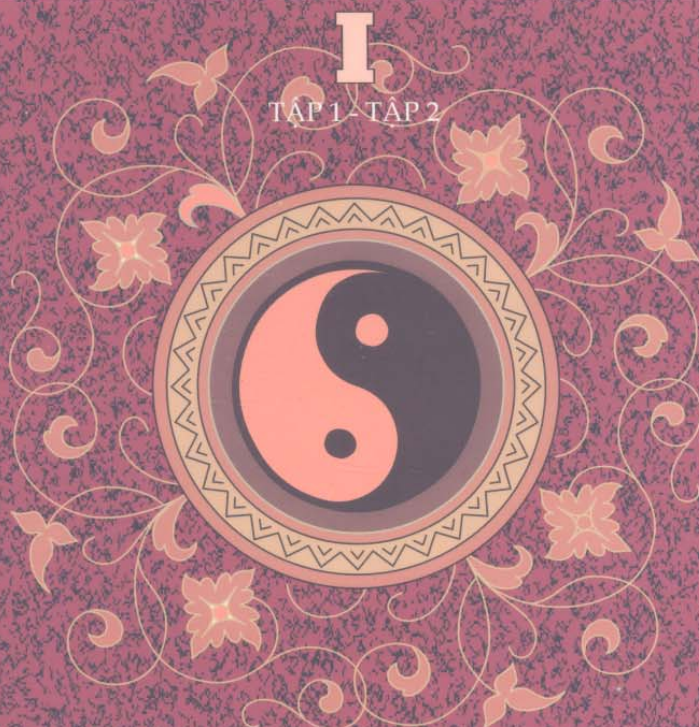


HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG
LÊ HỮU TRÁC

HẢI THƯỢNG Y TÔNG TÂM LĨNH

I
TẬP 1 - TẬP 2



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG
LÊ HỮU TRÁC

HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG Y TÔNG TÂM LĨNH

Tái bản nguyên bản



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong lịch sử y học dân tộc cổ truyền của nước Việt Nam, Hải Thượng Lãn Ông chiếm một vị trí khá quan trọng, thật sự là một danh y của đất nước ta. Tên thật là Lê Hữu Trác, sinh ngày 12 tháng 11 năm Canh Tý. Nguyên quán ở thôn Văn Xá, làng Liêu Xá, huyện Đường Hào, Phủ Thượng Hồng (nay là xã Liêu Xá, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Hưng), mất ngày rằm tháng giêng năm Tân Hợi (1791) ở quê mẹ, xứ Bầu Thượng, xã Tĩnh Diệm, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (nay là Nghệ Tĩnh) thọ 71 tuổi.

Hải Thượng Lãn Ông xứng đáng là danh y Việt Nam vì ông đã hết lòng vì sự nghiệp y học nước nhà. Ông đã biết thừa kế học thuật của những bậc danh y đời trước và nêu cao tinh thần độc lập sáng tạo, tiếp thu học thuật nước ngoài có phê phán, có phát triển. Ông luôn luôn độc lập suy nghĩ, vận dụng linh hoạt vào thực tế lâm sàng, đúc rút kinh nghiệm làm sáng tỏ nhiều điều ngờ vực, bổ xung những chỗ người xưa chưa nói tới. Ông đã coi nghề y là một nghề cao quý, coi việc bảo vệ sinh mệnh con người là nhiệm vụ hàng đầu; ông rất thận trọng trong khi khám bệnh chữa bệnh.

Nhận rõ trách nhiệm đối với tương lai y học nước nhà, đối với việc bảo vệ sức khỏe nhân dân, từ năm 1760 Lãn Ông mở lớp huấn luyện y học. Ông trao đổi kinh nghiệm phòng bệnh, chữa bệnh với bạn đồng nghiệp, tập hợp kinh nghiệm dân gian; ông tìm hiểu quan hệ giữa khí hậu, thời tiết với bệnh tật ở nước ta. Ông ghi chép bệnh án để rút kinh nghiệm những bệnh chữa khỏi và những bệnh chữa không khỏi. Qua gần 30 năm, ông tổng kết tinh hoa của trung y và y học dân tộc cổ truyền, biên soạn bộ "Hải Thượng y tông tâm lĩnh" gồm 28 tập, 66 quyển bao gồm lý, pháp, phương, dược và biện chứng luận trị về nội khoa, ngoại khoa, phụ khoa, sản khoa, nhi khoa, đậu sởi, nhãn khoa, thương khoa, cấp cứu, v.v... đạo đức y học, vệ sinh phòng bệnh. Bộ "Y tông tâm lĩnh" của ông được đánh giá cao trong nước và ngoài nước. Bộ sách này đánh dấu một bước tiến mới của sự nghiệp y học cổ truyền Việt Nam, góp phần xây dựng, phát triển nền y học đất nước ta.

Tập đầu tựa đề năm 1770 gồm mục lục bộ sách, tập thơ Y lý thâu nhân, ngâm vịnh ngẫu hứng trong khi làm nghề y, một thiên y huấn cách ngôn nói về đạo đức của người thầy thuốc và một thiên y nghiệp thần chương khái quát nội dung của bộ sách.

- Quyển 1: Nội kinh yếu chỉ, trích những điểm thiết yếu của kinh điển đông y.
- Quyển 2: Y gia quan niệm phân tích và tổng hợp lý luận cơ bản về âm dương, ngũ hành, tạng phủ, kinh lạc, khí huyết, chẩn đoán, mạch học, bệnh lý, trị pháp.
- Quyển 3, 4, 5: Y hải cầu nguyên nêu lên những qui luật chung về sinh lý và nguyên tắc trị liệu.
- Quyển 6: Huyền tân phát vi nói về tiên thiên thủy hỏa - "Mệnh môn", cơ năng sinh lý, và bệnh lý của chân thủy, chân hỏa, cùng phép chữa.
- Quyển 7: Khôn hóa thái chân bản về hậu thiên tỳ vị, cơ năng tiêu hóa và tác dụng của khí huyết, bệnh lý và phép chữa.

- Quyển 8: Đạo lưu dư vận biện luận và bổ xung những điểm y lý chưa rõ hay còn thiếu ở các sách xưa.

- Quyển 10 và 11: Dược phẩm Vị yếu nói về dược tính 150 vị thuốc Bắc, Nam phân loại theo ngũ hành.

- Quyển 12 và 13: Lĩnh nam bản thảo; quyển thượng chép 496 vị thuốc nam thừa kế của Tuệ Tĩnh, quyển hạ chép 305 vị bổ sung về công dụng hoặc mới phát hiện thêm.

- Quyển 14: Ngoại cảm thống trị nói về đặc tính bệnh ngoại cảm ở nước ta và các phương thuốc sáng chế để điều trị theo các thể bệnh.

- Quyển 15 đến 24: Bách bệnh cơ yếu; bệnh học nội khoa 10 quyển, mới sưu tầm và khắc in 2 quyển Bính Đinh, còn thiếu 8 quyển: Giáp, Ất, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

- Quyển 25: Y trung quan kiện tóm tắt phương pháp điều trị các bệnh.

- Quyển 26, 27: Phụ đạo xán nhiên chuyên về phụ khoa.

- Quyển 28: Tọa thảo lương mô chuyên về sản khoa.

- Quyển 29 đến 33: Ấu ấu tu trị chuyên về nhi khoa.

- Quyển 34 đến 43: Mộng trung giác đầu chuyên về bệnh đầu mùa (10 quyển).

- Quyển 44: Ma chẩn chuẩn thăng chuyên về bệnh sởi.

- Quyển 45: Tâm đắc thần phương gồm 70 phương thuốc chọn lọc trong sách Cẩm nang của Phùng Triệu Trương.

- Quyển 46: Hiệu phòng tân phương chép 29 phương thuốc hiệu nghiệm do Lãn Ông sáng chế.

- Quyển 47, 48, 49: Bách gia trân tàng ghi trên 600 phương thuốc kinh nghiệm thu lượm trong nhân dân và thừa kế của ngoại tổ ông là Bùi Diễm Đăng.

- Quyển 50 đến 57: Hành giản trân nhu (8 quyển) chép trên 2000 phương thuốc chọn lọc trong các bản thảo đời trước, như Nam dược thần hiệu của Tuệ Tĩnh hay thu nhập trong dân gian.

- Quyển 53: Y phương hải hội gồm 200 cổ phương đông y.

- Quyển 59 - 60: Y dương án chép 17 bệnh án chữa khỏi, và Y âm án chép 12 bệnh án tử vong.

- Quyển 61: Truyền tân bổ chỉ được gọi là châu ngọc cách ngôn thâu tóm các điều cốt yếu nhất về quy tắc chẩn đoán, biện chứng, dùng thuốc trị bệnh.

- Vệ sinh yếu quyết: chuyên về dưỡng sinh, vệ sinh phòng bệnh (2 quyển).

- Bảo thai thần hiệu toàn thư giải âm (1 quyển)

- Nữ công thảng lãm nói về cách nấu nướng.

- Quyển Thượng kinh ký sự kể lại hành trình của Lãn Ông lên kinh đô chữa bệnh cho thế Tử Trịnh Cán năm 1782.

Bộ sách Hải Thượng y tông tâm lĩnh đã được dịch ra và xuất bản ở miền Bắc trước năm 1970 (trừ các tập Mộng trung giác đầu, Vạn khí bí điển và Bảo thai thần hiệu chưa in). Nay Viện y học dân tộc đã dành nhiều năm hiệu đính lại bản dịch lần trước, nâng cao chất lượng dịch thuật. Lần này Nhà xuất bản y học chủ trương lần lượt xuất bản lại toàn bộ sách Hải Thượng y tông tâm lĩnh nhằm góp phần thực hiện chủ trương thừa kế y học dân tộc cổ truyền của Đảng và Nhà nước ta.

Nhà xuất bản Y học

HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG LÊ HỮU TRÁC VÀ BỘ HẢI THƯỢNG Y TÔNG TÂM LĨNH

Hải Thượng Lân Ông Lê Hữu Trác là một trong những vị danh y của nước ta. Không những ông tích cực chữa bệnh cho người bệnh đương thời, còn soạn bộ "Y tông tâm lĩnh" cho đời sau. Học tập trước tác của ông, chúng ta cần tìm hiểu cuộc đời của ông và rút ra những bài học lớn, những quan niệm đúng đắn của ông. Trước khi nghiên cứu sâu nội dung cũng cần nắm được những nét lớn cách phân bố của bộ sách. Đó là những điểm cần thiết được trình bày sau đây.

I- TIỂU SỬ

Lê Hữu Trác sinh ngày 12 tháng 11 năm Canh Tý (tức ngày 11 tháng 12 năm 1720). Nguyên quán ở thôn Văn xá, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương (nay là xã Liêu xá, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Hưng). Năm 1746, ông về quê mẹ ở xứ Bầu Thượng, xã Tình Diệm (nay là xã Sơn Quang, huyện Hương Sơn, tỉnh Nghệ - Tĩnh). Ông qua đời tại đó ngày rằm tháng giêng năm Tân Hợi (1791) - thọ 71 tuổi.

Hiệu "Hải Thượng" của ông ghép từ chữ "Hải" của tên tỉnh Hải Dương, và chữ "Thượng" của tên phủ Thượng Hồng, bạn của xứ Bầu Thượng. Lân Ông có nghĩa là ông lười, người không ham danh lợi

Ông xuất thân từ một gia đình khoa bảng. Ông nội là Lê Hữu Danh, đậu nhị giáp Tiến sĩ. Cha là Lê Hữu Mưu, đậu Đệ tam giáp Tiến sĩ, anh là Lê Hữu Kiến, đậu đệ tam giáp Tiến sĩ... Ông là con thứ bảy, theo cha lên ở kinh thành Thăng long (nay là Thủ đô Hà nội). Hồi nhỏ ông đã nổi tiếng thông minh, học giỏi, hiểu rộng, thơ hay. Không may đến năm 20 tuổi (Kỷ mùi - năm 1739) cha mất, ông tiếp tục đọc sách, thi tam trường, sau đó không đi thi thêm lần nào nữa

Ông học binh thư, luyện võ, vào quân đội chúa Trịnh năm 1740, ông cầm quân thường thắng trận, Thống tướng của chúa Trịnh muốn cất nhắc, nhưng ông không ham, lấy cơ nọ có kia mà từ chối. Nhân có tin người anh ruột là Lê Hữu Chấn chết để lại ba con nhỏ, ông xin xuất ngũ để về quê nuôi mẹ là bà Bùi Thị Thượng, và giúp đỡ gia đình người anh.

Về quê không bao lâu ông ốm nặng, chữa chạy vài năm không khỏi, phải chuyển đến Rú thành (ở Nghệ An) được cụ Lương y Trần Độc chữa bệnh (1749). Trong thời gian hơn một năm

ở đó, nhân tính ham học hỏi, ông đọc sách thuốc, có điều gì không rõ được cụ Trần Độc giảng giải cho. Khi khỏi bệnh ông về nhà tiếp tục tìm sách đọc thêm, ông giao tiếp với một lương y khác cũng họ Trần ở làng Đậu xá bên cạnh. Ông trao đổi học hỏi thêm vài năm nữa, và bắt đầu chữa bệnh, hành nghề. Mùa thu năm 1754 ông ra kinh đô mua thêm sách thuốc mang về Hương Sơn. Nhờ thông minh, chăm chỉ, có quyết tâm theo hướng đã định, nghề thuốc có nhiều tiến bộ, ông nổi tiếng khắp vùng Hoan Châu (nay là Nghệ Tĩnh).

Năm 1760, ông viết sách và dạy thuốc cho môn đệ. Ngày 12 tháng giêng năm Cảnh Hưng 43 (1782) chúa Trịnh triệu ông ra kinh đô chữa bệnh cho Thế tử Trịnh Cán và chúa Trịnh. Tuy các bài thuốc do ông kê ra đều có phần hiệu nghiệm, ông cũng không chắc là chữa khỏi được vừa là bệnh khó vừa gặp sự đổ kỵ của các Ngự y thời đó. Vốn không ham cảnh rộn rịp và đầy bất trắc ở nơi đế đô, ông tìm cách cáo về càng sớm càng tốt. Quả nhiên, ông về quê chỉ ít lâu sau đã nghe tin Chánh Đường tức là Hoàng Đình Bảo, người giúp đỡ cho ông đã bị giết, vì liên quan với phe Đặng Thị Huệ.

Về quê ông tiếp tục bổ sung bộ "Y tông tâm lĩnh", và viết thêm tập "Thượng kinh ký sự". Tập này cung cấp thêm tư liệu văn học giá trị, phản ánh người và việc trong thời đại phong kiến lúc bấy giờ.

II- NHỮNG QUAN ĐIỂM LỚN

Tư tưởng và sự nghiệp của Lãn Ông gắn liền với thực tế xã hội, với những điều kiện đương thời. Lãn Ông là một nhân vật đặc biệt, tất nhiên có nhiều quan điểm tốt đẹp để lại cho đời sau.

1. Quan điểm về cuộc sống: Lãn Ông sinh ra và sống trong một thời đại có tình hình chính trị không ổn định. Cả nước chia ra Đảng ngoài và Đảng trong. Đảng ngoài có chúa Trịnh phò Lê, có nhiều cuộc nổi dậy: Nguyễn Dương Hùng (1737), Nguyễn Tuyền (1739), Nguyễn Hữu Cầu, tức quận He (1743-1751)? Nguyễn Danh Phương tức Quận Hảo (1740-1756)... Đảng trong từ đèo Ngang trở vào có chúa Nguyễn tức Nguyễn Hoàng. Phong trào nông dân khởi nghĩa Tây sơn do ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ đứng đầu đánh bại chúa Nguyễn, quân Xiêm, ra bắc diệt Trịnh, đánh bại quân Thanh. Thêm vào tình hình trên là nạn trộm cướp, cường hào rất hỗn loạn. Do tình hình chính trị không ổn định, phe phái này chèn ép phe phái khác, có tình trạng người ngay chết oan. Tư tưởng sĩ phu hoang mang nhiều người không tham gia chính cuộc, rút lui về vùng thôn dã ở ẩn. Cũng có người tự cho mình là "cao sĩ" rồi mục nát với cỏ cây. Lãn Ông hồi nhỏ đã ở kinh đô, đã cầm quân đánh trận, từng sống trong hàng nho sĩ đã thổ lộ tâm trạng "cái chí bon chen trong trường danh lợi mình đã vứt bỏ từ lâu..." (Y huấn). Trong cái hoang mang chung của nhà nho, Lãn Ông tìm hướng đi trong dịp dưỡng bệnh tại Rú Thành, vào hồi hơn 30 tuổi. "Nghề y thiết thực ích lợi cho mình, giúp đỡ được mọi người (Y huấn). Đó là một hướng đi tích cực, đúng đắn, thiết thực, cao quý. *Hướng đi ấy có tính chất lý tưởng hóa bản tính và chi đạo toàn bộ hoạt động của ông từ đó về sau.*

Chí hướng đó đã trở thành quyết tâm lớn: "Tôi đã hiến thân cho nghề thuốc nên lúc nào

cũng muốn làm hết sức mình trước thuật cho nhiều để dựng cờ hồng trong ngành y" - (Y huấn).

Bản thân trước 30 tuổi chưa làm nghề y, cho nên làm nghề y là hướng mới về sau. Và suốt bốn mươi năm còn lại, ông đã phải nỗ lực rất nhiều để xây dựng sự nghiệp, có tính tích cực, có ích lớn cho xã hội. Bởi có quan điểm sống đúng đắn như vậy mà các quan điểm khác về nghề nghiệp, phục vụ cũng đều có nhiều đặc điểm.

2. Quan điểm về nghề nghiệp, về ý thức phục vụ: Lân Ông nhiều lần nhấn mạnh "Nghề thuốc là một nghề thanh cao, là một nghề có lòng nhân..." Từ đó mà các mặt đạo đức, trách nhiệm, động cơ, thái độ, tác phong, nghiệp vụ... của ông đều đạt tới một tầm cao đặc biệt.

Ông nói: "đạo làm thuốc là một nhân thuật có nhiệm vụ giữ gìn tính mạng người ta, phải lo cái lo của người, vui cái vui của người, chỉ lấy việc giúp người, làm phận sự của mình mà không cầu lợi kẻ công" (Y huấn).

"Thầy thuốc là người bảo vệ sinh mạng của con người, tử sinh họa phúc đều ở tay mình quyết định..." (Âm án).

Lân Ông thể hiện rất rõ tính nhân đạo trong từng khâu của nghiệp vụ: Chẩn đoán, suy luận, điều trị, dùng thuốc... Ông không nề hà khó nhọc, dù đêm hôm, dù đang ốm yếu, dù đường xa, qua núi rừng..., ông thăm khám trực tiếp chu đáo rồi mới ra đơn, kể cả trường hợp bệnh có thể lây lan hoặc bệnh dễ như ghé lở. Đáng dùng thuốc gì ông dùng thuốc đó dù là thứ đắt tiền, dù biết rõ bệnh nhân sau này không có khả năng trả. Có trường hợp bệnh nhân khỏe rồi, nhưng nghèo không có gì để sinh sống, ông còn chu cấp thêm cho tiền gạo. Ông nói "Phần mình phải hết sức suy nghĩ, đem hết khả năng để làm kẻ tìm cái sống trong cái chết cho người ta (Âm án).

Đối với thầy thuốc "cái bệnh" là đối tượng số một. Bệnh nguy cần chữa trước, bệnh chưa nguy có thể để chậm lại sau, tùy trường hợp mà giải quyết kịp thời và chu đáo. Do xác định được đối tượng số một đó mà Lân Ông đặt sang bên những điểm khác như giàu nghèo, quyền uy, định kiến, sở thích, thuật số...

3. Quan điểm về trước tác và truyền thụ: người viết sách có nhiều động cơ và thái độ khác nhau, đúng sai hay dở khác nhau. Lân ông có quan điểm sống và ý thức phục vụ như trên nên động cơ và mục đích của ông vẫn đúng. Ông muốn "thâu tóm hàng trăm cuốn sách, đúc thành một pho để tiện xem, tiện đọc...". Sách thuốc như rừng, lời bàn lăm ngà, yêu cầu có một bộ sách tóm gọn là một yêu cầu về học thuật của thời đại. Sách của ông viết xong đến đâu đã có người chép tay truyền nhau.

Điểm đặc biệt trong việc soạn sách là Lân Ông đã xác định được quan điểm sau: "Tôi nghĩ việc trước thư lập ngôn không phải dễ. Ngạn ngữ có câu: "cho thuốc không bằng cho phương", vì thuốc chỉ cứu được một người, cho phương thì giúp đỡ người ta vô tận. Nhưng nghĩ cho kỹ, nếu trong phương có một vị không đúng thì hàng trăm nhà chịu tai hại. Huống chi viết lên sách, mỗi lời nói đều thành khuôn phép nhất định khó mà thay đổi được, nhờ trong câu có điều sai lầm thì tai hại còn lớn hơn những bài thuốc nhiều" (Y huấn). Kẻ đơn chữa bệnh nếu có chỗ sơ xuất, chỉ chết một người bệnh đó và thầy thuốc có thể rút kinh nghiệm tránh cho lần khác. Khi giảng dạy thầy nói có điều sai, một số người nghe sau về chữa bệnh gặp điều sai đó cũng sẽ rút kinh nghiệm, nhưng số người bị hại sẽ nhiều hơn. Còn như việc viết sách cho hàng ngàn,

hàng vạn... người học thì tai hại sẽ vô cùng, điều tai hại ấy cũng dây dưa từ đời này qua đời khác. Viết sách quan hệ như vậy, không thận trọng sao được! Trách nhiệm người cầm bút lớn lao như vậy, viết cầu thả sao được! Không những sách chuyên môn mà các loại sách khác cũng vậy. Nhà văn Tô Hoài thấm thía điều này, cũng ghi đoạn văn trên đây của Lãn Ông làm phương châm viết văn cho mình (báo văn nghệ ngày 23/4/83).

Với tinh thần thận trọng như vậy, Lãn Ông còn đem hết tâm huyết của mình ra, "vắt hết ruột gan, moi tận đáy lòng"... rõ ràng tinh thần trách nhiệm xây dựng học thuật và ý thức phục vụ của ông thật là triệt để và cao cả.

Trong việc truyền thụ nghề nghiệp cho môn đệ, ông cũng rất chu đáo. Ông chủ trương dạy bằng nhiều lối để người học nắm vững được chuyên môn

4. Quan điểm về thừa kế và học tập: trong thừa kế và học tập, Lãn Ông có những đặc điểm như sau:

a) Ông nêu cao *tinh thần khổ học*. Có thể thấy rõ ở một đoạn văn trong quyển Y hải cầu nguyên: "tìm hiểu sách vở của khắp các nhà, nghiên cứu ngày đêm, mỗi khi được một câu cách ngôn của hiền triết xưa thì ghi ngay tại chỗ biện luận kỹ càng, thức nhấp luôn luôn suy nghĩ. Phàm những chân lý ngoài lời nói, phần nhiều nảy ra trong lúc suy tưởng, nhân đó suy rộng ra, càng ngày càng tinh vi, như chiếc vòng không cùng tận...".

b) Học tập có *chọn lọc*: Hai chữ "tâm lĩnh" trong tên bộ sách cũng đã nói lên cách học có chọn lọc của ông. Ông đã lĩnh hội được những điều hay mới đưa vào sách. Ý của ông muốn chắt lọc lấy những tinh hoa của các sách, những vốn quý của dân gian về y học để đưa vào một bộ sách tóm gọn để tiện xem, tiện đọc...". Chẳng hạn trong số lượng lớn bài thuốc cũ, ông chọn một số bài mà ông cho là có nhiều hiệu quả, ông đã có nhiều kinh nghiệm vận dụng, viết thành một quyển gọi là "Tâm đắc thần phương".

c) Học tập có *sáng tạo*: Ông nghiên cứu sách xưa, nhưng có nhiều chỗ ông không rập khuôn hoàn toàn như xưa. Ông đã có đóng góp những chỗ mới về lý thuyết, về phương thang. Ông lập luận riêng về bệnh ngoại cảm ở nước ta, ông đặt ra ba phương giải biểu và sáu phương hòa lý (Ngoại cảm thông trị). Ông lại sáng chế ra một số bài mới ghi lại ở quyển "Hiệu phòng tân phương".

d) Học tập có *phương pháp*: trong việc học tập cần phải đọc rộng, tham khảo nhiều. Khi đã có tư liệu nhiều rồi phải biết sắp xếp tóm gọn cho hệ thống thì mới tránh được bệnh tán mát, hoặc lộn xộn mâu thuẫn nhau. Ông nói: "học được rộng, biết được nhiều điều xa lạ mà quy hẹp lại cho thật đơn giản và sát đúng mới là đặc sắc trong y thuật" (Ngoại cảm thông trị)".

Giữa học và hành, ông khuyến phải có sự "biến thông linh hoạt".

đ) Học tập với *tinh thần suy nghĩ độc lập*

Ông thừa kế sách xưa một cách toàn tâm toàn ý. "Khi có chút thì giờ nhàn rỗi là nghiên cứu các sách thuốc xưa nay, luôn luôn phát huy biến hóa, thâm nhập được vào tâm, thấy rõ được ở mắt thì tự nhiên ứng vào việc làm mà không sai lầm".

Tuy nhiên, ông vẫn có tinh thần suy nghĩ độc lập, ông cũng tự hào với những phát kiến độc đáo. Một vấn đề được đặt ra: Có nên công bố những thành quả của sự suy nghĩ độc lập

trong học tập ấy không? Ông nghĩ: không công bố là một thứ "khiêm tốn giả tạo", giữ làm của riêng ích kỷ, hoặc bỏ hoài phí cái hay, người khác không được biết tới. Công bố thì lại có người cạm nghĩ cho là ông hợm mình, tự cho mình có phần hơn người xưa. Ông tránh được cái sáo đó, và quyết định: "... Tôi thà mắc tội với tiền bối, chứ không phụ cái sở học của mình", "...mong làm sáng tỏ thêm những chỗ vẫn chưa sáng nghĩa, những phần lý luận trước đây chưa đầy đủ..." (Dạo lưu dư vận - Bài tựa), "...lưu lại một chút khổ tâm của tôi trong việc nghiên cứu y học" (Hiệu phòng tân phương). Điều đó phần nào nói lên lòng quả cảm, đồng thời sự tích cực xây dựng học thuật của ông, bất chấp những thông tục không cần thiết.

Với tinh thần và phương pháp học tập chịu khó, chọn lọc, có sáng tạo và suy nghĩ độc lập như trên, ông nắm vững học thuật và có sự xây dựng, đóng góp to lớn về các mặt.

5. Phong cách đối xử: trong trước tác Lãn Ông cũng để lại những phong cách đối xử rất xác đáng, cần thiết cho một người thầy thuốc chân chính.

a) Đối với mọi người nói chung: đối với người lớn tuổi thì mình phải kính trọng; người học giỏi thì coi như bậc thầy, người kiêu ngạo thì mình nhân nhượng, người kém mình thì dịu dặt họ học tập" (Y huấn). Ông luôn luôn khiêm tốn, không hề tự cao tự đại, khoe khoang, luôn tranh thủ sự đồng tình của người khác để cầu học hoặc thu kết quả trong việc làm. Đối với bạn đồng nghiệp cũng vậy, chẳng hạn có dịp gặp người bạn ở nhà người bệnh, có phải tranh luận thì ông cũng để tính mạng của bệnh nhân lên trên hết mà bàn cho ra lẽ, giúp đỡ lẫn nhau để cùng thống nhất nhận định, thống nhất cách điều trị (Y dương án số 2, 4, 15...).

b) Đối với người bệnh: Ông tận tình cứu chữa, đối với bệnh gấp thì cứu bệnh như cứu hỏa, đối với bệnh nguy thì ông tìm hết cách để cứu vãn, cho đến khi âm dương ly thoát mới đành chịu thôi. Ông không tin thuyết định mệnh, dù thất bại trong trường hợp nào đó ông cũng không đổ tại số mệnh như nhiều thầy thuốc khác. Kể cả trường hợp có oán thù, nếu có, cũng "không vì oán thù mà khác chí..." (âm án).

Ông quan tâm nhiều đến người nghèo. Ông nói: "Nhà giàu không thiếu gì thầy thuốc, còn nhà nghèo khó lòng rước được lương y, vậy cần lưu tâm cứu chữa cho những người này thì họ mới sống được".

Đối với phụ nữ, ông giữ nghiêm túc triệt để. Ông khuyên: "Khi xem bệnh cho đàn bà, con gái, đàn bà góa, ni cô cần phải có người nhà ở bên cạnh mới bước vào phòng mà xem bệnh, để tránh hết sự nghi ngờ. Dù cho đến hạng người buôn son bán phấn cũng vậy, cũng phải đứng đàng, coi họ như con nhà tử tế, chớ nên đùa cợt mà mang tiếng bất chính, sẽ bị hậu quả về tà dâm".

c) Đối với việc nhận quà cáp: thông thường ai giúp mình một việc gì, thì mình cảm ơn người đó, hưởng hồ bệnh nặng, nguy, hoặc có thể chết được, người ta cứu cho thì ít nhiều mình có mang ơn. Nhân dân ta vốn có tính thuần hậu, không khi nào quên ơn người đã giúp mình; muốn bày tỏ lòng chịu ơn không thể nào không trả ơn bằng lời nói, bằng vật chất, hoặc bằng việc làm; điều đó được coi như là hoàn toàn chính đáng và hợp tình, hợp lý, mà người bệnh không làm, luôn tự thấy băn khoăn. Nhưng điều đáng chê trách là đôi khi món quà quá đáng

đối với sự việc, hoặc quá lớn đối với khả năng của người bệnh, hoặc kèm theo những động cơ không đúng, hoặc đem lại những hậu quả không trong sạch, lành mạnh. Những món quà không chính đáng có thể hạ thấp phẩm chất thầy thuốc, biến thầy thuốc thành kẻ phụ thuộc, người nô lệ của vật chất hoặc của quyền uy. Điều đó hoàn toàn trái với ý kiến của Lãn Ông. "Nghề thuốc là thanh cao, ta càng phải giữ khí tiết cho trong sạch...". "Khi chữa cho ai khỏi bệnh rồi, chớ có mưu cầu quà cáp, vì người nhận quà hay sinh ra nể nang, hưởng chi đối với những kẻ giàu sang tính khí thất thường, mình cầu cạnh hay bị khinh rẻ...".

Nói chung, theo Lãn Ông phương châm xử thế của người thầy thuốc là: "Quên mình cứu chữa người ta, ngoài ra tất cả chỉ là mây trôi" (Y huấn).

Người có chí khí muốn thành công trên đường đời, muốn đóng góp lợi ích cho xã hội, thường gặp một điều khó khăn nhất là tìm được hướng đi, những quan điểm đúng đắn - kế hoạch, phương pháp làm việc hiệu quả. Những điều trên đây rút ra từ trước tác của Lãn Ông, có thể gọi là mẫu mực và quý báu.

III- NHỮNG BÀI HỌC LỚN

Ở Lãn Ông, nhiều điểm cần được nghiên cứu sâu sắc và học tập nghiêm túc. Ví dụ, trong phương pháp làm việc ông khuyên: "làm việc gì cũng phải để toàn tâm, toàn ý vào đó...". "Khi lòng mình không thành thật thì khó mong thu được kết quả" (Y huấn). Hoặc về được ông nêu: "Dùng thuốc phải hòa hợp đồng đội và công dụng của các vị thuốc phải được phối hợp chặt chẽ với nhau...". "...mong người học lấy phương xưa làm khuôn phép, xét cho phù hợp với bệnh hiện nay mà biến thông" (Dược phẩm vị yếu). Nhưng ở đây hai điểm lớn bao quát cần được nêu trên hết và trước hết là y đức và y thuật.

A - Y ĐỨC

Mở cuốn sách "Y tông tâm lĩnh" đã thấy bài "Y huấn cách ngôn" ở phần đầu, đủ hiểu ông chú trọng y đức đến mức rất cao. Trong các quyển sau, nhất là trong quyển "Y âm án" ông nhấn mạnh nhiều lần "*Nghề y là một nhân thuật*". Theo ông, "nhân" là một đức tính cơ bản của người làm nghề y. Đức tính cơ bản ấy nên là điều kiện tiên quyết để vào nghề y: nếu không có lòng nhân, không biết quan tâm đến người khác thì nên đi kiếm sống bằng nghề khác ít đòi hỏi nhân đạo hơn. Ông nói: "tôi thường thấm thía rằng: thầy thuốc có nhiệm vụ bảo vệ mạng sống người ta; sự sống chết, điều họa phúc đều ở tay mình xoay chuyển, lẽ nào người có trí tuệ không đầy đủ, hành động không chu đáo, tâm hồn không khoáng đạt, trí quả cảm không thận trọng mà dám theo đòi bát chước nghề y".

Ông nói thêm người thầy thuốc chân chính cần có tám chữ: Nhân, minh, đức, trí, lương,

thành, khiêm, cần (biết quan tâm đến người khác, sáng suốt, đức độ, thông minh, rộng lượng, thành thật, khiêm tốn, chăm chỉ, chịu khó). Đồng thời cũng cần tránh mắc tám tội: "Lười, keo, tham, dốt, ác, hẹp hòi, thất đức". (Y âm án⁽¹⁾)

Ông khẳng định nghề y liên quan chặt chẽ với đức độ của bản thân và của con cháu lâu dài. Ông nói: "Đạo làm thuốc là một học thuật cao quý để giữ gìn mạng sống, cũng là đầu mối lớn lao về đạo đức chân chính" (Y đạo nãi vệ sinh chí chí thuật, thực đức chí đại đoan). Qua nghề y, người ta có thể bồi đắp chữ "đức" được cao dày, nếu người đó thực sự giúp ích nhiều cho người bệnh. Nhưng nếu người đó lợi dụng nghề y để hữu ý hoặc vô ý làm những điều có hại cho người khác thì cũng dễ mắc những điểm "thất đức" không nhỏ. Ông phản nân: "Than ôi đem nhân thuật làm chước dối lừa, đem lòng nhân đổi ra lòng buôn bán. Như thế thì người sống trách móc, người chết oán hờn, không thể tha thứ được". Có thể nói: "không có nghề nào nhân đạo bằng nghề y cứu sống người," cũng có thể nói: "không có nghề nào vô nhân đạo bằng nghề y thiếu đạo đức."

Ông thường răn dạy học trò: "Làm thầy thuốc mà không có lòng thương chung (từ) giúp đỡ người khác (tê) làm hàng tâm, không nghiên ngẫm sâu sắc tìm cách cứu sống người mà chỉ chăm chăm kể lợi tính công, lấy của hại người thì còn khác gì bọn giặc cướp."

Tóm lại, theo ông sau khi xác nhận nghề y là một nghề "Nhân đức", người thầy thuốc luôn phải suy nghĩ về bốn chữ "Từ, Tế, Hoạt, Nhân" hằng ngày bồi đắp "Tám chữ xây", và chống lại "Tám tội". "Được như vậy," ... mới khỏi thẹn với hai chữ "Nhân thuật" (Y âm án).

(1) - Tám tội thầy thuốc cần tránh:

1. Lười: Lẽ ra phải thăm khám cẩn thận rồi mới bốc thuốc, lại ngại đêm hôm, mưa gió, vất vả không chịu tự mình đến thăm, cứ cho thuốc qua loa, đó là tội Lười biếng.
2. Keo: Thấy bệnh cần dùng thứ thuốc nào đó mới cứu chữa được, song thấy lo người bệnh không đủ sức trang trải mà cho vạ rẻ tiền hơn (ảnh hưởng đến hiệu quả chữa bệnh). Đó là tội Keo kiệt.
3. Tham: Thấy bệnh đã có cơ nguy, nhưng thầy không báo ngay cho gia đình biết sự thật, cứ ồm ờ đến mãi để làm tiền. Đó là tội tham lam.
4. Dối: Thấy chứng dễ lại nói dối là khó, nhân này, thề lười, dọa người ta sợ khiếp để lấy được nhiều tiền. Đó là tội lừa dối.
5. Dốt: Nhận chứng thì lơ mờ, sức học thì nông cạn, thiên lệch, bốc thuốc thì công bố lớn xôn. Đó là tội dốt nát.
6. Ác: Đã thấy đó là chứng khó, lẽ ra phải nói thật cho người nhà biết rồi ra sức mà chữa, lại sợ mang tiếng là người không biết chữa, vừa ngại không thành công, không lấy được nhiều tiền, nên không chịu nhận chữa cứ để mặc người ta bỏ tay chui chết. Đó là tội bất nhân.
7. Hẹp hòi: Có người thường ngày bất bình với mình, khi có bệnh phải nhờ cậy đến thì mình nẩy ý nghĩ trả thù, không chịu hết lòng ra sức trong lúc chữa bệnh. Đó là tội hẹp hòi.
8. Thất đức: Thấy người mồ côi, góa bụa, gia đình hiền, hiếu nhưng mắc cảnh nghèo túng, thấy ngại uổng công [không được bao nhiêu tiền] mà không dốc sức giúp đỡ. Đó là tội thất đức.

B - Y THUẬT

Từ xưa tới nay y học cổ truyền vẫn giữ được những lý luận cơ bản, những khuôn phép chung, không có tình trạng học thuyết mới đào lộn học thuyết cũ. Từ sau công nguyên lại nay, một số y gia ở từng thời đại, ở từng địa phương đã có phần đóng góp về kinh nghiệm y, dược, về luận thuyết này khác để làm phong phú sáng tỏ thêm nội dung của học thuật. Lãn Ông soạn "Y tông tám lĩnh" muốn "đúc trăm sách thành một bộ", cũng đã tóm thâu những kiến thức y học cần thiết. Nhưng trong những phần chung, có thể thấy vài điểm đặc thù trong lập luận và nghiệp vụ: Ông làm thuốc theo lối "vương đạo", và thiên về "thủy hỏa".

Về thuyết thủy hỏa, ông dành riêng một quyển chuyên luận gọi là "Huyền Tân phát vi". Chỉ riêng trong quyển này cũng đã có hai lần ông nhấn mạnh tầm quan trọng của Thủy - Hỏa: - "Nhà y mà không hiểu rõ chân tướng của tiên thiên thái cực, không nghiên cứu *tác dụng thần hiệu của Thủy - Hỏa vô hình*, không trọng dụng được những bài thuốc hay như Lục vị, Bát vị thì đạo làm thuốc còn thiếu sót đến hơn một nửa". Ông nói: "Đại bệnh chữa Thủy - Hỏa, tiểu bệnh chữa Khí - Huyết". Lãn Ông dùng hai bài Lục vị, Bát vị rất rộng rãi, biện luận nhiều chỗ, rốt cuộc quy vào Thủy - Hỏa. Ông cũng có chú trọng đến thuyết âm dương, đã có những luận điểm về điều hòa âm dương, bổ dương tiếp âm, bổ âm tiếp dương và sáng chế ra những bài thuốc tương ứng, song nổi lên vẫn là thuyết Thủy - Hỏa. Học tập và làm theo ông, trên lâm sàng, nhiều lương y cận đại cũng đã thu được nhiều hiệu quả thực tế, vô hình trung đã thành một học phái gọi là "*Học phái Thủy - Hỏa*". Tất nhiên thời bấy giờ còn có lương y khác học và làm theo Trương Cảnh Nhạc, hoặc theo Trần Tu Viên mà thành những học phái khác như "Học phái Cảnh Nhạc". Học phái Tu Viên". Trong nhân dân ta cũng có câu "Y học thì Thọ thế, cúng tế thì Thọ mai". Có nghĩa là làm nghề y thì nên đọc quyển "Thọ thế bảo nguyên" của Cung Đình Hiến, việc cúng tế thì nên theo quyển "Thọ mai gia lễ". Đó là mấy nét chung về các xu hướng học phái y học của nước ta trong thời kỳ cận đại. Như vậy, thuyết Thủy - Hỏa cũng được nhiều người áp dụng.

Về loại bệnh ngoại cảm, ông cũng có những lập luận độc đáo. Ông sáng chế ra ba bài giải biểu: 1- Hòa Vinh bảo vệ tán tà phương. 2- Điều khí thư uất phương. 3- Lương Huyết tán tà phương. Ông cho rằng "... phạm gặp loại chứng hậu cần phát tán chỉ dùng các bài *chữa về khí huyết*, thêm một vài vị có tính chất phát dương nhẹ nhàng... cũng có thể... giải tán bệnh tà... (ngoại cảm). Khí, huyết, vinh, vệ là một phần chính khí. Trong bệnh ngoại cảm ông vẫn chú trọng đến chính khí. Ông nói: "... Lúc nào cũng phải để ý đến chính khí làm đầu. [cứ nhằm chữa chính khí dù] không phát hãn mà hãn tự ra, không công tà mà tà tự rút"... Lập luận của ông nhất trí với kinh văn: - "Sở dĩ là khí [bên ngoài] xâm nhiễm gây hại được cho cơ thể là do chính khí [vốn có ở bên trong] đã có phần suy yếu [rối loạn không thích ứng nổi]". - (Tà chi sở tấu, kỳ chính tất hư).

Đến thời kỳ cuối của bệnh ngoại cảm, ông vẫn chú trọng đến chính khí, đặc biệt là vận dụng thuyết Thủy - Hỏa. "...Đến khi tà đã lui, thời nên dùng những loại thuốc chính về Thủy - Hỏa để tiếp bổ thêm, không cần phải phân tích vụn vặt mà công hiệu rất mau chóng" (Ngoại cảm). Ông sáng chế thêm sáu bài hòa lý nhằm bồi dưỡng tạng khí, Thủy - Hỏa, Khí - Huyết. - Gia giảm lục vị địa hoàng thang - Gia giảm bát vị địa hoàng thang - Gia giảm Tứ vật thang, - Gia giảm Tứ quân tử thang - Bồ tỳ âm phương - Bồ vị dương phương.

Như trên, rõ ràng là về bệnh ngoại cảm cũng như bệnh nội thương, ông đều chú ý đến bồi bổ chính khí. Chú trọng mặt bồi bổ trong khi chữa bệnh là đường lối của phái "Vương đạo", khác với đường lối của phái "Bá đạo", thiên về phép công tá. Trong đường lối chữa bệnh "Vương đạo" trong bệnh nội thương, cả trong loại bệnh ngoại cảm ông vẫn trọng dụng thuyết Thủy - Hỏa. Đó là hai đặc điểm nổi bật được Lãn Ông chú trọng và trình bày.

Tuy nhiên bên cạnh những đặc điểm nói trên, cũng cần chú ý đến những điểm do điều kiện lịch sử hạn chế: - Thầy, bạn, sách... Qua hai trăm năm, nhiều luận thuyết được phát huy, phát triển, một số quan điểm được xác minh, đề cập, nhiều vấn đề được nghiên cứu thêm, nhiều phương tiện, phương pháp được áp dụng rộng rãi. Do vậy, ở thời điểm ngày nay, người y học cổ truyền muốn có kiến thức toàn diện và phong phú cần chú ý thêm đến các vấn đề mới có sau này.

IV- GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT CÁC PHẦN TRONG BỘ SÁCH

Dầu thế kỷ XVIII, văn hóa của nước ta đã phát triển đến một trình độ mới, đòi hỏi những công trình sáng tác mới lớn hơn trước. Do vậy, nhiều tác phẩm có tính cách "toàn thư" đã ra đời. Bộ "Y tông Tâm lĩnh" cũng là một loại "toàn thư" chuyên bàn về y học. Theo tư liệu bộ sách này gồm 28 tập - 66 quyển. Buổi đầu sách mang tên "Lãn Ông tâm lĩnh", về sau đổi là "Hải Thượng y tông tâm lĩnh". Toàn bộ sách gồm có 66 quyển.

Sơ lược nội dung mỗi quyển như sau:

Quyển đầu: a) Y huấn cách ngôn: một số điểm về y đức.

b) Y nghiệp thần chương: khái quát những điểm chính về lý luận.

c) Y lý thấu nhân lái ngôn phụ chí: Gồm những bài thơ sáng tác trong thời kỳ làm thuốc.

Nội kinh yếu chí: trích những điểm chính trong bộ Hoàng đế Nội kinh - Tố vấn, soạn và chú thích bảy mục: âm dương, hóa cơ, tạng phủ, bệnh năng, trị tắc, di dưỡng và mạch kinh.

Vận khí bí điển: Thuyết vận khí cũng là một phần của bộ "Nội kinh", nhưng ông có tham khảo thêm một số tài liệu khác như Phú chiêm - vân phong giác, Ngọc lịch, Ngũ hành... Quyển này dạy cách dự đoán khí hậu các năm.

Y gia quan miện: giới thiệu khái quát các phần lý luận chủ yếu mà người thầy thuốc nào cũng cần biết. Âm dương, Ngũ hành, Tạng phủ, Kinh lạc, Khí huyết, Chẩn đoán, Mạch học, Bệnh lý, Trị pháp.

Y hải cầu nguyên: nêu lên những điểm cốt lõi rút ra từ kinh điển để người học lấy làm căn cứ về sinh lý, bệnh lý, nguyên tắc chữa bệnh.

Châu ngọc cách ngôn: cũng có tên là "Truyền tâm bí chí" Lãn Ông chọn lọc những điều tinh hoa của học thuật, soạn theo thể văn biên ngẫu cho dễ nhớ, và sắp xếp theo từng mục thứ tự.

Huyền tân phát vi: quyển này chuyên bàn về thuyết Mệnh môn, trong đó có chân thủy,

chân hỏa, những khái niệm cơ bản về khí tiên thiên Thủy - Hỏa: sinh lý, bệnh lý, cách chữa các thể bệnh Thủy - Hỏa.

Khôn hóa thái chân: chuyên bàn về thuyết "Hậu thiên tỳ vị". Đây cũng là một thuyết cơ bản liên quan tới khí huyết: sinh lý, bệnh lý và cách chữa các thể bệnh thuộc về hậu thiên, tỳ vị.

Đạo lưu dư vận: Lân Ông ghi lại những điều suy nghĩ của mình có thể làm rõ thêm những điểm của người xưa hoặc nói thêm có một số điểm sách xưa chưa nói tới, với một mục đích duy nhất góp phần xây dựng học thuật.

Vệ sinh yếu quyết: quyển này có thể chia làm hai cuốn. Cuốn đầu tổng hợp các thuyết kinh nghiệm của sách xưa và phương pháp nuôi dưỡng sự sống - phép dưỡng sinh. Những kiến thức đó được rút ra từ bộ Nội kinh, sách của Tôn Tư Mịch, Đào Hoàng Cảnh..., hoặc những phép luyện khí, phòng bệnh của Đào Công Chính, trong tập Bảo sinh diên thọ toàn yếu. Cuốn sau gồm các bài ca nôm nói phép vệ sinh trong sinh hoạt hàng ngày: ăn uống, cách phòng bệnh, phòng độc, giải độc bảo dưỡng cơ thể.

Y trung quan kiện: tóm gọn những điều cần thiết chữa một số bệnh thông thường. Có thể xem quyển này như phần đại cương về điều trị học.

Bách bệnh cơ yếu: quyển này bàn sâu vào từng bệnh. Ví dụ, cùng một bệnh "Tích tụ", quyển Y trung quan kiện chỉ nói tóm gọn trong một trang, còn quyển Bách bệnh cơ yếu bàn kỹ tới tâm trạng. Mỗi bệnh gồm có các mục: Xét nguyên nhân, cơ chế, chia thể bệnh; bàn luận cách chữa, nêu phép chữa và cách dùng thuốc. Quyển này gồm có 10 cuốn hiện nay chỉ mới tìm được hai cuốn Bính, Đinh, còn thiếu tám cuốn khác.

Ngoại cảm thông trị: quyển này bàn về cách chữa loại bệnh ngoại cảm. Lân Ông có những luận điểm giá trị. Ông cho rằng trong loại bệnh ngoại cảm vẫn luôn luôn phải chú ý đến chính khí: Vinh, Vệ, Khí, Huyết, Thủy - Hỏa ... Dùng thuốc chữa chính khí thêm ít vị khu tà, bệnh cũng khỏi. Vị thuốc chỉ phát tán, thơm cay nhẹ cũng đủ sức làm ra mồ hôi, không cần dùng tới vị tán tán mạnh như Ma hoàng - Quế chi.

Ma chẩn chuẩn thành: bàn cách chữa bệnh sởi, từ lý luận đến thực tiễn, từ chẩn đoán tiên lượng đến điều trị Lân Ông bàn đến những điều mục thuốc, quy tắc cần theo.

Mộng trung giá đậu: bàn cách chữa bệnh đậu, ngày nay không phải là loại bệnh phổ cập, nhưng trong nội dung sách có nhiều đoạn bàn luận rất thiết thực, những kinh nghiệm rất quý cho việc nhận biết bệnh, chữa bệnh và sử dụng thuốc. Quyển này gồm có 10 cuốn.

Phụ đạo xán nhiên: gồm 2 cuốn nhỏ, bàn cách chữa bệnh phụ nữ.

Tọa thảo lương mô: nói về khoa sản, về các bệnh trong thời gian ở cữ.

Bào thai chủng tử Quốc âm toàn yếu: trình bày theo thể thơ lục bát để phổ cập những kiến thức về khoa phụ sản, giữ gìn trong khi mang thai.

Ấu ấu tu trị: nói về cách chữa bệnh trẻ em. Quyển này gồm 5 cuốn: Kim - Mộc - Thổ - Thủy - Hỏa. Ông nêu lên bốn phương hạch tâm: Từ bồi trí dương, Tiếp tục vô âm, Vinh dưỡng tâm can, Điều bổ tỳ phế. Ngoài phần hệ thống hóa các chương mục, ông góp thêm phần tâm đắc thành một thiên đầu đề là "Lạc Sinh".

Y dương án: ghi lại 17 bệnh án chữa có kết quả. Quyển này ghi lại nhiều kinh nghiệm giá

trị, nhiều luận điểm điều trị học thiết thực. .

Y âm án: ghi lại 12 bệnh án ông chữa không có kết quả. Đây là một việc làm độc đáo mà xưa nay ít thầy thuốc viết để lại. Trong sách ông nêu lên nhiều điểm về đạo đức rất giá trị.

BÀI THUỐC - VỊ THUỐC - MỤC PHỤ

A - Phần bài thuốc gồm 5 quyển

Y phương hải hội: tập hợp 248 phương thuốc xưa vốn có ở sách, Lãn Ông đã sử dụng, nhiều kinh nghiệm.

Tâm đắc thần phương: ghi lại 170 bài thuốc chọn lọc, hiệu nghiệm được chú giải thêm ý nghĩa sâu sắc.

Hiệu phòng tân phương: trong quá trình chữa bệnh Lãn Ông gặp nhiều trường hợp diễn biến phức tạp, mà bài xưa vốn có ở sách không ứng hợp hoặc không sẵn vị cần thiết, ông đã căn cứ vào ý nghĩa và khuôn phép của bài xưa mà sáng chế ra 29 bài mới. Số bài này đã có hiệu nghiệm và được ghi chép lại.

Hành giản trân nhu: tập hợp 2254 bài thuốc chữa 125 bệnh đơn giản, dùng ít vị để tiện dùng trong lâm sàng. Quyển này gồm 8 cuốn nhỏ: Càn, Khâm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài.

Hành giản trân nhu bổ di: tài liệu này mới được phát hiện gần đây từ các bản gỗ còn được lưu lại ở chùa Đại tráng ở huyện Quế võ, tỉnh Hà bắc. Tài liệu này bổ xung cho quyển trên gần 300 bài.

Bách gia trân tàng: quyển này gồm 3 cuốn, chia 70 mục, gồm 644 bài thuốc gia truyền, kinh nghiệm. Ông ngoại của Lãn Ông là Bùi Diễm Đăng đã sưu tập được một số lớn bài, trong đó có bài ông đã phải bỏ nhiều tiền ra để mua. Bản thân Lãn Ông cũng sưu tập được một số. Trong sách cũng có ghi lại được một số bài của nhà truyền đạo từ nước ngoài đưa tới. Đây là một nguồn kinh nghiệm dân gian quan trọng có giá trị, cũng là một đóng góp của ông.

B - Phần vị thuốc gồm 2 quyển:

Dược phẩm vị yếu: quyển này gồm 2 cuốn, nêu 150 vị thuốc thường dùng. Ở vị được giới thiệu về khí vị cách dùng, cấm kỵ, nhận xét.

Linh nam bản thảo: quyển này gồm 2 cuốn: Cuốn thượng nêu 496 vị thuốc có ở trên đất nước ta, biên soạn theo tập Nam dược thần hiệu của Tuệ Tĩnh; quyển hạ chép 305 vị bổ sung trong đó có 140 vị do ông sưu tầm thêm. Tất cả được diễn đạt bằng thơ nôm.

C - Mục phụ gồm 2 quyển

Thượng kinh ký sự: bài tựa của quyển này đề năm 1783. Đây là một bản bút ký ghi lại chuyện Lãn Ông lên kinh đô để chữa bệnh cho Trịnh Cán, con của chúa Trịnh Sâm. Đọc quyển này người ta hiểu rõ hơn tâm tư của ông cùng một số nét mô tả phong cảnh và sinh hoạt của xã hội, đồng thời cũng có nhiều đoạn văn chương súc tích.

Nữ công thắng lâm: tên sách này có nghĩa là ngắm xem tài nghệ của giới phụ nữ. Quyển này có 152 mục nhỏ ghi chép cách làm các loại bánh, mứt, xôi, chè..., nấu các thức ăn chay, làm tương. Các việc trên đây cần thiết cho đời sống để nuôi sống, duy trì sức khỏe con người. Phần sau của quyển này mất, chưa tìm được, nói về tầm tợ, canh cử, may mặc...

KẾT LUẬN

Hải Thượng Lãn Ông - Lê Hữu Trác học thuốc công phu hành nghề thận trọng, lao động tích cực. Ông nói: "Tôi từ 30 đến 40 tuổi mới biết làm thuốc, từ 40 đến 50 mới ít làm, từ 50 đến 50 mới khỏi làm" (Y nghiệp thần chương). Năm 40 tuổi (1760) ông nhận đồ đệ để truyền nghề. Năm 50 tuổi (1770) ông viết xong quyển đầu của bộ Y tông tâm lĩnh. Toàn bộ hoàn thành năm 70 tuổi (1790), sau 20 năm biên soạn. Bộ sách này gồm 28 tập = 36 quyển là một trước tác lớn về y học chưa từng có trước và sau thời Lãn Ông. Bộ sách có tính "toàn thư" cống hiến xứng đáng vào sự nghiệp y học cổ truyền: trong đó có phần nào đóng góp cho nền y học nước nhà.

Hải Thượng Lãn Ông lớn lao về đức độ. Ông là một nhà y duy nhất nói về y đức một cách đầy đủ, hệ thống và sâu sắc. Ông thể hiện đức độ của ông trong hầu hết các mặt: đời sống, làm nghề, viết sách...

Chất lượng, khối lượng lao động của ông rất lớn. Trong trước tác của ông, cuốn "Y âm án" là một đặc trưng khác biệt với các tác giả từ xưa tới nay. Ông không ngần ngại khi nêu lên cả những điều mà mình chưa biết tới, chưa làm được để người đương thời và người đời sau cùng suy nghĩ, nghiên cứu. Chỉ một điểm này thôi, ngoài nhiều điểm ở quyển khác, đủ nói lên tầm cao của lòng trung thực, tầm cao của ý thức đối với học thuật, tầm cao của lòng thương yêu người bệnh, tầm cao của phẩm giá con người chân chính.

Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, là một gương sáng tuyệt vời về đức và tài. Ông xứng đáng với lòng hâm mộ của giới y học, và lòng yêu mến, kính trọng của nhân dân ta. Bộ "Y tông tâm lĩnh" có giá trị lớn lao quý báu. Đời nay đã suy tôn ông bằng danh hiệu cao quý "Đại y tôn". Ông là một ngôi sao sáng chói trong lịch sử y học nước nhà./.

Lương y-Bác sĩ: **Phó Đức Thảo**

**BAN DỊCH DUYỆT
BỘ “HẢI THUƠNG Y TÔNG TÂM LINH”**

1. Lương y trong lớp “Giảng viên Y học Cổ truyền”

Nguyễn Bàn Bách	Nguyễn Minh Cầu	Lê Bá Cơ
Nguyễn Khắc Dụ	Nguyễn Thành Giản	Nguyễn Hữu Hách
Nguyễn Văn Hạp	Phạm Văn Liên	Chu Văn Liên
Lê Đức Long	Đinh Văn Mông	Nguyễn Ngọc Oanh
Nhữ Hồng Phán	Vũ Xuân Sung	Phó Đức Thảo
Nguyễn Đăng Thập	Tô Văn Thiện	Nguyễn Đình Tích
Ngô Quý Tiếp	Nguyễn Văn Tỏ	Nguyễn Hữu Triệu

2. Lương y của phòng Huấn luyện Viện Y học Dân tộc Hà Nội.

Lê Trần Đức	Nguyễn Trung Hoà	Phạm Văn Lãm
Nguyễn Quang Quỳnh	Nguyễn Duy Tấn	

3. Lương y của Hội Y học Cổ truyền Việt Nam

Nguyễn Tử Siêu

CHIU TRÁCH NHIỆM KHẢO LẠI LẦN CUỐI:

Lương y Nguyễn Văn Bách

Lương y Bác sĩ Phó Đức Thảo

LỜI DẪN VỀ NGUỒN GỐC SÁCH

Bộ "Tâm lĩnh" của Hải Thượng để lại, tới cuối đời Lê đã bị mất.

Khi mới theo đòi văn chương, tôi mới chỉ được nghe nói tới tên sách, mà chưa được thấy. Tháng 5 năm Ất Mão thời Tự Đức có một cụ lang già đem tới vài tập sách và bảo tôi "Đây là trước tác của Lân Ông, người con thứ bảy của Lê tướng Công, làng Cổ liêu, huyện Đường Hào biên soạn. Tiên sinh đã bàn luận sâu sắc, nghiên cứu mãi, và thực là một người tinh thông nghề y".

Tôi tiếp lời: Có phải là Tiên sinh đã gửi gắm vào nghề y qua "trước tác này để làm thành tư liệu truyền thống của một nhà chưởng". Nhân mở ra xem, tôi thấy nội dung bàn về sự thích nghi của phương vị nam-bắc khác nhau, sự trị liệu của cổ kim khác nhau, đen trắng rạch rồi, mỗi nét bút hạ xuống thấy đều là những lời bổ xung cho những chỗ chưa đầy đủ của người xưa, mở ra con đường rộng lớn cho người sau, rất đáng noi theo. Thời gian qua đi đã lâu, sách bị tàn nát nhiều, ít người dành cất được. Tôi không thể tìm được toàn bộ, và không biết ở đâu có, than rằng: "Con phượng có lông cánh, con ly long ngâm giữ ngọc châu, con chim chích biết kiếm một cành làm tổ, con thỏ đào hang ba gác. Người xưa đã chẳng từng nói câu đó hay sao? Và lại, tiên sinh đã có câu ví dụ: Châu báu ngàn vạn, nở bỏ mặc ở giữa đường ư! Hướng hồ chúng ta dành thời gian ngó tới cửa Hiên Kỳ, nêu cao học thuật bảo vệ tính mệnh, nếu không cậy vào Tiên sinh thì nhằm vào đâu!" từ đấy trở đi, mỗi ngày tôi sưu tầm thêm, hoặc kiếm được ở những gia đình thầy thuốc, hoặc kiếm được ở nhà nho, khi được một quyển, khi được dăm ba quyển, năm lần tháng lửa, dần dà gộp lại được 15 quyển. Tới tháng 9 năm Giáp Tý, lại có người cháu năm đời của Tiên sinh, ở xã Tĩnh diêm huyện Hương Sơn đem tới cho 21 quyển. Ông bàn luận với tôi, so đo kỹ càng và mừng rỡ là đã thu lượm được bản chính. Nhân nghĩ rằng, việc "trước thư lập ngôn" không phải dễ dàng, nếu không giới rộng về nghề y, thì sao có thể khảo nghiệm cổ kim để có những lời nói đích đáng được. Chỉ có Tiên sinh dòng dõi trăm anh, ôm ấp tài cao hiểu rộng, đã sâu sắc về nho lại tinh thông về y mới là người tìm hiểu được những cái sâu sắc của Nội kinh, dò tới cội nguồn của bổ y học. Thuyết thủy hỏa được nói rõ ở tập Huyền Tấn. Thuyết khí huyết được nói đầy đủ ở tập Thái Chân. Ba thiên trong tập Ngoại Cảm cốt để trị thương hàn. Mười quyển Cơ yếu biện về tạp chứng. Cùng với phép xem mạch ở tập Mạch yếu, Vận khí đã lập thành; tập Đạo Lưu nêu biện luận; tập Hành Giản Trần nhu nêu ra những kinh nghiệm quý; tập Bách Gia thâu tóm ra những bí truyền của các nhà. Tập Tâm Đắc ghi lời nhận xét giải thích; tập Tân Phương nói về điều trị; tập Âm Dương nêu y án; rồi tới các trước tác về Nhi khoa, Phụ khoa, thấy đều tinh thông mà giản gọn. Thực là cái học mầu chốt; Tiên sinh là một người duy nhất của nước Nam ta. Nay tôi tham đính khảo cứu biên chép lại thành sách, đã được 7, 8 phần 10. Tôi nghĩ rằng, nếu để ở một nhà, thì chỉ có một nhà được mang ơn, sao bằng công bố ra đời, để truyền bá được rộng rãi, ngõ hầu cái học thuật trong tập Tâm lĩnh, đối với người giỏi có thể thâu lượm được tinh thần, đối với kẻ kém cũng dập theo được khuôn phép; mà chút lòng mong muốn vẹn tròn nhân thuật tốt đẹp kia của Tiên sinh

không còn phải lo là không được truyền đạt. Còn những chỗ chưa được đầy đủ, xin đợi các bậc quân tử dạy bảo thêm.

Ngày lành tháng thu năm Bính Dần thời Tự Đức.

Vú Xuân Hiên

Dất Đường My kính đề.

BÀI ĐỀ TỰA CỦA LÊ CÚC LINH

Khi tôi còn nhỏ đã nghe tiếng Hải Thượng Lãn Ông là người giỏi nghề y, đã từng trước tác phương thư, luận bày đầy đủ. Khi lớn lên hay bị ốm yếu, tôi càng thích học thuật của ông, nhưng sách lại bị mất mát khó tìm lại được đủ bộ. Mỗi khi tìm được một vài cuốn ở trong dân gian, nhưng vì bận việc, tôi chưa thể nghiên cứu tới nơi tới chốn, thì cũng chẳng khác gì thấy rồi mà vẫn như bị mất. Gần đây có ông Vũ Xuân Hiên người quê Đường My, dốc sức tìm hiểu thu góp được hơn 50 cuốn, sắp đưa ra để khắc bản. Ông có nhờ tôi đề tựa. Tôi xem nội dung chia ra từng tập, từng loại rất cận kẽ, luận bày chú dẫn rất gọn sáng, gom góp được những điều cốt yếu của mọi nhà làm thành cái sâu sắc của một nhà, lại có được những điểm mấu chốt để nắm, sáng tỏ mà dễ thực hành, cho nên là một bộ sách đáng được truyền bá. Ông Hiên gắng sức tìm kiếm đã được 7, 8 phần 10, rồi đây sẽ được đầy đủ, mong sớm được công bố tới mọi người ham muốn. Một phần mừng vì ông Hiên là người có chí, một phần mừng vì nhân lúc này mà được thấy toàn tập của Lãn Ông; lại mừng rằng học thuật hay đủ để cứu giúp người, tôi liền viết ra lời tựa này. Nhưng tôi vốn không thông về nghề y thì sao có thể hiểu được cái hay cái giỏi trong nghề nghiệp của ông; xin chờ đợi được sự chỉ bảo của các đại gia khắp nơi trong nước.

Hà Đình Lê Cúc Linh Tiến sĩ Thị độc học sĩ

viết ở chái nhà bên hồ Gươm.

BÀI TỰA TẬP TÂM LINH CỦA LÃN ÔNG TỰ ĐỀ

Dương tiết dương hòa ấm áp, cảnh trời êm đẹp, sáo trời muôn tiếng xa vang, trăm hoa đua cười trước gió xuân. Tôi ngồi chơi ở nhà thuốc nơi sơn trang, vui ngắm đàn cá lội trước ao, mãi nghe bày chim hót bên rừng. Ngồi lặng mà suy: "đạo lý thấm vào mọi người sinh ra tính hằng định ổn đáng tốt đẹp, tinh thần rạng rỡ sáng tươi, thanh thần, nhậy bén, không mê muội điều gì, dù thấu suốt đến mọi lẽ". Sách Đại học nói: Ý thành thực, lòng ngay thẳng; lại có câu:

Cách vật trí trí. Đó là nhà nho gộp lại làm rùng đạo lý, mà cốt yếu phải thấu cùng được cái lý đó. Hãy ngắm xem - khi Bá Nha gảy đàn mà cá lắng nghe. Sách nước Lỗ viết xong mà thấy được con kỳ lân hiện ra. Khi thời tiết tới đúng kỳ thì con chim mùa xuân, con trùng mùa thu cũng ngân nga âm điệu vui hay góp phần tô điểm đất trời, cho đến hòn đá Vọng phu, tiếng chuông đất Lạc, cây cỏ dùng chữa bệnh cũng vậy. Muôn vật cũng có tình ý chẳng hay ngẫu cảm vậy thôi?!

Dương khi suy nghĩ đắn đo, tôi chợt nghe có tiếng gõ cửa, thì ra đó là ông bạn họ Trần ở quận bên vừa mới đỗ Giải nguyên khoa Hương tới thăm. Thực là: "Dương muốn truyện trò nghe khách tới; lúc vừa hứng rượu báo hoa cười". Tôi liền mời ông ngồi chơi, nói rõ điều mình đương suy nghĩ.

Khách nói: Những cái đó cũng chỉ là một vật, vốn là vô tình. Song còn trùng muông thú bẩm phú cho răng sừng lông vẩy để làm vẻ đẹp; được thạch, cỏ cây được khí của bốn mùa để mà phát sinh. Kinh dịch nói: "Tư thủy, Tư sinh" là nói vạn vật nhờ đó mà tốt đẹp. Vậy thì sự hình thành của tính không phải là không có cơ sở. Chính là từ vô tình mà dẫn tới hữu tình".

Trong khi cùng nhau luận bàn vui vẻ, trà nước hồi lâu, khách chợt thấy một pho sách mới soạn sắp đóng rất đẹp mắt đặt ở trên bàn. Ông đoán chừng tôi say sưa với y thuật, mới đem lời nói bóng để nhắc nhở đã hai ba lần mà tôi chưa rõ ý. Ông lại nói: Đạo lý rất là to lớn. Song cái gọi là "đạo" tức là con đường dẫn tới "trị". Kinh nói: "Tĩnh chuyên một ý, giữ vững trung chính". Truyện nói: "Sửa mình, sửa nhà, trị nước, bình thiên hạ"; để làm tả hữu giúp sức cho luân thường, làm mục thước cho văn vũ. Nêu lên cái trị, điểm tô phép bình (thiên hạ) như đức bác thi của đế, niềm nhân hậu của vương. Chính hay phép giỏi, sử sách cùng ghi chép. Còn cái gọi là y đạo thì chỉ có thấy ở ngoại sử. Ngũ đế kỷ chỉ chép vào cùng hàng với nông nghiệp mà thôi; ngoài ra không nghe thấy đâu nói tới. Cho nên các nhà nho trong đời, chỉ dùi mài vào kinh sử; màu sắc xanh tía đủ để làm bước thang, công danh đủ để đề cao rạng tỏ; còn việc y chỉ là một thuật, một nghề mà thôi; có coi trọng hơn chút nữa cũng chỉ gọi là một nhân thuật mà thôi. Hầu như y đạo không phải là một thứ đứng trong hàng đạo lý".

Tôi đứng dậy, thông thả đáp: hiền kẻ có ý kiến như vậy, chẳng khác gì để mặc đường thẳng cho gai góc mọc, bỏ đường quan ra đường quật. Cái đạo ở trong trời đất, mệnh mang khắp ngả, không đâu không có. Suy ra từng điều từng mục thì không sao kể xiết. Phàm những cái có bổ ích, há rằng chỉ có một cái này, một việc nọ vậy thôi! còn như sách dạy nghề làm thuốc, tuy rằng chỉ nói về việc chữa bệnh, mà cái công trình giúp nước trị dân cũng ở trong đó cả - vì sao? Luận bàn về Phong, Lôi, Cốc, Vũ (gió, sấm, hang, mưa) tức như nói về điềm xấu tốt thì có ở trong Chu thư. Luận về thủy hỏa âm dương, cũng như sự bí ẩn của thái cực thì có ở trong kinh dịch. Sách xưa gọi là "Chính kỳ tính mệnh", sách thuốc nói về thủ thập tảo hỏa. Không sách nào không dẫn tới sự trung chính, bình hòa. Kinh thư nói tới điều hòa cay ngọt. Sách thuốc nói tới bình nhiệt hàn ôn, không thứ gì không theo đó mà hình thành năm vị. Người đời xưa có nói: Thấu suốt tam tài thì làm được nghề y. Lại nói: Đạo y cùng với đạo làm tướng, chẳng phải là rất đúng đó ư! Tôi sở dĩ theo học nghề y là có mục đích, xin bày tỏ ngọn

ngành: Tôi then mình sinh ra từ dòng dõi trâm anh, theo đòi đèn sách, hện hò bay nhảy. Tôi khi tuổi vừa tới lớn, cha tôi mất, tôi xót đau vì thiếu sự dạy bảo của cha. Cuối năm, quận bên có loạn, tôi chạy nay đây mai đó, không thể làm người cao đạo trong đời loạn, học thói giàu có trong cái năm nghèo đói được! Có người bảo rằng: "Há lẽ can qua dân trước mắt, làm trại bịn rịn chốn thư song". Từ đó tôi giao du khắp nẻo để tìm bạn đồng tâm, may gặp được một vị xử sĩ là người họ Vũ ở Hoài an, Đặng xá, (- Ông là người Hoài an, Đặng xá đỡ cử nhân, không muốn đi làm quan, ẩn ở trong vùng đó, năm ấy ông vừa 80, rất tinh về việc thiên văn nhân sự) dạy cho thuật âm dương (Lục nhân đại độ). Nghiền ngẫm được vài năm, mới hiểu sơ qua, liền đeo kiếm theo việc quân, thử nghiệm sức học, trải nhiều nguy hiểm, vẫn được yên lành. Muu tính việc quân cơ, có nhiều phen rất trúng, thường thưởng tới dẫu thắng đó. Quan Thống Soái từng muốn cất nhắc, những chí xưa chưa thỏa, há dễ mong cầu, đáng hận là trời làm cho mình nhẹ nhàn làm gì. Tôi vốn có ông anh thứ 5 vẫn ở quê ngoại Hương Sơn để nuôi mẹ tôi; chợt nhận được tin báo anh vừa ốm chết. Tôi bẽ tên, cỡi giáp về làm tang cho anh. Trên nhà thì mẹ già đã bảy tuần, dưới gối có vài ba cháu côi cút. Tuy đã mài miết lo toan ngược xuôi không phút rảnh rang, việc mài gươm, đọc sách, khí hồng nghề muốn trượng khó bề thực hiện, khi ấy tôi có làm bài thơ ngẫu cảm:

*Thanh gươm mài giữa mười niên,
Hào quang muôn trượng, vung lên sáng ngời.
Sấm mây chuyển cả bầu trời,
Lung lay tinh tú, rã rời tuyết sương.
Việc đời dang dở dở dang,
Vào Tân về Hán đôi đường khôn mg xong.
Bấy lâu hồ hải vấy vùng,
Đời người tráng sĩ cõi lòng như diên.*

Ngờ đâu trăm điều ràng buộc, tâm lực ngày một hao mòn, bị nhiễm phải bệnh nặng, kéo dài vài năm, tìm tới thầy Trần ở núi Thành để chữa bệnh (Thầy thuốc họ Trần tên Độc người ở làng Trung cần, huyện Thanh chương, học nhiều biết rộng là bậc cự phách văn chương ở đất Hoan, Diễn, tuổi trung niên đi thi hương, nhiều khoa không đậu, liền dứt đường công danh ở ẩn tại núi Thành học thuật nghề y rất thạo). Hơn một năm, có một hôm nhân lúc rỗi rãi tôi mở đọc sách Cẩm nang, những chỗ sâu sắc về dịch lý âm dương trong sách thuốc, đều thấu suốt cả. Thầy Trần thấy tôi có năng khiếu, ông muốn dốc hết cả kiến thức của ông cho tôi. Khi ấy tôi chưa quyết tâm học, nhưng trong khi bàn luận về những chân lý bí ẩn cũng có được những hiểu biết. Vừa khi ấy, Hải tướng quân đương vây quân địch ở vùng Bào giang. Bè bạn tòng quân rất nhiều. Có người đề bạt tôi; tướng quân cho đem lễ vật tới triệu mời, nhân đó tôi mới tới yết kiến ở cửa quân. Tướng quân mặt bàn, giao cho tôi đem quân vượt hiểm quật phía sau quân giặc từ phía Cao châu xông ra, đánh úp viện quân của địch. Ngài lại nhủ rằng, việc bá tướng phong hầu, chính là ở chuyến này.

Tôi thâm nghĩ, trường đời danh lợi đã gửi cho nước trôi mây nổi từ lâu, liền cố ý từ chối vì còn mẹ già không thể đi xa được. Tôi lại quay về Hương sơn, làm nhà ở dưới rừng, quyết chí

học tập nghề y. Tìm kiếm sách của mọi nhà y, ngày đêm dùi mài, không lơ phí từng tắc bóng. Song, ở nơi xóm cùng hẻo lánh, trên thì không có thầy giỏi để thờ, dưới không có bạn tốt để giúp, tôi chỉ biết tự đặt câu hỏi, rồi lại tự trả lời, ở nhà một mình suy nghĩ tìm tòi.

Khi ấy ở ấp bên có thầy Trần người ở làng Đậu xá qua lại chơi rất thân. Cũng nhờ ông giúp đỡ cho những chỗ thiếu sót, trải qua hai ba năm, dần dà tôi đã có ít hiểu biết, song không tránh khỏi còn chỗ lầm lạc, ngờ vực.

Mùa thu năm Bính Tý lên kinh tìm thầy. Nhưng giận rằng, không có duyên để gặp được thầy giỏi, tôi lại trở về chốn cũ, tạ tuyệt chuyện chơi bời, đóng cửa đọc sách. Ngày tháng dần thấm, tích lũy thời gian vào việc học tập. Việc chẩn trị có nhiều người khỏi bệnh, được trong quận gọi là thầy thuốc. Tôi đã nguyện gửi gắm vào nghề y, thường muốn dồn hết khả năng, trước thuật rộng rãi để dựng lên cờ đồ giữa y trường. Hoặc có người chê là huyênh hoang quá mức tôi cũng chẳng ngại nản. Chỉ nghĩ rằng y lý quá mênh mông, số quyền rườm rà, chia tách ra làm môn nhiều mục, tán mạn vô cùng; cùng các điều biện luận về bệnh tình, phương chỉ, phương được của các hiền triết tiền bối, còn có những chỗ chưa căn kê tới nơi, cần phải đúc gộp hàng trăm quyển gộp lại thành một quyển, để tiện xem xét. Tôi lại đắn đo rằng, việc trước thư lập ngôn không phải là chuyện dễ. Vì sao nói như vậy? Ngạn ngữ có câu: "Cho thuốc không bằng cho phương". Bởi vì bài thuốc chỉ cứu sống được một người, phương thuốc để lại điều nhân được mãi mãi. Song, nghĩ cho kỹ, nếu dùng một vị, nếu chưa thỏa đáng thì hàng trăm gia đình chịu tai ương; huống hồ khi viết thành sách rồi thì mỗi lời nói như đóng đinh không suy suyển. Nếu trong đó có một chỗ sai lầm, thì tai hại còn hơn phương thuốc rất nhiều. Xem như Tàn Việt Nhân được gọi là y thánh, hoàn thành tập Nạn kinh Bát thập nhất nan, làm nghĩ cho rằng huyết Mệnh môn ở quả thận bên phải. Người bình nghị cho rằng bậc trí giả cũng có một lần sai sót. Lưu, Chu tinh thông nghề y, có nói là một thủy không thắng được năm hỏa, thiên dùng thuốc hàn lương. Người bình nghị nói rằng: Nếu thuyết của Lưu, Chu không được đẹp tất đi thì cái ân của Hiên kỳ không thể sâu được. Lại nói: lời đó là cái ma chướng lớn cho y đạo, là tai ách lớn cho sinh dân. tiết Trai là bậc hiền lương trong nghề y; một khi câu lệ vào câu của Khiết Cổ cho rằng phế nhiệt thương can, mà nói sâm có tính trợ hỏa. Người bình luận nói rằng: Một lời nói đã cố định ở tai mắt người sau, khiến cho người hư lao cam chịu thuốc khổ hàn cho tới lúc chết vẫn chưa tỉnh ngộ. Cùng với tập Thương hàn thập khuyến của Lý Tử Kiến, Thương hàn chú giải của Thành Vô Kỳ thấy đều là lý luận để cái sai sót lại cho ngàn đời, há chẳng đáng ghê sợ! Đó là điều tôi muốn nói mà chưa nói được, có chí mà chưa đạt tới. Gần đây tôi có khám một bệnh, thấy biến ảo vô cùng, không thể không mở tìm đọc các sách vở, các luận thuyết mất rất nhiều tâm tư; lại được anh tôi là Thạch Trai khuyên nhủ: "Phàm" nhà nho ta đi học, hễ ưu việt thì làm quan, vận dụng kinh sử để răn rở đương thời và để lại tiếng đời sau, không để cho cuộc sống ổng phí. Chú đã không thể cùng nổi chìm với đời, cam chịu ông thầy thuốc ngoài đám bụi trần, vậy thì y thuật cũng từ trong nho thuật mà ra. Làm người nổi danh trong đạo ấy, chẳng hơn đi theo con đường rẽ của dòng đạo Thích đó sao! Vậy cái gọi là thần, là thánh, là nho, là minh, đàm luận về tinh thần cốt tủy, thấy đều ở trong trang giấy. Hàng ngày những điều nghĩa lý chú lĩnh hội được vào tâm thần không phải là ít. Thu dấu những điều tinh

hoa ấy cho một mình, một nhà sao bằng đem viết (thành sách) dựng thành một luận thuyết; để cho đời sau khi đọc tới có nhận xét: - "nói lên được những điều vốn khó nói; bổ sung được những gì còn thiếu" - mọi điều tinh diệu thấm thía vào thần vào tủy rất tốt đẹp [được trình bày, nhờ đó] trở thành tỳ tổ nghề y [thiết tưởng] không phải là không nên".

Tôi nghe nói vậy, cúi vâng lời anh, liền duyệt tuyển độ vài năm, gom thành một tập. Đề đầu quyển là tập Lãn Ông tâm lĩnh. Để lại cho con cháu làm truyền家宝 của nhà. Khách từ tạ ra về. Nhân đó viết thành lời tựa này.

*Thượng tuần tháng trọng xuân năm
Canh Dần thời Cảnh Hưng.*

BÀI TIỂU DẪN VIẾT CHO BẢN MỎI KHẮC BỘ SÁCH CỦA HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG.

Tôi, nhà sư, người đứng ra khắc bản, vốn quê ở Thanh Lâm Hải Dương. Hồi còn trẻ vốn ngông nghênh lãng mạn, ngẫu nhiên bước tới dòng thiền. Chân gửi đất chùa, lòng vui cửa Phật, thường tự nhủ rằng lấp lòng dục để tự bồi đắp cho nguyên khí, giữ lòng chay để nuôi tính linh. Sớm hôm tụng niệm để kéo dài tuổi trời. Song le, cốt tiên chưa hóa, cốt bệnh đã sinh, sườn bụng quặn đau, khi tăng khi bớt. Nghỉ lại dòng nhà Phật cũng có cái tên kinh Dược sư. Trong kinh có nói: "không thầy không thuốc, mới sinh ra bệnh". Từ đó tôi mới mời thầy xin thuốc, mà chứng bệnh vẫn còn, mới thăm thía rằng, vì không biết y, thường bị sai lầm. Vì vậy tôi nghiên cứu các sách thuốc, mong tự chữa bệnh cho mình.

Bỗng có ông họ Vũ ở Đường My đem tới cho xem bộ Hải Thượng gồm 51 quyển và khuyên tôi đưa ra khắc in. Tặng tôi đưa ra đọc, biết Lãn Ông vốn là người trong quận, cuộc đời chăm học cần cù, những mong bay nhảy, nhưng vì chí xưa chưa thỏa, liền ẩn ở quê mẹ Hương Sơn, Hà Tĩnh, chuyên theo nghề y để lấy việc tế độ làm đầu; cũng là theo cái ý nghĩa của câu: "không làm lương tướng thì làm lương y".

Hải Thượng Lãn Ông về làm thuốc ở nơi đó, trị liệu có thần trọng, từng trải, cho nên việc trước thư lập ngôn có nhiều ý rất tinh. Còn như việc bàn bạc về thủy hỏa âm dương, biểu lý hư thực, là những ý tập hợp của các nhà, phát hiện những điều tiền thân chưa thấy. So với những người làm nhân thuật trước kia, thì Lãn Ông thực rõ ràng là một vị danh y nước Việt Nam. Đạo nghĩa thơ văn nhuần nhuyễn thấm thía như đời thịnh Đường. Rất đáng tiếc rằng cuộc đời đổi thay dâu bể, sách đã bị tàn mạt mất nhiều. Nếu không đem khắc bản, sẽ tàn nát hết, vậy thì cái mình đã được thấy đó, có còn bổ ích gì nữa?! Lúc ấy, tôi những muốn đưa ra công bố trong cả nước, song còn lo là sức không đủ mà cứ làm gương. Lại thêm lúc việc chùa bề bộn.

kính phật còn đương in dở dang. Dây đưa tới mười năm, đến năm thứ ba mươi đời Tự Đức, các bậc thân hào nhiều người tới khuyên đưa ra khắc, tiền công khắc sẽ tiếp tục quyên góp dần. Từ đó tôi nhờ tới các danh gia, sưu tầm những bản sách còn lại, lại được thêm bốn quyển nữa. Số mục thứ tự dần dần đầy đủ. Năm thứ 31, bỗng gặp lúc cụ Tán Cách họ Nguyễn, khi việc công vừa rảnh, qua chơi tìm thăm bạn cũ. Nhân đó tôi nói về việc khắc bản, cụ cũng rất thích thú và soạn giúp cho bài văn quyên tiền. Kế đó hội họp các vị thân hào, giúp việc đi quyên góp để khắc bản. Năm Tự Đức thứ 32, bàn tặng tôi lại hộp mặt rộng rãi các bậc nho y cùng bàn bạc khảo đính lại, rồi đưa vào khắc chữ, mong được phát hành ra công chúng. Tới nay, năm đầu niên hiệu Hàm Nghi, vừa xong công việc, chút lòng tạm yên. Thế mới biết rằng, người ta có ý nguyện tốt thì trời sẽ chiều theo. Cuối cùng, bao nhiêu chi phí đều là nhờ vào các bậc quân tử hào tâm lúc đó. Còn nhà chùa tôi thì thanh bạch, thực chẳng có gì. Những e các bản thảo sao chép của các nhà, thường có những chỗ sai lạc. Chữ chép lại ba lần thì các chữ sẽ bị lẫn lộn ví như chữ "ô", chữ "yên" sẽ hóa ra chữ "mã". Bản chữ khắc mới, cũng có nhiều chữ còn khuyết nghi. Nếu còn những chỗ chưa đạt, kính mong các vị cao minh sửa sớm cho, khỏi để sai sót về sau. Đó là điều mong mỏi nhất của tôi. Để bày tỏ rõ nguyên do, trước hết tôi viết lên vài lời tiểu dẫn, nói là để tựa thì bản thân không dám.

*Ngày 01 tháng 4 năm đầu đời Hàm Nghi. Sư trụ trì chùa
Đồng Nhân, xã Đại Tráng, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh:
Thích Thanh Cao, người đứng ra coi việc khắc bản bài dẫn.*

ƯỚC LỆ CHUNG (TRÍCH BẢN GỐC)

Đạo y, là học thuật bảo vệ sự sống rất cao cả, là đầu mối vun trồng cây đức. Người có đầy đủ kiến văn, không thể nào không biết tới. Người trí giả không thể nào không biết rõ rằng mạng người ở trong tay mình, sự lành dữ do ở sự phán đoán trên đầu ngón tay; sự mất còn thấy ở trong giây phút, há lẽ nào không cẩn thận sao nên. Tôi vào làng y đã hai chục năm, dốc tâm cầu đạo, những mong theo đuổi tới cùng không để hổ thẹn. Song vốn đã thiếu óc thông minh, lại không có thầy rèn cặp, học tập lại càng thêm cô đơn hẹp hòi, những mong khơi thác đến cội nguồn, mới bỏ công lợi khơi hồi bén. Tuy vậy, kiến thức nông nhưng ý nguyện sâu, chỉ biết dốc hết sự ngu dân của mình mà thành thực tìm tòi. Vậy nên lấy Nội kinh làm gốc, lấy Cẩm nang và Cảnh nhạ làm cương lĩnh chủ yếu, tham khảo thêm các sách của các y gia tiên triết, hoặc có chỗ thì tuân theo phần ý chính, hoặc giải thích rõ những chỗ khó khăn ngờ vực; hoặc biên chép thêm những chỗ chưa đủ; hoặc là nghiệm theo những chỗ tâm đắc. Hơn mười năm dốc hết can tràng mới thành sự nghiệp. Sách hoàn thành chia thành 28 tập, gồm 66 quyển; mỗi tập đều có đầu đề, tiểu dẫn mục lục, thứ tự riêng biệt từng môn.:

... (Lược).

Y HUẤN CÁCH NGÔN

(Thuật lời cổ)

Khi học nghề y, phải nên thấu suốt cả nho lý. Một khi đã thông lý đạo nho rồi, thì học y sẽ được dễ dàng hơn. Khi nhân rồi, đem các sách của các bậc minh y cổ kim ra đọc luôn không rời tay, tìm hiểu căn cứ từng nét cho sáng tỏ rõ ràng, cho nhuần nhuyễn nhậy bén. Lượm được vào lòng, sáng hiểu ở mặt nhận xét, tự nhiên [Khi làm sẽ] cảm ứng ra tay, mà không có sự sai lệch.

[Nếu cùng một lúc] có nhiều người nhà của bệnh nhân mời đi thăm bệnh, nên tùy mức bệnh nào gấp thì tới trước bệnh nào hoãn thì tới sau, không nên coi trọng kẻ giàu sang mà tới trước, xem nhẹ kẻ nghèo hèn lại đến sau; hoặc trong việc dùng thuốc lại còn phân biệt kẻ hơn người kém. Nếu lòng không thành thực, thì khó công hiệu của sự cảm ứng.

Khi thăm bệnh các phụ nữ hoặc ni cô, gái góa, phải có người khác kèm bên cạnh rồi hãy vào buồng xem bệnh, để ngăn ngừa sự ngờ vực; kể cả đối với những người kỹ nữ, cũng phải giữ gìn lòng cho ngay thẳng, coi họ như con em trong gia đình nề nếp, không được chớp nháy chút nào, để mang lấy tiếng bất chính và mắc phải quá báo của sự tà dâm.

Đã là thầy thuốc, nên nghĩ tới lợi ích cho người làm đầu, không nên tùy ý cầu vui, mang rượu trèo non, chơi bởi ngắm cảnh, nhờ khi vắng mặt ở nhà, có người đến cầu cứu bệnh nguy cấp, thì phụ lòng trong mong của họ, lỡ nguy hại đến tình mệnh. Vậy cần phải biết nhiệm vụ của mình trong việc làm.

Khi gặp những chứng nguy cấp, ta muốn dốc sức cứu chữa là ý nghĩ tốt, nhưng cần phải nói rõ ràng cho gia đình người bệnh biết [sau đó] mới cho uống thuốc; họ sẽ phải dốc tiền vào lo thuốc. Nếu thuốc có công hiệu, người ta sẽ cảm ơn; nếu như không công hiệu thì họ cũng không [dem lòng] ngờ vực, oán trách vào ta, mà ta cũng không hổ thẹn [về việc đã làm]. Về việc sấm sửa thuốc men, phải biết lựa chọn thuốc tốt giá cao; xét kỹ phép bào chế của Lôi Công đã lập ra, theo đúng mùa mà chế biến, cất giữ. Có lúc nên theo đúng phương để hợp chế, có khi phải nên tùy thời, tùy bệnh mà gia giảm. Về cách lập phương thì nên phỏng theo những ý tình vi của các cổ triết, chớ nên cầu thả tùy tiện phối hợp phương thuốc lạ, để thử người. Thuốc thang, thuốc tán nên có sẵn sàng, thuốc hoàn, thuốc đan nên chế sẵn, mới có thể kịp thời dùng cho tùy từng bệnh, để khi cần tới không bị bó tay.

Khi gặp những người cùng ngành nghề, rất nên khiêm tốn, hòa nhã, cẩn thận, chớ nên coi rẻ, xem lớn. [Đối với] người tuổi cao thì nên cung kính. Đối với người có học thì phải tôn thờ như bậc thầy. Đối với kẻ kiêu ngạo thì nên nhún nhường. Đối với người còn non nớt thì nên

đất dẫu. Giữ lòng đức hậu như vậy, là điều phúc lớn.

Khi thăm bệnh cho nhà nghèo túng và những người cô đơn quanh lế càng phải nên đặc biệt chú ý. Bởi lẽ, kẻ giàu sang thì không thiếu gì người săn sóc, còn người nghèo hèn không đủ sức mời mọc người danh y, vậy thì ta ngại gì chẳng đem chút lòng thành thực để giúp người giành lại cuộc sống. Còn như những người con hiếu vợ hiền, vì nghèo quá mà sinh đau ốm, thì ngoài việc cho không thuốc ra, còn nên tùy khả năng mình mà giúp đỡ thêm, bởi lẽ nếu có thuốc mà không có ăn thì cũng sẽ bị chết, phải lo cho họ sống trọn vẹn mới là nhân thuật. Đến như lũ du đấng tay chơi bởi mà bị nghèo ốm thì cũng chẳng cần thương tiếc.

Sau khi người bệnh đã khỏi, chớ nên đòi lễ hậu. Bởi vì khi nhận biểu thường sinh ra nề sợ người ta; huống hồ kẻ giàu sang lại hay mừng giận bất thường. Hễ cầu vinh thường dễ bị nhục, làm vui lòng vừa ý người ta để mưu đồ lấy lợi nhiều thì lại càng có nhiều biến sinh không tốt. Cho nên [đã tự nguyện theo đòi] cái thuật thanh cao thì [tự mình] càng phải xây dựng [cho mình] cái khí tiết thanh cao.

Phần tôi, nghe theo lời dạy bảo của người xưa, giữ lòng từ thiện, đức hiếu sinh được đầy đủ. Đạo y là một nhân thuật, chuyên lo cho tính mệnh con người, [Phải biết] lo lắng cái lo của người, cùng vui với cái vui của người, chỉ lấy việc làm sống người làm phận sự của mình, không được mưu lợi, kể công. Tuy không có sự báo đáp thực cũng có được âm chất (để đức). Ngạn ngữ có câu: "Ba đời làm nghề y, về sau sẽ có người làm khanh tướng". Há chẳng phải là do tự nghề đó mà vum trồng nên cái địa vị đó sao. Tôi thường thấy những thầy thuốc đời nay, hoặc nhân lúc cha mẹ người ta gặp cơn nguy cấp sợ hãi, hoặc bắt bí người ta trong cơn mưa đêm tối khó khăn, gặp bệnh dễ thì trở là bệnh khó, bệnh khó thì dọa là bệnh chết, dối lừa người để đạt sự mưu cầu của mình, là đã có sự dụng ý không tốt. Đối với kẻ giàu sang thì sốt sắng để mong lấy lợi; đối với người nghèo khó thì lạnh nhạt, thờ ơ với sự sống chết. Than ôi! đối nhân thuật thành chúc dối lừa, thay lòng nhân đức ra lòng buôn bán, khiến người sống trách móc, người chết oán hờn, không thể tha thứ được.

Tôi đã cất nẻo công danh, vui tình mây nước. Người xưa nói: "Không làm được tướng giỏi cũng làm một ông thầy hay". Cho nên mong muốn dốc hết sức vào cái việc đáng làm, nhấn sâu vào việc bác ái tế độ để làm nguyên vọng của lòng, ngõ hầu không còn hổ thẹn khi ngửa nhìn trời, cúi nhìn đất. Song khi gặp bệnh coi chừng không cứu được [thì đành chịu] là tại mệnh trời, nếu còn có thể xoay sở được lại bỏ tay đứng đưng mặc bệnh diễn biến mà không chịu dốc sức, hết lòng; chỉ thờ vắn than dài, không làm gì hết. Tần Việt Nhân nói: "Coi trọng tiền tài, xem thường tính mệnh là điều bất tri thứ hai. Ăn và mặc không được đầy đủ là điều bất tri thứ ba...". Gặp phải những người như vậy, họ xem nhẹ mà ta lại coi trọng họ, họ không đủ ăn mặc mà ta lại lo cho chu đáo thì lo gì mà không cứu chữa được. Ôi! thật khó lòng vẹn cả đôi đường hàng sản và hàng tâm, khả năng không theo được như ý muốn, cũng là điều thiếu sót quá nửa [trong nhiệm vụ] của y thuật.

Y NGHIỆP THẦN CHƯƠNG

Người thầy thuốc là nơi để cho người ta gửi gắm tính mệnh. Nhưng những người làm nghề thuốc ở đời thường cho là dễ dàng. Tôi làm nghề thuốc lại cho là rất khó. Tại sao vậy? Người đời luận chứng bệnh chỉ mò mẫm vào chứng ngọn thôi, khi thấy những chứng đó không chịu lục tìm xem lại sách thuốc; chỉ cố chấp lấy phương cổ, rồi cứ dùng theo phương đó, không hề xét đoán kỹ càng. Cho nên khi gặp phải chứng hư bại rồi chẳng may bị lầm lẫn thì lại đổ cho tại số mệnh. Đây rấy những lòng trục lợi, những tay độc hại, thì trách chi chẳng cho nghề y là dễ dàng. Về phần tôi, khác hẳn với những kẻ đó. Lúc mới đầu thì sợ rằng thầy thuốc đương thời lầm lẫn hai cho mình, cuối cùng thì sợ tính mệnh của gia đình mình bị thầy thuốc đương thời hãm hại, vì vậy tôi mới dốc chí theo nghề y. Tìm hiểu rộng rãi các phương thư của người xưa, phụ thêm cái ý nghĩ của mình. Tìm hiểu về kinh lạc thì thấy rõ ở trong tập "Trị yếu". Về mạch quyết thì thấy rõ ở "Quan miện". Song, cho rằng bệnh đều bắt đầu từ thương hàn thì đã có tập "Đại thành". Về chứng nguy hiểm thì không gì hiểm bằng bệnh đậu mùa thì có tập Mộng trung giác đậu. Lại cho rằng thuốc cho trẻ con là rất khó, thì thấy ở tập Ấu ấu, để xem mạch, xem sắc trẻ con. Còn môn thai sản đã có tập Bảo sản ca quyết của Phùng Thị, dùng tập đó để thêm bớt chẳng cần viết lấp lại. Với tất cả những sự dùi mài để tìm hiểu những điều sâu sắc trong thuật Hiến Kỳ, tôi chỉ mới [thu hoạch] được độ một hai phần mười. Từ năm 30 tới 40 mới biết qua về y; từ 40 đến 50 mới bớt được chút ít sai lầm. Từ 50 đến 60, 70 mới không nhầm. Cũng có khi gặp phải chứng bất trị tôi đều nói rõ cho người ta biết trước [để sau] mới khỏi bị hối hận. Đó là cái khó của nghề y mà tôi biết là khó. Vì vậy nên tôi cho rằng nó rất mực khó, há chẳng đúng sao!

Tuy rằng thực sự tôi theo nghề y, nhưng không hám chữa bệnh lắm đâu vì e ngại rằng chữa nhiều người thì dễ nhầm nhiều, nhầm nhiều thì âm báo càng nhiều; [việc làm] cầu phúc hóa ra mang họa. Cho nên tôi chẳng sắm túi thuốc, chẳng đánh dao cầu, không xem nhẹ khi bước tới nhà bệnh, không hạ thủ bừa bãi khi cho thuốc. Chỉ có trong tình bà con lân lý, nghĩa thầy trò không thể từ chối mà phải làm. Không kể là người lớn hay trẻ con, hoặc là cho thuốc, hoặc là cho đơn, tiền thuốc ai trả nhiều ít cũng được. Nghề y của tôi là như vậy, để chữa cho mình, chữa cho gia đình, không phải để mưu sự sống, không phải để cầu lợi. Nhưng tôi nghĩ mình đã biết cái khó, và đã thấu tóm được cái khó lẽ nào chỉ để riêng mình biết thôi đâu, nhân đây cũng xin kể ra để làm điều dẫn dò: làm nghề y thì phải hiểu được sự biểu lý của tạng phủ ở trong, phải xét những môn khiếu của tạng phủ ở phía ngoài. Thế nào là tiên thiên, thế nào là hậu thiên, thế nào là thủy hỏa, thế nào là khí huyết âm dương. Lại nhìn vào hình sắc, nghe âm thanh, xét động tác ăn ở, hỏi nguyên nhân nào phạm tới, để định chia ra biểu lý, hàn nhiệt, hư thực. Lại tham hợp xem bốn loại mạch lớn: phù, sắc, trầm, trì, để quyết đoán chắc chắn về việc

nhân xét biểu lý, hàn nhiệt, hư thực. Vậy thì sáu chữ biểu lý, hàn nhiệt, hư thực là một phương pháp tốt để cho nhà y chẩn xét bệnh. Nói cho rõ ràng tương đối các phần cụ thể, trong thân người khoảng từ Đán trung (giữa hai vú) trở lên thuộc thượng tiêu, ứng với trời là dương, chủ về phần khí; khi bị bệnh phần nhiều là do phong, do hỏa gây nên. Khoảng từ chỗ dưới Đán trung đến chỗ trên của bụng dưới (là chỗ dưới rốn) thuộc trung tiêu, là cửa đi, chỗ ranh giới giữa âm và dương, khi mắc bệnh phần nhiều do thấp gây nên. Khoảng từ bụng dưới đến chân thuộc hạ tiêu, ứng với đất là âm, chủ về phần huyết, khi mắc bệnh phần nhiều do hàn gây nên.

Năm tạng đều thuộc âm, riêng thận có hai tạng thủy và hỏa, cho nên nói là có sáu tạng phối hợp với sáu phủ. Sáu phủ đều thuộc dương. Gọi là tạng có nghĩa là tàng chứa ở trong mà thuộc về phần huyết mạch, về phần cơ thịt. Gọi là tam tiêu cũng như là tam nguyên. Nhưng, âm bất rể ở trong dương, dương bất rể ở trong âm, cho nên phế với đại tràng cùng làm biểu lý với nhau. (Phế ở vào vị trí của sùu thuộc thổ, đại tràng ở vào vị trí của mao thuộc kim; thổ là mẹ, kim là con [thổ sinh kim], đó là con tiếp nhận khí của mẹ; cho nên [mặc dù về không gian] vị trí [của phế và đại tràng] cách xa nhau, nhưng nói về khí hỏa thì chúng lại ứng hợp với nhau) thuộc phương tây - Canh tân kim; chủ về mặt dẫn cho khí ra vào (Lúc ra thì đưa dẫn khí tới bì phu, lúc vào thì dẫn khí về nguồn). Phế gọi là khí quản, lại gọi là khí hải.

Tâm với tiểu trường cũng là biểu lý (tâm ở vị trí ngọ thuộc hỏa, tiểu trường ở vị trí tuất thuộc thổ. Đó là hỏa hóa theo thổ, cho nên vị trí của chúng ở xa cách nhau mà khí hợp nhau), thuộc phương Nam - Bính đinh hỏa; chủ về mặt nung nấu tân dịch thành sắc đỏ mà hóa thành huyết gọi là quân hỏa, lại gọi là quân tạng. Đó là bộ vị của phế và tâm đều ở trên vùng thượng tiêu, có cách mạc ngăn cách, để cho khí trọc không lẫn lên được.

Tỳ với vị cùng là biểu lý với nhau (tỳ ở vị trí cung mùi thuộc thổ. Vị ở cung dậu thuộc kim. Thổ vượng thì kim thịnh. Cho nên vị trí chúng ở cách xa nhau mà khí vẫn hợp), thuộc trung ương - Mậu, Kỷ thổ. Vị gọi là thực quản chủ về thu nhận đồ ăn. Những đường lạc của tỳ vị đều cùng chập vào với phế hệ mà tỳ hệ gắn vào với tạng phế. Phía trên gọi là yết môn tức là vị quản, phía dưới vị quản đó là phía trên của vị, đồ ăn theo đường đó mà vào trong. Vị làm nhiệm vụ như nhuyễn thì sẽ chuyển từ u môn, vào phía trên tiểu tràng, đưa đến phía dưới tiểu tràng rồi có màng ngăn gạn lọc, khiến cho cặn bã được dồn vào đại tràng rồi có màng ngăn gạn lọc, khiến cho cặn bã được dồn vào đại tràng phía bên phải, rồi đùn đẩy ra đường cốc đạo [hậu môn]. Các chất nước đục bẩn thấm vào bàng quang làm thành nước tiểu. Đó là tỳ vị ở trung châu, chuyển đưa chất tinh vi của đồ ăn vào bốn tạng tâm, can, phế, thận. Cho nên gọi là vị khí, là nguyên khí, là cốc khí đều là nói cái khí từ vị sản sinh ra. Bộ vị của tỳ là vị đều ở trung tiêu.

Can với đờm cùng biểu lý với nhau, thuộc phương đông - Giáp ất - mộc (Can ở vào vị trí cung hợi phong mộc. Đờm ở vị trí cung dần là tướng hỏa. Nhưng tướng hỏa ở phương đông thuộc Giáp ất - mộc. Những mưu lược quyết đoán đều phát sinh từ can. Cho nên vị trí tuy cách nhau mà khí hợp với nhau), chủ yếu phát sinh ra làm mây mù, khiến cho khí trong trời đưa lên, gọi là lôi hỏa; còn gọi là huyết hải.

Thận với bàng quang, là biểu lý với nhau (thận ở vào vị trí cung tỵ thuộc thủy. Bàng quang ở vị trí cung thìn thuộc hàn thủy; thủy đi theo vị trí của thận, cho nên vị trí tuy cách nhau mà khí hợp với nhau). thuộc phương bắc - Nhâm quý - thủy (thận bên tả là thủy, gọi là

chân âm, thận bên hữu là hỏa, gọi là chân dương, lại gọi là tướng hỏa, còn gọi là chân hỏa).

Vị trí của can thận đều ở hạ tiêu. Còn có một tạng nữa là Mệnh môn. Lấy tâm bào lạc làm tạng, nhưng cơ bản không phải là tạng chính (bọc mềm ở trong là tâm? ngoài bọc đó có những sợi nhỏ như tơ, liền với tâm và can, cho nên gọi là "bào lạc". Ở vị trí cung tỵ cũng là phương vị của phong mộc, gửi gắm ở thận, cho nên thận thuộc về mệnh môn). Lấy tam tiêu làm phủ, nhưng không phải là phủ chính. (Thượng tiêu chủ về thu nhận có tâm và phế. Trung tiêu chủ về làm như chín đồ ăn. Hạ tiêu chủ về phân khối thông tân dịch, đều có tác dụng dẫn âm dương, chia thanh trọc, để gìn giữ cho các chất khí có cơ danh mà không có hình. Vị trí của nó gửi gắm vào khí hải ở thượng tiêu, huyết thất và huyết hải ở hạ tiêu, nam hay nữ cũng vậy, đó là nơi định vệ ngừng nghỉ dồn tụ, là cái chỗ cho kinh lạc lưu thông. Nhưng nam giới chủ về dương thì có chuyển vận đi, không tích lại mà không đầy tràn. Nữ giới chủ về âm, chủ về âm thì ngừng đọng lại có tích lũy lại rồi tràn xuống thanh nguyệt kinh. Nó ở vào vị trí cung thân, cũng là vị trí của tướng hỏa, gửi gắm vào thận, cho nên thận thuộc vào mệnh môn).

Thận bên tả thu huyết để lọc hóa thành chất tinh vi, chuyển vào chứa cất ở mệnh môn. Nam giới lấy nơi đó là chốn tàng tinh, nữ giới nhờ đó mà giảng giữ tử cung. Song về phía nam giới thì lấy khí làm chủ, khám thủy, nhận việc, cho nên hun đúc khí làm tinh, nhưng sắc trắng như có lẫn sắc hòa, tinh cũng có thể hồng; nữ giới lấy huyết làm chủ, ly hỏa nhận việc, cho nên huyết đầy làm thành ra kinh, mà sắc hồng như có lẫn đàm, kinh cũng có màu trắng. Sở dĩ gọi là hiểu rõ tạng phủ biểu lý ở bên trong là như vậy.

Phế là tạng kim, kim sinh thủy, cho nên phế là tạng mẹ, thận là tạng con, chủ ở nơi yết hầu, ở trong thông khiếu với bàng quang, ở ngoài thông khiếu với lỗ mũi. Một hơi thở ra dẫn khí trong đưa lên mà chuyển đưa ra lông da, hơi thở vào dẫn khí trong đưa xuống về thận. Vì "con" thận hư mà "mẹ" phế khỏe⁽¹⁾, nên tư thận là chính. Những loại bệnh thấy ở trên đều nên trách cứ vào phế. - Và lại sức của kim chủ về màu trắng. Hễ bệnh thấy có sắc trắng phần nhiều là đàm - là hàn, là chính khí hư, vũ khí giáo mác *cạnh tranh*. *Phế hư thì mơ thấy lợi ruộng*. - *Phế bị tích bế*, gọi là tức bôn, ở phía dưới sườn trái có khối kết như cái chén úp.

Tâm là tạng hỏa; hỏa sinh thổ cho nên tâm là mẹ, mà tỳ vị là con. Ở phía trong tâm chủ về huyết, ở ngoài ứng với lưỡi, về mướt mịn thể hiện ở mái tóc, phở về tươi tốt ở sắc mặt. Hỏa viêm đốt lên thì hay mừng hay cười loét miệng, vàng mặt, lở họng, nặng hơn thì hay rát họng, miệng khô háo khát. Dịch của tâm bị khô thì không có mồ hôi; khi đã có mồ hôi thì vị bình hòa trở lại, da nhuận trở lại. Nặng hơn nữa thì huyết hư đi lên phía trên mà gây đỏ máu mũi. Ở bộ mặt thì nó ứng vào vùng thiên đình (trán). Những bệnh trên đây xuất hiện ra đều phải trách cứ vào tâm. Sắc của hỏa chủ về màu đỏ; hễ thấy bệnh có sắc mặt đỏ phần nhiều là hỏa, là nhiệt, có hỏa tà thực. - Tâm thực thì mơ thấy những việc lo sợ quái gở; tâm hư thì mơ thấy bay bổng. Khí nghịch ở tâm thì mơ thấy núi non khói lửa, hay quên. Đó đều là do tâm huyết kém ít. - Khối tích của tâm gọi là phúc lương, hình thù như cánh tay nằm bất động ở bên rốn, tựa như rường cột nhà. Song vì tâm hệ có liên kết với hệ của các tạng, đưa khí huyết thấm vào xương tủy, cho nên bệnh của ngũ tạng trước hết phạm vào tâm. Hệ của tâm gắn với phế ở phái trên, phần nhiều thông ra xương sống, liền vào với thận, từ thận mà đi vào đường lạc của bàng

(1)- Đây là cách nói hình tượng hóa: - Thận có bệnh thì ảnh hưởng tới phế - ND -

quang, rồi đi tới ống dái. Cho nên khi có bệnh chân tâm thống đó là do thủy tới khắc hỏa, mạch bộ tâm sẽ trầm, là chứng chết không chữa được. Tâm là tạng hợp đồng với tiểu tràng. Tiểu tràng có trách nhiệm chứa đựng, khiếu của nó ở nhân trung. Những chất đồ ăn ở trong vị khi đã chín như đều chuyển vào tiểu tràng, lọc chất chất trong đục, thấm vào phía trên bàng quang, bả dồn vào phía trên đại tràng. Cho nên bệnh tâm khí vào tiểu tràng thành ra chứng đờn sán, đau bừa dái. Tâm phong vào tiểu tràng, ruột sôi thành tiếng, tiểu tiện thành ra nằm chứng lâm lịch, hoặc thành ra dái rất, bí dái. Tâm nhiệt vào tiểu tràng, buồn phiền gây khát nước, hoặc hư hỏa nghịch lên, tràn vào vị mà gây thành ợ mửa. Tiểu tiện không thông hoặc trường đau gắt, không gây khát thì không nên cho uống loại thuốc đậm thắm, nên dùng tư thận hoàn rất tốt.

Can là tạng mộc, chủ về tàng hờn. Mộc sinh hỏa, cho nên can là mẹ, tâm là con. Khiếu của nó ở trong thấy biểu hiện ở gân, phía ngoài hiện thấy ở móng tay chân, ở cạnh bên thì ứng ra hai bên sườn hai tai, phía trên thì ứng với hai mắt, đỉnh đầu, phía dưới thì ứng với âm môn và ngọc hành. Ban ngày can vận hành huyết ra khắp tứ chi ban đêm thì thu huyết chứa vào can, cho nên khi bị thương phong thì mạch gân co rút, mụn nhọt phát ở chỗ gân mạch. Cam nhiệt thì gây mắt đỏ, kinh cuồng, đau sườn, Can hư thì mắt đỏ, mắt hoa. Thấp nhiệt uất thì bụng dưới co rút đau bừa dái, gọi là bệnh đờn sán. Huyết không đủ thì hay sợ. Huyết có dư thì hay giận, khi nghịch lên thì đầu váng. Những bệnh trên đây xảy ra đều nên trách cứ vào can. - Can mộc chủ về màu xanh; những bệnh biểu hiện ra sắc xanh đều thuộc về phong; xanh quá mà ngả về đen là kiêm có hàn. - Khối tích của can gây ra gọi là phỉ khí, nó ở dưới sườn trái tựa như khối thịt nổi lên. Can có bảy lá, bên tả ba lá, bên hữu bốn lá. Huyết ở can về ban ngày thì vận hành các nơi, về đêm thì cất giữ lại, cho nên khi mới ngủ dậy thì mắt đỏ, là vì ban đêm có huyết về can. Huyết không về can thì đêm không ngủ được. Can hư, bị tạng khác di nhiệt tới thì huyết đi tràn ra miệng mũi, hoặc là ra máu. - Can lại chủ về gân, phạm khi các đường gân bị buồng chùng mềm rũ, rút gân và mụn nhọt phát ra ở gân mạch, đều cho can làm chủ. Khớp xương cử động không được thuận lợi là do can hư. Người thức ăn cảm thấy có mùi tanh là can bị khô. Can lại là tạng hợp đồng với dờm, cho nên dờm gây nên phong, công kích lên phía trên đầu mặt làm cho tai mắt thường sinh ra loạn choạng, điên giần, ứa ra bọt giãi. Miệng đắng là dờm nhiệt, ăn vào dễ tiêu mà không làm phát triển da thịt. Dờm hư thì mắt tối xầm, nhiều nước mắt, không ngủ được, hay sợ hãi như lo có người tới bắt. Hoặc mơ thấy cò chỉ nhỏ, bởi đó là đồng loại với nước mắt (?). Dờm nhận lấy thủy khí là đồng vị của qùe khảm. Mắt cũng thuộc thủy, thủy gặp hòa mà bị đun sôi, cho nên khi trong tâm có thương sốt thì nước mắt chảy ra, là âm đi theo dương. Người già thì nước trong dờm quánh đọng, cho nên lúc khóc thì không có nước mắt, khi cười thì nước mắt chảy ra, đó là hỏa thịnh thủy khuỵ.

Thận là tạng thủy; thủy sinh mộc cho nên thận là mẹ, can là con. Đường kinh của dờm tới vùng dưới sườn ngang rốn vòng ra sau gan vào thân thịt sống lưng, phía trên thì thông với tâm hệ gặp nhau ở một nơi; khảm ở phương bắc, lý ở phương nam, thủy và hỏa cảm ứng với nhau. Thận bên tả thu nạp khí, gạn lọc khí hóa ra tinh chủ về việc bền chắc. Cho nên [chữa bệnh của] tạng thận chỉ có phép bổ và thắm mà thôi. Thận hỏa khí bị bốc mạnh quá mức thì dùng tri bá để cho làm mát tạm thời thôi. Sự giao hợp của nam và nữ là sự cấu tạo ra hình dung, là tạo nên từ chỗ không có gì mà thành ra có. Ở nam giới thì mạnh về phần tác dụng; ở nữ giới thì tinh ề phần khéo léo. Từ đó mà biểu hiện ra chức năng tác cường. Khiếu của nó ở phía trong

thì ứng với xương tủy, ở phía ngoài thì cảm ứng với hai bên gan bàn chân' về phía bên thì cảm ứng với các chỗ trong, ngoài, trước, sau tai, nơi có đường lạc của đờm, cho nên khi tai điếc cũng quy vào chứng thiếu âm. Con người mất, huyết Thừa tương dưới cảm, hai bên sườn phía sau mình, bụng dưới ở phía trước mình, răng, vùng âm hộ nữ và búi vú (Ất Quý cùng một nguồn, can thận cùng phép trị). Cho nên thận có phong thì mắt lóa không trông thấy gì. Thận có nhiệt thì môi ráo, lưỡi khô. Họng đau là do tâm hệ xuyên tới thận, liên lạc với phế gây nên như vậy. Thận khí hư thì xương rún, răng lay, ngủ mơ mộng tỉnh. Cũng có khi gặp với hỏa tà mà thành ra mộng tiết tinh, thì lượng chủng gia thêm Tri mẫu, Hoàng bá sao đen. Thận khí suy thì búi vú lạnh. Có tâm phong vào thận thì lòng bàn chân nóng, dãi ra mùa. Thấp nhiệt vào thận thì phát ra chứng Hoàng đản. Thận khí lạnh thì ngọc hành co rút, phía trong vết bị đau. Thận khí động lên thì có cảm giác đói mà không muốn ăn, sườn thở gấp. Chứng tích của thận gọi là bồn đôn, chạy từ chỗ trên bụng dưới lên tới chỗ dưới của tâm có cảm giác như con lợn con chạy. Ở chứng bồn đôn, không được dùng loại thuốc khí được. Các loại bệnh trên đây đều nên trách cứ vào thận. Thận thủy chủ về màu đen. Những bệnh có sắc đen phần nhiều là hàn; cũng có khi là rất nhiệt; Ví dụ trong chứng đậu có chứng từ màu tím chuyển thành màu đen là điều cần phải biết. Thận lại có quan hệ tạng phủ với bàng quang cùng trông coi về tân dịch. [Bàng quang] chỉ có lỗ ở phía dưới, không có lỗ ở phía trên, nhờ công năng khí hóa của khí hải (tức là phế) mà nước tiểu chảy ra được. Khi nào khí của khí hải không đủ thì [tiểu tiện] bí tắc không thông. Bàng quang dồn đọng tà độc ở tiểu tràng thì sinh chứng sợ mùi thứ ăn gọi là chứng ố tâm. Riêng tạng thủy mà có tướng hỏa thì thứ hỏa này ẩn nấp ở trong thủy được gọi là tướng hỏa, lẽ long hỏa. Khi thủy suy thì tướng hỏa bùng lên. Can là Chấn mộc mà phát thành sấm, cho nên gọi là long lôi hỏa. Ở những bệnh thấy hiện ra mắt đỏ, bóng gây ra kinh cuồng, miệng mũi đổ máu, nên trách cứ vào tướng hỏa với can, không nên chỉ trách cứ cả vào quân hỏa. Tỳ là tạng thổ, thổ sinh kim thì tỳ là mẹ, phế là con. Khiếu của nó ứng với cơ bắp ở tứ chi, phía trên ứng với hai bên vai, thông với miệng môi và làm nhuận tươi nét mặt. Phía dưới ứng với hai móng út; lại ứng với hai quầng mắt, nơi chóp mũi, trong lợi răng. Cho nên tỳ bị thương vì phong thì tỳ tích lại không vận hành, đường âm đạo không thông, gân xương cơ thịt không có khí để sống, nhẹ thì tứ chi mỗi một rời rã tay chân bái hoải (vận động khó khăn), cơ thịt giật động gọi là chứng nhục nuy. Ăn béo thì thịt kén dẻo, khiến trong người được ấm nóng. Ăn đồ ngọt khiến trung tiêu bị đầy. Nhiệt ở trong nhiều thì khí đốt cháy chuyển thành chứng tiêu khát, bởi tỳ nhiệt thì vị dịch bị thấm khô mà sinh ra khát. Ăn được mà không sinh ra cơ thịt lại bị gầy rạc, là do đại tràng di nhiệt sang vị, gọi là bệnh thực dịch. Khớp bị bại liệt ra, là do đường mạch lạc của tỳ có bệnh. Tỳ thực thì thân thể đau nặng nề, hư thì các khớp gân giãn chùng. Bị chứng trường tích thì tinh khí ở trong bị tiêu mòn, hạ tiêu không sức gìn giữ, liền di nhiệt sang tỳ, tỳ hư không có thể khắc chế được thủy mà bị bệnh. Trị chứng trường tích thì dùng phép tiêu trừ bệnh độc, khi sẽ dẫn xuống được thì sống; nếu dùng phép cầm dứt lại thì chết. Thổ tả chuyển gân là bị thương tổn vì phong, mà mộc thừa thổ, nên gia thêm vị Mộc qua vào trong lại thuốc uống. Tỳ khí trệ thì đau trong vùng bụng, phù nước trướng to bị tắc không thông. - Tỳ khí bị tích gọi là Bí khí, ở vùng vị quản, hoặc vùng bụng bên phải có khối to như chiếc chén úp; đó là khí tích ở trong, không phải là có vật hữu hình. Chứng tỳ hư thì mộng thấy chuyện ăn uống, mộng thấy việc cho lấy. Tỳ thực thì mơ thấy đắp tường lợp mái nhà. Tỳ là tạng có quan hệ cộng đồng với vị. Mạch của vị bắt đầu từ mũi, đi vòng ngoài vào răng lợi, kèm bên miệng

quanh môi, đi xuống giao nhau ở Thừa tương, theo phía dưới cảm đến Nhân nghinh, theo Yết hầu vào phía dưới Khuyết bồn, tới vùng vú cách mạc vào trong bụng, đến Khi nhai thì hợp lại. Cho nên vị bị thương phong thì miệng mất méo lệch, cưỡng học đau tác cổ, ra mồ hôi, vùng ngực và cách mạc bị lạnh. Người béo bụng to, phong không tiết được ra ngoài thì hàn ở bên trong mà chảy nước mắt sống. Suyễn bốc lên là âm khí xông lên, tà khí đọng lại ở tạng phủ, kinh động tới thủy mà gây ra suyễn. Bụng đầy, trướng tức là vị bụng thuộc tỳ liên lạc sang vị, cho nên vị có bệnh thì buồn bực, nếu đi ỉa hoặc đánh rắm được mới thấy nhẹ nhõm (bởi âm khí suy mà dương khí đẩy ra).

Chứng nôn mửa là bệnh dương minh khí nghịch gây nên mửa rồi thì bớt. Mửa ra nước mùi tanh là có kiềm hàn, mửa ra nước ngọt là có kiềm phong, mửa chất chua là có kiềm thấp. Nôn ọc là sẵn có hàn khí, nhân lúc khí đồ ăn vào vị rồi bốc xông lên phế. Khi hàn với khí đồ ăn dồn tụ va chạm nhau mà thành ọc khan. Đau vùng tâm, là do khí uất ở vị quản, làm cho vùng tâm đau, vú đau chủ yếu do vú thuộc đường Dương minh.

Vị nhiệt thì sợ hơi lửa, tiếng người, miệng khát chảy giải, phát cuồng, trèo cao? bởi dương thịnh thì thích lên cao. Vị hư sợ tiếng gõ, thích tiếng chuông, bởi vì mộc khắc thổ, mà thổ thì sinh kim. Ợ ợ là do dương khí đưa lên vào dương minh vị. Vị lại gắn vào tâm, cho nên đưa lên vùng tâm mà gây ợ ợ.

Bụng sôi réo có tiếng ùng ục là vị khí hàn. Ống chân lạnh, ống chân khô, hoặc sưng là do vị dương hư, âm khí đưa lên chống cự với dương. - Mặt mắt đều phù là vị hư hàn. Lưng đau không vững cũng do vị hư hàn. - Rét run lập cập là vị dương hư mà khí lạnh.

Chứng phiến vị mửa nước trong không ngọt là vị lạnh và đã bại hoại.

Tràng phong ra máu là có vị phong tác hại ở dưới. Mặt sưng nề là có vị phong tác hại ở trên.

Chứng từu trung, thực hà, cổ chú đều là do vị khí không vận hành được, huyết ứ lại cùng kết hợp với đàm mà thành ra.

Các loại bệnh trên đều nên trách vào tỳ vị. Mầu của thổ chủ về mầu vàng. Những bệnh hiện ra sắc vàng phần nhiều là chứng của tỳ vị hư với thấp nhiệt. Cho nên nói đó là cách quán sát môn khiếu của tạng phủ từ phía ngoài là như vậy.

Tiên thiên là gì? Mệnh môn, nằm giữa hai quả thận, là điểm thái cực ở trong người. Một điểm khiếu đen hơi mát ở thận bên tả thuộc thủy gọi là chân thủy. Một điểm khiếu trắng hơi ấm ở thận bên hữu thuộc hỏa, gọi là chân hỏa. Thủy bị hỏa chế ngự mà không giám tràn ngập. Hỏa bị thủy chế ngự mà không giám bốc lên. Cái gọi là chân thủy, chân hỏa, chân âm, chân dương nhưng thực ra nó không có hình tượng thật, đều do cha mẹ sinh ra từ đầu. Người ta thọ hay yếu đều do nơi đó, cho nên gọi là tiên thiên.

Hậu thiên là gì? Người ta sau khi đã sinh ra, thức ăn uống vào trong vị, nhờ sức vận hóa của tỳ, khiến cho tinh khí của thủy cốc (đồ ăn uống) đưa lên; chất tinh hoa [có công dụng] bảo vệ bên ngoài để làm ra khí; chất tân dịch nhuần tưới ở trong mà làm ra huyết; còn khí như đục được đáy xuống làm thành phân và nước tiểu. [Những thứ trên] sau khi [người ta] ra đời mới có cùng với tâm, can, phế, thận là những thứ có hình thật, cho nên gọi là hậu thiên. Chủ yếu là "Thủy tiên thiên" [là thứ] nhờ đó huyết của hậu thiên mới sinh ra; huyết hậu thiên [trở lại] bồi

dưỡng cho "thủy tiên thiên", [có thể nói] thủy tức là huyết, mà huyết tức là âm. "Hòa tiên thiên" [là thứ] nhờ đó khí của hậu thiên mới sinh ra; khí hậu thiên [trở lại] bồi dưỡng cho "hòa tiên thiên" [có thể nói] hòa tức là khí, mà khí tức là dương. Như vậy biết là thủy vốn vô hình, mà huyết thì hữu hình. Bởi tâm hỏa nung nấu tân dịch để thành mầu đỏ mà thành ra huyết. Có thể thấy những thứ đó ở trong, như khi hành kinh ra máu, đổ máu mũi, vết thương ra máu, đó là những hình tích có thực còn như các có thể thấy ở ngoài như khi chảy nước mắt, nước mũi, nước giải, mồ hôi và nước tiểu, gọi là ngũ dịch. Đó là những chất nước thừa của huyết, khi đầy đủ thì làm cho lông tóc xanh đen, da thịt trơn hồng, gân mạch mềm mại. Vậy chẳng phải là huyết hữu hình đó sao.

Hòa vốn là vô hình mà khí thì hữu hình. Thận khí hun bốc thành ra sắc trắng (?) mà làm ra khí. Cái thấy ở trong như chất tinh dịch khi giao hợp, hơi thở ra ấm áp. Đó là những cái thực hữu hình; mà ở phía ngoài thì phát hiện ra nhịp mạch đập ở hai cổ tay, hơi thở suốt đêm ngày, cơ thịt đầy chắc; da dẻ ấm nhuận. Vậy chẳng phải là khí là hữu hình sao! Song như vậy thì [biết] khí thuộc dương, là chông, là thứ dất dẫn huyết. Huyết thuộc âm là vợ, là chất làm nơi cho khí nương tựa, cả hai thứ đều nhờ cậy lẫn nhau mà không thể thiếu một thứ nào. Cho nên chữa chứng huyết hư người khéo bổ huyết thì nhằm bổ vào khí; như khi bổ âm ích âm, mà có khi lại dùng loại thuốc Sâm Phụ. Đó là vì khí có khả năng thống huyết. Chữa chứng khí hư, người khéo bổ khí thì phải nhằm vào huyết, như thuốc bổ khí ích khí mà lại có loại Quy - Thục, vì huyết có thể tiếp cho khí mà được như vậy. Đó là những điều gọi là khí huyết âm dương thủy hỏa. Song, hình chứng của bệnh thường rắc rối, tình trạng của bệnh rất khó hiểu, nhìn vào hình sắc đỏ tươi sáng sủa, xét vào thanh âm vang vọng rền dài, nhận xem sự ăn ở hoạt động lạnh lợi thì bệnh tình ấy là thuộc nhiệt, là thuộc biểu là ngoại tà thực. Nếu xét thấy hình sắc xanh nhợt tối tăm, nghe thấy thanh âm ngắn ngủ yếu ớt, nhận thấy sự hoạt động yên lặng co quắp là loại bệnh thuộc hàn, ở lý là chính khí hư.

Lại hỏi về nguyên nhân gây bệnh, hoặc do mắc phải thủ thấp phong hàn, hoặc vì ăn nhiều đồ nóng nướng, sống lạnh; [hỏi như vậy] để biết nguyên nhân vì nội thương hay vì ngoại cảm. Nếu [đã biết chắc là] bệnh thuộc nhiệt thuộc biểu, chứng ngoại cảm thuộc thực do ngoại tà thì tùy theo người khỏe hay yếu mà phát hãn hay thanh giải; người trẻ mà khỏe thì phát tán biểu tà; người già trẻ con thì dùng bài thuốc bổ có kèm phát hãn; hoặc thuốc phát hãn có kèm bổ thì mới thích hợp. Nếu [đã biết chắc là] bệnh thuộc hàn, thuộc lý, bệnh nội thương do chính khí hư, cũng tùy theo người khỏe hay yếu mà ôn bổ hoặc tiêu đạo. Người trẻ mà khỏe thì trong thuốc tiêu đạo kèm thêm ôn bổ; trẻ mà yếu thì trong thuốc ôn bổ kèm thêm tiêu đạo; trẻ con và người già thì lấy ôn bổ làm đầu sau thêm tiêu đạo, mới là hợp phép. [Những điều] trên đây gọi là trông hình sắc, nghe thanh âm; xét sự sinh hoạt để hỏi ra cái nguyên nhân bị xúc phạm là như vậy.

Tuy vậy, sự nhận xét ở ngoài chỉ mới biết đại khái còn phải xét thêm bên trong nữa mới khỏi ngờ vực. Cho nên cần phải tham khảo vào mạch.

Mạch, tức là khí huyết của người ta, ký ngụ trong hơi thở, biểu hiện ra ở hai tay. Mỗi tay chia ra ba bộ, bộ Thốn là dương, bộ Xích là âm, bộ Quan là chỗ giữa âm và dương. Nói về mạch bình thường, lần lượt xem lẽ từng bộ. Bộ Thốn của tay trái, là vị trí của tâm và tiểu tràng; thuộc hành hỏa, hiện ra phù đại mà tán là mạch bình thường. Bộ quan tay trái, là vị trí của can

với đờm; thuộc hành mộc, huyền mà nhuyễn là mạch bình thường. Bộ Xích tay trái, là vị trí của thận với bàng quang, thuộc thủy, trầm mà hoạt là mạch bình thường. Bộ Thốn bên tay phải, là vị trí của phế với đại tràng, thuộc hành kim, mạch hiện ra phù mà sắc là loại mạch bình thường. Bộ Quan ở tay phải, là vị trí của tỳ và vị, thuộc hành thổ, hòa mà hoãn là mạch bình thường. Bộ Xích của tay phải, là vị trí của thận và tâm bào lạc, tam tiêu, thuộc vào tướng hỏa, mạch trầm mà thực là mạch bình thường. Gộp cả ba bộ xem chung, mà trong mỗi hơi thở mạch đập 4 nhịp (cứ một lần thở ra và hít vào của ta thì gọi là một hơi, lấy một hơi đó làm mức đo mà mạch hiện ra và lặn vào bốn lần), không trầm, không phù, không trĩ, không sắc, qua lại hòa hoãn có vẻ đều đặn, đó là loại mạch bình thường, không có bệnh. Còn như khi đã mắc bệnh, phải tùy theo khí huyết, thịnh suy, hàn nhiệt của từng người mà mạch sẽ biến hóa khác thường. Những người khí huyết thịnh mà nhiệt, thì khi cảm phải tà lục dâm (phong hàn thử thấp táo hỏa), mạch sẽ biến ra phù, sắc, hồng, trường, hoạt, đại, huyền, khẩn, khâu, thực đều là loại mạch dương. Đó là bệnh ngoại cảm ở ngoài biểu, là thuộc ngoại tà thực.

Khi huyết của người hư mà hàn, khi bị nội thương vị thất tình (mừng, giận, lo nghĩ, buồn, kinh, sợ) thì mạch sẽ biến ra các dạng trầm, trĩ, nhuyễn, nhược nhu, sắc, hoãn, phục, tế, hư đều là loại mạch âm. Đó là bệnh nội thương ở lý, là chính khí hư. Mạch có 27 loại, tập Mạch Quyết của Vương Thúc Hòa đã có bàn rõ ràng. Nhưng tên mạch thì nhiều, lý của mạch thì huyền vi khó mà dò xét được. Nay nói gọn lại, mạch phù, mạch sắc là cùng loại mạch dương, mạch trầm, mạch trĩ là cùng loại mạch âm, gọi chung là bốn thứ mạch lớn để cho ai nấy dễ tìm hiểu. Đặt đầu ngón tay vào để tìm, mới nhẹ tay ấn vào mặt da đã thấy mạch đập, đó là mạch phù. Lấy hơi hít thở để so đo trong một hơi thở mạch đập 5-6 nhịp, đó là mạch sắc nhưng khi ấn mạnh tay xuống đến phần thịt thấy mạch dội vào đầu ngón tay, càng ấn sâu xuống gần xương mà sức mạch đập không hề sút giảm, đó là loại mạch phù sắc có lực. Vậy thì phù là phong, sắc là nhiệt không còn phải nghi ngờ gì nữa, phải cho trục phong thanh nhiệt không có hại gì cả. Nếu ấn tay xuống dần dần, thấy sức của mạch cũng giảm dần, không thấy mạch dội vào đầu ngón tay, tức là mạch phù sắc không có lực, là mạch do hư hỏa hư nhiệt, hoặc do khí huyết hư, đều dùng phép chữa bệnh nội thương mà chữa; không được theo một mặt cứ cho là do phong do nhiệt. Lấy đó mà suy ra các loại mạch khác như hồng, đại (lớn), hoạt trường.

Đặt đầu ngón tay mà xem, đặt nhẹ ở da chưa thấy mạch, ấn xuống tới thịt mới bắt đầu thấy mạch, ấn tay dần dần xuống tới gần xương, mạch đập rõ dần, tức là mạch trầm. Lấy hơi thở làm mức đo, cứ mỗi một hơi mạch tới có ba lần hoặc chưa tới ba lần, đó là mạch trĩ. Nhưng dần dần ấn mạnh tay hơn; mà không thấy mạch dội ở đầu ngón tay, càng ấn thì lực mạch càng giảm đó là mạch trầm trĩ mà không có lực. Vậy thì trầm trĩ tức là hàn, là lạnh đã rõ ràng, cần dùng loại thuốc nhiệt ôn bổ không có hại gì. Nếu ấn tay xuống dần dần, thấy mạch dội ở đầu ngón tay, sức dội càng mạnh dần lên, tức là mạch trầm trĩ có lực, là có chứng tích tụ hoặc chứng trung hàn; ở loại bệnh thương hàn thì đó là chứng có nhiệt vào tạng phủ, nên dùng thuốc ôn bổ để tiêu tích tụ, hoặc dùng thuốc hạ để thông lợi phân tán bốn, không thể một mực cho đó là hàn lạnh được. [Từ đó mà] suy tới các loại mạch hư, tế, nhu, sáp đều như vậy. Sách nói: "Mạch càng phù sắc thì mức độ hư càng nặng." Đó là nói về dạng mạch phù sắc mà vô lực. Tóm lại mạch dương mà có lực thì có thể luận chứng theo bệnh dương tính, nên cho dùng phép thanh giải hoặc cho phát hàn; nếu mạch dương mà không có lực, thì nên luận chứng theo hư hàn. Mạch âm mà không có lực, có thể luận chứng là âm tính, dùng thuốc ôn tán hoặc ôn bổ.

Nếu mạch âm mà có lực, thì nên luận theo chứng thực nhiệt. Vậy mạch có lực hay không có lực đã là một tiêu chuẩn để xét bệnh chưa? Mạch của chứng bị ức chế mà hoãn, hoặc mạch của người bị kinh khiếp mà có mạch phục, hoặc đau dữ cũng có khi có mạch phục, bệnh thổ tả dữ cũng có mạch phục, cho nên không thể coi cả loạt chung chung được. Chỉ căn cứ vào mạch có vị khí thì sống, không có vị khí thì chết. Cho nên ấn nhẹ để tìm khí của phủ; ấn sâu để tìm khí của tạng; ấn trung bình để tìm vị khí. Ấn trung bình tức là đặt ngón tay ấn vừa phải không nặng quá không nhẹ quá. Nhưng không phải chỉ có như vậy đã đủ. Như về mùa xuân thì can mộc vượng, sáu mạch đều kèm thêm vẻ hơi huyền; về mùa hè thì tâm hỏa vượng, sáu mạch đều kèm thêm vẻ hơi hồng; về mùa thu thì phế kim vượng, sáu mạch đều kèm thêm vẻ hơi mao [nổi nhẹ]; về mùa đông thì thận thủy vượng, mạch sáu bộ đều kèm thêm vẻ thạch [chìm chắc]; mạch ở bốn tháng cuối của bốn mùa là tháng tỳ thổ vượng, sau bộ mạch đều kèm thêm vẻ hòa hoãn. Đó là mạch có vị khí. Nếu chỉ thấy đơn thuần mạch huyền, mạch hồng, mạch mao hay mạch thạch mà không có vẻ hòa hoãn là mạch chân tạng, mạch không có vị khí. Ở trẻ nhỏ; mạch nên có vẻ hồng sắc. Mạch của người trai tráng thì nên hồng hoạt. Mới mắc bệnh thì mạch nên hồng và trường. Bệnh thuộc dương có loại mạch dương là mạch với bệnh ứng hợp nhau, là loại bệnh dễ chữa. Song ở trong hiện tượng hồng hoạt phải có chút vẻ hòa dịu không đến nổi quá cứng rắn mới có mạch có vị khí. Người mới đẻ thì nên có mạch tế nhược. Mạch người già thì nên có mạch nhu nhược. Người ốm đã lâu thì nên có mạch nhu tế. Bệnh thuộc âm có loại mạch âm, là mạch với bệnh ứng hợp nhau là bệnh dễ chữa. Nhưng trong hiện tượng nhu nhược còn có vẻ lưu lợi, không nên quá nhu mới là mạch có vị khí. Nếu mạch hồng sắc, chỉ thấy một vẻ hồng sắc, mạch nhu nhược chỉ thấy một vẻ nhu nhược đều là mạch không có vị khí. Bệnh đáng lẽ có mạch hồng sắc mà lại tri nhu, đáng lẽ tri nhu mà lại hồng sắc là bệnh dương lại hiện mạch âm, bệnh âm lại hiện mạch dương. Đó là mạch và bệnh trái chiều nhau, rất khó chữa. Còn như mạch của các chứng nhiệt quyết, hàn quyết; âm cực, dương cực đã có ghi rõ ở "mạch ca" không cần nhắc lại ở đây. Những nét trình bày trên đây là để xen kẽ vào bốn mạch lớn để quyết đoán rõ bệnh thuộc biểu lý, hư thực, hàn nhiệt.

Bàn về hiện tượng mạch nên có và không nên có trong từng mùa như sau: Mùa xuân nên có mạch huyền không nên có mạch sắc, vì kim khắc mộc. Mùa hạ nên có mạch hồng, không nên có mạch trầm, vì thủy khắc hỏa. Mùa thu nên có mạch mao, không nên có mạch hồng, vì hỏa khắc kim. Mùa đông nên có mạch trầm hoạt không nên có mạch hoãn, vì thổ khắc thủy. - Khi xem riêng từng bộ vị, mạch tâm ở bộ thốn bên tay trái, ký mạch trầm. Bộ quan tay trái thuộc can, ký mạch sắc; Bộ xích tay trái thuộc thận, ký mạch hoãn; Bộ thốn tay phải thuộc phế, ký mạch hồng; Bộ quan tay phải thuộc tỳ ký mạch huyền; Bộ xích tay phải thuộc hỏa, Ký mạch tri. Đó là sơ lược theo từng bộ cần phải biết rõ. Cách xem mạch, thầy thuốc còn cần đọc lý lẽ sinh khắc của ngũ hành, thứ tự vận hành của kinh lạc, cơ chế di động của âm dương. Nói về luật tương sinh, thì thận thủy sinh can mộc, can mộc sinh tâm hỏa, tâm hỏa tiếp sức cho mệnh môn tướng hỏa để sinh ra tỳ thổ; tỳ thổ sinh ra phế kim, phế kim lại sinh ra thận thủy, tới chỗ cuối lại bắt đầu vòng khác không hề ngắt quãng. người thầy thuốc biết điều đó, để sáng tỏ cái lý hư thì bổ mẹ, thực thì tả con. - Nói về luật tương khắc thì tả xích là thủy khắc hữu xích thuộc hỏa, tả quan thuộc mộc khắc hữu quan thuộc thổ, tả thốn là hỏa khắc hữu thốn là kim. Hai bên trái và phải giống đôi nhau thì khác chế lẫn nhau. Thầy thuốc biết điều đó để hiểu rõ cái lẽ [vì sao hành này] làm giảm mức thái quá [của hành kia] hoặc [hành này] bởi bộ sự bất

cấp [của hành kia]. Lý lẽ sinh khắc của ngũ hành là như vậy.

Kinh lạc gì? Đường kinh thì đi thẳng, đường lạc thì từ đường kinh rẽ tách ngang ra. Hãy nói qua về sự vận hành ngày đêm. Kinh thủ thái âm phế, trong mỗi ngày từ giờ dần, đi từ huyết Trung phủ, đi quanh trên sườn số ba, ở trên vú, men theo phía dưới cánh tay đi tới huyết Thiếu thương thì ngừng (ở mé trong của hai đầu ngón cái). Kinh thủ dương minh đại tràng ứng vào giờ Mão, đi từ huyết Thiếu thương sang nối với huyết Thương dương (mé trong ngón trỏ), theo khuỷu tay đi lên tới bên mũi chỗ huyết Nghinh hương thì ngừng (chỗ lõm bên mũi). Kinh Túc dương minh vị ứng vào giờ Thìn, đi từ huyết Nghinh hương lên nối với huyết Thừa Khấp (dưới khuôn mắt cách bảy phân thẳng từ con ngươi mắt xuống), đi lên tới huyết Đầu duy (chân tóc góc trán qua huyết Nhân Nghinh (cách bên Yết hầu 1,5 thốn phía ngoài đường gần lớn), theo ngực bụng xuống tới huyết Lệ đoài ở đầu ngón chân thì ngừng (đầu ngón chân thứ 2 bên ngón cái).

Túc Thái âm tỳ, ứng vào giờ Ty, đi từ huyết Xung dương (từ kẽ ngón chân thứ hai, thứ ba trở lên ba thốn) rẽ ngang sang nối vào huyết ấn bạch (mé trong đầu ngón chân cái) theo đùi bụng đi lên chỗ huyết Đại bao ở dưới nách (ở chỗ bên sườn từ hố nách trở xuống 3 tấc). Kinh của Thủ Thiếu âm tâm, ứng vào giờ Ngọ, bắt đầu từ huyết Đại bao đi lên nối với huyết Cực tuyền dưới nách (chỗ kẽ sườn dưới nách có đường mạch vào lồng ngực) theo cánh tay đến huyết Thiếu xung thì ngừng (mé trong của hai ngón tay út). Kinh mạch Thủ Thái dương tiểu trường, ứng vào giờ Mùi, bắt đầu từ huyết Thiếu xung nối với huyết Thiếu trạch (mé ngoài ngón tay út) men theo cánh tay đi lên đến huyết Thính cung (bên hạt châu trước tai). Kinh Túc thái dương bàng quang ứng vào giờ Thân từ huyết Thính cung đến nối với huyết Tĩnh minh (ở khoeo mắt trong) theo đầu cổ xuống lưng, eo lưng, đùi đến huyết Chí âm ở chân (mé ngoài ngón chân út). Kinh Túc thiếu âm thận, ứng vào giờ Dậu bắt đầu từ huyết Chí âm nối với huyết Dũng tuyền (ở gan bàn chân) theo gối, bụng đi lên đến huyết Du phủ ở trên ngực (ở cạnh xương ức) Kinh Thủ quyết âm tâm bào, ứng vào giờ Tuất, bắt đầu từ huyết Du phủ nối với huyết Thiên trì (ở chỗ lõm dưới vú) cách 2 thốn kể từ chỗ dưới vú ngang ra), theo cánh tay đi xuống tới huyết Trung xung thì ngừng (chỗ đầu ngón tay giữa). Kinh Thủ Thiếu dương tam tiêu, ứng vào giờ Hợi từ huyết Trung xung nối với huyết Quan xung (mé ngoài đầu ngón tay thứ tư) theo cánh tay đi lên đến mặt vào huyết Nhĩ môn (trên mũi thịt nhỏ cao ngang với rãnh khuyết trước tai). Kinh Túc Thiếu dương đờm, ứng vào giờ Tý, bắt đầu từ huyết Nhĩ môn nối với huyết Đồng tử liêu ở dưới mắt (cách dưới con mắt 5 phân), theo phía bên đầu mắt, bên sườn, đi xuống chân đến đầu ngón chân thứ tư thì ngừng (đầu ngón chân thứ tư). Kinh Túc Quyết âm còn ứng vào giờ Sửu, bắt đầu từ huyết Khiếu âm nối với huyết Đại đôn (đầu ngón chân cái) theo trong gối, bẹn đi lên bụng đến huyết Kỳ môn thì ngừng (ở dưới sườn số 3 dưới vú) đến giờ Dần [kinh khí của can] lại đi sang kinh phế. Đó là 12 kinh tạng phủ, ứng với 12 mạch, hết vòng lại bắt đầu. Người thầy thuốc biết rõ đường đi của kinh lạc, để nhận xét căn nguyên bệnh. Ta biết rằng Thủ thái âm phế, Thủ Thiếu âm tâm, Thủ Quyết âm tâm bào đều từ bụng đi ra tay, cho nên gọi là Thủ tam âm. Thủ Thái dương Tiểu tràng, Thủ Dương minh Đại tràng, Thủ Thiếu dương Tam tiêu đều từ tay đi lên đầu, cho nên gọi là Thủ Tam dương. Kinh Túc Thái âm tỳ, Túc Thiếu âm thận, Túc Quyết âm can đều từ chân đi vào bụng, cho nên gọi là Túc Tam âm. Kinh Túc Thái dương bàng quang, kinh Túc dương minh vị, kinh Túc Thiếu dương đờm đều từ [đầu] đi xuống chân, cho nên gọi là Túc tam dương. Trên đây là thứ tự của

kinh lạc vận hành

Nói về điểm giống nhau và khác nhau giữa âm và dương thì như sau: Vòng trời xoay về bên trái ta, cho nên tai mắt tay chân bên trái người ta thuộc dương. - Vòng đất xoay về bên phải cho nên nhận định rằng tai, mắt, tay chân bên phải của người ta là thuộc âm.

Nam giới nhận được dương khí nhiều, khi khí dương thịnh tới mức thì khí từ trên dẫn đi xuống mà phối hợp với âm, cho nên mọc râu mà ngọc hành thì dài buông ra. Mạch bên tả mạnh hơn bên hữu, bộ Thốn mạnh hơn bộ Xích là thuận.

Nữ giới nhận được âm khí nhiều tới khi đủ mức thì âm khí từ dưới đi lên phối hợp với dương, cho nên âm hộ rút vào trong mà vú to ra, tiếng nói nhỏ nhẹ, mà không có râu, mạch bên hữu mạnh hơn bên tả, mạch bộ Xích mạnh hơn bộ Thốn là mạch thuận.

Nếu mạch của nam giới bên hữu mạnh hơn bên tả, bộ Xích mạnh hơn Thốn, là nam giới có mạch nữ, là hiện tượng bất túc. Nữ giới mà mạch tả hơn mạch hữu, bộ Thốn mạnh hơn bộ Xích, là nữ giới mà có mạch của nam, là mạch thái quá. Người thầy thuốc nên xét vào đó để rồi thêm bớt.

Tuy rằng tả là dương, hữu là âm, theo cái quy luật của trời đất dành là như vậy, nhưng huyết là âm mà thuộc về bên tả, khí thuộc dương mà thuộc về bên hữu. Đó là cái huyền diệu của âm dương gửi gắm gắn bó lẫn nhau. Thận thủy bên tả sinh ra can mộc, can mộc sinh ra tâm hỏa, chúng đều thuộc phần huyết, cho nên bên tả là con đường của huyết. Thận hỏa bên hữu sinh tỳ thổ, tỳ thổ sinh phế kim, đều thuộc phần khí, cho nên bên hữu là con đường của khí. Còn như đường kinh của Túc Thái dương đi ở sau lưng, cho nên hàn khí vào kinh bằng quang, mà lưng bị lạnh nhiều. Kinh Túc Dương minh đi ở phía trước thân mình, cho nên bộ mặt là chỗ có vị khí lưu hành, về mùa đông mặt không biết lạnh; nếu mặt sưng thì trị theo chứng vị phong. Mạch Túc Thiếu dương ở cạnh thân thể, cho nên khi tai điếc, sườn đau, thì dùng Tiểu sài để trị vào đờm. Lời chú dẫn ở đoạn này có nói: Những nét đó đều như nhau không bao giờ thay đổi ở nam và nữ. Còn chỗ khác nhau là ở nam giới thì lấy phía sau lưng là dương, phía trước mình là âm: Chủ về Túc Thái Dương; nữ giới thì lấy phía trước mình là dương⁽¹⁾, phía sau mình là âm chủ về Túc Dương minh. Xem như người chết đuối nếu như nạn nhân là nam thì trôi sấp, nếu nạn nhân là nữ thì trôi ngửa. Đó là cái lý âm dương của tự nhiên.

Lại luận về hai mạch Đốc và Nhâm. Đốc có ý nói là thấu tởm, là nơi tụ hội của các mạch dương, là đường chủ mạch của nam giới. Mạch Đốc đi ở giữa dọc lưng thuộc dương, từ huyết Trường cường (chỗ lõm dưới xương cùng dít) theo giữa sống lưng đi lên tới huyết Ngạn giao thì ngừng (lợi răng hàm trên).

Mạch Nhâm có nghĩa là nhậm là sử dụng, gọi là nguồn sinh dưỡng, là chủ mạch của nữ giới. Mạch Nhâm đi dọc ở giữa bụng, thuộc âm; từ huyết Hội âm (ở giữa chỗ khoảng cách của lỗ dít với bộ sinh dục) đi dọc theo phía bụng lên tới huyết Thừa tương thì ngừng (chỗ lõm ở dưới môi dưới). Đây là nơi đường mạch đi từ huyết Thừa tương vào chân kẻ răng ngay chính giữa lợi răng, là nơi hội hợp của mạch Nhâm và Đốc.

Luận về mạch thai - qua một hai kỳ không thấy kinh ấn vào mạch hai bộ Xích thấy sắc mà

1- Đây là thuyết riêng của một nhà, còn phần đông các y gia đều cho lưng thuộc dương, bụng thuộc âm không kể nam hay nữ.(ND).

hoạt, nhịp mạch không bị gián đoạn, đó là mạch có thai. Sắc là biểu hiện nhiệt, hoạt là biểu hiện có huyết tụ hội lại; nên lấy dấu hiệu mạch hoạt làm chứng nghiệm. Mạch bộ Xích bên tả sắc hoạt là thai con trai. Mạch bộ Xích bên hữu sắc mà hoạt là thai con gái. Đó là sự phân biệt về sự giống và khác nhau của âm dương.

Phân chia về biểu lý, hàn nhiệt, hư thực. Ở biểu cũng có hư thực. Chứng biểu mà không có mồ hôi là biểu thực, nên trị bằng phép phát hàn; chứng biểu mà có mồ hôi là biểu hư, phép trị nên dùng giải cơ. Lý có thực có hư, bệnh ở lý mà khát táo là (lý) thực, phép trị nên cho hạ; ỉa lỏng loãng là hư, phép trị nên ôn. Chứng hàn có lúc hàn ở trên có khi hàn ở dưới, có nội hàn, có ngoại hàn, chân hàn, giả hàn khác nhau. Nội hàn là do khí hư mà sinh ra, nên dùng phép ôn bổ mà chữa. Ngoại hàn là do cảm mạo mà bị, nên dùng phép tán nhiệt mà chữa. Nhiệt uất sinh ở dưới mà hàn khí cách ngăn ở trên; phép trị nên dùng loại thuốc mát cho uống khi còn hơi nóng. Hỏa nổi lên trên mà hàn khí sinh ở phía dưới; phép trị nên dùng loại thuốc ôn mà uống nguội, để dẫn hỏa về nguồn. Chân hàn, là khi hàn tà trúng thẳng vào kinh âm; phép trị nên dùng loại ôn nhiệt để tán hàn. Giả hàn là tính chất dương lên cực độ biểu hiện lại như âm, hoặc là dương cực cách ngăn âm ở ngoài, mình lạnh phía ngoài tựa như nước lạnh. Phép trị nên dùng loại thuốc hàn lương, cho uống. Chứng nhiệt chia ra nội nhiệt, ngoại nhiệt, thực nhiệt, hư nhiệt, chân nhiệt, giả nhiệt khác nhau. Nội nhiệt là do âm hư ở phía dưới mà sinh ra nhiệt ở bên trong; phép chữa nên bổ âm rồi nhiệt sẽ rút. Ngoại nhiệt là do hàn tà uất vấp lại, chứng bốc phát ra nhiệt; phép trị nên dùng phép tán hàn rồi nhiệt tự khỏi. Hỏa thực phát nhiệt, thì mình nóng không có mồ hôi mà mạch hồng sắc; phép trị nên dùng loại thuốc lương tán. Hỏa hư phát nhiệt, thì mình hơi có mồ hôi mà mạch hư sắc; phép trị nên dùng phép ôn giải. Chứng chân nhiệt là nhiệt uất lại thành kết táo, hoặc thương hàn vào vị phủ mà thành ra phân táo; phép trị nên cho hạ lợi. Giả nhiệt là chứng âm cực tự dương, hoặc âm cực cách dương, phía ngoài mình nóng như lửa; phép trị nên dùng thuốc nhiệt nhưng cho uống khi đã nguội.

Tóm lại, tiêu trừ hàn bằng thuốc nhiệt, triệt trừ nhiệt bằng thuốc hàn, đó là phép trị chính (Chính trị). Nếu như trên nhiệt dưới hàn, trên hàn dưới nhiệt. Trong hàn ngoài nhiệt, trong nhiệt ngoài hàn, bốn loại đó đều là chứng giả nhiệt - giả hàn; phép trị nên dùng loại thuốc ôn nhiệt cho uống nguội, loại thuốc hàn lương cho uống nóng. Như vậy gọi là "Hàn nhân nhiệt dụng, nhiệt nhân hàn dụng", đó là phép tòng trị Tòng trị tức là phản trị.

Hư, là chủ về khí hư; hoặc dương hư, khí hư thì âm thắng mà sinh ra hàn nhiều. Hoặc âm hư, huyết hư thì dương thắng mà sinh ra nhiệt nhiều; phép trị nên theo để làm bớt "mặt thắng" để bổ ích cho "mặt không thắng".

Thực là khách tà thực. Chỉ cần xét kỹ nó là phòng tà, hàn tà, thấp tà, hay hỏa tà, táo tà để chữa.

Luận về phương pháp chế thuốc sử dụng thuốc:

Cách sử dụng thuốc có chia ra 10 loại tể:

1- Tuyệt tể; những bệnh do hàn tà uất chứa lại thì phải dùng thuốc tuyên tán như các loại Sinh khương, Quất bì v.v... Khí uất mà thực thì dùng loại Hương phụ, Xuyên khung để mở ra. Khí uất mà hư thì dùng Bồ trưong ích khí để đưa dẫn đi. Hỏa bị uất nhẹ thì dùng loại Sơn chi, Thanh đại để giải tán đi. Hỏa uất nặng thì dùng Thăng dương giải cơ để cho phát tán ra. Thấp uất nhẹ thì dùng Thương truật, Bạch truật để cho táo lại. Thấp uất nặng thì dùng thuốc phong

để thăng thấp. Đàm uất nhẹ thì dùng Nam tinh, Bàn hạ để hóa đàm. Đàm uất nặng thì dùng Qua để để thổ đàm. Huyết uất nhẹ thì dùng Đào nhân, Hồng hóa để hành huyết. Huyết uất nặng thì cho thổ hoặc cho lợi để công trực ra. Thực uất nhẹ thì dùng Sơn tra, Thâm khúc để làm tiêu đi. Thực uất nặng thì cho thổ cho lợi để trừ khử. Trên đây đều là loại thuốc tuyên tán.

2- Thông tể; những loại bệnh lưu trệ không thông lợi, thì phải dùng thuốc để cho thông đi, như loại Mộc thông v.v... Nếu như thấp lưu ở phần khí, gây ra thông tý, bí đái, thì phải dùng loại thuốc có vị nhạt như loại Mộc thông; phía trên thì giúp cho phế khí, phía dưới thì thông đường tiểu tiện. Nếu như thấp nhiệt đổ vào phần huyết, gây ra chứng tý sưng đau di chuyển, hai đường tiện không thông. Nên dùng thuốc khổ hàn dẫn xuống để thông cho hai đường tiện như loại Phòng phong là loại thông tể.

3- Bỏ tể; Dương hư, âm hư, khí hư hay huyết hư. Những bệnh hư thì phải bổ vào mẹ; dùng Sinh khương có vị cay để bổ can, sao muối có vị mặn để bổ thận, Cam thảo ngọt để bổ tỳ, ngũ vị chua để bổ phế, Hoàng bá đắng để bổ thận⁽²⁾, Phục linh bổ tâm khí, Sinh địa bổ tâm huyết, Nhân sâm bổ tỳ khí, Bạch truật bổ tỳ huyết, Thục địa bổ thận huyết, Xuyên khung bổ can khí, Dương quy bổ can huyết.

4- Tiết tể; tiết là đẩy ra, có thể trừ bỏ được chứng thực; thực thì tả vào con, Can thực thì tả bằng Trạch tả. Còn như vị Dĩnh lịch có khả năng làm tiết phế khí, thông tiểu tiện. Đại hoàng có thể tiết trừ huyết bế làm cho thuận lợi.

5- Khinh tể; Khinh tể là loại thuốc có thể nâng lên để trừ bế tắc, như loại Ma hoàng, Cát căn v.v... khi biểu tà bế tắc ở ngoài bì phu thì nên dùng Khinh tể để cho phát hãn. Lý bị bế tắc gây hỏa nhiệt, uất tà phát thành mụn nhọt thì nên cho giải cơ. Bệnh tà bế ở trên như chứng ngoài hàn trong nhiệt, thương tiêu có khí bế lại phát ra đau họng, nên dùng thuốc tân nhiệt để cho tán đi. Ăn uống đồ lạnh, tà làm uất dương khí, phát sinh ra trướng đầy thì nên khơi khí trong lên, nên khí đục xuống. Bế ở dưới như chứng dương khí hạ hãm, gây ra ỉa rặn, mót đau, thì phải cho thăng dương rồi đại tiện sẽ xuôi thuận. Tức là theo nghĩa "cái gì thấp thì nâng lên" là như vậy. Táo nhiệt gây thương tổn phế, hàn tà bế ở trên, mà làm cho bàng quang bế ở dưới. Khi đó thì nên dùng loại thuốc thăng phát rồi móc cho mưa ra. Khiếu trên thông rồi thì tiểu tiện sẽ lợi. Như vậy gọi là bệnh ở dưới chữa ở trên là như vậy.

6- Trọng tể; trọng là loại thuốc nặng nén, có thể trừ được chứng khiếp sợ. Bởi vì khi bị khiếp sợ thì khí bùng lên thì nên dùng sức nặng để đè nén. Về thuốc của nó có bốn loại; như do có kinh hải mà khí loạn, giận dữ mà khí nghịch, bệnh cuồng mà hay giận thì nên dùng loại Thiết phàn, Hùng hoàng để bình can. Có khi do thần không vững hay kinh sợ, hay quên thì nên dùng loại Chu sa, Thạch anh để trấn an cho thần chí. Vì sợ hải thì khí bị tụt xuống, mà sợ hải như sợ có người tới bắt, nên dùng các loại như Tử thạch, Trầm hương, để cho yên thận khí. Bởi có các phong khí sinh các chứng rung choáng kinh giãn đàm suyễn mùa thốc không ngừng, phiên vị là những hiện tượng do phù hỏa đàm rãi gây ra đều phải nên dùng trọng tể để đè nén xuống.

7- Hoạt tể; hoạt là trơn tru dùng để trừ khử cái bám dính chặt, cái bám dính đó là loại tà

(2) Theo Dược tính chung: Hoàng bá có tính tả hỏa, thành thấp nhiệt ở Thận và Bàng quang (ND).

thấp nhiệt "hữu hình" lưu lại ở tạng phủ, dùng loại thuốc trơn hoạt để trừ khử đi, không phải như Mộc thông hoặc Trư linh chỉ trừ khử được loại tà "vô hình" mà thôi. Nếu thấy đại tiện sấp trệ, khó đi thì phải dùng loại Tam lăng, Khiêu ngư, tiểu tiện sên sấp thì phải dùng loại Xa tiền, Du bì. Tình khiếu bị sên sấp thì dùng loại Hoàng bá, Hòe hoa. Thai to béo trệ sấp thì dùng loại Hoàng qùy tử,⁽³⁾ vương bất lưu hành. Các vị như Bán hạ, Phục linh có khả năng dẫn đưa đờm rãi từ đường tiểu tiện ra ngoài. Dây Ngũ diệp, Huyền thảo căn có thể dẫn chất độc của mụn nhọt theo ra đường tiểu tiện. Bởi vì Bán hạ và Nam tinh có tính chất cay mà làm cho đờm rãi được trơn, có khả năng làm trút đẩy khí thấp thông đường đại tiện. Đó là tác dụng của chất cay có khả năng làm nhuận táo, có khả năng đẩy khí đi vào có khả năng làm biến hóa chất dịch, hoặc có lúc người ta cho rằng nó là thứ thuốc làm cho táo là sai. Nhưng thấp đi hết rồi thì thổ tất sẽ khô ráo.

8- Sáp tễ; Sáp là làm thu rút lại, có khả năng trừ chứng thoát, Huyết thoát và thần thoát đều là hiện tượng tán mạn mà không thu lại, nên dùng loại thuốc toan thu ôn bình để thu giữ sự hao tán. Như chứng ra nhiều mồ hôi bị vong dương, chứng thoát tinh không ngừng, ỉa chảy không cầm, đái vãi, đái són, ỉa đùn không giữ được, ho lâu khô mất tân dịch, là khí thoát. Ra máu không ngừng, băng huyết rong thoát các chứng ra mất máu nhiều đều là loại huyết thoát. Nên dùng các loại như Mấu lệ, Long cốt, Hải tảo, Phiêu tiêu, Ngũ bội tử, Ngũ vị, ô mai, Hu bì, Kha tử, Túc xác, Liên phòng, Xích thạch chi, Ma hoàng căn v.v... khí thoát thì dùng kèm với khí được; huyết thoát thì kèm dùng với huyết được và khí được, bởi khí là thống soái của huyết. Nếu là dương thoát thì mắt nhìn thấy ma quỷ; nếu là âm thoát thì mắt bị mờ tối; đó là thần thoát, thì loại thuốc cố sáp này không thể giải quyết được gì.

9- Táo tễ; tính khô ráo có khả năng trừ được thấp. Bởi thấp khí tràn trề phủ đầy làm cho tỳ bị thấp, phải dùng loại thuốc táo để trừ đi như các loại Tang bì, Xích tiểu đậu v.v...

Song bệnh thấp có khi do ngoại cảm, nội thương, có lúc ở trên, ở dưới, ở giữa hoặc ở kinh, ở ngoài da, ở biểu hoặc ở lý khác nhau.

Chứng thấp của ngoại cảm là do cảm phải mưa móc. Thấp của nội thương gây ra làm do ăn uống, và do tỳ yếu thận mạnh hơn. Cho nên có khi thắng thấp bằng phong được, có khi thấp thấp bằng táo được có khi thắng thấp bằng đạm được. Cho thông tiểu tiện cũng có thể dẫn thấp ra, lợi đại tiện cũng có thể đẩy trừ thấp đi. Thấp mà có nhiệt thì dùng loại thuốc khổ hàn như Hoàng liên, Hoàng bá, Chi tử để lần ráo đi. Thấp có kèm hàn thì dùng loại Khương, Phụ, Hồ tiêu để làm ráo đi.

10- Nhuận tễ; cũng như thấp tễ, tính nhuận có thể làm cho khô khô ráo. Phàm bệnh nhân vì phong quá nặng thì huyết dịch bị khô cạn, mà thành ra bệnh táo.

Táo ở trên thì gây ra khát háo, táo ở dưới thì gây ra kết rắn, táo ở gân thì gây có cứng, táo ở ngoài da thì làm se sần, táo ở thịt thì rạn nứt. Xương bị táo thì khô, phế bị táo thì có đờm. Thận bị táo thì tiêu hao gây mòn. Ma nhân, A giao là những loại thuốc nhu nhuận, điều là nhuận tễ. Bổ huyết thì dùng loại Dương quy, Địa hoàng, Sinh tân dịch thì dùng loại Mạch môn, Quất lâu căn.

Bổ ích tinh thì dùng loại Nhục dung, Kỳ tử. Mười loại tễ thuốc kể trên nên xét rõ từng loại

(3) Có sách nói Hoàng qùy tử (hạt Vong vang) kỳ thai - ND)

bệnh tình để dùng thuốc cho đúng với từng loại bệnh.

Phương thuốc có bảy loại:

1- Đại phương; những bệnh lớn có nhiều kèm chứng, không thể lấy một vài vị để có đủ sức điều trị, phải dùng phương thuốc lớn gồm có một quân ba thần, chín tá. Bệnh ở hai kinh can thận, hoặc bệnh ở bộ vị phía dưới đều ở những chỗ xa, thì phải dùng liều lượng thuốc lớn, cho uống cả một lần, đó là "Đại phương".

2- Tiểu phương; Bệnh ở trên và bệnh ở hai kinh tâm phế, đều ở chỗ gần gũi thì phải dùng phần lượng nhỏ, phương thuốc nhỏ để cho uống cả một lần.

3- Hoãn phương; Khi cần bổ dưỡng hoặc trị bệnh ở phía trên và trị chủ chứng thì nên hòa hoãn ở trong. Có khi dùng chất thuốc ngọt làm cho sức thuốc hoãn lại ở phần ngực bụng, lưu tại đó để biến sinh tác dụng. Có khi dùng thuốc viên (hoàn) để hòa hoãn [như] bệnh ở trung tiêu để sức thuốc vận hành thông thả có khi trong bài thuốc dùng nhiều vị có sức ngang bằng nhau để lấy tính giằng co nhau tạo nên thể trị hoãn cho bài thuốc. Có khi dùng bài thuốc hòa hoãn bằng những loại thuốc không có độc, có ý muốn dùng chất không độc để giải quyết dần dà. Có khi dùng bài thuốc hoãn có những vị thuốc có khí vị nhạt nhẽo, là ý muốn lấy khí vị nhạt đó có sở trường chữa được bệnh ở trên, khi thuốc còn lại xuống tới phía dưới thì đã suy giảm rồi. Bởi vì thầy giỏi chữa bệnh ở trên không để phạm tới dưới, trị phía dưới không để phạm tới trên, trị ở giữa thì không để phạm tới trên và dưới. Cho nên dùng thức ăn trước để cho thuốc lướt qua, như khi dùng thuốc trị cho thận thì trở ngại đến tâm, khi uống thuốc nên cho ăn lướt qua, để cho thuốc thận không làm hoãn tâm. Lại như khi dùng Hoàng cầm để trị phế tất trở ngại tới tỳ. Dùng Thung dung để trị thận tất thương tổn tới tâm. Uống Can khương để chữa phần giữa sẽ gây bốc ở trên; uống Phụ tử để bổ thận (hỏa) tất làm khô thủy. [Trên đây] nêu một số ví dụ để suy nghĩ về cách nên dùng hoãn phương.

4- Cấp phương; Bổ cho phía dưới, hoặc trị bệnh ở phía dưới, và trị các khách chứng nên dùng phương cấp. Có lúc dùng phương cấp để công trực gấp như loại bệnh trúng phong, quan cách v.v... Có những phương cấp là loại thuốc thang có công năng khơi vét dội rửa để cho khi nuốt xuống rồi thì thuốc dễ vận hành được nhanh. Có những phương cấp là thuốc có độc, để cho chất độc gây ra mùa ỉa mạnh để chặn đoạt thể bệnh. Có những phương cấp là những vị thuốc có khí vị đậm nồng, để cho cái chất nồng đậm của nó chuyển thẳng xuống dưới mà sức thuốc vẫn không giảm kém.

5- Cơ phương; Có những cơ phương chỉ dùng có một vị, để phù hợp dùng cho những bệnh gần ở phía trên. Có những cơ phương có số lượng vị thuốc phù hợp với số dương (1, 3, 5, 7, 9) bệnh ở phần lý và ở gần thì dùng loại đó. Như bài Tiểu thừa khí là cơ phương loại nhỏ. Đại thừa khí là cơ phương loại cỡ lớn, để dùng cho khi nào cần công lý là khi chúng chỉ nên hạ chứ không nên hãn thì mới dùng; cho nên mới nói là phát hãn không nên dùng cơ phương là như vậy.

6- Ngẫu phương; Có ngẫu phương là hai vị thuốc kết cấu với nhau, có Ngẫu phương là hai bài kết hợp với nhau, những bệnh ở dưới và ở xa thì nên dùng Ngẫu phương. Có khi Ngẫu phương là những bài có số lượng vị thuốc hợp với số âm (2, 4, 6, 8). Bệnh ở biểu mà xa thì nên dùng như Quế chi thang, Ma hoàng thang, là Ngẫu phương loại nhỏ, Cát căn thang với Thanh long thang là Ngẫu phương loại lớn. Bệnh đáng phát tán thì nên dùng, đáng cho hãn mà không

dáng hạ, cho nên nói phép hạ thì chớ nên dùng Ngẫu phương là như vậy.

7- Phúc phương: Phúc có nghĩa là hai lần, xét thấy dùng cơ phương không đủ để trừ bệnh, hoặc dùng Ngẫu phương đơn thuần cũng không đủ để trừ bệnh, thì gộp lại cả số cơ và ngẫu để trừ; cái gọi là Phúc phương có ý nghĩa là trùng phúc (lặp lại), như dùng mười vị bổ có một vị tiết; hoặc vài vị tiết có một vị bổ. Có khi Phúc phương là do vài ba phương hợp lại. Như loại bài Quế chi Việt tỳ thang, bài ngũ tích tán v.v... Có khi từ một bài gốc nào đó, rồi gia thêm thuốc điều hòa, như bài Điều vị thừa khí thang gia thêm Liên kiều, Bạc hà, Hoàng cầm, Chi tử biến thành bài Lương cách tán. Có những Phúc phương trong đó phân lạng các vị đều nhau, như bài Vị linh thang phân lạng các vị đều bằng nhau. Bấy loại phương trên, nên xét tùy bệnh dùng thuốc, để mau thu hiệu quả.

Việc chế thuốc, cốt cho vừa mức. Chế bằng lửa, có bốn cách: Nung, bào, sao, nướng. Ngoài ra còn có cách lùi, sấy bồi. Chế bằng nước, có ba cách: Ngâm, bào, tẩy (dội nước nóng cho ra bọt, rửa nước lạnh cho sạch bẩn). Chế bằng cả nước và lửa, có hai cách: Hấp, nấu.- Nung, là dùng đất hoặc bột mịn, bọc thuốc vào trong, cho vào giữa đám lửa để đốt cho cháy đỏ.- Bào (1) là cho thuốc với rượu hoặc nước vào trong cái vỏ, rồi đốt lửa ở ngoài.- Nướng là nướng trên than - sao là rang cách qua nôi rang - Ngâm là ngâm thuốc vào trong rượu, trong nước cho ngâm dần ra. Bào⁽¹⁾, dùng rượu nóng để chát lấy chất thuốc rồi bỏ bã. Tẩy là cho thuốc vào rượu hoặc nước rồi rửa qua. Lùi là cho dược vật vào trong than nóng để lùi cho chín. Sấy là để gần hơi lửa cho khô. Bồi là cho nhỏ lửa rang qua cho khô không cho sém cháy, chỉ cho thuốc khô là được. Hấp là đun hấp cách thủy. Nấu là cho thuốc trực tiếp vào nước để nấu ninh kỹ. Cách chế tạo thuốc dù có nhiều cách, nhưng không ngoài những cách sau đây: Muốn cho sức thuốc đi lên thì chế tẩm bằng rượu. Muốn cho thuốc phát tán thì chế gừng tươi. Muốn cho thuốc vào thận mà làm mềm chất rắn thì chế bằng muối. Muốn cho vào can và trừ chứng đau thì chế với dấm. Muốn trừ bỏ tính nóng bốc phải đưa xuống thì chế bằng nước đồng tiện. Muốn trừ cái tính khô khan của dược vật thì ngâm chế bằng nước vo gạo. Muốn làm nhuận vật khô để sinh huyết thì bọc bột tẩm sữa mà chế. Muốn cho ngọt dịu bổ ích khí thì chế với mật. Chế thuốc bằng đất vách là có ý mượn khí của thổ để dẫn thuốc nhanh chóng vào trung tiêu (tỳ và vị). Chế bằng bột lúa mạch là để nén cái tính mạnh dữ khỏi làm thương tổn vùng thượng cách. Nước đậu đen, và nước Cam thảo dùng chế tẩm thuốc đều có công giải độc, đưa lại tính bình hòa. Mỡ dê và mỡ lợn tẩm bôi đốt hơ để dễ nghiền tán. Bỏ trừ các mủi xương trong ruột của thuốc để cho khối sinh trưởng đầy. Rút bỏ lõi để cho phát triển.

Về phần thuốc sử dụng, có thứ phải nên dùng hoàn, dùng tán, dùng thang, dùng rượu, dùng cao khác nhau. "Hoàn" có nghĩa là hòa hoãn, khi trị vào gốc thì nên dùng loại này. "Tán" có nghĩa là gấp vội, khi trị ngọn thì nên dùng. "Thang" là dây rửa, khi cần trừ bệnh lâu ngày thì nên dùng. Muốn tán hàn thì nên dùng thuốc ngâm rượu. Muốn bổ hư thì nên dùng loại thuốc nấu cao. Bệnh ở trên chỗ rất cao thì nên nấu với rượu. Trừ hàn thấp nên nấu với gừng. Bổ nguyên khí thì nấu với táo. Phát tán thì nấu thuốc với hành. Trừ đàm ở trên thì nấu với mật.

(1) Chữ "bào" ở đây có hai dạng chữ và khác nhau. Nhưng vì phiên âm giống nhau, cần lưu ý (ND).

Thuốc hoàn dùng để chữa bệnh ở trên thì nên viên rất nhỏ; bệnh ở giữa thì dùng viên nhỏ vừa; bệnh ở dưới thì hoàn viên lớn. Dùng dấm rượu làm hoàn để cho dễ tan, Dùng bột hồ gạo làm hoàn là để cho dễ tiêu. Dùng mật làm hoàn là để chỗ hòa dịu. Dùng sáp làm hoàn là để cho chậm tan, và để cho đi nhanh khỏi hại tới vị khí.

Trên đây trình bày sơ lược. Các bậc học cần phải xem kỹ. Luận về sự cấm kỵ trong ngũ vị: Ở bệnh can nên dùng ngọt, cấm vị cay, ở bệnh tâm nên dùng cay, cấm vị chua; ở bệnh phế nên dùng chua, cấm vị đắng; ở bệnh thận nên dùng đắng, cấm vị ngọt. Những bệnh của năm tạng bất tức sợ dùng vị của hành khắc lại nói [ví dụ bệnh can sợ vị cay thuộc hành kim, vì kim khắc mộc, mộc là can]; cần bồi bổ bằng vị của hành mà nó thắng được - [ví dụ bệnh can sợ nên dùng vị ngọt thuộc hành thổ, vị mộc (can khắc thổ (ngọt)]

Luật về sự thiên thắng của ngũ vị; vị chua vào can, đắng vào tâm, ngọt vào tỳ, cay vào phế, mặn vào thận. Dùng lâu dài thì sẽ tăng thêm vị, ích thêm khí (). Như uống Hoàng liên, Khổ sâm lâu dài thì lại gây ra cái tệ nạn là nhiệt hóa theo vị đắng. Uống thứ thuốc có tính thiên thắng [về một mặt] tất sẽ dẫn đến chỗ thiên tuyệt [bị hại về mặt thiên ấy]. Cho nên trong bài thuốc, nếu không đủ 5 vị, không gồm bốn khí mà cứ dùng kéo dài có thể làm cho chết yếu. Những loại thuốc đại hàn, đại nhiệt cần tùy bệnh mà dùng linh hoạt, làm cho khí bình hòa trở lại mà bệnh khỏi.

Luận về tiêu bản. Lấy thân hình để luận định, thì phía ngoài là tiêu phía trong là bản. Phế là tiêu, tạng là bản. Lấy bệnh chứng để luận, thì cái bệnh mức trước là bản, bệnh truyền tới sau là tiêu, như lúc đầu sinh bệnh nhẹ sau sinh bệnh nặng thì cũng cứ trị bệnh nhẹ trước sau mới trị bệnh nặng, thì tà khí sẽ yên, nếu không thì tà khí càng thêm nặng, bệnh càng thêm tăng. Chỉ có chứng đầy bụng, bí táo đại tiểu tiện thì không kể là trước sau, tiêu bản mà phải làm sao cho thông lợi đại tiểu tiện ngay là việc phải làm trước hết. Cho nên nói "bệnh hòa hoãn chữa vào bản, bệnh cấp bách chữa vào tiêu" là như vậy.

Và như chứng đau đầu là tiêu, cái gây ra đau đầu là do phong, vừa do hàn thì phải trị phong trước, rồi sẽ trị hàn sau, đầu sẽ khỏi đau. Đó cũng là cách trị bản. Suy ra các bệnh khác cũng vậy.

Luận về thất tình gây ra nội thương. Mừng lớn gây thương tâm, mạch hư. Nghi nhiều làm thương tỳ, mạch kết. Lo nhiều làm thương thận, mạch trầm. Kinh hãi làm thương đởm, mạch động. Giận dữ làm thương can, mạch huyền. Xót xa làm thương bào lạc, mạch khẩn. Đó là do thất tình gây thành nội thương.

Luận về khí lục dâm gây ra bệnh ngoại cảm. Hàn làm thương thận, mạch khẩn. Thử làm thương tâm, mạch hư. Táo gây thương tổn phế, mạch sắc. Thấp làm thương tổn tỳ, mạch nhu. Phong làm thương tổn can, mạch phù. Nhiệt làm thương tâm, mạch nhược. Đó là khí lục dâm gây thành bệnh ngoại cảm. Bệnh ngoại cảm hay bệnh nội thương cũng đều theo một loại với nhau. Như mừng thì thuộc loại thử hỏa, cho nên quy vào tâm. Giận thuộc loại phong mộc, cho nên quy bệnh ở can. Nghi ngại là thuộc thấp thổ, cho nên quy bệnh ở tỳ. Lo lắng là thuộc táo kim, cho nên quy bệnh ở phế. Sợ hãi thuộc hàn thủy, cho nên quy bệnh ở thận. Suy ra chứng ngoại cảm cũng vậy.

Y LÝ THẦU NHÀN LÁI NGÔN
(*Những lời quê kệch làm trong khi rảnh việc y*)

1.- *Cảm hứng:*

Phiên âm: Khuy Vọng Hiên Kỳ trấp tải dư,
Hàn ôn khảng phóng án đầu thư.
Chương trung họa phúc tâm di cụ,
Hung thứ phương viên thán bất thư.
Thực hạnh khởi kham đồ hậu báo,
Huyền hồ ngẫu hữu cố cùng lưu.
Công danh đại bệnh thâm nan liệu,
Đạo đức y ngô kiện khởi cư.

Dịch nghĩa:

Cảm hứng

Nhòm ngó vào cửa Hiên Kỳ hơn hai mươi năm,
Hè nồng động lạnh không chịu rời sách khỏi đầu bàn.
Nám họa phúc ở trong tay lòng càng sợ hãi,
Tiếc rằng sự vương tròn trong lòng chưa được vừa ý.
Há đâu mong người ta đến trông hạnh để đền ơn,
Vi việc đeo hồ đôi khi có người ngó tới cửa nghèo.
Bệnh công danh quá lớn ăn sâu khó chữa,
Đạo đức chữa cho ta sống khỏe mạnh.

Dịch Thơ

Học y hai mấy năm rồi,
Đông qua hè lại chẳng rời sách hay.
Những e họa phúc trong tay,
Vương tròn then nổi vằn xoay kém tài.
Thuốc thang may có giúp đời,
Dám đâu nghĩ chuyện mong người trả ơn.
Công danh là bệnh khó khăn,
Sửa mình đạo đức tinh thần mạnh hơn.

* *

*

Phiên âm:

2.- Dạ nguyệt hành chu

Hải nguyệt thời hành trạo,
Thanh tiêu hứng chuyển u.
Ngân hoa phì đặc lộ,
Sơn ánh sáu nghi thu.
Chung xuất yên lâm tự,
Ca hồi liễu phố chu.
Cầm tôn tư nhất lạc,
Tranh nại vị nhân ưu.

Dịch nghĩa:

Đi thuyền đêm trăng

Ở ấp bên có người bệnh gấp, chèo thuyền tới đón. Lúc ấy vào tiết cuối hè đầu thu, bốn phía trời trong vắt, lưng trời một mảnh trắng sáng, bóng trăng in trên sóng sáng như muôn vằn chiếc vẩy vàng lấp lánh. Bên tai nghe tiếng chuông tự non xa, động ca lọt qua bãi lau lách vọng tới. Trước mắt cô thôn khói tỏa, lưng núi sương che. Với cảnh thú hữu tình đó, chỗ nào chẳng là những nét gợi lòng người, giục lòng muốn ôm đàn dạo vài ba khúc, rót vài chén rượu thưởng thức. Song, việc giúp người đương gấp, đâu đã rảnh; làm cho hứng thú bị tiêu. Nhân viết một đề thơ vui:

Trăng biển giục già chèo đi,
Đêm thanh hứng thú chuyển vào lặng vắng.
Hoa bên bờ mộng đượm hơi sương,
Bóng núi gầy hiện rõ về thu,
Tiếng chuông bay ra từ ngôi chùa trong rừng khói,
Tiếng ca vọng tới từ xóm chài bến liễu.
Muốn dạo đàn rót chén làm vui,
Song lòng còn đương lo vì người ốm.

Dịch thơ:

Trăng khuya giục già mái chèo,
Đêm thanh cảnh hứng trâm chiều vắng vương.
Ven bờ hoa đượm hơi sương,
Bóng non xem cũng vờ vàng về thu.
Trong sương vắng tiếng chuông chùa,
Ca vang bến liễu giọng hò thuyền xuôi.
Ráp đem đàn rượu hòa vui,
Song còn lo cứu bệnh người chưa yên.

Phiên âm: 3.- Sơn cự dật hứng

Mai ánh hoành tà trúc ánh thâm,
Vu hồi thạch kính nhập đào lâm.
Nhân hoa ý hạm hàm kiều ý,
Cổ thụ khuy song nhập tọa âm.
Thời hứa sơn nhân lại vấn được,
Dạ huê hải nguyệt cộng minh cầm.
Túy lai vị khởi tam can nhật,
Chỉ vị nhân si nhất phiên tâm.

Dịch nghĩa: Hứng thú nhân rồi nơi nhà núi

Bóng cây mai chếch ngang, bóng trúc xanh rậm rì,
Quanh co con đường đá vào tới rừng đào.
Hoa nhân tựa bên lan can dướm vẻ yêu kiều,
Cây cổ thụ rôm cửa sổ rủ bóng rợp vào chỗ ngồi.
Ngày thường để cho người xóm núi tới hỏi thuốc men,
Đêm rủ trăng biển cùng dao đàn.
Gặp khi say rượu thì mặt trời ba con sào chưa dậy,
Chỉ vì lòng đắm say cái chữ nhân.

Dịch thơ:

Dọc ngang rặng trúc, hàng mai,
Quanh co nẻo tắt vào nơi ngàn đào.
Trước hiên hớn hờ hoa chào,
Lọt song cây rủ bóng chao bên giường.
Ngày ngày mách thuốc, tìm phương,
Đêm thanh dưới nguyệt ôm đàn lựa dây.
Khi say ngủ đến trưa ngày,
Bởi lòng mơ tưởng đắm ngầy chữ nhân.

* *

*

Phiên âm: 4.- An bản

Bất can vinh nhục sự
Bảo đạo nhập cùng lâm.
Thái nhữn nan xa tửu,
Nhân dư cánh cổ cầm.
Hoạt nhân ưng tích thiện,
Kế lợi khởi sở tâm.

Lạc tại an bần xứ,
Hà cầu nhất phạn kim (cơm)

Dịch nghĩa: Yêu cảnh nghèo

Không dính việc vinh nhục,
Ốm đạo vào rừng sâu.
Nợ nhiều mà không từ được rượu,
Khi rảnh rồi lại gảy đàn.
Cái nghề chữa người nên tích điều thiện,
Há phải vì lòng kể lợi.
Vui ở chỗ yên cảnh nghèo,
Mong gì chuyện đền ơn.

Dịch thơ:

Chẳng dây vinh nhục cuộc đời,
Ốm cầm đạo nghĩa vào nơi lâm tuyền.
Nợ nhiều, rượu vẫn cứ nghiền,
Khi nhàn, lựa nắn cung huyền đạo chơi.
Thiện tâm mong ở cứu người,
Lòng nào lòng tưởng mưu lời chi chỉ.
Yên nghèo vui cảnh hàn vi,
Bát cơm Phiếu mẩu mong gì trả ơn.

Phiên âm: 5. - *Thuật hưng* (Kỳ nhất)

Hồng nghề vạn tượng thổ gian quan,
Đạo đắc huyền hồ nhập cố sơn.
Trúc yếm đào hoa khê ngoại tịch,
Vân lai thư thất tọa trung hàn.
Trần phong bảo híp anh hùng lão,
Túy bảo đồng ty dạ nguyệt đàn.
Trường nguyện thế gian nhân bất bệnh,
Ngâm thi chúc tử dã y nhân.

(Kỳ nhị)

Thuật thiện nan y thế bệnh thâm,
Cận khả y ngô lợi dục tâm.
Nan giả tiêu hoàng công trọc khí,
Duy bằng phong nguyệt tác tri âm.
Thanh nhân đạo vị nghi thương phục,

Nhân nghĩa tiên phương bất hoán cam (Kim).
Nạn túy đã thì kim dĩ giới,
Chỉ hiểm sáu cốt tại cuồng ngâm.

Dịch nghĩa:

Thuật hứng (Bài 1)

Cầu vòng muôn trượng tỏa trên cái cửa gian nan,
Giành được cái nghề làm thầy thuốc vào quê cũ.
Hàng tre che hoa đào ngoài khe suối vắng,
Mây tới nhà sách khiến chỗ ngồi mát lạnh.
Bụi phủ vỏ gương báu anh hùng đã già,
Khi say ốm dần dạo dây tơ dưới trăng sáng.
Mong rằng người thế gian mãi mãi không bệnh ốm,
Ngâm thơ rót rượu thầy thuốc quê mùa được rảnh.

(Bài 2)

Học thuật nông cạn không chữa nổi bệnh đời đã sâu,
Chỉ có thể tự chữa cái lòng lợi dục cho ta.
Không thể lấy Phác tiêu Đại hoàng để công trực cái bản,
Chỉ cậy nhờ gió trăng làm bạn tri âm.
Mùi đạo thanh nhàn quen uống đều đặn,
Nhân nghĩa là phương thuốc tiên không chịu đổi lấy vàng
Cái tật say mềm lâu nay đã chữa,
Nhưng vẫn còn gầy trơ xương vì mê say ngâm thơ.

Dịch thơ:

1)- Gió mây chí cả không thành,
Lui về lối cũ tập tành nghề y.
Suối đào bóng trúc rợp che,
Mây quanh viện sách đời khi lạnh lùng.
Treo gương gác chí anh hùng,
Khi say dạo khúc tơ đồng trăng thấu.

Mong đời hết kẻ ốm đau,
Lão y thơ túi, rượu bầu rành rang.
2)- Tài hèn khôn chữa bệnh đời,
Chữa lòng lợi dục ta với nhẹ nhàng.
Đuối tà khôn mượn Tiêu Hoàng,
Cậy nhờ trăng gió là làng tri âm.
Thanh nhàn mùi đạo thường chăm,

Phương tiên nhân nghĩa há lăm đối tiên.

Lâu nay cách thói say mềm,

Thân gầy bởi một nỗi hiem hay ngấm.

Phiên âm: 6- *Nhàn hứng*

Y gia nhân xứ tự thiền gia,

Thâm tọa đan phòng thính lạc hoa.

Bất thị chung thanh thôi vạn niệm,

Thanh tâm dưỡng chính khả khu tà.

Dịch nghĩa: *Cảm hứng lúc thanh nhàn*

Nhà y khi nhàn tựa như nhà chùa,

Ngồi kín trong phòng luyện thuốc nghe hoa rụng.

Không phải mượn tiếng chuông đồn, vang tiếng niệm phật,

Lòng trong treo lẵng lẽ nuôi chính khí có thể đuổi tà.

Dịch thơ:

Nhà lang nhàn tựa cửa chiền,

Phòng đan ngồi lắng ngoài thềm hoa rơi.

Phải đâu miệng tụng chuông hồi,

Nuôi lòng thanh chính đẩy lùi niềm tà.

* *
*

7.- Tị loạn

(Thời nghịch Nhượng tất chúng xâm khấu Hương sơn. Dư huê gia nam bốn Thành sơn).

Hạo cao yên hỏa tập vân mê,

Huê bảo nhi tôn xứ xứ y.

Tứ bích đồ thư Tàn điểm khởi,

Bán sơn tưng cực Nhượng trần phi.

Không nang bất dụng cầm tiền lợi,

Tráng chí đồ lao tẩu hậu thi.

Thặng hỷ nhất xoang nhân thuật tại,

Kỷ kinh diên bá vị tăng đi.

Dịch nghĩa *Lánh loạn*

Khi ấy tên phản nghịch Nhượng đốc quân vào cướp phá Hương sơn. Tôi đem gia đình chạy vào phía Nam núi Thành.

Mịt mù khói lửa dày đặc trong mây,

Dắt díu con cháu nương tựa chỗ này chỗ khác.

Sách vở bốn vách đều bốc lửa Tàn,

Cúc từng nửa núi bay đầy bụi giặc Nhuông.
Túi tuy rỗng, không dùng lợi trước tiếng đàn,
Chí hùng tráng chỉ đổ vào thơ sau khi uống rượu.
Mừng rằng vẫn còn một lòng nhân thuật,
Đã trải qua bao nhiêu lao đao chưa hề sót.

Dịch thơ:

Mịt mù khói lửa ngất trời,
Dắt con bông cái tìm nơi lánh mình.
Phòng van lửa cháy tan tành,
Nửa đời từng cúc biến thành tàn hoang.
Túi không, lọ bán tiếng đàn,
Chí xưa đã lỡ rượu tràn lại thi.
Lòng nhân mừng có nghề y,
Trái bao nghiêng ngả chưa khi xa rời.

* *
*

Phiên âm: 8.- Bệnh trung liệu bệnh

Thời nghịch Nhuông chúng tán. Dư hời Hương sơn. Bàn phương nhân binh hậu
dịch khởi. Dư diệc ngoại bệnh nguyệt dư. Chung nhật vị tha cái được, bất năng
dương nhân.

Cổ nhân đắc bệnh hí dư nhân,
ngã bệnh kinh tuần càn cánh gian.
Môn ngoại hữu thanh tri vẫn được,
Sàng đầu vô khách thủy khai nhan.
Đồng lân tài hỉ nguy cơ định.
Bắc xá thiên ưu thoát thế nan.
Khởi thị tân cần đồ hạnh báo,
Hoạt nhân thâm niệm phiến tâm quan.

Dịch nghĩa: Chữa bệnh cho người khi mình đang ốm

Giặc Nhuông đã tan, tôi trở về Hương sơn. Nơi đây vừa mới loạn lạc xong phát
sinh bệnh dịch. Tôi cũng ốm nằm mất hơn một tháng. Suốt ngày phải tiếp người
tới xin thuốc không thể nghỉ được.

Người xưa khi bị ốm thích được nghỉ nhân,
Ta bị bệnh hàng tuần càng thấy vất vả.
Ngoài cửa có tiếng người biết là hỏi thuốc,
Đầu giường không có khách mới mở mắt.
Vừa mới mừng nguy cơ xóm đông ổn định,
Lại phải lo vì phía Bắc bệnh thế khó thoát.

Dâu phải là cố nhọc nhàn để mong báo ơn,
Chỉ vì tấm lòng nghĩ nhiều về việc cứu người.

Dịch thơ:

Người xưa lúc ốm thích thư nhân,
Mình ốm qua tuần vất vả hơn.
Hỏi thuốc, biết rằng người gọi cửa,
Mở mây, khi vắng khách vầy màn.
Thôn đông vừa khỏi cơn nguy cấp,
Xóm bác riêng lo bệnh khó khăn.
Vất vả há vì mong báo đáp,
Cứu người tắc dạ phải lo toan.

* *

*

Phiên âm: 9.- Xuân nhật nhân hứng (tam thù)

(Kỳ nhất)

Đào âm lộng ánh thủy sinh hàn
Độc bãi Hoàng kinh cánh ý lan.
Điều thức nhân nhân yên cảm não,
Hoa tri xuân đậm cường khái nhan.
Dược đồng chữ dính miên song cước,
Lão phụ chưng lê thịnh thảo bàn.
Khả hỷ hư danh vô sở trụ,
Bế môn thâm thụ nhật tam can.

(Kỳ nhị)

Sơn tàng nhân lý thủy vân mang,
Khởi tự nhân y tọa thảo đường.
Điều luyện song u truyền tế ngữ,
Hoa si cầm vận đệ vi hương.
Công danh phận ngoại Khan lưu thủy,
Nhân nghĩa trần tàng bất hoán phương.
Chư cát khởi liên tam cổ hậu,
Nang vô thi tửu bạc nam dương.

(Kỳ tam)

Sơn cư vô sự yếm sài phi,
Lăn khán doanh thâu bán cục kỳ.
Số điểm mai tiêu tri Dịch lý,
Nhất dương lời vũ ngộ y ki.

Hoa hàm tiểu kiếm lai bồi tửu,
Điếu luyện kiều âm học tổ thi.
Môn ngoại đào thôn hồng điểm xứ,
Thời văn ngư dịch cách hoa xuy.

Dịch nghĩa: Ngày xuân nhân hứng (ba bài)

(Bài 1)

Sắc xanh biếc của bóng cây đào rung rinh gây cảm giác lạnh lạnh,
Đọc xong quyển sách vàng rồi lại tựa bao lớn.
Chim biết ý là người đương muốn nhân không giám làm nhộn,
Hoa hiểu là xuân đã nhạt rồi nhưng gương mở mặt cười.
Được đồng nấu nước ngủ gật ở bên song cửa,
Bà vợ già nấu rau muối đặt vào cái bần tre.
Rất mừng là mình không ban cái hư danh,
Đóng cửa ngủ khì tới lúc mặt trời cao ba con sào.

(Bài 2)

Nhà sư ở núi khi nhân vui trong mây nước mệnh mang,
Há đầu như thầy thuốc nhân ngồi trong nhà cỏ.
Chim thích cửa sổ lặng vắng khe hót nho nhỏ,
Hoa say điệu đàn đưa hương nhẹ nhẹ.
Công danh là ngoài phận mình coi như nước chảy xuôi,
Nhân nghĩa giữ làm của báu không chịu đổi chác.
Chư cát há phải là cảm vì ba lần mời rất hậu,
Trong túi không có thơ rượu mà bỏ Nam Dương đi.

(Bài 3)

Ở nhà trên núi không có việc che phen cửa,
Biếng ngại xem một cuộc cờ thua được.
Mấy đốm hoa mai trên đầu cảnh biết được lý kinh Dịch,
Nhất đương dây sấm mưa, hiểu được lẽ nhiệm màu nghệ y.
Hoa chúm chím cười tới tiếp rượu,
Chim luyện uốn lưỡi nắn tiếng học làm thơ.
Cái chỗ đỏ đẹp ở xóm đào phía cửa trước,
Thường thường nghe tiếng sáo của vượn chài thổi ở cách bên kia rặng hoa.

Dịch thơ:

Bóng đào lạnh rù biếc xanh rờn,
Đọc rút y kinh mới tựa lan.
Chim biết người nhân không hót nhộn,
Hoa vì xuân vắng gương cười duyên.

Trẻ đun nước ngủ kênh bên cửa,
Vợ nấu rau xong đặt trước bàn.
Mừng nổi hư danh không đổi bán,
Trật trưa đóng cửa vẫn nằm gan.

* *

*

Nhà sư rồi vui trong mây nước,
Chốn thảo đường thầy thuốc rảnh rang.
Bên song thỏ thẻ oanh vàng,
Say đèn hoa tỏa hơi hương ngọt ngào.
Gác công danh xuôi chiều nước chảy,
Báu nghĩa nhân giữa lấy không rời.
Khổng Minh há phải ba mời,
Thơ không, rượu cạn lo ngồi Nam Dương.

* *

*

Cảnh rừng rảnh rồi khép phen thưa,
Thua được màng chi nửa cuộc cờ.
Mai trở bóng ra hay dịch lý,
Sấm rền đương tới biết y cơ.
Hoa cười mუმ mím thêm vui rượu,
Chim hót lao xao luyện học thơ.
Ngoài cửa thôn đào trông đỏ thắm,
Cách hoa vắng tiếng sáo chài đưa.

Phiên âm: 10.- Đầu túc lão y gia tặng biệt

Nãi Nam Hoa ở danh y. Dư nhân du bản phương, đầu ngu số tịch.

Y tẩu liên đồng loại
Yêu dư thượng nhuyễn sàng.
Khế nhĩ giao tình mật,
Dâm cao đạo vi hương.
Thuật nhân phiên tạo hóa,
Học báo hoán âm dương.
Vọng cách huyền hồ xứ,
Nan tiêu bách chuyển trường.

Dịch nghĩa: Bài tặng biệt sau khi nghỉ chơi tại nhà lão y trở về, ông là một nhà danh y ở Họa ở Nam dân. Nhân khi tôi đi chơi vùng đó nghỉ lại chơi với ông vài đêm.

Thầy thuốc già thương đồng nghiệp,

Mời ta nghỉ trên giường mềm êm.
 Tình giao thiệp thân mật hòa nhã,
 Bàn bạc cao kiến mùi đạo thơm tho.
 Học thuật nhân, xoay lại tạo hóa,
 Học rộng đổi thay được âm dương.
 Nhìn về xa cách, nơi treo bầu,
 Khôn dẹp lòng nhớ bộn rộn.

Dịch thơ:

Nhà lang yêu cảnh bạn già,
 Giường êm vồn vã đón ta tới ngồi.
 Giao tình khăng khít đôi người,
 Càng bàn nghĩa lý càng vui cõi lòng.
 Nghề y uyên bác vô cùng,
 Thay quyền tạo hóa chuyển vòng Âm dương.
 Deo bầu quấy gánh lên đường,
 Trông vời chốn cũ dạ càng bàng khuâng.

Phiên âm: 11.- Xuân nhật dâng sơn thai được

Vu hồi thạch kính đạt sơn phi,
 Lạc tuyết ⁽¹⁾ tàn hoa tẩm đạo y.
 Phát khứ hoang vân dâng tuyết hiển,
 Phượng hoàng sào hạ mệnh linh chi.

Dịch nghĩa: Ngày xuân lên núi hái thuốc

Đi quanh quất con đường đá tới vách núi,
 Tuyết ⁽¹⁾ rụng hoa tàn thấm vào áo của đạo nhân.
 Gạt bỏ đám mây hoang vu lên đỉnh núi cao,
 Tới dưới tổ Phượng hoàng tìm cò linh chi.

Dịch thơ: Đường men vách đá bước quanh đi,

Tuyết rụng hoa rơi đẫm đạo y ⁽¹⁾
 Rẽ lối mây mù leo tận đỉnh,
 Tới vùng tổ phượng bái linh chi ⁽²⁾.

(1)- Trong bài thơ này có chữ "tuyết" ở câu thứ hai.

Theo tôi nghĩ có thể nó là chữ "lộ" là sương móc, chứ không phải là chữ tuyết. Bởi vì, đây là một trường hợp thực tế, tác giả tả về cảnh đi hái thuốc của bản thân mình. Nơi tác giả hái thuốc là vùng núi Hương sơn Hà Tĩnh, mà thời tiết lúc ấy vào mùa xuân. Với khí hậu của đất Hương sơn và thời tiết của mùa xuân bán nhiệt đới thì lấy đâu ra tuyết. Ngay chính bản thân tác giả cũng cho Linh nam không có thương hàn, thì làm sao tác giả có thể nhận là Hương sơn Hà Tĩnh lại có tuyết. Vậy thì rất có thể chữ "tuyết" kia là chữ "lộ" viết chép sai nét của người đời sau. Nếu ta cứ để nguyên chữ đó, sẽ làm giảm giá trị thực tế văn chương của tác giả (ND).

Phiên âm: 12.- U trai ngoạ bệnh

Vân thùý dâm dư bệnh hậu nhàn
Đào hoa thâm xứ yếm sài quan.
Loạn sơn chỉ hận da đề điếu,
Cao hướng song tiền ngộ thụý nan.

Dịch nghĩa: Nằm dưỡng bệnh ở phòng vắng

Mây nước dâm thấm khiến ta sau khi ốm được nhàn,
Ở sâu chốn rừng hoa đào khép che cửa phen.
Chỉ giận tiếng chim kêu rộn núi,
Tiếng kêu hót dội vào cửa sổ làm cho khó ngủ trưa.

Dịch thơ:

Nằm dưỡng bệnh ở phòng vắng
Ốm dậy được đôi ngày nhàn rảnh,
Khép cửa sài yên lảnh ngàn hoa.
Chỉ hiềm khắp núi chim ca,
Trước song riu rít khó mà nghỉ trưa.

Phiên âm: 13.- Hành y quá Thiên Nhận sơn hoài cổ

(Thời Nam- đường huyện, Tự đặc xã nhân lai nghinh)
Y nang thử độ thử sơn hành,
Cảm tích hứng kim vị dĩ tình.
Dã điếu hướng nhân ngôn vãng sự,
Sương đài tòa bích triện sơn minh.
Tàn vân dục khởi vi thành trận,
(Sơn trung hữu ngu niên thành)
Lạc thạch do phân phục lộ binh.
Tối thị quan tình vô xứ tả,
Tà dương mục địch cách khe thanh.

Dịch nghĩa: Đi thăm bệnh nhân qua núi Thiên Nhận hoài cổ

(Lúc ấy có người xã Tự Đặc huyện Nam Đàn tới mời)
Xách túi thuốc lần này qua núi này,
Khi nay dậy lên tấm tình xưa chưa dứt.
Con chim trên nội quay về người nói câu chuyện cũ,
Rêu sương phủ vách núi tựa như bài mình viết vào,
Những đám mây tàn như muốn vây trận quanh thành,
(Trong núi này có thành Ngũ liên)
Đá mọc còn tựa như quân mai phục hai bên đường.

Nhất là mối tình quan hoài không sao tả xiết,
Bóng chiều tà, tiếng địch của mục đồng cách bên khe suối.

Dịch thơ:

Nếp bầu nay lại qua đây,
Tình xưa dào dạt, dạ này ngẩn ngơ.
Quanh mình chìm nhắc chuyện xưa,
Rêu sương phủ vách chữ đề non xanh.
Mây bay như muốn vẫy thành,
Đá lộ nhô tựa phục binh bên đường.
Tình riêng lai láng khôn lường,
Cách khe tiếng sáo xa vương bóng chiều.

Phiên âm: 14.- Hành y qua Hồng lĩnh sơn a cảm hứng

(Thời Nghi xuân huyện Bát Trạc xã nhân lại nghinh)
Thiên phong Hồng lĩnh đa danh thắng,
Lụy ngã y đồ vị nhất đăng.
Thụ thạch tùng trung đa cổ sái,
Yên hà thâm xứ ẩn sơn tầng.
Tà dương song hạc thể tùng lĩnh,
Minh nguyệt cô viên bãi Phật đăng.
Dã tầu chỉ ngôn Hương Tích tự,
Trung phong cao xuất bạch vân tầng.

Dịch nghĩa: Thăm bệnh qua góc núi Hồng Lĩnh cảm ứng

(Lúc này có người ở xã Bát Trạc huyện Nghi Xuân đến mời).
Ngàn ngọn núi Hồng Lĩnh có nhiều danh thắng,
Vì ta bận rộn trên đường y chưa một lần lên gần trong đám cây, đá có
nhiều chùa cổ,
Trong chốn khói mây thăm thăm sơn tầng ẩn náu.
Chiều ta hai con hạc đậu ở ngọn núi tùng,
Trắng sáng một con vượn đang vãi lậy trước đèn thờ Phật.
Ông già quê chỉ tay nói: Chùa Hương Tích,
Ở đỉnh ngọn núi giữa khuất trong từng mây trắng.

Dịch thơ:

Non Hồng nghe tiếng đã lừng,
Thuốc thang bận rộn chưa từng lên đây.
Chùa xưa chen lẫn đá cây,
Sư già lẫn khuất trong mây xa mờ.

Non từng hạc đậu chiều tà,
Đêm trăng lễ Phật vượn ra ngóng đèn.
Ông già trò núi nói liền,
Chùa Hương đỉnh giữa, vượt trên mây mù.

Phiên âm: 15 Hành y dạ quả Thiên Nhận sơn

(Thời Nam đường huyện Vân Hội thôn nhân hữu cấp bệnh triê nghinh).
Phù không nhất sắc bạch man man,
Thạch phát vân cân bất biện nhân.
Thụ ảnh ta phân trị lộ kính,
Yên hoàn cao quyển nhân sơn man.
Thành biên lân hỏa hào sương lãnh,
Vụ lý quyền thanh khởi dạ hàn.
Thử tịch tân cần vong sở khổ,
Tế nhân chi cấp nhiệm gian nan.

Dịch nghĩa:

Thăm bệnh ban đêm đi qua núi Thiên Nhận
(Lúc này người thôn Vân Hội huyện Nam đàn có bệnh gấp tới mời).
Tất cả không gian là một màu trắng bát ngát,
Từ chõm đá chân mây không trông rõ mặt,
Nhìn bóng ngọn cây rẽ ra biết là có đường đi,
Khói cuốn cao vút nhận thấy núi.
Bên thành đốm lửa ma trời lóe trong sương lạnh,
Trong đám sương mù tiếng kêu đêm thêm lạnh lẽo.
Đêm nay quên cả nỗi vất vả,
Việc giúp người cần kíp ngại gì gian nan.

Dịch thơ :

Một màu trắng xóa từng không,
Chân mây mặt đá mắt trông chẳng tường.
Bóng cây rẽ, biết có đường,
Khói tuôn nhận thấy dọc ngang núi đồi.
Bên thành lóe lửa ma trời,
Tiếng quỳên khác khoải sương rơi lạnh lùng.
Đêm nay vất vả khôn cùng,
Cứu người đâu có ngại ngừng gian nan.

Phiên âm: 16.- Đề Trung Mỹ thôn Cổ tự

(Từ tại Trung Mậu xã, đã vị u nhân. Thời dư hành y tại thử, nhân du ngoạn vân).

Y lý thấu nhân xứ,
Huê cùng nhập thượng phương.
Điều thanh xuyên thụ ảnh,
Dã sắc tạp yên quang.
Tự cổ đài vi bích,
Hoa tàn tuyết thổ hương.
Thi tình vô tận xứ,
Hồng linh bán tà dương.

Dịch nghĩa: Đề chùa cổ thôn Trung Mỹ.

Chùa ở xã Trung Mậu, về quê nhân tĩnh. Lúc ấy tôi đi thăm bệnh qua vùng này, nhân rẽ tới ngoại cảnh.

Việc y trong lúc rảnh rỗi.
Chống gậy đi lên chùa.
Tiếng chim xuyên kẽ lá bóng cây,
Sắc thôn đã lẫn với khói sáng.
Chùa cổ rêu phủ kín cả vách,
Hoa ràn rụa bay như tuyết nhà hương.
Tình thơ man mác vô tận,
Núi Hồng Lĩnh rơi nửa bóng chiều.

Dịch thơ:

Nhà y trong lúc rảnh rỗi,
Đề huê gậy trúc lên chơi cảnh chùa.
Bóng râm chim hót lú lo,
Tờ mờ mây khói nhấp nhô ruộng đồng.
Chùa xưa lớp lớp rêu phong,
Hoa tàn tuyết rụng ngát nồng mùi hương.
Tình thơ khắp nẻo mệnh mang,
Non Hồng nửa mái tà dương nhuộm màu.

Phiên âm: 17- Trùng du Sơn Quang tự

(Tự tại Dũng Quyết độ khẩu)
Lụy ngã y tư thập tải gian,
Như kim thủy đắc tạm thấu nhân.
Thạch sàng độc chúc vô trí kỷ,
U cốc truyền thanh hữu di nhân.
Tây vọng Hồng sơn tranh địa lập,
Đông lưu Lam thủy tiếp thiên hoàn.

Thiên phong tịch chiếu tà phản ảnh,
Thủy sắc nham quang động bút doan.

Dịch nghĩa: Thăm lại cảnh chùa Sơn Quang

(Chùa ở trên bến đò Dừng Quyết).

Nghề thuốc bận bịu ta hàng trên mười năm,
Bây giờ mới được tạm phút nhàn.
Ngồi trên giường đá rớt một mình không có tri kỷ,
Hang sâu có tiếng vọng truyền như có người lạ mặt.
Nhìn về phía tây núi Hồng sơn đứng sững,
Nước sông Lam bóng tiếp trời chảy về phía Đông.
Ngàn ngọn núi rọi dưới ráng chiều bóng tẽ ra,
Sắc nước, bóng núi làm chuyển động đầu ngọn bút.

Dịch thơ:

Thuốc men bận rộn mười năm,
Hôm nay được buổi nhàn tâm gọi là.
Một mình sập đá khề khà,
Tiếng ai tiếng lạ vọng ra hang cùng.
Phía tây cao vút non Hồng,
Tận trời sông Cả xuôi đông chảy về.
Trập trùng bóng núi ban chiều,
Ánh non, sắc nước dặt dờu hồn thơ.

Phiên âm: 18.- Đáp Hương yên lão y nhị thủ

(Kỳ nhất)

Toan cam thế vị kỳ kinh thường,
Phóng lẫn cùng lâm sự sự mang.
Vạn quyển vô phi tâm Khổng Mạnh,
Nhất ngôn chung thị kiến Kỳ Hoàng.
Hoạt nhân giá thượng vô linh được,
Giáo tử nang trung hữu nghĩa phương.
Kỷ độ lam phong ức tri kỷ,
Tiên sơn vân ủng cánh hà cương.

(Kỳ nhị)

Lục niên thành ngoại vạn phong đề
Dao vọng tiên ông hạ ngọc trì.
Học hải tường quân tâm để kiến,

Quan thiên tầm ngã quán trung khuy.
Cao lưu ⁽¹⁾ vận nhập kinh phong mộng,
Phạt mộc ⁽²⁾ ca tàn đối nguyệt nhi.
Trọc vị hà kham yêu xử sĩ,
Tiêu tiêu hoàng cúc mãn đông ly.

Dịch nghĩa: Hai bài thơ đáp họa thầy thuốc già ở Hương yên

Bài 1 - Mùi đời chua ngọt đã từng nếm mấy phen,
Phóng túng lười nhác ở rừng sâu lấm vệc vôi.
Muốn quyển thấy đều lấy sách Khổng Mạnh làm lòng,
Một lời nói là thầy có Kỳ Bá, Hoàng Đế.
Ở trên giá không có thuốc thiêng làm sống người,
Trong túi có sách dạy con theo nghĩa đúng.
Mấy lần đứng ngóng trông nhớ tri kỷ,
Mấy che núi Tiêu ở cõi xa xa.

Bài 2 - Ngoài thành lục niên có hàng vạn ngọn núi thấp,
Xa trông thấy tiên ông xuống ao ngọc.
Tưởng tới ông là người nhìn thấu tới đáy biển học,
Tôi lấy làm thẹn mình nhìn trời trong ống,
Vận đàn non cao nước chảy giặt mình trong giấc mộng,
Bài thơ phạt mộc ca xong rồi ngồi nhìn trăng.
Vị thô trọc không giám mời xử sĩ,
Cúc vàng lạng lẽ nở đầy giấu phía đông.

Dịch thơ:

Bài 1 - Mùi đời chua ngọt trải bao nường,
Ăn chốn rừng sâu việc vẩn vương.
Các sách thấy đều khuôn Khổng, Mạnh,
Một lời vẩn sẵn nếp Kỳ, Hoang.
Giúp người trên giá không phương báu,
Dây trẻ trong nhà có lẽ thường.

Chú thích:

1- Cao, lưu: do hai chữ "Cao sơn" và "Lưu thủy" viết dồn lại. Xuất phát từ chuyện Bá nha gảy đàn. Khi khúc đàn dương lưu tâm tới núi cao, thì Tử kỳ khen là tiếng cao vồn vọt như đỉnh Thái Sơn. Khi Bá nha để tâm hồn vào nước chảy, thì Ti: kỳ lại khen là mệnh mang như sông nước. Từ đó người ta dùng cái từ "Cao sơn lưu thủy" để chỉ vào người bạn hiểu rõ tâm tình nhau (ND).

2- Phạt mộc: Một bài thơ hội họp bạn bè, ở trong thiên Tiểu nhã kinh thi (ND).

Từng đá bào phen mong nhớ bạn,
Tiền sơn mây phủ lại xa đương.

Bài 2 - Núi ngoài thành Lục thấp lè tè,
Xa ngóng tiên ông xuống Ngọc trì.
Khen bác học hành đà rất mực,
Thẹn tôi hiểu biết chưa nên chi.
Tri âm khúc dạo trong mơ những...
Phạt mộc thơ ngâm dưới nguyệt thì.
Quê khách dăm mong mời xử sĩ.
Giậu đồng đầy cúc nở vàng hoa.

Phiên âm: 19.- Dầu lúc An ấp ký Nguyễn lão y

(Uớc lão y tương hội, nhân mộ vũ bất năng như ước)

Đống lán nhất vọng vô đa viễn,
Sâu vũ cuồng phong khởi kiếm quan.
Hữu vận thôn kê môi khách tử,
Vô đoạn mộ cổ tác thu hàn.
Mình tri đạo đức tương phu đệ,
Ám tưởng cầm tôn tụ hội nan.
Dề diếu nhất thanh vô hạn hận,
Khởi kham tà nguyệt nhập Tiêu san.

Dịch nghĩa: Đêm ngủ trọ tại ấp Yên gửi lão y họ Nguyễn

(Hẹn hợp mặt với lão y, nhân chiều đó có mưa bị sai hẹn)

Nhìn về xóm đông chẳng xa là bao,
Mưa đổ gió gào cuốn bốc từ kiếm quan.
Tiếng gà gáy trong thôn gọi cho tứ thơ của khách,
Tiếng trống bâng quơ lúc buổi chiều làm hơi thơ thêm lạnh.
Mới biết rằng đạo đức cùng hợp nhau thì dễ,
Những tưởng sự hợp mặt uống rượu gầy đàn là khó.
Một tiếng chim kêu mang hận vô hạn,
Dậy xem trăng tà lặn vào núi Tiêu.

Dịch thơ:

Thôn đông trông ngóng có bao xa,
Mưa gió trêu người đến thế a?
Gà xóm muốn kêu lòng khách rộn,
Trống chiều như giục khi thu già.

Mới hay đạo đức quen màu dú,
Nhưng nghĩ cảm tôn khó hện mà.
nghe tiếng chim kêu kêu vạn hận,
Non Tiêu, dậy ngó bóng trăng tà.

* *

*

Phiên âm: 20.- Hành y mạo vũ quá Mông sơn

(nhân tha hữu cấp bệnh, bất từ vũ dạ nhi hành).

Tứ cá điền phủ đảm Lân ông,
Xung nê, mạo vũ nhập cương trung.
Kỳ khu phục thạch dương hành kinh,
Phiếu điều nham yên yếm loạn phong.
Dã điều khiếp hàn chi thượng túc,
Nhàn hoa hộ phẩn điệp đầu phong.
Tế nhân chi cấp dương tân khổ,
Sợ sờ dương bi bất vấn công.

Dịch nghĩa: Đi thăm người bệnh, dầm mưa khi qua Mông sơn.

(Nhân lúc người có bệnh gấp, không ngại dầm mưa ra đi thăm)

Bốn bác thợ cày cáng ông già Lười.
Lội bùn lội mưa vào trong núi.
Đá ngăm gồ ghề chặn ngang đường,
Mây núi man mác che những ngọn núi ngồn ngang.
Chim nội sợ lạnh ngủ trên cành,
Hoa ngàn giữ phẩn ngậm kín trên đầu lá.
Việc cứu người là gấp nên phải chịu cay đắng,
Việc đáng nên làm thì không kể công.

Dịch thơ:

Thợ cày bốn bác cáng ông Lười,
Vào núi đường lầy mưa tá tới.
Đá mọc nhấp nhô ngăn lối hẹp,
Hơi tuôn mù mịt bí ngàn khơi.
Đầu cánh chim ngủ dè lông ướt,
Dưới lá hoa trùm sợ phẩn rơi.
Cấp cứu bệnh người đành vất vả,
Nên chỉ công cán kể lỗi thôi.

Phiên âm: 21.- Dề Bông lại tự

(Tự tại bình lâm gian, cổ thụ liên vân, thanh hồ ấp nguyệt, thú vị u trầm. Chữ thôn lãnh dục yêu dư trú thử thiết giáo).

Thâu nhân mỗi biệt hứng,
Huê thủ bái kim Tiên.
Tự cổ nan minh tích,
Tùng cao bất ký niên.
Lâm bình vân tán mạn,
Thụ mật điều lưu liên.
Y đạo năng cùng lý,
Vong ky khả định thiên.

Dịch nghĩa: Dề chùa Bông Lại

Chùa ở cánh rừng bằng phẳng. Cây cổ thụ cao chọc trời
Nước hồ lồng bóng nguyệt. Cảnh thú u lặng. Các vị thôn lão ngộ ý mời tôi tới ở đó
dậy học.

Trộm nhân tìm hứng thú mới,
Dắt tay nhau lễ kim tiên
Chùa cổ không còn rõ dấu vết,
Thông cao vút không nhớ là trồng năm nào.
Rừng bằng phẳng, mây bay tán mạn,
Cây dây đặc, chim đầu đầy.
Đạo y đã thấu được cùng lý,
Vong cơ rồi thì có thể định đạo thiên.

Dịch thơ: Khi nhân tìm cảnh hứng,

Dắt rú viếng kim tiên.
Chùa cổ, tích không nhớ,
Thông già, tuổi cũng quên.
Rừng xanh mây tỏa khắp,
Cây rậm chim ở rền.
Hiếu thấu cùng y lý,
Lòng quên đạt lẽ thiên.

Phiên âm: 22.- Biệt Bồ đề chư sinh hoàn sơn

(Chấn nhất nguy chứng thể tại bất khởi nãi từ quy)

Cao hoang vô kế khước không hoàn,
Trúc tượng mang hải nhập cổ san.
Ma kiếm độc thư quân tráng chí,

Huề cảm chúc tửu ngã đà nhan.
Đình tiền nguyệt sắc lưu thu hứng,
Tường ngoại trâm thanh khởi dạ hàn.
Biệt hậu chư quân như ước ngã,
Vân yên thâm xứ khả trùng khan.

Dịch nghĩa: Từ biệt các học trò ở Bồ đề về núi.

(Bây giờ khám cho một chứng nguy nặng, tình thế không thể vực dậy được, liền từ biệt trở về).

Bệnh nặng vào Cao hoang không còn có kế cứu chữa phải về không,
Trượng tre, dấy cỏ về núi cũ.
Mãi kiếm đọc sách là chí hùng tráng của các anh,
Đạo đàn rót rượu tôi đỏ mặt.
Sắc nguyệt trước sân lưu để lại hứng thu,
Tiếng chầy nện ngoài tường nổi trong đêm lạnh.
Sau khi tạm biệt rồi nếu các anh có nhớ tôi,
Thì nhìn về phía mấy lần khói mây thăm thăm kia.

Dịch thơ: Bệnh sâu khôn chữa thế đành lui,
Gậy, dép quay về núi cũ thôi.
Thư, kiếm chỉ cao anh gắng sức,
Rượu, đàn thói cũ lão quen mùi.
Trăng soi trước cửa thu khêu hứng,
Chầy giục ngoài tường đêm lạnh rơi.
Sau buổi chia tay chẳng có nhớ,
Khói mây tí nẻo ngó trông vơi.

* *

*

Phiên âm: 23.- Đề Hác thủy khê

(Khê tại Mông sơn lý, dư hành y quá thử)

Loạn sơn vô xứ nhập,
Nhất thủy lại hoành bồn.
Điều lập cao đề thụ,
Tiêu ca nhất nhị ngôn.
Vân căn khai địa hộ,
Thạch phát yếm thiên môn.
Chỉ vị tư nhân cấp,
Thử xứ dương cầm tôn.

Dịch nghĩa: Đề Khê Hắc thủy

(Khe này ở trong núi Mông sơn, tôi đi thăm bệnh qua đó)

Núi loạn ngọn ngang không có chỗ vào,
Một dòng nước tới chắn ngang.
Chim đậu trên các ngọn cây cao thấp,
Tiều phu hát một vài câu,
Nơi chân mây mở cửa đất,
Mỏm đá cao che kín cửa trời.
Chỉ vì còn bận vội chữa bệnh cho người,
Cảnh đây rất đáng thưởng thức chơi ngắm.

Dịch thơ: Đường vào núi mọc bốn bề,

Xuyên ngang một dải nước khe chảy vào.

Cành cây chim đậu thấp cao,

Vẳng nghe mấy tiếng ca tiều xa xa.

Chân mây cửa đất mở ra,

Mấp mố chòm đá che qua cửa trời.

Tiếc còn vội lúc cứu người,

Chốn này đàn rượu lên chơi cũng tình.

* *

*

Phiên âm: 24. Hành y quá Mông Sơn cảm hứng.

Kỳ đồ hành y nhập thủ sơn,

Thanh sơn bất cải cự thì nan.

Ta dư lao碌 ưu nhân niệm,

Bất giác kim thu mấn dĩ ban.

Dịch nghĩa: Đi thăm qua núi Mông Sơn cảm hứng.

Mấy lần thăm bệnh ta đã vào khu núi này,

Núi xanh xán không hề đổi thay về xưa.

Than cho ta nhọc nhằn vì còn lo nghĩ việc người,

Không ngờ thu này mái tóc đã điểm bạc.

Dịch thơ: Mấy phen thăm bệnh qua đây,

Non xanh cũng vẫn như ngày xưa qua.

Vì người quên nhọc lòng ta,

Thu này chợt thấy mái hoa điểm đầu.

* *

*

Phiên âm: 25. - Đề Phúc Sơn tự (Hành y quá thử đang du)

Tà phong hòa tế vũ,
Tùy ngã nhập sơn quan.
Hứng thiên đang cao xứ,
Thi cường đối cảnh gian.
Quần phong liên bắc khứ,
Nhất thủy nhiều tây hoàn.
Xả ngã tư nhân ngoai,
Phủ vân tổng thị nhân.

Dịch nghĩa: Đề chùa Phúc Sơn.

(Tôi đi tham bệnh qua đó lên vân cảnh)

Gió thổi chéch và mưa phùn,
Cùng theo ta tới cửa thiên.
Hứng thú ít lên ngắm chỗ cao,
Tứ thơ rộn lên khi đối cảnh đẹp.
Núi từng bày từng rẫy đỏ về phía bắc,
Một dòng nước cuộn quanh về phía tây
Ngoài việc giúp giữ mệnh người ra,
Thấy đều coi nhân nhả như đám mây trôi.

Dịch thơ:

Gió bay mưa lất phất
Theo ta vào chùa mây
Lên cao hứng nhưỡng cạn
Đối cảnh thơ càng say.
Các núi đều lên bắc,
Một dòng quay về tây
Ngoài công việc chữa bệnh,
Đều như đám mây bay

NỘI KINH YẾU CHỈ

LỜI TIỂU DẪN

Nghề nhà y căn cứ "Nội kinh", tựa như nhà nho căn cứ Ngũ kinh.

Đó đều là những lời nói xác đáng của bậc thánh hiền. Tất cả những cơ huyền diệu, lý sâu xa đều được ghi ở Nội kinh. Đó cũng là những lời giáo huấn cho ngàn đời sau, sáng ngời như mặt trời, mặt trăng.

Những người học y, trước hết nên đọc Nội kinh và bước đầu cần nhập tâm. Trương Cảnh Nhạc nói: " Sách thánh nên đọc" chính là như vậy. Nhưng vì kinh văn mệnh mang, các thiên văn dập lại rườm rà, vì trí chất vốn không được thông minh lắm sợ khó tránh khỏi sự lẩn lộn, tôi mới sửa dọn ý nghĩa trong Nội kinh lại và chia làm bảy mục. Chẳng những để cho gọn gàng, bớt rườm rà; mạch sách tiếp nhau từng điều rành rõ, dễ dàng cho việc học tập ghi nhớ.

Lê Hữu Trác

Biệt hiệu: Hải Thượng Lãn Ông

LỜI GIỚI THIỆU

"*Nội kinh yếu chỉ*" là tập sách ghi lại những điều thiết yếu nhất rút ra từ bộ "*Nội kinh*" và được sắp xếp lại thành bảy mục tiện cho việc học tập, ghi nhớ.

Bộ "*Hoàng đế Nội kinh*", theo Ban Cố gồm 9 quyển "Tổ vấn" và 9 quyển "*Linh khu*". Hải Thượng Lãn Ông chọn lọc sắp xếp các điều trong "Tổ vấn" thành hai tập "*Nội kinh yếu chỉ*" và "*Vận khí bí điển*". "Hoàng đế Nội kinh" là một bộ sách ghi lại những nguyên lý, nguyên tắc, những nhận thức bao quát về con người với giới tự nhiên, những kiến thức cơ bản về sinh lý, bệnh lý trong cơ thể người, những đề cương về phòng và chữa bệnh. Những điều đó có giá trị to lớn, chỉ đạo mọi mặt trong học thuật y, được phương đông. Thầy thuốc đời sau đều tuân theo các điều cốt lõi đó và có phần đóng góp, phát huy; tuy luận thuyết của từng người có chỗ khác nhau nhưng vẫn giữ được cốt cách chung của kinh điển. Điều đó làm cho học thuật Đông y được duy trì và nhất quán từ xưa cho tới nay.

"Hoàng đế Nội kinh" là một trước tác xuất hiện trên 2800 năm. Nội dung gồm những câu

hỏi giữa Hoàng đế (một vị vua thời cổ) với Kỳ Bá (một thầy thuốc giỏi thời xưa). Nhưng những kiến thức được ghi lại không thể từ một vài người mà có, có thể coi đó là những kết quả quan sát, lao động của đông đảo quần chúng được đúc kết lại. Chính vì vậy các loại sách kinh điển này là những thành quả được ghi nhận và được vận dụng vào thực tiễn đời sống ở bất kỳ nước nào.

"Nội kinh" gồm những điều quan trọng và sâu sắc nhưng xuất hiện ở một thời kỳ mà từ ngữ còn nghèo, cú pháp chưa ổn định, làm cho ý nghĩa các đoạn văn rất khó hiểu, hoặc có thể suy diễn ra nhiều ý khác nhau. Chính vì vậy, mặc dầu cho đến nay đã có nhiều bản chú thích, người ta vẫn chưa thấy vừa ý. Bài tiểu dẫn của Hải Thượng Lãn Ông cũng đã nói lên điều này. Do đó, người học "Nội kinh" cũng gặp nhiều khó khăn, phải suy nghĩ nhiều và phải tham khảo nhiều sách khác.

Khi dịch quyển sách này, chúng tôi cố ý giữ vững ý nghĩa, tinh thần của kinh văn, chính văn; những từ thêm cho rõ nghĩa sáng ý hơn chỉ được đề trong ngoặc vuông; những đoạn chú thích thêm của người dịch thì được đề xuống cuối trang để khỏi lẫn với nguyên văn. Lần dịch này, chúng tôi có ý đối chiếu bản của Hải Thượng với bản của Vương Bàng, của Phùng Sở Chiêm và một số bản khác. Nhờ vậy, một số sai lầm, lẫn lộn ngay trong nguyên văn bản gỗ đã được phát hiện, sửa chữa trước khi dịch.

Hà Nội, ngày 12 tháng 1 năm 1980

Người dịch.

PHẠM LỆ

Tập sách này tóm lược các thiên văn đáp trong Nội kinh, lựa lấy từng câu từng chương, chia làm bảy điều mục, không dám thêm bớt một chữ của kinh điển.

Những lời chú thích trong kinh này, nếu có chỗ quá vụn vặt, phức tạp cũng được cắt xén cho gọn.

Những mục: Âm, Dương, Cơ chế biến hóa, Tạng phủ, Bệnh nặng, Phép tác chữa bệnh, Di dưỡng, Mạch kinh ở trong tập này, đều trích lược theo kinh văn, được chia ra từng loại để chú thích.

1- ÂM DƯƠNG

- Âm dương trong bốn mùa là nguồn gốc của muôn vật.

(Bốn mùa thay nhau xoay chuyển, âm dương biến hóa, trời đất hợp khí lại với nhau, sinh ra vạn vật và nuôi nấng chúng. Âm dương trong bốn mùa là nguồn gốc của muôn vật, cái căn

bản của vạn vật đều quy tụ vào đó).

- Âm dương trong bốn mùa là nguồn gốc của muôn vật, là cội gốc của sự sống chết. Trái ngược với nó thì sinh ra tại hại, thuận theo nó thì bệnh tật không phát ra.

- Giống như trời có mặt trời, dương khí bị mất thì sẽ giảm thọ mà không phát triển được.

Người ta có dương khí cũng như trời (giới tự nhiên) có mặt trời. Giới tự nhiên không có mặt trời thì ban ngày không sáng được; người để mất dương khí thì dương khí sẽ không bền và tuổi thọ giảm.

- Cho nên sự vận hành của trời cần có mặt trời mới sáng tỏ được, dương khí vì thế (có tinh) đi lên và bảo vệ bên ngoài.

(ở câu này nêu lên nơi chốn vận hành của dương khí để nói lên tác dụng hộ vệ của dương khí trong cơ thể người.)

- Phần tinh hoa của dương khí nuôi thần, phần nhu nhuận nuôi gân.

(Câu này nói rõ thêm công dụng vận hành và nuôi dưỡng của dương khí. Ở phần trong, dương khí (chuyên) hóa các chất tinh vi để nuôi dưỡng thần khí; ở phần ngoài, dương khí (chuyên) hóa các chất tân dịch để làm mềm mại, vững bền gân).

- Dương khí thuộc về ban ngày, về phần ngoài.

(Ban ngày hoạt động thì dương khí ở phần ngoài, đi khắp toàn thân được 25 độ).

- Sáng sớm dương khí được sinh ra; đến trưa dương khí thịnh; về chiều, dương khí kém yếu, khí môn đóng lại.

(Thịnh nghĩa là mạnh (dần lên). Mức độ mạnh yếu của khí là từ non yếu đến mạnh dần lên, góp sức làm ấm rồi nóng bốc lên; nóng hết mức thì mát trở lại, đó là lý (tự nhiên) của sự vật. Cho nên sáng sớm ra dương khí được sinh ra, đến trưa thì thịnh, về chiều thì giảm kém. "Khí môn" gọi là "huyền phủ", nơi phát sinh ra khí của dinh vệ, cho nên gọi là "khí môn").

- Vì vậy cho nên buổi chiều nên thu dương khí lại để có sức chống đỡ, không làm cho gân xương bị quấy động, không nên tiếp cận với sương móc. Trái ngược với ba đoạn thời gian đó, thì hình vóc sẽ hao mòn.

(Đoạn này (khuyên người ta nên hoạt động) thuận theo (mức độ mạnh yếu của) dương khí. Khí dương khí phát triển thì người ta nên hoạt động (mạnh dần), khi dương khí thu lại thì người ta nên bớt (cường độ) hoạt động lại, về chiều khi dương khí đã giảm, đi vào phần âm thì (sự hoạt động của người ta) cũng nên thu lại (giảm bớt) để chống đỡ với hư tà. Nếu quấy động gân xương (bất hoạt động nhiều) tức là ngược với (mức độ mạnh yếu) của dương khí (trong ngày), tinh hoa sẽ bị hao tổn).

- Âm cất giữ chất tinh hoa mà bốc dậy mau. Dương hộ vệ bên ngoài để làm cho bền chắc.

(Theo bản của Côn thì hai chữ dậy mau (khởi cực) được đổi ra là thủ - có nghĩa là giữ gìn, là nói công dụng ở con người).

- Âm không thắng nổi dương, thì mạch nhanh gấp, tính sẽ cuồng.

(Mạch nhanh gấp biểu hiện chứng đã hư hết mức, cần cứu chữa mau. Tính có nghĩa là mạnh là thực, cuồng là chạy cuồng. Tứ chi là nguồn gốc của dương. Dương thịnh thì tứ

chi thực, quá độ thì leo cao, ca hát. Nhiệt độ trong mình thịnh quá cho nên cởi áo chạy càn. Như vậy đều vì âm không thắng nổi dương (mà sinh ra)).

- Dương không thắng được âm thì khí của ngũ tạng giao tranh, chín khiếu không thông.

(Chín khiếu phía trong thì thuộc vào tạng, phía ngoài thì thể hiện ra ở các giác quan. Khí của ngũ tạng giao tranh, thì chín khiếu không thông).

- Vì thánh nhân (người tài giỏi) thấu tỏ lý lẽ âm dương giữ cho gân mạch cùng hòa hợp, xương tủy được vững bền, khí huyết đều thuận chiều, nên trong ngoài điều hòa, tà không thể lấn hại, tai mắt thông tỏ, khí vững như thường.

(Tà khí không khắc hại được, cho nên chân khí bền vững như thường)

- Dương quá mạnh không thể giữ kín được, âm khí sẽ bị tuyết

(Dương quá mạnh không thể đóng kín được, thì âm đào chảy ra, làm tỉnh, khí bị tuyết)

- Âm bình hòa, dương kín đáo, tinh thần sẽ yên ổn.

(Âm khí đã hòa bình rồi, dương khí đóng thì tinh thần ngày càng yên vững).

- Âm dương tách lìa nhau, tinh khí sẽ hết.

(âm không bình hòa, dương không kín, sử dụng quá sức tiết ra quá nhiều, hao tổn thiên chân thì tinh khí không hóa sinh ra được, sẽ hết lưu thông).

- Từ sáng sớm tới trưa là phần dương trong ngày, là dương ở trong dương. Từ trưa cho tới hoàng hôn, cũng là phần dương trong ngày, nhưng là âm ở trong dương.

(Giữa trưa là lúc dương thịnh, cho nên gọi là dương ở trong dương. Hoàng hôn là lúc âm thịnh, cho nên nói là âm ở trong dương. Dương khí chủ về ban ngày, cho nên từ sáng sớm tới lúc hoàng hôn đều là dương trong ngày, mà trong đó lại có âm dương khác nhau).

- Từ chập tối đến gà gáy (nửa đêm) là phần âm trong ngày, là âm ở trong âm. Từ gà gáy (nửa đêm) cho tới gần sáng cũng là phần âm trong ngày, nhưng là phần dương trong âm.

(Lúc gà gáy (nửa đêm) dương khí chưa nảy sinh cho nên nói là (âm ở trong) phần âm của ngày; lúc hừng sáng dương khí đã lên cho nên nói dương ở trong phần âm (của ngày)).

- Cho nên người ta cũng ứng hợp vào đó.

- Nói tới âm dương của người ta, thì phần ngoài là dương, phần trong là âm. Nói tới âm dương của thân người, thì lưng là dương, bụng là âm. Nói tới âm dương trong tạng phủ người ta thì, tạng là âm, phủ là dương.

(Tạng là nơi nắm thân tạng, phủ là nơi sáu hóa phủ). Người dịch cần chú thích thêm "thần tạng" và "hóa phủ"

- Can, Tâm, Tỳ, Phế, Thận, năm tạng đều là âm. Đờm, Vị, Đại trường, Tiểu trường, Bàng quang, Tam tiêu; sáu phủ đều là dương. Cho nên ngực là dương. Tâm là dương ở trong dương.

(Tâm là tạng dương, vị trí ở thượng tiêu. Đã là dương lại ở trong dương, cho nên nói là dương ở trong dương. Linh Khu nói: Tâm là mẫu tạng (giống đực). Mẫu tức là dương)

- Ngực là dương, phế là âm ở trong dương.

(Phế là tạng âm, vị trí ở thượng tiêu; là âm mà lại ở ngôi dương, cho nên gọi là âm ở trong dương. Linh khu nói: Phế là tẩn tạng (giống cái), tẩn là âm).

- Bụng là âm, thận là tạng âm ở trong âm.

(Thận là tạng âm có vị trí ở hạ tiêu. Vì nó ở phần âm ở trong âm, cho nên gọi là âm trong âm. Linh khu nói: Thận là tẩn tạng (giống cái), tẩn là âm).

- Bụng là âm. Can là dương ở trong âm.

(Can là tạng dương, vị trí ở trung tiêu. Vì tạng dương ở phần âm, cho nên nói dương ở trong âm. Linh khu nói: Can là mẫu tạng, mẫu là thuộc dương).

- Bụng là âm; Tỳ là chí âm ở trong âm.

(Tỳ ở vị trí thổ, ở trung tiêu là thái âm, ở phần âm cho nên gọi là chí âm ở trong âm, Linh khu nói: Tỳ là tẩn tạng, tẩn là thuộc âm).

- (Các điều trên) đều ứng hợp với nhau về âm, dương, biểu lý, trong, ngoài, đục cái và (đem chúng) ứng hợp với âm dương của trời (giới tự nhiên).

- Âm dương là đường lối của trời đất. (Ý nói là đạo lý của sự biến hóa sinh thành). Là kỳ cương của muôn vật.

(Là do tác dụng nuôi sống, dương làm ra chính khí để sống, âm làm việc giữ gìn để đứng vững, cho nên nói là kỳ cương của muôn vật)

- Cối gốc của sự sinh sát.

(Tác dụng của rét nóng gây ra. Vạn vật nhờ dương khí ấm áp mà sinh ra, vì âm khí lạnh lẽo mà chết đi, cho nên cối rễ của sự sinh sát là do âm dương xoay vần mà ra).

- Là phủ của thần minh.

(Ý nói sở dĩ có nhiều biến hóa, sinh ra và tàn lụi là nhờ có thần minh ở trong đó).

- Cho nên dương tích lũy lại làm ra trời. Âm tích lũy lại sinh ra đất. Âm thì tĩnh lặng, dương thì động nhộn. Dương thì sinh ra, âm thì nuôi lớn. Dương thì sát phạt, âm thì ẩn tàng.

(Nói rõ thêm tác dụng đặc thù của trời đất phát sinh, tàn lụi nói ở trên. Thần Nông nói: Trời thì lấy dương sinh âm trường, đất thì lấy dương sát âm tàng. Quê Khôn là thuộc âm, vị trí ở góc tây nam, thời gian ở giữa tháng 6, tháng 7 lúc vạn vật mạnh, sao lại nói là âm không có cái lẽ để lớn! Quê Cấn là thuộc dương, vị trí ở Tuất và Hợi, thời gian ở giữa tháng 9 tháng 10, là lúc vạn vật thu tàng, ai bảo rằng dương không thể có sát. Lấy đó để chứng minh cho cái lý âm trường dương sát là có thể thấy rõ được).

- Trùng dương tất âm. ⁽¹⁾

(Trùng hợp dương thì sẽ biến ra âm chứng).

- Trùng âm tất dương. ⁽¹⁾

(Tất sẽ biến ra dương chứng, là nói chứng thương hàn và thương thử đều như vậy).

(1) - Hai câu này qui nạp các hiện tượng biến chuyển từ dạng này sang dạng khác; bệnh đang nhiệt tốt độ chuyển sang hàn, bệnh đang hàn tốt độ chuyển sang nhiệt. Nói khái quát dương phát triển đến tốt độ thì chuyển sang âm, âm phát triển đến tốt độ thì chuyển sang dương.

- Trời đất là ở trên và ở dưới của muôn vật.
(Nhìn sự chở che trên dưới của trời đất đối với vạn vật thì biết rõ).
- Âm dương là khí huyết, Nam, Nữ.
(Dương chủ về khí, âm chủ về huyết. Âm sinh ra nữ, dương sinh ra nam).
- Tả hữu là con đường của âm dương.
(Âm dương đưa khí qua lại hai bên tả hữu, cho nên nói tả hữu là con đường của âm dương. Âm khí đi ở bên hữu dương khí đi ở bên tả).
- Thủy hỏa là trưng triệu của âm dương.
(Xem khí của thủy hỏa thì có thể biết được triệu chứng biểu hiện ra ngoài của âm dương).
- Âm dương là sự mở đầu của muôn vật.
(Ý nói là sự mở đầu của sự biến hóa sinh thành).
- Cho nên nói rằng: Âm ở trong kìm giữ lấy dương; dương ở ngoài chịu sự sai khiến của âm.
(Âm tĩnh cho nên kìm giữ lấy dương, dương động cho nên dễ cho âm sai khiến).
- Âm khí ít, dương khí thắng sinh chứng nhiệt mà phiền đầy.
(Nói về bệnh có chứng nhiệt mà phiền đầy là do âm khí ít, dương khí thắng (hơn hẳn)).
- Dương khí ít, âm khí thắng, gây ra mình lạnh như vừa ngâm mình trong nước ra.
(Nói bệnh có chứng hàn từ trong sinh ra, là do dương khí ít âm khí nhiều).
- Trời chủ về dương sinh, âm trưởng; đất chủ về dương sát, âm tàng.
(Sinh và trưởng là đạo lý của trời, sát và tàng là đạo lý của đất. Trời là dương chủ sinh, cho nên lấy lẽ là dương sinh âm trưởng. Đất là âm chủ sát, cho nên lấy lẽ là dương sát âm tàng. Trời và đất tuy có vị trí cao và thấp khác nhau, nhưng đều có vận dụng âm dương)
- Trời có âm dương, đất cũng có âm dương.
(Vì trời có âm cho nên có thể giáng xuống; đất có dương, cho nên mới có khí bốc lên, cho nên nói là đều có âm dương. Âm dương giao hòa cho nên từ đó nảy sinh ra sự biến hóa).
- Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy là âm dương của trời đất, ứng vào sinh trưởng, hóa, thu, tàng, cho nên nói trong dương có âm, trong âm có dương.
(Khí âm dương đến cực cùng thì gây căng cứng, cho nên đều kiềm nhau là trong dương kiềm có âm, trong âm kiềm có dương, ở trong quẻ dịch về quẻ ly rồng giữa, quẻ khâm đây giữa; là lấy ý nghĩa tượng trưng).

2. CƠ CHẾ BIẾN HÓA

- Trời phía tây bắc không đủ, cho nên phía tây bắc thuộc âm, và tai mắt bên phải của

người ta không tỏ bằng tai mắt bên trái.

(Ở phần trên (cơ thể) tương đương với (vị trí trên cao là) trời).

- Đất ở phía Đông nam không đây, cho nên phía đông nam thuộc dương, và tay chân bên trái của người ta không mạnh bằng tay chân bên phải.

(Ở phần dưới (cơ thể) tương đương với (vị trí vùng thấp là) đất.

- Phương Đông thuộc dương, tinh hoa của dương dồn lên trên, dồn lên trên thì trên tỏ mà dưới kém. Cho nên tai mắt sáng tỏ mà tay chân không thuận. Phương tây thuộc âm, tinh hoa của âm dồn xuống dưới, dồn xuống dưới thì dưới mạnh mà trên kém. Cho nên tai mắt không sáng tỏ, mà tay chân thuận. Cũng đều bị tà khí, nếu nhiễm vào phần trên thì bên phải nặng hơn; nếu nhiễm vào phần dưới thì bên trái nặng hơn. Đó là vì âm dương của trời đất (giới tự nhiên) có chỗ không toàn vẹn, cho nên tà khí (mới nhân đó mà) lẫn vào.

(Âm dương ứng vào trời đất, khác nào như nước đổ vào trong đồ đựng, đồ đó tròn thì nước tròn, đồ đó queo thì nước hình queo. Khí huyết của người ta cũng như vậy. Cho nên tà khí nhân chỗ không đầy đủ mà vào đóng ở đó).

- Cho nên trời có tinh, đất có hình, ở trời có bát kỳ, ở đất có ngũ lý.

(Dương là trời, đưa tinh khí xuống để thi hành công năng biến hóa. Âm là đất, rải tà khí ra để tạo thành hình. Ngũ hành là cái lẽ sinh dục. Bát phong là kỳ cương của sự biến hóa. Bát kỳ là thứ tự của bát tiết. Ngũ lý là cái lý hóa sinh dưỡng dục của ngũ hành).

- Cho nên có thể làm cha mẹ cho muôn vật.

(Dương là trời hóa ra khí, âm là đất tạo thành hình. Ngũ lý vận hành, bát phong khuếch động; sự sinh trưởng thu tàng hợp thời không để lỡ. Cho nên có thể là cha mẹ của muôn vật biến hóa).

- Thanh dương bốc lên trời, trọc âm lắng xuống đất, sự động tĩnh của trời đất lấy thần minh làm cương kỷ.

(Thanh dương lên trời, trọc âm xuống đất, sự động tĩnh của chúng đều lấy thần minh làm cương kỷ).

- Khí trời thông với phế, khí đất thông với huyệt.

(lấy việc thu hút khí trong làm biểu tượng cho trời; lấy việc thu nhận chất dục của thức ăn uống làm biểu tượng cho đất).

- Phong khí thông với can.

(Vị là phong sinh mộc).

- Khí của sấm thông với tâm.

(Sấm là sự biểu hiện bằng tiếng động của hòa).

- Khí của hang động thông với tỷ.

(Hang trống rỗng, tỷ tiếp nhận). ⁽¹⁾

- Khí mưa thông với thận.

(1) - Ý nói ngày xưa nông phẩm thu hoạch được cất dấu ở hang động, ví như tạng tỷ có chức năng thu nhận thức ăn uống - ND.

- (Vĩ nước tưới rót, trôi chảy).
- Sáu kinh làm sông.
(Vĩ nó chảy liên tục không nghỉ).
- Trường và vị là bể.
(Vĩ những thứ đó đều là vật chứa đựng).
- Chín khiếu làm chỗ dồn chảy của khí.
(Khí trong sáng ví như nước chảy ở phía trong làm cho trong sáng; sự truyền dẫn (của khí) giống như sự trôi chảy của nước).
- Lấy trời đất làm âm dương.
(Liên hệ việc của người cho sát với việc của trời đất thì rõ lẽ âm dương).
- Mồ hôi của dương coi như nước của trời đất. Khí của dương [Khí hít thở] ví như gió mạnh của trời đất.
(Mồ hôi toát ra ngoài da, là sự phát triển của dương khí. Đây là cách mượn những hiện tượng trong trời đất như mây bay mưa tuôn (để hình dung các hiện tượng tương tự xảy ra trong cơ thể người); (cũng như nói) khí phát tán giống như gió bay bốc mạnh).
- Bao khí hình tượng như sấm, nghịch khí hình tượng như dương. Cho nên việc trị bệnh không theo cương kỷ của trời, không dùng đạo lý của đất, thì tai hại lắm.
(Trái với cương kỷ của trời, trái với đạo lý của đất, thì 6 kinh trái chiều, 5 khí lại bị thương; chân khí đã bị thương thì có thể biết rằng tác hại sẽ tới).
- Con gái 7 tuổi, thận khí thịnh thay răng dài tóc.
(Số của lão dương đến 9 là cực độ. Số của Thiếu dương kế ở số 7. Con gái là khí của Thiếu âm - cho nên lấy số Thiếu dương ghép vào, khí Âm dương điều hòa rồi có thể sinh thành ra hình thể, cho nên 7 tuổi thì thận khí thịnh, răng sẽ thay, tóc sẽ dài).
- 2 lần 7 (= 14 tuổi) thiên quý tới mạch Nhâm thông, mạch Thái xung thịnh vượng, kinh nguyệt xuống đúng kỳ, cho nên có thể có con.
(Quý, tức là Nhâm quý, là hai thiên can thuộc phương Bắc - thuộc thủy. Mạch Nhâm, mạch Xung đều là mạch Kỳ kinh. Thận khí thịnh đủ thì Xung Nhâm lưu thông, kinh huyết dần dần đầy đủ, trào xuống đúng lúc, khí thiên chân cùng lúc đưa dẫn xuống, cho nên gọi là thiên quý. Nhưng mạch Xung là huyết hải, Nhâm chủ về bào thai; hai cái đó cùng giúp lẫn nhau, cho nên có thể sinh con. Gọi là Nguyệt sự; tức là, nếu khí bình hòa thì cứ 30 ngày có một lần hành kinh).
- 3 lần 7 (= 21 tuổi) thận khí đã vừa chùng, cho nên mọc răng khôn mà dài hết mức.
(Răng khôn là cái răng mọc sau cùng. Thận khí đã quân bình mà răng khôn mọc ra, biểu hiện ra răng tức là chất dư của xương).
- 4 lần 7 (= 28 tuổi) gân xương rắn chắc, tóc dài hết mức, thân thể khỏe mạnh.
(Cử số thiên quý của con gái là 7 lần 7 thì hết mức. Khi mới ở vòng 4 lần 7, là lúc phân nửa của thời gian, cho nên thân thể mạnh khỏe lớn đầy sức vào lúc đó).
- 5 lần 7 (= 35 tuổi) mạch Dương minh giảm sút, mặt bắt đầu rậm, tóc bắt đầu rụng.

(Mạch của Dương minh đi quanh ở trên mặt vào chân tóc, cho nên khí bị suy kém thì tóc rụng mặt sạm).

- 6 lần 7 (= 42 tuổi) mạch Tam dương suy ở trên, mặt râm héo, tóc bắt đầu bạc.

(Mạch của ba kinh dương đều lên tới đầu, cho nên khí ba kinh dương suy thì mặt râm héo tóc bạc, cho nên suy. Phụ nữ có dư về khí, không đủ về phần huyết là vì kinh nguyệt thường xuyên bị tiết ra).

- 7 lần 7 (= 49), thì mạch Nhâm hư, mạch Thái xung suy giảm, thiên quý hết, địa đạo không thông, cho nên hình vóc sa sút mà không sinh đẻ nữa.

(Vì nước của mạch Nhâm đã cạn hết, đó là do địa đạo không thông, mạch Xung Nhâm suy sút, hình thể bị hao mòn hết khả năng sinh đẻ. Chép theo thiên Thượng cổ thiên chân luận).

- Con trai tới 8 tuổi thận khí đã vững chắc, tóc dài răng thay.

(Con số của lão âm đến số 10 là cực độ. Số 10, con số của Thiếu dương, cho nên đem hợp với con số của Thiếu âm. Kinh Thiên hệ từ trong Kinh dịch nói: theo con số của trời là số 9, số của đất là số 10).

- 2 lần 8 (= 16 tuổi), thận khí thịnh, thiên quý tới, tinh khí dồi dào, âm dương điều hòa, cho nên có thể sinh con.

(Nam và nữ có bản chất về âm dương khác nhau, thì các hình thái về tinh huyết cũng khác nhau. Âm thịnh, huyết hải đầy, thì trào ra: Dương động, khí ứng hợp thì tiết tinh. Hai chất đó thông hợp hòa trộn với nhau có thể sinh đẻ con. Thiên Hệ từ trong Kinh dịch nói: Trai gái hợp tinh lại, vạn vật hóa sinh ra).

- 3 lần 8 (= 24 tuổi), thận khí đã vừa chừng, gân xương cứng rắn, cho nên răng khôn mọc ra và dài hết mức.

- 4 lần 8 (= 32 tuổi), gân xương đầy thịnh, cơ thịt đầy khỏe.

(thiên quý của nam tới vòng 8 lần 8 là vòng chốt, khi ở vòng 4 lần 8 là lúc đương sức trung bình).

- 5 lần 8 (= 40 tuổi), khí thận suy, tóc rụng, răng khô.

(Thận chủ về xương, răng là chất dư của xương. Thận khí đã khô khan, tinh không được nuôi dưỡng cho nên tóc rụng, răng khô. Huyết suy, cho nên tóc rụng, xương suy sút cho nên răng khô).

- 6 lần 8 (= 48 tuổi), dương khí ở trên suy giảm, mặt râm, tóc điểm bạc.

(Dương khí là khí của Dương minh. Mạch Túc Dương minh khởi từ mũi, kèm quanh vòng miệng môi, giao nhau ở Thừa tương lên phía trước tai, tới trước trán, cho nên suy ở trên thì - mặt râm, tóc điểm bạc.)

- 7 lần 8 (= 56 tuổi), can khí suy, gân không đủ sức động, thiên quý hết, tinh ít. Thận tạng suy, hình thể đều kém.

(Can khí nuôi cho gân, Can đã suy không có sức hoạt động. Thận khí nuôi xương, thận đã suy thì hình vóc kém sút. Thiên quý đã kiệt, cho nên tinh ít).

- 8 lần 8 (= 64 tuổi), răng tóc mất đi.

(Dương khí đã cạn kiệt, tinh khí đã suy, cho nên răng tóc không sinh ra, mà lìa bỏ hình hài).

- Thận chủ về thủy, nhận lấy tinh hoa của 5 tạng 6 phủ rồi dành lại. Cho nên 5 tạng thịnh thì cơ thể tả.

(Tinh khí của 5 tạng 6 phủ dồi dào mà thấm tưới vào thận, thận liền nhận rồi dành cất, không phải là chỉ riêng tạng thận có tinh, cho nên nói rằng 5 tạng thịnh thì cơ thể tả).

- Nay 5 tạng đều suy, gân xương rời rã, thiên quý đã hết, tóc đã bạc, thân thể nặng nề, bước đi không ngay thẳng, mà không sinh đẻ được.

(Vật, khỏe lên, rồi già nua đó là thiên đạo).

- Có người tuổi đã già rồi mà còn sinh đẻ được, đó là tuổi thọ quá mức, khí mạch thường vẫn thông, mà thận khí có dư.

(Khí thiên chân bẩm thụ dồi dào).

- Người đó tuy có sinh đẻ. Song, con đẻ ra đó là trai không thọ quá số 8 lần 8. Con gái không quá số 7 lần 7, mà tinh khí của trời đất đều kiệt.

(Tuy già mà sinh đẻ, nhưng tuổi thọ của những đứa con của người già đó không quá con số của thiên quý. Lời này ở trong Thương cổ thiên chân luận).

- Dương trong là trời, âm đục là đất. Khí đất bốc lên làm mây. Khí trời đưa xuống làm mưa. Mưa xuất hiện ra ở khí đất, mây ra từ khí trời.

(Âm động kết lên trên, thì hợp lại thành mây. Dương tan ra chảy xuống, thì tưới làm mưa. Mưa theo mây để tỏa lan ra, cho nên nói mưa ra từ đất. Mây nhờ khí để giao hợp, cho nên nói mây ra từ khí trời. Lý của trời đất như vậy. Cái trong đục trong người cũng như vậy).

- Cho nên thanh dương phát ra ở khiếu trên, trọc âm phát ra ở khiếu dưới.

(Khí nào có gốc ở trời, thì gần với trên; khí nào có gốc ở đất, thì gần phía dưới, đó đều là tùy theo từng loại. Khiếu trên tức là tai mắt miệng, mũi. Khiếu dưới là tiên âm và hậu âm).

- Thanh dương phát ra ngoài thấu lý. Trọc âm chuyển vào năm tạng.

(Thấu lý là cửa ngõ thẩm tiết ra, cho nên thanh dương có thể phát tán. Ngũ tạng là chỗ dành chứa, cho nên trọc âm có thể chuyển tới đó).

- Thanh dương dồn ở bốn chi. Trọc âm đưa về sáu phủ.

(Tứ chi hoạt động ở ngoài, cho nên thanh dương dồn tới. Sáu phủ chuyển hóa ở trong, cho nên trọc âm đưa vào đó).

- Thủy là âm, hỏa là dương.

(Nước thì lạnh, mà tĩnh, cho nên nó là âm. Hỏa thì động, mà khô ráo, cho nên nó là dương).

- Dương là khí, âm là vị.

(Khí chỉ có rải rác phân tán, cho nên dương là khí. Vị thì theo hình, cho nên âm là vị).

- Vị qui tụ về hình, hình quy tụ về khí. Khí quy tụ về tinh, tinh quy tụ về hóa.

(Hình nhờ thức ăn là vị, cho nên vị quy vào hình. Khí nuôi hình, cho nên hình quy vào khí. Tinh nhờ vào khí, cho nên khí quy về với tinh. Hóa biến sinh ra tinh, cho nên tinh quy về với hóa).

- Tinh được nuôi của khí, hình được nuôi của vị.

(Khí hóa thì tinh sinh ra, vị đã hòa điều rồi thì hình được nuôi. Cho nên gọi là nuôi (tự).)

- Hóa sinh ra tinh, khí sinh hình.

(Chất dịch tinh vị nhờ huyết hóa mà thành ra; hình và khí có sự giúp nhau, thì khí lưu hành, dinh dưỡng đủ. Cho nên hai cái đó đều phụng sự cho sự sống. Tinh không tự sinh ra được, mà nó sinh ra bởi sự nhiệm màu của sức vận hóa. Hình không tự sinh được, mà sinh ra từ cái khí vô hình).

- Vị làm thương tổn hình, khí làm thương tổn tinh.

(Làm trái không có điều độ).

- Tinh hóa làm khí, khí thương tổn bởi vị.

(Tinh nhờ việc biến hóa để nuôi dưỡng thì nó nuôi (tự) khí. Tinh huyết kết uất ở trong hóa ra chất thối rữa, công kích ở vị thì chất của năm vị dừng lại không vào được. Phụ nữ có thai tinh hóa trong vòng 100 ngày đều tổn thương ở vị).

- Vị là loại âm, thái ra khiêu dưới. Khí là loại dương, thái ra khiêu trên.

(Vị (là thứ) có chất cho nên đồn xuống dưới, thái ra khiêu là dãi; Khí (là thứ) không hình, thái ra theo đường hô hấp).

- Vị đậm là âm, vị nhạt là dương của âm. Khí đậm là dương, khí nhạt là âm của dương.

(Dương là khí, khí đậm là thuần dương. Âm là vị, vị đậm là thuần âm. Cho nên vị nhạt là dương ở trong âm, khí nhạt là âm ở trong dương).

- Vị đậm thì tháo chảy, vị nhạt thì thông; khí nhạt thì phát tiết ra ngoài, khí đậm thì phát nóng.

(Âm khí thì nhuận xuống dưới, cho nên vị đậm thì gây ỉa tháo. Dương khí dốt lên, cho nên khí đậm thì phát nóng. Vị nhạt là âm ít cho nên thông. Khí bạc là dương ít cho nên mồ hôi chảy ra. Phát tiết, có nghĩa là ra mồ hôi).

- Khí tráng hỏa suy, thì khí của thiếu hỏa mạnh.

(Những hỏa đã mạnh rồi, thì sẽ suy; hỏa còn non ít rồi, thì lại mạnh lên).

- Tráng hỏa được khí nuôi; thiếu hỏa thì nuôi khí. Tráng hỏa làm hao tán khí, thiếu hỏa sinh ra khí.

(Khí sinh ra tráng hỏa, cho nên nói tráng hỏa được khí nuôi. Thiếu hỏa bồi cho khí, cho nên nói thiếu hỏa nuôi khí (khí ăn thiếu hỏa) để rồi khí nuôi lại tráng hỏa (tráng hỏa ăn khí) cho nên khí gặp tráng hỏa thì hao tán; vì thiếu hỏa sinh ra khí, cho nên khí gặp được thiếu hỏa thì sinh trưởng).

- Tuổi khoảng 40, âm khí tự (giảm còn) một nửa, sự hoạt động đã sút kém.

(Người khoảng 40 tuổi, thấu lý đã bắt đầu thưa hờ, vẻ tươi tắn phai nhạt, tóc điểm bạc, hoạt động kém (biểu hiện) giai đoạn suy giảm).

- Tuổi khoảng 50, mình mẩy nặng nề, tai mắt kém sáng tỏ.

(Suy giảm dần dần).

- Tuổi khoảng 60, âm hành yếu rũ, khí bị suy giảm nặng. Chín khiếu không lợi, dưới hư, trên thực, nước mắt, nước mũi chảy đều ra [Suy đến cao độ], cho nên nói: Biết được thì mạnh, không biết được thì già. [Biết có nghĩa là biết "7 tổn - 8 ích"; bảy thứ tổn, tám điều ích để biết cách giữ gìn hình thể; sức sống].

- Kẻ ngu không hiểu kip. Kẻ trí già thì có thừa, có thừa thì tai mắt thông minh. Thân thể nhanh nhẹ, mạnh khỏe, tuổi già càng khỏe, càng khỏe thì lại càng yên vững.

- Phương đông sắc xanh, thông vào can. Khai khiếu ra mắt, chứa tinh hoa ở can. - Phương nam sắc đỏ, thông vào tâm. Khai khiếu ở tai, chứa tinh ở tâm. Trung ương sắc vàng, thông vào tỳ, khai khiếu ở miệng, chứa tinh ở tỳ. Phương tây sắc trắng thông vào tới phế, khai khiếu ra mũi, chứa tinh ở phế. Phương bắc sắc đen, thông vào thận, khai khiếu ở hai khiếu dưới, chứa tinh ở thận. Nhận sự chở che của trời đất vạn vật mới sinh ra. Khí chưa ra khỏi mặt đất còn gọi là âm sử, gọi là âm trong âm.

(Ở trong vị trí âm, cho nên gọi là âm sử, hình chưa động hiện ra, cũng là âm, là âm ở vị trí âm, cho nên gọi là âm ở trong âm).

- Vậy thì khi đã ra khỏi đất, gọi là dương ở trong âm.

(Biểu hiện sự động ra ngoài là dương. Vì dương ở trong vị trí âm, cho nên gọi là dương ở trong âm).

- Dương làm cho thẳng ngay, âm làm chủ trì.

(Dương tỏa ra sinh khí, thì vạn vật mới sinh ra. Âm làm chủ trì, thì các hình thể sẽ thành lập).

- Cho nên sự phát sinh thuận theo mùa xuân, sự trưởng thành thuận theo mùa hạ, sự thu lại thuận theo mùa thu, sự ẩn tàng thuận theo mùa đông. Mất sự bình thường đó, thì (khí của) bốn mùa đều bế tắc.

(Mất lẽ thường (quy luật tự nhiên), thì khí (thời tiết) của bốn mùa bế tắc, khí của âm dương không vận hành vào đâu được).

- Trời lấy theo tiết độ sáu sáu để thành một năm. Người ta thì lấy theo vòng chín chín. Tính trong người cũng có 365 đốt để phù hợp với trời đất đã có từ lâu.

(Cho là con người cùng ứng hợp với trời đất tính theo tiết độ ($6 \times 6 = 60$ ngày (là một Giáp tý) $\times 6 = 360$ ngày (đủ số ngày trong) một năm. Tính theo chế hội 9×9 [9 vòng trong 9 khu] để đem hình người cùng thông hợp với nó. Nói số 365 khớp của người ta là ứng hợp với tiết độ 6×6 đã có từ lâu).

- Cái tiết độ sáu sáu (6×6), và cái sự chế hội chín chín (9×9) đều để chính đúng cái độ của trời, cái cử số của khí.

(Cái tiết độ của 6×6 là độ của trời. Cái chế hội 9×9 là con số của trời. Cái gọi là khí số đó tức là cái khí sinh thành).

- Độ của trời là chế đặt ra theo vòng đi của mặt trời, mặt trăng. Khí số là để "kỳ" cái công dụng sự hóa sinh.

(Chế là độ chuẩn, kỳ là kỳ cương. Mức chuẩn cho độ đi của mặt trời mặt trăng, cho nên biết rõ được mức đi nhanh chậm của mặt trời mặt trăng, kỳ cương trật tự về công dụng của sự hóa sinh là để tỏ rõ lúc khí tới thì sẽ ứng, khí ứng thì không sai, thì cái lý sinh thành không bỏ, nhanh chậm có mức, tháng đủ, tháng thiếu sinh ra. Cho nên ngày khác về sự dài ngắn; tháng thì đổi thay mùa lạnh mùa nóng, sinh trưởng thu tàng không sai với độ thường).

- Trời là dương, đất là âm. Mặt trời là dương, mặt trăng là âm, chuyển đi có cương kỳ, quay vòng có đạo lý. Mặt trời đi một độ, mặt trăng đi mười ba độ có lẽ. Cho nên tháng đủ thiếu cộng 365 ngày mà thành một năm. Dồn phần khí thừa lại cho đủ mà thành tháng nhuận.

(Mặt trời đi chậm cho nên ngày đêm đi vòng một độ trời, mà 365 ngày là một vòng trời, và còn có một phần lẻ của độ. Mặt trăng đi nhanh cho nên ngày đêm đi ở trên trời mười ba độ, mà hai mươi chín ngày quanh một vòng trời. Gọi là có lẽ, tức là ngoài mười ba độ rồi lại đi thêm bảy phần của mười chín phần độ. Cho nên nói, năm trăng đi mười ba độ có lẽ. Cuối cùng thì 27 ngày mặt trăng đi hết một vòng trời. Đi gồm được 361 độ, thì được 29 ngày. Mặt trời đi 29 độ, thì mặt trăng đi 287 độ, thiếu 7 độ mà không kịp mặt trời. Tới ngày 30, mặt trời lại thăng lên tới 13 phần, đến lúc mặt trời lặn thì mặt trăng mới kịp mặt trời. Đó là hết một tháng đủ. Khi thăng lên tới mức 13 phần, giữa ban ngày cũng được coi là hết tháng đủ. Nếu mức lên tới 13 phần của mặt trời, mà chỉ mới tới 5, hoặc 6 phần mà kịp mặt trăng là hết tháng của tháng thiếu. Cho nên nói là tháng đủ tháng thiếu. Cứ kể 365 ngày đủ thành một năm. Còn lẻ bao nhiêu gộp lại cho đủ thành tháng nhuận bởi vì tháng đủ tháng thiếu vẫn chưa gồm hết thiên độ).

- Lập mới ở đầu, nên chính ở đoạn giữa, tính thừa ở đoạn cuối rồi hết độ vòng trời.

(Lập mới ở đầu là nói sự điều chỉnh thời gian của tiên vương xưa, gây nên cái mới nút đầu tiên. Lấy ngày Đông chí là ngày đầu tiên của một năm. Nếu chính ở đoạn giữa là lấy khí trung bình ở giữa để điều chỉnh thành tháng. Tính số dư ở đoạn cuối. Gộp số ngày dư của tháng thì thành tháng nhuận, mới hết thiên độ).

- Trời lấy số 6 x 6 làm "tiết"; đất lấy số 9 x 9 làm "hội". Trời có 10 ngày, đất có 6 vòng, mà quanh hết một vòng giáp; 6 vòng giáp thì đủ hết năm, tính theo số 360 ngày.

(10 ngày, tức là 10 ngày giáp, ất, bình, đinh, mậu, kỳ, canh, tân, nhâm, quý, là con số của trời đất. Dịch Hệ từ nói: "Trời số 9, đất số 10" là ý nghĩa như vậy. 60 ngày mà quanh hết vòng số Giáp tý. Sáu vòng Giáp tý mà hết đầu lại tới cuối năm. Đó là phép tính năm lấy 360 ngày).

- Từ thời xưa, nguồn gốc của sự sống đã thông (ứng hợp) với trời (giới tự nhiên), bắt gốc ở âm dương. Khí của 9 châu, 9 khiếu đều thông với khí trời.

(Khí trời là khí tự thiên chân, hình nhờ đất để sinh. Mệnh do trời phú, cho nên khí phụng sinh thông với trời bám thụ ở âm dương để làm cái cối rẽ. Cho nên nói người ta sinh ra ở trời đất, gửi mệnh ở trời, khí trời đất hợp lại mà gọi là người. Đất phân ra chín châu, người ta hiện ra chín khiếu. Tinh thần qua lại, đều cùng có sự tham hợp của khí).

- Cho nên số của sinh là 5, số của khí là 3.

(Hình thể tồn tại nhờ ngũ hành mà vận động. Tỏ rõ đầu cuối theo 3 khí để sinh thành cho

nên như vậy).

- Con số 3 thành ra trời, 3 thành ra đất, 3 thành ra người.

(Không phải chỉ có người nhờ có 3 khí mới sinh ra mà đạo lý của thiên địa cũng đều như thế, cho nên các quẻ cần khôn trong kinh dịch đều có 3 dòng gạch để quyết định).

- Ba nhân với ba, hợp lại thành chín. Số chín chia ra làm chín vùng, chín vùng ứng với chín tạng.

(Chín vùng tương ứng với chín tạng, mà lấy đó làm ý nghĩa. Ngoài ấp là giao, ngoài giao gọi là diện, ngoài diện gọi là mục, ngoài mục gọi là lâm, ngoài lâm gọi là quynh, ngoài quynh gọi là dã (= vùng = khu vực).

- Hình tạng có 4, thần tạng có 5, cộng lại là chín tạng để ứng hợp với nhau.

(Hình tạng có 4 - 1 = đầu, 2 = tai mắt, 3 = răng miệng, 4 = trong ngực. Hình là hình tượng ra ở phía ngoài, cho nên gọi như vậy. Thần tạng có 5: Tâm, can, tỳ, phế, thận; thần tạng chứa ở trong, cho nên gọi như vậy; thần tạng tức là: Can chứa hồn, tâm chứa thần, tỳ chứa ý, phế chứa phách, thận chứa chí).

- Trời nuôi người có 5 khí. Đất nuôi người bằng 5 vị.

(Năm khí nuôi người: Khí táo thấm vào phế, khí cháy xém vào tâm, khí thơm vào tỳ, khí thấp ướt vào can, khí hư nát vào thận. 5 vị nuôi người: Vị chua vào can, vị đắng vào tâm, vị ngọt vào tỳ, vị cay vào phế, vị mặn vào thận. Thanh dương hóa ra khí mà lên làm trời. Trọc âm thành ra vị đi xuống làm đất, cho nên như vậy).

- Năm khí vào mũi, chứa lại ở tâm phế, bốc đưa lên khiến cho năm sắc sáng tỏ, tiếng nói được vang rõ. Ngũ vị vào miệng chứa ở trường vị. Vị có từng nơi dành chứa nó, để nuôi ngũ khí. Khí hòa mà sinh ra, tân dịch hình thành, thân sẽ tự sinh.

(Tâm làm tươi tắn cho sắc mặt, phế chủ về thanh âm, cho nên khí chứa ở tâm phế đưa lên trên làm cho ngũ sắc trong sạch rõ ràng, tiếng nói vang tỏ. Khí là mẹ của thủy cho nên vị dành chứa ở trường vị để nuôi năm khí, năm khí chan hòa biến hóa, tân dịch mới sinh ra. Tân dịch với khí cùng chế hóa hoàn thành rồi thân khí mới có khả năng sinh ra, mà mở ra sự biến hóa).

- Tháng giêng, tháng hai khí trời vừa mới bắt đầu, khí đất vừa mới phát sinh ra, khí của người vượng ở can. Tháng ba, tháng tư khí trời vừa ổn, khí đất đã phát ra đủ, khí của người ta vượng ở tỳ. Tháng 5, tháng 6, khí trời thịnh, khí đất cao, khí của người ta vượng ở trên đầu. Tháng bảy, tháng tám âm khí bắt đầu se sắt, khí người ta vượng ở phế. Tháng mười một, tháng mười hai băng phủ kín, khí đất hợp lại khí người ta vượng ở thận.

(Đây là nói về khí của trời đất và khí của người khi mới phát và lúc se sắt lại. Tháng giêng hai là tháng Dần Mão; là những tháng mộc. Mộc đóng ở phương đông. Khí trời mới chính, khí đất mới phát, khí của người vượng ở can, vậy can thuộc vào mộc ở phương đông. Tháng 3,4 là tháng thìn tỵ, tháng đó thuộc thổ và hỏa, đóng ở phương Đông nam, khí trời vừa đủ, khí đất phát đã ổn định, khí của người vượng ở tỳ. Cho rằng tỳ thuộc thổ mà thổ lại sinh ra kim.

Tháng 5,6 là tháng Ngọ. Mùi. Tháng đó thuộc hành hỏa. Hỏa vị đóng ở phương nam, khí trời đã thịnh, khí đất đã cao, khí của người vượng ở trên đầu, đầu là thuộc hỏa

phương nam.

Tháng 7,8 là tháng Thân, Dậu. Tháng đó thuộc vào hành kim, kim vị trí đóng ở phương tây. Lúc này dương khí trong trời đất đã xuống, âm khí đã đưa lên, khí se sát bắt đầu tỏa ra, khí của người vượng ở phế, cho rằng phế thuộc kim, về phương tây

Tháng 9,10 là tháng Tuất, Hợi, những tháng này xếp vào hành thủy, âm khí bắt đầu đóng băng, khí đất bắt đầu đóng lại, khí của người vượng ở tâm, dương khí đi vào nội tạng.

Tháng 11, 12, là tháng Tý, Sửu, tháng đó xếp thuộc hành thủy, thủy có vị trí ở phương Bắc, băng đã đóng chắc, khí đất đã hợp lại. Khí của người vượng ở thận. Vì rằng thận thuộc thủy ở phương Bắc).

- Các mạch đều thuộc vào mắt.

(Mắt là thủ phủ của huyết, nhìn lâu lại huyết, biết rằng các mạch đều gắn bó vào mắt).

- Các tủy đều thuộc vào não.

(Não là bể của tủy, cho nên các tủy theo vào não).

- Các gân đều thuộc vào khớp.

(Những chỗ gân khí rắn chắc, đều bán giằng các khớp xương. Di lau thì hai tới gân đủ rõ các gân đều gắn bó với khớp).

- Các huyết đều thuộc vào tâm.

(Huyết ở trong mạch đều gắn bó vào tâm. Huyết khí là thần của người ta; mà thần là chủ của tâm. Vì vậy, nói rằng huyết đều thuộc vào tâm).

- Các khí đều thuộc vào phế.

(Phế chủ về khí, cho nên như vậy).

- Cho nên khi người ta, nằm thì huyết về can.

(Can là nơi chứa huyết, tâm vận hành cho huyết đi. Người ta khi vận hành thì huyết chuyển vận các kinh. Nằm thì huyết chảy về can, vì sao vậy? Bởi vì Can chủ huyết).

- Can nhận được huyết mà mắt nhìn được.

(Nói lên công dụng của huyết. Mắt là khiếu của can, cho nên nói can nhận được huyết mà (mắt) nhìn được).

- Chân nhận được huyết mà đi được.

(Khí vận hành thì huyết lưu thông được. Cho nên nhận được huyết thì đi lại được).

- Bàn tay nhận được huyết mà cầm được.

(Tác dụng cầm nắm).

- Ngón tay nhận được huyết mà nắm giữ được.

(Là nói có tác dụng cầm giữ, huyết khí là thần của người ta, cho nên khi nhận được huyết thì mọi mặt đều vận động được).

- Khí đồ ăn vào vị, đưa chất tinh vi vào can, thấm khí vào gân.

(Nói can nuôi gân là vì vị phân tán khí của đồ ăn uống vào can, tâm thấm nuôi gân, đường lạc).

- Khí đồ ăn vào vị, phần khí đục trở về tâm. Thấm chất tinh vi vào mạch.
(Khí đục tức là phần khí chất của đồ ăn. Tâm ở trên vị cho nên khí của đồ ăn về tâm. Thấm chất tinh vào mạch. Vì rằng tâm chủ về mạch).
- Mạch khí lưu thông ở đường kinh. Kinh khí quy về phế. Phế châu mọi mạch, đưa tinh ra lông da.
(Mạch khí chảy liên tiếp rồi đi về sáu kinh. Kinh khí đi theo gốc lên châu ở phế. Phế như cái lọng có vị trí ở trên cao, có sự điều tiết từ đó ra, cho nên phế nhận sự châu nhóm của các mạch, phân bố, chuyển hóa chất tinh vi, dẫn tới da lông).
- Mạch nhỏ hợp chất tinh vi, hành khí ở phủ.
(Phủ là nơi tụ tập của khí; đó là khí hải ở quãng giữa hai vú, gọi là Dán trung).
- Phủ đem chất tinh vi, thần minh lưu ở bốn tạng. Khí đưa về cân bằng.
(Dán trung khi rải đưa khí ra chia làm ba đường, phía dưới thì đi vào khí nhau, phía trên thì đi vào đường hơi thở. Tổng khí dồn vào bể, tích lại ở trong lồng ngực, gọi là Khí hải. Phân hóa như vậy, thì bốn tạng yên ổn, tam tiêu cân bằng. Trong ngoài trên dưới đều được đúng chỗ).
- Cân nhắc để cho cân bằng. Khí khẩu hình thành ở bộ thốn, để quyết sự sống chết.
(Theo mạch pháp đều lấy vị trí thốn khẩu chỉ làm ba bộ: Thốn, Quan, Xích. Cho nên trong ngoài cao thấp, ở chỗ nào khí cũng rất đều, thì mạch ở khí khẩu hình thành ở bộ thốn. Khí khẩu là nơi mạch tụ hội lớn, các mạch đều châu về, cho nên lấy đó để quyết đoán sự sống chết).
- Chất lỏng vào trong vị, tinh khí tràn đầy, chuyển lên vào tỳ.
(Chất nước lỏng xuống trung tiêu, chất nước đó hóa thành chất tinh vi bốc lên làm mây mù. Thứ mây mù đó tan biến ra rồi rót vào tỳ, Thượng tiêu như sương mù, trung tiêu như bọt).
- Tỳ khí phân tán chất tinh vi đưa về phế, thông suốt đường thủy, chuyển xuống bàng quang.
(Thủy và thổ hợp lại hóa sinh ra chất tinh, đưa lên tưới thấm cho phế kim. Kim khí thông với thận, cho nên điều hòa đường thủy, chuyển đưa xuống hạ tiêu, bàng quan nhận được khí hóa rồi thành nước tiểu. Hạ tiêu như ngòi lạch là như vậy).
- Chất nước tinh hoa tỏa khắp năm kinh, hợp với bốn mùa năm tạng, so độ âm dương để làm chuẩn mực.
(Chất tinh hoa của nước tỏa ra đường kinh, khí lưu hành gân xương được hình thành, huyết khí xuôi thuận hợp với bốn mùa nóng lạnh, chứng hợp với âm dương ngũ tạng. So độ những đầy vơi để làm mức thường).
- Thời ấm mặt trời sáng, thì huyết trong người trôi chảy về khí nổi ra cho nên huyết dễ cháy, khí dễ vận hành. Trời rét thì huyết người ta đọng lại mà về khí chìm sâu.
(Động như thể tuyết ở trong nước).
- Khi mặt trăng mới sinh thì huyết khí mới sinh, về khí mới vận hành. Khi mặt trăng đầy thì khí thực, cơ bắp bèn chắc. Khi mặt trăng khuyết, thì cơ bắp giảm, kinh lạc trống, về khí hao

chỉ còn hình vóc. Vì vậy, nhân thời tiết để điều hòa khí huyết.

Bát chính, là để xem hư tà của tám hướng gió thổi đến từng thời.

(Bát chính, là chính khí trong tám tiết. Tám hướng gió: Phương đông là gió Anh nhi. Gió phương nam là Đại nhược. Gió phương tây là Cương phong. Gió phương bắc là Đại cương phong. Gió đông bắc là Hung phong. Gió phương đông nam là Nhược phong. Gió hướng tây nam là Mưu phong. Gió hướng tây bắc là Chiết phong. Hư tà nhân chỗ hư kém của người mà gây thành bệnh.

Khi thời đến, tức là lúc vòng trời ứng với "thiên nhất" mà di chuyển, gió trước hoặc sau tám tiết châu vào cung giữa mà thổi đến).

- Bốn mùa, chia rõ khí của xuân, hạ, thu, đông ở đâu để theo mùa mà điều nhiếp để tranh dùng phạm phải hư tà của tám hướng gió.

(Khí bốn mùa ở đâu; tức là khí mùa xuân ở kinh mạch, khí mùa hạ ở kinh lạc. Khí mùa thu ở da dẻ, Khí mùa đông ở xương tủy. Xúc phạm phải hư tà sẽ động hại đến chân khí. Xa lạnh mà không phạm, thì sẽ không bị bệnh. Thánh nhân tránh xa tà bại, như người tránh dạn tên, bởi vì nó làm hại chân khí).

- Tỳ không có chủ vào mùa nào sao vậy?

(Can chủ mùa xuân, tâm chủ mùa hạ, phế chủ mùa thu, thận chủ mùa đông. Bốn tạng đều có chủ khí; mà tỳ không có chủ khí vào một mùa nào).

- Tỳ là tạng thuộc thổ. Vị trí đóng ở trung ương, thường lấy bốn mùa chủ về bốn tạng ở mỗi tạng (nó) đều gá gửi 18 ngày, không có làm chủ riêng một mùa.

Tỳ tạng thường mang tinh hoa của Vị thổ, thổ là thứ sinh ra vạn vật, nên nó tựa như trời đất. Cho nên từ trên xuống dưới, từ đầu tới chân. Tức thái âm là Tam âm. Nên vì vậy mà thái âm hành khí ở cả ba kinh âm. - Dương minh là biểu, là bề của 5 tạng 6 phủ, cũng vì đó mà hành khí ở ba kinh dương. Tạng phủ đều nhận đường kinh đó, mà nhận khí của Dương minh.

Trời bị thiếu về phương Tây bắc, phía tả lạnh, phía hữu mát. Đất ở phương Đông nam không đầy, bên hữu nóng, bên tả ẩm, là có sao vậy? [Quay mặt về hướng tôn để mô tả phương vị].

Đó là vì khí của Dương minh có cái lý cao thấp, cái khác nhau về mức lớn nhỏ.

(Cao thấp là nói về địa hình, lớn nhỏ là nói về khí âm dương thịnh suy khác nhau. Địa hình của đất Trung nguyên, phía Tây bắc cao, phía Đông nam thấp; phương Tây mát, phương Bắc lạnh, phương Đông ẩm, phương Nam nóng).

- Phương Đông nam là dương; tinh hoa của dương giáng xuống dưới, cho nên bên phải nóng, bên trái ẩm.

(Dương minh giáng xuống, cho nên khí đất ở dưới ôn hòa. Dương khí sinh ở phương Đông, mà thịnh ở phương Nam, cho nên phương Đông ẩm, mà phương Nam nóng. Rõ ràng là khí có nhiều, ít khác nhau).

- Phương Tây bắc thuộc âm, tinh hoa của âm đưa lên trên, cho nên bên trái lạnh mà bên phải mát.

(Âm tinh đưa lên trên, cho nên khí đất lạnh mà hòa dịu ở phía trên. Âm khí sinh ở phía

Tây, mà thịnh ở phương Bắc. Cho nên phương Tây mát, phương Bắc lạnh).

- Vậy nên đất có vùng cao vùng thấp; khí có lúc ấm, lúc mát. Cao thì khí lạnh, thấp thì khí nóng.

(Thiên lục nguyên chính kỷ luận nói: Vùng đất rất cao thường có khí của mùa đông; vùng đất rất thấp thường có khí của mùa xuân).

- Nơi âm tinh dâng lên thì người ở đó thọ. Nơi dương tinh giáng xuống thì người ở đó yếu.

(Nơi âm tinh dâng lên là nơi đất cao, nơi dương tinh giáng xuống là vùng đất thấp. Phương âm đất cao thì dương khí không bị tiết ra, hàn khí bọc ở ngoài, ít khi bị trúng tà khí, chính khí được giữ vững, cho nên tuổi thọ dài. Cái vùng thuộc dương thì dương khí thường tán loạn phát tiết liên tục, phong thấp thường trúng vào, chân khí dốc kiệt, cho nên tuổi thọ ngắn. Nay lấy đất Trung nguyên (mà so sánh), thì người ở vùng Tây bắc thường thọ nhiều, người ở vùng Đông nam thương non yếu nhiều, trong đó mỗi nơi đều có sự hơn kém khác nhau).

- (Vùng có) khí hậu Tây bắc (cách chữa) nên "tán", làm mát lại; (vùng có) khí hậu Đông nam (cách chữa) nên "thu" - làm ấm lên. Cho nên cùng một bệnh mà cách chữa khác nhau.

(Người ở vùng Tây bắc da dễ sần, tẩu lý kín đáo, thường ăn nóng. Vì vậy (phép chữa thường) nên "tán" - làm cho mát lại. Người ở vùng Đông nam da dễ thưa hỏ, tẩu lý hỏ, thường ăn nguội. Vì vậy (phép chữa thường) nên "thu" - làm cho ấm lên. "Tán", tức là cách tắm nước ấm để trong ngoài thông đạt với nhau, "thu", tức là làm cho bên trong ấm mà không giải biểu).

- Căn ở trong, thì gọi là thần cơ, thần đi rồi thì cơ bị tắt. Căn ở ngoài, thì gọi là khí lập. Khí ngừng thì hóa tuyệt.

(Phàm những thứ nắm thụ từ trời, thì lấy thần làm chủ. Những thứ nắm thụ từ đất, thì lấy khí làm chủ. Các loại có hình thù đều bắt gốc từ trong nguồn sống liên quan tới trời, những thứ hoạt động bốc nổi đều có thần khí làm chủ cho cơ chế bốc nổi ấy.

Sự biểu hiện ra các việc làm ấy vật không hề tư biết, khi thần đã bị mất, thì cơ chế phát sinh sự hoạt động sẽ bị tắt. Gốc của sinh khí có ngay trong hình, từ đó mà phát ra, cho nên nói: "gốc từ trong".

Còn "gốc từ ngoài", tức là nguồn sống liên quan tới đất. Cho nên sự sinh trưởng hóa thành hay thu tàng đều do những khí của tạo hóa thành lập. Sự xuất hiện ra đó, vật cũng không hề biết. Vậy nên lúc khí ngừng tắt, thì cái đạo lý sinh hóa kết thành bị mất hết. Nhưng vật chất: Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, Kim, Táo, Thấp, Dịch, Kiền, Nhu tuy là những tính tình thường không thay đổi. Tới khi ngoại vật (điều kiện bên ngoài) mất, sinh khí (bên trong) tách rời nguồn gốc hóa sinh ngừng dứt, thì thể tính nhan sắc bình thường đều biến dời cái (tình trạng) cũ của chúng).

- Khi bắt đầu (hoạt) động mà sinh hóa, khí tán ra mà có hình khí phân bố ra mà sinh sôi, khí cạn cùng mà hình tượng bị biến đổi.

((Khí) mới bắt đầu động mà tạo thành sinh hóa, lưu tán ra mà thành có hình, phân bố rộng ra mà thành ra sự kết cấu, cuối cùng cạn kiệt thì muôn hình tượng đều biến đổi).

- (Do) khí trái thường (nếu) bệnh ở trên thì chữa ở dưới, nếu bệnh ở dưới thì chữa ở trên, nếu bệnh ở giữa thì chữa ở bên.

(Chữa ở dưới, tức là hàn nghịch ở dưới mà nhiệt ở trên, không lợi ở phía dưới, khí đầy vút ở trên, thì nên cho ôn ở phía dưới để điều hòa. Chữa ở trên, tức là hàn tích ở dưới, cho thuốc ôn không khỏi, dương tạng không đủ thì bổ cho phần dương. Chữa ở bên, tức là khí dồn sang tả thì chườm thuốc bên hữu, khí dồn bên hữu thì chườm bên tả, để điều hòa).

- Sự bắt đầu của số bắt đầu từ trên, mà chót cùng ở phía dưới. Nửa năm về trước khí trời làm chủ, nửa năm về sau khí đất làm chủ.

(- Nửa năm là tính từ ngày lập thu).

- Trên dưới cùng giao nhau thì khí giao làm chủ, hết kỳ số của năm.

(Trên và dưới giao nhau thì giữa khí 3,4 ⁽¹⁾ tức là giao khí của trời đất. Như thế là hết kỳ số của 1 năm).

- Khí mùa xuân vận hành về phương tây, khí mùa hạ vận hành về phương bắc, khí mùa thu vận hành về phương đông, khí mùa đông vận hành về phương nam. Thấy sự sinh trưởng thu tàng của muôn vật mà nói như vậy. Cho nên khí mùa xuân bắt đầu từ phía dưới, khí mùa thu bắt đầu từ phía trên, khí mùa hạ bắt đầu từ chỗ giữa, khí mùa đông bắt đầu ở phần ngọn, khí mùa xuân bắt đầu ở bên tả, khí mùa thu bắt đầu ở bên hữu, khí mùa đông bắt đầu từ phía sau, khí mùa hạ bắt đầu từ phía trước. Đó là luật biến hóa chính thường của bốn mùa.

(Xét theo vật chất chứng minh, thì có thể biết được).

- Cho nên vùng đất cao thường có khí hậu mùa đông; vùng đất rất thấp thường có khí hậu mùa xuân.

(Ở đỉnh núi cao, về mùa hè vẫn có băng tuyết. Vùng trầm thấp - ẩm thấp, về mùa đông vẫn có cỏ mọc lên. Có ý nghĩa thường có như vậy là đủ rõ. Khí mùa xuân hạ, vẫn chủ về hướng đông nam; mà cái khí của nó thì lại giáng về phương tây bắc. Khí mùa thu đông vốn chủ về phương tây bắc; nhưng khí của nó lại bốc lên từ phương đông nam; cho nên khí của mùa xuân bắt đầu từ cuối năm trước; cái khí ở dưới đưa lên. Khí của mùa thu do từ cái khí của năm nay, cái khí ở trên giáng xuống, khí của mùa hạ bắt đầu từ giữa năm nay bốc đưa lên).

- Cần xét cho cẩn thận.

- Khí trời ôn hòa thì kinh thủy yên lặng. Trời đất giá rét thì kinh thủy ngưng đọng. Trời nắng đốt nóng thì kinh thủy trào sôi. Gió bỗng bốc mạnh thì kinh thủy nổi sóng cuộn lên. Khi tà đã vào trong mạch, lạnh thì huyết ngưng đọng nắng thì khí đầm địa; hư tà nhân đó mà xâm nhập cũng như kinh thủy khi bị gió bão (xáo động) vậy.

(1) Mỗi khí là 60 ngày thêm số lẻ, tức là gần 61 ngày. Giữa khí số 3,4 tức là trên 182 ngày, là nửa năm.

3- TẠNG PHỦ

- Chức năng tướng sứ hơn kém nhau của 12 tạng như thế nào? Tâm có chức năng quân chủ, thần minh sinh ra từ đó.

(Cai quản các sự vật, cho nên là chức năng quân chủ, thánh thần gửi gắm sự linh cảm ở đó, cho nên gọi là thần minh sinh ra ở đó).

- Phế có chức năng tướng phó, trị tiết sinh ra từ đó.

(Có vị trí ở chỗ cao, nhưng không phải là vua, cho nên có chức vị như tể tướng. Nó chủ về việc điều hành dinh vệ, cho nên nói sản sinh ra trị tiết).

- Can có chức vị tướng quân, mưu toan sinh ra từ đó.

(Dùng cảm mà quyết đoán được, cho nên gọi là tướng quân. Phát hiện được những cái chưa hé mở, chưa xảy ra, cho nên nói mưu toan sinh ra từ đó).

- Dờm có chức trung chính, sự quyết đoán sinh ra từ đó.

(Trung chính là quả quyết cho nên có chức năng trung chính. Thẳng thắn mà không hoài nghi, cho nên nói sinh ra sự quyết đoán).

- Dàn trung có chức năng thần sứ, sự vui mừng sinh ra từ đó.

(Dàn trung ở trong lồng ngực, quảng giữa của hai bên vú, đó là bể của khí. Tâm là quân chủ, dùng mạch làm nơi ban truyền hiệu lệnh. Dàn trung chủ về khí, dùng cái khí để phân bố âm dương. Khí điều hòa, thần chí thoải mái mà được vui vẻ. Do phân bố âm dương, cho nên nó là chức năng thần sứ).

- Tỳ vụ có chức năng như kho tàng. Ngũ vị từ đó sinh ra.

(Chứa đựng ngũ cốc là chức năng như kho tàng, dinh dưỡng ra bốn phía, cho nên nói là sinh ra ngũ vị từ đó).

- Đại tràng có chức năng truyền đạo, sự biến hóa tự đó sinh ra.

(Truyền đạo tức là con đường đào thải các vật không sạch đi. Biến hóa, tức biến hóa hình thái của vật chất, cho nên nói là chức năng truyền đạo, sinh ra sự biến hóa).

- Tiểu tràng là chức năng chứa đựng, hóa vật sinh ra từ đó.

(Nhận tiếp vật từ vị xuống, chế hóa rồi chuyển vào đại tràng, cho nên có chức năng chứa đựng, hóa vật từ đó sinh ra).

- Thận có chức năng tác cường, sự khôn khéo (kỹ xảo) từ đó sinh ra.

(Mạnh về mặt tác dụng, cho nên gọi là tác cường. Sáng tạo biến đổi được các hình thù dung mạo gọi là sự khôn khéo (kỹ xảo); kỹ xảo thường dùng nói về phụ nữ tác cường dành nói về nam giới).

- Tam tiêu có chức năng quyết độc (ngồi lạch), đường thủy chảy ra từ đó.

(Dẫn đưa âm dương, mở thông bế tắc, cho nên giữ chức ngồi lạch, đường thủy chảy ra).

- Bàng quang có chức năng làm châu đô, tân dịch chứa vào đó, khí hóa thì có thể đưa ra.

(Vị trí ở một cái phủ đơn độc, cho nên gọi là châu đô, Bộ vị ở dưới mà chứa tân dịch, nếu

được khí của khí hải kích động thì tiểu tiện trào ra. Cho nên nói khí hóa thì có thể đưa ra).

- Gồm 12 chức năng đó đều không thể thiếu mất một mặt nào.

(Mất thì gây tai hại, cho nên không thể thiếu mất).⁽¹⁾

- Cho nên quân chủ sáng suốt thì bề dưới mới yên, theo lẽ đó mà dưỡng sinh thì sống được lâu; quân chủ không sáng suốt thì 12 chức năng sẽ nguy, khiến cho đường lối bị bế tắc, không thông, hình thể bị tổn thương nặng, cứ như thế thì việc dưỡng sinh sẽ bị tai hại.

- Tâm là cội gốc của sự sống, nơi biến hóa của thần, tươi nhuận ra ở sắc mặt, làm đầy đủ cho mạch máu, là thái dương ở trong dương. Thông với khí mùa hạ.

(Tâm có chức năng quân chủ, sinh ra thần minh, vạn vật gần bó sự mất còn vào nó. Cho nên nói: Tâm là gốc của sự sống, nơi biến hóa của thần minh. Hòa khí bốc lên, cho nên phổ ra ở mặt. Tâm nuôi máu tươi vào các mạch, cho nên nói làm đầy đủ cho mạch máu. Tâm chủ về khí mùa hạ, hợp với Thái dương ở trong dương, thông với khí mùa hạ).

- Phế là cội gốc, của khí, nơi ở của phách, tươi nhuận ra lông, đầy đủ ở ngoài da. Là Thái âm ở trong dương, thông với khí mùa thu.

(Phế chứa khí, thần của nó là phách, nuôi dưỡng ngoài lông da. Cho nên nói: Phế là cội gốc của khí, nơi ở của phách, tươi nhuận ở lông, đầy đủ ở da. Phế tạng là khí của Thái âm, ở trên chủ về mùa thu; ban ngày là dương khí, cái phương vị đi của nó không phải là ở âm. Vì Thái âm ở vào phần dương, cho nên nói là thái âm ở trong dương, thông vào khí mùa thu).

- Thận chủ về đóng kín, là cội gốc của sự cất gói; là nơi ở của tinh, làm tươi nhuận ở tóc, chắc đặc ở xương, là thiếu âm ở trong âm, thông với khí mùa đông.

(Cửa đất đóng kín, côn trùng ẩn sâu. Thận lại chủ về thủy, nhận tinh hoa của năm tạng sáu phủ rồi dành chứa lại. Cho nên nói: Thận chủ về đóng kín, là cội gốc của sự cất gói, là nơi ở của tinh. Não là bể của tủy, thận chủ về xương tủy. Tóc là do não nuôi, cho nên làm tươi nhuận ra tóc, đầy đặc ở xương. Bối là thịnh âm ở vào phần âm, cho nên gọi là Thiếu âm ở trong âm. Thông với khí mùa đông).

- Can là cội rễ của bỉ cực (chịu đựng nhọc nhằn) là nơi ở của hờn. Tươi nhuận ra ngoài ngón móng tay chân, đầy đủ ở gân, nó sinh ra huyết khí, là Thiếu dương ở trong dương, thông với khí mùa xuân.

(Người ta khi vận động đều do lực của gân sinh ra, Can chủ về gân, thần của nó là hờn. Cho nên nói: Can là cội gốc của bỉ cực, là nơi ở của hờn. Móng tay chân là chất thừa của gân; gân là nhờ sức nuôi của can, cho nên tươi nhuận ra móng tay, đầy đủ ra ở gân. Phương đông là bước đầu của sự phát sinh, cho nên nói là sinh ra khí huyết. Vì lẽ Thiếu dương ở vị trí dương, chủ về mùa xuân, cho nên nói là Thiếu dương ở trong dương, thông với khí mùa xuân).

- Tỳ vị, Đại tràng, Tiểu tràng, Tam tiêu, Bàng quang là cội gốc của kho tàng; là nhà ở của

(1). "Mất" ở đây có nghĩa là mất sự hoạt động phối hợp nhịp nhàng với nhau. ND.

đinh. Cho nên gọi là đồ chứa đựng, có thể hóa chất cận bã, chuyển đưa vị của đồ ăn ra vào.

(Đều có khả năng chứa đựng chuyển vận không ngơi, cho nên nói là cội gốc của kho tàng. Gọi là đồ chứa đựng. Đinh bắt nguồn từ trung tiêu; trung tiêu là vị trí của tỳ vị, cho nên gọi là nhà ở của đinh. Song, các chất của đồ ăn vào tỳ vị, rồi tỳ vị chuyển hóa chất cận bã, cái vị đó thì đưa ra tam tiêu, bàng quang. Cho nên nói là chuyển đưa vị của đồ ăn ra vào).

- Tươi nhuận ra ngoài môi quanh bốn phía, đầy đủ ở cơ thịt. Đó là loại chí âm, thông với thổ khí.

(Miệng thuộc chức trách của tỳ, tỳ chủ về cơ thịt, cho nên nói là tươi nhuận ra môi, đầy đủ ở cơ thịt. Tứ bạch là bốn quanh môi, nơi có sắc thịt trắng. Tạng tỳ là thổ khí, thổ hợp với chí âm, cho nên gọi chí âm. Thông với khí của thổ).

- Gồm cả 11 tạng nhận lấy sự quyết định của đờm.

(Kể từ tâm tạng xuống tới đờm là 11 tạng. Đờm là chức năng trung chính cương nghị quả quyết, ngay thẳng không lệch lạc. Đó là chứng tỏ rằng 11 tạng đều nhận lấy sự quyết định của đờm. Tạng ở bên trong mà thể hiện ra ngoài để có thể nhận xét được, như vậy nên gọi là tạng tượng. Trời ở trong ta là đức. Đất ở trong ta là khí. Đức lưu hành, khí tỏa rộng mà sinh ra. Cho nên nói cái đầu mối của sự sinh ra là tinh, hai chất tinh cùng chập lại gọi là thần, theo thần qua lại gọi là hồn, cùng với tinh ra vào gọi là phách. Vậy nên ở vật thể gọi là "tâm", trong tâm có sự ghi nhớ gọi là "ý", trong ý có sự ấp ủ gọi là "chí", nhân từ cái chí đó mà có sự biến đổi thì gọi là "nghĩ". Nhân cái nghĩ mà hăm mộ xa xôi hơn gọi là "lo"; nhân lo toan xử lý việc gì đó gọi là "trí").

- Não, tủy, xương, mạch, đờm và nữ bào, 6 cái đó là từ địa khí sinh ra, đều tiềm tàng ở phần âm mà là hình tượng của đất, cho nên nó chỉ chứa lại mà không [thải ra] gọi là phủ kỳ hăng.

(Não, tủy, xương, mạch, tuy gọi là phủ nhưng nó không là biểu lý với thận tạng. Chỉ có đờm hợp với can mà không có sự truyền tả nhờ lực phủ. Nữ bào tuy có ra có vào, cái nhận vào là nhận tinh khí, lúc xuất ra thì đã hóa ra hình dáng. Hình dáng ra được gọi là hóa tới cực độ thì sinh. Song tác dụng vào ra của nó khác với lực phủ, nó chứa lại mà không thải ra, cái tạng đó có sự khác lạ mà có hằng định không biến hóa, cho nên gọi là phủ Kỳ hăng).

- 5 phủ vị, đại tràng, tiểu tràng, tam tiêu, bàng quang đều do khí của trời sinh ra; khí của chúng theo hình tượng của trời cho nên chỉ có tả [thải ra] mà không tàng [chứa lại]. Chúng nhận khí đục của 5 tạng, gọi tên là phủ truyền hóa không thể để ứ đọng lại lâu mà phải thải ra. Phách môn là bộ phận sai khiến của nội tạng, thức ăn uống không được chứa lại lâu.

(Phách môn, tức là hậu môn. Vì cho rằng phế chủ phách, thông với đại tràng cho nên có tên như vậy).

- Nói 5 tạng là nơi chứa tinh khí mà không thải ra, cho nên đầy mà không thể chắc đặc lại.

(Tinh khí thì nói là đầy, đồ ăn uống thì gọi là thực. Chỉ chứa tinh khí cho nên có đầy mà không thực được)

- Sáu phủ truyền đưa biến hóa vật chất mà không thể cất chứa lại được. Cho nên thực mà

không đầy.

(Bởi vì nó không chứa tinh khí mà tiếp nhận đồ ăn uống cho nên như vậy).

- Như vậy là vì khi thức ăn uống qua miệng rồi, dạ dày chắc nịch (thực) còn ruột vẫn rỗng (vì thức ăn chưa xuống tới), thức ăn uống xuống tới dưới thì ruột chắc nịch (thực) mà dạ dày lại rỗng không (vì thức ăn đã xuống dưới) cho nên nó [6 phủ] "thực" (chắc nịch) mà không "đầy", [còn 5 tạng] "đầy" mà không "thực".

- Tạng có tính rất mầu chốt không thể không xét tới. Can sinh ở bên tả.

(Can là hình tượng của mộc, vượng ở mùa xuân, lúc xuân dương phát sinh, cho nên nói sinh ở bên tả).

- Phế tạng chứa ở bên hữu.

(Phế là hình tượng của kim, vượng về mùa thu. Thu kim là tính năng thu liễm, cho nên dành chứa ở bên hữu. Can là Thiếu dương, là sự bắt đầu của dương trưởng, cho nên gọi là sinh. Phế là Thiếu âm là bắt đầu của âm tàng, cho nên gọi là tàng).

- Tâm bộ vị ở ngoài biểu.

(Dương khí chủ phía ngoài, tâm là hình tượng của hỏa).

- Thận trị ở trong lý.

(Âm khí chủ về phía trong, thận là hình tượng của thủy. Tâm là chủ bộ của 5 tạng, cho nên gọi là "bộ". Thận khí hoạt động để trị ở trong, cho nên gọi là "trị").

- Tỳ gọi là sứ.

(Dinh dưỡng vận động không ngừng các thức ăn uống, cận bã cho nên gọi là "sứ".)

- Vị là "chợ" - Trên vùng cách hoang ở trong có phụ mẫu.

(Trên vùng cách hoang ở giữa có khí hải. Khí là nguồn của sự sinh sống. Sinh là chủ tế của mệnh, cho nên khí hải là cha mẹ của người. Lại nói: Vùng dưới tâm và trên cách gọi là hoang. Tâm là dương là cha, phế là âm là mẹ; phế chủ về khí, tâm chủ về huyết cùng dinh dưỡng và hộ vệ cho cơ thể, cho nên gọi là Mẹ).

- Bên đốt xương số 7, nơi đó có tiểu tâm.

(Tiểu tâm gọi là chân tâm, là nơi ở của thần linh. Xương sống có 3 lần 7 bằng 21 đốt. Thận nằm ở phía bên đốt số 7 phía dưới. Thần của thận là chí. Những cái linh diệu của 5 tạng đều gọi là thần. Cái thần được mệnh danh là chí, là thần của tâm).

- Thuận theo thì phúc, trái ngược lại thì họa.

(Tám cái đó người ta nhờ để sống, hình thể nhờ đó để thành ra, thuận thì tốt, trái thì xấu)

4- BỆNH NẶNG (Hình thái bệnh).

- Hàn tới cực độ sinh ra nhiệt; nhiệt tới cực độ sinh ra hàn. Khí hàn thì sinh ra đục, khí nhiệt thì sinh ra trong. Khí trong ở phía dưới thì sinh ra ỉa sống phân. Khí đục ở trên thì sinh

ra đầy trưởng.

- Nhân hờ lộ gió liên sinh ra nóng lạnh.

-(Vì để hở, phong gây nên hàn nhiệt.

(Vì thân thể để hở lộ, nhiễm phải phong tà. Phong tà từ ngoài xâm nhiễm vào, dương khí từ trong chống lại; phong tà và dương khí chống đối nhau mà sinh ra hàn nhiệt).

- Mùa xuân bị thương vì phong, tà khí dằng dai gây nên ỉa chảy tháo dạ.

(Phóng khí thông với can; về mùa xuân can mộc vượng; vì mộc thắng tỳ thổ, nên sinh ra ỉa chảy tháo).

- [Trong] mùa hạ đã bị thương vì thử [thì khí] sang thu sẽ mắc Hải ngược.

(Về mùa hạ khí nhiệt quá mạnh, về mùa thu khí dương trong (cơ thể) thu lại; khí nhiệt và khí dương công kích nhau mà gây bệnh Hải ngược. Hải nghĩa là già cõi, gãy rạc).

- Mùa thu khí bị thương vì thấp, bốc nghịch lên thành ra ho.

(Thấp khí ở mùa thu đã thắng - trội. Sang mùa đông thủy khí lại sinh ra; thủy đến lấn phế, cho nên sinh ra bệnh ho).

- Phát ra làm chứng nuy quyết:

(Thấp khí công kích ở trong thì sinh chứng ho nghịch tán ra ngoài cân mạch gây thành chứng rùn yếu).

- Mùa đông bị thương vì hàn, mùa xuân sẽ mắc bệnh ôn.

(Về mùa đông, khí hàn có tính ngưng đọng; về mùa xuân, khí dương có tính phát tỏa ra. Khí hàn không giải được, khí dương bị uất lại ở trong; hai thứ đó, hàn và uất chống đối nhau mà gây nên bệnh ôn).

- Khí trong bốn mùa thay nhau, làm thương tổn ngũ tạng.

(Rét, nắng, ẩm, mát khí hơn, khí kém⁽¹⁾; khí của bốn mùa thay nhau làm tổn thương đến khí bình hòa của năm tạng).

(Ứng với can).

- Khí mùa hạ, bệnh ở tạng. (ứng vào tâm).

- Khí mùa thu, bệnh vào ở vai và lưng trên. (ứng vào với phế)

- Khí mùa đông, bệnh tứ chi.

(Khí của tứ chi ít, dễ bị thương vì hàn độc, tùy từng chỗ bị tà mà bị bệnh).

- Tinh là cốt gốc của thân người. Cho nên người biết giữ tinh, mùa xuân không bị bệnh ôn.

(Mùa đông thì tinh khí ẩn nấu, dương khí không bị bốc lên bờ bãi, cho nên mùa xuân không mắc ôn bệnh).

- Âm thắng thì dương bị bệnh, dương thắng thì âm bị bệnh.

(Cái thắng thì không bị bệnh, cái không thắng thì bị bệnh).

- Dương thắng thì gây nhiệt, âm thắng thì gây hàn; hàn trùng điệp thì sinh ra nhiệt, nhiệt

(1)- Khí hơn khi kém: Khi khí tiết này mạnh hơn lên, thì khí tiết kia giảm yếu đi. ND. - Khi mùa xuân gây bệnh ở trên đầu.

trùng điệp thì sinh ra hàn.

(Vật phát triển đến cực độ thì quay ngược lại, như ý nghĩa "khí khí tráng hỏa suy kém đi thì khí thiếu hỏa mạnh lên").

- Hàn thì tổn thương hình, nhiệt thì tổn thương khí.

(Hàn thì làm cho vệ khí không lợi, cho nên thương tổn đến hình. Nhiệt thì làm cho vinh khí ở trong bị tiêu hao cho nên tổn thương đến khí).

- Khí bị thương thì đau, hình bị thương thì phù nề.

(Khí bị thương thì nhiệt kết ở bên trong, cho nên đau. Hình bị thương thì hàn dần ra ngoài bì phu, cho nên phù nề).

- Cho nên trước đau rồi sau mới phù nề là khí làm tổn thương hình. Trước phù nề rồi sau đau là hình làm tổn thương khí.

(Đầu tiên là "chứng ở khí", sau thành "bệnh ở hình", cho nên nói khí tổn thương đến hình. Đầu tiên là "chứng ở hình", sau thành "bệnh ở khí", cho nên nói hình tổn thương đến khí).

- Phong thắng thì động.

(Phong thắng thì mọi vật đều lay động, cho nên gọi là động).

- Nhiệt thắng thì sưng.

(Nhiệt thắng thì dương khí uất ở trong, sưng to lên, quá lắm thì vinh khí nghịch loạn ở trong thịt, tụ lại làm ra sưng của loại ung nhọt).

- Táo thắng thì khô.

(Táo thắng thì tân dịch cạn kiệt, cho nên da dẻ khô ráo).

- Táo hàn thắng thì phù nề.

(Hàn thắng thì âm khí bắt đầu hiện ở huyền phủ ⁽¹⁾ huyền phủ bị đóng kín, dương khí công kích ở trong, cho nên gây ra phù nề).

- Thấp thắng thì ỉa lỏng tháo.

(Thấp nhiều hơn lên công kích tỳ ở bên trong; tỳ vị bị thấp mà không lọc lựa được rành rẽ thức ăn uống, khiến đại tràng truyền đưa xuống thành chứng ỉa chảy).

- Cho nên mừng giận thì thương tổn khí, lạnh, rét nắng nóng thì thương tổn hình.

(Chỗ mừng giận sinh ra đều là ở khí, cho nên nói mừng giận thương khí. Sự quá mức ở nắng lạnh đều thương tổn ở hình thể. Cho nên nói rằng: Nắng, lạnh thương tổn hình).

- Giận dữ quá thì hại vào âm; mừng rỡ quá thì hại vào dương.

(Giận thì khí ngược lên, mừng thì khí xuôi xuống. Cho nên nói: Giận quá khí bốc lên, thì thương tổn dương. Mừng rỡ quá khí đi xuống, thì thương âm).

- Khí quyết đi lên, đầy mạch, là bỏ hình.

("Quyết" là thứ khí đi ngược; khí nghịch lên tràn đầy ở kinh lạc, thì thần khí bốc lên nổi

(1)- Huyền phủ - cũng là Nguyên phủ - lộ ra mồ hôi. ND.

và rời khỏi hình thể).

- Mừng giận không chừng mức, nắng lạnh quá mức, đời sống sẽ không bền.

(Kinh Linh Khu nói: Người trí giả dưỡng sinh. Phép dưỡng sinh của người hiểu biết là phải biết thuận theo khí hậu 4 mùa mà thích ứng với nắng rét, điều hòa sự mừng giận không bình thường, nắng rét quá mức thì khí thiên chân ⁽¹⁾ [của con người] giữ gìn lâu dài sao được).

- Cho nên tà khí của trời xâm nhiễm, thì hại tới 5 tạng của người.

(Bát phong thường phát ra tà khí, xúc phạm vào 5 tạng gây nên bệnh. Cho nên tà khí của trời xâm nhiễm thì hại tới 5 tạng của người).

- Tính nóng lạnh của thức ăn uống nhiễm vào, thì hại tới sáu phủ.

(Nhiệt làm tổn thương tới Vị và Bàng quang. Hàn cảm phải làm thương tổn tới đại tiểu trường và đờm khí).

- Khí thấp của đất nhiễm vào thì hại tới da, thịt, gân, mạch.

(Khí thấp thắng, thì dương mạch của vinh vệ không được vận hành. Cho nên khí cảm thụ thì hại vào da thịt, gân mạch.).

- Tinh thần không tiến, ý chí không yên, cho nên bệnh không thể khỏi được.

(Dao động tách rời với đạo, hao tán thiên chân cho nên như vậy).

- Tinh bị hoại, thần bị mất đi, vinh vệ không thu lại được là tại sao vậy. Ham muốn vô cùng mà lo lắng không ngừng. Tinh khí hư hỏng, vinh ngừng vệ mất, cho nên thần đi mất, mà bệnh không khỏi.

(Tinh thần là nguồn của sự sống, vinh vệ là chủ của khí, khí chủ đã không giúp, nguồn sống lợi tiêu hao, thần không còn ở trong, thì bệnh nào khỏi được).

- Khí của 12 kinh mạch bị tuyệt [biểu hiện] như thế nào? Mạch thái dương bị tuyệt [biểu hiện] như mắt nhìn ngược lưng uốn ván, gân co cứng, sắc trắng nhợt, tuyệt hân ⁽¹¹⁾ ra, và nhiều thì chết.

(Ở đây trước hết nói tới chỗ của mạch Thái dương bị tuyệt. mạch của Túc thái dương khởi đầu từ khoeo mắt mé trong, đi lên trán, giao ở đỉnh đầu, gắn vào trong não, rồi trở ra, xuống gáy, theo mé trong bắp vai đi kèm dọc hai bên xương sống đến giữa eo lưng. Đường chi tách ra xuống chân tới mé ngoài ngón chân út.- Mạch của thủ thái dương khởi từ đầu ngón tay út, theo cánh tay lên vai vào Khuyết bồn. Đường nhánh tách ra từ Khuyết bồn, theo cổ lên đến phía ngoài đuôi mắt. Cho nên cái thời kỳ cuối hết của Thái dương thì mắt trợn ngược lên không chuyển chớp được. Uốn lưng co giãn là chân tay thân thể cứng uốn cong, hoặc là co quắp rũ rượi. - Về sắc thì trắng; Túc thái dương thủy chủ màu đen, Thủ thái dương hỏa chủ màu đỏ. Cả hai sắc đó đều không thấy mà chỉ thấy sắc trắng, mồ hôi lại vã lã ra, là mồ hôi ra nhiều như giọt châu mà không thấm vào, bởi vậy tới lúc ra hết mồ hôi thì chết.

(1)- Khí Thiên chân là nguyên khí vốn có tự nhiên của con người.ND.

- Khí của mạch Thiếu dương bị tuyệt [biểu hiện]: Tai điếc, các khớp rã rời, mắt trũng như sợ, tuyệt hệ ⁽¹⁾, một ngày rưỡi thì chết. Khi sắp chết thì hiện ra sắc xanh trắng.

(Đây là nơi khí của mạch Thiếu dương bị tuyệt, Mạch của Túc Thiếu dương khởi từ đuôi con mắt lên đến góc đầu xuống sau tai. Đường nhánh tách ra từ sau tai vào trong tai rồi ra phía trước tai. Cho nên lúc bị tuyệt thì tai bị điếc. Thiếu dương chủ về gân. Cho nên khi bị tuyệt thì các khớp đều bị rã rời ra. Dây chằng mắt bị tuyệt. Khi tới lúc dây Mục hệ bị tuyệt thì một ngày rưỡi sẽ chết. lúc sắp chết thì hiện sắc xanh trắng là do kim và mộc va chạm với nhau.)

- Khí của mạch Dương minh bị tuyệt [biểu hiện]: miệng mất máy động, hay kinh sợ, nói bậy, sắc vàng, đường kinh trên và dưới [kinh ở tay và kinh ở chân] quả thịnh, tề đại thì chết).

(Đây là nơi về khí của mạch Dương minh bị tuyệt. Đường mạch Dương minh bắt đầu ở mũi, chéo nhau ở giữa trán, đi xuống mé ngoài mũi phía trên, vào trong hàm răng kèm bên miệng, vòng quanh môi theo Giáp xa lên phía trước tai, theo chân tóc vào đến trán. Nhánh tách ra từ Nhân nhính đi xuống theo phía trước ra yết hầu vào Khuyết bồn, xuống vùng cách. Mạch thủ Dương minh khởi từ đầu ngón tay trở, theo cánh tay lên đến vai, hiện ra ở chỗ hội của xương trụ, vào khuyết bồn rồi vào liên lạc với phế. Đường nhánh tách ra từ Khuyết bồn, lên cổ, qua má, đi xuống vào trong hàm răng, vòng quanh bên miệng chéo nhau Nhân trung đi lên kèm bên mũi miệng. Đến khi khí của nó tuyệt thì miệng mất máy động. Bệnh của vị thì sợ người và lửa. Khi nghe tiếng gõ va chạm thì giật mình kinh hãi. Chửi mắng bừa bãi; chẳng nề thân sơ. Cho nên hay kinh sợ và nói bậy nhảm. Sắc vàng là sắc của thổ. Đường kinh trên đi ở cánh tay, đường kinh dưới đi dọc chân. Kinh thịnh là mặt mắt cổ, hàm, mu chân, cổ cánh tay đều vật vã máy động. Bất nhân tức là không biết đau ngứa (mất cảm giác). Đó là dấu hiệu của khí kiệt cho nên chết).

- Khí của mạch Thái âm bị tuyệt [biểu hiện] : bụng trương đầy bí, không thở được, hay ợ, hay nôn, khi nôn thì (khí) bốc nghịch lên gây đỏ mặt. (Khi) không nghịch thì trên dưới không thông Không thông thì mặt đen, da lông héo rồi chết.

(Đây là nơi khí của mạch Thái âm bị tuyệt, mạch Túc thái âm từ phía trong về đùi tới phía trước bấp về vào bụng, thuộc vào tỳ và liên lạc vào vị, lên cách mạc, mạch của Thủ thái âm, từ trung tiêu xuống liên lạc với đại tràng, vòng quanh vị khẩu lên cách thuộc vào phế. Chính từ ở chỗ tỳ sang liên lạc với vị, cho nên bụng trương bí không thở được, gây ợ, gây nôn; và lại khi nôn thì khí nghịch đi lên, cho nên sắc mặt đỏ. Nếu không nôn thì khí không nghịch lên, không nghịch lên thì trên không thông, dưới lại bị bế, thì cả trên dưới đều không thông. Tâm khí đốt ở ngoài, cho nên cả lông héo nó rồi chết. Vì sao vậy? Đó là vì mạch Túc thái âm có đường nhánh từ vị tách lên cách mạc rồi rót vào trong tâm).

- Khí của mạch Thiếu âm bị tuyệt [biểu hiện] : mặt đen, răng đen, răng nhô dài, bầm máu, bụng trương đầy, trên dưới đều bế lại không thông, rồi chết.

(1). Tuyệt hệ: Mục hệ là tổ chức gân, tinh hoa của khí huyết ở mắt, có liên quan tới não tới phần sau mắt. Mục hệ liên quan tới khí của não bị tuyệt, gọi là tuyệt hệ.

(Đây là nơi khí huyết mạch Thiếu âm bị tuyệt, thì huyết không lưu thông. Huyết không lưu thông được thì da lông bị chết, cho nên sắc mặt ám như sơn mà không đỏ. Khí của Túc thiếu âm bị tuyệt thì xương không mềm dẻo, chân răng nhô lên, cho nên răng dài nhiều cặn. Mạch của Thiếu âm khởi đầu từ trong tâm đi ra, thuộc vào tẩm hệ, xuống tới cách mạch rồi liên lạc với tiểu tràng. Mạch của Túc thiếu âm từ thận lên qua gan cách vào phế. Cho nên khi chết thì bụng trướng bế, mà trên dưới không thông).

- Khí huyết của mạch Quyết âm bị tuyệt (biểu hiện): bên trong nóng, họng khô, hay đái, tâm phiền; nặng thì lưỡi rụt, hôn đái co lên rồi chết. Trên đây là tình hình khí huyết của 12 kinh.

(Đây là khí huyết của mạch Quyết âm bị tuyệt. Đường kinh Quyết âm theo ống xương chân đi lên cao hoàn, kết ở ngọc hành. Đường chính vào chỗ giữa âm mao, qua âm khí (bộ phận sinh dục) ngược lên bụng dưới, kèm bên vị, theo phía sau ống họng đi lên tới xương sọ. Mạch của Thủ quyết âm, khởi từ ngực đi ra thuộc vào tâm bào. Cho nên khi chết thì nóng trong, khô cổ, hay đái, tâm phiền. Linh khu nói: Can là nơi thu nạp các gân, tụ lại ở bộ phận sinh dục, liên lạc tới cuống lưỡi. Cho nên khi nặng thì lưỡi rụt, đái co lên rồi chết. Như vậy thì 12 kinh đều dẫn tới chỗ bại vong và chết).

- Năm tạng là "chỗ mạnh" của thân mình.

(Tạng yên ổn thì thần được giữ vững. Thần được vững thì thân thể được mạnh, cho nên nói là chỗ mạnh của thân mình.)

- Đầu là phủ tinh minh⁽¹⁾, đầu nghiêng nghẹo, mắt nhìn lờn sâu là thần sắp mất. - Phần lưng trên là phủ của xoang ngực; lưng khom vai rụt là phủ sắp hỏng. Eo lưng là phủ của thận; không quay trở được là thận sắp bại. - Gối là phủ của gân, không co duỗi được, lòng không khi đi là gân sắp bại. - Xương là phủ của tủy, không đứng được lâu khi đi thì rung lắc là xương sắp hỏng. Giữ được "chỗ mạnh" thì sống, để mất "chỗ mạnh" thì chết).

(Ý nói "chỗ mạnh" là trung khí vững mạnh để trấn giữ được; năm tạng là "chỗ mạnh" cho thân mình; để mất chỗ mạnh thì chết).

- Đoán là âm thịnh, nếu mộng thấy ở nơi nước to, rất sợ hãi.

(Âm là thủy cho nên mơ thấy lời nước mà sợ hãi).

- Đoán là dương thịnh, nếu mộng thấy lửa bốc cháy to.

(Dương là hỏa, cho nên mộng thấy lửa bốc cháy to)

- Đoán là âm dương đều thịnh, nếu mộng thấy đánh giết nhau gây thương tích.

(Cũng là ý nghĩa của sự giao tranh).

- Đoán là thịnh ở phần trên, nếu mơ thấy bay; thịnh ở phần dưới, nếu mơ thấy ngã).

(Khí (trong người) đi lên thì mộng thấy (sự việc) đi lên; Khí (trong người) đi xuống thì mộng thấy (sự việc) đi xuống).

- Khí bụng no nề thì mơ thấy [chuyện] cho.

(Vì trong người có sự thừa thãi).

(1)- Phủ tinh minh: Túc là phần đầu, tinh hoa của tạng phủ dồn góp ở phần đầu. Não được tinh hoa nuôi dưỡng đầy đủ thì thần sáng suốt thông minh. ND.

- Khi đói quá thì mơ thấy [chuyện] nhận lấy.
(Vì trong người có sự thiếu thốn).
- Có can khí thịnh thì mơ thấy [chuyện] giận bực.
(Về mặt tình chí, can biểu hiện sự giận bực).
- Có khí phế thịnh thì mơ thấy [chuyện] khóc lóc.
(Tiếng của phế là xót thương, cho nên mộng thấy chuyện khóc lóc).
- Trong người có nhiều trùng ngắn, thì mơ thấy [chuyện] hội họp đông đúc.
(Vì trong người có nhiều loại trùng ngắn, thần mộng thấy chuyện tụ họp đông đảo).
- Trong người có nhiều trùng dài, thì mơ thấy [chuyện] đánh lộn nhau bị thương.
(Có nhiều trùng dài thì ở trong không yên, thần mộng rối loạn, cho nên mộng thấy như vậy).
- Năm chứng thực thì chết; năm chứng hư thì chết.
(Năm thực là năm tạng thực. Năm hư là năm tạng hư).
- Mạch thịnh, da nóng, bụng trướng, đại tiểu tiện không thông, buồn bực đó gọi là năm chứng thực.
(Thực là khí mạch thực; mạch thịnh là thuộc tâm, da nóng là thuộc phế, bụng trướng là thuộc tỳ, đại tiểu tiện không thông là thuộc thận, buồn bực là thuộc can).
- Mạch tế, da lạnh, khí thiếu, là đái tháo chảy, ăn uống không vào được. Đó là 5 chứng hư.
(Hư là chân khí thiếu. Mạch tế thuộc về tâm, da lạnh thuộc về phế, khí ít thiếu thuộc về can, là đái tháo chảy thuộc về thận, ăn uống không vào được về tỳ).
- Có lúc còn sống được là tại sao? Nước cháo còn có thể vào trong dạ được, là tháo ngừng thì chứng hư đó sẽ sống; Minh ra được mồ hôi, là đái được thông thì chứng thực đó sẽ sống. Theo đó mà dự đoán.
(Nước cháo đã vào được trong vị, vị khí hòa thì là chảy ngừng dần dần, vị khí được vững vàng thì chứng hư sẽ sống. Nếu là chứng thực, khi ra được mồ hôi thì phía ngoài đã thông, là đái đã được lợi thì tự nhiên được điều hòa trở lại bình thường).
- Người ta thì ăn, ở, động tĩnh, khỏe yếu thì mạch cũng có biến chăng? Phàm người ta khi kinh sợ, giận bực, nhọc nhằn động tĩnh đều là có biến.
(Biến, tức là biến đổi khác thường).
- Vậy nên, ban đêm đi lại mà suyễn thở [là chứng] do thận.
(Thận chủ về ban đêm, hợp với đêm tối cho nên ban đêm đi lại mà suyễn thở là từ thận ra).
- Dâm khí gây bệnh tới phế.
(Ban đêm đi lại làm thận mệt, mà thành ra suyễn thở, khí có hại đó không thu về được, thì gây bệnh sang phế).
- Bị rơi ngã mà sợ hãi, sinh ra suyễn thở [là chứng] do can.
(Sợ sinh ra từ can, ngã rơi tổn hại đến gân huyết, nhân đó mà thành suyễn, cho nên suyễn sinh ra do can).
- Dâm khí đó làm hại tỳ.

- (Can mộc bừa bãi hai đến tỳ thổ).
- Suyễn thở do kinh sợ [là chứng] từ phế.
(Kinh thì tâm không có chỗ tựa nương, thần không có nơi để về, khí loạn ở trong lồng ngực, cho nên nói chứng suyễn đó là từ phế sinh ra).
 - Dâm khí đó làm thương tổn tới tâm.
(Kinh hãi thì thần bốc vượt ra, cho nên dâm khí lại làm thương tổn tới tâm).
 - Suyễn thở sau khi qua sông, nước bị trượt ngã [là chứng] do thận và xương.
(Thấp khí thông với thận, thận chủ về xương, cho nên lội nước trượt ngã, suyễn sinh ra là từ xương từ thận).
 - Vào các trường hợp ấy, ở người mạnh, khí vận hành được thì bình yên, khí ứ trệ thì gây nên bệnh.
(Khí có mạnh yếu; thần có gan góc, nhút nhát cho nên [đưa tới] những tình trạng khác nhau.
 - Cho nên rằng: Cách xem bệnh nhìn vào người mạnh yếu, xương thịt da dẻ, có thể biết được tình hình, để làm chuẩn cho phép chẩn đoán bệnh.
(Biết được tính, nắm được tình trạng là hiểu sâu biết được đúng).
 - Ăn uống quá no, mồ hôi ra là do vị.
(No quá dạ dày đầy, cho nên mồ hôi ra từ vị).
 - Kinh sợ làm mất tinh, mồ hôi ra là do tâm.
(Kinh sợ làm hại tinh của tâm, thần khí bốc nổi, dương khí quấy động ở trong, cho nên mồ hôi ra đó là từ tâm).
 - Mang nặng đi xa, mồ hôi ra là do thận.
(Xương bị nhọc mệt, khí bốc vượt lên, thận lại mệt mỏi quá, Cho nên mang nặng đi xa mồ hôi ra tại thận).
 - Chạy nhanh, sợ hãi, mồ hôi ra là do can.
(Làm việc mang nặng tác động đến gân, can khí mỏi quá mức. Cho nên chạy nhanh sợ hãi thứ mồ hôi ra đó là do can).
 - Làm việc nặng nhọc, mồ hôi ra là do tỳ.
(Chuyển mình nhọc nhằn, làm việc mất sức, không phải là chạy nhanh đi xa. Động tác gắng sức, thì chất tinh hoa của đồ ăn tán ra bốn phía. Tỳ tiêu hóa chất đồ ăn, cho nên thứ mồ hôi ra đó là do tỳ).
 - Tà khí khi vào trong người, thì nó lẫn vào chỗ nó "thắng" được.
(Tà có nghĩa là những thứ khí bất chính như phong ⁽¹⁾ hàn, thử, thấp, đới, no, nhọc nhằn v.v..).

(1) - Điều này cùng bốn điều sau luận về tà khí ứng với Ngũ hành ra sao? Ví dụ: Phong tà thuộc "mộc". Mộc "thắng" khắc thổ. Mộc "không thắng nổi" Kim, vì kim khắc mộc; mộc sinh ra" hỏa, vì mộc sinh hỏa. Mộc từ thủy "sinh ra", vì thủy sinh mộc. Mộc vào "đúng chỗ" tức là vào đúng chỗ của mộc. Tùy từng trường hợp mà bệnh diễn biến nặng nhẹ khác nhau. ND.

- Tới cái hành nớ "sinh ra" thì khỏi.
(Tức là cái hành do nó sinh ra).
- Tới cái hành mà nó "không thảng nổi", thì nặng lên.
(Tức là cái hành khác nó).
- Tới cái hành "sinh ra nớ", thì bệnh cầm chừng.
(Tức là cái khí sinh ra nó).
- Khi đặt đúng chỗ [của nớ] thì trời dậy.
(Ở chỗ vượng thịnh, gọi là được địa vị).

Ví dụ: Can vượng về mùa xuân, tâm vượng về mùa hạ. (ND)

- Bệnh của can đau phía dưới hai bên sườn kéo chằng xuống bụng dưới, khiến người bệnh hay giận.

(Can là kinh Quyết âm, đi từ dưới chân đi lên vòng quanh bộ sinh dục đến bụng dưới, lại lên qua huyệt cách, phân bố ra sườn. Cho nên hai bên dưới sườn đau chằng xuống bụng dưới. Can khí thực thì hay giận).

- Hư thì mắt hoa hóa không thấy rõ, tai không nghe thấy tiếng hay sợ hãi như sợ có người tới bắt.

(Can là Kinh Quyết âm, từ bên sườn theo ống họng đi lên vào sọ đầu, liền vào mục hệ. Dởm là mạch Thiếu dương, đường nhánh từ phía sau tai vào trong tai đến trước tai, rồi tới đuôi cơ mắt. Cho nên sinh các bệnh như vậy. Sợ có nghĩa là sợ hãi, hồn không yên).

- Bệnh của tâm, đau trong lồng ngực, sườn vướng đầy, dưới sườn đau; ngực, lưng, trên bả vai đau, mé bên trong hai cánh tay đau.

(Tâm là mạch Thiếu âm, đường nhánh tách ra từ ngực và sườn. Thủ tâm chủ quyết âm, thì đường mạch khởi đầu từ trong lồng ngực. Đường nhánh cũng từ chỗ ngực đi ra sườn dưới nách cách ba tấc đi lên tới dưới hố nách rẽ xuống mé trong bắp tay đi giữa hai đường kinh của Thái âm và Thiếu âm, vào khuỷu tay xuống cánh tay chỗ khe hai gân. Lại còn đường mạch của Thiếu âm tâm, đi thẳng từ tâm hệ lên phẩy ra chỗ phía dưới hố nách, xuống theo mé trong bắp tay phía sau, đi ở phía sau đường kinh của Thái âm và kinh Tâm bào, xuống trong khuỷu tay mé sau tới móm xương cao phía sau bàn tay. Lại còn đường mạch của Thủ thái dương Tiểu trãng từ bắp thịt tay đi quanh ở bả vai giao ở trên vai. Cho nên bệnh hiện ra như vậy).

- Hư thì ngực, bụng to, dưới sườn và eo lưng cùng đau rút.

(Mạch của Thủ tâm chủ Quyết âm, từ trong lồng ngực đi ra, thuộc vào tâm bào, xuống cách mạch liên lạc vào Tam tiêu. Đường nhánh tách từ ngực ra sườn. Mạch của Thiếu âm tâm, từ Tâm hệ xuống Cách mạch liên lạc vào Tiểu trãng. Cho nên bệnh hiện ra như vậy).

- Bệnh của tỳ thì mình nặng nề, mau đói, thịt nhũn, chân khi đi không co lại được, hay bị giật co, đau phần dưới chân.

(Giật co là nói bệnh co giật của trẻ em. Tỳ là hình tượng thổ, chủ về cơ thịt, cho nên gây ra nặng mình, nhũn thịt. Tỳ là mạch Thái âm, khởi từ đầu ngón chân cái, theo mé trong ngón lên mắt cá chân phía trong lên phía trước mé trong bắp chân. Mạch của Thiếu âm

thận, khởi bắt đầu từ gập ngón chân út chéo qua gan bàn chân, lên mé trong bắp chân, tới khoeo chân mé trong. Cho nên khi bị bệnh thì chân không thu vào được và bước đi không được; hay co giật đau dưới gan bàn chân).

- Hư thì bụng đầy ruột sôi, ỉa chảy sống phân không tiêu.

(Kinh mạch Thái âm tỳ bắt đầu từ chỗ phía trong đùi vào trong bụng thuộc vào tỳ, liên lạc sang vị, cho nên gây ra bệnh như vậy. Linh khu nói: Trung khí không đầy đủ, thì bụng hay bị đầy, ruột hay sôi).

- Bệnh của phế thì suyễn ho khí nghịch lên, vai và lưng trên đau, ra mồ hôi, vùng xương cùng đùi, gối, vẽ đùi, bắp thịt, chân, ống chân đều bị đau.

(Phế chứa giữ khí chủ về hơi thở, khi biến động thì sinh ho, cho nên khi bị bệnh thì suyễn ho bốc khí lên. Lưng trên là phủ của lồng ngực, vai tiếp giáp với lưng trên, cho nên lưng trên và vai đau. Phế nuôi bì mao, phong tà thịnh thì tân dịch tiết ra ngoài, cho nên ra mồ hôi. Thận, kinh là Thiếu âm, từ dưới chân đi lên theo mé trong bắp chân đi ra chỗ mé trong khoeo chân lên mé trong vẽ đùi, qua xương ống thuộc vào thận, liên lạc vào bàng quang. Nay mạch chủ phế không vận hành, thì mạch của thận bị tà. Cho nên xương cùng, vẽ bẹn, bắp chân đều bị đau).

- Hư thì khí kém không đủ để thở, tai điếc, họng khô.

(Khí hư ở trên, cho nên không đủ để thở. Đường lạc của phế Thái âm, hội ở trong tai, cho nên điếc... Thận, đường kinh là Thiếu âm từ chân lên ngực cách vào trong phế, theo ống họng, kèm lên cuống lưỡi. Nay vì phế hư, thì thận khí không đủ để làm cho nhuận ướt ở cổ họng, cho nên họng khô).

- Bệnh của thận thì bụng to chân sưng, suyễn ho, nặng mình, ra mồ hôi khi ngủ, sợ gió.

(Mạch của Thiếu âm thận khởi từ chân đi lên, theo bắp chân đến xương mu kèm hai bên rốn từ trong bụng đi lên vào phế. Cho nên bụng to chân sưng mà ho suyễn. Thận bị bệnh thì xương kém tác dụng, cho nên thân nặng nề. Thận tà công kích phế, tân khí ở trong yếu kém, tân dịch toát ra thành mồ hôi, cho nên mồ hôi ra lúc ngủ. Ống chân đã sưng, mồ hôi lại ~~lại~~ làm cho tiết mất tân dịch. Âm tà ngưng đọng ở Huyền phủ (lỗ mồ hôi), dương đốt ở Thượng tiêu. Trong nhiệt ngoài hàn cho nên ghét sợ gió).

- Hư thì đau trong lồng ngực, bụng trên, bụng dưới đau, mát lạnh, tâm chí không được vui vẻ.

(Mạch của Thiếu âm thận từ phế đi ra, liên lạc vào tâm, đồn tụ ở lồng ngực. Thận khí đã bị hư, thì tâm không có sự kiềm chế. Tâm khí đốt phế, cho nên đau đồn ở trong lồng ngực. Mạch của Túc thái dương từ cổ đi xuống đến chân, thận hư thì khí Thái dương không vận hành mạnh ở chân. Cho nên chân lạnh mà khí nghịch lên; lạnh là khí mát lạnh, quyết là khí nghịch lên. Bởi mát lạnh mà khí nghịch lên, cho nên bụng trên bụng dưới đều đau. Chí không đầy đủ cho nên thận bản rỗng, mà không vui).

- Năm lối gây bệnh của khí. Tâm gây ra chứng hay ợ.

(Giống như lửa có tính bốc lên, khói theo lửa cháy bốc ra, tâm không chịu sự bắn thối cho nên ợ ra).

- Phế gây ra chứng hay ho.

(Giống như sắt có tính cứng rắn, gõ vào thì vang tiếng. Tà kích động vào phế. Cho nên gây ra ho).

- Can gây ra chứng "hay nói".

(Giống như cây cối ưa vươn cành, mà cành nhánh tách ra. Lời nói bày tỏ nổi uẩn khúc bên trong, cho nên từ can mà ra).

- Tỳ gây ra chứng hay nuốt.

(Giống như đất là thứ có thể thu nhận mọi thứ, cho nên có hiện tượng nuốt).

- Thận gây ra chứng hay ngáp, hay hắt hơi.

(Giống như nước, có tính chảy lã xuống dưới, bốc lên thì thành mây mù; vì khí uất ở vị cho nên sinh chứng ngáp; vì khí Thái dương hòa điều thông lợi, đầy nhón lên ở tâm, đưa lên mũi mà bắt hắt hơi).

- Vị gây ra chứng khí nghịch, chứng hay ọc, hay sợ.

(Vị là bể chứa đồ ăn uống, Thận là cửa ngõ của Vị, hể cửa ngõ không thông lợi thì khí nghịch dồn lên phía trên. Vị vị chứa đựng đồ ăn, nhưng thường bị lạnh, khí lạnh và thức ăn tác động lẫn nhau mà sinh ra ọc. Hàn nhiều sinh ọc, nhiệt nhiều sinh hay ợ. Vì sao? Vị nhiệt làm cho thận khí suy cho nên sinh ra hay ợ).

- Đại tràng và tiểu tràng gây ra chứng ỉa chảy. Hạ tiêu tràn đầy mà gây chứng phù nề.

(Đại tràng có chức năng truyền tống, tiểu tràng có chức năng chứa đựng. Khi khí của chức năng chứa đựng bị suy kém thì chức năng truyền tống không giữ lại được mà sinh ỉa chảy. Hạ tiêu là nơi lọc gạn lắng chấy chất nước; khi bị tác động không thải ra được thì nước sẽ tràn đầy mà sinh ra chứng phù nề).

- Bàng quang không thông lợi thì sinh chứng bị đái; không kìm giữ được thì sinh vãi đái [đái són, đái dầm]

(Bàng quang là Thủ phủ của tân dịch, nước được tưới rót ra từ đó. Nhưng mạch Túc tam tiêu thực, thất bóp hạ tiêu không thông thì không đi đái được. Mạch của Thủ tam tiêu bị hư, không bóp thất được hạ tiêu thì sinh ra vãi đái).

- Dờm gây ra chứng hay cấu giật.

(Dờm có tính trung chính, quyết đoán, không lệch lạc bên nào, lại có tính cương quyết, cho nên hay sinh cấu giật).

- Như vậy gọi là năm bệnh (Năm lối dồn lãn của tinh).

- Tinh khí dồn lãn ở tâm thì có vẻ mừng.

(Tinh khí tức là tinh khí của hỏa. Phế hư mà tinh của tâm dồn lãn vào thì làm ra mừng. Linh Khu nói: Mừng vui vô cùng thì hại phách. Phách là thần minh của phế. Đây là tâm hỏa dồn lãn vào phế kim).

- Dồn lãn ở phế thì sinh xót thương.

(Can hư mà khí phế dồn tới thì gây ra xót thương. Linh khu nói: Xót thương động ở trong thì hại hồn, hồn là thần minh của can. Đây là phế kim dồn lãn vào can mộc).

- Dồn lãn ở can thì sinh ra lo lắng.

(Tỳ hư, bị can khí dồn lấn tới thì làm ra lo lắng. Linh khu nói: Lo sầu không nguôi thì thương tổn đến ý; ý là thần minh của tỳ. Đây là can mộc dồn lấn tỳ thổ).

- Dồn lấn ở tỳ thì gây ra sợ sệt.

(Thận hư mà tỳ khí dồn lấn tới thì làm ra sợ sệt. Linh khu nói: Sợ hãi không nguôi thì hại tới tinh, tinh là thần minh của thận. Đây là tỳ thổ dồn lấn vào thận thủy).

- Dồn lấn ở thận thì kinh khủng.

(Tâm hư mà thận khí dồn lấn tới, thì làm ra kinh khủng. Linh khu nói: Sợ hãi lo nghĩ thì hại thần; thần là tâm chủ sáng suốt. Đây là thận thủy dồn lấn vào tâm hỏa). - Kinh khủng hồi hộp đều là chính khí không đầy đủ, mà cái khí thắng nó dồn lấn tới.

- Đó là năm cái dồn lấn, do hư mà nó lấn hại nhau.

- Năm điều ghét của tạng:

- Tâm ghét nóng. (Nóng thì mạch cuộn đục).

- Phế ghét lạnh. (Lạnh thì khí ngừng động).

- Can ghét phong. (Phong thì gân rung giật gắp).

- Tỳ ghét thấp (ướt ẩm). (Ướt ẩm thì thịt nhùn sưng phù).

- Thận ghét khô ráo. (Khô ráo thì tinh cạn khô).

Như vậy gọi là năm điều ghét.

- Năm điều cấm về vị: - Cay thì hao khí; bệnh ở phần khí thì không được ăn nhiều đồ cay.

Mặn thì hao huyết; bệnh ở phần huyết thì không được ăn nhiều đồ mặn.

(Vị mặn dẫn vào thận trước, ở đây nơi hao huyết, là vì thận hợp với tam tiêu, huyết mạch tuy là thuộc về can và tâm, nhưng thực là con đường của Trung tiêu. Cho nên chất mặn vào làm cho hao huyết).

- Vị đắng làm hao tổn xương; bệnh ở xương thì không được ăn nhiều vị đắng.

(Vị đắng vào tâm. Đây là nơi làm tổn xương, là vì thủy hỏa cụng trao đổi với nhau, mà khí của xương thông với tâm).

- Vị ngọt làm hao tổn thịt, bệnh ở thịt thì không được ăn nhiều đồ ngọt. Vị chua làm hao tổn gân, bệnh ở gân thì không được ăn nhiều đồ chua. Đó là năm điều cấm kỵ.

- Năm lối phát sinh của bệnh:

Bệnh âm phát ở xương, bệnh dương phát ở máu; bệnh âm phát ở thịt.

(Xương thịt là âm có tính tĩnh, cho nên dương khởi dồn vào. Huyết mạch là dương có tính động, cho nên âm khí tràn tới).

- Bệnh dương phát vào mùa đông, bệnh âm phát vào mùa hạ. Như vậy gọi là năm lối phát bệnh.

(Về mùa hạ, dương khí thịnh cho nên bệnh âm phát về mùa hạ. Về mùa đông âm khí thịnh, cho nên bệnh dương phát về mùa đông. Đều là nhằm vào chỗ thiếu hụt, yếu kém).

- Năm lối gây rối của tà khí: Tà vào phần dương thì cuồng, tà vào phần âm thì tác ty.

(Tà vào trong mạch dương, thì chân tay nóng nhiều, cho nên gây ra cuồng. Tà vào trong mạch âm, thì sáu kinh đều ngừng vượng, không thông gây ra tác ty).

- Kích động ở phần dương, thì gây bệnh ở đỉnh đầu.
(Tà vào trong kích động phần dương, khiến mạch chảy dồn, gây nên bệnh ở phần đỉnh đầu).
- Kích động ở phần âm, thì gây bệnh cam.
(Tà vào trong kích động phần âm, làm cho mạch không trôi chảy, gây nên bệnh cam, không nói được).
- Dương vào trong âm thì tĩnh, âm ra ngoài phần dương thì giận.
(Tùy theo chỗ đến của nó mà gây bệnh ở đó).

Như vậy gọi là năm lối gây rối.

- Năm điều thương tổn do quá nhọc mệt:
 - Nhìn lâu hại huyết. (Tổn thương ở tâm).
 - Nằm lâu hại khí. (Tổn thương ở phế).
 - Ngồi lâu hại thịt (Tổn thương ở tỳ).
 - Đứng lâu hại xương. (Tổn thương ở thận).
 - Đi nhiều hại gân. (Tổn thương ở can).

Đó là năm điều tổn thương do quá nhọc mệt gây ra.

- Vị của muối là mặn, cái khí của nó khiến cho đồ đọng bị chống ứ.
(Vị mặn do từ vị đắng sinh ra, cũng như nước mà có nước lắng xuống rồi thấm ra, cho nên có thể làm cho đồ đọng sinh ra nước và thấm ra ngoài).

Dây đàn đứt thì tiếng rè. (Dây đứt thì tiếng rè khác với tiếng cũ).

- Cây toát sức ra thì lá mọc lộ.
(Khi cây toát sức ra hết thì lá phải rụng).⁽¹⁾

- Người ốm nặng thì có giọng "ọe".
(“Oe” có nghĩa là giọng đục, nặng. Người bệnh có ba cái đó, gọi là “hoại phủ”. Ba cái đó là :Dây đàn đứt, lá rụng, giọng ọe).

- Thuốc độc không trị nổi, chân ngấm không thấu tới. Đó là vì da đã bị tuyệt, thịt đã bị thương, khí huyết tranh đoạt biến ra màu đen.

(Bệnh ngấm sâu vào trong, cho nên thuốc mạnh cũng không chữa được, châm ngán cũng không thấu dẫn tới; da thịt khí huyết giao tranh với nhau, đã tới lúc thương tổn tuyệt độ, cho nên sắc máu có màu đen. Nói rằng muốn biết trưng triệu của bệnh, thì nên xét đoán hiện tượng. Ví như muối đọng trong đồ vật, nước thấm ứ ra ngoài. Thấy nước ứ đó mà biết là có chất muối mặn. Nghe tiếng rè rè thì biết là dây đàn sắp bị đứt. Lá rụng, biết là cây sắp lụi hết. Nếu ba trưng triệu về suy bại đó, như có tiếng rè biết bệnh đã sâu.

(1)- Ý nói hiện tượng khác với bản chất. Trường hợp này lá mọc rộ là hiện tượng ở ngoài còn bên trong cây bị hồng bao nhiêu sức dồn lại ra ngoài. Nhưng vì bản chất bên trong đã bị hồng nên sau khi nở rộ là sẽ bị rụng. Câu kinh văn và câu giải thích không mâu thuẫn nhau. ND.

Cho nên cả châm và thuốc đều không đem lại được hiệu lực gì; bởi vì da thịt khí huyết đều không hòa hợp với nhau nữa mà như vậy).

- Thái âm và Dương minh là đường kinh mạch của tỳ vị biểu lý với nhau, khi sinh bệnh lại khác nhau là tại sao? Ký Bá nói: Âm dương có vị trí khác nhau, khí hư, khí thực, khí ngược, khí xuôi, hoặc từ trong ra, hoặc từ ngoài vào, nơi xuất phát khác nhau, cho nên bệnh cũng có tên khác nhau.

(Tỳ là tạng thuộc âm, vị là phủ thuộc dương, mạch của dương đi xuống, mạch của âm đi lên. Mạch của dương đi phía ngoài, mạch của âm đi phía trong. Cho nên nói đường đi khác nhau, thì tên bệnh cũng khác nhau. Mùa xuân hệ Dương minh là thực; Thái âm là hư. Mùa thu đông, thì Thái âm là thực; Dương minh là hư, như vậy gọi là khí hư khi thực. Mùa xuân hạ thì Thái âm là ngược, Dương minh là xuôi. Mùa thu đông thì Dương minh là ngược, Thái âm là xuôi. Như vậy là khí ngược khi xuôi).

- Dương là khí trời chủ về ngoài, âm là khí đất chủ về phía trong.

(Như vậy gọi là âm dương khác vị trí).

- Cho nên bệnh về dương thường thực, bệnh về âm thường hư.

(Cho nên nói là khí hư khi thực).⁽¹⁾

- Phàm phải gió dữ, hư tà thì phần dương phải chịu bệnh, ăn uống không chừng mực, sinh hoạt không phải thời thì phần âm phải chịu bệnh.

(Như vậy là hoặc từ trong ra, hoặc từ ngoài vào).

- Phần dương chịu bệnh thì tà truyền vào sáu phủ; phần âm chịu bệnh thì tà truyền vào năm tạng. [Bệnh tà] vào sáu phủ thì người sốt, không nằm yên được, khí nghịch lên sinh suyễn thở. [Bệnh tà] vào năm tạng thì đầy ách bế tắc, khí đi xuống sinh ra ỉa chảy sống phân, lâu ngày thành tràng tích.

(Do chỗ xuất phát khác nhau nên tên bệnh khác nhau).

- Cho nên hầu chủ về khí trời, huyệt chủ về khí đất. Cho nên dương hay bị khí phong, âm hay bị khí thấp.

(Vì cùng một khí thì tìm tới nhau).

- Cho nên khí âm từ chân đi lên tới đầu, rồi đi xuống dọc cánh tay đến đầu ngón. Dương khí từ tay đi lên đến đầu, rồi đi xuống đến chân.

(Như vậy gọi là khí ngược khi xuôi. Linh khu nói: Đường Thủ tam âm từ tạng ra tay; đường Thủ tam dương từ tay lên đầu; đường Túc tam dương từ đầu xuống chân; đường Túc tam âm từ chân chạy lên bụng. Mỗi đường kinh đi khác nhau, cho nên nói là khí ngược khi xuôi).

- Cho nên nói bệnh phần dương đi lên trên hết mức, rồi xuống. Bệnh phần âm đi xuống hết mức rồi lên. Cho nên mắc bệnh phong tà thì phần trên bị trước; mắc thấp tà thì phần dưới bị trước.

(1)- Ngoại tà thường gây chứng thực cho nên nói bệnh ngoại cảm, bệnh về dương thường thực; bệnh nội thương thường hư, cho nên nói bệnh về âm thường hư.

- Mạch của Túc dương minh bị bệnh thì ghét người và lửa. Nghe tiếng đồ mộc va chạm thì giật mình, kinh hãi.

(Vị nhiệt uất ở trong, cho nên sợ nghe thấy tiếng người và ghét lửa. Vị thuộc thổ, cho nên nghe tiếng mộc (đồ gỗ va chạm) thì kinh hãi).

Bệnh nặng thì cởi áo chạy rong, trèo cao mà hát. Hoặc có khi không ăn hàng mấy ngày, leo trèo lên mái nhà nóc tường. Những cái nơi trèo lên đó đều là những nơi mà ngày thường không thể leo nổi. Khi có bệnh lại lên được, là tại sao? Vì Tứ chi là gốc của dương, dương thịnh thì tứ chi mạnh; thực mạnh thì có thể leo lên được.

(Phân dương nhận khí ở tứ chi, cho nên tứ chi là gốc của các khí dương).

- Nhiệt thịnh nhiều ở trên mình, cho nên cởi áo muốn chạy. Dương thịnh khiến người ta chửi mắng càn rỡ, không kể thân sơ, không muốn ăn, hay chạy rong.

(Nói là bệnh của vị cho nên trèo cao mà hát, bỏ áo mà chạy, nói càn, chửi mắng đều là vì tà khí thịnh. Có tà khí cho nên nhiệt thịnh; nhiệt thịnh cho nên dương thịnh. Như thế thì ba cái chứng đó đã thấu rõ hết nhờ).

- Có người mắc bệnh ôn, ra mồ hôi rồi lại nóng, mà mạch nhanh gấp. Không vì đã ra được mồ hôi rồi mà giảm bớt. Nói cuồng dại không thiết ăn, bệnh đó gọi là bệnh gi.

Kỳ Bá đáp: Bệnh đó gọi là bệnh âm dương giao. Giao thì chết.

(Giao là giao kết với nhau, khí âm dương không tách biệt ra được).

Người ta sợ dĩ mồ hôi ra đều từ chất đồ ăn, chất đồ ăn sinh ra tinh.

(Đây là nói khí đồ ăn hóa ra tinh khí, tinh khí dồi dào thì ra mồ hôi).

Nay tà khí giao tranh ở phần xương thịt, mà ra được mồ hôi là tà hết mà tinh thắng. Tinh thắng thì đáng lẽ phải thích ăn mà không nóng nữa; lại nóng nữa đó là do tà khí. Mồ hôi đó là tinh khí. Nay mồ hôi ra rồi lại nóng, là tà thắng, không muốn ăn là tinh không khiến được [-cho ra mồ hôi]

(Không khiến là nói không thể làm ra mồ hôi được nữa. Thức ăn không hóa thì tinh không sinh ra. Tinh không hóa sinh ra thì không thể khiến được).

Bệnh tà còn lưu lại, tuổi thọ sẽ đổ ngay.

(Như vậy thì tính mệnh của người không bao lâu sẽ nguy khốn).

Mồ hôi ra rồi, mà mạch còn nhộn mạnh thì chết.

(Sau khi mồ hôi đã ra rồi thì mạch đáng lẽ phải chậm bớt lại và yên tĩnh, nhưng lại nhộn nhịp gấp mạnh đây, là chân khí đã cạn kiệt mà tà thì còn thịnh, cho nên biết là sẽ chết).

- Nay mạch không tương ứng với mồ hôi, đó là [chính khí] không thắng nổi bệnh tà, cái chết đã rõ ràng.

(Mạch không yên tĩnh mà lại nhộn mạnh, là không tương ứng).

Nói cuồng là mất chí; mất chí thì chết.

(Chí tựa vào tinh. Nay tinh không thể sử dụng được nữa là chí không có chỗ nương tựa. Chí không lưu ở lại thì mất chí).

Nay thấy ba cái chết mà không thấy lấy một cái sống, thì bệnh tuy có khỏi [tạm thời] rồi

cũng sẽ chết.

(Mồ hôi ra mà mạch vẫn nhộn mạnh là một cái chết. Không thắng nổi bệnh là hai cái chết. Nói cuồng mất chí là ba cái chết).

- Như thế nào là hư thực? Tà khí thịnh là thực, tinh khí đoạt là hư.

(Đoạt là tinh khí bị giảm sút, như thế bị cướp đi mất).

- Không nằm được, thở ra thành tiếng là do khí nghịch của kinh Dương minh. [Khí của] ba kinh dương ở chân [bình thường] đi xuống phía dưới, nay lại đi ngược lên trên cho nên thở thành tiếng. Dương minh là mạch của vị, là bể của sáu phủ.

([Bể của đồ ăn uống]) khí của nó cũng đi xuống. Khí của Dương minh đi ngược lên rồi, không theo đường chính của nó, cho nên không sao nằm được. Vị không bình yên, thì ngũ không yên [nguyên nhân] là như vậy.

Việc ăn ở sinh hoạt vẫn như thường, mà hơi thở ra thành tiếng. Đó là do đường lạc ở phế bị nghịch lên. Lạc mạch không theo đường kinh để lên xuống [bình thường], cho nên lưu lại ở kinh mà không đi. [tính cách] gây bệnh của lạc mạch [tương đối] nhẹ, cho nên tuy có thở ra thành tiếng người bệnh vẫn sinh hoạt được bình thường. Còn chứng "không nằm được" hễ nằm xuống thì bất suyễn thở là do thủy khí xâm phạm gây bệnh. [Tinh của] thủy là trôi chảy theo tân dịch. Thận là tạng thủy chủ về tân dịch, chủ về "chứng không nằm được" và chứng suyễn thở.

- Trăm bệnh đều do khí sinh ra.

(Tác dụng của khí, hư, thực, ngược xuôi hoãn gấp đều có thể gây ra bệnh, cho nên nói như vậy).

Giận thì khí đưa lên. Mừng thì khí hòa hoãn. Xót thương thì khí bị tiêu hao. Sợ hãi thì khí bị sụt xuống. Gặp lạnh thì khí thu lại. Gặp nóng thì khí tiết ra. Kinh hải thì khí bị rối loạn. Nhọc nhàn thì khí bị hao hụt. Lo lắng thì khí bị kết lại. Chín khí không giống nhau, sẽ sinh ra chứng bệnh gì? Giận thì khí nghịch lên, nặng thì mưa ra máu và ỉa sống phân, cho nên nói "khí đưa lên".

(Giận thì dương khí nghịch lên, dương khí nghịch lên thì can khí lấn tỳ, cho nên nặng quá thì mưa ra máu và ỉa chảy sống phân).

Mừng thì khí yên hòa, chí thoái mái, vinh vệ đều thông lợi, cho nên nói "khí hoãn".

(Khí mạch đều hòa cho nên chí hòa; vinh vệ thông lợi, cho nên khí thoái mái thư thái, hòa hoãn).

- Buồn thương làm cho tâm hệ cấp bách, lá phổi dương lên mà thượng tiêu không thông, vinh vệ không tỏa ra được, khí nhiệt uất lại ở trong, cho nên nói "khó tiêu".

(Xót thương thì tổn hại tới tâm, tâm hệ bị khẩn cấp thì tác động vào phế. Các kinh của phế hệ bị nghịch lên thì là phổi dương lên).⁽¹⁾

- Sợ hãi thì tinh bị hút, hút thì thượng tiêu bế tắc, bế tắc thì khí trở về [chỗ của nó], trở về thì hạ tiêu trương đầy, cho nên khí không đi được.

(1)- Tâm hệ là tim và tổ chức xung quanh tim. Phế hệ là phổi, tổ chức quanh phổi.

(Sợ hãi thì tinh dương không đi lên mà lại đi xuống (động lại) không lưu thông, cho nên khí hút mà thương tiêu bị bế tắc. Thương tiêu bị tắc thì khí không lưu hành, chảy xuống hạ tiêu, khí âm luân quản không tỏa rộng được, dồn lại mà thành trướng. Thương tiêu bị tắc, hạ tiêu khí dồn chỗ nào ứ chỗ ấy, cho nên khí không vận hành được).

- Gặp lạnh thì thấu lý đóng kín khí không vận hành, cho nên nói "khí thu vào trong".

(Mình bị lạnh thì vệ khí chìm, cho nên các chỗ da dễ thấu lý và những nơi thấm tiết ra đều đóng kín, nên khí không lưu hành được. Vệ khí thu liễm vào trong mà không phát tán ra).

- Gặp nóng thì thấu lý mở, vinh vệ đều thông, mồ hôi ra nhiều cho nên nói "khí tiết ra".

(Nhiệt thì da dễ thấu lý mở ra, vinh vệ rất thông lợi tân dịch tiết ra nhiều, nên mồ hôi ra nhiều).

- Kinh hãi thì tâm không có chỗ để nương tựa, thần không có chỗ để trở về, lo lắng không yên cho nên khí loạn.

(Khí chạy bốc đi cho nên không có trật tự).

- Mệt nhọc thì suyễn thở và ra mồ hôi, khí ở trong và ngoài đều bị bốc đưa ra, cho nên nói "khí hao".

(Sức bị mỏi mệt quá thì khí chạy nhanh, cho nên suyễn thở, khí chạy nhanh thì dương vượt ra ngoài, cho nên ra mồ hôi, suyễn thở và ra mồ hôi, khí ở trong và ngoài đều bị bay bốc quá bình thường, cho nên khí bị hao tổn).

Lo nghĩ thì trong lòng chăm vào việc tinh thần tập trung vào đó, chính khí động lại mà không vận hành, cho nên nói "khí kết lại".

(Vướng ở tâm không tan đi, cho nên khí cũng động lại. Đặt câu hỏi về 9 khí, cho nên trình bày như trên).

- Chứng tý có khí bị chết, hoặc đau lâu, hoặc mau khỏi là cố vì sao? Kỳ Bá nói: Bệnh tà vào trong thì chết, dây dưa ở gân xương thì đau lâu; lưu ở bì phu thì mau khỏi.

(Vào trong thì chết là vì thần bị chết, ở gân xương đau nhức lâu là vì bệnh tà đóng cố định, ở da thịt dễ khỏi vì nó nông nổi ra ngoài. Do có sự sâu nông đó, cho nên có khác nhau).

- Dinh là chất tinh khí của đồ ăn uống, hòa điều ở 5 tạng, phơi bày ở 6 phủ, lại có thể vào trong mạch.

(Chính lý luận nói: đồ ăn vào trong vị, khí đường mạch được vận hành, chất nước vào trong kinh, thì huyết sẽ hình thành).

- Cho nên nó theo mạch đi lên đi xuống, suốt qua 5 tạng liên lạc vào 6 phủ.

(Dinh đi trong mạch, cho nên không chỗ nào nó không tới).

- Vệ là cái khí mạnh của đồ ăn uống; cái khí của nó nhanh nhẹn trơn tru, không thể vào trong mạch.

(Khí mạnh là nổi nổi nhiều ở phần khí. Vì nó là cái khí nổi thịnh ở ngoài cho nên nhanh

nhện trơn tru, không thể đi vào trong mạch).

- Cho nên nó đi ở trong da dê, ở khe giữa thớ thịt, hun sấy ở màng mạc, tán tỏa ra ở ngực bụng.

(Trong da dê, giữa khe thịt tức là ở ngoài mạch, màng mạc là những màng tiếp giáp của các tạng với nhau, vì nó nổi thính, cho nên có thể tán tỏa đi khắp vùng ngực bụng ở những chỗ trống rỗng, hun sấy ở màng mạc, khiến cho khí tuyên thông).

Trái với khí thì bệnh sinh, thuận theo khí thì bệnh khỏi. Không hợp với khí phong hàn thấp, cho nên không gây ra tý.

(Cái quy luật của vinh vệ lưu hành như vậy. Trái với khí vinh vệ thì sinh bệnh, thuận với khí vinh vệ thì bệnh khỏi. Vậy thì cái dinh vệ đó là khí, không phải là thứ khí hữu hình của gân xương, cơ thịt da mạch và năm tạng sáu phủ. Nó không bị gặp phải ba thứ khí phong hàn thấp, thì dinh vệ ở người ta không gây thành tý).

- Chứng tý hoặc có đau, hoặc không đau, hoặc bất nhân tê dại, hoặc nhiệt hoặc hàn, hoặc táo hoặc thấp, là có vì sao?

Đau là có khí hàn nhiều, có hàn cho nên đau. Còn bệnh không đau và bất nhân là bệnh đã lâu ngấm vào sâu. Khí dinh vệ đi bị vướng mắc. Kinh lạc thường thưa thớt, cho nên không đau, da dê không được nuôi dưỡng cho nên thành ra bất nhân.

(Bất nhân là da tê dại, không biết là có hay không có).

Người bệnh hàn thì dương khí ít, âm khí nhiều. Gộp thêm vào bệnh tà cho nên hóa hàn.

(Bệnh vốn sinh ra từ phong hàn thấp, cho nên âm khí gộp thêm vào).

- Người bệnh thuộc nhiệt thì dương khí nhiều, âm khí ít, bệnh khí trội hơn, dương gặp âm (tà) cho nên làm ra chứng tý nhiệt.

(Âm khí không trội hơn, cho nên thành ra nhiệt).

- Mồ hôi ra nhiều mà nhuần là bị thấp nặng. Dương khí ít, âm khí (tà) mạnh. Hai loại khí ảnh hưởng lẫn nhau, cho nên ra nhiều mồ hôi mà nhuần.

Nói là chứng Tý, thấy đau dữ là do có khí hàn nhiều. Có Hàn cho nên đau. Cho nên chứng bệnh có khí Hàn gây ra, gọi là chứng Tý. Có chứng Tý không thấy đau, là do bệnh đã lâu, tà vào sâu, dinh vệ bị vướng mắc, các đường mạch của kinh lạc có khí thưa hờ cho nên cũng không gây đau.

Chứng Tý tê dại, không có cảm giác là do trong bì phu có ít khí huyết qua lại nuôi dưỡng cho nên mất da trơ ra, không có cảm giác mà thành tê dại.

Chứng Tý bị mình mẩy lạnh là do vệ khí ít, dinh khí nhiều; do dinh khí nhiều nên bệnh càng tăng, cho nên gây ra chứng lạnh.

Chứng Tý bị mình mẩy nóng là do Vệ khí nhiều, dinh khí ít, cho nên tà khí thắng; Dương với Dinh khí gặp nhau, nhưng âm khí không thể thắng được cho nên thành ra chứng tý nhiệt.

Chứng Tý thuộc thể thấp là vì bị khí Thấp nhiều. Vệ khí ít Dinh khí nhiều. Hai khí âm cùng cảm ứng với nhau cho nên ra nhiều mồ hôi mà ẩm ướt.

Chứng Tý thuộc thể Táo, tuy chưa thấy trong sách nhắc tới, nhưng đối với Thấp, lật trái lại mà xét, đây là do Vệ khí nhiều, Dinh khí ít, gặp nhiệt quá mức. Hai khí Dương cùng ảnh

hường đến nhau thì có thể biết rằng có thể có Táo ở trong chứng tý).

- Tý gây nên bệnh mà không cảm thấy đau là tại sao?

Tý ở xương thì cảm thấy nặng nề. Tý ở mạch thì có huyết ngưng đọng không thông. Tý ở gân thì co rút khó duỗi ra. Ở thịt thì tê dại; ở da thì cảm thấy lạnh, cho nên dù nằm nơi đó thì không cảm thấy đau. Bệnh Tý bị Hàn tà thì có "trùng", bị nhiệt tà thì có trạng thái chùng dãn, lơ lửng. "Trùng là có cảm giác như sâu bò, kiến bò ở da thịt". Chùng dãn là không săn chặt với nhau.

- Ngũ tạng đều khiến người ta bị bệnh Nuy là tại sao?

(Nuy là yếu nhũn không có sức để vận động)

- Phế chủ về phần lông da trên thân mình. Tâm chủ về huyết mạch. Can chủ về các gân và màng mạc.

(Mạc là những màng gân ở khoảng dưới da trên thịt).

- Tỳ chủ về cơ thịt. Thận chủ về xương tủy.

(Mỗi tạng làm chủ về từng phần khác nhau, thì chứng nuy sinh ra cũng qui vào từng tạng khác nhau).

- Cho nên phế nhiệt lại phổi khô héo thì da lông bị suy yếu, cấp bách hơn thì bại liệt chân.

(Bại liệt chân, co rút chân không co duỗi chân ra được mà đi. Phế nhiệt thì thân khí bị nhiệt mà như vậy).

- Tâm khí nhiệt thì mạch ở dưới bị quyết nghịch mà đưa ngược lên, ngược lên thì mạch ở dưới hư, hư thì sinh ra "mạch nuy" [như] then trực bị gãy rời, chân rũ luội mà không thể đặt xuống đất được.

(Tâm nhiệt quá dữ thì lửa đốt bốc lên. Mạch của thận thường đi xuống. Nay vì hỏa mạnh bốc lên, cho nên mạch thận cũng theo hỏa nung đốt mà đi ngược lên. Khí âm đã bị nghịch lên, hỏa lại đốt ở trong Âm đưa lên cách ngăn với dương, phía dưới không giữ vững vị trí của nó. Khí của tâm thông với mạch cho nên sinh ra mạch nuy. Thận khí làm chủ phần dưới chân, cho nên khớp gối như bị gãy, gân ống chân rã rời mà không đặt xuống được).

- Can khí nhiệt thì đờm khí tiết ra làm cho miệng đắng. Gân mạc khô thì gân bị co rút rồi phát ra chứng "âm nuy".

(Đờm ở dưới lá gan mà chất nước của nó rất đắng. Can nhiệt thì nước mật thấm tiết ra cho nên miệng đắng. Can chủ quản các gân màng, khí nhiệt thì gân màng bị khô rồi co rút làm cho gân nhũn rùn).

- Tỳ khí nhiệt thì vị khô mà khát, cơ thịt bị tê dại, sinh ra chứng "nhục nuy".

(Màng của tỳ và vị nối liền nhau. Tỳ khí bị nhiệt thì vị dịch bị tiết ra cho nên khô mà khát. Tỳ chủ về cơ thịt, nhiệt bức bách ở trong thì cơ thịt tê dại, sinh ra chứng nhũn thịt (nhục nuy).

Thận khí nhiệt thì xương sống eo lưng không nhấc lên được xương khô mà tủy vơi, sinh chứng "cốt nuy".

(Eo lưng là phủ của thận... mạch của thận lên đến bấp dùi trong luân trong xương sống

rồi vào thận. Cho nên thận khí nhiệt thì eo lưng xương sống không nhắc lên được. Thận chủ về xương tủy, nhiệt thì xương khô nào tủy với, sinh chứng cốt nuy).

- Chứng quyết có chia ra hàn và nhiệt là tại sao? Vì dương khí suy ở dưới thì thành ra hàn quyết. Âm khí suy ở dưới thì thành ra nhiệt quyết.

(Dương tức là mạch của Túc tam dương. Âm là mạch của Túc tam âm. Dưới tức là nơi đường mạch từ dưới chân. Đây là nơi chứng bệnh quyết chia ra hai loại hàn và nhiệt. Kinh khí của ba kinh âm ba kinh dương đi ở chân có sự hơn kém nhau).

- Chứng nhiệt quyết sinh ra nóng bắt đầu từ dưới chân là vì sao vậy?

(Dương chủ về phía ngoài và quyết phía trong, cho nên hỏi câu đó).

- Dương khí bắt đầu từ phía ngoài của năm ngón chân. mạch của âm kinh thì tập hợp ở dưới chân mà tụ lại ở gan bàn chân. Cho nên dương khí thắng thì gan bàn chân nóng.

(Mạch của Túc thái dương từ mé ngoài đầu ngón chân út đi ra. Mạch của Túc thiếu dương từ mé ngoài đầu ngón bốn đi ra. Mạch của Túc dương minh từ đầu ngón chân giữa và đầu ngón chân cái, đi ra rồi theo đường kinh dương ở chân đi lên. Mạch của Can, Thận, Tỳ tập hợp ở dưới chân, tụ ở gan bàn chân. Vì âm yếu cho nên dưới chân nóng. Nói nhiệt quyết tức là thứ nhiệt bốc từ phần âm, là dương thắng âm).

- Chứng hàn quyết gây ra lạnh từ năm ngón chân lên đến gối là tại sao vậy?

(Âm chủ trị ở trong, mà quyết biểu hiện ra ngoài. Cho nên có câu hỏi này).

- Khí âm bắt đầu từ phía trong của năm ngón chân, tập hợp ở phía dưới đầu gối, mà tụ lại ở phía trên đầu gối. Cho nên lúc khí âm thắng thì từ năm ngón chân cho đến phía trên đầu gối bị lạnh, cái lạnh đó không phải từ ngoài vào mà đều từ trong ra.

(Mạch của kinh Túc thái âm bắt đầu từ ngón chân cái chỗ có chòm lông chân. Mạch của kinh Túc thiếu âm bắt đầu từ phía dưới ngón chân út đi chéo vào gan bàn chân, rồi từ phía trong bắp chân đi lên đùi bên vào trong bụng. Cho nên nói là tập hợp ở dưới gối mà tụ ở trên gối. Đó là nói về chứng hàn quyết thì khí quyết lên đến gối, bởi vì âm thắng dương).

- Chứng quyết hoặc làm cho đầy bụng; hoặc làm cho người bệnh đột nhiên mê mẩn không biết gì, hoặc tới nửa ngày hoặc lâu tới một ngày mới tỉnh là tại sao?

Âm khí thịnh ở trên thì hư ở dưới, hư ở dưới thì bụng trướng đầy. Dương thịnh ở trên thì khí ở dưới lại dâng lên mà tà khí bị nghịch, nghịch thì dương khí bị rối loạn. Dương khí rối loạn thì mê không biết gì.

(Âm khí thịnh ở trên thì bụng trướng đầy, đó là hàn quyết. Dương khí thịnh ở trên thì mê mẩn không biết gì, đó là chứng nhiệt quyết).

- Có những người bệnh nằm ngủ không yên là tại sao? Kỳ Bá nói: - Đó là tạng có tổn thương, tới khi Tinh có chỗ gửi gắm thì sẽ yên, cho nên không ai đoán ra được là bệnh gì.

(Nói bệnh nằm ngủ không yên là vì tạng khí bị thương tổn, tinh khí bị hao. Bởi vì năm tạng là âm, mỗi tạng đều cất giữ chất tinh hoa. Tạng bị thương tổn, tinh bị hao hụt, thì ngủ không yên. Chỉ khi nào tinh hoa có chỗ gửi gắm thứ nào vào tạng ấy, không còn bị mất mát, thì nằm ngủ mới yên. Gửi gắm cũng có nghĩa là chứa đựng, như can chứa hồn,

phế chứa phách v.v.. Phần chứng bệnh nằm ngủ không yên là huyết không thu về can, vệ khí không thể vào được phần âm. Đó là vì người bệnh đã không huyền được. Huyền có nghĩa là dứt).

Đó là người ta không đoán ra được bệnh gì.

- Người bệnh không nằm ngửa được là tại sao?

Phế là tạng che trùm lên trên các tạng.

(Phế ở trên cao cho cả bốn tạng, cho nên nói phế che trùm trên các tạng).

- Phế khí thịnh thì mạch lớn, mạch lớn thì không nằm ngửa được.

(Tà khí ở phế thịnh - đầy thì khí thở suyễn gấp, cho nên không nằm ngửa được).

- Có chứng nổi giận phát cuồng là do đâu sinh ra? Do dương sinh ra.

(Giận mà không nghĩ tới sẩy ra tai họa, cho nên gọi là cuồng).

- Dương khí nhân vì bị chặn bé quá mạnh không thông, cho nên hay giận. Gọi là bệnh dương quyết.

(Ý nói là dương khí chặn uất lại không tan, hoặc vì bị bé chặn quá mạnh mà tâm không được thoải mái, đều là do dương khí khuấy động lên mà sinh ra. Cho nên gọi là Dương quyết).

- Cách trị như thế nào? Giảm bớt mức ăn thì thôi. Bởi vì thức ăn vào phần âm nuôi khí trưởng thành ra phần dương. Cho nên giảm bớt mức ăn thì bệnh khỏi.

(Ăn ít, thì khí suy giảm, cho nên hạn chế mức ăn, thì bệnh tự thôi).

- Cho uống nước nấu vẩy dĩ sắt. Bởi vì vẩy dĩ sắt có tác dụng hạ khí.

(Lấy ý là Kim bình dẹp can khí).

- Người có mang tháng thứ 9 mà bị cảm, là tại sao?

(Có thai tháng thứ 9 thuộc về mạch Túc thiếu âm nuôi thai).

- Là vì mạch lạc của tử cung bị tắc.

("Tắc" ở đây là do mạch lạc (ở tử cung) không thông nên không nói được, không phải là khí thiên chân bị tuyệt).

- Mạch lạc của tử cung liên quan đến thận. Đường kinh của Thiếu âm qua thận lên đến cuống lưỡi, cho nên không nói được

(Thiếu âm là đường kinh của thận; kinh khí đó không nuôi dưỡng, cho nên lưỡi không nói được).

- Không cần phải trị, đến sang tháng thứ mười sẽ lại như thường

(Tháng thứ mười thì đẻ, mạch lạc của tử cung lại thông, mạch thận đi lên nuôi dưỡng thì mạch trở lại như cũ mà nói được).

- Không nên làm hao tổn cái thiếu hụt, làm tăng thêm cái đã thừa thãi để gây thành bệnh (chấn).

(Chấn tức là bệnh kéo dài, nếu chữa trái phép thì thai sẽ chết không ra, sẽ thành cố tật mà gọi là bệnh chấn).

- Người bị bệnh đau đầu hàng mấy năm không khỏi. Đó là vì đâu? Là bệnh gì?

(Thông thường bệnh đau đầu không quá một tháng; nay bị hàng mấy năm không khỏi là bệnh lạ, cho nên phải hỏi).

- Do có xúc phạm phải lạnh nhiều thấu vào xương tủy; tủy lấy não làm chủ. Não bị nghịch khiến cho đau đầu, răng cũng đau.

(Não là chủ của tủy, răng là phần thêm của xương. Não bị lạnh phạm vào thì xương cũng bị lạnh, cho nên làm cho đau đầu và đau cả răng).

- Bệnh đó gọi tên là "quyết nghịch".

(Người ta sinh ra thì não sinh ra trước; có não thì có xương tủy; răng có gốc từ xương).

- Có thứ bệnh miệng ngọt gọi là bệnh gì? Vì sao mà bị bệnh đó? Đó là do năm khí đầy tràn ra. Gọi là "tỳ dân".

(Dân tức là nhiệt. Tỳ nhiệt thì bốn tạng cùng bị ảnh hưởng khí của nam tạng bốc tràn lên. Do tỳ nhiệt sinh ra nên gọi là tỳ dân)

- Đồ ăn vào miệng, chứa lại ở vị. Tỳ làm việc vận hành các tinh khí, tân dịch ở tỳ cho nên người bệnh cảm thấy vị ngọt ở miệng.

(Tỳ nhiệt dầm thấm ở trong, tân dịch ở tỳ, tinh khí của thức ăn ở vị còn thừa theo đường kinh chuyển lên miệng, miệng thông với tỳ khí, cho nên miệng có vị ngọt. Tân dịch ở tỳ tức là khí thấp ở tỳ).

- Đó là do đồ ăn ngon béo phát sinh ra. Người bệnh đó chắc ham ăn đồ ngon béo, nhiều chất béo. Chất béo sinh nhiệt ở trong người. Chất ngọt sinh chứng đầy ở trong. Cho nên khí đó dồn lên trên mà chuyển thành tiêu khát.

(Ăn đồ béo thì thấu lý kín, dương khí không tiết ra ngoài được; cho nên chất béo khiến sinh chứng nhiệt ở trong, chất ngọt có tính hòa hoãn. Khí bị nghịch làm cho trung tiêu đầy. Nhưng nội nhiệt thì dương khí bốc nóng lên trên vì bốc nóng lên trên nên ham uống mà họng cứ khô luôn. Trung tiêu đầy thì khí cũ tích lại còn nhiều; do đó tỳ khí trào lên. Cho nên nói: khí trào lên chuyển thành bệnh tiêu khát).

- Chữa bệnh đó, dùng cỏ Lan để trừ cái khí cũ.

(Lan là loại cỏ. Nói cỏ Lan trừ được cái khí ngọt béo cũ đã từ lâu không chuyển hóa là vì chất cay có khả năng phát tán).

- Có thứ bệnh cảm thấy vị đắng ở miệng, đã châm huyết Dương lăng tuyền mà miệng vẫn đắng là bệnh gì? Vì đâu sinh ra? Bệnh đó gọi là "Đờm dân".

(Cũng gọi là nhiệt. Nước mật đắng cho nên gây đắng miệng).

- Can tướng quân (giữ) ở trong, nhân lấy sự quyết đoán ở Đờm, yết hầu là sử.

(Can có chức vụ tướng quân, sản sinh ra mưu toan. Đờm có chức năng trung chính, sản sinh ra sự quyết đoán, khí và tính của can và đờm ứng hợp thông nhau, cho nên sự mưu toan phải nhờ sự quyết đoán của đờm. Yết hầu tương ứng với đờm, cho nên nói yết hầu là sử).

- Người bệnh đó có nhiều điều mưu toan lo nghĩ mà không quyết, cho nên đờm hư khí tràn lên gây nên chứng đắng miệng. Cách chữa nên nhắm vào những huyết mộ du của đờm.

(Huyết về phía ngực bụng là huyết mộ, về phía sống lưng là huyết du. Huyết mộ của

đờm ở dưới vú, phía ngoài hai đường gân dưới huyết Kỳ môn nửa thốn đồng thân. Huyết du của đờm ở dưới đốt sống 10 ngang rẽ ra 1,5 thốn đồng thân).

- Người bệnh bí đái rất, đái hàng vài chục lần trong ngày là do bất túc. [Người bệnh] mình nóng như than, ở họng và ngực như có gì vướng mắc, mạch nhân nghinh gấp mạnh, suyễn thở, khí nghịch, là do hữu dư.

(Đây là do khí dương ở ngoài quá mạnh, mà khí âm lại không đủ, cho nên thành chứng hữu dư).

- Mạch Thái âm nhỏ bé như sợi tóc, là chứng bất túc, bởi đâu, bệnh gì?

(Lung túc là bệnh bí đái, không đái được, đi tiểu gọi là sưu, cổ và ngực như vướng tắc là mô tả vùng đó như bị vướng nghẽn không xuôi. Mạch nhân nghinh thịnh, là nói về động mạch ở hai bên họng đầy mạnh nhanh nhộn khác thường. Đó là đường mạch của vị. Mạch Thái âm nhỏ bé như sợi tóc, tức là chỉ vào động mạch ở phía sau gờ xương, dưới gốc ngón tay cái cách một thốn đồng thân. Mạch đó là mạch phế. Đó chính là động mạch của Thủ thái âm phế, có thể dùng để chẩn đoán ngũ tạng).

- Bệnh ở kinh Thái âm, biểu hiện thịnh ở vị, nhưng vốn ở phế. Gọi là bệnh "quyết", sẽ chết không trị được.

(Bệnh lung - đái luôn, mình nóng như than, cổ và ngực như vướng ngăn, hơi thở nghịch lên, đều là chứng ở Thủ Thái âm. Mạch đáng lẽ phải hồng đại mà sắc, mà nay mạch Thái âm lại nhỏ như sợi tóc, là bệnh với mạch trái nhau, thì sao đến như vậy: Phế khí lẫn sang vị, làm cho mạch nhân nghinh - mạch nhộn. Cho nên nói rằng bệnh ở Thái âm mà thịnh ở vị. Vì có suyễn thở khí nghịch lên. Cho nên nói là "vốn ở phế". Bệnh nó gọi là khí nghịch, chứng không tương ứng với bệnh cho nên tên bệnh đó gọi là "quyết", và nói là sẽ chết không trị được).

- Trên đây kể đến 5 chứng hữu dư, và hai chứng bất túc. Cái gọi là năm chứng hữu dư là nói khí của năm bệnh hữu dư. hai bất túc là nói khí lực của người bệnh bị thiếu hụt. Lúc này ở phía ngoài có năm chứng hữu dư, phía trong bị hai chứng bất túc. Đó là loại bệnh không còn rõ đâu là biểu đâu là lý nữa. Cũng là triệu chứng chết rất rõ ràng.

(ở ngoài có năm chứng hữu dư:

- 1 - Mình nóng như than
- 2 - Cổ ngực vướng tức
- 3 - Nhân nghinh nhộn mạnh
- 4 - Suyễn thở
- 5 - Khí đưa nghịch lên

Phía trong có 2 điểm bất túc:

- 1 - Bệnh lung, một ngày đái vài chục lần
- 2 - Mạch Thái âm nhỏ bé như sợi tóc.

Nếu cho là chứng biểu thì còn hai chứng bất túc ở trong; nếu cho là chứng lý thì lại còn năm chứng hữu dư ở ngoài, không còn bằng chứng dứt khoát là biểu hay là lý thì kho mà định ra phép bổ hay tả; cho nên nói loại bệnh không rõ biểu lý như thế là chứng chết rõ ràng.

Hình thể tùy theo khí lực, cho nên thực hay hư đều cùng khớp với nhau. Nếu hình thể trái với khí lực tức là sinh bệnh. Khí tức là khí lực của mạch; hình tức là thân thể).

- Người ta mới sinh ra đã có bệnh ở đỉnh đầu, tên là bệnh gì, vì đâu gây ra?

(Các loại bệnh đều sinh ra từ gió mưa, nắng rét, âm dương, mừng, giận. Nhưng khi mới sinh ra thì chưa phạm phải tà khí. Nhưng nay đã có bệnh ở đỉnh đầu đâu có phải là do tà khí gây tổn thương sẵn).

- Tên bệnh đó là "thai bệnh". Đứa bé mắc phải ngay từ khi đang ở trong bụng mẹ. Người mẹ khi [mang thai] bị kinh hải quá, khí xộc lên trên không trở xuống nữa, tinh khí dồn lại. Cho nên con bị bệnh ở trên đỉnh đầu).

(Tinh khí tức là chỉ vào tinh khí của dương. Ý nói là: Người ta mới sinh ra đã có bệnh ở trên đỉnh đầu là do đã mắc từ khi còn ở trong thai. Khi thai còn ở trong lòng, mẹ bị kinh hải quá, khí đưa lên rồi không xuống được, tinh khí dồn lên phía trên làm cho đứa con bị phát bệnh ở trên đỉnh đầu).

- Khí thực thì hình thực, khí hư thì hình hư, đó là lẽ thường. Trái ngược lại là bệnh.

(Hình thể tùy theo khí lực, cho nên thực hay hư đều cùng khớp với nhau. Nếu hình thể trái với khí lực tức là sinh bệnh. Khí tức là khí lực của mạch; hình tức là thân thể).

- Tinh khí của đồ ăn tốt thì hình thể khỏe mạnh; tinh khí của đồ ăn kém thì hình thể suy yếu. Đó là lẽ thường, ngược lại tức là có bệnh.

(Con đường của dinh khí cần lấy việc ăn uống là quý. Đồ ăn vào vị, khí của nó chuyển lên phế, chất tinh túy đi vào đường kinh, cho nên tình trạng của đồ ăn và của khí lực phải cùng hư, hay cùng thực [mới là bình thường], nếu ngược lại, không ứng hợp với nhau sẽ bị bệnh).

- Mạch thực thì huyết thực, mạch hư thì huyết hư. Đó là lẽ thường. Trái ngược lại đó là bệnh.

(Mạch là nơi ở của huyết cho nên hư hay thực sẽ cùng hợp với nhau, trái nhau không ứng hợp thì sẽ bị bệnh)

- Như thế nào là trái thường. Khí hư mình nóng là trái thường.

(Khí hư là dương khí không đủ, đáng lẽ mình phải mát lạnh, nhưng lại nóng [mình nóng], đáng lẽ mạch phải mạnh, nay mạch lại không mạnh là chứng và mạch không ăn hợp với nhau, gọi là "trái thường").

- Đồ ăn vào nhiều mà khí ít, là "trái thường".

(Đồ ăn vào vị, đường mạch liền vận hành đi. Nay đồ ăn đưa vào nhiều mà khí lại ít. Vậy là vị khí không phân tán ra được. Cho nên nói là "trái thường").

- Không ăn được mà khí lại nhiều, là trái thường.

[Đó là vị] vị khí tan ra ngoài, phế khí gộp vào.

- Mạch thịnh và huyết ít, là "trái thường". Mạch ít mà huyết nhiều là "trái thường".

(Đường kinh vận hành khí, đường lực vận hành huyết, khí kinh vào lạc, lạc nhận khí của kinh, xét thấy không hợp nhau, cho nên đều là trái thường).

- Khí thịnh mình lạnh là mắc bệnh thương hàn. Khí hư mình nóng là mắc bệnh thương thử.

("Thương" nghĩa là gây hại. Hàn gây hại đến hình cho nên khí thịnh mình lạnh. Nhiệt gây hại khí, cho nên khí hư mình nóng).

- Các bệnh khi mới sinh ra, trước hết từ ngoài phần da. Tà khí trúng vào thì thấu lý mở ra; thấu lý đã mở ra thì tà lặn vào đóng ở đường lạc, tà lưu lại đó không đi thì truyền vào kinh; lưu lại không đi thì tà sẽ truyền vào phủ, rồi chứa vào trường vị.

(Chứa nghĩa là dồn góp vào đó).

- Tà khí mới vào tầng da, bỗng nhiên chân lòng nổi gai ốc, thấu lý mở ra.

(Nổi gai ốc sợ lạnh, chân lòng dựng đứng).

- Khí vào tới lạc mạch, thì lúc mạch thịnh, sắc biến đổi.

(Thịnh tức là đầy áp. "Biến" tức là đổi khác khi thường).

- Khí vào tới đường kinh, tà cảm vào chỗ hư mà [chính khí] bị hãm xuống.

(Kinh khí vốn hư, tà khí lặn vào cho nên nói là cảm, [làm cho] mạch hư thêm, chính khí thiếu kém hơn mà hãm vào trong).

- Tà đọng lại ở khoảng gân xương, hàn nhiều thì gân rút, xương đau, nhiệt nhiều thì gân lỏng, xương tiêu, thịt nóng, thân bấp rã rời, lông tóc dựng đứng, xơ xác.

("Rút" là chứng cấp, "lỏng" là chùng giãn; "tiêu" là bị đốt hao. Hàn gân co rút, nhiệt làm cho gân giãn ra. Hàn thắng thì đau, nhiệt thắng thì khí tiêu. Thân bấp là tiêu điểm của bấp thịt, cho nên thịt tiêu thì thân bấp rã rời, lông dựng đứng mà hồng).

- Mạch Nhâm bắt đầu từ phía dưới huyết Trung cực đi lên qua chỗ lông mu vào trong bụng lên huyết Quan nguyên, đến huyệt tới mép lên mặt vào mắt.

(Đoạn này nói về điểm bắt đầu tới điểm cuối cùng của mạch Nhâm. Mạch Nhâm là một trong số 8 mạch của kỳ kinh. Huyết Trung cực ở cách dưới rốn bốn thốn. Bắt đầu từ huyết Hội âm, điểm giữa khoảng hậu môn với âm vật. Mạch Nhâm từ huyết Hội âm đi lên bụng. Mạch Đốc từ huyết Hội âm đi lên phía lưng. Mạch Nhâm từ huyết Hội âm đi lên chỗ lông mu ở huyết Khúc cốt, lên trên xương mu dưới huyết Trung cực một thốn. Chỗ lôm cổ mạch đập vào tay (khí sờ), đi vào bụng ra huyết Trung cực, lên Quan nguyên, Khí hải, Hạ quản, Trung quản, Thương quản, Cự huyết, Dãn trung tới huyết Liêm tuyền, Thừa lưong đi lên Yết hầu. Đường mạch đi lên đến mép, lên đầu rồi vào mắt).

- Mạch xung bắt đầu từ huyết Khí nhai cùng với đường kinh của Thiếu âm, đi kèm từ chỗ dưới rốn lên đến giữa ngực rồi tán ra.

(Đoạn này nói về đường mạch Xung từ điểm bắt đầu cho tới điểm cuối. Mạch Xung cũng là một trong số 8 mạch Kỳ kinh. Mạch Nhâm từ giữa rốn đi lên, mạch Xung kèm hai bên rốn đi lên đến giữa ngực rồi tán ra. Huyết Khí nhai ở nếp bên hai bên chỗ lông mu. Cách một thốn đồng thân. Nói là mạch Xung bắt đầu từ Khí nhai, cũng từ phía trong bụng dưới cũng đi đôi bên mạch Nhâm mà tới đó - rồi theo vào bụng. Lại nói "mạch Nhâm, mạch Xung đều bắt đầu từ trong tử cung đi lên vào trong xương sống làm nơi tụ hội của kinh lạc; đường mạch nổi của nó hiện ra ngoài thì ngược theo đường bụng lên gặp nhau ở yết hầu, tách ra rồi nổi vào giữa lưỡi. Căn cứ vào đó thì biết rằng mạch Nhâm, mạch Xung từ phía trong bụng dưới đi lên đều do từ phía dưới huyết Trung cực, phía trong

huyết Khí nhai).

- Mạch Nhâm gây bệnh thì nam giới bị bầy chứng sán khí kết lại ở "trong", nữ giới bị đới hạ "hà tụ".

(Đoạn này nói về mạch Nhâm gây bệnh: "trong" tức là bụng. Đường đi giữa bụng tức là đường kinh của mạch Nhâm, thì gây bệnh của mạch Nhâm. Về nam giới có bầy chứng sán; về nữ giới có trưng hà, tích tụ. Theo Nội kinh có bầy chứng sán: Hồ sán, Phong sán, Phế sán, Tỳ phong sán, Tâm phong sán, Thận phong sán, Can phong sán. Nam hay nữ đều có chứng đới sán, người ta chỉ biết bệnh ở hạ bộ cho là chứng sán, không biết rằng năm tạng đều có chứng sán, là vì họ không tham khảo Nội kinh. "Hà tụ" tức là tích tụ. Thiên đại kỳ luận: Hai khí dương cùng cấp bách gây thành chứng Hà. Người đời sau nhân có tên bầy chứng sán thì cũng đặt thêm tên 8 chứng Hà: - xà hà, Lạp hà, Thanh hà, Hoàng hà, Táo hà, Huyết hà, Hồ hà, Miết hà. tám chứng hà không có ở Nội kinh).

- Mạch Xung gây bệnh: Khí bốc nghịch lên bên trong có tính cấp bách.

(Đoạn này nói về bệnh của mạch Xung, mạch Xung bắt đầu từ mạch Khí nhai cùng với mạch Túc Thiếu âm kèm theo bên rốn đi lên giữa ngực rồi tán ra. Vậy thì ở trong lý là nơi có dương lạc mạch đi qua khi có bệnh thì Khí nghịch mà không bốc lên được, làm sao có thể đến ngực mà tỏa ra được. Khí tụ lại ở trong bụng không tán đi được thì tránh sao khỏi sự cấp bách ở trong lý).

- Mạch Đốc gây bệnh thì sống lưng cứng uốn cong.

(Mạch Đốc, cũng thuộc loại kỳ kinh. Mạch Nhâm, mạch Xung, mạch Đốc có chung một nguồn chia ra ba nhánh. Cho nên trong kinh điển cũng có chỗ gọi mạch Xung là mạch Đốc. căn cứ vào đâu? Sách Giáp Ất kinh ngày nay và sách Kinh mạch lưu chú đồ kinh ngày xưa đều nói rằng mạch Nhâm đi ra phía lưng là mạch Đốc. từ bụng dưới đi thẳng lên gọi là mạch Nhâm cũng gọi là mạch Đốc. Vậy thì cách gọi tên đó chủ yếu là để phân biệt âm dương ở phía bụng và phía lưng mà thôi.

Mạch Nhâm từ trong tử cung qua mạch Đới qua rốn đi lên, cho nên nam giới bị bầy chứng sán khí kết ở trong, nữ giới bị bệnh đới hạ hà tụ.

Mạch Xung kèm bên rốn đi lên, cùng với mạch Thiếu âm lên đến giữa ngực. Cho nên khi mạch Xung gây ra bệnh thì khí nghịch lên ở trong lý có tính cấp bách. Vì mạch Đốc đi lên dọc theo xương sống, cho nên mạch Đốc gây bệnh thì cứng xương sống, sống lưng uốn cong.

- Mạch Đốc, bắt từ chỗ dưới bụng dưới giữa xương mu, ở nữ giới thì nó đi vào "hệ đình không".

(Mạch Đốc cũng từ mạch Nhâm, mạch Xung đều bắt đầu từ trong Tử cung, nhưng thực bắt đầu từ chỗ dưới thận đi lên đến bụng dưới xuống khoảng giữa eo lưng và xương mu "hệ đình không" là huyết ở tiền âm gần với lỗ đái. Bộ phận sinh dục liên quan với chỗ đó, nên gọi tên như vậy).

- Lỗ ấy ở phía trên mồm niệu không.

(Lỗ là chỉ vào chỗ có thể chảy rỉ. Cái lỗ đó ở phía trên nó là niệu không (lỗ đái). Chỗ mồm là nơi âm đình ở trên mồm niệu không đó, mà mạch Đốc thì từ quãng giữa khung

xương đến chỗ đó).

- Đường lạc theo vào vùng âm vật hợp lại ở "toản gian", vòng ra phía sau "toản".

(Mạch Đốc nối liền từ đầu lỗ dái chia ra các ngả, xuống tới âm vật và vào chỗ hợp toàn. Toàn gian tức là điểm giữa hậu môn với âm vật. Từ phía sau điểm giữa đó chia ra rồi đi quanh phía sau "toản").

- Đường biệt lạc [của mạch Đốc] quanh mông dít tới đường kinh của Thiếu âm cùng hợp với đường biệt lạc giữa Cự dương hợp với đường của Thiếu âm lên mé trong bẹn, suốt qua xương sống rồi thuộc vào thận.

(Biệt tức là đường lạc tách ra đi các phía. Đường lạc của Túc thiếu âm từ mé sau trong bẹn luồn vào trong xương sống thuộc vào thận. Đường lạc của Túc thái dương đi ra phía ngoài là đường men theo "bể khu" ra phía ngoài đùi mà đi xuống. Đường chính giữa của các kinh đi xuống dưới qua mông đến khoeo chân, gặp đường kinh ngoài tại đó, cho nên nói đường biệt lạc giữa của thận Thiếu âm và Thái dương gặp đường kinh thiếu Âm đi lên đùi, đi vào phía sau và bên trong, luồn trong xương sống vào thuộc thận).

- Cùng với đường kinh của Thái dương, bắt đầu từ phía trong khoeo mắt đi lên trán, giao nhau ở trên đỉnh đầu vào trong não rồi trở ra tách xuống gáy, theo mé bả vai vào trong, kèm bên xương sống xuống giữa eo lưng qua thân thịt gắn vào lạc với thận.

(Tiếp quanh mông dít rồi đi lên).

- Về Nam giới thì [đường kinh] theo ngọc hành đi xuống tới "toản". Còn về nữ giới đường kinh đi từ bụng dưới đi thẳng lên qua giữa rốn, lên qua tâm vào huyệt lên mà đi quanh môi lên gắn vào chỗ giữa phía dưới mắt.

(Từ chữ "cùng với đường kinh của Thái dương bắt đầu trong khoeo mắt "xuống tới chỗ" còn về nữ giới "đều là đường lạc của mạch Đốc tách biệt ra. Đường kinh thẳng của nó từ vùng xương cùng đi lên theo mé trong xương sống, rồi lên tới chỗ huyết Nhân trung. Đường kinh từ bụng dưới đi lên đến chỗ giữa phía dưới mắt là đường cùng đi với mạch Nhâm. Vì vậy nói rằng đó là chỗ quan hệ của mạch Đốc. Do đó nói rằng mạch Nhâm, mạch Xung, mạch Đốc tùy tên có khác nhau nhưng vẫn cùng một thể).

- Kinh đó sinh ra bệnh: từ bụng dưới xông lên tâm gây đau không đi đại tiểu tiện được, thành hiện tượng xung sán.⁽¹⁾

(Tìm đến gốc sinh bệnh thì biết chính là do mạch Nhâm. Nội kinh nói: "nơi gây ra xung sán" chính là do mạch Đốc. Đây cốt để phân biệt mỗi thể bệnh do mỗi kinh gây nên).

- Về nữ giới thì không thai nghén, khó dái, trĩ, dái sốn, huyệt khô.

(Đây cũng là do mạch Xung và mạch Nhâm đều từ bụng dưới đi lên đến yết hầu. Lại cho rằng mạch Đốc đi theo âm vật hợp lại ở vùng toàn⁽²⁾, uốn quanh phía sau toàn tách ra đi quanh mông dít. Cho nên người phụ nữ không có thai, khó dái, trĩ, dái dầm, huyệt khô. Dân bà nhờ có mạch Nhâm nuôi nấng. Cho nên Nội kinh nói: Bệnh ở kinh đó thì Phụ nữ không có thai nghén.

(1)- Xung sán: Trong bụng nổi cộm hòn cục đưa lên chẹn tức.

(2)- Toàn Điểm trung gian giữa lỗ giang môn và âm hộ. Tức là nơi huyết Hội âm. ND.

Gọi là Xung mạch là ý nghĩa của khí xung lên. Cho nên Nội kinh nói: Kinh đó sinh ra bệnh từ bụng dưới xung lên tâm mà đau. Mạch Đốc có nghĩa là nơi quản đốc, thống lĩnh các đường kinh. Từ ba mặt tác dụng đó, nội kinh gọi một tên chung. Song ba mạch Xung, Nhâm, Đốc là từ một nguồn chia ba nhánh. Mạch Đốc từ huyết Hội âm mà đi về phần lưng. Mạch Nhâm từ Hội âm mà đi lên bụng. Mạch Xung từ huyết Khí nhai mà đi tới Túc Thiếu âm. Tên gọi tuy có khác nhau, nhưng khí mạch không khác nhau. Đường đi của mạch Đốc cũng như đường đi của mạch Nhâm, cho nên từ bụng dưới đi thẳng lên, qua giữa rốn lên thông vào tâm lên hầu và má vòng quanh môi đến giữa phía dưới hai con mắt.

Mạch Đốc gây bệnh cũng như bệnh của mạch Nhâm: từ bụng dưới xông lên tâm mà đau, không ỉa đái được thành ra chứng xung sán.

Bệnh của phụ nữ sinh ra đều giống như bệnh của Xung Nhâm cho nên đường mạch của nó cũng dính liú với nhau, bệnh cùng tên với nhau.

- Tại sao Thiếu âm chủ về thận. Tại sao tạng thận chủ về thủy. Thận là chí âm; chí âm là nơi chứa nước. Phế là tạng Thái âm Thiếu âm là mạch ứng với mùa đông. Cho nên gốc của nó ở thận, ngọn của nó ở phế, đều là nơi tích chứa nước.

(Âm đây là nói về hàn, tháng mùa đông rất lạnh là lúc ứng hợp với khí thận. Cho nên nói: Thận là tạng chí âm. Thủy chủ về mùa đông, cho nên nói là chí âm, là nơi chứa nước. Mạch của Thiếu âm thận, từ thận lên qua can qua cách mạch vào trong phế. Cho nên nói: Gốc ở thận, ngọn ở phế. Thận khi nghịch lên thì thủy khí chứa ở trong phế. Cho nên nói đều là nơi tích nước).

- Tại sao thận ứ nước thành bệnh? Thận là cửa ngõ của vị, chỗ cửa ngõ không thông lợi thì ứ nước lại mà theo đồng loại của nó.

(Cửa ngõ là nơi ra vào, thận chủ về phần hạ tiêu, bàng quang là một phủ, chủ về việc [bài tiết] nước, khai khiếu ra hai khiếu âm, cho nên thận khí thịnh thì hai khiếu âm thông suốt. Hai khiếu âm bế tắc thì vị bị đẩy nghẽn. Cho nên nói: Thận là cửa ngõ của vị. Cửa ngõ đóng thì nước tích lại. Nước bị tích lại thì khí ngừng đọng. Thủy tích thì khí tràn. Thủy với khí là đồng loại. Cho nên nói: Cửa ngõ chẳng lợi thì thủy tự theo về đồng loại).

- Trên và dưới tràn ra làn da, cho nên làm ra chứng phù thũng ⁽¹⁾ là tụ nước mà sinh ra bệnh.

(Trên tức là phế, dưới tức là thận. Phế và thận đều tràn đầy cho nên tụ nước ở trong bụng mà sinh bệnh).

- Hỏi có phải các bệnh thủy đều do thận sinh ra chăng? Thận là tạng âm. Khí ở đất ⁽²⁾ bốc lên thuộc vào thận, mà sinh ra thủy dịch, cho nên gọi là chí âm.

Người mạnh mà dùng sức quá nhọc thì mồ hôi ra từ thận, mồ hôi từ thận ra gặp gió, phía trong thì không trở lại với tạng phủ, phía ngoài thì không tỏa được ra ngoài da, đọng lại ở huyền phủ lưu hành ở trong da, làm thành bệnh thủy thũng. Nguồn gốc bệnh này là ở thận,

(1) Phù thũng: sưng phù nề ở da. ND.

(2) Khí ở đất: Dịch từ chữ Địa khí, ý nói là khí ở phần dưới cơ thể đưa lên. ND.

cho nên gọi đó là phong thủy. Cái gọi là huyền phủ tức là lỗ mồ hôi.

(Người mạnh mà dùng sức quá nhọc là ý nói người nhập phòng quá độ. Dùng sức quá mức ra mồ hôi thì huyền phủ mở ra. Mồ hôi ra gặp gió thì huyền phủ lại đóng lại., đã đóng lại rồi thì những chất mồ hôi còn thừa ủ lại trong da sẽ hóa thành nước. Từ việc cảm phong tà mà có ứ nước cho nên gọi là bệnh phong thủy... Bệnh phong thủy có nguồn gốc từ thân đưa lên phế mà sinh ra).

- Chứa bệnh thủy có 5 huyết, thì huyết nào là chính? Huyết Thận du là nơi dồn góp khí âm của 5 huyết. Thủy ra vào nơi đó. Từ xương cùng ngược lên có 5 đường... ở đó có huyết Thận du.

(Ở lưng có 5 đường kinh; đường chính giữa là mạch Đốc; 4 đường ở hai bên là kinh Thái dương).

- Cho nên bệnh thủy ở phía dưới, thì làm sung chân và to bụng, ở phía trên thì gây ra suyễn thở. (Thủy đi xuống vào ở thận thì từ bụng đến chân phù nề, thủy ngược lên thì vào phế, gây suyễn thở gấp, tức bí thở to).

- Không nằm được là do cả tiêu và bản đều bị bệnh.

(Dương là tiêu, thận là bản, là cả phế và thận đều bị thủy gây bệnh).

Thủy khí chia ra truyền dẫn cho nhau cùng chịu. Thủy khí đọng lại ở đó.

(Chia về chỗ bệnh khác nhau mà gọi tên khác nhau, do có cái bệnh khí đó cùng đưa truyền sang cho nhau đều do có thủy đọng lại).

- Từ huyết Phục thỏ trở lên, có hai hàng, mỗi hàng có 5 huyết. Đó là con đường của thận.

(Ở bụng có 5 đường kinh: [Đường dọc chính giữa rốn là mạch Nhâm]; Hai đường dọc kèm gần rốn là kinh Túc thiếu âm thận và mạch xung cùng phát ra; hai đường dọc ngoài nữa là kinh Túc dương minh vị; Bốn đường đó đều ở trên Phục thỏ).⁽¹⁾

- Nơi ba kinh âm giao nhau kết ở dưới chân trên mắt cá chân có một hàng. Mỗi hàng có 6 huyết. Đó là đường kinh thận đi xuống. Gọi là Thái xung. Gồm cả 57 huyết đó, đều là âm lạc của tạng, nơi thủy cư trú.

(Nội kinh nói là có 57 huyết. Từ xương cùng tính lên có 5 hàng, mỗi hàng có 5 huyết. Đó là những huyết của thận; trong đó có một đường kinh chính giữa là của mạch Đốc; bốn hàng bên cạnh là đường kinh của Túc thái dương bàng quang, lấy ý nghĩa là thận với bàng quang có quan hệ biểu lý với nhau.

Trên Phục thỏ có hai hàng. Mỗi hàng có 5 huyết. Đó là đường kinh của thận đi qua. Nói kèm với hàng chính giữa, tức là nói tới mạch Xung đi kèm hai bên mạch Nhâm, và lại ba kinh âm ở dưới chân giao nhau thì kết ở điểm trên mắt cá chân trong ba tác có huyết Tam âm giao là nơi giao hội của ba kinh thận, can, tỷ. Từ mắt cá chân trong trở lên, mỗi bên có một hàng, mỗi hàng có 6 huyết. Đó là nơi mạch thận từng vận hành tới. Gọi Thái xung, vì thận và mạch Xung đều đi xuống dưới chân, hội hợp lại thành mạch lớn, cho nên gọi là Thái xung, huyết đó ở phía trên mắt cá chân trong.

(1)- Phục thỏ ở đây là cơ đùi thẳng, trước gối lên như con thỏ nằm. Không phải chỉ nói huyết Phục thỏ. ND.

Số 57 huyết đó, đều là âm lạc của âm tạng, là nơi ở của thủy. Cho nên trị bệnh thủy nên nhằm vào những huyết đó. ⁽¹⁾

- Xin cho nghe cơ chế sinh bệnh như thế nào? Các chứng phong rung, giật, xây sấm đều thuộc về can.

(Tính của phong là lay động, đồng loại với khí của mộc).

- Các chứng hàn, co rút, đều thuộc về thận.

(Vật lạnh thì co rút lại, đồng loại với khí của thủy).

- Các chứng khí phần uất, đều thuộc về phế.

(Mùa thu khí mát, sương móc bốc mù. Khi có khí mát tới thì khí nóng không trả lại [khí mát] mạnh hơn thì khí nóng bị tiêu. Xét hiện tượng của vật thể thì đủ rõ

Phần có nghĩa là dây tấc, uất có nghĩa là thúc đẩy dồn ép. Tác dụng của khí cùng loại với khí của kim).

- Các chứng thấp phù thũng trương đầy, đều thuộc về tỷ.

(Đất bạc màu thì nước ít, đất tốt màu thì nước thấm sâu, đất bằng phẳng thì khô, đất lõm sâu thì đầy ẩm. Khí của thấp cùng loại với khí của thổ. ⁽²⁾

- Các chứng nhiệt gây mê man kinh giật đều thuộc về hỏa.

(Đó là tượng trưng của hỏa).

- Các mụn sảy đau đốn đều thuộc về tâm.

(Tâm yên lặng thì đau bớt, tâm táo thì đau tăng. Mọi đầu mối nảy sinh đều do ở tâm. Đau ngứa nhọt sảy là từ tâm sinh ra).

- Các chứng quyết nghịch, cố tiết ⁽³⁾ đều thuộc về hạ tiêu.

(Hạ tiêu là chỉ vào khí của can thận, là nơi về cái khả năng giữ gìn ở dưới, là nhờ khí của thận; đóng cài cửa ngõ là nhờ khí của can. Cho nên các hiện tượng quyết nghịch, cố tiết đều thuộc về hạ tiêu. Quyết là hiện tượng khí ở dưới đưa nghịch lên. Cố có nghĩa là ngăn

(1)- Bản Nội kinh do Vương Bàng chú thích còn kể rõ các tên huyết. Những huyết sau lưng thì có: Tích trung, Huyền Khu, Mệnh môn, Yêu du, Trường cường (những huyết này thuộc đường mạch Đốc). Đại tràng du, Tiểu tràng du, Bàng quang du, Trung lữ du, Bạch hoàn du, (Đường kinh trong của bàng quang). Vị thương, Hoang môn, Chí thất, Bào hoang, Trật biên (đường kinh ngoài của Bàng quang). Những huyết thủy về phía bụng, tính từ Phục thỏ trở lên mỗi bên có một hàng là các huyết: Trung chủ, Tử môn, Khí huyết, Đại hách, Hoàn cốt, (đường kèm hai bên mạch Nhâm). Ngoại lãng, Đại cự, Thủy đạo, Qui lai, Khí nhại (đường ngoài kèm mạch Nhâm. Những huyết thủy ở dưới chân có các huyết: Thái xung, Phục lự, Âm cốt (đường kinh Túc thiếu âm thận). Chiếu hải, Giao tín, Trúc tân (đường mạch kinh âm kiêu). Trừ các huyết ở kinh Đốc đem các huyết kia nhân đôi cộng lại với nhau thì đủ 57 huyết. Ở đây nêu lại tên huyết để tham khảo, còn hiệu quả chữa bệnh thủy ra sao, cần nghiên cứu thêm trên thực tiễn. ND.

(2) - Ở đây chỉ cốt liệt kê khí thấp với hành "thổ", tỷ cũng thuộc thổ. Trong nguyên văn có câu "thổ cao tắc thấp", chữ cao có lẽ từ chữ "oa" (lõm sâu) thì có lý hơn. ND.

(3) - Cố: giữ vững, tiết: rõ ràng, . ND.

- ngừa, giữ vững bền. các chứng khí nghịch đi lên và chứng cầm giữ không được, ra vào không có chừng độ, ẩm ráo bất thường, đều là do sức giữ gìn ở hạ tiêu [không tốt].
- [Các bệnh loại my], xuyên thở, nôn mửa đều thuộc về thượng tiêu
(Nói thượng tiêu là chỉ vào tác dụng của khí tâm phế. Hơi nóng đốt nung nấu tâm khí. Nhiệt làm phân hóa khí của phế, nhiệt uất ở trên thượng tiêu, trên đây nói bệnh tật của 5 tạng, có cơ chế là do có biến động từ bên trong).
 - Các chứng răng cắn chặt, hàm run lập cập, như bị mất thần đều thuộc về hòa.
(Nhiệt tác hại ở trong).
 - Các chứng kính, cứng gáy đều thuộc về thấp.
(Do kinh Thái dương bị thấp gây hại).
 - Các chứng xông ngược lên đều thuộc về hỏa.
(Tác dụng của hỏa có tính chất bốc lên).
 - Các chứng trướng đầy bụng to, đều thuộc về nhiệt.
(Nhiệt uất ở trong gây thành bệnh phế trướng⁽¹⁾ mà gây ra hiện tượng đó).
 - Các chứng cuồng loạn chạy rong, đều thuộc về hỏa.
(Nhiệt nặng ở vị và chân tay).
 - Các chứng bỗng nhiên cứng đờ, đều thuộc về phong.
(Khí dương uất ở bên trong, khí âm vận hành ở bên ngoài).
 - Các chứng gõ vào tiếng vang dội như tiếng trống, đều thuộc về nhiệt.
 - Các chứng phù nề đau ê ẩm, kinh hải, đều thuộc về hỏa.
(Là những chứng có nhiều khí).
 - Các chứng chuyển xoắn gây uốn ván, nước tiểu vẫn đục đều về nhiệt.
 - Các bệnh nước dịch trong vắt, đều thuộc về hàn.
(Các nước dịch ra ở trên như ứa, ọc nước trong, ra phía dưới như nước dãi).
 - các chứng mưa ra nước chua, ỉa tháo mạnh, đều thuộc về nhiệt.
(Tức là mưa ra nước chua có bọt, đầy đều do tà vào 12 kinh lạc, là bệnh cơ do từ ngoài vào).

5. PHÉP TẮC CHỮA BỆNH.

- Chữa bệnh phải nhằm vào gốc.
(Sự biến hóa của âm dương với sự sinh sát -[phát triển và tiêu hao] của muôn loài cũng phù hợp với [Sự biến hóa của các hiện tượng trong] cơ thể người ta, cho nên phép chữa

(1)- Phế trướng: Sách của Phùng thị cũng ghi là phế trướng nhưng sợ có sự nhầm lẫn ngay từ nguyên bản - ND.

bệnh phải nhằm vào đó).

Nhân khí bệnh tà còn nhẹ thì cho bốc đưa ra.

(Bệnh tà còn nhẹ thì cho bốc đưa ra, tà sẽ hết).

- Nhân lúc bệnh tà sâu nặng, thì làm giảm bớt đi.

(Bệnh sâu nặng thì làm giảm bớt đi).

- Nhân bệnh tà đương trên đà giảm sút mà làm cho sáng tỏ.

(Thừa cơ khí thể bệnh đương giảm mà công kích thêm cho tà rút mau thì chân khí sẽ vững bền trở lại, huyết sẽ trong sạch hơn).

- Minh thể không được đầy đủ, thì dùng "khí" mà làm ấm lại. Tính không được đầy đủ thì dùng "vị" mà bồi bổ lại.

(Vệ khí là làm cho thở thật ấm lên, da dễ được đầy đủ, thấu lý được màu mỡ, làm chủ về việc mở đóng, cho nên vệ khí được ấm áp thì hình vóc được đầy đủ. Thận chủ về thủy, nhân lấy chất tinh hoa của các tạng phủ khác rồi dành cất lại. Cho nên khi 5 tạng đã thịnh đủ rồi thì có thể đưa về thận. Vì vậy, khi tinh không đầy đủ thì bồi bổ bằng vị [của đồ ăn] cho 5 tạng).

- Bệnh tà ở chỗ cao, thì nhân đó làm cho vọt ra.

(Vọt tức là bốc vọt ra ngoài).

- Bệnh tà ở chỗ thấp, thì dẫn đưa cho hết đi.

(Dẫn tức là đưa đẩy ra).

- Trung tiêu bị đầy thì cho tà ở trong.

(Trong tức là trong bụng).

- Nếu có tà thì ngâm mình [vào nước ấm] để làm cho ra mồ hôi.

(Tà tức là chỉ vào cảm phong tà, phong trúng vào biểu thì cho ra mồ hôi để đẩy tà ra).

- Bệnh ở ngoài da thì làm cho đổ mồ hôi để đẩy tà ra.

(Vi ở ngoài cơ tà cho nên phát tán ra theo đường mồ hôi).

- Những bệnh hiện ra mau gấp, thì phải chặn đề để thu lại.

(Khí thể bệnh hiện ra mau gấp quá, thì phải chặn đón để thu gọn lại).

- Bệnh thực thì cho tán và tả đi.

(Dương thực thì cho phát tán sơ tiết đi, âm thực thì cho thông lợi tả hạ xuống).

- Xét vào âm dương để phân biệt mềm cứng.

(Âm là dạng mềm, dương là dạng cứng).

- Bệnh dương trị vào âm, bệnh âm trị vào dương.

(Đó là nói [Cách chữa] từ âm mà dẫn ra dương hoặc từ dương dẫn vào âm; bệnh ở phải chữa bên trái; bệnh bên trái chữa bên phải).

- Làm cho khí huyết ổn định, đều ở đúng vị trí của nó. Huyết thực nên khai, khí hư thì nên đưa dẫn đi.

(Khai tức là phá huyết, đưa dẫn thì khí vận hành thông suốt).

- Nắm biết sự biến hóa đổi dời để thấy được sự huyền diệu, để biết được cái điểm chốt. Muốn biết được điểm chốt, nên nhắm vào sắc và mạch.

(Nói là biết được mấu chốt sự biến hóa đổi dời của bốn mùa ngũ hành là dựa vào đâu? Tức là xem xét vào sắc và mạch của người bệnh thể hiện ra).

- Sắc ứng với mặt trời, mạch ứng với mặt trăng; thường truy tìm vào điểm chốt và dựa theo đó làm chốt.

(Gọi mạch như mặt trăng, sắc như mặt trời, có nghĩa là lấy đó làm chuẩn. Thường ngày xem sắc và mạch có đổi khác hay không là điều cốt yếu trong việc chẩn đoán hàng ngày hàng tháng để so đo người bình thường với sắc mạch của người bệnh, mà biết được sự sai trái bệnh lý).

- Thầy thuốc kém, hồ đồ cho là có đủ sức trừ được, cho nên bệnh cũ không khỏi, bệnh mới nhóm lên.

(Ý nói thầy thuốc kém không biết lo liệu công việc, chữa bệnh không đúng mà tai hại tăng lên).

- Điểm mấu chốt của việc trị bệnh là không bỏ sót việc xem sắc và chẩn mạch; vận dụng nó một cách quả quyết không ngờ vực. Đó là nguyên tắc lớn của việc chữa bệnh.

(Nói là sắc và mạch biểu hiện tương ứng với bệnh rất rõ không sai. Nếu việc vận dụng thuận chiều không rối loạn thì việc trị bệnh sẽ được đúng với nguyên tắc lớn).

- Được thần thì sống, mất thần thì chết.

(Đây là nói phép chữa bệnh chủ yếu nhằm vào sắc và mạch, mà cái mấu chốt của sắc và mạch lại chủ yếu ở một điểm là phách có thần. Thần tức là thần khí của bệnh nhân).

- Có loại bệnh không phải sinh ra từ phần lông da, mà do dương khí của năm tạng suy kiệt phát sinh ra. Phách bị đơn độc, tinh bị cô lập ở phía trong, khí hao tán ở phía ngoài, hình vóc lớn không mặc được áo. Đó là bốn cực cấp bách mà nhiều động từ trong; đó là khí chống cự ở trong, mà thể hiện ra ngoài. Cách chữa bệnh đó như thế nào?

(Không phải bệnh sinh ra từ phần chân lông da, là nói bệnh sinh ra từ phía trong. Âm khí ở trong quá thịnh dương khí bị suy kiệt không đưa vào trong được, cho nên nói là dương khí của năm tạng đã suy kiệt. Tân dịch là chất nước, đây tràn ra ngoài da. Âm chứa ở trong, thủy khí trướng đầy lên công kích tới phế, phế bị đe dọa nguy hiểm. Phách tức là thần của phế. Thần đã bị thủy tà hãm hại, con không cứu nổi mẹ, cho nên nói: Phách bị đơn độc. Âm tinh bị hao tổn ở trong, dương khí bị hao mòn ở phía ngoài, thì làm cho tam tiêu bị bế tắc tràn lan, đường thủy không thông, thủy đầy tràn cả ngoài da dề, thân thể sưng phù. Cho nên nói là hình vóc lớn không mặc được vừa áo quần. Phàm những loại bệnh đó, đều thấy mạch ở tứ chi mau gấp, mà đập mạnh ở trong mạch. Phế động là nơi hiện tượng thở gấp mà ho. Nói như vậy đều là do những hơi nước ngăn chặn ở trong bụng, sưng thũng căng mọng ở ngoài thân thể. Muốn nắm biết tận cùng gốc ngọn, có được chăng? Bốn cực là chỉ vào hai tay và hai chân

- Phép chữa bệnh cần cân nhắc lập lại thăng bằng. Gạt trừ những chất tích đọng cũ nát, luôn vận động nhẹ tay chân mặc áo ấm và dùng phép mâu thích nơi đó, để hồi phục lại hình thể cũ. Mở qui môn, vét sạch tinh phủ, để cho tinh được phục hồi thì dương khí của năm tạng

sẽ lan tỏa ra được lưu thông khắp năm tạng. Cho nên tính tự sinh ra, vóc hình tự mạnh dần, xương thịt cùng gắn bó với nhau, khí lớn sẽ bình phục.

(Cần nhắc lấy lại cho thăng bằng, xét mạch xem nhẹ nặng nổi chìm, tà khí trong người ta, ví như đóng cò cũ nát áp ủ lại. Mạch phù là bệnh ở biểu nên cho phát hãn. Mạch trầm là bệnh ở lý, nên cho tháo rút xuống giống như cách dọn bỏ những đóng cò mục nát. Rồi lại vận động nhẹ tay chân để đưa dần đi. Mặc áo ấm để cho huyết mạch được lưu thông. Dùng phép mâu thích ở nơi đó để khôi phục lại hình thể. Bởi vì đường kinh đầy thì đường mạch tràn, lấy phép mâu thích để điều hòa cho kinh mạch. Mở quý môn để phát động cho mồ hôi ra. Vết sạch tỉnh phủ để thông đường nước tiểu. Khiến cho tinh hoa của năm tạng dần dà khôi phục. Dương khí của năm tạng dần dần tỏa khắp ra, thông suốt cả năm tạng tà khí bị đẩy đi hết rồi tinh hoa tự sinh ra, hình vóc tự mạnh khỏe, khí lớn trở lại bình hòa).

- Công phạt vào chỗ không đáng công phạt gọi là "đại hoặc" [Sai lầm lớn], gây rối loạn các đường kinh lớn, chân khí không hồi phục được - nhằm chứng thực sang chứng hư, cho tà khí là chính khí, châm bừa không có nghĩa lý gì lại làm cho khí rối loạn - cướp mất chính khí trong người, đối thuận làm nghịch, vinh vệ bị tán loạn. Chân khí đã bị mất, chỉ còn lại tà khí đóng lại ở trong, cắt đứt sinh mệnh người ta, khiến phải chết sớm. Bởi không biết xem tam bộ cửu hậu cho nên không [biết cách giúp người] sống được lâu.

(Kiến thức chưa tinh, học vấn chưa rộng rãi sáng suốt, đã gây rối loạn kinh lớn, lại làm hại khí, gây nên sự tàn hại thì bệnh nhân sống lâu sao được).

- Vì không biết [cách chữa] bệnh cho phù hợp với [quy luật của] bốn mùa - năm hành; nhằm cái đã trời mạnh lại làm cho trời mạnh hơn; bỏ qua không công tả tà khí mà lại công tả chính khí, làm hại tuổi thọ người ta.

(Không phải chỉ có đốt về ba bộ chín hậu mà gây tệ hại nếu không biết về sự đối thay của bốn mùa năm hành cũng làm tàn hại tới sinh mệnh)

- Tà khí mới vào, chưa có chỗ đóng ổn định, đẩy đi thì ra phía trước, kéo giữ lại thì ngừng, đón chặn mà tà đi thì bệnh sẽ hết.

(Đây là giải theo phép bổ tả của Châm kinh)

- Tiết trời lạnh, không nên châm.

(Lúc đó huyết ngừng chậm, mà vệ khí chìm vào sâu).

- Khí trời âm thì không có sự ngưng trệ [về khí huyết nên có thể châm được]. Thời kỳ trăng non không nên châm tả; thời kỳ trăng đầy không nên châm bổ; thời kỳ trăng cuối không nên chữa [bằng châm].

(Ý nói phép châm phải thuận theo [tính quy luật của] thời tiết).

- Do cái hư của thân thể lại gặp cái "hư" của khí trời, hai thứ "hư" ảnh hưởng tới nhau mà tà khí vào tận xương hại tới năm tạng.

(Do hư cảm ứng với hư, cùng khí loại cho nên ứng hợp với nhau).

- Thầy thuốc xét bệnh mà chữa [cho đúng] mới không gây tổn hại

(Xét biết [lúc không nên châm] mà ngừng tay thì mới không gây tổn thương [người]

bệnh]).

- Cho nên nói: cần phải biết thiên ky.

(Nhưng thời điểm người ta ky với trời [thời kỳ nào đó] gọi là thiên ky. Phạm những thời kỳ kiêng kỵ đó sẽ gây bệnh, cho nên cần phải biết).

- Hư tà, tức là khí hư tà của bát chính.

(Hư tà của bát chính tức là hư tà của tám tiết. Hư tà nhân chỗ suy kém của cơ thể mà lẫn vào đó, gây nên bệnh gọi là hư tà của bát chính).

- Chính tà là [thứ tà nhân khí] thân thể dùng sức nhiều, mồ hôi ra, thấu lý mở, nhiễm phải hư phong, trúng cảm nhẹ vào người, cho nên không thấy rõ bệnh tình, không thấy rõ hình trạng.

(Chính tà là thứ tà không từ phía hư trống dẫn tới. Vì trúng vào người rất nhẹ, cho nên không biết không thấy rõ tình hình bệnh).

- Thầy giỏi cứu chữa từ khi mới hé mầm bệnh, tức thấy trước được khí ở ba bộ chín hậu. Điều trị hết lúc nguy hại để thoát khỏi bệnh cho nên gọi là thượng công.

Thầy thuốc kém chữa khi bệnh đã hình thành, cứu chữa khi đã bị hư bại. cứu chữa khi đã hình thành là nói không biết được sự lệch lạc ở ba bộ chín hậu, nhân bệnh [đã hình thành] mà tiến tới nguy bại.

- Trị bệnh nuy chỉ nhằm vào Dương minh là tại sao?

Vì Dương minh là biển của năm phủ sáu tạng.

(Kinh Dương minh là mạch của Vị, là biển chứa đồ ăn uống).

Chủ yếu làm nhuận cho tông cân Tông cân chủ về giằng giữ xương mà làm cho khớp dễ co duỗi.

(Tông cân là những đám gân chằng ở chỗ phía trên dưới chân lông trên xương mu, phía trên thì gắn với ngực bụng, phía dưới xuyên qua xương đùi, lại qua hai phía lưng bụng lên đến đầu và gáy. Cho nên nói: Tông cân chủ về giằng giữ xương cho khớp dễ co duỗi. Eo lưng là khớp xương lớn trong cơ thể, vậy nên nó co giữ về mặt co duỗi, cho nên gọi là khớp xương).

Mạch Xung là biển của kinh mạch.

(Theo Linh Khu: Mạch Xung là biển của 12 kinh mạch).

- Chủ về tưới thấm các hang hốc, cùng hợp với mạch của Dương minh ở vùng tông cân.

(Theo nghĩa đó thì đường gân dọc thẳng ở hai bên rốn, trên dưới xương mu là chính tông cân.

Mạch Xung đi theo bụng kèm hai bên rốn cách mỗi bên nửa thốn đồng thân. mạch Dương minh cũng kèm bên rốn cách hai thốn đồng thân, ngược lên giữa đường mạch tông cân, cho nên nói rằng: cùng với Dương minh hợp ở Tông cân. Vì nó là biển qui tụ của 12 kinh, cho nên chủ về tưới thấm các hang hốc. Những nơi tụ hội nhiều thịt là cốc (hang), những nơi tụ hội ít thịt là khe (hốc).

-[Các kinh] âm dương đều quy tụ vào tông cân, gặp nhau ở khí nhai mà đứng đầu là kinh Dương minh, đều thuộc vào mạch Đới rồi liên lạc với mạch Đốc.

(Nơi tụ hội của tông cân, hội ở giữa xương mu từ trên đi xuống. Cho nên nói: âm dương tụ hợp ở nơi hội của tông cân. Tông cân kèm ở bên rốn trở xuống, hợp lại ở xương mu. Dương minh đi kèm ở bên ngoài, mạch Xung đi ở giữa. Cho nên nói: Hội ở chỗ khí nhai mà Dương minh đứng đầu huyết Khí nhai, ở chỗ có động mạch hai bên vùng âm mao. Mạch Đái bắt đầu khởi từ chỗ sườn cụt, vòng quanh thân rồi gắn vào mạch Đốc. Mạch Đốc bắt đầu từ phía trên huyết Quan nguyên, đi xuống bụng. Cho nên nói: Đều thuộc vào mạch Đái, mà gắn bám vào mạch Đốc. Mạch Đốc, mạch Nhâm và mạch Đái - ba mạch đó cùng bắt đầu ở một nơi mà đi khác ngả. Cho nên kinh văn có bảo lúc dẫn giải xen kẽ với nhau).

- Vì vậy, khí Dương minh hư thì tông cân buông lỏng, mạch Đái không dẫn động được, cho nên chân bị bủn rủn, rã rời không vận dụng được.

(Mạch của Dương minh từ Khuyết bồn đi xuống mé trong vú, xuống kèm bên rốn đến giữa huyết Khí nhai. Đường nhánh khác của nó từ miệng dưới của dạ dày, từ phía trong bụng ra tới huyết Khí nhai thì gặp đường ngoài để đi xuống đùi tới Phục thổ đi xuống vào xương bánh chè. Xuống nữa qua mé ngoài bắp chân xuống tới mu bàn chân vào trong ngón chân giữa. Đường nhánh nữa từ chỗ dưới đầu gối xuống ba tấc tách ra đi xuống vào tới mé ngoài ngón giữa. Cho nên Dương minh hư thì gân của tông cân bị lợi lỏng, mạch Đới không dẫn động được, mà chân bủn rủn không sử dụng được).

- Không nên châm khi say rượu, sẽ khiến cho khí loạn.

Không nên châm khi cả giận, sẽ khiến cho khí nghịch

Không châm lúc người bệnh quá mệt nhọc (vì kinh khí bốc).

Không châm khi vừa ăn no (vì lúc đó khí đầy thịnh).

Không châm khi quá đói (vì khí không đủ).

Không châm khi quá khát (vì huyết mạch khô).

Không châm khi quá kinh sợ (thần đã bốc đi).

(Đây là nêu những trường hợp không nên châm, ý nghĩa lớn của việc cấm châm).

- Có khi bệnh ở ngọn, mà trị ngay vào ngọn. Có khi bệnh ở gốc mà trị ngay vào gốc. Có bệnh ở gốc mà trị ngọn, có bệnh ở ngọn mà trị gốc. Cho nên việc trị bệnh có khi nhằm vào ngọn mà được, có khi nhằm vào gốc mà được. Có khi theo phép thuận mà được.

(Biết được tình hình bệnh, biết được đại thể của phép trị, thì nghịch hay thuận đều có thể trúng cách).

- Cho nên biết được nên chữa nghịch chữa thuận thì làm được chính xác không nghi ngại gì khác; nắm vững gốc ngọn thì chữa bệnh nào cũng đúng.

(Đạo lý đã không bị ngờ vực, kiến thức đã sâu tỏ, thì không có sự vướng mắc, việc làm đều đúng).

- Không biết rõ gốc ngọn, gọi là làm càn.

(Hiểu biết còn ít, đạo lý chưa sâu, bắt tay làm là trái, cho nên khi làm mắc nhiều lầm lỗi).

- Quy luật âm dương trong phép trị nghịch thuận, gốc ngọn tuy phạm vi nhỏ mà rất lớn.

Nói có một, nhưng biết được tai hại của hàng trăm bệnh.

(Phân biệt ra âm dương biết được phép nghịch thuận - phép tắc rõ ràng, kiến thức tinh vi, sự tìm hiểu dù nhỏ nhưng có lợi lớn. Dem sự sáng tỏ đó soi soi, cho nên dù nói có một mà biết được tai hại của hàng trăm bệnh).

- Từ ít mà đến nhiều, từ hẹp mà đến rộng, có thể chỉ nói một mà biết đến trăm.

(Nói ít có thể thấu suốt nhiều. Nói hẹp có thể lường được rộng lớn, có thể nói một mà biết hàng trăm).

- Lấy rộng mà biết sâu, xét gần mà biết xa. Nói tiêu với bản tuy dễ nhưng khó thấu triệt.

(Tuy sự việc rất sâu xa huyền diệu, người ta chưa thể đo lường được hết, chỉ có thể lấy những nét nông gần mà hiểu suốt được. Song đạo lý của gốc và ngọn tuy có thể nói ra được dễ dàng, nhưng kiến thức của người đời vẫn chưa sao thấu triệt được).

- Bệnh phát ra thể hữu dư, thì xét từ bản (gốc) rồi đến tiêu (ngọn); trước hãy trị vào bản, sau đó trị vào tiêu.

Bệnh phát ra thể bất túc, thì chú ý vào tiêu rồi đến bản.

Trước hãy trị vào tiêu, rồi sau mới trị vào bản.

([Nói bệnh phát] từ bản rồi đến tiêu có nghĩa là bị một bệnh nào đó trước rồi sau mới thêm một bệnh khác, đó là bệnh hữu dư, thì chữa vào bản trước, chữa vào tiêu sau.

[Nói bệnh phát] từ tiêu rồi đến bản có nghĩa là trước hết mắc những chứng nhẹ chưa gấp, về sau mắc chứng nặng hơn, đó là bệnh bất túc, cho nên phải chữa vào tiêu trước, rồi mới chữa vào bản).

- Xét kỹ "gián - thậm", lựa ý để điều hòa.

(Thậm tức là nhiều, gián tức là ít. Nhiều tức là nhiều hình chứng, nhưng bệnh tình lại nhẹ nhàng. ít tức là ít hình chứng mà thể bệnh lại nặng khó. Lường xét vào tiêu bản, xem thuộc loại bất túc hay hữu dư, lựa ý để điều hòa cho phù hợp).

- Gián thì "cùng đi"; thậm thì "đi riêng". Đại tiểu tiện không lợi trước, rồi sau sinh bệnh thì trị vào bản

("Cùng đi" tức là kinh khác cùng bị tà mà hợp bệnh lại. "Đi riêng" là chỉ có một kinh bị bệnh, mà không có khí nào khác xen kẽ vào. "Cùng đi" mà nặng quá thì sẽ truyền, truyền gấp quá thì cũng chết. Đó là câu luận bệnh thì phải có tiêu có bản; phép châm thì phải có thuận có nghịch).

- Khi dùng loại thuốc có độc, và loại không độc cần phải có ước lệ...

... Về bệnh thì có bệnh mới bệnh lâu, về phương thì có phương lớn phương nhỏ. Về vị thuốc thì có vị độc, có vị không độc - vẫn thường có quy chế. Loại thuốc có độc nhiều trị bệnh mười phần giảm sáu. (Thuốc độc hạ phẩm có nhiều độc). Loại thuốc có độc vừa trị bệnh mười phần giảm bảy (thuốc trung phẩm độc vừa). Loại thuốc có ít độc trị bệnh mười phần giảm tám (thuốc thượng phẩm độc ít). Loại thuốc không có độc, trị bệnh mười phần khỏi chín là vừa mức (loại thuốc không có độc đều gọi là bình hòa).

Phần bệnh còn lại thì nuôi dưỡng bằng thức ăn gạo thịt, rau quả. Không nên sử dụng thuốc quá mức để phòng hại tới chính khí.

(Thuốc độc tính nhiều, mạnh dữ thì gây thương tổn nhiều, thuốc độc ít, gây thương tổn nhẹ. Loại thuốc độc vừa thì kém loại thuốc độc nhiều một bậc, và hơn loại độc ít một bậc. sự tổn thương có thể biết được. Cho nên chữa tới vừa mức thì dừng lại, do đó mười phần khỏi sáu hoặc bảy hoặc tám phần thì thôi. Song, loại thuốc bình thường tuy không có độc nếu dùng nhiều dùng lâu thì khí sẽ thành thiên thắng. Đã có sự thiên thắng thì có cái bị thiên diệt, không nên dùng trường kỳ, cho nên cũng chỉ nên bớt chín phần mười thì ngừng thuốc. Uống vừa mức rồi thì nên chọn trong các loại gạo, thịt, rau, quả xem thứ nào phù hợp với tạng cho ăn để điều dưỡng cho tới khi hết bệnh).

- Nếu bệnh chưa hết thì lại theo phép cũ.

(Phép tức là bốn mức độ dùng thuốc nói trên.

Phạm bệnh còn lại nếu chưa hết, thì lại tùy theo loại thuốc độc nhiều - độc ít thế nào dùng cho tới mức thì ngừng, sẽ không mắc sai lầm).

- Trước hết phải biết vận khí của mỗi năm [thì khi chữa bệnh mới] không công phạt hại tới khí thiên hòa ⁽³⁰⁾ không làm cho [tà khí đã] mạnh lại mạnh hơn, không làm cho [chính khí đã] hư lại càng hư thêm, khiến cho người bệnh chết yếu.

(Không xét rõ thực hư, chỉ nghĩ tới việc công kích bệnh, bệnh thịnh thì lại càng thịnh, bệnh hư lại càng hư. Bệnh sinh đã muôn ngàn phức tạp, từ đó lại càng thêm nặng. Chân khí ngày một tiêu mòn, bệnh thế ngày một sâu. Không thể tránh khỏi đưa đến sự chết yếu).

- Không nên dẫn tà tới, không nên làm mất chính khí di hại tới tuổi thọ của người bệnh.

(Như vậy gọi là công phạt đến khí thiên hàn. Dùng phép [công tả trong trường hợp nhâm] chứng hư thành chứng thực, tức là "dẫn tới". Không biết chứng hư của tạng [mà vẫn] công tả làm hao mất chính khí; chính khí bị hao mất là nguyên do gây chết bệnh nhân).

- [Khi xét thấy] kinh lạc đã thông suốt, huyết khí đã thuận lợi [thì nên] phục hồi lại chỗ nào còn kém yếu cho bằng đều [nhịp nhàng] với các nơi khác, bình tĩnh chờ đợi một thời gian, giữ gìn chính khí cho cẩn thận đừng để cho vơi hao thì hình vóc sẽ phát triển, sức sống sẽ mạnh lên.

(Bệnh hết mà người vẫn còn gầy gò [nhưng xét thấy] kinh lạc đã thông, huyết khí đã thuận thì nên phục hồi tạng còn bị yếu cho khỏe bằng các tạng khác, bằng cách nuôi dưỡng, điều hòa, bình tĩnh chờ đợi một thời gian thì hình vóc sẽ nở nang, hết gầy gò).

- Như thế nào là nhiệt không phạm nhiệt, hàn không phạm hàn. Tức là phát biểu thì không quản ngại dùng thuốc nhiệt. Công lý thì không quản ngại dùng thuốc hàn.

(Phát hàn thì mồ hôi tiết ra cho nên phải dùng thuốc nhiệt mà không quản ngại thuốc nhiệt. Cho hạ lợi thì phải dùng thuốc hàn mà không quản ngại thuốc hàn. Điều nói lên do bất đắc dĩ mà phải dùng).

- Phải thuận theo mùa. Phạm phải cái gì, thì lấy cái thắng nó để trị.

(Mùa xuân ưa dùng thuốc mát, mùa hạ ưa lạnh, mùa thu ưa ấm, mùa đông ưa nóng. Đó là sự ưa thích của từng mùa. Dùng thuốc không thể không theo cách đó. Phạm phải khí hàn trị bằng thuốc nhiệt, phạm phải khí nhiệt trị bằng thuốc hàn; phạm tà của mùa

xuân dùng mát; phạm tà mùa thu nên dùng ôn, đó là lấy cái vật thắng nó để trị).

- Phụ nữ có thai dùng thuốc có độc thì thế nào? Đã có cơ thì không hại cũng không di hại.

(Tức là những khối tích cứng rắn và các chứng đau quá không chịu được thì phải trị bằng các loại thuốc phá tích giảm đau. Như vậy là nói không cứu thì sẽ chết cả. Cứu thì khả năng tồn tại còn có nhiều. Chữ "không hại" ở trên là chỉ vào mẹ an toàn, chữ "cũng không hại" ở dưới là chỉ vào con cũng không chết).

- Những khối tích tụ lớn đáng công trực thì chỉ nên làm mòn giảm đến quá nửa là vừa, nếu quá mức thì sẽ chết.

(Bệnh giảm mòn được quá nửa thì không bị tổn hại tới sinh mệnh, cho nên chỉ để khối cục mòn giảm quá nửa. Nếu lượng thuốc dùng quá mức cấm kỵ cho tới khi hết cả độc khí ở trong, không còn những bệnh trạng đáng công nữa, lúc này sức người chống chọi với thuốc độc thì sẽ tổn hại đến khí trung hòa, cho nên nói công quá mức thì chết).

Mộc uất thì cho "thông đạt" đi, hỏa uất thì cho "phát ra", thổ uất thì "đoạt" đi, kim uất thì cho "tiết", thủy uất thì nên "chiết"; rồi sau điều hòa vào phần khí.

("Đạt" tức là cho mưa ra khiến cho nó được buông rơi "Phát" là cho ra mồ hôi, khiến cho sơ tán. "Đoạt" tức là cho công hạ khiến cho khối vướng tắc. "Tiết" tức là làm cho thấm rỉ như cách giải biểu lợi tiểu. "Chiết" là chặn nén, ức chế cái khí thế bốc lên. Thông hiểu 5 phép đó thì khí sẽ bình hòa rồi sau lại tìm chỗ nào hư thịnh để mà điều chỉnh).

- Quá là thái quá⁽³¹⁾ thì chặn bế đi bằng cái vật loại sợ nhau, đó là dùng phép tả.

(Quá, tức là thái quá, thái quá thì dùng vị thuốc để tả đi là mạn tả thận, chua tả gan, cay tả phế, ngọt tả tì, đắng tả tâm, cái quá mức thì sợ cái tả nó, cho nên gọi tả là sợ).

- Khi khí thắng nếu còn nhỏ nhẹ thì nên "tùy", nặng thì nên "chế". Khí khí phục, nếu dịu hòa thì nên cho bình, quá bạo thì nên đoạt. Đó đều là cách lựa theo cái thắng khí để khuất phục cho yên. Không kể số lượng, hề được bình thường là vừa mức. Đó là một phép tắc chữa bệnh.

("Tùy" tức là tùy thuận theo cho yên. "Chế" tức là khống chế ngăn chặn. Bình tức là điều chỉnh cho bằng. "Đoạt" tức là chặn đoạt cái thắng khí. Trị cái khí đó, không kể vào số lượng nhiều ít, chỉ cốt cho khí đạt đến mức bình hòa là vừa. Đây là trường hợp khí trở lại gây bệnh, và lại đặt ra cách trị nó).

- Cao thì nén xuống, thấp thì nâng lên, có thừa thì bỏ bớt, không đủ thì bồi bổ, giúp bằng cái có lợi, hòa bằng cái ưa thích. Cần làm cho chủ và khách đều yên ổn, ấm lạnh vừa mức. Đồng thì chữa ngược lại, dị thì thuận theo).

(Cao thì nén xuống là chế ngự cái khí thắng. Thấp thì nâng lên, tức là giúp cho cái khí yếu. Có thừa thì bớt tức là làm gây mũi nhọn. Không đủ thì bồi bổ là để giữ khí cho toàn vẹn. Tuy là cách khống chế khí thắng giúp đỡ khí yếu, nhưng chủ và khách cần được yên theo một chiều. Nếu không đúng chỗ thì có sự hỗn loạn, ở trong thôn tính ở ngoài, mà cái cơ nguy bại dậy động lên. Đồng tức là nóng lạnh, ấm mát, khí cùng điều hòa. Dị là thủy, hỏa, kim, mộc, thổ không cùng hòa với nhau. Nếu là khí cùng ăn khớp với nhau thì chữa bằng cách trái ngược với cái khí đó. Khí không ăn khớp thì thuận theo cái khí không thắng nó để chữa. Đó là đại thể về cách trị cho chủ và khách).

- Khí có khi ở chỗ cao, có khi ở chỗ thấp. Bệnh có bệnh ở xa, có bệnh ở gần. Chúng có chứng ở trong, có chứng ở ngoài. Cách trị có nặng, có nhẹ. Vừa đúng với chỗ bệnh là được.

(Vị trí tạng có cao có thấp, khí của phủ có xa có gần, bệnh chứng có biểu có lí. Dùng thuốc có khi nhẹ có khi nặng. Điều hòa nhiều ít cho vừa mức. Mau chậm cho đúng lúc, khiến cho sức thuốc tới đúng chỗ bệnh là được, không nên quá mức hoặc không tới mức).

- Thiên đại yếu nói: Quân một thân hai là chế phương theo "cơ phương". Quân hai thân bốn là chế theo "ngẫu phương". Quân hai thân ba là chế theo "cơ phương". Quân 3 thân sáu là chế theo "ngẫu phương".

(Cơ tức là đơn phương của thời xưa, ngẫu tức là phúc phương của thời xưa. Mỗi một phương chế theo dạng đơn hay dạng phúc cũng đều có phương nhỏ phương lớn. Cho nên về cơ phương có nói là quân một thân hai, quân hai thân ba. Về ngẫu phương thì nói: quân hai thân bốn, quân ba thân sáu. Vì bệnh có lớn nhỏ khác nhau, khí có xa gần khác nhau. Cách trị có nặng nhẹ không giống nhau cho nên nói là chế).

- Cho nên nói: gần thì dùng cơ, xa thì dùng ngẫu. phép hàn không dùng cơ, phép hạ không dùng ngẫu. Bỏ phần trên, trị bệnh ở trên, chế phương dạng hoãn; bỏ phần dưới, trị bệnh ở phía dưới thì chế phương dạng cấp. Cấp thì khí vị đậm, hoãn thì khí vị nhạt.

(Thuốc phát hàn nếu không dùng ngẫu phương thì không thể phát tiết được tà ra ngoài. Thuốc công hạ nếu không dùng cơ phương thì chất độc của thuốc sẽ quá mức. Trị bề nh ở trên, bỏ ở trên mà dùng thuốc dạng cấp thì thuốc không ở lại đó được mà sẽ cần xuống. Trị bệnh ở dưới, bỏ ở phần dưới mà dùng thuốc thể dạng hoãn thì thuốc sẽ thấm cả ở dọc đường đi qua, khi tới nơi thì sức thuốc sẽ nhỏ yếu đi. Chế phương thuốc thuộc dạng cấp mà lại dùng thuốc có khí vị nhạt nhẽo mỏng manh thì lực của thuốc cũng chỉ như dạng thuốc hoãn. Chế phương thuốc dạng hoãn nhưng lại dùng loại khí vị đậm hậu thì thể của nó cũng như thuốc của dạng cấp. Như vậy thì hoãn không thể hoãn, cấp không thể cấp, hậu không ra hậu, bạc không ra bạc, chế phương lớn hay nhỏ không đúng phép, nhẹ hay nặng không chừng; thì hư thực hàn nhiệt không rạch ròi, tạng phủ nhiều loạn không yên ổn được, dù giỏi điều trị cũng không sao mong yên lành được).

- Cơ phương hay ngẫu phương dùng để trị bệnh ở gần thì chế phương nhỏ. Những cơ phương và ngẫu phương dùng để trị bệnh ở xa thì chế phương lớn. Phương lớn thì số vị thuốc ít, phương nhỏ thì số vị thuốc nhiều. Nhiều thì tới 9 vị, ít thì độ 2 vị.

(Thuốc thang thuốc hoàn lượng nhiều hay ít, đều theo quy tắc đó. Gần xa tức là nói về vị trí của tạng phủ. Tâm với Phế là gần, Can với Thận là ở xa, Tỳ, Vị là ở giữa. Ba phủ thuộc dương là Bàng quang, Đại, Tiểu tràng, Đờm cũng có chia xa gần, phần dưới là xa. Hoặc khi người có kiến thức cao rộng, vận dùng quyền biến cho thích hợp; phân cơ thì dùng phân lượng chẵn, phương ngẫu lại dùng phân lượng lẻ. Như vậy bệnh ở tạng gần mà chế ngẫu phương, thì số lượng vị nhiều; bệnh ở xa mà chế cơ phương thì dùng số lượng vị ít. Cho nên nói nhỏ thì số vị nhiều, lớn thì số lượng vị ít).

- Dùng cơ phương mà chưa hết thì dùng ngẫu phương. Như thế gọi là trùng phương. Dùng ngẫu phương không hết thì theo cách phân tá, tức là thuận theo tính hàn nhiệt ôn lương của thuốc đối với bệnh.

(Lúc đáng cho thuốc nặng hãy dùng thuốc nhẹ trước; đáng cho dùng thuốc độc, hãy cho dùng thuốc lành trước; đáng cho dùng liều lớn, hãy cho dùng liều nhỏ trước. Vì vậy mới nói là dùng phương cơ chưa hết thì dùng ngẫu phương làm chủ; ngẫu phương mà bệnh vẫn còn thì tạm dùng phân tá theo cái khí tương đồng của bệnh để trị. Hàn trái ngược với nhiệt, nhiệt trái ngược với hàn. Cái nhiệt nhỏ bé thì bị hàn bế gầy, cái hàn nhỏ bé thì bị nhiệt tiêu trừ; cái hàn nhiệt rất lớn thì nó lại tranh chấp với cái trái ngược với bản tính nó. Nó có thể chống cự với cái khí khác nó. Vì là tiếng bất đồng thì không ăn nhịp với nhau, khí bất đồng thì không hòa hợp với nhau. Như vậy thì sẽ trở ngại mà không dám công; công thì bệnh khí với dược khí sẽ xung đột nhau mà tự gây ra hàn nhiệt để ngăn cách giằng giữ nhau. Vì vậy, người thầy giỏi lại mượn cái đồng khí để cho thanh và khí ứng hợp, lại để cho hàn nhiệt tham hợp với nhau khiến cho sự dị đồng được thấm nhuần, sự cứng rắn bị chặn bế, mềm yếu sẽ tiêu hết.

Đây là phép ước phương không ngoài cách chế phương cơ ngẫu, phải biết đầy đủ hết ý nghĩa của cách chế).

- Biểu đồ bảy phương của Lý Đông Viên:

- + Đại phương: 1 quân, ba thần, 9 tá là một tổ hợp chế phương lớn.
Bệnh ở xa mà chế cơ phương, hoặc ngẫu phương thì chế ra thang thuốc lớn. Lớn thì số lượng ít; ít thì là số 2. Thần và Can vị trí ở nơi xa, uống thuốc thang hoặc uống tán cần uống nhiều, uống làm nhiều lần.
- + Tiểu phương: 1 quân, 2 thần là một tổ hợp chế phương nhỏ.
Trị bệnh ở dạng gần; tổ chức cơ phương hay ngẫu phương, đều chế ra phương thuốc nhỏ bé. Nhỏ thì số lượng vị nhiều, nhiều thì tới con số 9. Tâm và phế ở vị trí gần, uống thuốc thang hay thuốc tán cần uống luôn và uống ít.
- + Hoãn phương: Bỏ phía trên, trị phía trên, chế phương theo cách hoãn, hoãn thì khí vị mỏng nhạt. Trị vào chứng chủ thì dùng phương hoãn; hoãn thì trị vào gốc.
- + Cấp phương: Bỏ phía dưới trị phía dưới, thì tổ chức chế phương theo cách cấp; cấp thì khí vị đều đậm nồng. Trị khách chứng thì dùng phương cấp; cấp thì trị vào ngọn.
- + Cơ phương: 1 quân, 2 thần là chế phương theo số cơ (số lẻ). 2 quân, 3 thần là chế phương theo số cơ. Số lẻ là số dương.
- + Ngẫu phương: 2 quân, 4 thần - chế theo số chẵn. 2 quân 6 thần là chế theo số chẵn. Số chẵn là số âm
- + Phức phương: dùng cơ phương không khỏi, thì dùng Ngẫu phương. Tức là cách chế phương nặng hơn.

- Các bệnh phát sinh, có bệnh sinh ở gốc, có bệnh sinh ở ngọn, có bệnh sinh ra từ trung khí. Có bệnh chữa vào gốc mà được, có bệnh chữa vào cả gốc và ngọn mà được, có bệnh chữa nghịch mà được, có bệnh chữa thuận mà được.

(Dùng cách phân tá để trị, đó là phép trị nghịch. Trị theo Cơ ngẫu đó là phép trị thuận. Bệnh biểu thị ra là hàn, lại trị bằng thuốc hàn; bệnh nhiệt lại trị bằng thuốc nhiệt, đó là trị nghịch theo thuận).

Trị trái nghịch lại là xuôi thuận, nếu trị thuận lại, tức là nghịch.

(Hàn thịnh quá ngăn cản dương, trị chứng nhiệt bằng phương thuốc nhiệt. Nhiệt thịnh chống cự âm (giả hàn), trị bệnh hàn đó bằng thuốc hàn, đều gọi là cách chữa nghịch, ngoài tuy nghịch nhưng ở trong thì thuận. Nghịch đó tức chính là thuận. Nếu hàn tà cách ngăn dương khí mà trị bằng thuốc hàn. Nhiệt chống cự với âm trị bằng thuốc nhiệt. Bề ngoài tuy là thuận nhưng ở trong thì là nghịch. Phương đó như là thuận, song chính là nghịch).

- Cho nên nói: Biết rõ gốc ngọn dùng để trị thì không hại. Hiểu rõ thuận nghịch, việc làm không bị vướng mắc. Không biết rõ lẽ đó không đủ nói việc chẩn đoán, chỉ gây rối loạn kinh mạch. Người thầy thuốc kém, hí hửng tự đắc cho rằng mình đã hiểu biết, nói là bệnh nhiệt chưa dứt thì bệnh hàn lại bắt đầu, cùng một khí nhưng khác hình trạng, chẩn đoán mê hoặc. Đường lối điều trị bị rối loạn.

(Người thầy thuốc chỉ hiểu biết tác dụng của lục khí được nửa vơi, khí hóa của kinh quyết âm thì họ cho là hàn, nhưng đó là ôn. Khí hóa của kinh Thái dương thì họ cho là nhiệt, nhưng chính đó là hàn. Do đó việc vận dụng sai mất đường lối, cho nên vận dụng học vấn và kiến thức không thấu đạt, chỉ hiểu biết nửa vơi. Về tiêu bản của một kinh cũng đã có hàn nhiệt khác nhau. Nói tới bản nên lại phải xét tới tiêu, luận về tiêu phải phối hợp tìm vào bản. Nói tới khí mà không thấu suốt cả tiêu bản, luận tới bệnh mà chưa đạt lẽ âm dương, lòng bị mê hoặc về chính lý, càng trị liệu lại càng thêm rối loạn, gọi là thầy thuốc tồi).

Lý lẽ về tiêu bản tuy tóm gọn nhưng [ý nghĩa] rộng rãi, tuy nhỏ bé nhưng [ích lợi] to lớn. Có thể nói một điều mà lường biết được tai hại của mọi bệnh. Nắm được tiêu và bản thì [việc chữa bệnh] sẽ dễ dàng mà không gây tổn hại. Xét kỹ được bản và tiêu thì có thể điều hòa được khí. Hiểu rõ được mặt hơn thua [của tiêu và bản thì có thể] làm mẫu mực cho mọi người.

(Đây là nói sáu khí đều có quy theo tiêu bản, mà mọi bệnh cũng phải đều biết tiêu bản).

- Thiên Đại yếu nói: Cần thận nắm vững cơ chế bệnh, đều quy theo từng loại tìm xét vào cái chỗ có, cũng tìm xét vào cái chỗ không có. Thịnh thì trách cứ vì sao thịnh; hư thì trách cứ vì sao hư. Trước hết xem vào năm khí thắng, làm thông khí huyết, khiến cho điều đạt để tới chỗ hòa bình là ý nghĩa như vậy.

(Lời của người xưa thực sâu sắc, tìm vào chỗ có hay không của bệnh, trách cứ vào tình trạng thịnh hay hư. Ví như chứng hàn quá mức, dùng thuốc hàn để trị mà không nóng được là do không có hỏa. Nhiệt lúc có lúc không, ngày thì xuất hiện, đêm thì ẩn phục, hoặc đêm phát sinh nhiệt ban ngày ẩn phục, gặp thời tiết thì dấy động lên, là do không có hỏa thì dùng thuốc trợ hỏa.

Lại như chứng nhiệt nặng, dùng thuốc hàn mà cũng không mát là do không có thủy. Nhiệt dấy động lên rồi ngừng, qua lại chấp chờn, khi động khi ngừng, đó là do không có thủy. Nên dùng thuốc trợ thủy. Cách cử ở trong gây ra nôn mửa, thức ăn không vào được là do có hỏa. Bệnh ọc mửa, ăn đã vào lại vọt ra là không có hỏa.

Hàn mà không hàn trách cứ vào không có thủy. Dùng nhiệt mà không nhiệt, trách cứ vào không có hỏa. Nhiệt mà không lâu trách cứ vào tâm hư. Hàn mà không lâu trách cứ vào thận kém. Có [Bệnh tà] thì phải tà, không có [thủy hỏa] thì phải bổ. Hư thì bổ, thịnh thì tả, làm cho trên dưới không bị vướng mắc, khí huyết thông đều thì hàn nhiệt sẽ tự điều hòa, âm dương thoải mái. Đây là nói hầu như gần đầy đủ về bệnh cơ, mà có những phép trị tốt).

- Xin cho nghe cách chế phương:

Quân một thần hai là chế phương nhỏ.

Quân 1, thần 3, tá 5 là chế phương vừa.

Quân 1, thần 3, tá 9 là chế phương lớn.

Bệnh hàn dùng thuốc nhiệt, bệnh nhiệt dùng thuốc hàn.

Bệnh nhẹ thì theo cách chữa "nghịch", bệnh nặng thì theo cách chữa "tùng".

(Những bệnh nhỏ nhẹ như ngán lửa bình thường bén vào có cây thì bốc cháy. Có thể dùng nước ướt để dập tắt, cho nên công kích nó bằng cách trái ngược lại với nó. Loại bệnh quá nặng tựa như long hỏa, gặp ướt thì bốc, gặp nước thì cháy. Nếu không biết tính của nó mà dùng thuốc nước ướt để dập tắt nó sẽ lại làm cho nó bốc cháy ngút trời, cho tới lúc sức kiệt mới thôi. Biết được tính của nó theo lẽ phản thường, đem hỏa đuổi nó thì cái bốc cháy tự tiêu diệt, lửa sẽ tự tắt.

Cách chữa "nghịch", tức là lấy thuốc hàn công bệnh nhiệt, lấy thuốc nhiệt công bệnh hàn. Cách chữa "tùng" tức là công trực chứng hàn bằng thuốc tính hàn, công trực chứng nhiệt bằng thuốc tính nhiệt. Vì vậy, đoạn văn dưới nói: "nghịch" tức là chính trị, tùy theo từng trường hợp mà chữa "tùng" nhiều hay ít).

- Rắn chắc thì tước dẻo đi, khách tà thì nên trừ khử, nhọc nhằn thì phải ôn dưỡng, kết tụ thì làm cho tan đi, lưu lại thì phải đẩy đi, ráo khô thì làm cho mềm nhuận lại, cấp thì làm hoãn lại, tán loạn thì thu lại, hao tổn thì bổ ích thêm, chậm chạp thì cho vận hành đi, kinh hải thì làm bình tĩnh lại, đưa lên trên hay đưa xuống dưới dùng phép xoa bóp, hoặc dùng thuốc tẩm gối, kích bác hoặc chặn đoạt, mở ra hoặc phát ra sao, sao cho thích hợp tùy từng việc.

(Lường lựa tùy theo từng chứng hậu để xử lý).

- Hỏi: Thế nào là nghịch tùng?

Đáp: "Nghịch" tức là chính trị, "tùng" tức là phản trị. Tùy từng bệnh mà "tùng" nhiều hay "tùng" ít.

("Nghịch" là phép chính trị, "tùng" tức là phép phản trị. Phép chính trị là cách dùng thuốc hàn chữa bệnh nhiệt, hoặc dùng thuốc nhiệt chữa bệnh hàn, tính chất của thuốc trái ngược với tính chất của bệnh. Phép phản trị tuy thuận theo bệnh khí [dùng thuốc hàn chữa bệnh hàn, thuốc nhiệt chữa bệnh nhiệt] nhưng vẫn là phép phản trị).

Hỏi: Phản trị là thế nào?

Đáp: "Nhiệt nhân hàn dụng", "Hàn nhân nhiệt dụng"⁽¹⁾. Bệnh thông lợi lại dùng thuốc không lợi, bệnh tắc lại dùng thuốc tác. Như vậy có nghĩa là giấu cái ý định chính, lúc đầu [tạm thời dùng cách chữa] thuận theo tính chất của bệnh, mới đầu thì giống nhau nhưng sau [tính của thuốc và tính của bệnh] khác nhau. Cách chữa đó có thể phá khối tích, có thể làm khối rắn tan ra, 1 làm cho khí trở lại điều hòa, bệnh sẽ khỏi.

(Phép "Nhiệt nhân hàn dụng", là dùng thuốc nhiệt cho uống khi nguội, sau khi xuống khỏi họng rồi thì khí lạnh tan đi, tánh nhiệt của thuốc được phát huy. "Hàn nhân nhiệt dụng", là dùng thuốc hàn cho uống nóng.

Trung tiêu đầy, hạ tiêu hư thì phải làm thông ở trung tiêu, bổ mạnh ở hạ tiêu. Uống ít thì làm cho thêm vít tắc. Uống nhiều sẽ khai thông. Do đó mà chứng đầy bụng sẽ tự hết, hạ tiêu sẽ vững mạnh. Như vậy là "tác nhân tắc dụng". Lại như chứng đại nhiệt kết táo ở trong gây ra là chảy không ngừng. Đã là nhiệt nên phải trị bằng thuốc hàn kết táo thì phải trừ đi bằng thuốc hàn để công hạ, kết tan, là sẽ ngừng. Đó là "Thông nhân thông dụng".

Dùng thuốc nhiệt trị cho bệnh hàn, uống nguội cho thuốc dễ dẫn đi. Dùng thuốc hàn trị cho bệnh nhiệt, uống ấm cho thuốc dễ dẫn đi. Như vậy gọi là trước thì cũng như nhau, nhưng sau thì khác nhau).

- Phép nghịch, phép tòng. Nghịch tức là tòng, tòng lại là nghịch. Khí thông được điều hòa đó là hợp lý.

(Nghịch tức là trái ngược lại với bệnh khí, là phép trị chính, "Tòng" tức là thuận theo bệnh khí mà phép chữa trái lại với phép trên. Trái ngược với cái bệnh khí bằng phép chính trị khiến cho nó xuôi thuận. Lửa theo với bệnh khí bằng phép chữa trái lại khiến cho nó điều hòa. Cho nên gọi là nghịch tòng. Không sơ thông cho khí để đường lối được mở thông, thì cảm phải khí hàn hoặc khí nhiệt mà gây ra biến cố).

- Bệnh ở trong ở ngoài thì [chữa] như thế nào? Bệnh từ trong ra ngoài thì điều trị ở trong. Bệnh từ ngoài vào trong thì trị ở ngoài (chẩn từ đâu nguồn).

Bệnh từ trong ra ngoài mà thịnh ở ngoài thì trước điều trị ở trong sau trị ở ngoài. Bệnh từ ngoài dẫn vào trong mà thịnh ở trong, trước hết hãy trị ngoài rồi sau hãy điều hòa ở trong (là ý nói hãy trừ bỏ cội rễ trước, rồi sau sửa dọn cành lá). Trong và ngoài đều cùng không rõ tỏ thì trị vào chủ bệnh. (Trong ngoài không rõ thì đều trị theo từng bệnh).

(Đây là nói phép trị bệnh ở biểu ở lý có 3 phép: một là có tiêu bản, hai là có chia ra trước sau, ba là tìm vào chủ bệnh).

- Hỏi: Trị bệnh hàn bằng thuốc nhiệt, trị bệnh nhiệt bằng thuốc hàn, đó là mẫu mực phép

(1) Phần dưới này có giải thích "Nhiệt nhân hàn dụng"... là thuốc nhiệt thì cho uống nguội. Nhưng cũng có cách giải thích khác cần nghiên cứu thêm. Đoạn này cốt trả lời câu hỏi "phản trị là thế nào?" nên giải thích vào hai chữ phản trị: - Thuốc hàn chữa bệnh hàn, thuốc nhiệt chữa bệnh nhiệt. Vậy câu "Nhiệt nhân hàn dụng"... ở đây có nghĩa là "trong thuốc nhiệt [để chữa bệnh nhiệt] có kèm thêm thuốc hàn"... Lượng thuốc hàn thêm vào đó... nhiều hay ít phải tùy theo từng bệnh. Ý này giải thích thêm câu văn kinh điển trên. "Tùy từng bệnh mà "tùng" nhiều hay "tùng ít" - Mã Thi đã giải thích một ý tương tự. ND

tác, người thầy thuốc không thể làm trái được. Nhưng có bệnh nhiệt chữa bằng thuốc hàn, mà vẫn nhiệt; có bệnh hàn chữa bằng thuốc nhiệt, mà vẫn hàn - hai loại bệnh đó vẫn còn, bệnh mới lại nảy sinh ra, thì cách trị như thế nào?

(Tức là nói đã trị mà bệnh không rút, lại vì nhân vì thuốc hàn và nhiệt, mà sinh thêm bệnh hàn hoặc nhiệt).

- Đáp: Các bệnh chữa bằng thuốc hàn mà vẫn nhiệt thì chữa vào chân âm, chữa bằng thuốc nhiệt mà vẫn hàn thì chữa vào chân dương. Đó là tìm vào thuộc loại của nó.

(Đây là ý nói bởi ích cho nguồn hỏa để tiêu trừ âm khí tối tăm, làm cường tráng nguồn thủy để khống chế dương khí rục rắng. Cho nên nói là chú ý nhằm vào thuộc loại. Còn người thấy thuốc kém chỉ biết đem thuốc nhiệt để dẹp bệnh hàn, đem thuốc hàn trị bệnh nhiệt. Trị bệnh nhiệt chưa hết mà cái tật lạnh đã nảy ra; công phạt bệnh hàn lâu ngày mà bệnh nhiệt lại dấy lên. Nhiệt dấy lên ở ngoài, mà ở trong hàn vẫn còn, hàn sinh ra ở trong mà nhiệt ở ngoài không hết. Muốn công trực hàn thì lại sợ nhiệt mà không quả quyết. Muốn chữa nhiệt thì sợ hàn lại thôi, tiến thoái dằng co, nguy nan đã tới cực độ. Có biết đâu cái nguồn của tạng phủ đều có chuyên chú về ôn lượng hàn nhiệt. Nhắm chữa tâm không cứ đều phải dùng thuốc nhiệt, trị vào thận không cứ đều phải dùng thuốc hàn. Chỉ cần bổ ích cho tâm dương thì hàn cũng sẽ được thông đi. Làm mạnh chân âm của thận thì nhiệt vẫn có thể giảm. Hoặc [có khi] lấy thuốc nhiệt chữa bệnh nhiệt, lấy thuốc hàn chữa bệnh hàn, thì chữa đâu được đấy).

- Hỏi: Uống thuốc hàn mà lại nóng, uống thuốc nhiệt mà lại rét là tại sao?

Đáp: Vì điều trị vào vượng khí, vậy nên có phản lại.

(Vật thể có thuốc hàn, thuốc nhiệt, tính của khí có thuộc âm thuộc dương; đánh vào phần khí vượng chống trả lại tác dụng của thuốc. Can khí thuộc khí ôn hòa, tâm khí thuộc vào khí nóng; phế khí thuộc khí trong mát; thận khí thuộc về khí giá rét; tỳ khí thì bao gồm chung các khí trên. Mùa xuân lấy thuốc thanh mát để trị can mà lại gây ôn, mùa hạ lấy vị thuốc lạnh để trị tâm mà lại nóng, mùa thu lấy thuốc ôn để trị phế mà lại mát, mùa đông lấy nhiệt để trị thận mà lại hàn. Đó là vì bổ ích cho phần khí vượng quá mức. Phần khí vượng được bồi bổ quá mức, thì các khí hàn hay nhiệt của tạng lại càng tăng thêm nhiều).

- Năm vị sau khi vào da đây, đều đi về nơi mà nó ứng hợp, cho nên vị chua trước hết vào can; vị đắng trước hết vào tâm; vị ngọt trước hết vào tỳ; vị cay trước hết vào phế; vị mặn trước hết vào thận. Sử dụng quá lâu dài thì làm cho khí của tạng đó tăng mạnh; đó là lẽ thường của sự biến hóa vật chất. [Nếu vị tiếp tục vào] khí [của tạng tiếp tục] tăng mạnh, kéo dài lâu ngày như vậy trở thành nguyên nhân gây non yếu.

(Vị vào can là loại ấm, vị vào tâm là loại nóng, vào thận là loại mát, vị vào tỳ thì kiêm cả bốn khí, vì tỳ là tạng chí âm; đều là làm cho vị tạng thì khí ở đó mạnh lên cho nên ứng hợp vào khí các tạng mà phát huy tác dụng. Cho nên uống Hoàng liên, khổ sâm lâu ngày lại gây ra nhiệt là vì lẽ đó. Đối với các vị khác cũng vậy. Nhưng vì người ta bỏ qua không xét đoán, cho nên nói rằng lâu ngày mà khí tăng thêm, đó là thường tình của vật chất, tăng mãi không ngừng thì tạng khí bị thiên thắng. Tạng có sự thiên lệch quá thì sẽ gây ra cái chết yếu. Cho nên nói khí tăng mạnh và kéo dài ngày trở thành lý do gây chết yếu.

Vì vậy: "phép uống thuốc nếu không đủ ngũ vị, không đủ tứ khí mà lại uống - lâu dài [một loại] tuy tạm thời thu công, nhưng tiếp tục dùng lâu nữa sẽ dẫn tới chết yếu", là ý nghĩa như vậy. Có ý nói: "kiêng cơm uống thuốc thì không bị chết nhanh" làm gì có thể như vậy được. Vì rằng không có sự trở lực của chất cơm gạo, nên lúc đó dù có tiếp tục cho ăn cơm gạo thì cũng không vớt lại khỏi bị chết yếu).

- Phương pháp điều trị phải phân biệt âm dương, định rõ trong ngoài đều giữ đúng chỗ, bệnh ở trong thì trị trong, ở ngoài thì trị ngoài. Nhỏ nhẹ thì điều chỉnh, sau đó khiến cho cân bằng. Thịnh quá thì tước đoạt bớt đi bằng phép phát hãn hoặc hạ. Tùy lựa hàn nhiệt ôn lương để làm giảm bớt bệnh tùy loại thuộc phù hợp.

(Bệnh sinh ra có trong có ngoài, phép trị bệnh có chia ra biểu lý. Bệnh ở trong xem phép trị trong để điều hòa. Bệnh ở ngoài đem phép trị ngoài để điều hòa. Bệnh hơi lớn thì đem phép bình khí để dẹp đi. Bệnh khí thịnh quá thì tước đoạt cái khí đó làm cho thể tả suy giảm. Ví như bệnh chứng hàn nhẹ, thì dùng thuốc ôn để hòa đi. Bệnh do khí hàn nặng thì dùng thuốc nhiệt để trừ đi. Khí hàn quá nặng thì chặn đoạt đưa xuống dưới; đoạt đi không hết thì dùng cách nghịch đảo để triệt đi, triệt bề vẫn chưa hết thì tìm vào thuộc tính của bệnh để làm suy giảm đi. Khí nhiệt nhỏ ít thì dùng thuốc mát để cho hòa đi. Khí nhiệt lớn dùng thuốc hàn để trừ đi. Nhiệt quá dùng phép phát hãn để thúc ra, thúc ra không hết thì dùng phép nghịch đảo để khống chế, khống chế không hết thì tìm vào thuộc loại của nó để bệnh thể suy giảm đi. Cho nên nói là: Dùng phép hãn, dùng phép hạ, dùng thuốc hàn, nhiệt, ôn, lương để làm suy giảm thể bệnh tùy từng thuộc loại thích ứng phù hợp).

- Thận trọng theo đúng phép tắc thì mỗi cử động đều được vẹn toàn, khí huyết yên tĩnh tuổi thọ dài lâu.

(Giữ đúng phép tắc để hành động không lúc nào không đúng. Cho nên có thể điều khiển được vật rất nhạy bén huyết khí giữ được mức độ hòa bình, thiên chấn không bị hao kiệt).

- Phàm trước khi chưa chẩn đoán bệnh, cần hỏi người bệnh trước có từng là lớp người sang trọng, sau bị hèn mọn, tuy không bị trúng tà ở ngoài vào mà bệnh sinh ra từ trong, thì gọi là chứng thoát dinh.

(Đó là vì tinh thần bị khuất nhục, khi sang thì vinh hiển, khi hèn thì nhục nhằn, lòng mang sẵn sự luyến tiếc, chỉ chất chứa nỗi lo sợ. Tuy không trúng tà nhưng bệnh sinh ra từ trong, huyết mạch hư thiếu, cho nên gọi là thoát dinh).

- Thường trước giàu có, sau nghèo túng, gọi là thất tình, khí của năm tạng trệ lại đôn độn gây ra bệnh.

(Khi giàu thì phóng túng, khi nghèo thì thiếu thốn, trong thì kết uất lo âu, ở ngoài thì xót thương của cũ mà lòng luôn tưởng nhớ, thần theo đó mà tán man, con đường của dinh vệ bế tắc trệ động, huyết khí không vận hành, đôn lại mà sinh bệnh).

- Thân thể một ngày gầy yếu, khí hư không có tinh.

(Khí huyết bức bách lẫn nhau, thường bị tiêu hao cho nên thân hình gầy mòn, khí nhờ vào tinh, tinh nuôi dưỡng khí. Vì khí hư không hóa được tinh thì không có gì để tu dưỡng

[trở lại khí] cho nên như vậy).

- Bệnh sâu nặng không có khí, gai gai lạnh có từng lúc bị kinh.
(Bệnh khí vào sâu, khí của đồ ăn đã cạn, dương khí bên trong tiêu hao, cho nên gai gai sợ lạnh từng lúc).
- Bệnh sâu nặng đó là vì bên ngoài thì vệ khí bị hao, bên trong thì dinh khí bị mất.
(Huyết vì sợ lạnh nấu nung, khí vì bị buồn rầu mà bị suy giảm, cho nên vệ khí hao ở ngoài, dinh khí mất ở trong. Bệnh dần tới sâu nặng là do sự hao đoạt gây ra).
- Người thầy thuốc dù giỏi mà bỏ mất khâu đó, không biết rõ được tới bệnh tình. Đó là lỗi thứ nhất trong điều trị
(Bỏ mất khâu đó, tức là bỏ sót việc hỏi buổi đầu sinh bệnh).
- Trong việc chẩn đoán bệnh, cần phải hỏi việc ăn uống, làm lụng, sinh hoạt.
(ăn uống sinh hoạt của mỗi nơi có khác nhau, cho nên phải hỏi kỹ).
- Vui quá, khổ quá, trước vui sau khổ, đều tổn thương tới tinh khí, tinh khí bị hao kiệt thì hình thể bị hư hoại.
(Mừng thì khí hoãn lại, buồn thương thì khí tiêu mòn, thương xót, ai oán giao động ở trong thì cạn kiệt mất nguồn sinh hóa, cho nên tinh khí cạn kiệt, hình thể hư hoại, tâm thần tàn lụi).
- Thầy thuốc kém trị bệnh, không biết bổ tả, không hiểu bệnh tình, tinh hoa ngày càng hao thoát, tà khí liền lấn tới. Đó là lỗi thứ hai trong điều trị.
(Không hiểu những cảm xúc khác nhau: vui, buồn, mừng, giận của bệnh nhân, chỉ biết dùng bổ và tả một loạt như nhau, thì cái khí của chất tinh hoa trong tạng phủ ngày một hao thoát, tà khí lấn lướt ức hiếp chính khí).
- Giỏi xem mạch thì biết cân nhắc so sánh tình trạng bình thường với tình trạng khác thường, ung dung mà biết được bệnh mới gọi là thầy giỏi; Nếu không biết như thế tức là chẩn đoán chưa tốt. Khác thường có nghĩa là khí hậu khác lạ với khí hậu bình thường, sự hư thực của tạng phủ, mạch trên và mạch dưới gần giống nhau. Thiên Thụ Thung dung luận nói: - Mạch lý hư mà phủ thì giống mạch của Phế; mạch của Vị mà Phủ ít thì giống mạch của Tỳ; mạch của Can Can đi gấp, chìm mà tán lại giống mạch của Thận. Đó là những chỗ dễ gây lẫn lộn căn bệnh tình, thông thả mà phân biệt, định rõ.
- Việc chẩn đoán có ba luật thường là: cần hỏi người bệnh về địa vị sang hèn, thăng phong chức hay bị thương tổn thất bại, hoạc ham muốn vương hầu.
(Sang thì hình vóc và tính chí đều vui, hèn thì hình vóc và tính chí đều khổ. Kẻ khổ người vui có thói quen khác nhau, cho nên trước hết phải hỏi người bệnh đó ở địa vị nào, là người được thăng phong hay là người bị thất bại, là người bị giáng chức, hay là người ở chức vị công hầu; hay là người đương háo hức phong hầu vương. Tức là lòng ham muốn quyền quý không thôi).
- Vốn sang trọng sau bị mất thế, tuy không bị trúng tà nhưng tinh thần ở trong đã bị tổn thương, thân sẽ bị bại vong.
(Lo sợ nung nấu trong lòng, uất kết gây ra).

- Trước giàu sau nghèo, tuy không bị tổn thương vì ngoại tà, mà da sạm gân co, gù liệt co quắp

(Vì khí ngũ tạng bị đình trệ, mà bệnh lần tới rồi biến sinh ra).

- Thầy thuốc không nghiêm cấm, không xoay chuyển được tinh thần của người bệnh, bề ngoài lại nhu nhược [chiều theo ý muốn họ, đến nỗi] rối loạn quy cách, bệnh không chuyển, chữa không khỏi. Đó là thứ lỗi thứ 4 trong việc chữa bệnh

(Nghiêm là nghiêm cấm những cái cần kiêng kỵ, nhắc nhở người bệnh tuân theo y lệnh, bề ngoài thì xuê xoa ủy mỵ chiều theo ý người bệnh. Vì không nghiêm cấm, không nhắc nhở người bệnh theo lệnh của thầy thuốc, mà sinh ra rối loạn quy chế, bệnh không chuyển thì chữa làm sao được).

- Khi khám bệnh cần phải biết rõ "đầu cuối", biết rõ "manh mối", thăm mạch hỏi tên sao cho hợp với nam hay nữ.

("Đầu cuối" là nói về khí sắc, dò xem khí tượng của năm sắc biến đổi đến cùng lại quay lại từ đầu. "Manh mối" là nói các mối manh, chỉ tiết đầu mối phát sinh ra bệnh. "Thăm mạch" là cách dùng ngón tay ấn lên mạch "Hỏi tên", tức là hỏi tên của bệnh chứng. Ở Nam giới khí dương nhiều, mạch bên trái to là thuận; ở nữ giới khí âm nhiều, mạch ở bên phải to là thuận cho nên nói [cách xem mạch] sao cho hợp với nam, nữ).

- Ly, tuyệt, uyển, kết, ưu, khùng, hỷ, nộ, khiến cho năm tạng trống rỗng, huyết khí rời rạc. Thầy thuốc không hiểu biết những điều đó thì nói gì đến y thuật. Đó là cái sai lỗi thứ năm trong điều trị.

("Ly" tức là xa lìa người thân yêu, "Tuyệt" tức là cắt đứt cái vốn ưa thích. "Uyển" tức là chứa chất điều lo nghĩ. "Kết" là kết chặt lòng oán giận, xa cách người thân yêu thì hôn chơi với. Cắt đứt cái ưa thích thì khí sụt mất. Kết lòng oán giận thì tâm trí khổ, ưu sầu thì bế tắc khí không vận hành. Khùng tức sợ hãi thì tinh thần tan tác không vững. "Nộ" tức là giận bức quá thì mê hoặc mà không yên. "Hỷ" là vui mừng quá thì tinh thần tán mạn không giữ lại được. Do tám mặt đó của tình chí cho nên làm cho năm tạng trống rỗng, huyết khí rời rạc. Người thầy thuốc không hiểu được thì còn nói gì tới việc điều trị

- Chẩn bệnh không biết lẽ âm dương, nghịch tưng. Đó là điều thiếu sót thứ nhất trong điều trị.

Học thầy tiếp thu không đầy đủ chỉ làm những thuật lật vát, nói sai lý lẽ, bia tên bệnh để tự khoe công. Dùng châm nhể bừa bãi gây hại. Đó là thiếu sót thứ hai trong điều trị

Không biết thích nghi với từng hoàn cảnh, giàu hay nghèo, sang hay hèn, cảnh hưởng hậu hay bạc, hình vóc rét hay ấm. Không thích nghi với ăn uống; không phân biệt người khỏe người yếu; không biết so sánh phân loại cho những hoàn cảnh khác nhau đó, để lòng mình tự rối loạn, không còn sáng suốt. Đó là điều thiếu sót thứ ba trong điều trị

Chẩn bệnh mà không hỏi xem nguồn gốc sinh bệnh ban đầu, không hỏi tới nỗi lo buồn hoạn nạn, sự ăn uống mất điều độ sự làm lụng quá mức, hoặc là có bị thương vì độc hại nào, đã vói cầm mạch, thì sao có thể trúng bệnh được. Vây mà đã vói gọi bừa tên bệnh, là người thầy thuốc kém. Đó là điều thiếu sót thứ bốn trong điều trị.

(Thiếu sót thứ nhất là không hiểu hết lẽ thuận nghịch của âm dương. Cái lẽ nghịch

thuận của âm dương không phải chỉ có ở một chỗ. Mạch Nhân nghiêng ở bên trái là dương. Mạch về mùa xuân hè có mạch hồng đại là thuận, có mạch trầm tế là nghịch. Mạch Khí khẩu ở bên tay phải là âm, về mùa thu đông thì có mạch Trầm tế là thuận, có mạch hồng đại là nghịch. Nam giới mạch tay trái to hơn là thuận. Nữ giới mạch tay phải to hơn là thuận. Ngoài cảm là bệnh ở phần dương - hiện ra dương mạch là thuận, âm mạch là nghịch. Bệnh ở phần âm hiện ra âm mạch là thuận, dương mạch là nghịch. Nội chứng bệnh ở phần dương, hiện thấy dương mạch là thuận, âm mạch là nghịch, âm bệnh hiện thấy âm mạch là thuận, dương mạch là nghịch...

... Và về sắc thái, có thể hiện ra trên dưới tả hữu, đều có từng vùng khác nhau. Ở trên là nghịch, ở dưới là thuận. Nữ giới thì bên phải là nghịch, bên trái là thuận. Nam giới thì bên trái là nghịch, bên phải là thuận.

Sự thiếu sót thứ hai, là không học được điều chính đáng của thầy, chỉ lượm lặt được những điều sai trái của mảnh khoe lặt vặt, lấy trái làm phải, cầu thả trong việc dùng châm đá chích nhể.

Thiếu sót thứ ba là, không biết thích nghi tùy từng người bệnh, không biết so sánh cân nhắc

Thiếu sót thứ tư, là không tra xét nguyên do gây bệnh đầu tiên, vội vàng cầm mạch gọi tên bệnh bừa bãi, không đúng với tình hình bệnh).

- Bậc thông minh không đợi trị bệnh khi đã phát sinh, mà trị từ khi chưa có bệnh; không đợi có loạn rồi mới dẹp, mà ngừa dẹp từ khi chưa có loạn. Bệnh đã hình thành rồi mới trị, loạn đã dấy lên rồi mới dẹp, có khác gì bị khát mới lo đào giếng, có giặc rồi mới rèn đúc binh khí, thì đã muộn quá.

- Hình thể yếu, khí hư hao thì chết.

(Vì cả trong và ngoài đều không đủ).

- Hình khí hữu dư mà mạch khí thì bất túc là hiện tượng chết

(Vì tạng suy cho nên mạch bất túc).

Mạch khí hữu dư mà hình khí bất túc thì sống.

(Vì tạng thịnh thì mạch khí hữu dư).

- Vì vậy nguyên tắc lớn của việc chẩn đoán bệnh là việc đứng ngồi có mức thường.

(Khi đứng khi ngồi [thấy thuốc] giữ được mức thường, thì hơi thở điều hòa. Cho nên đó là phương pháp lớn của việc chẩn bệnh cần phải làm).

- Ra vào lâm lụng có mức, để chuyển hóa cho tinh thần sáng tỏ.

(Nói là cần phải giữ gìn việc đứng ngồi cho có mức thường, là vì việc ra vào vận động đều phải theo sự chuyển động của thân mình).

- Cần phải giữ cho lòng trong lặng, xem trên xét dưới nắm được cái tà của bát chính, phân biệt bộ vị ngũ tạng ở trong, xem xét sự động tĩnh của mạch.

("Xem trên", ý nói xem khí sắc; "xét dưới", ý nói xem hình khí. "Bát chính" tức là thời tiết đúng của tám tiết đó... sau xét tới sự động tĩnh của mạch để nhận định bệnh sống hay chết).

6- DI DƯỞNG

- Những người hiểu biết đạo lý thời thượng cổ, bắt chước theo quy luật âm dương, điều hòa theo thuật số.

(Biết đạo lý tức là biết cái đạo tu dưỡng, âm dương là đạo thường trong vòng trời đất. Thuật số là cái đạo lý lớn của việc bảo vệ sự sống. Cho nên người tu dưỡng thì trước hết phải theo cái đạo lý đó).

- Ăn uống có chừng, sinh hoạt có mức, không phí sức vô ích

(Ăn uống là bồi đắp những chất cho chỗ thiếu. Sinh hoạt là kỳ cương của hành động. Ăn uống quá mức thì thường làm tổn thương trường vị. Thiên sinh khí, Thông Thiên luận nói: "Nếu như việc sinh hoạt bị nhiễu động bất thường thì thần khí sẽ bốc nổi lên". Đó là ý nói không nên có hành động phí sức vô ích).

Quang Thanh Tư nói: "Cần giữ cho lòng trong lặng, không làm nhọc hình hài quá mức, đừng làm cho tinh bị dao động, và có thể sống dài lâu". (Cho nên đó là việc tu dưỡng đầu tiên của thánh nhân).

- Vì vậy mà hình thể và tinh thần đều cân xứng, mà hưởng hết tuổi trời, tới mức trăm tuổi mới rời đi.

(Hình và thần đều gắn bó với nhau cùng tới cõi thọ. Cần thận việc tu dưỡng để giữ gìn thiên chân, cho nên được hưởng thọ hết mức tuổi thì tinh thần mới thoát ra khỏi hình thể. Kinh Linh khu nói: "Người tới trăm tuổi thì năm tạng đều hư, thần khí đều bốc đi, chỉ còn lại cái thể xác rồi chết).

- Người thời nay thì không như vậy, coi rượu như nước, coi việc bữa bãi như chuyện thường, nhập phòng khi say khiến cho cạn kiệt tinh, hao tán chân khí.

(Say đắm vào sắc gọi là lòng dục, thả sắc thì bữa bãi gọi là hao say đắm sắc dục quá mức thì tinh cạn, bữa bãi thì tinh khí tàn mạn. Vì vậy, người khôn ngoan coi trọng việc bảo vệ tinh mà tùy đây đủ, xương cứng chắc).

- Không biết đề dặt giữ gìn, không biết kiềm ngừa tinh thần.

(Y nói là lòng dục bữa bãi không biết nâng niu giữ gìn tinh và thần như người nâng bát nước đầy, cử động mà không thận trọng thì sẽ làm cho thiên chân bị đổ vỡ cạn kiệt. Trong hình có thần không biết thường xuyên giữ gìn)

- Chỉ (cốt) cho thỏa lòng dục là trái với lẽ sống

(Hả hê được cái thú vui của vật dục, thì trái ngược với thuật dưỡng sinh).

- Sinh hoạt không chừng mực, mới tới nửa trăm nam mà đã suy sụp.

(Thoát ly với đạo lý dưỡng sinh thì không thể hưởng vẹn tuổi thọ).

- Bậc thánh nhân đời thượng cổ dạy dân chúng tránh lánh hư tà tác phòng cho đúng lúc, êm tĩnh thành thời thì chân khí xuôi thuận, tinh thần vững vàng ở phía trong, bệnh nào có thể lẫn tới được.

(Tà nhân chỗ hư mà nhiễm vào, thì gọi là hư tà. Làm hai mất khí trung hòa, gọi là tác phong. Linh khu nói: "Tà khí đơn độc không thể làm hai người ta được, chỉ khi người ta

bị hư yếu thì tà khí mới thắng nổi. Tâm hồn yên tĩnh thành thoi thì đầu óc trong lặng, tinh khí ở trong bền vững, cho nên hư tà không sao tác hại được).

- Vì thế chỉ được an nhàn, ít ham muốn lòng yên ổn mà không sợ gì; hình thể làm lưng mà không dễ mỏi mệt.

(Những mưu cơ trong lòng bị dập tắt, nên ít sự ham muốn, giữ bình tĩnh được trước những cảnh bên ngoài rối ren thì lòng được yên ổn, sinh hoạt được đúng mức thì không bị mệt mỏi).

- Khí đi thuận chiều, những ý muốn đều thuận theo với ý nguyên.

(Vì chỉ không tham cho nên những ý muốn đều thuận lẽ, lòng dễ tự biết đủ, cho nên ý nguyên được thực hiện. Không đòi hỏi gì cao xa, cho nên cũng dễ được. Lão Tử nói: "Tự biết đủ thì không bị nhục. Biết ngừng lại thì không nguy, có thể được lâu dài").

- Vì thế cái ham muốn không làm bận mắt, cái dâm tà không thể mê hoặc lòng mình. Cho nên có thể sống tới trăm tuổi, mà cử động vẫn không giảm sút là nhờ đức vẹn toàn không nguy khốn.

(Lão Tử nói: "Không nhìn thấy cái đáng ham muốn, khiến cho lòng không loạn; lại nói: Thánh nhân vì coi lòng chứ không vì con mắt. Trang Tử nói: Giữ được đạo thì đức vẹn toàn, đức vẹn toàn thì hình vẹn toàn, hình vẹn toàn là đạt tới cái đạo của thánh nhân").

- Ba tháng mùa xuân gọi là phát trần.

(Về mùa xuân dương khí bốc lên, khí âm nấu ở trong bát đầu phát triển, nảy nở, mọi vật phơi bày đáng vẻ của chúng, cho nên gọi là phát trần).

- Trời đất đều ở giai đoạn phát sinh, muôn vật tươi tốt.

(Khí trời ấm, khí đất phát sinh, hai vật hợp lại làm cho muôn vật đều tươi tốt).

- Ngủ dậy sớm, đi dạo ở sân. Xoa tóc giãn lòng mình khiến cho chí nảy sinh.

(Khí ấm sinh ra, khí lạnh tan đi, ngủ dậy sớm, đi lại ở sân.

Khí mùa xuân là thứ cần nhất cho muôn vật phát triển nảy nở, cho nên người cũng có xoa tóc, giãn mình cho tâm trí thoải mái cởi mở.

... để cho nảy nở mà đừng giết đi, tạo điều kiện [cho nảy nở-] mà đừng ngăn chặn, giúp thêm điều kiện [cho nảy nở] mà đừng làm cho tiêu hao đi, đó là [cách làm] cho ứng hợp với khí mùa xuân, cũng là phép dưỡng sinh.

(Khí dương của mùa xuân ban bố ra thời bệnh phát sinh phát triển nảy nở. Phép dưỡng sinh phải tuân thủ sát sao với thời tiết)

"Trái ngược" có nghĩa là [đáng lẽ có khí ấm của mùa xuân] lại có thời lạnh của mùa Thu. Tạng Can thuộc hành Mộc, về mùa Xuân [ứng hợp] mà phát triển; Nhưng mùa Xuân lại có thời lạnh của mùa Thu [Thu thuộc Kim, mà Kim khắc Mộc] nên Can khí bị tổn thương. Mùa Hạ là mùa "Hỏa" vượng; Mộc khí bị sút kém cho nên sẽ bị bệnh vào mùa Hạ. Tính mùa Xuân là sinh, tính mùa Hạ là "trưởng"; về mùa Xuân thời tiết đã ngược trái, Can khí đã bị tổn thương thì khí bị yếu kém không có đủ giúp cho tính "trưởng" của thời lạnh mùa Hạ.

- Ba tháng mùa Hạ gọi là Phồn tú.

(Khí dương sinh từ mùa xuân, sang mùa hạ thì lớn mạnh, vật từ sinh tới lớn, cho nên gọi

là Phồn tú, Phồn tức là rậm rạp, tú tức là tốt đẹp).

- Khí trời đất giao nhau, vạn vật tươi chắc.

(Tiết Hạ chỉ 45 ngày, là lúc dương khí vừa chột đưa lên âm khí chột đưa xuống thì khí trời đất giao nhau. Dương khí đưa ra khí hóa, âm khí kết lại thành hình, thành hình và khí hóa hợp lại, cho nên muôn vật đều ở thời độ tươi đẹp vững chắc).

- Đêm ngủ dậy sớm, chớ ngại ngày hè dài, giữ ý đừng bao giờ nổi giận khiến cho cái tốt tươi trở thành đẹp đẽ, để cho khí được sơ tiết. Đường như dần ra phía ngoài.

(Nổi lòng khí dương thì vật biến hóa, ý chí khoan hòa thì khí tan tỏa ra. Vật biến hóa thì cái tốt tươi trở thành đẹp đẽ. Khí tỏa ra thì thô da thịt thông thoáng. Thời tiết ở giai đoạn phát dương bộc lộ, cho nên sự ưa thích cũng thuận theo sự phát triển của dương khí mà như dần ra ở phía ngoài).

- Đó là sự thích ứng với khí mùa hạ, hợp với phép dưỡng trưởng. Ngược lại với quy luật đó thì tổn thương cho tâm sang mùa thu biến ra bệnh sốt rét, sẽ kém khả năng thu liễm, sang mùa đông sẽ bị bệnh nặng.

(Ngược lại quy luật tức là ban hành thời lệnh mùa đông sốt rét tức là cơn sốt gây guộc. Tang tâm thuộc hành hỏa - chủ về mùa hạ, nếu ban hành thời lệnh mùa đông thì tâm khí bị thương. Mùa thu thì kim vượng, mà hỏa bị mất tác dụng, cho nên bị bệnh về mùa thu. Mùa thu thì thu liễm, mùa đông thì ẩn tàng. Trái ngược với thời lệnh mùa hạ làm cho tâm bị thương, cho nên ít khi không đủ để thừa hành thời lệnh mùa thu. Mùa đông thuộc thủy; thủy thắng hỏa, cho nên bệnh nặng về mùa đông).

- Ba tháng mùa thu gọi là dung bình.

(Mọi vật tới mùa hạ đã trưởng thành đầy sức, dáng vóc đã hoàn bị, sang mùa thu thì sức lớn của nó đã chững lại).

- Khí trời đã tới lúc se sắt, khí đất đã tới lúc sáng sủa.

(Khí trời se sắt là do tiếng giá rét. Khí đất sáng sủa là lúc màu sắc của mọi vật đã biến đổi).

- Ngủ sớm, dậy sớm, dậy theo giờ giấc của gà.

(Vì ngại trúng phải sương móc lạnh lẽo, cho nên ngủ sớm, muốn cho yên tĩnh cho nên dậy sớm).

- Cần giữ cho ý chí yên ổn, để giảm sự hình phạt của khí mùa thu.

(Ý chí nóng vội không thận trọng trong hành động, thì làm tăng thêm sự hình phạt của mùa thu, càng được thuận tã sát phạt. Nếu ý chí yên lặng thì có thể giảm bớt sức hình phạt đó).

- Thu giữ thần khí, lại để cho khí mùa thu được bình hòa.

(Thần tàn mạn thì lòng dục bốc, lòng dục bốc lên thì hại tới hòa khí; hòa khí đã bị hại thì khí mùa thu không bình hòa. Vì vậy cần thu giữ thần khí để cho khí mùa thu được bình hòa).

- Không để cho ý chí tàn mạn ở ngoài, để cho phế khí trong trẻo.

(Đó là thuận theo tính thu liễm của mùa thu).

- Đó là thích ứng với khí mùa thu hợp với dưỡng thu. Trái ngược với quy tắc đó thì tổn thương phế. Sang mùa đông sẽ có bệnh ỉa lỏng sống phân sẽ bị giảm sút khả năng tiềm tàng, thích ứng cũng tiềm tàng như khí của mùa đông.

(Trái ngược tức là về mùa thu mà lại ban hành thời lệnh mùa hạ, thì phế khí bị tổn thương. Mùa đông thì thủy vượng mà kim bị sa sút, cho nên bệnh phát về mùa đông. Trái ngược với khí mùa thu làm phế tổn thương, cho nên không đủ khí để thích ứng với thời bệnh tiềm tàng trong mùa đông).

- Ba tháng mùa đông, gọi là bế tàng.

(Cỏ cây tàn rụng, sâu bọ tìm nơi ẩn náu, địa hộ đóng kín dương khí náu ẩn).

Khi đó nước đóng băng, đất nề nứt không nên quấy động dương khí.

(Dương khí chìm xuống dưới, nước đóng băng, đất nề, cho nên phải giữ kín đáo, đừng để cho dương khí bị nhiễu động).

- Ngủ sớm dậy muộn đợi mặt trời mọc... [để tránh rét] giữ cho ý chí tựa như ẩn, như náu, như có điều thâm kín riêng tây, như có được cái gì [thích thú không tiện nói ra].

(Tức là không nên ra ngoài khi không cần thiết để khỏi nhiễm khí lạnh).

Tránh chỗ nhiễm lạnh, tìm tới chỗ ấm, không để hở da thịt, khiến cho khí bị thoát nhanh...

(Bỏ chỗ rét, tới chỗ ấm là nói nên ở nhà kín. Về mùa đông khí ở sâu trong xương, loài sâu bọ ẩn náu kín, người quân tử ở trong nhà kín, không hở da là nói không nên cho ra mồ hôi nếu ra mồ hôi thì khí dương thoát ra khí lạnh sẽ cướp mất khí nóng).

Đó là ứng với khí mùa đông để hợp với lẽ dương tàng. Trái ngược lại thì sẽ thương tổn thận. Sang mùa xuân sinh bệnh bại liệt, không đủ sức phát sinh.

(Trái ngược tức là ban hành theo thời lệnh mùa hạ. Thận là tượng thủy, chủ về mùa đông. Ban hành bệnh mùa hạ thì thận khí bị thương. Mùa xuân thì mộc vượng và thủy bị kém, cho nên phát bệnh ở mùa xuân. Trái với khí mùa đông, thận bị thương, cho nên khí kém không đủ sức để thích ứng với tính chất sinh phát của mùa xuân).

- Khí trời được trong lặng sáng sủa.

(Ý nói trời sáng sủa trong lặng, khiến cho tuổi thọ người ta được lâu dài, cũng là nhờ sự hoạt động thuận với thời tiết mà có được. Ở đây đem khí trời ra để làm thí dụ).

- Đức được chứa kín mãi mãi, cho nên không bị giảm kém.

(Bốn mùa vẫn xoay, bảy ngôi tinh tú quay vòng: Trời không nói ra lời nói, nhưng đó là cái đức chứa kín. Đức ẩn kín ở trong thì sự ứng dụng không bị sai, cho nên không bị giảm kém. Lão Tử nói: "Bậc thượng đức không phải nói tới đức, nhưng vẫn thực có đức", ý nói trời là bậc chí tôn cao, đức còn chứa ẩn kín, hướng hồ muốn bảo toàn cái đạo của sự sống mà lại không nhận theo lẽ trời sao được).⁽¹⁾

- Nếu trời quá sáng ra, thì mặt trời mặt trăng kém tỏ, tà khí xâm nhiễm vào khiếu.

(Trời có "đức" được giấu kín, tức là ánh sáng lớn của mặt trời phải được giấu kín. Khi thứ ánh sáng lớn đó của trời tỏa hết ra ngoài thì các thứ ánh sáng nhỏ khác phải lu mờ đi. Cho nên cái "đức" của thứ ánh sáng ấy phải được giữ kín lại; Nếu để cho tỏa hết ra

(1)- Ý nói trong tự nhiên mọi vật hoạt động có quy luật. Quy luật đó rất tinh vi, bí hiểm. Muốn bảo toàn sự sống phải thuận theo quy luật tự nhiên (ND).

ngoài thì ánh sáng của mặt trăng, mặt trời sẽ ẩn đi. [Các hình tượng trên] có ý nói chân khí của người ta không nên để tỏa, bộc lộ ra ngoài mà phải nên giữ cho trong sáng, lắng lẽ thuận theo đạo lý, để giữ gìn lấy thiên chân. Nếu tách rời đạo lý [hoặc làm ngược lại] thì hư tà sẽ nhân đó mà xâm nhập các khiếu).

- Người thông minh cần nuôi dưỡng dương trong mùa xuân hè; cần nuôi dưỡng âm trong mùa thu đông để thuận với gốc nguồn.

(Dương khí bắt rễ từ âm, âm khí bắt rễ từ dương. Không có âm thì dương không có gì để sinh, không có dương thì âm không có gì để hóa. Âm giữ được vẹn toàn thì dương khí không hết, dương giữ được vẹn toàn thì âm khí không cùng. Muốn tươi cho mầm ngọn thì phải làm cho gốc bền vững. Dẫn gốc thì ngọn phải héo, cho nên phải điều tiết, phải thuận theo gốc nguồn).

... Cho nên cùng với muôn vật mà nổi chìm trong luật sinh trưởng.

(Người thông minh không bị mắc tật bệnh lạ, nên sinh khí không bị cạn kiệt, vì [có cách sống] thuận theo quy luật gốc của âm dương).

- Trái với quy luật gốc, thì sẽ bị hại tới gốc, hư hỏng thiên chân.

- Người thông minh sống theo thuyết "vô vi" ⁽¹⁾ vui vẻ, điềm đạm thoải mái, thỏa chí giữ lòng mình trong "hư vô" ⁽¹⁾ nên tuổi thọ sẽ không cùng, lâu bền với trời đất. Đó là phép giữ gìn thân thể của người thông minh.

(Người thông minh không làm điều vô ích, không làm điều gì có hại đến tính mà thuận theo tính [theo quy luật], cho nên tuổi thọ được lâu dài, bền vững với trời đất).

- Cho nên muốn nuôi dưỡng thân, phải cần biết vóc người gầy hay béo, vinh vệ huyết khí thịnh hay suy. Huyết khí là thân của cơ thể người ta, không thể không chú ý nuôi dưỡng cẩn thận.

(Thần yên ổn thì tuổi thọ dài lâu, để thần đi mất thì hình vóc tiêu tụy. Cho nên không thể nào không chú ý nuôi dưỡng cẩn thận).

7. MẠCH KINH

- Mạch có âm dương, biết được hiện tượng mạch dương thì biết được mạch âm. Biết được hiện tượng mạch âm, thì biết được mạch dương.

(Về dương kinh thì có năm, chính là do mỗi phủ bao gồm cả mạch của năm phủ. Năm nhân với năm là hai mươi lăm mạch dương. Từ đó mà suy ra thì trong mỗi tạng bao gồm mạch của năm tạng, cũng thành ra hai mươi lăm mạch âm).

- Cái gọi là âm, tức là nói về mạch chân tạng. Thấy mạch đó là mạch bại, bại sẽ chết.

(Cái gọi là âm, tức là chỉ vào mạch chân tạng của ngũ tạng bộc lộ ra. Mạch chân tạng biểu hiện sự suy bại của tạng đó, bại thì sẽ chết. Cho nên nói là mạch chân tạng xuất

(1) - Thuyết "vô vi", thuyết của Lão Tử chủ trương để mọi việc xảy ra một cách tự nhiên.

Hư vô: là một thế giới quan, nhân sinh quan cũ, trong đó con người không dụng tâm, mưu cơ một cái gì. ND.

hiện thì chết).

- Cái gọi là dương, tức là chỉ vào cái dương khí ở vị quản.

(Dương ở vị quản tức là khí của Nhân nghinh. Xét vào khí lực của mạch đập động tĩnh lớn hay nhỏ có ứng với mạch thốn khẩu hay không. Mạch Nhân nghinh ở hai bên chỗ kết hầu hơi có mạch đập... Nhịp mạch ở đó - ở bên trái thường nhỏ hơn bên phải. Mạch bên trái nhỏ dùng để xét về tạng. Mạch bên phải lớn hơn, dùng để chẩn xét về phủ. Bởi vì vị làm chủ cho 6 phủ, 5 tạng. Tuy rằng có biểu tượng của số 5 nhân với 5 thành 25 mạch dương khác nhau, nhưng thực ra không lọt ra ngoài cái biểu hiện của vị quản. Nếu là hiện tượng tốt thì có vị khí, mà hiện tượng xấu thì không có vị khí).

- Phân biệt được mạch dương, thì biết được nơi nào bị bệnh. Phân biệt được mạch âm thì biết được kỳ hạn sống chết.

(Khí dương bảo vệ vững chắc cho phía ngoài, khí ngoại tà trúng vào, nên phân biệt được mạch dương thì biết được rằng chỗ nào trong cơ thể bị bệnh. Khí âm chấn giữ thần, và giữ gìn ở phía trong. Nếu khảo sát về sự thành bại của chân nguyên chính khí và phân biệt được với mạch âm thì biết được kỳ hạn sống chết).

- Ba kinh dương ở đầu, ba kinh âm ở tay, cùng là một.

(Đầu là nơi về mạch Nhân nghinh. Tay là nơi về Khí khẩu. Hai mạch ấy tương ứng với nhau - khí đến khí đi, hoặc nhịp to nhịp nhỏ như khí kéo dây đều nhịp nhàng với nhau, gọi là mạch bình thường. Cho nên nói cũng là một. Mạch Khí khẩu ở sau Ngư tế [mỏ ngón cái] - cách một thốn. Mạch Nhân nghinh ở hai bên kết hầu, cách 1,5 thốn. Hai mạch đó đều là nơi dùng để thăm dò khí lực của ngũ tạng).

- Gọi là âm, dương, mạch đi là âm, mạch đến là dương. Mạch tĩnh là âm, Mạch động là dương. Mạch chậm là âm, mạch mau là dương.

(Đây là nói cách chia ra để định âm dương theo từng thể mạch. Mạch có đến có đi thì phân âm dương làm mạch khí đến và khí đi. Mạch có động tĩnh thì cũng chia ra âm dương theo động và tĩnh. Mạch có mau chậm thì cũng chia âm dương theo nhịp mau chậm).

- Nói sinh dương, tử âm - như là từ can đi tới tâm gọi là "sinh dương".

(Có được dương thì sống, mất dương thì chết, cho nên nói là sinh dương tử âm. Từ can truyền tới tâm, là mộc sinh hỏa, là có được sinh khí gọi là sinh dương, không quá bốn ngày sẽ khỏi).

- Từ tâm đi tới phế gọi là "tử âm".

(Tâm truyền tới phế là hỏa khắc kim, cho nên nói là tử âm, thời hạn không qua ba ngày sẽ chết).

- Từ phế đi tới thận gọi là "Trùng âm".

(Phế kim với thận thủy, tuy là mối tương quan của con với mẹ truyền nhau, nhưng kim và thủy đều bệnh là "Trùng âm", mà dương sẽ bị tuyệt).

- Từ thận đi tới tỳ thì gọi là "Tích âm", là chứng chết không trị được.

(Thổ vốn là chế ngự thủy, mà thủy trở lại khinh nhờn tỳ gọi là "Tích âm"; "Tích âm" tức là buông tuồng, thả lỏng).

- Mạch Nhân nghinh thịnh hơn một phần là bệnh ở Thiếu dương. Thịnh gấp hai là bệnh ở Thái dương. Thịnh gấp ba là bệnh ở Dương minh. Thịnh gấp bốn lần trở lên là Cách dương.

(Đó là cách xem mạch ở các kinh dương. Thiếu dương tức là mạch của Đờm. Thái dương tức là kinh mạch của Bàng quang. Dương minh là kinh mạch của Vị. Kinh Linh khu nói: Thịnh hơn một phần mà lại nhộn là ở kinh Thủ Thiếu dương. Gấp hai lần mà nhộn là ở Thủ Thái dương. Thịnh gấp ba lần mà nhộn là ở Thủ Dương minh. Thủ Thiếu dương là kinh mạch của tam tiêu. Thủ Thái dương là kinh mạch của Tiểu trường. Thủ Dương minh là kinh mạch của Đại trường. Thịnh hơn một phần tức là mạch của Nhân nghinh to hơn mạch ở Thốn khẩu gấp hơn một lần. Các chữ thịnh sau cũng đều theo tỷ lệ đó. Thịnh gấp bốn lần trở lên là Dương thịnh đến cực độ, cho nên nó bị cách ngăn mà ăn không được. Thiên Chính lý luận nói: Cách thì mưa vọt lên).

- Mạch Thốn khẩu thịnh hơn một lần là bệnh ở Quyết âm. Thịnh gấp hai lần là bệnh ở Thiếu âm. Thịnh gấp ba lần bệnh ở Thái âm. Thịnh gấp bốn lần trở lên gọi là "Quan âm".

(Đây là cách xét mạch ở kinh âm. Quyết âm là kinh mạch của Can. Thiếu âm là kinh mạch của Thận. Thái âm là kinh mạch của Tỳ. Linh Khu nói: Thịnh gấp một lần mà nhộn là bệnh ở Thủ Quyết âm. Gấp hai lần mà nhộn là bệnh ở Thủ Thiếu âm. Gấp ba lần mà nhộn là bệnh ở Thủ Thái âm. Thủ Quyết âm là tâm bào lạc. Thủ Thiếu âm là kinh mạch của Tâm. Thủ Thái âm là kinh mạch của Phế. Phân tích mức thịnh của mạch âm cũng như mức ở mạch dương. Thịnh gấp bốn lần trở lên là âm thịnh đã quá cực độ, cho nên cửa khiếu bị bịt kín, đái không thông. Thiên Chính lý luận nói: Bế thì không đái được).

- Mạch Nhân nghinh và thốn khẩu đều thịnh gấp bốn lần trở lên là bệnh Quan cách. Mạch Quan cách xuất hiện càng đầy không thể tiếp thu được trọn vẹn tinh khí của trời đất, thì sẽ chết.

(Đều thịnh nghĩa là mạch Nhân nghinh và mạch Thốn khẩu đều mạnh quá mức bình thường, gấp bốn lần. Vật thể không bao giờ có thể thịnh mãi được. Khi đạt tới mức tận cùng thì sẽ suy kém dần. Cho nên không thể [thu nhận] được tinh khí của trời đất, mà sẽ chết. Linh khu nói: âm dương đều thịnh, không trao đổi chia sẻ cho nhau, gọi là Quan cách. Quan cách thì không thể sống được trọn kỳ hạn của cuộc đời).

- Vì sao chỉ có Khí khẩu làm chủ được năm tạng?

(Khí khẩu là Thốn khẩu: cũng gọi là mạch khẩu. Ý là nói Thốn khẩu có thể dò xét mức thịnh suy của khí. Cho nên nói là khí khẩu có thể xem xét sự động tĩnh của mạch. Do đó cũng gọi là mạch Khẩu).

- Vị là nơi chứa đựng đồ ăn uống, là nguồn lớn của 6 phủ.

(Người ta có bốn bể chứa. Bể chứa đồ ăn uống là một trong bốn bể đó. Nhận lấy chất dinh dưỡng từ đồ ăn đưa đi nuôi dưỡng mọi nơi. Vì nó đảm đang về nguồn vận hóa. Cho nên nói nó là nguồn lớn của 6 phủ)

- Các vị đồ ăn vào miệng, chứa ở Vị để nuôi cho khí của 5 tạng. Khí khẩu cũng là Thái âm.

(Nói Khí khẩu là nơi thăm dò mạch động, là vì khí của kinh Thủ Thái âm đi qua đó, cho nên cũng gọi Khí khẩu là Thái âm).

- Khí và Vị của năm tạng sáu phủ đều do Vị sản xuất ra, biểu hiện ở Khí khẩu. Năm khí vào mũi chứa lại ở Tâm phế, nếu Tâm phế có bệnh thì mũi không thông.

(Đoạn này cốt nói rõ một mình mạch Khí khẩu làm chủ ngũ tạng. Khí khẩu tức là mạch động ở cổ tay phải, tức là chỗ huyết Thái uyên của kinh Thủ Thái âm phế. Linh Khu gọi

đó là mạch khẩu. Đều lấy ý là mạch khí hội tụ cả về đó.

Gọi chỗ đó là Thốn khẩu, vì là vị trí ở huyết Thái nguyên, cách với Ngự tế một thốn. Về bộ Thốn ở tay trái thì các thiên trong Nội kinh để gọi là Nhân nghinh. Sự động tĩnh của mạch, sự thịnh suy của khí, sự sống chết của người, tùy thể hiện ở Khí khẩu nhưng thực ra gốc của nó ở Tỳ Vị. Vị thuộc Túc Dương minh, Tỳ thuộc Túc Thái âm. Túc Dương minh là phủ quan trọng hàng đầu của 6 phủ. Túc Thái âm là tạng cốt gốc của năm tạng. Vị chủ về tiếp nhận. Mọi chất đồ ăn uống đều chứa vào đó. Vị là đầu nguồn lớn của 6 phủ. Năm vị của đồ ăn vào miệng rồi chứa vào Vị, nhờ được sự vận hóa của Tỳ, cho nên khí của năm tạng thấy phải nhờ nó để nuôi sống. Vậy thì Tỳ là kinh Túc Thái âm; phế là kinh Thủ Thái âm. Khí của nó lưu thông với nhau. Đồ ăn vào Vị, Khí đó truyền tới Phế, rồi phế khí vận hành ra Khí khẩu. Cho nên nói biến hiện ra ở Khí khẩu là như vậy.

Thiên Ngọc Cơ Chân tàng luận: Năm tạng đều phải nhận khí ở Vị. Vị là gốc của năm tạng. Khí của năm tạng tự nó không thể tới Thủ Thái âm được, phải nhờ vị khí mới tới được. Chỉ nói tới Vị thôi mà cũng có thể biết tới Tỳ. Năm vị của đồ ăn vào miệng, vào ở sáu phủ. Năm chất khí vào mũi rồi vào ở năm tạng. Trong số năm tạng thì chỉ có Tâm và Phế trên vùng cách, nhận lấy cái khí đó cho nên khi Tâm Phế có bệnh mà mũi tắc không thông. Vậy thì khi Tỳ bị bệnh thì sao có thể phân biệt được năm vị?

- Phép xem mạch thường nên xem vào lúc sáng sớm. Khi ấy khí âm chưa bị khuấy động, khí dương chưa bị tản tỏa ra, chưa có ăn uống gì nên kinh mạch chưa thịnh, lạc mạch đều đặn, khí huyết chưa rối loạn, thì có thể thăm dò được loại mạch có lỗi.

(Khí Dính vệ, ban ngày vận hành ở phần dương, ban đêm thì vận hành ở phần âm, tới buổi sáng thì tụ hội lại ở Thốn khẩu. Cho nên xem mạch thường nên xem vào buổi sáng, lúc đó là lúc khí âm còn thăng bằng, chưa bị xáo động, dương khí sắp thịnh mà chưa tỏa tán ra, chưa ăn uống gì [khí xem mạch] để rõ hư thực. Kinh mạch chưa thịnh, lạc mạch còn điều hòa, khí huyết chưa bị những hoạt động trong ngày làm biến động - thì sẽ có thể thăm dò xét đoán mạch có chỗ sai khác, tức là mạch có bệnh).

- Mạch là Phủ của huyết

(Phủ tức là nơi chứa đựng. Ý nói huyết nhiều hay ít cũng đều góp lại ở trong kinh mạch. Cho nên nói: Mạch thực thì huyết thực, mạch hư thì huyết hư).

- Mạch trường thì khí ổn định như thường, mạch đoản thì khí bị bệnh, mạch sắc thì khí trong lòng buồn bực, mạch Đại thì thể bệnh đang tiến triển.

(Mạch Trường là khí bình hòa, cho nên nói là ổn định bình thường. Mạch Đoản là hiện tượng thiếu hụt, cho nên mạch có bệnh. Mạch sắc cấp là có nhiệt, cho nên nói trong lòng phiền bực. Mạch Đại là thể tà dương thịnh, cho nên nói là bệnh tiến triển. Mạch Trường tức thịnh mạch đi lại có vẻ dài. Mạch Đoản là nhịp mạch qua lại đều ngắn. Mạch sắc qua lại mau gấp. Mạch Đại là nhịp mạch qua lại đầy đặn mà to).

- Phần trên của mạch mà thịnh là khí ở phần cao; phần dưới của mạch mà thịnh là có khí trưởng; mạch Đại [đôi] là có khí suy, mạch Tế thì khí ít; mạch Sắc [mắc rít] là đau ở Tâm

(Trên tức là chỉ vào bộ Thốn khẩu. Dưới tức là chỉ vào mạch bộ Xích. Thịnh tức là đầy thịnh. Mạch Đại là mạch dương đập nửa chừng lại ngừng một lúc rồi mới đập lại nhịp. Mạch Tế là mạch động mềm nhỏ. Mạch Sắc là nhịp qua lại khó khăn vướng vấp).

- Mạch Cách cuộn cuộn như suối tuôn là bệnh tiến mà sắc tiêu tụy. Mạch đi liên miên như dây đàn đứt thì chết.

(Cuồn cuộn là nói về mạch khí đục mà rối loạn; Cách là nói khí nhịp mạch tới Huyền mà Đại, Thực mà Trường. Như suối tuôn là ý nói mạch nhịp cuồn cuộn trôi, mà không có trở lại. Liên miên là nói lơ mơ tựa như có mà không biểu hiện rõ trên đầu ngón tay. Như dây đàn đứt là ý nói là mạch đứt ngừng nghỉ đột ngột, tựa như dây đàn chợt bị đứt. Những dấu hiệu mạch đó đều là mạch chết).

- Một lần thở ra mạch đập hai nhịp, Một lần hít vào mạch đập hai nhịp, giữa hơi hít vào và thở ra thêm một quãng giữa thì được năm nhịp, gọi là mạch của người bình thường, của người không có bệnh).

(Kinh mạch đi một vòng trong cơ thể, được cả thấy 16 trượng 2 thước. Khi thở ra thở vào đều đập hai nhịp. Khi dứt một lần thở mạch đập thêm một nhịp cộng lại là 5 nhịp đập. Tính ra cứ 270 hơi thở thì khí đi hết một vòng. Đi đến 50 vòng thì hết 13500 hơi, thì khí đã đi được 810 trượng. Như vậy là ứng với độ số bình thường của trời. Mạch khí không có thiếu hụt, hoặc hơn trội, khí tượng bình hòa gọi là người bình thường).

- Lấy mạch của người không bệnh mà so sánh với mạch của người có bệnh, cho nên lấy mức hơi thở bình thường để điều cho người bệnh.

(Đoạn này nói về mạch, trong một hơi thở có 5 nhịp đập là người không có bệnh, hơi thở ra đằng mũi là hô, hơi thở hít vào là hấp. Một hô một hấp thì gọi là một hơi thở. Nói là một lần thở ra mà mạch của người bệnh đó đập hai nhịp; một hơi hít vào của người bệnh đó cũng đập hai nhịp. Trong một hơi hô hấp thì mạch đập 5 nhịp, như là năm thì có thêm thảng nhuần. Cái nhuần đó tức là cái nhịp dơ của mạch, cho nên nói: trong một hơi thở mạch đập năm nhịp, như thế gọi là mạch bình thường. Người bình thường là người không có bệnh. Bởi vì người thầy thuốc thở một hơi bằng người không có bệnh cũng thở một hơi. Cho nên biết rằng cái mạch đập 5 nhịp là mạch không có bệnh. Nên lấy cái mức mạch của người không có bệnh làm chuẩn để so sánh với mạch của người có bệnh. Vì người thầy thuốc tự mình so sánh mạch của người bệnh với mạch của mình mà xét. Đó tức là phương pháp để chẩn đoán. Mạch trong toàn thân dài 16 trượng hai thước. Một lần thở ra, mạch đi ba thốn. Một lần hít vào mạch đi ba Thốn. 135 lần thì mạch đi 8 trượng 1 thước; 270 lần thì mạch đi hết 16 trượng 2 thước là hết một vòng. Một ngày một đêm gồm có 13500 hơi - mạch đi 810 trượng là hết 50 vòng của cơ thể; tức là 50 nhân với 16 trượng 2 thước là ra số đó).

- Một lần hô, mạch đập một nhịp, một lần hấp mạch đập một nhịp, thế là khí thiếu (thiếu khí).

(Một lần hô một lần hấp đều động một nhịp, xét ra là giảm sút một nửa so với người thường. Tính trong số 270 hơi thì khí đi được có 8 trượng 1 thước. Dem 13500 hơi mà nhân ra chỉ được có 405 trượng. Từ đó có thể biết rõ sự kém khí (Thiếu khí). Đó là nói về nhịp mạch đập động hai lần trong một hơi thở là thiếu khí, so với mạch bình thì đây là mạch thiếu hụt so với mạch bình thường).

- Hết một nhịp thở ra mạch động ba nhịp, một lần hít vào mạch động ba nhịp là lai nhộn, da ở cẳng tay nóng là mắc bệnh ôn. Da ở cẳng tay bộ Xích không nóng mà có mạch Hoạt là bị bệnh phong; có mạch Sác là bị bệnh Tỳ.

(Mỗi lần hô hay mỗi lần hấp đều đập ba nhịp, so với mức bình thường là quá mức một phần hai. Tính 270 hơi thì khí đi được 24 trượng 3 thước, là dấu hiệu sinh bệnh thấy đã rõ ràng. Đoạn da cẳng tay là phân âm, Đoạn Thốn khẩu là phần dương, kể cả hai phần

âm dương đó đều nóng là mắc bệnh ôn. Nếu riêng phần dương thịnh hơn, là mắc phong trúng với phần dương. Thiên mệnh yếu luận nói: Trúng phải ác phong thì phần dương khí nhiễm phải. Mạch hoạt là dương thịnh, cho nên bị bệnh phong. Mạch Sắc là kém huyết, cho nên gây ra tê dại. Đây là nói về mạch một hơi đập 6 nhịp, gây ra bệnh biến thuộc hai loại quá mức so với mạch bình thường).

- Khí thường của người ta bắt thụ từ Vị. Vị [khí] là thứ khí bình thường của mọi người.

(Cái khí bình thường là do Vị hải tạo nên. Cho nên nói: Đồ ăn vào vị thì đường mạch sẽ vận hành).

- Người không có Vị khí gọi là nghịch, thì chết.

(Mạch thì cần thiết có Vị khí là chính, không có Vị khí gọi là nghịch, nghịch là chết).

- Về mùa xuân mạch có vị khí, lại thấy ghé chút mạch Vị huyền vẫn là mạch bình.

(Vị huyền đây là có vẻ như Huyền chứ không phải là mạch vị và mạch Huyền. Đoạn sau này có những chữ như vị nhu, vị nhược, Vị mao, vị thạch, thì những chữ "vị" đó đều đồng nghĩa với chữ vị này).

- Về mùa hè, mạch có vị khí lại thấy vị câu vẫn là mạch bình. Về cuối hè, mạch [có vị khí] lại thấy vị nhuyễn, nhược vẫn là mạch bình thường. Về mùa thu mạch có vị khí lại thấy vị mao [Phù] vẫn là mạch bình thường. Về mùa đông mạch có vị khí lại thấy vị thạch [trầm] vẫn là mạch bình.

(Đoạn này tiếp ý với đoạn trên, nói rằng năm tạng đều lấy vị khí làm chính).

- Mạch thuận chiều với âm dương, thì bệnh dễ khỏi

(Mạch với bệnh tương ứng với nhau, gọi là thuận chiều. Mạch và bệnh trái ngược nhau, gọi là trái chiều. Có nghĩa là mạch nên thuận với bệnh).

- Mạch được thuận với bốn mùa, thì không có bệnh biến gì. Mạch trái với bốn mùa và không "gián tạng", thì bệnh khó chữa.

(Về mùa xuân mà lại thấy mạch của mùa thu. Về mùa hạ lại thấy mạch của mùa đông. Về mùa thu lại thấy mạch của mùa hạ. Về mùa đông lại thấy mạch của bốn tháng cuối mùa đều gọi là mạch trái thường, khí bốn mùa không tương ứng với nhau.

"Gián tạng" ví như bệnh Can lẫn Thô đáng lẽ truyền sang Tỳ, lại không truyền sang Tỳ mà truyền vào Tâm. thổ là gián cách [bỏ qua], cái tạng nó thắng mà truyền tới cái tạng nó sinh. Nạn kinh nói: "Gián tạng thì sống", là như vậy. Còn mạch không gián tạng thì đều thuộc loại khó chữa. Do là ý nói mạch phải nên hợp thuận với từng mùa).

- Người ta cần ăn uống làm gốc. Cho nên nếu không ăn uống thì chết. Mạch không có vị khí thì chết. Nói không có vị khí tức là chỉ thấy mạch chỉ tạng mà không thấy có mạch của khí. Nói không có mạch vị khí có nghĩa là mạch Can không thấy có chút mạch Huyền. Mạch Thận không thấy có chút mạch Thạch.

(Không Huyền, không Thạch tức là không có hiện tượng đối đãi Huyền hay đối Thạch).

- Mạch ở Thủ Thiếu âm của phụ nữ động mạch là có mang thai.

(Mạch Thủ Thiếu âm là chỗ mạch động ở chỗ lõm cổ bàn tay phía ngón tay út [Chỗ huyết Thân môn] Kỳ Bá nói: Chỉ có ngoại kinh có hiện tượng bệnh mà nội tạng không bị bệnh. Cho nên chỉ tìm vào đường kinh ở ngang móm xương cao sau bàn tay. Động tức là mạch động. Mạch ở đó dao động tựa như một hạt đậu lớn rung lắc. Mạch âm dương cùng

va chạm vào nhau, gọi là động).

- Hỏi: Thấy mạch chân tạng xuất hiện mà nói bệnh chết là tại sao?

- Đáp: Năm tạng đều nắm thụ khí ở Vị. Vị là cội gốc của năm tạng. Khí của tạng không thể tự đến được Thủ Thái âm, tất là phải nhờ vào khí của Vị mới tới được Thủ Thái âm.

(Người ta nắm thụ khí ở Vị, Khí của tạng tức là khí bình thường của người ta. Cho nên tạng khí phải nhờ có vị khí để dắt dẫn tới kinh Thủ Thái âm).

- Cho nên năm tạng đều theo tùy mùa tự nhiên mà dẫn đến Thủ Thái âm.

(Tức là lúc ấy tự nó tạo nên cái khả năng tới Thủ Thái âm).

- Cho nên khi tà khí thông, thì tình khí suy. Bởi vậy khi bệnh nặng quá rồi, thì vị khí không thể cùng với mạch khí của tạng để cùng tới Thủ Thái âm. nên chỉ thấy có mạch chân tạng. Chỉ thấy mạch chân tạng, là bệnh thắng tạng cho nên chết.

(Như vậy gọi là mạch không có vị khí).

- Hình và khí ứng hợp với nhau thì bệnh chữa được.

(Khí thịnh, hình thịnh. Khí hư, hình hư thì gọi ứng hợp với nhau).

- Sắc hiện ra tươi nhuận là bệnh dễ khỏi.

(Khí Sắc tươi nhuận là biểu hiện khí huyết chan hòa với nhau: cho nên là bệnh dễ khỏi).

- Mạch thuận với bốn mùa là dễ chữa.

(Thuận bốn mùa tức là mạch mùa xuân thì Huyền, mạch mùa hạ thì Cầm, mạch mùa thu thì Phủ, mạch mùa đông thì Kín nấu).

- Mạch mềm⁽¹⁾ mà hoạt là có vị khí. Nói bệnh dễ chữa là thấy mạch thuận với mùa.

(Đón chừng lúc thuận lợi mà xem mạch thì chữa đâu được đấy. Đón chừng khí huyết ứng hợp với từng mùa mà chữa bệnh).

- Hình khí không ứng hợp với nhau thì bệnh khó chữa.

(Hình thịnh khí hư, hoặc khí thịnh hình hư là không ứng hợp với nhau)

- Sắc khô héo không tươi nhuận là bệnh khó khỏi.

(Khô héo tức là màu sạm tối, không tươi như là khô ráo).

- Mạch thực lại rắn chắc, gọi là quá nặng. Mạch trái với bốn mùa là bệnh không thể trị được.

(Mạch thực mà lại rắn chắc, là tà khí quá thịnh, cho nên nói là quá nặng. Trái nghịch với khí bốn mùa thì nói là không trị được).

- Mạch có chia ra ba bộ chín hậu là bộ dưới, bộ giữa, và bộ trên. Mỗi bộ có chia ra ba hậu, ba hậu đó là vùng thiên, vùng địa, vùng nhân. Vùng thiên của bộ trên là chỗ động mạch hai bên trán.

(Mạch động hai bên trán - đường của kinh mạch Thủ Túc Thái dương đi qua)

- Vùng địa của bộ trên là chỗ động mạch ở hai bên má.

(1) - Nguyên văn dùng tính từ "nhược" để tả tính chất của mạch mềm mại, có độ dẻo của thành mạch, cho nên dịch là "mềm" để khỏi lẫn với dạng mạch "nhược" - cực chứng hư nhược. ND.

(Ở phía dưới hai bên lỗ mũi gần với huyết Cự Liêu, có nhịp động sờ thấy, là chỗ có đường kinh mạch của Túc Dương minh đi qua).

- Vùng nhân của bộ trên là chỗ động mạch ở trước tai.

(Ở chỗ lõm xương trước tai có nhịp động sờ thấy được. Mạch của Túc Thiếu dương đi qua đó).

- Vùng thiên của bộ giữa là Thủ Thái âm.

(Tức là mạch Phế, ở giữa Thốn khẩu sau bàn tay là huyết Kinh cử có nhịp động sờ thấy).

- Vùng địa của bộ giữa là Thủ Dương minh.

(Tức là mạch của Đại tràng ở nạng xương bàn tay của ngón cái trở, chỗ có động mạch đập).

- Vùng nhân của bộ giữa là Thủ Thiếu âm.

(Tức là kinh mạch của Tâm. Ở chỗ huyết Thần môn phía sau bàn tay, đối chiếu với ngang gờ xương cổ tay).

- Vùng thiên của bộ dưới là Túc Quyết âm.

(Tức là mạch của Can, ở chỗ lõm phía ngoài chòm lông mu từ Dương thi đi xuống cách 1,5 thốn, gần vùng huyết Ngũ lý, nơi có động mạch sờ thấy. Ở phụ nữ thì lấy huyết Thái xung ở chỗ lõm trên u xương ngón chân cái 2 thốn).

- Vùng địa của bộ dưới là Túc Thiếu âm.

(Tức là kinh mạch của Thận, ở chỗ lõm trên gót chân, phía sau mắt cá trong, nơi huyết Thái khê có động mạch sờ thấy được).

- Vùng nhân của bộ dưới là Túc Thái âm.

(Tức là kinh mạch của Tỳ, ở phía trên bắp cẳng chân qua thẳng lên huyết Cơ môn ở dưới huyết Ngũ lý - duỗi thẳng chân ấn tay sâu xuống đó thấy có mạch đập. Muốn thăm dò vị khí thì nên tìm ở huyết Xung dương trên mu bàn chân).

Cho nên vùng thiên của bộ dưới dùng để dò đoán Can.

(Mạch Túc Quyết âm đi ở trong đó).

- Vùng địa của bộ dưới dùng để dò đoán Thận

(Mạch Túc Thiếu âm ở trong đó).

- Vùng nhân của bộ dưới dùng để dò đoán Tỳ, Vị.

(Mạch Túc Thái âm vận hành ở trong đó).

- Những vùng ở bộ dưới vì sao cũng có vùng thiên, vùng địa, vùng nhân?

(Vùng thiên là chỗ để dò xét phế [Mạch Thủ Thái âm đi trong đó]).

Vùng địa là để dò đoán khí trong lồng ngực.

(Mạch của Thủ Dương minh đi qua đó. Nội kinh nói: Tràng và vị cùng nhận đoán ở một chỗ như nhau. Cho nên nơi đó là để xét đoán vào khí trong lồng ngực).

- Vùng nhân để dò đoán Tâm.

(Vùng mạch của Thủ Thiếu âm đi qua).

- Bộ phân trên dùng để xét đoán cái gì? cũng có chia thiên, đại, nhân. Vùng thiên xét đoán về khí của đầu.

(Vị trí nó ở trên đầu, cho nên dùng để chẩn đoán khí ở trên đầu).

- Vùng địa dùng để xét đoán khí của răng miệng.

(Vị trí của nó ở gần răng miệng, cho nên dùng để xét đoán răng miệng).

- Vùng nhân dùng để chẩn đoán khí ở tai mắt.

(Vị trí của nó ở gần tai mắt, cho nên dùng để xét đoán bệnh ở tai mắt).

- Trong cả ba bộ, cũng đều có thiên địa và nhân. Ba phần trên thành ra thiên, ba phần dưới thành ra địa, ba phần giữa thành ra nhân. ba nhân ba thành chín. Chín phần chia ra thành chín khu vực. Chín khu vực, ứng với chín tạng (ứng những số đó với số chín của trời đất). Cho nên thần tạng có năm, hình tạng có bốn. Hợp lại thành ra chín tạng.

(Nói thần tạng tức là Can tạng hôn, Tâm tạng thần, Tỳ tạng ý, Phế tạng phách, Thận tạng chí, có nghĩa là những nơi đó đều là nơi ở của thần khí nên gọi nó là năm thần tạng. Nói hình tạng giống như cái đồ chứa, ngoài thì căng rộng mà không kiệt hết những vật chứa đựng ở trong, cho nên gọi là hình tạng. Một là đầu, hai là tai mắt, ba là răng miệng, bốn là trong ngực).

- Năm tạng đã bại thì sắc sẽ héo hắt, héo thì chết.

(Héo là màu sắc của cái chết, là hiện tượng khác thường. Sắc là ngọn cờ của thần. Tạng là nơi ở của thần. Cho nên thần đi mất thì tạng bị bại. Tạng bị thì hiện ra sắc khác thường, là dấu hiệu chết).

- Hình vóc thịnh, mạch nhỏ bé, thiếu khí không đủ khí để thở thì nguy.

(Hình và khí cũng hợp với nhau, là có thể trị được. Nay mạch khí không đủ mà hình vóc lại thịnh hữu dư, không hợp với chứng cho nên nói là nguy).

- Hình vóc gầy mòn, mạch to, trong lồng ngực có nhiều khí thì chết.

(Như thế là hiện tượng hình khí không đủ, mà mạch khí lại có dư, hình vóc gầy mạch đại, trong lồng ngực có nhiều khí, là hình tạng đã bị thương. Những hiện tượng như vậy đều gọi là hình và khí không ứng hợp với nhau).

- Hình và khí ứng hợp với nhau, thì sống. Nếu chênh lệch không đều thì bị bệnh.

(Mạch rối loạn không đều, là mạch không bình thường là có bệnh).

- Ba bộ chín hậu đều trái nhau thì chết.

("Trái" là mức độ mạch khí xét thấy không ăn nhịp với nhau. Cách chẩn xét loại bệnh trái nhau có bảy điểm. Bảy điểm đó nói ở đoạn văn dưới đây).

Mạch trên dưới tả hữu đập có vẻ như chày già là bệnh nặng. Mạch trên dưới tả hữu không ăn nhịp với nhau không thể đếm được là bệnh chết.

(Ba bộ chín hậu ở trên dưới tả hữu gồm cả thấy 18 điểm. "Chày già" là ý nói mạch to mau mà nhịp đập như chày già gạo lên xuống. Mạch Đại (to) thì bệnh dương tiến cho nên bệnh nặng. "không thể đếm được tức là một hơi thở hít có từ 10 nhịp đập trở lên, đó là hiện tượng chết).

- Mạch ở riêng bộ giữa tuy có điều hòa, nhưng không ăn nhịp với các tạng thì sẽ chết.

Mạch ở trong bộ giữa cũng giam kềm như mạch ở các bộ khác thì chết.

- (Hai bên trái và phải của bộ giữa có 6 điểm khám. Hai bộ trên và dưới đã không ứng hợp với nhau mà riêng bộ giữa còn điều hòa vì bệnh chưa đủ lên để bộ giữa cũng bị khí suy nhược như hai bộ trên và dưới, cho nên là bệnh sẽ chết. Nói giảm tức là Thiếu kém đi).
- Khỏe trong mắt lõm xuống thì chết.
(Mạch Thái dương bắt đầu từ khỏe trong mắt. Khỏe trong mắt bị lõm tức là khí thái dương tuyệt, cho nên chết. Sở dĩ nói tới thái dương là vì Thái dương chủ về các dương khí cho nên chỉ nói tới nó).
 - Hình vóc đã thoát róc, mạch chín hậu tuy còn điều hòa cũng chết.
(Cũng là ý nói hình và khí không ứng hợp với nhau. Kinh cổ nói: Mạch khí thì hữu dư mà hình khí kém sút thì sống, vì sự kém sút đó chưa phải là thoát róc. Nếu đúng là thoát róc thì các bắp thịt lớn teo đi hết. Tỳ chủ về bắp thịt. Thịt bị róc thoát là hiện tượng Tỳ tuyệt. Chín hậu tuy có còn điều hòa, mà vẫn chết).
 - Xét mạch ở chín hậu riêng nhỏ là có bệnh, riêng to là có bệnh, riêng nhanh là có bệnh, riêng chậm là có bệnh, riêng hãm xuống là có bệnh.
(Chẩn đoán về mạch trái chiếu gồm có bảy hiện tượng đó. Song mạch khi hiện ra bảy điểm so le không điều hòa, tùy theo từ trạng thái khác thường để suy đoán bệnh tật. Đây là nói trong số chín hậu đó - có bảy phép chẩn đoán mạch bệnh).
 - Thịt bị thoát róc hết, không bước đi được thì chết.
[Tinh hoa của] đồ ăn uống không thẩu ra ngoài [để nuôi dưỡng] thì bắp thịt bị tiêu róc hết. Khi thiên chẩn ở bên trong bị can hết thì người không đi được. Chân khí và các khí sút hao thì chết đến nơi)
 - Mạch ở chín hậu đều trầm tể hằng huyệt là mạch âm, chủ về mùa đông, cho nên nói là chết về nửa đêm. Thận, nhột, mau gấp là mạch dương, chủ về mùa hạ, cho nên nói chết vào giữa trưa.
(Vị trí không ở mãi một chỗ. Vật thể tiến tới mức độ sẽ quay lại, là ý nghĩa của can khôn âm tới cực độ thì rồng tranh nhau ở trên đồng nội, dương tới cực độ thì rồng mạnh nổi lên. Vì vậy mạch cực độ của âm dương thì sẽ chết vào nửa đêm hay giữa ngày).
 - Người bệnh nóng rét chết vào lúc sang sớm.
(Cũng và lẽ vật tiến tới cực độ thì biến đổi. Sáng mai là lúc mộc vượng, khí của mộc là phong, cho nên tới thời mộc vượng thì bệnh nóng rét sẽ chết).
 - Bệnh nhiệt trúng và bệnh nhiệt, chết vào lúc nửa ngày.
(Thời điểm đó là lúc dương khí cao cực độ)
 - Bệnh phong thì chết lúc chiều hôm.
(Do sự xung khắc của giờ Mão).
 - Bệnh về thủy thì chết lúc nửa đêm
(Vị thủy vượng).
 - Đông mạch khi thưa khi mau, chợt chậm chợt gấp thì chết vào giờ Tứ Quý trong ngày.
(Bốn giờ: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là giờ vượng của Thổ Tỳ khí tuyệt ở trong, cho nên nói là sẽ chết vào ngày tứ quý. Đây là nói về kỳ hạn của các bệnh).

- Trẻ con còn bú mà bị bệnh sốt nóng mạch lại huyền tiểu là vì sao?

("Huyền" là nói như một vật treo lơ lửng có rung động)

- Chân tay ấm thì sống, lạnh thì chết.

- Trẻ con còn bú bị trúng phong, phát sốt, suyễn thở so vai, mạch cực đại. Hoàn thì sống, cấp thì chết).

(Đây là nói mạch và bệnh của trẻ thơ bị trái trở, lại kiêm có chứng khác biểu hiện ra: Bệnh và chứng đều nặng có thể căn cứ vào mạch và chứng để quyết đoán sự sống chết. Con thơ mà mắc bệnh nhiệt là dương chứng; mạch lại huyền tiểu, như vậy là dương chứng hiện âm mạch. Nhưng chân tay ôn hòa chính khí vẫn còn. Mạch tuy có Huyền tiểu, song chưa đến nỗi dai (to), cho nên có thể sống được. Nếu không thì chân tay lạnh, thì sẽ chết).

Lại như, con thơ bị trúng phong phát sốt, suyễn thở, so vai là dương chứng. Mạch đáng ra phải thực đại (nhANH, to). Nhưng trong cái thể thực đại mà có xu thế hoàn, thì tà khí sẽ lui dần, có thể sống được. Nếu thực đại mà lại kèm có hiện tượng cấp, thì tà khí cũng tăng nhiều, bệnh sẽ chết).

- Chứng tràng tích ỉa ra máu thì thế nào?

Mình nóng thì chết, mát thì sống.

(Nóng thì huyết bị bại, cho nên nói nóng là chết. Mát là Dinh khí vốn còn có nên sống).

- Chứng tràng tích ỉa ra bọt trắng thì thế nào?

(Âm bệnh mà hiện ra dương mạch là trái ngược với chứng cho nên chết).

- Chứng tràng tích ỉa ra máu mù thì thế nào?

Mạch Huyền tuyệt thì chết, mạch Hoạt đại thì sống. Chứng bệnh thuộc loại tràng tích, mình không nóng, mạch không Huyền tuyệt thì thế nào?

Mạch Hoạt đại thì sống, mạch Huyền sắc thì chết. Tùy theo từng tạng mà biết kỳ hạn.

(Bệnh Can đến ngày Canh tân thì chết; bệnh Tâm đến ngày Nhâm quý thì chết; Bệnh Phế đến ngày Bính Đinh thì chết; Bệnh Thận đến ngày Mậu quý thì chết. Như vậy nói là tùy theo từng tạng mà biết kỳ hạn ngày chết).

- Mạch của điên tật hư, thực thì như thế nào?

Mạch hư thì có thể trị, thực thì chết.

(Nói về mạch của người điên dại, gặp được mạch dương-mạch hư thì sống. Tật chứng điên là dương chứng, cho nên mạch đập Đại hoạt là dương chứng gặp dương mạch, vậy nên bệnh lâu ngày rồi tự khỏi. Nếu mạch Tiểu, chắc và cấp, như vậy là gặp được âm mạch, cho nên nói là bệnh chết không trị được. Nhưng mạch của điên tật, nên cần phải có trạng thái hư, tức là mạch đập có vẻ Đại và Hoạt nhưng trong đó có kèm theo trạng thái mạch hư là có thể trị được. Nếu lại kèm theo có trạng thái mạch thực tà khí có dư, là hiện tượng chết).

- Trong chứng tiêu đãn mạch hư thực như thế nào?

Có mạch thực Đại bệnh đã lâu có thể trị được. Có mạch Huyền Tiểu, chắc rắn bệnh lâu không thể trị được.

(Bệnh lâu ngày, khí huyết suy kém thì mạch đáng lẽ không nên thực Đại. Cho nên nói là không trị được).

- Chứng Hoàng đàn phát ra bạo cấp, chứng đau đỉnh đầu [điên tật] quyết cuồng, do bệnh từ lâu ngày sinh ra. Do năm tạng không hòa bình, sáu phủ bị bế tắc mà sinh ra. Đau đầu tại 6 chín khiếu không lợi, từ tràng vị mà sinh ra.

(Đây là nói về nguyên nhân sinh bệnh, đều do từ trong sinh ra).

- Mạch như thế nào là biết là có mang thai, rồi sẽ sinh con?

Đáp: Trong mình có bệnh mà không có tà mạch.

(Ý nói người có mang tuy có tất kinh, nhưng mạch không phải là mạch có bệnh. Nói "mình có bệnh", tức là có tất kinh. Nói "không có tà mạch", tức là mạch ở bộ Xích vẫn điều hòa. Thường có mang [trong vòng] ba tháng thì tinh hoa của âm dương chưa bị thay đổi; đến tháng thứ ba thì tinh khí bắt đầu biến động, thứ khí đó bốc dôn lên vị, gây nôn-nghén. Sau đó, tháng thứ 3-4 bớt nôn ọe dần rồi hết. Mạch rất [lưu lợi nhanh gáo] hoạt tât; lúc đó đã thành hình trai hay gái rồi, nhưng khí thì chưa ổn định. Đến tháng thứ 5, 6 về sau thì hình chất đã ổn định, trai hay gái đã rõ ràng. Đến tháng thứ 8,9,10 thì mạch trở lại bình hòa như người không có thai. Nếu thấy thuốc không hiệu sâu mạch lý, người nhà không chịu nói rõ ràng thì khó mà đoán cho ra được. Sách Mạch quyết nói: Mạch hoạt tât không tan là có thai ba tháng. Chỉ có tât và tán là thai 5 tháng. Từ tháng thứ 6 về sau thì không còn có dấu hiệu mạch nhanh gấp nữa. Nhưng cũng có trường hợp từ trước cho tới sau mạch vẫn cứ Hồng sắc không biến đổi. Đó là loại người có thai khí rất mạnh, không nên câu nệ một loạt như nhau được).

- Tam dương là kinh, nhị dương là duy, nhất dương là du bộ.

Đó là biết sự thủy chung của năm tạng. Tam âm là biểu, nhị âm là lý, nhất âm là chí tuyệt, đạt vào lâm súc huyệt, sẽ khớp hợp với nhau để cho đúng lý.

(Đoạn này nói sáu kinh là biểu lý với nhau trong cơ thể người. [Trong đó] kinh Thái dương, thái âm là quan trọng. kinh dương ba là Túc Thái dương Bàng quang, đi từ khoeo mắt lên đầu, chia làm bốn đường xuống gáy. Gộp với biệt mạch chính; trên dưới có 6 đường đi ở lưng là một đường "kinh lớn" [kinh] trong cơ thể người.

Kinh dương hai là Túc Dương minh Vị đi từ mũi xuống họng, chia làm bốn đường, gộp với biệt mạch chính thành 6 đường lên xuống ở phần bụng để "Giàng giữ" [duy] ở cơ thể người.

Kinh dương 1 là Túc Thiếu Dương Đờm, bắt đầu từ phía ngoài đuôi mắt liên tục ở phần đầu, chia làm bốn đường xuống Khuyết bốn, gộp với biệt mạch chính thành 6 đường, đi lên đi xuống "qua" [duy] các bộ phận trong cơ thể người.

Như vậy, gọi là "kinh" là "duy" là "du" bộ. Có thể biết được đầu đuôi [chung thủy] của tạng nhờ vào 3 kinh đó, và lấy đó làm "biểu".

Cho nên nếu lấy dương ba làm biểu [Túc Thái dương Bàng quang] thì âm hai là lý; âm 2 tức là Thiếu âm Thận. Nếu lấy dương 2 làm biểu [Túc Dương minh Vị] thì âm 3 là lý tức là Túc Thái âm Tỳ. Nếu lấy dương 1 làm biểu [Túc thiếu dương Đờm] thì âm 1 là lý, âm 1 tức là Túc Quyết âm Can.

Thái âm là thứ âm chính, thứ đến Thiếu âm rồi đến Quyết âm. Thái dương là thứ dương chính, thứ đến Thiếu dương rồi đến Dương minh. Theo mức khí có nhiều hay ít có tác dụng khác nhau mà mỗi phân âm hay dương chia làm ba phần. Cái nghĩa của "Thái" và "Thiếu" còn

để hiểu, còn nghĩa của "Dương minh", "Quyết âm" thì khó nói cho rõ. Ghép 12 kinh vào vào 12 tháng thì thấy

- Dần ứng với tháng giêng là tháng có sinh khí sinh ra; chủ về kinh Thiếu dương ở chân trái.

- Mùi ứng với tháng sáu, Chủ về kinh Thiếu dương ở chân phải, khí của kinh mạch đều đi ở ngón thứ 4 của hai chân.

- Mão ứng với tháng 2, chủ về kinh Thái dương ở chân trái.

- Ngọ ứng với tháng 5, chủ về kinh Thái dương, ở chân phải. Khí của kinh mạch đều đi ở ngón chân út ngược lên.

- Thìn ứng với tháng 3, chủ về kinh Dương minh ở chân trái.

- Ty ứng với tháng 4, chủ về kinh Dương minh ở chân phải. Khí của kinh mạch từ ngón thứ hai ở hai chân đi ngược lên.

Như vậy, bốn tháng 1,2,5,6, thuộc Thiếu dương, Thái dương, còn tháng 3,4 Ty. Mùi ở vào quãng giữa, được hai kinh kia hợp lại cùng sáng cho nên gọi là "Dương Minh".

- Thân ứng với tháng 7, là tháng có khí âm sinh ra, chủ về kinh Thiếu âm ở chân phải.

- Sửu ứng với tháng 12, chủ về kinh Thiếu âm ở chân trái. Khí của kinh mạch từ lòng bàn chân đi lên.

- Dậu ứng với tháng 8, chủ về kinh Thái âm ở chân phải.

- Tý ứng với tháng 11, chủ về kinh Thái âm ở chân trái.

Khí của kinh mạch từ ngón chân cái ở hai chân đi lên.

- Tuất ứng với tháng 9, chủ về kinh Quyết âm ở chân trái.

- Hợi ứng với tháng 12, chủ về kinh Quyết âm ở chân trái.

Khí của kinh mạch đều ở cạnh ngoài ngón chân cái của 2 chân đi lên

Như vậy, các tháng 7,8,11,12 thuộc về Thiếu âm, Thái âm, còn tháng 9,10 [thuộc về Quyết âm] ứng với tháng Tuất Hợi là khí tận cùng của âm của hai chân, cho nên gọi là Quyết âm. "Quyết" nghĩa là hết, ứng vào hai chỉ Tuất, Hợi. Dấu có biết rằng lý [của sự vật là] một khi khí âm đến chỗ hết thì lại có thể phục hồi trở lại. Đó là lẽ huyền diệu của Sóc, hồi tượng sinh đã sẵn có ở trong. Bởi vì âm tận cùng là Hồi âm sinh ra là Sóc; Khí tận cùng là Hồi, khí sinh ra là Sóc. Khi đã thấy hồi, thì sẽ lại thấy Sóc, ở chỗ dứt hết của "Quyết âm" lại phát sinh trở lại, là nhờ cái lẽ huyền diệu của Sóc, Hồi để chứng minh cái lý của Quyết âm.

- Dương ba là "cha", dương hai là "Vệ", dương 1 là "Kỳ", âm 3 là "Mẹ", âm hai là "Thư", âm 1 là "Độc sứ".

Dương ba tức là Thái dương, Thái dương là đường kinh ở thuộc biểu che chở cho sinh vật, được coi trong như người cha. Dương hai tức là Dương minh, là đường kinh ràng buộc với [duy] thuộc biểu; bảo vệ cho các bộ phận, cho nên gọi là "Vệ". Dương 1 tức là Thiếu dương, là bộ "Đu" của thuộc biểu, rải khắp nối liền với các đường kinh, cho nên gọi là "cương kỳ" [rường mối].

Âm 3 tức là Thái âm là đường kinh thuộc lý, nuôi dưỡng các kinh, đáng quý trọng như người mẹ. Âm hai tức là Thiếu âm, là đường kinh ràng buộc [duy] thuộc lý, sự sống từ đó sinh ra, cho nên gọi là "thư" [giống cái]. Âm 1 tức là Quyết âm, là bộ "Đu" của lý, là vị tướng lo toan công việc, cho nên gọi là "Độc sứ".

VẬN KHÍ BÍ ĐIỂN

LỜI GIỚI THIỆU

Tập "Tổ vấn" trong bộ Hoàng đế Nội kinh có một phần bàn về Vận khí. Lãn Ông đã tham khảo thêm một số sách khác nữa như Tam tài bí chí, Vận khí tầm nguyên... biên soạn thành tập "Vận khí bí điển".

Vận khí là một môn học nghiên cứu sự biến đổi khí hậu qua các năm; sự biến đổi ấy ảnh hưởng đến sức khỏe, bệnh tật. Quán triệt quan điểm con người liên quan chặt chẽ với khí hậu, là sản phẩm của giới tự nhiên, người xưa nghiên cứu sâu sắc "Vận khí", tìm quy luật và vận dụng quy luật có lợi cho việc phòng bệnh, chữa bệnh. Quan điểm đó hoàn toàn hợp khoa học và có giá trị. Song, "Vận khí" là một môn học rất khó lĩnh hội và vận dụng. Đáng lý ra, qua tính toán, người ta dự kiến khí tiết trong một năm, dự đoán bệnh tật có thể xảy ra, bàn trước các biện pháp phòng và chữa bệnh, đến cuối năm người ta phải nhận định, sơ kết cho sát tình hình thực tế, đúc kết kinh nghiệm; qua thời gian lâu người ta xây dựng lại môn học hoàn chỉnh, thiết thực, bổ ích phục vụ tốt cho con người. Thiết nghĩ đó là hướng tới của môn học này.

Lãn Ông đã có thái độ rất đúng mực. Lãn Ông tập hợp được kiến thức xưa và thuật lại nguyên văn, sau mới có lời bình xét ở đoạn kết. Ý kiến bình xét của Lãn Ông hết sức xác đáng giúp người đọc phải ngẫm nghĩ rất nhiều: "Tuy nhiên không nên câu nệ vào lý luận vận khí...Không thể dựa hẳn vào số can chi của năm tháng để quyết định sự biến đổi thịnh suy hàng giờ hàng phút vô cùng tận...có khi phải bỏ thời tiết mà theo chứng bệnh".

Nội dung "Vận khí bí điển" rất rắc rối, khi dịch ra Việt văn phải nắm vững phép tính khí số của thiên văn, địa khí, quán triệt lý số của Chu Dịch. Để đỡ rắc rối, phục vụ tốt bạn đọc, người dịch mạnh dạn đào thủ tự một số chỗ, tìm cách diễn tả sáng sủa. Tuy vậy vẫn chưa thể tránh hết những thiếu sót trên tâm hiệu biết, chúng tôi mong bạn đọc góp ý thêm để tài liệu được hoàn chỉnh hơn.

Người dịch.

TIỂU DẪN

Người khôn hơn muôn vật, làm nên những bậc thông minh tài giỏi đều nắm thụ tư chất của tạo hóa, chung một khối với trời đất. Vì thiên nhiên tức là một khối thái cực, bao gồm những chất khí hỗn hợp, hình thành ra lưỡng nghi (âm dương), rồi sau mới hình thành ra tứ tượng ⁽¹⁾, và biến hóa không ngừng. Bẩm sinh của con người cũng từ một điểm mệnh môn hòa, hình thành ra hai quả thận, rồi sau đó năm tạng khác và chân tay mình mẩy mới hình thành. Đến như muôn vật, từ sâu bọ đến cây cỏ, hoặc do hình hóa, hoặc do khí hóa không một điểm nào không do một điểm thái cực ngưng kết lại ngay từ lúc đầu, tạo thành phôi thai trứng nước, rồi sau mới thành hình thể.

Trời lấy độ số tinh tượng, âm dương thăng giáng làm tương trưng ⁽²⁾, người có các đốt xương, kinh lạc, khí huyết chu lưu tương ứng, không sai một chút nào. Cho nên thiên khí nam chính, tam âm, tứ thiên thì trong người mạch hai bộ Thốn không ứng ⁽³⁾, tam âm tại tuyền, thì trong người mạch hai bộ Xích không ứng. Thiên khí bắc chính, tam âm tứ thiên, thì trong người mạch hai bộ Xích không ứng, tam âm tại tuyền, thì trong người mạch hai bộ Thốn không ứng ⁽⁴⁾. Từ đó suy ra các kinh lạc, tạng phủ trong con người bị tai hại tất bệnh, không một trường hợp nào là không do cảm nhiễm phải vận khí trái thường của trời đất, âm dương mất bình thường mà sinh ra, có khi gây thành dịch lệ lưu hành, tai hại lớn cho quần chúng. Vì sự chu lưu của vận khí không phải là nhất thời mà đối với con người là một giờ một khắc rất ngắn ngủi; đối với mọi vật dù là nhỏ mọn đến đâu cũng không thể thoát ra khỏi quy luật ấy.

Tôi thuở trẻ gặp thời binh loạn phải ẩn náu, giang hồ sau lánh đến Hoan châu ⁽⁵⁾, làm nhà ở Hương sơn, đóng cửa đọc sách gần sáu năm tròn, thường do người xưa nói: "Ba lần dứt

(1)- Thái dương, Thiếu dương, Thái âm, Thiếu âm.

(2)- Trời là một đại danh từ, tượng trưng bởi độ số ngang dọc trong không gian, các tinh tú, các hiện tượng và sự thăng giáng biến hóa của hai mặt âm dương.

(3)- Năm Giáp và năm Kỷ là thổ vận, thuộc Nam chính. Tam âm tứ thiên nghĩa là ba khí âm làm chủ nửa năm đầu. Mạch không ứng nghĩa là mạch trầm tế. Như Thiếu âm tứ thiên, thì mạch hai bộ, Thốn đều không ứng. Quyết âm tứ thiên, thì mạch bộ Thốn bên phải không ứng. Thái âm tứ thiên, thì mạch bộ Thốn bên trái không ứng. Tam âm tại tuyền, nghĩa là ba khí âm làm chủ nửa năm cuối. Như Thiếu âm tại tuyền, thì mạch hai bộ Xích không ứng. Quyết âm tại tuyền, thì mạch bộ Xích bên trái không ứng. Thái âm tại tuyền, thì mạch bộ Xích bên phải không ứng. (ND)

(4)- Những năm Ất, Bính, Đinh, Mậu, Canh, Tân, Nhâm, Quý đều thuộc Bắc chính. Như Thiếu âm tứ thiên, thì mạch bộ Xích đều không ứng. Quyết âm tứ thiên, thì mạch bộ Xích bên trái không ứng. Thái âm tứ thiên, thì mạch bộ Xích bên phải không ứng. Như Thiếu âm tại tuyền, thì mạch hai bộ Thốn không ứng. Quyết âm tại tuyền, thì mạch bộ Thốn bên phải không ứng. Thái âm tại tuyền, thì mạch bộ Thốn bên trái không ứng. (ND).

(5)- Nghệ an và Hà tỉnh ngày xưa gọi chung là đất Hoan châu.

tay mới thành thầy giỏi", lúc đầu tôi cho lời nói đó là quá mức và buồn cười, về sau chỗ ở là nơi sơn lâm chướng khí, nhiễm phải nhiều chứng bệnh nên mới sưu tầm các sách Bách gia chư tử, theo đạo Hiên kỳ⁽¹⁾ khi đọc đến quyển Vận khí cảm thấy mờ mịt như người đi đêm chẳng khác nào trăng dưới nước, hoa trong gương, chỉ trông thấy mà không cảm lấy được, thật là sách Vận khí đã trở thành bánh vẽ, khiến cho người trong cuộc phải thêm rối rắm. Lại thấy lời bàn của Trương Tử Hòa có câu: "Không thông ngũ vận, lục khí dù có đọc hết các sách thuốc cũng chẳng làm nên gì". Đọc đi đọc lại câu này càng thêm sốt ruột phải vỗ đùi mà thở dài ba bốn lần. Bỗng chốc tỉnh ngộ rằng "Thánh hiền xưa học rất quán triệt đầy đủ, lời rộng, nghĩa gọn, rất tinh vi khó diễn đạt được, vậy muốn khơi dòng thì phải đào sâu mới tới nguồn", khi đó mới lấy các sách Thất chính, Đại thông, lịch số và bài phú Chiêm vân, Tam tài. (Xem mây) của họ Cam, mỗi khi gặp bài ca nói về vận khí, phải suy diễn đến hai ba lần từ đó mới hiểu được rõ ràng, chẳng khác nào như có con đường mà đi, có cửa mà vào, có thềm mà bước lên, cũng ví như người xưa luyện Thủy ngân, nung Đan sa, trút lốt phàm thành bậc thánh, thật là do cái công kiên trì luyện tập mà nên! Dã toan cất để làm của riêng, song nghĩ rằng sự nghiệp lớn là của chung, thành công của mình tức là thành công của mọi người, tôi đã phải vỗ đùi thở dài, lại nỗ lực cho người khác cũng phải vỗ đùi nữa sao! Do đó không tiếc công phu, nhử để sức ra xây dựng một ngôi nhà tập hợp tất cả bài ca nói về Vận khí, hoặc nghiên cứu trong phương thư, hoặc bảo tồn chiêm nghiệm, hoặc bổ sung thêm kiến thức của mình, chia từng môn đặt từng mục, lập thành các sơ đồ để thu gọn những chỗ rườm rà những điều cốt yếu, khiến cho người xem dù chưa am hiểu về Ngũ hành cũng có thể trông vào là thấu suốt được, sách làm xong, nhan đề là "Vận khí bí điển".

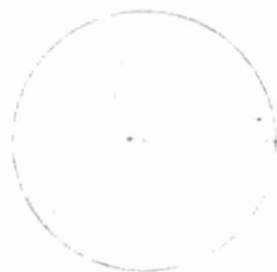
Sách này, không giám lường ước xa xôi, chỉ mong để bổ xung vào chỗ chưa hoàn bị của các bậc cao minh, chắc rằng trong này còn có chỗ sửa chữa để làm khuôn mẫu của một nhà, trở thành vật báu chung trăm họ thì thật là may mắn.

Lê Hữu Trác, Biệt hiệu Hải Thượng Lãn Ông.

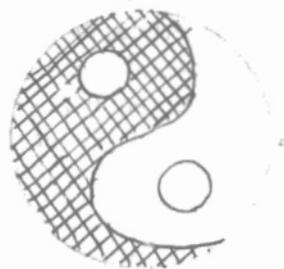
Bản thảo làm xong vào trung tuần tháng giêng-Năm Cảnh Hưng
thứ 47 đời Hậu Lê.

BÌNH LUẬN CÂU: "Học dịch rồi hãy làm thuốc"

Sách nói: "Hãy học Chu dịch rồi mới nói đến chuyện làm thuốc". Vậy thì lý luận của Chu dịch với phương pháp của y học có quan hệ với nhau chăng? Câu nói của người xưa thật là tế nhị, học Chu dịch rồi mới nói đến chuyện làm thuốc, nghĩa là không học về quái, tượng, hào, từ⁽²⁾ mà học để nắm lấy cái quy luật mâu thuẫn thống nhất của âm dương, cái đầu mối sự tiêu



Vô cực



Thái cực

(1)- Hiên-Viên (Hoàng đế) và Kỳ Bá vấn đáp trong tập nội kinh (ND).

(2)- Quái từ là lời văn ở dưới quẻ dịch, nói lên những điểm cốt yếu của một quẻ. Tượng từ, tức là đại tượng. Tiểu tượng nói lên ý nghĩa của sáu hào; Đại tượng nói lên ý nghĩa của quẻ càn. Quái nghĩa là quẻ, quái có đại thành quái và tiểu thành quái. Trong mỗi quái có các hào. Hào có hào dương và hào âm, hào dương một vạch, hào âm hai vạch. Mỗi tiểu thành quái có ba hào, mỗi đại thành quái có sáu hào (gồm hai tiểu thành quái hợp lại (DN)

hao hay lớn mạnh của tạo hóa. Nếu không hiểu rõ cái quy luật sinh khắc chế hóa, thì làm sao mà biết được hiện tượng: "bĩ cực thái lai" ⁽¹⁾. Hãy thử nhìn vào sơ đồ tiên thiên và hậu thiên: Khi vũ trụ chưa hình thành, thì trời đất đều là một chất khí mờ mịt, gọi là vô cực. Đến khi âm dương bắt đầu hình thành thì từ vô cực trở thành thái cực. Cho nên tiên phát sinh thủy, tương ứng với quẻ Càn ($\equiv$); địa nhị sinh hỏa, tương ứng với quẻ Khôn ($\equiv\equiv$) ⁽²⁾. Dương số lẻ, cho nên quẻ Càn ở về phương Tây bắc; âm số chẵn cho nên quẻ Khôn ở về phương Đông nam, đó là tiên thiên ⁽³⁾. Càn sáu, khôn hai, tổng cộng lại rồi nhân lên thành 64 quẻ; 64 quẻ lại nhân lên thành 384 hào ⁽⁴⁾. Số của Càn chu lưu số 116 hào dương, lẻ 9 số, cho nên quẻ Ly kế vị của quẻ Càn (Ly 9 $\equiv$). Số của Khôn chu lưu số 76 hào âm, lẻ 9 số, cho nên quẻ Khảm kế vị của quẻ Khôn (Khảm 1 $\equiv\equiv$). Quẻ Ly ở chính Nam. Quẻ Khảm ở chính Bắc, đó là số Hậu thiên ⁽⁵⁾. Bàn về giới tính nam nữ của con người; Nam mới sinh thuộc dương, thuộc hình thể của quẻ Càn. Nữ mới sinh thuộc âm, thuộc hình thể của quẻ Khôn. Những số đó đều thuộc về tiên thiên. Tới khi âm dương giao cấu, rồi quẻ Càn bị thủng hào giữa biến thành quẻ Ly, quẻ Khôn nối liền hào giữa biến thành quẻ Khảm ⁽⁶⁾, quẻ Ly rỗng giữa, hai hào dương bao bọc một hào âm, nên hình thể đã thuộc về hư rồi; quẻ Khảm đầy giữa, hai hào âm bao bọc một hào dương, nên hình thể đã thuộc về thực rồi. Do đó đều thuộc về hậu thiên.

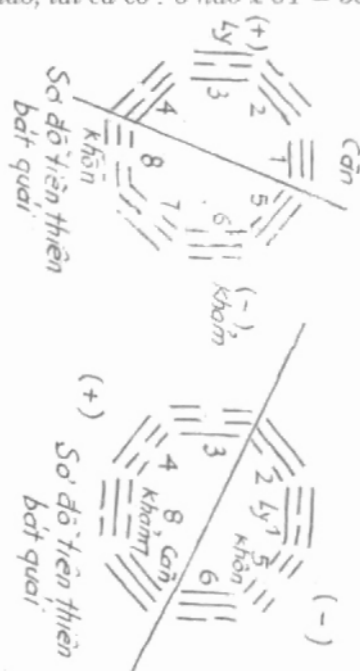
(1) - Bĩ là bế tắc không tốt; Thái là hanh thông, là tốt. Bĩ đến cực độ trở thành thái.

(2-3) - Theo Hà đồ trong Chu dịch thì số 1 và số 6 ở phương Bắc - thuộc Thủy; số 2 và số 7 ở phương Nam - thuộc Hỏa. Số 1 và số 2 là số sinh, số 6 và 7 là số thành, Thủy hỏa là tượng trưng cho âm dương; càn khôn tức là tượng trưng cho trời đất, cho vũ trụ. (ND).

(4) - Theo Lạc thư trong Chu dịch thì số 6 ở phương Tây bắc - thuộc Càn; số 2 ở phương Tây nam - thuộc Khôn: $(6+2) \times 8 = 64$ quẻ. Mỗi quẻ có 6 hào, tất cả có: $6 \text{ hào} \times 64 = 384$ hào. ND.

(5) Theo sơ đồ tiên thiên thì từ quẻ Phục đến quẻ Càn là thuộc số của Càn, thuộc dương; từ quẻ Càn đến quẻ Khôn, là thuộc số của Khôn - thuộc âm. Theo Lạc thư thì số 9 ở phương Nam, thuộc Ly; số 1 ở phương Bắc, thuộc Khảm. Phương vị bát quái của Phục Hy, tương ứng với Hà đồ, gọi là tiên thiên bát quái, thì Càn ở phương Nam, Khôn ở phương Bắc, Ly ở phương Đông, Khảm ở phương Tây. Thiên vị bát quái theo Văn vương, tương ứng với Lạc thư, gọi là hậu thiên bát quái thì Càn ở Tây bắc, Khôn ở Tây nam, Ly ở nam, Khảm ở Bắc. Như vậy là Càn đã biến thành Ly, Khôn đã biến thành Khảm. Nói một cách khác là Ly kế vị Càn, Khảm kế vị của Khôn. ND.

(6) - Quẻ Càn ($\equiv$), thuần dương, cho nên khi âm dương kết hợp thì trong dương phải có âm, hào giữa của quẻ Càn phải biến thành hào âm. Do đó quẻ Càn biến thành quẻ Ly ($\equiv$); quẻ Khôn ($\equiv\equiv$) thuần âm. Khi kết hợp trong âm phải có dương, cho nên hào giữa của quẻ Khôn phải biến thành hào dương, thế là Khôn biến thành Khảm ($\equiv\equiv$)



Trời hao học lấy đất, dương hao học lấy âm, số dương nhiều, số âm ít, cho nên nói: "Dương thường có thừa (hữu dư), âm thường không đủ (bất túc)". Trong hàng trăm bệnh của con người hầu hết là do chân âm thiếu, thủy không hạn chế được hỏa, rồi quân hòa, tướng hỏa, hỏa ở tam tiêu, tâm bào lạc, và hỏa của ngũ chí ⁽¹⁾ bốc lên mạnh, khiến cho thủy không thăng mà thành ra hiện tượng Vị tế ⁽²⁾. Cho nên người có chí luyện tập vệ sinh để kéo dài tuổi thọ, cần nên suy nghĩ: Tại sao quẻ Càn mới sinh ra lại là thực, quẻ Càn bị phá vỡ làm thành quẻ Ly lại là hư tổn, thì tự nhiên sẽ tỉnh ngộ mà ngăn ngừa phần uất, hạn chế dục vọng, để làm kế dưỡng sinh, khiến cho thủy thăng lên, hòa giáng xuống mà thành ra thủy hòa ký tế ⁽³⁾ - âm hòa bình, dương kín đáo, hỏa được yên chỗ của nó thì mọi hiện tượng đều được tốt đẹp, từ đó có thể biết lý luận của Chu Dịch, với lý luận y học, rất phù hợp với nhau, hầu như không thể tách rời nhau được.

THIỆ LỆ BIÊN TẬP

Thuyết vọng khí vốn căn cứ vào sách y học xem khí vàng, trắng, đen xanh, đỏ hiện ra ở phương nào để quyết định khí phong, nhiệt, táo, thấp, hàn tương ứng với nó, chỉ sợ dạy người ta như thế thì sơ lược quá, vì lý luận âm dương hiểu theo Chu dịch có nghĩa là luôn luôn thay đổi biến hóa cho nên nói "không biến đổi là không linh động", nếu dựa vào phương pháp ấy mà phán đoán, thì thật là lý luận chết. Tôi dùng hình thức xem mây, xem gió của họ Cam, dựa theo sơ đồ Hồn thiên phương vị ⁽⁴⁾, lại lấy ngũ hành sinh khắc chế hóa, lập thành phương pháp chiêm nghiệm, để biết hiện tượng tốt xấu.

- Sơ đồ Chiêm phong giốc ⁽⁵⁾, tức là phương pháp cấp thiết trong bốn mùa, vì bệnh dịch thời khí gây ra tai ách cho mọi sinh vật, không chứng nào là không do gió độc, khí độc mà ra, cho nên lập sơ đồ phong giốc, để dự bị cho việc phán đoán trong bốn mùa (phụ thêm sơ đồ phương pháp xem 8 thứ gió trong chín cung)

- Sơ đồ chủ vận, chủ khí là một phương pháp không thay đổi nên đều lập được thành một cục, vòng trong để ngũ vận lục khí, vòng ngoài chia ra 24 tiết khí, để xem vào là được quán triệt.

- Sơ đồ Khách vận. Khách khí thay đổi hàng năm cho nên phải phân bổ thành 60 cục, liệt

(1) - Hòa do tính chí của năm tạng kích động mà bốc lên, như: quá giận dữ thì Càn hỏa bốc lên, suy nghĩ nhiều quá thì Tỳ hỏa bốc lên v.v... (ND).

(2) - Bản chất của thủy là chảy xuống, bản chất của hỏa là bốc lên cho nên hòa trên thủy dưới là hiện tượng thủy chưa thăng, hỏa chưa giáng, trong Chu Dịch gọi quẻ ấy là Hòa thủy Vị tế (ND).

(3) - Thủy trên hòa dưới, là hiện tượng thủy thăng hòa giáng, trong Chu dịch gọi quẻ ấy là thủy hòa Ký tế (ND).

(4) - Phương pháp xem thiên vận thời cổ - ND -

(5) - Phương pháp dùng 5 thanh âm (Ngũ âm) để xem gió của thời cổ - ND -

vào đây đủ Can, Chi, phân chia ra điều mục và thứ tự từng trường hợp để tiện xem xét.

- Những mục nói về Chủ vận, Khách vận, Chủ khí, Khách khí là số sinh thành âm dương của tạo hóa, cho nên lập thành những mục nói về những thuyết ấy, để người xem nhận thức hết cái tinh vi khéo léo của sự sinh hóa vô cùng tận.

- Các phương pháp khởi lập ⁽¹⁾ Chủ vận, Khách vận, Chủ khí Khách khí tuy chiếu theo trong sách đã lập thành, song chưa rõ ràng gãy gọn, cho nên đều phải lập thành phương pháp khởi lập, để người học biết sâu đến chỗ tinh vi của âm dương.

- Phương pháp đoán Chủ vận, Khách vận, Chủ khí, Khách khí tập hợp các nhà, chia làm 4 điều mục, mặt khác có chia ra môn phái, để người xem được rõ ràng

- Mục tổng đoán (phương pháp đoán nối chung), tập hợp phương pháp chiêm nghiệm của các nhà trong 4 điều còn có chỗ chưa nói hết, nếu lại phải tập hợp một mục riêng, để bổ sung thêm về sự tốt xấu ⁽²⁾.

- Bí quyết xem vận khí là bất chước lời phán đoán trong bài phú "Thất chính vận tam tài" ⁽³⁾ mà lập thành một mục trong đó có chia ra cách đoán để người học xem qua là hiểu được hết.

- Sơ đồ 60 Giáp tý, cũng chiếu theo phương pháp đoán của các nhà, chia làm 6 cục để dự bị cho việc phán đoán từng năm, tháng, ngày, giờ.

- Phương pháp đoán Sơ đồ 60 Giáp tý, dựa vào thể lệ chiêm nghiệm trong thất chính, cùng với phương pháp phán đoán trong tam tài đại thông tổng pháp của họ Cam, để bổ sung phán đoán cho đầy đủ.

- Chủ mệnh của ngũ vận, chủ bệnh của lục khí đều chiếu theo phương pháp trong sách Thọ thể, có chỗ rất uyên thâm cho nên chép ra đây để bổ sung vào phần y lý

PHẦN THỨ NHẤT: XEM MÂY, GIÓ, KHÍ, SẮC.

I - PHƯƠNG PHÁP XEM MÂY, GIÓ, KHÍ, SẮC:

I - Thuyết vọng khí ⁽⁴⁾:

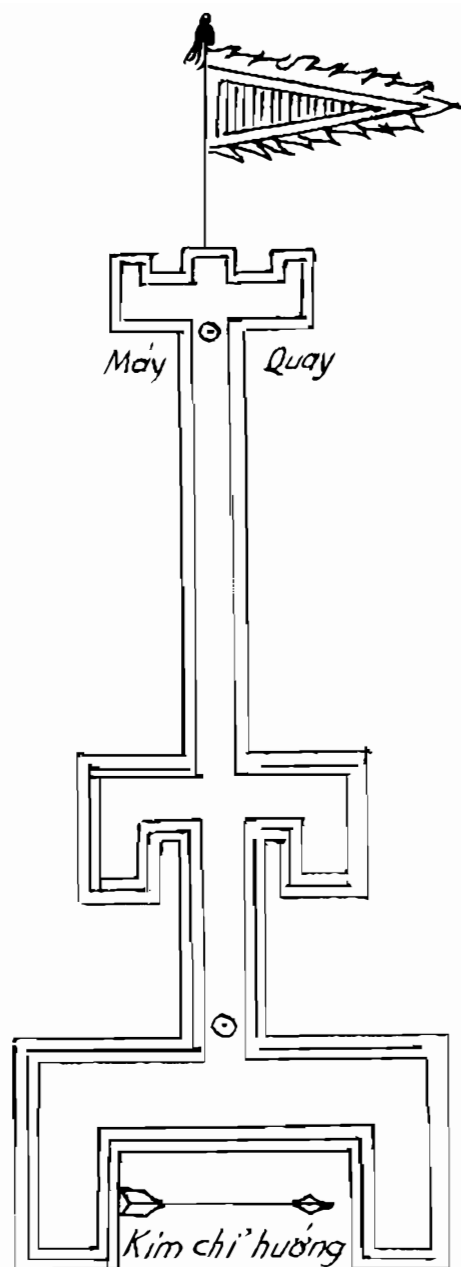
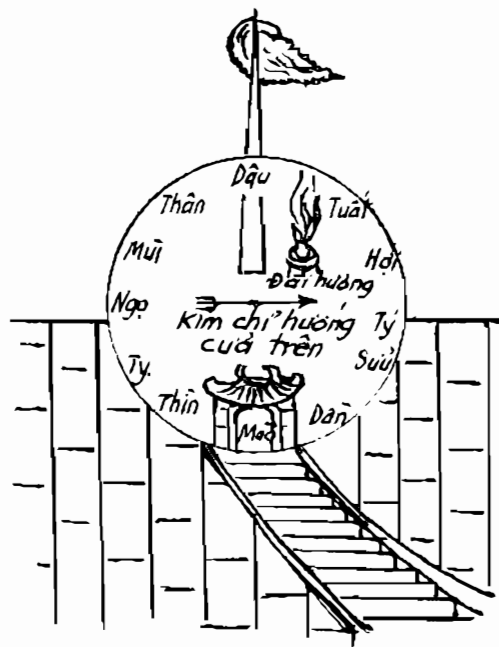
(1) - Phương pháp tính toán 5 bước chủ vận, khách vận và 6 bước chủ khí khách khí phân bố trong một năm căn cứ vào khởi đầu, khi nào khởi đầu rồi theo đó mà tính ra. ND.

(2) - Để tiện cho người đọc, nên khi dịch chúng tôi đã tập hợp tất cả các phương pháp đoán lại làm một. ND.

(3) - Thất chính nghĩa là 5 vì sao: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, và một trái, một trăng. Tam tài là: trời, đất, và người. ND.

(4) - Trông khi trời mà phán đoán thời tiết tốt xấu. ND.

Bậc thánh nhân xưa kia ngẩng đầu xem 5 sắc mây trên trời, thấy khí vàng, trắng, đen, xanh, đỏ đi qua 5 phương tới vị trí thuộc 10 can, mới lập ra ngũ vận. Lại xét sắc của 5 khí, trên đi qua 28 ngôi sao, dưới ứng với 28 phương vị mới lập ra lục khí. Cho nên người xưa xem trời, trông khí sắc để có điều lành dữ ứng ở phương nào, thì dự đoán được rõ ràng. Đại để trời có gió, mây, cũng như đất có sông núi, khí ở núi bốc lên thành mây, mây bốc lên thì gió cuốn theo, núi động thì nước cũng chuyển, tuy bản thể của âm dương, tác dụng của tạo hóa biến chuyển không ngừng mà chân lý của nó thì chỉ có một. Cho nên mây là khí âm dương thăng giáng. Thử xem trong lúc căng cực quá, đối lập không thể tồn tại được mới bốc lên thành mây, thành gió đến khi mưa được mới thôi, cho nên sau khi mưa xong ở vùng núi, vực, mây khói dần lên, phải chăng là khí phát tiết lên? Gió là khí âm dương xung đột mà thành ra, cuối mùa xuân đầu mùa hạ, phong khí và hỏa khí xáo trộn nhau làm giao động xung quanh mà bốc lên, tục gọi là gió lốc, đó phải chăng là lúc âm dương hấp dẫn nhau, xung đột nhau mà gây nên? Lại xem như loài chim bay cũng là cưỡi trên khí, lá vàng rơi trong không gian quay lộn không xuống ngay được, cũng do khí ngăn cản. Cho nên hãy xem mây không thể không nghĩ tới gió, xem gió không thể bỏ sót khí. Mỗi khi xem mây, xem khí phải xét phương nào có gió ứng, hoặc là những phương tốt như: Thiên đức, Nguyệt đức, Chi đức, Can đức, Sinh khí, hoặc là những phương xấu như: bệnh, thần, trừ khí, tam hình, lục hại cho đến các phương: tam hợp, lục hợp, sinh khắc, suy, vượng, thái tuế, không vọng thì có thể



Mẫu cơ xem gió

ĐẠI KINH THIÊN

biết hết điềm lành dữ, cho nên mới biết gió, mây đều là do khí gây ra, người xem không thể bỏ sót được. Rộng lớn thay! sự biến hóa của âm dương không có hình dạng để trông thấy, người hiểu biết lấy phương pháp lập thành Can-Chi mà suy đoán ra; sự tinh vi của tạo hóa không có dấu vết gì có thể truy tìm được, mà người hiểu biết, thu lấy sự biến đổi của mây gió để xem xét, tuy có muôn hình trạng thái khác nhau,

song chân lý căn bản vẫn là một, những ai muốn học cần phải biết đến.

2. Phương pháp xem:(Theo sơ đồ kính thiên)

Phương pháp này đắp một cái đài ở chỗ sạch sẽ, cao 12 thước (căn cứ vào 12 chỉ), chu vi rộng 24 thước (căn cứ vào 24 khí), trên đặt đài hương (căn cứ theo ngôi sao Bắc đẩu quay lưng về phương Tý, ngoảnh mặt về phương Ngọ), ở giữa dựng một tòa cờ xem gió, mùa xuân, mùa hạ cột cờ cao 15 thước (mùa xuân mùa hạ phong khí đi vòng quanh). Mùa thu cột cờ cao 20 thước (khí mùa thu heo hắt, phong khí đi cao). Mùa đông cột cờ cao 10 thước (khí mùa đông đóng kín, ẩn phục vào phần âm, phong khí đi thấp), dưới cột cờ đặt một cái kim chỉ hướng để định phương hướng, chu vi mặt đài đều đặt 12 cái thẻ để rõ ràng giới hạn của các phương.

Hễ xem hàng năm, nên xem vào lúc giờ Dần, ngày mồng một tháng giêng, người xem phải tắm rửa trai tịnh, sạch sẽ, lên đài thắp hương, kính lễ xong lui ra, đứng ở chính giữa, xem khí mây khắp cả 5 phương, hoặc thấy mây ở phương nào đó, hoặc là thấy hai lần ở cùng một phương nào, đầu hướng về phương nào, đuôi chỉ về phương nào (to mà đậm đặc là đầu; nhỏ mà loãng nhạt là đuôi), khí sắc thế nào, nhạt hay đậm. Rồi lại xem gió thổi lá cờ trái chiều với phương nào, thì biết là gió từ phương ấy tới, hoặc là phương đức, hợp, sinh, khí, hoặc là phương hình, hại, xung, khắc, hoặc là phương thái tuế rồi mới phối hợp với phương khí xuất hiện, xem sinh, khắc, suy, vượng như thế nào để xét tốt xấu, hoặc trong tốt có ẩn xấu, trong xấu có ẩn tốt, hoặc tốt mà hợp sinh hợp lại càng thêm tốt, xấu mà gặp hình khắc lại càng thêm xấu, ứng ở xa hay gần, ngày giờ nào, xem xét xong, đốt hương lễ tạ rồi lui ra.

3. Phương pháp đoán: Phương pháp đoán nói: "Hễ xem thấy khí xanh là phong, khí đỏ là nhiệt, khí vàng là thấp, khí đen là hàn, khí trắng là táo". Lại nói: "Khí hiện ra kiêm nhiều sắc, thì nên phân biệt sắc nào ít sắc nào nhiều mà suy đoán", đó đều là nói sơ lược. Điều rất cốt yếu là người xem trước hết phải xem khí mây, sắc gì, hiện ra ở phương nào để xem sinh khắc (như khí sắc vàng hiện ra ở phương Tý, là phương khí sắc, thì phương ấy nhiều bệnh dịch). Sau lại xem phương ấy tốt xấu thế nào, để chế hóa (Như phương ấy được sinh khí lại vào chỗ vượng, tướng, thiên đức là trong xấu có tốt, thì tai họa tất phải lui, nếu phương ấy có bệnh thần từ thần là trong xấu lại gặp xấu, tất nhiên tai dịch càng nặng thêm). Sau nữa lại xem lúc đó gió ở phương nào tới, để mà cứu chữa (như lúc đó thấy gió ở phương Ngọ tới là hỏa phong, hỏa sinh thổ khí, Ngọ lại xung Tý, thì phương đó càng xấu. Nếu gió từ phương Thân tới, đó là Kim phong, phát tiết khi mây ra để sinh Tý phương, đó là Thân với Tý hợp, tai dịch sẽ được khỏi). Rồi lại xem Thái tuế với phương khí ấy sinh, khắc, tốt, xấu như thế nào để phán đoán thành bại (như năm Mão xem là Tý thủy sinh Mão mộc, thì phương ấy có triệu hao tán rồi, tuy Mão mộc có thể khắc Thổ sắc vàng song Mão với Tý có tam hình, cái xấu không giải được, tuy có ý đến giải mà không có thực tâm đến cứu. Nếu năm Dậu xem là Thái tuế phát tiết khí mây sinh phương Tý, phương này các tai biến cũng có thể cứu được). Sau lại xem ở phương nào, tháng nào, ngày nào, giờ nào, xa hay gần (như sắc vàng ứng ở phương Thổ, tháng Thổ, ngày Thổ, giờ Thổ, phương Tý suy thì phương Tý bị hại; ở tháng Thủy, ngày Thủy, giờ Thủy, xa thì ứng ở ngoài nghìn dặm, gần thì ứng ở trong nghìn dặm hoặc ứng ở ngày, ở giờ). lại xem về ngày, suốt ngày trời trong gió nhẹ, bốn phương tạnh sáng thì đều là trời tốt, không cần phải truy tìm nghiên cứu, hoặc trên trời phảng phất có sắc hơi đỏ, hơi vàng, như hơi có ráng, đó là mây lành triệu tốt, thì năm ấy chẳng những mọi vật đều yên ổn, mà cũng là nam được mùa.

Nếu xem về ngày, mà suốt ngày mây dầm gió lạnh, âm u thăm đậm đều là triệu xấu, tuy thiên đức, nguyệt đức sinh hợp với Thái tuế cũng đều vô dụng, hoặc sắc mây dầm xanh xanh như màu khí sắt, thì năm đó không những dịch lệ tai thương, mà trong nước phải có triệu binh đao.

Phép xem trên đây, hễ thấy hoặc tốt hoặc xấu, hãy nên im lặng suy nghĩ, nếu trong 3 ngày, cũng đều thấy hiện tượng như vậy, thì sự tốt xấu mới nghiệm; nếu trong 3 ngày mà có một trận gió to hay mưa to, thì việc xem hôm đầu, xấu cũng chẳng thành xấu, tốt cũng chẳng thành tốt, cho nên gọi là không vong⁽¹⁾.

4 - Phương pháp xem thời điểm tốt xấu:

Thiên đức: (Giáp, Ất ở Hợi - Bính, Đinh ở Dần

Mậu, Kỷ ở Ty - Nhâm, Quý ở Thân

Canh, Tân ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi).

Niên đức: (Tý Hợi ở Dần, Mão - Dần, Mão ở Tý, Hợi

Ty, Ngọ ở Thân, Dậu - Thân, Dậu ở Ty, Ngọ,

Thìn, Tuất ở Sửu, Mùi - Sửu, Mùi ở Thìn, Tuất).

Can đức: (Giáp, Kỷ ở Dần - Ất, canh ở Thân,

Bính, Tân ở Ty - Đinh, Nhâm ở Hợi - Mậu, Quý ở Thìn).

Chi đức: (Tý ở Giáp - Sửu ở Kỷ - Dần ở Bính,

Mão ở Quý, - Thìn ở Mậu - Ty ở Đinh - Ngọ ở Canh.

Mùi ở Ất - Thân ở Nhâm - Dậu ở Tân - Tuất ở Canh. Hợi ở Ty).

Sinh khí: (Giáp, Ất ở Hợi - Bính, Đinh ở Dần

Canh, Tân ở Sửu - Mậu, Kỷ, Nhâm, Quý ở Thân)

Tam hợp: (Thân, Tý, Thìn hợp - Dần, Ngọ, Tuất hợp

Ty, Dậu, Sửu hợp - Hợi, Mão, Mùi hợp).

Lục hợp⁽²⁾: (Tý hợp với Sửu - Hợi hợp với Dần - Tuất hợp với Mão-Dậu hợp với Thìn - Thân hợp với Ty - Ngọ hợp với Mùi).

Bệnh thần: (Giáp, Ất ở Ngọ - Bính, Đinh ở Thân - Canh, Tân ở Hợi-Mậu, Kỷ, Nhâm, Quý ở Dần).

Tử khí: (Giáp Ất ở Mùi - Bính, Đinh ở Dậu

Canh, Tân ở Tý - Mậu, Kỷ, Nhâm, Quý ở Mão).

Tam hình: (Dần hình Ty - Ty hình Thân - Thân hình Dần

Tý hình Mão - Mão hình Tý - Sửu hình Tuất

Tuất hình Mùi - Thìn, Ngọ, Dậu, Hợi tự hình).

Lục hại⁽³⁾: (Tý hại Mùi - Sửu hại Ngọ - Dần hại Ty

Hợi hại Thân - Mão hại Thìn - Tuất hại Dậu).

(1). - Không vong: hư không, không có thực. ND.

(2) - Từ sao Thiên đức đến sao Lục hợp đều là những sao tốt. ND.

(3) - Từ sao Bệnh thần đến sao Lục hại đều là những sao xấu. ND.

Sinh khắc: (Kim sinh Thủy - Thủy sinh Mộc - Mộc sinh Hỏa

Hỏa sinh Thổ - Thổ sinh Kim.

Kim khắc Mộc - Mộc khắc Thổ - Thổ khắc Thủy-Thủy khắc Hỏa - Hỏa khắc Kim).

Suy, vượng: (đang quyền là Vượng, mất quyền là Suy, như mùa xuân lấy Mộc là đang quyền, tức là Vượng. Thủy sinh Mộc, nên Thủy là Suy, các hành khác cũng theo đó mà suy ra).

Ví dụ: Năm Giáp tý (Kim) tháng giêng Bính dần (Hỏa), ngày mồng một Ất mao (Thủy) giờ Mậu dần (Thổ) bỗng xem thấy ở phương Mão (Mộc) hiện ra một đám mây đầu hướng về phương Tý (Thủy) mà đuôi hướng về phương Ngọ (Hỏa) sắc trắng (Kim) pha xanh lơ, là sát khí. Lúc đó lại thấy gió từ phương Dậu tới nghe tiếng gió giống như kêu gào thảm thương, phải rợn tóc gáy thì đoán rằng: Phương Mão tuy có ba sao tốt là Niên đức Niên vượng và Tuế sinh (Tý đức ở mao, Tý thủy, Mão mộc vượng Thái tuế Tý sinh ở Mão mộc), song khí mây hình Thổ, sắc trắng pha xanh lơ, tháng Bính bệnh thần ở Thân, tử khí ở Dậu (do sắc trắng thuộc Thân Dậu) tới khắc phương Mão, thêm thêm điểm triệu gió kêu gào thảm thương, rồi lại Thái tuế với phương Mão là tam hình, những triệu xấu đó tuy có ba sao tốt nói trên, cũng không thể cứu được. Như thế biết rõ là phương Mão phải bị mất mùa và tạt dịch, người chết vô kể. Nếu về mùa hạ, Hỏa vượng Mộc suy, tai họa gây ra nơi xa, nơi gần thì ứng ở trong nghìn dặm, các năm, tháng, ngày, giờ khác cũng đều theo đó mà suy ra. Lại nói đậm đặc là mây, loãng nhạt là khí, tuy loãng nhạt mà di động, cũng là mây bay. Tuy đậm đặc mà trong nhợt, cũng là khí (trích trong quyển Kinh thiên).

II - PHƯƠNG PHÁP XEM 8 THỨ GIÓ TRONG 4 MÙA

1. Phương pháp xem:

Hễ xem 8 thứ gió thì gọi là phong giốc, giốc nghĩa là đánh chọi, giốc phong tức là gió trái thời tiết, gió phát đột ngột, tiếng kêu gào như sát khí, phải rợn tóc gáy trong cả 4 mùa, đều có thể chiêm nghiệm, chỉ lấy 8 phương mà xem, không hỏi đến năm, tháng, ngày, giờ. Ngoài ra chỉ chú trọng là lúc đó khí trời thế nào, hoặc ban ngày, hoặc ban đêm khí trời sáng sủa, được gió tốt thì lại càng tốt, nếu gặp gió xấu cũng có thể cứu được; nếu khí trời âm u thảm đạm, tuy được gió tốt cũng xấu. Lại như nếu trời mưa thì không kể. Hễ hiện tượng bốn phương không có mây mưa, bỗng có gió tới như trào tuôn, ngựa hí, cát đá tung bay, thì gọi là quỷ sầu phong. Hễ phương nào mà có gió này thổi tới, là sẽ có đao binh dịch lệ, những người gặp phải gió này, hay sảy ra chứng bỗng chốc ngã ra chết ngay. Lại nghiệm xem tiếng gió tiếng gió hoặc du dương giống như tiếng ca nhạc, hoặc rầm rập giống như tiếng xe ngựa ruổi rong, hoặc bi thảm giống như tiếng kêu thương khóc lóc hoặc gào thét giống như tiếng tức giận quát mắng, hoặc là tiếng đánh giết nhau, đều nên xét sự tốt xấu của nó. Còn như kỳ hạn báo ứng, thì lấy sức gió tới dài hay ngắn, chậm hay nhanh mà đoán nhật kỳ xa hay gần. Lại lấy bên bị khắc là báo ứng của kỳ xấu, bên tương sinh là báo ứng của kỳ tốt. lại như những nơi đi qua, những phương gió tới đều là những nơi những phương bị tai họa.

The diagram is a circular chart with 12 sectors, each representing a different rice variety and its associated issues. The sectors are labeled as follows:

- 1. Lúa Sục Chết (Rice that has died)
- 2. Lúa Thóc Kém (Poor quality rice)
- 3. Mất Nửa Lúa (Lost half of the rice)
- 4. Cây Cỏ Chết (Dead weeds)
- 5. Lúa Sùng Tuyết (Rice with snow mold)
- 6. Phất Tật Dịch (Rice with disease)
- 7. Phất Bệnh Dịch (Rice with disease)
- 8. Nhiều Bệnh Tật (Many diseases)
- 9. Mùa Mưa Xương (Rainy season)
- 10. Hoa Cỏ Ít (Few weeds)
- 11. Nhiều Chủng Nguỵ Hiểm (Many dangerous strains)
- 12. Lục Sục Chết (Rice that has died)

The center of the diagram is labeled "TRUNG ƯƠNG" (Central Vietnam). The diagram is divided into 12 sectors, each representing a different rice variety and its associated issues. The sectors are labeled as follows:

- 1. Lúa Sục Chết (Rice that has died)
- 2. Lúa Thóc Kém (Poor quality rice)
- 3. Mất Nửa Lúa (Lost half of the rice)
- 4. Cây Cỏ Chết (Dead weeds)
- 5. Lúa Sùng Tuyết (Rice with snow mold)
- 6. Phất Tật Dịch (Rice with disease)
- 7. Phất Bệnh Dịch (Rice with disease)
- 8. Nhiều Bệnh Tật (Many diseases)
- 9. Mùa Mưa Xương (Rainy season)
- 10. Hoa Cỏ Ít (Few weeds)
- 11. Nhiều Chủng Nguỵ Hiểm (Many dangerous strains)
- 12. Lục Sục Chết (Rice that has died)

Phương Đông thuộc Cấn, Chấn - Phương Tây thuộc Khôn, Đoài

- 1 - Tân tức là Tân lạc (Lập Đông)
- 2 - Hiệp tức là Hiệp trập (Lập đông)
- 3 - Thiên tức là Thiên lưu (Lập Xuân)
- 4 - Thương tức là Thương môn (Xuân phân)
- 5 - Âm tức là âm lạc (Lập Hạ)
- 6 - Thiên tức là Thiên cung (Hạ chí)
- 7 - Huyền tức là Huyền ủy (Lập Thu)
- 8 - Thương tức là Thương quá (Thu phân).

Bàí phú Phong - giớ nói: "Muốn thông tai biến của trời đất, phải đọc thuộc sách Phong - giớ". Lại nói: "Người trên có thể đem quân đi đánh giặc, giúp nước yên dân, người dưới có thể biết điềm tốt xấu, tìm phương lánh nạn ". Hoạc nói: "Biết rõ sự trái hướng của 4 mùa, mới định được gió mây trong 8 cõi".

Thơ rằng:

Mùa xuân:

*Gió phương Càn, nhân dân bệnh tật
Gió phương Khâm, cảm bệnh nhiều hơn
Cần lai, tai biến gây nên,
Chấn phong phát động muôn nghìn hoa tươi.
Gió phương Tốn thuận thời lúa tốt,
Gió Ly tới mất hết mùa màng,
Khôn phong mưa gió thuận thường,
Đoái phong đồng ruộng vắng tràng tiếng ca.*

Mùa Hạ:

*Gió phương Càn, không an súc vật,
Gió phương Khâm bệnh tật tai ương,
Cấn phong, hạn hán khác thường,
Chấn phong, dịch đậu rõ ràng tới nơi.
Gió phương Tốn, hoa tươi cỏ tốt,
Gió phương Ly, bệnh tật gây ra,
Khôn phong, khan hiếm quả hoa
Đoái phong, đồng ruộng nhiều nhà thất thu.*

Mùa Thu:

*Gió phương Càn, cỏ cây chen chúc,
Gió phương Khâm, lục súc tổn thương,
Cấn phong, chìm chóc tai ương,
Chấn phong lục súc khó đường chân nuôi,
Tốn phong tật dịch nhiều nơi,
Ly phong phương ấy lại người bất an.
Khôn phong ác dịch nhiều hơn,
Đoái phong cây cỏ héo mòn khó tươi.*

Mùa Đông:

*Càn phong lúa tâu đầy đồng,
Khâm phong tật dịch bằng dung chết người.
Cấn phong trâu dê bị toi,
Chấn phong dịch lệ nhiều nơi hoành hành.*

*Tồn phong trâu dê chẳng lành,
Ly phong tật dịch phát sinh rõ ràng.
Khôn phong lục súc bất thường,
Đoái phong tuyết xuống đầy đường đầy sân.*

III - PHƯƠNG PHÁP XEM 8 THỨ GIÓ THEO SÁCH LINH KHU

- Sách nói: "Thứ gió nào ứng hợp với thời tiết mùa đó, thì có thể nuôi dưỡng muôn vật sinh trưởng; nếu không ứng hợp, thì gây hại cho muôn vật.

Ngày Hạ chí: Ly phong từ phương Nam tới, gọi là Thái nhược phong, nó làm tổn thương đến sức khỏe của con người, bên trong tàng vào tâm, bên ngoài lấn vào trong mạch, khí này chủ về nhiệt.

Ngày lập Thu: Khôn phong từ phương Tây nam tới, gọi là Mối phong, nó làm tổn thương đến sức khỏe con người, bên trong thì ẩn ở Tỳ, bên ngoài thì vào bắp thịt, khí này chủ về suy nhược.

Ngày Thu phân: Đoái phong từ phương Tây tới, gọi là Cương phong, nó làm tổn thương đến sức khỏe con người, bên trong thì ẩn vào phế, bên ngoài thì lấn vào da, khí này chủ táo.

Ngày lập Đông: Càn phong từ phương Tây bắc tới, gọi là Chiết phong, nó làm tổn thương đến sức khỏe con người, bên trong ẩn vào Tiểu tràng, bên ngoài thì lấn vào kinh Thủ thái dương, mạch thịnh thì tràn đầy, mạch kết thì bế tắc không thông, cho nên hay chết đột ngột.

Ngày Đông chí: Khâm phong từ phương Bắc tới, gọi là Thái cương phong, nó làm tổn thương đến sức khỏe con người, bên trong thì ẩn vào thận, bên ngoài thì vào xương, và gân cánh tay qua vai lưng, khí này chủ về Hàn.

Ngày lập Xuân: Cấn phong từ phương Đông bắc tới, gọi là hung phong, nó làm tổn thương đến sức khỏe con người, bên trong thì ẩn vào Đại tràng, bên ngoài thì lấn vào dưới xương sườn, nách và các khớp xương chân tay.

Ngày Xuân phân: Chấn phong từ phương Đông tới, gọi là Anh nhi phong, nó làm tổn thương đến sức khỏe con người, bên trong thì ẩn vào Can, bên ngoài thì vào gân, khí này chủ về hàn.

Ngày lập hạ: Tốn phong từ phương Đông nam tới, gọi là Nhược phong, nó làm tổn hại đến sức khỏe con người, bên trong thì ẩn vào Vị, bên ngoài thì vào cơ bắp thịt, khí này chủ về thân thể nặng nề.

Đó gọi là 8 thứ gió, người hiểu biết tránh các thứ gió này, cũng như tránh tên đạn.

IV - PHƯƠNG PHÁP XEM GIÓ ĐỘC (TẶC PHONG)

Nội kinh nói: "Tà khí, gió độc phải lựa chiều mà tránh". Như: Tháng Dân, tháng Mão, (tức

là tháng giêng, tháng hai - thuộc Mộc ở phương Đông), gió từ phương Tây tới (thuộc Kim), là xung đối nhau - Kim khắc Mộc.

Tháng Ty, tháng Ngọ (tức là tháng 4, tháng 5 - thuộc Hỏa ở phương Nam), gió từ phương Bắc tới (thuộc Thủy), là xung đối nhau - Thủy khắc Hỏa.

Tháng Thân, tháng Dậu (tức là tháng 7, tháng 8 - thuộc Kim ở phương Tây), gió từ phương Nam tới (thuộc Hỏa), là xung đối nhau, Hỏa khắc Kim.

Tháng Thìn, Tháng Tuất, tháng Sửu, tháng Mùi (tức là 4 tháng cuối mùa: Tháng 3, tháng 9, tháng 12 và tháng 6 - thuộc Thổ ở về Đông Nam, Tây bắc, Đông bắc, Tây nam), gió từ phương Đông tới (thuộc Mộc), là xung đối nhau, Mộc khắc Thổ.

Tháng Hợi, tháng Tý (tức là tháng 10, tháng 11- thuộc Thủy ở phương Bắc), gió từ phương Nam tới (thuộc Hỏa), là xung đối nhau - Thủy khắc Hỏa, Hỏa lại thắng trở lại.

Lại như tháng Dậu (tức là tháng 8 thuộc Kim ở phương Tây), gió từ phương Đông tới (thuộc Mộc), là xung đối nhau, Kim khắc Mộc, Mộc lại thắng trở lại.

Các thứ gió trên đây đều gọi là tặc phong, đều nên tránh cả.

Phụ thêm: PHƯƠNG PHÁP XEM 8 THỨ GIÓ TRONG 9 CUNG

Thiên Bát phong trong Kim quỹ nói: Sao Thái nhất ⁽¹⁾ thường bắt đầu từ sáng ngày Đông chí là cung ở Hiệp trập ⁽²⁾ qua 46 ngày đêm lại ở cung Thiên lưu ⁽³⁾, qua 46 ngày đêm lại ở cung Thương môn ⁽⁴⁾, qua 46 ngày đêm lại ở cung âm lạc ⁽⁵⁾ qua 45 ngày đêm lại ở cung Thiên cung ⁽⁶⁾, qua 46 ngày đêm lại ở cung Huyền uy ⁽⁷⁾, qua 46 ngày đêm lại ở cung Thương quá ⁽⁸⁾, qua 46 ngày đêm lại ở cung Tân lạc ⁽⁹⁾, qua 45 ngày đêm lại trở lại cung Hiệp trập, tức là ngày Đông chí, thường là như thế hết vòng này sang vòng khác.

Hễ những ngày sao Thái nhất đổi cung, thì trời phải có mưa gió ứng, đúng vào những ngày đó có mưa gió thì tốt, mùa màng tốt, dân yên, ít bệnh tật, nếu ứng vào trước ngày đó thì năm đó gió nhiều, ứng vào sau ngày đó thì năm đó đại hạn.

Những cái gọi là tai biến, tức là ngày mà sao Thái nhất di chuyển qua 5 cung có gió mạnh

(1) - Thái nhất cũng gọi là Thái ất, là ngôi sao thứ 2 của sao Bắc cực. Bắc cực hay là Bắc thần - gồm có 5 sao ở trong cung Tử vi.

(2) - Hiệp trập là cung ở giữa Khâm và Cấn.

(3) - Thiên lưu là cung ở giữa Cấn và Chấn.

(4) - Thương môn là cung ở giữa Chấn và Tốn.

(5) - âm lạc là cung ở giữa Tốn và Ly.

(6) - Thiên cung là cung giữa Ly và Khôn.

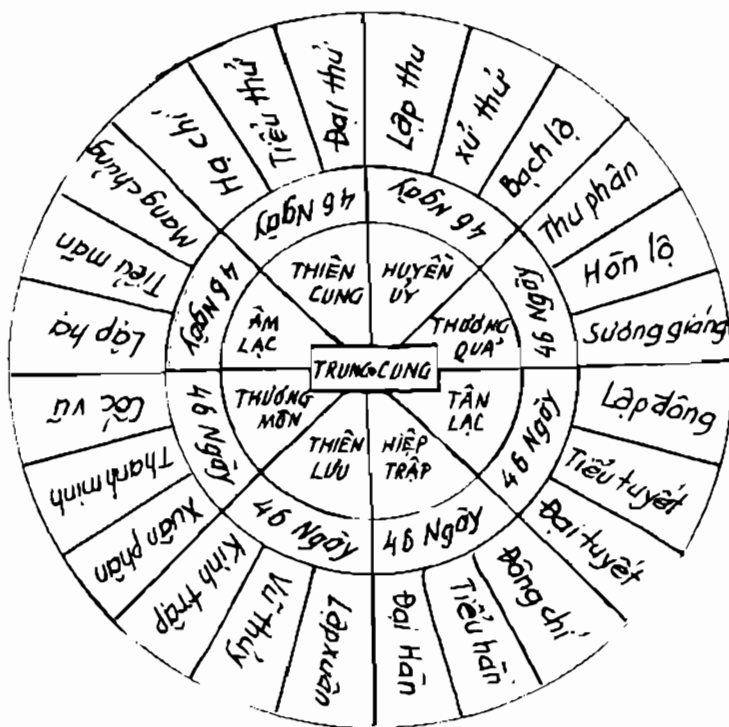
(7) - Huyền uy là cung ở giữa Khôn và Đoài.

(8) - Thương quá là cung ở giữa Đoài và Càn.

(9) - Tân lạc là cung ở giữa Càn và Khâm.

gãy cây cối, cát đá tung bay nên căn cứ vào sở chủ ⁽¹⁾ của từng cung mà phán đoán tốt xấu, lại xem phương gió thổi tới mà chiêm nghiệm, gió từ phương sao Thái nhất tới là thực phong, chủ sinh trường muôn vật; gió từ phương đối xung đến là hư phong, nó làm hại người, chủ sát hại.

Tôi căn cứ vào phương pháp xem gió trong 9 cung ở lịch Đại thống phối hợp với số Cửu diệu ⁽²⁾, mà nhà xem số Tháiất lấy ngày lập thành tính toán ra phương pháp Kỳ môn - độn giáp ⁽³⁾ từ chỗ bắt đầu qua chỗ nối tiếp, ứng nghiệm của nó rất là quan trọng, như sao Thái nhất tức là nơi chuyển động hàng ngày của mặt trời, nhà xem số Lục nhâm - chỗ là Nguyệt tương ⁽⁴⁾, từ trước Đông chí một ngày tính số bắt đầu, rồi di chuyển đi 9 cung, từ cung Hiệp trập đến cung Tân lạc, phân bố thành 24 tiết khí, là tròn một năm rồi lại bắt đầu Đông chí. Hệ ngày khởi đầu cung, không những trong nước có điều hay dở mà xuất quân đánh giặc, rất có linh nghiệm. Như sao Thái nhất ở 5 cung, quan trọng là ở vào những ngày Đông chí, Xuân phân, Thu phân, Hạ chí, những ngày đó nhà làm lịch cho là ngày Tứ tuyệt, là lúc âm dương giao hội, là điềm tốt xấu.



SỐ ĐỒ XEM 8 THỦ GIÓ TRONG 9 CUNG

(1) - Sở chủ của từng cung, nghĩa là cung đó chủ về tai biến gì ...

(2) - Cửu diệu nghĩa là 9 vì sao.

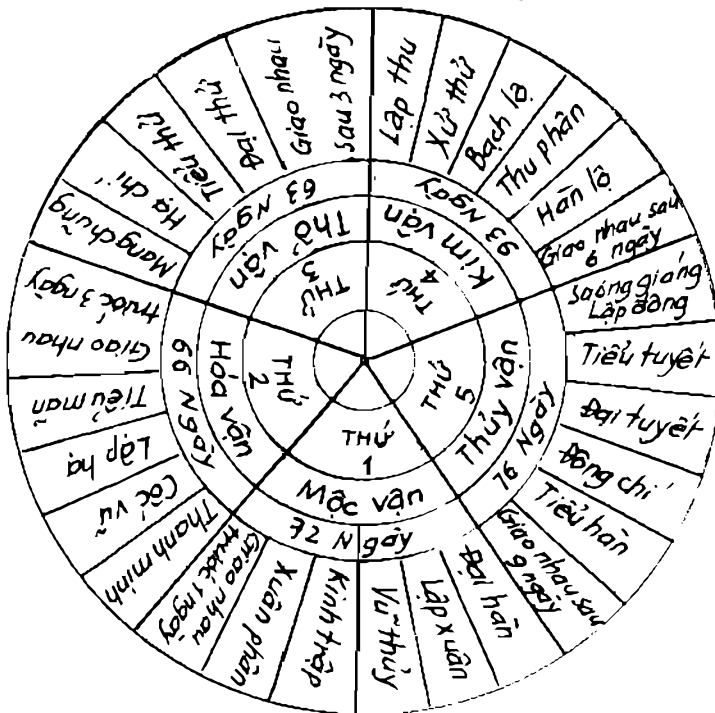
(3) - Kỳ môn độn giáp là một loại thuật số gọi là độn giáp, lấy Ất, Bính, Đinh, làm Tam kỳ; lấy Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý làm Lục tượng; rồi lấy giáp thống lệnh tất cả, để phối hợp với 9 cung.

(4) - Nguyệt tương là nơi mặt trời giao hội. -ND-

PHẦN THỨ 2 : VẬN KHÍ

I- THUYẾT CHỦ VẬN:

Ngũ vận so với Ngũ hành, thì Ngũ vận là bản thể mà Ngũ hành là tác dụng. Mộc, có nghĩa là xúc, dương khí tiếp xúc với đất mà sinh ra, quẻ thuộc loại Khúc trực ⁽¹⁾; hỏa có nghĩa là biến hóa, đốt cháy mạnh làm biến hóa mọi vật, quẻ thuộc loại Viêm thượng ⁽²⁾; Kim có nghĩa là cấm, ngăn cấm mọi vật thay đổi, quẻ thuộc loại Tòng Cách ⁽³⁾; thủy có tính chất thấm nhuần nuôi dưỡng mọi vật, quẻ thuộc loại Nhuận hạ (4); thổ có nghĩa là nhà ra, ngậm mọi vật vào, và nhà mọi vật ra, cái sẽ sinh ra cũng do thổ (đất), mà cái sẽ chết đi cũng qui vào thổ, quẻ thuộc loại giá sắc (5). Vì trời lấy Ngũ hành ngự trị Ngũ vị để sinh ra khí: Hàn, Thử, Táo, Thấp, Phong; người có Ngũ tạng, hóa sinh 5 khí để sinh ra khí: mừng, giận, lo, nghĩ, sợ, do đó ta thấy



SƠ ĐỒ CHỦ VẬN

(1)- *Que tuc là hình tượng của sự vật. Khúc trực nghĩa là cong, thẳng, hình tượng của một thì có cong có thẳng.*

(2)- Viêm thượng: bóc lên.

(3)- *Tòng cách: thay đổi theo từng lúc.*

lý luận Ngũ hành dù cho đến trời đất, vạn vật, âm dương, tạo hóa rộng lớn vô cùng, rốt cục cũng không thể ra ngoài lý luận ấy được.

1. Phương pháp lập chủ vận

Thơ rằng:

*Ngày Đại hàn bắt đầu giao mộc vận,
Hỏa vận sang ba hôm trước thanh minh,
Sau mang chủng ba hôm là thổ vận,
Lập thu qua sáu tối vận kim sinh,
Thủy vận sau lập đông ngày thứ chín,
Muốn nghìn năm cứ thế vẫn quanh.*

Phương pháp này, cứ mỗi năm đều lấy tiết đại hàn làm mộc vận thứ nhất; trước tiết thanh minh ba ngày giao hỏa vận thứ hai; sau tiết Mang chủng ba ngày giao thổ vận thứ ba; sau tiết Lập Thu sáu ngày giao kim vận thứ tư; sau tiết lập Đông chín ngày giao thủy vận thứ 5; năm nào cũng như thế, không thay đổi⁽¹⁾.

2- Phương pháp đoán chủ vận:

Đại khái lấy lý mà suy thì Ngũ vận không thay đổi, chỉ lấy vị thứ xếp đặt trên dưới nhau; không bao giờ biến đổi, mới thành ra mùa xuân ấm, mùa hạ nắng, mùa thu mát, mùa đông lạnh. Cho nên phong để chuyển đông, hỏa để ấm nóng, nắng để nung nấu, thấp để ẩm nhuận, táo để khô ráo, hàn để cứng rắn là sự đồng hóa trong bốn mùa mà thành ra chính khí của trời đất.

Chỉ có khách khí "gia" lên trên chủ vận⁽²⁾ là lúc đó thời tiết không bình thường, nhân dân bị tật bệnh nhiều, như thấy khí tự nhiên đến khác chủ vận thì thuận, khách khí đến khác chủ vận thì không thuận. Phương pháp chữa: thì tùy theo, nghịch thì ức chế, dùng công phạt khí thiên hòa, đó là điều cốt yếu.

Ví dụ: Chủ vận là Mộc, xem về năm Mão, Năm Mão khí tự thiên là tảo Kim, tức là khí tự thiên khác chủ vận. Như chủ vận là Mộc, xem về năm Mùi, năm Mùi khí tự thiên là thổ thấp tức là chủ vận khác khí tự thiên. Như chủ vận là Mộc, xem về năm Dậu, năm Dậu khách khí là tảo Kim, tức là khách khí khác chủ vận. Như chủ vận là Mộc, xem về năm Sửu, năm Sửu khách khí là thấp thổ, tức là chủ vận khác khách khí. Những năm khác cũng theo đó mà suy ra.

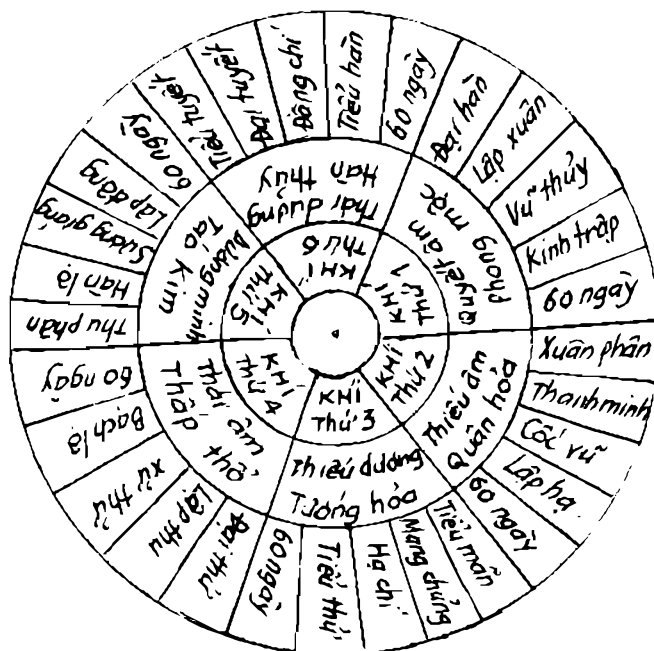
II- THUYẾT CHỦ KHÍ:

Chủ khí tức là lục khí, trong con người cũng có lục phủ để ứng đối. Chính khí suy thì tà khí

(1)- Theo trung y học khái luận thì kể từ ngày đại hàn trở đi cứ mỗi một vận làm chủ 73 ngày 5 khắc, nhân 5 lần là gần một năm 365 ngày 25 khắc hay là 365 ngày 1/4 (một ngày có 100 khắc)-ND-.

(2)- Như khách khí hòa, chủ vận mộc, tức là chủ vận sinh khách khí, chủ vận là mẹ khách khí là con, hòa ở trên Mộc, như thế là con ở trên mẹ, gọi là "Gia" -ND-.

vượng, phong, hòa, thử, thấp tảo, hàn gồm lại là lục khí, đều có lục hóa: Mộc hóa phong, chủ về mùa xuân, dương khí cổ vũ mà làm thành hiệu lệnh, quân hỏa hóa nhiệt, chủ về cuối mùa xuân đầu mùa hạ, thời lệnh ấm áp mà không nắng nực; tướng hỏa chủ về mùa hạ, nắng nực dữ dội; kim hóa thành tảo, thời lệnh mát mẻ, vì kim là phần âm của Bính, có kềm hóa khí, cho nên tảo; thủy hóa hàn, thời lệnh rét dữ dội; Thổ hóa thấp, nắng làm cho đất ướt hóa nóng ẩm, thấp



SỐ ĐỒ CHỦ KHÍ

Hết vòng này tiếp vòng khác không thay đổi.

hóa lưu hành. Vì thấp thì thổ mới sinh trưởng được mọi vật, còn như hàn thì mọi vật ở trong thổ đều phải chết, suối xuất phát từ trong đất (thổ), đó là thấp hóa phong (Mộc), cho nên linh khí của nó ở trời là phong, ở đất là Mộc, ở người là giận dữ; linh khí ở trời là nhiệt, ở đất là hòa, ở người là mừng rỡ; linh khí ở trời là thấp, ở đất là thổ, ở người là suy nghĩ; linh khí ở trời là tảo, ở đất là kim, ở người là lo lắng; linh khí ở trời là hàn, ở đất là thủy, ở người là sợ sệt, hàn (lạnh) thử (nắng), đều có chỗ xuất phát của nó, đúng vào vị trí của nó là chính khí, không đúng vào vị trí của nó là tà khí.

1. Phương pháp lập chủ khí

Thơ rằng:

*Đại hàn, Mộc khí đầu tiên,
Xuân phân, quân hỏa tiếp liền thứ hai.
Ba (tiểu mãn) tướng hòa ngay,
Thái âm (dại thử) khí này thứ tư.
Năm (thu phân) Dương minh chờ,
Thứ sáu (tiểu tuyết) khí là thái dương.*

Phương pháp này hàng năm đều lấy từ ngày Đại hàn đến ngày Kinh trập làm mốc khí thứ nhất, từ ngày Xuân phân khởi hỏa khí thứ hai, từ ngày Tiểu mãn khởi hỏa khí thứ ba, từ ngày Đại thử khởi thổ khí thứ tư, từ ngày Thu phân khởi kim khí thứ năm, từ ngày tiểu tuyết khởi thủy khí thứ sáu, cứ thế hết vòng này sang vòng khác, không thay đổi.

2. Phương pháp đoán chủ khí

Đại khái chủ khí chỉ tuân theo khách khí ở trên mà thôi, khách thắng (khắc), chủ thì thuận, chủ thắng khách thì nghịch, hai khí ấy chỉ có thắng mà không có phục (con phục thù cho mẹ). Chủ thắng thì tả chủ bố khách, khách thắng thì tả khách bố chủ. Lại nói: Chủ khí "lâm" vào dưới khách khí, thiên thời vì thế không điều hòa, tật bệnh trong nhân dân do đó mà sinh ra.

Ví dụ: Năm Thìn, năm Tuất khách khí đều là Thiếu dương tương hỏa, "gia" lên chủ khí Quyết âm phong Mộc; khách khí thứ hai là Dương minh táo kim, "gia" lên chủ khí Thiếu âm quân hỏa; khách khí thứ ba là Thái dương hàn thủy, "gia" lên chủ khí Thiếu dương tương hỏa; khách khí thứ tư là Quyết âm phong Mộc, "gia" lên chủ khí Thái âm thấp thổ ..., lấy hai năm này làm ví dụ, các năm khác theo đó mà sinh ra.

Hễ gọi là "lâm", tức là con lại ở trên, mẹ lại ở dưới như mộc (chủ khí) sinh hỏa (khách khí) chẳng hạn (đó là nghịch). Nếu như mẹ ở trên, mà con ở dưới, (đó là thuận). Chú thích rằng: Chủ thắng thì nghịch, khách thắng thì thuận, nghịch thì dùng phương pháp chính trị ⁽¹⁾, thuận thì dùng phương pháp phản trị ⁽²⁾. Như nói: Chỉ có thắng mà không có phục nghĩa là nổi c òng thịnh quá thì làm hại chỗ nó thắng, chỗ thắng nó không ức chế lại ⁽³⁾.

III- THUYẾT KHÁCH VẬN

Âm dương ngũ hành chu lưu thành 10 can ⁽⁴⁾, Ngũ hành vận hành quanh khắp trong trời đất thành ra nguồn gốc của mọi vật, cho nên hàng năm xoay vần biến đổi theo thứ tự mà làm thành khách vận. Tính vận thì theo thiên can, thiên can có 10, phối hợp lại chia thành ngũ vận (5 vận). Về tính chất anh em, Âm dương, phương vị của 10 can mà nói Giáp là dương là anh, Ất là âm là em, vị trí ở phương đông thuộc Chấn, Tốn, Mộc; Bính là dương là anh, Đinh là âm là em, vị trí ở phương Nam, thuộc lý hỏa; Mậu là dương là anh, Kỷ là âm là em, vị trí ở trung ương, thuộc Cấn, Khôn, Thổ; Canh là dương là anh, Tân là âm là em, vị trí ở phương Tây,

(1)- Bản chất của bệnh bên trong phù hợp với hiện tượng của chứng bên ngoài, cho nên thấy chứng hàn thì trị bằng thuốc nhiệt, thấy chứng nhiệt thì trị bằng thuốc hàn, như thế gọi là chính trị.

(2)- Bản chất của bệnh không phù hợp với hiện tượng của chứng như chứng chân hàn giả nhiệt, chân nhiệt giả hàn ... mặc dầu thấy hiện tượng hàn mà vẫn cho thuốc hàn, như thế gọi là phản trị.

(3)- Như hòa cang thịnh qua khắc hại kim, con kim là thủy, ức chế hỏa ngay v.v...

(4)- 10 can là Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý -ND-.

thuộc Càn, Đoái, Kim; Nhâm là dương là anh, Quý là âm là em, vị trí ở phương Bắc thuộc Khâm thủy. Cho nên nói: Giáp là đầu mùa Xuân, cây cỏ bắt đầu từ trong vỏ phát triển ra, Ất là dương khí còn ẩn khuất, Bính là vạn vật xuất hiện ra rõ rệt, Đinh là gặp lúc dương hành động mạnh mà được lớn mạnh lên, Mậu là dương thổ, vạn vật sinh trưởng cũng từ đó mà ra, mà tiêu diệt cũng từ chỗ đó, Kỷ là âm thổ không làm gì mà được riêng một mình, Canh là dương biến đổi mà bao gồm, Tân là âm cực ở đó mà thay đổi mới; Nhâm là dương khí mới sinh, cũng như "Nhâm" là có thai, cùng với chủ "tử là con" chung một ý nghĩa, Quý là vạn vật bế tàng, trong thai nghén, chứa mầm mống một cách kín đáo, đó là sự tinh vi của trời đất.

1. Phương pháp lập khách vận

(Theo thiên âm dương trong sách Tam tài bí chỉ).

Phương pháp này có nghĩa như vợ chồng lấy nhau, rồi sinh con đẻ cháu ra.

Giáp với Kỷ giao hợp mà sinh ra Thổ vận; Ất với Canh giao hợp mà hóa ra Kim vận; Mậu với Quý giao hợp mà hóa sinh ra Hỏa vận. Nhà làm lịch cũng tính theo Vương số sinh thành, còn lẻ ra thì lấy số Trường nam làm Nguyệt Kiến. Cho nên bài thơ Ngũ hóa lấy số Trường nam làm Nguyệt kiến tháng giêng. Như năm Giáp, năm Kỷ, tháng giêng kiến Bính

- Dần, Bính thuộc hỏa, Hỏa sinh Thổ cho nên hai năm đó khởi Thổ vận đầu tiên; năm Ất, năm Canh, tháng giêng kiến Mậu

- Dần, Mậu thuộc Thổ. Thổ sinh Kim, cho nên hai năm đó bắt đầu là Kim vận; năm Bính, năm Tân, tháng giêng kiến Canh dần. Canh thuộc Kim, Kim sinh Thủy, cho nên hai năm đó bắt đầu là Thủy vận; năm Đinh, năm Nhâm, tháng giêng kiến Nhâm

- Dần, Nhâm thuộc thủy, thủy sinh Mộc cho nên hai năm đó bắt đầu là Mộc vận; năm Mậu, năm Quý, tháng giêng kiến Giáp

- Dần, Giáp thuộc Mộc, Mộc sinh Hỏa cho nên hai năm đó Hỏa vận bắt đầu.

BÀI THƠ NGŨ HOA

Giáp Kỷ Thổ (vận) Ất, Canh, Kim,

Đinh Nhâm Mộc vận tốt xem như rừng

Bính Tân thủy vận rõ ràng

Mậu Quý Hỏa vận nghỉ đường ly cung.

Năm Giáp, năm Kỷ Thổ vận đứng đầu, năm Ất, năm Canh Kim vận đứng đầu, năm Bính, năm Tân Thủy vận đứng đầu, năm Đinh, năm Nhâm Mộc vận đứng đầu, năm Mậu, năm Quý Hỏa vận đứng đầu, rồi lấy Ngũ hành tương thừa chia làm năm vận⁽¹⁾, mỗi một vận làm chủ 72 ngày lẻ 5 khác, 72 ngày lẻ năm khác nhân với 5 là chẵn một năm.

(1)- Giải thích này chắc là nhầm. Vì khách vận thay đổi theo từng năm: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm là dương can, là những năm thái quá, thì vận đầu giao trước tiết đại hàn 13 ngày và vận cuối hết sau tiết đại hàn 13 ngày. Ngược lại những năm Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý là âm can, là những năm bất cập thì vận đầu giao sau tiết đại hàn 13 ngày và vận cuối hết trước tiết đại hàn 13 ngày. Như thế thì những năm thái quá số ngày của mỗi vận làm chủ sẽ nhiều hơn năm bất cập, phải căn cứ cụ thể vào từng năm một mà chia ra, không cố định được -ND-.

2. Phương pháp đoán khách vận

(Kèm theo sơ đồ lập thành khách vận hàng năm, khắp một vòng Giáp Tý 60 năm).

Phương pháp này lấy những năm Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm là năm dương can, là những năm thái quá, gọi là tiên thiên, thì tuế vận giao trước tiết đại hàn 13 ngày; lấy những năm Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý là năm âm can, là những năm bất cập, gọi là hậu thiên, thì tuế vận giao sau tiết đại hàn 13 ngày. Căn cứ vào sơ đồ lập thành và dự đoán sau:

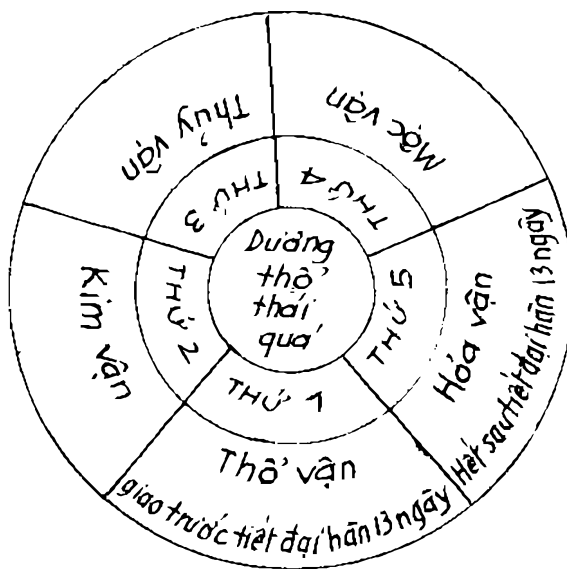
a) Sáu năm Giáp:

Thổ vận thái quá thì mưa thấp lan tràn, bệnh thấp phát sinh, thận thủy bị tà. Điều trị nên trừ thấp bổ thận. Lại nói: Người ta cảm phải bệnh tà trước hết thương tổn thận, sau thương tổn Tỳ, mạch thận suy, gây thành bệnh thổ thảng khác thủy, người hay đau bụng, âm quyết ⁽¹⁾, mình nặng nề, buồn phiền vật vã, bí kết, da vàng, chân liệt, chân tay không cất nhắc được. [Giáp Tý] (hỏa kim hợp thổ) Giáp Dần (đầu, giữa thịnh, cuối huy). Giáp Thân (đầu, giữa thịnh, cuối huy). Giáp Thìn (đầu rất thịnh) Giáp Tuất (cuối rất thịnh).

Thổ thảng thì khác thủy, khinh nhờn thủy, sắc vàng kiêm trắng, vàng là sắc thổ thảng, trắng là sắc mẹ của thủy, khí của con và mẹ cần phải tương ứng, cho nên thấy cả hai sắc cùng hiện ra. Thấp khí lưu hành mạnh, suối chảy mạnh, sông tràn đầy, tước nhuận loài cá sinh nở; thấp nhiều phong lấn vào; mưa to gió lớn đến đất bị vỡ lở, loài cá ngược lên trên đất cạn.

b)- Sáu năm Ất:

Kim vận bất cập, thì hỏa khí thừa thể vượng, lại hóa thành nhiệt mới lan ra. Điều trị nên thanh phế để giáng hỏa. Lại nói: Người ta cảm phải thời khí ấy, kim bị hỏa tà, thì mũi hắt hơi, ỉa ra máu. Lại nói: Bệnh âm quyết cách dương ⁽³⁾ dương đó ngược lên làm thành chứng hỏa



SƠ ĐỒ KHÁCH VẬN 6 NĂM GIÁP

(1)- âm quyết tức là hàn quyết, chân tay lạnh toát.

(2)- Nguyên văn chép là từ ngày 1 tháng giêng đến 12 tháng ba chắc là nhầm, những sơ đồ tiếp theo sau cùng đều nhầm như vậy cả,

(3)- âm thịnh quá, ngăn trở dương, âm dương không giao hợp nhau, tạo thành chứng thương giả nhiệt, hạ chân hàn. -ND-.

không có gốc, đầu, não, miệng, lưỡi đều bị bệnh, nặng thì đau ở tâm:

Ất Sửu (thổ thủy hợp kim)

Ất Mùi (thổ thủy hợp kim)

Ất Mão (Kim khí hợp)

Ất Dậu (Kim khí hợp)

Ất Ty (kim hư, hỏa khắc, thủy thịnh).

Kim bất cập, hỏa thừa thế bốc lên mạnh, kim không thắng được mộc nên cây cỏ tươi tốt, chỉ có một hỏa khí vượng, nên thiêu đốt mạnh, hỏa quá thịnh, thủy phục thù lại, thì mưa rét bỗng chốc đến, tiếp theo đó là có băng giá. mưa đá, sương tuyết, làm tai họa muôn vật, mùa màng cũng mất. Nếu mùa hạ có biến cố: nắng nóng thiêu đốt, thì đến mùa thu có tổn hại nạn băng giá, mưa đá, sương giá, không thắng thì không có phục thù lại.

c)- Sáu năm Bính:

Thủy vận thái quá, thì hàn khí lan tràn, bệnh hàn sinh ra, tám hỏa bị tà. Điều trị nên trục hàn để bổ tâm. Lại nói: Người cảm phải thời khí ấy, phát bệnh mình nóng, tâm phiền, kinh sợ, âm quyết (lạnh) khắp trên dưới, nổi nhâm, đau ở tâm, nửa người trên còn chưa nặng lắm, nếu nặng thì thủy tự khắc sinh bệnh bụng to, chân sưng, suyễn ho, ra mồ hôi trộm, sợ gió. Lại nói: âm thịnh dương suy, khắc ngược lại tý thổ, bụng sôi, ỉa lỏng, ăn không tiêu. Nếu thủy khinh nhờn thổ, thì tâm mất chức năng, sinh bệnh khát mà hôn mê, thành bệnh tâm phế suy.

Bính Kỷ (thủy hợp khác hòa)

Bính Ngọ (cũng như trên)

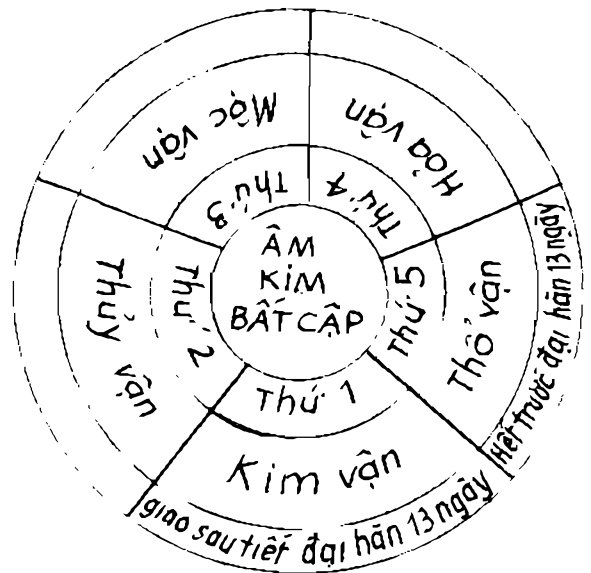
Bính Dần (kiêm thủy hỏa, không rét lắm)

Bính Thân (cũng như trên)

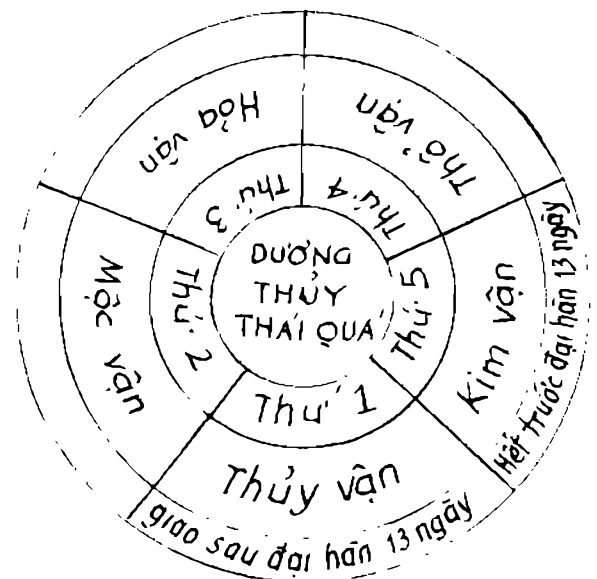
Bính Thìn (cũng như trên)

Bính Tuất (cũng như trên)

Thủy thắng khắc hỏa, thủy thắng thổ phục thù, mưa lụt đến, mưa mù u uất, năm



SƠ ĐỒ KHÁCH VẬN 6 NĂM ẤT



SƠ ĐỒ KHÁCH VẬN 6 NĂM BÍNH

Bính Thìn và năm Bính Tuất đầu năm gặp khí thái dương hàn thủy tư thiên gia lâm nên mưa lụt sương giá xuống đột ngột, thấp khí làm biến đổi mọi vật, âm thịnh dương suy.

d)- Sáu năm Đinh:

Mộc vận bất cập, thì kim khí thừa thế vượng, ngược lại hóa táo, bệnh táo lan tràn. Điều trị nên thanh táo để bổ can. Lại nói: Người ta cảm phải thời khí ấy, kim khắc mộc thì hàn ở trong và gân đau, bụng dưới đau, mộc mất chức năng không sinh được hỏa, nên sinh bệnh sôi bụng, ỉa chảy. Lại nói: Người ta mắc bệnh chân tay bại liệt, phong, ung nhọt, té liệt, phù thũng, mụn nở

Đinh Sửu (mộc quá bất cập)

Đinh Mùi (cũng như trên)

Đinh Mão (Mộc quá bất cập)

Đinh Dậu (cũng như trên)

Đinh Tỵ (Mộc bất cập, có giúp đỡ)

Đinh Hợi (cũng như trên)

Mộc bất cập, kim thừa thế lấn át, cây cỏ ú rû, nặng lấm thì loài gỗ cứng bị nứt nẻ, loài gỗ mềm thì héo khô, những năm ấy mưa lạnh thường thường có. Mộc vận bất cập, thổ không được ức chế, những quả chín bị sâu ăn. Kim thịnh hỏa phục thù, nên sinh nhiều giống sâu mọt, do hỏa khí hóa ra, tới bước hỏa vận lại cùng cố nhiều. Kim thắng mộc thì héo hắt, hỏa phục thù thì nắng nóng dữ, mộc uất thì phát sấm sét.

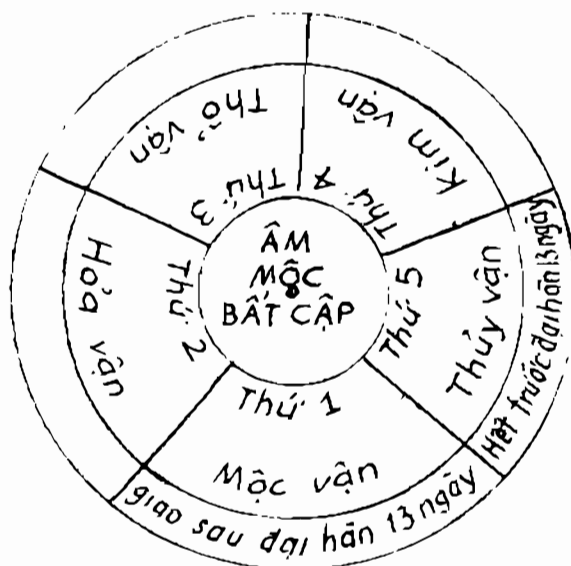
e) Sáu năm Mậu:

Hỏa vận thái quá thì nhiệt khí lan tràn, bệnh nhiệt mới sinh ra, phế kim bị tà. Điều trị nên giáng hỏa để thanh phế. Lại nói: Người ta cảm phải thời khí ấy, thì sinh sốt rét, ho. Nhiệt thì bụng đau, sườn đầy tức, vai lưng đau, mình nóng, xương nhức. Lại nói: trước tổn thương tỳ, sau tổn thương tâm.

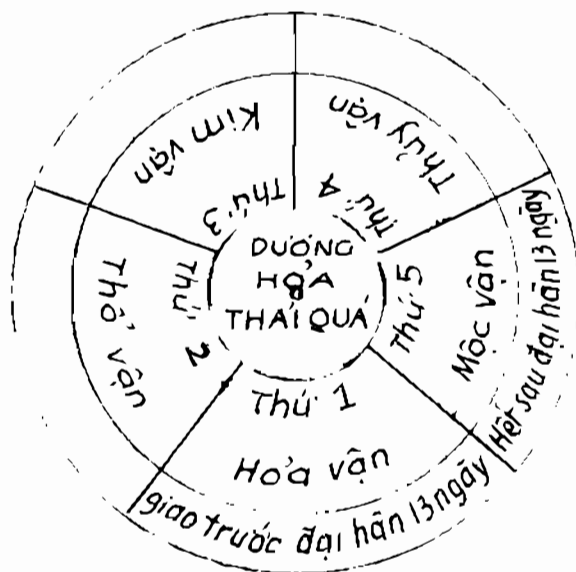
Mậu Tý (hỏa thái quá không được ức chế)

Mậu Ngọ (cũng như trên)

Mậu Dần (hỏa rất mạnh)



SƠ ĐỒ KHÁCH VẬN 6 NĂM ĐINH



SƠ ĐỒ KHÁCH VẬN 6 NĂM MẬU

Mậu Thân (cũng như trên)

Mậu Thìn (thủy ức chế hỏa không nhiều)

Mậu Tuất (cũng như trên)

Hỏa thịnh kim suy, thủy tắt lẫn vào, những năm ấy nhiều mưa lụt, sương giá, hỏa quá thịnh kim phục thù lại.

f)- Sáu năm Kỷ:

Thổ vận bất cập, thì mộc khí thừa thế vượng, lại hóa sinh hỏa, bệnh phong mới sinh ra. Điều trị nên bổ tỳ để bình mộc. Lại nói: Người ta cảm phải thời khí ấy, mình nặng, bụng đầy, da thịt mảy giật, hay giận. Thổ hư nên thủy không còn gì nữa.

Kỷ Sửu (thổ hư có giúp đỡ)

Kỷ Mùi (thổ bất cập)

Kỷ Mão (như trên)

Kỷ Dậu (như trên)

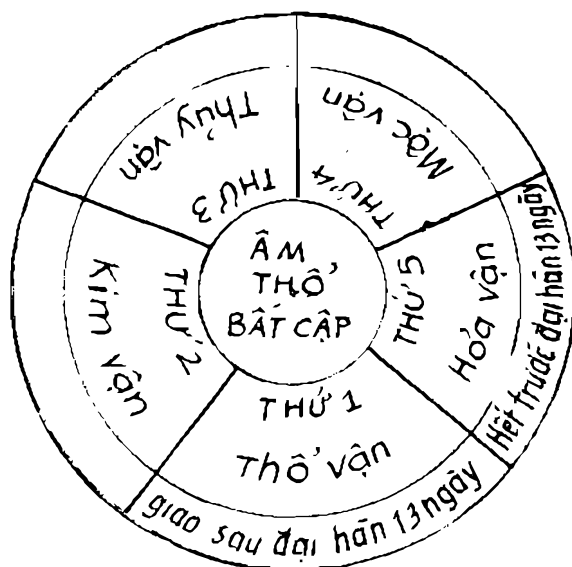
Kỷ Tỵ (thổ hòa bất cập, thủy thắng)

Kỷ Hợi (cũng như trên)

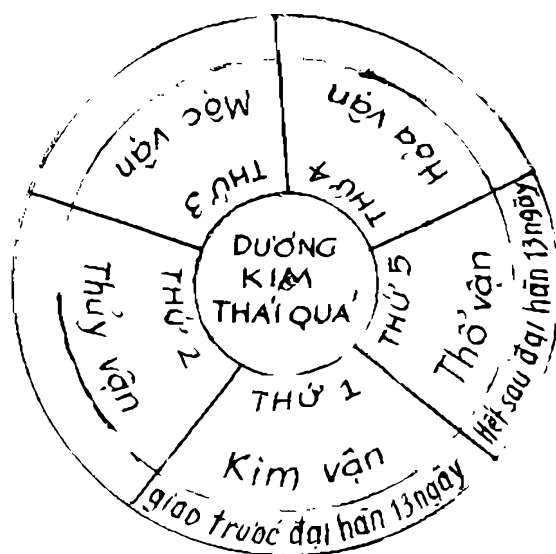
Thổ bất cập, Mộc thừa thế lấn vào, gió to thịnh hành, mộc thịnh thì cây cỏ tốt tươi, nhưng thành quả là do ở thổ, thổ khí không đầy đủ, tuy tốt mà không có quả. Trên khí quyết âm gia lâm, dưới khác tướng hỏa, nước không thành băng sâu bọ xuất hiện, lửa ẩn nấp dưới đất, cho nên thủy không có tác dụng, mà kim khí không phục vụ được, chưa được chuyên chủ về thời bệnh của nó, nên người cũng được khỏe mạnh ít bệnh. năm Kỷ mão và năm Kỷ dậu mộc thắng thổ rung chuyển trời đất, phục thù kim, phục thù mộc, thì ghê lở khô và tróc vảy, 4 tháng cuối 4 mùa có gió to là mộc khắc thổ. Mùa thu heo hắt mưa dầm là kim phục thù mộc, không có thắng thì không có phục thù.

g)- Sáu năm Canh:

Kim vận thái quá thì táo khí lan tràn, bệnh táo mới sinh ra, can mộc bị tà. Điều trị nên thanh táo để bổ can. Lại nói: Người ta cảm phải thời khí ấy, kim thắng tổn thương đến can, bị bệnh đau gân, mắt đỏ, mình lở, tai điếc, nắng thì tổn thương phế. Bàn thân phế bị bệnh thì ho nghịch lên, đau vai. Kim bị bệnh không sinh được thủy, gây ra bộ



SƠ ĐỒ KHÁCH VẬN 6 NĂM KỶ



SƠ ĐỒ KHÁCH VẬN 6 NĂM CANH

phần dưới đều bị bệnh. Lại nói: Trước tổn thương can, sau tổn thương tỳ.

Canh tý (kim thái quá có giúp đỡ)

Canh Ngọ (cũng như trên)

Canh Dần (kim khác quá, hóa hình lại)

Canh Thân (cũng như trên)

Canh Thìn (kim thái quá, không có ức chế)

Canh Tuất (cũng như trên)

Kim thịnh, mộc suy, cây cỏ khô gầy, kim thịnh quá hỏa mới lấn vào.

h)- Sáu năm Tân:

Thủy vận bất cập, thì thổ khí vượng, lại hóa thành thấp, bệnh thấp mới lan ra. Điều trị nên bổ thận để trừ thấp. Lại nói: Người ta cảm phải thời khí, phần nhiều là bệnh ở bộ phận dưới, sắc mặt thường biến đổi, gân xương co rút, thịt máy giật, mắt trông không rõ ràng, phong chẩn phát ra ngoài, đau bụng, đau vùng tim.

Tân Sửu (thủy trên hư, dưới thực thịnh)

Tân Mùi (cũng như trên)

Tân Mão (thủy bất cập)

Tân Dậu (cũng như trên)

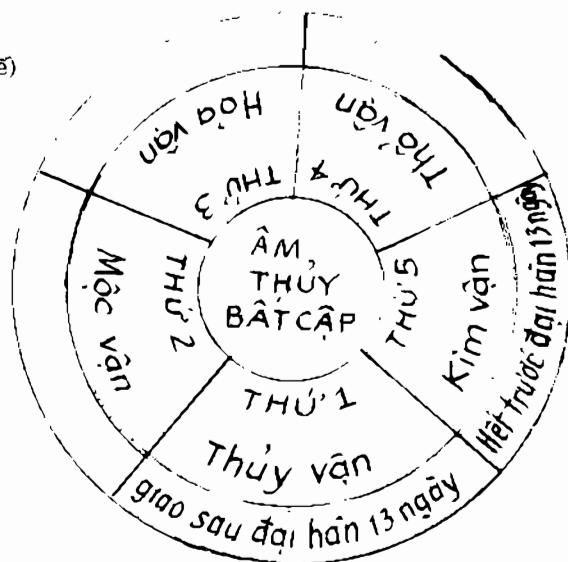
Tân Tỵ (thủy đại hư)

Tân Hợi (cũng như trên)

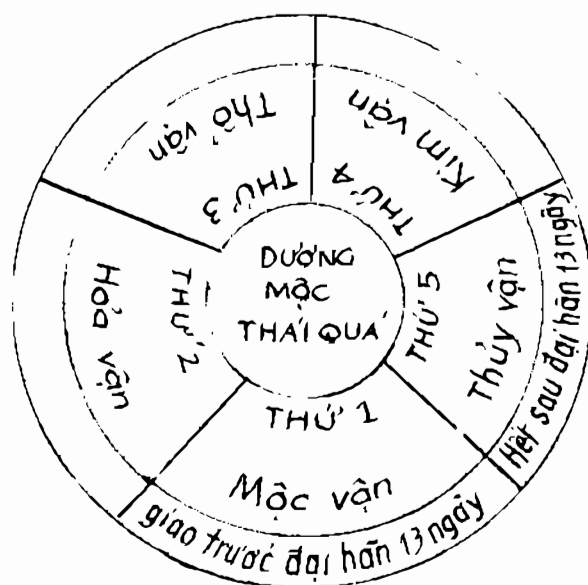
Thủy bất cập, thổ thừa thế lấn át, thấp lan tràn. Thủy suy, thổ với hỏa đồng hóa, cho nên gọi là "hỏa khí dụng sự". Hỏa nhanh chóng nắng mưa luôn, giống lúa đen không thu hoạch, người phần nhiều bị bệnh ở hạ bộ. Thổ mạnh quá thì mộc phục thù gió to phát ra bất ngờ, cỏ lướt cây đổ, sự sinh trưởng sai mùa, mọi vật không tươi sáng, giống lúa vàng cũng không tốt.

i)- Sáu năm Nhâm:

Mộc vận thái quá, thì phong khí lan tràn, bệnh phong mới sinh ra, tỳ thổ bị tà. Điều trị nên bình mộc để bổ tỳ. Lại



SỐ ĐỒ KHÁCH VẬN 6 NĂM TÂN



SỐ ĐỒ KHÁCH VẬN 6 NĂM NHÂM

nói: Người ta cảm phải thời khí ấy, tỳ tổn thương nặng thì hay giận, đau bụng, về 6 tháng cuối năm mạch tỳ hơi vi, thì bệnh càng phát triển. Lại nói: trước tổn thương tỳ, sau tổn thương can.

Nhâm Tý (mộc thái quá)

Nhâm Ngọ (như trên)

Nhâm Dần (mộc thịnh quá)

Nhâm Thân (cũng như trên)

Nhâm Thìn (mộc thái quá, không có ức chế)

Nhâm Tuất (cũng như trên)

Mộc thái quá, nhiều gió to, mộc thịnh thổ suy, trong không gian mây mù bay chuyển, cây cỏ không yên. Mộc thắng kim lẫn vào, đến nỗi cây cỏ tàn rụng. Sao Thái Bạch sáng, thì kim khí phục thù lại. Các năm Tý, Ngọ, Dần, Thân, mộc khí có thừa (thái quá), mà hỏa khí tự nhiên (hỏa khí làm chủ nửa năm đầu), thì khí của mẹ (mộc), và khí của con (hỏa) đều ngược lên, nên sinh ra bệnh nôn mửa.

j)- Sáu năm Quý:

Hỏa vận bất cập, thì thủy khí thừa thế vượng lại hóa thành hàn, bệnh hàn mới phát sinh. Điều trị nên bổ tâm để trục hàn, lại nói: Người ta cảm phải thời khí ấy, thì sinh bệnh hỏa bất cập, âm tà thịnh, tâm khí tổn thương, gân ở vai, lưng đau, mắt mờ, ngực bụng đau nặng, đau khắp sườn và eo lưng. Lại nói: Người ta cảm phải thời khí ấy, sinh bệnh ỉa lỏng, bụng đầy, không ăn được, bỗng nhiên co rút, tê liệt, chân không đứng được xuống đất.

Quý Sửu (hỏa mộc bất cập)

Quý Mùi (cũng như trên)

Quý Mão (hỏa hợp với tuế hội)

Quý Dậu (cũng như trên)

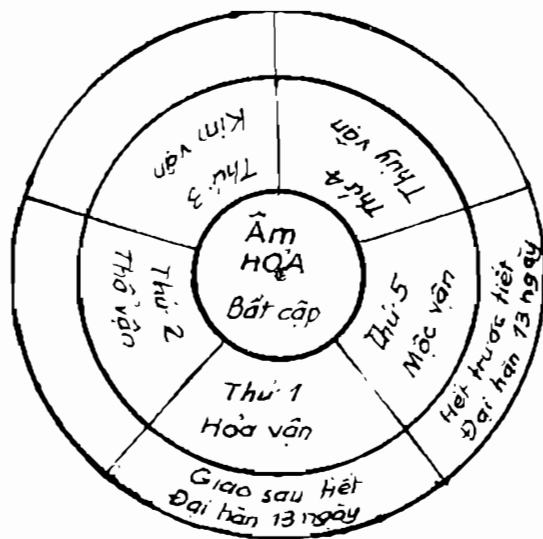
Quý Tý (hỏa hư có giúp đỡ)

Quý Hợi (cũng như trên)

Hỏa bất cập, thủy thừa thế lấn át, hàn khí lan tràn, mọi vật chỉ tươi tốt ở phần dưới, mà không tươi tốt ở phần trên rét lắm dương suy, mất hết tươi tốt. Thủy mệnh quá thì thổ phục thù, thành bụi mù ra u uất, mưa lụt to. Thủy thắng thì hỏa ngưng, nên rét dữ run rẩy. Thổ phục thù thì bỗng nhiên mưa dầm, hỏa uất thì sấm sét dữ dội, khiến cho mùa hạ mà có tháng khí; Rét mướt, ngưng đọng, nứt nẻ; bất thành linh lại có phục khí: bụi mù, tối tăm, mưa to. Nếu không có tháng khí thì không có phục khí.

3. Sự thuận nghịch giữa vận và khí:

Khách khí tự thiên tới khách vận, thì năm đó khí và vận thuận với nhau, người và



SỐ ĐỒ KHÁCH VẬN 6 NĂM QUÝ

súc vật đều yên ổn ít bệnh tật. Nếu thấy khách vận tới khắc khách khí tư thiên thì năm đó khi và vận nghịch với nhau, người và súc vật không yên, nhiều bệnh tật. Phương pháp điều trị: thuận thì thuận theo, nghịch thì ức chế đi, chỗ nên phục khí thiên hòa ⁽¹⁾, đó là điều cốt yếu.

Ví dụ: Năm Tý thiếu âm quân hòa tư thiên, khắc vận canh kim; năm thìn khách khí là thái dương hàn thủy tư thiên, khắc vận mậu hỏa; năm vận giáp thổ khắc khách khí năm thìn là thái dương hàn thủy tư thiên v.v...

IV- THUYẾT KHÁCH KHÍ

Theo cấu tạo và biến hóa của âm dương, thiên can chủ về vận, địa chi chủ về khí; theo đối chiếu và biến hóa của âm dương, thiên can thành ngũ vận, địa chi thành lục khí. Cho nên thiên khí bắt đầu từ Giáp, địa khí bắt đầu từ Tý, lấy hai dương kết hợp lại với nhau, thành Giáp-Tý đứng đầu can chi; thiên khí cuối cùng ở quý, địa khí cuối cùng ở hợi, lấy hai âm kết hợp lại với nhau, thành quý-hợi, cuối cùng can chi. Âm dương xen kẽ nhau, cứng mềm giúp đỡ nhau, cho nên sau giáp-tý là ất-sửu, hai âm nối tiếp rồi đến bính-dần là hai dương, sang đinh-mão lại là hai âm, đến mậu-thìn là hai dương, kỷ-tỵ lại là hai âm, Canh-ngọ hai dương, Tân-mùi hai âm, Nhâm-thân hai dương, Quý-dậu hai âm v.v. Cứ mười năm là một kỷ, 60 năm là một chu kỳ. Một kỷ là là một thế, 12 thế là một vận, 12 vận là một hội, 12 hội là một nguyên. Lại lấy sự thịnh suy của thế vận mà nói: Chấn một thế thì trời đất có biến đổi nhỏ, chấn một vận thì trời đất có biến đổi lớn, chấn một hội thì trời đất có biến đổi rất lớn, chấn ba nguyên thì dương khí không giáng, âm khí không thăng, trời đất hỗn hợp, lại thành ra khí vô cực. Vì thế vận trị hay loạn, nhân sự thuận hậu hay phù bạc, cho đến sự thọ yếu, tật bệnh, dịch tễ, không có cái gì là không do sự biến đổi nhỏ hay biến đổi lớn của trời đất, con người cũng bám theo biến đổi ấy. Như 6 khách khí thì tất nhiên lấy 12 địa chi đối xứng nhau mà chia ra, tương ứng với: phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa chu lưu ở trên chủ khí chủ vận, làm thành khách khí sinh ra nghịch thuận, tà âm hay thiên thắng rồi mới có mùa xuân mà gió rét, mùa hạ mà âm u, mùa thu mà mưa luân, mùa đông mà nắng dữ. Phong thắng thì đất chuyển đông, hỏa thắng thì đất rắn, thử thắng thì đất nóng, thấp thắng thì đất nhão, táo thắng thì đất khô, hỏa thắng thì đất nứt nẻ, khí hậu không đều, dịch lệ thường có.

Lại lấy thứ tự tuần hoàn của hai chi mà nói: Dần Mão thuộc mùa xuân, hành mộc (dần có nghĩa là diễn, tháng giêng âm khí ở trên, dương khí ở dưới theo quy luật dương thăng âm giáng mà chiêm nghiệm, có thể có cái tiên cơ của sự việc ⁽²⁾). Mão có nghĩa là mậu, là tươi tốt, tháng hai dương thịnh ⁽³⁾ mà sinh nở tốt tươi).

(1)- Khí thiên hòa nghĩa là khí của thời bệnh.

Ví dụ: năm thìn âm quân hòa tư thiên thì mạch hai bộ thốn không ứng, tức là hai mạch bộ thốn trầm tế, hễ thấy như thế là phù hợp với tuế vận, nên cho là mạch hai bộ thốn kèm, rồi dùng thuốc nâng hai bộ mạch đó lên tức là phát khí thiên hòa

(2)- Theo Chu dịch, thì tháng giêng thuộc quẻ Địa thiên thái 3 hào âm ở trên, 3 hào dương ở dưới, khi chiêm nghiệm cần phải dựa vào lý luận dương thăng âm giáng mà suy ra.

(3)- Tháng 2 thuộc quẻ lôi thiên đại tráng, dương phát triển dần lên.-ND-

Ty, ngo thuộc mùa hạ, hành hỏa (Ty có nghĩa là khởi là vùng dậy, tháng tư chính dương không có âm ⁽¹⁾ mọi vật đều từ chỗ ẩn khuất mà vùng dậy. Ngo, nghĩa là trường là lớn lên tháng năm dương khí dần lên trên, âm khí bắt đầu sinh ⁽²⁾ mà làm chủ mọi vật đều lớn lên).

Thìn, tuất, sừ, mùi thuộc 4 tháng cuối mỗi năm, hành thổ. Thìn có nghĩa là phần chân, tháng ba dương đã phát triển lên quá nửa ⁽³⁾, muôn vật đều phần chân, rồi lớn lên và tươi tốt. Tuất có nghĩa là tuyết, là hủy diệt, tháng 9 muôn vật đều suy tàn tiêu diệt ⁽⁴⁾, sừ nghĩa là nữ nghĩa là kết, âm ở trên nhiệt nên kết lại, tháng chạp ⁽⁵⁾, là cái cửa của sự bắt đầu và sự kết thúc trong một năm. Mùi có nghĩa là mùi vị, tháng 6 ⁽⁶⁾ muôn vật trưởng thành mà có dư thừa.

Thân, Dậu thuộc mùa thu, hành kim (Thân nghĩa là thân thể, tháng 7 thân thể mọi vật đều trưởng thành. Dậu có nghĩa là co rút lại, tháng 8 muôn vật đều co rút, thu liễm lại).

Tý, Hợi thuộc mùa đông, hành thủy (hợi có nghĩa là gắng sức, tháng mười âm khí khác hại muôn vật ⁽⁷⁾, đó là nguyên lý của đất. Tý có nghĩa là so sánh, trong vị trí âm, hàn, thủy bắt đầu hình thành một hào dương ⁽⁸⁾, cho nên âm đến cực độ. thì dương sinh, cũng như thái nguyên mới bắt đầu, vì hình tượng chữ tý và chữ tử là con đều là một).

Cho nên Tý đối diện với ngo, thành Thiếu âm quân hỏa. Sừ đối diện với mùi, thành Thái âm thấp thổ. Dần đối diện với Thân, thành Thiếu dương tướng hỏa. Mão đối diện với Dậu, thành dương minh tảo kim. Thìn đối diện với Tuất, thành Thái dương hàn thủy. 'Tý đối diện với Hợi, thành Quyết âm phong mộc.

Hoặc có người hỏi thế nào là tam âm, tam dương?

Năm ngo Thiếu âm quân hỏa tư thiên. Ngo "gốc" là nhiệt mà khí của nó ở phương Ngo, là chỗ bắt đầu sinh, cho nên "ngọn" là hàn mà thuộc về Thiếu âm quân hỏa. Thủy ở phương bắc, vị trí của tý, Thủy "gốc" ở hàn, mà khí của nó ở phương Tý, là lúc dương bắt đầu sinh, cho nên "ngọn" là nhiệt mà thuộc về Thái dương hàn thủy. Thổ tương ứng với cuối mùa hạ (trường hạ), vị trí của Mùi, Mùi ở sau Ngo, cho nên gọi là Thái âm thấp thổ tư thiên. Sừ đối diện với Mùi, Dần ở sau Sừ, cho nên gọi là Thiếu dương tướng hỏa. Mộc ở phương Đông thuộc vị trí Chân, ở trong con người thì chủ về can vị trí ở dưới Cách mạc, thuộc âm, Mộc phải đợi âm khí rồi mới sinh, cho nên thuộc về Quyết âm phong mộc. Kim ở về phía Tây, thuộc vị trí đoái, ở trong con người thì chủ về phế vị trí ở trên Cách mạc, thuộc dương, kim phải đợi dương khí rồi mới phát triển, cho nên thuộc về Dương minh tảo kim

(1)- Tháng 4 thuộc quẻ Cấn, thuận dương không có âm. Nghĩa là dương đến cực độ.

(2)- Tháng 5 thuộc quẻ thiên phong cấn, dương khí dần lên trên âm khí bắt đầu sinh ra ở dưới.

(3)- Tháng 3 thuộc quẻ Trạch thiên khoải, dương khí phát triển sắp đến tốt bực.

(4)- Tháng 9 thuộc quẻ Sơn địa bác, dương khí sắp hết.

(5)- Tháng chạp thuộc quẻ Địa trạch lâm, dương phát triển gần bằng âm.

(6)- Tháng 6 thuộc quẻ Thiên sơn độn, âm phát triển sắp bằng dương.

(7)- Tháng 10 thuộc quẻ khôn, thuần âm không có dương. Nghĩa là âm đến cực độ.

(8)- Tháng 11 là tháng Tý, cái cửa bắt đầu của một năm, thuộc quẻ địa lôi phục, -ND-.

THƠ NOI VỀ KHÍ(气 氣)

- Năm Tý, Ngọ Thiên âm quân hỏa
Nó tư thiên thực quả chẳng lầm;
Tại tuyền Dương minh táo kim.
- Hai năm Mùi, Sửu nhớ tìm kéo quên
Thái âm thấp thổ tư thiên;
Thái dương hàn thủy tại tuyền phân minh.
Năm Dần, Thân cũng phải tinh:
Thiếu dương tướng hỏa trở thành tư thiên;
Quyết âm phong mộc tại tuyền;
Hai năm Mão, Dậu phải nên biết rằng:
Nghịch đảo Tý, Ngọ nhớ chẳng;
Hai năm Thìn, Tuất đảo phóng Sửu, Mùi.
Năm Tý, Hợi cũng thế thôi,
Dần, Thân đảo ngược mà coi cho tương.
Đảo ngược phải hiểu rõ rằng:
Tư thiên năm nọ, tại tuyền năm kia ⁽¹⁾,
Lấy năm Mão, Dậu mà suy,
Dương minh táo khí quay về tư thiên;
Thiếu âm quân hỏa tại tuyền.
Thế mà đảo ngược chẳng quên được mà.

1. Phương pháp lập khách khí

Vì dụ: xem năm Tý thì lấy Thiếu âm quân hỏa ở Tý làm khí tư thiên, Ngọ đối diện với Tý (tức là ngành mặt về, phương Nam, mà ngồi vào vị trí của mình), thì vị trí Sửu Thái âm thấp thổ là khí bên trái (tả gian) của khí tư thiên, vị trí Dần Thiếu dương tướng hỏa là khí bên phải (hữu gian) của khí tại tuyền (Đó là hai khí ở bên trái khí tư thiên chỉ phối thiên khí và mọi vật). Vị trí Hợi Quyết âm phong mộc là khí bên phải (hữu gian) của khí tư thiên, vị trí Tuất Thái dương hàn thủy là khí bên trái (tả gian) của khí tại tuyền (đó là hai khí ở bên phải khí tư thiên chỉ phối thiên khí và mọi vật). Một khí ở trên, tức là Ngọ, chỉ phối thiên khí một năm, lại chủ về nửa năm đầu; một khí ở dưới, tức là Tý, chỉ phối địa khí một năm, lại chủ về nửa năm cuối. Sau Tý ba vị trí là Dậu Dương minh táo kim tại tuyền (tư địa) sau Tý hai vị trí là Tuất

(1) - Như: Khí tư thiên của hai năm Mão - Dậu, trở thành khí tại tuyền của hai năm Tý - Ngọ, lại trở thành khí tại tuyền của hai năm Mão - Dậu. Khí tư thiên của hai năm Thìn - Tuất, trở thành khí tại tuyền của hai năm Sửu - Mùi, mà khí tư thiên của hai năm Sửu - Mùi lại trở thành khí tại tuyền của hai năm Thìn - Tuất. Hai năm Tý - Hợi thì đảo ngược, hai năm Dần - Thân lên cũng lấy như thế - ND.

Dương thái hàn thủy là khách khí đầu thuận chiều đến hợi Quyết âm phong mộc, là khách khí thứ hai; Tý thiếu âm quân hỏa, là khách khí thứ ba; Sửu Thái âm thấp thổ, là khách khí thứ tư; Dần Thiếu dương tướng hỏa là khách khí thứ năm; Mão Dương minh tảo kim là khách khí thứ sáu, cứ thế mà suy ra. Mỗi khí chủ vượng 60 ngày lẻ 87 khắc rưỡi (mỗi ngày có 100 khắc).

2. Phương pháp đoán khách khí

(Kèm theo sơ đồ lập thành khách khí hàng năm, khắp một vòng Giáp tý 60 năm).

Hễ khách khí "giã" lên trên chủ khí, chủ vận thì thời khí không điều hòa, nhân dân bị tật bệnh.

NĂM NĂM TÝ VÀ NĂM NĂM NGỌ:

a) Phương pháp đoán nói riêng:

Năm Tý và năm Ngọ: Thiếu âm quân hỏa tại tuyền; Dương minh tảo Kim tại tuyền. Nếu là năm thuộc Nam chính thì mạch hai bộ Thốn không ứng; nếu là năm thuộc bắc chính thì mạch hai bộ Xích không ứng⁽¹⁾.

Giáp tý: Năm này thổ thái quá, tiết vũ thủy thủy thịnh, mộc thừa thổ thì gió to dữ dội.

Giáp Ngọ: Thổ chủ thấp, chủ mưa, thổ thái quá, phong mộc thừa thổ gọi là tiên thiên thái cung⁽²⁾.

- Bính Tý: Thủy hàn chủ năm này rất nhiều. Nửa năm về sau thủy khắc hỏa, người hay sinh chứng nội nhiệt.

- Bính Ngọ: Gọi là tiên thiên thái vũ⁽³⁾ nửa năm về sau thủy khắc hỏa, người hay sinh chứng nội nhiệt.



Sơ đồ khách khí của 5 năm tý và 5 năm ngọ.
Mỗi khí chủ vượng 60 ngày lẻ 87 khắc rưỡi.

(1) - Nam chính là năm Giáp và năm Kỷ, Bắc chính là năm Ất, Bính, Đinh, Mậu, Canh, Tân, Nhâm, Quý. Mạch không ứng tức là mạch trầm tế.

(2) - Thời tiết chưa đến mà khí đã đến trước gọi là tiên thiên Thái cung là thổ khí thái quá.

(3) - Thái vũ là thủy khí thái quá.

- Mậu tý: Mậu ngọ gọi là tiên thiên thái chủy ⁽¹⁾
- Canh tý: Ba kim hợp lại Kim thái quá, quân hòa tư thiên khắc lại kim.
- Canh ngọ: Kim thịnh mộc suy, cây cỏ khô héo, kim thịnh thì hòa thừa tập, gọi là tiên thiên thái thương ⁽²⁾.
- Nhâm tý: Nhâm ngọ, gọi là tiên thiên thái giốc ⁽³⁾

Khí thứ 1: Nếu năm trước là năm Kỷ hợi thì từ tiết đại hàn trở về trước, ẩm áp đến lúc này mới bắt đầu rét, loại sâu bọ trước vì ẩm mà ra, đến lúc này lại ẩn nấp, nước mới thành băng, sương lại xuống, gió bắt đầu đến dương khí uất, nhân dân bị bệnh hàn, cơ, da, răng, và eo lưng bị đau. Đến đầu tháng 3, nắng bức sắp bắt đầu - các nơi có chứng mụn lở, do thiếu âm quân hòa tư thiên, lại gặp chủ khí thứ 2, cho nên có bệnh ấy.

Khí thứ 2: Khách khí phong mộc gia lên chủ khí quân hòa dương khí phân bố, phong khí mới hành động. Xuân khí phát sinh, muôn vật tươi tốt, lúc khí tư thiên quân hòa chưa thịnh, hàn khí thường đến, mộc hòa tương ứng với thời tiết, người bị bệnh lâm, mất mồ, mất đỏ, khí uất ở trên và nóng, là bệnh thuộc quân hòa.

Khí thứ 3: Khách khí quân hòa tư thiên gia lên chủ khí tướng hỏa, khí tư thiên phân bố, hòa hành động mạnh, mọi vật phồn thịnh tươi tốt. Hòa đến cực độ, thủy phục thù lại, nhiệt đến cực độ thì sinh hàn, hàn khí thường đến quân hòa và tướng hòa kết hợp nhau thiêu đốt, người bị bệnh khí quyết ⁽⁴⁾ đau vùng tim, nóng rét thay đổi nhau ho suyễn, mất dờ

Khí thứ 4: Thấp thổ thành, nắng nóng đến thường có mưa to, nóng lạnh thay đổi nhau đến, người bị bệnh nóng rét họng khô, hoảng dãn, đổ máu mũi, nhiệt khát.

Khí thứ 5: Sợ hỏa đến, (chủ khí kim sợ khách khí hỏa) nên nắng đến một cách trái thường, thì dương khí mới hóa muôn vật mới tươi tốt, dân mới khỏe mạnh, song thời tiết lạnh mà khí lại nóng, dương tà thắng nên nhân dân bị bệnh ôn.

Khí cuối cùng: khách khí kim gia lên chủ khí thủy, Kim chủ thu liễm, khí thời bệnh lưu hành là táo, dư hỏa ⁽⁵⁾ của ngũ hành làm ngăn cách ở trong, hàn khí bốc lên luôn thì sương mù che lấp, nhân dân bị bệnh thũng, ho suyễn, ra máu, đa các nốt xương chân tay, thớ thịt và gan.

b) *Phương pháp đoán nói chung:*

Năm Giáp tý, Giáp ngọ: Người hay mắc bệnh trung mẫn ⁽⁶⁾ năm ấy người ta cảm phải thời khí, trước tổn thương thận, sau tổn thương tý, thổ thắng khắc thủy, bị bệnh đau ruột và lạnh, mình nặng liệt cơ, liệt chân, chân tay không cử động được.

Năm Canh tý, Canh ngọ: người hay bị bệnh lạnh, ỉa lỏng, năm ấy người ta cảm phải thời khí, trước tổn thương can, sau đau bụng dưới, đau mắt, tai không nghe gì. Nặng thì hỏa thương đến phế, tự sinh bệnh ho nghịch lên, đau vai kim bị bệnh không sinh thủy được.

(1)- Thái chủy là hòa khí thái quá.

(2)- Thái thương là kim khí thái quá.

(3)- Thái giốc là mộc khí thái quá.

(4)- Khí quyết: bỗng nhiên chân tay giá lạnh, ngã lăn ra.

(5)- Dư hỏa: Tà hỏa còn sót lại.

(6)- Trung mẫn: Ngực bụng đầy căng. -ND-

Năm Mậu tý, Mậu ngọ: Người hay bị nóng ở phần trên, huyết tràn ra, hay bị chứng ho, sốt rét, ngực, gân, vai, lưng, cho đến bộ phận dưới đều bị đau, mình nóng, người cảm phải bệnh khí ấy, trước tổn thương phế, sau tổn thương tâm.

Năm Nhâm tý, Nhâm ngọ: Người hay bị bệnh ở chân tay, năm ấy người ta bị bệnh hay giãn, tổn thương can, bệnh ở nửa người trên thì dễ chữa, người ta cảm phải bệnh khí ấy, trước tổn thương tỳ, sau tổn thương can.

Năm Bính tý, Bính ngọ: Năm ấy người ta hay bị chứng nội nhiệt, chứng bệnh thuộc về Quyết âm, nặng lắm thì thủy tự sinh bệnh, bụng to, ngực hành sưng, người cảm phải bệnh khí ấy, trước tổn thương tâm, sau tổn thương vị.

Mười năm kể trên năm nào quân hỏa tư thiên thì kim uất, tảo kim tại tuyên thi mộc uất. Dùng vị mặn làm cho mềm đi, để điều hòa quân hỏa ở trên, nặng lắm thì dùng vị đắng để cho hỏa phát tiết ra, dùng vị chua làm cho kim thu liễm lại, quân hỏa bình thì tảo kim được yên. Song hỏa thuộc nhiệt, kim thuộc tảo, nếu không có vị đắng tính hàn làm cho phát tiết ra là không phát được. Hòa khắc kim, năm ấy nóng nhiệt nhiều, mụn lở và bệnh dịch nhiều

c) *Phương pháp điều trị nói chung:* bộ phận trên thuộc quân hỏa, chữa nên dùng vị mặn, tính lạnh, (lấy thủy trị hỏa); bộ phận giữa thuộc Giáp thấp thổ, Canh tảo kim, chữa nên dùng vị đắng khí nóng, vị cay khí ôn làm cho phát tiết ra, làm cho ấm lại, bính thì hàn thủy, chữa nên dùng phương pháp tông trị (tức chính trị) làm cho ấm lại, bộ phận dưới thuộc tảo kim, chữa nên dùng vị chua làm cho ôn lại. Nửa năm trước nên xa vị nóng, chữa bộ phận giữa và bộ phận dưới nên xa vị lạnh (riêng năm Mậu ngọ thì không xa vị lạnh).

Tóm lại, năm tý, năm ngọ hỏa tư thiên ở trên nên nhiệt hóa. Khiến cho mùa xuân hay mát lạnh, gió to không mưa, đó là phong vận của năm tý và năm hợi chưa lui hết, cho nên dùng phương pháp tả quyết âm là phải, nhưng đến tiết xuân phân đã tới thì vị trí hỏa, mộc tuy có thừa cũng không thể quá mức. Tảo tại tuyên (ở dưới vật âm thấp không thành được, loài có lông cánh hòa đồng với thiên khí yên ổn, không bị tổn hại; loài thực trùng (sâu) hòa đồng với địa khí, sinh dục nhiều. Kim tới thì mộc suy, loài có lông không thành thai. Kim hỏa không điều hòa, loài có lông cánh cũng không thành. Năm Canh tý và Canh ngọ, kim thừa kim vận, loài có lông tổn thương càng nhiều.

NĂM NĂM SỬU VÀ NĂM NĂM MÙI

a) *Phương pháp đoán nói riêng:*

Năm Sửu và năm Mùi: Thái âm thấp thổ tư thiên; Thái dương hàn thủy tại tuyên. Nếu là năm thuộc Nam chính, thì mạch bộ thốn bên trái không ứng; nếu là năm thuộc Bắc chính thì mạch bộ xích bên phải không ứng

Ất sừu: Năm này nóng lạnh bất thường, âm chuyên chính nửa năm đầu âm thấp, nửa năm sau rét mướt, âm thịnh dương suy, thổ bất cập thì phong mộc thắng, thường hay phát gió to, âm ngưng ở trên hàn tích ở dưới, thủy thắng hỏa.

Ất mùi: Mưa đá, ánh sáng mặt trời không hoạt động, sát khí lan ra, gọi là hậu thiên, thiếu thương (kim khí bất cập).

Đinh sừu: Mộc bất cập, kim khí chủ mát, Kim khắc mộc, hỏa phục thù lại, nên chủ nhiệt. Năm này mưa mát thường đến, mộc suy yếu, kim thừa thế lấn át, cây cỏ thường tốt.

Dinh mùi: Gọi là Hậu thiên thiếu giốc (mộc khí bất động)

Kỷ sừ: Ba thổ hợp lại ⁽¹⁾ chủ về mưa. Năm này gọi là Thái ất thiên phủ, vì vừa là thiên phủ, vừa là tuế hội; thổ bất cập, song thái ất thiên phủ được khí tư thiên thịnh

Kỷ mùi: Gọi là hậu thiên thiếu cung (thổ khí bất cập)

Tân sừ: Thủy bất cập, khí tư thiên thắng. Năm này thổ hư thủy lấn sang, thấp khí lan tràn, hỏa với thổ đồng hóa, hỏa khí tác dụng, hỏa chóng bốc, mưa nắng luôn, thường âm u nhiều rét nhiều, đất đóng băng.

Tân mùi: Thủy bất cập, thổ lấn át, thổ chủ về u ám, mưa dầm, mọi vật sinh trưởng thất thường, nên đều không được tươi sáng, gọi là hậu thiên Thiếu vũ (thủy khí bất cập).

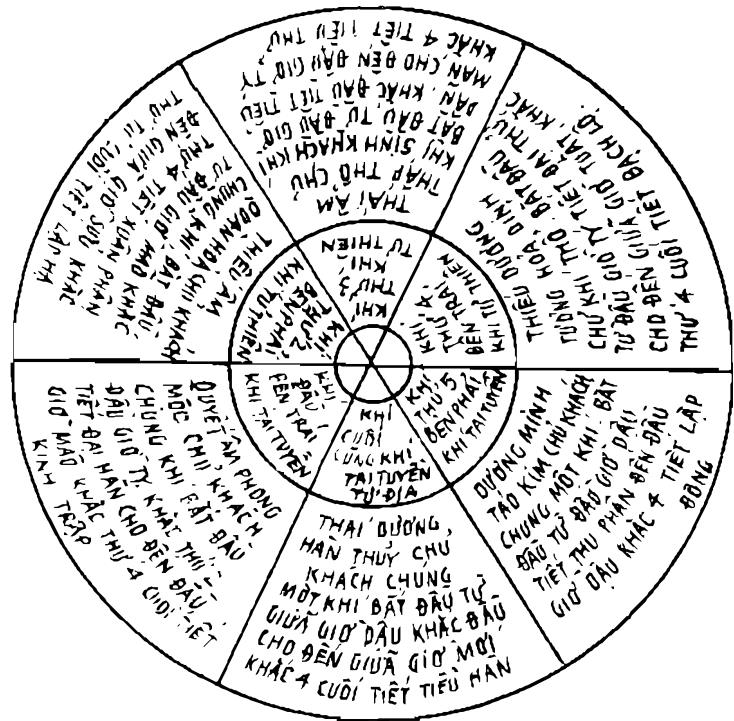
Quý sừ: Quý là hòa, chủ về nhiệt. Hỏa bất cập, thủy thắng, chủ về hàn, thổ phục thù lại thủy, chủ về mưa. Năm này hòa hư, thủy thừa thế lấn át, nên rét dữ, mọi vật bộ phận trên kém tươi tốt, chỉ tươi tốt ở bộ phận dưới.

Quý mùi: Quý mùi hàn khí mạnh, dương suy, không đem lại sự tươi tốt, gọi là hậu thiên Thiên thủy (hỏa khí bất cập).

Khí thứ 1: Khách khí, chủ khí đều là phong, rét hết, khí mùa xuân đến phong khí lại về, mọi vật tươi tốt, thấp thổ tư thiên, phong thấp kết hợp nhau, phong thắng thấp sau khi mưa, phong thương can, phong lại lan ra, nhân dân bị các chứng huyết tràn ra các khiểu (huyết giạt) gân cơ cứng, khớp xương không thuận lợi, mình nặng, liệt gân.

Khí thứ 2: Chủ khí, khách khí đều là quân hòa, giữa mùa khí nóng, thái âm tư thiên, thấp nhiệt kết hợp nhau, mùa mưa xuống, hỏa thịnh khí nóng, người bị bệnh ôn dịch nặng, xa gần một loạt như nhau.

Khí thứ 3: Chủ khí hòa sinh khách khí thổ, thời lệnh của khí tư thiên phân bố ra, thấp khí



Sơ đồ khách khí của 5 năm Sừ và 5 năm Mùi.
mỗi khí chủ vượng 50 ngày lẻ 87 khắc rưỡi.

(1)- Vận khí và khí tư thiên đều thuộc thổ cho nên gọi là 3 thổ hợp lại, năm này vừa là năm Thiên phủ lại vừa là năm Tuế hội, gọi là Thái ất thiên phủ. -ND-

giáng xuống, sau khi mưa có lạnh tiếp theo, vì Thái dương tại tuyến bất đầu tác dụng, Cảm về khí hàn thấp, thì nhân dân bị bệnh mình nặng, chân thũng, ngực bụng đầy.

Khí thứ 4: Khách khí tương hỏa, sinh chủ khí thấp thổ, thổ khí và hỏa khí hợp lại, thấp nhiệt bốc lên, thiên khí ngăn cách. Song khí thái dương tại tuyến, gió lạnh theo đó mà phát ra hàng ngày, thấp nhiệt kết hợp nhau, cây cỏ có hơi động lại do thấp gặp hỏa. Thấp không hóa được, chỉ có sương buông tỏa trong đêm để thành thời lệnh mùa thu. Thấp nhiệt cũng lan ra, nhân dân bị bệnh nhiệt ở thấu lý, huyết bỗng tràn ra, sốt rét, bụng trên đầy, nóng lắm thì sinh phù thũng

Khí thứ 5: Khách khí, chủ khí đều thuộc kim, thời lệnh thế thâm, sương lạnh xuống, sương giá có sớm, cây cỏ úa rụng, khí lạnh làm cho người rụng rợn, bệnh gây ra ở da và thổ thịt.

b) Phương pháp đoán nói chung:

Năm Ất Sửu, Ất mùi: Hai năm này người ta bị bệnh nóng rét thất thường.

Năm Đinh Sửu, Đinh mùi: Hai năm này người ta bị bệnh ở trung tiêu, đau gân, đau bụng dưới, do kim khắc mộc, đau bụng ỉa chảy, do mộc không sinh hỏa.

Năm Kỷ Sửu, Kỷ mùi: Hai năm này người ta hay bị bạo bệnh (bệnh phát đột ngột).

Năm Tân Sửu, Tân mùi: Hai năm này người ta bị bệnh dưới lạnh, nặng lắm thì bụng đau, trương đầy, người hay bị bệnh ở hạ bộ.

Năm Quý Sửu, Quý mùi: Hai năm này hỏa bất cập, người hay bị bệnh âm tà thịnh, tâm khí tổn thương, ruột, gân đau, mắt mờ, bụng to; thổ bất cập bị bệnh ỉa lỏng, bụng đầy, ỉa ra, co rút, té dại, chân không bén đất.

Mười năm kể trên, thấp thổ tư thiên, thổ khắc, thủy ứng, tâm hỏa bị bệnh; hàn thủy tại tuyến, thủy khắc hỏa, hay bị bệnh ở bụng dưới. Trong hai năm Ất Sửu và Ất mùi, thừa vận kim, kim có thể sinh thủy, lại gặp lúc thủy vượng, lúc đó rét càng dữ (đất lạnh, vật nóng không thành được), loại động vật không lông đồng hóa với thiên khí yên tĩnh, không bị tổn hại, song khí thủy thổ không điều hòa tuy sinh nở mà không nuôi được. Loài cá cùng đồng hóa với địa khí, sinh dục nhiều. Thủy thịnh hỏa suy, loài chim không sinh nở. Hai năm Tân Sửu, Tân mùi thủy thừa thủy vận, tổn hai càng nặng.

c) Phương pháp điều trị nói chung: Bộ phận trên là thấp thổ, chữa dùng vị đắng tính ôn, hóa theo hỏa để trị thấp, bộ phận giữa là ất táo kim, đinh phong mộc, nên dùng vị đắng, hóa theo hỏa để trị kim; vị cay tính ôn, hóa theo kim để trị mộc; kỷ thấp thổ, tân hàn thủy, nên dùng vị đắng, tính hòa bình. Chữa chứng hàn dùng vị nhiệt, nếu bất cập thì nên ôn hử. Bộ phận dưới nên dùng vị ngọt tính nhiệt, hóa theo thổ để chữa hàn. Năm Tân không nên dùng vị đắng tính nhiệt, hai năm Sửu, Mùi thổ tư thiên, nên hóa theo mưa, mà nhiệt khí vẫn còn nhiều, đó là dư hỏa của hai năm Tý Ngọ chưa lui hết, hỏa lại trở thành hỏa, thì tà hỏa là đúng. Thấp sinh về mùa xuân, là hiện tượng Thiếu âm không thoái vị, thổ khí không được di chuyển đúng chỗ, muôn vật đương lúc vượng mà không phát sinh được, người ta hay bị bệnh ở tỷ, về mùa đó hay nóng không mưa, tức là hỏa lui mà thổ hợp lại, gặp tiết Tiểu thử thì thổ không thể hợp lại mà đến lúc hỏa nung nấu.

NĂM NĂM DẦN VÀ NĂM NĂM THÂN:

a) Phương pháp đoán nói riêng:

Năm Dần và năm Thân: Thiếu dương tướng hỏa tư thiên; Quyết âm phong mộc tại tuyền.
 Nếu là năm mộc Nam chính, thì mạch bó xích bên trái không ứng; nếu là năm thuộc Bắc chính, thì mạch bộ thốn bên phải không ứng.

Giáp dần: Năm ấy thổ thắng khắc thủy, thấp khí lan tràn, suối tuôn, sông trào; thấp nặng thì mộc thừa chế⁽¹⁾, mưa gió to, đất vỡ lở.

Giáp thân: Gọi là tiên thiên thái cung (thổ khí thái quá).

Bính dần: Sinh khí của thủy.

Bính thân: Gọi là tiên thiên Thái vũ (thủy khí thái quá).

Mậu dần: Hỏa khí tam hợp, hòa sinh thử (nắng), cang nóng.

Mậu thân: Gọi là Tiên thiên Thái chủy (hỏa khí thái quá)

Canh dần: Kim chủ mát, mưa móc biến đổi, mùa xuân mà heo hắt, tàn rụng, tướng hỏa tư thiên khắc chế sự thái quá của kim.

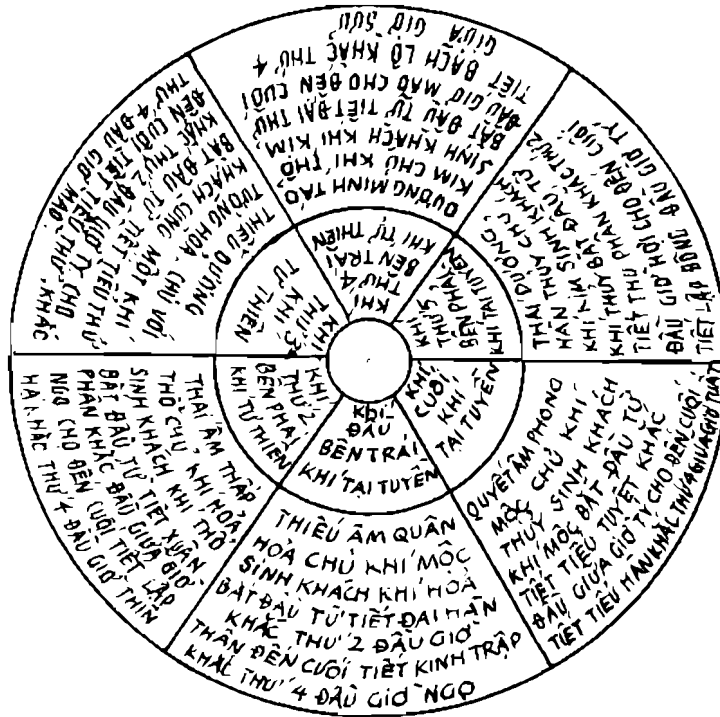
Canh thân: Gọi là tiên thiên Thái thương (kim khí thái quá).

Nhâm dần: Ba mộc hợp lại, mộc chủ phong, không mạnh quá, kim thừa chế, biến sinh ra sự đổ gãy.

Nhâm thân: gọi là tiên thiên Thái giốc (mộc khí thái quá).

Khí thứ 1: Là quân hỏa kiêm tướng hỏa tư thiên, phong thắng làm lay động lạnh hết, khí hậu lại quá ấm. cây cỏ sớm tươi tốt, lạnh tới mà không buốt, quân hỏa và tướng hỏa hợp lại, bệnh ôn bất đầu cố, bệnh khí nghịch lên trên, huyết tràn ra, mắt đỏ, ho rục lên, đau đầu, băng huyết, gân căng tức, trong làn da thứ thịt bị lở.

Khí thứ 2: Thấp thổ tác dụng, chủ khí quân hỏa bị uất lại, bụi trắng bốc lên khắp nơi, mây mưa dòn dập, phong không thắng thấp, mưa vật, chủ khí và khách khí tương sinh, nhân dân



Sơ đồ khách khí của 5 năm Dần và 5 năm Thân.
 Mỗi khí chủ vượng 60 ngày lẻ 87 khắc rươi.

(1) - Thừa chế: nhân đó mà chế ước lại, như mộc khắc thổ, kim khắc mộc. (ND).

được khỏe mạnh, thấp nhiệt gây bệnh, nhiệt uất ở trên, nôn nghịch lên, phát lở ở bên trong, ngực đầy không thoải mái, đầu đau, mình nóng, hôn mê, lở loét

Khí thứ 3: Chủ khí và khách khí đều là tương hỏa, nắng nực đến, mưa ít, hai hỏa kết hợp nhau bốc lên, gây thành bệnh nhiệt, tai điếc, chảy máu, khát, hắt hơi, ngáp, họng tê, mắt đỏ, hay chết đột ngột.

Khí thứ 4: khách khí kim, chủ khí thổ, khí mát đến, nắng nực lúc có lúc không, biến hóa xen kẽ nhau, thổ và kim tương sinh, sức khỏe của nhân dân bình thường. Táo nắng thì phế bị bệnh ngực đầy; thấp nắng thì tỳ bị bệnh mình nặng.

Khí thứ 5: Khách khí thủy gia lên chủ khí, kim thủy hàn làm cho kim han rỉ, dương đi thì hàn tới, mưa xuống khí bế tắc, loài cây cứng tàn rụng sớm, người phải tránh hàn tà, giữ gìn thân thể cho kín đáo.

Khí cuối cùng: mộc tác dụng được chủ khí thủy tương sinh, khí tại tuyền được chính đáng, phong khí đến, sương móc xuống, vừa thời lệnh bế tàng, mà có phong khí lưu động, phong tà dương tà, sinh bệnh đau vùng tim, dương khí không bế tàng được mà sinh ho.

b) Phương pháp đoán nói chung:

Năm Giáp dần, Giáp thân: Bệnh mình nặng, phù thũng tức đầy, nhân dân bị bệnh, trước tổn thương thân, sau tổn thương tỳ, bụng đau liệt cơ, liệt tay, chân tay không cử động được.

Năm Bính dần, Bính thân: Nhân dân hay bị bệnh nhiệt biểu hàn.

Năm Mậu dần, Mậu thân: nhân dân hay bị bệnh thấp.

Năm Canh dần, Canh thân: Nhân dân bị bệnh ở vai, lưng, trong ngực.

Năm Nhâm dần, Nhâm thân: Bệnh xảy xầm mắt hoa, đau khớp, hay kinh sợ, vì hai năm này mộc hữu dư mà hỏa tư thiên, thế là con ở trên mẹ nên khí nghịch sinh bệnh vừa nôn vừa mửa.

Mười năm kể trên, hỏa ở trên khắc kim, năm đó nắng nhiều tổn thương phế, nhiều bệnh nhiệt, mộc khắc thổ, nửa năm sau nhiều phong, nhiều bệnh ở tỳ vị, dương đứng vị trí của nó, thì khí trời chính thường, phong động ở dưới, địa khí rối loạn, phong mới cử động dữ dội, cây lứt, cát bay hỏa bốc nóng khắp, âm vận hành, dương biến hóa; nửa năm trước mưa là thời tiết ứng trong vòng hai khí tư thiên và tại tuyền.

c) Phương pháp điều trị nói chung: Tương hỏa ở trên chữa dùng vị chua (lấy mộc trị hỏa), bính thủy, mậu hỏa ở giữa - chữa dùng vị mạn tính ôn; canh kim, nhâm mộc, giáp thổ chữa dùng vị cay tính ôn để tấn khí thái quá, vị chua tính không lợi để ức chế khí thái quá, ở dưới dùng vị cay trị ôn, lấy kim trị mộc. Năm mậu dùng vị cay khí ôn để đề phòng hỏa thái quá. Năm dần thân tương hỏa tư thiên, nên hóa cách theo đó. Nếu mưa ẩm thấp còn nhiều đó là dư thổ của hai năm Sửu mùi chưa lui hết, thổ lại làm hại trở lại, nên tả trung châu (vị) là đúng. Khí Thái âm không chịu lui, bốn tháng cuối mùa nắng rét bất thường, mùa xuân lại mát, mùa thu lại nóng, mùa màng thu hoạch đều muộn, nếu tiết tiểu mãn, tiểu thu nóng hơn, là hỏa lệnh, nếu không thì tai hại; phong mộc tại tuyền, mát mà không sinh nở, giống thú đồng hóa với địa khí, sinh dục nhiều. Mộc uất ở dưới hỏa mất thời lệnh, giống sinh trùng tuy không sinh nở, song song đồng hóa với thiên khí yên tĩnh, không không bị tổn hại. Mộc khắc thổ, loài động vật không lông bị hao tổn. Năm Nhâm dần, Nhâm thân, mộc ở vào vị trí mộc, nên tổn thương càng nặng.

- NĂM NĂM MÃO VÀ NĂM NĂM DẬU:

a) Phương pháp đoán nói riêng:

Năm Mão và năm Dậu: Dương mệnh tào kim cư thiên, Thiếu âm quân hỏa tại tuyền. Nếu là năm thuộc Nam chính thì mạch hai bộ Xích không ứng; nếu là năm thuộc Bắc chính thì mạch hai bộ Thốn không ứng.

Ất mão: ba hỏa hợp lại, hỏa chủ về hỏa bất cập, thủy thắng, chủ về hàn, thổ phục thù, chủ về mưa.

Ất dậu: Kim bất cập, được khí tư thiên giúp đỡ. Gọi là hậu thiên Thiếu thương (kim khí bất cập)

Đinh mão: Mộc bất cập, chủ về phong nhẹ, kim thắng chủ về mát, hỏa phục thù chủ về nhiệt. Năm đó mộc suy, kim mạnh, hỏa phục thù thì thì nắng nực lan ra thành hỏa, những vật ẩm ướt đều ráo, cây cỏ khô cháy, đứng vào lúc thổ hỏa vượng, thổ không bị ức chế, đến mùa thu năm ấy cây cỏ lại sống lại. Gọi là hậu thiên giốc (mộc khí bất cập).

Đinh dậu: Mộc bất cập, mưa ít, gió nhiều. Năm ấy mộc khắc thổ thì gió to thổi mạnh.

sâu ăn các thứ quả chín, cây cỏ được thủy khí nên rất tươi tốt. Song vì thổ khí không đầy đủ, nên tuy tốt mà không có quả, nhiều tỷ vết gọi là hậu thiên thiếu giốc (mộc khí bất cập).

Kỷ Mão: Kỷ dậu:

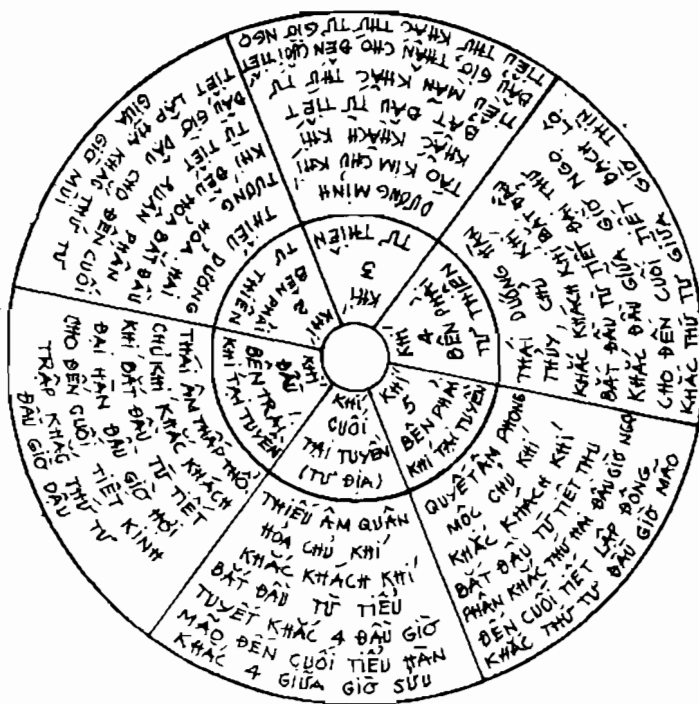
Tân mão: Kim khí tam hợp.

Tân dậu: Gọi là hậu thiên Thiếu vũ (thủy khí bất cập)

Quý mão: chủ về hàn, hỏa bất túc, thủy thắng, chủ về mưa, thổ phục thù, chủ về thấp.

Quý dậu: gọi là hậu thiên Thiếu chủy (hỏa khí bất cập).

Khí dậu: Thái âm tác dụng, thời tiết lạnh khi thấp cho nên âm ngưng đọng. Tào kim tư thiên, cho nên khí heo hắt, vì khí heo hắt mà nước đóng băng, vì âm ngưng đọng mà hóa thành mưa lạnh. Chủ khí là phong mộc, khách khí là thấp thổ, phong là dương tà, thấp là âm tà, gây thành bệnh. Mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, tỷ thận bị tổn thương gây thành chứng nhiệt trường ở trung tiêu, mặt mắt phù thũng, đỏ máu mũi, hắt hơi, ngáp, nôn ọe, tiểu tiện vàng, đỏ, rất và buốt.



Sơ đồ khách khí của 5 năm mão và 5 năm dậu
Mỗi khí chủ vượng 60 ngày lẻ 87 khác rưỡi

Khí thứ 2: - tướng hỏa tác dụng ở sau tiết xuân phân, chủ khí là quân hỏa, âm mới thay đổi, dương mới thu thái mọi vật mới tươi tốt. Quân hỏa và tướng hỏa kết hợp bốc lên, tướng hỏa gia lên trên quân hỏa, bệnh dịch gây ra dữ dội, nhân dân hay bị chết đột ngột.

Khí thứ 3: kim tác dụng, khí mát mới lưu hành, song thời lệnh đang lúc hỏa làm chủ khí, cho nên táo và nhiệt kết hợp lại, đến cuối khí thứ 3 chủ khí là thái âm, khách khí là thái dương, táo đến cực độ trở thành nhuận, thời lệnh thuộc thu kim, nhân dân bị bệnh nóng rét.

Khí thứ 4: thủy tác dụng trong khí thấp thổ vượng, nên thời tiết lạnh, mưa xuống, sau khí thứ 4, tại tuyền là quân hỏa, gia lên chủ khí thủy, thủy hòa mâu thuẫn nhau sinh chứng bông chốc bị ngứa, run giật, nổi nhám, khí thiếu đầy khan, hay là đau vùng tim, ung thũng mụn nhọt, sốt rét, cốt nuy, ỉa ra máu, đều là bệnh ở thận.

Khí thứ 5: Phong mộc tác dụng, khí tại tuyền là hỏa, ôn, mùa thu mà hành lệnh mùa xuân, cây cỏ trở lại tươi tốt, nhân dân bình thường không có tật bệnh.

Khí cuối cùng: thiếu âm quân hỏa tác dụng, dương khí phân bố, khí hậu trở lại ấm, loài sâu bọ lại thấy (đáng lẽ phải ảm nấp), nước chảy không đóng băng, nhân dân bị bệnh ôn dịch.

b - Phương pháp đoán nói chung:

Năm Ất mao, Ất dậu: bệnh phổi nhiều.

Năm Đinh mao, Đinh dậu: năm ấy người hay bị chứng nóng rét, mụn nhọt.

Năm Kỷ mao, Kỷ dậu: hứng bệnh cảm ở tý, án ít, mất khẩu vị.

Năm Tân mao, Tân dậu: phần nhiều bị chứng hàn dịch.

Năm Quý mao, Quý dậu: bị chứng nóng rét.

Mười năm kể trên sương mù xuống sớm, mưa rét làm hại mọi vật. Song kim thịnh hỏa suy, thổ cũng suy nhược, những vật vị ngọt sắc vàng, tất sinh ra sâu, người cảm phải thời khí ấy là tý thổ bị tà ngay. Năm sau hỏa khí muộn, mất mùa lúa trắng, được mùa lúa đỏ. Quân hỏa tại tuyền, vật lạnh không sinh được, loài chim đồng hóa với địa khí, sinh dục nhiều, loài thực trùng đồng hóa với thiên khí không tổn hại gì. Song địa khí (khí tại tuyền) khác thiên khí (khí tư thiên), loài thực trùng cũng không thành. Năm Quý mao, quý dậu hỏa lại gặp hỏa vận, loài thực trùng tổn thương càng nặng.

C - Phương pháp điều trị nói chung: Bộ phận trên dùng vị đắng, tính hơi ôn (hỏa hỏa, trị kim), bộ phận giữa là đinh mộc, dùng vị cay tính hòa bình (bổ thổ), tân thủy dùng vị đắng tính hòa bình (lấy hỏa để ôn trung). Quý hòa dùng vị mặn, tính ôn (mặn để trị hỏa, để ôn bổ bất túc), át kim dùng vị đắng, tính hòa bình (vị đắng thuộc hỏa để trị kim, để hòa bổ bất túc); bộ phận dưới dùng vị mặn khí lạnh (lấy thủy trị hỏa), mạn trị quân hỏa, đắng trị táo kim, song đắng tất phải kèm cay, năm ấy hỏa thịnh kim thịnh, cay theo kim hỏa, để mong cho nó thăng bằng. Năm đầu khí táo kim thu liễm, nên phát hãn để làm cho tan đi, năm về sau quân hỏa nóng quá, nên làm cho mát đi. Năm mao, năm dậu kim khí tư thiên, nên thanh hỏa đi, song thử nhiệt còn nhiều, mùa xuân mà nhiệt nhiều, là dư hỏa của năm dần. Năm thân chưa lui hết, hỏa lại làm hại trở lại, dùng phương pháp tả tướng hỏa là đúng. Khí Thiếu dương năm trước không lui hết, tất nhiên sau mùa thu có nhiệt, gió tây đến chậm, kim suy bị bệnh (kim khí tư thiên ở trước, mộc bị nó khắc, loài thú vật chết, ứng vào nửa năm trước; hỏa khí tại tuyền ở sau, kim bị nó khắc, loài thực trùng bị hại, ứng nửa năm về sau. Năm về trước

lạnh nhiều, người hay bị bệnh về gân; nửa năm sau nóng nhiều người hay bị bệnh nóng rét.

NĂM NĂM THÌN VÀ NĂM NĂM TUẤT :

a- Phương pháp đoán nói riêng:

Năm Thìn và năm Tuất: Thái dương hàn thủy tư thiên. Thái âm thấp thổ tại tuyến. Nếu là năm thuộc Nam chính thì mạch bộ xích bên phải không ứng; nếu là năm thuộc Bắc chính thì mạch bộ thốn bên trái không ứng.

Giáp thìn: Thổ thắng, thủy suy, thấp khí lan tràn, suối chảy tợn, sông đầy tràn, thấp nặng, mốc thừa thế, mưa gió đến, đất vỡ lở.

Giáp tuất: Gọi là tiêu thiên. Thái cung (thổ khí thái quá).

Bính thân: Thủy khí hợp, thủy chủ về rét dữ, cơ băng tuyết.

Bính tuất: Gọi là tiên thiên. Thái vũ (thủy khí thái quá).

Mậu thìn: Hỏa chủ về thử nhiệt, hỏa quá mạnh, thủy lân vào, thủy khí chưng nấu, hỏa thái quá, thủy khí tư thiên chế ngự lại.

Mậu tuất: Gọi là hậu thiên. Thái chủy (hỏa khí thái quá).

Canh thìn: Kim chủ về mát, lạnh, mưa móc.

Canh tuất: Gọi là tiên thiên Thái thương (kim khí thái quá).

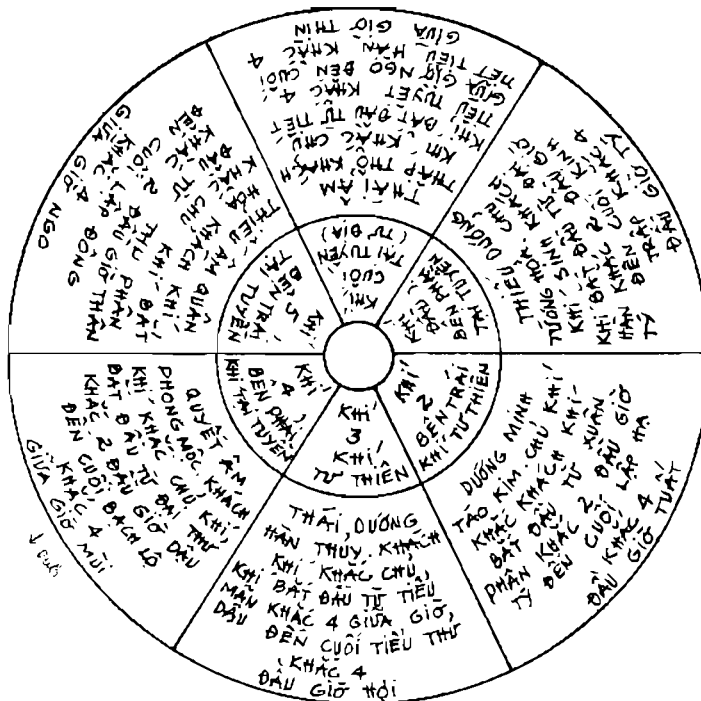
Nhâm thìn: Mộc chủ phong mộc quá mạnh, kim thừa chế, chủ về đổ gãy.

Nhâm tuất: Gọi là tiên thiên Thái giốc (mộc khí thái quá).

Khí đầu: Tương hỏa tác dụng, thay thế cho quân hòa nam trước, hai hòa giao nhau, khí quá âm, cây cỏ tươi tốt sớm, khách khí hòa, chủ khí mộc, phong và hỏa kết hợp nhau, người bị bệnh ôn, mình nóng, đau đầu, nôn mửa, mụn nhọt, ban chẩn.

Khí thứ 2: Kim tác dụng, khí mát lạnh đến, hỏa khí bị ức chế, hàn ngưng trệ ở trong, dương khí không lưu thông được, người ta bị bệnh khí uất, ngực bụng đầy.

Khí thứ 3: Thủy tác dụng, hàn khí lưu hành, mưa xuống, hàn khí đi xuống, tâm khí đi lên, hàn thủy mưa xuống, người ta bị chứng rét bên ngoài, nóng bên trong, ung thư, ỉa lỏng, tâm nhiệt, hôn mê, buồn bực, thuộc chứng chết không chữa được.



Sơ đồ khách khí của 5 năm Thìn và 5 năm Tuất.

Mỗi khí chủ vượng 60 ngày là 87 khác rưỡi.

Khí thứ tư: khách khí mọc gia lên chủ khí thổ, phong thấp giành nhau, phong hóa thành mưa, mộc tiết đại thừa, là lúc mộc sinh hỏa, người ta bị chứng nóng tợn, vì khách thắng chủ, tỳ thổ bị tổn thương, người ta bị bệnh khí ít, liệt cơ nhục, liệt chân, ỉa chảy, xích bạch lỵ.

Khí thứ 5: Dương khí lại hóa sinh, loài cây cỏ được lớn lên được sinh ra, được thành thực, nhân dân được thoải mái.

Khí cuối cùng: Thổ khí tại tuyền, thấp khí lưu hành, âm ngưng đọng, đại hư, bụi bay mù mịt khắp nơi, phong hàn tràn đến, phong có thể thắng được thấp, thì thấp chống lại, sáu bộ theo thổ hóa sinh ra, phong mộc trái thời tiết cũng gia lên, thì những cái do thổ hóa sinh ra, phong mộc trái thời tiết cũng gia lên, thì những cái do thổ hóa sinh ra không sinh dục được, người phần nhiều bị bệnh về thai sản.

b - Phương pháp đoán nói chung:

Năm Giáp thìn, Giáp tuất: Bệnh thấp, bộ phận dưới nặng.

Năm Bính thìn, Bính tuất: Bị nhiễm bệnh do đại hàn ngưng đọng ở khe nước, hang sâu ⁽¹⁾

Năm Mậu thìn, Mậu tuất: Người hay bị chứng hàn uất.

Năm Canh thìn, Canh tuất: Bệnh táo, lưng buồn bực, tối tam, ruột, bụng đau.

Năm Nhâm thìn, Nhâm tuất: Bệnh đầu lác đảo, mắt hoa tối tam.

Mười năm kể trên hàn khí tự thiên, thủy khắc hỏa, ứng năm đó rét nhiều. rét tới thì hỏa bị bệnh, hắt hơi nhiều; thấp khí tại tuyền, thổ khắc thủy, ứng năm đó nhiều bệnh thấp, nhiều chứng thấp tý.

c - Phương pháp điều trị nói chung: Bộ phận trên trị thủy, dùng vị đắng tính ôn; bộ phận giữa là mậu hỏa, dùng vị ngọt tính hòa bình. Canh kim, bộ phận trên dùng vị đắng tính nóng; bộ phận giữa dùng vị cay tính ôn; Bộ phận dưới dùng vị ngọt tính nóng. Giáp thổ dùng vị đắng tính ôn, Bính thủy dùng vị mặn tính ôn. Bộ phận dưới thuộc thổ, chữa dùng vị ngọt tính ôn. Dùng táo trị thấp để chữa bộ phận dưới, dùng ôn nhiệt trị hàn để chữa bộ phận trên, dùng vị đắng là theo hỏa hóa để chữa hàn. Năm Canh bộ phận trên và dưới chữa có khác nhau, là vì kim thuộc về mát, cho nên dùng ôn nhiệt để đề phòng mát quá. Mùa xuân sinh mát lạnh, nhưng chỉ mát mà không rét lắm, đó là khí Dương minh táo kim của năm Mão năm Dậu chưa lui hết; táo trở lại thực, nên tả kim là đúng. Thấp khí tại tuyền nhưng táo vật không sinh nở loài động vật không lông đồng hóa với địa khí, sinh dục nhiều, loài cá bị khắc chế không sinh trưởng, song thứ nào đã đồng hóa với thiên khí thành rồi thì yên tĩnh không tổn hại gì. Năm Giáp thìn, Giáp tuất thổ thừa thổ vô vận, loài cá hay bị tổn thương không sinh trưởng được.

NĂM NĂM TỶ VÀ NĂM NĂM HỢI:

a - Phương pháp đoán nói riêng:

Năm Tỵ và năm Hợi: Quyết âm phong mộc tự thiên; Thiếu dương tương hỏa tại tuyền. Nếu là năm thuộc Nam chính, thì mạch bộ thốn bên phải không ứng; nếu là năm thuộc Bắc chính, thì mạch bộ xích bên trái không ứng.

Ất tỵ: Năm này kim hư, hỏa thừa thế lấn át, nên hỏa bốc lên mạnh. Kim không thắng mộc, nên cây cỏ tốt tươi. Đến lúc khí mùa thu trở lại, táo khí thịnh, nên tha hồ rắn mát mùa

(1) - Bị hàn tà lưu lại ở các khe khớp. ND-

lúa. Hỏa quá thịnh, thủy khắc, mưa rét đến đột ngột, làm tai hại muôn vật, chỉ thấy băng giá, mưa đá và sương tuyết. Hỏa phục thù chủ về nhiệt, thủy phục thù chủ về hàn. Gọi là hậu thiên Thiếu dương (Kim khí bất cập).

Ất hợi:

Dinh ty: Mộc thủy hợp lại, chủ về phong, kim thắng, chủ về mát.

Dinh hợi: Gọi là hậu thiên Thiếu đốc (mộc khí bất cập).

Kỷ ty: Chủ ít mưa, nhiều gió, kim phục thù chủ về mát. Năm này thổ hư, mộc thừa thế lấn át, phong khí lan tràn. Mộc thịnh thì cây cỏ tươi tốt, song thổ khí không đầy đủ, nên tuy tốt mà không có quả. Hỏa ở dưới, nước không đóng băng.

Kỷ hợi: Sâu bộ thấy nóng, ẩn nấp xuống đất cho nên không có tác dụng gì, kim khí không được phục thù lại, cho mộc chuyên chủ thời lệnh. Gọi là hậu thiên Thiếu cung (thổ khí bất cập).

Tân ty: Tân ty chủ hàn, thổ thắng chủ về mưa, mộc phục thù chủ về phong.

Tân hợi: Gọi là hậu thiên Thiếu vũ (thủy khí bất cập).

Quý ty: Ba hòa hợp lại, chủ về nhiệt. Thủy thắng chủ về hàn.

Quý hợi: Thổ phục thù chủ về mưa. Gọi là hậu thiên Thiếu chủy (hỏa khí bất cập).

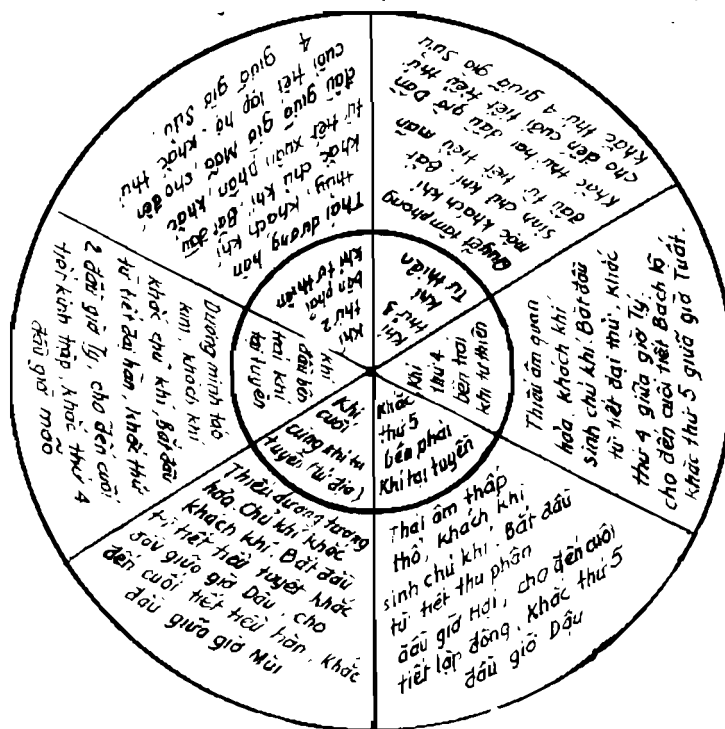
Khí đầu: Kim tác dụng rét bắt đầu, khí heo hắt tối, kim vượng tổn thương can, người hay bị chứng co rút.

Khí thứ 2: Thủy tác dụng rét không lui, có tuyết, nước đóng băng, sát khí lan rộng, có sương xuống, mưa rét luôn, song khách khí thủy gia nên chủ khí hòa, thì khí của nó phải ứng, dương chuyển hóa trở lại, khách khí hàn gia vào ngoài, hòa ứng lại thì sinh bệnh nhiệt ở trong.

Khí thứ 3: Mộc khí thiên tác dụng, gió thường đến, mưa nhỏ chứng bệnh thuộc về phong mộc, chảy máu, ù tai, vàng đầu hoa mắt.

Khí thứ 4: Khách khí hỏa gia lên chủ khí thổ, chủ thấp nhiệt lan tràn, người bị bệnh hoàng đản, phù thũng.

Khí thứ 5: Khách khí thổ gia lên thổ khí kim, táo ôn lại thắng, khí lạnh phân



Sơ đồ khách khí của 5 năm ty và 5 năm Hợi

khí chủ vượng 60 ngày 87 khác rưỡi

bổ ra, rét đến thân thể, có mưa gió, nhân dân ít bệnh.

Khí cuối cùng: Tượng hỏa tại tuyên, dương chuyển hỏa mạnh, loài sâu bo đang ẩn nấp lại xuất hiện, nước không đóng băng, địa khí phát tiết mạnh, loài cá sinh nở, người được thoải mái, mùa lạnh mà khí nóng, nhân dân bị bệnh ôn dịch.

b - Phương pháp đoán nói chung:

Năm Ất ty, Ất hợi: Người bị chứng hỏa tà, gây ra hắt hơi chảy máu, bệnh âm quyết cách dương, huyết phần nhiều đi lên, thành chứng hỏa vô căn, đầu, não, miêng, lưỡi đều bị bệnh.

Năm Đinh ty, Đinh hợi: Chủ về bệnh nhiệt.

Năm Kỷ ty, Kỷ hợi: Người bị chứng hay khát, mình nặng.

Năm Tân ty, Tân hợi: Nhiều bệnh phong (gió).

Năm Quý ty, Quý hợi: chủ về bệnh nhiệt.

Mười năm kể trên, mộc khí tư thiên, mộc khắc thổ, ứng nhiều chứng mình nặng, cốt nuy, liệt mắt, ù tai. Hỏa khắc kim, năm ấy hay bị bệnh nhiệt.

c) Phương pháp điều trị nói chung: Bộ phận trên là mộc, chữa dùng vị cay khí mát (hỏa theo kim để trị thủy). Bộ phận giữa là Kỷ thổ, chữa dùng vị ngọt, khí hòa (thổ hư thì bổ); tân thủy, chữa dùng vị đắng khí hòa (hỏa theo hỏa để ôn thủy); quý hỏa, chữa dùng vị mặn khí hòa (trị hỏa để bổ thủy bất tức); ất kim,, chữa dùng vị ngọt khí hòa (thu liễm kim, bổ kim); đinh mộc, chữa dùng vị cay khí hòa (ức chế mộc để hạ hỏa), vị chua khí lạnh (để hỏa hòa trị hỏa), vị cay để điều hòa (lấy kim trị mộc). Khí hòa để trị bộ phận giữa, để bồi bổ bất cập (thiếu). Vị mặn để điều hòa bộ phận dưới, để trị hỏa, tượng hỏa hư thực phần nhiều khó phân biệt, phải cẩn thận không nên sử dụng nhiều mà sai phạm. Năm ty, năm hợi mộc khí tư thiên, nên theo phong hỏa, nếu hàn khí còn nhiều, đó là dư hàn của năm Thìn năm Tuất chưa lui hết, mộc khí muốn hành lệnh mà hàn thủy chưa đi hết, thì mùa xuân phải rét, đó là mùa xuân trái thời tiết, mộc khí mất sự bình thường của nó, nên người hay bị bệnh co rút gân thuộc kinh can. như chỉ trong 3 tháng xuân rét hết thì phong khí được lưu hành, mộc khí tư thiên, nếu không như thế thì tai hại lớn sẽ đến; hỏa khí tại tuyên, vật lạnh không sinh trưởng, loài thú đồng hóa với thiên khí không tổn hại gì, loài chim đồng hóa với địa khí, sinh dục nhiều. Hỏa khắc chế thì kim biến hóa, loài thực trùng không trưởng thành. Hỏa tại tuyên thì mộc trở thành thoái khí (khí đã lui rồi), loài thú cũng không sinh dục. Lại nói: "Khí tương đắc với nhau thì hòa, tức là khách khí sinh chủ khí; khí không tương đắc với nhau thì sinh bệnh, tức là khách khí khắc chủ khí". Vì vị trí chủ khí ở dưới, vị trí khách khí ở trên, nếu chủ sinh khách, thì chủ lại ở trên là nghịch, là sinh bệnh.

V- TÓM TẮT CÁCH ĐOÁN VẬN KHÍ

Nội kinh nói: "Trước hết phải lập thành năm đó, để rõ ràng vận khí của nó". Mỗi năm, trước hết lập vận khí để xét khí thái quá, bất cập của nó, rồi sau mới lấy chủ khí ở dưới làm

gốc, khách khí ở trên, gia lên trên chủ khí làm ngọn, để tìm ra sự biến đổi của lục hóa. Nếu khí đó thắng (tức khách khí khác chủ khí), vừa thì giúp đỡ bên yếu, mạnh quá thì ức chế bên mạnh; khí đó phục thù lại (tức là chủ khí bị khác, con của khí bị khác phục thù mẹ), hòa bình thì giải quyết một cách hòa bình, giữ dội thì giải quyết một cách thô bạo, đều tùy theo tình thế ưu thắng của khí đó mà khuất phục cho nó yên, lấy thắng bằng làm mức độ, chủ khí chỉ thuận theo khách khí ở trên mà thôi, khách thắng chủ là thuận, chủ thắng khách là nghịch, hai khí ấy chỉ có thiên thắng mà không có phục thù (chủ thắng thì tả chủ bỏ khách, khách thắng thì tả khách bỏ chủ). Năm dương khí chuyển hóa trước thời tiết, thì bản thân chủ khí mạnh, mà có thể lấy khí bên trong thắng được chứng thực bên ngoài (chủ khác khách), cho nên khí không thắng bị tả; năm âm khí chuyển hóa sau thời tiết, thì bản thân chủ khí suy nhược, mà có thể lấy khí bên ngoài thắng được chứng suy bên trong (khách khác chủ) cho nên khí thắng nó tới khác.

VI- HƯỚNG DẪN CÁCH ĐOÁN VẬN KHÍ

(Bí quyết này kết hợp tham khảo với khí trong Thất-chính đại hội và phương pháp tiểu vận trong Tam tài phú).

Phương pháp này, chủ vận không bằng khách vận, chủ khí không bằng khách khí, xét cách xem mây trong sơ đồ Kinh thiên của họ Cam có nói: "Thiên vận, địa vận là số thủ thường, không thể tả hết được sự biến đổi của trời đất, thiên khí, địa khí, vận hành, thắng phục, thắng giáng, âm dương chi phối điều khiển và biến hóa tự nhiên vô cùng tận cho nên người xem rất là quan trọng". Vì chủ vận, chủ khí chỉ xếp theo thứ tự ở dưới, cũng như mùa xuân ấm, mùa hạ nóng, mùa thu mát, mùa đông lạnh; còn khách vận khác khí đều theo khí của nó chu lưu ở trên, đúng vị trí của nó thì trời đất hanh thông, mọi vật bình thường, sai trái vị trí của nó thì trời đất bế tắc, mọi vật bệnh tật.

Hễ muốn xem vận khí hàng năm cần phải:

1. Lập thành chủ vận của năm ấy, để biết năm ấy từ tiết nào đến tiết nào, thuộc về vận nào.

2. Lập thành khách vận của năm ấy, để biết năm ấy từ ngày nào, tháng nào đến ngày nào tháng nào thuộc vận nào. Xét năm ấy thái quá hay bất cập (5 năm dương là thái quá, 5 năm âm là bất cập). Lại xem giữa 5 bước khách vận với 5 bước chủ vận sinh, khắc, tỷ hòa ra sao, để biết thuận hay nghịch, suy hay hòa (khách vận sinh chủ vận là thuận, khách vận khác chủ vận là nghịch, chủ vận sinh khách vận là hòa, chủ vận khác khách vận là suy, chủ với khách cùng một khí là tỷ hòa). Đối với vận thái quá, thuận thì theo nó (tuy nó có mạnh, nhưng đã sinh ta, thì khí mạnh của nó đã phát tiết ra rồi, nên theo đó mà chữa). Nghịch thì ức chế đi (nó mạnh mà lại nghịch, chữa nên ức chế nó để giúp ta). Suy thì phải dủ dặt (nó tuy mạnh nhưng ta thắng được, khí nó đã suy, chữa nên dủ dặt). Hòa thì phân giải (nó tuy mạnh nhưng cùng một khí với ta, thì cũng chẳng làm hại gì, chữa nên dùng hòa giải). Đối với vận bất cập, thuận thì ngăn chặn gấp đi (nó đã yếu mà khí lại suy, chữa nên ngăn chặn kịp thời), nghịch thì dặt

dẫn nó đi (nó đã yếu mà lại lần ta, là thế nó đã sắp tàn, chữa nên công phạt mà kiêm cả đất dẫn nó). Suy thì làm cho nó ẩn phục đi (nó đã yếu ta lại thắng thế của nó phải ẩn phục, chữa nên ức chế, làm cho nó tự ẩn phục). Hòa thì phân giải đi (Nó tuy mạnh mà cùng một khí với ta, thì cũng chẳng làm hại gì, chữa nên hòa giải đi). Lại nên tham khảo thiên vận địa vận mà đoán, chỉ rất cần là lấy thiên khí địa khí làm căn bản, cho nên lại phải lập thành cục thứ 3 và cục thứ 4 nữa.

3. Lập thành chủ khí của năm ấy, để biết rõ năm ấy từ tiết nào đến tiết nào, thuộc khí nào.

4. Lập thành khách khí của năm ấy, để biết rõ địa chỉ nào tư thiên, địa chỉ nào tư địa (tại tuyến) địa chỉ nào thuộc bước khí đầu, địa chỉ nào thuộc bước thứ 2 v.v... Lại xét làm chủ năm ấy là khí nào, như năm Tý, năm Ngọ, quân hỏa làm chủ, chữa nên dùng vị mặn - khí lạnh v.v... Lại xét xem 6 bước khách khí với 6 bước chủ khí của năm ấy sinh hay khác, hay tỷ hòa (như xem về năm Tý, thì Tý là khí tư thiên, Dậu là khí tư địa (tại tuyến), bước khách khí đầu là tuất hàn thủy, gia lên chủ khí là phong mộc, tức là trên sinh dưới; bước khách khí thứ 2 là hợi phong mộc, gia lên chủ khí là quân hỏa, tức là trên sinh dưới; bước khách khí thứ 3 là Tý quân hỏa, gia lên chủ khí là tướng hỏa, tức là trên dưới Tỷ hòa; bước khách khí thứ 4 là sửu thấp thổ, gia lên chủ khí cũng là thấp thổ, tức là trên dưới Tỷ hòa; bước khách khí thứ 5 là dần tướng hỏa, gia lên chủ khí là tảo kim, tức là trên khắc dưới; bước khách khí thứ 6 là mao tảo kim gia lên chủ khí là hàn thủy, tức là trên sinh dưới).

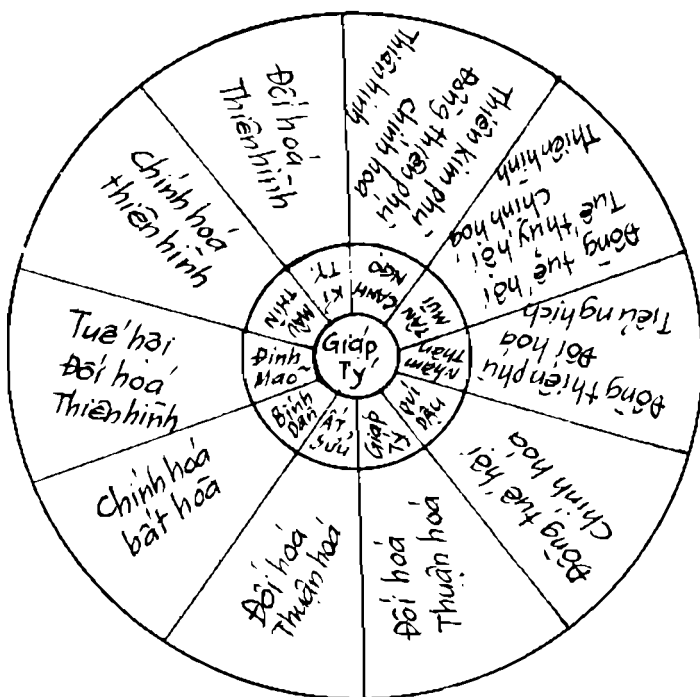
Trên sinh dưới là tương đắc (tức là nói khí tương đắc thì hòa như hỏa "gia" lên chẳng hạn). Dưới sinh trên tuy có tương đắc, mà vẫn bệnh tật mà không tề chính (tức là loạn trật tự, con ở trên, mẹ ở dưới, hoặc gọi là chủ khí "Lâm" vào dưới khách khí, thời bệnh không tề chính nên nhân dân bị bệnh), trên khắc dưới, dưới khắc trên là không tương đắc (tức là nói khí không tương đắc thì sinh bệnh). Cho nên đắc là thuận, không tương đắc là nghịch, thuận thì bên nào suy ta bổ bên ấy, nghịch thì bên nào mạnh ta ức chế bên ấy.

Lại đem khách vận và lục khí gia lên nhau mà đoán, đại khái khí tư thiên khác khách vận là thuận (như năm Canh tý, quân hỏa tư thiên khác khách vận kim), khách vận khác khí tư thiên là nghịch (như năm Giáp thìn, thổ vận giáp khác khí hàn thủy tư thiên thìn), khách khí khác vận là thuận (tức là 6 bước khách khí khác 5 bước khách vận là như khách vận quân hỏa khác khí thủy v.v...) Khách vận khác khách khí là nghịch (tức là 5 bước khách vận khác 6 bước khách khí, như khách vận là thổ khác khách khí là hàn thủy v.v...), khách vận với khí tư thiên cùng giống nhau, gọi là thiên phù (như năm Mậu tý: Mậu là hòa vận, khí tư thiên tý là quân hỏa v.v...) Khí tư thiên sinh khách vận, gọi là thuận hóa (như năm giáp tý: khí tư thiên tý là quân hỏa, sinh thổ vận giáp v.v...). Khí tư thiên khác khách vận, gọi là thiên hình (như năm Canh tý: khí tư thiên tý là quân hỏa, khác Canh vận v.v...) Khách vận sinh khí tư thiên, gọi là tiểu nghịch (như năm Nhâm tý: Nhâm mộc vận, sinh khí tư thiên tý quân hỏa v.v...), khách vận khác khí tư thiên, gọi là bất hòa (như năm Bính tý: Bính thủy vận, khác khí tư thiên tý quân hỏa) khách khí lâm vào vị trí của bản khí, gọi là Tuế hội (như năm Bính tý: Bính là thủy vận, tý vốn thuộc thủy, tức là hai thủy; năm Bính ngọ: Ngọ vốn thuộc hỏa, khí tư thiên ngọ cũng là quân hỏa tức là hai hỏa, cho nên hai tầng thủy, hai tầng hỏa hội lại với nhau gọi là Tuế hội, xem ngày xem tháng cũng như thế, bị bệnh vào những ngày tháng như thế, càng

nặng), vừa thiên phù, vừa Tuế hội gặp nhau, gọi là Thái ất thiên phù (như năm Kỷ mùi: Kỷ thổ vận, khí tư thiên mùi thấp thổ, khí với vận càng giống nhau, gọi là thiên phù; mặt khác thiên can, kỳ vốn thuộc thổ, địa chi mùi cũng thuộc thổ, tức là vận lâm vào bản khí thành Tuế hội, như thế là thiên phù Tuế hội hợp nhau v.v...), khách vận với tháng đầu mùa (tháng giêng, tháng tư, tháng bảy và tháng mười) hợp nhau gọi là Chi đức phù (như năm Nhâm dần, tháng dần đầu mùa xuân là Chi đức phù, vì nhâm là mộc vận, địa chi dần là mộc, đầu mùa xuân là tháng dần cũng thuộc mộc như thế gọi là Chi đức phú), khách vận với ngày giao khí tư thiên hợp nhau gọi là Can đức phù (như năm Giáp, năm Kỷ: Giáp với kỷ hợp ngày 1 tháng giêng tức là ngày giao khí tư thiên, nếu ngày đó lại gặp ngày kỳ đó là vận với ngày giao khí tư thiên hợp nhau gọi là Can đức phù, năm đó cũng là năm bình khí), vận thái quá gia lên khí tại tuyền gọi là Đồng thiên phù, (như năm Canh tý: Canh là dương can, là năm thái quá là kim vận; xem năm Tý thì Dương minh tại tuyền, thế là vận với khí tại tuyền hai tầng kim hợp nhau, cho nên gọi là Đồng thiên phù) vận bất cập gia lên khí tại tuyền gọi là Đồng tuế hội (như năm Tân Sửu: Tân là âm can là năm bất cập là thủy vận; xem năm Sửu thì hàn thủy tại tuyền, thế là vận với khí tại tuyền hai tầng thủy hợp nhau cho nên gọi là Đồng tuế hội).

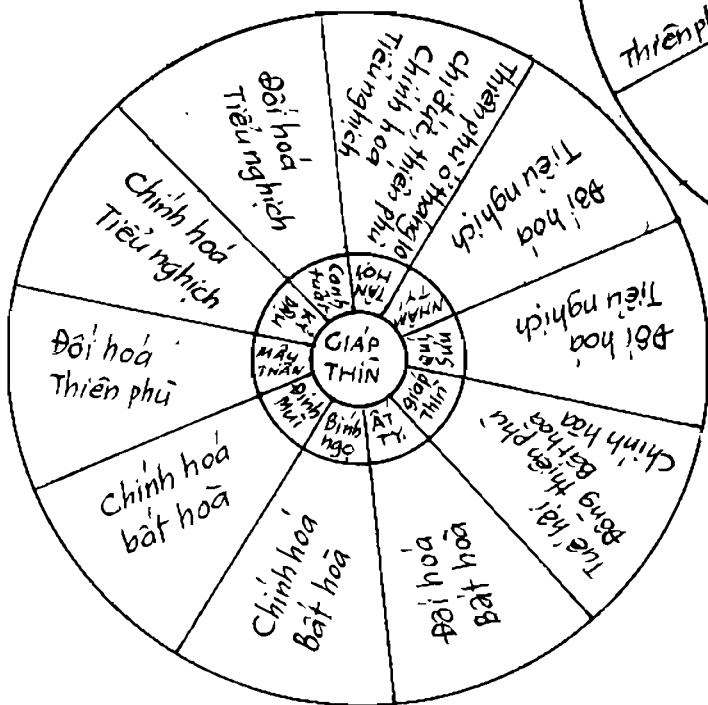
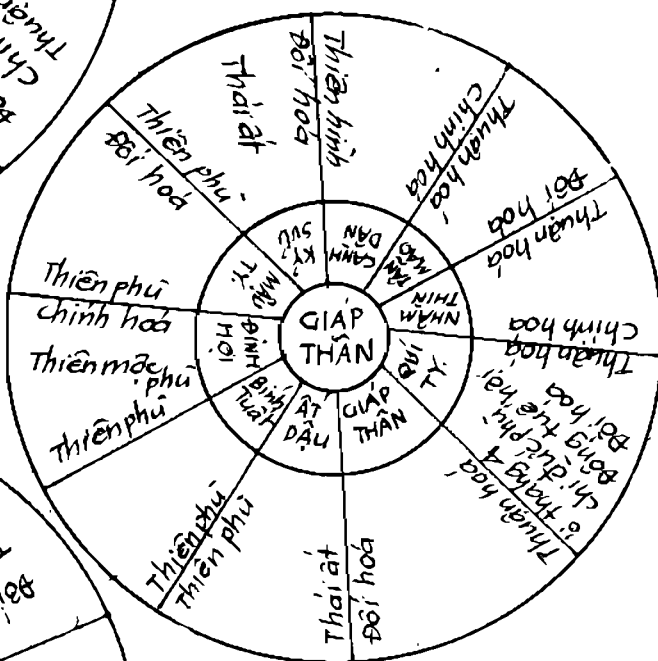
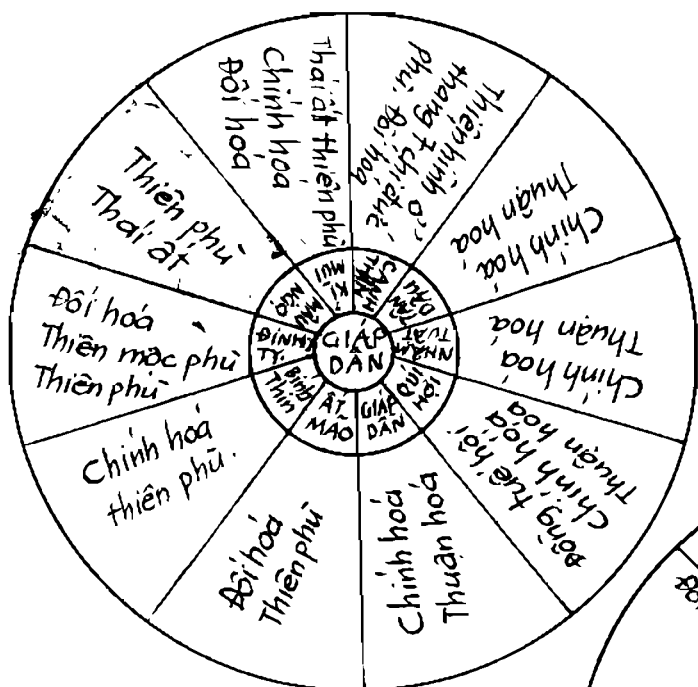
2. Sơ đồ thành lập một vòng giáp tý 60 năm

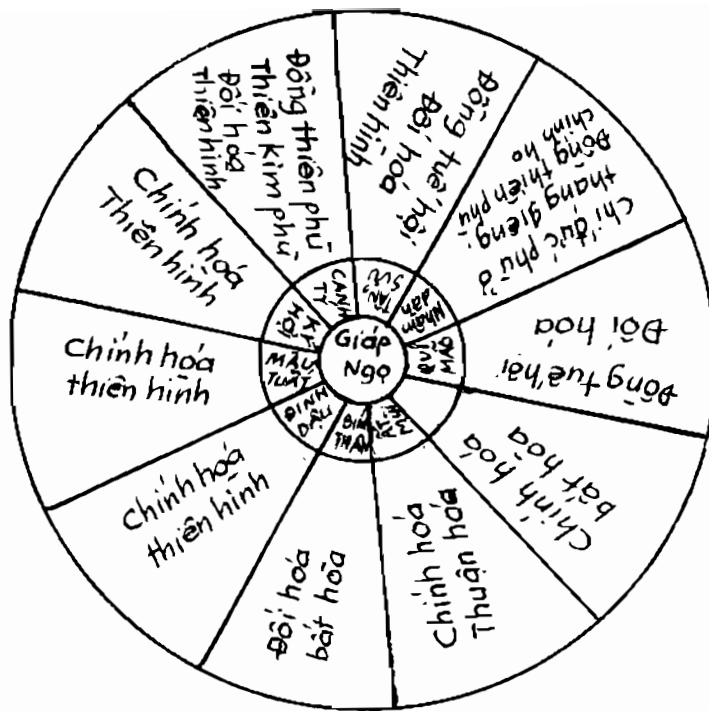
Phương pháp xem hàng năm, chỉ trừ Can đức phù là ngày giao khí tự nhiên, không thể xem vào sơ đồ này được. còn các ngày tháng về Tuế hội, Thiên phù và Thái ất thiên phù đều xem được cả



10 năm tháng ngày thuộc Giáp Tý.

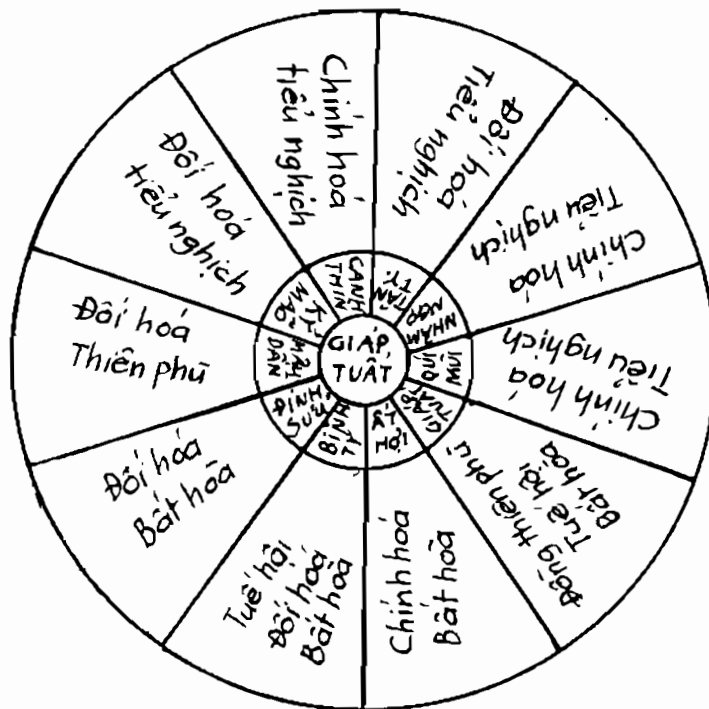
10 năm tháng ngày thuộc giáp Dần





10 năm tháng, ngày thuộc giáp Thìn

10. năm tháng ngày thuộc giáp Ngọ.



10 năm, tháng, ngày, thuộc Giáp thân.

10 năm, tháng ngày, thuộc Giáp tuất

3. Phương pháp đoán theo sơ đồ một vòng giáp tý 60 năm

Thiên phù: Tức là thiên vận với khí tư thiên cùng một khí, phù hợp với nhau, cho nên gọi là Thiên phù. Không những xem về năm, mà ngày, tháng cũng đều xem cả để mắc bệnh vào những ngày này thì bệnh tiến triển nhanh và nguy khốn. Nếu lại gặp năm đó lại là Thiên phù, hoặc Đồng tuế thì bệnh trầm trọng khó khỏi. Như: Năm Bình tuất ngày Mậu tý là năm và ngày đều là Thiên phù; năm Quý mao, ngày Đinh Hợi, là năm Đồng tuế hội mà ngày Thiên phù.

Thuận hóa: Tức là khí tư thiên sinh thiên vận, theo lý là thuận, cho nên gọi là thuận hóa. Dù là năm thái quá gặp phải cũng không nặng quá, vì thuận giải trừ được cái xấu, năm bất cập gặp phải, thế của nó đã thuận rồi, chữa nên theo phương pháp chính trị (bệnh hàn dùng thuốc nhiệt, bệnh nhiệt dùng thuốc hàn).

Thiên hình: Tức là khí tư thiên khác thiên vận, tất nhiên có ý hình hại, cho nên gọi là thiên hình. Để xem gặp năm ấy không những là năm thái quá mà năm bất cập lại càng xấu. Và phải ác chứng phát ra lung tung.

Tiểu nghịch: Tức Thiên vận sinh khí tư thiên, dưới sinh trên, như mẹ lâm vào dưới con, không đúng vị trí cho nên gọi là Tiểu nghịch. Để xem gặp năm ấy, nếu năm thái quá ác khí càng dài, năm bất cập hung tai càng nặng.

Bất hòa: Tức là Thiên vận khác khí Tư thiên, dưới hại trên cho nên gọi là Bất hòa. Để xem gặp năm ấy, đã là nghịch khí bất hòa của thiên thời thì phải bị tai hại về dịch lệ, cũng là hiện tượng không tốt.

Tuế hội: Tức là vận với khí giống nhau, can chi của vận và khí giống nhau, hai tầng hợp lại với nhau cho nên gọi là Tuế hội, không những xem về năm, mà ngày tháng cũng đều xem được. Như bị bệnh vào trường hợp đó, tuy không chết cũng làm ngăn trở và chậm khỏi. Nếu lại gặp năm Tuế hội, hoặc ngày tháng Tuế hội thì bệnh càng nặng, như ngày Đinh mao lại gặp năm Giáp thìn, tháng Giáp thìn v.v...

Thái ất thiên phù: Tức là cả Thiên phù và Tuế hội, hai hung khí hợp với nhau, cho nên gọi là Thái ất thiên phù. Nhưng Thái ất là linh khí cao quý của tự nhiên, điều khiển âm dương sinh sát, một khi hợp với Thiên phù, Tuế hội tất nhiên có ý sát hại mọi sinh vật, không những xem năm, mà ngày tháng cũng đều xem, để gặp ngày tháng năm ấy thì bệnh chứng rất nguy hiểm.

Chi đức phù: Tức là Giáp lộc ở dân, Bính lộc ở ty, Canh lộc ở Thân, Nhâm lộc ở Hợi, như gặp vận mộc, địa chi thuộc mộc tháng cũng thuộc mộc thế là Chi đức phù, hòa, kim hay thủy cũng như thế. Để xem gặp như thế thì trong tốt có gặp cái xấu, trong xấu có ẩn cái tốt.

Can đức phù: Tức là Giáp hợp với Kỷ Ất hợp với Canh, Bính hợp với Tân, Đinh hợp với Nhâm, Mậu hợp với Quý, như niên can năm ta xem, cùng một khí với ngày tháng một tháng giêng, đó là Can đức phù. Để xem gặp như thế, nếu gặp tốt thì càng tốt thêm, gặp xấu thì trong xấu có sự cứu trợ.

Đồng thiên phù: Tức là Thiên vận và khí tại tuyến đều thuộc kim (hoặc mộc), hai kim phù hợp với nhau, đồng thời Thiên vận và Địa khí (địa chi) cũng phù hợp với nhau, cho nên gọi là Đồng thiên phù, song sự xấu hại có giảm đi 1-2 phần vì kém Thiên phù một bậc.

Đồng tuế hội: Tức là Thiên can và Địa chi cùng phù hợp với nhau, cũng như Đồng thiên

phù, nhưng năm dương thì gọi là Đồng thiên phù, mà năm âm thì gọi là Đồng tuế hội. Phương pháp đoán của nó cũng giảm bớt phần xấu hơn Tuế hội.

Chính hóa: Tức là chiếu theo số Can chi chia đều ra, đúng với vị trí của ngũ hành, cho nên gọi là Chính hóa. Thiên khí vận hành theo thời lệnh đều thực xem về nhân sự cũng thực.

Đối hóa: Tức là Can chi xung đối nhau, ngũ hành mâu thuẫn nhau, cho nên gọi là đối hóa, thiên khí vận hành theo thời lệnh đều hư xem về nhân sự cũng hư.

Thiên kim phù: Tức là năm vận kim, lại gặp địa chi của năm đó là Tý hay Ngọ, cho nên gọi là Thiên kim phù. Hễ xem gặp năm ấy thì chứng bệnh trầm trọng chữa khó khỏi. Họ Cam nói: "Gặp Xung đối có thể giải được".

Thiên mộc phù: Tức là năm Mộc vận lại gặp Địa chi của năm đó là Dần hay Thân, cho nên gọi là Thiên mộc phù. Hễ xem gặp năm ấy thì chứng bệnh không thể chữa được, nguy mà dai dẳng khó khỏi.

Tuế thủy hội: Tức là xem 8 cung trong lịch Đại thống, có khí vận này, chỉ có Can chi Tân mùi là đúng nó. Hễ xem thấy thì tốt xấu không kém gì Tuế hội.

VII-CƠ CHẾ BỆNH VẬN KHÍ

1- Cơ chế bệnh về Ngũ vận:

Mộc vận thuộc về Can: Hễ các chứng phong đầu lác, mắt hoa đều là triệu chứng của Can.

Hỏa vận thuộc về Tâm: Hễ các chứng đau ngực, mụn nhọt đều là triệu chứng của Tâm.

Thổ vận thuộc về Tỳ: Hễ các chứng thấp thũng, đầy, đều là triệu chứng của Tỳ.

Thủy vận thuộc Thận: Hễ các chứng hàn, run rẩy, đều là triệu chứng của thận.

Kim vận thuộc về phế: Hễ các chứng thuộc về khí nghịch lên, uất lại đều là triệu chứng của phế.

2- Cơ chế bệnh về lục khí: Quyết âm phong mộc chủ về khí của Can và Đờm , hễ các chứng bỗng nhiên sinh ra cứng đờ chân tay đau, liệt, bụng căng cứng, gân co rút, đều là triệu chứng của nó.

Thiếu âm quân hỏa: Chủ về khí của tâm và tiểu tràng, hễ các chứng sưng mủ, nôn chua, ỉa chảy đột ngột, chuột rút, tiểu tiện đỏ, phiền khát, đầy chướng, mụn, nhọt, lở, sởi, bướu, hạch, nôn mửa, ỉa chảy, hoắc loạn, tối tâm, uất, phù thũng, tắc mũi, chảy máu mũi, máu tràn ra các khiếu, ỉa ra máu, đại ra máu, huyết bế lại, mình nóng sợ lạnh, rét run, kinh sợ, hoặc khóc cười, nói nhảm, mồ hôi tuôn ra, đều là triệu chứng của nó.

Thái âm thấp thổ: Chủ về khí của tỳ và vận, hễ các chứng kinh cứng đờ, phù thũng, tích đầy (bì mẫn), nôn ra giun, hoắc loạn, mình nặng nề , thịt nhão như bùn , ấn xuống không nổi lên, đều là triệu chứng của nó.

Thiếu dương tương hỏa: Chủ về khí tâm bào lạc và tam tiêu hể các Thiếu dương tương hỏa. Chủ về khí tâm bào lạc và tam tiêu hể các chứng nhiệt, buồn phiền rối loạn, co rút, bống nhiên cầm, uất ức, hôn mê vật vã, phát cuồng, hay chạy, chửi mắng, kinh sợ, phù thũng, nhức nhối, xông nghịch lên, run sợ như mất hồn, hắt hơi, mụt nhọt, hầu tý (viêm họng), ù tai, điếc tai, nôn mửa, thực quản không nuốt được đồ ăn, mất mồ, bống nhiên ỉa như tháo nước thịt máy, gân co thuộc về bạo bệnh, đều là triệu chứng của nó.

Dương minh táo kim: Chủ về khí của phế và đại tràng. Hể các chứng khô sấp, khan ráo, đờ đẫn, ho khát đều là triệu chứng của nó.

Thái dương hàn thủy: Chủ về khí của thận với bàng quang hể những chứng thủy dịch chảy ra ở bộ phận trên hoặc dưới trong suốt mát lạnh, trưng hà (tích khối ở bụng dưới) sưng bủu giải bụng đầy căng đau, đi lỵ ra chất trắng trong, ăn vào lâu thấy tiêu đói, mửa ỉa ra chất tanh hôi, cơ duỗi không dễ dàng, quyết nghịch bế tắc đều là triệu chứng của nó.

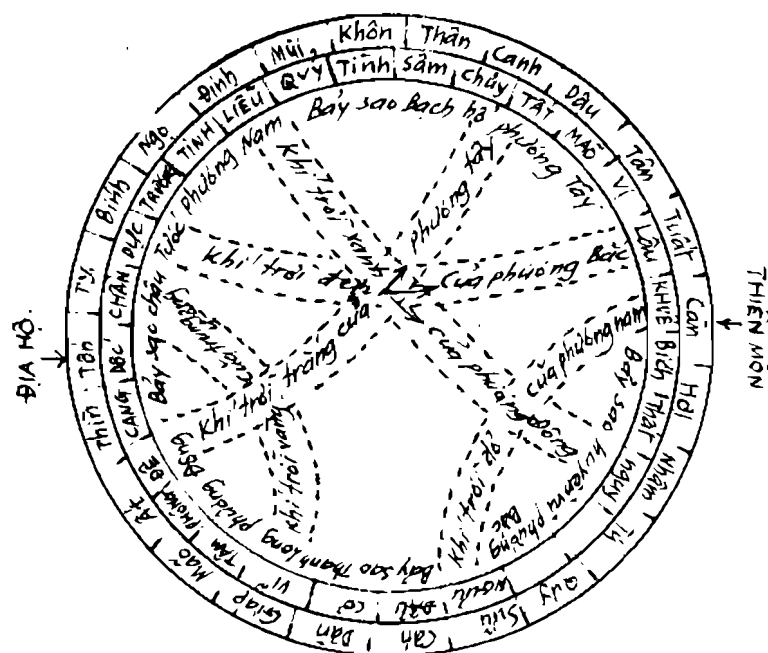
VIII- CHÍNH HÓA VÀ ĐỐI HÓA

(Từ đây trở đi theo trong quyển vận khí tâm nguyên).

Xét bài tổng luận về vận khí trong Đồ thư có nói : "Năm chính hóa có 6 là: Ngọ, Mùi, Dần, Thìn, Dậu, Hợi; năm đối hóa có 6 là: Tý, Sửu, Thân, Tuất, Mão, Tỵ". Vì Ngọ là phương chính nam, là chỗ vượng của hỏa; Mùi là phương tây nam, là chỗ vượng của Thổ; Dần là phương đông bắc là chỗ sinh của Hỏa; Thìn là phương đông nam là cái kho của thủy; Dậu là phương chính tây là chỗ vượng của kim; Hợi là phương tây bắc là chỗ sinh của mộc, đó là những năm chính hóa. Tý đối diện với ngo, được khí của hỏa; Sửu đối diện với Mùi, được khí của thổ; Thân đối diện với Dần, được khí của Hỏa; Tuất đối diện với thìn, được khí của thủy; Mão đối diện với Dậu được khí của Kim; Tỵ đối diện với Hợi, được khí của thủy; đó là những năm đối hóa.

Chính hóa nghĩa là: Ngọ nguyên là hỏa; Mùi nguyên là thổ; Dần nguyên là hỏa; Thìn nguyên là thủy; Dậu nguyên là kim; Hợi nguyên là mộc; những khí mà lâm vào lục dâm ở hai bên trái phải khí tư thiên và khí tại tuyền, là thời lệnh thực, tham khảo với hà đồ, xem các số 1, 2, 3, 4, 5, ở tầng trong, từ bản chất mà sinh ra, thuộc về số sinh của trời đất , phương pháp chữa nên theo gốc của nó.

Đối hóa nghĩa là: Tý không phải là hỏa; Sửu không phải là thổ; Thân không phải là hỏa; Tuất không phải là thủy; Mão không phải là kim; Tỵ không phải là mộc; những khí ấy mà phối hợp với lục dâm ở trên hoặc ở dưới, tới trước hay tới sau là thời lệnh hư, tham khảo với hà đồ xem số 6,7,8,9,10 ở tầng ngoài từ dư khí (khí thừa) mà thành ra, thuộc về số thành của trời đất, phương pháp chữa nên theo ngọn của nó.



SƠ ĐỒ SUY LUỒNG VỀ NĂM THỬ THIÊN KHÍ

Hoặc có người hỏi: Giáp lại không phải là mộc, mà cùng với Kỷ âm thổ, đều hóa làm thổ. Ất lại không phải là mộc, mà cùng với canh dương kim, đều hóa làm kim; Bính lại không phải là hỏa, Tân lại không phải là kim, mà cùng hóa làm thủy; Đinh lại không phải là hỏa. Nhâm lại không phải là thủy, mà cùng hóa làm mộc; Mậu lại không phải là thổ, Quý lại không phải là thủy, mà cùng hóa làm hỏa; là tại làm sao?

Trả lời: 12 chi bắt đầu khởi từ Tý, gia 5 dương can; Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm lên trên, đếm xuôi 5 vị tới Thìn, rồi đối chiếu xem trên Thìn là can nào, tức là hóa thành lần ấy

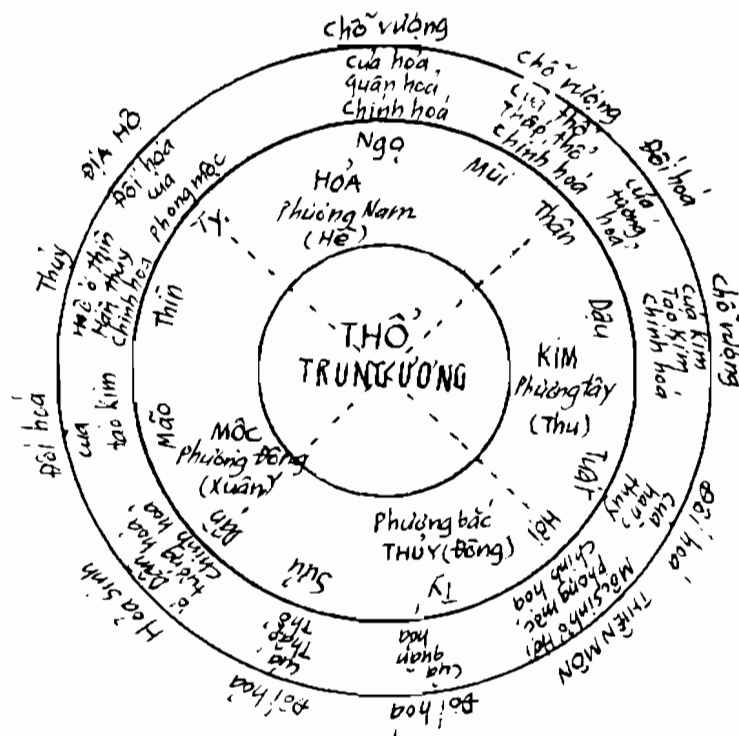
Ví dụ: Giáp kỷ vẫn "gia" Giáp: Hễ gặp năm Giáp hay năm Kỷ, thì "gia" giáp lên Tý, đếm xuôi đến Thìn, Thìn "lâm" vào dưới Mậu, Mậu thuộc thổ, cho nên Giáp, Kỷ mới hóa thành thổ

Ất, Canh Bính khởi đầu: Hễ gặp năm Ất hay năm Canh thì "gia" Bính lên Tý, đếm xuôi đến Thìn, Thìn "lâm" vào dưới Canh, Canh thuộc kim, cho nên ất canh mới hóa thành kim

Bính, Tân tìm Mậu khởi: Hãy gặp năm Bính hay năm Tân, thì "gia" Mậu lên Tý, đếm xuôi đến Thìn, Thìn "lâm" vào dưới Nhâm, Nhâm thuộc thủy, cho nên Bính, Tân mới hóa thành thủy.

Đinh, Nhâm Canh Tý lưu: Hễ gặp năm Đinh hoặc năm Nhâm thì "gia" Canh lên Tý, đếm xuôi đến Thìn, Thìn "lâm" vào dưới Giáp, Giáp thuộc Mộc, cho nên Đinh, Nhâm mới hóa thành mộc.

Mậu, Quý tìm Nhâm Tý: Hễ gặp năm mậu hay năm Quý, thì "gia" Nhâm lên Tý, đếm xuôi đến Thìn, Thìn "lâm" vào dưới Bính, Bính thuộc hỏa, cho nên Mậu, Quý mới hóa thành hỏa. Sở của 10 can tất nhiên phải đến cung Thìn, mới hóa thành Ngũ hành, vì Thìn tượng trưng cho long (rồng) long mới có khả năng biến hóa (chú thích rõ ở loại tu)



SƠ ĐỒ CHÍNH HÓA VÀ ĐỐI HÓA

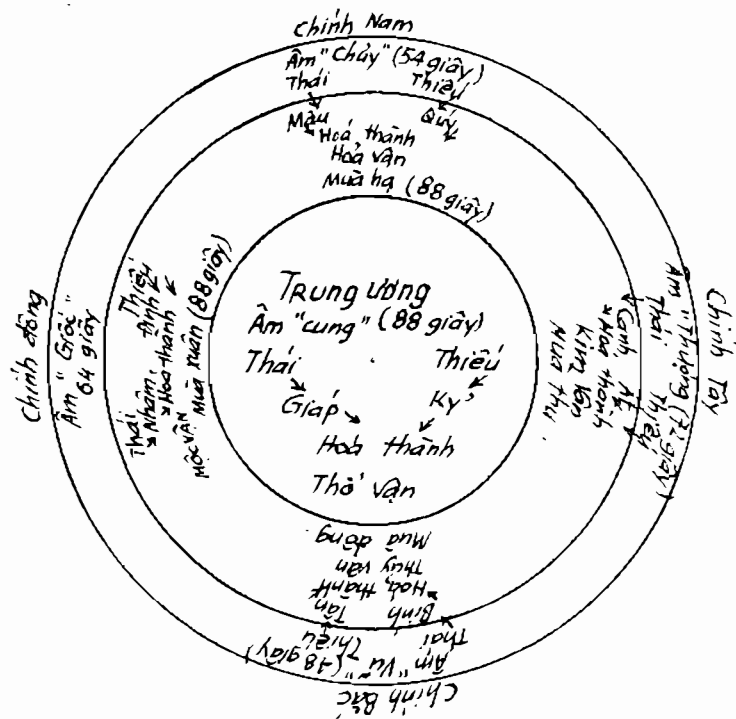
(Từ Tý đến Tỵ gồm 6 vị trí thuộc dương; từ Ngọ đến Hợi gồm 6 vị trí thuộc âm).

IX- PHƯƠNG PHÁP SUY LƯỜNG VỀ NĂM THỨ THIÊN KHÍ

Các thánh nhân thời thượng cổ tới ngày Đông chí là xem xét hiện tượng năm thứ khí - trên trời thấy khí trời xanh của phương đông, thẳng từ sao quỳ. Liều đến sao ngưu, thất, lập đình, nhâm lâm mộc vận; thấy khí trời đỏ của phương nam, thẳng từ sao khuê, bích đến sao ngư, nữ, lập mậu, quý làm hỏa vận; thấy khí trời vàng của trung ương thẳng từ sao tâm, vĩ đến sao chần, giốc lập giáp kỷ làm thổ vận; thấy khí trời trắng của phương tây, thẳng từ sao cang, đề đến sao tất, chủy, lập ất, canh lân kim vận, thấy khí trời đen của phương bắc, thẳng từ sao trưong, dục đến sao bầu, vị, lập bính, tân lâm thủy vận (chú thích rõ ở loại tự)

Đinh mộc bất cập lại cùng với kim kiềm hóa, thì thổ được bình thường, Thượng cung (tức là khí ở trên là thấp thổ tư thiên) cùng với Chính cung (Kỷ sữu, kỷ mùi thổ) chung một khí (Đinh sữu, Đinh mùi). Thiếu chủ là 6 năm quý (âm hỏa) trong đó gặp năm Mão, năm Dậu khí tảo kim tư thiên, quý hỏa bất cập, lại kiềm hóa với thủy, thì kim khí được lệnh, Thượng thương (tức là khí ở trên là tảo kim tư thiên). Với Chính thương (Ất dậu kim) chung một khí (Quý mao, Quý dậu). Thiếu cung là 6 năm kỷ (âm thổ), trong đó gặp năm Sửu, năm Mùi khí thấp thổ tư thiên, là vận được giúp đỡ, Thượng cung (Kỷ sữu, Kỷ mùi thổ) chung một khí (Đinh sữu, Đinh mùi), gặp năm Ty, năm Hợi khí phong mộc tư thiên, kiềm hóa với vận, Thượng giốc (tức là khí ở trên là phong mộc tư thiên) với Chính giốc (Đinh mao mộc) chung một khí (Kỷ ty, Kỷ Hợi). Thiếu thương là 6 năm ất (âm kim) trong đó gặp năm mao, năm Dậu khí tảo kim tư thiên, là vận được giúp đỡ, Thượng thương (tức là khí ở trên là tảo kim tư thiên). Với Chính thương (Ất dậu kim) chung một khí (Ất mao, Ất dậu), gặp năm Ty, năm Hợi khí phong mộc tư thiên, Ất kim bất cập kiềm hóa với hỏa, thì mộc được bình thường, Thượng giốc (tức là khí ở trên là phong mộc tư thiên) với Chính giốc (Đinh mao mộc) chung một khí (Ất ty, Ất Hợi). Thiếu vũ là 6 năm Tân (âm thủy), trong đó gặp năm Sửu, năm Mùi, khí thấp thổ tư thiên kiềm hóa với vận, Thượng cung (tức là khí ở trên là thấp thổ tư thiên) với Chính cung (Kỷ sữu, Kỷ mùi thổ) chung một khí (Tân sữu, Tân mùi).

"Khí ở trên" tức là chỉ vào khí thời lệnh tư thiên "Thái" và "Thiếu" tức là chỉ vào 5 khí thái quá và 5 khí bất cập, mỗi năm khác nhau, vì có khi gặp khí không, như: khí tư thiên là can hỏa (năm Tý, năm Ngọ), tương hỏa (năm Dần, năm Thân) Hàn thủy (năm Thìn, năm Tuất) thường là năm dương khí tư thiên là thấp thổ (năm Sửu, năm Mùi), tảo kim (năm Mão, năm Dậu), phong mộc (năm Ty, năm Hợi), thường là năm âm Song trong 60 năm đều có "trên", "dưới", "gia", "lâm", khí tư thiên thắng vận (thiên hình), vận thắng khí tư thiên (bất hòa), hoặc vận đang lúc thái quá, không được ức chế mà trở thành âm khí, thắng chỗ không thắng nổi nó hoặc vận đang lúc bất cập, mà lánh chỗ thắng nó, không chịu kiềm hóa, như những năm: Thái ất, Thiên phù, Tuế hội, Đồng thiên phù, Đồng tuế hội, đã bàn ở mục khác, miễn nhắc lại nữa.



SƠ ĐỒ NGŨ ÂM

X- SỰ TƯƠNG QUAN, ĐỒNG HÓA GIỮA VẬN VÀ KHÍ.

Vận nào, khí nào, hoặc thái quá, hoặc bất cập đều lần lượt làm chủ thời lệnh hàng năm, mà thay đổi thịnh suy, trên thông lên trời thì có ứng với sự tăng giảm của 5 ngôi sao, dưới suy ra ở mặt đất, thì có nghiệm với sự tiêu hao sinh trưởng của lục khí, về ngũ cốc, ngũ vị, ngũ sắc theo loại mà biến hóa, không một năm nào là không có, chỉ khác có kết quả của ngũ cốc có khi nhiều khi ít, ngũ sắc ngũ vị có khi nồng khi nhạt, vì kim, mộc, thủy, hỏa, thổ đều vận hành biến hóa, có hưu, tù, vượng, tướng khác nhau, gặp năm dương thì khí vượng mà thái quá, gặp năm âm thì khí suy mà bất cập, khí thái quá được thắng thì muốn hóa đều cả khí mà mình đã thắng, khí bất cập đã yếu thì bị khí thắng mình đến kiềm hóa cả đi.

Năm thái quá là: Năm Nhâm, Mộc cùng kim hóa; năm Canh, kim cùng hỏa hóa; năm Mậu, hỏa cùng thủy hóa; năm Bính, thủy cùng thổ hóa; năm Giáp, thổ cùng mộc hóa. Năm bất cập là: Năm Đinh, mộc kiềm cả kim đồng hóa; năm Ất, kim kiềm cả hỏa đồng hóa; năm Quý, hỏa kiềm cả thủy đồng hóa; năm Tân, thủy kiềm cả Thổ đồng hóa; Năm Kỷ, thổ kiềm cả mộc đồng hóa.

Về khí tư thiên với khách khí khách vận "gia" "lâm" lên nhau, đôi khi cũng có thuận nghịch, có hại nhau, thù nhau. Vận với khí tư thiên giống nhau (tỷ hòa) thì cũng là chính khí, khí tư thiên khác chế vận thì trái với bình thường, như thế là ngũ khí bình thường, thì không lẫn hại nhau

Năm thái quá, mỗi vận trong ngũ vận đều làm chủ 6 năm, tức là $5 \times 6 = 30$ năm thuộc dương: Thái giốc tức là 6 năm Nhâm (dương mộc), gặp khí quân hòa (năm tỵ, năm Ngọ), hoặc khí tướng hòa (năm Dần, năm Thân) tư thiên (Nhâm tỵ, Nhâm ngo. Nhâm dần, Nhâm thân), thì mộc vận là nghịch, vì hỏa ở trên (con ở vào vị trí của mẹ), ở trên là nghịch. Thái chủy tức là 6 năm Mậu (dương hỏa), hoặc gặp khí hòa thủy (năm Thìn, năm Tuất) tư thiên chính là thủy ức chế hỏa, tức là năm bình khí (hỏa có thủy khác là bình khí), Thượng vũ (tức là khí ở trên là hàn, thủy tư thiên), với chính thủy (Mậu ngo hòa) đồng hóa (Mậu thìn. Mậu tuất). Thái cung là 6 năm "Giáp" (dương thổ). Thái thương là 6 năm Canh (dương kim), trong đó gặp những năm: Tỵ, Ngọ, Dần, Thân, là quân hóa, tướng hòa tư thiên chính là hỏa ức chế kim., lại là năm bình khí (kim có hỏa khác là bình khí). Thượng chủy (tức là khí ở trên là quân hóa, tướng hòa tư thiên). Với Chính thương (ất dậu kim) đồng hóa (Canh tỵ, Canh ngo. Canh dần, Canh thân), gặp năm Thìn tuất, khí hàn thủy tư thiên là nghịch (Canh thìn, Canh tuất), vì thủy là con của kim, con ở trên là nghịch. Thái vũ là 6 năm Bính (dương thủy).

Năm bất cập, mỗi vận trong ngũ vận đều làm chủ 6 năm tức là $5 \times 6 = 30$ năm thuộc âm: Thiên giốc là 6 năm Đinh (âm mộc), gặp năm Tỵ, năm Hợi khí phong mộc tự thiên là vận được giúp đỡ, Thượng giốc (tức là khí ở trên là phong mộc tư thiên) cùng với chính giốc (Đinh mao mộc) chung một khí (Đinh Hợi, Đinh tỵ), gặp năm Mão, năm Dậu khí tảo kim tư thiên kiềm hóa với vận, Thượng thương (tức là khí ở trên là tảo kim tư thiên) cùng với Chính thương (Ất dậu kim) chung một khí (Đinh mao, Đinh dậu), gặp năm Sửu, năm Mùi khí thấp thổ tư thiên.

XI- BÀN VỀ NAM BẮC CHÍNH

1- Ý nghĩa Nam - Bắc chính

Vận, tính theo 10 can, nên quân hòa không chủ về vận (Lục khí thì lại tôn trọng quân hòa, như Tý Ngọ thiếu âm quân hòa tư thiên), Ngũ vận lấy thập thổ làm chủ, Giáp, Kỷ hóa thổ, vận đầu là thổ, cho nên năm Giáp, năm Kỷ thổ vận là năm chính, các năm: Bính, Mậu, Canh, Nhâm, Ất, Đinh, Tân, Quý các vận ấy đều là Bắc chính, vì thổ là con số thành 5, xuyên qua kim 4, Mộc 3, Hỏa 2, Thủy 1. vị trí của thổ ở Trung ương, ví như ông vua ngồi ngoảnh mặt về phương Nam mà ban hành mệnh lệnh, còn 4 vị trí kia là bề tôi châu vua, nên phải ngoảnh mặt về phương Bắc mà nhận mệnh lệnh, đó là chỗ có phân biệt.

Mạch trong cơ thể người ta cũng tương ứng như thế: Năm Giáp, năm Kỷ thổ vận cũng theo ý nghĩa "ngoảnh mặt về phương Nam" mà luận mạch, thì Nam ở trên mà Bắc ở dưới, nên bộ Thốn ở phương Nam mà bộ Xích ở phương Bắc; còn 4 vận Thủy, Hỏa, Mộc, Kim của những năm khác cũng theo ý nghĩa "ngoảnh mặt về phương Bắc" mà luận mạch, thì Bắc ở trên mà Nam ở dưới, nên bộ Thốn ở phương Bắc, mà bộ Xích ở phương Nam. Năm thuộc về Nam chính, khí Thiếu âm tư thiên, mạch hai bộ Thốn không ứng, vì là lấy Nam là trên, mà Bắc là dưới; năm thuộc về Bắc chính, khí Thiếu âm tại tuyền mạch hai bộ Xích không ứng, vì là lấy Bắc là trên, mà Nam là dưới. Vì năm thuộc Nam chính, ngoảnh mặt về phương Nam mà ban hành mệnh lệnh, khí của nó ở về phương Nam, cho nên lúc đó lấy Nam là trên mà Bắc là dưới; khí tư thiên ở trên, khí tại tuyền ở dưới, khí trong người cũng ứng theo đó, cho nên bộ thốn là trên, mà bộ Xích là dưới, hai bên tả hữu đều giống nhau, năm thuộc Bắc chính ngoảnh mặt về phương Bắc mà nhận mệnh lệnh, khí của nó ở Bắc, cho nên lúc đó lấy Bắc là trên, mà Nam là dưới, khí tại tuyền ứng lên trên, khí tư thiên ứng xuống dưới, khí trong người cũng ứng theo đó cho nên bộ Xích ứng ở trên, mà Thốn ứng ở dưới, khí tư thiên ứng ở hai bộ Xích, khí tại tuyền ứng ở hai bộ Thốn, bên phải khí tại tuyền là bộ Thốn-bên phải (hữu thốn), bên trái khí tại tuyền là bộ Thốn bên trái; bên trái khí tư thiên là bộ Xích, bên trái (tả Xích), bên phải khí tư thiên là bộ Xích bên phải (hữu xích) Lục bình thường con trai ngoảnh mặt về phương Nam mà thụ khí, nên bộ Thốn thường mạnh vì khí chung đúc lại ở phương Nam, thì bộ Thốn thường mạnh; con gái ngoảnh mặt về phương Bắc mà thụ khí, nên mạch bộ Xích thường mạnh, vì khí chung đúc lại ở phương Bắc, thì lẽ dĩ nhiên là bộ Xích thường mạnh. Mạch không ứng là mạch âm, chìm xuống dưới (trầm tế), nói mạch không ứng (bất ứng) tức là nói theo chỗ ở của Thiếu âm trong tam âm, lại phân ra Nam chính, Bắc chính để quy định trên dưới. Về vị trí của lục khí thì khí Thiếu âm ở giữa (giữa khí tại tuyền, giữa khí tư thiên), khí Thái âm ở bên phải (bên phải khí tại tuyền, bên phải khí tư thiên), khí quyết âm ở bên trái (bên trái khí tại tuyền, bên trái khí tư thiên), không thay đổi. Khí Thiếu âm chủ cả hai bộ Xích-Thốn (năm thuộc Nam chính khí Thiếu âm tư thiên, mạch hai bộ Thốn đều không ứng; khí Thiếu âm tại tuyền, Mạch

hai bộ Xích đều không ứng. Năm thuộc Bắc chính, khí Thiếu âm tại tuyền, mạch hai bộ Thốn đều không ứng khí Thiếu âm tư thiên, mạch ba bộ Xích đều không ứng). Khi khí Quyết âm tư thiên, hoặc tại tuyền, thì vị trí nó ở bên phải, cho nên mạch bắt ứng ở bên phải; khi khí Thái âm tư thiên hoặc tại tuyền, thì vị trí nó ở bên trái, cho nên mạch bắt ứng ở bên trái, đều dựa theo Nam chính hay Bắc chính mà quy định mạch bắt ứng ở bộ Xích hai ở bộ Thốn. Nếu lay tay mà chẩn mạch, thì mạch bắt ứng phải là mạch âm, trên xuống dưới, ngược lại mạch trầm lại nổi lên thành mạch phù, mạch tế lại to lên thành mạch đại, sách nói: "Mạch bộ Xích bộ Thốn trái ngược nhau là chết, âm dương thay đổi là chết". Trước hết phải lập thành năm đó để biết khí tư thiên của năm đó ứng hiện ở bên phải hay bên trái, mới có thể biết thuận nghịch, đoán sống chết được. Lại phải chú trọng ở mạch, phân biệt sự trái ngược để rõ sự thay đổi của nó. rồi sau mới biết được sự tinh vi sống chết của tạo hóa. Âm dương thay đổi, nghĩa là theo năm ấy thì khí Thiếu âm ở bên trái, đáng lẽ mạch bên trái không ứng, ngược lại không ứng bên phải; mạch dương đáng lẽ ở bên phải mà lại dời đổi sang bên trái, đó là vị trí của khí Thiếu âm đã thay đổi, không bị mạch Thiếu dương thì cũng mạch Thái dương, cho nên gọi là âm dương thay đổi - thay đổi thì chết, chỉ có những năm: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Dần, Thân, Ty, Hợi (mỗi địa chi phối hợp với 5 thiên can, do đó $8 \times 5 = 40$ năm) mới có hiện tượng ấy. Mạch bộ Xích, bộ Thốn trái ngược nhau, nghĩa là năm đó khí Thiếu âm ở bộ Xích đáng lẽ mạch bộ Xích không ứng, ngược lại thấy không ứng ở bộ Thốn; mạch dương đáng lẽ ở bộ Thốn, ngược lại dời qua bộ Xích, cho nên gọi là mạch Xích, Thốn trái ngược nhau, trái ngược nhau thì chết, hiện tượng này chỉ ứng hiện vào những năm: Ty, Ngọ, Mão, Dậu (mỗi địa chi phối hợp với 5 thiên can, do đó $4 \times 5 = 20$ năm). Song phải nhớ là âm dương cũng đều thay đổi, thì mới gọi là "thay đổi"; Xích, Thốn cũng đều ngược lại, thì mới gọi là "trái ngược nhau". Nếu như chỉ ở một bộ nào đó đáng lẽ ứng mà không ứng, đó là âm khí không ứng, thì chỉ bị tật bệnh mà thôi, không thuộc vào trường hợp "âm dương thay đổi", "Xích, Thốn trái ngược".

2- Phương pháp tính Nam - Bắc chính ở bàn tay để tìm mạch bắt ứng:

6 năm tiếp Giáp, 6 năm Kỳ cộng lại là 12 năm, là Nam chính bắt đầu chiều từ chót ngón tay giữa tính ngược; 6 năm Bính, 6 năm Mậu, 6 năm Canh, 6 năm Nhâm, 6 năm Đinh, 6 năm Ất, 6 năm Tân, 6 năm Quý cộng lại là 48 năm, là Bắc chính - bắt đầu từ góc ngón tay giữa tính ngược chiều.

Phương pháp này tính năm Tý Nam chính bắt đầu từ chót ngón tay giữa; tính năm Tý Bắc chính bắt đầu từ góc ngón tay giữa, đều tính ngược chiều, kể năm nào tính đến chỗ nào tức là vị trí đó mạch không ứng. Ví dụ: Năm Tý - Nam chính bắt đầu tính từ chót ngón tay giữa tức là mạch của hai bộ Thốn đều không ứng, năm Sửu ngược sang chót ngón tay trở tức là mạch bộ thốn bên trái không ứng, năm Dần mạch bộ Xích bên trái không ứng v.v... tuần tự tính ngược chiều cho đến tận cùng, đều chỉ rõ vị trí mạch không ứng của Nam chính; năm Tý Bắc chính, bắt đầu tính từ góc ngón tay giữa, tức là mạch cả hai bộ Xích đều không ứng, năm Sửu ngược chiều sang góc ngón tay đeo nhẫn, tức là mạch bộ Xích bên phải không ứng, năm Dần mạch bộ Thốn bên phải không ứng v.v... cũng tuần tự tính ngược chiều cho đến tận cùng, đều chỉ rõ vị trí mạch không ứng của Bắc chính.

BÀI CA NAM-BẮC CHÍNH:

*Nam chính nhớ lấy kéo sai,
Tý, Ngọ mạch thấy cả hai Thốn trầm.
Sửu, Mùi Thốn trái chớ lầm,
Ty, Hợi Thốn phải chẳng tìm dẫu xa.
Mão, Dậu hai Xích không ngoa,
Dần, Thân Xích trái thực là phân minh.
Thìn, Tuất Xích phải cho tình,
Lại nhớ Bắc chính phân minh kéo nhâm.
Mão, Dậu hai Thốn đều trầm,
Thìn, Tuất Thốn trái bận tâm mới tường.
Dần, Thân Thốn phải rõ ràng,
Tý, Ngọ hai Xích cũng thường trầm vi.
Ty, Hợi Xích trái nhớ ghi,
Sửu, Mùi xích phải mạch di tế trầm.*

Chú thích: Khí Thái âm tứ thiên thì khí Thiếu âm ở bên trái; khí Quyết âm tứ thiên, thì khí Thiếu âm ở bên phải.

Về Nam chính: Năm Tý, năm Ngọ khí Thiếu âm tứ thiên nên mạch hai bộ Thốn trầm (không ứng); năm Sửu, năm Mùi khí Thái âm tứ thiên, thì khí Thiếu âm ở bên trái khí tứ thiên, cho nên mạch bộ Thốn bên trái không ứng; năm Ty, năm Hợi khí Quyết âm tứ thiên, thì khí Thiếu âm ở bên phải khí tứ thiên, cho nên mạch bộ Thốn bên phải không ứng; năm Mão, năm Dậu khí Thiếu âm tại tuyền, nên mạch hai bộ Xích không ứng; năm Dần, năm Thân khí Quyết âm tại tuyền thì khí Thiếu âm ở bên trái khí tại tuyền, cho nên mạch bộ Xích bên trái không ứng; năm Thìn, năm Tuất khí Thái âm tại tuyền, thì khí Thiếu âm ở bên phải khí tại tuyền, cho nên mạch bộ Xích bên phải không ứng.

Về Bắc chính: năm Mão, năm Dậu khí Thiếu âm tại tuyền nên mạch hai bộ Thốn trầm (không ứng); năm Thìn, năm Tuất khí Thái âm tại tuyền, thì khí Thiếu âm ở bên trái khí tại tuyền, cho nên mạch bộ Thốn bên trái không ứng; năm Dần, năm Thân khí Quyết âm tại tuyền, thì khí Thiếu âm ở bên phải khí tại tuyền, cho nên mạch bộ Thốn bên phải không ứng; năm Tý, năm Ngọ khí thiếu âm tứ thiên, nên mạch hai bộ Xích không ứng; năm Ty, năm Hợi khí Quyết âm tứ thiên thì khí Thiếu âm ở bên trái khí tứ thiên, cho nên mạch bộ Xích bên trái không ứng; năm Sửu, năm Mùi khí thái âm tứ thiên, thì khí Thiếu âm ở bên phải khí tứ thiên, cho nên mạch bộ Xích bên phải không ứng (xem sơ đồ trang bên).

Ngón tay trỏ

Ngón tay giữa

Ngón tay đeo nhẫn

Tý, Ngọ khí thiếu

âm ở 2 bộ Thốn

Sửu, Mùi

Tý, Hợi

khí thiếu âm ở 2

khí thiếu âm ở

bộ Thốn bên trái

bộ Thốn bên phải

Mạch bất ứng

thuộc Nam Chính

Mão, Dậu khí thiếu

âm ở 2 bộ Xích.

Dần, Thân

Thìn Tuất

khí thiếu âm ở

khí thiếu âm ở

bộ Xích bên trái.

bộ Xích bên phải

Mạch bất ứng

thuộc Bắc chính

Bộ quan (không bàn đến) Bộ quan (không bàn đến)

Bộ quan (không bàn đến) Bộ quan (không bàn đến)

Bộ quan (không bàn đến)

Bộ quan (không bàn đến)

Tý, Hợi khí thiếu âm ở bộ Xích bên trái

Tý, Ngọ khí thiếu âm ở 2 bộ Xích

Sửu, Mùi khí thiếu âm ở bộ Xích bên phải

Mão, Dậu khí thiếu âm ở 2 bộ Thốn

Dần, Thân khí thiếu âm ở bộ Thốn bên phải

Thìn, Tuất khí thiếu âm ở bộ Thốn bên trái

PHƯƠNG PHÁP TÍNH

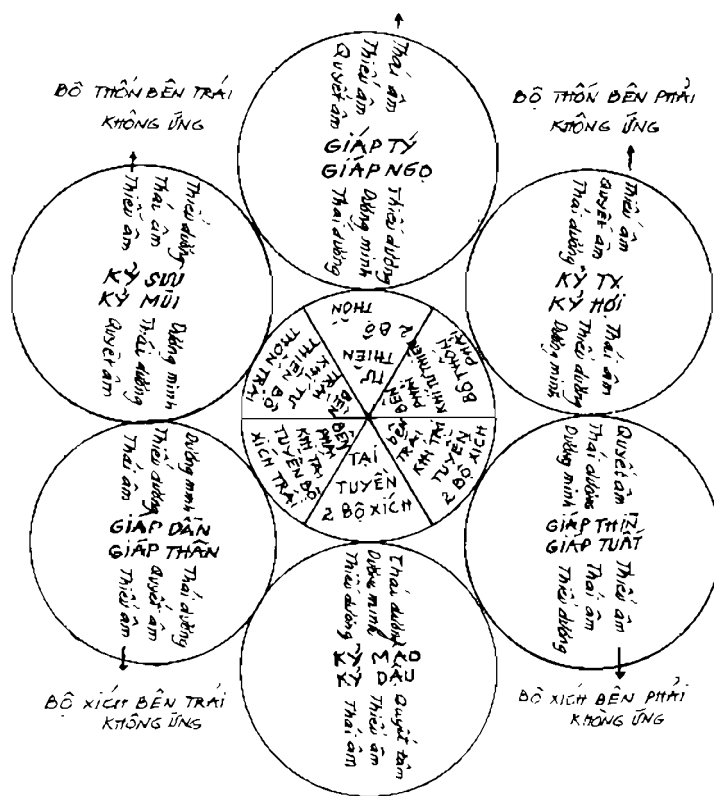
BÀI CA NAM-BẮC CHÍNH:

*Nam chính nhớ lấy kéo sai,
Tý, Ngọ mạch thấy cả hai Thốn trầm.
Sửu, Mùi Thốn trái chớ lầm,
Ty, Hợi Thốn phải chẳng tìm đâu xa.
Mão, Dậu hai Xích không ngoa,
Dần, Thân Xích trái thực là phân minh.
Thìn, Tuất Xích phải cho tinh,
Lại nhớ Bắc chính phân minh kéo nhầm.
Mão, Dậu hai Thốn đều trầm,
Thìn, Tuất Thốn trái bận tâm mới tường.
Dần, Thân Thốn phải rõ ràng,
Tý, Ngọ hai Xích cũng thường trầm vi.
Ty, Hợi Xích trái nhớ ghi,
Sửu, Mùi xích phải mạch đi tế trầm.*

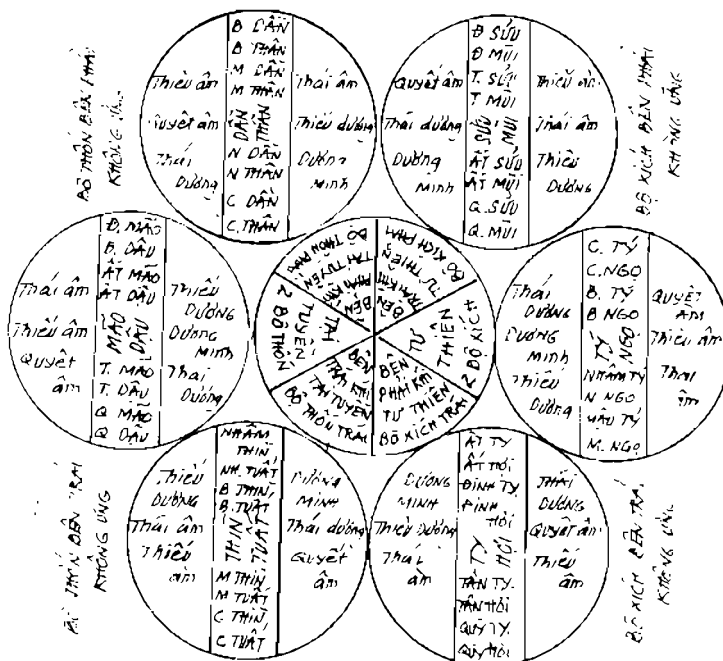
Chú thích: Khí Thái âm tứ thiên thì khí Thiếu âm ở bên trái: khí Quyết âm tứ thiên, thì khí Thiếu âm ở bên phải.

Về Nam chính: Năm Tý, năm Ngọ khí Thiếu âm tứ thiên nên mạch hai bộ Thốn trầm (không ứng); năm Sửu, năm Mùi khí Thái âm tứ thiên, thì khí Thiếu âm ở bên trái khí tứ thiên, cho nên mạch bộ Thốn bên trái không ứng; năm Ty, năm Hợi khí Quyết âm tứ thiên, thì khí Thiếu âm ở bên phải khí tứ thiên, cho nên mạch bộ Thốn bên phải không ứng; năm Mão, năm Dậu khí Thiếu âm tại tuyền, nên mạch hai bộ Xích không ứng; năm Dần, năm Thân khí Quyết âm tại tuyền thì khí Thiếu âm ở bên trái khí tại tuyền, cho nên mạch bộ Xích bên trái không ứng; năm Thìn, năm Tuất khí Thái âm tại tuyền, thì khí Thiếu âm ở bên phải khí tại tuyền, cho nên mạch bộ Xích bên phải không ứng.

Về Bắc chính: năm Mão, năm Dậu khí Thiếu âm tại tuyền nên mạch hai bộ Thốn trầm (không ứng); năm Thìn, năm Tuất khí Thái âm tại tuyền, thì khí Thiếu âm ở bên trái khí tại tuyền, cho nên mạch bộ Thốn bên trái không ứng; năm Dần, năm Thân khí Quyết âm tại tuyền, thì khí Thiếu âm ở bên phải khí tại tuyền, cho nên mạch bộ Thốn bên phải không ứng; năm Tý, năm Ngọ khí thiếu âm tứ thiên, nên mạch hai bộ Xích không ứng; năm Ty, năm Hợi khí Quyết âm tứ thiên thì khí Thiếu âm ở bên trái khí tứ thiên, cho nên mạch bộ Xích bên trái không ứng; năm Sửu, năm Mùi khí thái âm tứ thiên, thì khí Thiếu âm ở bên phải khí tứ thiên, cho nên mạch bộ Xích bên phải không ứng (xem sơ đồ trang bên).



SỞ ĐỒ MẠCH KHÔNG ỨNG CỦA 12 NĂM THUỘC NAM CHÍNH



SỞ ĐỒ MẠCH KHÔNG ỨNG CỦA 48 NĂM THUỘC BẮC CHÍNH

XII- SỰ TƯƠNG QUAN GIỮA THIÊN VẬN VÀ ĐỊA KHÍ

1- *Thiên vận*: Thiên vận có 10 can phối hợp với nhau thành ngũ vận (năm vận), như: Giáp với Kỷ hóa thành thổ vận, Ất với Canh hóa thành kim vận, Bính với Tân hóa thành thủy vận, Đinh với Nhâm hóa thành mộc vận, Mậu với Quý hóa thành hỏa vận. Tất nhiên phải lấy số 6 của địa khí để tiết chế, như: 5 dương can: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm đều "gia:" lên trên 6 dương chi: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất nhân gấp 6 lần (6 x 5) thành 30; 5 âm can: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý đều "gia" lên trên 6 âm chi: Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi nhân gấp 6 lần (6 x 5) thành 30. Do đó vận theo khí mà biến: Giáp thành 6 giáp, Ất thành 6 ất, Bính thành 6 bính, Đinh thành 6 đinh, Mậu thành 6 mậu, Kỷ thành 6 kỷ, Canh thành 6 canh, Tân thành 6 tân, Nhâm thành 6 nhâm, Quý thành 6 quý. Dưới Ngũ vận (5 vận), mỗi một vận đều quán triệt cả lục khí (6 khí) tức là khí lục dâm: Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hỏa nó bổ sung vào với địa khí, có khả năng tiết chế sự vận hóa của Ngũ hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ đó phải chăng là lục khí đã tiết chế ngũ vận hay sao? cho nên ngũ vận gia lên địa khí, cần phải 5 năm mới trọn một vòng. (xem sơ đồ)

GIÁP (Giáp Tý - Hòa
dương (Giáp Tuất - Hàn
THỔ (Giáp Thân - Thử
vận: (Giáp Ngọ - Hỏa
(Giáp Thìn - Hàn
(Giáp Mão - Táo

(Bính Dần - Thử
BINH (Bính Tý - Hòa
dương (Bính Tuất - Hàn
THỦY (Bính Thân - Thử
vận (Bính Ngọ - Hỏa
(Bính Thìn - Hàn

(Mậu Thìn - Hàn
MẬU (Mậu Dần - Thử
dương (Mậu Tý - Hòa
(Mậu Tuất - Hàn
HÒA (Mậu Thân - Thử
vận (Mậu Ngọ - Hỏa

(Canh Ngọ - Hòa
CANH (Canh Thìn - Hàn
dương (Canh Dần - Thử
(Canh Tý - Hòa
KIM (Canh Tuất - Hàn
vận (Canh Thân - Thử

(Nhâm Thân - Thử
NHÂM (Nhâm Ngọ - Hỏa
dương (Nhâm Thìn - Hàn
(Nhâm Dần - Thử
MỘC (Nhâm Tý - Hỏa
vận (Nhâm Tuất - Hàn

(Ất Sửu - Thấp
ẤT (Ất Hợi - Phong
âm (Ất Dậu - Táo
(Ất Mùi - Thấp
KIM (Ất Tỵ - Phong
vận (Ất Mão - Táo

(Đinh Mão - Táo
ĐINH (Đinh Sửu - Thấp
âm (Đinh Hợi - Phong
(Đinh Dậu - Táo
MỘC (Đinh Mùi - Thấp
vận (Đinh Tỵ - Phong

(Kỷ Tỵ - Phong
KỶ (Kỷ Mão - Táo
âm (Kỷ Sửu - Thấp
THỔ (Kỷ Hợi - Phong
vận (Kỷ Dậu - Táo
(Kỷ Mùi - Thấp

(Tân Mùi - Thấp
TÂN (Tân Tỵ - Phong
âm (Tân Mão - Táo
(Tân Sửu - Thấp
THỦY (Tân Hợi - Phong
vận (Tân Dậu - Táo

(Quý Dậu - Táo
QUY (Quý Mùi - Thấp
âm (Quý Tỵ - Phong
(Quý Mão - Táo
HÒA (Quý Sửu - Thấp
vận (Quý Hợi - Phong

SỐ ĐỒ KIỂM CHẾ ĐỊA KHÍ:

- Năm Tý, năm Ngọ Thiếu âm quân hỏa tứ thiên.
- Năm Sửu, năm Mùi Thái âm thấp thổ tứ thiên.
- Năm Dần, năm Thân Thiếu dương tướng hỏa tứ thiên.
- Năm Mão, năm Dậu Dương minh tảo kim tứ thiên.
- Năm Thìn, năm Tuất Thái dương hàn thủy tứ thiên.
- Năm Tỵ, năm Hợi Quyết âm phong mộc tứ thiên.

PHÂN KẾT LUẬN

Ngũ vận có thái quá (thừa), có bất cập (thiếu). Vận thái quá thuộc về 5 dương can: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm; vận bất cập thuộc về 5 âm can: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý. Nếu như không biết vận khí hàng năm "già", "lão" như thế nào khí thịnh, suy, hư, thực bắt đầu từ đâu, thì không thể thành thầy thuốc giỏi được. Tuy nhiên cũng không nên quá câu nệ vào lý luận vận khí, vì có trường hợp nguyên nhân bên ngoài kết hợp với nguyên nhân bên trong, cảm thụ tùy từng thời gian, dù đương lúc vận thái quá cũng có chứng bệnh thời khí bất túc; đương lúc vận bất cập, cũng có chứng bệnh thời khí hữu dư, lúc đó nếu cứ câu nệ vào vận khí thì không tránh khỏi tình trạng chứng đã thực lại làm thực thêm, chứng đã hư lại làm hư thêm, công phạt bất túc mà bồi bổ hữu dư. Huống chi khí hàng năm trong trời đất, cũng có lúc trái thường, cho nên mới có cái nóng trái thường về mùa đông, có cái lạnh trái thường về mùa hạ, có cái tảo trái thường về mùa xuân, có cái ẩm trái thường về mùa thu, người cảm phải thì bị bệnh. Lại như khí mùa xuân chuyển từ đông sang tây, khí mùa thu chuyển từ tây sang đông, khí mùa hạ chuyển từ nam sang bắc, khí mùa đông chuyển từ bắc sang nam, khí mùa xuân thường ở khu vực đồng bằng, khí mùa đông thường ở khu vực cao nguyên. Phương bắc thiên khí bất túc nên nhiều phong khí, phương đông nam địa khí không đủ, nên nhiều thấp khí, trong phạm vi trăm dặm, mưa nắng đã không giống nhau, thì ngoài phạm vi nghìn dặm, nóng lạnh tất nhiên phải khác hẳn, thổ nghi đã mỗi nơi một khác, thì chứng bệnh cũng do đó mà khác nhau. Mặc dầu khí phương tây bắc vốn đầy đặc, nhưng không thể ai ai cũng đều thực; khí phương đông nam vốn mỏng manh, nhưng không thể ai ai cũng đều hư. Và lại, nắng lâu thì âm quá mạnh, mưa lâu thì âm quá mạnh, người dương thịnh chịu đựng được khí mùa thu, mùa đông mà không chịu đựng được khí mùa xuân, mùa hạ; người âm thịnh chịu đựng được khí mùa xuân, mùa hạ, mà không chịu đựng được khí mùa thu mùa đông, người dương thịnh ưa khí ấm mát, lạnh lẽo, mà không ưa khí nóng ẩm; người âm thịnh ưa lạnh sáng, mà không ưa mưa dầm, thế là khí trời có lúc biến lúc thường, người ta cảm thụ cũng mỗi người mỗi khác, đó là chưa nói đến những vấn đề mà vận khí chưa đề cập tới.

Như vậy nói đến vận khí là phải tùy cơ ứng biến, mới tìm được cái ý mà người xưa chưa phát hiện ra, như người xưa nói: "cần phải xét khí hàng năm trước...", nghĩa là nếu năm đó nhiều mưa dầm, thì nhân dân phần nhiều bị bệnh thấp, thuốc chữa thấp thì phải dùng đến hai vị Thương truật và Bạch truật, vì hai vị này đắng ẩm có tác dụng làm ráo thấp, phụ tá thêm những vị thuốc phong, vì phong có khả năng thắng được thấp, đó tức là cái ý "xét khí hàng năm trước"; hoặc người xưa nói: "chớ nên công phạt khí thiên hòa", nghĩa là mùa xuân mùa hạ cần phải bồi dưỡng âm khí; mùa thu mùa đông cần phải bồi dưỡng dương khí. Mùa xuân mùa hạ cấm dùng Ma hoàng, Quế chi; mùa thu mùa đông cấm dùng Thạch cao, Tri mẫu, Hoàng cầm, Hoàng liên, Bạch thược v.v..., đó tức là cái ý "không công phạt khí thiên hòa". Song còn có khi phải bỏ thời tiết mà theo chứng bệnh, vì phương pháp tính khí số của thiên vận, không phải là sách hoàn toàn để chữa bệnh của nhà làm thuốc, hơn nữa phương pháp này lưu truyền đã lâu, khí hòa giữa trời đất, người và mọi vật đã biến chuyển nhẹ đi rồi, nếu đem áp dụng cách chẩn đoán chứng bệnh thuộc vận khí xưa kia vào chứng bệnh ngày nay cũng khó phù hợp, không thể dựa hẳn vào số can chi của năm tháng để quyết định sự biến đổi thịnh suy hàng giờ hàng phút vô cùng tận./.

SỐ ĐỒ TIẾT CHẾ THIÊN KHÍ

Giáp. Kỷ hóa thành Thổ vận, vì Giáp Kỷ vẫn gia Giáp. Ất, Canh hóa thành Kim vận, vì Ất, Canh bình khởi đầu Bính. Tân hóa thành Thủy vận, vì Bính, Tân tìm Mậu, vì Đinh, Nhâm hóa thành Mộc vận vì Đinh, Nhâm canh Tý lưu. Mậu, Quý hóa thành Hỏa vận vì Mậu, Quý tìm Nhâm tý.

Đếm xuôi từ Tý đến Thìn, gặp Mậu gia lên Thìn là Thổ vận, gặp Canh gia lên thìn là Kim vận, gặp Nhâm gia lên Thìn là Thủy vận, gặp Giáp gia lên Thìn là Mộc vận, gặp Bính gia lên Thìn là Hỏa vận, vì Thìn tượng trưng cho Long (Rồng). Long có khả năng biến hóa.

2- *Địa khí*: Địa khí có 12 chi đối xứng nhau thành ra lục khí (6 khí): Tý với Hợi là Quyết âm, Phong, mộc Tý với Ngọ là Thiếu âm quân hỏa, Sửu với Mùi là Thái âm thấp thổ, Dần với Thân là Thiếu dương tướng hỏa, Mão với Dậu là Dương minh tảo kim, Thìn với Tuất là thái dương hàn thủy. Tất nhiên phải lấy số 5 của thiên vận để tiết chế, như 6 dương chi: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất đều "lâm" vào dưới 5 dương can: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm, nhân gấp 5 lần (5 x 6) thành 30; 6 âm chi: Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi đều "lâm" vào dưới 5 âm can: Ất, Đinh, Kỷ, Tỵ, Tân, Quý đều nhân gấp 5 lần (5 x 6) thành 30. Do đó theo khí theo vận mà hóa: Tý thành 5 tý, Sửu thành 5 sừ, Dần thành 5 dần, Mão thành 5 mảo, Thìn thành 5 thìn, Tỵ thành 5 tỵ, Ngọ thành 5 ngọ, Mùi thành 5 mùi, Thân thành 5 thân, Dậu thành 5 dậu, Tuất thành 5 tuất, Hợi thành 5 hợi. Trên lục khí (6 khí), mỗi một khí đều bao hàm cả ngũ vận (5 vận), tức là sự vận hóa của ngũ hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ vận hành ở trong bầu trời, có khả năng phân biệt khí lục âm: Phong, Hàn, Thử, Thấp, Tảo, Hỏa đó phải chăng là ngũ vận đã kiểm chế lục khí hay sao? Cho nên lục khí tự thiên cân phải 6 năm mới tròn một vòng.

TÝ Khí Quân Hỏa Đối hóa	(Giáp Tý - Thổ (Bính Tý - Thủy (Mậu Tý - Hỏa (Canh Tý - Kim (Nhâm Tý - Mộc	SỬU Khí Thấp Thổ Đối hóa	(Ất Sửu - Kim (Đinh Sửu - Mộc (Kỷ Sửu - Thổ (Tân Sửu - Thủy (Quý Sửu - Hỏa
DẦN Khí Tướng Hỏa Chinh Hỏa	(Giáp Dần - Thổ (Bính Dần - Thủy (Mậu Dần - Hỏa (Canh Dần - Kim (Nhâm Dần - Mộc	MÃO Khí Tảo Kim Đối Hỏa	(Ất Mão - Kim (Đinh Mão - Mộc (Kỷ Mão - Thổ (Tân Mão - Thủy (Quý Mão - Hỏa
THÌN Khí Hàn Thủy Chinh Hỏa	(Giáp Thìn - Thổ (Bính Thìn - Thủy (Mậu Thìn - Hỏa (Canh Thìn - Kim (Nhâm Thìn - Mộc	TỴ Khí Phong Mộc Đối Hỏa	(Ất Tỵ - Kim (Đinh Tỵ - Mộc (Kỷ Tỵ - Thổ (Tân Tỵ - Thủy (Quý Tỵ - Hỏa
NGO Khí Quân Hỏa Chinh Hỏa	(Giáp Ngọ - Thổ (Bính Ngọ - Thủy (Mậu Ngọ - Hỏa (Canh Ngọ - Kim (Nhâm Ngọ - Mộc	MÙI Khí Thấp Thổ Chinh Hỏa	(Ất Mùi - Kim (Đinh Mùi - Mộc (Kỷ Mùi - Thổ (Tân Mùi - Thủy (Quý Mùi - Hỏa
THÂN Khí Tướng Hỏa Đối Hỏa	(Giáp Thân - Thổ (Bính Thân - Thủy (Mậu Thân - Hỏa (Canh Thân - Kim (Nhâm Thân - Mộc	ĐẬU Khí Tảo Kim Chinh Hỏa	(Ất Dậu - Kim (Đinh Dậu - Mộc (Kỷ Dậu - Thổ (Tân Dậu - Thủy (Quý Dậu - Hỏa
TUẤT Khí Hàn Thủy Đối Hỏa	(Giáp Tuất - Thổ (Bính Tuất - Thủy (Mậu Tuất - Hỏa (Canh Tuất - Kim (Nhâm Tuất - Mộc	HỢI Khí Phong Mộc Chinh Hỏa	(Ất Hợi - Kim (Đinh Hợi - Mộc (Kỷ Hợi - Thổ (Tân Hợi - Thủy (Quý Hợi - Hỏa

SỐ ĐỒ KIỂM CHẾ ĐỊA KHÍ:

- Năm Tý, năm Ngọ Thiếu âm quân hỏa tứ thiên.
- Năm Sửu, năm Mùi Thái âm thấp thổ tứ thiên.
- Năm Dần, năm Thân Thiếu dương tướng hỏa tứ thiên.
- Năm Mão, năm Dậu Dương minh tảo kim tứ thiên.
- Năm Thìn, năm Tuất Thái dương hàn thủy tứ thiên.
- Năm Tỵ, năm Hợi Quyết âm phong mộc tứ thiên.

PHÂN KẾT LUẬN

Ngũ vận có thái quá (thừa), có bất cập (thiếu). Vận thái quá thuộc về 5 dương can: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm; vận bất cập thuộc về 5 âm can: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý. Nếu như không biết vận khí hàng năm "gia", "lâm" như thế nào khí thịnh, suy, hư, thực bắt đầu từ đâu, thì không thể thành thầy thuốc giỏi được. Tuy nhiên cũng không nên quá câu nệ vào lý luận vận khí, vì có trường hợp nguyên nhân bên ngoài kết hợp với nguyên nhân bên trong, cảm thụ tùy từng thời gian, dù đương lúc vận thái quá cũng có chứng bệnh thời khí bất tức: đương lúc vận bất cập, cũng có chứng bệnh thời khí hữu dư, lúc đó nếu cứ câu nệ vào vận khí thì không tránh khỏi tình trạng chứng đã thực lại làm thực thêm, chứng đã hư lại làm hư thêm, công phát bất tức mà bồi bổ hữu dư. Hướng chi khí hàng năm trong trời đất, cũng có lúc trái thường, cho nên mới có cái nóng trái thường về mùa đông, có cái lạnh trái thường về mùa hạ, có cái tảo trái thường về mùa xuân, có cái ẩm trái thường về mùa thu, người cảm phải thì bị bệnh. Lại như khí mùa xuân chuyển từ đông sang tây, khí mùa thu chuyển từ tây sang đông, khí mùa hạ chuyển từ nam sang bắc, khí mùa đông chuyển từ bắc sang nam, khí mùa xuân thường ở khu vực đồng bằng, khí mùa đông thường ở khu vực cao nguyên. Phương bắc thiên khí bất tức nên nhiều phong khí, phương đông nam địa khí không đủ, nên nhiều thấp khí, trong phạm vi trăm dặm, mưa nắng đã không giống nhau, thì ngoài phạm vi nghìn dặm, nóng lạnh tất nhiên phải khác hẳn, thổ nghi đã mỗi nơi một khác, thì chứng bệnh cũng do đó mà khác nhau. Mặc dầu khí phương tây bắc vốn dầy đặc, nhưng không thể ai ai cũng đều thực; khí phương đông nam vốn mỏng manh, nhưng không thể ai ai cũng đều hư. Và lại, nắng lâu thì dương quá mạnh, mưa lâu thì âm quá mạnh, người dương thịnh chịu đựng được khí mùa thu, mùa đông mà không chịu đựng được khí mùa xuân, mùa hạ; người âm thịnh chịu đựng được khí mùa xuân, mùa hạ, mà không chịu đựng được khí mùa thu mùa đông, người dương thịnh ưa khí ấm mát, lạnh lẽo, mà không ưa khí nóng ẩm; người âm thịnh ưa lạnh sang, mà không ưa mưa dầm, thế là khí trời có lúc biến lúc thường, người ta cảm thụ cũng mỗi người mỗi khác, đó là chưa nói đến những vấn đề mà vận khí chưa đề cập tới.

Như vậy nói đến vận khí là phải tùy cơ ứng biến, mới tìm được cái ý mà người xưa chưa phát hiện ra, như người xưa nói: "cần phải xét khí hàng năm trước...", nghĩa là nếu năm đó nhiều mưa dầm, thì nhân dân phần nhiều bị bệnh thấp, thuốc chữa thấp thì phải dùng đến hai vị Thương truật và Bạch truật, vì hai vị này đắng ẩm có tác dụng làm ráo thấp, phụ tá thêm những vị thuốc phong, vì phong có khả năng thắng được thấp, đó tức là cái ý "xét khí hàng năm trước"; hoặc người xưa nói: "chớ nên công phạt khí thiên hòa", nghĩa là mùa xuân mùa hạ cần phải bồi dưỡng âm khí; mùa thu mùa đông cần phải bồi dưỡng dương khí. Mùa xuân mùa hạ cấm dùng Ma hoàng, Quế chi; mùa thu mùa đông cấm dùng Thạch cao, Tri mẫu, Hoàng cầm, Hoàng liên, Bạch thược v.v..., đó tức là cái ý "không công phạt khí thiên hòa". Song còn có khi phải bỏ thời tiết mà theo chứng bệnh, vì phương pháp tính khí số của thiên vận, không phải là sách hoàn toàn để chữa bệnh của nhà lâm thuốc, hơn nữa phương pháp này lưu truyền đã lâu, khi hòa giữa trời đất, người và mọi vật đã biến chuyển nhẹ đi rồi, nếu đem áp dụng cách chẩn đoán chứng bệnh thuộc vận khí xưa kia vào chứng bệnh ngày nay cũng khó phù hợp, không thể dựa hẳn vào số can chi của năm tháng để quyết định sự biến đổi thịnh suy hàng giờ hàng phút vô cùng tận./.

Y GIA QUAN MIỆN

GIỚI THIỆU NỘI DUNG SÁCH

"Y gia quan miện" có nghĩa đen là mũ áo của thầy thuốc; có nghĩa bóng là những điều cần thiết của thầy thuốc. Nội dung của sách gồm có hai phần: Phần lý luận cơ bản và phần mạch học.

Phần lý luận: đề cập tới các thuyết âm dương, thuyết ngũ hành, cơ thể học, thuyết kinh lạc, thuyết chữa bệnh, chiếm 1/3 sách.

Phần mạch học: đề cập đến những điểm chung, các loại mạch và cách ứng dụng vào điều trị, chiếm 2/3 sách.

Những điểm trên đã được nhấn mạnh trong bài "Y nghiệm thần chương" ở quyển thủ và sẽ còn mở rộng thêm ở các tập sau. Người học cần đọc hết lượt để phần này bổ sung cho phần khác, làm sáng thêm vấn đề của học thuật. Tuy vậy, có một số điểm khác biệt với sách khác, cần lưu ý.

Trong bài "âm dương" có đoạn nói "ở đàn bà thì phía lưng là âm, phía trước mặt là dương", theo ý chúng tôi, đây là nhận định của một nhà chưa được toàn giới y gia chấp nhận, chưa có ứng dụng nhiều trong lâm sàng, và theo thuyết kinh lạc thì kinh dương vẫn đi ở lưng, kinh âm vẫn đi ở ngực bụng của nữ giới.

Trong sách có hai chỗ qui nạp tạng phủ theo 12 chi có khác hẳn nhau. Ở đoạn 7, qui nạp 12 chi nói: "Dần dâm, Mão can, Tỵ tâm"; ở đoạn 10, bài thơ khí huyết lưu hành từng giờ nói: "Dần phế ... Sửu can ... Tỵ tỳ ...". Đoạn trên (7) nhằm qui nạp tạng phủ theo phương vị và theo độ số của vận khí để thấy mối liên quan giữa nội tạng (nội môi) với giới tự nhiên (ngoại cảnh). Đoạn dưới (10) tham khảo thêm Kinh Linh khu và tư liệu khác thì 12 chi trong bài này nói về giờ trong một ngày; vào giờ đó thì khí huyết của từng tạng phủ (gọi là kinh khí) hoạt động mạnh hơn ở giờ khác (gọi là giờ ký vượng); từ đó mà có ứng dụng bổ tả, điều trị trong châm cứu.

Trong sách này cần chú ý đến cách qui nạp các thuộc tính của ngũ hành và sự biến động của các thuộc tính ấy lúc bình thường, lúc bất cập (kém yếu) và lúc thái quá (quá mạnh); từ các thuộc tính đó mà thấy rõ mối liên hệ hoạt động qua lại giữa các tạng phủ.

Để tiện cho việc nghiên cứu, học tập, chúng tôi có sắp xếp lại thứ tự các chương mục để nội dung các đoạn có tính liên tục, hợp lý hơn.

Người dịch

TIỂU DẪN

Hiền triết đời xưa có nói: "*Học kinh dịch đã rồi mới có thể nói tới việc học thuốc*". Nhưng nói học kinh dịch không phải là nói học những hào, những quẻ, những từ của kinh dịch mà chỉ cần học biết qui luật biến hóa của âm dương, qui luật sinh khắc của ngũ hành tựa như chiếc vòng tròn không đầu mối, động hay tĩnh đều chung một lẽ duy nhất, bởi vì trong khoảng trời đất này, các loại sinh con hay đẻ trứng, hình hóa hay khí hóa, côn trùng hay thảo mộc, loài nào cũng đều hấp thụ được tính chất riêng biệt của ngũ hành rồi mới có sự sinh trưởng được. Huống chi con người là loài khôn hơn vạn vật, hấp thụ được toàn thể khí âm dương, có đầy đủ sự phát dục của ngũ hành, có sẵn sự khôn ngoan hiểu biết làm được những việc to lớn. Còn như bệnh tật sinh ra cũng đều do sự thịnh suy của âm dương và sự thăng phục của ngũ hành. Nghề làm thuốc đâu có thể vượt ra ngoài nguyên lý âm dương ngũ hành mà cứu chữa được những bệnh tật nguy nan⁽¹⁾. Cho nên tôi đem mục âm dương ngũ hành đặt lên đầu sách rồi lần lượt đến bộ vị tạng phủ, kinh lạc, mạch yếu và các chương luận trị, để mở đầu cho việc bước vào ngành y, nhan đề là "*Y gia quan miên*" học giả có thể lấy đó làm cương lĩnh rồi theo từng loại mà suy rộng ra mãi. Cho nên nói: học một biết mười, học mười biết trăm, thực là có bổ ích rất lớn.

LÊ HỮU TRÁC

Biết hiệu Hải Thượng Lan Ông

I - ÂM DƯƠNG (2 điều)

Trong một năm thì mùa xuân mùa hạ là dương, mùa thu mùa đông là âm, trong một tháng thì từ ngày mồng một đến ngày rằm thuộc dương. Từ ngày 16 đến hết tháng thuộc âm.

Lấy ngày mùng 1 và ngày rằm để chia ra âm dương, là vì ngày mùng một là ngày tử phách âm hết, mà dương bắt đầu sinh, mồng 3 là "Đột", ngày 13 là "cơ", ngày rằm thì trăng tròn, dần tới ngày 20 về sau vành trăng khuyết dần, nước chảy về biển, khí huyết người ta cũng theo sự thay đổi đó, kinh nguyệt của phụ nữ đủ tháng chứa lại đầy rồi tràn ra mà thành kinh nguyệt, âm độ hết thì bắt đầu sinh "thiếu dương", lúc đó mới có khả năng thụ thai, cho nên trước ngày rằm là thuộc dương.

Trong một ngày thì ban ngày là dương, ban đêm là âm; trong 12 giờ thì từ giờ tý đến giờ dần là dương ở trong âm, từ giờ mao đến giờ tỵ là dương ở trong dương, từ giờ ngọ đến giờ

(1) - nguy nan, xoay quyền tạo hóa.

thân là âm ở trong dương, từ giờ dậu đến giờ hơi là âm ở trong âm.

Bởi vì từ giờ tý trở đi là "nhất dương sinh", từ giờ ngọ trở đi là "nhất âm sinh", cũng như đến tiết đông chí là "nhất dương sinh", đến hạ chí là "nhất âm sinh", nhà y đưa vào đó mà chia ngũ tạng ra âm dương để tìm nguồn bệnh mà điều trị.

Tiết đông chí thì nhất dương sinh, tiết hạ chí thì nhất âm sinh, hai tiết đó rất trọng yếu "chí" có nghĩa là đến cùng tốt, đến cùng tốt rồi thì lại có cái sinh ra; âm cùng tốt rồi thì dương lại sinh ra, từ không mà hóa có; dương cùng tốt rồi thì âm lại sinh ra, từ chỗ có mà hóa không, đó là vì lẽ biến hóa của âm dương khác nhau. Còn tiết xuân phân và thu phân là chỉ sự phân chia trung bình, nhưng tiết đông chí là trọng yếu hơn cả vì nhất dương sinh là bắt đầu sự sinh hóa trở lại. Sách Nội kinh nói: Tiếp sau tương hòa là thủy khí kế thừa, tiếp sau thủy khí là Thổ khí kế thừa, tiếp sau Thổ khí là Phong khí, kế tiếp sau Phong khí là Kim khí; kế tiếp Kim khí là Hỏa khí kế thừa; trong đó nếu khí có, một khi nào cang thịnh quá là có hại mà khí kế thừa nó sẽ chế ước lại nó". Vì như tiết đông chí âm thịnh cực độ thì dương sẽ kế tiếp sinh ra đây gọi là âm thịnh quá gang thì có hại, dương khí nối tiếp theo đó sẽ chế ước lại tiết hạ chí dương thịnh đến cực độ thì âm sẽ kế tiếp sinh ra, đây gọi là dương thịnh gang quá thì có hại, âm khí nối tiếp theo đó sẽ chế ước lại. Song tiết đông chí nhất dương đã sinh rồi, tiết trời đáng lý phải ấm dần tại sao tháng chạp lại rét nhiều và có băng tuyết; tiết hạ chí nhất âm đã sinh rồi, tiết trời đáng lý mát dần, tại sao trong tiết tam phục lại nóng nực dữ dội? Đó là do các khí sắp đến dồn đuổi, thì cái khí đã hết nhiệm kỳ phải rút lui ngầm mà không thể dễ thấy rõ được. Bởi vì dương phục ở dưới thì dồn đuổi âm lên trên, trong lúc đó nước đáy giếng có khí ấm mà mặt nước đóng băng. Âm thịnh ở dưới dồn đuổi dương khí lên trên, cho nên hơi nước trong giếng lạnh mà ngoài trời có sấm sét vang dậy. Bấy giờ có người bị bệnh mặt đỏ khát nước, buồn phiền vật vã, ho, như vậy ai chẳng bảo là hỏa quá thịnh, song có biết đâu là vì âm hàn trong thân dồn đuổi dương ra ngoài thể mà lại cho uống thuốc hàn lương gây tác hại không biết bao nhiêu người. Bầu trời bao bên ngoài, đất ở trong lòng bầu trời, trời đất là một vòng thái cực. Dem thân thể người ta mà nói, thì nhất dương nằm trong nhị âm, trong âm có dương. Nam giới thì dương ở ngoài, âm ở trong, nữ giới thì âm ở ngoài dương ở trong, đó là thái cực trong con người. Nam giới thì đằng sau là dương mà đằng trước là âm. Nữ giới thì đằng sau là âm mà đằng trước là dương. Hai tay người ta, bên phải bên trái cũng chia làm âm dương. Tay phải của nam giới thuộc hỏa, là khí, tay trái thuộc thủy là huyết, nữ giới thì ngược lại tay trái thuộc hỏa, là khí, tay phải thuộc thủy là huyết. Những chứng phong tê liệt nửa người, nam giới phần nhiều hay bị bên tả, nữ giới phần nhiều hay bị bên hữu. Như vậy chẳng phải là do thủy không vinh nhuận được hay sao? Trời khuyết về phía tây bắc nên phía tây bắc là âm, mà tai mắt bên phải của người ta không sáng bằng tai mắt bên trái (ở trên hợp với tượng của trời). Đất khuyết về phía đông nam cho nên phương đông nam thuộc dương, mà chân tay bên trái của người ta không mạnh bằng chân tay bên phải (ở dưới hợp với tượng đất). Âm dương ở nhân thể thì lưng là dương, bụng là âm, trên là dương, dưới là âm ngoài là dương, trong là âm "âm ở trong để gìn giữ cho dương, dương ở ngoài để giúp đỡ cho âm" (vì âm tình cho nên trấn giữ cho dương, im lặng ít nói là âm, thích ánh sáng là dương, ưa bóng tối là âm, đầu là chỗ tụ hội của tất cả kinh mạch dương, chân là nơi kết tụ của tất cả kinh mạch âm. Khí là dương, huyết là âm (vô hình, thuộc dương, hữu hình thuộc âm). Biểu là dương lý là âm (ngoài da là biểu, trong ngực bụng là lý, phần cơ nhục là bán biểu bán lý). Vệ lưu hành ở ngoài mạch là dương, Vinh lưu hành trong

mạch là âm (vệ thuộc vị khí Vinh thuộc can huyết). Lục tạng (tâm, can, tỳ, phế, thận, tâm bào) là âm; lục phủ (đờm vị, tiểu trường, đại trường, bàng quang, tam tiêu) là dương. Dem tinh đối với huyết mà nói thì tinh trong là dương, huyết đục là âm. Dem tinh huyết đối với thần khí mà nói thì thần khí vô hình là dương, tinh huyết hữu hình là thuộc âm (huyết sinh ra tinh, tinh sinh ra khí, khí sinh ra thần, cũng đều là một loại. Tinh, khí, thần, là ba thứ rất quý báu trong nhân thể). Âm cực độ thì tựa như dương, đó là hàn tột độ sinh ra nhiệt (cũng như nghĩa thủy tột độ tựa như hỏa, âm thịnh là cách dương). Dương tột độ tựa như âm, đó là nhiệt thịnh tột độ thì sinh ra hàn (cũng như nghĩa hỏa tột độ tựa như thủy, dương thịnh làm cách âm). Các bậc tiền triết rất ngại cho kẻ hậu học không hiểu cái lý sâu sắc của âm dương, nay tôi xin đem trình bày như sau: Ban đêm sợ lạnh, ban ngày yên lặng là vì âm huyết vượng ở phần âm. Ban đêm yên lặng, ban ngày sợ lạnh là âm khí tràn lên phần dương. Ngày đêm đều sợ lạnh là trùng âm mà không có dương (nên tả phần âm và đại bổ phần dương). Ban đêm yên tĩnh, ban ngày phát nóng là dương khí vượng ở phần dương. Ban đêm nóng bức rứt, ban ngày yên lặng là dương khí hãm xuống phần âm. Ngày và đêm đều bốc nóng, buồn phiền vật vã là trùng dương mà không có âm (nên tả phần dương đại bổ phần âm). Ngày lạnh đêm nóng là âm dương giao biến, sẽ chết.

Ngày nặng đêm nhẹ, là dương còn tròn vẹn. Trong miệng nhạt không có mùi vị là chứng dương hư. Từ quá trưa phát nóng đến quá nửa đêm thì thôi là chứng dương hư ở nửa phần âm (ví như ban ngày thì dưới mắt có vết, ban đêm thì không có, là vì ban ngày mạch đi ở ngoài, ban đêm mạch đi ở trong). Dương là số 1 mà thực, âm là số 2 mà hư, bởi số 2 của âm là do số 1 của dương chia ra, cho nên mặt trời bao giờ cũng tròn mà mặt trăng có khi tròn, khi khuyết (2). Còn người mới sinh ra thuần dương không có âm, (thuần dương là trẻ dương, tức dương còn non, không nên cho thuần dương mà dùng bữa bái những thuốc hàn lương đồ công phạt) nhờ khí quyết âm của mẹ (sữa mẹ thuộc âm kinh) cho con bú mới sinh ra âm, cho nên con trai đến 16 tuổi thì tinh mới thông, 64 tuổi thì tinh đã cạn. Con gái đến 14 tuổi thì bắt đầu hành kinh, 49 tuổi thì đã hết kinh. Tinh của người ta chỉ ứng dụng được trong vòng 30 năm, như thế có thể thấy rằng dương thường có thừa, âm thường không đủ. Huông chi con người hay có nhiều tình dục mà không biết tiết dục, cho nên từ lúc còn trẻ tới tuổi già thường phải luôn luôn bổ âm. Chữ âm ở đây là chỉ vào âm tính, không phải là nói chung cả âm huyết, nay thường đem bài *Tứ vật gia Tri bá* để bổ âm là nhầm. Vương Tiệt Trai nói: *"Trong 10 bệnh thì đến 8, 9 bệnh là do thấy hư gây nên mà do hòa hư thì chỉ có 2, 3 bệnh"* là hiểu được ý ấy. Chu Thu Trung nói: *"Nam giới chân âm đã bị hư hao vẫn tưởng nghĩ tới sắc dục để cho tinh xuất thì tinh đã không thể ra được mà bị hư hại ở trong, tiểu tiện gát khó đi như bệnh Lâm. Dương đã suy mà còn làm cho hao kiệt thêm thì lúc đi tiểu tiện, càng đi bao nhiêu thì lại càng đau bấy nhiêu."* Song trong âm có thủy và hỏa, thủy bị hư nhiều là lẽ cố nhiên, nhưng hỏa bị hư cũng không phải là ít, chưa có khi nào tinh đã tiết, âm đã bị hư mà nguyên dương lại còn nguyên vẹn một mình được. Huông chi âm dương đều cùng bát rở lẫn nhau. Cho nên bổ âm nhưng vẫn phải trọng tới dương vì không có dương thì âm không thể sinh được. Tiền kinh nói: *"Còn tồn tại được một chút dương khí thì không chết"*. Bởi vì khí âm trong nhân thể tức là dương khí, đến khi chết thì hình xác còn đó mà khí bị tiêu tan, sống cũng do dương mà chết cũng do dương, dương hồi phục thì sống, dương thoát đi thì chết, dương có tròn vẹn thì âm mới vững chắc, dương tiêu thoát thì âm mất. Cho nên người ta sống còn là nhờ ở một chút chân dương để vận hành mãi

mãi, không nên cho rằng dương thường có thừa, mà đem những thuốc khổ hàn công phạt.

II - NGŨ HÀNH

(Tức là: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ)

1- Tương sinh: Kim sinh thủy, thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim.

2- Tương khắc: Kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa.

3- Thuộc về 5 phương: Phương đông thuộc mộc, phương tây thuộc kim, phương nam thuộc hỏa, phương bắc thuộc thủy, trung ương thuộc thổ.

4- Thuộc về 4 mùa: Mùa xuân thuộc mộc, mùa hạ thuộc hỏa, mùa thu thuộc kim, mùa đông thuộc thủy, tháng cuối ở trong 4 mùa thuộc thổ.

5- Thuộc về ngũ sắc: Kim thuộc sắc trắng, mộc thuộc sắc xanh, thủy thuộc sắc đen, hỏa thuộc sắc đỏ, thổ thuộc sắc vàng.

6- Vượng, tướng, hưu, tù, tử: ở đây nói hành nào tại chức là "vượng", hành nào do hành tại chức sinh ra là "tướng" hành nào sinh ra hành tại chức là "hưu", hành nào khắc hành tại chức là "tù", hành tại chức khắc cái hành nó thắng là "tử". Cứ theo loại như thế mà suy ra.

- Mùa xuân: mộc là vượng, hỏa là tướng, thủy là hưu, kim là tù, thổ là tử.

- Mùa hạ: hỏa là vượng, thổ là tướng, mộc là hưu, thủy là tù, kim là tử.

- Mùa thu: kim là vượng, thủy là tướng, thổ là hưu, hỏa là tù, mộc là tử.

- Mùa đông: thủy là vượng, mộc là tướng, kim là hưu, thổ là tù, hỏa là tử.

7- Thuộc về lục thân: Sinh ra nó là cha mẹ, nó sinh ra là con cháu, nó khắc là thế tài, khắc nó là quan quỷ, hòa ngang với nó là anh em.

8- Thuộc về ngũ tạng: Tâm bào lạc thuộc hỏa, can thuộc mộc, phế thuộc kim, thận thuộc thủy, tỳ thuộc thổ.

9- Thuộc lục phủ: Tiểu tràng, tam tiêu thuộc hỏa, đờm thuộc mộc, đại tràng thuộc kim, bàng quang thuộc thủy, vị thuộc thổ.

10 - Thuộc về ngũ tính: Tính ấm (ôn) thuộc thổ, tính mát (lương) thuộc mộc, tính lạnh (hàn) thuộc thủy, tính ráo (táo) thuộc kim, tính nóng (nhiệt) thuộc hỏa.

11- Thuộc về ngũ vị: Vị chua thuộc mộc, vị đắng thuộc hỏa, vị mặn thuộc thủy, vị ngọt thuộc thổ, vị cay thuộc kim.

12- Thuộc về lục dâm: Phong thuộc mộc, hàn thuộc thủy, thấp thuộc thổ, táo thuộc kim, thử thuộc hỏa.

13- *Cang hại thừa chế*: Ví như can thuộc mộc cang thịnh quá thì sẽ hại tỳ thổ, con của tỳ thổ là phế kim nhờ được khí của mẹ mà phục thù tức là chế ước lại can mộc. Đó là lẽ thắng phục của ngũ hành, bốn hành kia cũng theo loại như thế mà suy ra. Nội kinh nói: "Xin cho biết chữ "Bình khí" trong Ngũ vận vì sao mà đặt tên? vì sao mà tiêu biểu cho khí?" Đáp: "Cái gọi là bình khí là mộc gọi là phu hòa", (nó phân bố ra khí ôn hòa làm cho vạn vật tươi tốt); hỏa gọi là

"Thang minh", (sáng chói mà có cái khi thịnh trưởng làm cho vạn vật dồi dào); thổ gọi là "*bì hóa*", (đầy đủ khi sinh hóa vạn vật, làm cho vạn vật được đầy đủ hình thể); Kim gọi là "*thấm bình*" (phát ra khi yên tĩnh hòa bình, làm cho vạn vật kết quả); thủy gọi là "*trì thuận*", (có khi tĩnh mịch hòa thuận, làm cho vạn vật bế tàng) ở trường hợp bất cập thì: mộc gọi là "*Tỳ hòa*", (không có khí ôn hòa, làm cho vạn vật rũ rượi không phân chấn); hỏa gọi là "*phục minh*" (ít khí ấm áp làm cho vạn vật âm đạm không sáng); thổ gọi là "*Tỳ giám*", (không có khi sinh hóa, làm cho vạn vật yếu đuối không có sức); Kim gọi là "*tòng cách*", (không có khi cứng cỏi, làm cho vật mềm giã không có sức đàn hồi); thủy gọi là "*hạc lưu*", (không có khí phong tàng (dấu kín), làm cho vạn vật khô queo). Trường hợp thái quá thì: mộc gọi là "*phát sinh*", khuếch tán khi ôn hòa quá sớm làm cho vạn vật sớm phát đạt; hỏa gọi là "*hách hy*", (khuếch tán hỏa khí cường liệt, làm cho vạn vật đốt cháy chằng yển); thổ gọi là "*đôn phụ*" (có khi nồng hậu rần rục trở lại làm cho vạn vật không thể thành hình); kim gọi là "*kiến thành*" (có khí cứng cỏi làm cho vạn vật ngay thẳng); thủy gọi là "*lưu diễn*", (có khí đầy tràn, làm cho vạn vật phiêu lưu không thể về chỗ thái quá là làm mất sức bình thường) cây sức khỏe lẫn át các hành khác; thì kẻ thắng mình sẽ tới trả thù mình, lệnh vừa phải thì sẽ đồng hóa với cái sở thắng nếu thời lệnh không làm khác phát thái quá thì cái thắng mình và cái mình thắng đều đồng hóa không hại nhau. Đó là đạo làm thuốc cũng như đạo trị an. Trong ngũ hành thì chỉ có hai hành thổ và kim là nhờ vào khí tương sinh cho nên muốn bổ thổ và kim thì phải bổ vào cho mẫu khí là cái khí sinh ra nó. Vì vậy, Lý Đông Viên có phép bổ cách hai lần tức là bổ vào mẫu khí, có phép bổ cách ba lần, tức là bổ vào chỗ sinh ra mẫu khí như bổ hỏa để sinh thổ là bổ cách hai lần, bổ mộc để sinh hỏa rồi hỏa sinh thổ là bổ cách ba lần, như thang Quy tỳ chẳng hạn). Duy có thủy và hỏa tại do (chân nguyên) nó tự sinh ra vì sinh cơ của thủy hỏa chỗ nào cũng có, ví như xát gỗ cũng lấy được lửa, đánh đá cũng lấy được lửa, hoặc ở trong hòn châu cũng lấy được lửa. Lấy nước bằng cách đào đất hoặc hứng sương mà lấy. Nếu kim mộc hoặc thổ bị chết không thể cứu được, cho nên trong ngũ hành đặc biệt chú trọng về thủy hỏa. Người ta đều cho rằng thủy khác hỏa, kim khác mộc, thổ khác thủy, mộc khác thổ. Bởi vì quân hỏa và tương hỏa đều lấy thân làm căn cứ. Thủy mà khác hỏa là thủy hỏa hữu hình của hậu thiên, con thủy mà nuôi hỏa là thủy hỏa vô hình của tiên thiên. Ví như khí của phế kim, ban đêm người ta ngủ thì trở về tàng ở thân thủy. Phế tạng là một tạng non nớt, nếu trong thân có hỏa thì phế kim sợ hỏa khác mà không giam trở về. Nếu trong thân không có hỏa, thì thủy lạnh làm kim rét mà cũng không giam trở về, hoặc sinh ra chứng tức thở, hoặc làm ra ho, ọc hoặc không ngủ, không ăn, khi đó muốn bổ mẹ (thổ) để bổ ích cho con thì càng thêm tức thở, muốn thanh tã đi thì phế kim ngày càng bị hao mòn lại càng chóng chết, chỉ có cách thu liễm thì còn hơi hợp lý. Bởi vì phế chủ đưa khí ra, thận chủ nạp khí vào, phế là chủ của khí, thận là nguồn gốc của khí, phạm người họ quá nặng dẫn động đến khắp cả người, tư cảm thấy khí từ dưới rốn đưa xộc lên, đó là vì thận hư không thu được khí về nguyên chỗ cho nên như vậy. Khi đó chờ nên khu khu về việc chữa phế, mà phải nên bổ thủy làm chính, hoặc bổ ích cho chân hỏa, hỏa sẽ từ ở trong thủy mà sinh ra. Nếu nói thổ là do hỏa sinh ra, vậy muốn bổ thổ thì phải bổ hỏa. Nhưng mà bổ hỏa lại có một lý rất tai hại, vì Dương minh Vị thổ sinh ra ở Thiếu âm tam hỏa, muốn bổ vị thổ thì nên bổ tam hỏa, mà dùng thang *Quy tỳ* tức là để bổ từ chỗ sinh ra thổ. Thái âm tỳ thổ nhờ Thiếu dương tương hỏa mà sinh ra, muốn bổ tỳ thổ thì phải bổ cho tương hỏa, mà bài *Bát vị hoàn* làm cho thủy hỏa giúp đỡ nương tựa lẫn nhau để làm như nát thức ăn. Còn như mộc thì người ta cho mộc

khắc thổ, muốn công phạt nó, nhưng không hiểu rằng mộc nhờ có thổ mới sinh trưởng có lẽ nào khắc lại được, chỉ có khi nào mộc bị uất ở dưới thì khí của nó mới quay trở xuống khắc thổ mà thôi. Mộc là thứ làm nảy sinh ra khí của sự sống, bắt đầu từ phương đông, đầu mối của sự phát sinh, có lẽ nào lại đem khắc phạt. Trong luận thuyết về tư vị của Li Đông Viên, vị Thang ma, Sài hồ được trọng dụng trong bài *Bổ trung thang* cốt để khai uất của mộc.

Mỗi hành trong ngũ hành đều có đủ 5 tính chất. Lấy một hành hỏa mà nói, thì dương hỏa là hỏa của mặt trời, sinh ở giờ Dần bắt đầu ở giờ Dậu; âm hỏa là hỏa của đèn đuốc, sinh ở giờ Dậu tắt ở giờ Dần, đó là nói về sự tương đối. Còn như hỏa ở trong thủy là hỏa của sấm sét, có tiếng nhưng không có hình, gặp mưa lại càng bốc. Hỏa ở trong lò là hỏa ở trong tro than, không cháy lên ngọn, gặp được củi-gỗ (mộc) thì bốc khói, gặp ẩm ướt thì tắt đi; cần phải vun than giữ hơi nóng, tựa như hỏa của thổ trong cơ thể, phải dùng những thuốc cam ôn để trừ nhiệt là nghĩa có (cam ôn nang trừ đại nhiệt). Hỏa ở không trung thì nương tựa vào mộc, nhờ sự nuôi tưới của kham thủy, cho nên hỏa không hiện ra ngoài. Duy có hỏa ở trong củi khô khi bốc cháy lan tràn không thể nào ngăn cản được cháy hết thì thôi. Can hỏa bốc cháy trong cơ thể làm cho uất buồn, vật vã - phải lấy các vị thuốc mát cho phát đạt ra. Nội kinh nói: "*Mộc bị uất thì cần phải điều đạt, hỏa bị uất phải cho phát ra làm cho thuận với tình điều đạt và bốc lên của nó*". Nếu đem thuốc hàn lương để cho hạ thì mộc lại càng uất, đem thuốc nhiệt cho uống thì hỏa lại càng bốc. Hỏa trong kim là ở trong những mỏ vàng, mỏ bạc trong núi hoặc trong những nơi chôn giấu kim loại, ban đêm có ánh sáng đỏ là kim uất, trong thổ không phát ra được cho nên ban đêm có ánh sáng loe ra ngoài, các lỗ chân lông trên da thịt cảm thấy như kim châm muỗi đốt và trên đầu nóng như lửa bốc, đó là khi ở phê kim bị hư hỏa thừa lúc hư mà xuất hiện, vì phế chủ bì mao nên như vậy. Nội kinh nói: "*Mộc ở phương đông thực thì kim ở phương tây bị hư, bổ thủy phương bắc là để tả hỏa phương nam*". Nói về thủy thì dương thủy tức là kham thủy, tức là khí, là một hào dương nằm giữa hai hào âm, thủy khi đi ngấm trong đất, làm căn bản sinh trưởng cho vạn vật, vì chất nước thấm nhuần là chất (nước) thủy dịch của khí, nên có thể gọi là thủy ở trong hỏa, hay gọi là thủy ở trong thổ cũng được. Âm thủy là đoài thủy, là loại thủy hữu hình, một hào âm nằm ngang trên hai hào dương, lấy chất nước hữu hình do phun tưới cho vạn vật sinh sống tươi tốt, nước ở trên tức là nước mưa móc, nước ở dưới là nước suối khe.

Người ta khi ăn uống vào trong dạ dày, hỏa ở mệnh môn chưng nấu thức ăn như nật, khí của thức ăn bốc lên phế nhờ có phế thông với các mạch trong người, đem chất nước tinh vi đó phân bố khắp nơi suốt cả ngũ tạng, ra tới ngoài da, đi lên trên thành ra mồ hôi, nước mũi, nước miếng, nước bọt; thâm xuống bàng quang làm thành ra nước tiểu. Còn như huyết cũng là thủy, vì nó đi theo tướng hỏa nên riêng nó có sắc đỏ, tuần hoàn khắp trong cơ thể chảy khắp rồi trở về mãi mãi không ngừng. Nó ở trên khác nào như nước thiên hà⁽¹⁾, ở dưới cũng như dòng nước chảy dài (trường lưu thủy), phát xuất ra thiên môn⁽²⁾ phía tây bắc, và sau cùng tới địa hộ⁽²⁾ phía đông nam.

- Thủy ở trong kim, tức là chất thủy ngấm trong mỏ, trong nhân thổ thì chất tủy ở trong

(1) - Thiên hà: Ý nói chỉ vào nước mưa từ trời đổ xuống.

(2) - Thiên môn, địa hộ: cửa trời đất.

xương, là một bảo vật ở trong người rất tinh rất quý.

- Thủy ở trong mộc là tồn mộc ở vào phần khâm thủy, chất nước đó đưa lên tức như chất nhựa sống ở cây cối, người ta ở dưới chân có huyết Dũng tuyền, trên vai có huyết Kiên tinh, đó là đường thủy đi ngầm, phạm những tân dịch thấm nhuần khắp trong da đều là như nước ở giếng, ở suối cả. Thủy có nhiều thứ khác nhau, nhưng tóm lại đều chảy về biển cả, nước ở trong vũ trụ thì đều ở biển, thủy ở trong người thì đều chủ ở thận, mà sở dĩ nó được chu lưu ngày đêm không ngừng là nhờ có khí của nguyên dương đề thành một thai cực vô tận. Ngũ hành ở trong thủy là như vậy, còn thổ, mộc, kim, cũng có thể suy đó mà ra, mà biết được. Nội kinh nói: "*Biết được thủy hòa thì biết được cái khác*".

III - BÁT QUÁI (4 điều).

Cần liên ba

Khôn sáu hờ

Ly khuyết trong

Khâm đầy giữa

Cấn chén úp

Chấn chén ngửa

Đoài trên khuyết

Tốn dưới vờ

Đó là 8 hình tượng của bát quái.

Cần khâm cần chấn là dương, Tốn ly khôn đoài là âm, đó là cách chia bát quái ra làm âm dương (trong bát quái thì cần và khôn là dương, chủ về âm dương. Tại sao khâm, cần, chấn nhiều hào âm mà lại thuộc dương, tốn ly đoài nhiều hào dương lại thuộc âm? Bởi vì dương ở trong âm là thiếu dương biến theo quẻ cần, âm trong dương là thiếu âm, hóa theo quẻ khôn, cho nên lệ thuộc cần và khôn làm tiêu biểu âm dương, học giả thấy đó sẽ rõ.

- Cần số 1, đoài số 2, ly số 3, chấn số 4, tốn số 5, khâm số 6, cấn số 7, khôn số 8 (đó là số quẻ của tiên thiên hà đồ). Cần số 6, khâm số 1, chấn số 3, cấn số 8, tốn số 4, ly số 5, khôn số 2, đoài số 7 (đó là 8 số quẻ của hậu thiên lạc thư). Dịch tiên thiên nói: "*Thiên nhất sinh thủy là lấy theo số 1 của cần*". Dịch hậu thiên nói: "*Địa nhĩ thành chí là theo số 2 của khôn*", đó là thủy hỏa vô hình ở tiên hậu thiên. Nhà y cho rằng thận ở vào quẻ khâm và vì một hào dương nằm giữa hai hào âm là mệnh môn hỏa, tức là thiên nhất sinh thủy nó thuộc về tiên thiên là thứ thủy hỏa vô hình, còn tâm, can, ty, phế, thân là hữu hình đều thuộc về hậu thiên. Còn đoài sắc trắng thuộc phương tây, chấn, tốn sắc xanh thuộc phương đông, ly sắc đỏ thuộc phương nam, khâm sắc đen thuộc phương bắc, khôn, cần sắc vàng thuộc trung ương, đó là bát quái thuộc ngũ sắc ngũ phương.

Cần thuộc quẻ chấn (chấn là lôi (sấm) cho nên gọi là lôi hỏa), phế thuộc quẻ cần (cần là trời, phế chủ về điều hòa tiết chế tựa như khí trời đưa xuống dưới).

Tỳ thuộc quẻ khôn (khôn là đất, tỳ khí đưa lên vào phế tựa như khí đất thông lên trời).

Vý thuộc quẻ cần, tâm thuộc quẻ ly (quẻ ly khuyết ở trong cho nên nói trong tâm có chất dịch đỏ, tức là chân âm), thận thuộc quẻ khảm (khảm là rỗng cho nên gọi là long hỏa), long hỏa ghé với can hỏa, gọi là long lôi hỏa. Đại tiểu trường thuộc quẻ đoài. Đó là ngũ tạng qui nạp vào bát quái. Quẻ khảm ở trên quẻ ly, ở dưới là thủy hỏa ký tế, kinh dịch nói: "*ương và nhu được chính thường thì đưa vi đúng*" ở trong nhân thể khí thận thủy đưa lên tâm khí, tâm hỏa đưa xuống thận, là khí của tâm thận giao nhau gọi là "*thủy hỏa ký tế*", thì sẽ không có bệnh. Quẻ ly ở trên, quẻ khảm ở dưới là "*thủy hỏa vi tế*". Kinh dịch nói: "*không đúng vào bản vị thì cương và nhu đều mất công dụng*", tâm hỏa trong người ta không giao xuống với thận, thận thủy không thừa tiếp lên trên với tâm, đó là khí của tâm thận chưa giao nhau, là "*thủy hỏa vi tế*", như vậy thì phát sinh mọi bệnh. Quẻ khôn ở trên, cần ở dưới gọi là "*địa thiên thái*" kinh dịch nói: "*Trời đất giao hòa thì vạn vật được hạnh thông*" (1) Trong nhân thể, khí tỳ thổ đưa lên phế, khí phế kim đưa xuống tỳ, thì các nước tinh vi phân bố mọi nơi khắp trong ngũ tạng là *thái*. Đó là âm dương giao mà khí huyết điều hòa. Quẻ cần ở trên, quẻ khôn ở dưới, là "*thiên địa bĩ*", kinh dịch nói "*Trời đất không giao hòa thì vạn vật không được hạnh thông*", ở trong nhân thể thì âm khí của tỳ không thăng lên tới phế, dương khí của phế không giáng xuống tới tỳ, âm dương cách trở nhau, trên dưới không thông với nhau là *bĩ*. Đó là bệnh quan cách.

IV - MƯỜI CAN (4 điều)

Giáp âm thuộc mộc, Bính dương thuộc hỏa, Mậu kỳ thuộc thổ, Canh tân thuộc kim, Nhâm qui thuộc thủy, nó là 10 can qui thuộc vào Ngũ hành. Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm thuộc dương, Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý thuộc âm. Đó là mười can qui thuộc vào âm dương.

Đôm thuộc Giáp, Can thuộc Ất, Tiểu trường thuộc Bính, Tâm thuộc Đinh, Vị thuộc Mậu, Tỳ thuộc Kỷ, Đại trường thuộc Canh, Phế thuộc Tân, Bàng quang thuộc Nhâm, Thận thuộc Quý. Đó là tạng phủ thuộc vào mười can.

BÀI THO QUI THUỘC

*Giáp đôm, Ất can, Bính tiểu trường,
Đinh tâm, Mậu vị dung trâm đường
Kỷ tỳ, Canh đại, Tân là phế,
Quý thì thuộc thận, Nhâm bàng quang.*

Giáp âm thuộc phương đông, Bính dương thuộc phương nam, Canh tân thuộc phương tây, Nhâm qui thuộc phương bắc, Mậu kỳ thuộc Trung ương.

Đó là mười can qui thuộc vào 5 phương.

V - MƯỜI HAI CHI (5 điều)

Hợi tý thuộc thủy, Dần mao thuộc mộc, Tý ngọ thuộc hỏa, Thân dậu thuộc kim, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thuộc thổ. Đó là 12 chi qui thuộc vào Ngũ hành.

Dần, Ngọ, Tuất, Thân, Tý, Thìn là dương; Ty, Dậu, Sửu, Hợi, Mão Mùi là âm. Đó là 12 chi qui thuộc vào âm dương.

Dần Mão thuộc phương đông; Ty, Ngọ thuộc phương nam; Tân, Dậu thuộc phương tây; Hợi, Tý thuộc phương bắc; Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thuộc trung ương. Đó là 12 chi qui thuộc vào Ngũ phương.

- Dờm thuộc Dần, Can thuộc Mão, Tâm thuộc Ty, Tiểu trường thuộc Ngọ, Đại trường thuộc Thân, Phế thuộc Dậu, Thận thuộc Hợi, Bàng quang thuộc Tý, Vi thuộc Thìn. Tuất, Tý thuộc Sửu, Mùi. Đó là tạng phủ qui thuộc vào 12 chi.

BÀI THƠ QUI THUỘC:

*Dần dờm, Mão can, Ty tâm,
Tiểu trường thuộc Ngọ, mà Thân Đại trường.
Dậu phế, Hợi thận, Tý bàng (Bàng quang),
Sửu, Mùi, Thìn, Tuất hợp sang vị tỳ.*

- vì đạo lý của nghề y có liên quan với dịch lý, cho nên trên đây đem âm dương ngũ hành, mười can, mười hai chi xếp vào đầu quyển, để giúp cho sự nghiên cứu y học bước đầu trong sách nói trước hết: "*Học, hiểu lẽ kinh dịch đã rồi, sau mới có thể học thuộc*", chính là nghĩa đó.

VI - LỜI DẪN TRONG NỘI CẢNH ĐỒ

Tôi xét ở hình đồ trong các sách, đều vẽ tinh đạo từ trong xương sống đi xuống qua xương đi vòng ra đằng tiền âm thì chưa hợp lý. Sách nói: "*Mệnh môn là nơi để chứa tinh của nam giới, và liên hệ với dạ con của nữ giới*". Bởi vì khí âm dương giao hợp nhau thì tinh ở ngũ tạng đều dồn về mệnh môn, rồi tiết ra theo đường âm khí. Thế thì tinh đạo phải phát xuất từ mệnh môn mới đúng. Lại thấy trong bản thảo nói: "*Xa tiền từ tuy là vi thuộc lợi tiểu tiện song có khả năng làm ích tinh, uống lâu sẽ làm cho người ta có con*" là tại sao? Vì rằng, nam hay nữ - trong âm đạo đều có hai lỗ; một là tinh đạo, tức là con đường hòa chân dương của mệnh môn, một lỗ là thủy đạo, là chất nước thấp nhiệt trong Bàng quang, trên thì chia ra làm hai lỗ, xuống dưới thì hợp làm một, nó không mở ra cùng một lúc, khi thủy đạo mở thì chất thấp nhớt tiết ra mà tương hỏa vẫn im lặng, tinh đạo vẫn kín cho nên nói là nó ích tinh. Trong bức vẽ thêm vào một đường, để cho rõ sơ lược về hai khiếu tinh đạo này khởi đầu từ mệnh môn đi áp vào xương sống xuống hợp vào cửa lỗ dưới của Bàng quang, tinh tiết ra theo dương đó.

NỘI CẢNH ĐỒ

- | | |
|--|--|
| 1- Tùy hải, nơi
chi âm thông tới
xương đi. | 16- Màng mỡ |
| 2- Hầu (họng thở) | 17- U môn, (chỗ giáp
giới giữa dạ dày và Tá tràng). |
| 3- Họng (họng ăn) | 18- Tiểu tràng |
| 4- Phế | 19- Đại tràng |
| 5- Tỳ hệ | 20- Lan môn (chỗ
giáp giới giữa Tiểu
tràng và Đại tràng) |
| 6- Vị hệ | 21- Bàng quang |
| 7- Can hệ | 22- Niệu môn (lỗ đái) |
| 8- Vị hệ | 23- Tinh đạo (ống) |
| 9- Tâm bào | 24- Mệnh môn |
| 10 - Tâm dẫn tinh) | |
| 11- Bí môn (vùng
thượng vị) | 25- Trực tràng |
| 12- Can | 26- Xương đi |
| 13- Dờm | 27- Thận |
| 14- Vị | |
| 15- Tỳ | |

LỜI DẪN TRONG NỘI CẢNH ĐỒ

Hong và hầu đều chung một cuống, mỗi cái có một chức năng riêng, hầu ở đằng trước chủ về hô hấp, hong ở đằng sau chủ về ăn uống, phẩm khí ăn uống vào họng mà thức ăn không tràn sang hầu được là vì nhờ có hơi yếm dầy lại cho nên khi đương ăn mà sặc là vì lúc đương ăn mà nói chuyện thì khi đưa ra, hơi yếm mở, thức ăn đi lẫn vào hầu, cho nên thành ra sặc, bởi vì hầu đang trống không, chỗ cuống họng thông với khí quản, gọi là thanh đạo, không thể dung nạp được chút gì khác, nếu có vật gì vướng mắc là bị sặc. Nội kinh nói: "*Tiếng nói nặng là vì hơi yếm dầy*"

Dưới hầu có phế, phế tàng phách, chủ về khí, giữ chức tướng phó, làm trách nhiệm điều hòa tiết chế, lá phổi hình như chiếc ô sắc trắng, có 6 lá hai lỗ, che úp lên trên các tạng - rù ra 4 thủy, giáp gần vào đốt xương sống thứ 3, bên trong có 24 lỗ trông rỗng như tổ ong, ở dưới không có lỗ, nó có công năng dẫn khí cho các tạng, khi hít vào thì dầy, khi thở ra thì sep, luôn luôn hít vào thở ra để gan lọc chất thanh lọc như cái ổ khóa của toàn thân. Chữ phế 肺 cấu thành bởi hai chữ nhưc 月 là thịt và thi 氏 là chợ, phế là cái chợ, các mạch hội hợp vào đó,

kinh này nhiều khí mà ít huyết, hợp với da vinh nhuân ở lồng, khai khiếu ở lỗ mũi, giờ Dần, giờ Thìn thì khí huyết dồn về phế.

Dưới phế có tạng tâm, tâm tàng thần, giữ nhiệm vụ quân chủ, phát ra thần minh, nó ở cương vị cao nhất - tướng hỏa thay nó mà thi hành nhiệm vụ (tức là tướng hỏa ở thận) tâm là quân chủ, hóa sinh tự nhiên. Tâm quân thông với phế, phế tựa như chôn mình đường để các chư hầu triều yết (tâm ở dưới phế quân, trên hoành cách mô, ngang với đốt xương sống thứ 5, ban đêm thì các mạch hội hợp ở phế, kinh này ít khí nhiều huyết, hợp với huyết mạch vinh nhuân ra hình sắc, khai khiếu ra đầu lưỡi, hình như nhị hoa, ở giữa có lỗ nhỏ nhiều ít không giống nhau, để đưa dẫn khí thiên chân, dưới không có lỗ, trên thông với lưỡi. Phàm các tạng như can, thận, tỳ, vị, đờm, bàng quang đều có một đường dây gắn vào cạnh tâm, dưới tâm có hoành cách mô ngăn che các khí vẫn đục để cho nó khỏi bốc lên tâm phế, đến giờ Ngọ thì khí huyết đều tập hợp vào tâm).

Ở dưới tâm, có tâm bào lạc - gọi là Đan trung, là chức vụ thần sử, mừng vui đều phát ra ở đó, hình như cái chậu để ngửa, tâm ở vào quảng giữa đó. (Bào lạc hộ vệ cho tâm, tựa như nơi vua ngự thì bên ngoài có thành quách bao bọc. Nếu có ngoại tà xâm phạm thì sẽ phạm vào bào lạc, mà không thể vào tâm được. Nếu phạm vào tâm thì chết. Bào lạc là tướng hỏa thay tâm làm mọi việc, giờ Tuất thì khí huyết đều dồn về tâm bào).

Ở dưới tâm bào thì có tạng can. Can tàng hồn và huyết, hồn là phụ tá của thần, giữ chức vụ như tướng quân, lại còn gọi là tế tướng, tính nó hoạt động nhiều, ít khi yên tĩnh, những cơ mưu đều phát sinh ra ở đó, nó ở dưới hoành cách mô ngang với da dầy, ở vào quang giữa xương sống thứ 9, đường dây của nó cũng liên hệ với tâm bào, là nơi huyết hai, thông lên với mắt (bên trái 3 lá, bên phải 4 lá, hoặc 2, 3 lá; vị trí ở phía trước quả cật và mang sườn bên trái, nên tác dụng của nó ở về bên trái, kinh này nhiều huyết ít khí, ứng hợp với gân, vinh nhuân ra ngoài ngón, khai khiếu ở mắt, giờ Sửu thì khí huyết đều dồn về gan). Chỗ là gan ngăn cổ đờm (tui mật) đờm là chức vụ trung chính, sự quyết đoán phát xuất từ đó, ở trong có chất nước, chỉ thu tàng mà không tả ra; nặng ước 3 lượng, 3 thùy (1), dài 3 tấc, chứa nước mắt tinh vi, 3 cấp, sắc nước gần như sắc vàng, không có lỗ ra vào. Khi xót thương thì nước mắt chảy ra là do thủy bị hỏa chưng nấu, đó là âm phải theo dương, khai khiếu ở cuống họng, thấy nóng mà đắng miệng là đờm khí trào lên (nó không giống với sự truyền hóa ở các phủ kia, mà là một phủ thanh hư; kinh này nhiều huyết ít khí, nó cùng vị với que khâm, giờ Tý thì huyết dồn về Đờm).

Từ cổ họng đến vị (da dầy), dài một thước 6 tấc (thường gọi là cuống họng), dưới cuống họng thì có hoành cách mô, làm chức vụ kho tàng ngũ vị phát xuất từ đó, là nơi chứa thức ăn uống để sinh khí huyết. Phần thức ăn uống vào vị, các chất tinh hoa chuyển tới tỳ, phế. Khi chất thức ăn truyền vào Tiểu trường nhờ khí hạ tiêu gạn lọc ra, chất nước trong sạch thì vào thận, chất nước đục thì thấm vào Bàng quang, chất tinh hoa nạp vào Thận, chất cặn bã dồn ra Đại trường, Đại trường dồn vào ruột cùng (Quảng trường) - rồi tống ra ngoài. Những chứng bệnh đi tả, là trách cứ vào hỏa ở hạ tiêu bị hư, không làm cho nước ở Tiểu trường thấm ra mà đi lẫn vào đường đại trường, rồi sinh ra đi tả, cho nên bệnh đi tả thì tiểu tiện ít như thế đủ rõ. Vị là hội tụ, tựa như nơi đô thị, ngũ vị đều tụ tập về đó, không một thứ gì mà không dung nạp, tức là ý nghĩa vạn vật đều trở về lòng đất. Kinh này nhiều khí ít huyết, vị ở trên và dưới có 2 đường, đường trên đi ra ngang với phế hệ ra cuống họng, dưới yết môn là vị quản, miệng trên

của vị là bí môn, miệng dưới của vị tiếp với tiểu trường gọi là u môn, giờ thìn thì khí huyết dồn về vị.

Bên trái của vị thì có tỳ, tỳ cũng chủ về chức năng kho tàng chứa ý và trí, phàm khi thức ăn uống vào trong vị thì nó chuyển động ma sát vận chuyển cùng với vị, có những đường lạc quanh quất chằng chéo, và màng mỡ rải khắp, nghe tiếng thì động, khi động thì làm cho vị ma sát chủ việc vận hóa. (Tỳ là chức gián nghị, kinh này nhiều khí ít huyết nó hợp với thịt, vinh nhuận ra ngoài môi, khai khiếu ở miệng, giờ tỵ thì khí huyết đều dồn vào tỳ).

Bên phải của vị có tiểu trường, tiểu trường có chức năng chứa đựng, thức ăn được biến hóa đều do đó mà ra, phía sau gần vào xương sống, phía trước giáp với rốn, gấp cuộn lại thành 16 khúc, miệng trên của tiểu trường tức là miệng dưới của dạ dày gọi là u môn, miệng dưới của tiểu trường gọi là lan môn (tiểu trường chủ về gạn lọc ra chất trong chất đục, chất nước thấm vào bàng quang, chất bã đưa ra đại trường (kinh này nhiều huyết ít khí), giờ mùi thì khí huyết dồn vào tiểu trường).

Bên phải của tiểu trường là đại trường, tức là hồi trường, làm chức năng chuyển đạo, có công năng biến hóa là con đường để làm cho thủy cốc được lưu thông, nó nằm ở bên trái rốn, quanh co gấp xếp xuôi xuống, và cũng có 16 khúc. Quảng trường tức là chỗ hồi trường to, áp gần cuối xương sống, để tiếp thu những chất do hồi trường dồn xuống. Nơi đó là nơi bài tiết cận bã. (Trực trường là đoạn cuối của quảng trường, giáp với giang môn, đó là phách môn của hậu âm, đó đều là tên riêng của đại trường cả. Kinh này nhiều huyết ít khí, đến giờ mao thì khí huyết dồn về đại trường).

Bên trái của quảng trường là bàng quang, bàng quang giữ chức châu đò là nơi tàng chứa tân dịch, ngang vào chỗ đốt xương sống thứ 19, ở dưới quả thận, trước đại trường khi đầy khi vơi, vì nó thông ngang với đường thủy, nên gọi là "bàng", thông với các phần trống rỗng trong toàn thân, có thể thu góp nước các nơi dồn về thấm ngấm vào bọng đái, bọng đầy rồi thì đái ra. Chất của nó đỏ trắng, sáng sủa nên gọi là "quang", ở trên nó không có lỗ vào, chỉ có lỗ dưới, sự tiết ra và thấm vào của nó đều nhờ ở sức khí hóa của hạ tiêu, nếu khí không hóa được thì đọng lại mà sinh bệnh. Nếu khí chuyển vào không hóa, thì nước về đại trường mà thành bệnh tả, khí chuyển ra không hóa được, thì khiến dưới tắc, mà thành ra chứng bí đái, sưng thũng, (kinh này nhiều huyết ít khí, giờ thân thì khí huyết dồn về bàng quang.).

Ở trên bàng quang có thận, thận giữ chức năng tác cường, tàng tinh và chí, sự khôn khéo phát xuất ra từ đó (nam giới gọi là tác cường, nữ giới gọi là kĩ sảo), nó tiếp thụ tinh của lục phủ ngũ tạng mà dành chứa lại, cho nên nói năm tạng đầy rồi thì có thể tràn bột ra. Thận chủ về xương, dẫn khí thông vào cốt tủy, nó là cái bể của khí huyết, là nơi nương tựa của tinh thần, và là căn bản của sinh mệnh, hai quả cật song song với nhau, sát ở hai bên xương sống, quả bên trái là âm thủy, quả bên phải là dương thủy, cửa giữa là mệnh môn, tức là tiên thiên thái cực ở trong nhân thể. Bên cạnh mệnh môn có hai huyết, huyết bên trái là chân âm - chân thủy, huyết bên phải là chân dương chân hỏa (kinh này ít huyết nhiều khí, hợp với xương, vinh nhuận ra tóc, khai khiếu ở tiền âm và hậu âm, giờ dậu thì khí huyết dồn về thận).

Giữa thận có mệnh môn, bên phải bên trái của mệnh môn là hai quả thận đều cách xa 1 thốn 5 phân. Mệnh môn ở vào chính giữa. Nó có thể sánh ngang với tâm - đều là chân quân chủ, là một thái cực trong nhân thể, không có hình thể để nhìn thấy, ở quãng giữa hai quả

thận nó gọi là hoàng đình, là nơi tàng tinh của nam giới, hay huyết của nữ giới đều tụ ở đó. Các nhà đạo dẫn thì gìn giữ để tu luyện, người thường thì thuận theo sự phát dục để sinh ra người. Mệnh môn tức là chỗ thành lập ra sinh mệnh, là cội gốc cho sự sinh sản, và là nơi phát nguồn của tạng phủ. Cho nên thận có khả năng làm được kĩ xảo, và tác cường; bàng quang có khả năng vận hóa được nước; tỳ vị có khả năng chưng nấu được thức ăn, can đởm biết mưu toan quyết đoán; đại trường, tiểu trường thì làm việc biến hóa truyền dẫn. Phế làm được việc điều hòa tiết chế; tâm thì sáng suốt, đều là nhờ một điểm động khí ở giữa hai quả thận. Nếu không có điểm đó, thì sẽ thành xác chết. (Các tiên hiền cho rằng: sự tiếp ứng với sự vật đều do ở tâm, nên lấy tâm làm chủ thể, còn như bồi tiếp cho chân nguyên nuôi luyện hơi thở để làm căn bản cho sự sinh hóa thì tạng chứa ở giữa hai quả thận còn quan trọng hơn thận, thực ra nó không phải ở thận, cũng không phải ở tâm. Lý thời Trân nói : " *Sự cùng, thông, thọ, yếu (1) của con người đều căn bản ở chỗ đó*".

Tam tiêu tức là khí của tam nguyên, có nhiệm vụ khởi thông, đường thủy phát xuất từ đó, chủ về việc đưa lên đưa xuống, và đưa ra đưa vào thấu suốt cả lục phủ ngũ tạng, vinh vệ, kinh lạc, phải trái, trên dưới, trong ngoài. Từ cuống họng đến miệng trên dạ dày là thượng tiêu, từ miệng trên dạ dày xuống miệng dưới dạ dày là trung tiêu, từ miệng dưới dạ dày đến hậu môn là hạ tiêu, khí tam tiêu thông thì phải trái trong ngoài đều thông, nó còn tưới nhuần khắp thân thể, điều hòa trong ngoài, vinh dưỡng bên trái bên phải, dẫn dắt trên dưới, gọi là phủ trung thanh, không có gì bao quát rộng hơn nó. Có hai màng ngăn, sắc rất đỏ để hộ vệ các dương khí, không phải là nó không có hình trạng, mà chỉ có tên mà thôi. Đại khái thượng tiêu như sương mù, trung tiêu như bọt, hạ tiêu như ngòi lạch, chủ giữ khí ở 3 nơi theo với tượng của tam tài, hun sấy các chất thủy cốc, phân biệt chất thanh trọc, cho nên nói tam tiêu là đường thông của thủy cốc, là chỗ khởi thủy sinh ra khí (kinh này nhiều huyết ít khí, giờ hơi thì khí huyết dồn về tam tiêu).

VII - BIỂU ĐỒ NÓI VỀ SỰ PHỐI HỢP BIỂU LÝ CỦA TẠNG PHỦ

(*Tạng là lý: Tâm, can, tỳ, phế, thận với tâm bào*).

(*Phủ là biểu: Tiểu trường, đởm, vị, đại trường, bàng quang, tam tiêu*).

Xét về sự phối hợp của tạng phủ, thì trong Phương thư trai nói: *Ngũ tạng phối hợp với lục phủ*: Thận phối hợp với bàng quang tam tiêu, nhưng như vậy một tạng phối hợp kèm với hai phủ, hình như là trái ngược, như vậy mới là đúng. Còn như mệnh môn là nguồn gốc sinh mệnh, mà lại không phối hợp với tạng nào khác là có ý nói sâu sắc - nó ở địa vị rất cao quý, không có cái nào ngang hàng với nó được. Các tiên hiền cho nó là tướng hòa làm thay mệnh lệnh cho quân hòa, sao lại có thể coi thường nó như vậy? Riêng họ Triệu cho nó là chân quân chủ, phát minh sâu sắc, biện luận rất kỹ càng, thực là đã nói lên được những điều mà mọi người chưa ai biết tới.

CÁCH CHỮA KIÊM CÁ TẠNG VÀ PHÙ (3 điều)

Tâm thông với đờm, ví như bệnh tâm hồi hộp nên dùng ôn đởm thang làm chủ, nếu bệnh đờm làm run sợ, thì phải bổ tâm là chính.

Phế thông với bàng quang, nếu phế bị bệnh thì nên khơi thông bàng quang, rồi sau dùng phép lọc chất trong đục. Nếu bàng quang bị bệnh, thì nên thanh phế khí làm chủ, kiêm dùng thêm phép thổ. Nếu phế bị bệnh ọc khan, thì chữa ở bàng quang làm cho tiểu tiện thông lợi là chính, nghĩa là làm cho phế khí giáng xuống thì khí không nghịch. Nếu bàng quang bị bế tắc thì bổ phế khí, làm cho tiểu tiện thông, bởi vì phế chủ về việc điều hòa tiết chế.

Thận thông với tam tiêu. Nếu bệnh thận thì nên điều hòa tam tiêu là chính. Nếu bệnh tam tiêu, thì nên bổ thận là chính.

HÀN NHIỆT

Hàn là đồng loại với âm, hoặc hàn ở trong, hoặc hàn ở ngoài. Hàn phần nhiều là hư. Nhiệt là đồng loại với dương, hoặc nhiệt ở trong, hoặc nhiệt ở ngoài. Nhiệt phần nhiều là thực. Hàn thì làm tổn thương hình thể, hình là chỉ về phần biểu. Nhiệt thì làm tổn thương khí, khí là chỉ về lý. Hàn thì vệ khí không thông lợi, nhiệt thì vinh khí ở trong bị tiêu hao. Hỏa vượng về mùa hạ dương khí có thừa sinh ra bệnh nhiệt, thủy vượng về mùa đông, dương khí không đủ, thì phát sinh bệnh hàn.

HU THỰC (3 điều)

Hu là chính khí không đủ, bệnh từ trong ra, phần nhiều là chứng hư. Thực là tà khí có thừa, bệnh từ ngoài vào, phần nhiều là chứng thực.

Nội kinh nói: " *Tà khí thịnh thì thực, tinh khí bị đoạt thì hư*". phạm nói đến bệnh hư thực nghĩa là tinh khí bị đoạt thì hư, đoạt cùng nghĩa như bị hao thoát ở trong không giữ vững được, chính khí bị uy hiếp. Thực nghĩa là tà khí thịnh thì thực. Đã gọi là bệnh, sao lại còn bảo là thực đó là vì tà khí ở ngoài vào làm ra thực. Tà khí là khí lực dâm: Phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa, hóa sinh ra. Thịnh thì thực nghĩa là: Tà khí đương ở thời kỳ cang thịnh thì gọi là chứng thực, Mạch ba bậc phù, trung, trầm, [nông vừa sáu] đều hữu lực, gọi là mạch thực, thực thì nên tả, nặng thì cho phát hãn, cho hạ; nhẹ thì cho thanh hỏa, giáng khí là đủ. Hao tinh mất huyết, dùng sức quá độ tinh thần mệt quá làm hư yếu ở trong gọi là nội đoạt. Do cho hãn, thổ, hạ, thanh lương nhiều quá, làm hư hao ở ngoài gọi là ngoại đoạt. Khí kém, tinh thần mỏi mệt gọi là chứng hư. Mạch ba bậc: phù, trung, trầm đều không có lực gọi là mạch hư, hư thì nên bổ, nhẹ thì dùng ôn bổ, nặng thì dùng nhiệt bổ. (Ví như bệnh nhiệt không sợ gió, lạnh không muốn

đắp chăn áo, tiếng nói mạnh mẽ, hơi thở to, thích uống nước lạnh, ưa chỗ sáng, ghét chỗ tối, tiểu tiện đỏ ít, đại tiện táo bón, hoặc có các chứng no hơi, ợ mửa, đau sườn, bí đái, đều là chứng thực nhiệt, còn thì theo đó mà suy ra).

(Nếu bệnh hư thì sợ lạnh, muốn đắp chăn áo, tiếng nói, ít hơi, uống nước nóng, ưa yên tĩnh, ghét tiếng động, tiểu tiện trong dễ đi, đại tiện lỏng, hoặc khi đầy trướng và các chứng hư bề đều là hư nhiệt, đều theo đó mà suy ra)

- *Chứng thực quá tựa như hư, hư quá tựa như thực.*

Nếu chứng chưa đủ làm bằng, thì nên xem mạch; nếu mạch chưa đủ làm bằng, thì nên xem lâu mạch ở bậc sâu (trầm). Các chứng giả đều biểu hiện ở phần ngoài (biểu), cho nên xem mạch ở bậc nông (phủ) thì thấy mạch vẫn là giả tượng. Các chứng thật thường ẩn nấu ở trong sâu (lý), cho nên có xem mạch ở bậc sâu (trầm) mới có thể biện được đúng. Và lại, mạch thực thì trước sau như một, mạch hư thì bỗng khi to khi nhỏ, gặp khi to thì sẽ cho là thực, gặp khi nhỏ sẽ cho là hư, như vậy rất dễ nhầm, cho nên phải xem đi xem lại thực lâu, thì thực hư chân giả sẽ phân được rõ ràng. Song, khi biện mạch đã rõ rồi, cũng chưa nên vội chắc, còn phải xét xem khí bẩm mạnh hay yếu, vóc người hư hay thực, chứng bệnh lâu hay mới, có bị nhầm thuốc hay không? Nhận xét về mọi mặt như vậy, thì sẽ thấy được đầy đủ.

- *Mình lạnh mạch tế, đại tiểu tiện bình thường với những khi bệnh mới khỏi, và chứng ra mồ hôi biếng ăn là hư, nếu mình nóng mạch đại (to), đại tiểu tiện không thông lợi, ăn được, tinh thần mờ mệt, buồn bực vật vã, khát nước nhiều là chứng thực.* Đại tiện ra sắc xanh, vị và đại trường hư lạnh, gặp mùa đông thì cảm lạnh, mùa hè thì cảm nóng, khí bẩm thì yếu đuối, đó là âm dương đều hư. Hay nói là hư, không hay nói là thực. Tiểu tiện bị đọng không thông là hư, đau là thực. Các chứng đau ở trong bụng ngoài da, ấn vào thấy dễ chịu là hư, ấn vào lại càng đau dữ dội là thực. Tam dương thực, tam âm hư thì mồ hôi không ra; tam âm thực, tam dương hư thì mồ hôi ra không ngớt. Mạch tán lộn là hư, mạch ấn vào sâu là thực.

BỔ, TẢ (3 điều)

Tính ôn của vị thuốc ứng với thời tiết mùa xuân, làm cho muôn vật sinh ra [phát triển]. Tính nhiệt của vị thuốc ứng với thời tiết mùa hạ, làm cho muôn vật lớn lên. Tính lương của thuốc ứng với thời tiết mùa thu, làm cho muôn vật sẵn se lại. Tính hàn của thuốc ứng với thời tiết mùa đông, làm cho muôn vật bị sát phạt. Nếu nguyên khí không đủ, dùng cho muôn vật bị sát phạt. Nếu nguyên khí không đủ, dùng thuốc cam ôn mà bổ, như mùa xuân (dương) đến, có khí sinh phát bùng bùng. Nếu nguyên khí suy kém quá mức, gọi là hỏa hư, tất nhiên kiêm thêm hàn tà, phải dùng thuốc tán nhiệt mà bổ, như thời tiết bốc nóng, sinh khí thoái mái. Nếu khí nóng có thừa, thì dùng thuốc cam lương để thanh nhiệt, như gió mát mùa thu thổi tới tiêu tan nóng bức. Nếu tà khí mạnh quá mức, thì phải ức chế, nên dùng những vị thuốc khổ hàn để tả, tựa như gặp tiết mùa đông giá lạnh thì dương khí sẽ ẩn núp. Cho nên dùng những loại thuốc ôn nhiệt, đều là thuốc để bổ các chứng hư, loại thuốc hàn lương là thuốc tả các chứng thực. Nhưng nguyên khí đã bị hư, thì chỉ có khí heo hắt của mùa thu mùa đông mà ít có cơ sinh

trường của mùa xuân mùa hạ. Đã hư thì không tránh khỏi dùng thuốc nhiệt. Nếu không xét hư hay thực mà đem cho uống thuốc hàn lương, như vậy thì bệnh đã làm hao mòn rồi thuốc lại làm hao mòn thêm, liệu bệnh nhân có thể sống được lâu chăng? cho nên nói không có dương thì âm không dựa vào đâu mà sinh ra, không có âm thì dương không lấy gì mà hóa được. Bởi vì vạn vật sinh ra không phải do âm mà do ở dương, tựa như mùa xuân mùa hạ thì nảy nở, mùa thu mùa đông thì hao mòn, khác nào hoa cỏ có ánh mặt trời thì sẽ tươi tốt, ở chỗ ồm ộp thì dễ bị héo tàn. Nội kinh nói: "*Lễ cốt yếu của âm dương là cần được dương khí kín đáo thì mới bền vững*". Đó là nói dương kín đáo thì âm cũng được vững bền, mà phải nên chú trọng về dương. Lại nói "*Dương khí ví như trời, và mặt trời nếu bị hao tổn thì sẽ bớt tuổi thọ mà không khỏe mạnh*". Thánh hiền đời xưa ai cũng ưa thích dương mà không ưa thích âm. Tức như Chu Đan Khê chủ trương bổ âm, cũng đã nói: "*Thực hóa nên tả bằng những loại thuốc như Hoàng cầm, Hoàng liên, hư hỏa nên bổ bằng những loại thuốc như Nhân sâm, Hoàng kỳ*". Người ngày nay chỉ biết có hỏa mà không biết chia ra hư hay thực thích dùng những vị hàn lương thì có như vậy là muốn đem mùa thu mùa đông làm ra thời tiết sinh trường, mùa xuân mùa hạ lại đem làm thời tiết sát phạt, như vậy chẳng làm giảm tuổi thọ và mất sức khỏe của người hay sao? Thấy có bệnh nhiệt, nên xét căn nguyên của nó, nếu đúng là hỏa thực thì lấy vị khổ hàn, hàm hàn để tả, nếu là hư thì dùng vị cam hàn, toan hàn để thu nhiếp. Thấy bệnh hàn cũng phải xét rõ bệnh nguyên, nếu là hàn từ ngoài vào, thì lấy những thuốc tân ôn, tân nhiệt để giải tán; hàn do ở trong thì lấy vị cam ôn để bổ ích, thêm vào những vị tân ôn, tân nhiệt để giúp sức. Nội kinh nói: "*Ngũ tạng tàng trữ tinh mà không tả*" cho nên nói tuy đầy nhưng không đầy chặt, (thực) vì vậy chỉ có bổ mà không nên tả, đó là lẽ thường tình. Khi tạng mất phải tả khí, hết tả thì thôi, đó là tả tả khí chứ không phải là tả tạng khí, khi tạng không có tả khí thì chớ nên phạm vào. Cho nên nói: khi cần phải chú trọng nhiều vào tả khí hơn tạng khí thì lấy tả làm bổ, đó là trong tả có ngụ ý bổ; khi cần coi trọng tạng khí hơn tả khí thì lấy phép bổ làm phép tả, đó là trong phép bổ có ngụ ý tả. Người ta cho rằng không có phép bổ can, như thế là sai. Lục phủ là để truyền dẫn những chất tiêu hóa và chất cặn bã, cho nên nó chứa chất vào nhưng không thể để cho đầy chặt. Tà ở ngoài lẫn vào sinh bệnh, thì phải nên công phạt, dùng bệnh bớt rồi thì thôi, không cần uống hết cả thang. Bệnh ở kinh thì trị ở Kinh, bệnh ở lạc thì nên công ở lạc. Kinh đi thẳng, lạc đi ngang, hai cái đó liên hệ lẫn nhau. Bệnh ở phần khí thì chữa khí, nếu hư thì bổ dưỡng, nếu thực thì làm cho điều hòa. Bệnh ở phần huyết thì chữa vào huyết, hư thì bổ cho tâm, can, tỳ; thực thì thành ra ứ và nhiệt; nếu nhiệt thì phải thanh giải, ứ thì cần làm cho lưu hành. Vì bệnh ở khí mà liên cập đến huyết thì chữa khí trước. Bệnh ở huyết mà liên cập đến khí thì chữa huyết trước. Ngũ tạng đều có tinh khí, tinh ở ngũ tạng đầy đủ rồi mới chuyển được về thận, thận chỉ là cái nơi thu góp chứa đựng. Cho nên Nội kinh nói: "*Ngũ tạng có đầy đủ thì mới tả [tràn] ra được*". Nếu tinh ở trong một tạng nào không được đầy đủ thì tinh khí do thức ăn hàng ngày sinh ra chỉ đủ cung cấp cho bản tạng ấy thôi, làm gì còn thừa mà truyền sang thận được. Cho nên phép bổ cần phải điều chỉnh cho tạng khí điều hòa, thì cái nguồn sinh hóa cho thận sẽ dồi dào. Nội kinh nói: "*Hình suy yếu thì bổ bằng khí, tinh suy yếu thì bổ bằng vị*", khí là chất trong và nhẹ tựa như trời, vị là chất nặng tựa như đất.

Bổ, nghĩa là xem trong cơ thể bị thiếu kém cái gì thì ta bổ cho cái đó, tức là bù đắp vào chỗ thiếu thốn. Khí là nói những vị thuốc trong nhẹ và vị của nó nhạt, ví như Hoài sơn, Phục linh chẳng hạn. Vị là những vị thuốc nặng đục mà vị đậm, như Cấu kỳ, Thục địa chẳng hạn. Thế mà

tại sao người ta đã muốn bỏ mạnh cho thận, cần phải dùng những vị như ngư tấ, Đỗ trọng để dẫn khí thuốc, còn e rằng chưa đủ sức, lại còn thêm Cam thảo là loại thuốc hòa hoãn ở trung tiêu, làm cho sức thuốc không dẫn xuống được trệ đọng ở trung quản [để làm gì?].

Hư thì nên bổ, thực thì nên tả: Bổ cho chứng hư nhiều thì phải cần sức thuốc mạnh và tính ôn, nếu hòa hoãn thì không công hiệu. Công phạt chứng bệnh rất thực thì phải cần mạnh và mau, chậm thì sẽ sinh biến chứng. Hư ít thì dùng bảy phần bổ ba phần công, là mở ra một lối thoát Bệnh hơi thực thì dùng bảy phần công ba phần bổ để phòng sự bất trắc có thể xảy ra.

VIII - TIÊU BẢN (4 điều)

Chữa bệnh cần phải biết tiêu bản: Nói về thân thể người, thì ngoài là tiêu, trong là bản, dương là tiêu, âm là bản. Lục phủ thuộc dương là tiêu, ngũ tạng thuộc âm là bản. Mười hai kinh lạc ở ngoài là tiêu, ngũ tạng lạc phủ ở trong là bản. Nói về bệnh tình, thì nguyên khí là bản, tà khí gây bệnh là tiêu. Nơi bị bệnh trước là bản, nơi bị bệnh truyền tới sau là tiêu. *Bệnh ở biểu không nên công phạt ở tý lý, bệnh ở lý không nên làm hư tổn ở biểu:*

Nơi nào có tà khí thì công nơi đó. Nơi bị tà khí phát sinh là bản, chứng trạng biểu hiện ra là tiêu. Năm chứng hư là bản, năm tà khí là tiêu. Như chứng đầy bụng do thấp thì phát sinh sẽ chóng, nên trừ thủy tà và thấp tà thì chứng đầy sẽ hết, đó là tiêu gấp hơn bản, phải trị tiêu trước. Vì tý hư dần dần sinh đầy trưởng, đêm nặng ngày nhẹ là bệnh thuộc âm, nên bổ tý âm, ngày nặng đêm nhẹ là bệnh thuộc dương, nên bổ tý dương. Đó là bệnh sinh ra từ bản, là do bản gấp hơn tiêu, nên phải trị ở bản.

Người giàu sang dâm dục quá độ, nghỉ ngơi quá nhiều thì phần bị tiêu hao đều là chất màu mỡ của tâm thận. Người nghèo khó ít bực tức và dục vọng, ý muốn để thỏa mãn, nên phần bị tiêu hao chỉ là khí huyết hàng ngày cho nên bệnh của người giàu sang phần nhiều chữa vào bản, bệnh của người nghèo khó phần nhiều chữa vào tiêu.

Nghề làm thuốc là nhân thuật, vì quý trọng sinh mệnh của con người mà chữa bệnh, cho nên chỉ trọng về bản mà coi nhẹ về tiêu, người đời nay chỉ biết chữa bệnh, không biết chiếu cố tới sinh mệnh, thường thường quên gốc mà nắm lấy ngọn. Nếu phân biệt rõ ràng được chỗ hư thực, hàn nhiệt, tà chính thì chỉ bổ ích cho tâm dương mà hàn tà cũng phải thông, bồi dưỡng cho thận âm mà nhiệt tà cũng khỏi. Làm cho dương khí thư thái để sinh sản ra âm tĩnh; tu bổ cho âm tĩnh để hóa sinh dương khí. Hoặc nuôi dưỡng chính khí thì tà sẽ trừ hết, hoặc xua đuổi được tà rồi chính khí mới hồi phục, hoặc nhân phép công làm phép bổ, hoặc mượn phép bổ làm phép công, chữa muôn ngàn loại bệnh, nhưng tóm lại cũng không ngoài lẽ âm dương.

PHÉP CHỮA BỆNH (9 ĐIỀU)

1- Bệnh thuộc hư phải nên chữa thông thả: Hư là tinh khí bị hao; dù bệnh cố tật lâu ngày cũng phải chữa thông thả. Cho nên nói: "*Chữa bệnh hư không có phép chữa nhanh, cũng*

không có phép khéo léo gì khác được. Bệnh thuộc thực phải nên chữa nhanh, vì thực tức là tà khí nhiều hơn, tà mà không đuổi ra nhanh thì nó sẽ làm hại tràn lan". Cho nên nói: "Chữa bệnh thực không nên chữa chậm, cũng không nên chữa theo lối thông thả". Phép chữa bệnh, có khi bệnh ở trên lại phải chữa ở dưới, bệnh ở dưới lại phải chữa ở trên. Cùng một bệnh mà thuốc lại khác nhau; bệnh khác nhau mà thuốc lại giống nhau.

Chúng bệnh hiện ra rồi ren phức tạp mà gỡ ra mỗi manh rành mạch, biến hóa vô cùng vẫn nắm vững vàng không hề bối rối đó mới là bậc lương y. Nếu chưa quán triệt được ý nghĩa đó chỉ biết theo đuổi bệnh lần mò, đã chữa trên lại công phạt dưới, đã chữa đằng sau lại có ngó đằng trước, không suy tìm được căn nguyên bệnh; thuốc chữa không tập trung vào một mặt nào, tránh sao được tiếng chê cười của những người hiểu biết là "*gấp đầu chữa đấy*". Cần phải biết rằng, tà khí xâm phạm vào người đủ phát sinh ra rất nhiều thứ bệnh, nhưng nguồn gốc của nó chỉ ở một chỗ thôi, trị được một chỗ thì trăm bệnh sẽ khỏi hết, nếu chữa vào ngọn của nó thì đầu mối càng nhiều càng rối loạn. Bởi vì trăm ngàn thứ bệnh làm hại người ta tuy khác nhau, nhưng phép chữa thì không ngoài vòng khí huyết hư thực.

Thăng và giáng là cốt yếu của cơ chế bệnh.

Thăng là khí mùa xuân, là phong hỏa, là mộc tượng, cho nên nghĩa là sơ tán. Giáng là khí mùa thu, là khí tảo hỏa, là kim tượng, cho nên giáng cũng có ý nghĩa là thu liễm. Ví như người ăn uống không chừng, nhọc mệt quá độ, dương khí hãm xuống thì nên thăng dương bổ ích cho khí. Người ỉa chảy kiết lỵ không ngớt thì nên thăng dương bổ ích cho vị. Uất hỏa ẩn náu ở trong thì nên thăng dương tán hỏa. Vì thấp làm thành bệnh đi tả, thì nên thăng dương trừ thấp. Đó là ý nghĩa các loại bệnh nên cho thăng. Ví như âm hư thì thủy kém không đủ để chế hỏa, hỏa không có sự chế ước thì bốc lên thành ho, nhiều đờm, thổ huyết, chảy máu mũi, nhức đầu, đau răng, đắng miệng, khô lưỡi, nóng trong xương, phát nóng lạnh, đó là chứng trên nhiệt dưới hư, nên dùng những loại Mạch môn, Bối mẫu, Tỳ bà diệp, Bạch thực, Ngưu tất, Ngũ vị để giáng xuống, khí giáng thì hỏa cũng tự giáng và sẽ trở về nguồn của nó. Lại gia thêm loại thuốc tư thủy thêm tinh để chữa từ gốc, thì các chứng bệnh tự khỏi. Đó là ý nghĩa các loại bệnh nên giáng. Âm dương của người ta cần phải phối hợp với nhau mà không thể tách rời nhau, vì thế mà giữ được tuổi thọ. Cho nên dương muốn thoát lên trên thì âm hút xuống không thể thoát được. Âm muốn thoát xuống dưới thì dương hút lên trên không thể thoát được, tựa như qui luật âm dương thăng giáng trong vòng trời đất. Song khí dưới đất thường giao lên trên cho nên là *địa thiên thái* (thái hòa) khí trên trời không giao xuống dưới, thì là *thiên địa bí*. Thánh nhân hiểu thấu lẽ tạo hóa, có phương pháp chuyển bí thành thái. Ví như dương khí hãm xuống, thì dùng chất thuốc cố vị nhật, khí nhẹ như những loại: Thăng ma, Sài hồ để cho đưa khí lên, làm cho khí ở dưới đưa được lên trên theo qui luật tả toàn⁽¹⁾ của trái đất. Dương khí không giáng xuống được thì dùng các loại thuốc đã từng hấp thụ được cái khí heo hắt của mùa thu, như những vị Cố Mạch, Biện súc để nén cho giáng xuống, làm cho khí ở trên đưa được xuống dưới theo qui luật hữu toàn⁽¹⁾ của bầu trời.

2- Lại có phép chữa, dùng phương pháp bí tắc để chữa bệnh bí tắc (tắc nhân tắc). Ví như

(1) - Tả toàn, hữu toàn: xoay về bên trái, xoay về bên phải theo qui luật thăng giáng của âm dương.

chứng tỳ hư thì trung tiêu hư, khí bít lấp lại làm thành đầy trướng, thận hư thì hạ tiêu suy, khí không về được nguyên chỗ rồi sinh chứng thượng tiêu tức đầy, muốn chữa ở trên thì lại sợ hư ở dưới, muốn chữa ở dưới thì lại sợ đầy ứ ở giữa. Người chữa bệnh không hiểu nguồn gốc, thoát đầu công phạt chứng đầy, khi thuốc uống vào hoặc cũng có bớt nhưng thuốc qua rồi lại như cũ, khí càng hư thì bệnh sẽ thêm nặng, không hiểu rằng uống bổ ít thì bít lấp lại, nhưng khi uống bổ nhiều thì lại dễ khơi thông. Nên phải dùng phép bổ mạnh ở dưới thì hư ở dưới được bồi đắp đầy đủ mà đầy ở trung tiêu cũng sẽ khỏi hết. Có thuyết nói: Nhân sâm có vị ngọt để bổ nguyên khí, Ngũ vị có vị chua để thu liễm hư khí, thì tỳ vận hóa được khỏe mà trướng đầy cũng tự tiêu, thận khí đã được tàng liễm thì khí sẽ trở về nguyên chỗ, thượng tiêu được trong lặng lưu thông thì chứng đầy xốc lên cũng rút xuống.

3- Dùng phép thông lợi để chữa bệnh thông lợi (thông nhân thông) như chứng thương hàn có ghé nhiệt, kiết lỵ và ỉa chảy hàn ngưng lại, hoặc ở trong có phân táo, chứng nhiệt thì hạ bằng thuốc hàn, chứng hàn thì hạ bằng thuốc nhiệt, dấu cái sở chủ trị ở trong, cốt làm cho hết cội gốc bệnh. Có thuyết nói: "Dùng thang Điều vị thừa khí cho hạ sẽ khỏi. Chứng thương thừa cứ mót đi ỉa mãi thì dùng bài Lục nhất tán để thanh nhiệt trừ tích thì bệnh sẽ khỏi".

4- Chữa bệnh hàn bằng thuốc nhiệt, chữa bệnh nhiệt bằng thuốc hàn, như vậy là chữa theo lối chính trị. Như bệnh nhiệt lại dùng thuốc nhiệt để công phạt, bệnh hàn lại dùng thuốc hàn lương, đó là tòng trị, bởi vì nếu nó không cùng loài thì không hợp với nhau. Bệnh đại hàn và bệnh đại nhiệt thường hay chống cự với những khí khác với nó, người khéo chữa bệnh thì mượn những vị đồng loại với nó làm tá dược, để dung hòa tham hợp hàn nhiệt, làm cho lúc đầu thì giống nhau, rồi sau mới biến khác. Ví như nhiệt dưới mà có hàn tà ngăn cách ở trên thì trong thuốc hàn thêm vào một số thuốc nhiệt để làm tá dược. Nội kinh nói: *"Nếu điều hòa được khí xung nghịch của hàn nhiệt thì lạnh hay nóng cũng đều lưu thông được cả. Cũng như thuốc nóng uống lạnh, sau khi thuốc qua hoành cách mô thì hàn khí đã tan, tính nóng liền phát triển"*. Nếu hàn ở dưới mà trên có hỏa bốc cách trở, thì trong thuốc nhiệt cho thêm ít thuốc hàn vào làm tá dược cũng như thuốc hàn uống nóng, sau khi thuốc qua cách mô rồi khí nóng sẽ tan mà hàn tính lại liền phát triển, như thế là đã không trái bệnh tình mà lại có bổ ích lớn, bệnh khí sẽ lần lượt khỏi, chứng nôn, lợm khớ chịu đều hết, như vậy gọi là *mượn hàn để chữa hàn, nhờ nhiệt để chữa nhiệt*, đem đồng loại để cho cùng ứng hợp với nhau mà không còn lo ngại có sự chống đối. Nội kinh nói: "trước hết nhằm trị vào chủ bệnh, rồi để cái "sở nhân" ẩn ở trong là nghĩa đó.

5- Dùng thuốc nhiệt mà phải tránh xa nhiệt: Nghĩa là bệnh hàn phải chữa bằng thuốc nhiệt là đúng phép, nhưng khi cho uống thuốc nhiệt thì chỉ cho uống vừa sức bệnh thì thôi, không nên cho uống quá mức, nếu quá mức thì lại thành bệnh nhiệt.

6- Dùng thuốc hàn mà phải tránh xa hàn: Nghĩa là bệnh nhiệt phải chữa bằng thuốc hàn là đúng phép, nhưng khi cho uống thuốc hàn thì chỉ uống vừa mức bệnh thì thôi không nên cho uống quá mức. Nếu quá mức thì lại sinh ra bệnh hàn. Cho nên khi bổ ích chân âm nên xa tránh các vị khổ hàn, sợ làm tổn hại vị khí. Bổ ích chân dương phải tránh các vị tân tán, sợ làm tiết hết nguyên khí. Thuốc khu phong không nên dùng quá nhiều các vị táo. Thanh giải thử tà chớ nên khinh thường uống thuốc hạ. Sau khi đẻ (sản hậu) nên kiêng kị thuốc hàn lương. Chứng kiết lỵ đi ỉa mót rặn nên kiêng các vị chất sít, thu liễm.

7- Mùa xuân ấm, mùa hạ nóng nực, nguyên khí tiết ra ngoài, âm tính giảm sút, nên dùng những thuốc dưỡng âm, mùa thu mát, mùa đông lạnh - dương khí nấu kín, chớ nên khinh thường mà khai thông, nên dùng thuốc dưỡng dương. Đó là thuốc phải tùy theo từng mùa mà chế dùng để bồi đắp cho chỗ thiếu thốn và điều hòa khí. Song vẫn thường nhắc nhở không nên đánh vào chính khí hòa bình, nhưng lại phải nên đề phòng sự sử dụng thái quá. Vậy mà có người không hiểu lẽ lại bỏ bản theo tiêu, đem thuốc tân lương dùng trong mùa xuân làm tổn hai mộc, đem thuốc hàn hàn dùng trong mùa hạ để làm hại hỏa, đem thuốc khổ ôn dùng trong mùa thu để làm hao kim, đem thuốc tân nhiệt dùng trong mùa đông để làm cho khô thủy, cho đó là thuốc hợp với mùa mà không là trái với lẽ thuận nghịch của Nội kinh, mùa hạ thì âm phục mùa đông thì dương phục, suy đó cũng đủ hiểu. Nhưng có khi trong cùng một khí mà lúc đầu giống nhau, đoạn sau lại khác nhau, trong cùng một ngày mà khi nóng khi lạnh khác nhau. Và lại có thời tiết trái thường, trong mùa nắng to lại mắc chứng hàn, trong thời tiết rét lại mắc bệnh nhiệt, [xem chứng] mặt chứng quan trọng hơn mùa thì theo chứng bỏ mùa; mặt mùa quan trọng hơn chứng thì theo mùa bỏ chứng. Song bấm tính người ta có người thiên về âm, có người thiên về dương, lại còn phải chữa vượt ra phép tác thông thường. Ví dụ: tính người thiên về âm hư, dương lúc mùa đông âm tính bị suy kiệt, thủy không đủ chế được hỏa, dương không có nơi nương tựa, bốc ra ngoài làm nhiệt hoặc ra mồ hôi thì nên dùng thuốc tư âm. Nếu cứ theo vào thời tiết mà cho uống thuốc tân ôn thì sẽ nguy. Nếu người bệnh thiên về dương hư, tuy gặp vào mùa nắng dữ, mà dương khí suy yếu không đủ sức bảo vệ ngoài phần biểu, biểu hư không chịu đựng được phong hàn, gai gai rét, muốn ăn thức nóng và mặc áo ấm, tuy là mùa nóng cũng không đủ để chống đỡ với cái chân dương bị hư. Bệnh thuộc về hư hàn thì nên ôn bổ, nếu cứ theo thời tiết mà dùng nhâm thuốc khổ hàn thì cũng sẽ chết.

8- Phàm những bệnh đáng dùng thuốc nhiệt thì trước cũng nên dùng thuốc ôn đã, bệnh đáng dùng thuốc hàn thì trước cũng nên dùng thuốc lương đã, nếu chứng có tích trệ đáng tiêu cũng nên phải bồi dưỡng vị khí trước rồi sau mới tiêu.

9- Tỳ thổ bị hư, nên làm cho ấm áp để bổ ích cho nguồn gốc của hỏa, can mộc bị hư phải nên dùng thuốc nhu nhuận để thêm mạnh cho chân thủy là chính. Phế Kim bị hư nên dùng vị ngọt ẩm để bồi bổ vào cơ bản cho thổ. Tâm hỏa bị hư nên dùng chất toan thu để tu dưỡng cho mộc. Thận thủy bị hư, nên dùng chất tân nhuận để giữ gìn cho tông khí của kim. (Doan này và đoạn dưới vận dụng quy luật tương sinh, tương khắc của Ngũ hành mà dùng thuốc chữa. Trong bài Y nghiệp thần chương có nói khác một ít cũng là một cách vận dụng Ngũ hành. Căn cứ thêm vào triệu chứng cụ thể mà vận dụng cho phù hợp. (ND)). Đó là những phép can bản để chữa chứng hư. Nếu mộc sắp thực thì bồi dưỡng cho kim, hỏa sắp thực thì bồi dưỡng cho thủy, thủy sắp thực thì bồi dưỡng cho thổ, kim sắp thực thì bồi dưỡng cho hỏa. Đó là phép can bản để chữa bệnh thực. Kim bị hỏa chế thì nên tả tâm trước để bảo vệ cho phế, mộc bị kim làm hại thì nên bình phế trước để bảo vệ cho can, thổ bị mộc làm hại thì nên chế can trước để bảo vệ cho tỳ, thủy bị hỏa lấn thì nên thanh tỳ trước để bảo vệ cho thận, hỏa bị thủy chế thì nên ức chế thận trước để bảo vệ tâm. Đó là phép can bản để chữa bệnh

IX - CÁCH ĐIỀU KHIỂN THUỐC (2 điều)

1- Thuốc có chia ra quân, thần, tá, sứ, có phép tông trị, nghịch trị, phản trị, chính trị, có vị đậm, vị nhạt, vị nhẹ, vị nặng, có vị sợ ghét nhau, phản khác lại nhau. Quân tức là đầu vị, thần là vị thuốc giúp sức cho đầu vị, tá là hỗ trợ, sứ là để sai khiến, đây là căn bản của phép chế phương. Nghịch là công phạt thẳng vào bệnh, tông phải thuận theo chiều bệnh, phản là phép chữa trái ngược lại, chính là phép chữa chính thường, đó là phép chữa bệnh.

Những vị thuốc nghiêng hẳn về hàn, về nhiệt, hoặc tán, hoặc thu là quân; còn như vị thuốc không chịu trách nhiệm chính mà chỉ giúp đỡ là thần, làm cho các vị trao đổi nhau, chia sẻ nhau, hòa hợp với nhau là tá; hoặc công kích hoặc phát tiết, hoặc dẫn lối đưa đường là sứ.

Phá chứng hàn phải dùng thuốc nhiệt, đuổi chứng nhiệt phải dùng thuốc hàn, trừ chứng táo phải dùng thuốc nhuận trừ chứng thấp phải dùng thuốc tiết lợi, đó là nghịch trị nghĩa là công phạt lại bệnh tà. Chữa chứng động kinh nên bình can, chữa chứng tổn thương nên ôn bổ, chữa chứng kết lỵ ỉa chảy thì nên thu sáp, chữa chứng tích rần thì nên phá vỡ. Đó là phép tông, là thuận theo. Bệnh nhiệt dùng thuốc hàn để chữa, nhưng muốn dẫn thuốc hàn để công nhiệt, thì phải mượn sức nhiệt. Ví như bệnh dương minh bốc nóng, đại tiện táo bón, dùng Đại thừa khí thang, đem Đại hoàng chế với rượu và uống nóng. Bệnh hàn dùng thuốc nhiệt để chữa, nhưng muốn dẫn thuốc nhiệt vào để trừ hàn, thì phải mượn chất hàn, ví như bệnh thiếu âm bị ỉa chảy, uống những loại Phụ tử, Càn khương không khỏi, phải dùng Bạch thông thang gia thêm nước tiểu và mật lợn. Loại bệnh bế tắc cần chữa bằng cách khơi thông, nhưng muốn trừ tắc phải mượn những thứ tác như chứng lồng ngực và bụng buồn phiền hoảng sợ, tiểu tiện không lợi dùng Tiểu sài hồ gia Long cốt mẫu lệ.

Bệnh thông dùng thuốc tác để chữa, nhưng muốn đem chất tác để vít bệnh thông thì phải mượn chất thuốc thông, ví như chữa bệnh Thái dương trúng phong ỉa lỏng dưới tâm bĩ kết rần tức thì dùng loại thuốc như Thập táo thang, đó là phép chữa trái ngược lại. Chữa bệnh sâu xa thì dùng tễ lớn, bệnh gần dùng tễ nhỏ. Chữa chủ bệnh thì nên thông tả (hoãn tễ), chữa chứng khách tà phải nên chữa mau (cấp tễ). Đó là phép chữa chính thường. Chất trong nhẹ thành ra tượng, chất nặng đục thành ra hình, chất thanh dương phát ra thấu lí (thở thịt, lỗ chân lông), chất trọc âm trở về ngũ tạng. Chất trong nhất ở phần trong để nuôi tinh thần. Chất đục nhất ở phần đục làm vững mạnh gân xương. Vị tân cam (cay ngọt) phát tán là dương. Vị khổ toan (đắng chua) làm cho mưa tháo là âm.

Khí là dương, khí nồng là dương ở trong phần dương, khí nhạt là âm trong phần dương, khí nhạt thì làm cho phát tiết ra ngoài, khí nồng thì làm cho bốc nóng.

Vị là âm, vị đậm là âm ở trong phần âm, vị nhạt là dương trong phần âm, vị nhạt thì làm khơi thông, vị đậm thì thấm nhuần tùy theo từng loại, loại nào theo về loại đấy.

Vì sợ nhau (úy) tức là vị nọ sợ vị kia ức chế lại nó làm cho nó không tự ý phát triển được tính năng.

Vị ghét nhau (ố) là vị này ghét vị kia trái lại với nó làm cho không được tư chuyên. Song, trong những vị sợ ghét nhau là nhờ khí chế phương khéo sắp đặt số lượng nhiều ít nhẹ nặng được thích hợp

Còn đến những *vi phản nhau* tức là có tính chất thù địch không dùng chung với nhau được. Song, những bệnh có nhiều độc tà thì phải dùng chất thuốc có nhiều độc để công phạt cho mau chóng, tuy rằng tính nó phản nhau, nhưng trong đó cũng có giúp nhau thành công được, linh động ở chỗ đó, thầy giỏi thì dùng thế nào cho thích đáng.

2- Những thứ thuốc tuy có sức rất mạnh, song chẳng qua chỉ là cái tinh hoa của cây cỏ, tất nhiên phải nhờ vào chính khí của con người thì mới vận chuyển và đạt kết quả được. Nếu khí trung tiêu thiếu quá, dầu có uống Đại hoàng, Phác tiêu cũng không thể hạ được. Âm dịch bị khô khan, tuy rằng có uống Cửu vị Khương hoạt hay Ma hoàng thang cũng không ra được mồ hôi. Khí nguyên dương đã thoát hết, thì mặc dù uống thuốc nhiệt cũng không thấy nóng. Chân âm khí đã hao kiệt thì dầu cho uống thuốc hàn cũng không biết gì là lạnh.

BÀN VỀ SỰ ĐÚNG SAI TRONG VIỆC SINH ĐẸ NUÔI NẮNG CỦA NGƯỜI GIÀU NGƯỜI NGHÈO.

Người nhà giàu sang, sinh hoạt thừa thãi mà đẻ con thường yếu đuối, người nghèo khổ thiếu cơm thiếu áo thể mà sinh con khỏe mạnh là tại sao? Bởi vì con nhà nghèo không được chiều theo ý muốn, tuy phạt ý cũng không giận giận; Còn con nhà giàu thì hay được nuông chiều, hơi trái ý đã hờn giận mà giận nhiều thì can bị hại nhiều, đó là đầu mối can mọc lẫn tỳ vậy. Vì thế sự chăm nuôi của con nhà nghèo tuy sơ sài mà kết quả lại tốt hơn cả con nhà giàu, và tự nhiên đúng với bốn phép nuôi con:

1- Áo mặc vừa phải, ăn chất nhẹ nhàng dễ tiêu, ít giận hờn, ít ham muốn.

2- Không có bệnh, ít uống thuốc, không bị thầy thuốc kém làm sai lầm về điều trị.

3- Khi còn ở trong bụng, người mẹ làm lưng lao động luôn luôn, khí huyết được hoạt động, gân xương được rắn chắc.

4- Người mẹ đã làm lao động nhiều thì những dây chằng ở dạ con được vận chuyển đều đặn, nên sinh nhiều dễ đẻ và ít bệnh thai sản. Phương ngôn nói: "Trẻ con khóc tức là ca, không khóc sẽ ngáy ngà". Tiếng khóc của trẻ con làm tan những kinh sợ, nhả những hơi nóng, tiêu trừ các khí phong hàn, tiêu thức ăn, không khí. Cho nên dân chài lưới sinh con phần nhiều gân cốt rắn chắc. Bởi vì khí mẹ lạnh thì con cũng lạnh, khí mẹ nóng thì con cũng nóng, khí ở trong thai đã từng trải đủ gió sương, mưa nắng. Và lại do người mẹ nhiều lo toan thì thần khí thường thu liễm sau khi đẻ ra da thịt đầy sần, gân cốt ruột gan đều rắn chắc, ngoại tà khó mà lấn vào. Nhà giàu ăn ngon mặc đẹp chân tay thân thể tạng phủ đều non nớt. Bẩm khí tiên thiên đã mềm yếu, khí hậu thiên lại bồi bổ bằng nhiều chất ngon béo, no ẩm quá mức, ở những nơi nhà cao cửa rộng, lò chân lông sưa hỏ, tà lục dâm dễ dâm thấm vào, chứng ngoại cảm và nội thương luôn luôn tác hại cho thân thể, lại lạm dụng thuốc làm cho tiêu hao để thêm hư yếu, có khác gì những cỏ cây trong chỗ rợp không có ánh sáng mặt trời, thì không thể nào xanh tốt được, sinh ra đứa trẻ đó tuy có trưởng thành được, cũng vẫn nhiều tật bệnh

THẤT TÌNH

Thất tình vốn là thứ vô hình, nhưng biểu hiện ra ở chỗ có hình, vì tác dụng quá mức của thất tình gây tổn thương ở trong làm thành tà khí của nguyên khí, lúc đầu xuất hiện chứng hư của năm tạng ứ trệ lại không lưu thông mà thành chứng thực, làm hao tổn chất tinh hoa. Khác với ngoại tà, lúc đầu phát bệnh từ da lông, sau dần dần truyền vào trong. Ví như quá mừng thì hại tâm mà sinh ra tinh thần bông bột, mạch tán loạn. Nội kinh nói: *"Quá mừng làm hại dương, quá vui làm hại phách"*. Trong sách có nói: *"Mừng mà cười đều thuộc về tâm hỏa"*. Bởi vì hỏa gặp phong thì bốc cháy, là hình tượng của nét cười. Phương thuốc thời xưa chữa một người con trai hay cười mãi không ngớt, mép chảy nước dãi; dùng bài Hoàng liên giải độc thang gia Bán hạ, Trúc lịch, Khương trấp; một người đàn bà bị bệnh cười không ngớt, dùng nước muối lạt cho uống rồi móc họng cho mửa ra chất đờm nhiệt mà khỏi. Như giận quá hại can, làm cho hồn bay đi và tinh tán đi. Nội kinh nói: *"Giận quá tổn thương phần âm"*, có chỗ nói: Giận bức là do âm khí thịnh làm ngăn trở dương khí không bốc lên mà phát ra giận. Cho nên khéo chữa chứng giận dùng 6 lạng Hương phụ tán nhỏ, mỗi lần uống 5 đồng cân tiêu với nước sôi. Đó là ý nghĩa làm sơ thông can uất. Song cũng có chứng vì chân âm của tâm thận suy kém, mỗi khi gặp việc gì thì hay khó chịu phát nóng, như vậy thì lại phải bồi bổ cho chân âm của tâm và huyết của can mà không thể dùng những thứ thuốc thơm rào để sơ can thông khí được. Như quá lo thì hại tối ý chí, làm cho khí trệ tinh thần suy yếu, gọi là thoát dinh; như quá nghĩ ngợi thì hại tỷ mà ý thì u uất, tinh thần mỏi mệt. Nội kinh nói: *"Nghĩ ngợi thì tâm thận tập trung vào một chỗ, chính khi trệ lại không lưu hành cho nên khi bị ngưng kết"*. Lại nói: *"Ban ngày nghĩ ngợi nhiều thì hại dương, ban đêm nghĩ ngợi nhiều thì hại âm, quá thương xót thì khí bị xúc động thần bị rối loạn, hỏa nhiệt quá thịnh lại theo thủy hỏa, chất dịch trong năm tạng lại tràn ra"*. Nội kinh nói: *"Xót thương trong lòng thì hại tối hồn"*. Nhưng quá sợ thì làm hại thận mà tinh bị yếu, khí trệ xuống; kinh hoàng thì tâm không có chỗ nương tựa, thần không có nơi ẩn náu mà khí bị loạn. Song, chẳng những nó chỉ làm thương tâm mà đến ngũ tạng cũng đều có thể bị thương tổn: Chẳng hạn như khi giao hợp bị kinh hoàng thì bị tổn thương ở thận, khi ăn uống bị kinh hoàng thì tổn thương ở vị.

TÊN GỌI VÀ Ý NGHĨA CỦA 5 LOẠI TÀ. (5 điều)

Ngoại cảm và nội thương có chia làm 5 loại tà:

1- Tà từ phía sau tới gọi là "hư tà", như bệnh phế do tà ở tý thổ truyền sang, vì kim từ thổ sinh ra, từ phía sau tới. Nhưng trong kim có thổ, thổ chế được thủy không có thủy thì hỏa sẽ tràn tới.

2- Tà từ phía trước tới gọi là "thực tà", như bệnh ở phế do tà ở thân truyền sang. Vì thủy từ kim sinh ra, cho nên gọi là từ phía trước tới. Và lại, trong kim có thủy, thì hỏa không tới được, như thế là con có thể chế ước mẹ.

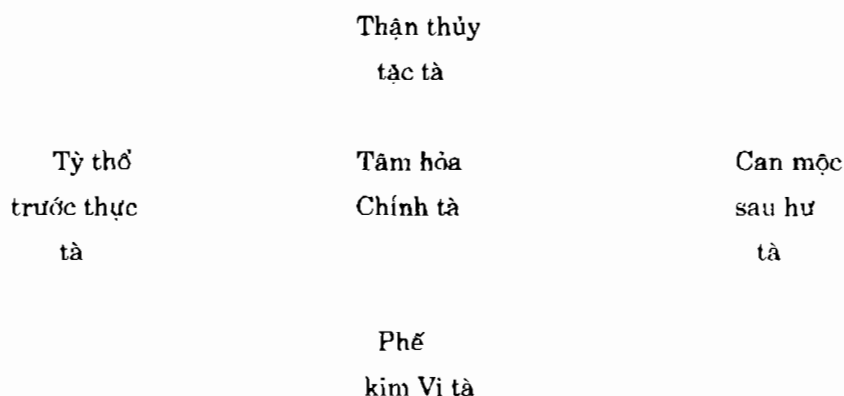
3- Tà từ chỗ thẳng truyền tới gọi là "tác tà", như bệnh phế do tà ở tâm truyền tới, vì hỏa

khắc được kim, đó là từ chỗ thẳng đến làm hại

4- Tà từ chỗ kém truyền sang gọi là "vi tà", như bệnh phế do tà ở Can truyền tới, vì kim khắc được mộc, như thế là tà từ chỗ kém xâm phạm đến, nhưng vì nó thẳng được cho nên không có hại.

5- Bệnh sinh ra bán tạng gọi là "chính tà", như chỉ có bệnh ở phế mà không có tà ở chỗ khác can phạm tới. Ví dụ bệnh tâm hỏa bị thương thử là chính tà; bị trúng phong (mộc) là hư tà; âm uông môi mết bị thương tỳ (thổ) là thực tà; bị thương hàn (thủy) là tặc tà; trúng thấp (kim) là vi tà. Các tà ở các tạng khác đều phỏng theo phép này.

BIỂU ĐỒ CHỈ NĂM TÀ SAU, TRƯỚC, HƯ, THỰC



Vì như bệnh thuộc hỏa thì mộc là hư tà, thổ là thực tà, thủy là tặc tà, kim là vi tà, hỏa là chính tà, cho nên nói: Sinh ra nó là từ sau tới; nó sinh ra là từ trước tới, cái khác nó là tặc, cái nó khác là vi, cùng một loại gọi là chính.

X - SƠ LƯỢC VỀ KINH LẠC

(Đi dọc thẳng đường là kinh, đi rẽ ngang là lạc)

Trong nhân thể có 14 kinh lạc - Can, đờm, thận, bàng quang, tỳ, vị là ba kinh âm, ba kinh dương đi xuống chân. Tâm, tiểu tràng, tam bào lạc, tam tiêu, đại tràng, phế là ba kinh âm, ba kinh dương đi ở tay. Ba kinh âm ở tay đi từ bụng ra tay, ba kinh dương ở tay đi từ tay lên đầu. Ba kinh dương ở chân, đi từ đầu xuống chân, ba kinh âm ở chân đi từ chân lên bụng (Ba kinh dương ở chân thuộc về dương kinh, đều đi từ chân lên bụng, tuy rằng có nó ở ngoài cơ biểu song tam âm chủ về li, nhưng khí phong hàn từ biểu vào cũng đều phải qua phần dương rồi mới vào phần âm, nếu không qua dương kinh mà đi thẳng vào phần âm là trực trúng, âm kinh tất liên hệ đến tạng. Cho nên âm kinh không có chứng biến rõ ràng).

Mạch Nhâm đi thẳng ở trước bụng - Mạch Nhâm đi thẳng giữa bụng tới thâu các kinh

âm. Cho nên gọi là bể của các kinh âm, vì vậy gọi là mạch Nhâm.

Mạch Đốc đi thẳng ở giữa lưng - Mạch Đốc đi thẳng ở giữa lưng thấu tới các dương mạch, cho nên gọi là bể các kinh dương, vì vậy gọi là mạch Đốc.

Cộng tất cả có 14 kinh mạch. Kinh mạch là có tác dụng lưu hành khí huyết và thông suốt âm dương, để tưới nhuần cho thân thể. Đường lạc là những đường đi rẽ ngang ở trong thân thể để liên lạc 12 kinh; đường kinh này giao tiếp với đường kinh kia là nhờ ở đường lạc, các kinh khác cũng vậy. Khí trong cơ thể người ta khi kinh đầy thì truyền qua lạc, lạc đầy rồi lại truyền vào kinh, nó truyền đi truyền lại vòng quanh mãi không ngừng, lưu hành suốt ngày đêm đi theo với độ quay của vòng trời, đi hết vòng lại trở lại. Song Vinh đi ở trong mạch 50 vòng, ngày đêm cũng thế, vệ đi ở ngoài mạch cũng 50 vòng, chia ra ngày dương đêm âm khác nhau. Nếu vinh vệ bị thương thì ngoại tà nhân hư lấn vào, làm cho ngưng trệ không đi được thì sinh bệnh, (Bởi vì kinh lạc trong nhân thể cũng như các sông ngòi trên trái đất. Huyết mạch lưu hành trong kinh lạc, cũng như nguồn suối chảy trong đường sông. Đường sông bị bế tắc thì mức nước tràn lên không thể ngăn giữ được; nguồn suối khô cạn, thì mạch nước trong lòng đất bế tắc, khí huyết trong kinh mạch của người ta cũng như vậy.

TỔNG QUÁT VỀ KINH MẠCH TAY

- (1) - Thủ thái âm phế ra đầu ngón tay cái.
- (2) - Thủ dương minh đại trường ra đầu ngón trỏ.
- (3) - Thủ quyết âm tâm bào lạc ra đầu ngón giữa.
- (4) - Thủ thiếu dương Tam tiêu ra đầu ngón áp (vô danh).
- (5) - Thủ thái dương Tiểu trường ra đầu ngón út men theo cạnh ngoài đi lên.
- (6) - Phế
- (7) - Đại trường.
- (8) - Tâm bào lạc, lại gọi Thủ tâm chủ
- (9) - Tam tiêu.
- (10) - Tâm, tiểu trường ...

TỔNG QUAT VỀ KINH MẠCH CHÂN

(1) - Xương bánh chè.

(2) - Gối.

(3) - Độc ty.

(4)- Xương ống chân.

(5)- Bàng quang.

(6)- Tỳ.

(7)- Thái âm.

(8)- Dương minh.

(9)- Thiếu dương.

(10) - Thái dương.

(11)- Thiếu âm.

(12)- Thận,

(a)- Túc thái âm tỳ, bắt đầu phía trong ngón cái, có một nhánh sang kinh vị.

(b)- Túc quyết âm can, bắt đầu từ chỗ chòm lông trên ngón cái.

(c) - Túc dương minh vị, bắt đầu từ phía ngoài ngón thứ hai, có một nhánh sang ngón giữa.

(d)- Túc thiếu dương đờm, bắt đầu ở phía ngoài ngón thứ bốn.

(d)- Túc Thái dương bàng quang, bắt đầu phía ngoài ngón chân út.

(e)- Túc thiếu âm thận, bắt đầu từ chỗ dưới ngón út đến huyết Dũng tuyền ở gan bàn chân.

BÀI CA KHÍ HUYẾT NHIỀU ÍT CỦA 12 KINH

Dương minh khí huyết đều nhiều,

*Thái dương ít khí đồng đều Quyết âm. (Tiểu tràng, bàng quang,
tâm bào, can).*

Thiếu dương với lại Thiếu âm (Tam tiêu, Đờm, Tâm, Thận).

Và thái âm nửa huyết phần ít thay.

BÀI CA THỦ TÚC CỦA 12 KINH

Tiểu trường bàng quang thái dương,

Đại trường với vị thuộc hàng dương minh.

Thiếu dương tam tiêu đờm kinh,

Phế tỳ thuộc thái âm kinh rõ ràng.

Thiếu âm, tâm, thận một hàng

Quyết âm bào lạc với can một nhà.

(Thái âm và thái dương là chính âm, chính dương; sau đến thiếu âm, thiếu dương, rồi đến dương minh, quyết âm chia làm ba bậc để biết khí ở từng kinh có nhiều ít khác nhau. Dương minh là tụ hợp sức sáng, Quyết âm là gấp gờ của hai kinh âm chỗ cuối cùng, quyết nghĩa là hết).

PHÉP XEM MẠCH

Phạm khi xem mạch, thoát tiên lấy đầu ngón tay giữa đặt vào chỗ đối chiếu với lõi xương quay sau cổ tay để định vị trí của bộ quan, rồi đặt ngón tay trỏ và ngón vô danh xuống để định vị trí của bộ xích và thốn. Người bệnh cao lớn thì nên đặt ngón tay thưa, người thấp bé thì đặt ngón tay khít. Lúc đầu sờ nhẹ rồi sau ấn vừa vừa, sau cùng ấn nặng tay hơn để thăm bệnh (có 7 phép xem mạch):

- 1- Tĩnh tâm, tập trung tư tưởng.
- 2- Không lo nghĩ việc ngoài.
- 3- Thở đều để định hơi.
- 4- Đặt nhẹ ngón tay ở ngoài da để xem xét về mạch của phủ, gọi là phủ [ở bậc nông].
- 5- Ấn ngón tay hơi nặng ở khoảng thịt để xem xét vị khí gọi là trung [ở bậc vừa].
- 6- Đặt nặng ngón tay vào sát gân cốt để tìm mạch của tạng, gọi là trầm. [ở bậc sâu].
- 7- Xét xem số mạch đập của bệnh nhân.

Cứ một lần thở ra và một lần hít vào gọi là một hơi thở. Mỗi một hơi thở mạch đập 4 lần là mạch trung bình. Người thầy thuốc phải tự thở hơi cho đều để xem mạch cho đúng. Mạch mùa xuân thì phủ huyền mà trường. Mạch mùa hạ thì phủ đại mà tán. Mạch mùa thu thì hơi phủ mà đoản. Mạch mùa đông thì trầm, nhu hoạt mà nhuyễn. Mạch trong 4 mùa thấy kiêm có sức hòa hoãn là có vị khí, nhu vậy là mạch không có bệnh. (Phạm phép xem mạch, nên xem vào buổi sáng sớm, khi đó khí âm chưa bị động, khí dương chưa bị tán loạn, chưa ăn uống gì, kinh mạch chưa đầy thịnh, lạc mạch còn điều hòa, khí huyết chưa bị rối loạn, cho nên có thể xem xét mạch có bệnh hay không)

Mạch của nam giới về bên trái thường lớn hơn bên phải là thuận, mạch của nữ giới về bên phải thường lớn hơn bên trái là thuận. Nam giới mạch xích yếu, mạch thốn mạnh là thuận và bình thường. Nữ giới mạch xích mạnh, mạch thốn yếu là thuận và bình thường.

Nữ giới thấy hiện mạch như nam giới là mạch hữu dư. Nam giới mà hiện mạch nữ là bất túc. Nam giới chủ về dương, hai mạch thốn thường mạnh hơn hai mạch xích. Nếu hai mạch thốn lại yếu, hai mạch xích mạnh là thận không đầy đủ. Nữ giới chủ về âm thì hai mạch xích thường mạnh hơn hai mạch thốn. Nếu xích yếu thốn mạnh là thương tiêu hữu dư; bất túc hay hay hữu dư đều là bệnh. Cho nên nói thái quá cũng như bất cập [đều có hại].

Cả 3 bộ thốn, quan, xích gọi chung là thốn khẩu, lấy ý nghĩa thốn là mỗi bộ phần đó phạm vi bằng một tắc, khẩu là chỗ giới hạn.

PHÉP XEM MẠCH NGŨ HÀNH TƯƠNG KHÁC TRONG BỐN MÙA

Mùa xuân thấy hiện mạch mùa thu, thì chết vào những ngày giờ Canh, Tân, Thân, Dậu (Mùa xuân mộc vượng thì mạch huyền, mùa thu kim vượng thì mạch sắc, mùa xuân thấy hiện mạch mùa thu là kim đến khắc mộc, cho nên biết là chết. Canh, Tân, Thân, Dậu là những ngày giờ kim vượng)

Mùa hè thấy mạch mùa đông, tới ngày Nhâm, Quý sẽ chết (mùa hè thuộc hỏa vượng; mạch phải hồng, mùa đông thủy vượng, hiện mạch thạch. Mùa hạ thấy mạch mùa Đông là thủy đến khắc hỏa, cho nên biết là sẽ chết. Nhâm, Quý, Tý, Hợi là những ngày giờ thủy vượng.

Mùa thu thấy hiện mạch mùa hè, rất nguy, gặp ngày Bính Đinh sẽ chết (Mùa thu thì kim vượng, mạch sắc, mùa hạ hỏa vượng thì mạch hồng; mùa thu gặp mạch mùa hạ là hỏa tới khắc kim, sẽ chết vào ngày Bính, Đinh, giờ Tý, Ngọ là những giờ hỏa vượng

Mùa đông xem thấy mạch hòa hoãn của 4 tháng cuối mùa thì sẽ chết vào những ngày Mậu, Kỷ, giờ Thân, Tuất.

(Mùa đông thủy vượng, mạch thạch, tứ quý thổ vượng thì mạch hoãn. Mùa đông thấy mạch của 4 tháng cuối mùa là thổ đến khắc thủy cũng là chứng chết. Mậu, Kỷ, Thìn, Tuất là những ngày giờ thổ vượng).

Các tháng cuối mùa và tiết trường hạ thấy hiện mạch mùa xuân thì bệnh sẽ gay go vào những ngày giáp Dần, giờ Ất, Mão. Đó là vì theo luật Ngũ hành khắc hại lẫn nhau.

(Các tháng cuối mùa là: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Tháng 3 là Thìn, tháng sáu là Mùi là tháng cuối mùa hạ, tháng chín là Tuất, tháng mười hai là Sửu. Các tháng cuối mùa là những tháng thổ vượng. Tháng cuối mùa hạ là lúc ngũ hành tương sinh, là lúc thổ vượng mà xem thấy mạch mùa xuân là mộc đến khắc thổ, như vậy là chứng chết. Giáp Dần, Ất, Mão là ngày giờ mộc vượng).

Trên đây đều là nói thời gian mạch khác nhau.

BÀI CA MẠCH HƯ THỰC CỦA BỐN MÙA.

*Xuân hiện mạch đông là hư,
Chữa nên bổ thận để trừ bệnh căn.
Mạch hạ bệnh thực ở tâm,
Bằng khi muốn chữa phải nhắm tã con.
Hạ, thu, đông mạch một môn,
Trước sau hư, thực tính toán cho vừa.*

(Xem mạch hạ, thu và đông cũng tùy theo từng mùa, như mạch xuân thì huyền, hạ thì hồng, thu mạch sắc, đông mạch thạch. Nếu thấy trái ngược lại thì xét xem sự sinh khắc như thế nào. Như tã ở phía trước tới là thực tà, từ phía sau tới là hư tà.

*Mạch tử quý giữa mùa xuân,
Mặc dầu có bệnh chẳng cần thuốc thang.*

(Giữa xuân là tháng 2, mạch tứ quý là mạch thuộc thổ, tháng 2 mà thấy mạch tứ quý là vợ tới lần chồng, gọi là vi tà. Hướng hồ tháng 2 là mộc ở chỗ đó vượng, cho nên không chữa cũng khỏi.

BÀI CA XEM XÉT SẮC CỦA NGŨ TẠNG VÀ MẠCH CHÂN TAY

Tạng can : Mặt sừng đen sạm lưỡi co xanh,

Chân tay mồi rû mắt thanh manh.

Chảy nước mắt luôn can đã tuyết,

Tám ngày sau nữa bệnh khôn lành.

Xanh là sắc của Can: lưỡi có sắc xanh là bộ vị của con hiện sắc của mẹ. Chân tay mồi rû là hiện tượng gân suy không thể duy trì được. Can không còn huyết để vinh nhuận ra mắt cho nên mắt mờ thanh manh không trông thấy gì. Tân dịch bị tiết ra ngoài cho nên chảy nước mắt không thôi. Những chứng đó đều là do can tạng bị tuyết mà sinh ra. Vì Kim khí khắc mộc cho nên sẽ chết vào ngày Kim vượng. Tám ngày là kể từ ngày giáp đến ngày tân. Nội kinh nói: *Khí túc Quyết âm bị tuyết thì gân co, dải thụt lưỡi rút.* Quyết âm là đường kinh mạch của can can là chỗ để cho gân xương tựa. Gân thụt ở chỗ bộ phận tiền âm, liên lạc tới cuống lưỡi, cho nên khi mạch không vinh nhuận thì gân co lại, gân co lại thì làm cho dải thụt, lưỡi rút. Đó là gân bị chết, đến ngày canh bệnh sẽ nặng, ngày tân sẽ chết.

Tạng can 2: Mặt xanh mắt nhám bệnh can,

Rốn bên trái động giạn hờn rút gân.

Mạch thì huyền cấp hoặc tràng,

Nếu phù, sắc, đoàn trầm đằng khó khăn.

Tạng tâm 1: Mặt vàng sạm, thờ gò vai,

Bàn tay sừng húp vân tay nhẵn lì.

Nói càn, nói nhảm, nói mê,

Thì trong ngày ấy, hồn lìa thể gian.

(Bàn tay sừng lấp cả vân tay là khí tâm tuyệt hết. Số 1 tức là số sinh của thủy; thủy khắc hỏa cho nên trong một ngày sẽ chết. Nội kinh nói: "Khí Thủ thiếu âm bị tuyết thì mạch không thông, mạch đã không thông thì huyết không lưu hành được; huyết không lưu hành được thì sắc trạch bị kết, cho nên sắc mặt vàng sạm đen". Đó là huyết bị hồng trước. Ngày Nhâm thì bệnh nặng, ngày Quý thì chết).

Tạng tâm 2: Lưỡi cứng mặt đỏ bệnh tâm,

Táo phiền, tay nóng, nói xàm, miệng se.

Mạch hồng khẩn sắc chưa chi,

Nếu động khí, mạch trầm vi khó lòng

Tạng tỷ 1: Chân, rốn sưng, mặt bùng vàng,

là mà chẳng biết chiếu giường tanh hôi.

Thịt da thô sít vêu môi,

Hai mươi ngày chần ất rồi xuôi tay.

(Rốn là huyết thần khuyết, chân là mu bàn chân, búng vàng là phù thũng và vàng da ra, Nội kinh: "Khí ở Túc thái âm hết thì mạch không vinh nhuận ra môi miệng, môi miệng là chỗ căn bản của thịt. Mạch không vinh nhuận thì thịt không trơn nhuận, không trơn nhuận thì thịt đầy lên; thịt bị đầy lên thì môi quăn vều. Môi quăn vều ra là thịt đã bị chết. Ngày Giáp thì nặng, ngày Ất thì chết. Từ ngày Giáp đến ngày Ất tính quá đi một vòng là 12 ngày. Mộc tới khắc thổ cho nên chết").

Tạng tý 2: Bệnh tý vàng mắt biếng ăn,
Nặng mình đau mỗi tay chân hay nằm.
Mạch hoãn đại rốn động ngầm,
Nếu huyền trường khẩn là nhằm chữa chỉ

Tạng phế 1: Hơi miệng mũi thở hết ra,
Môi vều sưng nhẵn đen hòa tựa than.
Móng khô nẻ, da khô khan,
Trong ba ngày nữa có toàn được đâu.

(Hơi thở hết ra không hít vào được, môi sưng không còn vết ngấn là thổ không sinh kim, đen như than là kim không sinh thủy, khí không lưu thông thì ngoài da khô nẻ, hồn phách không liên kết với nhau thì móng bị khô nẻ. từ ngày Giáp đến ngày Bính là 3 ngày. Bính thuộc hỏa, hỏa khắc kim cho nên chết vào ngày thứ 3. Nội kinh nói: Khí Thủ thái âm tuyệt, thì lông da khô sạm. Thái âm là phế có trách nhiệm hành khí để làm cho ấm lông da. Khí khí không dinh dưỡng được thì lông da bị héo, héo thì là hết tân dịch, hết tân dịch thì lông da khô, là ngoài da đã bị chết. Bệnh đến ngày Bính sẽ nặng, ngày Đinh thì chết.

Tạng phế 2: Bệnh phế mặt trắng sần lo,
Thổ huyết nóng rét, khạc ho không lành
Rốn (phái) động, mạch tế sắc trầm,
Đại mà mệt nhọc thì cầm chắc nguy.

Tạng thận 1: Mặt đen răng buốt mất mờ,
Lưng đau như gãy sườn mồ hôi ra.
Tóc khô lại nhão thịt da,
Bốn ngày sau nữa ắt là còn đâu.

(Mặt đen là mặt xạm như có cấu bẩn; mất mờ, con ngươi bị đảo lộn; tự ra mồ hôi đầm đề là thủy suy, riêng còn hòa nung đốt. Lưng là phủ của thận. Thận bị tuyệt thì lưng đau như gãy, vì không vinh nhuận cho xương tủy được nữa, cho nên xương và thịt không nương tựa với nhau, thịt không còn tân dịch để tưới nhuận cho nên tóc không mượt. Từ Giáp đến Mậu là 5 ngày; Mậu thuộc thổ, thổ khắc thủy nên sẽ chết. Nội kinh nói: "Khí của Túc Thiếu âm bị hết thì xương khô. Thiếu âm là mạch của mùa đông, nó đi ngầm ở trong lấm ấm cho xương tủy, cho nên khi xương tủy không được ấm thì thịt không tựa nương vào với xương, nên thịt nhão mà co kết lại. Thịt nhão mà co kết lại cho nên răng dỏ ra mà khô, tóc không mượt. Đó là thận đã bị hỏng. Ngày Mậu bệnh sẽ nguy, ngày Kí thì chết.

Tạng thận 2: Bệnh thận móng xanh mặt đen

Nặng tai, ỉa lỏng, bụng hàn lạnh đau.

Động dưới rốn mạch trầm mau,

Hoãn mà kiêm Đại ất hầu chẳng yên.

BÀI CA HÌNH VÀ CHUNG TRÁI NHAU

Người khỏe, mạch bệnh gọi hành thi,⁽¹⁾

Người bệnh, mạch khỏe chẳng hơn chi.

Gầy trường, béo đoản cũng như vậy,

Xét kĩ suy cùng chẳng có nghi.

- *Người bệnh, mạch khỏe*: Ví như người bị bệnh ỉa chảy hay mất máu, hình thể gầy yếu, mà thấy mạch hồng đại và sắc có vẻ mạnh mẽ, cũng gọi là hành thi. Người cao mạch đoản, người lùn mạch trường, người béo mạch tiểu, người gầy mạch đại, đều là chứng chết.

Mạch phản quan: Như người bệnh 6 bộ đều không có mạch; như vậy không phải là không có mạch. Nên lật sau cổ bàn tay để xem, thấy mạch động là mạch phản quan.

Mạch quĩ (quái mạch): Khi mới mắc bệnh, đã nói nhảm phát điên. 6 bộ đều không có mạch, mà ở dưới ngón tay cái, ở trên thốn khẩu có động mạch, tức là mạch quĩ.

XI - ĐỊNH VỊ TRÍ CỦA TẠNG PHỤ

Ba bộ mạch: - ấn nhẹ ở khoảng da thấy mạch là mạch của phủ; ấn mạnh tay vào khoảng gân xương mà thấy mạch là mạch của tạng; còn ấn vừa chừng vào khoảng giữa là mạch vị khí.

Bộ Thôn là dương, là ở trên, ví như trời; thuộc tâm với phế, ứng vào với thượng tiêu, chủ về bệnh từ lồng ngực lên đến đầu.

Bộ quan là quăng giữa của âm dương, ở vào chính giữa ví như người; thuộc can với tỳ, ứng với trung tiêu, chủ bệnh từ hoành cách mô xuống tới rốn

Bộ Xích là âm; là ở dưới, ví như đất, thuộc thận và mệnh môn ứng với hạ tiêu, chủ về bệnh từ rốn trở xuống.

ĐỊNH VỊ TRÍ CỦA BA BỘ BÊN PHẢI VÀ BÊN TRÁI

Từ trấp tay (Ngũ tể) đến chỗ lồi xương quay, dài 1 thốn nên gọi là Thốn khẩu. Từ chỗ

(1) *Hành thi*: Nạn Kinh nói: "Người không còn hồn nữa tuy còn đi đứng như thường song sẽ chết"

Thương hàn luận nói: "Người khỏe mà mạch bệnh gọi là hành thi. Bởi không còn chính khí nữa, bỗng nhiên choáng váng ngã vật ra bất tỉnh nhân sự, chết ngay."

Thốn khấu đến huyết Xích trạch dài 1 thước cho nên gọi là Xích. ở sau bộ Thốn, trước bộ Xích là Quan. Dương đi ra, âm đi vào, lấy bộ quan làm ranh giới. Dương đưa ra 3 phần, âm chuyển vào 3 phần, cho nên gọi là tam âm tam dương; dương mạch sinh ra ở Xích động ở Thốn âm mạch sinh ra ở Thốn động ở Xích.

(Bộ Thốn chủ từ thượng tiêu lên đầu quan chủ về trung tiêu, Xích chủ về hạ tiêu đến chân).

Mạch tay trái: Bộ Thốn thuộc hỏa đại biểu cho tâm và tiểu trường. Đây là chỗ thể hiện của mạch tâm và tiểu trường, là quân hỏa, liên tiếp với hỏa ở bộ Xích bên phải.

Bộ quan thuộc mộc, đại biểu cho dóm và can. Đây là chỗ thể hiện của mạch can và dóm là phong mộc nó sinh ra hỏa của bộ Thốn tay trái.

Bộ xích thuộc thủy, đại biểu cho thận và bàng quang. Chỗ này là nơi thể hiện của mạch thận và bàng quang thuộc vào hàn thủy, nó sinh ra mộc của bộ quan tay trái.

(1) Mạch tâm + Tiểu trường tiếp sang mệnh môn hỏa bộ xích tay phải.

(2) - Quan: Mạch can
+ Dóm sinh ra hỏa (mộc sinh hỏa) ở bộ Thốn tay trái.

(3) - xích: Mạch thận
+ Bàng quang, sinh ra mộc (thủy sinh mộc) ở bộ quan tay trái.

Mạch tay phải: Bộ Thốn thuộc Kim, đại biểu cho phế đại tràng. Bộ này là chỗ thể hiện của mạch phế và đại tràng thuộc táo kim, nó sinh ra thủy ở bộ xích tay trái.

Bộ quan thuộc thổ, đại biểu cho tỳ, vị. Bộ này là chỗ xuất hiện của mạch tỳ và vị, thuộc thấp thổ. Nó sinh ra kim ở bộ Thốn tay phải.

Bộ xích thuộc hỏa, đại biểu cho mệnh môn, tam tiêu chỗ này là chỗ thể hiện của mạch mệnh môn và tam tiêu. Nó là tướng hỏa, sinh ra thổ ở bộ quan tay phải.

Nhận xét thấy hai quả thận thuộc thủy, nhưng có chia ra âm dương. Mệnh môn thuộc hỏa ở giữa hai hào âm. Trong mạch kinh, đem mạch thận xếp vào hai bộ Xích. Nhưng cần phải nói rõ ràng ở bộ Xích bên trái chủ về chân âm, bộ Xích bên phải chủ về chân dương, mà mệnh môn là căn bản của dương khí, nó cùng với tam tiêu tướng hỏa đều ở vào bộ Xích bên hữu thì mới đúng. Nội kinh nói: "Bên cạnh đốt xương sống thứ 7, ở giữa có một tiểu tâm⁽¹⁾", là mệnh môn tướng hỏa, bộ phân dưới thì chủ ở dưới, như vậy chẳng phải là mệnh môn ở bộ Xích bên hữu hay sao. Thử xét xem khi bộ Xích bên tả hiện mạch hồng thì tất nhiên chân âm bị suy thiếu;

⁽¹⁾ Tiểu tâm: Theo Mã Thi thì tiểu tâm là tâm bào lạc, theo Ngô Côn thì tiểu tâm là thận.

mạch Xích bên hữu yếu thì dương khí bị hao tổn thế thì chẳng đủ chứng minh đó là do tướng hỏa suy hay sao. Nhưng phải nói là mệnh môn tướng hỏa gá địa vị ở bộ Xích bên hữu thì được. Nếu bảo thận bên hữu là mệnh môn, thì còn cái quả tám nhỏ ở giữa kia lại là vật gì. Nếu lấy mệnh môn là ở giữa, mà không đem gá địa vị của nó vào với tướng hỏa thì lấy gì để sinh thổ, sinh kim. Một điểm dương nằm giữa hai điểm âm là chỉ vào mệnh môn mà nói; một điểm thủy xen kẽ vào hai điểm hỏa, là chỉ vào hai thứ quân hỏa, tướng hỏa mà nói. Một lần thở ra mạch đi 3 tắc, một lần hít vào mạch đi 3 tắc; một hơi thở ra, hơi hít vào mạch đi 6 tắc, trong một ngày đêm có 13.500 hơi thở, thì mạch đi 50 độ khắp thân thể và hết 100 khác. Vinh và vệ lưu hành ở phần dương, 25 độ ở phần âm; 25 độ là 1 vòng, cho nên hết 50 độ lại tụ hội ở chỗ Thủ thái âm, tức là ở Thốn khẩu, là chỗ đầu chót và cuối cùng của ngũ tạng, lục phủ, vậy nên xem mạch căn cứ ở Thốn khẩu.

BỐN MẠCH GỐC (5 điều)

Trong 12 kinh, đều có động mạch, mà tại sao chỉ căn cứ vào Thốn khẩu để quyết đoán sống chết lành dữ của ngũ tạng lục phủ. Bởi vì Thốn khẩu là nơi tụ hội các mạch, là chỗ động mạch của kinh Thủ thái âm phế.

1) - Thốn: Mạch phế + Đại trường thuộc hành kim, quẻ cần, tượng trưng cho trời, mà bộ vị ở trên cao (sinh ra thủy) ở bộ Xích tay trái.

2) - Quan: Mạch tỳ + Vị, thuộc hành thổ, bộ vị ở trung ương (giữa), đỡ ở dưới phế, đây là ý nghĩa trời cao đất dày, tượng trưng cho trời đất, sinh ra kim (thổ sinh kim) ở bộ Thốn tay phải.

(3)- Xích: Mạch mệnh hỏa + Tam tiêu, tức tướng hỏa, mệnh môn hỏa, hành thủy mà ở bộ vị hỏa, đây là Tam tiêu, một hào dương ở giữa hai hào âm, thành tượng trưng cho quẻ khảm, sinh ra thổ (hỏa sinh thổ) ở bộ quan tay phải.

1- Mỗi bên mạch có 3 bộ là Thốn, Quan, Xích; mỗi bộ có 3 bậc là ấn nhẹ tay, ấn vừa và ấn sâu, 3 nhân với 3 thành 9 bậc. Ấn nhẹ là chủ về ngoài da để xem biểu và phủ, ấn vừa là chủ về phần thịt và xét vị khí, ấn sâu là chủ về gân xương để xem phần lý và tạng. Song, các tạng không thể tự dồn đến được Thái âm nên phải nhờ có vị khí làm trung gian mới đến được. Lại nói Thốn, Quan tuy không có mạch, nhưng mạch Xích vẫn còn đi lại điều hòa thì không lo ngại gì. Lấy điểm đó mà suy xét, thì phế là chủ khí, mạch là thể chất của khí, mà vị là tác dụng của khí, thận là cơ bản của khí, có lẽ nào lại chỉ quý trọng riêng một tạng phế hay sao. Mạch ấn nhẹ

tay thấy thái quá là mạch đại, là trường, là thực, là khẩn, là huyền, là khâu, là hoạt. Ấn vừa tay là Vị khí; nhưng mạch không đại, không tế không trường, không đoản, không trầm, không phù, không hoạt, không sắc. Sờ tay vào thấy trung bình điều hòa, cảm thấy rất là đều đều êm ái, như vậy là có vị khí. Mạch ấn sâu mà không đủ là mạch tế, đoản, nhu nhược, trầm, sắc, phục. Song, phù, với khâu giống nhau, khâu với hồng giống nhau, huyền với khâu giống nhau, hoạt với sắc giống nhau, cách với lao giống nhau, lao với thực giống nhau, trầm với phục giống nhau, vị với sắc giống nhau, nhuyễn với nhược giống nhau, hoãn với trì giống nhau; nay đem tóm lại thì chỉ có 4 mạch: phù, trầm, trì, sắc là 4 mạch gốc (7 mạch biểu, 8 mạch lí đều bao gồm ở 4 mạch này) Muốn biết được chủ mệnh của phong hàn - lạnh nhiệt thì mạch phù mà hữu lực là phong, vô lực là hư. Trầm mà hữu lực là tích, vô lực là khí. Trì mà hữu lực là đau, vô lực là lạnh. Sắc mà hữu lực là nhiệt, vô lực là mụn nhọt. Sau lại chia ra làm ba bộ để xem là chủ mạch thấy hiện ở bộ nào. Như ở bộ Thốn là chủ về bệnh ở thượng tiêu, trên lồng ngực và trên đầu mặt. Ở bộ Quan là chủ về bệnh ở trung tiêu và tỷ vị và vùng bụng. Ở Xích thì chủ về bệnh ở hạ tiêu, bụng dưới và lưng chân. Như vậy để biết trong khắp ngũ tạng lục phủ chỗ nào bị bệnh.

2- Mạch phù là ấn nhẹ vào đã thấy: Mạch nổi mà hoãn là mạch phù; phù mà ở giữa trống rỗng là mạch khâu; phù mà hữu lực là mạch thực; phù mà thấy cuộn cuộn như sóng nhảy là mạch hồng; phù mà dài, mà to là mạch trường.

3- Mạch trầm là ấn mạnh tay mới thấy. Mạch chìm sâu xuống hữu lực là mạch trầm; trầm mà rất nhỏ bé là mạch vị yếu hơn mạch vị là mạch nhược. Dè tân xương mới thấy là mạch phục, vô lực nhưng to hơn mạch vị là mạch nhược là mạch hư.

4- Mạch trì là ấn bạc vừa sẽ tìm thấy. Một hơi thở mạch đập 3 lần là mạch trì, tuy rằng vô lực nhưng vẫn còn chịu sức ấn tay. Nếu không chịu sức ấn tay là mạch nhu. Nhanh hơn mạch trì một chút là mạch hoãn, mạch đi không lưu lợi là mạch sắc. Nếu đã là mạch hoãn lại thấy 3 lần động, hoặc 5, 7, 9 lần động rồi lại ngừng lại có số nhất định gọi là mạch kết. Nếu ngừng lại không có số nhất định là mạch đại.

5- Mạch sắc là ấn cả 3 bậc (phù, trung, trầm) đều như nhau, cứ một hơi thở đập 6, 7 lần và tùy theo hữu lực hay vô lực mà định là hư hay thực; mạch sắc hữu lực mà cứng thẳng là mạch huyền. Tựa như giăng dây thừng từ hai bên vận lại là mạch khẩn; đi lại trơn tru là mạch hoạt, to là mạch đại.

BÀI CA TÓM TẮT CÁCH XEM MẠCH

*Tinh vi mạch lí khôn lường,
Bảy biểu, tám lí mọi đường phải tinh.
Ấy ai xem mạch phải rành,
Nên tường bốn chữ phân minh rõ ràng.
Đó là mạch yếu đại cương,
Phù, trầm, trì, sắc bốn đường phải phân.
Trầm chủ lí, trì chủ hàn,
Phủ bệnh biểu, sắc nóng ran trong lòng.
Lại xem hữu lực hay không,*

Chia ra hư thực đôi dòng khác xa
 Biểu, lí, hàn, nhiệt, thực, hư,
 Suy ra bốn chữ đều từ ở trong,
 Phù mà hữu lực là phong,
 Phù mà vô lực thuộc dòng khí hư.
 Sát hữu lực, nóng đó mà,
 Huyết hư vô lực mới là ung sung.
 Trầm hữu lực, tỉnh rõ ràng
 Khí hư vô lực hoặc thường bốc xông.
 Trì hữu lực đau vô cùng,
 Trì mà vô lực trong lòng lạnh thay.

1- Chủ bệnh của mạch phù ở 6 bộ:

Bộ tâm phù, thần chẳng yên
 Nói năng lẫn lộn liên miên kinh hoàng.
 Can phù tê đét không an,
 Quáp co tức ngực, đau ran trong mình.
 Ty phù, bệnh ly, suyễn sinh,
 Luôn luôn tiết tả, bệnh tình kém ăn.
 Phế phù, ho suyễn khó khăn,
 Trường phong, nặng mặt phế ung máu trào.
 Thận phù thì thổ huyết nhiều,
 Lưng đau răng nhức, trầm chiều gian truân.
 Phù vô lực nhọt gối chân,
 Độc phù chủ bệnh phong hàn khí hư.

2 - Chủ bệnh của mạch trầm ở 6 bộ:

Bệnh khí mạch bộ tâm trầm,
 Là chứng băng đới huyết dầm chảy ra.
 Khắc ra huyết khí kết tà,
 Đêm đêm khó ngủ mắt đà chằm chằm.
 Giận thương can, mạch can trầm,
 Đau gân, con mắt tối xám nặng nề.
 Bung đầy, trầm ở bộ tri,
 Da vàng thổ tả da tê dại dần.
 Phế ung nôn mửa mạch trầm,

*Suyễn đờm mất tiếng gian truân quả chừng.
Bỏ thốn trầm, bệnh đau lưng,
Âm hao kinh bế, bụng sưng trướng đầy.*

3 - Chủ bệnh của mạch trì ở sáu bộ:

*Tâm trì dôi vật luôn luôn,
Bồi hồi nồn mưa đau buồn buốt é.
Sán và tích mạch con trì,
Đó là mợc khí đau về bên hông.
Tỳ trì là lạnh tổn thương,
Sỏi vang trong bụng tả thường luôn luôn.
Phế trì khí ngán hàn đờm,
Khí suy, ăn uống thường làm khó tiêu.
Hoạt tinh tiểu tiện di nhiều,
Lung đau gỏi mũi chiêm bao lợi dòng.
Mở hơi tự chảy rờng rờng,
Ấy là thận bỏ ở trong mạch trì.*

4 - Chủ bệnh của mạch sắc ở sáu bộ:

*Bệnh tâm mạch sắc nói cuồng,
Lưỡi mềm lở loét, đái thường không thông.
Mất mồ dẫu choảng nhiệt phong,
Vì con mạch sắc phải thông chớ lờm.
Bỏ tỳ mạch sắc muốn nằm,
Miệng hôi, bụng sồn, chân rãng sưng vều.
Bỏ phế sắc, nhiệt thượng tiêu,
Đờm tanh ho háng, tiện nhiều khó khăn.
Tướng hỏa ương, hao chân âm,
Bàng quang bế tắc đái dầm sồn ra.
Chỉ vì thận mạch nhanh mà,
Nữ nhi mạch ấy hẳn là có thai.*

MẠCH THẤT BIỂU (7 ĐIỀU)

1 - **Mạch phù:** Ấn tay xuống sâu thì mạch không rõ, ấn ở bậc nông thì mạch rõ ràng là [thử mạch xem bệnh] ở biểu thuộc dương. Khi ấn nông thì thấy mạch động rõ ràng, đầy đủ ở

đầu ngón, nếu ấn sâu thì không còn rõ, đủ [như ở bậc nông]. Lại nói: [mạch phù là mạch] nổi ở dưới tay. Bộ, Thốn phù, chủ cảm phong tà và bị đau vì nóng. Mạch quan phù chủ về vị khí hư yếu trong bụng trưởng đầy. Bộ Xích phù là tà phong vào kinh phế, đại trường khô táo khó đi đại tiện.

2 - Mạch khâu: Là mạch rỗng giữa chỉ thấy động ở xung quanh (là bệnh huyết), khâu thuộc dương, mạch này nổi to mà mềm, ở giữa rỗng, hai bên chắc, ấn ngón tay xuống thì thấy động ở hai bên còn giữa thì không có gì. Mạch bộ Thốn khâu là trong bụng có tích huyết, hoặc là chứng thổ huyết chảy máu cam. Bộ quan khâu, chỉ về dạ ruột có nhọt máu mủ, hoặc đại tiện ra máu. Bộ Xích khâu chủ về thận hư, tiểu tiện ra máu.

3 - Mạch hoạt: Hình thể nó cảm thấy tròn như hạt châu, ở giữa có lực (là bệnh nôn mửa, mạch hoạt thuộc dương, mạch đi trơn tru nhanh lẹ như hạt châu lăn trên mâm, ấn vào không thấy sít, không tiến, không thoái, chạy rất đều. Một thuyết nói rằng hoạt chạy bon bon hơi giống với mạch sắc. Một thuyết nói tựa như mạch phù mà hữu lực. Một thuyết nói mạch chạy vun vút như sắp thoát). Bộ Thốn hoạt chủ về chứng mửa xốc có đàm ẩm. Bộ Quan hoạt, chủ về vị nhiệt không ăn uống được, ăn vào sẽ mửa. Bộ Xích hoạt, là chủ về tiểu tiện đỏ ít khó đi, đau buốt trong ngọc hành.

4 - Mạch thực: Cuồn cuộn như mạch trường và chắc, (Thực là mạch của chứng nhiệt, thực thuộc dương, mạch tới đầy dầm mạch hữu lực mà có vẻ dài. Một thuyết nói: phù trầm mà đều hữu lực là tà khí thực, chính khí hư, nên phải cần cho giải tà khí ra..

Mạch thực ở Thốn chủ về bệnh lồng ngực đầy tức khó chịu. Thực ở Quan là tràng vị trung tiêu đau nhói. Thực ở Xích chủ về bụng trưởng đầy, đại rất đau buốt.

5 - Mạch huyền: Như sờ vào dây cung. Mạch huyền thuộc chứng hàn, mạch huyền là dương, ấn vào căng thẳng như ấn vào dây cung, thỉnh thoảng kèm thấy sắc. Một thuyết nói: mạch huyền ấn nhẹ không thấy gì. Lại có thuyết nói: Phù khẩn là mạch huyền; khí huyết bị thu liễm, trong dương có phục âm.

Bộ Thôn huyền, chủ về nhức đầu, trong bụng đau gấp. Bộ Quan huyền, chủ về vị hàn đau bụng. Bộ xích huyền, chủ về đau ruột và đau gò dưới rốn.

6 - Mạch khẩn: Như xoắn dây thừng chẵn chéo. Khẩn là mạch chứng hàn, là thuộc dương, ấn vào thì thấy trường, mới đặt tay vào thì tựa như xoắn dây thừng chẵn chéo. Một thuyết nói: Tựa như xoắn dây thừng từng lúc, đó là tà khí va chạm, ấn nắn ở khoảng vình về làm cho bị kích động.

Bộ Thôn khẩn, chủ về phong tà công lên đầu mắt làm đau nhức. Bộ quan khẩn, chủ về lồng ngực đau. Bộ Xích khẩn, chủ về dưới rốn trưởng đầy và đau.

7 - Mạch hồng: ấn nhẹ hay ấn nặng đều rất to. Hồng là mạch của chứng trưởng, mạch Hồng thuộc dương, thuộc loại mạch đại (to), ấn vào rất to, nhẹ tay thì sức dồi dào, mạch tới thì trường, khi mạch đi thì đại, mạch lúc đầu thì trường. Một thuyết nói: mạch phù dai là Hồng. Nó là cả vình, lẫn vẻ đều rất nóng, khí huyết bị nung đốt, nóng ở cả biểu và lý.

Bộ Thôn hồng, chủ về thượng tiêu, có nhiệt ở trong lồng ngực.

Bộ Quan hồng, chủ vị nhiệt nôn mửa và phiền vị.

Bộ Xích hồng, chủ về nhiệt ở hạ bán thân, đại tiện khó, đi ra huyết.

MẠCH BÁT LÍ

1 - Mạch vi: lơ mờ tựa như có, như không.

Mạch của chứng hư, mạch vi thuộc âm là loại mạch tiểu, đặt tay vào tìm thấy mạch chạy rất nhỏ, tìm thật kỹ thì thấy tựa như có tựa như không. Lại nói: mạch vi là mạch rất mềm, nhỏ, phù, trầm đều như nhau. Lại có thuyết nói: đặt tay xuống thấy mạch động lăn tăn nhanh. Có thuyết nói: phù mà mong manh. Có thuyết nói: ấn mạnh tay vào như muốn hết. Đó là mạch của chứng ra huyết không chỉ. Mặt đỏ không có sắc sáng, nhuận, đều thuộc về loại bệnh khí huyết cùng hư.

Bộ Thốn mạch vi, chủ về vinh khí suy kém, thiếu huyết.

Bộ Quan mạch vi, chủ về khí kết, tì vị hư yếu, đau bụng.

Bộ Xích Mạch vi, chủ về dưới ruột có tích, thân thể lạnh, đau ngấm ở bụng dưới.

2 - Mạch trầm: ấn nhẹ không thấy gì, ấn mạnh tay mới thấy (đó là bệnh ở lí, trầm thuộc âm, mạch lặn ở dưới thịt, ấn nhẹ không thấy gì, ấn nặng tay mới thấy. Có chỗ nói: ấn nặng tay vào mới thấy mạch, chủ về khí trướng đầy và đau sườn, chân tay thường lạnh là chứng bệnh dương nghịch âm uất).

Bộ Thốn trầm, chủ về trong lồng ngực có đờm.

Bộ Quan trầm, chủ về bụng trên có khí lạnh, trung tiêu bị đầy và đau.

Bộ Xích trầm, chủ về lưng gối nặng mỏi đau, đái rất hay đi đái vệt.

3 - Mạch tri: là một hơi thở mạch đập 3 nhịp (tri là có hàn có đau, mạch tri thuộc âm, mạch đến chậm chạp không mau mỗi hơi thở mạch đập 3 nhịp. Một thuyết nói: Cất nhẹ tay thì thấy mạch yếu, ấn mạnh vào thì rất chắc, là chứng hậu âm thịnh dương hư, hoặc tỳ hư, hoặc vị hàn, là chứng hư yếu. Mạch phù tri là ở biểu có hàn. Trầm tri là lí có hàn).

Bộ Thốn tri là ở quang lồng ngực có hàn.

Bộ Quan tri là trong vị có hàn, đau bụng, chân tay lạnh.

Bộ Xích tri, chủ về nguyên dương ở hạ bán thân, bị hư lạnh.

4 - Mạch hoãn: là trong một hơi thở mạch đập thông thả (là mạch của bệnh hư yếu; hoãn là thuộc âm, mạch đi lại thông thả hơi thở mạch đập từ từ không gấp. Một thuyết nói: mạch hoãn nhỏ (chậm) hơn mạch tri. Lại nói: to hơn mạch nhuyễn. Đó là huyết khí đều hư cho nên mạch tới thông thả. Hoãn là chủ về vùng thận có bệnh khí sinh tai ù; phong tà tích khí ở sau lưng là bệnh tê thấp, bệnh tê dai không cảm giác, yếu sức, đau nhức là khí không đầy đủ, là bệnh chống mặt ở phần trên thì cứng gáy, ở phần dưới thì yếu chân. Mạch phù hoãn hoặc trầm hoãn qua là khí hư yếu).

Bộ Thốn hoãn, chủ về phong tà công hại phần trên gây chứng co quắp, gân gáy đau cứng.

Bộ Quan hoãn, chủ về kết khí ở tì vị, đau bụng trướng đầy khó co duỗi.

Bộ Xích hoãn, chủ về có chứng lạnh kết tụ lại. Thận bị hư, hạ nguyên lạnh.

5 - Mạch sắc: Tựa như dao cạo nhẹ trên ống tre (là mạch của bệnh thiếu máu, mạch sắc thuộc âm, không lưu lợi trơn tru tròn trặn. Mạch chạy hư nhỏ mà chậm, đi lại rất khó khăn khi nắm khí ba không đều, gọi là mạch rít sắc, hình trạng như hạt mưa thấm trên cát, như dao cạo

ống tre. Một thuyết nói: Một lần ngừng rồi lại đến. Lại thuyết nữa nói: mạch phù mà đoãn. Lại nói: mạch di đoãn mà tựa như muốn ngừng lại. Lại nói là mạch tán, đó là khí nhiều huyết ít, là chứng tinh huyết bị thiếu). Bộ Thận mạch sắc chủ về khí hư huyết ít. Bộ Quân mạch sắc chủ về can huyết hư thiếu huyết bị tán loạn. Bộ Xích sắc, chủ về tinh huyết suy kém; thận hư, sôi bụng, ở dưới lạnh có chứng hư lao rất nguy.

6 - Mạch phục: ở sâu tận sát xương, sâu hơn mạch trầm (là mạch của chứng hoắc loạn, tích tụ âm độc⁽¹⁾). Mạch phục thuộc âm, thuộc tạng; mạch phục ở lặn dưới thịt không hiện lên trên, ấn nhẹ tay không thấy gì cả, ấn mạnh tay vào thì thấy sát tận xương. Một thuyết nói: trên bộ Quan mạch trầm không nổi ra, gọi là mạch phục. Một thuyết nói: ấn tay xuống mới thấy động, đó là phần âm. phần dương có khí độc ẩn nấp là chứng trạng bệnh quan cách bế tắc.

Bộ Thốn phục, chủ về có tích tụ trong lồng ngực.

Bộ Quan phục, chủ về chứng trùng tích, chỉ muốn nhắm mắt lim dim.

Bộ Xích phục, là cố thức ăn ứ đọng không tiêu, bệnh chứng hạ đau đốn và tiết tả.

7 - Mạch nhu: ấn nhẹ thì thấy, ấn nặng thì tan mất. Đó là mạch của chứng hư, nhu là thuộc âm, mạch không có lực mà mềm nhỏ, ấn vào không thấy gì, để nhẹ tay thì thấy phù nhỏ bé mà mềm, phải đặt nhẹ tay mới thấy, như bông ngấm trong nước và nổi vật vờ trên mặt nước. Nếu lấy tay ấn xuống thì sẽ theo tay mềm tan ngay sức đập không thấy được rõ ở tay, đó là mạch nhu. Nội kinh gọi mạch này là phù mà nhuễn. Họ Vương nói mạch này là mạch không có dương, là chứng khí huyết không điều hòa.

Bộ Thốn Nhu, chủ về vầng đầu tự ra mồ hôi.

Bộ Quan nhu, chủ về khí suy ít, tinh thần bị tan tác.

Bộ Xích nhu, chủ về khí ở hạ nguyên hư lạnh, sợ lạnh, đi ỉa chảy

8 - Mạch nhược: là mạch trầm vi, nhẹ tay ấn thì không thấy. (mạch này thuộc chứng hư) Nhược là mạch âm, là không mạch, mạch đập rất nhỏ và mềm, ấn vào có thể tìm thấy, nâng tay lên thì không thấy gì. Như sờ vào bông mát, nâng tay thì thấy, nhẹ tay thì không thấy, nguyên do chứng khí huyết thiếu thốn, cho nên mạch yếu đuối không dậy lên được. Đó là do chứng ở hạ nguyên bị hư hao khô lạnh gây nên.

Bộ Thốn nhược, chủ về dương khí suy kém

Bộ Quan nhược, chủ về chứng khí hư suyễn gấp.

Bộ Xích nhược, chủ về âm khí kết tụ, dương khí thiếu kém và nóng trong xương (lại có thuyết nói: là chứng huyết ít khí ở hạ nguyên bị quá hư, trong xương thịt đau nhức).

MẠCH CỬU ĐẠO (9 điều)

1 - Mạch trường: chạy trơn tru đầy suốt cả 3 bờ vị. Mạch trường có vẻ dài dằng dặc vượt

(1) - âm độc: Độc phát ra trong nội tạng, mà độc mai phục chỗ sâu, hay phạm khoảng gần cốt VD.

ra ngoài bản vị chủ về bệnh dương độc ⁽¹⁾ tam tiêu nhiệt.

2 - Mạch sắc: tới mau như hình vội vàng, vấp vấp, chủ về dưỡng bị che lấp kiềm có khí trệ

3 - Mạch đoản: chạy chưa đầy hết trong bản vị, chủ về bệnh thiếu hơi, uất tức, không thoải mái.

4 - Mạch kết: là mạch đi tri hoãn mà thỉnh thoảng dừng lại, chủ về bệnh tích, khí đầy và đau thuộc khí.

5 - Mạch hư: là mạch tri đại mà mềm không có lực, chủ về bệnh thiếu máu. Nếu như yếu quá sẽ thành bệnh động kinh.

6 - Mạch đại: là khi nghỉ rồi không trở về được như cũ, chủ về khí bị hư hao.

7 - Mạch lao: Giống như mạch huyền càng ấn nặng tay thì càng chắc. Chủ về bệnh đầy.

8 - Mạch động: Mạch dội động, không ở hẳn một chỗ. Chủ về bệnh hư lao, bệnh lý ra máu, chứng băng huyết.

9 - Mạch tế: Sờ tay thấy có mạch nhưng nhỏ như sợi tơ. Chủ về bệnh khí yếu kém.

MẠCH THẤT TUYỆT (7 mạch chết)

1 - Mạch tước trác: (Chim sẻ mổ thóc) đập liên liên 5,3 cái lại nghỉ. Mạch này tựa như chim sẻ mổ thóc, mổ liên liên, bỗng nhiên ngừng lại, lâu lâu rồi lại động, đó là can tuyệt.

2 - Mạch Ngư tường: (cá lượn) tựa như có tựa như không. Tựa hồ như cá lượn dưới nước, đầu thì yên lặng mà đuôi thì sẽ vẩy mạnh như có như không, đó là tâm bị tuyệt.

3 - Mạch ốc lậu: (nhà dột) lâu lâu mới nhỏ xuống một giọt. Tựa như nhà nát dột xuống thỉnh thoảng mới nhỏ xuống một giọt rất nhẹ, đó là vị đã tuyệt.

4 - Mạch Hà du(tôm lồi): là dương yên lặng bỗng nhiên nhảy lên một cái. Tựa như con tôm bơi, mạch ở trong da lúc đầu thì lảng lảng không thấy gì rồi sẽ động một cái lại mất, lâu lâu lại động một cái, đó là khí đại tràng tuyệt.

5 - Mạch đàn thạch: Sờ vào thấy cứng rắn, ấn nặng tay thì mạch lại tan đi mất. Mạch chạy sờ vào rắn chắc, tựa như ngón tay gõ vào đó, ở sát bên trong xương, nhưng ấn tay nặng hơn để tìm thì tan đi mất, đó là thân tuyệt.

6 - Mạch giải sạch (cởi dây): đặt tay vào thì tán loạn tờ mờ. Tựa như sợi dây thừng đang bị cởi ra, sờ thấy ở dưới tay có vẻ tan tác rồi loạn không trở lại thứ tự, khi thưa, khi nhạt. Đó là tì tuyệt.

7 - Mạch phú phí: Như mặt nổi nước canh sôi. Mạch này cảm thấy như nước sôi trong nồi, mạch nổi ở trên da, chỉ thấy cái tượng đàn ra mà không thấy lặn vào, đùn lên tựa như nổi canh sôi sủi mùng ở trên. Đó là phế tuyệt. Những động mạch trên này nếu xem thấy buổi sáng thì chiều sẽ chết, xem thấy buổi chiều thì sớm sau sẽ chết, không thể chữa được (cũng có những thứ mạch vẫn còn mạch khí, mà mạch chạy 3, 4 nhịp, hoặc 5, 6 nhịp lại ngừng một lần.

¹ - *Dương độc: Bệnh danh, do nhiệt độc sinh ra lưu rết, xám đen, mủ đen như than, hầu họng đau rất, mặt mày mình mẩy đỏ mẩn, nói nhảm 'ND'.*

như vậy tất nhiên có bị thương tổn về tinh huyết, bởi sự phòng dục quá độ mà gây ra, hoặc trong người có chất đờm dính đặc khí nghịch lên không nên công kích. Nếu không phải vì sự trác táng, thì do sự trèo cao bị ngã, hoặc đòn đánh bị thương, làm cho huyết ứ lại không tan đi được mà sinh ra như vậy. Hoặc vì thất tình do lo nghĩ làm ra hư, hoặc do hay ăn chất cao lương để bổ làm cho tích thực hóa đờm bế tắc các kinh絡 tạng phủ mà có thứ mạch này; như vậy thì chưa có thể xếp vào loại mạch chết. Nhưng cũng là cái dấu hiệu không còn được hưởng thọ lâu dài nữa.

Nếu mạch bộ Thốn có, bộ Xích không có, bộ Xích có, bộ Thốn không có là sẽ chết. Mạch đại sẽ chết. Ba thứ mạch kết, xúc, đại cũng đều có ngừng. Song mạch Xúc, mạch Kết tuy có ngừng nhưng sau trở lại như cũ thì sống. Mạch đại ngừng rồi không trở về được như cũ cho nên chết.

CÁCH NHẬN MẠCH SỐNG (Sinh mạch)

Một hơi thở ra mạch đập hai lần là mạch bình. Ba lần đập là mạch *ly kinh*. Bốn lần đập là *đoạt tinh*. Năm, sáu lần đập thì chết.

CÁCH XEM MẠCH TỔN (Tồn mạch)

Một lần thở ra ⁽¹⁾ hít vào là một hơi thở - mạch đập 4 lần là mạch *Bình*, đập 3 lần là *Trì*, 6 lần là *Sac*. Nếu đến có 2 lần là *Tồn*, đến 1 lần là *Đại* như vậy sẽ chết.

CÁCH BIỆN VỀ MẠCH HỮU LỰC VÀ VÔ LỰC

Ấn nhẹ tay vào thấy có mạch phù, lại ấn vào trung bình vẫn còn mạch y như trước là mạch hữu lực; tức là ấn nhẹ tay vào thấy mạch to, ấn vào trung bình cũng thấy, mạch to như vậy. Nếu ấn vào trung bình lại kém đi, như thế là mạch vô lực. Đó là xét theo sức đập ở đầu ngón tay từ trên xuống dưới.

Ấn nặng sâu tay xuống thấy có mạch trầm, ấn trung bình cũng thấy mạch nguyên như thế là hữu lực, tức ấn là ấn mạnh tay thấy mạch to, khi ấn trung bình cũng thấy to như trước. Nếu ấn trung bình thấy kém trước là mạch vô lực. Đó là xét theo sức mạch đập từ dưới lên trên.

CÁCH XEM MẠCH NHÂN NGHINH KHÍ KHẨU

1 - Ba bộ tay trái là bộ vị của tâm và tiểu tràng, can và đờm, thận và bàng quang. Trước bộ quan tay trái một phân là nhân nghinh (tức là trước bộ vị của can đờm) để xem xét mức cảm nhiễm vì lực dâm, sự sinh hoạt mất bình thường hay cảm phải thời khí trái mùa. Nơi có thấy hiện mạch khẩn là tổn thương vì hàn tà đều thuộc về chứng ngoại cảm, là tà khí hữu dư.

(1) Một lần thở ra, tức là nói khi thở ra mạch đập 2 nhịp, khi hít vào mạch cũng đập 2 nhịp, cộng cả một hơi thở ra và hít vào là 4 nhịp, cho nên gọi là mạch bình thường.

BẢNG XEM MẠCH CỨU ĐẠO Ở TAY TRAI ⁽¹⁾
(Xem tay phải thì hai bên trong ngoài đảo trái lại)

Từ Thiếu âm châm
đến Thái dương là
mạch Dương duy.
Từ Thiếu dương
châm đến Quyết
âm là mạch Âm duy.
Bên ngoài là Túc
Thái dương, đập 2
bên là mạch Dương Kiếu
Bên ngoài là Túc
Dương minh đập 2
bên là mạch Dới
Bên ngoài là Túc
Thiếu Dương, đập 2
bên là mạch Dương Kiếu.
Bên trong là Túc
Thiếu âm, đập 2 bên
là mạch Âm Kiếu.
Bên trong là Túc
Thái âm, đập ra
2 bên là mạch Dới
Bên trong là Túc
Quyết âm, đập 2
bên là mạch Âm Kiếu.
Thẳng ở chính giữa Thủ Thái âm,
Thái dương ngang với
Thốn khẩu, là nhâm mạch.
Ngay chính giữa Thủ tâm chủ
Thẳng ở chính giữa
Thủ dương minh Thái âm.

TIỀN TIỀN TIỀN BỘ HẬU HẬU HẬU BỘ

⁽¹⁾ Bảng này về hướng dẫn sử dụng chưa rõ lắm, xin nêu ra để nghiên cứu tham khảo sau. ND

2 - Ba bộ bên tay phải là bộ vị của phế, đại tràng, tì vị, mệnh môn, tam tiêu, trước bộ quan tay phải một phân là khí khẩu, tức là trước bộ vị của tỳ vị, để xét xem sự thương tổn vì thất tình phòng dục, làm việc mệt nhọc quá, hoặc ăn uống mất điều độ. Mạch chỗ này thấy khẩn quá là do thương thực, đều là chứng nội thương suy kém.

CÁCH XEM MẠCH NGƯỜI GIÀ, TRẺ, TRAI, GÁI, GẦY, BÉO

1 - Mạch người già phải cần hoãn, nhược, vượng quá là có bệnh. Nếu mạch vượng mà không vội vàng là hiện tượng sống lâu. Nếu mạch chạy vội vàng chỉ nổi ở ngoài biểu còn âm sâu vào không thấy gì là sắp chết.

2 - Phép xem mạch phải nên tùy xem người gầy, người béo. Người béo thì mạch trầm tế, người gầy thì mạch phù trường, trẻ em thì mạch nhanh, người già thì nhu, tùy theo từng vóc người - người thấp nhỏ mạch đoản, người cao lớn mạch trường, không nên cho là mạch bệnh.

3 - Mạch nam giới ở trước bộ Quan ⁽¹⁾ mạnh, mạch nữ giới ở bộ Xích hay phù hồng; mạch theo từng mùa: Xuân thì huyền, Hạ thì hồng, Thu thì mao, Đông thì thạch. Mạch những tháng cuối mùa thì hòa bình là vị khí thịnh vượng (Bốn mùa đều cân phải có vị khí làm căn bản). Cứ xem bốn mạch - Phù, Trầm, Trì, Sác cũng bao quát được các bệnh, không cần phải phân biệt nhiều mạch quá. Mạch phù mà sờ thấy tan tác; mạch trầm mà ấn vào không tìm thấy đầu mạch trì mà một hơi thở mới động một lần, mạch sác mà động liên liên không thể đếm kịp đều là chứng chết cả. (Người trẻ mạnh, mạch phải đầy chắc, nếu quá yếu là bệnh)

CÁCH NHẬN XÉT MẠCH BÌNH THƯỜNG CỦA CÁC LỚP NGƯỜI, LỚN, BÉ, THẤP, TRAI, GÁI ĐỂ BIẾT SỰ THUẬN NGHỊCH.

Phép xem mạch nên nhìn nhận xem người lớn hay bé, người cao hay thấp và tính nết ôn hòa hay nóng nảy. Mạch nhỏ, to mau, chậm, ngắn, dài nếu hợp với hình thể tính nết thì tốt. Nếu không hợp là mạch nghịch. Mạch ba bộ đều nên được thuận. Chỉ có người nhỏ thì mạch bé, đàn bà thì mạch mềm nhỏ. Trẻ em bốn, năm tuổi mạch đập 8 nhịp trong một hơi thở là tốt. Sách Thiên kim nói: *"Người bé nhỏ mà mạch to, người béo mà mạch thực, người lao lực mà mạch hư, người nóng tính mà mạch hoãn, người tính hoãn mà mạch cấp, người khỏe mà mạch tế, người yếu đuối mà mạch to đều là mạch nghịch, bệnh rất khó chữa"*.

SƠ SÁNH CÁC MẠCH GIỐNG NHAU (11 điều)

- Mạch hồng với mạch hư cũng đều đi nổi lên (phù) (phù hữu lực là hồng, phù vô lực là hư)
- Trầm với phục đều là mạch đi chìm xuống (trầm) (mạch trầm đi ở vùng gân, ấn nặng tay vào thì thấy. Mạch phục đi sát xương, ấn nặng tay cũng chưa thấy; phải đẩy gân và ấn sát vào xương mới thấy).

(1) - Thuộc bộ quan, tức là chỉ vào bộ Thốn.

- Sác với khẩn đều là mạch nhanh (mạch sác đi nhanh một hơi thở đập 6 nhịp gọi là sác; mạch khẩn thì không cứ là 6 nhịp duy nhất thấy mạch huyền mà cấp bách và đập quần quèo bên này bên kia giống như chiếc dây xoắn).

- Trì với hoãn, cũng đều là mạch chậm, trì thì đập từ từ, một hơi thở 3 nhịp, hoãn thì nhảy thông thả, một hơi thở 4 nhịp.

- Thực và lao cũng kiêm cả 4 mạch: Huyền, đại, thực và trường (mạch thực tìm ở 3 bậc phù, trung, trầm ⁽¹⁾ đều như nhau, nhưng mạch lao thì phải ấn sát tay mới thấy).

- Hồng với thực đều là mạch hữu lực, hồng thì khi ấn nặng thấy giảm sút, thực thì dù ấn nặng mạch vẫn mạnh.

- Cách với lao cũng đều to và một dạng với mạch huyền. Cách thì ấn nhẹ tay là thấy, lao thì ấn nặng tay mới thấy được.

- Nhu với nhược đều nhỏ bé cả, nhu thì ấn nhẹ tay mới thấy, ấn nặng tay sẽ không thấy, nhược thì ấn nặng tay mới thấy, ấn nhẹ tay không thấy.

- Đoản với động đều là không đầu không đuôi, đoản là âm mạch, đi lại thấy chậm chạp, động là dương mạch, đi lại có vẻ nhanh nhẹn hơn.

- Tế với vi đều là vô lực, ở mạch tế thì mạch còn rõ ràng dưới tay, ở mạch vi thì như có như không, lơ mờ khó nhận ra.

Xúc, kết, sác, đại đều có lúc ngừng. Mạch sác mà thỉnh thoảng ngừng một nhịp là mạch xúc, hoãn mà thỉnh thoảng ngừng một nhịp gọi là kết; đi lại vương mắc tựa như muốn ngừng mà không phải ngừng gọi là mạch xúc.

Động mà nửa chừng thấy ngừng, rồi không thấy tiếp tục như cũ, khi ngừng có số nhất định gọi là mạch đại.

LỜI BÀN (3 điều)

Nội kinh nói: "Mạch có sức dồi dào mà hình khí suy kém cũng sống được". Có chỗ nói: "Da thịt bị teo róc hết thì tuy rằng chín hấu mạch vẫn còn điều hòa cũng chết". Như thế là chỗ trọng về mạch, chỗ trọng về hình trái ngược nhau chăng? Không phải như vậy! Vì rằng mạch khí hữu dư phân lí không có bệnh nặng, hình khí có suy kém, nhưng chưa đến nỗi teo róc hết thịt thì chết sao được. Nếu đã đến lúc da thịt teo róc hết thì tất nhiên có bệnh nặng đã lâu, khí huyết suy kém, cho nên chín hấu mạch nhỏ bé như sợi tơ, nên tựa như có vẻ hòa hoãn. Song thịt đã róc hết là tỵ đã tuyệt, thì còn sống sao được.

Người ta có mạch Xích không khác gì như cây có cội rễ, vì rằng thủy là sự phát sinh đầu tiên của thiên nhất, là cội rễ sinh mệnh của tiên thiên. Vương Thúc Hòa nói: "Mạch bỏ Thốn, bỏ Quan tuy không thấy, nhưng mạch bỏ Xích vẫn còn chưa hết, như thế thì không chết được". Nội kinh nói: "Các mạch phù không có căn ⁽²⁾ đều chết", là chỉ có biểu mà không có lý, như vậy

⁽¹⁾ Phù, trung, trầm 3 bậc bỏ ấn tay nhẹ, vừa và sâu để thăm dò 3 mức độ của mạch động ở cổ tay

⁽²⁾ Có căn: từ trong đi ra, rõ ràng là có căn, trái với đột nhiên đi tới là vô căn.

gọi là một minh dương không sinh được. Vì 2 bộ Xích là bộ vị của thận; cả 3 bộ mạch trầm cũng đều thuộc thận. Mạch hai bộ Xích vô căn và 6 bộ ấn trầm đều vô căn là thuộc về thận thủy bị tuyệt. Cho nên nói rằng: Mạch cốt phải có thần, tức là ấn nặng chìm xuống thấy có căn gọi là có thần, ví như cái cây, khi cội rễ bị thối nát rồi, dù có vun xới cũng vô ích. Cho nên biết rằng mạch chân tạng là mạch không thể chữa được.

Bởi vì người ta lấy vị khí làm căn bản, mạch vi đập vào tay cảm thấy đều đặn hòa hoãn có ý êm ái du dương không thể hình dung được. Thái quá hay bất cập đều là có bệnh. Nhưng hễ thấy mạch chân tạng, không có vị khí thì chết. Mạch xung dương là mạch của vị, ở chỗ động mạch trên mu bàn chân, cách huyết Hãm cốc 3 thốn. Bởi vì thế là gốc sinh ra vạn vật, mạch xung dương không suy kém, thì vị khí vẫn còn tuy bệnh có nguy còn có thể cứu sống. Mạch Thái khê là mạch của thận, ở trên xương gót chân phía sau mắt cá trong đó có động mạch đập.

Vì thủy là nguồn của thiên nhất, mạch Thái khê chưa suy thì thận chưa tuyệt, tuy rằng bệnh nguy vẫn còn có cơ sống. Người ta ai cũng biết rằng, dương thực thì mạch hồng đại, nhưng thực đến cực độ thì mạch lại ấn phục, đó là hiện tượng hào Thượng cứu của quẻ Càn cang thịnh quá thì không tốt. Người ta ai cũng biết rằng âm hư thì mạch vi tế, nhưng hư cực độ thì mạch lại nhanh hơn, đó là hiện tượng hào Thượng lục của quẻ Khôn cang thịnh quá thì không tốt. Đây là phép âm dương cang chế lẫn nhau, người nhân định sáng suốt sẽ thấy rõ. Những bệnh mạch thuộc âm có mạch trầm, mạch khẩn, mạch sắc. Mà Trọng Cảnh chỉ nói chung là mạch Vi tế, bởi vì mạch trầm thì phải ấn mạnh tay mới tìm thấy thì khẩn sắc kia cũng chỉ nằm trong cái trầm tế; nó không giống với cái khẩn sắc ở trong mạch phù đại của dương chứng. Tiết Lập Trai nói: *"Người ta chỉ biết sắc là nhiệt, không biết rằng trong trầm tế mà thấy sắc là rất hàn"*. Chứng chân âm hàn, mạch thường đập 7,8 lần trong một hơi thở nhưng ấn vào vô lực mà sắc, những chỗ này phải suy xét kỹ. Cho nên nói mạch sắc là nhiệt; phù sắc là biểu nhiệt, trầm sắc là lý nhiệt. Sắc mà hữu lực là thực nhiệt; sắc mà vô lực là hư nhiệt, hướng hồ mạch tế sắc thì còn nhiệt sao được. Mạch Thượng ngư là mạch lên ngang tới trấy tay; nhiều người hay có thứ mạch ấy. Mạch giống nhau, bệnh khác nhau thì không thể luận trị như nhau được. Có khi mạch ở hai tay đều lên đến trấy tay, có khi một tay lên tới trấy tay. Nếu người bình thường, thần khí sung túc mà có loại mạch như vậy là bẩm chất dồi dào, nguyên thần đầy đủ, mạch dần lên đến trấy tay là người đó sẽ thọ. Nếu người vẫn không có mạch ấy, mà bỗng dưng thấy mạch động lên đến trấy tay là mạch bệnh. Nan kinh nói: *"Trước bộ Quan là chỗ dương động, mạch chỗ ấy phải phù tới chín phân, kém như vậy là bất cập; quá như vậy là thái quá"* Lên đến trấy tay là mạch dật ⁽¹⁾, là nội quan ngoại cách, là mạch âm lẫn dương.

MẠCH NỘI NHÂN

Mừng hại tâm thì mạch hư,

Nghĩ hại tỳ thì mạch kết.

Vì lo hại phế thì mạch sắc,

(1) Dật: nghĩa là tràn ngập, mạch dật là do âm khí nhiều quá đẩy lên như nước tràn.

Giận hại can thì mạch nhu.

Sợ hại thận thì mạch trầm,

Kinh hải hại dâm thì mạch trì trệ.

Xót thương quá tổn thương bào lạc thì mạch khẩn,

Đó là các mạch nội nhân, vì thất tình thấy báo hiệu ở khí khẩu.

MẠCH NGOẠI NHÂN

Mạch khẩn thấy hiện ở bộ thận, là thương hàn. Mạch hư tìm thấy ở bộ tâm bào, là thương thủ. Mạch sắc thấy ở bộ phế, là thương tảo. Mạch hoãn thấy ở bộ tỳ tể hoàn là thương thấp. Bộ Can phù là thương phong. Bộ Tâm nhược thì thương hỏa. Muốn xét tả lục đâm cảm vào người, thì nên nhận định như trên, để tránh khỏi sự nhận định hàn nhiệt lẫn lộn.

CÁC MẠCH THÍCH HỢP VÀ KHÔNG THÍCH HỢP VỚI BỆNH (45 điều)

- 1- Trúng phong: Mạch nên phù trì không nên cấp tât.
- 2- Thương hàn: Phát sốt + mạch nên hồng đại không nên trầm tế.
- 3- Thương hàn đã phát hàn rồi: mạch trầm tế thì sống, phù đại thì chết
- 4- Ho: mạch nên phù sắc, không nên trầm phục.
- 5- Đau bụng, đau dạ (tâm phúc thống): mạch nên trầm tế không nên phù đại, huyền, trường, kiên, thực.
- 6- Dây bụng: mạch nên phù đại, không nên hư tiểu.
- 7- Nhức đầu: mạch nên phù hoạt, không nên đoản sắc.
- 8- Ía chảy: mạch nên vi tiểu, không nên phù đại, sắc.
- 9- Hen, suyễn: mạch nên phù hoạt, không nên sắc.
- 10- Ôn bệnh nóng hưng hực: mạch tế tiểu thì chết, mạch thực cũng chết. Có chỗ nói:trầm thực thì sống, trầm tế thì chết.
- 11- Bệnh tích ở ngực bụng: mạch kiên thực và cấp thì sống mạch nhược thì chết.
- 12- Diên: mạch hư có thể chữa được.
- 13- Cuồng: mạch nên thực đại, không nên trầm tế.
- 14- Nhổ ra máu: mạch nên trầm nhược, không nên thực đại.
- 15- Hoắc loạn: mạch nên phù đại, không nên vi tế.
- 16- Thủy thũng: mạch nên trầm hoạt, không nên vi tế.
- 17- Chảy máu mũi: mạch nên trầm tế, không nên phù đại.
- 18- Các chứng trúng ác: mạch nên khẩn tế, không nên phù đại.
- 19- Bị thương đâm chém: mạch nên vi tế, không nên khẩn sắc.
- 20- Ngộ độc: mạch nên hồng đại, không nên vi tế.

- 21- Kiệt li măn ra máu, mũi: mạch nên tiểu trầm trì, không nên sắc thực, đại.
- 22- Thở huyết: mạch nên trầm tiểu, không nên thực đại
- 23- Té ngã bị thương bên trong: mạch nên khân cấp, không nên nhược tiểu
- 24- Phong tê bại liệt: mạch nên hư nhu, không nên sắc.
- 25- Có tích trong ruột: kị mạch hư nhược.
- 26- Xuất huyết: mạch thực là rất nguy.
- 27- Bệnh sốt: mạch trầm tế thì nguy.
- 28- Tháo dạ: mạch đại là nguy.
- 29- Bệnh ở trong: mạch hư thì nguy.
- 30- Bệnh ở ngoài: mạch sắc thì nguy.
- 31- Ung nhọt ra nhiều máu mũi: mạch hoạt sắc thì nguy.
- 32- Dân bà khí hư bạch đới: mạch nên trì hoạt, không nên phụ hồng và cấp tât.
- 33- Có thai 5,6 tháng: mạch nên thực đại, huyền, khân không nên trầm, tế, hư, nhược.
- 34- Dân bà trước khi đẻ: mạch tế tiểu thì nguy.
- 35- Dân bà có chứng hư lao: mạch sắc thì nguy.
- 36- Sau khi đẻ: mạch nên tiểu thực, trầm, tế, hoạt, vi, không nên phù, hư, huyền, cấp, thực đại, lao, khân.
- 37- Đau nhức đầu, mắt: bống trông không thấy gì thì chết.
- 38- ỉa ra máu: mình nóng thì chết, mình lạnh thì sống.
- 39- Chứng ho gây guộc: mạch kiên đại thì chết.
- 40- Chứng tiểu khát (đái đường): mạch sắc đại thì sống, tế, tiểu, phù đoàn thì chết.
- 41- Bệnh thuộc thủy: mạch hồng đại có thể chữa được, tế tiểu không thể chữa được
- 42- Chứng quyết nghịch ra mồ hôi: mạch mạnh mẽ thì sống, mạch hư nhược thì chết
- 43- Bệnh phong, bại liệt tê dai: mạch hư thì sống, mạch cứng và mau hư quá thì chết.
- 44- Chứng đi ỉa chảy sống phân: (đi ỉa ra máu mũi): mạch vi tiểu thì sống, khân quá thì chết.
- 45- Chứng suyễn thờ dốc lên: mạch hoạt, chân tay ấm thì sống, mạch sáp chân tay lạnh thì chết.

CÁCH DỰA VÀO MẠCH ĐỂ CHỮA BỆNH

Tập bệnh thì mạch huyền thì dương, thương hàn thì mạch huyền là âm. Tập bệnh chi mạch hoãn là yếu. Thương hàn thì mạch hoãn là bình hòa. Hai tay không có mạch là song phục, thấy hiện tượng mạch như vậy là sắp muốn ra mồ hôi. Trong vị trí mạch dương trên thôn khẩu hoặc thấy trầm tế nhưng vô lực là âm phục trong dương, trong vị trí mạch âm ở bờ Xích hoặc thấy hiện trầm sắc là dương phục trong âm. Mạch thốn sắc đại hữu lực là trùng dương, mạch Xích trầm tế vô lực là trùng âm.

Mạch Thốn phù mà hữu lực, chủ hàn tà; ngoài biểu thực nên phát hãn. Phù mà vô lực chủ phong tà, biểu hư nên phát thực biểu. Mạch bộ Xích trầm mà hữu lực, chủ dương tà ở lý là thực, nên hạ. Mạch vô lực chủ âm tà ở phần lý, là hư; phải nên ôn. Mạch Thốn nhược mà vô lực, thì rất kiêng gây thổ; mạch Xích nhược mà vô lực, thì kiêng phát hãn và công hạ. Mới ấn tay thấy mạch tới thì mau, đi thì chậm, gọi là trong thực ngoài hư; đi mau tới chậm gọi là ngoài thực trong hư. Mạch bộ Xích và Thốn đều đặn ngang nhau gọi là hoãn; hoãn là điều hòa, là sống. Sau khi cho phát hãn - cho ra mồ hôi, mạch yên tĩnh là sống, đó là chính khí trở lại. Mạch rối loạn lên, mình nóng mà chết là vì tà khí thắng. Sau khi dùng thuốc ôn rồi mà mạch tới thỉnh thoảng lại nghỉ, là chính khí đã thoát rồi không trở lại được. Mạch hiện chỉ có huyền gọi là phù; phù thì chết. Ấn tay vào thấy mạch có hình như thảo dây thừng, gọi là âm dương ly; ly thì chết. Bệnh thuộc âm chứng, hiện ra âm mạch thì sống. Bệnh thuộc dương chứng, hiện ra dương mạch thì sống. Bệnh thuộc dương chứng, hiện ra âm mạch thì chết. Mạch hai tay trái phải đều khẩn quá và cấp là thương hàn ghé có chứng thương thực. Mạch tay trái đập khẩn thịnh, là chứng lao lực bị thương hàn. Mạch bên trái khẩn thịnh bên phải hồng hoạt, hoặc Thốn trầm phục, mình nóng sợ lạnh mình nhức âm ý, ho và buồn phiền, sườn ngực và thân thể đau là chứng thương hàn kèm có chứng đàm. Mạch tay trái khẩn sắc, tay phải trầm sắc, ở dưới mỏ ác ngực sườn, bụng dưới có chỗ đau, là huyết kết, chứng nội thương kiêm cả ngoại cảm.

TÁM MẠCH KỲ KINH (8 điều)

1- Mạch đốc: Bắt đầu từ huyết Hạ cực,⁽¹⁾ theo trong xương sống lên đến huyết Phong phủ đi vào trong óc. Đốc nghĩa là độ hội của các kinh dương; nam giới chủ về mạch đốc.

2- Mạch Nhâm: Bắt đầu ở dưới huyết Trung cực đi lên đến lòng mu, theo vào trong bụng đi lên huyết Quan nguyên tới yết hầu lên tới cằm qua mặt vào mắt, liên lạc vào lưỡi, nó là cái bể để chứa của các mạch âm, là nguồn gốc của việc sinh đẻ, nuôi dưỡng; nữ giới chủ về mạch đốc.

3- Mạch xung: Bắt đầu ở huyết Khí nhai (Khí xung), là phát nguyên của kinh vị. nó cùng với kinh Túc dương mình đi kèm lên rốn đến giữa ngực rồi tản ra.

4- Mạch Đới: Bắt đầu từ dưới mạng sườn, vòng gang lưng một vòng như cái thắt lưng.

5- Mạch Dương kiêu: Bắt đầu ở giữa gót chân, đi quanh ra mắt cá ngoài lên đến huyết Phong trì, mạch đi ở đằng sau lưng, là thuộc dương.

6- Mạch âm kiêu: Bắt đầu ở giữa gót chân đi lên mắt cá trong lên đến yết hầu giao với mạch Xung, mạch đi ở phía trước bụng là thuộc âm.

7- Mạch Dương duy: Bắt đầu ở nơi hội hợp của các mạch dương.

8- Mạch âm duy: Bắt đầu chỗ giao nhau của các mạch âm. Duy, nghĩa là giằng giữ lấy nhau, cho nên phát ra bệnh. Song bệnh ở kỳ kinh không phải tự nó sinh ra, đều do các kinh kia tràn tới.

(1) Hạ cực là Huyệt môn, Phách môn theo nạn 44 ở tập nạn kinh, nhưng theo sách châm cứu mạch Đốc bắt đầu từ đây mình.

CHỦ BỆNH CỦA KÌ KINH

- 1- Bệnh của Dương duy: hay có chứng nóng lạnh.
- 2- Bệnh của âm duy: hay có chứng đau trong mỏ ác.
- 3- Bệnh của Dương khiếu: thì dương khí cấp bách, sinh ra mê cuồng chạy bậy.
- 4- Bệnh của âm khiếu: thì âm khí cấp bách hay chạy.
- 5- Bệnh của mạch xung: thì khí từ trong bụng dưới nghịch lên mà trong bụng trưởng lên đau đốn.
- 6- Bệnh của mạch Đốc: thì xương sống lạnh cứng, đau như gãy.
- 7- Bệnh của mạch Nhâm: về phía nam, thì sinh chứng bệnh Sán khí; về phía nữ, thì sinh chứng bệnh Bạch đới, trưng hà.
- 8- Bệnh mạch Đới: thì trong bụng đầy âm áp như ở trong nước. Hai kinh mạch Xung. Nhâm của phụ nữ lại là nơi sinh ra sữa, huyết và kinh nguyệt. Nam và nữ chỉ khác nhau ở chỗ đó.

CÁCH DỰA THEO MẠCH ĐỂ DÙNG THUỐC

(Trước bộ Quan là dương gọi là thốn khấu)

(Sau bộ Quan là âm, từ bộ Quan thẳng xuống).

Bộ dương mạch huyền là nhức đầu (mạch ở Thốn phù mà huyền, là phong tà ở ngoài biểu. Nếu hai mạch Thốn phù sắc huyền là nhức đầu). Nên dùng Tiểu sai hồ thang (Nhật ⁽¹⁾ 37) gia Khương hoạt, Bạch thược sống, Mẫu đơn. Phần âm mạch huyền là đau bụng (như hai bộ Xích trâm mà huyền là phong tà ở lý đau gò ở bụng dưới) nên dùng Lý trung thang (Nhật 41), hoặc Phụ tử lý trung thang, hoặc Tiểu kiến trung thang (Nhật 42). Mạch phần dương sắc, thì nôn mửa kèm có chứng nhức đầu (hai bộ Xích phù sắc, hoặc bộ Thốn bên trái hồng sắc, là nhiệt tà ở lý). Nên uống Thanh tâm lương huyết thang (Nhật 18), hoặc Toàn chân nhất khí thang (Khôn 1) ⁽²⁾ Như mạch thịnh quá gia bội Mạch Môn. Mạch phần âm vi, là bệnh tả, mạch rỗng giữa (hai mạch Xích trâm vi là hàn tà ở lý). Nên dùng Phụ tử lý trung thang (Nhật 41); hoặc Nhị truật thang (Nhật 42) gia Bạch linh, Phụ tử, Càn khương.

Mạch phần dương thực, là trên mặt có phong, mặt đỏ bừng (mạch Thốn bên trái thực hồng hoặc sắc là tâm hỏa vượng, tâm hỏa vượng thì nóng, nóng thì sinh phong cho nên biết rằng có phong nhiệt ngoài biểu). Nên uống Thanh tâm liên tử thang (Nhật 3), hoặc Lục vi thang (Huyền 2) ⁽³⁾ gia Liên nhục, Đẳng tâm - cho bội Mẫu đơn; hoặc Toàn chân nhất khí thang (Khôn 1). Mạch phần âm vi, thì ra mồ hôi trộm kèm có chứng khí lực mỗi mệt. (Hai bộ Xích mạch trâm vi là dương khí không được bền chặt, hàn tà ở phần lý, tân dịch tiết ra ngoài, cho nên khi ngủ tự ra mồ hôi, thức dậy thì hết mồ hôi). Nên dùng Thu hàn sinh dương thang

(1) Nhật quyển: Tức quyển Y phương hải hầu.

(2)-Khôn: Tức là quyển Khôn hóa thái chân.

(3)-Huyền: Tức là quyển Huyền tân phát vi.

(Nhật 4), hoặc Sâm phụ thang (Nhật 5) gia Ngũ vị, tùy chứng mà thêm, hoặc Hoàng kỳ sao mật 5 đồng cân, Ngũ vị 15 hạt, Phụ tử.

Mạch phần dương thực đại, hoặc thì bị cứng lưỡi, ngượng lưỡi. (Hai bộ Thốn mạch phù thực, đại và hoạt, là hỏa tà của tâm rất nóng. Tâm khí thông ra ngoài đầu lưỡi cho nên có thể biết được sinh cứng lưỡi). Nên uống Thanh tâm lương huyết thang (Nhật 18); hoặc Tứ vật thang (Khôn 21) bỏ Xuyên khung, gia Liên nhục, Huyền sâm. Mạch phần âm sắc, là Tỳ nhiệt và thối miệng. (Hai mạch Xích trâm sắc, là tỳ tạng nhiệt, cho nên biết là miệng có hơi thối). Nên uống Bồ trung thang (Khôn 1) gia Hoàng cầm, Liên nhục.

Mạch phần dương vi phù, nhược là tâm hàn. (Hai bộ Thốn phù vi là biểu khí hư, mà tâm hỏa suy kém). Nên uống Quy tỳ thang (Khôn 15) gia Phụ tử.

Mạch phần âm hoạt là tỳ yếu, đi là sống phân. (Hai mạch Xích trâm, hoạt là hàn tà ở phần lý, ăn vào lại là ra sống phân mà Lý kinh lại bị bệnh). Nên dùng Tam bạch thang (Khôn 19) gia Phụ tử, Phá cố, Thổ ty, hoặc Bát vị (Huyền 1) bỏ Mẫu đơn gia Phá cố, Thổ ty, Hoài sơn - khuấy hồ để hoàn.

MẠCH TÂM XUẤT HIỆN Ở BA BỘ

Mạch ba bộ đều sắc là nhiệt ở tâm, trên lưỡi mọc mụn, ngoài môi nứt nẻ (sắc là hiện mạch của hỏa. Ba bộ đều xác là tạng tâm tà nhiệt nóng quá làm cho tâm bị nóng). Nên uống Thanh tâm liên tử (Nhật 3). Miệng lưỡi mọc mụn, nên uống Toàn chân nhất khí thang (Khôn 1) gia Liên nhục, bội Mạch môn; hoặc Lục vị thang (Nhật 3) gia Ngưu tất, Mạch môn, Liên nhục. Nói mẽ cuồng trước mắt thấy đầy nhưng quý thần khát nước uống nhiều. tiếng nói là tiếng của tâm, quý thần là loại thuộc âm, tâm nóng quá thì miệng sinh nói nhảm, nói cuồng mắt thấy rất nhiều quý thần, nên uống Đạo xích tán (Nhật 33). Chữa tiêu khát, nên uống Toàn chân nhất khí thang (Khôn 1), bội Mạch môn; hoặc Lục vị Địa hoàng thang (Huyền 1) gia Ngũ vị, Mạch môn, Ngưu tất. Nếu phảng phất như cảm thấy quý thần thì uống Dưỡng vinh quy tỳ thang (Khôn 15) bỏ Viễn chí gia Hoàng cầm, hòa thêm Thần sa.

Mạch tâm: Tâm mạch khẩu, là dương khí bị uất sinh ra nói cuồng, hoặc thường sinh ra đi lý và thổ ra máu.

Mạch khẩu chủ về huyết, huyết không được lưu lợi thì khí không được giao thông, cho nên dương bị uất, sinh nói cuồng. Mạch khẩu ở bộ tâm là tích huyết ở trong lồng ngực; khi xông lên thì thổ, khí hãm xuống thì đi lý, thành ra vừa lý vừa thổ.

Tâm mạch khẩu, nên uống Dương quy 1 lượng. Cam thảo uống 5 phần, Hồng hoa, Tô mộc đều 1 đồng. Chứng huyết lý nên dùng Dương quy Thược dược thang (Nhật 7) gia Hòe hoa và Càn khương sao đen. Nếu có cả chứng đi lý ra máu và chứng thổ thì cho uống Bồi thổ cố trung thang (Hiệu phòng 1) ⁽¹⁾ gia Càn khương sao đen.

Mạch tâm tràn quá bộ Quan (dật quan) thì đau xương tâm buồn bực khó chịu tràn trọc, lại kiêm có chứng mặt đỏ bừng. Mạch dệt quan là mạch đi tràn qua bộ Quan lên mũi tới trán tay,

(1)- Hiệu phòng: Tức là cuốn Hiệu phòng tân phương.

nóng đỏ bừng đỏ dữ, xương đau tâm buồn bực, nên bổ huyết làm mát tâm hỏa. Dầu mặt đỏ, nên uống Mạch vị Địa hoàng thang (Nhật 8) bồi Thực địa.

Mạch đại thực là vì có phong, mặt đỏ bừng sinh ra khô táo đau nhức

Bởi vì tâm có nhiệt, nhiệt thì sinh phong, cho nên biết rằng có sinh chứng mặt đỏ mà trong mình có phong; có phong có nhiệt cho nên sinh bệnh táo, mặt đỏ bừng tức là đỏ gay, có phong có nhiệt mặt đỏ bừng, nên uống Lạc vị thang (Huyền) gia Sinh địa, bội Mấu đơn.

Mạch tâm Vi là hàn, tâm bị hoảng sợ, bệnh nóng lạnh, nên uống Dưỡng vinh quy tỳ thang (Khôn 53), hoặc Thập toàn bổ chính thang (Khôn 54).

Mạch cấp thì tiểu tràng đau không thông (Thông Tân tử nói: *Mạch sắc quá là cấp, cấp tức là khí cấp. Tiểu tràng là phủ của tâm. Mạch tâm cấp là chủ về khí tiểu tràng cấp là đau nhức 2 dương đại tiểu tiện không thông lợi*). Nếu tiểu tràng đau cấp, nên uống Tiểu kiến trung thang (Nhật 42) gia Trầm hương, ô dược. Nếu trong ruột đau gò, đại tiểu tiện không thông lợi, nên uống Ngũ linh tán (Nhật 29) gia Mộc thông, Chỉ xác, Bình lang và chút ít Đại hoàng.

Mạch thực đại kiên có mạch hoạt, lưỡi trơn, tâm thường bị kinh sợ, nói năng ngượng ngịu khó khăn.

Mạch tâm thực đại và hoạt là có thực tà, trong hỏa có thổ, thấy không chế được hỏa, thì hỏa tà lại càng làm dữ hỏa dữ thì nhiệt quá mà sinh phong, làm cho lưỡi không hoạt động được, trong lòng kinh sợ, nói năng ngượng ngịu khó khăn. Nếu lưỡi trơn nói năng khó khăn thì nên uống thanh tâm liên tử thang (Nhật 3), hoặc Lục vị thang (Huyền 2) gia Liên nhục, bội Mấu đơn.

Chỉ có mạch hoạt là tâm nhiệt chứ không có bệnh (Khiết cổ nói: Đó là tà). Nên uống Tứ vật thang (Khôn 21) gia Liên nhục, Đương tâm.

Mạch tâm sắc không có lực, biếng nói (vì bản thân nó không đầy đủ cho nên vợ tới khác chồng). Nên uống Quy tỳ thang (Khôn 15) bỏ Mộc hương.

Mạch tâm trầm khẩn là đau lạnh ở trong (gọi là tặc tà). Nên dùng Quy tỳ (Khôn 15) gia thêm nhiều Quế, uống xen kẽ với Ngũ linh tán (Nhật 19), hoặc ô dược Trầm hương hoàn (Nhật 61).

Mạch tâm huyền trường là trong tâm khó chịu và có chứng tâm huyền.

(Đoạn này là nối tiếp với đoạn trầm khẩn) trong tâm đau lạnh mà huyền trường. Là con tà vào tâm, làm cho tâm khó chịu và tâm huyền ⁽¹⁾, đều là trở vào tặc tà của thủy đến khác hòa, cho nên chứng tâm huyền tựa như người bệnh đói. Linh khu nói: "Thận kinh đông thì bệnh, như mạch huyền khẩn có đôi trăm là thân thủy khác tâm hỏa, bộ tâm thấy mạch huyền là mẹ đến hai con, nên cho uống Quy tỳ thang gia, Mấu đơn, Bạch thực"

MẠCH CAN XUẤT HIỆN Ở BA BỘ

- Ba bộ đều huyền là can khí có thừa, trong mắt đau nhức, bụng dưới kết đau

(1) Tâm huyền: Một hiện tượng bệnh do bệnh nhân tự cảm thấy trong lòng ngực như hổng hụt trống không.

Mạch huyền xuất hiện ở cả ba bộ là can khí có thừa. Can khai khiếu ở mắt nên khi can khai khiếu có thừa thì mắt nhức đau; đường kinh của nó đi quanh tiền âm khí ⁽¹⁾ lên đến bụng dưới, cho nên có bệnh thì đau tràn bụng dưới.

- Khi giận bức trong người muốn thét to lên, mắt kéo màng mờ cả con ngươi, nước mắt chảy ra.

Can khí có thừa thì hay giận, bức tức trong lòng thường muốn thét to lên. Can khí có thừa - khi sinh phong, phong nhiệt công lên trên mắt, kéo màng che mắt con ngươi mà chảy nước mắt không ngừng, nên uống Tiểu giao tán (Nhật 11) gia Cúc hoa, hoặc Lục vị thang (Huyền 2) gia Dương qui, Bạch thược.

Mạch can:

- Mạch can nhuyễn và huyền là không có tả. (Đó là mạch hơi huyền, gọi là can kinh bình hòa; còn dưới đây đều là mạch can bệnh cả). Nên uống Lục vị gia Quế, có tên là bài Thất vị

- Khẩn là có chứng gân căng cấp, hễ có chứng gân co rút thì có thấy mạch khẩn. Mạch bộ can đi khẩn, nên cho uống bài Thất vị (Huyền 3) gia Mộc tặc.

- Xem thấy mạch phù đại kiêm thực, mắt đỏ đau và mờ tối như có vật gì che lấp (đó là trong mống có hỏa) Cho uống Tiểu giao tán (Nhật 11) gia Hoàng cầm hoặc uống Long đờm tả can thang (Nhật 62).

- Mạch dật quan đập quá thốn khẩu, thì chóng mặt, mờ mắt, nặng đầu và đau gân. (Mạch ở bộ quan lên đến Ngự tế) Mạch tràn qua thốn khẩu là một thịnh mà phong nổi dậy. Gân thuộc mộc, thốn bộ là chỉ vào bộ phân trên có bệnh: chóng mặt, mờ mắt, nặng đầu và đau gân; nên uống Tiểu giao tán (Nhật 11) gia Thanh bì, bỏ Bạch thược.

- Thấy mạch khâu, thì mắt mờ tối hoặc thổ huyết, tay chân buóng lỏng không cử động được

Mạch khâu chủ về huyết ngưng trệ, không lưu hành; Mạch bộ can khâu là can không đưa được huyết để nhuận tưới cho nên mắt tối, huyết ngưng trệ thì không về kinh được, hoặc trào lên, hoặc thổ huyết mà không nuôi được gân, thì gân trở lỏng ra không tự kìm giữ được, nên uống Lục vị thang (Huyền 2) gia Táo nhân để dẫn huyết về can kinh.

- Can mạch sắc là vì huyết hư mà tán tác đi, sinh ra sưng gân, sườn đầy tức.

Mạch sắc thuộc kim; kim đến khắc mộc, can hư không tàng được huyết, cho nên gân sưng, sườn đầy tức; sườn là thuộc bộ vị của can, mà kinh của nó cũng ở chỗ đó, nên uống Lục vị thang.

- Mạch can hoạt, là can nhiệt - liên hệ tới đầu mắt. Mạch can hoạt là can có nhiệt. Can khi thông vào mắt, kinh nó lên đến đỉnh đầu, cho nên liên hệ tới đầu mắt. Can nhiệt nên uống Bát vị tiêu giao (Nhật 11).

- Khẩn, thực, huyền, trầm là có huyền tích.

Bộ can thấy có bốn thứ mạch này, là có sinh ra bệnh huyền tích. huyền là có khối, mà ấn vào thì không có gì. Tích là trong ruột đau - đi lỵ ra máu mủ; đều là bệnh ở bụng dưới. Bộ can thấy bốn thứ mạch này, thì nên uống Tiểu kiến trung thang (Nhật 42).

(1) Tiền âm khí: Bộ phân sinh dục của nam nữ.

- Mạch vi nhược phù tán, là can khí hư. Mắt mờ tối nầy đom đóm không nhìn lâu được. Can khí bị hư, nhìn lâu lóa mắt, uống Định tâm thang (Nhật 12), kèm với Bát vị hoàn (Huyền 1).

- Mạch phù quá, gân yếu - người không sức, gặp phải mạch này thì chân tay mềm yếu

Mạch can phù quá là kim vượng, mộc suy; mộc suy thì gân bị thương mà không thể duy trì được vững chắc. Mạch can phù, nên uống Tiêu dao tán. Nếu thấy bụng trướng nên dùng bài Gia vị Bồi thổ cố trung thang (Hiệu phòng 1).

- MẠCH THẬN XUẤT HIỆN Ở BA BỘ

- Ba bộ đều trì, là thận tạng hàn. Da khô sít, tóc lông khô nỏ. Mạch trì thuộc âm, trì quá thì tạng có hàn. Ba bộ đều trì, nên uống Quế phụ tử trung thang (Nhật 63).

Mạch thận:

- Mạch thận tán, là ngang eo lưng có khí ngưng trệ. Mạch sắc và hoạt, đi đại nhiều - trong hai chứng mạch tuy có tụ và tán khác nhau, nhưng không nên bằng cứ ở những điểm đó nên cho uống Bát vị hoàn (Huyền 1). Mạch thực hoạt thì tiểu tiện đỏ ít, đau buốt trong ngọc hành, đó là hỏa tràn lấn vào vị của thủy. Trương khiết cổ nói: Nên cho uống Bát chính tán (Nhật 60).

- Mạch thực đại là Bàng quang có nhiệt, tiểu tiện khó đi. Mạch thực đại là mạch dương, là dương tràn vào âm, cho nên nóng ở dưới. Bàng quang có nhiệt, nên tiểu tiện đỏ ít không thông. Mạch thận thực đại, nên uống Bát vị tiêu dao tán (Nhật 11). Nếu không có công hiệu thì uống Lục vị thang (Huyền 2).

- Mạch hoạt huyền thì ở lưng sườn nặng trĩu. Mạch trầm khẩn thì lưng sườn bị đau

Hoạt huyền là mạch phong thấp. Trầm khẩn là mạch phong hàn. Phong thấp thì trệ cho nên nặng nề. Phong hàn thì khí ngưng đọng cho nên đau. Mạch huyền hoạt là mạch phong thấp, nên cho uống thuốc Trừ thấp thang (Nhật 14). Mạch trầm khẩn là mạch phong hàn, nên uống Phụ tử lý trung thang (Nhật 41). Mạch thận trầm nhu mà hoạt. Nếu có chỉ hiện ở bộ vị thân là bình thường là thuận, cho nên không có bệnh.

- Mạch thận phù khẩn thì tai điếc.

Thận có phong thì hiện mạch phù khẩn. Thận khí thông ở tai, bị bệnh phong hàn, cho nên tai không nghe thấy gì, nên cho uống Lục vị gia Xương bồ (Huyền 2).

MẠCH PHẾ XUẤT HIỆN Ở BA BỘ

- Mạch ba bộ đều phù là phế tạng có phong, hay chảy nước mũi và nhổ ra đờm đặc.

(Ba bộ: Thốn, Quan, Xích đều phù là hỏa hai đến kim, nên uống Sâm tô ẩm (Nhật 45)

- Nóng dữ, sợ lạnh, đau ngoài da thịt, trên trán kho, hai mắt đau chảy nước mắt

(Phong tà phạm vào phế thì sợ lạnh, nóng dữ. Phong thắng được thấp thành ra bệnh táo nhiệt, cho nên đau ngoài da. Phế hệ chẳng ở trán, khí phế bị bệnh thì trán khô. Kim bị suy không chế được mộc, mộc và hỏa đều thịnh, cho nên hai mắt đau nhức, chảy nước. Nên uống

Tiêu dao tán (Nhật 11) hoặc Tiểu sài hồ thang (Nhật 57).

Mạch phế:

- Mạch phế phù và thực là trong huyệt khô đầu, đại tiện táo khó đi, mũi chẳng ngửi thấy mùi gì. (Dương lạc của phế qua cuống họng. Đại tràng là phủ; mạch của nó lên mũi. mạch phù mà thực là dương kết. cho nên có bệnh này, nên uống Sài hồ thang (Nhật 24).

Mạch thực đại kiết có hoạt, thì khô lông chảy nước mũi đặc và trong huyệt khô rộp nên phải tả trừ hỏa

(Tiết quý hạ chân, thấy loại mạch này ở bộ phế, và có chứng bệnh như vậy, là trong kim có hỏa; kim bị hỏa khắc, nên mất sức điều tiết, nên uống Cam cát thang (Nhật 64) gia Tang bì, Mạch môn, Hoàng cầm

- Mạch trầm khẩn kiết hoạt là có chứng ho. Phế khô thấy ba loại mạch này là có hàn, có phong và có đàm cho nên sinh ho, nên uống Lục quân tử thang (Khôn 12).

- Mạch trào lên đến trấp tay, là trong ngực đầy tức, khí bị tiết, đại tràng sôi rạo.

(Mạch phế ở vào bộ Thôn tay phải. Phù đại thì mạch trào lên tới trấp tay, bởi vì khí không thuần nên trong ngực đầy tức, khí bị hãm xuống dưới, cho nên khí tiết mà đại tràng thường hay sôi rạo. Nên uống Lục quân tử thang gia Thương truật).

- Mạch hơi phù kiết có mạch tán, là mạch bán chất của phế (Như thế là mạch của phế bình thường, tuy phế có bệnh, không cần chữa cũng khỏi).

- Mạch huyền trong ruột lạnh kết lại.

(Mạch phế mà huyền, là kim yếu bị mộc lấn tràn, bởi vì đại tràng lạnh mà thành ra kết. Phép chữa nên dùng loại thuốc ôn thì khí sẽ thông).

- Mạch khâu thì không có chứng đau dữ.

(Phế chủ khí, mạch khâu chủ huyết; kinh có nhiều khí ít huyết, khí hành thì huyết cũng hành, cho nên không có chứng đau dữ đội bất thường).

Mạch trầm tế lại kiết hoạt, là có chứng cốt chưng. (Nóng âm ở trong xương), lông da đều khô sập và bệnh nóng lạnh. Mạch phế phù sắc mà đoản, là bên ngoài ứng hợp với lông da, nay lại hiện trầm tế mà hoạt biết là bệnh ở trong xương, nóng ở trong mà không tiết được ra ngoài. Nóng ở trong mà lạnh ở ngoài, cho nên trong xương thì nóng, ngoài da thì khô, khi nóng khi rét. Mạch phế hiện trầm tế mà hoạt sắc nóng âm ở trong xương, nên uống Tứ vật thang (Khôn 21) gia Địa cốt bì. Nếu mạch trầm tế mà không sắc, nên uống Tứ quân thang gia Hoàng kỳ, Hoàng cầm.

MẠCH TỶ XUẤT HIỆN Ở BA BỘ

- Ba bộ đều hoãn là tỷ có nhiệt, miệng hơi thối, phiền vị, nôn mửa.

Hoãn là âm mạch, các âm chứng đều là hàn. Nay thấy mạch hoãn ở ba bộ mà Vương Thúc Hòa cho là tỷ nhiệt là tại sao? Mạch hoãn thuộc thổ, thổ chế được thủy; thủy bị suy thì riêng hỏa được tự do đốt cháy, cho nên tỷ có nhiệt. Tỷ khí thông lên miệng, tỷ nhiệt thì miệng hơi thối. Tỷ với vị liên hệ với nhau, mà khi gặp có nhiệt ứng tác lên trên nên vị bị bốc lên lên,

thường hay có chứng mưa. Nếu thấy vị nhiệt, thối mồm, ọc mửa, mạch sắc, nên dùng Tứ quân tử thang (Khôn 10) gia Thục địa, Hoàng cầm. Mạch ba bộ đều hoãn, nên uống Sâm phụ thang (Nhật 19), hoặc Phụ tử lý trung thang (Nhật 41); không nên câu nệ quá vào câu này.

- Sưng chân răng, chảy máu; hỏa khí lưu lại. Nóng lạnh từng hồi, sức nhọc mệt.

Lợi và chân răng bị chảy máu là vì nhiệt, vì răng kinh mạch của vị đi lên tới răng, nên chân răng sưng hở biết là vì nhiệt. Nhiệt ở da thịt, hỏa khí vương vất: hỏa đến khác thổ cho nên thường hay phát cả nóng lẫn rét, mà sức thì mệt mỏi cũng lên dùng theo phương thuốc trên.

Mạch tỳ:

- Mạch tỳ thực mà phù, là tỳ vị bị hư có chứng tiêu trung ⁽¹⁾ miệng khô ráo, thích uống nhiều nước, ăn nhiều mà thịt vẫn gầy.

Mạch tỳ thực mà phù, là trong thổ có hỏa, hỏa hóa được vật, cho nên thành chứng tiêu trung mà tỳ vị hư. Tỳ khí thông ra miệng khi thổ bị hỏa tà thì chất thấp ướt hóa thành khô táo, tuy uống nước nhiều mà miệng vẫn khô, ăn nhiều thịt vẫn gầy và hư yếu. Vì rằng thức ăn uống đó không tươi nhuận được cho thân thể, cho nên như vậy. Nên uống Tứ vật thang (Khôn 21) - nóng quá ra Hoàng cầm; hoặc Bồ trung ích khí thang (Khôn 1) gia Hoàng cầm, Cát căn.

- Mạch chỉ độc thấy hoạt là tỳ nhiệt, hơi thở phân nhiều to

Vị nhiệt thì hơi thở to. Nay ở đây lại nói là tỳ, là vì lấy nghĩa tỳ vị thông với nhau, nên uống Thanh tỳ ẩm (Nhật 17). Mạch sắc là có bệnh ăn nhiều, mà không sinh ra da thịt. Sắc là mạch phế, thấy hiện ở tỳ, là con tối khác mẹ, vì thực tà làm ra bệnh cho nên ăn nhiều, hoặc ăn nhiều mà da thịt vẫn gầy, nên uống thang Bồi thổ cố trung (Hiệu phống 1) gia Mạch môn.

- Mạch hơi phù, là khách nhiệt làm thương tổn, khi nóng khi lạnh mà thưa.

Mạch tỳ hiện hơi phù, là nhiệt ở kinh khác lan tới, chứ không phải là bệnh chính ở của bản thân kinh ấy. Tuy rằng nóng đó, nhưng cũng không ở lại lâu, hoặc khi lui khi tới rồi sau thưa dần, tỳ vị được an toàn, thì khách nhiệt tự rút lui. Nên uống Tứ quân tử thang (Khôn 10) gia Sài hồ

- Mạch tỳ khẩn là có đau ở kinh tỳ, và kiêm có chứng gân co quắp, muốn thổ ra không thổ được, hơi xông lên trong lồng non nao. Mạch khẩn là mạch can, mà thấy hiện ở bộ tỳ; là mộc khác thổ thành ra đau đớn. Thổ bị khác thì suy, thổ suy thì mộc mất sự bồi dưỡng, cho nên gân bị co quắp muốn mửa mà không mửa được là buồn nôn cuộn lên; buồn nôn thì khí bị rối loạn trong lồng ngực, mà làm cho trong lồng cồn cào non nao khó chịu, đau thì nên uống Bồi thổ cố trung thang gia Dương quy, Bạch thược. Kiêm có chứng co gân gia Câu đằng, Mộc qua. Muốn thổ không thổ được, gia Ngưu tất, Trần bì, Ngũ vị.

- Nếu mạch huyền là can khí thịnh, làm trở ngại cho sự ăn uống là do can làm hại

Bộ tỳ thấy mạch huyền, là khí can mộc có thừa đến khác tỳ thổ. thổ suy thì không ma sát chất ẩm nước, cho nên trở ngại cho việc ăn uống. Nên uống Tứ quân tử thang (Khôn 10) gia Bạch thược, Thanh bì.

(1)- Tiêu trung; Người ăn nhiều mà chóng đói người vẫn cứ gầy đại tiện vẫn táo bón. Đó là do do đây khô táo mà gây nên (ND).

- Mạch đại thực, là đau trong tâm; làm như có ma tà gây ra bệnh.

Mạch tỳ đại thực là trong thổ có hỏa; tình của hỏa hay bốc lên, vị của tâm ở trên tỳ cho nên trong tâm đau. Ít người biết rằng mạch tỳ thực đại là đau ở tâm. Nếu như có tà khí sinh bệnh, nên phải tả tỳ hỏa thì tâm đau dễ khỏi. Nên uống Thanh tỳ ẩm (nhật 11), cho bội Liên nhục.

- Mạch tỳ tràn qua quan (Dật quan), là trong miệng chảy nước dãi; vì tạng tỳ Trúng phong "Cơ cô"

Mạch tỳ tràn qua bộ Quan lên tới Thốn, chủ về bệnh chảy dãi do chất dịch của bản tạng từ trong miệng chảy ra, vì bị tỳ trúng phong mà gây nên. Cơ nghĩa là buộc; tỳ là cơ tạng bị phong làm tổn hại cho nên gọi là cơ cô. Nên uống Tiêu dao tán (Nhật 11) bội Bạc hà, ba nhất gừng.

MẠCH THẤT BIỂU

(Tham khảo mạch thất biểu ở trên)

1 - Mạch phù là dương, ấn ngón tay xuống thấy sức đập kém nhẹ tay lên thì thấy mạch dồi dào; đổi ba lần tìm cẩn thận thì thấy có vẻ tựa như thừa thời thái quá gọi là mạch phù. Chủ về bệnh ho, hơi thở gấp lạnh ở lưng và bấp tay mỗi mệ, đêm ngủ không yên giấc.

(Mạch phù là dương kim, ấn tay vào không đầy đủ là do âm không đầy đủ, nâng nhẹ tay thấy có thừa dồi dào, là dương khí thái quá).

BÀI CA MẠCH PHÙ

Ấn không đủ, nhắc có thừa,

Tìm lâu cho kỹ mạch phù dưới tay.

Vinh thì nhiệt, tạng lạnh thay,

Muốn cho tình đủ liệu bài bổ hư.

Cách chẩn bệnh ở trong thì tìm mạch trầm, ấn nặng tay thì thấy. Bệnh ở ngoài thì tìm mạch phù, đặt nhẹ tay đã tìm thấy. Mạch dồi dào có thừa là nhiệt, không đầy đủ là hàn; nay ấn vào thấy không đầy đủ là trong tạng có hàn, nhắc tay nhẹ thấy có thừa là trong vinh có nhiệt, âm không đủ mà dương có thừa, thì nên chữa bằng bài Địa hoàng Cốt bì tán (Nhật 23).

Thốn phù đầu nhức chứng phong,

Quan phù bụng trướng trong lòng rỗng không.

Mạch tả thốn chủ hồng đại mà thấy phù (kim), là ngoại cảm phong tà. Mạch hữu thốn chủ sáp (kim), mà thấy phù (kim), nên cho uống Sâm tở ẩm.

Mạch tả quan chủ huyền (mộc), mà thấy mạch phù (kim). Mạch hữu quan thuộc hoãn (thổ), mà thấy phù (kim), thì nên dùng bài Bồi thổ cố trung (Hiệu phỏng 1) gia Bạch thực.

Xích phù là phế có phong,

Khó đi đại tiện khô trong đại tràng.

Mạch tả xích chủ về trầm thuộc thủy, nay có mạch kim phù; Hữu xích chủ về mặt của

tương hỏa, nay có mạch kim phù, nên chữa bằng Tứ vật thang (khôn 21), nếu không khỏi thì uống thang Lục vị (Huyền 2).

2 - Mạch khâu: là loại mạch dương, sờ tay vào chỉ thấy hai bên có mạch động, ở giữa không có gì cả, gọi là mạch khâu chủ về khí lâm lịch vào tiểu tràng. (Mạch khâu là mạch dương hỏa). Trương Khiết Cổ nói: Mạch huyền phù không có lực, hiện ở thốn khẩu thì thổ huyết, hiện ở dưới thì đi ỉa, ra huyết, hiện ở giữa thì trung tiêu có bệnh.

BÀI CA MẠCH KHÂU

*Đặt tay thấy rỗng như không,
Tiểu tràng đã bị tà phong lọt vào.
Tiểu tiện nhỏ giọt buốt đau,
Thang hoàn chữa mạch bệnh sau sẽ trừ.
Khâu ở thốn bệnh sinh ra,
Máu ngừng trong ngực lòng đã không an.*

Mạch tả thốn chủ về hồng hỏa, nay thấy mạch khâu (hỏa), mạch hữu thốn chủ sắc (kim), nay thấy khâu (hỏa), chữa bằng thang Tứ vật (Khôn 21), bỏ Xuyên khung gia Đan bì Liên nhục.

*Quan khâu ruột có ung sang,
Đào hồng tứ vật liệu đang chữa yên.*

Tả Quan chủ về huyền (mộc), nay thấy mạch khâu (hỏa). Hữu Quan chủ về hoãn (thổ), nay thấy mạch khâu (hỏa), chữa bằng Tứ vật thang gia Đào nhân, Hồng hoa.

*Xích khâu thận bị hư hàn
Đái rất, đái máu lợi xen mủ nung.*

Mạch tả xích chủ trầm (thủy), nay thấy mạch khâu (hỏa). Hữu xích chủ mạch tương hỏa, nay thấy mạch khâu (hỏa), nên chữa bằng Tứ linh tán (Nhật 27).

3 - Mạch hoạt: Là loại mạch dương, đặt tay vào 3 bộ thấy tựa hồ như hạt châu lan động, ấn vào thấy lặn xuống (phục), bao giờ cũng đều đều không sai chỗ là mạch hoạt. Chủ về chứng chân tay mỏi mệt, nhức nhối, tiểu tiện đỏ ít (Mạch hoạt là dương thủy).

BÀI CA MẠCH HOẠT

*Mạch hoạt như châu thuộc dương,
Ngang lưng sinh khí bàng quang thấu vào.
Chân đau tại nhiệt hàn nhiều,
Dùng liều mạnh tả tam tiêu thì lành.*

Tiểu tiện đỏ ít, ngang lưng có khí là do mệnh môn sinh ra, mạch trơn tru mà sắc, ngang lưng sinh khí là chỉ về mệnh môn. Khí ở mệnh môn và tam tiêu hãm xuống bàng quang cho nên tiểu tiện không thông, đại tiện bí sấp, nóng nhiều lạnh ít cho nên hạ thì sẽ khỏi, cho uống Tứ vật thang gia Đại hoàng, Chỉ xác.

Thốn hoạt nồn mưa bất bình,

Quan hoạt lạnh dạ, ăn dành chàng ngon.

Mạch tả thốn chủ về hồng (hỏa), nay thấy hoạt (thủy). Hữu thốn chủ về sắc (kim), nay thấy hoạt (thủy), là thủy và kim hợp lại, làm ra khí ứng trệ mà sinh mưa, chữa bằng bài sinh khương Bán hạ thang (Nhật 28).

Mạch tả quan chủ về huyền (mộc), nay thấy mạch hoạt (thủy) Mạch hữu quan chủ về hoãn (thổ), nay thấy mạch hoạt (thủy) là trung tiêu hư nên ăn không tiêu. Về mùa Xuân hạ thì nên uống Bình vị tán (Nhật 34); mùa Thu đông nên uống Lý trung thang (Nhật 40). Nếu có chứng biểu mà trung tiêu bị hàn, thì dùng bài Tiểu Sài hồ thang (Nhật 37), gia Quan quế, Bán hạ.

Xích hoạt dưới rốn kết hàn,

Hạ tiêu động nước sôi ran trong lòng.

Mạch tả xích chủ trầm (thủy), nay thấy mạch hoạt (thủy), là hàn kết bằng quang, cho nên dưới rốn tựa như có nước. Thủy tụ ở dưới không đưa lên giao hòa với hỏa cho nên hãm xuống dưới; nước đọng lại ở hạ tiêu không chuyển đi khắp các tạng được, cho nên thành tiếng sôi ong ọc. Mạch hữu xích chủ về tướng hỏa, nay thấy mạch hoạt (thủy), là thủy thắng hỏa cho nên dưới rốn tựa như có nước. Tướng hỏa vốn là hỏa ở trong thủy không đủ sức để thắng cho nên ham uống nước; nước đọng sôi thành tiếng, chữa bằng Phụ tử tử nghịch thang (Nhật 53).

4 - Mạch thực: là loại mạch dương, ấn nặng dưới ngón tay vẫn thấy có như thường, nhắc tay sức mạnh chạy có thừa là mạch thực, chủ về phục dương ở trong; tỳ hư không ăn được, chân tay mỏi mệt (mạch thực là dương hỏa, xem ở bài ca mạch thực).

BÀI CA MẠCH THỰC

Mạch thực sức chạy có thừa,

Tỳ hư dương phục, nóng từ ở trong.

Kém ăn vị nhiệt vô cùng,

Thuốc ôn hòa liệu đem dùng sẽ yên.

Mạch thực là phục dương ấn phục ở trong, thì hàn sẽ đóng ở ngoài, mà trong nóng bừng bừng; nóng quá thì bại kim, kim bị thương sẽ hư, kim hư thì không bình được mộc; mộc thịnh thì lại khác thổ, cho nên tỳ vị hư. Tỳ vị nhiệt cho nên vị cũng nhiệt. Vị nhiệt thì bị ứng tắc, cho nên kém ăn; thuốc ôn hòa là loại Bình vị tán (Nhật 34), hoặc Dị công tán (Khôn 11) gia Hoàng cầm càng tốt hơn.

Thực ở Thốn, ngực nóng phiền,

Thực vào quan bộ - đau miền trung tiêu.

Mạch tả thốn hồng (hỏa), nay thấy mạch thực (hỏa). Mạch hữu thốn chủ về sắc (kim), nay thấy mạch thực (hỏa), là phế kim ở trong lòng ngực bị hỏa trú ở đấy làm nóng dữ, cho uống Lương cách tán (Nhật 36).

Mạch tả can chủ mạch huyền (mộc), nay thấy mạch thực (hỏa) là trung tiêu có phong nhiệt cho nên đau nhói, nên uống Tứ vật thang (Khôn 21) gia Long đởm, Đan bì, hoặc Tiểu Sài hồ (Nhật 37). Mạch hữu quan chủ về mạch hoãn (thổ) nay thấy mạch thực (hỏa) là trong vị có

hư nhiệt đan nhồi nên uống phương Bồi thổ cố trung thang (Hiệu phòng 1) gia Bạch thực.

Thực ở xích tiểu tiện nhiều,

Bụng đầy trướng tức trăm chiều gian nan.

Mạch tả xích chủ về trầm (thủy), nay thấy mạch thực (hỏa); thủy chế được hỏa. Nên uống Phụ tử, Càn khương. Mạch hữu xích là mạch tướng hỏa, nay thấy mạch thực (hỏa) làm thành bụng trướng mà tiểu tiện không cầm, nên uống Lục vị hoàn (Huyền 2). Nếu sơn đái, vãi đái thì gia Ích trí nhân.

5 - Mạch huyền: là thuộc dương, ấn nặng dưới ngón tay thì không đầy đủ, nhấn nhẹ tay thì nó thừa, tựa như dây đàn tranh, thường thường có kèm mạch sắc, là mạch huyền. Chủ về chứng hư lao có phong tà, hay ra mồ hôi trộm, chân tay đau mỏi, ngoài lông da khô khan (huyền là dương mộc huyền) là mộc làm cho ngũ tạng bị tổn thương, vì mộc khắc thổ cho nên như vậy.

BÀI CA MẠCH HUYỀN

Mạch huyền căng tựa cây đàn,

Chân tay mỏi mệt càng ran nóng phiền.

Dưới rốn 3 thốn Đan điền,

Thương nên bồi bổ vững bền mới hay.

Mạch huyền căng hình như dây đàn tranh, nó căng và có vẻ cấp bách. Mạch huyền thuộc mộc, mộc khắc thổ, tỳ thuộc thổ, chủ về chân tay, vì bị dương mộc khắc hại, cho nên chân tay nóng. Dưới rốn 3 thốn là Đan điền, là cửa ngõ của âm dương, là nơi căn bản của người ta. Tinh thần tụ hợp ở đó. Nên trợ giúp dương, chặn nén âm giữ Đan điền, cho uống Bát vị hoàn (Huyền 1).

Bỏ thốn thấy mạch khẩn huyền,

Là trong lồng ngực liên miên đau chằng.

Mạch tả thốn chủ về hồng (hỏa), nay thấy mạch huyền (mộc) là mộc hợp với hỏa, có ý muốn khắc kim. Kim đấu tranh ở trong lồng ngực, nên đau nhói như chằng.

Mạch hữu thốn chủ về mạch sắc (kim) nay thấy mạch huyền (mộc) vì kim hư - mộc đến lấn hại. Kim vốn là khắc được mộc, mộc không cho kim khắc cho nên trong ngực đau nhói, nên uống Tiểu Sài hồ thang (Nhật 37), hoặc Tiểu kiến trung thang (Nhật 42).

Quan huyền trong vị có hàn,

Hạ tiêu nước đọng ở Đan điền đầy.

Mạch hữu quan chủ hoãn (thổ), nay thấy mạch huyền là dương mộc có dư, hay khắc dương thổ. Mộc do hỏa hóa ra, mà bản chất là nhiệt, bị mộc khí làm hại, thì không sinh được nhiệt mà sinh ra hàn, nên uống Tiêu giao tán (Nhật 11), gia Mẫu đơn, Quế chi.

Mạch tả xích chủ về trầm (thủy), nay thấy huyền là trong thủy có mộc, thì thủy cây có thể của mộc mà không sợ thổ. Thổ không chế được thủy, cho nên đọng nước ở Đan điền, nên uống Ngũ linh tán (nhật 29). Mạch hữu xích chủ về tướng hỏa, nay thấy mạch huyền (mộc), hỏa hư không sinh được thổ để chế thủy, cũng làm cho đọng nước ở Đan điền, nên uống Truat phụ

thang (Nhật 19).

6 - Mạch khẩn: Là loại mạch dương. Tìm ấn dưới ngón tay thấy chạy suốt cả 3 bộ, ấn vào mạch chạy có dư, nhẹ tay thấy như vẽ rất sắc, tựa như mạch hồng, huyền gọi là khẩn, chủ về phong khí, phục dương xông lên hỏa bệnh cuồng (khẩn là dương mộc, phục dương đi lên làm thành bệnh cuồng, câu nói này hợp lý, các học giả nên xét kỹ). Nên dùng Thanh tâm liên tử thang (nhật 3). Nóng quá uống Hoàng liên tả tâm thang (nhật 20).

BÀI CA MẠCH KHẨN

*Mạch khẩn ba bộ sắc, huyền,
Chủ về phong khí ở trên chính là,
Sợ kinh cuồng nhâm kêu la,
Phải châm cứu chữa an hòa như xưa.*

Đó là ba kinh dương đều có bệnh, khẩn sắc là mạch Thái dương, huyền nhiều là mạch của Thiếu dương. Nói cuồng là chứng dương minh, cho nên tả thực thì nói giảm. Mạch hoạt sắc mà thực là cái hiện tượng dương khí có thừa, chủ về nhiệt; nhiệt thì sinh ra phong, phát ra chứng nói cuồng nhâm.

*Thôn khẩn thì nhức trong đầu,
Quan khẩn bụng thấy cuộn đau cứng người.*

Mạch tả thôn chủ về hồng (hỏa), nay thấy khẩn (mộc) là hỏa giúp mộc mà sinh ra phong, nhiệt ở trên, cho nên chủ về nhức đầu. Mạch hữu thôn chủ sắc (kim), nay thấy khẩn (mộc) là kim hư không bình được mộc, cũng làm cho đau nhức, nên uống Tiểu Sài hồ thang (nhật 37).

Mạch tả quan chủ về huyền (mộc) nay thấy hiện khẩn (mộc) là mộc thịnh khác thổ cho nên sinh ra đau.

Mạch hữu quan chủ về mạch hoãn (thổ), nay thấy mạch khẩn (mộc) là mộc đến khắc thổ mà sinh ra đau, nên uống Thược dược thang (nhật 11).

*Xích khẩn bút rút khôn cùng,
Nói đau quanh rốn, đau không phút rời.*

Mạch tả xích chủ trầm (thủy), nay hiện mạch khẩn (mộc). Mạch hữu xích chủ tướng hỏa, nay hiện khẩn (mộc) là phong nhiệt ở vào hạ tiêu làm cho đau bụng. Phép chữa có khác nhau: Chữa bên Tả bằng Quế chi Thược dược thang (nhật 23) Nếu làm thấp ở tỳ vị, uống Truật phụ thang (nhật 19). Chữa bên hữu bằng Lục vị thang (huyền 2), gia Dương qui và chút ít Ngô thù.

7 - Mạch hồng: Thuộc loại mạch dương, đặt tay vào thấy rất to, nhẹ tay thấy sức chạy có thừa, là mạch hồng. Chủ về bệnh nhức đầu, chân tay nóng hồi, đại tràng không thông, phân kết táo bón, miệng khô khắp mình đau đớn. Nên uống Tử nhuận thanh lương ẩm (nhật 56) để cho hạ.

(Mạch hồng là dương hỏa, ấn tay vào thấy chắc, nâng nhẹ tay thì thịnh. Mạch hồng là dương thái quá, âm bất cập, chủ về bệnh nhức đầu, tay chân nóng hồi, khó đi tiện, tiểu tiện đỏ ít, đêm ngủ không yên giấc. Phép chữa: dương chứng thì nên cho hạ. Nếu muốn hạ thì tùy theo chứng trạng hư, thực. Kinh nói "Mạch phù không nên hạ; hạ thì chết. Mạch trầm nên hạ; hạ

thì khỏi. Mạch phù bệnh ở biểu, mạch trầm bệnh ở lý.

BÀI CA MẠCH HỒNG

*Mạch hồng vốn tính thuộc dương,
Thấy vào mùa hạ thì thường tốt thay.
Đông, Xuân thấy có mạch này,
Phép bên phát hãn thì hay vẹn toàn.*

Mạch hồng thuộc loại mạch dương; vượng về tiết mùa hạ là mạch của tâm kinh. Nếu mạch đó to quá thì chủ về bệnh phong nhiệt. Như đến tháng sáu tâm hỏa dần dần rút, có tý thổ che trở thì nhiệt sẽ rút. Nếu gặp vào tháng chín và tháng 12, phục dương ở trong, bên ngoài bị phong hàn, là biểu tý đều nhiệt, nếu phải phát hãn, hoặc phải khơi thông trường vị thì nhiệt mới rút được.

*Thốn hồng trong ngực nóng cao,
Quan hồng phiên vị ăn vào mùa ra.*

Bản vị của mạch tả thốn đủ hồng (hỏa) lại gặp lúc thấy mạch hồng (hỏa), hai hỏa hợp lại thì trong lồng ngực rất nóng. Mạch hữu thốn chủ sắc (kim) nay thấy hồng (hỏa) là kim hỏa hợp lại, Hỏa thịnh thì kim phải suy, là nhiệt ở phế, nên uống Đại Sài hồ thang (nhật 38).

Mạch tả quan chủ mạch huyền (mộc), nay hiện hồng (hỏa) là mộc với hỏa hợp lại, là phong nhiệt lẫn vào vị ăn vào mùa ra mạch hữu quan chủ hoân (thổ), nay thấy hồng (hỏa) là thổ hỏa hợp nhau trong vị, nóng dữ cũng thành chứng phiên vị, uống Điều trung thang (nhật 59) gia giảm. Nhưng dùng thuốc mát thì không nên vội vàng táo bạo quá.

*Xích hồng đau nhức hai chân,
Đái thì xén đó có phần khó đi.*

Mạch tả xích chủ trầm (thủy), nay thấy mạch hồng (hỏa) hữu xích là mạch tương hỏa, nay thấy mạch hồng (hỏa) là chủ và khách đều là hỏa, Hỏa gặp tương hỏa thì không làm được việc. Tam tiêu mất trách nhiệm khơi thông, nên tiểu tiện đỏ ít, hai chân đau nhức. Mạch bên hữu mà hồng hơn bên tả, thì uống Trạch tả tán (nhật 65) gia giảm.

Bây mạch biểu ở trên tuy đều phải thuộc dương. Song, dương có âm cũng có khi phải dùng thuốc nóng. Khi dùng thuốc không nên cầu chấp một chiều để khỏi nhầm lẫn.

MẠCH BÁT LÝ

(nên tham khảo với mạch Bát lý ở trên).

1 - *Mạch vi*: là loại mạch âm, mạch nhỏ. Ấn ngón tay vào thấy mạch đập rất nhỏ, xem đi xem lại rất kĩ thì thấy phảng phất như có như không, nên gọi là vi. Mạch này chủ về có hai bại huyết chảy ra không ngừng, sắc mặt không tươi sáng.

Mạch vi là âm thổ. Tượng của mạch vi là tượng của mùa thu đông, và là nét thâm đậm của phần âm, âm thái quá thì dương bất cập, đó là huyết không được giữ vững là mộc thối

hỏa. Huyết không ngừng thì dùng Hương khung thang (nhật 6), Phụ tử lý trung thang.

BÀI CA MẠCH VI

Ấn vào như cỏ như không,

Quanh co máu chảy ở trong tiểu tràng.

Lậu băng bạch đới lại mang,

Rỷ rò chẳng ngót tùy sương khô dần.

Đó là thận khí mệnh môn suy yếu. Mệnh môn của nam giới để tàng tinh, của nữ giới để giữ dạ con. Chứng băng lậu mạch đới là mệnh môn bị bại. Kinh nguyệt băng xuống quá nhiều gọi là cứng xương khô. Chứa đàn bà thì lấy Phục long can tán (nhật 9), đó là vì huyết không giữ gìn được, thủy thắng hỏa. Lại nói: huyết hao tinh kết, gân xương đều tổn thương, trong xương như không có tủy, xương không theo sự vận động của gân, vì gân xương thương tổn mà thành ra thân hình khô khan. *Nội kinh nói: âm làm ra hình, nó nuôi huyết* Bỏ hư tổn cho chứng này nên dùng Dương quy thực dược thang (nhật 7), có chỗ nói không bằng dùng Bát vị hoàn (huyền 1) làm chủ yếu.

Thốn vi là khí lẩn lên,

Quan vi khí uất kết phiên trong tâm.

Mạch tổn chủ hồng (hỏa), nay thấy mạch vi (thổ) là khí xông ngược lên Mạch hữu thốn chủ sắc (kim), nay thấy vi là âm thịnh dương suy, hơi hít vào không thấy can thận. Nên dùng Cách khí tán (nhật 66). Mạch vi ở thượng tiêu, lại nói là phế khí xông lên nên uống Bồ phế tán (nhật 25) lại chữa được ho lao. Mạch tả quan chủ về huyền (mộc), nay thấy mạch vi (thổ) là thổ vào bộ vì mộc, thì mộc bị uất kết không thoát nái được. Mạch hữu quan chủ về hoãn (thổ), nay thấy mạch vi (thổ), là hai thổ hợp lại thì sẽ tụ lại mà không tan ra, đều là do cái khí uất kết của thổ tà gây nên mà công kích lên tâm, nên dùng Quân khí tán (nhật 26) hoặc Phụ tử lý trung thang (nhật 41).

Xích vi dưới rốn tích đầy,

Lạnh mình uống nước đêm ngày kêu rên.

Dưới rốn tích đầy là những Bôn đồn. Mạch tả xích chủ trầm (thủy), nay thấy vi (thổ), thủy thổ hợp lại, âm khí thịnh quá cho nên mình lạnh. Thổ khắc được thủy nên muốn uống nước, kêu rên là tiếng của thận, khi thân bị bệnh thì sinh kêu rên. Mạch hữu xích chủ về tướng hỏa, nay mạch vi (thổ), là hỏa thổ hợp nhau; âm thịnh dương suy nên uống thang Nhất khí (khôn 1), Bát vị hoàn (huyền 1) bội Quế phụ

2 - Mạch trầm là loại mạch âm, ấn nặng ngon tay thì thấy nhấc nhẹ tay thì không thấy, phải qua 2 mức: nhẹ tay và mức trung bình ấn vào tới sâu mới thấy, tựa như sờ vào bóng mát, đó là mạch trầm; chủ về bệnh khí trướng, chân tay thường lạnh. Mạch trầm là âm thủy. Mạch trầm dính sát vào gân cốt, là hiện tượng của giá lạnh, dương khí không thư thái, chủ về hư khí xông lên tâm buồn tức, nhưng không đau; uống Kiên vị lý trung thang (nhật 40), Kiến trung thang (nhật 43). Chân tay giá lạnh, uống Phụ tử lý trung thang (nhật 41).

BÀI CA MẠCH TRẦM

*Ấn thì có nhắc như không,
Hư trong tạng phủ, đầy vùng tam tiêu.
Ba nơi khí lạnh chẳng đều,
Thông tràng kiện vị cho tiêu mới lành.*

Ấn vào thì thấy có, nhắc tay lại chẳng thấy gì là mạch trầm. Tam tiêu là ba bộ: Thượng tiêu, Trung tiêu, Hạ tiêu. Khí đầy ở Tam tiêu không vận chuyển được tới tạng phủ kinh lạc, khí hư thì hàn khí không điều hòa mà ba bộ vị sinh ra ung trệ. Tam tiêu phải nhờ cái khí của thức ăn ở vị để nuôi sống, thông thường ruột là để đẩy chất cũ ra làm mạnh dạ dày để tiếp thu chất mới vào, thì khí tam tiêu mới được đầy khắp mà mạch sẽ không bị trầm nữa. Muốn thông tràng, dùng Cục phương ôn bạch hoàn (Nhật 67), Kiện vị cho uống Lý trung thang (nhật 40).

*Thốn trầm: lồng ngực có đờm,
Quan trầm: hơi ngắn đau thầm khó khăn.*

Mạch tả thốn chủ (hỏa), nay thấy trầm (thủy), thủy hỏa hợp lại, biến thành chứng đàm thực.

Mạch hữu thốn chủ sắc (kim), nay thấy hiện trầm (thủy) là kim thủy hợp lại lưu đọng trong ngực, cũng biến làm đờm, uống Nóa đờm Ngọc hồ hoàn (Nhật 57) gia Hùng hoàng hoặc Bán hạ hoàn (nhật 30) hoặc Lục quân thang (khôn) gia Hoàng kỳ.

Mạch tả quan chủ về huyền (mộc), nay thấy mạch trầm (thủy), là mộc thủy hợp lại, đưa lạnh vào trong xương. Mạch hữu quan chủ về hỏa (thổ), nay hiện mạch trầm (thủy) là thổ hợp với thủy ở trung tiêu sẽ có lạnh, thì đau. Nên uống Chỉ thống hoàn (nhật 31), hoặc Quất bì Bán hạ thang (nhật 32), hoặc Tứ quân tử thang gia Quế (nhật 68)

*Xích trầm nặng cả lưng chân,
Đai như nước gạo nhiều lần lần luôn luôn.*

Mạch tả xích thủy và khách đều trầm (thủy) là khí hàn có thừa mạch hữu xích chủ tương hỏa, nay thấy mạch trầm (thủy) là hỏa thủy hợp lại thủy khắc hỏa mà thành ra hàn thịnh. Mệnh môn tam tiêu thành ra bị bại hoại mà hư, cho nên tiểu tiện đi ra sắc trắng như nước vo gạo nên uống Bát vị hoàn (huyền 1) bội Quế phụ để chữa. Có một phép dùng Hoàng kỳ thang.

3 - Mạch hoãn thuộc âm, là nhịp đập thông thả, ấn tay vào thấy đi lại dùng đỉnh chạm chạm nhưng không chạm như mạch trì gọi là mạch hoãn. Chủ về chân tay phiên đầy, hơi thở gấp không yên ổn. Hoãn là âm thổ, chứng bệnh về thái âm, phong tà cảm vào phần vệ. Chân tay đầy phiên, hơi thở gấp không yên. Cho nên uống Chỉ truat thang lâm chủ (nhật 13).

BÀI CA MẠCH HOÃN

*Mạch hoãn dường như mạch trì,
Thận sinh trệ khí tại thì ừ kêu.
Phong tà tích lại lưng đau,
Châm sau phía gáy bệnh hầu tiêu tan.*

Bệnh thái dương trúng phong, mạch hoãn, cổ gáy cứng đờ, khó quay trở được. Nếu mạch hoãn đại là thuộc mạch tý.

Thốn hoãn cổ gáy cứng đờ,

Quan hoãn khí kết dau co bụng vào.

Mạch tả thốn chủ hồng (hỏa), nay thấy hoãn (thổ) hỏa thổ hợp lại trong hỏa có thổ, không bị sợ thủy thì hỏa lại càng làm dữ mà hại kim. Hỏa quá mạnh thì sinh nhiệt, nhiệt tức sinh phong, phần nhiều vào từ lối huyết Phong phủ, cho nên gân ở cổ gáy co cứng. Mạch hữu thốn chủ sắc (kim), hay thấy mạch hoãn (thổ) là kim hợp với thổ, kim hư không bình được mộc, phong tả làm thương vệ cho nên co rút gân cổ. Nên uống Trừ thấp thang.

Mạch tả quan chủ huyền (mộc), nay thấy mạch hoãn (thổ) là mộc hợp vào thổ, can hư thấp thịnh nhiều, phép chữa nên bổ can trừ thấp. Mạch hữu quan chủ khách đều là hoãn (thổ) là tỳ thấp quá nhiều, vị cũng bị thương, nên uống Nhất khí thang (khôn 1), hoặc Kiến trung thang (Nhật 43); khí kết trong bụng không đẩy ra được, uống Ôn bạch thang, hoặc hoàn (Nhật 67).

Xích hoãn kết lạnh trung hà,

Đêm đêm mơ quý thấy ma theo người.

Nên uống Ngũ linh tán (Nhật 29), gia Thương truật. Mạch tả xích chủ trầm (thủy), nay thấy mạch hoãn (thổ), thủy thổ hợp lại cho nên thành bệnh hàn, vì âm thịnh thì mộng thấy quý. Mạch hữu xích chủ về tướng hỏa, nay thấy mạch hoãn (thổ), hỏa thổ hợp lại thành ra dương thổ - khí rất thịnh, tướng hỏa không làm được trách nhiệm, hơi lạnh kết lại, hạ nguyên kết lạnh dữ cho nên đêm nằm mơ thấy quý.

4 - Mạch sắc thuộc âm, ấn ngón tay thấy có mạch, nhấc nhẹ tay thì không thấy gì, trước hư sau thực không có thứ tự là mạch sắc; chủ về khắp mình đau nhức. Dân bà có thai thì đau bụng nghén, không có thai thì là có bệnh bại huyết. Mạch sắc là âm kim, là tinh khí đều bị tổn thương.

BÀI CA MẠCH SẮC

Mạch sắc như dao gọt tre,

Dân ông mạch sắc chủ về thương tình.

Có thai trong dạ chẳng lành,

Không thai huyết bại mà thành hư suy.

Mạch sắc chủ về bị hao huyết, mất tinh; dân bà có bệnh thai hoặc có chứng xích bạch đới hạ, hoặc bại huyết nên uống Tứ vật thang (Nhật 69) của cục phương, Địa hoàng hoàn (huyền 2), bị hao mất tinh thì uống Long cốt hoàn (Nhật 70), hoặc Lục vị hoàn (huyền 2) gia các vị cố sáp.

Thốn sắc vị khí tràn lên,

Quan mất bại huyết liên miên chẳng ngừng.

Mạch tả thốn chủ hồng (hỏa), nay thấy mạch sắc (kim), là kim tới lần hỏa, như thế biết là

(1) Mơ quý thấy ma: Chiêm bao ác mộng.

hỏa không đầy đủ mà kim khinh nhờn cho nên vị trí tràn lên trên. Mạch hữu thốn chủ và khách đều sắc (kim), kim có thừa thì thổ thực, vị khí cũng tràn lên trên, nên uống Quy tỷ thang (khôn 15).

Mạch tả quan chủ về mạch huyền (mộc), nay thấy mạch sắc (kim) là kim mộc hợp nhau, bại huyết không ngớt. Mạch hữu quan chủ về mạch hoãn (thổ), nay thấy mạch sắc (kim), kim hợp với thổ là thực tà, kim khí làm tổn thương vạn vật, phép chữa nên tả phế.

Xích sắc lạnh giá đôi chân,

Lạnh mình, dưới rốn chuyển vằn rêu sôi.

Mạch tả xích chủ trầm (thủy), nay hiện mạch sắc (kim) là kim thủy hợp với nhau, âm khí thịnh, dương khí bị suy hư, cho nên quyết lạnh. Mạch hữu xích chủ tướng hỏa, nay hiện mạch sắc (kim) là hỏa với kim hợp lại, dương khí ở trong hư, âm khí có thừa cho nên sinh ra lạnh giá hư và hàn cùng va chạm làm ra chứng sôi bụng. Nên uống Sâm phụ lý trung thang bội Bạch truật.

5- Mạch trì thuộc âm, ấn nặng ngón tay mới thấy - mạch lơ dờ là mạch trì. Chủ về bệnh thận hư không yên ổn. Trì là âm thổ, âm thịnh dương suy thì vinh về bị ngưng trệ, làm cho khí bị ngăn trở. Cho nên mỗi hơi thở mạch chỉ đến có 3 lần, là mạch trì. Tâm thận giao được với nhau là do có thủy hỏa giúp đỡ nương tựa nhau. Nay dương bị suy thì tâm khí không xuống giao với thận được, âm khí thịnh thì hợp với thận khí hư mà tạng phủ không vinh nhuận được cho nên tam tiêu bị bế tắc, vinh về vương động, sẽ thành bệnh ra mồ hôi lạnh, khớp xương đau, thịt da gầy đen, lạnh mình đau bụng, nên uống Lý trung thang. Nếu ra mồ hôi lạnh, chân tay khớp xương đau, nên uống Bồ chính thang (Khôn 54).

BÀI CA MẠCH TRÌ

Mạch trì gặp lúc gian nan,

Tới tuần cuối hạ khó toàn được đau.

Xét xem mùa chẳng hợp nào,

Mạch trì chân thủy tất hao khô rồi.

Mạch trì là âm, tiết quý hạ là dương, mạch đó là mạch trái mùa, dương thịnh âm hư, phép chữa nên tả tâm phế, bổ can thận. Tả tâm phế nên uống Đạo xích tán (Nhật 33). Bổ can thận nên uống Địa hoàng hoàn (huyền 1) Tiết quý hạ thấy mạch trì, là thổ khắc thủy, cho nên bệnh khó khỏi.

Mạch thốn trì thượng tiêu hàn,

Quan trì khó uống đau ran trong lòng.

Mạch tả thốn chủ hồng (hỏa), nay thấy trì (thổ) là hỏa thổ hợp lại, âm đến lấn dương.

Mạch hữu thốn chủ sắc (kim), nay thấy mạch trì (thổ) là kim thổ hợp lại thành hàn thấp ở thượng tiêu, cho nên nói là trên vùng thượng vị có hàn, phép chữa lên lấy Quất bì hàn (Nhật 39), nếu không khỏi cho uống Truật phụ thang (Nhật 19).

Tả quan chủ mạch huyền (mộc), nay thấy mạch trì (thổ) là mộc thổ hợp lại làm cho đau bụng dữ. Mạch hữu quan chủ về mạch hoãn (thổ), nay thấy mạch trì (thổ), là hai thổ hợp với

nhau, âm hàn rất nhiều thì trong bụng đau, nên uống Quế chi gia phụ tử thang (Nhật 15).

Xích trì nặng trĩu chân lưng,

Rét run chân đập mấy từng chưa yên.

Mạch tả xích chủ trầm (thủy), nay thấy trì (thổ) là thủy thổ hợp lại, hàn thấp ở hạ tiêu. Mạch hữu xích chủ mạch tương hỏa, nay thấy mạch trì (thổ) là hỏa thổ hợp lại với nhau [nên có chứng] hàn thấp ở dưới. Mạch hữu xích chủ về tương hỏa, nay có mạch trì (thổ), hỏa và thổ hợp với nhau [nên có chứng] âm thịnh dương suy, nên dùng Phụ tử lý trung thang (Nhật 41).

Mạch phục thuộc âm, ấn sát tay vào mà tìm thì tựa như có, nhận định theo hơi thở mà tìm thì hoàn toàn không tìm cho thật kỹ vẫn thấy ở trong 3 bộ, là mạch phục; chủ về khí độc bế tắc cả 3 bộ, chân tay nặng trĩu thường khi có lạnh. Phục là âm mộc. Mạch phục tìm không thấy, ấn thật nặng tay mới thấy động, nhưng không rời chỗ.

Độc âm náu ở tam tiêu,

Làm cho vinh khí không điều không thông.

Cử gì xuân hạ thu đông,

Từ từ phát hân nên công tiêu trừ.

Khí của độc lạnh, âm tà tích hãm đầy khắp tam tiêu làm cho vệ khí không điều hòa, vinh huyết không vận hành khí của tam tiêu bế tắc lại. Nếu có chứng này, không cứ vào mùa xuân hạ hay thu đông đều nên phát hân để thông tam tiêu thì bệnh khỏi được. Muốn phát hân để trừ độc thì dùng Lý trung thang gia Quế chi (nhật 40).

Thốn phục tích khí trong lòng,

Quan phục bệnh lý mắt trông quáng mờ.

Mạch tả thốn chủ hồng (hỏa), lại thấy phục (mộc) hỏa và mộc hợp với nhau, âm tối lẫn dương, chủ về bệnh khí tích lại ở trong ngực. Mạch hữu thốn chủ mạch sắc (kim) lại thấy phục (mộc), kim và mộc hợp với nhau chủ giận quá tắc giữa ngực, nên dùng Trâm hương hoàn mà chữa (Nhật 16).

Mạch tả quan chủ huyền (mộc), nay thấy phục (mộc), là hai mộc dùng kết hợp thì bệnh do phong tà.

Mạch tả quan chủ hoãn (thổ), nay thấy phục (mộc), thổ mộc gặp nhau chủ về bệnh khí tụ ở trung tiêu không tan đi là có khí phong thấp. Mạch phục cả hai bên tả hữu đều chủ về bệnh lý, mắt choáng váng, nên uống Ngũ cách khoan trung tán (Nhật 41).

Xích phục ăn kém đầy lên,

Bụng đau quần quai chẳng yên nằm ngồi.

Mạch tả xích chủ trầm (thủy), nay thấy mạch phục (mộc) Thủy mộc hợp lại là phong hàn ở dưới. Mạch hữu xích chủ tương hỏa, hợp với nhau là mộc thịnh khắc thổ. Hai mạch xích phục đều sinh ra bệnh đau bụng, nên nằm ngồi không yên; nên uống Tứ bạch thang (Nhật 71).

7 - Mạch nhu thuộc âm, ấn ngón tay tìm vào tựa như có, lần trở lại tay ấn như trước lại lần đi, là mạch nhu chủ về sức kém, ngũ tâm phiền nhiệt ù tai choáng óc, hạ nguyên rất lạnh, mạch nhu là âm (kim); ngũ tâm là hai lòng bàn tay, hai lòng bàn chân và trước ngực.

BÀI CA MẠCH NHU

*Ấn thì thấy, nhẹ thì không,
Là khô thủy hải (1) và trong Đan điền.
Chân tay xương cốt nóng phiền,
Hết vòng tạng phủ bệnh truyền sẽ nguy.*

Tủy là chủ về thận, chân tay và trong xương nóng là thận đã suy tuyệt. Truyền hết vòng là bệnh truyền đến vòng thổ, thổ khắc thủy thì sẽ chết.

*Thốn nhu đổ nhiều mồ hôi,
Quan nhu khí ít tả tơi tinh thần.*

Mạch tả thốn hồng (hỏa), nay lại nhu (kim), hỏa hợp với kim thì khí hư không bảo vệ được bên ngoài cho nên nhiều mồ hôi. Mạch hữu thốn chủ sắc (kim) nay lại nhu (kim) là kim với kim hợp lại, cũng chủ về bệnh nhiều mồ hôi.

Mạch tả quan huyền (mộc), nay thấy mạch nhu (kim) là mộc và kim hợp với nhau, là mộc không đủ sức để nuôi cho con (hỏa) và giúp cho mẹ (thủy) mà sinh ra chứng tinh thần tán loạn. Mạch hữu quan chủ hoãn (thổ), nay thấy mạch nhu (kim) là thổ hợp với kim; thổ cứ lo bù đắp cho con mà không phục thù cho mẹ; kim có thổ mà không nuôi dưỡng được con (thủy), làm cho tinh thần bị hao tán mất đi. Cách chữa nên dùng Tứ quân tử thang (khôn 10) bội Phục linh.

*Xích nhu lột lột sợ hàn,
Thịt xương rời rạc hoàn toàn xa nhau.*

Lột lột là hiện tượng mềm yếu. Sự hàn lạnh là vì dương bị thoát mất. Mạch tả xích trầm (thủy), nay thấy mạch nhu (kim) là thủy kim hợp lại thì tâm không sinh được huyết, nên xương thịt mỗi thứ mỗi nơi không giằng giữ lấy nhau được. Mạch hữu xích chủ tương hỏa, nay thấy nhu (kim), hỏa kim hợp lại, khí bị hao tán nên xương thịt không kháng khí giữ gìn cho nhau, doạ là loại mạch chết, nên không ghi phép chữa.

8- Mạch nhược thuộc âm, là loại mạch không mạnh, sờ tay vào thì tương tự như sờ trong bông nát, sờ nhẹ tay thì thấy, ấn hơi nặng tay hơn trước thì lại không thấy rõ ràng như vẽ dẹt đè không dẫn lên được gọi là mạch nhược. Chủ về khí ở phần biểu, sau khi sinh sản phong tà phạm vào cơ thể làm cho mặt sưng lên; mạch nhược là âm kim, biểu là ngoài da.

BÀI CA MẠCH NHƯỢC

*Ấn vào nhẹ yếu không lên,
Bồi phong tà lẫn vào bên khí phần.
Mạch này kỳ với tuổi xuân,
Còn như già cả mười phân an toàn.*

Mạch tương tự như thể sờ vào bông nát, là dương khí yếu, tượng mạch nhỏ nhẹ như lông, khí huyết tổn thương rất nhiều, nhẹ yếu là sờ vào nhẹ tay thì thấy, ấn nặng vào thì lại chẳng thấy gì. Người tuổi trẻ mà thấy mạch này là bệnh rất nặng. Bởi vì người trẻ tuổi khi lực còn dương phơi phơi như mùa xuân, mùa hạ, thì mạch phải hồng đại hữu lực mới đúng. Nay lại

thấy mạch vô lực, mạch không hợp với tuổi trẻ là nghịch. Người tuổi già gặp thấy mạch này thì bệnh đã khỏi. Vì người già tựa như khí hậu mùa thu mùa đông, cho nên gặp loại mạch nhỏ nhẹ như vậy là thuận.

*Thốn nhược là chứng dương hư,
Quan nhược thì khí lo thơ tan tành.*

Mạch tả thốn vốn hồng (hỏa), nay thấy nhược (kim), hỏa hợp với kim là tâm khí hư. Mạch hữu thốn vốn là sắc (kim) nay lại nhược (kim) là kim lại gặp kim, tính đó đều liên quan tới âm kim nên dương hư, nên uống Ngũ bồ hoàn (nhật 56) Tứ nghịch thang (Nhật 72).

Mạch tả quan chủ huyền (mộc), nay thấy mạch nhược (kim), mộc hợp với kim là khí của can hư.

Mạch hữu quan chủ hoãn (thổ), nay thấy mạch nhược (kim), thổ với kim hợp lại thì khí tán mát, nên uống Ích hoàng tán (Nhật 5), Bình vị tán (Nhật 34), lựa chọn mà dùng hai phương đó đều chủ trị cho mạch bên hữu nhược.

*Xích nhược, tuyết âm rõ rành,
Ngoài da đau buốt tan tành khí dương.*

Mạch tả xích chủ trầm (thủy), nay thấy mạch nhược (kim) là thủy hợp với kim. Kim yếu không sinh được thủy nên thận khí ở trong hết mà dương chạy tán loạn ra ngoài.

Mạch hữu xích chủ tướng hỏa, nay thấy mạch nhược (kim) hỏa hợp với kim là dương thịnh âm tuyệt; đau buốt ở ngoài da, là do mạch tam tiêu chỉ còn dương lẻ lói không thể giữ gìn được, nên lìa thoát khỏi vị trí không thể chữa được.

XIV - CÁCH CHẨN MẠCH Ở HAI TAY TRÁI VÀ PHẢI

*Đôi tay chẩn mạch bốn mùa,
Bốn năm lần động là vừa một hơi (tức).*

Ba tháng xuân sáu bộ mạch đều có đôi ⁽¹⁾ huyền, ba tháng hè sáu bộ mạch đều có đôi hồng, ba tháng thu sáu bộ mạch đều có đôi mao, ba tháng đông sáu bộ mạch đều có đôi trầm.

Chữ "Động" là chỉ nhịp mạch đập, chữ "hơi" là chỉ mạch ngừng, không phải là hơi thở, 6 bộ mạch ở hai tay, mỗi bộ khi đặt khế tay lên thì đều đập 5 lần, đặt vừa vừa không nặng không nhẹ cũng đập 5 lần; khi đặt nặng tay mạch đập 5 lần, cộng cả thấy 45 lần; ở trong 3 bộ mạch của mỗi tay, gọi là một hơi mạch nghỉ. Trong sách nói: 50 lần động vẫn không ngừng là trong người có bệnh. Mỗi một bộ đều có phản ánh cho một tạng phủ. Mỗi một tạng phủ ứng với 10 tiếng động, động 5 tạng là 50 tiếng đập mà không ngừng.

1- Mạch tâm trên bộ thốn tay trái:

*Ngón trỏ tay trái hòa tâm,
Bốn năm động, chẳng đổi tâm là yên.*

(1) Đôi: ghé.

Tay trái là nới tay trái của người bệnh; ngón trỏ là ngón tay trỏ của thầy thuốc, khi đặt tay vào bộ vị mạch.

*Ba mươi lần động lại chìm,
Thoát thôi rồi mới lại tìm ra ngay,
Xuân thấy vậy đáng lo thay,
Hạ mà thấy vậy thu rầy không yên.
Thu thấy vậy cũng như trên,
Mùa đông lại đến xuân liền chết ngay.*

Ba mươi lần động một lần ngừng là vừa luân chuyển tới phế, tới phế rồi thấy mạch trầm là kim sinh thủy, thủy dần dần thịnh mà hỏa bị giảm sút. Bất cứ mùa xuân, hạ, thu, đông gặp thấy loại mạch này, thì chỉ còn tồn tại được trong khoảng 3 tháng.

2 - Mạch can ở ngón giữa tay trái:

*Ngón giữa bên trái mạch can,
Bốn nhâm vẫn động hoàn toàn chẳng chi.
Hai (mười) sáu nhịp bỗng chìm đi,
Là Can có nhiệt kiêu về có phong.*

26 nhịp là mạch vừa tới vòng phế, mạch của phế bị trầm đi là do có bệnh. Phế bị trầm không sinh được thủy để tưới cho mộc và chế bớt hỏa, cho nên biết là tạng can có phong nhiệt cao cực độ, nên uống Sinh mạch tán (Nhật 40) gia Hoàng kỳ sao mật, hoặc Độc Sâm thang (Nhật 46), và uống xen kẽ với Lục vị hoàn (Huyền 2); ví như mạch phế trầm, mạch can trầm sắc. Mạch hữu thốn phế trầm thì mạch tả quan can huyền sắc, nên uống Thất vị hoàn (Huyền 2) gia Dương qui, Bạch thược, giảm Trạch tả, cho uống với thang bằng Nhân sâm, Hoàng kỳ (Nhật 54).

*29 động sít không thông,
Tạng can ú tác bệnh cùng với gân.*

29 nhịp đập chuyển tới tạng can. Can bộ thấy mạch sắc là kim đến khắc mộc, xem thấy mạch tả thốn trầm là tâm hỏa thiếu, không chế được kim; nên uống Quy tỳ thang (Khôn 15), hoặc Bồ tâm thang (Nhật 49), uống xen kẽ với Bát vị hoàn (Huyền 1). Ví như mạch phế phù hồng có lực, thì ho và thổ huyết, nên uống tả tỳ (48). Nếu phù hồng không có lực, khi mới đặt nhẹ thấy phù hồng, nhưng khi ấn trung bình và ấn nặng lại kém hẳn trước, thì nên uống Thập toàn đại bổ thang (Khôn 43), cho thuốc dương được làm quân, âm được làm thần, hoặc uống Thập toàn bổ chính thang (Khôn 59).

*Mười chín động lại bật đi,
Đó là can tuyệt chưa chi được mà.*

Mười chín nhịp đập cũng luân chuyển tới vòng của can mạch trầm sát đến gân xương. Bật đi là trầm hẳn đi. Nên dùng ô Can thang (Nhật 50), Bồ can thang (Nhật 51), hoặc Hoãn can thương gia Ngô thù.

3 - Mạch thận trên bộ xích tay trái:

*Mạch thận bên trái ngón ba,
Bốn năm lần động vẫn là bình yên.
Dưới tay động gấp mà huyền,
Ấy là chứng mạch nhiệt liền với phong.*

Mạch cấp tốc mà động là nhiệt, huyền là có phong cho nên biết là có phong nhiệt. Mạch huyền là có nhiệt tà. Bắt đầu uống Tứ linh tán (Nhật 27) gia Sài hồ, Thanh bì. Nặng hơn thì uống Thất vị hoàn (huyền 2) gia Dương qui, Bạch thược, Thanh bì; hoặc Tiêu giao tán cũng được (Nhật 11).

*Bổng dương mạch chạy lò dò,
Là trong tạng thận bại hư đó mà.
Bởi vì hàn lạnh sinh ra,
Phải nên chú trọng liệu mà bổ kim.*

Thổ khắc thủy thận sẽ bị hư hỏng, nên người bệnh thấy hiện mạch trĩ mình lạnh. Chẩn thấy mạch Xích trĩ là tặc tà, nên uống Bát vị hoàn (huyền 1), cho gấp bội Quế phụ, bỏ Phục linh, hoặc uống Bồ can thang (Nhật 51).

*Hai lần động lại chìm,
Là cơ thận tuyệt biết tìm thuốc chi.
Suối vàng át chẳng xa gì,
Nếu mà còn nữa được thì bao lâu.*

Mạch chìm đi rồi lại hiện ra, là cứ 25 lần động thì lại chìm, 25 động chính là ứng vào với thận. bản chất mạch thận vẫn trầm, nay lại hiện trầm nữa là mạch thận sắp hết, cho nên nói là thận tuyệt, nên uống Sâm phụ thang (Nhật 5) hoặc Độc Sâm thang (Nhật 46) cũng được, Hay là Bát vị hoàn (Huyền 1).

4 - Mạch phế trên bộ thốn tay phải:

*Mạch phế tay phải ngón đầu,
Bốn lần động trước sau yên lành.*

Tay phải là nơi tay phải của bệnh nhân; ngón đầu là đầu ngón tay trỏ của thầy thuốc ấn vào chỗ bộ thốn

*Trúng hàn mạch hiện rất nhanh,
Hai bảy lần động lại đình một phen.*

Mạch đập rất nhanh là huyền sắc, 27 lần động là đến vòng của mạch tâm, tâm thuộc hỏa, hỏa khắc kim. Nếu hỏa còn nhẹ thì sống, hỏa thịnh nhiều quá thì chết, nên uống Thanh tâm ẩm (Nhật 53).

*Bổng nhiên đập chạm chẳng liền,
Bởi phế không hóa cho nên lạnh lưng.
Mạch phế chìm nặng như không,
Bệnh tình mệt mỏi trong lòng lao đao.*

Phế chủ đưa khí lên, khí hư thì sinh hàn Mạch trì là phế bị lạnh cho nên đáng lo ngại. Mạch phế căn bản là phù đại, nay thấy trầm là có bệnh. Mạch đã trầm rồi lại thấy trầm nữa là phế tạng đã tuyệt, nên uống Sâm phụ thang (Nhật 5) hoặc Sinh mạch tán (Nhật 47) gia Phụ tử, Càn khương.

*Mười hai đông lại chìm đi,
Chứng ho ra mủ thuốc gì cho yên.
Tóc rụng rụng sấp qui tiên,
Dầu tãi Biển thược cũng liền bó tay.*

5 - Mạch tỳ ở giữa ngón tay phải:

*Ngón giữa bên phải bộ tỳ,
Bốn mươi nhăm động vẫn thì vô can.
Động nhanh tỳ nhiệt tràn lan,
Ấn không tiêu hóa nên bàn nhu trên.*

Nên uống bài Bồi Thổ cố trung phương (Hiệu phòng 1) gia Bạch thược; hoặc Bổ trung thang (Khôn 1) gia Hoàng cầm

*Bệnh mà mạch chậm không nhanh,
Ấy là có lạnh trong mình gây nên.
Quá trầm nôn mửa liên miên,
Vị xóng tâm khí mệnh liền nguy nan.*

Hiện tượng mạch này phần nhiều vì lạnh gây ra, vì mạch tỳ vốn đã hoãn, nay bị thương hàn lạnh, thì mạch lại càng chậm hơn, nôn mửa ho xốc qua 10 ngày không khỏi thì vị khí tất xung lên tâm, tâm bị thương chỉ trong nửa ngày là chết.

Nên dùng Phụ tử lý trung thang (Nhật 41), hoặc thấy sáu mạch trầm vì quá thì gia bội - phụ tử.

6 - Mạch Mệnh môn ở bộ xích tay phải:

*Ngon ba tay phải mệnh môn,
Bốn mươi nhăm động vẫn còn bình yên.
Mười chín đông mạch chìm liên,
Trầm bệnh chết cả không yên bệnh nào.*

19 lần động là tới vòng mạch can, can thiộc mộc, mộc là nguồn gốc của tướng hỏa, Mạch chìm xuống không ứng động vào tay là mộc tuyệt thì hỏa cũng bị tuyệt, cho nên nói là sẽ chết. Nên uống thang Bát vị (Huyền 1), cho bội Quế, gia Ngô thù.

CÁCH DỰA VÀO MẠCH ĐỂ PHỐI HỢP PHƯƠNG THUỐC (30 điều)

Mạch 6 bộ trầm vì, hai bộ xích mạch không có căn, đó là nguyên âm nguyên dương sấp tất, Chỉ có Sâm. Phụ thang (Nhật 5) là may có cơ cứu vãn được.

Mạch 6 bộ hồng đại có lực, là chân âm suy, nên uống Lục vị thang (Huyền 2).

Mạch bộ thốn tay phải lại hồng đại hơn, nên uống Lục vị thang gia Mạch môn, Ngũ vị.

Mạch Hồng đại mà sắc, là chân âm không đầy đủ, bị dương tràn lấn, nên uống Lục vị thang gia Ngũ vị, Nhục quế

Mạch 6 bộ tế sắc, mạch hai bộ Xích không có căn là nguyên âm nguyên dương sắp hết. Chỉ có Thực địa, Sơn thù Quế, Phụ có thể cứu vãn được.

Mạch huyền sắc, tế sắc là chân âm chân dương bị hao tổn, nên uống Bát vị thang.

Mạch 6 bộ hồng đại không có lực, là khí của trung tiêu không đầy đủ. Vinh âm bị thiếu, nên uống Dưỡng vinh thang (Khôn 52)

Mạch 6 bộ trầm tế không có lực, là nguyên dương của trung khí bị hư dữ, nên bồi bổ cho trung châu tỳ, để bổ dưỡng khí huyết cho âm nên uống Qui tỳ (Khôn 45), bổ Mộc hương Thập toàn thang (Khôn 45), bổ Bạch thược, gia Quế phụ. Nếu mạch đã có vẻ hơi hồi phục thì nên uống Dưỡng vinh Qui tỳ thang (Khôn 53).

Mạch 6 bộ trầm hoãn và rất nhỏ, là nguyên dương sắp thoát, nên chuyển về mặt cứu vãn nguyên khí. Nhẹ thì dùng Nhân sâm lý trung thang (Nhật 10), nặng hơn thì dùng Phụ tử lý trung thang (Nhật 41), không nên cho một chút âm dược nào lấn vào.

Mạch 6 bộ tế sắc, ấn lâu không thấy có thần, đó là âm dương ở cả tiên thiên và hậu thiên đều suy. Nên uống Bát vị hoàn (Huyền 1) buổi sớm, đến buổi chiều uống Dưỡng vinh thang (Khôn 52) bổ Trân bì, hoặc Thập toàn đại bổ thang (Khôn 43) bổ Xuyên khung, Sinh địa - thay thế bằng Thục địa

Nếu mạch 2 bộ thốn hồng đại, 2 bộ xích không có lực, đó là trên nhiệt dưới hàn, trên thịnh dưới hư, nên uống Bát vị hoàn (Huyền 1) gia Ngũ vị, Ngưu tất. Uống đến khi mạch ở thốn và xích đều bình thường rồi thì theo đúng phương trên và pha thêm nước sâm cho uống. Nếu hai bộ xích có lực, hai bộ thốn rất yếu, là nguyên khí hạ hãm - dưới thực trên hư. Nên uống Bổ trung ích khí thang (Khôn 1) Phàm các chứng bị khó nhọc, thương tổn tâm ý, khí huyết suy kém, không nên bổ thần, bổ thận thì ở dưới thực mà trên càng hư. Vì như khí ở dưới đất đã lên được thì khí ở trên trời sẽ xuống. Hai khí giao thông với nhau hóa thành ra mưa móc, khi đó được lưu hành thì sinh khí còn tồn tại mãi.

Mạch 6 bộ không có lực là khí huyết đều suy, nên uống Thập toàn thang (Khôn 43), nếu không có Sâm gia bồi Kỳ, trưật

Mạch tả xích hư nhược, hoặc tế sắc, đó là chân âm không đủ nên uống Lục vị thang (Huyền 2)

Mạch hữu xích tri nhuận hoặc trầm tế như muôn tắt là chân hỏa ở mệnh môn suy, nên uống Bát vị địa hoàng thang (Huyền 1). Nếu ba bộ mạch bên trái đều hồng mà không có thứ tự là thận âm hư, dương không có nơi nương tựa, nên uống Bát vị địa hoàng thang (Huyền 1).

Mạch tuy sắc mà bộ xích không có lực, tuy hồng nhưng ấn vào không thấy động; mặt đỏ là âm hư, mặt không đỏ là dương hư. Hai mạch xích đều nhược là âm dương đều hư, nên uống

Thập thổ hoàng (Huyền 25).

Mạch 6 bộ hồng đại không có thứ tự là thân âm rất hư, dương không có nơi nương tựa, tan nổi ra ngoài, không phải là thực hỏa. Nên uống gia giảm Bát vị hoàn (Huyền 1), bỏ Phụ tử, tăng thêm Nhục quế một lượng; uống nguội, đợi đến khi hiện rõ ra chứng Lý hàn, mạch thoát rõ ràng rồi lại phải bổ mạnh cho chân dương, gia thêm Phụ tử sắc uống.

Mạch 6 bộ hồng đại không có thứ tự, ấn vào thấy hiện mạch vi nhược. Vì quá ham từu sắc làm kiệt chân âm, hỏa không có nơi nương tựa cho nên phát nóng lên trên, nên uống Thập toàn đại bổ thang (Khôn 43), và nuốt thêm Bát vị hoàn (Huyền 1).

Như chứng bệnh đáng dùng Thập toàn mà mạch phế thấy hồng đại, thì bỏ Khung, Kỳ, gia Mạch, Vị để thu liễm phế khí.

Mạch 6 bộ đều không có lực, dùng Thập toàn bổ Địa hoàng và Bạch thực, không có Sâm thì gia bội Kỳ, truat.

Mạch 6 bộ phù sắc, là chứng vong dương thì phải tạm thời kiêng Địa hoàng thang, tuy rằng trong đó có Quế, Phụ, nhưng nó chỉ làm tá Sứ cho âm được mà thôi.

Mạch 6 bộ phù đại không có lực, là trung khí không đủ để doanh dương, âm khí có thừa mà làm mất tác dụng giữ gìn nguyên khí cho nên trong chất thuốc bổ khí huyết cần gia thêm những vị thu liễm, nên uống Dưỡng vinh thang (Khôn 52) để Ngũ vị bỏ Trần bì.

Mạch 6 bộ phù hồng, phù sắc, tế sắc có lực, nên tu bổ cho chân âm. Nếu không có lực là cái diêm chân âm đã bị mất, dương mất chỗ dựa, tinh thần mờ mịt, sơn đá cũng không biết. Nên uống Bảo âm phương (Hiếu phóng 29) gia thêm 3 phân Phụ tử.

Mạch 6 bộ trầm vi, trì hoãn không có lực, chân tay thương khí giá lạnh, trán đổ mồ hôi, không muốn ăn uống, đại tiện đi lỏng, là dương khí đã mất, âm không có chỗ nhờ tựa mà tinh thần còn tỉnh táo, là thủy còn nuôi được kim cho nên tinh thần còn tỉnh táo. Nên uống Sâm phụ thang, Truat phụ thang (Nhật 19), uống tới khi dương khí đã hơi vượng, 6 bộ mạch đã có lực thì đổi sang dùng Bát vị thang (Huyền 1) bội Quế, Phụ.

Mạch thấy tế sắc là mạch hàn, mới sờ tay vào mạch không ứng động, ấn trung bình cũng không ứng động, ấn nặng tay không thấy chạy nhanh lắm là trong trầm có mạch sắc. Nên uống Phụ tử lý trung thang (Nhật 41), Bát vị thang (Huyền 1), bội Quế, Phụ.

Nếu như hai bộ thốn thấy mạch phù, hai bộ quan huyền sắc, hai bộ xích trầm vi không có lực, nên uống Toàn chân nhất khí thang (Khôn 1), hoặc uống thang Bát tiên gia Ngưu tất. Nếu hai bộ thốn phù, sắc, gia Liên nhục, Đương tâm.

Nếu trúng hai mạch xích phù sắc, hai mạch thốn trầm vi, nên uống Bồ ích khí thang (Khôn 1) để cho thăng lên. Phương thuốc này chứa dương khí hãm xuống, hoặc mạch phù sắc. Nên uống Lục vị thang (Huyền 2) để thanh nhiệt; đem giáng để làm thang.

Nếu hai mạch thốn phù hồng, hai mạch quan phù sắc, hai mạch xích trầm vi không có lực, nên uống Bát vị thang (Huyền 1) gia Mạch môn, Ngưu tất, Ngũ vị.

Nếu mạch ở tả quan là can mộc, thấy trầm là mẹ lấn đến bộ vị của con, nên uống Ngũ vị

linh tán (Nhật 29) gia Ngô thù; hoặc Bát vị thang gia Ngô thù. Hoặc 6 mạch thấy huyền sắc là nhiệt, nên uống thang Lục vị gia Qui, Thược. Nếu mạch xích thấy trầm, huyền là hàn, nên uống Bát vị hoàn (Huyền 2) cho bội Quế, Phụ.

Mạch bỏ tỳ ở hữu quan trầm huyền là hàn, nên uống Phụ tử lý trung thang (Nhật 41), hoặc Lục quân tử thang (Khôn 12) gia Can khương Nếu đau bụng gia Ngô thù.

Phàm muốn bổ khí huyết cũng phải nhờ vào sự vận hóa của tỳ vị mới được, bởi vì tỳ vị là nguồn sinh hóa của khí huyết, tất cả muôn vật đều nhờ được sự tu bổ đó, cho nên đời xưa các phương thuốc bổ tỳ đều dùng khương táo là có ý nghĩa như vậy. Hướng hồ khi khí trung tiêu đã bị hư, kém sức vận hành cho nên phải dùng chất tân ôn để kích động cho sức thuốc tự vận hành được, mà không làm bận cho tỳ vị phải dùng nhiều sức chuyển vận; ví như dùng Mộc hương vào trong bài Qui tỳ, Nhục quế ở trong bài Thập toàn là thế.

Dương của tiên thiên bị hư thì bổ cho mệnh môn; dương của hậu thiên bị hư thì bổ vị khí; âm của tiên thiên hư thì bổ thận thủy; âm của hậu thiên hư thì bổ tâm can. Bởi tâm là chủ huyết, can là tàng huyết; song phải trọng vào thái âm vì tỳ là căn bản của vinh vệ, là nền tảng của nền sinh hóa là thống soái của huyết. Và lại, trong một phương thuốc cũng có vị hợp với mạch và cũng có vị không hợp với mạch; vị nào hợp thì gia thêm vào, vị nào không hợp thì nên bỏ. Như chứng bệnh đáng dùng Thập toàn đại bổ thang, mà mạch ở phế bộ hồng đại thì phải nên bỏ Xuyên khung và Hoàng kỳ; và nên gia Mạch môn, Ngũ vị. Bởi vị của Xuyên khung cay và có tính thăng lên. Hoàng kỳ tuy vị có ngọt, khí đượm hơn vị cho nên nó chuyên công bổ cho tỳ phế mà bốc ra ngoài biểu.

Sáu bộ không có lực thì uống Thập toàn là rất đúng. Nếu không có Sâm thì gấp bội Hoàng kỳ và Bạch truật; chỉ nên dùng Dương qui mà nên bỏ Địa hoàng, Bạch thược. Bởi vì chứng này trọng về bổ khí, thì vị Dương qui là dương ở trong âm, còn Địa hoàng Thược được là âm ở trong âm.

Còn như thang Địa hoàng, dựa vào mạch nhẹ hay nặng mà biến hóa vô cùng, đều thu được công hiệu rất tốt. Nhưng khi thấy 6 mạch trầm, vì là triệu chứng vong dương thì phải tạm kiêng không nên dùng. Tuy trong đó có Quế, Phụ là nhiệt, nhưng nó chỉ là vị tá sứ, mà Địa hoàng và Sơn thù là một đoàn âm được làm quân và thân cho nên có thể tiêu được hỏa ở trong âm. Thục địa có thể dùng đến 2, 3 lượng, nhưng Sơn thù chỉ có thể tăng tới 3, 4 đồng cân. Bởi Sơn thù vị rất chua, có thể làm cho mất tính năng sở trường của vị khác. Hướng hồ gương uống vị thuốc quá chua thì tránh sao khỏi sự làm tổn thương đến vị khí.

Phùng Triệu Trương nói: "Người ta chỉ biết rằng 6 bộ mạch hồng sắc có lực là thực nhiệt; chứ không hiểu rằng nếu mạch hồng sắc chỉ xuất hiện ở bề thôn, tức là trên nhiệt, giữa hư và dưới hàn. Mạch đại và sắc là dương khí vượt ra ngoài. Mạch đã tế mà sắc là âm ở trọng hao kiệt đều không phải là thực nhiệt, hết thấy những chứng ấy phải nhận là chứng hư." Tôi nắm được những bí quyết đó và trải qua kinh nghiệm nhiều năm nên thu được công hiệu rất mau, thực là một ý nghĩa sâu sắc về phép chữa bệnh hư không có chi hơn.

Phục Âm nói: "Uống thuốc lương mà mạch lại thêm sắc là hỏa uất, phải nên thăng đề và

bổ dưỡng, nhất thiết kiêng dùng hàn lương, nếu dùng sẽ chết". Mạch hồng đại mà sắc, người ta cho là âm hư dương thịnh mà dùng Tri bá, Địa hoàng thang (Huyền 4) là nhầm. Nếu quả nhiên là chân dương thịnh và thực thì dùng bài đó để giúp cho công cụ soi sáng mà nuôi dưỡng giúp đỡ làm cho mạch trở lại có lực có thần và nhịp nhàng có thứ tự như thường. Duy có chứng chân âm suy kém, giả dương tràn lan, ví như mặt trời không được sáng tỏ để cho hỏa long lồi bốc cháy bừa bãi sinh ra bệnh tật rồi ren. Nên uống Lục vị (Huyền 2) gia, Nhục quế, Ngũ vị để giúp cho khí dương tỏa sáng mà đuổi long lồi hòa trở về nguyên chỗ. Nếu thấy mạch huyền sắc, tế, sắc là chân âm chân dương đều tổn hại càng phải trọng dụng Lục vị và gia thêm chút ít Quế phụ để đem hỏa giúp cho hỏa; Khi hỏa đã trở về với đông loại rồi thì cái thừa thắng kia cũng sẽ chế được. Hỏa đã chế được rồi thì âm dương cũng sinh trưởng được dễ dàng. Hướng hồ mạch điệu hoãn vừa phải là hiện tượng của vị khí. Nay mạch không điệu mà hiện hồng đại; không hoãn mà lại hiện hồng sắc, như vậy là hầu như không có vị khí. Dem dùng bài này một mặt đã bỏ cho chân dương để dẹp cái giả dương lại, mượn chân hỏa để bảo vệ cho tỳ thổ đó là phương pháp rất hay để bỏ cho chân âm chân dương của thận. Còn khi vì lao tâm, lao lực thái quá, ăn uống, nhọc mệt không điều độ, làm cho khí huyết của tâm tỳ của hậu thiên bị hao tổn. Nếu luận về thiên căn bản rồi chỉ bỏ thận thì nguyên khí vẫn bị hãm xuống dưới, nguồn hỏa sinh bị cản ở trên, thận khí ở dưới lấy đâu mà được đầy đủ, Nếu ở dưới thực, tại ở trên lại càng hư.

XV - MẠCH CHỨNG HỢP VỚI PHƯƠNG THUỐC THỦY HÓA

(Lục, Bát vị)

Chứng giản: Thấy mạch hồng sắc có lực, chỉ có hai bộ xích nhược là chân âm rất hư. Chân hỏa không có chỗ tựa, bốc lên trên mà sinh ra chứng ngã ngay đờ. Nên uống Bát vị hoãn (Huyền 1), gia Mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất.

Chứng tích lâu ngày: Bể rạn đã thành ra hoại chứng Mạch thực hoặc có khí hồng huyền có lực, hoặc có khí hồng huyền không có lực. Đó là vì bị công phạt, chân khí ở trong rối loạn; chân âm, chân dương đã hết, là hiện tượng ở trong trống rỗng đưa hết cả ra ngoài. Nên uống Bát vị gia Ngũ vị, Mạch môn, Ngưu tất.

Chứng bụng trướng: Cho nhầm những vị thuốc có tính chất đẻo gọt quá mạnh, mạch bỗng khí thực khi hư; mạch xích bên tả rất vội, nên uống Bát vị bỏ Phụ tử, bỏ Thục địa, gia Ngưu tất, Mạch môn, Ngũ vị, để nhuận cho thủy và kim khỏi khô tắc, làm cho phế khí không được xuống thận.

Chân bại liệt: 6 bộ mạch trầm tế và vị, nên uống Bát vị gia Ngưu tất. Đỗ trọng.

Cánh tay trái đau cứng: Di tả như phân dề. Sáu mạch tri đại hoãn, lại không có thần, có lực là trung khí hư đã lâu, vinh vệ không chu lưu khắp thân thể được mà thấy chứng hiện ra thiên khô, nên uống Bát vị Hoàn gia Ngưu tất, Đỗ trọng; uống xen kẽ với thang Quy tỳ (Khôn 15)

Bổng gập cơn chiêm bao ác mộng: Sau rồi thân thể nặng nề, mệt mỏi, hai mạch thôn

rất hồng có lực, mạch tả thốn càng to hơn, hai mạch bộ quan hồng đại kiêm có huyền, hai mạch xích tuy có hồng huyền nhưng không có lực, đó là tâm thận suy yếu, chỉ có hỏa bốc lên trên không giao được xuống dưới. Thận lại bị hư không đưa lên được mà thu liễm lại chân âm đã bị li tán. Nên uống Bát vị thang (huyền 1) gia Ngưu tất, Ngũ vị, dùng Đảng sâm, Liên từ làm thuốc dẫn đường, sắc tễ lớn để uống.

Hoặc khi khí lên hay khi khí xuống, làm cho hai khiếu âm đều bị nặng nề khó chịu, đánh rầm luôn, đại tiện tuy lỏng mà đi vẫn thấy không thông, mạch tễ sắc không có lực, nên uống Bát vị gia Lộc nhung, Bồ cốt chi, Ngũ vị làm viên. Uống bằng nước Nhân sâm.

Bệnh lậu: Có khi đi đái rất thông, có khi không đi ra chất như dầu mỡ hoặc ra huyết, đau buốt như cát, hai bộ mạch thốn hồng đại; ngoài ra các mạch khác đều không có lực là tỳ thận đều bệnh.

Nếu làm cho lợi thì càng thêm hư, làm cho sáp thì càng thêm trệ. Nên uống Bát vị (Huyền) gia Mạch môn 2 đồng cân. Thang ma 8 phân, Hồng hoa 4 phân, sắc nước Sâm pha lẫn vào mà uống.

Đi tả về sáng sớm: Mạch thốn quan ở hai bên đều trầm nhược không có lực, hai mạch xích lại càng trầm hơn. Nên uống Bát vị bỏ Đan bì, Trạch tả, gia Bồ cốt chi, Thỏ ty tử, Ngũ vị.

Đi lý: liên miên ra máu mũi, lưỡi có rên đen, hai bên mạch thốn hơi hồng, hai mạch xích lại và tả quan rất yếu, đó là can không có sơ tiết được, thận không bế tàng được mà đi luôn là chân âm suy kiệt, tân dịch khô khan, nên sinh ra lưỡi đen; không nên dùng nhâm Hoàng liên, phải nên dùng đại phương Bát vị, sắc nước Nhân Sâm pha vào cho uống.

Người có mang đau bụng: đi tả về sáng sớm, miệng khát, buồn bực vật vã, ăn uống không tiêu, lưng đau chân yếu, trên nhiệt dưới hàn, mạch bộ thốn mạnh, bộ xích yếu, nên uống Bát vị hoàn (Huyền 1).

Chứng sốt rét nặng không có mồ hôi: Sáu mạch hồng sắc mà rỗng không, đó là vì mồ hôi sinh ra ở âm, mạch có dương không có âm thì lay đau ra được mồ hôi. Nên uống Bát vị gia Ngưu tất, Ngũ vị, cho bột Thục địa, là có ý nghĩa tu bổ chân âm để sinh mồ hôi.

Mùa nắng ra mồ hôi sợ gió: ăn uống như thường, tinh thần ngày thêm mòn mỏi, đờm nhiều, mũi ngạt, Sáu bộ mạch hồng đại coa lực mà âm không đủ để liễm dương; đến nổi dương bốc ra ngoài, âm bị tán loạn, không chia ra trong đục, hỏa tà làm tiêu thức ăn, hóa ra đờm mà không sinh ra huyết. Như vậy chỉ nên dưỡng chân âm, nên uống thang Lục vị (Huyền 2) gia Mạch môn, Ngũ vị, Quất bì (tẩm nước muối sao).

Những chân thiếu nhi bẩm chất vốn hư yếu: phát nóng, tinh thần ly bì, mạch không có lực, đó là ngoại cảm nhẹ, nội thương nặng. Chỉ bổ trong, tăng khí lực là tà sẽ lui, nên uống Bát vị thang, bỏ Phụ tử, gia Ngưu tất, Ngũ vị, Mạch môn, sắc nước Sâm pha ngoài cho uống.

Chứng Sán khí: đau rất nguy cấp, ba bộ mạch bên trái huyền, hồng mà sắc, là chân âm hư thiếu rất nhiều Mạch hữu quan và Xích hồng đại mà ấn nặng thấy có lực, đều là vì rượu chè, Sắc đục quá độ, chân thủy bị mất đi, thấp nhiệt đưa xuống dưới, mọt mất sự doanh dưỡng,

gân không được vinh nhuận, khí thấp công lấn vào trong, âm hàn ngân cả ở ngoài, nên uống Lục vị (Huyền 2) cho bội Thục địa, bột Sơn thù, Sơn dược, gia Quất hạch, Hoàng bá, Phụ tử.

Phụ nữ có chứng tiểu tiện không thông: quá nguy, sáu bộ mạch hồng sắc, ấn lâu không có thần; vì cố gắng rặn đi tiểu tiện, tâm thần bị hư từ lâu, lại cho uống thuốc thông lợi đường thủy, chân âm càng bị suy thiếu. Nên uống Bát vị thang gia mạch môn, Ngũ vị, bội Thục địa, uống rồi móc cổ cho mửa.

NHỮNG MẠCH CẦN UỐNG TOÀN CHÂN THANG

Trẻ con phát nóng: mọc sởi mới chột ở trên mặt đã lặn, tinh thần mỗi một không muốn ăn, mửa ra giun, phát suyễn, đi tả, miệng khô môi nứt, lòng bàn tay, bàn chân và ngực nóng dữ, đầu ngón tay, ngón chân đều lạnh, mạch chạy tế sắc không có thứ tự; hai mạch xích càng yếu hơn, đó là dương hư không phát lên được, khí không tiếp tục, làm cho suyễn lên. Tân dịch của tỳ cạn hết cho nên môi khô. Chân âm hư thiếu, hỏa nung đốt làm cho lòng bàn chân, bàn tay và ngực nóng. Bởi hờ suy, tỳ không vận hóa, mà sinh tả, nên uống Toàn chân thang (Khôn 1) bỏ Bạch truật, Ngũ vị, gia Đơn bì để bổ hỏa ở trong âm làm cho hỏa long lôi thu liễm về nguyên chỗ.

- **Trẻ con nhân khi đi ngủ bị ngã:** chân tay bên phải bại dẹt mềm nhũn không cất lên được. Mạch thấy hồng đại, ấn lâu thấy không có lực, là vì tiên thiên kém yếu, trong khi ngủ giật mình kinh sợ rồi ngã làm cho khí huyết không chu lưu được nên sinh ra như vậy. Nên uống Toàn chân thang (Khôn 1) bội Sâm

- **Bóng dương ngã quay không biết gì:** dờm kéo lên, buồn bực vật vã, nhúc nhúc đầu, mạch thì hai bên bộ thốn rất hồng đại, hai mạch xích và mạch hữu quan rất trầm vi. Đó là do dương cương thịnh quá, chân âm không thu liễm được; và lại thổ hư không chứa giữ được dương cho nên dương vượt lên trên. Nên uống Toàn chân thang; Bạch truật sao sữ, làm cho thủy ách để chế hơn; bội bổ thổ để chứa giữ chân dương; bổ hỏa để hướng dẫn, thanh kim để thu liễm lại làm cho hỏa trở về nguyên chỗ để làm tròn trách nhiệm "đóng kín"

- **Mình nóng, chân tay giá lạnh:** phát điên, nói sảng, không ngủ, uống nước nhiều, đại tiểu tiện đều bí; Sáu bộ mạch trầm vi không có lực, đó là phục âm ở trong, dồn dương ra ngoài, tân dịch không lưu hành nên bí tiểu tiện, kém ăn đã từ lâu, đại tiện táo bón, miệng khát không có tân dịch. Nên uống Toàn chân thang bội Thục địa gấp rút để thu liễm, để cứu vãn lấy chân âm chân dương trong lúc sắp tắt.

- **Phát nóng li bì mệt nhọc:** họng khô, miệng nứt, buồn phiền nói nhảm, đại tiện lỏng, mặt đỏ, sắc tối sạm rầu rầu. Mạch thì hai bộ thốn hồng sắc, bộ quan mạch nhược, bộ xích vi yếu quá. Đó là chứng lao thương phát nóng, nên uống Toàn chân thang (Khôn 1) gia Bội sâm, Truật, Thục địa để nhuận tưới cho trung khí và tiếp nạp những dương khí đã bị hư hao.

- **Trẻ em nóng dữ:** mỗi một li bì, môi lưỡi khô nứt, nôn trớ ra sữa, lòng bàn chân bàn tay và ngực nóng như hơi lửa. Mạch chạy hồng sắc mà huyền. Đó là nóng lâu thương tổn Chân âm, âm đã bị suy hao thì phải mau thu liễm. Nên uống bài Toàn Chân Thang bội Thục địa, Bạch

Truật.

- **Mùa hè người bệnh nóng dư, nhức đầu:** Lở chữa nhằm cho ra mồ hôi, biến chứng sinh ra cứng lưỡi, mồ hôi vã ra như xối. Đó là chứng khí hư, giống như chứng Trùng Phong. Nên cho uống bài Toàn Chân thang (Khôn 1) bội Thục địa.

- **Vật và nhọc nhàn:** quá nhiều: Nóng dư, nhức đầu, nhằm cho phát hãn, dần dần dẫn đến mặt đỏ, buồn bực vật vã, tinh thần li bì không nói năng, chân tay run rẩy, mạch thì tế sắc không có thứ tự, ấn nặng tay thì vô lực, đó là do nhọc mệt quá gây nóng, nguyên dương vượt ra phần ngoài, vì phát hãn nhằm làm cho âm dương sắp hết. Nên cho uống bài Toàn Chân thang, trong đó phải dùng Sâm, Truật gấp bội.

- **Nhọc mệt, phát nóng, nhức đầu,** ho sườn đau, nhằm cho phát hãn lại càng nóng thêm, tinh thần mê mệt mơ mộng. Miệng khô, khát nước nhiều, lưỡi đen, mình nặng, chân lạnh, không ngủ được. Mạch tế sắc không có thứ tự, mạch vị khí rất yếu. Đó là chứng bệnh vì nhọc mệt phát nóng, càng nóng thì tinh thần càng mê mệt, âm dương sắp thoát mà thấy quái mộng. lưỡi đen, chân lạnh là âm dương đều hết, thận hư cho nên mình nặng, nên uống Toàn chân thang bội Thục địa.

- **Chứng chân đau nhức không bước đi được:** mạch hai bộ thốn hồng đại mà sắc, hai mạch quan rất nhược, đó là ở trên nhiệt giữa hư, dưới hàn, mạch đại mà sắc là dương bốc ra ngoài; mạch tế mà sắc là âm kiệt ở trong, đều không phải là chứng chân nhiệt. Nên uống Toàn chân thang gia Đỗ trọng.

- **Bóng dưng chân tê dại không nhắc lên được:** mạch hồng đại rỗng không, đó là huyết thoát mà hư rỗng. Nên uống Toàn chân thang bội Thục địa và Sâm.

- **Bệnh chân mới khỏi:** đi đường gặp mưa, phát nóng tư ra mồ hôi, nhức đầu, ho thổ huyết, biếng ăn. Mạch ở hai bộ thốn hồng đại mà sắc, mạch hữu quan và hai bộ xích rất yếu. Đó là nhọc mệt thương tổn đến trung khí tỳ không giữ được huyết, hỏa nung đốt bốc thành ho. Dương bốc cho nên nhiệt; khí hư nên ra mồ hôi, hỏa xông lên nên nhức đầu. Nên uống Toàn chân thang cho bội Sâm, Thục, Bạch truật.

- **Sốt rét nặng:** ho, thổ huyết, đi tả, kém ăn, trướng đầy trong ngực, mê man. Mạch hai bộ thốn tế sắc, mạch tả quan huyền đại, mạch hữu quan rất vi (nhỏ). Hai bộ xích ấn nặng xuống không thấy đập rõ, nên uống Toàn chân thang cho bội Sâm.

- **Sốt rét lâu ngày thành chứng bỉ:** thường phát ra đầy trướng khó chịu, lại phát nóng dư và ho, mạch thì chỉ hai bộ thốn hồng, các bộ khác đều vi nhược, mạch hữu quan và xích càng vi nhược hơn. Đó là do thổ mất cái sinh ra nó, mẹ và con đều hư, thành ra cái giả tượng ở trong rỗng trống, bốc cả ra ngoài. Nên uống Toàn chân thang cho bội Sâm, Truật.

- **Tỳ thận vốn hư yếu:** nhân vì nhọc mệt quá nhiều, chóng mặt choáng váng ngã gục, bất tỉnh, mắt trông, tai nghe đều không đúng sự thật, nói năng rối loạn, mạch hồng sắc không có thứ tự. Đó là chân âm, chân dương đều suy kém đến cực độ. Nên uống Toàn chân thang Bộ sâm, Thục

- **Đi đường cảm nắng:** lại ban đêm mệt nhọc, bốc nóng dư, nhức đầu và ho, ợ khan,

không ngủ, tinh thần li bì. Mạch hai bộ thốn đều hồng, hai bộ xích đều nhược; mạch hữu quan ấn nặng tay không thấy; mạch hữu xích nhược (yếu) hơn mạch bên tả. Đó là phạm phải chứng bệnh không còn vị khí. Nên uống Toàn chân thang cho bội Sâm, Thục, uống xen kẽ với Bát vị hoàn (huyền 1), bỏ Đơn bì, Trạch tả, gia Mạch môn, Ngũ vị.

- **Miệng lưỡi cổ họng nứt loét ra mà không đau, ngực bụng trướng đầy, tức lên, không ăn, không ngủ:** mạch ở thốn quan bên hữu hồng huyền đập mạnh, mạch ở thốn quan bên tả trầm vi như sắp tắt, hai bộ xích ấn sâu xuống không thấy căn, đó là do hỏa âm ế đóng ở yết hầu làm loét ra mà không đau, giống như những vật không có ánh sáng mặt trời tới. Nên uống Toàn chân thang, bội thực địa.

- **Trong người không có các chứng phát nóng nhức đầu:** nhưng ăn uống ngày một giảm sút, đại tiện nhỏ khuôn và rất khó đi, tiểu tiện rất đỏ, ít. Cứ cách 3 ngày về ban đêm khi lại xông lên trên vết tác như muốn tắt thở, suốt đêm không ngủ, tinh thần mỏi mệt, thân hình khô khan. Mạch tế sắc chỉ có quan xích là hơi hoãn mà không có lực. Đó là chân âm quá suy, cô dương không nơi tựa. Nên uống Toàn chân thang bội Thục địa.

Phạm những chứng bệnh không thể nhận gọi được tên là bệnh gì, đều là do khí làm ra. Chỉ cứ theo vào căn bản mà chữa; khi căn bản đã được vững, nếu có ngoại tà cũng không thể lẫn tránh vào đâu được, mà sẽ tự hiện ra ngoài.

- **Phát nóng dữ, nhức đầu:** ho, ọc khan, không ngủ, tinh thần mỏi mệt, dùng nhâm phải Bổ trung thang đến nổi sinh ra mặt xanh sùng nạng, bụng trướng rắn, vùng thượng vị bì đầy, ho, đau cổ họng, miệng có nhiều dãi ngọt, nóng dữ buồn nôn, lòng bàn tay bàn chân và ngực nóng, hai chân lạnh; mạch hai bộ thốn khi hồng, khi sắc, bộ quan không có lực; hai bộ xích lại càng vi hơn. Mạch ở bộ quan xích bên hữu quá nhược, đó là chứng tý thận đến hư yếu, trên thực dưới hư, ngoài nóng trong lạnh, thật hàn giả nhiệt. Nên uống Toàn chân thang (Khôn 1) xen kẽ với Thập bổ hoàn (Huyền 25).

Y HẢI CẦU NGUYÊN (TÌM NGUỒN GỐC SÂU RỘNG CỦA Y HỌC)

TIỂU DẪN

Cổ nhân có nói: *Đọc sách biết nghĩa là khó, nhưng biết nghĩa không khó, biện biệt được chân lý mới khó, mà thấy rộng được ngoài chân lý lại càng khó hơn.* Tôi bỏ học nho sang học thuốc hơn 20 năm, nằm gai nếm mật, dốc lòng mong được thành công, quyết tâm thấu triệt hết y lý, không quan tâm đến sự vinh nhục. Việc đời nông nhật coi tựa như phù vân, làm nhà ở bên rừng, đóng cửa đọc sách, tìm hiểu sách vở của khắp các nhà, nghiên cứu ngày đêm, mỗi khi được một câu cách ngôn của hiền triết xưa thì ghi ngay tại chỗ, biện luận kỹ càng, thức nhấp luôn luôn suy nghĩ, phàm những chân lý ngoài lời nói, phần nhiều nảy ra trong lúc tưởng tượng, nhân đó suy rộng ra, càng ngày càng tinh vi, như chiếc vòng không cùng tận. Ngày xưa Vương sinh học nghề vẽ, thả thuyền chơi ở Ngũ hồ, ngắm kỹ những cảnh tuyết sa buổi tối, khói tỏa ban mai, đỉnh non phun ngậm ánh hào quang, ngoạn thưởng vẻ thiên nhiên để điểm xuyết cho bút pháp, rồi sau vẽ nhập thần rất khéo, đó là không bắt chước người mà bắt chước tạo hóa có kết quả tốt. Tôi học thuốc, đem những câu cách ngôn của hiền triết xưa, tập trung thành một lối, mắt nhìn miêng đọc, đi thì mang theo, ngồi thì nghĩ ngợi, tự nói, tự bàn như cùng người xưa chuyện trò rất là vui vẻ; đến sau lâm sàng gặp phải chứng lạ, phần nhiều có những sáng kiến ngoài khuôn khổ sách vở, thực là có chỗ tám đắc sâu xa, tôi cũng cảm thấy mà nói rằng: "Bắt chước người nay không bằng bắt chước người xưa"; anh ruột thấy vậy rất yêu, bảo tôi chú thích, để làm tâm pháp trao đổi với những người trong y giới. Tôi nói: đó đều là những chân lý ở ngoài lời nói, một lời bao quát đến hàng vạn lẽ, hình dung sao hết! Anh tôi nói: núi cao chót vót, cũng phải bắt đầu từ một sọt đất, nếu ngại mở một con đường tắt, thì lấy gì làm bậc thang cho người sau? tôi mới nghe lời, theo ý của nguyên ván, lấy nghĩa trong từng chữ, lấy lý trong từng nghĩa, có thể bằng cứ được, đều chú giải rành mạch, làm xong, đặt tên là: "Y hải cầu nguyên" chia làm ba cuốn Mạnh, Trọng, Quý để giúp cho người mới học. Nhưng cuốn sách này, hợp lại thì chân lý có một, mà phân tán ra thì khác nhau hàng vạn, thực không phải giấy mực có thể tả hết được; mong người có chí, gặp từng loại nên suy rộng ra, linh động mà làm cho sáng tỏ ra, thì nghề y sẽ thông suốt được triệt để.

Mùa xuân năm Cảnh Hưng thứ 43
LÊ HỮU TRÁC biệt hiệu HẢI THUẬN LÂN ÔNG

Y HẢI CẦU NGUYÊN

(Quyển đầu)

THIÊN THỨ NHẤT

ÂM DƯƠNG

(GỒM 43 CHƯƠNG)

1. Âm dương là một danh từ trừu tượng.

Từ khi mù mịt không có gì gọi là *Vô cực*, mà đến khi đã thành hình gọi là *Thái cực*; *Thái cực* động mà sinh *duang*, tĩnh mà sinh *âm*, phình ra bốp vào, nén xuống đưa lên, là cái khí trong trời đất, khi đầy khi vơi, lúc lớn lên, lúc nhỏ xuống, vốn không có hình gì; Muôn vật trong trời đất, giống có thai, loài đẻ trứng, sinh hóa bằng hình thể hay khí thể, có tri giác, có sinh sản, không một loài nào là không bẩm thụ khí của âm dương để thành hình. Sách nói: âm dương tuy là vô hình, trừu tượng, nhưng thực tế thì làm căn bản cho mọi sinh vật. Lại nói: rét và nắng là đức năng của âm dương, thủy và hỏa là dấu hiệu của âm dương.

2. Dương đạo thực, âm đạo hư.

Trời bao bọc lấy đất, khí dương thống quản khí âm. Trong sách Chu Dịch về quẻ *Ly giữa rồng* quẻ *Khâm giữa đặc* là thể theo cái lý dương thì thực mà âm thì hư. Phàm trai hay gái lúc sơ sinh đều bẩm thụ chất thuần dương (hoàn toàn dương), trai 16 tuổi, gái 14 tuổi, thì mới có thiên quý⁽¹⁾ (tức là chân âm) răng mới thay, tóc mới dài, đến lúc trai đã 64 tuổi, gái đã 49 tuổi thì thiên quý hết mà không sinh dục được; tính lại thì sự hưởng thụ của một đời người chẳng qua mấy chục năm thì âm tinh đã hết. Sách *Nội kinh* nói: Con người sống được 40 tuổi thì âm khí suy đi một nửa. Đó chẳng phải là chứng minh rõ ràng về câu *Dương thường hữu dư, âm thường bất túc* hay sao?

3. Âm ở trong để giữ gìn cho dương, dương ở ngoài để bảo vệ cho âm.

Phần dương chủ ngoại biểu, phần âm chủ trong lý, dương chủ đông, âm chủ tĩnh, âm là cơ sở của dương, cho nên vì dương mà gìn giữ dương để che chở âm, cho nên vì âm mà giúp đỡ cũng như trong một gia đình cha là chủ thì tiếp ứng ở ngoài, mẹ thì thu xếp cắt đặt ở trong.

4. Dương kín đáo mới giữ vững, dương mạnh quá thì không kín đáo.

(1) *Thiên quý*: *Thiên quý* tức là âm tinh, trai 16 thì có tinh dịch, gái 14 thì có kinh nguyệt gọi là *Thiên quý*.

Trong hòa không có thủy thì hòa giữ tồn, trong dương không có âm thì dương mạnh quá, nghĩa là dương có âm thu hút thì không bốc lên trên; nếu dương không được âm giúp đỡ thì bốc ra ngoài mà không kín đáo, Nội kinh nói: "Âm khí bình hòa, dương khí kín đáo, thì tinh thần mới được bình thường" là chí lý.

5. Gốc của dương hòa (tâm) là ở thận (dưới đất). Gốc của âm hòa (thận) là tâm (trên trời) ⁽¹⁾

Tâm là dương hỏa, thận là âm hỏa, dương không thể giáng xuống, tâm sánh với quẻ ly rồng ở trong cho nên trong tâm chứa máu đỏ là chỗ ở của chân âm mà căn bản thì ở dưới thận, âm hỏa không bốc lên, thận sánh với quẻ khảm đầy ở trong cho nên trong quả thận có màng trắng là chỗ ở của chân dương mà căn bản thì ở trên tâm. Sách nói: "Rồng lặn dưới đáy biển rồng nổi dậy thì hòa theo, chân dương chứa ở thận (khảm phủ) khi vận dụng thì ứng với tâm (ly cung) chính là như thế.

6. Về dương khí, chất tinh vi thì nuôi thần, chất nhu nhuận (huyết) thì nuôi gân.

Tinh đối với huyết mà nói, tinh là chất thanh, là dương, huyết là chất trọc, là âm. Tinh huyết đối với thần khí mà nói, thì tinh huyết hữu hình là âm, thần khí vô hình là dương; tinh ở trong khí là âm ở trong dương, nhưng tinh là chất thanh, lại là dương ở trong âm, cho nên nuôi được thần, thể dương cứng, thể âm mềm; mềm (nhu) ở trong cứng (cương) là huyết ở trong khí; nhưng huyết là chất trọc, là âm ở trong âm, cho nên nuôi được gân, vì thể hễ chứng hiện ra âm hư thì thần suy, huyết khô thì gân co.

7. Thần yên tĩnh thì âm sinh trưởng, hình thể lao nhọc thì dương cương thịnh.

Thần của thân thể con người, cần tiềm tàng mà vận dụng kín đáo, sách nói: "giữ gìn thần để nuôi âm", nghĩa là thần không thể dễ vượt ra ngoài, âm ưa yên tĩnh, âm yên tĩnh thì huyết sinh ra, nếu hình thể lao nhọc thì thương âm mà tổn huyết, trong dương không có âm, dương cương thịnh một mình thì sẽ sinh ra cái nạn khô hao.

8. Dương chứng phần nhiều hay mừng, âm chứng phần nhiều hay giận.

Dương là máy phát sinh của mùa xuân, mùa hạ; âm là khí heo hắt của mùa thu, mùa đông; dương là tượng trưng cho hỏa, âm là tượng trưng cho thủy, tính hỏa bốc lên, chủ về vui cười, tính thủy nhuần xuống, chủ về chìm uất, cho nên bệnh hiện ra chứng dương phần nhiều hay cười, hiện ra chứng âm phần nhiều hay giận...(lược dịch).

9. Dương là căn bản của sự sống, âm là cơ sở của sự chết.

Đây là dương chủ phát sinh, âm chủ sát phạt. Bởi vì dương tức là hỏa, hỏa tức là khí, muôn vật không có khí thì chỉ là tro tàn, cũng như hoa cỏ ở chỗ sáng (dương) thì tươi tốt, lớn mạnh; ở trong tối (âm) thì vàng héo, yếu ớt. Làm thuốc mà biết chú trọng thuốc ôn nhiệt, tránh xa thuốc khổ hàn, là con đường cốt yếu hướng về dương mà trái với âm, tới chỗ sống xa

(1) Theo quan điểm thiên nhân hợp nhất, và nguyên lý Đông y dựa trên cơ sở triết lý của Kinh dịch. Xem thêm mục 4 thiên 2 Thủy hỏa.

chỗ chết.

10 Một phần âm chưa hết thì không thành tiên, một phần dương chưa hết thì không chết.

Đây là lời nói huyền bí của đạo tu tiên, phàm người tu luyện mà một phần âm khí còn chưa hết thì không thành tiên, cũng như người ta bệnh nguy nặng, mà một phần dương khí còn chưa hết thì không đến nỗi chết: về phép đạo dẫn tu tiên, cho thân hòa làm lò luyện đơn, cho mệnh môn hóa làm thuốc đơn (đan mấu), lấy phép nuốt nước bọt và hít khí trời làm thuốc luyện đơn (như thủy ngân), tu luyện 7 lần 7, để thông mạch nhâm, hội mạch đốc, để cổ vũ mọi phần âm, cốt cho khí "nhất chân" biến thành "thuần dương" rồi sau mới thôi. Bài luận tiên thiên sách Cẩm - nang, có dẫn câu sách Tiên - kinh nói rằng: một điểm sáng ở khoảng giữa hai quả thận, nghịch thì là thuốc đơn (đan mấu) thuận thì thành người; câu này phần nhiều người ta khó hiểu, chính là chỉ sâu vào chân tinh mà nói "nghịch" nghĩa là đóng kín mà giữ lại thì như là thuốc đơn (đan mấu), "thuận" là nam nữ giao cấu mà tiết ra thì thành thai nghén.

11. Cái phần trong trẻo của dương là nguyên khí, cái vẫn đục là hòa, cái phần trong trẻo của âm là tân dịch, cái vẫn đục là đờm dãi.

Dương tức là hỏa, là khí, trong trẻo là thiếu hỏa vô hình, vẫn đục là tráng hỏa hữu hình. Âm tức là thủy là huyết, trong trẻo là tân dịch để bảo vệ sự sống, vẫn đục là *âm ế* làm hại con người; cho nên nói: Tăng thêm nguồn gốc của hỏa để làm tan hết vẫn đục cũng là ý c.5.

12. Dương suy không thở ra được, âm suy không hít vào được, dương bị bệnh thì không cúi xuống được, âm bị bệnh thì không ngửa lên được.

Suy tức là thuộc hư, dương chủ đưa ra, thở ra thì khí ra; hơi ngắn thì không thở ra được; âm chủ thu nạp, hít vào thì khí vào, sức yếu thì không hít vào được. Ở thân thể con người, lưng thuộc dương, bụng thuộc âm, bệnh ở lưng làm sao mà cúi xuống được, bệnh ở bụng, làm sao mà nằm ngửa được.

13. Dương thịnh thì tròng mắt, âm thịnh thì nhắm mắt.

Dương chủ đông, âm chủ tĩnh, ban ngày thì dương thịnh ở ngoài, ban đêm thì âm thịnh ở trong, dương thịnh thì thức, âm thịnh thì ngủ. Nội kinh nói: *sáng sớm thì phần âm hết, dương khí phát ra ở mắt, mắt mở thì khí lưu hành ở trên đầu, ban đêm khí hành ở phần âm mà nhắm mắt.*

14 Dương khí cũng như trời với mặt trời; mất vị trí của nó thì bớt tuổi thọ mà không sáng tỏ.

Dương là phần khí để sinh sống, trời không có nó thì không sinh vạn vật được, người không có nó thì không sống được, cũng như trời với mặt trời, mất vị trí của nó thì không sáng tỏ, mây mù 4 phía nổi lên, thành ra trời đất thăm đăm; dương khí của người ta suy thì chết non, cho nên chủ yếu của sự sống, trước hết phải quý trọng chân dương.

15. Bệnh dương thì đi lên, hết mức thì trở xuống, bệnh âm thì đi xuống, hết mức lại trở lên.

Dương vốn đưa lên, âm vốn giáng xuống, nhưng đưa lên hết mức thì trở xuống, giáng xuống hết mức thì trở lên, là lẽ thông thường; Hướng hồ, âm có bệnh thì dương lấn vào mà đưa lên, dương có bệnh thì âm lấn mà giáng xuống. Cho nên thang Bồ trung lấy thăng làm giáng, hoàn Lục vị lấy giáng làm thăng, là hiểu sâu được cái lẽ tự nhiên của âm dương. Thực ra không phải Bồ trung chỉ có thăng, mà Địa hoàng chỉ có giáng.

16. Bệnh thuộc âm, phát chậm, khởi cũng chậm, bệnh thuộc dương phát nhanh, khởi cũng nhanh.

Âm thuộc thủy, vốn nhuần xuống dưới mà chủ trầm tĩnh; dương thuộc hỏa, vốn bốc lên trên mà chủ mau chóng. Nội kinh nói: "*bệnh dờ lâu không phải dương chứng, bệnh bạo phát không phải âm chứng*" cũng là lẽ đó.

17 Dương hư sinh ra lạnh ở ngoài, âm hư sinh ra nóng ở trong, dương thịnh quá sinh ra nóng ở ngoài, âm thịnh quá sinh ra lạnh ở trong.

Dương thuộc hỏa, vốn nóng mà chủ ở ngoài biểu; âm thuộc thủy vốn lạnh mà chủ ở trong lý. Nếu dương hư, thì âm lấn tới mà ở ngoài lạnh, âm hư thì dương lấn tới mà ở trong nóng. Nếu dương thịnh quá thì nó tự nóng ở ngoài, âm thịnh quá thì nó tự lạnh ở trong, đó là nó tự vương ở bộ vị của nó, không có cái gì thắng hơn nó mà gây ra.

18 Dương bốc vượt lên thì nóng tự phát ra, âm suy yếu thì tự ra mồ hôi

Nhiệt là dương, là hỏa; tính hỏa bốc lên. Thổ hư thì không chứa giữ được dương; thủy hư thì không kiềm chế được hỏa, cho nên hỏa đi bừa bãi bốc vượt ra ngoài da mà phát nóng; Mồ hôi là thủy, là âm; âm chủ đóng kín, âm yếu thì dương lấn, âm bị dương quấy rối mà tự đổ mồ hôi, sự tự đổ mồ hôi đó không riêng gì vì chứng dương hư

19. Âm hư cực độ thì dương phát quyết lạnh, dương hư cực độ thì âm tảo.

Âm bị hư thì dương lấn, dương không có âm kiềm lại mà quá mạnh, đó là hỏa đến cực độ thì giống như thủy, cho nên nói: *Nóng nhiều quyết lạnh cũng nhiều*. Dương hư thì âm lấn, âm không có dương bảo vệ thì rét đông lại, đó là thủy cực độ giống như hỏa cho nên nói: *Tảo thuộc âm*.

20 Dương khi không đưa lên được, gọi là "cách" (cách cự): âm khí không giáng xuống được, gọi là "ế" (nghẹn)

Dương vốn đưa lên, bị âm ngăn lại mà không lên được; âm vốn giáng xuống, bị dương đóng lại mà không xuống được; cho nên hiện ra chứng trên không vào được, dưới không ra được, đó là chứng *quan cách*. Phàm những chứng cần cào mà nuốt chưa ợ hơi cùng nghẹn hay phiền vị (tan vào bị mửa ra), đều là dấu mỗi phát sinh chứng quan cách.

21 Dương sinh ở nhiệt, nhiệt thì nơi giãn, âm sinh ở hàn, hàn thì co rút.

Nhiệt (nóng) thì khí tán, khí đã tán thì đường lạc chỉ nhánh mở ra ngang mà buồng giãn hàn lạnh thì huyết đông, huyết đã đông thì đường kinh mạch kết bó mà co rút. Sách nói: trong huyết không có khí thì bệnh phát "buồng giãn rời rạc", trong khí không có huyết thì bệnh run giật co rút, là ý nghĩa rất sâu sắc, nên suy nghĩ mà hiểu lấy.

22. Dương tà hóa ra nhiệt, nhiệt thì hại khí; âm tà hóa ra hàn, hàn thì hại hình

Dương thuộc nhiệt, dương vốn vô hình mà chủ khí; âm thuộc hàn, âm vốn hữu hình mà chủ huyết, hỏa khí nóng quá (tráng hỏa) làm hao tổn khí, phế chủ về khí, hỏa thì khắc kim, cho nên nhiệt tất phải hại khí; hàn thì huyết đông, huyết tươi nhuận cho da thịt, cho nên hàn tất phải hại hình.

23. Dương không đầy đủ thì hàn thấp ngưng đọng, âm không không đầy đủ thì hỏa nhiệt sôi bốc.

Dương vốn nhiệt, âm vốn hàn; dương không đầy đủ thì âm lấn, mà sinh ra hàn thấp, là vì không có hỏa; âm không đầy đủ thì dương lấn, mà sinh ra nhiệt nóng, là vì không có thủy.

24. Khí âm ít, khí dương nhiều, cho nên mình nóng mà đầy và bực bội, khí dương ít, khí âm nhiều cho nên mình rét lạnh như ở trong nước ra.

Dương vốn nhiệt, âm vốn hàn, âm dương cốt thẳng bằng, nếu hư thì có một bên thắng, cho nên chứng đầy và bực bội là âm hư; chứng mình rét lạnh là dương hư. Do đó có thể biết người béo mập thì âm thắng hơn dương, da dẻ lạnh như băng tuyết.

25. Khí dương suy yếu ở phần trên, thì thành "hàn quyết", khí âm suy yếu ở phần dưới thì thành "nhiệt quyết".

Chứng quyết có âm, có dương; không phải quyết chỉ riêng là hàn lạnh. Phàm âm suy thì dương thắng, dương suy thì âm thắng, tính dương thì nhiệt, tính âm thì hàn.

26. Dương hư thì khí thoát, thần khí do đó mà mê loạn; âm hư thì huyết bại, tay chân do đó mà rời rạc.

Dương tức là hỏa, hỏa tức là khí, khí sinh ra thần, khí bị hư thì không thể thực hiện được tác dụng linh lợi thần khí do đó sinh ra mê loạn, đó là thần không giữ vững được chỗ ở. Âm thuộc thủy, thủy thuộc huyết, huyết sinh ra cơ nhục, huyết bị hư thì không có tác dụng vinh nhuận cho gân xương, tay chân do đó mà rời rạc, đó là lý do của chứng bại liệt chân tay.

27. Dương thịnh thì chảy máu mũi âm hư thì tiểu tiện khó đi

Dương sinh hỏa, tính hỏa bốc lên, đã thịnh thì bức huyết đi bừa bãi mà gây ra chảy máu mũi; âm đã hư thì hỏa bốc lên mà hại phế kim, phế mất chức năng điều tiết, thủy không có khí thì không hóa được mà tiểu tiện khó đi.

28. Khí âm lấn lên, vào trong phần dương, thì sợ lạnh, khí dương hãm xuống vào trong phần âm thì phát nóng.

Dương ở ngoài, âm ở trong; dương chủ nhiệt, âm chủ hàn: âm lấn ra ngoài biểu, thì sợ lạnh, dương hãm vào trong lý thì phát nóng; đó là lẽ âm dương hơn kém chênh lệch lấn át lẫn nhau, cho nên nói: *Dương hư thì sinh lạnh ở ngoài, âm hư thì sinh nóng ở trong.*

29. Âm hư thì dương sẽ tụ lại, phát sốt mà ra mồ hôi trộm; dương hư thì âm tất lấn, phát quyết lạnh mà tự ra mồ hôi

Người ta có mồ hôi cũng như trời có mưa; mồ hôi là loại nước, thuộc âm, âm chủ ở trong,

dương chủ ở ngoài, âm hư thì không giữ vững ở trong được, bị dương quấy rối, thủy theo hỏa đi ra, phát nóng mà đổ mồ hôi trộm, cho nên nói đổ mồ hôi trộm là thuộc về âm hư; dương hư không bảo vệ ở ngoài được, âm lấn ra dương, phát ra tuyết lạnh mà tự đổ mồ hôi, cho nên nói tự ra mồ hôi là thuộc dương hư.

30 Trong âm không thể không có dương; trong dương không thể không có âm; dương làm hại âm, thì gây ra khô cháy; âm làm hại dương thì biến ra tàn lụi.

Phàm mọi bệnh sinh ra, không một bệnh nào là không phải vì âm dương hại nhau mà mất điều hòa.

Dương gốc ở âm, âm gốc ở dương, âm dương không thể lìa nhau. Dương thuộc hỏa, âm thuộc thủy, dương thắng hơn âm, thì hỏa bốc vượt ra, cháy cả đồng nội, tinh huyết khô cạn; âm thắng hơn dương thì cũng như khí hậu heo hắt, muôn vật tiêu điều, mà thân khí lạnh tắt. Phàm trăm bệnh của người ta, không gì là không do âm dương chênh lệch nhau, điều đó quan hệ đến sống chết.

31. Âm sợ dương cứng mạnh, cho nên âm gặp dương tà không bị cạn thì bị khô; dương sợ độc của âm, cho nên dương gặp âm tà thì bay mất; đó là cơ chuyển của âm dương đổ kỵ lẫn nhau.

Không bị can thì bị khô đó là nói "Huyền phủ" (1) nóng khô, nam chất dịch cạn hết; Không chạy tan thì bay mất, đó là nói thể nóng cùng kiệt thì chân dương lìa thoát. Trong sách nói: "*Làm mạnh chân thủy để chế bớt dương quang, thêm nguồn chân hỏa để tiêu âm ế*". Câu đó thực là cách chữa thủy hỏa âm dương, rất đúng thuốc, đúng chứng.

32. Âm thoát thì mắt bị mờ đi, dương thoát thì mắt thấy quấy (2)

Hai thiên Khí huyết Bệnh nguyên đều nói: *Khi đã thoát thì mắt không sáng tỏ*; ở đây nói âm bị thoát thì mắt mờ đi, vậy dù biết rằng mắt sáng tỏ, không phải riêng vì hỏa, mà còn có quan hệ với chân âm. Sách nói: *phần âm không đưa sáng vào mắt. Lại nói mắt nhờ huyết mà trông thấy*, đó là không có âm thì mờ tối, bỏ phần *Mắt có thần quang, thần cao, thần thủy*, không phải chân âm là gì. Nhưng công dụng của thần minh, lại chủ ở chân dương, nếu thần minh không có chủ, thì tà khí do đó quấy rối phần chính khí, cho nên âm thoát thì mắt mờ, dương thoát thì mắt thấy quấy (2)

33. Khí dương quá thừa, thì mình nóng không có mồ hôi; khí âm quá thừa, thì mình rét mồ hôi ra nhiều.

Tà thịnh ở ngoài biểu, thì hỏa uất lại ở trong lý, cho nên mình nóng không có mồ hôi, mới biết là vì khí dương quá thừa; Chính khí hư ở trong, thì khí âm nổi lên ở trong, cho nên thân thể lạnh, có nhiều mồ hôi; đó là âm thắng hơn dương.

34. Bệnh ở phần dương thì buổi sáng yên, bệnh ở phần âm thì ban đêm yên;

(1) *Huyền phủ*: chỗ ra mồ hôi.

(2) *Dịch nguyên văn để Độc giả tham khảo (XB)*

Thấy quấy: Thấy những hình kỳ quái không bình thường

chứng dương hư thì nặng về buổi tối, chứng âm hư thì nặng về buổi mai.

Nói "bệnh" là do âm dương tự sinh ra bệnh; nói "hư" là có một bên thắng hơn; Dương hư thì âm thắng; âm hư thì dương thắng. Dương bị bệnh thì buổi sáng yên, là vì dương được dương giúp đỡ; âm bị bệnh thì ban đêm yên, là vì âm được âm giúp đỡ; Chứng dương hư nặng về buổi tối, là phần âm thắng phần dương, chứng âm hư nặng về buổi mai, là phần dương thắng phần âm. Còn chứng hậu của "thực tà" thì khác, tà của âm thịnh, thì buổi sáng nhẹ, buổi tối nặng, đó là dương gặp dương thì vượng, âm gặp âm thì mạnh; Lại có bệnh lúc phát lúc khỏi, hoặc buổi sáng, hoặc buổi tối, hoặc ban ngày, hoặc ban đêm, đó là chính khí không tự chủ được, âm dương hơn kém, cùng lẫn lộn giằng co nhau.

35. Mồ hôi thuộc phần dương là mồ hôi nóng, mồ hôi thuộc phần âm là mồ hôi lạnh; người ta chỉ biết nhiệt nóng ra mồ hôi, mà không biết hàn lạnh cũng ra mồ hôi.

Mồ hôi của người ta cũng như nước mưa của trời, khí trời bốc lên đông lại mà thành mưa, khí người nóng uất mà đổ mồ hôi, đó là nhiệt thì có mồ hôi, mọi người đều biết; nhưng hàn cũng có mồ hôi gọi là mồ hôi lạnh, thì người ta khó hiểu, tức như kinh sơ hết sức mà toát mồ hôi. Nội kinh nói: *khí âm quá thừa, thì thân thể lạnh, ra nhiều mồ hôi*, cũng là lẽ đó

36. Nóng rét qua lại, là âm dương tranh thắng nhau; dương không đầy đủ, thì rét trước nóng sau; âm không đầy đủ thì nóng trước rét sau

Phần trên thịnh thì phát nóng; phần dưới thịnh thì phát rét. Ngoài da lạnh mà ráo là dương kém, ngoài da nóng mà ráo là âm kém. Ngoài da lạnh mà rét là âm thịnh, ngoài da âm mà nóng là dương thịnh; Dương vốn nhiệt, âm vốn hàn; âm dương tranh đấu nhau, thì có nóng rét qua lại; dương hư âm thắng hơn thì rét trước, âm hư dương thắng hơn thì nóng trước; ở trên là phần dương, trên thịnh thì phát nóng; ở dưới là phần âm, dưới thịnh thì phát rét. Ngoài da rét mà ráo, là âm thắng hơn dương; ngoài da nóng mà ráo, là dương thắng hơn âm; Hoàn toàn rét là âm thịnh dương hư, hoàn toàn nóng là âm hư dương thịnh

37. Âm hư không thắng được dương, thì mạch nhanh và mạnh, dồn lại thì phát cuồng; dương hư không thắng được âm, thì khi nắm tạng tranh nhau mà chín khiêu chẳng thông.

Phạm chứng cuồng phần nhiều do hỏa và nhiệt, âm không thắng được dương, một mình dương cứng mạnh; chứng bị đái phần nhiều do ở thủy và hàn, dương không thống quản được âm, thì một mình âm sẽ thịnh.

38. Bệnh âm phát ở xương, bệnh dương phát ở thịt, bệnh dương phát về mùa đông, bệnh âm phát về mùa hè

Xương ở trong thuộc âm, máu thịt cũng là loại thuộc âm, máu vận chuyển nên là loại dương ở trong âm. Về tiết đông chỉ dương khí ẩn nấu ở trong. Về tiết hạ chỉ thì âm khí nấu ở trong cho nên khi nhóm bệnh thì bắt đầu nhóm lên từ chỗ cùng loại với nó

39. Tà vào trong dương thì phát "cuồng", tà vào trong âm thì sinh bệnh tê (tý), va chạm với dương thì phát "diên", va chạm với âm thì sinh ra "câm"; dương nhập vào

âm thì yên tĩnh, âm xuất ra dương thì giận dữ, đó là năm chứng rối loạn.

Tà vào phần dương thì hỏa bốc mạnh mà phát cuồng, tà vào phần âm thì huyết ngưng lại mà sinh bệnh tê; còn khi tà lúc thì chuyển vào âm, lúc lại chuyển ra dương là do âm dương đang ở thế tranh chấp với nhau.

Dương vốn động nhập vào âm thì yên tĩnh; âm vốn tĩnh xuất ra dương thì giận dữ.

40. Âm và dương xa lìa, tinh thần sẽ hết.

Người ta sống được, toàn nhờ âm dương thăng giáng và thủy hỏa tác dụng lẫn nhau; nhưng âm gốc ở dương, dương gốc ở âm, cùng làm thể chất và tác dụng lẫn nhau, nếu âm lìa thì tinh tán, dương thiếu thì khí tuyệt, hình thể bại hoại mà chết.

41. Sáng sớm thì âm phân hết, khí dương xuất hiện ở mắt, mắt mở thì khí di lên ở trên đầu, ban đêm thì khí hành ở âm, mà hợp lại ở con mắt.

Ban ngày thì khí dương hoạt động, âm vận hành ở trong dương; ban đêm thì khí âm hoạt động, dương vận hành ở trong âm; cho nên dương động thì thức, âm tĩnh thì ngủ.

42. Chân âm chân dương hao kém, cũng như cây không có gốc.

Chân âm và chân dương trong thân là "*thái cực*" của thân thể nền gốc của sinh mạng; Cho nên nói: chứng thương hàn nguy nặng, nên xem mạch "*thái khê*", mạch "*thái khê*" còn thì có khi sống lại. "*thái khê*" là mạch thận. Lại nói: mạch hai bộ xích của con người ta cũng như cây có gốc, cành lá tuy khô héo, gốc rễ hãy còn, tưới bón cho nó tươi tốt.

43. Phát sốt sợ lạnh, là chứng xuất phát ở phần dương; không sốt sợ lạnh, là chứng xuất phát ở phần âm.

Hàn tà bố ở ngoài biểu, chính khí phát uất ở trong, cho nên phát nóng mà sợ lạnh; nguyên khí suy yếu ở trong lý, hàn tà thắng vào, cho nên chứng hiện ra hoàn toàn là âm (thuần âm).

THIÊN THỨ HAI

THỦY HÒA

(GỒM 25 CHƯƠNG)

1. Thủy hỏa là thực thể.

Thủy hỏa là dấu hiệu của âm dương, là thực thể của âm dương. Mát trời, mặt trăng là tính hoa của thủy hỏa, rét và nắng là tác dụng của thủy hỏa; làm cho vật sống là hỏa, vĩnh nhuận vật là thủy; không có hỏa thì tiêu diệt, không có thủy thì cháy khô, cho nên trong ngũ hành,

thủy và hỏa là trọng hơn; Kim, mộc, thổ đều là "*ký sinh*" (sống gửi, sống nhờ), chết thì mất; Thủy và hỏa là do "*chân sinh*" (do thực thể sinh ra) chết mà không chết hẳn, mất rồi lại sinh; vì tùy từng chỗ mà có cơ hội sinh ra như khoan gỗ có thể nảy ra lửa, đập đá có thể tóe lửa và đào đất lấy được nước, hứng sương lấy nước, còn như tác dụng kỳ diệu về sinh khác, thì biến hóa không cùng; ở trong người thì tâm là "*quẻ ly*" thậm là "*quẻ khảm*" đó là thủy hỏa hữu hình của hậu thiên; khác với chân thủy, chân hỏa, vô hình của tiên thiên, làm cơ sở cho tính mạng, căn bản cho sự sống. Sách nói: *nhà làm thuốc biết được tác dụng kỳ diệu vô hình của thủy hỏa thì về y lý đã nắm được quá nửa*.

2. Chân hỏa là gốc của dương, chân thủy là gốc của âm.

Thận có hai quả bắm vào xương sống, khoảng giữa là chỗ huyết mệnh môn, một lỗ (khiếu) đen ở bên tả là chân thủy, một lỗ (khiếu) trắng ở bên hữu là chân hỏa, làm căn bản cho âm dương, cha mẹ của khí huyết.

3. Tinh hoa của thủy là "chí", tinh hoa của hỏa là "thần".

Thủy chủ trầm tĩnh, hỏa chủ quang minh, cho nên thủy thuộc tạng thận mà chứa (tàng) "chí", hỏa thuộc tạng tâm mà chứa "thần" nghĩa là ý nghĩ còn giữ lại được gọi là "chí", không trầm tĩnh sao được! biết trước được sự vật, gọi là "thần" không sáng suốt (quang minh) sao được!

4. Hỏa làm chủ cho thủy, thủy tức là nguồn của hỏa; nguồn của thủy và hỏa không thể lìa nhau.

Thủy hỏa hữu hình của hậu thiên vốn cùng khác nhau; thủy hỏa vô hình của tiên thiên thì cùng sinh cùng hợp với nhau; thủy không có hỏa làm chủ thì nước lạnh không có sinh khí, làm sao mà nhuận được mọi vật; hỏa không có nguồn thủy, thì là lửa mạnh đốt khô mọi vật, làm sao mà phát sinh. Cho nên nói rằng tìm hỏa trong thủy, thì sáng mãi chẳng tắt, tìm thủy trong hỏa, thì nguồn chẳng hết. Trong thân thể người ta, tâm sánh với quẻ ly mà sinh ra huyết, là trong dương có âm, tức là chân âm; thận sánh với quẻ khảm mà sinh khí, là trong âm có dương, tức là chân dương; tất nhiên trong tâm có chứa nước dịch đỏ, là chân thủy ⁽¹⁾ ở trong thận; trong quả thận có màng trắng là chân hỏa ⁽²⁾ ở trong tâm đó là nói âm gốc ở dương, dương gốc ở âm cùng làm căn bản và tác dụng lẫn nhau, mà chẳng cách ly nhau, sự tiếp tục của muôn vật, sự biến hóa của thần cơ không ra ngoài lẽ đó.

5. Hỏa vô hình thì sinh sống mãi chẳng tắt, mờ mờ mịt mịt là biến hóa của tiên thiên, thần linh của hậu thiên, mẹ đẻ ra sự sống chết, cửa ngõ của huyền tấn. ⁽³⁾

Rộng lớn nhất là "*thái cực*" ở giữa chia ra một điểm chân dương, tức là mệnh hỏa vô hình trong thận, là gốc của sinh mạng, nền tảng của hình thể; cho nên nói: trời không có hỏa này thì không sinh được mọi vật; người không có hỏa này thì không sống được. Tâm chủ về thần minh, thận chủ đóng kín, dạ dày chủ chứa đựng, tỳ chủ vận hóa, phế chủ điều tiết, tiểu trường

(1) Chân thủy: chân âm, tân dịch ở thận.

(2) Chân hỏa: Chân dương, nhiệt khí ở thận.

(3) Đoạn sách khác nói huyền tấn là âm dương.

lo việc gạn lọc, tam tiêu phân bố và biến hóa, đại trường lo việc truyền tống ra ngoài, sự vận hóa của bàng quang, thăng giáng của tam tiêu, không gì là không theo mệnh lệnh của hỏa này; có nó thì sống, không có nó thì chết, đến như sự chứa tinh của đàn ông, sự giữ bào thai của đàn bà, cũng từ cửa ngõ này mà ra cả

6. Hòa quá thừa là vì thủy không đầy đủ, thủy không đầy đủ biết rằng hòa đã quá thừa.

Nội kinh nói: âm khí bình hòa, dương khí kín đáo, tinh thần bình thường thì làm gì còn sinh bệnh; đó là đạo âm dương cốt thẳng bằng, không nên chênh lệch về một bên, thủy hỏa trong thân thể con người, cũng như cân cân, bên này nặng thì bên kia nhẹ, bên này nhẹ thì bên kia nặng. Phương pháp chữa bệnh, bên kia nặng thì bổ cho bên này, bên này nặng thì bổ cho bên kia, quyết không thể sai nhau một ly, thì mới thẳng bằng.

7. Hòa được yên vị thì mọi về tốt tươi.

Đây là nói hòa vô hình tức là mệnh hỏa, là chân dương, là thiếu hỏa sinh ra khí, vị trí của nó yên ổn, thân thể hài cốt đều nhờ đó để sinh hóa, không gì là chẳng tốt tươi, cũng như một ngọn đèn kéo quân, nào bay, nào chạy, nào lay, nào múa, chỉ là nhờ một ngọn lửa mà thôi, lửa to thì chạy nhanh, lửa nhỏ thì chạy chậm, lửa tắt thì mọi hoạt động đều ngừng.

8. hòa hữu hình thì bị thủy khắc; hòa vô hình thì thủy sinh ra.

Hòa hữu hình tức là tâm hỏa của hậu thiên, bị thận thủy khắc, đó là thực hỏa. Phàm khi phát bệnh nên theo cách chinh trị dùng thuốc hàn để chữa nhiệt. Hòa vô hình tức là chân hỏa của tiên thiên, do thận thủy sinh ra, đó là hư hỏa. Phàm khi có hư hỏa phát lên, chỉ nên tòng trị dùng thuốc ôn để trừ hư nhiệt.

9. Hòa tức là khí, khí không được thăng bằng mà sinh ra bệnh.

Khí tức là hỏa, hỏa tức là khí, một giống mà khác tên, vận động xương cốt, ôn dưỡng bắp thịt là tác dụng của khí, hỏa theo nó mà đi ngấm, ngày đêm vòng quanh chẳng nghỉ; hễ nguyên khí bị uất, thì hỏa bốc lên mà sinh ra nóng dữ, cũng như bệnh thương hàn, ngoài bị hàn tà bố lại, chính khí uất ở trong, mà sinh phát sốt.

10. Hỏa động thì nhiệt, hỏa uất thì hàn; hàn cực độ thì nhiệt, nhiệt cực độ thì hàn.

Tính hỏa bốc lên, cần thu liễm lại và ôn dưỡng, thì thành ra khí sinh hóa, nếu bị kích thích làm cho nó sôi bốc lên. thì tất xảy ra sự cháy; nếu bị vật gì ức chế nó, thì khí uất mà sinh lạnh. Đại phạm hễ hỏa bị uất thì bốc khơi, khơi tụ lại thì sinh ra nước, đó cũng là lý do vì sao uất thì sinh ra lạnh. Có khi thủy cực độ lại kém hỏa

11. Tâm quân hỏa suy, thì thận (tướng) hỏa cũng bại, đó là hòa hữu hình kém thì lụy đến hòa vô hình; tướng hỏa bốc lên thì quân hỏa cũng bốc theo, đó là hòa vô hình bị bệnh thì lụy đến hòa hữu hình.

Quân hỏa cốt sáng suốt, tướng hỏa cốt yên vị, quân hỏa là hữu hình làm then máy hóa dục của hậu thiên, tướng hỏa là vô hình, làm thủy tổ phát sinh của tiên thiên, nếu quân hỏa mất sáng suốt. thì tướng hỏa mất vị trí, đó là hòa hữu hình lụy đến hòa vô hình; nếu tướng hỏa mất

vị trí thì "thiếu hòa biến thành trăn hỏa", là hòa vô hình bốc thành hòa hữu hình.

12. Dương hỏa dễ cứu chữa, âm thủy khó tìm được, nghĩa là một đốm lửa có thể đốt cả ngàn núi, một gáo nước không thể cứu được một xe củi đang cháy.

Đây là nói công dụng bổ dương rất chóng, mà cứu âm thì rất chậm. Cụ thể như bệnh thoát dương tay chân lạnh toát mà uống được Sâm Phụ vào thì vẫn hồi được nguyên khí lại ngay, chỉ một giây lát là thấy ấm; còn như chứng âm hư lao nhọc quá độ, hâm hấp nóng trong xương, dùng đại tễ Thục địa, Sơn thù để cứu Chân âm đương bị cháy khô, rất khó thấy được dịu mát, cho nên nói: *Dương khí vô hình thì dễ sinh, mà âm huyết hữu hình thì khó lớn lên.*

13. Hòa hữu hình không nên dung túng, hòa vô hình không nên tàn phá.

Phâm hỏa ở tâm, hỏa ở can, hỏa tam tiêu, hỏa ngũ tạng, hỏa của lục chí,⁽¹⁾ đều là hỏa hữu hình của hậu thiên, nó thịnh thì phải tả, không thể dung túng thành thế cháy cả đồng nội; còn như "*mệnh hỏa*" của tiên thiên, tức là "*thiếu hòa*" là chân dương là chân hỏa, là long hỏa, đều là hỏa vô hình, làm căn bản cho tinh mạng, tác dụng cho thần minh, không đúng vị trí của nó, thì nên bổ mà thu liễm lại, để vững chắc "*dan điền*", nó là vật rất quý báu cho sinh mạng, đâu lại có tàn phá được.

14. Dương hòa thuận lợi về cách chính trị, âm hòa thuận lợi về cách tông trị.

Dương hòa là thực hòa hữu hình của hậu thiên, âm hòa là hư hòa vô hình của tiên thiên. *Chính trị* là dùng thuốc hàn để trị nhiệt, như Hoàng cầm, Hoàng liên, Tri mẫu, Hoàng bá; *Tông trị* là dùng thuốc nhiệt để trị nhiệt, như Sâm, Hoàng kỳ, lay cam ôn để trừ đại nhiệt, dùng Quế, Phụ để dẫn hỏa về nguyên chỗ chính là như vậy.

15. Thủy của trời đất, lấy biển làm căn bản, thủy của con người lấy thận làm nguồn gốc.

Trong trời đất hàng ngàn vạn sông ngòi, đều dồn xuống biển, trong toàn thân con người, hàng trăm đường mạch. 5 thứ nước dịch, đều quy thuộc vào thân thủy. Sách nói: *Đất đi về tây, bắt đầu ở "dân", cuối cùng ở "sửu", nước chảy về đông, gốc ở "tân" nạp về ở "ất",* lại nói: "*Bình" tiềm tàng trong "nhâm" rồi từ trên cao, thuận đến huyết "ất" lại đi lên, vợ theo với chồng bao giờ nghỉ; ngàn vạn sông ngòi không tạm ngừng, do đó có thể biết huyết của thân thể cũng như nước của trời đất*

16. Thủy có một, hỏa thì hai, dương có thừa, âm chẳng đủ, từ trẻ đến già, tất bệnh sinh ra, không bệnh nào là chẳng do chân âm suy kém

Mắt trời thì tròn, mắt trăng thì có khi đầy khi vơi, trong con người thận thì có một thủy, hỏa lại có hai: quân hỏa và tướng hỏa. Sách Chu-dịch nói: *Dương có một mà thực, âm có hai mà hư*, đó là nói dương đạo thực mà âm đạo hư. Huống gì con người thì dục thì nhiều mà tiết dục lại ít, cho nên đời người từ trẻ đến già, vấn đề bổ âm là không thể thiếu một ngày nào. Vương Tiết Trai nói: *Thủy hư thành bệnh 80%-90%, hỏa hư thành bệnh 10-20%*, hiểu được ý nghĩa rất sâu sắc. Chu Đan Khê lại nói: "*một thủy không thể thắng năm hỏa*", làm cho người ta

(1): Hòa của lục chí. Loại uất hỏa, như khí uất, huyết uất, thấp uất, v.v...

cần cứ vào đó mà sử dụng thuốc hàn lương bữa bãi, gây hại sinh mạng không phải ít. Vì chữ *âm* đây là chỉ vào âm tính mà nói, không phải nói chung với âm huyết, mà dùng thang Tứ vật gia Tri bá để bổ âm là nhằm, vì theo tôi, thì chứng âm hư có hai mặt: thủy trong âm hư thì bệnh ở tinh huyết, hỏa trong âm hư thì bệnh ở thần khí; thủy hư vốn nhiều hỏa hư cũng không phải ít, hướng gì âm dương nương tựa lẫn nhau, thủy hỏa có tác dụng lẫn nhau, bổ âm phải giữ vững lấy dương làm chủ, vì không có dương thì âm không sinh được, và lại Vị không ưa âm được, bổ huyết thường dùng thuốc tỳ vị mà thành công, đó mới là đúng lý với câu *dương sinh âm trưởng*.

17. Năm tạng đều có "tương hòa", mà đều thuộc vào tâm.

Hòa của năm tạng là hòa hữu hình; hòa thông thường thì lại gọi là "*dân hòa*", đều nhận khí ở tam tiêu. Tỳ, vị, can, đờm, hai quả thận, đều có một hệ gắn liền với bên tâm bào để thông với tâm; hòa suy thì sinh bệnh, hòa thịnh cũng sinh bệnh.

18. Nơi chứa nạp hòa, không ra ngoài thủy và thổ; cho nên phát nhiệt là do hòa ở trong mình chúng ta, vì chính khí bị hư không tiếp nạp được hòa; tà khí nhân chỗ hư mà kích thích cho hòa xuất hiện, đó là bản khí của âm dương trái thường mà sinh bệnh kỳ thực không phải hòa ở ngoài đến.

Hòa tiên thiên ở Túc thiếu âm thận thủy gọi là *mệnh hòa*, là *thiếu hòa*, là *tương hòa*; hòa hậu thiên ở Túc thái âm tỳ thổ, là *nguyên dương* là *vị khí*; như vậy thủy và thổ, thực là nơi căn cứ của hòa, nếu có tà ở trong hay ở ngoài, nhân chính khí đã hư mà kích thích nó phát ra nhiệt, là không phải tà có thể làm ra nhiệt; nếu muốn thấu nạp nó lại không bổ thổ để giữ dương, thì phải tư âm để giáng hòa, hòa yên ổn chỗ, thì mọi thể hiệp đều được tốt; thực không phải hòa ở ngoài vào mà phát nhiệt. Hòa rất quý báu cho sinh mạng con người, há có thể công trực bữa bãi được ru?

19. Khí sinh ở hòa, mà hòa là ông tổ của khí; thử nghĩ xem người và vật nếu không nhiệt thì không có khí; người ta ghét hòa làm ra nhiệt mà thanh hòa, phát hòa, hòa mất thì khí cũng sẽ mất (tuyệt).

Thiếu hòa sinh ra khí, cho nên nói hòa tức là khí; phạm những công năng giữ gìn cho cơ thể ấm áp điều hòa thì gọi là khí, biến động khác thường thì gọi là hòa; Nguyên không phải thứ nào khác, [vẫn là thứ hòa ấy] chỉ vì không được thăng bằng mà sinh bệnh mà thôi. Cho nên phương pháp trị hòa, chỉ có thu liễm và tàng nạp nó lại, làm cho hòa yên ổn được vị trí; vì rằng hòa là nền tảng của sinh mạng, là vật rất quý báu cho con người, không thể bỏ mất một chút nào, cả một phút không có nước thì chết, người một phút không có hòa cũng chết ngay. Có thể tiêu diệt khí đi được không? hướng chỉ khí tức là hòa lại cần gìn giữ.

20. Người trẻ tuổi chỉ sợ có hòa, người tuổi già chỉ sợ không hòa.

Người trẻ tuổi dương khí thịnh ở trên, ưa chạy, ưa nhảy, người tuổi già dương khí suy ở dưới, thích ngồi, thích nằm, cho nên tuổi trẻ có bệnh, thường ức chế bớt hòa quá thừa; người già có bệnh, phải bồi bổ hòa cho khỏi thiếu.

21. Thủy là "chí âm" cho nên gốc nó ở thận; thủy được biến hóa là nhờ ở khí, cho nên ngọn nó ở phế

Thận chủ về ngũ dịch; thủy trong con người lấy tạng thận làm nguồn, thủy không có khí thì không hóa được, phế chủ về điều tiết, thông lợi đường thủy, chuyển xuống bàng quang; cho nên gốc ở thận, mà ngọn thì ở phế

22. Quý báu thay chân thủy chân hỏa là căn bản của sinh mệnh con người, lúc bệnh đã sắp tuyệt, mà nó vẫn còn thì có thể sống được.

Chân thủy chân hỏa ở trong thận, là thủy hỏa vô hình của tiên thiên, là tác dụng của thần minh, là gốc rễ của tính mạng. Mạch Kinh nói: *Bệnh đèn lúc nguy kịch, lực mạch đều không thấy có, mà mạch xung dương và mạch thái khê hãy còn, là còn có cơ sống*, đó là lẽ khi sắp chết, còn có hỏa thì sống. Nhưng mạch xung dương không bằng mạch thái khê, mạch xung dương là vị mạch, mạch thái khê là thận mạch

23. Hư hỏa là vì không có thủy, chỉ nên bổ thủy để phối hòa, thì âm dương được thăng bằng, mà bệnh tự khỏi; nếu muốn trừ hỏa để bình phục lại thủy, thì thủy đã bị thiếu kia chưa chắc đã bình phục lại được, mà sẽ cùng tan mất theo hỏa, như vậy chẳng phải đã làm cho cả hai mặt âm dương đều bại hoại sao?

Âm giữ gìn dương, thủy chế ước hỏa; đạo âm dương, nên thăng bằng, không thể chênh lệch; phạm hỏa hư thì phát nhiệt, giống như hỏa có thừa; nhưng hỏa có thừa, là vì thủy không đầy đủ; chữa bệnh phải bổ âm để phối dương, làm mạnh thủy để chế bớt hỏa, quyết không thể trừ hỏa; Thủy đã thiếu mà lại phạt hỏa, thì thủy hỏa bại hoại cả hai. Nghĩa là: phương pháp chữa chứng hư, phải bồi bổ chỗ thiếu, không được công phạt chỗ thừa.

24. Dùng thuốc hàn mà không thấy mát, thì trách cứ vì không có thủy; dùng thuốc nhiệt mà không thấy ấm, thì trách cứ vì không có hỏa.

Đó là lời nói khuôn mẫu của Chu Dam Khê, cũng như Nội kinh đã nói: *dùng mọi thuốc hàn mà cứ nhiệt, thì chủ yếu chữa vào phần âm, dùng mọi thuốc nhiệt mà cứ hàn, thì chủ yếu chữa vào phần dương*, cũng cùng một ý nghĩa. Phạm dùng thuốc hàn trị bệnh nhiệt, mà không thấy mát là thủy đã suy; dùng thuốc nhiệt trị bệnh hàn mà không thấy nóng, là hỏa đã hư; thì chỉ nên làm mạnh thủy để trấn áp dương quang⁽¹⁾, bổ thêm hỏa để tiêu tan âm ế⁽²⁾ đều tìm loại thuốc của nó, dùng phương pháp *tòng trị* để chữa, thì mới thành công.

25. Thủy hỏa là dấu hiệu của âm dương, âm dương là cội gốc của thủy hỏa.

Âm dương là hư danh, thủy hỏa là thực thể, chất nhẹ và trong (khinh, thanh) là nguồn sinh hóa của khí huyết, chất nặng và đục (trọng, trọc) là nguồn nương tựa của khí huyết, đều có tác dụng đối với khí huyết.

Thủy không có nguồn thì dòng nước không đầy, hỏa không có gốc thì cháy sáng không được lâu. Nguồn gốc của âm thủy (thận âm) vốn ở trên (tâm), nguồn gốc của dương hỏa vốn ở dưới (thận), cho nên nói: *tìm hỏa ở trong thủy, thì sáng mãi không tắt được; tìm thủy ở trong hỏa, thì nguồn đầy mãi không cạn được*. Dương bảo vệ cho âm, không có dương thì âm không sinh, ví như khêu ngọn đèn đã tàn thì không có lửa, đó là triệu chứng thoát dương.

(1) Dương thịnh.

(2) Âm thịnh.

THIÊN THU? BA

KHÍ HUYẾT (GỒM 35 CHƯƠNG)

1. Khí làm hướng đạo cho huyết, huyết làm chỗ dựa cho khí.

Khí thuộc dương, chủ về động mà lưu hành, huyết thuộc âm chủ về tĩnh mà phụ thuộc tác dụng của khí vô hình là lưu thông, thể chất của huyết hữu hình là nương tựa và giữ gìn; cho nên khí hành thì huyết theo, âm là cơ sở của dương.

2. Huyết là ngọn của khí, khí là gốc của huyết.

Khí là dương, dương chủ ngoài biểu, hộ vệ cho xương cốt, Huyết là âm, âm chủ trong lý, vinh dưỡng cho da thịt, cho nên dương giúp đỡ cho âm mà huyết là ngọn của khí; âm giữ gìn dương mà khí là gốc của huyết.

3. Khí không có huyết, thì khí tán mà không có sự thống quản; huyết không có khí, thì huyết ngưng lại mà chẳng lưu thông.

Khí là dương, huyết là âm; dương chủ đông, âm chủ tĩnh, âm dương nương tựa lẫn nhau, khí huyết trao đổi tác dụng với nhau; âm gìn giữ cho dương, dương giúp đỡ cho âm; *vệ* (khí) vận hành ở ngoài mạch, *vinh* (huyết) vận hành ở trong mạch; cho nên phạm trong khí không có huyết thì khí không có sự thống quản, trong huyết không có khí thì huyết chẳng lưu thông.

4. Tỳ vị là cha của khí huyết, tâm thận là mẹ của khí huyết, can phế là nơi cư trú của khí huyết.

Vị chủ thu nạp, tỳ chủ vận hóa, chuyển đạt tinh ba của thủy cốc, làm nguồn sinh hóa cho khí huyết, cũng như cha đẻ vậy. Chân âm trong trái tim, chân dương trong quả thận, là căn bản của khí huyết, cũng như mẹ đẻ vậy. Can tàng huyết, phế chủ khí, chủ và tàng cũng có nghĩa là lưu trú

5. Khí huyết con người cũng như nguồn suối, nhiều thì chảy khắp, ít thì ứ trệ; cho nên khí thịnh thì không ứ trệ

Sông ngòi của trời đất, cũng như mạch lạc của con người; nguồn suối đầy thì lưu thông, khí huyết đầy thì truyền đi khắp, làm gì có ứ trệ.

6. Vinh huyết hư thì tê dại, vệ khí hư thì không cử động.

Vinh là huyết, huyết hư thì không có khả năng tưới nhuần bắp thịt, cho nên không biết đau ngứa mà tê dại; vệ là khí, khí hư thì không có khả năng vận dụng đường gân, cho nên nói

không cử động được.

7. Khí bị hư thì tê dại, huyết bị hư thì cứng đờ. (ngoài da không biết đau là tê dại, trong gân không mềm dẻo là cứng đờ).

Khí là vệ, vệ vận hành ở ngoài mạch, khí hư không vận hành được mà tê, như người ngồi co, khí bị trệ thì tê, đến khi cử động khí hành, thư thái mới khỏi. Huyết là vinh, vinh vận hành ở trong mạch, huyết bị hư không tưới mát được bắp thịt, đường gân cứng đờ như gỗ.

8. Huyết là tinh của thủy cốc, lớp lớp hóa sinh ra; song thực là nó sinh hóa ở tỳ, thống quản ở tâm, tàng trữ ở can, phân phối ở phế, gạn lọc tiết ra ở thận, như vậy mới có khả năng tưới tắm cho toàn thân.

Thức ăn vào dạ dày, tinh khí đưa vào tỳ, đó là tinh của thủy cốc, hóa sinh ra khí huyết. Trong tâm có nước dịch đỏ là chân âm; Tâm thuộc hành hỏa, huyết chịu hỏa hóa mà màu sắc đỏ, cho nên tâm thống quản huyết; Thức uống vào dạ dày, tinh trấp phân tán vào Can; huyết cũng là chất nước, nước tưới sông được cây cỏ. Can chủ về gân, huyết nuôi gân mà chứa đựng ở Can. Khí là tướng soái của huyết, khí đi thì huyết theo. Phế chủ về khí, chủ việc điều tiết huyết tuần hoàn, mà phân phối ở phế, nhưng đi khắp được kinh lạc, là hoàn toàn nhờ một điểm chân dương⁽¹⁾ của tiên thiên (ở thận), chính là ông tổ của khí, cho nên gạn lọc ở thận. Song xét xem Cảnh-Nhạc có nói: "*Thận chủ về năm chất dịch, mà lại bảo rằng huyết không thuộc về thận thì tôi không tin*"^A, cho nên phạm thận hư thủy kém thì không sinh được huyết mà tràn ra thành đờm; lại như chứng huyết khô kinh nguyệt bế, thì bổ thủy mà huyết tự sinh ra, vậy thì rõ là huyết gốc ở thận.

9. Huyết suy thì hình thể liệt yếu, huyết bại thì hình thể hủy hoại, cho nên khi xương cốt có chỗ nào bị hư yếu thì thấy ngay bại liệt một bên.

Bắp thịt được đầy đặn, xương cốt được tươi tốt là nhờ công dụng của huyết: cho nên nói *thịt nhờ huyết mà thành*, lại nói: *huyết là cơ sở của hình thể*, huyết theo khí chạy khắp các mạch tưới bốn kinh lạc, nếu có chỗ nào không đầy đủ, thì cơ bắp run giật, sinh ra chứng tê liệt không cử động được. Nội kinh nói: *mắt nhờ huyết mà thấy được, tay nhờ huyết mà cầm được, chân nhờ huyết mà đi được*, là như vậy đó.

10. Thanh khí ở dưới thì sinh ra ỉa chảy, trọc khí ở trên thì sinh ra đầy trướng.

Thanh khí là dương, trọc khí là âm; dương vốn đưa lên, âm vốn giáng xuống; dương thuộc hỏa mà nóng, âm thuộc thủy mà lạnh, dương hư thì bị âm ép xuống, dương mất khả năng ấm áp mà làm ra chứng ỉa chảy; âm hư thì dương bức bách mà đi lên, có hiện tượng âm ngừng trệ mà làm ra chứng đầy trướng; đó là dương hư thì hãm xuống dưới, âm hư thì bốc đưa lên. Cho nên phạm chứng ỉa chảy vì dương hư, thuốc chữa chỉ có thăng đề (đưa lên) tối kỵ dùng thuốc làm thấp lợi lợi (thâm lợi), chứng đầy trướng vì âm hư, chỉ nên dùng huyết được để tiêu đi, nhất thiết cấm dùng thuốc tân lương, song dùng huyết được mà chữa tức đầy người đời ít biết, đó là phương pháp độc đáo của Lý Đông Viên.

11. Đại trường có huyết thì nhuận, mất huyết thì táo.

(1) Thân dương, nguyên dương.

Huyết là thủy, thủy chế được hỏa mà nhuận táo, huyết là âm, âm hư thì hỏa bốc, càng nóng thì âm càng bị thương tổn huyết khô mà càng táo. Hướng chỉ kinh đại trường nhiều huyết, huyết bị tổn thương thì đường truyền xuống không nhuận ướt, đó chỉ nên bổ bằng thuốc âm nhu thuần tĩnh, rất kiên kỵ thuốc thông lợi nhanh chóng như dùng Mang tiêu, Đại hoàng để công trực.

12. Trong huyết không có khí, thì bệnh thấy huông xuôi rã rời, trong khí không có huyết, thì bệnh thấy co quắp run giật.

Huyết chủ việc nhu nhuận . khí chủ việc làm cho ấm, huyết là vinh để dinh dưỡng các kinh mạch, khí là vệ để bảo vệ xương cốt, cho nên trong huyết mà không có khí, thì vệ khí không thể giữ gìn được mà sinh buông xuôi rã rời, trong khí mà không có huyết thì dinh khí không tưới bón mà sinh ra co quắp. Sách chép: *Gân rã rời thì trách bởi không có khí, gân co quắp thì trách bởi không có huyết là như thế.*

13. Phế đưa khí ra, thận thu khí vào, cho nên phế là chủ của khí, thận là gốc của khí.

Phế ở trên, chủ về dương; thận ở dưới, chủ về âm; dương chủ đưa ra mà thở ra, âm chủ thu lại mà hít vào; phế là nguồn của mọi khí, cho nên là chủ của khí; Thiếu hòa ở trong thận sinh ra khí, cho nên thận là gốc của khí. Sách nói: *phế là cửa ngõ của thanh âm, thận là gốc rễ của thanh âm, thanh âm tức là khí, cùng chung một loài.*

14. Khí thực thì nhiệt, khí hư thì hàn; thực thì chịu được thuốc hàn, hư thì chịu được thuốc nhiệt.

Khí tức là hỏa, khí có thừa thành ra hỏa, đó là chứng thực nhiệt. Khí thuộc dương; dương hư thì âm lấn, đó là chứng hư hàn; Người đã hư hàn thì hàn nhiều, cho nên chịu được thuốc nhiệt; người thực thì nhiệt nhiều, cho nên chịu được thuốc hàn. Chữa chứng thực thì dùng thuốc hàn để tả, chữa chứng hư thì dùng thuốc ôn để bổ. Nhưng thật hàn giả nhiệt thì nhiều, thật nhiệt giả hàn thì cũng có ít thôi

15. Khí bị hư thì đau, hình bị hư thì sưng.

Khí thuộc hỏa, khí uất thì hỏa nóng đốt mà đau, hình thuộc huyết, huyết tắc thì thịt nổi u lên mà sưng. Sách nói: *đau thì tổn thương khí, sưng thì tổn thương huyết.*

16. Huyết có thừa thì hay giận, không đủ thì hay sợ.

Can chủ về giận, thận chủ về sợ. Huyết chứa ở Can, mà đồn về ở thận, huyết có thừa thì can khí căng mà hay giận, huyết không đủ thì thận khí thiếu mà hay sợ. Nội kinh nói: *Can khí hư thì hay sợ, can khí thực thì hay giận* là thế đó.

17. Khí có thừa tức là hỏa, khí không đủ tức là hàn.

Chu Đan-Khê nói: *khí có thừa tức là hỏa*. vì hỏa là khí, khí là hỏa, hỏa đây tức là *thiếu hóa*, cùng 1 vật mà khác tên, nếu không được thăng bằng thì *thiếu hóa* biến làm *tráng hỏa* tán mát ra cả tam tiêu, do đó thấy được phần khí có thừa là dương không đủ thì âm lấn, cho nên dương hư thì phát rét, lại nói: *vi hư thì hàn nổi lên* đó là dương chẳng đủ thì sinh rét lạnh.

18. Người ta khi nằm thì huyết trở về Can.

Nội kinh nói: *dương ra ngoài âm thì thức, dương vào trong âm thì ngủ*, lại nói: *ban đêm thì về khí đi trong phân vinh, dương tàng trong âm*, thì huyết về can, phàm người ta đêm khuya không ngủ được, là âm không giữ được dương, huyết không trở về can; PHân âm của can bị hư, thì khí của can căng quá, chỉ chuyên làm việc sơ tiết, nên thấy có chứng đi tiểu tiện luôn, đó là triệu chứng rõ rệt.

19. Khí nhiều thì huyết dễ đưa lên, huyết ít thì hỏa dễ bốc cháy.

Khí thuộc hỏa, tính hỏa hay bốc lên, khí đi thì huyết theo, cho nên khí nhiều thì huyết dễ đưa lên. Huyết thuộc âm, âm hư thì dương lẫn, dương chủ hỏa, cho nên huyết ít thì hỏa dễ bốc.

20. Huyết thực khí hư, thì thể vóc dễ béo, khí thực huyết hư, thì thể vóc dễ gầy.

Khí thuộc dương, chủ xương tủy, huyết thuộc âm, chủ bắp thịt; huyết hơn khí thì béo mập, dương hơn âm thì gầy guộc; cho nên người béo khí hư mình mát, người gầy huyết hư mình nóng; người béo phần nhiều chết non, người gầy phần nhiều sống lâu, cũng là cái lẽ dương sinh âm sát.

21. Khí hư, không liễm nạp được nguyên dương ở trung cung ⁽¹⁾, huyết hư không tiếp nhận được thận hỏa (long hỏa) ở hạ tiêu, đều là chứng hư nhiệt

Sự tàng nạp hỏa không ra ngoài thủy và thổ; Khí tức là vị khí; nguyên dương ở trung cung, tức là lửa ở trong lò; Huyết thuộc về chất thủy, long hỏa ở hạ tiêu, tức là hỏa ở trong thủy; nếu khí hư không liễm nạp được hỏa, là thổ hư không có khả năng để tàng dương; huyết hư không tiếp nạp được hỏa, là thủy thiếu không có khả năng để chế hỏa, đều là chứng giả nhiệt; phép chữa nên bổ thổ để tàng dương, dung những loại thuốc Sâm. Kỳ. Nội kinh nói: *Thuốc cam ôn có khả năng trừ được đại nhiệt là thổ*; nên bổ âm để đẩy lui hỏa, thì dùng các loại Thục địa, Sơn thù. Sách nói: *làm mạnh thủy để trấn áp dương quang*, là thổ.

22. Bị mất huyết thì không có mồ hôi, bị mất mồ hôi thì không có huyết

Mồ hôi là chất dịch của tâm, tên riêng của huyết, như vậy mồ hôi tức là huyết, huyết tức là mồ hôi, cũng một vật mà khác loài, cho nên chứng âm hư cảm mạo, thì phát hãn không ra được mồ hôi là vì huyết đã bị mất từ trước. Chứng thổ huyết và chảy máu mũi do huyết chạy loạn, tình thế không thể thanh nhiệt giáng hỏa thì cho phát hãn là huyết sẽ cầm. Loại thấy sau khi ra nhiều mồ hôi, huyết hư mà tâm động, kinh sợ đánh trống ngực, cũng chứng sau khi đề, sau khi ung nhọt, xuất huyết mà sinh ra co cứng, là do tân dịch bị kiệt hết há chẳng phải là huyết cùng loài với mồ hôi ru?

23. Khí thoát thì mắt không sáng.

Khí là dương, là hỏa, chủ tác dụng của thân mình. Sách Thiên-trung-kỳ nói: *sự sáng trong trời đất, chỉ có mặt trời và lửa*; nếu ngọc hay đá ban đêm có sáng cũng là nhờ bám thu được hỏa khí; huống chi con mắt đã bị thoát thì mất mất sáng, cũng như bầu trời thiếu mặt trời thì ánh sáng không tỏ nữa.

(1) Trung cung tức trung tiêu.

24. Khí huyết không điều hòa thì ngưng kết lại mà làm ung nhọt.

Khí huyết cùng như nguồn suối, đầy đủ thì chảy lưu thông, ít thì ứng trệ, nghĩa là vình huyết, vế khí, cùng chân thủy chân hỏa, đi ngầm chạy khắp các nơi ngày đêm chẳng nghỉ, thì mọi đường kinh mạch điều hòa khoan khoái, làm gì có bệnh. Nếu có ứng trệ chỗ nào thì sinh ra ung nhọt và sưng thũng. Nội kinh nói: "*khí bị hư thì đau, huyết bị hư thì sưng*". Tôi thấy sách ngoại khoa bằng vào các kinh huyết trong thân thể, để đặt tên cho ung nhọt, phân loại cho phương thuốc, đó há chẳng phải là phương pháp chạy chữa cục bộ hay sao? Nói tóm lại, trăm thứ bệnh đều không vượt ra ngoài âm dương khí huyết, huống hồ là chứng ung nhọt sưng thũng. Phàm huyết đầy đủ thì sưng đỏ thuộc dương chứng, dễ chữa; khí hư thì đỏ đầu kết lại, thuộc âm chứng, khó khỏi; thuộc hư thì phải bổ, kết tụ lại thì làm cho tan, lưu ứ lại thì phải làm cho thông, cốt cho khí huyết đều hòa mới thôi, việc gì phải chia ra cục bộ trên, dưới, bên trái, bên phải, chỉ làm rối tại mắt người ta!

25. Huyết thoát thì sắc mặt trắng bợt mà không nhuận nhả.

Khí chủ hình, huyết chủ sắc, cho nên nói huyết làm tươi sáng sắc mặt; huyết thoát thì sắc trắng như xương khô, không có hồng nhuận đó là mất vẻ hồng nhuận mà thành sắc trắng. Nhưng khí bị hư mặt cũng hiện ra sắc trắng thì nên phân biệt thế nào? người đọc sách cốt tìm hiểu tình hình ở ngoài lý lẽ: Khí là vô hình, là chất thanh, huyết là hữu hình, là chất trọc; sắc trắng thuộc khí hư thì trắng bệch, trong màu trắng có vẻ trong, nổi gân tơ xương, trông thấy đã biết là hàn lạnh; Sắc trắng về huyết hư thì trắng khô, trong màu trắng có vẻ đục, như màu thiếc, màu gio, trông thấy có thể tưởng tượng là nhợt nhạt, đó là tôi nói sơ lược người học nên phối hợp tìm hiểu sự thực.

26. Chính khí với tà khí, thể không thể đứng chung với nhau, phải có một thắng một bại.

Nội kinh có nói: "*tà lấn vào được, tất nhiên chính khí đã hư*", lại nói: "*giúp cho chính khí thì tà khí tự hết*", bên này nặng thì bên kia nhẹ, một bên thắng thì một bên bại.

27. Khí không có thủy không hóa được; tinh không có khí không vận hành được

Tạng phế thuộc khí, chủ về điều tiết, khơi thông đường thủy, nếu đường thủy không thông, thì khí của phế nghịch lên. Nội kinh có câu: "*chúng nôm khan cốt làm cho lợi tiểu tiện*", nghĩa là để cho khí của phế giáng xuống, đó là khí không có thủy thì không hóa được. Dem so sánh với huyết, thì tinh là dương, mà huyết là âm; dem so tinh huyết với thân khí thì tinh huyết là âm, thân khí là dương; nếu tinh không có khí, thì trong âm không có dương, lấy gì mà cổ vũ cho nên không vận hành được

28. Khí đi thì huyết cũng đi theo, dương bị hư thì âm cũng tan rã.

Khí là thông soái của huyết, khí cũng như tướng, huyết cũng như binh, tướng đi đâu thì binh theo đó, khí đi đâu thì huyết theo đó; dương bảo vệ cho âm, dương ở ngoài, âm ở trong, ngoài chẳng bảo vệ, thì trong cũng phải chạy; đó là then chốt của âm dương, nên cùng giữ gìn mà không nên cách ly nhau, cho nên dương vong thì âm cũng thoát, âm vong thì dương cũng bại.

29. Khí thịnh thì người lạnh là do thương hàn, khí hư thì người nóng, là do

thương thử.

Hàn tà bố bên ngoài thì hỏa uất ở trong cho nên thể hiện khí thịnh mà người lạnh. Thử tà gây nên nhiệt, nhiệt thì hại khí, cho nên thấy khí hư mà người nóng.

30. Mưa thời hại khí, khí hư thì hồi hộp đánh trống ngực, xổ thì hao huyết, huyết hư thời kinh sợ.

Thình lình gặp cái gì mà đánh trống ngực, gọi là "quý", vô cớ mà tự nhiên đánh trống ngực, gọi là "kinh". Chứng mưa xuất phát từ thượng tiêu, thuộc dương phận, mưa do khí nghịch lên mà hại khí, phế chủ khí, khí hư thì phế không tàng được phách, mà sinh ra đánh trống ngực. Tẩy thì ra ở hạ tiêu, thuộc phần âm, xổ thời kiệt hết tân dịch mà mất máu, tâm thống quản huyết, huyết hư thì tâm không tàng được thần mà sinh ra kinh sợ.

31. Huyết chứng đều không uống nước, khí chứng thì uống nước (Huyết chứng cũng có khi uống nước).

Hạ tiêu thuộc âm phận, thuộc huyết; thượng tiêu thuộc dương phận, thuộc khí; phạm bệnh ở thượng bộ thì khát, bệnh ở hạ bộ thì không khát, đó là nói bệnh ở trên hay ở dưới; còn huyết bệnh do âm hư thì không khát sao được? vì huyết tức là tân dịch hóa sinh ra. Sách nói: *Bệnh khát thường phát sinh ở huyết hư.*

32. Trung khí không đầy đủ thì nước giải biến màu.

Nước giải biến màu là biến màu vàng, phạm trung đã hư thì khí mất công năng điều tiết, đường thủy không điều hòa mà nước giải biến màu vàng, người không hiểu thì nói chung chung là nước giải màu vàng là có nhiệt ở trong mà dùng thuốc thanh nhiệt, làm cho hỏa suy và khí càng hư, thậm chí sinh ra chứng bí đại mà còn chưa tỉnh ngộ; trong bài Ngũ lĩnh người ta dùng Nhục quế là bỏ hỏa để thông phế khí

33. Khí thương bộ không đầy đủ, thì óc do đó mà không đầy, đầu do đó mà ngã nghiêng, mắt do đó mà lác lệch

Khí thuộc dương, đầu là chỗ mọi kinh mạch dương hội hợp, mắt là tinh hoa của tạng phủ; khí không đủ thì dương không có chủ mà ngã nghiêng; óc không đầy thì chân tính không đủ mà mắt lác lệch, phạm trẻ em bị nghèo cổ là do dương hư.

34. Dương khí hòa thì thông lợi, chứa đầy ở tâm, ra ở mũi cho nên hắt hơi.

Dương là sinh khí, âm là sát khí; phế chủ về khí, khai khiếu ở mũi, hắt hơi là dương khí lưu lợi, cho nên chứng tráng phong hắt hơi thì chữa được, chính là lẽ đó.

35. Khí huyết hư, biểu hiện ra các chứng tuy nhiều, nhưng tóm lại không ra ngoài phạm vi âm dương, khí huyết và hư thực.

Phạm khí huyết đã hư mà sinh ra đủ các hư chứng không thể tả hết, người kém thì làm sao tranh khỏi cái tê đau đầu chữa đó. Sách Nội kinh chép: *"Biết được cái cốt yếu thì một lời là đủ, không biết được cái cốt yếu thì lan man vô cùng"* Sách có nói: *"Chữa một bệnh thì mọi bệnh tiêu trừ, điều cốt yếu là ở trong âm dương khí huyết chỉ có một mà thôi."*

*

* *

THIÊN THỨ TƯ

HƯ - THỰC

(GỒM 18 CHƯƠNG)

1. Tà khí mà xâm phạm vào được, tất là do chính khí đã hư. Tà khí lưu mà lại không đi, là bệnh thuộc thực.

Phạm bệnh đều do chính khí hư mà đưa đến, nếu chính khí vững chắc, thì tà khí không có chỗ lấn vào; hề thấy tà khí có thừa, là do chính khí không đầy đủ; không cấp tốc trừ khử đi, thì sẽ sinh ra nhiệt cao phiền đầy, nôn nghịch bế tiểu tiện, giống như chứng thực; cho nên Nội kinh nói: *Hư là chính khí hư, thực là tà khí thực*. Tại sao người kém không xét đến nguyên do, hề gặp chứng đều gọi là "bệnh thực" nếu đã bảo là "thực" thì đã không có bệnh; mà đã bảo là bệnh, thì làm gì có "thực". Câu nói đã như vậy thì đủ rõ việc làm sẽ ra sao.

2. Thế nào là hư và thực, tà khí thịnh là thực, tính khí bị mất là hư.

Đây cũng hợp với nghĩa bài trên, phạm bệnh có hư thực, là can cứ vào tà khí thực, chính khí hư mà nói. Trong sách nói: *phạm khu bị bệnh đều do chính khí không được đầy đủ*, cho nên mức độ tật bệnh có thừa (bệnh thực) đều do chính khí suy yếu.

3. Khí thực ở trong mà sinh rét, cũng như mùa đông tuy ngoài rét mà trong nóng. Khí hư ở trong mà sinh nóng, cũng như mùa hạ tuy ngoài nóng mà trong lạnh; cho nên không thể thấy nóng mà bảo là nhiệt, thấy lạnh mà bảo là hàn ngay, cần xem xét đến tận gốc của hàn và nhiệt.

Tiết đông chí thì một phần dương sinh ra, trên trời đầy băng tuyết, mà nước suối, nước giếng thì ấm. Tiết hạ chí một phần âm sinh ra, trên trời nóng bức mà rừng cây chảy nhựa, cho nên chứng bệnh cũng như thế, những người khí thực, ngoài tuy giả hàn mà trong thì thực nhiệt, không khác gì mùa đông, dương nấu ở trong âm; những người khí hư, tuy ngoài giả nhiệt, mà trong thực hàn, không khác gì mùa hạ, âm nấu ở trong dương. Cho nên không thể thấy giả hàn ở ngoài, mà dùng thuốc nhiệt, giúp thêm cho nhiệt; thấy giả nhiệt ở ngoài mà dùng thuốc hàn, giúp thêm cho hàn, phải tìm hiểu đến nguồn gốc bệnh mà chữa.

4. Chứng rất thực, mà có hiện tượng suy yếu, dùng lầm thuốc bổ, thành thử thêm bệnh. Bệnh rất hư, mà có hiện tượng khỏe, dùng lầm thuốc tả sẽ làm cho chết oan.

Như trong có bệnh tích tụ, nặng quá thì tay chân mỗi mết không cử động được; Lại như ăn no quá, lại thấy mỗi mết, nếu cho lầm là chứng hư mà bổ, thì lại càng thêm bệnh; cho nên nói chứng dương giống như chứng âm mà dùng phép ôn bổ thì biến chuyển thành tổn thương; như

tỳ vị vốn đã hư tổn nếu nặng quá thì trường đầy, ăn không được, khí uất đại tiểu tiện bí; lại như quá đói thành không muốn ăn, nếu cho lắm là chứng thực, mà cho dùng thuốc tả thì chết oan; Vì thế nói chứng âm giống như chứng dương mà dùng phép thanh (thanh lợi) tất phải chết. Làm nghề thuốc là bảo vệ tính mạng con người, nên cẩn thận, khi ngẫm nghĩ tới bốn chữ "*thêm bệnh và chết oan*", mà sợ rờn tóc gáy. Khi tôi chữa bệnh chỉ đem phương pháp chữa chứng bất túc để trị bệnh hữu dư; chứ không đem phương pháp chữa chứng hữu dư mà trị bệnh bất túc, thà rằng dùng lắm thuốc ôn bổ, còn hơn dùng lắm thuốc hàn lương; thêm bệnh còn có thể cứu được, chứ chết oan quyết không thể sống lại được

5. Tỳ hư thì sinh đi tả, vị hư thì sinh nôn mửa.

Tỳ chủ việc vận hóa, vị chủ việc thu nạp, công năng vận hóa bị hỏng, thì không có khả năng gan lọc cơm nước mà sinh đi tả, sức tích trữ yếu, thì ngăn trở cơm nước, mà mửa ra. Đây là cách nói đại khái, cũng có khi do nhiệt uất mà đi tả, có khi nước đình trệ lại mà đi tả, có khi thận hư không đóng kín được mà đi tả, có khi hỏa mệnh môn hư không nấu chín được thức ăn mà đi tả, có khi miệng dạ dày tổn thương mà nôn mửa, có khi vì chứng phiên vị (ăn vào mửa ra) mà mửa; lại có khi vì hỏa nghịch thức ăn không vào được mà mửa; cũng có khi vì không có hỏa, thức ăn vào được mà mửa, người làm thuốc phải phân tách cho ra manh mối, mới có thể tránh được cái tệ sai lệch

6. Vị hư thì sợ lạnh, tỳ hư thì phát nóng.

Vị là vệ, là khí, là dương; dương hư thì âm lấn mà sợ lạnh. Tỳ là vinh, là huyết, là âm, âm hư thì dương lấn mà phát nóng

7. Hạ bộ bị hư thì quyết lạnh; thượng bộ bị hư thì choáng váng.

Thượng bộ là dương, hạ bộ là âm. Dương đã hư thì âm lấn vào phần dương, dương bị âm quấy rối mà choáng váng; âm đã hư thì dương làm rối loạn phần âm, âm bị dương cướp mà sinh ra giá lạnh.

8. Chứng thực thì nói sáng, chứng hư thì nói lấp đi lấp lại (trịnh thanh).

Nói sáng và nói lấp, đều là vì nhiệt quấy rối, nhưng có chia ra hư và thực, do hỏa của tâm là thực nhiệt, hỏa của thận là hư nhiệt; nói sáng thì lời mạnh và dài, và rối loạn không đầu đuôi, nói lấp thì nhỏ yếu mà ngắn, giọng nói không tiếp tục, tiếng thì thảo không ra khỏi họng.

9. Bệnh ở vị phân nhiều là thực, bệnh ở tỳ phân nhiều là hư

Vị bị bệnh phần lớn do tích tụ quá nhiều, nên dùng thuốc tiêu đạo để khơi thông ứ trệ; tỳ bị bệnh, phân nhiều do không vận chuyển được, nên bồi bổ để giúp sức vận hành; hướng chỉ vị thuộc dương mà chủ khí, tỳ thuộc âm mà chủ huyết; dương bệnh thường hay thực, âm bệnh thường hay hư

10. Chứng nhức đầu là chứng thượng bộ thực, chứng váng đầu là chứng thượng bộ hư.

Chứng nhức đầu phân nhiều do phong hàn ở ngoài lấn vào, uất hỏa xông lên; chứng váng đầu là do nguyên dương không có chủ, âm hỏa bốc lên, nhức đầu thì dùng phép phát biểu thanh nhiệt, váng

dầu thì dùng phép phủ trợ dương ức chế âm, đó là chứng hư thực có khác nhau.

11. Người đời nay thuộc hư thì nhiều, thực thì ít, cho nên bệnh chân hàn giả nhiệt rất nhiều, mà chứng chân nhiệt giả hàn thì ít thấy.

Do sự hậu bạc biến đổi, cuộc đời càng thay đổi thì khi trời càng suy kém. người ta ở giữa khoảng hai khí của trời đất hòa hợp (khí giao) bấm thụ cũng mỏng mảnh. Thử xem đời thượng cổ lập ra phương thuốc, nâng về mặt khác phạt, như những thang Ma-hoàng, Thừa khí; đời trung cổ thay bằng thang Sâm tô, Nhân sâm Bại độc ẩm; đến Đông Viên lập ra thang Bổ trung ích khí, thang Nhân sâm dưỡng vinh, đều có hiệu quả. Vậy thì khí hóa hậu bạc thật khác nhau, mà bấm thụ mạnh yếu không giống nhau, cho nên người ta bị bệnh thuộc chứng hư thì nhiều, chứng thực thì ít.

12. Chứng hư hai gò má đỏ, là do âm hư ở dưới, bức dương lên trên.

Gò má bên tả thuộc gan, gò má bên hữu thuộc phế, chủ về dương khí của hậu thiên. Âm hư ở dưới, không hút được dương, phần âm thiếu thốn sắc hiện lên mặt. Trọng Cảnh nói: "Sắc mặt đỏ là dương bốc lên trên" diện xích đới dương là như vậy đó.

13. Phàm mọi bệnh, ăn vào thì tạm yên, tất nhiên là chứng hư.

Mọi bệnh lấy "vị khí" làm gốc, 5 tạng 6 phủ đều được tưới nhuận, khi có bệnh thì 12 kinh đều bệnh cả. Cho nên khi có bệnh hãy ăn vào thấy tạm yên, thì có thể biết là chứng nội hư (không phải loại bệnh từ ngoài vào).

14. Bệnh ở ngoài vào, phần nhiều là chứng hữu dư, bệnh ở trong sinh ra phần nhiều là chứng bất túc.

Bệnh ở ngoài vào là phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa, nhân chính khí hư mà lấn vào, lưu lại không đi, là chứng thực, phần nhiều là chứng hữu dư; bệnh ở trong gây ra là do thất tình, làm lụng nhọc mệt, ăn uống, nhân vì tình huyết suy tổn mà sinh ra, lại càng hư thêm, phần nhiều là chứng bất túc

15. Bị tổn thương vì ăn uống là chứng hữu dư, bị tổn thương vì làm lụng nhọc mệt là chứng bất túc.

Ăn thì ăn găng và ăn lâm đồ sống lạnh mà bị đình trệ mới là chứng hữu dư, nhẹ thì dùng thuốc tiêu đạo, nặng thì dùng thuốc công hạ. Nếu vì vị hư mà không chịu nổi, hay tỳ hư mà không vận hóa được, đó là "nội nhân" khác với "ngoại nhân", là chứng bất túc trong chứng hữu dư. Phàm gánh nặng đi xa và làm việc bị phải mưa nắng mà bị cảm, dần dần thành chứng bất túc; nhẹ thì phát tán cho ra mồ hôi, nặng thì thanh giải. Nếu tâm bị tổn thương vì thất tình, thận bị hao tình huyết, thì đó lại là lao tâm không giống với chứng lao lực, là chứng bất túc ở trong chứng bất túc.

16. Hữu dư là khách bệnh, là dương chứng; bất túc là chủ bệnh, là âm chứng.

Thốt nhiên mắc bệnh là dương chứng, bệnh đã lâu ngày là âm chứng, bệnh ở biểu là dương bệnh, bệnh ở lý là âm bệnh. Bệnh thuộc thực là khách bệnh, bệnh thuộc hư là chủ bệnh, bệnh thuộc "tiêu" là khách bệnh, bệnh thuộc "bổ" là chủ bệnh.

17. Người khỏe mạnh không có bệnh tích, người hư thì có bệnh tích.

Nguyên khí thực, thì âm thăng bằng, dương kín đáo, vinh vệ điều hòa thoải mái, phong tà ở ngoài không xâm lấn được; tỳ vị vận nạp, giữ vững ở trong, sáng ăn thì tiêu hóa, làm gì có ngừng lại mà tích, đó là người khỏe mạnh vốn không có tích trệ; chỉ có tỳ vị không chuyển vận được mà đờm, đồ ăn và huyết hồng, huyết ứ ngưng kết lại mà thành ra tích, vậy không phải nhân vì hư mà gây ra là gì? Nếu khi chữa bệnh không tìm hiểu tận nguồn gốc, mà chỉ dùng thuốc khắc phạt, có khác gì người ta đã bị lăn xuống giếng mà lại còn ném đá xuống nữa.

18. Thũng là chứng thực, do ở huyết; phù là chứng thực, do ở khí.

Chứng phù và chứng thũng, thường hay gọi lẫn, trong đó vẫn có phân biệt, thũng thì da thịt nhùn như bùn, ấn thì lõm xuống mà không nổi lên; phù thì như cái túi đựng nước, ấn xuống nổi lên liền; Nhưng "*thực*" là tà thủy thực. "*hư*" là nguyên khí hư, cho nên chữa tà cốt phải giúp đỡ chính khí; giúp đỡ chính khí tức là đuổi tà.

THIÊN THỨ NĂM

TẠNG PHỦ (GỒM 53 CHƯƠNG)

1. Phế chủ bì mao, tâm chủ huyết mạch, Can chủ cân mạch, tỳ chủ hấp thụ, thận chủ xương tủy

Phế thuộc hành kim, chủ về khí mà bảo vệ ở ngoài, cho nên chủ bì mao. Tâm thuộc quẻ ly, ở giữa rỗng tức là chân âm, là gốc của huyết, cho nên chủ về huyết mạch. Gan thuộc hành mộc có cong có thẳng, làm mầm mống để phát sinh, cho nên chủ cân mạch. Tỳ thuộc hành thổ, thổ sinh muôn vật, hợp với đức "*khôn nhu*", cho nên chủ hấp thụ. Thận thuộc quẻ khảm, là âm, chìm nặng mà chứa tinh cho nên chủ về xương tủy.

2. Hay ợ do tâm, hay nói do can, hay ho do phế, hay rên do thận, hay nuốt do tỳ, đó là 5 thứ bệnh của ngũ tạng.

Tâm thuộc hành hỏa, hỏa tức là khí, khí uất thì ợ để dẫn khí. Can chủ phong, lại thuộc về tướng hỏa, phong và hỏa ưa động mà phát ra lời nói. Phế chủ khí, khai khiếu ở hầu họng, là đường trong trẻo, có chút gì vướng vít, thì không chịu được mà ho. Thận ở vào chỗ "*chí âm*" là nguồn để nạp khí, khí không trở về được, thì hay ngáp và rên, mới biết khí từ dưới rốn đưa ngược lên. Tỳ khai khiếu ở miệng, vị khai khiếu ở họng ăn, cho nên để nuốt vào, phạm ở trong có bệnh, tất thể hiện ra ngoài

3. Tâm ghét nóng, phế ghét lạnh, can ghét phong, tỳ ghét thấp, thận ghét táo, đó gọi là 5 cái ghét của ngũ tạng.

"Nóng" thì thần mờ tối, tâm chứa thần cho nên ghét nóng, khí hư thì "lạnh", phế chủ khí cho nên ghét lạnh, "phong" làm ráo huyết, can chứa huyết mà ghét phong. Thổ hư thì sinh thấp ướt, cho nên tỳ thuộc thổ mà ghét thấp. Thận chủ 5 chất dịch⁽¹⁾, cho nên ưa nhuận mà ghét táo đó là 5 cái ghét của bệnh ngũ tạng.

4. Thận thủy suy thì can mất chỗ tư dưỡng mà sinh ra huyết táo, thận thủy hư, thì thủy không trở về nguồn được, mà sinh ra đờm ở tỳ; thận thủy thiếu thì thận và tâm không giao nhau, mà thần sắc bại hoại; thận thủy thiếu thì rút hao khí của phế mà ho luôn; thận thủy thiếu thì dương lẻ loi không có chủ, mà hư hỏa bốc lên.

Thận thủy suy, không nuôi dưỡng được mộc, mà huyết của can bị táo, đó là nghĩa "át" với "quy" cùng 1 nguồn (át Mộc, quý Thủy), thủy là mẹ của huyết. Thận thủy suy không sinh được huyết, thủy tràn ra mà thành đờm, và thủy hại được thổ, mà đờm ở tỳ sinh ra. Tâm chứa thần, thận chứa tinh, phần âm ở trong tâm không giáng xuống, phần dương ở ngoài thận không đưa lên, cho nên thần sắc suy bại. Kim là mẹ của thủy, con suy yếu thì rút ngầm khí của mẹ, phế chủ khí, mà sinh ho. Thận thủy suy, hỏa không có gì kiềm chế, âm dư dương không có chỗ nương tựa, hỏa "long lở" phù viêm mà hư hỏa bốc lên, do đó thấy rõ tạng thận là ông tổ của khí tiên thiên, cơ bản của tính mạng, nguồn gốc của sinh

hóa, tác dụng kỳ diệu của thần minh. Nội kinh nói: *gặp chứng hư, phải bảo vệ ngay thận thủy để bồi bổ sinh mạng*. Phàm chứng hư lao, nếu không tổn thương đến căn bản, sao có nguy nặng đến thế? Nghĩa là người ta sở dĩ sống được, không ra ngoài thủy và hỏa, mà người hiểu sự đặt thành tên riêng ngũ tạng, lục cực, thậm chí có 72 loại chứng trạng khác nhau, xuyên tạc đến thế, chỉ làm cho người học hoang mang, chẳng ích lợi gì.

5. Vị mạnh thì thần đầy đủ mà tinh khí vượng, vị bại thì tinh tổn thương mà dương sự⁽²⁾ suy yếu.

Vị là cái bể chứa thủy cốc, đầy tinh khí, vận chuyển vào tỳ, truyền đưa đến mọi tạng, cho nên nói 5 tạng thịnh mới có thể tiết ra mà chuyển về thận, cho nên nói thần là chỗ đỗ hội để chứa tinh. Nếu vị bị bệnh thì nguồn sinh hóa suy yếu, làm sao tinh có thể dồi dào được! Và lại dương minh (vị) là nơi tông căn⁽³⁾ tụ hội, "dương sự" không suy sao được. Sách nói: *không có thủy cốc thì lấy gì làm ra hình vóc khỏe mạnh*; lại nói: *bể chứa tinh huyết, tất phải nhờ hậu thiên cung cấp*.

6. Phần âm của thận bị hư, thì tinh không chứa giữ được; phần dương của can mạnh, thì khí không được vững.

(1) Năm chất dịch: nước dãi, nước bọt, nước mắt, nước mũi và mồ hôi. ND.

(3) Dương sự: việc giao hợp của nam giới.

2) Tông căn: nơi tụ hội của các kinh căn.

Thận chủ đóng kín, can chủ sơ tiết, đóng kín được là nhờ tính yên tĩnh của phần âm; sơ tiết được là vì nhờ tính hiếu động của phần dương; nghĩa là thận thuộc hành thủy, ứng với mùa đông, chức năng là bế tàng, can thuộc hành mộc, ứng với mùa xuân, tác dụng ở chỗ-----phát sinh thoải mái, đó là sự kỳ diệu của máy âm dương khi mở khi đóng.

7. Vị không hòa thì nằm không yên.

Tỳ vị chủ về tay chân, tỳ sinh ra huyết, Can chứa giữ huyết, tỳ hư thì không sinh được huyết, Can hư thì không chứa được huyết, mà khí của can bị ráo, trở lại lấn áp trung châu (tỳ vị) cho nên nằm không yên.

8. Tỳ là căn bản của 5 tạng: thận là nguồn sinh hóa của 5 tạng.

Tỳ vị là cái bể chứa thủy cốc, hàng ngày sinh ra tinh hoa, 5 tạng đều hấp thụ ở đó cả; Thận là bể của tinh huyết, 5 chất dịch của 5 tạng, đều thấm nhận vào đó hết. Vì tỳ là nguồn sinh hóa của hậu thiên, thận là tổ của khí tiên thiên, cũng như loài cây có gốc rễ, không vun xới thì không thể đứng vững, không tưới bón thì không thể tốt tươi; vậy thì tưởng tượng đến mấy chữ "*căn bản và nguồn sinh hóa*" đều có quan hệ trọng đại với đời sống, không nên thiên lệch. Trong sách nói: *bổ tỳ không bằng bổ thận*, lại nói: *bổ thận không bằng bổ tỳ*, nói thế chưa bao gồm được hoàn toàn, vì không có tinh huyết thì lấy gì xây dựng được cơ sở cho hình hài, không có thủy cốc thì lấy gì làm sức mạnh cho hình thể. Tôi đã bàn kỹ: "*có khi bổ tỳ không bằng bổ thận, cũng có khi bổ thận không bằng bổ tỳ*", ở trong cuốn Đạo lưu dư vận.

9. Chính lệnh của tạng thận hết thấy đều ở mệnh môn, vì mệnh môn là then chốt, cũng như sao Bắc đẩu giữ quyền binh của âm dương.

Mệnh môn là nơi xung yếu của sinh mạng, là "*Thái cực*" của toàn thân thể ở khoảng giữa 2 quả thận, phạm hết thấy công việc của thận, khôn khéo mạnh dạn, biến hóa ra tam tiêu, đều nghe mệnh lệnh của mệnh môn, bên tả mệnh môn là chân thủy, bên hữu mệnh môn là chân hỏa, để giữ quyền binh về âm dương, làm chủ cho tam tiêu, làm nguồn cho 12 kinh mạch, làm gốc cho 5 tạng 6 phủ, ví như sao Bắc đẩu ở một chỗ, mà tất cả mọi vì sao đều phải châu lại.

10. Tâm và thận không giao nhau, tinh thần tan rã vượt lên thì sinh chứng quyết nghịch.

Tâm chứa thần, thận chứa tinh; tâm thuộc quẻ ly, chân âm trong quẻ ly giáng xuống; thận thuộc quẻ khảm, chân dương trong quẻ khảm đưa lên, thì thủy hỏa giao nhau gọi là "kỷ tế"; nếu hỏa ở trên, thủy ở dưới, không giao nhau gọi là "vị tế" thì tinh thần lìa tan, ở trong dương không có âm, ở trong âm không có dương, mà thành ra chứng quyết nghịch.

11. Mệnh môn là cái bể chứa tinh huyết, tỳ vị là cái bể chứa thủy cốc.

Mệnh môn ở khoảng giữa hai quả thận, phạm tinh hoa của 5 tạng đều chuyển về quả thận. Trong sách nói: *5 tạng đầy nói có thể tiết ra*; lại nói: *thận là nơi đó hội để chứa tinh*, cho nên bảo thận là cái bể chứa huyết. Chất ăn uống vào vị, tỳ vận hóa mà chuyển đưa đi, 5 tạng đều nhận lấy, cho nên bảo vị là cái bể chứa thủy cốc.

12. Thận là cửa ngõ của vị, là cửa ngõ để củng cố toàn thân.

Thận chủ bế tàng. Nội kinh nói: *sắc đen bác phương vào thông với quả thận, khai khiếu ra tiền âm, hậu âm*. Phàm khí vị nhận được thủy cốc, truyền xuống tiểu trường, tiểu trường gạn lọc riêng ra, thủy thì xuống bàng quang, cốc thì vào đại trường, mà thoát ra tiền âm và hậu âm, đó là thủy cốc lưu thông gạn lọc, đều nhờ tương hòa ở hạ tiêu; cho nên bảo thận là cửa ngõ của vị, thực là cửa ngõ để giữ vững toàn thân.

13. Dưới tim nhày động, hồi hộp không yên, là khí thôn gvề với tinh.

Phế chủ khí, thận chứa tinh, phế đưa khí ra, thận nạp khí về, tâm thông huyết mà chứa thần, huyết sinh ra tinh, tinh sinh ra khí, khí sinh rathân, nếu khí không tàng nạp ở thận thì, thì tinh huyết, thần khí đều bị bệnh, phát hiện ra chứng dưới tim đập mạnh hồi hộp không yên.

14. Thận chủ thủy, nhận tinh của 5 tạng 6 phủ mà chứa giữ lấy.

Năm tạng, 6 phủ đều có tinh hoa của nó. Khi đầy thì chuyển đưa về thận. Sách nói: chứa đựng mà không đầy, cho nên 5 tạng đầy thì tiết ra.

15. Vị là cái bể chứa thủy cốc, nguồn lớn của 6 phủ.

Phàm đồ ăn uống đều vào vị, cho nên vị là cái bể chứa thủy cốc, 6 phủ đều bấp thụ khí đó rồi chuyển thấu đi, cho nên vị là nguồn lớn của 6 phủ.

16. Thận bị hư, không thể hóa được chất ăn, ví như nước với gạo trong nồi, mà dưới nồi không có sức lửa, thì làm sao mà chín được cơm.

Vị nhận thủy cốc ở trung tiêu, ví như cái nồi, toàn nhờ tương hòa ở hạ tiêu, để làm lửa nấu dưới nồi. Trong sách nói: *thấp thổ kinh tức thái âm tỳ bị hư, nên bổ cho tương hòa kinh tức thiếu âm thận để sinh hóa nó*, phàm chứng hiện ra muốn ăn mà không ăn được, ăn được mà không tiêu hóa, là mệnh môn hỏa suy.

17. Thận giữ việc bế tàng, Can chủ sơ tiết.

Thận chủ việc bế tàng cũng như thời lệnh mùa đông, khí nhất dương đã chớm sinh mà còn đóng kín; Can ứng với phong mộc, cũng như thời lệnh mùa xuân, khí tam dương đã phát sinh, mà đã bộc lộ ra.

18. Vị lạnh quá thì sinh ra nôn ọe, nóng quá thì sinh ra sợ.

Trong vị không có hỏa, thì thu nạp sao được, sẽ sinh ngăn cách mà nôn ọe; trong vị có hỏa, trở lại tổn thương khí của thận (hỏa thịnh thì sinh thổ vượng mà khắc thủy). Thận chủ về sợ, do đó mà sinh ra sợ.

19. Tà khí ở phế thịnh, thì tà khí cấp bách mà không nắm ngay được.

Lá phổi vốn thông xuống, khi cảm phải hỏa tà, thì nó theo hỏa xông lên, mà phòng lên, phòng lên thì khí đầy tức ở giữa lồng ngực (nơi dân trung), nằm giữa khí bị ngăn tức không tán bố được nên không nắm ngay được.

20. Tạng tỳ là thủy tổ của toàn thân, nguồn suối của trăm đường mạch, có bệnh thì 12 kinh đều bị bệnh.

Tỳ vị là cái bể chứa thủy cốc, nguồn sinh hóa của hậu thiên, 5 tạng 6 phủ đều được tưới

nhuần, chân tay xương cốt đều được nuôi dưỡng, thực là tạo hóa của thân thể.

21. Vị là nguồn của phần vệ, tỳ là gốc của phần vinh.

Vị chủ dương khí hậu thiên, tỳ chủ âm huyết hầu thiên, cho nên khí trong của thủy cốc là phần vinh, khí mạnh của thủy cốc là phần vệ, vì thế vệ thuộc dương chủ khí, vinh thuộc âm chủ huyết.

22. Tỳ ưa táo mà ghét thấp, vị vốn thấp mà ghét táo.

Tỳ thuộc Kinh Thái âm, thuộc kỳ là âm thổ mà ưa táo, vị thuộc kinh dương minh, thuộc "mậu", là dương thổ mà ghét táo.

Nếu chỉ biết dùng thuốc cay thơm để làm mạnh tỳ, thì trái lại làm khô ráo vị, thành ra chứng "quan cách" ⁽¹⁾

23. Vị là tổng quản của 6 phủ, tâm là chúa tể của thần minh.

Vị là dương khí của hậu thiên, 6 phủ đều thuộc dương, cho nên vị là tổng quản, và lại tạng phủ đều nhận khí của vị. Tâm là chức vụ của quân chủ mà chúa thần, chủ về tác dụng sáng suốt, cho nên làm chúa tể cho thần minh.

24. Can hóa có thừa là do thận âm kém.

Vị ất với quý là một nguồn, cho nên Can với Thận thường chứa chung, can có lời hỏa, thận có chân thủy, thủy không kiềm chế được hỏa, là vì thủy kém, cho nên thấy hỏa có thừa.

25. Tâm là chủ thanh âm, phế là cửa ngõ của thanh âm, thận là gốc của thanh âm.

Tâm thuộc hỏa, hỏa tức là khí, khí sẽ thành ra tiếng, và lưỡi là ngọn của tâm, tiếng nói mạnh hay yếu là do sức của tâm, không phải tâm là chủ của thanh âm hay sao? Phế thuộc hành kim, loài kim rỗng thì kêu, và phế ở thượng tiêu, chủ đưa khí ra, là phần ngọn của khí, không phải phế là cửa ngõ của thanh âm hay sao? Thận chủ bế tàng mà ở hạ tiêu, cốt để nạp khí vào, là tổ của khí, không phải thận là gốc của thanh âm hay sao?

26. Phế chủ khí, khí nghịch lên làm ho. Thận chủ thủy, thủy ứ lên thành đờm.

Phàm chứng ho không tách rời khỏi phổi, vì phế chủ khí, khí thuận thì làm tròn chức năng điều tiết, khí nghịch lên thì ho suyễn. Thận chủ thủy; thủy suy thì không sinh được huyết mà lại sinh đờm, và thận chủ 5 chất dịch, là gốc của đờm.

27. Tâm vốn nhiệt, bị hư thì lạnh, thận vốn hàn, bị hư thì nóng.

Tâm thuộc hỏa, hỏa hư thì thủy lấn mà sinh lạnh; thận thuộc thủy, thủy hư thì hỏa bốc mà sinh nóng, đó là lẽ âm dương lấn nhau, thủy và hỏa cùng hơn kém nhau.

28. Vị đầy đủ thì phần vệ chắc vững (thực).

Vị là dương khí của hậu thiên, là cái bể chứa thủy cốc, là nguồn của vệ khí. Nội kinh nói: *được khí của ngũ cốc thì tốt lành*. Khí ngũ cốc thịnh thì vệ khí đầy, mà dương khí chắc thực; vệ

(1) *Quan cách*: Trên thì mưa không ra, dưới thì ỉa không được.

khí tức là dương khí.

29. Tâm biết việc tương lai, thận nhớ điều dĩ vãng, chứng hay quên là do tâm và thận không giao tế với nhau.

Tâm chứa thần, chủ về tác dụng sáng suốt, cho nên thấy trước được việc tương lai, nhưng tâm sáng suốt cũng do âm tính cung cấp lên; thận chứa giữ chí, làm chức vụ *tác cường* cho nên ghi nhớ được việc đã qua, nhưng thận nhớ được, đều do âm tính đưa xuống; phạm ăn uống sinh hoạt như thường mà hay quên, há không phải là thủy và hỏa chưa giao tế với nhau, mà trí nhớ có bệnh hay sao?

30. Phế là nơi giữ gìn mọi khí; vị là cơ sở của nguồn sinh hóa.

Phế chủ khí của toàn thân, tổng quản các tổ khí của tiên thiên, sinh khí của hậu thiên, vị khí, vệ khí, dinh khí và tông khí. Vị là cái bể chứa thủy cốc, ngũ tạng lục phủ đều nhờ nó tưới bón, nó sinh ra huyết, ra tinh, ra khí, ra thần, là cơ sở của nguồn sinh hóa.

31. Thận là nơi đô hội để chứa giữ tinh, theo mệnh lệnh của tâm chủ.

Thận là cái bể của tinh huyết, đó là khi 5 tạng đầy đủ, mới tiết ra mà đưa về thận, nghĩa là tạng thận hội hợp tinh hoa của 5 tạng mà chứa giữ lấy, không phải riêng gì của thận. Tâm là quân hỏa, thận là tướng hỏa, quân hỏa, không chính thức làm việc, tướng hỏa nghe theo mệnh lệnh của quân chủ mà làm thay.

32. Vị ưa uống đồ mát mà ghét đồ nóng, đại tiểu trường ưa uống đồ nóng mà ghét lạnh.

Vị vốn thấp mà ghét táo cho nên ưa đồ mát; đại tiểu trường chủ gan lọc riêng thủy cốc, có nóng thì khí hóa tốt mà thẩm đưa ra, cho nên ghét lạnh.

33. Vị là con của nguyên dương.

Theo lẽ của ngũ hành, thì thổ là do hỏa sinh ra, nguyên dương là quân hỏa của hậu thiên thuộc kinh thủ thiếu âm, tức dương minh vị thổ là con, còn kinh túc thái âm tỳ thổ lại do tướng hỏa của kinh túc thiếu âm sinh ra; cho nên vị thổ hư thì bổ tâm hỏa, tỳ thổ hư thì bổ thận hỏa, ở trong đó đã có phân tích không nên dùng lẫn lộn. **34. Tâm nhiệt thì miệng đắng, can nhiệt thì miệng chua, tỳ nhiệt thì miệng ngọt, phế nhiệt thì miệng cay, thận nhiệt thì miệng mặn, vị nhiệt thì miệng nhạt.**

Đây là 5 vị 5 hành ứng với 5 tạng, 5 tạng nhận khí ở vị; vị khai khiếu ở miệng, có bệnh thì báo hiệu ở đó, chỉ có vị nhạt là tính của thổ chưa xuất hiện ra ngũ vị.

35. Tỳ là then chốt của nguồn sinh hóa, gốc của phần vinh, thống lĩnh của huyết.

Tỳ là khí âm của hậu thiên, nhờ khí của thủy cốc mà sinh ra huyết, nguồn của huyết vốn ở tỳ, huyết sinh tinh, tinh sinh khí, khí sinh thần, thực là then chốt của hóa nguyên, vinh thuộc về huyết cho nên tỳ là gốc của phần vinh.

36. Tâm và phế bị tổn thì thần suy, can và thận hư thì hình vóc hồng, tỳ và vị bị tổn thì ăn uống không sinh ra khí huyết.

Tâm chứa thần phế chủ khí, khí sinh ra thần, khí bị tổn thì thần phải suy. Can chủ gân, thận chủ xương, can chứa huyết, thận chứa tinh, tinh huyết hư thì hình vóc hồng. Thức uống

vào vị, tràn sang tý đi về phế, phế chủ khí; chất ăn vào vị, tinh tán vào can, can chứa huyết, can bị tổn thì không sinh ra khí huyết.

37. Vị khí nóng thì tiêu chất ăn mà hay đói; vị khí đưa nghịch lên, thì trong vị lạnh, cho nên không thêm ăn.

Vị vốn thấp mà ghét táo, nếu hỏa tà ẩn núp ở vị, sinh tạo nhiệt quá lắm, thì tiêu chất ăn mà hay đói, trong sách gọi là: *"Tà hỏa sat cốc"* lại gọi là *tiêu trung*. Vị chủ về thu nạp thủy cốc, nếu hàn tà ẩn núp ở vị, làm thấp lạnh quá, thì khí ngược lên mà không muốn ăn. Sách nói: *"Vi nhiệt mà nôn ọe thì ít, vi hàn mà nôn ọe thì nhiều"*.

38. Khí của vị nghịch lên thì nôn ra nước đắng⁽¹⁾

Sách nói *Vi nhiệt thì miêng nhạt, nhưng vi khí hàn thì không thu nạp được, nghịch lên mà nôn ọe, vị khí hàn thì có mùi đắng, cho nên nôn ra nước đắng⁽¹⁾*.

39. Đờm có bệnh thì hay thở dài.

Thở dài là khí chứa lại mà xả ra, cho nên lo rầu thì khí uất, uất thì hay thở dài; phàm uất thì tổn thương can; can và đờm cùng thông nhau; Can có bệnh thì đờm cũng bệnh, đờm là phủ trung tinh (*thanh hư*)⁽¹⁾ vốn không bị tà bao giờ

40. Thổ là nguồn gốc của muôn vật, vị chủ về nuôi sống.

Sách dịch nói: *Rộng lớn nhất là khôn nguyên (đức tính của đất), hóa sinh muôn vật*, nghĩa là muôn vật sinh thành, đều gốc ở thổ; vị nhận lấy thủy cốc, hóa sinh tinh hoa. 5 tạng 6 phủ đều chịu nó tưới bón, tư nhuần các bắp thịt, nuôi dưỡng xương cốt. là của rất quý cho sự sinh sống.

41. Sắc đen của phương bác hợp với tạng thận, khai khiếu ở tai; sắc đỏ của phương nam, thông với tâm, khai khiếu ở tai.

Thận thuộc quẻ khảm, quẻ khảm ở vị trí phương bắc. Tâm thuộc quẻ ly, quẻ ly ở vị trí phương nam. Tâm và thận đều khai khiếu ở tai. Riêng đồng tử thuộc thận, mà thực ra thì tâm làm chủ; phàm tai nghe được rõ, mắt nhìn được sáng là do tâm chủ về thân mình, có tác dụng sáng suốt

42. Tâm bị tổn thương, thì thần mất mà chết.

Tinh, khí, thần là 3 thứ quý báu của con người; Tâm chứa thần, thần là quân chủ của toàn thân. Nội kinh nói: *quân chủ (tâm) không sang suốt thì 12 cơ quan sẽ nguy hại*, cho nên có bào lạc bọc ngoài làm thành quách, tà không phạm vào được. Phàm nói đau tim, là đau tâm bào, nếu thực đau tâm, thì buổi sáng phát bệnh, buổi chiều chết, vì tim bị tổn thương, thì thần mình không có chủ, mà tinh và khí bị mất.

43. Tâm là quân hòa, thận là tướng hòa, tâm bị động thì thận cảm ứng theo.

Nội kinh nói: *Quân hòa sang suốt, tướng hòa yên vị*; quân hòa không làm việc, tướng hòa thay quân chủ để thi hành mệnh lệnh, là khí của tâm và thận giao nhau. Trong sách nói: *quân hòa bốc nóng thì tướng hòa cũng bốc nóng*, đó là hữu hình kích thích liên cập đến vô hình

44. Bệnh do can sinh ra là són dái (di niệu) và bí tiểu tiện (long bế).

(1) Chưa chất trong trẻo. Lục phủ trừ đờm không chứa chất đục.

Can chủ về gân; ngọc hành là tống căn⁽¹⁾; và can chủ sơ tiết, đây là can khí thịnh quá, nếu huyết hư thì sinh chứng bí đái (long bế) cho nên phương pháp dùng thang Tử vật gia thêm Sơn chi là có ý nghĩa sâu sắc.

45. Khí của thận hư tất nhiên khí của tỳ cũng yếu; Khí của tỳ yếu tất nhiên khí của thận cũng hư, vì thận là tổ khí của tiên thiên, tỳ là sinh khí của hậu thiên, mà sinh khí tất phải dựa vào tổ khí.

Trong sách nói: *Người ta lúc bẩm sinh thì gốc ở nguồn tinh huyết, người ta khi đã sinh ra rồi, thì do ở thủy cốc nuôi dưỡng*. Thận là cái bể của tinh huyết, vì là cái bể chứa thủy cốc, vì khí của thủy cốc hàng ngày sản sinh ra tinh hoa chuyển đưa về thận, để làm tinh huyết; tướng hỏa trong thận, ngày đêm đi ngấm nấu chín thủy cốc mà 5 vị do đó sinh ra; cho nên nói cái bể chứa thủy cốc vốn nhờ tiên thiên làm chủ, cái bể của tinh huyết lại phải nhờ ở hậu thiên cung cấp

46. Tâm chủ việc sáng suốt, phế có công dụng chuyển xuống, can có khả năng sơ tiết, tỳ có tác dụng vận hành.

Xét câu văn trên, chỉ nói 4 tạng mà không nói tạng thận là sao? Là vì thận là cơ bản của tính mạng, thủy tổ của sinh hóa, gốc của tạng phủ, không phải như các tạng có riêng trách nhiệm từng mặt. Tâm tuy là chủ thân mình, mà không có chân dương cung cấp lên, thì lấy gì mà sáng suốt? Phế tuy là chủ việc điều tiết, nếu không có sinh khí của "thiên hỏa" thì lấy gì mà chuyển xuống? Can thuộc hành mộc, nếu không có chân thủy tưới nhuần thì sơ tiết ra mà khí càng thịnh! tỳ vốn hay vận hành nếu không có tướng hỏa sinh ra thổ, thì sức mạnh bỏ mất mà bị thấp ướt.

47. Tâm và thận cùng bất rã với nhau, âm và dương cùng tác dụng lẫn nhau.

Tâm ở trên, thận ở dưới, cách nhau rất xa, làm sao mà bất rã với nhau được? vì tâm thuộc quẻ ly, rỗng ở giữa tức là chân âm, mà có thể giao thông xuống dưới; thận thuộc quẻ khảm. Quẻ khảm đặc ở giữa tức là chân dương, mà có thể cung cấp lên trên được. Đây là trong dương có âm, trong âm có dương, thủy hỏa cùng bất rã với nhau, âm dương cùng tác dụng với nhau.

48. Tâm nhọc thì hai đèn huyết, thận nhọc thì hại tinh.

Tâm thông quản huyết, thận chứa tinh, tâm nhọc vì lo nghĩ thì hại huyết, thận nhọc vì sắc dục thì hại tinh; chẳng những thế, tâm biết được việc tương lai, thận nhớ được việc quá khứ, như cha mẹ là chủ của gia đình, tâm lo việc ngoài, thận giữ việc trong, ứng phó và tiếp xúc với sự vật nhiều quá, đều bị tổn thương cả.

49. Năm hành đều thuộc thổ, muôn vật đều trở về tỳ.

Đào đất lấy vàng (kim), chôn đất giống cây (mộc), đào ao chứa nước (thủy), gió than thành ra đất (hỏa) đó là 5 hành đều không tách rời hành thổ; trong 4 mùa thì thổ ở về tứ quý; 5 tạng 6 phủ của con người, nhờ thổ để sinh, nhờ thổ để hóa, không gì là chẳng bẩm thu ở tỳ.

50. Đói quá thì kho tàng trống không, tất nhiên tổn thương khí của vị; no quá thì

(1) Tức là chỗ hội tụ của các kinh can tức tam âm và tức tam dương.

vận hóa không kịp, tất nhiên tổn thương khí của tỳ.

Vị làm chức vụ kho tàng, tỳ chủ việc vận hóa, phạm no đói quá mức, đều có thể gây nên bệnh; tỳ và vị chủ về tay chân, thường thấy khi quá no, đói quá thì tay chân mình mảy uể oải mà mỏi mệt.

Con người có tỳ vị cũng như Quân đội có quân lương, một khi quân lương khô cạn, thì quân binh tức khắc tan rã, tỳ vị bại hoại thì thuốc gì cũng khó chữa.

Con người lấy tỳ vị làm gốc, là then chốt sinh hóa của hậu thiên, có nó thì sống, không có nó thì chết, cho nên chữa bệnh trước tiên phải để đến vị khí, vị khí không tổn thương, thì bệnh gì cũng không đáng ngại. Phạm bệnh đến lúc vong dương, thì chỉ có Sâm, Truật, Phụ, mới có thể vãn hồi. Tôi đã có bài luận về "*Bổ thận không bằng bổ tỳ*" chính là vì lẽ đó.

51. Trâm bệnh đều phát sinh ở tâm và đều bắt rễ ở thận.

Tâm là chủ của toàn thân, là vật thể của thần minh, tác dụng của sự sáng suốt, tiếp ứng với sự vật, manh mối đều do tâm gợi ra, cho nên nội thương thất tình thì tâm chịu đựng trước, những ngũ tạng bị thương cuối cùng cũng về đến thận cả, vì thận là cơ sở của chân âm chân dương, là căn cứ của khí huyết, là nguồn gốc của sinh mệnh, thật là yếu lĩnh của tất thảy các thứ bệnh

52. Đau thất lưng, đau sườn là can thận hư, đau khớp xương là thận âm hư tổn.

Thận chủ về xương thất lưng và sườn là ngoại phủ của can thận.

53. Phạm tỳ thổ không có hòa của mệnh môn tương hỏa thì không sinh được, cho nên ưa táo mà ghét thấp.

Tỳ thổ ở trung châu, được táo thì sống, bị thấp nhiều quá thì sinh bệnh.

Y HẢI CẦU NGUYÊN QUYỂN GIỮA

THIỆN THỮ SÁU CƠ CHẾ CỦA BỆNH (GỒM 140 CHƯƠNG)

1. Con người lúc mới phôi thai bắt nguồn từ tinh huyết, lúc đã sinh ra là nhờ đồ ăn dinh dưỡng.

Không có tinh huyết thì không gây thành hình thể con người, không có đồ ăn thì hình thể không cường tráng.

Mệnh môn trong thận là khí thái cực của con người, con trai thì chứa tinh, con gái thì giữ dạ con, nên thận là cái bể của tinh huyết, người ta sinh ra là bẩm thụ tinh huyết của cha mẹ để thành hình, cho nên nói tinh huyết là cơ sở của hình thể, là căn bản của sinh mạng. Đến khi đã ra đời, chỉ nhờ khí của đồ ăn uống cho bú mớm cơm để nuôi dưỡng, cho nên nói đồ ăn làm cho hình thể cường tráng, là nguồn gốc của việc sinh hóa.

2. Bể chứa cơm nước tất phải nhờ tiên thiên làm chủ, mà bể chứa tinh huyết lại phải nhờ hậu thiên để bồi dưỡng.

Tỳ vị là bể chứa cơm nước, cốt nhờ chân dương chân hỏa trong thận làm cho ngấu nhừ thức ăn, cho nên nói muốn bổ thái âm tỳ thổ, thì phải bổ thiếu âm tương hỏa. Thận là bể của tinh huyết tất phải nhờ khí của cơm nước, ngày ngày sinh thêm tinh huyết để luân chuyển nuôi thân thể, cho nên nói: *Vị mạnh thì thận đầy đủ mà tinh khí sung túc.*

3. Thương phong phần nhiều sinh thổ tả, vì phong mộc hay xâm phạm vào tỳ thổ.

Nội kinh nói: "*Phong vào can trước*", hễ thương phong thì can chịu đựng trước, phong động thì can mộc mạnh và khắc tỳ thổ, tỳ hư không vận hóa được thành bệnh tả. Vị hư không thu nạp được thành bệnh mửa.

4. Bệnh khỏi rồi mất tiếng là chứng thận yếu.

Thận là bể tinh huyết, là nguồn gốc phát ra thanh âm. Sau khi khỏi bệnh, tinh huyết bị thiếu, nguồn gốc bị thương mà thanh âm khan tuyệt.

5. Bụng đầy là tỳ khí hư tổn, nhiều dờm là tỳ khí không vận hóa, tê các ngón tay ngón chân là tỳ khí không lưu thông đến.

Công năng của tỳ là vận hóa thức ăn, đầy bụng là tỳ không vận hóa được, không vận hóa được thì tân dịch ngưng đọng mà thành dờm. Tay chân thuộc tỳ, tỳ dương chủ khí, tỳ âm chủ huyết, nếu khí huyết không chu lưu đến, thì tê tay tê chân, các vị Chỉ xác, Thần khúc, Sơn tra, Mạch nha dùng phải thận trọng. Nên dùng thang Bổ trung gia Bán hạ, Phục linh là rất hay.

6. Mửa dờm về sáng là tỳ hư không vận hóa.

Sau giờ tỵ (khoảng 1 giờ khuya) thì khí nhất dương sinh các mạch đều chảy hội về phổi. Tỳ hư không thu nhiếp được dờm dãi, nó tràn lên phổi, cho nên về sáng thì mửa dờm. Sách nói: *Tỳ là nguồn sinh dờm, phế là vật chứa dờm.*

7. Ăn không vào được là có hỏa, ăn vào mửa ra là không có hỏa.

Ăn không vào được là vừa mới nuốt vào khỏi họng lại mửa ra ngay ấy là vì trong vị có hỏa ngăn trở. Kinh nói: "*Các chứng ói ngược lên đều thuộc về hỏa*", ăn vào mửa ra là ăn vào rồi không giữ lại lâu lại mửa ra, đó là vì mệnh môn hỏa suy, phần dưới không có sức nóng để làm cho ngấu nhừ thức ăn, tỳ không vận hóa, vị không thu nạp, cho nên sinh ra thế.

8. Bệnh ngũ tâm phiền nhiệt là tâm hỏa hãm vào trong tỳ thổ.

Ngũ tâm là khâm tâm (mỏ ác) và 2 gan bàn tay, 2 gan bàn chân. Tỳ chủ tay chân, tâm chủ nhiệt; trong tỳ thổ có phục hỏa, thời hiện ra chứng ngũ tâm phiền nhiệt, nên dùng Tứ vật

thang gia Nhị liên

9. Bệnh bạo phát chết đột ngột đều thuộc về hỏa, Đông Viên cho là do khí hư.

Nội Kinh cho là do hỏa. Đông Viên cho là do khí, vì hỏa với khí cùng loài mà khác tên, phạm người bị bệnh bạo phát chết đột ngột, không phải do nguyên nhân gần mà là do nguyên nhân xa, thân thể đã bị trạc táng, chân âm đã kiệt hết, chỉ còn chút dương đơn độc, thì ngọn lửa vô căn ấy không thể cháy lâu được, đến khi nguyên khí vụt tắt đi thì chết

10. Chứng loại trúng phong, Đông Viên cho là khí hư. Hà Gian cho là hỏa, Đan Khê cho là đờm.

Các vị tiên triết ấy bàn luận tuy khác mà căn bản thì giống nhau.

Vì khí hư thì hỏa vô căn bốc lên, đờm xốc ngược lên mà sinh ra, một đường thì nói về gốc, một đường thì nói về ngọn

11. Hay đói ăn nhiều là phong mộc thái quá lấn mạnh đến tỳ thổ, tỳ thổ bị hư, đòi ăn để cứu.

Hay đói là công năng của hỏa, vì mộc thịnh thì sinh phong, phong quạt cho hỏa bốc lên. Ăn nhiều là tỳ hư cầu giúp. Có chỗ nói: "hay ăn mà gầy" cũng là lẽ ấy đó.

12. Phong là đầu mối của các bệnh, hàn là khí sát hại.

Phong là dương tà, di mau, biến nhanh, không đầu là không thấu suốt, là đầu mối của các bệnh. Hàn là âm tà, chủ về thời bệnh heo hắt và đóng kín của mùa thu, mùa đông thực là thứ khí sát hại. Tuy vậy phong và hàn vốn là đồng khí, hàn nhẹ thì là phong, phong nặng thì là hàn. Lời nói ấy của Cảnh Nhạc thực là đã cởi mở được cái lẽ chưa hiểu biết từ ngàn xưa

13. Hàn tà ở phần biểu tất mình nóng không có mồ hôi, bởi vì tà vấp lấp bị mao.

Đã nói hàn tà ở phần biểu, mà mình lại nóng. Vì nóng tức là hỏa ở trong thân thể, ngoài bị hàn tà bưng bít không phát ra được, quay trở lại dần dần hóa ra nhiệt cả.

14. Thương thực thì ghét ăn, thương phong thì ghét gió, thương hàn thì sợ lạnh, vì cái nào làm tổn thương tất nhiên phải ghét cái đó.

Bệnh thương thực vì tỳ vị không thể tiêu nạp chuyển vận nên ghét ăn là rất phải. Phong hàn vốn là khí mát, lẽ nào thương phong không sợ lạnh thương hàn không ghét gió ư! Những lời cách ngôn của bậc tiên triết không phải nói vu vơ, nên hợp với tình hình mà suy tìm chân lý, bút mực không thể tả hết được

15. Tiểu tiện trong, bệnh không ở lý, tiểu tiện lợi, bệnh không ở khí.

Tà còn ở biểu, thì biểu bị bệnh mà lý vẫn điều hòa, cho nên tiểu tiện trong. Phế chủ khí làm lưu thông đường thủy dẫn dẫn xuống bàng quang. Phán khí vô bệnh cho nên tiểu tiện vẫn lợi

16. Phong là tướng soái của hàn, phong đưa hàn tới, hàn theo phong vào thấu xương, phạm da. Phong với hàn vốn là đồng khí, cho nên hàn vào nông tức là thương phong, phong vào sâu tức là thương hàn.

Đây là Cảnh Nhạc phát hiện ra điều mà ngàn xưa chưa phát hiện ra được. Sách thuốc cho mạch phù sắc là thương phong, phù khấn là thương hàn, chứng thương phong tự ra mồ hôi, chứng thương hàn không có mồ hôi, lập cục chia phương, phân chia ra nhiều phép chữa, chỉ làm rối tai mắt người ta, mà không ích gì cho việc chữa bệnh.

17. Phần biểu không có hàn tà sao có thể thành chứng sốt rét (ngược), phần lý không hàn tà sao có thể thành chứng lý.

Sốt rét (ngược) và lý tuy là hai chứng, kỳ thực một nguồn. Hàn tà ở ngoài không tan, thì thành chứng ngược, hàn tà ở trong dài dai thì thành chứng lý, đó là gốc của ngược, lý đều ở tý. Phương Thư nói: *"không đờm không thành chứng ngược, không tích không thành chứng lý, vì tý hư mà gây nên"*. Nội Kinh nói: *"Tý hư thì phát nóng vì hư thì phát rét"*. Phàm chữa ngược, lý, mà không chiếu cô đến tý vì, thì chữa không đúng phép, tuy có hàn tà cũng chẳng qua là mỗi phát bệnh đó thôi.

18. Tự ra mồ hôi thuộc dương hư, ra mồ hôi trộm thuộc âm hư, nhưng vị tất đã như thế, phải xét xem có hòa hay không có hòa, vì hòa thịnh mà mồ hôi ra là hòa thiêu đốt phần âm, thì biết là âm hư; không có hòa mà mồ hôi ra, là khí ở phần biểu không vững, thì biết là dương hư.

Thức thì khí đi ở phần dương, ngủ thì khí đi ở phần âm, dương ở ngoài là vệ, dương hư không bảo vệ được, mà tự ra mồ hôi, âm ở trong là vinh, âm hư không vinh dưỡng được, mà ra mồ hôi trộm, đó là phép xưa. Nếu dựa ở chỗ có hòa, không hòa, để chia âm dương, thực là lý luận cốt yếu mà ngàn xưa chưa phát minh được. Có người nói: *chứng mồ hôi trộm không khởi mà có hòa thời là âm không tư thủ được, không có hòa thời là dương không củng cố được, cũng là lẽ ấy*.

19. Nôn rồi mới khát, ấy là bệnh muốn khởi; khát rồi mới nôn, ấy là thủy tà đình tích ở dưới tâm, người bệnh nôn vốn phải khát, nay lại không khát là vì ở dưới tâm có thủy âm đình tích

Lời bàn này thật chí lý, rất có ý tứ sâu sắc, vì nôn thời tân dịch bị khô kiệt mà phát khát, khát thời nước đình tích mà phát nôn, nếu nôn không khát thời biết rằng ở dưới tâm có thủy tà tích lại.

20. Bệnh ỉa chảy thuộc hư hàn, không phải là thủy có thừa thực ra vì hòa không đủ. Nước tiểu không thông, vốn không phải thủy không thông lợi, mà chính vì khí không lưu hành

Hễ vì hàn mà sinh ỉa chảy là do hòa ở mệnh môn suy không thể bốc lên tý thổ, thổ vận ưa tảo mà ghét thấp, cho nên thổ hư là hòa hư, hư thời không vận hóa được, cơm nước dồn xuống đại tràng mà thành ra ỉa chảy, ấy là hòa không đủ, chứ không phải thủy có thừa. Thủy mà không có khí thời không lưu hành được. Phép chủ điều tiết phần khí lưu thông thủy đạo dẫn xuống bàng quang. Nếu phế khí không thông xuống thời thủy đạo bị tắc nghẽn ấy chính vì "mẹ" của thủy mất chức năng chứ không phải "con" của kim ngừng trệ. Bài Ngũ linh thang mà dùng Quế là có ý chuyên trọng phần khí, không phải một mình thuốc lợi tiểu tiện (thâm lợi) mà có thể thành công được.

21. Vị vốn thuộc thổ, không có hỏa thì không sinh được, không có khí ấm nóng chời không hóa được; thổ hàn tức là thổ hư, thổ hư tức là hỏa hư, cho nên tỳ thích ấm mà ghét lạnh, thổ ghét thấp mà thích ráo, cho nên vì hỏa mà nôn thời ít, vì hàn mà nôn thời nhiều, vị thực mà nôn thời ít, vị hư mà nôn thời nhiều.

Nội Kinh nói: "*Các chứng ói ngược xông lên đều thuộc về hòa*"; nhưng hòa có hư hòa, có thực hòa; thực là nhiệt, hư là hàn. Cho nên nói: ăn không vào được là có hòa, ăn vào nôn ra là không có hòa.

22. Hư mà khát nhiều là thận thủy kém, dối nước để tự cứu

Hễ nhiệt thịnh thời tân dịch tiêu hao, không thể không khát; nhưng hình hư, mạch hư, tuy khát mà không uống được, hoặc uống được mà không uống nhiều, ấy là khô chứ không phải khát, vì nhiệt thời hại phần âm, chân âm thiếu thốn, huyền thủy (thận), khô khan, cần nước ở ngoài để tự cứu.

23. Hư mà suyễn gấp là âm hư phế cách trở, khí không về được.

Phế chủ đưa khí ra, thận chủ nạp khí vào, phế là chủ của khí, thận là gốc của khí. Hư mà suyễn là chân âm của thận hư, không nạp được khí, khiến cho khí không có sức trở về nơi căn bản, cho nên chạy ngược lên.

24. Hầu khô, họng đau là chân thủy ở dưới kém, hư hỏa bốc lên.

Chân thủy kém thời tương hỏa nóng bốc lên cổ họng, ví như ống khói ở nhà bếp, lửa cháy thời khói bay ra, cho nên hầu khô, họng đau.

25. Không ngủ được mà tinh thần hoảng hốt là huyết không dưỡng được tâm, thần không có chỗ nương náu.

Hễ người ta nằm ngủ thời huyết về can, vệ khí vào phân âm nên ngủ được, và thần yên thời ngủ yên. Tâm chứa thần, thống huyết, huyết hư không thể nuôi được tâm, thần không có chỗ dựa, cho nên bốc lên mà hoảng hốt.

26. Thường thường hay phiền táo là trong phần dương không có âm, là nhu không ức chế được cương.

Phiên thuộc dương, táo thuộc âm, âm dương tác dụng lẫn nhau, trong dương không thể không có âm, trong âm không thể không có dương, cương nhu cùng giúp nhau. Nếu phiền táo lúc phát lúc khỏi là trong dương không có âm, vì dương chủ động mà âm chủ tĩnh.

27. Dễ sinh giận dữ, hoặc gân rút nhức đau là thủy kém, mộc táo, can không có chỗ nương tựa.

Can chủ sự giận dữ, gân thuộc về can, can chứa huyết, huyết nuôi gân do thận thủy sinh ra, nếu thủy kém thời can mất chỗ nhờ mới sinh chứng ấy. Nội kinh nói: "*Huyết thực thời mừng, huyết hư thời giận*", cũng là lẽ ấy.

28. Ăn uống không ngon, da thịt teo dần, là tỳ bị suy kém, cơ năng sinh hóa mỗi ngày một hư hỏng.

Tỳ chủ về ngũ vị, chủ về da thịt, khi ăn uống vào vị, tỳ chủ việc vận hóa để sinh huyết sinh tinh mà các xương được nuôi dưỡng, là nguồn gốc sinh hóa của hậu thiên, Tỳ thổ mà suy kém thời hình thể gây yếu, cơ năng sinh hóa ngày một bại hoại cho nên dễ thấy da thịt gây róc quá mau, đều là chứng không chữa được, đó là vị vị đã bại rồi.

29. Thận hư mà nhiều đờm hoặc như nước trong, hoặc nhiều bọt dãi, ấy là nước tràn lên thành đờm, tỳ hư không ức chế được thủy.

Phàm thận thủy suy không sinh được huyết, nước tràn lên thành đờm, đờm trong loãng mà nhiều dãi, nhưng cũng vì tỳ thổ hư, không ức chế được thủy, cho nên nói: *đờm hóa ở tỳ, gốc ở thận*.

30. Xương đau như gãy là chân âm đã bại kiệt.

Thận chủ xương. Sách nói: *"Xương của người ta chỗ nào cũng thuộc thận"*, chân âm trong thận, là nguồn gốc của tinh tủy, hư thời tủy kiệt xương khô mà đau.

31. Đầu gối trở xương lạnh, là mệnh môn suy kiệt, hỏa không về được nguyên chỗ.

Mệnh môn chủ về hạ bộ; chân là bộ phận chí âm; mệnh môn hỏa hư, thời hỏa không về được nguyên chỗ; trong phần âm không có dương, mà dưới gối lạnh. Cho nên phàm bệnh lạnh quá đầu gối, ấy là dấu hiệu vong dương.

32. Nước tiểu vàng sền, rỉ rỉ, ấy là chân âm hao kiệt, khí không hóa được thủy.

Thủy không có khí, thời không lưu hành, khí không có thủy thời không hóa sinh; khí tức là hỏa, chân âm suy kiệt, dương không có chỗ dựa là khí không có thủy, cho nên không thể hóa được.

33. Gan bàn chân nóng như cháy bỏng, là hỏa hư thiếu đốt chân âm, huyết Dũng tuyên bị khô kiệt.

Chân là nơi chí âm, huyết Dũng tuyên ở gan bàn chân là đường của thủy đi ngấm, âm hư thời hỏa xâm lấn đốt phần âm, làm cho thủy kiệt, cho nên gan bàn chân nóng như cháy bỏng.

34. Đờm sinh hóa ra là do ở tỳ, căn bản của đờm là do ở thận. Hễ là chứng đờm, không ở tạng nọ thì ở tạng kia

Vị thu nạp cơm nước, tỳ biến hóa 5 vị, chất trong là tinh huyết, chất đục là đờm dãi, cho nên nói đờm mượn chất dịch ở năm vị, ấy là đờm hóa ra ở tỳ. Thận thuộc thủy, làm chủ cả năm chất dịch, cho nên nói thận thủy hư mà thủy tràn lên thành đờm, ấy là gốc của đờm ở thận.

35. Bệnh đờm của tỳ, có hư có thực; thấp trệ thái quá là tỳ thực; thổ suy không ức chế được thủy là tỳ hư.

Phép chữa đờm, thực thời công, hư thời bổ, nhưng công phải có thứ tự, bổ phải lần tìm từ cội nguồn theo từ chỗ hóa nguyên mới là đúng phép. Vì hỏa thực thời nên tiêu, nên trục, thủy hư thời hành khí giáng hỏa; hỏa hư thời bổ thiếu hỏa để sinh thổ, khiến cho việc kiềm vận như thường, mà đờm tự khắc tiêu đi. Tôi xét trong sách nói: *"Chữa đờm không có phép bổ"*. Các nhà bán luận đều bài bác, sao không xem 365 vị thuốc của Thần-nông, tuyệt nhiên không có vị nào dùng để trợ đờm, hướng chỉ là bổ. Nếu muốn bổ cũng không có thuốc. Nhưng bệnh đờm phần

nhiều do hư, hư mà không bổ thì còn đợi gì. Tôi đã bàn về chứa đờm không có phép bổ, cũng không có phép công, ở quyển Đạo-lưu dư vận rất kỹ. Nên tham khảo thêm.

36.Đờm là biến chất của tân dịch, cũng như sương mù ở không gian.

Người ta sợ dĩ sống được là nhờ khí của cơm nước, khí ấy sinh ra tân dịch, ngưng kết lại thời thành bệnh, hao kiệt hết thời chết. Đờm là biến chất của tân dịch, cũng là thứ để nuôi sống. Không gian có thể không có sương mù được chăng? người ta có thể không có đờm dai được chăng? Phương thư nói: *người hư nhược không nên làm tiêu hết đờm*, chính là có ý thận trọng như thế đó.

37.Đờm của thận tạng đều là hư, vì hỏa không sinh được thổ, tức là hỏa không chế được thủy, dương không thắng được âm tất thủy xâm lấn tỳ, ấy là hỏa trong phần âm bị hư. Nếu hỏa thịnh đốt cháy phần âm, thời tinh không yên chỗ, tân dịch khô kiệt, thời kim thủy tàn sát nhau, đều là thủy trong phần âm bị hư. Đó là nói chứng hư chứng thực của tỳ thận không giống nhau phải nên phân biệt cho rõ.

Thận là nơi chí âm, bên tả và bên hữu có 2 khiếu là chân thủy và chân hỏa, Sách nói: *thận hư có 2 chứng*: tức là chứng thủy của chân âm bị hư, và chứng hỏa trong phần âm bị hư. Thủy hư phải nên bổ thủy để trấn áp khí dương quang, hỏa hư thời bổ hỏa để tiêu tan khí âm ế; ấy là thuốc hay để bổ thủy hỏa, phép giỏi để điều âm dương.

38.Đờm vốn là tân dịch trong nhân thể, nó tùy theo vị trí tà cảm vào mà thành tên bệnh. Đờm là biến chất của tân dịch, cùng loài mà khác tên, người ta nhờ vào tân dịch mới sống được. Khí của các chất ăn uống sinh ra thứ tân dịch ấy. Vì chính khí bị hư, không có sự cai quản, tà thừa hư vào, kích động cho ra đờm, chứ không phải vì đờm mà sinh bệnh, thực ra là vì bệnh mà sinh ra đờm.

39.Đờm ngưng tụ thời khí bế tắc, hỏa thịnh thời âm kém.

Đờm ngưng tụ lại thì tác hộng Thanh khí không thể đưa lên thì khí bế tắc. Nhiệt thịnh làm tổn thương âm huyết, huyết càng tổn thời hỏa càng thịnh, mà chân âm suy kém.

40.Chứng phiền thuộc dương, là hỏa hữu căn phần nhiều xuất phát từ tâm. Chứng táo thuộc âm, là hỏa vô căn thường phát ra từ thận.

Trần trọc không yên cứ bứt rứt gọi là phiền; khoa tay đập chân, nằm ngồi không ổn. gọi là táo, phiền là nhẹ, táo là nặng, phiền là thực nhiệt, táo là âm hư, đại để đều là cơ chuyển của tinh thần hao kiệt, rất đáng lo sợ.

41.Hỏa xâm vào phế thời sinh phiền, hỏa vào đến thân, thời sinh táo, phiền là phiền nhiệt nhẹ, táo là táo nhiệt nặng, phiền đơn thuần không có táo là thực nhiệt, táo đơn thuần không có phiền là hư hàn.

Hễ chứng hiện ra phiền táo đều là ác chứng, trong đó vẫn có chia ra nặng nhẹ, nóng lạnh. Nói tóm lại phiền táo đều từ nhiệt phát ra. Nếu táo mà mình nóng, ấy là trong chân hàn mà ngoài giả nhiệt, nên dựa vào sắc và mạch mà phân biệt. Nếu táo mà người mát, ấy là âm mất trước rồi dương tuyệt sau, chỉ dùng Sâm, Phụ, để cứu vãn lại cũng có thể sống được.

42.Tâm nhiệt thời phiền, thận nhiệt thời táo, phiền chủ ở khí, táo chủ ở huyết,

phế chủ ở bì mao, khí nóng thời sinh phiền, thận chủ ở tân dịch huyết nóng thời sinh tảo.

Tâm thuộc hỏa, hỏa khác phế kim, Phế chủ về khí, cho nên khí nóng thời sinh phiền. Thận thuộc thủy, thủy chủ tân dịch, mà sinh ra huyết, thủy suy thời hỏa nóng bốc mà huyết khô, cho nên huyết nóng mà sinh tảo.

43. Trời đất không có nước chảy ngược, nếu chảy ngược là bởi vì gió, thân thể người không có đờm đi ngược, nếu trở ngược là bởi vì khí.

Đờm cũng là loại thủy, tinh của thủy nhuận xuống, gió là khí âm dương trao đổi, khí của người cũng như gió của trời đất. Cho nên hễ nước mà chảy ngược được, đờm mà trở ngược được, tất vì phong vì khí làm nên như thế.

44. Bệnh bạo phát không phải chứng âm, bệnh lâu ngày không phải chứng dương.

Âm chủ tĩnh mà chậm, dương chủ động mà nhanh. Vì bệnh bạo phát thì nguồn gốc không sâu, bệnh dây dưa kéo dài đều do tà âmค้าง thịnh.

45. Khí của lục phủ tuyết ở ngoài thời tay chân lạnh. Khí của ngũ tạng tuyết ở trong thời đi ỉa không cầm.

Phủ thuộc dương, tạng thuộc âm, dương chủ ở ngoài, âm chủ ở trong, phủ tuyết thời dương vong mà tay chân lạnh, tạng tuyết thời âm vong, mà đi ỉa không cầm.

46. Tà mới khêu gợi tà cũ, bệnh ngọn kích động bệnh gốc.

Như mùa đông bị cảm hàn, đến mùa xuân gặp phong tà thì phát ra bệnh ôn, đến mùa hè gặp thử tà thì phát ra bệnh nhiệt, đều là do hàn tà mùa đông năm ngoái truyền vào da dẻ, gặp thêm tà mới cảm vào rồi mới phát ra; lại còn bệnh cũ gần khỏi, gặp bệnh mới vào, mà bệnh cũ lại phát ra.

47. Vấp ngã bị tổn thương có một tia máu chạy vào tâm là chết ngay.

Tâm là chủ tể toàn thân, thần minh từ đó mà có, cốt phái sáng suốt, ngoài có thành quách ủng hộ, ngoại tà không thể xâm phạm vào được, phạm vào thì chết ngay. Tâm chủ thống quản huyết, các huyết mạch theo lệnh của tâm để lưu hành, nếu không lưu hành mà trở về tâm, ấy là phạm vào tâm thì không nguy sao được! cũng như chứng chân tâm thống, hễ sớm phát thì chiều chết ngay.

48. Phong thăng thời động, nhiệt thăng thời thũng, táo thăng thời khô, hàn thăng thời phù, thấp thăng thời ỉa lỏng.

Phong động thời run giật co quắp, hình như cây thích lay động, nhiệt ủng tắc thời sưng tấy đỏ, hình như lửa cháy bốc lên, táo thăng thời khô khan sém cạn, giống như kim khí có tính se sát, hàn nhiều thời sưng đầy phù nề, giống như tính nước tràn trề, thấp thịnh thời ngầu nát mà thành ra ỉa lỏng.

49. Phàm các chứng tổn thương, duy chứng phòng lao là nặng hơn, vì thần với hình đều bị mệt, tinh với khí đều bị tổn thương.

Các chứng ngoại lao, nội thương vì bệnh mà bị hư tổn, cùng với người bẩm chất bạc nhược, suy kém đến căn bản, cũng có nhiều.

Sách nói: "*Các chứng ngũ lao lục cực, duy đáng sợ là bệnh sắc dục làm hại tạng*. Vì tuổi trẻ cây mạnh không tiết dục mà trác táng chiếm đến 8-9 phần mười. Xung Phóng nói: *Tu thân không gì bằng ít tình dục*, thực là bài thuốc tiên để bảo vệ sinh mệnh. Nội Kinh nói: "*Tàng trử được tinh khí thời mùa xuân không mắc bệnh ôn*" cũng là đường lối bảo vệ sinh mệnh đó.

50. Có khi vì mệt nhọc, hình khí suy kém, cốc khí không đầy đủ, thượng tiêu không vận hành, hạ quản không thông, vị khí nóng quá, nhiệt khí hun bốc ở trong ngực, cho nên sinh chứng nội nhiệt.

Đây là cơ chế vì mệt nhọc mà phát bệnh sốt. Nội Kinh nói: *Mệt nhọc thì dùng thuốc ôn*, lại nói: *Thuốc cam ôn có thể chữa được chứng đại nhiệt*, lại nói: *Bổ tỳ thổ để giữ phần dương*, Thang Bổ trung của Đông Viên thực là lợi vô cùng cho muôn đời.

51. Cốc khí ở ngoài suy kém, da thịt hao hết, khí thiên chân ở trong suy kiệt, thân thể không bước đi được.

Phạm bệnh thấy da thịt teo róc quá mau, tất đến chỗ không cứu được, đó là nguồn sinh hóa của tỳ vị đã tuyệt. Vì tinh huyết là căn bản của da thịt, da thịt làm mạnh cho thân thể. Căn bản đã hư hoại, còn mong gì sống được nữa.

52. Nhìn lâu hại huyết, nằm lâu hại khí, ngồi lâu hại thịt, đứng lâu hại xương, đi lâu hại gân, gọi là ngũ lao.

Huyết nhờ mạch làm nơi chứa đựng, các mạch đều thuộc vào mắt, cho nên nhìn lâu thời hại huyết. Khí thuộc dương, dương chủ động, nằm lâu thời khí trệ mà hại khí. Tỳ chủ phần da thịt, chủ vận động mạnh, ngồi lâu thời nề trệ tỳ mà hại thịt. Xương mạnh thời đứng được, nếu đứng lâu thời hại xương. Gân mạnh thời đi được, nếu đi lâu thời hại gân.

53. Hầu chủ về khí trời, họng chủ về khí đất, cho nên dương hay bị phong khí, âm hay bị thấp khí.

Hầu chủ về phế, phế thuộc quẻ càn mà ứng với khí trời; họng thuộc vị, vị thuộc quẻ khôn mà ứng với khí đất, phong là dương tà, cho nên phần dương bị cảm trước. Thấp là âm tà, cho nên phần âm bị cảm trước

54. Thương về phong thời phần trên mình bị trước, thương về thấp thời phần dưới bị trước.

Phong là dương tà, nửa phần trên mình thuộc dương, cho nên phần trên bị trước. Thấp là âm tà, nửa phần dưới mình thuộc âm, cho nên phần dưới bị trước

55. Mồ hôi ra mà nhiệt không lui thì chết.

Mồ hôi cũng như trời mưa, nóng nực quá, khí đất bốc lên thành mây thì mưa xuống. Mưa xuống thì mát, ấy là âm giúp cho dương. Người ta bị bệnh nóng cũng như thế. Mồ hôi đã ra, mà nóng không lui là khí âm đã tuyệt rồi, chỉ còn một mình dương (cô dương) nung nấu. Nhưng tính lửa bốc lên, sức cùng phách tắt, thời dương vong mà chết.

56. Giận thời khí đưa lên; mừng thời khí dịu lại, thương thời khí tiêu hao, sợ thời khí nhụt xuống. Lạnh thời khí thu rút lại, nóng thời khí phát tiết ra. Kinh thời khí rối loạn; nhọc thời khí hao mòn; nghỉ thời khí kết lại, cho nên trăm bệnh đều sinh ra ở khí.

Giận thời can hỏa thịnh mà khí bốc lên; mừng thời tâm huyết hòa mà khí dịu lại; thương thời phế kim táo mà khí tiêu hao; sợ thời thận thủy hao mà khí nhụt xuống; lạnh thời trăm mạch đều co mà khí thu rút lại; nóng thời trăm mạch đều giãn mà khí phát tiết ra; kinh thời thần hồn tán mà khí rối loạn, nhọc thời tinh huyết tổn mà khí hao; nghỉ thời tân dịch kiệt đi mà khí kết lại.

57. Làm đầy đủ cho những chỗ trống rỗng là khí huyết; hóa sinh khí huyết là thủy hỏa, thủy hỏa là căn bản của nhân thể, là tác dụng của thần minh.

Điền chỗ trống, bổ chỗ tổn, làm cho thân thể đầy đủ, là bản năng tốt của khí huyết. Chữa nên dùng bài Bát vị kiêm trị cả thủy hỏa. Nếu khí huyết suy mà tự dưỡng [ngay vào khí huyết] không được thì phải tìm cách bổ vào chân hỏa (là bố của khí) hoặc chân thủy (là mẹ của huyết) để có tác dụng [làm nguồn] hóa sinh ra khí huyết.

Chân thủy chân hỏa là thực thể của âm dương, căn bản của sự sống, tác dụng của thần minh.

58. Tinh thần bị hao tán ở trong thì tân dịch khí huyết của nhân thể không có chủ tể, có thể dấy lên ở trong làm hỏa làm đờm mà thành bệnh tà, còn phải đợi gì nguyên nhân ở ngoài đưa đến nữa.

Tâm chứa thần, thận chứa tinh, tinh thần là hai vật báu trong người. Vì hỏa là nguyên khí trong thân, đờm là biến chất của tân dịch, bởi chính khí hư không tiếp nạp được, thì đã đủ tạo thành nguyên nhân bệnh, há còn đợi đâu bệnh tà ở ngoài tới, cho nên nói: bệnh do hư dẫn đến.

59. Biểu nhiệt phần nhiều do khí dương ở lý bốc ra ngoài; thương nhiệt phần nhiều do hỏa ở dưới thừa hư bốc lên, tuy có ngoại tà cảm xúc, chẳng qua chỉ là đầu mối phát bệnh.

Phâm hàn bao bố ở biểu, thời hòa uất ở lý, mới hiện ra da đỏ nóng, vì hỏa ở trong thân người, tức là nguyên khí, là nguyên dương, là mệnh hỏa; hỏa ở yên chỗ của nó thời muôn hiện tượng vui hòa, đó là tĩnh thì là thiếu hỏa để sinh khí; động thì là tráng hỏa để diệt khí, cho nên có chứng âm hư mà hỏa động; có chứng thủy suy mà hỏa viêm (đốt) "có chứng âm hàn ở trong thận làm cho hỏa bốc lên trên đều làm nên chứng nhiệt ở trên". Hễ hỏa hư thời phát lên, tuy có ngoại tà nhân lúc hư kích động mà phát ra, cũng chỉ là ngọn của bệnh.

60. Bệnh hư mà nhức đầu, không do hư hỏa bốc lên thời do huyết hư sinh ra.

Đầu là chỗ hội các kinh dương, hễ vì hỏa, vì phong, vì hàn, vì thấp, vì thử, vì thực, vì đờm mà nhức đầu là chứng thực tà, còn như bệnh vốn hư mà nhức đầu, thì duy có khí hư mà âm phạm vào bố vị của dương, huyết hư mà âm hỏa bốc lên. (Âm hỏa là hư hỏa).

61. Tà ở phần dương hại đến cực độ tất truyền vào phần âm. Ngũ tạng bị tổn thương cực độ tất truyền tới thận.

Dương là biểu, âm là lý, dương ở nông, âm ở sâu, tà mà xâm tới tất từ biểu vào lý, từ nông vào sâu, là cơ chuyển thấu nạp ứng tiếp. Thận là hóa nguyên của ngũ tạng; là căn bản của 12 kinh, bệnh đến khi tổn thương tất truyền tới gốc của tinh huyết; tới gốc của hóa sinh, ấy là lẽ tự truyền tống cho nhau.

62. Điều kinh luận nói: Dương thái quá thời kinh đến trước kỳ; âm bất cập, thời kinh tới sau kỳ.

Đây là chỉ nói riêng về bệnh kinh nguyệt đàn bà. Nói thái quá, nói bất cập, thời âm dương, hàn nhiệt, hư thực đều ở trong ấy cả.

63. Phong là lương khí trong dương, thử là hàn tà trong nhiệt.

Hàn là âm tà, phong là dương tà, thấp là âm tà, thử là dương tà. Nhưng phong là tướng soái của hàn, tức là âm ở trong dương, cho nên nói là lương khí, mùa hạ có khí phục âm; tức là âm trong phần dương, cho nên nói là hàn tà.

64. Chứng sốt rét (ngược) không tách rời kinh thiếu dương cũng như chứng ho không tách rời phế.

Có chứng sốt rét mới phát (tân ngược) có chứng sốt rét đã lâu (cựu ngược), có chứng sốt rét vì đờm (đờm ngược) có chứng độc rét (đơn hàn), có chứng độc nóng (đơn nhiệt) đều không tách rời khỏi kinh thiếu dương, bán biểu bán lý, hàn nhiệt qua lại, lên cơn sốt có định kỳ. Có chứng ho từ ngũ tạng, có chứng ho từ lục phủ, có chứng ho vì phong hàn, có chứng ho vì hư lao, đều không vượt ngoài phế. Phế chủ đưa khí ra, là nơi chứa đờm.

65. Ỉa chảy bạo phát không phải âm chứng; ỉa chảy kéo dài không phải dương chứng.

Hễ bệnh bạo phát là dương chứng, vì tính hỏa thì cấp tốc, bệnh kéo dài là âm chứng, vì tính thủy thì trầm hoãn. Trầm bệnh đều thế, không riêng gì bệnh ỉa chảy.

66. Thổ mửa hại khí, tả hại huyết, khí hư thời phát quyết, huyết hư thời phát nhiệt. Khí huyết đều hư thời mình nóng mà tay chân quyết lạnh.

Chứng thổ phát ra ở thượng tiêu, mà hại phần khí, chứng tả phát ra ở hạ tiêu, mà hại phần huyết, khí hư thời dương thoát mà phát quyết lạnh, huyết hư thời hỏa lẩn mà phát nóng. Khí thuộc biểu, huyết thuộc lý, cho nên bệnh mà khí huyết đều hư, thời tay chân quyết lạnh mà trong mình nóng.

67. Tinh thoát thời tai điếc, khí thoát thời mắt không sáng (mờ lòa).

Thận khai khiếu ở tai, thận chứa tinh, cho nên tinh thoát thời tai điếc. Khí là dương, dương chủ hỏa, hiện tượng của hỏa là sáng, không hỏa thời mắt không sáng.

68. Sự hộ vệ nhanh nhẹn êm ái điều hòa không ngừng gọi là "khí", sự rối loạn, vận động sai bậy khác thường gọi là "hỏa". Khí tức là hỏa, hỏa tức là khí, khi yên tĩnh là "thiếu hỏa" có thể sinh ra khí, khi biến động thành "tráng hỏa" mà làm hao khí. Nếu không được yên lặng, bình ổn thì sinh ra bệnh, hỏa ở yên chỗ thì mọi sự tốt lành.

69. Hàn không tan hết thì đau trệ, hỏa bốc lên thì sinh ới ngược.

Hàn hay làm ngừng huyết, huyết ngừng thì mạch kết mà đau trệ, hỏa tính bốc lên, bốc lên thì khí đưa lên mà sinh chứng ới ngược. Nội kinh nói: *Hàn thì tổn thương hình thể; lại nói: Các chứng ới ngược lên đều thuộc về hòa chính là như vậy.*

70. Đau thời không thông, thông thời không đau.

Âm dương lên xuống, khí huyết chu lưu, còn có đau gì nữa! duy ngưng trệ không thông thời sinh đau, cho nên phép chữa đau, lấy vị cay thơm để hành khí thông huyết là việc hàng đầu.

71. Âm hư có 2 chứng, phần thủy trong âm hư thời bệnh ở tinh huyết, phần hỏa trong âm hư thời bệnh ở thần khí.

Thận ở chỗ chí âm, trong thận có chân thủy, chân hỏa, thủy hư thời tráng hỏa đốt ở trong, phần âm cháy khô mà tinh huyết suy tổn, hỏa hư thời hỏa nhiệt bốc lên, phần dương lạnh trệ mà khí mất, thần mệt.

72. Người béo thời thịnh ở ngoài, mà kém ở trong.

Người béo thời huyết thịnh hơn khí, âm thịnh hơn dương, nguyên khí không thể làm chúa tể được ở trong, cho nên ngoài tuy có thừa, mà trong thực là không đủ.

73. Thần thương tổn vì tư lự thời thịt sút, ý thương tổn vì lo sầu thời tay chân rời rạc, hồn thương tổn vì thương xót thời gân co quắp, phách thương tổn vì vui mừng thời da dẻ khô, chí thương tổn vì giận dữ thời sống lưng khó cúi ngửa.

Tâm chứa thần và thống quản huyết, huyết chủ da thịt, tư lự thời thương tổn đến tâm. Tỳ chứa ý và chủ tay chân, lo sầu thời thương tổn đến tỳ. Can chứa hồn, và chủ gân mạch, thương xót thời thương tổn đến can. Phế chứa phách và chủ lông da, vui mừng thời thương tổn đến phế. Thận chứa chí và chủ xương, eo lưng là huyết Thận du, giận dữ thời thương tổn đến thận.

74. Hòa với nguyên khí, thể không đứng sống đôi được, cho nên hòa thịnh tức là nguyên khí suy. Nguyên khí là căn bản của thủy hỏa, sinh sản ra khí huyết, tuy là gốc của sự sống nhưng trống rỗng vô hình. Hễ bị thương tổn, phần nhiều là do bất túc cho nên các bệnh thuộc loại hữu dư đều vì chính khí suy kém.

Dương khí tức là hỏa, hỏa tức là dương khí, nó là của rất quý báu trong thân thể. Hòa ở yên chỗ của nó thời là thiếu hỏa để sinh nguyên khí ⁽¹⁾, mất chỗ của nó thời là tráng hỏa để diệt nguyên khí ⁽²⁾, mà thành kẻ thù của nguyên khí. Cho nên nói hòa với nguyên khí, thể không đứng sống đôi được, một bên thắng thời một bên thua, hễ tà phạm được vào cơ thể tất là do chính khí bị hư; thấy tất bệnh hữu hình có thừa, tức là nguyên khí vô hình không đủ.

75. Huyết bị hòa đẩy thời đi lên; huyết kèm có thấp thời đi xuống.

Huyết thuộc thủy, tính của thủy thấm nhuần lắng xuống dưới, khí thuộc hỏa, tính của hỏa cháy bốc lên, khí đi thời huyết theo; hỏa tức là khí, hỏa bốc thời khí thăng mà huyết đi lên.

(1) Tức dương khí chính thường có thể tăng cường nguyên khí.

(2) Dương khí quá thịnh có thể tiêu hao nguyên khí.

Thấp cũng thuộc loài thủy gặp cùng loài với huyết mà đi xuống.

76. Người ta nhờ âm dương thủy hỏa mới sống được, mà thận là gốc của âm dương thủy hỏa.

Thận thuộc thủy mà chân thủy chân hỏa chứa ở đó. Chân âm chân dương ngụ ở đó là tác dụng của thần minh, nguồn gốc của sự sinh trưởng, cội rễ của tính mạng.

77. Mồ hôi là chất dịch của tâm, là biệt danh của huyết.

Chân âm trong quẻ Ly, tức là chất dịch đỏ trong tâm, được hóa lệnh của tâm mà thành huyết. Trong thương hàn, gọi máu mũi là mồ hôi đỏ. Lúc trị chứng thực nhiệt sinh ra thổ huyết, nọc huyết nên phát hãn, ấy là lẽ mất mồ hôi thời không có huyết. Bệnh huyết khô thời da dẻ xạm khô, ấy là lẽ huyết bị đoạt thời không có mồ hôi. Vì mồ hôi với huyết cùng loài mà khác tên.

78. Lo nghĩ làm hại nặng hơn tình dục.

Lo nghĩ thời tổn thương tý, hại đến huyết, tình dục thời tổn thương thận, hại đến tinh. Nhưng huyết sinh ra tinh, thế thì huyết thực là gốc của tinh. Lo nghĩ thời gốc tinh bị tổn thương, hại càng nặng.

79. Nhiệt thời tinh thần hôn mê. Hàn thời tinh thần tỉnh táo.

Nhiệt thời hại khí, khí để sinh ra thần, khí bị bệnh thì thần cũng bị bệnh, thần minh lẫn lộn mà khí mờ loạn, như bệnh nguy ở vào tình trạng âm dương ly thoát, mà tinh thần còn thấy tỉnh táo, lời nói còn chưa mơ hồ, đây là bên trong đã không còn dương nhưng vì thủy có thể hàm nhuận kim mà tinh thần còn tỉnh táo, người kém nhận lầm là dấu hiệu tốt.

80. Chứng khát uống nước có chia ra âm dương, dương thịnh âm hư, thời uống nước đá cũng không biết lạnh; âm thịnh dương hư thời uống nước sôi cũng không biết nóng.

Đó là âm hư, dương hư đều có thể sinh ra khát, chỉ bằng ở uống nóng uống lạnh để phân biệt. Song lại có trường hợp giả âm giả dương, lại càng ảo diệu phức tạp. Cho nên hễ khát mà không uống được tức là hiện tượng giả. Nên xem xét thêm các hình và mạch để xác định cho rõ.

81. Huyết là sông ngòi trong nhân thể, cốt lưu thông mà không ngưng trệ.

Huyết mạch của nhân thể cũng như sông ngòi của trời đất, nước được lưu thông thời muôn vật tốt tươi, huyết mà vận hành thời toàn thân được tươi nhuận, bế tắc một tý thời vạn bệnh theo đó mà sinh ra.

82. Tai thuộc thận, dương khí thịnh thời thông lên mà tai聰, dương khí hư thời thoát xuống dưới mà tai điếc. Thận khai khiếu ở tai, chân dương ở trong thận, tức là chân hỏa làm thủy tổ của tiên thiên. Khí thịnh thời tai聰, khí hư thời tai điếc. Sách thuốc lấy Xương bồ là vị thuốc chủ yếu chữa điếc, vì tính cay thơm dẫn khí lên khai thông khiếu.

83. Biểu tà truyền vào lý thì khí ở phần lý xốc ngược lên, cho nên chứng bán

biểu bán lý phần nhiều thấy hay mưa.

Đây là chứng thiếu dương thương hàn, phần biểu không thể phát hãn; phần lý không thể hạ được, phải theo phép hòa giải (trung trị). Song khí xóc ngược lên thành chứng mưa, nhưng vẫn có phân ra khí hư, khí thực, không thể không cần thận.

84. Phàm nguyên khí hư nhược mà phát sốt, đều là vì trong chân hàn mà ngoài giả nhiệt.

Đây là bí quyết chữa nhiệt của Tiết lập Trai thực là một lời mở mang cho sự mờ tối, đã giúp ích rộng rãi vô cùng. Vì hư thời hàn, thực thời nhiệt; thực hay bị hàn, hư hay bị nhiệt; phàm nguyên khí đã hư nhược, mà phát bệnh sốt, không phải âm hư dương lẫn tức là thủy suy hỏa bốc, hoặc thổ hư không thể chứa dương, hoặc hỏa hư mà hư hỏa bốc lên làm ra chứng giả nhiệt, tuyệt đối không có lý thực nhiệt. Thầy thuốc không xét kỹ chỗ ấy, dùng lầm thuốc hàn lương, thời giết người như trở hàn tay.

85. Có 2 chứng đầu ra mồ hôi: Một là vì nhiệt tà vít lấp ở trong; Hai là vì dương khí thoát ở trong.

Chứng nhiệt tà chia ra làm 2, như thấp nhiệt vít lấp lên trên mà đầu ra mồ hôi thời đầu tất nặng; như phong hỏa va chạm nhau, mà đầu ra mồ hôi thời đầu tất mờ choáng (chóng mặt). Còn dương hư mồ hôi thoát thời mồ hôi như hạt châu, nhờn như dầu, đọng mà không chảy là mồ hôi sáp tuyết.

86. Phong là dương, hàn là âm, vệ là dương, vinh là âm; phong thời thương tổn dương, hàn thời thương tổn âm, vệ bị phong thời nhiệt, vinh bị hàn thời đau.

Phàm khách tà phạm vào thân thể, đều theo loại của nó mà vào, dương tà phạm vào thì thương tổn phần dương, âm tà phạm vào thì thương tổn phần âm; Vì phong có thể thổi bốc hỏa lên, phong hỏa đốt ở trong mà sinh nhiệt; hàn có thể ngưng đọng huyết, da thịt ngưng trệ mà thành đau.

87. Thương phong là chứng biểu, trúng phong là chứng lý.

Thương phong là chứng biểu do khách tà ở ngoài tới, vì dương khí không vững nên bị cảm, chứa chỉ nên tán biểu tà. Trúng phong là chứng lý, do chính khí hư ở trong mà phát lên, vì âm hư suy kiệt mà phát bệnh, chứa nên bổ mạnh tính huyết cho nên nói: *chữa phong phải chữa huyết trước*.

88. Táo và thấp tuy là ngoại tà, cũng có chia ra chứng âm chứng dương, thấp theo phần âm là hàn thấp, thấp theo phần dương là nhiệt thấp. Táo theo phần dương là vì hỏa đưa tới; táo theo phần âm là vì hàn đưa tới

Dương minh táo kim, thái âm thấp thổ, đều là khách khí trong lục âm, nhưng thấp thì có âm dương, táo chia ra thủy hỏa, đó là hư thực ngụ ý ở trong. Cho nên chữa chứng thấp nhiệt thời nên dùng thuốc thanh nhiệt thuốc lợi tiểu (thâm thấp), chữa chứng hàn thấp nên bổ tỳ ôn thận. Táo do ở dương thịnh mà đốt cháy âm, thời nên thanh hỏa; táo do ở âm hư mà hỏa động thời nên tư thủy (bổ thêm chân thủy).

89. Hàn bố ở phần biểu thời không có mồ hôi; hỏa thịnh ở phần lý thời sinh mụn nhọt

Mồ hôi là tên riêng của huyết, hàn có thể ngưng huyết, cho nên hàn bỏ lại thời không ra mồ hôi. Các chứng mụn nhọt đều thuộc tâm hỏa nóng dữ làm thương huyết, cho nên sinh mụn nhọt.

90. Sưng đỏ chạy chỗ này sang chỗ khác, thì biết rằng vinh vệ có nhiệt; co quắp mà nhói đau, thì biết trong kinh lạc có hàn.

Tính của hỏa cháy và bốc lên; vệ đi ở ngoài mạch, vinh đi ở trong mạch. có nhiệt thời da thịt sưng đỏ, chạy chỗ này đến chỗ khác; hàn có thể thu dẫn mà ngưng huyết. Di thăng là kinh, đi ngang là lạc, kinh lạc có hàn thời khớp xương chân tay nhói đau co quắp.

91. Trọng Cảnh nói: "bụng đầy không bớt, bớt không đáng kể thời nên xổ; bụng đầy có lúc bớt rồi lại như cũ, ấy là hàn, nên cho uống thuốc ôn".

Chứng đầy tuy là bệnh hữu dư nhưng phải phân biệt hư thực để bổ tả. Vì bụng đầy không bớt, bớt không đáng kể thì chắc chắn đó là chứng đầy thuộc thực, nên phải xổ. Còn như đầy có lúc bớt rồi lại như cũ là trường hợp khi tụ khi tan, đó là chứng đầy thuộc hư, phải nên điều bổ.

92. Trăm bệnh phát sốt không bệnh nào là không do ở mệnh môn hỏa lìa cung. Nếu hỏa ở yên chỗ thì trăm bệnh đều khỏi.

Phạm phát sốt tức là do hỏa ở trong mình ta, cho nên biểu nhiệt đều do dương ở phân lý bốc ra ngoài, nhiệt ở trên đều do hỏa ở dưới lấn lên, vì nguyên khí hư không thể tiếp nạp được. Mệnh môn hỏa lìa cung biến thành tráng hỏa, diệt hết khí mà gây ra tổn hại. Nếu hỏa ở yên một chỗ lại là thiếu hỏa để sinh khí thì mọi hiện tượng đều vui hòa.

93. Ngũ tạng đều có tướng hòa, duy có tướng hỏa ở can khi lành thì sinh dưỡng can, khi dữ thì làm hại cơ thể hơn các tướng hòa ở các tạng khác.

Tướng hòa ở can gọi là Lôi hỏa, can ứng về phương đông, giáp ất mộc, bình thường thời là khí sinh dục ôn hòa làm cho đâm chồi nảy lộc, trái thường thì thúc đẩy Long hỏa bên trong thận ra đốt cháy tam tiêu, bốc ra ngoài da thịt làm tổn hao khí huyết không trừ chỗ nào

94. Ăn quá no thì kinh lạc căng thẳng mà chân tay thân thể mỗi một

Tỳ chủ huyết mạch, chủ về chân tay, vị thu nạp nhiều quá, tỳ không vận hóa kịp, khí hoa đình trệ lại, cho nên kinh lạc căng thẳng mà chân tay mỏi.

95 Mùa đông cảm thụ hàn tà, đến mùa xuân thường hay phát ra bệnh ôn nhiệt.

Mùa đông cảm thụ phải hàn tà thời khi "nhất dương" chứa ở trong khám phủ (thận) không thể vững kín, hàn hay làm ngưng huyết thì chân âm trong thận cũng hư, đến mùa xuân thì cây cối phát sinh dương khí hoạt động. Vì chân dương không thể cổ vũ ở ngoài, chân âm không thể tư dưỡng ở trong, trong người chỉ còn có chút dương mong manh thôi, mộc vương thì hỏa giúp cho nên sinh bệnh ôn nhiệt.

96. Mùa xuân cảm phong tà thì mùa hè có thể sinh ra chứng tả chảy.

Mùa xuân cảm phải phong tà thời phong mộc thái quá mà mộc khắc được thổ

Sách nói: "Phong mộc hay lấn sang tỳ thổ", thì tỳ thổ đã bị hai ngấm từ ba tháng xuân, đến

mùa thời tiết ôn nhiệt lưu hành, từ ưa tảo mà ghét thấp, cho nên sinh chứng ra chảy. Nội kinh nói: "Thời tiết đến rồi mà khí hầu chưa đến ấy gọi là bất cập"⁽¹⁾ cái nó thảng thời làm cần, cái nó không thảng thì khinh nhờn, cái nó sinh ra thời bị bệnh" là nói như thế.

97. Mùa hè cảm phải thử tà, mùa thu có thể sinh ra bệnh sốt rét.

Mùa hè cảm phải thử tà, vì tháng trưởng hạ khí dương của người bốc ra ngoài da, dương khí vốn vì phát tiết mà hư hao, hỏa có thể khắc kim mà hại khí, khí lại càng hao, đến mùa thu khí heo hắt thịnh hành, khí huyết thu liễm lại, khí hư thời phát hàn, huyết hư thời phát nhiệt, khí huyết giao tranh, hàn nhiệt đều phát thành chứng sốt rét.

98. Mùa thu cảm phải thấp tà, mùa đông có thể phát bệnh ho.

Mùa thu cảm phải thấp tà vì khí mùa thu heo hắt, chất thu liễm đi xuống lại bị khí thấp nhiệt làm cho tổn thương, hỏa lại khắc kim mà phế khí bị tổn thương. Đến mùa đông chủ việc bế tàng, khí thu về thân vì khí hư không thể thu nạp được cho nên bị ngược lên mà sinh ra chứng ho.

99. Mùa hè nóng bức mà mồ hôi không ra thì mùa thu có thể thành chứng phong ngược.

Về tiết tam phục, nắng nực nung nấu, dương khí phát tiết, đáng lý phải ra mồ hôi. Nếu vì nhà cao cửa rộng, quạt nồng, hóng mát, làm cho không ra mồ hôi được, độc năng tích lại trong da thịt, đến mùa thu khí heo hắt thịnh hành thời sinh chứng phong ngược.

100. Mừng giận thất thường thời hại tạng, hại tạng thì bệnh phát ở phần âm.

Mừng thời hại tâm, tâm mừng thời tán khí lại hại đến phế. Giận thời hại can, can giận dữ thời hại chí lại hại đến thận. Uất giận còn hại tỳ. Thế là mừng giận thời ngũ tạng đều bị thương. Ngũ tạng thuộc âm cho nên phát bệnh ở phần âm.

101. Bệnh ở phần dương gọi là phong, bệnh ở phần âm gọi là tý, âm dương đều bệnh gọi là phong tý

Dương thuộc loại nhiệt, âm thuộc loại hàn, phong là dương tà, tý là âm tà, phong hàn đều có thể làm đau, âm dương đều bệnh, định danh theo từng loại cho nên gọi là phong tý.

102. Mồ hôi ra mà mình nóng là phong, mồ hôi ra mà phiền đầy không bớt là quyết

Phong làm tổn thương phần vệ, khí ở phần biểu hư, cho nên bị thương phong thời có mồ hôi mà mình còn nóng, mồ hôi ra thời hỏa tán. Chứng phiền thuộc hỏa thuộc khí, nay mồ hôi ra mà nhiệt không lui, phiền đầy không khỏi, ấy là dương hư bị âm lấn tới mà phát ra chứng quyết.

103. Hình thể người ta thì xương là quân, thịt là thần, người béo thời nhu thảng

(1) Khí kém mình (khí mình thảng) sẽ không bị chế ước mà sinh làm cần, khí thảng mình thời khinh nhờn mình, làm hại mình, khí mình sinh nhân thiếu tương trợ mà bị bệnh, cũng là lẽ ấy.

hơn cương, âm thắng hơn dương, thật là do huyết tạo thành, đều thuộc loại âm.

Người béo thì âm thịnh dương suy, cho nên khí đoản da lạnh như nước đá, nhiều đờm, nhiều trệ, có thể biết là trung khí ở trong hư, cho nên ít con cái, ít sống lâu, cũng là lẽ ấy.

104. Tiếng nói xuất từ phế mà gốc ở thận, hình mạnh ở huyết mà gốc ở tinh

Phế chủ đưa khí ra, thận chủ nạp khí vào, cho nên phế là cửa của thanh âm, thận là gốc của thanh âm. Thật là do huyết sinh ra, xương vốn là tinh tụ lại, cho nên hình thuộc huyết mà xương thuộc tinh.

105. Không nói được là bệnh ở phế thận, mờ choáng là bệnh ở can tỳ.

Phế đưa khí ra, thận nạp khí vào, không nói được là vì khí yếu. Can chứa huyết, tỳ sinh huyết, mờ choáng là huyết hư, và lại ở trong hư thời sinh phong.

106. Khí ở 6 kinh dương tuyệt thời âm với dương lìa nhau, đá lìa nhau thời thấu lý sơ hở, tuyết hân⁽¹⁾ chảy ra, cho nên sớm thấy chiều chết, chiều nay thấy sớm mai chết.

Các kinh thủ tam dương, tức tam dương, gọi là 6 kinh dương, còn như chủ chốt thì nhất là nguyên dương ở vị làm sinh khí của hậu thiên; chân dương ở thận làm tổ khí của tiên thiên Đại phạm đạo lý âm dương, âm bắt rễ ở dương, dương bắt rễ ở âm, tác dụng lẫn nhau. Người ta nhờ đó để sống, chỉ có âm thắng bằng, dương kín đáo, tinh thần mới yên. Nếu âm dương tách rời, thì tinh thần sẽ mất, cho nên dương tuyệt thời âm cũng vong, âm tách rời thì dương cũng thoát, còn mong gì sống được.

107. Lao lực thời đổ mồ hôi, trong ngoài đều bốc ra, cho nên khí hao.

Nội kinh nói: *Thân thể làm việc nhọc thời dương khí càng thịnh, tinh thần yên tĩnh thời khí âm sinh.* Cho nên làm việc nhọc thời hòa động, hòa khác kim, phế khí bị thương, vệ khí hư mà đổ mồ hôi thời chân khí theo đó mà hao tán.

108. Mùa hè nắng nực nên cho đổ mồ hôi, mà không nên giữ lại.

Tháng trưởng hạ khí thủ thấp lưu hành, ra được mồ hôi thời khí độc tà, thủ nhiệt đều tan mà không lưu lại ở da dẻ, cho nên dùng quạt và hóng mát để giữ nó lại. Nội kinh nói: *Mùa hạ nắng nực mồ hôi không ra được, đến mùa thu sinh chứng phong ngược, cũng là lẽ ấy.*

109. Chất chứa ở trong tâm là huyết, phát ra ngoài là mồ hôi, vì mồ hôi là chất dịch của tâm, chưa có chứng tự đổ mồ hôi nào là không do tâm thận hư mà sinh ra

Đây là câu khuôn phép của Chu Đan Khê, vì mồ hôi là tên riêng của huyết, tâm thống quản huyết, mồ hôi vẫn là chất dịch của tâm, nhưng thận chủ 5 chất dịch lại chủ việc bế tàng mà làm thành chân dương chân thủy. Chứng tự đổ mồ hôi phần nhiều thuộc dương hư, tuy do ở tâm nhưng còn quan hệ ở thận nữa.

110. Ngũ tạng không hòa, thời chín khiêu không thông, lục phủ không hòa thời

(1) Tuyết hân: Mồ hôi ra như châu mà không chảy, đây là mồ hôi của người bệnh khi sắp tuyết (ND).

kết lại thành ung nhọt.

Ngũ tạng thuộc âm, âm giữ gìn dương, lục phủ thuộc dương, dương giúp đỡ âm. Âm chủ huyết, huyết tán thời khí không thông nhiếp được mà không thông. Dương chủ khí, khí trệ thời huyết ngưng trệ lại mà sinh ra ung nhọt.

111. Chất chua chạy vào gân, ăn nhiều chất chua làm cho tiểu tiện bí, chất mặn chạy vào huyết, ăn nhiều chất mặn làm cho người ta khát nước.

Chất chua chạy vào can, can chủ về gân, ngọc hành thuộc tôn can, can ưa sơ tiết, cho nên can hư mà sinh bí tiểu tiện. Chất mặn vào thận, thận chủ thủy, thủy cũng là loài huyết, thủy suy hòa bốc cho nên chứng thận hư phần nhiều khát nước.

112. Sau khi thổ tả quá nhiều phần nhiều bụng trướng, ấy là chứng trạng tỳ khí đại hư.

Vị không thể thu nạp được thời mưa, tỳ không thể vận hóa được thời tả, chứng trạng thổ tả quá nhiều không còn một chút gì trong bụng mà bụng còn trướng, tất nhiên là vì tỳ khí không vận hành, khí bế tắc lại mà thành chứng trướng giả tạo đó thôi. Chớ nên nhận lầm là còn có ứ tích, mà dùng thuốc tiêu nữa.

113. Nôn ra chất chua là trong thấp sinh nhiệt, nuốt chua là hư hỏa uất bên trong, đều là thuộc tỳ vị hư hàn.

Chứng nôn ra chất chua ai cũng dễ hiểu, chứng nuốt chua người rất khó biết, tôi đã nói kỹ ở quyển Đạo lưu dư vận, vì nôn ra chất chua là nôn ra vị chua, còn nuốt chua là khí ợ hơi lên dịch vị sẽ tràn theo lên họng, mưa không ra được, bắt tắc dĩ phải nuốt đi, thấy mùi chua, chua là mùi vị của thấp uất, thổ ghét thấp, thời thổ hư hỏa uất, cho nên nói là tỳ vị hư hàn.

114. Tỳ thổ mà không có hòa ở mệnh môn là không thể sinh được, phế khí không có thủy ở mệnh môn thì không thể hóa được. Người ta ai cũng biết thổ có thể ức chế thủy, mà không biết dương ức chế được âm, ai cũng biết khí hóa ra tinh, mà không biết tinh hóa ra khí

Mệnh môn là khí thái cực của thân thể, trong thận là chỗ chứa khí thái cực, vì quả thận bên trái là chân âm chân thủy để hóa ra phế khí, quả thận bên phải là chân dương, chân hỏa để sinh ra tỳ thổ. Người ta ai cũng biết tỳ thổ chế ước được thận thủy, mà không biết chân hỏa cũng chế ước được âm thấp ở tỳ mà sinh thổ. Người ta biết được phế khí hóa thủy làm tinh mà không biết chân thủy là nguồn gốc của âm tinh mà lại chứa tinh.

115. Chứng tích do hàn lưu trệ lại, lưu trệ lâu thời hàn phần nhiều sinh nhiệt. Phong gây thành chứng tích, tích thành thời bệnh lại không phải là phong.

Tỳ tích âm mà ghét lạnh, ẩm thời vận hành, lạnh thời ngưng trệ, cho nên tích làm thành bệnh, là gốc bởi tỳ hư hàn; hàn khí uất lâu, thời trở thành nhiệt, cho nên nói: *bắt đầu là hàn trung, cuối cùng là nhiệt trung*, nhưng đầu mối phát bệnh phần nhiều do phong gây thành chứng tích. Vì phong hay xâm phạm tỳ thổ, tỳ hư thời dờm với máu ứ nhân gặp chỗ trống mà ngưng lại thành tích. Chứng tích đã thành rồi, thì cốt lấy tỳ vị làm căn bản để trị tích, không cần gì đến phong nữa.

116. Ai cũng biết chứng tức đầy (bĩ mãn) là vì khí không vận hành, chỉ có Lý Đông Viên thì nói là do bệnh ở huyết

Tỳ khí không thể vận hành, thời ngưng tụ thành chứng tức đầy ai cũng biết dùng thuốc cay thơm hành khí để chữa. Chỉ có Lý Đông Viên thì cho là bệnh ở huyết, đem âm dược để chữa, đó là một ý kiến sâu sắc. Vì tỳ khí ở trên thì sinh ra đầy trướng. Nội Kinh nói: "*ăn uống không điều độ, sinh hoạt không chừng mực thời phần âm chịu trước*", cho nên chứng quan cách, thường do ở vị khẩu khô khan, hề thấy khí được chữa bệnh đầy mà bệnh càng tiến, là không biết ý nghĩa ấy, cho nên nói bệnh ở phần âm chỗ bổ ích phần dương. Dương vượng thời âm mòn.

117. Tháng trưởng hạ hay sinh bệnh ỉa chảy (tháo dạ) là chứng hàn trung

Tiết tam phục nung nấu, khí thấp nhiệt lưu hành, phần nhiều nhân là bởi nắng dữ làm ra nhiệt, nhưng trên chữ nhiệt có chữ thấp, vì tiết hạ chi nhất âm sinh, tức là phục âm của mùa hạ ngoài nhiệt mà trong hàn, cây trên rừng chảy nhựa, cho nên nói nắng là âm tà, ý nghĩa rất huyền bí.

118. Đi tả nhiều thời vong dương, là nói vong dương ở trong âm.

Tả ra ở dưới, dưới là phần âm, cho nên nói: *tả thời thương tổn huyết*; nói vong âm tức là nói đại khái. Nhưng sau khi đi tả tổn thương vì khí, dương khí hàm xuống, âm khí thoát xuống, nặng quá thời tay chân giá lạnh mà vong dương, phép xưa dùng thang Phụ tử lý trung để chữa tả, có phải đó là âm được ư? có thể gọi đó là âm vong được ư? Nên nói là vong dương ở trong âm, ấy là có ý nghĩa sâu sắc, cũng như mồ hôi ra nhiều thời vong dương, nên nói là vong âm ở trong dương. Tôi đã bàn kỹ điểm này trong quyển Đạo lưu dư vận.

119. Khô họng và khát nước rất khác nhau, khát là hỏa táo hữu dư, khô là tân dịch bất túc.

Vì khát của chứng thực hỏa là hỏa hữu dư, khát của chứng vong âm, là thủy bất túc. Khát thời uống nhiều mà không chan, tạng phủ cháy khô, đòi nước ở ngoài để tự cứu. Khô thời thường uống mà không uống nhiều, tân dịch hao kiệt, muốn được thấm nhuận chỗ khô ráo. Thực hỏa nên tạm dùng hàn lương làm dịu sức cháy dữ. Vong âm nên tráng thủy, để chế dương hỏa.

120. Tắc phong hư tà thời phần dương bị cảm trước: ăn uống làm lưng nghỉ ngơi không chừng mực thời phần âm bị tổn thương trước.

Tắc phong hư tà là bệnh ở ngoài tối, cho nên phần dương bị cảm trước; ăn uống làm lưng nghỉ ngơi là bệnh từ trong phát ra, cho nên phần âm bị tổn thương trước, ấy là dương chủ phần ngoài, mà âm chủ phần trong.

121. Đàn bà vì thai khí, kinh nguyệt làm phần âm hao tổn rất nhiều cho nên phần nhiều bị đau ngang lưng và nhức chân.

Thận chứa tinh, can chứa huyết, thân chủ xương, can chủ gân, ngang lưng là bộ vị của thận, chân là phủ của can, tinh hư thời xương bại, huyết suy thời gân khô, tinh huyết là âm, âm hao tổn, cho nên lưng đau chân nhức.

122. Đau là hàn khí nhiều, có hàn cho nên đau:

Hàn làm sít huyết, huyết ngưng thời kinh lạc kết lại mà đau, cho nên nói: "*Hàn thời thương tổn thân hình*", lại nói: "*hàn thời thương tổn phần dương, dương hư thời huyết kết, khí kết thời huyết trệ mà đau*."

123. Tinh hoa của ngũ tạng lục phủ đều dồn lên mắt mà làm trông mắt, tinh hoa của xương làm thành con người, tinh hoa của gân làm thành trông đen.

Nhà chuyên môn nhân khoa, cổ chia ra ngũ luân bát quách thuộc ngũ tạng lục phủ, chỉ làm cho rắc rối, tóm lại tinh hoa khí huyết của con người, đều dồn lên mắt, cho nên mắt mới sáng sủa, nhưng căn bản chỉ ở hai tạng can và thận thôi. Can thuộc lòng đen thận thuộc con người, can chủ huyết, thận chủ tinh; thân quang, thần cao, thần thủy đều là tên gọi riêng của tinh huyết. Lại có điều trong yếu nhất, là chỉ có thận chủ chân âm chân dương, hỏa để soi sáng, thủy để thấm nhuần nuôi dưỡng (đã bàn kỹ ở mục nhân môn).

124. Con người lồi, là thái âm kém, mắt trông ngược là thái dương tuyệt.

Con người thuộc thân, âm thiếu thời dương thừa, tinh hỏa bốc lên mà lồi ra. Mạch kinh thái dương theo xương sống đi lên tiếp vào mắt, mắt trông ngược là dương đã tuyệt, khí thoát mà chết.

125. Về trẻ con, thủy ở phần trên người, hỏa ở phần dưới cho nên mắt sáng, người già hỏa ở phần trên, thủy ở dưới, cho nên mắt mờ, không thể trông xa được là khí dương thiếu, không thể trông gần được là khí âm thiếu.

Kinh dịch nói: *Sự sang của trời đất, chỉ có mắt trời với lửa*, nhưng mắt sáng tỏ được không đơn thuần chỉ có hỏa mà phải có cả thủy. Sách nói: "*âm không đưa được sáng lên mắt, ấy là âm không nuôi dưỡng thời không sáng được*". Tôi đọc sách nhân khoa thấy có chỗ nói: *dương thiếu âm thừa, thời trông gần được không trông xa được; âm thiếu dương thừa thời trông xa được, không trông gần được*, thật đang buồn cười. Trông gần được không trông xa được đó là lẽ thường, chứ trông xa được mà không trông gần được, thật là vô lý. Thường thấy người âm hư, phần nhiều nghiêng đầu nhìn sát, trông mắt xéch nghiêng, trông gần để phân biệt mọi vật còn như thế, hướng hồ lai nhìn xa được ư! Nội kinh nói: "*khi ở phần trên kém, não vì thế mà không đầy; đầu vì thế bị lệch nghiêng, mắt vì thế mà phải nhìn sát, đó là khí kém, có thể nói là dương thừa được không?*" Xét trong nội kinh, chỉ nói dương thiếu âm thiếu, mà không nói trông xa trông gần, sao không nghiên cứu lại bịa đặt nói cần là âm thừa dương thừa. Lời bàn tuy thuận mà nghĩa lý trái ngược, thực là sai hẳn ý nghĩa của Nội kinh.

126. Bệnh hay ngạt mũi là nhiều hỏa, bỗng nhiên bị ngạt phần nhiều do phong hàn.

Phế kim chủ khí khai khiếu ở mũi, hỏa khắc kim, tổn thương phế khí, cho nên mũi thường bị ngạt vì hỏa. Phế chủ bì mao, phong hàn trước xâm nhập vào bì mao, phế khí bị thương ở trong, nên mũi ngạt đột ngột.

127. Tinh là gốc nuôi sống người, cho nên mùa đông mà gìn giữ lại được, thời

mùa xuân không mắc bệnh ôn.

Tiết Đông chí nhất dương sinh, người ta ẩn nấp được kín đáo, thì hàn tà không làm tổn thương được. Vì làm lụng mệt nhọc trong ngoài đều sơ hở, thấu lý không vững kín bị hàn phạm vào; hàn có thể làm ngưng huyết, huyết là để sinh tinh, tinh huyết đều thuộc âm. Đến mùa xuân khí thiếu dương lưu hành thịnh vượng mọc không có thủy nuôi, tướng hỏa đi càn mà sinh ra bệnh ôn nhiệt, ấy là chân âm không thể tư dưỡng ở trong, chân dương không thể tươi tốt ở ngoài được

128. Trước sang rồi sau hèn mà sinh bệnh gọi là "thoát dinh", trước giàu rồi sau nghèo mà sinh bệnh gọi là "thất tinh".

Người sang thường có những ham muốn lớn tiếp xúc với sự vật hàng ngày rất nhiều, hay lao tâm. Người giàu thì ý đồ hay vụ lợi, một tí cũng không chịu tổn, phân nhiều hại chí. Khi đắc chí đã hao chí, lúc thất chí càng suy bại hơn, vì rằng tâm tàng chứa thần, thống quản huyết, mà huyết cũng là dinh cho nên gọi là bệnh thoát dinh. Thân tàng chứa tinh, chứa chí, cho nên gọi là bệnh thất tinh.

129. Tinh kiệt thời âm hư, âm hư thời không có khí, đến nỗi thành lao thành tổn

Tinh là âm, khí là dương, tinh sinh ra khí; chân tinh đã kiệt, chân âm tất hư; khí không có gì sinh ra mà phải suy bại, tạng phủ trống rỗng, tân dịch kết đọng mà thành chứng lao tổn

130. Chất nước tiểu ở trong người nhờ 2 khí tâm thận truyền tống.

Tâm với tiểu tràng có quan hệ biểu lý với nhau, thận với bàng quang cũng có quan hệ biểu lý với nhau. Nước từ tiểu trường tiết ra rồi thấm vào bàng quang mà thành nước tiểu. Vậy sự tiết ra thấm vào ấy không nhờ vào khí hóa của tâm, thận sao được, đâu phải chỉ nhờ có sự điều tiết của phế mà thôi. Sách nói: *Thủy không có khí thời không hóa*, tâm là quân hỏa, thận là tướng hỏa, hỏa cũng là khí.

131. Giả nhiệt ở phần trên là do chân hàn ở phần dưới

Đó là lẽ âm bức dương. Trọng Cảnh nói: *Chứng hư hai gò má đỏ, là âm hư ở dưới, bức dương bốc lên*. Sách nói: *âm thịnh quá thì đẩy dương khí ra*. Lại nói thủy mà cực thịnh thì sẽ giống như hỏa" là cũng một ý như thế. Vì khí dương vốn bốc ngược lên, có khí âm hút mà không lên được, nếu khí âm đã hư, không đủ sức hút khí dương, khí dương bốc lên tự do mà ra nóng dữ, thông thường gọi là bức dương, chứ không phải âm đuổi dương.

132. Nhiệt cực thời tổn thương âm, tân dịch không lưu hành mà tiểu tiện bí

Nhiệt là hỏa, âm là thủy, hỏa bốc thời thủy kiệt, cho nên nhiệt cực thời tổn thương âm, âm tổn thương thời huyết tổn thương, huyết tổn thương thời thủy suy, thủy suy thời tân dịch kiệt mà đường thủy không lưu thông, nhưng cũng còn có lẽ do nhiệt mà khí bí. Vì nhiệt làm hai khí, phế chủ khí, việc điều tiết không làm được, mà đường tiểu tiện không thông, điều đó không thể không biết được.

133. Bị chứng trúng hàn, có thể thấy là phần lý không có hòa

Gọi rằng "thương" có nghĩa là mức độ nhẹ, mà "trúng" là mức độ nặng. Vì sao cảm phải

hàn tà ở mùa đông thì gọi là thương hàn mà ở các mùa khác thì gọi là trung hàn? Vì mùa đông có khí phục dương hàn tà không thể vào sâu được cho nên gọi là thương hàn, còn Trúng hàn là hàn tà xâm nhập thẳng vào không kiêng nể, như vào chỗ không người, như thế thì chân dương chân hỏa trong người có hay không có thể biết ngay được. Cho nên chữa bệnh này phải dùng gấp thuốc ôn để điều hòa chân dương.

134. Trời nắng mà hay cảm hàn, thì biết là khí ở phần biểu không vững

Mùa hạ khí dương của trời bốc ra ngoài đất, khí dương của người bốc ra ngoài da, nóng nực nung nấu, da dễ uất nhiệt, mà lại hay cảm hàn, há không phải là nguyên dương đã suy yếu đó ư

135. Bị nhiệt lâu ngày tổn thương phần âm.

Hễ nhiệt thời huyết khô thủy kiệt, tân dịch tiêu hao phần âm không thương tổn sao được. Vì âm hư thời nhiệt càng bốc mạnh, càng nhiệt thời âm càng thương tổn, âm càng tổn thương thời càng nhiệt. Sách nói: *Chữa thương hàn cốt nhất là cứu âm thêm ý là như thế*. Song Nội kinh nói: "Nhiệt thì tổn thương khí, nhiệt đó đã hay tổn thương âm, lại hay tổn thương đến khí như vậy khi nhiệt gây nên bệnh, chẳng gây tổn thương cả âm lẫn dương đó sao! Nhìn qua, tưởng như (theo) cách chữa chung chung. Nhưng nghĩ sâu hơn nữa thì thấy trong đó có chỗ tách biệt. Nội kinh nói: Nhiệt thương phần khí là thứ nhiệt mới bắt đầu từ ngoài tới. Nhiệt thương phần âm, là thứ nhiệt đã lâu, nhiệt ở trong phát ra. Sách nói: "*Nhiệt bạo phát không phải là âm, nhiệt lâu ngày không phải là dương*", cũng là lẽ ấy. Thường thấy các phương chữa trúng thử không dùng huyết được, vì có không phải là thương âm. Tôi được nghe câu cách ngôn trong gia đình nói: "*Nhiệt bạo phát thời hại phần dương; nhiệt lâu ngày thời hại phần âm*" và có một đoạn bản ở quyển Đạo lưu dư vận, khiến cho người xem, biết bệnh nhiệt mới phát và nhiệt lâu ngày có khác nhau, để khi lâm chứng khỏi hăm hồ.

136. Phàm các chứng ban chẩn, huyết thịnh khí mạnh thời sắc hồng mà đỏ tấy lên, khí hư huyết yếu thời sắc trắng mà lơ mờ, Chứ làm gì có mức nặng nhẹ của độc tà.

Ngoại khoa phương luận đều nhấn mạnh nhiệt là độc khí, đại thể là khí huyết không hòa thì tự sinh ra bệnh, há phải trong khí huyết còn có thứ độc gì lưu lại nữa ư?

137. Tuy có chứng tự đổ mồ hôi và đổ mồ hôi trộm khác nhau, nhưng đều là người hư cả.

Mồ hôi là chất dịch của tâm thần, là tên riêng của huyết, dương hư thời tự đổ mồ hôi, âm hư thời đổ mồ hôi trộm. Nếu không phải âm dương vốn đã hư, thời đổ mồ hôi sao được, cho nên bệnh đổ mồ hôi đều là chứng hư cả.

138. Tà khí của kinh Túc thái âm bốc ngược lên, thời thành chứng hoắc loạn

Túc thái âm là kinh của tỳ, tỳ đứng đầu các kinh âm, mạch các kinh âm bắt đầu từ huyết Dũng tuyền, trong âm không có dương thời tà khí bốc ngược lên, âm lẫn sang dương, âm dương rối ren mà thành chứng hoắc loạn.

139. Thận hư thời tân dịch kiệt mà đại tiện táo.

Thận chủ 5 chất dịch, hư thời, tân dịch kiệt mà đại tiện táo. Có sách nói: *Đại trường vong huyết thời táo, cũng là gốc ở thận hư, vì thận chủ thủy, thủy là mẹ của huyết.*

140. Bệnh thương hàn mà tiểu tiện lợi, phần nhiều là tốt.

Phạm bệnh thương hàn thời đầu tiên cảm vào bì mao, phế khí bị trướng, phế chủ việc điều tiết, lưu thông thủy đạo, nếu phế khí không bị tổn thương, thời giữ được việc điều tiết, thủy đạo tự lưu thông, cho nên thấy tiểu tiện lợi là tốt, cũng như sách nói: "*Chứng thương hàn thấy ho là nhẹ*", vì phế chủ phần biểu, chủ việc ho, ấy là tà còn ở phần biểu thời phần lý vẫn yên ổn cho nên cho là nhẹ cũng là lẽ ấy.

THIÊN THỨ BẢY

CƠ CHẾ HÓA SINH

(GỒM 42 CHƯƠNG)

1. Dương cô đơn không thể vượng được, hòa vô căn hồ dễ sáng mãi được.

Không có dương thời âm không lấy gì mà sinh được, không có âm thời dương không lấy gì mà hóa được, ấy là âm dương có tác dụng lẫn nhau. Trong âm không thể không có dương, trong dương không thể không có âm, nhưng tính dương là hòa thích đi lên, âm giữ cho dương, âm là cơ sở của dương, và là vật ràng buộc dương. Nếu trong phần dương không có âm thời là cô dương, ấy là hòa vô căn há lại sáng mãi được ư! Vì tính hòa cháy bốc lên, cháy hết thì thôi, thôi thời tắt ngay.

2. Mồ hôi của phần dương, như nước mưa của trời đất.

Vì mồ hôi ra từ phần dương biểu, mà vốn là thuộc loại âm thủy, cho nên ví như nước mưa của trời đất, mưa tuy là âm, không có khí dương của trời đưa xuống thời không mưa; biết được ý nghĩa mưa, thời biết được duyên cớ mồ hôi. Ví như dương khi nóng nực, được mưa mà mát mẻ; bệnh dương uất nhiệt làm cho ra mồ hôi mà ngoài da khỏi nóng, ấy là điều cốt yếu để chữa nhiệt tà. Tuy dùng cách tán phần biểu là mau chóng, nhưng phép cho ra mồ hôi có khi phải thăng dương để giải biểu; có khi phải tư âm để cho có mồ hôi. Chứng dương uất so với chứng âm hư khác nhau nhiều lắm, thầy thuốc không thông suốt lẽ ấy, cũng là một đầu mối hại người bởi vì phát biểu không tránh khỏi dùng thuốc nhiệt, nhưng cứ chấp nhất dùng phong được tính vì tân lương, thời huyết càng khô, mồ hôi càng sít lại, tráng hỏa bốc cháy, huyền thủy khô cạn, phần âm tiêu vong ở dưới, phần dương ly thoát ở trên, đến nỗi không cứu được.

3. Các chứng ỉa chảy, thời tiểu tiện không lợi.

Phạm thủy cốc (cơm nước) vào vị, truyền vào tiểu trường đến lan môn (1) thời gạn lọc riêng, cặn bã vào đại trường, nước ngấm ra mà vào bàng quang. Nếu hỏa ở hạ tiêu suy không thể gạn riêng được thủy cốc, dồn xuống cả ở đại trường mà thành chứng ỉa chảy, cho nên hề có chứng ỉa chảy thì thấy tiểu tiện không lợi. Vì được chỗ này sẽ mất chỗ kia.

4. Khoảng rốn có khí động lục bực là dấu hiệu chân âm hư.

Chứng này thầy thuốc phần nhiều không biết, là khoảng rốn có khí động lục bực hình như có tiếng giống sôi bụng mà không phải sôi bụng, chỉ ở ngoài màng trong da, duy người bệnh tự biết rõ, nhưng không đau khổ gì, nên cũng không nói với thầy thuốc. Ấy là chân âm cực hư, vì chân thủy suy, hỏa không còn sức trở về nguồn gốc, cho nên theo khí lan tràn ở hạ tiêu, rất kiêng dùng vị Bạch truật có tính táo. Thầy thuốc khám bệnh biện chứng nên suy xét cẩn thận đó là một đầu mối giữ gìn sức khỏe.

5. Trong năm chứng đoạt (2) duy chứng ỉa tháo là đoạt nhanh nhất.

Năm chứng đoạt là huyết, hãn, thủy, thổ, tả, còn về chứng tả là do âm dương bạo vong. Và lại tỳ vị là chủ của hậu thiên; là bể chứa thủy cốc, có tác dụng giúp sự sống, các tạng phủ đều hấp thụ khí ở đó. Tỳ vị mà mắc bệnh thời 12 kinh đều bệnh. Mạch kinh nói: "*Có vị khí thời sống, không vị khí thời chết*" tả thời tỳ bại, cho nên trong 5 chứng đoạt, duy chứng tả là đoạt nhanh nhất.

6. Hình tượng chứng ách nghịch, như sấm trong mưa, như bọt trong nước, dương bị âm ngăn cho nên thành sấm, khí bị nước trùm cho nên nổi bọt. Vì thế nói chứng nấc (ách nghịch) xông lên đều thuộc chứng hòa.

Hỏa tức là khí, khí tức là tiếng, càng uất chặt thì càng nổ tung, cũng như tiếng pháo giấy nổ vang khắp xa gần. Hỏa bị âm ngăn cản như thuốc pháo bị giấy bao bọc làm cho hỏa uất lên, vì tính hỏa bốc ngược hề bị ngăn cản, thời càng bốc dữ, cho nên chữa chứng hỏa uất, chỉ nên phát tán, nhất thiết không được làm giáng xuống, càng làm giáng xuống thì càng uất.

7. Các bệnh hề tiểu tiện ít, thời bệnh càng tiến.

- Khí đất bốc lên trên, khí trời đi xuống dưới là thuận thì mọi cái đều tốt lành.

Kinh Dịch nói: *khí trời đất giao hòa mà vạn vật thông*. Ở trong thân người, tỳ là khí đất, phế là khí trời, tỳ khí đưa lên thu vào phế, phế chủ việc điều tiết, làm cho các đường thủy lưu thông chuyển xuống bàng quang, thời người mạnh khỏe làm gì có bệnh. Nếu nước tiểu ít, là khí đất không bốc lên, khí trời không đưa xuống, thời người suy yếu. Kinh Dịch nói: "*khí trời đất không giao hòa thời vạn vật không thông*". Đây là vì tỳ khí không đưa lên, phế khí không đưa xuống, thời bệnh càng tiến.

8. Phiên táo tuy giống chứng nhẹ, thực ra là triệu chứng tinh thần hao kiệt.

Phiên xuất từ tâm, táo xuất từ thận. Tâm là chủ của thần minh. Thận là bể của tinh huyết, đều là nguồn gốc của sự sinh sông. Bệnh mà ở nguồn gốc thì rất dễ phát sinh ra khó

(1) Lan môn: Chỗ ruột non giáp với ruột già.

(2) Đoạt: Chỉ vào loại bệnh gây mất nước, mất máu nhanh và nhiều, để dọa đến tính mạng.

mục há không phải là triệu chứng tinh thần hao kiệt đó ư! Tôi thăm bệnh thấy thế, thật rất đáng sợ, phải chuẩn bị chữa nhanh, họa may mới cứu vớt được, nếu để đến khi tay chân quờ quạng, thời không còn làm gì được nữa.

9. Người ta sờ dĩ sống lâu, là nhờ khí thủy cốc của hậu thiên sinh ra tân dịch, tân dịch kết lại thời sinh bệnh, tân dịch hết thời chết.

Đó là lời của Dụ Gia Ngôn. Vị tỳ vị là nguồn sinh hóa của hậu thiên, đồ ăn vào dạ dày chuyển thái tinh hoa hóa sinh tân dịch, ấy là khí nhất chân, nhà đạo dẫn gọi là huyền tương ngọc dịch, lại gọi là hoa tri thủy, thực là linh đan trong thân thể, sinh ra tinh, khí, thần, cũng là một chất ấy, há nên thiếu ư?

10. Trẻ không nên có chứng suy nhược, già không nên có chứng sốt rét.

Phàm người trai trẻ, dương độ âm sinh dương vượng, mang lớn, gánh nặng, bước đi như bay, ăn không biết no, đói không biết mệt, ham đi, ham chạy. Nếu ăn ít muốn nằm, trẻ mà suy yếu như thế, thời không có dấu hiệu sống lâu. Nội Kinh nói: "*Người ta đến bốn mươi tuổi, khí âm giảm sút mất một nửa*", thế thời âm đã hư tất dương cũng suy, mới nửa đời đã như thế, huống chi cảnh già. Và chứng sốt rét là dấu hiệu về âm dương đều bệnh, dương hư phát hàn, âm hư phát nhiệt, tuổi cao mắc bệnh ấy há không phải là cái họa làm như phản hư đó ư!

11. Chứng di mộng tinh sách thuốc gọi là chứng tẩu dương.

Tinh và huyết đều thuộc âm, nhưng huyết đục là âm, tinh trong là dương; huyết có thể sinh tinh. Tâm biết việc tương lai, thận chứa việc dĩ vãng. Tâm thận không giao nhau thì việc biết việc chưa đều kém mà sinh mơ mộng. Và lại tâm thống quản huyết, thận chứa tinh, tâm hư không thống quản được, thận hư không chứa được, mới sinh ra mơ mộng di tinh, đó là chứng chân dương ly thoát.

12. Tinh và thần vững vàng ở trong, thì bệnh lẫn vào dâu mà tới được, nếu có chỗ trở ngại, bệnh do đó mà phát sinh.

Tinh, khí, thần, là ba thứ báu trong thân thể. Tâm chứa thần, thận chứa tinh, tâm thận giao nhau mà làm cho thủy hỏa giúp đỡ nhau. lỗ mỗ hơi đầy sức, không có chỗ hở thì trăm thứ tà khí ở ngoài bị ngăn chặn, còn vào gây bệnh sao được. Nếu vì âm thịnh dương hư hoặc dương thịnh âm hư, có khi do hòa trong âm hư hay do thủy trong âm hư, tức là chính khí không làm chủ được để cho tà khí nhân chỗ hư ấy mà lẫn vào.

13. Thiên khí thông vào phế, địa khí thông vào huyệt phong khí thông vào can, lôi khí thông vào tâm, vũ khí thông vào thận.

Người ta ở khoảng giữa khí giao cảm của trời đất. Phế thuộc quẻ càn mà ứng với thiên khí (dương). Cuống huyệt thuộc vị mà ứng với địa khí (âm). Can thuộc mộc mà ứng với phong khí (gió) tâm thuộc hỏa mà ứng với lôi khí (sấm), thận thuộc thủy mà ứng với vũ khí (mưa). Cho nên có thể nói rằng trăm chứng bệnh, thời lúc âm chiếm tới một nửa

14. Mạch là phù của huyết, các mạch đều thuộc về mắt, cho nên trông lâu thời hại mắt.

Nội kinh nói: "*đồ ăn vào dạ dày, thái tinh sang can, mới thành huyết mạch*; Can chứa

huyết thống quản gân cho nên huyết lấy mạch làm phủ; Can khai khiếu ở mắt, cho nên các mạch thuộc mắt; huyết theo khí để vận chuyển; nếu mắt cứ chăm chú trông vào vật gì thì khí ùng tắc mà huyết thương tổn.

15. Sáu kinh là sông, trường vị là bể.

Sáu kinh là 3 kinh âm 3 kinh dương; trường vị là đại tiểu trường với dạ dày, mười hai kinh mạch đều bám thụ ở vị, cũng như trăm con sông đều hướng xuống bể.

16. Để ý vào sự vật thì gọi là tâm, trong lòng có ghi nhớ gọi là ý, lưu ý vào việc gì gọi là chí, nhân chí mà biến hóa ra gọi là nghị, nhân nghị mà ao ước cao xa gọi là lo, vì lo mà xử trí được sự vật gọi là trí (khôn).

Bảy thứ tình chí vốn không có hình để trông thấy mà có thể để đề phòng. Nếu người ta không chính tâm để tiết chế đi, thời tai họa nổi ngay ở bên cạnh làm tiết mất tinh khí thì hại rất nặng. Sách nói: *"bệnh ở tinh thần tư tưởng không thuốc mạnh nào chữa tới được"*, có phải là bệnh ngoại lai do lục dâm khách tà đưa tới đâu, mà chữa khỏi ngay được, đó là cái hại từ bên trong nguy hơn cái hại bên ngoài. Người biết quý sinh mệnh, cần phải phòng xa.

17. Mừng, giận thì tổn thương khí; hàn, thử thì tổn thương hình.

Mừng quá thì tổn thương tâm, giận dữ thì tổn thương can, tâm là quân hỏa, can là tướng hỏa, ấy là tổn thương khí; hàn hay làm ngưng huyết, nhiệt hay làm tổn thương huyết, huyết là thịt, thịt là hình, ấy là tổn thương hình.

18. Đồ uống vào vị, tinh khí tràn đầy, chuyển lên tỳ, tỳ khí đem chất tinh vi đưa lên phế làm cho đường thủy lưu thông, dẫn xuống bàng quang, tinh hoa của thủy tản ra khắp nơi, năm kinh đều vận hành.

Đồ uống là khí vô hình, cho nên sự phân bố của nó đều theo khí hóa mà khí là thứ phải sinh ra trước.

19. Đồ ăn vào vị, tán tinh ra can, dồn khí vào gân, trọc khí vào tâm, dồn tinh hoa vào mạch, mạch khí lưu thông ra kinh, khí trở về phế.

Đồ ăn là chất hữu hình, cho nên sự truyền đạo, đều theo hình hóa, mà thành huyết trước

20. Nguyên khí thắng cốc khí thời người gầy mà sống lâu, cốc khí thắng nguyên khí thời người béo mà chết non.

Dương chủ sự sống, âm chủ sự chết, khí là dương, huyết là âm, thịt vốn từ huyết sinh ra, người gầy thời dương thắng âm mà sống lâu, người béo âm thắng dương mà chết non.

21. Rộng lặn dưới đáy biển, rộng nổi lên thời hòa theo, khí nguyên dương chứa ở khâm phủ (thận) khi vận dụng ứng với ly cung (tâm), ấy là gốc của sự sống con người

Rộng (long) là mệnh môn hỏa tức là nguyên dương; Thận là đáy bể; cho nên nói; *khí nguyên dương chứa ở khâm phủ*, rộng nổi lên thời quân hỏa, tướng hỏa, tam tiêu hỏa, ngũ tạng hỏa, đều theo mà đốt cháy cỏ cây, làm thành long lôi hỏa. Mệnh môn hỏa là tướng hỏa, thay tâm làm mệnh lệnh của quân hỏa. Tâm thuộc quẻ Ly, cho nên nói vận dụng ứng với Ly

cung. Gọi là mệnh môn, là cửa ngõ của tính mệnh, là căn bản của sự sống.

22. Ở trên thịnh thời nằm mộng thấy bay, ở dưới thịnh thời nằm mộng thấy bị té ngã.

Khí huyết trong thân người chu lưu, thời vinh vệ khoan khoái, khí huyết điều hòa, mà âm thăng bằng dương kín đáo, nào có chia ra trên dưới. Vì trên thịnh thời dưới suy, tinh thần nổi vượt lên mà nằm mộng thấy bay; dưới thịnh thời trên hư, tinh khí hãm xuống, mà nằm mộng thấy té ngã.

23. Vinh là khí tinh anh của thủy cốc, vệ là khí dững hân của thủy cốc.

Vinh vốn thuộc âm, vệ vốn thuộc dương, thanh khí là dương, trọc khí là âm, khí tinh anh là khí thanh, khí dững hân là khí trọc. Làm sao vinh âm lại là khí thanh, vệ dương lại là khí trọc. Vì một hào ⁽¹⁾ âm trong quẻ Ly, tức là dương huyết trong tâm, cho nên khí thanh là vinh. Một hào dương trong quẻ Khảm, tức là sinh khí của thận, cho nên khí trọc là vệ. Phàm thủy cốc vào vị, khí thanh trong chất thanh, thu vào tỳ mà làm ra vinh huyết; Khí thanh trong chất trọc, chạy xuống bàng quang mà làm vệ khí; Cho nên nói: *tỳ là gốc của Vinh, vị là nguồn của Vệ* mà tỳ chủ âm huyết của hậu thiên, thận chủ dương khí của tiên thiên.

24. Đồ ăn vào vị, đường mạch mới vận hành, thủy vào kinh mới thành ra huyết.

Can chủ can mạch, tỳ chủ huyết mạch. Thức ăn vào vị tán tinh sang can, cho nên đường mạch vận hành. Thức uống vào vị tinh khí lan tràn, thu dẫn vào tỳ, tỳ chủ huyết cho nên huyết mới thành.

25. Ngủ không yên là huyết không về Can, Vệ khí không thể vào phần âm được.

Âm chủ tĩnh, dương chủ động, phần âm ra phần dương thời thức, phần dương vào phần âm thời ngủ. Phàm người ta nằm thời huyết về chứa ở can, phần dương vào phần âm mới có thể nhắm mắt, cho nên người không ngủ được, đi tiểu tiện luôn, vì Can không có huyết để nuôi, mà phải làm việc sơ tiết.

26. Không nằm được mà thở có tiếng là khí dương minh đi ngược lên.

Nội kinh nói: *Vị không hòa thời nằm không yên*, tỳ vị chủ ở tay chân, mà vị là dương khí của hậu thiên, khí nghịch không tán ra khắp cho nên thở có tiếng.

27. Sinh hoạt vẫn bình thường mà thở có tiếng, là mạch lạc của phế nghịch lên.

Kinh lạc của phế gọi là hư lý, ở khoảng giữa hai vú chỗ chứa khí ở huyết Đan trung. Và lại phế là chủ các khí, hễ nghịch lên thời khí không khoan khoái mà thở có tiếng.

28. Ở khoảng trên cách hoang, trong đó có cha mẹ.

Tâm phế ở thượng tiêu cho nên nói ở khoảng trên cách hoang ⁽²⁾ phế chủ khí, tâm chủ huyết, khí là vệ, huyết là vinh, vì ngoài có thể hộ vệ xương cốt, trong thời vinh dưỡng cơ nhục, cũng như cha mẹ nuôi nấng con cháu, cho nên gọi là cha mẹ.

(1) *Nét vạch của những quẻ trong kinh Dịch, có nét vạch âm và dương -- âm - dương.*

(2) *Cách hoang: Chỗ mở ác.*

29. Tỳ là đầu các kinh âm, mắt là tổ của huyết mạch.

Túc thái âm tỳ kinh là nguồn sinh huyết. Sách nói; *Tỳ là gốc của Vinh, lại là nguồn của xương cốt*, tỳ là phủ của huyết, cho nên gọi là đầu các kinh âm. Can chứa huyết, khai khiếu ở mắt, các huyết mạch đều dồn lên mắt, cho nên mắt nhờ huyết mới trông được, nên gọi mắt là tổ của huyết mạch.

30. Tỳ là gốc của tinh dịch, là tổ của dương khí.

Khí thủy cốc của hậu thiên, sinh ra tân dịch mà thành huyết, huyết sinh ra tinh, cho nên tỳ là gốc của tinh dịch. Gọi là nguyên khí là dinh khí là vệ khí, đều là tên riêng của vị khí, thực là tổ của dương khí.

31. Thần của thân người, cần phải được dấu kín mà tác dụng ngầm ở trong, nếu hiện ra ngoài thời trong phải hư.

Sách tướng nói: *"Mặt mơn mớn như hoa đào, mắt long lanh như nước mùa thu, ấy là thần không giấu kín, phần nhiều chết non. Lại nói: hình dung kỳ quái, bộ mặt gân guốc, mới thấy đáng kinh đáng ghét, trông lâu thời nghiệm nhiên có thần, ấy là tướng thượng cách quý tho"*. Cho nên có thể biết rằng thần sắc của con người không nên lộ ra ngoài. Ba thứ báu của người ta là tinh, khí, thần, làm chúa tể cho thân thể, nó ở trong tâm, hiện ra ở mắt. Nội kinh nói: *"Quân chủ không sáng suốt, thời 12 cơ quan đều nguy"*, đó là thần không giữ được chỗ ở. Tại sao mà nhà làm thuốc hiện chứng rất hay bỏ qua. Tôi thường thấy chứng bạo vong, do tinh thần đã thoát trước rồi, rất là đáng sợ. Vì thế mới lập thành bài luận Bỏ thần, không phải muốn vẽ rắn thêm chân, cốt để mở một con đường giữ gìn sức khỏe đó, (xem ở quyển Đạo lưu dư vận).

32. Mười hai đường kinh mạch, ba trăm sáu mươi lăm lạc mạch, khí huyết đều đưa lên để nuôi ở mắt, mà chạy ra các khiếu.

Ấy là tinh hoa khí huyết của ngũ tạng, đều dồn lên mắt, cho nên mắt trông được, tai nghe được, miệng có thể biết năm vị, mũi có thể biết thơm, thối. Nói tóm lại sở dĩ được như thế, là cốt nhờ ở khí huyết chạy lên.

33. Tiên thiên như triều đình, hậu thiên như chức ty đạo, giữ chính quyền thời ở tiên thiên, thi hành chính sách thời ở hậu thiên.

Tiên thiên là mệnh môn hỏa ở trong thận. Phương thư nói: *trời không có thứ hỏa ấy thời không thể sinh được muôn vật, người không có thứ hỏa ấy thời không thể sống được*. Nó là khí thái cực trong thân người, căn bản của sự hô hấp; nguồn gốc của tam tiêu, thủy tổ của 12 kinh mạch, thật là vị chân chủ tể của toàn thân; Ví như triều đình giữ chính quyền, phạm hậu thiên như tỳ hay vận hóa, vị hay thu nạp, phế điều tiết được, tâm sáng suốt được, thận có kỹ xảo, can có mưu mô, đờm có quyết đoán, đại tiểu trường truyền tống được, không tạng phủ nào là không nắm thụ ở mệnh môn, rồi sau mới làm tròn chức vụ mình, cũng như chức ty đạo thi hành chính sách của triều đình.

34. Hình là chất của khí, sắc là vẻ của thân, có ở trong thời hiện ra ngoài.

Muốn xét nguyên khí hư hay thực, tất phải xem hình, muốn nghiệm tinh thần thịnh hay

suy, tất phải xét sắc, khí thực thời hình mạnh, khí hư thời hình mệt, thần vượng thời sắc sáng, thần suy thời sắc tối, ở trong có hay không, tất ứng hiện ra ngoài.

35. Tâm là chủ của ngũ tạng lục phủ, mắt là nơi tông căn tụ tập, là đường của chất dịch ở thượng bộ, cho nên bị thương lo sầu thời tâm động, tâm động thời ngũ tạng lục phủ đều cảm động, cảm động thời cân mạch thịnh (căng) thịnh thời đường dịch mở ra, cho nên khóc thì chảy nước mắt nước mũi.

Xét bài trên là lời văn đáp của Hoàng đế và Kỳ Bá, người sau diễn giải thêm ra; lại nói tâm động thời hỏa bốc lên, hỏa bốc lên thời thủy tụ lại mà chảy nước mắt nước mũi. Có chỗ nói: *thương xót thời hại phế*, kim sinh thủy, nên mỗi khi khóc thì chảy nước mắt. Lại có chỗ nói: *Nước ở mặt tràn lên, nên mỗi khi khóc thì chảy nước mắt*. Mấy ý đó đều hình như không hợp với ý nghĩa của Nội kinh.

36. Tinh tán thời mắt trông lờ mờ, trông lờ mờ thời thấy một vật thành hai.

Ấy là triệu chứng thủy suy âm hư, phân trong treo của tinh thuộc dương, trong dương không có âm mà nổi vượt lên, trong hòa không có thủy mà bốc cao lên. Cử trông người bệnh nặng khi mới khỏi và người già yếu thời có thể biết.

37. Người ta 40 tuổi thời khí âm suy mất một nửa.

Một nửa tức là nói suy kém. Sách nói: *"10 tuổi thích chạy, 20 tuổi thích đi nhanh, 30 tuổi thích đi, 40 tuổi thích ngồi"*. Như thế biết được khí âm đã kém một nửa.

38. Người mới kết thai thành tinh, tinh thành rồi não tùy sinh.

Thai kinh nói: *"Một tháng như giọt sương đọng, hai tháng như hoa đào, một điểm chân khí ấy là mệnh môn; từ vô cực mà thành thái cực, hai quả thận sinh ra"*. Sách nói: *"Người mới kết thai trước sinh hai quả thận, thận chứa tinh, chủ xương; xương hóa mà tinh thành; tinh thành thời não tùy mới sinh"*.

39. Vị cay làm tán khí, mặn làm rửa huyết, đắng làm mềm xương, ngọt làm nháo thịt, chua làm co gân, đó là sự kiêng kỵ trong năm vị.

Cay làm tán khí cho nên thấy cay thời hắt hơi, mặn làm rửa huyết cho nên ăn mặn thời khát nước, đắng làm mềm xương cho nên ăn đắng thời hại răng; ngọt hay làm chậm tiêu cho nên ăn ngọt thời đầy bụng; chua hay thu liễm, cho nên ăn chua thời gân chùn lại. Vì thế bệnh phế kiêng cay, bệnh tâm kiêng mặn, bệnh thận kiêng đắng, bệnh tỳ kiêng ngọt, bệnh can kiêng chua.

40. Sợ hãi són đái là tâm khí kém, liên quan xuống tới can thận mà sinh ra.

Tâm chủ mừng, thực thời mừng, hư thời kinh sợ, cho nên tâm hư thì kinh sợ. Việc thịnh linh tới thời kinh, việc xây ra rồi thời sợ, kinh cũng là đầu mối của sợ; Sợ thời hại thận, thận hư không thể bế tàng được; thủy đã hư thời mộc không có gì nuôi mà can khí sơ tiết, can làm chủ tôn cân; thận với bàng quang cùng làm biểu lý, cho nên sợ hãi thời són đái ra.

41. Thần hữu dư thời cười mãi không thôi, thần bất túc thời buồn thương.

Cười thuộc tâm, tâm chứa thần. thần là dương, tâm thống quản huyết mà chủ hòa, tính

hỏa cháy bốc lên, cười là tượng trưng của hỏa. Huyết sinh tinh, tinh sinh khí, khí sinh thần, huyết hữu dư thời thần hữu dư, thần hữu dư thời hỏa thịnh mà cười mãi không thôi. Buồn thương thời hai phế, phế chứa phách, phách là âm; thần bất túc vốn ở huyết hư, huyết hư thời âm hư, âm hư thời phách cũng hư mà sinh buồn thương.

42. Sắc đen của phương bắc thông vào trong thận khai khiếu ở hai đường âm.

Phương bắc vị trí về quẻ Khảm, thuộc hành thủy, sắc đen, về thân người thời ứng với thận. Giữa hai quả thận có mệnh môn hỏa ấy là hai hào âm bao một hào dương, tượng quẻ Khảm khai khiếu ở tiền âm và hậu âm. Cho nên hề tiểu tiện lợi hay sấp, đại tiện bí kết, đều nên trách ở thận.

Y HẢI CẦU NGUYÊN (QUYỂN CUỐI)

THIÊN THỨ TAM

PHÉP TẮC CHỮA BỆNH (GỒM 94 CHƯƠNG)

1. Tả mà cảm vào chỗ nào, tất chỗ đó chính khí đã hư, không trị chỗ hư còn hỏi gì đến cái khác

Trong thân thể người ta, âm thắng bằng dương kín đáo, thì tinh thần yên ổn, bệnh do đâu mà tới được, cho nên nói trăm bệnh vốn do hư mà đưa tới, tuy có ngoại tà xúc cảm, cũng chẳng qua là một mối phát bệnh đó thôi. Phạm thấy tất bệnh hữu dư, đều do chính khí suy kém, người trị bệnh không tìm ngay căn bệnh mà chữa chỗ hư, còn hỏi gì đến các chứng khác.

2. Đừng chữa phong, đừng chữa táo, chữa được hòa, thời phong táo khỏi

Hòa sinh nhiệt, nhiệt sinh phong; lại còn hòa thịnh thời tổn âm, âm kiệt thời táo; phạm chứng bệnh thấy phong thấy táo, chỉ nên làm mạnh thủy để chế hỏa, hoặc bổ âm để phối dương; hòa thành thời phong tự yên mà táo tự nhuận; nếu không biết thế, chỉ lấy thuốc phong chữa phong, thuốc mát chữa táo, thời huyết hao mà hòa càng mạnh, phong càng sinh, táo càng sát lại. Vì thuốc phong hay làm hao huyết, thuốc hàn hay làm ngưng huyết. Lời nói ấy của người xưa, nếu mà hiểu được, thời thông suốt lẽ âm dương thủy hỏa, suy ra mà chữa bệnh thì

bệnh gì chẳng chữa được, đó là ý tứ sâu xa.

3. Biết được ngọn mà chỉ chữa gốc, chữa ngàn người, không sai một người.

Khí huyết là gốc của người, ngoại chứng là ngọn của bệnh, có ở trong thời thể hiện ra ngoài. Người chữa bệnh chỉ nên nhìn nhận cái ngọn, để biết đầu mối phát bệnh, dò tìm gốc là điều chủ yếu để chữa khỏi bệnh, thời trong muôn người, sợ gì sai một. Vì ngọn là những triệu chứng của trăm bệnh, gốc là chân khí của khí nhất nguyên (Nguyên khí). Sách nói: *chữa một chỗ thời trăm bệnh khỏi*, chữa các chứng linh tinh, thời đầu mối rối loạn, há không đáng xét đó ư.

4. Thổ vượng thời kim sinh, chớ khư khư về bổ phế. Thủy mạnh thời, hòa dụ, chớ bo bo ở thanh tâm.

Một lời nói của Di Sinh thực là ý tứ màu nhiệm về cách chữa chứng hư lao, phương pháp xưa nay không có phương gì hơn được; vì hư lao là do tình huyết bại thương gây nên, chân thủy khô cạn, riêng có tướng hỏa bốc cháy một mình mà sinh ra âm nhiệt; chân hỏa bị hư, không thể sinh được tỳ thổ, thổ không sinh được kim, thế là khí không có sức quy nguyên mà làm ra chứng ho, cho nên phép chữa không ngoài bốn chữ *tráng thủy bổ thổ* (bồi bổ tỳ thận) mà thôi. Người hiểu sự có chia ra 5 chứng lao, 6 chứng cực, thậm chí có chỗ nói đến 72 loại, với chia phương đặt mục bản tán rườm rà, chỉ làm rối tai mắt người sau, nhà làm thuốc thấy thế tặc lưỡi rùng mình, người bệnh thấy thế nản nã chờ ngày, phớt mặc cho mệnh trời, thực là đáng giận. (Thổ hư không thể sinh kim, nếu dùng thuốc tào thời thương tỳ, dùng bài Lý trung là thuốc ôn tỳ rất hay).

5. Ho về buổi sáng là trong vị có hỏa, ho về buổi chiều phần nhiều là âm hư; ho về chập tối là hỏa bốc lên phế, không nên dùng thuốc hàn lương, nên thu liễm mà giáng hỏa.

Từ giờ Mão đến giờ Tỵ ⁽¹⁾ là dương ở trong dương, và vị chủ khí, là dương khí của hậu thiên, lúc ấy ho tất là phục hỏa ở trong vị, nên thanh đi (Thanh vị thang). Từ giờ Ngọ đến giờ Thân ⁽²⁾ là âm ở trong dương, mặt trời đi ở đường bạch đạo ⁽³⁾, tuy ngày đã thuộc dương mà lúc ấy ho phần nhiều thuộc âm hư, nên tư âm mà hòa tự giáng. Mặt trời lặn ở giờ Dậu, mặt trời vàng vàng trở về tối, cho nên gọi là hoàng hôn, từ lúc ấy đến giờ Hợi ⁽⁴⁾ là âm ở trong phần âm, lúc ấy ho là âm hỏa tràn lên mà khắc phế kim, không phải là hỏa hữu hình, nhất thiết không được dùng nhâm thuốc hàn lương khắc phạt, hỏa ấy gặp thủy càng cháy, gặp thấp càng bốc, chỉ nên dùng thuốc tư âm tráng thủy, gia Ngũ vị để thu liễm mà giáng xuống.

6. Chữa phong trước tiên cần chữa huyết, huyết lưu hành thời phong tự diệt.

Hệ tinh huyết uy kém thời âm hư; âm hư sinh nóng trong, nóng cực độ thì sinh phong, hoặc phong ở ngoài nhân đó mà gây nên bệnh. Cho nên bệnh phong thường bị ở lúc âm huyết hư, đến khi đã phát, phong có thể quạt hỏa mà càng nóng lên, thời âm càng hư mà phong càng

(1) Sáng đến trưa. (2) Trưa đến tối. (3) Đường đi của mặt trăng, cung giao nhau với hoàng đạo và xích đạo nhưng hơi xiên, chỉ đến tiết xuân phân và thu phân thì bạch đạo cùng giao điểm với hoàng đạo và xích đạo. (4) Qua nửa đêm.

động. Phong làm ra bệnh, tay chân co quắp, đau rút đó không phải phong có thể gây ra co giật (kết bó) chính thực ra do huyết hư gân rút mà sinh co giật.

Sách nói: "*Trong khí không có huyết thời làm co giật*". Cách chữa: nhẹ thời tư âm bổ huyết để cho nhu nhuận, nặng thời bổ thủy cho có chất sinh huyết, để tưới thấm thời không bệnh nào không khỏi liền tay. Nếu bằng chỉ dùng phong được chữa phong, đó là làm thêm bệnh chứ không phải chữa bệnh.

7. Không thấy kinh nguyệt, trước phải tả tâm hỏa, thời tự thấy kinh, vì tâm chủ huyết, tâm bị bệnh thời huyết không lưu thông.

Phàm không thấy kinh, đã nói bệnh ở tâm, mà lại nói tả tâm, há không phải là gây cái họa hỏa hư đó sao? Vì tính đàn bà phần nhiều thiên về uất, vì lo uất mà thương tổn tâm, tâm đã bị thương tổn thời hỏa càng uất. Hỏa tức là khí, khí uất thời huyết ngưng, chữa nên tả tâm, ấy là tả tâm hỏa, không phải tả tâm huyết; khí vận hành thời kinh huyết cũng xuống. Nội kinh nói: "*Bệnh kinh huyết, duy có chứng huyết hư, huyết trệ, huyết khô, thời bổ mà thôi*", trệ thời phải làm cho thông; những người không biết, chỉ dùng thuốc cay thơm để hành khí, thời chỉ tổ hại tới phân âm. Tôi chỉ dùng thuốc thanh tâm mà huyết tự lưu thông, không riêng gì tả hỏa uất mà thôi. Vì tâm thống quản huyết, nhiệt thời sinh bệnh, hàn cũng sinh bệnh, phải tìm ra nguyên nhân mà chữa. Đại để học phải biết rộng, mới có thể hay góp hoàn toàn mà không khư khư một mực cố chấp.

8. Chữa bằng thuốc hàn mà còn cứ nhiệt thời tìm chữa vào chân âm, chữa bằng thuốc nhiệt mà còn cứ hàn thời tìm chữa vào chân dương, cho nên nói phải tìm vào thuộc loại của bệnh mà suy xét.

Lấy thuốc hàn để chữa bệnh nhiệt, mà cứ còn nhiệt, thời phải cho là âm hư, nên bổ huyết để tư âm, hoặc làm mạnh chân thủy để chế hỏa. Lấy thuốc nhiệt để chữa bệnh hàn mà còn cứ hàn, thời phải cho là dương hư, nên bổ thổ để giữ dương lại hoặc bổ hỏa để tiêu âm ế. Ấy là chữa theo phép nghịch trị không được thì phải chữa theo phép tông trị, phải theo loại của nó, thì thuốc uống mới có thể vào được.

9. Chữa chứng nhiệt dùng thuốc hàn, uống ấm để cho dễ uống, chữa chứng hàn dùng thuốc nhiệt, uống nguội để cho dễ xuống.

Thủy khác hỏa, hỏa ghét thủy, cho nên hàn hay ngăn nhiệt, nhiệt hay kỵ hàn, hễ dùng thuốc hàn chữa chứng nhiệt, phải uống nóng mới dễ nuốt xuống được. Lấy thuốc nhiệt chữa bệnh hàn, nên uống nguội mới dễ nuốt xuống được. Ấy là cùng một loại thời theo nhau, cùng một khí thời tìm nhau, cũng là ý của phép tông trị.

10. Không có dương thì âm không nhờ vào đâu để sinh ra, lẽ dùng khí được để có công năng sinh huyết. Còn huyết được không bổ được khí

Kinh nói: "*Không có dương thời âm không sinh được, không có âm thời dương không hóa được*". Thứ nghĩ hai chữ "sinh hóa" đều có ý tứ, nặng với nhẹ không thể không biện rõ. Vì sinh là từ không mà thành có, hóa là nhân chỗ đã có rồi mới có thể biến hóa được; ví bằng không sinh thời lấy đâu mà hóa, cho nên dương có công năng sinh âm. Sâm, Kỳ, Linh, Truật là khí được, trong bổ khí lại làm cho thêm huyết. Sinh địa, Quy, Thục là huyết được ngoài việc bổ

huyết ra lại làm trệ khí, cho nên dùng thuốc bổ huyết nên gia khí được để dương sinh âm. Còn dùng thuốc bổ khí, không nên dùng lẫn âm được làm cho trệ khí, thường thấy phần nhiều hay dùng lẫn lộn. Tôi đã bàn kỹ về việc dùng lẫn lộn thang Bát trân ở quyển Đạo lưu dư vận.

11. Cơ thể hư mà vong huyết thì tuyệt đối cấm hạ. Cũng có trường hợp hạ được nhưng nên hạ vào giai đoạn đầu của bệnh lúc huyết mới ứ lại; cấm hạ vào giai đoạn sau khi vong huyết.

- Bị hỏa dẫn dắt nên huyết đi càn, Hạ là phép nhanh chóng giáng hỏa. Riêng lúc bệnh mới nhóm, sức còn khỏe, mạch còn thực (mà) hỏa hư thì nên hạ.

Nếu sau khi đã vong huyết rồi, âm đã hao thì dương cũng tổn, tuy còn nhiệt nhưng hỏa cũng đã hư thì tuyệt đối không được hạ. trong điều trị có phép làm cho ra mồ hôi để huyết cầm lại. Người bệnh có chứng thực thì nên tham khảo dùng phép đó.

12. Khí hữu dư tức là hỏa, huyết theo khí lên, bổ thủy thời hòa tự xuống, khí thuận thời huyết không lên.

Khí tức là hỏa, nếu được thăng bằng thời là khí nuôi sống, mất sự thăng bằng thời là hỏa hại người; đó là khí hữu dư là hỏa. Huyết theo khí lên, khí do hỏa đưa lên, hỏa chịu thủy ức chế, bổ thủy thời hòa tự đi xuống hỏa xuống thời khí tự nhiên thuận, khí thuận thời huyết không đi càn, cho nên nói: "*Chữa huyết trước phải điều hòa khí*"

13. Chữa bệnh khát trước phải bổ huyết, vì huyết là tân dịch hóa ra cho nên bệnh khát thường do huyết hư.

Huyết là do tân dịch hóa ra, cho nên huyết hư là nguyên do sinh bệnh khát. Xét như Nội kinh nói: "*Vì mạn làm cho tân huyết, ăn nhiều mạn khiến cho người ta hay khát*". Lại nói: "*người âm hư gây đen hay uống nước nhiều*", ấy là vì huyết hư gây nên. Tôi thường chữa chứng mất huyết, sau phát khát nước, bệnh nhẹ thời dùng Tứ vật khứ Xuyên khung gia Sinh mạch ẩm. Bệnh nặng thời dùng Đại tế Lục vị khứ Trạch tả gia Sinh mạch ẩm, dù có rất khát, nhưng cũng kết quả rất mau ấy là thêm thủy để bổ âm, thời huyết thâm nhuận mà khát tự khỏi.

14. Đờm vốn không thể sinh bệnh, vì bệnh sinh ra đờm đó thôi. Nếu chỉ biết chữa đờm, mà không biết vì đâu sinh ra đờm, thời đờm tất càng thêm mãi.

Đờm là tân dịch trong người hóa ra, cũng là một chất để nuôi sống. Vì khí huyết hư mà sinh bệnh, bệnh thì tân dịch không lưu hành mà sinh ra đờm, ấy là vì bệnh mà sinh đờm, chứ không phải vì đờm mà sinh bệnh. Giới chữa bệnh nên tìm nguyên nhân của nó mà chữa thời không chữa đờm mà đờm tự hóa đi, nếu không biết mà chỉ khu khu trị đờm, dùng thuốc táo và tả tiết thời thương âm, thuốc tân hương thời hao khí, thuốc trọng trọc thời phạt dương, âm dương mất công năng hóa sinh, tỷ vị không còn sức kiện vận. tân dịch không sinh ra huyết mà sinh ra đờm, thời đờm càng nhiều thêm.

15. Chứng dương thịnh âm hư mà phát hãn tất chết, hạ thời khỏi. Chứng âm thịnh dương hư cho phát hãn thời khỏi, hạ thời chết

Âm hư dương thịnh sinh ra nóng ở trong, nên hạ để cứu phần âm thời khỏi. Mồ hôi là tên riêng của huyết, âm đã hư mà lại phát hãn, thời âm vong mà chết. Dương hư âm thịnh sinh ra

hàn ở ngoài, nên phát hàn để tán hàn thời khỏi. Hễ hạ thời tổn vị khí, dương đã hư mà lại hạ, thời dương thoát mà chết.

Cho nên lời răn thận trọng dùng bài Quế chỉ, Thừa khí là gốc từ đây. Bài Quế chỉ nuốt khỏi cổ, nếu dương thịnh thời chết, bài Thừa khí vào tới dạ dày nếu âm thịnh thời chết.

16. Dùng phép phát biểu không rời thuốc nhiệt, dùng phép công lý không rời thuốc hàn

Hàn tà ở ngoài tới, nếu không có thuốc cay thơm và nóng thì không thể phát tán được. Nhiệt tà vào phần lý, nếu không có thuốc hàn đắng lạnh để bài tiết thì không thể hạ được. Sách nói: *Thương hàn mình nóng, không thể cho uống thuốc mát*. Lại nói: *"Hạ cho kịp để cứu chân thủy"*, cái lẽ cần giữ vững tân dịch rất là mâu nhiệm.

17. Chứng âm hư phát nhiệt, chữa nên làm mạnh chân thủy. Chứng dương hư phát nhiệt, chữa nên bổ cứu chân hỏa.

Phạm nhiệt làm ra bệnh, có khi là tà nhiệt ở ngoài tới, có khi là uất nhiệt của thất tình, có khi vì thổ hư không chứa được dương mà sinh nhiệt, có khi vì huyết hư hòa thịnh mà sinh ra nhiệt, đó đều là bệnh ở khoảng khí huyết hậu thiên. Còn như âm dương hư mà phát nhiệt, ấy là chỉ thẳng vào chân âm, chân dương ở trong thận; âm hư mà sinh nhiệt tức là chân thủy suy, tương hỏa cháy một mình, phép chữa nên làm mạnh chủ lực của thủy để chế bớt dương quang (hỏa) tức là Lục vị hoàn. Dương hư sinh nhiệt là long hỏa sợ hàn mà bốc lên, phép chữa nên bổ ích nguồn hỏa để tiêu bớt vẩn đục (thủy) tức là Bát vị hoàn. Tôi đã bàn kỹ về long hỏa sợ hàn mà bay lên, sợ nhiệt mà tan hết ở quyển Đạo lưu dư vận rất đầy đủ.

18. Dương khí ở thượng tiêu bất túc thì hãm xuống đến thận, cần nhằm tìm vào chỗ chỉ âm (thận) Chân âm ở hạ tiêu bất túc thì hư hỏa hay bốc lên trên, cần dẫn nó về nguyên chỗ.

Dương khí ở thượng tiêu tức là vị khí của hậu thiên, dương vốn đi lên, hễ dương hư tất đi xuống mà tụt hẳn xuống chốn cửu địa (thận), cần dùng Bổ trung thang để dẫn dương khí đi theo hướng trái mà lên chốn cửu thiên để phân bố khí xuân dương ấm áp nảy nở. Chân âm ở hạ tiêu tức là chân thủy của tiên thiên, hễ chân thủy suy thì tương hỏa cháy mà bốc lên trên, nên dùng Lục vị hoàn bổ thủy để ức chế hỏa làm cho hòa về nguyên chỗ để ứng với thời bệnh của mùa đông là bế tàng, ấy là cách điều dụng của nhà y để điều dẫn sự thăng giáng.

19. Tà nhẹ thời dùng phép nghịch trị, nặng thời dùng phép tông trị

Tà mà nhẹ thời đón thế mà tấn công ngay, lấy thuốc hàn chữa nhiệt, thuốc nhiệt chữa hàn là phép nghịch trị (chính trị); bệnh nặng quá thời thuận theo tính của nó mà chữa là dùng thuốc hàn để chữa hàn, dùng thuốc nhiệt để chữa nhiệt, ấy là phép tông trị.

20. Chức năng của tỳ vị vốn là tiêu hóa thức ăn, nay ăn uống không tiêu là cơ năng ấy bị bệnh, sao lại tự ý khắc phạt để phá hoại cơ năng ấy ư?

Tỳ vị làm nhiệm vụ kho tàng, vì chủ thu nạp, tỳ chủ vận hóa, đều hết sức để làm tròn nhiệm vụ là vận hóa cơm nước, nếu vị hư không thu nạp được, tỳ hư không vận hóa được, là chức vụ và cơ năng đã bị bệnh, phép chữa phải nên ôn bổ ngay, hoặc bổ tương hỏa để sinh âm

thổ, hoặc bổ ngoại gia của thổ tức là hòa để sinh dương thổ khiến cho đều làm tròn nhiệm vụ, há lại tự ý khắc phạt mà chỉ lấy các vị tán lương như Sơn tra, Mạch nha, Thần khúc để làm hại thêm cơ năng của nó ư.

21. Chứng đại thực, không công mạnh thời không đủ sức để đuổi tà. Chứng đại hư không bổ mạnh thời không đủ sức để chặn bệnh.

Người làm thuốc cần phải thận trọng và phải quả quyết, xem xét hình sắc, bằng cứ vào mạch, nếu đúng là chứng đại thực thì công ngay chỗ hoài nghi, nếu đúng là chứng đại hư thì bổ mạnh đừng trì hoãn. Nếu ý kiến không chắc, nắm không vững, sợ nhiệt không dám làm, sợ hàn rồi ngừng lại, chỉ dùng phương thuốc chung chung không công không bổ, cho là vô thường vô phạt, thời chứng đại thực lấy gì để đuổi tà, chứng đại hư lấy gì để chặn bệnh. Sách nói: "Thuốc đại hàn, đại nhiệt mà dùng được đúng, đều bổ ích cho người", thế mới là thầy thuốc giỏi.

22. Các bệnh phần nhiều kèm theo cả uất, phạm chữa bệnh nên chữa kèm cả uất.

- Uất là (tình trạng) khí huyết lưu thông được điều hòa thoát mái. Lục dâm hại người là thứ uất ở ngoài của khách tà. Thất tình hại người là thứ uất ở trong của khí huyết. Bài "Viết cục hoàn" chữa kiêm 5 chứng uất (nhưng) không bằng công năng của bài "Bát vị tiêu dao" chữa gồm cả các chứng uất hay hơn.

23. Phép dùng thuốc bổ, thời trước dùng trọng tể, sau dùng khinh tể, cốt lấy thành công. Phép dùng thuốc công, trước công dần dần, sau công mạnh, hễ trúng bệnh thời thôi.

Bổ có nhiều phép khác nhau, như tuần bổ, tư bổ, tiếp bổ, điều bổ. Công có nhiều phương như phát hỏa, thanh hỏa, giáng hỏa, phạt hỏa.

Hễ bệnh đã đến lúc hư tổn, không có thuốc trọng tể bổ mạnh để bổ và tiếp thêm, thời nguyên khí sắp tuyệt, lần sao cứu vớt lại được. Nguyên khí đã phục hồi, thời chỉ điều dưỡng thêm, tư nhuận thêm, để giúp cho cơ năng của nó phát sinh thêm nữa thôi. Phép chữa nên dùng trọng tể trước, khinh tể sau.

Nếu bệnh tà thực, trước hãy phát tán, phát tán không được thời thanh giải, thanh giải không được thời nên giáng, quá lắm thời mới công phạt, nhưng trước hãy công dần dần, sau mới công mạnh. Vì thực mà bổ nhằm thời càng thêm bệnh, hư mà lại tả nhằm thời chết oan. Người xưa nói: *Bệnh đáng dùng Đại Thừa khí thang, trước phải thử dùng Tiểu thừa khí đã*, đó là có ý cẩn thận không dám khinh thường dùng bừa.

24. Bệnh phát từ trong, thời trước hãy chữa phần âm, sau mới đến phần dương, bệnh phát ở phần dương, thời trước hãy chữa bên ngoài, sau mới đến bên trong. Nếu chữa trái thời bệnh càng nặng.

Dương ở ngoài, âm ở trong, bệnh phát ở trong là bệnh âm, bệnh phát ở ngoài là bệnh dương.

Bệnh âm thời trước phải bổ âm rồi sau mới trị dương. Bệnh ở ngoài thời trước hãy chế tà rồi sau mới bổ chính. Nếu không biết thế mà chữa trái, thời bệnh càng nặng thêm, đó là chỗ

huyền diệu của Nội kinh Phàm thầy thuốc chữa bệnh, trăm bệnh đều thế. Đúng như lời Cảnh nhạc nói: *"Không phải sách của thánh nhân thời không nên đọc, không phải lời nói của thánh nhân thời đừng bắt chước"*, thực là lời bàn chỉ lý.

25. Âm tình đã kiệt, không làm mạnh chân thủy thời không lưu hành được. Dương tình đã hư, không bổ thêm hỏa tất không cùng cố được..

Thận là căn bản của mệnh môn, chân thủy chân hỏa chứa ở trong đó. Cảnh - nhạc nói: *Chân thủy ở trong âm mà hư thời bệnh ở sinh huyết Chân hỏa ở trong dương mà hư thời bệnh ở thần khí*. Cho nên chân âm kiệt, chữa nên làm mạnh chân thủy, đó là Lục vị hoàn. Chứng chân dương hư thời nên bổ hỏa. Đó là Bát vị hoàn.

26. Chữa chứng hư nhiệt, không bổ thổ để tàng dương thì phải tư âm mà giáng hỏa. Nơi tàng trữ hỏa là thủy thổ; hỏa ở trong tỳ thổ của nhân thể, ví như hỏa ở lò gió không có ngọn, bỏ củi vào thời khởi, bỏ chất ướt vào thời tắt, nên lấy than lại để cho ấm áp. Cho nên thổ trong tỳ hư mà hỏa không tàng trữ được, tất phải dùng thuốc ngọt ẩm để dưỡng hỏa mà hỏa tự lui, như các phương Bổ trung, Quy tỳ, Tứ quân, Kiến trung, Lý trung. Nội kinh nói: *"Thuốc ngọt ẩm chữa được chứng đại nhiệt"*, ấy là bổ thổ để tàng dương. Trong thận có chân thủy, chân hỏa phối hợp nhau; âm hỏa ví như lửa của đèn đuốc, nên lấy dầu mỡ mà bồi dưỡng, không nên đổ lẫn vào một giọt nước lạnh, hễ có nước vào là tắt ngay. Nếu thận khô ráo, riêng tương hỏa thịnh, nên bổ thủy để phối với hỏa thời hỏa tự về nguyên chỗ như bài Lục vị hoàn, Kinh nói: *"Làm cho thủy mạnh để chế bớt dương hỏa"*, đó là cách tư âm mà làm giáng hỏa xuống.

27. Chứng dương hư thì trách cứ ở vị, chứng âm hư thì trách cứ ở thận.

Sách nói: *"Dương của hậu thiên hư thời bổ vị khí; âm của tiên thiên hư thời bổ thận thủy*. Vị vị là con của nguyên dương, bể của thủy cốc, làm nguồn cho sự sinh hóa, chủ của các kinh dương. Thận ở nơi chỉ âm; là bể của tinh huyết, làm chủ cho ngũ dịch; căn bản của mười hai mạch. Cho nên trong khi dương sắp thoát (xuất) thì bài Bát vị không thể chữa được nữa, duy có Sâm, Truật, Phụ, mới có thể cứu vớt lại được. Lại như thấy có cơ âm sắp kiệt thì bài Tứ vật không thể cứu nổi nữa, chỉ có bài Lục vị sinh mạch mới có thể cứu được căn bản. Ấy vị khí tức là nguyên khí, thận khí tức là chân âm chân thủy.

28. Thu nạp khí chứa về nguồn, bổ thận còn chứa cái gì.

Phế tuy là chủ về khí, mà thân mới thực là căn bản của khí, cho nên phế chủ đưa khí ra, thận chủ nạp khí vào. Phàm người ta đêm ngủ thời khí về chứa ở trong thận thủy, phế là mẹ của thận, Đan - Khê bảo là mẹ nạp vào cung của con. Nếu chứng hiện ra khí hư mà nghịch lên, hoặc làm ra chứng suyễn trưởng, ho, ới, hoặc chứng nôn mửa, nấc lúc ấy muốn bổ tỳ thổ để giúp ích cho phế kim, thời cái thể chạy ngược lên lại càng dữ, mà thanh đi, tả đi, thời phế khí ngày càng tiêu hao, càng hư lại càng nghịch. Duy có cách thu liễm mà nạp lại, lấy loại chân được để bổ thủy (Lục vị) bổ hỏa (Bát vị) gia Ngưu tất, Ngũ vị, khiến cho nó về ở thận thủy mới không lo chạy bức bách lên. Nếu ngoài phép chữa thận ra, thời không có phép gì khác nữa.

29. Bệnh nhẹ tất do khí huyết bị thiên thắng - bệnh nặng tất do thủy hỏa làm hại, chữa bệnh nhẹ mà không kể đến khí huyết, chữa bệnh nặng mà bỏ lơ thủy hỏa,

thực cũng như trèo cây tìm cá đánh dấu thuyền tìm gương.

Phàm chữa bệnh nhẹ cốt trách cứ ở khí của tỳ phế, huyết của tâm can thuộc hậu thiên; chữa bệnh nặng tất tìm nguồn gốc ở chân thủy chân hỏa của tiên thiên. Vì chân thủy sinh ra huyết, chân hỏa sinh ra khí. Sách nói: *Làm đầy đủ chỗ trống rỗng là khí huyết; hóa sinh ra khí huyết là thủy hỏa*. Lại nói: *"Ngũ tạng bị thương tổn cuối cùng tất tới thận"* Lại nói: *"Trăm bệnh đều gốc ở thận"* cho nên chân âm, chân dương là yếu lĩnh của các bệnh nguy hiểm. Người ta muốn sống sao tách rời được chân âm chân dương. Thấy thuốc không hiểu lẽ ấy, có khác gì trèo cây, đánh giấu thuyền, rút cục không được kết quả gì.

30. Phong thời phải tán, hàn thời nên ôn

Phong là dương tà, hàn là âm tà, phong thương vệ thời phần biểu hư, hàn thương vinh thời huyết ngưng, vệ là biểu, vinh là lý, cho nên phong thời nên tán, hàn thời nên ôn, đó là phép thông thường để chữa bệnh tà.

31. Không có con là do tâm hư, tóc bạc là do thận yếu.

Người đời đều nói: *Tâm thống quản huyết, tóc là chất thừa của huyết*, tóc bạc nên cho là ở tâm. Mệnh môn ở trong thận, con trai thời chưa tinh, con gái để giữ bào thai, không con nên cho là ở thận, vì sao lại nói: *không có con là vì tâm hư, tóc bạc là vì thận yếu*, bởi vì tâm thống quản huyết, huyết sinh tinh, thế là tinh vốn do huyết mà ra, tinh suy kiệt há không phải do huyết đã suy tổn sao? cho nên không có con thực là trách ở tâm hư.

Trong thận có chân âm. Vì chân âm là gốc của huyết, như thế là thủy (chân âm) có vượng thì huyết mới mạnh Huyết mà bị khô khan, chẳng phải là do chân thủy bị khô kiệt hay sao? cho nên tóc bạc đều do ở thận yếu.

32. Chữa mọi bệnh lấy thủy hỏa làm căn bản, lấy khí huyết làm công dụng.

Thủy hỏa là cha mẹ của khí huyết, là nguồn gốc của hóa sinh, là tác dụng của thần minh. Cho nên nói thủy hỏa là thực thể, khí huyết là công dụng; thủy hỏa là cội rễ, khí huyết là cành lá. Vun đắp cội rễ thời cành lá tốt tươi.

33. Chính khí có lực, tự nó có thể đuổi được hàn tà ra ngoài.

Nội kinh nói: *Tà khí phạm vào được, tất do chính khí đã bị hư*. Đó là trăm bệnh đều do hư mà ra. Nhưng tà mới phạm vào chính khí chưa hư lắm, thì trước hết làm tán tà, rồi sau mới bổ chính khí. Nếu tà phạm đã lâu, chính khí đã yếu, thời chỉ được ôn bổ chính khí, làm cho chính khí vượng lên, thời tà không có chỗ dung thân, đó là cách không công tà mà tà tự phải rút lui.

34. Ngoại cảm ít, nội thương nhiều, chỉ cần điều bổ trung châu, giúp ích chính khí, mà tà tự khắc lui, bất tất phải công tà.

Đó là tôn chỉ cốt yếu để chữa người hư bị chứng nội thương lại kèm ngoại cảm. Nếu ngoại cảm nặng, nội thương nhẹ, thời trước hết có thể tạm làm tán biểu, rồi sau mới cho uống thuốc ôn bổ. Nếu ngoại cảm ít mà nội thương nhiều, thời chỉ nên lấy bổ chính làm chủ yếu, không cần phải công tà, hệ chính khí vượng lên, thì tà tự khắc phải tan đi.

35. Làm hòa huyết thời chứng đại tiện ra máu mủ tự khỏi, làm hành khí thì chứng mót rặn sẽ hết.

Đây là điều cốt yếu để chữa bệnh kiết lỵ, vì kiết lỵ là do khí huyết đều hư. Sách nói: chữ trệ hạ có thể hiểu được ý nghĩa, là do tích trệ thường thường trệ xuống, hễ trệ là không thông, mà có dấu hiệu mót rặn, cho nên phép chữa không vượt ra ngoài 2 cách là hòa huyết và hành khí mà thôi.

36. Bệnh ở phía trên, nên nhân đó mà cho vọt (mửa) ra, bệnh ở phía dưới, nên nhân đó mà tống hết xuống.

Ấy là đại ý chữa chứng thực tà, vì tà đã ở trên há còn hạ xuống, để dẫn nó vào sâu ư! cho nên nhân đó làm cho vọt lên mà ra ngoài, đó là phép thổ. Tà đã ở dưới, há lại kéo nó lên để làm hại sinh khí ư! cho nên đưa xuống cho hết, đó là phép hạ. Tôi xét hạ sớm mà sinh ra chứng hãm hung, nên dùng Hãm hung thang, Cảnh - Nhạc bác điều ấy cho rằng, "đã hạ nhầm, mà còn hạ nữa ư"! Câu bàn ấy lời rất đúng, lẽ rất cứng, nhưng tà đã ở dưới, không nhân đó mà hạ hết đi, lại còn kéo lên có được chăng?

37. Bệnh dương thời chữa âm, bệnh âm thời chữa dương, ổn định khí huyết, giữ cho yên chỗ ở đâu yên đấy.

Ấy là bệnh do âm hư dương lẫn sang. Dương hư thời âm thắng, âm hư thời dương thắng, cho nên bệnh dương thời chữa âm để cứu dương, bệnh âm thời chữa dương để cứu âm, làm cho khí huyết đều yên chỗ, dương kín đáo, âm thăng bằng thời tinh thần yên ổn.

38. Phần dương thực thời phát tán, phần âm thực thời tả hạ.

Dương thực là nói tà thực ở phần biểu, nên phát tán; âm thực là nói tà thực ở phần lý, nên tả hạ. Vì thực là tà đọng ở đó không đi, là chứng thực nên mới công được; nếu âm dương đã là thực, tức là thăng bằng kín đáo rồi, thì tinh thần sẽ yên ổn, làm gì có bệnh mà phải tả phải tán nữa

39. Âm thổ suy sụp nên bổ thổ để đắp thêm chỗ lún thấp, vận hóa hơi suy nên bổ hỏa để giúp việc chuyển thấu.

Nội kinh nói: *Thổ thái quá gọi là đôn phụ (cao), thổ bình gọi là bị hóa (bằng phẳng), bất cập gọi là ti giám (lún thấp)* Ti giám là thổ hư, nên bổ để bù đắp chỗ không đủ. Sách nói: *Tỳ đủ đức nhu hòa như què Khôn, lại có công vận hóa như què Kiền mạnh mẽ*. Vì tỳ chủ việc vận hóa thủy cốc, nếu sức kiện vận hơi suy thời nên bổ thiếu âm tương hỏa để giúp việc chuyển vận.

40. Gặp chứng hư, kịp phải giữ gìn bộ thận (Bắc phương) để bồi dưỡng sinh mệnh.

Nội kinh nói: *Phương bắc sắc đen, thông vào thận nên thận thuộc phương Bắc*. Lại nói: *"Thận thuộc phương Bắc có 2 quả, mệnh môn hỏa ở giữa ấy là 2 hào âm bao 1 hào dương, thành ra què Khâm, bổ vì ở phương Bắc"*. Vậy thời Thận là khí thái cực trong thân thể, làm chủ việc hô hấp, nguồn của tam tiêu, cội rễ của 12 mạch, gốc của sự sống, cơ sở của tính mệnh.

Sách nói: *Trăm bệnh đều gốc ở thận*". Lại nói: *"Chân âm chân dương là yếu lĩnh của các bệnh nguy, người ta nhờ đó để sống, há có thể ở ngoài chân âm chân dương được ư! cho nên hề gặp bệnh quá hư, nên kịp bỏ chân âm chân dương, để làm con đường cốt yếu cho sự sống.*

41. Thực hòa nên tả, hư hỏa nên bổ, hỏa của chứng lao thì là hư hay là thực, vậy có thể tả được chăng?

Đó là câu khuôn phép của Chu Dan Khê. Phàm thực hỏa, là hỏa của phần dương thịnh thời dùng vị đại khổ, đại hàn để công phạt, ấy là thực hòa thời nên tả. Hư hỏa là hỏa của phần âm hư, thời dùng vị cam ôn, cam lương để bổ thổ tư âm, ấy là hư hỏa thời nên bổ. Chứng lao đã gọi là hư lao, thì nhiệt của chứng hư lao, tức là hư nhiệt, không phải thực nhiệt, vì sao khi chữa không dò gốc tìm nguồn, để tự nhuần bổ dưỡng, mà chỉ đem các loại thuốc khổ hàn như Tri mẫu, Hoàng bá để công phạt cho hao mòn thêm, thì khỏi chết sao được, thật đáng tiếc lắm thay!

42. Thường cho phát tán nhiều lần mà mồ hôi không ra thấu suốt, là vì âm hư không đạt ra ngoài được. Người ta chỉ biết mồ hôi thuộc về dương, nên thăng dương để giải biểu, mà không biết mồ hôi sinh ra ở phần âm, tư bổ chân âm thời mồ hôi ra.

Nội kinh nói: *Mồ hôi của người ví như nước mưa trên trời* vì mồ hôi tức là thủy. Lại nói: *Mồ hôi là tân dịch của tâm, tên riêng của huyết* mồ hôi đó cũng có huyết. Tôi thường thấy người bệnh âm hư, thân thể giống như cây củi khô, âm hỏa đốt ở trong, tạng phủ bị cháy mòn, ngũ dịch bị khô cạn, tuy có ngoại tả chứng biểu thể phải phát hãn, nhưng thường dùng thuốc phong để phát tán, thời huyết lại càng hao, mà mồ hôi càng sít lại, chỉ có dùng thuốc nhu nhuận để tư âm bổ huyết, thời vinh được hòa vệ được khoan khoái, không phát hãn mà mồ hôi tự giải được, cho nên nói *Tìm mồ hôi ở huyết*, thực là thâm ý. Lại nói: *Mấy bốc lên thời hỏa mưa* đó là lẽ huyền diệu. Thấy thuốc chữa bệnh, chỉ dùng cách tán biểu làm phép nhanh chóng, nếu chỉ biết lẽ này mà không biết lẽ khác, thì không làm nên việc gì.

43. Chứng nội nhiệt không khỏi, đã dùng phép thanh giải nhiều lần mà hỏa không lui, là chân âm không đủ. Người ta chỉ biết dùng thuốc hàn lương để trừ nhiệt, mà không biết bổ mạnh chân thủy để chế hòa.

Phàm chứng bệnh phát nóng hãm hấp bên trong, người không biết chữa dùng thuốc hàn lương để trừ nhiệt, nào thanh giải, nào công phạt mà hỏa vẫn không lui, đó là chứng âm hư. Nội kinh nói: *Dùng thuốc hàn lương chữa mà vẫn nóng, phải chữa về phần âm*, đó là tư dưỡng chân âm mà hỏa tự giáng, chứ không cần phải giáng hỏa. Nội kinh nói: *Dùng thuốc hàn để chữa mà không mát, ấy là không còn thủy*. Phải bổ mạnh thủy là chủ yếu để ức chế hòa bất tất phải công nhiệt.

44. Tà mới cảm vào, chưa có chỗ nhất định, đẩy đi thì đi, dẫn lên thì lên, chặn đón trước thời bệnh khỏi ngay

Ấy là phép chủ yếu trong Nội kinh để chữa bệnh tà, vì phong hàn cảm vào người ta, đầu tiên tất ở bì mao, từ biểu truyền vào lý, chưa có chỗ nhất định. Sách nói: *"Thương hàn mà có ho là nhẹ*, vì tà còn ở biểu, còn ở biểu thời đẩy ra, tức là phép phát hãn, ở trên thời dẫn lên, tức

là phép thổ, ở lý thời đưa xuống tức là phép hạ. Cho nên Trọng Cảnh chữa chứng thương hàn có 3 phép: hãn, thổ, hạ là gốc ở đây.

45. Giữa khoảng đốt xương sống thứ 7 (tính từ dưới lên) có một khiêu nhỏ gọi là tiểu tâm, hễ theo nó thời tốt, trái nó thời xấu.

Xương sống người ta có 21 đốt, mệnh môn ở giữa 2 quả thận giáp xương sống, từ chỗ đó đếm lên thời 14 đốt, đếm xuống thời 7 đốt, cho nên nó: giữa khoảng đốt thứ 7 có một khiêu nhỏ gọi là tiểu tâm.

Tạng tâm đó làm chủ tể của toàn thân, tức là Đại quân. Mệnh môn là Tể tướng, thay quân chủ thi hành mệnh lệnh, ấy là Tiểu quân, cho nên gọi là tiểu tâm (mệnh môn) nếu không được bình hòa thời dấy động lên, đem lời hỏa đốt cháy tam tiêu, gọi là long lời hỏa, gặp thấp càng cháy, gặp thủy càng đốt tận, duy dùng Quế, Phụ, thuận theo tính của hỏa mà dẫn về nguyên chỗ thời tráng hỏa trở lại thành thiếu hỏa, mà muôn vật đều tốt lành cho nên nói *Theo nó thời tốt, trái nó thời xấu*.

46. Ở cao thời dè xuống, ở thấp thời nhắc lên; thừa thời bớt đi, thiếu thời bổ thêm, giúp cho nó thông lợi, hòa trộn cho nó hợp nhau, cốt làm cho chủ khách yên ổn, nóng lạnh vừa phải, đồng loại thời chữa theo cách nghịch trị, khác loại thời chữa theo cách tòng trị.

Như hỏa bốc lên thời giáng xuống: khí hãm xuống dưới thời đưa lên; tà khí thực thời tả đi, tán đi; chính khí hư thời bồi bổ vào; dùng loại thuốc có tính thúc đẩy làm tá để cho khôi trệ, dùng loại thuốc đồng khí để hòa trộn khiến cho hợp nhau, cốt cho chủ khách được yên, lạnh ấm được đúng chỗ. Tà dương còn nhẹ thì chữa theo phép nghịch trị, tả đã vào sâu thì chữa theo phép tòng trị, nghịch trị tức là chính trị, lấy thuốc hàn chữa bệnh nhiệt, hoặc lấy thuốc nhiệt chữa bệnh hàn, tòng trị tức là phản trị, dùng thuốc nhiệt để hạ cơn sốt, hay dùng thuốc hàn để trừ bệnh hàn.

47. Khí có cao thấp, bệnh có xa gần, chứng có trong ngoài, trị có khinh trọng, hễ phù hợp với nguyên nhân là hay.

Tà khí cảm vào thân người, hoặc ở phần trên, hoặc ở phần dưới, như Nội kinh nói: "*Các loại bệnh thương phong thời phần trên bị trước, thương thấp thời phần dưới bị trước*", cho nên nguyên nhân của bệnh đều có xa gần. Chứng bệnh phát ra đều có biểu lý. Đến khi chữa có khi dùng khinh tể, có khi dùng trọng tể, hoặc trước khinh tể rồi sau trọng tể, hoặc trước trọng tể sau khinh tể, tùy chỗ tà cảm vào, vì nguyên nhân gì, chữa trúng bệnh thời thôi.

48. Năm vững cơ chế của bệnh, quy vào từng thuộc loại có tà hay không tà đều phải hết sức tìm kiếm, nghiên cứu bệnh thực tại sao mà thực, bệnh hư vì sao mà hư, trước hết phải xét trong ngũ khí có khí nào thiên thắng, [trong ngũ tạng có tạng nào thụ bệnh] rồi mới sơ thông khí huyết làm cho điều hòa, để khôi phục sự thăng bằng trong cơ thể.

Phàm chữa bệnh phải biết cơ chế của bệnh, tìm xem bệnh thuộc về cái gì, hoặc thuộc khí,

thuộc huyết, thuộc âm, thuộc dương, hễ có thì cứ nhằm đúng chỗ thuộc loại của bệnh mà chữa, hễ không có thì tìm nguyên nhân mà chữa. tà khí thực thì tả, chính khí hư thì bổ, nhưng phải xét thêm về quy luật sinh khắc trong ngũ hành⁽¹⁾ mà sơ thông dí, điều đạt đi, thì bệnh tự khỏi.

49. Bổ ở trên chữa ở trên thì dùng thuốc hoãn, bổ ở dưới chữa ở dưới thì dùng thuốc cấp, cấp thì khí vị nồng đậm, hoãn thì khí vị nhẹ nhạt.

Tính của cây cỏ lấy khí làm dương, lấy vị làm âm, khí nhẹ là âm ở trong dương; khí đậm là dương ở trong dương. Vị nhẹ là dương ở trong âm, vị đậm là âm ở trong âm. Tính dương thì thăng, tính âm thì giáng. Tính thăng thì chủ về phần nửa trên người; tính giáng thì chủ về nửa phần dưới người. Cho nên khi chữa bệnh ở nửa phần trên người thì dùng thuốc phần dương; khi chữa bệnh ở nửa phần dưới người thì dùng thuốc phần âm.

50. Nhiệt mà không nhiệt lâu, vì tâm hư; hàn mà không hàn lâu, vì thận kém

Tâm thuộc hỏa, chủ nhiệt; thận thuộc thủy chủ hàn; phạm bệnh thấy chột nhiệt chột hàn, đó là tâm hư mà nhiệt không phát lâu; chứng thấy chột hàn chột ôn, đó là thận hư mà hàn không phát lâu, cách chữa nên bổ tâm thời nhiệt tự dịu yên, bổ thận thời hàn tự hòa giải.

51. Chữa tâm không cứ phải dùng thuốc nhiệt, chữa thận không cứ phải dùng thuốc hàn. Chỉ bổ phần dương trong tâm thời hàn cũng thông hành; bổ mạnh phần âm trong thận thời nhiệt cũng bớt hẳn.

Tâm vốn nhiệt, thận vốn hàn, thuốc nhiệt ứng vào tâm, thuốc hàn ứng vào thận, có nghĩa là cầu, phạm dùng thuốc nhiệt cầu ứng với tâm để chữa hàn, dùng thuốc hàn cầu ứng với thận để chữa nhiệt đó là nghịch trị, nhưng hất tất phải dùng như thế. Chỉ bổ phần dương trong tâm, dương vượng thời hàn không chữa mà tự khỏi, bổ phần âm trong thận, âm mạnh thời nhiệt không phải thanh giải cũng tự khỏi ấy là đường lối tòng trị từ gốc.

52. Cái trọng yếu trong thiếu âm thận là chân dương, dương không trở về vị trí của nó thời tả không lui; chức năng của quyết âm can là tàng trữ huyết, huyết không được vinh dưỡng thời mạch không chạy

Túc thiếu âm là thận, tác dụng của thận đều ở mệnh môn, trọng yếu là chân dương, nếu hòa được yên chỗ của nó, thì không có bệnh gì, cho nên nói: dương không trở về vị trí của nó thì tả không lui. Túc quyết âm là can, can chứa huyết, huyết nuôi gân, là nguồn gốc của các mạch, huyết không đầy đủ thời gân suy mạch yếu, cho nên nói: Huyết không được vinh dưỡng thời mạch không chạy.

53. Phần dương thăng thời nhiệt, phần âm thăng thời hàn. Nội kinh nói: "Gốc của dương ở âm, gốc của âm ở dương. Phạm bệnh không thể theo phép nghịch trị mà chữa thì nên theo dương để dẫn âm, theo âm để dẫn dương, đều phải tìm thuộc loại của nó mà dẫn nó, như tìm mồ hôi ở huyết, sinh khí ở tinh, là theo dương mà dẫn âm. Lại như dẫn hỏa về nguyên chỗ, nạp khí về thận, là theo âm để dẫn dương, đó tức là

(1) Ngũ hành. Trong 4 mùa có ngũ khí thiên thắng, khắc cái tạng của nó thắng như mùa xuân mộc khí thiên thắng nên khắc tỳ tạng (mộc khắc thổ).

sự khéo léo tìm hòa ở trong thủy, tìm thủy ở trong hòa.

Dương vốn nhiệt, âm vốn hàn, dương thắng thời đơn thuần nóng, âm thắng thời đơn thuần rét; trong dương có âm, trong âm có dương; âm dương đều tác dụng nương tựa vào nhau, như lấy thuốc nhiệt chữa hàn, lấy thuốc hàn chữa nhiệt, đó là chữa theo phép chính trị đối với bệnh thuộc thực. Nếu hư mà cố giả hàn giả nhiệt, nên tìm thuốc hợp loại nó mà dẫn nó, đẩy nó. Mồ hôi với khí là thuộc dương. Tĩnh với huyết là thuộc âm, hòa với khí là thuộc dương, thủy với thận là thuộc âm. Thục địa, Sơn thù nhục là quân được cho Quế Phụ là bổ hòa trong thủy. Quế Phụ làm tá cho Thục địa Sơn thù là bổ thủy trong hòa.

54 Trước phải trị chủ chứng sau mới trị nhân.

Chủ là chứng trạng trước tiên, là mục tiêu của bệnh; nhân là bệnh từ bản khí đó phát ra. Ấy là phép chủ yếu, trước chữa tiêu sau chữa bản nói trong Nội kinh.

55. Dương đại hư thời bổ dương để sinh âm, để dương theo âm mà lớn lên âm đại hư thời bổ âm để phối dương, khiến cho dương theo âm mà sinh hóa

Ấy là âm dương nương tựa lẫn nhau... thủy hỏa tác dụng lẫn nhau; không dương thời âm không sinh được, không âm thời dương không hóa được. Nếu dương hư mà dùng làm thuốc âm, âm thịnh thời dương càng suy; Âm hư mà thiên dùng thuốc dương, dương thịnh thời âm càng hao mòn. Nhưng khí được có công dụng sinh huyết; huyết được không có công dụng ích khí; hay ở chỗ biết dùng xen lẫn cho thích hợp thì mới là đúng.

56. Hư là nguyên do sinh trăm bệnh, chữa hư là chủ chốt để trừ bệnh.

Nội kinh nói: *"Tà sở dĩ cảm vào được tất là chính khí đã hư; chính khí có suy vì thời tà khí mới có chỗ hở để lấn vào. Vì các bệnh không bệnh nào không do hư mà gây ra. Nội kinh nói: "Không chữa chỗ hư, còn hỏi gì đến bệnh khác". Vậy thì chữa chỗ hư, chính là đường lối cốt yếu để trừ bệnh.*

57. Phần dương của tiên thiên hư thời bổ mệnh hỏa; phần dương của hậu thiên hư thời bổ vị khí. Phần âm của tiên thiên hư thời bổ thận thủy; phần âm của hậu thiên hư thời bổ tâm can.

Âm dương của tiên thiên là thủy hỏa vô hình, âm dương của hậu thiên là khí huyết hữu hình. Khoảng vô hình hữu hình ấy là chỗ của hiểm yếu nhất. Chữa bệnh không dò được cửa ấy thời không có đường vào. Cho nên nói: *"bổ thận thủy phải chú trọng dùng Thục địa mà không dùng Khung, Quy; Bổ mệnh hỏa chú trọng dùng Nhục Quế mà không dùng Kỳ, Truật".*

58 Bệnh mới mắc nên phân ra nội ngoại nhân, bệnh lâu ngày thì tóm lại chỉ là một chứng hư.

Nội kinh nói: *"Tà mới cảm vào thời xưa đuổi đi, đón mà đánh bật đi. Bệnh mới từ ngoài tới, thì chỉ có cách cho ra mồ hôi để phát tán; bệnh mới từ trong phát ra, thì cốt yếu là tiêu đi bình đi, như thế là bệnh mới phát, nên xem là nội nhân hay ngoại nhân mà phân ra để trị. Vì bằng tà ở đó không đi, thời từ biểu vào lý, từ phần dương vào phần âm, tân dịch suy kiệt, khí huyết hao thương, thì tóm lại chỉ là một chứng hư. Nên dùng phép bổ mà cứu chữa.*

59. Vị can ôn thời chỉ bổ dương khí của ngũ tạng. Vị cam hàn thời có thể bổ được

chân âm của ngũ tạng.

Cam ôn tức là loại Sâm Kỳ, Cam hàn tức là loại Địa Thù. Nhưng các chữ "chỉ bổ", "có thể bổ được" phải nên xét kỹ, ấy là chữ "chỉ" với chữ "được" về công sức nông sâu khác nhau xa lắm, vì khí dương của ngũ tạng đều là khí dương hữu hình; *chân âm của ngũ tạng* vốn là khí âm vô hình. Và lại lẽ âm dương kỳ diệu là ở chỗ vô hình, từ chỗ không mà có, vô cực mà thành thái cực. Sự sinh thành của vạn vật tất trước từ chỗ vô hình rồi sau mới thành hữu hình. Thầy thuốc mà hiểu được lẽ ấy thời biết hết được huyền cơ của tạo hóa.

60. Phép lợi tiểu chớ dùng sau khi mắc bệnh đã lâu, phép thu sáp đừng dùng khi bệnh mới phát. Chứng ỉa chảy, khát đỏ mặt thì cấm dùng thuốc ấm, chứng ỉa chảy kéo dài mà khát thì không uống thuốc mát.

Đó là điều cốt yếu để chữa bệnh ỉa chảy. Nội kinh nói: "Các chứng ỉa chảy thì tiểu tiện không thông lợi". Cho nên chữa bệnh ỉa chảy chỉ lợi tiểu tiện làm cốt yếu. Nếu ỉa chảy sau khi bệnh đã lâu, nhân vì lúc mắc bệnh, tân dịch đều suy kiệt thì không nên lợi tiểu nữa, vì như thế thì chứng hư càng làm hư thêm, nếu chữa bệnh ỉa chảy mới phát mà không có bệnh gì khác thì kiêng dùng thuốc cố sáp vì nó làm cho tả bế lại. Còn như ỉa chảy mới phát, mặt đỏ mà khát ấy là chứng ỉa chảy vì nhiệt nên cấm dùng thuốc ôn bổ, nếu ỉa chảy lâu ngày mà khát ấy là chứng thương âm, tân dịch khô kiệt, nên kiêng dùng thuốc thanh lương. Nhưng theo tôi thấy, chữa bệnh ỉa chảy lợi tiểu tiện thì khỏi. Lại nói: "Nếu cho thuốc lợi tiểu mà đi từng giọt không thông là vì phế mất chức năng điều tiết, nước không có khí thì không thông đi được". Lại vì tiểu trường thấm ra, bàng quang thấm vào nếu mệnh môn hỏa suy thì khí hóa không tới được châu đở (1) lại như ỉa chảy thì mồ hôi bị khô kiệt, không kể là hàn hay nhiệt, không có lý gì lại không khát. Hàn mà sinh ỉa chảy có đến 80, 90 phần trăm, nhiệt mà ỉa chảy chỉ có 20 - 30%, cho nên chứng ỉa chảy vì nhiệt thì thấy mình ấm, sợ nóng, mặt đỏ, miệng khát, muốn uống nước lạnh, đau bụng ỉa chảy như dội, hoặc đi bán tóe ra, mạch hồng sắc hữu lực, mới thật là chứng ỉa chảy vì nhiệt, vì nhiệt thì chữa theo chứng thực, chỉ nên dùng thuốc mát. Nếu xét nhận không thật đúng, dùng nhầm thuốc hàn lương, ở bệnh mà hỏa đã mất gốc thì giết người như trở bàn tay.

61. Chữa thấp không cho lợi tiểu tiện, là chữa không đúng phép.

- Thấp là do thủy gây ra. Lâm ráo thấp và lợi tiểu tiện là cách tiêu thủy, cho nên lợi tiểu tiện là phép cốt yếu chữa thấp. Nhưng đây chỉ là một mặt mà thôi. Trong thấp chia ra hàn và nhiệt: - Thấp theo dương mà hóa thành thấp nhiệt; thấp theo âm mà hóa thành hàn thấp. Chữa thấp nhiệt thì thấm thấp lợi tiểu là đúng. Còn chữa hàn thấp thì nên ôn bổ tưỡng hòa ở hạ tiêu.

Lệnh của tưỡng hòa thì hành, thời phần gạn lọc ở lan-môn (2), sự kiện vận của trung châu đều theo mệnh lệnh mà làm chức vụ. Lại có nghĩa phong thắng được thấp, phương thuốc chế ra để chữa chứng thấp, phần nhiều dùng thuốc phong, đó là phương thuốc đát ra để chữa cho thực tả; Không phải là thuốc chữa chứng hư. Làm thuốc nên biết toàn diện, không phải chỉ biết một khía tự cho là đã nắm hết được cả đầu.

(1) Châu đở: chỉ căn cứ tu hồi thủy dịch của tam tiêu tức là bàng quang.

(2) Lan-môn: miệng dưới ruột non giáp với ruột già.

62. Chứng tích hư tất kèm cả hàn, chứng tỳ hư tất phải bổ mẹ nó (hỏa).

Sách nói: "*Người khỏe không bao giờ có tích*; tích là vì hư; hư thời tất hàn, không ôn bổ là chữa không đúng phép. Tỳ là thái âm thấp thổ, do thiếu dương tương hòa sinh ra, hư thời bổ mẹ, để hạ tiêu có hỏa lực, làm ngầu như được, mà vận hành mạch.

63. Khí hữu dư tức là hỏa, cho nên tán hỏa thì phải ức chế khí. Huyết kém thời âm hư, mà bổ âm thì phải thêm thủy

Khí tức là hỏa, hỏa tức là khí, khí nghịch thời hỏa bốc lên, cho nên tán hỏa tất trước phải ức chế khí; khí thuận thời hỏa tự giáng xuống. Huyết là âm, âm tức là thủy, huyết kém thời âm hư, cho nên phép bổ âm chủ ở việc thêm thủy; thủy đầy đủ thời âm cũng vượng.

64. Hương phụ, Sa nhân, là thuốc rất quý của đàn bà. Thung dung, Sơn dược là thuốc rất quý của đàn ông.

Tính đàn bà phần nhiều thiên về uất, phạm chữa bệnh nên kiêm cả chữa uất, dùng Hương phụ để khai uất, Sa nhân để phá trệ, nên cho là thuốc quý. Đàn ông ít người tiết dục phần nhiều dâm dục, đa tình, dễ bị bệnh phần nhiều vì trác táng hao tổn, vì Sơn dược bổ thận, Thung dung, bổ tinh, nên cho là quý.

65. Cho ra mồ hôi quá thời tâm hư, công hạ quá thời tỳ tổn.

Tâm thống quản huyết, mồ hôi là tên riêng của huyết. Sách nói: *Phát hân quá thời mất huyết cho nên phát hân thời tâm hư*. Thường sau khi ra mồ hôi có chứng sợ sệt đánh trống ngực, quá lắm thời gân khô phát bệnh co cứng. Ấy là dấu hiệu mất huyết vong âm. Tỳ là cái kho tàng, vị là bể chứa thủy cốc, cho nên công hạ quá thì thủy cốc hết mà kho tàng trống rỗng; thường thấy sau khi công hạ có chứng tay chân quyết lạnh, ấy là cái dấu hiện vị bại dương vong.

66. Chứa chứng âm trước hết phải cứu dương, chứa thương hàn chủ yếu phải cứu âm.

Phạm hàn tà trúng thẳng vào âm kinh thời tay chân quyết lạnh, hoặc là thổ tả trường đầy, mặt xanh, nóng tay đen, miệng cắn chặt mắt cứng đờ, ấy là dấu hiệu dương khí sắp bạo vong, kịp phải ôn bổ để hồi dương thời khỏi. Duy chữa thương hàn lấy cứu âm làm chủ, lời huấn từ đây ý nghĩa ấy, thực là bí pháp bất di bất dịch. Vì hàn thời hai phần vinh, cho nên nói: *hàn hay ngưng huyết*, huyết tổn thời âm tất hư. Lại nói: *Tà khí quấy nhiễu lâu thì chính khí uất kết ở trong mà thành chứng nổi nhiệt*; nhiệt thời tổn thương âm, âm càng tổn thương thời càng nhiệt, mà càng nhiệt thời âm càng tổn thương, đến nổi nhiệt lâu không khỏi, mặt xám lười đen, mình tựa củi khô, tinh huyết hao kiệt, âm vong ở dưới, dương thoát ở trên, không còn làm gì được nữa. Tôi có một phép cốt yếu để chữa bệnh tà, không những chứng thương hàn, phạm các chứng cảm mạo thấy có phát sốt, duy chỉ dùng huyết được làm quân, thuốc đối chứng làm tá sứ, hoặc cho ra mồ hôi mà tán nhiệt hoặc dùng thuốc mát mà giải nhiệt, không theo lục kinh mà công hiệu rất nhạy bén vì có thể phòng ngừa ngăn đón từ lúc bệnh chưa nẩy ra, thực là ý tứ huyền diệu tâm đắc riêng của tôi, có ai cùng chí ấy sẽ hiểu rõ.

67. Huyết hữu hình không sinh ra nhanh, khí vô hình kịp nên giữ vững.

Huyết thuộc âm là hữu hình, khí thuộc dương là vô hình, dương hòa để cứu, âm chủ khó tìm, cho nên trong lúc đang băng huyết thoát huyết không dùng huyết được, chỉ uống Độc sâm thang, vì huyết thoát thời bỏ khí, để vô hình sinh ra hữu hình, và lại âm vong thời dương cũng thoát, nên kịp giữ vững lấy dương. Tôi nhận thức được cơ chế hóa sinh này mà suy rộng ra, mới nghĩ được một bí pháp, thực là ý tứ cốt yếu trong tâm linh của nhà y. Phép này là hễ chữa chứng nhiệt, nhất thiết không nên lấy nhiệt khởi hãn làm chừng; chỉ dựa vào vị khí mạnh hay yếu làm chuẩn đích; Vị mà mạnh thời thanh hết nhiệt không có hại gì; vị mà yếu, thời thấy nhiệt đã hơi giảm được một hai phần, nên uống xen dương được để kịp bổ vị khí, vị khí mạnh dần lên, thời lại dùng âm được để thanh nhiệt, tùy cơ ứng biến như thế khiến cho vị khí không suy tổn mấy may mới là bảo toàn không để thiếu sót.

Tôi đã bàn kỹ về chứng âm hư khó bổ ở quyển Đạo lưu dư văn nên xét cho sâu.

68. Chứa chứng hư lấy Nhân sâm làm quân, cũng như người ta lấy cốc khí làm chủ.

Nhân sâm trên ứng với sao Giao ⁽¹⁾, hình dạng tựa như hình người. Bản thảo khen công dụng của nó đứng đầu các vị thuốc, có thể hồi được nguyên khí trong lúc không còn có gì, cho nên các chứng hư được dùng nó, thực giống như đói khát được ăn uống, trong thuốc bổ hư xứng đáng là vị quân, vì như người ta sống được chỉ nhờ cốc khí để hóa sinh tinh hoa.

69. Hòa nhờ khí ở ngũ tạng, đờm nhờ tân dịch ở ngũ vị: khí hữu dư thời là hỏa, tân dịch hữu dư thời là đờm; khí có thể phát sinh hỏa, hỏa có thể sai khiến đờm, chứa đờm phải giáng hòa, chứa hòa phải thuận khí.

Sách nói: "Thấy đờm dùng chữa đờm, mới là người thầy thuốc giỏi" vì chứa đờm không gì bằng giáng hòa; giáng hòa không gì bằng điều khí; khí thuận rồi hỏa tự giáng xuống, mà đờm tự tiêu đi. Thế là đờm vốn không thể sinh bệnh, vì bệnh mà sinh đờm đó thôi, tội gì mà cứ chữa đờm.

70. Người già yếu không nên vội giáng hòa, người hư nhược không nên trừ hết đờm.

Hòa tức là dương khí, người già thời dương khí suy kém, tuy thấy chứng hòa, tuyệt đối không nên thanh hòa huống chi là giáng hòa, hỏa mất thời khí cũng tuyệt. Người hư nhược thời tân dịch đã đến lúc suy kiệt, đờm tức là do tân dịch hóa ra. Sách nói: Tân dịch kết lại thời sinh bệnh, tân dịch hết thời chết. Trừ đờm tức là làm cho kiệt hết tân dịch. Nhà đạo dẫn nói: "Nhớ nhiều bộn không bằng nhớ ít, nhớ ít không bằng dùng nhớ". Vì tân dịch cũng là chất nuôi sống, phải tự nên coi trọng.

71. Chân âm là thận thủy, không phải huyết ở tâm can. Chân dương là mệnh hỏa, không phải khí ở tỳ phế, cho nên tư dưỡng thận thủy thì nên dùng Thực địa mà không dùng Khung, Quy; bổ mệnh hỏa thì nên dùng Nhục quế mà không dùng Kỳ, Truật

Người không hiểu đều cho khí huyết là âm dương, không biết khí huyết còn có gốc của khí

(1) Sao Giao: Chuôi sao Bắc đẩu (Sở từ)

huyết, như tâm can là huyết hữu hình của hậu thiên, gốc nó ở chân âm trong thận của tiên thiên. Tỳ phế là khí hữu hình của hậu thiên, gốc của nó ở mệnh hỏa trong thận của tiên thiên. Cho nên Khung. Quy cay bốc (tân thoán) chỉ có thể điều vinh, Kỳ, Truật cam ôn, chỉ có thể ích vệ, nói điều vinh, nói ích vệ đều là dùng chữa cho khí huyết của hậu thiên. Còn như tư dưỡng thận thủy thời phải là Thục địa thuần tĩn; bổ mệnh hỏa thời phải là Nhục Quế ngọt thơm, chứ các vị cay bốc (tân thoán) cam ôn không được dùng tới, há nên dùng lẫn lộn.

72. Khí hư ở trong còn thấu ra biểu sao được, nếu không bổ khí, thời sao hòa giải được da thịt? Huyết hư ở lý, còn hóa ra tân dịch sao được, nếu không bổ tinh huyết thời sao cho có mồ hôi?

Người có mồ hôi cũng như trời mưa, không có khí dương của trời giáng xuống thời không có mưa. Phàm khí hư thời hãm xuống, cho nên làm thăng dương mới có thể giải biểu. Lại huyết vốn thuộc âm thủy, mồ hôi là tên riêng của huyết, cho nên tư âm mới có thể phát hãn được, mà phép cho ra mồ hôi bằng cách bổ huyết là lẽ huyền diệu như mây bốc lên thì mưa đổ xuống.

73. Tà còn ở phần biểu, không được công phần lý, hoặc dùng cách phát biểu, hoặc hơi giải ra, hoặc dùng ấm mà phát tán, hoặc dùng mát mà phát tán, hoặc làm ấm ở trong mà đẩy độc tà ra (thác lý), thành ra không tán mà tán, hoặc bổ trợ chân âm, mà làm cách tán như mây bốc lên thời hóa mưa.

Đây là phép trục tà rất hay của Cảnh Nhạc, vì ngoại tà cảm vào thân người, chưa có chỗ nhất định, nên kíp đưa đi, đẩy đi, không nên ngăn cản lại để đến nỗi nó từ biểu truyền vào lý tất hại tới phần âm. cũng như đóng cửa nhốt giặc; mà trong phương pháp đó đã có cách không tán mà tán, dùng bổ làm công *thực là* vương đạo, ôn trung tức là từ dương mà dẫn âm, trợ âm tức là từ âm mà dẫn dương.

74. Bổ âm thì dùng dùng thuốc đắng lạnh để tránh tổn thương vị, bổ dương thì dùng dùng thuốc cay tán để tránh tiết mất khí.

Phàm thuốc có thanh lương (mát) mới có thể tư âm: mùi vị có cay ấm mới có thể bổ dương, nhưng đắng lạnh thời tổn thương vị khí cay tán âm thời hao tiết nguyên dương, được đằng này thì mất đằng nọ, chỗ đó phải nên châm trước.

75. Khu phong chớ quá dùng thuốc táo, thanh thử chớ khinh thường mà công hạ, sản hậu kiêng dùng thuốc hàn lương, trệ hạ kiêng dùng thuốc liễm sáp.

Tri phong trước phải tri huyết, loại thuốc chữa phong đều là những vị tân tán, hay làm hao huyết, cho nên khu phong chớ quá dùng thuốc táo. Thử là khí thấp nhiệt, tuy chứng phần nhiều dây trướng tiết tả, song nhiệt thời thương khí, cho nên chớ khinh thường mà công hạ để làm tổn vị khí. Sau khi đẻ là lúc âm dương đều hư, hư thời tất hàn, phép chữa nên ôn bổ, nhất thiết phải kiêng các vị hàn lương. Chứng li vì tích mà gây nên. Nội kinh nói: "*Vì trệ xuống, cho nên nên ra chứng đau một rận*" phép chữa nên hòa huyết hành khí rất kiêng thuốc liễm sáp vì làm cho tà bế lại

76. Dương có thừa lại còn chứa bằng thuốc dương, thời dương càng mạnh mà âm càng hao mòn. Dương không đủ lại còn dùng thuốc âm, thời âm càng thịnh mà

dương phải diệt.

Đây là nói thầy thuốc kém, nông nổi, nhận xét không đúng, đoán lầm hư thực, bổ tả lộn xộn sẽ có cái họa làm hư thêm bệnh hư, làm thực thêm bệnh thực. Vì lẽ âm dương nên thăng bằng, không nên thiên lệch, dương thịnh vượng thời âm hao mòn, âm thịnh thời, dương phải diệt.

77. Bệnh do đờm hay là đờm do bệnh? Há không phải là đờm do hư mà ra sao? nên rõ là trong thiên hạ không mấy người có bệnh thực đờm, mà cũng không mấy khi nên công phạt đờm. Cho nên chữa bệnh đờm là phải làm cho ấm tỳ, khỏe thận, để chữa tận gốc của đờm, làm cho căn bản được đầy đủ dần dần rồi bệnh đờm không cần chữa mà tự khỏi

Vì bệnh mà sinh đờm chứ đờm không thể sinh ra bệnh. Phàm bệnh đờm tất do hư mà đưa đến. Vì thận chủ năm chất dịch; thận hư thủy không sinh ra huyết mà sinh ra đờm, vì gốc đờm là ở thận. Tỳ chủ vận hóa, tỳ hư không thể vận hóa được mà sinh đờm; đờm không hóa được là tại tỳ, cho nên nói: *"chữa gốc của đờm cốt ở 2 tạng tỳ và thận mà thôi"*. Nếu tiêu hóa khỏe tinh huyết đầy đủ, tuy không chữa đờm mà đờm tự hóa hết.

78. Nhiệt thắng thời âm tất bị bệnh, cho nên trị nhiệt tất nhằm vào phần huyết. Hàn thắng thời dương tất bị bệnh, cho nên trị hàn tất nhằm vào phần khí.

Phân dương thịnh thời phần âm tiêu hao, cho nên nhiệt tất tổn thương phần âm, nhiệt làm nóng bừng máu, chữa bệnh nhiệt nên dùng thuốc nhu nhuận để bổ huyết, đó là tư dưỡng phần âm để phối hợp với phân dương. Thủy hay khắc hỏa, cho nên hàn tất thương tổn phần dương, dương hư sợ lạnh, phàm trị hàn nên dùng thuốc cay ấm để bổ khí, đó là bổ dương để chế bớt âm. Nhưng đó đều là khí huyết hữu hình của hậu thiên thời dùng Tứ vật điều vinh Tứ quân bổ vệ là đủ rồi. Nếu thương tổn đến căn bản, thời không dùng Lục vị để mạnh chân thủy, Bát vị để bổ chân hỏa thời không xong.

79. Bệnh hữu hình mà khó tiêu trừ thì tất phải tìm đúng thuốc chữa về thủy hỏa vô hình, thời các tật bệnh sẽ khỏi.

Phàm chứng bệnh đại hư, phần nhiều có hình trạng lạ lùng biến hóa ra trăm chứng, sách khó chép ra, thầy không biết hết, bất tất phải hỏi han tỉ mỉ, chỉ dùng Lục vị, Bát vị hoàn, bồi bổ hẳn vào chỗ căn bản của sinh mệnh thời nguyên khí vô hình sẽ được vững vàng ở trong mà tật bệnh hữu hình ở ngoài không còn nơi dung nạp nữa. Sách nói: *"Trăm bệnh đều gốc ở thân chính là nơi thể"*.

80. Bệnh hữu hình mà không đau là thuộc loại dương; bệnh vô hình mà đau là thuộc loại âm. Bệnh vô hình mà đau là dương còn toàn vẹn mà âm đã bị tổn thương, phải mau chữa phần âm, không công tả phần dương. Bệnh hữu hình mà đau là âm còn toàn vẹn mà dương đã tổn thương, phải mau chữa phần dương mà không công tả phần âm.

Đây là phép chữa bệnh ung nhọt ⁽¹⁾. Nội kinh nói: "Dương chủ hình, âm chủ đau", cho nên phàm bệnh ung nhọt hữu hình sưng lên đều là dương chứng, có đau là âm chứng. Âm đau thì

(1) Ung nhọt: Nguyên văn là ung thư, phải hiểu ung thư của Đông Y là ung nhọt, không phải là bệnh ung thư (cancer) của Tây Y.

cửu âm, chớ phạm đến phần dương, dương bị tổn thương thời cứu dương chớ phạm đến phần âm.

81. Chứng đầy bí thuộc loại thực thì nên tán nên tiêu, chứng đầy bí thuộc loại hư không ôn bổ mạnh thời không được.

Thực thì tả hư thì bổ là phép thông thường, nhưng tạm dùng công trực cho chứng đầy bí thì cũng được. Sách nói: "Người khỏe không có chứng tích, người hư thì lại có". Lại nói: "Bệnh mới phát nên phân ra nội thương hay ngoại cảm, bệnh lâu ngày đều quy về một chứng hư". Chứng đầy tức phần nhiều đều do hư mà gây nên.

82. Chỉ thấy dấu hiệu nguyên dương kém thời đã biết là khí đã hư ở trong, tuy có ngoại nhiệt tức là giả nhiệt đó thôi, nhất thiết không nên dùng thuốc mát, vì trung khí càng bại thì tà khí càng mạnh thêm.

Dùng thuốc hàn chữa bệnh nhiệt là chữa theo phép nghịch trị, dùng thuốc nhiệt chữa bệnh nhiệt là chữa theo phép tông trị, nhưng chứng bệnh phần nhiều là giả tạo, giả tạo thời mù mờ khó thấy. Sách nói: "Nên lấy nguyên khí làm chủ, ngoại chứng không đủ làm bằng", thực là bí pháp, há không nên lấy đó làm gương ư.

83. Dùng thuốc nhiệt nên tránh quá nhiệt, dùng thuốc hàn nên tránh quá hàn, nghĩa là không nên dùng quá.

Đó là Nội kinh nói: "Bệnh nên dùng thuốc nhiệt chớ làm quá nhiệt, nên dùng thuốc hàn chớ làm hàn quá, vì không dè dặt thuốc nhiệt thời nhiệt sinh ra, không dè dặt thuốc hàn thời hàn tới. Lại nói: "Mùa hè tránh dùng Quế Phụ, mùa đông tránh dùng Cầm Liên" chớ làm hại khí thiên hòa ấy cũng là lẽ tránh nhiệt tránh hàn.

84. Phàm muốn xét bệnh tất nên xét vị khí trước, muốn chữa bệnh tất nên chiếu cố đến vị khí trước. Vị khí không tổn thương, thời không lo ngại gì

Người ta sống được cốt lấy vị khí làm chủ. Mạch kinh nói: "*Có vị khí thời sống, không có vị khí thời chết*". Lại nói: "*Vị khí một khi đã bại hoại, thời trăm thứ thuốc khó chữa nổi*". Vì ngũ tạng lục phủ, đều bẩm thụ khí ở vị, vị là nguồn gốc sinh hoa của hậu thiên, vị bị bệnh thời 12 kinh đều bệnh. Khi tôi thăm bệnh tuy thấy âm nhiệt bốc ngùn ngụt, mà ăn kém hơi đoán, thời kịp dùng dương dược để cứu vị khí, vì khí còn ít phải nên kịp giữ cho vững. Tôi thường bàn, có lúc bố thận không bằng bố tý ở trong quyển Đạo lưu dư vận rất kỹ.

85. Phàm chứng đại thũng đại độc, không dò tìm ở chỗ chân âm chân dương thuộc tiên thiên thời không chữa được. Các chứng sang lở mụn nhọt, không tìm ở trong huyết khí của tý vị thuộc hậu thiên cũng không ích gì.

Đây là đại ý chữa bệnh, không riêng gì người bị sang nhọt mà các chứng khác cũng giống như thế. Sách nói: *đại bệnh tật do thủy hỏa làm hại, tiểu bệnh tật do khí huyết thiên thành*, chữa đại bệnh mà bỏ thủy hỏa, chữa tiểu bệnh mà bỏ khí huyết cũng như trèo cây tìm cá, rút cuộc chẳng làm được gì.

86. Chứng thổ tả kèm nhiệt không nên dùng thuốc tả, chứng thương hàn mình nóng không nên dùng thuốc mát.

Nội kinh nói: *Các chứng nôn ói xông lên đều thuộc hỏa*. Lại nói: *"Tĩnh hòa cấp tốc, chứng đau bụng đi ỉa, là hỏa mạnh"*, hề thổ tả mà thấy mình nóng, mạnh hông thực thì không nên dùng thuốc táo sấp, là sợ đem hỏa giúp cho hòa. Bệnh thương hàn mình nóng là ngoại bị hàn tà bố lại, nguyên khí tự uất kết ở trong mà làm mình nóng, tức là nội hỏa, không phải ngoại hỏa, cho nên không thể thấy nóng mà dùng thuốc mát, vì sợ rằng đem hàn thêm cho hàn.

87. Lễ của trời đất là dương thống âm, huyết theo khí, cho nên trị huyết tất phải trị khí trước, huyết thoát thời bổ khí trước.

Dương sinh thời âm trưởng, cho nên khí được có công sinh huyết, huyết được không có tác dụng bổ khí. Phàm chứng huyết thoát chỉ dùng Độc sâm thang, ấy là chú trọng cứu khí sắp hết.

88. Xét nguyên nhân bệnh, tìm thuộc loại của bệnh, tránh lúc bệnh dương thịnh, nhân lúc bệnh dương suy giúp yên chính khí, tán hóa tà khí, dẫn nguyên khí lại (hoàn nguyên) bổ nguyên khí cũ mạnh lên (thăng cự).

Đây là những ý lớn về phép chữa bệnh nói ở Nội kinh. Tìm xét nguyên nhân là xét nguyên do sinh bệnh. Tìm thuộc loại là xét xem bệnh thuộc khí hay huyết, tránh lúc dương thịnh, là tránh khi bệnh dương phát mạnh không thể át được, nhân lúc bệnh suy, là nhân khi tà khí suy mà tán đi. Yên chính khí là giúp cho chính khí được yên. Hóa tà khí là làm cho tà khí tiêu tán đi. Hoàn nguyên là bổ hư đem vật cũ trở lại. Thăng cự là sau khi bệnh khỏi làm cho nguyên khí càng mạnh thêm.

89. Nhiệt thăng thời sinh thũng, hàn thăng thời sinh phù.

Thũng là chứng thực, phù là chứng hư, nhiệt làm tổn thương phế, phế chủ khí, khớp xương không thông mà sưng lên, hàn làm tổn thương huyết, hàn làm ngưng huyết, da thịt như sít lại mà sinh phù.

90. Hư, thực là hiện tượng bệnh; bổ tả là phương pháp chữa.

Tà khí thịnh thời thực, chính khí bị đoạt thời hư, tất bệnh không ngoài hư thực. Bổ tả là ý nghĩa phù chính khu tà.

91. Cầu mồ hôi ở huyết, sinh khí ở tinh, là theo từ dương mà dẫn âm, không phải là ý nghĩa cầu hòa trong thủy đó ư?

Nội kinh nói: *"Bổ huyết có thể làm cho ra mồ hôi"*, nhưng không làm thăng dương thì cũng không thể ra mồ hôi được. Tinh vốn từ hữu hình, sinh ra vô hình, nên nói tinh sinh ở huyết, không phải là mồ hôi và nước mà là loại âm huyết, không thăng dương thì không thể phát tán được. Khí vô hình là dương, tinh hữu hình là âm, không bổ khí thời tinh không sinh, cho nên nói: *từ dương mà dẫn âm*. Khí vốn sinh từ hỏa, xem như người với động vật nếu không nóng không có khí. Lại như dẫn hỏa về nguyên chỗ nạp khí về thận, đó là từ âm mà dẫn dương, không phải ý nghĩa lấy thủy ở trong hòa đó ư! **92. Nóng thời hại khí, nếu ghét hỏa làm ra nóng mà đau đem trừ đi hết, khói lửa thiên chân đã tắt mà khí cũng tuyệt, vì khí tức là hòa, hòa có nên trừ hẳn đi không?**

Hư hỏa vốn là không có thủy, nên bổ thủy để sánh với hòa, hai thứ thăng bằng thời bệnh

khỏi. Muốn trừ hỏa để phục hồi thủy, thời thứ thủy đã thiếu sẵn đó khó mà trở lại được rồi mất luôn theo hỏa, nên bồi dưỡng chỗ thiếu (bổ thủy) không nên công phạt (tả hỏa). Nếu bắt tay làm là thanh hỏa, giáng hỏa, tả hỏa, phạt hỏa, lại bảo ức chế dương để phủ âm: thời dương là cơ chế để sống, dương khí hết, không có lý nào không chết, há không đáng sợ ư!

93. Phần dương của tiên thiên hư thời bổ mệnh môn; phần âm của tiên thiên hư thời bổ thận thủy.

Chân dương hỏa suy, thời thiếu hỏa biến thành tráng hòa, chống với nguyên khí nên dùng Quế, Phụ, bổ dương mà dẫn về nguồn gốc. Chân âm hư thời thủy suy mà hỏa bốc, cho nên nói: *làm mạnh thủy để trấn dương hòa là thế ấy.*

94. Bốn mùa lấy vị khí làm căn bản, thương hàn khi có chứng trạng thì nguy tất nên xem mạch Xung dương⁽¹⁾ để xét vị khí còn hay mất.

Chẩn mạch có mạch Xung dương ứng dưới tay, thời nói là sống. Lại nói: *Mạch Xung dương không ứng dưới tay, thời ngồi đợi chết*, Xung dương tức là mạch của Vị.

THIÊN THỨ CHÍN

Y HUẤN

(GỒM 33 CHƯƠNG)

1- *Vương thái Bộc* nói: "Thầy thuốc kém, nông nổi, học chưa được tinh thâm, dùng thuốc nhiệt chữa bệnh hàn, dùng thuốc hàn chữa bệnh nhiệt, chữa nhiệt chưa khỏi mà bệnh hàn đã phát ra, chữa hàn lâu ngày mà bệnh nhiệt lại càng phát, nhiệt phát lên mà trong hàn vẫn còn, hàn phát sinh mà ngoại nhiệt cũng chẳng khỏi, muốn chữa hàn mà sợ nhiệt không quả quyết, muốn chữa nhiệt mà sợ hàn rồi lại thôi, há có biết rằng nguồn gốc của tạng phủ đều có cơ sở chủ về hàn nhiệt ôn lương đó ư" ?

Lời này thật là cái gương sáng cho các nhà y, vì người kém chỉ thấy bệnh thời chữa bệnh mà không xét đến nguyên nhân bệnh, tìm xem bệnh thuộc về loại nào. Nội kinh nói: "Bổ phần dương trong tâm thời hàn cũng đỡ (không hành), làm mạnh phần âm của thận khí thời nhiệt cũng khỏi" ấy là không trị hàn cũng giải được, không công nhiệt cũng trừ được, tức là đường lối tìm gốc, sao mà kiến thức không chắc chắn, nắm cả hai đầu, mù tịt như vượt bể mà hỏi bờ bên, gặp đâu chữa đấy, làm sao tránh được sự mập mờ lầm lẫn và sơ suất được.

(1) *Mạch xung dương*: Mạch này ở chỗ trũng trên mu bàn chân. 5 thốn. Cổ nhân cho nó là đại biểu cho Vị khí. Khi chẩn bệnh, thấy mạch này mất là bất trị (N.D)

2. Người đời mắc bệnh trong 10 bệnh đã có 9 bệnh hư, thầy thuốc chữa bệnh thì trăm bệnh chưa bỏ một bệnh.

Khí thiên chân ngày càng suy sụt, con người ở khoảng giao tiếp của khí trời đất thời bầm thụ cũng theo đó mà bạc nhược. Phàm khí bị bệnh, 10 người thì đã có 9 người thuộc hư, tại sao người chữa bệnh lại không bỏ một bệnh nào, trừ một chứng đi lý sơ khởi là không nên bỏ.

3. Biểu, lý, hàn, nhiệt, hư thực là then chốt của nhà y.

Trăm bệnh của người ta, biến hóa nhiều mối, bệnh hiện ra không ở biểu thời ở lý, không hàn thời nhiệt, không thực thì hư. Còn như phép chữa: ở biểu thời phát tán, ở lý thì điều hòa, bệnh hàn thời ôn, nhiệt thời thanh, hư thời bổ, thực thời tả, chỉ có 6 phép đó thực là then chốt của nhà y.

4. Có bài thơ nói rằng: "Thấy đờm đừng trị đờm, thấy huyết chớ trị huyết, không hãn chớ phát hãn, có nhiệt đừng trị nhiệt. Bệnh suyễn chớ hao khí. Di tinh chớ cố sáp, rõ được đường lối ấy mới là thầy thuốc giỏi".

Đờm nhân vì hỏa bốc mà hiện ra, hỏa giáng thời đờm tiêu, nên đừng cố chữa đờm. Huyết vì khí đưa lên, khí thuận thì huyết về chỗ, nên đừng cố chữa huyết. Mồ hôi là huyết dịch, huyết khô thời không có mồ hôi, bổ huyết thời mồ hôi tự ra, nên không cần phải phát hãn. Phát nhiệt vì âm hư, bổ thủy thì nhiệt tự rút xuống nên không cần phải chữa nhiệt. Khí xông ngược lên thời sinh suyễn, dẫn nạp khí về nguồn gốc, khí có chỗ về, thời suyễn khỏi, không nên làm hao khí. Di tinh vì can bản hư, thận chủ việc đóng kín, bổ thận thời thu liễm được tinh, nên chớ cố sáp. Ấy đều là đường lối chữa gốc, không công tà mà là tự lui, không trị bệnh mà bệnh tự khỏi. Nội kinh nói: "Chữa bệnh tất phải tìm gốc bệnh, thầy thuốc mà thấu suốt được lẽ huyền diệu ấy, mới thực là người xuất sắc trong y giới."

5. Người ta chỉ biết chú trọng chữa bệnh mà không chú trọng giữ gìn sinh mệnh.

Phàm bệnh tật hữu hình không thể chữa nhanh chóng được; mà nguyên khí vô hình nên kịp giữ vững; vì nguyên dương chợt mất, tinh thể như dây đứt, cứu vãn khó kịp. Người không hiểu chỉ biết chữa bệnh mà không biết giữ tính mệnh. Khi tôi thăm bệnh, thấy nguy cơ âm vong dương thoát đã chớm ra, thì chăm chú cấp cứu vị khí làm gốc, tuy có nhiều tạp chứng, cũng không dám chiếu cố vụn vặt, vì vị khí chưa bị tổn thương, thì các bệnh khác cũng không lo gì, đợi khi vị khí đã phục hồi, thì dương hư mới nói đến bổ dương, âm hư mới dám bổ âm; nhưng trong thuốc bổ dương lại phải tiếp âm; trong thuốc bổ âm, lại cần tiếp dương; đại để bổ dương đã mạnh được mười phần, mới bổ âm sáu bảy phần, vì dương là cơ sở của tính mệnh, nên phải trọng hơn.

6. Khí huyết âm dương của người ta, vốn tự không giống nhau; biểu lý hàn nhiệt của bệnh cũng khác nhau.

Người ta có khí hư huyết hư, có lệch về dương, lệch về âm không giống nhau; bệnh chứng biểu, chứng lý, có hư hàn thực nhiệt khác nhau. tại sao người chữa bệnh, cứ vịn lấy phương sẵn của ngàn xưa, gán ghép vào các biến chứng của trăm bệnh, khác gì xe nam bánh bác thật là khó khăn.

7. Bệnh của người ta, biến đổi tuy nhiều, mà gốc chỉ là một; các phương thuốc của người ta phép linh hoạt tuy nhiều, mà trúng bệnh cũng chỉ là một.

Trăm bệnh của người ta, tên đặt tuy khác nhau, tóm lại không ngoài một gốc là âm dương khí huyết. Những phương thuốc hay của người xưa, đều hiệu nghiệm cả; song trúng bệnh, chẳng qua một phương chữa được một bệnh mà thôi.

8. Vương Ứng Chấn nói: "Một điểm chân dương ở khâm cung, gốc bền nên uống thuốc cam ôn. Cam ôn thời bổ hàn không bổ, cười trách dung y đã dụng lầm.

Một điểm chân dương tức là long hỏa ở mệnh môn, vốn sợ lạnh gặp nước càng chảy, gặp thấp càng mạnh, muốn vững giữ căn bản, duy có vị Nhục Quế cam ôn, theo tính nóng mà bổ, không phải vị Tri mẫu. Hoàng bá hàn lương mà bổ được đâu.

9. Trăm bệnh cứ ngăn chặn gượng, đều không phải phép hay.

Người xưa nói: *Dùng thuốc như dùng binh*. Sách binh pháp nói: *tránh lúc địch đang hăng, đánh lúc địch đã yếu*. Nhà làm thuốc nói tránh lúc bệnh thịnh, đón lúc bệnh suy; vì khi tà mới cảm vào, thể tất hung hăng, lúc ấy chỉ nên xét rõ nguyên nhân, thuận chiều dẫn đạo, đợi khi thể bệnh đã suy, mới ngăn chặn được.

10. Người ta chỉ biết khí huyết, thời nói khí là dương, huyết là âm; chỉ biết tạng phủ thời nói là tạng là âm, phủ là dương; biết thủy hỏa, chẳng qua biết quẻ Khâm thuộc thận, quẻ Ly thuộc tâm mà thôi; nào có biết được khí huyết lại có căn bản của khí huyết, âm dương lại có bộ vị chân âm chân dương, thủy hỏa lại có gốc của chân thủy chân hỏa.

Đạo làm thuốc "lại chia ra 2 ngã Vương đạo, Bá đạo khác nhau. Vương đạo tức là đạo làm thuốc (y đạo), Bá đạo tức là thuật làm thuốc (y thuật). Vương đạo thời lấy gốc tìm nguồn để chữa vào bệnh, mà không chữa vào mệnh. Bá đạo thời chữa đầu chữa chân, chữa ngọn không chữa gốc. Ôi! nghề làm thuốc không phải là có Vương đạo Bá đạo, chỉ do sự hiểu biết nông sâu mà thôi. Cho nên người hiểu nông chỉ biết lấy tạng phủ khí huyết làm âm dương, lấy tâm thận làm thủy hỏa, hoàn toàn không biết chân âm tức là chân thủy làm căn bản cho huyết; chân dương tức là chân hỏa, làm nguồn gốc cho khí; ấy đều là thủy hỏa vô hình của tiên thiên, căn bản của sự sống, cội rễ của tính mệnh làm cương lĩnh chủ yếu cho các bệnh, người ta tìm sự sống, thầy thuốc chữa bệnh hay, không ngoài thủy hỏa ấy được

11. Phàm dùng thuốc bổ dưỡng bệnh mà không tăng lên tức là đỡ, vì trong đã được bổ dưỡng rồi. Dùng thuốc công phạt, thấy bệnh không đỡ tức là bệnh tăng, vì trong đã bị công hại.

Sách nói: *thực thời chịu được thuốc hàn, hư thời chịu được thuốc nhiệt*, đó là lẽ thường về phép công và bổ. Nhưng công thì chóng, bổ thì chậm, cho nên bổ mà bệnh không tăng, là không có thực tà; công mà bệnh không đỡ là chính khí hư

12. Phép chữa chứng hư, nên bồi bổ chỗ bất túc, không nên công phạt chỗ hữu dư. Phàm đã vì hư tổn sinh bệnh, mà lại còn công phạt chỗ hữu dư, thời hai đàng đều hại hoại, mà thương tổn cả.

Thủy bất túc, nhân đổ mà thấy hỏa hữu dư; "Thủy hữu dư là vì hỏa bất túc; Thủy bất túc thời bổ thủy để chế hỏa; hỏa bất túc, thì bổ hỏa để sánh với thủy. Nếu ghét thủy hữu dư mà phạt thủy để cứu hỏa; thấy hỏa hữu dư, mà tả hỏa để cứu thủy, thời thủy hỏa đều tổn thương, 2 đảng đều bại hoại cả, suy rộng ra, chữa khí huyết âm dương cũng giống như thế.

13. Thuốc dùng lâu thời tăng khí, là lẽ thường sinh hóa của của muôn vật; khí tăng lên do dùng thuốc lâu là nguyên do sinh ra non yếu.

Phép chữa bệnh quý hồ trúng bệnh thì thôi, bồi bổ quá còn lo ngại đầy tràn, hướng chỉ công phạt quá; Trung hòa là lẽ thường sinh hóa của muôn vật. Hướng chỉ thuốc hàn thuốc nhiệt, dùng lâu thời tăng khí, tức là lệch về một bên; Khí tăng lên là nguyên do sinh ra sự non yếu, tức là chết non. Vì thế uống Hoàng liên lâu, thì lại hóa ra nhiệt; uống Mộc hương lâu, thì lại hóa ra trệ; ấy là nguyên do khí tăng thành ra thiên lệch

14. Chứng hư hiện tại đã có, mà không bổ cứu; Tà khí vô hình chưa tới mà công phạt xằng; Có bệnh thì bệnh chịu không hại gì; ⁽¹⁾ Nếu không có bệnh thì chính khí càng nguy khốn.

Sách nói: "Biết được ngon, chỉ chữa gốc, chữa ngàn người không sai một"; phép bổ hư, đó chính là yếu tố để trừ bệnh. Kẻ không hiểu chẳng xét "ta khí sơ di phạm vào được là chính khí tất đã hư"; Cần biết rằng khí dương càng thẳng, là lúc chính khí nguy khốn; kẻ không hiểu chỉ biết chữa bệnh mà không biết giữ mệnh; Có bệnh thời bệnh chịu, nếu không có bệnh thời tỳ, vị thành chỗ chiến trường, ngọc đá cũng cháy cả

15. Dùng thuốc hữu hình mà vô tình ⁽²⁾ để chữa căn cho loài khí vô hình ⁽³⁾ mà hữu tình, muốn cho không bị tổn thương thì có được hay không?

Phàm cây cỏ hữu hình, mỗi thứ chỉ được một trong 5 vị, vốn là vô tình; nguyên khí vô hình là cơ sở của sự sống, vốn là hữu tình; Phàm có bệnh, vốn vì hư mà gây ra; người không hiểu, không biết mượn khí ấy, lấy vị ấy để điều bổ nó, khiến cho vật vô tình sinh ra hữu tình, từ chỗ không sinh ra có; mà lại công phạt cản trở, để tác hại nhanh chóng sao?

16 Mọi chứng thoát đã đầy đủ mới bàn đến phép bổ thì còn bổ vào đâu?

Thầy thuốc khi lâm sàng phải cẩn thận, phải quả quyết, sự việc phải tính trước, cơ hội phải thấy trước, cho nên nói chữa lúc bệnh chưa phát, không chữa được bệnh đã phát, nếu định kiến không đúng, sợ lạnh, sợ nóng, đến khi âm vong dương thoát mới đem thuốc bổ để cứu thời bệnh tạt hại người đã không trừ được kịp, mà nguyên khí để sống người đã tuyệt trước rồi. Thử xem bệnh thấy giả nhiệt, nhận lầm là chân nhiệt, uống ấu thuốc hàn lương để công trực thời hòa vô vãn ở ngoài tất, chân hàn ở trong sinh ra, trán toát mồ hôi, tay chân quyết lạnh, cơ triệu hư thoát đã thấy đủ, bấy giờ mới rồi rít đem Sâm. Phụ cho uống, thì sức cơ dương đã cùng, tựa như sợi dây sắp đứt, cứu vãn sao kịp.

(1) Có bệnh tà mà uống thuốc công phạt tà thì tà chịu chứ không hại gì đến cơ thể.

(2) Thuốc thảo mộc.

(3) Nguyên khí.

17. Bỏ là nói trong thân thể thiếu chất gì, ta đem chất ấy bồi bổ vào, để bổ sung chỗ thiếu ấy.

Bỏ là nói bổ sung vào chỗ thiếu, nhưng trong đó có chia ra nhiều phép khác nhau như: tuần bổ, điều bổ, tư bổ, tiếp bổ, không thể nói chung cả loạt lẫn lộn, nếu bổ không đúng phép, thì khác nào gãi ngứa bên ngoài giấy; mà bồi bổ quá mức, thì lại bị cái vạ khí tăng lên dữ quá, sinh ra chết non.

18. Đã biết rằng trăm bệnh cảm vào, không bệnh nào không vì chính khí hư mà gây nên thì phải lấy chính khí làm gốc mà ngoại tà làm ngọn.

Trong người ta âm được thăng bằng, dương được kín đáo, tinh thần mới yên, bệnh sẽ không phát ra được. Đó là nói trăm bệnh sinh ra đều do hư cả, thầy thuốc nên lấy phù chính bổ hư làm gốc, trừ cảm khu tà làm ngọn, mới là tay giỏi trong y giới. Sách nói: *biết được ngọn chỉ chữa gốc, chữa ngàn người không sai một, chính là như thế.*

19. Chữa chứng hư không có phép nhanh, cũng không có phép khéo, như nhà nghèo lâu năm, trong nhà trống rỗng, không phải việc chốc lát đã xong được.

Phàm phép chữa chứng cực hư, trước phải tuần bổ, rồi đến đại bổ, tiếp đến điều bổ, sau mới tư bổ, cho nên trước chữa mạnh, sau chữa dần, cốt lấy thành công. Nhưng chứng hư có hai loại, loại bổ dương thời chóng, loại bổ âm thì chậm. Sách nói: *dương hòa dễ cứu, âm thủy khó cứu*, vì chứng âm hư, tân dịch ngưng kết, tinh huyết hao khô, sau mạch phù sắc, ngũ tạng khô kiệt, duy người bệnh chuyên tâm một mực, thầy thuốc định kiến chớ thay đổi, tìm nhiều thuốc men, thức ăn, trong dụng các thuốc hữu tình ⁽¹⁾, hoặc theo phần dương để sinh âm, hoặc giúp phần âm để hóa dương, ví như nhà nghèo chỉ chăm làm lụng, kiếm chác dành dụm, thà thêm một đấu, chẳng thà thêm một nhân khẩu, ngày tháng dành dụm, mới có thể chống đỡ, giữ vững được, không phải sớm chiều mà thành công được ngay.

20. Phàm bệnh làm cho thầy thuốc phải khổ tâm nhất, duy có bệnh âm hư khó bổ, tích lâu khó tiêu.

Vì âm hư nội nhiệt nung nấu; dùng riêng thuốc bổ âm để cứu thủy, vì vị yếu mà ăn kém, cơ nguy thoát sẽ tới dần; dùng lệch về dương được để bổ thổ, thời dương thịnh mà âm tiêu, thể đốt cháy càng dữ, thực là e nóng sợ lạnh, hai đường khó khăn. Bệnh tích hờn tất ngấn hơi, ăn kém; nếu dùng phép trực tán thời sức mệt nhọc không chịu nổi, sợ nguyên khí lại bại hoại trước bệnh tật, nếu mà tư bổ thời hờn tích lại to thêm, sợ như gói gạo tiếp tê cho giặc, khi ấy hễ bổ thì trệ lại, công thì hư thêm, biết làm cách nào? cho nên người xưa có lời than: Núi ngọc tự nghiêng, nuôi hùm thêm lo, chính là ý ấy.

21. Mạch thực, chứng thực thời công tà để chữa ngọn; mạch hư, chứng hư thời bổ chính để chữa tận gốc:

Thực thời tả, hư thời bổ là lẽ thường của nghề thuốc, nhưng mạch là làn sóng của khí huyết, ai mà hiểu hết được lẽ tinh vi, chứng nhiều giả tượng về hư thực, ai mà khỏi sự nhầm

(1) Các loại thuốc đông vật như sữa, cao lộc giao, rau bà đẻ v.v...

lần sơ suất. Tối⁷ có một phép rất linh hoạt, thường dùng không còn nghi ngờ gì, điều cốt yếu là trước nên xem khí bẩm mạnh hay yếu, hoặc già trẻ sức vóc thế nào hoặc hoàn cảnh sang hèn ra sao, cùng với sau khi đẻ hay sau cơn bệnh nặng rồi mới xét đến 6 mạch vô thần hay vô lực, tuy có nhiều tạp chứng rối ren, đều lấy bổ hư cứu bản làm cốt. Nếu không phải là hư thì cứ theo thực chứng mà chữa, mới tránh khỏi được tai ương. hãy xem như Lập Trai nói: *phàm nguyên khí hư nhược mà phát sốt*, đều là trong chân hàn mà ngoài giả nhiệt cả. *Lại nói: Chữa bệnh nên lấy trung khí làm chủ*, chứng ngoài là khách tà, không đủ làm bằng. *Lại nói: nên xét nguyên khí là chủ*, rồi sau mới xét đến tật bệnh, đó đều là lấy nguyên khí làm kim chỉ nam, mà biết hết được bệnh hư hay thực.

22. Bổ mà không thấy công hiệu thì phần nhiều là chứng thực; công mà không thấy hiệu nghiệm thì phần nhiều là chứng hư.

Chứng thực thì chịu được thuốc hàn, chứng hư thời chịu được thuốc nhiệt, ấy là thực thời công, hư thời bổ. Cho nên bổ mà không thấy công hiệu, không chịu thuốc nhiệt, tức là thực chứng, công mà không hiệu nghiệm, không chịu thuốc hàn, tức là hư chứng.

23. Thà lấy phép bắt túc chữa chứng hữu dư thì được, chứ lấy phép hữu dư chữa chứng bất túc thì không được.

Chứng hư có nhiều giả tượng, chứng thực mà có hình trạng gây yếu, bổ nhâm càng làm cho bệnh tăng thêm, chứng hư mà có trạng thái cường thịnh, nếu tả thì chết oan, vì rằng có lẽ để bệnh tăng thêm sau còn có thể bổ cứu được, còn như đã chết oan thì còn chuộc mạng sao được, cho nên bậc tiên triết có lời dạy nghiêm khắc rằng: *"thà nhâm vì ôn bổ, không nên nhâm vì hàn lương"*, những người thầy thuốc phải nên cẩn thận.

24. Biện chứng được đúng, thời dẫu cho uống thuốc đại hàn, đại nhiệt cũng vẫn có ích cho người bệnh.

Thầy thuốc phải cẩn thận, phải quả quyết, đối chứng lập phương thì định kiến đừng thay đổi, nắm vững không hoang mang. Gặp chứng đại thực, không dùng mạnh thuốc hàn lương thì không đủ sức công tà, Thấy chứng đại hư, không dùng nhiều thuốc ôn bổ thì không đủ cứu được tính mệnh, Cốt sao dùng thuốc được đúng bệnh, thời dù đại công, đại bổ cũng đều có ích lợi cho người bệnh cả.

25. Phàm chẩn đoán bệnh chủ yếu trước hết nên xét nguyên khí rồi sau mới xét đến tật bệnh.

Trăm bệnh đều bởi hư mà gây ra, cho nên chữa bệnh phải giữ gốc tìm nguồn, lấy nguyên khí làm điều chủ yếu rồi mới xem rộng đến các chứng tỷ mỷ khác, yên được chính khí, thời hòa tán được bệnh tà, chân nguyên đã hồi phục thời bệnh sẽ khỏi.

26. Thầy thuốc đời nay, chỉ biết tà khí hữu hình mà không biết nguyên khí vô hình. Hữu hình là có hình tích thịnh suy rõ rệt, nhận thức không khó. Vô hình là thần minh biến hóa chớp nhoáng, cứu vãn khó khăn.

Thầy thuốc thấy bệnh cứ chữa bệnh mà không biết giữ tính mệnh. Tật bệnh hữu hình có

thể chữa dần. Nguyên khí vô hình, phải nên củng cố gấp, vì nguyên khí chợt mất, thể như đứt dây. Thường thấy khi chữa bệnh hư, cứ chờ tậ bệnh hết rồi, mới nói đến bổ, đến khi bổ thì nguyên cơ khí thoát đã đến, còn bổ gì được nữa.

27. Phải biết các bệnh, không thể vượt ra ngoài chân âm dương, mà sự sống của người ta cũng không thể vượt ra ngoài chân âm chân dương. Chân âm chân dương là điều cốt yếu của các bệnh nguy, mà là căn bản của sự sống.

Âm dương là hư danh, thủy hỏa là thực thể. Âm dương là *thể*, thủy hỏa là *dụng*. Chân âm chân dương trong thận, tức là chân thủy chân hỏa, là gốc của sự sống, là căn bản của tính mệnh. Sách nói "*gặp chứng hư, nên giữ thận để bồi dưỡng sinh mệnh*". Cho nên nói người làm thuốc không hiểu suốt được sự hiệu dụng của thủy hỏa vô hình, không biết trọng dụng bài thuốc hay như Lục vị, Bát vị thì đối với y lý còn thiếu sót đến quá nửa.

28. Định kiến của thầy thuốc không thay đổi, tâm chí của người bệnh phải kiên trì, thì chữa bệnh mới có thể thành công.

Phàm phép bổ chỗ hư, lấp chỗ thiếu cũng ví như nhà nghèo mới lập nghiệp, mọi việc không phải một sớm một chiều mà xong ngay, nên khó có thể đòi hỏi công hiệu ngay trước mắt, cốt ở thầy thuốc vững tâm như sắt đá, khỏi tiếng chê bệnh một đường cho thuốc một nẻo, người bệnh phải biết hết lòng tin tưởng chờ có thái độ sớm thầy này chiều thầy khác, phải chờ đợi lâu ngày mới có thể thành công được.

29. Nào có biết bệnh với mệnh, bên nào khinh bên nào trọng; tà với chính, dương nào hoãn đường nào cấp.

Người không hiểu chỉ biết chữa bệnh, mà không biết giữ mệnh, vì tậ bệnh hữu hình thì có thể chữa dần, nguyên khí vô hình, phải nên giữ gấp, ấy là khinh trọng, hoãn, cấp, tự cách nhau xa, không đợi phải nói.

30. Phương là thể, pháp là dụng, chỉ biết thể mà không biết dụng là sai. Thể và dụng không sai, mới là thầy giỏi.

Phương nghĩa là phỏng theo, phỏng theo bệnh ấy mà lập ra phương ấy, là một thể không biến đổi. Pháp là cách chữa có chứng ấy thì chữa bằng phép ấy, là sự điều dụng vô cùng. Thầy kém chỉ bo bo giữ lấy phương sẵn, không biết phép linh hoạt, được thể mà mất dụng. Nếu thầy thuốc giỏi, thì cho phương làm kiểu mẫu, lấy phép để ứng biến, thể dụng đều làm, không gò bó một mực cố định.

31. Mạt mũi người ta tuy khác nhau, nhưng tạng phủ âm dương thời như nhau. Tên gọi trăm bệnh tuy khác nhau, tóm lại không ngoài khí huyết và không vượt khỏi lẽ âm dương.

Phùng Triệu Trương nói: *Lấy phép chữa một bệnh có thể suy rộng ra để chữa trăm bệnh, Phép chữa trăm bệnh rút cục căn bản cũng như chữa một bệnh*, vì người ta ai cũng khí huyết ấy tạng phủ ấy, âm dương ấy mà thôi, chứ không khác gì cả. Phân chia ra thì khác nhau, tổng hợp lại thì là một lý, Nội kinh nói: *biết được cốt yếu thì một lời nói là đủ, không biết được cốt*

yếu thì lan man vô cùng, chính là ý ấy

32. Người xưa dùng thuốc, lúc thu liễm, lúc sơ thông không trái ý nghĩa đóng giữ thông lợi. (Sơ tiết bế tàng).

Vì lẽ tự nhiên một đóng một mở, dương mở thì âm đóng, mùa xuân mùa hạ phát sinh ra, thì mùa thu mùa đông đóng giữ lại, không mở thời không đóng, không đóng thời không mở, ấy là các sự đầy vơi mồn lớn, (doanh hư tiêu trường) lên xuống nổi chìm (thăng giáng phù trầm). Ấy là một thể một dụng của tạo hóa. Cho nên người xưa dùng thuốc, tắt khi đóng khi mở, theo đúng lẽ của âm dương, như vị Trạch tả trong bài Bát vị; vị Phục linh trong bài Tứ quân; vị Mộc hương trong bài Quy tỳ; vị Xuyên khung trong bài Tứ vật; vị Đương tâm trong bài Tố nguyên; vị Trần bì Ngũ vị trong bài Dưỡng vinh; vị Thăng ma Sài hồ trong bài Bổ trung, đều căn cứ theo lẽ ấy, vì không tả thì không thể bỏ được.

33. Mạch thể hiện tình trạng chân thực của tạng phủ, chứng có nhiều giả tượng đáng ngờ.

Mạch là khí điều hòa, thiên chân là gồm cả đức tính của âm dương, là nguồn gốc của khí huyết, Chứng là ngọn của bệnh, hiện ra giả tượng giống như thực. Sách nói: *Thầy thuốc xem mạch giỏi, thì chẩn đoán đúng bệnh.*

CHÂU NGỌC CÁCH NGÔN

TIỂU DẪN

Tiết vừa cuối hạ, gió nam nhẹ thổi hây hây, đang lúc nhàn tựa thư song, bỗng có một vị danh y bước tới, tôi vội vã mời ngồi và đưa trà nước ra tiếp đãi. Quý khách chợt nhìn thấy tập sách tôi vừa mới biên soạn, đặt ở đầu bàn. Ông mở ra xem qua lại vài lần, rồi thông thả hỏi: "Thưa ông biết làm thuốc ạ?". Tôi trình trọng trả lời: "Chỉ của bậc trượng phu đáng lẽ phải đem thân ra giúp nước giúp dân mới hả lòng và khỏi thẹn kiếp hư sinh, nhưng tôi không may gặp buổi tai biến phải ẩn thân giữa chốn núi rừng. Chỉ vì chứng khí sơn lâm mà mang nhiều bệnh tật, nên phải tìm đọc qua nhiều sách thuốc, những mong để tự chữa cho mình và gia đình mình, dám dẫu chuông lạ tham cao để tự làm điều xuyên tạc". - Ông khách nói: "Tôi thấy tập sách này bàn luận rất sâu sắc, phân tích rất rõ ràng, nói lên được những lời người xưa chưa từng nói, phát huy được những điều người xưa chưa từng phát huy, thực là những lời vàng ngọc". Tôi nói: "Y lý rất rộng, tỏ ra thì muốn hình muôn vẻ, thâu góp lại đều quy tụ một nguồn, và lại đọc sách cần phải đạt lý, không chỉ hiểu thấu hết ý trong sách đã đủ, tôi nói ở đây là muốn nêu những ý kiến vượt ra ngoài khuôn sáo của lý lẽ bình thường. Phiền ông đặt giúp cho tên quyển sách này để tỏ chút tình tri kỷ". Khách vui vẻ nhận lời, rồi cầm bút đề 5 chữ: Châu ngọc cách ngôn thiên". Kế đó ông lại đề tặng một câu: "y tức là lý, tập sách này đã thâu tóm được lý duy nhất để quán triệt cho y đạo", thế rồi khách từ biệt ra về, và tôi đem chia sách này làm 2 tập, phân chia tiết mục rạch ròi. Hy vọng để các bậc cao minh tiện dùng trong khi cần tham khảo.

LÊ HỮU TRÁC

Biệt hiệu Hải Thượng Lãn Ông

CHÂU NGỌC CÁCH NGÔN

THIÊN TRÊN (Thiên thượng)

1. Hòa bạch khiếu, Hòa mệnh môn, cùng một tên chung tương hòa, lúc bệnh sinh thì phép chữa khác nhau.

Hoàn Lục vị, hoàn Bát vị, cũng là thuốc của thận gia khi vận dụng thì phương chia riêng lối.

Huyết mệnh môn, nằm ở giữa hai quả thận, gọi là Long hòa. Đầu mới sinh ra bệnh phần nhiều là do sắc dục quá độ. Dương hòa hư sẽ thể hiện âm thủy của thận quá thịnh, long hòa sợ lạnh mà bay lên, sinh ra các chứng "*trên nhiệt dưới hàn*", cho nên phải cho uống hoàn Bát vị để sưởi ấm nơi sào huyết để cho long hòa trở về. Sách xưa nói: "*dẫn hòa về nguồn*" chính là ý nghĩa như vậy.

Ở thận bên phải tức là huyết bạch khiếu, gọi là tương hòa. Nguồn gốc sinh bệnh là từ hắc khiếu ở thận bên trái. Chân thủy suy yếu, hòa không bị sức chế ngự của thủy, sẽ bốc lên đi tràn, gây ra các chứng trên nhiệt dưới táo, cho nên uống Lục vị để bổ thủy. Thủy đã thịnh vượng rồi tự nhiên sẽ chế ngự được hỏa. Sách xưa nói: "*lâm mạnh chân thủy để chặn dương quang*" cũng là ý nghĩa đó.

Nhưng các sách đều gọi chung nó là tương hòa. Vậy thì cùng là một thứ hỏa mà tại sao có lúc lại sợ lạnh mà bay bốc lên, có lúc lại kinh nhờ lạnh mà chống cự lại. Đó là không hiểu rõ ở trong thận có hai huyết tả hữu, làm cho người học mơ hồ lẫn lộn, cứu thủy ở trong còn băng giá, bổ hỏa trong khi đang bốc cháy, cũng chưa biết phân biệt chứng nào nên uống Lục vị, chứng nào nên uống Bát vị một cách rõ ràng.

2. Hòa đã hư, chỉ chăm lo tráng thủy, rằng không có chốn ẩn thân, hỏa chẳng về nguồn, mà chân dương suy tuyệt.

Thủy đã thiếu, lại mãi mê ích hòa, dương chẳng được âm thu liễm, dương không có chỗ tựa, thì nguyên khí diệt vong.

Âm khí trong thận quá thịnh, rằng không có đất nương thân, sợ khí âm hàn mà bay bốc đi. Nếu không biết cách sưởi ấm hang ổ của nó để dẫn cho hòa về nguồn chỉ thấy chứng nhiệt ở trên thì cho uống Lục vị để bổ thủy, thủy càng thịnh thì hàn càng tăng, hỏa bay đi rồi thì chân dương sẽ mất.

Thủy ở trong thận đã suy yếu thì hỏa không còn bị chế ngự, mặc sức mà đi tràn. Nếu không biết bổ mệnh cho chân âm để tráng thủy, chỉ biết nhả vào loại thuốc tảo nhiệt, cho dùng Bát vị hoàn để bổ hỏa thì dương càng vượng mà âm càng tiêu hao, dương không có âm gìn giữ thì hỏa vô căn còn dựa vào đâu để có thể sáng tỏ được bền lâu, cho nên sức sẽ kiệt mà khí cũng sẽ tuyệt. Đó là điểm tối kỵ trong hai phương thuốc kỳ diệu này. Nhưng vong dương thì nguy hại thấy rõ ngay, còn chứng vong âm thì tai họa chậm thấy. Bởi đem Quế Phụ xen lẫn vào đội ngũ âm dược, khác gì khi nước cạn thì đá mới trơ ra, cho nên gây hại một cách âm thầm mà không ai thấy được.

3. Cứu ngũ tạng tổn thương, rút cục chớ nên quên thận.

Chứa bệnh lâu hư yếu, suy ra cần phải tiếc dâm.

Thận là cội nguồn của tạng phủ, là gốc rễ của 12 kinh mạch, là cơ sở cho sinh mệnh, là bể chứa của tinh huyết, tinh của tâm, khí của phế, sự quyết đoán của can đờm, sự thu nạp và vận hóa của tỳ vị, sự truyền tống của đại tiểu trường, sự hóa khí của bàng quang, sự thăng giáng của tam tiêu, tất thấy đều phải nhờ vào một điểm chân dương của thận làm chủ trì. Sách nói: *"Ngũ tạng khi bị tổn thương cuối cùng sẽ liên lụy tới thận"* Lại nói: *"Tất cả các kinh mạch đều bắt rễ từ thận"*. Lại nói: *"gặp chứng hư yếu quá phải kịp thời giữ gìn Bắc phương ⁽¹⁾ để bồi đắp cho sinh mệnh"* cũng chính là ý nghĩa câu: "rút cục chớ quên thận". Vậy thì chân dương có thể bỏ quên được hay chăng?

Dâm là do tân dịch trong cơ thể người ta hóa sinh ra, nó sẵn có từ lúc bẩm sinh và cũng là chất căn bản của khí, là một vật nuôi sống cho cơ thể. Sách nói: *"Dâm vốn không thể sinh ra bệnh, chính vì bệnh mà sinh ra dâm"*. Phương pháp chữa nên tùy theo nguyên nhân để điều hòa bằng cách nhẹ nhàng khéo léo, để cho nó trở lại thành vật hữu ích cho cơ thể. Không nên công trực bữa bãi làm tổn hại tới nguyên khí, hao kiệt tân dịch. Hướng hồ đối với chứng bệnh hư yếu lâu ngày lại càng phải bảo vệ giữ gìn lấy nó mới phải.

4. Thục địa sao kỹ cho thơm, đem tính âm chuyển hóa theo dương, thành thuốc chữa Tỳ kinh đặc lực.

Bạch truật nấu cao cô đặc, hóa chất hòa đưa vào trong cơ thủy là phương bổ Tỳ huyết có tài

Lý Thời Trân nói: *"Địa"* là nói lên ý nghĩa nó thu hút được cái khí chân chính của hành thổ. *"Hoàng"* là sắc chân chính của hành thổ. Chính là loại thuốc chủ yếu của tạng "Tỳ". Đó là một câu phát minh rất mới. Nhưng xem trong các sách, thấy những thuốc chữa Tỳ chưa chú ý tới nó, cả đến bài "Kim quý thận khí" cũng giảm bớt Thục địa hết một nửa. Như vậy thấy rõ vì người ta lo ngại Địa càng giảm mất sức vận hóa của Tỳ. Tôi cho rằng vị hỏa quá vượng, Tỳ âm hao tổn, cần phải dùng loại thuốc có tính chất thu nhuận như thục địa hoàng, đem sao kỹ cho khô giòn và thơm. Khô thì hết nê trệ và làm cho nó không quay hướng vào thận là nơi quen thuộc của nó, hương thơm làm cho khí được thư thái, để cho nó có thể lưu luyến ở cơ sở mới là

(1) Bắc phương Đây là nói phương vị, so với ngũ hành thì nó là thủy, so với ngũ tạng thì nó là thận, cho nên nói Bắc phương là nói thận.

Tỳ. Chuyển hóa từ chất nhu hòa biến thành tính cương nghị. Chính nó là loại thuốc bổ Tỳ rất cần thiết.

Bạch truật tính rất cương táo, sách nói: *"Ở vùng rốn có khí xung động thì kiêng không nên dùng, e xảy ra hại người vì là chứng âm hư, cho nên tuyệt đối không được sử dụng"*. Tôi thường gặp chứng tỳ âm và tỳ dương đều hư. Bên ngoài biểu hiện ra sốt âm hâm hấp, bên trong thì ỉa chảy từng khi. Muốn dùng phép bổ thổ để chỉ tả thì nó không thể chịu nổi với những vị thuốc có tính chất tiêu thuốc⁽¹⁾. Muốn tư âm để thanh nhiệt thì e ngại gây ra chứng hoạt tiết tháo cống.

Và lại Bạch truật là thuốc cần thiết của tỳ. Muốn phục vụ cho trung tiêu mà không trông cậy ở Bạch truật thì biết lấy gì để điều trị tốt, cho nên phải đem nó nấu cô thành cao nước, mặc dầu cái khí phương hương thơm bốc của nó vẫn còn, nhưng cái vị nhu nhuận của nó đã quá nửa phần quay hướng về âm tính. Đó là cách chuyển từ dương về âm. Chính là cách nhuận cho tỳ huyết rất tốt.

5. Chất Nhân sâm vốn loài cam nhuận, nhuận tưới huyết nên công rất lớn, chớ hoài nghi đại số âm dương.

Tính Hoàng cầm bấm khí thanh lương, bổ vị dịch, táo khí sẽ trừ, chẳng lo ngại chi điều hàn lạnh.

Không có dương thì âm không có thể sinh được. Lại nói: *Dương sinh, âm trưởng*. Đó là quan hệ đại số của âm dương. Người chưa suy xét kỹ thì cho rằng thuốc bổ khí có công sinh huyết rồi căn cứ vào chứng thoát huyết dùng Độc sâm thang, bổ khí để sinh huyết làm chứng minh. Mới nghe ra có vẻ rất sâu sắc không thể nào chối cãi được. Nhưng nếu suy cho kỹ thì thực là chưa đủ. Bởi vì trước kia đã nói rằng: Thuốc bổ khí có công sinh huyết. Vậy thì sao lại nói: *"khí vùng rốn có khí xung động lại cấm kỵ không được sử dụng"* vì e sẽ hại người. Như vậy thì thuốc bổ khí chẳng có chút công gì với âm phạm cả. Và lại đã nói rằng: khí huyết thoát thì phải nên kịp thời củng cố lấy cái khí còn thoi thóp, thế thì tại sao lại dùng Sâm mà không dùng Phụ, Phụ tử há chẳng phải có một lực lượng lớn để thu phục khí nguyên dương đã tan rã đó sao. Vậy thì dù biết rằng cái công năng bổ huyết của Nhân sâm là xuất phát từ các chất nhuận tưới của nó Bạch truật làm tổn âm là do tính cương táo của nó, không dám dùng Phụ tử là vì chân âm đã bại hoại thì dương khí cũng bị diệt vong theo, Phụ tử có tính mạnh dữ hay chạy bốc làm sao mà sử dụng nó để nuôi dưỡng cho cái chân âm đang tàn tạ sắp tắt được.

Lại như bài Bổ trung dùng vị Hoàng kỳ làm chủ được, mới có khả năng bổ huyết. Tôi cho rằng khí của Hoàng kỳ không bổ được huyết, cái khả năng bổ huyết đó là nhờ ở chất nhuận nhuận của nó. Đa số những vị thuốc đậm về khí thì bổ dương, đậm về phần vị thì bổ âm. Khi nhiều vị ít là dương ở trong dương, vị đậm khí nhạt là âm ở trong âm, khí và vị đều đậm thì kiêm bổ cả âm dương. Người đọc sách nên phải thấu tóm được cái lý của sách. Không nên đảo lộn trái ngược lại đại số của âm dương mà cho rằng hết thấy thuốc bổ khí đều có công sinh huyết.

(1) Tiêu thuốc: Tiêu mòn bốc cháy

Hoàng cầm tính vốn hàn lương là loại thuốc khác phạt. Tại sao lại cho là bổ? Bởi vì Vị can bản hay sợ táo mà thích mát, cho nên những khi thấy chứng Vị dương cương thịnh, gây ra chứng Vị khẩu ráo khô thì có thể lấy Hoàng cầm để bổ. Xem như bài Bổ trung ích khí, khi gia thêm các vị Hoàng cầm, Thương truật ích tri thì gọi là bài Sâm truật ích vị thang. Gia thêm 2 vị Hoàng cầm, Thân khúc thì gọi là ích vị thăng dương thang, và khi cho Hoàng cầm cùng với Bạch truật đưa vào làm chủ được lại có thể an thai. Như vậy thì đủ hiểu được cận kề về ý nghĩa bổ vị của nó.

6. Xem hình thái vốn khỏe hay yếu, chia thực hư điều trị cho rành.

Xét mạch tượng có lực hay chẳng, rõ bổ tả nhắc cân không lẫn.

Cái then chốt của nhà y không có cái gì cần thiết hơn sự phân biệt thực hư. Nếu hư thực đã sáng tỏ thì việc sử dụng phép bổ hay tả không sai lầm và bệnh sẽ dễ trừ khử. Đa số người bẩm sinh khỏe, tuổi trẻ, thể lực cường tráng, khí huyết đầy đủ, xương thịt cân đối, nếu khi có bệnh thì cứ nhằm vào chứng thực mà chữa. Ngược lại, những người bẩm thụ yếu, tuổi cao, hình thể yếu đuối hoặc những người ốm nặng, ốm lâu ngày, dần bà mắc bệnh sau khi đẻ, cao tuổi rồi còn sinh con, khi mắc bệnh thì trước sau vẫn theo chứng hư mà chữa. Sách nói: *trước hết phải xét vào nguyên khí là chính, rồi sau sẽ tìm vào biểu hiện của bệnh*. Câu đó chính là ý tứ sâu sắc trong lâm sàng.

Mạch la lãn sóng phản ánh của khí huyết. Mỗi một hơi thở đều có mang sự huyền bí của âm dương. Nếu không lĩnh hội một cách sâu sắc thì không thể phân biệt nhận xét nổi. Dụ Gia Ngôn có dẫn giải về mạch yếu của Vương Thúc Hòa: *"không kể là bộ vị nào, phù hay trầm, đại hay tiểu, hể ẩn sâu tới xương mà vẫn thấy có lực, có thần là thực, không có thần không có lực là hư"* Mới xem qua tựa hồ như rất nóng cạn. Nhưng tôi đã thí nghiệm nhiều lần, cho những trường hợp còn nghi vấn thực hư chưa rõ, thì nó không hề sai. Lời nói của bậc tiên triết rất đáng tin cậy.

7. Nhận định ở tiện đường ⁽¹⁾ tiện táo, để đối xem thủy hỏa đôi đường.

Căn cứ vào miệng khát miệng khô, thì rõ chứng âm dương hai ngã

Chứng trạng biểu hiện của bài Bát vị và Lục vị muốn phân biệt được rõ ràng nhất là ở 4 chứng: đại tiện táo và đại tiện lỏng, miệng khát nước và miệng khô háo. Đại tiện đi lỏng là do tiêu không có đủ hỏa để gan lọc. Đại tiện táo là thủy của thận đã bị thiếu, không đủ để làm trơn nhuận. Sách nói: *"Chứng khát có chia ra âm chứng, dương chứng, miệng khát và miệng khô, khác nhau rất xa"*. Khát là do có hỏa táo nhiều, khô là do tân dịch thiếu. Cho nên dễ thấy người bệnh uống rất nhiều không biết chán là dấu hiệu khát. Uống từng ít mà không muốn nuốt là dấu hiệu khô. Khát là do nước ở trong bị thiếu, đòi hỏi nước ở ngoài vào để tự cứu. Khô là do tân dịch cạn, họng bị khô se miệng háo. Cần phải dùng thuốc tư nhuận làm chủ yếu.

8. Chứng hư nhẹ, chỉ nhằm vào khí huyết để bồi bổ có thể thu công

Bệnh hư nhiều, cần tìm nguồn thủy hỏa để điều hòa mới mong kiến hiệu.

(1) Tiện dương: đi ngoài phân sét, lỏng.

Những trường hợp điều trị các loại bệnh mới, loại bệnh nhẹ, loại hư yếu ít thì nên nhằm vào việc chỉnh lý khí huyết hữu hình của hậu thiên, dựa các bài thuốc hay như các bài Tứ quân, Tứ vật, Bồ trung, Dưỡng vinh cũng đủ khả năng phục hồi được tốt. Chữa bệnh đã lâu ngày, bệnh nặng, bệnh hư yếu nặng, nên phải tìm sâu vào thủy hỏa vô hình của tiên thiên như những bài Lục vị, Bát vị là thứ thuốc dưỡng sinh kỳ diệu, thì mới có thể thụ được hiệu quả.

Sách nói: "*Bệnh nhẹ là do khí huyết bị tổn thương, bệnh nặng là do thủy hỏa làm hại. Cho nên chữa bệnh nhẹ nên nhằm vào khâu khí huyết. Chữa bệnh nặng thì không thể vượt ra ngoài khâu thủy hỏa.*"

9. Xét chứng bạch đâm, bạch trọc, cần chia ra nam giới nữ giới, và dựa vào chất đục chất trong.

Nhìn hình sắc trắng sắc đen, biết rõ sớm thủy hư hỏa hư, để lựa chiều bổ khí bổ huyết.

Những loại bệnh gọi là bạch đâm, bạch trọc, ở các sách đều gọi chung là đới hạ. Khi gặp chứng thì lẫn lộn khó phân biệt, khiến cho người thầy thuốc không thể nào nắm được. Đại thể bệnh của đàn bà gọi là đới hạ, là bạch đâm, hoặc gọi là xích đới, bạch đới, cũng chỉ là một chứng, những chất tiết ra là những chất đặc dính. Bệnh đàn ông gọi là di tinh, là bạch trọc, còn gọi là xích trọc, cũng đều là một loại như nhau, chất tiết ra đó không đặc dính lắm.

Người thủy hư thì hình sắc sẽ đen sạm mà gầy. Thủy là mẹ của huyết, huyết là thứ làm cho thịt đầy đủ, màu sắc tốt tươi. Khí huyết đã bị hư tổn thì còn gì mà hình sắc không bị đen sạm gầy róc?

Người hỏa hư thì hình sắc trắng bệch mà búng bệu. Hỏa là cội rễ của khí, khí sinh ra thần, ở đây thần không biểu hiện được ra ngoài, sắc không có thần cho nên trắng bệch, tuy béo trắng cũng chỉ là hiện tượng thủy thắng mà kiềm có khí trệ.

10. Đau điếng là bệnh trong xương tủy.

Nuốt chua vì nước miếng ứa trào

Xem trong sách có nói đến chứng *đau điếng*. Trong khi bị đau nhức căn cứ vào hiện trạng gì để biết là đau điếng? tôi đọc sách đã 10 năm có hơn mà chưa hiểu nổi ý nghĩa đó. Sau khi vì chạy vội, ống chân vấp phải cây gỗ chắn ngang rồi ngã lăn ra, đau thấm vào xương tủy, cái đau tê tái dờ khóc và dờ cười, rất là đau đớn khó chịu. Lúc bấy giờ mới nghĩ ra cái trạng thái đau điếng chính là cái hiện tượng đó. Cho nên trong sách thường diễn tả cái hiện tượng đau thấu vào xương tủy thì gọi đau điếng. Những người không chịu suy xét, đem chữ "toan" có khung "bệnh" ngoài ⁽¹⁾ để thay thế cho chữ "toan" ⁽²⁾ tức là đau điếng thì không đúng. Ôi! cái may mắn nằm trong cái không may. Chắc rằng thần minh đã thương ta đốc lòng vì sự nghiệp, mỗi khi gặp những nghĩa nghi vấn thì hết sức tìm tòi, cho nên mượn cây gỗ chắn ngang để dạy cho ta biết điều đó. Nếu không thì suốt đời không thể phát hiện được nghĩa đó.

Những chứng bệnh ợ nuốt nước chua, ở trong sách không ghi chứng rõ ràng. Chứng này

(1,2)

chính bởi hư hỏa xông lên, khí xung nghịch đó bị hòa đưa lên rồi gây ra chứng ợ. Nước trong dạ dày cùng theo khí mà trào lên, tràn ra cuống họng, mửa không ra, bất đắc dĩ phải nuốt vào mới thấy vị chua. Nếu không vì có nước ở trong dạ dày trào lên thì vật đó từ đầu tới để rồi nuốt vào mà thấy được vị chua của nó.

11. Chứng huyết thoát sắc trông trắng bệch, da nhợt nhạt màu không tươi nhuận, có phải đầu chỉ tại dương hư.

Chứng khí thoát thần hiện hôn mê, mình run run có vẻ lạnh lùng, chứ vội nhận cho là nhiệt thịnh.

Huyết thoát thì sắc cũng trắng bệch, nhợt nhạt, không tươi nhuận. Không chỉ riêng chứng dương hư thì mới có sắc trắng bệch như vậy. Nhưng cần phải tìm hiểu kỹ ở ý nghĩa của những chữ "sắc nhợt nhạt không tươi nhuận" để phân biệt, cái sắc trắng của chứng huyết thoát thì có màu trắng như thiếc, màu tro. Huyết là thứ làm cho sắc tươi đẹp. Nếu đã không có huyết thì làm gì còn có sắc tươi nhuận. So với chứng khí hư có màu sắc trắng xanh thì khác nhau rất xa.

Sách nói: "*Tinh sinh khí, khí sinh thần*" khí đã bị thoát ly thì thần sẽ bị hôn mê, không nên cho rằng thần hôn mê là chứng nhiệt thịnh mà cho dùng thuốc thanh nhiệt thì sẽ bị sai lầm về điều trị. Bởi vì khí đã bị thoát ly thì tất nhiên đưa tới tình trạng dương hư hỏa bại cho nên cơ thể không ấm mà run run, ớn ớn sợ lạnh, đó là những dấu hiệu rất rõ ràng.

12. Cơ vong thoát hiện ra đầy đủ, phải mau gấp hồi dương mà cứu nghịch, trong lúc này thận chẳng bằng tỳ.

Bệnh đại hư trong thể dằng dai, nên nhắm vào thủy hỏa để vun bồi, trường hợp đó tỳ không bằng thận.

Những chứng biểu hiện ra âm vong dương thoát, tay chân giá lạnh, mồ hôi đọng từng giọt ở trên trán, tỉnh thần hôn mê, so vai thở dốc, khí thoát gây nấc, Khi đó chỉ nên dùng Sâm Phụ để hồi dương cứu thoát. Vì khí sắp tuyệt thì gia thêm Bạch truật để nâng khí trung tiêu. Nếu như tinh huyết không sinh ra được mà dương khí lại hư suy, càng phải nên chú trọng vào mặt bồi bổ cho vị, vì đã khô thì thận sẽ đầy đủ sức mạnh.

Thận là cội nguồn của ngũ tạng, là cơ sở của tính mệnh căn bản của sự sinh tồn, gọi nó là tiên thiên, là chủ chốt, ở vào cương vị tối cao, vai trò của nó không thể thiếu được. Nhưng đến khi âm dương bị thoát ly, tình thế tựa như nhà vỡ thuyền rò, không thể không trồng cây vào những chàng dùng sãi là Sâm Phụ, đồng thời phải khéo léo động viên sử dụng nó để làm tròn sứ mạng. Trường hợp ấy thì tác dụng của thận không bằng tỳ.

Những bệnh hư yếu nặng, đã uống nhiều loại thuốc bồi bổ khí huyết mà khí huyết vẫn không thấy tăng, thì phải nên nhắm vào căn bản là thủy hỏa, như bài Lục vị hoàn, Bát vị hoàn là loại thuốc bồi bổ mạnh cho chân âm, chân dương. Cội gốc một khi đã vững bền thì cành lá sẽ xanh tươi. Còn như khi tỳ vị yếu không đủ khả năng vận hóa, nên bồi bổ ngay vào mệnh môn hỏa, đó là phép "tăng thêm củi dưới nồi" (phù hạ gia tân). Đối với chứng tả lý lâu ngày, chữa vào tỳ mà không có chút công hiệu nào thì nên cứu thận để giữ lấy chức năng bế tàng. Tuy rằng thổ là mẹ đẻ của vận vật. Nhưng thận là nguồn sinh hóa là khởi điểm của tiên thiên, tới lúc đó thì tỳ phải nhường bước cho thận.

13. Bài Tứ vật phải dẫu phương bổ huyết, những phụ nữ kinh nhâm khô cạn, nếu chuyên dùng chẳng chút thành công.

Bài Tứ quân vốn là thuốc thuần dương, nào trẻ thơ hình vóc gầy đen, chớ sử dụng kéo gây nên họa.

Căn bản âm không thể sinh ra được dương. Những thuốc chữa về phạm âm chỉ nên lấy những loại có bầm tính êm ái mềm nhuận, để cho âm được yên lặng mà sinh huyết. Đó là phương pháp dưỡng âm để cho huyết tự sinh. Vậy thì Tứ vật thang là thuốc dưỡng huyết thì mới phải, nếu gọi là thuốc sinh huyết thì không đúng. Song bầm sinh của cỏ cây chỉ có thể bù đắp cho những cái lệch lạc mất cân đối của cơ thể mà thôi. Còn như cái công năng vẫn hồi từ chỗ vô hình để sinh ra hữu hình, bù đắp những cái hao mòn mất mát thì không có gì bằng các loại cao nhung của hươu nai, rau thai, bột sữa, là những thứ hữu tình ⁽¹⁾ đồng loại với nhu cầu của tinh huyết, mới là thỏa đáng. Kinh nói: **"Tinh huyết suy kém không đủ thì nên bồi bổ bằng vị của thức ăn"**. Vậy thì vị của thức ăn nuôi sống hàng ngày rất là quan trọng, cho nên những thứ thuốc có tính chất tư bổ, thông qua sự ăn uống vào vị đã thu được một nửa công lao, ý nghĩa của cổ nhân thực sự là sâu sắc. Đó cũng là điều của tôi đã tâm đắc. Phàm ai muốn nghiên cứu về mặt điều bổ cho tinh huyết, cần biết rằng không còn có ý nghĩa nào sâu sắc hơn điều đó, không nên cho rằng Tứ vật thang là thuốc cần thiết để sinh huyết.

Trẻ thơ thuần dương không có âm, ý muốn nói là trẻ chưa đến tuổi dậy thì, những khi bị bệnh không nên chỉ nhằm cứu dương một cách đơn thuần. Huống hồ những đứa trẻ hình vóc gầy đen, da nóng hừng hực, mà căn bản của chân âm lại vì huyết dịch đã bị khô cạn, cho nên chân âm lại càng hư. Dương vượng thì âm tiêu hao, đó là lẽ tất nhiên. Bài Tứ quân là thuốc thuần dương, khí vị thơm ráo. Há có lợi gì cho thể chất của đứa trẻ vô âm. Phàm khi những đứa trẻ cân sử dụng Tứ quân, trừ chứng nôn mửa thuốc hàn, chứng tiết tả lâu ngày, các chứng da mình mát lạnh, thũng nề đầy trướng, mạn kinh mạn tý thì khi dùng phải thận trọng. Nếu đã thấy tiêu mòn gầy đen mà vẫn cứ sử dụng kéo dài thì tân dịch mỗi ngày một khô mà sẽ gây ra họa lớn. Người thầy thuốc nhi khoa cần phải hiểu rõ điều đó.

14. Quy tỳ thang uống kèm thuốc bổ, vị Mộc hương cần nên giảm bỏ, vì đề phòng hao tổn nguyên dương.

Bổ trung thang cốt để đề cương, vị Thăng Sài nên phải trọng dụng với mục đích ban hành xuân lệnh.

Những chứng mệnh môn hỏa suy lại kèm có hiện tượng khí huyết hậu thiên đều hư, cho nên đã sử dụng Bát vị để bổ hỏa, lại uống xem kẻ với Quy tỳ thang để kiêm bổ cả thủy hỏa và khí huyết. Nhưng chứng căn bản là hỏa hư, hỏa tức là khí, có một chút gì đông khí cũng không nên dùng. Huống hồ vị Mộc hương là thứ hành khí tán khí, thấu triệt cả trên dưới, cho nên phải giảm bỏ để bảo vệ cho khí được chu toàn.

Dương khí hư kém thì bị hãm xuống, ý nghĩa của bài Bổ trung là nâng đẩy dương khí từ dưới lên, tựa như tiết đông chí, khi nhất dương chớm nảy sinh để phân hóa cái bệnh bụng cởi

(1) Được vật có phân ra loại "Hữu tình" là thu lấy từ nguồn gốc động vật và loại "Vô tình" là thứ lấy từ nguồn gốc thực vật, khoáng thạch.

tốt tươi (phát vinh) của mùa xuân mầm mống nức nở sinh ra, khí xuân đầy đầy khắp không gian. Cho nên nói "thang thuốc Bổ trung trọng dụng ở hai vị Thăng ma, Sài hồ". Vậy mà người không hiểu lý do lại đem Thăng Sài sao mật, bổng đưng đem cái dương khí trong nhẹ hãm vào vòng ngọt ngào nề nề, hoặc có thể bị mất hết cả tính năng của nó. Thế thì lấy gì để giúp sức hướng dẫn cho Sâm Kỳ xoay chuyển theo 2 đường tả hữu. Như vậy thì thực là một bọn đui mù không đáng để nói về ý nghĩa xử phương được nữa.

15. Giữa đôi thận là cội nguồn sinh cho tạng phủ, bệnh quái kỳ lấy đó làm trọng tâm.

Hoàn lục vị là phương thuốc báu của hài nhi, trẻ suy nhược dương âm là chủ yếu.

Mệnh môn nằm ở giữa hai bên thận, là cội rễ của 12 kinh mạch, là nguồn gốc của tạng phủ. Mọi tật bệnh của người ta không thể vượt ra ngoài vòng âm dương. Phàm những bệnh rất hư yếu mà các chứng biểu hiện ra rất nhiều, có những hình trạng kỳ quái không thể nào hình dung được hết, phần nhiều người ta không thể hiểu rõ được. Nhưng chỉ cần dựa vào chênh lệch của âm dương, đem những loại thuốc chủ yếu bồi bổ cho thủy hỏa. Khi căn bản đã được củng cố thì các hiện tượng giả tạo của ngọn ngành không cần điều trị cũng sẽ tự giải tán.

Tuổi trẻ thì thiên quý chưa thịnh vượng (chưa dậy thì), cho nên nói là thuần dương vô âm. Cái dương đơn độc đó tức là dương non trẻ, sao có thể lại gọi chữ thuần đó là hữu dư được. Mỗi khi thấy dương chứng không có âm thu liễm, hư hỏa dễ bị kích động thì lại cho rằng bệnh trẻ thơ dễ bị phá nhiệt, rồi lấy làm chủ quan với ý nghĩa chữ thuần dương cho dùng thuốc hàn lương công kích bữa bãi, thực là đáng tiếc! Căn bản đã không có âm rồi, mà lại đem tiêu diệt chân dương, thì sẽ đưa tới sự suy bại cả hai đường. Hãy quan sát xem những bệnh nhi, thấy dễ sinh chứng sốt cao là do hỏa không có thủy chế ngự. Dễ sinh ra hiện tượng co giật là do mộc không có thủy nuôi dưỡng. Thậm chí đến khi hư suy quá mà gây ra đau đớn là hiện tượng chân thủy thiếu thốn mà tân dịch khô kiệt. Cả đến các chứng giở ngực, gù lưng, hở thóp, lõm thóp mềm Cổ và các chứng ngũ nhuyển, ngũ ngành, ngũ trì⁽¹⁾ hết thấy đều do mộc và thủy suy yếu, mà biểu hiện ra chứng trạng của gân xương. Nguyên tắc trong khi trị bệnh trẻ em, cần tùy chứng để xử cho phương, nhưng luôn luôn đừng nên quên hai chữ "vô âm". Cho nên thường phải lấy Lục vị hoàn để bổ mạnh cho chân âm vì chính nó là loại thuốc mâu nhiệm của nhi khoa.

16. Đơn nhiệt sinh là hiện tượng vong âm, tân dịch cạn, hiểm nghèo sẽ tới.

Nguyên thần lộ là nguy cơ thất thủ, thủy hỏa cần củng cố cho nhanh

Phàm những chứng đơn nhiệt, sắc mặt sạm, sắc lưỡi đen, vóc tựa như củi khô, da nhăn nheo khô, miệng loét, họng đau uống nhiều sốt cao, đại tiện khô táo, tiểu tiện hay đi luôn và sền ỉt, buồn bực nói nhảm, hoặc hôn mê không biết gì. Đó đều là biểu hiện vong âm. Sách nói:

(1) Ngũ nhuyển: 5 chứng mềm ở trẻ con: đầu mềm, gáy mềm, chân tay mềm, da thịt nhão, miệng mềm. Ngũ ngành: 5 chứng cứng: ngẩng đầu, hơi thở cứng, lòng bàn tay chân cứng, miệng cứng, da thịt cứng. Ngũ trì: 5 chứng chậm: chậm mọc tóc, chậm mọc răng, chậm biết lẫy, chậm biết đi, chậm kín thóp.

"Tân dịch kiệt hết thì chết". Đang lúc một khối tà hỏa hun đốt ở trong chảy vàng sém đá, chân âm chân thủy bị nung nấu, tân dịch bị cạn khô, nguồn tinh huyết bị kiệt hết, chân âm đã bị mất ở dưới, dương không được sự thu liễm của âm thì dương cũng kế tiếp bị vong thoát ở trên, cái thể ly thoát như vậy thì phòng có xa gì cái chết. Vậy thì tại sao người ta chỉ biết lo ngại cho hiện tượng quyết nghịch là đưa tới gần sự thoát dương mà không nghĩ đến chứng đơn nhiệt, là hiện tượng vong âm sẽ tới. Chứng thoát dương thì dùng Sâm Phụ để hồi dương, đó là kế vạn toàn, mà chứng vong âm thì tại sao cổ nhân không lo tính tới nó. Tôi từng đã gặp những chứng đó, thường muốn đem hết sự cố gắng của bản thân để giành giật lấy cái sống, nhưng trong sách vở hoàn toàn không thể có phương hướng để bắt chước. Cho nên không thể không đem hết tâm tư để lo tính cho chu toàn, nên mới chế ra phương Bảo âm. Trong khi áp dụng cũng đã cứu chữa được khá nhiều, thực không dám nói là bổ cứu cho sự thiếu sót của người xưa, chỉ hy vọng bổ sung vào chỗ các bậc tiên triết chưa để tâm lưu ý. *"Chứng thoát dương thì uống bài Sâm Phụ. Chứng vong âm thì dùng phương Bảo âm"*

Những người ăn uống sinh hoạt bình thường, hình dung khỏe mạnh, bỗng thấy nổi nạng như hoảng hốt rối loạn, đi đứng mất vẻ thăng bằng. Đó là dấu hiệu cho biết nguyên thần đã bị tan rã, tinh trí tư duy mơ hồ không trong sáng, cho nên có chứng bệnh bạo phát chết nhanh. Người có tinh thần trách nhiệm về nghiệp vụ trị bệnh đối với vấn đề đó vẫn còn rất hồ hững chưa chú ý lắm, bởi vậy cũng không lấy gì làm lạ khi trông thấy cổ nhân đề cập tới phương pháp điều trị. Con người có cái căn bản của sự sống. Huyết sinh ra tinh, tinh sinh ra khí, khí sinh ra thần. Tinh khí thần là vật báu nhất của con người, đem cân nhắc thì thần là thứ quan trọng bậc nhất. Tôi từng thấy những trường hợp đó, đoán biết trước dấu hiệu chớm nảy sinh, muốn đề phòng trước khi chưa gây tai biến đã tìm kiếm rộng rãi, song thực ra không có thuốc nào để đối phó. Xem hết các sách chỉ thấy các phương trấn tâm, an thần, ninh thần v.v... kiểm điểm các vị thuốc chẳng qua cũng chỉ có những vị thuốc tầm thường như Xương bồ, Viễn chí, Thần sa, Toan táo nhân, Bá tử nhân, Liên nhục v.v... còn như muốn giành lấy sự sống trong bước đường cùng thì không thấy thứ thuốc nào đảm đương nổi trọng trách ấy. Chợt đọc thấy trong sách Cảnh nhạc có đoạn nói: "Thủy hỏa không trao đổi với nhau thì thần sắc sẽ bị bại hoại". Lúc đó tôi mới tỉnh ngộ. Bởi vì tâm tuy là cơ sở tàng thần, nhưng thực chất là do chân âm dưỡng dục, để làm cho cương nhu (âm dương) cân đối, như quẻ "kỷ tể" ở trong kinh dịch. Cho nên muốn bổ thần không gì bằng dùng Bát vị hoàn để bồi bổ vào căn bản của âm dương để làm cơ sở vật chất cho thần minh nương tựa.

17. Không có dương thì âm không thể nào sinh, huyết được nhiều, khí được ít, mới đúng là khí được có công sinh huyết. Chớ nên chuyên dùng nhiều loài cay ráo, vì chỉ làm hao tổn chân âm.

Không có âm thì dương không thể nào hóa, khí được nhiều huyết được ít, nào ai bảo huyết được không tài ích khí, nếu như quá chuộng nhiều thuốc nhuận mề, luống những ngại tổn thương vị khí.

Người xưa nói "khí được có công sinh huyết, huyết được không có lẽ nào ích khí được". Đó là do không có dương thì âm không thể sinh được, nhưng không có âm thì dương không thể nào hóa được. Bởi vì theo nguyên lý âm dương thì dương bắt rễ từ âm, âm bắt rễ từ dương, hai

bên tác dụng lẫn nhau. Trong thủy không có hỏa thì gây ra băng giá quá mức, không thể nào tư nhuận cho vạn vật. Trong hỏa không có thủy thì gây ra cháy bốc tàn lụi không thể nào sưởi ấm được vạn vật. Cảnh nhạ nói: "*Khí được phải giúp sức cho huyết được mới có khả năng bổ huyết. Huyết được có giúp sức cho khí được thì mới tăng cường khả năng ích khí*". Câu này thực là sâu sắc. Theo ý tôi nhận xét, những chứng khí huyết đều hư thì mới sử dụng kết hợp. Nếu muốn dùng đơn thuần một mặt thì nên tìm vào loại khí được (có chất nhu nhuận) là chất âm ở trong dương thì cũng có thể bổ huyết. Loại huyết được (có khí thơm tho) là tính dương ở trong âm cũng có khả năng bổ khí, như vậy thì sẽ được công hiệu rất thỏa đáng. Nếu không suy tính trước tới điều đó thì khí được sẽ trở nên hao âm, huyết được sẽ trở nên tổn vị, không thể nào tránh được những sai sót.

18. Dùng thuốc bổ khí, phải kết hợp với phương thuốc sơ thông, nghĩa đóng mở đã nên đầy đủ.

Lập phương tư âm, nên giúp sức cùng loài thâm tiết, cơ bản tả mới thực chu toàn.

Cổ nhân khi xếp đặt phương thuốc, nếu là phương thuốc bổ khí thường kèm với thuốc có tính chất sơ thông để giúp sức. lập phương thuốc tư âm thì kèm thêm loại thuốc có tính chất thâm thấp lợi tiểu, nếu tư âm đơn thuần sẽ gây nệ trệ. Tả ít bổ nhiều thì thuốc bổ có nhiều tác dụng và dễ thu hiệu quả. đó là cách dùng thuốc có bổ cả tả kết hợp với nhau, thì mới đạt được cái lý huyền diệu đóng mở của âm dương. Như vị Phục linh ở trong bài Tứ quân, Trần bì trong bài Bổ trung, Mộc hương trong bài Quy tỳ. đó là tác dụng làm cho dương vận hành. Vị xuyên khung ở trong bài Tố nguyên, đó là tác dụng hỗ trợ cho phép tư âm.

19. Điều bổ bệnh hư lao rất khó, nếu kiêm chứng biếng ăn và ỉa lỏng, đã khó càng nhiều nỗi khó thêm.

Trị liệu chứng nóng sốt lâu ngày, nên lựa chiều vị khí để tư âm, thanh nhiệt, chờ khi nhiệt hết.

"Một gáo nước không thể cứu được một đám cháy cả xe củi". Câu này muốn nói lên chân âm chân thủy là thứ rất khó vãn hồi. Bởi vì bệnh lao âm hư không thể nào tránh khỏi dẫn đến tình trạng tinh huyết khô cạn. Phương pháp điều trị chung, không ngoài việc bồi bổ mạnh cho hai mặt tinh và huyết. Nếu thấy chứng biểu hiện ra nóng âm ỉ trong xương, khát nước uống nhiều đại tiện kết táo, thì nên chuyên dùng loại thuốc thuần âm, và nên chọn những phương có tính chất tư dưỡng trơn nhuận để tập trung điều dưỡng cứu vãn lấy chân âm đang bị nguy ngập ở trong tình thế lửa cháy ngút ngàn. Ngoài ra không còn có cách gì hơn. Nhưng trong cái thế khó khăn ấy còn có cái khó gấp bội nữa, đó là chứng: bên ngoài thì da thịt nóng như hơi lửa, thịt bị sút mòn, gầy róc, tinh thần bị hôn mê, ở trong thì ăn uống rất kém, đại tiện thì đi ra chất phân lỏng dính. Trường hợp này muốn dùng loại thuốc thơm tho khô ráo để cấp cứu lấy con của nguyên dương, để phòng ỉa chảy trống tràng⁽¹⁾ thì lại ngại tỳ dương ở trong tình thế

(1) Trống tràng: tháo cống, ỉa lỏng nhiều lần không cầm.

bị rạc khô không sao chịu nổi. Muốn dùng loại thuốc thuần dịu nhu nhuận, để vận hơi lấy tinh huyết và dập tắt cái thể nóng đang bốc bùng bùng, thì lại làm nê trệ cho trung tiêu. Dù cho bậc tài trí cũng rất là lúng túng. Vì rằng sợ chứng nhiệt nên không quả quyết, nghĩ tới hàn thì lại ngập ngừng. Thế là đành chịu bó tay chờ đợi. Tôi thường gặp phải tình huống đó, nên mới chế ra hai bài "Bổ âm tiếp dương" và "Bổ dương tiếp âm". Tuy không thể kéo lại được cơ tạo hóa nhưng trong cố gắng tìm tòi chưa có phương pháp nào hơn phương đó.

Chứng phát nhiệt nguyên nhân là do hỏa gây ra. Hỏa tức là khí, khí tức là hỏa, nếu trừ bỏ hết hỏa tức là làm tuyệt khí. Cá không có nước thì trong khoảnh khắc sẽ chết. Con người không có khí thì trong khoảnh khắc sẽ diệt vong. Vậy thì khí có thể cho tuyệt diệt, hỏa có thể trừ bỏ được chăng?

Phạm những chứng phát nhiệt lâu ngày, chân âm đã cạn, thủy vô hình đã bị thiếu hụt, tân dịch đã suy kiệt, tinh huyết đã hao mòn, không nên đợi tới khi biểu hiện ra mặt xám, lưỡi đen, vóc người gầy rạc, trong xương nóng âm ỉ, rồi mới nhận xét là chứng âm hư. Tôi đã gặp nhiều chứng này và đầu tư không biết bao nhiêu sự suy nghĩ, cố gắng sưu tầm được một phương pháp rất linh hoạt. Thực là một bí quyết rất quý báu. Bởi vì âm huyết đã bị suy thì dương khí không thể nào khỏe mạnh một cách đơn độc, dương đã bị hư thì vị sẽ bị yếu. Cho nên trước hết phải lưu ý tới vị. Nếu như ăn uống chưa đến nỗi kém lắm, đại tiện còn điều hòa, thì nên tập trung vào mặt tư âm để rút nhiệt. Nhiệt không được thanh thì tân dịch ngũ tạng bị khô cạn. Âm bị bại thì dương bị diệt vong. Nếu bỏ ăn, ỉa lỏng mà nhiệt suy thế lại rất gay gắt nên dùng các loại âm được như Thục địa, Sinh địa. Mạch đông, Ban long, Đan sâm, bột sữa, hoặc là toàn phần phương Lục vị để cứu vãn. Nếu thể nhiệt đã giảm nhẹ được 4-5 phần thì phải chuyển sang dùng loại dương được như các vị Nhân sâm, Bạch truật, Bào khương, Chích thảo để tiếp bổ cho vị khí. Khi thấy vị khí đã khỏe dần, ăn uống đã tiến dần mà nhiệt lại không giảm thì lại đổi sang âm được để rút hỏa nhiệt. Uống một vài thang lại thấy hiện tượng vị hàn ăn kém thì lại đổi sang dùng dương được. Nhưng phải chú ý cân đối cả hai mặt: nhiệt và mức ăn uống. Phân biệt loại thuốc âm dương để thay thế nhau điều trị cho thỏa đáng. Nguyên tắc là dương nên phải thắng âm vì âm không có khả năng sinh vật. Tuy chuyên chú về thanh nhiệt, nhưng không nên để cho hết nhiệt và mình mát lạnh, mà cần phải để lại vài phần nhiệt tồn tại. Bởi vì hỏa là thứ rất quý báu của sinh mệnh, nhiệt là thứ để sử dụng cho con người. Chân âm tổn thương thì có thể từ từ tìm cách vận hồi nhưng Chân dương đã bại hoại thì tình thế khẩn cấp như sợi dây đàn bị đứt rất nhanh không sao cứu kịp. Người thầy thuốc chớ nên nóng vội thành công. Người nhà bệnh chớ nên ngại lâu mà chán nản. Đôi bên đều phải kiên trì mới có thể giữ được trọn vẹn.

20. Nhiệt bạo phát sẽ tổn thương dương, nên thanh hỏa để tưới nhuận phế khí.

Nhiệt lâu dài sẽ tổn thương âm, cần tráng thủy để bồi đắp thận dương.

"Nhiệt thì tổn thương khí" cho nên các phương đều trị chứng cảm thử (nắng) chuyên nhằm vào những thuốc bổ khí. Lại nói: "nhiệt thì thương tổn huyết" mà các phương thuốc thanh hỏa thường chú trọng nhiều vào những thuốc bổ huyết. Vậy thì tại sao đã nói là nhiệt

tổn thương khí còn nói nhiệt tổn thương huyết? Cũng là một thứ nhiệt mà khí huyết đều bị tổn thương như vậy? Nhưng nói về điều trị nhiệt thì biết nhắm vào khí hay nhắm vào huyết. Huyết hư mà nhắm vào bổ khí thì huyết lại càng khô. Khí hư mà nhắm vào bổ huyết thì khí lại càng uất? Ở đây cần phải hiểu rõ cái nhiệt làm tổn thương khí là thứ nhiệt bạo cấp từ ngoài dẫn tới bó kết lại, nhiệt ấy là do khí uất. Cái nhiệt mà làm tổn thương huyết là nhiệt lâu dài, nung nấu từ bên trong, là nhiệt ở âm phân. Như vậy nên bổ khí hay nên bổ huyết, nên dùng dương dược hay âm dược đã có đường lối cụ thể. Kinh nói: *"Bệnh bạo phát không phải là âm chứng, bệnh mạn tính không phải là dương chứng"* suy luận điều đó có thể liên hệ để nắm được ý nghĩa của đoạn này.

21. Kết hợp thuốc bổ khí bổ huyết, nên tìm ở trong dương trong âm, mới thành đồng đội.

Phương pháp uống thuốc thang thuốc hoàn, phải chờ khi đỡ no, đỡ đói, sẽ chóng thu công.

Cách điều trị chứng khí huyết đều đã dùng dương dược để bổ khí hư, lại phải dùng âm dược để bù cho huyết yếu. Song thế của hai cái cương và nhu không hòa hợp với nhau, tính tình của hai mặt ôn lương khó hiệp lực với nhau. Cho nên phải tìm vào những loại thuốc trong dương có âm như các vị Nhân sâm, Hoàng kỳ hoặc cao Bạch truật, Bổ khí mà kiêm có bổ huyết. Các loại thuốc trong âm có dương như các vị Dương quy, Xuyên khung, Thục địa sao thơm v.v.. bổ huyết mà lại kiêm có tính chất bổ khí. Như vậy, mới có thể làm cho nó đồng đội và gần gũi được với nhau, không mâu thuẫn với nhau, thì sẽ thành công trong điều trị.

Về phương pháp uống thuốc, cổ nhân có chia ra bệnh ở trên hoặc bệnh ở dưới, uống trước bữa ăn hoặc sau bữa ăn. Nếu mới suy xét qua loa thì thấy rất là sáng tỏ, nhưng suy nghĩ cho kỹ thì hầu như chưa thỏa đáng. Bởi vì thức ăn vào trong dạ dày rồi dẫn chất tinh hoa dinh dưỡng tới tỳ, tỳ khí lại đưa dẫn tinh hoa đó về phế, Phế là nơi tụ tập, các kinh mạch đều hướng về phế, rồi sau mới phân bố từng chất thích hợp cho mỗi tạng khác nhau. Vậy thì đồ ăn uống khi vào trong người không thể nào không qua con đường tiêu hóa đó, rồi sau mới phân bố cho các tạng phủ bên trong và tứ chi huyết mạch bên ngoài. Nếu như uống thuốc sau bữa ăn để trị bệnh ở phần trên, cũng phải đợi cho thức ăn tiêu hóa trước rồi sau chất thuốc đó mới lưu hành được. Uống thuốc vào trước bữa ăn để trị bệnh ở phần dưới thì cũng phải đợi cho thức ăn phân hóa trước, rồi sau mới dẫn đưa sức thuốc đi được. Có lẽ nào bệnh ở phần trên hay bệnh ở phần dưới, mà thuốc không phải vào dạ dày để rồi từ đó truyền sang tỳ phế thì sao thông đạt tới các tạng khác được. Đó chính là muốn nhanh nhưng lại hóa chậm. Tôi có một phương pháp riêng là nếu khi uống thuốc thang hay thuốc hoàn đều nên uống vào lúc lửng dạ (nửa no nửa đói) Bởi vì no quá thì bị thức ăn làm trở ngại, đói quá thì sức của tỳ vị bị yếu không thể đưa dẫn sức thuốc được. Chỉ có cách đó là ổn đáng hơn. Chính là phương pháp trung bình không nhanh không chậm.

CHÂU NGỌC CÁCH NGÔN

THIÊN DƯỚI (Thiện hạ)

1. Mình không nóng mà thần thái hôn mê, mệt rú, là hiện tượng nguy cơ, chớ mừng rằng bệnh đã mất mình và say sưa ham ngủ.

Da như hơ mà mồ hôi trán ướt, mạch vi là tình hình dương thoát, đừng lầm tưởng chứng này hư nhiệt mà vội vã tỳ âm.

Những người mắc bệnh nặng, bệnh đã lâu ngày, trước và sau thời gian bị bệnh vẫn sốt cao, mà bỗng nhiên thấy mình mát hẳn và ngủ say li bì, gọi mãi mới tỉnh, khi tỉnh dậy thì tinh thần hôn mê, ngai nói, mệt rú rươi. Người không từng trải thấy vậy thì vui mừng cho rằng nhiệt đã hết mình đã mát, nguyên dương hồi phục rồi cho nên ham ngủ, bệnh nguy hiểm đã sắp khỏi. Điểm này cần phải hiểu rõ: Nhiệt tà nếu thực đã rút thì tinh thần phải nhẹ nhàng tỉnh táo làm gì lại có thể mờ mịt mệt mỏi như vậy. Nguyên dương phục hồi thì ngủ có thành giấc, có đâu lại ngủ li bì gọi cũng không tỉnh. Hiện tượng này bởi vì nhiệt làm thương tổn chân âm, âm đã tổn thương thì không thể giữ được dương. Dương không có chỗ tựa mà sắp sửa thoát, cho nên thể hiện như vậy. Nếu không rõ điều đó thì có thể thấy là nhiệt làm cho uống thuốc hàn lương để phạt hỏa. Hoặc cho quá nhiều âm dược thì dương sẽ bị tiêu diệt, cho nên thấy biểu hiện ra cái tình thế hôn mê vong thoát. Tôi đã từng gặp chứng đó vài lần, do người thầy thuốc trước sử dụng Hoàng liên quá bừa bãi nên tôi phải sử dụng Sâm Phụ để hồi dương, cho uống từng mấy thang lớn, mới dần dần hồi phục được nguyên dương, chân khí chân thần ổn định, nói năng lạnh lợi và không mệt ngủ li bì nữa.

Làm nhiệm vụ bảo vệ tính mệnh con người phải rất thận trọng, đề phòng từng dấu hiệu nhỏ, thấy trước bệnh cơ khi chưa bộc lộ, đón biết trước khi bệnh chưa hình thành, thì sẽ không xảy ra sự đáng tiếc và khỏi thẹn với sự nghiệp của bản thân.

Những chứng trạng thấy ngoài da nóng như rang, mặt đỏ như bôi son, hoặc muốn quạt luôn tay, khát nhiều, nói mê nhảm nhí mồ hôi trán đọng giọt hoặc suyễn thờ, nấc, nhưng thấy mạch trầm vi như sắp tuyệt hoặc tế nhược mà sắc. Đó là âm vong ở dưới dương thoát ở trên, cho nên loại hóa vô căn chuyển hết thảy ra ngoài cơ biểu, đừng nên thấy dấu hiệu nhiệt mà cho lẫn vào một chút âm dược là không có lợi. Vì đây chỉ là ngọn đuốc đứng trước gió, làm le muốn tắt. Phải lấy Sâm Phụ để làm tẩm chắn còn chưa đủ để giữ gìn. Có lẽ đâu lại đem rỏ nước vào để hồng cứu lửa được chăng!

2. Thấy tình thế hai đường hư thoát, dương thoát thì bổ dương để tiếp âm, âm

vong thì cứu âm để giữ dương, xếp đặt khéo âm dương khỏi lệch.

Tuy bệnh cơ các chứng lộ hình, hư nhẹ thì ích khí và dưỡng huyết, yếu nặng thì tráng thủy và ích hỏa, lo toan cho căn bản làm đầu.

Khi thấy có chứng từ cái thế ly thoát của hai mặt âm hay dương thì nên mau mau dùng thuốc "tiếp bổ" như dương hư cực độ thì dùng thuốc dương để bổ dương lại cần thêm thuốc âm ở trong dương để "tiếp âm". Nếu âm hư cực độ thì dùng thuốc âm để bổ âm, còn chọn dùng thuốc dương ở trong âm để "tiếp dương" hoặc uống xen kẽ thuốc bổ vị.

Tóm lại, dương chủ sinh, âm chủ sát. Trong khi sắp xếp cho uống thuốc xen kẽ phải nên làm cho khí phân tán sức lên 10 phần rồi mới bổ tiếp cho phần âm độ 6-7 phần. Chớ nên nóng vội, mà phải nhận xét kỹ càng. Tiếp tục điều bổ cho đều đặn, cốt làm sao cho âm bình hòa, dương kín đáo mới thôi.

Phạm những chứng thực hư biểu hiện ra ra đều chứng trạng, dùng nên gặp đầu chữa đấy và không cần chú ý vào những chứng vụn vặt, chỉ cần nhằm vào căn bản của bệnh, gốc dễ được vun sới thì cành lá sẽ xanh tươi, chứng căn bản đã vững vàng thì các chứng vụn vặt sẽ hết. Sách nói: *"Điều trị vào một gốc bệnh chính thì các bệnh đều triệt tiêu, điều trị vào những chứng biểu hiện lẻ tẻ thì sẽ bị rối loạn, mất đầu mất bệnh"*.

Cho nên chứng hư nhẹ, thì nhằm điều trị cho khí huyết hữu hình của hậu thiên, chứng hư yếu nặng thì nhằm điều trị vào thủy hỏa vô hình của tiên thiên. Sách nói: *"Bệnh nhẹ là do sự thiên lệch của khí huyết, bệnh nặng thì phải tìm vào sự tổn thất của thủy hỏa"*. Điều trị bệnh nhẹ mà lại bỏ mất khí huyết, chữa chứng nặng mà bỏ mất thủy hỏa có khác gì *"leo cây tìm cá"* thì tìm sao ra được!

3. Dem thuốc khí huyết chữa bệnh thủy hỏa yếu, công không thành mà hậu họa lại dây dưa.

Lấy phương thủy hỏa, chữa bệnh khí huyết hư, công dù chậm nhưng bổ ích càng sâu sắc.

Bài Tứ quân là loại thuốc bổ khí, bài Tứ vật là loại thuốc bổ huyết. Thủy suy thì hỏa bốc, gây ra táo bón, khát nhiều uống nhiều, hiện tượng khô ráo đã thể hiện rõ. Hỏa hư thì thủy thịnh, gây ra chứng hàn trung tiết tả, tân dịch bị khô cần có nước thêm, trên nhiệt dưới hàn các chứng đều xuất hiện. Đó là hiện trạng của thủy hỏa vô hình, không thể lấy loại thuốc của khí huyết hữu hình có thể bù đắp nổi. Sách nói: *"Chân âm là thận thủy mà không phải là huyết ở tâm can. Chân dương là mệnh hỏa mà không phải là khí của tỳ phế"*. Bởi vậy tư nhuận cho thận thủy thì dùng Thục địa mà không dùng Khung, Quy, bởi bổ mệnh hỏa thì trọng dụng Nhục quế mà không dùng Kỳ, Truật. Huống hồ trong lúc thủy khô hỏa bốc, nếu lỡ nhằm dùng Linh Truật có tính thấm lợi khô ráo, Nhân sâm có thể động hỏa thì khác gì ôm củi vào chữa cháy, công khó thành mà hậu họa đã nảy sinh. Điều đó phải nên thận trọng.

Bài Lục vị là thuốc của chân thủy, bài Bát vị là thuốc của chân hỏa. Các chứng bệnh của huyết đều bắt nguồn từ âm hư. Các chứng bệnh của khí đều khởi đầu do hỏa yếu. Chân thủy là cội gốc của huyết. Chân hỏa là tổ sản ra khí. Sách nói: *"Cái hỏa sinh ra khí huyết là thủy hỏa"*

Cho nên muốn đem phương thuốc thủy hỏa chữa cho loại bệnh nhẹ về khí huyết là ý muốn thực an toàn, tuy chưa có công hiệu nhanh trong sớm tối, nhưng cội rễ được bền vững thì cành lá sum suê, ngày càng xanh tốt và sẽ không có trạng thái úa vàng và không lo gì sự nghiêng đổ.

4. Thầy thuốc Bá đạo, khi gặp bệnh đại nguy ly thoát, chỉ mãi mê chữa bệnh, mà bỏ quên tình mệnh hững hờ.

Thầy thuốc Vương đạo, dù chữa bệnh ghê chốc tâm thường cũng chăm chú bồi căn, để giữ lấy tuổi trời trọn vẹn.

Ôi! Y đạo vốn là một đạo lớn, mà trong đó có Vương đạo, Bá đạo khác nhau. Học theo Vương đạo thì mới gọi là y đạo (đạo làm thuốc) Học theo Bá đạo thì chỉ gọi là y thuật (nghề làm thuốc). "Đạo". và "thuật" cách nhau một trời một vực. Bởi vì cái cách sử dụng của y thuật chỉ biết thấy bệnh chữa bệnh. Tuy âm dương đã sắp tới cơ nguy thoát, thấy dương thoát hiện ra bao nhiệt, vẫn còn toan sử dụng Cầm, Liền. Tân dịch đã cạn khô, đờm đã sôi trào, vẫn yên tâm trong việc sử dụng Nam tinh, Bán hạ. Và khi hỏa vô căn đã tuyệt, sinh ra nấc mà vẫn coi Đinh hương, Thị đế là thuốc nhiệm mầu, thậm chí khi thăng thốt bốc bừa, vốc hàng nắm, lượng đã nhiều mà vẫn còn cho là ít. Khí sắp thoát bốc lên suyễn thở, mà Quất hồng, Tô tử được coi như thuốc quý vô song, có khi lấy làm đặc sách, dốc vào hàng lạng, vẫn chưa lấy làm nhiều. Đó đều là những bọn vung kiếm giết người. Tình thế bệnh đã đến như vậy mà không biết chú trọng vào sinh mệnh, lựa chọn những loại thuốc âm dương tiếp tục để cứu vãn, vẫn còn dùng thuốc hành khí tán khí, sao mà họ cả gan đến thế.

Người thầy thuốc theo Vương đạo thì không xử lý như vậy. Tuy chữa loại bệnh ghê chốc tâm thường cũng phải nghĩ tới da nóng là trách cứ vào âm hư, sợ gió thì xét là khí kém, biếng ăn biết là vị hư, phát ngứa là khí hư, đau nhức là huyết hư. Tuy có nguyên nhân vì phong mà sinh bệnh, nhưng căn bản vẫn là do huyết hư mà sinh ra. Nếu có xen kẽ dùng một vài vị nhẹ bốc để giải biểu, thì cũng kèm vào thuốc khí huyết để giúp sức. Cương quyết không chỉ nhằm vào bệnh nhỏ nhặt ở ngoài da, mà để hại tới nguồn khí huyết trong cơ thể, tới khi thành công thì chẳng những thịt da bóng nhuận, mà tinh thần khí lực lại có phần mạnh mẽ hơn xưa. Sách nói: "Chữa một bệnh mà các bệnh thấy tiêu trừ". Chính là như vậy.

5. Khí hư nhiều, huyết hư ít, thuốc cam ôn đứng được lâu dài, yên lòng chớ ngại, nên kèm theo với thuốc bổ huyết, vẫn thường mang vị được để thu công.

Âm quá hư, dương không tổn, phương nhuận trệ uống nên hạn chế, trúng bệnh tạm ngừng, bởi dù là loại thuốc cứu âm, song khó tránh thương dương không lợi.

Phạm những chứng khí hư nhiều, huyết hư ít, thì các loại thuốc cam ôn như Sâm, Kỳ, Linh, Truật, Bào khương, Chích thảo, có thể tùy theo mức bệnh nông sâu để bổ mạnh, thuốc nặng liều, dùng dài ngày huyết được, nhưng trong đó có dương được nhiều sẽ làm cho vị khí mạnh, ăn uống tiến bộ thì hàng ngày sẽ tiếp nhận được chất tinh hoa của đồ ăn chuyển về thận, để bồi đắp cho nguồn tinh huyết, có ngại gì một ít loại âm được làm trở ngại.

Những chứng ở phần âm bị hư nhiều mà ở phần dương không hề bị hao tổn, tuy vậy những loại thuốc âm được trệ như các vị Thục địa, Thược dược, Dương quy, mạch môn, Ngưu tất cũng không nên dùng quá mức, bệnh giảm đỡ rồi thì nên tạm ngừng. Bởi vì cái khí âm hàn

se sắt căn bản không thể sinh ra vật được. Trời đã từng chữa chứng âm cực hư và nóng dữ ở trong tình thế rất khẩn trương không thể sử dụng những phương âm được rất lớn để bồi bổ gấp, hy vọng cứu vãn cho cái chân âm sắp kiệt. Đến khi chân âm đã hơi thịnh vượng thì dần dần thấy mình mát và tinh thần hôn mê khi thoát, cái biểu hiện bại dương sắp sửa nảy sinh. Trong khi đó vội vàng hết sức cứu vãn bằng Sâm, Phụ không biết tốn bao nhiêu nữa rồi sau chân dương mới khôi phục và mình ấm trở lại. Bởi vậy cho nên các bậc thánh y quý trọng dương mà coi nhẹ âm. Điều này thấy rõ được cái lòng hiếu sinh và ô sát các bậc đó.

Tôi đã có mấy lần bị mắc vào sai lầm đó. Tuy vậy không đợi lúc mình mát mà đã chuẩn bị trước những dương được để cứu vị khí. Nhưng phải xông xáo hết sức mới phá vỡ được cái trận dây sắt khi tới tâm ấy. Song cũng hao quân tổn tướng và vận dụng biết bao nhiêu tâm tư, gắng hết sức mới phục hồi được một điểm chân dương. Vậy xin bày tỏ hết lời, để người sau thận trọng.

6. Cơ dương thoát lộ hình rõ rệt, chứng trạng hiện ra giá lạnh, mọi người thấy cũng đều hay.

Điểm âm vong hiện tượng lơ mờ, thân mình vẫn thấy nóng ran thầy thuốc dễ thường hồ sốt.

Phạm những chứng thoát dương thì mạch trầm vi như muốn tuyệt, chân tay giá lạnh, mồ hôi trán đọng từng giọt, so vai và thở, hơi thở ra nhiều hút vào ít, khí thoát sinh nắc có luồng từ dưới rốn đưa lên, tinh thần hôn mê, lưỡi rút, sồn dái không biết gì, hiện tượng nguy ngập đều thể hiện ra, điều đó mọi người đều rõ. Còn đến chứng vong âm, mạch thì tế sắc như sắp tắt, hoặc phù trống rỗng, bông lên như nước trong nồi sôi, da thịt nóng như hơ, da đỏ và khô sấp vóc gầy trơ xương như què cùi, buồn phiền nóng khát, nói nhảm không ngủ, tiểu tiện đi nhiều lần, hoặc hay đi vật luôn, đại tiện táo bón, khát nước uống nhiều. Đó là quân hỏa, tướng hỏa, tam tiêu hỏa và hỏa ngũ chi đều cùng bốc cháy, hun đốt chân âm, làm cho tinh huyết khô khan, tân dịch ráo kiệt. Và lại chân âm đã bị mất ở phần dưới, chân dương cũng theo đó mà thoát ở phần trên. Tại sao người thầy thuốc để cho tới cơ nguy như vậy mà vẫn bỏ qua, thấy hiện tượng táo nhiệt cao, vật vã, tiếng nói to thô mà không cứu chữa, thấy chứng đại hư thể hiện ra chứng trạng thịnh vượng mà không biết mạnh dùng loại thuốc bổ âm, cứu vãn cho chân âm thủy để làm cái cách *thêm dầu cho ngọn đèn sắp tắt*". Nếu có điều trị thì biết đem thuốc hàn để trị nhiệt, tự cho rằng thủy có thể chế ngự được hỏa. Có biết đâu là hòa long lõi khi gặp ướt thì càng bốc, gặp nước thì lại càng cháy mạnh. Khi uống vào thấy nhiệt càng tăng thì lại tự cho rằng sức thuốc chưa tới mức, nên cho uống liều lượng lớn hơn. Bỗng nhiên hỏa hết mình mát mà khí cũng bị tuyệt diệt, lúc đó mới vội dùng Sâm Phụ để cứu vãn thì một đốm lửa đã tàn không sao nhen lên được nữa. Làm hại người đến như vậy thực là thê thảm. Tôi đã có mục thảo luận về chứng đơn nhiệt vong âm hại người rất chóng, phân tích cái nguy cơ rất là rõ ràng rành mạch, nghĩ tới đó rất là đáng sợ. Mong rằng những đồng nghiệp có nhiệt tâm với sự nghiệp khi thấy chứng đơn nhiệt nên nghĩ tới ngay cơ vong âm. Bởi vì âm căn bản là hàn, dương căn bản là nhiệt. Dương hư thì âm lấn dương mà chỉ có hàn. Âm hư thì dương lấn

âm mà chỉ có nhiệt. Cho nên chứng đơn nhiệt biết rõ là chứng âm hư. Người thầy thuốc thấy hiện tượng đó nên chia ra nhiệt nhiều hay ít, để cứu ngay khi chưa bị nguy hại thì mới kịp. Nếu để tới lúc tân dịch đã khô cùng kiệt không thể gây lại được nhiệt thì lúc đó trở tay không kịp nữa.

7. Chứa thương hàn cần cứu âm là chính, vì hàn làm động huyết, huyết hư thì sinh nhiệt lâu dài.

Trị trúng phong nên tráng thủy làm đầu, bởi phong hợp vào can, can hư sẽ làm gân co rút.

Câu nói: "*Chứa thương hàn cần cứu âm là chính*", rất là thú vị. Bởi vì hàn tà làm tổn thương dinh và làm huyết ngưng đọng. Ta thường thấy những chứng không kịp thời phát tán hàn tà thì sẽ gây ra thương tổn huyết và chân âm mà thành ra chứng nhiệt lâu dài. Cứ xem như cổ phương dùng bài Nhân sâm bại độc để chữa phong, chính là vì phong làm tổn vệ khí, cho nên dùng Nhân sâm dẫn các thứ thuốc trong bài tới phần vệ cho nhanh để trừ phong. Bài "Cửu vị khương hoạt tán" dùng để chữa cảm hàn vì hàn làm thương tổn dinh huyết, cho nên lấy Sinh địa để lái các vị thuốc khác đến nhanh phần dinh để đuổi hàn. Người không hiểu cho rằng trong thuốc phát tán có kèm thuốc bổ, là có ý nghĩa giúp chính khi để trừ tà khí. Đó là không biết được cái ý nghĩa tinh vi về cách lập phương của cổ nhân. Phạm chứng trúng phong có tới 89-90% là âm hư, mà phần nhiều do bên trong hư yếu và sinh phong. Kinh nói: *Phong trước hết vào can, can chủ về gân, can tàng chứa huyết, huyết khô làm cho gân co rút*. Và lại, huyết nhờ ở thủy là mẹ đẻ, ất mộc sinh ra ở quý thủy. Cho nên cách trị phong chủ yếu không gì bằng bài Lục vị để tuần bổ cho chân âm, rồi gia thêm những loại thuốc tinh huyết. Nếu chứng ngọn (tiêu) nhiều thì trong khi dùng thuốc phong nên kèm thêm một vài phần thuốc tư nhuận sẽ có thể thu công trọn vẹn. Sách nói: "*Trị phong trước phải trị huyết*". Đó là chỉ nói về chứng phong bình thường. Nếu thấy bệnh nặng như thiên khô, bại liệt, miêng mắt méo lệch thì nên phải tìm vào căn bản là chân âm, chân dương để xử lý mới có kết quả. Hoặc lựa chọn theo thể bệnh có thể dùng kèm thêm huyết được không thể sử dụng đơn độc [thuốc trị phong] mà đưa tới thành công được.

8. Bệnh chứng có chia ra đại hư, tiểu hư, thiên hư và lưỡng hư, nặng nhẹ khác nhau.

Phương chữa cũng lập thành tuần bổ, tư bổ, điều bổ và tiếp bổ, âm dương đủ về.

Những người bẩm thụ yếu đuối bị mắc bệnh, cũng như những người bị bệnh nặng, bệnh lâu ngày đều là chứng đại hư. Người cây sức mạnh suông sã mà mắc bệnh và những bệnh mới mắc, đều là chứng tiểu hư. Khí hư huyết chưa bị hư, hay là huyết hư khí chưa bị hư. Thủy hư hỏa chưa bị hư, hay là hỏa hư thủy chưa bị hư, cũng như người bẩm tố dương hư, hay là bẩm tố âm hư, như vậy gọi là thiên hư. Khí huyết đều bị thương, thủy hỏa đều bị suy, âm dương đều bị ly thoát. Như vậy gọi là lưỡng hư. Cho nên phép chữa chứng đại hư thì phải chú ý vào những loại thuốc có tác dụng bù đắp cho thủy hỏa, cho nó tới thẳng cơ sở của âm dương để tuần bổ cho nền tảng của sự sống, để làm căn bản cho sự sinh sản. Chứng tiểu hư chỉ cần đem loại thuốc bồi dưỡng khí huyết nhằm điều chỉnh cho mặt hữu hình của âm dương, để tư bổ cho

nguồn hóa nguyên của hậu thiên.

Chứng thiên hư thì dùng Tứ quân bổ khí, Tứ vật bổ huyết, Lục vị bổ thủy, Bát vị bổ hỏa, lấy lại mức thăng bằng, cứu chữa những cái đã bị hư hoại, để điều bổ cho tùy từng mặt bị hư yếu.

Chứng lưỡng hư, khí huyết đều hư thì dùng Bát trân, Thập toàn. Thủy hỏa đều hư thì dùng loại Lục vị, Bát vị, đó là những loại thuốc đối chứng. Chỉ có khi âm dương có dấu hiệu ly thoát, nếu dương vong thì phải bổ dương. Khi phần dương đã thịnh vượng, ven toàn đầy đủ thì mới được tiếp bổ cho phần âm độ 5-6 phần để lấy thứ bảo vệ cho dương. Chứng vong âm thì bổ âm. Khi phần âm đã vượng dần thì lại phải bổ gấp cho vị khí để cho dương sinh âm. Đó là chứng lưỡng hư đã phân tích rành rõ để làm phương châm cho việc trị liệu. Đây là những điều tâm đắc của tôi. Xin công bố ra đây để góp phần vào công cuộc bảo vệ sức khỏe.

9. Huyết khô rất kỵ Tứ quân, vì thứ đó vốn loài thơm ráo.

Dương vong nên kiêng Bát vị, bởi loại này có chất nhuận mềm.

Những chứng huyết hải xung nhâm bị khô cạn, tất nhiên có chứng nóng âm chứng bốc. Nên dùng loại thuốc rất êm tĩnh, để cho âm gặp yên tĩnh dễ sinh ra huyết, dùng nên có định kiến cho rằng khí được có công sinh huyết, mà dùng ấu thang Tứ quân, hoặc các loại thuốc có tính chất thơm ráo. Kinh dịch nói: *"Đông thì sinh ra dương, tĩnh thì sinh ra âm"* nên phải suy nghĩ điều đó, chớ nên bỏ qua.

Những chứng thấy đã có dấu hiệu vong dương, chỉ nên dùng Sâm Phụ để cứu vãn, chớ nên cho xen lẫn một thứ âm dược nào. Mặc dầu bài Bát vị có Quế Phụ, nhưng nó chỉ là vai trò thần sứ không tạo nên được tác dụng, cần phải tránh xa. Lúc này dù có một vài tạp chứng biểu hiện ra [cũng chỉ nên tập trung vào mặt hồi dương], không nên chạy theo giải quyết các chứng lẻ tẻ đó.

10. Sâm, Kỳ, Truật, Thục có thể giúp Phụ tử, để làm tay chèo chống giới giang.

Hoạt, thoát, hội, băng⁽¹⁾, rất nên kỵ Quế khấu. vì chính nó tính tình cay bốc.

Phụ tử là loại thuốc quý trong việc bảo vệ sinh mệnh. Thục tế như khi thấy chân hòa sắp tuyệt, dương ở trong cảnh đêm dài tăm tối, thì Phụ tử có thể kéo giữ lại được cái nguyên dương đã tan tác, nhen lên từ một đốm lửa, trở thành ngọn lửa cháy sáng rực trời. Cái công phá ái cướp cờ ấy, thực là có sức địch muôn người, rất xứng đáng với cái danh hiệu *"Hỗ thiên đại tướng quân"*, còn như về mặt xua đuổi hàn tà trực trúng, hoặc phá những tích khối âm hàn thì chỉ coi là chuyện nhỏ, nó không cần phải vận dụng mất nhiều công sức cũng đã thành công. Vậy mà tại sao những kẻ mù quáng lại gán cho nó cái tiếng xấu là *"uống lâu dài sẽ gây hại"*. Bởi vì họ không hiểu biết cái tốt đẹp của nó, làm cho những kẻ mờ tối khác sinh ra sợ hãi rụt rè, đợi tới khi nguyên dương đã sắp bước vào tình thế tuyệt diệt mới tính đến việc dùng rõ giọt đôi chút, nhưng ăn năn thì đã muộn. Nếu như có kẻ dám bạo tay sử dụng thì cũng đem chế kỷ tới mấy lần, mà chỉ còn lại cái xác vô dụng.

(1) Hoạt: ỉa chảy; Thoát: Thoát chứng như ỉa chảy mất nước sắp chết; Hội: Ung nhọt đã vỡ mủ. Băng: Băng huyết.

Chỉ có một điều đáng nên chú ý là tính Phụ tử hay chạy bốc mạnh, không thể dùng đơn độc được, cho nên phải cấy tay vãn vô kiểm toàn là các vị Sâm, Kỳ, Thục, Truật để giám sát chế ngự nó. Cả hai mặt trí dũng đều đầy đủ thì cái công đánh dẹp sẽ hoàn thành rất sớm

Các chứng hoạt thoát thì phải nên dùng phép bế tắc, hiện tượng vong dương thì phải dùng phép bồi hương. Khi bị ra mồ hôi quá nhiều thì phải dùng phép liễm hân. Khi bị băng huyết thì phải dùng phép chỉ huyết. Những hiện tượng cần phải bế, hồi, liễm, chỉ ⁽¹⁾ như vậy đều là đặt vào tình thế khẩn cấp, mà Nhục quế thì căn bản là loại thuốc cay bốc, chắc chắn nó không thể thích hợp cho những chứng cần phải cố thủ, không nên sử dụng. Dùng nên cho rằng nó có khả năng ôn trung mà cho sử dụng vào chứng ỉa chảy do có hàn ở hạ tiêu. Dùng nên cho rằng nó có khả năng bổ hỏa mà sử dụng vào chứng hỏa hư quyết nghịch. Dùng mê hoặc là nó có khả năng ôn biểu mà sử dụng cho chứng vệ hư dương thoát. Dùng nên hy vọng vào khả năng bổ dương của nó mà sử dụng cho những chứng đã mất các chức năng thông tạng (tức là chức năng thu giữ của các tạng). Nếu như thấy chứng thoát chỉ nên dùng Phụ tử. Mặc dù người ta thường có câu: "Bệnh nào thuốc ấy, nhưng cũng phải nên hiểu ý nghĩa của câu đó cho thực chính xác.

11. Sữa người thuộc loại hữu tình, do huyết sinh, nên có công bổ hư nhuận táo.

Tùy lợn tuy dòng rẻ rúng, nơi tinh tàng chứa, cũng đủ sức thay nhưng bổ tinh.

Sữa người căn bản sinh ra từ mạch xung, nhâm. Khi chưa có thai thì nó biến thành kinh nguyệt. Khi đã có thai thì nó dành lại để nuôi thai. Sau khi đẻ thì nó biến từ sắc đỏ ra sắc trắng và hóa ra sữa. Đó là lẽ kỳ diệu của quy luật tự nhiên, cho nên có thể chế biến để làm thuốc chữa bệnh tăng tuổi thọ rất tốt. Tôi thường chế luyện bột để giúp sức cho Lục vị. Bát vị hoàn và các phương thuốc bổ âm, hoặc là thuốc bổ khí huyết có thể kết hợp nó để sử dụng. Cái công năng bù đắp hư tổn ấy, chính vì nó là loại tinh huyết hữu tình, các loại thảo mộc không thể nào sánh kịp. Nó lại còn rất thích nghi cho các chứng âm hư nặng, hư hỏa bốc lên, nóng như đốt, vốc gầy như que củi, mặt sạm lưỡi đen, tân dịch khô cạn, buồn bực khát nhiều, nước tiểu đỏ sẫm, hoặc đại tiện táo bón và tâm hỏa bốc nóng, hoặc lòng bàn tay, chân và mông ấm nóng như thiêu, muốn quạt luôn tay, hoặc là thích mát sợ nóng cao độ muốn ngâm cả tay chân vào nước. Gặp những trường hợp ấy tôi thường lấy nước sữa cho uống ngay khi còn ấm ấm, chỉ mới uống khỏi miệng bệnh nhân đã cảm thấy thích thú và những hiện tượng nóng như thiêu đốt đều mất hẳn, hoặc dùng nó để cho cao Ban long vào cho hòa tan, hoặc dùng chung với nước Sinh địa thì cái công dụng tư âm thanh nhiệt của nó rất nhanh không thể tả xiết. Khi ấy dù có mang cái danh hiệu: "kim tương, ngọc dịch" để phong cho nó cũng chưa xứng. Người xưa gọi là "*ruou tiên gia*". - Thực không phải hổ thẹn là "giai phẩm của khách Bồng hồ" ⁽²⁾. Chỉ có chứng tiết tả thì nên kiêng không dùng.

Tùy lợn sống tuy là vật tầm thường, bị người ta coi rẻ. Tôi thường đem nó để giúp sức cho thuốc bổ âm. Cái công năng của nó có thể thay thế cho Lộc nhưng để bổ dưỡng chân âm bù đắp tinh tủy, mạnh lưng gối, rút chứng nóng âm. Chất thuốc tuy thường mà công hiệu rất tốt. Nên sử dụng vào các chứng hư yếu kém sức có thể đặc lực. Thực là của báu trong tủ thuốc.

(1): Bế, hồi, liễm, chỉ: Đóng lại, thu lại, kiềm chặt lại, chặn đứng lại.

(2) Khách bồng hồ: Bồng là non Bồng, Hồ là bầu rượu ý nói khách thần tiên.

12. Cao sừng hươu và cao sừng nai, hai thứ này công dụng như nhau, bởi đều loại tinh huyết hữu tình, chớ câu nệ núi đầm khác tính.

Hoàn nhân sâm với hoàn Nhục quế, các loại đó chung sức góp lại, để giúp người nghèo nàn thiếu thốn, cúng mượn màu trần quý thu công.

Sách nói: Hươu tính thuộc dương, ở núi cao rừng rậm. Nai tính thuộc âm ở nơi đầm lầy âm thấp. Hươu là loại sơn thú. Nai là loài trạch thú, cho nên cứ đến tiết đông chí khí nhất dương bắt đầu nảy sinh thì nai thay sừng, đấy là hiện tượng dương sinh ra thì âm rút đi. Tiết hạ chí khí nhất âm bắt đầu chớm nảy thì hươu thay sừng, đấy là hiện tượng âm sinh ra dương rút đi. Đó là nói công dụng khác về âm dương của nhung nai và nhung hươu. Tôi thường dùng những sừng đó để nấu cao sử dụng thì thấy rằng hươu hay nai công dụng cũng như nhau. Nhìn vào cái công năng tráng dương bổ âm, bù đắp cho tinh tủy, mạnh gân xương, nhuận da thịt, người ta nếu uống được nhiều thì sẽ sinh nhiều con trai, đồng thời còn có thể làm cho thân thể nhẹ nhàng khỏe mạnh, kéo dài tuổi thọ. Thực là một loại thuốc rất hay để tuần bổ cho tinh huyết hữu tình. Có một điểm đáng quý nữa là khi đã tư bổ được chân âm rồi thì hỏa tự phải rút. Uống nhiều mà không ngại bị xúc phạm vị khí. Bổ ích cho huyết thì tân dịch tự sinh ra. Uống thường xuyên thì tránh khỏi được chứng khô khát. Nếu sau khi sinh đẻ huyết hư sinh ra khát nước, dùng riêng nó để uống có công hiệu rất mau. Cả đến chứng sốt cao khát nhiều không kể là âm hư hay dương hư, hỏa tà bốc lên, dùng nó nhai nuốt khỏi miệng đã thấy có cảm giác êm ái dễ chịu, tựa như một luồng gió thu mát rượi thổi tới làm cho những khí nóng bức đều tiêu tan. Còn về mặt chữa các nhọt độc, phá tan bướu cổ tiêu nhọt sưng, làm vỡ mủ, lên da non, đó là sở trường của nó. Những người chân âm suy kém gầy đen, có thể sử dụng uống lâu dài. Chứng hư hỏa thổ huyết, có chứng động thai, đau bụng, chỉ nên uống một lần đã thấy công hiệu rất nhanh chóng, *chỉ có chứng dương hư vị hàn đi tả đã lâu ngay thì hãy tạm kiêng không sử dụng*. Nếu thổ hư không thể dành giữ được dương mà hư hỏa động lên cùng với chứng chân dương thiếu kém, có thể uống xen kẽ không có gì gây trở ngại. Nếu vị hỏa bốc nóng, tỳ âm suy tổn cho kết hợp nó vào trong bài Tứ quân thì nó lại trở thành loại thuốc bổ tỳ rất cần thiết.

Tôi đã sử dụng loại cao này 20 năm nay để cứu giúp cho những trường hợp nguy khốn và đã thu được công hiệu đặc biệt về công dụng của loại thuốc thảo mộc không thể nào sánh kịp. Cho nên tôi đã lập ra các bài Độc long ẩm, nhị long ẩm ở trong tập Hiệu phòng tân phương đã có ghi ý nghĩa rất rõ.

Nhưng phép chế tạo của cổ nhân sợ rằng chưa được đầy đủ lắm. Vì như phép chế thời cổ có nói: "*Cắt từng đoạn độ hơn một tấc, ngâm ở giữa dòng nước chảy 7 ngày*". Như vậy thì các chất béo chất nhờn sẽ bị giảm. Trong sách lại nói rằng: "*Bỏ ruột xóp ở trong sừng*" nếu như vậy là đã cắt bỏ mất cái tinh hoa tụ tập ở trong sừng, sẽ làm giảm sức. Lại còn nói rằng: "*Những sừng rụng có độc không nên dùng*". Nhưng tôi thường dùng thử để nấu cao thì có nhiều hơn là cái sừng còn liền cả xương tủy. Dùng cao đó dán vào mụn sưng thì rất chóng tiêu. Còn như người đi ngoài trời nắng khát nước nhiều, thì ngâm một miếng cho tan ra rồi nuốt xuống thì cảm thấy mát mẻ, tân dịch lại sinh ra và không thấy khát nữa. Nó có những hiệu nghiệm như thế là do cao của nó có nhiều thì vị của nó đậm. Mụn sưng chóng tiêu là sức của nó mạnh. Có thể chỉ

được khát thì chắc chắn là do nó có nhiều công sinh âm. Tất cả mọi trường hợp đều có thể sử dụng được, như vậy thì so với loại sừng tươi cũng không hề kém sút, tại sao lại lờ bỏ nó. Và lại cách nấu cao ngày xưa, thường thường cho thêm nước dần dần đến khi sừng mềm là vừa mức, rồi bỏ bã sừng, gạn lấy chất nước đem cô đặc lại thành cao. Như vậy đã có một phần bị lửa làm hao, lại một phần bị bã ngấm, cho nên lấy được ít cao, tôi đã có nhiều kinh nghiệm tốt về việc nấu cao này, xin tường thuật để giúp sau này có kinh nghiệm sử dụng.

CÁCH NẤU CAO BAN LONG

Chọn lấy sừng hươu hoặc nai, không kể là sừng tươi hay sừng rụng, đem ngâm ở giữa dòng nước chảy độ vài ba ngày đêm, rồi lấy bàn chải sắt chải thật sạch những chất bẩn đóng kết ở các rãnh sừng. Kế đó đem rửa sạch và rửa ra từng khúc độ vài tấc, rồi chẻ ra từng miếng mỏng. Những chất ruột xóp ở trong sừng là chất tinh huyết, cao được nhiều là nhờ ở thứ đó không nên vứt bỏ phí. Dem thứ sừng đã chẻ đó để vào nồi đổ đầy nước mà nấu. Khi nước cạn lại cho thêm nước nóng. Bên cạnh lò đặt một chiếc nồi nước nhỏ, để luôn luôn có nước nóng pha vào nồi cao. Mỗi ngày đem múc lấy nước cao một lần và đổ sang một cái thùng chứa, thùng chứa để ở nơi thoáng gió, không nên đậy vung và phải luôn luôn đun cho nóng, nếu không làm như vậy sẽ bị biến chất sinh ra tanh hôi. Sau khi đã múc hết nước cao lần thứ nhất rồi lại múc nước nóng (ở nồi nước nhỏ đã chuẩn bị ở cạnh lò) đổ vào nồi cao cho đầy và lại nấu. Quá một ngày đêm nữa lại múc một lần nước cao thứ hai. Nên tùy theo mức lửa mạnh hay yếu, không cần tính số ngày và không nên lấy chất sừng tới lúc mềm là mức, mà cần xem nước nấu đã hết chất nhờn thì thôi. Lúc đó đem dồn cả nước cao đã gạn được từ mấy lần trước cho vào chiếc nồi đất sạch để cô. Cô cho đến khi nào có *sùi bọt dờ thì nhắc ra ngay* (Nếu không thì sẽ cạn nồi và cao quanh nồi sẽ dính kết lại và dần tới cháy khô). Rồi lại đem nồi cao đó, đặt vào một cái nồi khác để cô cách thủy, nên lấy dừa cả luôn luôn khuấy xuống đáy nồi, để cao khỏi bị đông gây ra bết nồi. Nếu vào mùa đông thì cao cô hơi non một chút, về mùa hè nên cô hơi già một chút. Về mùa lạnh cao tuy hơi non một chút đã được coi là vừa mức. Như vậy đã được nhiều cao, mà lại khỏi làm cho cao bị quá già và hoa cao.

Cách thêm cao đã vừa mức hay chưa: Dùng chiếc dừa cả nhúng lấy một chút cao để thử. Nếu vừa mới ra khỏi lửa đã thấy chút cao trên đầu dừa đóng văng lại, như vậy là vừa được. Khi cao đã thành rồi, trước hết hãy lấy lá chuối giải lên trên mâm và đổ cao lên trên lá, lấy dừa dàn ra cho đều, đừng để chỗ dày chỗ mỏng. Dời khi cao đã đóng văng thì lấy bột sừng (đã nấu) tán nhỏ rây mịn rắc lên và vứt bỏ lá chuối rồi cắt thành từng miếng vuông hoặc tròn độ chừng 1 lạng. Trước hết hãy hong ở chỗ thoáng gió, rồi sau đem phơi ở chỗ nắng nhạt. Khi cao đã khô dần thì sẽ phơi ở chỗ nắng to cho khô cứng là vừa mức. Đoạn rồi xếp vào thùng kín, sẽ bảo đảm không bị mềm, bị chảy. Hoặc có người nói: Nấu cao phải cho thêm các loại Dương quy, Kỳ tử, Nhân sâm thì mới đúng là cao Ban long. Đó là vì họ chưa thấy trong sách đã nói: *"Con hươu đến 60 tuổi thì dưới sừng sẽ nảy sinh ra quỳnh ngọc"*. Hươu thuần dương là Rồng, cho nên gọi là *"Ban long"*. Tôi thường chỉ nấu đơn thuần cao sừng, rồi sẽ tùy theo chứng trạng của từng bệnh nhân để thứ thuốc kết hợp thích đáng. Bởi vì thứ cao này tuy căn bản là thuốc bổ âm, lại có thể bổ dương, không nên nấu lẫn với các thứ khác.

Phương pháp nấu cao ở thời cổ thường đun bằng củi dẫu, nhưng sức lửa mạnh quá. Riêng tôi, chỉ có khi nào cao đã gần thành, chuyển sang nấu cách thủy thì mới dùng củi dẫu để đun.

Nhân sâm là thứ thuốc đại bổ nguyên khí. Nhục quế là loại đại bổ chân hỏa. Trong các phương thuốc thường trọng dụng các vị đó. Thực là một thứ thuốc hồi sinh bởi đắp hư tổn rất quý. Song hai thứ đó là loại thuốc quý báu trong hàng ngũ thảo mộc. Người thầy thuốc giữ trách nhiệm bảo vệ tính mệnh cho bệnh nhân, lấy việc cứu sống người làm phận sự của mình.

Nếu gặp phải gia đình nghèo khó, khi yêu cầu cần thiết phải dùng Sâm, Quế, nhưng không đủ sức lo thì biết lấy gì để chạy chữa. Chẳng lẽ lại nỡ lòng ngồi khoanh tay chờ chết hay sao! Vì vậy tôi hết lòng lo lắng, nghĩ ra được một phương hay: Dem chế hai vị đó, làm cho sức thuốc tập trung trở nên có sức mạnh, để cứu giúp cho người nghèo túng, thường thường thu được công hiệu tốt. Tuy nó chỉ là những cái tên mượn thôi, nhưng với tấm lòng vì người, với ý nghĩ vẹn tròn, tôi cũng không phải thẹn với việc làm của mình.

CÁCH CHẾ VIÊN NHÂN SÂM

Ở nước ta, sâm Bồ Chính ⁽¹⁾ là loại tốt nhất, sâm Thanh Hóa kém hơn một mức. Lấy độ 1 - 2 cân, hoặc 4 - 5 cân, càng nhiều càng tốt. Dem thái ra từng miếng, rồi cho vào nồi đất, đổ đầy nước, đun cho cạn quá nửa thì gạn lấy nước dẫu, để bã lại, rồi lại cho đầy nước và đun gan như trước. Lấy tới nước thứ hai, nước thứ ba, bao giờ hết mùi Sâm thì lọc bỏ bã đem cả 3 nước gạn lọc cho trong, cho vào nồi đất để cô đặc. Bao giờ thấy bọt sủi lên có màu hồng thì sẽ nhấc ra ngay. Sau đó lại đun vào cái bát lớn để cô cách thủy, thành keo đặc là vừa, rồi đem đổ lên tấm lá chuối, phơi cho vừa dẻo, lấy chày giã nhuyễn làm viên, cắt dành trong lọ đựng kín để dùng.

Cách sử dụng: Sắc riêng để hòa vào thuốc uống, hoặc là cho vào nước thuốc đã sắc được. Muốn cho vào thuốc hoàn thì sắc riêng để quấy hồ bột làm viên.

CÁCH CHẾ VIÊN NHỤC QUẾ

Dùng Quế chi, hoặc Bạc quế, Quan quế của ta. Cần chọn lấy loại có nhiều thịt, cạo bỏ vỏ ngoài, lấy ruột quế đem tán nhỏ mịn. Tùy theo số lượng quế đã cho rồi lấy một số lượng Ngũ vị, Ngưu tất tương đương, đem nấu cô đặc cho đặc để tẩm bột quế rồi phơi khô, lại tẩm lại phơi, chừng 2 - 3 lần. Sau đó lại đem tán cho nhỏ và lấy mật ong trộn làm viên. Đoạn rồi lấy hai lần giấy xếp lên trên dàn cao, giải viên Nhục quế lên trên giấy và sấy lửa cho vừa khô thì sẽ cắt dành vào lọ kín để sử dụng dần. Sở dĩ dùng Ngũ vị, Ngưu tất là mục đích làm cho nó có tính chất liễm giáng, đề phòng cái tính hoành hành cay bốc của nó. Dùng vị ngọt của mật ong với tác dụng để giúp cho sức ôn bổ. Nếu dùng nó vào thuốc thang thì mài hòa vào thuốc đã sắc, hoặc uống kèm với thuốc đã sắc cũng được. Nếu cho vào thuốc hoàn thì nên tán lẫn với các thứ thuốc bột khác.

(1) Bồ Chính: Nay là Quảng Bình.

NGUYÊN TẮC ĐIỀU TRỊ CHỨNG SỐT RÉT

Chỉ nên căn cứ vào rét nhiều hay nóng nhiều, hay là nóng đơn thuần, rét đơn thuần, mục đích để biết bệnh về khí hư hay huyết hư, không nên bắt chước sách vở câu nệ vào cách nhật, gián nhật phát bệnh ở phân âm hay phát ở phân dương mà chia ra chứng chậm, chứng nhanh, chứng khó, chứng dễ như trong sách đã diễn tả.

Phương pháp mấu chốt chữa sốt rét: Những chứng nóng nhiều rét ít là thuộc huyết hư. Nên cho uống bài Tứ vật hợp Tiểu sai hồ. Rét nhiều nóng ít là thuộc khí hư, nên uống bài Tứ quân hợp Tiểu sai hồ. Rét đơn thuần là dương hư, nên uống bài Bát vị hoàn để bổ hỏa. Nóng đơn thuần là âm hư, nên uống Lục vị hoàn để bổ thủy, đồng thời gia thêm Sài hồ để giúp sức. Lại phải căn cứ vào nguyên khí khỏe hay yếu để liệu chứng gia thêm vị Thường sơn để chặn cơn cho nhanh. Uống theo phép như vậy thì cơn nóng rét sẽ khỏi, nhưng về sau phải điều bổ. Không nên theo cái thuyết "sốt rét lâu thì cho uống Bổ trung thang", chẳng những vô ích là còn có hại. Cũng không nên câu nệ cho rằng "chứng phát sốt hàng ngày và chứng phát ở phân âm là chứng dễ và chữa mau khỏi, hay là cách 2 - 3 ngày một cơn và chứng phát ở phân âm là chứng khó và chữa lâu khỏi". Chủ yếu nên nhìn thấy vị khí khỏe, ăn được là chứng dễ. Vị khí yếu ăn kém là chứng khó. Cho nên chứng yếu thì trước hết nên bổ vị khí. Vị khí mạnh, ăn uống tiến bộ rồi sau sẽ uống cắt cơn. Cách đó rất là yên ổn thỏa đáng và đúng đắn nhất.

13. Thuốc dương bổ dương, thuốc âm bổ âm, căn bản bởi cương nhu tính khác.

Trong dương có âm, trong âm có dương, sẽ làm nên khí huyết công chung.

Loại dương được như Bạch truật, Phục linh, Sơn dược, Chích thảo, Bào khương. Khí vị của nó đều là dương cho nên có thể bổ dương. (Những loại thuốc cay ngọt là thuộc dương, thuốc ôn nhiệt là thuộc dương, dương thì chủ về việc sinh sản).

Loại âm được như Thục địa, Sơn thù, Bạch thược, Sinh địa, Mạch đông, Ngưu tất, Sa sâm. Khí vị của nó đều là âm, cho nên có thể bổ âm (những vị hàn lương thuộc âm, chua đắng thuộc âm, âm thì chủ về sát phạt).

Âm ở trong dương được, như các vị Nhân sâm, Hoàng kỳ, Cao Bạch truật, đã bổ khí lại kiêm có khả năng bổ huyết.

Dương ở trong âm được, như cao hươu, cao nai. Dương quy, Xuyên khung, Sinh địa, Câu kỷ, Thục địa, đã bổ huyết lại kiêm có khả năng bổ khí.

14. Thuốc bổ tỳ kết hợp với loại thuốc tư thận yêu cầu phải hợp thời, đúng đội ngũ mới mong đặc lực.

Thuốc bổ tỳ sử dụng kèm với loại thuốc ích tinh, gia giảm cho đúng phép, hợp quân thần có thể nên công.

Những thứ thuốc bổ tỳ như: Bạch truật có công làm táo thấp, khỏe tỳ, ăn mạnh là loại thuốc tuần bổ trung tiêu. Nhân sâm đại bổ cho khí nguyên dương, làm cho tỳ vị dễ thu nạp và vận hóa. Phục linh thấm thấp, tỳ nhờ đó làm khô ráo mà trở nên vận hóa tốt. Chích thảo điều hòa trung tiêu, làm ấm trung tiêu và làm cho mạnh tỳ, đồng thời có thể lưu giữ các thuốc ở lại giúp tỳ. Thương truật tính mạnh nên sử dụng cho chứng tỳ kinh bị thấp trệ. Trần bì để nguyên

cả củi trắng có thể hành khí trệ ở tỳ, để cho tỳ vận hóa mạnh. Sơn được tính hòa hoãn có thể giúp sức cho tỳ, điều hòa trung tiêu để chỉ tả, nhưng phải nên hấp trên nôi cơm rồi thái mỏng sao vàng mới đắc lực. Ý dĩ nhân có khả năng trừ thấp để làm mạnh tỳ.

Quan quế làm ấm trung tiêu trừ bỏ chứng vị hàn, để giúp cho tỳ vận hóa mạnh. bào khương có thể làm ấm trung tiêu, trừ khí lạnh ngưng trệ. Ôi khương làm ấm trung tiêu chữa chứng vị hàn gây ra nôn mửa. Sinh khương giúp vị khí, dùng trong các bài thuốc để vận chuyển đưa đẩy sức các vị thuốc khác (trong bài). Sa nhân điều hòa trung tiêu, làm ấm tỳ vị, tiêu thức ăn. Đinh hương làm ấm tỳ, trừ bỏ khí trệ, cầm chứng nôn mửa. Mộc hương làm mạnh tỳ khí và đẩy khí trệ, nhưng phải hấp lên trên cơm để khiến cho thuốc dẫn vào tỳ. Biện đậu giúp sức cho tỳ khí, điều hòa trung tiêu để chỉ tả. Nhục đậu khấu bổ khí trung tiêu làm thuốc khai vị, mạnh tỳ, chỉ tả rất hay. Thảo đậu khấu ấm trung tiêu, làm cho ăn khỏe, khỏi nôn mửa. Sơn tra tiêu các chất tích trệ của thịt và quả trái. Mạch nha, Thân khúc tiêu tích trệ của chất bột gạo. Hồ tiêu trừ chứng vị hàn và làm tiêu các thức ăn. Bạch đậu khấu giúp sức cho tỳ vị tiêu tích trệ.

Ngoài bài Tứ quân ra thì các vị trên đây cũng đều có khả năng giúp sức cho tỳ. Nhưng trong cái thích hợp cũng có chỗ không thích hợp. Bởi vì cái khí thơm bốc đối với chứng thấp trệ ở tỳ kinh thì thích hợp để bồi đắp cho trung châu tăng thêm sức mạnh. Nếu gặp chứng vị hỏa bốc nóng, tỳ âm hư tổn thì cần phải dùng các loại như cao Bạch truật, Thục địa sao khô, cao Ban long, Bạch thược tẩm nước tiểu trẻ em để nhuận tưới, thì mới có tác dụng bổ dưỡng. Nếu chỉ dùng loại thuốc thơm ráo thì tân dịch bị cạn, vị khẩu bị khô, sẽ gây ra cái họa phiên vị, quan cách.

Những vị thuốc chuyên bổ thận như: Thục địa, chuyên bù đắp cho tinh tủy, nhuận tưới cho thận thủy, làm mạnh chân âm. Sơn thù bổ thận, làm mạnh âm khí ⁽¹⁾ kích thích dương sự ⁽²⁾ tăng thêm tinh, bền vững tủy, kiềm chế tỳ âm. câu kỷ nhuận tưới bổ ích cho tinh khí, mạnh âm khí, khỏe về dương sự. Nhục thông dong bổ mệnh môn hỏa, bổ ích cho tinh, mạnh gân, chỉ chứng di tinh, đái ra máu. Nhục quế bổ tương hỏa làm ấm lưng gối, đi kèm với Thục địa thì có khả năng dẫn hỏa về nguyên chỗ, trở nên phương thuốc hay về mặt bồi bổ thủy hỏa. Đại phụ tử đi kèm với Thục địa sẽ làm ấm khu vực mệnh môn để dẫn hỏa trở về. Ngưu tất tư dưỡng cho tinh huyết, tưới nhuận khỏi khô ráo, làm khỏe lưng gối, dẫn các thuốc đi xuống trở vào thận được nhanh chóng. Đỗ trọng chữa chứng thận bị lạnh đau eo lưng, dùng sống thì vào thận rất nhanh, sao rượu thì sẽ đi khắp toàn thân để trừ phong, sao với rượu và muối thì trị chứng gân lạnh và nóng âm ỉ trong xương. Phục linh đẩy trừ tà thủy ở trong thận, trị chứng đái đục đái rất. Phá cố chỉ bổ giúp cho thận tăng cường chức năng bế tàng. Mẫu đơn làm mát dịu Lôi hỏa ⁽³⁾ của phương đông, để cho chân âm được êm dịu. Thỏ ty tử bổ ích cho dương của 2 kinh tỳ thận, lại bổ cho thận âm. Địa cốt bì dẫn vào thận để tả trừ chứng nóng âm. Trong xương Hoàng bá tả hỏa ẩn nấp ở hạ tiêu. Huyền sâm tả hỏa vô căn ở trong thận. Ngõ thù du có thể ôn thận để trị chứng hàn ở hạ tiêu.

(1) Âm khí: bộ máy sinh dục.

(2) Dương khí: Sự hoạt động sinh lý của nam giới.

(3) Lôi hỏa: tức là can hỏa, hỏa phương đông.

Các vị thuốc trên đều là thuốc chủ yếu để chữa thận, cần phải tùy chứng để xử phương. Người thiếu suy nghĩ, cứ tìm khắp trong các sách bản thảo, hề thấy nói vị gì có khả năng điều bổ cho tinh huyết thì cứ tùy tiện cho dùng, thậm chí số vị thuốc gia thêm thì nhiều hơn cả số vị chính của bài thuốc làm cho cái vị phụ nhiều, vị chủ chốt thì yếu kém, như vậy thu sao được hiệu quả. Phàm những loại thuốc sử dụng để bổ tinh huyết như: Lộc nhung, Cao gạc hươu nai. Từ hà xa, bột sữa đều là từ tinh huyết sinh ra, vì cùng loại thì dễ hợp với nhau, cho nên có thể bổ mạnh vào tinh huyết để làm cho cội nguồn được vững bền. Đó là loại thuốc hữu tình để hóa sinh bồi đắp cho loại hữu tình. Chính là vì do nó có tác dụng sinh sản, mà các loại thảo mộc không thể nào sánh kịp. Loại thuốc có công hướng đạo, cho cả hai mặt khí huyết như: Phụ tử đi kèm với Nhâm sâm thì có thể thu hồi được nguyên khí đã tan tác, giúp thêm bằng vị Bạch truật thì có thể làm vững khí trung tiêu để bổ tỳ thổ. Cho vị Hoàng kỳ giúp sức thì sẽ dẫn tới nhanh phần vệ để bồi bổ cho bì mao và làm ấm phần biểu. Cho vị Thục địa vào để hỗ trợ thì nó làm giảm mất cái tính cường dương của Phụ tử mà quay về phần âm để chế ngự hư hỏa. Nhục quế ở trong bài Bát vị thì nó làm ấm huyết Mệnh môn, bồi bổ cho long hỏa để dẫn nó về nguyên chỗ, ở bài Tứ vật thì nó cổ vũ cho huyết hải của mạch xung, nhâm, ở trong bài Tứ quân thì nó làm trung tiêu tăng cường cho nguyên khí và chặn hư hỏa rất tốt, kết hợp với Bào khương có thể dẫn khí được vào phần khí, huyết được vào phần huyết. Nếu sử dụng phương thuốc mà không có thuốc sứ giúp sức, không khác gì hành quân mà không có người dẫn đường thì không thể nào đi đường tắt để đánh úp kẻ địch được.

15. Thanh hỏa không bằng giáng hỏa, ít gây tai hại, tà hỏa phạt hỏa chớ nên dùng ẩu, đã dứt rồi không thể nối liền.

Hành khí còn hơn giáng khí để bị tổn thương, tán khí phá khí cũng phải thể liệu chứng, bởi hư yếu chẳng nên tiêu tước.

Phương pháp trị hỏa có chia ra làm *thanh hỏa, phạt hỏa, giáng hỏa, tả hỏa*. Trong các phép đó có nhẹ nặng khác nhau.

Những thuốc thanh hỏa như: Thạch học trừ hư nhiệt ở trong vị và xua đuổi nóng âm ỷ ở ngoài da. Mộc thông lợi tiểu tiện, thông nhiệt bế ở bàng quang và tích nhiệt ở bụng dưới. Đương tâm lợi tiểu tiện để rút nhiệt, những phương tư âm phần nhiều không sử dụng nó. Trúc điệp thanh tâm giải trừ phiền nhiệt. Trúc nhự trừ phiền nhiệt ở kinh tâm gây ra mất ngủ. Mao căn thanh khách nhiệt ở trong vị và ngăn chặn chứng khát. Bối mẫu thanh tâm hỏa tiêu đờm. Thiên hoa phấn trừ nhiệt kết ở trường vị. Cát căn trừ khách nhiệt và chỉ khát.

Những thuốc giáng hỏa như: Mạch môn thanh phế hỏa để sinh dưỡng cho phế kim, lại có thể thanh tâm nhiệt để an thần. Thiên môn tả phế hỏa lại có thể nhuân phế, sức tả của nó không có hại. Mẫu đơn thanh long hỏa và hỏa của phương đông, tả hỏa ẩn nấp ở trong phần âm, trừ bỏ chứng nóng âm không có mồ hôi, có công dung cả 2 mặt bổ và tả. Địa cốt bì có khả năng thanh hỏa để trị chứng nóng âm có mồ hôi. Âm hòa tức là hư hỏa, đã có khả năng thanh hư hỏa thì các loại thuốc hàn lương không thể sánh được với nó. Xa tiên tử trừ chứng phong nhiệt có mồ hôi, người ta từng khen ngợi nó, nếu uống lâu dài sẽ có thể sinh con. Như vậy thấy rằng nó còn có khả năng làm mạnh âm khí và bổ ích cho dương sự. Huyền sâm tả hỏa vô căn ở trong thân, tuy nói là nó tả hư hỏa nhưng trong đó ngụ ý bổ âm. Chi tử đưa dẫn hỏa nhiệt ở

những nơi quanh quất rút xuống theo đường tiểu tiện ra ngoài; tuy nó thuộc loại hàn, nhưng kèm có bổ, cho nên những phương tư âm thường sử dụng nó. Tỳ bà diệp có thể rút nhiệt ở chứng hư lao, như vậy biết rằng nó có khả năng bổ dưỡng. Ngó sen giải nhiệt độc trong lồng ngực, chặn chứng khát chứng phiền. Nếu dùng chín có thể bổ cho chứng ngũ lao⁽¹⁾.

Những loại thuốc tả hỏa như: Hoàng cầm tả hỏa ở phế. Hoàng bá tả hỏa ẩn nấp ở tam tiêu. Hoàng liên tả hỏa ở tâm, tỳ vị và hỏa ở các tạng. Tế giác trừ chứng hỏa nhiệt kết súc lại phát sinh điên cuồng. Long đởm tháo tả can hỏa và hỏa ẩn nấp ở tâm. Thanh đại tả can hỏa. Địa long tả các thứ hỏa nhiệt hỏa độc. Tuyết cuối năm (lập tuyết) tả mọi loại nhiệt độc. Trí mẫu tả các nhiệt độc.

Những loại thuốc phạt hỏa như: Liên kiều giải tán hỏa uất ở trong tâm và kiềm tả vị nhiệt. Đại hoàng trừ chứng nhiệt ủng ở trường vị và các loại tích nhiệt, Phác tiêu phá vỡ các khối kết rắn, trừ hỏa nhiệt. Thạch cao tả vị hỏa và hỏa nhiệt của tam tiêu. Hoạt thạch tả vị hỏa, tuy nó có công lợi tiểu tiện để làm ráo thấp ở tỳ, nhưng cái tính trầm hàn của nó sẽ làm phương hại tới nguyên dương.

Các danh từ gọi: Thanh hỏa, tức là khí thể của hỏa đang nhiều động được yên lặng trở lại, nó cũng có thể làm giảm sút sức người. Giảng hòa, tức là khí thể của hỏa dương bốc có thể rút về chỗ cũ mà không hề bị hao mất gì. Tả hỏa, tức là ngăn chặn trấn áp cái thể hoành hành và cắt bỏ đi nửa phần hỏa nhiệt. Phạt hỏa, tức là cách dập tắt hẳn cái thể của hỏa dương cháy ngùn ngụt.

Cho nên dùng phép thanh hỏa thì còn có thể làm giảm yếu sức người, không bằng dùng phép giảng hòa không có gây tổn hại. Nhưng hai loại thiên môn và Mạch môn tuy có kém chút chất bổ, song nó còn hơi hàn, không được thuần thực, không bằng các loại Thục địa, Sinh địa, Ngưu tất, Ban long, Sứ người là các chất đậm đà tuần bổ cho âm âm, làm cho âm có thể thu giữ dương thủy có thể chế ngự được hỏa. Đó là phép tư âm mà hỏa sẽ tự rút, không cần phải dùng thuốc để rút hỏa.

Phép tả hỏa tuy vậy không đến nỗi tuyệt hỏa. Nhưng phép phạt hỏa chỉ chuyên làm cho tàn tạ, có thể giảm sút mất phần lớn cái khí sinh dưỡng. Nếu sử dụng ít, sử dụng tạm thời, khi bệnh đã giảm sút thì kịp thời điều bổ ngay, còn có thể bù đắp kịp. Nếu sử dụng nhiều, sử dụng lâu dài thì sẽ dẫn tới chỗ tuyệt diệt hết thấy. Hỏa là căn bản để bảo vệ sinh mệnh, là thứ rất quý báu. Khi có hư suy đôi chút cố gắng bồi bổ còn lo không kịp. Tại sao có thể làm tổn hại nó được. Cần phải biết hòa tức là khí, khí cũng tức là hỏa. Khi không được bình thường, thì sẽ hóa ra hỏa. Khi hỏa hữu dư thì cũng là lúc khí không đầy đủ. Đã không đầy đủ rồi lại còn làm cho không đầy đủ thêm nữa, thì khí hòa tuyệt rồi khí cũng tuyệt theo. Sách nói: Đã chém rồi không thể nối tiếp lại được. Muốn bảo vệ tốt cho sinh mệnh không thể không chú trọng vào điểm đó [(tức là bảo vệ hòa)]

(1) Ngũ lao: Năm chứng lao, có 3 lối giải thích.

1. Theo Sao thi: lao chí, lao tư, lao tâm, lao do sâu rỉ, lao do nhọc mệt; 2. Cũng theo Sào thi: Lao can, lao tâm, lao tỳ, lao phế, lao thân; 3. Lao khí, lao xương, lao thịt, lao gân, lao huyết.

Theo nguyên tắc phép chữa khí có: *Hành khí, giáng khí, tán khí và phá khí* khác nhau. Khi dùng thuốc cần phải nên điều hòa cho thỏa đáng

Những vị thuốc hành khí như: Trần bì có công hành khí ở tỳ, khí ở đấy có khí trệ thì nó có thể dẫn đầy đủ được. Phức bì làm thông khí hữu dư ở tỳ vị. Tô tử lưu hành được trệ khí và giáng được khí nghịch mà không tổn thương đến nguyên khí. Sơn tra cởi mở khí kết tụ. Sinh khương lưu hành khí trệ, vận hóa khí nghịch giải tán khí hàn. Hoắc hương đưa khí trở xuống làm cho khí chuyển thuận chiều. Đinh hương bổ vị khí, trừ khí tích tụ, lưu hành khí trệ. Mộc hương bổ tỳ, vận hóa khí trệ. Trâm hương bổ cho tướng hỏa, làm ấm vị và đưa khí trở xuống.

Những thuốc giáng khí như: Ý dĩ đưa khí xuống Mộc qua dẫn đưa khí xuống và làm điều hòa khí trệ động, thu những khí bị thoát.

Những vị thuốc tán khí như: Ngô thù du hạ khí rất nhanh chóng. Hậu phác tiết khí của ngũ tạng. Bạch giới tử giải tán khí lạnh. Ô dược làm lợi khí và làm cho khí xuôi thuận chiều và có công năng tuyên thông.

Những vị thuốc phá khí như: Thanh bì có công phá khí trệ. Chỉ xác phá khí ở thượng tiêu. Chỉ thực phá khí ở hạ tiêu. Bông nga truat khai phá khí bị tức. Tân lang phá những khí ngưng trệ, có tác dụng tả trừ khí ở mức cao rất là đặc lực.

Các danh từ gọi: Hành khí, tức là khơi dẫn khí trệ. Giáng khí, tức là bắt buộc khí phải nén xuống. Tán khí, tức là không cho khí kết tụ lại với nhau. Phá khí, tức là công kích quét bỏ chất tích đọng

Tóm lại, khí cần phải được sơ thông mà không thể để nó nghẽn tắc, nếu nghẽn tắc sẽ sinh bệnh. Khí không được lưu hành thì phải dùng pháp hành khí làm thuận theo bản tính của nó và không gây nên thương tổn. Như vậy còn hơn là giáng khí. Bởi vì khí thuộc dương. Dương ưa thích được đưa lên, chứng hư thì dương bị kìm hãm ở dưới. Nếu buộc nó phải nén xuống thì không thể làm cho nó khỏi bị uất ức. Nếu cho tán khí thì cũng gây nên cái nan làm tiêu hao. Nhưng chưa tệ bằng cách phá khí lại còn tàn hại rất nhiều. Sách nói: Điều khí tức là làm cho khí được điều hòa. *Tiết khí* tức là làm hư hại và phá hoại khí. Thổ là mẹ đẻ của vạn vật. Tỳ vị là nguồn sinh hóa. Nếu ý muốn bổ tỳ vị thì phải nên coi trọng cái khí đở. Phóng như không biết sử dụng thận trọng mà đem làm tiêu hao bừa bãi thì sau này dù có bù đắp cũng không thể trở lại được nữa.

PHỤ LỤC

NHỮNG BÍ QUYẾT TÂM ĐẮC

Cách chữa bệnh thổ tả:

Trước hết chia ra chứng hàn, nhiệt và tiên lượng sống hay chết. nếu toàn thân giá lạnh, chỉ có lòng bàn tay, và đầu ngón tay đều ấm, móng tay đỏ, là chứng nhiệt. Nếu lòng bàn tay, đầu ngón tay đều lạnh, móng tay trắng bệch, là chứng hàn. Thổ và tả đều đột nhiên và gấp là chứng thực nhiệt. Thổ tả nhẹ và phát chậm trễ là chứng hư. Ngũ nhạc ⁽¹⁾ ấm là chứng nhẹ có tiên lượng sống. Ngũ nhạc đều giá lạnh là tiên lượng chết. Địa các (cằm) lạnh là chứng nặng, nếu kèm cả hai gò má và mũi đều lạnh là chứng rất nặng.

Khi bị thổ tả, trước hết lấy bồ kết (nướng giòn bỏ hạt) và tế tân (sao giòn) 2 thứ liều lượng bằng nhau tán bột nhỏ mịn thổi vào mũi bất kỳ là hàn, nhiệt, hư, thực. Hay chuột rút đều nên sử dụng qua thuốc này.

Phương pháp trị thổ tả:

Những người bẩm thụ hư yếu, bỗng lại bị phong hàn ở ngoài lẫn át. ở trong bị thương tổn vì đồ ăn uống, ngực bụng đầy trướng đau, hình thể và khí lực đều bị hư. Đó là trong chứng hư có kèm chứng thực, có thể lựa dùng pháp hạ mà không ngại, nhưng không nên hạ quá mức. Hoặc là muốn mưa không mưa được, muốn ỉa không ỉa được, bụng đau dữ nhưng không có dấu hiệu táo kết, ưa thích quạt, thích mát thì có thể tạm dùng Chính khí thang cho uống rồi móc cổ cho ỉa, dùng Tá quan tiễn để cho tiêu. Thấy bệnh khỏi được 1/2 rồi thì thôi, không nên uống quá mức. Nếu đã thấy thô hạ rồi mà ở trong kèm có trệ khí thì nên dùng ngay bài Vị quan tiễn gia Hoắc hương, Sa nhân, Trần bì, Phục linh để kích thích cho tiêu lợi nhẹ. Chứng này còn là chứng thực, điều trị không khó. Nếu thổ tả nhiều đã tổn thương tới tân dịch, do các thầy thuốc đã cho uống các loại bài Chính khí, Vị linh, làm cho âm sắp mất, dương sắp thoát, chứng thể hiện ra 6 bộ mạch đều hư, âm hư ở phần dưới không tới được thái âm, chân tay giá lạnh vì dương hư phát sinh chứng quyết, vã mồ hôi, buồn bực vật vã là tân dịch ở trong đã bị tiêu vong, mạch gân co rút là huyết bị cạn không dinh dưỡng được, khản tiếng, mất tiếng là do hư dương bốc lên làm khô phế. Vã mồ hôi và thích quạt là do âm hư không tự thu giữ được dương, khi thấy chứng nguy kịch đó, nhưng mạch Thái khê còn đập, Khí hải còn ấm, hơi thở chưa thô to, tinh thần chưa bị mất, là dấu hiệu nguyên dương còn tồn tại chút ít còn có thể khôi phục

(1) Ngũ nhạc: Trán, mũi, cằm, hai gò má là 5 hòn núi trên mặt người. Sách tướng gọi là ngũ nhạc.

được. Khi ấy sử dụng thuốc phải rất chính xác. Sách nói: "*Chứng mới tả và có khát nước, nên kiêng không dùng thuốc ôn*", như vậy ngụ ý nói nên dùng loại thuốc cam lương. "*Chứng đi tả đã lâu mà khát nước thì không dùng thuốc hàn lương*", như vậy là ngụ ý nói nên dùng thuốc cam ôn. Song hai câu đó phải nên nhận xét linh hoạt không thể câu nệ vào bệnh mới bệnh lâu. Phàm chứng đi tả đã lâu mà ráo khát thì dù thuốc ôn hay thuốc lương cũng không nên sử dụng bừa bãi. Chỉ nên dùng loại thuốc cam bình để tư âm giữ dương mà thôi. Thanh dương ở trên bị hư nếu không dùng Dương sâm cũng không được, âm thủy ở dưới bị khô cạn, không dùng Thục địa cũng không xong, còn loại thuốc khác cũng tùy theo chứng mà gia giảm, nhưng chỉ có thể dùng các loại đó làm thuốc giúp sức thôi. Trong đó tùy từng trường hợp mà gia giảm, có đâu cứ cố chấp vào bài thuốc có sẵn để giải quyết những biến chứng thường vô cùng phức tạp.

Chứng thổ tả nặng, muốn uống nước, thích mát. Nhưng uống đến đâu lại mưa ra từng ấy, sức mưa rất là mạnh, thuốc uống không vào, mà tay chân giá lạnh, 6 bộ mạch đều không đập, phát nóng, buồn bực vật vã, nằm ngồi không yên, khoa tay múa chân, gân co rút. Đó là hiện tượng thổ nhiều bị vong dương, tả nhiều bị vong âm, dương hư ở trên, âm hư ở dưới, thận khí bồn đôn đưa lên, vị khí không thể dung nạp được, cho nên bắt buộc phải bị mưa ra. Chứng còn nôn mưa này nếu không điều trị khéo thì sẽ hòng. Lỡ dùng bài Lý trung để hồi dương thì âm đã tuyệt rồi sẽ bị mất hẳn. Lỡ dùng bài Trúc diệp thạch cao thì vị dương sẽ bị bại hoại, đưa tới chỗ chết. Tuy rằng những bài như Lý âm, Vị quan, Toàn chân cũng chỉ là tác dụng giằng co, khó hy vọng thành công. Cách xử lý đại khái đã không nên dùng thuốc tân ôn, lại không nên dùng thuốc hàn lương thì nên điều trị bằng cách nào? Trước hết tôi lấy các vị:

Thục địa sao rượu gừng 3 đồng cân.

Dương sâm 1 đồng cân.

Mạch môn 1 đồng cân trộn rượu sao

Ngưu tất 3 phân.

Sắc đặc cho uống nước đầu.

Bài này nhờ sức êm ái lắng dịu của Thục địa để thu nạp âm khí thì khí bồn đôn sẽ ổn định, mà chứng nôn mưa sẽ dần dần thưa nhẹ. Trong phương đó có thể tùy từng lúc đề gia giảm:

- Iláo khát khản tiếng, gia Ngũ vị 14 hạt.

- Khát nước mà co rút gân, gia Sơn thù (can mạnh vị yếu thì nên kiêng kỵ).

- Tả chưa hết nên gia Hoài sơn 1 đồng cân, Cam thảo 3 miếng, không nên dùng Sâm, Phụ, Linh, Truật vì âm hòa đã quá hư yếu, phải kiêng kỵ các vị tân nhiệt và thẩm lợi. Ở đây chỉ chuyên dùng thuốc bổ chân âm.

Chứng thổ tả không có mạch, giá lạnh nôn mưa, lơ mơ giọng buồn nôn, khát thích uống nước nóng, uống nước lạnh vào lại mưa, trằn trọc vật vã, đó là âm dịch hư mà vị bị hàn, nên dùng Sâm khương thang: Sâm 1 đồng cân, Gừng tươi 3 nhát. Hoặc gia thêm 1 hạt Hô tiêu. Kế sau đó uống Nạp tàng thang:

Thục địa sao gừng rượu 3 đồng cân.

Hoài sơn 1 đồng cân

Gừng sao đen 3 phân.

Sâm 1 đồng cân.

Đỏ trong 5 phân (dùng để nạp khí).

Ngũ vị 10 hạt (nếu hạ tiêu có hàn thì sử dụng) vị hàn thì gia Phụ tử 1 miếng.

Bụng dưới đau lâm râm thêm Câu kỳ tử, nhưng có hư hỏa nhiều động thì nên bỏ. Phương pháp này là phương bổ âm mà kiêm có tính chất cứu dương. Phương pháp này khác hẳn với phương thuốc trên, lúc sử dụng cần phải phân biệt cho kỹ.

Hai phép điều trị trên đây đều chỉ nên dùng liều lượng nhỏ, sắc đặc lấy nước đầu cho uống lúc vừa ấm. Cứ mỗi lần uống phải nên theo dõi tùy theo chứng xuất hiện để giảm mới khỏi bị tăng bệnh. Thuốc đã uống vào lại mưa ra thì nên uống hớp tí một để cho khí thuốc được luôn luôn điều hòa cho tỳ vị không bị gián đoạn tới lúc bình ổn thì thôi. Hễ thấy thổ tả đã yên, táo khát đã ngừng, mình ấm mạch đập trở lại dần dần, mới có thể hy vọng sống. Mạch phục hồi quá gấp thì chết.

Mạch hiện ra dần mà có vị khí thì sống. Mạch phục hồi quá gấp mà huyền cứng, hơi thở thô là chứng hồi phục giả tạo, đó là chứng triệu chết của kinh thiếu âm không thể cứu chữa được.

NHỮNG PHƯƠNG THUỐC ĐIỀU TRỊ LIỆT KÊ SAU ĐÂY

1. Tân chế Tư âm liễm dương thang:

Thục địa (sao gừng rượu) 3 đồng cân.

Dương sâm 1 đồng cân.

Mạch môn (trộn với gạo cù sao) 1 đồng cân.

Ngũ vị 15 hạt (một nửa tấm rượu sao, một nửa tấm mật sao, giã ra để dùng).

Ngưu tất 3 phân.

Hoài sơn 1 đồng cân.

Chích thảo 2 phân.

Sơn thù 5 phân (chưng mật)

Thổ mửa nhiều bỏ Hoài sơn, can mạnh vì yếu bỏ sơn thù và Ngũ vị.

2. **Tàng dương nạp âm thang:** (tức là bài Toàn chân bổ Truat, gia Hoài sơn, Tiêu khương, Đỗ trọng).

Thục địa (sao gừng rượu) 3 đồng cân.

Hoài sơn 1 đồng cân 5

Dương sâm 1 đồng cân

Mạch môn 1 đồng cân

Ngũ vị 14 hạt

Can khương (sao đen) 3 phân

Ngưu tất 3 phân

<i>Đỗ trọng</i>	8 phân
<i>Phụ tử</i>	1 phiến sau nâng dần tới 3-4 phiến hoặc có thể bỏ đi.

3. Đại bổ nguyên tiền: (sau khi uống bài tư âm liễm dương đã khỏi thì uống bài này).

<i>Nhân sâm</i>	1 đồng cân
<i>Thục địa</i>	3 đồng cân
<i>Quy nhân</i>	1 đồng cân
<i>Câu kỷ</i>	1 đồng cân
<i>Hoài sơn</i>	1 đồng cân 5
<i>Sơn thù</i>	1 đồng cân (Nếu người sợ chua thì bỏ đi)
<i>Đỗ trọng</i>	1 đồng cân
<i>Chích thảo</i>	3 phân

Bài này bỏ Dương quy và Câu kỷ. Chỉ khi nào bụng dưới đau lạnh liên miên thì mới nên sử dụng.

4. Sâm khương ẩm:

<i>Sâm</i>	2 đồng cân
<i>Hồ tiêu</i>	1 hạt
<i>Tiêu khương</i>	4-5 phân.

Nhận xét: Hồ tiêu khi còn hơi cay mà có vị ngọt rất thích hợp với khẩu vị, không như các vị chua mặn khác, dễ làm kích động khẩu vị.

5. Hồi nguyên âm (Y học toàn yếu)

<i>Nhân sâm</i>	1 đồng cân
<i>Phụ tử</i>	3 đồng cân
<i>Thục địa</i>	3 đồng cân

Khi âm khí đã phục hồi dương khi còn dương bị bệnh thì cần nên uống bài này.

6. Ngũ phúc ẩm .

(Sau khi uống bài Tàng dương nạp âm đã khỏi thì nên uống bài này).

<i>Thục địa</i>	3 đồng cân
<i>Dương quy</i>	1 đồng cân
<i>Nhân sâm</i>	1 đồng cân 5 phân
<i>Bạch truật</i>	1 đồng cân 5 phân
<i>Chích thảo</i>	5 phân

HUYỀN TÂN PHÁT VI

(Nói rõ bí ẩn của âm dương thủy hỏa)

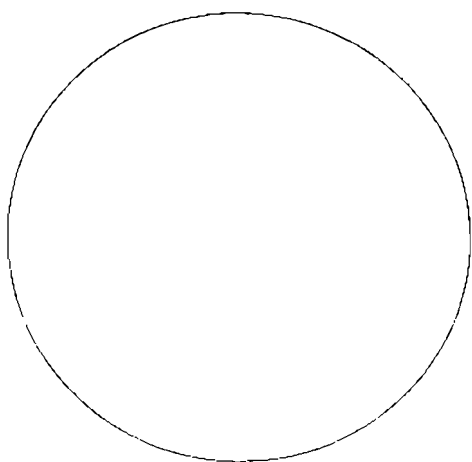
TIỂU DẪN

Có người hỏi : Tôi chữa bệnh thường dùng các vị thuốc khi huyết cho uống sơ sài một vài thang, có bệnh khỏi ngay, có bệnh bớt chầm, rồi liền cho uống các bài Lục, Bát vị mà bệnh nặng lập tức lành ngay, thế thì người ta bị bệnh đều do thủy hỏa hư cả ư ? Tôi trả lời : Trong Nội kinh nói : "Trăm bệnh cảm vào, vốn do hư mà dẫn đến" Lại nói : "Bệnh mới thì nên phân ra nội thương hay ngoại cảm, bệnh lâu thì đều quy về hư cả" Lại nói : "Pháp chữa trăm bệnh rút cục can bản cũng như chữa một bệnh", còn nói : "Biết được cốt yếu, một lời là đủ rõ hết". Tôi kinh nghiệm chữa bệnh đã lâu, biết rằng sự thân diệu của cổ phương không bài nào bằng các bài Lục, Bát vị, thực là thuốc thánh để bảo vệ sinh mạng, nếu mà hiểu sâu được ý nghĩa gap từng loại mà suy rộng ra thì càng dùng càng thấy hay lạ, đem chữa bệnh nào mà chẳng được. Dùng để trục tà thì nó bổ chân thủy mà ra được mồ hôi; dùng để tiêu đàm thì nó tan được chất hủ bại mà vận hóa mạnh lên; dùng để khu phong thì nó sinh ra huyết mà phong tự hết; dùng để tán hàn thì nó bổ chân hỏa mà tiêu âm tà; dùng để thanh thử thì nó thu nạp được khí về nguồn gốc, dùng để trừ thấp thì nó dẹp hết được tà thủy, chưa trở con thuần dương thì nó sinh thêm thiên quy để cứu bệnh không có âm; chữa bệnh kinh huyết thì nó bổ cho chân thủy để tưới nhuận vào chỗ huyết khô huyết bế; uống lúc có mang thì nó giữ vững được bào thai; uống sau khi đẻ thì nó bồi dưỡng thêm kinh huyết; Các chứng phong, lao, cổ, cách, uống bài ấy cũng cứu vãn lại được, huống hồ các loại rôm sảy nhỏ nhặt thì nó chữa có khó gì. Điều chủ yếu là cách dùng nó như thế nào, đó là một vấn đề. Tôi chữa bệnh, hoặc dùng cả nguyên phương mà phân lượng giảm bớt đi, hoặc chỉ dùng một vài vị hoặc 3-4 vị, hoặc kèm cả thuốc công, thuốc bổ 13-14 vị, bởi vì tùy bệnh mà đặt phương thuốc, điều cốt yếu là khi vị phải hợp nhau mới có thể xếp thành một tễ. Tôi thường hiểu ý rằng có Thực địa thì có thể mạnh được chân thủy, có các vị Quê, Phụ thì có thể bổ được chân hỏa, thế là diệu pháp để bổ âm bổ dương đầy đủ rồi. Còn các vị tá sử nên nhiều hay nên ít chỉ là dùng kèm theo mà thôi. Lời biện bạch như vậy tuy đã bàn chép trong sách nhưng khó tỏ cho cùng ý, khó nói cho can lời, nên mới biên tập những lời bàn về phương thang của các bậc tiên triết, phạm bài nào có quan hệ đến công dụng chữa bệnh về thủy hỏa tập thành một quyển nhan đề là "Huyền tân phát vi". Mong rằng những người có chí về Y đạo, lưu tâm suy nghĩ, xem rộng tìm đến nguồn gốc, thì phép chữa

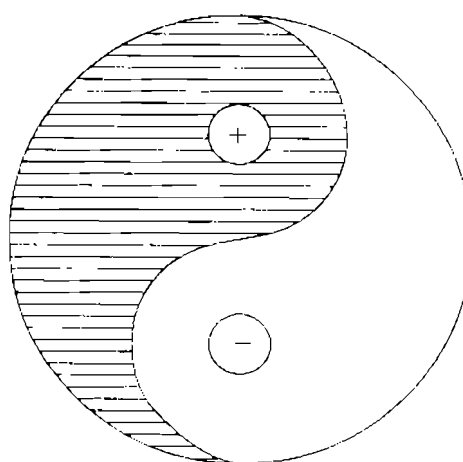
bệnh tự mình đề ra phương thuốc tự mình đặt ra. Cho nên nói : sách thánh hiền nên đọc, phương của thánh hiền nên bắt chước, thì còn lo gì, ý khó suy cho cùng, lời khó nói cho hết.

LÊ HỮU TRÁC
Biệt hiệu Hải thượng Lãn ông

1. BÀN VỀ TIÊN THIÊN THÁI CỰC



Hình vô cực



Hình Thái cực âm dương

Thầy thuốc được nghiên cứu sâu hình vẽ thái cực thì biết được chân lý của Thái cực trong cơ thể con người. Kinh dịch có nói : "Thái cực sinh lưỡng nghi". Chu công sơ người ta không hiểu nên chế thành hình vẽ thái cực, từ vô cực thành ra thái cực. Vô cực là bầu thái cực chưa chia ra. Bầu thái cực là bầu khí âm khí dương đã phân hóa ra rồi. Nói "vô cực" tức là bầu thái cực chưa bị phân chia. Nói "thái cực" tức là đã có sự phân chia ra âm và dương. Trong cái "Một" (cái toàn thể) có chia ra (mà thành) "thái cực" (có thể) lấy hình tượng chữ "trung" mà hiểu được hình tượng của thái cực. "Một" là con số lẻ của Phục Hy. Từ "một" mà vẽ thành hình tròn (tức là (hình tượng của) vô cực. Gọi là "thái cực thiên" (dã lược) trời còn chưa có, vốn là vô hình (Vì sao thế ?) Phục Hy vạch ra một số lẻ; Chu công vạch một vòng tròn. (có phải như vậy mà) bảo là có hình rồi sao ?

- Đó là việc làm gượng ép, cốt để người học sau dễ nhận thức (vấn đề). Người ta sinh ra ở khoảng giữa hai khí trời và đất thì trong cơ thể con người cũng có đủ hình tượng thái cực, hà không nên lưu tâm nghiên cứu hay sao ! Trong Y quán nói : xét theo hình tượng người bằng đồng xưa kia thì sự huyền diệu của thái cực trong cơ thể cũng giống như thế.

2. HÌNH VẼ VÀ LỜI BÀN VỀ THÁI CỤC TRONG CƠ THỂ CON NGƯỜI.

Hai quả thận trong cơ thể hợp lại thành một hình thái cực, hai quả thận đều thuộc hành thủy, bên trái là âm thủy, bên phải là dương thủy, lấy bên phải làm mệnh môn là không đúng. Mệnh môn ở khoảng giữa hai quả thận. Kinh Dịch nói "Thiên nhất sinh thủy" là như thế, bên trái mệnh môn có một cái vòng nhỏ mà đen, ấy là huyết chân thủy, bên phải có một cái vòng nhỏ mà trắng đó là huyết tương hỏa, một thủy một hỏa đó đều là vô hình ngày đêm đi ngầm, không bao giờ ngừng. mệnh môn ở trong cơ thể kèm với xương sống. ngang đối với rốn. từ trên đếm xuống thì ở chỗ đốt xương sống thứ 14, từ dưới đếm lên thì ở chỗ đốt xương sống thứ 7. Nội kinh nói : "Chính giữa chỗ bên đốt xương sống thứ 7 có một điểm tiểu tâm, bên trái là một quả thận thuộc âm thủy, bên phải là một quả thận thuộc dương thủy đều cách ngang ra 1 thốn 5 phân, khoảng giữa là cung của mệnh môn ở, tức là cái vòng trắng ở giữa hình vẽ thái cực (Nguyên dương, Long hỏa, Mệnh hỏa, Chân dương đều là tên riêng của Mệnh môn) là thứ hỏa vô hình mà có tinh tú, có thần minh, là tổ của chân dương, là gốc của nguyên khí; lấy chữ

mệnh môn mà đặt tên là vì mệnh ở khoảng giữa, hai quả thận ở hai bên phải trái, khi mở khi đóng như một cái cửa, một khí dương ở giữa hai khí âm cho nên thành ra quẻ khảm, yên tĩnh mà đóng kín cho nên nuôi ngấm được chân thủy nhất âm, chuyển động mà mở toang cho nên cổ động được Long lôi tướng hỏa. Tác dụng của hai quả thận là sinh sôi nảy nở không bao giờ hết, cấp dưỡng lên quả tim mãi mãi không cùng, chỉ có một thứ khí chân âm chân dương đó thôi. Họ Triệu cho mệnh môn là chân quân chủ, ví như một triều đình, điện Hoàng cực là tâm là nơi nhà vua sáng ra phán xét mọi việc, cung Kiến thanh là thận là nơi nhà vua tôi vào yên nghỉ. Chỉ chỗ điện Hoàng cực mà cho rằng đó là nhà vua thì có được không? Cho nên nói: "Nhà vua không anh minh thì 12 quan chức bị nguy hại" như thế thì tâm không phải là quân chủ đâu.

Trong Nội kinh không thấy có tên mệnh môn, tên gọi mệnh môn là xuất xứ từ điều 36 sách Nạn kinh của Biển Thước mà trong đó lại nói "Thận có hai quả, bên trái là thận, bên phải là mệnh môn, ở đàn ông để chứa tin, ở đàn bà để giữ dạ con" vậy thì thận bên phải đã chứa tinh của người đàn ông thì thận bên trái sẽ chứa cái gì? Dạ con của đàn bà sao lại giăng giữ lệch về bên phải? Vì là mệnh môn ở giữa hai quả thận không lệch về bên phải, tức là cửa dạ con của đàn bà. Dạ con là nơi thận tàng chứa tinh ở khoảng huyết Quan nguyên, Khí hải, tinh của đàn ông hay huyết của đàn bà đều tụ vào đó, là khí của chân nhất tiên thiên nên nói rằng chân dương ở trong thận, là nguồn sinh hóa của thân thể. Hai quả thận thuộc thủy có chia ra âm dương, mệnh môn thuộc hỏa ở khoảng giữa hai quả thận, chớ không thiên lệch về bên phải.

Chân khí của ngũ tạng chỉ lấy thận làm căn bản. Chữ Tế Hiên nói: "Con người sinh ra, bắt đầu thụ thai là do ở mạch Nhâm, duy có mệnh môn có đầy đủ trước rồi sau mới thành ngũ tạng" thì thấy ngay mệnh môn là chủ chốt của 12 kinh, cho nên phép dưỡng thân cũng như chữa bệnh phải cho mệnh môn là Quân chủ mới thích đáng. Phải lưu ý thêm một chữ "Hỏa", đã nói là cửa của sinh mệnh, hỏa lại là vật rất báu trong cơ thể, có sao những kẻ dương sinh đời sau không biết tiết dục để bảo vệ lấy nó mà cứ ngày đêm tàn hai hỏa ấy mãi. Hỏa đã bị bệnh mà người chữa bệnh lại không biết nuôi dưỡng nó cho ấm áp thường cứ dùng thuốc hàn lương để trực tiếp dập tắt nó thì còn trông gì cơ sinh khí nữa!

Mệnh môn là hỏa quân chủ, là hỏa ở trong thủy, phải dựa vào nhau, luôn luôn không được rời nhau. Nếu hỏa thừa vì thủy không đủ, thì mây may cũng không dám khử hỏa, phải bổ thủy để sánh ngang với hỏa là làm mạnh phần chủ thủy lên để trấn áp phần hỏa. Nếu Chân hỏa không đủ vì thấy chân thủy có thừa, cũng bắt tất phải tả bớt thủy, phải bổ hỏa ở trong thủy là bổ nguồn chân hỏa để làm tiêu tan mây mù ở phần âm. Cái gọi là "nguồn" với "chủ" đó đều là khí huyền diệu thuộc tiên thiên vô hình, chứ không phải nói tâm là hỏa mà bắt nguồn ở can, thận là thủy mà sở chủ thuộc phế. Vì rằng tâm, tỳ, thận, can, phế đều là loại hữu hình thuộc hậu thiên, nên đem hỏa vô hình để sánh với thủy vô hình, thực là dò được cung điện của quân chủ để tìm nó, đó là cái lẽ đồng khí tương cầu, tìm nhau thì rất dễ gặp, cho nên nói rằng: "Biết được cốt yếu, nói một lời là hiểu hết". Còn như phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa mà cầm vào thân thể ấy chỉ là khách khí, nếu chủ khí vững vàng thì khách khí không thể lọt vào được. Đời nay bàn về chuyện làm thuốc chủ biết có khách tà thì trừ đi, xem thường không chú ý đến chủ

khí là cơ sao ? Phỏng có khi nào nói đến giữ vững chủ khí thì cũng chỉ chuyên chú ý đến tỳ vị là chủ của thân thể, đâu có biết Cấn thổ là từ Ly hòa sinh ra, Khôn thổ lại từ Khảm thủy sinh ra ? Lăn tôi xét, hễ mà Long hỏa bốc lên cũng có thể đốt cháy được cây cỏ, cho nên hiện ra các chứng như thượng tiêu phiền nóng, hầu khô họng đau, má hồng mắt đỏ, cùng với chứng thủy suy hỏa bốc lên không phân biệt gì khác, duy có chứng miệng khô lại càng nghiêm hơn (khô với khát khác nhau) tức khác nên uống Bát vị để ôn thận dẫn hỏa về nguyên chỗ, nếu nhận lầm là chân thủy suy hỏa bốc lên mạnh mà cho uống Lục vị tất sinh ra tai biến lớn (thủy thực suy tất có chứng uống nước dữ) do Long hỏa sợ âm hàn mà bốc lên, ấy là thủy có thừa, hễ đầy thì tràn nếu lại bỏ thủy nữa thì dương hỏa phải diệt. Đó là trong bài thuốc của thánh nhân có chỗ nhiệm màu, tôi từ kinh nghiệm mà tư hiểu được xin đem công bố để bổ sung cho ý nghĩa Vệ sinh được đầy đủ . (Tôi còn một bài bàn trong tập Châu ngọc cách ngôn, nên tham khảo thêm).

Huyết tướng hỏa ở vòng trắng bên phải cũng gọi là chân hỏa, gọi là khí thiếu hỏa vô hình, chịu mệnh lệnh của mệnh môn quân hỏa mà lưu hành (chân thủy cũng theo tướng hỏa mà lưu hành) từ giờ dần đến giờ thân đi ở phần dương 25 độ, từ giờ dậu đến giờ sửu đi ở phần âm 25 độ, ngày đêm chu lưu khắp ngũ tạng lục phủ, hễ ngưng trệ thì sinh bệnh, tắt đi thì chết. (Lúc trai gái giao cấu với nhau thì trước hết hỏa hồi rồi sau tinh mới tụ, cho nên nói hỏa ở trước thủy) Tam tiêu tướng hỏa là chức vụ bày tôi (tam tiêu cũng gọi là tướng hỏa) nắm mệnh ở tướng hỏa (tức là cái vòng trắng, lại nói : vòng trắng là khiếu hỏa của tam tiêu) mà lưu hành chu lưu khắp trăm tủy. Cho là mệnh môn cũng như nhà vua không tự làm mà chỉ ban hành mệnh lệnh. Tướng hỏa cũng như vị tể tướng thay nhà vua để thi hành mọi công tác, đó là hỏa vô hình của tiên thiên cùng với hỏa hữu hình của hậu thiên không giống nhau (âm hỏa là hỏa của 5 tạng 6 chu) hễ ham say tình dục đến nỗi tướng hỏa suy thì chân âm trong thận bị hàn (vì chân âm thảng) long hỏa không có nơi ẩn náu mà bốc nổi lên trên, nên uống bài Bát vị để làm ấm áp căn cứ của nó, khiến cho long hỏa trở xuống. Huyết chân thủy ở vòng đen bên trái, cũng gọi là chân âm nguyên âm, cũng là vô hình, đi lên theo xương sống đến trong não là cái bể của tủy, lọc tân dịch dồn vào mạch để nuôi vinh huyết bảo vệ khí, dồn đưa vào ngũ tạng lục phủ để ứng với số khác, cùng theo tướng hỏa đi ngầm trong thân thể, cùng với thủy hữu hình của hậu thiên mà do hai thận sở chủ mà không giống nhau. Có khi chân âm đó đến bồi dưỡng tướng hỏa, nếu không có thứ thủy này thì chân dương nguyên khí của mệnh môn cũng phải suy.

Chân thủy với tướng hỏa cần phải cân đối với nhau, không nên chênh lệch bên hơn bên kém, cho nên nói dương bất rễ ở âm, âm bất rễ ở dương, nếu chân thủy suy thì tướng hỏa cháy một mình. Cho nên nói : thiếu hỏa biến làm trắng hỏa mà làm tiêu mòn khí, bốc nổi lên tam tiêu, nên uống bài Lục vị để mạnh thủy mà chế hỏa.

Dương thủy : Quả thân bên phải là dương thủy, là thủy hữu hình, có thể tả được, ở trong cơ thể hợp lại thành một nửa của bầu thái cực. Vòng trắng bên phải là tiên thiên trong hậu thiên.

Âm thủy : Quả thân bên trái là âm thủy, là thủy hữu hình, có thể tả được, ở trong cơ thể hợp lại thành một nửa của bầu thái cực. Vòng đen bên trái là tiên thiên trong hậu thiên.

3. BÀN VỀ TIÊN THIÊN

5	3	8	
Tôn	Ly	Khôn	
4	2		Phụ chép: Tiên thiên Hà đồ, trong kinh
Chấn	Đoài		Dịch để tìm hiểu rõ lẽ thiên nhất sinh
7	6	1	thủy.
Cấn	Khảm	Cần	

Thận là gốc của tạng phủ, căn bản của 12 mạch, chủ chốt của sự hô hấp, nguồn của tam tiêu, thân người nhờ đó mà hình thành, cho nên nói thận là căn bản của tiên thiên.

Từ khi sắc huyền (+), sắc hoàng (-) chưa tách rõ mà thủy của số thiên nhất đã sinh ra trước (cho nên Cấn số 1), bào thai chưa thành hình mà điểm đầu tiên (tức mệnh môn) của hai quả thận đã có trước, vì rằng trẻ con trong thai chưa hình thành mà bào thai đã kết trước, hình tượng cái thai ở giữa rỗng, có một cái mầm trắng tuốt như hình nhĩ sen, cái mầm ấy tức là cái cuống rốn, nhĩ sen tức là hai quả thận mà một điểm nguyên dương lơ lơ làm nên mệnh người dong ở giữa hai thủy (đó là một hào dương giữa hai hào âm để thành quẻ Khảm, vị trí ở phương Bắc) thủy sinh ra mộc rồi mới thành can, mộc sinh ra hỏa rồi mới thành tâm, hỏa sinh ra thổ rồi mới thành tỳ, thổ sinh ra kim rồi mới thành phế (có thuyết nói : có mệnh môn rồi mới sinh ra tâm, tâm sinh ra huyết, có tâm rồi mới có phế, phế sinh ra lông da, có tỳ rồi mới có thận, thận sinh xương tủy). Năm tạng hình thành thì sáu phủ tiếp theo hình thành, chân tay đã đủ thì gân cốt mới hoàn toàn. Trong tiên kinh nói : Thế nào là Huyền căn ? (Huyền là màu đen, căn là khí âm) trẻ con mới thành thai thì trước sinh hai quả thận, mà một điểm nguyên dương giữa hai quả thận ấy là mệnh môn (thân người tức là khí nguyên âm nguyên dương gọi là nguyên khí của tiên thiên, mệnh môn là khiếu để cho người sống, nơi chứa thủy hỏa tức là cửa Bắc khuyết của tiên thiên, con người ta được sinh ra thì thụ thai bắt đầu có dấu hiệu ở mạch Nhâm, một điểm của mệnh môn có sẵn trước rồi sau mới có thận và mệnh môn hợp hai số đầy đủ vì thận có hai quả và mệnh môn ở khoảng giữa). Người ta không có thụ hóa ấy thì không lấy gì để vận hành ở tam tiêu, làm ngẫu như được thức ăn uống. Nội kinh nói : "Thiếu hỏa sinh ra khí". Tiên kinh nói : "Khoảng giữa hai quả thận có một điểm sáng đóng kín lại làm khối đan mẫu, thuận tiết ra thì thành hình người". (Nhà đạo dẫn hư khí dẫn đến đan điền, khí thành đạo thì hòa ấy thành một khối như châu ngọc, bỏ vào lửa không cháy, gọi là khối "đan mẫu", người thường thì giao hợp với nhau tiết ra mà thành thai, cho nên gọi là thuận). Hễ lúc nam nữ giao cấu thì có hỏa đến hội trước rồi tinh mới tụ sau, cho nên nói hỏa ở trước thủy. Con người ta được sinh ra thì trước sinh mệnh môn hỏa, người đời bảo rằng tinh cha huyết mẹ là không phải, trai gái đều phải lấy hỏa có trước, nhưng đàn ông trong phần dương có phần âm, lấy hỏa làm chủ, đàn bà trong phần âm có phần dương lấy tinh làm chủ, bảo rằng âm tinh dương khí thì phải, nam nữ giao hợp hai khí ấy tụ lại rồi mới thành hình, các sự hình thành ấy đều thuộc về hậu thiên, tam thứ gân cốt hậu thiên đều đủ nếu không có một hỏa khí tiên thiên thì sẽ thành năm tro tàn.

4. HÌNH VẼ VỀ QUÊ CẦN CHUYỂN THÀNH QUÊ LY.

Quẻ Ly		Quẻ Càn	
	Trái		Phải
Quẻ Càn hóa làm quẻ	Thuần	Số Thiên	Thuần
Ly.hậu thiên là tám	dương	nhất sinh thủy	dương

Quay sang trái thành qũe Khâm thủy ra Khâm thuộc dương.

Tiên Thiên
Mệnh môn
Biển ra quẻ Khảm là dương
☵ ☵

thủy, hỏa chứa ở thủy thành tượng quẻ Khảm, một hào dương hãm ở giữa hai hào âm, vì mệnh môn là chân dương mà thận ở hai bên. Hỏa sinh ở thủy thành tượng quẻ Càn thuần dương đứng ở trước quẻ Ly. Quay sang trái thành quẻ Khảm mà thủy sinh ra, quay sang phải thành quẻ Đoài thủy được nạp vào. Vì thủy là thận mà thủy có chia ra âm dương mà nương nhờ vào đó. Ấy là nơi tiên thiên trong hậu thiên, dương (âm hóa) sinh ở đó. Âm (mệnh môn hỏa) gửi ở đó, vận hành ở tam tiêu, thủy đi lên, hỏa đi xuống gọi là "kỷ tế" (giúp lẫn nhau).

5. BÀN VỀ TÂM THẬN THÔNG NHAU.

Hồn, phách, ý, trí trong các tạng đều là thần minh, duy tâm thận cũng như chủ một nhà, thủy hỏa bất rẽ lẫn nhau, tâm thuộc quẻ Ly, quẻ Ly thuộc âm, một hào âm ở giữa hai hào dương, trong tâm chứa chất nước đỏ là chân âm. Thận thuộc quẻ Khảm, quẻ Khảm thuộc dương, một hào dương giữa hai hào âm, trong thận chứa cái màng trắng, đó là chân dương. Thận thủy dâng lên, tâm hỏa giao xuống là "kỷ tế" cho nên vận dụng lên trên (là thận) truyền đạt xuống dưới (là tâm) như thế gọi là "lao tâm". Các phủ đều trợ đi không biết gì, duy ty vị cũng như người giúp việc trong nhà, nước tiểu, cận bã, lúc phải truyền tống, lúc thì mở đóng như thế gọi là lao lực.

Nói là "lao lực" không có nghĩa là tổn sức lực; (đó là) chỉ hao tổn hình thể mà không hao tổn đến thần khí. Chất nặng đục (trọng浊) có hình tượng như đất, là chất trợ (tác dụng) nuôi dưỡng, cho nên phần nhiều không có bệnh, nếu có mắc bệnh thì cũng dễ chữa. Ở người "lao tâm", đều bị hao tổn (ngay vào) tinh hoa. Chất trong nhẹ (khinh thanh) có hình tượng như trời, tính hay động mà ít tĩnh, phần nhiều hay bị thất tình làm hại, âm tính đưa lên phía trên không được, bao nhiêu cho nên dễ mắc bệnh; đã mắc bệnh thì lại khó chữa. Vì sao vậy? Thần minh là thứ không có hình thù cụ thể cho nên khó nói rõ nhưng tác dụng của thần minh quả là then chốt của muôn vật, (do đó) việc suy nghĩ trăm đường không phải là tác dụng của tâm hay sao?

Việc hằng ngày lo nghĩ nhọc mệt lại nguy hại hơn sắc dục vì lao tâm quá đổi hại tới cả thận, thận là nơi chứa chí. Cho nên có câu: "Không có con thì trách cứ bởi tâm, tóc bạc thì trách cứ bởi thận", nghĩa là âm tính ở trên bị hao (âm huyết của tâm hao ở trên) Ly (tâm) âm đã hao ở trên thì Khảm (thận) thủy ở dưới còn đây sao được (Một thuyết nói: "Thần đôi với khí mà nói thì thần là vô hình". Nội kinh lại nói: "Huyết sinh tinh, tinh sinh khí, khí sinh thần", cho nên thầy thuốc (người ta) cho tinh khí thần là ba vật báu. Lại so sánh giữa thần khí đối với tinh huyết thì thần khí là dương, tinh huyết là âm; so sánh giữa huyết và tinh thì là tâm huyết là dương tính. Âm tính nơi ở đây là thứ tinh từ huyết của tâm sinh ra, có nguồn gốc từ vật chất của một tạng âm, cho nên khi âm tính ở phía trên bị hao tức là huyết của tâm ở phía trên đã bị hao thì còn có gì nữa để dẫn xuống thận ở hạ tiêu! Người thầy thuốc nên lưu ý hơn nữa để đề phòng cho hai tạng tâm và thận trước thì khỏi sinh bệnh, dầu có mắc bệnh cũng dễ chữa. Chữa bệnh cho hạng người thường ăn đồ ngon béo thì chữa vào tạng; chữa bệnh cho hạng người thường ăn đồ đạm bạc rau dưa thì chữa vào phủ, (từ đó) mà chú ý nhiều hơn nữa vào tâm và thận thì không có bệnh nào là chữa không khỏi.

Vì chữ tạng có nghĩa là chứa giấu, là âm, cần được chứa giấu mà không nên để lộ ra. Nội kinh nói : "Âm là chân tạng, lộ ra thì hư hỏng, hư hỏng thì chết". Lại nói : "Năm tạng chứa tinh khí mà không cho tiết ra, sáu phủ truyền hóa các thứ mà không cho chứa lại" cho nên tạng không có phép tả, mà lời bàn "quý trọng tạng, coi thường phủ" cũng xuất phát từ đó. Nói tới Thận là chỗ gốc, chứa tinh khí, lại càng phải thu chứa đóng kín, có hư không có thực, càng không có lý nào tả nó được. Nhưng tổn tinh thương thận không phải chỉ một nguyên nhân, thận chủ việc chứa kín lại, can chủ việc thông tiết ra, hai tạng đều có tương hòa mà hệ của nó đều gắn lên tâm. Tâm là quân hòa, giận tổn thương can thì tương hòa chuyển động mà thúc đẩy việc thông tiết, mà việc bế tàng không làm nổi chức năng, tuy không giao hợp mà tinh đã hao ngầm, do đó cần phải nén giận. Trong năm tạng đều có tương hòa, chỉ có loại tương hòa ký ở can, hễ lúc hiền lành thì nó đưa ra để nuôi sống, nhưng lúc giận dữ thì nó tác hại lớn hơn các loại hòa tạng khác. Bộ sinh dục là nơi tồn căn tụ hội có tác dụng khỏe khi giao hợp, do vì tương hòa đầy đủ sức lực, nếu trong khi giao hợp gặp được âm khí hợp lại thì hỏa ở trên, dưới, trong, ngoài tam tiêu đều ùn ùn đưa xuống huyền phủ ⁽¹⁾ trong toàn thân đều mở ra các tinh để nuôi sống đều hội cả về bộ sinh dục mà phụt ra, có phải chỉ một mình thận tàng chứa tinh mà thôi đâu. Có người tuổi già mà vẫn khỏe mạnh, bởi vì đã chứa ngọc mà núi sáng, nước chứa hạt trai mà sông đẹp, đủ chứng minh là tinh đầy đủ thì người không bệnh.

6. HÌNH VẼ NÓI VỀ TÍNH TRONG ĐỤC (THANH TRỌC) CỦA VINH, VỆ, VỀ TÍNH THĂNG GIÁNG CỦA THỦY HÒA.

Vệ thuộc khí, khí vốn kinh thăng, vinh thuộc huyết, huyết vốn trọng trọc, dương thuộc hỏa, tính hỏa bốc lên, âm thuộc thủy, tính thủy lắng xuống, thế sao lại nói trái lại là vinh thanh, vệ trọc, thủy thăng, hỏa giáng được ? Nghiên cứu kỹ hình vẽ này cũng có thể xét cùng chí lý âm dương.

Tâm qũe Ly là trọc khí trên trời đưa xuống, thanh khí dưới đất đưa lên.

Thận qũe Khảm khí dưới đất bốc lên làm mây, khí trên trời sa xuống làm mưa, mưa lại sinh ra khí đất, mây lại thành ra khí trời là nối như vậy.

Thanh là phần trên thể chất, là dương, là hỏa, một hào âm trong qũe Ly đưa xuống, cho nên sau giờ Ngọ thì một hào âm sinh, tức là tâm sinh ra huyết, cho nên khi nói thanh khí là vinh (vì thanh khí trên trời không giáng xuống, trọc khí ở trên trời thì có thể giáng xuống vì 6 khí âm kéo mà khiến đi xuống. Nói thanh khí là nói về thể chất của qũe Ly).

Trọc là phần dưới thể chất, là âm, là thủy một phần dương trong qũe Khảm đưa lên, cho nên sau giờ Tý thì một hào dương sinh tức là thận sinh ra khí, cho nên trọc khí là vệ (vì trọc khí của đất không thăng lên, thanh khí của đất thì có thể thăng lên, vì 6 hào dương nâng mà khiến đi lên, nói trọc khí là nói về thể chất của qũe Khảm).

(1) Huyền phủ : lỗ mồ hôi.

7. BÀN VỀ PHÉP "CÙNG CHỮA CÁ CAN THẬN" VỚI PHÉP BỐ TẢ.

Dời xưa có nói : "Ất với Quý cùng một nguồn", cùng chữa cả can thận là nói thế nào ? Vì hòa có quân hỏa, tướng hỏa, quân hỏa ở trên chủ yên tĩnh, tướng hỏa ở dưới chủ hoạt động, quân hỏa chỉ có một tức là tâm chủ. Tướng hỏa có hai tức là can với thận, thận ứng về Nhâm quý thủy ở phương Bắc, về quẻ là quẻ Khảm, về tượng là rồng, rồng lặn ở đáy bể (thận thủy) rồng bay lên mà sấm (lôi hỏa) theo. Can ứng về Giáp Ất mộc ở phương đông, về quẻ là quẻ Chấn, về tượng là sấm (lôi hỏa), sấm chứa trong hồ (Khảm), sấm dậy mà rồng (long hỏa) theo. Hồ và bể đều là thủy, đều là ở dưới, cho nên Ất với Quý cùng một nguồn. Mộc ở phương đông, không có hư, không nên bổ, bổ thận tức bổ can; thủy ở phương bắc, không có thực, không nên tả, tả can tức là tả thận ⁽¹⁾. Đến mùa xuân khí đưa lên, rồng chưa hiện ra thì sấm không có tiếng, đến mùa thu khí đưa xuống, sấm chưa thu tiếng lại, thì rồng chưa nấu mình, chỉ khiến cho rồng lặn xuống đáy bể thì sấm không còn tiếng phát dữ, sấm chứa lại trong hồ thì rồng không bay lên nữa, gọi long lôi hỏa là vì thế, cho nên nói cùng chữa cả can và thận.

- Lại nói can không nên bổ, phương đông thuộc mùa đông của trời đất, nẩy lộc đâm chồi, khí đầy tràn vũ trụ, ở cơ thể là gân, gân thì khí bốc lên, mà khí thất tình thuộc thể loại thăng, ở không gian là phong (gió), phong thì khí rung động làm thành đầu mối trăm thứ bệnh, gân mà bổ thêm thì sẽ bốc nghịch lên mà có hại uất tắc, phong mà bổ thêm thì sẽ dồn lên mà có cái hại đầy tức. Lại nói : thận không nên tả, Phương Bắc thuộc mùa đông của trời đất, cỏ vàng úa, cây rụng lá, vũ trụ tiêu điều, ở thân thể là sợ, sợ thì khí trụt xuống, mà khí thất tình thuộc thể loại giáng, ở không gian là rét, rét thì khí sâu thẳm mà làm cho muôn vật suy, đã sợ mà còn tả nữa thì sẽ hóa ra khiếp mà có cái hại té ngã, hàn mà lại tả thì sẽ trống rỗng mà có cái hại khô kiệt.

- Lại như can cũng có phép bổ; mộc đã không hư mà lại nói bổ, là vì can khí thì không nên phạm đến chứ can huyết thì nên tư dưỡng, mộc không đủ sức thì tưới nước vào, thận là thuộc loại thủy, làm cho mạnh nguồn thủy thì mộc nhờ đó mới tốt.

- Lại như thận cũng có phép tả, thủy đã không thực mà lại nói tả, là vì thận âm (chân thủy, tinh huyết) thì không thể thiếu, nhưng thận khí thì không nên để cạn thịnh quá (khí tức là hỏa, thiếu hỏa biến thành tráng hỏa, cùng với can hỏa đi tỏa ra khắp nơi thì phải nên bình can để tạm thời ức chế cái thể bốc lên căng thịnh), khí có thừa thì phải làm cho thăng bằng, tức là can mộc được (cây), đốn bớt cành thì mới được yên lặng. Khí có thừa thì làm cho bằng lặng trở lại, can thuộc hành mộc như cây được đốn bớt cành thì nước được lặng yên. Nói chung chia ra bổ hay tả là theo cách chia về khí và huyết còn cách bổ tả theo thủy mộc cùng nguồn, cần biết tướng hỏa để bốc lên phía trên (làm cho) trong mình đau đớn; tả mộc là để giáng khí, bổ thủy là để chế hòa, (vị) hòa tức là khí và khí cũng tức là hỏa, đều cùng một loại mà khác tên, cho nên đã biết khí có thừa tức là hòa thì càng hiểu rõ ý nghĩa Ất và Quý cùng nguồn.

- Lại nói can không nên bình, vì phương đông hành mộc là muôn vật bắt đầu sinh từ đó

(1) Ý đoạn này nói : bổ thận thì can sẽ được bổ, không nên bổ trực tiếp vào can. Tả can thì sẽ ảnh hưởng tới thận, không nên tả trực tiếp vào thận.

bốn mùa sinh hóa bắt đầu từ mộc, về thời tiết là mùa xuân (mùa xuân thuộc can mộc, xem đàn bà thụ thai một tháng thì kinh Túc quyết âm can nuôi, can là khí xuân dương phát động ban đầu là nguồn hóa sinh của muôn vật, cho nên phải nén giận để dưỡng dương, khiến cho khí tiên thiên sinh ra mãi mãi không cùng, khí ấy không đầy đủ thì 4 tạng kia nhờ vào đâu ? Như mùa xuân không sinh gì cả thì mùa hè lớn lên, mùa thu thu lại, mùa đông bế tàng sẽ ra cái gì ? - Lại như trong ngũ hành, chỉ có hành mộc (cây) là có hình tượng rườm rà tươi tốt, vì phồng trong trời đất mà không có cây thì trời đất sẽ âm đạm không có màu sắc gì cả. Vun trồng chăm sóc còn sợ không kịp, huống hồ còn muốn đốn đi chặt đi nữa sao ? Cho nên dưỡng huyết hòa can để cho hòa không bốc lên thì tâm khí hòa bình mà toàn thân đều được yên ổn. Huống chi thân chủ bế tàng, can chủ sơ tiết, đó là một cái mở một cái đóng. Người làm thuốc ngày nay thường hay cố chấp với câu "can thường có thừa" hễ bắt tay là nói chuyện bình can. Lại nói : can có tà không có bổ chứ không biết các bài Lục vị địa hoàng hoàn, Thất bảo mỹ nhiêm đan đều là thuốc bổ can cả.

8. BÀN VỀ LONG LÔI TUỔNG HÒA.

Ất với Quý cùng một nguồn, cho nên gọi là Long lôi, nơi ở của nó tại mệnh môn, cũng gọi là thiếu hỏa; thiếu nghĩa là nhỏ, là hỏa ở trong thủy; là âm hỏa, là phục hỏa, gặp thủy lại càng bốc dữ. Thận thuộc quẻ Khảm, tượng là rồng, can thuộc quẻ Chấn, tượng là sấm, rồng bay sấm theo thì tác dụng ở quẻ Chấn, sấm náu ở trong hồ thì chủ ở quẻ Khảm, cho nên một điểm chân dương ở trong thận gọi là hỏa Long lôi, (rồng, sấm) mà náu ở thận, tác dụng ở can. Hỏa có nhân hỏa tượng hỏa. Nhân hỏa là hỏa cháy ở ngoài đồng, gặp cỏ thì nóng lên, gặp cây thì đốt cháy, có thể dùng chất ướt mà dập lên, có thể đem nước mà tưới tắt, có thể dập trực tiếp, như loại Hoàng liên có thể ức chế nó được. Tượng hỏa là long hỏa, gặp ướt thì bốc ngon lên, gặp nước lại càng bùng cháy, thường đang lúc mây đặc mưa rào thì ngọn lửa càng bùng lên mạnh (có thể thấy lửa sấm đốt cháy cỏ cây, lấy nước tưới vào thì càng bùng cháy, chỉ có lấy lửa ném vào thì tắt ngay, xét đó thì biết) gỗ đá có thể nát mà không thể chống lại nổi. Nếu trái tính nó mà đem Trĩ Bá để chữa, không biết tượng hỏa ấy ký ở khoảng can thận, là hỏa ở trong thủy, là hỏa Long lôi, nếu dùng vị khổ hàn (đáng lạnh) thì chỉ lại làm cho ngọn lửa cháy rực trời, đến lúc sức cùng mới tắt. Biết được tính nó, đem lửa mà đuổi thì sức nóng cháy tự tiêu, ngọn lửa sẽ dập tắt được. Nội kinh nói : "Khi ánh mặt trời chiếu đến thì lửa tự tiêu diệt" đó là một kinh nghiệm lửa gặp nước thì cháy mà gặp lửa thì tắt, phép tả hỏa của người xưa là ý như thế.

Vì sao Hỏa Long lôi đến tháng 5 tháng 6 thì hay bốc to lên, đến tháng 9 tháng 10 thì chứa kín lại ? Vì mùa đông dương khí ở dưới thủy thổ (nước đất) Long lôi theo hỏa khí mà ở dưới, mùa hè âm khí ở dưới Long lôi không thể yên thân, sợ lạnh mà bốc lên trên. Rõ được ý nghĩa ấy cho nên chỉ có bài Bát vị hoàn, Quế Phụ cùng một khí với hỏa đi thẳng vào trong thận giữ lấy căn cứ của nó mà chiêu du nó trở về, đông khí tương cầu, sao lại không dẫn nó về nguyên chỗ được ? Con người không có thứ hỏa ấy thì không thể sống được. Người đời đều nói giảng hỏa mà chỉ một họ Triệu là lấy Địa hoàng để dưỡng thêm cho hỏa ở trong thủy. Người đời đều nói phạt hỏa (trị hỏa) mà chỉ họ Triệu dùng Quế Phụ để ôn bổ hỏa thiên chân.

9. BÀN VỀ QUÂN HÓA, TƯỚNG HÓA

Phùng tiên sinh cho tâm là quân hóa hữu hình, mệnh môn là tướng hóa vô hình; can, tam tiêu cũng là tướng hóa hữu hình (tam tiêu gọi là hỏa vì rằng nó nắm mệnh ở tướng hỏa). Cảnh Nhạc cho tâm là quân hóa vô hình, mệnh môn là tướng hóa hữu hình, ông lập luận rằng : 'quân hóa suy thì tướng hóa cũng bại, ấy là bệnh ở chỗ vô hình mà truyền đến chỗ hữu hình'. Vì ông dựa vào câu của Nội kinh rằng : "quân hóa phải sáng suốt, tướng hóa phải làm trọn chức vị" vì đạo làm vua phải sáng suốt, tác dụng ở hư đạo làm tướng phải lao lực tác dụng ở thực. Sáng suốt là thần minh của chức vị, không sáng suốt thì sự sâu kín không do đâu mà tỏ rõ. Chức vị là căn bản của sự sáng suốt, không chức vị thì sự sáng suốt không do đâu mà phát sinh. Tức là cho tâm biết được tương lai, giác ngộ, thông minh là chân quân hóa, thật chứa điều dĩ vãng, chẳng qua làm chức vị thần minh đóng kín đó mà thôi. Theo tôi thấy thì hỏa hữu hình không thể để buông lỏng, hỏa vô hình không thể dập tắt, nên bổ tâm chẳng, nên tả thận chẳng ? Dùng Quế Phụ mà bổ hỏa là bổ tâm hay bổ thận ? Dùng Hoàng liên mà tả hỏa là tả tâm hay tả thận ? Nghĩa trong kinh đã rõ rệt, lấy lý mà giải thì tự thấy rõ, làm sao cứ tưởng tượng mệnh môn.

10. BÀN VỀ HÒA HẬU THIÊN VÀ TIÊN THIÊN KHÔNG GIỐNG NHAU.

Loài người sinh ra ở hội Dần, Dần là hỏa, hỏa là thể chất dương, vũ trụ lấy dương làm căn bản của sự sống, đời người lấy hỏa làm cửa của sinh mạng, cho nên việc dưỡng sinh không gì cấp thiết hơn dưỡng hỏa. (Khí trời mở đầu ở hội Tý mà khí dương sinh; tý là gốc của dương mà làm tiên thiên; người sinh ra ở hội Dần, hỏa gây nên, thì Dần là mẹ hỏa mà làm hậu thiên. Hỏa là căn bản của sự sống, dương là tác dụng của hỏa cho nên nói : "Trời không có hỏa ấy thì không thể hóa sinh muôn vật, người không có hỏa ấy thì không thể sinh sống được".)

Nhà Nho nói : "Trời mở đầu ở hội Tý thì thủy là đầu". Nhà Y nói : "Người sinh ra thì thận thủy có trước". Nào ai biết được Tý là hào dương mở đầu. Thận là tạng hỏa, một hào dương hãm ở giữa hai hào âm mà thành mệnh môn, đó là hỏa mà thận thủy ở gửi vào, âm sinh ra ở dương cho nên thủy với hỏa đối lập với nhau về danh hiệu, mà không đối lập với nhau về thể chất, cái thứ hỏa đối lập với thủy chỉ là hỏa hậu thiên, tức là Ly hỏa; cái thứ hỏa không đối lập với thủy là hỏa tiên thiên, tức là Càn hỏa là thuần dương, là chủ của hỏa, là nguồn của thủy. Cho nên 5 vận chia cho 5 hành, mỗi hành đều chủ một vận mà chỉ có hỏa là nối có quân có tướng, mà hành khác thì không nối tới, vì rằng sinh khí ở khoảng trời đất gọi chung là nguyên khí, nguyên khí chỉ dương làm chủ, tức là hỏa đó thôi.

11. BÀN VỀ THỦY HÒA NUÔNG TỰA NHAU

Thủy hỏa là nguồn gốc sinh ra người, tác dụng của thần minh, thủy là nguồn của hỏa, hỏa là chủ của thủy, nguyên không tách rời nhau được. Cho nên nói thủy hỏa phải cân bằng mà không nên chênh lệch, nên giao kết mà không nên phân chia. Tính hỏa bốc lên, nên bắt cho đi xuống, tính thủy thấm xuống, nên khiến cho đi lên; thủy lên hỏa xuống gọi là giao nhau. Hỏa

tức là dương khí, thủy tức là âm tĩnh, hai thứ ấy sánh đôi gọi là dương âm hòa bình, cũng gọi là thiếu hỏa sinh khí, thăng bằng thì thủy hỏa giúp nhau. Hòa tức là khí chân dương, khi chênh lệch thì dương khí bị kích động mà thành ra hỏa; thủy với hỏa khí ấy không cùng sánh đôi được mà sinh ra hiện tượng ngang trái. Nhưng trong thủy không có hỏa thì lạnh đến cực độ, lạnh cực độ thì vong dương. Ví bằng không khéo điều nhiếp, tình dục bữa bãi đến nỗi âm thiếu thủy kiệt thì hỏa thiên thắng, cho nên nói : Âm không đủ thì dương tắt lẩn tới, cốt phải bổ chân âm. Nhưng người ta bầm tính không giống nhau, người dương thịnh vẫn nên bổ âm, người âm thịnh thì càng nên chú ý bổ dương. Huống chi âm theo dương mà lớn lên, nếu đơn thuần nuôi thêm phần âm thì chỉ làm hại vị khí, trở lại tuyệt nguồn sinh hóa của hậu thiên. Người đời thường chú trọng về dương âm thường bảo : Trong cơ thể thủy có một phần (thận) mà hỏa thì có hai (quân và tướng), dương thường có thừa, âm thường không đủ, từ trẻ đến già tật bệnh sinh ra không bệnh nào là không do chân âm kém. Lại như Đan Khê nói : "một thủy không thắng nổi 5 hỏa" (ngũ tạng đều có tướng hỏa. Nội kinh nói : "Dương đạo thực âm đạo hư", đó là số tổng quát của trời đất, lại đem gán ghép vào con người mà nói bữa rằng dương thường có thừa âm thường không đủ, một thủy không thắng nổi 5 hỏa thì không đúng) cho nên mọi bệnh đều phát sốt. Lại nói: "Trời bao lấy đất, phần dương thống nhiếp phần âm". Cho nên thuốc bổ âm không thể gián đoạn mà thuốc bổ dương thì khuyên như dè dặt luôn luôn. Nhưng không biết được thuốc thuận âm chỉ hay làm cho hao mòn khí bể tàng, nào có công năng gì đến khí dương hòa nuôi sống vạn vật. Hỏa có thừa là hỏa tà, nếu là chân hỏa thì hộ vệ hình hài, tưới nhuần tạng phủ để giữ được nó thì sống, làm mất nó thì chết, nó suy thì sinh bệnh, chân dương đâu có thừa. Thủy không đủ, đó là nơi khi đàn ông đến 64 tuổi, đàn bà đến 49 tuổi, lúc ấy chân âm thường không đủ; Con như thủy với hỏa là có tác dụng lẫn nhau trong cơ thể, sao lại nói : "thường không đủ" được. Chỉ khi nào bị mất sự điều độ giữ gìn thì tinh khí khô kiệt, sốt cơn về chiều, gầy yếu mà thành ra bệnh chân thủy không đủ, tâm hỏa bốc cháy một mình đó thôi.

12. BÀN VỀ TƯ ÂM GIÁNG HÒA

Vương Tiết Trai nói : "Trong cơ thể phần âm thường không đủ, phần dương thường có thừa. Huống chi dâm dục thì nhiều mà tiết dục thì ít, tinh huyết đã thiếu, tướng hỏa ắt vượng, hỏa vượng thì âm càng hao mòn, mà các bệnh lao trái, bệnh ho, xuất huyết, thổ huyết nổi lên". Cho nên thường phải bổ chân âm làm cho âm dương thăng bằng thì thủy chế được hỏa, thủy đưa lên, hỏa tỏa xuống, thì con người không bệnh, cho nên Đan Khê tiên sinh phát minh thuyết bổ thận là báo chuyên bổ thận thủy. Phép tư bổ của cổ phương đều kiêm bổ tướng hỏa, không biết rằng thận thủy vốn hư, tướng hỏa vốn vượng, nếu cứ theo phép cũ mà bồi bổ cho cả hai mặt thủy hỏa, thì hỏa sẽ thắng, như vậy lại phải bổ thủy chế hỏa thì thủy hỏa mới thăng bằng. Tướng hỏa vốn không suy kém, nếu thực tướng hỏa suy kém mới dùng phép bổ, nhưng người đời vì hỏa vượng mà sinh bệnh đến 80% 90%, hỏa suy mà thành bệnh là không tới 10%, 20%. Và chẳng, lúc tuổi trẻ thận thủy đang mạnh, hầu như không cần phải bổ. Nhưng tình dục đang lúc bông bột, trác táng thái quá, đến tuổi trung niên, tình dục tuy bớt, nhưng vì lúc tuổi trẻ trác táng đã nhiều sao còn được đầy đủ, đến lúc tuổi già, chân nguyên tuyệt dần chỉ còn phần dương lẻ loi, cho nên thuốc bổ âm là từ trẻ đến già đều không thể thiếu được. Tiết Trai tiên sinh phát minh ra ý kiến sáng suốt ấy để đính chính cho chỗ sai lầm từ ngàn năm nay

công đức thật là to lớn. Nhưng người thủy suy thì nhiều mà người hỏa suy cũng không ít, nếu tiên thiên bẩm thu bạc nhược thì con nít cũng có chứng hỏa suy, có thể đơn thuần bổ thủy được chăng? Hướng chỉ bài Bổ âm hoàn, dùng Chi mẫu, Hoàng bá làm quân, Thiên môn, Mạch đông làm tá, Song Hoàng bá khổ hàn, làm cho hao thủy, Thiên môn hàn lãnh làm hao tổn vị khí, uống vào không bổ được thủy mà lại làm hao tổn đến hỏa, cho nên thuốc tư âm giáng hỏa đó là bổ thêm phần âm thì hỏa tự nhiên phải giáng, nên hiểu ý đó để vận dụng chứ bất tất phải giáng hỏa. Nhưng hai thứ hỏa đều có âm dương thủy hỏa, sinh hóa lẫn nhau, nên ở trong hai tạng đều chia ra âm dương hư thực, phải tìm xem nó thuộc loại nào mà làm cho thăng bằng. Nếu mạch xích bên trái hư nhược mà tế sắc ấy là chân âm ở thận không đủ, nên dùng Lục vị hoàn. Nếu mạch xích bên phải trĩ, nhuyễn hoặc trầm tế mà sắc, muốn tuyết, đó là mệnh môn tướng hỏa không đủ, nên dùng Bát vị hoàn. Còn như cả hai mạch xích vị nhược thì âm dương đều hư, nên uống Thập bổ hoàn, đây là nuôi dưỡng cho nguồn sinh hóa của tiên thiên, thực là lợi vô cùng cho muôn đời. Nhìn thấy đời nay bổ âm đều hay dùng Hoàng bá, tri mẫu, trở lại làm hại vị khí phần nhiều đưa đến suy sụp để lại sự đáng tiếc. Tôi đặc biệt nêu ra đây để bổ sung vào chỗ chưa đầy đủ của cổ nhân. Về phần thầy thuốc cũng như người bệnh phải nên lưu ý nhiều đến các bài Lục vị, Bát vị.

Cũng có người cho rằng, đại để thủy là mẹ của huyết, thủy hư quá thì bổ thủy, thủy hư ít thì bổ huyết, phép chữa không ngoài cách ấy. Phải chăng thủy là âm của tiên thiên, huyết là âm của hậu thiên, vậy thì huyết cũng là thủy bất tất phải bàn sâu. Vì sao nói như vậy? Là xét ở các sách nói: "Tiên thiên thủy suy thì hỏa bốc lên", lại nói: "Hậu thiên âm hư thì hỏa động", rồi nói chung chung, tư âm giáng hỏa, với bổ thủy, chế hỏa, hình và chứng lẫn lộn không phân tách, không thể nào cắt ra cho rõ chỉ có bằng ở mạch mà chia ra thì mới chữa được, nếu như 6 mạch đều phù hồng, hai mạch xích hữu lực, mạch quan thốn bên trái vô thần, hoặc phù đại là hậu thiên âm hư (tâm can huyết hư) nên uống loại bài Thập bổ. Mạch xích bên trái vô lực là tiên thiên thủy suy, nên uống loại bài Lục vị.

13. BÀN VỀ THỦY HÒA THẦN ĐÀN

Xét bài Lục, Bát vị, người đời đều cho là thuốc chính để chữa thận, riêng tôi thì cho là chữa được nhiều bệnh, là vì sao? Lúc mới tượng hình, con người trước hết sinh ra hai quả thận, một điểm chân dương trong quả thân tức là bầu thái cực trong nhân thể, là căn bản của sinh mệnh, là gốc của 12 kinh, là nguồn của 5 tạng. Mọi sự sáng suốt của tâm, điều tiết của phế, quyết đoán của can đờm, vận hóa của tỳ vị truyền tống của đại tiểu trường đều là nhờ một điểm khí đông của mệnh môn mới làm tròn được chức năng của nó. Sách Y quán ví nó như ngọn đèn kéo quân, lúc bay, lúc liệng, lúc đi, lúc múa, toàn là nhờ ở ngọn đèn đầu, đèn cháy to thì đi nhanh, cháy nhỏ thì đi chậm, đèn tắt thì các máy đều tự ngừng. Cho nên Phương thư nói: "Trăm bệnh đều gốc ở thận". Lại nói: "Năm tạng bị bệnh rút cục tất dồn về thận". Lại nói: "Bệnh nhẹ là do khí huyết thiên lệch, bệnh nặng là do thủy hỏa tác hại". Lại nói: "Lấp đầy chỗ trống rỗng là khí huyết, hóa sinh ra khí huyết là thủy hỏa. Từ đó mà sự ra mọi bệnh sinh ra vốn do hư đưa tới, mà hư đưa tới là do vốn từ thận". Kinh nói: "Gặp chứng hư thì chú ý ngay tạng thận để giữ gìn sinh mạng". Cho nên chữa bệnh lâu, bệnh nặng nên chú ý đến thận hơn.

Lại như kinh nói : "Biết được cái cốt yếu thì nói một lời là hiểu hết". Chân âm chân dương thực là yếu lĩnh của trăm bệnh. Tiên sư nói : "Dem phép chữa một bệnh suy rộng ra có thể chữa được trăm bệnh, phép chữa trăm bệnh rút cục cũng như chữa một bệnh, vì nét mặt của muôn người tuy có khác nhau mà tạng phủ âm dương thì y như một, danh mục của trăm bệnh tuy khác nhau, nhưng không vượt ngoài khí huyết hư thực". Tôi chữa bệnh hơn 20 năm nay, từng trải kinh nghiệm đã lâu, sờ đắc càng nhiều, phạm những bệnh nguy hiểm khó khăn mà chữa được, bởi có chỗ khác mọi người là chỉ bằng ở công dụng kỳ diệu của hai khiếu âm dương, hai phương thủy hỏa mà trọng dụng được bài Lục ,Bát vị. Sách nói : "Thầy thuốc không hiểu chân tướng của thái cực, không nghiên cứu sự diệu dụng của thủy hỏa vô hình, mà không trọng dụng được hai bài Lục, Bát vị thì nghề thuốc còn thiếu hơn một nửa". Hơn một nửa mới chỉ còn là lời quở phạt, chứ theo ý tôi làm thuốc chỉ biết chăm chú về khí huyết, lấp chỗ trống, bổ chỗ hao, loanh quanh ở bài Tư vật, Tứ quân, tuyệt nhiên không biết thủy hỏa ở chỗ nào sự Thực địa nê trệ, Nhục quế nóng, Đại Phụ tử mạnh mà không dám bạo gan dùng nhiều, đó là hạng thầy thuốc tầm thường, đừng hòng nói đến nghề thuốc nữa.

14. MẠCH, HÌNH, CHỨNG VÀ TRỊ LIỆU ĐỐI VỚI SỰ HƯ THỰC CỦA TIÊN THIÊN CHÂN THỦY.

Chân thủy chân âm (tức là huyết đen bên trái, là thủy vô hình).

a) Thực : Mạch : xích bên trái có lực hơn xích bên phải.

Hình : Béo trắng nê trệ.

Chứng : Tà thủy tràn ngập ra kinh lạc làm ra chứng sưng đau, tiết tả, tê dại đờm ỉy, sang độc. Đó là thủy thịnh hỏa suy, các chứng nổi lên, nên dùng phép tiên trục thủy tà.

b) Hư : Mạch : Sáu bộ đều phù hợp hoặc hồng đại vô lực, xích bên trái hư nhược vô lực, hoặc hư mà tể sắc vô lực, không bằng bộ xích bên phải hơi mạnh.

Hình : Béo bệu, sắc trắng bủng, mặt như bôi son hoặc sắc má hơi hồng bề ngoài tựa như có thừa; hoặc tối đen mà gầy gò, da dẻ khô khan, thân thể liệt yếu, tinh khô huyết kiệt, da như bong vẩy, môi răng khô ráo, râu tóc cần ưa vàng, mắt nhiều phần trắng, tính nóng vội, hay cáu gắt, uống nước luôn, đại tiện hay táo.

Chứng : Sốt cơn về chiều, phần âm nóng, nóng âm ỉ trong xương, hoặc âm nóng, hãm hấp, ngũ tâm phiền nhiệt ⁽¹⁾, thượng tiêu nhiều chứng nhiệt, thủy suy không lấy gì chế được hỏa, cho nên hỏa đi lên. Kinh nói: "Người dễ tổn thương vì nhiệt thì chân âm tất hao". Lại nói : "Âm hư phát sốt vì âm hư không chế được hỏa". Phiền táo, phiền khát, đầu nặng, đầu đau, đầu mắt choáng váng, mắt hoa, hai má hồng, nơi giáp sa xương phù, khí nghịch xông lên, mửa khan, hầu khô, họng đau, hoặc trong họng như có hạt gì không khạc ra được, nuốt cũng không xuống, trong ngực bồn chồn, xương trước ngực và eo lưng đau, hư phù tiết tả, ăn uống không tiêu hóa, ho ra nhiều đờm rãi bọt trắng, miệng khô, lưỡi có rêu, đỏ máu mũi, di tinh, nước tiểu vàng, gắt,

(1) Ngũ tâm phiền nhiệt: Nóng ở hai lòng bàn tay, hai lòng bàn chân và dưới tâm.

ngán, đỏ; nặng lấm mà thành lấm tọc, thích ăn đồ nóng, ưa ẩm, ghét lạnh, nhiều mồ hôi, đàn bà kinh bế, huyết ít, hể thủy suy thì hỏa thịnh mà các chứng nổi lên.

Trị liệu : Phần âm của tiên thiên hư thì bổ thận thủy bằng những loại thuốc Địa hoàng, Sơn thù, Mạch môn, Ngũ vị, nhất thiết phải kiêng thuốc thẩm lợi vì chân thủy suy thì tướng hỏa bốc dậy lên, vì thủy không chế được hỏa cho nên hư hỏa mới đi dậy lên. Kinh nói : "Vì Thủy không đủ mà thấy hỏa có thừa". Lại nói : "Âm hư thì dương lấn sang". Lại nói : "Dùng thuốc hàn chữa mà không làm mát được là tại vì không có thủy". (Đó là lấy thuốc hàn mà chữa bệnh nhiệt mà nhiệt không lui). Lại nói : "Uống các vị thuốc hàn mà cứ nhiệt thì phải trách ở phần âm". (Đây là lấy thuốc hàn mà chữa bệnh nhiệt mà nhiệt không khỏi, không phải là hỏa có thừa, mà là âm không đủ; âm không đủ thì hỏa càng thịnh nên trách ở âm, chỉ bổ âm thì dương tự lui cho nên bảo rằng phải tìm xem thuộc về loại bệnh nào). Phương thư nói : "Âm hư không có thể thu liễm được dương, nên dưỡng âm để làm cho dương lui". Lại nói : "Đại để chứng thủy suy hỏa động đều do say đắm sắc dục làm hao tổn chân âm, dương không còn gì để dựa vào, do đó mà bốc vượt lên trên". Đó là ý nghĩa "hỏa không" ⁽¹⁾ thì phát lên, lâu ngày "cô dương" ⁽²⁾ không thể cứ mạnh mãi được một mình; thứ hỏa vô căn (không gốc) cháy sáng mãi sao được. Cho nên bảo rằng tráng hỏa làm hao mất khí. Khí hư thì dương càng thịnh, nên phải điều bổ mạnh để ngăn ngừa cái thế trống rỗng bốc lên, cho nên nói âm hư quá thì nên bổ âm để sánh kịp với dương, khiến cho âm theo dương mà hóa. Nên uống bài Lục vị hoàn làm mạnh phần chủ thủy để chấn áp phần hỏa (hỏa có thừa vì thủy không đủ, không dám khử hỏa chút nào, chỉ bổ thủy để sánh với hỏa, nên bảo rằng tư âm giáng hỏa, khiến cho thủy có sức, thì hỏa không thể đi cán bậy, đó tức là bổ thủy mà hỏa tự xuống. Nếu trong hư ghé thực, thì gia Tri mẫu, Hoàng bá đều sao, để tạm ức chế sức thiêu đốt mạnh của hỏa, nếu thủy hư quá thì gia Mạch môn, Ngũ vị để bồi bổ nguồn thủy, gia Ngưu tất để thu liễm phù hỏa, nếu kèm cả chứng can hỏa cháy tợn thì gia Sài hồ Bạch thược để dẹp nó)

15. MẠCH, HÌNH, CHỨNG, TRỊ LIỆU ĐỐI VỚI SỰ HƯ THỰC CỦA TIÊN THIÊN CHÂN HÒA .

Chân hòa thiên dương tức là huyết trắng bên phải, là hỏa vô hình.

a) Thực : Mạch : Hai bộ xích quân bình, sáu bộ có thần.

Hình : Xương thịt cân đối, gân xương cứng cáp, tiếng nói du dương, nhan sắc đen sáng.

Chứng : Miệng khô hoặc khát, cổ đau, hỏa là hỏa chân dương của mệnh môn, là căn bản của sinh mệnh con người, hỏa đã đầy đủ thì âm thăng bằng, dương kín đáo, tinh thần sẽ yên ổn, thì bệnh còn vào đâu được, không cần phải dùng thuốc.

b) Hư : Mạch : 6 mạch vi nhược, hữu xích vô lực, hoặc trĩ nhuyễn hoặc trầm tế mà muốn tuyệt, không bằng mạch tả xích hơi mạnh hơn.

Hình : Thần khí kém sắc da đen sạm như khói hoặc thân thể gầy còm, trắng bệch, hoặc

(1) Hỏa không : chỉ có hỏa thôi, không có thủy.

(2) Cô dương : chỉ có một mình "dương"

xanh bọt, tay chân rù rời, tóc râu ngắn vàng, da nheo, lông rụng, thần khí trong con người khô khan, răng khô, lưng lay, cử động chậm chạp, hơi thở ngắn hụt, tiếng nói khê nhỏ, không chịu được một chút gió lạnh, trong bụng thì khiếp sợ đồ sống lạnh, dễ phát trưởng, dễ phát tả, tả lúc sáng sớm; và lại ham nhiều sắc dục, chân hỏa hư, can hỏa vượng, vì can chủ việc sơ tiết cho nên thế.

Chúng : Hâm hấp nóng lâu, rất sợ gió lạnh. Kinh nói : "Để cảm hàn thì chân dương tất hư", từ đầu gối trở xuống lạnh hoặc đau nhức, gân cốt không có sức, vùng dãn điền không ấm, ăn không tiêu hóa, hoặc ăn được mà không đói, ỉa chảy không chừng, mộng, di hoạt tinh, choáng váng, tự đổ mồ hôi, ngang lưng đau, tai điếc, tiểu tiện bí sáp, nói chung nửa người trên hay có giả nhiệt, nửa người dưới hay có chân hàn, khát mà không thể uống được, hoặc không khát, đều là những chứng rõ rệt, chứng hỏa suy mà thủy thịnh cho nên các chứng phát ra.

Trị liệu : Phần dương của tiên thiên hư thì bổ mệnh môn, dùng loại Quế Phụ, vì chân hỏa suy thì tráng hỏa đi bấy. Kinh nói : "Tráng hỏa tiêu mòn khí, khí yếu thì dương cũng rất hư, nên, bổ dương để sinh âm, khiến cho âm theo dương mà lớn lên", lại nói : "Uống thuốc nóng mà không thấy nóng là do không có hỏa. (Đây là dùng thuốc nóng để chữa bệnh hàn mà hàn không hết vì không có hỏa). Lại nói : "Dùng thuốc nhiệt mãi mà cứ hàn thì chú ý vào phần dương kém" (Đây là dùng thuốc nóng trị bệnh hàn mà hàn không lui thì không phải hàn có thừa mà vì dương không đủ, dương khí hư, cho nên bổ phần dương, chỉ bổ hỏa ở trong thủy thì âm tự tiêu, cho nên bảo tìm xem thuốc về loại nào, một thủy một hỏa đều tìm ở trong thận), nên dùng Bát vị hoàn thêm nguồn của hỏa để tiêu bớt phần âm (hỏa không đủ vì vậy mà thấy thủy có thừa, cho nên không cần phải tả thủy mà cứ bổ hỏa ở trong thủy). Nếu như mệnh môn hỏa hư, hư hỏa bốc dậy lên là do chân thủy cũng hư chứng thể hiện trên thực dưới hư, như nửa người trên thì phiền khát mặt đỏ, nửa người dưới thì hoạt tiết ⁽¹⁾, chân lạnh từ đầu gối trở xuống, cũng nên dùng Bát vị hoàn. Hoặc có người hỏi chứng trước là chân thủy suy, lõi hỏa bốc lên, chứng này là chân hỏa hư mà hư hỏa bốc lên đều là một chứng giả nhiệt mà một đường thì dùng Lục vị hoàn để làm mạnh thủy ức chế hỏa, một đường lại dùng Bát vị hoàn để bổ hỏa dẫn hỏa, xử phương khác nhau như vậy là tại sao ? Xin trả lời : "Đó là phép tìm thủy trong hỏa, tìm hỏa trong thủy".

16. Ý NGHĨA LỚN VỀ CÁCH CHỮA HƯ CỦA TIÊN THIÊN.

(Phục Tráng hòa, thiếu hòa, đệ hòa, dân hỏa)

Tôi xét thiếu hòa không phải là hòa mà là dương khí chân nguyên, sinh hóa ở đan điền, khi thở ra hít vào, nhờ đó mới sông được, mới làm ngấu như thức ăn uống, mới hóa sinh ra chất tinh ba, hệ nó thăng bằng thì yên vị trí, mọi biểu hiện đều tốt, gọi là thiếu hòa sinh ra khí; mất thăng bằng thì tách rời vị trí gọi là tráng hỏa làm tiêu hao khí, hiệp sức với tướng hỏa ở can làm thành Long lõi hỏa, hiệp sức với tướng hỏa ở tam tiêu với các thứ hỏa ở bào lạc và năm

(1) Hoa tiết: Chỉ vào đại tiểu tiện và tinh dịch ở hai khiếu dưới không chủ động được.

chỉ⁽¹⁾ năm tạng⁽²⁾ bốc lên tam tiêu nung nấu tạng phủ, hơi đốt cơ nhục mà gây thành bệnh, hoặc lưỡi đen môi nứt, phiền khát, nổi nhâm, má hồng, mắt đỏ, hoặc khí nghịch lên, nôn khan hoặc dờm trăn ra như suyễn mà không phải suyễn, hoặc tâm phiền cổ đau, người khô như que củi, da thịt như lửa đốt, ai không bảo là chứng thực nhiệt. Nếu ghét nóng mà đập tắt lửa thì có khác nào là diệt khí. Cần phải xem xét cho kỹ, hoặc khát mà không muốn uống, hoặc thích uống nước ấm, tuy nóng mà ấn lâu lại thấy mát, hoặc mình nóng mà dưới gối lạnh, chỉ cốt dựa theo nguyên khí làm gốc. Nếu người ấy vốn hư mà có chứng nhiệt đều là giả nhiệt. Thầy thuốc nếu còn hơi ngờ vực thì nên dùng nước thử xem (thực nhiệt thì thích uống nước lạnh, giả nhiệt thì cự tuyệt không chịu uống). Hoặc dùng thuốc nhiệt cho uống nguội, hoặc cho uống các bài Lục vị, Bát vị, mà gia thêm chút Tri mẫu, Hoàng bá (sao đen) để tạm đè nén sự bốc dữ, khi thấy thể nhiệt hơi lui thì bỏ đi ngay, đại để là dò tìm lực nguyên nhân mà điều hòa nó, làm yên nó, lựa theo nó vỗ về nó, lấy thăng bằng làm chừng, thì hỏa không mất mà bệnh tự lui, không tổn thương gì đến nguyên khí, còn như người hư nhược mà cảm sốt, mặc dù là tà từ ngoài tới, nhưng lúc mới cảm cũng đón mà ức chế đi, dùng để cho ngoại hỏa kích động đến nội hỏa, tà mới gọi tà cũ ra. Nếu bệnh đã lâu ngày thì cũng chữa theo loại chứng hư.

17. PHÉP SỜ TAY ĐỂ QUAN SÁT MỨC ĐỘ NÓNG.

Trong chứng nội thương, chân âm chân dương hư khi áp dụng phép này, có hai cách :

- Sờ vào thấy bóng tay, ấn vào trong xương như lửa đốt là chân âm ở thận hư.
- Sờ vào thấy bóng tay mà ấn sâu vào trong gân xương mà thấy mát là chân dương ở thận hư.

Lại một phép khác là sờ nhẹ tay thì nóng, sờ nặng tay thì không nóng là nóng ở mạch máu da dẻ, nếu ấn nặng vào gân cốt thì nóng búng tay, ấn nhẹ thì không nóng là nóng ở trong xương tủy, nếu sờ nhẹ tay thì không nóng, sờ vừa vừa thì nóng là nóng trên gân xương, ở dưới mạch máu lông da là nóng ở khoảng cơ nhục, ấy là nóng vì nội thương nhọc mệt.

18. THUỐC CHÍNH ĐỂ CHỮA CHỨNG THỦY HÒA TIỀN THIÊN.

A. Bài Bát vị hoàn.

Thục địa 8 lạng, khí bạc mã hàn, vị đậm mà ngọt, là dương ở trong âm.

Hoài sơn 4 lạng, khí vị ngọt, bình.

Sơn thù 4 lạng, tính bình hòa mà ôn, vị chua mà sáp.

(1) Năm khí: Mùng, giận, lo, nghĩ, sợ.

(2) Phùng tiên sư cho tam tiêu là huỳnh hỏa; Sách Y quán cho tam tiêu là dân hỏa, Sách Y học cho bàng quang là dân hỏa. Một thuyết nói : Tâm quân hỏa kèm sáng suốt thì tướng hỏa ở can thận khinh nhâm, hợp với hỏa ở tam tiêu nổi thành tráng hỏa.

Đơn bì 3 lạng, tính hàn, vị cay, trong âm hơi có dương.

Bạch linh 3 lạng.

Trạch tả 3 lạng.

Nhục quế 1 lạng.

Phụ tử 1 lạng.

Bào chế, viên với mật bằng hạt ngô đồng ⁽¹⁾ mỗi lần uống 60, 70 viên lúc đói bụng, nấu nước muối làm thang mà uống, uống xong một lúc thì ăn thức ngon chận lên.

a) *Trị các chứng*: Phàm mệnh môn hỏa suy, tương hỏa không đủ không sinh được thổ, đến nỗi tỷ vị hư hàn, hư yếu, khí kém, không thiết ăn uống, đại tiện không rắn, rốn bụng quặn đau, đêm đi đại nhiều, hoặc mạch hư nhược, thổ yếu thủy thắng, thiếu hỏa hao kém; hoặc mạch rỗng ⁽²⁾ ấn vào có lực, hoặc hỏa hư đờm thịnh. (Dan Khê nói nói bệnh lâu thì âm hỏa bốc lên, tân dịch sinh đờm không sinh huyết, thuốc này để ức chế tương hỏa thì đờm tự tiêu), cùng với các chứng âm thịnh cách dương, trong thực hàn mà ngoài giả nhiệt, nên nói rằng bổ ích cho nguồn chân hỏa để tiêu tan mây mù trong phần âm là thế. (Thận có hai quả đều thuộc thủy, tuy có chia ra trái phải mà không phân biệt thủy hỏa. Tiên Kinh nói: "Hai quả thận như nhau không khác gì, một điểm ở giữa là chân tinh". Tinh nghĩa là sáng, tức là mệnh môn tương hỏa, con người mà không có thứ hỏa ấy thì nguồn sinh hóa sẽ ngừng mất, nếu không có vị Phụ tử mạnh mẽ thì lấy gì để nhóm lại phần dương đã hao, để tiêu tan mây mù trong phần âm được). Sách Tinh yếu nói: "Uống bài Bát vị lâu ngày khiến cho người ta béo khỏe mà nhiều con" để thấy được sự hiệu nghiệm về bổ mạnh tinh huyết. Trọng Cảnh nói: "Khí hư có đờm bổ mà trục đi". Lại nói: "Bài này là thuốc thánh để chữa chứng thủy tràn lên làm thành đờm". Sách Dịch Lão nói: "Thuốc chữa mạch hư nhược, là bài thuốc của hai phương Tây Bắc (Kim, Thủy). Kim yếu thủy thắng, thủy ít hỏa nhiều hoặc mạch ấn vào tựa như có lực thì uống bài này có hiệu nghiệm.

b) *Công năng của bài*: *Bát vị*: Bệnh nặng nhất trong các thứ bệnh của đời người không bệnh nào nặng hơn các bệnh Phong, Lao, Cổ, Cách. Thuốc này uống lâu chân hỏa vững chắc ở Đan điền thì còn từ đâu mà phát lên được, chứng trướng phồng không phải lo nữa. Vị cam ôn thì trừ được nóng dữ, vị bổ dưỡng thì tinh huyết dễ sinh, chứng cốt chùng, phục nhiệt còn chỗ nào để ẩn nấu được, chứng lao đã thành cũng khó mà dằng dai được, chân hỏa ở dưới đã đầy đủ, nguyên khí ở giữa tự nhiên lớn mạnh, sự tiêu hóa bình thường thì chứng đầy bụng còn làm sao mà sinh được, chứng cổ trướng cũng không lo nữa. Dưới nồi có lửa thì cơm trong nồi tự nhiên chín, tinh khí dào dạt, tinh hoa lan khắp bốn bên thì những chứng táo sấp, ế cách còn lo gì nữa. Chứng nặng đã có thể tiêu tan thì chứng nhẹ dứt khoát khó mà trầm trọng được, Thật là môn thuốc quý báu nhất về phép vệ sinh, bài thuốc hay nhất để bảo toàn sinh mạng. Trương tiên sinh phỏng xem tượng quẻ Khâm mà biết trong thận một hào dương ở khoảng giữa hai

(1) Hạt ngô đồng tương đương bằng hạt đậu đen.

(2) Nguyên văn chữ của câu này: Mạch cổ, có nghĩa là mạch rỗng như da trống căng như có lực.

hào âm làm thành quả Khâm, đầy đủ cả thủy hỏa cho nên dùng phương này để kiêm bổ cả thủy hỏa, các vị Đơn, Trạch, Linh, Dược theo các vị Thực. Thù nhu nhuận để làm mạnh được chủ Thủy, Quế, Phụ cay nhuận bổ hỏa ở trong thủy để bổ ích nguồn chân hỏa, kiêm bổ ích cả tỳ vị mà bồi dưỡng cho mẹ của muôn vật, lợi ích rất rộng rãi. Thận ghét táo, tỳ ghét thấp, trong thuốc bổ âm phần nhiều là thuốc thấp, duy bài này là được cả hai phía.

Bệnh tật của người ta chưa có bệnh nào không do mất điều hòa về âm dương, thiên thắng về thủy hỏa, cho nên bệnh hư tổn vốn do khí huyết tạng phủ từ bên trong nhóm lên, người chữa bệnh càng nên phân tích rành mạch để điều hòa cho thích hợp đến lúc cân bằng thì thôi. Phương thuốc Bát vị ví như bát trận đồ của nhà binh, lập pháp chu đáo không thể vượt ngoài khuôn khổ. Vì bên bổ bên tả thì thế bổ sẽ đặc lực, sự biến hóa trong đó linh hoạt mà làm sáng tỏ thêm, khó mà nói cho hết được. Tiên Triết có nói: "Nhà y mà không hiểu rõ chân tướng của của tiên thiên thái cực, không nghiên cứu tác dụng thần diệu của thủy hỏa vô hình mà không trọng dụng được những bài thuốc hay như Lục vị, Bát vị thì đạo làm thuốc còn thiếu sót đến hơn một nửa", thực là lời vàng ngọc.

Xét trăm bệnh gây ra, không bệnh nào là không vì hỏa, mà hỏa phát ra không khi nào là không do hư, mà gốc của chứng hư không khi nào là không do thận. Vì thủy là nguồn của muôn vật, hỏa là cha của muôn vật; nguồn hay cha đều bắt gốc ở thân cá. Hễ thận nguyên đầy đủ thì mọi hiện tượng đều yên mà bệnh tật không có nữa. Người ta có sự sống đều nhờ vào tác dụng của âm dương thủy hỏa mà thận là gốc rễ chung của âm dương thủy hỏa, nếu âm dương mất điều hòa, thủy hỏa thiên lệch thì trăm bệnh sinh ra ngay. Về cách chữa thì cứu âm không gì bằng làm mạnh chân thủy, bổ dương thì không gì bằng bổ ích chân hỏa, mà thận là thủy tạng lại là hỏa tạng. Cho nên cứu âm cứu dương mà không tìm chủ của thủy, nguồn của hỏa, bỏ rơi tạng thủy hỏa, bỏ bài Lục Bát vị thì không tìm thấy cửa, tất không có lối vào. Cũng như trồng cây mà muốn bỏ rễ đi thì phòng có trồng cho sống được ru? Duy tỳ vị hư mà hàn nhanh quá thì ôn bổ, từ chỗ trung tiêu, mà có thuyết dùng những bài Bổ trung, Lý trung. Bệnh lâu rồi thì cũng trách cứ đến thận. Lại có thuyết Bát vị gia Phá cố chỉ, Ngũ vị. Ngoài ra không kể ngoại cảm hay nội thương, mặt, mắt, miệng, răng, thai sản, trai gái trăm bệnh, hễ thuộc các chứng âm hư, dương hư với giả âm giả dương, không ai là chẳng trọng bài này là thuốc thánh. Chân âm không đủ thì cô dương không dựa vào đâu, du hỏa để bốc nổi lên, cho nên phải dùng thuốc ngọt âm yên tĩnh để bổ dưỡng, các vị thu chua liễm mạn để giữ kín lại. Người ta chỉ biết khí có thừa tức là hỏa mà không biết hỏa có thừa tức là khí, hoặc làm suyễn đầy phiền khát, có thừa là bệnh khí, bệnh khí có thừa thì chính khí không đủ. phàm ăn uống khí trệ thì có thể vận hành đi, thông lợi đi, thuận đạo đi, điều lý đi. Nếu dương khí bốc lên, chỉ nên dẫn khí đi xuống, thu nạp lại, liễm lại, bịt lại dùng bổ làm tiêu. Khí này là gốc của sinh mạng, không giống với chứng khí trệ vì ăn uống, nếu dùng thuốc thuận đạo, chỉ thành ra khơi ngòi cho nó chảy tháo ra mà dùng thuốc cay ráo lại có cái lo là làm hao tân dịch, tuy rằng các vị Khung Quy, Trần bì, cay nhuận cũng có thể dẫn động cái khí vô căn bốc lên. Cái hỏa mất gốc bùng lên mà làm thành bệnh, cho nên đều phải dè dặt.

c) Ý nghĩa của bài Bát vị: (Phương này chữa chứng tương hỏa không đủ, hư gây khí kém, cho nên Vương Bàng cho rằng "Bổ ích nguồn chân hỏa để làm tiêu tan mây mù trong phân âm", mạch xích nhược thì dùng rất thích hợp

Xét trong bài Bát vị, kiêm cả công lẫn bổ, đầy đủ cả âm dương, vì không có dương thì âm không thể sinh sôi nảy nở được, cho nên các vị Quế Phụ là loại thuốc cay nhuận, có thể bổ hỏa ở trong thủy, thủy hỏa được nuôi dưỡng thì thận khí trở nguyên chỗ, nhưng đâu vị cũng là Quế Phụ, tức là một vách ngang của hào dương trong quẻ khảm, không có vách ngang ấy thì không thành quẻ khảm. Phụ là thuốc của cả tam tiêu, cay nóng thuần dương lưu thông các kinh mạch, tính chạy mà không giữ lại, Quế là thuốc của kinh Thiếu âm, tuyên thông huyết mạch, tính cũng bốc, hai vị ấy đều khó khống chế, cần được 6 vị kia là thứ thuần âm, vị hậu, nhuận hạ, để khơi thông đưa đường rồi mới dẫn xuống thận, tự nhiên sẽ không ngại chấn động lên nữa. Người đời nay không hiểu cái nghĩa ấy, chỉ cho Quế Phụ là thuốc nhất định để chữa thận dương, bỏ hết cách lập pháp, tự ý dùng lẫn lộn, khí bốc liệt xông lên, đốt khô tam âm, gây ra tai họa sâu sắc. Hoặc có người nói "Trọng Cảnh chữa chữa chứng Thiếu âm thương hàn, dùng Phụ đến 50%, không phải là chuyên chú bảo ích thận dương đó ư ? Nhưng Trọng Cảnh vì thấy hàn tà trực trúng vào âm kinh, không có thuốc cay nóng thì không thể đuổi cho tan ra được, Phụ tử là thuốc cay nóng của Tam tiêu, mệnh môn, cho nên dùng nó để công hàn tà của kinh ấy, ý để làm cho lưu thông chứ không phải để bổ giữ lại, cho nên bài Lý trung của kinh Thái âm, bài Ô mai của kinh Quyết âm với các vị Can khương, Thục dược, Cam thảo, bài Quế chi của kinh Thái dương, bài Tứ nghịch của kinh Dương minh, không chỗ nào là không thông tới, chưa từng một mình nguyên chữa thận kinh, chỉ có Bát vị hoàn là chủ được của kinh Thiếu âm, cho nên cũng có tên là thận khí xếp ở sách Kim quỹ (Kim quỹ thận khí), không chép ở sách Thương hàn luận chính vì Phụ tử trong bài Bát vị là để bổ thận. Quế gặp thuốc chữa khí thì làm cho ra mồ hôi, phát tán, gặp thuốc chữa huyết thì làm cho ấm để lưu hành, gặp thuốc tiết lợi thì là thấm lợi không liên quan gì đến thận. Tiết Lập Trai nói : "Chỉ Quế Phụ ở bài Bát vị thì có thể bổ thận, ở bài khác thì làm cho tuyên thông". Cho nên nói : nên bàn phương không nên bàn thuốc, không nên dựa vào thuốc mà bàn phương. Đây là Trọng Cảnh dùng bài Lục vị để chế ngự Quế Phụ mà làm bền chặt thận dương.

Không có âm thì dương không hóa được, cho nên có Địa, Thù, là chất thu nhuận, Địa để bổ thân, điền tinh, sinh huyết là đầu vị, Thù vị chua vào can thận, chủ đóng kín mà tính chua liễm hợp với nó. Có thuyết nói : "Sơn thù làm ấm gan, đuổi phong, cố tinh ích khí; Thục địa là chất thuần tĩnh, là thuốc thánh để bổ âm". Lại nói: "Thục địa gặp thuốc chữa khí thì vận dụng ở trên, gặp thuốc chữa huyết thì chạy thông ra các kinh, không thể dẫn một đường vào thận. Chân âm chân dương của tiên thiên đã được bổ thì cho thêm Bạch linh, Sơn dược vào để giúp tỳ vị, khiến cho từ chỗ đó mà sinh ra hóa nguyên, và làm cho hậu thiên phát triển mãi mãi không cùng. Linh có thể vào tỳ, thấm được thấp nhiệt ở trong tỳ mà thông với thận, giao với tâm, tác dụng của nó đều chủ về thông lợi đỡ cho vị Sơn dược có tính trệ. Và lại, sắc trắng thuộc kim, có thể bồi dưỡng bộ phận phế lại có ý nghĩa "con hư thì bổ mẹ". Sơn dược vị ngọt vào tỳ mà bổ tỳ yên được kẻ thù của thủy cho nên dùng làm thần và lại thanh hư nhiệt ở phế lại hay cố tinh bổ thận. Đơn bì để trừ nhiệt nấp ở phần âm, còn tả được cả hỏa ẩn nấu của quân tướng, lương huyết lui nhiệt. Hòa ẩm nấu tức là âm hóa, người đời hay dùng Hoàng bá chữa tướng hỏa mà không biết công dụng của Mẫu đơn còn gấp bội. Đơn là hỏa ở phương Nam, giống đực không phải cái, thuộc dương, cho nên vào được thận, tả được âm hỏa, dẹp lui được chứng nóng âm ở trong xương (cốt chưng), không có mồ hôi. Một thuyết nói : "Mẫu đơn cũng

vào can, tác dụng chủ yếu là tuyên thông để giúp Sơn thù là thuốc cố sáp. Trạch tả để tả hỏa tà, nước động của long lõi lại cùng Phục linh thẩm nhậ, chuyển vận các vị thuốc đi xuống. Chủ vị của phương này là hóa nguyên cái tính nhuận hạ để bổ dưới chửa dưới mà phải chế ngự cho mau. Trạch tả Phục linh tính thẩm tả chính là để cho mau khiến cho chóng thông xuống dưới. thận âm không giữ được bốc cháy lên trên, muốn thu nạp cho về nguyên chỗ mà không mượn cái thể giáng, thể tả thì không thu nhiếp cho yên được, cho nên dùng Phục linh đạm tiết để đưa dương ở trong âm xuống, dùng vị Trạch tả tính mặn để đưa phần âm trong dương xuống, cũng như bài Bổ trung ích khí, dùng Sài hồ để đưa phần âm ở trong dương lên, dùng Thăng ma để đưa phần dương trong âm lên. Nếu bảo rằng dùng Trạch tả cũng chỉ lấy được cái công nuôi tạng, mạnh âm, bổ hư, thế thì hễ cứ thuốc bổ thận là đều có thể dùng thay cho phương này được ư ? Nói rằng các thuốc đều là thuốc kinh thận, không đợi phải tiếp dẫn rồi mới đến, nói thế thì phải chú như Khấu Tôn Thích bảo bài Bát vị hoàn dùng Trạch tả cũng chẳng qua để tiếp dẫn về tới thận kinh chứ không có ý gì khác, há phải như thế đâu ! Cho nên các vị Sâm Kỳ Truật lại há còn phải đợi Thăng Sài tiếp dẫn rồi mới đến được tỳ phế ư ? lên hay xuống là khí của trời đất giao hội, biết được Trọng Cảnh dùng Phục linh Trạch tả thì biết được Đông Viên dùng Thăng Sài, mới có thể nói chuyện được cái diệu dụng về cách lập phương. Lại nói: Bài Bát vị dùng Trạch tả có 3 tác dụng":

- Lợi tiểu tiện, để thanh tương hỏa.
- Thông cái trệ của Thục địa để dẫn các thuốc mau đến thận.
- Có bổ có tả mà không thích công phạt.

Họ Khấu cho là để tiếp dẫn các thuốc, Lý Thời Trân nói : "Không phải để tiếp dẫn, dùng Linh Trạch để tả hỏa ở Bàng Quang", cổ nhân dùng thuốc bổ tất kiêm có tả, tả đi rồi thì thuốc bổ mới đắc lực, một bên đóng một bên mở, đó là cách diệu dụng, người đời sau không biết lẽ đó, chuyên hẳn một mặt về bổ tất đến nổi sinh ra tai hại về thiên thắng, vì một bên bổ một bên tả thì thế bổ đắc lực. Ví như có vua mà không có tôi, thì sức có đơn khó làm được việc gì. Nếu tự ý gia giảm xằng hoặc thuần dùng thuốc bổ là không biết lý lẽ thông biến.

d) Cách gia giảm bài Bát vị : (Thuật lại các phép xưa với kinh nghiệm của mình).

- Thận hư ỉa chảy, kiết lý kéo dài gia Thăng ma, Phá cố chỉ, Ngũ vị; bội Linh, Trạch; khử Mẫu đơn.

- Mạch bộ xích bên phải vi tế mà phần dương kém quá bội Quế Phụ

- Mạch bộ xích bên trái hồng sắc mà phần âm quá thiếu thì bội Thục địa, hoặc chưng thành cao, hoặc nấu trước đi.

- Mạch bộ quan bên trái vô lực, can khí không đủ, bội Sơn thù.

- Mạch bộ quan bên phải vô lực, tỳ vị kém, bội Linh Trạch; không có thấp trệ thì giảm Linh.

- Vị hỏa nhiều quá sinh chứng phát vàng, sốt về chiều, miệng lở hay đói, khát nhiều, giảm Trạch tả, bội Đơn bì.

- Can hỏa thịnh nóng như nấu, ngọc hành đau, tiểu tiện ngắn xén, bội Thục địa Đơn bì.

- Vị khí yếu, trung khí hư hàn, dễ trướng dễ tiết, khứ mẩu đơn, bội Linh Trạch, Quế Phụ.
- Dàn bà kinh bế, huyết ít, có nhiệt, bội Mẩu đơn, Thục địa; Hư hàn khứ Đơn bì bội Phụ Quế.
- Táo khô có dương không âm, khứ Trạch tả, bội Thục địa, gia Mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất hay khát uống nhiều bội Linh Trạch; không khát có nóng như nấu bội Đơn bì, khứ Trạch tả, dùng Linh tằm sữa.
- Cô dương bốc nổi lên, vì thận hư không thu nạp đóng kín lại được, gia Ngưu tất Ngũ vị để giúp sức cho Sơn thù vị chưa có tính thu liễm.
- Dương hư tinh tổn gia Lộc nhung, Hà xa (rau thai) đều là vị thuộc tinh huyết hữu tình, để giúp công năng bổ mạnh cho loài thảo mộc.
- Thận hư không thu nạp được khí về nguyên chỗ làm ra chứng hư trưởng hư suyễn, nôn tức, khí nghịch lên, thượng tiêu phiền nóng, bội Ngưu tất để giúp sức cho Linh Trạch dẫn đi xuống, gia Ngũ vị để giúp sức cho thu liễm lại.
- Thận hư không bễ tàng được, khí hư dưới dồn chạy ngược lên mà thành chứng ho xốc, bội Linh gia Ngưu tất Ngũ vị, có hỏa uất thì bội Đơn bì.
- Tỳ thận hư hàn không thể làm ngấu nhừ, đóng kín thành ra chứng thần tả (đi ỉa chảy lúc mờ sáng), gia Bồ cốt chỉ, Thỏ ty để bổ phần dương của tỳ thận, có tác dụng cho cả tiên thiên và hậu thiên.
- Âm dương đều hư, nóng rét qua lại, giống sốt rét mà không phải sốt rét thì gia Sài hồ, lạnh nhiều thì bộ Quế Phụ, nóng nhiều thì bội Đơn bì, khát thì gia Mạch môn Ngũ vị. Bệnh mới mắc lúc đó nguyên khí chưa suy thì tạm gia Hy thiêm để khu tà, tà lui rồi thì bỏ ngay là tốt, nóng rét thì âm dương đều hư cả, không nên để lâu, vì đuổi tà cũng là giúp chính khí.
- Vừa mưa vừa ỉa, âm dương kiệt quệ, nh mưa nhiều có phù nhiệt bốc lên thì bội Đơn bì, gia Ngũ vị để thu lại, tả nhiều thì bội Linh Trạch để thấm đi, lại bội Ngũ vị, Cố chỉ để thu lại, đóng lại, gia Mạch môn (sao gạo), Ngũ vị (sao mật). Vong âm, trung tiện luôn (khí là dương, dưới không có âm đóng kín mà thoát ra, cho nên vong dương, cũng gọi là vong âm) gia Thăng ma để đưa lên, Cố chỉ để đóng kín lại.
- Chứng hư bí, giả đầy trướng, giả tích khối, khứ Mẩu đơn, bội Quế Phụ, gia Ngưu tất Ngũ vị.
- Chứng hư lâu ngày, đau bụng liên miên, gia Ngô thù, Tiểu hồi.
- Thận hư đau sán khí (hòn dái sa lệch), gia Xuyên luyện Quất hạch, Ngô thù, Hoàng bá sao đen, khứ Phụ tử.
- Đờm dãi vấp lấp, thủy hư thì khứ Phụ, hỏa hư thì Thục địa sao khô mà dùng.
- Các chứng phát sốt của trẻ em khứ Quế Phụ, gia Mạch môn Ngũ vị, có nóng rét gia Sài hồ Bạch thực; kinh giật (là nhiệt làm hao huyết không nuôi được gân) gia Quy Thược, Tần giao, Câu đằng; Hư trưởng thì dùng Quế chút ít. Các chứng trẻ em hư hàn khứ Phụ; quyết lạnh dương thoát lại nên dùng Phụ; nếu hỏa hư kém cả âm huyết hư thì nên dùng Quế khứ Phụ.

- Trẻ em nhiệt uất đau bụng đi ỉa như rút khứ Quế Phụ, giảm Thực địa sao khô bội Trạch tả, gia Thăng ma, khát nhiều gia Mạch môn, Ngũ vị.

- Trẻ em hư nhiệt phát ban khứ Quế Phụ, bội Đơn bì, gia Quy Thược.

- Đàn bà huyết khô kinh bế người gầy đen, tóc ngắn, tính nóng nảy, hay đau bụng trước khi hành kinh, khát uống nước luôn, đau lưng, sốt về chiều hãm hấp, khứ Phụ giảm bớt lượng Quế, Trạch; bội Sơn thù, gia Quy Thược, Đỗ trọng sao rượu.

- Đàn bà có chứng Bạch đới thì khứ Phụ, bội Trạch tả, có đau mà trệ xuống gia Thăng ma, không thì gia Phá cố chỉ. Đó là cách dùng tá sứ thỏa đáng thì có thể hợp chung thành một tể để giúp thêm thành công. Người không sáng việc, cứ hay tự ý chọn vị thuốc bỏ cho thêm vào làm cho "khách lại khỏe hơn chủ" làm cho sức thuốc không tập trung, công hiệu của bài chính bị sút kém. Có người nghi ngờ vị Thực địa né trệ mà giảm đi thì đầu vị bị yếu; Hoặc ngờ vị Trạch tả hay tả mà khứ đi thì sức vị sứ phải kém, làm sao mà nói chuyện thuốc với họ được. Lăn tới xét tiên hiền Trương Trọng Cảnh là tổ sư lập ra phương Bát vị này thật là tiên phương chữa thủy hỏa, thánh dược cứu âm dương, tôi tôn làm của báu nhất để bảo vệ sức khỏe, giúp bệnh hiểm, cứu bệnh nguy, nhờ khuôn khổ này mà các bệnh nặng đến đâu cũng chữa được khỏe cả, bởi vì kinh nghiệm đã lâu, ngoài phương pháp cố chỗ không thể hình dung được, hiểu được càng sâu, biến hóa vô cùng như cái vòng tròn không đầu mối, thực khó nói hết được. Cần biết là phép có thể biến, mà lý vẫn thường có sẵn tăng thêm hay giảm bớt chỉ là việc xếp đặt mà thôi. Vì thầy thuốc lập phương cũng như nhà binh bố trận xuất kỳ ứng biến, há chẳng phải là trận thế để đánh thắng địch hay sao? Công chỗ thực, bổ chỗ hư, há chẳng phải là phương thuốc chữa được bệnh hay sao? Giới dùng binh thì nhân địa hình mà bày thế thắng, giới dùng thuốc thì nhân bệnh tình mà định phương chữa. Có Thực địa đủ bổ được thủy, có Quế Phụ đủ bổ được hỏa, cho uống Thăng Sài thì đưa lên, cho uống Tất Vị liễm xuống; Sâm Truật bổ trung khí, Quy Thược thì dưỡng âm huyết, lại thêm các vị thuốc có khí vị hợp nhau để tăng thêm lông cánh, hoặc từ dương dẫn vào âm, từ âm dẫn ra dương, chặn đón từ sớm thì chữa bệnh gì mà chẳng được, mong các vị có chí nghiên cứu nên suy rộng ra ngoài phương pháp.

d) Sự cấm kỵ của bài Bát vị.

- Hoặc có người dùng Hà thủ ô làm đầu vị trong bài này thì một bài thuốc hai đầu vị (quần dược) biết theo bên nào?

- Hoặc có khi phối hợp với Sâm Kỳ thì thuốc bổ thận chạy vào âm kinh, thuốc bổ khí chạy về dương phân mà hai bên giằng giữ nhau không yên được chỗ, lại quấy rối, kích động hư dương bốc lên không gì dẫn về kinh được.

- Hoặc có người dùng Táo, Quy, Truật để kiềm chữa cả tâm tỳ. Nào có biết rằng Thực địa bổ tinh huyết càng phải nhờ Sơn thù vị chua, chất để giữ vững lại. Còn như Quy cay mà chạy vào phần dinh là thuốc của phần huyết mà không phải là thuốc của phần tinh, chua thì thu, cay thì tán rất khác nhau xa, huyết với âm tinh đều nên phân biệt rõ. Và lại trong bài lục vị, bát vị đều có đủ cả âm dương khiến cho thủy hỏa hun nẩy gây thành tinh huyết. Bạch truat có công năng làm cho khô ráo, chạy riêng vào tỳ vị, gia vào đó thì lại làm cho hao kém mất sức hun nấu, chân âm còn nhờ vào đầu mà sinh ra được. Còn như Táo nhân là thuốc phần khí của

thượng tiêu tâm tỳ, không phải là thuốc thích hợp với tình huyết ở thận.

- Hoặc thêm vị như Câu kỷ, Phúc bồn, Liên nhục... có sức chậm chạp; nếu thêm một vị càng hãm lại một phần, khó kiến hiệu nhanh.

- Hoặc thêm vị Tiên mao tuy có sức mạnh, nhưng bảm tính không giống nhau thì ở cùng đội ngũ sao được, mỗi bên đều cậy có sức mình, làm rối loạn phép thường.

- Hoặc gia Bào khương, Chích thảo là thứ thuốc chữa trung tiêu, không thể xuống dưới được. Và lại Thục địa khí nhuận ngọt ẩm, là thuốc nhuận bổ chân âm, bỏ lẫn vào thuốc cay nóng, ẩm trung tiêu thì chẳng những mất hết tính nhu nhuận, mà vị Thục địa cũng không còn chút sức nào nữa. Cho nên bài Địa hoàng hoàn xưa nay không ai gia thêm Khung, Quy, Khương, Thảo là vì thế. Lăn tời ở ngoài phép cũng có khi dùng thêm như bài Nhân sâm thang thì sắc riêng rồi đổ lẫn vào mà uống. Nếu là thuốc hoàn thì nấu nhân sâm làm thang để uống. Như gia Dương quy là vì có chứng can huyết hư quá, dùng thang thì cho thêm Quy Thược. Như gia Câu kỷ là vì có chứng dương sự kém. Tình huyết hư thì gia Câu kỷ, Thông dong là thuốc ứng hợp với bệnh; như gia Liên nhục cũng nấu trước rồi lấy nước mà sắc với thuốc.

e) Phép dùng thang tổng Bát vị hoàn.

- Dùng nước muối nhạt làm thang tổng, là vì muối nhuận xuống, làm mềm chất rắn, có hư hỏa thì dẫn xuống.

- Dùng nước cơm sôi làm thang tổng, là vì nó là chân vị diễm đạm của tỳ, rất chống sinh ra tỉnh, có ý nhân bổ thận mà bổ tới cả tỳ.

- Dùng nước lã đun sôi làm thang tổng là vì nó không nhanh không chậm không nóng không ráo.

- Dùng rượu nóng làm thang vì nó dẫn sức thuốc đi rất nhanh, mùa đông có thể ngăn được hàn tà từ bên ngoài.

- Dùng bã Bỏ trung làm thang tất vì có chứng nguyên khí hãm xuống, đã muốn bổ nguồn gốc lại sợ thuốc chạy xuống thái quá, trên hư dưới thực, nên phải đưa trung khí lên, để cho nguyên khí ở tam tiêu còn mãi.

- Dùng bài Lý trung làm thang, tất vì tỳ vị trầm hàn nên trước phải điều lý trung châu rồi mới thông xuống được.

- Dùng bài Sinh mạch làm thang là vì kim sinh thủy làm cho mẹ con nuôi nhau, khí của phế đôn xuống thận mà làm vệ khí lại dẫn được xuống hai tạng kim và thủy để sinh âm.

- Dùng bài Quy tỳ làm thang là muốn cho tiên thiên thủy hỏa, hậu thiên khí huyết đều được tự nhuận.

- Dùng Nhân Sâm Trần mễ làm thang là để cho dẫn xuống tỳ thận mà sinh dương khí.

Cách dùng thang tổng như đã kể trên để chiêu thuốc hoàn đều là vì bệnh cấp không thể để dây dưa, tiêu bản đều phải chiêu cổ tới cả, cho nên phải mượn khí mạnh của thuốc sắc để làm công trước mở đường, vận tống thuốc hay của thủy hỏa nạp xuống đan điền, để giữ cho nguyên dương được vững chắc mãi, công dụng của thuốc sắc vừa đi qua thì tính của thuốc hoàn

lại nảy sinh tác dụng, từ cân bàn cho đến tam tiêu, cứ còn mãi mãi khí dương hòa ý nghĩa rất sâu xa.

B- BÀI LỤC VỊ HOÀN: (Ông Tiên ắt bỏ Quế Phụ để chữa bệnh trẻ em).

Thực địa 8 lạng (Thuốc của Thủ túc Thiếu âm, Quyết âm).

Sơn thù 4 - (Túc Quyết âm, Thiếu âm).

Sơn dược 4 - (Thủ Thái âm).

Mẫu đơn 3 - (Thủ Quyết âm, Túc Thiếu âm).

Trạch tả 3 - (Thủ túc Thái dương, Thiếu âm)

Phục linh 3 - (Thủ Thiếu âm, Túc Thái dương, Túc Thiếu dương).

Các vị tán nhỏ, trộn với Thực địa, cho mật ong vào viên bằng hạt ngô đồng [0,3g], mỗi lần uống 70-80 viên, với nước muối nhạt. Nên uống khi đói lòng, uống xong ăn thức ăn nhẹ để chân lên, làm cho thuốc không ở mãi trong dạ dày mà đi thẳng xuống hạ tiêu để tả khí xung nghịch.

Phương này chữa các chứng can thận bất túc, chân âm suy tổn, tinh khô khuyết kém, lưng đau chân nhức, di tinh là ra máu, tiêu khát, lâm lịch bí đái, khí bị vít lấp, đờm dãi, mắt mờ, mắt hoa, tai ù, tai điếc, khô cổ, đau họng, đau lưng, đau đùi, với các chứng thận hư phát sốt, đổ mồ hôi, đổ mồ hôi trộm, ỉa ra máu, mất máu, thủy tà dôn lên thành đờm (bệnh lâu ngày âm hỏa bốc lên, tân dịch sinh đờm mà không sinh huyết, nên làm mạnh chân thủy để chế bớt tướng hỏa thì đờm tự nhiên tiêu) thủy hư huyết hư phát sốt, ho hen khát nước, (thận hư thì đưa nhiệt lên phổi mà sinh ho hen, ăn mạnh đến xương thì nóng bỏng tay) hoặc thận âm suy tân dịch không giáng xuống được, hư hồng vẩn đục mà thành đờm hoặc đến nổi ho xốc, hoặc đầu choáng váng (âm dương quá độ, thận khí không thể trở về nguyên chỗ đó là khí hư mà đầu choáng váng, thổ huyết, băng huyết, rong huyết, can không giữ được huyết, đến nổi huyết chạy cần bậy, đó là chứng huyết hư mà đầu choáng váng). Lại chữa chứng tiểu tiện không rón được, thân hư sinh khát, mất tiếng, răng không chắc, đau răng vì hư hỏa, buồn phiền vật vã vì huyết hư, lưỡi khô lưỡi đau, gót chân đau, các chứng ghê lở ở hạ bộ, các chứng hư thũng ở đầu mắt, phạm các bệnh sốt của trẻ em mà theo loại chứng dương đều chữa được rất tài, nên bảo rằng "làm mạnh chủ thủy để chế bớt dương quang" là thế.

a) Công năng của bài Lục vị.

Ông Tiên Ắt cho trẻ em là thuần dương không âm, cho nên dùng bài thuốc này để chữa được tất cả các chứng do tiên thiên bất túc như chậm mọc răng, chậm biết đi, thóp hở, nghèo cổ. Vì là thuần dương nghĩa là khí dương non, thuần khí, (không phải nói dương có thừa) thì không có phép bổ dương, cho nên bỏ Quế Phụ để dùng, hễ uống vào là ứng nghiệm ngay, từ đó, tôi tôn là bài thuốc thánh để bổ âm, thực là mở mang được sự mù điếc mà cứu được nạn chết

non, thừa kế được công ơn của Trọng Cảnh mãi mãi. Hễ thận thủy hư không chế được hỏa thì dùng phương này làm chủ. Trong thận không phải chỉ có một mình thủy mà là có cả hỏa mệnh môn, thận không hư thì thủy đủ chế được hỏa, thận hư thì hỏa không có thủy chế ngự mà sinh ra chứng nhiệt, cho nên gọi là âm hư hỏa động, nên Hà Gian bảo rằng: "Thận hư thì sinh nhiệt" là thế.

Triệu Dưỡng Quỹ chuyên dùng phương này, thường bốc thang lớn để chữa bệnh, và nói: "Thử bàn về bệnh thương hàn lâu ngày có chứng khát. Nhiệt tà vào vị phủ thiêu đốt tân dịch gây chứng khát; Sở dịch của vị bị khô hao [thì phải] mau hạ để giữ lấy tân dịch". Đoạn sau nói tiếp: "[Thấy chứng bệnh nhân] đòi uống nước, không thể không cho uống, không còn biết cách chữa nào khác; giá có chữa thì vẫn chỉ biết [bệnh nhẹ] dùng Cầm, Liên, Tri, Bá, Mạch, Vị, Thiên hoa; bệnh nặng thì dùng Thạch cao, Tri mẫu. Đó chỉ là cách lấy thử "thủy hữu tình" để dội tắt "hỏa vô hình", đâu có tư dưỡng cho chân âm của thận được. Nếu cho uống bài Lục vị thì sẽ hết khát ngay, đâu đến nỗi để cho [nhiệt] truyền vào Thái âm gây ra chứng táo thực, ỉa phân rắn.

Bài Lục vị chuyên bổ thận thủy, bài Bát vị đã bổ thận thủy lại bổ cả tướng hỏa, người trẻ thủy suy hỏa vượng nên dùng bài Lục vị... người già thủy hỏa đều suy kém thì nên dùng bài Bát vị. Hướng chi tuổi già chân thủy ở thận đã hư, tà hỏa nhân đó lấn vào mà làm hư nhiệt, tiêu khát, tiểu tiện không rón được, lên lịch bí đái, không có Quế Phụ để ôn tán liệu có được không? Người ta sợ nóng nhưng không biết thứ hỏa bổ ấy là nguyên khí chân dương. Nguyên khí của chân dương khi đã hồi phục được thì thứ hỏa tà âm ế phải tiêu chìm đi, thật là thuốc chánh để chữa chứng thủy tràn lên thành đờm, phương thân để chữa chứng huyết hư phát nóng, duy tư dưỡng phần âm mà hỏa tự nhiên xuống, chứ bất tất phải giáng hỏa. Kìa như vị Thục địa tính âm, Đơn bì tính mát, Sơn dược tính sần chắc, Bạch linh tính thấm thấu, Sơn thù tính thu, Trạch tả tính tả, bài thuốc đã bổ thận lại kiêm cả bổ tỳ. Sách npi: "Bổ ích tỳ vị để bồi bổ cho mẹ của vạn vật. Thu tình khí bị hư hao lại, nuôi khí tư dưỡng thận, chế hỏa lợi thủy, khiến cho bộ máy thông lợi mà tỳ thổ khỏe chắc, thật là có bổ có tả để thành công bình bổ, rõ là phương thuốc hay xưa nay không thay đổi được.

b) Ý nghĩa của bài Lục vị.

Đó là phương thuốc thuần âm, vị trọng mà nhuận hạ. Thuần âm là khí của thận, vị trong là chất của thận, nhuận hạ là tính của thận, không dùng bài này thì không thể khiến cho thủy về nguyên chỗ của nó. Trong đó chỉ có Thục địa là đầu vị của tạng này, còn 5 vị kia dùng để giúp sức. Sơn dược là thuốc âm kim, quế căn biến trong quế khảm, rắn động mà sinh kim, cho nên vào Thủ Thái âm làm vinh nhuận da để, thủy phát từ nguồn cao cho nên hơi thủy phải hơi từ núi, vị Sơn dược làm cho thái âm thổ bền chắc để làm nguồn của thận thủy, thủy thổ hợp thành một khí thuận xuống thẳng dưới rốn. Như vị Sơn thù là thuốc âm mộc, can thận đều ở dưới, mượn chất chua chất để thu liễm sự lan tràn, thủy hỏa lên xuống tất phải do kim mộc làm đường lối, cho nên cùng với Sơn dược, làm chủ di xuống bên tả bên hữu để giữ, khởi thấm ra, hai vị ấy không tách rời nhau, xem cách của họ Lý họ Chu thường dùng hai vị này ở phương thuốc khác thì biết. Đơn bì là thuốc của Thủ túc quyết âm, thiếu âm đưa được tâm hỏa xuống bàng quang, thủy hỏa sánh đôi, tả tâm bổ thận; lại có thêm vị Phục linh thấm thấp để đưa dương xuống, Trạch tả mạn tiết để đưa âm xuống, nào khơi nào thảo, làm cho nước không chế

nào không cháy vào bể. Ấy là ý nghĩa màu nhiệm về chế phương này. Một thuyết nói: "Trạch tả để tả thủy tả ở Bàng quang mà tai mắt được sáng suốt, sáu kinh đều chữa cả, mà chuyện chủ dụng công về can thận, không thiên lệch về hàn táo mà bổ được âm, thêm được huyết". Nếu uống được luôn thì công hiệu khó mà kể cho hết: - Làm tỏ tai, sáng mắt, ý nói thãm lợi được thấp nhiệt ở hạ tiêu, thấp nhiệt đã hết thì khí trong trẻo đưa được lên trên cho nên nuôi được 5 tạng, mạnh được âm khí, bổ hư tổn, khỏi choáng váng đầu, có công năng làm cho tỏ tai sáng mắt, vì vậy cổ phương thường dùng. người đời nay thường hay ngờ bài này làm cho lừa mắt. Vì uống sai liều lượng, thận thủy lợi quá mà mắt phải lừa, nếu theo cổ phương phối hợp nhiều ít rất đúng, không thể thêm bớt được.

c) Gia giảm bài Lục vị. (Nên xem cả cách gia giảm bài Bát vị).

Thận khí hoàn là thuốc bổ thủy vì cho rằng Thục địa là thuốc đại bổ tinh huyết, nhưng không biết một khi tinh huyết đủ thì chân dương tự nhiên sinh ra, hướng chỉ những vị Sơn dược, Sơn thù đều làm cố sáp được tinh giữ được khí; khí là hỏa, hỏa ở trong thủy là chân dương. [Tính chất của] bài thuốc này không lạnh, không ráo, rất bình đạm, rất hay lạ; có gia giảm cũng chỉ nên trong số vài ba bốn vị mà thôi. Ngày nay người ta cứ hay tìm trong bản xem có vị nào bổ thì tùy tiện thêm vào, [Không biết rằng] vị đó có bổ nhưng không có tả, [số lượng] vị khác nhiều hơn vị chủ, thành ra sức thuốc không tập trung, làm cho công dụng của bài Lục vị bị giảm sút, [Cố khi đến mức] không có tác dụng gì nữa. Dùng bài này, người đời thường phạm 4 lỗi:

- "Không phải là thứ Thục địa của đất Hoài Khánh thì sức thuốc yếu; không được 9 lần chưng (đồ) 9 lần phơi thì không chín; ngờ tính nê trệ của Hục mà giảm lượng đi làm cho vị đứng đầu bị kém yếu ⁽¹⁾ cho Trạch tả chỉ có tính tả mà giảm đi làm cho chức năng của vị "sử" "kém đi", như thế thì còn bàn luận gì được với họ nữa.

- Hình thể gầy đen khô khốc thì bội Thục địa, khử Trạch tả, nếu tiểu tiện không lợi thì gia Mạch môn. Ngũ vị, nhất thiết cầm dùng Trạch tả. Đây không phải là thủy không lợi mà thực là tinh tự hao kiệt.

Có chứng sốt âm (sốt về chiều hoặc về đêm, hoặc cả ngày đêm nóng hầm hập luôn) thì bội Đơn bì; can hỏa thịnh quá gia Bạch thược (dùng sống), nếu thể hỏa cháy bốc dữ dội thì gia Tri Bá (dùng nước tiểu trẻ em tắm sao khô); Nếu can khí thịnh, can huyết hư, tính nóng vội, hay cáu gắt thì giảm Sơn thù, bội Đơn bì, gia Bạch thược, Sài hồ.

- Tỳ hư kém ăn thì bội Bạch linh, Sơn dược, khử Đơn bì.

- Huyết hư âm suy bội Thục địa, Sơn thù, gia Lộc nhung.

- Thận hư đau lưng mỏi gối thì gia Đỗ trọng, Ngưu tất.

- Tinh hoạt, nhức đầu chóng mặt, tối mắt thì bội Thục địa, Sơn thù, tinh hoạt quá thì gia Phá cố chỉ.

- Tiểu tiện hoặc nhiều hoặc ít, hoặc đỏ hoặc trắng thì bội Phục linh, nếu tiểu tiện nhỏ giọt

(1) Tên một tỉnh của TQ cũ.

thì bội Phục linh, Trạch tả, kèm thấp nhiệt thì gia Chi tử, Mộc thông, tiểu tiện đi luôn thì khử Trạch tả, gia Ích tri (sao muối 3 lạng) cay nóng để sáp tinh giữ vững khí).

- Tâm hỏa thịnh và có ứ nhiệt bội Đơn bì gia Mộc thông.

- Tỳ vị hư yếu, da dẻ khô ráp, bội Sơn dược.

- Dân bà huyết khô kinh bế, gia Quy, Thược, Nhục quế. Tiểu tiện hoặc đỏ hoặc trắng, nhiều, ít thì bội Phục linh.

- Các chứng huyết thuộc đại hư của dân bà cũng nên dùng bài này. Có hư nhiệt thì bội Đơn bì, khô kiệt thì khử Trạch tả bội Thục địa, ăn ít thì khử Mẫu đơn bì, hàn trệ thì gia Quan quế, đau nhói thì gia Thanh bì, Nhục quế; sữa không thông thì bội THục địa gia Mộc thông, khử Trạch tả, (Trạch tả đã thấm lợi lại tổn thương phần âm mà sữa tức là huyết).

- Các chứng sốt của trẻ em, bệnh mới mắc hay hư đã lâu, không bệnh nào là không dùng được, thực là thánh dược đối với nhi khoa, nếu hoặc nóng quá thì bội Đơn bì, nóng cực độ thì gia Tri Bá, nóng và khát thì gia Mạch môn, Ngũ vị, bội Thục địa.

- Bụng hư trương thì Thục địa sao khô bội Linh Trạch, gia Ngũ vị.

- Nóng mà mưa thì gia Ngũ vị Ngưu tất.

- Tỳ hư đi tả và kiết lỵ kéo dài thì gia Thỏ ty Phá cố chỉ.

- Ía mưa do nhiệt gia Ngũ vị.

- Nóng rét gia Sài hồ, Bạch thược.

- Động kinh phát sốt gia Long đởm thảo, Tần giao, Sài hồ, Bạch thược, Mộc hương.

- Can nhiệt bội Đơn, Thục.

- Đau bụng đi lỏng bội Linh Trạch, bì lâu ngày gia Phá cố chỉ.

- Cam mắt gia Sài hồ Bạch thược, Tật lê, Cúc hoa.

- Cam nhiệt, bụng to bấp thít róc thì Thục địa sao khô, bội Phục linh, Trạch tả, gia Xa tiền, Ngưu tất.

- Nóng biến chứng gia Thăng ma.

- Các chứng tiên thiên bất túc như chậm biết đi, chậm mọc răng, chậm mọc tóc, chậm biết nói, thóp hở, nghèo cổ, gù lưng, dô ngực, đều nên gia Lộc nhung, Lộc giác giao, nặng lắm gia Hà xa.

Mượn các lại huyết nhục hữu tình để giúp công năng cho loài thảo mộc thì không chứng nào là không công hiệu. (Đó đều là những kinh nghiệm tâm đắc của tôi xin kể sơ lược ra đây. Nhưng trong các phương Lục vị, Bát vị, thực có công dụng kỳ diệu về phép về sinh. Bể trong thì còn thấy đáy chữ đọc ở đây thì không cùng được nguồn, người xưa nói: "Ý giả ý dã" (nghề y là ý tứ), ý tôi hiểu rõ mà miêng không nói hết được, chính là thế đó.

d) Cách dùng thang tổng bài Lục vị hoàn.

(Nên tham khảo với cách dùng thang tổng bài Bát vị).

d) Sự cầm kỵ của bài Lục vị.

- Phàm hỏa hư, tỳ vị yếu dễ đi ỉa chảy thì không nên dùng nhiều.
- Người chân âm thịnh, béo trắng, thấy có chứng sốt nóng, đây là thổ hư không thể tàng được dương thì cấm dùng.
- Chứng vong dương tuy thấy nóng dữ, ấy là hỏa bốc ra ngoài, nguyên khí thoát thì cấm dùng.
- Đờm ở tỳ phế bất lấp, hoặc đến nổi phát suyễn nghịch thì cấm dùng.
- Vì thủy thịnh mà phát thông trưởng, tuy có Linh Tả cũng cấm dùng.

e) Cách biến hóa bài Lục vị.

(Phụ: 6 cách biến hóa của họ Tiết).

- Phương này gia Nhục quế 1 lạng, gọi là Thất vị địa hoàng hoàn, chữa chứng thận thủy không đủ, hư hỏa bốc lên, phát sốt, khát nước, miệng lưỡi sinh lở hoặc chân răng lở loét hầu họng đau, hoặc hình thể tiêu tụy, lúc ngủ ra mồ hôi trộm, phát sốt, bài này có thể dẫn hỏa vô căn xuống mà về nguyên chỗ. Một khi thận thủy không đủ, hư dương lấn lên tất phải dùng phương này để dẫn hỏa về nguyên chỗ. Hỏa của năm thứ tình chí có thể dùng chất ướt (thấp) để vui dập mà tắt thối đi, còn hỏa long lồi thì chỉ nên theo tính của nó mà dập nó. Vị Nhục quế tính nóng, cùng một tính với hỏa, xen lẫn vào các vị thuốc làm trắng thủy của hạ tiêu thì có thể dẫn hỏa vô căn xuống mà về kinh. Đó cũng là ý nghĩa mọi vật đều theo loại của nó mà tụ hợp. Và chất Nhục quế, có tác dụng từ nửa người trở xuống, cho nên tính của nó chuyên chạy về kinh thận. Gốc ở đất, có nghĩa là ưa xuống dưới. Hướng chi tương hỏa ký ở khoảng Giáp Ất. Can đờm mộc vương thì "tồn phong"⁽¹⁾ động mà hỏa cháy ngọn sáng. Cổ nhân cho là thận không thể tả, tả can tức là để tả thận. Sách Bản thảo nói: "Can gặp Quế thì khô đi". Quế là thuốc chủ yếu để trị can. Nội kinh nói: "Dùng thuốc nhiệt đem chữa bệnh nhiệt" là phép tòng trị ký diệu, chính hợp với ý nghĩa nói theo tính của nó mà dẹp nó đi. Hoặc giả sợ nó nóng mà không dùng thì sao hiểu được cái lẽ thăng giáng huyền vi của tạo hóa. Các vị Tri Bá chỉ có thể chữa chứng trắng thực, nếu hư hỏa mà dùng nhầm thì thận bị tả mà càng hư thêm, càng hư thì hư hỏa càng bốc. Tô văn đã chẳng từng nói: "Khí tăng mà thăng", dùng thuốc hàn lương lâu ngày lại theo hỏa hóa đó sao?

Phương này gia Hoàng bá, Tri mẫu đều 1 lạng gọi là Tri Bá Bát vị hoàn, chữa chứng âm hư hỏa động, xương yếu tủy khô, Mạch hữu xích vượng thì nên dùng. Sách Tập giải nói: "Bổ thủy do khí thiên nhất sinh ra: Đan Khê nói: "Quán hỏa là tâm hỏa, có thể dùng nước để tưới tắt, có thể dập thẳng đi được, như loại Hoàng liên có thể chế được; tương hỏa là thiên hỏa, là long lồi hỏa, là âm hỏa, không thể dùng nước mà tưới tắt được, hay không thể dập thẳng đi được, cho nên phải theo loại của nó mà vui lại, chỉ loại Hoàng Bá mới có thể đưa xuống được".

Xét bài Tri Bá Bát vị cùng với bài Bát vị Quế Phụ bên nóng bên lạnh trái nhau mà uống đều có công hiệu, bởi vì khí hãm của người ta khác nhau cho nên bổ âm bổ dương đều phù hợp.

(1) Tồn phong - Phong thuộc quế Tồn.

Thuốc đặt ra là để bổ chỗ thiên lệch, cứu chỗ tệ hại, bài Lục vị để bổ âm, bài Bát vị để bổ dương, bài Thập bổ để bổ âm dương đều hư, đây đều là thuốc để tư dưỡng nguồn sinh hóa của tiên thiên, vì người đời dùng Tri Bá một cách bừa bãi để bổ âm mà trở lại hại tỳ vị là không đúng.

Tiết Trai nói: "Hễ ham tử sắc quá dễ tổn thương phế thận, chân âm hư thì không nên uống quá nhiều Sâm kỳ, uống nhiều thì chết vì sợ dương vượng mà âm tiêu hao đi". Từ khi thuyết này lưu hành mà người đời chữa bệnh âm hư phát ho thì xem Sâm Kỳ tựa như Nhân ngôn, cho Tri Bá là thánh dược, khiến cho người đau về chứng ấy trăm người không sống một, thật đáng thương hại! Vì bệnh phát lên là do phòng lao, chân âm đã hao kém, âm hư hỏa bốc lên mà ho hen, trước nên cho uống bài Lục vị để bổ chân âm, làm cho thủy thăng hỏa giáng, tiếp đó dùng Sâm kỳ là thuốc cứu phế, bổ mẹ của thận, khiến cho kim thủy tương sinh thì bệnh dễ khỏi. Cũng có kẻ dùng Sâm Kỳ mà không làm tráng thủy trước để chế dương quang mà vội cho uống ngay Sâm kỳ để bổ dương, trở lại khiến cho dương hỏa vượng mà kim càng bị thương tổn. Đó là không biết ý nghĩa cái gì nên trước, cái gì nên sau. Lại có vị hỏa cũng là dương hỏa thực thì nên giáng như loại Đại hoàng, Thạch cao trong bài Lương cách ẩm cũng tam dùng được. Hư hỏa thì có loại Sâm, Kỳ, Truật, đây là phép bổ thổ để tàng dương, nên dùng bài Bổ trung.

- Phương này gia Quế Phụ, Xa tiên, Ngưu tất đều 1 lạng gọi là Kim quỹ thận khí hoàn. (Lấy ý nghĩa thu nhiếp thận khí về nguồn gốc, cho nên đặt tên như vậy), chữa tỳ, phế, bụng dạ trường sưng, chân tay phù sưng, sưng thở gấp đờm nhiều đã thành chứng cố⁽¹⁾, hoặc khí hư thủy tràn lên thành đờm, dùng phương này vừa bổ vừa trục đi, lại chữa chứng cước khí bốc lên, huyệt dưới tê dại, với chứng chuyển bào của đàn bà đới không thông, không dùng bài này thì không thể cứu được.

Thổ là mẹ của vạn vật, thủy là nguồn của vạn vật là phần rất trọng yếu trong thân người, tỳ hư thì thổ không chế được thủy, thận hư thì thủy không yên được vị trí, cho nên đi ngược lên mà tràn ra ngoài bị phù, nhân đó mà công trục nữa thì cái hoa làm cho hư thêm hư, nguy không thể chữa được. Bài Bát vị là thuốc chủ yếu của tỳ thận dùng Xa tiên làm tá để tiết thủy ở Thái âm, Ngưu tất để khai khiếu ở Thiếu âm, cho nên uống nó vào thì tiểu tiện chảy ra mà chứng trưởng khối, không hao tổn gì đến khí chân nguyên. Tỳ phế bị hàn kết thì khí không hóa được thủy cho nên bài Kim quỹ dùng Quế để làm chuyển động bộ máy thì thủy tự nhiên chảy xuống, không phải như bài Tứ linh chuyên chú về lợi thủy, Bài Kim quỹ thận khí hoàn của Trọng Cảnh bổ mà không trệ, thông mà không tiết, thực là phương thuốc thần diệu để chữa chứng sưng.

- Phương này gia Ngũ vị 2 lạng gọi là Đô khí hoàn chủ yếu là chữa chứng ho lao, bổ ích nguồn phế khí để sinh thận thủy, lại gia Quế để chữa chứng tiêu khát. Lại dùng Ngũ vị 1 lạng. Nhục quế 1 lạng gọi là Bát vật thận khí hoàn, chủ bình bổ thận khí, để cho chắc răng tươi sắc mặt

- Phương này gia Ngũ vị 2 lạng, Mạch môn 3 lạng gọi là Bát tiên trường thọ lại gia một cái

(1) Cố = Một loại bệnh bụng sưng to. Cũng còn gọi là Cố độc.

rau thai (hà xa), đều để chữa hư tổn tiêu khát, lao nhiệt. Rau thai vốn là khí huyết của người ta sinh ra, cho nên bổ được khí huyết mượn thêm được lực, khiến cho từ chỗ vô tình biến thành hữu tình.

- Phương này dùng Thục địa 2 lạng, Dục, Thù, Đơn đều 5 đồng, Linh, Trạch đều 2 đồng rưỡi, gia Quy vĩ, Sài hồ, Ngũ vị đều 5 đồng viên với mật, Chu sa làm áo gọi là Ích âm thận khí hoàn, tức là bài Minh mục địa hoàng hoàn của Đông Viên chữa chứng thận hư mất mờ, gia Sài hồ là để đưa dương lên trên.

C- PHỤ: 6 PHÁP BIẾN HÓA CỦA HỌ TIẾT.

(Họ Triệu nhờ được y án của họ Tiết mà làm cho ý nghĩa tỏ thêm ra, suy rộng ra gặp bệnh nào cũng thông biến rộng rãi thấu tóm hết thấy ngoại tà tạp bệnh, mới phát huy được hết tác dụng của bài Lục vị).

a) *Biến thành bài Tư thận sinh can ẩm.* Dùng bài Lục vị giảm lửa liều lượng, thêm Sài hồ, Bạch truật, Dương quy, Ngũ vị, hợp với ý nghĩa của bài Tiêu giao (bỏ Bạch thược); với bài Đồ khí (thêm Ngũ vị). Để sinh can cho nên bỏ Bạch thược, để bổ tỳ cho nên thêm Bạch truật, Cam thảo, Bổ tỳ là để sinh kim, chế mộc; lấy cách chế làm cách sinh, đó là lẽ tự nhiên của trời đất.

b) *Biến thành bài Tư âm thận khí hoàn.* Bỏ mộc vị Sơn thù mà gia Sài hồ, Quy vĩ, Ngũ vị, vẫn là hợp với Tiêu giao, với Đồ khí để chữa cả can lẫn thận, nhưng dùng Sinh địa Quy vĩ là để thông hành ứ trệ, Sài hồ sơ thông mộc khí, bỏ Bạch thược là vì sợ hại đến sức sơ thông. Gọi là Tư âm là để nuôi dưỡng Quyết âm đều dùng Ngũ vị, tuy hợp với ý của bài Đồ khí, nhưng thực ra để ngăn ngừa mộc phản khắc là ý nghĩa tả Đình, ⁽¹⁾ bỏ Sơn thù là không muốn làm mạnh mộc lên.

c) *Biến thành bài Nhân sâm bổ phế thang.* Ý nghĩa càng biến hóa vô cùng, thực huyền diệu như rồng bơi đùa ngoài bể bỏ Trạch tả mà gia Sâm, Quy, Kỳ, Truật, Trần bì, Cam thảo, Ngũ vị, Mạch môn. Vị Bạch Truật với bài Lục vị tính phản nhau, sao mà kết hợp lại được; trả lời rằng: Xét từ chỗ hợp với bài Sinh mạch thì tự nhiên có nghĩa thông với nhau, mượn vị Phục linh để hợp cái diệu của bài Ngũ vị dị công, dùng Dương quy Hoàng kỳ để hợp cái hay dưỡng huyết. Trong đó không dùng Trạch tả là vì có chứng phát sốt, khát nước, tiểu tiện không điều hòa, nên không có lẽ lại làm cho kiệt nữa. Đã không nên làm cho kiệt thì phải làm cho sinh ra ngay đó là cái cơ dẫn đến bài Sinh mạch. Tức là có thể cho bài Sinh mạch hợp vào bài Dị công được; Và lại thủy sinh từ nguồn cao, có thể này ra khí hóa, phế khí sắp kiệt hết cho nên sinh ra khát nước, không điều hòa, cho nên phải bỏ ngay vị Trạch tả, mà sinh kim, nuôi thủy; lại bổ được thổ để sinh kim, thế mới biết người chế ra bài này đã hao nhiều tâm trí lắm.

d) *Biến thành bài Gia vị Địa hoàng hoàn.* Lại gọi là Úc âm địa hoàng hoàn, gia Sinh địa, Sài hồ, Ngũ vị đều bằng nhau, càng biến càng thấy hay lạ. Sài hồ từ bài Tiêu dao đưa lại, Sinh

(1) Đình : tức là hòa

địa tư bài Cổ bản đưa lại, Ngũ vị vẫn nguyên hợp với bài Đồ khí, trong đó nói trong tai ngứa đau hoặc mắt mờ, đờm suyễn, hoặc nóng khát, đái gắt mà tóm lại cho là can thận âm hư thì biết là chứng âm hư, phân nửa là do hỏa uất gây ra, dùng Sài hồ để sơ tán, hỏa uất không có Sinh địa thì không làm mát được, dùng Ngũ vị để tả hỏa mà bổ kim để sinh thủy. Nói nhức âm mà không sơ tán thì không được, mà sơ tán là ức chế, Sinh địa mát huyết là có ý nghĩa tả, tả là để ức chế đó.

e) *Biến thành bài Cửu vị địa hoàng hoàn*. Dùng Xích Phục linh thay Bạch Phục linh, bỏ Trạch tả, gia Xuyên luyện tử, Dương quy, Sứ quân tử, Xuyên khung, đó là chủ được để tả Quyết âm phong mộc, vẫn là phép chữa cả can và thận, bởi vì có cam tất có trùng, đều là do phong mộc hóa sinh ra, can thì có lẽ công phát được, nhưng công phát con thì tổn thương đến mẹ, cho nên dùng bài Lục vị để bổ mẹ, bỏ Trạch tả là không nên sơ tiết thận lần nữa.

g) *Biến thành bài Ích âm thận khí hoàn*. Lục vị gia Ngũ vị vẫn nguyên là bài Đồ khí lại gia hai vị Sinh địa và Dương quy, thế là đưa từ bài Tứ vật tới, vì sao vậy? vì có các chứng khác như: Phát sốt, sốt cơn, sốt chiều là can huyết hư, thế thì còn dùng Sài hồ để sơ tán sao được nữa. Huyền diệu nhất là ở câu nói "vùng ngực bị tức buồn bực", bởi vì chứng buồn bực ở đây là do tảo hỏa ở can đờm gây ra, buồn bực náu ở trong vị, nếu không dùng cả Sinh địa và Dương quy thì thanh sao được vị hỏa mà sinh được vị âm. Nếu dùng Sài hồ tức là ý bài Tiêu dao thì sẽ vào can đờm mà không thể vào vị âm được. Một đằng dùng Sài hồ, một đằng không dùng Sài hồ, thành ra một đằng chữa chỗ này một đằng chữa chỗ khác, ý nghĩa cách nhau như trời với vực, thực là mâu nhiệm.

Họ Triệu sở dĩ cho là phép gia giảm Lục vị phải nghiêm ngặt chủ yếu chuyên dùng Lục vị. Tuy họ Tiết đã mở đường, nhưng các phép biến hóa ở trên đại khái chưa thấu triệt đến nơi đến chốn, cho nên bỏ hết mà không dùng. Ông nhận thấy rằng có thể hợp được Sài Quy mà lại bỏ Bạch thược, trở lại cho Bạch thược sơ can ích thận, đó là điều sáng suốt của ông. Còn bảo rằng Bạch thược với Lục vị là thủy thổ phản nhau, Nhân sâm là thuốc của tỳ không vào được thận, lời bàn đó cũng cao kiến, giản dị mà nghiêm ngặt. Nhưng tham khảo kỹ phép của họ Tiết thì rút cục là họ Triệu câu nệ, cho rằng các phép biến hóa của họ Tiết tựa hồ như quá rộng, nhưng kỹ thực là rất nghiêm ngặt, người học thuốc phải hiểu rõ chỗ khéo léo ấy, lấy ý tứ mà hiểu cho rõ. Đại ý lấy can thận làm chủ mà xét rộng đến tỳ phế, thì yên ổn được hai thứ hỏa ở tỳ phế; hai thứ hỏa này bất tất phải chữa mà tự nhiên yên thuận.

Các vị thuốc nên phối hợp dùng.

Phương thuốc chữa thủy hỏa có thể dùng loại thuốc cùng một đội ngũ để lập công. Thuốc của thận cùng với thuốc của can, thuốc của phế đều là thứ tự của nguồn sinh hóa. Thuốc của thận như Câu kỷ, Thông đông, Cổ chí, Thỏ ty, Ngưu tất, Đỗ trọng, Địa cốt, Tục đoạn, Tri mẫu, Hoàng bá, Huyền sâm; Bạch thược, Dương quy, thuốc chữa tinh huyết như Lộc nhung. My nhung, Lộc giao, Hà xa, Nhân nhũ, còn các vị khác đều có vị nên dùng, có vị nên kiêng, nhất thiết không nên tăng gia bậy bạ, nếu vị này vị kia chống nhau thì phương thuốc hay sẽ trở thành bánh vẽ.

Kiểm trị nhiều bệnh (có 75 điều).

- Chứng trúng phong, thiên khô, chân tay yếu liệt là bệnh về gân xương, nên uống bài Bát

vị gia Ngưu tất Đỗ trọng, Lộc nhung, Câu kỷ (Đem loại thuốc khí huyết hậu thiên uống kèm với thuốc phong).

- Năm chứng tý không chứng nào là không do ở gần xương mạch máu; âm hư thì dùng bài Lục vị, dương hư thì dùng bài Bát vị kèm theo các thuốc phong mà chữa.

- Bệnh tích tụ cũng thấy ở chứng hư, nếu bổ thể càng rắn mà tiêu đạo càng yếu, chỉ có dùng bài Bát vị hoàn gia giảm mà chữa.

- Chứng thổ tả, thổ tả thì vong dương, tả thì vong âm, bệnh chưa đến nổi quyết lạnh (quyết lạnh thì dùng Sâm Phụ), và sau khi bệnh đỡ rồi thì dùng Bát vị bội Phục linh, Sơn dược, Quế Phụ gia Phá cố, vong tân dịch mà khát thì gia Mạch môn (sao gạo) Ngũ vị.

- Chứng nôn ọe, sách nói: "Các chứng ẩu nghịch xông lên đều thuộc về hỏa". Nhưng hỏa có hư hỏa thực hỏa, hư hỏa thì dùng bài Bát vị bội Phục linh, Mẫu đơn, gia Ngũ vị, Ngưu tất.

- Bệnh ỉa chảy, thận là cửa của vị, khai khiếu ở hai đường tiểu tiện, chức trách là bế tàng. Nếu chảy lâu ngày thì uống Bát vị bội Phục linh, Sơn dược, gia Phá cố chỉ, Thỏ ty và Ngũ vị.

- Chứng táo bón là do tân dịch khô cạn, vì hể đại trường có huyết thì nhuận, mất huyết thì táo, nên uống bài bát Lục vị bội Thục địa, gia Ngưu tất, Thông đông.

- Nhức đầu, nhức đầu phong, phần nhiều vì dương khí thiếu ở trên, âm tà can phạm vào, nên uống bài Bát vị gia Ngũ vị Ngưu tất, trọc âm đi xuống thì chân âm sinh, lời hỏa tắt thì chân hỏa bế tàng lại, trên dưới do đó sẽ yên lặng.

- Đau đỉnh đầu mà không phải do phong tà là vì thủy không nuôi được gân, dùng bài Lục vị giảm Trạch tả gia Tần giao Bạch thược.

- Chứng chóng mặt (huyễn vựng) tuy có chia ra phong, đờm, khí, huyết nhưng nói chung trung khí hư thì phong hỏa hoành hành, hể ấn tay vào không choáng váng nữa là chân dương hư, nên uống bài Bát vị gia Ngưu tất, Ngũ vị, Đỗ trọng. Gặp khi nhọc mệt mà chóng mặt là chân âm hư, nên uống bài Lục vị bội Thục địa giảm Trạch tả gia Mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất.

- Đầu nhức dữ mà người bệnh khí hư nặng thì nhất thiết không nên dùng nhảm thuốc hàn lương để công trực, duy bài Lục vị bội Thục địa, Mẫu đơn, Trạch tả, gia Huyền sâm Ngưu tất, quá nặng thì gia Tri mẫu Hoàng bá.

- Râu tóc rụng hoặc bạc, tuy nói tóc là chất thừa của huyết, râu ứng với mạch dương minh, nhưng cần làm cho đen mượt mà bền chắc thì không ngoài cách tư bổ tinh huyết mà thôi, nên uống bài Lục vị bội Thục địa gia những loại như Lộc nhung, Mỵ nhung và Lộc giao.

- Đau mắt tuy có chia ra nội chứng ngoại chứng, tóm lại sức sáng xa hay gần là nhờ tác dụng của hỏa, sáng suốt không suy kiệt là nhờ tác dụng của thủy, âm dương hòa hợp mà sinh tinh sáng, cho nên đau mà trông thấy được các vật là bệnh thuộc dương, là nhiệt, phải bổ chân âm chân thủy, bài Lục vị bội Thục địa, bỏ Trạch tả gia Ban long, Ngũ vị, Ngưu tất, Cam cúc. Không đau mà không thấy vật gì là bệnh thuộc âm, là hàn, thì bổ chân âm chân dương chân hỏa, uống bài Bát vị Mẫu đơn, bội Quế, gia Ngưu tất, Mạch môn, Ngũ vị, Cam cúc.

- Bệnh tai điếc không kể là nội nhân hay ngoại nhân, tai trái hay tai phải, nói tóm lại là

thận khai khiếu ở tai, thận bình thường thì nghe được ngũ âm. Bệnh mới thì phần nhiều là nhiệt, bệnh lâu ngày thì phần nhiều là hư, nên uống bài Bát vị, có hỏa thì có Quế, Phụ, bội Thục địa gia cao Quy bản, Ngũ vị, Ngưu tất; không có hỏa thì bỏ Mẫu đơn, gia Thạch xương bồ, cao Lộc, My nhung.

- Tài ù vì thủy suy hỏa bốc, bài Lục vị gia Ngưu tất, hòa hư thì bài Bát vị gia Ngũ vị, Ngưu tất Đỗ trọng.

- Bệnh hay ngạt mũi không ngửi biết mùi thơm thói tuy trách cứ ở phế, nhưng thận là nguồn nạp khí, khí không lên được nên uống bài Bát vị gia Thăng ma, Mạch môn, Ngũ vị.

- Bệnh chảy nước mũi, sách Nội kinh nói: "Trong não thấm nước ra làm nước mũi, vì hỏa nóng bốc lên mà ngạt mũi, nếu cứ chữa tỳ phế thì không ăn thua, sao không biết thận chủ năm chất dịch, thận âm hư tướng hỏa bốc cháy lên phế kim tân dịch không thể đưa xuống mà chạy ra chỗ không khiếu, nên uống bài Lục vị gia Mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất.

- Bệnh đau họng đều bị hỏa xông đốt lên, nhưng hỏa có hư thực khác nhau, thực hỏa là do thiếu âm quân hỏa tâm do đi gần bên cổ, chữa nên theo phép chính trị; hư hỏa là do Túc thiếu âm thận hỏa, thận mạch theo lên họng, chữa nên theo phép tông trị. Thủy suy hỏa bốc lên thì dùng bài Lục vị bội Thục địa gia Mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất hòa hư dùng Bát vị gia Mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất. Như nửa người phía trên nóng quá không có thủy chế lại thì dùng đại tể sắc đặc để nguội mà uống.

- Miệng môi lưỡi sinh lở loét, chứng này tuy thuộc về tâm tỳ lại còn vì thận hư không thể thu nạp được dương hỏa ở hạ tiêu, nên uống bài Lục vị gia Ngũ vị, Mạch môn, Ngưu tất.

- Răng lung lay hay rụng sớm, vì thận chủ về xương, mà răng là chất thừa của xương, nên uống bài Bát vị kèm với loại thuốc bổ huyết, nếu răng trời lên, chảy máu hôi thối, đã thanh vị hỏa mà không ăn thua gì thì nên uống bài Lục vị gia Mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất, bội Sơn dược, Phục linh.

- Đau vùng tâm tụy có chia làm 9 loại để chữa, nếu hư mà các thuốc khác chữa không công hiệu thì chó cho là "đau thì không có phép bổ", phải nên dùng bài Bát vị để kịp bổ mệnh môn hỏa làm kế nuôi thượng bộ.

- Đau ngực đau sườn, vì ngực là cái bể của khí (khí hái), đã đủ các thuốc chữa khí mà không khỏi là không biết trong Phương thư đã nói "thận hư phần nhiều có chứng đau ngàm, ấy là khí không về được nguyên chỗ, nên uống bài Bát vị gia Cố chỉ, Ngõ thù (sao tẩm bằng nước muối nhạt với chứng hạ sườn có một điểm đau, lâu ngày không khỏi, nên uống bài Bát vị gia Dương quy, Bạch thược, Ngõ thù.

- Khí uất khí trệ phải giải quyết bằng những loại bài Việt cúc hoàn hay các loại Tô tử, Trầm hương, Mộc hương, Ô dước, Hương phụ là giáng khí hành khí, nếu thuộc chứng hư, thì chỉ bổ mệnh môn hỏa làm chủ mọi khí, nên dùng Bát vị gia Mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất, Trầm hương.

- Đau lưng tụy có phân biệt ra kết dờm, khí huyết, thấp nhiệt, hàn trệ, nhưng rút cục không vượt ra ngoài thận, nên uống bài Bát vị gia Nhung Lộc, My hoặc cao, Ngưu tất, Đỗ

trọng, Dờm nhiều thì bội Phục linh, thấp nhiều gia Trư linh, bội Trạch tả, huyết trệ bội Quế, gia Hồng hoa, khí ủng tắc gia Thăng ma, Ngô thù.

- Đau bụng tuy có hàn nhiệt hư thực đàm uất, lục đàm thất tình, đều có cách chữa khác nhau, nhưng có khi đau bụng dưới là thuộc can, chữa cả can lẫn thận thì nên chia là giả nhiệt, chân hàn, hòa bốc lên thì nên dùng bài Lục vị gia Sài hồ, Bạch thực, hư hỏa thịnh thì uống bài Bát vị gia Ngô thù, Trầm hương.

- Trong bụng có nước sôi lọc ọc, phép chữa tuy phải thẩm thấp, nhưng sôi mà sợ lạnh là trung khí đã hư quá, nên bổ mệnh môn hỏa, uống bài Bát vị bội Trạch tả, gia Ngũ vị, Ngưu tất.

- Bệnh cước khí, đều do thận hư nếu vào bụng hay xung tâm đều là rất nguy, nên uống bài Bát vị gia Ngô thù, Ngưu tất, Ngũ vị, Mộc qua, nếu mới phát thì nên dùng bài Thận khí hoàn để dự phòng.

- Chân bại liệt, chỉ chữa kinh dương minh để thông nhiếp tôn cân ⁽¹⁾. Lại nói: "Phế nóng lá cháy sém". Nội kinh nói "Năm tạng đều sinh chứng bại liệt", nói tóm lại bệnh bại liệt đều là bệnh do gân xương không làm hết chức năng và tinh huyết suy, không uống nào bằng bài Bát vị gia Ngưu tất, Đỗ trọng với thuốc bổ tinh huyết, thực là bài thuốc thánh để chữa bại liệt.

- Chứng mềm nhũn có nhiều lối khác nhau, cần tùy chứng mà chữa, duy có chứng khí quyết mà mình mát chưa đến thoát, nên dùng bài Bát vị gia Ngũ vị.

- Bệnh về huyết như thổ huyết, nục huyết. Nếu huyết ra ở nửa người phía trên thì không bệnh nào là không do hỏa làm cho huyết chảy ngược lên. Nếu là thực chứng thì có thể dùng thuốc hàn lương để thanh đi, tả đi, hay cho phát hàn là hết; nếu hư chứng là thủy suy, nên cho uống Lục vị gia Ngũ vị, Ngưu tất, nặng lắm thì gia Tri mẫu Hoàng bá, Huyền sâm, hòa hư thì uống Bát vị gia Ngũ vị, Ngưu tất, Ban long.

- Chứng hư lao, tuy trong phương thư phân tích diễn giải rườm rà mà nguồn gốc chỉ ở chỗ tinh suy huyết tổn. Mà muốn bổ tinh huyết thì chỉ có bài Bát vị, Lục vị, bằng mạch mà chữa, gia các vị bổ tinh huyết nuôi thêm nguồn sinh trưởng, gia Mạch môn, Ngũ vị để tư nhuận phế, gia Ngưu tất để đưa chất trọc âm đi xuống, ấy là bổ thổ thì sinh kim làm mạnh thủy thì hỏa tất.

- Bệnh ho phần nhiều do phế khí nghịch lên, nhưng phế đưa khí ra, thận nạp khí vào, phạm chứng ho lâu tất do khí không về được nguyên chỗ, từ dưới rốn nghịch lên, dùng bài Lục vị bội Phục linh, gia Ngưu tất, Ngũ vị, Mạch môn, Nhục quế, hàn quá gia Phụ tử.

- Suyễn nghịch có chia ra hàn nhiệt thủy hỏa, có phân biệt phế hư thận hư, nhưng chứng suyễn không chứng nào là không do khí nghịch, chữa chứng suyễn thực thì chỉ giáng khí hành khí là đủ, chữa chứng suyễn hư thì chỉ nên liễm nạp vào là đủ, cho nên thủy suy thì dùng bài Lục vị, hòa hư thì dùng bài Bát vị và đều gia Mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất,

- Bệnh đờm ẩm, vì đờm sinh ở tỳ mà căn bản là do ở thận thủy, thận suy thì thủy tràn lên làm thành đờm, đờm nhiều bọt trắng, nên uống Lục vị bội Phục linh gia Mạch môn Ngũ vị,

(1) Tôn cân: Đường kinh cân của túc tam âm và túc tam dương hội hợp ở chỗ xương nư.

Ngưu tất. Hỏa hư không thể nấu được thổ, nên dùng bài Bát vị bội Phục linh, gia Mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất.

- Bệnh hen, phàm do bệnh nặng, bệnh lâu ngày với cực hư mà sinh ra đều nên uống bài Bát vị gia Mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất.

- Chứng tự đổ mồ hôi, đổ mồ hôi trộm, tuy có chia ra khí huyết vinh vệ mà chữa bệnh tân dịch hao kiệt. Cho nên đổ mồ hôi mà mình mát là dương khí hư, đổ mồ hôi mà mình nóng là âm hư, cần bản để cứu âm trợ dương thì không bài nào bằng hai phương thủy hỏa, cần phân tích ra xem thủy thắng hay hỏa thắng và đều gia Ngũ vị, Ngưu tất để bổ liễm lại. Nóng nhiều thì bội Thục, lạnh nhiều thì bội Quế.

- Bệnh tiêu khát, nếu thủy hỏa trong con người được thăng bằng, khí huyết được tư dưỡng, vận hành thu nạp khắp nơi thì làm gì có bệnh tiêu khát, Phép chữa cần gì phải chia ra thương, trung, hạ. Trước hết phải cấp cứu thận, thủy suy thì uống bài Lục vị, hỏa hư thì uống bài Bát vị, dùng bội Thục địa, gia Ngũ vị, Mạch môn, Ngưu tất, Ban long.

- Chứng kinh sợ hồi hộp, hay quên, vì tâm tàng chứa thận, thận tàng chứa chí, tâm chủ kinh, thận chủ sợ, tâm suy tính được việc tương lai, thận nhớ lại được điều dĩ vãng. Đây là do tâm thận đều hư cho nên vô cớ mà phát sợ, dụng việc là quên, chỉ có dùng nước Liên nhục sắc bài Bát vị gia Mạch môn, cùng với thuốc bổ tinh huyết, khiến cho tâm thận giao nhau thì bệnh khỏi.

- Bệnh không ngủ, thần minh của con người lúc thức thì ở tại tâm, lúc ngủ thì đi về thận, tâm hư thì thận không thể chứa lại được, thận hư thì thần không thể trở về được. Chứng này tuy bệnh của tâm mà thực ra là ở thận, nên dùng bài Bát vị, Phục linh đổi sang dùng Phục thần, gia Ngũ vị, Ngưu tất, Đỗ trọng.

- Bệnh sốt rét cố cơn, đây là chứng âm dương tranh nhau, đều hư, hễ bệnh sốt rét với chứng cực hư thì không bài nào bằng bài Bát vị, Lục vị gia Sài hồ, Ngưu tất, nóng nhiều thì bội Thục địa, rét nhiều thì bội Nhục quế.

- Bệnh tích tụ, hư thì phải bổ, nếu bổ mà càng rắn thêm, tiêu đạo mà càng yếu thêm, lâu ngày không khỏi, thành chứng cổ trướng. Phương thư cho là một trong bốn chứng nan y, nếu chỉ uống bài Bát vị gia Xa tiên, Ngưu tất, tùy nghi mà gia giảm để chữa (cũng gọi là Kim quý thận khí hoàn).

- Bệnh kiết lý, hễ lý lâu ngày với chứng hư lâu, không phải thuốc khí huyết của hậu thiên mà chữa được, chỉ phải dùng bài Bát vị gia Cỏ chỉ để giữ việc bế tàng.

- Bệnh lòi dom /Sa trực tràng/ đã đẩy nâng lên, ruột đã thu lại rồi mà mỗi khi đi ngoài lại lòi ra, thường dùng thuốc mà không giữ vững được là nguyên khí đã hư quá, chỉ có dùng bài Bát vị gia Cỏ chỉ, Kim anh để bế tàng lại.

- Bệnh phù thũng, vì là bàng quang không thấm nước vào được tất do hỏa hạ tiêu suy, thủy không có khí thì không hóa được, nên uống bài Bát vị gia Ngưu tất, Ngũ vị, Xa tiên, bổ mà không trệ, hóa tiêu đi nhưng không bị tháo rút.

- Chứng nghen ăn vào mửa ra và quan cách, phàm chứng nghen, ăn vào mửa ra đều do

hỏa, mà chứng quan cách cũng do hỏa thịnh thủy suy tân dịch khô cạn, cho nên thủy suy thì uống Lục vị gia Mạch môn, Ngưu tất, hỏa hư thì uống Bát vị gia Ngưu tất, Ngũ vị, Ban long giao, Nhũ phấn (cao Ban long, bột sữa).

- Chứng nấc, có thực có hư khác nhau, thực thì tiếng ngắn, phát từ trung tiêu, cứ giáng hỏa tán khí tiêu đờm là đủ khỏi, hư thì tiếng dài phát từ hạ tiêu, nên uống bài Bát vị gia Ngưu tất, Ngũ vị mới có thể cứu vãn được.

- Chứng đầy tức, phần nhiều mắc phải từ âm hư, và bệnh về huyết. Nếu thuận dùng thuốc chữa khí thì đầy tức càng nặng, chứng đầy tức nhẹ thì dùng thuốc chữa khí để bổ tỳ, nặng lắm thì uống Bát vị bội Thục địa, gia Ngũ vị Ngưu tất để theo phần âm dẫn phần dương. Nội kinh nói: "Trọc khí ở trên thì sinh chứng trường đầy".

- Năm chứng lâm ⁽¹⁾ có phân ra từng loại chữa khác nhau, tóm lại là thận chủ năm chất dịch, khí hỏa của bàng quang đều nhờ tướng hỏa ở đó, nếu thể bệnh đã đến trầm trọng thì không gì hơn là dùng bài Bát vị bội Thục địa gia Mạch môn, Ngũ vị, Xa tiền, Ngưu tất làm một đại tể, sắc uống ngội, thể mạnh như vỡ bờ.

- Chứng bí đái, là do nhiệt uất không có thủy chế lại, hoặc do hàn ngưng tụ không có hỏa hóa ra. Cứu thủy thì dùng bài Lục vị bởi Thục địa, Phục linh, gia Xa tiền, Ngưu tất; cứu hỏa thì dùng bài Bát vị gia Xa tiền, Ngưu tất.

- Tiểu tiện không rón được, can chủ việc sơ tiết, thận chủ việc bế tàng, hễ sơ tiết quá mạnh thì bế tàng mất chức năng, nên uống Bát vị bỏ Trạch tả, gia Ích trí, khát nhiều thì dùng Trạch tả để đuổi tà đi.

- Bệnh mộng di hoạt tinh. Tâm là quân hỏa, tàng chứa thần, thống quản huyết; thận là tướng hỏa, chứa chí, chứa tinh, khí quân hỏa và tướng hỏa đều động thiêu đốt chân âm cho nên nằm mộng mà xuất tinh, chỉ có Bát vị hoàn gia Ngũ vị, Phá cố, Lộc giác giao, Nhũ phấn để làm cho huyết sinh tinh, tinh sinh khí, khí sinh thần, tâm thận giao nhau, tinh thần và khí huyết nương tựa lẫn nhau thì tự nhiên củng cố được.

- Bệnh đới hạ, ở nữ giới thì gọi là đới hạ bạch dâm, ở nam giới thì gọi là di tinh bạch trọc. Phàm bệnh ở phần tinh huyết thì nên tìm các vị thuốc tinh huyết mà bổ, chỉ có bài Bát vị hoàn bội Phục linh, gia Ngũ vị, Phá cố, Lộc My nhung hoặc cao.

- Bệnh liệt dương, ấy là chân âm hư không thủy thì hỏa động, động thì nên dùng Bát vị bỏ Trạch tả gia Ngưu tất Lộc nhung, Đỗ trọng, Câu kỷ, nặng quá thì gia I là xa, thang tổng bằng Độc sâm thang.

- Bảy chứng sán, cách chữa có khác nhau, duy có chứng đới sán thì nhất thiết phải cho là do can thận nên dùng Bát vị hoàn, lựa chọn mà dùng các vị như Quất hạch, Thanh diêm. Hồi hương, Ngô thù, Sài hồ, Bạch thực lựa mà dùng.

- Bệnh vàng da, nếu tỳ thận hư hàn, mạch trầm tế, mình lạnh, tự đổ mồ hôi, ỉa chảy, đái ra nước đục, đây là dương khí hư không hóa được, khí âm hàn ngưng trệ gọi là "âm hoàng" nên

(1) 5 chứng lâm: Thạch lâm, Lão lâm, huyết lâm, khí lâm và cao lâm.

uống bài Lục vị bội Hoài Sơn, Phục linh, Trạch tả, gia Nhục quế, Ngưu tất; cùng với chứng thận hư không vận hành được thủy thấp, mình nóng, mặt mắt đều vàng, hai chân bước đi chậm chạp, lưng và chân đau mềm, tiểu tiện tự lợi nếu nên dùng Kim quỹ thận khí hoàn gia Mạch môn làm thang để cho dương khí tuyên thông thì âm hàn tự lui, nếu dùng làm vị hàn lương để phân lợi tất là chết.

- Chứng nóng nhiều, nóng lâu ngày. Phàm phép chữa nó, nếu không bỏ thổ để tàng dương thì tư âm để thoái hỏa, thổ hư mà nóng nhiều hay nóng ít, nên dựa vào mạch và sắc mà biện chứng, âm hư mà nóng rất nóng nhiều và nóng lâu ngày, nên dùng đại tể Lục vị bội Thục địa gia Mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất, Ban long, Nhũ phấn để thanh đi, trẻ con lại càng phải chú trọng.

- Khóc không ra tiếng và sau khi bệnh khỏi mà mất tiếng, vì âm thanh tuy ở phổi ra mà căn bản là ở thận, như mình nóng thì uống Lục vị gia Mạch môn Ngũ vị, mình mát thì gia chút Nhục quế, như chân và bụng nóng, chân thường co lại, mắt thường trông xiên, mình thường máy động, với chứng thóp hở, hạc tất phong (đầu gối to ra như gối hạc) đều là do tiên thiên bất túc, trong huyệt nhiều dờm, mắt nhiều lòng trắng, sắc mặt trắng bệch, nên uống nhiều bài Lục vị gia Ngưu tất Đỗ trọng, Lộc nhung, Câu kỷ. Dương hư quá thì gia Nhục quế, đại Phụ tử. Nếu mạch trầm hoạt thì không chữa được, ở sau tai khoảng vuông tròn 1 tấc mà lõm xuống thì thận bại, nên uống Lục vị gia Lộc nhung, Câu kỷ, có hư hỏa thì gia Nhục quế.

- Chậm mọc răng là do thận khí không đủ, nên uống Lục vị gia Lộc nhung, Câu kỷ, có hư hàn gia Nhục quế, nặng lắm gia Phụ tử.

- Chậm biết nói, chân tay mềm, sắc xám đen, mắt trắng già, hơi thở ngắn, thận bạc nhược, nên uống bài Lục vị gia Mạch môn, Ngũ vị, có hàn gia Nhục quế.

- Chậm biết đi, Xương là chủ ở thận, nhờ tủy để nuôi dưỡng, chân gối là nơi gân xương tụ hội, can chủ gân, thận chủ xương; nên uống Lục vị gia Lộc nhung, Câu kỷ, Đỗ trọng, hư hàn gia Nhục quế.

- Bệnh nghèo cổ, (thiên trụ cốt đảo) tuy có ba nguyên nhân nói tóm lại là chứng hiểm ác vì chân dương đại bại, bệnh căn ở tiên thiên mà biến chứng ở hậu thiên, nên uống Lục vị gia Ngưu tất, Đỗ trọng, Lộc nhung, có hàn gia Nhục quế, Phụ tử để bổ tiên thiên, uống xen với bài Bổ trung, Quy tỳ để bổ hậu thiên.

- Chứng phát sốt cũng có nhiều nguyên nhân, nên chia ra mà chữa, nếu nóng quá làm tổn phần âm, chỉ có bài Lục vị gia Mạch môn, Ngũ vị; quá lắm thì gia Ban long, chớ dùng thuốc hàn lương để làm bại mất nguyên khí.

- Chứng động kinh co giật đều có nguyên nhân riêng, có chia ra hoãn hay cấp mà trị phong hay trị dờm. Nếu bẩm chất hư mình nóng, huyết hao tổn, gân khô mà sinh ra động kinh co giật, chỉ uống bài Lục vị bội Mẫu đơn, Phục linh gia Tần giao, Mộc qua hư thì gia Ban long. Nếu chứng mạn kinh thì lấy thuốc tỳ vị hậu thiên mà chữa, khỏi rồi nên uống Bát vị hoàn gia Ngũ vị, Ngưu tất, uống xen với Quy tỳ thang.

- Chứng cương kính vì mất máu qua nhiều, và sau khi ung nhọt đã vỡ mủ mà phát ra, mình nóng, mặt đỏ hồng, mắt đỏ, nặng lắm thì sinh ra uốn ván, nên uống Lục vị bỏ Trạch tả, gia Mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất, Đỗ trọng.

- Chứng ngũ cam. Cam nghĩa là khô, do tình khô huyết tổn mà thế, ở người lớn gọi là lao, ở trẻ con gọi là cam, là bệnh về căn bản, cứ bằng vào âm hư hay dương hư mà cho uống Lục vị hay Bát vị, gia các vị thuốc chữa tình huyết, tùy chứng gì giảm mà dùng, chớ nên dùng nhầm loại thuốc Nhị liên⁽¹⁾ Vô di, Lô hội.

- Chứng gù lưng, dò ngực, ấy là thận không có sinh khí mà xương không thể nuôi lớn được, chứng rất là hiểm ác, nên dùng bài Lục vị gia Lộc nhung, Hà xa, Câu kỷ; hư hàn thì gia Nhục quế, Phụ tử để cứu vãn.

- Bệnh kinh nguyệt, như kinh khô là do khí huyết đều hư, không dùng thuốc khí huyết mà chữa được thủy hỏa là căn bản của khí huyết, âm hư mà nóng dùng Lục vị gia Quy thước, Ngưu tất, Lộc nhung; Dương hư mà hàn dùng Bát vị gia Khung Quy, Ngưu tất, Đỗ trọng. Lộc nhung.

- Câu tự. Chủ yếu là tư dưỡng và điều hòa tình huyết, nhưng có chia ra âm và dương. Âm hư thì uống Lục vị, dương hư thì uống Bát vị, liệu chừng mà gia thêm thuốc tình huyết cùng với loại Thông đông, Câu kỷ.

- Bệnh về thai liên lụy tới căn bản, nên bằng ở âm hư hoặc dương hư mà dùng Lục vị hay Bát vị để điều bổ Hoàn nghĩa là hoãn, hàng ngày uống dần, tập cho tạng phủ có thói quen; Và lại Sơn thù, Thục địa là thuốc trung âm để bảo hộ, mà Quế phụ chỉ có ích lợi về mặt phụng dưỡng cho phần trên, cho ngực bụng được nuôi lớn, đâu có lo gì cái họa hại thai, sảy thai.

- Sản hậu nôn mửa do mệnh môn hỏa suy không sinh được thổ, nên uống bài Bát vị gia Ngưu tất, Ngũ vị, Thỏ ty.

- Sản hậu nấc suyễn thổ là chứng nguy do cô dương tuyệt âm, mình mát thì nên uống nhiều Sâm phụ, mình nóng thì uống Bát vị gia Ngưu tất Ngũ vị.

- Sản hậu đi lỵ nếu không phải do ngoại nhân tất là dương hư không thể sinh được thổ, âm hư không thể đóng kín được, nên uống Bát vị gia Phá cố.

- Sản hậu ho lâu ngày không khỏi, duy uống bài Lục vị bội Phục linh gia Ngũ vị Ngưu tất, có hàn thì gia Nhục quế, nặng lắm thì gia Phụ tử.

- Sản hậu bí đại bí tiểu, do lúc đẻ khí huyết đều xuống chất dịch kiệt, ruột khô, nên uống Bát vị gia Ngưu tất, Thông đông để bổ, nếu tiểu tiện không thể rón được thì uống Bát vị gia Ích trí.

- Sữa không thông đã dùng nhiều thuốc khí huyết mà không ăn thua gì, chỉ uống bài Bát vị bội Thục địa bỏ Trạch tả, gia Mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất, Mộc thông.

Dùng hai bài Lục vị Bát vị này, xoay xở mà dùng một cách linh hoạt thì chữa trăm bệnh trúng cả trăm không bệnh nào là không công hiệu. Người học thuốc nên để ý.

(1) Nhị liên là Xuyên hoàng liên và Hồ hoàng liên.

MƯỜI HAI PHƯƠNG GIA GIẢM CỦA SÁCH CẨM NANG

Trong trời đất mà không có thủy thì lấy gì mà phát triển được công năng của tạo hóa, trong con người mà không có thủy hòa thì lấy gì để giúp cho việc hóa sinh. Bài Lục địa hoàng là tể thuốc, nhỏ để bổ âm dương, bài Bát vị địa hoàng là tể thuốc lớn để cứu giúp âm dương, tìm hòa trong thủy thì ánh sáng không tắt, tìm thủy trong hỏa thì nguồn dòng không cạn, trong bổ có tả, uống lâu ngày mà không có hại thiên thắng, tả ít bổ nhiều, tả trừ hết mà bổ càng thấy công hiệu, hòa nhau giúp nhau thì năm tạng điều hòa, cội rễ đã tươi thì cành lá tự nhiên tốt thịnh. Nếu gặp chứng hậu không giống nhau, khó đem nguyên phương mà dùng cả được, hoặc phải đem phân lượng biến thông gia giảm nặng nhẹ hoặc lấy một vài vị khác gia vào làm tá trợ, thì lực lượng của phương này vẫn còn mà công giúp đỡ cho nảy ra càng thấy rõ rệt. Nếu chỉ chuyên chữa khí huyết tâm tỳ thì đều đã có chuyên phương về những mặt ấy hà tất phải mượn loại này để gia lẫn lộn làm cho rối loạn, chỉ mang hư danh mà không có thực tế.

1. Nhị diệu địa hoàng hoàn.

(Chữa thấp nhiệt uất ở trong mà sinh ra đái đục hoặc sinh lở).

Thục địa	8 lạng, nhỏ lửa sao khô
Sơn dược	4 lạng sao vàng
Sơn thù	4 lạng tẩm rượu sao
Mẫu đơn	3 lạng, sấy
Phục linh	3 lạng, sấy
Trạch tả	3 lạng, tẩm nước muối sấy khô
Hoàng bá	7 đồng
Phụ tử	5 đồng, cùng Hoàng bá tẩm chung với muối rượu 1 đêm lấy ra, Hoàng bá thì sao sém, Phụ tử thì sấy khô.

Mao Thương truật 2 lạng, tẩm nước cơm, thái miếng, trộn với vừng đen sao vàng.

- Thấp nhiều nóng ít thì dùng Phụ tử 7 đồng, Hoàng bá 5 đồng.

- Thấp ít nóng nhiều thì dùng Phụ tử 5 đồng Hoàng bá 7 đồng tẩm chung.

Các vị tán nhỏ dùng Kim Thạch học 4 lạng, sắc đặc, cho vào 12 lạng mật ong luyện làm viên, mỗi lần uống 3 đồng với nước sôi, uống trước bữa ăn sớm và chiều. Kiên rượu, gà, cá, các thứ xào rán nướng.

2. Dục tỳ cố thận địa hoàng hoàn.

(Chữa thận hư hay ỉa chảy lúc sáng sớm).

Thục địa	8 lạng, sao gừng rượu
Sơn dược	6 lạng, sao vàng
Sơn thù	5 lạng, chưng rượu sao

Phục linh	4 lạng, sấy
Ngũ vị	2 lạng
Trạch tả	3 lạng, tẩm uối rượu sao
Bổ cốt khí	4 lạng, tẩm muối rượu sao thơm.

Thỏ ty, võ sạch ngâm rượu ba ngày đồ nhừ, giã thành cao, bỏ ngay vào thuốc dừng nên để tiết khí.

Các vị trên tán nhỏ, dùng Thục địa giã thành cao, cho thuốc trộn vào, nếu khô thì gia kẹo Mạch nha làm hoàn. Mỗi sáng sớm, chiều 4 đồng cân với nước cơm sôi, kiêng thịt, rượu để tránh độc thấp nhiệt.

3. Song bổ địa hoàng hoàn.

(Địa, Thù bổ thận tinh, Ty, Liên bổ thận khí cho nên gọi là song bổ).

Thục địa	8 lạng, nhỏ lửa sấy khô
Đơn bì	3 lạng, tẩm rượu sao
Sơn thù	4 lạng, chưng với rượu rồi sao khô
Phục linh	3 lạng, sấy
Sơn dược	4 lạng, sao vàng
Liên nhục	6 lạng, sao
Trạch tả	3 lạng, tẩm rượu muối sao
Tho ty	4 lạng, chế như phép trước, giã riêng.

Các vị luyện mật làm viên, mỗi sáng sớm, lúc đói, chiều 5 đồng với nước sôi.

4. Thanh tâm tử thận địa hoàng hoàn.

Thục địa	8 lạng, nấu với nước trong
Đơn bì	3 lạng, sấy
Sơn thù	4 lạng, chưng rượu sao
Sơn dược	4 lạng, sao vàng
Phục linh	3 lạng, tẩm sữa, sao
Trạch tả	3 lạng, tẩm muối rượu sao.
Viễn chí	3 lạng, nấu nước Cam thảo tẩm lấy thịt phơi khô rồi sao.
Ngũ vị	1 lạng, giã dập chưng với rượu, phơi khô sao.
Mạch môn	3 lạng, bỏ lõi sao.

Các vị tán nhỏ, Thục địa giã như sê cho thuốc trộn vào gia mật ong làm viên. Mỗi sáng sớm đang đói bụng uống 4 đồng cân, nấu nước hạt sen làm thang.

5. A giao địa hoàng hoàn.

(Chữa phế thận bị tổn thương, ho mùa ra máu hồng).

Thục địa Cao 1 cân, đem 8 lạng nấu lấy nước bỏ bã rồi để nước ấy vào 8 lạng kia nấu như thành cao.

Sơn dược	4 lạng, sao
Sơn thù	4 lạng, chưng với rượu, phơi khô mà dùng.
Phục linh	3 lạng, tẩm sữa người rồi sao
Đơn bì	3 lạng, sao
Trạch tả	2 lạng, sao
Mạch môn	4 lạng, bỏ lõi sao.
A giao	2 lạng, thái miếng, sao với Cáp phần cho phòng thành viên.

Các vị trên tán nhỏ, dùng cao Thục địa luyện vào thuốc, gia mật làm viên. Mỗi sáng sớm đang đói bụng uống 4 đồng cân với nước sôi hoặc nước muối.

6. Tư kim tráng thủy địa hoàng hoàn.

(Tư dưỡng phần âm để sánh với phần dương, bổ thêm cho kim để mạnh thủy).

Thục địa	3 cân, nấu lấy nước bỏ bã luyện thành cao 12 lạng.
Sơn dược	6 lạng, sao vàng
Đơn bì	4 lạng, sao
Phục linh	4 lạng, tẩm sữa phơi khô
Sơn thù	6 lạng, chưng với rượu phơi khô
Trạch tả	3 lạng, tẩm rượu, muối rồi sao
Ngưu tất	4 lạng, trộn với muối hạt rồi sao
Mạch môn	5 lạng, bỏ lõi sao

Các vị tán nhỏ, dùng cao Thục địa luyện vào thuốc thêm mật luyện làm viên. Uống với nước sôi khi đói bụng mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 60 viên.

7. Gia vị Thất vị hoàn.

(Thanh phế kim, bổ thận thủy, nạp khí chữa vào nguyên chỗ, dẫn hòa về nguồn).

Thục địa	8 lạng, đổ nước trong vào nấu
Sơn thù	4 lạng, chưng với rượu sao
Mẫu đơn	3 lạng, sao
Phục linh	3 lạng, tẩm sữa sao khô

Sơn dược	4 lạng, sao vàng
Trạch tả	3 lạng, tẩm muối rượu sao
Mạch môn	3 lạng, bỏ lõi sao
Nhục quế	1 lạng, bỏ vỏ.
Ngũ vị	1 lạng, tẩm mật rượu sao

Dem thực địa giả như hòa mật bỏ thuốc vào làm viên. Mỗi sáng sớm lúc đói lòng uống 4 đồng cân, với nước muối nhạt hoặc nấu bài sinh mạch mà chiêu.

8. Hòa can tư thận địa hoàng hoàn.

(Bệnh phụ khoa dùng bài này là rất hợp).

Thực địa	8 lạng, nấu với rượu
Son thù	4 lạng, chưng với rượu
Mẫu đơn	4 lạng, sao rượu
Phục linh	3 lạng, tẩm sữa sao khô
Sơn dược	4 lạng, sao vàng
Trạch tả	3 lạng, tẩm rượu muối sao
Quy thân	3 lạng, sao rượu
Bạch thược	3 lạng, sao với nước mật
Nhục quế	1 lạng, bỏ vỏ

Các vị tán nhỏ, dùng Thực địa cho vào thuốc gia thêm mật giả nhỏ làm viên. Mỗi lúc bụng đói uống 4 đồng với nước sôi, mùa đông thì uống với rượu.

9. Tư âm bát vị hoàn.

Thực địa	8 lạng, nấu với nước trong
Son thù	4 lạng, chưng với rượu phơi khô
Mẫu đơn	3 lạng, sao
Sơn dược	4 lạng, sao vàng
Phục linh	3 lạng, tẩm sữa phơi khô
Trạch tả	2 lạng, tẩm nước muối sao
Mạch môn	3 lạng, bỏ lõi sao
Ngũ vị	1 lạng, tẩm rượu mật sao ,
Nhục quế	1 lạng, bỏ vỏ
Phụ tử	1 lạng, thái miếng sấy khô.

Tất cả bào chế viên với mật.

- Thân hư thiên về phần khí không đủ thì bỏ Mạch môn, Ngũ vị, gia Ngưu, Đỗ trọng đều 3 lạng, trộn đều với muối rượu rồi sao, tán nhỏ, dùng Thục địa giã như bỏ thuốc vào luyện mật làm viên. Mỗi sáng sớm đói lòng chiêu 4 đồng cân.

- Phế khí thiếu thì dùng bài Sinh mạch ẩm sắc làm thang mà chiêu, nếu có hỏa bốc chưa về nguồn thì nấu nước muối nhạt làm thang mà chiêu. Nếu thiên về dương thì sắc Độc sâm thang mà chiêu.

10. Tráng dương cố bản địa hoàng hoàn.

(Chữa nguyên dương suy bại quá mức.)

Thục địa	2 cân, chưng rượu, bỏ bã ngào thành cao 12 lạng.
Sơn dược	6 lạng, sao vàng
Sơn thù	6 lạng, chưng với rượu sao
Phục linh	4 lạng, tẩm sữa sấy khô
Lộc nhung	3 lạng, bỏ lông tẩm mỡ sữa nướng
Lộc giao	4 lạng, bỏ vào rượu cho tan ra
Cốt chi	4 lạng, trộn với muối rượu sao thơm
Ngũ vị	2 lạng, tẩm rượu mật sao
Câu kỷ	8 lạng, ngào riêng thành cao 4 lạng
Trạch tả	3 lạng, sao muối
Phụ tử	1,5 lạng, thái ra sấy khô
Nhục quế	1,5 lạng, bỏ vỏ
Rau thai	1 cái, dùng cây kim bằng bạc châm cho máu ra, dùng nước dòng sông rửa cho sạch, lại rửa bằng rượu, rồi tẩm rượu để nướng, giã như bỏ vào thuốc.

Các vị tán nhỏ dùng Thục địa, rau thai, Lộc giao, Câu kỷ 4 loại cao cho vào thuốc đã tán làm viên. Lúc đói lòng uống 4-5 đồng cân, nấu nước Sâm làm thang mà chiêu, đến trước bữa ăn chiêu uống 3-4 đồng cân, dùng rượu nóng làm thang.

11. Phương án bài Cố bản thập bổ hoàn.

Thường dùng không có vị Lộc nhung để chữa người lớn trẻ con thận nguyên bất túc, tỳ vị hư yếu, so với bài Bát vị thì công hiệu mạnh hơn.

Thục địa	8 lạng, nước rượu nấu như
Sơn thù	5 lạng, chưng với rượu sao khô
Sơn dược	6 lạng, sao vàng
Phục linh	4 lạng, tẩm sữa sấy khô

Ngưu tất	4 lạng, sao với rượu muối
Đỗ trọng	3 lạng, tẩm rượu muối sao
Ngũ vị	1,2 lạng, sao với mật
Phụ tử	1,5 lạng, sấy khô
Nhục quế	1,5 lạng, bỏ vỏ
Lộc nhung	1 cổ béo, non, tía, nhuận, bỏ hết lông sao xối vàng.

Các vị tán nhỏ, dùng Thục địa giã như bột vào thuốc luyện với mật làm viên, mỗi sáng sớm đối lòng uống 5-6 đồng cân với nước muối nhạt đun sôi rồi ăn cơm ngay để chặn lên.

Xét trong Nội kinh nói: "Vị trọc trong chất trọc làm rắn mạnh gân xương". Lại nói: "Tính không đủ thì lấy vị mà bổ", Nếu không dùng vị Thục địa có tính ấm chỉ âm trong địa khí, có vị đầm đà thì có bổ âm sao được. Nhưng sắc vàng là được màu sắc chính của thổ cho nên vào cả tâm tỳ, chưng phơi cho đến sắc đen thì giảm bớt tính hàn mà chuyên ôn bổ can thận. Và thận âm đã thiếu thì mộc mất đồ dinh dưỡng mà can huyết chắc khô có thừa, cho nên hư thì bổ mẹ, khiến cho mẹ có thể sinh nuôi con, tức là vị Thục địa, càng hư thì lại bổ con là sợ con hư thì rút khí của mẹ, cho nên dùng Sơn Thù để bổ thêm cho con, và tính cần vững mà sợ thoát. Vị Sơn thù chua chất càng có thể có tác dụng thu liễm giữ vững tinh tủy để giúp chức năng đóng kín của thận. Vị Sơn được ngọt mặn đã bổ tỳ mà còn vào thận là thuận theo hóa nguyên. Vị Phục linh tính đạm thâm chuyển đưa tính ba xuống, có thể vào thận không như vị Trạch tả uống lâu thành cái hại tổn âm. Nhưng thận ở dưới cùng, không có sức của vị Ngưu tất đưa xuống thì không dễ thấu tới được. Huông chi cùng đi với Đỗ trọng thì làm cứng cáp gân cốt để làm tá sử cho Thục địa. Nhưng vạn vật sinh ở phần dương chứ không sinh ở phần âm, như mùa xuân mùa hạ thì sinh nở lớn lên, mùa thu mùa đông thì heo hắt đóng kín lại, cho nên dùng Thục địa, Sơn thù một loạt thuốc chữa phần âm, lại kèm vị Nhục quế cay ngọt để bổ chân hỏa ở mệnh môn. Phụ tử tính mạnh dữ để nhóm lại khí dương hòa đã khô, khiến cho âm theo dương mà lớn lên, vì không có dương thì âm không nhờ đâu mà sinh ra được. Nhưng chỉ lo loại cây cỏ là loại vô tình, nên phải mượn loài khác là loài tinh huyết hữu tình như Lộc nhung. Hươu bẩm tính thuận dương, nhưng nó bao hàm cái cơ chế sinh sôi phát triển để giúp cho bài thuốc thảo mộc mà bổ mạnh, làm cho từ loài vô tình mà biến thành loài hữu tình. Song, hòa đó đã được bổ cho yên được vị trí thì thủy cũng sẽ được về nguồn gốc, mà thành tượng quẻ Khảm; một hào dương xen vào khoảng giữa hai hào âm, muôn bệnh đều không còn dấu hiệu phát sinh được nữa. Khốn nỗi, người ta ở giữa khoảng khí giao, động nhiều mà tĩnh ít, động thì hóa ra hỏa, do sợ thuốc cay nóng thừa thể vượt lên trên, lại phải cho vị chua vào để thu liễm, lại gia vị mặn để đưa xuống đó là vị Ngũ vị. Huông chi nó lại có tác dụng thu liễm phế kim mà nuôi thêm thận thủy, sinh tân dịch mà mạnh chân âm, công dụng chuyên thu nạp khí chứa vào nguồn. Nội kinh nói: "Năm tạng là chỗ chứa thần minh, cho nên tạng không có phép tả được". Còn như thận là nơi tàng chứa tinh, là nơi chỉ âm, có hư mà không có thực, chỉ có bổ mà không có tả. Phương thư nói: "Mười phần bổ không có một phần tả" là nói phương này.

12. Gia giảm bát vị hoàng thang.

Thục đại	8 đồng đến 1 lạng
Sơn thù	2 đồng
Sơn dược	2,4 đồng
Phục linh	1,5 đồng
Ngưu tất	2 đồng
Trạch tả	1 đồng
Mạch môn	3 đồng
Ngũ vị	6 phân
Nhục quế	1 đồng.

Nước 3 bát to sắc còn 1 bát uống ấm trước khi ăn ngày uống hai lần, lại sắc bã mà uống nữa rồi ăn cơm ngay để chặn lên. Sau khi uống được vài thang thì nóng lui, ho bớt, 6 mạch hồng hoàn vô lực, thân thể mỗi mảy thì cử chiều như phương trước, sắc Sâm hòa vào mà uống. Bớt rồi thì mỗi buổi sáng nấu muối nhạt làm thang để chiều 4-5 đồng cân Bát vị hoàn rồi lấy 1 hoàn to Bôi dưỡng vinh vệ cao tư nấu nước sôi hòa vào mà uống, cách đó cũng như thấp đèn mà thêm dầu mỡ. Không kể xuân hay hạ, thu hay đông, hễ họ không khỏi khạc đờm dính đặc, mình nóng xương đau, đầu choáng váng, mắt sưng, hoặc có lúc sợ lạnh, sáu mạch huyền sắc, bấp thịt ngày càng róc, đêm không ngủ được, thậm chí khoảng hai hàm sưng rắn đều nên dùng thang này.

Xét tạng phế ở trên hết, khí trong trời nhất, nếu không có cái gì thúc bách thì làm sao có nan ho hen chẳng yên, cái thúc bách nó không ngoài ngoại cảm phong hàn phía trong vì khí đờm hỏa mà thôi. Nhưng mới cảm phong hàn thì trị thẳng vào phong hàn. Nếu vì hơi uất lâu thành ra nóng thì tạng phế non nớt dễ bị tổn thương, những vị hàn lương phát tán đều nên cấm dùng. Vì thương thường thân thủy hao kém trước, phế kim bị mất sự tư dưỡng lâu rồi nhân chứng thương phong mới truyền nhiễm vào mà thành ho, chuyển thành chứng lao trái nặng nề khẩn cấp, nếu không nhận thức sớm cứ theo chứng tiểu (ngon) để trị thì sau cứu không kịp. Tôi thường gặp chứng này, nóng dữ ghét lạnh, ho hen, uống nước luôn, khạc ra đờm quánh đặc, tinh thần uể oải, da thịt ngày càng róc, sáu mạch hồng huyền mà sắc ản lâu thì vô thân đang lúc ấy, nếu muốn tiêu đờm, chỉ làm tăng thêm cho thể khô táo. Đờm này là thủy tràn lên mà hóa ra, không phải thuốc trị đờm mà tiêu đi được. Nếu thanh hỏa chỉ làm tổn thương vị khí. Vì hỏa này là hỏa vô hình không phải thuốc hàn lương mà dập đi được, nếu trị khí chỉ làm cho hao tán chân nguyên. Khí này là khí rất quý ở đan điền, vì không có âm để giúp bất đắc dĩ mà bốc nổi lên, không phải Tang bì, Quất hồng mà trị được, tân dịch ngày càng hao thì tiêu mòn ngày càng quá, âm càng thiếu mà hỏa càng thịnh. Vinh đi ở trong mạch, cho nên mạch hồng sắc không có thứ tự cũng là cái thể bị cường bách, chân hỏa trong thủy bốc chạy lên, nóng quá thấu đến xương, là hậu hay hỏa xâm lên kim, thiêu đốt khó chịu. Nếu không trọng dụng phương thuốc bổ thủy trong hỏa thì sao thấm dịu được cái thể cạn lạch chảy đông. thường dùng bài Bát vị bỏ Phụ tử, gia bội Thục địa, thêm Ngưu tất, Mạch môn, Ngũ vị

vào làm một đại tể, ngày uống hai thang, uống ấm trước bữa ăn, để cho chân hỏa chứa về nguồn, long lồi hỏa tự tắt, một khi chân âm đã hồi phục được, nơi sém cháy dần dần tươi lại. dần dần sẽ thấy chứng nóng âm ở trong xương, không có mồ hôi biến ra có mồ hôi mà nóng khỏi nhưng một khi hư hỏa đã giải, nếu chân nguyên hư quá tất phải mệt mỏi thì nên tiếp tục bổ khí. Chân âm đã thiếu đến cực độ, khi chân dương chớm hồi phục, sẽ khó trừ được chứng khô táo, thì phải nên gia công bổ thủy. Đang lúc này bệnh nóng mà dùng thuốc nóng, thế tất là cho người ta sợ, nhưng bệnh ở bản (gốc) mà chữa bản (gốc) là thiết thực nhất.

BỆNH ÁN CHỮA BẰNG BÀI BÁT VỊ TRONG SÁCH CẨM NANG

(Gồm 33 bệnh án)

1. Bệnh kinh giản. Uống Bát vị hoàn bội Thục địa, gia Ngưu tất Ngũ vị.

Chữa con nhà họ Kim, 14 tuổi, bị bệnh kinh giản mạch hồng huyền hữu lực, duy hai mạch xích thì nhược, bệnh này là phần âm thiếu hết, cô dương không thu liễm lại, tính hỏa bốc lên mà ngã ngất, (nếu dùng thuốc tiêu đờm trấn kinh thì hao chân âm) cứ dùng bài Bát vị hoàn (bội Thục địa 1 cân, dùng nửa cân cho vào nước trong nấu lấy nước bỏ bã, lại dùng nửa cân kia, cho vào nước ấy nấu như mà trộn thuốc vào. Sơn thù 4 lạng, Mấu Đơn 4 lạng, Phục linh 3 lạng sao với sữa, Sơn dược 4 lạng, Trạch tả 2 lạng sao muối, Ngũ vị 2 lạng, Ngưu tất Phụ tử. Nhục quế đều 1 lạng rưỡi, viên với mật ong. Mỗi lần uống 4 đồng cân, uống với nước muối nhạt), làm cho chân dương được chứa kín lại, nhưng dương không có âm thu liễm thì sao mà chữa được lâu, hỏa không có thủy chế lại, thì khó khỏi bốc lên, nên dùng đại tể thuốc tráng thủy, (Thục địa 1 lạng, Đơn sâm, Phục linh, Đơn bì đều 1 lạng rưỡi, Sinh Bạch thực 2 đồng, Mạch môn 3 đồng, Viễn chí 1 đồng 2, Ngưu tất 3 đồng, Ngũ vị 1 đồng, Đảng sâm 10 đoạn, Liên nhục 10 hạt, sắc uống), kế đó để giúp cho cái thể chứa kín, cho uống tiếp 1 viên Dương tâm thanh phế hòa can cao tư, (Táo nhân 4 lạng, Dương quy 3 lạng, Thục địa 8 lạng, Thạch斛, Bạch thực đều 3 lạng, Mạch môn 2 lạng, Ngưu tất 3 lạng, Viễn chí 2 lạng. Trước đem 1 cân Liên nhục nấu lấy nước đậm, cho nhân vào 3 lạng, Phục thân 4 lạng, Phục linh 3 lạng tán nhỏ hòa vào làm viên, mỗi viên nặng 4 đồng cân, xa bữa ăn trưa hòa 1 viên với nước sôi mà uống) để điều hòa khí huyết, đó là cách chữa tận gốc bệnh, không chữa chứng kinh giản mà chứng kinh giản tự khỏi.

2. Chứng bí khối⁽¹⁾ Uống bài Bát vị gia Ngưu tất, Xa tiên, Ngũ vị Mạch môn.

Chữa con nhà họ Hà, 9 tuổi, bụng trướng có hòn, da thịt gầy róc, tinh thần uế oải, tai có mũ, mắt đỏ hồng, chân răng chảy máu, hoặc có lúc thối nát, sinh họ, hơi thở ngắn chân nhức, không ăn không ngủ, đã thành hoại chứng, mạch hoặc có lúc huyền hồng hữu lực, hoặc có lúc huyền vô lực, đó là do uống thuốc công phạt lâu ngày, (như thuốc tiêu tích thanh nhiệt) chân khí ở trong rối loạn, âm dương đã kiệt thành ra cái dấu hiệu rỗng bên trong, phù việ ra ngoài. Cần nên biết các chứng bí khí sở dĩ phát sinh đều là do trung khí không kiện vận, đến nỗi đờm thực khí trệ tụ mà không tan, chứ cũng không phải là chất sắt đá gì cả (cho nên cổ phương tiêu

(1) Bí khối: Đờm, thức ăn kết thành hòn ở vùng bụng, bí khối còn có nghĩa là chứng tý thũng mãn tính.

tích tất kiêm cả Sâm Truật để giúp chính khí hóa chất trệ. Sao mà lại lấy thuốc hữu hình để đánh mạnh chất trệ vô hình, trung khí càng yếu ứng trệ càng nhiều. Thử nghĩ, thuốc thông lợi tất phải nhờ trung khí để vận hành, người ta sau khi khí đã tuyệt rồi, dù có đồ Đại hoàng, Ba đậu vào đến hàng cân, cũng chẳng có thể thông lợi một vật gì. Đó là người bệnh không còn khí để vận hành thì tuy sống vào bụng cũng như đặt vào trong đồ giấy, gỗ, cứ ì ra không nhúc nhích. Vậy ta thử nghĩ: muốn tiêu trừ tích trệ, mà không dựa vào sự vận hành của trung khí, liệu có được chăng? Cứ cho uống bài Kim quỹ thận khí gia vị làm một đại tể, uống ấm khi đói lòng. Vài thang thì bệnh nhiệt trưởng bớt, tiếp theo đó, cho 3 đồng cân Sâm sắc lên hòa vào mà uống, được một tuần thì tinh thần hơi mạnh. Mỗi buổi sáng dùng bài Sinh mạch ẩm chiêu với thuốc Bát vị hoàn gia Ngũ vị, Ngưu tất đều ba đồng cân, chiều thì cứ chiêu thang trước (Kim quỹ thận khí gia vị với Sâm) cho uống. Điều trị hai tháng, các chứng đều hết, bệnh bĩ ngày trước không biết tan biến đi chỗ nào mất.

3. Chữa thũng trưởng. Dùng bài Bát vị, bỏ Phụ, bỏ Thục địa, Mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất.

Chữa một con trai họ Trương, 10 tuổi, bị chứng sưng nề bụng (phúc thũng) nhiều thầy cho uống thuốc tiêu tích mà bụng càng trưởng thêm, da thịt róc hết, hình như con hạc thờ, thế rất nguy ngập. Đó là thuốc uống nhầm chứ không phải là bệnh xấu, cũng như đất khô thì đất đông lại, lại uống thuốc táo tỳ khắc phạt, khiến cho trung khí càng hư mà khó vận hành ra chân tay và các nơi khác, cho nên ứng trệ lại ở trong trưởng đầy càng quá, nên cần biết: chỗ này lớn thì chỗ kia phải tiêu mòn, tóm lại cũng là một khí ấy, khí ấy không có thể làm tiêu hao đi được, chỉ nên ôn dưỡng làm cho mạnh lên, tư âm để sánh lại với nó, bổ chân hỏa để sinh thổ, bổ ích trung khí để cho kiện vận thì thanh lọc tự chia ra được, mà thũng trưởng tự nhiên khỏi (cần biết các bệnh không ra ngoài chân âm chân dương, mà người ta tìm sự sống, đâu có vượt ra ngoài chân âm chân dương được, chân âm chân dương là yếu lĩnh của các bệnh nguy, thực là căn bản để tìm sự sống đó). cứ cho dùng bài Bát vị sắc uống để tư nhuận cho thủy khôi khô, kim khôi táo lại khiến cho phế khí dồn xuống thận cho nó nơi có chốn, uống được 10 thang thì bớt dần, vẫn đem thuốc thang đó chế ra thuốc hoàn, dùng bài Sinh mạch ẩm để chiêu, hơn 1 tháng thì khỏi. Đến mùa hè năm sau, dưới hai sườn bỗng nhiên phát khối sưng rắn, dưới hai hàm lại cũng sưng như vậy. Bởi vì năm ngoái căn bản chưa được bình phục, vào mùa hè dương khí bốc ra ngoài, khí của can và thận không được vững vàng ở phần dưới, cho nên hỏa vô căn bốc cháy lên, thì các chỗ quan yếu, thả sức nung nấu làm hai chữ có độc gì. Cứ dùng thang thuốc năm ngoái gia Thanh bì 4 đồng Thổ bối mẫu 2 đồng sắc uống trước khi ăn cơm, uống không tới 10 thang thì khỏi.

4. Nhọt mọc ở bắp chân (thoát ung). Uống Bát vị thang gia Ngưu tất, Đỗ trọng.

Chữa cho cháu họ Trương, 13 tuổi, bị mọc cái nhọt ở bắp chân sưng đau dữ dội, sắc trắng mà lạnh như giá, về chiều nhức đau, 6 mạch trầm tế mà vị, mình mẩy bệu nề, sắc mặt trắng bóng, đây là vì bẩm thụ tiên thiên bất túc của tuổi già. Nội kinh nói: "Khí huyết bất hòa lưu kết làm thành nhọt" nay là cho khí huyết hòa thì không lưu kết nữa, nhọt còn mọc sao được, mới dùng Bát vị thang gia Ngưu tất, Đỗ trọng cho uống trước khi ăn, uống ba bốn thang thì bệnh được yên.

5. Thốt nhiên ngã vật ra (thốt đảo). Uống bài Bát vị với nước Sâm. Bát vị hoàn gia Ngưu tất, Ngũ vị, Đỗ trọng, Lộc nhung. Chữa cho cụ họ Trương ở bộ Lại, vì làm việc quá sức, mỗi mệt, bị các chứng tai ù, hồi hộp. Một thầy thuốc chữa về mặt đờm, mửa ra hơn một đấu đờm, thế đờm tuy đã thanh mà tinh thần ở trong bị suy sụp. Nhưng làm việc mệt tâm hết sức ngày càng tăng, năm sau thốt nhiên bị ngã vật ra, đờm trào lên tiếng mũi như ngáy, mất trũng miệng há, chân tay cứng đờ, mồ hôi như mưa, sự nguy hiểm chỉ trong chốc lát, mạch thì sáu bộ đều rỗng to không có thứ tự, thế thoát đã đủ 80 - 90%, vẫn phải dùng phép cứu vãn thế thoát làm chủ. (Nhấn sâm 3 lạng, Bạch truật 2 lạng, Phụ tử 1 lạng, sắc uống mà nhỏ vào miệng) ngày uống ba thang, đêm uống hai thang, cứ chiều theo giờ giấc đã định mà uống để bổ tiếp cái thế hư thoát được vài ngày thì các chứng bớt dần, chỉ còn nằm đờ bất tỉnh như cũ (đó là chữa chưa đến mức, tuy các chứng đã hơi bớt mà thần khí bản nguyên tố tan mất chưa trở về được, không thể để chậm chạp được chút nào), cứ y phương trước, cho uống bội lên, mỗi lần uống thuốc rồi phải để cho uống nửa chén nước cơm đặc để bảo dưỡng vị khí và giúp thêm sức thuốc. (Lúc đó có người khuyên nên cho thêm các vị thuốc phong, thuốc đờm, thuốc thanh hỏa vào, đó lại càng nhảm, bảo Đương còn e không kịp mà còn dám làm cho tán nữa ư? bổ đó mà thực khó nổi lại còn dám thanh nữa ư? Nguyên dương muốn thoát, cứu vãn không kịp lại còn dám làm bại ư? vì trọng dụng Truật Phụ là đã làm mạnh thêm cho sức bồi nguyên của Nhân sâm mà những cách chữa tiêu đờm, khu phong, dẹp hỏa đã đủ trong đó rồi, vì bằng hơi dính đến chữa về tiêu (ngọn) thì trong lúc bổ mạnh lại ngầm có tính công phạt, thuốc bổ thì không công hiệu, thuốc công phạt thì dễ phát hiện, một khi cái mối tấu tiết đã mở ra thì chứng hư sẽ phát lên lung tung, bệnh thế càng thêm khó chữa) lại đến hai ngày mới nói được, người hơi tỉnh táo, nhưng tiếng thở khò khò, mất trũng vẫn còn, Buổi sớm về phần dương dùng thuốc đại bổ tâm tỳ khí huyết (như các loại Táo, Quy, Truật, Thục, Linh, Sâm, Quế, Vị, Viễn chí). Buổi chiều về phần âm thì dùng bài Bát vị sắc sâm hòa vào mà uống, sáu bảy ngày sau các chứng đều khỏi dần, cứ sáng sớm dùng bài Sinh mạch ẩm để chiêu bài Bát vị hoàn, gia Đỗ trọng, Lộc nhung, Ngũ vị, Ngưu tất 4-5 đồng. Giữa trưa uống bài Quy tỳ thang gia giảm, không đầy tháng thì bệnh nhẹ nhàng, mạnh mẽ như cũ. Ấy là không khu phong mà phong tự hết, không tiêu đờm mà đờm tự tiêu, không làm cho đuối gân mà kinh lạc tự hoạt động. Chính như Phương thư bảo rằng: "Chính khí đã đắc lực thì tự đẩy hàn tà ra được", cho nên hễ chữa chứng bệnh nguy kịch, toàn phải chữa tận gốc, điều lý đắc lực thì tự nhiên tà không còn chỗ dung thân được nữa.

6. Bán thân bất toại (thiên khô). Dùng Bát vị hoàn gia Ngưu tất Đỗ trọng.

Chữa cho quan tướng quốc họ Lý, đi dẹp giặc thành công, vì dầu dãi phong sương lâu ngày mà cánh tay trái cứng đờ mà đau, không thể gơ ngang đầu được, không thể vỗ ra sau lưng. (Các thầy thuốc cho là vì đêm hôm dầu dãi, đều chữa về mặt khu phong, hoạt lạc, chẳng ăn thua gì) đại tiện tròn như viên đạn, 6 mạch đại mà trì hoãn, vô lực đây là vì trung khí hư đã lâu cho nên vĩnh vệ không đi khắp ra ngoài chót chân tay được mới thành hình như chứng thiên khô (nếu quả năm trước cảm phong sương, há chỉ nửa người phải chịu mà thôi ư! còn như đại tiện như hòn đạn, cũng do trung khí hư yếu, mệnh môn hỏa suy, vận hành không được mạnh, chuyển thấu chậm trễ, cho nên cặn bã không liên tiếp xuống thẳng. Mặc dù đại tiện lúc đó có lúc không như con bọ ngựa giỡn cái viên tròn, cho nên tuy tròn cũng cứ còn lớn, không phải như chứng quan cách, tân dịch khô khan, phân đen như phân dê, vẫn dùng bài Bát vị hoàn gia

Ngưu tất Đỗ trọng, mỗi lần chiêu 4-5 đồng cân với nước muối đun sôi để bồi bổ căn bản, lúc xa bữa ăn lâu thì dùng bài Quy tỳ thang gi vị Quan phế ngọt nhẹ để làm mạnh phần tiêu (ngon) trung khí nguyên dương một khi đã mạnh thì sức vận hành mới mạnh, khí huyết sung túc tự nhiên chạy ra khắp chót chân tay mà các chứng tự khỏi.

7. Nhọt mọc ở lưng (bối thư). Dùng Bát vị hoàn uống xen kẽ với thuốc khí huyết.

Chữa cho cụ Tư Nông họ Tưởng, lâu nay thấy mạch thốn mạnh, mạnh xích yếu, Nhân vì khó nhọc, đến khoảng tháng 9 bị chảy máu mũi nhiều, tuy khỏi rồi mà miệng lại khát nước quá (vì thất huyết), uống nhiều, tuy tới vài chục chén cũng không chán miệng. Đáng lý ra phải làm mạnh chân thủy để ngăn bệnh biến sinh ra. Nhưng lại xem thường bỏ qua. Đến mùa hè bỗng nhiên thấy trên lưng nhức đau ngằm, rồi dần dần đau dữ dội, thịt rần lại, cũng chưa biết là nhọt, hơn nửa tháng thì lưng đau quá chừng, khoảng cách xương sống nửa tấc ngoài tuy không sưng, chỗ thịt rần chắc rộng như cái bát (đấy là do khát đã lâu không chữa, âm thủy ngày càng thiếu, âm hỏa ngày càng đốt, vinh vệ mất sự điều hòa, cho nên phương thư có cách dự phòng chứng nào hư, bối thư, nay tuy không sưng, phần âm đã bị thương tổn), gấp phải đưa ra phần dương cho chóng chớ để hãm vào tạng phủ, nên dùng ngoài (Đại hoàng 2 lạng, Lá Phù dung, Xích thực, đều 1 lạng Bạch cập, Bạch liễm đều 5 đồng, bỏ vào lòng trắng trứng gà hòa đều đắp xung quanh nhọt cho thu lại). Trong thì tư dương cập âm thủy kèm các thuốc giải thác (làm cho đẩy ra ngoài như loại Thục địa, Sơn dược, Thổ bối mẫu, Giác thích, Thiên trùng, Giáp phiến, Sinh cam thảo, Liên kiều, Kim ngân hoa) Nhọt đã sưng thành hình, cứ buổi sáng lúc dới lòng cho uống 5 - 6 đồng cân Bát vị hoàn để bồi dưỡng thủy hỏa tiên thiên. Lúc xa bữa ăn thì cho uống đại bổ vinh vệ, lại dùng thuốc bài nung thác lý (tiêu thông trong) để giúp cho khí huyết hậu thiên (Nhân sâm, Sinh kỳ, Quy, Truật, Thục, Thiên trùng, Giáp phiến, Bạch chỉ, Kim ngân, Thảo tiết, mỗi ngày uống hai lần) ngoài dùng Thái ất cao gia tóc đàn ông, Tỳ Ma, Nhũ hương, Một dược nấu thành cao mà dán để rút khí độc ra ngoài, xung quanh vẫn đắp thuốc trước để giữ cho khỏi lan ra. Điều lý như thế không đến một tuần mà chỗ sưng tấy mỗi ngày một cao, xung quanh chỗ sưng đỏ mỗi ngày một nhọt lại, đau nhức ngày càng bớt, lưng nặng ngày càng nhẹ, đã có thể làm mù, vẫn cứ chiêu thang trước mà gia giảm, mỗi thang thì gia hơn 1 đồng cân Nhục quế, rồi thu lại chỉ như cái mụn nhỏ sưng rần vỡ mù là khỏi, không làm tổn thương quá đến da thịt, các chứng miệng khát giảm lui hết. (Phải biết các chứng sưng độc, nguyên không phải có độc đó thì khí huyết không hòa, lưu kết lại mà sinh ra, hễ khí huyết được điều hòa thì độc tự khỏi, chớ nên cho uống thanh lương giải độc lại tổn thương khí thì độc lại càng vào sâu).

8.) Chứng kiết lý nặng.

Uống Bát vị dùng Quy tỳ làm thang tổng - Chữa cho ông họ Vương bị kiết lý nặng đã lâu, đang mùa hè từ trên rốn đến búi dái đều phải mặc hai ba lớp áo quần, hễ hơi mỏng thì bụng rốn càng đau dữ, hai chân rất nóng cứ muốn quạt, nhác ăn, thể rất nguy khốn, mạch thì thốn mạnh quan xích yếu. Đó là vì trung khí đã hư lâu, khí không lên xuống được, âm dương ngăn cách giống ly mà không phải ly, dùng nhầm thuốc Hương Liên khổ hàn đến nỗi làm ngăn cản khí dương ở dưới sâu mà chỗ trung cung là nơi nạp khí chứng dương trở lại không hư (trống rỗng). Và lại đi ly lâu, âm dương đều hư cho nên nóng ở lòng bàn chân là vì âm hư mà sinh ra, lạnh bụng là vì dương hư mà sinh ra. Khí dương ở trung cung nên dùng phép ôn để bổ, khí

dương hãm xuống nên dùng phép thanh mà đưa lên. Theo lẽ khó làm được cả hai phép một lúc. Nhưng cần phải trừ những trở trệ của khí trung hàn trước khiến cho hỏa bị ngăn cản ở dưới tự nhiên được đưa lên, nên vẫn phải dùng Phụ tử lý trung thang liều cao gia Ngũ vị để thu liễm lại. Uống hai thang thì chứng bụng lạnh, chân nóng giảm được 60-70% liền cho uống tiếp Quy tỳ thang gia Quế, Ngũ vị sắc lên để chiêu với Bát vị hoàn thấy bệnh khỏi.

9. Chứng chiêm bao ác mộng. Uống Bát vị gia Ngũ vị, Ngưu tất.

Ông Uyển Bình vương, tự nhiên bị chứng chiêm bao thấy vận tải nặng nhọc rồi bị mệt lử tỉnh dậy, tỉnh rồi lại vội vàng nằm ngủ; ngủ rồi lại mơ như cũ, tỉnh rồi lại ngủ, ngủ rồi tỉnh mỗi đêm thấy đến vài mươi lần (thầy thuốc cho thuốc bổ tâm an thần càng không thấy bớt gì cả). Mạch hai bộ thốn rất hồng hữu lực. Đó là uống thuốc nhầm. Vì khí ngũ thì tâm thần tàng nạp vào thận âm là lúc thủy hỏa gặp nhau, âm dương giúp nhau. Tâm cũng như người, thận cũng như cái nhà, nay tâm âm không đủ, duy có mình hỏa cang thịnh mới thành cái thể bốc cháy lên, mà mất cái dấu hiệu giao tiếp xuống, thận khí lại hư không có thể bốc lên, thu nhiếp khí âm ở quẻ ly, mà mất hẳn cái chức năng đón nạp, đóng kín. Người ta chỉ biết có tâm hỏa thận thủy mà không biết tâm là quẻ Ly thậm là quẻ Khảm ư? khí âm trong quẻ Ly là chân thủy, khí dương trong quẻ Khảm là chân hỏa, thủy hỏa đều tàng chứa bất rã lẫn nhau, cho nên tâm có thể giao xuống, thận có thể thu nhiếp lên. Nay hai tạng đều hư mới thành cái hiện tượng không giao nhau. Kẻ không hiểu lợi bổ tâm thần càng làm tàng cái thể bốc lên, làm sao mà khiến cho dương hội ở phần âm, nguyên thần ngưng tụ ở trong được (Tĩnh Công nói: "Thần tất dựa vào vật, tính có thể ngưng tụ thần" ấy là chí lý), mới trọng dụng thang Bát vị gia Ngưu tất, Ngũ vị, dùng Đương tâm, Liên nhục làm thang để dẫn thuốc sắc uống rồi bệnh yên.

10. Chứng đánh rấm. Bát vị hoàn gia Lộc nhung, Ngũ vị, Bồ cốt làm viên.

Chữa cho cụ già họ Dư, uống Sâm mãi rồi hoặc có lúc khí nghịch công lên, hoặc có lúc khí ra bức bách xuống, đi tiểu tiện đại tiện đều nặng nề, đánh rấm luôn, đại tiện tuy đi nhào nhưng lại không khoan khoái lắm, mạch tế sắc vô lực. Cần biết trung khí hư lắm dương khí không thể phát đạt được ra ngoài, núp ở trong mà hãm xuống dưới, trước đã uống Bổ trung ích khí. Nhưng nào có biết càng đưa lên mà khí càng trệ. Huống chi Trần bì tân tán, thành ra đầu mỗi để tiết ra, mà lại tiết ngầm mất hết nguyên khí, há không nghe câu "nhân tác mà dùng thuốc tác" đó ư! Nhưng uống lâu thuốc bổ khí mà khí không mạnh hơn lên, là do chưa bổ đến căn bản của khí. Nguồn chân hỏa là chỗ dương khí nhờ để làm căn bản, căn bản không đứng vững thì khí do đâu mà sinh ra, vẫn dùng bài Bát vị gia Lộc nhung, Ngũ vị, Bồ cốt chỉ làm viên, nấu nước Sâm mà chiêu lúc đói lòng. Lại dùng Hoàng kỳ (dùng Phòng phong 3 lạng nấu với rượu lấy nước trộn Hoàng kỳ 1 cân mà sao). Bạch truật sao 24 lạng. Phụ tử 4 lạng, ba vị sắc lấy nước bỏ bã nhào thành cao, dùng Nhân sâm 6 lạng viên thành viên nhỏ, buổi trưa lúc xa bữa ăn chỉ uống 4 đồng cân. Kỳ có thể thăng, đẩy ra ngoài; Truật có thể giữ vững trung tiêu; Sâm bổ được khí, Phụ tử được dương, 4 vị cùng một tể thì lo gì khí hư hãm không phản chấn phát sinh! Uống rồi thì bệnh lành hẳn.

11. Chứng cảm mạo. Bát vị Đơn bì gia Ngưu tất làm thang; bỏ Đơn, Trạch, gia Lộc nhung, Hồ hình. Đỗ trọng làm viên.

Chữa cho rể ông Tuân phủ họ Chu, vì đi làm việc công bị cảm mạo, thầy thuốc cho uống

thuốc phát tán giải cảm lung tung đã 50-60 thang, không động đến hạt cơm, chỉ uống nước lạnh mà thôi. Nửa người phía dưới rét lạnh và tê dại, dần dần rồi bụng ngực cũng lạnh ngắt, khắp người không biết đau ngứa nói năng không ra tiếng, khó thở, ai cũng đều cho là chữa không được, mạch thì trầm vì muốn thoát. Thế không thể để trì hoãn được. Vẫn dùng Sâm 3 lạng, Phụ 3 đồng, sớm và chiều đều uống một thang để gìn giữ lấy khí nguyên dương còn như sợi tơ. Uống vào rồi dần có chứng buồn bực vật vã, dần dần thấy yên. Vài ngày sau mạch hơi lên, tay chân mình mẩy không lạnh thấu xương như trước nữa. Lại cho uống Phụ tử Lý trung thang bỏ Cam thảo, cứ sáng và chiều đều uống 1 thang, cho uống nước cơm sôi chặn lên. Vài ngày sau thì lạnh bớt thần khí tỉnh táo. Rồi sớm vẫn uống Lý trung thang, quá trưa thì nấu Sâm để chiêu Bát vị hoàn (bỏ Đơn bì, gia Ngưu tất). Sau vài ngày xương đau không chịu được. Đó là dấu hiệu khí dương phục hồi, giá lạnh tiêu tan (là sống). Điều trị nửa tháng mới ăn được cháo loãng. Sau dùng bài Bát vị bỏ Mẫu đơn, Trạch tả gia Lộc nhung, Hồ hình, Đỗ trọng, Ngưu tất làm viên, mỗi buổi sáng và chiều nấu Sâm lên và chiều 5 đồng cân, rồi uống xen kẽ với bài Thập toàn gia giảm, ngày càng thấy nhanh nhẹ mà mạch dần lên, hơn 1 năm, mới cưới được ngựa, nhưng mỗi năm thường đau bụng gần chết, cứ phải uống nước ấm mới khỏi, và mạch xích thường vì. Trừ khi bệnh ấy khỏi rồi thì đẻ con gái rất nhiều mà dễ nuôi, sinh con trai rất ít mà khó nuôi. Thế mới biết cái vạ do thuốc hàn lương còn lại không chỉ ở một mình mà thôi. Tôi lại khuyên thường phải uống Bát vị hoàn, sau rồi có con trai.

12. Chứng đi ỉa lúc mờ sáng (thần tả). Uống Bát vị hoàn gia Thỏ ty, Ngũ vị, Bồ cốt, bỏ Đơn bì, Trạch tả.

Chữa cho ông Kim Thiệu bị bệnh đi ỉa vào lúc mờ sáng, hai mạch thốn quan đều trầm nhược vô lực, hai mạch xích lại trầm vì hơn. Nói rằng người trai trẻ mà thấy mạch này thì không những bệnh đi ỉa lúc mờ sáng nhỏ nhen khó khỏi, mà sinh con rất nhiều gái ít trai (Lúc thường xem mạch từng kinh nghiệm ai cũng thế, không chỉ mình ông Thiệu) rồi cho uống Bát vị bỏ Mẫu đơn, Trạch tả, gia Bồ cốt chỉ ba lạng. Ngũ vị 2 lạng Thỏ ty 4 lạng làm viên, sớm và chiều đều uống 5 đồng. Sau 1 năm quả là đẻ được con trai. Thế mới thấy lẽ âm dương thịnh suy thật là quan hệ lớn đến bệnh tật an nguy. Huông chỉ tính huyết cấu kết lại mà sinh con trai hay gái lại càng rất gắn chặt với lý lẽ của âm dương là thế nào. Cho nên trong sách Tinh yếu nói "uống lâu thì béo khỏe mà nhiều con" là đúng chẳng sai.

13. Bệnh sốt rét. Uống Bát vị xen với Thập toàn.

Chữa cho một học sinh Đại tập bệnh sốt rét, lúc nóng thì lợm giọng, ngực trướng quá chừng (thầy thuốc cho là sốt rét do đờm do đồ ăn, dùng thuốc tân nhiệt, cho uống trong khi đang nóng dữ, không biết ông này vốn có chứng nục huyết, chảy máu vài dấu, mê man bất tỉnh, ra mồ hôi lạnh đọng thành hạt, chân tay cũng lạnh) mạch vì muốn tuyết, vẫn dùng Độc sâm hơn 1 lạng sắc lấy nước rõ vào miệng, hơi tỉnh, nhưng lại nấc liên thanh. Vẫn phải trọng dụng thuốc ôn bổ mới dần dần khỏi, rồi tiếp cho Bát vị hoàn uống xen với Thập toàn thang hơn 1 tháng là khỏi.

14. Chứng sốt rét nặng. Uống Bát vị bội Thục địa gia Ngưu tất, Ngũ vị.

Chữa cho bà cụ họ Hàn đau bệnh sốt rét rất nặng, nóng dữ, không có mồ hôi 6 mạch hồng đại mà hư. Mồ hôi là ở phần âm, sinh ra thân chủ 5 chất dịch. Nay 6 mạch có dương không có

âm há lại phát hân để đẩy cô dương vượt ra mất hết sao được! Vẫn cứ cho uống Bát vị thang (gia Ngũ vị, Ngưu tất, mỗi tễ dùng Thục địa 3 lạng, sắc còn hơn một bát cho uống luôn một lần), để tư dưỡng phân thủy, tức là để cho ra mồ hôi, quả ra mồ hôi rồi khỏi. Sau uống tiếp Thập toàn thang (bỏ Khung, Thảo, gia Táo nhân, Ngũ vị, dùng Sinh địa thay Thục địa) vài thang thì tinh thần khoan khoái bội phần.

15. Chứng Hồng bạch Ly (đi ly ra máu mù). Uống thang Bát vị sắc Sâm hòa vào.

Chữa cho cụ họ Trần đi ly ra máu mù rất gấp, dày chuyển, hai mạch thốn hơi hồng, hai mạch xích và mạch quan bên tả rất ngược, lưỡi có rêu đen, đó là do can không sơ tiết được, thận không đóng kín được, chân âm ở dưới rất thiếu; tân dịch ở trên khô kiệt, thủy lãn sang vị trí của hỏa, cho nên lưỡi đỏ biến ra đen, mất hân sắc hồng của bản chất nó, nhất thiết không nên cho uống Hoàng liên làm cho thêm bại, vẫn dùng bài Bát vị sắc Sâm hòa vào, uống một thang to thì khỏi.

16. Chứng kiệt ly kéo dài. Uống Bát vị dùng Nhân sâm sao với gạo cù làm thang.

Chữa cho người cháu ông cụ họ Phùng bị chứng ỉa chảy đến nửa năm, bắp thịt gầy róc, uống mãi thuốc chữa tỳ vị hậu thiên (Tứ quân, Tứ vật) không có hiệu quả. Đó là vì đi ly kéo dài không khỏi, trung khí của hậu thiên vẫn hư, mà hạ nguyên của thận cũng không đủ giữ tròn chức trách bế tàng. Không nên chăm chú vào tỳ, mà cốt chữa ở thận. Liền cho uống Bát vị hoàn dùng Nhân sâm, gạo cù sao vàng rồi sắc lấy nước cho uống, với thuốc hoàn không đầy 1 tháng thì khỏi.

17. Suyễn thờ. Uống Bát vị hoàn dùng bài Sinh mạch mà chiêu.

Chữa cho người cháu ông cụ họ Phùng lên ba tuổi, ngày thường sắc mặt trắng bợt, thóp hở to, xương sọ không khít, vô cớ một đêm bỗng nhiên phát suyễn thờ nhẹ, dần dần suyễn thờ nặng, thờ ra nhiều mà hít vào ít, hai mắt dớn dác. Đáng nên dùng phép "bệnh trên chữa dưới", vẫn dùng bài Sinh mạch để chiêu hoàn Bát vị, 4-5 ngày thì bệnh yên. Lại cứ theo đấy để điều lý, được hai tháng thì thóp và sọ lớn đầy. Thế mới thấy được cách dùng thuốc dẫn, cùng một bài Bát vị mà một đằng thì dùng Nhân sâm với gạo cù sao để dẫn đến hai tạng tỳ thận mà khí dương sinh ra. Một đằng thì dùng Sinh mạch ẩm để dẫn đến hai tạng phế thận mà khí âm sinh ra, công hiệu khác nhau, cho nên nói thuốc dẫn. Cổ nhân dựa theo ý nghĩa mà đặt thành tên, người đời nay cần nhìn đến tên để hiểu nghĩa!

18. Bệnh đờm. Uống bài Lục vị gia Trần bì, Mạch môn, Ngũ vị.

Chữa cho cụ họ Hồ 60 tuổi, mắc bệnh hơn một năm, 6 mạch Hồng Đại hữu lực, tựa như không phải là dương hư. Lúc ấy đang tháng hè nóng nực, ra mồ hôi, ghét gió, ăn uống như thường, tinh thần ngày càng uế oải, đờm nhiều, ngạt mũi, dây dưa đã tới nửa năm. Đó là âm hư không thu liễm được dương, đến nỗi dương bốc lên, âm tán ra, không phân được thanh trọc, tả hỏa khiến thức âm sinh đờm mà không sinh được huyết. Đáng lý dưỡng âm thì dương có chỗ dựa, vẫn dùng Lục vị thang gia thêm nước muối, sắc với Trần bì, Mạch môn, Ngũ vị mà uống, không hết ba thang mà tinh thần đã tỉnh táo trở lại, cụ ấy tạ ơn nói: "Chứng trầm trọng 10 mà chỉ có 3 thang thuốc trở nên lành như cũ".

19. Chứng đái ra máu (huyết lâm). Uống Bát vị gia Thảng ma, Mạch môn, Hồng hoa.

Chữa cho ông cụ họ Lý 60 tuổi, bị bệnh lâm hai năm, có lúc ra nhiều, ra luôn mà lại chóng, có lúc nhỏ giọt khó thông, đau buốt như dao cắt, nước tiểu như mỡ như dầu, hoặc thành dây máu tía, người bệnh có lúc muốn tự tử (một ông thầy lập hai phương thông lợi và chỉ sấp, lúc sấp thì lợi, lúc lợi thì sấp, cả thầy thuốc và người bệnh làm khổ lẫn nhau).

Xét về mạch thì hai bộ thốn hồng đại, các bộ khác đều vô lực, riêng bộ can và thận thì càng vô lực hơn. Ở đây can chủ sơ tiết, thận chủ bế tàng, sơ tiết hay bế tàng nếu đã chuyên trách được thì còn phải dùng đến được lực làm chi. Nay vì can thận đều bệnh, đều bỏ chức năng, hễ cho lợi thì càng làm hư cho bệnh đã hư, cho sấp thì càng làm thêm trệ, chỉ có điều bổ can thận để cho nó đều gắng làm chức vụ của nó thì bệnh tự nhiên lành. Vẫn cho uống Bát vị gia Mạch môn 2 đồng, Thăng ma 8 phân, Hồng hoa 4 phân sắc xong hòa vào nước sấm cho uống, khiến cho khí trong đi lên, khí đục đi xuống, chỗ ứ hóa tan. Trung khí một khi đã đủ thì tự có thể lên xuống, can thận đã điều hòa thì sự mở đóng được đúng lúc uống thuốc sẽ yên dần dần, sau dùng bài Sinh mạch chiêu với Bát vị hoàn, chiêu đến uống xen với bài Quy tỳ gia giảm mà khỏi.

20. Bệnh lúc có mang. (đau bụng, đi ỉa lúc mờ sáng, trên nóng dưới lạnh). Uống Bát vị hoàn để bổ âm dương.

Chữa cho một người đàn bà có mang, mạch bộ thốn cường, bộ xích nhược đau bụng đi ỉa lúc mờ sáng, hư hỏa bốc lên, miệng khô, buồn bực vật vã, ăn uống khó tiêu, ngang lưng nhức, đùi mềm, trên nóng dưới lạnh, vẫn dùng Bát vị hoàn cho uống rồi lạnh, mẹ con đều yên, đây là đúng như câu "cần phạm thì cứ phạm tựa hồ như không phạm". Nếu nệ với câu "Quế, Phụ làm sảy thai" mà trở lại dùng thuốc khổ hàn thì chẳng làm hay sao? Làm thuốc không nên câu nệ phương, thực là lời cách ngôn. Hai phương Lục vị Bát vị dùng chữa bệnh có mang để bổ âm bổ dương, sách Y quán đã căn dặn rõ ràng. Hướng chỉ "thuốc hoàn có nghĩa là hoàn", hàng ngày chiêu dần tạng phủ sẽ quen dần với thuốc, và lại có Thực có Thù để ủng hộ, Quế phụ chỉ có ích lợi về mặt ấm nhuận, nuôi lớn cho nửa người phía trên, nào có lo gì đến việc sảy thai, hại thai (Duy mạch hồng đại hữu lực, huyết nhiệt, vị khỏe mà sinh bệnh thì nên dùng loại Sa nhân, Ích mẫu, Điều cầm, nhất thiết phải kiêng uống cay nóng, cay ấm, trăm bệnh đều thế, há chỉ bàn riêng về chữa bệnh có mang đâu). Vị thuốc cực lạnh, cực nóng, cực bổ, cực công nếu dùng được đúng thì có thể cứu người. Nhưng chứng nóng giả, thực giả, mà cho uống nhằm thuốc hàn lương thì công phạt thì giết người không thể cứu vãn kịp. Còn chứng hàn giả, hư giả mà dùng nhằm thuốc ôn bổ thì chỉ làm tăng thêm cái bất rút, buồn bực mà thôi. Cho nên bậc hiền triết ngày xưa có nói "Dùng phép chữa bất túc đem chữa chứng hữu dư thì được, dùng phép chữa hữu dư đem chữa chứng bất túc thì không được" cũng có căn cứ.

21. Bệnh lúc có mang: Uống Bát vị gia Ngũ vị, Ngưu tất.

Chữa cho một cô dâu, trước bị chứng thổ huyết, đêm nóng, từ khi có mang trở đi uống bài bát vị gia Ngưu tất Ngũ vị, ngày nào cũng uống, không gián đoạn. Đến ngày đẻ nước dôi ối đã chảy ra vài ngày mà chưa đẻ, 6 mạch hồng huyền mà hơi cứng, ấy là dương âm khô kiệt không được lưu thông, cho uống thuốc dưỡng huyết bổ khí, thôi sinh, mạch hậu như cũ, tất là chân âm chân dương, chân khí thiếu quá, phải làm cho điều khí huyết không đủ để giúp đỡ chỗ rất thiếu rất hư, mới đơn thuần dùng Thực địa 3 lạng, sắc đặc cho uống ba lần, mạch mới hồng hoãn mà nhuận. Nhưng vài ngày thì tinh lực của mẹ lẫn con đều kiệt, không nghe động chút

nào, ngờ là thai đã chết, cũng cho Nhân sâm 5 đồng sắc đặc dùng Nhục quế tốt (sắc tía, vị ngọt, khí thơm) tán nhỏ hơn một đồng hòa vào cho uống, sau đó bụng chuyển đau, thai hạ thấp xuống một ít. Lại cho uống nữa, cũng thấy như thế liền cho uống 3-4 thang mới đẻ được. Dứa bé khóc được một vài tiếng nhưng không động dấy. Mọi người đều cho là khó sống, đem để xuống đất. Chợt có ánh sáng mặt trời chiếu tới, bé hát hơi cất tiếng khóc mà sống. Cũng ví như cái gương sẵn có ánh sáng ở trong, nhờ được mặt trời phản chiếu đến, liền có thể từ chỗ vô hình hóa ra hữu hình. Lại sực nhớ trong thiên Dưỡng kinh nói: "Hỏa truyền mãi mãi không lúc nào hết được". Từ xưa đến nay chỉ thứ hỏa ấy truyền mãi mà sinh mạng cứ tiếp tục là do bổ dưỡng được đúng mức. Đáng tin thay! Thủy hỏa là căn bản nuôi sống cho con người mà chỗ gần tuyệt lại sống lại được.

22. Câu tự. Uống Bát vị bội Thục địa.

Chứa một người muộn con, mạch hữu xích ấn mạnh thì vô lực, là do chân dương không đủ, tả xích không trầm không thạch⁽¹⁾, là vì chân thủy lại hư, mới cho uống Bát vị hoàn. Nhưng vì chân âm thiếu quá, phải nấu riêng hơn 1 cân Thục địa, nhào thành cao 8 lạng để thay mặt làm viên. Tinh hoa của Ngũ tạng đều thu nạp về thận, thận là nơi tụ hội của các cơ quan. Nhưng tinh sinh ở huyết, huyết kém thì làm gì sinh được tinh. Tâm chủ huyết cho nên không con thì trách cứ vào tâm, bạc đầu thì trách cứ vào thận. Cho nên người xem trọng việc cần tự thì chẳng những phải bổ thận mà càng nên dưỡng tâm. Lại nên điều hòa ngũ tạng, làm cho tinh khí của ngũ tạng thường thịnh vượng luôn, mà tràn đầy tới thận được dồi dào. Nếu như bốn tạng không được tươi nhuận thì còn lấy gì mà thu về thận được. Cho nên tâm thuộc hỏa mà sánh với quẻ Ly, Ly là âm, thủy ở trong tâm là chân thủy: thận thuộc thủy mà sánh với quẻ Khảm, Khảm là dương, hỏa ở trong thận là chân hỏa, tâm thận đều bất rẽ lẫn nhau, âm dương tác dụng lẫn nhau, Thủy hỏa mà được "ký tế" thì khí xông bốc mới ngưng tụ lại mới hình thành thai nghén. Lại dùng thuốc dưỡng vinh ích vệ, tư nhuận ngũ tạng làm viên để dùng lẫn.

Phương thuốc cao viên.

Hoàng kỳ 4 lạng, sao mật cùng với Nhân sâm bổ khí làm quân, khiến cho âm dương mà lớn, vô hình sinh ra hữu hình.

Dương quy 3 lạng, sao rượu, dưỡng huyết, thông huyết, khiến cho phân vinh điều hòa, theo phân khí mà phát sinh ra, dùng làm thân.

Táo nhân 5 lạng, sao chín, đến khi nấu già cho nát, sắc đỏ tượng quẻ Ly, khí thơm vào tỳ, vị chua vào can cho nên yên tâm, bổ can kiêm nuôi cả tỳ thổ, dùng chung với Dương quy thì Dương quy nuôi huyết ba tạng.

Táo nhân bổ khí ở ba tạng, dùng làm thân.

Thục địa 6 lạng, dùng dao đồng thái phiến, tính trọng trọc, tượng trưng cho khí đất, ngọt ẩm nuôi khí âm, đã tư chân thủy, lại nhuận các kinh, cùng với Bạch truật hợp lại một thang thì Truật bổ tỳ khí để giữ tinh tảo của thổ, Thục địa bổ thêm sự nhu nhuận cho tỳ âm để giúp cho sự hóa dục của thổ, một vị táo, một vị nhuận, thổ là mẹ của muôn vật, lại càng dùng làm thân.

(1) Thạch cũng là mạch trầm, có ý nặng chắc ở dưới tay - ND.

Bạch truật 4 lạng, sao với sữa cho vàng, khí vị thơm hòa bình được chính khí của âm dương, ngọt âm, khí mạnh, bổ trung khí tỳ nguyên và cùng với Thục Thục hợp thành một thang thì Thục đã chuyển công về mạnh Thủy lại tư nhuận được tỳ thổ, Bạch truật chuyên bổ tỳ dương, Bạch thục chuyên bổ tỳ âm, khiến cho tỳ thổ mạnh và không táo mới làm tròn chức năng thấp nhuận, dùng làm thần.

Viễn chí 2 lạng, sắc nước Cam thảo tẩm, dùng nhục bẻ lõi, sắc vàng cho nên an tâm dưỡng thần, mà sinh được tỳ thổ. Vị cay mà nhạt cho nên trừ được khí âm tối, chân tinh mới sinh ra được, cay thì tán được đờm dãi khiến cho chỗ tâm được sáng suốt không u tối dưới giúp cho thận khí, khiến cho chân tinh chứa kín không bị tiết ra, dùng chung vào với thuốc chữa ba kinh tâm tỳ thận, vì này vị nó giúp nhau mà thành công, dùng làm tá.

Mạch môn ba lạng, sao với gạo cù. Vì thủy thiếu thì kim càng táo, mẹ con mất ý nghĩa sinh nuôi nhau, chiếu cố nhau, cho nên cùng với Thục Truật hợp lại một thang thì trên có thể thừa tiếp khí mẹ mà không hết, dưới có sinh được khí con mà có thừa. Nhưng tính hơi hàn nhu không kiềm chữa được cả hai tạng tỳ phế cho nên càng sao với gạo, khiến cho thổ và kim đều được bổ ích để làm tá.

Bạch thục 2,4 lạng sao với mật rượu, ngọt lạnh, vào tỳ chua liễm vào can, đã giúp cho Dương quy hòa can huyết lại giúp cho Bạch Truật dưỡng tỳ âm, có thể thành công giúp đỡ, dùng làm tá.

Đỗ trọng 3 lạng, sao rượu, trước đã đại bổ vinh vệ, nhưng khí huyết đã đầy ở trong há không nên đưa vị này để vận hành kinh lạc, khiến cho gân xương được khỏe mạnh ư? cho nên dùng vị này để vận hành, bổ ích chỗ khoảng đốt xương, lại có thể tiếp dẫn các vị thuốc đi sâu vào thận, và cùng với Tục đoạn bổ nối khoảng đốt xương thì thân thể được nhẹ mạnh hẳn.

Tục đoạn 3 lạng, sao rượu, Thục địa chuyên bổ thận tinh, Đỗ trọng chuyên bổ thận khí, lại bổ được khoảng gân xương. Tục đoạn điều lý ở trong đốt xương, đều được ích lợi, dùng làm sứ.

Ngưu tất 3 lạng, sấy rượu, dẫn các thuốc xuống làm cường tráng hạ nguyên, và lại khiến cho tỳ âm đi xuống, thì thanh dương đi lên được, nhưng sợ chạy xuống nhanh quá, chưng với rượu để cho dịu đi, dùng làm sứ.

Liên tử 3 cân, bỏ tim bỏ vỏ lụa. Đỗ nước hơn 30 bát, sắc lấy nước bỏ bã, cho thuốc trước vào sắc chung lấy ba nước bỏ bã nhào thành cao, lại cho thuốc tán sau này vào.

Nhân sâm 5 lạng, tính vị hòa bình, đại bổ nguyên thần, có thể bổ âm, có thể bổ dương, dùng để làm quân, cùng Hoàng kỳ điều nguyên khí ở phần biểu và lý, cùng với Quy truật bổ ích âm dương, hợp với Táo nhân để yên tâm, cùng Thục địa để bổ thận, đi tới dầu cũng được.

Bạch Phục linh, Phục thần, đều 3 lạng, tán nhỏ, vị Phục linh thấm đậm, giúp Bạch truật để dưỡng tỳ, Phục thần có thể giữ vững, giúp Táo nhân để yên tâm, đều dùng làm sứ.

Tất cả các vị trên hòa vào cao làm viên, lúc đi ngủ uống một viên chừng 4 đồng cân với nước sôi, hoặc nhai nhỏ mà nuốt. Do đó mà xem, một mặt dùng Bát vị để bổ phần thiếu của tiên thiên, một mặt dùng thuốc cao viên để bổ phần phát sinh hậu thiên, thì con cái sẽ đông đúc.

23. Cầu tự. Uống Lục vị gia Mạch môn Ngũ vị. (trước có bệnh đờm hơn một năm, uống ba thang thì lành).

Chữa ông lão họ Hồ, tuổi già hiếm con dùng bài Vọng định hoàn. Nguyên ông lão này mạch thuần dương nên cho uống thuốc thuần âm, âm dương đã hòa là nhất định có con, vẫn dùng Lục vị hoàn gia Mạch môn, Ngũ vị là đủ. Được vài tháng người vợ lẽ có thai, miệng nhạt lạ thường, trong ngực buồn bực bối rối, mạch thì hai bộ thốn và bộ hữu quan rất hồng, tả xích thì có thần, ấy là tinh hoa dồn xuống để nuôi thai, chỉ nên dưỡng âm để giúp thêm sẽ không có hại gì. Đến tháng thứ năm, bụng tuy hơi lớn, ấn vào rất mềm và lại lúc bên tả lúc bên hữu khoảng ngang lưng thường động; ngang bụng thì không có chút ảnh hưởng gì (thầy thuốc cho là quý thai, muốn công trực ra, tiên sư cố sức can ngăn) đến ngày tháng, bụng dạ không đau mà bụng muốn sinh, cụ Hồ cho là mạng mẹ khó bảo toàn, nhiều lúc phàn nàn hối hận, không hiểu được cái lẽ "quả chín thì hương thơm, dưa chín thì cuống rụng"; chín quá thì trứt xuống không đau mà sinh cũng là lẽ thường, chỉ thể dầy dầy, nước trong bào thai có thừa, cho nên ngang rốn và bụng thì không rõ rệt mà hai bên ngang lưng thì máy động không phải đó là thai thì là cái gì? Tinh khí sinh ra hàng ngày xuống nuôi thai khí, trong vị không có tân dịch cho nên thấy miệng nhạt còn gì đáng ngờ. Nói vừa dứt lời thì có người nhà chạy đến thưa rằng đã sinh một cậu con trai rồi. Lúc ấy không còn nghi ngờ gì nữa, ông lão quỳ gối tạ rằng: "ông chữa được bệnh nặng của lão, bản thân lão được bổ ích, lại còn bảo vệ được con nối dõi, tổ tiên lão cũng được chịu ân nữa".

24. Chứng thạch thư. Uống bài Bát vị xen với thuốc bổ khí huyết.

Chữa cho bà cụ họ Triệu 70 tuổi, má bên trái sưng rần, lan đến cằm, gáy, sau tai một đám rất chắc, không nóng không lạnh, hơn hai tháng uống bao nhiêu thuốc giải độc, thuốc công, thuốc thác lý, đều không được một chút hiệu quả gì. Dần dần trong chảy ra mủ, rưng cần chặt không há ra được, ăn uống giảm sút, tinh thần ngày càng suy, mạch hồng đại mà rỗng. Đó là khí huyết đại suy, âm hàn tụ lại, sách gọi là chứng Thạch thư. Nếu không được khí dương hòa thì làm sao mà giải ra được, vỡ ở trong thì ắt thủng hầu loét má thì không chữa được nữa. Va trong sách nói: "Người già, khí huyết suy thì không chữa được" Mới dùng mỡ lợn già như để chữa vào máu thịt, lấy nghĩa đồng khí tương ứng với nhau, dùng Nhục quế tán nhỏ khiến cho kích động phần huyết, dùng củ hành có thể thông được khiếu, muối an có thể làm mềm chất rần, đem giã chung thật đều đắp đây vào chỗ đau rồi dùng bài Sinh mạch nấu ra để chiêu thuốc Bát vị hoàn. Xa bữa ăn, dùng Sâm Kỳ Quy Truật Thược Linh Bạc Quế, Giác thích, Kim ngân sắc uống xen kẽ, khiến cho chân dương một khi đã được hồi phục thì âm hàn tự giải, khí huyết xung hòa tự có thể đuổi được độc. Điều trị năm ba ngày thì chỗ lạnh rần hóa ra nóng mềm, chỗ sưng lan thu gọn lại, cao u lên, chỗ tê dại đã thấy nhức đau, chỗ tía đã thấy đỏ tron, ăn uống tiến bộ, khí huyết sinh trưởng thêm, dờn ngoài thành sưng thành mủ, không tới hai tuần thì khỏi. Mới biết rằng mọi bệnh toàn lấy khí huyết làm công dụng, thủy hỏa làm căn bản, mà sưng mủ hóa thành. Bỏ khí huyết thủy hỏa đi thì lấy gì làm cái công cụ để thác lý hay gây mủ được.

25. Chứng cảm hàn. Uống Bát vị xung Sâm, Mạch môn, Ngũ vị. Ngưu tất đại dùng Sâm Truật cao, Bào Khương, Phụ tử, dùng nước cốt gừng làm viên, vẫn dùng Độc sâm thang làm

thang tống. Lại dùng một đại tể Bát vị gia vị sắc uống. Lại đun bài Sinh mạch chiêu Bát vị hoàn. Uống xen với Bát vị Quy tỳ sau khi ăn đã lâu.

Chứa cậu con thứ sáu nhà họ Đỗ, 19 tuổi, bị đau nặng. Nhân mùa hè trời nắng, tình cờ mưa đá trên lưng bị lạnh. Thầy thuốc dùng phép phát tán hòa giải không có công hiệu. Người bệnh lúc thì lạnh lúc thì nóng, dưới hai tai sưng đau, hai chân hơi sưng, nổi nang yếu ớt. Thầy lại dùng phép thanh giải. Sau khi uống Hoàng cầm Chi tử rồi người bệnh ăn uống vào là mưa ra ngay, hễ nằm yên thì đỡ hết mưa, cử động thì mưa dữ, lúc mưa lúc không, mạch huyền hồng mà bộ xích nhược, có lúc huyền tế bộ xích khẩn. Đó là uống thuốc nhầm vì trời hè năng cảm hàn thì biết rằng khí ở trong phần biểu không vững. Hướng chỉ cậu này sinh sau đẻ muộn, bẩm thụ yếu đuối, ăn vị cao lương, tạng phủ non nớt, gân xương yếu ớt, chỉ có cách ôn trung điều lý, dầu có cảm hàn rồi cũng tự tan đi. Sách nói: "Phong thì tán, hàn thì ôn vì phong cảm vào phần vệ mà ở biểu hàn cảm vào phần vinh mà ở lý". Nay không còn ôn trung mà phát tán, khi đối với chứng cảm hàn không ích gì, chỉ tổ làm cho hư trung khí hàn uất, hỏa bùng lên lấn vào chỗ trống không cho nên dưới tai sưng đau. Nhận nhầm là thực hỏa mà thanh đi, để cho hỏa ở dưới nổi (thận hỏa) đã kém, khí dương ở trung cung bị tổn, thì đồ ăn uống sao không mưa ra. Sách nói: "Từ âm kinh bị cảm hàn tức là chứng chân âm chứ không phải từ dương kim truyền tới, phải nên ôn ngay đừng nên để chậm chút nào". Lại nói: "Nội thương nhiều, ngoại cảm ít, chỉ nên ôn bổ, bất tất phải phát tán chính khí đặc lực thì tự có thể đẩy được hàn tà ra, đó đều là phép cốt yếu chữa chứng hư bị cảm hàn". Nay đáng lý phải dùng "bệnh ở trên chữa ở dưới". Hướng chỉ muốn ôn để tán hàn thì không có hàn để tán. Muốn ôn trung để khai vị thì bị cái sưng ở tai làm trở ngại. Muốn tư âm để bồi căn bản, thì con đường ở trung quản bị tắc. Chỉ còn có kế hoạch là bổ mệnh chân dương để thông suốt xuống dưới, bổ thêm chân âm để kế tiếp về sau. Dùng đại tể Bát vị gia vị Mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất sắc Sâm hòa vào mà uống để giúp cái thể khơi thông chỗ bí lấp, không để uống vào một lát rồi lại mưa ra ngay, ấy là hàn lương làm thương tổn trung khí đến cực độ. Vẫn phải dùng Nhâm sâm, Bào khương, Phụ tử tán nhỏ Bạch truật nhào thành cao, đổ nước gừng vào làm viên, dùng Nhân sâm sắc lên mà chiêu, uống dần dần một hai lần không thấy mưa. Được một chấp bụng đau đi đờng, thực là đáng mừng vì khí thông suốt xuống được thì mưa có thể bớt. Vẫn cứ dùng phương trước 1 thang to, sắc Sâm hòa vào cho uống thì khỏi mưa. Vài ngày sau có thể húp được cháo loãng, liền dùng bài Sinh mạch để chiêu Bát vị hoàn, lúc xa bữa ăn lại dùng Bát vị bổ Phụ tử, gia Ngưu tất, Mạch môn, Ngũ vị sắc Sâm hòa vào uống. Đến chiều theo phương trước uống 1 thang, 7-8 ngày sau đó có thể ăn được nửa bát cơm, sau dùng hai thang Địa hoàng Quy tỳ gia giảm xuống xen kẽ, điều lý nửa tháng thì khỏe mạnh.

26. Chứng nội thương. Uống bài Bát vị bổ Phụ tử gia Mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất.

Chứa cháu cụ già họ Bành mới 3 tuổi, tuy mới nóng mà thần khí mệt nhừ, mạch sờ vào thì vô lực, da thịt trắng bợt, hai má hơi đỏ hồng, mình tuy nóng mà ăn lên thì bình thường, hơi đổ mồ hôi, ấy là bẩm thụ rất bạc nhược, ngoại cảm nhẹ mà nội thương nặng. Cụ Phùng bàn rằng: "Chỉ bổ ở trong, thêm nguyên khí thì tà tự nhiên lui, nhưng nhà bệnh không theo, họ cho uống nửa chén nước củ hành rồi trùm chăn lại quá nhiên mồ hôi toát ra mãi không ngừng, tay chân rời rạc, mặt xanh mắt nhắm, không bú, nghiêng rằng, đã thành loại chứng, thể nguy cấp, lại mời đến Cụ Phùng, cụ bảo: "Em bé này tiên thiên bất túc, chứng ngoại cảm ít mà chứng nội

thương nhiều, theo phép phải ôn bổ mà lại phát hàn thì dương phải vong cho nên tay chân rời rã bất tỉnh, mồ hôi tức là máu đã mất ở trong, âm bị hao kiệt, răng thuộc về thận âm, nghiêng răng không phải thôi là thận sắp bị hoại, kíp nên phải bổ mạnh vào thận thủy để bổ chân dương, hóa chẳng bảo toàn được tính mạng, mới cho uống bài Bát vị bỏ Phụ tử, gia Mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất, sắc ba đồng Sâm hòa vào mà uống, uống rồi hiệu nghiệm rất chóng như tiếng vang. Mới thấy rằng chứng nội thương nhận là ngoại cảm uống hành đắp chân mà xuýt nữa làm tổn thương sinh mạng, huống chỉ là dùng thuốc phát tán khắc phạt hàn lương nữa ư? Dứa bé đường thuần dương còn thế, huống chỉ là người nguyên khí đã tàn lụi thì sao?"

27. Chứng bí đái. Uống bài Bát vị bỏ Thục gia Mạch, Vị, tái phát, lại cho uống bài Sâm Quế.

Chữa người cháu gái người họ Vương 13 tuổi, vì lúc nhỏ bà vú em sợ cháu đái dầm, thường đánh thức luôn cho nên vài năm sau mỗi ngày đi 7-8 lần, đêm đi 7-8 lần, liền có hình dạng giống chứng lâm mà không phải chứng lâm. Lúc vừa đầu tháng hè mới sinh ra bí tiểu tiện không thông, nguy cấp quá. Ông ngoại đứa cháu cho uống bài Dao xích để thông lợi, lúc đầu uống hơi đỡ, sau rồi một giọt cũng không thông, máu mạch hồng sắc, sờ lâu thì vô thần. Mới biết lúc mơ màng khiếp sợ, gắng gượng ép đi đái càng làm hao tổn chân âm. 5 tạng đã khô thì tân dịch còn sinh sao được, tuy có khí hóa dẫn đến, chỉ tổ làm thêm đầy tức. Vẫn dùng Bát vị làm thang, gia Mạch môn, Ngũ vị mỗi thang thêm hai lạng Thục địa (lấy ý nghĩa mà tiết mùa thu đi xuống, mọc trắng sinh ra) cho uống hai thang để thêm cho chất nhờn béo trong ngũ tạng, để làm vốn cho tiểu tiện ra, lại còn nấu bã cho uống, kêu họng cho mưa, khiến cho khiếu trên mở ra thì khiếu dưới thông suốt. Quả nhiên uống vài lần thì khỏi. Sau vì mất sự điều dưỡng, đứng vào mùa nắng dữ, chứng ấy lại phát ra, ông ngoại nó lại cứ phương pháp cũ mà cho uống, lúc đầu chỉ có chỗ bụng dưới đầy tức muôn tuyệt, mưa được một lần thì tức ngực khó chịu. Cụ Phùng nói: "Khi đầu về tháng đầu hè khí chưa tổn thương lắm, huống chỉ bệnh mới phát thì thần khí chưa suy, cho nên đau là vì chất nhờn béo ở ngũ tạng không đủ, bổ thêm các vị thuốc béo nhờn đủ giúp sức rồi. Nay đang buổi nắng thì bị tổn thương quá, huống chỉ ngày đêm tức đầy, bỏ cả ăn ngủ, mồ hôi, tim đập mạnh, tinh lực đã mệt quá, tuy có thuốc mát để bổ thêm thủy nhưng không có trung khí vận hành thì cũng chẳng giúp ích gì. Và lại sáu mạch nay lại càng hồng đại mà trống rỗng hơn, là ở trong đã khô quá. vài thang loại thuốc trọc âm để bổ cho chất béo nhờn là cần thiết. Nhưng còn phải kế tiếp giúp trung khí để vận động thì khí ở trung tiêu mới đi lên đi xuống được, thang thuốc mới có thể vận hành được. Mới cho uống liên tiếp hai thang, quả nhiên trên dưới càng đầy tức thêm. Liều cho Sâm 1 lạng, Phụ 3 đồng, sắc đặc còn một chén cho uống âm ỉ, giấy lát thì từ ngực đến bụng dưới có tiếng chuyển róc róc, liền đi đái được vài lần mà khỏi. Đáng tin rằng làm thuốc không nên né phương, phải nhân lúc mà lập phương cho đúng.

28. Bệnh lâm. Uống Bát vị hợp Nhị diệu thang. Lại uống bổ trung ích khí bỏ Trần bì, Sài hồ gia Hoàng cầm, Phòng phong.

Chữa một người tuổi trẻ lao tâm, sắc dục quá độ, bị chứng tiểu tiện nhỏ giọt, đầy chướng quá mà nhức, và lại hai đường đại tiểu tiện đan giăng với nhau, mạch hai bộ thôn trầm vi, hữu quan hơi hoạt sắc, hai mạch xích huyền, ấy là khí tâm phế không đủ mà hãm xuống can thận, khí can thận lại không đủ, cho nên một đằng thì không sơ tiết (can) một đằng thì không đóng

kín được (thận) trung khí đã hư thì khí thanh dương không đi lên được mà uất trệ lại ở trung cung, nung nấu làm thấp nhiệt, thấm vào bàng quang, nhân thể mới thành bệnh lâm, hai đường tiện đau giằng như chứng hà tiết ra. Mới cho uống bài Bát vị hợp Nhị diệu thang vào buổi sáng khiến cho sự nóng và lạnh dần dần lẫn nhau, trừ thấp nhiệt đi để cho nguồn được trong. Giữa trưa ăn bữa ăn, dùng bài bổ trung ích khí thang. Nhưng tâm khí rất hư sao còn dám tả khí nữa, mới bỏ Trần bì. Can khí đã yếu sao còn dám tả can nữa, mới bỏ Sài hồ. Còn bã thì đến chiều sắc uống, móc họng cho mưa ra. Trọc khí ùng tắc ở dưới, tất phải có vị thuốc thấm đậm, mới gia Phục linh. Nhưng sợ bỏ Sài thì Thăng ma một mình không đủ sức nâng lên, mới gia Phòng phong sao rượu để giúp sức. Phòng phong sao rượu là để bỏ tính tân tán mà thêm sức bốc lên của nó còn bã sắc uống móc cổ cho mưa ra là vì thấp với nhiệt với uất một khi được thăng phát lên thì tự nhiên tan, một khi khiêu trên thông thì khiêu dưới tự lợi, quả nhiên uống rồi công hiệu rất hay.

Bài Bát vị hợp Nhị diệu thang:

Thục địa	8 đồng	Sơn thù	2 đồng
Mẫu đơn	2 đồng	Trạch tả	1,5 đồng
Sơn dược	2 đồng	Phụ tử	1 đồng
Phục linh	2 đồng	Hoàng bá tâm muối, rượu sao cho đến khi có màu xám 8 phân	
Bắc đẹn	10 cọng	Liên tử	20 hạt

Đổ nước lấy 8 phần, uống vào lúc đói.

Bài gia giảm bổ trung thang:

Sâm	3 đồng	Kỳ	2 đồng
Táo nhân	3 đồng	Bạch truật	1,5 đồng
Phục linh	2 đồng	Quy thân	1,5 đồng
Cam thảo	8 phân	Thăng ma sao rượu mật	4 phân.
Phòng phong		Thêm gừng táo sắc uống	
sao rượu	3 phân		

29. Chứng bán thân bất toại. (thiên khô). Uống bát vị hoàn gia Ngũ vị Ngưu tất.

Chưa ông già họ Vũ tiếp đãi khách khứa, tính rất đa tình, đến nỗi tâm thần trung khí ngày càng hư vì thế mà mắc phải bệnh này. Cánh tay phải sưng thũng, hoặc tê dại, hoặc đau, hai chân đứng khó khăn. Phải biết, thổ hư nên không thể kiện vật được, tân dịch sẽ ngưng trệ mà thành đờm; Và lại thủy không về được nguồn thì âm càng hao, có thể dùng phép tiêu sao được? Tỳ âm không thể thông suốt dây dủ ra chân tay, đến nỗi tay sưng chân mềm thành tê, thành đau, có thể dùng phép tán sao được? Âm thủy không đủ, long hỏa bốc lên, chân dương càng

suy, hòa không sinh được thổ, đến nỗi tỳ vị đều hư, có thể uống thuốc hàn được đâu? Thế mà thầy thuốc bảo là đờm, là hỏa, là phong, thầy nào cũng cho uống thuốc thanh lương công phạt, phát tán, mà ông cụ cứ thường đem mình thử thuốc. Bỗng dưng một hôm bị hôn mê bất tỉnh, đờm suyễn kéo lên, mồ hôi toát ra, 6 mạch trầm vi, đó là trung khí hư đã lâu, không bỏ cho mạnh mà tự ý làm hao mòn quá, một khi nước cạn thì đá lòi ra, chứng đại hư hiện ra tất cả, nên cứu vãn gấp, vẫn dùng Nhân sâm 6 lạng, Bạch truật 4 lạng sao vàng. Sinh Phụ tử bỏ vỏ nướng gừng, sắc lấy một chén đồ cho uống rồi mồ hôi thu dần, mạch lên dần suyễn yên, thần tỉnh táo, phong đờm vì hỏa đưa lên thì dùng bài Bát vị gia Ngũ vị Ngưu tất dẫn xuống mà thu nạp lại, kế tiếp cho uống bài Quy tỳ bổ Mộc hương, gia Quế, Ngũ vị để điều bổ, mỗi sáng sớm lại uống Thập bổ hoàn, từ đó không những đi đứng nhẹ nhàng, lại sinh được người con rất khỏe, ấy là sức của Quế Phụ uống trong hai năm, ông cụ Vu mới giác ngộ được chí lý.

30. Chứng sán thống. Uống Lục vị thang gia Quất hạch, Phụ tử, Hoàng bá.

Chưa cho ông họ Vương, đau sán thống rất nguy, mạch ba bộ bên tả huyền hồng mà sắc, ấy là âm rất thiếu, bộ quan bộ xích bên hữu hồng đại, ấn mạnh thì hữu lực, ấy là vì ăn đồ ngon béo, rượu chè, sắc dục quá độ, chân thủy bị tiêu hao, khiến cho thấp nhiệt dồn xuống, can mộc không được vinh dưỡng, gân không được vinh nhuận, thấp nhiệt công kích ở trong, âm hàn ngăn cản ở ngoài mới kích thích hỏa uất át của mộc, cho nên làm thành đờm thành trướng, không thể chịu được, vẫn dùng bài Lục vị gia Thục địa hai lạng, Sơn thù hai đồng để tư nhuận can thận, Mẫu đơn 2 đồng, Phục linh 3 đồng, Trạch tả 1,5 đồng để tiêu thẩm thấp nhiệt di, gia Quất hạch 3 đồng để sơ thông can uất, chế Phụ 1,5 đồng. Hoàng bá sao xém 1,2 đồng, khiến cho thuốc hàn làm hướng đạo cho thuốc nhiệt, thuốc nhiệt làm hướng đạo cho thuốc hàn do đó mà ngoại hàn tan đi, ngoại nhiệt trừ đi, chân thủy sinh, lồi hỏa tắt mà chứng nhức chứng sưng tự khỏi.

31. Chứng đau trong xương (Cốt thống). Trước uống Dưỡng huyết khu phong thang, sau dùng bài Sinh mạch làm thang tổng Bát vị hoàn, gia Ngũ vị, Ngưu tất, Đỗ trọng, Lộc giao. Chưa cho ông Thành Chương, bỗng nhiên đốt xương chân tay bên trái đau nhức, dần dần đến thế bệnh đau như dao cắt, ngày đêm van la, kể đó đau chạy sang bên chân tay bên phải đều đau khắp. Thầy thuốc cho uống thuốc khu phong hoạt lạc đều không công hiệu. Lại thấy miệng khô họng ráo (nhầm cho là hỏa bốc nên dùng thuốc mát) thần khí uế oải, 6 mạch hồng huyền. Cần biết, trong gân xương mà được sự tư dưỡng đầy đủ thì huyết tự dinh dưỡng trong sạch, khí tự hộ vệ ở ngoài mạch, dầu có tà mạch cũng không có thể vào sâu được. May chất mỡ dầu không đủ, gân xương không được vinh dưỡng, khí huyết hư lâu, vinh vệ mất chức năng. Há không nghĩ đến mất sở dĩ trông được, tay sờ dĩ cầm được, chân bước đi được, đều là nhờ có huyết. Cho nên phần trên phần dưới chỗ nhỏ chỗ to trong nhân thể cái gì cũng nhờ huyết mới làm tròn nhiệm vụ. Nay không có huyết ấy nuôi thì trăm việc đều bỏ. Mặc cho hư hỏa xông đốt, càng nhức mà hỏa càng lên, hỏa càng lên thì đau càng dữ, van la thì tổn thương khí, nhịn đau thì tổn thương huyết, tất sẽ đến tình trạng tê dại, chân tay bại liệt, tê liệt nửa người rồi mới thôi. Chỉ nên dùng mạnh Thục, Quy. Thục làm quân, Ngân hoa, Tần giao làm thuốc nhuận

trong loại thuốc phong để làm thần, mượn thể phong để dẫn sức thuốc suốt tới gân xương. Lại dùng Ngưu tất, Đỗ trọng, Tục đoạn, làm tá sứ, để điều hòa chỗ gân xương đang đau; Lại dùng Quế chi, Tòng tiết để dẫn đưa tính thuốc đi ngang ra hai tay. Uống rồi nhức đau hơi đỡ mà tinh thần ngày càng mỗi một gia Sâm truat để giữ vững trung tiêu, bồi bổ nguyên khí. Điều trị nửa tháng thì các chứng đều lành. Lại bảo cứ mỗi buổi sáng dùng thang Sinh mạch để chiêu Bát vị hoàn gia Ngưu tất, Ngũ vị, Đỗ trọng, Lộc giao, trưa vẫn uống thuốc sắc. Được hai tháng sau thì đi đứng như thường. Mới biết rằng khí huyết điều hòa, khắp nơi thông đạt khoan khoái, đều là nhờ một điểm nguyên dương ở đan điền vận hóa mới được vậy. Cho nên hễ bệnh cảm hàn, trúng hàn mà vào thang được phân lý là vì phân lý không có hỏa, hỏa tức là nguyên dương. Phương thư nói: "Phải nên ôn bổ ngay, không thể để chậm tí nào, vì hỏa còn ít ỏi mà không bổ gấp để giữ lấy thì sẽ bị âm hàn dập tắt rất chóng". Có sao người đời lại lấy hai chữ Phong hàn gọi chung một từ, cho là chứng hữu dư, ban đầu dùng thuốc tán ôn để phát tán rồi tiếp dùng cách sơ lợi mở toang, cuối cùng dùng thuốc hàn lương để thanh phân lý, không kể dương phong hay âm hàn, không xét tà chính thực hư, không tường hỏa chân hay giả, tiếng là vệ sinh mà kỳ thực là thương sinh (làm hại sinh mạng). Cổ phương dùng Toàn yết, Xạ hương, Cương tâm đều là loại thuốc mạnh dữ làm thuốc đối chứng, tất phải là người khỏe mạnh, tà thực, hoặc có thể uống tạm. Nếu không phân hư thực mà cứ cho uống bừa, bệnh nhẹ thì làm tổn thọ, bệnh nặng thì làm chết. Phương thư nói: "Trị phong trước phải dưỡng huyết, huyết vận hành thì phong tự tắt". Lại nói: "Khu phong chó làm quá táo", cho nên trước tiên là trọng dụng huyết rồi tìm vị nhuận ở trong loại phong được làm tá".

32. Chứng lại sang. Uống Bát vị gia Ngưu tất Ngũ vị.

Chữa người cháu thứ hai vì mẹ nó bị chứng âm hư phát nhiệt lâu ngày. Khi sinh được hơn trăm ngày thì khắp mình cháu lở lảy, đau đớn buồn bực, khóc không có lúc nào nín. Mới dùng một đại tể: Sinh địa, Dương quy, Đơn bì, Xích thực, Tỷ giải, Thủ ô, Thổ phục linh, Mộc thông, Ngân hoa, Liên kiều, Thảo tiết, Bối mẫu, Miết giáp, Hồ ma tử. Cho người vú nuôi ngày đêm vài mươi thang, thì thấp nhiệt đưa dần xuống, hai chân chảy nước trong đầm đìa, móng chân đều rụng, chung quanh móng đều bị lây loét, ấy là thai khí tiên thiên đã ra hết. Ở sau tai kết lại một nốt độc to, đó là âm thiếu mà hỏa vô căn thừa hư ngưng tụ ở đấy. Vẫn dùng Bát vị thang gia Ngưu tất, Ngũ vị uống vài thang rồi thấy chỗ sưng vỡ mủ mà rút khỏi. Sau khi khỏi, khí huyết tân dịch suy khô, mụn đóng vảy khô khốc, cái khối cái mọc ra, khó lòng giữ cho khỏi công vào trong. Vẫn dùng thịt dê 4 lạng (tính không đủ, dùng vị mà bổ) nấu nước cho Sinh kỳ vào 4 lạng. Quy thân, Ngân hoa đều 3 đồng, Thăng ma sao mật, rượu 4 đồng, gừng sống 3 nhát, Táo hai quả sắc uống. Uống 10 thang thì lành hẳn. Mới biết khí huyết hư biến hiện ra các chứng không thể gọi tên và hình dung được. Cho nên người chữa bệnh nếu nhận kỹ được chân tình hư thực của khí huyết, công dụng biến hóa của âm dương, huyền vi chân giả của mạch khí, thì tuy bệnh trạng biến hiện nhiều đường, tóm lại không ngoài âm dương, khí huyết, thực hư bao quát tất cả. Tuy các chứng sang các chứng sung thũng, có khi ở tạng hoặc có khi ở phủ, bằng chứng nào là không có âm dương khí huyết ngưng trệ mà sinh ra. Khí huyết có thừa thời

sưng đỏ nổi cao mà làm dương độc. Khí huyết không đủ thời tệt thấp, bằng lõm mà làm âm độc (Đơn Khê nói: "Âm trệ ở phần dương, dương trệ ở phần âm, trăm bệnh đều do đó, không những chỉ ung nhọt mà thôi, đều gọi là độc là khí huyết không bình hòa"). Cho nên sưng to, độc lớn, phát ở xương tủy, kinh lạc, tức phải tìm ngay ở tiên thiên thủy hỏa, chân âm dương là được. Còn như các chứng sang lở, mụn nhọt phải tìm ngay ở hậu thiên khí huyết mới được. Sao thấy thuốc gần đây hễ mỗi khi gặp chứng sang thũng liền cho là độc hữu dư, dùng thuốc hàn lương thanh giải. Nhẹ thì còn khí, nếu nặng thì khí huyết lại càng thương tổn, cứ hay công vào trong thì không cứu được.

33. Chứng thể dờm. Thập bổ hoàn uống xen với Quy tỳ, Dưỡng vinh thang.

Chữa một người thanh niên tráng kiện vì làm quan bất đắc ý, uất ức thành dờm, như trong nội kinh nói: "Trước sang sau hèn gọi là thoát dinh", đến nổi khí huyết ngày một hao mòn, tinh thần không phát dương ra ngoài, sáu mạch huyền tế mà sắc, hoặc hơi sắc. Hễ ăn uống vào dạ dày thì hóa hết thành dờm tất phải ho mưa ra hết dờm dài mới nằm yên được, chưa hết chưa yên. Vì thế tân dịch hao ở trong, cơ nhục hao dần, ghét lạnh, nhác ăn. Bởi vì vệ khí là để giữ gìn cho lông da, ấm áp cho phần thịt, chủ việc mở đóng và giữ kín thấu lý, để hộ vệ cho phần cơ biểu. Còn dinh khí thì thường đi theo vệ khí, cho nên làm nhuận bì phu, nuôi mạch lạc. Nay trung khí đã yếu và uất thì khí kết tụ mà không tuyên thông, còn làm cho đầy đủ và mở đóng sao được. Khí đã không hộ vệ được ở phần biểu thì sợ lạnh. Huyết không có khí vận hành ra biểu thì cơ nhục khô. Trung khí đã hư, tỳ mất sự kiện vận, đồ ăn uống đã bị chứng uất mà làm thành dờm thì không thể lại thành tân dịch mà làm ra huyết được, các lỗ nhỏ của trường vị cũng bít kín mà không thông thì sao có lưu hành tân dịch ra phần ngoài da thịt được. Và tân dịch đã ngưng trệ mà thành dờm thì dờm càng nhiều mà tân dịch phải kiệt, mới dùng Nhân sâm (bổ nguyên khí, củng cố trung tiêu, làm quân), Hoàng kỳ (củng cố phần biểu, thông đạt trong ngoài làm thần), Dương quy (hòa huyết nuôi khí), Bạch truật (trợ tỳ táo thấp), Mạch môn (bảo vệ khí trong phế), Ngũ vị (thu liễm kim khí đã hao tán), Chích thảo (điều hòa được tính kiềm bổ tỳ), các vị trên đều dùng làm tá. Quế chi (cay ngọt có thể điều vinh vệ mà ấm da thấu ra biểu), Ma hoàng (nhẹ, nổi, sức mạnh dẫn dắt các vị khác đi suốt khắp lông da, xua đuổi dờm ẩm núp ngưng tụ ngấm kín, chuyển hóa chất tân dịch thành khí dương hòa, đều làm sứ, nhưng sợ Ma hoàng Quế chi cay nóng làm hao dinh âm, lại cho thêm Bạch thược vào). Bạch thược (hòa bình can khí để ức chế tính cay nóng tức là bài Ma Quế của Đông Viên chữa ngoại cảm hàn tà, nội thương vì uẩn nhiệt mà thổ ra huyết. Tôi gia thêm vì Bạch truật là vì tính nó cương mà chống, tất có thể giữ vững được trung tiêu mà không bị thứ gì làm rối loạn. Trương tử dùng Sinh khương, Táo, Giao, là vì nó có thể giúp tỳ mà sinh tân dịch lại giúp thần minh mà khí thanh dương được phần chân), và Sinh khương, Lộc giao, Táo sắc uống hai thang. Sau mạch khí dần dần đầy đủ mà cơ thể, ho mưa ra dờm dài rồi yên, vẫn tiếp tục cho uống Thập bổ hoàn lúc đói bụng để bổ thận, lúc trưa thì uống Quy tỳ, Dưỡng vinh gia giảm để điều dưỡng tâm tỳ khí huyết rồi yên lành.

KHÔN HÓA THÁI CHÂN

(Những điều trọng yếu của hậu thiên tỳ vị)

TIỂU DẪN

Kinh dịch chép: "... Rất mực thay Khôn nguyên, muôn vật nhờ đó mà sinh ra ..." Tỳ, Vy, đều thuộc về Thổ, tức là có đầy đủ cái đức "khôn nhu" ⁽¹⁾, cho nên trong bài Hóa nguyên luận có câu: "... Tỳ là một cơ quan sinh hóa của hậu thiên ..." đứng đầu các cơ quan sinh lý của con người, là nguồn của trăm luồng mạch và là bể của Thủy, Cốc ⁽²⁾, năm Tạng, sáu Phủ đều nhờ sự chuyển vận tươi nhuận của nó; phạm những tác dụng sinh ra tinh, huyết, đội vào bách mạch, nhuận ra các Kinh, và điều Vinh, dưỡng Vệ đều trông nhờ vào bộ phận trung châu đó ⁽³⁾.

Sách chép: "... Vy bại thời tinh bị thương mà dương sự (tức việc giao cấu của trai gái) kém; Vy mạnh thời Thân đầy đủ mà tinh khí vượng ..." Lại chép: "... không có thủy cốc thời không sao gây nên sức mạnh cho hình thể: nó là gốc của khí huyết, so với Thận là nguồn của Thủy Hỏa, đều là căn bản của con người..." Do đó lại có thuyết: "... Bỏ Thận không bằng bỏ Tỳ ..." cũng là do trong khi chẩn mạch, thấy có Vy khí thời sống, không có Vy khí thời chết, nên phải kíp bồi bổ, ngũ hầu công hiệu được chóng. Xem như những người mắc bệnh kém ăn, hoặc không ăn được, cho một chút gạo nếp lẫn vào thuốc để sắc uống, sẽ thấy tỉnh táo ngay, dù Quế, Phụ công hiệu cũng không nhanh chóng bằng. Cho nên đem cái khí huyết là vật có hình dễ biết mà so với thủy hỏa là vật vô hình khó hiểu, thời một đằng sâu, một đằng nông, có phần hơn kém nhau chút ít nhưng đều là mấu chốt, quan trọng cả, không thể thiếu một cái nào trong nguồn gốc sinh ra mọi bệnh, có thể coi Tỳ đứng hàng thứ hai sau Thận. Người không hiểu chỉ tìm chứng không tìm nguồn, chỉ có một lối chữa theo thuật Bá đạo đau đâu chữa đấy mà thôi.

Tôi tuy mới biết ít về nghề y, vẫn thấy hứng thú, trước đây đã soạn tập "Huyền tấn phát

(1) Khôn tức là quẻ Khôn, một quẻ trong Kinh Dịch, chỉ về đất: dưới quẻ Càn, chỉ về trời, Nhu có nghĩa là mềm mại, chỉ cái chất của đất, có mềm mại mới sinh ra được muôn vật.

(2) Thuật ngữ của YHCTDT Thủy là tổng danh của nước, như nước uống nước canh ... Cốc là thóc, gạo, là cơm, tổng danh của các thức ăn. Trong YHCTDT thường dùng hai chữ Thủy Cốc làm đại biểu cho các thức ăn uống.

(3) Thuật ngữ của YHCTDT Trung châu là một bộ phận ở giữa, tức Tỳ, Vy. Trong YHCTDT dùng hai chữ này đại biểu cho vị trí và công năng trọng yếu của Tỳ, Vy - Cuốn sách này nói những điểm trọng yếu của Tỳ, Vy nên mới đặt tên là Khôn hóa thái chân. ND.

vi" bàn về Thủy hỏa tiên thiên nay lại soạn tập "Khôn hóa thái chân" bàn về khí huyết hậu thiên, mong người sau biết hướng chữa bệnh, nắm được cơ chuyển đúng đắn của bệnh. Tên sách tuy chưa được nhã lắm, mong bạn đọc lượng thứ.

Hải Thượng Lãn ông Lê Hữu Trác.

I- BÀN VỀ BẢN ĐỒ "QUÁI VỊ HẬU THIÊN" CỦA VÂN VƯƠNG.

Tốn	Ly	Khôn
4	9	2
Chấn	Trung	Doài
3	5	7
Cấn	Khảm	Càn
8	1	6

Đây là bản đồ Hậu thiên Lạc thư: trên, dưới, ngang, dọc đều là 15, để ứng với độ của Rùa

Dịch nói: "... Giới do số 1 sinh ra Thủy, đất do số 2 gây nên ..." Cho nên ở trong Tiên thiên quái vị thời Càn đứng ở số 1 để ứng với nghĩa "do số 1 sinh ra Thủy" và Khôn ở số 8. Ở Hậu thiên quái vị thời Khôn ở số 2 để ứng với "đất do số 2" mà Càn thời ở số 6.

Hoặc có người hỏi: những quái vị ở bản đồ Tiên Thiên, Hậu thiên trong Kinh dịch: Càn ở Nam; Khôn ở Bắc; Ly ở Đông; Khảm ở Tây (đó là bản đồ tương xứng, đôi dài với nhau) ... đôi với Y đạo không có gì hợp, mà y gia thường bàn đến Tiên Thiên, Hậu thiên luôn là nghĩa sao?

Triệu thị nói "Y gia gọi là Tiên thiên, là chỉ về điểm thủy hòa vô hình; còn Hậu thiên là chỉ về những vật hữu hình như Tạng, Phủ, khí huyết, bì phu và nước mũi, nước rã cùng các chất tân dịch, v.v ...

- Đã gọi là Tiên thiên, thời lúc đó "giới" còn chưa có, làm gì đã có cái bản đồ tám quẻ, đôi dài như Càn ở Nam, Khôn ở Bắc? Vậy thời vì cơ chỉ Phục Hy lại vạch ra bản đồ đó?

- Đây không phải là bản đồ Tiên Thiên, mà chỉ là bản đồ "Trung thiên bát quái", vị trí của giới ở trên, đất ở dưới, Nhật mọc ở Đông, Thủy nguồn ở Tây; gió mưa ở trên giới; sấm và núi ở dưới đất; người với muôn vật ở vào khoảng giữa. Tôi thường thấy "Tiên thiên Bát quái số" của Thiệu tử xếp đặt như vậy.

Còn như ta ngày nay thường dùng chỉ bản đồ Hậu thiên của Vân Vương ... "bắt đầu ra từ quẻ Chấn, hội đều ở quẻ Tốn, cùng gặp ở quẻ Ly, làm việc ở quẻ Khôn, vui vẻ ở quẻ Doài, chóng trôi ở quẻ Càn, nhọc nhằn ở quẻ Khảm, hoàn thành ở quẻ Cấn" ... "Để cùng phối hợp với Xuân

Thu, ngày đêm và mười hai giờ. Do đó người ta dựa theo để chia Âm. Dương, quyết sống chết, cho tới các khoa thiên văn, địa lý, xem số, xem tướng, chữa bệnh, xem bói, v.v... đều dựa theo vào bản đồ đó để làm khuôn phép.

Còn về Tiên thiên thời vô hình, không sao trông thấy được, Tức như chữ "Đế" ở trong Dịch nói: "Đế xuất hiện ở phương Chấn..." còn chữ "Thần" là một danh từ hình dung cái năng lực sinh ra muôn vật mà không nói năng gì. "Đế" với "Thần" tức là ở trong Tiên thiên luận gọi là Chân Quân chủ, vốn là một vật vô hình, bất đắc dĩ phải đặt ra cái danh từ đó để làm chủ tể cho cái "thể" của Tiên thiên và làm công "dụng" cho sự lưu hành của Hậu thiên.

Tối xét trong bản đồ đối đãi: Càn ở chính Nam, là Càn biến làm Ly; Khôn ở chính Bắc, là Khôn biến làm Khảm; Ly lui về Đông là nhất Âm biến làm nhất Dương. Đó là một lẽ huyền bí "có biến và không có biến" và "Âm đổi làm Dương, Dương đổi làm Âm" (Y gia nói ... "Dương đạo thực nên bổ dương chống; Âm đạo hư nên bổ Âm chậm" cũng là nghĩa đó).

II - BẢN ĐỒ GIẢI THÍCH VỀ HẬU THIÊN TRÊN NG THÂN THỂ CON NGƯỜI (Túc Tỳ, Vỵ)

Nghĩa chữ Vỵ là hợp. Năm Tạng đều nhờ sự thu nạp ở đó. Tức là theo cái nghĩa muôn vật đều trở về đất.

Nghĩa chữ Tỳ có nghĩa là "Tỳ = Thấp", vì nó ở dưới Vỵ, Tỳ giúp Vỵ để tiêu hóa thủy cốc.

Chữ Tỳ với chữ Vỵ đều có chữ Điền, Vỵ ở giữa nên chữ Điền cũng ở giữa. Tỳ lệch sang bên hữu, nên chữ Điền cũng lệch sang bên hữu.

Vỵ lớn một thước năm tấc, đường kính năm tấc, dài một thước sáu tấc, nằm ngang và cong, chứa được thủy cốc ba đấu năm thăng. Dung lượng của vị thường chứa 2 đấu "cốc" 1 đấu 5 thăng "thùy" thì đầy. Tinh khí của đồ ăn uống từ chỗ đó dẫn lên Tỳ, phế rồi phân bố đi các mạch

Tỳ hình cong như lưỡi liềm, với Vỵ chung một da màng, khi hoạt động thì bóp lên Vỵ. Tỳ nặng hai cân ba lạng, rộng ngang hai tấc, dài năm tấc, có mỡ giải ra nửa cân. Tỳ chủ về công việc tiêu hóa thủy cốc, để nuôi ra khắp xung quanh

1. Vỵ, chứa đựng thủy
cốc, gọi là bể của
thủy cốc.

2. Tỳ mạnh danh là viên quan
gián nghị. Thái âm kỳ thổ.

III - LUẬN VỀ HẬU THIÊN

Gốc của Hậu thiên là Tỳ Vy, "Thổ" là mẹ của muôn vật cho nên nói: "Tỳ, Vy là khôn nguyên" ⁽¹⁾ của thân thể con người, muôn vật nhờ đó mà sinh ra (muôn vật) đều do thổ sản xuất. Kim nhờ Thổ mà sinh, Mộc nhờ Thổ mà trưởng (nhờn) Hỏa nhờ Thổ mà không bốc, Thủy nhờ Thổ mà có chỗ chứa ... Cho nên có câu nói: "Năm hành đều thống thuộc về Thổ, muôn vật đều quay trở về Tỳ).

Nội kinh nói: "- Thức ăn vào Vy tinh hoa dồn sang Can, thấm vào gân (gân thuộc về Can). Khí đục về Tâm, tinh hoa thấm vào các mạch, mạch khí chảy vào các Kinh; khí của các kinh về Phế, - Thức uống vào tới Vy khí tinh đưa lên Tỳ, Tỳ khí lại dồn lên Phế, Phế chủ về việc trị tiết (chủ trương, điều độ) thông lợi và điều hòa thủy đạo (con đường dẫn đi của nước): Phế là một cơ quan trăm luồng mạch đều châu cả về đó, dồn tinh khí ra ngoài bì mao; tinh khí của Phế Kim lại dồn cả vào Phủ, dẫn xuống bàng quang; cái tinh khí của chất nước ràn đi khắp nơi và năm kinh, hợp với bốn mùa. Cả năm tạng, tạng nào cũng nhờ vào đó để có mức độ sinh hoạt bình thường.

Xem đó thời biết rằng: Thủy cốc vào vy, thấm nhuần ra sáu Phủ mà sinh ra khí; điều hòa vào Năm tạng mà sinh ra Huyết, giải ra tứ chi tràn đầy vào cơ nhục, con người nhờ đó mà sinh sống.

Vy, Đại trường, Tiểu trường, Bàng quang và Tam tiêu năm cơ quan đó đều do thiên khí sinh ra (tất cả các Tạng đều nhờ sự quyết định của Đờm, cho nên hễ Đờm khí thăng lên thời các Tạng kia đều theo, không thăng lên thời sẽ biến thành chứng Sơn tiết (ăn vào lại ỉa ra ngay). Trường tích (kiết lý, đau vát): Trời nuôi người bằng năm khí. Đất nuôi người bằng năm vị, vị chứa ở trong Vy để nuôi năm khí, nếu khí sai lệch, hình khó lòng tồn tại. Xem đó thời biết các tật bệnh phần nhiều do Tỳ, Vy sinh ra là rất rõ). Khi theo thể tượng với giới, cho nên tả mà không tàng (chứa lại).

Phàm chín khiếu ở con người, đều do năm Tạng làm chủ Năm tạng đều phải nhờ Vy khí mới thông lợi được. Xem những người vô bệnh, sau khi uống ăn vào Vy, theo "Dương đạo" trước (Vy thuộc Mậu là Dương thổ) Dương khí thăng phù, tán ra bì phu, dồn lên đầu chín khiếu sẽ do đó mà thông lợi. Những người có bệnh, sau khi ăn uống vào Vy, theo "Âm đạo" trước (Tỳ thuộc Kỷ là Âm thổ) Âm khí chìm xuống, có cảm giác như đã tới ngay dưới rốn, mà muốn đi tiểu ngay (Tỳ, Vy mắc bệnh thời ngay chỗ rốn có cảm giác động khí, ấn tay vào rốn hoặc đau: đó là do tinh khí không trở về Tỳ, không dẫn lên Phế, khiến cho Tâm hỏa bốc lên, sinh ra chứng miệng ráo họng khô, Âm khí quá thịnh mà sinh ra); Giữa rốn có động khí, ấn tay vào đau, vì vậy nên chín khiếu không lợi (Đông Viên nói: Vy là bộ phận cương (cứng) của Tỳ; Tỳ là bộ phận nhu (mềm) của Vy; ăn uống không dè dặt thời Vy mắc bệnh trước, Tỳ không còn bám thụ

(1) Khôn, tức quẻ Khôn, thuộc Thổ, Nguyên là đứng đầu. Khôn nguyên hai chữ hợp thành một đại danh từ cho Tỳ, Vy N.D.

vào đầu được, nên cũng mắc bệnh sau; Lâm lung mệt nhọc thì Tỳ mắc bệnh trước, không hành khí cho Vỵ được, nên Vỵ cũng mắc bệnh sau. Nhưng Tỳ, Vỵ là cái bể của mười hai Kinh, nó đã bị hư, thời bệnh là của mười hai Kinh lần lượt hiện ra, cho nên nói: trăm bệnh đều do Tỳ, Vỵ sinh ra).

Kinh nói: "... Âm tính đưa lên, người sẽ thọ; Dương tính giáng xuống, người sẽ chết ..." (Tỳ, Vỵ đã hòa, cốc khí dẫn lên để bổ ích cho Tâm, Phế, như khí hậu của hai mùa Xuân, Hạ, nên con người được sống lâu. Dương khí rất ghét sự bức dọc khó nhọc, thuận theo nó thời bền. Tỳ, Vỵ không hòa, cốc khí dẫn xuống là trái đường sẽ dần dần gây nên chứng hậu Can, Thận suy yếu và khí nghịch, vì cũng như khí hậu của hai mùa Thu, Đông, nên con người non yếu)

Sách nói: "khi tỳ vị đã bại thì trăm thuốc khó chữa". Khi bệnh thương hàn đã nguy, bắt mạch ở thốn khẩu khó bằng cử, chỉ còn xem mạch xung dương để xét vị khí còn hay mất. (Cho nên các bệnh đều phải lấy vị khí làm gốc, còn vị khí thì sống, mất vị khí thì chết).

Trong thân con người. Vỵ chủ về việc thu nạp; Tỳ coi việc vận hóa; nhưng Vỵ Dương chủ về khí, Tỳ âm chủ về huyết (Vỵ là nguồn của Vệ, Tỳ là gốc của Vinh. Vinh sản xuất từ Trung tiêu; Vệ sản xuất từ thượng tiêu, Tỳ là Khôn thổ, chủ tính thuộc về Âm; Vỵ là Cấn Thổ, chủ động, thuộc về Dương; lấy vị cay để giúp ích cho Vệ lấy vị ngọt để bổ sung cho Vinh thời Tỳ, Vỵ khỏe). Tại sao người đời chữa Tỳ, Vỵ không chia Âm, Dương, khí, huyết, chỉ dùng bữa những bài khí vị tân ôn, tảo nhiệt làm cho trợ hỏa và tiêu âm (Tỳ Vỵ là mẹ của hết thấy các cơ quan, khi uống thuốc, phải vào Vỵ trước rồi sau mới phân tán đi các kinh; vậy mà làm người lại coi nhẹ, có những người muốn chóng thu được công hiệu, sớm đổi tới thay, lúc bổ lúc công, dương hàn lại nhiệt, không có định kiến, thuốc viên, thuốc nước cho uống dồn dập: Dem Tỳ, Vỵ biến thành côi chiến trường do đó các chứng bệnh mới mọc lên như nấm, thật là "châm cái nhỏ bỏ cái lớn" Thằng hoặc cũng có người biết nghĩ đến khí của Tỳ, Vỵ đôi chút, nhưng lại chỉ lấy những phương "tảo thổ, lợi thấp" làm chủ, họ viện câu " thổ ưa tảo mà ghét thấp". rồi dùng toàn các vị "huang tảo" để điều trị. Có biết đâu rằng sau khi các vị đó vào tới Vỵ, nó sẽ làm hao mòn mất chân nguyên và chân âm ... tuy không kịch liệt ngay, nhưng bệnh nhân cũng đã bị ngấm ngấm rồi. Kinh nói: "... chỉnh lý Tỳ, Vỵ cần điều tiết ăn uống và thích ứng âm rét ..." suy đó, ta lại có thể cứ dùng bữa thuốc khác phạt được sao?) khiến cho vị hỏa càng vượng, tỳ âm càng tổn thương khí mát mẻ êm dịu biến thành tảo nhiệt Vỵ quản khô ráo (thổ thái quá, sẽ biến thành loại thổ cứng rắn nứt nẻ) Đại trường bị rít và kết rần, Tỳ tạng dần dần bị tuyệt mà chết. Sao không nghĩ: Thổ tuy ghét thấp và ưa tảo, nhưng thổ vốn hàm có cái tính chất "khôn nhu" (miềm mại), phải nhờ đến sự "ôn nhuận" (ấm áp, ẩm dịu) mới có thể hóa sinh được muôn vật, có lẽ nào lại chuyên dùng những loại thuốc tân, nhiệt được? Nếu khô quá sẽ thành loại đất cát, sỏi, không thể sinh vật được. Nếu không phải là nơi đất mỡ tốt, thời nảy nở sao được?

Lại như: Thận mở khiếu ra cả hai đường "Tiền, hậu âm" (bộ phận đại, tiểu tiện); Thận khi suy yếu thời không thể nấu như thủy cốc. Người đời dễ gặp chứng Tiết tả là một mực dùng các vị Sâm, Truật để bổ, có biết đâu Sâm, Truật là một loại thuốc bổ về Dương khí ở bộ phận trung châu, chứ bổ thế nào được đến phần chí âm chủ về tác dụng bế tàng (tức Thân)? Vỵ thuộc Thổ mà Thận thuộc Thủy, trong khi Thận phát sinh chứng tả mà lại dùng thuốc để bổ Tỳ, thời Thổ càng thắng mà Thủy càng suy Phương chi cái hòa "nhất dương" nếu không có cái tác dụng thu liễm của "nhị âm" thì sao có thể ở yên dưới (ròn nổi để phát triển cái nhiệm vụ nấu như thủy

cốc;) (Người đời chỉ biết Bạch Truật có công dụng khai Vy kiện Tỳ; nhưng không biết Địa hoàng sản xuất ở trung châu, thu hút được thổ khí rất nhiều, "Hoàng" là sắc của thổ, ta cứ theo tên đó mà nghĩ đến cái nghĩa của nó, đủ biết rằng nó chính là một vị thuốc làm cho mạnh Tỳ khỏe Vy)

Và chẳng Tỳ, Vy đều khỏe thì ăn ngon mà béo; Tỳ, Vy đều yếu thì ăn kém mà gầy (cũng có người ăn nhiều mà gầy, là do trong Vy có hỏa tà ẩn nấp; có thuyết nói: huyết thực khí hư thời dễ béo; khí thực huyết hư thời hay gầy) mà điểm trọng yếu nhất là phải bổ Thiếu hỏa (Thiếu hỏa chính là đứng đầu chủ khí, bổ như vậy tức là phương pháp bổ mẹ).

Tỳ vừa có cái tính chất "khôn thuận" lại có cái tác dụng "cần kiện" ⁽¹⁾, nếu khôn bị sút thời nên bổ Thổ cho nó khỏi trũng thấp; Cần kiện hơi kém, thì nên ích hỏa cho nó lại chuyển đưa ... Đó là do Thổ mạnh thời việc xuất nạp được dễ dàng. Hỏa mạnh thời việc chuyển vận được nhanh nhẹn. Hết thấy khí huyết, tinh thần và tân dịch, gân xương, tạng, phủ cùng các bộ phận khác trong thân thể con người đều phải bấp bệch ở Vy ... Vì vậy, Vy mới là cái nguồn gốc của sự sinh hóa và xứng với cái danh hiệu là Hậu thiên.

Tỳ, Vy vận hóa được chính là nhờ (trong vòng ảnh hưởng của) hai khí Thủy hỏa, không phải (bản thân) Tỳ, Vy tự mình có thể (vận hóa) được. Thiên nhiên có vận chuyển Thủy và Hỏa thì muôn vật mới sinh sôi nảy nở được. (thủy hỏa không nên lệch nặng về một phía, khô hạn thì vật không sinh, ngập lụt thì vật cũng không sinh cho nên phải lấy ánh sáng soi chiếu (cho khô) lấy mưa móc để thấm nhuần. Thủy Hỏa có thăng bằng muôn vật mới sinh ra. Nếu hỏa thịnh thì Tỳ, Vy bị ráo. Nếu thủy thịnh thì Tỳ, Vy bị ẩm thấp đều không thể sinh ra muôn vật mà chỉ gây nên bệnh tật. Thí dụ như chứng Tiêu khát, là do hỏa "thiên thịnh" mà thủy không chế được hỏa: "C' íng Thủy thũng, là do thủy" thiên thịnh" ⁽²⁾ mà hỏa không hóa được thủy. Xem đó thời biết. Thủy, hỏa trong con người vốn tự quân bình, nếu bị lệch về bên nào sẽ mắc bệnh ngay, chẳng qua chỉ là cái lẽ "bên nọ nặng thì bên kia nhẹ" đó thôi. Hỏa nhiều hơn thời phải bổ thủy để cho ngang với hỏa, thủy nhiều hơn thời phải bổ hỏa để cân bằng với thủy đều là sự chế ngự vào chỗ thiên lệch cho được quân bình chứ không phải là gạt bỏ thủy và hỏa đâu.

Đã đành chữa tạp bệnh, nhiệm vụ trọng yếu là phải trông vào Tỳ, Vy, nhưng cũng có khi dùng thuốc giúp Vy rồi mà bệnh nhân vẫn không thấy ăn ngon là vì không biết dùng phương pháp bổ ngay vào mẹ nó. Ví như người không thiết ăn uống, là do Dương minh Vy thổ mắc bệnh, cần phải bổ Thiếu âm quân hỏa, nên dùng Quy tỳ thang (đó là bổ Tâm hỏa để sinh Vy thổ). Lại như người ăn được mà tiêu hóa kém, là do Thái âm Tỳ thổ mắc bệnh, cần phải bổ Thiếu dương ⁽³⁾ tương hỏa, nên dùng Bát vị hoàn (đó là bổ Thận hỏa để sinh Tỳ thổ).

(1) Khôn thuận, có ý nói như đất mềm mại ẩm dịu, Cần kiện: có ý nói như trời vận chuyển luôn, rất mạnh và không ngừng. Những chữ trên đây, hình dung công năng và tác dụng của Tỳ, Vy.

(2) Thiên thịnh: lệch đi một bên, biểu hiện bên nhiều bên ít, không đều nhau. Những chữ "thiên" ở các đoạn sau, cùng ý nghĩa đó.

(3) Thiếu dương tương hỏa này là chỉ vào mệnh môn hỏa.

Trên đây là những phương pháp "bổ hỏa" kiêm "tư thủy" rất tài tình, bởi vì nếu thủy không có thổ thời dựa vào đâu để phát sinh? Thổ không có thủy thời khô ráo, còn sinh vật sao được? Cho nên, có Thổ mới gây nên được cái tính chất mềm nhuận của thủy, và có Thủy mới gây nên được cái công năng sinh hóa của thổ ... Thủy với Thổ phải cùng giúp ích lẫn nhau, do đó, Tỳ mới gọi là "Thái âm thấp thổ", chứng tỏ rằng phải nhờ thủy mới phát triển được công dụng (cho nên mới có thuyết: bổ Tỳ không bằng bổ Thận là vì thế). Cho nên sau khi đã bổ Thận hỏa để cho sinh Thổ, lại càng cần phải bổ Thận thủy để thấm nhuận cho thổ, ví cũng như trời không mưa, đất mất ẩm ướt, thời không sao hóa sinh được muôn vật nữa.

Phương pháp thực thời tả con: đó là Tỳ, Vy có cái hỏa tích tụ đã lâu (Tỳ thực), nguyên khí chưa suy, tà khí dương mạnh, nên dùng những loại thuốc "phá khí" để tả Phế kim là một Tạng chủ về khí (Phế là con của Tỳ). Nếu hư mà lại dùng thuốc khắc phạt, thời lại càng hư thêm đã hư lại kiêm hàn sẽ làm lấp mất nguồn sinh hóa, Thì sao tránh khỏi bị bại khí mà tuyệt cốc ⁽¹⁾

Dời hoặc có người e ngại Sâm, Truật là trệ, không dám dùng. Nhưng không biết Kinh đã nói: "... hư thời bổ, lao thời nên làm cho âm ..." Lại nói: "... Tắc nhân tắc mà dùng ..." ⁽²⁾. Sách lại nói: "... Bệnh ở Tỳ, Vy, nếu thực thời dùng Chỉ thực, Hoàng liên để tả; nếu hư thời dùng Trần bì, Bạch truật để bổ ..." Lại nói: "... thực hỏa cần phải tả, dùng những vị như Hoàng cầm, Hoàng liên; hư hỏa cần phải bổ, dùng những vị như Nhân sâm, Hoàng kỳ ..." Lại như người mới bị tổn thương về ăn uống, nghén lại biến thành thấp nhiệt, lúc đó nguyên khí còn chưa bại, nên tạm dùng Hoàng liên, Sơn tra, Thần khúc; nhưng Thổ ưa ẩm, ghét lạnh (Tỳ ưa ráo, ghét thấp; Vị ưa thấp, ghét ráo; Vị muốn uống nước lạnh, ghét nóng; Trường muốn uống nước nóng, ghét lạnh) nếu uống quá nhiều thời Tỳ âm càng yếu mà việc chuyển hóa thêm khó khăn. Đến như bệnh mắc đã hơi lâu, nguyên khí tất bị hư. Dương khí không đầy đủ, Âm hàn làm hại, nếu lại dùng Hoàng liên, có khác chi người đã bị sa xuống giếng mà đổ đá lấp thêm?:

Kinh nói: "... ăn uống, nhọc mệt làm thương đến Tỳ, Vy, bắt đầu phát sinh chứng "Nhiệt trung" : cuối cùng thành chứng "Hàn trung". Vậy thời trước nên dùng phương pháp thanh nhiệt, sau hãy dùng phương pháp ôn dưỡng, thật là rõ ràng, có phải không có lần lượt trước sau đâu?

Cho nên phạm do sự ăn uống không đều, khởi cư trái lẽ, thời Vy sẽ mắc bệnh, sinh ra hơi ngắn, tinh thần sút kém và đại nhiệt, nên dùng loại thuốc "cam ôn" để điều trị. Những người làm lung nhọc mệt thời Tỳ sẽ mắc bệnh, sinh ra môi mặt chỉ muôn nằm, tay chân rã rời, nên dùng loại thuốc điều bổ cho khỏe. Lại như người sắc mặt trắng bệch, gầy còm, yếu ớt, đau bụng, hơi trong miệng thở ra lạnh, không thiết ăn uống và thường trở ra nước trong, đó là do vị khí hư lạnh, nên dùng phương pháp "hoãn Vy phủ Tỳ" (ấm Dạ dày và giúp ích cho Tỳ) Cho nên "... Vy hư thương phát sinh những chứng nôn ọe, biếng ăn: Vy thực thương phát sinh những chứng bí mẫn và nội nhiệt"

(1) Tuyệt cốc: Bì cắt đứt không còn chất dinh dưỡng của đồ ăn uống.

(2) Tắc là vấp lấp, sử dụng phương pháp vấp lấp để điều trị "vấp lấp bởi hư" Đi đôi với câu. "thông nhân thông dụng" đã thông, lại dùng phương pháp thông để chữa. (N.D):

IV - LUẬN VỀ KHÍ, HUYẾT

Phế là cơ quan chủ về khí, Thận là cơ quan chứa khí; vì vậy nên khí xuất phát từ phế mà lại thu nạp về Thận. Tâm là cơ quan chủ về huyết, Can lại là cơ quan chứa huyết: vì vậy nên huyết xuất phát từ Tâm mà lại thu nạp về Can.

Trong thân con người, có Tôn khí (Mệnh môn hỏa) Doanh khí, Vệ khí (Tôn khí là nguồn chính của nguyên khí, tức là Đại khí phát sinh tại Đan điền thuộc Tiên thiên; thứ khí nổi ra ở bên ngoài không đi theo vào Kinh gọi là Vệ khí, nó có tác dụng gìn giữ nơi "biểu", ngăn ngừa bên ngoài, vận hành mạnh mẽ Dương khí ở khắp thân thể. Thứ "thanh khí" Vận hành ở trong kinh gọi là Doanh khí, giữ gìn kinh doanh, bền chặt bên trong, tức là một thứ Dương khí căn bản. Trong khoảng trời đất, chỉ có khí là có tác dụng thăng, giáng; còn "thủy" thời phải theo khí để đi. Sách nói: "... trời bọc ngoài nước, nước trời trên đất. Cái khí "nhất nguyên" thăng giáng ở trong khoảng thái hư; trong thân con người cũng lấy khí làm chủ, còn huyết thời cũng như thủy, không thể nhận huyết là Doanh khí được ..." Linh Khu cũng nói " ... Doanh lại hóa huyết để nuôi thân ..." sao lại có thể bảo huyết là Doanh được?) Nguyên khí, Trung khí, Cốc khí, Thanh khí, Chân khí, Dương khí, khí êm hòa, khí xuân thăng v.v ... đều là cái biệt danh của Vy khí cả (con người nhờ cái khí của thủy cốc để sống; cái tên Nguyên khí, chính là một thứ "tinh" ở trong con người, chỉ có Vy khí mới đủ thấm nhuần nó. Xem chữ "*Tinh*" một bên là chữ "*Mễ*" và một bên là chữ "*Thanh*" thời đủ biết cái "tinh" là do cái khí trong sạch (thanh) của chất gạo (mễ, thủy cốc) mà sinh ra. Tiêu hóa và chuyển vận là nhờ Nguyên khí; sinh ra khí huyết là nhờ sự uống ăn; Ở con người, từ khí của Tam tiêu và mạch của năm Tạng sáu Phủ đều khởi nguồn từ Vy, cho nên một khi Vy mắc bệnh thời nguyên khí ở mười hai kinh lạc đều kém; tân dịch không lưu hành nữa, tay chân và các cơ quan khác đều mất sự che chở, chín khiếu cũng do đó mà không thông, mọi tật bệnh sẽ lần lượt phát sinh. Cho nên về phương pháp trị bệnh, bao giờ cũng phải chú trọng vào Tỳ, Vy, nhất là đối với hai loại Nội, Ngoại thương lại càng cần phải chú ý bổ Tỳ. Phàm hiểu biết phương pháp chữa Tỳ, Vy nên yêu tiếc khí, khí mạnh thời thăng, giáng sẽ được đúng mức; nếu khí yếu thời bị ngưng trệ ngay. Bởi Tỳ, Vy một khi bị thương, trung khí sẽ không đầy đủ, cốc khí không vận hành được để nuôi Tâm Phế, lại dôn xuống để lan vào Can Thận, sẽ là cái mầm mống gây nên các chứng Nuy quyết và khí nghịch. Thận bị thấp của Tỳ làm vùi lấp ở dưới, Âm hỏa ở Thận sẽ thừa hư xông lên Tâm Phế, mà tôn khí bao giờ cũng vẫn ở địa vị chủ tế. Đến khi mắc bệnh, thời sẽ biến ra các chứng lạnh khí, trệ khí, thượng khí, nghịch khí và khí hư, v.v....

Kinh nói: "... Các tạng uất át đều thuộc về Phế ..." và "... Giận thời khí dôn lên; mừng thời khí chậm chạp, thương (bi) thời khí tiêu tan; sợ thời khí dôn xuống; hàn thời khí thu lại; nhiệt thời khí tiết ra; kinh (kiếp) thời khí rối loạn; lao (nhọc) thời khí hao mòn; nghỉ thời khí kết lại ...". Tuy chín khí không giống nhau, nhưng các tật bệnh phần nhiều phát sinh bởi nó.

Cái mà con người phải nhờ vào đó sống tức là - "khí" khí bắt nguồn từ trung tiêu (Tỳ, Vy) tập trung ở phế đi ra phía ngoài tới biểu để gìn giữ vận hành trong lý, khắp cả thân thể, ra vào

trong từng phút chốc, lên xuống suốt ngày đêm, cố làm hại cho người đau; đến khi bấy thứ tình cảm kích động, năm thứ tình chí phóng túng, trái ngược mất bình thường, làm cho thứ "trong" thành "đục" cái đang vận hành "thành" ngưng "trệ", phần biểu không được bảo vệ mà mất bình hòa, phần lý mất sự dinh vận mà "hoạt động" không thuận lợi, "khí" vốn thuộc dương "cho nên" khi bị thiên thắng thì hóa thành "hỏa".

Vinh là chất tinh túy của thức ăn uống. Vinh được điều hòa ở 5 tạng, thấm nhuần ở 6 phủ, Tỳ sinh hóa ra Vinh, Tâm thống thuộc nó, Can chứa đựng nó, Phế phân phối nó, Thận gạn lọc nó. Vinh tưới nhuần các kinh lạc, nuôi dưỡng các bộ phận. Cho nên mắt nhờ huyết mới trông được, tai nhờ huyết mới nghe được, ngón tay nhờ huyết mới cầm được, bàn tay nhờ huyết mới nắm được, chân nhờ huyết mới đi được, các Tạng nhờ huyết mới thu rút lại được, các Phủ nhờ huyết mới tiết được ... Tóm lại, do sự ra, vào, thăng, giáng, nhu nhuận, tuyên thông, lọc lấy chất nước màu rồi biến ra sắc đỏ mà thành huyết. Huyết rót vào trong mạch, nếu đầy thời là thực, nếu ít thời sẽ rít sắc.

Huyết sinh ra dồi dào thì các kinh lạc nhờ huyết (mà được) nuôi dưỡng. (Nếu huyết) suy yếu thì các mạch trở thành trống rỗng; chảy tràn lên phía trên mà gây nôn máu, ra máu mũi, chảy tràn xuống phía dưới gây ỉa ra máu (tràng phong); bị khô cạn ở phần trong thì gây chứng hư lao; bị khô khan ở phần ngoài gây nên gãy mòn; đưa nhiệt xuống bàng quang mà gây đái máu. Âm hư Dương lấn thời thành chứng băng huyết; khí thấp ngưng tụ, khí nhiệt ứ đọng thời thành huyết ứ; "hỏa cực tự thủy" thời sắc phần nhiều đỏ sẫm; nhiệt thắng hơn Âm thời phát sinh mụn lở; thấp khí ngưng trệ trong huyết phần thời thành chứng ứ trệ (lắm tấm như sỏi nhưng chỉ chìm ở trong da); Súc huyết (huyết ứ lại) ở bộ phận trên thời thành chứng chóng quên; Súc huyết ở bộ phận dưới thời như người diên rờ; tụ đọng lại ở bì phu thời thành chứng lạnh và tê đau; bị ngã hoặc vấp ngã tổn thương thời huyết ứ tụ lại ở bên trong ... Đó đều là do Âm khí bị thương nên mới biến ra nhiều chứng như vậy.

Huyết là "Vinh" ⁽¹⁾ - tinh khí của thủy cốc. Vinh dẫn đi trong mạch, có ý nghĩa làm cho nhuần tốt (tức là Vinh). Khí là "Vệ" ⁽²⁾ - khí mạnh của thủy cốc. Vệ dẫn đi ngoài mạch, có ý nghĩa là giữ gìn hộ vệ. Hai khí Vinh, Vệ lưu hành không ngừng thời còn khi nào sinh ra tật bệnh; một khi bị nghẽn tắc, thời mọi bệnh sinh ra ngay. Cho nên huyết cần phải "dưỡng" (nuôi) mà Vệ cần phải "ôn" (làm cho ấm) ⁽³⁾.

Tâm là chủ của huyết mà Can là nơi chứa huyết; Phế là chủ của khí mà Thận là nơi chứa khí. Người ta chỉ biết huyết phát sinh ở Tâm mà không biết huyết chứa về Can; chỉ biết khí phát sinh ở Phế mà không biết khí chứa về Thận, do đó, khi dùng thuốc mới thường xảy ra tình trạng "đầu Ngô mình Sở" !

Sách nói: "... huyết ví như nước, khí ví như gió". Gió lướt đi ở trên mặt nước, có các hiện tượng như khí huyết. Khí là "sứ" ⁽⁴⁾ của huyết, khí dẫn đi thời huyết cũng đi, khí ngừng lại thì

(1) và (2) Hai chữ này là đại danh từ của Khí, Huyết và âm dương chỉ cả công năng, tác dụng của Vinh, Vệ.

(3) Chữ Vệ ở câu này phải đổi làm chữ Khí mới đúng?

(4) Sứ, có ý nghĩa như thống soái dẫn đầu để cho huyết phải theo.

huyết cũng ngừng; khí ấm thời huyết trơn chảy, khí lạnh thời huyết bí ngừng. Bệnh phát sinh ra ở huyết, điều trị khí có thể làm cho thuyền giảm, nếu bệnh phát sinh ở khí mà lại quanh quẩn điều huyết thời không ăn thua gì.

Đến như huyết bị ứ đọng ở các Kinh, làm vít lấp đường lối, thời phải trừ bỏ ứ huyết ấy đi đã, sẽ điều trị sau. Tuy nhiên, bài thuốc "điều khí" dùng để "điều huyết" thời được cả hai mặt, còn những bài thuốc điều huyết mà đem điều khí thời lại sai trái. Đó là bởi không có Dương thời Âm không sinh ra được. Suy đó thời biết: khí được có công năng sinh ra được huyết, mà huyết được thời không có công năng giúp ích được khí, tức là cái nghĩa Dương có thể kiêm được Âm mà Âm thời không kiêm được Dương. Thí dụ những loại thuốc như Mộc hương, Quan quế, Tế tân, Hậu phác, Ô dược, Hương phụ, Tam lăng, Nga truật, v.v... dùng để trị khí cũng được mà trị huyết cũng được; còn như Dương quy, Địa hoàng đem mà chữa vào huyết chứng thời đúng, như cái tính ngưng trệ của nó rất dễ làm giảm sút Vy khí, Vy khí bị sút kém thời khí của năm Tạng sáu Phủ cũng đều sút kém cho nên người biết dùng thuốc tất phải hợp với các vị thuốc có tính chất giúp ích cho Vy khí. Sách nói: "... phương pháp bổ huyết thường nhờ các vị bổ Vy mới thu được kết quả: ..." ý nghĩa sâu sắc là ở chỗ đó.

(Tôi có bài: "Luận về khí hư, hỏa hư, huyết hư và thủy hư, chứng trạng phát sinh hơi giống nhau, phương pháp điều trị có thể thông dụng ..." chép trong tập "Đạo lưu dư vận" nên tham khảo).

V- LUẬN VỀ HẬU THIÊN ÂM, HUYẾT. THỰC - HƯ - MẠCH - HÌNH - CHỨNG VÀ PHÉP CHỮA.

1. Âm. Nói về Thực.

a) *Mạch*: không Phù, không Trầm, hòa hoãn có thần chủ yếu là bộ quan và bộ thốn bên trái.

b) *Hình*: ngoài da mát lạnh, dù mùa nóng nực cũng không lúc nào rời áo chăn; hơi ăn uống phải thức mát lạnh thời đau bụng và đi ngoài tả ngay; các vị Sâm, Truật, Khương, phụ có thể uống luôn được, một khi động đến việc sắc dục, đã mệt rên rĩ không ngừng (kéo dài).

c) *Chứng*: không phát sốt mà ghét lạnh (bệnh phát sinh tại Âm là Lý) sớm nhẹ, tối nặng (Âm thực là do âm lại gặp âm làm cho âm càng mạnh: bệnh lúc đau lúc không phát về ban ngày hoặc phát về đêm là do chính khí không làm chủ được, khiến cho Âm dương hơn lên hoặc kém bớt ảnh hưởng lẫn nhau). phát sinh ở chứng lạnh ở bên trong (do Âm thịnh, Âm dồn về phần Âm); dùng thuốc phát hãn thời khỏi; dùng thuốc hạ thời chết.

Nói về Hư:

a) *Mạch*: Phù, Sác không theo trật tự nào, hoặc khâu mà Huyền Cáp.

b) *Hình*: Hơi hút vào khó (do âm vị), không ngửa lên được (vì bệnh thuộc âm)

c) *Chứng*: phát sinh chứng nóng ở bên trong (nội nhiệt - Âm vốn hàn, nhưng Âm hư thời Dương lấn lên. Kinh nói: Nhiệt thời thương Âm); trước nhiệt sau hàn (do Âm không đầy đủ) ban trưa thời hàn, ban đêm thời nhiệt (do Âm hư hỏa động) hư nhiệt, hai gò má đỏ (do Âm hư ở dưới, dồn Dương lên trên); lòng bàn chân nóng như đốt, (do hư hỏa đốt cháy Âm phận); Nhiệt quyết (do âm khí suy ở dưới); Khí không giáng xuống được, sinh ra Nấc; tay chân co quắp (do âm cấp); tại khoảng rốn có cảm giác động khí sủi sào sào (chứng Chân Âm hư rất kỳ Bạch truat); bệnh thể phát sinh chậm, thời kỳ giảm đi cũng chậm (đó chính là âm bệnh); thường khi lên cơn vào buổi sớm, về đêm thì yên (do Âm hư nên ưa được âm giúp; nếu do thực tà làm hại thời trái lại); nửa đêm mất bệnh, đúng trưa thì khởi (bệnh do âm không hòa, gặp được Dương thời hòa).

d) *Phép chữa*: Chứng Hậu thiên Âm hư, nên bổ tâm, Can, Phận Hậu thiên âm hư phát nhiệt, đều nên dùng các bài Quy Tỳ và Dưỡng vinh, v.v...

2. Huyết. Nói về Thục

a) *Mạch*: bộ Quan và bộ Thốn bên trái có lực; bộ Quan bên phải hòa hoãn có thần.

b) *Hình*: tóc dày, nhuận và bóng loáng; tiếng nói to có vang thân thể mập mạp chắc; gân xương rắn chắc; mắt sáng, nhô lên.

c) *Chứng*: phần nhiều là thực nhiệt, đỏ máu mũi, uống nước nhiều, đau khu trú một chỗ (đó là đau bởi huyết, huyết thực thời ứ đọng, vừa rắn vừa đau).

Nói về hư:

a) *Mạch*: bộ Quan, Thốn bên trái không có lực, hoặc Khâu hoặc sáp.

b) *Hình*: gầy còm và đen; da xạm đen mà trệ hoặc vàng úa; hoặc mặt tái xanh không có sắc huyết; tóc khô vàng, móng tay khô trắng; tính nóng nảy hay cáu giận; hay khát mà không uống mấy (Sách nói: "chứng thuộc về huyết không hay uống nước"; lấy cổ rằng bệnh phát sinh ở Hạ tiêu huyết phận; nhưng huyết cũng là thủy, thủy đã kém thời lẽ tất nhiên phải có khát); hoặc phiền khát, uống vật luôn không đi lâu, trông lâu, ngồi lâu, đứng lâu được; ưa ăn của chua; đại tiện táo kết; trong thân thể có nơi bị liệt (các nơi đau, đều ưa ấm bóp).

c) *Chứng*: phần nhiều nóng âm hãm hấp, chóng mặt, mắt mờ, nhức đầu, thân thể nặng nề, các khớp xương đau nhức, gân cấp (tục gọi là chuột rút, nguyên nhân do không có huyết); da thịt tê dại (bởi huyết hư); khí nghịch dồn lên, nôn khan, chập chờn khó ngủ (do không có huyết nuôi Tâm); mồ hôi trộm, sợ sệt, trong lồng ngực xao xuyến, miệng thường ưa nước giải, cổ khô họng đau hoặc trong cổ có cảm giác như vướng hạt mơ khạc không ra, nuốt không vào, ở đàn bà thì kinh bế, huyết ít, kinh không đều, hoặc đón thành khối, trướng, hà, bệnh nặng về đêm, yên tĩnh về ban ngày. Các chứng như trên phần nhiều thuộc loại bệnh huyết hoặc do tý âm hư.

d) *Phép chữa*: Tâm Can huyết hư thời nên dùng những vị có tính chất nhu thuận để bổ, như Dương quy, Sinh địa, và Bạch thược, v.v... Nhưng dùng Âm dược cần phải dùng kèm Dương dược để làm tá mới có thể sinh huyết được, như các vị Sâm, Kỳ, v.v... lại nên chú trọng tới những thứ tinh huyết của loại "hữu tình" Lộc nhung, Lộc giao, Hà sa và Nhân nhũ (sữa

người). Tuy vậy cũng cần phải chú trọng tới năm vị trong thức ăn hàng ngày, năm vị có điều hòa, huyết mới sinh ra được, đồng thời cũng phải lưu ý tới Vy khí để giúp cho nguồn sinh hóa (bệnh về huyết bệnh kỵ dùng loại phong được, vì nó có thể làm hao huyết).

VI - LUẬN VỀ HẬU THIÊN DƯƠNG, KHÍ THỰC - HƯ - MẠCH - HÌNH - CHỨNG VÀ PHÉP CHỮA

1. Dương. Nói về Thực

a) Mạch bộ Quan và Thốn phải điều hòa bình thường có lực và có thần.

b) Hình: Ngoài da thường nóng (Dương thịnh), tuy đang tháng mùa Đông cũng không cần mặc áo bông, uống nước nhiều ưa cử động, sắc dục vô độ, đại tiện vài ngày mới đi một lần, uống nhiều các vị Cầm, Liên, Tri, Bá cũng không hề chi..

c) Chứng: Phát sốt, ghét nóng (bệnh phát ở phần dương phần biểu) sáng nặng chiều nhẹ (do dương gặp dương thì dương càng mạnh, nếu lúc đau lúc không, hoặc ngày đau đêm khỏi, đó là do chính khí và tà khí tranh chấp không hơn kém nhau, còn gây rối cho nhau) sinh chứng nóng bên ngoài (do dương thịnh, dương về phần dương); dùng phép hạ thì khỏi, dùng phép hãn thì chết).

Nói về Hư:

a) Mạch bộ Quan và Thốn về bên phải đều suy, hoặc Đoản và Sắc (Sáp).

b) Hình: Khó thở ra (do dương vị) khó cúi xuống (bệnh thuộc Dương) ưa yên lặng.

c) Chứng: Bên ngoài thường lạnh (Dương vốn nhiệt) Dương hư thời Âm thấu qua. Kinh nói: lạnh thời thương Dương) trước hãn sau nhiệt (do Dương không đầy đủ) hãn quyết (Dương suy ở bộ phận dưới) tay chân lỏng lẻo (bệnh thuộc Dương) dương sự suy (trách tại Vị Kinh. nói: Vy mắc bệnh thời tinh bị thương); khí không giáng xuống được, gây thành chứng cách. Bệnh phát sinh chóng, chữa khỏi cũng chóng. Đêm nặng ngày nhẹ (Dương hư ưa được Dương giúp, nếu là chứng hậu thực tà thời trái lại). Đúng trưa (Ngọ) mắc bệnh, đến nửa đêm sẽ khỏi (Dương không hòa, gặp được Âm thời hòa).

d) Phép chữa: Dương của Hậu thiên hư thời bổ Vy khí (Vy mắc bệnh thời Dương hư). Hậu thiên Dương hư, thì hòa bốc ra phần ngoài, nên dùng bài Tứ quân gia Quy, Kỳ, hoặc bổ trung gia Ngũ Vy, hoặc Lý trung, v.v... Không nên dùng Âm dược làm trợ Tỳ hại Vy (chứng Âm hư hỏa động dùng bài Tứ vật để tư âm, lại gia thêm Huyền sâm và Tri, Bá .. đó là phép thường. Ở đây là chứng Dương hư có hỏa bốc ra phần ngoài, không dùng phương pháp tư âm mà lại dùng Dương dược, bởi hoặc "ẩn tàng" của hỏa, không ra ngoài được thủy, thổ, ... mà chứng trên là do thổ hư không tàng được Dương cho nên mới dùng Dương dược để bổ Tỳ, Vy).

2. Khí. Nói về thực:

a) Mạch: Bộ Quan và Thốn bên phải thịnh và có thần.

b) Hình: Thân thể to mập, màu da đen và nhuận; lông tóc đen mượt; thịt xương rắn chắc; nói to có vang; hơi thở to và mạnh; chịu được công rét; tiểu tiện di thưa và thông lợi; đại tiện nhuận và rắn; ưa ăn nguội, uống lạnh; nguyên khí nhiều hơn cốc khí và gầy (Kinh nói: nguyên khí hơn cốc khí, người ấy gầy mà sống lâu).

c) Chứng: Đau không nhất định chỗ nào (Phàm khí thống đều không ở hẳn chỗ nào) các bệnh uất (nếu có bệnh uất, nên dùng thứ thuốc khai uất hành khí), tà khí mới phát sinh, rất kỵ các loại thuốc bổ).

Nói về Hư:

a) Mạch: Bộ Thốn bên phải không có lực, bộ Quan, Trì, Doãn và Sắc (Sáp).

b) Hình: da tái xanh (một thuyết nói: sắc vàng), mặt trắng bóng hốc hác; thân thể hư yếu; con người lóng lánh; nói năng nhỏ nhẹ chậm chạp; chỉ có tiếng nói mà không có vang; hoặc tiếng nói nhỏ, hơi ngắn; tính chậm, chân tay yếu lông tóc thưa khô, hay rụng, da nhăn, răng se, ngủ không khép kín mắt, cổ lộ hầu, ngoài sợ phong hàn, trong sợ sống lạnh; dễ đầy dễ tả; thịt xương lỏng lẻo; mình mát, hơi thở ra lạnh; con đẻ ra phần nhiều là con gái; hay cáu giận (do Dương vị Âm thắng; Dương nhiều thì hay vui vẻ, Âm nhiều thì hay cáu giận); Cốc khí hơn Nguyên khí thì béo (Kinh nói: Cốc khí hơn nguyên khí, người ấy sẽ béo và chết non).

c) Chứng: Thổ hư không tàng được Dương, sinh ra chứng nhiệt lâu, gân lỏng lẻo (vì không có khí) mà tê dại (khí hư thời tê dại) đêm yên ngày nặng (do khí mắc bệnh hoặc Tỳ khí hư).

d) Phép chữa: Tỳ, Phế khí hư thời nên dùng những vị cam ôn để ích khí, như Sâm, Linh, Kỳ, Truật. v.v... Khí mắc bệnh kiêng dùng các vị hương (làm hao khí) táo (không tư bổ huyết).

VII - CÁCH CHỮA BỆNH THUỘC LOẠI HẬU THIÊN TỖ VỊ

(Tóm tắt các luận thuyết cách chữa thuốc và mạch của các Y gia)

Phàm Vỹ hư thời tai, mắt, miệng mũi đều mắc bệnh. Như các chứng mình nóng, đầu nhức, tai ù, mắt mờ, thể bệnh nặng. v.v... là do nhiệt làm thương nguyên khí, nếu mặt nóng là bệnh ở Vỹ.

Tỳ, Vỹ đều hư thời không an được mà gầy; hoặc ăn ít mà lại béo, nhưng dù béo mà tay chân lại yếu ớt, đó là Tỳ thực mà tà khí thịnh. Cho nên Tỳ mắc bệnh thời ảnh hưởng tới Thận, tức là Thổ khắc Thủy, sẽ gây nên chứng xương tủy rỗng không, kém sức, chân không bước xuống đất được... Đó là do Âm khí quá nhiều, Âm đã nhiều, Dương sẽ hư. Đối với chứng này (cho ra mồ hôi) thì khô, nếu dùng thuốc "hạ" thời chết ngay. Nhưng không phải là dùng thuốc phát hãn thẳng ngay đâu, chỉ nên dùng những thứ thuốc khí vị tân, cam để thấm nhuận cho Vỹ; nên thăng, phù thời thăng phù, khiến cái khí sinh trưởng vượng thịnh thêm, tức là giúp cho phần Dương của Vỹ đó thôi.

Vỹ mắc bệnh thời mạch Hoãn, Tỳ mắc bệnh thời mạch Trì. Nếu hỏa lấn lên địa vị của Thổ

thì mạch sẽ Hồng, Hoãn. Lại có chứng mình nóng, trong Tâm khó chịu, đó là Dương khí suy yếu, nên dựa theo các phép thăng, giáng, phù, trầm, bổ, tả, để dùng thuốc. Như Tỳ, Vy hư đã lâu, mắt trông, tai nghe đều kém, gặp khi mưa dầm ẩm thấp hơn tháng không tạnh, sẽ sinh ra các chứng "Tiết lý" thân thể nặng nề, các khớp xương ở tay chân đều đau, đại tiện lỏng, bí tiểu tiện v.v... Nếu dùng loại thuốc "đạm, thâm" để chữa bệnh dù khỏi ngay nhưng chính là đã giáng mà lại càng làm cho giáng, tức là lại giúp ích thêm cho phần Âm mà càng làm kiệt mất phần Dương, do đó Dương khí càng hết mà tinh thần càng kém. Cho nên gặp chứng hậu trên, tất phải dùng những vị thuốc có tác dụng làm cho Dương khí thăng lên như Khương hoạt, Độc hoạt, Sài hồ, Thăng ma (mỗi vị 1 đồng cân); Phòng phong, Cam thảo (mỗi vị 5 phân) đun lấy nước, uống hơi nóng ... Dương khí sẽ thăng lên được mà bệnh khỏi.

Tỳ, Vy hư tổn phát sinh chứng đau mắt, mình mẩy và lòng mắt đều vàng, tiểu tiện hoặc vàng hoặc trắng, đại tiện lúc rắn lúc nát, ăn ít, hơi ngắn, ợ hơi (hoặc xuyên) mỗi mệ. Cho uống bài Tà Can tán mà các chứng trên càng nặng thêm, đó là gặp phải thời kỳ vừa nắng mưa nhiều và bệnh nhân sẵn có chứng da vàng nên mới có hiện tượng như vậy. Nhân đó, tôi nghĩ bài Thanh thần ích khí thang để chữa như sau:

Phục Linh	2 phân	Thăng ma	2 phân
Trạch tả	3 phân	Thương truật	3 phân
Phòng phong	3 phân	Sinh khương	4 phân

Mấy vị đó có tác dụng dẫn vào kinh để trừ thấp nhiệt mà không phải cố thủ một nơi, cho nên không tả cái trung khí hư nhược của bản tạng là Phế với Tỳ, Vy.

Thanh bì	1 phân	Quất bì	2 phân
Sinh cam thảo	2 phân	Bạch truật	2 phân
Bạch thực	2 phân		

Mấy vị đó có tác dụng giữ ở bản tạng mà không dẫn vào Kinh: không dẫn vào Kinh nên không giúp ích tác ở trong Kinh lạc; vì giữ bản tạng nên có tác dụng bổ được nguyên khí của tạng.

Hoàng bá	1 phân	Mạch môn	5 phân
Nhân sâm	5 phân	Ngũ vị	3 phân

Bấy nhiêu vị sắc lấy nước uống nóng vào lúc đói. Bài thuốc trên có tác dụng trừ bỏ khí phù nhiệt và thấp nhiệt của thời tiết. Trên đây ghi ra hai bài để dẫn chứng.

Nếu mạch Hoãn, mồi mệ, chỉ ưa nằm, tay chân rã rời, hoặc đại tiện tiết tả, đó là do khí Thấp nhiều hơn, nên dùng bài Bình Vy tán (gặp chứng này mà dùng bài Hoàng kỳ kiến trung thang thì nhầm).

Nếu mạch Huyền, khí yếu, tự ra mồ hôi, tay chân phát nhiệt, tiết tả, da se, tóc rụng, dùng bài Hoàng kỳ kiến trung thang (gặp chứng này mà dùng bài Bình Vy tán thì nhầm).

Nếu mạch hư, huyết nhược thời chọn dùng một vài vị trong bài Tứ vật; Mạch nhược, Khí

đoàn (ngắn) thời dùng bài Tứ quân thang.

Nếu hoặc khát, hoặc tiểu tiện bí sẩn, vàng đỏ, dùng bài Ngũ linh tán bỏ Quế, hoặc chọn một vài vị ... đều dựa theo "bản chứng" mà gia thêm.

Như trong bụng bức bách khó chịu, đó không phải là "bụng chướng", chỉ là "tán" mà không "thu", nên gia Thược được cho thu lại; nếu Phế khí "đoàn xúc" (ngắn và gấp) hoặc không được đầy đủ thời gia Nhân sâm và Bạch thược. Tại bộ phận Trung tiêu mà dùng Thược được, thời khí Dương ở trong Tỳ thăng lên được mà tà của Can, Đờm không dám phạm. Nếu trong bụng như bị chèn ép hoặc co rút lại thời bỏ Bạch thược đi, cho đến cả các vị có tính chất "chua chất" cũng không nên dùng.

Bụng đau thời gia Bạch thược, Cam thảo (do khí vị của loài lúa làm nên vị ngọt, vị ngọt thuộc Kỷ; do tính chất của loài Mộc làm nên vị chua; vị chua thuộc Giáp, Giáp với Kỷ hợp lại sẽ hóa Thổ, đó là những pháp hay của Trọng Cảnh). Bài Ngũ linh tán chữa chứng khát mà tiểu tiện không lợi, nếu không có chứng sợ lạnh thời không được dùng vị Quế, không khát mà tiểu tiện tự lợi, mắt trông tai nghe đều phát sinh những huyền tượng quái gở ... Đó là thuộc về chứng có ứ huyết, nên dùng Hoàng bá, Tri mẫu (sao) để trừ nhiệt.

Nếu Tâm tăng nhiệt mà khiếu không thông thời dùng bài Đạo xích tán; nếu lúc đi ngoài ngồi mãi mà phân không ra là do huyết hư, huyết hư thời lý cấp (bên trong như vẽ muốn đi ngoài mà sau lại không đi được) hoặc huyết hư khí nhược mà trong lòng con mắt đau rức, nên gia Dương quy gấp lên. Muốn điều lý Tỳ, Vy cứ lựa gia giảm trong năm vị đó, rất công hiệu. Nhưng kết quả vẫn khó lòng được bình phục hoàn toàn, vì tất cả các chứng kể trên, khó nhất là chứng Tỳ, Vy hư hại rồi đến chứng phát sinh bởi tửu sắc quá độ.

Phạm bệnh hư tổn, Tỳ, Vy dễ bị thương, nhưng nếu nó chỉ yếu thôi, thời có thể khôi phục một nửa. Cho nên những người làm ruộng, đốn củi, dù vất vả mà không đến nỗi bị thương, vẫn ăn được, tiêu hóa được là do tỳ vị khỏe đó thôi. Sau hoặc có cơ gì mà lại mắc bệnh, cũng chỉ do âm hỏa của ba kinh Đốc, Xung, Nhâm biến thành tà, và Tỳ khí hư yếu mà gây nên. Chỉ nên tùy chứng để gia giảm, nếu lại đặt sẵn bài thuốc để phòng bệnh, thời trái mất nghĩa của Tổ Vắn.

Kinh nói: "... Nên đến mà không đến là bất cập; cái thắng đi càn, cái sinh ra nó sẽ bị bệnh mà cái không thắng sẽ lấn theo ...".

"Nên đến mà không đến" có ý nói cái từ sau tới đó là hư, tà⁽¹⁾ Tâm với Tiểu trường sẽ lấn lên Tỳ, Vy, mạch của Tỳ, Vy sẽ xuất hiện Phù, Đại và Huyền, người mắc bệnh hoặc tay chân phát nóng, phiền táo, rối loạn, miệng đắng, lưỡi khô, họng khô Bởi Tâm chủ về hòa, Tiểu trường chủ về nhiệt, Hòa với nhiệt phạm lên Thổ vị, Thấp với nhiệt sẽ cùng hợp với nhau mới có hiện tượng phiền táo, rối loạn; Tuy, chân là bộ phận ngọn của Tỳ, Vy vị hỏa phạm vào nên nó phát nhiệt; ăn uống không điều độ, làm lụng quá sức mình, khiến Tỳ, Vy bị hư yếu, đó là do huyết sinh ra bệnh, tân dịch không dẫn lên miệng được nên mới có chứng họng khô, miệng ráo,

(1) Theo ngũ hành: Theo chiều tương sinh, Hỏa sinh thổ, Thổ sinh Kim ... thì Hòa là hành ở sau Thổ, Thổ ở sau Kim ... Thủ tà khí từ Hòa ảnh hưởng tới Thổ ... gọi là Hư tà. Tâm, tiểu trường thuộc Hòa. (N.D)

ky dùng bài Ngũ linh tán (vì làm mất Tân dịch) nên bỏ ngay từ mẹ tức là do Tâm với Tiểu trường để bỏ nơi gốc rễ của Tỳ, Vy. Dùng cam ôn làm quân (Bạch truật), khổ, hàn làm sứ (Hoàng liên), vị chua (Bạch thược) làm thần tá, đó là theo cái nghĩa "Tâm khổ về hoãn, kíp ăn vị chua cho thêm liễm lại" (tức là chữa tâm hỏa không sinh ra được Thổ, là bất cập).

Tâm hỏa vượng thì Phế kim bị tà. Kim hư thời dùng "chua" để bổ, rồi dùng tới các vị cam ôn và cam hàn (như Cầm, Liên, Tri, Bá và Sinh địa, v.v...) đó là do trong Tỳ Vy để tả bỏ khí quá thịnh của Tâm hỏa, như vậy tức là trị từ gốc (Hỏa thịnh lãn tràn sang Tỳ, cũng là bất cập. Tâm hỏa tức là Âm hỏa, nó khởi từ Hạ tiêu, mà liên hệ lên Tâm. Tâm không làm chủ mệnh lệnh, Tướng hỏa phải làm thay Tướng hỏa là thứ hỏa của Bào lạc ở Hạ tiêu, nó là tên giặc có hại của nguyên khí. Thứ Hỏa ấy với nguyên khí không cùng tồn tại với nhau, một bên được thời một bên thua ... Nếu mạch thấy Hồng, Đại, ít khát mà hơi xuyên, là do hỏa vượng mà khí quá suy. Thuyết "Tướng hỏa" này phát sinh từ Đông Viên, nói lên được một nghĩa mà Tổ Vĩn chưa từng đề ra).

"Cái thắng đi càn" là ý nói Tâm hỏa vượng, nó có thể làm cho mẹ nó thực (mẹ tức Can mộc). Mộc vượng sẽ kèm cả hỏa mà đi càn, cho nên Tỳ, Vy bị bệnh trước. Hoặc phát sinh các chứng thân thể nặng nề, rồi dồn lên sườn thành chứng "đau sườn" ... Bởi thấp với nhiệt cùng dồn lại, phong với nhiệt bị uất lại không tản ra được, liền bám vào bộ phận hữu hình. Hoặc bị hãm vào trong đất (tức Thổ Tỳ, Vy); hoặc phát sinh chứng đau mắt, nội trường ... Nguyên nhân bởi Can chủ về huyết mà khai khiếu lên mắt, mới có những chứng hậu ấy.

Cũng có khi mắt trông, tai nghe, đều là những hiện tượng càn bậy, hàng ngày trong Tâm nghĩ vơ vẩn, đêm thời mơ thấy những người đã chết; hoặc lúc nóng lúc lạnh; hoặc tay chân căng tức rất hoặc tiểu tiện giở giọt, đại tiện khó khăn, rút gân v.v... Đều do Can mộc quá thịnh mà gây nên.

Cái tà của Can mộc quá thịnh đó, hoặc lại sinh các chứng Nuy, chứng Tý, chứng Quyết, hoặc Trùng phong hoặc sinh mụn độc; hoặc thành Thận nuy; hoặc trên nhiệt dưới hàn ... Chứng trạng không nhất định, đều do phong nhiệt không được thắng trưởng. mà tà của mộc hỏa bị ngăn cản ở bên trong hữu hình. Nên dùng Sài hồ làm quân; Phòng phong, Cam thảo, xích thược, Quế chi làm thần; Chư linh, Trạch tả, Phục linh, Tri mẫu, Hoàng bá, Thương truật, Hoạt thạch, Thạch cao, Khương hoạt, Xuyên khung, Độc hoạt, Tế tân, Mạn kinh tử làm Tá Thang ma làm Sứ ... Kinh nói "... Chỉ có Dương minh, Quyết âm không theo tiêu bản; theo về "trung" (giữa) để chữa ..." "Trung" là một nhời nói không nhất định khác với tiếng "Trong ngoài". Bởi Quyết âm là lãnh tụ của mười hai Kinh, Chủ về mẹ sinh hóa của Âm, Dương; Dương minh là bố của mười hai kinh chủ về việc tuần hoàn, khí, huyết. Các kinh khác đều nhờ ở đó. Dương minh, Quyết âm cùng hợp với kinh nào phát sinh tật bệnh, sẽ nhằm vào khoảng giữa chừng tức là "trung" để chữa. Sờ dĩ nói như vậy, mục đích là nói rõ bệnh ở Tỳ, Vy không thể chỉ cứ theo một chiều để chữa, nhất là cho mọi người đều biết các tật bệnh phần nhiều do Tỳ, Vy gây nên, nếu sai một ly là đi một dặm. Thí dụ gặp mùa Trường hạ, phải chú trọng vào điểm "chủ khí" suy mà "khách khí" vượng để ấn định bài thuốc thời mới đúng. Người sau nên theo phương pháp đó mà nhớ gia các vị thuốc dựa theo thời tiết. Như tháng Trường Hạ thời bỏ Tỳ, Vy, tả âm hỏa và thăng dương. Theo đúng được phương pháp và được vật trên đó, là muốn cho dương khí được thăng phù, mà cấm hẳn các vị có tính chất "thâm tiết" và "tư âm".

Tuy nhiên cũng có khi phải dùng các vị như Hoàng bá, Tri mẫu là do ba mạch Đốc, Xung và Nhâm quá thịnh nên nổi tòng quyền tạm dùng mà thôi.

"Cái nơi khiến nó mắc bệnh" là do thổ yếu không sinh được Kim lại bị cái tà của Hỏa và Mộc, khiến cái khí "thanh túc" (Phế khí) bị thương; hoặc sinh chứng đầy tức ngực tức, ít hơi và ngắn hơi ... đó là do Phế chủ về mọi thứ khí, đồng thời khí của năm tạng đều không đủ, nên "dương đao" sẽ không lưu hành được mà gây nên. Có khí phát sinh chứng ho và nóng rét là do thấp nhiệt phạm ở bên trong (Tỳ không tiêu hóa, uất lại thành đờm biến sinh các chứng ho và chóng mặt, hoa mắt ... nên dùng Nhân sâm làm quân; Bạch truật, Bạch thược làm tá; Quất bì, Thanh bì để phá trệ khí, Tang bì, Cam thảo, Mộc hương, Tân lang, Ngũ vị làm sứ, Quế chi, Cát cánh để dẫn thuốc)

"Cái không thắng lân tràn đi" như Thủy thừa lúc Mộc di càn mà trở lại vũ Thổ. Cho nên từ Thận lấn vào Tâm thời thành mồ hôi; vào Can thời thành khắp (nước mắt); vào Tỳ thời thành nước giãi; vào Phế thời thành đờm, thành thâu (ho có đờm), thành thổ (nước mũi) thành hắt hơi hoặc nước chảy ra đằng mũi, v.v... Do Thận lại tự lấn vào Thận thời thành chứng đi tiểu nhiều, chứng ô hàn ... nên dùng Can khương làm quân, Bạch truật, Phụ tử, Nhục quế làm thân; Phục linh, Chư linh, Trạch tả làm tá sứ.

Có thuyết nói: Hạ nguyên thổ thịnh khắc thủy, làm cho ba mạch Đốc, Nhâm, Xung quá thịnh, hỏa vượng nung nấu, đến nỗi thủy sôi lên mà phạm vào Tỳ, Phế cho nên đờm rãi mới trào ra đằng miệng; nếu dẫn trở xuống sẽ thành chứng Thận nang⁽¹⁾ có mồ hôi, Thận nang giá lạnh; chứng chân đi không vững; chứng xương sống và eo lưng, dưới chân có chỗ đau nhức âm ỉ. Hoặc Thủy dựa theo cái thế của Mộc dồn lên thành chứng mắt rít khó mở, làm mắt có nhử và nước mắt lạnh ... Đó đều là do Phế kim hư và ít có sự úy kỵ mà gây nên.

Tỳ, Vy mà đến nỗi bất tuc đều là huyết bệnh, cho nên chín khiếu không thông; các dương khí đều bắt nguồn từ trong âm huyết, âm huyết bị hỏa tà thời Âm thịnh Âm thịnh sẽ lấn lên Dương, do đó Dương đạo không lưu hành, không còn cái khí sinh phát thăng đằng nữa

Dương khí là một loại dẫn tới các chín khiếu, còn Âm khí thì phụ vào hình chất. Nếu như Âm khí phụ vào thổ, Dương khí bốc lên giới, thời phân vào yén phận nấy. Giờ đây trong một bài thuốc đặt ra, có đủ các vị tân cam, ôn ... không chuyên dùng một loại nào, lại có cả các vị cam, khổ, đại hàn ... cũng không phải chuyên dùng một loại nào ... đem chế bằng hai thứ rượu và lửa nóng làm sứ để dẫn các vị thuốc khổ hàn lên tới dinh đầu rồi lại quay trở xuống dưới Can, Thận ... Đó tức là do cái lẽ "thăng, giáng, phù, trầm" từ Ngẫu mà Cơ, lại từ Cơ trở về Ngẫu (Dương là Cơ (lẻ) Âm là Ngẫu (chẵn) tà âm hỏa dùng các thứ phong được; thăng đề Dương khí để giúp ích cái công dụng của Can, Thận. Đó là làm cho Dương khí sinh phát ra ở trong Âm phận. Cuối cùng dùng các vị tân, cam, ôn để tiếp những vị "thăng" kia, cho được phát tán ra ở Dương phận đổ đi tới chín khiếu)

⁽¹⁾ Thận nang: bô phân sinh dục. N.D.

VIII - LUẬN THUYẾT VỀ THĂNG, GIÁNG PHÙ, TRẦM

Trời lấy khí Dương để sinh, khí Âm để trưởng (nuôi cho nhón); đất lấy khí Dương để sái (giảm bớt), khí Âm để tàng (cất chứa).

Khi trời bắt đầu vượng từ giờ Dần - chữ Dần có ý nghĩa như dần lên, Ngày lập xuân, khí của Thiếu dương bắt đầu phát sinh từ "toàn hạ" (dưới đất), dẫn khí Âm cho thăng lên, loài cỏ cây mới bắt đầu nảy mầm.

Ngày lập hạ, Thiếu âm hóa thịnh, loài cỏ cây rậm tốt ... Đó là cái nghĩa "trời lấy khí Dương để sinh, khí Âm để trưởng" Nội kinh nói: "nửa năm trở về trước, khi trời làm chủ" tức là trở vào cái công dụng "thăng, phù" đó.

Khí của đất bắt đầu vượng từ thời điểm Thân - chữ Thân có ý nghĩa như đuổi ra. Ngày lập Thu, khí của Thái âm mới được hoàn toàn buông đuổi, từ trên trời giáng thẳng xuống tới đất, các loài vật đều bị giảm sút.

Ngày lập đông, khí của Thiếu âm lại phục ở "toàn hạ" (gầm đất) khiến cho đất né, nước đóng thành băng ... đó là cái nghĩa "đất lấy khí Dương để sái, khí âm để tàng" Nội kinh nói: "nửa năm trở về sau, khí đất làm chủ" tức là trở vào các công dụng "giáng, trầm" đó

Mùa xuân ấm, mùa hạ nực, mùa thu mát, mùa Đông lạnh .. đó là thứ tự của chính khí; thăng rồi giáng, giáng rồi lại thăng, như vòng không đầu mối, để vận hóa muôn vật. Cho nên nói: "bắt mối từ đầu, lần lượt không sai..."

Hơi thở hút thăng, giáng của con người cũng không khác chi vận khí của trời đất. Uống ăn vào Vy, khí bắt đầu dẫn tới Tỳ, Phế, thi hành cái quy luật của Xuân, Hạ để nuôi nấng khắp thân thể ... tức là cái nghĩa "thanh khí là trời" đó. Sau khi thăng rồi, lại dẫn trở xuống Bàng quang thi hành các quy luật của Thu Đông để bài tiết bỏ các chất cặn bã ... tức là cái nghĩa "trọc âm là đất" đó.

Nếu làm tổn thương chân khí của Tỳ, dồn xuống hoặc bài tiết xuống mà lâu không thăng lên được, như vậy là chỉ có Thu Đông mà không có Xuân Hạ, mọi bệnh sẽ từ đó mà phát sinh.

Lại có trường hợp thăng mãi mà không giáng xuống được cũng sẽ thành bệnh. Do đó mà suy thời sẽ rõ cái nghĩa của chữ "bắt mối từ đầu".

Nếu uống ăn không dè dặt, làm tổn đến Vy khí, không phát triển được cái công năng "tiêu hóa" và tăn lên Can, trở về Tâm, dần lên Phế", v.v... hễ ăn vào thời li bì chỉ muốn nằm; khi nằm xuống thời thức ăn sẽ dồn về một bên thì tam được dễ chịu (dễ thở, không bị vít lấp) xem vậy thời biết cái khí "thăng phát" không thi hành được là do nguyên có đó.

Tỳ, Vy là cơ quan chủ của cả năm tạng, các khí phong, hàn, thử, thấp, táo ... lỡ gặp khi "thiên thắng" sẽ bị tổn thương. Như mạch Huyền là do phong tà thắng, nên dùng các bài Vy phong thang, Hoàng kỳ kiến trung thang. Tam bạch thang.

Nếu mạch Hồng là bị thử tà lấn áp, nên dùng các bài Tả hoang tán, hoặc Thanh Vy tán, Điều Vy thừa khí thang.

Mạch sáp là táo tà nố lấn tới, nên dùng các bài Bát chân thang, Tiền thị Bạch truat tán.

Nếu bệnh có mạch Trầm Tế là bị hàn tà lấn, nên dùng các bài Ích nguyên tán, Nhân sâm dưỡng vị thang, hoàn; Phụ tử Lý trung thang, Bồ chân hoàn.

Nếu bệnh có mạch Hoãn, như vô lực, hoặc có lúc ẩn phục, đó là do chính khí hư và tổn, nên dùng các bài Tứ quân tử thang, Sâm linh Bạch truat tán.

Nếu bệnh có mạch Hoãn thái quá là bị thấp tà quá nặng, nên dùng bài Bình Vy tán.

Muốn bổ dùng Bồ trung ích khí thang; muốn táo thấp dùng Nhị trần thang. Lục quân tử thang, Lý trung thang, Sinh vị đan và Đan Thương truat cao" ...

IX - CÁC BÀI THUỐC CHÍNH CHỮA VỀ HẬU THIÊN

1. Bồ trung ích khí thang -

Lý Đông Viên chế ra bài này, vốn do bài Chỉ truat hoàn của Khiết Cổ lão nhân mà biến hóa ra. Các phép gia giảm đều có ý nghĩa rất tinh vi và quy tắc rất nghiêm. Nếu bệnh nhân biểu hư, sợ phong hàn, nên tăng phân lượng vị Hoàng kỳ.

Nộn kỳ (tẩm mật, nướng)	1 đồng 5 phân
Nhân sâm (dùng có chính sâm)	1 đồng cân
Trần bì (để vẩy màng trắng, sao giòn)	7 phân
Kê cước truat	1 đồng 5 phân
Quy thăn (rửa rượu, tẩm mật, đồ)	1 đồng cân
Thăng ma (chọn thứ sắc xanh, chất nhẹ)	1 đồng cân
Cam thảo (tẩm mật, nướng)	5 phân
Sài hồ (chọn thứ nhỏ, chất nhẹ)	5 phân
Sinh khương	3 nhất
Giao táo	2 quả

Bấy nhiêu vị hợp làm một thang, sắc uống nóng.

Chữa các chứng Nội thương phát sinh bởi nhọc mệt, bầy tỉnh và uống ăn (Tàng, Phú, Chi, Thể đều nhờ khí của Tỳ, Vy làm lung nhọc mệt và uống ăn quá độ, làm thương đến Tỳ, Vy thời các cơ quan khác mất khí bồi dưỡng là sinh ra tật bệnh"; mình nóng, tay chân mỗi một mà nóng (Tỳ chủ về tứ chi, tứ chi nóng tức là chứng "Ngũ Tâm phiền nhiệt") Tính của hỏa dần trở lên nếu bị uất không đạt lên được thời cháy ráo chân ấm do đó da, thịt, gân xương đều phát

nóng. Nếu các thức ăn uống nén lấp bộ phận chí âm, thời khí thanh dương không dẫn lên được, nên không phát triển được nhiệm vụ truyền hóa. Kinh nói: " hòa uài thời làm cho nó phát ra ...". Bởi cái tính của hỏa, khuê lên thời sáng nên xuống thời tắt, nay bị thức ăn chèn nén, thời cái cơ năng sinh hóa hầu như không còn nữa. Nếu làm cho khí thanh dương được tiết lên khiếu trên, khí trọc âm sẽ tự nhiên giáng xuống khiếu dưới, thời sự tiêu hóa không bị chèn ép nữa. Đông Viên hiểu rõ cái nhiệm vụ của Tỳ, Vỵ, nên lập ra phương pháp liệu trị nhằm vào hướng "thăng dương". Các tục y chỉ biết làm cho giáng mà không biết làm cho thăng, như vậy là vô tình dập tắt bỏ Thiếu hỏa, còn mong sống sao được?

Hoặc bì phu không chịu được phong hàn mà phát sinh chứng hàn nhiệt, trong Tâm bực dọc không yên (Dương khí giáng xuống thời Âm hỏa lấn lên, cho nên nhiệt và bực dọc, nhưng không phải là thực nhiệt; nhức đầu (đầu là nơi tụ hội của các khí dương, khí thanh dương không thăng lên được thời khí trọc âm sẽ dồn ngược, nên mới nhức đầu; chứng nhức đầu này lúc nhức đầu lúc không, khác với chứng ngoại cảm, nhức liên miên không nhức); sợ lạnh, tự ra mồ hôi (Dương hư không vệ ngoại được nên mới có hiện tượng đó); biếng nói (do khí hư); đông làm thì mệt, thờ, sợ an (Tỳ hư) mạch Hồng, Đại mà Hư, hoặc Vi, Tế, Nhuyễn, Nhược; hơi thở mạnh và Suyễn (vì Tỳ hư, hỏa phạm lên Phế cho nên Suyễn); hoặc khát nước không ngừng (Kim bị hỏa đốt không sinh ra thủy được, cho nên khát); hoặc nổi nhiệt (nóng bụng và mình đau; hoặc dương hư biểu nhiệt (nên uống bài này gia Ma hoàng căn, Phụ tiểu mạch; Thăng, Sài đều tẩm mật sao qua ý muốn cho nó dẫn Sâm, Ky tới bộ phận biểu. Có thuyết nói: Thăng, Sài chỉ nên dùng ít thôi, nếu tẩm mật sao thì ngọt và chậm, thì đạt biểu sao được? Đông Viên nói: lấy tay sờ mà ngoài da nóng là chứng tại Biểu, chỉ dùng nguyên bài này, bệnh nặng uống luôn, một ngày hai thang, ra được mồ hôi nhâm nhấp thì thôi, đó không phải là phương pháp chính làm cho ra mồ hôi, chỉ vì biểu nhiệt, sau khi Âm Dương được điều hòa thời tự nhiên ra mồ hôi. Đó là chủ yếu do lao lực hoàn toàn làm thương khí, khiến cho cơ biểu không có mồ hôi thì nên chữa như vậy. Lại một phép: khi tay sờ nhẹ vào thời thấy nóng nhưng khi ấn tay mạnh xuống thì không thấy nóng đó là nóng ở bộ phận bì mao huyết mạch. Nếu ấn tay mạnh xuống sát gân xương mới thấy nóng hăm hập, nhưng khi nhấc tay nhẹ lên thời không thấy nóng nữa, như vậy là nhiệt ở trong xương tủy. Nếu tay sờ nhẹ vào da thời không thấy nóng, ấn tay nặng xuống thời thấy hơi nóng. Không ấn tay nang mà thấy nóng là nhiệt ở phía trên gân xương; phía dưới bì phu huyết nhục, là huyết nhiệt tại khoảng cơ nhục. Nhiệt tại khoảng cơ nhục chính là chứng nhiệt do nội thương nhọc mệt mà phát sinh), hoặc trung khí hư không giữ được huyết thì huyết đi càn, sẽ phát sinh các chứng thổ huyết, tiên huyết, hoặc chứng Ngược lâu ngày (khí huyết đều hư thời nhiệt không dứt); hoặc Tỳ hư sinh ra tả, lỵ lâu ngày (do khí thanh dương hãm xuống); và hết thầy các chứng thanh dương hạ hãm, trung khí không đầy đủ; no đầy khó chịu; bí, tích, quan, cách và đau bụng v.v... có thuyết nói: chữa cả đàn bà con gái kinh nguyệt không đều, là một phương pháp "huyết thoát thời ích khí" rất quan trọng.

a) Công năng của bài bổ trung.

Kinh nói: "... có vì nhọc mệt, khiến cho hình khí kém xút, cốc khí không thịnh, tại Thượng tiêu không dẫn tới, tại Hạ quản không lưu thông, phát sinh chứng Vỵ khí nóng, khí nóng đó hun lên trong Hung, cho nên thành chứng Nổi nhiệt ..."

Thiên Điều khí nói: "... nhọc nhàn thì hao khí"; vì nhọc nhàn thời Suyễn và mồ hôi ra;

trong ngoài đều vượt ra nên mới thành hóa khí; mừng, giận không dè dặt, khởi cư khởi cư không đúng mức, làm lung quá độ, phạm phải một điểm nào đó đều tổn đến khí. Khí suy thời hỏa vượng, hỏa vượng thời lấn tràn tới Tỳ thổ, Tỳ chủ về tứ chỉ cho nên tứ chỉ mới mỗi mết và nhiệt, không khí lực để cử động, biếng nói, làm lung thời mết và thổ Suyễn, biểu nhiệt, sợ lạnh, tự hân, tâm phiền không yên (đó tức là lao dịch thương).

Trong khi mắc bệnh nên tĩnh tâm ngồi lặng, trước hãy nuôi lấy khí, rồi dùng các vị cam hàn để tả nhiệt hỏa; lại dùng các vị chua để thu liễm cái khí đã tan ra. Rồi dùng các vị cam ôn để bổ ích cho trung khí. Kinh nói: "... lao thời nên ôn, tổn thời phải ích ..." tức là nghĩa đó. (Người thương mạch Đại là lao, mạch cực hư cũng là lao. Bệnh lao, mạch Phù, Đại, tay chân phiền nhiệt, Xuân Hạ nặng Thu Đông bớt. Nên điều trị bằng bài Hoàng kỳ kiến trung thang, đó cũng là theo cái nghĩa "làm cho ôn" đó. Bài Bổ trung ích khí thang của Đông Viên, một vị Dương quy cũng là theo cái nghĩa của bài Kiến trung, một vị Hoàng kỳ là theo cái phép của bài Bổ huyết).

Vy là cái bể của thủy cốc; uống ăn vào Vy, tính khí tràn lan, trên thời đưa lên Tâm Phế, dưới thời dồn xuống Bàng quang. Nếu uống ăn không dè dặt, lạnh, nóng không chừng mực, Tỳ, Vy sẽ bị thương. Mừng giận, lo, sợ làm tổn Nguyên khí, Tỳ, Vy khí đã hư nguyên khí không đủ, thời hỏa sẽ độc thịnh. Cái hỏa đó là Âm hỏa, nó phát sinh từ Hạ tiêu, là kẻ thù của nguyên khí. Tráng hỏa thì "án" khí. Thiếu hỏa thì sinh khí. Hỏa với nguyên khí không thể cùng tồn tại, một bên được thời một bên thua, Tỳ, Vy khí hư thời dồn xuống Can, Thận (dần đến các chứng Nuy, quyết và khí nghịch) gọi là "Trùng cường". Âm hỏa lấn được lên Thổ vị, do đó mới phát sinh các chứng hậu của Tỳ như hơi thở mạnh mà Suyễn, mình nhiệt mà phiền, mạch Hồng. Đại mà nhúc nháy, hoặc khát mãi không rút, bì phu không chịu được phong hàn mà phát sinh hàn nhiệt ... Bởi cái khí của Tỳ, Vy dồn xuống, khiến cho cốc khí không thăng phù lên được, do đó cái quy luật xuân sinh không phát triển, sẽ không có Dương để giữ gìn Vinh Vệ, nên mới không chịu nổi phong hàn mà có hiện tượng nóng rét. Đó đều là cái khí của Tỳ, Vy không đầy đủ mà gây nên.

Tuy nhiên, đem mà so sánh với chứng Ngoại cảm thời nó có vẻ giống nhau mà thực khác nhau. Chứng nội thương Tỳ, Vy là thương ở "khí", còn chứng ngoại cảm phong hàn là thương tới "hình". Thương vào bộ phận ngoài là "hữu dư" hữu dư thời nên tả. Thương vào bộ phận trong là "bất túc", bất túc thời nên bổ. Các phương pháp như hân, thổ, hạ, v.v... đều là tả, các phương pháp như ôn, hòa, điều dưỡng. v.v... đều là bổ.

Nếu lâm bệnh nội thương bất túc là bệnh ngoại cảm hữu dư, dùng pháp tả, thời đã hư lại làm cho hư thêm. Chỉ nên dùng những bài khí vị tân, cam, ôn để bổ trung khí, cho dương thăng lên thời sẽ khỏi. Kinh nói: "... khí vị cam ôn có tác dụng trừ được đại nhiệt" rất kỳ khó hân, vì nó sẽ làm tổn Vy khí

Bốn tạng có sự nhọc, đều gây nên nội thương, vậy mà bài Bổ trung chỉ chuyên chú về Tỳ, Vy bởi Tỳ, Vy là cái gốc của Hậu thiên Nguyên khí (Thận là gốc của Khí), Phế là chủ của Khí, Vy là nơi sinh ra khí) Nhưng nếu không nhờ được cái khí của Tiên thiên thời không lưu hành được. Bài thuốc này chỉ vì khí đó do nhọc mết mà hãm xuống ở bộ phận Can, Thận, thanh khí không lên, trọc khí không xuống, cho nên trong các vị thuốc lấy thang làm giáng.

Thăng rồi giáng, giáng rồi thăng để bố ích Tiên thiên ở trong Hậu thiên (Tâm, Phế ở trên; Can, Thận ở dưới, Tỳ, Vỵ ở khoảng giữa, làm chủ cho khí của cả bốn tạng. Thứ khí vô hình ở Trung tiêu có tác dụng nấu như thủy cốc và thăng giáng, xuất nhập ... nó chính là khí của Tiên thiên, cho nên dùng thăng ma, khiến cho nó từ phía dưới nách bên hữu mà dẫn lên, dùng Sài hồ khiến nó do từ dưới nách bên tả mà dẫn lên. Nhưng nếu không nhờ cái sức của Sâm, Kỳ, thì không đủ sức dẫn lên được. Nên chỉ, bài thuốc này mới có công năng bố Tiên thiên ở trong Hậu thiên).

Trong thân thể con người, lấy Tỳ, Vỵ làm chủ, Vỵ giữ chức thu nạp, Tỳ giữ chức vận hóa; một bên nạp, một bên vận, hóa sinh tinh khí; Tân dịch thăng lên, cận bả giáng xuống, như vậy sẽ không mắc bệnh.

Uống ăn vào Vỵ, cũng như thủy cốc ở trong nồi không có hỏa thời không chín được; Tỳ tiêu hóa được thức ăn, đều nhờ Thiếu dương Tượng hỏa là vật vô hình ở Hạ tiêu nấu như, mới có thể vận hóa được. Gặp chứng hậu như vậy nếu cho uống loại thuốc hàn lương, thời các thức ăn uống kia không tiêu hóa được nữa. Bởi cái hỏa ở trong Tỳ, Vỵ tức là cái hỏa ở trong Thổ, ở phương pháp nạp âm, gọi là "lửa trong bếp lò"; Lửa trong bếp lò phải nâng thêm than củi, ừ luôn để giữ lấy than thời lửa mới còn, nếu tưới nước lạnh vào thời lửa sẽ tắt ngay, còn lấy gì để nấu cho như thủy cốc; còn lấy gì để gây thành ánh sáng, mở mắt chung quanh khác chỉ quang cảnh địa ngục. Vậy ta lại không nên chú trọng đến cái nghĩa "ôn dưỡng" đó sao?

Nghĩa chữ "Bổ trung" tức là bổ trung châu, mục đích để bồi đắp thêm vào cái gốc của Hậu thiên nguyên khí Các chứng hư không đầy đủ, trước phải bồi bổ trung châu đã. Người ta từ năm mươi tuổi về sau, khí giáng thường nhiều, khí thăng thường ít; nếu là người khí hãm vốn yếu nội thương nguyên khí, thanh dương bị Sụt xuống, thời bài này là thánh dược

Tỳ, Vỵ thuộc thổ, là bố của thủy cốc; sự sinh thành của năm Tạng đều phải nhờ nó, là nhờ cái khí sinh phát của nó để vận chuyển đi lên, cho nên từ Vỵ sang Tỳ, từ Tỳ tới Phế, rồi sinh trưởng muôn vật, thấm nhuần toàn thân ... cũng như Thổ của trời đất, khí cũng như vậy. Phàm thổ ở mùa Xuân Hạ sở dĩ có tác dụng sinh trưởng là vì nó nhờ được dương khí mà bốc lên, bốc lên thời sẽ hướng về sự "sinh", Thổ ở mùa thu Đông không có tác dụng sinh trưởng, vì nó chịu ảnh hưởng của Âm khí mà giáng xuống, giáng xuống thời sẽ hướng về sự "tử" Cho nên bài Bổ trung dùng hai vị Sài, Thăng là để giúp cho cái khí thăng lên; dùng Sâm, Kỳ, Quy, Truật là để giúp cho Dương khí. Đó là cái dụng ý của Đông Viên, dùng khí vị cam ôn để bổ mạnh cho khí và nâng cái khí bị hãm lên.

Và các tạng có Âm, có Dương; Âm là huyết, Dương là khí, khí hư không "liễm nạp" được nguyên dương của Trung cung tức Tỳ, Vỵ; huyết hư không đè nén được lôi hỏa ở Hạ tiêu ... đều thuộc về hư nhiệt, nên chỉ cần dùng các vị cam, ôn không nên dùng các vị khổ, hàn, sẽ làm hại Vỵ khí.

Hễ sự uống ăn không dè dặt, khởi cư không giờ giấc làm lụng không điều độ, dương khí ở trong Vỵ sẽ bị hư; Vỵ tổn thì không thể thu nạp. Tỳ tổn thì không thể tiêu hóa Tỳ, Vỵ đều tổn, nạp hóa đều khó; nguyên khí sẽ yếu, mọi bệnh tà dễ sinh ... Chân dương hãm xuống thời nội hư mà sinh nhiệt; dương khí hãm xuống thời hỏa hư sẽ lẫn lên. Do đó mới sinh chứng nhiệt và phiền, nhưng không phải là thực nhiệt. Như chứng hạ hãm phát nhiệt, đó là do dương hư mà

tự sinh ra bệnh, sao người đời lại nhận lầm là ngoại cảm mà dùng phương pháp phát tán, làm cho đã hư lại càng hư thêm? Đó là do không nhận rõ phong, hàn, thử ... đối chứng để điều trị. Cứ thấy phát nhiệt, cho ngay là ngoại cảm, dùng phép phát hãn để giải biểu. Có biết đâu rằng tà đã phạm vào được, tất do chính bị hư. Cho nên chứng nội thương nhiều mà ngoại cảm ít. Đôi khi cũng có ngoại cảm, nhưng cũng là tà có thừa hư mà vào, chỉ cần bổ ích cho khí của trung tiêu thời tà sẽ lui. Thảng hoặc có chứng ngoại cảm mà nội thương không nặng lắm, thời chỉ cứ bài này mà gia thêm một vài vị đối chứng, tà cũng tự giải.

Cho nên Đông Viên lập ra bài này, chuyên bàn về các chứng Tỳ, Vy, no, đói, làm lụng vất vả mà phát nhiệt v.v... là chứng nội thương giống hệt Thương hàn, phải kiêng kỵ phương pháp hãn, hạ. Nếu nội thương nhiều, ngoại cảm ít chỉ nên ôn bổ, không cần phát tán. Nếu ngoại cảm nhiều, nội thương ít, thời trong bài bổ chỉ nên thêm ít vị phát tán, lấy bài Bổ trung ích khí làm chủ. Nếu nội thương kiêm hàn thì gia Ma hoàng; kiêm phong thì gia Quế chi; kiêm thử thì gia Hoàng liên; kiêm thấp thì gia Khương hoạt ... Thật là sự lợi ích vô cùng cho cả muôn đời. Đó là Đông Viên đã phát minh hãn ra một nền tảng cho chứng "Dương hư phát nhiệt" Nhưng chứng Âm hư phát nhiệt có tới sau, bảy phần mười, cũng giống với Thương hàn, Người đời nay lầm dùng phát tán mà chết, lại phản nản rằng: "... phương pháp chữa Thương hàn đã hết ..." Có biết đâu chứng trạng của Âm hư phát nhiệt, nóng nhiều, mặt đỏ, miệng khát, phiền táo, cho uống một thang Lục vị địa hoàng hoàn thì khỏi ngay. Nếu hạ bộ sợ lạnh, chân lạnh thương bộ khát nhiều và cuồng táo, hoặc uống vào mà lại thổ, thời vẫn dùng bài lục vị gia thêm Nhục quế, Ngũ vị ... nặng lắm thời gia cả Phụ tử, để nguội rồi sẽ uống, đều được sống cả.

b) Ý nghĩa bài Bổ trung.

Xét bài Bổ trung thang, chuyên chữa các chứng đói no thất thường, làm lụng quá sức tổn thương đến Tỳ, Vy ... Hoặc nhân uống ăn không đều; hoặc nhân lao lực quá độ; hoặc sau khi quá đói, quá no lại thêm sự nhọc mệt lại bị quá đói, quá no ... đều là chứng nội thương.

Tỳ, Vy bị tổn thương, Tâm hỏa sẽ gang quá, lấn lên vị trí của thổ; tiếp đến là Phế khí bị tà, Phế là gốc của khí, cho nên dùng Hoàng kỳ để bổ Phế và bền chặt phần biểu làm Quân, Tỳ, Vy một khi bị hư, Phế khí sẽ tuyệt trước, vị Hoàng kỳ sẽ giúp ích bì mao, vít chặt thấu lý, không để cho tự hãn làm tổn thương nguyên khí nữa.

Tỳ là gốc của Phế, Tỳ, Vy đã hư thời Phế kim cũng mắc bệnh, cho nên dùng Sâm, Thảo để bổ Tỳ, ích khí hòa trung tả hỏa làm Thân; thờ Suyễn, ngán hơi, nguyên khí bị tổn, dùng Sâm để bổ, Tâm hỏa lấn Tỳ thổ, dùng vị cam ôn của Trích thảo để tả hỏa nhiệt và bổ khí trung nguyên của Tỳ, Vy. Sách chép: "vị cam ôn có tác dụng trừ được chứng đại nhiệt". Bổ thổ cho khí dương có nơi chứa mà chứng nhiệt tự lui, không dùng vị Cam thảo đạt sao được cái công năng bổ Tỳ và tả hỏa đó? Nếu gặp chứng Tỳ, Vy đau gấp và đại hư, trong ruột đau rút lại, càng nên dùng nhiều vị đó, duy có chứng bụng đầy mới nên giảm bớt

Đông Viên nói: "Sâm, Kỳ, Thảo là thứ thánh dược để tả hỏa"; Bởi phiền lao thời hư mà sinh nhiệt, được vị cam ôn để bổ nguyên khí thì chứng hư nhiệt sẽ lui, cho nên cũng gọi là "tả".

Truật có công năng làm ráo khí thấp và khỏe Tỳ; Quy có công năng làm nhuận Thổ và hòa huyết, dưỡng âm làm tả ... Phạm bổ Dương bao giờ cũng phải kiêm cả hòa âm, nếu không thế

Dương sẽ quá căng, Kinh nói: "Cấp thời làm cho hoãn". Truật vị khổ và cam ôn, trừ được nhiệt ở trong Vy, thông lợi được huyết ở khoảng eo lưng và rốn.

Tỳ, vy khí hư không thăng phù lên được, bị âm hỏa làm hại đến cái khí "phát sinh", Vinh huyết bị Sút nhiều Vinh khí phục sâu ở trong, âm hỏa bốc nóng, hàng ngày nung nấu, khiến cho khí huyết giảm dần. Xem như Tâm chủ về huyết, huyết giảm bớt thời Tâm không có gì nuôi, phát sinh chứng Tâm phiền mà loạn, bệnh danh là "Mối". "Mối" là một trạng thái phiền muộn không yên, cho nên gia các vị tân ôn, cam ôn để sinh Dương khí.

Huyết hư lấy Nhân sâm để bổ: Dương vượng thời sẽ sinh được Âm huyết. Lại dùng thêm vị Dương quy để hòa huyết, gia thêm một ít Hoàng bá sao khô để tả âm hỏa ... Như vậy mà vẫn còn phiền nhiệt không dứt, thời gia Thục địa hoàng để bổ Thận thủy thời hỏa sẽ giáng. Đó là một phương pháp dùng vị cam ôn để sinh âm huyết rất hay. (Tôi có bài luận về bài "Bổ trung dùng vị Dương Quy, v.v..." chép trong tập Đạo lưu nên tham khảo).

Dùng vị Thăng ma để làm cho thanh khí của Dương minh thăng lên (thăng lên bên hữu rồi quay về bản vị); dùng vị Sài hồ để cho thanh khí của Thiếu dương thăng lên (vòng sang bên tả mà thăng lên). Dương thăng thời muôn vật sinh, thanh dương thăng thời trọc âm giáng ... Hai vị đó đều "khổ; bình" là một loại vị "bộc" dương ở trong âm, dẫn thanh khí ở trong Vy cho nên Dương đạo và các Kinh, Thanh khí của Vy hãm xuống bộ phận dưới nhờ Thăng, Sài để dẫn lên; lại dẫn cả khí cam ôn của Kỳ, Thảo lên để bổ cho cái khí rải rời phân tán của Tỳ, vy, lỏng thời lại làm cho vững chắc ngoài Biểu và dịu được sự gò bó của Đái mạch.

Tỳ là Khôn thổ để ứng với địa khí. Nếu địa khí thăng lên thời cái khí hậu "phát trần" ⁽¹⁾ sẽ tỏa ra: địa khí giáng xuống, thời cái khí hậu "túc sái" ⁽²⁾ sẽ thi hành. Nhọc mệt thương Tỳ, thổ hư hạ hãm ... Kinh nói: "... Giao thông không lợi, cây tốt sẽ chết; mưa móc không xuống, khô héo không tươi". đó là nói về cái khí hậu "túc sái" gây nên hiện tượng "bỉ". Con người ứng theo khí đó, biến chứng cũng sẽ phát sinh rất nhiều Đông Viên hiểu thấu lẽ đó, nên mới lập ra bài thuốc khí vị ôn hòa, ôn hòa thời hợp với cái khí của mùa Xuân và là đạo dưỡng sinh. Chỉ dùng vị Thăng ma để lên cái khí hãm xuống ở bên hữu của Tỳ, lại từ bên hữu mà thăng; dùng vị Sài hồ để lên cái khí hãm xuống ở bên tả của Tỳ, lại từ bên tả mà thăng. Khi đất đã thăng thời khí trời tắt giáng. Hai khí giao thông thành ra mưa móc đó là bổ khí mà sinh khí không bị kiệt nữa.

Trong bài dùng Thăng, Sài, chính là để thăng phát các khí Tiên thiên ở trong Tỳ thổ; xem trong bài "Tỳ, Vy luận" cũng nói "lấy tiên thiên vô hình làm chủ", ví như con người nhờ cái khí thủy cốc mà sống. Như những tên Thanh khí, Doanh khí, Vê khí, Nguyên khí, Cốc khí và khí xuân Thăng, v.v... đều là biệt danh của Vy khí ... thời đủ rõ cái tính chất quan trọng của Tỳ, Vy.

Trong bài Bổ trung mà có vị Thăng, Sài, cũng như trong bài Bát vị có Linh, Trạch Theo nghĩa "âm dương thăng giáng" để lập phương, ý nghĩa rất sâu, ít người hiểu thấu, Gia Trân bị

(1) Phát: mở, Trần: Cũ; Khí xuân thăng lên, muôn vật nảy nở, thay cũ đổi mới, nên mới gọi là Phát trần. Chữ này có nói ngay ở câu đầu thiên tứ khí điều thân luận trong Tố Vấn (N D)

(2) Túc sái: Cái khí heo hắt, se sát của mùa thu, ta thường gọi là hơi may, hay là hơi heo.

cho khí được thông lợi ... Trần bì dùng cùng với các vị thuốc bổ thời bổ, dùng một mình thời tả. Phàm những người có Tỳ khí rối loạn ở trong ngực là do khí trong với khí đục cùng xáo lộn, cho nên dùng Trần bì không cao bỏ lướt gân trắng ở bên trong để cho nó điều chỉnh lại; hơn nữa, nó còn có tác dụng giúp thanh khí dẫn lên để làm cho thăng tán bỏ trệ khí, giúp các vị tân, cam cùng làm việc, do đó, khí trong thăng lên, khí đục sẽ giáng xuống. Khương ⁽¹⁾ có vị tân ôn, táo có vị cam ôn dùng để hòa Vinh, Vệ, mở tấu lý và gây thêm tân dịch. Khương, Táo là chính dược của Tỳ, Táo lại có tên là Tỳ quả, cho nên trong những bài thuốc chữa về Tỳ, Vỵ tất phải dùng tới Khương, Táo ... Các bài thuốc cổ phần nhiều dùng Khương, Táo là có ý giúp Vỵ khí để dẫn dắt sức thuốc.

Nghĩ như Tiên thiên với Hậu thiên, không thể chia rẽ làm hai đường, Nguyên khí ở thượng tiêu mà bất túc là do hãm xuống ở trong Thân; cần phải dẫn nó lên từ dưới bộ phận Chí âm ⁽²⁾ Hạ tiêu chân âm mà bất túc là do nó bay bốc lên bộ phận trên, lại không dẫn cho nó trở về nguồn được sao? Vì có đó, bài Bổ trung thang với bài Thận khí hoàn rất nên cùng sử dụng, sớm uống thuốc bổ dương, tối uống thuốc bổ âm, cùng nung tủa để cùng bồi dưỡng.

c) Phương pháp gia giảm bài Bổ trung.

Những phép gia giảm ở các sách có điểm nào trái với ý nghĩa của bài Bổ trung và khí vị không hợp thời lược bỏ. Cuối cùng sẽ phụ thêm "kinh nghiệm" của soạn giả

TỪ ĐÂY TRỞ XUỐNG LÀ THUẬT THEO SÁCH CỔ

- Huyết không đủ, tăng phân lạng vị Dương quy
- Tinh thần kém sút, gấp Nhân sâm, gia Ngũ vị tử.
- Buốt trong óc, gia Cảo bản, Tế tân.
- Nhức đầu, gia Mạn kinh; đau lăm thời lại gia Xuyên khung.
- Bụng trướng vượt, gia Chỉ thực, Sa nhân, Hậu phác, Mộc hương.
- Vỵ lạnh, khí trệ, gia Thảo đậu khấu, Mộc hương Ích trí.
- Mùa Đông sợ lạnh, phát nhiệt, không có mồ hôi mạch Phù và khẩn, gia Ma hoàng, Quế chi; nếu có mồ hôi, mạch Phù và Hoãn gia Quế chi, Thược dược. (1)
- Phế nhiệt ho khạc, bỏ Nhân sâm, gia Tang bạch bì, Hạng khô, gia Cát căn (phong được phần nhiều táo, Cát căn có tác dụng dẫn thanh khí trong Vỵ lên Tỳ để sinh Âm):
- Mùa Đông sợ lạnh, phát sốt, mạch Phù khẩn không có mồ hôi, gia Ma hoàng 5 phân; Sâm, Kỳ mỗi vị 1 đồng cân ⁽³⁾.

(1) Khương: chỉ vào vị sinh khương (gừng tươi không nên lẫn với vị khương hoạt)

(2) Chí âm: phần sâu rất sâu trong phần âm.

(3) Điều này với điều (2) ở trên, chứng và mạch giống nhau, mà gia vị lại khác nên chú ý

- Hai khí phong thấp cùng chen ép lẫn nhau, khắp mình đều đau, gia Khương hoạt, Phòng phong, Cáo bản sắc riêng lấy một nước để uống; nếu bệnh đã giảm thời thôi không uống tiếp nữa, vì e phong được làm tổn mất nguyên khí. Nếu có đờm, gia Bán hạ, Sinh khương.

- Nhức đầu và có đờm, thân thể nặng nề, là chứng "Thái âm đàm quyết", gia Bán hạ, Thiên ma.

- Bụng đau, dùng Cam thảo nhiều gấp đôi, và gia Bạch thực. Nếu sợ lạnh, đau lạnh, gia Quế tâm; sợ nóng ưa uống nước mát thuộc về nhiệt chứng, bỏ Quế, gia Hoàng liên.

- Bụng đau sợ lạnh mà mạch huyền là do mộc khắc thổ ... bài Tiểu kiến trung thang chủ trị về chứng này. Bởi Thực được vị chua có tác dụng tả mộc ở trong Thổ nên dùng làm quân. Nếu mạch trầm tế mà bụng đau, thời dùng bài Lý trung thang, lấy vị Can khương tính nhiệt, có tác dụng tả thủy ở trong thổ làm chủ.

- Đau ở phía dưới rốn, gia Thực địa. Nếu vẫn không khỏi là do hỏa bị hàn gia thêm Nhục quế. Phàm đau ở bụng dưới, phần nhiều thuộc về chứng "thận khí bồn đồn", nên mới gia vị như vậy. (Tôi xét: bài này là Tỳ được mà muốn kiêm chữa cả Thận, e không hợp "táo" với "nhuận", có thể nào cùng chung vào một bọn; mà "thăng" với "giáng" tránh sao khỏi giằng co lẫn nhau? Huống đã nói là "Thận khí bồn đồn" mà lại dụng được làm cho "thăng đề", thời sao khỏi tăng thêm thể dồn ngược? Nếu đã lấy bụng dưới thuộc Thận, mà chuyên dùng Thực, Quế, sao không lấy ngay chính phương của Thận, như bài Bát vị, rồi gia thêm các vị "liếm nạp" như vậy thời hạ tiêu sẽ được ấm mà khí tự trở về. Đến như bài Bồ trung mà dùng xen Thực địa, có lẽ còn có hàm nghĩa gì khác chăng? Xin cứ chép vào đây để các đồng nghiệp cùng nghiên cứu. Có thuyết nói: bài Nhất khí thang dùng Bạch truật hợp với Thực địa thì sao? Có biết đâu rằng: Nhân sâm hợp với Đại phụ, đã có tác dụng ở phần dương, lại có tác dụng cả phần âm: Mạch môn, Ngưu tất vốn có tác dụng thấm nhuần phần âm, nhưng lại có tác dụng trở về phần dương ... Như vậy thời dùng chung làm một thang để điều giết lẫn nhau, còn lo gì không hợp?) ⁽¹⁾.

- Đau ở sườn, hoặc đau rút ở dưới xương sườn cụt đều nên giảm Thăng, gia Bạch thực.

- Đau ở cuống họng, gia Quế; Có hàn, lại gia Phụ tử

- Chứng ho khạc, về mùa Xuân thì gia Toàn phúc hoa, Khoản đông hoa; mùa Hạ thì gia Mạch môn, Ngũ vị, mùa Thu thì gia Ma hoàng và Hoàng cầm; mùa Đông thì gia Ma hoàng để vậy cả đốt.

- Thấp khí nhiều hơn, thì gia Thương truật.

- Có âm hỏa, gia Hoàng bá, Tri mẫu.

- Đại tiện bí, gia Đại hoàng (tẩm rượu, sao).

- Tiết tả, bỏ Dương quy, gia Phục linh, Thương truật, Ích trí.

- Sợ lạnh và lạnh nhiều, gia Can khương, phụ tử (có ý làm cho ấm Vỵ khí, rồi Vị khí nhờ đó cũng ấm).

(1) Đoạn thảo luận của Lân ông trên này, giúp ích cho sự sử dụng được rất nhiều, ta nên chú ý. (N.D).

TỪ ĐÂY TRỞ XUỐNG LÀ KINH NGHIỆM CỦA TÁC GIẢ

- Bệnh nhân khí trệ, đau ở eo lưng, nên dùng gấp đôi Thăng ma (chứng này là do lao lực, khí trệ ở Trung tiêu. Sách chép: "... Khí trệ thì eo lưng đau ..." cần dùng Thăng ma để thăng đề trệ khí thời bệnh sẽ khỏi. Có nhiều các phương thư gia Đỗ trọng là không hợp).

- Tỳ hư, đại tiện, lỏng, bỏ Dương quy, gia Bạch thược, Phục linh (Bạch thược có tác dụng thu liễm, Linh có tác dụng thẩm thấp. Nhưng nếu Tỳ âm yếu quá, thời vẫn phải để vậy Dương quy, mà phải tẩm rượu, sao kỹ tới ba lượt, cho thật khô).

- Tỳ hư ăn vào không tiêu, nhưng chứng hậu chưa đến nổi là do Tiên thiên hỏa hư, nên dùng Bạch truật nhiều gấp đôi, gia thêm một ít Can khương, Phụ tử để giúp thêm sức vận hóa; đồng thời cấm hẳn các vị Chỉ xác. Thần khúc, Sơn tra, Mạch nha. (Sách chép; Tỳ lấy tiêu hóa thức ăn làm nhiệm vụ, giờ cơ quan đó bị bệnh thời nên bồi bổ thêm vào, không nên dùng những thứ "khắc, phạt ...").

- Từ quá trưa trở về chiều phát sốt nóng, bụng hư trương ... đó là do Hậu thiên thổ hư không chứa được hỏa (hỏa tức là khí), gia Phụ tử, Ngũ vị để liễm khí "tàng dương", thời chứng nhiệt sốt và trương sẽ khỏi (chứng sốt này, không thể dùng Hoàng bá có thể chữa khỏi; mà chứng trương này, cũng không phải Trầm hương có thể giáng được).

- Đại tiện khô và rắn, tiểu tiện ít và đỏ, miệng nhạt và lở, trong bụng nóng nẩy, ăn nhiều chóng đói, hay uống nước vật gia Mạch môn, Ngũ vị, và thêm Thục địa sao khô liều lượng gấp đôi lần (Lý thời Chân nói: "Thục địa là vị thuốc chính của Tỳ ..." Câu này là một phát minh rất có giá trị. Nhưng xem các bài thuốc cổ, những bài bổ Tỳ vị ít thấy trọng dụng. Ngay như trong Kim quỹ, phạm những bài bổ Tỳ Vị mà có Thục, đều thấy giảm đi một nửa ... Đó là có lẽ là vì e Thổ hư mà ngại chăng? Riêng tôi, đối với các bài thuốc bổ Tỳ, đem thục địa sao cho thật khô, bốc mùi thơm rồi mới dùng... Sách chép: "... Tỳ ưa mùi thơm ..." cho nên phạm các vị thuốc có mùi thơm, đều dẫn về Tỳ trước, vì cố đó, mỗi khi tôi dùng Thục sao, đều thu được công hiệu rất chóng. Do đó ta nhận thấy: các loại âm dược, nếu dùng lâu tất hại Vị khí, chỉ có chứng Vị hỏa bốc lên quá mạnh, thời dùng hãm Sinh địa làm tá, để giúp thêm công dụng cho "khôn nhu" và bổ thêm khí âm cho Tỳ. Đó là tôi dựa theo phát minh của Thời Chân mà nghĩ ra cách bào chế riêng tâm đắc đó.)

- Những người "hư" mắc chứng cảm mạo, không thể phát hãn, tuyệt đối không nên dùng phong dược. Nếu muốn cho có mồ hôi, nên dùng Hoàng kỳ tẩm rượu sao, Bạch truật tẩm mật và rượu sao, lại gia thêm một ít Phụ tử để giúp về phần khí hóa. Muốn cho mồ hôi không ra nữa thì giảm Dương quy (vì mồ hôi sinh ra từ huyết); và gia Bạch thược, Ngũ vị. (Đây chỉ là đối với người hư mà cảm mạo, nên mượn các vị đó để "phát" hoặc "thu". Nếu vị khí thực quá thời không dùng được. Chỉ nên đối theo phương pháp "tùng âm dẫn dương" mới có thể được).

- Người "hư vừa" mà cảm mạo, lại kèm thêm chứng nội thương vì uống ăn, nếu muốn phát hãn thì dùng Hoàng kỳ sống (rửa qua rượu) và Bạch truật không sao (bài Bổ trung chủ yếu là "trợ dương" chứ không phải là thuốc phát hãn. Nhưng muốn "dùng dương dẫn âm" sẽ thu được

kết quả "không tán mà tự tán", điểm này rất ít người hiểu).

- Ngược tât, ⁽¹⁾ hoặc hư ngược, cửu ngược, rét nhiều nên dùng Nhân sâm gấp đôi và gia thêm một ít Phụ tử.

Nếu phát sốt nhiều, nên dùng Dương qui gấp đôi và gia thêm một ít Nhục quế, đồng thời châm chúoc gia thêm một ít Bán hạ. Nhưng đều dùng vị Hà thủ ô làm chủ dược, và gia gừng nướng, Đại táo, Thường sơn, Thảo quả để chặn hẳn bệnh tà, công hiệu rất chóng. (Trên đây là tâm đắc của tôi)

- Người cảm mạo phải phong hàn, không chịu đựng được thuốc biểu tán, hoặc vì "phòng lao" rồi lại tiếp luôn đến làm việc quá sức mà cảm mạo, hoặc sau khi làm quá sức bị cảm mạo rồi lại tiếp luôn đến "phòng lao" ... nếu sợ lạnh, nên kíp gia Phụ tử; sợ nóng nên gia Chi tử.

- Vy quân trưởng (thực) ăn uống không tiêu, đại tiện táo kết ... thầy thuốc dùng bài Tứ quân gia thêm các vị "hành trệ", thời "trưởng, đau" hơi bớt, mà táo kết lại càng tăng, lại dùng bài Lục vị gia thêm các vị hoạt huyết để nhuận táo ... chứng táo tuy hơi bớt mà chứng "trưởng" lại trở lại. Nên dùng bài Bồ trung, gấp nhiều Thăng, Sài gia Mộc hương để "thăng đề" dương khí.

Trên đây là một số tâm đắc của tôi, xin tường thuật để các đồng nghiệp suy luận, trên giấy mực không nói được hết ý.

d) Những chứng bệnh thích ứng với bài Bồ trung.

Lần ông xét: Bài Bồ trung ích khí thang do Lý Đông Viên đặt ra, mục đích để điều trị chứng dương hư phát nhiệt, và người vốn hư lại cảm mạo, nội thương kèm với ngoại cảm, v.v... Dương hư thời hãm xuống (cũng như âm hư thời bốc lên), tà khí liền thừa hư mà vào cho nên chủ chốt của bài này là "thăng đề dương khí", khiến "trung khí" vượng thời tà sẽ không phải đánh mà tự lui ... Vốn không phải có tác dụng bổ khí huyết, cũng không phải là một bài có thể uống lâu. Khá tiếc có nhiều người không chịu xét rõ âm dương, hư, thực và nội thương ngoại cảm ... Hễ thấy phát nhiệt là dùng ngay bài Bồ trung, và tự cho là ổn đáng, thật quá sai lầm! Xem nội dung bài thuốc: Bạch truật bổ dương khí của Vy, Sâm, Kỳ bổ Tỳ mà kiêm bổ Phế; Quy bổ âm huyết của Tỳ, khiến cho Thổ đầy đủ đức "khôn nhu" mới có thể sinh ra được mọi vật; Trích thảo có tác dụng ôn trung và làm dịu cái tính của các vị kia, cho "trung châu" được nhờ sự bổ ích; lại e tính các vị bổ phần nhiều trệ, cho nên lại dùng Trần bì cho dẫn hành; gia chút ít Thăng, Sài làm sứ, một mặt để dẫn hành cái sức của Sâm, Kỳ, đồng thời cũng lại làm cho khí dương hạ hãm được thăng lên. Nếu dùng bài Bồ trung mà lại bỏ hai vị Thăng, Sài, thời thật là không hiểu rõ ý nghĩa của bài Bồ trung.

Dưới đây xin lược thuật một số chứng bệnh thích hợp với bài Bồ trung để các đồng nghiệp cùng nhận xét:

(1) Chữ ngược có hàm nghĩa là bạo ngược, hình dung một loại bệnh khí phát sinh rất kịch liệt, rét run cầm cập, chuyển cả giường ghế, đắp bao nhiêu chăn cũng không vừa; khi hết cơn rét; tiếp đến cơn nóng rất dữ, khát nước dữ dội ... Ta thường quen gọi là "sốt rét" nhưng không đủ nghĩa. Không tìm được tiếng gì khác, xin tạm dịch nguyên âm (N.D).

- Người hư yếu cảm mạo, nên châm chước nặng nhẹ mà gia thêm biểu được.
- Vì làm lung vất vả đến nỗi tổn thương mà sinh bệnh, không có chút ngoại tà nào, nên lượng gia thêm các loại thuốc thuộc về khí huyết.
- Nội thương về ăn uống, lại kèm thêm ngoại cảm nên phân tích bệnh thuộc "ngoại" hay "nội" đằng nào nặng hơn, để gia giảm sử dụng.
- Người hư yếu bị thương thực, nên lượng gia loại thuốc tiêu đạo mà vừa bổ vừa tiêu. Nếu là người khỏe mà bị thương thực, thời đã sẵn có bài Bình Vy tán không được dùng bài này.
- Người mới ốm khỏi, vì làm lung nhọc mệt mà ốm lại, nên tùy từng chứng biểu hiện mà gia các vị thích hợp, mượn "bổ" làm "công", sẽ thu được kết quả.
- Người bị bệnh "âm dương dịch" ⁽¹⁾ nên chia hàn nhiệt mà chữa: hàn gia Phụ tử, nhiệt gia Chi tử?
- Các chứng "hạ thoát, hạ hãm", như tiết tả, đi tháo hoặc ra như tháo nước; hoặc bị "kiết lý" lâu ngày mà thành "lòi rôm" - (thoát giang), đi dái vát luôn; truy thai, băng huyết, và sau khi đẻ bị sa dạ con . . . nên gia giảm sử dụng, nhất là vì Thăng ma nên dùng nhiều gấp đôi, còn Sài hồ thời vẫn để nguyên số lượng cũ.

Những điểm nói trên, đều là đối chứng dung được . Nhưng lại còn có khi bệnh ở trên chưa dưới, bệnh ở dưới chưa trên, hoặc lấy bổ làm công, lấy công làm bổ, v.v . Đó lại là "pháp ở ngoài pháp"

c) Những chứng bệnh cấm không được dùng bài Bổ trung

Về việc cấm kỵ dùng bài Bổ trung, sách cổ tuy cũng đã nói nhưng còn rất sơ lược. Trên kia tôi đã tường thuật về các chứng thích ứng, ở đây tôi lại tường thuật về các chứng cấm kỵ, vạch rõ các lý lẽ, để hoàn thiện phương pháp sử dụng bài Bổ trung.

- Những chứng đờm, nôn ọe, phát sinh tại Thượng - tiêu, và những chứng thấp nhiệt, thương thực, đây ở trong hung cách phát sinh tại Trung tiêu v.v . . . đều không nên dùng (Đờm, ẩm, thấp và nhiệt đều kèm có Tượng hỏa, tính của hỏa đã bốc lên, lẽ nào lại còn cho nó thăng lên nữa. "Đẩy" tại hung cách, tất do Trung khí bị uất cũng không nên cho thăng).

- Nhiệt lý khi mới phát sinh mà đã "lý cấp hầu trong" không nên dùng (hậu trọng là do khí trệ ở dưới, nên làm cho giáng xuống, không nên cho thăng lên, vì thăng thời càng uất trệ, Giờ làm cho giáng xuống, chủ yếu là để hành trệ, trệ hành được thời bệnh sẽ khỏi).

- Các chứng thuộc về thấp nhiệt không nên dùng (khí thấp nhiệt ảnh hưởng tới nội tạng, phần nhiều ở bộ phận dưới, nếu làm cho thăng lên, có khác gì rước voi đẩy mỡ. Muốn điều trị, chỉ nên dùng phương pháp thuận lợi hút bỏ chất ẩm, nóng ra đường tiểu tiện, sẽ khỏi). - Các chứng bệnh của trẻ em, dùng bài Bổ trung phải nên thận trọng (trẻ em còn thuần dương, tính của dương ưa bốc lên, giờ nếu lại cho uống loại thuốc thăng đề, tất sẽ gây thành "cô dương". Rất

(1) Một loại bệnh phát sinh bởi sau khi mới ốm dậy và giao hợp với đàn bà. Rất nặng, khó chữa.

tai hại).

- Những người Nguyên âm trong Vy hư, không nên dùng (Tỳ, Vy ưa ngọt mà ghét đắng, ưa bở mà ghét công, ưa ấm mà ghét lạnh, ưa thông mà ghét trệ, ưa thăng mà ghét giáng, ưa ráo mà ghét thấp ... Rất hợp với tính vị của bài Bỏ trung. Nhưng dùng vào trường hợp khí nguyên dương của Tỳ, Vy không đầy đủ thời rất đúng. Nếu dùng vào trường hợp khí nguyên âm của Tỳ, Vy không đầy đủ, thì e không hợp. Vì trong bài đó khí được nhiều, huyết được ít, lại có những vị có tác dụng thăng đề, và cay, nếu là người âm hư, thời phù hỏa dễ bốc lên, mà hư khí lại càng dễ nghịch).

- Những người ngoài biểu không bền vững (da thịt không mịn kín) mà mồ hôi cứ ra mãi không cầm được, không nên dùng (chứng này phát sinh do vệ khí hư, lẽ nào lại dùng Thăng, Sài cho thăng tán nữa. Cho nên cần phải nhận rõ: Bỏ trung không phải là bài thuốc liễm hàn. Những người nông nổi thấy trong bài có vị Hoàng kỳ, liền đem Thăng, Sài tẩm mật sao để uống, chẳng những không ăn thua gì mà lại còn gây thêm cái vạ "tẩu thiết" rất tai hại. Tình trạng này tôi trông thấy khá nhiều. Nên biết rằng, muốn cầm mồ hôi, nên chọn những vị có tính chất thuần tĩnh, còn những loại thuốc có tính kích thích, thời không nên dùng).

- Những người không có biểu tà, mà âm hư phát nhiệt không nên dùng (âm hư thời không nên giúp dương ... phương chỉ tính của hỏa là bốc lên, lẽ nào lại còn dùng Bỏ trung cho nó thăng đề lên nữa).

- Những người dương khí đã mất nơi căn bản, mà phát sinh các chứng "đái đường" hoặc "cách dương", không nên dùng (Dương đã mất nơi căn bản, nếu lại uống loại thuốc thăng đề càng làm cho chóng vong thoát).

- Người Tỳ Phế yếu mà thờ gấp và Suyễn, không nên dùng (chứng này do khí hư, khí không còn đủ sức về nguồn ... trong lúc âm dương còn đang lẫn lộn muốn liễm lại còn e không kịp lẽ nào còn dùng bài này để cho phát tán?).

- Người Mệnh môn hỏa suy, mà hư hàn, ỉa chảy mãi không cầm, ... không nên dùng (lúc này ở Hạ tiêu chỉ còn một chút "Vi dương" ⁽¹⁾, nếu không cố ghìm nó lại mà lại còn làm cho thăng đề, tất phải đi đến tình trạng hết sạch. Sở dĩ có người giám dùng liều như vậy, chỉ vì nhận lầm câu trong Nội kinh " ... tả lâu thời thăng đề lên ..." Chính tôi đã trông thấy nhiều trường hợp như vậy hết sức can ngăn mà không được, thật đáng ngán!).

- Những người thủy kém, hỏa bốc ... mà sinh ra thổ huyết và Nục huyết ... không nên dùng (trong lúc huyết dẫn đi cần, chỉ nên dùng các dược vật có tính chất yên tĩnh, mới nén nó xuống được. Rất kỵ dùng thuốc có thể bốc lên có khác chỉ lửa đã cháy lại tưới thêm dầu, còn sống sao được).

- Người tay chân giá lạnh, dương khí muốn thoát không nên dùng (bệnh thể đến lúc này là rất nguy, chỉ nên kịp thu hồi lấy dương khí cho bền vững, đừng thấy trong bài này có Sâm, Truật mà bỏ quên tác dụng "sơ biểu" của Hoàng Kỳ, và "tiết khí" của Trần bì cùng các loại thuốc thuộc về âm như Quy, và các loại thuốc thuộc về thăng tán như Thăng, Sài).

(1) Chút ít khí dương. (N.D).

- Những người trung khí hư quá, biến thành nhiều tạp chứng, không nên dùng (Công năng của bài Bô trung là chủ về các chứng nhọc mệt mà cảm hàn, với dương hư, "đại ngược" (sốt rét cách nhật,)... là nên sử dụng Lại như người dương khí hư lắm, bên ngoài hoàn toàn không có chứng phát nóng rét, phát sinh bởi biểu tà ... Thời những vị như Thăng, Sài dùng rất không hợp. Bởi hai vị đó đã khổ hàn, tính lại chuyên sơ tán. Tuy có thuyết nói: "Thăng vào Tỳ, Vy, Sài vào Can, Dâm ..." có khả năng dẫn thanh khí đi lên nhưng phải là có "tà" mới nhân các tác dụng đó để làm cho tan đi, nếu không có tà, há lại không vì thăng tán mà làm hao tổn mất trung khí hay sao? Dù cho bài Bô trung lấy bổ ích làm chủ, nhưng lại phải nhờ Thăng Sài để dẫn đạt thanh khí, nếu chỉ hư vừa thôi, còn có thể tạm bợ đôi chút, nhược bằng hư quá, quyết không thể mượn cả nấu canh như thế được. Gặp trường hợp đó, dù cho toàn dùng bồi bổ, còn e không kịp, nếu lại còn xen vào những vị sơ tiết thời còn khỏi sao được? và những bài thuốc bổ dương phân nhiều có tác dụng làm cho thăng lên, vì cái bản tính của dương là thăng. Chỉ dùng tác dụng "thăng" mà không dùng tác dụng "tán", mới đúng với đại pháp bổ dương. Trong đó tự có hàm nghĩa riêng, hà tất phải dùng Thăng, Sài, Sách chép; Những người bị năm chứng lao, bảy chứng thương, rất kỵ Sài hồ ... Bởi nó đã có tác dụng tạm thời không khi nào có thể "tụ" được, đã có tác dụng "tiết" thời cũng không khi nào có thể "bổ" được; cho đến cả cái tính vị khổ hàn cũng quyết không phải là một vị có công năng "phù dương". Người xưa có câu: nguyên dương hư quá, không thể dùng tiết, âm hư quá, không thể dùng thăng, chân hỏa suy vị cũng không thể dùng thanh lương ...

Tôi có bài luận về sự dùng nhầm bài Bô trung chép trong tập Đạo lưu dư vận.

e) Biến pháp của bài Bô trung.

1. Sâm truật ích Vy thang.

(Biến pháp thứ nhất của Đông Viên)

Bài này chữa nội thương nhọc mệt, táo nhiệt, hơi ngắn, miệng khát, ăn không ngon, đại tiện lỏng nát (có chỗ chép đại tiện lỏng và vàng).

Tức là bài Bô trung dùng Thương truật ⁽¹⁾ nhiều gấp đôi, gia Bán hạ, Hoàng cầm và Ích trí, mỗi vị 3 phân.

2. Thăng dương thuận khí thang.

(Biến pháp thứ hai của Đông Viên).

Bài này chữa chứng do uống ăn và làm lụng quá độ mà phát sinh bụng đầy khó chịu, hơi ngắn, không thiết uống ăn, ăn không biết ngon, thỉnh thoảng sợ lạnh.

Tức là bài Bô trung bỏ Bạch truật, gia Thảo đậu khấu và Thần khúc, Bán hạ, Hoàng bá.

Ngô thị nói: Thăng, Sài vị tân cam, làm cho khí thanh thăng lên, dương khí sẽ được thuận, Hoàng bá vị khổ hàn, làm cho khí đục giáng xuống, âm khí sẽ được thuận, Sâm, Kỳ, Quy, Thảo để bổ hư, hư được bổ thời chính khí sẽ được thuận. Bán hạ, Trần bì có tác dụng lợi Cách, Cách

⁽¹⁾ Nguyên bài Bô trung chỉ dùng Bạch truật, ở đây thay vì Thương truật vào vị trí của Bạch truật.

lợi thời dầm khí sẽ được thuận. Dầu khâu, Thần khúc làm cho tiêu thức ăn, thức ăn tiêu thời cổ khí sẽ được thuận, Thăng, Sài vị bạc, tính thuốc dương, làm cho Tỳ, Vy hướng về dương phân để phát triển khí xuân hỏa, đồng thời dẫn Sâm, Kỳ, Cam thảo đi lên, làm dày đặc thấu lý, khiến cho vị khí được bền. Phàm những loại thuốc bổ Tỳ, Vy, thường hay dùng danh hiệu những chữ "thăng dương" và "bổ khí" chính là nghĩa đó.

Vương thị nói: chỉ nói bổ bằng những vị thuốc có khí vị tân, cam, ôn, nhiệt và vị "bạc", tức là những loại phong dược có tác dụng giúp ích khí thăng phù, như hai mùa Xuân, Hạ ở trong con người tức là Can và Tâm, Chỉ nói tả bằng những vị thuốc có khí vị toan, khô hàn lương và có tính chất "đam thâm", có tác dụng giúp ích khí trầm giáng như hai mùa Thu, Đông, ở trong con người tức là Phế và Thận.

3. Ích Vy thăng dương thang.

(Biến pháp thứ ba của Đông Viên).

Bài này chữa đàn bà kinh nguyệt không đều, hoặc sau khi bị thoát huyết, an ít và ỉa chảy.

Tức là bài Bổ trung gia Hoàng cầm (sao) và Thần khúc.

Phàm thoát huyết thời ích khí, là phép rất hay của người xưa cho nên bổ Vy khí trước để giúp sự phát triển của Sinh khí.

4. Bổ trung gia Hoàng bá, Địa hoàng thang.

(Biến pháp của Lưu Thảo Song).

Chữa chứng âm hỏa "lân" lên dương, phát sốt ngày

nặng, tự ra mồ hôi, hơi ngắn, miệng khát, ăn không biết ngon.

Tức là bài Bổ trung gia Hoàng bá và Sinh địa.

Lân Ông xét: chủ yếu của bài này ở hai chữ "âm" "lân" và chứng hậu biểu hiện là "ngày nặng". Nếu dùng cả bài đó e có hơi ngại, nên bỏ Thăng ma, Sinh địa, gia Mẫu đơn và gấp bội Sài hồ, gia Bạch thược tẩm đông tiện sao. Sở dĩ bỏ vị Thăng ma e nó giúp thêm chứng "lân lên trên", sở dĩ bỏ Sinh địa là e nó lại giúp thêm thể lực cho âm, gấp bội vị Sài hồ để cho thăng dương đồng thời có thể bình được Can, gia Mẫu đơn để mát huyết, đẹp hỏa, gia Bạch thược sao để liễm âm thanh hỏa. Tôi thường dùng như vậy, thấy rất ổn đáng.

5. Thuận khí hòa trung thang.

(Biến pháp của Bảo Giám).

Bài này chữa chứng khí thanh dương không thăng lên, phát sinh nhức đầu, sợ gió, mạch Huyền, Vi, Tế ...

Tức là bài Bổ trung gia Bạch thược, Tế tân, Xuyên khung, Mạch kinh.

6. Điều vinh dương về thang.

(Biến pháp của Tiết Âm)

Chữa bệnh mệt nhọc bị Thương hàn đầu nhức, mình sốt, ghê rét, hơi khát, mồ hôi ra mình

đau, mạch phù, không sức.

Tức là bài Bổ trung gia Khương hoạt, Phòng phong, Tế tân, Xuyên khung.

7. Điều Vinh ích khí thang.

(Biến pháp lần thứ tư của Đông Viên).

Bài này chữa Tỳ, Vỵ không điều, ngực đầy, chân tay mỏi, ăn ít, hơi ngắn, miệng ăn không biết ngon (Tâm hỏa điều hòa thời ăn biết ngon) và chứng ăn vào lại thổ ra.

Tức là bài Bổ trung bổ Dương quy, Bạch truật, gia Mộc hương và Thương truật.

8. Điều trung bổ khí thang.

(Biến pháp thứ năm của Đông Viên).

Bài này chữa chứng khí hư ra nhiều mồ hôi, còn các chứng khác đều giống chứng của bài Điều trung ích khí thang.

Tức là bài Bổ trung gia Bạch thực. Ngũ vị (bài Bổ trung dùng toàn vị cam ôn, tức là theo cái nghĩa: ... Nhọc thời nên ôn, tổn thời nên ích ... Bài này lại gia thêm các vị "toan" là Bạch thực và Ngũ vị để thu hồi cái khí bị hao tán. Có "phát" lại có "thu" đó là Đông Viên lại đặt ra một pháp nữa cho rộng con đường phát triển của bài Bổ trung).

X - NHỮNG BÀI THUỐC MÀ "HẬU THIÊN KHÍ HUYẾT" CẦN PHẢI DÙNG

2. Tú quân tử thang.

Chu Đan Khê chú trọng về dương khí của hậu thiên nên mới lập ra bài này là một bài bổ Tỳ, Vỵ rất có giá trị

Nhân sâm	(bổ trung ích trung khí)	4 đồng cân
Bạch truật	(Giúp Vỵ khỏe Tỳ)	3 đồng cân
Phục linh	(Dưỡng tâm lợi thủy)	2 đồng cân
Cam thảo	(Hòa trung giáng hỏa)	1 đồng cân

Thêm gừng sống 3 lát, Đại táo, 2 quả, sắc uống hơi nóng.

Bài này chữa hết thấy các chứng Hậu thiên dương hư, khí yếu, Tỳ Hư, Phế tổn, không thiết uống ăn (Tỳ là mẹ của muôn vật, Phế là mẹ của khí, một khi Tỳ, Vỵ bị hư thì Phế khí sẽ bị sút trước. Vì Tỳ không kiện vận, nên không thiết uống ăn, do đó mình gầy, mặt vàng hoặc trắng bệch. Đây là do "vọng" mà biết là khí hư), da nhợt, tóc rụng (vì Phế chủ về bì mao), nói năng nhỏ yếu (đây là do "vấn" mà biết là khí hư), tay chân rã rời (đây là do "vấn" mà biết là khí hư), mạch nhuyễn nhược (do Tỳ Phế đều hư nên mạch như vậy - đây là do "thiết" mà biết là khí hư). Phạm những người hình thể bạc nhược, hơi ngắn, ăn ít, tiểu tiện đỏ và ít, đại tiện lỏng

v.v... đều nên giúp Vy giáng hỏa (bài này chứa khí hư có nhiệt lại là thuốc cần thiết chữa trẻ em Tỳ, Vy không điều hòa).

a) Ý nghĩa bài Tứ quân.

Đây là bài thuốc chữa về hai kinh Thủ Thái Âm phế và Túc Dương minh Vị, Nhân sâm khí vị cam ôn, đại bổ nguyên khí làm quân để bổ nguyên khí của cả 5 tạng, khí mạnh thời Vy sẽ phát triển, khí hòa thời Tỳ sẽ vận hóa. Bạch truật khí vị khổ ôn, ráo Tỳ, bổ khí làm thần, để bổ mẫu khí của 5 tạng, vừa bổ Tỳ, vừa tiêu thực, là một loại thuốc rất hay chữa mọi chứng hư của Tỳ, Vy, Phục linh khí vị cam đạm, tả nhiệt và thẩm thấp làm tá, để điều hòa thanh khí của 5 tạng và giúp Vy, khỏe Đại Tiểu trường, nó lại còn có tác dụng giúp Sâm, Truật để hút bớt khí thấp của tỳ, Phế, dẹp "tà" của Can, Thận, khiến cho Mộc không khắc Thổ, Thủy không phá Thổ. Cam thảo khí vị cam bình, bổ trung ích thổ làm sứ, để điều hòa những khí không được đúng mức của 5 tạng, vừa ôn trung vừa khỏe Tỳ, lại có tác dụng làm cho tính chất của các vị kia êm dịu cho Tỳ được bổ dưỡng một cách dần dà thấm thía.

Bốn vị trong phương này rất hòa bình, có thể giúp ích cho chứng dương hư, lại toàn là những vị cam ôn, có cái khí vị trung hòa như người quân tử không chút thiên lệch, nên mới đặt tên là Tứ quân tử.

b) Phương pháp gia giảm của bài Tứ quân.

(Dưới đây vừa là thuật cổ, vừa là kết hợp với ý kiến của tác giả).

- Tay chân không cất lên được, gia Trần bì, Bán hạ, Mạch môn và Trúc lịch.
- Sợ sệt không ngủ được, gia Sinh khương, Táo nhân,
- Tiêu khát không ăn được, gia Mộc hương, Hoắc hương, Cát căn, Sài hồ và Ngũ vị.
- Bán thân bất toại về bên hữu, với chứng "đờm" "quết" chết ngất, gia Trần bì, Bán hạ, Trúc lịch, nước gừng.
- Dương hư, gia Phụ tử.
- Thổ, tả, gia Hoắc hương, Hoàng kỳ ⁽¹⁾ Biển đậu.

Nếu nội thương "đình ẩm" choáng váng hoa mắt nước ứ đọng không tiêu được). bỏ Sâm, giảm bớt Thảo, gia Nhục quế. Nếu tiết tả vẫn không khỏi, gia Kha tử và Đậu khấu.

- Tỳ, Vy hư yếu gia Nhục quế, Dương qui, Hoàng kỳ
- Vy lạnh, gia Phụ tử, Đinh hương, Sa nhân
- Tỳ yếu ngắn hơi, gia Mộc hương, Sa nhân, bội Nhân sâm gấp hai lần cũ
- Bụng trướng không thiết ăn, gia Bạch đậu khấu, Chỉ thực, Sa nhân.
- Bệnh chứng thuộc thực, vòng ngực đầy tức, thổ Suyễn, gia Chỉ thực, Bán hạ, và Chỉ xác.

(1) Nguyên văn bản chữ Hán viết là Hoàng kỳ. Nhưng xét thấy vị Hoàng kỳ để vào đây không hợp nghĩa, cho nên dịch giả (NTS) đã đổi ra Trần bì (Nguyễn Văn Bách)

- Ho, gia Tang bạch bì, Ngũ vị và Hạnh nhân.
- Tâm phiền không yên, gia Thần sa, Tảo nhân, Viễn chí.
- Tâm phiền, miệng khát, vị Nhân sâm dùng nhiều gấp đôi và gia Hoàng kỳ.
- Chỉ có tâm phiền, ngoài ra không còn chứng gì khác gia Mạch môn, Phục thần, Liên nhục.
- Đau bụng do khí gia Huyền hồ, Tiểu hồi, Dương qui
- Khí kết lại thành hòn, gia Tam lăng, Nga truật, Hồi hương và Phụ tử
- Đau do huyết cũng gia vị như trên.
- Đau bụng gia Can khương, Xích thực, Nhục quế. Đau do huyết cũng có thể dùng được.
- Khí hư thành nuy (tay chân rã rời, lỏng gân, đi đứng khó khăn) gia Thương truật, Hoàng bá, Hoàng cầm (chứng thấp cũng dùng được).
- Ngoại cảm nóng rét, gia Ma hoàng, Quế chi.
- Chứng cảm mạo phát sinh trong ba mùa Xuân, Hạ, Thu, gia Phòng phong, Khương hoạt.
- Chứng phong nhiệt, gia Kinh giới, Hoàng cầm, Bạc hà
- Bỏ đường sau khi ốm mới khỏi, gia Trần bì.
- Triều nhiệt (sốt nóng theo cơn) gia Tiên hồ, Xuyên khung; khát nước, gia Mộc qua, Cát căn, Ô mai - chứng thấp nhiệt miệng khát cũng gia như vậy.
- Tiểu tiện không thông gia Trạch tả, Mộc thông, Trư linh.
- Đại tiện không thông gia Bình lang, Đại hoàng.
- Sau khi ốm dậy, mắc chứng hư nhiệt, gia Thăng ma. Sài hồ và Dương qui.
- Dễ khát, gia Xạ hương, Bạch chỉ, Bách thảo sương.
- Trẻ em phong đờm, gia Bạch phụ, Toàn yết, Tế tân.
- Sởi, đậu đã mọc, nhưng chưa đều, gia Thăng ma, Cát căn.
- Trẻ em yếu đuối, sắc xanh, dương hư, sau khi bị thổ tả, biến thành "mạn kinh", gia Mộc hương.
- Hư trưởng, hư bí, phát sinh bởi bên trong bị lạnh vị Bạch truật dùng nhiều gấp đôi, gia chút ít Bào khương, Phụ tử.
- Có khí trệ, gia Mộc hương.
- Thổ hư, khí không thu liễm được gia Ngũ vị, Đại phụ.
- Nếu trưởng, bí phát sinh từ âm phạm, đó là bởi Tỳ âm bị suy kém, gia Dương qui, Bạch thực và Ngũ vị.

c) *Biến pháp của bài Từ quân.*

1. Dĩ công tán.

Bài này có tác dụng điều lý Tỳ, Vy, làm tan nghịch khí. Tức là bài Tứ quân gia Trần bì.

2. Lục quân tử thang.

Bài này chữa chứng khí hư có đờm, hoặc cổ trướng (bụng to vượt như cái trống), ăn ít, Dùng thuốc bổ để chữa trướng mãn tức là theo cái nghĩa: đã tắc lại dùng phương pháp "tắc" để chữa ⁽¹⁾ (bài Tứ quân gia Mạch đông. Trúc lịch chữa được chứng chân tay không cử động được).

Tức là bài Tứ quân tử gia Bán hạ và Trần bì.

Vì Bán hạ có tác dụng làm ráo khí thấp chữa tự nơi gốc sinh ra đờm, Trần bì có tác dụng hòa khí, bài tiết bỏ cái ngọn của đờm. Ngọn gốc cùng điều trị, công bổ đều thi hành tuy bổ mà không trệ, tuy công mà không mạnh, nên mới gọi là quân tử.

Kinh nói: người khỏe thời khí lưu hành không hề chỉ, người yếu thời khí nghẽn tắc mà sinh bệnh, Bài này chuyên về làm cho khí khỏe, khí đã khỏe thời "thăng, giáng" sẽ được dễ dàng, thứ trong thời dẫn lên trên, thứ đục thời trở xuống dưới. Như vậy thời còn lo gì có vật ứ đọng bám vào trong nội tạng nữa.

3. Hương sa lục quân tử thang.

Bài này chữa chứng hư làm Vy đau, hoặc đau bụng ỉa chảy.

Tức là bài Tứ quân gia Trần bì, Bán hạ, Hương phụ và Sa nhân (có bản chép Hương phụ là Hoắc hương).

4. Thập toàn nhân sâm tán.

Bài này chữa hư nhiệt, sốt nóng theo cơn và thân thể mỏi mệt.

Tức là bài Tứ quân gia Trần bì, Bán hạ, Sài hồ, Cát căn, Hoàng cầm và Bạch thược.

5. Tứ thú ẩm.

Bài này chữa nằm tạng khí hư, bấy tính dồn dập, kết tụ thành "đờm ẩm" với "Vệ khí" cùng chèn ép lẫn nhau phát sinh "ngược tật". Lại chữa cả "chướng ngược" (sốt rét ngã nước).

Tức là bài Tứ quân gia Trần bì, Bán hạ, Ô mai, Thảo quả, phân lạng bằng nhau, thêm Đại táo 3 quả, gừng sống 3 nhát cùng sắc uống.

6. Lục quân tử tiến.

Tức là bài Tứ quân gia Hoàng kỳ, Sơn dược.

Bài này dùng để điều dưỡng sau khi ốm dậy, cho được khỏe Tỳ ngon ăn, Gia Sinh khương

(1) Trong nguyên tắc trị liệu của Đông y, có hai phép "thông nhân thông dụng, tắc nhân tắc dụng". Thí dụ: đã bị bệnh ỉa chảy, lại dùng thuốc cho ỉa chảy thêm, đã bị kiết lại dùng thuốc cho bị kiết thêm ... Nhưng khi sử dụng phương pháp này cần phải nhận định rõ "hư, thực" mới khỏi nhầm (ND).

và Tảo nhân (sao) chữa chứng sợ sệt không ngủ được, gia Trúc lịch, Khương chấp chữa chứng nửa mình bên phải bị liệt (bất toại), và chữa cả chứng "đờm quyết" chết ngất.

7. Thất vị Bạch truật tán.

Bài này chữa Tỳ hư da thịt nóng, tiết tả hư nhiệt và khát nước.

Gia Ngũ vị, Sài hồ, để chữa chứng tiêu khát; không ăn được; Sâm, Truật, Cát căn đều sinh ra tân dịch.

Tức là bài Tứ quân gia Mộc hương, Hoắc hương, Cát căn.

8. Tứ thuận thang.

(Bài này có thể luyện với mật làm thuốc hoàn).

Chữa chứng dương hư mạch Trầm, không có nhiệt sợ ánh sáng, đau bụng, kiết lý, Nếu thầy thuốc chưa nhận được rõ chứng hậu thuộc Âm hay thuộc dương, nên tạm cho uống bài này. Nếu là chứng dương thời sau khi uống thuốc sẽ phát nhiệt, chứng âm thời không phát nhiệt.

Tức là bài Tứ quân, bỏ Phục linh gia Can khương ⁽¹⁾

9. Tam bạch thang

Bài này chữa hư phiền, tiết tả hoặc khát nước.

Bài này có khả năng chữa các chứng nội thương ngoại cảm rất hay.

Tức là bài Tứ quân bỏ Sâm, gia Bạch thược.

10. Lục thần tán.

(Phụ bài Ngân bạch thang).

Chữa trẻ em sau khi biểu nhiệt đã khỏi, ít lâu lại phát nhiệt.

Tức là bài Tứ Quân gia Hoài sơn, Biển đậu, Đại táo và Sinh khương.

Các thầy thuốc gặp chứng trên, không hiểu tại sao, phần nhiều dùng lương dược hoặc giải biểu, lại còn có người cho là khó chữa. Đây chính là một chứng biểu lý đều hư, khí không về nguồn mà dương phù ra bên ngoài, nên mới lại phát nhiệt, nên cho uống bài này, gia thêm gạo Cánh (sao qua). Vỵ khí được hòa thời khí trở vào mà mình sẽ mát. Nếu nhiệt nhiều, gia Thăng ma, Tri mẫu, gọi là Ngân bạch thang.

d) Những chứng bệnh cấm không dùng bài Tứ quân.

Tứ quân là một bài chính để chữa phần khí của Hậu thiên, người đời rất hay dùng. Nhưng phần nhiều chỉ biết những chứng hậu thích ứng của nó, còn những chứng cấm kỵ thì không biết. Dưới đây là những tâm đắc của tôi, xin trình bày để các đồng nghiệp tham khảo.

- Các chứng âm hư hỏa động lại ăn uống kém sút, nếu thấy thể bệnh cần phải dùng bài

(1) Tứ quân bỏ phục linh gia Can khương cũng tức là bài Lý trung.

này, thì vị Bạch linh nên tắm sữa. Bạch truat nên tắm mặt, mà chỉ uống tạm thời thôi. Bởi dương được phần nhiều hương tảo, chứng âm huyết -át kỵ. Hơn nữa dương vượng thời âm tiêu, không thể cùng đi đôi với nhau được. Tôi có bài luận về "âm hư khó bổ" chép trong tập Đạo lưu dư vận, vừa cứu âm tiếp dương, vừa phù dương tiếp âm, vẹn cả đôi đường, thật là một phương pháp vệ sinh rất hay.

- Trẻ em thân thể gầy còm, đen xạm, đơn nhiệt hàm hấp, màu da vàng úa, tân dịch, khô kiệt, bụng nóng, ăn chóng tiêu, mình như que củi, khát nước, phân táo, khóc không có nước mắt (vì trẻ em vốn thuộc vô âm) ⁽¹⁾ những chứng hậu ở trên, hoàn toàn do âm hư ... Nếu chỉ tin thuyết "bài Tứ quân là thánh dược của trẻ em" ... mà nhắm mắt cho uống, thời chết rất dễ. Nếu biết trẻ em "thuần dương" cần phải phối hợp với âm được mới không hại. Ngoài những chứng Tỳ hư, thấp trệ, nhiều đờm, dễ trưởng dễ đi tuốt (tả), uống ăn kém sút v.v... thời dầu có dùng cũng phải cẩn thận, vì nó là dương dược, rất dễ hao âm.

Trước kia, tôi thường bị sai lầm như vậy "Xe trước đã bị đổ, xe sau kíp phải thay chiều", từ đó về sau, hề chữa bệnh trẻ em, đều chú ý đến hai chữ "vô âm" trước sau lúc nào cũng bảo toàn âm, khiến dương tự hóa ... nhờ đó mà bảo toàn được trẻ bé khá nhiều. Tôi đã có bài bàn rõ chép trong Lạc sinh thiên, cuối tập Ấu ấu.

- Các chứng huyết hư không nên uống chuyên bài này, e nó lại làm hao mất huyết (khí được có tác dụng sinh được huyết, đó lại thuộc về một lý do khác). Có khi nào những vật khô khan như vậy, mà lại dung nạp được cái tính âm nhu? Tôi có bài bàn về "khí huyết cần phải phối hợp với nhau" chép trong Đạo lưu dư vận quyển một, phần nhiều là ý nghĩa mới, đồng nghiệp nên chọn xem.

3. Tứ vật thang ⁽²⁾

(3) Chu Dan Khê chú trọng vào âm huyết của Hậu thiên, nên lập ra bài này, thật là "yếu tố" về lý huyết và dưỡng huyết.

Dương qui	4 đồng cân	(Quân)
Sinh địa	3 đồng cân	(Thần)
Bạch thược	2 đồng cân	(Tá)
Xuyên khung	1 đồng cân rưỡi	(Sứ)

Các vị trên, hợp làm một thang, sắc uống hơi nóng.

Bài này chữa hết thảy các chứng Hậu thiên huyết hư chiều gần tối sốt nóng, hoặc sốt nóng về chiều, hoặc nóng âm hàm hấp, lòng bàn chân nóng (âm huyết không đủ thời sinh nhiệt). Kinh nói: (Huyết cần phải làm cho thấm nhuận). Thành phần gồm những vị nhu nhuận, nên

(1) Chữ "vô âm" ở đây không phải là không có hân, mà chỉ là mới có rất ít. Ta nhận câu 14 tuổi thời "thiên quý đến" và câu ("hoàn toàn âm hư..." ở dưới, sẽ rõ. (N.D).

(2) Bài này xuất xứ từ sách Thái bình huệ dân đời Tống, nhưng khi Lân ông tuyển đã ghép từ sách của Chu Dan Khê.

(3) Yếu tố: Bài thuốc trọng yếu.

mới làm chủ được của huyết phân).

(... Thành phần gồm những vị có tính nhu nhuận cho nên dùng làm vị chính, chuyên chữa phần huyết). Do hai mạch Xung, Nhâm có bệnh, kinh nguyệt không đều, đàn bà có chứng huyết thành khối, vùng bụng và xung quanh rốn đau. (thấy kinh đến sớm trước kỳ là do hàn, do hư, do uất, do đờm. Đan Khê nói: "kinh thủy là một thứ âm huyết, âm tất nhiên phải theo dương, cho nên có màu đỏ, ứng với (sự vận động của mặt trăng ở trên trời mà hành kinh theo thường kỳ nên gọi là nguyệt kinh, (kinh nguyệt tâm huyết) phải chịu sự chi phối của khí, theo khí mà vận hành (khí không hành được bị tụ lại), khí sắp hành kinh mà đau bụng là do khí trệ. Sau khi hành kinh mà lại đau là khí huyết đều hư, sắc huyết nhạt (không thật đỏ mà loãng) cũng là hư, huyết ra bừa bãi là do khí loạn; sắc huyết đỏ sẫm là do khí nhiệt, sắc đen là nhiệt quá. Người đời nay mỗi khi thấy huyết sắc đen và thành khối, phần nhiều cho là phong lạnh lọt vào, liền cho uống loại thuốc ôn nhiệt, chết dễ như chơi. Kinh Nổi: "Cang thời hại, thừa sẽ chết" nhiệt quá là kèm có hóa thủy, vì thế nên nhiệt thời sắc "sẫm" mà nhiệt quá thời sắc đen. Hoặc có người nói phong lạnh tất phải từ ngoài vào... chứng đó gián hoặc cũng có nhưng rất ít. Hàn thời ngưng (gión cục lại) mà không dẫn đi được. Đờm này đã dẫn đi mà sắc lại sẫm và đen, nên không phải là hàn. Băng huyết, lậu huyết (huyết ra giở giọt liên miên không dứt, ta gọi là giông huyết), điều lý không đúng, khiến cho thai động không yên huyết ra không dứt... và sau khi đẻ phong hàn thừa hư lọt vào, ác lộ (máu hôi) không ra được, bụng dưới cứng rắn và đau, thỉnh thoảng phát sinh nóng, rét v.v...

Bài này lại là một bài điều ích Vinh Vệ và nhuận nuôi khí huyết, đàn ông tinh huyết hư tổn, sinh chứng sốt nóng... cũng đều dùng được (đàn bà lấy huyết làm chủ, mà khí lại là gốc của huyết, vậy khí thuận thời huyết lưu hành không vướng mắc, nếu khí trệ thời huyết hại, cho nên muốn cho huyết lưu hành tốt, trước hết phải lý khí). Đàn ông lấy tinh làm chủ, mà huyết lại là gốc của tinh, huyết nhiều thời tinh mạnh, huyết kém thời tinh suy cho nên muốn được ích tinh, trước hết phải bổ huyết, vì lẽ đó, nam nữ đều dùng được bài này.

a) Ý nghĩa bài tứ vật.

Tứ vật thang là một bài chữa về Thủ Thiếu âm, Túc Thái âm và Quyết âm (Tâm thống huyết, Tỳ sinh huyết, Can chứa huyết).

Dương qui bổ chung cả Tỳ, Tâm và Can, vị tân, ôn khổ và cam, dùng làm quân. Quy là vị chủ yếu trong loại thuốc chữa huyết. Vì tính và vị của Quy là tân, khổ, cam, ôn nên có tác dụng sinh huyết, hòa huyết, làm máu chốt cho cơ năng nhiếp huyết, có khả năng nhuận trung và trừ chứng đau nhói, (đau như dùi đâm). Một củ qui chia làm 3 bộ phận khác nhau, nếu dùng toàn cả củ sẽ làm cho hoạt huyết, kinh nào về kinh đó.

Sinh địa có khí vị cam hàn, vào Tâm, Thận thâm nhuận cho huyết, có làm thần. Nó có tác dụng thông Thận, vào Tâm kinh, là vị cần thiết, quan trọng trong loại thuốc chữa về huyết. Nhờ khí vị cam hàn mà làm khỏi chứng đau ở rốn, bế âm, mát huyết, dội vào nguồn của huyết, có thể sinh được chân âm sau khi bị hư. Có thuyết nói: thủy là nguồn của huyết, nên lấy nó làm quân. Nếu muốn bổ mạnh vào tinh huyết nên đổi dùng Thục địa.

Bạch thực là vị thuốc thông vào phần âm của các kinh Tâm, Can, Tỳ. Nhờ tính vị toan

hàn mà Thục có tác dụng "hoãn trung" ⁽¹⁾, phá huyết khỏi đau bụng, bổ tỳ âm, liễm can huyết, điều hòa huyết ở mọi nơi, chữa huyết hư.

Xuyên khung có khí vị tân, ôn, thông suốt trên dưới, để vận hành phần khí ở trong huyết, dùng làm sứ, dẫn vào kinh quyết âm Tâm bào và kinh Can. Trên thời lên tới đầu và mắt, dưới thời xuống tới huyết hải. Nó là một vị khí được ở trong huyết. Có tác dụng cổ vũ các loại âm được dẫn trở lên. Nhờ khí vị phân tán, nên chữa được chứng đau ở xung quanh rốn, làm mát khí dương điều hòa huyết, vận hành huyết trệ (mà huyết trệ là do khí hư).

Trên đây chỉ là vì bệnh ở huyết, nên mới tìm những loại thuốc thuộc về huyết để điều trị. Nếu khí hư huyết ít, lại nên theo phương pháp "huyết hư lấy Nhân sâm để bổ" của ông Trương Sa. Dương đã vượng thời sẽ sinh được âm huyết. Những vị làm phụ tá trong bài này, như huyết trệ thời nên dùng những vị như Đào nhân, Hồng hoa, Tô mộc, Đan bì, Huyết kiệt. Huyết băng thời nên dùng những vị như Bồ hoàng, A giao, Địa du, Bạch thảo sươg, Tông lư tro. Huyết hư thời nên dùng những vị như: Thung dung, Tỏa dương, Ngưu tất, Câu kỷ, Qui bản, Hạ khô thảo. Huyết thống thời nên dùng những vị như Nhũ hương, Một dược, Ngũ linh chi, Lăng tiêu hoa. Huyết tảo thời nên dùng những vị như Sũu đặc, máu động vật ⁽²⁾. Còn huyết hàn thời dùng Khương, Quế. Huyết nhiệt dùng Khổ sâm, Sinh địa trấp.

Trên đây chỉ nêu nét đại cương. Nếu biết suy loại này ra loại khác, sẽ thích ứng được vô cùng.

Dan Khê chữa chứng âm hư, trọng huyết được như bài Tứ vật cũng chia âm dương. Huyết động là thuộc dương, lấy Khung, Qui làm chủ, huyết tĩnh là thuộc âm, lấy Thục, Thục làm chủ. Nếu phần âm của huyết không đầy đủ dù tân ôn như Khung, Qui cũng không dùng, phần dương của huyết không đầy đủ, tuy tán nhiệt như Khương, Quế cũng dùng. Về phương pháp tả hóa "chính trị" với "tùng trị" cũng như vậy.

Ngô Hạc Cao nói: "đạo của trời đất dương thường có thừa, âm thường không đủ", ở con người cũng vậy. Huyết là một vật hóa sinh ra mà dễ hao mất. Có cây vốn là loại vô tình sinh huyết sao được? chỉ vì Địa, Thục có tác dụng nuôi được âm của năm tạng. Khung Qui có tác dụng điều khí ở trong Dinh, âm dương điều hòa thời huyết tự sinh ra. Còn như gặp chứng mất huyết quá nhiều chỉ còn thờ thoi thóp, không nên dùng bài đó nữa. Bởi bài Tứ vật thuộc về âm, âm là một thứ khí "bế tàng" của trời đất, không phải là loại sinh ra mọi vật. Cần phải trọng dụng Sâm, Kỳ để bảo tồn lấy các khí hầu tuyệt. Cho nên nói: huyết thoát cần phải ích khí... (Nếu không nhận rõ điểm đó mà dùng liều bài này) thời Xuyên khung là một loại có khí vị "huang thoán" ⁽³⁾ rất hao khí, nó sẽ làm cho khí và huyết cùng thoát mà chết. Cho nên ai mắc chứng hư tổn, khí hư yếu, đều không nên dùng.

(1) Hoãn trung: hòa hoãn, làm dịu lại phần khí, phần chất của các bộ phận trong con người. (N.D).

(2) Trong nguyên bản ghi là Huyết túc. Người ta nghĩ cho là huyết kiệt và túc sa nhân, như vậy không phù hợp với chứng huyết tảo. Chúng tôi tạm sửa lại là sũu đặc, máu động vật, như vậy mới hợp lý. (N.D).

(3) Thơm tho, len lỏi chỗ nào cũng đi tới (N.D).

Hoặc có người hỏi: Tứ vật là một bài thuốc chuyên dùng của phụ khoa có tác dụng gì với Tỳ, Vy không? Dương Tử đáp: trong bài Tứ vật có ngụ cả phương pháp chữa Tỳ, Vy,

Nghĩa đó rất ít người hiểu, Tỳ là một kinh ít huyết nhiều khí; Dương qui, Địa hoàng có tác dụng sinh huyết để thấm nhuần cho Tỳ, Tỳ thổ sợ "tạc tà" tức là mọc tới khắc thổ, Thược dược có tác dụng tả mộc để bổ Tỳ. Can có tình muốn được sơ tán, nên mới dùng vị tân của Xuyên khung, để làm cho tán. Như vậy chẳng phải là chế mộc để bổ Tỳ, Vy đó sao?

Hoặc có người hỏi: Thược dược, sau khi đẻ, có cần phải kiêng không?

Xin trả lời: khi mới đẻ, khí huyết còn chưa yên, nếu dùng Bạch thược thời sợ tính vị "toan thu" của nó gây nên đau bụng. Nhưng Thược dược lại có tác dụng chuyên chữa khí huyết thống .. Sau khi đẻ chính là lúc khí suy huyết yếu, nếu đem tẩm rượu sao qua thời có hề chi. Lại như chứng huyết kết thành hòn cục ta không nên quá tin thuyết "sau khi đẻ đại bổ khí huyết" mà dung. Chỉ nên cho uống bài Ngọc chú tán (có chép ở dưới) theo đúng nghĩa đồn cũ gây mới. Như vậy cũng là một phương pháp bổ. Khả tiếc chỉ vì câu "sau khi đẻ đại bổ khí huyết" mà từ xưa đến giờ đã có bao người vì uống nó đến nỗi "tinh huyết đều bại", rồi thiệt mạng!

b) Phương pháp gia giảm của bài Tứ vật.

Dưới đây đều là những phương pháp cổ đã chép sẵn trong sách. Xin ghi cả để tiện chọn lọc. Nhưng trong đó còn có nhiều điểm lẫn lộn được tính không đúng với bệnh tình, bạn đọc nên suy xét kỹ, không nên vội ân định làm thành pháp.

Huyết nhiệt muốn được mát, ở Tâm thời gia Hoàng liên, ở Can thời gia Hoàng cầm, ở Dâm thời gia Hoàng liên, ở Bàng quang thời gia Hoàng bá, ở Tỳ thời gia Sinh địa, ở Vy thời gia Đại hoàng, ở Tam tiêu thời gia Địa cốt bì, ở Tâm bào lạc thời gia Đơn bì, ở Tiểu trường thời gia Sơn chi, Mộc thông. - Muốn cho mát khí (thanh khí) ở Tâm và Bào lạc thời gia Mạch đông, ở Phế thời gia Chi sa, ở Can thời gia Sài hồ, và Thanh bì, ở Tỳ thời gia Bạch thược, ở Vy thời gia Cát căn, Thạch cao, ở Đại trường, Tam tiêu thời gia Liên kiều, ở Tiểu trường thời gia Xích phục linh, ở Bàng quang thời gia Hoạt thạch, Hổ phách.

- Người bị lao tâm và tình dục quá độ hại đến chân âm, âm huyết đã bị thương, thì dương khí sẽ thiên thắng mà biến thành hỏa, gọi là "âm hư hỏa vượng", tức là bệnh lao trái nên gia Hoàng bá, Tri mẫu.

- Huyết hư thời gia Quy bản.

Huyết táo thời gia sữa người (hòa vào nước thuốc cho uống).

Huyết ứ, gia Đào nhân, Hồng hoa, Cửu tráp (giã lá Hẹ vắt lấy nước, hòa vào nước thuốc) để cho huyết dễ lưu hành.

Bạo huyết (bổng dung thổ huyết hoặc hạ huyết rất nhiều) thời gia Huyền sâm và Bạc hà để cho tán.

Huyết ra mãi không dứt, gia Bồ hoàng (sao), mực tàu (mài vào nước thuốc). Nếu vẫn chưa khỏi, lại gia Thang ma cho dẫn huyết về kinh.

- Người béo co đờm, gia Bán hạ, Nam tinh, Quất hồng.

- Người gây có đờm ⁽¹⁾ gia Hắc Chi tử, Tri mẫu, Hoàng bá
- Chứng uất gia Mộc hương, Sa nhân, Thương truật, Thần khúc.
- Huyết trệ, gia Hồng hoa, Đào nhân, Huyền hồ, Nhục quế.
- Khí hư gia Nhân sâm, Hoàng kỳ.
- Khí thực gia Chỉ xác.
- Chứng phong, gia Khương hoạt, Phòng phong.
- Huyết tảo gia Thiên môn đông để làm cho nhuận.
- Huyết hư, bụng đau, hơi có mồ hôi, sợ gió, gia Nhục quế.
- Âm hư hỏa động, gia Tri mẫu, Hoàng bá.
- Khí hư nằm, dậy khó khăn mà nguyên nhân gây nên bởi uất trệ, thời gia Hậu phác, Trần bì.
- Dương hư, các loại âm được nên:
- Sốt nóng, phiền táo, không ngủ được gia Hoàng liên Chi tử. Các chứng âm hư nên dùng loại thuốc khí vị yên tĩnh, bỏ Xuyên khung, dùng Bạch thược nhiều gấp đôi
- Hư hàn, mạch Vị, tự ra mồ hôi, hơi thở khó khăn, nước tiểu trong gia Can khương. Phụ tử.
- Trúng thấp, thân thể nặng nề, sức yếu hoặc mình mát, hơi có mồ hôi gia Bạch truật, Phục linh
- Khí huyết dồn lên tâm phúc bụng trên dưới sườn đầy tức, gia Bình lang và Mộc hương.
- Dưới khoảng rốn lạnh, bụng đau eo lưng đau tức, gia Khổ luyện, Huyền hồ.
- Cảm lạnh gia Sài hồ, Địa cốt, Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Tân giao.
- Nóng rét cơn về chiều gia Sài hồ, Địa cốt Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Tân giao. Cảm lạnh hợp với bài Sâm tở ẩm, có sốt cơn gia Hoàng cầm, Địa cốt, Sài hồ.
- Chứng huyết phong, đau ở hai bên sườn như dùi đâm, hoặc trong bụng kết thành hòn, gia Đại hoàng, Tất bát, Nhũ hương.
- Huyết yếu sinh phong tay chân tê đau, đi lại khó khăn, gia Nhân sâm, Một dược, Nhũ hương, Xạ hương, Cam thảo, Ngũ linh chi, Khương hoạt, Độc hoạt, Phòng phong, Kinh giới. Địa long. Nam tinh, Phụ tử, Trạch lan. Tất cả các vị tán bột, luyện với mật, viên, tiêu bằng nước muối.
- Nôn ọc, không ăn uống được, gia Bạch truật, Đinh hương, Chích thảo, Nhân sâm, Sa nhân, Ích trí, Hồ đào

(1) Đờm: vị trí của chữ "đờm" ở đây, đáng lẽ phải là chữ "Hỏa" thì mới hợp ý lý vì sau có gia Tri mẫu, Hoàng bá... rất có thể chữ này do bản khắc sai xin lưu ý (N.D).

- Ho khạc giả Tang bạch bì, Bán hạ, Nhân sâm, Ngũ vị, Sinh khương và Cam thảo.
- Sốt nóng về chiều, gầy còm, giả Sinh khương và Bạc hà.
- Thủy đọng dưới Tâm, nếu hơi có thổ, nghịch, giả Trư linh, Phục linh, Phòng kỷ.
- Trường phong hạ huyết, giả Hòe giác, Hòe hoa, Chỉ xác, Kinh giới, Hoàng cầm, Đại phúc bì, Bạch ké quan hoa các vị cùng tán bột, hòa với nước muối loãng cho uống.
- Các chứng thập đau, giả Bạch truật làm quân, Thiên ma, Phục linh, Xuyên sơn giáp làm tá, sắc lẫn với rượu.
- Chân sưng đau, giả Đại phúc bì, Xích tiểu đậu, Phục linh bì, và Sinh khương bì.
- Dân bà gân xương và các khớp đau nhức không thể chịu được, bỏ Địa hoàng giả Can khương.
- Muốn bổ huyết cho khỏi băng huyết, giả Bách thảo sương, Thỏ ty hôi(tro), Bô hoàng, Long cốt.
- Muốn trừ bỏ huyết hư hồng sinh ra huyết mới, giả Cam thảo (nửa lượng) cùng tán bột, luyện với mật làm hoàn, đun giấm thanh làm thang.
- Dân bà mắc bệnh thương hàn sau khi hãn và hạ, uống ăn kém sút, mà huyết hư, hợp với bài Tử quân thang cho uống.
- Buổi chiều sốt nóng, tay chân mỗi mết, kinh nguyệt không thông, giả Sinh khương, Bạc hà.
- Kinh nguyệt sẫm đen, là huyết nhiệt, giả Hoàng cầm, Hoàng liên.
- Kinh nguyệt sắc nhạt, là huyết hàn, giả Quan quế, Đại phụ.
- Kinh nguyệt không đều, đau nhiều phía dưới rốn, giả Hoàng kỳ và tăng số lượng Bạch thực.
- Kinh nguyệt sắp tới kỳ, bụng đau như thắt, thuộc về huyết sáp (xít) giả Huyền hồ, Mộc hương, Bình lang, Khổ luyện (vị này phải giã nát và sao cháy).
- Bụng đau và sùi, kinh nguyệt không đều, kinh hành khó, Thục địa tăng lên gấp đôi, Quế tâm tăng lên gấp rưỡi ⁽¹⁾
- Kinh nguyệt rong như thảo, bụng đau, giả Hoàng cầm, Hoàng liên, nếu sắc huyết nhạt, mạch Trĩ, là thuộc hàn, giả Quế, Phụ.
- Kinh nguyệt sắc sẫm đen và mạch Sác, hoặc thấy trước kỳ là huyết nhiệt, giả Hoàng cầm, Hoàng liên.
- Kinh nguyệt không đều, hoặc nhiều hoặc ít, hoặc trước hoặc sau, nôn ọe, bụng to, giả Trần bì, Hoàng kỳ.
- Kinh nguyệt ứ trệ, bụng đau, giả Nga truật, Quan quế và Ngũ linh chi.

(1) Trong bài Tử vát không có quế, đây lại nói "tang gấp rưỡi" đáng ngờ (N.T.).

- Kinh bế, gia Chỉ xác, Đại hoàng, Mộc thông, Sơn chi, Xa tiên, Kinh giới.
- Huyết hàn gia Cam thảo, Ô mai, Sài hồ, Liễu chi, Đào chi.
- Kinh bế lâu ngày, gia Nhục quế, Cam thảo, Hoàng kỳ, Tảo tử, Khương hoàng, Mộc thông, Hồng hoa.
- Kinh ra dầm dĩa mãi không sạch, hoặc nhiều hoặc ít, hoặc trắng hoặc đỏ, hoặc giong (tức là lâu), gia Hoàng kỳ, Bạch diệp, A giao, Cam thảo, Tục đoạn.
- Đàn bà có thai, bị thương hàn, trúng phong, lý hư ⁽¹⁾ tự ra mồ hôi, nhức đầu, cổ cứng, mình nóng, sợ lạnh, gia Quế chi, Địa cốt bì.
- Đàn bà có thai, bị thương hàn, trúng phong, nhức đầu, mình nóng, không có mồ hôi, gia Ma hoàng, Tế tân.
- Đàn bà có thai bị thương hàn, trúng phong thấp, mình nóng đầu nhức, gia Phòng phong, Thương truật.
- Đàn bà có thai bị thương hàn, bị thấp độc, mình phát ban, nổi mẩn từng đám đỏ, gia Thăng ma, Sài hồ, Hoàng cầm.
- Đàn bà có thai bị thương hàn, đại tiện bí, tiểu tiện đỏ và đục, gia Đại hoàng, Đào nhân.
- Đàn bà có thai bị thương hàn, Súc huyết, gia Sinh địa và Đại hoàng (dùng ít).
- Chứng thai lậu ra huyết, gia A giao, Ngải diệp, Cam thảo, Bồ hoàng (sao).
- Đàn bà có thai bị chứng hàn, mặt xanh ù rử, không thiết ăn uống, gia Trần bì, Chỉ xác, Bạch truật, Phục linh, Cam thảo.
- Thai động không yên, huyết ra mãi không dứt, gia A giao, Ngải diệp, Thông bạch, Hoàng kỳ.
- Có thai bị ho khạc gia Chỉ xác, Cam thảo, Khoản đông, Bán hạ, Mộc thông, Nhân sâm, Cát cánh, Mạch môn.
- Thai khi xông lên Can, eo lưng và chân đau, đi lại khó khăn, gia Chỉ xác, Mộc thông, Liên kiều, Kinh giới Địa hoàng, Khương hoạt, Sơn chi, Cam thảo, Dạng tâm uống lúc đói.
- Có thai, huyết ra mãi không dứt, nhức đầu, nóng rét, tai ù do khí huyết lao thương gây nên, gia Hoàng kỳ, Sinh địa, Kinh giới, Xích thực, Can khương.
- Muốn làm cho ấm hạ nguyên, gia Can khương, Chích thảo.
- Dưới rốn có cảm giác rung động, bụng dưới đau, gia Huyền hồ.
- Hư nhiệt, miệng khô gia Mạch môn, Hoàng cầm.
- Hư khát, gia Nhân sâm, Cát căn, Ô mai, Hoa phấn.
- Hư mà nhiều mồ hôi, gia Mẫu lệ (nung), Ma hoàng căn

(1) Lý hư: ở đây có thể là nhầm chữ biểu hư. Nếu là lý hư tự ra mồ hôi thì không hợp lý.

- Tay chân sưng đau, không cất lên được gia Thương truật.
- Huyết hư táo kết, hợp với bài Điều vị thừa khí thang.
- Vi nhiệt sinh phong, gấp bội Xuyên khung, Sài hồ, Phòng phong.
- Can kinh huyết nhiệt, gia Kinh giới, Sài hồ.
- Chứng huyết phong, bụng trướng to, gia Mộc hương, Chỉ xác, Tử tô.
- Nôn ọe gia Bạch truật, Sinh khương, Nhân sâm.
- Nôn thổ, mãi không dứt gia Hoắc hương, Nhân sâm, Bạch truật.
- Rét, nóng gia Can sinh khương Đan bì, Sài hồ.
- Lúc hàn, lúc nhiệt, gia Bào khương, Đan bì.
- Khát quá gia Tri mẫu, Thạch cao.
- Bụng trướng đầy, gia Chỉ xác, Thanh bì.
- Mồ hôi nhiều, gia Phù tiểu mạch.
- Dầu nhức, gáy cứng, gia Nhân sâm, Hoàng cầm.
- Hư hàn, chứng hậu giống thương hàn, gia Nhân sâm, Sài hồ, Phòng phong.
- Bại huyết, dùng Qui vĩ, Bạch thược đổi làm Xích thược.
- Đàn bà nóng âm l ở trong xương, gia Đan bì, Địa cốt.
- Xích, bạch đới, gia Quế chi, Hương phụ.
- Huyết băng, gia Sinh địa, Bồ hoàng.
- Huyết ra thành từng cục, gia Sinh địa, Ngẫu tiết.
- Hư lạnh, huyết ra mất quá nhiều gia A giao, Ngải diệp.
- Huyết tích gia Tam lăng, Nga truật, Quan quế, Can tất.
- Kinh huyết ít và nhiều, gia Quỳ hoa, Hồng hoa.
- Kinh huyết ít mà sắc bình thường tăng lượng Thục địa và Dương qui.
- Kinh huyết như nước đổ đen, gia Hoàng cầm, Hoàng liên.
- Kinh huyết quá nhiều không chứng gì khác, gia Hoàng liên.
- Kinh huyết ra mãi không dứt, gia Can liên phòng (sao) (gương sen sao khô).
- Huyết trệ ra không dứt gia Đào nhân, Hồng hoa.
- Kinh huyết không thông, gia Ngưu tất, Hồng hoa, Tô mộc và Hương phụ.
- Có thai bị thương hàn, ho mãi không khỏi, gia Nhân sâm, Ngũ vị.
- Có thai tâm phiền, gia một nắm Trúc nhự.
- Sau khi đẻ bị hư lao lâu ngày hợp với bài Tiểu sài hồ thang.

- Sau khi đẻ, hư yếu mỗi một phát nhiệt, phiền muộn, vị Sinh địa dùng gấp đôi.
- Sau khi đẻ đau bụng gia Chỉ xác, Nhục quế.
- Sau khi đẻ, lúc rét lúc nóng, gia Sài hồ, Mạch đông.
- Sau khi đẻ bực dọc, rối loạn, gia Phục linh, Viễn chí.
- Sau khi đẻ ác lộ ⁽¹⁾ ra không được, đau bụng mãi không dứt, gia Đào nhân, Tô mộc, Ngưu tất.
- Sau khi đẻ, bụng đau, huyết kết thành hòn, cồn lên đau như đâm, gia Ngải diệp, Một dược, pha thêm vào nước thuốc một ít rượu ngon.
- Sau khi đẻ, bị kinh sợ thành khí trệ, và mọi thứ trệ tích khác, kết hợp với bại huyết gây nên bệnh, hoặc đau bụng phát trướng, nghẽn đầy, hoặc nóng rét, tay chân đau nhức, gia Huyền hồ, Một dược, Bạch chỉ. Các vị cùng tán bột, hòa với rượu nhạt, cho uống.
- Sau khi đẻ, huyết phong thừa hư gây nên bệnh, hoặc chứng thương phong nhức đầu, hoặc chứng sốt nóng tự ra mồ hôi, khớp xương đau nhức gia Kinh giới tuệ, Thiên ma, Hương phụ, Hoắc hương.
- Sau đẻ, sốt theo cơn gia Xích thực, Sài hồ, Mẫu đơn, Địa cốt bì.
- Sau khi đẻ, bị đau mắt, gia Tế tân, Khương hoạt, Kinh giới, Cúc hoa, Cam thảo, Mộc tặc, Thảo quyết minh, Thạch quyết minh.
- Sau khi đẻ phù thũng, hơi thở gấp, trong cổ có tiếng khò khè như tiếng gà, gia Mẫu đơn, Kinh giới, Bạch truật, Tang bạch bì, Xích tiểu đậu, Đại phúc bì, Hạnh nhân, Bán hạ.
- Sau khi đẻ bị mất tiếng không nói được, gia Kha tử, Sa đường, Nhân sâm.
- Sau khi đẻ bị kiết lý, gia Nhũ hương, Long cốt, Ngõ thù du, Mộc hương, Nhục quế, Thương truật, Mẫu đơn, Bạch vi, Nhân sâm, Cam thảo, Trạch lan, Hồi hương... Bấy nhiêu vị cùng tán bột, luyện với mật làm hoàn, sắc nước Mộc qua làm thang, nuốt với thuốc.

c) Biến pháp của bài Tứ vật.

1. Tri bá tứ vật thang.

Chữa chứng âm hư có hỏa, tức là bài Tứ vật gia Hoàng bá và Tri mẫu.

2. Khâm lý hoàn.

Chữa chứng âm hư có hỏa và thổ huyết. Tức là bài Tứ vật gia Tri mẫu, Hoàng bá, Mạch môn, Ngũ vị, lấy Sinh địa thay Thục địa... Các vị cùng tán bột, luyện với mật làm hoàn.

3. Tư âm giảng hòa thang.

Chữa chứng âm hư có hỏa.

Tức là bài Tứ vật gia Tri mẫu, Hoàng bá, và Huyền sâm. Chu Đan Khê bàn chứng lao sái,

(1) Ác lộ: Tục gọi là máu hôi.

chủ về âm hư. Bởi từ giờ Tý đến giờ Ty thuộc dương, từ giờ Ngọ đến giờ Hợi thuộc âm. Âm hư thời phát nhiệt vào khoảng trước giờ Tý, Ngọ ⁽¹⁾ thức thuộc dương, ngũ thuộc âm, âm hư thời mồ hôi trộm ra lúc ngủ. "Tháng" thuộc dương, "giáng" thuộc âm, âm hư thời khí không giáng, đờm dãi ứ lên, nhổ ra mãi không hết. Âm hư thời mạch Phù, dễ nhẹ tay thời Hồng đại, nặng tay thời hư rỗng nên dùng bài Tứ vật gia Trứ lịch, Hoàng bá (sao) và Quĩ bản... để bổ âm giáng hỏa. Lại cần phải giảm bớt "thị dục", ăn uống thanh đạm, tĩnh tâm điều dưỡng để giúp thêm sức cho thuốc. Chuẩn Thành nói: Đan Khê bản chứng lao chủ yếu cho là âm hư, dùng bài Tứ vật gia Trĩ, Bá. Người đời theo dùng, trăm người không khỏi một... là vì sao? Bởi âm hư hỏa tất bốc lên, Dương qui khí vị tân ôn, không phải là loại thuốc giáng hỏa tư âm, Xuyên khung có tác dụng dần lên, không hợp với chứng hậu "hư viêm" và sức yếu, Thục địa làm trệ hung cách, không hợp với chứng Vy yếu, đờm nhiều và ăn ít; Trĩ, Bá tân khổ đại hàn, tuy nói là giáng hỏa nhưng uống lâu thời "tăng khí" và càng giúp hỏa. Không những thế, nó lại còn làm hại cho Vy nữa là khác. Chỉ bằng dùng mấy loại thuốc như Ý dĩ nhân, Bách hợp, Thiên đông, Mạch đông, Tang bì, Địa cốt, Đơn bì, Toan táo, Ngũ vị, Tỳ bà... Rồi phối hợp thêm với Sinh địa trấp, Ngẫu trấp, Nhân nhũ và Đồng tiện v.v... Nếu ho khạc thời dùng nhiều Tang bì, Tỳ bà; có đờm thời gia Bối mẫu; có huyết thời thêm Dĩ nhân, Bách hợp, A giao; nhiệt nhiều thời tăng Địa cốt; ăn ít lại thêm Dĩ nhân tới 7,8 đồng cân, mà lại phải thường lấy Mạch đông làm chủ để bảo vệ Phế kim, và thấm nhuận cho hóa nguyên... Đều có thể thu được công hiệu rất chóng.

Chuẩn Thành lại nói: bệnh hư lao, Tâm Phế đều hư. Tuy trống trái nếu không dùng những vật có tính chất dính, đặc không sao làm cho đầy lại được, tinh huyết đã khô cạn, không dùng những vật có tính chất "nhu nhuận" cũng không làm sao cho dịu lại được. Nên dùng những vị như Sâm, Kỳ, Địa Hoàng, Mạch môn, Thiên môn và Câu kỷ... nấu thành cao lại dùng Thanh cao, Dĩ nhân nấu riêng thành cao, rồi hợp với cao trước, đồng thời lại hợp với Lộc giác giao, Lộ thiên cao... cùng hợp làm một, nấu cho tan để uống. Đại khái: dùng các vị Dĩ nhân, Bách hợp v.v... là để chữa Phế hư, dùng các vị Sâm, Kỳ, Thục địa v.v... là để chữa Thận hư. Bởi Tâm Can thuộc dương, Phế Thận thuộc âm cho nên bổ thận tức là bổ âm, chứ không phải dùng bài Trĩ Bá Tứ vật mà có thể bổ âm được.

4. Ngọc trúc tán.

Ý nghĩa tên bài này là dựa theo ý câu: "bốn mùa khí hòa gọi là ngọc trúc" ghi trong Tiểu nhã. Bài này có tác dụng chữa chứng kinh bế đau bụng, thân thể gầy còm và chóng đói, tức là bài Tứ vật, vị Dương qui đổi làm Quĩ vĩ, Bạch thược đổi làm Xích thược gia Đại hoàng, Mang tiêu và Cam thảo.

5. Nhị liên Tứ vật thang.

Chữa hư lao huyết hư, ngũ tâm phiền nhiệt, và nhiệt vào huyết thất, phát nhiệt về âm phận (buổi chiều, đêm). Huyết thất tức là Xung mạch, cũng tức là huyết hải, ngày yên đêm nóng, dương hãm vào âm, nên mới gọi là nhiệt vào huyết hải).

(1) Tý, Ngọ: theo quy luật chung, chứng lao trái thường hay sốt về buổi chiều, tức là sau giờ Ngọ và trước giờ Tý thì bớt. Ở đây nói là trước giờ Tý, Ngọ. Có thể là lời văn lộn lộn. Xin lưu ý độc giả (N.D).

Tức là bài Tứ vật gia Hoàng liên và Hồ Hoàng liên.

6. Tam hoàng Tứ vật thang.

Chữa chứng âm hư sốt theo cơn. Tức là bài Tứ vật gia Cam thảo, Hoàng bá, Hoàng cầm.

7. Tam hoàng bổ huyết thang.

Chữa vong huyết và huyết hư, sáu bộ mạch đều Đại, ấn tay xuống thấy trống (không hư).

Tức là bài Tứ vật gia Thục địa, Hoàng kỳ, Mấu đơn, Thăng ma, Sài hồ.

Hai vị Sinh, Thục có tác dụng bổ huyết. Đan bị mất huyết, Hoàng kỳ bổ khí; Thăng, Sài thông được khí dương. Khí đã vượng thời sinh được huyết, dương đã sinh thời âm sẽ trưởng.

8. Nguyên nhung Tứ vật thang.

Chữa đại tiện bí hoặc kết, hoặc bị ngã thành ứ huyết. Tức là bài Tứ vật gia Đào nhân, Hồng hoa.

9. Trị phong lục hợp thang.

Bài này tán bột luyện với mật để viên, gọi là bổ Can hoàn. (Can lấy tán làm bổ). Một bài khác dùng Tần giao, chữa chứng phong hư, chóng mặt, đại tiện khó.

Tức là bài Tứ vật gia Khương hoạt, Phòng phong.

10. Trị khí lục hợp thang.

Chữa huyết hư khí trệ, hoặc huyết khí xông lên.

Tức là bài Tứ vật gia Mộc hương, Bình lang.

11. Thần ứng dương chân đan.

Chữa Can kinh bị phong, hàn, thử, thấp... sinh ra, "nan hoán" ⁽¹⁾ nổi nặng khó khăn, và chứng huyết hư cước khí.

Tức là bài Tứ vật gia Thiên ma, Khương hoạt, tán bột luyện với hồ làm hoàn.

12. Hoạt lạc Tứ vật thang.

Chữa chứng liệt nửa người, hông ở bên trái là thuộc về ứ huyết, ứ huyết không trừ bỏ được thời huyết mới không sinh ra, cho nên dùng Đào nhân, Hồng hoa để hoạt huyết trừ đờm, gia Trúc lịch, Khương trấp là để dẫn đi khắp mọi nơi để trừ đờm, vì đờm thời bên nào cũng có.

Tức là bài Tứ vật thang gia Đào nhân, Hồng hoa, Trúc lịch, Khương trấp.

13. Phòng phong dương quy tán.

Chữa chứng vì phát hãn quá nhiều, mà thành chứng kính ⁽²⁾, cần phải trừ phong nuôi

(1) Chữ nan hoán ở trên là bệnh danh, không cử động được nửa mình bên trái là "nan" không cử động được nửa mình bên phải là "hoán". Nan hoán là bại liệt cả hai bên.

(2) Kính: Kính có hai loại cương kính và nhu kính. Cương kính: sốt không có mồ hôi lại ghe rét. Nhu kính: sốt có mồ hôi mà không ghe rét. Hai loại kính đều là bệnh nhiệt, lưng uốn ván, răng cắn chặt. (N.D).

huyết mới khỏi.

Tức là bài Tứ vật bỏ Bạch thực gia Phòng phong.

14. Tứ thần thang

Chữa đàn bà huyết hư, thỉnh thoảng bụng đau như cắt. Tức là bài Tứ vật bỏ Địa hoàng gia Can khương.

15. Giao Ngải thang.

Chữa đàn bà hai mạch Xung, Nhâm bị hư tổn, kinh huyết dầm dề, hoặc huyết hư kết ly.

Tức là bài Tứ vật gia A giao, Ngải diệp và Cam thảo.

16. Ngái phụ noãn cung hoàn.

Chữa tử cung hư hàn.

Tức là bài Tứ vật gia Ngải diệp, Hương phụ (Hương phụ tẩm đồng tiện, nước muối, rượu, dấm thanh .. mỗi thứ tẩm hai đêm ngày rồi mới sao), dùng tán bột, luyện với dấm thanh làm hoàn.

17. Phụ bảo đan.

Chữa đàn bà mắc chứng cốt chưng ⁽¹⁾ và hư hàn. Nếu kinh nguyệt không đều thời gia thêm Đan bì, Địa cốt bì.

Tức là bài Noãn cung hoàn gia A giao.

18. Phật thủ tán.

Bài này còn có tên là Nhất kỳ tán, lại có tên là Quân thần tán, chữa sau khi đẻ huyết hư, nhức đầu hoặc động thai ra huyết. Uống bài này thì tử cung yên ngay, dù thai bị chết cũng ra được.

Tức là bài Tứ vật giảm bỏ Địa hoàng, Bạch thực, rồi tán bột cho uống.

19. Tam hợp tán.

Chữa sản hậu lâu ngày thành hư lao.

Tức là bài Tứ vật hợp với hai bài Tứ quân và Tiểu sài.

20. Sinh địa hoàng liên thang.

Chữa đàn bà bị huyết phong, huyết ra quá nhiều, thành khô kiệt, sinh chứng "lân áo, sờ giường" ⁽²⁾, mắt nhắm tay giơ lên trên không ⁽³⁾ hoặc đập chân, đập tay nói năng lẫn lộn, mất

(1) Nóng âm ỉ trong xương (N.D).

(2) Tức tuần y mô sảng: hai tay thường lần vào vật áo hoặc sờ sết xuống mặt giường nằm, biểu hiện sự hôn mê quá độ...

(3) Tức toát không. Mắt vẫn nhắm mà hai tay thì giơ lên trên không như dính bất lấy vật gì tục gọi là bắt chuẩn chuẩn.

hết tinh thần. Dần ông mất huyết quá nhiều, cũng phát sinh chứng này.

Tức là bài Tứ vật 7 đồng cân, gia Phòng phong 1 lạng, Chi tử, Hoàng cầm, Hoàng liên mỗi vị 3 đồng cân, cùng tán bột, mỗi lần uống 5 đồng cân. Nếu mạch Thực thời gia Đại hoàng.

XI- NHỮNG BÀI THUỐC CHỮA HUYẾT VỚI KHÍ HỢP LÀM MỘT

4. Bát trân thang.

Tất cả những trường hợp sử dụng các bài Bát trân Quý tỳ, Thập toàn, Dưỡng Vinh... đều phải gia Bào khương vì nó có tác dụng dẫn khí được vào khí phạm, dẫn huyết được vào huyết phạm. Nếu muốn cho phát hân thời dùng gừng sống, muốn ôn trung thời dùng gừng nướng.

Nhân sâm, Bạch truật, Phục linh, Trích thảo.

Dương qui, Thục địa, Bạch thược, Xuyên khung.

Phân lạng phải tùy theo chứng hậu để ấn định quân thần mới đúng.

Bài này chữa Tâm, Phế hư tổn, khí huyết đều hư (Phế chủ khí, Tâm chủ huyết) và Vy tổn không sinh ra được da thịt sợ lạnh, phát sốt, phiền táo và khát, đại tiện không rắn, ăn uống kém sút, đau dữ dội ở bụng dưới, chóng mặt mê mẩn lẫn lộn.

a) Ý nghĩa bài Bát trân.

Khí là Vệ thuộc dương, huyết là Vinh thuộc Âm, đó là "lưỡng nghi" ở thân con người. Dùng toàn bài Tứ vật thời "cô âm" không thể sinh Hai bài hợp một thời khí huyết sẽ điều hòa, không còn lo gì âm dương "thiên thắng" nữa. Kinh nói: khí huyết hòa bình, sẽ được sống lâu là nghĩa đó

b) Phương pháp gia giảm của bài Bát trân.

- Khí hư nhiều, huyết hư ít, dùng bài Tứ quân gấp nhiều, còn bài Tứ vật thời giảm bớt Xuyên khung.

- Vừa hư yếu lại kiêm cả hàn, gia Nhục quế, nặng thời gia Can khương, Phụ tử.

- Vừa hư yếu lại kiêm cả trệ, gia Trần bì.

- Vừa hư yếu, khí không thu liễm được, bỏ Xuyên khung gia Ngũ vị tử.

- Huyết hư nhiều, khí hư ít, bài Tứ vật dùng nhiều gấp đôi, Sinh địa đổi làm Thục địa, bỏ Xuyên khung, trong bài Tứ quân dùng ít hơn và đem Bạch linh, Bạch truật tẩm sữa sao.

- Khí huyết đều hư, lại kèm cả ngoại cảm không nên nhàn vào mặt sơ tán, nên gia Hoàng kỳ, Nhục quế để bổ chính, thời tà sẽ lui. Đó là pháp chủ yếu chữa chứng hư. Nếu là người già bi

"ngược tật" ⁽¹⁾ hoặc người bị "ngược" lâu ngày, mà khí huyết đều hư, nên uống nhiều bài này để trừ căn.

5. Thập toàn đại bổ thang.

Tức là bài Bát chân thang gia Hoàng kỳ 3 đồng cân để giúp khí dương làm vững phần biểu. Nhục quế 5 phân để dẫn hỏa về nguồn. Chữa chứng hư lao mệt mỏi, các chứng hư sinh ra rất nhiều, sốt nóng và khát, họng đau, lưỡi nứt, tâm thần hỗn loạn, chóng mặt, hoa mắt, thức nhiều, ngủ ít và ăn không tiêu. Phâm chứng khí huyết đều hư, nặng lắm, thời chân âm kiệt ở bên trong, hư dương dồn ra bên ngoài, các biến chứng sinh ra rất nhiều, muốn cho được "trợ dương, cố vệ" cần lấy bài này làm thuốc quan trọng cần thiết.

a) Ý nghĩa bài thập toàn.

Dan Khê nói: thực hỏa cần phải tả, dùng những loại thuốc như Cầm, Liên, Hư hỏa cần phải bổ, dùng những loại thuốc như Sâm, Kỳ. Con người một khi căn bản đã bị thương, hư hỏa tán đi ra cả bên ngoài nếu dùng lầm thuốc để công nhiệt, sẽ biến chứng nguy hiểm, phần nhiều thiệt mạng. Bài này dùng Tứ vật để bổ huyết, dùng Tứ quân để bổ khí, lấy Hoàng kỳ làm tá cho bổ sung ra tấu lý, lấy Nhục quế để dẫn hỏa về nguồn.

Lập trai nói: Các chứng nhiệt phát sinh bởi uống ăn mỗi mệt, năm tạng hao tổn, đều do cái hỏa "vô căn" gây nên, cần cho uống bài này để giữ lấy gốc cho bền vững, các chứng khác sẽ tự lui hết.

Ngọc Hàm nói: Phâm chứng hư dùng mười phần bổ, không nên cho xen vào một phần tả nào. tức là cái tác dụng của bài này. Nội dung của nó có Quế, Thược, Cam thảo, tức là bài Kiến trung, có Hoàng kỳ, tức là bài Hoàng kỳ kiến trung thang, có Sâm, Truật, Linh, Thảo là bài Tứ quân, có Khung, Quy, Thục, Thược là bài Tứ vật... Do khí huyết đều suy, âm dương đều kém, bắt chước cái thành số của trời đất cho nên gọi là Thập toàn.

b) Biên pháp của bài thập toàn.

1 Đại bổ Hoàng kỳ thang.

Chữa chứng khí huyết đều hư, tự ra mồ hôi không dứt, và chứng dương hư sinh ra giá lạnh Hoàng kỳ sợ Phòng phong, hai vị hợp dụng lại cầm được mồ hôi rất chóng.

Tức là bài Thập toàn, bỏ Thược dược, gia Sơn thù, Ngũ vị, Thung dung và Khương, Tào cùng sắc uống

2 Đại phòng phong thang

Chuyên chữa Hắc tật phong (gỏi hắc).

Tức là bài Thập toàn gia Phòng phong làm quân, và Khương hoạt, Phụ tử, Đỗ trọng, Ngưu tất.

3. Ôn kinh ích nguyên tán.

(1) Ngược tật: Bệnh chứng sốt rét.

Chữa chứng sau khi phát hãn sinh ra hoa mắt, trong tâm hồi hộp rung mình, giật gân, hoặc mồ hôi ra mãi không dứt, hoặc sau khi uống thuốc hạ rồi cứ đi tháo mãi không cầm được, thân thể đau nhức. Chứng ở kinh Thái dương, hãn nhiều thời vong dương, cho nên có các chứng hoa mắt, giật gân v.v.. Chứng ở kinh Dương Minh nên hạ nhưng hạ nhiều thời vong âm, cho nên có các chứng hạ lý và mình đau v.v..

Tức là bài Thập toàn bỏ Xuyên khung gia Trần bì.

4. Tam tỷ thang.

Chữa chứng khí huyết ngưng trệ tay chân co quắp...Phong, hàn, thấp gọi là Tam tỷ (cũng gọi là tam khí).

Tức là bài Thập toàn dùng Quế tâm, bỏ Truật, gia Đỗ trọng, Ngưu tất, Tục đoạn, Tế tân, Tân giao, Độc hoạt, Phòng phong (các vị bằng nhau), thêm Khương, Tảo cùng sắc uống.

5. Độc hoạt ký sinh thang.⁽¹⁾

Chữa Can, Thận hư nhiệt, phong thấp xâm phạm vào, eo lưng và đầu gối đau lạnh và tê, vô lực, co rút khô khan.

Tức là bài Thập toàn dùng Quế tâm bỏ Kỳ, Truật gia Tang ký sinh (không có thời dùng Tục đoạn), Tân giao, Phòng phong và Ngưu tất, các vị bằng nhau cùng sắc uống.

6 Đại Tân giao thang.

Chữa chứng trúng phong tay chân không cử động được, lưỡi cứng khó nói, phong tà toán loạn, không nhất định ở kinh nào. Cần biết rõ hơn, nên xem bài (biện về sự dùng nhầm các bài Tứ quân, Tứ vật và Bát trăn "tôi có chép trong tập Đạo lưu dư văn).

Tức là bài Thập toàn bỏ Nhân sâm, Hoàng kỳ, Nhục quế, gia Thạch Cao, Hoàng Cầm, Phòng phong, Khương hoạt, Độc hoạt, Tế tân, Mỗi lần cho uống một lạng

Mưa nhiều hoặc tiết trời ẩm thấp, gia Sinh khương; hai mùa Xuân Hạ gia Tri mẫu; Tầm bì gia Chỉ xác.

6. Quy tỷ thang.

Bài này của Nghiêm Dung Hòa chế ra. Phàm dùng bài Quy tỷ uống xen với Bát vị hoàn thì nên uống về buổi chiều để cho huyết trở về âm phận. Nếu tùy chứng uống riêng thời không phải theo nguyên tắc đó.

Nhân sâm	2 đ. c	Bạch truật	2 đ. c
Phục thần	2-	Táo nhân (sao)	2-
Long nhãn	2-	Viễn chí (bỏ lõi)	1-
Quy thân	1-	Hoàng kỳ (nướng)	1- rưỡi
Chích thảo	7-	Mộc hương (5 phân dùng sống)	

Tỳ hư lảm thời hấp cơm, thêm Khương, Tảo cùng sắc uống.

(1) bài này xuất xứ từ Thiên Kim Phương của Tôn tư Mạc đời Đường, trong đó còn có Độc hoạt, Tế Tân, ở đây lại thiếu vị Độc hoạt thì mất ý nghĩa của bài thuốc mang tên nó. Có thể là khắc in thiếu (N.D).

Bài này chữa chứng nghỉ ngơi quá độ làm hao thương Tâm, Tỳ, gây nên các chứng "Chính xung, kinh quý" và chóng quên (có vật gì cảm xúc đến mà Tâm động là kinh: không có vật gì cảm xúc mà Tâm tự nhiên động quá là quý. Nó cũng tương tự với chính xung- hồi hộp). Khí ở trên không đầy đủ, khí ở dưới có thừa. Trường Vy thực mà Tâm khí hư, cho nên chóng quên. Tâm chứa thần mà sinh huyết, Tỳ chứa khí mà thông huyết cho nên nghỉ ngơi quá thời hạn tạng bị thương mà huyết không về kinh. Vì tâm bất lực nên mới có các chứng "chính xung" kinh quý và chóng quên) ra mồ hôi trộm (mồ hôi là chất "dịch" của Tâm) thức mà khó ngủ (Tỳ chủ về nghỉ và chứa huyết, Tỳ bị thương thời huyết không về kinh mà khó ngủ), phát nhiệt (bởi Tỳ chủ về cơ nhục nên có chứng phát nhiệt), tay chân sưng đau, hoặc Tâm Tỳ sưng đau (vì làm gì nặng thời đau, nặng lắm thời khí uất mà Tâm Tỳ đều đau), thân thể mỏi mệt (vì Tỳ chủ về Tứ chi), ưa nằm, ăn ít (do Tỳ huyết không đầy đủ, Tỳ khí không chuyển vận), đại tiện không đều, hoặc đại thổ nục (huyết ra đằng mũi), trường phong (đại tiện ra huyết), băng huyết, lậu huyết (huyết ra giọt giọt - do Tỳ hư không giữ được huyết nên mới ra càn không theo đúng đường lối), và đàn bà kinh nguyệt không đều.

a) Ý nghĩa bài Quy tỳ.

Bài này dùng những vị cam ôn như Sâm, Truật, Kỳ thảo để bổ Tỳ. Những vị cam ôn toan khổ như Phục thần, Viễn chí, Long nhân, Táo nhân để bổ Tâm, Viễn chí khổ có tác dụng bài tiết được nhiệt ở Tâm, Táo nhân vị toan, có tác dụng thu liễm được tâm khí, Tâm là mẹ của Tỳ, Qui giúp phân âm để nuôi huyết, Mộc hương hành khí để dẫn vào Tỳ. Nó đã dẫn hành được khí ở trong huyết, lại giúp Sâm, Kỳ để bổ khí (Mộc hương hợp với bổ được thời bổ, hợp với trệ được mà làm quân thời bài tiết) khí mạnh thời giữ được huyết, huyết tự về kinh mà các bệnh sẽ khỏi.

Một thuyết nói: trị chứng huyết do thực hỏa thời trước phải thuận khí, khí hành thời huyết tự về kinh, trị chứng huyết do hư hỏa thời trước phải dưỡng chính, khí mạnh sẽ giữ được huyết.

Y quán nói: Tâm chủ huyết, Tỳ thông huyết ⁽¹⁾. Muốn chữa chứng huyết, phải nên nhận đúng 3 kinh đó để dùng thuốc. Táo nhân, Viễn chí bổ Can để sinh Tâm hỏa, Phục thần Long nhân, Dương qui bổ Tâm hỏa để sinh Tỳ thổ, Sâm, Kỳ Thảo bổ Tỳ thổ để bền Phế khí. Truật thời dẫn vào Tỳ trước, mục đích là làm cho tất cả huyết phải trở về Tỳ.

Một thuyết nói: dùng các vị Sâm, Linh, Kỳ, Truật, Thảo khí vị cam ôn để bổ Tỳ, dùng các vị Long nhân, Táo nhân, Dương qui, Viễn chí tính chất nhu nhuận để bổ Tâm, dùng Mộc hương làm tá là vì bệnh phát sinh, bởi nghỉ ngơi, khiến khí ở Tam tiêu bị nghẽn tắc nhờ cái tác dụng "cởi mở" của nó khi sẽ được hòa, do đó mà huyết cũng hòa theo. Hơn nữa, bình Can có thể làm cho "thực Tỳ" huyết bị phân tán ra bên ngoài, lúc đó đều trở về trung châu, để thuộc quyền thống nhiếp của Thái âm, nên mới có tên là Quy Tỳ (Tôi xét: bài này chuyên chữa về Hậu thiên âm huyết suy tổn, Tâm không chủ huyết, Can không tàng huyết, Tỳ không thông huyết do đó mà sinh ra nhiều biến chứng. Lại chữa cả chứng bệnh miệng đau dới mà không ăn được, bài này có tác dụng bổ Thiếu dương tương hỏa để sinh thổ, lại có tác dụng bổ Can mộc để sinh hỏa rồi hỏa lại sinh thổ...đó là bổ "ngoại gia" (bên ngoài) của thổ, cho nên thường hợp

⁽¹⁾ ở đây hình như thiếu ba chữ "...can tàng huyết..." mới hợp với 3 kinh ở dưới. (N.D).

dùng với bài Bát vị. Nếu muốn bổ tiếp phần âm của Hậu thiên, nên giảm bỏ Mộc hương, hoặc chỉ dùng tạm một vài thang, không nên uống nhiều, bởi hỏa tức là khí, hỏa hư khí cũng hư, cho nên với những vị tân lương không có lợi gì cho khí, dẫn đến khí trệ cũng không nên quá dùng. Nên biết rằng: khí không về nguồn, không gì hay bằng Quế, Phụ để dẫn hỏa, thổ không "tàng" dương không gì hay bằng dùng Sâm, Truật để bổ thổ, thực không phải Mộc hương có thể làm được những việc đó. Tôi có bài "bàn về Qui tỳ thang nên bỏ Mộc hương" chép trong Thiên Cách ngôn, nên tham khảo.

b) Phương pháp gia giảm của bài Qui tỳ.

Bài này Nghiêm Dụng Hòa chế ra để chữa các chứng bệnh ở hai kinh Dương mà phát sinh tại Tâm Tỳ⁽¹⁾. Nguyên chỉ có Sâm, Kỳ, Phục thần, Cam thảo, Bạch truật, Long nhãn, Táo nhân, Sinh khương và Đại táo v.v.. Tiết thị gia Dương quí, Viễn chí để chữa chứng huyết hư, lại gia Đan bì, Chi tử để chữa huyết nhiệt...Do đó cái lý dương sinh âm trưởng mới đầy đủ, tùy cơ biến hóa, chữa đủ mọi chứng đều được hiệu nghiệm.

Đặt tên bài thuốc là "qui tỳ" là theo lý từ chỗ "sinh" (Tỳ sinh huyết), qua chỗ "tàng" (can tàng huyết) mà đến chỗ "thống" (tâm chủ huyết, Tỳ thống nghiệp huyết) chữa từ Can để bổ Tâm, chữa từ Tâm để bổ Tỳ là lối chữa "cách nhị" (vượt qua hai tạng); bài thuốc này thuộc loại chữa huyết, không phải loại chữa khí, Người đời sau thấy họ Tiết tâm đắc về bài này mà hùa theo (thực ra) không hiểu nghĩa lý cử gia giảm mất hết ý hay của bài thuốc. (Cho dù) có biết chút ít thì người đó cũng chỉ biết "muốn chữa huyết thì phải chữa Tỳ" theo lối dè chừng bát bóng mà dùng lẫn vị thuốc "ôn trung làm hại âm" làm cho ý hay của hai nhà Nghiêm, Tiết ngày càng mờ tối.

Cao Cổ Phong ở Tứ minh hiểu sâu lời bàn của họ Triệu lại còn đi sâu thêm một bậc. Cổ Phong nói: dùng vị Mộc hương tức là để dẫn cho huyết về kinh, nhưng vị khí vị thơm bốc, lại làm đông đến Can hỏa và khô tân dịch, cho nên mỗi khi dùng đều bỏ Mộc hương, mà gia thêm Bạch thược, để thu hồi cái khí chân âm đã bị tan. Và chẳng, Phế bị hỏa làm hại mà Bạch truật thời táo, e sẽ giúp thêm cho chứng, ho khạc, nhờ có Bạch thược làm tá, Thái âm sẽ phát triển được công dụng "dưỡng Vinh", lại phối hợp với bài Hoàng kỳ Kiến trung, nên "long tính" (tức hỏa) được thuận. Riêng có chứng Tỳ hư sinh ra tiết tả mới để Mộc hương, làm cho Tỳ tỉnh táo lại nếu có kèm cả hàn mới gia Quế, Phụ để thông dương khí ở trong chân âm. Ngoài ra đều chuyên chú vào ba kinh Tâm, can, Tỳ, dùng toàn các vị cam, bình, ôn, nhuận. Về phương pháp Tế sinh không còn sót nghĩa gì nữa, dù người xưa có sống lại, cũng không sao thay đổi được thuyết đó.

Từ đây trở xuống, trong phương pháp gia giảm bài Qui tỳ, phần nhiều thuật theo ý cổ và phụ thêm tâm đắc của tôi.

(1) Đây là theo câu: "nhị dương chi bệnh phát Tâm tỳ" tại thiên âm dương biệt luận trong Tổ vấn, Nhị dương là 2 kinh dương, tức là Thủ Dương minh Đại trường và Túc Dương minh Vy. Bởi hai kinh đó bị bệnh thời ảnh hưởng tới Tâm, Tỳ, Tâm chủ huyết, nay bị bệnh thời mất cái tác dụng làm chủ mà huyết sẽ không lưu hành, Tỳ chủ tiêu hóa, đưa ra các Tạng phủ để thành tinh, nay bị bệnh thời mất cái tác dụng là chủ nên ở đàn ông thời ít tinh, đàn bà thời không kinh nguyệt...(N.D).

- Hòa vượng, gia Sơn chi, Đan bì.
- Khí hư sinh thũng trướng, bỏ Mộc hương vì mùi thơm rất dễ làm hao khí, và vị đắng hạ khí rất nhanh, tuy là chứng thực cũng chỉ nên tạm dùng, không nên uống lâu. nếu uống lâu càng thêm trướng đầy...đó là do thăng quá thời phải giáng.
- Huyết suy, Vị quản khô ráo, thỉnh thoảng lại ho khan, đó là dấu hiệu báo trước chứng (quan cách), gia Thực địa.
- Âm hư rét, nóng, bỏ Mộc hương, gia Sơn chi, Sài hồ, nếu nhiệt nhiều, gia Đan bì, rét nhiều gia Quế.
- Muốn toàn bổ phần âm huyết của Tâm tỳ bỏ Mộc hương gia Quế tâm; để chữa chứng bại liệt, nên uống xen với bài Bát vị.
- Mưu tính việc gì không xong, vì khí uất mà sinh bệnh, bỏ Mộc hương, gia thêm nhiều Sơn chi, Bối mẫu, nếu khí hạ hãm, gia Thăng ma (tầm rượu, sao), chứng này kiêng uống bài Bổ trung ích khí thang.
- Âm hư không ngủ được gia Sơn chi, Trúc điệp.
- Huyết hư kinh trệ, đau bụng, gia Ngũ linh chi, Hồng hoa và Đào nhân.
- Khí hư bốc lên, kỵ Mộc hương, gia Bạch thược, nên uống xen bài Bát vị hoàn.
- Huyết hư đau bụng, gia Bạch thược.
- Huyết hư nóng âm, bỏ Mộc hương, gia Quế tâm.
- Hòa hư gia Nhục quế, nên uống xen bài Bát vị để bồi dưỡng cho cái gốc của Tiên thiên.
- Muốn bổ riêng tâm huyết, bỏ Mộc hương, gia Liên tử.

c. Biến pháp của bài Quy tỳ.

1. Toan tảo nhân thang⁽¹⁾.

Bài này chữa hư phiền không ngủ được. Tức là bài Quy tỳ bỏ Mộc hương, Bạch truật, Long nhân, gia Phục linh, Trần bì, Liên nhục và thêm Khương, Táo cùng sắc uống.

7. Nhân sâm dưỡng vinh thang.

Bạch thược	1 đ. 5 phân	Nhân sâm	7 phân rưỡi
Trần bì	7 phân rưỡi	Hoàng kỳ	7 -
Quế tâm	7 -	Dương qui	7 -
Bạch truật	7 -	Chích thảo	7 -
Thực địa	7 -	Phục linh	7 -
Ngũ vị (sao, giã)	5 -	Viễn chí	5 -
Khương	3 nhát	Táo	2 quả

Bấy nhiêu vị hợp làm một thang, sắc uống.

(1) ở nhiều sách, có nhiều bài Toan tảo nhân thang khác nhau. Bài này Lân Ông trích dẫn ở trong tập Bí truyền kinh nghiệm, không phải bài Toan tảo nhân trong tập Kim quỹ của Trong cảnh. Xin lưu ý người đọc N.D).

Bài này chữa Tỳ, Phế khí hư, vinh huyết không đầy đủ, ngán hơi, ăn ít không biết ngon, đi tả. Kinh nói: Tỳ đưa tinh khí dẫn lên Phế, đó là "địa đạo" thăng lên Phế chủ về việc "trị tiết" làm cho thủy đạo thông lợi, dồn xuống Bàng quang, đó là thiên khí giáng xuống. Khí của trời đất giao thông với nhau, nên ở trong "quái tượng" là "thái", Tỳ, Phế hư thời trên dưới không thông mà thành "bĩ" Vinh huyết không còn nương tựa vào đâu mà sinh ra được. Phế hư thời hơi ngán, Tỳ hư thời ăn ít, kinh quý, chóng quên, nằm ngủ thời ra mồ hôi sốt nóng và sợ lạnh, Tâm chủ mạch, mạch thuộc vinh, vinh hư huyết ít, thời Tâm mất sự nuôi, nên mới sinh ra các chứng đó. Thân thể mỗi mệt, da vàng, mình gầy, sắc khô, tóc rụng (bởi Phế chủ về bì mao, Tỳ chủ về bắp thịt, hư hòa thịnh, nên mới sinh ra các chứng đó. Phàm gặp tiết dương xuân thời muôn vật tốt tươi, gặp mùa "túc sái" thời muôn vật khô héo. Tỳ là "khôn thổ", Phế thuộc "càn kim", khí hư thời trên dưới không giao nhau, âm dương thành bĩ cách...cho nên mặt vàng thịt gầy, cũng như loại vật bị khô héo tiểu tiện đỏ và ít...Bài này cũng chữa được chứng phát hãn quá nhiều, mình run, mạch động, thịt rụng, gân giật (vì hãn là chất "dịch" của Tâm, nên chỉ hãn cũng tức là huyết, Phát hãn quá nhiều thời huyết dịch khô cạn gân thịt không được nuôi dưỡng nên mới có những chứng trên).

a) ý nghĩa bài Dưỡng vinh.

Các vị Thục, Quí, Thược là loại nuôi huyết, Sâm, Kỳ, Linh, Truật, Thảo, Trần là những loại bổ khí, Huyết không đủ thời bổ khí, đó là theo cái nghĩa dương sinh âm trưởng. Và sâm, Kỳ, Ngũ vị chủ về bổ Phế (Phế chủ khí, khí sinh huyết), Thảo, Trần, Linh, Truật chủ về bổ Tỳ (Tỳ thống huyết), Quí, Thược chủ về nuôi Can (Can tàng huyết), Thục để thấm nhuần cho Thận (Thận chứa tinh, tinh với huyết cùng sinh); Viễn chí có tác dụng thông Thận khí cho đạt lên Tâm; Quế có tác dụng dẫn mọi loại thuốc vào Vinh để sinh huyết. Năm tạng cùng nuôi, cùng giúp lẫn nhau, cho nên có thể chữa được cả mọi tạp bệnh, mà cái chủ yếu thời là dưỡng dinh (nuôi huyết).

Có thuyết nói: Nhân sâm, Ngũ vị để ôn Phế; Kỳ Linh, Cam, Truật để ôn Tỳ; Trần, Thược để ôn can; Thục, Quế để ôn Thận; Quí, Chí để ôn Tâm..." ôn " tức là cái khí xuân dương: một khi khí xuân dương đã lưu hành, thời thân thể con người lẽ nào không mạnh khỏe nữa. Do đó mới đặt tên là Dưỡng vinh...

Lập Trai nói: Khí huyết hư thời biến ra đủ mọi chứng bệnh, không thể nói xiết. Không cần phải hỏi đến bệnh trạng thế nào mà mạch hậu ra sao, chỉ cho uống bài này, các chứng sẽ lui hết.

Dụ Gia Ngôn nói: các vị thuốc trong bài này đều thuộc về Tâm Tỳ...mà ở trên nói "Phế hư" là nhầm. Bài Dưỡng vinh vốn không chữa gì đến Phế cả.

Tôi xét: Phế chủ khí, nên những loại thuốc bổ khí đều là bổ Phế, Khí vượng sẽ sinh ra huyết.. Như vậy, tuy là dưỡng vinh, mà cũng tức là bổ Tâm, bổ Tỳ, về phần pháp lý cũng chỉ là một. Các bài thuốc cổ như Bổ huyết thang, Hoàng kỳ nhiều gấp năm Dương qui mà đặt tên là "bổ huyết" đó là một chứng cứ rõ rệt. Phương chí, năm tạng thấm nhuần lẫn với nhau, "truyền kinh, bổ hóa" đều nhờ tác dụng của "Tướng, Phó". Vậy có lẽ nào "dưỡng vinh", mà lại không liên quan tới Phế được. Lại xem như Sinh mạch tán là bài chủ về bổ Phế, mà đặt lên là "Sinh mạch" vì mạch tức là huyết, cùng chung một ý nghĩa.

b) Phương pháp gia giảm của bài Dưỡng vinh.

Bài thuốc này có tác dụng là cho khí đất thăng lên, khí trời giáng xuống Phàm các chứng

Tỳ hư, thổ không sinh được kim mà Phế bị yếu, tiểu tiện hoặc bí hoặc đi vật, đều chữa được. Nếu tiểu tiện bí gia Ngưu tất tiểu tiện đi vật, gia Ích trí.

Người huyết hư, mạch chứng cảm mạo, rét nóng như sốt rét, gia Sài hồ, Mẫu đơn, bỏ Ngũ vị.

c) Biến pháp của cảm nang

1) Dưỡng vinh quy tỳ thang

Chữa hết thấy các chứng lao thường xuất hiện, ho khạc, thổ huyết, như ngược mà không phải là ngược, biếng ăn mỗi mệ, mạch Thốn Hồng Xích nhược.

Thục địa	3 đồng cân	Táo nhân	2 đồng cân
Bạch truật	3 -	Bạch thược	1 đồng cân 2 phân
Ngưu tất	1 -	Phục linh	1 - 5 phân
Mạch môn	2 -	Ngũ vị	6 phân
		Nhục quế	8 phân

Thêm Đảng sâm, Liên tử cùng sắc uống.

2. Thập toàn bổ chính thang.

Chữa Tâm tỳ dương khí không đầy đủ nam tạng khí huyết đều bị thương, tự mồ hôi, sợ lạnh, mình nóng eo lưng đau, và cảm mạo thời khí tựa như chứng sốt rét phát sốt do tổn thương.

Nhân sâm	1 đồng 5 phân	Chích thảo	5 phân
Táo nhân	1 -	Dương qui	1 đồng 2 phân
Bạch truật	2 -	Bạch thược	1 - 5 phân
Phục linh	1 - 5 phân	Đỗ trọng (sống)	3 đồng
Tục đoạn	1 - 2 phân	Ngưu tất	2 đồng
Nhục quế	- 8 phân	Hoàng kỳ	2 đồng

Dại táo 2 quả

Bấy nhiều vị làm một thang, sắc uống hơi nóng.

Nếu trong Tâm có phù nhiệt (nóng uồn chồn ở trong lòng) gia Đảng sâm; âm hư quá, gia Thục địa, có ngoại cảm bỏ Sâm gia Sài và Sinh Khương; khí trệ gia một ít Mộc hương; mạch ở bộ Phế Hồng, Đại, bỏ Hoàng kỳ gia Mạch đông; bộ xích bên hữu có lực, bỏ Quế; ho bỏ Sâm, Kỳ, gia Mạch đông.

Xét: bài này đặt tên là Thập toàn bổ chính, điều hòa đủ nam tạng, bổ ích cả khí huyết; nếu có ngoại tà thừa hư lọt vào, chính khí đã được sự bồi bổ hỗ trợ của bài này, sẽ có đủ lực lượng dồn đuổi, tà không còn nơi nào dung thân nữa, bệnh sẽ khỏi. Sách nói: "bổ chính thời tà sẽ hết", tức là nghĩa đó

ĐẠO LƯU DU VẬN (BÀN THÊM VỀ Y LÝ)

TIỂU DẪN

Chợt có khách đến chơi nhà, thấy trên án thư có một cuốn sách tôi mới soạn, khách đọc qua mấy lượt rồi bỗng nhiên hỏi rằng: "Trời xanh cao rộng kia có thể đặt tên được chăng? Quy củ khéo léo ấy có thể bàn bạc được chăng?".

Tôi hiểu ngay khách có ý cho tôi viết tập sách này là quá sức. Tôi đáp Kinh thư nói: Khí trời vận hành là có then chốt của nó, mà mưa, tạnh, nắng, rét phải nhờ vào trình tự bốn mùa, cũng như người thợ khéo dùng gỗ tốt thì đường ngang đường dọc, hình vuông, hình tròn tất phải theo mực thước quy định. Hoàng đế, Kỳ bá là bậc hiền thánh ngày xưa chẳng qua cũng chỉ thấy rõ mọi lẽ Âm Dương thịnh suy, tà chính, hư thực, thắng phụ, sinh khắc mà thôi. Ngoài ra không có bàn gì khác.

Trình tự của sự vật là từ thô sơ đến tinh xảo, vận minh theo thời mà tiến dần. Ví như thiếu hụt không thành trời và không đi đến kết quả trọn vẹn được. Vì vậy phải có người để bồi đắp cho chỗ thiếu sót của tạo hóa.

Cho nên từ Thương Hiệt đến các vị Lưu, Trương, Chu, Lý, Vương Thái Bộc, Tiết Lập Trai, Phùng thị kế tiếp nhau ra đời, diễn biên chép ra mới cho rằng bấm khí con người xưa và nay không giống nhau, tính tình cũng khác. Vì thế không thể không lập ra phương thuốc mới để chữa cho con người đời nay.

Trong các sách đó khảo cứu sâu sắc, bình luận phán đoán rõ ràng, lý thuyết tinh diệu, từ hình đến thể, có cương có mục, bao quát mà không thiếu sót gì, rất cốt yếu, rất huyền bí, lấy một lẽ suốt muôn lẽ, công bố cùng thiên hạ, làm cho mọi người cùng hưởng ngũ phúc ⁽¹⁾ mà được sống lâu. Cái nhân thuật cứu người ấy thật là linh hoạt không còn gì sâu sắc hơn, vậy thì còn đâu chỗ thiếu sót, mà còn dám lập dị để đưa ra thuyết này thuyết nọ nữa? - Tôi chỉ nói rằng: cái hoạt pháp để chữa bệnh cho người chẳng qua lấy thủy hỏa làm căn bản, khí huyết làm công dụng, lấy thuốc cam ôn nhu nhuận để bổ chứng hư, lấy thuốc thanh lương hương tảo để chữa chứng thực. Nhưng đó chỉ là cương lĩnh mà thôi, còn như bệnh tình phức tạp không thể một lời mà hình dung hết được. Huống chi khi lập thành chương, thành sách, sắp xếp lại

(1) Ngũ phúc: Phú, Quý, Thọ, Khang, Ninh

những trật tự, há chẳng còn có đôi chỗ chưa hoàn chỉnh sao? Hoặc người đời sau nhận thức chưa đúng, hiểu sai nghĩa lý, đến lúc lâm sàng chữa bệnh gặp phải biến chứng thì hồ đồ bối rối ngay, rồi tự ý gia giảm, công bố lẫn lộn, rút cục gánh lấy cái trách nhiệm làm chết người. Như thế thì những kẻ có hiểu biết có thể không bận lòng được chăng?

Tôi là người học Nho, quyết chí theo nghề Y, đọc sách phương thư thì ghi nghĩa lý lại trong lòng, tất cả cái gì là di sản quý báu của người xưa để lại, đều suy nghĩ kỹ càng, tìm tòi cho ra chân lý, cốt sao cho ý lý sáng tỏ đến nơi đến chốn mới thôi. Cho nên tôi không xấu hổ vì sự kém cỏi của mình, đối với luận thuyết của các bậc tiền bối thấy chỗ nào chưa hiểu hết thì đọc, đọc đi đọc lại nhiều lần và ghi chép lại; đối với sự thêm bớt của các hậu hiền có chỗ nào chưa hợp lý cũng phân tách mà khảo chính đâu dám mong làm sáng tỏ thêm những chỗ vẫn chưa sáng nghĩa, làm đầy đủ thêm những chỗ lý luận trước chưa đầy đủ. Tăng Tử làm việc tập hợp tài liệu rồi sắp xếp cho có mạch mối (dung hội quán thông). Văn công kế tục việc biên soạn sách Xuân Thu. Sách này của tôi chỉ là một hai phần trong trăm ngàn phần tự lấy đó mà sử dụng. Còn như thói đánh trống qua cửa nhà sấm, múa rìu qua mắt thợ thì nói làm gì. Ông lấy sự thành thực để công kích, thật ông rất yêu tôi, chính đó là sự ức chế lòng kiêu ngạo, để thành sự tốt lành cho tôi. Tôi cũng nói thêm rằng: thà mắc tội với tiền bối chớ không phụ cái sở học của mình". Tôi nói đến đây, khách làm tỉnh không nói nữa, chỉ ăm ừ "đúng, đúng".

Vậy ghi lại làm lời dẫn.

LÊ HỮU TRÁC

Biệt hiệu Hải Thượng Lãn Ông

1. LUẬN VỀ Ý Ý VÀ Ý LÝ

Y đạo bắt đầu từ những chương văn đáp của Hiên Viên, Kỳ Bá để lời dạy cho muôn đời; các sách Bào chế của Lôi Công, Thang dịch của Y Chí, Hồng phạm của Cơ Tử, Vấn nạn của Việt Nhân, Thương hàn của Trọng Cảnh, Giáp ất của Sĩ An, Truyện chú của Khải Huyền Tử, Chấn mach của Tiên Trọng Dương, Bản thảo cương mục của Lý Thời Trân, Trong những sách đó phát huy khá đầy đủ về thiên địa âm dương của tạo hóa và tật bệnh an nguy của con người.

Đạo lý của Y học chỉ bao gồm có Ý với Lý... Cảnh Nhạc nói "Y tức là Lý, khuếch tán ra thì muôn vẻ khác nhau, tổng hợp lại thì rút vào một lý"; Nội kinh nói: "Biết được chỗ cốt yếu thì chỉ nói một lời là đủ, không biết chỗ cốt yếu thì lan man vô cùng" Đó là nói về chân âm chân dương thực là chỗ cốt yếu và là chân lý của Y đạo. Nhưng, ngoài Lý ra, lại còn Ý nữa. Giữ theo thường quy không sai lầm, đó là lý; gặp việc suy rộng biến thông ra vô cùng vô tận, đó là ý. Lý là thể chất, ý là tác dụng. Cái suy nghĩ thấy được ở ngoài cái lý tức là ý. Ý mà được thật hay, thật rõ là nhờ ở Lý, Hứa Tự Tông là người tinh thông Y học, có kẻ khuyên ông nên viết sách để lại cho đời sau, ông đáp: "Y tức là Ý vậy, ý tôi hiểu được nhưng miệng tôi không thể nói ra được". Như thế là Ý của Y học không thể hình dung ra hết bằng ngôn ngữ được. Cho nên có

câu: "Không hiểu về Trời, Đất, người cũng không thể nói đến chuyện Nho; không thông hiểu về Trời, Đất, Người không thể nói đến chuyện làm thuốc". Lại nói: "Học Kinh Dịch đã rồi sau mới nói đến chuyện học thuốc": Vì Lý của Âm Dương tức là Lý của Y học. Lại nói: Lấy Nho học để hiểu Y học" là vì cái "Lý" chung từ xưa tới nay cũng tức là cái Lý của Y học nữa. Cao cả thay cái chức trách giữ gìn sinh mạng của con người, quyết định công hay bố ở trong ngón tay, phán đoán sống hay chết bằng hơi thở, nếu không phải là người quán triệt lẽ Âm Dương, lý luận suốt cùng kim cổ, thăm gốc tìm nguồn, hợp dòng thành bể thì không thể cầu may một chút nào. Bởi vì, thầy thuốc có khả năng xuất nhập kỳ diệu, chuyển biến cơ tạo hóa, cũng chỉ nhờ cái Lý ấy, cái Ý ấy mà thôi. Phương pháp, mực thước không vượt ra ngoài Lý được, mà ứng phó với sự biến đổi không cùng thì không có gì linh diệu hơn Ý. Cho nên mới có câu: "Không có sách nào đọc mà biết hết được, không có phương pháp nào có thể bắt chước được". Đó chẳng phải là Ý ở ngoài Lý đó sao?

2. LUẬN VỀ TRONG CƠ THỂ CON NGƯỜI CÓ MỘT BẦU THÁI CỰC

Trong khoảng trời đất các loài sinh con hay đẻ trứng, đều do hình hóa hay khí hóa (loài có răng để nhai là hình hóa, loài không có răng phải nuốt là khí hóa). Các loài côn trùng, thảo mộc có cảm giác, có sinh sống. (loài người là Linh hồn, muôn vật là Giác hồn, thảo mộc là Sinh hồn). Tuy mỗi loài bẩm thụ một khác, nhưng đều phải có một điểm Thái cực sẵn có đầy đủ ở trong thì sau mới có thể hóa được, có thể sinh được, và thành ra những vật có hình có chất được.

Huống chi "thân thể con người là một vũ trụ thu nhỏ lại" bẩm thụ được khí trọn vẹn của âm dương, có đủ sự biến hóa, nuôi dưỡng của ngũ hành.

Như thế há lại không có một điểm Thái cực đã sẵn được thành lập từ trước, để làm căn bản cho sự phát sinh hay sao?

Từ chỗ lập luận của sách Nạn Kinh, nhận lầm rằng Mệnh môn đóng ở quả thận bên phải, đã làm định kiến cho người sau, hoang mang không biết Thái cực là gốc ở sự lập mệnh, lại đem cái địa vị rất tôn quý ấy đặt ở chỗ khác. May sao xuất hiện các vị hậu hiền sửa sai đính chính, khiến cho kẻ làm nhiệm vụ bảo dưỡng sinh mệnh của con người biết mà thận trọng.

Nội kinh nói: "Gặp chứng hư nên bảo hộ phương Bắc (Thận) để bồi bổ cho sinh mạng". Lại nói: "Vị trí của Mệnh môn cũng như vị trí của sao Bắc đẩu, các vì sao khác đều châu vào đó". Như thế càng nêu rõ Thái cực ở giữa Thận là đúng lắm.

Phương thư nói: "Người làm thuốc không biết chân thể của Thái cực, không xét rõ tác dụng kỳ diệu của Thủy Hỏa vô hình, không biết trọng dụng các bài Lục vị, Bát vị thì về mặt Y lý còn thiếu sót quá nửa".

Thú vị thay. Bài Bát vị hoàn của Trọng Cảnh cũng như Bát trận đồ của nhà binh, nối liền, liên lạc, vào đâu cũng thế, không có chỗ nào là không dùng được; thực rất quý báu cho sự bảo

vệ đời sống, là thuốc thần cho tính mạng. Người ta nuon được sống lâu lại có thể vượt ra ngoài tế thuốc đó sao!

3. LUẬN VỀ KHÍ HƯ, HÒA HƯ, HUYẾT HƯ, THỦY HƯ, CHỨNG BỆNH THẤY HƠI GIỐNG NHAU THÌ PHÉP CHỮA CÓ THỂ THÔNG DỤNG

Xét xem phép xưa: Khí hư thì dùng những bài Tứ quân, Bồ trung mà chữa; Huyết hư thì dùng những bài Tứ vật, Quy tỳ, Dưỡng vinh. Khí Huyết cả hai đều hư thì dùng những bài Bát trân, Thập toàn. Hòa hư thì dùng bài Bát vị; Thủy hư thì dùng bài Lục vị. Thủy Hòa cả hai đều hư thì dùng bài Bát vị. Đó là phép xưa tùy chứng mà chữa khác nhau.

Tôi thường xét thấy trong Phương thư có nói: Hậu thiên Tỳ phế khí hư, thì thấy các chứng tiếng nói nhỏ nhẹ, chân tay mất sức, hình thể gầy yếu, sắc mặt trắng khô, da nhăn, lông rụng, ngoài sợ phong hàn, trong sợ thức ăn sống lạnh; cùng với các chứng Thổ hư không thể giữ được dương mà phát sốt lâu ngày, hoặc hay ỉa lỏng, hay đầy trướng. Giống với chứng Tiên thiên Hòa hư do Thận hư không nạp được khí, khí không đủ sức để về nguyên chỗ, cũng thấy hiện tượng khí hư mà nói năng nhỏ nhẹ. Mệnh môn hỏa suy ở dưới không đủ sức để làm chín như thức ăn, mà cái chức trách vận chuyển thâu nạp của Tỳ vị đều bị hỏng, thì làm sao tránh được chân tay mất sức, thân thể gầy yếu.

Con hư thì cướp hại khí của mẹ, cho nên Phế hư thì sắc mặt trắng khô, da nhăn, lông rụng. Chân hỏa không thể đầy đủ ở trong cho nên dương hư mà ngoài sợ phong hàn, trong sợ thức ăn sống lạnh. Hòa hư không thể yên vị được Thiếu hỏa biến đổi thành Tráng hỏa tràn ngập lên Tam tiêu, há không thành chứng sốt lâu ngày hay sao?

Tỳ ưa ấm ghét thấp, dưới không có sức của hỏa thì lấy gì mà làm cho ấm và ráo Tỳ được, cho nên hay thấy đầy trướng ỉa lỏng.

Đó là Khí hư, Hòa hư thì thấy các chứng hơi giống nhau.

Còn Hậu thiên Tâm Can huyết hư thì thấy các chứng sốt âm hâm hấp, hình thể đen gầy, buồn phiền khát nước uống luôn, đầu mắt tối tăm choáng váng, nặng mình khớp xương đau mỏi, khí xông ngược lên, nôn khan, trong lòng buồn bực, trong miệng đầy nhớt dãi, họng khô mà đau, hoặc trong họng vướng mắc như có hạt mơ khạc không ra, nuốt không xuống, cùng với các chứng phụ nữ tắt kinh vì thiếu máu v.v... giống với chứng tiên thiên thủy hư, do thủy suy không thể chế được hỏa, hỏa mới chạy can, đó là Lôi hỏa. Cho nên sinh ra hâm hấp sốt âm, vinh vệ khô khan mình mẩy đen gầy. Thận chủ về nam thứ dịch, tân dịch khô hao cho nên buồn phiền khát nước phải uống luôn. Đó là thủy ở trong bị khô phải cầu thủy ở ngoài để tự cứu.

Còn như đầu mắt mờ tối choáng váng, mình nặng khớp xương đau mỏi, khí xông ngược lên, nôn khan, trong lòng buồn bực, trong miệng đầy dãi, họng khô và đau, đó là triệu chứng củ hư hỏa bốc lên. Trong họng như có hạt mơ vướng mắc khạc không ra, nuốt không xuống, cũng

là giả tượng của âm hỏa bốc lên, chứ thực không phải là chứng dờm ngáng trở (dờm cách).

Thận thủy suy không thể sinh được huyết mà sinh ra dờm, cho nên phụ nữ tắt kinh và thiếu máu. Đó là do Huyết hư và Thủy hư có chứng trạng hơi giống nhau.

Tôi mỗi khi gặp chứng đó, chỉ bằng cứ vào mạch mới có thể phân biệt được. Nếu Thốn, Quan bên phải vô lực thì biết Tỳ Phế khí hư; nếu Thốn, Quan trái vô lực thì biết là Tâm Can huyết hư. Mạch Xích bên trái vô lực là Thủy hư, mạch Xích bên phải vô lực là Hỏa hư. Nhưng mạch là làn sóng của khí huyết, nếu tự mình không lĩnh hội sâu sắc thì làm sao tránh khỏi những sai lầm.

Nếu theo chứng dùng thuốc, thì chứng nọ lại giống chứng kia rất khó phân biệt được rõ. Tôi có phương pháp kinh nghiệm có thể thông dụng cả trong bốn điều. Tại sao? - Vì Chân hỏa là cha của Dương khí, Chân Thủy là mẹ của Âm huyết. Phương thư có nói: "Làm đầy đủ chỗ trống rỗng là chức năng của khí huyết, mà sinh hóa ra khí huyết là công năng của 'Thủy hỏa'". Lại nói: "Chữa mọi bệnh lấy Thủy hỏa là căn bản, lấy Khí Huyết làm công dụng. "Kinh dịch có nói: "Thái cực động thì sinh Dương, tĩnh thì sinh Âm". Và câu: "Thiên nhất sinh Thủy. Địa nhị thành chi". Người ta sinh ra là nhờ có Chân âm, Chân dương làm căn bản của sinh mệnh, tiên thiên là một cơ chế vô hình. Chân âm Chân dương tức là Chân Thủy Chân Hỏa. Âm dương là thể chất, Thủy Hỏa là công dụng. Cho nên nói: "Thủy hỏa là trưng triệu của Âm dương". Còn khí huyết là hậu thiên huyết khí hữu hình, lại làm công dụng cho Thủy Hỏa.

Phương thư nói: "Bệnh nhẹ tắt do Khí Huyết sinh ra; bệnh nặng tắt do Thủy Hỏa làm hại". Chữa bệnh nhẹ mà bỏ Khí Huyết; chữa bệnh nặng mà bỏ Thủy Hỏa thì cũng như trèo cây tìm cá vậy. Cho nên dùng thuốc chữa khí huyết mà không thấy khí huyết mỗi ngày một mạnh lên, chính là vì không biết đến cái gốc sinh ra khí huyết. Nghĩa là phải biết bổ Thận Thủy, trọng dụng Thực địa, mà không dùng Khung Quy. Bổ Mệnh hỏa là Nhục quế chứ không phải Hoàng kỳ, Bạch truật.

Cớ sao các nhà dưỡng sinh lại toàn lấy khí huyết làm Âm dương, Thủy hỏa là Tâm Thận, dùng bài Tứ vật để bổ huyết tư âm; bài Tứ quân để bổ khí điều dương; bài Khâm Ly hoàn để điều Thủy hỏa. Nhưng không hiểu Khung Quy là loại thuốc cay bốc chỉ có thể điều hòa vịnh huyết, chứ khó mà bổ được Chân âm Chân thủy. Sâm, Linh, Truật, Thảo chỉ có thể bổ ích cho vệ khí, chứ khó mà bổ được Chân dương Chân hỏa. Tôi gặp chứng ấy vài chục năm nay đêm ngày suy nghĩ tìm tòi được một tâm pháp rất ổn thỏa, hòa bình, nhanh chóng, có thể là một cương lĩnh quan trọng để khởi từ hồi sinh. Đại phàm chữa các bệnh nhẹ, bệnh mới mắc, bệnh hơi hư nên dùng thuốc Khí Huyết mà chữa. Còn như chữa các bệnh nặng, bệnh lâu ngày, bệnh đại hư nên dùng thuốc Thủy Hỏa mà chữa.

Lại như dùng loại thuốc Thủy Hỏa để chữa bệnh Khí Huyết, trong trước mắt chưa thấy hiệu nghiệm ngay, nhưng đã vun đắp vào gốc, chữa được một bệnh chính thì trăm bệnh khác sẽ theo đó mà khỏi, lại có thêm nhiều công dụng bổ ích.

Nếu đã dùng loại thuốc Khí Huyết để chữa bệnh Thủy Hỏa, có khi bớt ỉ chút, có khi không bớt chút gì, thì liệu mau đổi cách chữa, nhằm vào gốc bệnh mà dùng loại thuốc Thủy Hỏa thì không trường hợp nào không hiệu nghiệm.

Phương thư nói: "Thà dùng phép chữa bệnh bất túc mà chữa chứng hữu dư thì còn có thể được; nếu lấy phép hữu dư mà chữa bệnh bất túc thì không thể được". Chính là ý nghĩa như vậy.

Còn như các chứng bệnh nổi lên nhiều hình trạng kỳ quái rất khó mệnh danh, nhưng mà gốc bệnh vốn thuộc loại đại hư thì nhất thiết không nên chú ý vào nhiều khía cạnh khác, mà chỉ nên dùng loại thuốc chữa Thủy Hòa thật thích đáng thì các hình chứng giả ấy sẽ mất đi như tuyết tan ngôi vỡ, rồi những hiện tượng thật của chứng hư không tìm mà tự xuất hiện. Làm theo cách đó là một phương pháp cứu người rất nhạy bén.

4. LUẬN VỀ ÂM HƯ PHÁT NHIỆT DƯƠNG HƯ HẠ HÂM.

Âm Dương là một danh từ hư cấu (vì có tên mà không có hình), còn Hàn Nhiệt là dấu hiệu của Âm Dương. Dương vốn tính thuộc nhiệt và hay thăng lên. Âm vốn tính thuộc hàn và hay giáng xuống.

Khi có bệnh âm mất cái tính vốn hàn mà phát nhiệt; Dương mất cái tính vốn thăng mà giáng xuống. Như vậy há chẳng phải vì sự thiếu thốn mà mất cái tính thường vốn có đi hay sao? Bởi vì trong thân thể con người nếu âm thăng bằng, dương kín đáo thì tinh thần yên ổn, bệnh tật không do đâu mà sinh ra được; nếu có sự thiên lệch tí chút, thì cái này mạnh cái kia yếu mà sinh ra âm dương lẫn nhau.

Âm tính vốn hàn, cơ sao lại gây ra chứng nhiệt? - vì âm đã suy yếu thì dương đến lấn Dương muốn đốt âm mà hóa ra nhiệt Dương vốn tính hay thăng, lại chịu ép ở dưới sao? - Vì dương không được vững chắc thì âm đến lấn ngay, muốn kèm dương cùng quay xuống dưới.

Nội kinh nói: "Trọc khí ở trên thì sinh đầy trướng; Thanh dương ở dưới thì sinh ỉa sống phân". Những câu những chữ ấy đều có ý nghĩa sâu xa. Nên ngẫm nghĩ thật kỹ thì tự khác hiểu được cái nghĩa thế nào là Dương lấn Âm và Âm hãm Dương.

- Bởi vì, khi trọc âm bị dương lấn tới; dương là nhiệt là hỏa thì nhiệt làm cho khí uất lại sinh đầy trướng. Khi thanh dương bị âm hãm xuống; âm là hàn là thủy; hàn thì không có hỏa, gây nên chứng ỉa sống phân. Chu Đan Khê chữa chứng âm hư nội nhiệt, hoặc sinh đầy trướng dùng bài Tứ vật để tư âm, dưỡng huyết, lại sợ nhiệt lâu thì thương tổn đến âm, nên gia Hoàng bá để giáng hỏa, Huyền sâm để phát hỏa, khiến cho nhiệt lui đi, âm mạnh lên đầy trướng tự khác tiêu hết.

Lý Đông Viên chữa chứng khí hư hạ hãm, dùng Sâm Truật để bồi bổ trung châu (Tỳ, Vị), lại e rằng Dương mà ở dưới thì hay sinh ra ỉa sống phân, nên dùng Thăng ma, Sai hồ để phát động và cố vũ cho hợp với thời lệnh của mùa Xuân. Làm cho Tỳ khí phân tán được chất tinh hoa, Phế khí điều tiết được thủy đạo mà chứng ỉa sống phân tự khỏi.

Nếu không biết như vậy, hễ thấy âm hư phát nhiệt, đầy trướng là dùng ngay thuốc tiêu đạo hành khí, không hiểu rằng loại thuốc ráo hay làm cho hao huyết, mà âm càng bị hao tổn thì

đầy trướng càng nặng thêm. Vì thế nói: lấy huyết được mà chữa đầy trướng thì ít người biết được, cũng như chứng âm hư nội nhiệt mà công hạ nhằm thì âm mất đi, càng chóng chết.

Khi thấy chứng dương hư sinh ra ỉa sống phân mà chuyên dùng loại thuốc thấm, lợi là không hiểu rằng thủy không có khí thì không vận hành được, nếu cứ dùng thấm lợi mãi, thì việc điều tiết càng yếu đi, thủy đạo càng bế tắc lại. Cần phải làm thế nào cho địa khí thăng lên, thiên khí giáng xuống, thì không chữa mà hóa ra chữa vậy. Cũng như chứng dương hư sợ lạnh dùng nhằm thuốc phát tán thì dương càng hư, âm càng thoát đi, đến nỗi gây thành chứng âm dương đều mất cả.

Rộng lớn thay cái lẽ huyền diệu về sự chen lấn của âm dương và cái hình tượng chân giả lẫn lộn của hàn nhiệt! Nếu làm thuốc không tìm ra can nguyên thì khó lòng tránh khỏi sự câu chấp cục bộ.

5. PHÂN BIỆT BỆNH NGUYÊN? BỆNH CHỨNG? BỆNH DANH VÀ NHỮNG Ý CHỈ CỦA PHÉP CHỮA BỆNH ĐỐI HẠ

Xét về môn Đối hạ, Phương thư có nói tới Xích đối và Bạch đối. Cả các chứng Xích trọc, Bạch trọc, Bạch đàm cùng chép cả vào môn đó, còn bệnh tình thì lẫn lộn không có phân biệt, khiến cho người học hoang mang nhiều ngả, khi chữa bệnh không có hiệu quả. Lấy các bài thuốc chữa Bạch đối mà chữa bừa các chứng Bạch Trọc; đem cái nguồn di tinh mà gọi chung là bệnh Đối hạ, thì cũng như người đi săn thỏ mà không biết con thỏ như thế nào! Trong Nội kinh có nói: "Mạch Đối là một trong tám mạch Kỳ kinh, vòng quanh mình như cái thắt lưng, ràng buộc mọi mạch không cho chạy càn, tóm giữ loại thủy vô hình trong cả cơ thể. Nếu khí của Thận ở hạ tiêu bị hư tổn, thì mạch đối rỉ xuống mà thành bệnh cho nên gọi là bệnh Đối hạ". (Người không biết thấy từ niệu đạo chảy ra thì gọi là đối hạ). Nhưng gốc của bệnh này không phải là do mạch đối có bệnh, mà là do bệnh của mạch Nhâm. Nội kinh nói: "Mạch Nhâm bắt đầu từ phía dưới huyết Trung cực, lên chỗ mao tế (chòm lông dưới bờ xương mu), đi vào trong bụng, lên huyết Quan nguyên, đến yết hầu, lên hàm, qua mặt". Mạch Nhâm lại còn từ Bào cung lên qua mạch Đối, xuyên qua rốn đi lên, nên bệnh của nó phát ra chính là do đường đi qua mạch Đối, rỉ rả chảy xuống cho nên gọi là Đối, có chất trắng đục đặc dính gọi là Đối hạ, thuộc về Thủ Quyết âm tâm bào và Thiếu dương; từ Bào cung chảy ra là chất dư của tinh khí (cho nên rỉ ra đặc dính), cũng vì Tỳ Thận hư hoạt mà sinh ra.

Tôi đã khảo nhiều sách của các nhà. Lưu Hà Gian nói: "Thấp nhiệt ở trung tiêu tiết ra chất khí không trong thì thành ra Bạch đối". Đan Khê nói: "Đỏ là thuộc huyết, trắng là thuộc khí". Trọng Cảnh nói: "Trắng là khí hư, đỏ là có hỏa, nhưng trắng thì nhiều, đỏ thì ít". Đông Viên nói: "Băng huyết lâu ngày thì dương khí mất cho nên chảy ra chất trắng nhờn chứ chưa chắc đã hoàn toàn do ở mạch đối". Cẩm Nang nói: "phụ nữ (từ âm đạo) có chất đỏ trắng đặc dính chảy ra gọi là Bạch đàm, cùng với chứng Bạch trọc của đàn ông đều thuộc về tướng hỏa, như sấm chớp xáo lộn thì mất sự trong trẻo, thuộc về Túc Thái âm và Thái dương, cách chữa

nên dùng phép thăng bổ làm chủ" Lại nói: "Vi nghĩ ngại viên vông, ước mong không được mãn nguyện, ý nghĩ nhiều về sắc dục, cùng với phòng lao quá độ, phát ra Bạch dâm, thời rỉ ra chất trắng nhờn nhớp như tinh khí, đàn ông nhân khi tiểu tiện chảy ra, đàn bà từ trong âm đạo liên miên rỉ ra". Cảnh Nhạc nói: "Bạch dâm, bạch trọc là thủy trọc từ Bàng quang chảy ra, chất chảy ra đó không đặc dính lắm, phần nhiều do thấp nhiệt ở Bàng quang". Sách Y học chính truyền nói: "Chất trắng tiết ra như tinh khí không nên nhận lầm là Bạch đới". Bảo nguyên nói: "phụ nữ rỉ ra một chất không dính đặc lắm gọi là Bạch dâm, cùng với chứng Bạch trọc của đàn ông giống nhau".

Sách Y yếu nói: "Chứng Dâm, Trọc với chứng Đới hạ khác nhau, chứng Đới thuộc về tinh, chứng Dâm, Trọc thuộc về Thủy".

Sách Giản dị nói: Bệnh Trọc thì trong ngọc hành đau như dao cắt, như lửa đốt mà tiểu tiện thì trong. Đó là đầu lỗ đài (niệu khiếu) cọ uế vật rỉ ra không ngớt, đại khái vì bại tinh thì nhiều, vì thấp nhiệt thì ít".

Sách tam thư của Sĩ lâm nói: "Bệnh Trọc có chia ra Xích và Bạch là tại sao? - Tinh do huyết hóa ra, bệnh trọc ra nhiều quá, tinh không hóa kịp, sắc đỏ chưa hóa thành trắng, cho nên sinh ra Xích trọc, là một chứng hư nhiều lắm, tóm lại do tâm bị ham muốn gây tổn thương, thận bị phòng dục gây hư hại, Sách y tôn thuyết ước nói: "Tiểu tiện ra như nước vo gạo, đó là chứng của Tam tiêu; như mù mà hôi tanh quá là chứng thấp nhiệt"

Tôi xét thấy những phát kiến của các bậc tiên triết, có chỗ không giống nhau, dạy người quá nhiều ngả.

Đại khái bệnh của nữ giới thì gọi là Đới hạ, Bạch dâm; hoặc Xích đới, Bạch đới. Tóm lại là một chứng có hiện tượng rỉ ra một chất đặc dính là đúng. Còn bệnh của nam giới thì gọi là Di tinh, Bạch trọc; hoặc là Xích trọc, cùng rỉ ra chất không dính đặc lắm là đúng.

Cách chữa, nếu vì căn bệnh do tư tưởng viên vông, uất mãi không giải được, cùng với phòng lao quá độ mà sinh ra. Tóm lại là vì Mệnh môn không bền chặt: Thận là cửa ải của vị, là bể của tinh huyết, là tru sở của Âm dương, phạm sinh bệnh ấy thì tinh khô huyết kiệt, âm bị đốt cạn, dương bị tiêu hao, bệnh căn sâu nặng, cho nên thuốc men chạy chữa không thể thắng được tính tình, vì thế bệnh Đới trọc thành ra khó chữa. Và lại, phụ nữ thường hay trái tính, hay lo nghĩ uất giận, làm Tâm Tỳ bị thương tổn, Can hỏa bốc lên, huyết không quy kinh, cho nên mắc bệnh Xích, Bạch đới hạ. Phép chữa phải làm cho mát ở trên, vững chắc ở dưới, để cho chất trong dục tự đi riêng ra, điều hòa Tỳ, bổ dưỡng huyết thì thấp nhiệt tự khắc giải được. Đồng thời bổ cho âm ở hạ nguyên, khiến cho thủy lên hòa xuống mà chứng Đới hạ tự khỏi.

Người không biết cứ nệ theo lẽ thói thường mà chữa dùng các loại Mẫu lệ, Long cốt. Địa du, A giao, Ngải diệp để cố sáp lại hợp với bài Tứ vật gia thêm các vị thăng đề. Họ nào có biết căn bản đã bị tổn thương mới gây thành chất thối nát. Nếu cố sáp thì càng sinh trệ; nếu thăng đề thì càng thêm uất, duy chỉ có cách dùng đúng thuốc của thủy hỏa mà chữa. Nếu mạch Xích bên trái nhược là chân âm, chân thủy kiệt, nên dùng bài Lục vị Hoàn gia thêm các vị thuốc bổ và cố sáp để cứu lấy tinh huyết của tiên thiên, cùng uống xen với bài Quy tỳ thang để bồi bổ Tâm Can của hậu thiên. Nếu bộ Xích bên phải nhược là chân dương, chân hỏa hư suy nên dùng

bài Bát vị hoàn gia thêm thuốc cố sáp, để cứu lấy âm dương của tiên thiên, đồng thời uống xen với bài Bổ trung ích khí thang để tư bổ Tỳ Phế của hậu thiên. Hư quá thì dùng nhiều các thuốc bổ tinh huyết, cứ thế kiên tâm điều dưỡng không cầu lấy kiến hiệu ngay. Dùng có nay thầy này, mai thầy khác mà thêm nghi ngờ. Đó là những kinh nghiệm quý tôi đã chữa. Phép dùng rất thích đáng mà công hiệu lại nhiều. Việc gì còn phải cầu cạnh những bài hay thuốc lạ mới có thể chữa được bệnh hay sao?

6. LUẬN VỀ BỔ THẦN

Trong Đạo kinh nói: "Giáp , Mậu, Canh là ba thứ kỳ diệu (tam kỳ) của trời. Tinh, Khí, Thần là ba vật báu (tam bảo) của người. Lấy tinh huyết đối với nhau mà nói thì tinh là dương mà huyết là âm. Lấy Thần khí, Tinh huyết đối với nhau mà nói thì Thần khí là dương, Tinh huyết là âm. Lấy sự khinh trọng của Thần Khí đối với nhau mà nói thì Thần giữ việc biến hóa, Khí chủ việc ra vào. Không có biến hóa, thì hết cả ra vào".

Nội kinh nói: "Chân thân thất thủ mà không trong sáng thì mệnh trời ngắn ngủi" Thần lại còn trọng hơn khí. Còn như cái nguồn hóa sinh thì huyết sinh ra tinh, tinh sinh ra khí, khí sinh ra thần. Vì thế, tinh là tinh hoa của âm huyết hóa sinh ra; Thần là chân tướng của nguyên dương, nguyên khí kết tụ lại. Nhưng huyết không có tinh khí không hóa được, tinh không có khí thì không hành được, khí không có thần thì không có tác dụng. Cho nên mới lấy thần làm chủ tể.

Nội kinh lại nói: "*Quân chủ không sáng suốt thì 12 khí quan nguy*" cũng là ý đó thôi. Thử xem một người bỗng nhiên chết đột ngột, tuy trước đó vẫn ăn uống như thường, hình dung béo khỏe, nhưng mà tinh chí đã mơ hồ trước rồi. Đó là chân thần đã lìa tan trước, mà âm tinh cũng đã kiệt hết, đến nỗi một khi cảm bệnh đột ngột dữ dội thì sẽ như dần đứt dây. Phàm thấy chứng buồn phiền vất vả chính là dấu hiệu của tinh thần hao kiệt, dần dần sẽ sinh ra chân tay quờ quạng, nói năng lẫn lộn, tinh thần mê loạn thời không thể chữa được nữa.

Phong giám gia nói: "Con người dờ ra như mất con cá là thời kỳ chết đến nơi". Lại nói: "Cất bước thì đầu lao đi trước bước chân loạn choạng bước dài, bước ngắn không đều, thần không dựa thể, kỳ hạn chết gần kề". Như thế có thể nhận thấy sự thọ yếu của con người ta đều biểu lộ ở thần. Huống chi người thầy thuốc là giữ gìn tính mệnh cho người ta. Liệu có thể không lấy việc bảo hộ chân thần làm quý trọng, và là việc đầu tiên của phép dưỡng sinh hay sao?

Xét thấy người xưa lập ra bài thuốc chỉ có bổ tâm an thần, dưỡng tâm ôn thần mà thôi. Bởi vì Tâm chứa thần, nên bổ Tâm cũng là bổ Thần. Và lại Tâm cai quản huyết, nên bổ Tâm thì huyết vượng, mà có thể sinh ra Tinh, sinh ra Khí, sinh ra Thần. còn cách dùng thuốc thì không ngoài mấy vị như Phục thần, Viễn chí, Táo nhân, Bá tử, Liên nhục, Tần sa, Chu sa mà thôi. Nếu bệnh chưa nặng lắm thì mấy loại thuốc đó có thể dùng để an thần, tàng thần và ôn thần được. Nhưng nếu cơ chế bệnh đã đến lúc âm vong dương thoát, thần mất hồn lìa tính

mệnh sắp nguy, mà đem dùng mấy loại thuốc tầm thường như thế để muốn cứu được mệnh thì chưa từng có được.

Khí lâm sàng tôi thường thấy các chứng nguy đến tính mệnh người ta một cách mau chóng, thì không một chứng nào không do chân thần đã mất trước từ những ngày thường. Phương thư nói: "Thần không có hình thể cho ta trông thấy được, nhưng mắt là chỗ ở của thần, nếu trừ mắt ra thì không còn chỗ nào chỉ định là thần được nữa". Nói như thế không đúng, vì thân thể người ta không một chỗ nào là không có thần: như lông tóc có thần thì óng mượt, mềm mại mà không khô cứng ngẩn đờ; da dẻ có thần thì sáng tươi mà nhu nhuận không xù vẩy, vàng vọt; răng có thần thì sáng bóng tươi trong; tiếng nói có thần thì âm vận du dương; móng chân móng tay có thần thì tươi sáng hồng hoạt.

Sách Mạch phổ nói: "Bệnh dù nguy nặng mà mạch có thần thì có thể chữa được". Đó là thân thể con người, ngoài từ hình hài, trong đến kinh lạc không chỗ nào là không trọng vào thần.

Vậy then chốt của nhà làm thuốc há có thể chỉ lấy tinh huyết làm trọng, mà coi thường chân thần là cửa ải của sự sinh tử được ư? Tôi ngày đêm suy nghĩ tìm tòi, ngoài tinh huyết ra, vẫn trịnh trọng chú ý tới thần, nhưng muốn bổ thần mà chưa tìm được thuốc. Ngẫu nhiên đọc ở Phương thư thấy nói: "Thủy Hòa là gốc của thân thể, là tác dụng của thần minh". Lại thấy thiên Lý lao luận sách Cảnh Nhạc Nói: "Thủy Hòa không giao nhau thì thần sắc bại hoại". Lúc ấy mới tỉnh ngộ mà nghĩ rằng: Tâm tuy tàng thần nhưng nếu không có âm tinh phụng dưỡng thì Thủy Hòa không giao nhau, thần minh sẽ bị mờ tối, rối loạn; những bài thuốc trấn Tâm, Dưỡng tâm, Bổ Tâm chỉ làm một kế an thần, chẳng qua chỉ ức chế được cái quá căng và giúp đỡ được cái chênh lệch mà thôi. Nếu đến lúc chân thần suy bại, gần tới chỗ nguy hiểm mà không tìm ngay đến phép: Âm bắt nguồn từ Dương, Dương bắt nguồn từ Âm và dùng các bài bổ Hòa trong Thủy, bổ Thủy trong Hòa thì lấy gì để khiến cho chân thần đầy đủ, có thể chứa giữ vào Tâm để làm căn bản cho sự lập mệnh được. Người lưu tâm đến tính mệnh của con người, cần phải thăm dò đến tận gốc nguồn, nhận kỹ bệnh cơ cho chính xác, đào sâu nghĩa lý tinh vi để bảo dưỡng chân thần, suy thời bổ, thoát thời nín lại, mất thì giữ lại, để làm cương lĩnh cần thiết cho việc tế sinh.

7. BIỆN LUẬN VỀ LONG LÀ VẬT THUỘC DƯƠNG, VỐN HAY SỢ HẠN MÀ BỐC LÊN, SAO LẠI CÒN SỢ NHIỆT MÀ CHẠY NỮA

Phương thư nói: "Long tức là Hỏa, hỏa có tính nhiệt, đến tiết Hạ chí nhất âm sinh, dưới đáy nước lạnh mà trên trời nóng. Long là vật thuộc dương, cho nên theo khí dương bốc lên mà có sấm sét vang động.

Đến tiết Đông chí thì nhất dương sinh, trong giếng, suối nước đều ấm mà trên trời lạnh, cho nên Long cũng lại theo dương mà nép xuống, đồng thời sấm sét cũng im lặng.

Tướng hỏa trong Thận của người ta cũng giống như thế (chỉ vì hai chữ tướng hỏa đã làm

cho nhiều người nghi hoặc). Ngay thường không biết hạn chế tình dục, đến nỗi Mệnh môn hóa suy mà trong Thân âm thịnh, Long không có chỗ ẩn thân mà bay vọt lên trên không về nguyên chỗ được, vì thế các chứng phiền nhiệt hiện ra ở thượng tiêu. Người chữa bệnh giỏi lấy bài Bát vị là thuốc âm thận, theo cái tính nhiệt của nó mà dẫn dụ cho nó về nguyên chỗ, tức là thi hành được cái thời lệnh dương khí ẩn núp của Thu Đông mà Long về biển cả. Như thế thật là chí lý, không còn gì nghi ngờ nữa.

Lại thấy Phương thư nói: "Chứng âm hư hỏa vượng là vì ở trong Thân chân âm suy kém, chân thủy khô khan hỏa không có thủy ức chế, tướng hỏa bốc lên, người bệnh giỏi thì bổ thủy để phối hợp với hỏa, dùng bài Lục vị chủ yếu làm cho thủy mạnh lên, để trấn áp dương xuống, hỏa tự phải tắt. Dem so với câu trên, rất đáng nghi ngờ. Đã gọi là âm hư hỏa vượng, tức là không có thủy, lúc đó trong Thân toàn nhiệt thôi. Trước đây cho Tướng hỏa là long, thì Long gặp nhiệt tức là cùng loại theo nhau, tất lưu luyện sư thịnh vượng mà nằm yên trong sào huyết, sao lại sợ nhiệt mà bốc lên? Há có phải là cùng một Long ấy, khi thì sợ nhiệt bốc lên, khi lại sợ hàn mà chạy hay sao? - Không phải thế đâu, làm cho mọi người ngờ vực chỉ tại câu: "Tướng hỏa trong Thân cũng giống như thế". Câu bàn về âm hư hỏa vượng, ở đây khiến cho người ta hiểu lầm tướng hỏa là Long.

Mấy năm đầu tôi đọc về Thủy Hỏa luận, tôi thường lấy làm thắc mắc trong lòng, như xem bóng hoa, bọt nước. Đến khi nghĩ tới Nội cảnh đồ thấy có một điểm Thái cực tức là Mệnh môn ở giữa, bên trái một chấm đen là huyết chân Thủy; bên phải một chấm trắng là huyết của Tướng hỏa mới hiểu rõ được ý nghĩa. Tư nghi Mệnh môn mới thật là quan chủ, là một Thái cực vô hình của nhân thân. Giữa hai quả thận là sào huyết của nó, vì như vua chúa không trực tiếp hành động mà vẫn trị an. Khiếu bên phải là Tướng hỏa, cũng là loại hỏa vô hình, tức là Thiếu hỏa, cũng như Tế tướng thay vua làm việc, hỏa dân ở Tam tiêu, là thân sử, theo mệnh mà làm chu lưu không ngừng, trong khoảng năm phủ sáu tạng.

Còn khiếu bên trái là chân âm, chân thủy, cũng là loại thủy vô hình. Nó đi lên giáp xương sống vào trong tủy làm thành bể tủy tủy hải, tiết ra tân dịch, rót vào trong mạch để tưới nuôi chân tay, rót vào ngũ tạng lục phủ để thích ứng với số của thời khắc theo Tướng hỏa đi ngầm khắp cơ thể không lúc nào ngừng. Như thế thì hiểu được trong thân thể có Tướng hỏa và Chân thủy là Âm Dương bất nguồn với nhau. Hỏa làm chủ Thủy, Thủy làm nguồn của Hỏa, chỉ có thể cùng hợp mà không thể chia lìa, cân được thăng bằng không nên chênh lệch. Cũng như cân cân, bên nặng bên nhẹ là mất thăng bằng. Cho nên nói: Thủy không đủ thì Hỏa có thừa; Hỏa có thừa là do Thủy không đủ. Phương thư nói: "Chân dương gọi là nguyên dương, tức là tên riêng của Mệnh hỏa". Trước nói: trong Thân mà âm thịnh thì Long sợ hàn mà bốc lên là chỉ vào Mệnh hỏa mà nói, chứ không phải là nói về Tướng hỏa ở khiếu bên phải. Vì nếu không cho Mệnh hỏa là Long hỏa thì sao Phương thư lại nói: Vì thuốc bổ Mệnh hỏa là Nhục quế chứ không phải là Hoàng kỳ, Bạch truật.

Sau nói: Thủy suy thì Hỏa bốc lên là sự thăng bằng không cân đối, có chênh lệch. Đó là nói về Chân thủy và Tướng hỏa, chứ không phải là nói về Mệnh hỏa. Có lẽ nào cùng một loại hỏa mà dung Bát vị âm Thân nó cung về nguồn, hoặc dung Lục vị mát Thân nó cung về nguồn hay sao? Bởi vì nghĩa lý huyền vi khó hiểu, lại dùng lối văn rườm rà không giải thích rõ được, khiến cho người học tìm hiểu nhiều ngả mà lẫn lộn.

Dại khái đọc sách hiểu nghĩa thì không khó, mà phân biệt được lý lẽ mới khó. Nhưng phân biệt lý lẽ cũng chưa khó mà thu được những ý kiến bóng bẩy ở ngoài lý lẽ mới càng khó hơn.

8. BIỆN LUẬN VỀ CÁCH UỐNG THUỐC CÓ THỨ TỰ CHỪNG MỤC

Về phép uống thuốc, người xưa nói: Chữa bệnh của Tâm Phế tất dùng thang nhỏ sắc đặc, sau bữa ăn, nuốt thuốc dần dần cho nó ngấm. Bởi vì, vị trí của Tâm Phế ở trên và gần, càng nên uống ít mà uống luôn luôn.

Chữa bệnh của Thận, vì vị trí của nó ở dưới nên làm thuốc viên mà nuốt thẳng xuống hạ tiêu rồi mới tiêu hóa, gọi là phép thấu quan (lên qua cửa). Nếu là chứng cấp tính, nên cho uống thuốc sắc thì phải uống trước khi ăn, uống nhiều, uống một hơi hết ngay mới có thể xuống tới hạ tiêu.

Tôi không thể không nghi ngờ. Nội kinh nói "Ăn uống vào vị, tinh khí tràn đầy, chuyển vận qua Tỳ. Tỳ khí phân tán chất tinh hoa, đem lên trên Phế, Phế chủ về việc điều tiết, trăm mạch tụ hội cả ở Phế rồi mới tỏa đi ngũ tạng lục phủ được. Phế là cái chợ thịt, vì chữ Phế là do chữ Nhục là thịt ghép với chữ Thị là chợ mà thành ra. Nội kinh nói: "Nam vị (của thức ăn) vào dạ dày rồi mới thứ được chuyển tới nơi cần thiết của nó đều phải tụ họp qua chợ đó cả rồi sau mới được chuyển đi.

Nếu nói rằng: Chữa bệnh ở trên thì sau bữa ăn chỉ uống dần và nuốt ít một thì mới có thể ngấm tới thượng tiêu ngay. Chữa bệnh ở dưới uống trước khi ăn, uống nhiều, uống luôn một hơi, cùng với lẽ uống thuốc viên thì mới có thể thẳng tới hạ tiêu, như vậy thì thuốc chữa thượng tiêu không cần tới Vị; thuốc chữa Hạ tiêu không cần chuyển qua Tỳ, chỉ đi qua chỗ có bệnh là phân phối được ngay sao?

Phương thư nói: "Vị là cái lò lọc vàng". Lời nói đó sai chăng? Nếu tin là có lý ấy thì chữa bệnh ở đầu phải treo ngược lên, chữa bệnh ở chân nên đứng lâu, chữa bệnh ở tay nên nằm nghiêng hay sao? Tôi hoài nghi vấn đề này đã lâu, nhưng đó là khuôn phép lập thành của các bậc tiên triết, cho nên không dám mở miệng. Đến khi gặp Hối Am tiên sinh, cả hai người cùng một ý, mới có thể ghi vào sách để khỏi những tiếng chê bai là đánh trống qua cửa nhà sấm.

Vậy thì cách uống thuốc như thế nào cho tốt? - Tôi đáp: Chỉ nên uống vào những lúc không no không đói thì rất ổn.

Bởi vì, sức thuốc mà có thể thông đạt được, là hoàn toàn dựa vào sự vận hành của Trung khí. Nếu đối quá thì Vị khí yếu khó khăn cho việc chuyển hóa; no quá thì thức ăn còn đọng lại nhiều làm cho thuốc chậm thấy công hiệu. Hãy nhớ tới nhưng người khi khí đã tuyệt rồi thì cho uống hàng lang Ba đậu, Đại hoàng, thuốc tụy vào bụng cũng chẳng khác gì gói vào giấy, hoặc bỏ vào hộp, im lìm mà không thấy chuyển động thì liệu có thể làm cho thông lợi được một vật gì không?

Và lại, loại thuốc cây cỏ có thể ứng nghiệm được là nhờ vào cái khí vi vô hình của nó. Vì

đồng khí với nhau thì tìm đến nhau mà thông đạt tới nơi có bệnh. Còn như những căn bã hữu hình đều dồn xuống đại tràng, theo giang môn mà thoát ra đâu có phải để lại dấu tích hình ảnh vào trong da thịt kinh lạc?

9. BIỆN LUẬN VỀ CĂN NHIỆT NUỐT CHUA, ĐAU ĐIẾNG, MỖI CHỨNG ĐỀU CÓ Ý NGHĨA SÂU XA CỦA NÓ.

Người xưa lập ra lời nói ý nghĩa rất sâu sắc, nhưng người học hiểu lơ mơ không chịu đào sâu, tìm kỹ nghĩa lý. Như Phương thư nói: Oan nhiệt cũng như phiền nhiệt nhưng mức độ nặng hơn, nghĩa là trong khi phát sốt thì buồn rầu, ủ dột, uất ức không thoải mái. Như tình trạng một kẻ bị hàm oan không thanh minh ra được.

Bài phú Thương hàn trong sách Y học nói: "Di nhiệt truyền vào Thủ kinh như thể oan gia tìm rỗi nhau". Câu đó không lấy gì làm bằng cứ. Phương thư nói về bệnh Nuốt chua, thì bàn về bệnh chứng và cách chữa rất rõ, nhưng mà bệnh trạng lại không tra xét vào đâu được. Chỉ có Cảnh Nhạc nói: "Chứng mửa chua là trong thấp sinh ra nhiệt; còn nuốt chua là do hư hỏa ở trong uất lại đưa lên". Tôi mới hiểu rõ.

Bởi vì, nuốt chua là do hư hỏa xông ngược lên, khí theo hỏa bốc lên mà sinh ợ, nước vị toan cũng theo khí tràn lên cuống họng, không thể nôn ra được, đành phải nuốt đi và thấy vị chua của nó. Người không hiểu, hễ thấy người bệnh nuốt cũng thấy chua thì cho là "Thôn toan", không biết Nội kinh có nói: "Gọi là năm loại bệnh: Tâm nhiệt thì miệng đắng, Can nhiệt thì miệng chua, Tỳ nhiệt thì miệng ngọt, Phế nhiệt thì miệng cay, Thận nhiệt thì miệng mặn". Nếu cho đó là "Thôn toan" thì sao không có đủ các tên bệnh như: Nuốt đắng, Nuốt cay, Nuốt ngọt, Nuốt mặn.

Phương thư nói đến tiếng đau điếng, đau chua xót lấy ý nghĩa của chữ "toan" thật là sâu sắc. Các mục nói về cơ chế bệnh trong sách thuốc hoặc có khi viết thành chữ "toan" là chua xót, đó là không nghiên cứu ý nghĩa chữ toan là chua mà lại gán ghép với chữ toan là một loại bệnh.

Lúc ban đầu, tôi cũng chưa hiểu rõ ý nghĩa ấy ra làm sao, ngẫu nhiên vì chạy nhanh vấp phải khúc gỗ chán ngang mà ngã nhào, đau cán đến xương tủy, đau dờ khóc dờ cười, rất là đau đớn khó chịu như người ăn của chua, vừa khoái vừa ghê răng, sờn cả lông tóc, lúc bấy giờ mới ngẫm hiểu được nghĩa lý của chữ đau điếng là thế đấy.

Hoặc có người nói: cái ấy hình như không quan hệ đến ý nghĩa trong kinh điển lắm. Chỉ hiểu qua loa cũng xong việc, hà tất phải tìm tòi sâu sắc. Tôi nghĩ không phải như vậy. Phàm người trí thức khi đọc sách cần tóm được những ý ở ngoài lý, không thể không lưu tâm nghiên cứu từ ngọn nguồn đến đầu sông, gặp việc suy rộng ra, biết một lẽ suy ra muôn lẽ. Nếu chỉ hiểu lơ mơ mà cho là xong chuyện rồi thì như: có chứng nóng âm ỉ trong xương; có chứng nóng hăm hấp ngoài da; có chứng tâm hư khi nóng khi mát; có chứng bức dương trên nóng dưới lạnh, liệu có thể cùng nhập vào với chứng nóng oan nhiệt vì hỏa uất sinh ra được không?

Còn như chứng ợ chua, nuốt chua (thôn toan) vốn là do hư hỏa uất ở trong bốc lên, liệu có thể cùng ví với chứng vì can nhiệt động nuốt tí gì cũng chua được không?

Đau điếng, đau sót (Toan thống) là bệnh ở tinh túy không thể cho như "phong làm tổn cân, hàn làm tổn huyết, nhiệt làm tổn khí, thấp làm tổn nhục" (thịt) được. Bởi vì các thầy thuốc chữa bệnh, học hành không đến nơi đến chốn, kiến thức hẹp hòi, biết thuốc mà không biết bệnh tình không vận dụng tinh thần mà chữa, biết chứng trạng mà không phân tích các hình thái, không nắm hết các chứng trạng, chỉ hiểu lơ mơ thì xử lý công việc làm sao được.

10. BÀN VỀ VIỆC DÙNG VỊ ĐƯƠNG QUY TRONG BÀI BỔ TRUNG.

Bài Bổ trung thang dùng toàn khí được, trong đó xen vào một vị Dương qui là huyết được, đời sau chú thích giải nghĩa nhiều ngả. Duy có sách Di sinh nói: Phàm dùng khí được, không thể không kèm dùng huyết được. Câu đó chẳng qua chỉ như người mới ngó qua tường vách, chưa bước lên thêm để vào trong nhà. Bởi vì, Đông Viên sáng chế ra bài Bổ trung là nêu lên cái kế hoạch làm tỉnh Tỳ, dùng Bạch truật để bổ Tỳ dương, nhưng lại e rằng Vị dương mạnh quá trở thành miếng đất khô, cây cỏ không mọc được, cho nên dùng xen vị Dương qui vào để tư bổ Tỳ âm, khiến cho "Thổ" (Tỳ) có đủ đức tính khôn nhu (tính nhu nhuận của đất) để giúp cho máy sinh hóa. Như thế dùng để thăng đề thì dương có âm mà (dương) không tẩu tán; dùng để khu tả thì hàn không hạ được vinh (huyết); dùng để chữa lao thương thì nhiệt không hại được âm.

Các bậc tiên triết lập ra phương thuốc là có âm dương xen kẽ lẫn nhau, tính diệu như thần, đều là như thế.

Người sau học thuốc lại không thông suốt lẽ đó mà cứ dùng bừa hay sao?

11. BIỆN LUẬN VỀ PHÉP BỔ HÓA LẠI TRONG DỤNG THỰC ĐỊA

Chữa chứng âm hư hỏa vượng dùng bài Lục vị bổ Thụý để chế Hòa, làm cho mạnh Thụý để trấn áp dương quang (hỏa) là lẽ dĩ nhiên.

Tại sao có chứng hỏa hư chạy căn, đó là do Hỏa ở Mệnh môn suy, trong Thân nhiều khí âm hàn, hàn làm cho Long hỏa không có chỗ nương thân, sợ lạnh mà bốc lên. Vì thế dùng bài Bát vị bổ Hỏa để đưa Hỏa về nguồn, thì sào huyết của nó được yên ổn. Trong đó chủ yếu nhờ vào Quế, Phụ làm ấm Thân, làm cho Long thấy ấm áp mà trở về, đáng lẽ nên trọng dụng Quế, Phụ mới phải. Nay lại dùng Thực địa làm quân, Sơn thù, Sơn dược làm thân, mà, Quế, Phụ lại bị hạ xuống làm sứ là tại làm sao? Nếu đã nói: Trong Thân âm thịnh lại còn nghiêng về bổ Thụý e rằng sức nóng của Quế, Phụ không thể địch lại được; Thực địa, Sơn thù có tính âm nhu

thì có ích gì cho tác dụng bổ Hòa? - Không phải thế. Cái lý của Âm Dương là Dương bắt nguồn ở Âm, Âm bắt nguồn ở Dương. Âm Dương cùng dựa vào nhau, Thủy Hỏa cùng giúp nhau mới nên tác dụng. Thủy là nguồn của Hòa, Hòa là chủ của Thủy. Cho nên Chân âm hư thì phải bổ Thủy trong Hòa. Hòa Mệnh môn hư thì phải bổ Hòa trong Thủy.

Phương thư nói: Bổ Hòa trong Thủy thì sáng mãi không tắt, Bổ Thủy trong Hòa thì nguồn không cạn. Huống chi Nhục quế có chất thơm hay bốc và hay cổ vũ, Phụ tử có tính thông kinh đạt lạc, nếu không có Thục địa khống chế, Sơn thù kim hàn, thì nó có tính hoành hành biểu lý rất nhanh chóng, có sức mạnh phá ải cướp cớ rất ngang tàng, đâu chỉ an tâm đi xuống Thận để ức chế âm hàn, sưởi ấm sào huyết của Long, để làm cái khí nhất dương sinh trong tiết đông chí.

12. BIỆN LUẬN VỀ CÁC BỆNH ĐỀU GỐC Ở THẬN.

Nội kinh nói: "Biết được chỗ cốt yếu thì nói một lời là đủ, không biết được chỗ cốt yếu thì lan man vô cùng". Vì "chỗ cốt yếu" tức là điểm cốt yếu để tìm ra nguồn gốc. Lại nói: Bệnh nhẹ tất do sự chênh lệch của khí huyết; bệnh nặng tất do sự nguy hại của Thủy Hỏa. Làm đã đủ chỗ thiếu thốn là khí huyết; mà sinh ra khí huyết lại là Thủy Hỏa. Thủy Hỏa là cội gốc sinh ra bản thân, là tác dụng cho thần minh. Cho nên nói: "Chữa mọi bệnh lấy Thủy Hỏa làm căn bản, lấy khí huyết làm ứng dụng". Mọi người đều hiểu khí huyết là Âm Dương. Thủy Hỏa là Tam Thận, nhưng nào ai đã biết: Khí Huyết lại có gốc của Khí Huyết, Thủy Hỏa lại có nguồn của chân thủy chân hòa, âm dương lại có chỗ của chân âm chân dương.

Vì tiên thiên như triều đình, hậu thiên như các tỉnh lý nằm giữ chính quyền là do tiên thiên, thì hành chính sách là do hậu thiên. Lại nói: chính lệnh của thân thể đều thuộc cả về Mệnh môn. Mệnh môn là trung khu của sao Bắc đẩu, giữ gìn mấu chốt của âm dương. Do đó dù biết, trăm bệnh của người ta tuy có ngoại nhân, nội tập nhiều loại khác nhau, nhưng chẳng qua là mối manh phát bệnh, đến khi thành thương tổn, rốt cục lại đều dồn vào Thận.

Phương thư nói: Trăm bệnh sinh ra ở Tâm mà đều gốc ở Thận. Cảnh Nhạc nói: Dương tà phạm vào thì tai hại tất thuộc về âm; ngũ tạng tổn thương cuối cùng tất nhiên đến Thận. Lời nói ấy thật không ngoa. Và lại, bầu Thái cực trong thân thể tức là một điểm Mệnh môn ở trong Thận. Bàn về tiên thiên, đã nói Mệnh môn tức là cái cửa để lập mệnh, là vật rất quý báu của thân thể. Người muốn tìm lẽ sống cần phải để ý đến chữ "Hòa", nếu người ta không có một điểm hòa khí của tiên thiên thì hết thầy chỉ là một đồng tro tàn.

Sách Y quán nói: Mệnh môn là chủ của 12 kinh, Thận không có nó thì không lấy gì làm khỏe mạnh, sự khôn khéo cũng không nảy ra được; bàng quang không có nó thì khí ở Tam tiêu không chuyển hóa được mà đường nước không thông; Tỳ Vị không có nó thì không thể làm cho chín như cơm nước, mà năm tạng không được nuôi dưỡng; Đại trường, Tiểu trường không có

nó thì sự biến hóa không làm được, mà đại tiểu tiện đều bế tắc; Can đờm không có nó thì Tướng quân không quyết toán được, mà mưu trí không nghĩ ra; Tâm không có nó thì thần minh tối tăm, mà muôn việc không thể ứng phó được; Phế không có nó thì công việc điều tiết không chạy mà trăm mạch không thể tưới nhuần tạng phủ được.

Rút cục công năng của tạng phủ không vượt khỏi Mệnh môn, tật bệnh của người ta tuy có truyền biến nhiều mối nhưng không thể ra ngoài tạng phủ. Cho nên nói chữa đại bệnh mà bỏ Thủy Hòa thực không khác gì leo cây tìm cá. Thân là màng lưới của trăm bệnh đều do Thận tổng quản cả là rất đúng. Bệnh nặng nhất trong các loại bệnh, không có gì bằng 4 chứng: Phong, Lao, Cổ, Cách. Nếu chân hỏa đóng vững ở Đan điền, thì hư phong không do đâu mà nổi dậy nhanh chóng được. Dùng thuốc cam ôn tư bổ tinh huyết thì chứng lao không có chỗ dung thân. Chân hỏa sẽ sung túc, nguyên khí tự lớn mạnh, thì tiêu hóa như thường, còn lo gì sinh ra cổ trướng. Dãy nổi có lửa, tinh khí tràn đầy, tinh ba của thủy cốc rải khắp mọi nơi thì còn ngại gì chứng khô sền do bệnh ghen cách.

Đó là những đại bệnh nguy hiểm đến sinh mạng, nếu biết dựa vào thủy hòa mà chữa, vẫn còn có thể cứu vớt được. Huống chi trăm bệnh hại người nếu nhằm vào thủy hòa mà chữa thì không đến khó lắm

Sách Y quán vi Mệnh môn với cái đèn kéo quân như sau: "Nào người lay, nào người múa, nào người đi, nào người chạy đều chỉ nhờ một ngọn lửa mà thôi. Lửa mạnh thì chuyển động nhanh, lửa yếu thì chuyển động chậm, lửa tắt thì muôn máy đều im lặng". Thật là ví dụ rất hay, tả rõ được sự thật, từ đó tôi mới hiểu được chân thể của Thái cực tiên thiên, và hiểu sâu được tác dụng kỳ diệu của thủy hòa vô hình, mà trọng dụng các bài Lục vị, Bát vị đã chữa khỏi rất nhiều bệnh nặng một cách dễ dàng như trở bàn tay. Cũng như các bệnh là vô hình, các giả chứng khó mà đặt tên, đều chỉ dùng đúng thuốc thủy hòa mà chữa, hoàn toàn không để ý đến các chứng vận vật. Đào gốc tìm nguồn thì bệnh nào cũng như tuyết tan ngôi võ. Do đó suy ra thì trăm bệnh gây thương tổn, không một bệnh nào không bắt nguồn từ Thận.

Tiên sư nói rằng: "Lấy phép chữa một bệnh mà suy rộng ra thì có thể chữa được trăm bệnh. Lấy phép chữa trăm bệnh, rút cục lại cũng như phép chữa một bệnh". Mong các đồng nghiệp ghi nhớ lời đó, để làm then chốt cho y gia, thì cái kế hoạch cứu người không có điều gì là uẩn khúc nữa.

13. CHỮA ĐỜM KHÔNG CÓ PHÉP BỎ CÙNG KHÔNG CÓ PHÉP CÔNG

Xét thấy Phương thư có nói: "Chữa đờm không có phép bỏ". Không biết câu đó do ai nói ra, mà sâu sắc đến thế! Tại sao những người bàn luận về sau không xét tới nguyên do, thấy đều nói lơ mơ, thật là không chịu phân tích gì cả. Sao không xem hơn 300 (?) vị thuốc của Thần nông, tuyệt không có một vị nào dùng để trợ lực cho đờm, huống còn nói chỉ đến bỏ? Nếu muốn

bổ đờm thì thực ra không có thuốc.

Hoặc có người nói: Phàm gặp chứng đờm, chỉ nên trừ đờm, trừ đờm mà thôi. Nếu vậy, chỉ sợ rằng đờm chưa trừ hết mà thuốc cay thơm đã làm cho tan mất khí, thuốc nóng ráo đã làm cho hao mất huyết, thành ra khí huyết đều hư, đờm càng nặng thêm. Tôi nghĩ đó thực là câu nói chí lý vậy. Nếu hư mà nhiều đờm, tình thế lại cần phải bổ thì tìm cái nguồn sinh hóa nó mà bổ. Vì hóa sinh ra đờm đều ở Tỳ, nguồn gốc của đờm đều ở Thận. Phàm có chứng đờm, thì không vì cái nọ thì vì cái kia. Tỳ hư không vận hóa được, năm thứ dịch kết đọng lại thành đờm, phép chữa nên ôn bổ trung khí, làm cho tỳ vận hóa mạnh lên thì đờm tự nhiên tiêu đi hết. Thận hư, thủy không sinh ra huyết mà tràn lên thành đờm, thì chỉ có cách bổ hỏa trong thủy, cầu thủy trong hỏa thì đờm tự hóa tan.

Có người lại nói: Như thế há chẳng phải đờm cũng có thể bổ đó sao? còn phải bàn bạc gì nữa! - Tôi nói: không phải thế. Đó là cách nuôi dưỡng chính khí mà tà khí tự mất đi. Lấy phép bổ làm phép tiêu thật là đúng lẽ. Ở đây tôi chỉ muốn nói cho sáng tỏ nghĩa của sách vở. Người xưa nói chữa đờm không có phép bổ nhưng thực ra thì cũng không có thuốc. Còn tôi thì tôi nói: "Chữa đờm không nên dùng phép công, chỉ cần vỗ về khéo léo mà thôi". Vì đờm là khí của tân dịch trong thân thể hóa sinh ra, là từ các chất của đồ ăn, nó cũng như tở tử của khí huyết, vốn sẵn có từ thuở sơ sinh, và nó cũng là một vật để nuôi sống nữa.

Phương thư nói: chữa bệnh người già không nên cấp tốc làm giáng đờm; chữa người hư không nên trừ hết đờm, chừa vì lẽ đó. Bởi đờm cũng ví như nhân dân, nếu trị khéo thì dân lành, không khéo trị thì sinh trộm cướp. đó cũng là bất đắc dĩ mà làm. Nếu ghét trộm cướp đem giết cả đi, thì việc trị nước có thể không có dân được không?

Phương thư nói: Đờm vốn không thể sinh ra bệnh, vì nhân có bệnh mới tạo ra đờm. Lại nói: Đờm là tân dịch của người ta, theo chỗ có tà mà thành ra tên bệnh. Duy có chứng trùng phong bồng ngà lan ra, đờm dài kéo lên, chỉ nên thông quan tạm thời cho thổ đờm ra. Còn như người khỏe, khí mạnh, hỏa thực mà đờm thịnh thì cũng chỉ nên giáng hỏa, ức khí, khiến cho đờm tự tiêu đi, nhất thiết không thể cho rằng vì đờm sinh bệnh mà làm thổ, làm hạ, làm trục, làm công, cố tẩy cho kỳ hết, không sót một li mới là khoái chí. Như thế có khác gì đem đốt áo để giết rắn, rắn chết hết nhưng áo cũng thành tro!

Mong rằng người học thông hiểu nghĩa lý trong sách vở: "Chữa đờm không có thuốc bổ, mà có phép bổ là bổ như vậy đó".

14. VỀ THUYẾT "TÂM LÀ QUÂN CHỦ"

Tôi thấy sách Y quán của họ Triệu nói rằng: "trong thân thể có một vị chúa tể riêng biệt mà không phải là Tâm", điều này có bằng chứng ở Nội kinh: "quân chủ không sáng suốt thì 12 khí quan đều nguy". Như thế là Tâm không thể tư tách rời ra khỏi 12 khí quan. Tâm cũng chỉ

là một trong 12 khí quan mà thôi. Nếu cho Tâm là chúa tể thì sao không nói là: 11 khí quan nguy. Hơn nữa, như điện Hoàng cực của Triều đình là nơi mà hàng ngày nhà vua ra ngự; cung Càn thanh là nơi ban đêm vua nghỉ. Cho nên nếu chỉ vào điện Hoàng cực mà bảo rằng chính nhà vua đó liệu có được không? Nguyên dương quân chủ mà có được tác dụng ứng tiếp mọi sự vật là do Tâm trở tài tháo vát, cho nên lấy Tâm làm chủ.

Còn như giữ được chân âm chân dương, nuôi được hơi thở, làm gốc cho việc sinh sinh hóa hóa, thì chỉ chứa chất ở giữa hai quả Thận, cho nên càng chú trọng đến thận. Nhưng thật ra chẳng phải thận mà cũng chẳng phải tâm. Theo Tôi nghĩ thì họ Triệu lập luận cận kề chỉ tôn riêng Mệnh môn là quân chủ.

Trình bày về cội rễ của khí huyết, cửa ngõ của sự sống chết, cái gốc sinh ra người thì cái nguồn để bảo vệ tính mệnh, các hiện tượng thực giả, cái khổ công nghiên cứu để giúp đời phát triển hết, thực là có công lớn với nền y học. Phùng tiên sư cực lực bài bác thuyết này. Ông nói: "Từ xưa thánh hiền đều cho Tâm là quân chủ, bởi vì, bảo là mọi sự sáng suốt của muôn vật đều do thần minh của Tâm tạo ra. Nhưng Thận chủ về trí, Tâm chủ về nghĩ. Khí của Tâm bắt nguồn từ Thận (khí ta nằm ngủ tức là vào phần âm, là Tâm thông với thận, là Thủy Hỏa không lia nhau. Tâm sáng suốt, nhưng nếu không có chân âm ở thận lên nuôi dương thì không làm nhiệm vụ tốt được. Như thế đủ biết Tâm là quân chủ, Thận là căn bản). Cũng ví như vua ở trên tất phải lấy dân làm gốc của nước, cái chức phận tôn ti của Tâm với Mệnh môn đã rõ rệt lắm rồi

Theo ý riêng tôi thì, thuyết của tiên sư tựa hồ như quá giữ dao trung, nhưng cũng không nên câu nệ cái thuyết của họ Triệu. Vì chữ "quan" nói ở đây cũng chưa chắc chỉ rõ thế nào. Nếu nói: tâm là khí quan quân chủ, tức là Tâm giữ cái chức trách quân chủ, cũng như Tỳ Vị giữ kho tàng, cùng với chức tướng quân của Can, chức trung chính của Dờm, chức truyền tống của đại tràng, tiểu tràng, chức châu đô của Bàng quang, chức thần sứ của Tam tiêu. Mỗi cái đều giữ chức vụ riêng, để làm sang tổ cai cơ năng của nguồn sinh hoa. Vậy thì, "quân chủ" đây là chức trách, đâu có phải đã gọi là quân thì không thể gọi là quan được nữa.

Các bậc tiên triết lập ngôn vì sợ rằng người ta không hiểu rõ mà phải lấy việc đời làm ví dụ. Cũng như đồ Tiên thiên Thái cực, khi chưa sinh ra trời, hết thấy còn thuộc về vô hình, sao đã vẽ ngay một vạch (nhất cơ) và một vòng tròn (nhất khuyên) thì lại mắc vào hình tích. Đó là điều bất đắc dĩ phải gởi ý cho người hậu học mà thôi.

Tiên kinh nói: Thứ hỏi thế nào là Huyền tân? - Tré em khi mới bắt đầu thành hình, thì trước hết sinh hai quả thận, như thế là chưa có thân thể đã có ngay hai quả thận, cho nên thận là gốc của tạng phủ, là cội rễ của 12 mạch, là chủ của việc hô hấp, là nguồn của Tam tiêu, mà người ta nhờ vào đó để sống. Nếu không có thân thì không sống được. Lại xem tạng phủ trong thân thể người ta có sự phối hợp biểu lý với nhau như; Phê với Đại trường; Tâm với Tiểu trường; Tâm bảo lạc với Tam tiêu; Can với Dờm; Thận với Bàng quang; Tỳ với Vị. Riêng Mệnh môn là không có phối hợp, thực là một sự hiểu biết vượt ra ngoài lý lẽ, ý nghĩ thật là vô cùng vô tận. Há chẳng nên có riêng một điểm đáng làm thủy tổ cho sự sống hay sao? vậy thì bảo nó là

Quan cũng được, bảo nó là Quan cũng được, vì nó hoàn toàn chỉ là một khối thịt mà thôi. Vậy ta chỉ cần hiểu rõ nghĩa lý, sao còn phải tìm tòi sâu xa ở đâu làm gì.

15. VỀ SỰ DÙNG NHÂM BÀI BỔ TRUNG THANG

Tôi xét bài Bổ trung được đặt ra là để chuyên chữa cho người thể hư bị cảm. Vì rằng bổ trung châu, trung khí mạnh lên thì tà khí không có chỗ dung thân nữa. Đó là chính khí đủ sức, thì tự nó có thể đuổi được hàn khí ra ngoài. Lấy bổ làm công thực là chí lý.

Và lại, người thể hư thì nguyên dương thường hay hãm xuống, dùng bài thuốc đó làm cho dương khí thăng lên, cũng có ý nghĩa thăng dương để giải biểu.

Lại còn chứng nhọc mệt thương tổn mà phát sốt cũng vì trung khí hư yếu, khí của cơ thể không vận hành, vì quán không thông mà sinh nội nhiệt (nóng bên trong), dùng bài Bổ trung làm cho khí mạnh lên, sự chuyển vận được khỏe hơn thì chứng hư nhiệt tự khỏi. Đó cũng là ý chỉ thần diệu để bổ thổ tàng dương, làm ấm lại bếp lửa đã hầu tàn.

Cớ sao ngày nay đem dùng bài Bổ trung không phân biệt âm hư hay dương hư, nội thương hay ngoại cảm, chẳng hỏi đến hư hay thực, hễ gặp bệnh cần uống thuốc là nói ngay đến Bổ trung, rồi thấy thuốc với nhà bệnh tự cho là một phương pháp rất bình hòa, rất ổn thỏa. Sao không nghĩ tới trong những chứng thích nghi, cũng còn nhiều chứng phải kiêng kỵ.

Lại còn có người không hiểu đến mức nhận lầm đó là một bài thuốc bổ hư, nên sau khi khỏi bệnh rồi dùng để điều bổ. Rồi người vô bệnh cũng hay dùng để làm cho mạnh Tỳ, khỏe Vị giúp sự ăn uống! Nào biết đâu càng làm thăng đề thì khí càng giáng xuống, càng giáng xuống khí càng hư; ngoài biểu không có khí hộ vệ, tạo môi trường cho phong tà nhiễm vào; ở trong lại bị khí âm lấn át thì dễ sinh bệnh là sống phân.

Còn như cách gia giảm không biết từ nhà nào sáng lập ra: muốn cho hoàn toàn bổ thì bỏ Thăng ma, Sài hồ, sao không hiểu ý nghĩa của bài Bổ trung nhờ có Thăng Sài để phát động sự tươi tốt của tiết mùa Xuân, khiến cho cây cỏ nảy lộc đâm chồi, thì cái khí nhất dương sinh mới được thỏa mãn. Hoặc có người không dám bỏ thì lại tẩm mật sao lên, làm cho cái tính khinh thanh của Thăng, Sài bị quện giữ lại thì lấy gì giúp đỡ cho Sâm Kỳ?

Lại còn có người dùng Bổ trung để chữa chứng âm hư hỏa vượng và các bệnh thực khí đưa ngược lên thành chứng nôn, nhưng vì sợ tính thuốc bốc lên nên lại gia thêm Ngưu tất vào cho nó rút xuống, nào có hiểu rằng bài Bổ trung lấy thăng làm giáng, vì khí thanh dương bốc lên thì trọc âm tự khắc phải giáng xuống. Nếu dằng kéo hai đầu, một lên một xuống thì đem Sâm kỳ đặt vào chỗ nào cho được.

Lại còn dùng chữa chứng âm hư nhiệt thịnh thì gia thêm Hoàng bá để tả âm hỏa, sao không hiểu Bổ trung vốn là phương thuốc để chữa dương hư, có can gì đến âm hòa. Hướng chỉ Hoàng bá tả thận hỏa mà cũng tả cả Vị hỏa nữa, Vị gặp thuốc khổ hàn tất bị thương tổn, mà

thổ hư thì hòa không cơ chỗ dung thân.

Lại còn những người hề thấy đau lưng thì gia bừa Đỗ trọng là thuốc bổ thận; thấy âm hư thì gia bừa Thục địa là thuốc bổ thủy; thấy gân cơ rút thì dùng bừa Mộc qua; thấy chân đau thì gia bừa Ngưu tất. Như thế đều là trái với phương pháp, tự ý làm càn, khó mà kể ra cho hết được.

16. VỀ SỰ DÙNG NHĂM CÁC BÀI TỬ QUÂN, TỬ VẬT, BÁT TRÂN

Phương thư nói: Hậu thiên dương hư làm bổ Tỳ Phế là bài Tử quân; hậu thiên âm hư làm bổ Tâm Can là bài Tử vật. Mọi người đều cho hai bài thuốc đó là thuốc đầu trò để chữa các chứng bệnh về khí huyết, không chỗ nào là không thích hợp

Đó là chưa thông suốt ý nghĩa của việc lập phương

Theo tôi nghĩ thì trong đó mỗi bài đều có nhiều chỗ nên dùng và nên kiêng dùng, đâu có thể chữa được cả một loạt? Như chứng Vị hỏa mạnh mà thực làm cho Tỳ âm càng suy yếu, thì Sâm Truật không thể dùng, Nhân sâm tuy gọi là thuốc thánh để làm lui hư hỏa, nhưng nếu gặp người thể hư hỏa bốc lên, nhiệt nhiều hại khí thì việc dùng Sâm cũng nên tạm hoãn. Chích thảo vốn là thuốc làm ấm trung tiêu, có thể giữ lâu các vị thuốc lại khiến cho thổ được bổ ích thêm. Nhưng nếu vì trung tiêu hư, khí không vận hành được thì không nên dùng.

Lại nói bài Tử quân là thuốc thánh để chữa bệnh Tỳ Vị cho trẻ em, nhưng bên cạnh sự bổ ích lại có ngay sự tổn thương kèm theo. Trẻ em sức yếu, chỉ có dương, lẽ loi, không có âm, thì chịu sao nổi được lâu những vị Bạch linh hay thâm, Bạch truật hay tào, Hương nữ, Thổ bị khô khan thì tích thành gồ đống, tạo thành chứng Cam.

Còn như huyết nhân hòa động mà sinh ra thổ huyết, nục huyết lung tung, thì làm thế nào mà Xuyên khung có thể giữ lại được.

Nếu Âm vong dương bại thì các chứng băng thoát rất khó chữa nổi, duy chỉ có dùng Độc sâm thang thì mới giữ được cái sắp đứt.

Nếu huyết vì gặp hàn mà trệ lại, muốn làm ấm lên thì không phải là cái sở trường của Thục địa, Bạch thược. Huyết nhân hư mà khô cạn muốn tư bổ thì lại là điều sở đoản của Xuyên khung.

Lại nói: "Bài Tử vật là thuốc bổ huyết rất cần thiết". Câu ấy hình như phải mà hóa ra không phải. Bởi vì, đã gọi là âm được thì chỉ có tính thuần tĩnh, nhu nhuận mới tốt, nếu khéo dùng ra thì khiến cho âm tĩnh mà huyết sinh ra. Đó là cách nuôi dưỡng chân âm mà huyết tự sinh ra vậy, nếu bảo nó là dương huyết thì được, nhưng bảo là sinh huyết thì không được. Muốn bổ huyết sinh tĩnh thì cao Nhung hươu, Nhung nai, rau thai nhi, sữa người, đều thuộc loại hữu hình mới có thể kiến hiệu được. Nhưng cái nguồn sinh hóa cũng nhờ vào năm vị mà ta ăn uống hàng ngày để sống, vì thế có câu: Muốn bổ huyết thường chỉ dùng thuốc bổ vị mà thành công

Câu nói ấy thật có nghĩa rất sâu sắc.

Lại nói: Khí và Huyết cả hai đều hư thì dùng bài Bát trăn thang. Nhưng nếu cố chấp dùng bừa thì kiến hiệu làm sao được. Nội kinh nói: "Không có dương thì âm không sinh được; không có âm thì dương không hóa được". Nếu khí hư nhiều huyết hư ít thì dùng Sâm, Truật làm quân, Qui, Thục làm thần. Còn Bạch linh thì hại âm vì tính nó thấm và tiết, Bạch thược thì chua Xuyên, khung thì tán. Máy vị đó hãy tạm gác lại.

Huyết hư nhiều mà khí hư ít thì dùng Qui Thục làm quân, Sâm Truật làm thần. Còn Xuyên khung thì có chất thơm hay bốc lên và hao khí, Bạch truật thì táo, Bạch linh thì thấm cũng nên tránh bớt.

Nếu khí và huyết cả hai đều hư ngang nhau, thì chỉ thiên bổ về khí mà huyết tự nhiên tươi tốt. Bởi vì, khí được mới có khả năng sinh huyết, còn huyết được thì không có lý nào có ích cho khí cả. Đó vốn là tác dụng kỳ diệu của âm dương.

Tôi tự chế ra bài Bổ thổ cố trung, dùng để chữa các chứng thuần dương, rất bình hòa, rất ổn thỏa. Bổ vị khí mà không táo nhuận Tỳ âm mà không trệ, thực là một bài Tứ quân tử bổ âm, có thể cho uống mãi được. Mà không có cái hại làm cho tăng khí.

Tôi cũng mới chế ra bài hậu thiên Lục vị và bài hậu thiên Bát vị dùng để bổ Tỳ Phế và Tâm Can của hậu thiên. Cho vào phần khí thì không lo vì thuốc cay thơm hao tán; cho vào phần huyết thì không có tệ vì thuốc hàn lương làm cho khí âm ngừng lại.

Bài thuốc tuy nông cạn mà hiệu quả sâu xa, dùng thuốc giống nhau mà công năng có khác.

Mong các đồng nghiệp lựa chọn mà dùng, đừng trách tôi đã khó nhọc đi tìm cái ngoài phương pháp.

17. BIỆN LUẬN VỀ Ý NGHĨA "CÓ LÚC BỔ THẬN KHÔNG BẰNG BỔ TỖ, CÓ KHI BỔ TỖ KHÔNG BẰNG BỔ THẬN".

Xét lời Tiên triết nói: Bổ Thận không bằng bổ Tỳ, bởi vì cho Tỳ Vị là bộ máy tiêu hóa của hậu thiên, là mấu chốt của thân thể, là nguồn của trăm mạch, là bể của thức ăn uống. Năm tạng sáu phủ đều được nhờ sự tưới nhuận của Tỳ Vị. Vị có bệnh thì 12 kinh đều có bệnh. Cho nên nói: Muốn xét bệnh nên xét Vị khí trước; muốn chữa bệnh nên chiếu cố đến Vị khí trước. Vị khí không bị tổn thương thì mọi bệnh đều không đáng lo, mà chữa cốt chủ trọng ở Tỳ nữa.

Lại nói: Bổ Tỳ không bằng bổ Thận. Bởi vì cho Thận là căn bản của tiên thiên, chân âm chân dương đều ở đây; là nền tảng của sự sống; là cái gốc sinh ra thân thể; là tác dụng của thần minh; là tổ của tạng phủ; là cội rễ của 12 mạch; là chủ của sự hô hấp; là nguồn của Tam tiêu. Cho nên nói: Gặp chứng hư thì kịp giữ gìn phương Bắc để bồi bổ cơ sinh mạng mà cốt chủ trọng ở thận. Đó là tiên triết nhìn sâu vào ý nghĩa của Nội kinh, phát triển lý huyền bí để

thức tỉnh những kẻ u mê.

Nhưng người thông suốt nghĩa lý thì ít, cố chấp một mặt thì nhiều, chưa tránh khỏi được đảng nọ mất đảng kia. Kẻ để ý đến Tỳ Vị thì chuyên lấy Sâm Kỳ Qui Truật làm tốt; kẻ lưu tâm đến thủy hỏa thì chỉ lấy Địa Thủ Quế phụ làm hay, khiến cho cái kỹ thuật cứu sống người khó được hoàn toàn.

Theo ý kiến nông can của tôi, thì thấy thuốc chữa bệnh thủy có chứng bệnh nào thì dùng loại thuốc ấy. Dù là thuốc đại hàn hay đại nhiệt đều có thể giúp ích cho người. Hai tạng Tỳ và Thận đều có tác dụng cho nguồn sinh hóa và phát sinh từ lúc phôi thai, có khi có thể giao trách nhiệm nặng nề cho Tỳ, có khi có thể qui công riêng cho Thận. Sao không thấy sách nói rằng: Vị mạnh thì Thận đầy đủ mà tinh khí thịnh vượng; Vị yếu thì tinh khí bị hại mà dương sự suy kém, lúc đó nên trao trọng trách cho vị.

Lại nói: Người ta nếu không có một điểm hòa khí của tiên thiên thì không lấy gì để vận hành tam tiêu cho sự biến hóa được linh diệu, tất cả chỉ là một đồng tro tàn, lúc đó hoàn toàn nhờ vào công năng của Thận. Phương thư nói: Thân thể người ta có Tỳ Vị cũng như nhà bình có kho lương. Kho lương mà cạn thì muôn quân tan rã ngay; Tỳ Vị đã hỏng thì trăm thứ thuốc cũng không dùng được. Đó là trăm bệnh đều lấy Tỳ Vị làm chủ.

Lại nói: Thận hư không thể tiêu hóa được thức ăn, vì như trong nồi nấu gạo nước mà dưới nồi không có lửa, thì liệu cơm có thể chín được không? Hỏi lấy gì mà tưới nhuận, mà bấm thụ cho tạng phủ. Như thế thì bộ máy tiêu hóa lại phải chú trọng đến thận mà lấy thận làm chủ vậy.

Lại như lúc âm mất dương thoát, chỉ nên dùng Sâm phụ cho nó hồi lại, nếu vị khí hư quá nên gia ngay Bạch truật để giữ vững trung khí, chớ có cho lẫn vào một tí âm được. Dầu bài Bát vị có Quế Phụ, kết cục cũng chỉ là vai trò thần sứ mà thôi. Gặp lúc chân dương như sợi tơ sắp đứt thì nên cứu Vị hay nên cứu Thận?

Lại như dùng thuốc khí huyết lâu ngày mà không thấy khí huyết vượng lên, đó là không hiểu đến căn bản và cha mẹ của khí huyết. Chân âm là mẹ của huyết, chân dương là cha của khí. Gốc rễ không vững vàng thì mong gì cành lá tươi tốt được.

Vậy chỗ chủ yếu để tìm nguồn cứu gốc, bù vào chỗ trống, thêm vào chỗ thiếu là ở tiên thiên hay ở hậu thiên? Cho nên tôi nghĩ có lúc bổ Thân không bằng bổ Tỳ, có lúc bổ Tỳ không bằng bổ Thận. Người làm thuốc cần phải tùy cơ, không nên cố chấp về một mặt. Phép bổ hư có thể chia ra: đại hư và tiểu hư. Trong khi bổ tỳ nên nghĩ tới Thận. Trong lúc bổ thận nên xem Vị khí. Tỳ và thận đều là gốc của sự sống. Khi mới sinh ra người phải bắt nguồn từ tinh huyết. Sau khi đẻ ra, con người lại nhờ sự nuôi dưỡng của cơm nước. Không có tinh huyết thì không lấy gì mà xây dựng cái hình thể, không có cơm nước thì không lấy gì làm cho hình thể được khỏe mạnh.

Và lại, cái bể chứa cơm nước (Tỳ Vị) vốn nhờ có tiên thiên làm chủ động; cái bể của tinh huyết lại phải nhờ đến hậu thiên bồi dưỡng cho. Há có thể bền khinh bền trọng được sao?

18. VỀ PHÉP BỔ DƯƠNG TIẾP ÂM BỔ ÂM TIẾP DƯƠNG

Phép bổ tiếp thực là một phép rất hay để phò nguy cứu thoát, mà trong các sách chưa từng bàn đến. Phùng tiên sư mới phát minh được ý nghĩa đó. Người ta nói: Khi mà nguyên dương muốn thoát đi thì phải dùng thuốc bổ ích ngay. Nhưng tính chất của thảo mộc cũng phải dựa vào chính khí của con người, mới có thể phát huy được khả năng của nó. Nguyên khí đã bị hư, dù có được bồi bổ mạnh, cũng vượng lên một chút rồi lại suy đi, suy đi thì lại bổ mạnh vào, cần phải tiếp tục, chớ để đứt quãng; dương mạnh cứu âm, âm mạnh cứu dương, không thể thiên lệch một chút hoặc trì hoãn một tí. Cần làm cho được dương sinh trước mà âm lớn sau, chớ để cho khí âm thắng mà khí dương sẽ mất đi. Đó là then chốt huyền bí của việc chữa bệnh, là phết rất tốt để đổi chết lấy sống.

Tôi theo đó làm, hiểu được vào lòng mà ứng ra tay, mới đổi thành những phép riêng gọi là Bổ âm tiếp dương và bổ dương tiếp âm. Tuy không dám tự cho rằng màu xanh do màu chàm mà ra, nhưng bảo là cái thuật để giữ gìn sức khỏe, thì cũng không thiếu sót gì nữa.

Vì người ta sinh ra là nhờ bẩm thụ được toàn thể khí âm khí dương thì mới sống được. Nếu âm dương mất thăng bằng thì sinh bệnh, âm dương lìa nhau thì nguy, đoạn tuyệt thì chết. Và lại, cái lẽ của âm dương là cùng bắt rễ ở nhau, trong dương không thể không có âm, trong âm không thể không có dương. Như căn bệnh ở dương hư mà âm trọn vẹn, thì chỉ bổ dương khiến cho dương thăng bằng với âm. Bệnh ở âm hư mà dương trọn vẹn, thì chỉ bổ âm khiến cho âm kháng khí với dương còn là chuyện dễ. Nếu âm dương riêng bị suy tổn, sắp tách rời nhau, dương riêng bị suy thì cứu dương trước, chờ dương vượng rồi mới lại tiếp bổ cho âm, vì e rằng không có âm thì không lấy gì để thu hút dương lại; âm bị hại riêng, thì cứu âm trước, chờ âm vượng rồi, mới lại bổ tiếp cho dương, vì e rằng không có dương thì không lấy gì cai quản khí âm. Điều đó nên để tâm xét rõ, lưu ý điều hòa thì mới nên việc được.

Nếu nhâm lúc cả hai cùng hư quá, âm tan rã ở dưới, dương chực thoát ở trên. Tình thế lúc đó rất khó nổi điều bổ cho một bên nào, dùng thuốc cũng khó nổi dùng kèm. Muốn bổ dương, phải cần đến các vị thuốc thơm ráo, thì âm tinh, âm huyết chịu sao nổi được sức thuốc tiêu hao nung đốt ấy; muốn bổ âm phải dùng đến các vị thuốc nhu nhuận, thì nguyên dương chân hỏa lại càng bị khốn đốn về nổi âm hàn. Thực là gặp cả hai sự khó khăn: đã khiếp nóng lại sợ lạnh.

Muốn làm tròn kế hoạch thì hoặc dùng mạnh dương được, nhưng còn phải chiếu cố tới phần âm; hoặc là dùng nhiều thuốc bổ âm, nhưng cũng phải để ý đến phần dương, khiến cho trong âm có dương, trong dương có âm, mới trọn cả hai mặt. Nhưng phải chọn thuốc khí vị hợp nhau nhập vào một đội, mới có thể thành công. Tôi mới chế ra bài Bổ dương tiếp âm và Bổ âm tiếp dương có thể chữa kèm cả hai phương diện.

Đại khái giữ gìn dương khí 10 phần, mới có thể tiếp bổ cho huyết âm 7-8 phần. Vì không có dương thì âm không có thể sinh được. Sách nói: "Một phần dương khi hãy còn thì chưa chết" Cho nên phương pháp bổ huyết thường dùng thuốc bổ vị mà thu công. Đó là cái đức lớn nhất của khí dương sinh, lẽ nào lại không quý trọng.

Nếu bổ phần dương trôi lên vài ba phần cũng không hại gì, thế mà bổ phần âm trôi lên

một hai phần là sinh hại lớn. Đó là cái lẽ dương sinh âm sát vậy

Tôi thường gặp những chứng nguy, chỉ lấy phép cứu dương cứu âm làm chủ, cốt sao cho âm dương không tách rời, không chênh lệch; dương hộ vệ cho âm, âm giữ gìn cho dương, cùng bắt rễ với nhau, cùng tác dụng lẫn nhau; cho thăng bằng, cho kín đáo. Đó là những điều tối thượng được lý lẽ ở ngoài phép tắc. Xin đem công bố cho hết lòng với Y đạo.

19. KINH NGHIỆM VỀ TẠNG PHŨ THEO CHỈ DẪN CỦA NỘI CẢNH ĐỒ

(Phế kinh, Tâm kinh, Can kinh, Tỳ kinh, Thận kinh, Đại trường, Tiểu trường, Dờm kinh, Vị kinh, Bàng quang, Tam tiêu)

Xét trong Nội cảnh đồ chỉ dẫn về tạng tương và nói rõ mỗi tạng chủ vào đâu, ứng vào đâu thì rất tinh vi, đầy đủ. Còn như cơ chế về bệnh hư hay thực, cũng như việc dùng thuốc hình như lẫn lộn: tạng này có chứng ấy, tạng khác cũng có chứng ấy; cho vào bên tả cũng được, cho vào bên hữu cũng được; đã cho là hư lại cho là thực, cũng như cách dùng thuốc ôn, lương, bổ, tả khi vị ngang trái, không sát với bệnh tình. Nhưng vì là sách vở của các bậc hiền triết đời xưa nên không dám soạn gọt lại.

Tôi nhờ gom góp kinh nghiệm đã lâu ngày, nên dễ thấy cơ chế bệnh đã hiện ra rõ ràng, thuốc sát với chứng bệnh, thì không e dè sợ vẩn thêm chân, đem trình bày hết, để người đọc có chỗ chủ định, khỏi bị nhiều ngã dễ lầm.

20. KIẾN CHỨNG DỤNG THUỐC THEO HƯ THỰC

Phế kinh ≡ : Ở đức, làm nghĩa, ứng với quẻ Cấn, cho nên vẽ 3 gạch ngang liền, thuộc phía Tây bắc, cung Thân Dậu

Phế kinh có bệnh thì thấy các chứng: Suyễn thở gấp, khi đưa ngược lên, thường hay ho, ho có đờm, ho ra máu, hơi thở ngắn, chân mềm yếu, thương phong chảy mũi, năng tiếng

Phế chủ về tiếng nói, khai khiếu ở mũi, ngoài thuộc về lông da. Phong tà phạm vào ngoài biểu, phế khí phải chịu đựng trước cho nên thấy các chứng hay hắt hơi, chảy mũi nước thối, chảy nước mũi mãi không cầm, mũi mọc thịt thừa (tức nhục), bí tiểu tiện (vì khí không thông), hoặc đái nhát, hoặc són đái (vì khí nhiệt), miệng khô khát nước (vì khí hư thủy kiệt), da nhân tóc rụng, da thịt đau ngứa hoặc tê dại (khí hư sinh tê) nước đái lạnh buốt, són lông (nhiệt làm hại khí, khí bị hư nhận nước tiết bốc ra ngoài mà nơi bị lạnh, mùa hè nóng bức hay có chứng này).

Cách dùng thuốc: Bổ khí dùng Sâm Kỳ; ích khí dùng Tư uyển thu hồi khí hao tán của Phế

kim, thâu nạp khí đem chứa vào nguồn; bổ mà liên; dùng Ngũ vị, tính mát mà lại bổ; nhuận táo và thanh hỏa thì dùng Mạch môn; bổ trung khí và có thể tả được hư hỏa thì dùng Sa sâm; tả thực hỏa thì dùng Hủ Cầm; tiết khí thì dùng Trần bì; giữ Phế khí, yên nhiệt suyễn thì dùng Thiên môn; tả hỏa tả sinh ra ho suyễn và hỏa bốc lên phế phát sinh ho thì dùng Tang bì; khơi thông đường nước khiến cho khí giáng xuống thì dùng Trạch tả, Xích linh, Xa tiên; làm tan khí lạnh thì dùng Khoản đông; làm giáng khí thì dùng Tô tử, Hạnh nhân; phá khí trệ thì dùng Chỉ xác; trị đờm thì dùng Bối mẫu, La hạc tử; đưa các vị thuốc vào Phế kinh thì dùng Cát cánh

Tâm kinh 心 心 Tinh của nó là Lẽ, ứng với quẻ Lữ, cho nên vẽ trông ở giữa, thuộc phía chính Nam, cung Ngọ.

Nội kinh nói: Tà không thể phạm vào Tâm được, vì đã có Tâm bào căng đáng, nếu phạm vào Tâm thì chết ngay.

Tâm kinh có bệnh thì thấy các chứng: mình nóng, mồ hôi ra hoạc chợt nóng chợt khỏi (không nóng lâu là do Tâm hư), hay cười, nói sảng, phát cuồng, hay quên, hoảng hốt sợ hãi, lưỡi cứng, lưỡi có rêu, sắc mặt khô sạm, phát bệnh điên loạn (đông kinh), mồ hôi ra nhiều quá, phát kinh (eo giật).

Các bệnh này phát ra sau khi ở khoảng ngực mồ hôi ra nhiều, với sau khi sơ hãi quá. Những người trước sang sau hèn, trước giàu sau nghèo cũng hay mắc phải.

Cách dùng thuốc: Bổ Tâm khí dùng Táo nhân, bổ Tâm huyết dùng Dương qui; vừa thanh vừa bổ thì dùng Liên tử; yên dưỡng tâm thần, khỏi sợ, đỡ quên thì dùng Viễn chí; an thần dùng Phục thần; khai khiếu tỉnh tâm dùng Xương bồ; tả hỏa dùng Hoàng liên; mát huyết dùng Tế giác, Sinh địa; ôn huyết dùng Nhục quế; trần tâm khỏi kinh sợ dùng Thân sa; thanh tâm dùng Ngũ hoàng

Can kinh 肝 肝 Tinh của nó là Nhân, ứng với quẻ Chân, cho nên vẽ như cái châu đồ ngựa, thuộc phía chính Đông, cung Mão

Can kinh có bệnh thì thấy các chứng: mắt đỏ, sườn đau chằng xuống bụng dưới, hay giận dữ, khí đưa ngược lên, giật gân co quắp, gân liệt, chân tay run rẩy, móng chân móng tay khô mà xanh, uất nhiệt (trong nóng ngoài lạnh), mắt hay trông ngược, đầu choáng váng hoa mắt, hay ngáp vặt, cổ cứng, nôn mửa ra nước chua, đau sản khí, bìu dài co lại, dài sên, dài rất

Cách dùng thuốc: Bổ Can huyết dùng Dương qui, Sinh địa, bổ mẹ⁽¹⁾ thì dùng Thục địa, bổ âm liễm khí dùng Sơn thù; bổ khí dùng sinh Toan táo nhân; làm mạnh gân dùng Ngưu tất, Đỗ trọng, Mộc qua; liễm huyết tả khí dùng Bạch thược; hành khí dùng Xuyên khung; tán khí dùng Trần bì, Chỉ xác; thanh Lôi hỏa dùng Đan bì; tả hỏa dùng Tế giác; phát khí dùng Thanh bì, hạ khí dùng Ngô thù; bình khí tả hỏa dùng Sài hồ; bình Mộc uất dùng Quế chi (vì mộc gặp quế làm cho khô) âm Can dùng Mộc hương, Nhục quế; mát Can dùng Cúc hoa, hoãn can khí dùng Cam thảo

Tỳ kinh 脾 脾 Tinh của nó là Tín, ứng với quẻ Khôn, cho nên vẽ 6 vạch ngang ngắn, thuộc

1. *Bổ mẹ tức là bổ tạng thận, thận là mẹ can mộc.*

phía Tây nam, cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Tỳ kinh có bệnh thì thấy các chứng: trướng đầy, thủy thũng, hoàng đản, tiêu trung (ăn uống được mà không sinh ra thịt), hay đói, hay khát, môi khô miệng lở, đầy bụng ỉa chảy, ăn không được, hoặc ăn vào không tiêu, sôi bụng, có báng tích, ăn xong chân tay mỗi mết rã rời, hoặc ăn ít hay đói, chân tay mất sức, nhiệt uai, ngủ mê man, hay lo buồn, mất ngủ. Tỳ có đờm thịnh thì đờm đặc vàng, tinh thần vãng vất như người say rượu, khí yếu hay nằm, thịt đau mặt vàng, chân thũng, mình nóng, miệng ngọt; cùng các chứng dương khí hãm xuống, trẻ em mạn kinh.

Cách dùng thuốc: Bổ khí dùng Sâm kỳ; bổ nguyên dương của hậu thiên để giúp sức mạnh cho quẻ Cấn (thuộc phế) thì dùng Bạch truật; ôn trung hòa trung dùng Chính thảo; thẩm thấp ở Thổ, phạt tà ở Mộc thì dùng Phục linh; bổ ích trung khí thì dùng Sơn dược, Liên nhục, Ý dĩ, Ích trí; điều hòa Tỳ thì dùng Long nhãn, Đại táo; Ôn trung thì dùng Ồi khương, Bào khương, Quan quế, Đinh hương, Sa nhân; trừ khử hàn ở trung tiêu thì dùng Can khương, Phụ tử, Hồ tiêu; làm cho tỉnh Tỳ khí thì dùng Tào nhân; thanh đờm thì dùng Bán hạ; chỉ tả thì dùng Đậu khấu, Biện đậu; thông hành khí trệ thì dùng Trần bì, Chỉ xác; làm tiêu đầy bụng thì dùng Trầm hương, Mộc hương; san bằng gỗ đồng (chứng Tỳ tích) thì dùng Thương truật, Hậu phác; làm tiêu cốc khí tích thì dùng Mạch nha, Thần khúc; làm tiêu chất thịt và hoa quả tích lại thì dùng Sơn tra; (tả Tỳ khí thì dùng thuốc hàn vì mọi khí hàn đều hay làm hại Tỳ).

Chứng Tỳ âm: (âm được gặp âm thì mạnh thêm).

Chứng huyết hư, thì đêm nặng ngày nhẹ, đói mà không muốn ăn, buồn rầu ảo não, nước dãi trào ra, đại tiện khô khó đi, hoặc vì buồn rầu lo nghĩ, mất ngủ mà sinh ra chứng hư đầy hơi (hư trướng), đã dùng nhiều thuốc cay thơm hành khí mà không có hiệu quả, thì nên bổ Tỳ âm (xem mục cổ trướng ở dưới), nên kịp dùng Qui Thục để bổ huyết, Bạch thược để liễm âm, Táo nhân để làm tỉnh Tỳ khí như các bài Thất vị hoàn (Huyền/2), Tả quý hoàn (Nhật/74), Quy tỳ thang (Khôn/50) đều nên lựa chọn mà dùng. Trong thuốc bổ khí nên dùng kèm thuốc nhuận.

Chứng Tỳ dương: (Dương được gặp dương thì mạnh thêm).

Chứng khí hư thì đêm nhẹ ngày nặng, ăn uống không tiêu, đờm nhiều mỗi mết, da nóng, lòng bàn tay bàn chân và mô ác đều nóng, nên bổ Tỳ khí tức là bổ trung khí; cốt để cho hành dương nên dùng Bạch truật, Can khương, Phụ tử, Đinh hương, Sa nhân như các bài Từ quân thang (Khôn/10), Phục thổ hoàn (Nhật/59), Đại kiện Tỳ hoàn (Nhật/60), Dịch công tán (Khôn/10), Sâm linh bạch truật tán (Tinh/183) đều nên lựa chọn mà dùng, cùng với bài Bát vị hoàn (huyền/1) để giúp cho Mệnh môn bổ thêm dương khí cho Tỳ thổ (Mệnh môn với Thận cùng ở một chỗ, đó là tạng thứ 6. Lại có sách lấy Tâm bào lạc làm tạng thứ 6 mà không nói đến Mệnh môn).

Ngày nay chữa bệnh, chỉ biết những vị ưa thấp ghét táo, là thuốc để làm cho mạnh Tỳ, mà không hiểu rằng có Vị dương (chân dương của Vị) lại có Tỳ âm (chân âm của Tỳ). Hành Thổ phải có đủ đức Khôn nhu (mềm nhuận), nếu khô ráo thì không thể sinh ra mọi vật được. Bài Bổ trung (Khôn/1) riêng trọng dụng vị Dương qui là có ý nghĩa rất tinh diệu vậy.

Thận kinh: (Mệnh môn với Thận cùng ở một cung, đó là tạng thứ sáu). ≡≡≡ Tính của

nó là Trí, ứng về quẻ Khảm, cho nên vẽ kín ở giữa, thuộc phía chính Bắc, cung Tí.

Thận kinh có bệnh, thì thấy các chứng: miệng khô ráo hoặc tiêu khát, họng đau (thủy suy), hư nhiệt, đau xương, nóng trong xương, chân liệt, mình nặng, tai ù, tai điếc, ngang lưng đau, lưng lạnh, ngoài sợ gió lạnh, trong sợ thức ăn sống lạnh, tiết tả, đi tả lâu ngày, đi tả sáng sớm, lỵ, thủy thũng, mặt đen, mặt xanh bủng, mắt mờ không trông được xa (đó là chứng vô Hỏa), lòng đen mắt xanh, đồng tử tán, tiểu tiện đi luôn mà ít, đại tiện lợi hoặc hư bí hoặc khô rồi mà về đêm hay đi tiểu tiện, đại tiện táo bón (đó là chân thủy suy). Dàn ông Di tinh, Bạch trọc, phụ nữ Dối hạ, Bạch dâm. Bụng to, ngọc hành sưng đau, bìu dái co rút, ứot ngứa, liệt dương. Trong bụng thấp thòm như đói, đói mà không ăn được hoặc ăn xong đói ngay; khí từ dưới rốn đưa ngược lên, ho suyễn mặt đỏ hồng, má sưng, đầu và mặt sưng to thành chứng thũng độc. Trên nóng dưới lạnh.

Xác định rằng khát mà hay uống nước là thủy suy, không muốn uống là hỏa suy. Răng rụng sớm, răng đau, sợ hãi sinh bệnh, khỏi bệnh rồi mất tiếng. Trẻ em xương sống lưng biến dạng, ngheo cổ, năm chứng mềm, năm chứng chậm, và tất cả các bệnh nặng, các bệnh kỳ dị, các chứng hư tổn đều gốc ở thận, mà Mệnh môn là căn bản của sự lập mệnh.

Cách dùng thuốc: Bổ chân âm thủy dùng Thực địa, Sơn thù, bổ chân dương chân hỏa dùng Nhục quế, Phụ tử. Muốn bổ mạnh tinh huyết, làm mạnh âm dương, bổ gân xương, sinh con cái, đẹp nhan sắc thì có những loại thuốc hữu hình như Nhung hươu, Nhung nai, cao gạc Hươu, gạc Nai, rau thai nhi. Cổ tinh thì dùng Lộc giác sương. Thêm tinh tráng dương bổ hỏa thì dùng Câu kỷ, Nhục thung dung, Tỏa dương. Bổ Thận dương chỉ hoạt tinh, làm bền thân khí, làm khô tiết tả và các chứng mộng tinh, hoạt tinh, ỉa lỏng, ỉa chảy thì dùng Phá cố chỉ. Chữa chứng vong âm tiểu tiện đi luôn không có chừng mực thì dùng Ích trí. Mạnh gân bổ xương chữa đau lưng đau gối thì dùng Ngưu tất, Đỗ trọng. Tiếp xương nối gân thì dùng Tục đoạn. Bổ thận âm chữa thóp hở thì dùng Quý giáp. Làm ấm thận khí thì dùng Trầm hương, Sa nhân Bá tử nhân, Khiếm thực. Cổ sắp tinh thì dùng Long cốt, Mẫu lệ. Chữa chứng nóng trong xương, có mồ hôi thì dùng Địa cốt bì. Thanh loại hư hỏa vô căn thì dùng Huyền sâm. Phạt hỏa thì dùng Tri mẫu. Hoàng bá. Thấm thủy thì dùng Trư linh, Trạch tả. Thấm mà nhuận thì dùng Ý dĩ, Phục linh. Xa tiền.

Tôi xét thấy các vị thuốc bổ Thận cũng như các vị thuốc bổ Tỳ, kể các vị cay thơm ráo thấp đều gọi là thuốc của Tỳ; các loại bổ ích tinh huyết đều gọi là thuốc của Thận, kẻ ngu muội không biết phân tách rõ ràng tự ý dùng bừa. Mỗi khi muốn bổ Thận là họ tìm trong Bản thảo thấy những vị nào hơi có khả năng bổ ích cho tinh huyết tí chút, thì gia thêm ngay vào. Vị làm thân sứ nhiều hơn những vị làm quân; các vị thuốc gia thêm lại nhiều hơn bài thuốc chính, xếp lớn thuốc âm thuốc dương, khí vị ngang trái, bài thuốc không thống nhất nên rất khó có hiệu quả.

Tôi không nề kiến thức hẹp hòi, phân loại ra để cho mọi người hiểu có chứng bệnh nào thì dùng loại thuốc ấy. Vì các loài cây cỏ vốn có khí âm khí dương, mỗi loại chỉ bám thụ thiên về một mặt. Các chất cay, ngọt, chua, đắng, của cây cỏ vốn tự có sẵn thì các phép hàn nhiệt, bổ tả liệu ta có thể dùng lẫn lộn được chăng? Các bác hiền triết ngày xưa dựa vào tính thân đó mà làm sáng tỏ ra: hoặc mượn lấy khí, hoặc hợp với vị, trong âm có dương, trong dương có âm,

nhân tả mà làm bổ, nhân bổ mà làm tả, khiến cho thuốc cùng trong một đôi giúp đỡ lẫn nhau, vị thuốc tuy nhiều mà phép công hay bổ đều thống nhất. Cho nên hiệu quả nhanh chóng như tiếng dội.

Cớ sao người đời sau không chịu nghiền cứu cho kỹ, mà chỉ tự khoe khoang, lấy câu: Y giả Y dĩ, giả giảm đo lường (Y tức là ý, sự thêm bớt tùy theo mình) thật là buồn cười.

Dại trường: Đại trường thông với Can. Đại trường có bệnh thì nên bình Can. Can có bệnh thì nên sơ thông Đại trường.

Dại trường có bệnh thì thấy các chứng: Sôi bụng, ỉa ra máu, đầy trướng, đại tiện táo bón thực là nhiệt bế, hư là huyết khô đại tràng không huyết thì không nhuận Trĩ dò, Trường ung, Xích lý, Bạch lý, đánh rấm, rất thối (bên trong có phân táo).

Cách dùng thuốc: Bổ khí dùng Bạch truật, Phục linh, Đậu khấu. Bổ huyết dùng Dương qui, Thục địa, Thung dung, Nhuận táo dùng Ma nhân, Ngưu tất. Hành trệ dùng Mộc hương, Thông bạch. Phá tích dùng Chỉ xác, Bình lang, Thảo quả, Khiên ngư. Tả hỏa dùng Hòe hoa, Tử cầm, Thạch cao, Hoạt thạch. Đại tiện kết thực dùng Đại hoàng, Phác tiêu, Ba đậu. Cố sáp dùng Kha tử, Long cốt, Mẫu lệ.

Tiểu tràng tiểu tràng chủ về đại, tiểu tiện, cùng thông với tỳ. Tiểu tràng có bệnh thì bổ thổ, tỳ thổ có bệnh thì cần làm thông tiểu trường.

Nếu tiểu tràng có bệnh thấy chứng đau ở bụng dưới hoặc trướng căng, sôi bụng, đại rất, ỉa chảy (do không lọc gạn được tốt).

Cách dùng thuốc - Muốn bổ thì dùng Bát vi hoàn (huyền/1). - Bổ ích cho hòa ở hạ tiêu thì dùng Kim quỹ hoàn để thẩm rút nước (Huyền/5). Bổ cho con của hỏa, mẹ của kim. Tả bằng bài Ngũ linh tán

Tiêu kinh: (tức là Dờm kinh) Tiêu kinh chủ về trung chính, cùng thông với tâm. Tiêu kinh có bệnh rét run, điên cuồng, nên bổ Tâm. Tâm có bệnh hồi hộp (chính xung) nên lam âm Tiêu kinh.

Tiêu kinh có bệnh thì thấy các chứng: Khí tràn lên, miệng đắng, hay thở dài, chảy nước mắt, mất ngủ, hay sợ hãi.

Cách dùng thuốc: Bổ thì dùng Táo nhân. Làm cho mát thì dùng Hoàng liên, Long đờm, Trúc nhự. Thẩm thủy thì dùng Mộc Thông. Tả khí thì dùng Thanh bì, Sài hồ. Ôn khí thì dùng Sinh Khương.

Vị kinh: Chủ về kho tàng.

Vị kinh có bệnh thì thấy các chứng: Biết đói mà không ăn được (vì tiêu hóa không mạnh). Hay an mà gầy (vì có hỏa tả phục ở Vị). Nằm không yên. Thở to thành tiếng (vì Vị khí không điều hòa). Bụng hay đầy, không ăn được, hay sinh trướng bụng. Mồm gầy, bụng to, mắt vàng, lợi sưng mà đau (do Vị nhiệt). Mồm lở miệng nhát (cũng là Vị nhiệt). Chảy dãi, đau vú (hậu vị thuộc Dương minh Vị). Cơn cao, nôn mửa, phát cuồng, tréo cao ca hát, hay rên, hay ngáp, hay đánh rấm, liệt dương, hàn thịnh thì sinh ọc khan, nhiệt thịnh thì sinh sơ sệt (do Thổ khác Thủy).

Cách dùng thuốc: Ôn bổ thì dùng Bạch truật, Liên nhục. Lương bổ thì dùng Hoàng cầm. Phẩm thuốc hàn lương rất hay hại Vị, mà tôi lại lấy Hoàng cầm làm thuốc lương bổ là tại làm sao? - Đó là tâm đắc riêng của tôi. Vì tôi thấy trong cổ phương: bài Bổ trung thang gia thêm Hoàng cầm, Thương truật, Bán hạ, Ích trí gọi là bài Bạch truật ích vị; gia thêm Hoàng cầm, Thân khúc gọi là bài Ích vị thang dương; cũng như lấy Bạch truật làm quân để an thai. Ý nghĩa sâu xa khó nói hết (ý tại ngôn ngoại), có suy nghĩ kỹ mới hiểu được.

Nội kinh nói: Tỳ ghét thấp mà ưa ráo. Vị ghét ráo mà ưa thấp. Phương thư nói: Vị ưa uống mát mà ghét thứ nóng; tràng ưa thứ nóng mà ghét thứ lạnh. Vì vị dương không thể để cho nó căng thịnh. Cho nên bài Bổ trung trọng dụng vị Dương quy để bổ chân âm của Tỳ. Vì thế chứng Quan cách là do vị khẩu khô khan, cho nên dùng Hoàng cầm làm thuốc lương bổ cần thiết cho Vị, cũng như Bạch truật là loại thuốc để ôn bổ cho Tỳ. Nhưng nếu Vị hàn sinh tiết tả và chứng hỏa hư, thì lại cấm dùng Hoàng cầm.

Tiểu com thì dùng Mạch nha, Thân khúc. Làm cho ấm vị thì dùng Đinh hương, Quan quế. Nhục đậu khấu, Ích trí, Ôi khương, Bào khương, Chích thảo. Phát hỏa thì dùng Thạch cao. Chứa đờm thì dùng Trần bì, Bán hạ. Tả hỏa độc thì dùng Liên kiều. Lương giải thì dùng Bạch thực, Thạch học. Dẫn hỏa đi xuống thì dùng Sơn chi. Thang dương khi thì dùng Thang ma. Thang thanh khí thì dùng Cát căn. Tả thực thì dùng Ba đậu, Đại hoàng, Phác tiêu. Hành khí thì dùng Mộc hương. Phá trệ khí thì dùng Chỉ xác, Hậu phác. Chỉ nghịch khí thì dùng Uất lạc hương, Thanh bì.

Bàng quang. Chủ về châu đô (nơi thủy dịch tụ hội), cùng thông với Phế. Phế có bệnh nên lợi Bàng quang. Bàng quang có bệnh nên thanh Phế.

Bàng quang có bệnh thì thấy các chứng: Tiểu tiện bí (lưng bế), hoặc tiểu tiện đi luôn. Chứng này không thể lấy hàn nhiệt mà phân hư thực, tiểu tiện đi luôn mà ít cũng có khi vì hạ tiểu nhiệt. Tiểu tiện bí cũng có khi vì Thận khí hàn. Tiểu tiện đi luôn mà nhiều cũng có khi vì thận khí không làm việc bế tàng mà sinh ra. Tiểu tiện bí cũng có khi do Phế khí không thể giáng xuống được mà sinh ra.

Cách dùng thuốc: Bổ hỏa thì dùng Bát vị (Huyền/1). Bổ thủy thì dùng Lục vị (Huyền/2). Chứa bệnh đài luân (són đài, đài đàm) thì dùng Ích trí. Cổ sấp tiểu tiện thì dùng Long cốt, Mẫu lệ. Tả thủy thì dùng Trư linh, Trạch tả, Mộc thông, Dang tâm, Xa tiên, Cù mạch, Diêm tiêu. Thanh hỏa thì dùng Tử cầm, Hoạt thạch, Hoàng bá, Sơn chi. Diêm tiêu là thuốc thánh chữa chứng thủy thũng, tiểu tiện thuộc thực bí rất hay.

Tam tiêu: Chủ về việc sử thân, cùng thông với Thận. Thận có bệnh nên điều hòa Tam tiêu. Tam tiêu có bệnh nên bổ Thận là chủ yếu. Thận cùng thông với Mệnh môn. Tân dịch kém, vị hỏa suy nên đại bổ Thận bên phải (tướng hỏa).

Các chứng bệnh của Tam tiêu hiện ra, duy chỉ lấy tướng hỏa ở trong Thận làm căn bản. Hỏa mà yên vị thì sự truyền tống của Tam tiêu được thoải mái. Hỏa mất vị trí biến thành Tráng hỏa thì tam tiêu có bệnh nhiệt. Mệnh môn suy, tướng hỏa bại thì Tam tiêu có bệnh hàn. Còn như các chứng bệnh hiện ra lại theo nguyên nhân của các tạng mà chữa.

Phẩm các chứng nghẽn tắc com nước không vào được, và bệnh khí (gây tức) ở khoảng

ngực thì trách cứ vào Tâm Phế. Nếu đầy trướng còn cao, nôn mửa với ăn không tiêu thì trách cứ ở Tỳ vị. Còn bệnh tiểu tiện bí sáp với bệnh đại sên, cùng các bệnh xuất huyết thì trách cứ ở can Thận, Bàng quang, Đại trường, Tiểu trường. Dùng thuốc nên theo chỗ có bệnh mà chữa.

Đó tuy là nhân bệnh mà đặt tên, nhưng cách chữa lại lệ thuộc vào các tạng. Như thượng tiêu có bệnh thì dùng thuốc của Tâm Phế. Trung tiêu có bệnh thì dùng thuốc của Tỳ vị. Hạ tiêu có bệnh thì dùng thuốc của Can, Thận, Bàng quang, Đại trường, Tiểu trường mà chữa. Nhưng thực ra vẫn ở Mệnh môn mà thôi.

Nếu chân dương hòa yên vị của nó, thì muôn sự điều hòa, lo gì chức năng thần sử không làm tròn trách nhiệm của mình.

Trên đây là tôi đem cách dùng thuốc theo cơ chế của bệnh tật khác nhau mà trình bày theo kiến thức hẹp hòi của tôi. Còn như chứng thực, chứng hư thì phép xưa tuy đã có phân tách rõ ràng, nhưng các hiện tượng giả tạo của bệnh mà tả khi thực thì còn dễ dò xét; nếu các chứng chính khí hư thì các chứng giả rất hay lẫn lộn với các chứng thực. Nội kinh nói: Biết được ngọn chỉ chữa gốc nghìn người không sai một, chính là lẽ ấy. Phương thư nói: "Phàm chẩn đoán bệnh tật nên xét nguyên khí làm chủ yếu rồi sau mới tìm bệnh tật".

Lại nói: "Lấy bản khí (nguyên khí) làm chủ yếu, còn các chứng khác không đủ lấy làm bằng cứ". Theo kinh nghiệm của tôi có ba phép can thiết: một là xem hình thể; hai là bang vào mạch; ba là tập hợp các chứng trạng. Người ít tuổi khỏe mạnh máu thịt đầy đủ, là loại hình thể thực. Còn những người tuổi già sức yếu ốm mới khỏi, mới đẻ, trẻ em là loại hình thể hư, xem mạch không cứ gì Phủ, Trâm, Đại, Tiểu hồ an tới xương thấy hữu lực là mạch thực, vô lực là mạch hư.

Chứng bệnh tuy giống như chứng thực, mà thấy mạch hư, hình hư, thì đó là chứng giả thực. Chứng bệnh tuy giống như chứng hư, mà thấy mạch thực, hình thực, thì đó là chứng giả hư.

Lấy ba điều đó làm bằng cứ thì bệnh tình không thể lẫn tránh được. Hư thực có rõ rệt thì cái khả năng chữa bệnh mới có thể đủ hết được.

21. LUẬN VỀ DÙNG THUỐC KHÍ HUYẾT NUÔI NHAU MỚI CÓ THỂ THÀNH CÔNG

Phương thư nói: Khí được có công năng sinh huyết. Đó là theo lẽ âm dương mà nói.

Dương có sinh ra thì âm mới lớn lên được. Nhưng không phải (bất kỳ) thứ khí được nào cũng sinh ra huyết được. Ví dụ trong chứng huyết thoát, dùng Đắc sam thang là cốt dùng vào tác dụng huyết được, tựa hồ việc đó gây khát niệm chung là: khí được có khả năng sinh huyết. Nhưng xét kỹ khi bang huyết thấy thần sắc non yếu, nhọt nhọt vẫn không phải là lúc

dùng tới phụ tử/ chuyên để/ hồi dương cứu thoát mà chỉ dùng Độc sâm thang/ trong đó/ Nhân sâm tuy là loại khí được nhưng có chất nhuận trạch khá đậm đà, có khả năng bổ dương kiêm bổ âm. Và lại, nhân vì huyết thoát mà vong âm, thì các vị Truật khô ráo, Phụ mẫu liệt không thể dùng được trong khi cần phải tĩnh dưỡng. Cho nên dùng Nhân sâm mới được cả hai mặt. Như bài Bổ huyết thang có Hoàng kỳ 1 lượng, Dương quy 3 đồng cân, nếu cho rằng chuyên dùng khí được mới có công năng sinh huyết, thì sao không mượn Nhân sâm để bổ dương ích âm, dùng Bạch truật để bổ Vị sinh huyết, mà lại chỉ dùng một vị Hoàng kỳ. Vì Hoàng kỳ là thuốc cần thiết để bổ Vệ khí, lúc nào nó cũng có chất mềm nhuận như bông, có thể sinh huyết và tả âm hỏa.

Và lại, bài Bổ huyết là để chữa chứng lao thương, huyết hư phát nóng, vì Hoàng kỳ bổ Vệ khí mà kiêm sinh huyết, cho nên có thể vào một đội với các vị huyết được.

Một đường vì trung khí thoát ra mà dùng Sâm; một đường vì Vệ khí hư mà dùng Kỳ, lấy chúng theo phương, dùng thuốc chữa khí nhưng vẫn chiếu cô đến huyết.

Cho nên bảo rằng bổ dương sinh âm cũng được, mà bảo rằng bổ huyết ích khí cũng được. Cốt sao cho khí huyết nương nhau mới có thể thành công. Đó là cách lập phương của cổ nhân, thần diệu vô cùng, trong dương có âm, trong âm có dương, đâu có thể một mực cho rằng khí được là có công năng sinh huyết mà không tìm ra nguyên nhân, không biết chuyên chú vào đâu mà cứ dùng bừa bãi được hay sao?

22. LUẬN VỀ CHỨNG TRẠNG HÒA HƯ, THỦY SUY. THẤY HỒI GIỐNG NHAU, PHÉP CHỮA DÙNG LỤC VỊ, BÁT VỊ CẦN PHẢI PHÂN BIỆT, XÉT HÌNH THỂ, BIỆN CHỨNG TRẠNG, PHÂN CHIA PHÁN ĐOÁN KHÔNG SAI

Nội kinh nói: Âm dương cùng chứa chung một nơi, Thủy hỏa cùng tác dụng lẫn nhau.

Cho nên bổ hỏa ở trong thủy thì hỏa sáng mai không tắt, bổ thủy ở trong hỏa thì nguồn thủy cháy mãi không hết. Trọng Cảnh là bậc tiên triết đã nhìn thấy rộng mà lập ra bài Bát vị là phương thuốc thông thường bổ hỏa trong thủy, bổ thủy trong hỏa phải thấy mạch hai bộ Xích đều Nhược, thủy hỏa đều suy, và thấy chứng tình thần khí huyết đều có bệnh, thì mới đối chứng dùng phương thuốc này.

Nếu hòa hư thủy chưa suy, hoặc thủy suy hỏa thịnh thì trong bài Bát vị, vị thuốc có thêm bột, cách chưa có phân biệt, lại có thể dùng lẫn lộn được sao?

Phàm chứng hỏa hư thủy thịnh, hoặc chứng thủy hư hỏa bốc cũng đều thấy các chứng: hai gò má hồng, mắt đỏ, họng khô hay đau, lưỡi cơ rêu, môi nứt nẻ, sườn thở xốc lên và ho, phiền khát bốc nóng. Người không, viết kỹ: hoặc cho uống Bát vị, hoặc cho uống Lục vị, giả có hiệu

nghiệm cũng không biết rằng đã trúng vào mặt thủy hay mặt hỏa; hoặc không thấy hiệu quả cũng lại hoang mang, không biết đã thất sách về thủy hay về hỏa. Vì trong phương bổ hỏa có thể tạm bổ thủy mà trong phương bổ thủy thì không thể bổ được hỏa.

Phương thư nói: Ngày thường không biết hạn chế tình dục, đến nỗi Mệnh môn hỏa suy, chân âm trong thận vượt ở thiên thịnh, Long hỏa không có chỗ nương thân mà vượt lên thượng tiêu, dùng bài Bát vị để bổ hỏa và ôn thận thì Long hỏa tự khắc trở về.

Lại nói: Vì lao thương mà tân dịch suy kiệt, đến nỗi chân âm hao tổn, hỏa không có thủy ức chế, tướng hỏa bốc lên mà đốt nóng da thịt, dùng bài Lục vị bổ thủy để đủ sức phối hợp với hỏa thì hỏa tự nhiên giáng xuống.

Một bài lấy ích hỏa làm căn bản; một bài lấy tráng thủy làm chủ yếu. Như thế là có hai đường lối

Phạm hư hỏa mà bốc nóng là do Long hỏa của Mệnh môn sợ khí âm hàn ở thận mà bốc lên, cho nên dùng Quế Phụ theo tính của nó mà làm ấm cái huyết của nó, khiến cho Long hỏa trở về chỗ cũ. Phạm thủy suy mà hỏa bốc lên, tức là cái huyết của Tướng hỏa, tượng trưng bằng cái khuyên trắng ở thận bên phải, với huyết của chân thủy, tượng trưng bằng cái khuyên đen ở thận bên trái lúc nào cũng phải như cái cân thăng bằng. Nếu bên nặng bên nhẹ như do thủy bất túc thì lấy ngay hỏa hữu dư, cho nên dùng một đội âm được loại Thục địa, Sơn thù bổ riêng cho thủy để có đủ sức phối hợp với hỏa, thì thủy hỏa bằng nhau mà nhiệt tự nhiên hết. Trái lại, thủy hư mà còn bổ hỏa, tức là giúp thêm sức nóng cho hỏa để làm hại thủy thêm nữa. Hoặc là hỏa hư mà còn bổ thủy thì khí âm càng mạnh thêm.

Tôi có một bí pháp tâm đắc: Để xét thấy mạch Xích bên phải yếu hơn mạch Xích bên trái là Chân dương hư, Mệnh môn hỏa suy. Còn mạch Xích bên trái không bằng mạch Xích bên phải là Chân thủy suy, tướng hỏa bốc lên. Nhưng mạch là làn sóng của khí huyết, sợ có khi sai lầm, nên cần phải quan sát hình thể nữa.

Tuy chứng bệnh có nhiều manh mối, như hỏa hư thì tất nhiên hình thể gầy gò, mắt mặt bạc nhược, hoặc béo bệu trắng bủng. Còn thủy suy thì tất nhiên hình thể đen gầy, hoặc hai gò má và mép đỏ hồng.

Sau nữa lại lấy chứng trạng làm bằng. Tuy cùng là chứng bốc nóng, nhưng chỉ lấy khát mà không hay uống nước là chứng vô hỏa. Khát mà hay uống nước là chứng vô thủy. Trên nóng dưới lạnh là chứng vô hỏa. Ngoài nóng trong buồn bực vật vã là chứng vô thủy. Đại tiện thường lỏng là trong vô hỏa. Đại tiện thường táo là trong vô thủy. Bệnh vô thủy với vô hỏa khác nhau thì, Thục, Thù và Quế, Phụ dùng chữa cũng khác nhau như nước với lửa. Đó là những điều hiểu biết ở trong lòng tôi, xin đem công bố để làm sáng tỏ thêm cái đức tính tốt của Trọng Cảnh để lại cho muôn đời.

23. BIỆN LUẬN VỀ Ý NGHĨA "NHIỆT LÀM HẠI KHÍ, NHIỆT LÀM HẠI HUYẾT"

Nội kinh nói: Dương là hỏa nhiệt, nhiệt thì hại khí. Cho nên chữa Thử (cảm nắng) đều dùng thuốc bổ khí. Đó là mùa hè Hỏa vượng, hỏa khắc Kim nên phải bảo vệ Phế khí, chữa bằng cách thanh thử, cho uống bài Sinh mạch ẩm, làm cho tinh thần khí lực tăng lên, như thế đã rõ là nhiệt làm hại khí.

Nội kinh nói: Nhiệt thắng thì âm tất có bệnh, cho nên chữa nhiệt phải dùng huyết được. Đó là nhiệt hay làm cho huyết trào lên, chạy cần, không chịu về kinh. Đan Khê dùng bài Tứ vật gia thêm Tri mẫu, Hoàng bá, Huyền sâm làm phát hỏa để dưỡng âm, khiến cho âm được yên tĩnh mà huyết sinh ra. Như thế đúng là nhiệt làm hại huyết. Ôi! Ý nghĩa của Nội kinh! lật đi lật lại người học khó mà tránh khỏi nhiều nẻo lầm lẫn. Sao Nội kinh không nói: Nhiệt thì khí huyết đều bị hại, cách chữa nên bổ cả hai. Nhiệt có một chứng mà nguyên nhân có hai. Nếu nói nhiệt làm hại huyết rồi nghiêng lệnh dùng khí được để chữa thì hai tai họa tiêu âm đến ngay. Nếu nói nhiệt làm hại khí rồi cứ dùng huyết được để chữa thì cái nguy cơ diệt dương sẽ đến ngay.

Không phải thế. Cảnh Nhạc nói: *"Không phải sách của thánh hiền thì không nên đọc; không phải lời nói của thánh hiền thì không nên theo"*. Nhà Y có Nội kinh cũng như nhà Nho có Ngũ kinh. Đó là các bậc thần thánh như Hoàng đế, Kỳ bá lập ra phép tắc để truyền dạy về sau thì một li cũng không dám trái. Nhưng đọc sách cần phải hiểu rõ nghĩa lý của sách. Phạm chứng nhiệt làm hại khí là do bạo nhiệt ở ngoài đưa đến, như Nội kinh nói: "Dương là hỏa nhiệt" thì chữ "tà" đó không phải là chỉ vào tà ở ngoài đem lại đó sao? Vì Phế chủ Lóng Da thì không riêng gì Thử tà mà, các tà khí lực đâm phạm vào thân thể khi mới cảm vào da lông tất Phế chịu hại trước. Cho nên thấy có chứng ho, hoặc sợ lạnh phát nóng, thờ ngán hơi mệt lả. Nhiệt thương huyết là chứng nhiệt lâu ngày làm tổn thương ở trong, như Nội kinh nói: Nhiệt thắng thì âm tất bị bệnh. Vậy cái ý nghĩa của chữ "thắng" chẳng phải là qua sự gian khổ chiến đấu lâu ngày rồi sau mới thắng được đó sao?

Vì Tâm có tác dụng thống huyết và tàng thần, nhiệt có thể làm cho huyết sôi lên, huyết tán thì tinh thần mê man, nên bề ngoài thấy con mắt như say rượu, như ngây dại, hoặc nói sáng.

Và lại Nội kinh nói: Thốt nhiên bị bệnh không phải là âm chứng; bệnh lâu không phải là dương chứng. Như nói: Nhiệt thời hại khí, chắc hẳn không phải là âm chứng. Đó là bạo nhiệt. Nhiệt thời hại huyết, chắc hẳn không phải là dương chứng. Đó là cửu nhiệt (nóng lâu ngày).

Nội kinh lại nói: Nhiệt lâu hai âm, càng nhiệt càng hai, càng hại càng nhiệt. Như thế càng hiểu rõ không phải chỉ có một mình thử tà, mà tất cả các loại nhiệt mới bắt đầu đều làm hại khí; cái nhiệt dấy dục lâu ngày đều làm hại huyết. Cho nên sự khát trong bệnh nhiệt có chia ra. khát uống nước nóng và khát uống nước lạnh. Còn khác nhau ở chỗ uống nhấp giọng và uống

nhieu. Y lý rất mệnh mỏng, cần phải thấy rộng ngoài lý lẽ mới phân tích rõ được từng điều, từng mối. Tự nhiên có thể thông suốt đến nơi đến chốn.

Tôi tự đặt ra câu chủ yếu như sau: Bạo nhiệt thì hại dương; cửu nhiệt thì hại âm. Các phép nhuận trạch điều hòa nên thuộc kỹ. Biết được như thế là hiểu biết Y đạo vậy.

24. BIỆN LUẬN VỀ "KHÔNG BIẾT TIẾT DỤC ĐỀU CÓ THỂ GÂY RA ÂM THỊNH Ở TRONG THẬN"

Ngũ hành luận sách Y-quán nói: "Hỏa Long lôi cuốn Xuân hiện ra, cuối Thu nép xuống". Vì cho Long là vật thuộc dương. (Tháng 5 khí nhất âm sinh, dưới nước lạnh, trên trời nóng, cho nên nó theo khí dương đi lên mà hiện ra; tiết Đông chí khí nhất dương sinh bắt đầu trở lại, Long hỏa cũng theo khí dương nép xuống, vì thế sấm không động nữa). Tượng hỏa ở trong cơ thể người ta cũng như thế đó. Nếu hàng ngày không biết tiết dục, đến nỗi Mệnh môn hỏa suy, trong Thận âm thịnh, Long không có chỗ ẩn thân, nên bốc lên trên mà không về được. Do đó các chứng phiền nhiệt ở thượng tiêu phát ra. Người chữa bệnh giỏi dùng bài Bát vị hoàn để làm ấm thận, theo cái tính của nó mà dẫn dụ cho nó về nguyên chỗ, để thi hành được cái thời lệnh của Thu Đông, làm cho dương khí nép xuống mà Long trở về Biển cả. Thực là đúng lẽ. Nhưng theo tôi, không khỏi ngờ vực, vì sao? - Đã nói không hạn chế tình dục được lại còn nói thêm âm thịnh ở trong thận (lẽ ra) dâm dục nhiều, tình bị hao tổn, chưa có cái lẽ chân tình đã tiết ra ngoài, đã kiệt hết [lại còn cho là] chân âm trong thận còn thịnh [chân tình] đã bị hao tổn chưa kịp phục hồi thì lẽ nào còn thịnh được? Nếu âm ở trong thận còn thịnh thì Thủy phải chế được hỏa, có lẽ nào hỏa lại có thể bốc lên được? Âm dương phải bắt rễ ở nhau. Tinh huyết đã hư thì chân dương hỏa không thể nào tự bảo toàn được. Và lại, chân âm hữu hình của hậu thiên bị hư thì hay bốc lên, mà chân dương hữu hình của nó bị hư thì hay hãm xuống. Trái lại, chân thủy vô hình của tiên thiên bị suy, thì cái tượng hỏa vô hình của nó lại bốc lên, sao lại đem ví với trường hợp như hậu thiên được.

Nếu đã cho rằng: Mệnh môn hỏa suy thì thấy âm thịnh ở trong thận đó là cái hỏa vô hình của Mệnh môn bị suy, Mới có cái hiện tượng của hư hỏa phát ra. Phàm những người dâm dục vô độ, tất nhiên là chân âm chân dương đều hư. Hư thì hàn mà thấy ngay các chứng trên nóng dưới lạnh, giống hệt như chứng trong thận âm thịnh. Cho nên dùng bài bát vị để bổ cả âm dương. Nếu chân âm thật sự có thịnh, dùng thực địa để bổ thủy, lại càng làm cho hàn thêm [khác nào] thêm sương lên trên tuyết, càng mau chóng tiêu diệt Long hỏa. Như vậy quyết không có cái lẽ âm thịnh ở trong thận.

Nếu gặp chứng đó thì chỉ lấy chân tình hao tổn làm đầu mối, trong bài thuốc nên trọng dụng Thực địa để cứu chân âm, thêm tinh, bổ tủy. Khi tinh hải và huyết hải đã đầy đủ thì Long tự nép mình xuống đáy biển, âm khí được bình hòa, dương khí được kín đáo.

Chớ cố che rằng: Long hỏa đã tự khí âm lạnh lẽo ở trong sào huyết của nó, mà mình lại thờ ơ với âm được không dùng.

Rất mong học giả suy xét tìm hiểu ra ngoài nghĩa lý thì Quế, Phụ, Thục, Thù tự khắc đi đúng hướng của nó mà đến chỗ thành công.

25. BÀN VỀ CHỨNG TRẠNG VÀ CÁCH CHỮA CHỨNG ĐƠN NHIỆT LÀM CHO VONG ÂM, NGUY HẠI MẠNG NGƯỜI RẤT CHÓNG

Phương thư nói: Các bệnh ở đời đều chết vì hàn mà không chết vì nhiệt. Lời nói đó cho rằng: hàn lương thì hung ác mà ôn nhiệt thì tốt lành. Cho nên nói: "Một phần dương khí chưa hết thì chưa chết".

Phạm bệnh đến lúc chết không khí nào không có hiện tượng chân tay lạnh toát, dương thoát âm vong. Như thế là không nóng thì không có khí. Cái đầu mối của sự sống chết là có hỏa hay không có hỏa đã rõ rệt lắm rồi.

Tôi thường thấy chứng đơn nhiệt [chỉ nóng mà không lạnh] mặt xạm lưỡi đen, cổ họng khô đau, da nóng như đốt, mình tựa que củi khô, phiền khát uống nhiều, tiểu tiện sền, đại tiện bí; hoặc hơi thở ngắn, tiểu tiện đi luôn mà sền, thần mê khí đoản, buồn bực như cuồng, muốn quạt mãi không thôi, hoặc muốn ngồi vào bùn giếng, so với chứng vong dương thì cái nguy cơ lại càng chóng hơn. Như thế thì làm chết người lại do nhiệt, do hỏa là sao vậy? - Nguyên vì dương thuộc hỏa mà vốn nhiệt. Âm thuộc thủy mà vốn hàn. Phương thư nói: Dương hư phát hàn, Âm hư phát nhiệt. Đó là dương vô lực bị âm lấn mà trở thành hàn. Âm bất túc bị dương lấn mà trở thành nhiệt.

Nội kinh nói: "Làm cho hàn mà không hàn, trách vì không có thủy" (nghĩa là dùng thuốc hàn để chữa bệnh nhiệt mà nhiệt không lui) là vì chân âm suy kiệt, quý thủy khô khan, hỏa không có thủy nuôi dưỡng, nên thiếu hỏa biến thành tráng hỏa, lại hợp lực với quân hỏa và tướng hỏa, cùng hỏa của ngũ chí (ngũ tạng) bốc lên rất mạnh, đốt cháy tràn lan không chỗ nào là không tới. Lúc đó Huyền phủ (lỗ chân lông) như lò lửa, trong thì nung nấu xương tủy, ngoài thì đốt nóng bì phu. Tinh huyết khô, năm chất dịch cạn hết.

Sách nói: Tân dịch kết lại thì sinh bệnh, tân dịch hết kiệt thì chết. Lại nói: Sốt lâu hại âm, sốt mới hại dương rất là đáng sợ. Phạm chứng đơn nhiệt đều là triệu chứng của chính nguyên âm bị tan rã trước. Âm đã suy kiệt, thì hỏa không có thủy kiềm chế, dương không có âm giàng giữ thành hỏa vô căn, không thể sáng lâu được, cái thế bốc lên hết sức rồi phải thôi vì hỏa không có thủy kiềm chế thì khí cũng đến tuyệt mà thôi. Như thế càng thấy rõ: hỏa có thể tiêu diệt được mọi vật, hỏa có tính mau lẹ, gấp rút mà dễ làm nguy hại người ta, không riêng gì ở chứng vong dương.

Các bệnh tật trên đời không riêng gì chết bởi chứng hàn. Tuy nhiên, lấy hình và chứng mà

nói thì nó là như thế.

Tóm lại, người học cần phải hiểu rõ cái lẽ của âm dương, trong âm không thể không có dương, trong dương không thể không có âm. Phạm chúng vong dương hiện ra, là vì âm đến lẫn mà thành ra quyết nghịch. Chúng vong âm hiện ra, là vì dương đến lẫn quá mà âm bị đốt cháy. Người làm thuốc chỉ tài tình ở chỗ tìm dương trong âm, tìm hỏa trong thủy. Cho nên phép chữa Đơn nhiệt chỉ dùng một loạt âm dược như Thục địa, Mạch môn, Thiên môn, Đan sâm, Ngưu tất, Ngũ vị, Sủi người, cao Qui Bản, cao gạc hươu, lại gia thêm một chút Phụ tử chế, dùng đại tể bổ mạnh mới có thể cứu vớt được, chớ lo Phụ tử trợ nhiệt mà ngại ngừng. Vì âm không có dương thì âm không vận hành được. Huyết dược không có khí dược thì khó bề cổ vũ.

Và lại, Phụ tử đi với Thục địa tự khắc có công năng đi về phần âm, chế được hỏa, mất hẳn cái dương tính cương cường, âm dương giúp đỡ lẫn nhau mới thành công được. Đến khi khỏi nóng, thân thể điều hòa, kịp dùng xen thêm những loại thuốc ôn bổ để bổ vị khí, không thể cố chấp mà chỉ thiên về mặt bổ âm. Đó là cái lẽ không có dương thì âm không lấy gì mà sinh ra được.

THỨ TỰ SÁCH

(Trong toàn bộ Y tông tâm lĩnh của Hải thượng Lân ông)

Quyển	Tên sách	Nội dung chính	Điều mục
Dầu	Quyển đầu	Y nghiệp thần chương	7 điều ⁽¹⁾
1	Nội kinh yếu chỉ	Âm dương-Mạch kinh	7 điều
2	Y gia quan niệm	Âm dương-Bằng vào mạch để phối hợp phương thuốc	57 mục
3	Y hải cầu nguyên	Dầu: Âm dương-Tạng phủ	5 mục
4	Y hải cầu nguyên	Giữa: Cơ chế của bệnh.	
		Cơ chế hóa sinh	2 mục
5	Y hải cầu nguyên	Cuối: Phép tác chữa bệnh. Y huấn	36 mục
6	Huyền tấn phát vi	Từ đồ hình chỉ rõ về tiên thiên thái cực đến các bệnh án chữa bằng bài Bát vị của Phùng thị	38 mục
7	Khôn hóa thái chân	Từ đồ hình chỉ rõ về bát quái hậu thiên của Vân vương đến phương pháp biến hóa của Phùng thị	23 mục
8	Đạo lưu dư vận	Từ bài bàn về Y lý, Y ý đến Tiết dục âm thịnh	50 mục
9	Vận khí bí điển	Từ vọng khí huyết đến luận về Vận khí.	13 bài luận
10	Dược phẩm vừng yếu	Thượng: Từ bài luận về ngũ vị đến bộ mộc	60 vị thuốc
11	Dược phẩm vừng yếu	Hạ: Từ thổ bộ đến hỏa bộ	90 vị thuốc
12	Lĩnh Nam bản thảo		
13	Lĩnh nam bản thảo		
14	Ngoại cảm thông trị	Từ tâm đắc luận đến Ngũ tạng luận	44 mục
15	Bách bệnh cơ yếu	Giáp	
16	Bách bệnh cơ yếu	Ất	
17	Bách bệnh cơ yếu	Bính: Từ tích tụ đến táo kết	8 mục
18	Bách bệnh cơ yếu	Dinh: Từ Quan cách đến bệnh	

(1) Nay gọi là "Y huấn cách ngôn".

1	2	3	4
19	Bách bệnh cơ yếu	Mậu	
20	Bách bệnh cơ yếu	Kỷ	
21	Bách bệnh cơ yếu	Canh	
22	Bách bệnh cơ yếu	Tân	
23	Bách bệnh cơ yếu	Nhâm	
24	Bách bệnh cơ yếu	Quý	
25	Y trung quan kiện	Từ trũng phong đến lộ phong	91 mục
26	Phụ đạo xán nhiên	Dầu: Từ tổng luận về Nguyệt kinh đến nghiệm thai mạch	26 mục
27	Phụ đạo xán nhiên	Cuối: Từ thai tiền đến sưng vú	83 mục
28	Tọa thảo lương mố	Từ điều thai đến cách tính thai	27 mục
29	Ấu ấu tu tri	Kim: Từ Y gia tứ yếu đến Khóc đêm	53 mục
30	Ấu ấu tu tri	Mộc: Từ kinh phong đến Châm biết nói	412 mục
31	Ấu ấu tu tri	Thổ: Từ mất tiếng đến Sưng bủ dãi	16 mục
32	Ấu ấu tu tri	Thủy: Từ Sán khí đến các chứng thai độc	30 mục
33	Ấu ấu tu tri	Hỏa: Từ Lạc sinh thiên đến các phương Nhi khoa	2 mục
34	Mộng trung giác đậu	Giáp: Từ Tổng luận đến bài ca Chứng chết và số ngày	56 mục
35	Mộng trung giác đậu	Ất: Từ Mạch pháp đến các phép phòng ứ	10 mục
36	Mộng trung giác đậu	Bính: Từ phát sốt, biện nghi vấn, đến điểm báo, dược phẩm	18 mục
37	Mộng trung giác đậu	Dinh: Từ mừng mủ đến róc vẩy	35 mục
38	Mộng trung giác đậu	Mậu: Từ ăn không được đến ho	19 mục
39	Mộng trung giác đậu	Kỷ: Từ đau mắt sưng đến mọc khô đều	22 mục
40	Mộng trung giác đậu	Canh: Từ năm chứng hãm đến thủy đậu	31 mục
41	Mộng trung giác đậu	Tân: Từ bài luận các dư độc đến điều dưỡng	27 mục
42	Mộng trung giác đậu	Nhâm: Từ các phương đến các phương công hạ	365 phương

1	2	3	4
43	Mộng trung giác dậu	Quý: Từ các phương cụ bị đến cách chữa của Phùng thi	3 mục
44	Ma chẩn chuẩn thành	Từ Tổng luận đến các cách chữa	21 mục
45	Tâm đắc thần phương	Từ Toàn chân đến sát nha chỉ bảo tán	70 phương
46	Hiệu phỏng tân phương	Từ bài Bồi thổ cổ trung đến hóa Lưỡng nghi cao	30 phương
47	Bách gia trân tàng	Quyển I: Từ trúng phong đến cai rượu	33 mục
48	Bách gia trân tàng	Quyển II: Từ nhức đầu đến cấp cứu	25 mục
49	Bách gia trân tàng	Quyển III: Từ bệnh kinh nguyệt đến phương pháp chế tạo	53 mục
50	Hành giản trân nhu	Càn: Từ trúng phong đến phát hoàng	15 mục
51	Hành giản trân nhu	Khâm: Từ Cước khí đến Bệnh về mắt	16 mục
52	Hành giản trân nhu	Cấn: Từ bệnh về tai đến Hen suyễn	19 mục
53	Hành giản trân nhu	Chấn: Từ Suyễn thở đến mồ hôi trộm	27 mục
54	Hành giản trân nhu	Tốn: Từ Tiêu khát đến lời dom	14 mục
55	Hành giản trân nhu	Ly: Từ bí đại tiện đến bệnh về vú của hậu sản	11 mục
56	Hành giản trân nhu	Khôn: Từ Nhi khoa đến các thứ cháo nên thuốc	7 mục
57	Hành giản trân nhu	Doài: Từ Ngoại khoa đến trùng thú cắn	21 mục
58	Y phương hải hội	Từ Tiêu khát đến đê khó	17 điều
	Y dương án	Từ Âm vong dương kiệt đến hư lao	12 bệnh án
59	Y âm án		
60	Truyền tâm bí chỉ	Châu ngọc cách ngôn Thượng hạ thiên	2 thiên
Cuối	Thượng kinh ký sự	Từ bị triệu về kinh đến khi được về quê.	

MỤC LỤC

*

HẢI THƯỢNG Y TÔNG TÂM LĨNH

LỜI NHÀ XUẤT BẢN	3
Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác và bộ Hải Thượng y tông tâm lĩnh...	5
Giới thiệu bản dịch duyệt	17
Lời dẫn về nguồn gốc sách	18
Bài đề tựa của Lê Cúc Linh	19
Bài tựa tập tâm lĩnh của Lãn Ông tự đề	19
Bài tiểu dẫn viết cho bản mới khắc bộ sách của Hải Thượng Lãn Ông	23
Y HUẤN CÁCH NGÔN (Thuật lời cổ)	25
Y nghiệp thân chương	27
Y Lý Thâu nhân lái ngôn	44
NỘI KINH YẾU CHỈ	67
Âm dương	68
Cơ chế biến hóa	72
Tạng phủ	86
Bệnh nặng (Hình thái bệnh)	89
Phép tắc chữa bệnh	119
Di dưỡng	138
Mạch kinh	142
VẬN KHÍ BÍ ĐIỂN	155
Lời giới thiệu	155
Tiểu dẫn	156
Bình luận câu: "Học dịch rồi hãy làm thuốc"	157
Thế lệ biên tập	159
Phần thứ nhất xem mây, gió, khí, sắc	160
Phương pháp xem mây, gió, khí, sắc	160
Phương pháp xem 8 thứ gió trong 4 mùa	164
Phương pháp xem 8 thứ gió theo sách linh khu	167
Phương pháp xem gió độc (tặc phong)	167

Phần thứ hai vận khí	170
Thuyết chủ vận	170
Thuyết chủ khí	171
Thuyết khách vận	173
Thuyết khách khí	181
Tóm tắt cách đoán vận khí	196
Hướng dẫn cách đoán vận khí	197
Cơ chế bệnh vận khí	202
Chính hóa và đối hóa	203
Phương pháp suy lường về 5 thứ thiên khí	204
Sự tương quan, đồng hóa giữa vận khí và khí	206
Bàn về nam, Bắc chính	208
Sự tương quan giữa thiên vận và địa khí	213
Phần kết luận	215
Y GIA QUAN MIỄN	216
Giới thiệu nội dung sách	216
Tiểu dẫn	217
Âm dương	217
Ngũ hành	220
Bát quái	224
Mười can	225
Mười hai chi	225
Lời dẫn trong nội canh đồ	226
Biểu đồ nói về sự phối hợp biểu lý của tạng phủ	229
Tiêu bản	233
Cách điều khiển thuốc	237
Sơ lược về kinh lạc	240
Phép xem mạch	243
Định vị trí của tạng phủ	247
Lời bàn	260
Y HẢI CẦU NGUYÊN (Tìm nguồn gốc sâu rộng của y học)	296
Tiểu dẫn	296
Âm dương (gồm 43 chương)	297
Thủy hỏa (gồm 25 chương)	304
Khí huyết (gồm 35 chương)	310
Hư thực (gồm 18 chương)	316
Tạng phủ (gồm 33 chương)	319
Cơ chế của bệnh (gồm 14 chương)	327
Cơ chế hóa sinh (gồm 42 chương)	349
Phép tắc chữa bệnh (gồm 94 chương)	356

Y huấn (gồm 33 chương)	376
CHÂU NGOC CÁCH NGÔN	384
Tiểu dẫn	384
Thiên trên (thiên thương)	385
Hòa bạch khiếu, hòa mệnh môn, cùng một tên chung tướng hoa lúc sinh thì phép chữa khác nhau	385
Thiên dưới (Thiên hạ)	397
Mình không nóng và thần thái hôn mê, mệt rũ, là hiện tượng nguy cơ, chớ mừng rằng bệnh đã mất mình và say sưa ham ngủ	397
HUYỀN TÂN PHÁT VI (Nói rõ bí ẩn của âm dương thủy hỏa)	416
Tiểu dẫn	416
Hình vẽ về tiên thiên thái cực	417
Bài bát vị hoàn	431
Bài lục vị hoàn	441
Phụ: Sáu phép biến hóa của họ Tiết	447
Mười hai phương gia giảm của sách cấm nang	456
Bệnh án chữa bằng bài bát vị trong sách cấm nang	463
KHÔN HÓA THÁI CHÂN (Những điều trọng yếu của hậu thiên ty)	480
Tiểu dẫn	480
Bản vẽ (bản đồ) "Quả vị hậu thiên" của Văn Vương	481
Bản đồ giải thích về hậu thiên trong thân thể con người (Tức Tỳ vị)	482
Luận về hậu thiên	483
Luận về khí huyết	487
Thực - Hư - Mạch - Hình - Chứng và phép chữa	489
Luận về hậu thiên dương khí thực - Hư - Mạch - Hình - Chứng và phép chữa	491
Cách chữa bệnh thuộc loại hậu thiên: Tỳ vị	492
Luận thuyết về thăng giáng phủ trầm	497
Cách bài thuốc chính chữa về hậu thiên	498
Từ đây trở xuống là thuật theo sách cổ	504
Từ đây trở xuống là kinh nghiệm của tác giả	506
Những bài thuốc ma hậu thiên khí huyết cần phải dùng	512
Những bài thuốc chữa huyết với khí hợp làm một	529
DAO LƯU DƯ VẤN (Bản thêm về y lý)	537
Tiểu dẫn	537
Luân về y ý và y lý	538
Thứ tự sách: Trong toàn bộ Y tông tám lĩnh của Hải Thượng Lãn Ông	573

HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG
LÊ HỮU TRÁC

HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG Y TÔNG TÂM LĨNH

Tái bản nguyên bản

* *

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong lịch sử y học dân tộc cổ truyền của nước Việt Nam, Hải Thượng Lãn Ông chiếm một vị trí khá quan trọng, thật sự là một danh y của đất nước ta. Tên thật là Lê Hữu Trác, sinh ngày 12 tháng 11 năm Canh Tý. Nguyên quán ở thôn Văn Xá, làng Liên Xá, huyện Đường Hiêu, Phủ Thượng Hồng (nay là xã Liêu Xá, huyện Mỹ Văn, Tỉnh Hải Hưng), mất ngày rằm tháng giêng năm Tân Hợi (1791) ở quê mẹ, Xứ Bầu Thượng, Xã Tĩnh Diên, huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh (nay là Nghệ Tĩnh) thọ 71 tuổi.

Hải Thượng Lãn Ông xứng đáng là danh y Việt Nam vì ông đã hết lòng vì sự nghiệp y học nước nhà. Ông đã biết thừa kế học thuật của những bậc danh y đời trước và nêu cao tinh thần độc lập sáng tạo, tiếp thu học thuật nước ngoài có phê phán, có phát triển. Ông luôn luôn độc lập suy nghĩ, vận dụng linh hoạt vào thực tế lâm sàng, đúc rút kinh nghiệm, làm sáng tỏ nhiều điều ngờ vực, bổ sung những chỗ người xưa chưa nói tới. Ông đã coi nghề y là một nghề cao quý, coi việc bảo vệ sinh mệnh con người là nhiệm vụ hàng đầu; ông rất thận trọng trong khi khám bệnh chữa bệnh.

Nhận rõ trách nhiệm đối với tương lai y học nước nhà, đối với việc bảo vệ sức khỏe nhân dân, từ năm 1760 Lãn Ông mở lớp huấn luyện y học. Ông trao dồi kinh nghiệm phòng bệnh, chữa bệnh với bạn đồng nghiệp, tập hợp kinh nghiệm dân gian; ông tìm hiểu quan hệ giữa khí hậu, thời tiết với bệnh tật ở nước ta. Ông ghi chép bệnh án để rút kinh nghiệm những bệnh chữa khỏi và những bệnh chữa không khỏi. Qua gần 30 năm, ông tổng kết tinh hoa của trung y và y học dân tộc cổ truyền, biên soạn bộ "Hải thượng y tông tâm lĩnh" gồm 28 tập, 66 quyển bao gồm lý, pháp, phương, dược và biện chứng luận trị về nội khoa, thương khoa, cấp cứu, v.v... đạo đức y học, vệ sinh phòng bệnh. Bộ "Y tông tâm lĩnh" của ông được đánh giá cao trong nước và ngoài nước. Bộ sách này đánh dấu một bước tiến mới của sự nghiệp y học cổ truyền Việt Nam, góp phần xây dựng, phát triển nền y học đất nước ta.

Tập đầu tựa đề năm 1770 gồm mục lục bộ sách, lập thơ y lý thấu nhân, ngâm vịnh ngẫu hứng trong khi làm nghề y, một thiên y huấn cách ngôn nói về đạo đức của người thầy thuốc và một thiên y nghiệp thân chương khát quát nội dung của bộ sách.

- Quyển 1: Nội kinh yếu chỉ, trích những điểm thiết yếu của kinh điển đông y.

- Quyển 2: Y gia quan niệm phân tích và tổng hợp lý luận cơ bản về âm dương, ngũ hành, tạng phủ, kinh lạc, khí huyết, chẩn đoán, mạch học, bệnh lý, trị pháp.

- Quyển 3, 4, 5: Y hải cầu nguyên nêu lên những quy luật chung về sinh lý, bệnh lý và nguyên tác trị liệu.

- Quyển 6: Huyền tấn phát vi nói về tiên thiên thủy hỏa - "Mệnh môn", cơ năng sinh lý, về bệnh lý của chân thủy, chân hỏa, cùng phép chữa.

- Quyển 7: Khôn hóa thái chân bản về hậu thiên tỳ vị, cơ năng tiêu hóa và tác dụng của khí huyết, bệnh lý và phép chữa.

- Quyển 8: Đạo lưu dư vận biện luận và bổ sung những điểm y lý chưa rõ hay còn thiếu ở các sách xưa.

- Quyển 10 và 11: Dược phẩm vậng yếu nói về dược tể 150 vị thuốc bắc, Nam phân loại theo ngũ hành.

- Quyển 12 và 13: Lĩnh nam bản thảo; quyển thượng chép 496 vị thuốc nam thừa kế của Tuệ Tĩnh, quyển hạ chép 305 vị bổ sung về công dụng hoặc mới phát hiện thêm.

- Quyển 14: Ngoại cảm thông trị nói về đặc tính bệnh ngoại cảm ở nước ta và các phương thuốc sáng chế để điều trị theo các thể bệnh.

- Quyển 15 đến 24: Bách bệnh cơ yếu; bệnh học nội khoa 10 quyển, mới sưu tầm và khắc in 2 quyển Bính Định, còn thiếu 8 quyển; Giáp, Ất, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

- Quyển 25: Y trung quan niệm kiện tể tóm tắt phương pháp điều trị các bệnh.

- Quyển 26, 27: Phụ dao xán nhiên chuyên về phụ khoa.

- Quyển 28: Toa thảo lương và mô chuyên về sản khoa.

- Quyển 29 đến 33: Ấu ấu tu trị chuyên về nhi khoa.

- Quyển 34 đến 38: Mộng trung giác đậu chuyên về bệnh đậu mùa (10 quyển).

- Quyển 44: Ma chẩn chuẩn thăng chuyên về bệnh sởi.

- Quyển 45: Tâm đắc thần phương gồm 70 phương thuốc chọn lọc trong sách cấm nang của Phùng Triệu Trương.

- Quyển 46: Hiệu phòng tân phương chép 29 phương thuốc hiệu nghiệm do Lãn Ông sáng chế.

- Quyển 47, 48, 49: Bách gia trân tàng ghi trên 600 phương thuốc kinh nghiệm thu lượm trong nhân dân và thừa kế của ngoại tổ ông Bùi Diệu Đăng.

- Quyển 50 đến 57: Hành giản trân nhu (8 quyển) chép trên 2000 phương thuốc chọn lọc trong các bản thảo đời trước, như Nam dược thần hiệu của Tuệ Tĩnh hay thu thập trong dân gian.

- Quyển 53: Y phương hải hội gồm 200 cổ phương đông y.

- Quyển 59 - 60: Y dương án chép 17 bệnh án chữa khỏi, và y âm án chép 12 bệnh án tử vong.

- Quyển 61: Truyền tân bố chỉ được gọi là Châu ngọc cách ngôn thấu tóm các điều cốt yếu nhất về qui tắc chẩn đoán, biện chứng, dùng thuốc trị bệnh.

- Vệ sinh yếu quyết: chuyên về dưỡng sinh, vệ sinh phòng bệnh (2 quyển).

- Bảo thai thần hiệu toàn thư giải âm (1 quyển)

- Nữ công thặng Lãm nói về cách nấu nướng.

- Quyển Thượng kinh ký sự kể lại hành trình của Lãn Ông lên kinh đô chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán năm 1782.

Bộ sách "Hải Thượng y tông tâm lĩnh đã được dịch ra và xuất bản ở miền Bắc trước năm 1970 (trừ các tập Mộng trung giáo dân, vận khí bí điển và Bảo thai thần hiệu chưa in). Nay Viện y học dân tộc đã dành nhiều năm hiệu đính lại bản dịch lần trước, nâng cao chất lượng dịch thuật. Lần này Nhà xuất bản y học chủ trương lần lượt xuất bản lại toàn bộ sách Hải thượng y tông tâm lĩnh nhằm góp phần thực hiện chủ trương thừa kế nền y học dân tộc cổ truyền của Đảng và Nhà nước ta.

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC.

BAN DỊCH DUYỆT
BỘ “HẢI THUƠNG Y TÔNG TÂM LINH”

1. Lương y trong lớp “Giảng viên Y học Cổ truyền”

Nguyễn Bân Bách	Nguyễn Minh Cầu	Lê Bá Cơ
Nguyễn Khắc Du	Nguyễn Thành Giản	Nguyễn Hữu Hách
Nguyễn Văn Hạp	Phạm Văn Liên	Chu Văn Liên
Lê Đức Long	Đinh Văn Móng	Nguyễn Ngọc Oanh
Nhữ Hồng Phần	Vũ Xuân Sung	Phó Đức Thảo
Nguyễn Đăng Thập	Tô Văn Thiện	Nguyễn Đình Tích
Ngô Quý Tiếp	Nguyễn Văn To	Nguyễn Hữu Triệu

2. Lương y của phòng Huấn luyện Viện Y học Dân tộc Hà Nội.

Lê Trần Đức	Nguyễn Trung Hoà	Phạm Văn Lâm
Nguyễn Quang Quỳnh	Nguyễn Duy Tân	

3. Lương y của Hội Y học Cổ truyền Việt Nam

Nguyễn Tử Siêu

CHỦ TRÁCH NHIỆM KHẢO LẠI LẦN CUỐI:

Lương y Nguyễn Văn Bách

Lương y Bác sĩ Phó Đức Thảo

HẢI THUẬN Y TÔNG TÂM LĨNH

Y TRUNG QUAN KIẾN

(VẤN ĐỀ THEN CHỐT TRONG NGHỀ Y)

TIỂU DẪN

Trong sách có nói: "Hình dáng của mỗi người tuy đều có vẻ khác nhau, nhưng âm dương tạng phủ thì cũng như nhau, cho nên phép chữa trăm bệnh xét cho cùng thì như chữa một bệnh, phép chữa một bệnh suy ra thì cũng như chữa trăm bệnh. Bởi vì, các bệnh tuy gọi khác nhau nhưng tóm lại không ngoài trạng thái hư thực của khí huyết, thịnh suy của âm dương. Khí huyết là tác dụng, âm dương là thực thể. Sách nói: "Người ta nắm thụ được đầy đủ khí âm dương để sinh tồn, khi âm đã suy, dương đã lách rời thì ứng phó với sự việc sẽ mờ hồ, âm thắng bằng, dương kín đáo thì tinh thần tự ổn định, âm lìa tan, dương hư thiếu thì tinh thần sẽ tuyệt. Vòng đời sinh lão tử hên của con người đều có quan hệ với hai khí âm dương ấy". Còn như cách chữa thì có câu: "Biết được điều cốt yếu, chỉ một lời là rõ hết, không biết được điều cốt yếu thì lan man vô cùng". Lại có câu: "Biết được chứng ngọn, chỉ tìm gốc bệnh mà chữa thì nghìn người không sai một" đó cũng là ý nghĩa biết được điều cốt yếu. Nhưng các bậc hiền triết khổ tâm duy đời, sợ người đời không hiểu rõ, nên viết nhiều sách vở, chia phương hiện chứng, nhưng phương thư càng viết ra nhiều thì nghiã lý càng rườm rà, làm cho người học khó hiểu ở lý luận, khó hiểu nghĩa ở ngoài lý luận nữa, mờ mịt như người vượt bể muốn hỏi bờ bên, tư mình nhầm lẫn, được cái này quên cái khác. Tôi chữa bệnh đã hai mươi năm nay, kinh nghiệm đã nhiều, biết được những điều cốt yếu, muốn giúp người sau có đường tắt để đi, có nhà để vào, vận dụng hết tinh thần, xem hết mọi sách, bỏ cái sai lấy cái đúng, hợp với kiến của mình mà chọn lọc lấy cái tinh ba, nắm điều cốt yếu để làm then chốt của nghề y, làm kim chỉ nam trong lâm sàng, đều là những lời truyền thụ tinh vi, là đề cương chữa bách bệnh, là cách tìm hiểu sâu sắc những vấn đề then chốt.

Ngày đầu xuân, niên hiệu Lê Cảnh Hưng
năm thứ 41 (1780)

LÊ HỮU TRÁC
(Biệt hiệu Hải thượng Lán ông)

1. TRÚNG PHONG

Chứng trúng phong bỗng nhiên ngã vật ra, người mắc phải bệnh này 70 - 80% là do âm hư, do dương hư cũng chỉ 10 - 20%. Phần nhiều vì hư yếu bên trong mà sinh phong, thỉnh thoảng có do ngoại cảm mà sinh phong. Về cách chữa, dù có triệu chứng về phong cũng chỉ là sự khởi phát của tất cả mọi bệnh tật, nếu kiểm tra quá là chứng bế (cán răng, chân tay nắm chặt) mà người còn ấm, có thể tạm dùng thuốc thông quan khai đờm để chữa, khi đã tỉnh lại được thì sẽ tùy theo trạng thái âm dương hư thực để mà xử phương điều bổ; nếu kiểm tra thấy là chứng (miệng há, tay xòe, mắt nhắm, sồn đái mũi thở mạnh) mà người lạnh là chứng âm vượng dương thoát, phải kịp dùng Đại tể Sâm phụ là thuốc hồi dương để bảo toàn tính mệnh, nhất thiết đừng dùng lẫn một tí âm dược hoặc thuốc tiêu đờm, thanh hỏa, giáng khí vào, vì những thuốc ấy sẽ làm cho bệnh nhân chóng chết. Nếu trung khí(1) kém thì gia Bạch truật để giữ lại, xuyên thở gia Ngũ vị để liễm nạp, làm thế mới mong cứu vãn dương khí, khi dương khí đã hồi phục mới có thể dùng được các bài Lục vị, Bát vị, Thập bổ, gia nhiều các vị bổ thuộc tính huyết như Lộc nhung, Cao Ban long, Hà xa, Nhũ phấn. Lại tùy theo chứng mà cho uống xen các bài Bổ trung, Quy tỳ, Thập toàn, Dương vinh,... đều là bổ hậu thiên khí huyết.

Nếu tình thế có thể ghé dùng được phong dược cũng nên chọn những vị có chất nhuận như Phòng phong, Tân giao, Câu đằng, Thiên ma, Đỗ trọng, Tục đoạn, Uy linh tiên, Ngưu tất, Kim ngân, Tang ký sinh, Tùng tiết... lại dùng thuốc điều bổ khí huyết mới ổn đáng.

Như thế mà không chữa phong mà tự khỏi, không chữa khí mà thanh nhiệt mà đờm hỏa tự tiêu, đây mới thực là yếu lĩnh trong việc giữ gìn sinh mệnh.

2. TRÚNG HÀN

(Phạm thấy chứng bỗng nhiên ngã vật ra hôn mê, chân tay lạnh, bụng đau đầy căng, nôn mửa, đi đông, mặt xanh, mạch trầm, đó là chứng trúng hàn).

Chứng trúng hàn thường mắc phải vì khí lạnh trái mùa xâm phạm ở ngoài, đồ ăn sống lạnh làm tổn thương ở trong mà sinh ra. Sách nói: "Hay cảm hàn thì biết là dương hư", hướng chỉ là chứng trúng hàn trực tiếp, vì khí nguyên dương(2) của con người là để che chở, nếu phần biểu hay phần lý bị hàn tà xâm phạm thì ng vào được biết rõ trong không có dương, không có hỏa. Về cách chữa, nếu bệnh chưa đến nổi nguy thì dùng bài bổ trung gia Quế, Phụ, Khương để giải tán tà, nếu đã đến lúc nguy, quyết chứng thoát chứng thể hiện thì chỉ dùng Sâm Phụ để

1) *Trung khí* chỉ vào khí của trung tiêu tỳ vị chỉ vào công năng thăng thanh giáng troy tiêu hóa cơn nước của tỳ vị, đôi lúc cũng gọi tắt là "tỳ khí".

2) *Nguyên dương* Tức thận dương, cũng gọi là chân dương, châu hỏa. Thận dương, này đóng tại bên trong mệnh môn là chân hỏa của tiên thiên là động lực công năng sinh lý của thận tạng, cũng có thể nói tổng quát là nguồn sức nhiệt năng trong nhân thể.

hồi dương, nếu trung khí hư quá thì gia Bạch truật để giữ lại, trung khí lạnh quá thì gia Can khương để giúp khí nóng làm hồi dương, dương khí sắp tuyệt thì cứu huyết Quan nguyên, Khí hải chờ cho nó ấm cũng dần trở lại mới có thể tùy chứng để điều bổ. Hoặc trước sau chỉ dùng thuốc bổ dương cũng được, hoặc thêm vào thuốc bổ để hóa dương, liễm dương, nhưng căn bản phải chú trọng giữ gìn dương khí 80 - 90%, chỉ nên tiếp âm chừng 10 - 20%, vì lẽ "không có dương thì âm không thể sinh ra được".

3. TRÚNG THỦ

Mùa hè thấy có triệu chứng bỗng nhiên ngã vật ra, trong sách gọi là Trúng thủ, cho là vì hỏa, vì đờm, nhưng tôi cho là vì khí, vì hư mà mắc phải. Vì hỏa hay khắc hại phế kim, phế kim hao tổn thì khí ất phải hư, khí nắng là âm tà, âm thịnh thì dương phải suy, đây là do chân dương và nguyên khí bên trong đều không thì đờm cũng theo lên, sao lại cứ nhấn mạnh là hỏa là đờm cho được.

Về cách chữa nếu người bầm thụ khỏe, đờm hỏa nhiều, thì tạm dùng phép gây nôn để thanh đi, sau khi tỉnh rồi thì tùy chứng mà dùng được.

Nếu khí thoát, dương khí mất hết, đây là chứng nguy, chỉ nên dùng Sâm phụ để nhóm lại bếp lửa đang sắp nguội gia Mạch môn, Ngũ vị là để cứu vớt sự hao tán của phế khí. Thật là vấn đề căn bản của phép hồi sinh. Nếu gặp khi giữa đường tình thế khẩn cấp thì bên trong cho uống nước nóng, bên ngoài kêu gọi mọi người xúm đái vào rốn(1) để cứu chữa, được hơi nóng thấm vào thì nhất định sẽ tỉnh lại.

4. TRÚNG THẤP

Trúng thấp là bên ngoài do mưa móc làm thương tổn, bên trong nhân tỳ vị không vận hóa mà gây ra. Tuy phép xưa có nói: "Chữa thấp nên lợi tiểu tiện". Nếu thấy các khớp xương nặng đau, phù, nề, sưng đầy, trướng bụng, buồn bực mé mẩn không biết gì mạch trầm hoãn hoặc trầm vi, tế... đó gọi là trúng thấp. Xét ra phần nhiều vì trung khí hư, không nên dùng thuốc thấm thấp lợi thủy vì càng thấm lợi thì càng hao âm tổn dương gây thêm tai vạ. Chỉ nên dùng Truật Phụ hoặc Cam thảo Phụ tử thang để chữa, nếu nề đầy, to bụng, dùng bài Kim quỹ thận khi mới ổn đáng, nhất thiết không được dùng thuốc thấm lợi.

5. CHỨNG TÁO

Chứng táo là tân dịch khô ráo, da nhăn nheo không tươi nhuận. Đại phạm chứng táo là

1) *Cách đái vào rốn*: Dùng đất sét nhồi nước đắp xung quanh rốn làm thành cái bể chứa chừng lít nước rồi bảo mọi người xúm đái vào đó gây ẩm vì bệnh này xảy ra phần nhiều do làm lụng ngoài đồng giữa nắng. Đây là cách cứu cấp.

do hòa gây nên, nhưng nó nặng hơn chứng hỏa, tuy căn bảo ở phế mà nguồn gốc lại tỳ thận, cho nên chữa chứng hỏa còn có chỗ dùng thuốc hàn lương, chứ như chữa chứng táo thì chỉ nên dùng thuốc tự nhuận, dưỡng huyết, sinh tân dịch, bổ âm nhuận táo mà thôi. Cách nói: "chữa phong táo nên dưỡng huyết, chữa nhiệt táo nên bổ thủy" cho nên các bài Tứ vật, Quy tỳ, Dưỡng vinh... đều là những bài dùng chữa chứng táo nhẹ: bài Lục vị gia Thiên môn, Mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất, Câu kỷ, Ban long, Nhục dung, Nhũ phấn là gài thuốc chữa chứng táo nặng. Nếu hư hỏa bốc lên mà sinh táo thì dùng bát vị hoàn, tuy bổ Quế phụ cũng không sao vì không có nó thì không dẫn được hỏa.

6. CHỨNG HÒA

Chứng hỏa là do nguyên khí mất bình thường mà sinh ra. Xét thấy khí là hỏa, hỏa là khí, bình thường thì nó là thứ nguyên khí nuôi sống con người, mất bình thường thì nó là tráng hỏa chỉ làm hao khí, chỉ là kẻ thù của nguyên khí. Nhưng lại cũng chia ra hư hỏa thực hỏa. Thực hỏa là hỏa hữu hình, hư hỏa là hỏa vô hình. Sáu mạch hồng sắc có lực là mạch thực, sáu mạch trầm vi, hoãn nhược là mạch hư.

Về phép chữa, thực hỏa nên tả, nhưng phong hàn từ ngoài tới thì dùng thuốc cay mát để phát tán (tân lương phát tán), trong thấp có nhiệt thì dùng thuốc thấm nhọt để thanh. Hư hỏa nên bổ, như tỳ hư dương không nung nấu được thì dùng thuốc thấm nhọt để thanh. Hư hỏa nên bổ, như tỳ hư dương không nung nấu được thì dùng các bài Tứ quân, Bổ trung; nếu huyết suy thì dùng Lục vị gia Mạch môn, Ngưu tất, Ngũ vị, nếu chân hỏa hư, hư hỏa bốc lên thì dùng Bát vị gia Ngũ vị, Ngưu tất. Tuy là thực hỏa nên tả hỏa như dùng các vị Cầm Liên, Tri, Bá cũng chỉ nên tả hỏa lúc hỏa còn đang thịnh để kìm hãm sức gần thịnh của nó, nếu hỏa đã bình ổn rồi thì phải xem xét nguyên nhân để điều hòa, để cứu lấy gốc mới được, không nên lấy việc trừ hết hỏa làm tiêu chuẩn, mình mát làm chừng mực, vì: trừ hết hỏa thì khí sẽ tuyệt, con người có thể không có khí mà sống được chăng?

7. THƯƠNG PHONG

Thương phong là chứng nhẹ, phạm người hay bị chứng thương phong tất nhiên là vệ khí hư. Phế chủ lông da, cho nên thương phong thì có triệu chứng rờ rẹt như ho nghẹt mũi, nặng tiếng, đổ mồ hôi, sợ gió.

Về chữa lúc mới mắc bệnh không nên giải biểu nhiều quá mà cũng chưa nên vội bổ, chỉ nên giải ở ngoài cơ biểu (giải cơ), tuy do chứng hư cũng nên hòa giải, nếu đại hư cũng không thể không lấy phép bổ làm công. Như bệnh mới mắc thì dùng bài Sâm tô ẩm là tốt nhất, bệnh đã lâu thì dùng Lục vị hoàn bội Bạch linh, gia Mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất, hàn lấm thì gia Phụ tử. Thật là bài thuốc rất hay để trừ phong, trục hàn, thanh nhiệt, chỉ khái.

8. THƯƠNG HÀN

Nước ta ở vào phía Nam núi Ngũ Linh, không có chứng thương hàn, vậy tuyệt đối không nên dùng phép chữa thương hàn theo lối chia sáu kinh của người phương Bắc(1). Đại thể nhân dân ta bị bệnh đó đều là cảm hàn mà thôi, cho nên khi mới phát chỉ nên dùng thuốc giải biểu nhẹ như các vị Phòng phong, Khương hoạt, Độc hoạt, Bạch chỉ, Tế tân, Cát căn, Tía tô, Hành, gừng sống cũng đủ khỏi bệnh, nhất thiết không nên dùng Quế chi và nên dùng các vị huyết được như Khung, Quy, Thục, Thược để dẫn đưa, nghĩa là chữa bệnh thương hàn lấy việc cứu âm làm chủ. Tôi mới chế ra ba phương giải biểu và sáu phương hòa lý(2) có thể gọi là đủ dùng.

9. THƯƠNG THỦ

Những tháng mùa hè là thời lệnh của tướng hỏa thì nắng là dương tà mà so phương thư lại nói nắng là tà? Vì tháng hè âm khí nấp ở trong, ngoài tuy nóng mà trong thì lạnh, cho nên làm việc nhọc mà mắc bệnh dương tà, là chứng hữu dư, tránh nắng ở nơi râm mát mà mắc bệnh là âm tà, là chứng bất túc. Xét ra hòa có thể làm hại phế, nóng thì thắng được khí, cho nên về phép chữa trước hết phải bảo vệ phế khí; khí nóng lại hay làm tổn thương phần âm, tất nhiên chân thủy sẽ suy, tân dịch sẽ hao phép chữa lại nên bổ âm, mạnh thủy, Hương nhu là vị thuốc chuyên dùng chữa thương thủ, nhưng nếu khí hư thì chớ nên dùng cần. Thanh thủ ích khí thang cũng là thuốc thích đáng chữa chứng thủ, nhưng chỉ có công hiệu ở lúc bệnh chưa nặng. Duy chỉ có bài Sinh mạch thang để bảo vệ phế khí, bài Lục vị hoàn để dưỡng âm sinh tân dịch, chỉ khát, mạnh thủy để chế ngự hỏa. Thật là bài thuốc để bổ thủy nhuận phế rất hay!

10. THƯƠNG THẤP

Về chứng thấp, có khi vì cảm của mưa móc bên ngoài, có khi tổn thương do khí thấp của thức ăn sống lạnh bên trong, cũng có khi do tỳ vị không vận hóa được mà sinh ra. Khí thấp uất lại thì sinh ra nhiệt là chứng thấp nhiệt, có khi vì dương hư sinh ra hàn là chứng hàn thấp.

Về triệu chứng mình nặng, đầu như bó lại và hay sinh ra chứng vàng da.

Về phép chữa cần lợi tiểu tiện làm cốt yếu, không nên phát hãn, nhưng chứng thấp của sơn lam chướng khí thì trước hết phải phát hãn, thấp ở ngoài vào thì không nên thấm thấp lợi thủy, lại nên ghé dùng phong dược, vì phong dược có thể thắng được thấp. Cho nên bài Ngũ linh tán là thuốc chủ yếu chữa chứng thấp ở bên trong, nhưng nó cũng chỉ hay ở lúc bệnh còn đang nhẹ, nếu đã đến lúc phù thũng cổ trướng thời chỉ có bài Kim quỹ hoàn mới có thể cứu sống được.

(1) Lối chữa Thương hàn của Trọng Cảnh, xuất xứ từ phương Bắc, vùng Hàn đới, con người khỏe, ăn uống sinh hoạt cao, thiên nhiên khắc nghiệt tuyết đóng thành băng, có bệnh phải dùng thuốc thật mạnh mới trị nổi. (xem Ngoại cảm thông trị 2)

(2) Ba phương giải biểu: Hòa vinh bảo vệ tân tà phương, Lương huyết tán tà phương, Điều khí thư uất phương.

6 phương hòa lý: Gia giảm Tứ vật phương, gia giảm Tứ quân tử phương, Bổ tỳ âm phương, Bổ vị dương phương, gia giảm Lục vị hoàng phương, gia giảm Bát vị địa hoàng phương. (Ngoại cảm thông trị/trung thiên).

11. UỐN VÁN (phong đòn gánh)

Bệnh uốn ván là vì sau khi da thịt bị thương, hoặc ung nhọt đã vỡ, hoặc đàn bà băng huyết mà giữ gìn không cẩn thận, để phong tà nhiễm vào. Vì bị thất huyết thì gân khô, can cù gân, phong tà nhập vào gân trước, đẩy hỏa cho nên gân rút mà sinh co giật, miệng không nói được, nặng lắm đến nỗi uốn ván, người cong như cái đòn gánh, cái cung, đó là triệu chứng rất xấu.

Về phép chữa, nếu người khỏe thì có thể tạm giải tán phong tà, rồi sau hãy dùng thuốc bổ: người quá hư yếu, thể hiện chứng thoát (miệng há, tay xòe, mắt nhắm, sồn dải, mũi thở mạnh) thì trước nên dùng Sâm phụ để hồi dương, sau mới dùng thuốc chữa thủy hỏa như Lục vị, Bát vị để giữ vững căn bản, xen dùng các thuốc huyết nhục hữu tình để bổ khí huyết như Lộc nhung, Rận long để giúp cho nguồn sinh hóa. Lại cần phải giữ gìn vệ khí thì mới có thể vẹn toàn được.

12. NĂM CHỨNG TÝ (Tê thấp)

Sách Nội kinh có chia ra năm chứng tý là: Can tý, cốt tý, cơ nhục tý, mạch tý và bì tý nhưng tóm lại không ngoài ba khí phong hàn thấp gây nên. Phong thắng là chứng hành tý, đau nhức chạy lung tung, Hàn thắng là chứng thống tý, đau cần khó chịu, khớp xương sưng to, Thấp thắng là chứng tý chỉ đau một chỗ trước sau không thay đổi lâu ngày không khỏi thì tê dại cấu không biết đau, tóm tắt là hàn thì đau, phong thì giật, thấp thì sưng.

Về phép chữa, *chữa phong nên bổ huyết, chữa hàn nên bổ hỏa, chữa thấp nên kiện tỳ*, tuy dùng thuốc phong thấp nhưng cần dùng nhiều thuốc bổ khí huyết để giảm chế đi, song cốt yếu là hai kinh can thận, bổ nguồn gốc của tinh huyết để làm tác dụng cho gân xương, đó là do bên trong hư mà gây nên. Tuy gọi là phong thấp, nhưng không dùng phép chữa phong thấp. Còn như chứng tê dại thì hai vị Quế Phụ mới là thuốc đúng chứng của nó điều bổ thủy hỏa mới là giữ gìn căn bản của sự sống (Nội kinh nói: "mùa xuân là chứng "can tý", mùa hè là chứng "mạch tý", trường hạ là chứng "cơ nhục tý", mùa thu là chứng "bì tý" mùa đông là chứng "cốt tý")

13. TÍCH TỤ

Chứng tích tụ sinh ra phần nhiều do phong hàn xâm lấn ở ngoài, thất tình bế tắc ở trong.

Về triệu chứng đều là vật hữu hình. Không di động là "tích" thuộc âm chứng, khó chữa. Người xưa gọi tên các chứng tích thuộc can là "Phì khí", thuộc tâm là "Phục lương" tỳ là "Bỉ khí", phế là "Tức bồn", thận là "Bồn đồn". Còn có những tên như "trưng" tóm lại không ngoài lý

do nguyên khí hư, tỳ vị yếu, sức vận hóa kém, tà nhân chỗ hư yếu đó mà chiếm đóng. Đơn Khê tiên sinh lại chia ra bên trái, bên phải và ở chính giữa, đó là đại lược thôi, chẳng qua chỉ dờm với đồ ăn tích lại với nhau xấu mà thôi.

Về phép chữa cũng chẳng cần phân biệt là hình trạng gì, chứng bệnh gì, người khỏe mới bị bệnh thì dùng phép công làm bổ, người hư yếu bị bệnh đã lâu thì vừa công vừa bổ. Ở những trường hợp bệnh tà đang thịnh mà chính khí suy yếu thì trước sau nên giữ gìn vị khí để ăn uống ngày càng tiến lên, mới có thể khỏi được. Tôi thường chữa những bệnh tích trước đã dùng thuốc khí huyết và tiêu đạo mà không khỏi, đến tôi dùng Bát vị hoàn để chữa, bụng nóng quá thì bội Mẫu đơn, thủy tà thịnh thì bội Linh, Tã, âm hư bội Thục địa, Sơn thù, tỳ hư thì bội Phục linh, Sơn dược, hỏa hư bội Nhục quế, Phụ tử, lại gia Ngũ vị để liễm nạp phế khí, Ngưu tất để giáng trọc âm, sung đầy thì gia Xa tiền... đều được kiến hiệu. Nếu tỳ vị yếu thì xen vào các vị bổ khí như Sâm, Khương, Truật, Thảo. Vì một khi chân hỏa đã vững chắc ở Đan điền (vùng rốn) thì các tạng phủ thấy làm đầy đủ chức năng của nó, đó là nơi khí hỏa đã yên vị trí của nó thì mọi biểu hiện đều tốt cả. Tuy bệnh nặng như chứng Cổ chương cũng có thể tiêu tan được hướng gì chứng bĩ tích là loại bệnh nhẹ hơn.

14. TRÙNG BỆNH (Bệnh sên lỏi)

Các thứ trùng hại người có rất nhiều tên, rất nhiều chứng, ngoại trừ 18 thứ trùng lao ra, còn đều do tỳ hư bên trong có thấp nhiệt mà sinh ra cả. Hoặc nói: "Thân thể con người là cái vũ trụ thu nhỏ lại", các thứ trùng đều nương nhờ vào đó mà sinh sống, và lại con người cũng phải nhờ có nó để tiêu hóa đồ ăn. Tuy thế, hệ nguyên khí khỏe thì tỳ vị cũng khỏe, trong bụng điều hòa ấm áp, ăn vào là tiêu ngay, không có vật gì lưu đọng lại được. Chỉ vì trong người hư yếu nên mới có trùng. Trong người có trùng. Cũng như cây có bù xè thì cánh lá tự thấy có héo vàng, muốn vun tưới cho nó thì trước hết phải bắt hết bù xè ấy đi, nếu không bắt hết bù xè ấy mà chỉ lo vun tưới thì rút cục cây đó cũng không tươi tốt được. Cho nên chữa bệnh này nên kịp khử trùng (tẩy giun), trùng đã khử được rồi thì nội tạng sẽ được yên ổn mà dễ bổ.

Về dụng dược thì chẳng qua các thứ như Xuyên luyện, Tích khôi (bội thiếc đốt ra) Sử quân tử, Bình lang, Hùng hoàng, Lôi hoàn, Vu di, Hạc sắt, phèn chua, rễ sấu dâu, rễ Lưu, hồ tiêu, cần tất, bách bộ. Nếu người hư yếu lắm thì trước nên bổ cho nguyên khí khỏe lên rồi mới khu hết trùng rồi lại bổ. Vì bệnh trùng làm hại là chứng hữu hình, không phải như chứng bệnh vô hình khác mà có thể đem phép âm dương, phương thủy hỏa và khí huyết mà thu được hiệu quả điều trị.

15. TRÍ, MẠCH LƯƠN

Trí là chứng nhẹ, mạch lơ là chứng nặng, Phương thư gọi 5 thứ trí là: Tần trí, Mẩn

trĩ khí trĩ, Huyết trĩ và Tứ trĩ. Lại có tên Trùng phong trĩ, Thư hùng trĩ, Mạch trĩ. Xét đến nguồn gốc thì vì phong táo mà thành ra thấp nhiệt, đến nổi sinh ra âm hư hỏa thực, mạch lơ là hư, chữa trĩ cần lương huyết thanh nhiệt, trước hết cần lấy Sâm Kỳ, Quy, Truật, Khung làm chủ, Tần giao, Liên kiều, Thổ bối mẫu làm tá, đại khái chỉ nên nhuận táo, sơ phong, hòa huyết, tả hỏa mà thôi, nếu hư lắm mới dùng phép bổ. Riêng tòi hế chứng trong hư có thực thì chữa theo phương pháp cũ, trong hư lại hư thì dùng Lục vị, hoàng bối Thực địa để bổ thủy nhuận táo, bội Mấu đơn để thanh hỏa sơ phong, chân âm đã mạnh thì huyết tự sinh ra mà bệnh khỏi. Sách nói: "Chở chữa phong, chở chữa táo, khi chữa được hòa thì phong và táo đều khỏi" chính là như thế. Nếu bị bệnh mạch lơ lâu ngày thì tinh huyết sẽ hao hụt, ắt sinh ra hư hàn lại càng phải gia Quế Phụ để chữa.

16. HOẮC LOẠN (Thiên thời, dịch tả)

Chứng Hoắc loạn phần nhiều phát sinh ở mùa hè, do bên ngoài cảm phải khí thấp, nhiệt, phong, thử, bên trong ăn uống phải đồ sống lạnh, làm cho âm dương ngăn tắc, trong đục lẫn lộn, không thăng giáng được, nặng thì sinh ra vọt bẻ vào tới bụng thì chết. Hướng chỉ mùa thì vong dương, ỉa thì vong âm, đó là dấu hiệu âm dương mất hết, là đầu mối của 5 chứng thoát. Nhưng chứng Can hoắc loạn thì trên không mưa được dưới không ỉa được, bực tức rối loạn, vọt bẻ, giá lạnh, bụng đầy, đờm tắc lại chết người rất nhanh. Nội kinh nói: "Đau thì không thông", cho nên cắt lẽ ở gân xanh, xoa sát tay chân cũng là ý muốn làm cho khí huyết lưu thông, dùng nước đá nóng của trẻ con hòa với muối rang cho uống ba lần để gây nôn, vì chất muối thì đưa vọt lên, nước đá thì tiết xuống dưới là muốn làm cho trung tiêu được thông, hoặc cho uống nước muối sống để gây nôn cũng hay, và thuốc chủ yếu chữa Hoắc loạn thì không gì bằng Hoắc hương, Trần bì có thể thông khí mà không hao khí.

17. TIẾT TẢ (Ỉa chảy)

Chứng tiết tả là nước ở Tiểu trường không ngấm ra được, cùng với cơm nước đều xuống cả đại trường mà sinh ra đi tả, cho nên đi tả thì tiểu tiện không lợi, về phân loại chứng này có chia ra phong, thử, táo thấp hỏa, hàn, nhiệt, đờm, thực. Nhưng phần nhiều là hàn tả nhiệt có ít dùng thấy khát nước, nước tiểu đỏ mà cho là thực nhiệt, chỉ có hình thực, mạch thực, thương thực hay ăn không tiêu.

Về cách chữa chỉ cần *thảo thấp táo tỳ làm chủ*, như các bài Tứ linh, Ngũ linh, tả nhiều gia Kha tử, Đậu khấu.

Ngoài tám chứng trên còn có ba chứng hư, nội thương âm thực là tỳ hư, do sắc dục là thận hư, hay cấu gât giận dữ là can hư, nhưng chứng can tả có ít mà tỳ tả là nhiều hơn, về phép chữa nên thấm thấp táo tỳ, lại có lúc phải bổ tỳ âm để làm cho nhu nhuận, nuôi sống

được mọi vật. Nhiều người không biết chỉ dùng chất tân ôn táo thấp chung chung, giúp cho hỏa làm tiêu hao âm khí, làm cho tỳ tạng tuyết dần đi mà chết. Cho nên chúng đi tả lâu ngày hư quá cần phải lấy việc bổ thận làm chủ yếu. Thận là cửa ngõ của dạ dày, cũng là tiền đồn bảo vệ cho thân thể, khai khiếu ra ở hai đại tiểu tiện (nhị âm) chủ việc bế tàng như thế mà không dùng thuốc chích để chữa thủy hỏa thì sao được (như Bát vị hoàn)? Bổ thủy thì thêm tính nhu nhuận của tỳ, thêm hỏa là giúp cho dương khí được mạnh, hướng chỉ thêm củ vào dưới nồi thì đồ ăn lẽ nào không chín? Sách nói: "Chúng đi tả thuộc hư hàn vốn không phải là do thủy có thừa, thực là vì hỏa hiếm, vốn không phải là do thủy không lợi mà thực là vì khí không vận hành, công năng của bài Ngũ linh tán không phải chỉ một mình Linh, Trạch làm thấm thấp lợi thủy mà chỗ khéo léo là biết dùng vị Nhục quế để hóa khí.

18. LÝ TẬT (KIẾT LÝ)

Bệnh kiết lý phần nhiều hay mắc về mùa thu, do khí nóng của tháng hè uất kết lại, vì uống chất lạnh, thích bóng mát, mà gây ra, đầu phải chỉ thuận chứng nhiệt mà đưa Hoàng liên ra dùng. Chứng lý vốn có hàn, nhiệt, hư, thực khác nhau. Sách nói trệ hạ thời biết là có đình tích, đó là hiện chứng của vật tích lại, muốn đi đồng mà khí trệ không đi được hình thành, chứng đau quặn mót rặn. Nội kinh nói: "Thông nhân thông dụng", một phép phản trị, chỉ dùng thuốc thông lợi đem chữa bệnh đi ngoài, cho nên:

Về phép chữa lý mới phát không ai là không lấy việc thông lợi khơi đẩy làm đầu, hàn thì dùng thuốc nóng như Ba đậu để thông, nhiệt thì dùng thuốc hàn như Đại hoàng để giải quyết. Nếu gặp chứng hư trước hết cũng nên dùng thuốc tiêu đạo để thông rồi sau bàn đến bổ, cốt yếu giữ gìn tỳ vị làm chủ, nếu bệnh đã lâu, hư đã nhiều, thì nên bổ vào mệnh hỏa để sinh tỳ, để kịp giúp cho vững mạnh căn bản, hễ căn bản đã vững thì tuy không chữa bệnh mà bệnh tự khỏi. Dùng Bát vị hoàn gia Thổ ty tử, Phá cố chỉ là đúng.

19. LÒI TRÔN TRÊ (THOÁT GIANG)

Trôn trê tức là đầu ruột già, đều do đi lý lâu ngày, hay tháo dạ, hay gào khóc, hay dùng sức nhiều quá mà nó lòi ra.

Về triệu chứng, có phân ra khí hư, huyết hư, khí nhiệt, huyết nhiệt.

Về phép chữa, hư thì bổ, nhiệt thì thanh, cần nhất là ghé dùng thuốc thăng đề (nâng lên) như vị Thăng ma là rất nhạy. Cho nên nguyên khí bị hãm xuống thì dùng Bổ trung ích khí vốn đã được thăng để còn kiêm cả bổ tỳ phế. Khí không đóng kín được thì dùng bài Bát vị gia Phá cố chỉ thường thu hiệu quả. Ngoài ra còn dùng thuốc bôi, thuốc đắp, thuốc xông, thuốc rửa. Những bài bí truyền của các nhà làm thuốc phần nhiều tuy có hiệu nghiệm, song rút cục không ngoài việc bổ khí để giữ lại.

20. TÁO KẾT

Bệnh do bên ngoài gây ra là vị thực, do bên trong gây ra là vị hư, cho nên có năm thứ là: táo kết vì nhiệt, táo kết vì hàn, vì phong, vì khí, vì huyết. Bệnh trạng tuy khác nhau tóm lại chỉ vì tân dịch khô cạn. Thận chủ 5 chất dịch, chân âm hao tổn, huyết dịch sút kém mà sinh ra bệnh táo kết, cho nên bệnh táo kết đều do ý nghĩa thận thủy khô khan không nhuận. Sách nói: "Đại trường có huyết thì nhuận, không có huyết thì táo". Về phép chữa táo kết chỉ nên thanh hòa, bổ huyết, sinh tân và nhuận hoạt. Đều là chữa được chứng nhẹ của hậu thiên mà thôi. Nếu nguồn sinh hóa bị hao tổn, chân âm đã tiêu hao, là căn bản của bệnh tiên thiên thì thực ra bài Nhuận tác thang, Hoạt trường thang không thể chữa được. Chỉ dùng bài Lục vị bội Thực địa và gia nhục dong, mật ong, sữa người mới có thể thành công.

21. NGHẼN, TẮC, ĐẦY, TÚC, BUỒN

Xét năm chứng này đều do khí mà sinh ra. Nghẽn tắc là khí trệ mới phát, đầy tức là hiện tượng khí trệ đã lâu không tan. Về chứng trạng có chia ra đờm trệ, ăn uống, thấp nhiệt cổ Phương dùng Cầm, Liên, Chỉ thực để tiết ra, Hậu phác, Bán hạ, Sinh khương để tán đi, Bạch linh, Trạch tả để thẩm, Sâm truật để bổ, nhưng cốt yếu là những tỳ vị vận hóa mạnh thì khí thông, trệ tiêu. Chẳng những như thế, lại có vị huyết bệnh mà đầy. Nội kinh nói: "Thanh khí ở dưới thời sinh đi lỏng, trọc khí ở trên thời sinh đầy trướng. Lý Đông Viên nói: "dùng thuốc bổ huyết để chữa bệnh đầy có người chưa biết đến chính là thế, đó cũng là ý nghĩa bổ tỳ âm. Lại có chứng tổ khí của tiên thiên hư thì khí không trở về nơi phát nguyên mà sinh ra đầy tức, chứng này không dùng được thuốc khí huyết mà chỉ có bài Bát vị gia Ngưu tất, Ngũ vị để nạp khí về nguyên chỗ thì mới khỏi khí trệ bí tắc ở trên.

22. NẮC CỤT

Bệnh nấc cụt phát từ trung tiêu thì tiếng ngắn, bé, dễ chữa, nấc phát từ hạ tiêu thì tiếng dài, to, khó chữa. Tóm lại "các chứng nấc đưa lên đều thuộc hỏa" vì hỏa là khí, khí bị uất thì phát ra tiếng là rõ ràng, nhưng hỏa có thật giả, khí có hư thực. Khí uất mà thực thì khai uất thông khí sẽ tự khỏi, dùng Đinh hương, Thì để cũng đủ rồi. Nếu khí hư ất không trở về căn cứ được phần nhiều sốc ngược lên trên, phép chữa phải dẫn dương theo âm mà liễm nạp lại, chỉ có bài Bát vị hoa Ngũ vị Ngưu tất mới có thể giữ được; không phải dùng thuốc khí mà chữa được. Còn như chứng âm vong dương thoát, thể hỏa mạnh bốc lên, khí lực sắp hết, chỉ có thể dùng Đại tể Sâm Phụ gia Ngũ vị cho uống mới có thể cứu vớt được trong muôn một. Ngoài bài này không có bài nào khác.

23. NÔN MÙA

Chứng nôn mùa đều thuộc về hỏa khí bốc lên, trong đó cũng phải phân tách vì vị nhiệt, vì hàn uất, vì đờm làm ngăn cách, vì hàn trệ, vì khí nghịch, vì mùa ra lỗi, vì có thai, vì hư thực. Lại có ba nguyên nhân là khí, tích, hàn, cổ phương dùng Bán hạ, gừng sống, vỏ Quýt làm thuốc chính, nhưng như vậy chỉ chữa được chứng biểu thực và khí ủng trệ mà thôi. Nếu vị hư thì dùng tiểu Bán hạ thang Đại Bán hạ thang sẽ ổn. Lại càng phải trọng dùng gừng sống là vị thuốc chữa nôn mùa hay nhất. Và lại nôn mùa thời tân dịch hao kiệt, nhất thiết không nên cho là thực nhiệt mà dùng thuốc hàn lương thì có hại. Lại có chứng nôn khan uống các thứ thuốc không bớt, nên dùng bài Ngũ linh thang để lợi tiểu tiện mà chữa. Nội kinh có: "Chữa chứng nôn khan cần lợi tiểu tiện làm chủ Vì việc trị tiết điều hòa thì phế khí đưa xuống. Đại khái khí xông lên đều thuộc hỏa, song hỏa có phần giả hư thực: ăn không vào được là có hỏa, ăn vào lại mưa ra là không có hỏa, như thế phép chữa về hư thực mới là đầy đủ. Cũng có chứng hư hàn mà mưa, nhất thiết không thể dùng Bán hạ, Trần bì vì hễ dùng nó ắt ra mồ hôi mà vong dương. Chỉ có Khương, Phụ làm cho ấm bụng. Ngũ vị liễm nạp thì mới là ổn đáng.

24. Ợ HƠI

Ợ hơi giống như cơn dạ mà có tiếng, nhỏ hơn tiếng nôn khan, phần nhiều thấy ở trường hợp khí ồm lâu chứng ngưng, đa số thuộc vị hàn, ít thấy thuộc nhiệt, thuộc đờm hay ăn uống. Phâm phát khí nguy kịch là lúc âm khí đã kiệt, dương khí không nơi nương tựa, xông lên mà sinh ra. Tuy thấy ở vị mà gốc là ở thận. Tiếng ngắn thuộc vị hỏa, dễ chữa. Tiếng dài thuộc âm, thuộc hỏa, khó chữa, tiếng phát ra liên tiếp thì dễ chữa lâu mới phát ra một tiếng thì khó chữa. Về phép chữa, chứng thực thì dùng Đình hương, Thệ đế cùng với các vị cay mát, chứng hư thì dùng bài Bát vị gia Ngưu tất, Ngũ vị, cứu âm dương trong lúc lìa nhau, để nạp khí về nguồn, may có thể nói được. Nội kinh nói: "Bệnh nặng ắt phát ra chứng ợ hơi" là như thế.

25. Ợ HƠI

Chứng ợ hơi là hỏa, do khí uất, do đờm làm ngăn cách mà sinh ra... Nội kinh nói: "Âm khí làm cản trở đường lối, hoặc thực tính có nhiệt mà sinh ra chứng ợ hơi", cũng có khi phân biệt hư thực. Thực chứng thì chỉ thông khí khai uất là yên, dùng Hoàng cầm làm quân, Nam tinh, Bán hạ, trần bì làm tá. Hư chứng thì nạp khí về nguồn, để cho khí khỏi xông lên, như dùng Bát vị gia Mạch môn, Ngũ vị.

26. NÔN CHUA, NUỐT CHUA (ở trong cổ)

Nôn chua là nhiệt khí bị uất, trong thấp sinh nhiệt, là chứng uất nhiệt. Nuốt chua là tích đã lâu không ra được, nấp ở phế vị, là chứng hàn. Nhưng phương thư nói về chứng bệnh nuốt

chưa không rõ rệt, đó là nước của vị khí tràn lên mà gượng nuốt đi, dần dần biến thành chứng thiên vị, nên phải chữa ngay. Cho nên nôn chua thì dùng bài Tiêu dao tán, nuốt chua thì dùng Quy tỳ thang đều là thuốc đúng bệnh.

27. CỒN CÀO, XỐN XÁO (XỐT RUỘT)

Chứng cồn cào, xoắn xáo (xốt ruột) mà thực thì không ngoài vì đờm vì hỏa, vì tích, vì uất, nên dùng các loại Hoàng Cầm Hoàng Liên, Tri mẫu, Hoàng bá, Chi tử, Nam tinh, Bán hạ, Trần bì mà chữa theo phép chính. Nếu chính hư thì đều do âm hư. Nhưng có chứng thuộc hậu thiên âm huyết hư, có chứng thuộc tiên thiên âm thủy hư. Âm hư thì hỏa động, dùng tứ vật thang kèm theo các vị thanh hỏa để chữa, thủy suy thì hỏa bùng lên, dùng lục vị hoàn gia các vị liễm nạp mà chữa.

Bởi vì, hỏa đã thịnh thì năm chất dịch đều bị khô cạn mà vùng ngực thì như đau, cho nên người gầy đen thường hay mắc chứng này mà nhất là đàn bà thường mất máu lại càng hay mắc phải, thỉnh thoảng cũng có người vì hậu thiên, khí hư có đờm thì hãy dùng Tứ quân thang, Lục quân tử thang.

28. Ế, CÁCH, PHIÊN VỊ

Ba chứng này đều do hỏa sinh ra, nguyên nhân do thất tình lục dâm mà hỏa bốc lên sinh bệnh, Ế là khi ăn uống có cảm giác vướng, Cách là hông ngực tắc trở ăn uống không xuống, phiên vị là ăn uống đầy căng cái bụng, sáng ăn tối mùa hoặc tối ăn sáng mùa, ra những vật chất không tiêu. (1).

Tóm lại, là do tráng hỏa làm hại khí tổn âm, âm huyết suy hao thì tân dịch khô kiệt, khí hư không vận hóa được mà sinh ra đờm, huyết hư không tưới nhuận được mà sinh ra hỏa. Nhưng thủy là mẹ của huyết, thận trụ năm chất dịch, thận thư thì không thấm nhuận được, thận thủy hư thì không chế ngự được hỏa mà hỏa bốc lên, hỏa càng mạnh thì càng tiêu khô nhiều, sao cho khỏi tình trạng tiêu khô muốn cho khỏi tiêu khô nên khi chưa hư thì bổ huyết, thanh hỏa, tiêu đờm, khi đã hư thì chỉ có bài Lục vị là phương bổ thủy mới có công hiệu. Sách nói: Người lớn tuổi mà ỉa ra như phân dê thì không chữa được, như thế là thấy rõ chân âm đã kiệt rồi.

29. QUAN CÁCH

Âm được thăng bằng, dương được kín đáo, vinh vệ được lưu thông thì còn mắc mứu nỗi gì? nay, dương che cách âm, làm cho trên không vào được, âm vào vị trí của dương, dưới không

(1) Nguyên bản: ế là chỉ ăn đến cưỡng hợm đã mùa ngay, cách là ăn uống đến miệng trên dạ dày thì mùa, Phiên vị là ăn uống quá bội sáng ăn đến chiều mùa, mùa ra nguyên chất không tiêu.
Vì cho là sai, phải dịch sửa lại cho đúng(ND).

tiết ra được, khí âm khí dương không giao thông được với nhau mà thành ra chứng "bĩ". Đó là cơ âm dương ly tuyệt gây thành hiện tượng quan cách. Sách nói, Mắc phải chứng quan cách thì chết, thật là đáng sợ. Nhưng bệnh ở âm dương nên dùng thuốc âm dương, thực không phải thuốc khí huyết mà có hy vọng thành công được. Chỉ có bài Bát vị thánh dược của thủy hỏa mới có thể cấp cứu được căn bệnh tính mệnh và mong làm sống lại được.

30. HƯ LAO

Về bệnh lao, phép xưa chia chứng đặt tên rất là phức tạp, làm cho người ta càng dễ nhầm lẫn. Tóm lại, chữ "lao" là do ở sự nhọc mệt mả sinh bệnh, năm tạng bên trong bị hư yếu đó là hình thành của bệnh lao gốc ở tinh hao huyết kém. Mà cả đến hình thể và hình khí cũng bị thương tổn, âm đã hư thì hỏa động, thủy kém thì hỏa bùng lên, phế bị hỏa nung nấu mà sinh ra ho máu, mửa ra máu, mất tiếng. Tuy chính trạng thể hiện bên ngoài rất nhiều, nhưng tóm lại cũng không ngoài hai chữ "tinh" và "huyết". Thận là bể chứa tinh huyết, người ta sống phải lấy thận làm căn bản nay căn bản đã bị bệnh thì phép chữa không phải dùng hàng loạt thuốc chữa khí huyết như Tứ quân, Tứ vật, Bát trân, thập toàn để tưới nhuần cho cành lá mà cầu may được, nên kịp tìm đến căn bản của khí huyết, là chân dương, chân hỏa (khí) chân âm, chân thủy (huyết). Trọng Cảnh tiên sinh đã chế ra bài bát vị là một bài thuốc thánh chữa thủy hỏa âm dương, thật là của báu để giúp cho sự sống. Sách nói: "Kịp giữ gìn thận khí để bồi bổ cho sinh mạng" là thế. Lại gia vào các thứ thuốc tinh huyết hữu tình như cao hươu, cao nai, lộc nhung, Rau thai nhĩ, sữa người. Thủy kém thì bổ thủy để chế hỏa, Hỏa hư thì bổ Hỏa để phối hợp với Thủy. Càng nên phải giữ gìn vị khí, vì không có chất đồ ăn thì không thể làm cho cơ thể lớn mạnh được. Hơn nữa vị khí mạnh thì thận cũng được khỏe mà tinh huyết cũng thịnh vượng, đó đều là phương pháp huyền bí sâu xa để chữa bệnh lao. Tuy có muôn ngàn phương thuốc nước, thuốc hoàn, chỉ làm cho thêm tiền, thật ra không đúng là bệnh này. Nhưng cũng có trường hợp rất khó khăn. Người xưa nói: "Điều khó khăn cho thầy thuốc là ở chỗ âm hư khó bổ, tích lâu khó trừ". Tôi thường gặp chứng này, đại để bệnh lao mà đại tiện táo bón thì dễ chữa, đại tiện dỉ lỏng thì khó chữa. Thận là nguồn sinh khí của tiên thiên, Tỳ là nguồn gốc sinh khí của hậu thiên, một khi tinh khí đã suy kém, thận khí đã hư hoại, đồ ăn không tiêu hóa được là tỳ cũng đã hư nữa rồi, tiên thiên hậu thiên đều bị hư khốn thì còn hy vọng gì nữa. Phàm các bệnh lao là do âm hỏa hun đốt cần phải cứu chân âm cho hỏa tự rút để giải thoát cho tình trạng tinh huyết khô kiệt nguy cấp, nhưng thuốc bổ âm đều là loại thuốc trọng trọc dùng vào chứng táo thì rất tốt mà dùng vào chứng hoạt thì thêm bệnh. Và lại trong năm chứng thoát thì chứng tả là thoát rất nhanh, không nên dùng dằng. Dùng dương dược để bổ tỳ thổ thì chất thơm ráo có ích gì cho lúc âm hỏa đang hun đốt, dùng âm dược để cứu thủy thì chất mềm đọng không lợi cho lúc vị khí hư thoát. Thật là sự nóng sợ lạnh hai đường đều có. Tôi vì lòng thương người mới chế ra hai phương thuốc bổ dương tiếp âm, và bổ âm tiếp dương. Hai bài này là cái then máy cứu cả tỳ thận trong lúc cực thoát, thật là vượt ngoài phương pháp xưa. Nếu nói về số mệnh khó tránh thì không phải bàn nữa, nhưng việc bảo vệ sinh mạng con người là phải lo

cứu vãn tình trạng hư thoát, lo nghĩ sao cho trọn vẹn thì mới không có điều gì ân hận, mong các bậc cao minh xét kỹ cho.

31. MẤT NGỦ

Tâm là nơi chứa thần, thống nhiếp huyết mạch, can là nơi chứa phách, chứa huyết, tỳ là nơi chứa ý và sinh ra huyết. Phàm chứng mất ngủ là do âm hư huyết kém thần, hồn và ý đều bị thương tổn. Cho nên về phép chữa và xử phương cũng không ngoài ba kinh tâm can và tỳ, đặc biệt dùng Quy tỳ làm thuốc chủ yếu, hoặc có khi trách ở đờm, đờm cũng cùng quan hệ với can, đó đều làm phương pháp chữa và xử phương thông thường. Chữa lúc bệnh chưa nặng thì còn được. Nếu chân âm vô hình bị tổn thương thì âm tinh không đưa lên nuôi được tâm chỉ dùng bài Lục vị gia Hoàng liên. Nhục quế để làm cho tâm và thận giao nhau thời âm sẽ yên tĩnh để sinh ra huyết thần sẽ yên tĩnh mà ngủ được yên.

32. ĐỔ MỒ HÔI, ĐỔ MỒ HÔI TRỘM

Người xưa cho chứng đổ mồ hôi phần nhiều thuộc dương, vì dương hư không bảo vệ được bên ngoài, đổ mồ hôi trộm phần nhiều thuộc âm hư không giữ gìn được bên trong. Song chưa hẳn thế, vì mồ hôi là chất nước trong người, bài tiết ra theo lỗ chân lông. Tóm lại, đều có thể làm cho người ta hư yếu phần lớn do nhiệt mà ra mồ hôi, đó là dương nung nấu âm làm cho âm bị hư kém. Không nhiệt mà đổ mồ hôi là âm tràn lấn dương cho dương hư tổn.

Về phép chữa nên xét ở người bệnh cụ thể, hễ nguyên khí hư ít là âm dương của hậu thiên hữu tình (khí huyết) bị hư, có nhiệt thời bổ huyết để thanh nhiệt, không nhiệt thời bổ khí để ôn trung. Nguyên khí hư nhiều là âm dương của tiên thiên vô hình (thủy hỏa) bị tổn, có nhiệt thời bổ thủy để chế hỏa, không nhiệt thời bổ hỏa để phối với thủy làm cho thủy đưa lên, hỏa đưa xuống. (thủy hỏa ký tế) tâm và thận giao thông với nhau. Vì mồ hôi là chất dịch của tâm, mà thận lại chủ nắm chất dịch, cho nên chứng đổ mồ hôi không bao giờ là không do tâm thận hư mà sinh ra. Lại có trẻ em đổ mồ hôi trộm, sản phụ đổ mồ hôi đầu, chưa nặng lắm thì chưa nên cho uống thuốc, bởi vì trẻ em thuần dương không có âm, sản phụ mất huyết vong âm, chỉ có dương thịnh một mình, nên cứ để đổ mồ hôi, cho dương tiết bớt ra.

33. KINH SỢ, HỒI HỘP

Có nhiều cảm xúc mà tâm động gọi là "kinh", vô cố mà tâm động gọi là "sợ". kinh thì bỗng nhiên hoảng sợ rồi thôi, sợ thời sợ mãi không thôi. Sợ cũng tức là "hồi hộp", sợ thời trong tâm nơm nớp máy động mà sợ hãi, hồi hộp là dưới tâm máy động "đánh trống ngực" run rẩy

hình như có người sắp đến bất, chứng hay quên chứng hư phiền(1), cũng do chứng này mà biến ra, hay quên thì nặng hư phiền thì nhẹ, song tóm lại thì kinh hải là do ở tâm, sợ sệt là do ở thận. Nội kinh nói: "Tinh ba của hòa là thần, tinh ba của thủy là chí, cho nên tâm là nơi chứa thần, biết được việc tương lai, thận chứa chí, nhớ được điều dĩ vãng, huyết để nuôi thần, một khi huyết đã hư thì thần không chốn nương tựa, sẽ không biết được việc sẽ đến, cho nên có điều gì xúc động mà bỗng nhiên hoảng sợ. Thủy là chất làm mạnh cho chí khi thủy đã hư kém thì chí không tự giữ vững, do đó không nhớ lại được những điều dĩ vãng cho nên tuy không ai động đến mà cũng sợ.

Về phép chữa, phải làm cho chân dương ở thận đưa lên, chân âm ở tâm giao xuống, thủy hòa đã giao tiếp nhau (thủy hỏa ký tể) thời biết được việc sẽ đến, tự nhiên không còn hoảng sợ nữa, nhớ lại được điều đã qua, ắt không sợ hãi. Chỉ có bài Bát vị là thánh dược chữa bệnh âm dương thủy hỏa, trừ được căn bệnh không còn gì hơn.

34. BA CHỨNG TIÊU(2)

Chữ "tiêu" nói ở đây nghĩa là tiêu hao, khô kiệt. Sờ dĩ muôn vật sống được đều là nhờ chất nước của phế (đoài thủy) tưới nhuận bên trên, chất nước của thận (khâm thủy) đi ngầm bên dưới. Trong con người lông da được thấm nhuận, bắp thịt được nuôi dưỡng, chỉ nhờ chân thủy vô hình đi 25 độ trong âm phận để tưới bốn khắp. Phàm chứng tiêu có chia ra trên dưới và giữa, rút cục không ngoài chân thủy của thận bị hư mà sinh ra. Về phép chữa, như tả thực thì dùng thuốc hàn lương để phạt hỏa, hư vừa thì bổ huyết kiêm thanh hỏa, hư nặng phải bổ thủy để chế bớt hỏa, là được.

35. SỐT RÉT

Bệnh sốt rét đa số là gốc ở tỳ, hoặc do sơn lam chướng khí, hoặc do phong hàn thử thấp, hoặc do ăn uống nhọc mệt làm tổn thương bên trong, đều có thể gây thành sốt rét.

Người xưa đã chia ra các chứng tam âm, tam dương, thất tình, ngũ tạng, lo nghĩ, giận dữ, hư nhọc, đờm tích, ứ thực tích, phong hàn, thử thấp, có cách dựa theo thời giờ lên cơn để phân biệt bệnh nông hay sâu, hoặc dựa vào lên cơn cách một ngày, cách hai ngày để nhận định bệnh chữa dễ hay khó chữa, ý người xưa dạy ta không còn thiếu gì. Tôi lui về rừng rú, tìm nơi hẻo lánh, tuy đang... lúc giữa mùa hè, mặt trời mọc đã lên cao mà mây sớm vẫn còn u ám, muôn dặm còn mờ mịt, thậm chí lá cây tre trước sân cũng đầy trĩu những hạt sương. Mỗi vụ cuối xuân đầu hè là thời tiết phong thử gặp nhau, hoặc sau tiết đại thử trước tiết Sương giáng là thời lệnh của thấp táo lưu hành, cư dân già trẻ đều phát ra bệnh sốt rét. Lúc đầu tôi dùng

(1) Hư phiền: Một chứng trong loại phiền táo, người sau còn bệnh sốt, ngoại cảm, kinh qua các phép hãn, thổ hạ rồi mà du nhiệt chưa thanh, trong lồng ngực phiền nóng, nằm ngủ không yên giấc là do hư hỏa quấy rối bên trong thuốc hư nhiệt chứng.

(2) Ba chứng tiêu tức 'Tiêu khát, y học hiện đại gọi Đại đường (tham khảo bệnh Tiêu khát mục 66, trang 29)

phương pháp chữa chứng ngược để giải quyết, có người khỏi, có người không khỏi, có người đến một tuần mới khỏi, nhưng kinh nghiệm đã lâu mới ngầm hiểu được. Phàm tà khí sở dĩ lọt vào được trong người là do chính khí đã hư, đó là trăm bệnh sinh ra căn bản là do hư yếu. Những người dân sinh trưởng ở đây vì sốt rét mà hư yếu, càng hư yếu lại càng bị sốt rét, trong mười người có đến 7-8 người mặt vàng, da xám, bụng có báng. Hướng chi bệnh sốt rét đã phát lên thời sốt và rét giành nhau, rét thời khí âm thắng khí dương, sốt thời khí dương lấn khí âm, làm cho âm dương đều hư, cho nên sốt rét thật thì ít sốt rét giả thì nhiều, và lại âm dương chỉ là hư danh mà khí huyết là tác dụng của âm dương, thủy hỏa là thể chất của âm dương. Cho nên về cách chữa, hễ thấy mạch thực, người khỏe thì đoán là do tác dụng của âm dương. Cho nên về cách chữa, hễ thấy mạch thực, người khỏe thì đoán là do tác dụng của âm dương bị thương tổn. Nóng nhiều rét ít là do huyết hư, chỉ dùng bài tứ vật làm chủ; rét nhiều nóng ít là khí hư, dùng bài Tứ quân làm chủ, hợp với bài Tiểu sài hồ làm tá, có chứng khác nên kiêm trị thì theo đó mà gia thêm, vì nóng rét qua lại là chứng trạng của bán biểu bán lý. Sách nói: "Bệnh sốt rét không ngoài kinh Thiếu dương", cũng như "chứng ho không ngoài kinh Thái âm", cho nên dùng bài Tiểu sài hồ là làm thuốc chủ yếu của chứng bán biểu bán lý. Nếu chứng trạng thấy người hư, mạch nhược là thể âm dương bị bệnh, nóng nhiều rét ít là thủy suy dùng Lục vị thang làm chủ, rét nhiều nóng ít là hỏa hư, dùng bát vị hoàn làm chủ cùng Tiểu sài hồ làm tá, có chứng khác thì chỉ theo bài này mà gia giảm là tốt, không nên dùng thuốc bữa bãi. Lại xem sự ăn uống để đoán biết vị trí, vệ khí khỏe thì gia Thường sơn để chặn cử, vị khí yếu phải điều hòa một vài thang, dùng các loại như Tứ quân, Lục quân, Bồ trung, Quy tỳ, Bồi thổ... chờ khi vị khí đã hồi phục thì sẽ triệt bệnh sốt rét. Tôi thấy người đời phần nhiều dùng bài Bồ trung để chữa người dương hư, người sốt rét kinh niên dương khí bị hạ xuống dưới, rét nhiều thì tạm dùng được, nếu dùng quá nhiều thì e ngại có cái tệ lên quá độ sẽ đổ xuống dưới, nếu các trường hợp âm hư nóng nhiều rét ít một mình dương bốc lên trên lại còn dùng thuốc đưa lên nữa e rằng sức đã tàn càng thêm chóng chết. Sao không nghĩ cứ để cho nóng rét mỗi ngày phát ra, âm dương tranh giành lẫn nhau quá mệt nhọc thời sức sinh trưởng của Sâm kỳ có thể bù lại cho khí được không? Sách nói: "Tuổi già không nên có bệnh sốt rét" chính là sợ âm dương đều hư, tốt hơn là kịp trừ ngay nó đi. Bệnh khỏi thì phải bổ ngay để trừ tà khí cho chính khí tự hồi phục cũng như ý nghĩa giết được giặc thì dân sẽ yên ổn. Nên tôi chữa bệnh sốt rét bất cứ ông già hay trẻ con, người có mang hay sản phụ đều có công hiệu trong chốc lát, chỉ một vị Thường sơn là thánh dược chữa sốt rét. Tôi thấy phép bào chế của người đời không đúng, và lại không có thuốc làm chủ chế ngự nó, đến nỗi uống vào là mửa ra ngay, mửa nhiều thì hại dương, nguyên khí càng bị hao tổn, ngược tà sẽ mạnh thêm, làm cho người bệnh kháo nhau mà sợ như sợ độc Nhân ngôn, thật là không xét đến nơi. Mỗi khi tôi dùng Thường sơn là lấy dấm thanh thật chua nấu kỹ sao chín thời công liễm nạp càng thấy rõ, không thể mửa xốc lên được. Hãy cố gắng làm như thế vì nó là thuốc tiên cứu người. Lâu nay bị bọn mù điếc dèm pha, nên tôi phải nêu ra đây để biết rõ ràng.

36. HUYẾT CHỨNG

Huyết cũng như nước, lỏng của nước thì nhuần xuống dưới, không lý nào lại đi ngược lên, khi đã đi ngược lên thì ắt như nước nhân gió đẩy huyết, do khí dẫn đi (khí tức là hỏa). Cho nên phàm chí thổ huyết là do hỏa uất ở vị, ấu huyết là do hỏa thịnh ở vị, nục huyết (chảy máu

cam) là hỏa thịnh ở thượng tiêu, khái huyết (ho ra máu) là hỏa làm thương tổn phế. Tuy phát ra bệnh có nhiều cách, nhưng rút cục cũng không ngoài nguyên nhân do hỏa gây nên. Nhưng một chữ hỏa cũng rất khó phân biệt, vì hỏa lại có chia ra âm dương, hư thực, thực hỏa là dương hỏa, là hỏa hậu thiên, hỏa hữu hình có thể dùng thủy để ngăn lại, dùng thấp để nén xuống nói rằng "thực hỏa nên tả" là đúng. Hư hỏa là hỏa âm hỏa, là hỏa thiên nhiên hỏa vô hình, chỉ theo tính của nó, dẫn đưa xuống, làm cho ôn mà liễm nạp, nói rằng "hư hỏa nên bổ" là thế đấy.

Cho nên đối với thực hỏa thì dùng Cầm, Liên, Tri, Bá để công phạt, thực vừa dùng thuốc bổ huyết làm quân, thuốc thanh lương làm tá, thuận theo nó mà thanh đi... Lại có khi cho ra mồ hôi để rút đi. Sách nói: "Ra nhiều mồ hôi thì hao huyết, xuất huyết thì không có mồ hôi". Nếu hư lắm thì tìm căn bản lập mệnh của chân âm và chân dương với phương Lục vị hay Bát vị. Hư vừa thời trách ở tâm là nơi thống huyết, can là nơi tàng huyết, tỳ là nơi sinh huyết, dùng các bài Tứ vật, Bát trân, Thập toàn, Quy tỳ, song cũng có phép bổ thổ tàng dương dùng những bài Tứ quân, Bổ trung, và lại kiêm được ý nghĩa sâu xa và bổ huyết thường lấy thuốc bổ vị mà thành công cần nên xét kỹ. Không phải cứ thấy nóng thì dùng ngay thuốc hàn lương. đi đồng ra máu là hỏa uất ở đại trường, hoặc mắc phải bệnh trường phong hạ huyết. Đái ra máu là hỏa uất ở Tiểu trường, hai chứng này là bệnh có chia ra nóng sâu khác nhau, nóng thì chỉ nhuận huyết, sâu thì phải bổ thủy. Phàm chỉ huyết hay dùng thuốc có màu đen, là lấy ý nghĩa màu đen thuộc thủy dùng để chế hỏa.

37. BỆNH CO CỨNG (Xí chứng)

Sách nói. "Chở chữa phong, chở chữa táo, chữa được hỏa thì phong táo sẽ khỏi". Cho nên đầu mối của bệnh co cứng (xí chứng) là do huyết táo gân khô mà sinh ra trạng thái co giật cứng đờ. Những gân trong con người sở dĩ bám được vào xương và các khớp xương, sở dĩ vận dụng được, đều là nhờ vào chân thủy "nhất âm" vận hành 25 vòng/ngày trong âm phận để tưới nhuận cho. Sách nói: "Gân trong thân thể con người dù ở chỗ nào cũng thuộc can, vì can tàng huyết để nuôi dưỡng gân, làm cho gân nhuận mềm, một khi huyết bị thiếu thốn thì thể hiện ngay chứng bại liệt nửa người cho nên chân tay có huyết tư dưỡng thì mới đi được, cầm nắm được vật. Nay vì gân không có huyết tư dưỡng mà sinh khô héo, co cứng, cho nên thể hiện các chứng ngã vật ra, co giật, cứng đờ, nặng thì thành chứng uốn ván (phong đòn gánh).

Về phép chữa, hư vừa thì dùng thuốc bổ khí, bổ huyết, như các bài Tứ quân, Tứ vật, Bát trân, Thập hoàn, Quy tỳ, Dưỡng vinh... để bổ và làm cho điều hòa. Nếu hư nhiều thì dùng thuốc chính để chữa vào thủy hỏa thiên nhiên như Lục vị, Bát vị theo căn bản của khí huyết mà tưới nhuận thì mai mới giữ trọn được. Nhưng thấy có hiện tượng ngoại chứng thời nên thêm vài vị phong được để làm tá. Nhưng phong được đều có tính táo, nếu chỉ dùng toàn phong được để chữa thì huyết càng khô, mà bệnh co cứng càng nặng thêm, chỉ nên nhuận huyết bổ âm làm chủ, hệ nguyên khí khôi phục mà huyết mạch lưu thông thì vi tà⁽¹⁾ của phong hư hàn, thủ thấp từ ngoài vào cũng không thể lưu trú được.

(1) *Vĩ tà*. Có 2 nghĩa: 1) Chỉ tà khí nhẹ bé, gây bệnh cũng nhẹ, nông. 2) Một trong 5 thứ tà: Tàng X phát bệnh, tà khí từ phương diện sở thắng nó truyền đến (Xem y gia quan niệm Tập I, trang 109).

38. ĐỜM ÂM

Đờm là vật chất do tân dịch hóa như sương móc của thiên nhiên. Lại nói: "Đờm là ngọn của khí huyết, có con người thì có khí huyết, có khí huyết thì có đờm để thấm nhuần kinh lạc, nuôi lớn thân thể, vì người người dân, hễ việc cai trị khéo léo thì họ sẽ hiền lành lương thiện, nếu cai trị không khéo thì họ trở thành giặc cướp. Nếu ghét đờm mà trừ diệt hết khác nào mở tiệm kim hoàn mà đuổi hết thợ giỏi. Thầy thuốc bảo: "Trăm bệnh đều do đờm sinh ra, cho nên chữa bệnh thì quá bán là chữa đờm", chỉ có ông Cảnh Nhạc thì nói: "Đờm vốn không sinh ra bệnh mà vì bệnh mới sinh ra đờm". Nếu chỉ biết chữa đờm mà không biết đờm do đâu mà sinh ra thì kết quả đờm lại càng nhiều", thật là lời châu ngọc có thể lưu lại ngàn đời!

Lại xét, Di Sinh nói: "Tỳ là gốc sinh ra đờm, phế là đồ để đựng đờm, đó là do tỳ vị không vận hóa được mà sinh đờm. Lại xét, sách Phương giải nói: Thận thủy suy không sinh ra huyết mà thủy tràn lên thành ra đờm thời trong nhiều bọt dãi, đó là trách ở thận, xét hai thuyết trên bàn về nguồn gốc của đờm đã rõ rệt. Lại như sách, Giản dị nói: "Trong khoảng trời đất không có thứ nước nào chảy ngược trong thân thể con người không có đờm nào đi ngược". Như thế thời biết được đờm lên hay xuống là gốc ở hỏa, nên chữ đờm theo với chữ viêm là hỏa bốc lên trên. Hỏa tức là khí, cho nên nói "chữa đờm trước phải điều hòa khí"; khí thuận thì đờm tự tiêu, đó có phải là tự đờm làm ra bệnh hay không? Phép chữa gốc ở tỳ hư không vận được mà sinh ra đờm thời nên bổ báng các bài Tứ quân, Lục quân, Bồ trung; gốc ở thận hư thủy tràn lên sinh đờm thời bổ thủy để sinh ra huyết như bài Lục vị hoàn. Nếu âm hư phát nhiệt mà sinh đờm thì nên bổ gốc của hỏa để làm tiêu tan u tối (âm ế) như bài bát vị hoàn. Đó đều là phép chữa kinh nghiệm của tôi cho gốc làm ngọn, lấy bổ làm công, không chữa đờm mà đờm tự hết. Nếu có chứng thực, người khỏe mà đờm nhiệt ngán lấp, thì hoặc công đờm, hoặc thanh hỏa, hoặc tán khí cũng chỉ nên tạm dùng khi mới mắc bệnh mà thôi. Nhất thiết không nên vét sạch cả đi mà cho là việc tốt. Tuy có công hiệu trước mắt mà để hậu họa rất nhiều.

39. HO (Khai thấu)

Ho có tiếng không đờm gọi là "khái" có đờm không tiếng gọi là "thấu". Sách nói: chứng sốt rét là do ở kinh Thiếu dương, cũng như ho là do ở kinh Thái âm (phế). Tuy nguyên nhân của chứng này có nhiều mỗi tóe lại cũng không vượt ra ngoài hai khâu nội thương và ngoại cảm, chia ra nặng với nhẹ mà thôi. Tìm đến nguồn gốc thời nên trách ở phế, vận dụng lý luận "con hư bổ mẹ", thì lại trách ở tỳ, nhưng khí nghịch lên mới ho, phế tuy chủ khí mà thận lại là gốc của khí, phải hết sức chú trọng về thận. Cho nên những chứng bỗng nhiên bị ho ngoại cảm thời chữa phế là được rồi, như bài Sâm tô ẩm thật là xác đáng. Như chứng ho nội thương, dai dẳng lâu ngày chỉ nên chú ý vào chân âm chân dương mới có thể khỏi được. Như có chứng giả nhiệt thời tạm bỏ vị Phụ tử đi, nếu hàn nhiều thì dùng gấp bội, thật là một phương thuốc quý để bảo vệ sinh mệnh, không còn gì hơn.

40. SUYỄN

Sách nội kinh nói : "Các chứng khí đưa ngược lên đều thuộc hỏa. Nhưng hỏa vô hình là hư hỏa, hỏa hữu hình là thực hỏa. Hỏa tức là khí, bệnh suyễn là do khí không trở về nguồn mà dư ngược lên. Nếu khách là tà phạm ở ngoài, hoặc có nguyên do nào mà gây ra ắt là bị uất, dương đạo không trong lặng, thậm chí thở ra hút vào gấp rút. Uất thì khai ra, hỏa thì thanh đi, đờm thì tiêu đi, đó đều là thực tà và cũng dễ chữa. Duy có tình huyết kém, khí không trở về nguồn, vì phế phát khí ra, thận nạp khí vào. Nay thận hư không thực hiện chức năng bế tàng được, long lồi hỏa do đó mà bốc lên, làm cho phế kí bị thương, chỉ có thở ra mà không hút vào, hỏa không bị thủy ức chế, dương không bị âm lương nạp, đó là nguy cơ âm vong dương thoát, chết trong chốc lát. Nếu bên ngoài thấy lưỡng quyền ửng đỏ, mặt đỏ, nửa người trên nóng dữ, đó là chứng giả nhiệt chân dương thoát ra ngoài, nếu dùng nhầm tý thuốc hàn lương thì thấy nguy lập tức. Chỉ nên bố để liễm lại; giữ lại nạp vào mà thôi. Nếu mạch tả xích thấy nhược là chân âm thủy suy, dùng bài Lục vị gia Mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất. như mạch hữu xích thấy nhược là chân dương hỏa suy hư hỏa bốc lên, dùng bài Bát vị gia Ngũ vị, Mạch môn, Ngưu tất. như hai bộ xích đều thấy nhược, bộ quan. bộ thốn bên hữu cũng nhược thì dùng bài Toàn chân nhất khí thang, đó đều là bài thuốc hay để cứu sống. Nếu tình thế nguy khốn cấp bách, mồ hôi trán đọng giọt, nguyên thần đã thất thủ thì chỉ có thể dùng đại tể Sâm Phụ gia Ngũ vị, vị khí hư quá gia Bạch truật, may ra muôn phần cứu vớt được một. Lúc này, một tí âm dược cũng tuyệt đối không thể dùng được, nếu thấy nguyên khí hơi hồi phục, mới có thể dùng xen vào thuốc bổ âm giữ lại.

41. HEN

Bệnh hen, ở người khỏe, mạch thực ắt là do hàn tà bố lại hoặc do đờm uất, khí kết mà thôi. Về phép chữa nên tán hàn, tiêu đờm, thuận khí, hoặc gây nôn, hoặc thông tiện, ngoài ra không có việc gì khác nữa. Nếu ở người hư yếu, mạch hư, ắt là bệnh ở nơi căn bản, hoặc vì chân âm chân dương thủy hỏa chênh lệch nhau, hoặc là đều hư cả. Chỉ có bài Lục vị, Bát vị gia những vị liễm nạp như Thiên môn, Mạch môn, Ngũ vị. Hòa thịnh gia huyền sâm, để bổ và dẫn hỏa về nguồn. Hòa giáng được thì khí sẽ thuận đờm sẽ tiêu, có thể giữ được vẹn toàn. Nếu chữa theo hiện tượng (ngọn) không những thêm bệnh mà còn chết là đường khác.

42. ĐỘNG KINH

Bệnh động kinh, với người thể chất thực, nguyên khí mạnh là nguyên nhân do hỏa uất đờm nhiều, đờm lấp tắc khiếu mà gây nên, phải trách ở hỏa, ở đờm. Nếu trong có đờm đặc dính ở trên thì dùng phép gây nôn, ở phần thì dùng phép hạ. Với người thể chất yếu, khí kém thủy suy thì trách ở chân âm, hỏa suy thì trách ở chân dương. Đại ý bệnh động kinh sơ dĩ sinh

ra là do nguyên âm và nguyên dương của tiền thiên và hậu thiên không đầy đủ. Về phép chữa nên dùng các bài Bát vị, Lục vị, Hà xa, Thập toàn, Quy tì tùy chứng mà gia giảm, uống lâu là sẽ tuyệt nọc. Nếu dùng cần những thuốc khác phạt như thanh nhiệt, hóa đờm, ất sẽ thành nguy.

43. ĐIÊN CUỒNG

Tinh ba của hỏa là thần, tâm là cơ quan của thần minh, tinh ba của thủy là chí, thận là cơ quan của kỹ xảo (khéo léo). Tâm đoán biết được việc sắp tới, thận nhớ được điều đã qua. Cho nên bệnh về thần, chí, đều bị tổn thương, nhẹ thì hay quên, kinh sợ, nặng thì sinh ra điên cuồng. Tất cả đều do tinh của khí dương không thể đưa lên nuôi ở trên, và tinh của khí âm không thể giao tiếp xuống dưới, thủy hỏa chưa giao tiếp với nhau mà công việc ghi nhớ về sắp đến và đã qua đều bị hỏng. Nếu tà thực thì thanh tâm trừ nhiệt, tiêu đờm, khai uất để yên thần định chí, nặng thì gây nôn, cho thông hạ, theo phép xưa mà chữa là đủ. Còn như chứng thuộc hư, thì phải dò xét đến nơi khiếu huyết của chân âm chân dương, tìm tòi cẩn thận, làm cho thủy thăng hỏa giáng thì mới có thể ven toàn được. Nhưng tỳ vị là nguồn sinh hóa của hậu thiên, nó là gốc nuôi sống con người, sinh ra huyết, sinh ra tinh. Và lại tỳ chủ lòng tin. Chứng điên cuồng là bệnh mất lòng tin mà sinh ra, càng phải chú ý về nơi chứa thủy cốc (tỳ vị). Cho nên bài Lục vị, Bát vị là thuốc tiên chữa tiên thiên thủy hỏa, bài Quy tỳ, Thập toàn là chủ được chữa hậu thiên huyết, thật không thể thiếu được, đó không những trừ được bệnh tật mà còn có thể kéo dài tuổi thọ nữa.

44. ẪN NGHẸN

Ẩn nghẹn là do hư tổn lâu ngày mà gây nên, chứ không phải hình thành trong một sớm một chiều. Và lại các thầy thuốc chữa nhưng nếu không dùng các vị Chỉ thực, Hậu phác, Bình lang để làm khoan khoái trung tiêu và cơ hoành thì cũng là dùng Cầm, Liên, Tri, Bá để tả hỏa, thậm chí có khi dùng ấu Dinh hương Quế, Phụ và bài Tứ quân, Lục quân để bổ vị, đến nỗi huyết dịch ngày càng khô, cuống dạ dày ngày càng tộp lại, thậm chí thủy không lên được, dương hỏa càng mạnh mà sinh chứng quan cách, không uống được thứ gì vào; Đó là cái lỗi không bổ thủy sinh tân, bổ huyết hóa đờm do hỏa mà động lên, bổ thủy tức là để giáng hỏa, hỏa không bốc thì đờm không sinh ra được. Không tính đến việc bổ thủy để cứu sống người mà chỉ chuyên chú về chữa đờm thời khoan tay chờ chết. Đó là một điều lầm to của mọi người. Nay lập ra Thông quan giao thái thang, gặp khi có chứng bệnh ấy thì nên dùng bài này, công năng có thể rõ ngay. Nhưng cửa họng đã khai mà không uống nhiều thuốc bổ phế thận để sinh thủy, không kiêng khem giữ gìn rồi cũng đến chết, tuổi ngoài 60 thì không thể chữa được nữa.

Thông quan giao thái thang

Thục địa 3 đồng cân (cứ 1 lượng Thục địa thì dùng 1 đồng Trầm hương tốt, tán nhỏ tẩm

rượu, trộn lẫn nấu lên)

Sơn thù 9 phân 5 ly, chưng với rượu.

Hoài sơn 1 đồng cân 8 phân (sao chung với Trầm hương rồi bỏ Trầm hương)

Phục linh 5 phân,

Mạch môn 1 đồng, bỏ ruột,

Nhục quế 3 phân

Ngưu tất 6 phân, tẩm rượu phơi khô

Đơn bì 9 phân

Phụ tử chế qua ba phân rượu

Trạch tả 6 phân

Sắc lấy ba nước, hòa chung lại, dùng cái muỗng múc đổ vào miệng cho nuốt. Sau khi uống được 1 - 2 giờ thì cửa họng mở, cho ăn uống ít một bằng thứ gạo tốt, không nên cho ăn tùy thích những thứ hậu vị, hoặc gây giận dỗi, nghỉ ngơi. Sau khi cửa họng mở rồi thì bỏ Quế, Phụ,, thêm Bỏ cốt chỉ, Hồ đào nhục, sao qua, dùng 5 - 8 phân cho vào thuốc, thường uống luôn, uống xen với cả thuốc hóa đờm như Nhân sâm, Dương quy, Bạch thược. Qua lâu, Bán hạ khúc, Tỳ bà diệp, Hoài sơn, Mạch môn, Cam thảo...

45. PHIÊN VỊ

(Tham khảo mục 28, trang 16)

Người xưa có nói: "Ngân vàng dễ được, một bài thuốc hay khó tìm". Bài sau đây đã từng kinh nghiệm, phải coi là của báu mà giữ lấy. Chứng phiên vị tuy không chết ngay trong chốc lát, nhưng nếu chữa không đúng phép thì cũng đến chết mà thôi, chứng này phần nhiều do thận hư không có hỏa, cho nên hôm nay ăn thì đến ngày mai lại mửa, như Nội kinh gọi "ăn vào tức thì mửa ra" là ý ấy. Thức ăn vào trong dạ dày mà mửa ra hình như là bệnh ở vy, có biết đâu là thận là cửa ngõ của của vy. Thận bị bệnh thì vy mới bị bệnh, ăn uống vào dạ dày tất nhiên phải có chất nước ở thận cùng giúp đỡ thì mới nuốt vào cuống họng được. Đường thủy đạo thông thì trên mới có thể đưa vào, dưới mới có thể tiêu hóa. Nhưng trong khi thận không có hỏa thì khác nào dưới đáy nồi không có củi lửa làm gì làm nấu như thức ăn, đó là vị hàn mà tỳ cũng hàn. Tỳ hư không thể tiêu hóa được đưa vọt lên vy, vy không chịu được thời đưa lên mà mửa ra. Phương thuốc dùng bài Định vị thang.

Định vị thang

Thục địa 3 lạng

Sơn thù 2 lạng

Nhục quế 3 đồng

Phục linh 3 đồng

Uống 1 thang thì hết mùa, uống 10 thang thì khỏi bệnh. Nhưng bài này chữa về chứng sáng ăn chiều rữa, hoặc chiều ăn sáng hôm sau mùa.

46. CÁC CHỨNG "QUYẾT" TỰA TRÚNG PHONG(1)

Hư tả tác phong chạm vào người mà phát bệnh gọi là "trúng phong", nhưng chẳng qua 1 - 2 người trong 10 người mà thôi. Sách Cảnh nhạc có bài "Phi phong luận" cũng bàn về ý này. Đại phạm, bỗng nhiên ngã vật ra đều gọi là chứng "quyết" tức là chứng "Loại trúng phong". Có chứng "thực quyết", "huyết quyết", "Hàn quyết", "Nhiệt quyết", "Bạch quyết", "Tiễn quyết", "Thi quyết", "Dờm quyết", "Hồi quyết", "Khí quyết"... Nên noi theo phép xưa, phân chứng mà chữa. Tại sao đời nay mỗi khi thấy có người bỗng nhiên ngã vật ra bèn cho dùng Ngưu hoàng hoàn, Tô hợp hương hoàn. như Ngưu hoàng hoàn chỉ nên dùng chữa chứng nhiệt làm trở cách quan khiếu, Tô hợp hương hoàn chỉ nên dùng chữa chứng hàn làm ngăn cách quan khiếu. Dùng lẫn lộn lại không bị nhầm hay sao? Hơn nữa, thuốc chữa phong phần nhiều hay dùng Xạ hương để dẫn. Nếu gặp người khí hư ngã vật ra mà dùng nhầm Xạ hương thì lại dẫn phong tà vào đến xương khác nào như dầu thấm vào bột, rút cục không làm sao lấy được, dù không chết cũng thành người vô dụng. Nên phòng ngừa cẩn thận. Chỉ thấy tử chứng như tay xòe ra miệng há hốc, sồn đái, nên kịp dùng bài Sâm phụ để cứu. Nếu dùng Ngưu hoàng hoàn, Tô hợp hương hoàn vào miệng là chết ngay phải cẩn thận mới được. Còn như tìm từ nguồn, chữa tận gốc thì nên chữa theo cách chữa trúng phong.

47. PHÒNG BỆNH TRÚNG PHONG(2)

Phạm người bỗng thấy chân tay có chỗ tê dại, theo sách nói đó là triệu chứng sắp có chứng trúng phong, phần nhiều khí hư thì sinh tê dại, huyết hư sinh cứng đờ, và tỷ khí không vững mạnh cũng có thấy chứng ngón tay tê dại, nên xét hể người gầy đen mạch tả xích huyền sắc thì dùng bài Lục vị hoàn; người béo trắng, mạch hữu xích vĩ nhược thì cho dùng bài Bát vị gia Ngưu tất, Đỗ trọng và thuốc hữu hình với tinh huyết như Lộc nhung, A giao, Nhũ phấn, Hà xa và chọn dùng những bài Quy tỷ, Dưỡng vinh, Bát trân, Thập toàn để uống xen. Đại thể bị bệnh trúng phong phần nhiều là người tuổi già, người trác táng quá độ, rõ ràng là chứng thuộc hư. Đó là tai vạ gây ra từ bên trong không phải từ ngoài đưa đến, không can hệ gì đến phong cả. Nếu dùng thuốc chữa phong để phòng ngừa là công phạt quá đáng. Ví phong làm cho trung khí bên trong được mạnh thì tà khí không thể nhân cơ hội nào mà vào được. Như thế là không phòng ngừa mà cũng như phòng ngừa vậy.

(1) *Quyết chứng* 1 thứ bệnh chứng bỗng nhiên hôn mê bất tỉnh nhân sự, chân tay móp lạnh, nhưng giấy lát rồi lại tỉnh dần lại. "Ngất lịm, chết giấc" (xem trang 35).

(2) *Trúng Phong* y học dân-tộc hiện đại gọi là "Tai biến mạch máu não - xuất huyết não".

48. HOÀNG ĐÀN (Vàng da)

Hoàng đàn là bệnh thuộc thấp, ví như men rượu ủ thấp nhiệt làm ngấu nát mà hóa ra vàng. Về phép chữa chỉ nên thấm thấp lợi thủy, như các bài Tứ linh, Ngũ linh, và nên dùng nhiều Nhân trần cao thang làm chủ. Chỉ có chứng vàng da do phòng dục (nữ lao đàn) thì nhất thiết không nên nhầm cho là thấp uất mà dùng thấm thấp lợi thủy để gây ra tai hại cho người.

Bệnh nhẹ thì dùng bài Bát vị Tiêu dao tán bội Chi tử, nặng thì căn cứ ở sự chênh lệch âm dương, dùng bài Bát vị, Lục vị gia thêm vị thuốc tính huyết hữu hình để chữa.

49. ÔN DỊCH

Ôn dịch là thời dịch của khí trời, phương xưa phần nhiều dùng Thương truật làm vị thuốc chủ yếu để trừ tà, nếu gặp những người âm hư thì chịu sao nổi. Về phép chữa không nên mỗi một thứ bệnh thì dùng một thứ thuốc. Cần nên xem người khỏe hay yếu, thiên về âm hay thiên về dương mà chữa, cũng có thể theo phép chữa ngoại cảm thông thường. Nhưng gặp phải khí độc trái mùa cũng như sau khi mất mùa đói kém hay loạn lạc há lại không biến thông hay sao?

50. ĐẠI ĐÀU ÔN

Đây là bệnh dịch lệ truyền nhiễm đầu mắt sưng to, mình nóng dữ, thở nhiều, miệng khô, họng đau, nên dùng bài Phổ tế tiêu độc ẩm mà chữa, thực nhiệt lắm dùng bài Thông thánh tiêu tiểu độc ẩm, nếu người nguyên khí hư yếu lắm, và người bệnh mới khỏi thì nên xoay sở theo lối tư bổ, chớ nên coi thuốc hàn lương làm đúng, mà lại phải căn cứ vào mạch. Nếu 6 mạch phủ sắc vô lực, tả xích lại kém thì nên dùng Lục vị gia Tri Bá, Huyền sâm, Ngưu tất, 6 mạch trầm Vi hữu xích lại kém hơn thì nên dùng bài bát vị gia Ngưu tất, Ngũ vị (tham khảo Ôn bệnh học).

51. BỆNH NỘI THƯƠNG

Bệnh nội thương thì nóng rét xen lẫn không đều tuy sợ rét nhưng được ấm thì khỏi, không sợ gió to mà sợ gió nhỏ, mũi không ghẹt, miệng không biết mùi vị, nói năng thì e ngại, lòng bàn tay nóng, mu bàn tay không nóng, đầu khi nhức khi khỏi, mạch khí khẩu to gấp 10 lần nhân nhinh (Mạch khí khẩu to gấp 10 lần nhân nhinh là bệnh nội thương, (1) ngược lại là bệnh ngoại cảm). Như nội thương ẩm thực thì ăn chán, miệng không biết ngon, mệt nhọc, hơi

(1) Hữu thủ khí khẩu mạch đại, nội thương chân thì căn nguyên - Tả thủ nhân nhinh mạch cường, ngoại cảm bàn kỳ thân thất. (Lư Sơn mạch).

thở đoản, nội thương thất tình hoặc lao dịch (mừng giận và làm lụng nhọc mệt) thời tinh thần uế oải, bệnh ở khí huyết thì chỉ dùng bài Bổ trung ích khí mà chữa. Lâu ngày chưa khỏi thì dùng thuốc bổ hậu thiên khí huyết như các bài Bát trân, Thập toàn, Dưỡng vinh, Quy tỳ, lại cũng không thấy bớt thì kế tiếp dùng thuốc bổ chính về tiên thiên thủy hỏa như bài Lục vị, bát vị thì công hiệu tức thì.

52. THƯƠNG TỔN VỀ ĂN UỐNG

Đồ uống là thứ vô hình, đồ ăn là vật hữu hình, phạm bị thương tổn thì hẳn có duyên cớ, thương tổn về uống thì ắt là nước động dưới tâm sinh ra đầy khó chịu, trong ngực có tiếng nước. Đồ ăn tích lại ắt là dưới ngực đầy tức, sợ ăn, hơi ợ lên như mùi trứng gà ung. Phạm người nguyên khí thực, bệnh mới phát, nếu bị thương thực thì làm cho tiêu hóa, dùng bài Bình vị Hương sa; thương về thủy ẩm (nước uống) thường làm cho thẩm lợi, như bài Tứ linh, Ngũ linh. Nếu người nguyên khí hư, người ốm dằng dai đã lâu thì chỉ nên bổ thôi. Trách ở hậu thiên thời dùng bổ trung, chiếu sự thương tổn mà dùng thuốc tiêu đạo, trách ở tiên thiên về hỏa thì dùng Bát vị, về thủy thời dùng Kim quỹ, nên tham khảo thêm ở mục nội thương và ăn kém.

53. ĂN UỐNG KÉM

Phạm người ăn uống kém, thầy thuốc tầm thường không hiểu thì dùng loạn sự những vị Mộc hương, Sa nhân, Sơn tra, Mạch nha, Thương truật. Thần khúc đó đều là thuốc tiêu đạo, thông trệ, thực ra không phải có công năng kiện tỳ. Sách nói: Tỳ vốn có chức năng làm tiêu hóa được đồ ăn là chức năng đã bị bệnh rồi lại còn làm hại nữa hay sao. Vì tỳ thổ cần lấy dương khí khỏe mạnh làm công năng, lấy âm khí ôn hòa làm đức tính, đất cứng quá thì không sinh được vật, mềm nhuận mới sinh được. Tỳ thích khô sợ ướt, trái với vị thích ướt sợ khô, ăn uống kém vì có hai cớ:

- Phạm bụng đói mà miệng không muốn ăn đó là bệnh ở dương minh vị thổ, nên bổ thiếu âm tâm hỏa để sinh ra tỳ thổ, dùng Quy tỳ thang làm chủ.
- Miệng muốn ăn mà bụng đầy tức không nạp vào đó là bệnh ở thái âm tỳ thổ, nên bổ tương hỏa trong thận để chưng nấu tỳ thổ, dùng bài Bát vị làm chủ.
- Nếu ăn uống không biết ngon thời nên chọn bạch truật hoặc tứ quân tử thang.

54. BỆNH UẤT

Đại khái chữa các bệnh đều ghé chữa uất, uất tức là khí huyết không khoan khoái, mạch trên thực dưới hư, phần nhiều là bệnh uất, phép xưa thì có sẵn những phương đoạn (cướp), phát (phát ra) chiết (chặn lại) đạt (thông đi)... như Việt cúc hoàn, chữa 5 chứng uất. Chỉ có uất

kết do nội thương thất tình thời dùng bài Quy tỳ là hay nhất. Lại có chứng do hỏa uất sinh ra lạnh, thực là khó phân biệt. Chứng này giống như đầy mà không phải đầy, giống như no hơi (bĩ) mà không phải no hơi, tính tình khí vui khi cấu bất thường, về phép chữa chỉ dùng Bát vị hoàn làm cho hỏa yên thời người được thư thái.

55. KHÍ TRỆ

Khí là nguyên khí của con người, nó là nơi quan yếu của sự sống chết, thầy thuốc phải cẩn thận. Còn về bệnh thời có thất tình làm thương tổn đến khí, lực đàm cũng thế. Phàm thấy chứng đại thực là nguyên khí đã hư nhiều. Những phép chữa như hành khí, tán khí, giáng khí, phá khí là chỉ dùng tạm cho những bệnh nhẹ. Tóm lại, khí là một thứ hơi thanh thoảng như mưa móc bám vào một vật gì, tuy trệ mà dễ tan. Nếu dùng nhiều vị cay thơm làm cho tán khí thời chân khí bị hư mà trọc khí bị bốc lên là chữa không đúng phép. Vì thận là gốc của khí, hễ nói đến chữ "hư" thì thực ra không ngoài bài Bát vị gia Mạch môn, Ngũ vị Ngưu tất để liễm nạp lại.

56. CỔ TRƯỚNG

Bệnh cổ là một trong bốn chứng nan y (phong, lao, cổ, lại). Thật là rất khó chữa. Sách Nội kinh nói: "Đất nhiều quá thì thành gò đồng" cho nên lấy chữ cổ mà đặt tên. Đó là hiện tượng nổi ở bên ngoài mà rỗng bên trong. Về cách chữa chỉ cần bổ phần âm của tỳ để chế bớt phần dương của vị, để tỳ thổ có đủ được đức tính nhu nhuận của nó thì gò đồng sẽ tự bằng phẳng. Nhưng trăm bệnh đều gốc ở thận, nên cho uống xen bài Bát vị hoàn bội Phục linh, gia Xa tiền, Ngũ vị, Ngưu tất thì may ra có thể khỏi được.

Tỳ âm phương

<i>Bạch truật</i>	1 cân	<i>Nhân sâm</i>	10 lạng
<i>Can khương</i>	2 lạng T	<i>Thục địa nướng</i>	4 lạng

Đều nấu thành cao, liều dùng 1 chén uống trà, sắc nước Liên nhục làm thang.

57. PHÙ THŨNG

Chứng "phù" là bệnh về khí, ấn vào thì lên ngay, "thũng" là bệnh về thủy, ấn vào thì hơi lún xuống, phương thư chia chứng dùng phương rất nhiều, nhưng đầu mỗi cũng không ngoài hai tạng tỳ và thận mà hơi lan cả đến phế. Với nguyên khí còn thực, còn ăn được thì có thể tùy chứng theo dõi. Nếu đã là chứng hư chỉ có bài Kim quý thận khí hoàn, thực là thành được chữa phù thũng.

58. SÔI BỤNG

Sôi bụng vốn vì nước mà thực ra do hỏa nên dùng Nhị trần thang gia Cầm, Liên, Chi tử để thông. Cũng có khi vì hàn, thường có tiếng nước lọc ọc đưa xuống, nên bổ mệnh môn hỏa để gây ấm. Lại có khi vì tỳ vị hư nên dùng Sâm Truật để bổ.

Trong bụng như hẹp lại có đờm thấp uất kết làm cho khí không lên xuống được, trong ngực cảm thấy chật hẹp, thậm chí khó thở, ở người béo thì nên dùng Thương truật, Hương phụ, ở người gầy thì nên dùng Hoàng liên, Thương truật để chữa.

59. THỔ TẢ

Phạm chứng bỗng nhiên đau bụng dữ dội thì chữa theo chứng Hoặc loạn, như không đau bụng mà thổ tả là do vị ăn phải đồ lạnh hoặc cảm phải phong hàn và vị hư thì tả, thổ tả cũng có thể hiện là dấu hiệu âm dương đều mất, đó là điềm xấu, nên kịp cho uống ngay Phụ tử lý trung thang, nặng thì bội Phụ tử để cầm lại, bệnh thể hơi dịu thì dùng thuốc điều bổ tỳ vị để tiếp thêm.

60. TIỂU TIỆN KHÔNG THÔNG

Hết nóng thì chảy ra, lạnh thì đọng lại, Tiểu tiện không thông là do hàn nhiều hơn do nhiệt. Công năng của tiểu trường làm ngấm nước ra, của bàng quang là ngấm nước vào, trong khoảng khí hóa ấy chỉ có một thứ nước mà thôi, bài Ngũ linh tán có Quế cũng ý nghĩa ấy. Cho nên về phép chữa. Tiểu tiện không thông, hết nhiệt thì thanh, hàn thì gây ấm. Như thế không phải là thủy không hóa mà thực là do khí không lưu thông. Nếu nguyên khí hư lắm thì dùng bài Bát vị gia Mạch môn, Ngũ vị để bổ vào nguồn của thủy, Xa tiền, Ngưu tất để đưa trọc âm đi xuống.

61. BÍ ĐẠI TIỆN

Đường Toại đạo(1) bị bế tắc sinh ra bệnh thì tình thế rất là nguy cấp! Sách nói: "Bệnh cấp thời chữa ngọn" theo phép thì chỉ có thông lợi mà thôi. Nhưng cũng cách lấy bổ làm tiêu ít người biết được. Sách nói: "Dùng thuốc bổ đem chữa bệnh trở tắc (tắc nhân tắc dụng). Đại khái là lấy vị khí làm chủ. Phạm sắc thuốc có công hiệu cũng là nhờ ở sự vận hành của vị khí. Phác tiêu, Đại hoàng tuy có tác dụng thông lợi mạnh, nhưng nếu không có vị khí thì dùng thuốc uống đến hơn 1 tháng cũng không thể hạ được một vật gì. Cho nên bệnh gốc ở tỳ vị hư lắm mà

(1) Toại đạo. Toại đạo tức là kinh mạch ngấm.

sinh ra đầy tức, chỉ nên dùng Bạch truật đến hai ba lạng, thêm vào những vị thuốc ấm trung tiêu, hạ khí xuống, khứ trệ đi như các vị Can khương, Chỉ thực, Ngưu tất, ý dĩ, thì mới có thể thông lợi được.

62. SÓN ĐÁI, ĐÁI DẦM

Sách Nội kinh nói: "Phế chủ việc trị tiết, thông điều đường nước đưa xuống bàng quang", nhưng sức truyền tống đều do sức khí hóa ở hạ tiêu, vì thận chủ việc bế tàng, khai khiếu ở hai đường đại tiểu tiện, cho nên bệnh són đái, là trách ở thận, bệnh đái dầm là trách ở tâm, vì tâm chủ thần minh, biết được việc sẽ đến. Chỉ có bài bát vị bốc thành thuốc thang bội gia ích trí sắc cho uống là hay nhất.

63. BỆNH LẬU

Bệnh lậu (gọi lâm chứng) có 5 thứ là: Lậu khí (khí lâm), lậu huyết (huyết lâm), lậu ké ké (sa lâm = sỏi bàng quang) lậu mù (cao lâm) và lao lâm. Đó là do hỏa uất mà gây nên. Chứng này đi đái luôn mà gắt, muốn đi không đi được, cứ nhỏ giọt không dứt, nặng quá thì sinh chứng Lung bế (vít lại) có khi đau quá muốn chết. Chưa đến nổi hư lắm thì cũng nên theo phép xưa mà chữa, nếu ở người hư lắm, già yếu, tinh kiệt mà mơ gái để xuất tinh thì chỉ có bài Kim quý thận khí mới mà thuốc thánh.

64. BỆNH ĐÁI ĐỤC

Bệnh đái đục phần nhiều do khí dâm thấp mà gây nên, thể hiện đi đái luôn, nước đái đục như nước vo gạo. Bệnh nhẹ thì dùng các bài Tứ linh, Ngũ linh, Lục nhất, bệnh nặng thì dùng Lục vị gia Xa tiền, Ngưu tất, hoặc dùng Kim quý hoàn, không bệnh nào là không khỏi.

65. DI TINH, MỘNG TINH

Phàm người tuổi trẻ, khỏe mạnh, người có điều phải mong nhớ ước mơ mà xuất tinh thì không cần chữa. Nếu chứng mộng di là do thần minh ở tâm, vì thần minh không có chủ mà sinh ra mộng ảo. Can chủ sơ tiết, thận chủ bế tàng, can dương khỏe thì hay sơ tiết, thận âm hư thì không bế tàng, vì hai tạng ấy bị mất chức năng mà gây nên bệnh. Về phép chữa phải bình can bổ thận, nhưng đó cũng là nguyên nhân, bệnh còn nhẹ. Riêng có chứng không nằm mộng mà tinh tự chảy ra gọi là "Hoạt tinh", lại là chứng quá hư phép chữa chỉ có bài Bát vị hoàn thêm Phá cố chỉ, uống xen với bài Quy tỳ bổ Mộc hương gia Ngũ vị tử, và uống trường phục mới kiến hiệu.

66. TIÊU KHÁT(1)

Bệnh tiêu khát (đái đường) phần nhiều do hỏa làm tiêu hao chân âm, năm chất dịch bị khô kiệt mà sinh ra. Phép chữa đại khái thực hỏa thì tả, hư hỏa thì bổ. Nếu bệnh nặng lắm, uống một phần đái ra hai phần thì chỉ nên căn cứ vào mạch mà dùng Lục vị hay Bát vị (Thủy suy hỏa bốc dùng Lục vị, hỏa hư bốc lên dùng Bát vị gia Sữ người, Cao ban long, Cao thực địa, Cao Ngũ vị... đều là thuốc đúng chứng).

67. PHIỀN TÁO

Chứng phiền (buồn phiền) táo (vật vã) đều thuộc hỏa, phiền là dương chứng, táo là âm chứng, thể hiện mỗi một nằm không yên, vật vã tay chân đây là chứng "phiền"; ngồi lên nằm xuống không lúc nào yên, khoa tay múa chân, thần chí hoảng hốt, hoặc thích nằm ngồi nơi bùn nước đó là chứng "táo". Sách nói: "chứng phiền thì nhẹ, táo thì nặng". Bệnh đến thế thì quả là triệu chứng tinh thần hao kiệt rất đáng sợ. Về phép chữa nhẹ thì điều bổ khí huyết, nặng thì cấp cứu âm dương.

68. NHỨC ĐẦU

(Phụ: Lôi đầu phong, lác đầu, đau ở gờ xương mày).

Bệnh nhức đầu, phương thư phân tách rất nhiều, nhưng đại để không ngoài nội nhân ngoại nhân mà thôi. Chứng thực thì ít có chứng rõ rệt là ngạt mũi, nặng tiếng, nên dùng thuốc trừ phong tán hỏa để chữa. Ngoài ra đều vì căn bản bị hư, nếu ở người hình thể trắng nhợt, sợ lạnh, đại tiện, không táo bón, nhẹ là dương hư, nặng là hỏa hư; hình thể gầy đen, sợ nóng, đại tiện táo, nhẹ là huyết hư nặng là thủy suy. Về phép chữa, nhẹ là khí hư nên bổ khí, huyết hư nên bổ huyết cùng gia thêm các vị thanh hỏa để điều hòa, nặng là thủy suy nên bổ thủy, hỏa hư nên bổ hỏa gia Ngưu tất Ngũ vị để liễm nạp đưa xuống.

Phụ:

- Chứng Lôi đầu phong là trên đầu kết khối mà đau, phép chữa phải tiêu phong, tán nhiệt, đại khái chữa phong trước phải chữa huyết, nên bổ huyết, nuôi thủy, thêm vào thuốc mát để ức chế sức hỏa bốc mạnh.

- Chứng lác đầu phần nhiều do phong hỏa, phép chữa không ngoài trừ phong, thanh hỏa, bổ âm. Lại có trường hợp nguyên dương suy bại mà sinh ra lác đầu, thể hiện sắc xanh, mạch trầm, kịp dùng Sâm Phụ để cứu vãn.

- Chứng đau gờ xương mày là do can hỏa thịnh, hỏa sinh phong mà nội phong chứ không phải ngoại phong, về phép chữa phải bổ can huyết và thanh thủy, mượn vài vị phong dược để

(1) Tiêu khát gọi là đái đường, tham khảo mục 3 chứng tiêu (mục 34m, trang 18).

dẫn lên trên như Thăng ma, Phòng phong, Bạch chỉ, Tế tân.

69. SƯNG QUẠI BỊ

Về Sưng quai bị, phương thư xưa định chứng phân trị rất rõ ràng. Phần nhiều người ta nhận lầm là phong, là đờm. Đó rõ ràng là chứng thận thủy suy hỏa bốc, nên dùng Lục vị thang gia Huyền sâm Ngũ vị, Ngưu tất để chữa.

70. BỆNH RÂU TÓC

Râu ứng với chân âm, thuộc thận, tóc là chất thừa của huyết thuộc tâm. Cho nên khi huyết sung thịnh thì râu róc tốt, khí huyết kém thì không có râu, khí ít huyết nhiều thì râu ít, khí ít huyết thì tóc ngắn. Tóc khô khan là huyết kém. Tóc rụng da đầu ngứa là huyết nhiệt, sau khi ốm tóc rụng là huyết suy tổn. Râu bạc tóc rụng thuộc loại có khác nhau nhưng muốn râu tóc được xanh đen cũng không ngoài hai việc bổ dưỡng tinh huyết mà thôi. Lại như hoạn quan(1) không có râu là do huyết ở mạch nhâm bị thương tổn, mạch nhâm từ quanh mép mà đi xuống.

71. BỆNH Ở TAI

Thận khai khiếu ở tai, Phàm các chứng tai điếc, tai ù, tai ngứa đều do thận hư mà gây nên. Về phép chữa, nếu thủy suy thì bổ thủy, hỏa hư thì bổ hỏa, đều gia thêm Ngũ vị, Ngưu tất để liễm nạp đưa hỏa trở xuống. Nếu vì phong vì hỏa mà trong tai bỗng nhiên đau, chảy nước hoặc sưng tấy dùng thuốc khu phong thanh hỏa không kiến hiệu thì dùng Lục vị gia Tri mẫu, Hoàng bá, Ngũ vị, Ngưu tất sắc cho uống trong, ngoài dùng Xà thoát đốt tồn tính tán nhỏ thổi vào.

72. BỆNH Ở MẮT

Con người có hai mắt như trời có mặt trời và mặt trăng, tinh ba của năm tạng đều dồn lên thể hiện ở mắt. Nội kinh nói: "Mắt có huyết mới trông thấy được", lại nói: "Chân âm kiệt hết thì mù mắt". Như thế dù biết sở dĩ sáng không phải chỉ ở một minh hỏa, trong Nhân khoa còn có tên gọi là "thần cao", "thần thủy" cũng như dầu ở trong đèn, dầu hết thì ngọn đèn sẽ tắt. Phương thư có bàn về ngũ luân, bát quái, như thế là hoang mang nhiều ngà. Đại để lòng

(1) *Hoạn quan*. Một chức quan thái giám coi việc trong cung thất nhà vua. Để đảm bảo lòng tin ở Nhà vua, các tên Hoạn quan phải cắt bỏ bộ phận sinh dục.

trắng thuộc phế, lòng đen thuộc can, con ngươi thuộc thận, khế mắt thuộc tâm, mí mắt thuộc tỳ mà cốt yếu là chỉ ở can thận mà thôi, còn về bệnh thì chia ra nội chướng, ngoại chướng, nội chướng là thương tổn từ trong ra, ngoại chướng là cảm nhiễm từ ngoài vào. Về phép chữa, đối ngoại chướng chỉ dùng loại huyết được; thanh hỏa, khu phong, chỉ thống, tiêu thũng, chữa nội chướng nếu hòa thịnh thì bổ thủy để chế hỏa, hỏa hư thì bổ hỏa, để làm tiêu tan khí u ám (âm ế). Chỉ có trường hợp mắt lòa không có ghèn và nước mắt, và con ngươi khuếch tán hay sinh màng mỏng, đều là loại hoại chứng không chữa được.

73. BỆNH Ở MŨI

Phế khai khiếu ở mũi, phế chủ lông da, cho nên bệnh ngoại cảm phong hàn lấy chứng ngạt mũi là triệu chứng chủ yếu. Về phép chữa nên khu phong tán hàn, dùng loại Sâm tở ẩm làm chủ. Phương thư phần nhiều cho chứng tỳ uyên(1) là thuộc về não nhiệt Mũi không ngửi được mùi thơm thối là thuộc tỳ. Riêng tở thì cho bệnh Tỳ uyên là trách ở Tỳ, mũi không ngửi được mùi thối là trách ở thận. Vì tỳ chủ đờm dãi, tỳ hư không vận hóa được mà tràn lên, chữa nên dùng Tứ quân hoặc Quy tỳ đều gia ích trí nhân. Thận là gốc của khí, phế khí về tàng ở thận, thận hư không tàng được, làm ủng tắc ở trên, dùng Bát vị gia mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất hễ uống vào là khỏi. Lại có chứng Tỳ trung Tức nhục(2) dùng Thần sa tán nhỏ sát vào là tự khỏi.

74. BỆNH MIỆNG LƯỚI

Miệng thuộc tỳ, lưỡi thuộc tâm, khí miệng lưỡi lở đều do hỏa mà sinh ra, nhưng có chia ra thực hỏa và hư hỏa khác nhau: Về phép chữa, thực hỏa thì ta nên dùng loại Cầm Liên, hư hỏa thì bổ dùng loại Sâm Kỳ. Nếu trung tiêu hư thì dùng những loại Phụ tử lý trung, Bô trung, Quy tỳ, hạ tiêu hư thì dùng Lục vị, Bát vị gia Ngưu tất, Ngũ vị để bổ và đưa xuống.

75. BỆNH VỀ RĂNG

Răng là tinh ba của thận, hết thấy xương đều thuộc thận, răng cũng thuộc thận, nướu răng thuộc vị, hể răng lung lay mà nướu không sưng là trách ở thận, nướu sưng đau hoặc trời chán răng lên mà lung lay là trách ở vị. Đại khái xương mất mé thì răng vững, xương nóng thì răng lung lay. Chữa vị hỏa thì có thực có hư, hoặc tả hoặc bổ, chữa thận hỏa thì chỉ nên bổ thủy hay hỏa mà thôi.

(1) *Tỳ uyên*. Chứng bệnh mà mũi luôn chảy ra nước đục, mũi tanh như tủy do phong hàn hỏa nhiệt ngưng uất ở não, như Viêm mũi mũi ngày nay (ND).

2) *Tỳ trung tức nhục*. Trong lỗ mũi mọc thịt thừa, như hạt mít làm nghẹt thở không được.

76. ĐAU HỌNG

Trong cơ thể con người, cửa họng là nơi qua lại rất quan yếu hễ có bệnh phải chữa ngay không thể chậm trễ được. Nguyên nhân mắc bệnh là do hỏa sinh ra. Mặt đỏ, miệng khô, lưỡi nứt, uống nước nhiều, đại tiện táo, 6 mạch hồng sắc, có lực đó là thực hỏa, nên phát hỏa và đưa xuống. Nếu mặt xanh, mình mát, gò má đỏ mà mắt trong leo lẻo, miệng trơn ướt, tiểu tiện trong lợi, 6 mạch phù sắc, vô lực đó là hư hỏa, chỉ có bổ mà thôi. Thủy suy bổ thủy, hỏa hư thì bổ hỏa, đều gia thêm Ngưu tất, Ngũ vị để liễm nạp đưa xuống.

77. ĐAU VÙNG TIM

Tâm là chủ tể cả thân thể. Tâm bảo lạc là bức thành bao bọc bên ngoài. Phàm có ngoại tà xâm phạm đến thì tâm bảo lạc đều chịu đựng cả. Về phép chữa, hàn thì gây ấm lại, dùng Đinh hương, Quan quế; Nhiệt thì thanh đi, Hủ cầm, Chi tử, nặng thì dùng Hoàng liên để tả, có đờm dùng Nam tinh, Bối mẫu. Nếu là chứng Chân tâm thống⁽¹⁾ thì móng tay móng chân đều xanh, sáng phát bệnh chiều chết, không có phép nào chữa được. Tôi thấy ở Phương thư dùng bài Đại thừa khí để hạ, đó là cầu may trong muôn một, thực là có thâm ý, nhưng cũng là bạo gan lắm liều.

78. ĐAU BỤNG

Sách nói: "Đau là do không thông, hễ thông là không đau". Đau bụng trên là đau cuống dạ dày, đau ngang rốn là đau ở tỳ vị, đau bụng dưới là đau sán khí. Đại thể phần nhiều do hàn, do trệ, do phong, do thấp, do thực tích mà đau, còn như vì nhiệt mà đau thì hiếm có. Về phép chữa, đau bụng hàn thì gây ấm, trệ thì làm cho thông, phong thì tán, thấp thì táo, thực tích thì tiêu, hễ làm cho âm dương lên xuống, vinh vệ điều hòa thì bệnh khỏi ngay. Lại có chứng âm hư đau bụng khan, khi đau khi hết đau, hàng năm hàng tháng thì chỉ nên đại bổ chân âm hoặc kiêm cả bổ hỏa như Bát vị hoàn gia Trầm hương Tiểu hồi thật là thuốc đúng bệnh.

79. ĐAU SÁN KHÍ

Trong phương thư có gọi 7 thứ sán(*), chia chứng dụng phương cũng chỉ có thể điều trị được khi bệnh còn nhẹ mà thôi. Như đau từ dưới rốn đưa lên ngược lên, đau quận từng cơn, ngắt đi rồi tỉnh lại, chỉ dùng bài Bát vị bốc thành thang sắc uống, gia Ngưu tất, Ngũ vị, Ngõ thù du và hạt quít là hay hơn cả.

(1) Chân tâm thống: Đau tim thực sự, đau tại tâm oa như trùng cắn.

80. ĐAU LƯNG

Lưng là phủ của thận, đau lưng là do thận hư, nhưng trong hư có hai điều: chân âm của thận hư tức là tinh huyết bị tổn thương mà gây nên, trường hợp như vậy là nên bổ thủy; chân dương của thận hư là do hỏa suy trong thận hàn mà gây nên, trường hợp như thế phải bổ hỏa... đều dùng thuốc bổ tinh huyết để bồi bổ. Nhưng lại có chứng khí trệ hoặc bị phong hàn xâm lấn, hoặc vì mang nặng quá sức, đi đường quá cố gắng quá độ, ngồi lâu, nằm lâu, mà sinh ra đau lưng. Phong hàn thì giải tán, trệ thì thông, dùng bài Bổ trung gia các vị thuốc hợp với chứng mà chữa. Ghé có phong thì gia Quế chi, ghé có hàn thì gia Phụ tử, trệ thì bội Thăng ma.

81. ĐAU SƯỜN

Phụ: Đau xót hông

Đau sườn phần nhiều là thuộc can kinh nhưng có chia ra nội nhân ngoại nhân khác nhau, nội nhân là do thất tình uất kết, ngoại nhân là do phong hàn xâm lấn. Phép chữa nên Tân kết, thuận khí, hóa đờm, hòa huyết, bình can, thông trệ. Nếu vì can huyết kém, can khí gân thịnh thì dùng bát vị Tiêu dao tán gia Ngô thù. Nếu can kinh hư nhiều thì lấy ý nghĩa "ất quý đồng nguyên" (can với thận cùng một nguồn) dùng Lục vị gia Dương quy, Bạch thược để bổ.

Đau xót hông là đau ở ngực, ở cơ hoành, đau ran khắp cả trong ngực, vì trọc khí ở trên thời sinh đầy trướng, về phép chữa nên bổ dương tiêu âm. Nếu chỉ dùng những thuốc hao khí tán khí thì bệnh càng tăng lên.

82. ĐAU CÁNH TAY

Phụ: Đau vai, đau vùng lưng.

Đau cánh tay là do cảm nhiễm phong hàn, nên chọn theo cổ phương mà chữa. Chỉ có chứng đau do khí thuộc tý hư thì ít người biết đến, Tý chủ chân tay, tý thuộc vịnh, thuộc âm, huyết khô khí trệ mà phát đau, chỉ dùng bài Quy tý gia Quế tâm với bài Bổ tý âm mới chế là đúng thuốc.

Đau vai đau vùng lưng nhiều quá là do đờm trệ, phép chữa chỉ nên giáng hỏa, hành khí mà thôi.

83. CƯỚC KHÍ

Bệnh cước khí (tê phù) phần nhiều vì âm thấp mà mắc bệnh. Chứng nhẹ thì cứ theo phép xưa mà chữa, nếu thấy nhiệt lắm thì dùng bài Toàn chân nhất khí thang. Nếu là cước khí

xung tâm sinh ra suyễn, nôn không dứt, khí lạnh vào bụng thì chỉ cứu dương mới có thể sống được. Bệnh đở chỉ dùng bài Bát vị bốc thành thang sắc uống để điều bổ, hay dùng bài Nhất khí thang gia Đỗ trọng.

Cứu dương phương

<i>Nhân sâm</i>	1 lạng	<i>Bạch truật</i>	8 đồng
<i>Chích thảo</i>	2 đồng	<i>Ngũ vị tử</i>	1 đồng
<i>Bào khương</i>	2 đồng	<i>Đại phụ tử</i>	3 đồng

Sắc cho uống ấm.

84. BẠI LIỆT

Về bệnh bại liệt, phương thư cho là do phong, do thấp, do đờm, do hỏa mà gây nên. Tóm lại tinh khô huyết kiệt gân cốt không bám víu nhau mà sinh ra. Toàn thể gân trong người đều thuộc can, can tàng huyết, toàn bộ xương trong người đều thuộc thận, thận tàng tinh. Về phép chữa không ngoài hai khâu "tinh" và "huyết", dùng thuốc thủy hỏa lại chú trọng thuốc bổ tinh huyết thì mới kiến hiệu.

85. LIỆT DƯƠNG

Dương sự khỏe hay yếu là do chân hỏa thịnh hay suy, vì hỏa tác dụng nhưng căn bản là do tinh sự. Người ta dùng chất cay nóng cường dương để chữa như vậy là do lầm to. Chỉ nên bổ đều năm tạng, khiến tinh ba của năm tạng chuyển về thận, vì thận là nơi tàng chứa tinh, chỉ dùng Bát vị hoàn gia nhiều vị thuốc bổ tinh huyết uống nhiều để bồi bổ. Nếu âm hư thì bội Thục địa, dương hư thì bội Quế, Phụ, vị hư gia Sơn dược, vị hàn bỏ Mấu đơn, khí hư thì thang tống bằng nước sâm, tỳ hư thì thang tống bằng nước cơm, mùa đông thang tống bằng rượu, mùa hè thang tống bằng thang Sinh mạch, khí hư hạ hãm thì thang tống với thang Bổ trung, tâm can kém thang tống với thang Quy tỳ. Uống lâu, uống liên tục thì tinh huyết của các tạng ngày càng thêm nhiều và chuyển đưa về thận, không cần làm cho cường dương và dương cũng tự cường. Nhưng còn có phép bổ vị là kinh nghiệm riêng của tôi, luận rằng vị khỏe thì ăn uống tăng tiến, tinh ba hàng ngày sản sinh không ngớt mới có thể chuyển vận về thận. Sách nói "vị mạnh thì thận khỏe và tinh khí dồi dào", vị hư thì tinh bị thương tổn mà dương sự cũng suy kém" chính là như thế.

86. BỔ HƯ

Nội kinh nói: "Âm thăng bằng, dương kín đáo thì tinh thần yên ổn, bệnh còn chỗ nào hở

mà vào", lại nói: các bệnh gốc do hư mà sinh ra. Nhưng hư thì có khí hư, huyết hư, thủy hư, hỏa hư. Khí hư thì trách ở tỳ, phế, huyết thì trách ở tâm can, thủy hư thì trách ở thận âm, hỏa hư thì trách ở thận dương. Nguyên khí thì ở vị, nguyên dương ở mệnh môn hỏa, nhưng vị cái bể chứa đồ ăn, thận là gốc ở tinh huyết, cốt yếu của việc bổ hư không ngoài hai tạng tỳ và thận. Vì tỳ là nguồn của sinh hóa, thận là căn bản của sự sống còn. Sách nói: "Chữa bệnh nhẹ mà bỏ sót khí huyết, chữa bệnh nặng mà quên thủy hỏa, rút cục chẳng làm được việc gì. Đại ý trong bệnh thực có hư, có thứ hư một nửa, về phép chữa có cách điều (bổ âm dương chênh lệch, làm cho điều hòa) có phép tu bổ (chữa theo phép hoãn) có phép tiếp bổ (dùng thuốc liên tục không bỏ cách quãng hoặc bổ dương tiếp âm, hoặc bổ âm tiếp dương) có cách đại bổ (bệnh hư đại hư đại bổ thì không đủ sức làm cho bệnh chóng khỏi).

87. CHỐNG MẶT

Bệnh chống mặt, trong phương thư đều chia ra phong, hàn, thử thấp, khí huyết, đờm để chữa. Đại ý cũng không ngoài chữ "Hỏa" Âm huyết hậu thiên hư thì hòa động lên, chân thủy tiên thiên suy thì hỏa bốc lên. Về phép chữa, bệnh nhẹ thì trách ở hậu thiên dùng bài Dương vinh, Quy tỳ hợp với Hoàng kỳ bổ huyết thang, hòa thịnh thì tạm gia thuốc mát để chế bớt đi; bệnh nặng thì trách ở tiên thiên như là bổ thủy để chế hỏa hư, dùng bài Lục vị địa hoàng hoàn gia thêm Ngưu tất, Ngũ vị để liễm hư hỏa, hòa thịnh thì gia Tri Bá để tạm chế bớt sức mạnh của hỏa. Nhưng trong đó cũng có khi vì tỳ hư không tàng được dương, nên dùng thuốc ngọt ấm gia ngũ vị để liễm nạp. Vì yếu mà hòa thịnh nên dùng Quế Phụ để dẫn hỏa về nguồn. Đó là cách chữa chứng chống mặt theo trường phái vương đạo(1).

88. CHỨNG QUYẾT(2)

Chứng quyết sinh ra do nguyên cơ không có khí dương và không có hỏa. Về phép chữa, nhẹ thì dùng bài Phụ tử lý trung, nặng thì dùng bài Sâm Phụ hồi dương, thực là không còn phép nào hơn. Tất cả các loại âm được, dù một mảy may cũng không được dùng đến, vì lẽ âm thịnh thì dương mất. Nhưng cũng có chứng "nhiệt sâu thì quyết chứng cũng sâu", đó là hỏa quá mạnh thì tựa như thủy, chỉ nên cứ vào sắc, mạch và chứng mới có thể dùng thuốc bổ để chữa. Về sắc thì gò má đỏ, mắt đỏ miệng khô, lưỡi có rêu; mạch thì hồng sắc có lực; chứng thì không quá sợ lạnh, khát uống dữ, đại tiện táo. Về phép chữa dùng bài Đại thừa khí để công hạ nhưng công hạ cũng phải cẩn thận, nên dùng bài Tiểu thừa khí để hạ thử trước, khi biết rõ nhiệt đã sâu vào thì hãy dùng bài Đại thừa khí thay vào Ông Cảnh Nhạc có phương pháp thử bằng nước lạnh rất là yên ổn, thích đáng nên châm chúc mà theo.

(1) *Vương đạo*: Nghề thuốc Đông y có chia ra hai phái Vương đạo và Bá đạo thì họ chữa theo chứng, thấy hàn chữa hàn, thấy nhiệt chữa nhiệt. Vương đạo thì chữa vào căn bản, bao giờ cũng giữ chân nguyên.

(2) *Chứng quyết*. Chỉ rộng vào trạng thái đột nhiệt ngã bất tỉnh nhân sự chân tay lạnh toát nhưng giấy lau thì tỉnh lại (Xem chú thích mục 46, trang 24).

89. VẤP NGÃ TỒN THƯƠNG

Tuy là do va chạm bên ngoài, như tình thế ắt thương tổn đến bên trong. Về phép chữa, nhẹ thời trước phải làm thông khí, phá ứ huyết, tiêu sưng, chỉ thống, rồi sau dùng thuốc tư bổ khí huyết làm cho điều hòa, nặng thời dùng Độc sâm thang sắc rồi hòa nước đáí trẻ con cho uống để cứu. Sách nói: "Kíp cho uống nước đáí trẻ con, vì để máu ứ vào tim chỉ một chút cũng đã chết nước đáí trẻ con có tác dụng làm cho hòa đi xuống mà huyết cũng tự đi xuống. Nhưng đó cũng là cách chữa chứng nhẹ, nếu đến lúc chân tay lạnh, mạch vi, nguyên khí sắp tuyệt, chỉ phải dùng đại tể Sâm Phụ ngay để cứu vớt.

90. PHUNG CÙI

Sách nói: "Phung cùi là bệnh do trời phạt, người không nhiều điều độc ác thì làm sao mà mắc bệnh ấy? Nên răn mình đừng chữa. Nhưng nghề làm thuốc vốn là nghề nhân đức, khi người ta sợ chết mà cầu đến ta thì cũng nên điều trị cầu may trong muôn một. Vì bệnh này là mắc phải khí độc dữ của tự nhiên giới, cho nên bệnh tình dữ dội ghê gớm đến thế. Có ba nguyên nhân là phong độc, thấp độc và truyền nhiễm, năm cái là da chết thì tê dại, mạch chết thì máu tan thành mù, thịt chết thì cửa không biết đau, gân chết thời chân tay rời rạc, xương chết thời sống mũi tẹt bằng... cùng với người lông mày rụng, mắt lòa, môi cong lên, tiếng khàn, đều là khó chữa. Cổ phương chỉ có hai bài vị là Tái tạo tán và Túy tiên tán là hay hơn cả. Nhưng bệnh ở trong tinh huyết thì tìm nguyên nhân của tinh huyết, thuốc hay của thủy hỏa mới thực là cốt yếu.

PHỤ THÊM

1. BÀN VỀ BỐN CÁI BỂ CHỨA TRONG NHÂN THỂ

Trong thân thể có bốn cái bể chứa: các tủy đều thuộc về não, nên não là cái bể chứa tủy. Mạch xung là cái bể chứa huyết (lại là bể của 12 kinh lạc, các tạng phủ đều bám thụ ở đó), Dãn trung là cái bể chứa khí, dạ dày là cái bể chứa đồ ăn uống, là nguồn lớn của ngũ tạng lục phủ. Con người nhờ khí của đồ ăn uống để nuôi sống, đồ ăn vào vị truyền đến phế, năm tạng sáu phủ đều nhờ vào khí ấy. Vị đưa tinh khí của đồ ăn lên phế, phế phân bố tinh khí ấy đến các tạng phủ, chất trọng gọi là dinh (tinh khí của đồ ăn) chất đục là vệ (khí mạnh của đồ ăn).

2. MIỆN CHỨNG HƯ THỰC CHỦ VỀ NĂM TẠNG VÀ PHÉP CHỮA.

Tạng là kho tàng nơi tàng chứa các thần mà tinh khí lưu thông (khí khí của năm tạng tuyệt ở trong thì ỉa chảy không cầm).

a) *Can* (sự sung dưỡng ở gân vì gân nhờ can khí nuôi dưỡng).

- *Thực*, là can khí thịnh, huyết có thừa thì hay giận, dùng bát vị tiêu dao thang để chữa số (Nhật/11). Bài này hay ở vị Sài hồ và Bạc hà).

- *Hư*: là can khí kém, kém thì hay bi ai, dùng Lục vị hoàn mà chữa (Huyền/2).

Phàm mắt đỏ, sườn đau, hay giận, khí nghịch lên, gân rút co quắp, móng tay móng chân khô mà xanh, uất nóng, mắt trông đỏ, đầu choáng mắt hoa, đều thuộc chứng của can, còn thực hư lại xem ở nguyên khí (sức khỏe).

b) *Tâm*: (Sự sung dưỡng ở huyết mạch, cho nên chủ về mạch).

- *Thực*: thì tâm khí thịnh, thần có thừa nên hay cười, dùng Đạo xích tán (Nhật/33). Tả tâm thang (Nhật/206).

- *Hư*: hư thì tâm khí kém, kém thì hay buồn rầu, dùng quy tỳ thang, Khôn/50), chữa tâm hư thì bài Chu sa an thần làm chủ (Nhật/156).

Phàm mình nóng, ra mồ hôi như máu, ngực đau, nước dãi ứa ra, hay cười phát cuồng (tâm nhiệt thời hay nói, hay cười) kinh sợ hoảng hốt, lưỡi cứng, có rêu, sắc mặt khô khan, đều là bệnh ở tâm, còn về mặt hư thực thì cứ dựa vào nguyên khí người bệnh.

c) *Tỳ*: (sự sung dưỡng ở cơ nhục).

- *Thực*. Thực thì tỳ khí thịnh, hình vóc có thừa, có thừa thì trướng đầy, tỳ nhiệt thời hay đói, hay khát.

- *Hư*. Hư thời tỳ khí kém, kém thời khí ít, tỳ nhiệt thì ẩn nhẹ không thấy nóng, ấn mạnh cũng không thấy nóng, chỉ ấn vừa vừa thì thấy nóng (vì tỳ chủ da thịt) về đêm thời nóng càng nhiều... đều nên dùng các bài Bát vị hoàn (Huyền/1) Bồ trung ích khí (Khôn/1) Tứ quân tử

(Khôn/10) Quy tỳ thang (Khôn/50) Dưỡng vinh thang (Khôn/52) để đưa tỳ khí lên. Đây ở trung tiêu là tỳ khí hư, hư thì da thịt teo róc, đờm nhiều là tỳ không vận hóa, dùng các Chỉ thực, Thân khúc, Sơn tra, Mạch nha cũng phải thận trọng.

Tỳ hư (xem ở dưới) như đêm nhẹ ngày nặng, ăn được mà không tiêu hóa, cần bổ tỳ khí, dùng bài bát vị hoàn để bổ mệnh môn hỏa và bổ tỳ. Tỳ dương không đủ thì dùng Tứ quân thang, Phục linh hoàn (Nhật/154) Đại kiện tỳ hoàn (số 60 Nhật) Dĩ công tán (Khôn/11) Sâm linh Bạch truật tán (số 103 Tĩnh)(1)

Âm huyết của tỳ hư (xem ở dưới) như đêm nặng ngày nhẹ, bụng đói không ăn được hoặc nước dãi trào ra, đại tiện táo bón, hoặc do nghĩ ngợi không ngủ được mà thành đầy hơi thường dùng thuốc hành khí thơm ráo mà không kiến hiệu thì dùng Bổ tỳ âm phương (xem cổ chương) kíp dùng Thực địa làm cho nhuận, Bạch thực để bổ âm, Toan táo để tỉnh tỳ khí.

Tỳ âm không đủ thì bổ khí kiêm cả thuốc nhu nhuận như Xuyên quy, Thực địa, Bạch thực.

Tỳ khí hư hàn thì bổ trung khí, lại cần phải hồi dương, dùng các vị Nhân sâm, Phụ tử.

Phàm trong bụng chương đầy, bế tắc không thông, đói không ăn được, ăn được không tiêu hóa, ăn no thì uể oải, ngủ mê, thổ tả, thấp nhiệt, vàng da, mình nặng, huyết hư sinh phong, hay lo nghĩ không ngủ được, đờm nhiều mà vàng đặc, mình nóng, miệng ngọt, khí hư hãm xuống dưới, trẻ em thì mạn kinh... đều là hiện chứng của tỳ. Còn hư với thực thì dựa vào nguyên khí của người bệnh.

đ) Phế. (sự sung dưỡng ở da)

- *Thực*. Thực thời phế khí thịnh, là có thừa, có thừa thì ho suyễn.

- *Hư*: Hư thì phế khí không đủ, không đủ thì hay thở dài, ngày càng nặng hơn. Tóm lại nên dùng lại các bài. Bổ trung (Khôn/1) Sinh mạch (Nhật/47) Lục vị (Huyền/2)

Phàm các chứng suyễn nghịch, ho, hơi ngắn, tê dệt, đi đại khó, thủy suy khô khát, da khô lông tóc rụng... đều là bệnh của phế, còn hư với thực thì dựa vào hình thể của người bệnh.

đ) Thận (sự sung dưỡng ở xương), vì thận chủ xương tủy cho nên sung dưỡng ở xương. Tóm lại nên dùng Lục vị hoàn (Huyền/2), Bát vị hoàn (Huyền/1).

- *Thực*. Thực thì thận khí thịnh, là khí có thừa, thì sinh chứng trường tiết (ỉa chảy).

- *Hư*. Hư thời thận khí không đủ, là không có sức mạnh, ngồi nơi đất ướt thời hại thận. Nhiệt thời ấn tay không thấy nóng, ấn mạnh đến xương mới thấy nóng, là thận chủ xương. Giờ Tý giờ Hợi càng nóng dữ, thận nhiệt thời đi đại khó nóng đau, bùi đại sưng đỏ và đau nhói, đại tiện khô đi.

Phàm chứng miệng khô khát nước họng đau hư nhiệt đau nóng trong xương, đau lưng, ỉa sống phân, thủy thũng, mặt xanh bọt, tiểu tiện đi luôn mà rất lợi, tiểu tiện khó đi, đại tiện táo bón, di tinh; lông nổi nao như dãi, ăn xong đói ngay, tai điếc, khí từ dưới rốn đưa lên thành ho suyễn, mặt đỏ, răng đau rụng sớm, mắt mờ không trông được xa, vì lo nghĩ sợ sinh ra bệnh, má đau, đầu mặt đau... đều là hiện chứng của thận cả. Còn như hư lắm hay hư vừa, hỏa hư hay thủy hư thì nên xét theo hình và chứng.

(1) *Đại kiện tỳ hoàn*. Tức kiện tỳ hoàn, sâm linh bạch truật tán, chữa tỳ vị hư yếu, ăn uống không tiêu, hoặc thổ hoặc tả. Nội dung có Tứ quân gia Hoa sơn, Biền đầu, Ý dĩ Liên nhục, Trần bì, Sa nhơn, cát cánh, đều tán nhỏ, uống 12g/lần với nước cơm.

3. BÀN VỀ BỆNH Ở 5 TẠNG ĐỀU NÊN BỔ THẬN

Tỳ là thổ, phương vị ở trung ương, là mẹ của vạn vật, sự khí hóa của các tạng đều bẩm thụ đó mà ra. Kinh nói: "Một khi tỳ thận bị hư hỏng thì thuốc nào cũng không thể chữa nổi, cho nên nói bổ thận không bằng bổ tỳ. Lại nói: Bổ tỳ không bằng bổ thận thì là sao như khí hư mà suyễn tuy là trách ở phế, nhưng phế đưa khí ra, thận nạp khí vào, như sách Kinh nói: phế, chủ khí thận là gốc của khí (hai chữ chủ và gốc đã quy vào chữ "Giáp" và chữ "Ất") nếu không bổ thận thì lấy gì nạp được khí, như tâm hư thì thủy hỏa không giao với nhau mà thần sắc hư bại thành ra chứng hồi hộp, không bổ thận thì chữa cái gì? Như tỳ hư mà ăn không tiêu. Kinh nói: Thổ hư thì bổ mẹ, người không hiểu thì cứ chữa ở tâm, cho tâm cũng là thứ hỏa ấy, nào biết rằng sinh ra thổ là thiếu hỏa mệnh môn, ví như gạo và nước ở trong nồi mà dưới không có lửa thì có thể chín được không? Kinh nói: Thiếu hỏa sinh ra khí mà tráng hỏa thì làm hại khí. Vậy nên bổ tâm hay bổ thận? Nếu không phải hạ tiêu bẩm thụ hỏa của mệnh môn thì làm sao cho tiểu tràng ngấm ra, bằng quang thẩm vào và chất cận bã chuyển vào đại trường được? Kinh nói: "Gặp chứng hư thì kíp giữ thận để bồi bổ sinh mệnh", thật là cái gương muôn đời soi sáng cho chỗ mờ tối. Cảnh Nhạc nói: Dương tà đến cực độ thì ất làm hại phạm âm, năm tạng tổn thương cuối cùng ất đến thận, có thể nói: "âm là nền móng của dương thận là căn bản của sự sống, thương tổn đến đó là tột độ, cho nên sách nói: "thận thủy suy kém thì can không có sự tư dưỡng mà sinh ra chứng huyết kho táo, thuận thủy hư thời tướng hỏa không trở về nguồn mà chứng đờm của tỳ bắt đầu thể hiện, thận thủy suy thì tâm thận không giao với nhau mà thần sắc suy bại, thận thủy suy kém thì cướp hết khí ở phế (con cướp hết khí của mẹ) mà sinh ra lao luôn. Thận thủy suy kém thời một mình dương trơ trọi không còn chỗ dựa, do đó mà hư hỏa bốc lên. Về phép chữa, hễ tỳ thổ hư không tiêu thì dùng Bát vị hoàn (huyền/1) để bổ vào mệnh môn hỏa cho sinh ra thổ, tức ăn là ý nghĩa bổ tỳ không bằng bổ thận, là phép chữa "bệnh đại hư phải bổ mẹ".

4. HIỆN CHỨNG HƯ THỰC CỦA 6 PHỦ VÀ PHÉP CHỮA

Phủ là kho dựn, là nơi phát ra thu vào và chuyển vận. Phủ bị bệnh thời ưa lạnh lại thích trống thấy người. (Khí của 6 phủ tuyệt ở ngoài thì chân tay lạnh).

a) *Tiêu đờm*. Đờm là phủ của can, 12 tạng đều do đờm quyết định, khí của đờm đi lên thời các tạng khác cũng đi theo nó, khí của đờm không đi lên thời sinh ra là sống phân và đi lý (Sách Phúc thọ nói: Đờm là tiêu).

- *Thực*. Thực thời khí thịnh, có thừa, trong dạ dày không yên, mình mấy bức tức, thì nên tả.

- *Hư*. Hư thời đờm khí kém, nên bổ. Phàm thấy khí nghẽn lên, ợ hơi, miệng đắng, hay thở dài, ốm dậy không ngủ được... đều là chứng của đờm. Còn hư thực thì dựa vào nguyên khí (sức khỏe)

b) *Tiểu trường* (là phủ của tâm)

- *Thực*. Thực là có thừa, tiểu trường nhiệt thời tam tiêu khô sấp, bụng dưới trướng đầy, nên tả.

Hư. Hư thời tiểu trường yếu, khi hàn cảm vào, kinh sợ máy giật không yên, đi đi lại lại. Nên bổ.

Hễ thấy đau bụng sôi bụng và đi tả, tiểu tiện không lợi... đều là chứng của Tiểu trường. Còn hư với thực thì xét theo nguyên (sức khô).

c) *Vị* (là phủ của Tỳ)

- *Thực* là vị thịnh, có thừa.

- *Hư.* là vị hư kém, nên dùng bài Quy tỳ. (Khôn/50) giúp cho tâm hỏa để bổ vị. Phàm đói mà không ăn được, nôn mửa, đầy trướng, hàn thịnh thì phát nôn ọe, nhiệt thịnh thì sinh sợ hãi. Bệnh liệt dương cùng đau bụng sản khí cũng có thể sinh ra chứng phiền vy. Còn hư thực thì cứ vào nguyên khí. Vy nhiệt thời thổ khắc thủy làm cho thận khí yếu cho nên sợ hãi, mặt nóng là bệnh của vy.

d) *Dại trường* (là phủ của phế, sự biến hóa ra căn bã do đó mà ra).

- *Thực.* Thực thời khí thịnh, có thừa, nên tả. Trong ruột đau như dao gùi đâm vào không lúc nào ngớt, lưng đau, tê lạnh, co rút.

- *Hư.* Hư thời khí kém, nên bổ. Hàn khí phạm vào phát ra đi đồng, chứng đi đồng tảo bốn là thuộc chứng đại trường, thực thời phân rã không đi được, hư thời huyết không nhuận. Lại mùi phân rất thối cũng là chứng của đại trường.

đ) *Bàng quang.* (là phủ của thận)

- *Thực.* Thực thời khí thịnh có dư nhiệt, bong bóng sít tiểu tiện không thông, bụng dưới sưng đau một bên, nên tả.

- *Hư.* Hư thời khí kém, hàn khí vào bóng đái, tiểu tiện đi luôn mà nhiều, mặt đen, nên bổ.

Phàm tiểu tiện khó đi và đi luôn đều là bệnh của bàng quang còn hư hay thực thì căn cứ vào hình thể và chứng trạng.

e) *Tam tiêu.* (là chủ của Tâm bào lạc)

- *Thực.* Thực thời khí phân trên thịnh, có thừa, khí trướng đầy ở trong da, nhẹ nhẹ mà không chắc. Hoặc tiểu tiện gắt, hoặc đại tiện khó đi... đều là chứng thực của tam tiêu nên tả.

- *Hư.* Hư thời khí kém, hàn khí phạm vào thì sinh bệnh sơn đái, hoặc ỉa chảy, hoặc ngực đầy, hoặc ăn không tiêu, đều là khí của tam tiêu hư, nên bổ. Phàm chứng đầy tắc thời trách ở thượng tiêu tâm phế, trướng đầy thì trách ở trung tỳ vị. Bệnh về đại tiểu tiện thời trách ở hạ tiêu can thận. Còn thực hư cũng dựa vào nguyên khí.

5. KHÁI QUÁT VỀ CÁCH XỬ PHƯƠNG CHỮA 5 TẠNG HƯ YẾU.

(các bài thuốc bổ đều theo đó mà suy ra)

a) *Tâm hư.* Chu sa an thần hoàn (Nhật.156)

b) *Can thận hư.* Thận khí hoàn (Huyền/2 - 3 biến phương Hộ Tiết)

c) *Tỳ hư;* ích hoàng hoàn. (Nhật/55)

d) *Phế hư.* A dao tán (số 270 Tinh) (?) (1)

(1) A dao tán. Tức *Bổ phế a dao tán*, chữa phế hư có hỏa, ho khan không tân dịch, A dao, Mã đậu linh, Ngưu bàng tử. Hành nhân, gạo nếp.

6. KHÁI QUÁT VỀ CÁCH DỤNG THUỐC CHỮA BỆNH NHIỆT CỦA 5 TẠNG

(Các phương thuốc tả đều theo đó mà suy ra)

a) *Tâm nhiệt*, Đơn tả tâm thang, Hoàng liên, Sơn chi, Kinh giới, Hoàng cầm, Mộc thông, Ngưu bàng, Bạch hà, (đều dùng 1 đồng cân), Cam thảo 5 phân, Bắc độn sắc uống.

Đạo xích thang, Sinh địa, Mộc thông, Hoàng cầm, cam thảo (đều bằng nhau), Trúc diệp sắc cho uống nóng, Phát nhiệt quá tiểu tiện sền đỏ buồn vật vã, khát nhiều thì dùng bài này để giải nhiệt.

b) *Can nhiệt*.

- *Tả thanh hoàn*. Khương hoạt, Đại hoàng nướng, Xuyên khung, Sơn chi, Dương quy, Long đởm, Phòng phong (đều bằng nhau). Tán nhỏ, luyện mật làm viên, nấu nước lá tre với đường cát làm thang tổng.

e) *Tỳ nhiệt*

- *Tả tỳ thang*. Bạch thực, Liên kiều, Hoàng liên, Bạc hà, Chi tử, (đều dùng 1 đồng cân rưỡi) Thạch斛 1,2 đồng cân, bán hạ 7 đồng cân 2 phân, Cam thảo 7 đồng cân. Chữa chứng phong nhiệt môi khô rộp.

d) *Phế nhiệt*. Tả bạch tán, Cam thảo, Tang bạch bì, Địa cốt bì (dùng đều 1 đồng cân) Gạo tẻ 100 hạt (Bài của dịch lão có gia Hoàng liên).

d) *Thận nhiệt*. Tả thận tán.

7. CÁC PHƯƠNG THUỐC VÀ LỜI BÀN CỦA PHÙNG TIỀN SƯ(1)

- Bệnh thời khí ôn dịch phát sốt nhức đầu, mình mảy chân tay đau nhức, dùng *Thăng ma cát căn thang*

Bạch thực (sao rượy) 2 đồng cân

Thăng ma, *Cát căn* đều dùng 3 đồng cân

Chích thảo 2 đồng cân

Sắc cho uống xa bữa ăn.

- Nhiệt tà phạm và kinh lạc, da thịt nóng, đờm suyễn, ngũ tâm phiền nóng, đầu mắt đau mờ, đêm ra mồ hôi trộm, đàn bà hư lao nóng âm ỉ trong xương, dùng *Nhân sâm, Sài hồ tán*.

- Hư lao phiền nóng, dưới tâm kinh sợ hồi hộp (đánh trống ngực) đàn bà chân huyết khô kiệt, thân thể gầy róc, dùng *Miến giáp địa hoàng thang*.

- Hư lao tâm phẫn chất chứa nhiệt độc ho ra máu mũi, Tri mẫu tán, có thể trừ được lao nhiệt, điều hòa vệ khí.

- Nóng hầm trong xương, da thịt gầy róc, môi mết, lưỡi đỏ, má đỏ, ra mồ hôi trộm, dùng *Tân giao Miến giáp thang*.

- Tạng phủ hư tổn, mình mảy hao mòn, sốt cơn, đổ mồ hôi, sắp thành lao trái, dùng *Kiến trung thang* (Nhật/43).

- Hư lao do lo nghĩ quá độ, di tinh, Bạch trọc, hâm nóng, hư phiền khó chịu, dùng *Tiểu thảo thang*.

(1) *Phùng thi* quyển 4 Tập chứng.

- Huyết hư nhiều mồ hôi, nóng hầm trong xương, mệt nhọc chỉ độc nóng, miệng khô, tự đổ mồ hôi trộm, đàn bà các bệnh kinh nguyệt không đều, bụng đau nặng trĩu xuống, đái buốt khó đi, dùng *Gia vị Tiêu dao tán*. Dương quy, Bạch thược (sao rượu) Phục linh, bạch truật (thỏ sao) Sài hồ (đều ba đồng), Bạc hà, Mẫu đơn 8 phân, Chi tử tẩm gừng sao đen 8 phân, gia Trần bì, Chích thảo, Tiêu khương... chữa đủ mọi tật.

- Ho, sốt cơn, nóng rét qua lại, đái khó, vì huyết thuộc can, khi có sự trái thường thì chức năng của can bị rối loạn, huyết hải do đó mà giao động. Kinh nói: "Bỗng nhiên nổi giận thì âm khí tán, thành mọi chứng huyết hư vì giận ở đàn bà càng nặng hơn, vì thế, dùng Linh Truật để giữ tỳ, sợ can vượng thì tỳ sẽ yếu, thế là không chữa lúc đã có bệnh mà chữa từ lúc chưa bệnh. Kinh nói: "Can bị khốn thì kíp ăn đồ ngọt để hoãn" cho nên dùng Cam thảo. Kinh nói: "vị cay để giải tán" cho nên dùng Dương quy. Kinh nói: Chất chua để tả, cho nên dùng Bạch thược Sài hồ, vì khí của nó thanh lương cho nên tán được lửa giận. Sơn Chi vị đắng, nén hỏa đi xuống, Đơn bị hòa huyết thông kinh nên dẫn được khí ở trong huyết mà không sợ ủng tắc nữa. Do đó biết được trong phép chữa can huyết có thể kiến hiệu dần. Nhiệt ở phần khí thì êm nhẹ ngày nặng, miệng khát, đái đục, hoặc miệng lưỡi bị lở, họng khô, buồn phiền vật vã, tiểu tiện gắt đỏ gặp lúc nhọc mệt thì phát, nên dùng bài *Thanh tâm liên tử ẩm*:

Hoàng cầm, Mạch môn, Địa cốt bì, Chích thảo, Thạch liên nhục, Phục linh, Xa tiền, Nhân sâm (đều dùng 2 đồng cân) Viễn chí, Xương bồ (đều dùng 1 đồng cân).

- Nóng trong xương, nổi mủ, ho hán, nghịch lên, bứt rứt không yên, dùng: *Nhân sâm Trục như thang*: Nhân sâm 1,5 đồng, Mạch môn, Tiểu mạch (đều dùng 2 đồng) Chích thảo 1 đồng, Phục linh 1,5 đồng cân. Kiềm chữa nhức đầu, hơi thở đoản, nóng bên trong, lòng bụng buồn bực, nhọc mệt nội thương, ăn uống không chừng mực, mình nóng lòng buồn phiền, nhức đầu ớn lạnh, dương hư đổ mồ hôi, biếng nói, chán ăn hoặc suyễn hoặc khát, hoặc trung khí hư yếu không thể giao tiếp với huyết, mạch hồng đại vô lực, hoặc sinh ra sốt rét, kiết lý, tỳ hư lâu không thể khỏi được, hết thầy chứng thanh dương bị hãm xuống dưới trung khí bị kém. Hoặc người hư yếu cảm mạo phong hàn không chịu nổi sức phát biểu, hoặc nhập phòng rồi bị cảm mạo, hoặc làm việc mệt nhọc cảm mạo rồi lại nhập phòng... các chứng này đều nên dùng Bổ trung ích khí thang (Khôn/1) gia Phụ tử. Nếu vị âm bị hư thì kiêng dùng, gia Bán hạ, Bạch linh đều 1 lạng, gừng nướng 5 đồng, đại táo ba quả, chữa sốt rét rất hay.

Vì mỗi một hại tỳ, tâm hỏa đưa lên, làm cho phế bị bệnh, tỳ vị đã hư thì phế khí tuyệt trước, phế là căn bản của khí dùng Hoàng kỳ bổ khí cố biểu làm quân, tỳ là căn bản của phế, dùng Nhân sâm vị ngọt bổ tỳ thêm khí hòa trung khí, tả hỏa... làm thần. Bạch truật kiện tỳ táo thấp, Dương quy hòa huyết dưỡng âm làm tá, Thăng ma đưa thanh khí của Dương minh lên, Sài hồ đưa thanh khí của Thiếu dương lên, khí dương đi lên thì vạn vật đều sống, khí thanh dương đi lên thì khí trọc âm đi xuống, gia Trần bì để thông lợi khí, Gừng sống cay ấm, Đại táo ngọt ấm để hòa vinh vệ, thông lỗ chân lông, sinh tân dịch. Chữa các chứng hư yếu trước hết phải bổ trung tiêu tức là bổ tỳ vị. Chỉ có những chứng đờm mủ ở thượng tiêu, chứng thấp nhiệt ở trung tiêu và chứng thương thực đầy ở cách mạo thì không nên uống bài này.

8. PHÁT NHIỆT. (Ngũ tâm phiên nhiệt là tâm hỏa hãm trong tỳ thổ).

Con người ở nơi thanh tĩnh, dương khí đầy đủ thời tà khí không thể nhiều hại được nếu buồn phiền nhọc mệt thì dương khí tán mà bị chứng ngoại cảm, phong hàn, thủ thấp làm tổn hại phần dương, ăn uống, phòng dục làm tổn hại phần âm, khi âm khí không còn đủ sinh nóng bên trong (đấy là chân âm không đủ) âm khí có thừa thời nóng bên ngoài (đấy là chứng giả nhiệt).

Chứng nhiệt hậu thiên tuy có âm dương khí huyết, tóm lại cũng không ngoài tỳ dương vị kém không vận hóa được, cấm dùng thuốc hàn lương. Phát nhiệt, thời dương bốc ra bên ngoài, bên trong không có hỏa, miệng khát, thích uống, nhờ nước để tự cứu là bên trong không có nước. Mặt nóng sợ lạnh là hàn bị uất, mình nóng lưng sợ lạnh là chứng thuộc dương.

a) *Thực*. Chứng thực nhiệt tuy là do mệt nhọc rồi sau cảm phải phong hàn thủ nhiệt phát ra chứng trạng tựa như sốt rét, hoặc tối đến thì nóng ho, không có thể cho là dương hư được, đó là chứng ngoại tà hãm vào bên trong (nếu âm hòa động thời thấy mạch huyền sắc có lực, để mà phân biệt). Về phép chữa, nên dùng những vị thuốc đưa lên như Sài, cát, Khương, Phòng và các vị Khung, Quy, Nhân sâm, Hương phụ để làm tá. Mặt đỏ, thở mạnh, miệng khát môi sưng, đại tiện bế, kêu la to tiếng, vút áo cời trần tựa như chứng thương hàn, gọi là thực nhiệt.

b) *Hư*. Chứng hư nhiệt là bên trong tổn đến nguyên khí mà phát nhiệt, nên dùng Bổ rung ích khí thang (Số 1. Khôn) bổ khí để đưa lên. Người hiếu sắc thì hại chân âm, âm huyết đã tổn thương, dương khí sẽ mạnh trở hơn, đó là chứng lao trái thuộc âm hư hỏa vượng. Nên dùng Tứ vật thang (Khôn/42) gia Tri Bá, để dưỡng âm, đưa hư hỏa trở xuống. Sắc mặt xanh bợt, môi xê, miệng lạnh, ỉa chảy, đi đại nhiều, đêm đổ mồ hôi, tựa như chứng thương hàn, đó là chứng hư nhiệt.

Ăn uống không chừng mực phát sốt về chiều, miệng khô mình mỏi tiểu tiện sền dờ hai chân đau buốt đó là chứng tỳ âm hư. Nên dùng loại thuốc ngọt ấm để phát sinh nguyên khí ở trong vị mà trừ hết chứng nóng dữ không nên nhầm dùng thứ thuốc khổ hàn mà hại đến tỳ huyết. Nếu quả thật chứng thận âm hư thời bổ bằng thuốc ngọt mát.

Chứng âm hư phát nhiệt tiên thiên (thủy hỏa) và hậu thiên (khí huyết) lẫn lộn mà không phân biệt, chỉ nên căn cứ vào mạch, 6 mạch phù hồng không có thứ tự hai bộ xích thì có lực, bộ thôn bộ quan không có thần hoặc phù đại. . là âm huyết hậu thiên hư, nên dùng các bài Bát vật (Khôn/42), Thập toàn (Khôn/43). Mạch tả xích vô lực là thủy của tiên thiên suy, nên dùng bài Lục vị (Huyền/2). Đại để hư vừa thời nên theo về hậu, thiên, hư lắm thì theo về tiên thiên mà chữa.

Chứng dương hư phát nhiệt thì trách ở vị, âm hư phát nhiệt thì trách ở thận, vì nó đối hại dương, dương khí hư thì dùng Tứ quân thang để bổ vì phòng lao hại âm, âm huyết hư thì nên dùng Tứ vật thang để bổ. Nếu khí huyết đều hư thì chỉ nên bổ về khí. Nếu chỉ có huyết hư mà khí không hư thì kiêng dùng thuốc bổ khí, vì khí càng vượng thì huyết càng hao.

Chứng nội thương phát nhiệt là dương khí tổn thương ở trong, không đi lên được, hãm xuống âm phận thành ra nóng ở trong. Đó là chứng dương hư thuộc tâm tỳ, nên dùng Bổ trung ích khí (Khôn/1).

Chứng âm hư phát nhiệt là âm huyết tự tổn thương, không thể chế ngự được hỏa cho nên hư hỏa đi lung tung, nên dùng bài Lục vị bổ thủy làm chủ, để ngăn chặn hư hỏa, đó là bổ thủy thì hỏa tự phải rút. Nếu trong hư có thực, nên gia Tri, Bá, sao khô để tạm kìm hãm sức nóng mạnh của nó. Thủy hư nhiều gia mạch môn Ngũ vị để vừa bổ vừa liễm nạp, nếu can hỏa nóng dữ gia Sài hồ, Bạch thực để kìm hãm lại mà làm cho bình. Hỏa thoát chỉ dùng Độc sâm thang (hỏa thoát thì dương mất trước mà mồ hôi ra nhiều).

Phâm chứng âm cùng dương kiệt, tay chân giá lạnh, chứng thoát đã rõ ràng, chỉ nên dùng thang sâm phụ, nếu vị hư bại gia Can khương, Bạch truật để giữ trung khí, phế khí thở gấp gia Ngũ vị, Nhất thiết một tý âm được như Thục, Thù, Tật, Mạch... đều cũng không được dùng.

CÁCH CHỮA NHIỆT

Có hai cách thanh nhiệt: Bệnh mới mắc dùng thuốc khổ hàn để thanh, sau khi ốm đã khỏi dùng thuốc cam hàn để tư nhuận. Hỏa với nguyên khí thế không thể chung sống được, nguyên khí đã hồi phục thì hỏa nhiệt tự khỏi, cho nên nói: "Những vị ngọt ấm có thể trừ được chứng nóng dữ (cam ôn năng trừ đại nhiệt) nên dùng Bổ trung ích khí thang (Khôn/1). Bệnh nhiệt mới phát tuy có chia ra nội nhiệt ngoại nhiệt; nhưng bệnh đã lâu thì nguyên khí ắt bị tổn thương, hoặc theo âm hư, hoặc theo dương hư, chỉ nên chiếu cố căn bản mà chữa. Sau khi ốm nặng đã khỏi, nhiệt tà chưa hết nên bổ hư thì nhiệt sẽ rút, chứ nên nửa bổ nửa thanh.

CHỨNG NGUY, CHỨNG CHIẾT

Sau khi các chứng thất huyết ở tam tiêu, sau bị các chứng hư như Nậu lao, (sản mòn) kiệt lý kinh niên mà phát nhiệt... đều là chứng xấu, chứng trong ngoài đều nóng mà đi ngoài phân sệt ăn uống kém, tiếng nói bé, hơi thở đoản mà lại không thể bỏ được, đó là vỵ khí đã hư hoại rồi, không thể sống được nữa.

Bệnh nhiệt mạch trầm, mạch tĩnh, (hỏa hoãn), mạch thịnh mồ hôi ra không ngớt, mạch hư nhiệt không khỏi... đều là chứng không chữa được.

HÀI THUỌNG Y TÔNG TÂM LĨNH

BÁCH BỆNH CƠ YẾU

I- TÍCH TỤ

1. Xét nguyên nhân cơ chế bệnh: Sách Nội kinh nói: "Tích" thuộc âm chứng, bệnh ở tạng, âm chứng thì ẩn phục bên trong, cho nên chứng tích thì đau cố định một chỗ không dời đổi; "tụ" thuộc dương chứng, bệnh ở tạng, âm chứng, bệnh ở phủ, dương chứng thì nổi lên mà di động, cho nên thể hiện ra bên ngoài không chỗ nào nhất định (như thế thì khí vượng lên là sẽ tiêu dần, không chữa khỏi).

Phâm bệnh tích tụ sinh ra là do chính khí thừa hư lẫn vào, khí mới phát phần nhiều cảm phải hàn tà, hoặc do ăn uống không thận trọng, hoặc làm việc nặng nhọc quá, thất tình day dứt bên trong, tà khí ngưng kết ở khoảng huyết mạch, âm hàn vào trong trường vị, kết hợp với nguyên khí mà ngưng tụ lại, làm cho tân dịch khô sấp, rít lại mà chẳng thông, do đó mới sinh ra tích tụ. Sách lại nói: "{Phần nhiều ban đầu do ngoại cảm hoặc nội thương thành khí uất, sau uống nhầm thuốc bổ vào gây trệ động lại mà thành tích."

Chu Đan Khê nói: "Khí không thể tích thành khối, khối là vật hữu hình, ở khoảng giữa là đờm ẩm (khoảng giữa là đường thủy cốc có lửa của ngũ tạng⁽¹⁾) chưng nấu), ở bên phải là thực tích (tỳ vị chứa đồ ăn uống); ở bên trái là huyết khối (can đờm chứa huyết dịch).

2. Phân biệt chứng trạng: Khi thấy mặt vàng, sưng phù, bụng sôi lọc ọc, đầy trướng, đại ra nước nhờn như dầu, lông tóc vàng sém, lá ra chất đỏ trắng, trông mặt vàng đỏ, khắp mình sưng nhẹ, vùng bụng nóng hơn các chỗ khác, ăn vào thì đau bụng, ngủ nhiều mà mê man, nhọc mệt,... đều là những triệu chứng của bệnh tích tụ.

Các chứng tích theo ngũ tạng

Can tích: Gọi là "Phì khí", hạ sườn nổi một vật giống như cái chén úp, có đầu, có chân như con rùa, con cua dính, làm người buồn nôn, hoặc đau hai bên sườn, lan đến bụng dưới làm ra sốt rét cách nhất, chân đau, gân rút (chứng này do phong khí có thừa, huyết không vận hành theo khí).

Tâm tích: Gọi "Phục lương", một vật to bằng cánh tay nổi dọc trên rốn từ chón thủy đến rốn, lâu ngày khiến cho trong lòng buồn bực (Đó là hỏa uất, gọi "Phục lương" vì hình nó giống như cái xà nhà chấn ngang dưới dưới tâm. Chứng Trường ung cũng giống như thế nhưng khác là có sưng ở lưng, quanh rốn đau thành ung nhọt).

Tỳ tích: Gọi là "Bí khí", ở chỗ bên phải vị quân to như cái măm, làm ra chứng ghệt tác mưa ỉa, lâu ngày thành Hoàng đàn, mệt mỏi, ứ ối, ăn uống vào vẫn không sinh da thịt (đó là dương khí bị thấp tà ngăn lại, kiêng dùng thuốc nóng).

(1) Ngũ tạng: 5 chỗ, giữa lòng bàn tay, bàn chân và ngực

Phế tích: Gọi là "Tức bôn", ở dưới sườn bên phải to bằng cái chén úp, gây ra chứng đau tức ở lưng, lâu ngày thành ho suyễn, phế ung (đó là chứng suyễn thở đưa xóc lên).

Thận tích: Gọi là "Bôn đồn", phát từ bụng dưới lên đến chón thủy, lâu ngày sinh thờ rộ lên, thành bệnh cốt nuy(1), khí kém (đó là ví như con heo chạy xóc, khi lên khi xuống không ngừng).

Năm bệnh tích là trung, hà, tích, bí, huyền:

"Trung" do thương thực mà sinh ra, tích tụ thành khối ấn vào dưới tay không thấy chuyển động, thể hiện đau nhói lên gân sườn, ngực buồn tức, ăn uống không vào, giọng mũi ối (Sách nói: Trung nghĩa là có chứng cố).

"Hà" do tổn thương huyết mà sinh ra, hình thành một vật giả như "huyết hà" (máu), "miết hà" (cua đinh) "thạch hà" (tôm) ở trên, ở dưới, bên phải, bên trái khi động khi yên không nhất định, một chỗ có khi ở khoảng hai bên sườn có cục như đá, ấn vào thì đau, không ấn vào thì nhẹ, thể hiện tức ngực, còn gọi là "huyết kết". Trẻ em mắc bệnh này thì da vàng, gầy guộc, bụng đầy trướng, nóng về đêm thành bệnh cam tích (Sách nói: "hà" nghĩa là tạm mượn, khí huyết thành hình đã từ lâu lắm rồi. "Trung" với "Hà" đều do vệ sinh hư kém, phong hàn xâm nhập ở ngoài, thủy ẩm ngưng đọng ở giữa phần âm phần dương thì thành ra chứng hà, còn như tà cùng thức ăn trệ đọng không hóa được thì thành chứng trung).

"Bí", lấy theo nghĩa chữ bí là tắc, là kết, là thực, vì tổn thương đến khí mà sinh bệnh, thể hiện bụng phình to lên, sườn đầy căng lên, đau nhói từng lúc ở gần bên trái, mặt vàng, thịt róc, một nhồi không có sức, để lâu không chữa sẽ thành cục báng (bệnh này do nhiệt khí uất ở khoảng lồng ngực thức ăn ngưng lại ở khoảng bụng sườn, khiến vinh vệ không vận hành, tạng phủ không thông trở thành bí kết). Sách nói: Chữ bí có nghĩa như trạng thái bí, khí trời khí đất không giao hợp nhau, trong như (mềm) ngoài cương (cứng), muôn vật không thông.

"Tích", lấy theo nghĩa ẩn nấp, là có ngưng kết, ẩn nấp ở trong, ngoài không thấy được bệnh này do ngưng trệ mà thành, triệu chứng thể hiện đại tiện chặt lỏng không chừng, tựa như đi lý mà không phải lý như trùng mà không phải trùng, hoặc đi ra máu tươi, bụng đau khan, ngực đầy tức, để lâu không chữa thì thành như bệnh bí.

"Huyền", da bụng đầy, kết hạch ở trong lớp da thịt mà không trông thấy. (Sách nói: Huyền tích là vắng hẳn, ẩn lạng lại nói là huyền diệu không lường được, cho nên nói rằng bệnh tích thì tích, bệnh huyền thì cấp).

3. Xét hư thực. Sách nói: Người khỏe mạnh thì không bị bệnh tích, hư yếu mới xảy ra. Vì nguyên khí mạnh thì tỳ vị vận chuyển khỏe, vinh vệ điều hòa thông đạt, chỗ chân lông không bị gì ủng trệ thì làm sao mà tích đọng được. Khi đã có thể bị tích thì biết là chân khí đã hư, nhưng khi mới mắc bệnh, tà khí chưa củng cố, hoặc nguyên khí chưa suy, da thịt chưa tổn thương, ăn uống vẫn còn tốt, thì nên chữa theo nửa thực nửa hư.

4. Tiên lượng: Nếu nguyên khí còn vững, vị khí còn mạnh, ăn uống còn tốt, da thịt đầy

(1) *Cốt nuy*: Bệnh đau cốt sống do thân khí quá nhiệt, eo lưng vướng sống không cử động được, tùy gian mà sinh ra.

chắc là dễ chữa.

Nếu sắc mặt nhợt nhạt hoặc tím bầm, mắt đỏ, bụng căng như da trống, đau nhói lên tâm, bỗng nhiên đi ra máu tươi, môi lưỡi đều đen, sườn thờ gập, nôn khan, ợ hơi lên, ăn không được, da khô sạm có ban tím, mứa ỉa ra lã, sôi bụng ỉa chảy, thân thể hư yếu, lên cơn giật, mặt xanh, xều nước bọt, chân tay đều sưng, mặt đen, ỉa ra phân đen, hoặc đang là thì ngừng, rồi lại ỉa nữa, gáy mềm miệng cam, chân tay teo róc... đều là chứng bất trị.

5. Phép chữa: Phép chữa bệnh tích là chỉ gột dần, giũ dần, tiêu dần, hóa dần cho hết tích thì thôi. Vì bệnh tích phải chữa từ từ không phải một sớm một chiều mà chữa khỏi. Nếu công phạt gấp quá thì chính khí bị tổn thương, chuyển vận không được thì nhiệt tà trở lại mạnh thêm. Cho nên trừ tích được một nửa thì cho uống thuốc ngọt ẩm để điều dưỡng, làm cho tỳ chuyển vận được mạnh lên thì phần tồn tại của bệnh không cần công trực cũng tự khắc tan.

Nếu bệnh tích tụ nặng lắm mà không công trực đi, lại cứ cho uống thuốc bổ mãi thì thật là vô ích, phải xét bệnh ở kinh nào, nguyên nhân gì gây ra tích, nhận bệnh thật chính xác, dùng những vị thuốc đánh thẳng vào thì dù có mấy lớp cứng rắn cũng bị phá tan, nhưng cũng giữ mức khỏi được qua bán thì thôi. Nội kinh nói: "Bệnh đại tụ, có thể công trực bớt đi, quá bán thì thôi, nếu công trực quá thì chết". Chu Đan Khê nói: "Chữa bệnh tích có ba giai đoạn: giai đoạn đầu, giai đoạn giữa và giai đoạn cuối cần nên biết rõ". Bệnh ở giai đoạn đầu, chính khí còn khỏe, tà khí đã vào sâu, nên vừa công vừa bổ; bệnh ở giai đoạn cuối, là bệnh đã lâu, tà khí lấn mạnh khí tiêu hao, chỉ nên thuận dùng thuốc bổ dưỡng, chớ nên công phạt lấy mau.

Phục lương là bệnh hỏa uất (tâm), Phì khí là mệc uất (can), Bĩ khí là thổ uất (Tỳ), Tức bôn là kim uất (phế), Bôn đôn là thủy uất (thận), Năm loại tích này nên xét theo chứng uất mà chữa, uất là do khí không thư thái ứ uất mà thành ra tích, không phải chỉ mới tụ có thể là thuộc khí. Cho nên phép chữa phải điều khí làm cho tán dịch lưu hành, tích tụ sẽ không do đâu mà phát sinh, song cũng không thể không kèm theo phép bổ, bởi vì người mạnh, khí lưu hành được thì khỏi, người yếu khí không thông được thì thành bệnh, cho nên nguyên nhân bệnh tích là do khí hư huyết kém. Người khéo chữa bệnh tích, không cần ở kinh nào, tạng nào, trước nên điều bổ khí trung tiêu, khiến cho ăn uống tốt đã, khí huyết đã vượng rồi thì tích trệ tự khắc tiêu. Dù là người khỏe, đáng dùng thuốc tiêu cũng phải ghé có bổ khí bổ huyết, khí chứng tích đã giảm được quá bán, thì thuận dùng thuốc cam ôn để điều dưỡng. Như thế là chỉ dưỡng chính mà tà tự khắc tiêu, nếu muốn trừ hết tích mới thôi thì vị khí dù còn cũng chẳng được bao nhiêu.

Bệnh tích, tụ, trướng, hà, bĩ, tích, đều thuộc khí thái âm thổ, mà Đan Khê tiên sinh chỉ đơn cử tích tụ để nói, cho rằng huyết trệ thành tích, khí trệ thành tụ, ở giữa là tích đờm, bên trái là tích huyết, bên phải là thực tích, đó là nói tổng quát về vị trí của bệnh tích. Nhưng về phép chữa thì tích trệ nhiều thì tiêu; thông; chính khí không đủ thì bổ dần, không còn cách gì khác nữa.

Chữa tích trệ phải dùng phép tiêu đạo, tiêu là làm cho tan đi, đạo là làm cho thông đi, nhẹ thì hòa giải, nặng thì thông tiện mạnh, bởi vì tợc khí không lắng xuống, thanh khí không bốc lên, tà khí không trừ thì chính khí không khôi phục được, có khí tiêu bổ đều dùng, có khí bổ nhiều tiêu ít, có khí bổ trước tiêu sau, cho nên trong cổ phương, các bài thuốc phá tích đều có

dùng sâm, Truật, Nội kinh nói: "Chớ nuôi tà khí, chớ làm mất chính khí", ý nghĩa là như thế.

Dại khái, bệnh tích khí mới mắc là thuộc hàn, tích đã lâu thì thành nhiệt, thế mà trong bài thuốc hay dùng Quế, Phụ, lại không thấy nhiệt độ, bởi vì các bệnh tích đều thích ẩm ghét lạnh. Người ta dùng thuốc nhiệt mà không thấy trái thuốc, mới cho chứng tích là thuộc chứng trầm hàn cố lãnh, rồi cứ cho uống nhiều thuốc nhiệt vào đến nỗi chân khí tiêu hao, âm huyết khô cạn mà không chữa được nữa.

Phâm chứng bí không nên cho đi xuống thì bệnh lại kết rắn thêm, chỉ nên điều hòa tỳ vị, kiêm dùng thuốc thuận khí hóa trệ giúp vào, nếu khí trong ngực không thông mà hình như tắc nghẹt, đấy là do chính khí không chuyển vận mà gây nên, về phép chữa là không được công phạt như chính hữu hình, vì ngực là nơi chứa khí, bị tổn thương thì ứ đọng không thông, thực ra không có vật gì trong đó cả, cho nên nói bí là tắc nghẹt (no hơi).

Cổ nhân nói: cái khó khăn trong nghề chữa bệnh là chỉ có chứng âm hư khó bổ, chứng tích lâu khó trừ. Cho nên người xưa lưng câu "núi ngọc tự đồ" để ví bệnh âm hư, "duỡng hổ di hoạn"⁽¹⁾ để ví bệnh tích lâu ngày. Ai mắc phải hai bệnh này thì phải kiên trì sự nhẫn nại để dưỡng tình, quan sát bên trong để dưỡng thần, ăn uống thanh đạm, thông dong tự tại, sau rồi sẽ uống thuốc. Làm được thế mới mong bảo toàn tính mạng.

6. Dùng được: Tích rượu, tích khí, tích huyết, tích đàm, tích nước, tích trà, tích băng, tích cơm, tích thịt, tích trứng, tích quả, tích miến, tích cá, tích cua đinh, thịt chó, giun sán, sốt rét... tùy các chứng bệnh mà chọn dùng các vị thuốc sau đây:

- *Tích rượu:* Nhẹ thì dùng cát căn, Thần khúc, Hoàng liên, Bạch đậu khấu, nặng thì dùng Cam toại, Khiên ngư.

- *Tích khí:* Nhẹ thì dùng Mộc hương, Chỉ xác, Hậu phác, Quít hồng; nặng thì dùng Chỉ thực, Khiên ngư.

- *Tích huyết:* Nhẹ thì dùng Càn tất, Đào nhân, Mẫu đơn bì, Quy vĩ, Xích thực, Hồng hoa; nặng thì dùng Đại hoàng, Manh trùng, Thủy diết, Xuyên sơn giáp, Hoa nhĩ thạch.

- *Tích đàm:* Nhẹ dùng Bán hạ, Qua lâu; nặng dùng Cồn đàm hoàn, hải phù thạch đê chữa tích đàm lâu ngày.

- *Tích nước:* Nhẹ dùng ngũ linh tán, nặng dùng Thương lục, Cam toại, Nguyên hoa, Khiên ngư.

- *Tích trà:* Nhẹ dùng Khương hoàng, Chi ma; nặng dùng Ngô thù, Tiêu khương.

- *Tích băng:* Nhẹ dùng Tam lăng, Nga truật; nặng dùng Ba đậu sương, Đại hoàng.

- *Tích cơm:* Nhẹ dùng Mạch nha, Thần khúc, Cốc nha, Sa nhân, nặng dùng Kê nội kim.

- *Tích thịt:* Nhẹ dùng Sơn tra, A ngù; nặng dùng Sa tiêu thạch.

- *Tích trứng:* Bạch đậu khấu, Quít hồng, Đậu sị, Khương trấp.

- *Tích quả:* Đinh hương, nhục quế, Xạ hương, Miến, La bặc tử, sắc với nước gừng và rượu.

- *Tích cá, cua đinh:* Tía tô, Quít bì, Mộc hương, Khương trấp, nước dãi ngựa bạch chuyên chữa về tích thịt cua đinh.

(1) *Dưỡng hổ di hoạn* - Nuôi cọp trong nhà để hổ hóa về sau nó không vô ta thì cũng ăn con cái ta.

- *Tích thịt chó*: Dùng Sa nhân, Sơn tra.

- *Sên lã*: dùng Hùng hoàng, Tích khôi (thiêu đốt thành than), Bình lang, Lôi hoàn, Vu di, Phi tử, Sứ quân tử, Xuyên luyện.

- *Sốt rét*: Dùng Miết giáp, Thảo quả.

Trương Tử Hòa kể gặp bệnh là cứ cho hạ, nhưng muốn hạ cho đúng là phải xét kỹ nên hạ hay không nên hạ, bệnh gì phải hạ gấp, dùng thuốc gì đều không sai một tí. Ngày nay người ta sợ không dám hạ là do cái tôi không biết rõ bệnh căn, nếu không cẩn thận mà cứ hạ bậy thì mang lấy tội giết người. Bệnh hư vừa thì nên giúp cho chính khí để tiêu diệt bệnh dần dần, không nên công phạt mạnh.

Thoán tích đơn

Chữa tất cả chứng tích nôn mửa ợ chua, lồng ngực tức nghẹt, hoặc thành bang, trướng, hà, đại tiện lỏng hoặc bí, tỷ vị suy yếu, ăn uống không tiêu, bụng trướng, mặt vàng, khớp xương chân tay đau buốt rû môi, nặng thì sinh nhọt, thũng làm thành nhọt lở, bại liệt. Chỉ dùng Bình vị tán⁽¹⁾ làm chủ.

- Khí tích không có cục gia Mộc hương, Bình lang, Thanh bì, Trần bì, Trầm hương, La bặc tử, Hương phụ làm tã, vỏ cây Long não ít miếng; nặng thì dùng Ba đậu sao chung với các vị thuốc cho vàng rồi sàng bỏ Ba đậu dùng thuốc.

- Huyết tích có cục, gia những vị Tam lang, Nga truật, Ngưu tất, Xuyên khung, Quy vĩ, Miết giáp, Hồng hoa, Bạng xác (vỏ trai), Đào nhân, Nhũ hương, Một được, nặng thì lấy Nguyên hoa nấu với giấm chõ vào thuốc sắc.

- Tích rượu gia các vị Cát căn, Sa nhân, Mạch nha, Trần bì, Mộc hương, Trư linh, Trạch tả, Xa tiền.

- Tích quả, thì gia Thảo quả, Sơn tra, Hoàng liên, Hương phụ, Ô dược, Chỉ xác, Xương bồ.

- Tích thịt gia Sơn tra, A ngù.

- Tích cơm, gia Mạch nha, Cốc nha, Chỉ thực.

- Tích nước, gia Bán hạ, Phục linh, Đinh lịch, Trạch tả.

- Có đi ngoài, gia Nhục đậu khấu.

- Phù thũng, dùng nước Thương lục quấy hồ làm việc chỉ dùng Thanh phân sao với thuốc (phải sao để không tổn thương nguyên khí).

- Tích đờm, gia hải cẩu phần, Thành môn thạch, Bán hạ, Bạch phân, Phác tiêu.

- Tích thuộc hàn và mới phát, gia Can khương, Ba đậu, Lương khương, Hồi hương, Bạch đậu khấu, ích trí nhân, và chút ít Xương bồ.

- Tích thuộc nhiệt, gia Hoàng bá, Đại hoàng, Hoạt thạch, nguyên khí yếu gia Nhân sâm.

- Có sản lã dùng Khổ luyện cân bì 1 cân, Táo giác 10 quả, nấu với một bát nước, cô thành cao, để trộn với thuốc làm viên, trước dùng bột Trầm hương làm áo trong, sau dùng bột

(1) *Bình vị tán* (Cục phương) công dụng hòa vị khu thấp, chữa chứng đầy tích, đờm thấp ngăn ngại ăn uống không tiêu là Nô dung có 4 vị: Thương truật 2, Hậu phác 1, Trần bì 1, Cam thảo 1 phần.

Lời hoàn, Mộc hương làm áo ngoài, liều dùng 10 viên, uống với nước, đường cát vào lúc canh tư. Bệnh thường thì làm viên với hồ giấm bằng hạt Ngô đồng, liều dùng dăm ba chục viên uống với nước cơm vào lúc dổi.

II- BỆNH TRÙNG

(Sên lãi)

1. Xét nguyên nhân cơ chế bệnh: Vạn vật hóa không ngừng đều nhờ có khí thấp nhiệt, như gỗ mục sinh ra trùng, cỏ mục sinh ra đom đóm, tuy hình thành và sống gởi ở cỏ cây, nhưng thực ra nhờ khí thấp nhiệt giao hợp mà hóa sinh, nuôi lớn. Trùng ở trong bụng người cũng do ăn nhiều đồ ngọt béo, sống lạnh, thích uống rượu, lâu ngày uất lại thành nhiệt, thấp nhiệt chưng nấu thành trùng tích mà chưa phát ra thời gian lâu tàng phủ hư yếu hoặc vị lạnh vị nhiệt, hoặc lại ăn đồ ngọt béo thì phát bệnh ra ngay.

Trùng sinh ra là do ăn uống không kiêng dè, hoặc ăn đồ xào nướng nhiều quá, hoặc ăn với rau dền, làm cho hồng khí ở trung tiêu, không vận hóa được mà kết thành tích, tích lâu thì thấp nhiệt chưng nấu, đờm với huyết ứ ngưng kết lại, biến hóa theo khí của ngũ hành mà thành nhiều hình trạng kỳ quái. Có thuyết nói: Ở con người trong có sên lãi, ngoài có chấy rận, đều nướng nấu vào thân thể con người mà sống, đấy là ý nghĩa "*thân thể con người là một vũ trụ thu nhỏ lại*", nếu bị hàn tà xâm vào hoặc hỏa khí bức bách, cũng có thể gây thành bệnh mà chẳng yên và nếu ăn uống không thận trọng, như ăn phải thứ khó tiêu đều có thể sinh trùng; nếu nuốt nhầm lông tóc thì càng dễ sinh trùng không riêng là những giấm chua, chẳng những các vật ấy mà thôi cho đến các vật không phải là chất đặc như trà đặc, rượu mạnh uống vào rất dễ sinh bệnh, người nghiện trà nhớ trà, nghiện rượu ham rượu, cũng có người thích uống dầu, ăn rau sống, ăn đất vạch, đều là do ăn uống không thận trọng. Khí huyết bị suy kém thì hay biến sinh ra những loại trùng không thể kể xiết, chẳng hạn như trùng sợi tóc, trùng ba ba, trùng lao, trùng lao di truyền, làm cho chết cả họ. Mới hay, bệnh trùng khốc hại là ngần nào! Chu Đan Khê nói: "Trùng vốn do thấp nhiệt mà sinh ra, tạng phủ hư thì trùng bám vào".

2. Phân biệt chứng trạng: Khi trùng quấy lên thì cảm thấy nó qua lại, lên, xuống, thúc nhói trong bụng, người ưỡn ngửa ra, khua tay lên, tâm thần rối loạn, sùi bọt dãi hoặc mửa ra nước trong, khi dữ, khi tăng, bụng nổi gân xanh, lợm giọng, giống như chứng động kinh chỉ khác là mắt không trông lệch, tay không co rút, nhưng sắc mặt khác thường hoặc xanh hoặc đen, quầng mắt cũng xanh đen, hoặc sắc mặt vàng úa, trên mặt có những tia máu dạng như cang cua, ăn uống sút kém, da thì không sinh, nóng rết trầm trọng, nếu không chữa sớm để trùng sinh thêm mãi, tràn đến tim thì có thể chết. lại có người bị đau vì lãi chồi (con lãi dài độ 1 thước ta, hễ nó chui vào tâm là có thể chết người). Cũng có khi vì ăn đồ ngọt quá, cắn miếng to quá, làm cho lãi chồi lên thì thấy thúc lên tâm, nhói ở bụng, khí động, khí im, chợt qua chợt lại. Người bệnh thêm của ngọt, không muốn ăn cơm, mửa ra nước trong, môi miệng tím tái. Phàm các chứng đau bụng, nhất định mạch sẽ trầm nhược mà huyền, nhưng thấy mạch đại tức là đau bụng và đó là chứng đau bụng trùng của trẻ con.

Sách nói: Lao thì sinh nhiệt, nhiệt sinh trùng trùng của tâm là giun dưa, của tỳ là sán xơ

mít dài 1 tấc, mọc đẻ con đẻ, dần dần lớn lên và dài, nối nhau đến 1 thước, thời dễ làm chết người, do ăn thịt bò uống rượu mà sinh ra; trùng của thận như sợi tơ cắt từng đoạn; trùng của can như hạt hạnh già nát; trùng của phế như con tằm. Các trùng ấy đều có thể sát hại người mà trùng của phế là nguy hiểm hơn, nó nằm trong lá phổi, ăn phổi người nên thành bệnh lao trái, ho khạc ra máu mà mất tiếng, thuốc uống vào không tới nơi được thật khó chữa. Các thứ trùng đều sinh ở can, cho nên có bệnh trùng thì mạch bộ can lớn gấp bội (đại), thậm chí có khi những lõi dưa quăn cả nùi với nhau, khiến đau dữ mà sinh quyết nghịch giống như chứng động kinh, chỉ khác là môi miệng tím tái. Sách lại nói người lớn hoặc trẻ em ăn no quá, không tiêu hóa được, thấp nhiệt đọng ở trong bụng, nhất định sẽ sinh ra trùng. Lại nói: trong bụng nóng, huyết ở tạng phủ kìm, cho nên trùng bò đi kiếm ăn mà thấy đau. Mối trên lờ là chứng "hoặc" bị trùng ăn nội tạng mà tiếng khan, mối dưới lờ là chứng "hồ", trùng ăn ở hậu môn. Còn chứng tý vị đều tổn thương suy bại, đến nổi trên dưới đều có trùng ăn lở loét, hễ bị bệnh này thì 10 người không sống được một, mạch hư tiểu thì sống, khẩn cấp thì chết.

Có ba thứ trùng là: "Phục trùng" (trùng ăn nắp) còn có tên Trường trùng, dài hơn 4 tấc, đứng đầu các thứ trùng khác; "Xích trùng" giống như miếng thịt sống làm cho sôi bụng; "Nhiều trùng" (lãi kim) giống như con sâu rau, hình rất bé, ở vào khoảng ruột to rộng, có nhiều thì gây thành trĩ, dữ dội thì thành bệnh cùi, ung thư, ghẻ lở, hắc lao, phần nhiều là do trùng này gây nên. Sách nói: lõi dưa hay làm ra bệnh, lại có thứ trùng thịt giống như hạt hạnh già nát, làm cho người buồn phiền, đầy tức, có thứ trùng dạ dày giống như con châu chấu, làm cho người nôn mửa và nấc, còn cào, hay ọc, thích ăn các thứ: đất, than, gạo sống, trà, muối, gừng, hạt tiêu. Có thứ Nhược trùng, có tên là Cách trùng, giống như muối dưa, làm cho người hay ngủ vì nó phục trong thịt làm cho vị yếu. Bốn loại trùng ấy là người lớn hay mắc, còn thứ lãi kim thì trẻ con hay bị nhiều, người lớn cũng có nhưng ít, nó gây thổ ra nước trong, đau trong tim, buồn phiền, nóng ráo, khi có khi không. Các thứ trùng khác cũng đều hại người, như "Ứng thanh trùng" dài hơn hai tấc, giống hệt như hình người, hễ người bệnh nói thì trùng có tiếng nói theo (ứng thanh); "Phu nhân trùng" là dân bà tác kinh, bụng to lên, chỉ 1 tháng đã thấy máy động, những mãi đến quá kỳ mà vẫn chưa đẻ, nếu thấy hiện tượng ấy nhất định là bệnh trùng; "Tiểu nhi huyết miết" trẻ em hay mắc phải, người lớn cũng có, bởi vì loài cua đinh nhân có tích ứ mới thành; "Nhân sắc trùng" mọc bươm ở cổ, mổ ra thì rận bò ra vô số, ngứa không chịu được; "âm trung trùng" (trùng sinh ra ở âm mao, ngứa ngứa chịu không được, kêu trong kẽ thịt ra thấy trùng đều có 8 chân dẹt, hoặc trắng hoặc đỏ, trùng ở khe núi (sơn giản trùng), trùng ở trong quả, các loài rắn, rết, dĩa thoát tinh ra ở khe núi, lẩn vào nước, người uống nhầm nước ấy, hoặc ăn nhầm chất độc tụ trong quả, đến nỗi tim bụng đau nhói hoặc đau ran cả lưng, sườn, lúc đau lúc không đau, uống các thuốc đều vô hiệu, đó là chứng trùng. Trùng lao truyền thì là từ ông cha truyền lại, thể hiện bệnh giống như bệnh của ông cha, nó thấm nhuần trong tinh huyết, quy về trong nguyên dương, biến hóa rất nhiều chủng loại, người xưa gọi là:

- "Nhất đại trùng" (trùng 1 đời) hình giống như dưa tre hoặc quả quai, hoặc như con châu chấu, gặp ngày Bính ngày Đinh thì ngoi lên, ăn uống no say rồi lại về tâm du.

- "Nhị đại trùng" (Trùng lao đời thứ hai) giống như tóc rối, hoặc như con Thạch sùng, hoặc như con rết, con tôm, đến ngày Canh, ngày Tân thì ngoi lên ăn uống no say rồi về phế du.

- "Tam đại trùng" (Trùng lao đời thứ ba) như con muỗi, con kiến, hoặc như con bọ ngựa,

lông nhím, đến ngày Canh ngày Tân thì ra ăn no say rồi về kinh quyết âm.

"*Tứ đại trùng*" (trùng lao đời thứ tư) như sợi tơ vò, như gan heo, hoặc giống như con trùn, con rắn, đến ngày Mậu ngày Kỷ thì ra ăn no say rồi về tỳ du.

- "*Ngũ đại trùng*" (đời thứ 5) giống như rùa, cua đinh có đầu không chân, hoặc có chân không đầu, hoặc như con chuột như tính huyết, đến ngày Giáp ngày Ất thì ra, ăn no say rồi trở về can du.

- "*Lục đại trùng*" (đời thứ 6) Hình như hai sợi lông đuôi ngựa, 1 dục 1 cái, hoặc giống như con cua đinh, có đầu, chân, đuôi, hoặc như sợi bún tàu đã nát, dài ngắn không nhất định, đến ngày Sửu ngày Hợi thì ra, ăn uống no say rồi trở về thận du. Cứ tuần hoàn như thế mãi. Chỉ có thứ trùng ăn ở phổi thì thổ ra đờm huyết, tiếng khan, thêm ăn, không chán, khó chữa khỏi.

3. Xét hư thực: Phàm ăn vào tỳ hư không vận hóa được thì sinh thấp, thấp sinh nhiệt, nhiệt sinh trùng, ấy là bệnh trùng do hư mà sinh ra, hư thời phải bổ. Nếu bệnh mới mắc, nguyên khí còn khỏe, nên xét theo chứng thực mà chữa gấp đi, giết giặc cũng là kế an dân

4. Tiêu lượng: Người mắc bệnh trùng như cây có sâu mọt, héo hon, vàng úa, làm sao mà tươi tốt nổi, là các bệnh trùng đều có hại cho người cả. Đến khi nó đã đục đến ruột, thấu đến dạ dày, xương trơ ra, thịt tụt lại, tiếng nói khàn, mặt sạm đen, bụng đau như cắt ruột, đi ngoài không chừng đỗi, mửa ra lã lã ra các chứng như thế đều là chứng sắp chết.

5. Phép chữa: Bệnh nặng, chứng thực phải dùng phép công, bệnh nhẹ, chứng hư thì hãy làm cho yên, uống thuốc không chịu thì Xuyên tiêu làm cho trùng nấp đi, có cách dùng nước thuốc hòa với nước thịt để như cho trùng ngóc đầu lên mà tiêu diệt nó.

Phàm uống thuốc trừ trùng thì uống vào nửa tháng về trước mới hay, vì giai đoạn ấy là trùng ngóc đầu lên, còn nửa tháng về sau thì trùng rút đầu xuống, khó chữa. Trước lấy thịt nướng thơm hoặc mật ong nhừ cho nó ngóc đầu lên rồi mới cho uống thuốc vào.

Phàm đau bụng thì đáng lý mạch sẽ trầm huyền, nếu lại thấy mạch hồng đại thì nhất định có lã đũa, vì nhiệt (hồng đại) sinh ra trùng.

Phàm người riêng thích ăn một vật gì, nhất định là trong bụng có trùng, hãy dùng vật thích ăn ấy để nhử trùng mà chữa. Như đau bệnh trùng thích ăn lá rau thì dùng 7 hạt Phi tử chua ngút cho ăn gia vào thuốc tẩy giun sán trùng như Duyên khởi, Lôi hoàn, Bình lang, Xuyên lỵ, Sủ quân tử làm hoàn thì kiến hiệu ngay.

Nhược bằng vì khí hư mà trùng không yên, chỉ điều bổ tỳ vị thì trùng tự khắc yên, các thứ trùng gặp cay thì nấp, gặp đắng thì yên, gặp chua thì im lặng.

Miệng thổ ra lã đũa là vị hỏa bốc lên, lã không ở yên phải theo hơi hỏa mà trôi lên. Trước nên dùng Ô mai, Hoàng liên, làm cho nó yên lại mà đi xuống, sau cho uống thuốc sát trùng là kết quả. Nhưng thuốc sát trùng cấm không được dùng Xuyên tiêu, vì thuốc này tuy sát được trùng mà vị cay, đang khi thổ ra trùng mà vội dùng vị ấy ngay tất làm cho trùng nhào lên gây tổn thương trường vị, có nhiều khi không cứu được.

Bệnh lao trùng trong 18 bệnh truyền thì thân thể khí hư, nên bổ trước, truy trục sau, bệnh thực thì tùy liệu mà dùng phép thổ phép hạ. Nhưng có thứ trùng lao của 5 tạng khác nhau mà thường ở nơi phế đúng là khoảng trên cao dưới hoang, chằm không đến, thuốc không

thấu, chỉ nên cứu huyết Cao hoang và Tứ hoa là ổn.

6. Dụng được; Tùy chứng mà chọn dùng sau đây:

- *Thuốc khu trùng:* Lôi hoàn, Quán chúng, Can tất, Lạp trần, bách bộ, Duyên khôi.
- *Thuốc mạnh nguyên khí:* Gia vào các vị thuốc khu trùng, Phụ tử, Can khương.
- *Thuốc Yên trùng:* Khổ sâm, Hoàng liên (vì trùng gặp đắng thì nén yên).
- *Thuốc làm cho trùng mềm yếu:* Ô mai, Kha tử (vì trùng gặp chua sẽ mềm yếu).
- *Thuốc làm thổ ra trùng:* Lê lô, Qua để.
- *Thuốc tẩy trùng:* Nguyên hoa, Hắc sủu.
- *Thuốc trừ trùng làm lở ngứa:* Hùng hoàng, Xuyên tiêu, Xà sàng, Thủy ngân, Bình lang.
- *Thuốc trừ sâu răng:* Mù mù u, nhựa cóc, Hạt chua ngút, Thiên tiên tử tức hạt cà diên.
- *Thuốc chữa trùng ghẻ lở:* Vỏ dâm bụt, vỏ cây vông.
- *Thuốc chữa trùng ăn ở chín khiếu:* Thanh sương tử, lá cây Phúc bồn.
- *Thuốc chữa bệnh trùng ứng thanh:* Nước chàm (uống vào liền thổ ra cục thịt dài 2 tấc hơn, tiếng ứng theo sẽ hết) Lôi hoàn (bỏ da tán nhỏ sắc uống).
- *Thuốc chữa trùng trong âm vật:* Ngân hạnh (xát vào), Ngâu châu (xông khói), hoặc dùng cành Đào, cành Liễu, mọc hướng đông nam, hoặc dùng rễ Ngô thù mọc hướng đông, hoặc rễ Thạch lựu mọc hướng đông, sắc uống với thuốc, hoặc chỉ dùng thạch lựu, đều sát trùng cả.

III - TRỊ, MẠCH LƯƠN

1. Xét nguyên nhân cơ chế bệnh:

Nguồn gốc sinh ra trĩ là do dâm dục quá độ, hay ăn nhiều đồ ngọt béo, ăn uống no say bữa bãi rồi nhập phòng, quấy hại huyết mạch, tích huyết ở ruột, rớt xuống hạ bộ mà phát sinh. Bởi vì khi no say mà giao cấu, tinh khí thoát ra thì huyết mạch trống rỗng, nhân đó, độc rượu vào mà thành bệnh trĩ, hoặc vì một giao hợp quá mà bất buộc phải nhịn không xuất tinh được, tinh khí đã rời vị trí, ngưng đọng lại, không hóa được, thì khí ở tiền âm chạy vào đại trường, đến hậu môn mà sinh ra bệnh trĩ. Nguyên nhân mắc phải bệnh này, trước do khí táo, sau do thấp nhiệt. Vì tẩu sắc quá độ mà sinh ra thấp nhiệt, thấp nhiệt bốc hơi khắp tạng phủ kinh lạc, đi xuống hậu môn, kích động cả bên phải bên trái mà thành bệnh trĩ. Tuy chứng thấy ở đại trường, kỳ thực do âm hư hỏa thực mà gây nên. Sách Nội kinh cho rằng chảy vào 2 đường âm (lỗ đái, lỗ ỉa) đọng lại lâu ngày vỡ ra mà thành mạch lươn, vì đại trường thuộc canh kim, chức phận làm thanh khí táo, đưa tân dịch đi để hóa theo Túc dương minh vị thổ, làm cho thổ vượng để hóa sinh muôn vật. Con người hoặc khi ăn no say rồi nhập phòng, do sức nóng của rượu làm động tình mà rồi cố nhịn, không cho tiết tinh ra, để chảy đọng vào giữa tiền âm, khí của tiền âm lại đẩy tinh dịch vào đại trường, thì

nước mang hơi nóng của hỏa làm tổn đến táo kim, hỏa gặp táo thì đại tiện bế, đó mà hình thành bệnh trĩ, đó là mắc bệnh do khí táo, thành bệnh do vị thấp.

2. Phân biệt chứng trạng: Mọc mụt ở bên hậu môn, sưng đau là bệnh trĩ, cũng có khi

mọc mọc có lỗ, chảy nước độc ra không lúc nào ráo là mạch lươn.

Bệnh trĩ, mạch lươn có 5 loại:

a) **Mẫu trĩ:** Thuộc dương chứng, thể hiện mọc mọc bên hậu môn như vú con chuột lồi ra ngoài, thường chảy ra máu mủ.

b) **Tấn trĩ:** thuộc âm chứng, thể hiện mọc trĩ mọc từ bên trong hậu môn chỉ thấy sưng.

c) **Khí trĩ:** do ăn no ngồi lâu khí uất sinh ra.

d) **Tửu trĩ:** Uống rượu nhiều, thấp khí ngấm vào mà sinh ra.

d) **Huyết trĩ:** Đại tiện có ra máu loãng.

Lại có những chứng như hậu môn lở ngứa mà đau gọi là Trường phong trĩ; sắc đục quá độ làm đông huyết mạch gọi là Mạch trĩ; hậu môn mọc hai cái mọc một cái lớn một cái bé gọi là Thư hùng trĩ, ba chứng này tên gọi khác nhau nhưng vẫn thuộc 5 loại trĩ nói trên, ban đầu thì mọc bên hậu môn giống như cái vú chuột, hoặc kết thành một cục nhỏ, đau ngứa, chảy nước khó chịu, nặng thì mình nóng, sợ lạnh.

3. Xét hư thực: Bệnh mới phát thân thể cùng mạch đều thực thì chữa theo chứng thực, nhưng trước hết phải chữa cho khỏi bệnh, bệnh khỏi rồi sau hãy bổ; bệnh đã lâu ngày, người hư, mạch nhược, phải bổ ngay, chờ cho khí huyết đầy đủ rồi mới tiến hành chữa bệnh.

4. Tiên lượng: Bệnh trĩ dây dưa lâu ngày, máu huyết tổn thương, thầy thuốc biết tìm chữa tận gốc thì không đến nỗi nguy khốn, nếu chỉ dùng thuốc hàn lương công phạt làm tổn nguyên khí suy hư, biến sinh nhiều chứng nguy, cũng khó bảo toàn được.

5. Phép chữa: Lý Đông Viên nói: Dầu cuối đại trường sưng thành cục là chứng thấp, đau lắm là phong, đại tiện táo bón là kiêm có hỏa nhiệt, thế là có cả phong, thấp táo, nhiệt, bốn tà hợp lại. Phép chữa phải tả hỏa, nhuận táo, sơ phong, hòa khí, chỉ thống, mà thôi.

Có bệnh trĩ nhẹ mà mạch lươn nặng, có bệnh trĩ thực mà mạch lươn hư, chữa trĩ chẳng qua làm cho lương huyết; bệnh mạch lươn phát thì lương huyết, thanh nhiệt, táo thấp, lâu ngày lan cho tắc lỗ mạch lươn, sát trùng kiêm ôn tán. Có người thắc mắc rằng bệnh trĩ mạch lươn căn bản là hỏa chứng sao lại dùng thuốc ôn sáp? Thế là họ chưa biết chính chứng trĩ mà chảy ra máu thì trước sau đều thuộc nhiệt, nhưng chứng mạch lươn chảy ra mủ, trước là thấp nhiệt mà sau biến thành thấp, không dùng thuốc ôn thì làm sao trừ thấp tán hàn được? Chẳng riêng một bệnh trĩ mạch lươn này, các bệnh khác cũng đều trước nhiệt sau hàn, chẳng hạn như bệnh tả lỵ, ấu thổ, ban đầu thì khí của trường vị còn thực mà làm thành nhiệt, sau thì khí của trường vị yếu nên biến thành hàn. Đan Khê trong mục hạ huyết ông nói: "chứng hạ huyết lâu không khỏi, sau phải dùng thuốc ôn" chính là lẽ ấy.

Phạm chứng trĩ đã lâu ngày, sinh ra ống, chảy nước mà thành mạch lươn, phép chữa phải hòa huyết, trừ phong, tả hỏa, bổ nguyên khí làm chủ, rồi mới dùng cách chữa ngoài như xông, rửa mới tốt, không nên dùng cách châm, mổ, cắt, rất có hại mà không chắc khỏi.

Tiết Lập Trai nói: "sưng, đau, bí đại tiểu tiện thì nên thanh nhiệt lương huyết, nhuận táo, sơ phong" nếu vì dùng thuốc hàn lương làm tổn thương trung châu thì điều dưỡng tỳ, vị, bổ âm tĩnh; Nếu đại tiện táo bón thì nhuận táo dưỡng huyết; nếu lõi tròn trề phát đau thì

thanh hỏa trừ thấp; nếu ngứa thì trừ phong trị thấp; nếu sưng đau, tiểu tiện gắt thì tả can trừ thấp; nếu đau trĩ có cả chứng sán thì dùng cả hai bài Địa hoàng ích khí.

Mắc phải bệnh trĩ đều do tạng phủ hư yếu mà ngoại cảm phong thấp, trong tích nhiệt độc, và sau khi ăn nhậu no say lại nhập phòng, huyết khí dồn xuống, kết lại ở hậu môn mà thành bệnh, tuy là có 5 thứ trĩ, nói chung đều thuộc huyết hư huyết nhiệt, cho nên phép chữa phải lương huyết, sinh huyết, nói rộng đại trường để đưa nó lên.

Trẻ em mắc phải trĩ mạch lươn đều do khi còn ở trong thai mẹ hay uống rượu, ăn đồ xào nướng, hoặc vị hậu thiên không khéo điều dưỡng, tâm tích nhiệt truyền sang phế, dồn xuống đại trường mà thành bệnh, nên uống thuốc lương huyết giải độc, ngoài dùng phép xông, rửa.

Trĩ mạch lươn mới mắc thì trong uống những vị như Tần giao, Hòe giác, Liên kiều, Thổ bối, ngoài dùng thuốc xông để giúp cho chóng tiêu, nếu không kiêng dè sắc dục thì thôi vớ đây đưa lâu ngày xuyên ngang thủng lỗ biến thành mạch lươn thì phải điều bổ khí huyết, bồi dưỡng cẩn thận mới có thể khỏi bệnh dần.

6. Dụng dược. Tùy chứng tùy yêu cầu mà chọn dùng các vị thuốc sau đây

- *Bổ khí, bổ huyết* Nhân sâm, Bạch truật, Phục linh, Phục thần, Hoàng kỳ, Phụ tử, Sinh địa, Dương quy, Xuyên khung, A dao, Cam thảo, Bạch thực.

- *Tả hỏa giải độc*; Hoàng liên, Liên kiều, Qua lâu, Thăng ma, Xích thực, Hòe hoa, Ốc bươu, Trùn đất.

- *Nói rộng đại trường, vít lỗ mạch lươn*: Chi xác, Xích thạch ci, Bạch thạch chi, Khô phân, Hoàng đơn, Kha tử, Nào tử.

Tả dụng hợp dùng các vị như Bạch chi, Vị bì, Lục phân, Hồ đào nhân, Bạch phụ tử, Nam tinh, Kê quan hoa (Chứa chứng trường phong) Kim ngân hoa, Tâm kiến, Cá diếc, Mật gấu, Phiến não, Móng đeo sau giò heo, Hạt gấc, Củ nghệ, Hùng hoàng, Một dược, Nhũ hương, Quả bồ kết, Xuyên sơn giáp, Xà thoát, Nõ sừng bò, Long não, Phòng phong, Kinh giới, Củ mạch, Phòng kỷ,

IV- HOÁC LOẠN (Dịch tả)

1. Xét nguyên nhân cơ chế bệnh: Hoác loạn có nghĩa là phát bệnh đột ngột mà dữ dội, rối loạn. Sách Nội kinh nói: Kinh thái âm gây ra hoác loạn". Lại nói: Thổ khí uất mà phát ra, nhân dân mắc bệnh hoác loạn". Lại nói: Năm thổ vận bất cấp, phong khí nổi lên dữ dội, nhân dân mắc bệnh hoác loạn". lại nói: "Khí quyết lạnh của kinh Túc thái âm nghịch lên thì sinh chứng hoác loạn". Sách Chư bệnh nguyên hậu của sào Nguyên Phương nói: "nguyên nhân sinh hoác loạn là do khí trung tiêu bất túc, hoặc nội tương ăn uống (ăn uống không chừng mực, hoặc ăn sữa béo, uống rượu nồng, ăn đồ sống lạnh, đến nổi thấp nhiệt sinh ra rất nhiều ở trong, tỳ thổ ở trung tiêu không vận chuyển được, đáng thăng không thăng. đáng giáng cũng chẳng giáng được, cho nên gây thành chứng bệnh trên thổ dưới tả, phần nhiều mạch phục, tuyệt), do bất tình khí uất, đờm dãi tụ lại ở cách mô, bế tắc không thông thì ngoài thể hiện đờm suyễn, đầu choáng, nhất định cũng là do nội thương ăn uống), do ngoại cảm bốn tả khí (có khi ban

ngày cảm nhiệt, đêm cảm hàn, trong sản có nhiệt uất, ngoài lại cảm hàn, phong thử), thường hay phát vào tiết hè thu, khí dương nóng bức bên ngoài khí âm lạnh nắp bên trong, khiến cho âm khí dương trái ngược nhau, chất thanh chất trọc giống nhau, bỗng nhiên khí dương vọt lên, khí âm trụt xuống cấp bách, khí rối loạn ở khoản trường vị, dương không giáng xuống được, âm không thăng lên được, tà chính trái ngược, trung quân bế tắc, vì trung quân là trung tâm máy phát động cho cả trên dưới bốn bên, nếu khí trung quân mạnh, có sức vận chuyển khỏe thời tổng được khí của hạ quân ở đại tiểu trường theo đại tiểu tiện mà sinh ra, chỉ khi khí kém, không đủ sức tổng đạt xuống dưới, lại bị trọc khí của hạ quân đưa vào, đến nỗi các chất thanh trọc lẫn lộn, vì thế mà phát đau phát trướng. Sách Nội kinh nói: "Túc Thái âm mắc bệnh thì bụng đầy, hoắc loạn thổ tả, khí thanh ở phần âm, khí trọc ở phần dương, khí ở phần dinh thuận theo mạch, khí ở phần vệ thì ngược lại, thanh trọc chống nhau làm rối loạn trong trường vị, làm thành chứng Hoắc loạn. Đó là do sự đánh lộn bên trong thành diên đảo rối loạn.

2. Phân biệt chứng trạng: Bụng đau dữ dội hoặc trướng lên, sợ rét, nóng dữ, phiền khát, hơi thở to, miệng ráo (là bệnh cảm thử, nặng về phần dương thì lạnh nhiều mà khát, nặng về phần âm thì lạnh nhiều mà không khát, (bỗng nhiên thổ tả, (thấp thổ bị phong thủy khác, lại bị hơi nóng nung đốt, cho nên chứng thổ là tai biến của thử nhiệt, chứng tả là tai biến của thấp thổ), đầu đau choáng váng, tà ở thượng tiêu thì đau vùng tâm trước, mùa trước; tà ở hạ tiêu thì đau bụng trước là trước; tà ở trung tiêu thì lòng bụng đều đau và vừa mùa vừa ỉa.

Do ăn uống mà phát bệnh thì bụng đau thất, do tâm thì tâm bụng đau mà thôi, do phong hàn thì mình mẩy đau nhức, chân tay nặng trĩu khớp xương đau nhức, (đó là kiêm có thấp), hoặc tự đổ mồ hôi, hoặc chân tay giá lạnh, hơi thở kém, môi xanh nhợt (đấy là kiêm có hàn), sau cơn ỉa mùa, nặng thì vọp bẻ (đấy là kiêm có phong, do tai biến của phong mộc mà sinh ra, vị đại trường nuôi dưỡng cho ngọc hành, khi đột nhiên mùa ỉa quá nặng, tân dịch kiệt hết, trong ngoài đều bị cảm, hàn nhiệt mất điều hòa, âm dương chống báng nhau, làm các mạch đều bế tắc, khô róc, ngọc hành không được tư dưỡng nữa, cho nên rút lại). Nhưng bệnh còn nhẹ thì vọp chỉ bẻ hai chân mà thôi, bệnh nặng quá thì vọp bẻ toàn thân, chân tay lạnh toát, bụng đau như muốn chết.

Chứng hoắc loạn có ba loại: Thử hoắc loạn, Thấp hoắc loạn và Can hoắc loạn.

- *Thử hoắc loạn.* Tức là thấp hoắc loạn, bệnh này về mùa hè thu mới nặng, tuy tiết lạnh cũng có nhiều, do thử khí ẩn phục mà mệnh danh, nhưng ít tử vong.

- *Thấp hoắc loạn.* Thổ tả có tiếng, có vật, ít chết.

- *Can hoắc loạn.* Nôn khan, có tiếng mà không có vật, tử vong nhiều. Chứng này bỗng nhiên đầy trướng, bụng đau thất, muốn ỉa mà ỉa không được, muốn ỉa mà không ỉa ra, vật vã, hôn mê rối loạn âm dương bế tắc vọp bẻ toàn thân, tay chân lạnh toát, đờm động, bụng trướng, trong chốc lát mà khí hết thăng giáng được làm cho ngất đi, nhằm cho ăn uống gì thì chết ngay. Đó là do hàn thấp nặng quá tý bị bó chặt lại không vận hóa được khí uất lại không thông, tý thổ quá uất không phát tiết ra được, đến nỗi hỏa nhiệt quấy ở trong, cho nên bỗng nhiên đau chân tay lạnh toát, lợm giọng (lợm giọng là buồn nôn, không có tiếng, không có vật, trong lòng muốn ỉa mà không ỉa được, muốn ói mà không ói ra được. Tuy gọi lợm giọng thực ra không phải bệnh ở tâm kinh mà bệnh ở trên khoảng từ vị đến lâm, vì đờm, vì nhiệt hoặc vì hư, đều nên dùng Sinh khương và tùy chứng gia thêm vị khác, vì Sinh khương giúp tý

làm cho long đờm), nôn ọe, tục gọi là chứng (giao trường sa" là nói bệnh đau dữ dội. Bệnh này có nhiều chứng giống Hoắc loạn (nên móc cổ cho mửa ra rồi cho uống thuốc phân lợi, tiêu thực. Nhưng sau khi mới khỏi phải cấm ngặt không cho ăn cơm, dù uống nước có chất gạo cũng chết, phải chờ một vài giờ sau, khi nào đói lắm cho ăn chút cháo loãng).

3. Xét hư thực: Trong các bệnh nào là không do hư mất phải, nhưng khi tà thịnh thì thành chứng thực, và lại "bệnh cấp phải chữa từ ngọn". Hoắc loạn là bệnh tà thịnh là cấp bách. cho nên chứng thực chỉ nên tổn thương vì ăn uống, bên ngoài cảm phải tà khí thử thấp mà mắc bệnh, phát ra dữ dội, nên chữa theo thực chứng để đuổi bệnh tà, cứu chính khí, dù đàn bà có mang cho uống Can khương, Quế, Phụ cũng chẳng kiêng sợ. Chứng hư là người bệnh vốn hư, hoặc bệnh mới khỏi mà mắc phải thì cũng phải bệnh cho khỏi trước, sau mới điều bổ được. Sách có nói: "Chứng đau không có phép bổ".

4. Tiên lượng:

Vỏ bẻ, thấy mạch hồng là dễ chữa, mạnh vi, nhược, trầm, trì thì chết.

Vỏ bẻ chuyển vào bụng, lưỡi co lại, đái thụt là chết.

Giảo trường sa, thấy mạch phù hồng thì sống, mạch vi trì thì chết.

Dương khí đã thoát, hoặc là đái không hay, hơi thở đoản, không nói được, hoặc đổ mồ hôi hột, nhớt hoặc khô quá muốn ngâm vào nước hoặc chân tay không co lại được... đều là chứng chết.

Vỏ bẻ không giữ lại được, nếu ở đàn ông thì lấy tay nắm chặt ngọc hành, ở đàn bà thì nắm chặt hai vú, lưỡi rút thì chết.

Mạch hoạt sắc là chứng nôn, mạch đại là chứng hoắc loạn. Phàm chứng hoắc loạn thấy mạch đại không phải là chứng chết, do trên dưới khí loạn không thư ra được, đợi cho khí ở tỳ yên thì tất nhiên hồi phục, mạch vi hoạt thì sống, mạch sắc mạch sắc tiên đoán là dữ, mạch hoạt mà không đều nhất định là thổ tả. Sau cơn hắc loạn thấy mạch đại thì chờ cho là lạ: Vì bệnh thổ tả, mạch thấy kết, xúc, đại, hoặc ấn phục, hoặc hồng đại, đều là không phải mạch chết; thấy rõ mạch vi tế sắp tuyệt mới không chữa được.

5. Phép chữa. Chữa bệnh này phải làm hút các khí thấp ở tỳ vị (thấp thấp), giải tán các tà khí. Nhưng tỳ vị có chứng hư chứng thực, ngoại cảm có âm chứng dương chứng khác nhau, nên lựa chiều mà chữa, không nên công phạt quá làm cho tỳ càng hư thêm, không nên dùng thuốc nóng quá mà làm cho hỏa càng bốc lên, cũng không nên quá dùng thuốc hàn mà làm cho hỏa bị ngăn cách, nên vận dụng phép "phản tá" mới có thể khai uất tán hòa được.

Người phương Bắc (thể chất mạnh) thì thích vào gân xanh cho huyết khí tiết ra; người phương Nam (thể chất yếu) nên trùm kín chân tay cho khí huyết lưu thông, đều có thể tán tà được. Nhưng hoắc loạn là bệnh thuộc khí, không phải thuộc huyết, thích gân xanh vẫn làm tán khí rồi huyết vì thế mà bị tổn thương. Trong con người, khí thường có dư, huyết thường không đủ, đã không đủ còn làm cho tổn thương, đây là đang không đủ còn làm cho thiếu hụt mãi, người trẻ khỏe họa may có khi khỏi được, chứ kẻ già người yếu phần nhiều đến phải chết mất. Là vì sao? Vì khí dẫn đường cho huyết, huyết là nơi nương tựa của khí, nay âm huyết đã bị hao hụt, khí đang mất chỗ dựa, nhất định sẽ sinh chứng nóng ráo, hỏa bốc lên, không chết sao được. Hướng nữa, dương hư tất sợ lạnh, âm hư tất phát nóng, nóng thì âm huyết càng hư.

Sách Nội kinh nói: "Âm hư thì sinh bệnh, âm-kiệt thì chết", chỉ có cách dùng một ít muối rang, hòa với nước đá trẻ con đang nóng (chẳng những giáng được hỏa mà hành được huyết) để nguội cho uống 3 lần để gây nôn được vài lần thì khí sẽ thông ra. Muối làm thông bên trên, nước đá trẻ em tiết xuống dưới, thì trung tiêu sẽ thông. Hoặc chỉ dùng nước muối cho uống rồi móc cổ cho mửa, tống lại không ngoài cái lẽ "tuyên thông, phát việ" (mở thông cho vọt ra). Sách nói: "Trong phép thổ đã có hàm nghĩa phát tán, bởi vì có vào tất có ra, nay có vào mà không ra được thành chứng bí tắc là hay chết người. Có thổ ra được mới có thể dùng thuốc để điều trị, phân tích thấp, nhiệt, phong, thử, thất tình nội thương hư thực để chữa.

Bệnh hoắc loạn mới phát không thể dùng thuốc được, vì khí đã rối loạn tiếp thu được thuốc, chỉ có thể dùng nước muối cho uống rồi móc cho mửa, hoặc dùng nước mới xac (địa tương thủy) cho uống luôn không uống được nước nóng thì dùng "âm dương thủy" tức là nửa nước sôi nửa nước lạnh hòa lẫn với muối rang cho uống càng tốt. Có khi gia thêm bột Sa-nhân uống cho đỡ mửa, lại cho uống bài Hoắc hương chính khí tán là ổn. Sau đó chưa nên cho ăn uống vội, chỉ dùng lá đậu ván (biến đậu) nấu lấy nước cho uống là hay, không có là thì dùng hạt nỏ sắc uống cũng tốt, cũng có thể dùng lá Thanh hao sắc để nguội cho uống (vị này chữa cả chứng vọt bẻ). Bởi vì bệnh Hoắc loạn mới phát và khi có nôn mửa đều không nên cho ăn cơm, ăn thì chết, dù 1 giọt nước gạo xuống cổ cũng chết ngay; phải đợi cho hết nôn mửa rồi mới cho ăn cháo loãng dần dần. Và khi mới khỏi cũng không nên dùng khí ngũ cốc. Như đã nôn mửa nhiều, nguyên khí kém quá, xét không còn tã nữa mới nên cho uống nước cơm cho khỏe.

Phạm bệnh Hoắc loạn chết ngất đi mà tim và miệng còn ấm thì dùng muối đổ đầy rốn rồi lấy ngón cứu mà cứu không kể số tráng sẽ sống lại.

Hoắc loạn vọt bẻ toàn thân, chân tay lạnh toát, sắp tuyệt, trong lúc nguy cấp, nên làm theo cách trên, đã chết rồi mà trong ngực còn hơi ấm thì sống lại ngay.

Chứng vọt bẻ, chân tay lạnh toát, sắp chết, dùng kim bằng bạc thích vào ngón tay giữa chỗ cách móng bằng bề ngang lá hẹ lại thích chỗ eo hai bên đùi (phía trong), lấy nước lạnh vỗ rửa cho lộ gân xanh ra, thích cho chảy máu thì khỏi.

Bụng dưới đau, đầy, trướng, căng, lạnh và cứng ngắt như đá, không thể cho là Hoắc loạn rồi dùng bữa những thuốc mát có thể chết, phải dùng thuốc phá huyết, điều khí như Hồng hoa, Tô mộc, Dương quy, Thanh bì, Mộc hương tán nhỏ pha với nước đá trẻ em cho uống, ngoài dùng nước hành làm thang tống.

Như là mửa mãi không khỏi, nguyên khí hao tán, bệnh thể nguy cấp, hoặc miệng khát, ưa uống nước lạnh, muốn được dầm trong nước nóng, phát sốt, hoảng hốt, muốn tung ném mềm áo ra. Đó là chứng âm thịnh cách dương, đừng thấy uống nước lạnh, cởi áo mà vội cho rằng nhiệt, phải dùng Lý trung thang, nặng lắm thì dùng Phụ tử Lý trung thang, không khỏi thì Tứ nghịch thang, đều nên uống nguội.

Bệnh hoắc loạn thì khí dương không thăng lên, khí âm không xuống được, đến nỗi đường lối ngăn cách, âm dương bỗng rối loạn, cho nên về phép chữa, nếu không thổ phải cho thổ, không tả cứ cho tả, làm cho âm dương thư sướng, nên xét nguyên nhân, như thiên về hàn thấp, ỉa sống phân, mặt xanh, lạnh toát, không khát, đều là chứng âm thịnh thì dùng Cửu dương thang, trái với các chứng này là thuộc chứng dương thịnh dùng Cửu âm thang. Mùa hè bị chứng hoắc loạn thổ huyết, ỉa xối ra nước không cầm được, dùng Hoắc hương, Trần bì, gừng

sống ba lát sắc uống, nếu là chứng Can Hoắc loạn có vọp bé thì ngược lại không nên dùng.

Người hay ăn nhiều thứ hoa quả, uống nước lạnh, chân tay nặng nề, khớp xương nhức, nguyên bệnh thuộc thấp thì dùng những vị Thương truật, Bạch truật, Hậu phác, Bạch linh, Trần bì, Trạch tả, Xạ hương.

Nhân vì thất tình uất kết, chân tay lạnh toát, khí kém, tinh thần tỉnh táo, do hàn thì dùng Tứ nghịch thang gia muối ăn, có chứng vọp bé là phong mộc lãn tý thổ, dùng Bình vị tán gia Mộc qua.

Như mình buồn phiền vật vã, khát lẩm, hơi thở to, mặt nám sạm là bệnh cảm thử, dùng Hương nhu, Hoàng liên gia ích nguyên tán cho uống nguội; do ăn uống làm hư trệ, bụng đau, sờ vào đau, bệnh ở thượng tiêu, dùng nước muối uống cho thổ ra; bệnh ở hạ tiêu thì dùng Đại hoàng cho xổ. Nếu là mùa không thời, nguyên khí hao tán, thể bệnh nguy cấp, hoặc có khát nước, thích uống nước lạnh, hoặc sợ lạnh, lạnh toát, hoặc phát nóng, buồn phiền, vật vã muốn tung ném mền áo thì đừng nhận làm là nhiệt, đây là chứng "âm thịnh cách dương". Nên dùng Lý trung thang sắc để nguội cho uống, hoặc gia Phụ tử, nặng thì dùng Phụ tử Lý trung thang cũng cho uống nguội, không khỏi thì dùng Tứ nghịch thang.

6. Dùng thuốc: Tùy chứng chọn dùng các nhóm thuốc sau đây:

- Hành khí đạo trệ. Hoắc hương, Trần bì, Thương truật, Hậu phác, Tam lăng, Nga truật, Thanh bì, Tô tử, Mộc hương, Lưu hoàng, Hồ tiêu và muối ăn.

- Ôn trung thắng thấp. Can khương, Phụ tử, Sinh khương, Mộc qua, Ngô thù, Tiểu mạch, Phục linh, Quế tâm, Quan quế, Dương quy, Xuyên khung, Hoạt thạch (có thấp nhiệt mới dùng).

V- TIẾT TẢ

(Ỉa chảy)

1. Xét nguyên nhân cơ chế bệnh. Sách Nội kinh có nói những câu về tiết tả như sau:

- Mùa xuân bị phong khí tác hại, đến mùa hè hay sinh ỉa sống phần.
- Tà khí lưu lại lâu ngày, dễ gây ra tình trạng tháo cống.
- Khí thanh dương ở dưới thì sinh ỉa chảy sống phần.
- Thấp khí nhiều gây thành chứng ỉa chảy.
- Bổng nhiên bức tức, ỉa tháo ra là thuộc nhiệt
- Các bệnh đi ra nước trong và lạnh đều thuộc về hàn.

Đó là ý của kinh văn nói bốn thứ tà khí phong, thấp, hàn, nhiệt đều hay gây ra bệnh tiết tả.

Miệng trên của dạ dày gọi là "bí môn", ăn uống đều qua đó để vào dạ dày, miệng dưới của nó gọi là "u môn", cặn bã của cơm nước đều qua đó mà vào tiểu trường. Tiểu trường gấp lại 16 khúc, nhờ đó mà cơm nước đi chậm hóa dần. Miệng dưới của tiểu trường gọi là "lan môn" cơm nước nhờ qua đây để gạn lọc, chất trọc thì đưa vào đại trường, chất thanh thì vào bàng quang. Nếu cơm nước không gạn lọc được mà cứ dồn cả vào đại trường thì thành ra bệnh tiết tả.

Lý Đông Viên nói: "Vị khí hòa bình, ăn uống vào vị, tinh khí của nó chuyển qua tỳ thổ, đưa lên phế rồi sau mới đưa khắp vinh vệ. Khi ăn uống bị tổn thương, làm việc nghỉ ngơi không đúng lúc tổn hao vị khí thời khí trong sạch tinh ba (thanh dương chi khí) của nó đáng lý đưa lên lại phải đi xuống mà gây thành chứng là sống phần.

2. Phân biệt chứng trạng. Về bệnh tả có 10 chứng, bệnh tiết có 5 chứng khác nhau, đại khái như sau:

a) Chứng tả:

- **Thấp tả.** Đi ngoài như xối nước, tiểu trường không thấy đau, ruột sôi, mình nặng.

- **Nhiệt tả.** Nước tiểu đỏ gắt, buồn phiền, khát nước nóng trong bụng, thức ăn có khi không tiêu hóa, biến ra các sắc xanh, vàng, hồng, tím, đỏ, đen, mình hay cự động, tiếng nói sáng sảng chân tay ấm.

- **Hàn tả.** Nước tiểu trong, trắng, không khát, lạnh trong bụng, đi ngoài ra nguyên cả đồ ăn màu sắc cũng không biến đổi, có đồ cũng ra sắc trắng, nhấc cử động, mát lơ mờ, ăn uống không xuống, sợ lạnh, mình đau, bụng sôi, đầy trướng, ỉa ra phân lỏng mà lạnh, còn nguyên đồ ăn, nặng lắm thì tỳ hồng, chân tay lạnh.

- **Tả do tạng hàn.** Lấy vật nóng áp vào bụng thì thấy đỡ, phạm bệnh tả mà cơm nước đi ra đổi màu là thuộc nhiệt không đổi màu mà trong suốt, lạnh lẽo là thuộc hàn. Nếu ở hậu môn táo sấp, tiểu tiện vàng đỏ, cơm nước không biến sắc còn là thuộc nhiệt. (Đó là vì tính của hỏa thì cấp, thì chóng, ăn xuống là đi ra ngay không kịp tiêu hóa, vì tả nhiệt không hóa thức ăn).

- **Phong tả.** Sợ gió, tự đổ mồ hôi, hoặc phân có pha màu xanh tức là bệnh ỉa sống phần (xan tiết) của bệnh thái âm, ăn gì thì đi ra nguyên chất ấy, bởi vì trong tiết mùa xuân bị phong khí làm thương tổn, đến mùa hè cảm phải hàn thấp mà phát ra cho nên đi tả dữ dội. Có sách nói: "Người lớn trẻ con bệnh giống nhau không nên dùng thuốc ôn sấp, đến nổi biến thành bệnh lý trướng.

- **Thử tả.** Đi ngoài ra như nước, buồn phiền, khát nước, nước tiểu đỏ.

- **Thực tả.** Đau bụng dữ mà đi ngoài, đi ngoài được thì bớt đau (Đó là chứng thực tích có hỏa), phân hôi như mùi trứng thối, ợ ra hơi chua).

- **Đờm tả.** Khi đi tả, khi thì khô, khi thì nhiều, khi đi ít. Đó là vì trong phế có đờm, lưu trữ lại đến nổi đại trường không cố sấp được.

- **Hỏa tả.** Thuộc chứng thực hỏa, khát muốn uống nước lạnh, ruột sôi từng trận, hậu môn nóng đau muốn đi ngoài gấp, phân dính đặc.

Tả thuộc thất tình nội thương. Bụng hay ngهن tức, muốn đi không đi được, có đi không được thông.

b) Ba chứng hư:

Lại có ba chứng hư: tỳ hư, can hư và thận hư:

- **Tỳ hư mà tả.** Do ăn uống làm tổn thương, tỳ không vận hóa được, mệt mỏi không có sức, hễ ăn uống là đi tả.

- **Can hư mà tả.** Do tức giận làm thương tổn can mộc, biến thành tả khắc thổ, chân tay giá lạnh mà mặt xanh.

- **Thận hư mà tả.** Do sắc dục làm tổn thận, thận không bế tàng được, đi ra ngoài luôn,

chân lạnh, đi lỵ lâu ngày, thịt róc; canh năm thì quận đau bụng dưới, có khi chỉ hơi sôi bụng là đi được một lần mà lỏng.

Chúng thận tả, can tả thỉnh thoảng mới có, còn chúng tỳ tả thì thường đi nhiều, vì con người hàng ngày do ăn uống mà sinh bệnh tiết tả, bệnh tiết tả mà thuộc về tỳ vị thì ai ai cũng biết, nhưng khép chặt cửa ngõ là nhờ can khí, giữ vững phía dưới là nhờ thận khí, nếu khí can thận thực thì sự đóng giữ được chặt mà không sinh ra tiết tả, nếu khí ấy hư thì sự đóng giữ không được mà mất hết quyền ngăn cấm, cho nên tiết tả.

c) Năm chứng tiết.

Lại có 5 chứng tiết, theo Nạn kinh là: Vị tiết, Tỳ tiết, Đại trường tiết, Tiểu trường tiết, Đại hà tiết:

- *Vị tiết*: Ăn uống không hóa ra được, phân sắc vàng.

- *Tỳ tiết*: Bụng trướng, đi ngoài như rót nước, ăn vào thì nôn mửa.

- *Đại trường tiết*: Ăn xong vội đi ngay, sắc phân trắng, ruột sôi đau như cắt.

- *Đại hà tiết*: Quận đau mót rặn, nhiều lần đi đến cầu tiêu mà không đi được, đau trong ngực hành mà đi tiểu gắt, khó đi. Nội kinh: Chứng hà tiết là thận tiết, đó là chứng thận hư, muốn đi không đi được. Người không biết rõ chứng này nhầm cho là mót rặn mà chữa theo chứng trệ xuống thì tai họa thấy ngay, bởi vì bệnh lỵ mót rặn là do tả áp vào đại trường mà sa xuống, khí ở đại trường không đưa lên được mà thành mót rặn, dùng Bình tang. Đại hoàng mà chữa để tả chỗ tả áp vào đại trường thì khỏi bệnh.

Bàn về ba chứng tả, ngược, lỵ, cùng một căn nguyên mà ra.

Một thuyết nói: Chứng vị tiết, tỳ tiết thì gọi là tả; chứng Đại trường tiết, tiểu trường tiết, đại hà tiết thì gọi là lỵ. Xem như chứng tả và chứng lỵ cũng chỉ khác nhau ở chỗ có máu mủ và có phân mà thôi. Trừ chứng thương hàn tả truyền và tam dương mà sinh ra đi lỵ thì căn bệnh các chứng khác nhau về thấp nhiệt, thực tích, đều trách cứ ở trường vị: Vì chứng tiết tả, chứng lỵ cùng một căn nguyên là do tiết nắng, khí tỳ thổ hư, ăn uống làm thương tổn mà gây nên, nhẹ thì sinh ra tiết tả, nặng thì ngưng trệ lại mà thành sốt rét, kiết lỵ. Mà chứng sốt rét, và kiết lỵ có khác nhau là: ăn uống thành đờm kết ở ngực sườn thì sinh ra sốt rét (vô đờm bất thành ngược) còn như ăn uống tích lại đình đọng trong trường vị thì sinh ra lỵ (vô tích bất thành lỵ).

- *Chúng tỳ tả*. Do khí thanh dương của tỳ vị sa dân không thể vận hóa được, nguyên khí của miệng dưới tiểu trường kém, không gạn lọc cơm nước ra trong được, bế lại mà thành đi tả, cũng do mệnh môn hỏa suy không sinh tỳ thổ được, cho nên sách nói: " khí của thận du giao thông thì tự khắc chuyển hóa được vì thận chuyên việc mở đóng. Lại nói: thận khai khiếu ở nhị âm" (tức lỗ đái và lỗ ỉa). Thế thì dù biết chẳng những thận chủ tri công việc của đường tiểu tiện, mà việc mở đóng của đường đại tiện cũng đều do thận chủ quản cả. Thận đã hư suy thời mệnh môn hỏa bị tắt, mệnh môn hỏa tắt thời thận thủy tung hoành một mình, cho nên sinh ra chứng thủy tả không ngớt.

Chúng thận tả. Phâm đi tả vào lúc canh năm là chứng thận tả, bởi vì thận thuộc thủy, vị

trí ở phương Bắc, Vương về giờ Tý giờ Hợi, cho nên bệnh nặng về giờ ấy.

Con người sinh ra nhờ khí âm dương ngũ hành hòa hợp mà thành. Khoảng giữa hai quả thận có động khí đó là khí nguyên dương, căn bản của tiên thiên, từ sau giờ Tý (nửa đêm) nhất dương sinh thì sinh ra rồi dần dần đi lên, qua các giờ Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, 6 khí dương đã cực thịnh, rồi đến cung Ly; từ giờ Ngọ (giữa trưa) nhất âm sinh thì khí trắng (bạch khí) biến thành chất dịch đỏ (xích dịch) dần dần đi xuống đến cung Khâm, rồi lại biến thành khí trắng, ngày xoay chuyển, lần lượt lên xuống không ngừng, sách Nội kinh gọi đó là luồng khí của thiên hòa, các nhà y bảo đó là hỏa của chân dương, là tướng hỏa, các đạo gia gọi đó là quân hỏa, là khí căn bản của tiên thiên. Hỏa này từ dưới đi lên, xuyên qua trung tiêu đến tỳ vị thì làm chín như cơm nước, lọc chất cặn bã hóa thành chất tinh vi. Khí ở tỳ phân bố các chất tinh vi đó mà đưa lên phế điều hòa với đường nước mà đưa xuống bàng quang, đó là hiện tượng thanh khí đi lên trọc khí đi xuống đã hòa hợp với nhau. Sách Nội kinh nói: "âm bình hòa, dương kín đáo thì tinh thần yên ổn" (âm bình dương bí tinh thần nãi trị), nếu không biết thận trọng phép dưỡng sinh thì tinh thần ngày càng hao tổn tinh khí của thận suy yếu dần mà khí "nhất dương sau giờ ty" không sinh ra đúng lúc mà không đưa lên được thì chất cơm nước không lấy đâu để làm chín như mà truyền hóa, cho nên đến giờ Dần là khí tam dương, mà khí dương đã kém thì không thể hóa vật đúng kỳ và cũng không sao đưa khí âm lên được, cho nên đến canh năm gần sáng thì đi tả, ỉa ra sệt sệt gần như phân vịt, đó là chứng thận tả, cũng gọi là Đại hạ tiết, là biểu hiện dương vong khí thoát (thời bổ hỏa càng cần hơn bổ khí).

- *Chứng giao trường tả*. Đây là đại tiểu tiện đổi chỗ mà ra, do quá giận, hoặc no say, đến nỗi nội tạng hỗn loạn không theo đường cũ, chất thanh trọc lẫn lộn mà gây ra.

- *Chứng hoạt tả*. Hoạt tả là chứng tỳ tiết lâu ngày không thôi, lỗ đít rỗng thẳng như ống tre, phân tuột thẳng không nhịn được (ngay sống trường). Chỉ có chứng đại trường hư hoạt nguyên khí sa dần thu lại được là chứng nặng.

3. Xét hư thực. Người bẩm thụ nguyên khí hư, tỳ vị bất túc hoặc tuổi già sau khi bệnh và đi tả lâu ngày, chân nguyên bị cướp mất thì hiện khí lạnh mình mát, mạch trầm vì đi ỉa sống phân, nước tiểu trong lợi, đều chữa theo chứng hư. Nếu có nóng cũng là giả tượng bên ngoài kỳ thực là lạnh bên trong, phải chữa theo chứng hư. Nếu người vốn khỏe mạnh cảm phải tả lục đấm bên ngoài, hoặc do ăn uống làm ngưng trệ, mới đầu thấy mình nóng, uống nhiều, tiểu tiện sền đỏ, đau bụng đi tả như rút nước, đi rồi thì thấp dễ chịu, đều chữa theo chứng thực.

4. Tiên lượng. Mạch hoãn, tế thời sống, phù hồng thời chết. Đi ỉa ngày hơn 10 lần mà mạch thực thì chết, đi tả lâu ngày mà mạch thấy hồng, đại, cấp, sắc thời khó chữa ăn vào tuột hết xuống ngay đó là chứng "ỉa ngay sống trường là khó chữa".

Phạm chứng đi tả mạch vi tế, da lạnh, trước đi tả sau đi ỉa không ăn uống được là thuộc 5 chứng hư, không chữa được. Chứng bụng phình trương, đầu ngón tay ngón chân trong nhợt, thân thể gầy róc, trong chốc lát thì chết. Dưới cử ỉa ra máu, trên cử thổ ra đờm không thôi, trên dưới đều thoát thì chết. Bên ngoài khí của sáu phủ tuyết thời chân tay lạnh, bên trong khí của sáu phủ tuyết thời chân tay lạnh, bên trong khí của 5 tạng tuyết thời ỉa chảy không dứt, nặng thời chân tay tê dại là khó chữa.

5. Phép chữa. Khí thanh dương ở dưới thì sinh ra ỉa sống phân, đó là chứng ỉa chảy ra nước do tỳ hư bị sa dần xuống dưới. Nói tóm lại khi tỳ thổ mạnh thì hóa được thấp, không có

thấp thì không bị tiết tả, cho nên nói khí thấp hay sinh ra 5 chứng tiết. Nếu tỳ thổ hư không chế ngự được thì phong, hàn và nhiệt đều phạm được vào để gây ra bệnh, có 9 phép chữa sau đây:

- *Một là đạm thấm* nghĩa là thấm rút nước đi, khiến tả khí theo đường tiểu mà bài tiết ra, như nhà nông chống lụt, khơi đường nước cho chảy xuống thấp, tuy ở nơi thấp gần nước cũng không lo bị ngập. Sách Nội kinh nói: "Chữa bệnh thấp không lợi tiểu tiện là không đúng quy cách", lại nói: "nước ở dưới thì khơi đường cho nó ra hết đi", ý nghĩa là thế.

- *Hai là thăng đề*, nghĩa là nâng đưa khí lên, khí thuộc dương tính nó đi lên, vì vị khí tràn đến ép nó mới sa dân xuống dưới, dùng những vị Thăng ma, Sài hồ, Sinh khương, Cát căn, để làm khơi động vị khí, khí khởi động được thì tự khắc hết sa dân ở dưới. Ví như đất ẩm gặp gió thì khô, cho nên phong được hay làm khô ráo. Và lại thấp là bệnh của thổ, phong là thuốc của mộc, mộc thắng được thổ, phong thắng được thấp, cho nên nói khí bị sa dân thì nâng đưa nó lên.

- *Ba là thanh lương*, nghĩa là làm cho mát, Bệnh do nhiệt nhiễm vào, bỗng nhiên rút xuống dữ dội, áp bức ở dưới dùng thuốc đáng lạnh dẹp bớt sự nấu nung, ví như đang lúc nắng nôi nóng bức, nếu được gió thổi thì hơi nóng tự tan hết. Đó là lẽ "bệnh nhiệt phải làm cho mát".

- *Bốn là lưu lợi*, nghĩa là làm cho lưu thông, Dờm ngưng khí uất, ăn uống tích trệ đều có thể gây đi tả, phải tùy chứng mà khu trừ đi, đừng để nó lưu giữ lại. Sách Nội kinh nói: "nhân chứng tả mà tả đi" (thông nhân thông dụng", ý nghĩa là thế.

- *Năm là cam hoãn*, nghĩa là dùng thuốc có vị ngọt để hòa hoãn lại. Bị tả lý mãi không khỏi, tính cấp mà dờn xuống, càng dờn càng xuống làm sao cầm ỉa được. Thuốc có vị ngọt để hòa hoãn lại. Bị tả lý mãi không khỏi, tính cấp mà dờn xuống, càng dờn càng xuống làm sao cầm ỉa được. Thuốc có vị ngọt có thể làm hòa hoãn được trung tiêu, làm ngăn bớt tính cấp tốc lại. Và lại ngũ cốc sinh chất ngọt, vị ngọt hợp với vị trí của tỳ thổ. Cho nên nói "bệnh cấp thì làm hòa hoãn lại".

- *Sáu là toan thu*, nghĩa là dùng vị chua để thu liễm. Chứng đi tả lâu thì khí bị tán mát mà không thu, không thể điều khiển được sự chảy rót thì biết bao giờ mới khỏi. Chỉ dùng thuốc có vị chua, có tác dụng thu liễm mà giải quyết. Sách Nội kinh nói: "tán thì thu lại".

- *Bảy là táo tỳ*. Tỳ khí vượng thì thủy tả không tràn vào được. Vì khi thổ bị thấp lấn thì gây thành đi tả, thấp sở dĩ sinh ra là hơi tỳ hư. Làm tốt việc kho tàng thì chất thủy cố phân phối ra được, nếu hư suy mà không bồi đắp thì thấp tả càng mạnh. Nội kinh nói: "hư thì bổ", ý nghĩa là thế.

- *Tám là ôn thận*. Thận chủ trì hai đường đại tiểu tiện, là căn bản của sự bế tàng. Tạng này tuy thuộc thủy mà phối hợp với chân dương. Thiếu âm quân hỏa sinh ra khí, hỏa là mẹ của thổ, hỏa đó mà suy thì lấy gì để vận hành tam tiêu làm chín như cơm nước được. Cho nên ở chứng tích, hư tất có kèm hàn, tỳ hư nhất định phải bổ mẹ. Sách Nội kinh nói: "Hàn thì làm cho ấm", ý nghĩa là thế.

- *Chín là cố sáp*. Ỉa chảy đã lâu, miệng dưới dạ dày đã trơn tuột, dù cho uống thuốc ôn bổ cũng không khỏi được, phải dùng thuốc cố sáp thì sự biến hóa mới tốt, mà phải điều độ đúng mực, bởi vậy có câu: "hoạt thì cố sáp".

Xét chín phép trên đều là cương lĩnh chữa bệnh tả, các phép chữa không vượt ngoài phạm vi ấy được. Còn như nên chữa trước hay sau, cấp hay hoãn, thì trong khi chữa nên tùy theo chứng bệnh mà châm chước.

Chứng tiết tả tuy có chia ra tám loại như phong, thử, thấp hỏa đờm, hư, hàn, thực khác nhau nhưng phải lấy việc tảo tỳ làm chủ, có thấp thì thấm, có hỏa thì thanh, hàn thì ôn, hư thì bổ, đờm thì làm cho long ra, thực tỳ thì tiêu, sa đãn thì nâng lên (thăng đề). Chu Đơn Khê nói: "Chứng tiết tả thuộc thấp nhiệt, huộc khí hư, lại có thuộc hỏa, thuộc thấp, thuộc đờm, thuộc thực tích .. khác nhau, nhưng nói chung chủ yếu là ở tỳ, phép chữa cần phân lợi làm chủ yếu rồi hợp các chứng để ghé vào.

Phàm chứng tả đều kiêm có thấp, ban đầu cần điều lý trung tiêu, lợi thấp ở hạ tiêu, bệnh lâu thì đưa lên, hoạt thoát không khỏi sau mới dùng thuốc cố sáp. Nếu thấy có thiên về phong thì ghé thuốc giải biểu vào, có hàn thì ghé thuốc ôn trung, hoạt thoát thì cố sáp. Nếu thấy có thiên về phong thì ghé thuốc giải biểu vào, có hàn thì ghé thuốc ôn trung, hoạt thoát thì cố sáp, hư yếu thì bổ vào, thực thì thông lợi, tùy chứng mà đổi cách dùng, cũng không câu nệ theo thứ tự, với lý chứng đại khái cũng giống như thế, nếu bỏ hư không nên dùng toàn thuốc ngọt ấm, vị ngọt quá sinh thấp; thanh nhiệt cũng không nên quá dùng vị đắng, đắng quá thì tổn thương đến tỳ. Luôn luôn nên kiêm dùng thấm thấp lợi khiếu mới hay.

Bệnh tiết tả có nhiều loại phức tạp, ngoài sự cảm phải lục dâm ngũ tà, ăn uống tích trệ, còn có các bệnh linh tinh khác giống như khó mà nắm được cách chữa. Cho nên gặp các chứng bạo thoát thuộc hư, bỗng nhiên đi tả xối xuống 1 lần đã bất tỉnh, miệng mất đều bế, hơi thở thôn mòn, hầu như sắp chết, thì cứu ngay huyết Khí hải rồi cho uống hơn 10 thăng cao Nhân sâm thì khỏi.

Chữa chứng huyết hư, như lo nghĩ quá làm cho tỳ khí kết lại mà không đưa lên được, bị hãm ở hạ tiêu mà sinh đi tả, thì mở chỗ uất kết, bổ tỳ vị, khiến cho cốc khí tóa lên. Chữa chứng âm hư thận mất quyền bế tăng thì bổ mạnh vào thận để làm được chức năng của nó.

Phàm ăn uống vào dạ dày, chất tinh ba tóa lên tâm, phế, khí, tất đi lên rồi mới xuống. Nếu tỳ vị bị tổn thương do thấp nhiệt kết lại, dương khí ngày càng hư không đi lên được, khí của tỳ vị chảy xuống can thận làm thành chứng ỉa chảy, kiết lý. Phép chữa phải bồi bổ trung khí, dùng phong được có vị nhẹ đưa nó lên, thời khí âm không không bị bệnh mà khí dương sinh ra được.

Phàm khí hàn lạnh tổn thương trung tiêu, làm đầy lên mà căng cứng rồi dần xuống mà gây ỉa sống phân, dùng thuốc ôn nhiệt để tiêu thông đi. Nếu bị vật ôn nhiệt làm tổn thương trung tiêu mà đi tả ra mù, nên dùng thuốc ôn hàn để sơ thông bên trong, đi vội (lý cấp) vàng thì hạ, mót rặn (hậu trọng) thì điều đình, đau bụng thì hòa hoãn, có máu mù dính đặc, mỗi khi đến nhà xí lại không đi được, mạch hồng đại hữu lực thì cho hạ, cho mát, chứng đi tháo cống, ruột sôi, mạch vi tế thì làm cho ấm để thu lại. Đại để chữa bệnh cần tìm chỗ bệnh nhân nó mạnh hơn, khí nào mạnh hơn thì dùng thuốc khác chế để chữa, nhân chỗ bệnh thông lợi mà làm cho thông lợi nhằm gây lại thế thăng bằng mới thôi.

Chữa chứng giao trường tả gây môn để đưa khí thông lên. Nếu mạch hư thì càng nên thăng khí thanh, giáng khí trọc, lấy bổ khí thấm thấp làm chủ, khiến cho chỗ đại tiểu trường gặp nhau (lan môn) được thông lợi, gạn lọc được chất thanh trọc thì bệnh khỏi, phải kiêng uống

thuốc tảo nhiệt phá khí huyết.

Chữa chứng hoạt tả là chứng tỳ tiết đã lâu, đại trường trống rỗng, nên dùng thuốc cố sáp để cầm lại, cố chứng do khí hư hạ hãm thì nâng đưa lên, củng cố khí đã thoát, nâng đưa khí lên thì bệnh khỏi. Như chứng ỉa rặn không ra là sau khi hạ lợi đã trừ hết tích trệ rồi vào, đó là vì huyết mất nhiều quá, khí thanh dương bị hãm xuống, dùng Khung, Quy, Thuộc gấp bội, thêm những vị thăng giúp vào để điều hòa khí thì khỏi ngay. Đại khái, bỗng nhiên đi tả dữ thì không phải là âm chứng, đi tả kéo dài thì không phải là dương chứng, cũng như bệnh thương hàn mới phát thì hàn mà sau thì nhiệt.

Phàm bệnh tiết tả cứ mỗi sáng đi 1 lần mà nhiều, nếu chỉ uống thuốc nóng khi đói bụng cũng không có hiệu quả, trước bữa ăn tối nên uống 1 lần nữa mới được. Vì thuốc hòa hoãn uống từ lúc tảng sáng, đến đêm thì được lực đã hết, không chịu đựng nổi với khí âm hàn suốt một đêm được.

Tỳ thận khí huyết đều hư nên uống Thập toàn đại bổ thang nuốt với Tứ thần hoàn. Đại tiện hoạt tiểu tiện bế sáp chân tay mình mẩy sưng dần, ho suyễn nhỏ ra đờm, là tỳ thận suy kém, nên dùng Kim quy thận khí hoàn gia giảm. Còn như tả lỵ do tạng phủ nhiều chứng trạng rắc rối (Lý Đồng Viên soạn ra một thiên gọi "Tỳ vị luận", chuyên dùng Bồ trung ích khí thang để nâng đưa thanh khí lên làm chủ, nhưng còn sót chứng thận tiết chưa đề cập đến. Cho nên Trọng Cảnh nói: ỉa chảy không dứt mà thầy thuốc dùng Lý trung thang cho uống thì lại càng đi dữ hơn. Ý nghĩa bài Lý trung thang là điều lý trung tiêu, mà bệnh tả lỵ này thuộc bệnh hạ tiêu, phải điều lý theo phép chữa hạ tiêu thì mới khỏi).

Bệnh thận tả (đi ngoài lúc canh năm), chỉ dùng bài Bát vị hoàn gia Bồ cốt chỉ, Thỏ ty tử, Ngũ vị tử, dùng cháo Hoài sơn làm viên để bổ chân âm chân dương thời thủy hỏa ở thận giao nhau mà nắm vững quyền đóng mở, mệnh môn hỏa vượng, hỏa sinh được thổ thời tỳ cũng mạnh. Cổ phương có bài Tiêu phụ hoàn, bài Ngũ vị tử tán... đều là phương thuốc chữa bệnh thận tả, cần nên tham khảo (Họ Tiết nói: "Tỳ vị hư hàn, khí hư hạ hãm, dùng Bồ trung gia Mộc hương, Nhục quả, Bồ cốt chỉ, Tỳ khí hư hàn đi ngoài tháo dạ không ngăn được dùng Lục quân tử thang gia Can khương Nhục quế. Mệnh môn hỏa suy mà tỳ thổ hư hàn dùng Bát vị hoàn).

Bệnh thận hư đi một rặn, nhiều lần đến cầu tiêu mà ỉa không được, đau trong ngọc hành, hoặc đại tiện đã không ra được mà tiểu tiện đi ra trước cũng gắt buốt, hoặc khi đi, muốn tiểu tiện mà cũng muốn đại tiện mà đau. Sách nói: Tinh đã hao lại làm cho kiệt (tuổi già mà ham sắc dục) thì đường đại tiểu tiện đau ran; càng đau càng muốn đi, càng đi càng đau, phải dùng bài Bồ trung ích khí thang uống với Tứ thần hoàng, lại dùng nhiều bài Bát vị Địa hoàng gia Ngũ vị tử, Bồ cốt chỉ.

Phàm tiết trời ẩm thấp lâu ngày, người hay mắc bệnh đau bụng đi tả, dùng Vị linh, Giao bào khương, Nhục quế.

Lần tôi xét theo lời sách: "vị hư thời thổ, tỳ hư thời tả, bị phong độc hay làm cho thổ tả, vì lẽ phong mộc ham lấn vào tỳ thổ. Dành rằng các chứng tiết tả đều trách vào tỳ vị, còn như thận là cái cửa của dạ dày, là cơ quan giữ vững cho toàn thân, nếu mệnh môn hỏa suy thì một là không thể bốc hơi nóng lên tỳ để làm chín như thức ăn, hai là không thể làm ấm phần âm ở hạ tiêu làm cho tiểu trường thấm nước vào, bàng quang thấm nước ra chảy lẫn lộn vào đại

trường mà gây ra đi tháo. Cho nên Nội kinh nói: "các bệnh tiết tả, tiểu tiện không thông lợi" là đúng. Hơn nữa Cảnh Nhạc tiên sinh bảo rằng "bệnh tả thuộc hư, không phải là thủy có thừa, thực là hỏa không đủ, không phải là thủy không thông lợi mà thực là vì khí không vận hành". Xét theo lẽ ấy phải dùng Bát vị hoàn gia Xa tiên, Phá cố chỉ, thực là phép tâm đắc rất hay dùng chữa chứng hư tả. Nếu là bệnh mới phát chứng còn hơi thực, người hay ăn thức ngon béo thì dùng Lục quân tử thang gia Kha tử, Nhục khấu; người thường ăn rau thì dùng Hoắc hương chính khí thang bội Hoắc hương (Hoắc hương núi mới tốt).

.6. Dung được.. Tùy chứng mà chọn dùng các nhóm thuốc như sau đây:

- *Thuốc tiêu thực hóa đàm.* Chỉ thực, Chỉ xác, Trần bì, Thảo khấu, Sơn tra, Sa nhân, Mạch nha, Thần khúc, Hương phụ, Lương khương, Bán hạ, Hậu phác, Ngũ vị tử, Trương truat, Hoắc hương, Bạch phân.

- *Thuốc ôn bổ chỉ tả.* Nhục quạ, Ngô thù, Nhục quế, Đinh hương, Mộc hương, Kha tử, Xích thạch chi, Long cốt, Nhân sâm, Phục linh, Sơn dược, Sa nhân, Ích mẫu, Táo nhân, Bạch truật, Chích thảo, Thảo quạ, Bạch đậu khấu, Trần bì, Liên nhục, Bạch biển đậu, Ổi khương, Ô mai, Thỏ ty tử, Bạch thực, Tiểu hồi.

VI- LÝ TẬT

(Kiết lý)

1. Xét nguyên nhân cơ chế bệnh. Bệnh này cổ nhân gọi là trệ hạ sách Nội kinh gọi là "trường tích", sách ấy bảo: ăn uống bị thương tổn, làm việc nghỉ ngơi không chừng mực tổn đến vị khí thời khí thanh hoa đáng lý phải đưa lên lại đi xuống mà làm thành chứng ỉa ra sống phân, bệnh lâu thời Thái âm (tỳ) và Thiếu âm (thận) đều hư mà trở thành chứng trường tích (tức là kiết lý). Sách nói: Thấp và hòa trệ ở trong ruột cho nên gọi là chứng trệ hạ. Lại nói: bệnh lý gọi là lợi, chữa phải hạ lợi.

Trương Khiết Cổ nói: Người khỏe mạnh thì không tích, người yếu mới có, thể mới biết chứng tích do yếu mà ra. Đều do tỳ vị đã hư, ăn uống lại không kiêng dè, thất tình không thoải mái, trường vị uất ức, khí huyết bị tổn thương, ngưng làm máu mủ mà thành chứng trệ hạ, (tức là Kiết lý), bệnh này khi mới mắc có năm thứ.

Một là do nóng lạnh không điều, tỳ vị bỗng bị thương;

Hai là do cảm nắng mà phát.

Ba là do cảm phong hàn thấp cùng phát ra một lúc, (Phàm chứng "*phong lý*", người bệnh sợ gió, nghẹt mũi, đau mình, mặt xanh, hoặc đi ngoài ra toàn nước trong; chứng "*hàn lý*" thì đi ngoài như cứt vịt, sôi ruột, đau trệ xuống, không nặng; chứng "*thấp tả*" thì bụng trướng, mình nặng, đi ngoài ra nước dãi đục như nước đậu đen.

Bốn là do thổ tả điều trị sai trái mà thành.

Năm là do ăn nhấm đồ lạnh, của độc lại nhân có kinh sợ mà phát ra.

Bệnh lý do tích dân mà thành, có bảy chủng loại:

- Có chứng do ăn uống tích đã lâu ngày mà thành.

- Có chứng vì khí hư kèm nhiệt hàn mà thành (phạm chứng đau bụng mót rặn, tiểu tiện ngắn ít, miệng khát, thích uống nước lạnh, miệng đại trường táo kiết ấy là lý kèm nhiệt; bụng đau, miệng không khát, thích uống nước nóng, tiểu trong dài, mình không nóng, thích lấy tay xoa nhau cho nóng chườm bụng ấy là chứng lý có kèm hàn).

- Có chứng do tỳ khí bị thương tổn lâu ngày không cai quản được huyết mà huyết cứ chảy xuống.

- Có chứng do thấp nhiệt làm tổn thương tỳ mà thành (bệnh lý do thấp, thấp sinh ra từ nơi đất, cho nên dù chứng hàn hay nhiệt đều sinh ra máu mủ được. Theo lẽ của ngũ hành thì khí nhiệt nhân hỏa mà hóa thành, khí hàn nhân thủy mà hóa thành, duy khí thấp thì nương theo tứ quý (1), đi với hỏa thì khí dương thổ có thừa mà thành bệnh thấp nhiệt đi với thủy thời khí âm thổ không đủ mà sinh tai hại hàn thấp. Thế thì biết được, khí thấp là nội nhân, khí nhiệt là ngoại nhân. Sách Nội kinh nói: "Chứng lý đều, thuộc thấp", lý nói: chứng lý đặc dính đều thuộc hỏa, chứng lý có máu mủ trệ xuống đều thuộc nhiệt lại thuộc thực tích". Song lẽ bệnh lý phát ở vụ hệ thu, thấp chứng uất vốn tự khí trời còn như vì nóng mà cần mát, ăn nhiều đồ sống lạnh là tại con người. Người khí mạnh mà mắc phải khí trời, phần nhiều thành chứng uất nhiệt, người khí yếu mà tự mình ăn đồ lạnh mà tổn thương thì nặng về chứng âm hàn; khí thấp thổ đã vượng về 4 mùa mà khi đi với hỏa thì khí dương thổ có thừa mà làm ra bệnh thấp nhiệt. Sách Nội kinh gọi gỗ nồng cao ráo, ý nghĩa là như thế; khi đi với thủy thời khí âm thổ không đủ mà ra bệnh hàn thấp. Nội kinh nói chỗ ẩm ướt ý nghĩa là như thế. Nếu nói nhiệt mà ít hàn, nói hàn mà bỏ mất nhiệt thì không phải lỗi tại người nói sao?

- Có chứng vì khí dương hãm ở dưới lấn vào tỳ kiến tỳ suy bại mà thành.

- Có chứng vì ăn đồ ngon béo chiên xào nhiều quá táo nhiệt tích lại mà thành.

- Có chứng do dịch lệ thời khí mà nhiễm phải khí độc (cùng một địa phương người lớn trẻ con đều mắc một bệnh giống nhau là chứng dịch lý).

Bị tổn thương ở phần khí thì đi ngoài ra sắc trắng, thuộc hàn; tổn thương ở phần huyết, đi ngoài ra sắc đỏ, thuộc nhiệt (lấy sắc đỏ cho là nhiệt, trắng cho là hàn đã đành không phải là lẽ chính xác, nếu thế thì đi ra ngoài đỏ trắng lẫn lộn, lẽ nào cả hàn lẫn nhiệt cùng một bệnh hay sao? Tất phải lấy cả sắc và mạch mà biểu hiện rõ thì hàn nhiệt mới khỏi lầm).

Khí huyết đều tổn thương thì sắc đỏ trắng đều ra (Đi lý ra sắc đỏ trắng có kẻ bảo rằng đấy là bệnh kiêm cả hàn nhiệt là lầm, hàn với nhiệt là hai khí trái hẳn nhau, có lẽ nào cùng đi với nhau vào trường vị để gây thành bệnh lý. Bệnh chỉ nhân thấp nhiệt, nhưng nặng hay nhẹ là vì thương khí, thương huyết khác nhau).

Sắc vàng là chứng thương thực, **xanh** là thương thấp (sắc trắng là do hàn làm trệ đường khí của trường vị, sắc đỏ là nhiệt làm tổn thương huyết lạc của trường vị, sắc trắng là nhẹ, khí trệ ở màng mỡ mà chưa tổn thương đến huyết lạc, sắc đỏ là nặng, nóng làm tổn thương huyết lạc mà đã thâm nhập vào âm phạm. Bệnh **thấp nhiệt** có phân ra thương khí thương huyết. Chứng tích trệ thì chỉ do ăn uống đồ sống lạnh xào nướng chứa đọng lâu ngày, thấp do lạnh sinh ra nhiệt do nắng xâm vào, khí lạnh nhiệt uất lại thành chứng thấp nhiệt. Trời hè nắng đốt, khách khí mạnh mà chủ khí yếu, thấp nhiệt **thấm** vào đại trường, mỡ màng thối loét, bất

(1) *tứ quý*: Gợi 4 mùa chia ra 1 năm có 4 mùa, xuân hạ thu đông mỗi mùa có 3 tháng - danh từ nay xuất xứ Thái ung/ Nguyệt lệnh văn đáp (hán)

đầu sinh ra lý từ đó, sắc hồng là khí nhiệt trong thấp nhiệt hóa thành, sắc trắng là khí lạnh ở trong thấp nhiệt hóa ra, chứng bạch lý sinh ra từ đại trường, hồng lý từ tiểu trường, vì vậy Chu Đơn Khê có nói: Lấy trắng đỏ để chia ra khí huyết.

Đại trường là cơ quan đùn đẩy (truyền tống) bệnh lý thuộc về phần huyết lạc của trường vụ làm động đến mỡ màng của tạng phủ, cho nên chất đỏ chất trắng cùng đi lẫn vào đại trường mà chảy xuống. Còn tiểu trường là nơi gạn lọc ra nước tiểu, chưa nghe nói tiểu trường là nơi sinh ra bệnh lý bao giờ. Bảo là tâm chủ huyết tương quan biểu lý với tiểu trường cho nên chứng lý có sắc đỏ là do sắc của tiểu trường hóa ra thì có lẽ: nếu bảo rằng tiểu trường sinh ra thì không đúng. Mỉnh nóng miệng khát, tiểu tiện gắt, đại tiện quặn đau, màu phân đỏ là thuộc nhiệt, mồm lạnh miệng không khát, tiểu tiện dễ dàng mà sắc xanh là thuộc hàn. Nhưng bệnh lý vì khí nắng nóng, phần nhiều là thuộc nhiệt ít có hàn nhưng âm dương thay đổi thì đỏ mà nhạt là thuộc hàn, trắng mà đặc là thuộc nhiệt, nhất định phải tham hợp cả sắc lẫn chứng mới phân rõ hàn được).

Nhưng tóm lại đều nhân thấp nhiệt, cũng như mủ chảy trong mụn nhọt ra tuy có đỏ có trắng, thực ra không thể phân biệt được hàn hay nhiệt (lý luận và phép chữa bệnh này giống như bệnh xích bạch đới của đàn bà).

2. Phân biệt chứng trạng.

Chứng lạnh lý thì đi ngoài ra phân trắng.

Nhiệt lý thì phân đỏ.

Cam lý thì đi ra vàng lẫn trắng không chừng độ.

Kinh lý thì sắc xanh là chứng lý lạnh nhiệt không đều có cả sắc đỏ lẫn trắng.

Chứng Hưu tức lý phân đen, sắc mặt như ruột cá, trải qua lâu năm nhiều tháng khỏi rồi tái phát (chứng này vì có hàn tả ở đáy cùng đại trường thuốc không thấu đến nơi).

Chứng Cồn lý thì bụng to, tích trệ thì đi lý, ăn uống không lên da lên thịt, hơi thối, đại tiện táo bón.

Chứng Cổ độc lý thời ỉa ra màu tím đen như gan gà, khát nước, trong ngũ tạng đau như dao cắt.

Chứng Cầm khẩu lý uống thuốc thang vào miệng thì ra ngay, trệ dờn xuống cấp bách ở hạ tiêu, phần nhiều do nhiệt bốc mạnh xông lên vị khẩu, vị khí dẹp xuống mà không thông, hoặc vì hơi độc bản của bệnh dịch truyền vào xông lên tạng phủ.

Chứng ngũ sắc lý: Tỳ vị là cái bể chứa cơm nước không vật nào mà không thu nạp vào đó, thường kiêm cả 4 tạng, cho nên nhiệt độc của năm tạng đều theo 5 chất dịch mà xuống, cho nên các sắc đều hiện ra ngoài.

Chứng Quát trường lý. Vì độc khí làm tổn thương cho nên ăn uống vào thì đi ngay, hậu môn rộng huyết thâm sì thấy đáng sợ, bụng dạ đau đớn, **vội đi mót rặn**, hay nhỏ giọt máu tươi.

Chứng Hoạt trường lý ngày đêm đi luôn, ăn uống vào thì đi ra ngay (với lý cầm khẩu, lý ngũ sắc đều là chứng dữ).

Có chứng lý đi lâu phát sốt, mới phát sốt, phát sốt lâu ngày đều là âm hư cả. Hậu môn đau dữ là nhiệt đi xuống. Có chứng lý sau cơn sốt rét, **sốt rét sau cơn sốt rét** thì tả đã phá hết ra

rồi, tất không còn khí độc của thử nhiệt nữa mà lại sinh ra bệnh lý, ấy là do nguyên khí bị hãm xuống dưới, tỳ khí không đưa lên được, giống như bệnh lý mà không phải lý. Sau khi lý đã ra nhiều huyết, khí theo huyết đi tan ra, âm dương đều hư. Dương hư thì sợ lạnh, âm hư thì sợ nóng, cho nên có cơn nóng rét chống nhau, giống như sốt rét mà không phải sốt rét đều là hư chứng cả

Có chứng *Phong lý* là sau bệnh lý chân teo róc lại mà mềm yếu, không chữa gấp sẽ thành chứng *Hạc tắc phong*.

Có chứng *Khí lý* đi ra như nước cua, co rút quá nặng.

Có chứng *Tích lý*, sắc vàng hoặc như nước nấu cá, bụng đau, ghét ăn.

Có chứng *hư lý*, mệt mỏi, ăn uống không tiêu hóa, bụng đau nhẹ hoặc đau dữ, đi ngoài không rắn lấm. Có chứng âm hư giống như bệnh lý, tức là chứng

Dại hà tiết trong năm chứng tiết. Chứng này quần đau mót rặn, đến cầu tiêu nhiều lần mà không ỉa ra được, đau trong ngọc hành, đi ra phân đỏ trắng lẫn lộn. Giống như bệnh lý, tiểu tiện ngắn gát mà đau, hoặc không thông mà đau, hoặc khi mót đi đại thì đại tiện són ra trước hoặc muốn đi đại tiện thì tiểu tiện tự són ra, hai đường đại tiểu tiện giằng co nhau mà phát đau. Đó là chứng thận hư, rất nguy!

3. Xét hư thực.

- *Hư thì hàn*, hễ bụng đau thích nắn nót, sợ lạnh ưa nóng, mạch nhược mà hư, vội đi mà đi không được, đi được rồi mà bệnh không bớt là bệnh càng hư công giải càng hư thêm, và chứng thường đi vội ra quần... đều là cứng hư cả.

- *Thực thì nhiệt*. Phàm bụng trướng đầy, đau quặn, sợ nắn nót, buồn phiền, khát uống nhiều nước, ưa lạnh sợ nóng. mạch cường mà thực, hoặc sắc mà hoạt, sau khi đi ngoài rồi thì hơi bớt, không bao lâu lại đau dữ và vội đi mà không đồng được, đều là chứng thực.

Nhưng cốt yếu chỉ dựa vào hình thể mạnh hay yếu, bầm thụ khỏe hay kém, mắc bệnh mới hay lâu thì đoán xét hư thực của bệnh mới hay lâu thì đoán xét hư thực của bệnh mới không sai (nên tham khảo thêm bài biện luận hư thực ở sau).

4. Tiên lượng.

- *Chứng trường tích đi ngoài ra bọt trắng, mạch trầm thì sống, phù thì chết* (Mạch kinh nói: "Chứng trường tích đi ngoài ra máu mủ, mạch luôn luôn trầm tiểu thì sống, mạch sắc tât, đại và có nhiệt thì chết, cũng chứng chân tay quyết lạnh không có mạch, cứu vào cũng không ấm lại, mạch không trở lại và hơi suyễn thì chết; mạch tế và lạnh, hơi đoản, trước đi tả sau đi lý, ăn uống không vào đó là chứng lý, mạch nhược thì tự khỏi, mạch hư sấp là thuận, mạch thực thì chết, chân tay ấm thì sống, giá lạnh thì chết; tiểu tiện không thông, hạ rồi mình nóng mạch hơi hồng là không chữa được).

- *Thấy các chứng*: môi đỏ như son, đi ngoài ra chất như óc cá như chất bụi mục nát, đi ra toàn máu, đi ra từng giọt như nước nhà dột, đi ra như rót nước vào ống tre, bỏ ăn; đi lý mãi chân tay lạnh; đi lý lâu mình nóng mồ hôi; ruột đau nhức, phát suyễn, khát nước mình sưng vù lên như thối; đi lý lâu ngày nôn ỏi mê man, buồn phiền vật vã, hình thể gầy róc; đi tả lâu biến thành lý do tỳ truyền sang thận cùng các chứng ỉa chảy sắc mặt đen, bụng trướng, phát suyễn,

môi khô, mắt lõm sâu, đồng tử mở to và sinh mây màng, có tia máu đỏ, đầu ấm chân lạnh miệng thổi sinh đờm, ham uống rượu; đi lỵ nhiều lần, da bụng nhót lại, sắc mặt xanh đen; đi tả ra như mù nhọt; như mùi trứng gà ung, dãi sần đen, môi xanh hoặc khô sạm, đổ mồ hôi như mưa, mắt nhắm luôn, thở dài, tiếng như qua kêu, mặt như giấy hồng nhợt, ngực lõm vào, miệng há hốc, móng tay chân đen, mửa ra rãi trắng hoặc bọt trắng, máu xanh, gáy mềm oặt sinh hột xoài, bụng sôi như nấm, ỉa ra máu đen và hơi tanh; cùng các chứng lý lưỡi đen do sấm tạng bị hư tổn, đi lỵ lâu lưỡi vàng là tỳ khí suy bại... Các chứng trên đều không chữa được, cùng với chứng hư của năm tạng đều là chứng chết (chỉ dùng Sâm Phụ thì 10 phần họa may cứu được một).

5. Phép chữa: Dùng phép "nhân đi ngoài mà cho đi ngoài" (thông nhân thông dụng) tức là phép hạ. Nhưng phép hãn, phép thổ cũng gọi là thông. Bệnh mới cảm, nguyên khí còn khỏe, có thể dùng phép hãn: qua 5-7 ngày tỳ vị đã hư, chỉ nên hòa giải và lợi đại tiểu tiện, tiêu trừ chất thực tích vì lẽ "không có tích thì không thành chứng lý" (vô tích bất thành lý). Bệnh đã lâu thì dùng các vị khí huyết gia Thăng ma, Sài hồ, Thương truật, Phòng phong để đưa lên; bệnh nặng thì dùng Túc xác. Nhục đậu khấu, Mẫu lệ, Kha tử để thu sáp lại. Kém ăn thì chuyên điều dưỡng tỳ vị, làm cho ăn uống được thì khí huyết tự khắc điều hòa, vì chữa lý cốt lấy vị khí làm gốc. Thấy có chứng vội đi mà không có tà ở biểu thì nên dùng phép thông lợi, nếu hư mà không dám thông lợi thì hoặc hòa giải hoặc thăng đề, có khí hãm ở dưới, đi lỵ như rút thì phải tạm cố sáp lại; có chứng hoạt thoát, đau dữ là do hỏa thịnh, hãy dùng phép gây nôn cho nó thăng lên, đờm tiêu, hỏa giáng xuống thì đại trường tự khắc thu lại, nên theo mạch chứng mà xét đoán.

Bệnh lý mới phát trong ruột có tích, đi ngoài mót rặn bụng đau lại thêm lợm giọng, tức ngực, là do mới ăn uống vào mà chưa tiêu hóa được, không nên vội dùng thuốc hàn lương và thuốc hạ vì thuốc mát càng làm cho ngưng kết, thuốc hạ thì thương tổn vị khí, trước hãy dùng thuốc tiêu đạo, đợi thức ăn xuống khỏi cách mô không còn lợm giọng đầy trướng nữa, bây giờ mới có thể dùng thuốc công hạ. Nếu lợm giọng quá, trước cho uống nước muối nhạt để gây nôn (như mới cảm sốt thì có chứng vội đi thì nên hạ, có chứng sợ lạnh thì kiêng hạ).

Bệnh lý đều do tích trệ mà thành, nhưng vật tích muốn xuống mà khí trệ không đưa nó xuống được, ngày đêm đi hàng trăm lần, vì nó ép xuống mà đau xoắn về cách chữa trước hết phải thông lợi tức là áp dụng phép "thông nhân thông dụng" của Nội kinh (cho Trọng Cảnh bảo nên hạ, đều dùng Thừa khí thang để hạ). Đại hoàng vị hàn, tính hay chạy, Hậu phát tính ôn hay thông khí trệ làm tá cam thảo vị ngọt tính hòa hoãn, sắc cho uống để rửa sạch trường vị thấm nhuần kinh lạc, vật tích ra được hết là bệnh khỏi. Cấm dùng những thuốc Thạch tín, Hoàng đơn, Ba đậu, Tiêu thạch, sợ có độc dữ làm tổn hại khí trong tuyền của tỳ vị. Song người xưa có thuyết chuyên dùng thuốc hàn, vì cho rằng bệnh lý phát về mùa thu là do mùa hạ bị uất nhiệt mà gây nên. Lẽ ấy rất sáng tỏ, lời bàn cũng xuôi, nhưng chưa sáng tỏ chỗ gây nên bệnh. Nhiệt uất phần nhiều do khí nắng dữ uống nước lạnh, ăn nhiều đồ sống lạnh, khí nắng bị hàn làm uất lại lâu thì sinh ra chứng trầm hàn cố lãnh cũng có, không thể câu nệ là chứng nhiệt. Cần xét chứng xem mạch kỹ.

Khi muốn hạ đối với chứng nhiệt lý thì dùng Đại hoàng, chứng hàn lý thì dùng Ba đậu, bệnh nào thuốc ấy, xét cho rõ cổ nhân đặt ra không thể sai lầm mấy may. Nhưng ông Vương Hải Tàng có nói: Chứng huyết lý mùa hè không dùng Hoàng liên vì mùa ấy khí âm ở trong, đó

cũng là một ý kiến. Về mùa đông mức thương hàn đã trải qua bệnh nhiệt, đến mùa hè mùa thu, ba khí thủ, nhiệt, thấp tập trung nung nấu kết lại thành gấp 10 lần mùa đông, nhưng khi cảm nhiệt của ba khí ấy mà đi lý, nhất định phải đuổi chúng ra ngoài, vì thế cho nên, chứng lý phải dùng thuốc tân lương giải biểu trước rồi mới dùng thuốc bổ hàn để làm mát phần lý, một hai thang là khỏi. Bệnh ở biểu không chữa, ngoại tà cứ nhập lý, đến chết mới thôi, cho nên bệnh tuy đã trăm ngày vẫn phải dùng phép "chèo thuyền ngược dòng" để đưa tà ra ngoài thời chứng chết có thể sống, chứng nguy có thể yên, Sách Kim quý cho rằng chứng lý, mạch huyền, phát sốt, ra mồ hôi thì tự khỏi. Xét mạch của bệnh lý lâu ngày, tà khí đi sâu vào phần âm thì trầm, vị, nhược, bỗng chuyển thành mạch huyền đó là do khí thiếu dương, phát sinh ra, đó chẳng phải phép chèo thuyền ngược dòng hay sao? (Bệnh đã quá 5 ngày từ vị hư dần thì phải dùng phép tiêu đạo, thăng tán, để hành khí hòa huyết. Bệnh lâu ghé hư lại phải bổ khí huyết để thu kéo lại sự hoạt thoát. Cho nên mót rặn thời nên hạ, đau bụng thời nên thông lợi, mình nặng thời trừ thấp, mạch huyền thời trừ phong, mù đặc dính thời dùng tể mạnh làm khô đi, mình lạnh tự đổ mồ hôi dùng thuốc gây ấm, phong tà vào trong thời phát hãn, đi ngoài lỏng là chứng lợi, nên gây ấm, ở ngoài thời giải biểu, ở trong thời hạ, ở trên mà chưa thành chứng tích thì gây nôn, ở dưới mà đã thành lý thời cho ra hết, biểu nhiệt thời nên sơ thông, tiểu tiện gât thì thông lợi, tà thịnh thời hòa giải, đuổi nó ra, ngăn nó tới... là những cách ngón trong nghề chữa lý).

Tính của hòa truyền gấp rút, có khi hóa được, có khi không hóa được thức ăn, phân động muốn ra mà khí ngăn lại, bởi thế muốn đi ngoài mà không đi được, bụng đau quặn, bắt đi vội mà đại trường nặng trĩu xuống, nặng lắm thì hậu môn đau, nên dùng Mộc hương Bình lã để thông khí, Đại hoàng để đưa hỏa xuống, Hoàng cầm, Hoàng liên để giải độc, Dương quy, Bạch thược để hòa huyết. Chỉ xác, Trần bì để thông kết trệ, Nội kinh nói: "Huyết hòa thì chứng đi ra mà tự khác khỏi, khí thông thì chứng mót rặn tự khác hết". Có hư hỏa thì bổ bằng Sâm Truật Quy Thược, có hàn ngưng thời gây ấm bằng Can khương Nhục quế, lại như vốn có tích tụ, gặp khí khí của 1 tạng phát động lên, phạm đến trường vị mà thành ra bệnh lý, cần xét tạng nào xâm phạm thì dẹp yên đi.

Chữa lý cấm khẩu nên dùng Hoàng liên, Thanh liên nhục, Kim ngân hoa để thông tâm giải độc làm chủ, có chứng do khí lạnh đưa ngược lên dùng thuốc ôn để điều bổ thì bệnh sẽ dễ chữa.

Chữa lý ngũ sắc thuộc thực thì thông lợi trước, thuộc hư thì điều hòa huyết, sửa chữa khí, dùng loại thuốc như Kim ngân hoa sao rượu Hoàng liên, Dương quy, bạch thược, Mộc hương để thanh nhiệt giải độc, hòa huyết... làm chủ.

Có một chứng độc lý, hoặc có ứ độc hãm bên trong, đi ngoài ra máu mủ, uống các thuốc cũng không khỏi, nên cho uống thuốc hòa huyết hành khí gia thêm thuốc giải độc như Kim ngân hoa, Nhũ hương, Mộc hương, Hoàng liên.

Không chia tả và lý ra làm hai chứng, chỉ nói lẫn lộn là do thấp nhiệt rồi dùng thuốc lợi tiểu là không đúng. Bởi vì thuốc thấm lợi có công năng lợi thủy, nước đục chảy thông được thì chứng đi tả tự khác khỏi. Còn bệnh lý lại là do chất dơ bẩn, khí thấp nhiệt ở trường vị xông lên rồi uất lại thành, theo đường truyền tống của đại trường mà ra, không can gì đến vị khí, cho nên không được quá dùng thuốc thấm lợi làm kiệt hết chân âm, khô hết tân dịch thế là bệnh đã

hãm xuống mà thuốc lại làm cho xuống nữa. Những bệnh tiểu tiện trong dài là dấu hiệu báo bệnh đã lui dần, lựa là bệnh lý ư? Phạm cách chữa chứng trệ hạ với chứng hoạt tiết có thể thu sáp, cho nên người xưa cũng có dùng Túc xác, Kha tử để cố sáp lại; còn chứng trệ hạ vốn thuộc thấp nhiệt sáp trệ, phải dùng phép thông lợi, rất kiêng phép thu sáp. Đại trường là phủ của phế, đại trường có thấp nhiệt trệ lại phế cũng uất trệ không thông, người xưa biết tính của phế ưa thông lợi, nên mỗi khi dùng thuốc đều thông lợi phế khí làm cho mát cả tạng lẫn phủ. Nếu gặp thuốc thu sáp thời thấp nhiệt không có chỗ tiết ra, phế khí không đi xuống được, chẳng những bệnh lý nặng thêm khi thấp nhiệt hun nấu xông lên phế thì các chứng trướng đầy, khí nghịch, không ngủ, bỏ ăn... Sẽ thể hiện ngay. Các bệnh tiết tả, lý, ngược, về vụ hệ thu đông một nguyên nhân, đều do khí thủ thấp làm thương tổn đến tỳ gây nên, mới ăn uống tổn thương mà gây ra tiết tả là nhẹ, ngưng trệ lâu ngày biến thành bệnh ngược, bệnh lý, mới là nặng, mà ngược với lý lại có chỗ khác nhau:

- Ăn uống làm thành đờm, đầy ở lồng ngực là "ngược".

- Ăn uống làm thành tích, bám dính trong trường vị là "lý". Người xưa có nói "Không có đờm thời không thành bệnh ngược, không có tích không thành bệnh lý". Cho nên khi mới mắc bệnh, người còn khỏe, tích còn nhiều, nhẹ thì dùng những vị Tam lăng, Nga truật, Bình lăng, Chỉ xác, Chỉ thực, Thanh bì, Mộc hương; nặng thời dùng Đại hoàng, chế với rượu để thông lợi, không nên trừ trừ như nuôi hổ để hậu loạn về sau, hưởng nữa, có bệnh thời bệnh tiếp thu, không tổn hại đến người đâu, nếu để dây dưa kéo dài thời gian, nguyên khí đã hư mà khí tích càng thịnh thì công hay bỏ đều khó ra tay, thành ra hoại chứng. Hưởng chỉ các bệnh lý tuy thuộc chứng nặng nhưng phần nhiều bị cảm nhiễm thời khí lưu hành, cho nên 7 ngày trước bệnh nặng, tích nhiều, người mạnh, tuy đau ngật mà không chết, khéo điều dưỡng sau 7 ngày thì bệnh bớt dần. Nếu mới phát không nặng, người ta coi thường, đến sau 7 ngày khí tích lưu trữ lại, người đã suy, vị yếu, thế bệnh thành dữ tợn, thường thường khó chữa, không thể không biết. Chữa phải xét bệnh coi ghé có hàn hay ghé có nhiệt, hoặc hư hoặc thực. Nhiệt thời dùng phép thực mà chữa hàn thời dùng phép hư. Phạm bệnh lý ghé có nhiệt đáng nên dùng Mộc hương, Hoàng liên, Đại hoàng, Nhân sâm, bạch thực, Chỉ xác, Bình lăng, để thanh lợi, dùng vào lúc mới phát, người bệnh còn khỏe, tích nặng thì xổ đi, nếu bệnh có ghé hàn thì dùng Lý trung gia Khương quế để gây ấm. Nguyên nhân ngoài cảm nắng to và thấp nhiệt trong bị tổn thương do rượu miễn chiến vào làm tiêu hao, hoặc do thất tình uất kết thành chứng hỏa thực, đều khiến cho trường vị đọng lại tích lâu thành độc. Nội kinh nói: "Ăn uống không kiêng dè, làm việc nghỉ ngơi không đúng mực, phần âm mắc bệnh thì vào 5 tạng làm cho bế tắc đi, đi xuống làm thành nhọt lở, tiết tả, và đi lý. Người đời bệnh lý 10 bệnh có 9 bệnh hư mà thầy thuốc chữa bệnh lý không bao giờ dùng thuốc bổ. Khi đã bị hãm xuống dưới còn cho hành khí thì làm sao chứng mót rặn chẳng nặng thêm. Trung khí đã hư kém lại còn công tích, làm soa nguyên khí không kiệt hết. Thấp nhiệt làm thương tổn phần huyết, cần nên điều bổ huyết, nếu qua dùng cách tẩy trừ thì âm huyết lại tổn thương thêm, tân dịch mất thành ra khát, đáng lý phải dưỡng âm, nếu chỉ dùng thuốc thấm lợi thì tân dịch càng mất thêm. Có nhiều thầy thuốc tâm thường chỉ bo bo cái thuyết "thống vô bổ pháp" (đau không cho phép bổ) lại nói: "không nên dùng phép bổ". Họ không biết rằng, nhân hư mà sinh đau, càng công lại càng hư và càng đau thêm, thường thấy bệnh hữu hình chưa trừ được mà nguyên khí vô hình đã thoát hết thì

ăn năn sao kịp. Vậy mạch vi nhược thời có thể bổ, hình sắc hư kém thì có thể bổ, đi lý sau cơn bệnh tật cũng phải bổ, bệnh nặng do dùng thuốc công phạt cũng phải bổ.

Có người nói: chứng lý thuộc hàn là sai. Hàn thời không tiêu hóa cơm nước được, làm sao mà hóa thành mủ? Về chứng hư chứng thực không rõ ràng là vì khó phân biệt. Ví như thấy miệng khát tựa hồ như chứng thực nhiệt, không biết rằng, khi bị tả lý nhất định tân dịch đã hao kém, chất dịch vị mát ở dưới (thời chất tân kiệt ở trên, lẽ nào chẳng khô cạn? Lại cần lấy chỗ ưu uống nóng hay ưu uống lạnh mà phân biệt hư thực, lại như thấy bụng đau tựa hồ như thực nhiệt, không biết rằng bệnh lý từ tạng sinh ra, trường vị bị thương tổn mủ máu chảy ra làm cho dạ dày tiêu hao thì lẽ nào chẳng đau? Lại nên xét thêm chỗ đau hoãn hay cấp, ấn xuống có đau hay không, bụng trưởng hay không trưởng, mạch hữu lực hay vô lực... để phân biệt hư thực.

Thấy tiểu tiện vàng đỏ, ngắn, ít, tựa như thực nhiệt. Không biết rằng nước chảy theo lý nhất định là nước tiểu không dài, do chân âm hao tổn, chất dịch vị bị ảnh hưởng vì thế nên nước tiểu đổi sắc, lẽ nào tiểu tiện lại không tít và đỏ. Vậy phải cần xét sắc mặt có tươi nhuận hay không, chất dịch đã cạn hay chưa để phân biệt hư thực.

Thấy chứng vội đi mót rặn tựa hồ như thực nhiệt. Không biết rằng khí bị hãm thì sức chuyển vận không mạnh, phần âm huyết kiệt thì ruột cạn mà khô, lẽ nào không vội đi mót rặn, điều đó cần xét kỹ. Mót rặn mà do phế khí bị uất ở đại trường thì dùng thuốc đáng và mềm cho nhuận, thực nhiệt thì hạ, khí hư thì đưa lên, huyết hư thì điều bổ huyết. Chữa bệnh lý tuy nói rằng điều hòa huyết thì đại tiện ra mủ tự khắc khỏi, thông hành khí thì mót rặn tự khắc hết, phép này chỉ có thể áp dụng vào người già và trẻ con nguyên khí hư kém mà thôi, còn những người khỏe mạnh tích trệ nhiều, bệnh mới phát, nhất định phải hạ, như sách Nội kinh nói: "Đón bệnh mà chữa" (Nghêên nhi đoạt chi).

Có chứng lý đi ra máu đã hết máu rồi mà đau vẫn không khỏi là vì phần âm kém, khí uất thì trong thuốc gia vị Xuyên khung làm cho khí lưu thông, huyết điều hòa thì bệnh sẽ khỏi ngay.

Chứng âm hư có hỏa, lại thêm khí thử nhiệt xâm vào thì không nên vội bổ, càng không nên làm khô ráo, chỉ nên dùng thuốc thanh bình, hơi mát mà điều hòa, nếu vẫn không khỏi phải dùng thuốc mát, nhuận và bổ.

Thận chủ việc bế tàng, can chủ việc sơ tiết, phần khí của hai cơ quan ấy hư thì không làm được việc. Can hư không sơ tiết, sinh ra chứng mót rặn, thận hư không bế tàng mà không ngăn giữ được. Phép chữa nên bổ can thận, lại cần uống thuốc trước hai bữa cơm sớm và chiều (Bởi vì thuốc ấm chỉ uống lúc sáng sớm thì đến đêm được lực đã hết không chịu nổi âm khí suốt cả đêm, cho nên chỉ uống lúc sáng sớm là không công hiệu).

Nói chung, phép chữa bệnh lý mới phát thì nên tẩy trừ, bệnh lâu ngày thì nên ôn bổ, cần nhất là phải chú trọng đến vị khí. Bởi vì trăm bệnh đều lấy vị khí làm căn bản, mà bệnh lý lại càng cần thiết hơn, hễ ăn được là bệnh nhẹ, không ăn được là bệnh nặng, tuyệt nhiên không ăn được là chết. Thế là bệnh lý cốt chữa vào vị khí quan trọng đến thế mà bổ thận âm lại càng thiết yếu hơn, vì bệnh lý thuộc hai kinh tý thận. Xét thận là cửa ngõ của vị khai khiếu ở nhĩ âm (tức lỗ đái lỗ ỉa) chưa bao giờ thấy bị vong âm mà thận không hư, cho nên chữa lý mà không chữa thận âm thì chữa chưa đúng phép, chỉ biết bệnh hữu hình bên ngoài mà không biết lý đến

nguyên khí vô hình bên trong, bởi vì tật bệnh hữu hình thì vô cùng mà nguyên khí vô cùng mà nguyên khí vô hình thì dễ kiệt. Nguyên khí đã hư mà không bổ còn đợi lúc nào? Bổ nguyên khí là chữa tận gốc của bệnh lý mà nguyên khí ở trong tỳ trong thận. Cho nên sinh ra chứng lý phần nhiều là gốc ở tỳ thận, tỳ giữ kho lương, thuộc thổ, là mẹ của vạn vật, hai tạng ấy đều là chỗ căn bản. Bổ trung khí để giúp cho tỳ vị, giúp thêm mệnh môn để hồi phục chân âm thì nguyên khí vượng mà vận chuyển khỏe được, âm dương hòa mà bế tàng vững thì làm gì còn chứng hòa xông lên để uất ở trường vị nữa.

Trước bệnh lý mà sau sinh bệnh tả là do thận truyền sang tỳ, thuộc bệnh nhẹ (vi tà) dễ chữa; trước bệnh tả sau bệnh lý là do tỳ truyền sang thận, thuộc bệnh nặng (tắc tà), khó chữa. Thế mới biết ở tỳ thì bệnh tả còn nóng ở thận là bệnh tả đã vào sáu. thận chủ việc ngăn giữ, là cửa ngõ của vị, chưa bao giờ có bệnh lý đã lâu tỳ hư mà thận âm không bị hao tổn, thận dương không mất. Các bài Tứ quân, Quy tỳ, Thập toàn, Bổ trung dành riêng là những phương thuốc bổ tỳ hư, nhưng nếu bệnh do hỏa suy, thổ đã không có mẹ mà không dùng Quế Phụ làm thuốc đại bổ cho mệnh môn để đưa chân dương trở về trong thận, cứu lấy mẹ của tỳ thì làm gì ăn uống tiến lên được, làm gì giữ vững được cửa ngõ của nó, do đâu mà chân nguyên trở về được? Nếu sợ Quế phụ nóng không dám dùng, chỉ dùng Sâm truật để bổ thì phần nhiều bệnh không khỏi được, thật đáng thương!

Bệnh lý sau khi sinh nở tuy tính trẻ nhiều và bụng đàn dữ, không được dùng những loại thuốc thông tiện như Đại hoàng mà làm tổn hại vị khí, chỉ dùng Nhân sâm, Bạch truật, Dương quy, Hồng khúc(1) (sao giấm) Thăng ma, Ích mẫu thảo, Mộc hương (lùi). Quảng bì (để sơ trắng), Chích thảo là đủ chữa, nếu huyết kém thì gia A giao (sao) hai đồng cân.

Bệnh lý khi có thai nên dùng Hoàng cầm, Hoàng liên, Bạch thực, Chích thảo, Quất hồng, Hồng khúc, Chỉ xác, Liên nhục, dùng ít Thăng ma, chưa đầy 7 ngày thì chớ dùng Hoạt thạch.

Phạm bệnh lý nên ôn cả can, tỳ, thận, không nên chỉ dùng thuốc ráo tỳ.

Bệnh lý mới mắc thường là nhiệt lý, nếu để dây dưa lâu ngày các chứng không bớt hoặc nặng thêm thì phải coi là hư mà chữa. Dùng bài Bổ trung ích khí vừa thăng vừa bổ, bội Sâm kỳ, muốn gây ấm thì gia Phụ tử, nếu đi ngoài toàn máu thì gia Can khương sao đen, chứng hư đờ thì lý tự khắc dứt, nếu đợi đến lúc hết máu khỏi lý rồi mới bổ thì đã muộn.

Bệnh lý có kèm chứng thủy thũng nặng trầm xuống hơi xóc lên, đau như cát đổ là kiện có chứng thiếu âm (thận), kịp gia Ngõ thù, Nhục quế, Phá cố, Nhục đậu khấu.

Chứng lý vội đi luôn không biết mấy lần mà quận đau mót rặn, miệng khát, ghét ăn, bụng dưới đau dữ, đi lý ra hoặc đỏ hoặc trắng nặng quá đi ra máu tiểu tiện không thông lợi, mạch bộ thốn mạnh, bộ xích yếu, dùng bài Lục vị gia Ngũ vị, Nhục quế, sớm chiều uống luôn mới đủ sức chống đỡ với âm hàn suốt 1 đêm.

Bệnh lý tích lâu ngày là bởi thấp nhiệt và đờm phải hạ mới dùng phép, bệnh mới tích mà cho hạ rồi lại còn đi thì hoặc điều hòa hoặc bổ. Chớ nên kinh suất mà công hạ nữa, nếu vị hư mà sinh bệnh lý thì dù cho có tích lâu cũng không được hạ, chỉ dùng bài Dĩ công tán để chữa, hư chứng khỏi thì lý tự khắc khỏi (Chu đơn Khê đã dùng Sâm phụ điều bổ vị khí trước rồi sau

(1) Hồng khúc: Một loại thần khúc có sắc hồng, vị ngọt tính âm không độc công năng phá huyết ứ, tiểu thực tích, hay làm thuốc kiện tỳ tiêu thực, chữa xích bạch lý, ja sống phần.

mới hạ cũng là một phương pháp rất hay; chữa chứng hư thì nên lằm; đến như chất uế tích chưa hết phân chưa thành khuôn thì nên dùng những vị như Bạch truật, Bạch Linh, Bạch Thuộc, Cố trường hoàn để điều hòa sửa sang tỳ vị thì tích không sinh ra nữa. Song le, bệnh lý cần phải kiêng dè ăn uống, hết thấy các thứ dầu mỡ, thịt, miến, nhất thiết phải cấm hẳn thì uống thuốc mới kiến hiệu. Nếu chất bẩn tích lại từ trước chưa hết nay lại tích thêm thì trường vị bao giờ mới sạch được, cứ ùng tắc mãi như thế, tỳ tích chưa hết vị lại tích thêm, đến phải sinh ra chứng lợm giọng không ăn, hoặc cấm khẩu không ăn được.

Bệnh do đại trường khí hư hạ hãm nên dùng Tứ quân gia Thăng ma Sài hồ. Cùng có chứng nguyên khí hư quá, trong ruột không có khí để đẩy ra, chỉ nên dùng Sâm Kỳ Linh Truật để bổ mạnh trung khí.

Nếu đại trường huyết hư sinh chứng mót rặn thì dùng Tứ vật thang gia Sâm Truật (Đan Khê có nói: Chứng vội đi là trong bụng không khoan khoái, cũng có khi ngồi không mà không đại tiện được, đều là thuộc huyết hư, bởi vì trong ruột không có chất tán dịch, không vận chuyển trơn chảy được, tuy nên bổ huyết cũng phải kiêm bổ khí nữa, nếu chỉ bổ huyết thì thương tổn đến vị khí, vì lẽ khí có công năng sinh ra huyết).

Chứng thống phong sinh ra sau bệnh lý, khắp mình nhức quá, do trường vị có thấp nhiệt, máu xấu chưa sạch lại đi về kinh lạc cho nên trệ ở các đường ngằm mà làm cho đau. Nên dùng Tứ vật thang gia Đào nhân, Hồng hoa, Ngưu tất, Trần bì, cũng có khi vì huyết hư đau nhức cần phải xét rõ.

Chứng lý trực trường di không biết mấy lần. Dùng mạnh thang Tứ quân hòa bột Xích thạch chỉ Vũ dư lương vào, chằm uống luôn mà bụng lại đau dữ không chịu được, đó chính gọi là "thông thời không đau, đau thời có chỗ không thông" (thống tắc bất thông, thông tắc bất thông). Vẫn uống tiếp thuốc trước, quả nhiên bệnh đỡ, sau dùng bài Tứ quân bội Phục linh, tất nhiên khỏi hẳn được.

Chứng "ly cấm khẩu" dùng ngay Hoàng Liên sao chung với Ngô thù rồi sàng bỏ Ngô thù, thêm Nhân sâm bằng liều lượng Hoàng liên, cho vào 1 nắm gạo nếp sắc đặc, chế nước cốt gừng vào rồi cho uống dần dần nuốt xuống được 1-2 muỗng thuốc là không nữa ra nữa, nếu còn nữa lại cứ uống.

Chữa chứng "hư tức lý" chỉ dùng độc vị Ba đậu nghiền nát, sao viên với sáp ong uống lúc bụng đói là khỏi, sao không tái phát nữa. Đó cũng là phép chữa "thông nhân thông dụng".

Chứng lý sau bệnh sốt rét, chứng sốt rét sau bệnh lý... đều thuộc hư. Nên dùng Bổ trung ích khí thang gia thuốc ôn bổ.

Dàn bà có thai, sốt rét, kiết lý phát ra cùng 1 lúc, hết cơn sốt rồi bệnh lý càng nặng lại thêm đau bụng không ăn không uống được. Dùng Bổ trung ích khí thang gia Khương, Quế, tất nhiên cơn sốt rét lại phát lên dữ dội, đó là dấu hiệu tốt. Trước kia cơn sốt rét mất đi là vì âm quá thịnh dương không dám chống chọi với nó; nay uống thuốc bổ dương vào, dương khí thêm uy quyền dám đánh với âm tà, lại giúp được sức mạnh cho phần dương thì âm tự khắc lui. Nhưng trong phương có gia Phụ tử 5 phân thì sốt rét và kiết lý nhất định khỏi cả. Kể đó uống thuốc bổ, đến kỳ tất sinh đẻ tốt và đẻ rồi rất khỏe. Cho nên Nội kinh nói: "Đáng phạm cứ cho phạm thì không hại gì" (Ứng phạm nhi phạm tựa hồ vô phạm).

Chứng lý thực nhiệt mình nóng dữ, miệng khát uống nước lạnh, tiểu tiện gắt đỏ, mạch sắc đau bụng rồi đi lý (do khí tích mà phát bệnh, do đó biết là chứng thực). Nên dùng bài Ngũ tích (Hậu phác, Chỉ xác, Sơn tra, Thương truật, Biễn đậu, bội Hương nhu, Dương quy).

Đi ngoài ra máu gia Thực địa, A giao. Nếu lý đã lâu khí trệ hãm dưới đau ở hậu môn và lòi tròn trê thì gia Thăng ma, Sài hồ (đều sao rượu).

Chứng lý thực hàn, mình không nóng lắm, không khát, thích uống nước nóng, tiểu tiện trong lợi, mạch trầm, dùng bài Ngũ tích trên, bỏ Hương phụ gia Can Khương. Nếu đi lý đã lâu, khí trệ hãm ở dưới, đau ở hậu môn và lòi tròn trê, gia Thăng ma, Sài hồ (đều sao rượu).

Chứng lý hư nhiệt (sau cơn bệnh nặng, người hư quá mới có chứng này) sắc mặt xanh, mình hơi nóng, uống nước nóng, nước tiểu trong, không đau bụng, mạch hoãn nhược, hoặc là đi lý rồi mới đau bụng (do chân âm thoát) nên dùng đại tế lục vị.

Chứng lý hư hàn (sau cơn bệnh nặng người hư quá mới có chứng này, mình lạnh sợ lạnh, mạch hoãn vô lực, không đau bụng, nước tiểu trong lợi, hoặc khí không hóa được mà đi ra khố, hoặc đi xuống quá mà chân tay giá lạnh, (do dương thoát). Dùng Bát vị hoàn gia Ô mai, Ngũ vị.

6. Dụng dược. Tùy chứng chọn dùng các nhóm thuốc sau đây:

- Thuốc thông khí để làm cho đỡ mót rặn: Bình lang, Chỉ xác, Chỉ thực, Trần bì, Ô dược, Xương bồ, Hương phụ.

- Thuốc hòa huyết để điều trị chứng đại tiện ra mủ: Dương quy, Xuyên khung, A giao, Bạch thực, Đào nhân, Địa du, Trắc bá, Cát căn.

- Thuốc tiêu tích thông trệ. Hậu phác, Sa nhân, Sơn tra, Tam lăng, Nga truật, Đại hàng, Phác tiêu, Ba đậu.

- Thuốc khu phong trừ thấp. Tần giao, Tào giác tử, Phòng phong, Túc xác, Trư linh, Trạch tả, Thương truật, xa tiêu.

- Thuốc chỉ lý. Xích linh, Kha tử, Thạch lựu bì.

- Thuốc thanh hỏa, để chữa chứng thực, Hoàng cầm, Hoàng liên, Hoàng bá, Liên kiều, Sơn chi, Tê giác, Hoạt thạch, Thạch cao.

- Thuốc ôn bổ, để chữa gốc, Nhân sâm, Bạch truật, Bạch linh, Chích thảo, Nhục khấu, Đinh hương, Nhục quế, Can khương.

VII- LÒI TRÒN TRÊ.

(Thoát giang)

1. Xét nguyên nhân cơ chế bệnh. Phế với Đại trường có tương quan biểu lý với nhau, hậu môn là cửa của đại trường. Phế thực thì khí ấm, ấm thời khí ở trong đầy mà chứa đựng lại không lòi ra, phế hư thời khí lạnh, lạnh thời khí ở trong kém mà không thu lại được cho nên đầu hậu môn lòi ra.

Nguyên nhân bệnh ngày phần nhiều do nhọc mệt quá, dâm dục quá, và khi đẻ rặn mạnh quá, đi lý lâu ngày không khỏi, vội đi, mót rặn, cố sức cho lỗ dít rộng ra, bị gió lồng vào mà

thành bệnh. Hoặc do bị chứng cảm nắng đi tả dữ dội như tháo cống, đầu cuồng đại trường không ngăn giữ được, hoặc trẻ con bẩm chất non yếu, dễ cảm phải khí lạnh, khóc thét làm cho hơi tổng xuống mạnh, đại trường phải dùn ra, thường cũng nhân vì phong thấp nhiệt làm thương tổn đến tỳ, tỳ hư, thì khí ở phế yếu mà đại trường cũng hư, tỳ thổ là mẹ của phế kim; thổ đã hư thì không thể sinh được kim cho nên hơi bị gió lạnh thời đầu đại trường lại lòi ra. Hậu môn là chỗ giúp việc cho đại trường, đại trường cảm phải nhiệt thì làm cho hậu môn lòi ra. Vả lại đại trường là cơ quan dùn đẩy (truyền tống) thậm là cơ quan tác cường. Uống rượu, dâm dục quá độ thời thậm hư mà phải hấp thu khí của mẹ, do đó mà phế cũng hư, không chủ việc điều tiết khí ở đại trường được, cho nên sinh ra lòi tròn trẻ.

2. Phân biệt chứng trạng. Trẻ em khí huyết còn non, người già khí huyết đã suy, đều có chứng này. Nếu đầu cuồng đại trường sinh ngứa phần nhiều do đại trường bị thấp nhiệt ra trùng ăn vào hậu môn. Lở môi trên là trùng ăn vào tạng, lở môi dưới là trùng ăn ở hậu môn, lâu thời chân rang mất sắc, lưỡi đóng trắng khắp, tay chân rũ rời, nhô ra máu như hạt thóc, trong tâm rạo rục mà thành chứng nguy.

3. Xét hư thực. Bệnh này do cửa ngõ không vững chắc, nghĩa là do hư yếu mà sinh ra. Nhưng bệnh hữu hình, tạm chữa theo chứng thực, khi sắp khỏi lại phải bổ gấp.

4. Tiên lượng. Chứng này thường thấy có trong bệnh lý, ít khi thấy có sự nguy hiểm, song hư yếu quá không thể nâng đầu cuồng ruột lên, lòi ra lâu thành ngứa, sinh ra trùng ăn thủng, đầu hậu môn lở loét, cũng thành chứng bất trị.

5. Phép chữa. Bổ tỳ âm vị khiến cho phế kim hấp thu được khí ấy của mẹ mà nâng lên, sau dùng thuốc sáp trường, ngoài kết hợp dùng thuốc xông. Nếu lòi ra đã lâu mà cứng ngắt thì trước dùng nước ấm ngâm rửa cho mềm rồi đẩy vào dần. Phàm phép nâng lên không bài nào hơn Bổ trung ích khí thang.

Lòi tròn trẻ thuộc khí hư và nhiệt mà khí bị hãm ở dưới thời về phần khí hư là ít mà huyết hư là nhiều, phải bổ huyết, mát huyết kiêm cả thăng đề, ngoài dùng thuốc đắp thuốc bôi cũng có thể nâng lên được.

Ban đầu nên dùng Hóa nặc hoàn, ngoài dùng lá ngải cứu tươi, rể xoan đầu sắc lấy nước xông rửa. (Dan Khê bàn rằng: Chứng lòi tròn trẻ nói do khí hư huyết hư cũng đúng, song cũng có khi do khí nhiệt huyết nhiệt, nên xét rõ cả mạch lẫn chứng. Như khí hư thì dùng những vị Sâm, Kỳ, Truật, Thảo để bổ khí; huyết hư dùng Tứ vật thang; huyết nhiệt dùng lương huyết tứ vật thang; khí nhiệt dùng Điều cầm, Thăng ma, nên luôn dùng thuốc thăng đề.

Lòi tròn trẻ ra dài 1 tấc là do chứng đi tả đã lâu, thuộc hư hàn, dùng Bổ trung ích khí thang bỏ Bạch truật, còn Sài hồ, Thăng ma thì sao rượu và bài Cử nguyên hoàn làm chủ; do nhiệt ở phế truyền vào đại trường, có khi thành chứng trĩ, có khi thành chứng tiết tả, dùng bài Thu giáng tán làm chủ. Còn chứng có hàn nhiệt trong khí huyết thì nên xét bệnh từ đâu để phân ra mà chữa mới ổn được.

Bệnh lý lâu ngày mà lòi tròn trẻ dùng 1 con cóc lột da bỏ ruột, đốt thành than tán nhỏ, Xa tiền tử, Trần mễ đều tán thành bột mà viên, sắc nước Xa tiền mà uống với thuốc viên, ngoài dùng ốc sên loài bò trên cây dâu tằm, đốt cháy tán nhỏ, hòa với mỡ heo mà bôi thì rút vào ngay. Hoặc dùng xương đầu cua dinh đốt ra tro trộn mỡ heo bôi vào, hoặc dùng Ngũ bội tử sao vàng tán nhỏ, để vào miếng da dầy dệp hơi nóng ép vào thì rút vào ngay, hoặc dùng Ngũ bội tử,

Bách thảo sương (tức lộ nôi) hai thứ bằng nhau tán hỏ xáo với giấm thành cao, dùng lông ngỗng phết vào thu vào ngay.

Về hư thực của bệnh này sách Nạn kinh nói: "vào là thực ra là hư" thì lỗ đít lòi ra không phải chứng hư là gì? Nên dùng Sâm, Kỳ, Quy, Thăng ma sắc uống; huyết hư gia Thục địa, Bạch thược; hư hàn gia Can khương sao đen; hư ghé có nhiệt dùng bài Súc sa tán, ý nghĩa của bài này là dùng thuốc nhiệt làm cho lưu thông, khí nhiệt thời dùng Điều cầm 6 lượng, Thăng ma 1 lượng, viên với bột mỳ; huyết nhiệt dùng bài TỬ vật gia Hoàng bá Thăng ma; phong tà dùng bài Bại độc tán; thử độc dùng bài Hoàng Liên A giao hoàn, sắc nước Bạc hà làm thang.

Phế với Đại trường có quan hệ biểu lý với nhau, phế nóng thời hậu môn bế kết; phế hàn thời hậu môn lòi ra, phải làm cho ấm phế tạng, bổ trường vị, dùng bài Bổ trung ích khí gia Kha tử, Xu bì chút ít, hoặc dùng bài Thăng dương cử kinh thang, bài Vị bì tán; Câu trường hoàn; ghé có thấp nhiệt thời dùng bài Thăng dương trừ thấp thang; kiêm có chứng lý thời dùng bài Tử vật gia Hòe hoa, Hoàng liên, Thăng ma; thận hư dùng bài Thận khí hoàn, Bát vị hoàn.

6. **Dùng được.** Tùy chứng chọn dùng các nhóm thuốc như sau:

+ **Bổ khí điều huyết.** Nhân Sâm, Bạch truật, Bạch linh, Dương quy, Bạch thược, Sinh địa.

+ **Thanh nhiệt trừ phong.** Hoàng Liên, Hoàng cầm, Hoàng bá, Phong phong, Hòe hoa, Kinh giới.

+ **Thuốc thăng đề.** Thăng ma, Sài hồ, Quế, Hùng dôm.

+ **Thuốc thu rút lại.** Hải nhĩ trà, Bạch phản, Từ thạch, Xương đầu cua đinh.

+ **Thuốc đóng giữ lại.** Long cốt, Kha tử, Một thạch tử, Xích thạch chí, Cù mạch, Túc xác, Phục long can.

VIII - TÁO KẾT

1. Xét nguyên nhân cơ chế bệnh. U môn ở hạ quản là miệng dưới của dạ dày, trong thân thể trên dưới có 7 cửa đều từ dưới xông lên trên, u môn xông lên trên chỗ hút hơi tức là cái lưỡi gà trên họng thở để che đậy đồ ăn uống. U môn làm cho khí hít vào xông lên, không đi về can thận được mà bị âm hỏa chống lại cho nên tắc nghẽn không thông, chất trọc âm không đi xuống được mà đại tiện táo kết không đi được, thấp khí và âm hỏa đều ở trong vị mà làm cho bụng trướng lên, phải trách cứ ở u môn.

Nội kinh nói: "Phương bác sắc đen, thông vào ở thận, khai khiếu ở nhị âm. Thận hư thì tân dịch kiệt mà đại tiện táo" cho nên táo kết là trách cứ ở thiếu âm thận, chứng trạng tuy có khác, vẫn do tân dịch khô kiệt, vì thận chủ 5 chất dịch, hễ tân dịch đủ thì đại tiện bình thường.

2. Phân biệt chứng trạng. Chứng này phần nhiều do làm việc nhọc mệt, không kể no đói, tổn thương vị khí không chuyển hóa được và ăn quá nhiều đồ cay nóng béo bổ, hỏa tà nấp ở trong huyết hao tán chân âm, chất dịch trong huyết kém đi mà sinh táo kết.

Phân tích ra có chứng vị thực vị hư khác nhau. Vị thực là do phong hàn xâm vào, hoặc do vị hỏa bốc ra, đó là khí thấp nhiệt uất xông lên, thường táo kết, là chứng thực. Vị hư có khi

do bệnh lâu, ăn uống kém, có khi do sau khi thổ tả, ra mồ hôi, tân dịch bỗng chốc mất đi nhiều; có khi vì tuổi tinh huyết khô kiệt dần bà sau khi sinh nở mất huyết... đều hay sinh ra táo kết, đó là do huyết dịch khô cạn không thể tưới nhuận được mà sinh ra táo kết là thuộc chứng hư.

Chứng táo kết vì nhiệt thì mặt đỏ mình nóng, 6 mạch sắc thực, có lúc muốn được mát, hoặc miệng lưỡi lở là nhiệt kết ở đại trường.

Chứng táo kết vì hàn thì trắng hoặc đen, sáu mạch trầm trệ, nước tiểu trong trắng, đó là chỉ có khí lạnh đi xuyên qua trường vị làm âm khí ngưng đọng bó chặt lại mà tân dịch không lưu thông, thật ra không phải là phân táo, người bệnh bị tà khí quấy ở trong ruột, ưa nóng ghét lạnh.

Chứng táo kết vì phong là do phong tà xâm vào phế, truyền xuống đại trường, hoặc vốn đã có bệnh phong.

Chứng táo kết vì khí thì khí không lên xuống, khi cơ nước không thông.

Chứng táo kết vì huyết thì do huyết hư tân dịch kém.

Chứng táo kết do nhiệt bí, do thực bí lại tức là khí dương kết lại, ăn được mạch thực sắc.

Chứng táo kết do lạnh bí, do hư bí lại tức là khí âm kết lại không ăn được, mạch huyền vi.

3. Xét hư thực:

- Hư thì mạch trầm vi vô lực: Người bệnh vốn hư, già yếu, sau khi sinh nở mất máu, tân dịch suy kém, huyết khô, ruột kết, khí trệ uất kết, bí lại mà không có chứng khát chứng trưởng, nên bổ mạnh khí huyết để nhuận trường.

- Thực thì mạch phù mà sắc. Người bệnh vốn khỏe, hoặc ưa ăn đồ nhiệt độ, khô táo, sấp trệ, hỏa uất bí ở đại trường mà sinh ra, khát, trưởng ăn uống được tiểu tiện đỏ. Nên chữa theo chứng thực.

4. **Tiên lượng:** Chứng táo kết do tổn hao tinh huyết, nếu không biết chữa theo phép tư nhuận mà cứ thông lợi, càng làm cho chân nguyên khô đi, đến khi phân táo như phân dê thì nguy mất.

Lại như chứng dương kết, mạch trầm sắc hoặc súc, chứng âm kết mạch phục mà trệ, hoặc kết, cũng như người già yếu mà thể hiện "Tước trác", đều là chứng bất trị.

5. **Phép chữa:** Người già tân dịch khô, dần bà sinh nở mất máu, sau khi phát hãn rồi sinh bệnh lý, tiểu tiện quá nhiều, sau khi khỏi bệnh, khí huyết yếu, đều hay sinh ra táo kết, nên bồi bổ khí huyết khiến cho tân dịch sinh ra thì tự khắc hết táo kết. Không nên khinh miệt mà dùng những thuốc thông lợi như Phác tiêu, Đại hoàng, Ba Đậu, Khiên ngư.

Dan Khê bàn về phép chữa táo kết có nhiều cách, nhưng chủ yếu là biện rõ hư thực mà thôi. Bởi vì phần dương thịnh khí trệ, thì táo, âm hư huyết táo thì kết, đó là nói về người già và người bệnh đã suy yếu lâu, phép chữa phải làm cho sinh huyết, nhuận táo là chủ yếu, tùy chứng mà gia giảm chứ không được hạ, vì nếu hạ, chỉ tạm đỡ được một lúc, nhưng càng hạ lại càng táo kết mà chân khí khô kiệt là nguy đến nơi. Chỉ có chứng thực nhiệt, trong trường vị có phân táo bế lại thì hạ là khỏi. Một thuyết nói: chứng dương kết nên tán, âm kết nên ôn (Sách Y học nói: Táo có nhiều loại: phong táo, nhiệt táo, hỏa táo, khí huyết hư táo... xem kỹ ở mục "Táo môn". Kết cũng có nhiều loại, âm kết, dương kết, tuổi già khí huyết hư thành kết. Sách Y học

nói: Táo thuộc bệnh thiếu âm (thận) thiếu tân dịch thì dùng vị cay để nhuận, kết thuộc bệnh thái âm (tỳ), có phân táo thì dùng vị đắng để tả, phàn sau bệnh kết vẫn nên uống thuốc nhuận khí táo, sinh tân dịch, tránh tình trạng táo kết trở lại phải dùng thuốc thông lợi nữa, làm tổn thương nguyên khí và lưu độc mãi không dứt).

Mạch phù là bệnh ở phần khí, dùng Hạnh nhân, Trần bì làm chủ; mạch trầm là bệnh ở phần huyết, dùng Đào nhân, Trần bì làm chủ, hai chứng đều dùng Trần bì là vì kinh Thủ thái âm (phế) với kinh Thủ dương minh (đại trường) có tương quan biểu lý với nhau, phế khí không thông xuống đến đại trường thì khó tống đại phân ra được, song kiêm dùng cả thuốc hoạt nhuận như loại Sinh Thủ ô, Ma nhân, Quy vĩ, Nhục Thông dong.

Kinh Thiếu âm (thận) khai khiếu ở hai đẳng âm, tân dịch khô cho nên hay sinh ra táo kết, vì lẽ tạng nhờ huyết mới nhuận được nếu thận âm đã hư không sinh ra tân dịch được mà muốn dùng thuốc thông lợi để chống khỏi, thì luôn luôn xảy ra nguy khốn. Song đi vào hố xí rặn mãi không ra, cũng chỉ còn có cách đại bổ tân dịch mới chữa được. Thận đã làm chủ hai đường tiện mà coi việc đóng mở, cho nên bệnh đại tiểu tiện đi sớm ra không ngăn cấm được là trách ở thận, thế thì bệnh tiểu tiện không thông, lại không trách cứ vào thận hay sao? (Sách nói: "Phương Bác sắc đen, thông vào thận, khai khiếu ra hai đường tiện, cho nên thận khí hư thì đại tiểu tiện khó đi, nên dùng loại thuốc Thực địa, Nhục Thông dong, để bổ thận âm, thêm ít vị cay vào làm tá làm cho tân dịch dễ nhuận khí táo"). Có thấp hỏa ở trong mà đau bụng thì chữa dưới u môn cho thông lợi để tiết âm hỏa đi, nhuận huyết táo, sinh ra huyết mới thì u môn thông, hấp môn(1) cũng không bị tả nữa, bệnh nghẽn tắc thông được, trướng đầy đều khỏi, chất trọc âm đi về theo đường dưới (Các sách thuốc nói: Phàn bệnh táo kết chỉ nên dùng Sơ phong nhuận táo thang, bệnh táo kết vì hàn dùng đại tể Bát vị hoàn cho uống nguội, hoặc bài Bán lưu hoàn của Cục phương, dùng nước gừng nướng hòa với Nhũ hương làm thang tống, hoặc dùng bài Di hân hoàn trong Hải tàng, đều hay cả. Sách Hải tàng nói: Dĩ hân hoàn, tuy nóng nhưng có các vị Bạch thực, Hồi hương dẫn đi xuống thì âm được dương để hóa, cho nên đại tiểu tiện tự thông như băng huyết gặp khí dương hòa ấm áp của mùa xuân thì tự khắc tan. Nhưng không bằng dùng Bát vị hoàn còn hay hơn, còn như bệnh nhiệt bí kiêm có chứng khí hư thì dùng bài lục vị điều Nhân sâm vào 5 đồng cân, đó là vì khí hư không đẩy ra được, âm hư không nhuận tưới được).

Chứng thực thì phải tẩy sạch trường vị, mở chỗ uất kết, làm mềm chất rắn như những loại Đại hoàng, Mang tiêu, Hậu phác, Chỉ thực, loại Thừa khí thang.

Chứng hư thì nên nuôi dưỡng âm huyết, nhuận khí táo, tán khí nhiệt, khiến cho hòa không làm ra táo nhiệt nữa, phế kim tự hóa ra khí trong mát tân dịch vào vị, tỳ thổ vận hành khỏe tự khắc không sinh ra táo kết (như những vị Quy, Địa, Đào, nhân thuộc bài Nhuận táo thang, như thường ngày ăn uống, dùng lòng lợn tiết canh chế giấm vào mà ăn, là lấy huyết để nuôi huyết, lấy tạng để nhuận tạng, hễ vị khỏe thì ăn ngon, lại uống bài Nhuận tràng hoàn để nhuận tràng, nếu không xét rõ hư thực mà dùng bảy những Mang tiêu, Đại hoàng, Ba đậu thì giết người như trở bàn tay, Cho nên Lý Đông Viên nói: Phàn người mạnh, tỳ yếu, tân dịch bị bó hẹp lại không đi khắp phía, chỉ đưa xuống bàng quang, cho nên tiểu tiện đi luôn mà đại tiện

(1) Hấp môn tức Hội yểm, cái lưới gà

khô, dùng tỳ ước hoàn. Nếu do âm huyết khô kiệt thì nên nhuận bổ kim thủy, khiến cho phần âm lớn mạnh, tân dịch do đó mà sinh ra, làm gì còn táo kết nữa). Người bệnh nóng quá muốn ngồi vào giếng, mạch hai bộ xích tất hư hoặc trầm tế mà trì, chỉ dùng bài Lý trung thang sắc để nguội cho uống, nếu không khỏi thì không nên dùng thuốc mạnh, nên sắc với mật ong để dẫn thuốc đi; có chứng hàn, thì cho thêm bột Ô đầu và mật ong vào mà sắc, có chứng nhiệt thì chế nước mật heo vào để dẫn thuốc đi cũng được.

Bệnh lâu ngày không đi đại tiện nhưng ăn uống ít thì phân cũng ít, số ngày tuy nhiều mà không khẩn cấp lắm, chỉ nên điều bổ khí huyết, khí trung tiêu vượng thì tự khắc vận chuyển khỏe, điều nhiếp được. ăn uống thức mới thêm đầy đủ thì tự khắc đẩy được thức ăn cũ ra nhất thiết không nên dùng thuốc thông lợi, đến nổi sinh biến chứng hư thoát mà nguy.

6. Dụng được. Tùy chứng mà chọn dùng các nhóm thuốc như sau:

- Thuốc tẩy trừ chứng táo thực. Đại hoàng, Phác tiêu, Chỉ thực, binh lang, Ba đậu, Hậu phác.

- Thuốc thanh hòa trừ khí táo, Hoàng cầm, Hoàng liên, Long đờm thảo, Sơn chi, Hoàng bá, Trĩ mẫu, Thanh đại.

- Thuốc trơn nhuận làm mềm chất táo. Ma nhân, Đào nhân, Hạnh nhân, Mật ong, Dầu mè, hạt Tía tô.

- Thuốc bổ huyết nhuận táo. Sinh địa, Dương quy, Xuyên khung, Hồng hoa, A giao.

- Thuốc bổ âm nhuận táo. Thục địa. Cao Ban long, sữa người, cao Câu kỷ, Nhục Thông dong.

(Hết quyển Bính)

BÁCH BỆNH CƠ YẾU

QUYỂN ĐỊNH 18

I - QUAN CÁCH

1. Xét nguyên nhân cơ chế bệnh: Nguyên nhân bệnh quan cách là hàn ở trên nhiệt ở dưới, tam tiêu rối loạn, trung khí không đủ, âm dương không giúp nhau được, chứng này rất nguy, Nội kinh nói: "Việc truyền hóa không vận hành, trên dưới không hòa hợp, lương y bỏ tay". Vì nửa người trở lên, khí dương thường có, hay làm nên bệnh nhiệt, nửa người trở xuống, khí âm thường có, hay làm ra bệnh hàn. Bổng sinh ra trái nghịch, nặng thường rối loạn, mình lạnh, mạch tuyết, đó là khí bế. Sách nói: "Bệnh quan cách là khí hàn khí nhiệt trên dưới không thông với nhau, thế là do khí hàn làm chặn ngang ở giữa. Mạch hai bộ xích đều thịnh, bốn bộ kia thì sắc, ngày sau mạch lại trầm phục, thế là hàn tà theo tiểu âm thận mà vào, âm thịnh ở dưới chặn ngang khí dương ở trên gọi là "cách dương", cũng gọi là "quan cách".

2. Phân biệt chứng trạng: Chứng "quan" là nói đại tiểu tiện đều bí, không đi được. Đó là do khí nóng quá bế tắc ở hạ tiêu mà gây nên. Lại nói: "Chứng quan thì âm cực thịnh, cho nên then máy bế tắc mà nước tiểu không thông được; chứng cách thì nước ối ngược lên mà không vào vị được, đó là khí hàn thịnh quá tắc ở trong ngực làm ngăn cách hẳn, không thông được. Lại nói: Cách là khí dương cực thịnh, làm ngăn cách cho nên không vào được. Thốt nhiên thành bệnh dữ tợn, trong ngực bức tức, muốn ối lên mà không ối được, muốn đưa xuống cũng không thực hiện được, muốn ăn không ăn được, khát muốn uống được trà uống vào một chốc lại thổ ra ngay, lại uống nữa, lại thổ, môi se, mặt hơi hồng, mặt đỏ hoặc không đỏ lắm, hoặc tâm đau hoặc không đau. Từ khi bệnh phát không nghĩ gì đến cơm cháo, một giọt nước cũng không nuốt xuống được, hoặc uống vào một chén thì thổ ra nửa chén.

3. Xét hư thực. Bệnh này vốn do dương cực âm kiệt, lẽ nào chữa theo thực chứng. Nhưng mới phát bệnh mà người còn khỏe thời tà còn thực, còn có thể tạm chữa cho thông đạt, kiến cho thông kinh mạch mà khí lên xuống được.

4. Tiên lượng. Bệnh quan cách mà thấy đầu và mặt ra mồ hôi, là không chữa được. Tiểu tiện bí, không chữa được, tiểu tiện lợi quá cũng không chữa được, vì lẽ dương đã mất ở trên, âm cũng mất ở dưới.

5. Phép chữa. Nội kinh nói: Mạch Nhân nghinh lớn hơn mạch Khí khẩu 4 lần gọi là bệnh "cách dương"; mạch Khí khẩu lớn hơn mạch Nhân nghinh 4 lần gọi là bệnh "quan âm", mạch Nhân nghinh và Thốn khẩu đều thịnh gấp 4 lần trở lên là bệnh quan cách; mạch quan

cách thịnh quá, tinh khí đã kiệt thì chết giữa cũng vô ích. Cảnh Nhạc nói; Mạch Nhân nghinh chỉ thịnh một mình là bệnh ở phủ thuộc tam dương; mạch Thốn khấu chỉ thịnh một mình là bệnh ở tạng thuộc tam âm. Bệnh quan cách là âm dương thiên thịnh cực độ, là chứng nghịch của cô dương, thực là âm dương đã hồng hết, chỉ có cách bổ mạnh vào âm dương hóa may mới vẫn cứu được trong muôn một.

Chứng quan không có đường ra, cách không có đường vào, ấy là chứng cấp, khó chữa theo phép hoãn được. Chứng bệnh đã tam thông thì phải bổ ngay, chứng hư lấy bổ mạnh làm công, nguyên do vì trung khí nguyên tiêu không lên xuống được.

Chứng này người khỏe mắc phải rất ít, người yếu người bệnh nặng mắc phải là phần nhiều, âm dương không thông, trên dưới đều bệnh, trên giả nhiệt, dưới giả hàn, cách chữa nên bổ mệnh môn làm chủ.

6. Xử phương: Phàm thấy bệnh quan cách có đờm ất phải dùng phép thổ để đưa khí bế tắc chặn ngang ấy lên. Phép thổ ở đây không phải chỉ chữa đờm nên dùng Nhị trần thang rồi móc cổ cho mửa.

Thấy khí hàn kết ở ngực, trên dưới không thông thì dùng củ hành, gừng sống, hạt cải, tỏi giã nát tẩm rượu, trét trên lá đem nướng nóng rồi dẹt vào bụng, khiến cho hơi thuốc thấu vào cho trong bụng dễ chịu rồi mới uống thuốc. Các chứng đau thắt và đau tức đều dùng thuốc dẹt này rất hay.

Dương khí không lên được gọi là "quan"; âm khí không xuống được gọi là "cách", rất nên dùng Bát vị hoàn gia Mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất bội phụ tử, rất kiêng dùng thuốc khô táo thâm rút như loại Trần bì, Bán hạ, Phục linh, Bạch truật.

Bệnh năng nghe mùi đồ ăn là mửa, nước không xuống lọt, trước dùng Can khương, Bạch truật nấu cháo cho uống từ từ, hoặc dùng nước dãi bò cho uống khi đang còn nóng, hoặc dùng gạo nếp với đất sét sao thơm để gần lỗ mũi cho ngửi để yên vị khí rồi sau mới cho uống thuốc. Lại có chứng do trung khí không vận chuyển được, dùng thuốc bổ khí, làm cho khí thăng lên giáng xuống được.

Phàm bệnh này nên dùng Bạch thông thang của Trọng Cảnh, dùng phép "hàn nhân nhiệt dụng" tức là thuốc nóng cho uống nguội của Nội kinh. Sách ấy nói: muốn điều đình làm cho hàn nhiệt khỏi chông nhau, ất phải cùng làm cả nóng lạnh, tức là dùng thuốc nóng mà cho uống lạnh, thuốc xuống khỏi hòng tính lạnh không còn nữa, tính nóng mới phát huy ra, nhờ đó bệnh khí bế khỏi được, chứng nôn ọe đều khỏi, nhờ biết dùng tính thuốc không trái với tính bệnh mới thu được kết quả lớn. Bài này dùng phan người hòa lẫn với nước mật heo là vật mặn có, lạnh có, đắng có, cho vào nước thuốc Bạch thông thang mà uống, để đưa khí đi theo, có thể trừ được chứng khí hàn ngăn cách. Uống thuốc rồi thấy mạch từ từ hiện ra là sống, mạch hiện ra đột ngột là chết, trong mục *Sát xa* Tiết Lập Trai có bài Hồi dương phản bản thang là rất hay, khi khỏi bệnh rồi nên trường phục Bát vị hoàn.

7. Dụng dược. Tùy chứng chọn dùng các nhóm thuốc sau:

Chứng thực tam dùng thuốc thông: Bán hạ, Phục linh, Bối mẫu, Trầm hương, Chỉ thực, Sinh khương, Trần bì, Thông bạch, Bình lang, Ô dược, Mộc hương, Sa nhân, Hương phụ, Hậu phác.

- Chứng hư bổ mạnh vào. Nhân sâm, Bạch truật, Phục linh, Dương quy, Bạch thược, Sinh địa, Nhục quế, Câu kỷ, Lộc nhung, Sơn dược, Bá tử, Ngưu tất, Mạch môn.

II - NGHÊN TẮC, ĐẦY TỨC

1. Xét nguyên nhân cơ chế bệnh. Bệnh nghên tắc đầy tức đều là bệnh về khí. Nhưng nghên tắc là đầu mối sơ khởi của khí trệ, mà đầy tức là hiện tượng khí trệ đã lâu không tan, nhân khí bị bệnh tương hàn, uống thuốc hạ sớm làm cho khí ở phần lý bị hư, hàn tà thừa hư xâm vào địa giới của tâm làm thành hiện tượng đầy tức (Đầy tức là huyết chứng, hạ hay làm vong âm tức là âm dịch thuye cốc trong tỷ vị bị hao hụt. Tâm chủ huyết, tâm hư thì tà hãm vào phần huyết cho nên kết thành đầy tức). Lại vì bệnh linh tinh mà hạ nhiều quá, âm huyết hao mất mà thành đầy tức; có khi vì trung khí hư nhược, không vận hóa được chất tinh vi mà đầy tức; có khi vì ăn uống đình trệ không thể tiêu tan được mà đầy tức. Có khi vì thấp nhiệt nhiều quá, thổ khí lấn vào dưới tâm mà thành đầy tức.

Khí thanh dương bốc ra theo các khiếu bên trên, cho nên đầy tức ở phần trên là đầy hơi (no hơi) mà không có vật; chất trọc âm tiết ra theo các khiếu bên dưới, cho nên đầy ở dưới là có vật, chứ không phải đầy hơi. Hai chứng này đều thuộc nhiệt, chỉ có chứng lạnh kết ở bàng quang, bụng dưới đầy tức thuộc hàn, lại có chứng chân tay giá lạnh, nên phân biệt cho rõ.

2. Phân biệt chứng trạng. Cổ họng nghên tắc dương khí không lên mà ra được gọi là "tắc", âm khí không xuống được gọi là "nghên", ban đầu thất tình uất kết, khí không thông suốt mà chỗ ngực bức tức khó chịu gọi là "tức"? Chứng "đầy" là ngực bụng đầy tức khó chịu, không phải như chứng nhướng đầy, ngoài thể hiện đầy trướng cấp bách. Vì khi thần khí huyết không lưu thông ra vào được, bị ngăn kín lại, dưới tâm tức đầy ấn vào không đau (tức đầy với trướng đầy khác nhau: trướng đầy là bên trong trướng đầy mà bên ngoài cũng thể hiện có vật có hình, tức đầy là bức tức bên trong mà bên ngoài không thấy gì, do Âm khí ẩn nấp, khí dương đọng lại, khí huyết không thông ngưng lại dưới tâm mà thành ra).

3. Xét thực hư. Người thể chất bạc nhược, mạch không có lực, đại tiện đi dễ là chứng hư; người thể chất đầy đặn, khí lực khỏe, mạch có lực, đại tiện khó đi là chứng thực.

4. Tiên lượng Chứng này phần nhiều do nội thương, tà ở trong gây bệnh, không phải tà bên ngoài xâm vào. Cần xét chỗ nguyên nhân mắc bệnh mà chữa gấp thì khỏi được, nếu để dây dưa chuyển thành chứng "phiên vị", chứng "quan cách" ắt là nguy khốn.

5. Phép chữa. Do tà khí bên ngoài cảm vào, từ cơ biểu truyền đến lồng ngực, là chứng bán biểu bán lý (nửa trong nửa ngoài), nên hòa giải. Hoặc đã dùng phép hạ, ngực đầy mà đau là chứng kết hung, không đau là chứng tức đầy thì chữa theo bệnh thương hàn (Phạm chứng ngực đầy đã hạ là thành chứng kết hung chưa hạ thì tà vào kinh thiếu dương không phải là chứng kết hung. Người quen có chứng kết hung là do nhiều uất, nhiều đờm hỏa và hạ tiêu hư). Các bệnh thực tích hạ mạnh quá, hoặc hạ nhầm thì phần âm của tỷ hồng mất, đến nỗi khí cực thịnh ở trong ngực nhân khí hư trống mà hãm xuống phần tâm ngực, và tà bị đọng vào đấy lại cũng không tan đi, nên chữa tỷ vị kiêm dùng huyết được để điều bổ. Nếu dùng khí được để thông lợi thời khí đi xuống mà chứng tức càng nặng thêm, lâu ngày sẽ biến thành cổ trướng,

bởi vì chứng tức đều do huyết sinh ra, nhưng thương hàn, tà từ ngoài vào trong, nên dùng vị thuốc đắng cho tiết ra, các bệnh linh tinh thì tà từ trong ra ngoài, nên dùng thuốc cay làm cho nó tan đi. Người ta chỉ biết khí không vận chuyển rồi dùng đại khai như Chỉ xác, Cát cánh, Bình lang mà không biết vận dụng phép dưỡng âm điều huyết, tiếc thay!

Mình không nóng lắm, mạch không hồng đại và thực, nhưng trong ngực lại đầy quá, đó là khí bị mất gốc ở dưới chạy ngược lên trên làm cho rất đầy, thuộc chứng đại hư. Bởi vì ngực là chỗ đọng khí vô hình mà không chứa đựng được vật hữu hình, nên chữa theo phép lấy tác chữa tắc (tắc nhân tắc dụng), lấy bổ mạnh làm tiêu, làm thuốc theo vương đạo (1) chỉ dùng phép tiêu phép bổ chứ không dùng cân phép thổ phép hạ. Phép xưa dùng chất đắng của Cầm, Liên, sức mạnh của Chỉ thực để tiết ra, dùng tính cay của Bán hạ, Hậu phác, Sinh khương để giải tán, vị ngọt ấm của Sâm, Truật để bổ, vị mặn nhạt của Phục linh, Trạch tả để thẩm thấp...đều là thuốc thiết yếu. Vì tỳ khí hư yếu, vận chuyển không điều, ăn uống không tiêu, mà thành chứng "tức" thì hãy lấy bổ làm tiêu, hễ sự vận chuyển khô thì chứng hư tự nhiên tiêu hết. Chứng bí ghê có huyết thành hòn tích báng thì dùng loại thuốc như Hồ đào, Hồng hoa, Hương phụ, Đại hoàng. Nên dùng huyết được để chữa tỳ vị, nếu chỉ dùng khí được thì chứng đầy tức càng nặng thêm, nếu lại cho hạ thì khí càng trệ xuống, ắt biến thành chứng bụng đầy cổ trướng. Những người dùng khí được chữa đầy tức mà không khỏi là vì họ chưa hiểu lẽ đó. Phép chữa này là môn độc đáo của Lý Đông Viên.

6. Xử phương. Muốn bổ tỳ hòa vị, thanh hòa, tiêu đờm thì nên dùng Quất liên chỉ truật hoàn. Muốn điều hòa trung tiêu bổ khí huyết, tiêu đờm, thanh nhiệt thì nên dùng Bình bổ chỉ truật hoàn.

7. Dụng dược. Tùy chứng chọn dùng các nhóm thuốc sau đây:

- *Điều bổ tỳ vị khí huyết.* Bạch truật, Bạch linh, Nhâm sâm, Chích thảo, Dương quy, Thục địa, Bạch thược.

- *Tiêu bí, thanh hòa, hóa đờm.* Mộc hương, Chỉ thực, Chỉ xác, Hậu phác, Sa nhân, Sơn tra, Mạch nha, Thần khúc, Hoàng cầm, Hoàng liên, Trần bì, Bán hạ, Bạch linh, Nam tinh.

III - NẮC CỤT

(Ách nghịch, khái nghịch Uế khí)

1. Xét nguyên nhân cơ chế bệnh. Chứng nắc cụt gọi là lãnh ế, (nghe vì lạnh), tiếng nắc nổi lên thì lác đầu, so vai. Lại thuộc chứng vị hàn bế tắc, khí dương không vượt lên được, mà đến thế. Lại thuộc chứng trên ngực có đờm do gián thành uất, đờm và nhiệt kích bác nhau, khí không thông xuống mà thành bệnh, đó đều là bệnh ở vị.

Lại thuộc chứng dưới cực lạnh đuổi hòa bốc lên, khí từ dưới rốn xông thẳng lên khoảng ngực hống mà làm thành chứng nắc, đó là chứng thuộc âm.

(1) *Vương đạo.* Trong nghề làm thuốc Đông y có phân ra hai loại người Vương đạo và Bá đạo. Vương đạo là chữa theo gốc bệnh, luôn luôn giữ gìn chân nguyên, bổ nhiều mà tả ít. Bá đạo là chữa theo chứng thấy hàn chữa hàn, thấy nhiệt chữa nhiệt hay công phạt nhiều hơn bổ

Hoặc sau khi bệnh nằm tạng đều tổn thương, sự thăng dấp mất bình thường, trung tiêu bế tắc, khí âm của nằm tạng bị thương, hỏa của thiếu dương nóng bùng ở dưới cho nên gây thành nấc do hạ tiêu theo đường khí mà thăng xông lên.

Hoặc sau khi bệnh khí trung tiêu đã hư, tà còn lại nhân lúc hư mà xông vào phần lý, tà chính đánh nhau, tất là vọt khí lên mà sinh nấc, đó là nấc do hư gây nên.

Hòa là kẻ địch đối với nguyên khí, khí âm trong người nhờ có vị khí nuôi dưỡng. Khi vị khí bị thương tổn thì khí của can mộc lấn sang âm hỏa, vì thế không giữ vững bên trong được, mộc hợp với tướng hỏa xông thẳng lên khí đạo, đó là chứng hư quá, sách nói: Hơi của chứng nấc như sấm trong mưa, như bọt trong nước. Khi dương khí bị âm khí che lấp thì phát sinh tiếng sấm, khí bị nước che lấp thì sinh ra bọt. Cho nên bảo rằng: chứng Nấc do vị hỏa xông lên đều là thuộc chứng hòa.

2. Phân biệt chứng trạng: Chứng nấc cụt là khí ăn vào thì sinh nấc, có chứng từ trung tiêu, có chứng từ hạ tiêu khác nhau rõ rệt. Nấc từ trung tiêu do thức ăn không vận hóa, tiếng nấc ngắn, ăn vào thì phát nấc, là bệnh do cơm nước không tiêu. Nấc từ hạ tiêu do trung khí kém, tiếng nấc dài, không ăn cũng nấc, là bệnh do hư hỏa cùng tà chống nhau.

3. Xét hư thực. Có khi nhân trong tỷ vị bị thương tổn, và sau khi bệnh nặng vị yếu, phần nhiều thấy mặt xanh, chân tay lạnh, đại tiện phân nhão; có khi và trung khí qua hư, hoặc do hạ quá mà vị hư, âm hỏa bốc lên... đều thuộc chứng hư.

Có khi và ngoại cảm bị khô táo và giận quá no quá, phần nhiều thấy đỏ mặt, chân tay yếu, đại tiện bế; có khi và đờm làm ngăn trệ, vì huyết ứ, vì hỏa uất, vì vị nhiệt không được hạ,... đều là chứng thực.

Tóm lại nên lấy nguyên khí làm chủ, xét người bầm chứt mạnh hay yếu già hay trẻ, mạch hư hay thực, bệnh đã lâu hay mới phát, mới thật là đúng. (Cổ sách nói: nấc liên thanh là thực, có thể chữa được, lâu lâu mới nấc một tiếng là chứng ho, khó chữa).

4. Tiên lượng: Nấc lâu ngày, trán đổ mồ hôi, nấc không cầm được là chứng thận tuyệt, rất nguy hiểm.

Mạch phế tán đại là chết, sắc là hỏa đốt kim cũng chết.

Sân hậu sinh nấc là triệu chứng rất xấu.

5. Phép chữa. Chứng nấc từ trung tiêu, tiếng ngắn nhỏ là dễ chữa, nấc từ hạ tiêu, tiếng dài, lớn là khó chữa. Tóm lại, chứng thực thì dùng Cầm, Liên, Đinh hương, Thị đế là được.

Còn như chứng hư hỏa, từ dưới rốn nấc lên nấc không chừng được, không được dùng thuốc mát, nên dùng bài Lục vị gia Mạch môn, Ngũ vị, Hồ đào, Phá cố chỉ để đưa khí về thận là khỏi.

6. Xử phương: Dời thị nói: "Chỉ bệnh thương hàn mới có chứng nấc thuộc nhiệt, còn các chứng khác bỗng nhiên phát nấc đều thuộc hàn, dùng Bán hạ Sinh khương thang thì rất hay".

Vì Nghĩa nói: "Chứng nấc là vốn do khí âm hư sẵn, dương hỏa bốc lên dữ dội, xông thẳng lên vị, vào phế mà phát ra tiếng". Lý Đông Viên dùng thuốc mát để tả nhiệt giáng hỏa. Nếu nấc thuộc âm chứng thì khí âm đã tiêu hao rồi, dương hỏa cũng kiệt hết, bốc lên trong ngực sắp tan, cho nên không dùng thuốc hàn lương được, mà phải dùng thuốc ấm để dưỡng vị, để giữ khí dương lại, vị khí đã hòa thì khí dương sinh mà khí âm lớn. Như bệnh mới mà thực, đều

thuộc chứng đờm hỏa, thực hỏa, thường dùng bài Nhị trần thang; sau khi bệnh mới khỏi bệnh lâu ngày thuộc hư hàn thì dùng Lục quân tử thang, hoặc dùng Dinh hương Thị đế thang gia Trúc lịch, Bào khương, Phụ tử, Bạch truật, Bạch linh. Do thận hư thận hàn thì dùng Bát vị thang gia Mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất. Nếu là chứng nấc thường thì dùng xông làm cho hắt hơi là khỏi; sau khi bệnh mới khỏi mà nấc là trung khí hư, hư nhiệt thời dùng Nhân sâm, Trúc lịch, Trần bì, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo; hư hàn thời dùng Sâm, Truật, Thảo, Bào khương, Phụ tử, Dinh hương, Thị đế; đại tiện táo bón, mạch trầm thì dùng Điều vị thừa khí thang; nấc mà dưới tâm rung động thì dùng Nhị trần thang Nam tinh, Mộc hương, Trúc lịch, Khương trấp, Dinh hương, Thị đế.

7. Dụng dược: Tùy chứng chọn dùng các nhóm thuốc sau đây:

- *Thanh hỏa, giáng hỏa:* Hoàng cầm, Hoàng liên, Sơn chi, Trần bì, Trâm hương, Hoắc hương, Thị đế, Trúc nhự.

- *Ấm trung tiêu, bổ hư.* Nhân sâm, Dinh hương, Hồ đào, Chích thảo, Ngô thù, Hồi hương, Bạch truật, Bạch linh.

- *Hỏa đờm tiêu thực.* Mạch nha, Sơn tra, Thần khúc, Sa nhân, Bán hạ, Khương trấp.

IV - NÔN MỬA

Phụ: ọc khan

1. Xét nguyên nhân cơ chế bệnh. Sách nội kinh nói: "Các chứng xông nghịch lên đều thuộc hỏa". Bởi vì khí hoạt thì bốc lên, cho nên cái khí thể đi ngược lên đều là thuộc hỏa cả, nhưng chứng âm dương hư thực đều có khác nhau (thực thì nên tả, hư thì phải bổ). Trước nôn rồi sau khát ấy là bệnh sắp khỏi: trước khát sau nôn là nước ngưng dưới tâm, nay lại không khát là vì dưới tâm có chi âm kết lại. Vỵ vốn thuộc thổ, thổ không có hỏa thì không sinh được, không có âm thì không hóa được, thế thì thổ mà hàn là thổ hư, thổ hư thì hỏa hư, cho nên tỳ ưa ấm mà ghét lạnh, thổ ghét thấp mà ưa ráo, cho nên vì hỏa mà nôn thì ít, vì vị hư mà nôn thì nhiều. Gặp chứng này không thể không xét kỹ nguyên nhân.

2. Phân biệt chứng trạng. Nôn là có vật coa tiếng, mửa là có vật mà không có tiếng. Sinh ra chứng này có khi do đờm làm ngăn cách trung tiêu ăn không xuống được, có khi do khí nghịch lên, có khi do khí lạnh uất ở trên vị, có khi do khí trệ ở phần tâm phế mà thức ăn mới vào không xuống được, mà nôn mửa ra, có khi do trong vị có hỏa có đờm mà nôn, có khi do khí lạnh lấn vào trường vị thành quyết nghịch đi lên cho nên đau mà nôn (Nội kinh nói: "cốt yếu là do hàn tà lấn vào"). Có khi ăn vào liền nôn ra ngay là vì chất chứa đầy tràn lên, tỳ không vận chuyển tiêu hóa thác an được, đầy mà nôn ra, bệnh ở kinh Túc thái âm thì cuống lưỡi cứng, ăn vào nôn ra (là vì tỳ khí vốn thể hiện ra ở lưỡi); có khi do thượng tiêu bị cảm phong hàn bế tắc lỗ chân lông, kinh khí không vận chuyển được, tà khí bám vào, trước nôn sau đi tả mình nóng bụng đau gọi là chứng lậu khí (1); hạ tiêu có thực nhiệt, hai đường tiện không thông, khí

(1) *Lậu khí:* Một thứ bệnh nôn mửa, ăn vào trước mửa sau tả, do thượng tiêu thương phong, tẩu lý mở ra, kinh khí mất đường đi, tà khí chiếm cứ bên trong

ngịch lên từng lúc, nôn ra không giữ được, gọi là chứng tẩu bỏ (2). Chứng nôn khan thì miệng há tiếng to, tà do khí tảo nhiệt ở vị xung lên, khí đi nghịch lên mà thành bệnh. Chứng nôn ra chất đắng là nhiệt tà ở đờm kinh: nôn ra nước trong phần nhiều là khí jư, nôn ra lẫn đờm là do vị hàn.

3. Xét hư thực. Người vốn hư mà mắc bệnh là do bệnh môn hòa suy không thể chưng nóng tỳ thổ ở trên thì tỳ không vận hóa được, vị không thu nạp được, cho nên chứng vị lạnh nôn ra là thuộc hư.

Người vốn thực, có khi vì ăn uống mà tổn thương, tỳ không vận hóa kịp; có khi vì cảm gió, vị bị thấp nhiệt, có hơi vị đờm tanh tác ở cuống họng; có khi và nghe thấy mùi hôi mà nôn... đều thuộc chứng thực.

4. Tiên lượng. Nôn mửa mà đau dữ, sắc mặt như rau cò thì chết (đó là bồng chốc nôn mửa không giống như phiên vị), mạch hư mạch tiểu là lạnh, mạch thực mạch đại là dữ. Nôn mửa mà mạch nhược, tiểu tiện không lợi, mình hơi nóng, thấy có tuyết lạnh thì chết, mặt đỏ ửng, mửa ra dữ, khát uống nước là chết, chỉ nên cho uống nước dãi tre con thì có thể cứu được.

5. Phép chữa. Phàm đã nôn mửa là tân dịch nhất định đã kiệt, làm sao mà không khát được, chớ nên nhận lầm là chứng hòa nhiệt mà cho uống thuốc mát thì tai hại không vừa. Vả lại cốc khí thực đã kém hư trong ngực là hư nhiệt không thể nhận lầm là thực nhiệt. Bởi vì hư thì sinh nhiệt, nhiệt phát ra thành nôn mửa, chỉ cần cố chất âm của ngũ cốc để điều hòa lại thì chứng nôn ọe tự khắc tiêu hết. Nếu dùng thuốc tân ôn càng thêm tảo nhiệt, nếu dùng vị thuốc khác thì vị yếu khó hấp thụ nổi. Nếu hẳn rõ là sắc mặt đỏ, ghét nóng, phiền táo, đòi uống nước, mạch hồng hoạt huyền sắc mới là thuộc bệnh hỏa.

Người hay nôn uống nhiều gừng sống là thánh dược đối với bệnh này, vì nó có tác dụng đánh tan khí nghịch, cho nên lấy nó làm thuốc trọng yếu. Người hay nôn kiêng uống Qua lâu, Hạnh nhân. La bạch tử, Tô tử, tất cả các chất có dầu đều có thể làm tổn hại vị mà làm cho mửa, chỉ trong các thuốc hoàn gia thêm các vị thơm ấm, thông tán chút ít thì không hại gì.

Nôn mửa kỳ thuốc thông lợi đầy là việc thường, nhưng nhiệt kết ở đại tiểu trường bàng quang mà không thông, trên là nôn mửa trở cách thức ăn, nếu không dùng thuốc thông lợi để khai thông thì làm sao cho hết nôn mửa được.

Tóm lại, thượng tiêu có nhiệt nên thanh lợi, trung tiêu có đình trệ nên tiêu nên thông. Lại có chứng cực hư đầu choáng váng làm cho mửa thời phải bổ, bệnh hư hàn ở hạ tiêu mà cơm nước không giữ lại được càng nên ôn bổ. Huyết là phối với khí, theo khí mà lên xuống, huyết ra từ miệng là do dương thịnh âm suy quá, có lên mà không xuống, huyết theo khí ngược lên, cho nên mửa ra có lẫn huyết. Phép chữa phải bổ âm ghìm dương, hễ khí nén xuống được thì huyết về kinh.

6. Xử phương. Chữa nôn khan thì lấy việc thông lợi tiểu tiện làm chủ, khiến cho phế khí giáng xuống được. Nếu trong lạnh ngoài nóng, mặt đỏ, buồn phiền vật vã, nôn khan, mạch vi sấp tuyệt thời dùng Tứ nghịch thang làm chủ.

Nôn ra lẫn đờm là do trong dạ dày lạnh quá, lẫn bị lạnh ngói lên mà vọt ra, uống các thuốc

(2) *Tẩu bỏ*: Một loại nôn mửa. Nếu ăn vào thì mửa, hai đường tiện không thông, do hạ tiêu thực nhiệt kết trệ, làm cho khí không lưu thông, cần hạ không phân tiết, chất ứ trệ lại bốc lên đờm đãi.

không khỏi mà không có chứng gì khác, đây là do lã quấy trong ngực, hễ thấy thuốc thì động, động thì thuốc không vào được, thuốc ra mà lã không ra. Phải trực lã làm chủ yếu, hoặc giả thêm xuyên tiêu trong thuốc trực lã mà uống, hoặc giả Ô mai để dẹp yên.

Người xưa cho rằng, chứng nôn thuốc kinh Dương minh, nhiều khí nhiều huyết, cho nên có vật có tiếng, khí huyết đều bị bệnh; chứng mửa thuốc kinh Thái dương, nhiều huyết ít khí, cho nên có vật mà không có tiếng, chỉ dựa vào tiếng và vật mà phân biệt khác nhau. Nhưng đều do vị khí trệ không thông, hễ ăn thì khí thăng, khí thăng thì đồ ăn tự khắc xuống, phải điều hòa trung khí làm cho khí vận hành, tùy chứng thể hiện mà chữa.

Chứng nôn mửa đều là do tỳ vị hư yếu, có khi vì ăn uống làm tổn thương, cho nên khí nghịch lên mà không đi xuống được.

Trương Khiết Cổ lại theo tam tiêu mà chia ra ba nguyên nhân là khí, tích và hàn. Tả ở phần dương của thượng quản thì khí ngừng, nước tích, uống vào thời trong đục lẫn lộn thành ra đờm ẩm, thành ra bọt rãi, biến thành chứng nôn, tả ở phần âm của thượng quản thời huyết trệ mà cơm không tiêu, phần trong đục của cơm nước không phân chia ra được, thành ra nghén, tắc, tức đầy đau trướng mà biến thành chứng mửa. Tả ở cuối phần khí của trung quản, thì thượng quản trung quản đều mắc bệnh, phải theo tam tiêu để chia ra ba nguyên nhân khí tích và hàn.

Thương tiêu ở vị khẩu, phía trên thông với thiên khí, chủ việc thu vào mà không cho ra. Trung tiêu ở trung quản, trên thông với thiên khí, dưới thông với địa khí, chủ việc làm chín như cơm nước, hạ tiêu ở giữa rốn, dưới thông với địa khí, chủ việc đưa ra mà không thu vào. Cho nên chứng mửa của thượng tiêu là do bệnh khí mà sinh ra, khí là phần dương của thiên khí, thể hiện mạch phù hồng về chứng thì ăn vào là mửa ra dữ dội ngay, khát muốn uống nước, phép chữa phải "giáng khí, hòa trung".

Chứng mửa của trung tiêu đều do có tích, có âm chứng, có dương chứng, khí và đồ ăn chống nhau, thể hiện mạch phù huyền, trước đau sau mửa hoặc trước mửa sau đau, phép chữa phải "khử tích, hòa khí".

Chứng mửa của hạ tiêu là do có hàn, thuốc phần địa đạo, mạch đại (to) mà trầm trì triệu chứng sớm ăn chiều mửa, chiều ăn sớm mửa, (thức ăn chưa trong một ngày, mãi đến 6 giờ sau mới mửa ra, đó là bệnh ở hạ tiêu) triệu chứng tiểu tiện không lợi, đại tiện không thông, phép chữa phải khai thông bố tả, làm ấm khí lạnh, dùng Bán hạ Sinh khương Đại hoàng thang làm chủ.

Các chứng kể trên, mửa càng nhanh thời bệnh càng ở trên cao (thượng tiêu), mửa càng lâu thời bệnh càng ở dưới thấp (hạ tiêu), cổ phượng hay dùng Bán hạ Sinh khương làm thuốc chính. Chỉ có Lý Đông Viên nói rằng: "Sinh khương chỉ ẩu", chỉ chữa được các chứng biểu thực khí tắc: nếu thuộc chứng vị hư, khí cơm nước không chuyển đi được chỉ cần dùng Sâm Truật bỏ vị khí, để đẩy khí của cơm nước đi mà thôi. Cho nên uống bài Tiểu Bán hạ thang không khỏi thì cho uống Đại Bán hạ thang là khỏi ngay. Bệnh có ghé hàn thời thích nóng ghét lạnh, chân tay lạnh, mạch tiểu; ghé nhiệt thời thích lạnh ghét nóng, táo khát, mạch hồng. Bệnh do khí trệ thời đầy chứng không thông, đờm tích gặp khí lạnh mà phát ra. Bệnh do ăn uống tích trệ dùng thuốc tiêu thông thì yên. Mửa mà cho uống các thuốc không khỏi, phải dùng thuốc trọng trấn để đè nó xuống như loại Linh sa đơn, Dương chinh đơn. Mửa mà trung khí hư đã lâu, phải

mượn hơi cơm nước để điều hòa. Nên dùng Bạch truật sao thật đen, Trần bì, Bán hạ, Bạch linh, Cam thảo, Trần mễ, Ý dĩ nhân, Mạch nha, thường uống với nước Trần mễ.

Bệnh mưa tuy chia ra khí, tích và hàn ở tam tiêu, nhưng cốt yếu nguyên nhân làm tán hàn ở hạ tiêu, dần dần cho uống xem thuốc điều hòa trung tiêu là bệnh khởi. Bởi vì mệnh môn hỏa suy, dưới nồi không cùi lửa không nấu chín được cơm nước trong vỹ, trong ngực sinh đầy trướng, không được khoan khoái thư sướng, cho nên nói: ăn vào lâu rồi mới mưa là chứng không có hỏa, phải bổ thêm nguồn của hỏa, trước dùng Bát vị hoàn bổ mệnh môn hỏa để giúp tâm sinh tỳ thổ, rồi sẽ dùng Phụ tử lý trung thang để sửa chữa trung tiêu, thì đều khởi hoàn toàn. Nếu không biết chữa theo cách này mà chỉ dùng Sơn tra, Thận khúc để vỹ tiêu thực thì lại chống chết.

Có một chứng thuốc loại can hỏa, cũng nôn mà ăn không vào được, nhưng nôn ra nước chua hoặc đắng, hoặc xanh như màu chàm, đại tiểu tiện không bí, cũng hay làm cho đau tim, đó là chứng hỏa uất, mộc uất. Mộc uất thì mở cho nó thông đạt, hỏa uất thì cho nó phát ra nên dùng Ngô thù, Hoàng liên sắc đặc cho uống mỗi khi một ít rồi lại cho uống Tiêu dao tán, bệnh khởi thì cho uống Lục vị hoàn để điều dưỡng. Sách nội kinh nói: Các chứng nấc xông lên đều thuộc hòa, lại nói: "ăn không vào được là có hòa, ăn vào rồi mưa ra là không có hòa". Phần chân dương hư thì nên uống Bát vị hoàn gia Ngưu tất, Ngũ vị. Chân âm hư thì uống Lục vị gia Ngũ vị, Ngưu tất.

Nôn mưa dùng bán hạ, Quất bì, Sinh khương làm chủ. Lưu Hà Gian lại cho là do hỏa khí bốc lên, đó cũng chỉ nói một khía cạnh mà thôi, không phải thông dụng. Chứng trong vỹ có nhiệt, trên có đờm thì dùng Nhị trần thang gia Sơn chi, Hoàng liên, Sinh khương.

Có trường hợp do bệnh lâu mà nôn là do vỹ hư ăn cơm vào không chịu, dùng loại Nhân sâm, Bạch truật, Ôi khương.

Chứng ưa nóng ghét lạnh, chân tay mát lạnh, mạch sáu bộ tri tiểu mà nhược, đó là do cảm hàn, nên dùng Nhị trần thang gia Đinh hương 10 nu, nặng thời Phụ tử lý trung thang...đều phải cho uống nguội. Vì lạnh gặp lạnh thì hợp nhau mà ăn vào thời không mưa ra, bệnh nôn thuộc nhiệt thời ăn vào chốc lát thì mưa ra ngay.

Chứng ưa lạnh ghét nóng, buồn bực vật vã, khát đòi uống, mạch sắc mà hồng. Nên dùng Nhị trần thang gia Khương (sao), Hoàng liên (sao), Hắc chi tử, Tỳ bà diệp (nướng), Trúc nhự, Càn cát, Sinh khương, hòa với nước rửa lau cho uống.

Bệnh hễ nghe hơi cơm thời nôn, uống thuốc cũng nôn, mạch bộ quan thấy hồng, đều dùng nước rửa lau để chữa nhiệt.

Chứng dò mặt, miệng khô, đau đầu, lợm giọng, buồn bực vật vã chẳng ăn là thuộc độc rượu gây ra, nên dùng thuốc mát để trừ, dùng Nhị trần thang gia Sinh khương, Hoàng liên (sao), Chi tử, Tô diệp, Cát căn, sắc cho uống nóng.

Ăn vào chốc lát thì mưa ra ngay gọi là nôn, dùng Tiểu Bán hạ thang, ăn vào mưa ra ngay gọi là "bạo thổ", dùng Sinh khương Quất bì thang, Ăn xong thì mưa ra gọi "Nôn mưa", dùng Quất bì Bán hạ thang. Bệnh có ghé hàn thì sợ lạnh, tay chân lạnh, mạch tri, dùng Nhị trần thang gia Đinh hương, Bào khương, nặng thời dùng bài Lý trung gia Chi xác cho uống nguội, không nên dùng Hồng đậu hoàn. Ghé có nhiệt thời ghét nóng, táo khát, mạch hồng,

dùng Nhị trần thang gia Chi tử, Hoàng liên, Trúc nhự, Tỳ bà diệp, Cát căn, Sinh khương. Do khí trệ thì trường dây không thông, dùng Nhị trần thang gia Chi thực, 'Trầm hương. Do đờm ẩm thì gặp lạnh mà phát ra, trước dùng Khương tô thang nấu lấy nước mà uống với Linh sa đơn, kể đó cho uống tiếp thuốc thuận khí.

Bệnh thuộc hàn thời dùng Lý trung thang gia Bán hạ, Ích trí. Bệnh thuộc thực tích thời dùng thuốc tiêu đạo như Chi thực, Hậu phác, Thương truật, Thần khúc, Sơn tra, Mạch nha, Sa nhân.

Chứng *lậu khí* dùng Mạch đông thang, chứng *Tẩu bố* dùng Nhân sâm Tam hoàng thang, chứng nôn khan dùng Quất bì, Sinh khương bằng nhau. Nôn ra nước đắng dùng Hoàng liên, Cam thảo, Sinh khương, Trần bì, Sài hồ. Mạch bộ phắc đi bé thời bỏ Hoàng liên, gia Đinh hương, Nhục quế. Nôn ra nước trong thì dùng Lục quân tử thang gia Xích Thạch chi, hòa lẫn vào cho uống, cứ thêm dần lên đến 1 cân thì suốt đời không mắc chứng thổ ra đờm và đi tả nữa.

Chứng mưa ra lã đũa, dùng bài Lý trung thang gia Xuyên tiêu, Bình lang, Ô dược.

7. Dụng dược. Tùy chứng mà chọn dùng các nhóm thuốc như sau:

+ *Bệnh có hòa nên thanh, nên giáng:* Hoàng liên, Hoàng cầm, Chi tử, Cát căn, Tỳ bà diệp, Trúc nhự, Sài hồ, Mấu đơn, Thạch cao, nước rế lau.

+ *Bệnh không hòa nên ôn, nên bổ:* Nhân sâm, Bạch truật, Bạch linh, Cam thảo, Phụ tử, Nhục quế, Đinh hương, Can khương, Ngô thù, Trần mễ, Bạch thực, Đại táo, Bạch khấu, Nhục khấu, Ích trí, Ý dĩ nhân.

+ *Hành khí, hòa trệ, tiêu đờm:* Trần bì, Chi xác, Bạch truật, Hậu phác, Bình lang, Hoắc hương, Trần khúc, Sơn tra, Mạch nha, Nhân sâm, Bán hạ, Sinh khương.

Phụ: Oe khan

Oe ra có tiếng oe oe, tựa như lợm giọng, có tiếng mà không có vật, tựa như nôn khan mà nhỏ tiếng. Do khí hàn và hơi cơ mới cùng đi vào dạ dày, mới cũ lộn xộn, chống nhau mà đi cả về dạ dày, cho nên oe, Lý Đông Viên nói: "có tiếng không vật là oe, là chỉ chứng oe khan" phân nhiều phát ở bệnh lâu, chứng nguy, âm dương lìa nhau. Cho nên sách nội kinh nói: "Bệnh nặng nhất định phát sinh chứng oe, thuộc vị, thuộc hư hàn là đa số, thỉnh thoảng cũng có đờm có nhiệt cũng nhiều". Bệnh sinh ra do âm khí đã kiệt, âm hỏa không có căn, bốc ra lên trên ngực, dương khí thượng tiêu không đủ để chế ngự, mặc cho âm hỏa long lồi xung nghịch lên mà sinh oe, cho nên về hiện tượng của bệnh thì thuộc ở vị mà xét về bản chất là thuộc ở thận.

Chứng này do từ trung tiêu oe lên thì tiếng ngắn, là bệnh về thủy cốc, thuộc vị hỏa, dễ chữa. Từ hạ tiêu oe lên thì tiếng dài, là bệnh về hư tà, thuộc âm hỏa, khó chữa. Có tiếng oe ra liên tiếp cùng một lúc là thuộc thực, có thể chữa được.

Có chứng nửa giờ oe ra một tiếng là thuộc hư, khó chữa. Có bệnh bỗng nhiên phát ra dữ dội là thuộc chứng đờm, thuộc thực tình, thuộc huyết. Do giận dữ khiếu động mà phát ra oe là bệnh dễ chữa. Có bệnh lâu mà dần dần phát sinh chứng oe, chẳng hạn như bệnh tà thuộc hàn, bệnh lý, bệnh sản hậu, bệnh hư lao... là bệnh khó chữa.

Người xưa xét nhận về chứng ọc không giống nhau, có sách lấy ho xốc lên làm chứng ọc, nhân chứng như vậy là không chính xác. Chứng ho xốc là bệnh ở phế, do hỏa tời đốt hại kim; còn bệnh ọc đại khía người béo trắng thịt mát lạnh phần nhiều có hàn thấp; người gầy, đen, lộ xương ra ngoài thì phần nhiều có táo nhiệt, cần phải than khảo cả chứng lẫn mạch. Cổ phương chữa ọc đại khía lấy bài Dinh hương Thấp đế thang làm chủ. Thuốc này không có khả năng thanh khí lợi đờm, không thể bổ hư giảng hòa, và lại sức kém, há có thể dùng chữa tất thấy bệnh này được sao!

V - Ợ HƠI

Phụ: Bợn dạ

1. Xét nguyên nhân cơ chế bệnh. Nội kinh nói: khí âm ngăn tất các đường ngậm thời sinh ra ợ hơi. Sách nói: Trong dạ dày có hỏa uất, trên ngực có đờm đặc đều do tỳ không vận hóa, khí trọc ngán tắc, ăn uống bị uất mà thành ợ hơi.

2. Phân biệt chứng trạng. Ợ hơi, nuốt chua (ở trong cổ) đều do ăn uống uất nhiệt lại, hỏa khí xông lên cho nên ợ ra có hỏa, có khí, có đờm, có thực tính khác nhau, lại còn có tỳ hư hàn, lại vì khí hãm xuống, vì hàn, vì dưới tâm đầy tức, vì sau khi phát bệnh ra mồ hôi, đều nên phân biệt rành mạch mà điều trị.

3. Xét thực hư. Chứng hư là người bệnh vốn hư, khí thanh dương hãm xuống, khí trọc âm lên trên, mà khí trọc âm lên xuống như thế cũng là do mệnh môn hỏa suy kém, nên phải chữa theo chứng hư.

Chứng hư là người bệnh vốn thực mà vì hoặc bởi ăn no, hoặc bởi bệnh tả, bệnh thấp nhiệt, ấy là trong dạ dày có hỏa uất, trên ngực có đờm đặc, đều phải chữa theo chứng thực.

4. Tiên lượng. Bệnh này sờ dĩ phát ra là do tỳ hư không vận hóa được. Thấy giới phải chữa từ khi chưa phát bệnh, cốt yếu là thấy được cái cơ mới lộ ra là chữa ngay, nếu sơ ý dể lầy dụa, thành chứng phiền vị, quan cách thì nguy.

5. Phép chữa Bệnh này có phân ra thuốc khí, thuốc đờm, thuốc hỏa, thuốc thực tích. Thường dùng chung là Nhị trần thang, thuốc khí gia Tử tô, thuốc hỏa gia Hoàng liên, thuốc đờm ra Chỉ thực, Trúc nhự, thực tích gia Sơn tra. Mạch nha, Thần khúc, cũng có khí vì tỳ khí hư hàn hoặc sau khi bệnh mới khỏi, khí hư hãm xuống, nên dùng Lục quân tử thang. Bệnh thương hàn dưới tâm bị tắc thì chữa theo phép chữa bị, sau khi hàn hạ thuốc chứng hư nên điều bổ, trong vị có đờm hỏa, nên dùng Nhị trần thang gia Chi tử, Hương phụ, Hoàng liên. Chỉ xác, vì đờm vì hỏa trệ ở vị nên dùng Khu đờm hoàn, Nhuận hạ hoàn, Cổ hoàng liên hoàn. khí thực thịnh mà ợ, ăn xong rồi ợ ra mùi hôi nát phần nhiều do thương thực và thấp nhiệt gây nên, dùng Nhị trần thang gia Thương truật, Mạch nha, Thần khúc, Hoàng liên (sao) hoặc dùng Bảo hòa hoàn.

Không do ăn uống mà thường cứ ợ hơi là chứng hư, bởi ở vị có trọc khí, ở cách mô có thấp đờm, đều hay sinh ra ợ hơi, nên dùng Lục quân tử thang gia Trầm hương làm quân, Hậu phác, Tử tô làm thần. Ngộ thù làm sứ, bệnh lâu thì dùng Quán khí hoàn, hoặc Tô hợp hương

hoàn, nặng thời dùng Linh sa đơn để chìm xuống.

6. Dùng được. Tùy chứng mà chọn dùng trong các nhóm thuốc sau đây:

- *Tiểu tích hóa đờm*. Sơn tra, Mạch nha, Thần khúc, Thương truật, Hậu phác, Sa nhân, Trần bì, Nam tinh, Bán hạ, Sa nhân, Cát cánh.

- *Thanh hóa giàng khí*. Hoàng cầm, Hoàng liên, Chi tử, Thạch cao, Trầm hương, Hương phụ, Phúc bồn tử, Chỉ xác, Chỉ thực, Phúc bì, Ngô thù.

- *Kiến tỳ bố vị*. Nhân sâm, Bạch truật, Bạch linh, Cam thảo, Thảo đậu khấu, Ích trí nhân, Đại táo, Ý dĩ nhân.

Phụ: Bợn dạ

Chứng bợn dạ là không có tiếng cũng không có vật, trong tâm muốn mửa mà không mửa được, muốn nôn mà không nôn được, tuy gọi ác tâm thực ra không phải bệnh thuộc tâm kinh mà đều do đờm ẩm ở miệng trên dạ dày làm hại. Có sách nói: Muốn mửa không mửa được, hãy thấy ăn uống thì trong tâm lờm lợm (buồn mửa). Nên dùng Nhị trần thang, hoặc lục quân tử thang, phải dùng nhiều gừng sống, vị này có công năng khai vị, thông đờm, đưa khí xuống, nặng thì dùng Lý trung thang. Có sách nói: Nhị trần thang gia Bạch đậu khấu, Hương phụ, Sa nhân, không khát là vy hư và vy hàn. Vy hư thời dùng Lục quân tử thang gia Sa nhân, ghé có hòa gia Khương trấp (nước cốt gừng) một ít Hoàng liên (sao); Vy hàn thì dùng Lý trung thang gia Trần bì, Bán hạ, Sinh khương đều bằng nhau. Có chứng phiền khát là vy có đờm nhiều quá dùng Đại tiểu Bán hạ thang. Chứng hỏa thịnh dùng Nhị trần thang gia Sinh khương, Hoàng cầm (sao), Hoàng liên (sao) chứng bợn dạ mặt đỏ bừng, đầu choáng váng, đều trị như thế. Có sách nói bợn dạ là do vy bị tổn thương, chứng hư dùng Nhị trần thang gia Sinh khương, Nhân sâm, chứng thực dùng Chỉ xác, Bán hạ, Sa nhân, Trần bì, Bạch đậu khấu hương.

VI - NÔN CHUA, NUỐT CHUA

Phụ: Xót ruột.

1. Xét nguyên nhân cơ chế bệnh: Sách nội kinh nói: "Các chứng nôn mửa xông lên đều thuộc nhiệt", do vy mà nôn chua thì chất chua ấy do hỏa ở can mộc vượng qua mà sinh ra chua. Đó là vì thấp nhiệt ở vị, khi ăn uống vào vị, thấp nhiệt uất át lại, thức ăn không vận hóa đi được mà sinh ra chua, ví như cơm thịt để trong nồi thì sẽ thiu sẽ chua, cho nên tỳ thương tổn là bản chất của bệnh, đờm hỏa là hiện tượng của bệnh, phạm ở trung tiêu có đờm ẩm thì thành bệnh xót ruột, có chất bắn tích lại thì thành chua. Song chứng nôn chua uống nóng thời chua, nhưng mửa chua là do ngày thường tân dịch theo khí đi lên, uất thành đờm hỏa, lưu lại không hóa, ứ thành nước chua mà mửa ra.

Sách Tố vấn cho là thuốc nhiệt, Đông Viên cho là thuốc hàn. sao vậy? Xét nội kinh nói: Mới đầu thì nhiệt, truyền đến cuối thì hàn. Tóm lại người khỏe mạnh thì ấm hỏa, người hư yếu

thì nhiều hàn.

Bệnh nôn chua là do khí của vị thổ uất lại không thư ra được, đờm ẩm do đó mà ngăn tắc, thấp nhiệt uất tích ở can mà ra, ăn phục ở khoảng phế vị. Bởi tnah khí ở trung cung uất trệ, cho nên đờm ngưng nước tích, thức ăn ứ lại mà thành bệnh.

Bệnh nuốt chua là do thấp nhiệt ẩn phục trong phế vị, khắc chẳng ra, nuốt không xuống, ăn uống uất lại mà thành. Chứng và phép chữa như nhau.

2. Phân biệt chứng trạng. Thấp nhiều thì nôn chua mà đại tiện dễ đi; Nhiệt nhiều thì nôn chua mà đại tiện táo bón, Lý Đông Viên nói bệnh thuộc hàn là bản về hiện tượng. Bệnh nuốt chua và nôn chua giống nhau không khác lắm, đều là do khí thấp nhiệt uất ở tỳ lan ra ở vị, theo khí mà phát ra, hoặc ăn phục ở khoảng phế vị, khắc không ra, nuốt không xuống, hoặc nhân khi ngoài cảm phải phong hàn, thì nóng bên trong thêm uất, mùi chua nhói động đến tâm, có khi mưa ra ngay, có khi muốn mưa mà không mưa được, trong ngực khó chịu. Hoặc uống nước nóng thì tam đở, vì phong hàn uất ở ngoài da, được ấm nóng thì lỗ chân lông mở ra, tiết ra. Ví như bệnh thương hàn biểu nhiệt, dùng Ma hoàng là vị thuốc nóng để giải biểu mà khỏi bệnh, đó bản chất bệnh là nhiệt mà hiện tượng bệnh là hàn, người ta thường nhận lầm là bệnh hàn, càng chữa theo cách cướp đoạt thì bệnh càng tăng, nhiều khi không cứu được.

3. Xét thực hư. Bệnh hư là người vốn hư hoặc do vị hàn không thư nạp, hoặc do thận hư hỏa bốc mà thành, đều phải chữa theo pháp hư.

Bệnh thực là người vốn khỏe, do ăn uống tích trệ đờm hỏa uất động mà thành, đều phải chữa theo chứng thực.

4. Tiên lượng. Bệnh này tuy nhỏ nhưng phát sinh từ chỗ hậu thiên là nguồn sinh hóa, nếu không sớm liệu sẽ thành bệnh quan cách, phải hết sức quan tâm. Nuốt chua tuy là bệnh nhỏ mà phải chữa kịp thời, đừng để dây dưa thành bệnh phiền vị.

5. Phép chữa. Chứng nôn chua nuốt chua là do ăn uống uất tích gây ra, hiện tượng là hàn mà bản chất là nhiệt. Phép chữa khai thông uất nhiệt, tiêu đặc hóa tích, dùng ít thuốc nhiệt làm tá, để dẫn thuốc đi, nhưng người bệnh phải tự ngăn cấm không được tức giận ăn uống thanh đạm bằng những thức ra để điều dưỡng mới tốt.

Bệnh thuộc nhiệt thì dùng thuốc hàn, riêng chứng chua thì ghé thuốc nhiệt vào để chữa theo phép "tòng trị". Sách nói phép lấy thuốc cam ôn trừ nhiệt tả hỏa dùng trong lúc bệnh chua đang thịnh hành thì bệnh càng tăng, nhất định không kiến hiệu, cho nên khử chua mà không dùng vị ngọt, chỉ có một cách dùng vị thuốc thật mạnh, có thể biến chuyển được vị khí mà không bị vị khí biến chuyển lại.

6. Xử phương. Chữa chứng nuốt chua nôn chua phải dùng Ngô thù du bỏ cành tằm nước sôi nửa ngày làm quân, Bài Nhị trần hoặc Bình vị tán là tá. Khí uất gia Hương phụ, nhiệt quá gia Hoàng liên sao, Chi tử sao, càng cần vị thuốc mạnh, đậm, cần phải ăn uống thanh đạm để tự điều dưỡng thì bệnh khỏi.

Chứng này nên dùng phép "tòng trị" không nên dùng thuốc hàn lương. Đông Viên thì toàn dùng thuốc ấm, Đan Khê thì tuy dùng Hoàng liên mà kiêm cả loại thuốc như Thương truật, Ngô thù, vì lẽ được nóng và hóa vượng thời sơ vận chuyển được khỏe.

Chứng nôn chua nên dùng Nhị trần thang gia Ngô thù sao, thuận theo tính của nó mà chặn đi. Đó là phép phản tá, càng phải dùng Hoàng liên sao làm dầu vị, và những vị như Thương truật, phục linh đều không thể thiếu được.

Có chứng khí uất thương tổn đến tỳ, nếu thực chứng thì dùng Tiêu dao tán, hư chứng thì dùng Quy tỳ gia giảm làm chủ.

Bài Bình vị tán gia giảm chữa nuốt chua hoặc chứng ăn không tiêu, dùng Thần khúc, Mạch nha. Sinh khương nấu lấy nước làm thang, bao giờ cũng kiến hiệu.

Nôn ra nước chua mà xanh, mạch thốn khẩu huyền cấp, thuộc can hỏa nghịch lên, dùng Nhị trần thang gia những vị như Ngô thù, Hoàng liên sao, Sài hồ.

Nôn ra nước chua trách cứ ở can, có ghé nhiệt dùng Tá kim hoàn gia Bạch đậu khấu, Sinh khương, Trúc diệp, Chi tử, có ghé hàn thì cũng dùng bài ấy mà gia Đinh hương, Can khương, Trầm hương, Bạch truật.

Nuốt chua tuy là chứng nhẹ, cũng cần chữa gấp. Chứng này do thủy bị thấp nhiệt của vị uất lại, can hỏa theo đó mà sinh ra vị chua.

7. Dụng được. Tùy chứng mà chọn dùng trong các nhóm thuốc sau:

- *Khai uất thanh hỏa.* Trầm hương, Ngô thù, Thanh bì, Trần bì, Chỉ xác, Bình lang, Hoàng cầm, Hoàng liên, Chi tử, Trúc nhự, Hoat thạch, Tỳ bà diệp.

- *Tiêu thực hóa đờm.* Thương truật, Hậu phác, Sơn tra, Mạch nha, Sa nhân, Bán hạ, Phục linh, Quạ lâu, Nam tinh, Cát cánh, Cam thảo.

Phụ: Xót ruột

(Cồn cào, xốn xáo)

Bệnh xót ruột thuộc hỏa là chính, thuộc đờm là phụ. Người mà suốt năm mắc phải bệnh này nhất định là không sống được lâu. Bệnh này có cả các chứng ợ hơi, tức đầy, bợn dạ, ở trong cổ, rồi dần dần đến chứng đau nhẹ ở vị quản, do đó sẽ sinh ra chứng nấc, chứng phiền vị.

Bệnh này ở khoảng vị quản tựa như đói mà không phải đói, tựa như cay mà không phải cay, tựa như đau không phải đau, buồn phiền vật vã chẳng yên.

Nguyên nhân do đờm nhân hỏa động lên, do ăn uống tích lại thành nhiệt, pháp chữa phải lợi đờm thanh hỏa, Ấn vào ọc khan thì dùng bài Chỉ truật hoàn gia Sơn tra, Mạch nha. Có nhiệt gia Hoàng liên, Tích nước dùng Khúc truật hoàn, ngực đầy dùng Đại an hoàn, Bào hòa hoàn, phiền uất dùng Việt cúc hoàn, Hương liên đan, Thấp đờm khí uất không ăn dùng Tam bố hoàn gia Thương truật, bội Hương phụ, tích ăn dùng Tam thánh hoàn; Đờm nhân hỏa động thì chữa đờm trước, dùng Nhị trần thang gia Khương trấp, Hoàng cầm, Hoàng liên, Chi tử, (ba vị đều sao) làm quân, Nam tinh, Bán hạ làm thần, nóng nhiều gia Thanh đại. Chứng hỏa làm động đờm dùng Khước đờm hòa hoàn. Chứng xót xáy canh nằm la nghĩ làm tổn thương phần huyết bị tiêu hao, nên uống Bổ tiếp Tứ vật thang gia Hương phụ, Bối mẫu, Sơn chi, Hoàng liên, Cam thảo.

Có sách nói: Bệnh xót ruột là đờm nhân hỏa mà động chữa đờm trước, dùng thuốc như Hoàng liên sao gừng, Sơn chi, Hoàng cầm, Nam tinh, Bán hạ, Trần bì. Như bệnh cồn cào

choáng váng xây xẩm nếu không do trung khí hư kém thì cũng nhân đờm vì hỏa động. Dùng Lục quân tử thang hoặc Nhị trần thanh gia Hoàng cầm, Hoàng liên. Nếu là chứng xót ruột không ham ăn là do thấp đờm khí uất, là bệnh xót ruột ở người béo, cũng dùng Nhị trần thanh gia một ít xuyên khung, Thương truật, Hương phụ để bổ tỳ kiêm hóa đờm. Nếu là bệnh tâm xót ruột, tích ăn, là do vy hư có hỏa, nên dùng Bạch truật, Hoàng liên, Trần bì, tán nhỏ làm viên uống với nước sôi thì yên.

VII - Ế CÁCH, PHIÊN VỊ

1. Xét nguyên nhân cơ chế bệnh.

"Ế" (ăn nghẹn) là bệnh khô ở hấp môn, hấp môn là ở khoảng hội yểm (lưỡi gà), hình ở thượng tiêu, phần nhiều do vị quản khô ráo, huyết dịch suy kém, đây là bệnh âm suy hỏa vượng.

"Cách" là bệnh khô ở thượng vị, bệnh ở trung tiêu, phần nhiều do lo nghĩ tức giận, gây thành uất kết, đờm khí ở trên cách mô (Bệnh "ế", "cách", phần nhiều phát ra do huyết dịch khô cạn, ghé có uất, bởi vì khí uất mà kết trệ lại mà chắn ngang trong ngực, vì thế hay mưa ra đờm nước), hoặc làm cho trong người khó chịu không thể tả, làm cho tỳ khô khan, kém phần tươi sống, ấy là bệnh thất tình vậy. (Chu Đan Khê nói: Bệnh này chỉ có ở đàn ông tuổi cao, người trẻ thì không có bệnh ế cách). Sách nói: Lửa thất tình hun nấu tân dịch làm thành đờm tích, tích lâu ngày thì huyết khí suy. Lại nói: Trong khi giận dữ nổi lên, ăn vào thì khí nghịch lên không xuống được, trong khi nhọc mệt thành chứng ế cách, suyễn xúc; trong khi lo nghĩ thành chứng bí, tâm tiêu bế tắc, cổ họng không thông. Bởi vì thất tình quá độ, khí cơ ngưng lại làm ngăn trở, khí thanh khí trọc lẫn lộn nhau, vận hành mất bình thường, thành ra bệnh ế tắc, đây là bệnh lo nghĩ tổn thần (phải thu vào trong mà tĩnh dưỡng).

"Phiên vị" là bệnh khô ở u môn, u môn là miệng dưới của dạ dày, bệnh ở hạ tiêu, bệnh thuộc vy mà thực ra là do mệnh môn hỏa suy, là bệnh thuộc thận kinh hư hàn vậy. Bất cứ trai, gái, trẻ, đều có thể mắc bệnh này.

Có sách nói: Bệnh ế cách, phiên vị đều do nội thương như buồn phiền uất tức, không thỏa chí, hoặc do ăn uống, dâm dục, làm động hỏa của tỳ thân, hoặc do mắc các tạp bệnh, uống thuốc cay, thơm, khô ráo làm huyết dịch lao kém đi, vị quản khô quá, khô vùng thượng vị thời khi ăn vào không xuống được, xuống thì bị cau vùng thượng vị mà chốc lát mưa ra mới thôi, ăn uống phải qua vùng thượng vị mà xuống dạ dày mà khí thì truyền vào phế, nếu vùng thượng vị ở trung tiêu khô thì ăn uống xuống được chốc lát rồi lại mưa ra. Thượng vị gần trung quản không có vị trí rõ rệt, do ở riêng giữa vy, cơm nước từ đó chuyển vào tiểu trường.

Bệnh khô lan môn ở hạ tiêu thời sớm ăn chiều mưa, Lan môn ở cuối ruột non cách với đại trường, cơm nước qua đó mà vào bàng quang và đại trường, chia riêng ra nước tiểu và phân, thì đại trường và bàng quang là đương lối thông lưu của khí huyết tân dịch.

Tiết Lập Trai nói: Bệnh ế cách, phiên vị là do hỏa mà thành. Bởi vì khí hỏa bốc lên hun nấu tân dịch thành đờm, ban đầu thì đờm và hỏa chưa kết, cổ họng và ngực khô ráo, ăn uống

vào không được lưu lại, thành bệnh cách, bệnh ế; lâu ngày, thời đờm hỏa đã kết, thượng quản của dạ dày không mở ra, tuy ăn uống được, nhưng ngưng đọng lại ở khoảng ngực, chốc lát rồi mưa ra, gọi là nôn mưa; còn như hạ quản của dạ dày không mở, tuy cũng ăn uống được, nhưng ngưng trệ ở trong dạ dày, lâu mới mưa ra gọi là "phiên vy". Lại có khi vì giận quá, động can hỏa, lo nghĩ qua động tỳ hỏa, ăn đồ xào nướng mãi mà sinh vy hỏa, dâm dục qua làm thận hỏa bốc lên. Có sách nói: Bệnh cách là ngăn cách dưới tâm, trên dưới không thông, do khí uất đờm vướng cho nên thế; lâu ngày thì ăn uống vướng dần thành bệnh ế cách.

2. Phân biệt chứng trạng:

- Bệnh ế (nghen), là ăn uống đến khoảng giữa miệng với cổ họng, do khí làm ngăn trệ lại, nuốt nghẹn không xuống được liền, mưa ra ngay, từ họng chuyển ra cho nên gọi là ế.

- Bệnh cách là ăn uống xuống họng, tới cơ hoành mà không xuống được nữa, dần dần mới mưa ra, từ cách mạc chuyển ra, cho nên gọi là bệnh cách. Chữ cách ở đây không có nghĩa ngăn cách.

- Bệnh phiên vy là ăn uống nhiều hơn ngày thường, đồ ăn đã xuống khỏi cách mô vào vy, nhân vì hạ quản của vy không làm chính như thức ăn và vận hóa được cho nên sớm ăn thì chiều mưa, có khi tích đến hơn 1 ngày, đầy chướng bức tức khó chịu rồi lại mưa ra nguyên thức ăn, vì từ hạ quản của vị lộn trở vào cho nên gọi là Phiên vy.

Có sách nói: bệnh Phiên vy với bệnh Phán vy có phân biệt khác nhau, ăn bữa thứ hai thì mưa gọi là Phiên vy, như ăn lần thứ nhất không mưa, đến khi ăn lần thứ hai vào thì mưa ra ngay, từ miệng dưới của dạ dày lộn lên, vọt ra cho nên gọi Phiên vy. Ăn lâu rồi mưa ra gọi là Phán vy, như đồ ăn đã vào dạ dày lâu rồi, trong dạ dày không làm được việc phân loại thanh trọc rồi sau trở lại mà mưa ra nên gọi là Phán vy.

Có sách nói: ế với cách là tên bệnh nói chung, như ăn uống không xuống, nghẹn tắc ở họng mà đại tiện không thông, thế gọi là ế tắc, cho nên bài Thông u thang vì bệnh ế tắc mà đặt ra.

Có sách nói: Bệnh cách với bệnh Phán vy là tên gọi chung, chữ cách này có nghĩa ngăn cách, ý nói ngăn thức ăn mà trở ra khỏi dạ dày.

Có sách nói: Vy mắc bệnh thì họng và cách mạc không thông, đó là nói bệnh chỉ ở kinh dương minh mà thôi.

Có sách nói: Khí dương của 5 tạng không đi lên được, gọi là ế cho nên bệnh nhất định có kèm cả bệnh cách.

Có sách nói: Bệnh cách, bệnh ế và bệnh phán vy cùng đồng một bệnh. Bệnh ế, cách thì huyết dịch đều hao, vy quản khô khan, khô trên họng, đường nước không lưu thông, ăn khó nuốt vào, hoặc chỉ ăn được một ít gọi là bệnh ế. Khô ở phần ở dưới nối liền với vy, ăn tuy nuốt vào được, nhưng khó vào hết đến vy, ăn lâu lại trở ra, gọi là cách, cũng gọi là phán vy. Tuy tên gọi khác nhau, nhưng xét kỹ vẫn là một bệnh.

Sách Cục phương cho rằng bệnh ế là gán họng ăn, bệnh cách là gán dạ dày mà bỏ sót hạ tiêu, Lại đem chia cần ra làm 10 chứng cách, 5 chứng ế,... đều là không đúng với ý nghĩa của Nội kinh.

Dan Khê nói: Bệnh cách người nhiều tuổi mắc phải là không chữa được, bởi vì người thiếu niên khí huyết chưa dư, dùng thuốc chữa đờm hỏa thì bệnh khỏi hẳn, nhưng ở người già khí huyết đã suy, nếu dùng thuốc vét hết đờm hỏa, tuy được tạm khỏi rồi bệnh cũng trở lại. Như thế là do khí hư thì không vận hóa được mà sinh ra đờm, huyết hư thì không tưới nhuận được mà sinh ra hỏa, nhất thiết không nên dùng thuốc thơm ráo, nếu dùng thì sẽ chết. Nên ăn những món thanh đạm, vì chứng này thuộc nhiệt mà táo, nếu lại dùng thuốc thơm ráo thời làm cho tán khí hao huyết, vả lại món ăn béo thời hay giúp thêm hỏa, sinh ra đờm, cũng đều làm nặng thêm bệnh cả, cho nên phải kiêng kỵ. Bệnh ế cách ở người già do huyết dịch khô khan, trung châu không vận chuyển nổi mà không biết lấy gì nuôi dưỡng tạng phủ, cho nên mạch hoãn nhược mà trầm trì, đó là hiện tượng chính khí ngày càng suy yếu, thế mà vẫn sống được qua năm này tháng nọ là nhờ còn một chút khí trung hòa, chỉ đợi khi dầu khô cạn thì đèn sẽ tắt. Làm thầy thuốc cần biết bảo tồn chân khí, chớ để tiêu tan mất, cần tưới nhuận chỗ khô sấp cho thường, đừng để ứng tắc, khiến cho khí dễ sinh ra huyết mới mong hưởng hết tuổi thọ. Ví thế Chu Đan Khê có cách chữa bằng các thứ sữa, các thứ nước tươi. Người ta chỉ biết dùng thuốc hóa đờm, bảo rằng bệnh do uất kết sinh ra thì phải khai thông, hoặc thu được hiệu quả trong chốc lát, nhưng rút cục rồi cũng đến uế oái khô héo mà chết. Bởi lẽ kinh Dương minh nhiều huyết nhiều khí, là cái bể chứa thủy cốc có nhiệm vụ nhận thứ mới thay đổi thứ cũ, công việc chỉ có thế thôi. Tất phải dùng thuốc để chữa khỏi bệnh, bình tĩnh thu nạp để đưa về nguồn, bởi vì sách cho là bệnh bởi tinh thần và tư lự cho nên phải bảo dưỡng tinh thần, dẹp bớt tư lự thì tân dịch mới tụ về trong vỵ, ví như trời sáng khí trong thì nước tự nhiên xuôi dòng, không lo gì sóng gió nổi dậy. Xét người bị bệnh ế cách uống nước dễ chịu mà ăn thì khó vào là do khí âm tiêu mất phải cầu đồng loại giúp đỡ.

Bệnh "ế" vốn do tinh huyết khô khan, lo nghĩ uất kết, huyết dịch không tưới nhuận xuống được mà thành nghẽn, cho nên hễ thấy ăn uống thì trong lòng đã thấy tắc nghẽn, đó là dấu hiệu báo trước cho biết chân khí vô hình vốn đã có bệnh, cho nên phép chữa phải bồi bổ chân khí làm chủ. Lại nói: vốn là thận hư, mạch nhâm sinh bệnh, khí yếu huyết khô, lo nghĩ làm việc nhọc mệt mà thành khí yếu thì vận hóa không được, huyết khô thời đường lối bế tắc, Nhâm nhâm đi lên trên lần theo cổ họng, từ Thượng, Trung, Hạ quản thẳng xuống, nếu thận hư thì mạch Nhâm không tưới nhuận được khí nguyên dương ở Đan điền, không có ấm nóng để nấu chín thủy cốc. Do đó, trung tiêu truyền hóa vận xuống không được mà thành bệnh ế cách. Cho nên phép chữa phải bổ âm làm chủ.

Phạm bệnh mới phát, nội thương thất tình, ngoại cảm lục dâm mà thành các chứng bí, mãn, ợ hơi, nuốt chua, xót ruột, nếu dùng thuốc cay thơm nóng ráo của cục phương cho uống, chỉ tạm bớt được một lúc, biết đâu căn bệnh đã sâu mới thể hiện chứng ấy. Bệnh ấy thuộc huyết hư, khí hư, có nhiệt hoặc có đờm, tùy từng loại mà chữa. Song phải giúp đỡ hai tạng kim thủy, bổ tỳ dương thận làm chủ, bệnh đến tình trạng khí huyết đều hư thì vỵ quản khô khan, phép chữa lại càng khó, nếu chữa nhiệt càng cần thiết phải gìn giữ điều dưỡng ở trong.

Vương Thái Bộc nói: Bệnh ế, sấp... phần nhiều thuộc nhiệt, bệnh phần vỵ phần nhiều thuộc hàn, ăn không vào được là có hỏa không có thủy, nên bổ thủy làm chủ. Ăn vào rồi lại ra là không có hỏa. Song chữa chứng này có hai mặt khó là vì muốn kiện tỳ chữa đờm thì sợ thuốc tác hại đến tân dịch, muốn dưỡng huyết tăng tân dịch lại sợ thuốc nhuận làm ngại đến trung

3. Xét hư thực: Tuổi già yếu đuối, mạch nhỏ không có lực, sắc vàng nhợt mà khô và có chứng ỉn vào mũi ra là thuộc hư. Tuổi trẻ thân thể khỏe mạnh, mạch đại có lực, sắc đỏ hồng mà đậm, và có chứng ỉn không nuốt vào được là chứng thực.

4. Tiên lượng: Đại tiện táo bốn quả thời khó chữa, nghẽn mà bọt trắng ra nhiều phân như cứt dê thời không chữa được. Ngực bụng cồn cào, đau như dao cắt, không chữa được. Tuổi già không chữa được.

Phàm người ngoài 50 tuổi, huyết khô, phân như phân dê, và người tuổi trẻ, ăn uống bởi dưỡng đầy đủ mà dứt hẳn phòng dục là không chữa được.

5. Phép chữa. Chu Đan Khê nói: bệnh ỉ, tức là do thất tình, do lục dâm hóa thành hỏa nhiệt bốc lên, lên nhiều, xuống ít, tân dịch không rã ra, tích lại thành đờm, bị đẩy phá đi thì tạm thời bớt được, không lâu lại phát ra, lại dùng thuốc cũ như trước, thành ra nhiệt tích, huyết dịch suy kém, vy quản khô làm ngăn trệ đường lối, khô ở trên là chỗ gần dưới họng ỉn, uống nước xuống được, ăn vào thì khó hoặc chỉ ăn được ít gọi là bệnh "ỉ". Khô ở dưới là chỗ nối liền với dạ dày, tuy ăn vào được, chấp lâu lại mũi ra gọi là bệnh "cách", cũng gọi là bệnh "phân vy". Đại tiện bí, cứt như cứt dê thời bên ngoài phải tránh lục dâm; trong phải kiêng dè thất tình, ăn uống bồi dưỡng, bổ huyết để sinh thêm tân dịch, nhuận trường vy thời phế kim không còn sợ hỏa bốc lên, thận có thể sinh thủy dần, khí trong huyết hòa thời khí của tỳ vận chuyển khỏe mà ăn uống tiêu hóa truyền đi khắp được. Lời bàn ấy rất hay, nhưng sự phân biệt về bệnh ỉ, cách và phân vy chưa được rõ, nhất là hai câu "hóa thành hỏa nhiệt bốc lên", "thận có thể sinh thủy dần" là đúng nguyên nhân sâu xa của bệnh, tiếc rằng chưa thấy thật đúng, lấy việc nhuận huyết làm chủ mà không tìm thấu nguồn tiên thiên. Còn về cách lập phương thì dùng loại Tứ vật thang, sữa bò, sữa dê, thêm Trúc lịch, nước họ để hóa đờm tiêu ứ đều là chữa hiện tượng (tiêu) mà không chữa bản chất (bản). Thế là chưa hiểu được ý của Nội kinh nói: "khí tam dương kết lại gọi là bệnh cách", Tam dương là Đại trường, Tiểu trường và Bàng quang, đại trường chủ tân, tiểu trường chủ dịch. Nhiệt kết ở đại trường thời chất tân khô không đi đại tiện được, nhiệt kết ở tiểu trường thời chất dịch kiệt. Bàng quang là cơ quan châu đồ (1) thủy dịch chứa ở đáy, bàng quang nhiệt kết thời tân dịch kiệt. Nhưng phải biết vì sao tam dương sinh ra nhiệt kết? Đều là bệnh của thận cả. Bởi vì thận chủ 5 chất dịch, chủ hai đường đại tiểu tiện, cùng với bàng quang thành một tạng một phủ có quan hệ biểu lý với nhau, thận tủy đã khô thì dương hỏa thiên thắng nấu nung tân dịch, tam dương nhiệt kết, mạch ắt hồng sắc, có lực. Dương trước, đường sau đều bế tắc, đi xuống đã không thông, ắt phải đi ngược trở lên thẳng theo đường khí (thanh đạo) mà xông lên hấp môn, cho nên nghẹn ở cổ họng mà không xuống được, có xuống lọt rồi cũng trở ra là do dương hỏa cứ đi lên không xuống thì làm gì uống nước xuống được, vì thế ăn lại càng khó xuống. Bởi vì ăn vào phần âm, vào phần dương thì lại làm cho hỏa động ở vy khẩu cho nên khó vào. Nước là thuộc âm cùng đồng khí với nhau cho nên dễ vào, miệng mũi ra bọt trắng là do nước uống vào sôi mà trào lên. Phân như phân dê là do ăn vào được ít, tiêu hết cả cặn bã, ruột cũng khô, nhỏ lại không nói rộng ra, chứng này là đàn ông tuổi cao ngoài 50 hay mắc phải, nhất định là vì người ấy đam mê sắc dục, già đến khí thiên chân đã kiệt, chỉ còn một mình khí dương, cho nên phải dưỡng âm làm chủ yếu. Chu

(1) Châu đồ: Bàng quang là cơ quan tập hợp thủy dịch, các chất nước đều hồi về đây nên Nội kinh nói: Bàng quang là cơ quan châu đồ, thủy dịch chứa ở đây. (Tĩnh Tân bí điểm).

Dan Khê nói: Bệnh cách người nhiều tuổi mắc phải là không chữa được, bởi vì người thiếu niên khí huyết chưa dư, dùng thuốc chữa đờm hỏa thì bệnh khỏi hẳn, nhưng ở người già khí huyết đã suy, nếu dùng thuốc vét hết đờm hỏa, tuy được tạm khỏi rồi bệnh cũng trở lại. Như thế là do khí hư thì không vận hóa được mà sinh ra đờm, huyết hư thì không tưới nhuận được mà sinh ra hỏa, nhất thiết không nên dùng thuốc thơm ráo, nếu dùng thì sẽ chết. Nên ăn những món thanh đạm, vì chứng này thuộc nhiệt mà táo, nếu lại dùng thuốc thơm ráo thời làm cho tán khí hao huyết, và lại món ăn béo thời hay giúp thêm hỏa, sinh ra đờm, cũng đều làm nặng thêm bệnh cả, cho nên phải kiêng kỵ. Bệnh ế cách ở người già do huyết dịch khô khan, trung châu không vận chuyển nổi mà không biết lấy gì nuôi dưỡng tạng phủ, cho nên mạch hoãn nhược mà trầm trì, đó là hiện tượng chính khí ngày càng suy yếu, thế mà vẫn sống được qua năm này tháng nọ là nhờ còn một chút khí trung hòa, chỉ đợi khi dầu khô cạn thì đèn sẽ tắt. Làm thầy thuốc cần biết bảo tồn chân khí, chớ để tiêu tan mất, cần tưới nhuận chỗ khô sập cho thường, đừng để ủng tắc, khiến cho khí dễ sinh ra huyết mới mong hưởng hết tuổi thọ. Ví thế Chu Đan Khê có cách chữa bằng các thứ sữa, các thứ nước tươi. Người ta chỉ biết dùng thuốc hóa đờm, bảo rằng bệnh do uất kết sinh ra thì phải khai thông, hoặc thu được hiệu quả trong chốc lát, nhưng rút cục rồi cũng đến uể oải khô héo mà chết. Bởi lẽ kinh Dương minh nhiều huyết nhiều khí, là cái bể chứa thủy cốc có nhiệm vụ nhận thứ mới thay đổi thứ cũ, công việc chỉ có thế thôi. Tất phải dùng thuốc để chữa khỏi bệnh, bình tĩnh thu nạp để đưa về nguồn, bởi vì sách cho là bệnh bởi tinh thần và tư lự cho nên phải bảo dưỡng tinh thần, dẹp bớt tư lự thì tân dịch mới tụ về trong vey, ví như trời sáng khí trong thì nước tự nhiên xuôi dòng, không lo gì sóng gió nổi dậy. Xét người bị bệnh ế cách uống nước dễ chịu mà ăn thì khó vào là do khí âm tiêu mất phải cầu đồng loại giúp đỡ.

Bệnh "ế" vốn do tinh huyết khô khan, lo nghĩ uất kết, huyết dịch không tưới nhuận xuống được mà thành nghẽn, cho nên hễ thấy ăn uống thì trong lòng đã thấy tắc nghẽn, đó là dấu hiệu báo trước cho biết chân khí vô hình vốn đã có bệnh, cho nên phép chữa phải bồi bổ chân khí làm chủ. Lại nói: vốn là thận hư, mạch nhâm sinh bệnh, khí yếu huyết khô, lo nghĩ làm việc nhọc mệt mà thành khí yếu thì vận hóa không được, huyết khô thời đường lối bế tắc, Nách nhâm đi lên trên lần theo cổ họng, từ Thượng, Trung, Hạ quản thẳng xuống, nếu thận hư thì mạch Nhâm không tưới nhuận được khí nguyên dương ở Đan điền, không có ấm nóng để nấu chín thủy cốc. Do đó, trung tiêu truyền hóa vận xuống không được mà thành bệnh ế cách. Cho nên phép chữa phải bổ âm làm chủ.

Phạm bệnh mới phát, nội thương thất tình, ngoại cảm lục dâm mà thành các chứng bí, mãn, ợ hơi, nuốt chua, xót ruột, nếu dùng thuốc cay thơm nóng ráo của cục phương cho uống, chỉ tạm bớt được một lúc, biết đâu căn bệnh đã sâu mới thể hiện chứng ấy. Bệnh ấy thuộc huyết hư, khí hư, có nhiệt hoặc có đờm, tùy từng loại mà chữa. Song phải giúp đỡ hai tạng kim thủy, bổ tỳ dưỡng thận làm chủ, bệnh đến tình trạng khí huyết đều hư thì vey quản khô khan, phép chữa lại càng khó, nếu chữa nhiệt càng cần thiết phải gìn giữ điều dưỡng ở trong.

Vương Thái Bộc nói: Bệnh ế, sấp... phần nhiều thuộc nhiệt, bệnh phần vey phần nhiều thuộc hàn, ăn không vào được là có hỏa không có thủy, nên bổ thủy làm chủ. Ăn vào rồi lại ra là không có hỏa. Song chữa chứng này có hai mặt khó là vì muốn kiện tỳ chữa đờm thì sợ thuốc tác hại đến tân dịch, muốn dưỡng huyết tăng tân dịch lại sợ thuốc nhuận làm ngại đến trung

châu. Nếu câu nệ về pháp "thư uất thông cách" thì thuốc cay thơm lại giúp cho hòa làm cho tình trấp của vy chóng khô, không bao lâu sẽ chết. Phải xét kỹ về âm dương, hỏa vượng thì dưỡng huyết làm chủ, âm thịnh thì ôn bổ trước tiên. Họ Vương bảo: Người gầy lấm hòa, huyết đã khô, cũng có người vì huyết mà sinh đờm; người béo nhiều thấp thì đờm dễ kết cũng có người do thấp mà huyết trệ; người nghèo khó hay lo buồn uất ức; người Bất dắc chí hay tức giận, người gặp tai biến hay kinh sợ; người nghiện rượu nhiều đờm hỏa, người ham ăn hay bị tích; người khí tán hay phiền não nổi giận... làm thầy phải xét kỹ mà chữa, lấy phép thuận khí, khai uất, tiêu ứ, điều huyết làm chủ.

Chứng phản vy uống đúng thuốc đã khỏi, tuy thêm ăn uống, cũng không được cho ăn cơm cháo, mỗi ngày chỉ lấy Nhân sâm 5 đồng cân, Trần bì 2 đồng cân, Gạo Trần mễ 1 lượng sắc cho uống mỗi khi một ít để giúp thêm vị khí, uống như thế thấy yên thì gia Nhân sâm dần dần, sau 1 tuần mới có thể ăn cháo được, nếu tỳ vị chưa mạnh mà vội cho ăn cháo gạo thì phần nhiều là không cứu được, người tuổi ngoài 60 tuổi là khó chữa.

Chứng này người ta hay chữa đờm hỏa, thực thể nhưng chứng hư lâu cũng thường có, nên dùng Bát vị hoàn tùy chứng mà gia Ngũ vị, Ngưu tất. Bệnh trên chưa dưới vì phải dùng đại tể Bát vị sắc cho uống, uống nhiều có thể cứu vãn được vài mươi phân, còn phải chấm dứt sự tham muốn, xa lánh phòng dục, ăn uống đạm bạc thì mới được.

Bảo rằng ôn vy, vy vốn không hàn, bảo rằng bổ vy, vy vốn không hư, bảo rằng khai uất thì thuốc thơm ráo lại hay trợ hỏa, muốn dùng Đại thừa khí để hạ thì sợ vy thuốc mạn lạnh làm tổn vị khí, tân dịch càng kiệt, sao bằng bổ cho chân âm thì hỏa tự khắc tiêu diệt.

Xét nguồn gốc bệnh phản vy là do huyết dịch khô khan, cho nên không gì bằng dưỡng huyết, mà dưỡng huyết thì không gì bằng bổ thủy, thủy vượng thì tân dịch tự khắc sinh ra, công việc truyền tống của trường vy sẽ thực hiện được tốt.

Lại nói rằng: "Nôn mửa là do vy quân hư hàn, cho nên dùng thuốc cay ấm là hơn, dùng thuốc cay ấm thì không bằng bổ hỏa, bổ hỏa thì khí mệnh môn ấm, thủy cốc ở vy được chín như được. Cho nên dùng bài Lục vị, Bát vị thực là thuốc chủ yếu chữa bệnh phản vy.

Vì hư mà vy quân khô, ăn nhien không xuống, ví như người nuốt chất gì khô át bị mắc lại cổ họng, khó xuống, uống nước trà cho nó thấm ướt mới xuống được, lẽ ấy dễ hiểu. Dùng nước gừng sống, mật ong, sữa bò, đều 5 lượng, bột Nhân sâm, Bách hợp, đều 2 lượng, nấu cách thủy thành cao, cứ thường uống nửa muống cho tân dịch thấm xuống thời tỳ vy mở dần, và lại phải kiêng ăn đồ béo ngọt, dính nhờn, sợ làm tổn vị; hoặc dùng ít mật ong, cá khô, thịt bọ, thịt vịt nấu như lấy nước cho uống để trợ giúp vy khí. Lại có khi do tích huyết bên trong mà gây ra phải tùy chứng mà trục đi, đại tiện táo bón khó đi thì khó chữa.

Phạm tác nghẽn ở khoảng ngực, khiến cho các kinh không thông được, miệng ha, mắt trợn, phiền muộn muốn ngất, trước hết lấy thuốc có vị cay ngọt, có tính thăng dương, dẫn mở vị khí để chữa gốc bệnh như Ích trí, Nhân sâm, Hoàng kỳ, Dương quy, Thăng ma, Sài hồ, Thảo khấu, lại dùng thuốc thông tác để chữa hiện tượng như Mộc hương, Thanh bì, bì, Mạch nha, Xuyên sơn giáp, Mùa lạnh gia Ngõ thù để tả âm hàn, mùa nắng gia Thanh trần bì, Ích trí, Hoàng bá để trừ âm hỏa, Chứng này phần nhiều do Dương tà ẩn phục ở trong mà sinh ra.

Phạm bệnh do thất tình làm tổn thương, phần nhiều dùng vị cay đắng để tiết thăng ra như Mộc hương. Ô dước, Ích trí. Đậu khấu làm tả. Nhưng trong khí bị thương thì phải dùng

thuốc điều dưỡng như Nhân sâm, Hoàng kỳ, Bạch truật.

Trong họng có thức ăn mắc không xuống, người lo nghĩ uất ức hay có chứng này. Phép chữa dùng Nhị trần thang sắc xong hòa với bột Xuyên sơn giáp, Bối mẫu hoặc gia Côn bố, Kha tử. Nơi chèn dùng đau là có ứ huyết, nên dùng Quy vĩ, Đào nhân, nước họ, nước tiểu trẻ con, nang thì gia Đại hoàng để thông lợi thì huyết tự khác sạch.

Ế tắc (nghe) mà nói không ra tiếng dùng Trúc nhự, Ngũ vị, Sinh khương; ghé hàn mạch trầm trì dùng Nhục quế, Phụ tử; có ghé nhiệt, mạch hồng sắc dùng Hoàng liên, Mộc thông.

Phàm ăn uống mới nuốt xuống bị dờm dãi làm tắc lại không vào được, hoặc vào được mà dờm dãi liền chảy ra, trước dùng Lai phục đơn để không chế dờm, lại dùng Bán hạ, Khô phàn, Tào giác thính (chut ít), Phục linh, Chỉ xác, Trúc lịch, Huyền minh phấn, tán nhỏ làm viên. Nếu đại tiện quá táo thì thêm cửt dề, sao khô tán nhỏ cho vào

*Khai quan lợi cách hoàn
(Bài này do tôi tự chế ra)*

Dương quy, Chỉ xác, Mộc hương, Bình lang, Nhân sâm, Đại hoàng, tán nhỏ làm viên nước, uống với sữa bò, sữa dê, sữa người, nước quả Lê, hoặc dùng Hạnh nhân sắc lấy nước uống chung.

Bệnh phản vỵ (tan vào mửa ra ngay) dùng Kim hoa hoàn sắc uống mà chữa.

Bệnh phiên vỵ (tan vào lần thứ hai thì mửa ra) đổi dùng bài Lão tử trầm hoàn mà chữa

7. Dụng được: Tùy chứng chọn dùng các nhóm thuốc sau:

- *Thanh hỏa tiêu đờm:* Hoàng liên, Hoàng bá, Đồng tiện, Mẫu đơn, Đại hoàng, Trúc lịch, Bối mẫu, Qua lâu, Ngũ vị, Kha tử, Hạnh nhân.

- *Ấm trung tiêu, giáng khí:* Đinh hương, Quế tâm, Phụ tử, Gừng, Mộc hương, Trầm hương, Hoắc hương, Bình lang, Hậu phác, Chỉ thực, Lương khương, Trần bì, Thanh bì, Xuyên sơn giáp, Ô dước.

- *Bổ dạ dày, tiêu thức ăn:* Nhân sâm, Hoàng kỳ, Cam thảo, Nhục khấu, Hồng khấu, Bạch khấu, Ích trí, Mạch nha, Thần khúc, Đại táo nhục, Cầm đầu chày.

- *Bổ âm, nhuận táo:* Thục địa, Sinh địa, Dương quy, Bạch thược, Xuyên khung, sữa người, sữa bò, sữa dê, nước mía, Hồng hoa, đường phèn, mật ong, Đào nhân.

VIII - BỆNH VỀ HUYẾT

1. Xét nguyên nhân cơ chế bệnh. Nội kinh nói: Doanh là tinh ba của thủy cốc, được điều hòa ở nam tạng, tưới khắp sáu phủ rồi mới vào mạch, sinh hóa ở tỳ, thống nhiếp ở tâm, tàng chứa ở can, phân bố ra khắp ở phế, tiết ra ở thận. Nhu nhuận tuyên thông ra tai mắt, chân tay nhờ đó mà vận dụng. Ngày ngày ăn uống bồi dưỡng cho nên dương sinh âm đầy, biến hóa ra chất nước sắc đỏ mà thành máu huyết. Huyết thịnh thì hình mạnh, huyết suy thì hình

yếu, huyết bại thì hình hoại, thần yên thì âm sinh, làm việc nhọc thời khí dương càng thịnh, trong người có chỗ nào thiếu kém thì sẽ bị hồng. Bởi vậy, phần âm dễ bị suy tổn, khí bị ngoại cảm nếu chưa không dùng gây ra dương thịnh âm hư, sai kinh đi bậy, nhân có hỏa dẫn thì đi lên, kèm thấp thì đi xuống.

Phạm chứng Thổ huyết, Nục huyết... đều do hỏa từ dưới bốc lên, thử, nhiệt táo, hỏa vận hay làm ra như thế, nào có nguyên nhân vì phong hàn? Không biết rằng khí của lục đâm đều có thể làm hại người, khí thử, nhiệt chiếm từ 1 đến 2 phần mười, khí hỏa táo chiếm một nửa, phong hàn một nửa, mà sau hỏa táo rồi lại trở về hư hàn.

Nội kinh nói: Năm nào hỏa vận thái quá, bệnh viêm thử tràn lan, phế kim bị hỏa đốt hại, nhân dân mắc bệnh "huyết dật", "huyết tiết", thế là hỏa khí hay làm cho người ta mất huyết.

Lại nói: Niên vận "Thái dương tư thiên" thì trong lục đâm hàn khí trội hơn cả, huyết biến bên trong, nhân dân mắc bệnh ẩu huyết, huyết tiết, nục huyết do giận dữ. Đây là hàn khí có thể làm cho người ta thất huyết. Niên vận "Thái âm tại tuyên" thì trong lục đâm thấp khí trội hơn, nhân dân hay mắc bệnh chảy máu, đây là thấp khí hay làm cho người thất huyết. Niên vận "Thiếu âm tư thiên", khí thủy hỏa hàn nhiệt giữ ở chỗ giao, bệnh nhiệt sinh ở trên, hàn sinh ở dưới, hàn nhiệt xâm phạm nhau ở khoảng giữa, nhân dân bị bệnh huyết dật, đây là hàn nhiệt xâm lấn nhau có thể làm cho người thất huyết. Niên vận "Thái âm thiên tư", khí đầu là phong thấp chạm nhau, nhân dân hay mắc bệnh huyết dật, thế là phong thấp chạm nhau hay làm cho người thất huyết. Năm "Kim vận thái quá", táo khí lưu hành, nhân dân mắc bệnh bất thường ho xốc lên, nặng thời huyết tràn ra, thế là táo khí hay làm cho người thất huyết.

Sáu tà khí đều hay làm cho người ta tràn huyết ra, không phải chỉ riêng một mình hỏa dâm, phương chi trong hỏa có dương hỏa âm hỏa khác nhau, có hỏa mặt trời, hỏa mặt trăng, hỏa đèn đều khác nhau, hỏa trong lò và hỏa long lõi khác nhau, lại có hỏa của năm thần chi thái quá, như sợ hoặc mừng làm động huyết là hỏa phát ra ở tâm; nổi giận động huyết là hỏa phát ra ở can; lo rầu động huyết là hỏa phát ra ở phế; suy nghĩ làm động huyết là hỏa phát ra ở tỳ; lao lực thất chí làm động huyết là hỏa phát ra ở thận. Thấu rõ được 1 chữ hỏa thì cái lẽ vì sao mà động huyết đã biết được quá nửa rồi.

Chứng Nục huyết, nếu do phong hàn, thử, thấp truyền vào kinh lạc làm sưa hờ thanh đạo mà gây nên đều thuộc ngoại nhân; nếu do tổn thương đến tâm, can, tỳ, phế, thận, đều hay làm cho động huyết, nó theo khí tràn lên mà gây thành bệnh đều thuộc về nội nhân, nếu vì say rượu, ăn đồ nóng và vấp ngã tổn thương mà gây ra đều thuộc bất nội ngoại nhân.

2. Phân biệt chứng trạng Chứng thổ huyết (máu ra hàng châu, không có tiếng), chứng nôn ra huyết (máu ra hàng chén có tiếng) thuộc vy, từ hai bên sườn đi ngược lên mà mửa ra là thuộc can, đó là khí doanh vệ nghịch lên (doanh thời khí tràn vào trục đạo, tu lại ở chén dừng, đây thì nôn mửa).

Tâm chủ huyết, phế chủ khí, khí để thở, huyết để thấm nhuần, nuôi khắp thân thể, tưới khắp gân mạch, doanh vệ giúp nhau lên xuống, trên dưới, tự nhiên thuận chiều, thích ứng không sai đường lối thường, nếu có chỗ thiên lệch thì sinh ra bệnh. Hoặc ngoại cảm lục đâm, nội thương thất tình thì khí ngừng lại không thông, huyết bị ngăn lại mà không thấm nhuần. Trong ngoài uất tức không chảy đi được, cho nên nóng quá mà phun ra, lẽ nào huyết không động mà đi lung tung, uất đã lâu thế tất phải chạy tuột lên khó mà chế ngự được. Huyết cũng

như nước, hơi ở phía đông thì chảy về đông hơi ở phía tây thì chảy về tây. Khí dẫn huyết đi cũng thế, cho nên khí đi nghịch lên thì huyết cũng đi nghịch. Và lại khí thịnh quá thì sinh ra hỏa, hỏa bức bách huyết, huyết gặp nhiệt thì đi lung tung, chảy tràn không gì ngăn được, chạy lên làm thành chứng thổ huyết, nọc huyết. Có khi vì nội thương, ngoại cảm và ăn uống sắc dục qua độ, năm tạng tổn thương, huyết tụ ở chèn dưng theo vỹ quản đi ra thành chứng nôn mửa. Có khi vì ăn uống quá no, vỹ hàn không tiêu hóa được cho nên mửa ra thức ăn. Khí huyết sung đột nhau, nhân đó mà tổn thương phế vỹ cũng khiến cho mửa ra máu. Sách nội kinh nói: "giận quá thì hình và khí tuyệt, mà huyết uất lên trên, thấy nôn mửa ra máu đặc sắc tía, không phải do hàn mà ngưng lại, mà là do nóng quá đốt hao mà thành chất đặc chất tọc, vì nóng quá mà nước chảy ra để chế lại, cho nên có cả màu đen".

Chứng nọc huyết (Chảy máu mũi = đổ máu mũi).

Nội kinh nói: Đường lạc của kinh dương tổn thương thì huyết tràn ra ngoài thành thổ huyết, nọc huyết. Phế khai khiếu ở mũi, thông lên não thì huyết cũng theo khí mà tràn lên não, lại đi theo đường thanh đạo, cho nên theo mũi mà chảy ra, kiêm cả phần dương có nhiệt uất xông lên thời miệng mũi đều ra huyết, phần dương thịnh thời mình nóng, khát nước. Nhưng huyết thuộc âm, mình mát, dễ khỏi bệnh, chứng ngoại cảm mà sốt không thành cơn, thời nhẹ, có cơn thời nặng. Nhưng chứng ứ huyết cũng hay có cơn sốt, ban ngày nhẹ, ban đêm nặng vì huyết thuộc phần âm. Đại khái huyết đi theo thanh đạo thì ra đằng mũi, theo trọc đạo thời ra đằng miệng. Đổ máu mũi là ở phế ra, nôn ra máu là ở vỹ ra, nôn ra máu từ hai bên sườn đi thẳng lên là thuộc can, đổ máu mũi là chứng dương nhiệt uất bức ở kinh dương minh (chứng huyết ở kinh này cũng ra ở phế, phế nối ở đây là nối theo khiếu của nó).

- *Chứng diện nọc*. Có bệnh khi rửa mặt thì đổ máu mũi, hàng ngày thường có, do phong chạy nước đông, mặt nóng mà hỏa ở phần dương bốc lên, huyết cũng đi theo, gọi là "diện nọc".

- *Chứng não nọc*. Miệng mũi đều ra máu gọi là "não nọc".

- *Chứng xỉ nọc*. (chảy máu chân răng). Lại có bệnh chảy máu ra từ kẽ chân răng, hoặc từ nướu, gọi là "xỉ nọc", có trường hợp do vỹ nhiệt hoặc vỹ hư hàn mà răng chảy máu gọi là "ngân tuyền".

- *Chứng cơ nọc* (chảy máu lỗ chân lông). Có bệnh máu ra từ trong lỗ chân lông gọi là "cơ nọc". Chứng này thuộc tâm thận, nhân vì dương khí uất động ở trong, không đi ra ngoài được, khí âm lấn lên choáng phần dương, lưu ở tấu lý, lâu ngày dương khí mở toang ra thời âm huyết không trở lại về kinh được, cho nên máu theo lỗ chân lông mà chảy ra.

- *Chứng thiệt nọc* (chảy máu lưỡi). Có bệnh chảy máu ra trong lưỡi, gọi là "thiệt nọc", trong lưỡi đột nhiên ra máu mãi không ngớt như sợi dây, hoặc như lỗ kim, chứng này thuộc tâm can.

- *Chứng nhĩ nọc* (chảy máu lỗ tai). Có bệnh máu trong tai chảy ra gọi là "nhĩ nọc", bệnh này do hỏa động ở kinh thiếu âm.

- *Chứng tâm lậu*. Có bệnh trước ngực có một mạch lươn máu và nước thường chảy ra gọi là "tâm lậu".

- *Chứng huyết hãn*. Có bệnh huyết ra ngoài da, gọi là "huyết hãn", do mừng quá tổn tâm khí, khí tán ra, huyết đi theo khí mà đi ra.

- *Chứng kinh nục*. Có bệnh vì sợ quá mà chảy máu, do tỳ đưa nhiệt sang can. Lại có chứng "mộc nục", máu chảy ra như chứng đổ máu mũi, không theo ra đường mũi, đây là gần ở khoảng tâm phế tân dịch đi ra lại chảy về ngưng lại trong vỵ, hoặc như nước canh đậu, hoặc như máu đọng lại trong dạ dày, do đó đây tức thổ ra huyết có khi ra máu ra hàng đầu là bệnh này, do nhọc mệt ăn uống không chừng mực mà mắc phải.

- *Chứng phê dần*. Do uống rượu, nhiệt độc đây tức thổ ra máu, có khi thổ trước rồi máu ra sau hoặc 1 cấp, nửa cấp, một cân, nửa cân.

- *Chứng thương vỵ*. Vì sau khi ăn uống quá no, lạnh trong dạ dày không tiêu hóa được liền sinh ra phiên muộn, cương cho nôn mửa ra, khiến chất ăn cùng với khí xông vượt lên, vì thế làm tổn thương và rách dạ dày, khiến thổ ra máu tươi bụng dưới đau thắt; nếu tư đồ mồ hôi, mạch khẩn mà sắc thì khó chữa. Người xưa nói: Chứng thất huyết mình nóng thời chết, lạnh thời sống, cũng chỉ nói đại khái thế thôi, há không chứng mình nóng mà sống, lạnh mà chết ư? (nhất định phải xét cả mạch lẫn chứng mới quyết đoán được?)

- *Chứng huyết khát*. Thổ huyết sinh ra khát nước gọi là huyết khát. Có chứng khái huyết, thóa huyết, lạc huyết do lưu trệ ở đường trục đạo theo vỵ quản mà ra. Khái huyết thuộc phế, hống thờ có khiếu, không chịu vật gì lấn vào trong ấy, hễ có mây may gì tất phải ho, huyết đã thấm vào lại càng ho dữ. Sách nói: Chứng khái huyết hại người, khó chữa, bởi vì phế như cái dù che, là tạng khí rất trong trẻo, có hòa thì ho. Phế chủ khí, khí nghịch lên thì ho. Thận chủ thủy, thủy tràn lên thì thành đờm. Mạch thận đi lên vào phế, quanh cổ hống, một chỉ khác từ phế liên lạc với tâm, rót vào phế, cho nên xảy ra có bệnh thì hai tạng ấy đều bị liên lụy cả. Chứng đờm nhổ ra có lẫn ít máu, đó là huyết, do tương hỏa bốc lên. Nếu trong đờm ho ra máu như sợi dây đỏ, là huyết trong đường lạc của phế bị nhiệt làm tổn thương. Nếu ho ra máu trắng, sắc hồng như miếng thịt, giống như màu sắc của phổi thì nhất định chết.

Chứng ho ra trong đờm có lẫn máu, có hai nguyên nhân: Chứng do nhiệt làm tác phế khí thì dễ chữa, chẳng qua uống thuốc mát là khỏi; chứng ho lâu tổn phế thì khó chữa, đó là đã thành bệnh lao. Trong đờm có vầng máu như sợi tơ là âm hư hỏa động, lao lực quá tổn thương phế tạng. Bởi vì huyết sinh ra ở tỳ, dồn về tâm, tàng chứa ở can, nhưng kỳ thực từ phế mà đưa khắp ra cả, hễ yên tĩnh thì quy về bản kinh, hễ nóng quá thì chạy lung tung, hỏa làm tổn thương đường lạc của phế, máu theo đó mà khạc ra hoặc dính lẫn trong đờm, là chứng khái huyết (ho ra máu).

Chứng lạc huyết, thóa huyết. Nếu trong hống sẵn có cục máu tanh, khạc thì ra ngay, hoặc sắc tươi, hoặc tím, hoặc nhỏ vụn, gọi là chứng "lạc huyết" (khạc ra máu). Có khi máu ở trong hống khạc không ra, khạc mãi mới ra, đó là tinh huyết đã kiệt, nếu nhổ ra máu sắc hồng tươi gọi là "thóa huyết" (nhổ ra máu).

Hai chứng kể trên đều sinh ra từ thận, cũng có thứ do máu ứ ở trong, phế khí bị cản ngăn không đưa xuống được. Lại có chứng trong miệng nhổ ra toàn máu loãng màu bầm đen như huyết heo, tối sẫm không tươi, người gây mình nóng, đổ mồ hôi trộm là do có uất ức mà gây nên. Nhưng chứng thóa huyết trách cứ ở hạ tiêu, do âm hỏa đốt bức gây ra. Thận chủ sự bài tiết, kinh Túc thiếu âm nhiều khi ít huyết, cho nên chứng ấy khó chữa.

Chứng lạc huyết cũng là bệnh rất nặng mà chữa lấy kinh Thủ thái âm nhiều khi ít huyết. Lại vì phế thuộc kim, là tạng đưa khí trong sạch xuống, kim bị hỏa chế, bức phải đi lên mà

thành chứng khạc ra máu là trái nghịch hẳn.

Vậy, các chứng thổ huyết, hạ huyết, nục huyết, tuy ra huyết nhiều nhưng vì điểm xuất phát từ can, vy, đại trường là ba kinh mà khí huyết đều nhiều, cho nên mình mát, mạch vi, không có hại lắm; có các chứng thấu huyết, lạc huyết, thóa huyết; phát từ tâm, phế, thận là ba kinh đều nhiều khí ít huyết; khí nhiều thì hòa dễ lên, huyết ít thì hòa dễ bốc, cho nên thấy mạch hồng sắc, mình nóng, ho ra máu tuy ít mà phần nhiều là chữa không khỏi.

- *Chứng niệu huyết* (đái ra máu). Có huyết thấm vào ruột đi xuống bộ hạ mà ra gọi là "niệu huyết" thuộc Tiểu trường, Bàng quang. Chứng này do dâm dục quá độ, âm hư hỏa động, huyết đi lung tung, sắc huyết mạch đen tối, mặt khô bệch, mạch xích trầm trì. Phàm hạ nguyên hư lạnh dương hư thì tất nhiên âm phải mất; tâm bào chưa nóng vào bàng quang làm cho bế lại mà đi đái ra máu.

- *Chứng tiệu huyết* (lả ra máu). Có chứng tiệu huyết thuộc đại trường. Chất trong thuộc phần dinh hư có nhiệt; chất đục thuộc nhiệt và thấp, đi trở xuống thời đại tiệu ra sắc hồng tươi là thuộc hòa, đen là hỏa nóng dữ, hỏa với phân cùng tiết ra là thuộc tích, hoặc mạch lạc bị thương tổn.

- *Chứng trường phong*. Trường vy vốn không có huyết, do khí hư yếu cho nên huyết thấm lọt xuống, thấm tới trường thời làm ra chứng trường phong (chỉ ra từ vy, đại trường), đó là do tà khí ở ngoài đi vào tức là phong tà ngoài cảm ở ngoài đi vào trường vy, cảm liền thấy sắc tươi mà huyết trong, phần nhiều đi ra trước phân, từ phần khí của đại trường mà đến (bởi vì khí của kinh dương minh không vượt lên được, hãm xuống ở đại trường, mạch của trường vy theo khí mà hư hãm, hãm lâu thời khí thấp nhiệt chứa độc theo khí hãm mà chạy ra trước, đó là "thấp độc hạ huyết", còn tạng không đau gọi là bệnh "hiệp hàn hạ huyết". Người đời sau nhận thấy cổ phương hay dùng bài Kinh phòng để thăng tán mà cho là chứng phong, thực ra không phải là phong) có khí nóng nấu nung nát bấy thì thành chứng tạng huyết ấy là do nội thương mà mắc phải (thấp tà ở lại trường vy) lâu rồi mới phát ra bệnh (chứng trường phong đã lâu ngày thì khí huyết hãm xuống ngày càng nặng thì khí thấp nhiệt ở đại trường tích lại thành ra nơi hang ổ chứa huyết) huyết đục mà sắc tối phần nhiều ra sau phân là từ phần huyết của tiểu trường tới (chứng lả ra máu do nhiệt độc này thời bụng đau gọi là chứng "hiệp nhiệt hạ huyết", tuy nói là độc nhưng thực ra không độc).

Lại có chứng huyết ra trước hoặc sau phân không nhất định, đó là khí huyết đều bệnh. Phàm bệnh hạ huyết thấy mình mát là không hề gì, nguyên nhân là do lục dâm thất tình, ăn uống không kiêng dè, làm việc nghỉ ngơi không có chừng mực, hoặc nằm ngồi chỗ ẩm thấp, hoặc ăn nhậu no say rồi nhập phòng, hoặc ăn uống đồ sống lạnh, hoặc uống rượu, ăn đồ xào nướng tích nhiệt lại, đường âm lạc bị thương thời huyết tràn bên trong mà đại tiểu tiện ra máu. Lại nói: "Nhất âm kết một thăng, nhị âm kết hai thăng, tam âm kết ba thăng". Đó là nói âm khí kết ở trong, không đi ra ngoài được, thấm vào trong ruột, hàn thấp sinh ra tai hại mà âm tà tăng lên mãi. Bởi vì phong, hàn, thử thấp, nhiệt phạm vào năm tạng thời mạch lạc tam âm không điều hóa mà kết tụ lại; nhân vì thế mà huyết ngưng lại, tràn mà thấm vào đại trường, chữ âm nói ở đây không phải là khí âm hàn.

- *Chứng huyết hà*. Nếu huyết kết ở trường vy thời thành tích mà làm chứng huyết hà.

- *Chứng huyết ly*. Nếu huyết thấm vào trường, dồn xuống hạ bộ mà ra gọi là huyết ly.
- *Chứng huyết tiền*. Do cảm phong phạm đến vỵ, ỉa sống phân, lâu thời thấp độc tích lại, rớt vào đại trường, truyền vào kinh thiếu âm, gọi là chứng "trường phong tích", là "huyết tiền" (vì đại tiện có huyết đi vọt ra mạnh như tên bắn)/

- *Chứng nhuân huyết*. Lại có chứng huyết phun ra tung tóe bốn phía như rây thành giọt có khí ra từ huyết Ủy trung (ở trong khoeo chân) gọi là nhuân huyết, thuần huyết (chữ nhuân nghĩa là mất máy động), thuộc thận, bàng quang.

- *Chứng cổ trĩ*. Bên hậu môn sinh ra một lỗ nhỏ, huyết bắn ra như sợi dây gọi là chứng "cổ trĩ" - (Chứng trường phong, tạng độc huyết từ đường ruột, từ nội tạng mà đến, huyết của 5 chứng trĩ từ lỗ trùng ăn ở hậu môn, khi hậu môn đã lòi ra, thịt thối thấm lan hóa ra cổ trùng ăn thủng miệng đại trường, máu ra dầm dề).

3. Xét hư thực. Người vốn bạc nhược, hình vóc gầy, mạch hư, nhiều bệnh, bệnh lâu ngày, do nhọc mệt mà mắc bệnh, hoặc tuy có dấu hiệu rõ rệt nội nhân nhưng vốn đã thuộc hư thì chứng cũng át hư, phải chữa theo chứng hư. Còn như hình thực, mạch thực, giận dữ, khí uất, da nóng, uống lạnh là chứng thực.

4. Tiên lượng. Các chứng thất huyết đều thấy mạch Khâu, tùy theo bộ vị mạch ứng trên dưới để biết huyết từ đâu ra. Đại khái bệnh ra huyết thấy mạch trầm tế thì tốt, mà lại thấy mạch phù đại là sau ắt khó chữa. Các chứng bệnh huyết thấy mình mát, mạch tế là dễ chữa vì chính khí hồi phục; mình nóng, mạch đại là khó chữa vì tà khí thắng; bụng trướng, đại tiện ra máu, mạch đại, lịm đi từng lúc là chứng nghịch, bệnh đến thế thì trước sau một giờ đã chết.

Trừ bệnh thương hàn nục huyết ra, còn tạp bệnh thấy có huyết phần nhiều trách cứ tại nhiệt huyết đi lên là chứng nghịch, khó chữa, đi xuống là thuận, dễ chữa. Cho nên huyết đi lên hoặc nôn, hoặc nhổ bỗng nhiên biến thành chứng ác ly đi xuống, là dấu hiệu tốt.

Bệnh chín khiếu đều ra huyết, mình nóng, không nằm được là chết, có cơn nóng, mạch đại là chết. Nếu sau khi đỡ rồi trong miệng mũi thấy mùi thối khác thường và đổ máu mũi là vỵ tuyệt, như máu mũi không ra dứt mà đầu ra mồ hôi là chết.

Phàm chứng hạ huyết mình mát huyết lạnh là sống, mình nóng huyết ấm thì chết.

5. Phép chữa. Bệnh huyết, trước phải phân loại âm chứng, dương chứng, dương hư thì bổ dương, âm hư phải bổ âm. Lại có chân âm chân dương, dương bắt gốc ở âm, âm bắt gốc ở dương, chứng dương hư thì chữa âm mà dẫn dương, chứng âm hư thì chữa dương mà dẫn âm. Lại có chứng giả âm giả dương, bệnh về huyết lại cần phải biết rõ. Lại phải phân ba nguyên nhân: phong, hàn, thử, thấp, táo hỏa là bệnh thuộc ngoại nhân, quá ăn đồ sống lạnh, ham ăn đồ xào nướng no say không chừng mực là bệnh từ ngoài vào trong; do mừng, giận, lo nghĩ, sợ hãi, lao tổn, sắc dục là bệnh nội nhân, vấp ngã, quá mệt, bị loài vật làm tổn thương nặng là bệnh thuộc bất nội ngoại nhân. Lại lấy âm dương trong người làm chủ, có khi âm hư mà ghé có bệnh nội ngoại nhân, có khi dương hư mà ghé có bệnh nội ngoại nhân. Âm dương hư là chính khí trong người hư; bệnh thuộc tam nhân là do tà khí bên ngoài có thừa. Sách Nội kinh nói: "Ngoại tà sở dĩ xâm nhập được là do chính khí vốn đã hư, không chữa cái hư ấy mà bắt giết đến chứng khác". Chứng âm chứng dương, đại để bên trên nóng bên dưới lạnh là nhiều. Mỗi

dầu cho uống thuốc hàn lương ở thượng tiêu ắt thấy dễ chịu, thời gian lâu thời ăn uống kém, lại cho là chứng thực trệ không tiêu hóa, gia Thần khúc, Sơn tra vào, lâu nữa thì nóng càng bốc lên, ho đờm càng nhiều, buồn phiền vật vã càng dữ, lại nghĩ rằng dược lực chưa tới, cho uống thêm thuốc hàn lương gấp bội mà thành ra các chứng khát nước, đi tả, trướng bụng, rồi lại dùng thuốc khoan khoái trung khí như Chỉ xác, Phức bì...thì không chết sao được. Cho nên bệnh ho ra máu chưa chắc đã thành ho lao, uống bài Tử vật Tri bá mãi thì thành ho lao. Ngực đầy phình trướng chưa chắc đã thành cổ trướng, uống Sơn tra, Thần khúc mãi thì thành cổ trướng vậy. Mặt phù chân sưng chưa chắc đã thành thủy thũng, uống thuốc thấm lợi mãi thời thành thủy thũng vậy. Khí trệ cách tắc chưa chắc thành bệnh ế tắc, uống thuốc khan trung mãi rồi cũng thành bệnh ế tắc vậy. Phải hết sức cẩn thận.

Trong bệnh thương hàn Trọng Cảnh có nói: Bệnh thiếu âm phát hãn nhằm làm động đến huyết của kinh ấy thành chứng bên dưới thì kiệt, bên trên thì quyết lạnh là khó chữa. Nói dưới kiệt là âm huyết ở dưới đã kiệt, trên huyết lạnh là âm khí nghịch lên trên. Khí và huyết hai bên nương tựa lẫn nhau, khí không có huyết thời tan hết mà không nhóm được, huyết không có khí thời huyết ngưng mà không chảy được. Cho nên âm hòa động thời âm khí không thể không chạy lên, âm khí chạy lên thời âm huyết không thể không theo mà tràn lên, thời khí theo huyết tan ra ở ngực không trở về được chỗ cũ thời thành chứng quyết lạnh ở trên. Âm khí nghịch lên chẳng qua đến cổ mà thôi, không thể vượt lên cao chót là vị trí của khí thanh dương cho nên trong họng tắc nghẽn, tám xung lên, tai ù, ngực tức không thư thái được. Nhưng không những chỉ tắc nghẽn không thư thái mà thôi đâu. Âm khí ở mãi phần trên, thể tất Long lõi hỏa sẽ hiện ra ở dưới làm cho huyết phải đến khô kiệt mới thôi, vì thế Trọng Cảnh cho là khó chữa. Song chữa ngoài mà muốn tìm phép chữa cho thật đúng thời làm cho khí dương trong tý mạnh lên là hay hơn cả. Bởi vì Long lõi hỏa phát ra thì mây lạnh tỏa ra bốn phía rồi sau mới thành cái thể mạnh vọt lên được. Nếu trời trong sáng thời hòa ảm phục mà không khuấy động. Thấy thuốc dùng thuốc mát để thanh hòa đều là phép chữa thông thường, lấy thủy chế hỏa, nhưng dùng vào chứng âm hỏa thì bao giờ cũng gây thêm tai hại. Còn như phép làm mạnh khí dương của tý là một việc mà có ba điều hay, một là khí dương trong tý vượng như cánh trời trong sáng thì hỏa Long lõi ẩn nấp, hai là khí dương trong tý vượng thì âm khí tắc nghẹt ở trong ngực quang đặng như giữa vùng thái dương thông suốt, không còn mây may bị che khuất? Ba là khí dương trong tý vượng thì ăn uống tiêu hóa tốt, chất tinh vi lại sinh được huyết đã bị kiệt ở dưới. Phương chi địa khí nung nấu trong thổ thành khí thấp rồi mới bốc lên thành mây, nếu thổ không nung nấu, không có khí thấp thì địa khí trong đó cách hân mà thiên khí thường trong lạnh. Và lại vạn vật lấy thổ làm gốc, nguyên khí lấy thổ làm nhà, lẽ nào không chú trọng sao? Trọng Cảnh nói: "Dương vượng thời sinh âm huyết" là nói chân dương trong người thịnh vượng thì tự khắc hóa sinh ra âm huyết được. Người ta không hiểu thấu lẽ ấy, hễ thấy âm huyết kém là dùng Sâm Kỳ để bổ, lúc đầu mới uống một vài thang, hỏa khí được ôn bổ, hơi thấy kiến hiệu, cho là trúng bệnh. Cứ uống mãi phương ấy, nhất định sẽ làm cho hỏa tà càng thêm mạnh, ho xốc lên, da thịt teo róc, thương thay! Nhưng trường hợp huyết vốn không bệnh, vì khí hư mà huyết không dựa vào đâu nên huyết cũng tiêu mất, chỉ cần bổ khí, tự nhiên huyết sẽ phục hồi, đó là cái lẽ hễ dương vượng thì sinh âm huyết.

Chữa bệnh về huyết phải dựa vào huyết được như bài Tử vật, nhưng đó chỉ bàn về cách

chữa huyết bệnh thì phải cân đến huyết được mà thôi. Nếu bệnh khí hư lại phải chữa theo bệnh huyết hư, dùng vị Nhân sâm mà bổ, khiến cho dương vượng thời sinh âm huyết, như bài Tứ vật là để chữa một mình phần huyết bị thương mà phần khí không hư, còn dùng vị ta cho bổ thì như huyết trệ phải dùng những vị Đào nhân, Hồn hoa, Tô mộc, Huyết kiệt, Đơn bì. Huyết băng nên dùng những vị Bồ hoàng, A giao, Địa du, Bách thảo sương, Tông lư khô; chữa huyết thống nên dùng Nhũ hương, Một dược, Ngũ linh chi, Lãng tiêu hoa, huyết tảo nên dùng những vật có chất sữa, có huyết dịch, huyết hàn nên dùng những vị Can khương, Nhục quế, huyết nhiệt nên dùng Sinh địa, Khổ sâm, phải theo từng loại bệnh mà dùng thuốc.

Huyết theo khí mà đi, khí đi thì huyết cũng đi, khí ngừng thì huyết cũng ngừng, khí ấm thời huyết trơn chảy, khí hàn thời huyết ngưng trệ, cho nên muốn làm mát huyết thời trước phải thanh khí, thấy huyết ra thuộc kinh nào thì dùng thuốc thanh khí của kinh ấy; khí mát thời huyết tức khác chạy về kinh. Nếu có huyết ứ ngưng trệ lại phải trừ ứ trước, sau mới điều khí, thì huyết tự khác cầm ngay, có khi nguyên khí vốn hư, lại nhân vì ăn uống đồ sống lạnh, làm việc khó nhọc tổn thương đến vỵ mà mất huyết, thì phải ôn bổ để thu liễm lại mà giáng xuống, tối kỵ thuốc thanh lương càng làm cho huyết ngừng ứ lại ở vùng ngực.

Bệnh huyết thường dùng thuốc chữa vỵ mà thành công, vỵ vỵ khí hồi phục thì huyết tự nhiên cầm lại. Còn như sau khi nôn mửa mà phát sốt, bệnh thương hàn sau khi đã phát hàn, cho hạ mà phát sốt, chỉ dùng phép điều hòa vỵ khí thì tức khác hết sốt, mới thấy tỳ vỵ có khả năng chống quân cả khí huyết.

Khí có thừa thời biến thành hỏa, huyết theo khí lên, bổ huyết thì khí tự khác xuống, khí đã thuận thì huyết không đi lên nữa.

Phàm có chứng thực nhiệt thì rêu lưỡi nhất định khô táo, dộp, nặng thì đen, mạch án chỉ cốt có lực. Nhưng cũng có chứng vỵ dưới nôi không có lửa, tân dịch không đi thì khô khan táo sấp mà dộp đen là thủy hỏa không thăng bằng điều hòa. Chứng giả nhiệt, lưỡi tuy có rêu trắng nhưng trơn, miệng tuy khát mà không uống được nước, có uống cũng không muốn nuốt, mặt tuy đỏ mà sắc hồng lợt, mình mẩy khô ráo, thích ngồi nằm trong bụng nước, mạch ấn nặng xuống (ấn chỉ cốt) thì trống không, lấy đó mà phân biệt.

- *Chữa chứng huyết nục*. Chữa bệnh huyết phải biết huyết ra từ kinh nào, không nên nói đại khái rằng chứng thổ huyết, nục huyết phần nhiều là huyết đi lên, sai kinh bừa bãi mà vượt ra khiếu trên mà quá dùng thuốc hàn lương. Hỏa là khí vô hình, không thể ví như thủy, làm gì mà ngưng tụ được, bởi vì huyết theo khí đi lên, khí hòa thời huyết đi theo đường kinh, khi nghịch thời huyết loạn, khí có thừa tức là hỏa, thực là do khí nghịch mà huyết đi bừa bãi và hóa theo hỏa, vì thế mà thành bệnh nặng. Nội kinh nói, giận thì khí nghịch lên, qua lắm thời thể hiện các chứng bốn mùa từ trong đưa nghịch lên, can phế chống nhau, huyết tràn ra mũi miệng là thế. Lý Đông Viên nói: "huyết đi bừa ra lên dâng miệng mũi đều do khí nghịch". Phương chi, huyết gặp lạnh thời ngừng lại, gặp nóng thời đi, gặp màu đen thời dừng lại. Xem thế thì chữa huyết nếu không kiêm cả điều hòa khí mà chỉ đơn thuần lấy thuốc hàn lương để chữa thời huyết không trở về kinh mà còn bị lạnh làm ngưng trệ, tuy tạm ngừng rồi sẽ trở lại. Huống chi, tỳ thống quản huyết, thuốc hàn lương làm tổn tỳ khí tỳ khí kém lại càng không thu giữ lại được các huyết, thì biến chứng không kể xiết. Song điều hòa khí không bằng đưa hỏa về, hỏa về thì khí tự khác thuận.

Các bậc tiên triết đều cho chứng thổ huyết là thuộc nhiệt, theo lẽ thì cũng có chứng thuộc hàn, sao vậy? Bởi vì hàn tà thuộc âm, vinh vệ cũng thuộc âm, phong tà làm tổn phần vệ, hàn tà làm tổn phần vinh, loại nào theo loại nấy. Người ta cảm phải hàn tà, ăn phải vật lạnh, tà vào phần huyết uất lại thành sức nóng ở trong không có lối thoát, cho nên huyết trào vọt lên, theo đường trên mà ra ở đằng miệng, theo đường dưới thì ra với đại tiện. Sắc huyết đen cùng với chứng thổ huyết nhân vì nhiệt cực mà hóa thủy giống nhau. Như vậy nên xét tìm cả mạch lẫn chứng. Mạch vị trí, mình thường mát là thuộc hàn, mạch hồng sắc mà mình phiền nóng là thuộc nhiệt. Thuộc hàn thì gây ấm, thuộc nhiệt phải làm cho mát.

Huyết ra tuy do hỏa làm bức, nhưng hỏa ấy nên đưa về nguồn thời huyết cũng về kinh, nhất thiết kiêng thuốc mát, vì nó lại làm cho phù hỏa cứ đi nghịch lên, và lại vì khí tổn thương thì tỷ càng không thông quản được huyết, lại càng phải điều dưỡng can khí, can khí bình yên thì huyết trở về chỗ được; nhất thiết kiêng phạt can, vì Nội kinh có nói: "Năm tạng là chứa tinh khí mà không tả ra, can có chức năng tương quân, chủ việc tàng chứa huyết chứng thổ huyết là do can làm không hết chức năng, nếu lại phạt nó thì nó sẽ không còn sức mà tàng chứa thì huyết càng ra không dứt, cần nên thông huyết không nên chỉ huyết, vì thổ huyết là do khí nghịch nên làm nghẹt mà huyết không về kinh lạc được, thông huyết thì huyết cứ theo kinh, không chỉ huyết mà huyết tự chỉ. Nếu cưỡng chỉ huyết thời huyết sẽ ngưng ứ lại, ngực sườn đầy trướng, phát sốt, không ham ăn, lại thành ra cổ tức. Phương chỉ huyết sinh hóa ra ở tỷ mà tỷ có chức năng thông huyết, nếu không lấy việc điều hòa tỷ vị làm chủ, mà cứ đại khái dùng bài Tứ vật thuận âm làm tổn thương vị khí, chỉ làm bệnh nặng thêm. Cho nên sách Y quán nói: "Uống thuốc hàn lương trăm bệnh không sống được một, uống nước tiểu trăm bệnh không chết bệnh nào, nhưng uống lâu thời có tổn thương vị khí", đó là nói dứt khoát không thể dùng thuốc hàn lương.

- *Chữa chứng thổ huyết.* Vương Hải Tàng nói: Lửa tàn nhóm lại trong ngực, kinh thái âm tích lâu trong bụng, trên dưới cách hẳn nhau, mạch lạc, bộ vị, âm dương không thông, dùng thuốc bổ nhiệt để yên bên trong, thuốc tả nhiệt để đạt ra ngoài, lấy vị cam ôn đưa lên, vị tân nhuận đưa xuống, làm cho khí sát phạt, khắc nghiệt trở thành khí xuân hòa, ấm áp, đổi khí dữ tợn ra khí trung hòa, cho mồ hôi ra mà bệnh khỏi, song còn có dư độc sót lại, khắp mình chưa thật có khí dương hòa, trong ngực hơi ráo mà thích uống nước mát là do đồ ăn lạnh, uống thuốc mát lại làm tiêu hao khí dương, khí âm còn sót lại gây ra bệnh, mạch sứt xuống mà thấy tiểu (nhỏ), huyền tế mà trì, có thể kích động mà gây thành thổ huyết, nục huyết, đó là tâm phế bị tà, vị can bị tà, tam tiêu ra sắc trắng sắc tia không tươi là do hàn thấp nặng nề, hóa thành độc, ngưng lạnh ở đường thủy cốc, dầm ngấm mà thành. Nếu không xét rõ gốc ngọn, hễ thấy chứng huyết là dùng thuốc mát để chữa thì sinh tai biến ngay.

Phế chẳng những có chứng nục huyết, cũng hay có chứng thóa huyết, khái huyết. Không chỉ vị mới có nôn ra huyết mà can cũng có nôn ra huyết. Bởi vì phế chủ khí, can chủ huyết, khi huyết ở can không tàng chứa được thì can khí đưa nghịch lên làm cho nôn ra huyết. Nhưng tóm lại, đó là huyết do thận thủy theo tướng hỏa bốc lên mà ra. Vì thận chủ thủy, thủy hóa làm chất dịch, làm đờm, làm nước bọt, làm huyết. Mạch của thận đi lên, vào phế, theo cổ họng đến cuống lưỡi, một chỉ khác từ phế liên lạc với tâm, rót vào trong ngực, cho nên thận bị bệnh thì phế và tâm đều mắc bệnh cả. Nhưng chứng nục huyết là ra từ đường kinh, đi theo đường

thanh đạo; chứng thổ huyết là ra từ vỵ, đi theo đường trục đạo. Họng thở và họng ăn là hai ống riêng biệt nhau. Nối đường kinh là huyết theo đường kinh chảy đi mà không giữ lại, theo khí mà ra, khí hỏa cấp bức cho nên theo khí vào một mình đường thanh đạo. lên não rồi ra đằng mũi thành chứng nục huyết. Không ra đằng mũi thì thành chứng ho tức là theo đường khiếu của phế mà ra ở họng. Vỵ là giữ huyết ở phần doanh mà không chạy đi giữ lại trong vỵ. Nếu vỵ khí hư không thu giữ được huyết hoặc vì hỏa mà bức sinh nôn mửa thì huyết theo họng ăn mà ra đằng miệng. Chứng thổ huyết có nhiệt ở đường lạc, nục huyết có nhiệt ở đường kinh, các tạp chứng nục huyết là lý nhiệt, thương hàn nục huyết là biểu nhiệt.

Người đời nay dễ thấy thổ huyết thì lấy Tê giác, Địa hoàng làm thuốc tất yếu phải dùng cho con tê là loài thú ở nước, có thể vận dụng về thủy để thông lên. Máu mũi đổ ra đi từ mạch Nhâm, Đốc, mà lên đến đỉnh chóp, vào trong mũi. Như thế Tê giác có công năng đi vào thận thủy, dẫn chất tư âm của Địa hoàng theo kinh mạch thận đi lên, cho nên chữa được chứng. Phàm các chứng do âm hư hỏa động mà thổ huyết và ho khạc ra máu có thể dùng nó để chữa khỏi. Nếu là dương hư lao lực và tỳ vỵ hư yếu đều không nên dùng.

Một bài thuốc chữa trường hợp do uống thuốc mà huyết không cầm được là do trên phế có lỗ.

Dùng Bạch cập tán nhỏ, mua phổi heo luộc chín thái nhỏ chấm với bột Bạch cập mà ăn ba bốn lần, lỗ trong phổi ấy sẽ nhờ Bạch cập vít lại thì huyết sẽ cầm được hết.

Muốn biết huyết của tạng nào thì dùng một chén nước cho huyết vào trong ấy, nổi là huyết ở phế, chìm là huyết ở can, nửa nổi nửa chìm lưng chừng là huyết ở tâm. Xem biết huyết ở tạng nào thì dùng phổi, gan hoặc tim của dê luộc chín thái nhỏ chấm với bột Bạch cập mà ăn, song cần phải tính dương và tuyết đục thì mới chữa khỏi được.

Khái huyết, lạc huyết, đều là chứng rất ác hiểm, mới phát còn nhẹ, dần dần đến nổi không chữa được, vì bệnh này từ tâm phế sinh ra.

Trong ruột có lỗ, đại tiện ra huyết làm chết người, nhưng còn có thể chữa được vì bệnh tuy thuộc âm mà vận ra có khí dương hòa. Nước tiểu tính ấm không lạnh, uống vào vỵ theo khí của tỳ mà đi lên phế, thông xuống thủy đạo, vào bàng quang là đường cũ của nó, cho nên dẫn hỏa đi xuống mà chưa được bệnh phế. Vì nó mặn làm thông huyết, cho nên chưa được bệnh huyết. Song nên uống khí mới đại ra còn ấm thì chân khí hãy còn mà đi mau; nếu để lạnh mới uống thì chỉ còn tính mặn lạnh mà thôi. Nếu luyện thành thu thạch thì chân nguyên đã mất, kém đồng tiện xa lắm.

6. Xử phương.

- Phàm bệnh nội thương thổ huyết ra dữ dội không dứt hoặc do nhọc mất quá độ, huyết đi bừa bãi, miệng, mũi đều ra máu tuôn ra như nước suối, trong phút chốc có thể không cứu được, rất nguy hiểm, kịp dùng Nhân sâm 1 lượng hoặc 3 lượng, tán rất nhỏ trộn lẫn với bột mỳ 1 đồng cân và nước mới gạnh về cho uống bất cứ lúc nào. Hoặc dùng Độc sâm thang cũng tốt, cổ phương chỉ thuần dùng thuốc bổ khí không lẫn huyết được vào là vì sao? Vì lẽ dương thống quản cả âm, huyết đi theo khí, huyết là vật hữu hình không thể làm cho sinh ngay ra được, khí vô hình còn lại mây may phải kịp giữ chặt lại, khiến cho khí vô hình sinh ra huyết hữu hình. Nếu chân âm không giữ được, hư dương bốc lên, nung nấu làm cho thổ huyết thì nên uống Bát vị hoàn để giữ chân âm, đưa hỏa về nguyên chỗ, lẽ ra thì không nên dùng Nhân sâm mà đã

dẫn hòa về rồi không thể không phân biệt rõ mà chia trước sau cho đúng, sự cao kiến là ở từng người. Phương chi Nhân sâm tuy nói là bổ dương mà là thuốc âm trong dương, nếu dùng với Hoàng kỳ thì bổ mạnh khí nguyên dương của hậu thiên; dùng với Phụ tử, Lộc nhung thì bổ mạnh phần dương của nguyên khí tiên thiên; với Dương quy, Thục địa thì bổ phần âm trong dương dẫn đầu các vị âm được để đưa đến phần âm trong dương, tuy dùng tá dược khác nhau thì công dụng khác nhau ngay, thổ huyết thì nên sắc Can khương, cam thảo làm thang tống, hoặc dùng Tứ vật, Lý trung thang cũng được, dùng như thế thời bao giờ cũng kết quả, nếu uống Sinh địa, Trúc nhự, nước cưỡng lá sen thì khó mà sống được. Nhân Trai nói: Huyết gặp nóng thời chạy khắp, cho nên chỉ huyết thường hay dùng thuốc mát, nhưng có chứng khí hư ghé hàn, âm dương không giữ được nhau, dinh vệ hư tán, huyết cũng đi càn, đó là dương hư thì âm cũng tan mất, bên ngoài có triệu chứng hư hàn, phép chữa phải gây ấm trung tiêu, trung tiêu ấm được thì huyết tự khắc về kinh. Có thể dùng Lý trung thang gia Nam mộc hương, hoặc Can khương cam thảo thang hiệu quả rất tốt. Lại có chứng do ăn uống tổn vỵ khí, hoặc do vỵ hư không truyền hóa được, thời khí đi nghịch lên cũng gây thổ huyết, dùng Mộc hương lý trung thang, Cam thảo can khương thang rất thích hợp. Các chứng ra huyết thường dùng thuốc chữa tỳ vỵ mà khôi, rất không nên dùng thuốc khổ hàn, cho nên nói rằng: bệnh huyết có thực hỏa, trước phải làm cho thuận khí, khí mệnh thì huyết tự khắc thu về được. Hoàng ba, Tri mẫu đã làm thuốc cầm dùng thì chữa như thế nào?

IX - BỆNH VỀ HUYẾT

1. Xét nguyên nhân cơ chế bệnh. Nội kinh nói: Doanh là tinh ba của thủy cốc, được điều hòa ở năm tạng, tưới khắp sáu phủ rồi mới vào mạch, sinh hóa ở tỳ, thống nhiếp ở tâm, tàng chứa ở can, phân bố ra khắp ở phế, tiết ra ở thận. Nhu nhuận tuyên thông ra tai mắt, chân tay nhờ đó mà vận dụng. Ngày ngày ăn uống bồi dưỡng cho nên dương sinh âm đầy, biến hóa ra chất nước sắc đỏ mà thành máu huyết. Huyết thịnh thì hình mạnh, huyết suy thời hình yếu, huyết bại thì hình hoại, thần yên thì âm sinh, làm việc nhọc thời khí dương càng thịnh, trong người có chỗ nào thiếu kém thì sẽ bị hồng. Bởi vậy, phần âm dễ bị suy tổn, khi bị ngoại cảm nếu chữa không đúng gây ra dương thịnh âm hư, sai kinh đi bậy, nhân cơ hỏa dẫn thì đi lên, kèm thấp thì đi xuống.

Phàm chứng Thổ huyết, Nục huyết... đều do hỏa từ dưới bốc lên, thử, nhiệt táo, hỏa vẩn hay làm ra như thế, nào có nguyên nhân vì phong hàn? Không biết rằng khí của lục âm đều có thể làm hại người, khí thử, nhiệt chiếm từ 1 đến 2 phần mười, khí hỏa táo chiếm một nửa, phong hàn một nửa, mà sau hỏa táo rồi lại trở về hư hàn.

Nội kinh nói: Năm nào hỏa vận thái quá, bệnh viêm thử tràn lan, phế kim bị hỏa đốt hại, nhân dân mắc bệnh "huyết dật", "huyết tiết", thế là hỏa khí hay làm cho người ta mất huyết.

Lại nói: Niên vận "Thái dương tư thiên" thì trong lục âm hàn khí trội hơn cả, huyết biến bên trong, nhân dân mắc bệnh ấu huyết, huyết tiết, nục huyết do giận dữ. Đây là hàn khí có thể làm cho người ta thất huyết. Niên vận "Thái âm tại tuyền" thì trong lục âm thấp khí

trội hơn, nhân dân hay mắc bệnh chảy máu, đây là thấp khí hay làm cho người thất huyết. Niên vận "Thiếu âm tư thiên", khí thủy hòa hàn nhiệt giữ ở chỗ giao, bệnh nhiệt sinh ở trên, hàn sinh ở dưới, hàn nhiệt xâm phạm nhau ở khoảng giữa, nhân dân bị bệnh huyết dật, đây là hàn nhiệt xâm lấn nhau có thể làm cho người thất huyết. Niên vận "Thái âm thiên tu", khí đầu là phong thấp chạm nhau, nhân dân hay mắc bệnh huyết dật, thế là phong thấp chạm nhau hay làm cho người thất huyết. Năm "Kim vận thái quá", táo khí lưu hành, nhân dân mắc bệnh bất thường ho xốc lên, nặng thời huyết tràn ra, thế là táo khí hay làm cho người thất huyết.

Sáu tà khí đều hay làm cho người ta tràn huyết ra, không phải chỉ riêng một mình hỏa đầu, phương chi trong hỏa có dương hỏa âm hỏa khác nhau, có hỏa mặt trời, hỏa mặt trăng, hỏa đèn đuốc khác nhau, hỏa trong lò và hỏa long lò khác nhau, lại có hỏa của năm thần chi thái quá, như sợ hoặc mừng làm động huyết là hỏa phát ra ở tâm; nổi giận động huyết là hỏa phát ra ở can; lo rầu động huyết là hỏa phát ra ở phế; suy nghĩ làm động huyết là hỏa phát ra ở tỳ; lao lực thất chí làm động huyết là hỏa phát ra ở thận. Thấu rõ được 1 chữ hỏa thì cái lẽ vì sao mà động huyết đã biết được quá nửa rồi.

Chứng Nục huyết, nếu do phong hàn, thử, thấp truyền vào kinh lạc làm sữa hờ thành đạo mà gây nên đều thuộc ngoại nhân; nếu do tổn thương đến tâm, can, tỳ, phế, thận, đều hay làm cho động huyết, nó theo khí tràn lên mà gây thành bệnh đều thuộc về nội nhân, nếu vì say rượu, ăn đồ nóng và vấp ngã tổn thương mà gây ra đều thuộc bất nội ngoại nhân.

2. Phân biệt chứng trạng. Chứng thổ huyết (máu ra hàng chầu, không có tiếng), chứng nôn ra huyết (máu ra hàng chén có tiếng) thuộc vy, từ hai bên sườn đi ngược lên mà mưa ra là thuộc can, đó là khí doanh vệ nghịch lên (doanh thời khí tràn vào trục đạo, tụ lại ở chén dừng, đây thì nôn mưa).

Tâm chủ huyết, phế chủ khí, khí để thở, huyết để thấm nhuần, nuôi khắp thân thể, tưới khắp gân mạch, doanh vệ giúp nhau lên xuống, trên dưới, tự nhiên thuận chiều, thích ứng không sai đường lối thường, nếu có chỗ thiên lệch thì sinh ra bệnh. Hoặc ngoại cảm lục dâm, nội thương thất tình thì khí ngưng lại không thông, huyết bị ngăn lại mà không thấm nhuần. Trong ngoài uất tức không chảy đi được, cho nên nóng quá mà phun ra, lẽ nào huyết không động mà đi lung tung, uất đã lâu thế tất phải chạy tuột lên khó mà chế ngự được. Huyết cũng như nước, khơi ở phía đông thì chảy về đông khơi ở phía tây thì chảy về tây. Khí dẫn huyết đi cùng thế, cho nên khí đi nghịch lên thì huyết cũng đi nghịch. Và lại khí thịnh quá thì sinh ra hỏa, hỏa bức bách huyết, huyết gặp nhiệt thì đi lung tung, chảy tràn không gì ngăn được, chạy lên làm thành chứng thổ huyết, nục huyết. Có khi vì nội thương, ngoại cảm và ăn uống sắc dục quá độ, năm tạng tổn thương, huyết tụ ở chén dừng theo vy quản đi ra thành chứng nôn mưa. Có khi vì ăn uống quá no, vy hàn không tiêu hóa được cho nên mưa ra thức ăn. Khí huyết sung đột nhau, nhân đó mà tổn thương phế vy cũng khiến cho mưa ra máu. Sách nội kinh nói: "giận quá thì hình và khí tuyệt, mà huyết uất lên trên, thấy nôn mưa ra máu đặc sắc tía, không phải do hàn mà ngưng lại, mà là do nóng quá đốt hao mà thành chất đặc chất trọc, vì nóng quá mà nước chảy ra để chế lại, cho nên có cả màu đen".

Chứng nục huyết (Chảy máu mũi = đổ máu mũi)

Nội kinh nói, Dương lạc của kinh dương tổn thương thời huyết tràn ra ngoài thành thổ huyết, nục huyết. Phế khai khiếu ở mũi, thông lên não thì huyết cũng theo khí mà tràn lên não,

lại đi theo đường thanh đạo, cho nên theo mũi mà chảy ra, kiêm cả phần dương có nhiệt uất xông lên thời miệng mũi đều ra huyết, phần dương thịnh thời mình nóng, khát nước. Nhưng huyết thuộc âm, mình mát, dễ khỏi bệnh, chứng ngoại cảm mà sốt không thành cơn, thời nhẹ, có cơn thời nặng. Nhưng chứng ứ huyết cũng hay có cơn sốt, ban ngày nhẹ, ban đêm nặng vì huyết thuộc phần âm. Đại khái huyết đi theo thanh đạo thì ra đằng mũi, theo trục đạo thời ra đằng miệng. Đổ máu mũi là ở phế ra, nôn ra máu là ở vị ra, nôn ra máu từ hai bên sườn đi thẳng lên là thuộc can, đổ máu mũi là chứng dương nhiệt uất bức ở kinh dương minh (chứng huyết ở kinh này cũng ra ở phế, phế nối ở đây là nói theo khiêu của nó).

- *Chứng diện nục*. Có bệnh khi rửa mặt thì đổ máu mũi, hằng ngày thường có, do phong chạy nước động, mặt nóng mà hỏa ở phần dương bốc lên, huyết cũng đi theo, gọi là "diện nục".

- *Chứng não nục*. Miệng mũi đều ra máu gọi là "não nục".

- *Chứng xỉ nục*. (chảy máu chân răng). Lại có bệnh chảy máu ra từ kẽ chân răng, hoặc từ nướu, gọi là "xỉ nục", có trường hợp do vị nhiệt hoặc vị hư hàn mà răng chảy máu gọi là "ngân tuyền".

- *Chứng cơ nục* (chảy máu lỗ chân lông). Có bệnh máu ra từ trong lỗ chân lông gọi là "cơ nục". Chứng này thuộc tâm thận, nhân vì dương khí uất động ở trong, không đi ra ngoài được, khí âm lấn lên choáng phần dương, lưu ở tấu lý, lâu ngày dương khí mở toang ra thời âm huyết không trở lại về kinh được, cho nên máu theo lỗ chân lông mà chảy ra.

- *Chứng thiết nục* (chảy máu lưỡi). Có bệnh chảy máu ra trong lưỡi, gọi là "thiết nục", trong lưỡi đột nhiên ra máu mãi không ngớt như sợi dây, hoặc như lỗ kim, chứng này thuộc tâm can.

- *Chứng nhĩ nục* (chảy máu lỗ tai). Có bệnh máu trong tai chảy ra gọi là "nhĩ nục", bệnh này do hỏa động ở kinh thiếu âm.

- *Chứng tâm lậu*. Có bệnh trước ngực có một mạch lươn máu và nước thường chảy ra gọi là "tâm lậu".

- *Chứng huyết hãn*. Có bệnh huyết ra ngoài da, gọi là "huyết hãn", do mừng quá tổn tâm khí, khí tán ra, huyết đi theo khí mà đi ra.

- *Chứng kinh nục*. Có bệnh vì sợ quá mà chảy máu, do tỳ đưa nhiệt sang can. Lại có chứng "mộc nục", máu chảy ra như chứng đổ máu mũi, không theo ra đường mũi, đây là gần ở khoảng tâm phế tân dịch đi ra lại chảy về ngưng lại trong vị, hoặc như nước canh đậu, hoặc như máu đọng lại trong dạ dày, do đó đầy tức thổ ra huyết có khi ra máu ra hàng đầu là bệnh này, do nhọc mệt ăn uống không chừng mực mà mắc phải.

- *Chứng phế dãn*. Do uống rượu, nhiệt độc đầy tức thổ ra máu, có khi thổ trước rồi máu ra sau hoặc 1 cáp, nửa cáp, một cân, nửa cân.

- *Chứng thương vị*. Vì sau khi ăn uống quá no, lạnh trong dạ dày không tiêu hóa được liền sinh ra phiền muộn, cưỡng cho nôn mửa ra, khiến chất ăn cùng với khí xông vượt lên, vì thế làm tổn thương và rách dạ dày, khiến thổ ra máu tươi bụng dưới đau thắt; nếu tự đổ mồ hôi, mạch khẩn mà sắc thì khó chữa. Người xưa nói: Chứng thất huyết mình nóng thời chết, lạnh thời sống, cũng chỉ nói đại khái thể thôi, há không chứng mình nóng mà sống, lạnh mà chết ư? (nhất định phải xét cả mạch lẫn chứng mới quyết đoán được?).

- *Chứng huyết khát*. Thở huyết sinh ra khát nước gọi là huyết khát. Có chứng khái huyết, thóa huyết, lạc huyết do lưu trệ ở đường trục đạo theo vỹ quản mà ra. Khái huyết thuộc phế, hống thở có khiêu, không chịu vật gì lẫn vào trong ấy, hễ có mây may gì tất phải ho, huyết đã thấm vào lại càng ho dữ. Sách nói: Chứng khái huyết hại người, khó chữa, bởi vì phế như cái dù che, là tạng khí rất trong trẻo, có hỏa thì ho. Phế chủ khí, khí nghịch lên thì ho. Thận chủ thủy, thủy tràn lên thì thành đờm. Mạch thận đi lên vào phế, quanh cổ họng, một chi khác từ phế liên lạc với tâm, rót vào phế, cho nên xảy ra có bệnh thì hai tạng ấy đều bị liên lụy cả. Chứng đờm nhỏ ra có lẫn ít máu, đó là huyết, do tướng hỏa bốc lên. Nếu trong đờm ho ra máu như sợi dây đỏ, là huyết trong đường lạc của phế bị nhiệt làm tổn thương. Nếu ho ra máu trắng, sắc hồng như miếng thịt, giống như màu sắc của phổi thì nhất định chết.

Chứng ho ra trong đờm có lẫn máu, có hai nguyên nhân: Chứng do nhiệt làm tác phế khí thì dễ chữa, chẳng qua uống thuốc mát là khỏi; chứng ho lâu tổn phế thì khó chữa, đó là đã thành bệnh lao. Trong đờm có vướng máu như sợi tơ là âm hư hỏa động, lao lực quá tổn thương phế tạng. Bởi vì huyết sinh ra ở tỳ, dồn về tâm, tàng chứa ở can, nhưng kỳ thực từ phế mà đưa khắp ra cả, hễ yên tĩnh thì quy về bản kinh, hễ nóng quá thì chạy lung tung, hỏa làm tổn thương đường lạc của phế, máu theo đó mà khạc ra hoặc dính lẫn trong đờm, là chứng khái huyết (ho ra máu).

Chứng lạc huyết, thóa huyết. Nếu trong họng sẵn có cục máu tanh, khạc thì ra ngay, hoặc sắc tươi, hoặc tím, hoặc nhỏ vụn, gọi là chứng "lạc huyết" (khạc ra máu). Có khi máu ở trong họng khạc không ra, khạc mãi mới ra, đó là tinh huyết đã kiệt, nếu nhỏ ra máu sắc hồng tươi gọi là "thóa huyết" (nhỏ ra máu).

Hai chứng kể trên đều sinh ra từ thận, cũng có thứ do máu ứ ở trong, phế khí bị cản ngăn không đưa xuống được. Lại có chứng trong miệng nhỏ ra toàn máu loãng màu bầm đen như huyết heo, tối sẫm không tươi, người gây mình nóng, đổ mồ hôi trộm là do có uất ức mà gây nên. Nhưng chứng thóa huyết trách cứ ở hạ tiêu, do âm hỏa đốt bốc gây ra. Thận chủ sự bài tiết, kinh Túc thiếu âm nhiều khí ít huyết, cho nên chứng ấy khó chữa.

Chứng lạc huyết cũng là bệnh rất nặng mà chữa lấy kinh Thủ thái âm nhiều khí ít huyết. Lại vì phế thuộc kim, là tạng đưa khí trong sạch xuống, kim bị hỏa chế, bức phải đi lên mà thành chứng khạc ra máu là trái nghịch hẳn.

Vậy, các chứng thổ huyết, hạ huyết, nục huyết, tuy ra huyết nhiều nhưng vì điểm xuất phát từ can, vỹ, đại trường là ba kinh mà khí huyết đều nhiều, cho nên mình mát, mạch vi, không có hại lắm; có các chứng thấu huyết, lạc huyết, thóa huyết; phát từ tâm, phế, thận là ba kinh đều nhiều khí ít huyết; khí nhiều thì hỏa dễ lên, huyết ít thì hỏa dễ bốc, cho nên thấy mạch hồng sắc, mình nóng, ho ra máu tuy ít mà phần nhiều là chữa không khỏi.

- *Chứng niệu huyết* (đái ra máu). Có huyết thấm vào ruột đi xuống bộ hạ mà ra gọi là "niệu huyết" thuộc Tiểu trường, Bàng quang. Chứng này do dâm dục quá độ, âm hư hỏa động, huyết đi lung tung, sắc huyết mạch đen tối, mặt khô bệch, mạch xích trầm trì. Phàm hạ nguyên hư lạnh dương hư thì tất nhiên âm phải mất; tâm bào chưa nóng vào bàng quang làm cho bế lại mà đi đái ra máu.

- *Chứng tiện huyết* (ỉa ra máu). Có chứng tiện huyết thuộc đại trường. Chất trong thuộc phần dinh hư có nhiệt; chất đục thuộc nhiệt và thấp, đi trở xuống thời đại tiện ra sắc hồng tươi

là thuộc hòa, đen là hòa nóng dữ, hòa với phân cùng tiết ra là thuộc tích, hoặc mạch lạc bị thương tổn.

- *Chứng trường phong*. Trường vy vốn không có huyết, do khí hư yếu cho nên huyết thấm lọt xuống, thấm tới trường thời làm ra chứng trường phong (chỉ ra từ vy, đại trường), đó là do tà khí ở ngoài đi vào tức là phong tà ngoài cảm ở ngoài đi vào trường vy, cảm liền thấy sắc tươi mà huyết trong, phần nhiều đi ra trước phân, từ phần khí của đại trường mà đến (bởi vì khí của kinh dương minh không vượt lên được, hãm xuống ở đại trường, mạch của trường vy theo khí mà hư hãm, hãm lâu thời khí thấp nhiệt chứa độc theo khí hãm mà chạy ra trước, đó là "thấp độc hạ huyết", còn tạng không đau gọi là bệnh "hiệp hàn hạ huyết". Người đời sau nhận thấy cổ phương hay dùng bài Kinh phòng để thăng tán mà cho là chứng phong, thực ra không phải là phong) có khí nóng nấu nung nát bấy thì thành chứng tạng huyết ấy là do nội thương mà mắc phải (thấp tà ở lại trường vy) lâu rồi mới phát ra bệnh (chứng trường phong đã lâu ngày thì khí huyết hãm xuống ngày càng nặng thì khí thấp nhiệt ở đại trường tích lại thành ra nơi hang ổ chứa huyết) huyết đục mà sắc tối phần nhiều ra sau phân là từ phần huyết của tiểu trường tới (chứng ỉa ra máu do nhiệt độc này thời bụng đau gọi là chứng "hiệp nhiệt hạ huyết", tuy nói là độc nhưng thực ra không độc).

Lại có chứng huyết ra trước hoặc sau phân không nhất định, đó là khí huyết đều bệnh. Phàm bệnh hạ huyết thấy mình mát là không hề gì, nguyên nhân là do lục âm thất tình, ăn uống không kiêng dè, làm việc nghỉ ngơi không có chừng mực, hoặc nằm ngồi chỗ ẩm thấp, hoặc ăn nhậu no say rồi nhập phòng, hoặc ăn uống đồ sống lạnh, hoặc uống rượu, ăn đồ xào nướng tích nhiệt lại, đường âm lạc bị thương, vịnh huyết đi sai đường. Sách Nội kinh nói: Đường lạc âm bị thương thời huyết tràn bên trong mà đại tiểu tiện ra máu. Lại nói: "Nhất âm kết một thăng, nhị âm kết hai thăng, tam âm kết ba thăng". Đó là nói âm khí kết ở trong, không đi ra ngoài được, thấm vào trong ruột, hàn thấp sinh ra tai hại mà âm tà tăng lên mãi. Bởi vì phong, hàn, thủ thấp, nhiệt phạm vào năm tạng thời mạch lạc tam âm không điều hóa mà kết tụ lại; nhân vì thế mà huyết ngưng lại, tràn mà thấm vào đại trường, chữ âm nói ở đây không phải là khí âm hàn.

- *Chứng huyết hà*. Nếu huyết kết ở trường vy thời thành tích mà làm chứng huyết hà.

- *Chứng huyết ly*. Nếu huyết thấm vào trường, dồn xuống hạ bộ mà ra gọi là huyết ly.

- *Chứng huyết tiến*. Do cảm phong phạm đến vy, ỉa sống phân, lâu thời thấp độc tích lại, rót vào đại trường, truyền vào kinh thiếu âm, gọi là chứng "trường phong tích", là "huyết tiến" (vì đại tiện có huyết đi vọt ra mạnh như tên bắn)/

- *Chứng nhuân huyết*. Lại có chứng huyết phun ra tung tóe bốn phía như rây thành giọt có khi ra từ huyết Uy trung (ở trong khoeo chân) gọi là nhuân huyết, thuần huyết (chữ nhuân nghĩa là mát máy động), thuộc thận, bàng quang.

- *Chứng cổ trĩ*. Bên hậu môn sinh ra một lỗ nhỏ, huyết bắn ra như sợi dây gọi là chứng "cổ trĩ" - (Chứng trường phong, tạng độc huyết từ đường ruột, từ nội tạng mà đến, huyết của 5 chứng trĩ từ lỗ trùng ăn ở hậu môn, khi hậu môn đã lòi ra, thịt thối thấm lan hóa ra cổ trùng ăn thủng miệng đại trường, máu ra đầm dề).

3. Xét hư thực. Người vốn bạc nhược, hình vóc gầy, mạch hư, nhiều bệnh, bệnh lâu ngày, do nhọc mệt mà mắc bệnh, hoặc tuy có dấu hiệu rõ rệt nội nhân nhưng vốn đã thuộc hư

thì chứng cũng ắt hư, phải chữa theo chứng hư. Còn như hình thực, mạch thực, giận dữ, khí uất, da nóng, uống lạnh là chứng thực.

4. Tiên lượng. Các chứng thất huyết đều thấy mạch Khâu, tùy theo bộ vị mạch ứng trên dưới để biết huyết từ đâu ra. Đại khái bệnh ra huyết thấy mạch trầm tế thì tốt, mà lại thấy mạch phù đại là sau ắt khó chữa. Các chứng bệnh huyết thấy mình mát, mạch tế là dễ chữa vì chính khí hồi phục; mình nóng, mạch đại là khó chữa vì tà khí thắng; bụng trướng, đại tiện ra máu, mạch đại, lịm đi từng lúc là chứng nghịch, bệnh đến thế thì trước sau một giờ đã chết.

Trừ bệnh thương hàn nục huyết ra, còn tạp bệnh thấy có huyết phần nhiều trách cứ tại nhiệt huyết đi lên là chứng nghịch, khó chữa, đi xuống là thuận, dễ chữa. Cho nên huyết đi lên hoặc nôn, hoặc nhổ bỗng nhiên biến thành chứng ác ly đi xuống, là dấu hiệu tốt.

Bệnh chín khiếu đều ra huyết, mình nóng, không nằm được là chết, có cơn nóng, mạch đại là chết. Nếu sau khi đẻ rồi trong miệng mũi thấy mùi thối khác thường và đổ máu mũi là vy tuyết, như máu mũi không ra dứt mà đầu ra mồ hôi là chết.

Phạm chứng hạ huyết mình mát huyết lạnh là sống, mình nóng huyết ấm thì chết.

5. Phép chữa. Bệnh huyết, trước phải phân loại âm chứng, dương chứng, dương hư thì bổ dương, âm hư phải bổ âm. Lại có chân âm chân dương, dương bắt gốc ở âm, âm bắt gốc ở dương, chứng dương hư thì chữa âm mà dẫn dương, chứng âm hư thì chữa dương mà dẫn âm. Lại có chứng giả âm giả dương, bệnh về huyết lại cần phải biết rõ. Lại phải phân ba nguyên nhân: phong, hàn, thử, thấp, táo hỏa là bệnh thuộc ngoại nhân, quá ăn đồ sống lạnh, ham ăn đồ xào nướng no say không chừng mực là bệnh từ ngoài vào trong; do mừng, giận, lo nghĩ, sợ hãi, lao tổn, sắc dục là bệnh nội nhân, vấp ngã, quáng mắt, bị loài vật làm tổn thương nặng là bệnh thuộc bất nội ngoại nhân. Lại lấy âm dương trong người làm chủ, có khi âm hư mà ghé có bệnh nội ngoại nhân, có khi dương hư mà ghé có bệnh nội ngoại nhân. Âm dương hư là chính khí trong người hư; bệnh thuộc tam nhân là do tà khí bên ngoài có thừa. Sách Nội kinh nói: "Ngoại tà sở dĩ xâm nhập được là do chính khí vốn đã hư, không chữa cái hư ấy mà bàn gì đến chứng khác". Chứng âm chứng dương, đại để bên trên nóng bên dưới lạnh là nhiều. Mới đầu cho uống thuốc hàn lương ở thượng tiêu ắt thấy dễ chịu, thời gian lâu thời ăn uống kém, lại cho là chứng thực trệ không tiêu hóa, gia Thân khúc, Sơn tra vào, lâu nữa thì nóng càng bốc lên, ho đờm càng nhiều, buồn phiền vật vã càng dữ, lại nghĩ rằng được lực chưa tới, cho uống thêm thuốc hàn lương gấp bội mà thành ra các chứng khát nước, đi tả, trướng bụng, rồi lại dùng thuốc khoan khoái trung khí như Chỉ xác, Phúc bì...thì không chết sao được. Cho nên bệnh ho ra máu chưa chắc đã thành ho lao, uống bài Tứ vật Tri bá mãi thì thành ho lao. Ngực đầy phình trướng chưa chắc đã thành cổ trướng, uống Sơn tra, Thân khúc mãi thì thành cổ trướng vậy. Mặt phù chân sưng chưa chắc đã thành thủy thũng, uống thuốc thấm lợi mãi thời thành thủy thũng vậy. Khí trệ cách tắc chưa chắc thành bệnh ế tắc, uống thuốc khan trung mãi rồi cũng thành bệnh ế tắc vậy. Phải hết sức cẩn thận.

Trong bệnh thương hàn Trọng Cảnh có nói: Bệnh thiếu âm phát hãn nhằm làm động đến huyết của kinh ấy thành chứng bên dưới thì kiệt, bên trên thì quyết lạnh là khó chữa. Nói dưới kiệt là âm huyết ở dưới đã kiệt, trên huyết lạnh là âm khí nghịch lên trên. Khí và huyết hai bên nương tựa lẫn nhau, khí không có huyết thời tan hết mà không nhóm được, huyết

không có khí thời huyết ngưng mà không chảy được. Cho nên âm hỏa động thời âm khí không thể không chạy lên, âm khí chạy lên thời âm huyết không thể không theo mà tràn lên, thời khí theo huyết tan ra ở ngực không trở về được chỗ cũ thời thành chứng quyết lạnh ở trên. Âm khí nghịch lên chẳng qua đến cổ mà thôi, không thể vượt lên cao chót là vị trí của khí thanh dương cho nên trong họng tắc nghẽn, tâm xung lên, tai ù, ngực tức không thư thái được. Nhưng không những chỉ tắc nghẽn không thư thái mà thôi đâu. Âm khí ở mãi phần trên, thế tất Long lõi hỏa sẽ hiện ra ở dưới làm cho huyết phải đến khô kiệt mới thôi, vì thế Trọng Cảnh cho là khó chữa. Song chữa ngoài mà muốn tìm phép chữa cho thật đúng thời làm cho khí dương trong tỳ mạnh lên là hay hơn cả. Bởi vì Long lõi hỏa phát ra thì mây lạnh tỏa ra bốn phía rồi sau mới thành cái thế mạnh vọt lên được. Nếu trời trong sáng thời hỏa ẩn phục mà không khuấy động. Thấy thuốc dùng thuốc mát để thanh hỏa đều là phép chữa thông thường, lấy thủy chế hỏa, nhưng dùng vào chứng âm hỏa thì bao giờ cũng gây thêm tai hại. Còn như phép làm mạnh khí dương của tỳ là một việc mà có ba điều hay, một là khí dương trong tỳ vượng như cảnh trời trong sáng thì hỏa Long lõi ẩn nấp, hai là khí dương trong tỳ vượng thì âm khí tắc nghẽn ở trong ngực quang đăng như giữa vùng thái dương thông suốt, không còn mây may bị che khuất? Ba là khí dương trong tỳ vượng thì ăn uống tiêu hóa tốt, chất tinh vi lại sinh được huyết đã bị kiệt ở dưới. Phương chi địa khí nung nấu trong thổ thành khí thấp rồi mới bốc lên thành mây, nếu thổ không nung nấu, không có khí thấp thì địa khí trong đó cách hẳn mà thiên khí thường trong lặng. Và lại vạn vật lấy thổ làm gốc, nguyên khí lấy thổ làm nhà, lẽ nào không chú trọng sao? Trọng Cảnh nói: "Dương vượng thời sinh âm huyết" là nói chân dương trong người thịnh vượng thì tự khắc hóa sinh ra âm huyết được. Người ta không hiểu thấu lẽ ấy, hễ thấy âm huyết kém là dùng Sâm Kỳ để bổ, lúc đầu mới uống một vài thang, hỏa khí được ôn bổ, hơi thấy kiến hiệu, cho là trúng bệnh. Cứ uống mãi phương ấy, nhất định sẽ làm cho hỏa tà càng thêm mạnh, ho xốc lên, da thịt teo róc, thương thay! Nhưng trường hợp huyết vốn không bệnh, vì khí hư mà huyết không dựa vào đâu nên huyết cũng tiêu mất, chỉ cần bổ khí, tự nhiên huyết sẽ phục hồi, đó là cái lẽ hễ dương vượng thì sinh âm huyết.

Chữa bệnh về huyết phải dựa vào huyết được như bài Tứ vật, nhưng đó chỉ bàn về cách chữa huyết bệnh thì phải căn đến huyết được mà thôi. Nếu bệnh khí hư lại phải chữa theo bệnh huyết hư, dùng vị Nhân sâm mà bổ, khiến cho dương vượng thời sinh âm huyết, như bài Tứ vật là để chữa một mình phần huyết bị thương mà phần khí không hư, còn dùng vị ta cho bổ thì như huyết trệ phải dùng những vị Đào nhân, Hống hoa, Tô mộc, Huyết kiệt, Đơn bì. Huyết băng nên dùng những vị Bồ hoàng, A giao, Địa du, Bách thảo sương, Tông lư khô; chữa huyết thống nên dùng Nhũ hương, Một dược, Ngũ linh chi, Lăng tiêu hoa, huyết táo nên dùng những vật có chất sữa, có huyết dịch, huyết hàn nên dùng những vị Can khương, Nhục quế, huyết nhiệt nên dùng Sinh địa, Khổ sâm, phải theo từng loại bệnh mà dùng thuốc.

Huyết theo khí mà đi, khí đi thì huyết cũng đi, khí ngưng thì huyết cũng ngưng, khí ấm thời huyết trơn chảy, khí hàn thời huyết ngưng trệ, cho nên muốn làm mát huyết thời trước phải thanh khí, thấy huyết ra thuộc kinh nào thì dùng thuốc thanh khí của kinh ấy; khí mát thời huyết tức khác chạy về kinh. Nếu có huyết ứ ngưng trệ lại phải trừ ứ trước, sau mới điều khí, thì huyết tự khắc cầm ngay, có khi nguyên khí vốn hư, lại nhân vì ăn uống đồ sống lạnh, làm việc khó nhọc tổn thương đến vỵ mà mất huyết, thì phải ôn bổ để thu liễm lại mà giáng

xuống, tối kỵ thuốc thanh lương càng làm cho huyết ngừng ưa lại ở vùng ngực.

Bệnh huyết thường dùng thuốc chữa vy mà thành công, vì vy khí hồi phục thì huyết tự nhiên cầm lại. Còn như sau khi nôn mửa mà phát sốt, bệnh thương hàn sau khi đã phát hàn, cho hạ mà phát sốt, chỉ dùng phép điều hòa vy khí thì tức khắc hết sốt, mới thấy tỷ vy có khả năng chuông quản cả khí huyết.

Khí có thừa thời biến thành hỏa, huyết theo khí lên, bỏ huyết thì khí tự khắc xuống, khí đã thuận thì huyết không đi lên nữa.

Phàm có chứng thực nhiệt thì rêu lưỡi nhất định khô tảo, dộp, nặng thì đen, mạch án chỉ cốt có lực. Nhưng cũng có chứng vì dưới nôi không có lửa, tân dịch không đi thì khô khan tảo sáp mà dộp đen là thủy hỏa không thăng bằng điều hòa. Chứng giả nhiệt, lưỡi tuy có rêu trắng nhưng trơn, miệng tuy khát mà không uống được nước, có uống cũng không muốn nuốt, mặt tuy đỏ mà sắc hồng lợt, mình mảy khô ráo, thích ngồi nằm trong bụng nước, mạch ấn nặng xuống (ấn chỉ cốt) thì trống không, lấy đó mà phân biệt.

- *Chữa chứng huyết nục*. Chữa bệnh huyết phải biết huyết ra từ kinh nào, không nên nói đại khái rằng chứng thổ huyết, nục huyết phần nhiều là huyết đi lên, sai kinh bừa bãi mà vượt ra khiếu trên mà quá dùng thuốc hàn lương. Hỏa là khí vô hình, không thể ví như thủy, làm gì mà ngưng tụ được, bởi vì huyết theo khí đi lên, khí hòa thời huyết đi theo đường kinh, khí nghịch thời huyết loạn, khí có thừa tức là hỏa, thực là do khí nghịch mà huyết đi bừa bãi và hóa theo hỏa, vì thế mà thành bệnh nặng. Nội kinh nói, giận thì khí nghịch lên, qua lâm thời thể hiện các chứng bốn mùa từ trong đưa nghịch lên, can phế chống nhau, huyết tràn ra mũi miệng là thế. Lý Đông Viên nói: "huyết đi bừa ra lên đằng miệng mũi đều do khí nghịch". Phương chi, huyết gặp lạnh thời ngừng lại, gặp nóng thời đi, gặp màu đen thời dừng lại. Xem thế thì chữa huyết nếu không kiêm cả điều hòa khí mà chỉ đơn thuần lấy thuốc hàn lương để chữa thời huyết không trở về kinh mà còn bị lạnh làm ngưng trệ, tuy tạm ngừng rồi sẽ trở lại. Hướng chi, tỷ thống quản huyết, thuốc hàn lương làm tổn tỷ khí tỷ khí kém lại càng không thấu giữ lại được các huyết, thì biến chứng không kể xiết. Song điều hòa khí không bằng đưa hỏa về, hỏa về thì khí tự khắc thuận.

Các bậc tiên triết đều cho chứng thổ huyết là thuộc nhiệt, theo lẽ thì cũng có chứng thuộc hàn, sao vậy? Bởi vì hàn tà thuộc âm, vinh vệ cũng thuộc âm, phong tà làm tổn phần vệ, hàn tà làm tổn phần vinh, loại nào theo loại nấy. Người ta cảm phải hàn tà, ăn phải vật lạnh, tà vào phần huyết uất lại thành sức nóng ở trong không có lối thoát, cho nên huyết trào vọt lên, theo đường trên mà ra ở đằng miệng, theo đường dưới thì ra với đại tiện. Sắc huyết đen cùng với chứng thổ huyết nhân vì nhiệt cực mà hóa thủy giống nhau. Như vậy nên xét tìm cả mạch lẫn chứng. Mạch vi tri, mình thường mát là thuộc hàn, mạch hồng sắc mà mình phiền nóng là thuộc nhiệt. Thuộc hàn thì gây ấm, thuộc nhiệt phải làm cho mát.

Huyết ra tuy do hỏa làm bức, nhưng hỏa ấy nên đưa về nguồn thời huyết cũng về kinh, nhất thiết kiêng thuốc mát, vì nó lại làm cho phù hỏa cứ đi nghịch lên, và lại vy khí tổn thương thì tỷ càng không thống quản được huyết, lại càng phải điều dưỡng can khí, can khí bình yên thì huyết trở về chỗ được; nhất thiết kiêng phạt can, vì Nội kinh có nói: "Năm tạng là chứa tinh khí mà không tả ra, can có chức năng tương quản, chủ việc tàng chứa huyết chứng thổ huyết là do can làm không hết chức năng, nếu lại phạt nó thì nó sẽ không còn sức mà tàng chứa thì

huyết càng ra không dứt, cần nên thông huyết không nên chỉ huyết, vì thổ huyết là do khí nghịch nên làm nghẹt mà huyết không về kinh lạc được, thông huyết thì huyết cứ theo kinh, không chỉ huyết mà huyết tự chỉ. Nếu cưỡng chỉ huyết thời huyết sẽ ngưng ứ lại, ngực sườn đầy trướng, phát sốt, không ham ăn, lại thành ra cổ tật. Phương chi huyết sinh hóa ra ở tỳ mà tỳ có chức năng thông huyết, nếu không lấy việc điều hòa tỳ vụ làm chủ, mà cứ đại khái dùng bài Tứ vật thuận âm làm tổn thương vụ khí, chỉ làm bệnh nặng thêm. Cho nên sách Y quán nói: "Uống thuốc hàn lương trăm bệnh không sống được một, uống nước tiểu trăm bệnh không chết bệnh nào, nhưng uống lâu thời có tổn thương vụ khí", đó là nói dứt khoát không thể dùng thuốc hàn lương.

- *Chữa chứng thổ huyết.* Vương Hải Tàng nói: Lửa tàn nhóm lại trong ngực, kinh thái âm tích lâu trong bụng, trên dưới cách hẳn nhau, mạch lạc, bộ vị, âm dương không thông, dùng thuốc bổ nhiệt để yên bên trong, thuốc tả nhiệt để đạt ra ngoài, lấy vị cam ôn đưa lên, vị tân nhuận đưa xuống, làm cho khí sát phạt, khác nghiệt trở thành khí xuân hòa, ấm áp, đổi khí dữ tợn ra khí trung hòa, cho mồ hôi ra mà bệnh khỏi, song còn có dư độc sót lại, khắp mình chưa thật có khí dương hòa, trong ngực hơi ráo mà thích uống nước mát là do đồ ăn lạnh, uống thuốc mát lại làm tiêu hao khí dương, khí âm còn sót lại gây ra bệnh, mạch sứt xuống mà thấy tiểu (nhỏ), huyền tế mà trĩ, có thể khích động mà gây thành thổ huyết, nục huyết, đó là tâm phế bị tà, vụ can bị tà, tam tiêu ra sắc trắng sắc tía không tươi là do hàn thấp nặng nề, hóa thành độc, ngưng lạnh ở đường thủy cốc, dầm ngấm mà thành. Nếu không xét rõ gốc ngọn, hễ thấy chứng huyết là dùng thuốc mát để chữa thì sinh tai biến ngay.

Phế chẳng những có chứng nục huyết, cũng hay có chứng thóa huyết, khái huyết. Không chỉ vụ mới có nôn ra huyết mà can cũng có nôn ra huyết. Bởi vì phế chủ khí, can chủ huyết, khi huyết ở can không tàng chứa được thì can khí đưa nghịch lên làm cho nôn ra huyết. Nhưng tóm lại, đó là huyết do thận thủy theo tướng hỏa bốc lên mà ra. Vì thận chủ thủy, thủy hóa làm chất dịch, làm dờm, làm nước bọt, làm huyết. Mạch của thận đi lên, vào phế, theo cổ họng đến cuống lưỡi, một chi khác từ phế liên lạc với tâm, rót vào trong ngực, cho nên thận bị bệnh thì phế và tâm đều mắc bệnh cả. Nhưng chứng nục huyết là ra từ đường kinh, đi theo đường thanh đạo; chứng thổ huyết là ra từ vụ, đi theo đường trực đạo. Họng thở và họng ăn là hai ống riêng biệt nhau. Nói đường kinh là huyết theo đường kinh chảy đi mà không giữ lại, theo khí mà ra, khí hỏa cấp bức cho nên theo khí vào một mình đường thanh đạo, lên não rồi ra đằng mũi thành chứng nục huyết. Không ra đằng mũi thời thành chứng ho tức là theo đường khiếu của phế mà ra ở họng. Vụ là giữ huyết ở phần doanh mà không chạy đi giữ lại trong vụ. Nếu vụ khí hư không thu giữ được huyết hoặc vì hỏa mà bức sinh nôn mùa thời huyết theo họng ăn mà ra đằng miệng. Chứng thổ huyết có nhiệt ở đường lạc, nục huyết có nhiệt ở đường kinh, các tạp chứng nục huyết là lý nhiệt, thương hàn nục huyết là biểu nhiệt.

Người đời nay hễ thấy thổ huyết thì lấy Tê giác, Địa hoàng làm thuốc tất yếu phải dùng cho con tê là loài thú ở nước, có thể vận dụng về thủy để thông lên. Máu mũi đổ ra đi từ mạch Nhâm, Đốc, mà lên đến đỉnh chóp, vào trong mũi. Như thế Tê giác có công năng đi vào thận thủy, dẫn chất tư âm của Địa hoàng theo kinh mạch thận đi lên, cho nên chữa được đúng chứng. Phàm các chứng do âm hư hỏa động mà thổ huyết và ho khạc ra máu có thể dùng nó để chữa khỏi. Nếu là dương hư lao lực và tỳ vụ hư yếu đều không nên dùng.

Một bài thuốc chữa trường hợp do uống thuốc mà huyết không cầm được là do trên phế có lỗ.

Dùng Bạch cập tán nhỏ, mua phổi heo luộc chín thái nhỏ chấm với bột Bạch cập mà ăn ba bốn lần, lỗ trong phổi ấy sẽ nhờ Bạch cập vít lại thì huyết sẽ cầm được hột.

Muốn biết huyết của tạng nào thì dùng một chén nước cho huyết vào trong ấy, nổi là huyết ở phế, chìm là huyết ở can, nửa nổi nửa chìm lưng chừng là huyết ở tâm. Xem biết huyết ở tạng nào thì dùng phổi, gan hoặc tim của dê luộc chín thái nhỏ chấm với bột Bạch cập mà ăn, song cần phải tỉnh dưỡng và tuyệt dục thì mới chữa khỏi được.

Khái huyết, lạc huyết, đều là chứng rất ác hiểm, mới phát còn nhẹ, dần dần đến nỗi không chữa được, vì bệnh này từ tâm phế sinh ra.

Trong ruột có lỗ, đại tiện ra huyết làm chết người, nhưng còn có thể chữa được vì bệnh tuy thuộc âm mà vận ra có khí dương hòa. Nước tiểu tính ấm không lạnh, uống vào vỵ theo khí của tỳ mà đi lên phế, thông xuống thủy đạo, vào bàng quang là đường cũ của nó, cho nên dẫn hỏa đi xuống mà chưa được bệnh phế. Vì nó mạn làm thông huyết, cho nên chưa được bệnh huyết. Song nên uống khi mới đái ra còn ấm thì chân khí hãy còn mà đi mau; nếu để lạnh mới uống thì chỉ còn tính mạn lạnh mà thôi. Nếu luyện thành thu thạch thì chân nguyên đã mất, kém đồng tiện xa lắm.

6. Xử phương.

- Phàm bệnh nội thương thổ huyết ra dữ dội không dứt hoặc do nhọc mất quá độ, huyết đi bừa bãi, miệng, mũi đều ra máu tuôn ra như nước suối, trong phút chốc có thể không cứu được, rất nguy hiểm, kíp dùng Nhân sâm 1 lạng hoặc 3 lạng, tán rất nhỏ trộn lẫn với bột mỳ 1 đồng cân và nước mới gánh về cho uống bất cứ lúc nào. Hoặc dùng Độc sâm thang cũng tốt, cổ phương chỉ thuần dùng thuốc bổ khí không lẫn huyết được vào là vì sao? Vì lẽ dương thống quản cả âm, huyết đi theo khí, huyết là vật hữu hình không thể làm cho sinh ngay ra được, khí vô hình còn lại may may phải kíp giữ chặt lại, khiến cho khí vô hình sinh ra huyết hữu hình. Nếu chân âm không giữ được, hư dương bốc lên, nung nấu làm cho thổ huyết thì nên uống Bát vị hoàn để giữ chân âm, đưa hỏa về nguyên chỗ, lẽ ra thì không nên dùng Nhân sâm mà đã dẫn hỏa về rồi không thể không phân biệt rõ mà chia trước sau cho đúng, sự cao kiến là ở từng người. Phương chi Nhân sâm tuy nói là bổ dương mà là thuốc âm trong dương, nếu dùng với Hoàng kỳ thì bổ mạnh khí nguyên dương của hậu thiên; dùng với Phụ tử, Lộc nhung thì bổ mạnh phần dương của nguyên khí tiên thiên; với Dương quy, Thục địa thì bổ phần âm trong dương dẫn đầu các vị âm được để đưa đến phần âm trong dương, tuy dùng tá dược khác nhau thì công dụng khác nhau ngay, thổ huyết thì nên sắc Can khương, cam thảo làm thang tống, hoặc dùng Tử vật, Lý trung thang cũng được, dùng như thế thời bao giờ cũng kết quả, nếu uống Sinh địa, Trúc nhự, nước cưỡng lá sen thì khó mà sống được. Nhân Trai nói: Huyết gặp nóng thời chạy khắp, cho nên chỉ huyết thường hay dùng thuốc mát, nhưng có chứng khí hư ghé hàn, âm dương không giữ được nhau, dính vẹ hư tán, huyết cũng đi càn, đó là dương hư thì âm cũng tan mất, bên ngoài có triệu chứng hư hàn, phép chữa phải gây ấm trung tiêu, trung tiêu ấm được thì huyết tự khác về kinh. Có thể dùng Lý trung thang gia Nam mộc hương, hoặc Can khương cam thảo thang hiệu quả rất tốt. Lại có chứng do ăn uống tổn vỵ khí, hoặc do vỵ hư không truyền hóa được, thời khí đi nghịch lên cũng gây thổ huyết, dùng Mộc hương lý trung

thang, Cam thảo can khương thang rất thích hợp. Các chứng ra huyết thường dùng thuốc chữa tỳ vị mà khôi, rất không nên dùng thuốc khổ hàn, cho nên nói rằng: bệnh huyết có thực hỏa, trước phải làm cho thuận khí, khí mệnh thì huyết tự khắc thu về được. Hoàng hạ, Tri mẫu đã làm thuốc cấm dùng thì chữa như thế nào?

Theo lý luận trên thì ngoài phép ôn trung không còn phép nào khác, hà tất phải phân ra chân âm chân dương làm gì? Nào có biết cho, ôn trung là phép chữa ở trung tiêu, chứ không phải hạ tiêu, đó là chân khí tiên thiên giữa hai quả thận so với vật thể hữu hình hậu thiên của tâm, phế, tỳ, vị thì hai chỗ đó không có liên quan gì với nhau cả. Và lại, các vị Cam thảo, Can khương, đều vào tỳ vị cả, không đi đến thận, chỉ có bài Bát vị thận khí hoàn của Trọng Cảnh mới là đúng bệnh, trong thận có 1 thận thủy, 1 thận hỏa, trong bài, vị Thục địa làm mạnh thận thủy. Quế phụ bổ thận hỏa, đó là lẽ thủy hỏa giúp nhau (thủy hỏa ký tế). Bởi chứng âm hư hỏa động là trong thận đã lạnh lẽo, long lỏi hỏa không có chỗ ở yên, bất đắc dĩ phải vượt lên trên, cho nên huyết theo hỏa mà đi bừa bãi. Nay dùng hai vị Quế Phụ thuần dương hỏa, cho vào trong bài Lục vị thuần âm thủy, khiến cho trong quả thận được ấm áp, như đang mùa đông có một khí dương trở lại trong đất nước, thì long lỏi hỏa tự khắc về nguyên chỗ, không dùng thuốc hàn lương mà hỏa tự giáng, không cần chỉ huyết tự yên, nếu là chứng khô trong phần âm thủy mà hỏa bốc lên thời bỏ Quế Phụ mà chỉ dùng Lục vị đơn thuyền để bổ phối với hỏa thì huyết cũng tự yên, cũng không cần phải trừ hỏa. Tóm lại bảo toàn lấy hỏa là chủ yếu. Chỉ có chứng thương thử mà thổ huyết, nục huyết thời có thể dùng phép của Lưu Hà Gian tạm ức chế khí dương quang bốc lên. Rút cuộc thử khí hay làm tổn tâm khí, tâm khí đã hư thời thử khí thừa hư mà xâm vào, tâm chủ huyết cho nên thổ huyết, nục huyết, Tâm đã hư không sinh được huyết, không nên quá dùng thuốc hàn lương để tả tâm, nên dùng Thanh thử ít khí thang, gia Sinh địa, Đơn bì. Người bệnh kiêm chứng thử làm tổn thương khí, không có khí để vận động, nên dùng Sâm Mạch để giúp thêm khí khiến cho khí thu nhiếp lại, thế mới không có hại.

Người có chứng thổ huyết đã lâu, nhằm gặp sự mệt nhọc mà phát bệnh. Đó là vì nhọc mệt tổn thương phế khí, làm cho huyết tán đi nên dùng Bổ trung ích khí thang gia Mạch đông, Ngũ vị, Sơn dược, Sinh địa, Phục thần, Viễn chí thì thổ huyết khỏi hẳn. Bởi lẽ tỳ thống quản huyết, phế chủ khí, vì nhọc mệt tổn thương tỳ phế cho nên đi bừa bãi, vậy phải dùng bài ấy để giữ vững và làm mạnh tỳ vị lên để điều huyết trở về nguyên chỗ.

Uống rượu quá nhiều mà thổ (mửa), thổ rồi thì huyết ra, dùng cát hoa giải Tỉnh thang, gia Đơn bì, bội Hoàng liên làm tá, làm cho trên dưới thông tiêu, riêng biệt ra thời bệnh rượu khỏi ra huyết cũng khỏi.

Quá ăn đồ chiên xào cay nóng, thượng tiêu bị nhiệt làm ủng tắc, ngực bụng đầy đau, huyết ra bầm đen, có cục, nên dùng Đào nhân thừa khí thang cho nó theo đại tiện mà ra, đó là cách "bớt củi dưới nồi". Bệnh này đều thuộc nội ngoại nhân, không phải bị bệnh từ chỗ bản nguyên, cho nên có thể dùng thuốc hàn lương để tiêu trừ đi, đúng với lẽ "đáng phạm cứ cho phạm". Lại nói: Huyết ra đằng dưới là thuận, ra đằng trên là nghịch". Thích ứng với các chứng huyết đi bừa bãi như huyết dật (tràn), huyết tiết, huyết súc, nếu không phải có chứng tỳ hư tiết tả, gây ốm không cầm giữ được thì nên dùng loại thuốc như Đại hoàng (chế dấm) hòa lẫn với nước Sinh địa, Đào nhân, Đơn bì, A giao, Hắc kinh giới, Huyền hồ phân, Xích thực, Dương quy, đẩy mũi tên về hướng đại tiện, khiến cho huyết đi xuống, chuyển nghịch làm thuận, rồi

sau mới phân biệt mà xử phương. Hoặc có người hỏi: đã thất huyết còn làm cho hư ở dưới làm sao mà dương nổi? Nào có biết rằng, huyết đi càn, sai lạc mất đường lối, không trừ tích thông ứ, chuyển nghịch, làm thuận, coi thường sự đi càn thì rồi lấy gì ngự trị? Xét như việc sinh huyết của đàn bà thì biết, kinh huyết đầy đủ mà đến khi có thai, thì cái chứa cứ chứa, cái sinh cứ sinh, đến khi đã con mà có máu hồi thì cái ra cứ ra, cái sinh cứ sinh, có gì là hư đâu? Không hiểu như thế nào mà cứ dùng Cầm, Liên, Tri, Bá phụ vào bài Tứ vật để chữa thì sao khỏi làm tổn thương khí huyết mà bại hoại tỳ vị. Sau khi huyết đã xuống phần nhiều dùng Ý dĩ nhân, Bách hợp, Mạch đông, Địa cốt bì tươi. Ho khát gia Tỳ bà diệp, Ngũ vị tử, Tang bạch bì, có đờm gia Bối mẫu, đều là thuốc có khí bạc, vị nhạt, là thuốc chính của Tây Phương (Đoài, Kim = phế). Nếu có thể dùng vị trọc để bồi bổ thì dùng Thục địa, Mạch môn là thuốc của hai tạng kim, thủy (phế, thận), làm tá lẫn nhau. Tuy sách có nói mất huyết nên dùng thuốc hạ, để phá huyết, đó là nên dùng vào lúc mới tích trệ, hay đi càn. Lại nói Người đã mất huyết thì không nên, đó là sau khi đã mất huyết thì rất phải kiêng vậy.

- *Chứng lao lực xuất huyết.* Mang đồ nặng bị vật đè nén, hoặc cố gắng đi xa, bỗng thấy chỗ tâm khẩu đau, miệng mũi ra máu, tục gọi là chứng "thương lực thổ huyết" (lao lực xuất huyết) là do màng phổi bên trong dạ dày bị tổn thương, phá rách ra, nếu dùng thuốc mát thì càng ngăn nó càng ra, sẽ làm cho vậy càng tổn thương thành chứng ho mà chết, kíp dùng Nhân sâm tán bột, hòa bột nì vào nước tiểu trẻ con cho uống là rất tốt, hoặc dùng bột Bạch cập, hòa với nước tiểu trẻ con cũng tốt, không nên cho uống thuốc mát.

- *Chứng thổ huyết, nục huyết.* Chứng này ra máu đằng miệng, mũi, đều là chứng dương thịnh âm suy, cứ đi lên mà không xuống, huyết theo khí mà lên, vọt ra khiếu trên. Về phép chữa nên "Bổ âm ức dương, làm cho khí đi xuống, thời tự khắc huyết trở về kinh. Lại như người dương khí vốn hư, vì uống thuốc hàn lương làm tổn thương đến nổi thể hiện khí sắc xấu kém, mạch trầm không phù, bộ xích nhỏ thua bộ thốn, bên phải yếu thua bên trái, sắc yếu mà mặt tối, dùng Sinh mạch tán gia Nhục quế 1 đc, Phụ tử 1 đc, Cam thảo 5 phân, kể đó dùng Lý trung thang và bát vị hoàn cho uống xen kẽ, Uống thế thì ho suyễn, đờm huyết đều khỏi, cho nên Tam nhân phương có nói: Lý trung thang chữa khỏi các chứng thổ huyết do tổn thương vậy, vì thang này chữa các bệnh ở trung quản rất hay và phân biệt ra âm dương, yên định được khí huyết. Phàm người bệnh đã cảm phải hàn tà, ăn phải vật lạnh, tà vào phần huyết gặp lạnh nên ngưng lại không trở về kinh được mà đi bừa bãi thì huyết ất bầm lại, sắc mặt sẽ nhợt nhạt, mạch sẽ trì, mình ắt mát lạnh khắp nếu không dùng Khương Quế để gây ấm mà dùng thuốc lương huyết là nguy.

- *Chứng thổ huyết, khái huyết thuộc thận kinh.* Cứng thổ huyết, khái huyết thuộc thận kinh đều là giả chứng, dưới lạnh trên nóng, âm thịnh ở dưới cách dương lên trên, người đời vì không biết mà bị nhầm cũng rất nhiều, nên lấy thuốc giả hàn mà chữa, tục gọi là phép "lấy giả chữa giả". Song chứng này có hai loại:

. *Loại do tổn thương kinh Thiếu âm.* Khí lạnh đi xuống kinh thận mà cảm bụng dưới đau hoặc không đau, hoặc nôn hoặc không nôn, mặt đỏ, miệng khát, không uống được nước, trong nục buồn bực vật vã, đó là bệnh thương hàn ngoại cảm Thiếu âm bệnh nên dùng bạch thông thang của Trọng Cảnh mà chữa.

. *Loại dương không giữ được,* mệnh môn hỏa suy, hỏa không về nguyên chỗ thân làm

bức hòa đi lên thượng tiêu, ho suyễn, sợ nóng, mặt đỏ, nôn ra máu, ra đờm dãi, chứng này là chứng giả nên dùng bát vị hoàn để đưa hỏa về nguyên chỗ. Song hai bài trên đều thuộc đại nhiệt mà ở thượng tiêu đã bị nóng ráo lắm, lại còn cho uống thuốc nóng thì nửa uống vào miệng sẽ thổ ra ngay, nên ngâm chén thuốc vào nước lạnh làm thuốc giả hàn để đánh lừa, sau khi uống khỏi cổ họng, khí lạnh vừa hết tính nhiệt của thuốc mới phát sinh như ánh thái dương chiếu đến thì hỏa long lôi tự khắc tắt, nhờ thế mà nôn ọe đều khỏi, nếu dùng đúng phương mà dùng không đúng phép thì làm sao mà thấu hàn tà qua chỗ chặn cách ấy được? Nếu nhận nhầm làm chứng thực nhiệt mà dùng thuốc hàn lương thì chốc lát đã bị thất bại. Đại khái tà lục đâm có thể gây thành bệnh về huyết, mà tại sao trong đó khí hàn lại hay gây nên bệnh nhiều hơn? Vì hàn làm tổn thương phần doanh, phong làm tổn thương phần vệ, là lẽ tự nhiên. Lại vì kinh thái dương hàn thủy, thiếu âm thận thủy đều dễ cảm hàn. Một khi đã bị cảm ở bì mao thì trước hết vào phế là tạng chủ về bì mao, thủy bị lạnh, kim bị hàn thì phế kinh mắc bệnh trước hết, mà huyết cũng là thủy, cho nên huyết và thủy ở trong kinh gặp lạnh đều ngưng lại mà không thông, ho ra đờm, hỏi người bệnh ắt có chứng sợ lạnh, thăm đến mạch thì nhất định mạch khẩn, xem trong máu ắt có một vài nốt bầm, đó là nghiệm biết bệnh hàn đâm vậy. Thầy thuốc không xét kỹ cứ cho là chứng âm hư hỏa động, đại khái dùng thuốc tư âm giáng hỏa thì bệnh ngày càng nặng thêm, chết càng gấp. Họ Triệu thường dùng Ma hoàng Quế chi thang cho uống cho mồ hôi ra dấp dấp là khỏi, vì lẽ mồ hôi ra với huyết là một chất, ra huyết thì không có mồ hôi, ra mồ hôi thì không có huyết.

Bài thuốc là: Nhân sâm, Mạch môn, Quế chi, Dương quy, Ma hoàng, Chích thảo, Hoàng kỳ, Ngũ vị, Bạch thược. Vị Ma hoàng súc trước, rồi sau cho các vị kia vào, sắc còn 1 bát, uống 1 lần là khỏi.

- *Chứng Trường phong Tạng độc.* Chứng trường phong hạ huyết kèm có phong nên dùng loại thuốc Thương thuật, Tần giao, Ngũ vị, vì lẽ chữa chứng trường phong cốt phải tán phong trừ thấp, chữa chứng tạng độc cốt phải thanh nhiệt lương huyết, lại cần phải xét bệnh hư hay thực, mới mắc bệnh hay đã lâu. Bệnh mới mắc, chứng thực thì giáng, thì tả đi, bệnh hư, bệnh đã lâu thì thăng, thì bổ, Xét huyết trong người có thuộc âm thuộc dương, phần dương thời thận khí lưu thông, di theo trong mạch, điều hòa năm tạng, tưới nhuận sáu phủ, gọi là doanh huyết, phần âm thời mạch lạc, chuyên giữ tạng phủ, tưới nhuận gân xương. Nếu cảm phải nội tà hoặc ngoại tà mà mắc bệnh, nếu dương huyết theo kinh đến chỗ đau bị tà khí ngăn trệ rồi tiết lậu ra ngoài, phá vỡ mà chảy ra thời đều thấm vào trường vy mà tiết ra tục gọi chung là chứng "trường phong", không biết rằng, phong là một thứ tà trong lục đâm, nếu trường vy vị đâm tà của hỏa nhiệt hoặc tà khí của hàn, táo, thấp uất trệ gây nên, với chứng huyết của âm lạc do ăn uống nhọc mệt làm tổn thương cũng gọi là chứng "trường phong" cả ư? Châm kinh nói: dương lạc bị tổn thương thời huyết tràn ra ngoài mà thành chứng thổ huyết, nục huyết; âm lạc bị tổn thương thời huyết tràn ở trong mà thành chứng niệ huyết, tiện huyết, không thể chỉ một mặt dùng thuốc hàn lương được, cần phải gia vị tân tán làm tả, lâu mà không khỏi phải điều bổ vy khí, liêm cả thuốc đưa lên nữa, vì tính khí do huyết sinh ra, chứng tiện huyết phần nhiều dùng thuốc chữa vy khí mà khỏi, chỉ dùng thuốc khổ hàn mà không giúp đỡ ỷ vị, đó là thầy thuốc kém làm cho tuyệt khí nguy đến tính mạng.

Trường vị vốn không có huyết mà huyết là bệnh của đại trường, đại trường sao lại mắc

hạ huyết, đó là cảm ngoại tà, vì âm lạc không bị thương, trường vy không hư tổn, dù có ngoại tà chứng nữa cũng không thể mắc bệnh. Ngoại tà là gì? là phong, hàn, thử, thấp, nhiệt, phong hay lâm tổn thương can, can bị thương thời không tàng chứa được huyết mà chảy xuống; say rượu rồi lại uống đồ lạnh, uống đồ lạnh thời thương tổn bên trong, huyết bị hàn ngưng lại, thấm vào đại trường mà chảy xuống; trong ngoài bị thấp khí làm tổn thương, khí thấp ngưng lại ở vy, theo khí chảy xuống mà gây nên.

Lại có chứng nội thương, dương khí kém khí âm ở hạ tiêu không có nguyên dương để giữ lại mà huyết chảy xuống. Sách thường nói: Người bệnh không có sắc mặt, mạch phù nhược, án chí cốt vô lực là bệnh hạ huyết vậy.

Lại có chứng tỳ hư dương khí hãm xuống dưới, không thống quản được huyết, đến nỗi huyết theo khí đi xuống mà ra. Vì lẽ âm phải theo dương, huyết phải theo khí, tỳ là nguồn sinh hóa của khí huyết, cho nên phải nhờ thuốc bổ trung khí, thăng dương khí, bổ vy khí mà thành công, lại lấy chứng ỉa ra phân trước, ra máu sau, là huyết ở xa theo kinh Túc dương minh vào vy, lấy chứng trước ra huyết sau ra phân là huyết ở gần, theo kinh Thủ dương minh thái âm mà thấm xuống. Lại lấy tâm phế làm huyết ở xa mà thuốc dương, can thuận là ở gần mà thuốc âm. Người bàn gọi là chứng trường phong tạng độc, thực ra thì không phải chứng phong thuộc ngoại cảm, chứng thũng nhiệt mà không phải là độc.

- Phàm huyết từ răng hoặc từ chân răng ra gọi là chứng xỉ nục, có chứng vì phong ủng, có chứng vì thận hư, phong ủng thì uống bài Tiên phong tán, ngoài dùng Khu phong sát nha tán mà xát vào răng; chứng thận hư vì thận chủ về xương mà răng là vật thừa của xương, hư hỏa bốc lên, uống thuốc mát càng nặng đó là chứng thận kinh dưới hư trên thịnh, dùng An diêm thang để nuốt An thận hoàn, ngoài dùng Thanh diêm sao, Hương phụ sao hắc tán nhỏ xát vào. Nhưng kinh thiếu âm khí nhiều huyết ít, cho nên huyết ắt ra từng giọt, răng cũng đau ngấm ngấm, người tham dâm thường hay mắc phải. Song cũng có chứng vy nhiệt răng lợi ra máu, là vì kinh dương minh khí huyết đều nhiều, hỏa vượng thì huyết tràn lên, người hay uống rượu phần nhiều mắc phải, nên uống thuốc thanh nhiệt, Thanh vị tán mà chữa.

- Các chứng mất huyết. Phàm sau khi mất huyết, ắt phải sốt dữ gọi là chứng "huyết hư phát sốt", người xưa lập ra bài Dương quy bổ huyết thang, dùng Hoàng kỳ 1 lượng, Dương quy 2 đ, gọi là bổ huyết mà lấy Hoàng kỳ làm quân là ý làm cho dương mạnh để sinh âm. Như Đơn Khê chữa bệnh sản hậu phát sốt, dùng Sâm, Kỳ, Quy, Thục, Hoắc khương làm tá, có người hỏi rằng: Sao lại dùng can khương là thuốc tán nhiệt, bởi vì khương có vy cay, hay dẫn huyết được đi vào phần huyết, dẫn khí được đi vào phần khí, làm cho sinh ra huyết mới. Phương chi đã sắc đen thì làm cho huyết cầm lại mà không chảy. Nếu không biết lẽ ấy, cứ thấy sốt dữ, sáu mạch hồng đại mà dùng nhâm thuốc phát tán, hoặc thấy giống chứng Bạch hổ thang mà dùng nhâm thang Bạch hổ thì nguy hại thấy ngay, phải cẩn thận!

Chữa chứng huyết, trước sau đều phải xét ba kinh mà dùng thuốc, lấy lẽ tâm chủ huyết, tỳ thống huyết, can tàng huyết mà Quy tỳ thanh là thuốc chủ yếu của ba kinh ấy. Dùng Viễn chí, Táo nhân bổ can để sinh tâm hỏa, Phục thần, Long nhãn bổ tâm để sinh tỳ thổ, Sâm, Kỳ, Truật, Thảo bổ tỳ để sinh phế khí, Mộc hương có mùi thơm vào tỳ trước, tất cả các vị đều có ý đưa huyết về tỳ cho nên gọi là "quy tỳ" bệnh do uất giận làm tổn thương can, lo nghĩ tổn thương tỳ, thì rất nên dùng hòa vượng gia Sơn chi, Đơn bì; hòa suy gia Nhục quế. Lại có khi

dùng Bát vỹ hoàn, để bồi bổ hốc tiên thiên, cách chữa không ngoài các phép áp.

- *Chữa huyết chia làm ba bộ phận*. Huyết chia làm ba bộ thuốc dùng có nặng nhẹ khác nhau:

Tê giác địa hoàng thang chữa huyết ở vùng trên như thổ huyết, nục huyết.

Đào nhân thừa khí thang chữa huyết ở vùng giữa như loại bệnh huyết tích ở hạ tiêu, đi lý ra máu mủ.

Đế dương thang hoàn chữa huyết ở vùng dưới như loại tích huyết giống phát cuồng.

Đây là đại khái về cách chữa chứng huyết có thừa.

7. Dụng dược

- *Chữa chứng thực*, nên giáng hỏa, thanh nhiệt, tùy chứng chọn dùng các vị như Đại hoàng, Hoàng liên, Hoàng bá, Hoàng cầm, Tri mẫu, Chi tử, Huyền sâm, Mẫu đơn bì, Liên kiều, Đồng tiền, Thu thạch, Ngẫu trấp.

- *Bổ hư nên tư âm dương huyết* Thực địa, Sinh địa, Dương quy, Bạch thược, Nhân sâm, Hoàng kỳ, Sa sâm, Đan sâm, Xuyên khung, Thiên môn, Mạch môn, Á giao, Quy giao, Nhân ngũ phần, Địa cốt bì, Cam thảo.

- *Cầm huyết thì dùng*: Kinh giới tuệ, Kinh mạch tức mực tàu, Bách thảo sương, Trắc bách diệp, Tông lư (đốt thành thanh). Huyết dư khô, Hà diệp khô, Mao căn khô, Mao hoa, Ngũ linh chi.

- *Phá huyết ứ*: Hồng hoa, Tô mộc, Hoa nhĩ thạch, Nga truật, Uất kim, Cửu phỉ căn.

- *Ho ra huyết dùng*: Bạch cập, Ngẫu tiết, Tử tô, Lĩnh đông, Ngũ vị, Ô mai, Bối mẫu, Ý dĩ, Bách hợp.

- *Trường phong dùng*: Tần giao, Địa du, Vị bì, Xu căn, Quán chúng.

- *Trĩ lậu dùng*: Hòe hoa, Hòe giác, Địa du.

(Hết quyển Đinh)

HẢI THƯỢNG Y TÔNG TÂM LĨNH

MA CHẨN CHUẨN THẲNG

LỜI NÓI ĐẦU

Bệnh chẩn (sởi) với đậu vốn do thai độc, xúc cảm với thời tiết mà phát ra, chẩn là độc ở phủ, còn nhẹ, đậu là độc vào tạng, đã nặng. Cho nên phương thư xưa, quan trọng hóa bệnh đậu xem thường bệnh chẩn. Trong phép chữa cũng nói: "Chẩn ưa thuốc mát, đậu ưa thuốc ấm" đó là lời nói tổng quát chỉ vào phép chính trị, tông trị chữa bệnh nông sâu mà thôi. Nhưng suy cho kỹ thì bệnh đậu thuộc thực vẫn ưa thuốc thanh lương, bệnh chẩn thuộc hư cũng không ngại gì thuốc ôn bổ.

Cuối vụ hè năm Tân Mão, bệnh sởi phát ra rất nhiều nhất là vùng Hương Sơn, có một gia đình ba bốn mẹ con đều chết vì bệnh đó. Tôi có chữa vài mươi trường hợp vì âm hư dương không hóa, đầu mặt mọc không đều, hoặc thấy mọc rồi lẫn gáy, tôi đã vứt bỏ mọi phép tắc thông thường, chỉ tập trung vào việc cứu dương mà sống được cả. Trong đó cũng có vài người lăm vào trạng thái âm dương lưu thoát, bệnh thể ngày càng nặng, tuy có sử dụng đại lễ tuần bổ cho uống nhưng cuối cùng vẫn không cứu nổi.

Sách có nói: "Bệnh chẩn mà thể hiện nghịch chứng là bất trị", như thế đủ hiện minh chẩn không phải là chứng nhẹ, thầy thuốc không được xem thường. Bởi thế tôi, đem nguồn gốc, và hình chứng thuận nghịch của bệnh chẩn, công với tập chứng trước sau, phép xử phương dung được trình bày ra đây chép thành 1 tập, nhan đề là "Mu chẩn chuẩn thừng" để góp thêm cho sự tham khảo.

LÊ HỮU TRÁC

Biệt hiệu Hải thượng Lân ông

NGUYÊN ỦY BỆNH CHẨN

Bệnh chẩn không phải một loại có thứ Tao chẩn (mẩn ngứa), Ẩ chẩn (mày đay) và Ôn chẩn. Bởi vì Đậu chẩn không phải đúng là chứng chẩn, chỉ có Ma chẩn mới đúng là chứng chẩn. Chứng này do thai độc nấu ở lục phủ, khí cảm phải khí dương tà hỏa vương trong trời đất mà phát sinh ra từ hai kinh phế và tỳ, cho nên thể hiện ho đờm, hắt hơi, sổ mũi, nước mắt ràn rụa, sưng hai mí mắt, phát sốt vài bốn ngày mới thấy điểm lấm tẩm ngoài da dạng như hạt vừng, sắc như hoa đào, thỉnh thoảng cũng có điểm to giống mụn đậu, đó là triệu chứng của bệnh Ma chẩn sơ phát, lúc đầu hình mọc, thưa ít, dần dần mọc đầy có mụn mà không có chẩn gốc, hơi nổi lên mà không có nước, đó là chứng Ma chẩn sau khi thể hiện rất khác nhau bệnh đậu, phải nên để ý điều trị, trước sau không để sơ suất một mảy may, so với chứng đậu thì chẩn, tuy hơi nhẹ, mà biến hóa nhanh chóng cũng chỉ trong chốc lát.

TỔNG LUẬN

Gọi là Ma chẩn là tiếng tượng hình vì nó giống như hạt vừng (ma), bệnh này cùng gốc do thai độc, phần nhiều do thời khí ấm nóng truyền nhiễm mà gây nên, đây nói độc tức là hỏa, nốt bé mà đầy, thuộc thiếu âm qua hỏa phần âm thường kém cho nên nốt chẩn bé mà đầy, độc chẩn xuất sứ từ lục phủ thuộc dương, chủ khí cho nên có hình mà không có nước thành ra chứng nhiệt mà không có hàn, khi nó phát ra bắt đầu ở phần dương sau quy về phần âm, độc thịnh ở tỳ, nhiệt tích ở tâm, khí của nhiệt độc xông lên phế, vì thế khi mới phát nhiệt thể hiện các triệu chứng của phế nhiều hơn, như ho đờm, hắt hơi, sổ mũi, sưng mí mắt, nước mắt nóng chảy ràn rụa, mặt sưng má đỏ, tay rụi vào lòng mày, mắt, môi, mũi, và mặt, đây là chứng trạng của bệnh chẩn, quan sát thấy lở mớ trong da, vuốt thấy gợn tay ở khoảng da thịt, hình nó như hạt cải, sắc đỏ như son, mọc ba ngày rồi lặn dần là thuận, vừa mọc đến đâu lặn đến đấy thì nên đề phòng có biến chứng, sắc đen như than thì khó chữa.

Khi nam nữ giao hợp để lại hỏa độc, dần ông dương thịnh thì âm hỏa trúng vào khí mà thành độc ma chẩn, phát ra ở lục phủ, phủ thuộc dương là khí, cho nên mụn chẩn có hình mà không có nước.

Chứng chẩn xuất xứ từ lục phủ, cho nên cần được mọc nhiều ở đầu và mặt, quý nhất là được mọc đều rồi lặn, sắc đỏ suốt mới tốt, vì đỏ suốt là chính sắc của tâm.

Về thời gian mụn chẩn mọc và lặn, đời xưa lấy 6 giờ làm chừng, sáng mọc thì chiều lặn, tối mọc thì sáng lặn. Tại sao chứng chẩn ngày nay khi mọc phải lên sốt vài bốn ngày và khi lặn phải đợi đến hai ba ngày? Bởi vì người đời xưa sinh hoạt đạm bạc, ít tình dục, độc ở phủ vốn nhẹ, người đời nay ăn nhiều cao lương, bẩm sinh bạc nhược, bị độc sâu hơn, cho nên chứng

chấn đời nay khác hơn chấn đời xưa.

Mọi chứng ban chấn tuy thuộc dương chứng, nhưng thực ra phần nhiều do nội thương, vì ăn bú, tì vị kém yếu, dinh khí di nghịch mà gây ra, cho nên hư hỏa bốc ở trong, đốt hao chân âm làm hư hại ở ngoài, đó chân âm rất thiếu kém. âm hư hoại ở ngoài thì dương cũng chạy ra ngoài.

Về phép chữa, sách Tâm pháp có nói: Chứng ma chấn khi mọc quý ở chỗ đều khắp, trước tiên nên dùng thuốc tán biểu, tuy hàn cũng không dùng Quế chi, hư cũng không dùng Thương truật, nôn ọe ra đờm cũng không dùng Nam tinh, Bán hạ, chỉ cốt làm cho hết khí độc, thấu đạt hết ra ngoài cơ biểu, nếu quá dùng thuốc hàn lương thì nhiệt độc sẽ vì hàn lương mà ngưng đọng lại, ắt không thể mọc thấu suốt được, phần nhiều công phá vào trong rồi phát suyễn, buồn bực mà chết. Còn như đã mọc thấu suốt rồi thì nên dùng thuốc thanh lợi trừ hết dư nhiệt ở trong để tránh mọi tình trạng biến chứng sau bệnh chấn. Và lại ma chấn thuộc dương nhiệt, nặng lắm thì chân âm thương tổn, huyết ráo, cho nên sau khi chấn lại phải dưỡng huyết làm chủ mới giữ được sự vẹn toàn, đó là phương pháp đại cương chữa chứng chấn từ đầu đến cuối, trong lâm sàng phải biết quyền biến xoay xở; cốt linh động và sáng suốt mà thôi.

Phép chữa chứng chấn, nhất thiết kiêng kị làm cho thực ở trong, khi mới mọc chỉ cần giải tán, phát tiết hết khí độc của nó là tốt, nghĩa là mụn chấn mọc ra thấu suốt thì không còn việc gì nữa, tuy có sưng đỏ nhiều, cũng không đáng lo, vì đó đã phát tiết ra ngoài thì nhất định không có tai hại gì chạy vào công phá bên trong, nhưng điều trị đúng cách thì mười bệnh khỏi mười, điều trị sai cách thì tai hại nhanh như trở bàn tay.

Sau khi chấn đã mọc rồi, chỉ nên bổ ấm để chế bớt dương, nghĩa là nóng quá lắm thì phần âm bị đốt khô, huyết phần nhiều bị hư hao, hướng chỉ chấn đã mọc rồi, độc đã giải, chỉ còn sợ âm hư hỏa vượng dư nhiệt khó thanh được thôi, cho nên cốt phải tư âm, bổ huyết và thanh hỏa, phàm những vị thuốc táo hàn là rất nên kiêng kị từ đầu đến cuối, không thể dùng một mảy may để làm động khí. Nội kinh nói: "Tà khí thịnh thì thực" nhưng tà khí đã thịnh không phải hàn tán thì tà làm sao mà trừ được. Phát hãn ngoài biểu không khỏi dùng thuốc nhiệt, nếu không phải thuốc tân nhiệt thì làm sao mà giải được. Chỉ vì chứng chấn vốn thuộc dương cho nên dùng thuốc phải kiêng những loại táo hãn, sao người đời phần nhiều câu nệ vào đó mà nhất khải dùng thuốc hàn lương, nếu đầu tiên mà cho uống thuốc hàn lương thì huyết sẽ ngưng, dọa sẽ trệ mà khó phát ra, cuối cùng mà dùng thuốc hàn lương thì tổn hại vị khí, tà lưu lại ở kinh này mà sinh ra các chứng đau vật và kiết lỵ. Tuy nói rằng "chứng chấn nên dùng thuốc thanh lương, chứng đậu nên dùng thuốc ôn" thì thanh lương há không phải là hàn lương hay sao. Nhưng tóm lại phải nhận xem tà độc thịnh hay suy, thời tiết nóng hay lạnh, mùa đông thì nên ấm, mùa hè thì nên mát, tức như cây mùi, tính nó hơi tàn ôn, tuy là vị cốt yếu chữa chứng chấn, song lúc mùa hè cũng nên kiêng kị.

Chứng chấn so với chứng đậu giống như nhẹ, nhưng nếu chữa sai thì tai hại đến ngay, vì đậu do thai độc mà phát sinh, hình thể nhiều ít, nặng nhẹ tốt xấu, tự mình có thể dự đoán được; chứng chấn do bị cảm thời khí mà sinh ra, nhẹ có thể trở nên nặng, nặng có thể trở nên nhẹ, đều là do sự điều trị có phương pháp, cho nên thuốc thang, ăn uống kiêng khem cũng phải cẩn thận như chứng đậu.

Tiên sư chữa chứng ban chấn, sau khi thấy mọc mụn, sốt cao, mê mẩn li bì, khó thở, bứt

rút, khát nước, không ăn, ỉa chảy và mưa ra giun, hoặc đầu và mặt lặn trước, trán nóng, mình sốt, chân lạnh, thì dùng một vài thang Đại bổ chân âm, chân dương đều có thể thành công được, nghĩa là huyết bị oa làm bức mà hình thành ra ngoài thì biết rằng phần âm ở kinh này bị tiêu mòn, dương khí bốc ra bên ngoài thì biết rằng thiếu hỏa tàng nạp ở đan điền bị suy kém, thủy hỏa đều kém cả hai thì tỳ nguyên còn vận dùng sao được, trung khí rất tổn thương không phải nói nữa, nếu không đại bổ chân âm chân dương thì lấy gì để gìn giữ tinh khí và thần làm tác dụng cho sinh mạng? Nội kinh có nói: "dương mạnh quá mà không kín đáo thì âm khí phải tuyệt, âm bị hòa dương kín đáo thì tinh thần mới mạnh khỏe, âm dương lìa tách nhau, thần khí sẽ tuyệt" thực là câu nói chí lý về sự tìm cái sống trong trăm thứ bệnh.

Tiên sư có nói: "Người xưa cho chứng chẩn thuộc thiếu âm tâm hỏa, chứng ban thuộc dương minh vị hỏa, cho nên có định luận rằng "chân phần nhiều thuộc nhiệt, ban thì có gia tướng của phần dương" nhưng đều thuộc về chứng phủ không ngoài phần vinh nhiệt cực thì âm huyết sẽ trào bộc lên, không cần phải chia ra ban chân, chỉ nên chia là hư là thực, thực thì chính trị, hư thì tòng trị, tức là bệnh thực là tả khí thực, không phải là chân khí thực, "bệnh lui mà chính khí hư mới là chân khí hư, thầy thuốc ngày nay chỉ giữ lấy lời nói người xưa, chứng chẩn phần nhiều là thực nhiệt, rồi tha hồ mà dùng thuốc hàn lương, đem những chất thuốc hữu hình quá mạnh để chữa những chứng hư vô hình biến hóa, không biết dương độc có thừa là thực, do âm huyết kém bỏ qua cái hư hiện tại mà trị cái độc vô hình, rồi phần nhiều dẫn đến nguy khốn, tiên sư rất đau xót về chỗ ấy, lập ra phương Toàn chân nhất khí thang, bỏ Nhân sâm để chữa chứng ma chẩn nguy khốn, thường có kiến hiệu. Như thế có thể biết không nói nhất định là thực nhiệt được. Tiên sư có nói: "Ban chẩn là hỏa độc của phế vị cho nên nóng dữ, phiền khát, thích uống nước lạnh, uống nhiều là sự thường, nếu cứ để cho uống nước lạnh, thì lạnh ngăn nhiệt độc ở trong, nhẹ thì kích thích hư hỏa bốc lên, khi rét khi nóng không thôi, nặng thì bức bách cho nhiệt độc đi xuống thành tả lợi không ngớt, người không hiểu rõ nhận lầm cho phiền khát thích uống nước lạnh là thực nhiệt dùng mạnh những vị cầm liên khổ hàn, họ không hiểu nổi hỏa mạnh có thừa là do thủy không đủ, ngay như khát là tân dịch của tạng phủ khô héo mà sinh ra, nếu không tìm đến bản chẩn là âm dương mà điều hòa, chỉ lấy những hiện tượng của thời hành làm chủ trị thì nguy sẽ đến ngay, không nhớ câu: "cam ôn có thể trừ đại nhiệt" đó chăng? Điều căn bản phải biết rằng tật bệnh là thiên biến vạn hóa, phần nhiều do hỏa bên trong không được yên ổn vị trí của nó, ngoại tà nhận chỗ hở ấy mà lọt vào, tức thì dương khí biến thành hỏa, nếu hỏa được yên vị trí của nó thì lại là chính khí của chân dương, tại sao thầy thuốc thời nay hễ chữa bệnh nhiệt thì nó phiền là nhiệt tà, lúc nào cũng dùng thuốc hàn lương, vậy thì nhiệt ở trong con người lại còn có cái hỏa ở ngoài nữa sao? Đó tức là hỏa của tự mình bốc ra để gây bệnh, chỉ có khi nào thực hiện thái quá mới tạm dùng thuốc hàn lương để ngăn chặn, trấn áp, hễ trúng bệnh thời thôi, quyết không có lý gì mà bỏ hỏa đi được, kể u mê để cho bệnh nhân thức mát, uống nước lạnh, gạt tất cả dương khí ra ngoài, long lỏi hỏa không còn chỗ nương thân, phải bốc lên là cho trong vị thối nát sinh hơi miệng, mắt đỏ, lưỡi đen, phần vinh không có khí để vận hành, ngừng trệ lại làm thành chứng ban chỉ phát hiện ở chân

Chứng ban chẩn thuộc hỏa, tính hỏa thì bốc lên cho nên phát hiện ở đầu mặt. Nay chỉ hiện ra ở chân là dương khí đã tuyệt, âm huyết ngừng lại gọi là chứng "tử huyết ban" không

chữa được. Đó đều là giả nhiệt của chứng "âm cực giống như dương" mà là do cái tội dùng lầm thuốc hàn lương. Nếu môi miệng thối lở, thũng má sứt môi, mũi nát mắt đau, giống như chứng có nhiệt độc, song không biết dương khí là để làm cho đầy đủ da lông, vững gân xương, kín thứ thịt, hộ vệ phần ngoài; âm huyết là để làm tươi mạch lạc, nhuận mượt da thịt, thêm tinh túy, sung dưỡng ở trong; mặt là nơi tụ hội của các khí dương, là tinh ba của chí âm; mũi là khiếu của tổng khí, khí huyết trong thân thể vận hành đến mũi và mặt nếu không phải thứ rất trong rất tinh thì không thể đạt tới được, nếu một khi dương khí hao tán ở ngoài mất quyền hộ vệ, âm huyết khô ráo ở trong mất chức năng vinh dưỡng, do đó tinh ba của ngũ quan suy cạn, thì cái họa âm che thừa hư mà lọt vào không khiếu xông đốt gây hại, đó là do khí của ban gây bệnh, không phải có độc gì khác. Người thầy thuốc biết rõ lẽ đó chỉ cần làm cho ánh thái dương soi sáng thì long lôi hỏa sẽ tắt, chân dương một khi đã thu liễm lại được thì âm ế tự giải trừ, chân âm một khi đã sinh ra thì hư dương tự nhiên tiêu mất mà vinh vệ đều làm được đầy đủ bốn phần của nó. Bởi vì cái hòa vô hình sinh ra giả hòa hữu hình nên phải dùng thuốc hữu hình mà điều trị để sinh ra thủy hỏa vô hình, lẽ của tạo hóa đều là từ chỗ không mà có, phạm những cái hữu hình đều không phải là thực cả, tại sao mỗi khi thấy nóng dữ có nốt đỏ, đã cho ngay là hiện tượng chân thực hữu hình mà dùng thuốc công phạt đến nỗi biến sinh trăm chứng trách sao khỏi chết được.

BỐN ĐIỀU TỐI KỴ TRONG BỆNH CHẨN

1) Kiêng ăn những chất tanh, sống, lạnh, cay, hăng và đi ra gió lạnh. Khi ma chân mọc ra tối kỵ ăn những thức cay hăng tanh và sống lạnh và phạm phải gió lạnh đều làm cho da dẻ bít lấp lại, độc khí sẽ uất át mà chạy vào trong.

2) Kiêng chớ vội dùng thuốc hàn lương. Khi mới phát sốt tối kỵ vội dùng thuốc hàn lương, vì làm như thế thì nhiệt độc sẽ đọng chặt lại, độc khí bị ngăn chặn không ra được, thì sẽ chạy vào trong. Người xưa nói: " Tiết trời nóng nực thì nên dùng thuốc hàn lương để phát ra như loại Hoàng liên giải độc thang (1) " không biết rằng khí trời nóng nực có thể dùng thuốc hàn lương giải được chăng? Nay vội dùng thuốc hàn lương e rằng không đủ giải nóng ở ngoài mà lại ngăn cản cho nóng ở trong không phát ra được.

3) Kỵ dùng thuốc tân nhiệt, khi mới phát nóng rất kỵ dùng nhiều thuốc tân nhiệt để làm tăng thêm nhiệt độ như loại Quế chi, Ma hoàng, Khương hoạt, có thể làm cho độc khí che lấp mà không ra được, cũng gây nên tại hai độc công vào trong. người xưa nói "tiết trời rét dữ nên dùng thuốc tân nhiệt " song không biết tiết trời rét dữ chỉ nên tổ chức nhà ở cho ấm cúng, cần thận tránh gió lạnh là được. Và lại, sự rét sự nóng của khí hậu chưa chắc đã làm giảm bớt được nhiệt độc trong con người, như vậy dùng nhiều thuốc tân nhiệt là không hợp lý.

4) Kỵ dùng thuốc bổ, nê trệ, khi chẩn đã mọc ra rồi phần nhiều hay thấy đi lỏng, nhiệt độc nhân đại đại tiện đổ mà tiêu hết, như thế là không có hại gì nếu đi lỏng quá nhiều thì dùng Tứ linh tán (2) nhất thiết kỵ dùng thuốc bổ, nê trệ như Sâm, Truật, Kha, Dấu khấu, nặng thì làm cho bụng trương suyền đầy mà không cứu được, nhẹ thì biến thành chứng "Hư tức lý" liên miên không khỏi, nên cảnh giác chỗ đó.

(1) Hoàng liên giải độc thang Chứa tất cả chứng nhiệt ở nội ngoại Hoàng, liên, Hoàng bá, Chi tử, hoàng cầm.

(2) Tứ linh tán. (On dịch luận) Chứa thập nhiệt Hoắc loạn Phục linh, Trứ linh, Trạch tả, Trần bì, đều bằng nhau. tán nhỏ, liều dùng 12g uống với nước lá đun sôi để nguội.

CÁCH PHÂN BIỆT ĐÚNG CHỨNG CHẨN HAY KHÔNG PHẢI CHẨN KHI XUẤT HIỆN PHÁT SỐT

Khi mới phát sốt thì giống như bệnh thương hàn, nhưng khi chẩn mọc thì mặt nặng, má đỏ, có đờm, hắt hơi, mũi chảy nước trong, nước mắt ràn rụa, mí mắt sưng nặng, lờm đờm nờn khan, ngáp, hay ngủ, hoặc trổ tả, hoặc tay giụi mát, mũi mảy, mắt đỏ đều là chứng hậu của chẩn, cùng với hình trạng đờ ửng khắp mình như bôi son, là báo hiệu chẩn sắp mọc.

1) Nếu có nóng biến chứng thường thấy điểm đỏ, đó là thổ thịt nở ra mà da thịt mềm, phần huyết có nhiệt trào bốc ra ở da thịt, tuy rằng, giống chứng chẩn, cách chữa nên điều hòa khí huyết không cần phải sơ thông giải biểu.

2) Chứng kinh phong lúc khởi cũng thấy điểm hồng đỏ, đó là khí huyết đã điều hòa, tà khí sắp tan, báo hiệu sẽ khỏi.

3) Có khi da rất ngứa, gãi thì sưng lên, dầy cộm, nổi từng đám như đám mây, đó là phong nhiệt ghé thấp làm ra chứng "đơn", chứng "phong", đều không thuộc dòng họ chẩn. Phàn phát sốt mà mọc ngay, chắc chẩn là chứng chẩn, phát sốt mà khó mọc ra chắc chẩn là chứng đậu, đó có thể thấy được độc ở nông hay sâu.

4) Tay chân hơi lạnh, khắp mình nóng, sợ lạnh không có mồ hôi, sắc mặt xanh dầu, là nóng của bệnh thương hàn.

5) Tay chân hơi ấm, phát sốt có mồ hôi, mặt đỏ mà sáng, mũi chảy nước trong, là nóng của chứng thương phong.

6) Trước buổi trưa phát sốt, mí mắt sưng to, sắc mặt vàng, nôn mửa, đi ngoài phân lỏng, đau bụng lâm râm, đầu trán và bụng rốn thì nóng hơn hoặc ngày nóng đêm mát, cùng trên nóng dưới lạnh, là nóng của chứng thương thực.

7) Lòng bàn tay có mồ hôi, mạch ở tay hơi động, sắc mặt xanh hồng, có lúc sợ hãi, đó là báo hiệu của chứng kinh nhiệt.

8) Môi má đều đỏ, đại tiểu tiện đều bế, dưới sườn có mồ hôi, mình nóng mà ăn được là chứng phong nhiệt.

Những chứng kể trên lâu chẳng khỏi, thì trong và ngoài đều cảm nhiễm phải độc tà uất át lại, cũng có thể nhân chỗ sơ hở mà sinh ra chứng chẩn được.

Chứng trạng và cách chữa khi chẩn chưa mọc.

Chứng ma chẩn không phát sốt thì không mọc, cho nên khi nó sắp mọc thì thân thể phát nóng trước, biểu và lý không có tà thì nhiệt độ phải hòa hoãn, độc khí nhẹ thì dễ mọc dễ thấu suốt, nếu có cả mọi chứng nhiệt vì phong hàn hay vì ăn uống không tiêu thì nhiệt độ phải dữ hơn, độc khí bị uất bế lại, khó mọc và khó thấu suốt thì dùng Tuyên độc phát biểu thang (2) để chữa, trong đó hoặc có chứng phức tạp cũng nên theo phương thuốc này gia giảm mà chữa.

CHỨNG TRẠNG VÀ CÁCH CHỮA KHI CHẨN ĐÃ HÌNH THÀNH

Chứng ma chẩn đã hình thành thì quý ở chỗ mọc thấu suốt mọc rồi nốt chẩn bé và đỏ

tươi là lạnh, nếu mọc không thấu suốt không khắp, nên xét nguyên nhân của nó, như bị phong hàn bế tắc thì có những chứng minh nóng không ra mồ hôi, đầu nhức, lợm giọng, nôn mửa, sắc nhạt mà sạm tối, nên dùng Thăng ma cát căn thang (1) gia Tô diệp, Xuyên khung, Ngưu bàng. Nếu nhiệt độ ủng trệ thì mặt phải đỏ, mình nóng, nói nhảm, khát nhiều, nốt chấm đỏ tía hơi sạm, nên dùng Tam hoàng Thạch cao thang (26). Nếu vì chính khí hư yếu không thể đưa độc ra ngoài thì mặt phải trắng bợt mình hơi nóng, tinh thần mệt, nốt chần trắng mà không đỏ, thì dùng nhân sâm bại độc thang làm chủ (8). Có người ốm mới khỏi gầy, yếu, mới trắng khí hư, nhân cảm độc thời khí mà sinh ra ma chần thì dùng Gia vị Tiểu dao tán (30) hoặc có người thể chất hư yếu chần sắc trắng ít tươi đỏ thì có thể dùng Bạch truật, Bạch thược, Thực linh, Dương quy, Mẫu đơn, Trần bì, Sài hồ, Mạch đông, Cam thảo, Cát căn sắc uống.

CHỨNG TRẠNG VÀ CÁCH CHỮA CHẨN MỘC LẶN CHẬM MAU

Sau khi chần đã mọc ba ngày thì nên dần dần theo thứ tự mà lặn đều không nhanh không chậm mới là không bệnh. Nếu một hai ngày chần đã lặn ngay đó là nhanh quá, vì giữ gìn không cẩn thận hoặc bị phải phong hàn lặn vào, hoặc gặp phải hơi tà uế nhiễm vào đều nổi độc công vào trong, nhẹ thì sinh phiền khát, phát điên, nói nhảm, nặng thì mê mệt mất trí, dùng Kinh giới giải độc thang uống trong (28), ngoài dùng rượu Hồ tụy (23) đem phun vào quần áo chần màn, làm cho chần mọc ra hết thì mới ổn. Chần đang bay mà không bay là có hư nhiệt ở trong lưu trệ lại ngoài da, chứng của, nó có sốt cơn bực dọc khát nước, miệng khô lưỡi ráo, nhất thiết không nên thuần dùng thuốc hàn lương, dùng Sài hồ, Tứ vật thang (29) mà chữa, làm cho huyết phân điều hòa, dư độc phải trừ, sang chần sẽ khỏi ngay.

CÁCH NGHIỆM XÉT VỀ CHỨNG THUẬN

Ban đầu mọc vùng mặt, đến hai má, mọc đều rồi đến chân dạng như hạt cải sắc như Hoa đào, hai ba lượt mọc đều, tinh thần yên ổn, ăn uống và đại tiểu tiện điều hòa, là chứng thuận.

Dầu mặt mọc đều thấu mụn chần mấp mà nhiều, màu đỏ nhạt tươi nhuận, ba ngày rồi lặn dần dần là nhẹ, sắc tươi nhuận là tốt.

CÁCH NGHIỆM XÉT VỀ CHỨNG NGUY

Dầu mặt và hai má mọc không thấu suốt là nặng. Hai bên má như sắc mây màu tím đóng từng mảng là nặng, trong chứng chần có ghé cả chứng ban, khí nghịch lên là nặng, sắc hồng tia hơi sạm tối và khô là nặng: yết hầu sưng đau không ăn được là nặng, nhiệt chuyển vào đại tràng, biến ra chứng phát nóng là nặng, khắp mình chưa thấy mọc, mà hai bên sườn mọc trước và hai má sưng trướng, sắc giống như yên chỉ là rất nguy.

CÁCH NGHIỆM XÉT VỀ CHỨNG NGHỊCH

Sắc đen sạm, khô se mọc rồi lặn ngay thì không chữa được, Lở mũi thở phòng, miệng há, mắt tinh thần là không chữa được. Mũi xanh nhập đến không chữa được, hơi thở ò ò trước ngực chỉ có hít vào không chữa được, nóng dữ suyễn đầy ngực cao lên, vai so lại nổi như điên, ra máu mũi, tay quờ quạng, lắc đầu, mẩn áo sờ giường, ọe nôn, đại tiểu tiện bí, miệng thở ra như mùi người chết là không chữa được.

Sau khi chẩn bệnh mà có 5 chứng cam rằng không chữa được một là có mùi, thổi nát, hai là cam từ ngoài vào trong, ba là không có mủ máu, bốn là sắc trắng là đã ăn nát dạ dày, năm là rặng rơi ra là thận đã bại, đều không chữa được. Sáu là chính khí không đầy đủ không thể đuổi độc tà ra ngoài, độc âm nấu ở trong, suyễn đầy mà chết, thì gọi là "muộn chứng".

Ý NGHĨA TÓM TẮT VỀ DỤNG ĐƯỢC

Tiên sư có nói: Về chứng ma chẩn, một nửa do thai độc, một nửa do thời khí, đều có liên quan với tình trạng khí huyết đầy đủ hay suy kém, mà bệnh chứng thì có nặng nhẹ khác nhau lại nhờ vào cách chữa có đúng hay sai, tổn thương hay bổ ích của thầy, thuốc. Và lại, người đời xưa ăn uống đảm bảo, bẩm thụ lại khỏe khoắn, người đời nay bẩm thụ vốn yếu đuối mà hay ăn nhiều đồ cao lương, nên người thầy thuốc hết thầy theo phương pháp xưa đều cho là chứng bệnh "hữu dư" đem chữa chứng chẩn cần phải dùng thuốc thanh lương, chứng đậu cần phải dùng thuốc ấm làm định luận, đến nỗi làm cho dương hư không thể đưa lên để đẩy độc ra ngoài được, thành ra chẩn không thể mọc được lên mặt, vì âm hư không thể thấu suốt đến dương làm cho nhiệt độc còn lại không lui, như vậy thể chất yếu đuối âm khí chưa đầy đủ, chịu đựng sao nổi với tình trạng nóng lâu tổn hại âm, đến nỗi lỉm lịm mê mẩn không ăn được, thờ dốt, vật vã, tỳ khí ngày càng hư yếu, nếu lại dùng phong dược để sơ thống ngoài biểu, thúc độc ra ngoài thì chân âm, càng hao, nếu dùng thuốc thanh lương để thanh phế giải độc thì lại càng làm tổn thương vỵ khí khi sinh ra chứng tiết tả, trên nhiệt dưới hàn suyễn thờ càng nặng thì lại cho là chẩn độc chạy vào phế, rồi dùng bữa những thuốc hàn lương thì nguy vong đến nơi. Biết đâu khí huyết không điều hòa chỉ lệch về âm hay lệch về dương thì thành ra độc, nếu làm cho khí huyết điều hòa, âm dương thăng bằng thì độc tự nhiên hóa hết. Tiên sư mới chế Toàn chân, nhất khí thang bỏ Nhân sâm dùng chữa chứng ma chẩn đầu và mặt không mọc nóng dữ không ăn suyễn thờ, mê mẩn, trên nhiệt dưới hàn rất hiệu nghiệm.

Toàn chân nhất khí thang

Thực địa 8 đồng, vi quân, dưỡng âm để hóa dương,

Bạch truật 3 đồng, vi thần, để giữ chặt tỳ khí về tiêu đờm.

Phụ tử 6 phân, vi sứ, để cho nó dẫn thẳng xuống hạ tiêu

Mạch môn 2 đồng làm tả, để thanh phế sinh thủy, có thể chế ngự cạn mồi, sao với gạo.

Ngưu tất 1 đồng 4 phân, để dẫn đường, để đè nén sự thăng bốc của dương.

Ngũ vị tử 3 phân, để dẫn đường, để rút trục âm xuống dưới.

Trong bài này, dùng phụ tử để dẫn Thục địa mà tư âm giáng hòa Mạch môn, Ngũ vị để đưa khí về nguồn, hễ chân âm được bồi bổ thì tình trạng nóng đốt sẽ tự khắc tiêu trừ. Khí huyết đã điều hòa, âm dương tự nhiên vừa phải thấu suốt sẽ thấu suốt đến nơi, khí hồi sẽ hồi đến chốn, thì tình trạng suyễn thở gấp kia sẽ tự tan như ngói vỡ.

Có người nghi ngờ, cho vị Phụ tử là vị đại nhiệt. Bạch truật rất táo, Ngũ vị hay thu liễm... Nhưng họ không biết, Phụ tử không có Can khương thì không nhiệt, cùng đi với Thục địa là âm được thì chẳng táo, trong những Mạch đồng; Bạch truật mà có Thục địa thì sức nó yếu mềm ra và lại tỳ khí kém yếu thì lấy gì để vận hành được lực để thành công được. Vị Phụ tử chạy thông suốt các kinh lạc tựa như việc phá ải đoạt cớ đã có Bạch truật kèm cặp lại còn có Ngũ vị để giữ gìn chặt chẽ sự ngay thẳng của Đan điền thì độc của mù tối còn lo gì nữa. Sức Phụ tử tuy rằng mạnh, nhưng sơ tiết quá đà thì tán mác mà không thu được, chỉ khi gia thêm những vị thu liễm thì sức sơ tiết lại càng mạnh hơn cũng như có mùa đông bế tàng thì mới có mùa xuân nảy nở tốt tươi, lại giống như cây pháo, ngoài có chặt cho thì thuốc bên trong nổ mới mạnh, tiếng mới vang dậy xa gần., dùng mà công độc thì độc nào giáng hòa nào chẳng yên, dùng mà tư âm thì âm nào chẳng mạnh, thật là công hiệu như thần. Lại như kém có ma chấn ấn nấu, chỉ nên dùng *Địa hoàng thang* mà chớ nên dùng phong được để sơ thông giải biểu.

Lục vị địa hoàng thang (Bài tiên sư đã dùng)

Thục địa 8 đ/c	Sơn thù 4 đồng
Hoài sơn 4 đồng	Mẫu đơn bì 3 đồng
Phục linh 3 đồng	Trạch tả 3 đồng
Gia Nhục quế 1 đồng,	Ngũ vị 8 phân

Dùng 1-2 thang thì chấn mọc ho giảm thần khí tỉnh táo muốn ăn, sốt lui rồi khỏi. Đó là ý nghĩa cùng giống với bài trước có sức mạnh của Phụ tử ở trong thì không sợ Ngũ vị tính hay thu liễm. Cho nên người thầy thuốc khi chấn tri phải biết cứu âm cứu dương làm chủ yếu thì còn lo gì cái nạn tử vong, thực là phép chữa hay ngoài khuôn phép chữa chấn, vị tất phải lấy câu nói "Chấn phần nhiều thuộc thực nhiệt, ban có giá tượng thuộc dương, "làm định luận, lại không cần phải chia ra ban ra chấn làm gì, chỉ nên biệt hư thực. Chứng chấn thuộc hư thì vận dụng ngay cách chữa ban để chữa, chứng ban thuộc thực thì dùng ngay cách chữa chấn để chữa ban.

ĐẠI LƯỢC VỀ CÁCH DÙNG PHƯƠNG THANG

(Dưới đây đều là phép thông thường trong phương thư)

Khi chấn mới mọc nên dùng Thảng ma cát cân thang, tuy hàn cũng không dùng Quế chi, hư cũng không dùng Sâm Truật, tuy mùa mà có đờm cũng không dùng Nam tinh, Bán hạ, và kỵ nhận lầm là thương hàn rồi đem phép hàn, hạ để chữa, dần thì tăng nhiệt sinh đồ máu mũi, ho ra máu, lở miệng sưng họng, phiền nóng, mắt đỏ, đại tiểu tiện không thông; hạ bì hư bên trong hoặc sinh ra chứng kết lỵ, ỉa chảy, đó là đại lược về cách chữa.

Khi mới phát sốt, muốn mọc ra mà chưa mọc thì nên dùng Tuyên độc phát biểu thang

(2) Bảo rằng chẩn ưa thuốc thanh lương là nói đại lược, nếu sốt mà không cho dùng thuốc mát thì cũng khó mà mọc cho hết, nên nhận xét mùa ẩm để dùng được, như mùa rét lắm thì dùng Quế chi cát thang (6) để giải biểu cho mọc ra, mùa bức thì dùng Thăng ma cát thang thì dùng Kinh phòng bại độc tán (7) nếu có cả thời khí dịch lệ thì dùng Nhân sâm bại độc tán (8), mấu chốt là ẩm mát vừa phải thì âm dương tự điều hòa, chẩn tự nhiên mọc ra hết, mọc hết thì độc phải giải ngay. Tuy vậy, nốt chẩn lại có sắc trắng đỏ khác nhau, sắc đỏ thì phải dùng thuốc thanh lương mới giải được, sắc trắng thì phải dùng thuốc ôn hoãn mới thanh được., đó là không phải căn cứ vào thời tiết nữa.

Phạm nốt chẩn ban đầu mọc nhiều ở phía sau tai, trên gáy, ngang lưng và dưới chân, thấy đầu nốt chẩn nhọn mà không dài hình bé mà đều đặn sắc hồng là kiêm có hỏa hóa nên dùng những vị như Ngưu bàng, Liên kiều, Thăng ma, Địa cốt bì, Tri mẫu.

Sắc tia khô ráo mờ sạm là hỏa thịnh độc bốc lên, nên phát biểu giải độc ghé có tư âm lương huyết thì nhiệt tự nó phải rút tức là nói: "bồi dưỡng âm để dương rút lui"

Sắc đen là nhiệt độc bốc dữ không chữa được, chỉ dùng thuốc hạ thì họa may cứu sống trong muôn một.

Sắc trắng nhợt là tâm huyết không đầy đủ, nên dùng Dưỡng huyết hóa ban thang làm chủ (19)

Sắc rất đỏ tươi hoặc hơi tia là huyết nhiệt, hoặc mọc ra nhiều quá, đều nên dùng Đại thanh long thang làm chủ (10)

Sắc đen là chứng chết, nếu bỗng nhiên thấy đỏ máu mũi là tà theo máu mũi đưa ra lại là triệu chứng tốt.

Phát sốt 6-7 ngày mà chẩn không mọc là da đỏ cứng dày thớ thịt chặt chẽ, lại bị phong hàn lấn vào, hoặc đã có dùng thuốc thổ lợi gây nên nguyên khí suy yếu thành ra độc ẩn nấp lại, nên cấp tốc dùng thuốc Thác lý, thuốc phát biểu, ngoài dùng rượu Hồ tụy (23) nấu lên mà phun.

Hơn một tuần mà không thấy mọc ra là phong hàn bố ở ngoài da để vít kín, nên dùng Kinh phòng bại độc tán (7) làm chủ.

Lâu ngày không đi đồng là độc ở phần lý nhiều mà ẩn nấp ở trong không mọc ra được, nên dùng lương cách tán (9) giai Ngưu bàng để phát biểu giải độc, nếu lại không mọc ra ngoài được nữa, trong bụng đầy đau khí sườn độc đưa lên, nôn mửa, buồn bực, nổi nhâm thì chết.

Trong khi chẩn đang mọc, nhất thiết phải kiêng gió lạnh, kiêng ăn đồ lạnh, không thì người da sẽ vít lại độc khí úng trệ rồi làm cho khắp mình nổi sắc xanh tím hoặc ẩn hoặc hiện bứt rứt, bụng đau, khí sườn, buồn bực rối loạn là nguy đã dẫn đến nơi, nếu độc tà mọc ra lại lặn mà không có ác chứng khác thì dùng nhiều thuốc phát biểu thì họa may có thể sống.

Nếu do phong hàn bố ở ngoài, da để vít kín mà dây dưa không mọc ra hoặc buồn bực hoặc mửa ỉa, nên dùng Kinh phong bại độc (7) làm chủ, chẩn mọc ra hết thì mọi chứng tự khỏi.

Về cách chữa chứng chẩn cốt yếu là làm cho đầu, mặt, hai bên má mọc thấu suốt là hơn nếu mùa đông rét lắm mà mọc không thấu suốt thì không nên dùng làm thuốc hàn lương, nên dùng những vị Kinh giới, Phòng phong, Thuyền thoái, Khương hoạt, Hồ tụy, Thông bạch, lại gây thêm Ma hoàng sao mật, rượu, bốc làm 1 thang cho uống thì khỏi, không nên dùng quá.

Đã mọc ra rồi mà đờ sưng nhiều nên dùng Hóa độc thanh biểu thang (14) làm chủ.

Mọc ra ba bốn ngày mà không thu được là dương độc rất nhiều, nên dùng Đại thanh thang (10) làm chủ, hoặc dùng những vị Kinh giới, Ngưu bàng, Huyền sâm, Cam thảo, Thạch cao, Cát cánh để giải độc.

Chỗ khác nhau giữa chần với đậu là đậu thì xuất phát từ ngũ tạng, mà chần thì xuất phát từ lục phủ, phụ thuộc dương, dương chủ khí, cho nên chần có hình mà không có nước mủ, chứng phần nhiều thuộc thực nhiệt mà không hàn, Chứng đã khác thì phép chữa cũng phải khác, chần vốn thực nhiệt mà làm cho trẻ con rét run nghĩa là hỏa tượng nhiệt cực thì sinh âm thành ra hàn đó thôi. Khi mới sốt chỉ nên phát biểu, lại nên bồi bổ âm chế bớt dương là được. Vì chần nóng nhiều phần âm bị nung nấu, huyết hư hao, cho nên về phép chữa phải thanh hỏa, tư âm, không thể may mắn làm động khí chút nào, những thuốc nóng dữ trước sau đều phải kiêng kỵ. Người đời chỉ biết chứng đậu là quan hệ trọng đại mà không biết chứng chần cũng không kém gì. Tối ngày thường chữa chứng chần, thoát đầu phát sốt như chứng thương hàn, nhưng thấy có ho đờm hắt hơi, mũi chảy nước trong, khoe mắt sinh màng, mí mắt và hai bên má sưng nặng, nước ràn rụa, lợm giọng nôn khan, luôn muốn uống nước, thì thực là khác xa với thương hàn lâm, nên cẩn thận tránh gió lạnh, kiêng những đồ tanh hôi, đó là những nét lớn, một ngày ba lần mọc là khác thường, hai ngày mọc ra sáu lần là tốt, nếu có mọc ra không thỏa mãn thì cấp tốc dùng thuốc để giải biểu, làm cho da dễ thông suốt, thứ thịt mở rộng thì tự nó không lưu độc lại được.

Về cách xem bệnh chần, thấy đầu tiên mọc nhiều ở sau tai trên gáy, ngang lưng và đùi, nốt nó đầu nhọn mà không dài, mọc đến đâu lặn đến đấy. hình nó bé mà đều đặn sạch sẽ là tốt, nếu sắc thấy đỏ là gồm có hỏa thì chữa lạnh được, nên dùng Hóa ban thang (Thuyền thoái, Mật mông, Quy vĩ, Mộc thông, Xuyên khung, Trúc diệp, Sài hồ, Long đởm thảo, Sơn chi tử, Bạch đậu khấu), hoặc Nhân sâm Bạch hổ thang (Tri mẫu, Thạch cao, Nhân sâm, Cam thảo, Cát cánh, Trúc diệp) cũng được, nếu sờ tay vào thấy trắng lấy tay lên thấy đỏ ngay là huyết không đầy đủ, nên dùng Dưỡng sinh thang (30) làm chủ. Nếu sắc tím đỏ khô ráo sạm đen là hỏa bốc lên, khát uống nước luôn nên dùng Lục nhất tán để giải độc (Thạch cao 6, Cam thảo 1), hoặc Hoàng liên thang (31) cũng được. Nóng dữ không lui gia, Sài hồ, Thăng ma, Cát căn, Ngưu bàng, Huyền sâm. Nóng quá nói nhảm mê mết bất tỉnh nên dùng Hoàng liên giải độc thang (5), nếu khát thì không nên cấm uống nước, nhưng không được cho uống nhiều. Tuy rằng gặp lúc trời rét cũng không cho mặc nhiều quần áo, e nhiệt vào trong yết hầu làm cho trẻ em mất tiếng, mà chần không mọc ra được thì hại rất lớn. Hoặc có là mùa nên dùng tứ linh thang (Trư linh, Trạch tả, Phục linh, Mộc thông) gia Ngưu bàng, Kha tử, hoặc chần mọc mà mình nóng dữ, nên dùng Thăng ma bạch hổ thang (23) bội Ngưu bàng, Huyền Sâm, đến 9 ngày chần bay hết mà nói ú ớ không ra tiếng thì dùng nước lã hòa với Nhĩ trà, lọc hàn the vào cho uống thì khỏi. Sau khi bị bệnh chần mà có chứng lý đều do tích mà thương tổn nội tạng trước nên trừ hết độc rồi sau mới nên bổ, nên dùng Đại hoàng, Hoàng liên, Chỉ xác, Bình lang, để thông lợi, chớ ăn những của ngọt bổ để tránh khỏi chứng cam răng. Nếu có chứng cam thì lấy quả hồng quả táo bỏ hạt đi, nhét Hùng hoàng vào to bằng hạt gạo đun qua tán nhỏ, dùng nước vo gạo mà súc miệng rồi trộn một ít vào nước muối bôi vào răng thì khỏi.

Mụn chần lở mồm không mọc ra được nên dùng Thăng ma thang (33) gia Ma hoàng thì

mọc ra ngay vài ngày không ăn uống nước nhiệt nhiều thì nên dùng thuốc thanh vị đường tỳ giải độc làm chủ độc giải thì tự nhiên ăn uống như bình thường. Khi độc chần sắp hết thì kiêng ra gió đề phòng đau mắt, mình gầy, da vàng thì không ăn chất nóng như hạt tiêu, bột mỳ, vị hòa nhân đó bốc lên mà sinh ra lở miệng lưỡi, làm cho trẻ kêu khóc, nếu có lở như vậy thì cao lấy cẩu trắng ở nồi đựng nước tiểu (Nhân trung bạch) đốt qua tán nhỏ đem xát vào chút ít thì khỏi.

Chữa chứng chần chẳng lạ, gì chỉ lương giải là đệ nhất trong khi chần mọc và lặn 21 ngày cho đến 100 ngày không thể khinh thường. Tục ngữ có câu: "Bệnh đậu lúc ban đầu thì khó, bệnh chần lúc về sau cũng chẳng dễ, thực đúng như vậy".

CÁCH DÙNG THUỐC NHIỀU HAY ÍT.

Dại để xem nhiệt nhiều hay ít phân biệt chứng nặng hay nhẹ thì phương thuốc bổ hay tả, không câu nệ phương pháp nhất định.

1) Về phát biểu, nhẹ thì dùng Thăng ma thang (33) nặng thì dùng Ma hoàng thang (34)

2) Giải nhiệt, ở trong dùng giải độc thang (33) hoặc ích nguyên tán (36), nặng thì dùng những phương thuốc lợi tiểu.

3) Trong và ngoài nóng dữ nhẹ thì dùng Hòa giải thang (37)

hoặc Tiểu Sài hồ thang (38) hoặc Sâm tố ẩm (40), nặng thì dùng Liên kiều ẩm (39).

4) Khí huyết đều hư nhẹ thì dùng Bổ trung ích khí (41) nặng thì dùng Bát vật thang (42) hoặc Thập toàn đại bổ thang (43).

5) Bồ huyết hoạt huyết, nhẹ thì dùng Tứ vật thang (44) nặng thì dùng Dương quy hoạt huyết tán (45) hoặc Bạch thực độc thánh tán (46).

6) Bồ khí hành khí nhẹ thì dùng Tứ quân tử thang (47) hoặc Bảo nguyên thang (48) nặng thì dùng Nội thác tán (49).

7) Nữ hàn, nhẹ thì dùng Lý trung thang (50) hoặc Sâm kinh Bạch truật tán (51), nặng thì dùng Mộc hương Dị công tán (52).

8) Tiểu tiện đỏ, sền, nhẹ thì dùng Tứ linh tán (53) nặng thì dùng Bát chính tán (54).

9) Đại tiện bế, nhẹ thì dùng Mật đạo pháp (55), Tứ thuận ẩm (56), Tuyên phong tán (57), nặng thì dùng Đại Sài hồ thang (58) gồm có cả ngoại nhiệt thì dùng Thừa khí tang (59) hoặc dương cách tán (9).

Những phương thuốc trên đây, phạm mỗi chứng có đến hai ba phương, khi dùng nên xem xét chứng bệnh nhiều hay ít, nặng hay nhẹ, để chăm chú sử dụng mới có thể tránh sai lầm.

TẬP CHỨNG TRONG BỆNH CHẦN

1) Ho đờm. Mặt nặng, tâm phiền, miệng khô, khi mới phát sốt chưa mọc mà ho đờm

họng đau, hơi đưa lên, suyễn cấp, mặt và mắt sưng, nề, lúc nằm lúc ngồi. Tâm phiền miệng khô là hỏa độc hun đốt ở trong làm cho lá phổi khô ráo, nên dùng Cam cát thang (3) hợp với Nhân sâm Bạch hổ thang (4) gia thêm Ngưu bàng, Bạc hà mà chữa.

2) *Ho có đờm*. Bởi chứng ma chẩn xuất phát từ tỳ phế cho nên phần nhiều ho có đờm, khi mới mắc nên thanh nhiệt thấu độc, không nên ngăn nó, nếu quá lắm nên chia ra trước và sau khi mới ho là vì bị phong hàn uất lại nên dùng Thăng ma cát căn thang (1) gia Tiên hồ Cát cánh, Tô điệp, Hạnh nhân, Khi chẩn 3) *Đau họng*. Đau sưng họng không ăn uống được, dùng Cam cát thang (3) gia Ngưu bàng. Theo sách Tâm pháp thì dùng Lương cách tiêu độc âm (16). Lại nói không cứ bệnh mới hay cũ dùng Nhị vọng tán mà thổi vào.

4) *Mất tiếng*. Vì nhiệt độc bế tắc ở phế khiếu mà sinh ra, khi mới mắc dùng Huyền sâm thăng ma thang (62), mắc khi chẩn đã mọc thì dùng Lương cách tán gia giảm.

5) *Khát nước*. Khát muốn uống nước là hỏa tà vào trong, hỏa ở trong xông lên, cho nên phế nóng mà vị khô, khi mới nóng mà khát thì nên dùng Thăng ma cát căn thang (1) gia Thiên hòa phát Mạch môn để tà phải bộc lộ ra ngoài chẩn mọc rồi mà nhiệt tà tự giải, nếu khát nước khi chẩn đã mọc rồi thì dùng Thiên hoa Mạch đông hợp với Hoàng liên giải độc thang (5) làm chủ.

6) *Khát nước thì nên cho uống gì?* Chỉ có dùng Đậu xanh Bắc đèn sao với gạo làm nước uống để sinh tâm giải độc mà thôi, không được cho uống bữa bãi nước lã, nặng thì át lếp độc khí công vào trong, đều nổi không cứu được, nhẹ thì biến thành chứng súc thủy, truyền vào năm tạng mà sinh ra mọi chứng khác

7) *Nói mê nói sảng* là độc khí thịnh quá, nóng làm mê tâm thần mà sinh ra, chẩn chưa mọc thì dùng Tam hoàng Thạch cao thang (26), đã mọc rồi thì dùng Hoàng liên giải độc thang (5).

8) *Suyễn gấp*. Suyễn là chứng hậu hung ác rất kỵ đối với chứng ma chẩn, khi mới mọc, khi mọc chưa thấu suốt, không ra mồ hôi, suyễn gấp, đó là độc bị uất ở ngoài biểu, nên dùng Ma hạnh Thạch cam thang (64) để phát biểu; chẩn đã mọc rồi mà lồng ngực suyễn gấp là vì độc khí công ở trong, phế kim bị khắc nên dùng bài Thanh khí hóa độc ẩm (65) để thanh phế, nếu để chậm không thanh ngay đến nỗi phổi nóng héo thì khó cứu vãn.

9) *Chứng ra mồ hôi*. Khi phát sốt khắp mình ra mồ hôi là độc theo mồ hôi, tan ra, lỗ chân lông mở ra thì mụn chẩn dễ mọc chứ nên ngăn cản, đó là hợp với cái nghĩa phát tán, nếu mồ hôi nhiều quá mà không dứt là tà độc nhiều, bức bách tân dịch chảy bữa bãi, nên dùng những vị Hoàng cầm, Hoàng liên, Sinh địa, Phù tiểu mạch để chỉ hãn, hoặc Nhân sâm Bạch hổ thang (4), hoặc Hoàng liên giải độc thang (5) làm chủ để chân, thì mồ hôi ra nhiều, nguyên khí hư mà vong dương.

10) *Đổ máu mũi*. Khi phát sốt chảy máu mũi là độc theo máu mũi, mà toát ra, cũng là cái may trong cái không tốt, không nên ngăn cản. nếu mau ra nhiều quá lại là bức bách máu chảy tràn, nên dùng những vị như Hoa câi gianh, Quy đầu, Sinh địa, Cam thảo, Đan bì, Huyền sâm, Chi tử, Liên kiều để cầm máu, không làm vậy thì huyết tất âm vong mà tinh thần biến thành hoại chứng. Sách Tâm pháp có nói: "Đổ máu mũi nhiều thì ngoài dùng Phất khô tán (66) thổi vào trong miệng, trong cho uống Tề giác địa hoàng thang thì cầm máu được. (67)

11) *Dau bụng*. Thức ăn ngừng đọng, độc khí không phát ra ngoài được cho nên đột nhiên phát đau, cong lưng kêu khóc, mặt thường nhợt nhạt, nên dùng Gia vị Bình vị tán (68) để chữa, tiêu trệ giải độc thì bụng tự nhiên hết đau, nếu có đi lỵ thì nên dùng Hoàng cầm thang (69), có thổ thì gia thêm Bán hạ 2 đồng, Sinh khương ba nhất nắm uống, quận đau mót rặn thì dùng Hoàng liên giải độc thang (5) hợp với Ích nguyên tán (36).

12) *Nôn mửa*. Nôn mửa là do hỏa tà bên trong bức bách vy khí xông ngược lên, nên dùng Trúc Thạch cao thang (70) để hòa trung thanh nhiệt, nôn mửa sẽ tự hết.

13) *Ỉa mửa*. Khi mới phát sốt vì hỏa tà ở trong bức bách thượng tiêu thì mửa, bức bách hạ tiêu thì ỉa, bức bách trung tiêu thì cả ỉa cả mửa, nên dùng thuốc thanh lương để phát biểu giải độc, chớ nên dùng loại thuốc thu sáp.

14) *Ỉa chảy*. Khi chẩn mọc đi ỉa chảy không cầm được, hoặc luôn luôn ỉa ra nước loãng là chứng hậu rất tai ác, nhưng nhận xem, nếu mụn chẩn mọc khắp mình dày kín, đỏ tím, thì không ngại gì, nghĩa là nếu không ỉa ra thì uất nhiệt không giải, chỉ nên dùng thuốc thanh lợi, hễ chẩn mọc đều và mọc thấu suốt thì ỉa chảy tự hết, nếu chẩn sáp bay mà ỉa chảy vẫn chưa khỏi, thì độc chẩn chưa hết hẳn, nên dùng loại thuốc thanh nhiệt tháo độc ghé có lợi tiểu nhất thiết không nên dùng những vị sáp trệ như Kha tử. Đậu khấu, đến nổi sinh ra chứng bụng đầy trướng, suyễn gấp mà không chữa được.

Bệnh chẩn phần nhiều hay có ỉa chảy, chớ nên cầm lại ngay, chỉ nên dùng Hoàng liên, Cát căn, Thăng ma, Cam thảo thì chứng ỉa chảy tự nhiên hết. Bệnh chẩn không kỳ chứng ỉa chảy vì ỉa chảy thì tà nhiệt ở dương minh giải được, đó cũng là ý nghĩa độc ở biểu ở lý cùng tiêu ra ngoài, Sách Tâm pháp chép: "Chứng ỉa chảy là nhiệt độc di chuyển vào trường vị làm cho sự truyền hóa mất bình thường, chớ nên dùng những phương ôn nhiệt, khi chẩn mới mọc nên dùng Thăng ma cát căn thang (1) gia thêm Phục linh, Trư linh, Trạch tả; khi chẩn đã mọc nên dùng Hoàng liên giải độc thang (5) gia Xích linh, Mộc thông. Cảnh Nhạc nói: "Người tỳ khí yếu mà dùng nhiều thuốc hàn lương hoặc ăn đồ sống, lạnh, đến nổi thương tổn tỳ vị mà sinh ra ỉa chảy, tuy do chứng chẩn mà ra, thực tế không phải là độc của chẩn, chỉ xét không thấy chứng trạng nhiệt và mạch nhiệt mà gồm có sắc trắng nhợt, sức yếu thì phải cứu tỳ khí, dùng Ôn vy ẩm (71) hoặc Ngũ quân tiền (73).

15) *Kiết lỵ*. Nếu khi mới phát sốt mà có chứng quận đau mót rặn sinh ra chứng kiết lỵ thì gia thêm một ít Đại hoàng để hơi lợi đại tiện, đó là chứng thuần dương, không thể gọi là chứng hàn nên theo cách chữa bệnh chẩn mà tìm hiểu. Sách Tâm pháp nói: "Ma chẩn mà kiết lỵ, gọi là chứng chẩn ghé lý vì nhiệt độc không giải di chuyển vào bàng quang, có chứng đau bụng muốn làm dậu mà không dậu được, hoặc đi ra lẫn lộn những đỏ và trắng, đều phải dùng Thanh nhiệt đạo trệ thang (13) không được khinh suất dùng mà dùng phương thuốc cổ sáp.

16) *Sốt không lui*. Chứng sang chứng chẩn nếu không có sốt thì không phát ra được đã mọc rồi mà mình mẩy mát là đúng chứng, nếu mọc ra rồi mà sốt không lui, là độc vẫn còn ứng tác nên dùng Đại thanh thang (10) để giải biểu, đại tiện khó đi thì dùng Hoàng liên giải độc thang (5) để giải phần lý nếu có buồn bực không yên thì cũng cùng một ý nghĩa đó mà biến thông, cốt yếu là khi chẩn mọc thì làm cho độc giải hết không hết thì độc chứa ở trong, nóng dữ lâu ngày thì phải khô héo thành ra chứng cam mà chết; chẩn đã lặn mà mình nóng, ho đờm hơi thở to, là dư nhiệt còn lại ở cơ biểu, nên dùng Sài hồ thanh nhiệt ẩm (74) để chữa.

NHỮNG TẠP CHỨNG SAU KHI CHẨN BAY

1) *Sốt không lui*. Sau khi chẩn đã bay mà sốt vẫn không lui biến thành chứng cam lao, nên dùng Lục vị địa hoàng hoàn (20) để bổ thận thủy. Hoặc có người nói: "Trẻ em tuổi còn non nớt, việc gì mà bại thân "Nhưng không biết âm khí của trẻ em chưa đầy đủ, nếu bấm thụ lại bạc nhược thì gọi là chân hư, hướng chỉ chẩn mới phát rất tổn thương phần huyết, dư độc còn bổ mạnh cho thủy thì làm chế ngự bớt được sự sáng chói quá (dương quan).

2) *Ho có đờm*. Sau khi chẩn bay có chứng ho đờm nên dùng Bối mẫu, Cát cánh, Cam thảo, Bạc Hà, Thiên hoa phấn, Huyền sâm, Mạch môn để thanh dư nhiệt và tiêu đờm ứng tác thì ho sẽ khỏi, đừng nên dùng thuốc thu liễm.

3) *Suyễn*. Sau khi chẩn bay mà có suyễn là tà nhiệt ứng tác ở phế, chớ nên dùng thuốc định suyễn, chỉ nên dùng đại tể Trúc điệp thạch cao thang (11) gia Tây hà liễu 1 lạng, Huyền sâm Bạc hà mỗi thứ hai đồng, nếu thể nhiệt dữ lắm thì dùng Bạch hổ thang (12), gia thêm Tây hà liễu, kỵ dùng vị Thăng ma, nếu phạm đến là phát suyễn mà chết. lại còn sau khi chẩn bay hơi có suy suyễn là dư độc chưa hết, dùng Thanh phế ẩm (16) gia vào Tiêu độc ẩm (17) làm chủ, Nếu ho nhiều ho liên thanh không ngắt gọi là Đồi suyễn, ho quá thì ăn uống hoặc uống thuốc đều nôn ra, hoặc ho có đờm, ra máu là nhiệt độc xâm phạm đến phế, nên cho uống nhiều Mạch đông thanh phế ẩm (18) gia Liên kiều làm chủ yếu. Nếu như thấy ngực co giở lên hai bên háng, so vai mà thở, miệng mũi chảy máu, quay đầu lắc cổ, sắc mặt hoặc trắng hoặc xanh hoặc đỏ mà khô sạm thì không chữa được, nhưng cũng có khi phế khí hư mà phát suyễn liên thanh không dứt, không có chứng ho đờm ra máu, nôn ra thức ăn thì nên dùng Thanh phế ẩm (16) gia nhiều Nhân sâm, dùng câu nệ mát phế nhiệt mà thuần dùng những thuốc thanh phế giải nhiệt. Cảnh Nhạc có nói: "Trong chứng chỉ suyễn thì 10 bệnh đã có 9 bệnh thuộc hư", xét về căn bản thì chứng này không phải do hỏa, hoặc vì lạm dùng thuốc tả quá, Hàn quá mà gây nên, cho nên đều quy về chứng khí thoát, nên dùng Lục khí tiễn (81) hoặc Trinh nguyên ẩm (82).

4) *Ỉa chảy ra máu mủ*. Sau khi chẩn bay sinh chứng ỉa chảy ra máu mủ là đều do nhiệt tà hãm ở trong, tối kỵ dùng thuốc chỉ sáp, chỉ nên dùng thuốc thăng tán, vẫn nên dùng những vị Thăng ma, Cam thảo, Cát căn, Hoàng liên, Bạch chỉ, Biển đậu, đi ngoài ra máu mủ, thì gia thêm bột Hoạt thạch, hễ thông lợi được thì bệnh tự khỏi, nếu quả thật trên nhiệt dưới hàn trên thực dưới hư, thì nên chữa theo cách tòng trị, không nên dùng thuốc hàn lương mà chữa theo cách chính trị.

5) *Kiết lỵ*. Sau khi chẩn bay độc khí chạy vào mà thành chứng lỵ thì nên dùng Thanh nhiệt đạo trệ thang (13).

6) *Sau khi chẩn bay sinh sang lở*. Đây là do dư nhiệt ở phần vinh chưa hết, nên dùng Kim ngân hoa, Kinh giới tuệ, Liên kiều Huyền sâm, Cam Thảo, Hồ ma, Việt sát, Hoàng liên, Mộc thông sắc uống để giải nhiệt tà thì chứng sang lở tự nhiên khỏi.

7) *Chứng cam răng*. Sau khi chẩn bay bị chứng cam răng là tình trạng rất nguy, ngoài dùng chột phân bỏ đốt tồn tính tán nhỏ gia phiến não (Long não nấu thành) nghiền nhỏ thổi vào trong dùng Liên kiều, Cát căn, Thăng ma, Huyền sâm, Hoàng liên, Cam thảo, Sinh địa sắc lấy nước rồi gia thêm 2 - 3 thìa nước Tê giác mài hòa vào uống, nếu để chậm thì không cứu

được, nếu tỳ khí hư hàn không thể tiếp nạp âm hỏa ở hạ tiêu thì dùng Lý trung thang (15) mà hóa tự rút. Tóm lại, nên bãng vào mạch mà dùng thuốc chứ đừng nói nhất định mà chẩn là nhiệt độc, bởi vì mọi bệnh có chỗ khác nhau khi mới thì giống nhau mà cuối cùng là khác.

8) *Trúng ác*. Sau khi chẩn bãng, cử chỉ ăn uống bình thường bỗng nhiên khắp người ra mồ hôi như tắm hoặc chỉ có trong bụng đau xoắn mà chết, do là nguyên còn thiếu, ngoài tuy không có bệnh mà trong thực đã hư hòng, một khi cảm phải khí dịch bất chính, chính khí không thắng được tà, bị trúng mà chết gọi là "trúng ác", nên dùng ngay Nhân sâm thang gia Tô hợp hương hoàn (21) cho uống thì sống lại, cũng giống như loại người lớn thốt nhiên bị trúng ác.

9) *Khàn tiếng*. Sau khi chẩn bãng bị khàn tiếng lâu ngày không khỏi là do phế bị hỏa xông vào vỵ, vỵ hỏa bốc lên ho hội yểm. Sách có nói "phế kim thanh thời kêu, phế kim đặc thời khàn, huyết hội yểm ở chỗ yết hầu, bị hỏa đốt thời trước hết phế kim bị hỏa chế, lúc đó nếu không kịp thanh phế chế hỏa thì trước nên dùng Nhi trà tán (84) điều ngay với nước lã uống vài lần thì bệnh có thể rút mà tiếng phát ra được, rồi cho uống Thanh kim giáng hỏa thang (Quy, Thược, Sinh địa, Trần bì, Bối mẫu, Qua lâu, Phục linh, Hoàng cầm, Cam thảo, Sơn chi, Huyền sâm, Thiên môn, Mạch môn, Tang bì, Hạnh nhân, Tô ngạnh, Hoàng liên châu, Sinh khương sắc uống) thì bệnh tự khỏi, phạm trước khi mọc chẩn sau khi chẩn bãng mà bị ho là vì độc của chẩn, không được xem thường, nếu bị ho lâu kết thành chứng "chẩn hậu phong" hoặc đến nổi ra máu hòng thì nên uống Mạch đông thanh phế ẩm (Tri mẫu Bối mẫu, Thiên môn, Cát cánh, Cam thảo, Thạch cao, Trần bì, Hạnh nhân và Đơn linh, gạo nếp sắc uống) không chữa như thế thì chứng ho ấy sẽ làm tổn thương đến phế vỵ, trước ngực giô cao lên, bụng trướng, sườn đầy, môi và mặt lúc trắng lúc xanh và khô sạm, miệng hôi, máu chảy ra là chứng không chữa được. Tôi gặp chứng này kinh nghiệm chữa vài trẻ đều nhờ sức Nhi trà tán, mong các đồng chí xét kỹ.

10) *Chứng hựu tức lý*. Sau khi chẩn bãng chưa được 10 ngày, vì cha mẹ trẻ nuông chiều quá, tha hồ cho nó muốn ăn uống gì cũng cho mà không kiêng cử, lắm cho nó bị đi lý lâu ngày không khỏi trở thành chứng hựu tức lý, đó là dư độc ở đại trường, nhất thiết không được dùng thuốc thu sáp hoặc công phạt bữa, nếu sáp lại mà khỏi ngay thì độc ở trong sẽ công lên, làm cho trẻ ấy phát nôn mà không ăn được thành ra chứng cấm khẩu không nói được, hai ba ngày độc công vào đại trường lại đi tả không ngớt, hoặc đi ra máu tươi, hoặc giống như nước đục, nước đậu, đều là chứng nguy cả, nên mau mau cho dùng Tam hoàng thang (85) gia Bình lang, Chi xác, sắc song hòa với Thiên thủy tán (86) cùng uống mới có thể sống được, nghĩa là trước thanh lợi sau bổ, một phép rất tốt chữa chứng lý.

11) *Dư độc chưa hết lại phát sốt mọc chẩn lần nữa*.

Sau khi chẩn đã bãng vài ngày dư độc chưa hết rồi phát sốt ngày đêm không rút, chẩn lại mọc ra lần nữa, so với lần trước thì ít hơn. Và lại, dư độc nóng dữ thường đêm phiền nóng nói nhảm, thất huyết và hay kinh giật, vì ban đêm thuộc âm, âm là huyết, cũng như trước khi chẩn mọc, nóng dữ, tâm hao hao tán, cho nên trẻ em khí huyết thực thì dễ chữa mà hư là khó chữa. Phạm gặp chứng này trước hết phải chữa huyết, dùng ngày Tê giác địa hoàng thang (67) hoặc Giải độc thang (35) sắc cho uống 1 chén, lại dùng Tứ vật thang (44) gia Viễn chí 3 phần, Cam thảo 2 phần uống 1 chén mà thôi, nếu phát điên nói nhảm kinh giật thì lại sắc Ngũ linh tán (87) điều với ích nguyên tán với 1 đồng cân Thần sa cho uống thì mọi chứng sẽ khỏi. Đại để chứng chẩn trước khi mọc là dễ mà sau khi bãng là khó, nhất thiết phải kiêng ăn uống mới khỏi lo hậu hoan.

12) *Khát nước*. Chấn với thương hàn cùng một bệnh nhiệt hai bệnh đó không có lẽ không khát nước, thương hàn phát sinh ra khát nước thì sống mà chấn phát khát cũng có thể cho uống nhưng chấn khát nước thì dùng Ô mai 1 lạng cô đặc hòa với nước lã từ từ cho nhấp nuốt mà thôi, hoặc dùng Nhân sâm Bạch hổ thang (4) thì khát nước tự khỏi, nếu uống nước quá nhiều e sinh ra chứng "thủy súc". Vì nóng quá mà khát là do tạng tâm nước uống vào thì tâm truyền sang tỳ mà sinh ra nôn mửa tả lỵ, truyền sang phế thì sinh ra ho đờm, truyền sang thận thì sinh ra tiểu tiện không lợi làm cho bùi dái sưng mọng, truyền sang can thì sinh ra đau sườn, gan mềm nhũn, trướng lên. Phế bị thương thì dùng Thanh phế ẩm (16) gia ít Ngũ vị, tỳ bị thương thì dùng Ngũ linh tán (87) để thâm thấp. Can và thận thì dùng Ngũ linh tán (87) gia Mộc thông, Xa tiền để lợi thủy ở bàng quang thì bệnh can thận bị tiêu trừ.

Tôi xét trong sách có nói: "Thực hỏa nên tả, hư hỏa nên bổ, tả là chính trị, bổ là tòng trị", nghĩa là dùng hàn để chữa nhiệt mọi người đều dễ hiểu mà lấy thuốc nhiệt chữa bệnh nhiệt thì mọi người đều nghi ngại. Phâm thực hỏa là dương hỏa, là hỏa hữu hình, hư hỏa là âm hỏa là hỏa vô hình, vì sự tàng nấp của hỏa không ngoài thủy thổ, tỳ hư không bổ tăng được nguyên dương ở trong cũng thì nên dùng những loại. Bổ trung, Lý trung, Quy tỳ; thận hư không tiếp nạp được âm hỏa ở hạ tiêu thì dùng những loại Lục vị, Bát vị, Nếu chỉ biết tỳ mà không biết thận thì đối với y lý còn thiếu sót quá bán. Nếu chứng trạng thấy rõ là âm hỏa ở hạ tiêu mà dùng thuốc cho tỳ thì thật là đầu Ngô mình Sở làm sao mà tiếp khớp được.

Phần phụ 1

BAN CHẤN

1) *Sa chấn*. Bệnh sa chấn là hỏa nhiệt của phế vị, gây ra phần nhiều là bệnh ở trẻ em, đôi khi người lớn cũng mắc phải. Bệnh này là 1 loại bệnh ôn dịch thời khí, phép chữa phải thanh lương phát tán làm chủ, thuốc thì dùng loại cam hàn, tân hàn, khổ hàn để đưa lên và phát tán, kiêng kỵ không dùng loại chua thu liễm mà rất nên dùng thuốc tân tán.

Tân hàn như những vị Kinh giới, Tây hà liễu, Cát căn, Thạch cao, Ngưu bàng tử, Ma hoàng, Huyền sâm, Trúc diệp, Thiên hoa phấn, Thanh đại, Bạc hà.

Cam hàn như Mạch môn, Sinh thảo, nước mía ép.

Khổ hàn như Hoàng liên, Hoàng cầm, Bối mẫu, Liên kiều, Tỳ vụ chứng nặng nhẹ mà dùng, trúng bệnh thì thôi không nên lạm dụng.

2) *Tao chấn*. Chứng này trẻ em còn trong bụng mẹ bị khí của huyết nhiệt xông nấu đã lâu, khi sinh ra rồi gặp gió lạnh bên ngoài mà nổi nốt đỏ khắp mình giống như hạt kê, thời gian chưa đầy tháng mà có như vậy gọi là "Lạng nùng sang", trong 100 ngày mà mọc như vậy gọi là "Bách nhật sang", chưa lên đậu mà mọc gọi là "Tao chấn".

Chỉ nên điều dưỡng cẩn thận không cần chữa cũng khỏi.

Lại có trẻ em trước khi chưa lên đậu, trong lúc thời khí có bệnh dịch, người mẹ nhiễm phải dịch khí, trẻ em bú phải sữa có bệnh ấy mà cảm sinh bệnh nhiệt, nổi nốt đỏ khắp mình mẩy, người thì cho là chấn kê cho là ban, đều không phải, đó là do nhiệt độc trong sữa chạy vào

khoang da thịt trẻ em nhưng độc khí không xuất phát từ tạng phủ thì có lo gì chỉ vì mẹ bệnh con cũng bệnh, cho nên chữa bệnh cho mẹ thì con sẽ khỏi, chọn người khác cho bú thì không lo gì cả.

3) *Cái đậu chần*. Là chứng đậu sắp lặn, sau vài ngày mình hơi nóng, hai ba ngày khắp mình nổi ban đỏ ngứa, càng mập càng nhiều, trước tiên mọc ra mụn lớn mụn nhỏ không đều hình như hạt thóc hạt gạo dần dần to lên thành từng chòm như mây, đó là sau khi đậu đã chóc vẩy dư độc chưa hết mà ăn uống bữa bãi mà quá hại, ngoài kiêng cảm phong nhiệt mà gây nên, gọi là "Vân đầu chân" hoặc gọi "Cái đầu chân". Chớ cho là chứng chần thật mà sợ, nếu thực do ăn uống mà bị tích thì nên dùng Tam hóa thang (75), gia thêm Hoàng liên, Phòng phong để tiêu thực tích mà trừ phong nhiệt, tránh khỏi xảy ra chứng tả lý, hoặc dùng Gia vị Tiêu độc ẩm (76) để sơ phong thanh nhiệt thì chần khỏi ngay.

4) *Ấn chần*. Chứng này là do tâm hỏa nóng đốt phế kim, còn cảm phải phong thấp ở ngoài mà gây nên, phát bệnh ắt có ngứa nhiều, sắc thì đỏ lờ mờ trong da, cho nên phần nhiều là ấn chần. Trước phải dùng Gia giảm Khương hoạt tán (77) để sơ phong tán thấp, rồi tiếp dùng Gia vị Tiêu độc ẩm (76) để thanh nhiệt giải độc, biểu lý được thanh thì bệnh tự khỏi.

5) *Vụng chần*. Dân bà có thai mà lên chần thì nên dùng Tứ vật gia Điều cầm, Ngải diệp, Sa nhân, cốt để an thai thanh nhiệt thì thai không động mà chần tự khỏi.

Tiên sư có nói: "Đó là chữa phép của người xưa chỉ biết thanh nhiệt để an thai mà không nghĩ đến khi chần chưa mọc, nếu sớm dùng thuốc thanh nhiệt thì chần khó mọc, mà nhiệt ở bàng quang càng sâu, đó là muốn bảo vệ thai mà trái lại làm hại thai, chỉ nên thúc nhẹ ra biểu thì chần mọc mà nhiệt tự thanh rồi tiếp dùng thuốc tư âm thanh giải thì chần cũng như thai hai bên đều không bị trở ngại, không an thai mà thai tự an, và lại Ngải cứu, Sa nhân tính âm mà có mùi thơm, sau khi phế khí đã bị tổn thương nhiều lại phải đối phó bằng những vị hương tảo thì ho đờm, suyễn gập đều có thể làm động thai, thận thủy cận phế kim khô, lấy gì mà nuôi lớn thai được, chỉ có danh là an thai mà thực tế lại tổn thai, nhất thiết không thể theo thành pháp của người xưa được.

Xưa có một người đàn bà có thai 3 - 5 tháng, bỗng nhiên phát nhiệt lên đậu ngày lên ba lần, có hình có sắc đó thật là chứng chần. Trước phải bảo vệ thai làm chủ, dùng Tứ vật gia Cầm Truat cho uống, nếu mọc ra không được thỏa mãn thì có thể dùng Bạch hổ thang gia Thăng ma, bội dụng Huyền sâm Ngưu bàng làm thang nhỏ; nếu nóng dữ thai khí không yên, thì uống thuốc giữ thai vài chén, hễ thấy bụng đau lưng tức là biết ngay thai sẽ sảy, phải chữa như cách chữa sản hậu, trước dùng đại tể rồi sau dùng thuốc chữa chứng khá, thai tuy hỏng rồi nhưng người mẹ lên chân là có thể sống, Còn như người đàn bà lên đậu mà sảy thai thì muốn phần không thể sống được là tại sao? Bởi vì chứng chần còn phần lý rỗng không, thai ra thì nhiệt theo thai mà giải chứng đậu cần phần lý sung thực, một khi thai sảy khí huyết đều tổn thương, đã hư mà lại thêm hư nữa thì sống sao cho nổi.

6) *Ban chần*. Chứng này phần nhiều do bệnh dịch thời khí, Nóng dữ, đại tiện táo là nhiệt độc lưu ở trong vỵ, thuốc lý chứng tỏ nên hay phát ra chứng ban, không thể chữa giống như chứng chần mà dùng bữa thuốc phát tán, bởi vì chứng chần thì có mụn có hình chứng ban thì lờ mờ dưới da, không dấu vết lại bằng phẳng, đó là phương pháp để nhận biết, thầy thuốc nhất thiết không thể dùng thuốc phát biểu hay tả hạ bữa bãi và phải kiêng ăn những đồ cay có, gạo

ness, vì nó giúp thêm vị hỏa, Nếu mình nóng khát nước thì nên dùng Nhân sâm bạch hổ thang (12) bỏ Nhân sâm gia Huyền sâm, Sinh địa uống 1 chén là khỏi, nếu đại tiện táo bón thì dùng tam hoàng thang (22) để lợi, sắc đỏ thì sống, đen là chết. Nhưng lại có chứng âm hàn phục ở trong bức bách vô can hỏa bỏ, mất vị trí của nó, nổi ở ngoài da mà sinh ra ban điểm, là chứng vị khí hư làm uống làm thuốc hàn lương thì nguy ngay, lẽ đó cũng cần nên biết.

7) *Mạch chẩn*. Chứng này trẻ con mới sinh ra và trong khi đầy tháng, khắp mình mọc ra những điểm đỏ giống như hạt thóc hạt gạo, hình thức giống như chứng chẩn. Ở nhà giàu có, mới có con, bởi lòng dạ ân cần mới thấy có chứng như vậy đã vội mời thầy đến chữa, nhằm cho là chứng chẩn hoặc cho người mẹ uống thuốc, hoặc cho con uống những loài kim thạch Đơn sa, họ không biết trẻ còn nhỏ, trường vị của nó còn non yếu, trong trẻo như hạt móc hạt châu, làm gì chịu nổi với những thử kim thạch ấy, và người mẹ khi mới sinh làm gì chịu nổi thuốc thanh lương phát biểu. Nếu nghe thầy thuốc kém mà chữa như thế là hãm con vào chỗ không cứu được. Phải biết rằng chứng này là do đứa bé khi còn trong bào thai, người mẹ có chứng nóng sốt, trẻ bị khí nóng của âm huyết ấy xông nóng đã lâu, kịp đến lúc sinh ra gặp phải gió nóng làm bức thì phát ra chứng này gọi là "Lạng mạch chẩn" cho nên gọi là "mạch chẩn" không cần chữa nó cũng khỏi.

8) *Ánh chẩn*. Chứng này phát sốt hai ba ngày thì nổi đỏ lờ mờ trong da, dao động như vật với bóng, khi có khi không. Chính là giữa lúc nhiệt độc phát ra ngoài gặp phải gió to rét dữ, vật sống lạnh xâm phạm vào, da bế tắc, khí trệ thành từng đám và sắc đỏ hoặc trắng, hồng hồng, biến ra sắc tím là nhiệt độc công vào trong, làm cho trẻ sinh ra mọi chứng sưng đầy, đau bụng, chẩn muốn mọc mà không mọc ra được, nguy sắp đến nơi, kịp dùng Thang ma hóa ban thang (78) hoặc Họa huyết tán (79) thì chẳng không đến một ngày liền mọc ra ngay? nếu tiểu tiện không thông, sốt dữ thì dùng Tứ linh tán (80) gia Sơn chi tử, Mộc thông, sốt dữ không lui mà khát nước thì dùng Nhân sâm bạch hổ thang (4) làm chủ.

PHỤ PHƯƠNG

(gồm 68 bài)

1) *Thăng ma cát căn thang*. Thăng ma, Cát căn, Bạch thược, Cam thảo, phân lượng bằng nhau, sắc uống nóng.

2) *Tuyên độc phát biểu thang*. Thăng ma, Bạch phấn cát đều 8 đồng, Phòng phong, Cát cánh (đều 5 phân) Kinh giới, Bạc hà, Cam thảo (đều 5 phân). Ngưu bàng (sao nghiền) Liên kiều, Tiên hồ, Chỉ xác, Mộc thông, Dạm trúc diệp (đều 6 phân). Nếu khí trời nóng lắm gia Đại hoàng sao 8 phân, rét lắm gia Ma hoàng 8 phân.

3) *Cam cát thang*. Cát cánh 8 phân, Cam thảo 1 đồng hai phân Ngưu bàng, Xạ can (đều 6 phân) Phòng phong, Huyền sâm (đều 4 phân) Gia Sinh khương 1 nhất sắc uống. Nóng lắm bỏ Phòng phong gia Hoàng cầm.

4) *Nhân sâm Bạch hổ thang*. Nhân sâm 5 phân, Thạch cao 4 phân Tri mẫu 5 phân, Chích thảo 3 phân, già gạo tẻ sắc uống.

5) *Hoàng liên giải độc thang* (5) lại có tên là *Lương huyết giải độc thang*, Tử thao 1 đồng, Sinh địa 8 phân, Xích thực, Tô mộc, Phòng phong, Kinh giới Hoàng liên, Mộc thông (đều 3 phân) Hồng hoa, Thiên ma, Cam thảo, Ngưu bàng (đều 4 phân) Sài hồ 8 phân Đơn bì 7 phân, gia Đẳng tâm gạo nếp sắc uống ấm.

6) *Quế chi cát can thang*. Cát can 4 đồng, Sinh khương 3 đồng, Quế chi, Thược dược, Cam thảo炙 (đều 2 đồng) Đại táo hai quả sắc uống nóng.

7) *Kinh phòng bại độc tán*. Tức Nhân sâm bại độc bỏ Nhân sâm gia kinh giới Liên kiều, Phòng phong, Kim ngân hoa, sắc uống.

8) *Nhân sâm bại độc tán*. Nhân sâm, Xích linh, Khương hoạt, Độc hoạt, Tiên hồ, Bạc hà, Sài hồ, Chỉ xác, Xuyên khung, Cát cánh, phân lượng bằng nhau, Cam thảo, Ngưu bàng, bột một nửa, giã 1 củ hành sắc uống.

9) *Lương cách tán*. Đây là bài thuốc hay nhất giải nhiệt ở phần lý. Hoàng cầm, Liên kiều để làm quân, Cam thảo, Chi tử, Bạc hà, Cát cánh, Trúc diệp, sắc uống.

10) *Dại thanh thang*. Huyền sâm, Đại thanh, Cát cánh, Nhân trung hoàng, Tri mẫu, Thạch cao, Chi tử, Mộc thông, Sắc uống, đốt 1 cục phân người hòa vào, nếu đại tiện táo bón thêm Đại hoàng.

11) *Trúc diệp Thạch cao thang*. Cũng gọi là Lục vị Thạch cao thang. Thạch cao đốt làm quân, Dạm trúc diệp, Cát cánh, Bạc hà diệp, Mộc thông, Cam thảo, sắc uống.

12) *Bạch hổ thang*. Thạch cao đốt 4 đồng, Tri mẫu 5 phân, Cam thảo 3 phân, giã gạo tẻ sắc uống.

13) *Thạch nhiệt đạo trệ thang*. Hoàng liên, Hoàng cầm, Bạch thực, Chỉ xác, Sơn trà, đều 1 đồng), Hậu phác sào gừng, Thanh bì, Bình lang (đều 6 phân) Dương quy, Cam thảo, Ngưu bàng, Liên kiều (đều 5 phân) sắc uống, nếu ngoài da đỏ gia Hồng hoa ba phân Địa du 5 phân, đại tiện táo bón gia Đại hoàng 1 đồng 2 phân.

14) *Hóa độc thanh biểu ẩm*. Ngưu bàng, sao nghiền, Liên kiều, Thiên hoa phân, Địa cốt bì, Hoàng liên, Hoàng cầm, Chi tử, Tri mẫu, Càn cát, Huyền sâm (đều 8 phân) Cát cánh, tiến hồ, Mộc thông (đều 6 phân) Cam thảo, Bạc hà, Phòng phong (đều 3 phân) sắc uống, khát nước gia Mạch môn 1 đồng, Thạch cao 3 đồng, Đại tiện khó đi gia Đại hoàng 1 đồng 2 phân.

15) *Lý trung thang*. Nhân sâm, Bạch truật, Bào khương, Chích thảo, phân lượng bằng nhau gia Khương táo sắc uống.

16) *Thanh phế ẩm*. Mạch đông 2 đồng, Cát cánh 2 đồng, Tri mẫu 1 đồng, Kinh giới tuệ 1 đồng, Thiên hỏa phần 1 đồng, Xương bồ 8 phân, Kha tử 8 phân, sắc uống.

17) *Tiểu độc ẩm* Ngưu bàng từ 4 đồng. Cam thảo 1 đồng, Phòng phong 5 phân, Kinh giới tiểu 2 đồng, sắc cho uống nóng. Gia thêm Sinh địa, Tề giác, Hoàng cầm càng hay. Một bản khác có Thăng ma 1 đồng.

18) *Mạch môn thanh phế ẩm*. Trị ho đờm hoặc ra máu hoặc khát nước sau khi chẩn bay. Tri mẫu, Bối mẫu, Thiên môn, Cát cánh, Cam thảo, Hạnh nhân (bỏ vỏ và đầu nhọn) Ngưu bàng từ, Thạch cao, Mã đầu linh, Địa cốt tri, dùng gạo nếp sắc uống.

19) *Dương huyết hóa ban thang*. Dương quy, Nhân sâm, Sinh địa, Hồng hoa, Thuyền thoại, phân lượng bằng nhau, nước 1 bát gừng sống 1 nhất, sắc còn 6 phân, luôn luôn uống nóng.

20) *Lục vị địa hoàng hoàn*. Thục đại 8 đồng, Sơn dược 4 đồng, Sơn thù 4 đồng, Thục linh 3 đồng, Đơn bì 3 đồng, sắc uống nóng.

21) *Tô hợp hương hoàng*. Trầm hương, Thanh mộc lương, Tê giác, Hương phụ, Đinh hương, Chu sa, Bạch truật, Kha tử, Bạch đàn hương, Tất bát, Xạ hương, An tức hương, Long não, Tô hợp hương, Huân lục hương, tán nhỏ viên bằng mật, bao sáp bên ngoài

22) *Tam hoàng hoàn*. Hoàng liên, Hoàng cầm, Đại hoàng, tán nhỏ luyện mật làm viên bằng hạt ngô đồng, liều dùng 40 - 50 viên triệu với nước đun sôi hoặc nước muối nhạt.

23) *Nguyên tuy tửu*. Rau mùi đun với rượu cho sôi vài dạo để nguội bớt, ngâm phun khắp mình trẻ và phun cả giường, màn và cửa buồng.

24) *Gia vị Tử linh tán*. Chu Trư linh, Mộc thông, Trạch tả, Xích linh, đều dùng 7 phân Liên tử sao qua 1 đồng, Hoàng liên, Hoàng cầm, Ngưu bàng sao (đều 5 phân), bắc đèn 1 lạng, sắc uống.

25) (Khuyết)

26) *Tam hoàng Thạch cao thang*. Thạch cao sống 3 đồng, Hoàng cầm, Hoàng liên, Hoàng bá 2 đồng, Đậu sị nửa cặp, Ma hoàng 8 phân, Chỉ từ 5 quả đập nát, nước 2 bát sắc còn 1 bát cho uống.

27) *Gia vị Tiêu dao tán*. Bạch truật, Phục linh, Dương quy, Bạch thược, Cam thảo, Sài hồ (đều bằng nhau) Đại táo 1 quả, gia sơn chỉ, Đơn bì sắc uống.

28) *Kinh phòng giải độc thang*. (khuyết)

29) *Sài hồ Tứ vật thang*. Trị dư nhiệt sau khi chấn bay. Sài hồ, Dương quy, Xuyên khung, Sinh đại, Bạch thược, Nhân sâm, Mạch môn, Trĩ mẫu, Dạm trúc, Hoàng cầm, Địa cốt bì, sắc uống

30) *Dưỡng vịnh thang*. Nhân sâm, Dương quy, Hồng hoa, Xích thược, Cam thảo, sắc uống.

31) *Hoàng liên thang*. Hoàng liên, Cam thảo, Can khương, Quế chi, Cam thảo, sắc uống.

32) *Thăng ma Bạch hổ thang*. (khuyết)

33) *Thăng ma thang*. Thăng ma, Cát căn, Khương hoạt, Nhân sâm, Sài hồ, Tiền hồ, Cam thảo, Cát cánh, Phòng phong, Kinh giới, Ngưu bàng, Xích thược, Liên kiều, Dạm trúc diệp, sắc uống.

34) *Ma hoàng thang*. Ma hoàng, Quế chi, Hạnh nhân, Cam thảo, Gừng sống ba nhát sắc uống.

35) *Giải độc thang*. Kim ngân, cam thảo, Ngưu bàng tử, Liên kiều, Phòng phong, Kinh giới, Mộc thông, đều ba đồng, sắc uống.

36) *Ích nguyên tán*. Phân thảo 1 lạng, Hoạt thạch 6 lạng, tán nhỏ uống với lá đun sôi.

37) *Hòa giải thang*. (khuyết)

38) *Tiểu sài thang*. Sài hồ 3 đồng cân, Nhân sâm, Hoàng cầm đều 1 đồng, Bán hạ 1 đồng Cam thảo 7 phân, Sinh khương ba nhát nước 1 chén sắc còn sáu phân uống ấm.

39) *Liên kiều ẩm*. Liên kiều, Cù anh mạch, Kinh giới, Mộc thông, Xích thược, Dương quy, Phòng phong, Sài hồ, Hoạt thạch, Thuyền thoái, Cam thảo, Sơn chi, Hoàng cầm, đều bằng nhau, tán nhỏ liều dùng 2 đồng cân, gia tử thảo sắc uống.

40) *Sâm tô ẩm*. Tiền hồ, Nhân sâm, Tô diệp, Càn cát, Bán hạ, Phục linh (đều 3 phần). Chỉ xác, Trần bì, Chích thảo, Cát cánh đều 1 phần, sắc uống.

41) *Bổ trung ích khí thang*. Sâm, Kỳ, Quy, Truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, gia gừng Táo sắc uống.

42) *Bát vật thang*. Nhân Sâm, Phục linh, Cam thảo, Bạch truật, Thục địa, Bạch thược, Xuyên quy, Xuyên khung, Bào khương ba nhát sắc uống.

43) *Thập toàn đại bổ thang*. Nhân sâm, Bạch truật, Phục linh, Chích thảo, Thục địa, Bạch thược, Dương quy, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Nhục quế, gừng táo sắc uống.

44) *Tứ vật thang*. Thục địa, Bạch thược, Dương quy, Xuyên khung, sắc uống nóng.

45) *Dương quy hoạt huyết tán*. Dương quy, Xuyên khung, Xích thược, Sinh địa, Hồng hoa, Tứ thảo, nước sắc uống.

46) Bạch thược Độc thánh tán. (khuyết)

47) *Tứ quân thang*. Nhân sâm, Bạch truật, Bạch linh, Chích thảo, Gừng táo sắc uống

48) *Bảo nguyên thang*. Hoàng kỳ 1,5 đồng, Nhân sâm 1 đồng, Cam thảo 5 phần, sắc uống.

49) *Nội thác tán*. (có tên khác là Hoàng kỳ Nội thác tán) trị chứng biểu hư lý thực, khí huyết đều hư, đầu nổi đậu đen hãm, sắc mụn đậu trắng nhọt, đều có thể uống được.

Hoàng kỳ, Nhân sâm, Dương quy (đều hai đồng cân) Xuyên khung, Cát cánh, Hậu phát, Bạch chỉ, Cam thảo (đều 1 đồng cân) Mộc hương, Nhục quế (đều 3 đồng cân) Phòng phong 1 đồng, sắc uống.

50) *Lý trung thang*. (xem 15 trên) Nhân sâm, Chích thảo, Hoàng kỳ, Nhục quế sắc uống.

51) *Sâm linh Bạch truật tán*. Nhân sâm, Bạch truật, Phục linh Chích thảo, Biển đậu, Liên nhục, Di nhân, Sơn dược, Xuyên tiêu Tán nhỏ uống với nước đun sôi.

52) *Mộc hương dị công tán*. Dương quy, Mộc hương, Phục linh đều ba đồng cân rưỡi, Nhục quế 2 đồng, Nhân sâm, Nhục khấu 1 đồng Trần bì, Đinh hương, Bán hạ (đều 2 đồng) Bạch truật, Hậu phác, Phụ tử (đều 1 đồng) 5 phần bỏ phụ tử cũng được nếu quận đau mót rặn thì không bỏ Phụ tử, xem trẻ em lớn bé mà dùng. Tán nhỏ, liều dùng 2 đồng cân, gừng táo nấu lấy nước làm thang.

53) *Tứ linh tán*. Trư linh, Phục linh, Bạch truật, Trạch tả, tán nhỏ, liều dùng 2 đồng cân uống với nước lã đun sôi.

54) *Bát chính tán*. Đại hoàng, Xa tiên, Cù mạch, Biển súc, Sơn chi, Mộc thông, Cam thảo, Hoạt thạch (đều 1 đồng) tán nhỏ, liều dùng 2 đồng cân, uống với nước sôi.

55) *Dạo mật pháp*. (Thông khoan bằng thoi mật) Dùng mật ong nửa chén, đựng trong cái gáo đồng, nhỏ lửa nấu đến độ giở vào nước không tan thì cho vào hai đồng cân Tạo giác, quấy đều, nắm thành quả táo dài hơn 1 tấc, hai đầu nhúng dầu vừng, đem nút vào trong lỗ dít, đại tiện ra được thì bỏ ngay đi, nếu chưa thông thì đổi cái khác, ngoài dùng vải che chỗ làm thuốc phải chịu khó để cho mật ở trong đó chờ khi phân ra mới bỏ vải đi.

56) *Tứ thuận ẩm*. Đại hoàng, Dương quy, Xích thược, Cam thảo phân lượng bằng nhau, sắc uống, nếu có nóng khát gia thêm Mộc hương.

57) *Tuyên phong tán*. Trị đờm thấp, khứ trích trệ, thông bí kết, trừ hắc hãm thuộc lý

thực. Bình lang 3 cái, Trần bì, Cam thảo đều ba đồng, Phiên ngư 4 lạng, nửa sao nửa đế sống, tán nhỏ rây lấy lần đầu và lần cuối 1 lạng đều cùng tán nhỏ liều dùng 1 đồng cân, xem trẻ lớn bé mà thêm bớt, uống với nước sôi. Một phương khác có Đại hoàng, Mộc hương, Xa tiền, sau khi sắc xong cho bột Khiên ngư vào hòa tan mà uống.

58) *Đại Sài hồ thang*. Sài hồ, Chỉ thực (đều dùng 2,2 lạng) Bán hạ 1,5 lạng, Đại hoàng 3,7 lạng, gia Khương tảo sắc uống bất cứ lúc nào.

59) *Thừa khí thang*. Đại hoàng 4 đồng, Hậu phác, Chỉ thực Ba đồng sắc uống.

60) *Lương cách tiêu độc ẩm*. (khuyết)

61) *Nhị vọng tán* (khuyết)

62) *Huyền sâm thang ma thang*. Huyền sâm, Xích thực, Thăng ma, Tê giác, cua lấy mật, Cát cánh, Quân trọng, Hoàng cầm (đều dùng 1 đồng cân), Cam thảo nửa đồng, bốc làm 1 thang, nước hai chén sắc lấy 8 phần, cho mật Tê giác vào hòa tan uống sau bữa ăn.

63) *Tam hoàng Thạch cao thang* (khuyết)

64) *Ma hạnh thạch cao thang* (khuyết)

65) *Phát khí hóa độc ẩm*. (khuyết)

66) *Phát khối tán* (khuyết)

67) *Tê giác địa hoàng thang*. Sinh địa, Thược dược, Đơn bì, Tê giác, phân lượng bằng nhau, sắc uống.

Sách Bạt tụy thêm vào Cầm liên, Đại hoàng, Sách lương phương thêm vào Hoàng liên, Hoàng cầm Cục phương thêm vào Đào nhân để trị huyết.

68) *Gia vị Bình vị tán*. Trần bì để cùi trắng, Bạch biển đậu (đều hai lạng), Thương truật ba lạng hai đồng, Hậu phác 1,6 lạng, Cam thảo 1 lạng, Mộc thông 8 lạng, Tán nhỏ uống với nước gừng, liệu chừng người lớn hay trẻ em mà cho cho vừa.

69) *Hoàng cầm thang*. Hoàng cầm, Hoàng liên, Chi tử, Sinh địa, Mộc thông, Trạch tả, Cam thảo, Mạch đông, sắc uống trước khi ăn.

70) *Trúc như thạch cao thang*. (Trọng cảnh) Thạch cao 5 đồng, Nhân sâm 1 đồng, Mạch môn 1,5 đồng, Cam thảo 7 phân, Dạm trúc điệp 14 lá. gạo tẻ 1 nắm to, sắc xong chế vào 2 thìa nước gừng quấy đều mà uống.

71) *Ôn vị ẩm*. Nhân sâm, Bạch truật, Biển đậu, Trần bì, Can khương, Dương quy, Chích thảo, sắc uống.

72) *Ngũ quân tiến*. Nhân sâm ba đồng, Bạch truật, Phục linh (đều hai đồng) Chích thảo 1 đồng, Can khương 2 đồng, sắc uống.

73) *Vý quan tiến*. Thục địa 3,5 đồng, Sơn dược 2 đồng, Biển đậu 2 đồng, Chích thảo 2 đồng, Tiêu khương 2 đồng, Ngô thù 7 phân, Bạch truật 3 đồng, sắc uống.

74) *Sài hồ thanh nhiệt ẩm* (khuyết)

75) *Tam hóa thang* (khuyết)

76) *Gia vị tiêu độc ẩm* (khuyết)

77) *Gia gia khương hoạt tán* (khuyết)

78) *Thăng ma hóa ban thang* (khuyết)

79) *Hoạt huyết tán*. Bạch thực, Huyền hồ, Dương quy, Xuyên khung (đều 4 lạng) Nhục quế 1 lạng, tán nhỏ liều dùng 4 đồng cân, hoặc sắc cho uống sau bữa ăn.

80) *Tứ linh tán*. Xem 53 ở trên

81) *Lục khí tiến*. Hoàng kỳ, Nhục quế, Nhân sâm, Bạch truật, Dương quy, Chích thảo, sắc uống.

82) *Trình nguyên ẩm*. Thục địa, Chích thảo, Dương quy, sắc uống ấm.

83) *Nhân sâm thang*. Nhân sâm, Phục linh, Hoàng kỳ, Trần bì Khương hoạt, Ma hoàng, Thục tiêu (bỏ mắt và hột vào mím miệng, sao cho đổ mồ hôi, đều dùng 1 đồng cân rưỡi), sắc uống sau bữa ăn.

84) *Nhi trà tán* (khuyết)

85) *Tam hoàng thang* (khuyết)

86) *Thiên thủy tán*. Hoạt thạch, Cam thảo (đều 1 lạng) tán nhỏ, hòa với nước mới gánh mà uống.

87) *Ngũ linh tán*. Trư linh, Trạch tả, Phục linh, Bạch truật, Nhục quế, sắc uống.

88) *Thần sa ích nguyên tán*. Hoạt thạch 6 lạng, Cam thảo 1 lạng, Thần sa 3 đồng, tán nhỏ hòa với nước mà uống.

Y ÁN CHỮA BỆNH CHẨN (trích trong sách **Cẩm nang**)

Một thời gian ban chẩn thịnh hành mà rất nguy, mọi thầy đều dùng thuốc thanh giải để thúc ra nhưng không có công hiệu chứng trạng của nó thì khắp mình đều mọc mà trên mặt thì lở mồm rồi lặn, nóng dữ, ho suyễn, phiền táo không ăn và ỉa chảy, có người thì mình và mặt đều mọc ra, nhưng mặt đỏ, nóng dữ, suyễn dờm, không ăn, ỉa chảy. Như thế cần biết rằng đây đều là dương khí vượt ra ngoài mà âm ở trong thì kiệt hết, tỳ khí yếu mà phế khí tổn thương, chứng ấy hóa có thừa là do thủy không đủ, thầy thuốc không sáng suốt, đều cho là dư nhiệt của chẩn mà họ có biết đâu sự thực là khí huyết đã tổn thương lắm, tức là hai khí âm dương bị hư mà sinh ra bệnh.

Tiên sư xem mạch thấy bộ thốn mạnh, bộ xích yếu, hoặc tế sắc vô lực, đều dùng Toàn chân nhất khí thang, bỏ Nhân sâm, liệu chừng lớn bé cho uống 1 - 2 thang rồi nóng suyễn đều rút lui, ngủ dậy giấc hơn 1 ngày rồi tinh thần tỉnh táo, muốn ăn, và chứng lở miệng đau mất hôm trước đều nhất loạt khỏi. Quả đó có thể thấy được tác dụng kỳ diệu của sự dương tàng âm trường chỉ có những trường hợp mạch đều hữu lực, người cường tráng, thì mới nên dùng loại thuốc Liên kiều, Bối mẫu, Ngưu bàng, Cát cánh, Cam thảo Đan bì, Sinh địa để thang giải, nếu không biết lẽ âm kiệt thì dương phù, nhất khái dùng thuốc phát biểu giải chẩn độc thì không những chữa không khỏi, mà rút cục cũng không thể cứu được nữa, đến lúc âm dương, kiệt hết thể hiện phiền táo suyễn gấp lại bảo chẩn độc công vào trong, nguyên thân đã thoát hết mà mắt tráo miệng cam, còn cho là biến thành chứng kinh mà chữa, sao mà lở mồm quá đến như thế.

1) Bệnh án cháu lớn của tiên sư, lên 4 tuổi, lúc đang tháng hè phát sinh chứng chẩn vì em bé không chịu uống thuốc, cho kiêng gió để giữ gìn yên tĩnh để nghe ngóng, sốt đến 5-6 ngày, tinh thần rất mệt, ngủ mê, lộ con mắt, trong mình lơ mơ mọc chẩn, đầu và mặt mọc rất ít, trán nóng như đốt, chân đùi ẩm ướt không được, khô ráo không có mồ hôi. Tiên sư nói: "Mặt không mọc lên là do dương hư không thúc lên được, trán nóng dữ là hỏa long lôi bốc lên, không ăn, tinh thần mờ tối, là do nóng sốt lâu tổn thương ở trong trung khí không vận hóa được, khô ráo không ra mồ hôi là do sốt lâu chẩn, âm khô cạn, ngủ mê mờ mắt là tinh thần mệt mà mạch đốc, cấp xúc, nếu dùng thuốc sơ thông phát tán thì chân âm càng hao, hư hỏa bốc ở trong thì phong tà từ bên trong nổi dậy, phải biến ra chứng giống như kinh phong mà không phải kinh phong, hướng gì chẩn âm kiệt mà lại dùng thuốc sơ giải thì chân âm càng khô, nhất định là phải cường loạn phiền táo, căn bản khí huyết đã bại thì ban chẩn là hình ảnh của khí huyết biến hiện, bởi đâu mà thúc phát ra ngoài đây đủ được, mới dùng:

Thực địa 8 đồng làm quân để tư nhuận chân thủy

Bạch truật 3 đồng, làm thần, sao vàng để giữ vững trung khí.

Ngưu tất 1,4 đồng làm cho trục âm giáng xuống, Mạch môn 2 đồng, sao khô để thu liễm phế khí, Ngũ vị 3 phân, để liễm nạp long lôi hỏa về nguyên chỗ các vị này đều làm sứ chế phụ tử 6 phân, trực tiếp giữ vững đơn điều để làm sứ. Thế thì chân dương đã hồi phục mà chẩn ở vùng mặt không phải thúc đẩy cũng tự mọc ra, trán nóng không cần giải tán mà cũng tự lui, chân âm đã thấm nhuần thì nóng đốt trong mình tự có thể ra mồ hôi mà điều hòa, Quả nhiên, sau khi uống, cái gì cũng hưởng ứng, nhưng nóng lên hãy còn dây dưa, chiều đến dùng Nhân sâm 8 phân, Mạch môn 1 lạng, Ngũ vị 5 hạt đun lên uống nóng, ngày hôm sau tinh thần khỏe lại như cũ, có người, ngờ lạ uống ngũ vị chưa thì liễm lại mà không biết trong đó có Phụ tử là thuốc rất mạnh, nếu có liễm thì sức Phụ tử lại càng mạnh hơn. Chân dương đã mạnh ở trong, âm mù phải giải ở ngoài tức là nối một bên thang thì một bên phải thua, cho nên tư nhuận chân thủy để cho ra mồ hôi khoan khoái làm mạnh chân dương, để phá tan cái giả tượng của nó, giả tượng của nó không còn thì khác nào mặt trời mọc lên thì hỏa long lôi tắt, thủy hỏa đã giúp đỡ nhau thì bách bệnh tự trừ, lại điều hòa chính khí ở trong thì tà khí tự nó tiêu tan ở ngoài cho nên trị bách bệnh là chứng trạng hữu hình đều, phải tìm hiệu ở trong khí huyết vô hình, thì hết thấy biến ảo hữu hình đều là hư tượng của vô hình cả, đó thực là hư nhiệt của bản thân phát hiện còn ai dám bảo là ngoại tà truyền lẫn được, không tìm đến gốc mà khu trục bừa thì làm sao cho khỏi thất bại.

3) Bệnh án, ở xã Tam quan có 1 cháu lên 3 tuổi, phát sốt vài ngày rồi mọc ma chẩn, (lên sởi như hạt vừng) vừa 1 ngày mà trên mặt lặn hết, thân khí khôn đốn, giun dưa bò ra miệng rất nhiều, vài ngày không ăn, bên dưới thì ỉa chảy, bên trên thì suyễn lạnh, mạch thì tề sắc không có thứ tự, hai bộ xích càng yếu, thầy thuốc cũng như nhà bệnh đều cho là độc chẩn chạy vào tạng, trong vạ nóng ỉa cho nên giun dưa bò ra mà không biết thân khí bệnh nhi sắp thoát, nam tạng đều khôn đốn, tỳ hư không vận hóa mạch thì thu nạp và tiêu hóa thức ăn sao được, trong dạ trống rỗng đã lâu giun không có gì ăn, lại vì tân dịch khô khan, hư hỏa hun đốt, tạng phủ nóng ráo, giun ở không yên phải bò ra ngoài, hướng mọi chứng ban chẩn phần nhiều do nội thương mất điều hòa, tỳ vị bất túc cho nên vinh khí đi ngược âm bị che ở ngoài đó thôi. Phàm khí huyết mạnh thì sắc của chẩn đỏ và mọc ra đầy đủ, khí huyết suy yếu thì sắc trắng

mà máu núp lại chứ có độc gì nặng hay nhẹ đâu! Mụn chần trên mặt lặn đi là dương hư không thúc lên được, chứ có độc gì mà công ở trong, sườn đóc là hơi thở ngắn khó tiếp tục, mới ráo là tận dịch ở tỳ hao kiệt, ngũ tâm phiền nhiệt là âm hư hỏa bốc, ỉa chảy, không ăn là chân hỏa suy, tùy không vận hóa, mạch bộ thốn, quan tể sắc mà bộ xích yếu là khí hư huyết hư, hư hỏa nổi lên trên mà không chứa ở nguồn nếu không bổ hỏa trong âm làm cho long lỏi liễm nạp lại thì 1 điểm nguyên dương đó lấy gì làm căn bản cho mạng sống toàn thân? huống chi bệnh cấp bách thì hãy chữa ngọn "tiêu" bệnh hoãn thì chữa vào gốc, cái lo của ngày này là khí của bản thân đã thoát ra, Nội kinh cho là có chứng tiêu mà thành ban, là lấy điều cấp bách làm tiêu bản, người ta không biết điều cấp bách, vẫn bảo là dư độc của ma chần, dùng thuốc để giải, lợi, thanh, thúc... thì e rằng thần khí đã mất hết trước chứng ma chần rồi, huống ngay đến thùng độc của mụn đại ung cũng đều là khí huyết lưu kết mà thành hình, nhân hư của một tạng nào mà phát hiện ở bộ vị của tạng đó, đều là bệnh khí huyết của bản thân, chứ phải thật thà có độc gì vào trong khí huyết mà làm hại đâu, không có thể đem phương thuốc giải độc của thời đời quý chuộng mà đưa tính mạng người đến chỗ nguy vong rồi dùng:

Thực địa	6 đồng,	Đơn bì	2 đồng
Mạch môn	3 đồng,	Ngưu tất	2 đồng
Phụ tử	6 phân		

Sắc cho uống 1 thang thì các giả tượng của hỏa nhiệt tự tiêu, thực hàn thực nhiệt lộ ra hết, thần khí lại mệt hơn, Tiên sư nói: Phần âm đã hồi phục chút ít, phải bổ khí để giúp nó phát sinh, rồi chiếu phương trên, sắc thêm Nhân sâm 5 đồng chế vào cho uống, sau khi uống, ngũ kỹ suốt đêm, thần khí dần dần tỉnh mình nóng thổ đóc đều yên, mới ăn được cháo mà còn hơi ọc là vị vị khí hư đã lâu, rồi dùng thang Toàn chân, sắc Sâm đổ vào cho uống 3 - 4 chén mà khỏi hết.

Hoặc có người ngờ, Ngũ vị tính chua hay liễm có trở ngại cho chứng ma chần thì hãy còn câu nệ ma chần là độc có hình tích mà chưa quán triệt là do khí huyết vô hình hóa ra, huống gì có sức của Phụ nữ dẫn suốt các kinh lạc còn lo gì Ngũ vị tính chua liễm nữa, nếu không mượn vị ấy thu liễm chút ít thì tàn dương của năm tạng đã bị phủ tán, bởi đâu tàng nạp lại mà làm căn bản phát sinh được. Phàm xem người xưa dùng thuốc, một mở một đóng đều không mất ý nghĩa sơ tiết bế tàng. Tiên sư dùng phương thuốc này để chữa chứng ma chần phần âm khô đốt, nóng dữ phiền táo, trên sườn dưới dị tả, trên thực dưới hư, trên nhiệt dưới hàn uống vào đều khỏi ngay, chính như Ngô Hạc Cao bảo là dùng Sâm, Phụ mà chữa chứng ban là biến pháp, Người làm thuốc mà không biết quyền biến thì còn nói gì đến chuyện này huống dùng âm được làm quân thì có sức hướng về âm để chế bất hỏa, làm gì có tính tân nhiệt thêm mạnh cho dương nữa.

HẢI THƯỢNG Y TÔNG TÂM LĨNH

NGOẠI CẢM THÔNG TRỊ
(THÔNG TRỊ CÁC BỆNH NGOẠI CẢM)

TỰA

Niên hiệu Cảnh Hưng năm Quý Hợi, tôi ngẫu nhiên cùng với vị đạo sĩ Bút Phong là người cùng làng, và mấy thầy Toán số khác cùng ngồi nói chuyện phẩm ở Hà Nhi Trai nhân đề cập tới 3 vấn đề: Địa lý, Y mạch và Toán số v.v... Có người nói đến chuyện nước ta mới có quyển "Thập tam phương gia giảm"... ai nấy đều khen là hay.

Tôi nói:

- Đó là do tấm lòng sáng suốt của sư Tuệ Tĩnh, tìm ra một lối để dùng trong phương pháp sử dụng dược phẩm và gia giảm các bài thuốc. Tuy chưa ra ngoài được phạm vi của người xưa, nhưng đem in thành sách để lưu hành thời giúp cho những người ít học rất nhiều, và cũng là một "Nhân thuật" đáng kể. Nhưng, bệnh tình, bệnh chứng thiên hình vạn trạng, trong sách nói... "Nghề làm thuốc rất khó" và "Phương là do sự bất chước mà dặt ra...", nếu không phải là người học rộng, tài cao thì không sao biết được.

Tôi vừa nói hết lời, trong đám người ngồi, có người đưa ra một quyển sách nhan đề là "Lân ông Ngoại cảm thông tri" và cất tiếng hỏi:

Quyển này có phải là học một ý thừa của quyển kia chăng?

Tôi vội trả lời:

- Ông nhầm rồi, nhầm rồi!

Liền đón lấy đỡ xem một lượt, thấy nội dung quyển sách đó, nào là: bài bác pháp lễ cổ, biện thuyết sáu kinh truyền biến là nhầm, bàn nước ta không có chứng Thương hàn Ôn nhiệt...

Cho đến nhận đúng tình hình âm hư khó bổ và nói rõ Thương hàn có thể dùng phép bổ v.v... Phàm những dụng ý, xir phương, tuy là thay đổi dược phẩm của cổ phương mà không trái đại ý của cổ phương. Tuy thu vào trong có một quyển, mà các bài: Cao, Đạn, Hoàn, Tiễn (1) của các nhà đều có đủ, thật là "thay hình đổi dạng, bỏ thô lấy tinh" hợp mọi đường làm một lối, dôn muôn ngòi về biển cả... Khiến học giả được lợi về giản ước, trách cái rườm rà, xem một lượt có thể hiểu suốt... Lại bàn thêm đến cả phương pháp thế nào là hư, thế nào thời bổ v.v... đầy đủ chi tiết. Phàm các chứng cảm mạo trong bốn mùa và các chứng thuộc lục âm hư, thực, bổ, tả v.v... đều bao quát không sót. Thật đúng là một quyển sách quý trong y giới... Xem xong, tôi gật đầu bảo mọi người:

- Các ngài đem quyển sách này mà so với quyển kia, có khác chỉ một trời một vực?

Tôi liền viết mấy lời đề trên sách. Bút phong đạo nhân và mọi người đều công nhận là đúng. Nhân đó thay làm bài tựa.

NGŨ Y CHÍNH MẮC TRAI THÁI THỊ ĐỀ

THƯỢNG THIÊN

1- TÂM ĐẮC LUẬN

Tôi xét trong kinh chép: "... biết được mấu chốt, chỉ nói một lời đã đủ; không biết mấu chốt lan man vô cùng...". Tiết Lập Trai cũng nói: "... khí huyết hư biến ra mọi chứng, không thể nói xuể. Cho nên thấu được tình trạng hư thực của khí huyết, tác dụng biến hóa của âm dương và mạch lý chân, giả khác nhau như thế nào, thời điều trị không còn thiếu sót nữa...".

Môn thương hàn, từ đời xưa tới nay đều noi theo Trọng Cảnh. Xem về lập pháp chế phương, tình diệu như thần, mà cái chủ yếu cũng không ngoài: Nhận xem tà khí ở nơi nào, để khu trừ kịp thời, khiến khỏi hại đến chính khí.

Nội kinh chép: "... Bệnh tà khí mới phạm tới, không nhất định ở chỗ nào. Dây đi thời nó tiến lên, dẫn đi thời nó ngừng lại; biết mà chặn đón ngay được, bệnh sẽ khỏi". Cho nên khi nó còn ở bộ phận biểu thời phát hãn cho tan đi; ở bán biểu bán lý thời hòa giải cho dịu đi; ở lý thời công hạ để bài tiết

Còn như về thuyết "truyền kinh", chẳng qua chỉ nêu rõ ngoại tà, nó từ biểu tới lý, từ âm tới dương. Đó là cái lẽ âm dương tương quan, biểu lý chuyển ứng với nhau. Tại sao người đời sau không hiểu lẽ đó, đem chứng trạng và cách chữa bệnh thương hàn tách riêng ra từng bộ phận. Nào là những kỳ hạn về mấy ngày (như ngày thứ mấy sẽ khỏi v.v.); nào là sự truyền biến của 6 Kinh; nào là hợp bệnh, tính bệnh; nào là lưỡng cảm, lưỡng thương; nào là có chính thương hàn 16 chứng, loại thương hàn 5 chứng; nào là các chứng "kèm lục đảm"; và các tạp chứng khác v.v.. Chia môn xếp loại rất là phiền phức, khiến người học không còn biết đâu mà dò!

Tôi vì ốm phải uống thuốc, lúc đầu bị mấy ông lang vườn chữa nhầm; sau nghĩ loại sách thuốc có ý nghĩa đây đủ sâu xa, không gì bằng hai bộ Thương hàn luận và Y học nhập môn... liền chuyên tâm học tập, qua một thời gian tới 5 năm. Mỗi khi chữa một bệnh thương hàn, cứ chăm chú vào kỳ hạn và ranh giới của 6 kinh. Như chứng ở Thái dương thời dùng Ma hoàng thang; ở dương minh thời dùng Thăng ma Cát thang gia Bán hạ; chứng ở Thiếu dương thời dùng Tiểu sài hồ thang. Nếu truyền lý vào tới 6 kinh âm, thời dùng các bài Lý trung, tứ Nghịch; lưỡng cảm thời dùng Đại khương hoạt thang; Lưỡng thương thời dùng Đại thanh long thang; Hợp bệnh thời dùng Cát căn thang gia bán Hạ; Tính bệnh thời dùng Ma quế thang Sài hồ v.v... Nếu gặp được những người bệnh nhẹ và sức còn khỏe thời may cũng khỏi; nếu gặp phải người bệnh nặng và sức đã yếu, thời biến chứng lung tung, trong khi mò mẫm ấy chỉ đem chứng trạng để đối chiếu với bài thuốc, làm cái kiểu chàng lưới khắp đồng, họa may trúng bệnh. Liền tự nghĩ: y lý rất mệnh mông, lẽ nào có thể dùng một bài thuốc nhất định, để đối phó với bệnh biến vô cùng. Huống chi con người ta già trẻ, mạnh yếu khác nhau, sang với hèn mỗi người một hoàn cảnh; bệnh mới mắc với bệnh lâu ngày, mỗi chứng một phép chữa... Có lẽ nào không xét tới hư thực, mà chỉ bó buộc theo vào một lối để nhắm mắt chữa bừa? Bấy giờ liền quyết tâm nghiên cứu các sách của bách gia, cuối cùng được xem toàn bộ Phùng thị Cẩm nang,

oấy giờ mới hiểu rõ cái nghĩa sâu xa của âm dương, những bệnh tình *chân* hay *giả*, tà với chính, chia rõ như trắng với đen; những trạng thái hư với thực tách xa nhau như trời với đất... Xem xong bộ sách đó, không khác như vách mây mù trông rõ trời xanh, chém gai góc để tìm đường cả... Bấy giờ mới nhận thấy câu "... hiểu biết được mấu chốt..." của người xưa là rất đúng.

Sách có câu: "mọi bệnh phát sinh, đều bởi hư cả...". Bởi chính khí hư thời tà khí sẽ thừa chỗ hư đó mà xâm nhập vào. Y gia không bao giờ vượt khỏi phạm trù khí huyết và hư thực. Cứ do đó mà nghiên cứu, thời có riêng gì một chứng Thương hàn mới chữa được đâu! Cho nên, phàm mỗi khi điều trị một chứng bệnh, nên trước nhận xem bầm thụ bệnh nhân khỏe yếu, rồi xem đến mạch với chứng hư hay thực (không cứ gì ở bộ phận nào, hễ ấn tay tới xương mà thấy có thần có lực là thực; không thần không lực là hư). Nếu thấy chứng và mạch thực, mà bệnh nhân sức còn khỏe, thì nên dùng phương pháp công để quét sạch bệnh tà; nếu thấy bệnh nhân, chứng và mạch hư mà sức yếu thì nên dùng phương pháp bổ để giữ lấy căn bản.

Dại khái, xem bệnh nhân nếu thấy thiên về huyết hư, thời nên dùng những loại thuốc thuộc về âm phân để bổ huyết và trừ bỏ biểu nhiệt; nếu bệnh nhân thiên về khí hư thì nên dùng những loại thuốc thuộc về dương phân để điều khí và giải bỏ uất tà: Hoặc bổ thủy để phát hãn, hoặc bổ hỏa để thoái nhiệt; hoặc tư âm mà liễm dương, hoặc bổ thổ để tàng dương; hoặc bổ hỏa để phối thủy. Lúc nào cũng nên để ý đến chính khí làm đầu, không phát hãn mà hãn tự ra, không công tà mà tà tự rút. Đến khi tà đã lui, thời nên dùng những loại thuốc chính về thủy hỏa để "tiếp bổ" thêm không cần phải phân tách vụn vặt mà công hiệu rất mau chóng.

Sau đó, còn đem các bài thuốc và các bài luận xưa nay thuộc khoa Thương hàn để nghiên cứu phân tích, chêm chước thêm bớt, rồi chia ra các điều biểu chứng, lý chứng, âm chứng, dương chứng, hư chứng, thực chứng; chứng có thể phát hãn và không thể phát hãn; chứng có thể hạ và không thể hạ v.v để định rõ các phương pháp về "tiêu bản (1)" và "nặng, nhẹ". Lại chế riêng ra 3 phương thuốc giải biểu và 6 phương thuốc hòa lý để chữa các người hư vừa và hư nhiều. Rồi cứ đó mà suy rộng thêm ra, thời không những chỉ riêng một khoa Thương hàn, cho đến cả các chứng ngoại cảm lục dâm khác, cũng đều chữa được một cách dễ dàng nhanh chóng.

Gặp trường hợp bệnh nhân thể hư, chứng hư và mạch hư... khi bệnh mới phát, cũng nên tạm dựa vào phép giải biểu; mà xét rõ bệnh thuộc khí phân hay huyết phân để phát tán. Nếu chẳng may gặp phải bệnh nhân quá hư, uống thuốc vào không thấy ảnh hưởng gì, thời phải dùng ngay phương pháp "bổ tiếp". Sách có câu: "bệnh mới phát sinh nên nhận rõ nội thương hay ngoại cảm; bệnh lâu ngày đều thuộc về hư..." tức là lẽ đó. Vậy nếu để chậm thời các chứng hư sẽ phát ra lung tung, mà cái thể "thoát" sẽ dần dần đưa tới, khó lòng cứu chữa. Nếu thấy chứng hậu ngả về âm hư mà phát nhiệt thời dùng những bài thuốc như Dương vinh và Quy ty

(1) Tiêu bản. (Miễn Nam hay đọc phiếu bản). Tiêu là liên tương bên ngoài mà bản là bản chất. Nó có 2 nghĩa:

a) Từ nhân thể với nhân tố gây bệnh mà nơi thì chính khí của nhân thể là bản. Tà khí gây bệnh là tiêu

b) Từ bản thân tất bệnh thì bệnh nhân là bản, chứng trạng là tiêu.

c) Từ bệnh tất mới cũ với nguyên phát và kế phát mà nơi thì bệnh cũ với nguyên phát là bản, bệnh mới với kế phát là

tiêu

v.v... nếu thấy chứng hậu ngã về dương hư mà phát nhiệt thời nên dùng những bài như Bồ trung, Lý trung và tứ quân v.v. Tiên thiên thủy suy thời nên dùng bài Lục vị; "Tiên thiên hoả hư" thời nên dùng bài Bát vị; tỳ thận âm hư thời nên dùng bài Cửu âm thang; tỳ thận dương hư thời nên dùng bài Cửu dương thang. Những bài đó đều là thần đan để bảo toàn tính mạng. Tôi đều nhớ nó để gỡ cho mọi người đáng chết lại sống, đang dừ ra lành.

Còn như những người "ghé hư cảm hàn" (thể tạng đã hư lại cảm nhiễm phải hàn tà), các thầy thuốc trước, thường nhận lầm hàn tà là thực và truyền biến là định kỳ, quanh đi quẩn lại, dùng toàn những thuốc công hạ; vì phát hãn mải hóa vong dương, tả, hạ mải hóa vong âm, khiến cho dương không còn đủ sức để trở về nguồn, âm không còn năng lực để phối hợp với dương. Đôi khi tôi gặp chứng trạng như vậy, liền dùng phương pháp bổ hỏa trong thủy, bổ thủy trong hỏa, hoặc dùng nhiệt được cho uống nguội để điều trị. Lại có chứng tân tà mới phạm, các thầy thuốc trước khi không xét tới các phương pháp hoặc "đẩy" hoặc "dẫn" để đến nổi dương tà lọt vào âm, (Cảnh Nhạc có câu: dương tà làm hại, có khi lọt vào âm), từ biểu truyền vào lý biến thành chứng khó chữa! Tôi gặp phải chứng trạng như vậy, tất cũng phải theo đúng bệnh thể để điều trị, nhưng cần phải xét tới nguyên nhân để tùy cơ ứng biến, nên đều được khỏi cả.

2.- LUẬN VỀ LĨNH NAM (1)

TA KHÔNG CÓ CHỨNG THƯƠNG HÀN BỆNH PHÁT SINH VỀ MÙA ĐÔNG CHỈ LÀ CẢM HÀN, CÒN BA MÙA KHÁC ĐỀU LÀ CẢM MẠO, VÀ ĐẠI Ý VỀ PHÉP CHỮA

Trong sách chép: "... mùa Đông rét nhiều, giữ gìn không cẩn thận, hoặc do dương khí không kín đáo, đến nỗi hàn tà phạm vào, phát bệnh ngay gọi là Thương hàn; nếu không phát bệnh ngay, đến mùa Xuân cảm nhiễm khí âm mới phát bệnh gọi là ôn bệnh; đến mùa Hạ cảm nhiễm khí nhiệt mới phát bệnh, gọi là nhiệt bệnh" (đó là do bệnh tà mới kêu gọi bệnh tà cũ ra). Xét cái nguyên nhân lúc bị hàn, vốn do độc về âm hàn của chính mùa Đông, ẩn nấp trong da thịt nên mới phát sinh ra từ trong "lý". Đó là bởi phương Bắc gió (Phong) nhiều, đất (thổ) ráo, khí hậu rất rét; người sinh trưởng tại miền đó bẩm thụ cường tráng, da thưa (tấu lý) chặt chẽ, có thể chống chọi được với khí hàn, thỉnh thoảng thừa chỗ hở (như sức yếu) mà xâm nhập vào được hoặc phát bệnh ngay, hoặc không phát bệnh ngay... Đó là cái lý "xâm nhập vào lúc thời thoát ra cũng khó..." và có thể ẩn nấp được ở nơi sâu. Còn như nước ta ở vào khu vực đông nam gần với mặt trời, giữa mùa Đông mà lá cây không rụng, nước không thành băng, trời không xuống tuyết; mùa Đông thường ấm, hơi lao động một chút đã toát mồ hôi. Mồ hôi đã dễ thoát ra như vậy "trung khí" sẽ do đó mà hư. Nên hơi gặp rét, cũng có thể cảm nhiễm được ngay. Như vậy thời cái sự cảm nhiễm đó chỉ nông thôi, chứ có đâu mà sâu được bằng người ở

(1) Lĩnh nam gồm các khu vực ca 2 tỉnh Quảng Đông Quảng Tây bên Trung Quốc và Việt Nam ta. Câu "Lĩnh nam không có Thương hàn" là dân thành ngữ trong Cẩm nang của Phùng thi. Tác giả chủ yếu là nói về Việt Nam. Đưa vào "địa phương tính" để lập luận chứ không phải sử dụng cổ thư một cách mù quáng (DG).

phương Bắc. Do đó mà suy thời những chứng Thương hàn ở đây, quyết không phải là một chứng "chân Thương hàn" có tính chất nặng, mà chỉ là một chứng "do hư mà cảm mạo", thuộc tính nhẹ. Cho nên phạm những bệnh phát sinh về mùa Đông ở nước ta, đều có thể gọi là "cảm hàn". Vì tấu lý thưa hờ, tà đã phạm vào được dễ dàng, thời lẽ nào lại không bài tiết ra được dễ dàng? Và lại còn có khi nào có thể lưu lại được lâu ở trong cơ thể, để sang Xuân mới phát sinh ôn bệnh hay đến mùa hạ để phát thành nhiệt bệnh? Vậy những chứng bệnh phát sinh về 3 mùa kia, đều có thể xác định "chỉ là cảm mạo thời khí mà thôi".

Tôi thường chẩn trị: phạm những chứng tại biểu như nhức đầu, phát sốt, hoặc đau mình, hoặc miệng khô và khát, hoặc sợ rét, hoặc mũi ngạt, tiếng nói nặng v.v... Chỉ dựa vào thể lực, mạch thực, thời dùng những loại thuốc có khí vị tân lương để cho ra mồ hôi.

Nếu thấy hơi hư mà thiên về âm, thời dùng những loại thuốc về huyết phận để thanh giải: thiên về dương thời dùng những loại thuốc về khí phận để phát hãn... đều thu được kết quả rất chóng. Do đó lại càng thấy rõ nước ta tuyệt không có những danh hiệu Thương hàn. Ôn bệnh, Nhiệt bệnh thuộc loại "chân chính" như các sách Trung Quốc đã chép. Tại sao những người nông nổi không hiểu lẽ đó, hễ thấy phát sinh chứng nhức đầu, sốt nóng... thời nhận ngay là Thương hàn rồi dùng những bài chữa về chứng Thương hàn nặng ở phương Bắc, nhắm mắt cho uống bừa đi, chứ có nghĩ đâu bác nam cách biệt, phong thổ khác nhau, dùng liều như thế sao được?

Đọc sách mà không thấu triệt được mọi lẽ thời trong phương pháp cứu người đó tránh sao khỏi thiếu sót? Tuy nhiên, vàng lẫn lộn, ai dễ tin mình. Dưới đây tôi xin dẫn thuyết của Phùng thị để làm chứng:

Trong bài "bàn về những chứng bệnh tại Lĩnh nam", Phùng thị viết: "... Những tháng về mùa Xuân, mùa Thu, người ta cảm nhiễm phải khí độc do rừng núi phát sinh, gây thành chứng nóng lạnh, trong ngực khó chịu, không thiết uống ăn... Các chứng hậu đó đều bởi khí độc lọt vào từ đường mũi miệng. Phương pháp điều trị nên làm cho mát Thượng tiêu; giải bỏ khí độc ở bên trong và kèm thêm những vị có tác dụng hành khí, tiêu đờm, chứ không thể phát hãn. Đó là bởi miền Lĩnh nam khí hậu ẩm, người ở miền đó rất dễ ra mồ hôi. Nếu gặp phải chứng nặng, thời nóng lạnh dằng dai không khỏi; gặp phải chứng nhẹ thời sẽ biến thành sốt rét. Vì khí hậu miền Lĩnh nam hay bốc lên, cho nên người miền Lĩnh nam mắc bệnh này phần nhiều có đờm dãi vấp lấp trong ngực, không uống ăn được, khác với người phương Bắc, Thương hàn chỉ ở bộ phận biểu, còn trong lý thời vẫn không hề chi..."

3.- LUẬN VỀ MIỀN LĨNH NAM TA TUYỆT ĐỐI KHÔNG NÊN DÙNG BÀI MA HOÀNG QUẾ CHI THANG.

Tôi xét đời thượng cổ chế ra phương thuốc tất dùng "trọng lễ" (liều thuốc mạnh và nhiều) để dồn đuổi bệnh độc như những bài Ma hoàng thang, Thừa khí. Để đương thang v.v... đều có tác dụng dồn đuổi bệnh tà rất mạnh. Về bệnh tà rất mạnh. Về đời Trung cổ lại đổi làm những bài như Sâm tô ẩm, Nhân sâm bại độc thang v.v... Đến các ông Đông viên, Lập Trai thời

lại đổi làm các bài Bổ trung ích khí, Nhân sâm dương vinh v.v... đều có ngụ tác dụng phù chính khu tà. Xem đó thời tiết: khí hóa của trời đất, có xấu tốt dày mỏng khác nhau, mà bẩm thụ của con người cũng có xưa và nay, mạnh và yếu khác nhau. Vì thế nên các vị tiên triết mới "nhân thời chế nghị..." mà đặt ra các bài thuốc khác nhau như vậy. Cho đến ngày nay đã ở vào thời kỳ "hạ nguyên" khí chất của con người càng ngày càng suy kém, lẽ nào còn dám cứ dùng bừa những bài công phạt mạnh để cho bệnh nhân chịu hại ngấm ngấm? Đó là một điều mà bài Ma quế tuyệt đối không nên dùng.

Trong sách chép: "... khu vực miền đông nam khí hậu ôn nhiệt, sông nông đất mỏng... Người phần nhiều yếu đuối; bệnh phần nhiều đổ mồ hôi. Miền tây bắc cao ráo, khí hậu rét nhiều, sông sâu, đất dày... Người phần nhiều mạnh khỏe; bệnh phần nhiều không có mồ hôi... cho nên Trọng Cảnh soạn ra phương pháp trị liệu Thương hàn, chỉ là để chữa cho người phương Bắc có thể chắt chiu cường tráng. Còn như người tại miền Đông Nam, có thể dùng chung cả như thế sao được?

Trong sách lại chép: "... Người tại miền Tây Bắc, các bài Ma Quế uống cả bốn mùa đều có công hiệu; còn từ miền sông Giang, sông Hoài trở đi, chỉ có mùa Đông và mùa Xuân đôi khi mới dùng được..." Phương chỉ nước ta lại còn cách sông Giang sông Hoài tới mấy ngàn dặm, ứng với sao Dực và sao Chẩn, gần đường xích đạo, hoa đào nở ngay từ mùa Đông, không phải chờ tới khí "nhất dương", sinh... cái khí ôn nhiệt so với ở sông Giang, sông Hoài lại còn gấp mấy.. Thời bài Ma quế tuyệt đối không nên dùng.

Lý thời Trân nói: "Hương nhu là một vị thuốc giải thử về mùa hạ, cũng như Ma hoàng dùng về mùa Đông. Nếu gặp người khí hư, lại thêm "phong lao", ngẫu nhiên bị cảm mà dùng nó, thời lại thành hại lớn...". Tôi chữa chứng đó đã vài mươi năm nay, phạm gặp chứng hậu cần phải "phát tán" chỉ dùng các bài chữa về khí huyết, thêm vào một vài vị có tính chất nhẹ nhàng phát dương như Sài hồ, Cát căn, Tử tô, Khương hoạt, Phòng phong, Gừng sống và Hành tươi v.v... cũng có thể mở được lỗ chân lông, làm cho mồ hôi ra đầm dấp để giải tán bệnh tà... chưa từng dùng tới Ma quế bao giờ, mà đều chữa khỏi được bệnh.

4. - CHỨNG TRÚNG HÀN, CẢM HÀN, THƯƠNG HÀN VÀ CÁCH CHỮA

TRÚNG HÀN

Về các mùa Xuân, Hạ, Thu, gió nam mát mẻ, dù có đôi khi mưa dầm cũng chỉ hơi lạnh. Bởi vì khí dương của trời dồn ra ở ngoài biểu "trung khí" của con người cũng dồn ra ngoài biểu. Vậy ở người lúc đó, "trung khí" và "nguyên dương" đều rất hư. Nếu lại gặp hàn tà độc, sẽ trúng thẳng vào âm kinh, biểu hiện chứng trạng tay chân giá lạnh, thân thể cứng đờ, miệng cam, mắt hoa, không có mồ hôi hoặc tự đổ mồ hôi, hoặc lại đổ mồ hôi trộm, thờ nhẹ mình mỗi, 6 bộ mạch đều trầm tế, giọng nói yếu đuối, mình không phát nhiệt, (không phát nhiệt là do âm tà nhất định không chuyển di, cùng với chứng chính Thương hàn bị nhiễm phải khí hàn ở bên ngoài giống nhau. Duy có ở "lý" có hỏa hay không có hỏa là phân biệt "trúng" hay "thương" khác nhau nên kịp dùng phương pháp ôn bổ. Dù cho có "hơi nhiệt" mà miệng không khát, là do "hư

dương" dồn ra ngoài biểu, mạch tất phải trầm, tế và không có thần. Lúc đó nên kịp ôn bổ "trung khí" để thu liễm "hư dương" (dùng những bài như Truật Phụ, Sâm phụ, Lý trung và Tứ nghịch v.v...) Nếu có nhức đầu là do hư hỏa bốc lên, mạch tất phù đại và không có lực, nên kịp ôn bổ hạ tiêu cho yên Long hỏa (làm cho thứ hỏa bốc lên lại quay trở xuống, dùng những bài như Bát vị v.v...) là một phương pháp dẫn hỏa về nguồn để chữa chứng giải nhiệt).

CẨM HÀN

Chứng này cũng thường phát sinh ở cả 3 mùa, thân thể hoặc có phát nhiệt, hoặc không phát nhiệt, 6 bộ mạch đều không có lực, thần khí mỗi mệ, nên dùng ôn được để chữa.

THƯƠNG HÀN

Mùa đông, khi trời rét quá, nhờ không giữ gìn được cẩn thận, hàn tà phạm vào cơ thể. Nhưng mùa đông là thời kỳ bế tàng (đóng vít), khí trời thu liễm, "trung khí" của con người không đến nổi hư lắm, dương khí của trời và dương khí của người đều ẩn nấp ở bên trong, ngoại tà không thể nào vào thẳng ngay được. Vì cái hỏa của bản thân bị hàn tà bên ngoài cản, cho nên người phát sốt từ biểu vào lý. Chứng này nên phát biểu cho tan hàn tà và điều hòa Vinh. Vệ. Nếu ngoài biểu giải được thì trong sẽ hòa, không còn dây dưa gì nữa, đừng câu nệ vào thuyết "tam dương tuyến biến" cho nên nói mùa đông là Thương hàn 3 mùa kia là "trung hàn" thật là cái khinh cái trọng lẫn lộn vậy.

5.- KHÔNG NÊN CÂU CHẤP THUYẾT "TRUYỀN KINH" NHƯNG CHỨNG CỦA 6 KINH ĐỀU DO CHỨA "NHÂM" GÂY NÊN.

Người xưa chữa chứng Thương hàn, có đặt ra qui luật truyền kinh, đó chẳng qua chỉ là biện rõ cái lý của âm dương, để tỏ cho biết hàn tà từ dương tới âm, từ biểu vào lý như thế nào... Nhưng tà khí đã phạm vào, há lại có bộ vị nào nhất định? Phương chi, âm dương tương quan với nhau, biểu lý chuyển ứng với nhau, nếu bệnh ở biểu không giải thời lý cũng sẽ bị bệnh, bệnh ở dương không khỏi, thời âm cũng sẽ bị bệnh. Đó là cái lẽ tất nhiên, do biểu, lý, âm, dương vốn do khí gây ra bệnh... Há lại còn đợi ngoài tà lần lượt đưa vào hay sao? Nếu người chữa bệnh giải điều trị khéo thời chỉ làm cho tán bỏ ngoại tà và điều hòa Vinh, Vệ thời bệnh sẽ tự khỏi... Há lại còn phải đợi cho truyền đủ 6 kinh rồi bệnh mới khỏi hay sao? Tại sao người sau không rõ cái lẽ âm dương, lại đem chứng Thương hàn lập riêng làm một môn, tách riêng từng bộ phận, bày nhiều thuyết lạ, lan man vô cùng. Rồi, mỗi khi gặp chứng phát sốt là cho uống ngay thuốc phát tán. Do đó, tân dịch bị khô kiệt, muốn tránh khỏi chứng miệng khô và khát được sao? Khi đã thấy miệng khô và khát, liền cho ngay là chứng trạng của Kinh Dương minh đã xuất hiện... cho uống ngay các vị hàn lương, làm cho "lý" thêm hư đồng thời lại gia thêm nhiều vị tấn tán, còn làm cho hư cả phần biểu. Do đó, nguồn gốc "hỏa sinh đã kiệt, chân âm bị đốt cháy ngày càng sâu, dù có muốn không có chứng tai điếc, sườn đau sao được nữa! Khi đó lại cho ngay là chứng của Thiếu dương đã phát hiện, cho uống ngay thuốc thanh giải như bài Tiểu sài v.v...

dẫn tà vào sâu, làm cho tỳ hư khí yếu, muốn khởi phát sinh chứng bụng đầy, họng ráo được nữa chăng? Bấy giờ lại cho là chứng hậu của kinh Thái âm đã xuất hiện, áp dụng ngay những bài thuốc mạnh để "công lý", làm cho tỳ tâm hư tổn, muốn khởi miệng khô, khát nhiều, đại tiện bí và phiền táo được sao? bấy giờ lại cho là chứng hậu của kinh Thiếu âm đã phát hiện, vội vàng dùng ngay những vị thuốc hàn lương mãnh liệt cho uống, do đó phần âm của Can thận càng bị thương tổn, muốn khởi phát sinh các chứng phiền đầy, lưỡi co, dãi thụt sao được. Thế là lại bảo chứng trạng của kinh Quyết âm đã xuất hiện! Nhưng xét cho kỹ thời các chứng hậu phát sinh nối tiếp đó đều do nơi theo phép cổ, cổ chấp phương cổ, hàng ngày chỉ chăm chú vào dồn đuổi bệnh tà, không đoái nghĩ gì đến sự hư tổn của chính khí... Dần dần tà khí ngày càng sâu, chính khí ngày càng mòn, chờ đến lúc tay chân giá lạnh, mạch tế muốn tuyệt, các chứng "thoát" đã rõ ràng, bấy giờ mới nhận là hư, và bấy giờ mới bàn đến phương pháp ôn bổ nhưng cũng đã muộn mất rồi, khi ấy e rằng có bổ cũng không tiếp thu được nữa. Hoặc giả cần phải nghiên cứu cho đúng lý, học giả đừng đem cái phương pháp chữa *chân Thương hàn* đòi thương cổ để chữa người bầm thụ hư yếu dễ bị cảm mạo ở đời nay, mới mong khỏi gây nên tai vạ.

6.- BỆNH THƯƠNG HÀN PHÁT SINH DO UẤT HÒA VÀ PHÉP CHỮA

Chứng thương hàn ở mùa đông, là do "uất hòa" gây nên, nếu bệnh nhân là người vốn không có hòa, thời sẽ là "trực trúng" Chỉ vì có hòa, cho nên tà mới từ bì mao vào cơ nhục, lại từ cơ nhục vào tạng phủ... Người đời nay đều nói: đó là hàn tà truyền vào lý, hàn biến thành nhiệt v.v. Đã nói là hàn tà, vì cơ sao vào tới lý mà lại biến thành nhiệt. Nên biết: đó chỉ là cái hóa của "bản thân", bị hàn tà nó cản lại không bài tiết ra được, càng đi vào càng sâu, lâu dần chỉ đều có nhiệt mà không còn hàn nữa. Vì thế nên dùng Tam hoàng giải độc thang để giải độc, tức là giải cái hòa đó, dùng Thang ma Cát căn thang, tức là theo cái nguyên tắc nguyên tắc "thổ bị uất thời làm cho giải ra", dùng bài Tiểu sài hồ thang, tức là theo cái nguyên tắc "Can bị uất thời làm cho dân ra". Những lẽ ấy "hòa bị uất làm bốc lên", dùng tam vị thừa khí tang, tức là theo cái rất giản dị, dễ hiểu, việc gì phải dựa theo cái thuyết truyền kinh, để gây thêm nhiều rắc rối? Phàm các tạp chứng phát sốt, đều có cái hiện tượng nhúc đầu, gáy cứng, mắt đau, mũi khô sươn sau, miệng đắng v.v... hà tất phải bó buộc vào cái khuôn Thương hàn và chữa bằng bài thuốc trong sách Thương hàn? Một điều nên chú ý "chỉ có chứng *chính thương hàn* phát sinh về mùa Đông là nên chữa theo "hàn uất" còn các chứng không "ó hàn" khác đều nên chữa theo "hòa uất".

7. - BÀI TIÊU DAO TÁN THÔNG TRỊ ĐƯỢC 5 CHỨNG UẤT VÀ CÁC CHỨNG NGOẠI CẢM (THUẬT CỔ)

Xét bà Bát vị tiêu dao tán chuyên chữa về chứng "mộc uất" mà các chứng "uất" khác

không chữa cũng tự khỏi. Lại đáng quý hơn nữa là trong bài đó duy có 2 vị Sài hồ, Bạc hà là rất hay. Bởi vì Dờm ở trong thân con người là do cái khí của Thiếu dương Giáp mộc, khí đó còn mềm mại non nớt, tựa như mầm cỏ non mới chui qua mặt đất, chưa tòi lên cao được. Lúc đó, nếu bị khí phong hàn cản lại, sẽ không thể ngoi lên, đã không thể ngoi lên thì tất phải quật xuống mà khác tỳ thổ, đồng thời kim thủy cũng bị vạ lây. Lúc đó, nếu được luồng gió ấm thổi qua. Bao khí uất sẽ đều thông đạt thỏa thuê... Bởi mộc vốn là loại ưa gió, gặp được gió lay thời cành lá đều được xanh xang thoải mái. Nhưng nếu là gió lạnh thời ngược lại, nó sẽ sợ, chỉ có gió ấm nó mới ưa. Sài hồ, Bạc hà là một loại thuốc vị cay mà khí ấm, bởi "cay" nên mới có tác dụng phát tán, vì "ấm" nên mới vào Thiếu dương Đó là một ý nghĩa lập phương rất hay của người xưa. Như bài Tả kim hoàn trong có 2 vị Hoàng liên và Ngõ thù, nó không "phạt" thẳng vào Mộc mà là giúp Kim để chế Mộc, thời cũng như là phạt Mộc vậy thôi. Tiếp đó, dùng bài Lục vị gia Sài, Thực để tư dưỡng thận thủy, khiến thủy đủ năng lực để sinh mộc. Bài Tiêu dao tán là mượn "gió" để làm cho tan, bài Địa hoàng ẩm là mượn "nước" để làm cho nhuận. Như vậy, mộc há còn không được thỏa thuê mà tốt nữa sao? Không những thế, nếu suy cho rộng thêm thời còn thấy ích lợi rất nhiều. Phàm những chứng lúc nóng lúc lạnh, sợ rét, sợ nóng, nôn mửa nước chua, xót ruột đau ngực, đau sườn, bụng dưới đầy tức chướng mặt mờ hôi trộm; Hoàng đàn. Ôn dịch. Sán khí, ăn vào lại tả v.v... dùng bài này đều rất đúng. Cùng với các chứng Thương hàn, Thương phong và Thương thấp... (trừ các chứng trực trúng) tóm lại là thuộc về loại ngoại cảm, đều có trực trúng) tóm lại là thuộc về loại ngoại cảm, đều có thể coi là uất, và đều có thể dùng bài Tiêu dao tán gia giảm, xuất nhập để điều trị đều có công hiệu. Nếu mới uống được một nước, thấy chứng hầu giảm ngay, một lát lại lên cơn, đó là một chứng "giả" trên nhiệt dưới hàn, nên đổi dùng phương pháp ôn bổ. Thí dụ như dương hư dùng bài Tứ quân gia thêm các vị ôn nhiệt, âm hư dùng bài Lục vị, cũng gia thêm các vị ôn nhiệt.

8.- CHỨNG "NỘI" THƯƠNG HÀN VÀ PHÉP CHỮA

Người ta chỉ biết có chứng "ngoại" thương hàn, mà không biết có chứng "nội" thương hàn... Rồi do đó lại nhận bừa là Phong lao âm hư" như vậy là không đúng.

Phàm những người ăn các thức lạnh mà phát sinh tật bệnh đó tức là chứng Nội thương hàn. Bởi dương chứng phần nhiều phát sinh do phong, hàn, thử, thấp, táo hỏa... bệnh tà vào kinh Thái dương, tức là từ ngoài mà phạm vào. Âm chứng phần nhiều phát sinh bởi ăn uống, sinh hoạt và thất tình... bệnh tà phát sinh ở kinh Thiếu âm, tức là do từ bên trong mà sinh ra. Chứng thương hàn phát sinh bởi "nội nhân" có đến 80, 90%. Một đằng thì cứu lý, một đằng thì giải biểu, khác nhau rất xa. Bài Quế chi cho uống khỏi họng, nếu là dương chứng thời sẽ chết ngay, bài Thừa khí cho uống vào tới dạ dày, nếu là "âm kiệt" cũng không thể sống. Những lẽ đó, ta cần phải suy xét cho kỹ.

Tóm lại. Nếu gặp chứng dương hư thời dùng Bồ trung ích khí thang, dương hư mà bị trực trúng thời dùng bài Lý - trung thang, âm hư không có thủy thời dùng bài Bát vị Thận khí thang, âm hư không có thủy thời dùng bài Lục vị Thân khí thang. Nếu gặp phải chứng "Giả"

lạ như âm tựa như dương thời nên theo phương pháp "hàn nhân nhiệt dụng, nhiệt nhân hàn dụng" (1) không thể chậm trễ. Nhưng chỉ nên lấy "bổ chính" làm chủ, không cần phải "công tả". Bởi chính khí đã đắc lực, thời sẽ có đủ sức để khu trừ hàn tà, đó là một lẽ rất đúng.

9.- "PHONG VÀ HÀN" CÙNG MỘT PHÉP CHỮA

Phong là dương tà là âm tà. Phong thuộc dương mà ở nông, hàn thuộc âm mà vào sâu. Cảnh Nhạc nói: "Phong tức là trâm của hàn, phong đưa hàn tới, hàn theo phong vào, thấu suốt cả xương da, vốn cùng một khí. Cho nên phạm chứng hàn mà còn ở nông tức là thương phong, mà chứng phong đã vào sâu tức là thương hàn"... Lời đó thật là một danh ngôn, nêu ra được những điểm mà người xưa chưa từng nói đến.

Trong thiên Bách vấn chép: "... phong làm nên chứng hàn nhiệt". Đó là đã nêu hẳn phong là "hàn tà" (2) Phạm chứng ngoại cảm gây nên bệnh có chứng nào là không nguyên nhân bởi hàn? Mà cũng có chứng nào là không bởi "hàn" do "phong" đưa vào? Vậy sao lại cố chấp lẽ lối cổ: về phần mạch thời nói: "... Phù sắc là Thương phong, Phù khẩn là Thương hàn", về phần chứng thời nói: "... hàn thương vào Vinh là thương hàn, không có mồ hôi, phong thương vào Vệ là thương phong có mồ hôi" lại nói; "... thương phong thời ghét phong, thương hàn thời ghét hàn, bị thương bởi vật gì thời sẽ ghét vật ấy...". lại nói: "... thương phong kèm có cả hàn, thương hàn kèm có cả phong..." và "bị thương cả phong lẫn hàn" v.v...

Những thuyết đó đã in sâu vào óc mọi người, không ai dám bàn cãi. Nhưng do ý kiến nông nổi của tôi thời nhận thấy: phạm người mắc bệnh thương phong bao giờ cũng có chứng trạng sợ lạnh người mắc bệnh thương hàn bao giờ cũng có chứng trạng sợ gió... Một khi ngoại tà đã phạm tới thân thể con người. Nếu biểu hư thời sẽ tự ra mồ hôi, biểu thực thời không có mồ hôi. Tóm lại, phương pháp chữa chứng ngoại cảm: ta nên tổng quát cho nó là ngoại tà, không cần phải phân biệt thể nào là phong thể nào là hàn cho thêm phiền. Dùng phương pháp đó để trị liệu, vừa giản tiện mà công hiệu cũng rất chóng.

10.- THƯƠNG HÀN VÀ PHÉP CHỮA (3)

Con người ấy dương khí làm chủ, âm bệnh thời dương sẽ suy,

đến lúc dương đã hết thời người tất phải chết. Bệnh tà khi còn ở bộ phận biểu thời dùng những vị tân ôn để làm cho tán, khi đã vào tới lý thời dùng những vị cam, ôn, tán, nhiệt để điều hòa, mục đích là để dồn bỏ cái tà khí âm hàn cho chính khí lại được hồi phục. Phạm thấy biểu chứng đã đầy đủ nhằm vào biểu mà chữa, hoặc dùng phương pháp công lý, đều do "thực

(1) Câu này mới đọc như mâu thuẫn với câu ở trên, nhưng không phải, đọc kỹ sẽ rõ.

(2) Hàn nhân nhiệt dụng, nhiệt nhân hàn dụng: Bệnh hàn dùng thuốc nhiệt, bệnh nhiệt dùng thuốc hàn.

(3) Thiết tưởng câu này nên bổ sung "Chúng thương hàn ở nước ta" thời người đọc dễ hiểu, khỏi lẫn với chứng thương hàn ở trong sách của trong Cảnh (D.G.).

tà", mà đặt ra cả. Nếu thấy bệnh nhân sức yếu mạch yếu thời không nên dùng đến phương pháp công và phạt nữa, chỉ nên dùng phương pháp bình bổ mới đúng.

Phạm biểu tà khi mới mắc phải, kịp nên dùng phương pháp "sơ giải" khiến cho nó không vào được sâu làm thương tới lý, rồi dùng tới những bài thuốc có tính chất điều hòa... Như vậy thời sau khi tà ở ngoài-biểu đã giải, chính khí ở bên trong sẽ được hòa ngay, không còn phải lo ngại gì nữa.

Chứng thương hàn sinh ra "tự lợi" (tự nhiên đi lỏng), nên nhận rõ là thuộc âm hay thuộc dương, không nên nhầm mất dùng liều các thứ thuốc bổ, thuốc nóng, để làm cho khỏi đi tả mà đến nỗi giết người. Nên biết rằng "tự lợi" mà mình không sốt, tay chân ấm, là bệnh thuộc về Kinh Thái âm, hoặc mình và tay chân giá lạnh là bệnh tại hai kinh Thiếu âm và Quyết âm, đều là âm chứng cả. Ngoài ra như các chứng minh sốt nóng mà hạ lợi đều thuộc về dương chứng.

Chứng thương hàn bệnh nhân không tưởng đến uống ăn không nên vội dùng ngay những vị thuốc ấm tỳ khỏa vị để đến nỗi gây thêm nhiệt độc, tai hại vô cùng. Nên biết rằng nếu làm cho tà khí bài tiết ra được hết, thời bên trong sẽ hòa và sẽ ăn ngon ngay.

Còn người mới mắc bệnh khi chính khí còn vượng, ngoại tà mới phạm, nên kịp dồn đuổi ngay không nên dùng đàng gây cho nó lan tràn ra nữa. Nếu lại chỉ cứ trông trước trông sau do dự không quyết thì không khác đóng cửa giữ lại kẻ trộm ở trong nhà mà chuốc thêm tai vạ!...

11.- CHỨNG THƯƠNG HÀN CÓ PHƯƠNG PHÁP BỔ

Hết thấy những biến hóa của các chứng bệnh đều có thể bao quát được vào phạm vi hai chữ "hư, thực" không riêng gì một chứng thương hàn. Bởi một đằng thực là "tà" với "chính" nó cùng tranh giành sự được thua với nhau. Phạm người thực mà mắc bệnh chỉ cần dồn bỏ tà, dùng phép để "công" không lấy gì làm khó. Người hư mà mắc bệnh nếu không "bổ" cho khỏi hư thời tà lui sao được? Khá tiếc những người nông nổi bó buộc về cái thuyết, "... thương hàn không có phép bổ" để đến nỗi gây nên hư chứng rất nhiều, rồi bó tay mà đợi chết, thật là đáng buồn. Sao không chịu xét kỹ, ông Trọng Cảnh là tổ phương pháp chữa thương hàn, lập thành 397 phép, trong đó những mạch chứng về hư hàn có tới lĩnh một trăm, định ra 311 phương (1) trong đó có tới lĩnh ba chục phương dùng Sâm và hơn năm chục phương dùng Quế, Phụ... Rồi đến các ông Đông Viên, Đan - Khê và Tiết Yêm cũng có những bài như Bổ trung ích khí. Hồi dương phân bản, Ôn kinh và Ích nguyên v.v... cũng đều là bổ cả, vậy thời ai dám nói là "thương hàn không có phép bổ"? Phương chi người đời nay vì hư mà mắc chứng thương hàn có đến 60. 70% hư chứng mà giống với thương hàn có đến 80. 90% chỉ vì cái thuyết trên nó in sâu vào óc mọi người nên bệnh nhân đã hư mà không bổ lại còn dùng thuốc để công trách nào mà bệnh nhân khó lòng thoát chết? Sao không biết phát tán mà mồ hôi không ra là do tân dịch bị khô kiệt, âm khí không thể dẫn được ra ngoài. Người ta chỉ biết mồ hôi thuộc về dương làm cho "thăng dương" sẽ giải được hiểu, nhưng không biết mồ hôi sinh ra là ở âm, nếu tự nhuận thêm cho phần âm, cũng có thể làm cho mồ hôi ra được.

(1) Trong Thương hàn luận chỉ có 113 phương, đây nó 313, có lẽ tác giả hợp cả Kim Quỹ làm một chăng?... (D G)

Dùng phương pháp thanh giải mà nhiệt không lui, đó là vì dương không có âm để thu liễm, tức là âm không đầy đủ. Người ta chỉ biết dùng những vi thuốc hàn lương có thể dồn bỏ được nhiệt tà... Nhưng không biết nhiệt sinh ra là ở bên trong nếu dương âm cũng có thể làm lui được dương nguyên dương bị hư, để đến nỗi khí âm hàn lấn vào trong, giờ làm cho khí nguyên dương mạnh lên, tức là để tán bỏ ngoại tà. Tỳ Vị hư không tàng nạp được nguyên dương, để đến nỗi hư nhiệt mãi không dứt, bấy giờ bổ tỳ tức là để thu liễm "phù dương" ở bên ngoài. Nên biết: chính khí không đủ, tà khí có thừa, chính không thắng được tà thời tà sẽ không khi nào giảm. Nếu chính khí vượng lên thời tà không còn tụ vào đâu được nữa. Khi đó không cần phải dùng phương pháp làm tan ngoại tà mà ngoài biểu cũng tự giải. Không cần phải dùng phương pháp công ích bỏ tà, mà tà cũng tự lui. Vậy sao mỗi khi gặp chứng phát nhiệt đã vội chăm chú công tà, tà khí chưa lui, chính khí cũng đã bị thương rồi. Đó, đều chỉ do một câu nói thiếu thận trọng mà gây nên tai vạ, có biết đâu rằng phương pháp chữa thương hàn cũng rất chú trọng về bổ.

12.- CHỨNG THƯƠNG HÀN SỐT NÓNG LÂU VÀ PHÉP CHỮA.

Những chứng nhiệt ở ngoài biểu đều do khí dương ở trong lý vượt ra ngoài. Những chứng nhiệt ở bộ phận trên đều do hỏa ở bộ phận dưới bốc lên. Dù có ngoại tà cảm xúc, cũng chẳng qua chỉ là cái đầu mối làm cho mắc bệnh, rồi đến bản khí âm dương đều có bệnh cả. Cho nên đã gọi là "thương hàn" lại có khi gọi là "nhiệt bệnh" vậy thương hàn là nói về cái bệnh nguyên từ trước, mà nhiệt bệnh là chỉ về cái "thực trạng" của hiện tại. Bởi vì hàn đã biến thành nhiệt thời cái "hàn" nó làm hại trước kia đã không còn nữa. Nội kinh nói:... "Người giữ gìn được tinh khí thời sang mùa xuân không mắc bệnh ôn..." Xem đó thời biết bệnh nhiệt, bệnh ôn sơ dĩ phát sinh là do tinh khí không đầy đủ, giờ đã mắc bệnh thời tinh khí càng hao mòn. Lúc đó hàn khí dù đã tan, nhưng chính khí là chân âm kia đã bị thương, nếu lại gặp nhiệt thời lại càng tổn thương không thể nảy nở được để chế lại cái khí dương quá gắng, vì thế nên chứng nhiệt kéo dài mãi không dứt là do tân dịch bị mất ở bên trong, âm hư không có thể làm lui được dương. Nếu biết lấy ngoại tà làm cái nguyên nhân để trị bệnh, và lấy cái "bản khí" của âm dương tự sinh bệnh làm cái thực trạng của chứng bệnh phát sinh ra sau mà khéo dùng phương pháp để điều hòa, thời còn có khi nào mắc phải cái chứng sốt nóng lâu kia nữa.

Ngẫm như nơi tàng nạp (ẩn nấp, nơi ở) của "hòa" không ra ngoài bên trong "thủy, thổ", cho nên chứng phát sốt đó chính là phát sinh từ cái hòa ở trong thân mình. Vì chính khí hư không tiếp nạp được, tà liền thừa hư mà dồn nó ra. Đó là biến chứng do bản khí của âm dương trái lẽ thường, không phải là cái hòa tự bên ngoài tìm đến. Bởi vậy, hễ gặp khi ngoại tà phát sinh bệnh, nếu bệnh nhân tỳ nguyên hư thời dùng phương pháp "điều trung" để liễm dương, gặp bệnh nhân tỳ nguyên hư thời dùng phương pháp "điều trung" để liễm dương, gặp bệnh nhân "âm trung thủy hư" thời dùng phương pháp bổ thủy để phối hòa, gặp bệnh nhân "dương trung hỏa hư" thời dùng phương pháp hỷ hỏa cho trở về nguồn... Do đó, vật cũ lại đâu về đây mà bệnh sẽ khỏi. Nếu không biết lẽ đó, lại nhận ngoại tà làm thực chứng, phát hàn thêm làm cho vong dương, dương sẽ không còn đủ sức để trở về nguồn nữa. Nếu lại còn hạ thêm để làm

cho hòa âm, âm cũng không còn năng lực để phối hợp với dương. Tiếp đó, lại gia thêm một loại thuốc hàn lương quá, tỳ nguyên càng bị thương, cái khí dương dồn ra ngoài cơ biểu còn liễm lại làm sao được? Thế là đem bao nhiêu cái hòa can dùng ở trong thân thể dồn đuổi cho kỹ hết muốn tránh khỏi chết được sao?

13.- CHỨNG ÂM HƯ PHÁT SỐT, SO VỚI CHỨNG THƯƠNG HÀN KHÔNG KHÁC NHAU

Những bệnh do âm hư mà sinh ra phát sốt, có tới 60 - 70% cùng với chứng thương hàn không khác nhau mấy. Người nông nổi không hiểu lẽ đó, một khi gặp chứng phát sốt thời cho ngay là thương hàn, liền dùng thuốc phát tán, khiến cho bệnh nhân thiệt mạng rất nhiều. Chứng trạng của bệnh này là sốt nóng như đốt, mặt đỏ bừng, khát nước, vật vã khó chịu, nên dùng, bài Lục vị địa hoàng ẩm cho uống, khỏi ngay. Nếu thấy bệnh nhân từ ngang lưng trở xuống rét và tay chân giá lạnh, khát nước, vật vã nhiều, muốn uống nước, nhưng uống vào rồi lại thổ ra, nên dùng bài lục vị gia Nhục quế, Ngũ vị, uống vào cũng khỏi ngay.

14.- CHỨNG ÂM HƯ KHÓ BỔ VÀ NÓI QUA VỀ PHÉP CHỮA

Người xưa có câu nói: "Người thầy thuốc bị chứng bệnh làm khó, chỉ có hai chứng là "âm hư khó bổ" và "tích lâu khó tan"... "thường ví như dạ nát không chống được thẳng, nuôi hổ thường bị vạ lây... Xét về phương pháp chữa chứng tích ở trong các "Phương thư" bàn luận rất nhiều, nói cặn kẽ chu đáo không còn thiếu sót. Như trong sách chép "... những người khỏe mạnh không có chứng tích, chỉ người hư yếu mới bị. Lúc mới bị bệnh, lấy phương pháp "tiêu" thay "bổ" khi phát bệnh đã lâu, lấy phương pháp "bổ" thay "tiêu". Cần phải làm thế nào cho chính khí không bị thương mà tà khí tự lui v.v..." Đến như chứng "âm hư khó bổ" chưa thấy có sách nào nói rõ. Các bậc tiền triết dù đã có khởi nguồn nhưng về sau cũng không thấy có kết quả phát minh gì mấy. Khiến y giả ngán ngại như "chìm vào rừng", không còn biết bầu vùi vào đâu cho vững chắc.

Tôi từ khi làm nghề thuốc, gặp người bị chứng âm hư có tới 60 - 70%, gặp phải chứng "khó bổ" chỉ có chừng 4%, 5%. Phàm thấy bệnh nhân thân thể gầy còm màu da xám đen, tóc khô, thờ ngẩn tính nết nóng nảy hay gắt gỏng, 6 bộ mạch phù sắc không có thứ tự, hoặc về đêm sốt nóng, không có mồ hôi, trong xương nóng âm ỷ, mặt xám, lưỡi đen, miệng khô róc như que củi, đại tiện táo kết, tiểu tiện đi vật luôn, hoặc nôn khan, ho khan, cổ khô, cuống họng đau...

Như vậy đều là triệu chứng âm hư... Nếu người nhà bệnh nhân chịu quyết tâm tin cậy, người thầy thuốc có định kiến vững vàng, không nhằm cái lợi trước mắt để chuyên tâm điều trị, mới mong thoát chết.

Ngẫm như Thủy chỉ có một mà Hòa thời có hai. Trong sách lại có câu: "Một Thủy không

thắng được 5 hòa...". Con trai 16 tuổi con gái 14 tuổi, Thiên quý (1) mới vượng, đến năm 7 x 7 và 8 x 8 thời Thiên quý đã hết... Xem đó thời biết âm thường không được đầy đủ, cho nên lại có câu: "... người ta sinh ra từ lúc trẻ đến lúc già, những tật bệnh phát sinh thường do chân âm không được đầy đủ...". Lại nói: "... Một gáo nước không thể tưới tất được một đám cháy to..." chứ không như "một điểm lửa nhỏ có thể đốt cháy được khoảnh rừng". Xem vậy thời biết dương hóa dễ sinh trưởng mà âm thủy khó gây nên, cho nên về phương pháp bổ âm không có gì gọi là "tốc pháp" (phép nhanh chóng), cũng không có gì gọi là "sảo pháp" (phép khôn khéo) chỉ cần ở trong khi trị liệu về bên nào. Điều cần chú ý nhất là những loại thuốc dùng để bổ âm, phải chọn những vị có tính chất "thuần tĩnh" rất kỵ những vị tân, lương ôn, táo. Tuy nhiên, cứ dùng mãi những vị thuốc tĩnh e cũng không khỏi đình trệ, ở tỳ vị, có thể làm giảm mất cơ năng tiêu hóa, do đó mà khó đạt được cái lý "dương sinh, âm trưởng". Nhưng nếu hơi thiên về dùng những vị thuốc hương táo, thời cái khí dương "lấn" mạnh đó lại càng uy hiếp mất âm, không còn chút gì để thấm nhuần nữa, cũng sẽ sa vào cái nguy cơ "dương thịnh âm tiêu". Được cái này mất cái kia, vừa sợ nhiệt lại vừa e hàn, thật cả hai đường đều khó. Bởi vậy, đối với những người mắc chứng hư đã lâu, dùng một loại âm dược, nên xen vào một vài vị dương dược, lại chọn lấy cả những vị âm ở trong dương... Có như thế mới đạt được cái mục tiêu vừa bổ khí mà lại ích huyết. Cả hai bên cùng giúp lẫn nhau, mới hy vọng thu được công hiệu.

Những người bị hư nhiều, chỉ nên dùng những bài thuốc "tư âm ích huyết" thật mạnh cho uống liên tục, những người yếu quá thời nên dùng thang thuốc lớn, sắc thật đặc thay làm nước uống. Nếu thấy nhiệt đã lui, âm phận hơi vượng nên cho uống xen vào một hai thang dương dược, khiến cho vừa bổ lại vừa tiếp. Chủ yếu là âm phận đã được mười phần mạnh khỏe, thời dương phận cũng nên cho tiếp tục 3, 4 phần. Ngay từ lúc bắt đầu đã chữa theo phương pháp như vậy, thời huyết sẽ nhờ được khí hòa mà tăng thêm, âm dược dương giúp mà thêm phần bền chặt. Nên biết nhiệt tức là hỏa, mà hỏa tức là khí. Vậy sao có thể ghét nhiệt mà làm cho hết đi? Nhiệt hết thời khí sẽ tuyệt người có thể không có khí được không? Vậy nên: trị nhiệt, đến khi nhiệt đã giảm được một nửa, phải xét xem vy khí mạnh hay yếu. Nếu mạnh, thời lấy đến bình quân làm đúng mức sẽ không hề chi. Nếu yếu thời uống ăn kém sút, nên kịp dùng dương dược để giúp thêm vy khí, mong bồi bổ thêm cho nguồn tiêu hóa (tức là vy khí). Sách nói: "tỳ vị một khi bị bại, dù thuốc nào cũng khó thành công, chẳng khác điều đã đứt giây, còn nối sao cho được...? Cho nên bổ huyết thường nhờ vị dược mà thành công, tức là lẽ đó. Nếu cho uống vy dược mà nhiệt lại bốc lên, chỉ nên dựa vào sự uống ăn mỗi ngày một khá dần, và vẫn dùng loại âm dược trước để trị nhiệt. Cứ cân nhắc điều hòa như vậy, lại phải luôn luôn chú ý tới vy khí làm chủ yếu. Trong đó lại còn một phương pháp "bổ thổ để tàng dương" rất linh diệu.

Đó đều là những nhận thức sâu sắc của một khâu chủ yếu, không nỡ dành làm của riêng, đem trình bày các bạn đồng nghiệp cùng tham khảo.

15.- ÂM CHỨNG, ÂM ĐỘC

Người mắc phải âm chứng thời nằm yên lặng, hơi thở ngắn và khó khăn, mắt trông lơ đãng, uống nước không được, đại tiểu tiện dầm dìa, trong dương vật đau như dao cắt, sắc mặt

(1) Thiên quý tức là âm tĩnh, vì thân thuộc Quý, mà Quý cũng chỉ là Thủy, do khí tiên thiên phát triển tới độ mà sinh sôi nảy nở cho nên gọi Âm tĩnh là Thiên Quý. Khi Thiên quý mà đầy đủ thì ở con gái là thấy kinh, ở con trai là tinh khí rồi dào, có thể giao hợp để thụ thai được (GD).

xanh xám, chỉ muốn nằm ngảnh mặt vào trong và nhắm mắt không nhón trông thấy ai, hơi trong mũi thở ra lạnh, môi trắng lợt, tay chân giá lạnh, các đầu móng tay móng chân đều tái xanh, nước tiểu trắng như nước gạo, ấn nặng tay vào da thịt không nóng lắm. Nếu thuộc về chứng "trùng âm" thời sẽ giá lạnh thấu sang tay người khác. Khi bệnh mới phát sinh đã thấy sợ rét ngay, hoặc run rẩy, nằm co, miệng không khát, bụng đau hoặc đầy, nôn mửa, ỉa chảy hoặc miệng ứa nước dãi, sắc mặt ulla rử, tự kéo lấy áo để đắp mình, mình nặng, khó trở... không phát sốt, mạch trầm trì hoặc tế sắc không có lực... Đó là do âm kinh bị hàn chính là âm chứng. Điều rị chứng này khi bệnh tình còn nhẹ thời cho uống bài Khương phụ thang và Tứ nghịch thang, để gây ôn ấm lại, nhưng phải nhanh chóng lắm mới kịp.

Tôi xét "chứng" và "mạch" và phương pháp điều trị như bệnh vừa kể trên, thời chính là chứng "trúng hàn" mà ở trong các sách lại cho là âm chứng, hoặc Trục trung âm chứng và đều ghép cả vào môn chính Thương hàn. Thiết tưởng chứng trạng kể trên nếu phát sinh ở 3 mùa khác thời gọi là trúng hàn đã đành, nếu phát sinh vào giữa mùa đông thời cũng có thể gọi là trúng hàn. Đại để tà thực thời chính hư, âm thịnh thời dương suy... bệnh này nguyên nhân do không có dương, cho nên chứng trạng hiện ra thuần âm. Đừng có câu nệ cái thuyết mùa đông khí bên trong giữ gìn kín đáo, tà khí không vào thẳng được..." Xin nêu mấy ý kiến như trên để cùng các đồng nghiệp nghiên cứu.

Âm độc là một chứng chính bản bệnh không có hư hàn hoặc bị độc về các thức ăn lạnh, hoặc bị ra mồ hôi nhiều quá, hạ nhiều quá mà thành vong dương rồi biến thành chứng âm độc. Các móng tay móng chân đều xám xanh, trong bụng đau như thắt, trong mắt cũng đau, thân thể mỗi mảy rã rời, nhưng không nóng lắm, tay chân giá lạnh, trên đầu và đầu ngón tay, ngón chân đều có mồ hôi dâm dấp, tinh thần hoảng hốt, nói lắp, hay nôn ọe, mình đau như bị đòn, mồ hôi vã ra luôn, 6 bộ mạch đều trầm vi hoặc xích vi mà thốn thịnh. Nếu bị bệnh như vậy trong 5 ngày còn có thể chữa quá tới 7 ngày thời đành chịu bó tay.

16.- DƯƠNG CHỨNG, DƯƠNG ĐỘC

Người bị phải dương chứng thời hơi thở mạnh và hỗn hể, mắt trong lóng lánh sáng tỏ, thở phì phò, hơi trong mũi hắt ra nóng ran, mặt đỏ, môi đỏ, miệng khô, lưỡi ráo, nói mê lảm nhảm, ăn được, ưa uống nước lạnh, cử động nhanh nhẹn, tiểu tiện đỏ, đại tiện bón, tay chân ấm, các đầu móng đều đỏ 6 bộ mạch phù sắc và có lực.

Dương độc là chứng nhiệt tà sâu nặng, hoặc bởi bỏ lỡ không phát hãn, không hạ, hoặc uống nhầm phải nhiệt dược khiến cho nhiệt độc tràn lan, lưỡi rứt và đen, lỗ mũi lộ lem như ống khói, họng đau, khắp mặt và mình phát "ban" lấm tấm, hoặc nổi từng đám đỏ, nổi bầy, chạy càn, trào qua tường, nóc nhà, ca hát ghêêu ngao, vắt áo mà chạy... Mạch hồng, đại, hoạt, xúc... Hoặc hôn mê, nghiến răng, hoặc như trông thấy ma quỷ, hoặc thổ ra huyết đặc...

Bệnh này phát sinh ra trong vòng 5 ngày còn có thể chữa, quá 7 ngày thời cũng đành chịu bó tay như âm độc.

17.- CHỨNG ÂM THỊNH CÁCH DƯƠNG

(Phạm những bệnh gọi là Cự dương, Giả nhiệt, Dải dương, Bức dương, Âm chứng tựa dương, Thủy cực tựa hỏa v.v... đều là biệt danh của chứng này.

Chứng âm thịnh mà dồn đẩy dương ra bên ngoài, trong hàn mà ngoài nhiệt. Nội kinh nói: "Trùng âm tất biến thành dương, trùng hàn tất biến thành nhiệt..." Lại viết: "... hàn tới cực độ sẽ biến thành nhiệt..." Bởi âm cực sẽ chuyển thành táo nhiệt tức là chứng *chán hàn giả nhiệt*.

Chứng trạng biểu hiện: mình mẩy nóng dữ, mặt đỏ, vật vã khó chịu, miệng khát, lưỡi khô, cổ họng đau, muốn lột bỏ hết mền áo, hoặc mình nóng lại muốn mặc áo, miệng không khát, lưỡi sắc xanh, các đầu móng tay chân xám xịt, bủ dãi co, lưỡi rụt, tay chân giá lạnh, đi cầu ra phân sống, nước tiểu trong, nằm li bì, mạch trầm vi hoặc đại và không có lực, hoặc 7, 8 "chỉ" ấn tay nặng xuống thời tán, hoặc Xích bộ nhược không có lực, Thốn bộ, Quan bộ đều rỗng to mà không có thứ tự, hoặc ấn tay vào luân mà không thấy nảy mạnh lên tay... Nếu nhận nhầm là dương chứng mà cho uống thuốc hàn lương thời chết ngay. Nội kinh nói "Âm chứng tương tự dương chứng nếu dùng phép "thanh" để chữa tất chết". Nếu uống phải thuốc hàn lương, muốn biết nhầm hay không, thử cho uống một chén nước lạnh, nếu là giả tất nhiên không ưa nước lạnh, hoặc cũng có người có vẻ ưa nhưng cũng không uống mấy, hoặc uống vào lại thổ ra ngay. Gặp trường hợp đó, nên kịp dùng ôn dược để điều trị. Phạm đã làm âm chứng, không cần phải chia nhiệt hay không nhiệt, không cần phải xét mạch trầm phù hay đại, tiểu, chỉ thấy mạch phản ứng lên tay không có lực, ấn tay mạnh xuống thời không thấy gì nữa, đó là do khí âm phục ở bên trong dồn khí dương ra ngoài... Nên kịp dùng bài Ngũ tích tán để cho thông khí hàn ở biểu và lý, nếu nhận thấy bên trong lạnh lẽo quá, cần phải dùng ngay Khương, Phụ mới có thể cứu. Có thuyết nói: gặp chứng nguy cấp quá thời nên dùng các bài như Tư nghịch và Lý trung. Nếu không có mạch thời dùng bài Thông mạch tư nghịch thang. Âm độc thời Cam thảo thang. Lại có thuyết nói: "dùng nhiệt dược mà để nguội mới cho uống, tức là dựa theo cái tính của nó để làm cho nó dịu xuống. Đó tức là biểu tượng của một chứng dương muốn "bạo thoát" mà bên ngoài hiện ra giả nhiệt. Hoặc lại nhận xét về tiểu tiện: Nếu nước tiểu trong thời ngoài dù có các chứng trạng táo nhiệt, nhưng bên trong tất phải là hàn... Theo ý tôi thời các thuyết trên chưa hẳn là đúng. Nội kinh chép: "... Trung khí không đầy đủ thời nước tiểu thành ra biến sắc. Từ khi tôi làm nghề thuốc chưa từng dám dựa vào nước tiểu trong hay đỏ để chia hàn hay nhiệt. Chỉ cần nhận rõ chứng với mạch làm bằng. Còn ngoài ra không dám tin vào thuyết nào cả.

Lại xem ở trong miệng, nếu thấy nhuận và có nước dãi là thuộc về chứng trùng hàn. Lại xem rêu lưỡi: nếu thấy lưỡi trắng trơn và nhuận, là ở dưới Đan điền (1) có nhiệt mà ở trên ngực có hàn. Nhưng cũng có khi rêu lưỡi đen mà thuộc về hàn, lại phải nhận kỹ, tất lưỡi không nổi gai và trong miệng nhuận ướt thời mới đúng.

(1) Đan điền: a) các đạo gia tu tiên lấy dưới rốn 3 tấc là Đan điền, đó là nơi chứa Âm tinh của nam và là da con của nữ...

b) Chỗ tập trung ý thức của các nhà luyện khí công. (ý thủ đan điền). Đan điền hạ: dưới rốn. Đan điền tung vùng tim. Đan điền thượng: giữa hai lồng ngực.

18.- CHỨNG DƯƠNG THỊNH CÁCH ÂM

Phạm chứng dương thịnh quá ở bên trong dồn đầy khí âm ra bên ngoài, trong nhiệt mà ngoài hàn... Nội kinh nói: "Trùng dương tất biến thành âm, trùng nhiệt tất biến thành hàn..." lại nói "Nhiệt cực độ thì biến thành hàn..." Bởi vì dương tiến lên quá độ thời có thể làm nên chứng "hàn quyết" bên trong nhiệt mà bên ngoài hàn, tức là chứng *chân nhiệt giả hàn*. Chứng trạng biểu hiện tương tự như hàn, buồn bực, hôn mê, không ngủ được, mình lạnh, sợ rét nhưng lại không muốn mặc áo, miệng khát, móng tay đỏ, mạch trầm, hoạt, tay chân quyết lạnh (âm quyết thời mạch trầm nhược, móng tay xanh mà lạnh, dương quyết thời mạch trầm hoạt, móng tay đỏ và ấm...) Nếu nhận nhầm là chứng hàn mà cho uống ôn được thời chết ngay. Nội kinh nói: "... dương chứng tựa âm, cho uống ôn được, tất phải chết". Nếu uống nhầm, nên lấy nước lạnh cho uống thử trước... Bệnh là *giả hàn* thời muốn uống, mà uống xong thấy khoan khoái dễ chịu, lúc đó dùng ngay hàn được để trị sẽ khỏi. Cũng có khi dựa vào nước tiểu để nhận xét: nước tiểu đỏ thời bên ngoài tuy hàn mà bên trong thực nhiệt (điểm này đã nói ở bài trên). Lại xem trong miệng thấy ráo mà không có tân dịch, thời đích là chứng nội nhiệt. Lại xem cả lưỡi: nếu thấy lưỡi ráo và nhám là nhiệt tự ở vậy. Nên dùng những bài như Thừa khí và Bạch hổ để điều trị. Có thuyết nói: nên dùng những vị tân nhiệt, nhờ sức âm của nó dẫn hành cho toát mồ hôi, sẽ khỏi. Nghiệm như màu hạ nóng nực mà trong rừng cây ẩm ướt, đó là hỏa cực tựa thủy; mùa đông quá lạnh, nước đông thành băng, đó là âm cực tựa dương. Nếu thấy miệng khô lưỡi đen, là do thận thủy khắc lên tâm chứng hỏa nhiệt lại càng sâu, bệnh tình lại càng nguy nan khó chữa.

19.- VỀ HƯ THỰC CỦA BIỂU CHỨNG

(Cả các chứng bán biểu, bán lý và chứng sáp truyền vào lý).

Phạm chứng biểu thực thời ngoài biểu nhiệt và không có mồ hôi (sách chép: khi hàn ngăn cản ở ngoài biểu thời không có mồ hôi, hỏa thịnh ở ngoài biểu thời có mồ hôi) mạch phù khẩn, rên rĩ không yên, ăn được, tuy có buồn bực mà không nôn, nhức đầu, mình đau, eo lưng cứng, sườn đau...

Chứng biểu hư thời mồ hôi toát ra, hay rùng mình sợ rét, mạch phù hoãn vô lực, ngoài da thịt hình như tê dại, sợ ánh sáng, cử động nhọc mệt, da dễ khô khan mình gầy dẹt.

Phạm thấy biểu chứng đầy đủ mà mạch lại trầm vi, đó là do khí nguyên dương không xuất ra ngoài được, chỉ nên cứu lý giúp dương và tán hàn là hơn hết.

Còn chứng bán biểu bán lý thời nóng rét qua lại trước còn không muốn ăn, rồi đến không ăn được. Khi sáp truyền vào lý thời thêm có các chứng tâm phiền, hay ọc, dần dần thêm chứng đầy hơi ở ngực.

20.- VỀ HƯ THỰC CỦA LÝ CHỨNG

Lý thực là chứng nhiệt ở trong, thỉnh thoảng sốt cơn không sợ rét, mạch phù đại và có lực hoặc trầm sắc có lực; lòng bàn tay và nách đều có mồ hôi, đau bụng, buồn bực, vật vã, ăn

được, hoặc đầy và hay ọc, tiểu tiện đỏ, họng khô, miệng khát, lưỡi ráo, đại tiện bế, nói sáng, trong lòng ngực nóng nảy khó chịu, huyết trệ hoặc bí, khí tích hoặc cứng rắn

Lý hư là chứng không nhiệt mà sợ rét, mạch trầm tế, đại tiện lỏng, không khát, môi nhợt, lưỡi rụt, hoặc đi tháo ra sống phân, mình đau, tim đập mạnh, hay sợ sệt, thần hồn không yên, tân dịch không đầy đủ, chỉ muốn nhắm mắt mà không muốn mở, không thích nghe tiếng người nói, đói mà không thèm ăn, khát mà không uống được nước.

21.- VỀ HƯ CHỨNG

Phạm chứng hư, mạch trầm vi không có lực, sợ rét, muốn mặc áo và uống nước nóng hơi thở ngắn biếng nói muốn yên lặng, sợ nóng, đi ỉa phân sệt, đại vật, nước tiểu không trắng cũng không đỏ lắm, ăn không muốn nuốt, ỉa lỏng, hoặc khí hư bụng trướng đầy hơi khó chịu. Với những người sau khi bị bệnh nặng hoặc bị ốm lâu ngày, đều thuộc về chứng hư cả.

Những bệnh từ trong phát ra, hoặc về mặt tiêu tụy, bẩm thụ kém thể chất yếu, hoặc người bị "cổ bệnh" (loại bệnh bị đã lâu ngày không chữa khỏi...) đều thuộc về hư chứng... Sách nói: bệnh từ trong phát ra, thường là chân khí bất túc. Lại nói khí hư phát nhiệt đều là chứng hư nhiệt.

Những người mắc chứng tâm hư thường hay bị ai, hay kinh sợ hồi hộp.

Chứng tỳ hư, tay chân mỏi mệt, ăn uống kém sút, bụng đầy và hay lo lắng.

Chứng can hư mắt mờ không tỏ, đại rụt, gân co lại và hay sợ hãi.

Chứng phế hư hơi thở ngắn và yếu, lông tóc khô khan.

Chứng thận hư, đại tiểu không thông hoặc không nín được, đau cấn trong xương.

Chứng hỏa hư thời thần khí không đủ, đầu choáng, sợ lạnh.

Chứng thủy hư thời hay bị thất huyết (như thổ huyết, băng huyết v.v.) bốc nóng lên mặt và nóng âm ỉ trong xương.

Chứng khí hư, hơi thở ngắn, tiếng nói thấp bé.

Chứng huyết hư, ngoài da khô khan, nhưng nơi đau có thể dấm bóp được (chịu nắn).

Trên đây là chỉ nói qua đại cương, còn chi tiết thời không thể kể hết. Phạm gặp chứng thuộc về hư tuy còn có ngoại tà và đầy đủ biểu chứng... cũng không nên lo quanh vụn vặt và chỉ nên tìm thẳng tới gốc để điều trị (chính vương thời tà tự tiêu) nên "bổ, tiếp" luôn, không nên gián đoạn. Nếu để chậm sẽ sinh biến chứng vô cùng, không thể cứu vãn.

22.- VỀ THỰC CHỨNG

Phạm mạch phù sắc có lực, hoặc trầm sắc có lực, da nóng muốn uống nước lạnh, sợ nóng lột bỏ áo, không sợ gió rét hoặc đầy hơi sinh bụng, nôn ọc, sườn đau, đại tiện không thông, bẩm thụ tốt, thân thể cường tráng, hơi thở to, ăn được nhiều, tiếng nói găt gỏng, ưa sáng sợ tối, nước tiểu đỏ, phân táo rắn... Và các chứng từ ngoài phạm vào, đều thuộc về thực. Sách có câu:

"phạm bệnh từ ngoài phạm vào phần nhiều thuộc loại tà khí hữu dư...

Tâm thực thời hay cười.

Can thực thời sườn đau và hay nổi giận.

Khí thực thời thở to, mặt đỏ bừng, hay gát gỏng.

Tỳ thực thời bụng đầy, mình nặng.

Huyết thực thời ứ đọng, vừa đau vừa rần.

Phế thực thời hơi dồn ngược lên, vừa ho vừa suyễn.

Hỏa thực thời ăn nhiều mà gầy (đây chỉ nói đại khái).

Thân thực thời hạ tiêu bị vít lấp.

Thùy thực thời phù thũng và tiết tả (cần chú ý vào hình sắc và mạch).

Phạm thấy chứng thuộc về thực, khi mới phát nên kịp dùng phương pháp tán biểu cốt làm cho nhiệt tà dịu đi mà không hại đến chính khí, nếu dùng đàng không quyết, cũng chẳng khác nào đóng cửa giữ lại kẻ trộm ở trong nhà, gây thêm tai vạ.

23.- VỀ CHỨNG HƯ TỰA NHƯ THỰC

Phạm những chứng tỳ vị hư tổn, nặng thời bụng trướng và đầy, không ăn được khúc thờ, tiểu tiện không lợi... Hoặc đói quá, lại chán không muốn ăn. Lại như tỳ thân hư hàn, chính là âm chứng. Chứng âm thịnh quá độ, thường gây nên "cách dương" (ngăn cản khí dương) mặt mất đều đỏ, môi lưỡi rộp nứt, bụng đầy, hư cuồng (có vẻ như cuồng mà không thật cuồng) giả ban (trong da nổi lên như ban mà không phải ban) khoa tay múa chân, nói năng lẫn lộn, đó là một chứng rất hư mà có thịnh hậu (triệu chứng hình như thịnh) nếu dùng thuốc để tả sẽ bị chết oan. Bởi vậy cũng có thuyết: "Chứng âm tựa dương dùng thuốc làm cho mát tất phải chết".

24.- VỀ CHỨNG THỰC TỰA NHƯ HƯ.

Phạm chứng tích tụ ở bên trong là thực, nặng hơn thời bệnh nhân lìm lìm không muốn nói năng gì, tay chân môi không muốn cử, hoặc chóng mặt hoa mắt, hoặc đi ỉa lỏng, không ăn được, hoặc vì ăn quá no mà môi mệt chỉ muốn nằm, hoặc chứng ngoại cảm chưa khỏi, nhiệt tà chưa giải, lưu ở kinh lạc... chính là dương chứng cả.

Chứng dương thịnh quá mức, thường phát sinh chứng quyết, lúc quyết thì miệng mũi như không có hơi, tay chân giá lạnh từ dưới ngược lên. Đó đều là chứng đại thực mà có trạng thái suy yếu, dùng nhầm thuốc bổ sẽ gây thêm bệnh. Có thuyết nói: "chứng dương tựa âm, dùng thuốc làm cho ấm sẽ hại thêm".

Tôi xét: chứng hư mà dùng nhầm phương pháp tả, thời "chết oan". Chứng thực mà dùng lầm phương pháp bổ, thời bệnh "càng nặng thêm"... Y học lấy việc bảo vệ sức khỏe làm mục đích, tấm lòng từ thiện của tiên triết dạy người có hàm ý nghĩa rất sâu, y giả cần nên suy nghĩ. Vương-ứng-Chấn nói: "thà bị lầm về ôn bổ, còn hơn bị lầm về hàn lương" lại nói "lấy phương

pháp "bất túc" chữa chứng "hữu dư" còn có thể được, lấy phương pháp "hữu dư" để chữa chứng "bất túc" thời không thể được"... Thật là cách ngôn nên nhớ. Như nói "chết oan", thời không sao cứu được nữa. Hai câu đó "nhẹ, nặng" khác nhau rất rõ.

25. VỀ TRONG MỘT CHỨNG MÀ CÓ CÁ HƯ THỰC KHÁC NHAU.

1. NHỨC ĐẦU:

Thuộc về chứng thực, có khi do phong hàn ngăn cản, có khi thấp nhiệt nung nấu ở bên trong, hoặc xâm phạm ở bên ngoài, lại có khi do đờm uất, có khi do nhiệt uất...

Thuộc chứng hư, nếu không phải là hư hỏa bốc lên, thời là huyết hư làm thành bệnh, có khi do dương hư mà âm lấn vị trí của dương, lại có khi do thương thực mà khí uất.

Về phần trị liệu, thực thời cho uống bài Ích khí thang, có đờm gia Bán hạ, nhiệt gia Bạch thực. Hư thời cho uống bài Thận khí thang, thương thực thời gia Sơn tra, Mạch nha.

2. ĐAU MÌNH:

Thuộc chứng thực, có khi do hàn làm tổn thương Vinh, có khi do phong với thấp hai khí khích bác nhau, cũng có khi vì bị khí thấp làm hại mà sinh ra thân thể nặng nề và đau sắc da vàng, lại có khi phong lọt vào "cơ nhục" làm cho huyết mạch ứ đọng lại mà sinh đau.

Thuộc chứng hư, có khi do Vinh huyết không đầy

đủ, có khi do can hư gân không có huyết nuôi dưỡng thành ra co quắp mà đau, lại có khi do thận hư tinh huyết suy, phát sinh chứng gân xương đều đau.

Về phần trị liệu, thực thời cho uống bài Thương Bạch nhị trần thang, hư thời cho uống bài Lý âm thang gia Đỗ trọng.

3. MÌNH MÁY NẶNG NỀ:

Thuộc chứng thực là do khí trệ và lại kèm có hàn thấp, có khi do khí thực, hòa uất, đờm nghẽn sinh ra nặng nề và đau.

Thuộc chứng hư, là do khí huyết hư, bởi khí huyết đều hư, khiến gân xương không tự cất lên được.

Về phần trị liệu: thực thời cho uống bài Lục vị di công thang, hư thời cho uống bài Bát vị thang.

4. ĐAU Ở EO LƯNG CỘT SỐNG CỨNG ĐỜ

Thuộc chứng thực là do tà vào kinh Thái dương, có khi do thấp uất mà cột sống cứng đờ, có khi do khí trệ mà lưng đau, lại có khi do đờm dãi vướng mắc mà gây nên đau.

Thuộc chứng hư là do thận hư mà lưng đau.

Thực thời cho uống bài Nhị trần gia Tế tân, Đỗ trọng, hư thời cho uống bài Thận khí hoàn.

5. SỢ LẠNH

Thuộc chứng thực là do hàn tà từ bên ngoài phạm vào. Cho uống bài Nhị trần thang gia Sài hồ.

Thuộc chứng hư, do khí dương ở bên trong hư nên sinh ra chứng hàn bên ngoài. Cho uống bài Lý trung thang.

6. PHÁT SỐT

Thuộc chứng thực là do hàn tà từ bên ngoài tới, đồng thời "hòa" ở bên trong bị uất mà sinh ra phát sốt; có khi vì thương thực bị mắc ở Vĩ quản không dẫn đi được, do đó khí uất mà phát sinh nhiệt ở bên trong; lại có khi vì ăn nhiều thức nóng, hoặc uống nhầm thuốc nóng mà sinh ra nhiệt...

Thuộc chứng hư, có khi do "hậu thiên" âm hư mà sinh nhiệt ở bên trong, cũng có khi do "hậu thiên" dương hư, tỳ thổ không tàng được dương, lại có khi do "Tiên thiên" thủy suy không chế được hỏa, hoặc tiên thiên hỏa hư biến thành "tráng hỏa", tràn qua Tam tiên (điểm này đã chưa rõ ở môn Thương hàn) mà gây nên.

7. ĐÀO HẦN, TƯ HẦN.

Thuộc chứng thực thời do "biểu thực" mà không có mồ hôi. Nhưng có khi vì khí nhiệt bị uất tại bộ phận biểu mà mồ hôi toát ra, ví cũng như cái vung đầy lại thời hơi nước tự cả ở bộ phận trên. Về chứng này, nên cho uống bài Bồ trung ích khí thang. Do nhiệt tà ngấm lên bộ phận trên, đầu toát mồ hôi, cho uống bài Lục vị gia Sài hồ. Nếu do khí hàn thấp bốc lên đổ mồ hôi dùng bài Lục quân gia Quy, Kỳ.

Thuộc chứng hư, có khi do biểu hư tự đổ mồ hôi, lại có khi dương hư không gìn giữ được bên ngoài mà mồ hôi tự ra, dùng bài Hoàng kỳ Kiến trung thang; nếu âm hư không giữ được bên trong mà sinh ra mồ hôi trộm thời cho uống bài Bát vị thang. lại có khi do khí dương bị "thoát" mà trên đầu toát mồ hôi, cho uống bài Ngũ quân tử thang. Nếu do sau khi để mất khí âm, khí dương còn trở trội một mình mà mồ hôi toát ra ở trên đầu, nên dùng bài Lý âm thang.

8. NƯỚC TIỂU ĐỎ HOẶC BÍ.

Thuộc chứng thực, có khi do bên trong có nhiệt, sinh ra nước tiểu đỏ gắt miệng khát; có khi do thấp khí cảm nhiều thời nước tiểu đục như nước vo gạo, nếu do nhiệt uất tại bàng quang thời nước tiểu ra ít và đỏ... Dùng bài Bồ trung ích khí thang gia Mộc thông.

Thuộc chứng hư thời nước tiểu trong lợi và đi luôn, có khi do Phế khí hư không giáng xuống được, có khi do mệnh môn hỏa hư không gạn lọc phân biệt được... Nên cho uống bài Bát vị gia Phá cố chỉ; lại có khi do Thận thủy suy mà sinh ra khô cạn, lại có khi lúc đỏ, lúc trong. Có khi do âm hư mà nhân lâm là nhiệt. Nội kinh nói: "...trung khí không đầy đủ, nước tiểu sẽ biến sắc..." tức là lẽ đó.

9. ĐẠI TIỀN BÍ.

Thuộc chứng thực, có khi do nhiệt tà truyền vào lý, hoặc có khi do uống nhiều loại thuốc có tính "khô, rít" mà sinh ra... Nên cho uống bài Tứ vật thang gia Sài hồ.

Thuộc chứng hư, có khi do huyết ít, nên uống bài Tứ vật thang gia Sâm, Kỳ. Sách có câu: "...Đại trường được huyết thời nhuận, mất huyết thời táo..." tức là lẽ đó. Có khi do thận hư, tân dịch kiệt mà sinh ra đại tiện táo bón... Nên cho uống bài Lục vị thang gia Dương quy.

10. KHAT NƯỚC.

Thuộc chứng thực do nhiệt tà vào lý sinh ra vỵ khẩu khô khan; có khi do ăn nhiều thức mặn, vì "mặn" thời dẫn vào huyết mà gây nên; có khi gánh nặng đi đường xa mà sinh ra khát nước... Nên cho uống bài Bát tiên thang.

Thuộc chứng hư, do chân thủy suy. Thủy của chân âm bị khô ở bên trong, nên cần phải lấy thủy ở bên ngoài để tự cứu. Cũng có khi do huyết hư mà khát, cho nên có câu nói: "chứng khát thường phát sinh bởi huyết hư...". Lại có khi làm cho ra mồ hôi nhiều mà gây nên khát, có khi vì đi tháo nhiều mà gây nên khát... Các chứng kể trên đều dùng bài Bát vị thang gia mạch môn, Ngũ vị.

11. PHIÊN TÁO.

(Buồn bực vật vã)

Thuộc chứng thực: phiên thuộc dương, phần nhiều phát sinh bởi tâm, chỉ phiên không táo (khô ráo, nóng nảy) phần nhiều thuộc nhiệt, cũng có khi vì thương thực khí nghẽn, muốn nôn không nôn được mà phiên, cho uống bài Quy tỳ thang gia Mạch môn, Ngũ vị.

Thuộc chứng hư: táo thuộc âm, phần nhiều phát sinh bởi thận, chỉ táo không phiên là hư hàn, cũng có khi vì lo nghĩ, huyết ở tâm tỳ bị hao tổn mà sinh ra phiên... Dùng cho uống bài Bát vị thang.

12. Ế THỔ (NÓN MỪA).

Thuộc chứng thực, là do có nhiệt tà vào lý cho nên sách đã có câu: "... phạm các chứng nôn ới ngược lên đều thuộc về hỏa". Có khi ăn không nuốt vào được, cũng là do hỏa, cho uống bài Lục quân thang gia Sài hồ, nước cốt gừng. Có khi vì ăn nhiều các thứ cay, mùi tanh mà nôn; Có khi do đờm kết ở ngực mà nôn. Các chứng trên đều cho uống bài Hương sa lục quân thang.

Có khi vì Phế khí dồn ngược lên không xuống được mà sinh ra nôn khan cho uống bài Tứ linh tán (Nội kinh nói: "...chữa chứng nôn khan, dùng phương pháp thông lợi tiểu tiện làm chủ yếu").

Thuộc chứng hư: có khi vì vị hư mà sinh ra nôn cho uống bài Ngũ quân tử thang. Có khi vì hư hỏa dồn lên mà sinh ra nôn; có khi ăn vào lại thổ ra ngay, các chứng hậu đó đều do không có hỏa mà gây nên, đều cho uống bài Bát vị thang.

13. TRƯỚNG MÃN (BỤNG DÀY).

Thuộc chứng thực, là do nhiệt tà vào lý, cho uống bài Nhị trần gia Sài hồ. Có khi vì thương thực, thức ăn không tiêu mà gây nên... Cho uống bài Hòa tỳ thang gia Sơn tra, Mạch nha.

Thuộc chứng hư, có khi do khí hư mà thành chứng khí trướng; có khi do âm dương không thăng giáng được, Trung tiêu không có hỏa, Tỳ giảm mất cơ năng kiện vận; có khi do khí trọc âm ứ lại ở bộ phận trên mà sinh ra đầy trướng... cho uống bài Lý âm thang (Ông Đông Viên dùng huyết được chữa chứng đầy trướng... điểm này ít người biết).

14. ỈA CHẢY.

Thuộc chứng thực: có khi do nhiệt tà vào lý, dùng bài Nhị trần gia Sài hồ. Nếu miệng khô, thích uống nước mát, mình nóng, nước tiểu đỏ, bụng đau, ỉa chảy, dùng bài Tứ linh tán. Có khi vì nhiệt uất mà sinh ỉa chảy, cũng có khi vì nước bị ứ đọng mà ỉa chảy, lại có khi vì thực tích mà ỉa chảy... Dùng bài Hương sa lục quân thang.

Thuộc chứng hư: có khi vì vỵ hư mà đi tháo... dùng bài Ngũ quân tử thang, có khi vì Thận hư không bảo đảm được cơ năng bế tàng (vít, đóng); lại có khi vì Hạ tiêu hỏa hư không bảo đảm được cơ năng gạn lọc, khiến cho nước uống và thức ăn dồn cả xuống Đại trường; cũng có khi vì thận hư mà sinh ra chứng Ngũ canh thân tả (đi tả về lúc tờ mờ sáng)... đều dùng bài Vị quan tiễn. Ngoài ra còn có khi vì thương phong làm cho Tỳ hư mà sinh ra ỉa chảy, dùng bài Sài linh lán. Bởi phong có tính chất hay phạm vào thổ (hoặc dùng bài Sài linh thang).

15. HƠI NGẮN, MỖI MỆT.

Thuộc chứng thực: do biểu tà truyền lý, nhiệt sẽ làm thương đến khí. Có khi vì thương thực, khiến cho gân mạch rã rời.

Thuộc chứng hư: có khi vì Nguyên khí hư, có khi vì phế khí hư, đều dùng bài Tăng giám quy tỳ thang. Nếu do phế không hóa khí ra được dùng bài Tứ quân thang. Có khi vì Thận khí hư làm vạ lây đến phế khí... gây nên hơi thở hút ngắn, cho uống bài Thận khí thang.

16. ĐAU SUỐN (HIỆP THỐNG)

Thuộc chứng thực: do phong tà lấn vào can, can khí thành ra căng quá, có khi do nổi giận quá, can khí uất mà sinh ra chứng đau ở sườn...đều dùng bài Bồ trung ích khí thang gia thêm những vị như Hương phụ, Bạch giới v.v .

Thuộc chứng hư là do Thủy suy không nuôi được Mộc. Can huyết hư thành ra can khí gang. Cũng có khi Thận hư, Thủy không hàm dưỡng được can mộc, can huyết ít, gân cơ gập và đau, nên tùy tình hình của chứng mà chọn dùng các bài Lục vị, Bát vị v.v...

17. PHÁT BAN.

Thuộc chứng thực: có khi do nhiệt tà truyền vào lý, dồn huyết ra bì phu, có khi do hòa vị phong mà phát sinh bệnh, dùng bài Sài hồ thang.

Thuộc chứng hư: có khi vì âm hư hỏa động, có khi vì thủy suy mà hỏa bốc, lại có khi vì cho uống thuốc phát hãn, hoặc uống thuốc hạ, khiến trung khí hư quá, gây thành chứng "âm chứng phát ban" đều dùng bài Bát vị thang. Lại có chứng phát ban sắc đỏ nnat mà chỉ lẫn ở trong da, cũng có khi vỵ khí bị thương ở bên trong thành ra quá hư mà phát ban, dùng bài Quy tỳ thang.

18. PHÁT CUỒNG (RỒ).

Thuộc chứng thực: có khi do nhiệt tà truyền vào lý, gọi là "dương độc", sách có câu: "dương phạm vào âm thời cuồng". Có khi do cấu giận quá, khiến can khí bị uất... dùng bài Sài vật thang.

Thuộc chứng hư: có khi do âm huyết hư, dương tà lấn vào, dùng bài Tứ vật hoặc lục vật.

Có khi do Thận thủy suy lâu hỏa bốc lên, đó là thuộc về chứng hậu "giả dương". Có khi do âm cực độ, biểu hiện ra trạng thái như dương chứng mà sinh ra phát cuồng... Dùng dùng bài Bát vị thang.

19. LƯỚI ĐÓNG RÊU, MÔI NỨT.

Thuộc chứng thực: có khi do nhiệt tà phạm vào Tâm (bởi lưỡi là cái mắt của tâm), nếu nhiệt quá thời biến thành lưỡi đen, nhiều gai, không nhuận, dùng bài Sài vật thang.

Thuộc chứng hư: có khi do âm hư hỏa động, có khi do Thận thủy suy, Tướng hỏa bốc lên.. Như vậy là chứng "Cách dương" lưỡi không có gai mà trơn nhuận... Dùng bài Lý âm tiền để thuốc nguội lạnh rồi mới uống, hoặc dùng bài Bát vị gia Ngưu tất.

20. CỔ KHÔ HỌNG ĐAU.

Thuộc chứng thực: có khi do nhiệt tà vào Lý, Vỵ hỏa xông lên, có khi do trướng phong mất tiếng mà họng đau, có khi do đờm kết mà đau... Dùng dùng bài Lý âm tiền gia Sài hồ.

Thuộc chứng hư: có khi do chân thủy kém, hư hỏa bốc lên trên, có khi do hậu thiên âm hư mà hỏa động... dùng bài Thận khí thang.

21. MŨI NGẠT, TIẾNG NẮNG.

Thuộc chứng thực: có khi do phong hàn ngoại cảm, làm cho luồng đi của khí bị nghẽn lấp (vì phế chủ về da lông) dùng bài Sài trần thang.

Thuộc chứng hư: có khi do âm hư, hỏa làm thương phế khí, có khi do phế khí hư không tiết ra được, thận khí hư không thu vào được... dùng bài Nhất khí thang.

22. HO.

Thuộc chứng thực: có khi do phong tà thịnh ở bên ngoài trước cảm nhiễm vào da lông, rồi phạm tới phế mà phát sinh chứng ho, dùng bài Sài trần thang.

Thuộc chứng hư: có khi do huyết hư, có khi do khí hư, có khi do âm hỏa động làm thương đến phế mà thành ho, có khi do thận hư không nạp được khí, khí không trở về nguồn đón ngược lên mà thành ho. Dùng cho uống bài Bát vị thang.

23. ĐỜM NHIỀU.

Thuộc chứng thực: có khi do tích trệ mà sinh đờm, có khi do hàn tà vít lấp ở bên ngoài, khí bị uất lại mà thành đờm, dùng bài Lục an thang.

Thuộc chứng hư: có khi do tỳ khí không chuyển vận, dùng bài Lục quân thang. Có khi do thận thủy tràn lên mà sinh đờm, dùng bài Bát vị thang.

24. CHÓNG MẶT, HOA MÁT.

Thuộc chứng thực: có khi do phong hàn uất ở bên ngoài, có khi do đờm uất, lại có khi do khí thấp nhiệt xông lên... dùng bài Bồ trung thang.

Thuộc chứng hư: có khi do huyết hư, có khi do âm hư hỏa động, có khi do thận thủy suy, hư hỏa bốc lên.. Dùng dùng bài Nhất trí thang. Nội kinh nói: "Khí ở trên không đủ, não sẽ bị

kém, đầu sẽ bị lệch, mắt sẽ bị lồm vào".

25. NÓI SÁNG, NÓI LẤP.

Thuộc chứng thực: thời nói sáng: hơi thở mạnh, tiếng nói to, mà nói nhiều câu rồ dại, bày bạ, cho uống bài Sài hồ thang. *Thuộc chứng hư:* thời nói lấp, hơi thở ngắn, tiếng nói nhỏ. Nhưng ít khi nói bày, cho uống bài Quy tỳ thang.

26. KHÔNG NGỦ ĐƯỢC, HOẢNG HỐT.

Thuộc chứng thực: có khi do nhiệt tà lọt vào Vy, vì Vy nhiệt nên nằm không yên, có khi do can khí căng quá lấn sang tỳ... Dùng bài Bổ trung ích khí thang.

Thuộc chứng hư: có khi do huyết không đủ nuôi tâm, làm cho thần khí không yên, lại có khi do lo nghĩ làm thương tỳ, mà huyết không trở về can nên nằm không yên, đều dùng bài Quy tỳ thang.

27. MẤT NGỦ, HOẢNG HỐT.

Thuộc chứng thực: nhiệt tà nhập Vy cho nên dạ dày nóng mà nằm không yên. Có khi do can khí căng quá lấn sang tỳ chữa dùng Bổ trung thang.

Thuộc chứng hư: có khi do huyết không nuôi dưỡng tâm thần không tàng chứa lại có khi do ưu tư mà huyết không đổ về can, cho nên nằm chẳng yên. Chữa dùng Quy tỳ thang.

28. TAI ĐIẾC.

Thuộc chứng thực: có khi do ngoại cảm phong hàn, chính khí bị tà khí là cho uất lại.. chữa dùng bài Bổ trung thang.

Thuộc chứng hư: có khi do thận khí hư làm cho thính giác ở tai không thông, lại có khi do dương khí thoát xuống bộ phận dưới... dùng bài Nhất khí thang.

29. DỄ SINH RA CẦU GIẬN.

Thuộc chứng thực: có khi do Can khí quá căng dùng bài Giải can tiên.

Thuộc chứng hư: có khi do huyết không đầy đủ thời sinh ra hay cầu giận, dùng bài Bát trân thang.

Có khi do âm hư thời hay giận, dùng bài Bổ âm phương.

Lại có khi vì không toại chí mà sinh ra uất giận, dùng bài Hóa can tiên.

Nói tóm lại mọi bệnh đều thế cả, không riêng gì

các chứng ngoại cảm mới có hư và thực. Mong các bạn không nên nhìn lệch một chiều, mỗi khi gặp các chứng nhức đầu, đau mình, sốt nóng, sợ "rét" đã cho ngay là thương hàn, gặp các chứng "ngạt mũi, tiếng nặng và khản thẩu", đã vội cho ngay là thương phong, thấy "sườn đau, tai ù" đã cho ngay là nửa biểu, nửa lý, thấy "phát ban, phát cuồng, lưỡi rêu, nói làm nhảm và hoảng hốt, không ngủ được..." thời cho ngay là nhiệt vào lý... Về các phép Hãn, Hạ, Thanh giải... đều là những phép để chữa chứng thực. Nếu quả có các chứng thực đó, thời các chứng đó sẽ chịu, có hề chi. Nhưng nếu không may không phải chứng thực, mà vẫn dùng các bài thuốc đó, thời chính khí càng bị vít, đã hư hại làm cho hư thêm, đã thực lại làm cho thực thêm, sống

chết dè như trở bàn tay, đáng sợ là dường nào!

Tôi không hiềm nông cạn, phân tích ra như trên, để ai nấy đều nhận thấy rằng: thực đó là cái ngọn của hư, mà hư kia là cái gốc của thực. Chỉ trong một chứng mà đã có hư thực khác nhau rồi.

Hoặc có người hỏi: trong bốn phép chẩn bệnh của nghề làm thuốc, lấy phép "Vấn" làm chủ yếu. Nếu hỏi đích có chứng như thế rồi, giờ bảo là thực cũng được, bảo là hư cũng được, thời còn lấy chi làm chuẩn đích... chẳng hóa ra gây thêm mối ngờ vực cho người ta hay sao? Tôi đáp: "hư, thực" là hai cái mấu chốt của nhà y, nếu không suy xét cho thấu triệt, mà cho uống thuốc bậy, thời giết người nhanh hơn đâm chém. Tôi có 2 phương pháp nhận định áp dụng đã lâu ngày thấy rất hiệu nghiệm.

Một là dựa vào mạch: không cần phải xét tới phù trầm, đại, tiểu... chỉ ấn tay mạnh xuống gần tới xương, thấy có "thần" có "lực" là thực.

Hai là dựa vào nhận xét: nguyên khí của bệnh nhân, thấy bấm thụ chắc chắn, thân thể rần rỏ là thực, thấy bấm thụ hư yếu, thân thể mềm mại là hư, với những người sau khi mắc bệnh nặng, mắc bệnh lâu ngày, mắc phải "cổ tật" và người già, đàn bà, con trẻ phần nhiều đều thuộc về hư. Nếu hình và mạch đều đã hư, thời các chứng hậu đều theo hư mà điều trị. Tiều Lập Trai nói "phạm chẩn bệnh nên xét nguyên khí làm đầu..." thật là một lời bàn rất đúng.

TRUNG THIÊN

1. CHÚNG NÊN PHÁT HÂN

Các chứng trạng: mạch phù, đại có lực, nhức đầu, đau mình, phát sốt, sợ rét, bên trong không có "lý chứng, bệnh trạng coi như "ngược" (sốt rét) về xế chiều thời phát sốt mạch phù v.v... nên cho phát hân.

2. CHÚNG KHÔNG NÊN PHÁT HÂN

Các chứng hư, tuy phát sốt, sợ lạnh, mà mạch trầm, tế không có lực, họng khô ráo (đó là do tân dịch khô kiệt) người mắc bệnh đi tiểu gắt (lâm gia) là tân dịch bị khô cạn (nếu cho ra mồ hôi sẽ ỉa ra máu) người bị mất huyết như thổ huyết, băng huyết v.v... Mồ hôi cũng là một thứ tên riêng của huyết nên đã vong huyết không nên lại phát hân.

Người trong bụng như có động khí ở hai bên tả hữu (đấy là do chân âm hư tổn). Dân bà sau khi đẻ, người bị mụn lở. Người tuổi già và bị bệnh lâu ngày, khí huyết đã quá hư, không có biểu chứng, 6 bộ mạch đều trì (do Vinh huyết không đầy đủ). Xích mạch nhược. Người bị bệnh tay chân giá lạnh, người vã ra mồ hôi nhiều, người bị chứng bĩ, trên thực dưới hư, mình đau, trong tâm hồi hộp run sợ. Người bị lác lở (hắc lào) mình dù mát không nên phát hân, nếu phát hân sẽ thành bệnh co cứng...

Nhận xét: Nội kinh viết "... phát hân là một phương pháp chủ yếu để giải tán ngoại tà", trong đó còn có nên và không nên nhiều bề, mà cái chủ yếu cũng không ngoài hai chữ "hư, thực" mà thôi.

Phạm gặp bệnh nhân mạch thực, thân thể mạnh, nắm thụ và chứng hậu đều thực... điều nên phát hân... Đó là nhằm về phương diện tà khí thực mà nói. Mạch hư, thể chất hư, chứng hư, nhất thiết không được phát hân đó là vì chính khí hư mà nói.

Trọng Cảnh nói: "Các chứng hư không thể phát hân" câu đó thật đúng. Ngẫm như chỉ là một phương pháp phát hân, mà còn ấn định rất nhiều trường hợp "không thể" thời đối với những phương pháp công phát khác, ta còn cần phải đề đặt đến chừng nào!

Thường thấy những người bị ngoại cảm nhẹ mà mạch nhược, mồ hôi khó lòng thoát ra được, dù dùng thuốc để "phát" cũng không được, đó là vì trung khí hư thời không lấy gì để dồn cho mồ hôi ra được. Những người không có kinh nghiệm không hiểu lẽ đó, càng "phát" thời lại càng hư, nguy vong rất có thể.

Nên biết: mồ hôi là do ở huyết, mà huyết thời do ở doanh, doanh vốn do ở khí, mà khí thời do ở Trung tiêu. Chưa từng có Trung khí hư mà doanh lại thịnh được, cũng chưa từng có doanh khí hư mà mồ hôi lại bài tiết ra được bao giờ.

Hễ gặp bệnh nhân luồng mạch "vi, nhược" thời biết ngay là chính không thảng tà, cần phải giữ vững ngay lấy căn bản để ngăn cho tà khí khỏi vào sâu, chuyên giúp "trung khí" để đủ năng lực khu tà. Lúc nào cũng chú ý tới sự "điều bổ" để đợi cho ngoại tà tự giải và mồ hôi tự ra là vững vàng hơn cả,

Phương pháp phát hãn của người xưa có 3 loại:

- một là "ôn tán" là một phương pháp đối với thời kỳ hàn thảng (rét nhiều) và bệnh nhân tạng hàn.

- Hai là "lương giải" là một phương pháp đối với thời kỳ nóng bức, bệnh nhân biểu lý đều khô khan.

- Ba là "Bình giải" là một phương pháp đối với bệnh nhân âm dương thiên lệch về một bên.

Đối với phương pháp tán tà tôi cũng chia làm 3 loại:

A) HÒA VINH DƯỠNG VỆ TÁN TÀ PHƯƠNG:

Phương pháp này dùng để đối với những người sức khỏe, tà thịnh, cần phải phát tán (làm cho bệnh tà tiêu tan ngay từ ngoài biểu).

B) ĐIỀU KHÍ THU UẤT PHƯƠNG:

Phương pháp này để chữa những người khí hư sức yếu, khi bị hàn bên ngoài vít lấp, làm cho khí bên trong bị uất, và nhằm mục đích "do âm để dẫn dương", dương thăng lên sẽ giải được biểu, âm giáng xuống sẽ tán được hóa. Bởi khí hư ở bên trong thời không thể đạt ra biểu. Vậy nếu không bổ khí, thời còn mong "giải cơ" (cũng như giải biểu) được sao?

C) LUONG HUYẾT TÁN TÀ PHƯƠNG:

Phương pháp này dùng để chữa người âm hư, sắc đen và gầy còm. Tức là dựa vào qui luật "giúp thêm cho thủy để phát hãn" và "tìm lấy hãn ở trong huyết". Bởi mồ hôi thuộc về loại âm huyết, mà huyết cùng một loại với thủy. Nếu ở lý huyết hư thời không thể hóa thành "dịch" (chất lỏng). Vậy nếu không bổ ích cho "tinh" thời lấy gì sinh ra mồ hôi? Đó là nhằm theo đúng cái ý nghĩa "mây lên mưa xuống" của người xưa. Vậy nếu gặp những chứng hậu trên mà lại dùng phong dược cho hao tổn mất phần âm thời còn khỏi sao được?

Tôi chuyển dùng mấy bài thuốc trên, đều thu được kết quả rất chóng. Vì không để cho hàn tà có thể từ dương vào tới âm từ biểu vào tới lý. Chính khí đã đắc lực thời có thể đuổi tà ra ngoài, không "công" tà mà tà tự lui, không mấy khi phải dùng tới các vị Ma, Quế mà bệnh cũng khỏi, đó tức là bỏ bài thuốc của Trọng Cảnh mà vẫn giữ đúng phương pháp của Trọng Cảnh.

3.- BA BÀI THUỐC GIẢI BIỂU MỚI CHẾ

(Chữa hết thầy các chứng tứ thời cảm mạo của người lớn trẻ em và đàn bà thai nghén, sản hậu)

A) HÒA VINH BẢO VỆ TÁN TÀ PHƯƠNG

Ca rằng:

Hòa vinh, bảo vệ tán tà phương

Thăng, Cát, Hương, Tô, Phòng, Độc, Khương

Sinh địa, Thảo, Khung với Thông bạch.

Bốn mùa cảm mạo khỏi như thường.

Sinh địa	3 đồng cân	Độc hoạt	5 đồng cân
Xuyên khung	1 đồng 5 phân	Hương phụ	1 đồng cân
Khương hoạt	2 đồng cân	Tử tô	5 phân
Phòng phong	1 đồng cân	Thăng ma	8 phân
Cát căn	8 phân	Cam thảo	5 phân
Sinh khương	3 nhất	Thông bạch	1 củ (cả rễ)

Các vị trên, sắc lấy nước, cho uống nóng.

Uống bài trên để đạt ra biểu. Phạm các chứng: tứ thời cảm mạo, mạch thực thân thể cường tráng, phát sốt, sợ rét, đầu nhức, mình đau, gáy cứng đờ, xương sống cứng không có mồ hôi, ăn được, nước tiểu trong, đại tiện nhuận.

Tóm lại, các chứng thuộc dương, thuộc biểu, đều chữa được.

GIA GIÁM THỨC

Nếu biểu nhiệt nhiều, phổi bị thương, hơi thở ngắn, buồn bực và khát, gia Mạch môn.

Nếu bị khí thấp nhiều, mình đau và nặng nề, giảm Sinh địa (đây là ý riêng của tôi, phạm các chứng thấp không nên dùng Sinh, Thục) gia Thương truật, Phòng kỷ. Nếu nhiệt uất, bốc lên hàm hạp gia Hoàng bá.

Nếu biểu nhiệt nhiều, phát ban, gia Liên kiều, Kinh giới, Kim ngân hoa.

Nếu khí thấp nhiệt xông lên, sinh ra nhức đầu chóng mặt, đầu nặng như bao bố... bỏ Thăng ma, Xuyên khung, gia Ngưu tất, Mạn kinh.

Nếu ho gia Tiền hồ, Hoàng cầm, Bán hạ, Trần bì.

Nếu trong lòng buồn bực, hay nôn. nôn là do khí nghịch xông lên tức là triệu chứng ngoại tà sắp vào lý, không nên lại dùng thuốc cho thăng lên nữa, nên bỏ Thăng ma, Cát căn, gia Bán hạ, Hoàng cầm.

Nếu thấy đau sườn, tức là bệnh tà đã sắp vào lý, không cần phải dùng tới những vị khinh dương (nhẹ nhàng, làm cho phát ra) nữa, nên bỏ Cát căn, Phòng phong, Tử tô, gia Sài hồ, Phòng kỷ, Bán hạ và Trần bì.

Trên đây là chỉ nêu cái đại cương, còn sự linh động biến hóa cốt ở người dùng.

Nhận xét: người xưa từng nói: "làm cho khí dương thăng lên có thể giải được biểu... lại nói... " phát biểu không thể quên vị thuốc nhiệt..." tà khí khi mới phạm vào thân thể bao giờ cũng phải làm thương tổn đến ngoài da trước, ta phải kịp nên đuổi nó đi, đừng để cho nó có thể dằng dai, rồi từ biểu truyền vào lý hàn tà biến thành nhiệt, dần dần đi đến tình trạng nhiệt quá lâu thời thương tổn. Bởi hàn làm thương "vinh" thời sinh chứng đau, phong làm thương

"vệ" thời thành chứng nhiệt. mặc dầu phế chủ về lông da, nhưng Vinh Vệ phải chịu đựng trước. Cho nên dùng vị Sinh địa có công năng lui hỏa, thanh nhiệt, mát huyết, bổ âm để hòa vinh; Xuyên khung là loại khí được ở trong huyết, chữa hết thủy phong tà để bảo toàn Vệ khí; Khương hoạt dẫn vào kinh Thái dương để trừ du phong, Độc hoạt dẫn vào kinh Thiếu âm để trừ phục phong, lại kiêm có tác dụng khu thấp trừ thống; dùng Hương phụ để khai uất và phát biểu, dùng Tử tô để làm ấm bên trong và xuất ra bên ngoài... Các vị trên đây đều có tính tân lương, hòa khí, và có tác dụng thăng dương giải biểu. Vị Phòng phong chữa đau xương và chủ về bài trừ phong tà tại biểu; Thăng ma có tác dụng làm tán phong tà, chủ về chứng lạnh nóng khi mới phát. Cát căn có tác dụng giải cơ, tán biểu, thăng dương và tan uất. Cam thảo có tác dụng hòa trung tả hỏa, thêm Khương, Thông để làm cho tan tà khí ở biểu và ra mồ hôi.

Các vị trong bài thuốc trên, đều có tính khinh dương, dùng để kíp tan bỏ biểu tà, khiến Vệ khí được đủ năng lực để giữ gìn ở ngoài mạch. Vinh huyết được đủ năng lực để giữ gìn ở ngoài mạch, Vinh huyết được đủ năng lực để điều hòa ở trong mạch, do đó "Âm quân bình, dương kín đáo" tấu lý chặt chẽ, ngoài tà không còn khe hở nào lọt vào được nữa, bệnh sẽ khỏi.

B) ĐIỀU KHÍ THƯ UẤT PHƯƠNG

Ca rằng:

Điều khí, thư uất những gì?

Sâm, Khương, Thảo, Dược, Cốt bì, Truật, Sinh

Sài hồ, Chi tử rành rành

Nhị Trần, Khương, Táo hợp thành một phương.

Khí hư, mạch nhược rõ ràng.

Bài này chữa đúng phép, thường khỏi ngay.

Nhân sâm	2 đồng cân	Phục linh	1 đồng cân
Thương truật	1 đồng rưỡi	Sài hồ	2 đồng cân
Khương hoạt	1 đồng cân	Địa cốt bì	1 đồng cân
Chi tử	2 đồng cân	Trần bì	1 đồng cân
Chích thảo	5 phân	Ô dược	5 phân
Dại táo	2 quả	Sinh khương	3 lát
Bán hạ	5 phân.		

Các vị trên sắc lấy nước, uống hơi nóng. Uống như vậy là muốn cho dẫn vào dương phân.

Phạm 4 mùa cảm mạo làm thương đến khí, người hư yếu, da trắng, hoặc trắng bệch, tính chậm chạp, ưa yên lạnh, biểu hiện ra chứng trạng: sốt nóng, sợ rét, thờ ngán, mình mẩy, nơi năng nhỏ nhẹ, đầu nhức mình đau, đau bụng, ỉa chảy, sườn đau, nhiệt uất ở trong ngực bụng trướng và đầy, nước tiểu đỏ và giở giọt, đờm nhiều, và ho v.v... bài này đều chữa khỏi

GIA GIẢM THỨC

- Nóng lạnh như chứng sốt rét. phát lên cơn về ở dương phận, rét nhiều, bỏ Chi tử (vị này giải hòa ở Tam tiêu) gia Thảo quả. Hy thêm.

- Nhiệt nhiều gia Tri mẫu, Đơn bì, bỏ Hy thêm.

- Nóng hầm hập và đau xương, gia Huyền hồ, Đan sâm,
- Ỉa chảy nhiều, do kèm cả khí thấp gia Trư linh, Trạch tả.
- Miệng khát, bỏ Ô dước, Bán hạ, Khương hoạt, gia Thiên hoa phấn, Cát căn. Bị bệnh về mùa hạ gia Mạch môn, Ngũ vị.

- Nếu thương thử, thuộc dương chứng bỏ Địa cốt, Ô dước, gia Hương nhu, Biển đậu, Hậu phác.

- Bí đái, gia Trạch tả, Xa tiền. Mộc thông, Thương thấp gia Trư linh, Trạch tả, Hậu phác.

- Ho, đờm nhiều, hơi dồn ngược lên, bỏ Địa cốt Khương hoạt. Chi tử, Sài hồ. Thương truật, gia Tiền hồ, Tò ngạnh.

- Ợ hơi, không muốn ăn, bỏ Chi tử, gia Trầm hương, Sa nhân.

- Nôn ói gia Hoắc hương.

- Có mồ hôi, bỏ Thương truật đổi dùng Bạch truật.

- Trong ngực đầy anh ách khó chịu, gia Chỉ xác, Cát cánh.

- Thương thử đau bụng, thổ tả, vừa rét, vừa nóng. Bỏ Khương hoạt, Địa cốt, gia Hương nhu, Biển đậu, Hậu phác và Mộc qua.

Ở trên là nói cái đại cương, còn tùy chứng biến hóa không thể nói hết, y giả không nên cố chấp.

Nhận xét: Nội kinh nói "bị nhiệt thời hại khí..." lại nói "... Ở trong khí đã bị hư, còn đat ra biểu sao được? Nếu không bỏ khí, không thể giải cơ...". Thương hàn là một chứng phát sinh do uất hỏa. Đã gọi là "hàn tà" tại sao vào tới bên trong lại biến thành nhiệt? Đó chẳng qua chính là cái hỏa ở bên trong bị hàn tà cản lại, không bài tiết ra được, càng đi vào càng sâu, lâu dần biến thành toàn nhiệt mà không còn hàn. Sách Y Quán dùng bài Bát vị Tiểu dao tán chữa chứng "hàn uất", và thông trị cả 5 chứng uất, không theo thuyết lục kinh vận vật phiên phức .. Thật là một ý kiến độc đáo, ít người làm được Nội Kinh lại nói "mọi bệnh phân nhiều có kèm cả uất..." Chứng uất tuy chia làm 5 loại, nhưng cái chủ yếu của nó chỉ có một thứ khí mà thôi.

Nội Kinh lại nói: "... thủy uất thời biến thành nhiệt, hỏa uất thời biến thành hàn..." Xem đó, đủ chứng tỏ rằng: không riêng gì hàn tà mới gây nên chứng uất hỏa. Các tà khí ngoại cảm, đều có thể làm uất chính khí của con người muốn bài trừ bỏ nó, không gì bằng điều bổ chính khí của con người trước, chính khí của con người đã được điều bổ, thời "ngoại tà" không cần phải công cũng tự giải. Cho nên dùng Nhân sâm là một vị có sức mạnh bổ Nguyên khí, giúp Chính khí để dồn đuổi tà làm "quần", Phục linh dẹp yên cái tà khí hoặc hàn hoặc nhiệt mới phạm phải, đồng thời lại có tác dụng bổ lao và ích khí làm thần, "Thương truật vừa phát hàn tán tà, khu phong trừ thấp, đồng thời lại có năng lực làm khô Tỳ, một vị mà vừa phát tán lại bổ ích, chứ không chuyên một mặt công phạt như Ma hoàng. Sài hồ dẹp yên chứng nóng rét qua lại, Khương hoạt chữa đau mình bởi phong thấp, Địa cốt bì chữa chứng cốt chùng (nóng âm ỷ trong xương) mà có mồ hôi, Chi tử làm mát uất hỏa tụ ở nơi cong queo khuất khúc, Ô dước chữa chứng khí lạnh, và thông hành hết thủy các chứng khí trệ, Bán hạ làm ráo khí thấp ở Tỳ, đồng thời lại chữa các chứng hỏa uất thuộc về khí, Trần bì có tác dụng thuận khí và hơi thông can khí, Chích thảo bổ ích tỳ, vy và điều hòa các vị thuốc khác... Mấy vị trên đó đều xếp

vào hàng "tá, sử" cùng giúp đỡ lẫn nhau, giúp chính khí để dồn bỏ bệnh tà, giải ngoại uất để làm sạch bộ phận biểu. Đó là một phương pháp vừa công vừa bổ rất hiệu nghiệm.

C- LƯƠNG HUYẾT TÁN TÀ PHUỘNG

Ca rằng:

Lương huyết, tán tà dùng Tứ vật.

Dan bì, Bạc, Thảo, Huyền, Sài, Khương

Những người huyết hư, gầy đen xạm

Cảm mạo, uống nóng, khỏi như thường

Sinh địa	3 đồng cân	Dương quy	2 đồng cân
Bạch thược	I " "	Dan sâm	I " "
Mẫu đơn	I " "	Xuyên khung	I " "
Huyền sâm	I " "	Sài hồ	I " "
Bạc hà	8 phân	Chích thảo	5 phân

Gừng lùi 3 lát

Các vị trên sắc lấy nước uống nóng để dẫn vào âm phận.

Phàm chứng tứ thời cảm mạo, những người thiên về huyết hư, thân thể gầy còm, đen xạm, tóc khô và ít, tính nóng nảy hay cáu gắt. Khi bệnh mới phát, nóng nhiều, sợ rét, đau đầu, đau mình, miệng khát, nước tiểu đỏ, không có mồ hôi, hoặc đã phát hãn mà chưa giải, hoặc nóng mãi không dứt cơn... Gặp các chứng trên không nên dùng phong dược để "tán biểu" là hao mất âm huyết, lại càng khó có mồ hôi. Nên dùng bài này sẽ được có cái tác dụng như "mây lên mưa xuống" công hiệu rất chóng.

GIA GIẢM THỨC

- Nếu gặp chứng hậu: đầu nhức như búa bổ, nặng như đá đeo, mắt mờ, chóng mặt và trên đầu mướt mồ hôi... Đó là ghé có khí phong thấp từ dưới dồn lên, gia Khương hoạt, Mạn kinh và Tế tân.

- Gặp người âm hư, đêm nóng nhiều, mình khô như que củi, vị Mẫu đơn dùng nhiều gấp lên, bỏ Xuyên khung gia Quy giao.

- Bệnh nhân hỏa nhiều bốc lên gây nên nôn ọe, gia Bán hạ, Hoàng cầm.

- Bệnh nhân Tâm phiền (trong tâm rộn rục khó chịu) bỏ Xuyên khung, Sài hồ, gia Tiền hồ, Chi tử.

- Bệnh nhân không ngủ được, bỏ Xuyên khung, gia Nhân sâm, Táo nhân.

- Bệnh nhân bị nhiệt nhiều làm thương phế, hơi thở ngắn, môi mết, bỏ Xuyên khung, gia Nhân sâm, Ngũ vị, Chi tử.

- Bệnh nhân khát nhiều, vị Sinh địa dùng nhiều gấp đôi lên, bỏ Xuyên khung gia Mạch môn, Ngũ vị. Nếu vẫn chưa thấy đỡ khát, đổi cho uống bài Lục vị, gia Mạch môn, Ngưu tất, Ngũ vị.

- Bệnh nhân kèm có chứng thấp, mình đau và nặng nề gia Khương hoạt, Độc hoạt

- Nếu tự đổ mồ hôi, bỏ Sài hồ, Bạc hà, Xuyên khung, Gia Hoàng kỳ, Phòng phong.

- Bệnh nhân đổ mồ hôi trộm, bỏ Xuyên khung, Sài hồ, Bạc hà, gia Hoàng kỳ, Bạch truật.
- Khi mới mắc bệnh mà nhiệt nhiều, nên gia Tri mẫu, Hoàng bá (đều sao) để tạm dập bớt khí dương bốc nóng.
- Nếu lúc lạnh, lúc nóng như chứng sốt rét... Nhiệt nhiều thời gia Hoàng cầm, Bán hạ, Hy thiêm, hàn nhiều thời bỏ Huyền sâm, Đan sâm, gia Thảo quả, Hy thiêm.
- Nếu nhiệt uất, miệng khát, ỉa chảy, nước tiểu ít và đỏ, bỏ Dương qui, gia Bạch truật, Trạch tả.
- Nếu nhiệt quá, dồn huyết đi ngược, bỏ Xuyên khung, giảm ít (hoặc bỏ) Dương qui, gia Ngưu tất, Ngũ vị, A giao.
- Nếu Can nhiệt, khí uất, sườn đau, vị Sài hồ dùng nhiều gấp đôi lên, gia Chi tử, Thành bì.
- Bệnh nhân mê man, nói lảm nhảm, bỏ Sài hồ, Bạc hà, Huyền sâm, gia Nhân sâm, Phục thần, Liên nhục, Viễn chí.
- Dân bà kinh bế, lúc lạnh lúc nóng như sốt rét, bỏ Huyền sâm, gia Hồng hoa, Hương phụ, Đào nhân.
- Dân bà kinh bế, lúc lạnh lúc nóng như sốt rét, bỏ Huyền sâm, gia Hồng hoa, Hương phụ, Đào nhân.
- Dân bà có thai, sốt rét và nóng, đau bụng động thai, bỏ Mẫu đơn, gia Hoàng cầm, Bạch thược.
- Dân bà có thai sốt rét và nóng, rong huyết (tức lậu huyết có đau bụng là động thai không đau bụng là thai lậu) bỏ Mẫu đơn, gia A giao, Ngải cứu.
- Dân bà có thai, sốt rét và nóng, tựa chứng sốt rét. Nếu nhiệt nhiều, thai đông thời gia Hoàng cầm, Bạch truật, Hy thiêm, nếu hàn nhiều, thời gia Hy thiêm, Ôi khương. (Gừng lùi)
- Dân bà sau khi đẻ, mạch hồng, thức thực, trong lý nhiệt và ráo khát, đại tiện bí nổi sảng... bỏ Huyền sâm, Mẫu đơn, Bạc hà, gia Hoàng cầm, Bán hạ, Chỉ xác, Đại hoàng.
- Sau khi đẻ, nóng rét qua lại bỏ Huyền Sâm, Mẫu đơn, bạc hà, gia Hoàng cầm, Bán hạ, Khí hư quá, gia Nhân sâm, dù máu hôi ra chưa sạch, cũng dùng được.
- Trẻ em bị ngoại cảm, nóng nhiều, không có mồ hôi, gia Phòng phong, Khương hoạt, cho uống nóng, bế úm kín cho hơi ra mồ hôi.
- Trẻ em bị nhiệt nhiều làm thương đến huyết, Tâm không nuôi được thần, huyết không nuôi được gân, lên kinh co giật, bỏ Xuyên khung, vị Thục địa đổi làm Sinh địa và dùng nhiều gấp đôi, gia Tàn giao, Câu đằng. Nếu có sinh bụng, vị Thục địa sao cho thật khô, gia Mộc hương.
- Trẻ em sốt nhiều, phát sinh "đơn độc" (mình nổi từng đám đỏ) bỏ Xuyên khung gia Phòng phong, Kinh giới, Liên kiều, Kim ngân.
- Nếu bị thương thử, mạch hư, mình nóng, miệng khát, ỉa ra toàn nước (thủy tả) bỏ Mẫu đơn, Sài hồ, Xuyên khung, gia Nhân sâm, Mạch môn, Ngũ vị; bệnh tà coi có vẻ nặng, gia Hương nhu, khát nhiều gia Thạch cao, có kiết đi ỉa chảy gia Biển đậu, Trư linh, Trạch tả.
- Nếu phát hiện ra chứng táo hỏa, thời bỏ Sài hồ, Bạc hà, Xuyên khung, gia Quí giao, Mạch đông, Ngưu tất để làm cho nhuận, nếu nặng hơn thời gia Tri mẫu. Hoàng bá cho nó nén

xuống, khô khan quá thời thêm Nhũ phấn bỏ Thục địa, và dùng nhiều gấp đôi lên.

Trên đây tôi trình bày qua chút ý kiến nông cạn để làm khuôn mẫu, khi lâm sàng cần phải biến thông, không nên cố chấp.

'Nhận xét: Nội kinh nói: "Chữa âm chứng lấy cứu dương làm chủ, chữa thương hàn lấy cứu âm làm chủ". Vậy nếu gặp có chứng dương hư cần phải chữa, cũng phải nhận xem bệnh nhân nếu là người xương thịt đầy đà, và phát bệnh không do âm phận kém sút... mới có thể dùng dương được, nếu bệnh nhân mặt xám lười đen, mình tựa que củi, tà hỏa bên trong bốc nóng ngùn ngụt... Thời là cái hiện tượng âm phận đã hết trước, thời còn khi nào dám lại bổ dương để càng choán mất âm nữa! Nội kinh nói "Nhiệt nhiều, âm tắt bị bệnh, cho nên muốn chữa nhiệt tất phải dựa vào huyết phận..." Lại nói: "Nhiệt lâu thời âm bị thương, âm bị thương thời lại càng nhiệt...". Lại nói "Âm hư thời sinh chứng nóng bên trong..." và "bổ ích chân âm để làm cho có cái thể như "mây lên mưa xuống". Lại nói huyết hư, bên trong không thể hóa thành chất lỏng (dịch) nếu không bổ ích cho tinh, thời lấy gì sinh ra mồ hôi...?

Mọi người chỉ biết mồ hôi thuộc dương, làm cho dương thăng lên sẽ giải được biểu. Nhưng không biết mồ hôi sinh ra bởi âm, nuôi âm tức là để cho phát hãn. Ta xem trong Thương hàn luận lấy "cứu âm" làm chủ, thật là một khuôn mẫu cho người làm thuốc trị liệu ngoại tà. Nhưng điểm chủ yếu của phép trị liệu ngoại tà đó là phát hãn... Tôi thường nhầm vào âm để dẫn dương, cầu hãn ở huyết, làm một phương pháp duy nhất. Gặp các chứng huyết khô nhiệt nhiều. Theo nguyên tắc đó để điều trị, đều khởi rất chóng. Dùng bài Tứ vật để bổ "hậu thiên âm huyết" làm chủ, lập thành nền tảng sẵn, lấy vị Mấu đơn có công năng lương huyết, hành huyết và bổ huyết để làm cho mát dịu Can hỏa, do đó thấm nhuần thêm cho phần Âm để giải tán bỏ cái hỏa phù du (nổi bùng lên tức tức gọi là bốc hỏa), lại dùng Vị Huyền sâm có cái công năng chữa Thương hàn mình nóng, bụng đầy và miệng đắng... chia làm hai đội "tà hữu du kích", một vị Đan sâm, cái tác dụng của nó bằng cả 4, vị trong bài Tứ vật, dùng làm quân bọc hậu, Sài hồ dẹp yên chứng nóng rét. Bạc hà trừ chứng phong uất, mau chóng và nhẹ nhàng... Hai vị đó đều dùng làm toán quân xung kích, Cam thảo có tác dụng điều hòa, dùng để cố thủ ở bên trong. Nhờ đó, khí hòa ý hợp, đầu đuôi ứng nhau nghìn người một lòng, sẽ có cái sức mạnh tổng hợp, có khác chi quân đã hiểu tướng, tướng cũng hiểu quân, lo gì đánh trận nào chẳng được trận ấy, thành một toán quân vô địch hay sao?

4- VỀ CHỨNG LỤC DÂM CÓ THỂ THÔNG TRI

Có người hỏi: các bậc tiên thánh hết lòng cứu đời, đặt ra nhiều phương pháp. Các chứng ngoại cảm lục dâm, đều phải phân biệt trị liệu. Giờ chỉ đặt ra có 3 bài mà cho là chữa được hết chứng ngoại cảm, nghĩa là sao?

Tôi trả lời: Nghề Y tức là do "lý" mà đặt ra. Nói rộng ra thời muôn hình khác nhau, nhưng thu gọn lại cũng chỉ là một lý. Ta thử ngắm, bộ mặt của mọi người tuy có khác nhau mà Tạng, Phủ, Âm, Dương thời cũng như một. Danh mục của trăm bệnh tuy có nhiều, mà cũng không ra ngoài được cái phạm vi *âm dương khí huyết*. Ta hãy xem qua:

Trong khoa phong hàn, nào là "hàn lâm thương Vinh thời đau, phong lâm thương Vệ

thời nhiệt". Lại có chỗ nói "chữa chứng Thương hàn lấy cứu âm làm chủ..." đó là bằng vào thuyết hư và thực để lập luận.

Trong khoa thử, chỗ thời nói: "Mạch thịnh, mình nóng, bệnh phát sinh bởi trúng nhiệt, mạch hư mình nóng, bệnh phát sinh bởi trúng thử..." chỗ thời nói: "Nhiệt thời thương khí". Đó là bằng vào khí hư thực để lập luận.

Trong khoa thấp, đã nói: "dương thịnh thời hỏa thắng, hỏa làm thấp nhiệt, âm thịnh thời thủy thắng, hỏa làm thấp hàn" lại nói âm dương "điều hòa thời vận hành thủy cốc mà hóa làm chất tinh ba, âm dương bị thương thời không có hỏa nung nấu thủy cốc, sẽ biến thành thấp trệ". Đó là bằng vào thủy hỏa hư thực để lập luận.

Trong khoa táo, đã nói: "Tỳ vinh không đầy đủ, Thận âm lại suy tổn, hỏa nung nấu kim, kim không còn năng lực để sinh ra được thủy, thủy cũng không còn cái tác dụng thấm nhuần được kim... do đó "chân tạng" mới trơ ra (tức là chứng táo của kim). Lại nói "chữa chứng" phong táo không gì bằng dưỡng huyết, làm dịu chứng "nhiệt táo" không gì bằng tráng thủy (làm cho thủy đầy đủ thêm)" v.v... Đó là bằng vào chân âm chân thủy để lập luận.

Trong khoa Hòa đã nói "hỏa thịnh tức là khí suy..." lại nói: "hỏa tức là khí, vì khí không được điều hòa mà phát sinh..." Đó là bằng cứ vào hỏa hư thực mà lập luận. Những xét trong các khác đó cũng không phân tích rõ phong, hàn, thử, thấp táo, hỏa là chỉ chỉ... Mà phạm cái gì làm hại đến chính khí của con người đều tóm gọi là ngoại tà. Cho nên đem mà chia ra thời gọi là Lục dâm, mà nhận đến điểm mấu chốt của nó thời chẳng qua chỉ có một lý âm, dương, khí, huyết, hư, thực mà thôi. Việc sử dụng các bài thuốc, như chữa phong hàn thời dùng những vị thuốc có tính chất "tân ôn" để làm cho "hãn tán" (mồ hôi cho tan bỏ ngoài tà), những vị thuốc có tính chất "tân lương" để làm cho "thanh giải". Chữa thử thời chuyên dùng những vị thuốc có tính chất "đạm thấm" (vị nhạt, hút bỏ hơi ẩm ướt) để trừ thấp, dùng những vị thuốc có tính chất "cam lương" để giải nhiệt. Chữa thấp thời dùng những vị thuốc có tính chất "thuận lợi" (hút bỏ khí ẩm ướt và thông lợi đại tiểu tiện). Chữa táo thời dùng những vị thuốc thuộc về âm để làm cho thấm nhuần, khỏi khô khan. Chữa hỏa thời dùng những vị thuốc khí vị khổ hàn để trị thắng vào thực hỏa.

Ngẫm như việc dụng binh phải dựa vào địa thế để giữ lấy phần thắng, việc trị bệnh cũng phải nhân chứng để xử phương. Mới nghe thời hình như có chỗ khác nhau, nhưng xét cho kỹ thời hệ bệnh thuộc hư đều phải dùng những vị tân ôn để bổ khí, Cam lương để bổ huyết, những vị tân nhiệt để hồi dương... Chứ nào có kỳ phương dị phẩm gì khác. Tôi đâu dám khoe khoang tự phụ, biệt lập ra một phương pháp giản tiện. Hy vọng các đồng nghiệp nên lấy cổ phương làm khuôn mẫu, rồi hợp với bệnh tình, bệnh lý hiện tại mà biến thông, sao cho ở trong rừng thuốc mênh mông, tìm ra được một chân lý đứng đắn và bình dị để giúp đời cứu người, có như thế mới xứng là một bậc tuấn kiệt trong y giới. Phùng thị nói: "lấy cái phương pháp chữa một bệnh, suy ra có thể làm được phương pháp chữa trăm bệnh, đến khi nghiên cứu tới gốc rễ của nó thời vẫn là một..." Câu nói đó thật rất đúng. Nội kinh nói: "Biết được điểm mấu chốt, chỉ nói một lời là đủ..." có nghĩa gì khác đâu.

5.- CHÚNG NÊN HẠ

Phạm các chứng: Mạch trầm thực, đại tiện táo tiểu tiện đỏ và đi vật luôn, phát nhiệt, sợ rét... là nhiệt tại lý 5, 6 ngày không đại tiện, xung quanh rốn đau và tức, vật và khó chịu... bệnh

phát lên từng cơn... Như vậy là có phân táo, hoặc thấy trung tiện ra mùi rất thối (khắm) bụng đau không giảm, hoặc giảm ít, có người có thức ăn ứ trệ mà thân thể không yếu lắm, hoặc dù có thực trệ, mà nguyên khí chưa hư mấy... Nên dùng bài Bổ trung ích khí gia Đại hoàng (xối chín) để hạ.

Những chứng sau khi phát hãn rồi mà vẫn không giải, nhiệt tà vào dương minh vị, phát sinh chứng sốt cơn, bụng đau mà mạch thực.

Những chứng ở Dương minh ra nhiều mồ hôi, nói sáng, có phân táo, sốt cơn, bàn tay bàn chân và dưới nách thường ra mồ hôi.

Sau khi thổ, bụng vẫn đầy, bụng và xung quanh rốn rần, đau không thể sờ nắn được (chối nắn).

Sau khi hạ rồi vẫn không khỏi, ở khoảng bụng và rốn rần đau, có thể lại dùng thuốc hạ nữa.

Chứng kết hung, mạch không phù.

Chứng ở kinh thái dương, nhiệt kết tại bàng quang, tiểu tiện không thông, đau nhéo ở bụng dưới, bệnh nhân như cuồng, như vậy là bệnh máu ứ.

Chứng ở kinh dương minh, bệnh nhân chóng quên, phân đen, tất có máu ứ.

Chứng ở kinh dương minh, không có mồ hôi, tiểu tiện không thông, trong bụng xôn xao, đồng thời lại kèm cả chứng da vàng.

Các chứng hậu trên, đều nên dùng phương pháp hạ.

6- CHỨNG KHÔNG NÊN HẠ

Phạm các chứng hư: Mạch phù, đại (hư) tiểu tiện trong và nhiều (hàn) mình nhiệt, sợ rét (biểu chứng)... là tà tại biểu.

Các chứng vong huyết, mụn vỡ mủ, giữa rốn có động khí, bọng da, 6 bộ mạch không có lực, nằm ngủ yên lặng (tỳ vị hòa cho nên nằm được yên lặng, lẽ nào còn dùng thuốc để công hạ nữa).

Chứng hư kết, người già, người bị bệnh lâu ngày dần bà sau khi đẻ và những người bệnh tà còn ở nửa biểu nửa lý (chứng này hãn hạ đều cấm, nên cho uống bài Tiểu sài hồ, để điều trị chứng nửa biểu nửa lý).

Chứng đau bụng, bụng trướng, lấy tay ấn vào thời bất. Thuộc về chứng dương vị.

Trong họng nghẽn tắc, nước tiểu trong và trắng, xích mạch nhược, thốn khẩu phù.

Bệnh nặng mà muốn thổ.

Bệnh nhân không có các chứng tạng kết (như kết hung...).

Dương chứng, không có chứng nóng rét qua lại... sắc mặt xanh, rêu lưỡi trơn (hàn ở bên trong).

Các chứng âm dương đều hư, không muốn uống nước.

Những người đã phát hãn nhiều, vong dương, nói sáng.

Những người âm hư, thủy kém.

Các chứng hư phiền, hư táo, thủy kém.

Các chứng hư phiền, hư táo, và hư nhiều.

Các chứng kể trên, đều không nên hạ.

Tôi xét, những dẫn chứng trên, cũng chỉ là bằng vào hư thực để ấn định "có thể hạ" hay "không thể hạ". Theo phép: mạch trầm thực và có đủ 4 chứng "bĩ, mãn, táo, thực" thời nên dùng bài Đại thừa khí thang. Nếu chỉ có 3 chứng "Bĩ, táo, thực" là tà tại trung tiêu, nên dùng bài Điều vị thừa khí thang, bỏ Chỉ xác, là sợ phạm tới khí của Thượng tiêu. Nếu chỉ có 2 chứng "bĩ, thực" là tà ở Hạ tiêu, nên dùng bài Tiểu thừa khí thang bỏ Mang tiêu, là sợ phạm tới huyết ở Hạ tiêu. Nếu bụng dưới đau nhéo, đại tiện ra phân đen, tiểu tiện không lợi lú lẩn chóng quên, là do có máu ứ (súc huyết), nên dùng Đào nhân Thừa khí thang. Nếu người hư yếu, chỉ nên dùng "mật đạo pháp" (1). Tuy vậy, "công" là một phương pháp mà người có lòng nhân không muốn dùng đến. Đánh trăm trận được cả trăm, không bằng không phải đánh mà cũng thắng được quán địch. Tôi xem 397 phép của Trọng Cảnh có những phép: "nên hãn, bỏ lỡ không hãn, thời biểu tà truyền vào lý; nên hạ, bỏ lỡ không hạ, thời nhiệt tụ không tan gây nên chứng phát hoàng, phát ban"... Như vậy là chữa bệnh mà lại làm cho tăng bệnh.

Nhưng lại còn cần phải biết: phát hãn nhiều thời vong dương, công hạ nhiều thời vong âm... Phàm bệnh mà lâm tới tình trạng vong dương, vong âm, thật là nguy hiểm, dù có cứu vãn được, cũng chẳng qua chỉ được 1,2 phần 10. Do đó cổ nhân lại còn đặt ra những quy luật như "hãn nên sớm, hạ nên muộn". Cảnh Nhạc cũng nói "muốn cho uống Đại thừa khí thang, trước hãy cho uống thử Tiểu thừa khí thang (2) - đều là một cách dè dặt cẩn thận. Sách lại có câu: "Chứng hư có thịnh hậu (chứng trạng như thực) nếu lại dùng thuốc tả, sẽ bị chết oan" Lại nói: "... Thà lấy cái phương pháp chữa chứng bất túc để chữa chứng hữu dư, còn có thể được, nếu lấy cái phương pháp chữa chứng hữu dư, để chữa chứng bất túc thời không thể được" và "... chữa chứng hàn nên xa lánh vị hàn. Nếu chứng bệnh "bất túc" mà dùng lâm vị khổ hàn, cũng như người đã chết không thể sống lại người đã bị chém không thể nối lại... ". Lúc đó có dùng thuốc ôn bổ cũng không sao kịp được nữa. Cho nên phàm thấy bệnh nhân mạch trầm sắc có lực, mà trạng thái người vẫn khỏe mạnh, chứng hậu có đủ bĩ, mãn, táo, thực... và thực tích, uất trệ v.v... Mới có thể tạm dùng phép hạ. Thấy bệnh hơi đỡ, nên đổi dùng ngay phương pháp (thanh bổ" để điều trị. Đến những chứng "hư vừa" với "hư nhiều", dù có đầy đủ 4 hội chứng trên, cũng không nên làm liều để cầu lấy chóng khỏi. Chỉ nên tự lập ra một phương pháp để thích ứng với bệnh tình. Tôi có một phương pháp kinh nghiệm riêng xin trình bày dưới đây:

- Như những người hư vừa mà nghiêng về huyết phạm, dùng bài Tứ vật gia Chỉ xác (sao), Đại hoàng (đồ chín) cho uống để hạ.

- Người thiên về khí phạm, dùng bài Tứ quân gia (Chỉ xác (sao) và Đại hoàng (đồ chín) cho uống để hạ.

- Người hư quá mà thiên về tý âm hư, chỉ dùng bài Bổ tý âm phương cho được nhuận và đại tiện đi dễ.

(1) Mật đạo pháp: cách thông khoan bằng mật.

(2) Câu này không phải là của Cảnh Nhạc nói ra, mà chính là Cảnh Nhạc rập theo lời của Trọng Cảnh (D.G)

- Người thiên về tỳ dương hư chỉ dùng bài Bổ tỳ dương phương lấy nhuận làm lợi.
- Người chân âm thủy suy, dùng bài Lục vị gia thêm nhuận được bổ thủy và nhuận hạ.
- Người chân dương hỏa hư, dùng bài Bát vị hoàn gia Nhục thung dung để giúp sự mở đóng.

Trên đây là yếu pháp để hạ đối với người hư yếu tôi không dám giấu diếm, xin trình bày để giúp thêm cho bạn đồng nghiệp. Còn như phép Thổ, trong sách nói "... bệnh tại trên chén chừng thực tả thời nên gây nôn nếu mạch hư thời không thể gây nôn" cũng chẳng qua chỉ chú trọng vào "hư, thực" mà thôi. Nhưng tôi chữa bệnh, chưa mấy khi dùng đến phép đó mà bệnh cũng đều khỏi, nên ở đây không chép. Duy có người thức ăn ứ lại ở vùng ngực, trong bụng rộn rục ứa nước dãi, hoặc người lỡ ăn phải thức ăn có độc, hay ăn quá no không chịu được, thời bảo họ tự lấy tay móc họng cho mửa, không cần phải dùng uống thuốc cũng được kết quả. Lại như chứng trúng phong nguy cấp, đờm sôi chặn nghẹt, thời tạm phải dùng thuốc gây mửa ngoài ra không phải dùng nữa.

7.- SÁU BÀI HÀO LÝ MỚI CHẾ

Phàm người mạch tuy trầm sắc mà vô lực, dù là chứng nên hạ, nhưng bệnh nhân gầy còm da đen xám, âm hỏa bốc nhiều, bệnh thuộc về âm hư phát nhiệt thời sẽ làm hại đến phần âm và hao tổn đến huyết. Sách nói: "Đại trường có huyết thời nhuận, không có huyết thời táo". nếu cho uống bài Tứ vật gia các vị nhuận được để cho lợi đại tiện.

1) GIA VỊ TỬ VẬT PHƯƠNG

Sinh địa 5 đồng cân; Quy thân 1 lượng

Bạch thược (rửa rượu) 3 đồng cân; Xuyên khung 2 đồng cân (nhiệt nhiều chỉ dùng 1 đồng cân).

Đại hoàng (tẩm rượu, nướng chín) 1 đồng cân, Chỉ xác 1 đồng

Các vị bốc làm một thang, sắc uống nóng.

GIA GIÁM THỨC

- Có ứ huyết, gia Đào nhân, Hồng hoa.

- Đan bà có thai, trong "lý" thực nhiệt, đại tiện táo, khát nhiều, bỏ Chỉ xác, gia Hoàng cầm để hạ, rất ổn.

- Nếu mạch "trầm tế" mà chưa đến nổi "Vị", dù chứng hậu nên hạ, nhưng bệnh nhân yếu, sắc mặt trắng bột, mình tuy nóng nhiều mà tự hàn... Đó là do dương khí bị bế tắc, nên cho uống bài Tứ quân để kịp bổ lấy Vy khí, thời Doanh khí Vệ khí, Tồn khí, đều được nhuận bổ, không phải dùng thuốc cho "hành" mà tự "hành" (tức là lợi hạ) hoặc thêm một vài vị khác có tác dụng "lợi" làm tá để giúp cho sự tiêu hóa càng chóng.

2) GIA VỊ TỬ QUÂN PHƯƠNG

Nhân sâm

5 đồng cân

Bạch truật

3 đồng cân

Phục linh 2 " "

Chỉ xác 2 " "

Cam thảo 1 " "

Thục đại hoàng 1 đồng 5 phân

Sinh khương 3 lát

Bấy nhiêu vị hợp làm một thang sắc uống.

- Nếu khi hư hạ hãm, gia Thăng ma "tắm rượu, sao" cho nó thăng đề, bởi không thăng thời không giáng xuống được.

- Nếu khi trệ, gia Mộc hương; khí tương gia Mộc hương, Bình lang.

- Nếu không có nội nhiệt gia Chỉ xác 5 đồng cân (giã 5 hạt Ba đậu trộn với Chỉ xác cùng sao, khi đã vàng thì bỏ Ba đậu, lấy Chỉ xác... làm như vậy mục đích là để hàn khí khỏi phạm tới Vy, rất ổn).

- Phẩm thấy mạch ở quan bộ bên hữu phù, khâu, là một chứng nhất định phải hạ. Nhưng thân thể bệnh nhân hư yếu, đó là do tỳ âm hư tổn, cho nên Vy dương một mình gắng lên quá, khiến "Trung thổ", bị khô khan, mới biểu hiện chứng táo kết như vậy. Nên kíp bổ tỳ âm, dẹp bỏ tình trạng khô khan, để bảo tồn lấy chất nhuận ướt giúp thêm bộ phận chuyển du, để tạo thành cái công năng hóa vật (thở sinh ra muôn vật).

3) BỔ TỶ ÂM PHƯƠNG

Thục địa (sao khô) 3 đồng cân

Dương quy (rửa bằng rượu) 1 lạng

Bạch truật (tắm sữa người khác sao) 2 đồng cân.

Nhục thung dung (rửa rượu nướng) 5 đồng cân

Ngưu tất (dùng sống) 5 phân.

Bấy nhiêu vị hợp làm một thang sắc 3 nước, uống hơi nóng.

- Nếu khí đục ở bộ phận trên, gây nên chứng đầy trướng thì gia Trầm hương mài vào nước thuốc.

- Mạch ở bộ quan bên hữu trầm vi vô lực, mà bệnh thể tất phải hạ, nhưng thấy biểu hiện chứng trạng hư yếu... Đó là do Vy dương suy tổn. Bởi tỳ với vy có quan hệ mật thiết, biểu đã hư thời lý cũng hư, bỏ mất công năng vận hành, sức truyền hóa cũng bị sút kém. Nên bổ vy dương nhờ sức mạnh để phát huy năng lực chuyển vận thì nó sẽ không bị vít lấp nữa. Đó chính là cái phương pháp "*tác nhân tác dụng*" (1) và lấy "bổ làm tiêu". Phùng thị nói: "cái công năng của loài thảo mộc đều nhờ Trung khí để vận hành. Nếu con người đã đến lúc khí tuyệt, thời dù cho uống tới hàng cân Phác Tiêu Đại hoàng cũng không sao thông lợi được. Bởi người không có khí để vận hành, thời dù có uống thuốc vào bụng cũng như để mảnh giấy khô trong chậu gỗ nó cũng chỉ cứ nằm yên đấy thôi..." Suy lẽ đó, con người không nhờ Trung khí để vận hành sao được? Những người nông nổi, cho đó là viên vông, lại sợ Bạch Truật là trệ, rứt rứt không dám dùng, thật là không đúng! Tôi thường dùng phương pháp đó để chữa chứng hư, công hiệu chóng hơn Phác Tiêu, Đại Hoàng nhiều.

(1) Tác nhân tác dụng một nguyên tắc trị liệu của Đông y, tức là dùng loại thuốc bị tác, để chữa bệnh tác. Trông bề ngoài thời là chứng "thực" do khách tà đình trệ, mà thực tế là do chứng hư, có năng tiêu hóa không chuyển vận. Như các chứng

4) BỔ VỊ DƯƠNG PHƯƠNG

Nhân sâm (Sâm Bó chính tốt hơn sâm ở Thanh) 5 đồng cân, Bạch truật (tẩm sữa, sao) 1 lạng, Trầm hương (mài với nước thuốc) 1 đồng cân.

Bấy nhiêu thứ làm một thang, sắc lấy nước, uống nóng.

- Người bên ngoài giả nhiệt, bên trong chân hàn, gia Bào khương 1 đồng cân.

- Phàm thấy mạch ở bộ Xích bên tả không có lực, theo chứng hậu thời cần phải hạ mà thể chất lại rất hư... Đó là âm hư ở dưới, dồn dây dương lên trên cho nên bên ngoài biểu hiện ra chứng trạng giả nhiệt; táo khát. Bởi thận chủ ngũ dịch (1) Thận hư thời tân dịch khô kiệt mà đại tiện táo. Nên bổ mạnh và chân âm, khiến thận thủy đầy đủ, cho thích hợp với cái tính chất nhuận hạ của nó.

5) GIA GIẢM LỰC VỊ ĐỊA HOÀNG THANG

Thực địa 8 đồng cân

Thung dung 3 đồng cân

Mẫu đơn 2 " "

Sơn thù 4 " "

Phục linh (tẩm sữa) 3 " "

Ngưu tất 3 đồng cân

Dương quy " "

Các vị hợp làm một thang, sắc uống hơi nóng.

- Thấy mạch bộ Xích bên hữu không có lực, tuy triệu chứng cần phải hạ, nhưng bệnh nhân thể chất quá hư... Bởi Tam tiêu sở dĩ đi thu vào được, tiêu hóa được, tổng ra được, cùng với sự thu nạp của vy, sự vận chuyển của tỳ, sự gạn lọc của tiểu trường, và sự đùn đẩy của đại trường v.v... đều phải dựa vào Mệnh môn hỏa mới có thể thực hiện được các chức trách trên không hề thiếu sót, Và thận khai khiếu ra tiền hậu âm, là cửa ngõ của vy, hai đường đại, tiểu thông hay bế đều quan hệ ở đó. Vậy cần phải bổ mạnh vào Chân dương, để giúp các cơ năng mở đóng, sẽ không còn lo gì vít lấp nữa.

6) GIA GIẢM BÁT VỊ ĐỊA HOÀNG THANG

Thực địa 8 đồng cân

Sơn dược

4 đồng cân

Sơn thù 4 " "

Mẫu đơn

2 " "

Phục linh 2 " "

Trạch tả

2 " "

Nhục quế 1 " "

Phụ tử

1 " "

Ngưu tất 4 " "

Thung dung

3 " "

Bấy nhiêu vị hợp làm một thang (để riêng Quế mài với nước thuốc, không đun) sắc uống hơi nóng.

BIỆN VỀ THUYẾT "HÂN NHIỀU VỐN LÀ VONG ÂM, HẠ NHIỀU CHÍNH LÀ VONG DƯƠNG" VÀ PHÉP CHỮA

Sách nói: "hân nhiều vong dương, hạ nhiều vong âm" Tôi thời nói trái lại: "hân nhiều vốn là vong âm, hạ nhiều chính là vong dương" là vì sao? Bởi hân vốn thuộc về loại "âm thủy" cho nên người xưa thường ví như mưa của trời đất, nó lại là một tên riêng của huyết... Xem đó thời hân vốn không phải là một loại thuộc về dương phận, rất là rõ.

1) Ngũ dịch: 5 chất lỏng; tức mồ hôi, nước mũi, nước mắt, nước dãi, nước bọt.

Hạ, là hạ bỏ vật chứa chất ở trong vy Sách nói: "hạ nhiều sẽ làm hại vy khí..." lại nói: "dùng phép công" ở bộ phận lý, không nên xa những vị hàn...". Đó là vạch rõ ý nghĩa riêng của phép hạ, cùng với âm phân không có liên can gì. Xem vậy thời có lẽ thuyết của người xưa không đúng chăng? Không phải như vậy. Người xưa chỉ nói về phần "tiêu" mà tôi thời nói về phần "bản". Bởi cái lý của âm dương cùng quan hệ với nhau, trong dương không thể không có âm, trong âm không thể không có dương. Dương ưa bốc lên, vì có âm giàng giữ lại nên không thể bốc lên được, âm ưa giàng xuống, vì có dương giàng co lại nên không thể giàng xuống được. Kinh nói: "Âm là thể, dương là dụng" lại nói: "Dương là chức gìn giữ của âm, âm là nơi nền tảng của dương..." Phàm bệnh đến tình trạng mồ hôi ướt đầm như tắm, đó là dương không gìn giữ được mà để cho âm vong trước. Âm đã bị vong thời dương không có âm làm nền tảng. Mà âm cũng không còn vật để giàng giữ, sẽ được tự do bốc lên cũng thành ra thoát. Người xưa nhận thấy mồ hôi bài tiết ra ở biểu phân, dương phân nên mới bảo là vong dương, đó là về phần (tiêu). Tôi thời cho là "vong" cái âm ở trong dương, nên mới bảo là vong dương, đó là nói về phần "bản". Tôi thời cho là "vong" cái âm ở trong dương, nên mới nói: "Vốn là vong âm".

Nếu bệnh đã đến thời kỳ hạ thoát (thoát xuống phía dưới) mãi không dứt, đó là cái cơ dương khí bỗng nhiên mất Kinh nói: "5 Tạng bị tuyệt ở bên trong sẽ ỉa chảy không ngừng" lại nói: "... thanh khí (thứ khí trong sạch) hãm xuống dưới, sẽ sinh chứng ỉa rồi ỉa chảy không ngừng" lại nói: "... thanh khí (thứ khí trong sạch) hãm xuống dưới, sẽ sinh chứng ỉa rồi ỉa chảy ngay..." Cho nên chữa chứng ỉa chảy phép "làm cho thang đề dương khí bị hãm xuống được nâng lên" Lại như: tả thời cả nước và thức ăn đều dồn cả xuống đại trường, đó là do Phế khí hư, không thi hành được nhiệm vụ trị tiết mà sinh ra bí đái... cho nên có phương pháp bổ Phế để làm cho phân lợi (chia sự bài tiết ra cả 2 đường). Lại như: ỉa chảy nhiều thời tân dịch bị khô kiệt mà gây nên chứng khát... Đó là do vy khí hư. Lại như: phàm chứng ỉa chảy thì bệnh nhân đều có tình tạng hơi thở ngắn và mỗi một rá trời... Các chứng hậu kể trên, hoàn toàn đều do cái nguyên nhân dương khí bị vong thoát mà gây nên. Chỉ và Hạ tiêu thuộc về huyết phân, âm phân nên người xưa mới bảo là vong âm tức là nói về phần tiên. Tôi thời cho vong dương ở trong âm nên mới nói "chính là vong dương". Lập luận tuy trái ngược nhau, nhưng cái cơ chuyển vận tương ứng của âm dương thời vẫn là một. Có phải là tôi dám bày vẽ ra cho thêm rắc rối đâu. Chẳng qua vì y tức là "lý", học giả cần phải thâm dò cho tới gốc nguồn, để được quán triệt lý lẽ đến khi lâm chứng trị liệu trong bụng mới có định kiến, thì thối sẽ được dễ dàng và không bị sai, làm cho nên phàm chữa chứng "hãn, thoát" chỉ nên bằng vào "có nhiệt hay không" để tìm phương bổ cứu. Tỷ như: người dương "bao vong" thời tay chân phải quyết nghịch (giá lạnh từ ngoài vào trong) lúc này chỉ còn có một cách là dùng nhiều Sâm, Phụ để bồi dương. Nếu kiêm cả vy khí thoát thời gia Bạch truật để giữ vững lấy Trung khí, hơi thở dồn lên gấp quá thời gia ngũ vị để liễm nạp lại. Tuyệt đối không được dùng một chút âm được. Bởi dương có cái công năng sinh ra được âm, âm không có cái khả năng bổ ích được dương. Như nhục quế tuy có tác dụng bổ hỏa, nhưng vì cái tính dẫn đi mau lẹ của nó vẫn không kìm hãm lại được. Trong trường hợp phải cứu lấy dương, không thể nào dùng xen vị đó. Nếu âm đã vong trước, dương chưa dứt hãn, toàn thân còn nóng như đốt... Hoặc âm vong ở bộ phận dưới, dương thoát ở bộ phận trên, trên nóng như lửa, dưới lạnh như đồng, chỉ còn cách dùng bài Lượng nghi cao gia thêm một chút Phụ tử, dùng liều lớn bổ mạnh để cấp cứu. Đến lúc thấy âm

khí đã hồi thời lại tiếp dương, thấy dương khí đã gần khá (trường) thời lại tiếp âm, khiến cho âm dương cùng giằng giữ lẫn nhau, đừng để ly thoát. Chủ yếu là chờ khí dương khí đã mười phần kiện vượng, mới nên cho sáu bảy phần âm khí tiếp tục càng giúp ích lẫn nhau, mới là thảo đáng.

Đến như chữa chứng hạ thoát, phép xưa dùng lý trung thang để cấp cứu vy khí. Tôi thiết nghĩ: cửa ngõ của vy là tại thận. Nó là một cái cửa chủ yếu để giữ vững toàn thân. Vì nó không làm trọn cái nhiệm vụ bế tàng, nên mới phát sinh chứng "hoạt, thoát". Không gì bằng dùng bài Bát vị gia Phá cố chỉ để vít lại, gia Thò tỵ để bảo toàn lấy dương khí của tỳ vy. Đó là một phương pháp duy nhất. Nếu cái tình thế Ngũ doạt (1) đã quá gấp, âm dương đã mất hết nên chiếu theo phương pháp trị hãn trên kia, dùng Sâm, Phụ để hồi dương, họa may cứu được.

Trên đây là một phương pháp "cứu nguy" của tôi, xin trình bày để giúp thêm đồng nghiệp.

(1) Ngũ doạt: Chữ doạt có ý nghĩa như bị cướp mất, 5 cái bị mất là: 1. Hình nhục bị mất gây dết, 2. Sau khi ra huyết nhiều, 3. Sau khi mồ hôi ra nhiều, 4. Sau khi bị đi tháo nhiều, 5. Sau khi mất nhiều huyết, 5. Trường hợp đó đều thuộc về hư yếu, chỉ nên điều bổ; không nên công hạ (ĐG)

HẠ THIÊN

1- PHIỆP BỔ CÁC CHỨNG HƯ

Xét trong sách nói: "... chữa bệnh phải tìm tới gốc..." lại nói: "biết được điểm mấu chốt, chỉ nói một câu là đủ: không biết được điểm mấu chốt, thì man vô cùng". Phàm các chứng Phong, Hàn, Thử, Thấp... tuy do ngoại tà cảm nhiễm, chẳng qua chỉ là đầu mối phát sinh ra chứng bệnh. Nhưng "Tà" sẽ di phạm vào được, tất do "Chính" hư. Phàm bệnh, hoặc ở biểu hoặc ở lý; chứng trạng tuy đã biểu hiện, mà thấy mạch hư, sức yếu; hoặc sau khi ốm nặng mới khỏi, chưa bao lâu mắc lại; với những người tuổi già, đàn bà mới đẻ và trẻ em... tuyệt đối không thể dùng phương pháp "phát" và "công", chỉ lấy điều bổ làm phương châm, chữa ngay từ gốc. Giai đoạn đó tuy có phát sinh nhiều hư chứng, nhưng không nên dòm bên nọ, ngó bên kia, chữa chân lại chữa lại đầu.. Sách nói: "Khí huyết hư biểu hiện ra mọi chứng không thể nói xiết..., lại nói: bản khí đã hồi phục, tiêu bệnh sẽ trừ; chữa một bệnh mà trăm bệnh đều khỏi: nếu chữa các chứng vụn vặt, thời đầu mối sẽ bị rối loạn...

Nhưng xét qua chứng hậu, có khi trong "thực" có ghé "hư", có khi trong "hư" có ghé "thực", có chứng hư vừa, có chứng hư quá, có chứng là hư thoát, có chứng do khí huyết của hậu thiên đều hư, có chứng do thủy hỏa của tiên thiên đều hư... Cho nên về phương diện dược vật có chia lương bổ, thanh bổ, nhiệt bổ, ôn bổ khác nhau. Về phương diện trị liệu có chia ra: Điều bổ, Tư bổ, Tuấn bổ và Tiếp bổ khác nhau. Các vị tiên triết tuy đã phân tích rõ ràng, ngặt vì y lý lan man vô cùng, học giả khó lòng phân biệt. Tôi không hiềm nông cạn xin phân tích thêm như sau

- Thăm những người mạch thực, thể thực, mà sau khi ốm nặng mới khỏi, hoặc ốm lâu mới khỏi... Như vậy là trong "thực" có ghé "hư".
- Những người mạch hư, thể hư, mà tà khí thịnh... Như vậy là trong hư có ghé thực.
- Những người nguyên khí dù thực, nhưng cày mạnh không giữ gìn, tật bệnh dần dần phát sinh, như vậy là mới "hư vừa".
- Những người mạch suy thể yếu, mà chứng hậu lại nặng, như vậy là "hư quá".
- Những người lo nghĩ nhọc mệt, tỳ phế bị tổn thương, tay chân rã rời, hơi thở yếu ngắn, mạch thốn quan bên hữu đều vi nhược, đó là hậu thiên khí hư.
- Những người gầy còm đen xạm, sốt nóng hãm hạp, tâm can huyết ít, mạch tại thốn quan bên tả đều vô lực... Đó là do hậu thiên huyết hư.
- Những người "lôi hỏa" bốc lên, da thịt nóng như đốt, ráo khát lạ thường mạch tại bộ Xích bên hữu nhược; đó là biểu hiện chân thủy của tiên thiên suy.
- Những loại thuốc có tác dụng "thanh bổ" như Tri, Bá, giáng hỏa, khiến cho âm khí bị thương (hai vị trên tuy nói là bổ nhưng không phải thật bổ, chỉ làm cho nhiệt khí làm thương đến âm phận nên mới gọi là bổ).

- Các vị *lượng bố* như Thiên môn, Mạch môn, Huyền sâm, Đan sâm, Sinh địa, Bạch thược, Đan bì, và Cốt bì v.v... Các vị đó trong vị ngọt mà có kèm cả chất mát.

- Các vị *ôn bố* như Sâm, Kỳ, Qui, Truật, Bào khương, Chích thảo v.v... Nó có khí vị cam ôn trừ được chứng đại nhiệt.

- Các vị *nhiệt bố* như Quế, Phụ, có tác dụng hồi dương.

- Về phương diện trị liệu, dùng *Điều bố* là để đối phó với các chứng khí hư, huyết chưa hư, Hòa hư Thủy chưa hư, huyết hư khí chưa hư, Thủy hư Hòa chưa hư... xét xem lệch về bên nào thì điều bố về bên ấy.

- Về phương pháp "Tuần bố" để đối phó với những người mắc bệnh hư đã lâu, theo tình thế phải chữa bằng một phép chậm chạp dần dà, cho thấm nhuần hòa nguyên

- Về phương pháp "Tư bố", để đối phó với những người 6 bộ mạch trầm, vi, nguyên dương muốn thoát, kịp dùng một vài vị có sức lực như Quế, Phụ, Sâm, Thục), cho khí thuần sức mạnh, hoặc dùng đại tể để bổ mạnh và cấp cứu.

- Về phương pháp "Tiếp bố" để đối phó với các chứng âm dương đều sắp mất, các tình thế "thoát" đã tới nơi, kịp dùng những phương thuốc đại bổ, nhưng bỏ rồi lại cần phải tiếp, dùng để gián đoạn, làm sao cho âm dương luôn giằng giữ lẫn nhau để đi đến hiện tượng "Quản bình, kín đáo" mới mong vẫn hồi được.

Hai chữ "Bố, Tiếp" có ý nghĩa rất hay, nó là một then chốt để chữa các bệnh nguy, trong các phương thư chưa từng nói rõ. Dưới đây tôi xin trình bày để các đồng nghiệp cùng biết rõ cái mấu chốt của nó.

Phùng Sở-Chiêm nói: "Phàm người bị vong dương, thấy mạch trầm vi là khí nguyên dương muốn thoát, sinh mạng chỉ còn như treo sợi tóc. Dù Tuần bố cũng vô ích. Bởi cái tính của loài cỏ cây, cũng phải dựa vào chính khí của con người để phát huy. Nếu bản khí của người đã không bền, được lực còn dựa vào đâu để cổ vũ. Đến lúc bệnh thế đã thoát chịu khó dần bố cũng vượng lên được đôi chút, vượng rồi lại suy, suy lại tuần bố; khi sức thuốc đã qua rồi tình thế lại trở nên suy yếu... Trường hợp này nên thận trọng nhận xét: Âm khá thời cứu dương, dương khá thời cứu âm, cứ tiếp tục luôn luôn, không nên hơi lệch hoặc hơi chậm, miễn làm sao cho dương sinh ra trước mà âm khá lên sau, đừng cho âm khi thắng mà dương sẽ mất. Qua 7 ngày truyền khắp 5 tạng một lượt, qua nửa tháng khí hậu lại giao hợp một lần; chân khí sẽ nhờ đó mà phát sinh, căn bản cũng không đến nỗi bạo thoát. Nhưng chứng thoát cũng chỉ lấy cứu dương làm chủ yếu. Bởi ở trong con người nếu còn một phần dương khí thời còn chưa chết. Cho nên người ta mới cho dương là cái nguồn sinh khí. Nếu chỉ bổ âm thời âm vốn khó sinh trưởng, kết quả lại chỉ làm cho vong dương mà thôi. Phương chí, Mệnh-hòa nếu cứ được yên ở địa vị của mình, thời trăm bệnh còn khi nào sinh ra nữa. Phàm các chứng sở dĩ phát sinh đều do Chân hỏa xa lìa địa vị của mình đó mà thôi.

Do đó mà suy thời trăm bệnh dù khác nhau, ta há lại không nên luôn luôn giữ gìn lấy "Hòa" đó để làm cái cơ trừ khử mọi tật bệnh hay sao?

2- CÁC PHƯƠNG THUỐC CHỮA CHỨNG HƯ

1. Chứng nhức đầu, đau mình, da nóng như đốt, mặt đỏ, buồn bực và khát, trên giả nhiệt mà dưới chân hàn,... và hết thảy các chứng âm hư phát nhiệt, nên dùng bài Cứu âm thang (Khôn-I). Nếu mình đau nhiều là âm tình dương huyết đều hư, gân xương không tự điều khiển

được .. Thấy chứng hậu đó đừng có lầm tưởng là phong hàn, nên dùng bài trên gia Ngưu-tất, Đổ-trọng (rửa nước muối và rượu, sao).

2. Sốt nóng, tự ra mồ hôi, thân thể mỗi mệt, lòng bàn tay bàn chân nóng, bống dưng lên cơn rét, miệng ăn không ngon. Đó là do nguyên khí ở bên trong bị thương, nên dùng bài Nhâm sâm dưỡng vinh thang (Khôn/52). Ngũ vị dùng nhiều gấp đôi, bỏ Trần-bì; hoặc dùng bài Bô-trung ích khí thang (Khôn/1) gia Phụ tử. Có khát gia Mạch-môn Ngũ-vị. Không nên vội dùng cả Quế, Phụ, e sẽ làm động đến Long-hỏa.

3. Ngoài da nóng như đốt, không thể để gần tay, tân dịch khô ráo, mình tựa que củi, không có mồ hôi, buồn bực và khát... Đó là do âm khí hư, không đạt được ra ngoài. Nên dùng bài Lục vị thang (Huyền/11), bội Thục-địa, gia Sài-hồ.

4. Nguyên khí hư ở trong, âm hàn lẫn ở ngoài, biểu hiện ra các chứng trạng dương hư, nên dùng bài Cửu dương thang (Thật/1) gia Ngũ-vị.

5. Tỳ vị hư tổn, "Thổ" bị hư, nguyên dương không có nơi trú ẩn, "dư nhiệt, sốt cơn" mãi không dứt, nên dùng bài Bô trung ích khí thang gia Ngũ vị, Phụ tử.

6. Vì Tỳ, Vy hư, không uống ăn được, dùng nhiều các loại thuốc hương tảo, đến mỗi vy dương một mình bốc lên, làm cho Tỳ âm riêng bị tổn, sinh ra các chứng nội nhiệt nung nấu, miệng khô và khát, Vy khẩu cũng bị khô ráo, ăn vào lại ọe ra... Nên dùng bài Tân chế Bôi thổ cố trung thang (Hiệu Phòng 1). Gia Mạch môn, Ngũ-vị, Ngưu-tất.

7. Chấn mạch thấy hồng, đại và sắc... đó là chân âm không đầy đủ, "giả dương" lẫn theo, thận hòa và can hỏa bốc bừa lên, khiến cho trên nhiệt dưới hàn; biểu hiện ra chứng trạng buồn bực và khát; tuy khát mà không uống được mấy, môi rộp, lưỡi nét, họng đau... Nên dùng bài Lục-vị gia Nhục-quế, Mạch-môn, Ngưu-tất, Ngũ vị.

8. Nếu 6 bộ mạch phù, đại vô lực, mạch ở quan thốn bên tả càng tệ hơn. Đó là do Trung khí không đầy đủ, Vinh âm bị kém. Nên dùng bài Dưỡng vinh thang gia Ngũ-vị; bỏ Trần bì.

9. Nếu mạch ở 2 bộ Xích có lực, hai bộ thốn lại rất yếu, ngoài hiện ra các chứng hư nhiệt, hoặc ỉa chảy, hoặc đầy trướng... Đó là do Nguyên-dương hãm xuống, nên dùng Bô trung ích khí thang. Nếu khí hư quá gia Phụ-tử. Ngũ vị.

10. Nếu 6 bộ mạch tế sắc, án lâu không có thần, đó là do chân âm, chân dương của tiên thiên đều bị kém sút, nên buổi sáng uống Bát vị hoàn, buổi chiều uống Nhân-sâm dưỡng-vinh thang (Khôn/52) bỏ Trần-bì, hoặc Thập-toàn đại-bổ thang, bỏ Xuyên khung, đổi Sinh địa làm Thục địa.

11. Hai bộ Xích có lực, hai bộ thốn rất yếu, bên ngoài thấy các chứng hư nhiệt, hoặc ỉa chảy, hoặc trướng đầy, đây là do nguyên-dương hạ hãm, nên dùng bài Bô trung ích khí thang, nếu khí hư quá thì gia Phụ tử và Ngũ-vị.

12. Mạch của phế hồng, đại chứng trạng biểu hiện buồn bực và khát, hơi thở mạnh, có ho... Nên cho uống Thập toàn đại bổ thang. bỏ Xuyên khung, Hoàng-kỳ, gia Mạch-môn, Ngũ-vị.

13. Sáu bộ mạch đều vô lực, mình nóng, hơi thở ngắn, mỗi mệt, thỉnh thoảng sợ rét, nên dùng Thập-toàn đại bổ thang (Khôn/43), bỏ Thục-địa, Bạch-thược. Nếu nhà bệnh nhân không đủ khả năng dùng Sâm, thời vị Hoàng-kỳ dùng nhiều gấp đôi.

14. Sáu bộ mạch hồng đại có lực, mình nóng nhiều mặt đỏ, miệng khát, buồn bực vật vã, hoảng hốt, rối loạn... Đó là do chân âm không đầy đủ, hư hỏa bốc lên, không nên nhận lầm là Thương hàn, nhiệt tà thấp lý, mà cho uống thuốc phát tán, sẽ chết ngay. Nên dùng Đại tể Lục-vị thang gia Mạch-môn, Ngũ vị.

15. Đại nhiệt, phiền khát, bộ phân dưới sợ rét, bộ phân trên phiền nhiệt, khát nhiều, ráo quá... hoặc muốn uống nước, uống vào lại thổ... Nên dùng đại tể Lục-vị, gia Mạch môn, Ngũ-vị, Nhục-quế; nặng hơn nữa thời gia cả Phụ-tử, mà cho uống lạnh.

16. Nhiệt tà vào vy, làm khô cạn mất tân dịch, không nên dùng liều Cầm, Liên, Tri, Bá... Những thứ đó đều như vẽ loại thủy hữu hình, không thể dập tắt được hỏa vô hình. Chỉ dùng bài Lục vị cát thành thang lớn, gia Mạch-môn, Ngũ-vị, Ngưu-tất để thấm nhuần cho chân âm ở trong thận, thì không khi nào gây nên chứng "táo thực" và đại tiện rắn nữa.

17. Chứng âm cực tựa như Dương chứng, lúc lên cơn nóng, muốn nằm vào trong nước bùn với vừa lòng, nhưng miệng dù khô ráo, khát nước mà lại không muốn uống, mạch hồng lại không có lực, nên dùng bài Lục-vị địa-hoàng thang, gia Ngũ-vị, Ngưu tất.

18. Sáu bộ mạch đều trầm, vì không có lực, đó là cái hiện tượng đích xác của chứng dương hư, nên dùng các vị quế, Phụ Sâm. Truật làm chủ yếu trong việc trị liệu.

19. Chứng âm hư phát sốt, thổ huyết, suyễn, ho và hết thấy các chứng hư lao bệnh nặng. . đều nên dùng bài Toàn chân nhất khí thang, cho nhiều Mạch môn, Ngũ-vị vào gấp.

20. Về phần vào gấp tý âm, thận âm thời nên bổ; về phần tâm hỏa, phế hỏa thì nên nén xuống, Phàm các chứng giả nhiệt đều nên dùng bài Toàn chân nhất khí thang để thi hành phương pháp "bổ hỏa ở trong Thủy, tâng Dương ở trong Thổ..."

21. Chứng âm hư nhiệt lâu, trung khí thiếu thốn không thiết uống ăn; trên thì nhiệt nhiều, vừa suyễn vừa khát; dưới thì hư hàn và hàn lạnh. Nên uống bài Toàn chân nhất khí thang.

22. Chứng âm hư nóng nhiều, ngoài da như que củi khô, tân dịch kiệt không thể ra mồ hôi được. Nên dùng bài Toàn chân nhất khí thang để cho thấm nhuần. Đó là một phương pháp giúp ích cho Thủy để phát hãn.

23. Chứng "lao thương" phát sốt, ho và thổ huyết chứng "như sốt rét mà không phải sốt rét", biếng ăn mỗi một, mạch tại bộ thốn thời hồng, bộ Xích thời nhược. Nên dùng bài Dương vinh quy tý thang.

24. Chứng cảm mạo "thời khí", tựa sốt rét mà không phải sốt rét, với chứng tâm tý dương khí không đầy đủ, khí huyết đều bị thương, tự toát mồ hôi và sợ rét đường xương sống và eo lưng đau nhức... Dùng bài Thập toàn bổ chính thang (Khôn/54) gia giảm.

25. Sáu bộ mạch trầm vi, mình nóng tay chân giá lạnh, phát cuồng, nói sáng, miệng khát, uống nước nhiều, đại tiểu đều bí... Đó là do khí âm tụ ở bên trong, đôn khí dương ra ngoài, nên cho uống bài Cửu âm thang (tức Nhất khí thang). Nếu ỉa chảy mãi không dứt, đòi dùng bài Cửu-dương thang.

26. Thân thể phát hư nhiệt mà khí huyết chưa đến nổi quá hư, nên dùng bài Bát-trân thang. Nếu khí hư nhiều thì phần bài Tứ-quán dùng nhiều gấp đôi; huyết hư nhiều thì phần bài Tứ-vật dùng nhiều gấp đôi. Nếu có động huyết thời bỏ vị Xuyên khung. Hoặc có tạp chứng

thời dùng gia giảm mà điều trị.

27. Minh nóng, mặt đỏ, bóng loáng, hôn mê, nói sảng, tay chân tấy máy, 6 bộ mạch hồng, đại bát mạnh lên tay, thần khí muốn thoát, đó chính là chứng âm thất thủ, hư dương bốc lên. Nên uống bài Tân chế Bồ âm liễm dương an thần phương.

28. Mỗi mẹt, phát sốt, hoặc chứng trạng tựa sốt rét. Riêng hư về phần âm. Không nên dùng thuốc thang đề, cho uống bài Thập toàn đại bổ thang, tùy chứng gia giảm, nếu có động huyết bỏ vị Xuyên khung.

29. Nếu can hỏa, thận hỏa bốc tràn lên, nóng khát lạ thường, thế khó dẹp xuống được, nên dùng bài Tư thủy nhuận táo phương, gia Quy-giao, làm như mưa rào trút nước để tạm dẹp bỏ khí nóng.

30. Tỳ phế khí hư, Vinh âm cũng tổn, chứng âm nhiệt sinh ra mồ hôi ướt, sắc khô, hơi ngắn... Nên cho uống bài Nhân sâm dưỡng vinh thang.

31. Nghỉ ngơi quá nhiều tỳ hư không cố nhiếp huyết, gây nên chứng phát sốt, mình mẩy, mồ hôi trộm, không ngủ được, trong bụng hồi hộp sợ sệt.. Nên dùng bài Qui tỳ thang. Nếu nhiệt quá, hơi thở ngắn, bỏ Mộc hương, gia Đan bì, Chi tử; lúc rét, lúc nóng, bỏ Mộc hương, gia Sài hồ, Đan bì, Chi tử.

32. Nóng âm hãm hấp, mình như củi khô, đi đại vật luôn, đại tiện táo kết... Hết thấy các chứng khô ráo, nên dùng bài Tuấn bổ tinh huyết cao, có công hiệu rất lớn.

33. Mạch bộ quan và bộ thốn bên tả đều suy yếu, nóng âm hãm hấp; hoặc quá trưa về chiều phát sốt khó ngủ, lúc ngủ ra mồ hôi trộm, bực dọc rối loạn hoặc vì "thất huyết đến nỗi mắc bệnh, chứng trạng hiện ra khô nứt, tiêu tụy. Nên dùng bài Tân chế Hậu thiên lục vị thang.

34. Mạch ở hai bộ quan và thôn bên hữu trầm vi không có lực, mình gầy, sắc xanh, hoặc béo "bệu", hơi thở ngắn mẩy mẹt, ăn uống không biết ngon, rất sợ phong hàn, dễ sinh đầy trướng và ỉa chảy, hoặc tỳ hư không thu liễm được khí dương, sinh ra phát sốt phiền khát... Nên dùng Hậu thiên Bát vị thang.

3.- BỔ SUNG PHƯƠNG PHÁP CHỮA THƯƠNG HÀN

Thương hàn là một chứng: do khí "độc giữ" của mùa đông và khí hàn quá trái mùa. Con người lỡ không giữ gìn, cảm nhiễm phải khí đó mà phát sinh nhức đầu, đau mình, sốt nóng, sợ rét... gọi là Thương hàn. Các tạp chứng do đó phát sinh cũng đều gọi là Thương hàn. Thương hàn là một nguy chứng. Chữa Thương hàn lại là một môn rất khó, lại có cái dễ. Chỉ có một điều: nếu không thấu triệt bệnh lý và điểm mấu chốt thời mới thật là khó. Nếu biết rõ bệnh lý và điểm mấu chốt, thì khó mà lại dễ. Mấu chốt của nó chỉ là đời xưa với đời nay khác nhau mà thôi.

Ta nên biết: "đời thượng cổ trời đất mới mở mang, khí hóa còn nồng hậu, con người sinh ra thời đó bẩm thụ cứng rắn, thể chất mạnh khỏe, nếu không phải là thứ tà khí mãnh liệt là không thể cảm nhiễm. Do đó không dùng thứ thuốc công phạt mạnh thì không sao đuổi được tà. Tới đời nay, khí hòa đã mỏng dần, thân thể lại "trắc táng", nào là tưng dục để làm tổn mất

chân nguyên, làm điều dễ hại đến thể chất; nào là nghĩ ngợi làm hại đến "thần", dâm dục làm hao đến "tinh"... Do đó, "khí, huyết, tinh, thần" đều đã giảm sút, âm, dương, tạng, phủ lại cũng hao mòn... Vì thế nên cảm nhiễm tà khí rất dễ. Mà về phương pháp trị liệu, nếu không bổ mạnh thì không sao đuổi bệnh tà. Kinh nói: "... Tà sở dĩ phạm vào được là do chính hư...". Cho nên khi lâm sàng phải nghe ngóng, xem xét Khí, Huyết, Âm, Dương cho kỹ, rồi mới thi hành trị liệu. Trước phải giúp "chính" rồi mới tán "tà" có như thế mới chóng khỏi được. Nếu cố chấp phương pháp lần lượt truyền kinh của người xưa, cho uống mãi những thuốc hàn lương, rồi cố muốn dùng "ôn" được cũng khó lòng phát triển, cứ dùng mãi các thứ thuốc khắc phạt, rồi muốn dùng thuốc "bổ" cũng khó được thành công. Đó tức là giúp ích cho "tà" để làm mất "chính", sinh mạng do đó mà khôn toàn, thật là đáng tiếc.

Nên biết rằng *Chính Thương hàn sơ dĩ truyền kinh, chỉ là thừa cái "hư" của con người mà vào*. Giờ ta chỉ nên cần phân biệt thế nào là khí hư, huyết hư, hoặc âm hư, dương hư, rồi nhằm vào chứng nào nặng hơn để điều trị.

Phàm người huyết hư thì thân thể gầy còm và đen xạm, da dẻ khô khan, tần dịch cạn ít, nóng nhiều, không có mồ hôi, vì trong nóng nên âm bị khô hết, buồn bực và khát, mạch thời huyền, khâu, phù, sắc, hai bộ xích đều hư nhược. Còn như chứng âm hư tức cũng là huyết hư, mà nặng hơn. Chứng âm hư Thương hàn với chứng nội thương lao quỵ đến nỗi làm tổn tý âm mà nớ có kèm cả ngoại tà, nên dùng bài Bổ âm ích khí thang.

Phàm người khí hư, sắc mặt trắng nhợt, nói năng uể oải, hơi thở yếu, tinh thần mỏi mệt, hay rét, thường tự ra mồ hôi, lúc nào cũng sợ rét, ỉa lỏng, mạch nhu, nhược, trầm, vi, hai bộ thốn đoản, tiểu.

Còn chứng dương hư tức cũng là khí hư mà nặng hơn. Bên trong khí đã hư thời còn đạt ra biểu sao được? Nếu không bổ khí thời làm sao đạt được mục đích giải cơ? Nên dùng bài Bổ khí tán tà thang.

Chứng huyết hư Thương hàn với đàn bà "thai tiền, sản hậu" mà cảm nhiễm phải ngoại tà, nên dùng bài Dưỡng huyết tán tà thang. Nếu bệnh nhân trước có chứng huyết hư âm hư mà lại kèm ngoại tà, cũng chữa bằng bài này.

DƯỠNG HUYẾT TÁN TÀ THANG

Dương qui	2 đồng cân	Bạch thực 5 phân
Chích thảo	1 đồng cân.	
(nếu người nội nhiệt thì dùng Cam thảo để sống).		
Trần bì	3 đồng cân	Sài hồ 3 đồng cân
Sinh khương	3 nhất	
Các vị trên hợp làm một thang, sắc uống.		

Nếu nhức đầu, gia Xuyên khung, mình đau gia Khương hoạt, nôn ọe gia Bán hạ, sốt nóng và khát gia Cát căn, nhiệt vào tử cung gia Sinh địa và Hoàng cầm.

Chứng khí hư Thương hàn với đàn ông sau khi khỏi bệnh bị làm lụng khó nhọc mà kiêm có ngoại tà, nên dùng bài Bổ trung tán tà thang. Nếu trước kia có chứng khí hư, dương hư và kiêm cả ngoại tà, cũng chữa bằng bài này.

BỔ KHÍ TÁN TÀ THANG

Nhân sâm	3 hoặc 5 đồng cân	
Dương qui	5 đồng cân	(nếu đi tả thì thay dùng Bạch thược)
Trần bì	1 đồng cân	Chích thảo 1 đồng cân
Sài hồ 2	hoặc 3 đồng cân	Sinh khương 3 nhất.

Bấy nhiêu vị hợp làm một thang, sắc uống.

Nếu khi mới cảm, bị đau đầu đau mình, gia Xuyên khung, Phòng phong, hàn nhiều gia Quế chi, nhiệt nhiều gia Hoàng cầm, ho nhiều gia Cát cánh, Hạnh nhân, khát gia Mạch môn, Thiên hoa phấn, mồ hôi nhiều gia Bạch truật, Hoàng kỳ, trong bụng nóng gia Quế chi, Trúc nhựt.

Nếu khí huyết đều hư hàn và mắc chứng sốt rét lâu ngày không khỏi, nên dùng bài Song bổ tán tà thang (tức là bài Ngũ sài hồ ẩm, thuộc táo trận, trong Cảnh nhạc tân phương).

SONG BỔ TÁN TÀ THANG

Sài hồ	2 hoặc 3 đồng cân	Dương qui	2 đồng cân
Bạch truật	2 đồng cân	Bạch thược	1 đồng 5 phân
Chích thảo	1 đồng cân.		

Các vị trên làm một thang, sắc uống nóng, cách xa bữa ăn.

Chứng dương hư Thương hàn với chứng nội thương lao quuyền đến nổi hại lấy tới vị khí, mà kiêm có ngoại cảm nữa, nên dùng bài Bổ trung ích khí thang, rồi gia thêm những vị thích ứng với chứng.

Những người âm Dương đều hư và người già yếu mà bị Thương hàn, nên dùng bài Thập toàn bổ chính thang, gia Sài hồ, Sinh khương để giải tán ngoại tà... Đó là một phương pháp chữa đúng thời cơ, tùy chứng hậu mà phân biệt hư thực để thi hành trị liệu cho đúng với âm dương.

Lại có người chân âm chân dương hư mà bị Thương hàn, càng phải thể nhận cho kỹ mới khỏi sai lầm.

Người chân âm hư hàn mà bị Thương hàn, đó là do Châu âm không đầy đủ, hoặc những người phòng lao quá độ, bỗng cảm phải hàn tà, hoặc phát sốt, hoặc đau mình đau đầu và mặt đỏ, lưỡi rệp, miệng tuy khát mà không muốn uống nước lạnh, mình dù nóng mà vẫn muốn mặc áo... Đó đều là những chứng giả nhiệt, nên kịp dùng bài Trợ âm tán tà thang (tức là bài Lý âm tiến gia Phụ tử, gọi là Phụ tử lý âm thang, lại gia Nhân sâm gọi là Lục vị hồi dương thang).

TRỢ ÂM TÁN TÀ PHƯƠNG

Thục địa	5 đồng cân	Dương qui	3 đồng cân
Chích thảo	2 đồng cân	Cán khương	2 đồng cân
Nhục quế	2, 3 đồng cân		

Các vị làm một thang sắc, uống, để ôn bổ dương phận thời tà sẽ tự lui.

Chân dương hư hàn mà bị Thương hàn là do người nguyên dương hư yếu, và vốn bẩm thụ suy kém, bỗng bị cảm nhiễm phải khí âm hàn "thời dịch" dấu sốt nóng nhiều mà luôn luôn sợ rét, dù ở mùa Hạ cũng muốn mặc áo đắp mền, hoặc có kèm cả các chứng nôn ọe, ỉa chảy, hoặc tay chân quyết lạnh... Đó chính là hư hàn tới cực độ, nên kịp dùng Phù dương tán tà thang (tức là Ôn trung ẩm).

PHÙ DƯƠNG TÁN TÀ THANG

Thực địa	5 đồng cân	Dương qui	3 đồng cân
		(nếu đi thảo thay Hoài sơn)	
Ma hoàng	3 đồng cân	Bạch truật	5 đồng cân
Chích thảo	1 đồng cân	Nhân sâm	2 đồng cân
Nhục quế	2 đồng cân	Sài hồ	4 đồng cân
Sinh khương	3 nhất	Cần khương	2 đồng cân

Sắc sô kỹ, gọt bỏ bọt, sẽ uống.

Chủ yếu bài này là ôn bổ dương phận mà tà tự lui.

Hai bài trên, một bài bổ âm phận, một bài bổ dương phận, mà dùng ôn được thì như một. Bởi chủ yếu là đều chữa hư chứng của Thương hàn. Do đó mà xem Thương hàn thuộc loại hư có đến 70 - 80%. Cho nên bàn kỹ ở trên; còn Thương hàn thuộc về "thực" chỉ có khoảng 10 - 20%. Vậy cũng không thể cố chấp cái thuyết "khí hòa ngày một mỏng dần" mà bỏ lỡ qua những người thuộc loại bệnh thực. Nên sau đây cũng nói rõ thêm một phần thuộc về chứng thực:

Phạm người bẩm thụ mạnh khỏe, khí huyết hòa bình không bị nhọc mệt và nghỉ ngơi, mà cảm nhiễm phải hàn tà, đau đầu, đau mình, sốt nóng, sợ rét... Biểu chứng hoàn toàn phát hiện, lại gặp đúng mùa Đông, hàn khí thắng, nên dùng bài Ma quế thang.

MA QUẾ THANG

Quan quế	3 đồng cân	Dương qui	2 đồng cân
Chích thảo	2 đồng cân	Trần bì	1 đồng cân
Ma hoàng	2, 3 đồng cân	Sinh khương	3 nhất

Đến như 3 mùa kia và các chứng thấp nhiệt phát sinh tại các mùa, nên dùng bài chính Phòng phong ẩm, hoặc Cửu vị Khương hoạt thang, Nhân sâm bại độc tán... Tùy chứng hậu mà lựa chọn, nhân cái lúc "khách tà" (1) mới phạm, kịp nên giải tán, đừng để nó đi sâu vào trong phạm tới Chính khí. Trị liệu được đúng mức như vậy, thời biểu tà giải tán mà mà Trung khí vẫn được điều hòa, không còn lo ngại gì nữa.

CHÍNH PHÒNG PHONG ẨM

Phòng phong	Dộc hoạt	Kương hoạt	Xuyên khung
4 vị bằng nhau, sắc, uống hơi nóng			

(1) Thuật ngữ của Đông y, ở trong mình vốn không có thứ khí đó, giờ mới từ bên ngoài đến như người khách đến nhà... nên gọi là khách tà.

CỬU VỊ KHƯƠNG HOẠT THANG

Kương hoạt	Cam thảo	Thương truật	Hoàng cầm
Phòng phong	Xuyên khung	Bạch chỉ	Sinh địa (2)

NHÂN SÂM BẠI ĐỘC TÁN

Nhân sâm	Chỉ xác	Quan quế	Cam thảo
Độc hoạt	Kương hoạt	Phục linh	Tiền hồ
Cam khương	Xuyên khung	Sài hồ	Sinh khương (3)

Các phương pháp điều trị trên, cần phải biết tà khí sâu hay nông, chính khí hư hay thực... Tà khí có sâu nông, nên phương pháp phát tán tất phải khác, chính khí có hư thực nên phương pháp công bổ cũng không đều: hư có hư nhiều và ít, bổ có bổ mạnh và vừa.

Chữa Thương hàn chẳng qua chỉ có 3 phương pháp phát biểu khác nhau:

- Bệnh nhân chính khí thực, tà còn ở nông, xua đuổi nó ngay từ nơi rào đạo, giải tán ngay từ ngoài da lông.

- Đến lúc chính khí hơi hư, tà dần vào sâu, dồn bỏ nó tại nơi ngưỡng cửa, đuổi bỏ nó ở nơi gân thịt.

- Khi chính khí đã hư nhiều, tà vào thật sâu, dồn bỏ nó tại nơi buồng the, đuổi bỏ nó ở nơi tạng phủ.

Các bài thuốc kể trên như Ma Quế thang, Chính Phòng phong ẩm, Bại độc thang, Kương hoạt thang v.v... đều là những tán tể dồn bỏ ngoại tà ở nơi cơ biểu, các bài Bổ trung ích khí thang, Bổ khí tán tà thang, Bổ âm ích khí thang v.v... (1) đều là những bài tán tà tại kinh lạc và nghĩ đến cả chính khí; còn như những bài Trạ âm tán tà thang, Phù dương tán tà thang, Thập toàn bổ chính thang v.v... đều là những tán tể, có tác dụng xây dựng trung khí và dồn bỏ tà ở trong tạng phủ. Cái chủ yếu về chữa chứng Thương Hàn, không ra ngoài phạm vi trên đó. Học giả theo đúng phương pháp để cứu chữa cho bệnh nhân, không còn e ngại gì nữa.

Lại có chứng hư giống như Thương hàn (loại thương hàn) hoàn toàn do nội thương, tự nhiên phát sốt, chỉ không có chứng đau mình và sợ rét, gặp chứng này không nên nhận lầm là biểu tà mà dùng thuốc phát tán. Cho đến chứng thương hàn bị đã lâu, hiện ra hư tượng... Dùng cho là tà khí chưa hết mà dùng thuốc công trực liệu, khiến cho đã hư lại càng hư thêm, chết dễ như bữa. Hai chứng trên đây đều thuộc về loại hư, nên nhận định phương hướng mà điều trị. Còn như do huyết hư mà phát nhiệt và sốt cơn, nên dùng bài:

(2) (3) Hai bài này đều không ghi rõ số lượng các vị, chủ yếu tà để y giả nhận rõ chứng hậu để định quân, thần, tá sử (D.G.).

(1) Trong Nguyên bản tiếp theo câu này viết đến bài Bổ âm ích khí thang... Rồi mới tiếp đến câu "đều là những bài tán tà ở trong Kinh lạc và nghĩ đến cả chính khí". Xét lại thời đáng lẽ bài Bổ âm ích khí thang phải xếp tại dưới bài Cửu vị Kương hoạt hoặc dưới bài Phù dương tán tà thang mới đúng. Có lẽ là khi người khắc bản bỏ sót... nên mới xếp vào đây. Vậy ở đây dịch luôn câu: "đều là những... để tiếp cho đúng nghĩa. Còn bài Bổ âm ích khí thời xin bổ xung ở đoạn giải này. Nhân sâm, Dương qui mỗi vị 2 đồng cân - 1 loài sơn, Thục địa, Trần bì, Chích thảo (các vị này nguyên bản mất số lượng) Thăng ma 5 phân (có bốc hỏa thời bỏ vị này) Sài hồ 2 đồng cân (không có ngoại tà, bỏ vị này) Sinh khương 3 nhất, các vị làm một thang, sắc uống. (D.G.)

BỔ HUYẾT THANH CỐ THANG

Sinh địa 2 đồng cân (hoặc đổi làm Thục địa)
 Bạch thược 2 đồng cân: Xuyên khung 1 đồng cân.
 Mẫu đơn 1 đồng 5 phân; Đan bì 1 đồng 5 phân.

Mấy vị trên hợp làm 1 thang, sắc uống.

Nếu nóng bụng gia Chi tử, không có mồ hôi gia Sài hồ, Bạc hà, mồ hôi ra nhiều, gia Tang diệp, trong bụng buồn bực không yên, gia Táo nhân, Viễn chí, huyết hư mà trong hàn, nhiệt bốc ra ngoài, đổi Thục địa làm Sinh địa, gia Hoắc hương 2 đồng cân.

Nếu khí hư sốt cơn, nên dùng bài:

BỔ KHÍ THANH CỐ THANG

Tức là bài Tứ quân gia Sa nhân, Mạch môn sắc uống.

Nếu khí huyết đều hư, hợp với bài Bổ huyết phương, tùy chứng hậu mà gia giảm.

Âm hư tức là huyết hư, đều do lao quện nội thương làm tổn đến khí âm của tỳ thận mà phát sốt, nên dùng bài:

BỔ ÂM THOẢI LAO THANG

Thục địa	2 đồng cân	Chích thảo	5 phân
Nhân sâm	1 đồng rưỡi	Trần bì	8 phân
Dương qui	5 phân	Mạch môn	1 đồng cân
Sơn dược	5 phân	Ngũ vị	3 phân

Mấy vị trên làm một thang sắc uống.

Dương hư tức là khí hư. Đều do nội thương lao quện làm tổn đến dương khí của phế thận mà phát sốt. Nên dùng bài:

BỔ DƯƠNG THOẢI LAO THANG

Hoàng kỳ	3 đồng cân	Nhân sâm	2 đồng cân
Bạch truật	3 đồng cân	Qui thân	1 đồng 5 phân
Chích thảo	5 phân	Trần bì	8 đồng cân
Mạch môn	1 đồng cân		
Ngũ vị	4 phân		

Bấy nhiêu vị làm một thang, sắc uống

Nếu lao nhiệt nhiều, thêm Phụ tử 5 phân.

Lại như nhọc lòng nghĩ ngợi, tổn thương đến thần khí, sợ hãi phiền muộn và phát sốt, hư tại khí phận thời nên bổ khí dùng Qui tỳ thang (Khôn...) hư tại huyết phận, nên dùng bài:

ÍCH VINH BỔ TÂM THANG

Thục địa	2 đồng cân	Qui thân	1 đồng cân
Táo nhân	1 đồng cân	Bạch thược	1 đồng 5 phân
Phục thần	1 đồng 5 phân	Viễn chí	5 phân
Nhân sâm	5 đồng cân	Mạch môn	5 đồng cân

Ngũ vị 15 hạt.

Bảy nhiều vị hợp làm một thang sắc uống.

Nếu cả tâm, tỳ đều hư, 2 bài hợp lại mà dùng, tùy chứng gia giảm.

Lại như những người nhọc lòng lo nghĩ đến nỗi khí huyết hư tổn, mất cả sự "thâu nhiếp" mà sinh ra phát sốt, nên dùng Nhân sâm dưỡng vinh thang hoặc Thập toàn bổ chính thang. Các chứng đã kể trên nên phân tích rành mạch để điều trị, sẽ được công hiệu hoàn toàn.

Ngoài ra lại còn có 2 chứng trúng chân âm và chứng trúng chân dương. Y giá rất dễ lầm, hai người không nhỏ. Trong Thương hàn có khá nhiều 2 chứng đó, mà ở bệnh nhiệt lại càng không ít. Ai là người đã cầm sinh mạng bệnh nhân ở trong tay, cần phải nhận xét cho tinh.

Phàm người "âm ở trong âm" hư, phần nhiều do Chân âm với cạn. Thận thủy kém sút, không phát huy được cái công năng chế hỏa, gây nên chứng phát sốt, nhức đầu, mặt đỏ, vật vã khó chịu, miệng khát, tân dịch khô khan, môi se, lưỡi ướm, ho và nhổ ra đờm, đại tiểu bí và rít. Mạch phần nhiều phù sắc, bộ xích bên tả vô lực, hư nhược và tế, sắc... Nếu cho là Thương hàn mà dùng thuốc "khắc, phạt", hãm tổn nhiều quá, đến nỗi Chân âm hao mòn, "cô dương" bốc lên, khiến cho nóng sốt mãi không lui buồn bực, khát nước, hoặc tâm thần rối loạn, nói sáng không yên đều không yên đều thuộc về chứng hậu âm hư, phải kịp dùng phương pháp "cứu âm tiếp dương" để bổ thủy chế Hỏa. Tức là theo đúng đường lối "Tư âm để thoát Dương".

CỨU ÂM TIẾP DƯƠNG THANG

Thục địa	5 đồng 8 phân	Dương qui	2 đồng cân
Nhân sâm	1 lạng	Khương thán	3 đồng cân
Phụ tử	1, 2 đồng cân	Ngưu tất	2 đồng cân
Phục linh	1 đồng 5 phân	Ngũ vị	5 phân

Bảy nhiều vị hợp làm một thang, sắc uống.

Nếu tiết vị hợp làm một thang, sắc uống.

Nếu tiết tả, bỏ qui, Ngưu tất, gia Bạch truật, 3 đồng cân. Chích thảo 1 đồng cân.

Hư hàn quá, gia Nhục Quế 1 đồng cân.

Rùng mình, thịt mấp máy, gia Hoàng kỳ 3 đồng cân. Mô hôi nhiều cũng gia như vậy.

Lại có chứng chân âm chân dương đều hư, chứng hậu cũng biểu hiện như trước, mạch thì huyền sắc, mà 2 bộ xích thời nhược. Đó là âm dương đã hư đến cực độ, nên kịp dùng Toàn chân nhất khí tang để điều trị.

4- THƯƠNG HÀN HẠ LY VÀ PHÉP CHỮA (1)

Phàm các tạp chứng mà hạ ly (đi tháo) phần nhiều phát sinh bởi hàn. Duy có chứng

(2) Ở đây dùng chữ ly chỉ về chứng đi tháo (tả) Nguyên trong Thương hàn luận và các sách cổ đều dùng chữ này để nói chung đi tháo. Còn chứng "ly" mà ta gọi là "kiết ly, đau vặt" theo các sách Trung y cổ phần nhiều gọi là "trê hạ" (có nghĩa là một chứng bệnh do tích trệ mà gây nên) chứ "hạ ly" dùng trong bài này cũng chính là chứng "đi tháo". Vì có hơi lẫn với tiếng "kiết ly" nên xin thuyết minh trước cùng bạn đọc. Có một điểm: chữ "ly" trong sách cổ cũng có nơi viết hán là "lợi" tuy chữ lợi chính âm nó cũng là "ly" nhưng ta đã quen đọc là "lợi" thôi "hạ ly" ở đây ta cũng có thể đọc là "hạ lợi" càng dễ phân biệt với chứng "kiết ly" xin viết để chắc chắn cùng đọc gia. (D.G)

Thương hàn mà hạ lý thời vừa có hàn lại có cả nhiệt. Bởi hàn ta vào lý, cũng có chứng hạ lý, nhưng hàn lý nhiều hơn, còn nhiệt lý thời rất ít. Điểm này cần phải phân biệt cho rõ rệt.

Phạm Thương hàn hạ lý mà do nhiệt tà gây nên, tất phải có chứng vật vã khó chịu, đại nhiệt, ưa uống nước lạnh, mạch tất phải hồng, hoạt, cường, thịnh, sắc, thực... Biểu và lý đều nhiệt, nên cho uống bài Sài Cầm tiền, nếu nội nhiệt nhiều, cho uống Thanh lưu ẩm.

SÀI CẦM TIỀN

Sài hồ 2, 3 đồng cân

Hoàng cầm 2 đồng cân

Chi tử 2 đồng cân

Trạch tả 2 đồng cân

Mộc thông 2 đồng cân

Chỉ xác 1 đồng 5 phân

Bấy nhiều vị làm một thang, sắc uống.

THANH LƯU ẨM

Sinh địa 1 đồng cân

Phục linh 1 đồng cân

Bạch thược 1 đồng cân

Trạch tả 1 đồng cân

Dương qui 1 đồng cân

Cam thảo 1 đồng cân

Hoàng liên 1 đồng 5 phân

Hoàng cầm 1 đồng 5 phân

Chỉ xác 1 đồng cân

Bấy nhiều vị làm một thang sắc uống.

Đến như chứng tay chân quyết lạnh, sợ rét, đau bụng, mạch trầm, vi, tế... là ra "thanh cốt" (1) đều do âm hư quá. Mạch tuy Sác mà vô lực, mình tuy nóng mà không sợ lạnh, miệng tuy khát mà không muốn uống nước lạnh. Như vậy là trong vốn không có nhiệt mà thuộc hư hàn. Nếu bệnh thể nhẹ thời dùng Lý trung tang hoặc Ôn vị ẩm, bệnh thể nặng thời nên dùng Vy quan tiến hoặc Bát vị hoàn đổi làm thang gia Thăng ma. Nếu lại có cả sốt rét và nóng, gia Sài hồ 3 đồng cân để giải biểu tà.

5.- THƯƠNG HÀN KẾT HUNG VÀ PHÉP CHỮA

Phạm chứng Thương hàn kết hung, tất phải có các chứng trạng: bụng đầy trướng, rắn, và đau, ấn tay vào đau không chịu được, mà lại thêm có chứng vật vã khó chịu... Đó là tình trạng vỵ khí sắp tuyệt. Sách nói: "Có vỵ khí thời sống, không có vỵ khí thời chết..." lại nói "Tân dịch kiệt thời chết".

Chứng này rất khó chữa. Tuy vậy, tân dịch dù hết 5 tạng dù tuyệt, cũng chỉ đều do kết hung mà gây nên. Vậy cần phải dùng phép "công" nếu tân dịch sinh ra được sẽ hy vọng có thể cứu vãn. Lấy bài Hóa kết thang làm chủ chữa bệnh này.

HÓA KẾT THANG

Thiên hoa

5 đồng cân

Chỉ xác

5 đồng cân

(1) Thanh: nước trong. Cốt: lúa, thóc, gạo, tức là cơm và thức ăn. Hai chữ này là thuật ngữ của Đông y, hình dung chứng "đi tả thảo, ra cả thức ăn không tiêu" (Đ.G)

Mạch nha	3 đồng cân	Thiên môn	3 đồng cân
Thần khúc	3 đồng cân	Ngũ vị	3 đồng cân
Tang bạch bì	3 đồng cân		
Các vị hợp làm một thang, sắc uống.			

6- THƯƠNG HÀN TẠNG KẾT VÀ PHÉP CHỮA

Thương hàn có chứng kết ở tạng, phủ, bụng dưới và hai bên cạnh rốn, đều bị đau rút, có khi đau lên cả đường gân ở hai bên sườn. Nếu chứng nặng, ở bụng nổi lên gân xanh sẽ chết. Đó là âm tà kết tại âm phận. Nhưng không có biểu chứng thời không nên chữa biểu, chỉ chú ý vào "công lý" mới là đúng phép. Dùng bài tán kết cứu âm thang, chuyên bổ cái hư của âm phận ghé thêm một chút vị có tác dụng "trục hàn" thời âm tà sẽ tan, mà chứng tạng kết tuy nguy, cũng có thể khỏi được.

TÁN KẾT CỨU TẠNG THANG

Nhân sâm	1 lạng	Dương qui	1 lạng
Cam thảo	1 lạng	Phụ tử	1 lạng
Bạch truật	1 đồng cân	Nhục quế	5 phân

Bấy nhiêu vị làm một thang sắc uống hơi nóng và xa bữa ăn.

Ý nghĩa bài thuốc: Bài này dùng Bạch truật để thông lợi khí ở đường xương sống và cơ lưng. Nhân sâm để cứu cái khí Nguyên dương sắp tuyệt. Dương qui để điều trị huyết ở khắp mình, huyết đã hoạt thời khí ở eo lưng và rốn sẽ thông lợi, Cam thảo hòa trong để dẹp đau, Nhục quế, Phụ tử để tan hàn, khu tà. Trong ngực đã ấm, thời các chứng kết sẽ tan, nhất định công hiệu rất chóng.

7- THƯƠNG HÀN PHÁT CUỒNG VÀ PHÉP CHỮA

Bị thương hàn mà phát cuồng là do nhiệt tà quá nặng, sinh ra các trạng thái: trèo lên cao để hát, bỏ áo mà chạy, chửi bới bậy bạ không kể lạ quen, khát nhiều, uống lấm, mạch có lực... Đó là nhiệt tà phạm vào tâm phế, uên mới đến nổi hỗn loạn như vậy. Chứng này thuộc về thực nhiệt, nên dùng bài Khử nhiệt định cuồng thang. Tuy vậy, trong thực lại có hư, trong hư lại có thực, điểm này phải nhận định cho thật chính xác, mới khỏi phạm cái lỗi "hư hư, thực thực".

KHỬ NHIỆT ĐỊNH CUỒNG THANG

Thạch cao	2 lạng	Huyền sâm	2 lạng
Phục thần	1 -	Tri mẫu	3 đồng cân
Sa sâm	3 đồng cân	Mạch môn	2 lạng

Xa tiền 5 -

Bấy nhiêu vị hợp làm một thang, sắc uống.

8 - THƯƠNG HÀN PHÁT BAN VÀ PHÉP CHỮA

Thương hàn phát ban, nhất định phải mọc nhiều như sởi, nổi lên rất đầy; có khi mọc khắp cả mình; hoặc có khi chỉ mọc một đám ở dưới chón thùỵ... đều do nhiệt độc không giải được mà gây nên. Cho uống bài Thanh nhiệt hóa ban thang.

THANH NHIỆT HÓA BAN THANG

Huyền sâm	2 lạng	Dương quy	1 lạng
Thiên ma	5 đồng cân	Thăng ma	3 đồng cân
Kinh giới	3 - -	Hoàng liên	3 - -
Phục thần	3 - -	Cam thảo	1 - -

Các vị trên làm một thang, sắc uống.

9- THƯƠNG HÀN PHÁT PHIỀN VÀ PHÉP CHỮA

Chứng thương hàn sơ dĩ phát phiền, là do bị nhiệt lâu ngày làm thương đến âm. Âm bị kém sút quá, hư hỏa do đó mà bốc lên, nên mới sưng đau ở tai, quai hàm và cổ. Nội kinh nói: "Vinh khí không hóa được, ứ lại ở trong thổ thịt, mặt tai hoặc cổ... sẽ sinh ra sưng đau, ngang dọc chừng một tấc... đều thuộc về thận". Nên chữa bằng bài Tư âm hóa độc thang.

TU ÂM HÓA ĐỘC THANG

Thục địa	Mạch môn	Bối mẫu
Bạch thược	Liên kiều	Cam thảo
Cát cánh	Thanh bì	Sài hồ (1)

Bấy nhiêu vị làm một thang, sắc uống.

10- THƯƠNG HÀN PHÁT THŨNG VÀ PHÉP CHỮA

Chứng thương hàn mà phát thũng, phần nhiều do lúc phát nhiệt uống nước quá nhiều, nước bị ứ đọng; hoặc khi bị chứng sốt cơn chưa thật khỏi, lại bị độc về uống ăn, ứ trệ không tiêu, đến nổi kết tụ lại ở khoảng rốn, dần dần biến thành phù thũng. Sách nói: "Thũng thuộc về chứng thực, gây nên bởi chất nước. Chữa chứng đó, vừa tiêu tích vừa lợi thủy. Tích tiêu, thủy

(1) Bài này trong nguyên văn không ghi liều lượng, có ý để y giả trên lâm sàng tự ý linh hoạt sử dụng. (D.G)

lợi thì chứng thủy sẽ khỏi". Nên cho uống bài Sài linh bình vị ấm. Hàn nhiều gia Nhục quế, nhiệt nhiều gia Hoàng cầm. Hoặc vì tỳ vị đều hư, uống ăn kém sút, nên cho uống Lục quân thang gia Thần khúc, Sa nhân v.v... Nếu sau khi khỏi, dương khí hãm xuống dưới, hai chân hơi sưng, nên dùng bài Bổ trung ích khí thang (Khôn 1) gia Bán hạ, Phục linh; nếu âm dương suy tổn, tỳ vị quá hư, đến nổi eo lưng và bàn chân sưng đau, đại tiện lỏng, tiểu tiện bí, nên dùng Kim quý thận khí hoàn đổi làm thuốc thang, sắc uống.

SÀI LINH BÌNH VỊ ẤM (2)

Thương truyệt	hậu phác	Trần bì
Bạch truyệt	Phục linh	Trư linh
Sài hồ	Thần khúc	Sơn tra
Mạch nha	Nhân sâm	Bán hạ
Cam thảo		

(Riêng ba vị đầu đều dùng gấp đôi).

Bấy nhiêu vị hợp làm một thang, sắc uống. 11.- Về chứng hàn nhiệt

Bệnh sở dĩ có hàn hay nhiệt, là do âm dương bên hơn bên kém. Sách nói: "*Dương thắng thời nhiệt âm thắng thời hàn*". Dương thắng tức là do âm suy, cho nên lại nói: "phát sốt sợ lạnh là phát sinh bởi dương, không phát sốt sợ lạnh là phát sinh bởi âm...". Lại nói "Nhiệt thời hại khí, hàn thời hại huyết...".

Phản chứng hàn nhiệt phát sinh ở bên ngoài là do ngoại cảm phong tà; hàn nhiệt phát sinh từ bên trong là do tạng khí bị thương. Do nguyên nhân của chứng hàn nhiệt không giống nhau. Do đó, hiểu lý, hư, thực cần phải xét cho kỹ. Tuy nói rằng "Dương chứng phần nhiều nhiệt âm chứng phần nhiều hàn...". Nhưng lại có khi nhiệt quá mà sinh ra chứng hàn, hoặc vì hàn quá mà sinh ra chứng nhiệt... Trong đó có sự *Chân với Giả* khác nhau, cần phải xét lý. Lại nói "Tà khí do từ bên ngoài cảm nhiễm, phần nhiều là hữu dư; bệnh chứng từ bên trong phát sinh, phần nhiều là bất túc...". Nhưng, những chứng dương thịnh thường sinh ra ngoại nhiệt, những chứng dương thịnh thường sinh ra ngoại hàn; những chứng âm thịnh thường sinh ra nội nhiệt, những chứng âm hư thường sinh ra nội hàn. Trong đó có hư, thực rất khác nhau, lại càng phải thận trọng.

Những chứng vừa kể trên đó, đã có chứng hậu để cho nhận xét, lại có luồng mạch để cho tìm tòi. Người làm thuốc cần phải do cả hai phương diện để nhận xét cho kỹ mới khỏi nhầm.

12.- CHỨNG HÀN NHIỆT VẮNG LẠI VÀ CÁCH CHỮA

Chứng "Hàn nhiệt vắng lại" có hai nguyên nhân: một là do chứng ngoại cảm không được mà gây nên; hai là do âm thịnh dương hư mà gây nên. Một đằng là biểu chứng, một đằng là lý chứng. Cần phải nhận xét cho rõ thời điều trị mới khỏi nhầm. Về phương diện khác nữa là hàn đã ẩn nấp ở trong Kinh lạc phát sinh chứng lúc rét lúc nóng như sốt rét mà không phải sốt rét.

(2) Bài này trong nguyên văn không ghi liều lượng, có ý để y giả trên lâm sàng tự ý linh hoạt sử dụng. (D.G)

Gặp trường hợp đó nên phân tích tà tụ khí phạm hay huyết phạm để điều trị. Nếu huyết phạm hư, mà thể chất vốn không yếu quá, nên dùng Dưỡng vinh tán tà thang. Nếu hỏa thịnh huyết ráo mà nóng lạnh mãi không dứt, nên dùng bài trên gia Hoàng cầm Sinh địa, Hoặc vì nhọc mệt, hoặc vì thể chất vốn yếu mà tà không quét sạch được, nên dùng Bổ khí tán tà thang, hoặc Bộ Trung ích khí thang. Hàn nhiều gia Khương, quế.

Nếu dương tà hãm vào âm phạm, kèm có nội nhiệt, âm tà không giải, nên dùng Bổ âm ích khí thang.

Nếu ốm lâu nguyên khí quá hư, mà phát sinh chứng nóng lạnh mãi không dứt, chỉ nên chuyên bổ nguyên khí, không cần phải dùng vị giải tán. Cho uống Thập toàn đại bổ thang (Khôn 43); hoặc Nhân sâm dưỡng vinh thang (Khôn 52).

Thuộc về chứng âm hư dương thắng, hoặc âm dương đều hư, mà phát sinh chứng hàn nhiệt vắng lai... Các chứng âm dương bất túc, đó đều thuộc về chứng hư. Nếu âm hư dương thịnh, mà phát sinh hàn nhiệt vắng lai... hoặc nóng lạnh không dứt, nên cho uống Bổ âm trấn dương thang (Huyền 11) gia Đại cốt bì. Nếu là dương hư, "miệng nôn trôn tháo..." đồng thời sốt nóng và đêm phiền (cứ buồn bực về đêm) nên dùng bài Cửu dương chấn âm thang (Huyền 1). Còn như đàn bà hay có chứng uất, giận mà phát sinh chứng hàn nhiệt mãi không dứt, nên dùng bài Gia vị tiêu dao tán.

GIA VỊ TIÊU DAO TÁN

Dương qui	1 đồng cân	Bạch thực	1 đồng cân
Phục linh	1 -	Sài hồ	1 -
Bạch truật	1 -	Chích thảo	1 -
Chi tử	1 -	Trần bì	1 -
Bào khương	1 -	Đơn bì	1 -
Bạc hà	1 -		

Bấy nhiêu vị làm một thang, sắc uống.

Trẻ em tỳ vị bị thương, âm hư hỏa bốc mà sốt nóng, đêm phiền, nên dùng Lục thần tán (Khôn/20), hoặc ôn vị ẩn (Nhật/80). Hoặc kiên âm phạm không đầy đủ, nên uống những bài như Trợ âm thang v.v...

13- CHỨNG HÀN NHIỆT CHÂN GIẢ VÀ PHÉP CHỮA

Chứng hàn nhiệt mà có *Chân* với *Giả*. Điểm này cần phải nhận rõ.

Chân nhiệt tức là 1 chứng người xưa gọi là "truyền kinh nhiệt chứng". Chứng trạng nhiệt nhiều, khát nhiều, miệng rộp, lưỡi nứt, trướng đầy, rờ đại, nói lẫn... Mạch tất phải hoạt, thực và có lực Nhẹ thời cho uống Tam hoàng Thạch cao thang.

Chân hàn tức là một chứng: người xưa gọi là "truyền kinh trực trúng" Chứng trạng:

(1) Vừa là hình danh, vừa là thuật ngữ của Đông y. Vãng là đi; lại là lại. Hàn nhiệt vắng lai: rét, nóng qua lại. Tức là một chứng hậu hết sốt rét lại đến sốt nóng, cứ nối nhau liên tiếp. (D.G).

Quyết lạnh, thổ, đi tháo, không khát, mỗi mệt, nằm co. sắc mặt xanh xao, râu rĩ... mạch thời tri, nhược và vô thần. Nhẹ thời cho uống Lý Trung thang; nặng thời cho uống Phụ tử lý trung thang.

Giả nhiệt là một chứng "Thủy tựa hỏa". Phàm mắc bệnh thương hàn hoặc tạp bệnh... Nếu bệnh nhân vốn thuộc hư hàn, lại ngẫu nhiên cảm nhiễm phải hàn tà; hoặc làm lụng quá sức, hoặc tửu sắc quá độ, hoặc phát sinh bởi thất tình, đều không phải là hỏa chứng; hoặc do uống nhiều thuốc hàn lương mà gây nên.

Chứng *chân nhiệt* vốn có phát sốt mà *giả nhiệt* cũng có phát sốt; chứng trạng cũng giống nhau; mặt đỏ, vật vã khó chịu, đại tiện không thông, tiểu tiện đỏ và ít; hoặc hơi ngắn mà thở gấp, cuống họng sưng đau, mạch, khẩn, sắc y.v... nông nổi thấy vậy nhận ngay là thực nhiệt, cho uống hàn lương, uống khô họng sẽ chết... Nên biết rằng: người mình dù phát sốt mà bên trong thời hàn làm cản trở khí dương; hoặc hư dương không thu liễm được, phần nhiều phát sinh các chứng hậu như trên. Nhưng phải nhận kỹ: thuộc về nội chứng miệng tuy khát mà không uống được mấy nước, hoặc không ưa uống nước lạnh (vì là *giả nhiệt*); hoặc đại tiện không rắn, hoặc trước rắn sau lỏng, hoặc tiểu tiện đi luôn và trong: "hoặc âm khô vàng đỏ" (1), hoặc hơi ngắn biếng nói, màu da xám, tinh thần mỗi mệt; hoặc chồm lên ngã xuống như người cuồng, có người quát mắng thì thôi ngay, so với người trèo lên cao để hát, cởi áo để chạy... thời khác hẳn... Vì đó chỉ là "hư cuồng" Mạch của chứng này tất phải trầm, tế, tri, nhược hoặc phù, đại, khẩn, sắc và vô lực, vô thần... Kịp cho uống Bát vị hồi dương thang (tức Bát vị đổi làm thuốc thang), gia gấp đôi Phụ Tử để trấn bổ chân dương, dẫn hỏa về nguồn, khiến cho dương khí hồi phục dần, thời chứng nhiệt tự lui mà bệnh sẽ khỏi. Tức là theo cái nghĩa "hỏa tự tảo" (hỏa theo về với khí ráo) đó.

Giả hàn là một chứng "hỏa cực tựa thủy" (hỏa tới quá mức, hiện ra chứng trạng giống chứng trạng của Thủy). Phàm người bị Thương hàn, chịu đựng nhiệt độc, bỏ lỡ không hàn và hạ, đến nỗi dương khí căng quá, uất át ẩn nấp ở bên trong. Đó là do nhiệt tà vào lý, cho nên phát sinh chứng mình nóng, quyết lạnh, thần khí hôn trầm; hoặc có lúc hiện ra trạng thái sợ rét như âm chứng.

Chứng *Chân hàn* vốn sợ rét, mà chứng *Giả hàn* cũng sợ rét. Đó là do "Nhiệt sâu quyết cũng sâu", "nhiệt quá mức sẽ trở lại hóa thành hàn"... Đại để chứng này (nói về chứng thực nhiệt) tất tiếng nói to, hơi thở mạnh, sức vóc khỏe, hoặc môi rộp, lưỡi đen, miệng khát, uống nước lạnh, uống nhiều không biết chán, đại tiện bí kết, tiểu tiện đỏ và rít... Hoặc vì uống nước quá nhiều, đến nỗi đi đại tiện ra toàn nước trong, nhưng trong nước thấy có lẫn phân rắn, trung tiện thối khắm; mạch tất trầm hoạt có lực... Nên cho uống Đại sài hồ thang để hạ cho giải bỏ nhiệt tà; nếu đại tiện không rắn, cho uống Bạch hử thang, để giúp âm và thanh hỏa, khiến cho nhiệt ở bên trong hết thời hàn ở bên ngoài sẽ khỏi. Tức là theo cái nghĩa "Thủy lưu thấp". - (Nước chảy về nơi ẩm ướt) đó.

14.- CÁC CHỨNG BỆNH TRẺ EM VÀ PHÉP CHỮA

- Trẻ em nóng quá, nóng nhiều, nóng lâu, thân thể khô nứt, răng lợi xám đen, môi lưỡi

(1) Nguyên văn 4 chữ này là: Âm khô hoang xích. Có lẽ là do âm dịch khó kiệt, mà sinh ra nước tiểu vàng hoặc đỏ chẳng

né nứt, tai điếc, mắt mờ, mình đau; không mồ hôi, nổi lẩn, vật vã khó chịu; mạch trầm, ví, muốn thoát, nên dùng Tráng thủy ích hỏa phương.

- Trẻ em cảm mạo phát sốt mình khô, không có mồ hôi; hoặc nôn thổ, khó chịu và khát; hoặc hơi thở ngắn như suyễn mà không phải suyễn; hoặc hư quá, như chứng kính (2) mà không phải chứng kính, nên cho uống Nhất khí thang.

- Trẻ em ăn quá nhiều thứ nhiệt độc, mình phát sốt quá, da thịt khô ráo, hoặc khát, hoặc ọc, hiện ra chứng tý âm hư... Nên dùng Bồi thổ cố trung phương. Khát gia Mạch môn, Ngũ vị; hư trưởng gia Đại phụ; nếu khát mãi không khỏi, gia Ô mai.

- Trẻ em sốt nóng quá, phiền, khát, mọc ban, mọc chẩn, nên cho uống Nhất khí thang, bỏ Sâm, dùng Thục nhiều gấp đôi.

15.- CÁC BÀI THUỐC CHỮA CHỨNG HƯ

(Cộng 8 bài. Còn các bài khác đầu ở trong Hiệu Phòng Tâm đắc).

A- BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG

Hoàng kỳ (tẩm mật sao khô);	1 đồng cân 5 phân
Nhân sâm (tẩm nước gừng sao);	1 " "
Bạch truật (tẩm Hoàng thổ sao);	5 phân
Trần bì (cạo bỏ xơ trắng; rửa sạch sao)	5 phân
Chích thảo (bọc giấy tẩm nước nước)	1 đồng cân
Dương quy (tẩm rượu sao)	5 phân
Thăng ma	3 -
Sài hồ	3 phân
Sinh khương	3 nhất
Đại táo	2 quả

Bấy nhiêu vị hợp làm một thang, sắc uống hơi nóng.

Bài này chữa chứng phiền lao nội thương, mình nóng, tâm phiền, đau đầu, sợ lạnh, biếng ăn, biếng nói, mạch đại mà hư; hoặc suyễn, hoặc khát; hoặc dương hư tự đổ mồ hôi; hoặc khí hư không giữ được huyết; hoặc sốt rét. Tý hư lâu không khỏi; và hết thấy các chứng khí thanh dương hãm xuống, trung khí không đầy đủ, v.v...

B- LỤC VỊ ĐỊA HOÀNG THANG

Thục địa	8 đồng cân	Sơn dược	5 đồng cân
Sơn thù	5 -	Mẫu đơn	3 -
Phục linh	3 -	Trạch tả	2 -

Các vị trên hợp làm một thang sắc uống hơi nóng.

(2) Kính: Chứng co cứng.

Bài này chữa chứng can thận không đầy đủ, chân âm suy tổn, tinh huyết khô kiệt, tiêu tụy, yếu đuối, eo lưng đau, chân mỏi, tự hãn, đạo hãn, thủy giàn thành đờm, sốt nóng, ho, chóng mặt, hoa mắt, tai ù, tai điếc, di tinh, tiện huyết, tiêu khát (uống nước rất nhiều, uống bao nhiêu lại đái ra bấy nhiêu), lâm lịch (nước đái đục, nhỏ giọt); mất huyết (như thổ huyết, ỉa ra huyết, băng huyết v.v...); mất tiếng (bổng dung không nói được thành tiếng), lưỡi ráo, họng đau, hỏa hư răng đau, gót chân đau buốt và mụn lở ở hạ bộ v.v...

C- BÁT VỊ ĐỊA HOÀNG THANG

Thục địa	8 đồng cân	Sơn dược	4 đồng cân
Sơn thù	4 -	Phục linh	3 -
Mẫu đơn	4 -	Trạch tả	2 -
Nhục quế	1 -	Dại phụ	1 -

Bấy nhiêu vị làm một thang, sắc uống.

Bài này chữa chứng tương hỏa không đủ, hư yếu; ít hơi, tức là "Giúp ích nguồn gốc của hòa, để làm tan áng mây mù..." Xích bộ nhược, nên uống bài này. (Ích hỏa chỉ nguyên dĩ tiêu âm ế).

D- PHỤ TỬ LÝ TRUNG THANG

Nhân sâm	4 đồng cân	Bạch truật	3 đồng cân
Bào khương	2	Chích thảo	1
Phụ tử	1		

Thêm sinh khương, Đại táo sắc uống.

Bài này chữa Thương hàn Thái âm, chứng ỉa chảy, không khát, lạnh nhiều và nôn, bụng đau, ỉa lỏng; mạch trầm vô lực; hoặc quyết lạnh, câu cấp (tay chân giá lạnh, co quắp) hoặc kết hung, mưa ra rãi; hoặc cảm hàn, hoặc loạn. Nếu ỉa chảy, đau bụng gia Mộc hương. Nếu khát, bỏ Bạch truật. Nếu đi thảo nhiều, vị Bạch truật dùng nhiều gấp đôi.

B- QUY TỶ THANG

Nhân sâm	3 đồng cân	Phục thần	3 đồng cân
Bạch truật 3 -	Tào nhân	3 -	
Long nhân	3 -	Hoàng kỳ	3 -
Đương quy	1 -	Viễn chí	1 -
Mộc hương	5 phân	Chích thảo	5 phân

Thêm sinh khương, Đại táo cùng sắc uống.

Bài này chữa; Nghĩ ngại quá độ, lao thương tâm tỳ, trong bụng rạo rực, hồi hộp, chóng quên, sợ sệt, mồ hôi trộm; sốt nóng, mình mỏi, ăn ít, khó ngủ; hoặc tỳ hư không giữ được huyết, đến nỗi huyết dẫn đi bấy (như đổ máu mũi, thổ ra huyết v.v...), và đàn bà kinh bế v.v...

G XUÂN DỤC PHƯƠNG

Thục địa 3 - 4 đồng cân

Bạch truật 2 đồng cân

Phục linh 2 -

Mạch môn 1,5 -

Ngưu tất 1,5 -

Ô dược 1 -

Phụ tử 1

Ngũ vị 9 hạt

Sau khi đã sắc được thuốc, hòa thêm vào một ít nước gừng sống, rồi hãy uống.

Bài này chữa tỳ thận âm dương không đủ, khí huyết đều hư. Phàm người mình hơi nóng, sợ rét, đau bụng biếng ăn, hoặc đau nhức ở trong các khớp xương v.v... đều uống được.

H- TIÊU DAO TÁN

Dương quy	2 đồng cân	Bạch truật	2 đồng cân
Bạch thược	2 -	Bạch linh	2 -
Trần bì	5 phân	Bạc hà 5 phân	
Sài hồ	5	Chích thảo	5 -

Thêm Sinh khương, Đại táo sắc uống, Hoặc gia Thiên hoa phấn, Mẫu đơn, Huyền hồ, Phiến cầm, Hồng hoa.

Bài này chữa chứng sốt cơn, lúc nóng lúc không; nhiệt, miệng khô, đại tiện sít, kinh nguyệt không đều, và khí huyết hư, có mồ hôi hoặc không có mồ hôi, cho uống rất hợp. Lại chữa cả chứng dương lúc hành kinh mà sốt nóng. Giảm bỏ Bạch truật gia Đơn bì, Chỉ từ gọi là Bát vị tiêu dao tán.

I- TƯ ÁM GIÁNG HÒA ĐÀN

Ý dĩ (sao)	1 đồng cân	Phục linh	3 đồng cân
Cát cánh	2 -	Mạch môn	1 -
Trần bì (cạo bỏ xơ trắng bên trong; tẩm nước muối sao)	1 đồng cân.		
Địa cốt bì	7 phân	Dan bì	7 phân
Sinh khương	3 lát	Ngũ vị	1 đồng cân

Bảy nhiều vị hợp làm một thang, sắc uống.

Sau gia Thục địa 3 đồng cân, Dương quy 2 đồng cân. Chữa chứng hư lao, âm hư phát sốt (cứ từ quá trưa về chiều thời phát sốt nóng, là chứng âm hư), ho và thổ ra huyết hoặc đờm.

Tôi chế bài này, khi mới bị bệnh nên uống ngay để thay bài Giáng hỏa của ông Đan Khê, rất công hiệu.

Lời bàn: trong bài này; Ý dĩ và Phục linh, vừa để giúp ích cho vy, vừa chú trọng vào cái công năng giáng hạ, nên dùng làm "Quân"; Cát cánh, Trần bì vừa hành khí, vừa giúp Tỳ cho được phát triển cái công năng kiện vận, là "Thần"; Mạch môn, Ngũ vị để bổ phế, thẩm nhuận cho "Hóa nguyên"; Địa cốt, Đơn bì tuy có cái tác dụng trừ nhiệt mà không có cái hại khổ hàn.

Nếu đờm suyễn gia Tang bạch bì, Xuyên bối, thổ ra huyết, thêm Đồng tiện, Ngẫu trấp tước nước Ngõ sen; ỉa chảy gia Sơn dược, Liên nhục; táo kết gia Lê trấp tước giã quả lê vắt lấy nước và sữa người v.v...

Bài này dùng toàn những vị có tính chất ngọt và mát để thi hành cái khí dịu lắng của mùa thu, mục đích để chữa người mới bị bệnh. Nếu bị bệnh lâu gây, mạch hư, hư hỏa bốc lên, phải dùng những vị có tính chất ngọt và ấm mới khôi phục lại được Chân nguyên, có bổ tỳ Thổ

mới sinh được Kim, dùng chỉ bó buộc vào một phương diện bổ phế. Vậy phải dùng những bài như Ngũ vị di công tán mới là đúng. Nếu không dùng những vị có tính chất tư nhuận, thời không sao nhuận được khô khan. Vậy phải giúp thận thủy thời hòa sẽ tât, chứ đừng có chuyên về một phương diện thanh tâm... mà nên dùng những bài như Lục vị hoàn hoặc Bát tiên trường thọ hoàn mới hợp.

Năm Tạng đều có chứng lao mà tâm thần bị nhiều hơn, tâm chủ về huyết, thận chủ về tinh. Nếu huyết bị kiệt, tinh bị khô thời sẽ thanh lao. Gặp chứng bệnh này, nên dùng những vị có tính chất "bồi bổ", tư dưỡng" để giúp ích cho tâm thần. Còn Thiên hùng, Phụ tử tính chất quá mạnh, đối với loại chứng hậu tinh huyết đã bị khô kiệt thì chịu đựng sao nổi. Đã đành giúp ích cho hỏa có khi lại làm tăng thêm âm hư. Nhưng ta cũng Bấy nhiều vị hợp làm một thang, sắc uống.

Bấy nhiều vị hợp làm một thang, sắc uống.

không nên vì nhiệt mà dùng toàn vị hàn lương để làm hại đến Vy khí. Nếu không hiểu lẽ đó mà dùng nhiều nhiệt dược, có khác chi trong nồi đã hết nước mà cứ đốt thêm lửa mãi. Nếu dùng quá nhiều hàn lương thời lại không khác gì dưới bếp đã hết lửa mà còn đổ thêm nước vào nồi,... không những vô ích mà còn có hại.

Với các bệnh nói trên, nên chọn những bài như Thập toàn đại bổ thang, Dương vinh thang và Song hòa thang v.v...

Nếu chỉ hư riêng Xích bộ bên trái thời nên dùng những bài như Lục vị hoàn, Bát Tiên trường thọ hoàn v.v... giúp thêm sức cho thủy để chế dương quan (tức Hỏa); Nếu chỉ riêng Xích bộ bên phải bất túc, thời nên dùng Bát vị hoàn, giúp thêm ngòi cho hỏa để tan mây mù.

Trên đây là những điều chủ yếu về phương pháp chữa chứng hư lao.

16. PHƯƠNG PHÁP VỌNG SẮC

TRÔNG MŨI.

1. Sắc đen hơi có ngoại tà.
2. Sắc xanh, chủ về đau bụng (*Nếu để tay vào thấy lạnh, sẽ chết*).
3. Sắc vàng chủ di đái khó.
4. Sắc trắng chủ khí hư.
5. Sắc đỏ, thuộc phế hư.
6. Sắc bóng loáng, chủ có chứng "Lưu âm" (có nước ứ đọng).
7. Sắc hồng mà khô khan tât nục huyết (máu ra đằng mũi).
8. Sắc khô ráo như khối đèn là dương độc, nhiệt cực (*Một lỗ mũi lạnh và trơn*){(1)}.
9. Sắc đen là âm độc và lãnh độc quá độ.
10. Chảy ra nước mũi đục, thuộc phong nhiệt.
11. Chảy ra nước mũi trong, thuộc Phế hàn.

(1). Câu này chỉ có 7 chữ rồi thôi, nghĩ còn thiếu.

12. Trong lỗ mũi ngựa và sừng, Phế có phong.

TRÔNG MÔI VÀ MIỆNG

1. Môi khô và đỏ thời lạnh.
2. Môi khô và đen thời dữ.
3. Môi miệng sưng và đỏ là cực nhiệt.
4. Môi miệng đều tái xanh, cực hàn.
5. Xung quanh miệng xám đen, sẽ chết.
6. Miệng sưng, hơi thở ra có mùi thối; sẽ chết.

TRÔNG LƯỚI

1. Rêu lưới đứt thành từng khúc, sẽ chết.
2. Lưới uốn cong, môi tái xanh, sẽ chết.
3. Lưới sưng, khó chữa.
4. Lưới thè dài ra, sẽ chết.
5. Lưới cuốn ngắn, dai thụt, mặt xám xanh, là chứng âm hàn, khó chữa.

TRÔNG RĂNG.

1. Răng khô, không có nước dãi là dạ dày nóng dữ.
2. Răng cửa khô ráo kiểm mạch hư là trúng thủ.
3. Răng khô mà nhiệt, khó chữa.

TRÔNG MẮT.

1. Mắt đỏ, môi khô và đen, thuộc chứng Dương độc.
2. Lòng trắng mắt vàng đục mờ tối, thuộc chứng thấp độc.
3. Lòng trắng mắt vàng, đại tiểu tiện sắc đen và đỏ, bụng đầy và đau, là có máu đọng (súc huyết).
4. Mắt tự nhiên mờ đi trông không thấy, sắp chảy máu cam.
5. Lòng trắng mắt vàng, không khát, mạch trầm tế, thuộc âm độc.
6. Hai đầu con mắt hiện sắc vàng là bệnh sắp khỏi.
7. Mắt mở luôn muốn trông thấy người, bệnh thuộc về dương.
8. Mắt nhắm không muốn trông thấy người, bệnh thuộc về âm.
9. Đồng tử trông có vẻ dờ ra, một lúc mới lại chuyển động, bệnh thuộc đờm.
10. Con mắt vẫn trong sáng mà bệnh nhân trông lại như mờ không tỏ, do có tà nhiệt kết thực ở bên trong.
11. Quảng mắt đen, cũng chủ về bên trong có đờm.
12. Mắt trông thẳng không chuyển động, hơi thở suyễn, bụng đầy và đi tháo sẽ chết.
13. Mắt mở trông không rõ người hoặc trông ngược trở lên, hoặc con ngươi mắt trông tròn xoe không chuyển động, con ngươi mắt trông tròn thẳng, con ngươi mắt trông lệch một bên, hoặc trông trừ lên, hoặc dưới mí mắt lõm xuống, và trông thần nư v.v... 8 trạng thái trên là biểu hiện của chứng chết.

TRÔNG MẶT

1. Sắc mặt đỏ, mạch trầm, tế...đó là bệnh thuộc Thiếu âm kinh; bên ngoài nóng mà bên trong lạnh, khí âm thịnh ngăn cản khí dương, nên dùng thuốc ôn bổ. Nếu dùng lầm thuốc hàn lương sẽ chết.

2. Hai gò má đỏ hồng, cứ về chiều thì càng đỏ hơn, đó là do hư hỏa bốc lên, chứ không phải là bệnh Thương hàn.

3. Sắc mặt đỏ, mạch sắc vô lực, đó là do phục âm ở bên trong, thuộc chứng *Giả nhiệt*.

4. Sắc mặt đỏ, mạch huyền sắc, bệnh thuộc kinh Thiếu dương, nên uống bài Tiểu sài hồ thang.

5. Mặt đỏ bừng, là biểu chứng của kinh Dương minh, nên giải cơ, không nên công lý.

6. Mặt tái xanh, môi xám xịt, thuộc chứng âm hàn tới cực độ.

7. Mặt tái xám, bụng dưới đau quặn thắt, thuộc chứng Giáp âm Thương hàn.

8. Mặt, mắt và khắp mình đều vàng, nước tiểu ít và giở giọt thuộc bệnh Thấp nhiệt.

9. Mặt, mắt khắp mình đều vàng, bụng dưới trướng đầy, rắn và đau, tiểu tiện vẫn thông lợi, thuộc chứng Thương hàn có ứ huyết.

10. Sắc mặt trắng bột, là không có thần; hoặc mồ hôi ra nhiều, là do chứng thoát huyết gây nên.

11. Những người sắc mặt trắng bột, không nên cho ra mồ hôi nhiều.

12. Những người sắc mặt đen xám, tuy có thuộc về chứng hư, nhưng những vị đại bổ như Sâm, Phụ chưa nên dùng vội.

TRÔNG TAI

1. Tai hiện ra sắc đen và khô khan là do thận bị suy kém.

2. Dái tai hiện ra sắc đen, sắc đen ấy nếu lan ra tới Thái dương thời sẽ chết.

3. Sắc đen hiện ở huyết Nhân trung mà lan liền tới miệng thời sẽ chết.

4. Sắc đen từ hai tai lan tới mặt mũi cũng chết.

Nhận xét: Phàm bệnh hàn thì tinh thần sáng suốt, bệnh nhiệt thì tinh thần mờ tối... lấy con mắt làm tiêu chuẩn. Bởi bệnh hàn thì sắc mặt xanh, bệnh nhiệt thì sắc mặt đỏ. Âm hư ở phía dưới dồn dương lên phía trên thì gò má đỏ, mình nóng như lửa đốt, mà trong lòng mát trắng, sắc mặt tái xanh... Đó là ở bên trong thì *Chân hàn* mà hiện ra bên ngoài là *Giả nhiệt*. Nếu mạch trầm tế như muốn tuyệt, đó là các dấu hiệu vong dương. Tay chân giá lạnh mà mặt đỏ bừng đó là chứng nhiệt quyết. Mình gầy mà đen dùi, lại có nhiều bớt đen, đó là chứng huyết khô âm hư. Bệnh nhân người béo trắng, mặt đỏ như thoa son đó là do khí kém dương hư.

Những điều trình bày trên, đều là kinh nghiệm bản thân, xin thuật ra để đồng nghiệp cùng tham khảo.

12. PHƯƠNG PHÁP VẤN CHỨNG

1. Miệng ăn biết ngon, thuộc về chứng ngoại cảm.

2. Ăn không biết ngon thuộc về chứng nội thương.

3. Miệng đắng là do Dâm nhiệt.

4. Miệng ngọt là do tỳ nhiệt.
5. Miệng nhạt là do vị nhiệt.
6. Lưỡi khô, miệng ráo trong vỹ có cực nhiệt.
7. Nhức đầu luôn luôn, không lúc nào đỡ, thuộc ngoại cảm.
8. Nhức đầu có từng cơn, thuộc nội thương.
9. Mu bàn tay nóng, thuộc ngoại cảm.
10. Lòng bàn tay nóng, thuộc nội thương.
11. Đầu ngón tay hơi lạnh, là chứng cảm hàn.
12. Ngón tay thường lạnh luôn là do cơ thể hư (sức yếu).
13. Đại tiện bí, miệng khát, bụng đầy là thực.
14. Đại tiện bí, không khát, không đầy là hư.
15. Nước tiểu trong và nhiều là bệnh ở biểu.
16. Nước tiểu đỏ và ít là bệnh ở lý.
17. Lòng bàn chân nóng là chứng âm hư, Hỏa bốc lên từ huyết Dũng tuyền.
18. Ăn uống thích đồ nguội lạnh là chứng nhiệt ở bên trong.
19. Ăn uống thích đồ ấm nóng là hàn ở bên trong.
20. Ngày nhẹ đêm nặng, bệnh thuộc về huyết.
21. Đêm nhẹ ngày nặng, bệnh thuộc về khí.
22. Dưới Tâm bộ đầy, nếu do uống thuốc hạ sớm quá mà phát sinh chứng ấy thời là "bĩ khí".
23. Nếu ấn tay vào bụng và vỗ có tiếng kêu "bình bình" mà da bụng lại mềm là do có đình thủy (nước ứ đọng).
24. Ấn tay vào bụng thấy tan ngay đi là chứng khí hư.
25. Ấn tay vào bụng thấy rắn và đau là có "túc thực" (thức ăn cũ không tiêu).
26. Lúc ngủ ưa ngánh mặt ra ngoài, bệnh thuộc dương, nguyên khí thực.
27. Ưa nằm ngánh mặt trong, bệnh thuộc âm nguyên khí hư.
28. Bệnh mới phát sinh, thấy nhọc mệt chỉ muốn nằm, các khớp xương đều đau nhức, thuộc chứng lao lực Thương hàn".
29. Bệnh mới phát sinh, thấy nhọc mệt chỉ muốn nằm, các khớp xương đều đau nhức, thuộc chứng "lao lực Thương hàn".
30. Phàm bệnh mà tai tự nhiên hóa điếc là do tà khí nhiễm vào sáu, khó chữa. Chứng điếc này cũng có khi phát sinh bởi kinh Thiếu Dương.
31. Bệnh nhân khắp mình đau nhức là ngoại cảm, tà ở bộ phận biểu; nếu là nội thương thời là do khí huyết không điều mà nặng hơn, khó chữa.

Nhận xét: Chứng bệnh có nhiều hiện tượng "Giã" cho nên trong một chứng mà lắm khi có cả hư lại có cả thực, như trên kia đã phân tích rõ ràng, ở đây chỉ nêu những điểm chính.

Tóm lại: Chưa hết thấy các chứng bệnh lấy nguyên khí làm chủ. Bệnh nhân khỏe thời nên theo về thực để điều trị. Những bệnh nhẹ phát sinh phần nhiều do khí huyết tổn thương; những bệnh nặng phát sinh tất phải tìm đến "Thủy, Hỏa" làm căn bản. (Hình thể và chứng

trạng đã nói rõ ở hai tập Tiên Thiên và Hậu thiên). Dù có ngoại tà, chẳng qua cũng chỉ là đầu mối để phát sinh tật bệnh. Nội kinh nói: "Tà sở dĩ phạm vào được là do chính khí hư thời dù tà khí có nhiều, nhưng trước sau chỉ nên lấy bổ chính làm phương châm. Đó là phương pháp không chữa bệnh mà chính là chữa bệnh. Bởi vì lúc tà khí đương thịnh, chính là lúc chính khí bị suy...nên phải điều trị như vậy.

18. PHƯƠNG PHÁP CHẨN MẠCH.

1. Phàm chẩn mạch đối với tạp bệnh thời lấy mạch huyền là thuộc dương, mà ở chứng Thương hàn thời lấy mạch huyền là thuộc âm.
2. Đối với tạp bệnh, lấy mạch Hoãn là yếu; đối với Thương hàn, lấy mạch Hoãn là hòa.
3. Chẩn ở hai tay thấy không có mạch, thời gọi là "Sng phục"; nếu 1 tay không có mạch thời gọi là "Đơn phục".
4. Ở Thốn khẩu, trong dương mạch mà thấy trầm, tế, nhưng lại vô lực, thời là "Trong dương phục âm".
5. Ở Xích bộ, trong âm mạch mà thấy trầm, sắc là "Trong âm phục dương".
6. Mạch ở Thốn khẩu sắc, lại có lực là "Trùng dương"; Mạch ở Xích bộ trầm, tế, không có lực là "Trùng âm".
7. Mạch ở Tốn bộ phù mà có lực, chủ về hàn tà và biểu hư, nên bổ.
8. Mạch ở Xích bộ trầm mà có lực, chủ về dương tà ở lý và thực, nên dùng phương pháp hạ; nếu vô lực, chủ về âm tà ở lý là hư, nên dùng phương pháp bổ.
9. Mạch ở Thốn bộ nhược mà vô lực, rất kỵ phương pháp *thở*. Mạch ở Xích bộ yếu mà vô lực rất kỵ phương pháp hạ.
10. Khi mới ấn tay vào, mạch đến nhanh mà đi chậm gọi là ngoài hư trong thực; đi nhanh và đến chậm, gọi là trong hư ngoài thực.
11. Mạch ở Xích, Thốn đều có vẻ bền vững gọi là hoãn, hoãn tức là hòa, có thể sống.
12. Sau khi phát hãn và hạ, mạch thấy bình hòa, rành mạch, là chính khí đã hồi phục, sẽ sống. Nếu thấy có vẻ rối loạn mà mình lại nóng là do tà khí thắng, sẽ chết.
13. Sau khi uống thuốc "ôn", mạch thấy đoạn, luồng mạch vừa đi đến lại thấy ngừng không đi nữa là chính khí đã bị thoát, không thể sống.
14. Mạch ấn thấy "thuần huyền"- (cả ba bộ đều huyền không thấy trạng thái nào khác) gọi là "Mạch Phụ" sẽ chết.
15. Ấn tay vào thấy mạch đi loạn như tháo dây, khi nhặt khi thưa, là "âm dương ly", sẽ chết.
16. Bệnh thuộc âm, thấy hiện dương mạch thời sống; nếu bệnh thuộc dương, thấy hiện âm mạch, sẽ chết.
17. Cả hai tay phải trái, mạch đều "Khẩn, Thịnh, Cặp", là chứng "Hiệp thực thương hàn" (vừa bị thương hàn vừa bị thực độ).

18. Tay phải mạch hiện ra rỗng không, tay trái mạch hiện ra khẩn thực, là chứng "lao lực thương hàn".

19. Tay trái mạch hiện ra khẩn, thịnh, tay phải mạch hiện ra Hồng, Hoạt; hoặc mạch ở Thốn bộ trầm, phục, mình nóng, sợ rét, đầu nhức âm ỷ, thở suyễn và ho, vật vã khó chịu, từ lồng ngực đến dưới sườn và bụng dưới có nơi đau, là chứng huyết uất, vừa nội thương, vừa ngoại cảm.

Nhận xét: Âm mạch có trầm, có sắc, có khẩn mà Trọng Cảnh chỉ nói bao quát hai mạch tế và Vi, đó là bởi trầm thì phải ấn tay mạnh mới thấy; còn khẩn, sắc cũng có thể thấy được ở hai mạch trầm, tế chứ không giống như mạch phù, đại mà Khẩn sắc thuộc về Dương chứng.

Tiết thị nói "Người ta chỉ biết mạch sắc là nhiệt, nhưng không biết ở trong mạch trầm, tế mà thấy sắc lại là hàn. Phàm chứng *Chán âm hàn* mạch thường bảy tám chỉ, nhưng ấn vào thời không có lực mà sắc, về điểm này cũng cần phải xét kỹ. Cho nên nói mạch sắc là nhiệt, phù sắc là biểu nhiệt, trầm sắc là lý nhiệt, sắc mà có lực là thực nhiệt, sắc mà không có lực là hư nhiệt... Vay còn tế, sắc thời có khi nào lại là thực được nữa?".

- *Nói về quĩ mạch:* Ngay khi mới bị bệnh đã thấy nổi sảng phát cuồng, cả sáu bộ mạch đều không thấy có mạch mà chỉ thấy ở phía dưới ngón tay cái và phía trên Thốn Khẩu thấy luồng mạch động.. Đó là quĩ mạch.

- *Nói về Phản quan mạch:* Khi mới bị bệnh, nếu ấn tay vào cả sáu bộ đều không thấy có mạch ta không thể nói ngay là không có được, mà phải chẩn ra cả phía sau cổ tay, sẽ thấy có mạch, đó tức là Phản quan mạch.

- *Tâm tạng:* Bệnh nhân lơ lửng cứng đờ, mặt đỏ, vật vã khó chịu, bàn tay nóng, miệng khô, nổi lẩn, phía trên rốn có động khí; mạch nên khẩn sắc, nếu lại thấy trầm vi thời khó sống.

- *Can tạng:* Bệnh nhân mặt tái xanh, mắt đau vít lại, gân hay co rút, hay cáu giận, phía bên trái rốn có động khí; mạch nên Huyền cấp, hoặc kiêm cả trường; nếu lại phù Sắc và đoản thời khó sống.

- *Tỳ tạng:* Bệnh nhân ăn uống kém sút, da mặt vàng thân thể nặng nề, tay chân đau mỏi, chỉ muốn nằm, giữa quầng rốn có động khí; mạch nên hoãn đại, nếu lại huyền và Khẩn là nội thương.

- *Phế tạng:* Bệnh nhân sắc mặt trắng bạch, coi vẻ buồn rầu, hoặc thở huyết, khái thấu, sốt rét sốt nóng, phía bên phải rốn như có khí tụ, mạch nghe trầm tế và sắc, nếu lao và đại thời khó sống.

- *Thận tạng:* Bệnh nhân mặt xám đen, móng tay xám xanh, tai như bị diếc, trong ruột lạnh, bụng dưới sôi, phía dưới rốn có khí tụ, mạch nên trầm sắc, nếu hoãn và đại thời khó sống.

19. NHỮNG HIỆN TƯỢNG CỦA NGHỊCH CHỨNG.

Chứng thương hàn lấy dương làm chủ. Nếu tay chân giá lạnh như băng, hoặc chân lạnh quá đầu gối, trong da thịt thường mấp máy, tự ra mồ hôi... đó là cái dấu hiệu dương thoát, nên kịp dụng Sâm Phụ để thu hồi lấy dương khí. Lại như: Sau khi đã phát hàn mà mình vẫn nóng

không lui là chứng nguy; mình mát mà buồn bực vật vã rọc không yên, đó là cái dấu hiệu âm dương đều mất, lại càng nguy. Mạch ở Xích bộ bên tả tuyệt không có, như vậy không rể là chứng nguy; không an uống được chút gì, là vạ khí đã bại, cũng là chứng nguy. Đi tháo rất nhiều mà bụng vẫn trướng vượt lên, là tỳ âm bại, cũng khó lòng sống.

20. NHỮNG HIỆN TƯỢNG CỦA TỬ CHỨNG.

(Chứng chết)

- *Thận tuyệt*: Trong vòng 4, 5 ngày, nói diên cuồng mất trực thị tiểu tiện tự sốn ra, không hãm lại được.

- *Tâm tuyệt*: Mất cũng trực thị, đầu cứ lác lư, không yên lặng, hình sắc đen xám, đó là thủy khắc hỏa.

- *Phế tuyệt*: Bệnh nhân bụng trên **bụng** dưới đều đau lăm, bởi bụng dưới là Phủ của tâm, bụng trên là Phủ của phế, chứng hậu đó phát hiện là do Hỏa khắc Kim.

- *Can tuyệt*: Bệnh nhân mồ hôi toát ra nhờn như chất dầu, thờ suyễn không ngớt, móng tay móng chân đều xám xanh, mê man không biết gì, sắc mặt xanh xám, tay chân co duỗi, lưỡi ngắn, dài thụt.

- *Tỳ tuyệt*: Bệnh nhân đại tiện ra huyết đỏ sẫm, hoặc thức ăn không tiêu, thuốc uống vào cũng đi ra cả thuốc, xung quanh miệng đen như bôi nhọ.

Dại phạm khí dương tuyệt trước thời sắc mặt tái xanh, khí âm tuyệt trước thời sắc mặt đỏ bùng... đều là chứng hậu không thể chữa. Xương gầy gục xuống, đầu nặng, mắt trông thẳng, đó là nguyên dương đã bại, sẽ chết. Đại tiện ra thối khảm quí không chịu được, cũng chết. **Chứng âm dương độc bị tới 6, 7 ngày không giải được cũng chết. Bệnh nhân mồ hôi toát ra nhờn như chất dầu, ướt đầm cả tóc, thờ suyễn mãi không dứt, sẽ chết. Bệnh nhân mạch ở Xích bộ, Thốn bộ đều hư, sẽ chết. Người mắc bệnh thấp, dùng hơi lửa làm cho phát hãn, phát sinh chứng kính (co cứng) sốt nóng vẫn không dứt, sẽ chết. Bệnh nhân con người cứ tròn xoe, trông thẳng, sẽ chết, dài thụt lên bụng, sẽ chết. Chấn mạch thấy "ly kinh", cũng chết. Bệnh nhân nhiệt nhiều, táo cấp, không thoát ra được mồ hôi, đó là âm mạch đã đến mức độ cực, sẽ chết. Rêu lưỡi đen và nổi lên như gai, cạo bỏ đi lại mọc ra ngay, sẽ chết. Vừa đổ máu mũi, vừa tự ra mồ hôi, cũng chết. cảm hàn, phát nặc, uống thuốc vào mà mạch không hiện ra, hoặc đột nhiên hiện ra, sẽ chết. Toàn thân gầy tóp đi một cách rất nhanh, sẽ chết.**

21. VỀ MUỐI HAI KINH MẠCH.

1. Thủ thái dương tiểu trường kinh.
2. Túc thái dương bàng quang kinh
3. Thủ thiếu dương tam tiêu kinh.
4. Túc thiếu dương đờm kinh.

5. Thủ thiếu dương minh đại trường kinh.
6. Túc thiếu dương minh vy kinh.
7. Thủ thái âm phế kinh.
8. Túc thái âm tỳ kinh.
9. Thủ thiếu âm tâm kinh.
10. Túc thiếu âm thận kinh.
11. Thủ quyết âm tâm Bào lạc kinh.
12. Túc quyết âm Can kinh.

Ca rằng:

Thủ thái dương là Tiểu trường,
 Còn như kinh túc bàng quang đó mà.
 Thủ dương minh Đại trường chẳng ngoa,
 Còn như kinh túc Vy gia nên tường.
 Thủ thiếu dương muốn rõ ràng,
 Tam tiêu kinh đó nên tường chớ sai.
 Túc thiếu dương là Dờm rời,
 Hợp cùng kinh thủ chẳng sai đâu mà.
 Thủ tái âm Phế chẳng ngoa,
 Túc kinh là chính, Tỳ gia nên tường.
 Thủ thiếu âm Tâm rõ ràng,
 Còn túc là Thận nên tường chớ sai.
 Thủ quyết âm Bào lạc rồi,
 Can kia thuộc túc chẳng sai chút nào.

22. VỀ SỰ GHÉT VỚI ƯA, BỎ VỚI TÁ CỦA 5 TẠNG.

Những sự "ghét" hay "ưa" "bỏ" hay "tá" của 5 tạng là một điểm rất trọng yếu trong vấn đề sử dụng dược vật. Trong 5 tạng, tạng nào cũng có Thần; do có Thần nên mới có Tính; Tính thời mỗi tạng mỗi khác, không tạng nào giống tạng nào, cho nên "hình nhi thượng" (1) là thuộc về Thần; có sự hiểu biết mà không có hình chất. "Hình nhi hạ" là một vật chất có rành mạch tức là thể chất của 5 tạng. Tuy có chất mà không biết gì, đều rời rạc không liên lạc với nhau. Can chứa hồn, Phế chứa phách, Tâm chứa thần, Tỳ chứa ý với chí, Thận chứa tinh với chí, đều chỉ về cái tính "có hiểu biết" để nói, tức là thần.

Thần là một ý tượng về âm dương, không thể lường được, tức là Hình nhi thượng, mà cũng là cái tính của Tạng. Chỉ vì vô hình nên mới làm chủ được hữu hình. Nói về "Ghét" với

(1) Hình nhi thượng học: Môn học nghiên cứu về những cái vượt trên vật chất tức là nguyên lý, vô hình. Ngược lại, hình nhi hạ học là môn nghiên cứu những hiện tượng cụ thể, hữu hình.

"ưa" cũng như nói về yêu (ưa) với ghét. Vì trái tính của nó nên mới ghét, được thỏa cái tính của nó nên mới ưa.

Ưa là cái "Sở hiếu" của bản Tạng thần, tức là bổ; ghét là cái "Sở ố" của bản tạng thần, tức là tả. Bổ với tả phát sinh bởi *ưa với ghét, ghét với ưa là do tính của 5 tạng*, chứ không thuộc 5 hành, chưa lọt vào vòng âm dương mà chỉ là cái tác dụng của thần.

Như Can ghét cấp, cấp thời có cái ý nghĩa như bẻ gãy, cho nên lấy làm khổ mà ghét, kíp ăn vị ngọt cho dịu (hoãn) lại, "dịu" tức là làm cho thỏa cái tính của nó. Và thừa thốt, điều đạt là cái hiện tượng của Mộc, thăng phát khai triển là cái công dụng của hỏa, cho nên cái tính của nó lại muốn "tán", kíp ăn vị cay (tân) để làm cho nó tán; tán tức là như cởi bỏ trời buộc, vì thế nên tán mới tức là bổ.

Tâm khổ hoãn, vì Tâm là quân chủ, cái tính thần minh ưa được "thu liễm" mà ghét tán mạn; kíp ăn vị chua để làm cho nó thu, khiến cho thỏa cái tính thu liễm của nó. Và Tâm quân vốn lúc nào cũng điều hòa, nếu tả nhiệt lẫn vào thời sẽ biến thành táo cấp; kíp ăn vị mặn để làm cho "nhuyễn", nhuyễn tức là ý nghĩa điều hòa. Trừ bỏ tả nhiệt để làm cho sự táo cấp trở lại điều hòa, khiến cho Tâm khí được bình, để đạt xuống với Thận, hợp với cái nghĩa "Ký tế". Vậy nhuyễn cũng tức là bổ.

- Tỳ khổ về "thấp", cần được khỏe mạnh mà không nên đình trệ. Nếu bị thấp thì tức là bị trệ. Kíp ăn vị khổ (đắng) để làm cho ráo để khôi phục cái tính "ưa" của nó, sẽ được khỏe mạnh. Nếu ráo quá thì lại muốn hoãn, dựa vào cái tính chất ngọt để dẫn vào Tỳ trước, vì thế nên mới kíp ăn vị ngọt để cho dịu (hoãn) lại... Dịu lại tức là bổ.

- Phế chủ về khí, bình thường thời khí thuận, biến loạn thời khí nghịch, nghịch thời trái mất bản tính của nó, cho nên kíp ăn vị khổ để tiết bớt bỏ khí nghịch. Và Phế tại thượng tiêu, chủ về sự "dịu lắng" mà ưa được "thu liễm", nên kíp ăn vị chua để cho được "thu liễm". Và hay làm hại Phế là nhiệt; nếu Phế bị nhiệt tả, cần phải ăn vị cay cho tả bỏ nhiệt đi... Không thu liễm thời Phế không có gì cai quản, như vậy là Phế sẽ bỏ mất chức vụ của nó, vậy phải dựa vào vị chua, cho thỏa cái tính thu liễm của nó, để bọ phạm trên được dịu lắng, đó tức là bổ.

- Thận ghét táo, bởi thận chứa tinh với chí mà chủ về 5 chất dịch (chất lỏng) thuộc về chân âm thủy tạng, tính nó vốn ưa nhuận mà ghét táo, nên mới phải ăn vị cay để cho nhuận. Và thận muốn kiên (bền), vì nếu không kiên, sẽ không xứng với nhiệm vụ "tác cường"- (làm khỏe lâu bền)- của nó. Nhưng trong 4 khí, gặp thấp nhiệt thời mềm, gặp vị đắng thì kiên... cho nên mới kíp ăn vị đắng cho nó kiên, để thỏa cái tính muốn kiên cho nó. Như vậy tức là bổ.

"Ghét" với "ưa" đã phân tích rõ; lại nên xét kỹ về 5 vị:

- Thủy gọi là nhuận hạ (thấm trở xuống), nhuận hạ sẽ là vị mặn.
- Hỏa gọi là viêm thượng (bốc lên), viêm thượng tức là vị đắng.
- Mộc gọi là khúc trực (cong với thẳng tượng hình của loài mộc) khúc trực sẽ là vị chua.
- Kim gọi là tông cách (theo việc binh cách, tức là khí giới, chỉ về kim loại dùng làm gươm giáo v.v... đây là tượng ý) tông cách sẽ là vị cay.
- Thổ gọi là giá sắc (giá sắc tức là cấy gặt, chỉ về công cụ sản xuất của thổ) giá sắc sẽ là vị ngọt.

Vị đắng dẫn đi thẳng mà bài tiết; vị cay đi ngang mà phát tán; vị chua bó buộc mà thu

liêm; vị mặn ngừng đọng mà làm mềm chất rắn. Duy có vị ngọt là có thể lên, có thể xuống; vị Thổ ở bộ phận giữa mà kiêm cả 5 hành còn vị nhạt không về tạng nào, chuyên vào kinh Thái dương để lợi tiểu tiện.

Nhưng cỏ cây là loài "hữu hình" mà "vô hình", nó đều trở cái tính riêng của nó để thành công dụng. Con người, vừa có "thần" lại có "tình", đều lấy sự biến hóa, chế phục của âm dương để "tương thành", "tương trưởng" làm công dụng. Nếu mất sự điều hòa, sẽ phải dùng đến thuốc để trừ bệnh. Nhưng nếu chỉ biết lấy hàn trị nhiệt, thời bệnh, nhiệt lại càng tăng thêm; nếu chỉ biết lấy nhiệt trị hàn, thời bệnh hàn lại càng gấp bội. Vậy phải tìm tới gốc để điều trị; dựa vào cái "nhân" để chế phục, theo đúng nghĩa của Kinh: "Phải trước tìm chủ bệnh, sau mới xét tới nguyên nhân"... mới khỏi cái hại lửa cháy lại tưới dầu thêm (thiên thắng tăng khí), mà đạt được nhu cầu "hòa bình, trường dưỡng". Như vậy là do vô tình mà làm được thành hữu tình, đều bởi y giả sáng suốt biến hóa mà ra cả.

Tiên hiền có lời dặn y giả rằng: "Nét muốn vuông mà trí muốn tròn, Tâm muốn nhỏ mà mật muốn lớn", bao cái tài giỏi của vị lương y đều bao quát cả trong câu đó, xin y giả cùng chú ý.

HẢI THƯỢNG Y TÔNG TÂM LĨNH

PHỤ ĐẠO SẢN NHIÊN
(HIỂU RÕ VỀ PHỤ KHOA)

TIỂU DẪN

Hoặc có người hỏi: trai, gái đều như khí huyết trong thai mà sinh ra, thì tất bệnh cảm nhiễm cũng không khác nhau, mà các sách thuốc xưa còn chia ra từng khoa từng môn để làm gì? Xin trả lời rằng: Con trai bẩm thụ thể chất khỏe mạnh của quẻ càn chủ về dương; con gái bẩm thụ thể chất mềm yếu của quẻ Khôn chủ về âm, thể thì lẽ âm dương đã chia ra trai gái khác nhau. Sách Nói kinh nói: "Con trai 64 (8x8) tuổi, thiên quý mới hết, con gái 49 (7x7) tuổi, thiên quý đã kiệt", thì trai, gái hưởng thụ lại hơn kém khác nhau. Đó là âm, dương, khí, huyết so với trai, hình dáng khác nhau. Huống chi lúc có kinh và khi thai sản, gương nghiêng không thể nói cùng ai, lại là trách nhiệm riêng của một mình phụ nữ, không thể coi cùng một chứng bệnh, cùng một phương thuốc với con trai được. Do đó mới có thuyết: "chữa 10 người đàn ông không khó bằng chữa 1 người đàn bà", cho nên người chữa bệnh không dám coi thường mà cũng chữa như mọi bệnh khác, người soạn sách cũng không ngại phiền lời mà mong viết thành một khoa chuyên môn. Và lại theo cách nghĩ: "trai được huyết mà huyết tàng trữ lại, gái được huyết mà huyết tả tiết ra", thì đại khái bên nhiều bên ít, bên thực bên hư đã phân rõ được đầu mối. Theo Hệ từ trong kinh Dịch nói: Dương đạo thường thực, Âm đạo thường hư", thì sự "phù âm cứu dương", bên nào khó bên nào dễ, cũng có ý nghĩa rõ ràng.

Tôi làm nghề thuốc, lẽ nào dám lập ra thuyết kỳ dị, chỉ là lựa chọn lấy các điều về kinh nguyệt và thai sản, cũng những kinh nghiệm của bản thân, chép thành một tập, nhan đề "Phụ đạo tân nhiên" để cho những điều lớn nhỏ trình bày được rành mạch, hoa chăng giúp cho đời sau nghiên cứu được một phần nào.

LÊ HỮU TRÁC

Biệt hiệu Hải Thượng Lãn Ông

PHẠM LỆ

1. Dựa theo thứ tự các mục đã chia ra trong toàn thiên **Cẩm nang**:

- a) Xét nguyên nhân và Cơ chế của bệnh
- b) Phân biệt chứng trạng
- c) Hư thực
- d) Cách chữa
- e) Xử phương
- g) Dùng thuốc.

Lại thêm bớt và phân biệt rành rõ từng điều để người xem dễ hiểu và thấu suốt.

2. Xen vào các bài biện luận lời lẽ sâu rộng trong sách Cảnh Nhạc, để người đọc tự mình có thể tìm được nguồn gốc, tự mình có thể nhận hiểu được, không cần phải tìm hỏi ai.

3. Thêm vào các phương thuốc trong Y học nhập môn, cái nào có thể chỉ dẫn đường lối, để khi trị bệnh gặp những trường hợp tương tự, thì tìm kiếm tra khảo được thêm rộng.

4. Các sách Tế âm cương mục, Phụ nhân lương phương, Giản dị Sĩ tài, Tiết thị y án, Cổ kim y giám và Chuẩn thẳng, cũng tham khảo và bổ sung ít nhiều.

1. TỔNG LUẬN VỀ KINH NGUYỆT

Sách Nội kinh chép rằng: "3 mạch Xung, Nhâm, Đốc cùng một nguồn gốc, mà chia ra 3 ngã". Mạch Xung khởi đầu từ huyết Khí nhai, cùng kinh Thiếu âm, từ bụng dưới theo hai bên rốn đi lên ngực, tỏa ra tưới thấm vào các kinh, dưới thì vào chân, làm thành cái bể của 12 kinh, đường ra vào đều đi theo kinh Thiếu âm, nên gọi là Huyết hải (bể máu). Mạch Nhâm làm nhiệm vụ ở phía trước thân thể, khởi đầu ở phía dưới huyết Trung cực ở lồng mu, đi theo bụng lên huyết Quan nguyên, đến cuống họng, nên gọi là bể của âm mạch. "Nhâm" nghĩa là "Nhậm", tức là nhiệm vụ cù ng của âm mạch, là nơi bắt đầu sinh ra và nuôi người ta. Mạch "Đốc" là đốc xuất, bắt đầu từ du huyết ở hạ cực, rồi từ bụng dưới theo chính giữa xương sống lên đến huyết Phong phủ vào trên đỉnh đầu, đi theo trán đến sống mũi, nên gọi là của dương mạch. "Đốc" có nghĩa là "đồ", tức là quân đốc đường dương mạch. Sách nội kinh chép: "Mạch Xung là bể huyết, mạch Nhâm chủ về bào thai, hai mạch đều thông thì kinh nguyệt đúng kỳ mà có, kinh nguyệt có rồi, thì huyết trống rỗng, sau 7 ngày lại đầy lên dần dần, giống như "mặt trăng có lúc tròn lúc khuyết". Sách Nội kinh nói: "Mạch Xung là cái bể của máu, các kinh hội tụ ở đó". Về nam giới, thì vận chuyển mà lưu hành, không tích mà không đầy, khí là dương nam giới nhờ khí mà vận hành, nên dương khí ứng, mà nam giới mỗi ngày mỗi lần dương vật cương. Về nữ giới, thì đình trệ mà ngăn giữ lại: có tích mà hay đầy, vì huyết là âm, nữ giới theo huyết đầy thịnh, nên **âm huyết mỗi tháng một lần thấy kinh. Nhưng cũng nên biết Huyết hải có thừa, do 12 kinh đều thừa, chứ không phải chỉ một mình Huyết hải, cho nên kinh mới có được.**

Sách nói: Mạch Nhâm đảm nhiệm âm huyết của toàn thân. Thái xung thuộc kinh Dương minh là bể của huyết, cho nên cốc khí thịnh thì bể huyết đầy, mà kinh nguyệt đến kỳ ra".

Sách nói: "Kinh nguyệt của đàn bà gốc ở bốn kinh, không phải chỉ riêng ở mạch Xung, mạch Nhâm, mà còn ở kinh Thủ Thái dương Tiểu tràng thuộc phủ, chủ ở phần biểu, là dương, và ở kinh Thủ thiếu âm Tâm thuộc tạng, chủ ở phần lý, là âm. Hai kinh này ở trên là sữa, ở dưới là kinh nguyệt".

Sách Nội kinh nói: "Con gái 7 tuổi, thận khí thịnh, răng thay, tóc dài, 14 tuổi thiên quý (1) đến mạch Nhâm thông, mạch Thái xung thịnh, hai mạch lưu thông, kinh nguyệt đầy đặn, đúng thời kỳ ra giống như mặt trăng có lúc tròn lúc khuyết, nên gọi là "kinh nguyệt", và kinh đến không sai hẹn, nên cũng gọi là "nguyệt tín", nhưng bởi vì thận thuộc thủy, quý cũng thuộc thủy, do khí của tiên thiên súc tích đến cực độ mà sinh ra, cho nên gọi là âm tinh là thiên quý. Vương Bân cho kinh nguyệt là thiên Quý là sai, vì tinh của đàn ông cũng là thiên quý, thế thì thiên quý của đàn ông cũng là huyết hay sao? Như giống chim muông không có thiên quý mà thành thai, là vì giống chim, muông chỉ biết ăn uống và giao cấu, cho nên vận tinh huyết đi lại chỉ tụ ở chỗ phao câu (vĩ lư)".

Sách Nội kinh nói: "Thức ăn vào dạ dày, tràn đầy tinh khí, trên thì chuyển vận lên tỳ, tỳ khí phân tán đưa lên phổi, mà thông điều đường thủy, dưới thì chuyển vận xuống bàng quang, tinh túy của nước lưu hành ra khắp kinh mạch của năm tạng". Do đó, thì thấy huyết mà đầy tràn được là nhờ tinh túy của năm vị mà ta ăn uống vào, tức là tinh khí của cơ thể nước.

Sách nói: "Bổ huyết thường dùng thuốc chữa tỳ vị mà có công hiệu", tức là ý nghĩa đó.

Lý Đông Viên nói: "Tỳ là nguồn gốc sự sinh hóa, tâm cai quản huyết của các kinh, tâm và tỳ hòa bình, thì kinh nguyệt ra đúng lệ thường. Nếu bên trong bị thất tình day dứt, bên ngoài thì bị khí lục dâm xâm phạm, ăn uống không chừng mực, lúc nghỉ lúc làm việc không đúng thời giờ, thì tỳ vị hư tổn, tâm hỏa động xăng, mà sinh ra kinh nguyệt không đều".

Sách nói: "Kinh nguyệt và sữa, gốc ở chất tinh ba của cơ thể nước trong dạ dày, chất ấy đi về tim, ngang qua phổi, dồn vào mạch Xung, mạch Nhâm mà làm thành kinh nguyệt, biến ra sắc đỏ làm thành máu, tức là bắt thụ theo màu sắc của âm hỏa. Khi có thai, huyết phải nuôi thai, khi đẻ rồi, chất tinh túy ấy trở về phế kim đi ra các mạch, chảy vào vú, biến ra sắc trắng mà thành sữa, tức là bắt thụ theo màu sắc của phế kim. Nếu không cho bú, thì khiếu của Kinh Dương minh không thông, tân dịch trong dạ dày lại trở về phổi, biến ra sắc đỏ mà lại thành kinh nguyệt.

Sách nói: "Khí tự nhiên của vô cực (lúc chưa có trời đất) tính của âm dương và ngũ hành, hòa hợp với nhau mà ngưng kết lại, cần đạo (2) thành trai, khôn đạo (3) thành gái. Trai 1 tuổi khởi đầu từ cung dần (4), gái 1 tuổi khởi đầu bằng cung thân (5). Dần là âm trong dương, thuộc về số 8. Thân là dương trong âm, thuộc về số 7, cho nên trai đến tuổi 2 lần 8 ($8 \times 2 = 16$)

(1) Thiên quý: có hai cách giải thích:

a) Chỉ thận tinh của nam lẫn nữ, Tổ văn/Thượng cổ thiên chân:

Con gái: 14 tuổi thiên quý đến, mạch Nhâm thông, mạch Thái xung thịnh, kinh nguyệt đến kỳ thì thấy ...

Con trai: 16 tuổi thận khí thịnh, thiên quý đến, tinh khí đầy đặn ... như thế, thiên quý tương tự như tác dụng chất kích thích tố.

b) Về phương diện phụ khoa có khi đem thiên quý để trừ kinh nguyệt.

(2) Cần đạo: lẽ phải của kẻ cần, tức là cần thì phải mạnh mẽ.

(3) Khôn đạo: lẽ phải của kẻ khôn, tức là khôn là phải như thuận.

(4) Cung dần: 12 chi chia ra 12 cung, thì cung dần là cung thứ 3.

(5) Cung thân: là cung thứ 9 trong 12 cung của 12 chi.

mà tinh thông, gái đến tuổi 2 lần $2 \times 7 = 14$ mà kinh nguyệt có âm dương hòa hợp mới có thể sinh con. Trai đến tuổi 8 lần $8 \times 8 = 64$, số quẻ (số 8) đã hết, thì dương tinh teo lại (dương sự không cử nữa) gái đến tuổi 7 lần $7 \times 7 = 49$, số quẻ (số 7) đã hết, thì kinh nguyệt khô kiệt (huyết không ra nữa), không có thể sinh con được nữa. Cho nên, đàn bà thụ chất âm nhục lấy huyết làm gốc. Âm huyết như nước chảy dưới đất, dương khí như gió thổi trên trời, gió thổi thì sinh nước cử động, dương khí không đạt thì âm huyết điều hòa, đó là lẽ tự nhiên.

Sách nói: "Gái thấy kinh sớm thì tinh khôn khéo, thấy kinh chậm thì dần dộn", đó là một lẽ nói tâm chủ về thần kinh (tinh không sáng suốt).

II- KINH NGUYỆT

I- XÉT NGUYÊN NHÂN CÓ CHẾ CỦA BỆNH

Trong mình người ta có trăm chứng bệnh, mà bệnh đàn bà cũng không khác đàn ông, chỉ khác nhau về các chứng kinh nguyệt, thai, sản, băng huyết, rong huyết, khí hư, sưng vú, lở âm hộ v.v... Phàm con gái 13 tuổi đã thấy kinh nguyệt, 14 tuổi chưa thấy kinh nguyệt là bản chất yếu ớt hay có chứng âm hư hay nóng về ban đêm, mà đến 18, 19 tuổi, còn chưa thấy kinh nguyệt, thì nên kịp thời bồi bổ, và thông thả hãy kết hôn mới tốt. Nếu con gái thiên quý đã đến hơn 10 năm mà không giao hợp với con trai, thì kinh không đều. Chưa quá 10 năm, mà muốn được cùng với con trai giao hợp, kinh cũng không được đều. Kinh không đều thì huyết cũng không ra, huyết mới đi sai đường hoặc tích vào trong xương, hoặc biến thành phù thũng. Về sau tuy giao hợp, nhưng khó kết thai. Giao hợp nhiều thì tân dịch khô, có thể làm cho người hư yếu đi. Dể nhiều thì huyết khô có thể làm cho người chết. Lại một thuyết nói: "Cho bú nhiều thì âm huyết (1) khô, có thể làm cho người chết". Cũng có người vì gió lạnh nhân lúc hư lọt vào trong bào thai; cũng có người do huyết mạch ở Xung, Nhâm bị thương tổn mà kinh không đều, cũng có người vì khí huyết lao thương, gió lạnh nhân đó lấn vào, tỳ vị đã thương tổn, thì ăn uống kém dần, vinh vệ ngày càng suy, da thịt vàng gầy, mạch Xung, mạch Nhâm bị tổn thương mà kinh không đều. Cho nên hễ lúc có kinh phải rất cẩn thận. Nếu không thì sẽ thành bệnh giống như các bệnh sản hậu.

Các bệnh của đàn bà đều tự tâm sinh ra. Huống chi đàn bà tính thiên về hay uất, một khi hỏa ngũ chí (2) bốc lên, thì tâm hỏa lại càng bốc mạnh, làm cho huyết ở tâm ngày một hao dần, không còn gì để tàng về can, và công việc xuất ra và nạp vào của huyết bị khô kiệt.

Sách Nội kinh nói: "Mẹ có thể làm cho con hư", cho nên tỳ không làm việc tiêu hóa mà ăn ít, tức như câu thường nói "bệnh nhị dương (dương minh) phát ở tâm tỳ, là như thế. Vì ăn ít, nên phế khí cũng bị mất chỗ nuôi (tỳ nuôi phế), mà khí trệ không lưu thông, thì không lấy gì để tư nhuận thận âm. Huống chi âm ra huyết hoàn toàn nhờ thận thủy để hoàn thành, thận thủy đã thiếu thì kinh nguyệt ngày một khô dần hoặc thấy trước hoặc thấy sau, ra đầm dĩa, không đúng kỳ hạn nào. Nếu không chữa sớm, tất bị chứng bế tắc không thông, mà biến thành chứng lao nặng. Kinh nguyệt bình thường cứ 30 ngày ra một lần. Nếu phần dương thái quá thì

(1) Âm huyết: huyết thuộc về phần âm nên gọi là âm huyết.

(2) Ngũ chí: tình chí của 5 tạng: giận (của can), mừng (của tâm), lo (của tỳ), buồn (của phế) và sợ (của thận).

trước kỳ đã thấy kinh, phần dương bất cập thì sau kỳ mới thấy kinh. Lại có người kinh ra lúc nhiều lúc ít, lúc dứt hẳn không ra, lúc băng, rong không cầm, đều do âm dương thịnh hay suy mà sinh ra. Về chứng kinh ra nhiều và trước kỳ, là do dương khí lấn vào âm, thì huyết chạy lan tràn (Nội kinh gọi là: "trời nắng đất nóng, nước bị bốc sôi"). Về chứng kinh ra ít và sau kỳ, là do âm khí lấn vào dương thì tử cung lạnh, khí cũng lạnh, huyết không vận hành được (Nội kinh gọi là: "trời đất giá lạnh, nước đọng thành băng").

Một thuyết nói: "Có người kinh ra trước kỳ mà không có hỏa, có người kinh ra sau kỳ mà có hỏa". Phàm màu kinh ra sắc bầm, phần nhiều thuộc hỏa quá vượng. Cũng có người hư hàn mà kinh ra sắc cũng bầm. Còn như kinh ra sắc trắng nhợt, thì hỏa không vượng rõ lắm. Nhưng lại có người kiềm dờm mà sắc trắng nhợt; có người kiềm thấp dờm, sắc vẫn vàng và đục, cho nên cần phải phân tích về mạch trì hay sắc và thân thể mạnh hay yếu nữa.

Trai gái đều có tinh, nếu tình dục không có điều độ, đều có thể rất hại đến tinh khí, cho nên hễ tinh khô là chết người, chẳng riêng gì về phía con trai.

Sách nói: "Con gái ham tình dục hơn con trai, nên cảm bệnh nhiều hơn con trai". Huống chi các bệnh thuộc về sinh đẻ, khí hư có đến 36 bệnh, thương tổn khí huyết, chứng nọ kèm chứng kia, nhiều nguyên nhân. Cho nên phụ nữ càng nên phải trong sạch tâm chí, tiết chế tình dục, đó là một ý nghĩa đầu tiên về điều kinh trừ bệnh.

2- PHÂN BIỆT CHỨNG TRẠNG

Dần bà lấy huyết làm chủ yếu, lúc hành kinh cũng như lúc sinh đẻ, rất nên cẩn thận. Lúc đó, nếu có một giọt ứ huyết chưa sạch, hoặc ngoài bị cảm phong, hàn, thấp, nhiệt và thử, hoặc trong bị thương tổn vì ăn đồ sống, lạnh, hoặc tắm rửa lâu quá, bị lạnh ngấm vào, hoặc ăn lắm phải chất chua lạnh, rồi thất tình bị uất kết, ngừng đọng ở trong, thì gọi là *huyết trệ*. Hoặc sau khi tắt kinh rồi, dùng sức lao động thái quá hoặc nhập phòng nhiều quá và ăn đồ khô nóng, làm cho hỏa động, tà khí thịnh, tân dịch khô, thì gọi là *huyết khô*. Hoặc sau khi tắt kinh rồi, bị sợ hãi, khí huyết rối loạn chạy ngược lên, theo mũi và miệng trào ra, chạy ngược ra khắp thân thể thì huyết và nước giao kết với nhau mà biến thành chứng *thủy thũng*. Hoặc giận dữ thì khí huyết chạy ngược vào khoảng eo lưng, bắp đùi, bụng, lưng, sườn, tay, chân, làm cho thân thể nặng nề đau đớn không yên, hễ thấy kinh thì bệnh phát, hết kinh thì bệnh khỏi; hoặc giận quá bị thương can, thì sinh ra các chứng chóng mặt, nôn mửa, tràng nhạc, huyết phong (nốt phong) và nhọt lở v.v... cộng vào đó, kinh nguyệt bị thấm vào, thành các khiếu lở loét, đằm đìa mãi không khỏi, thấp, nhiệt giao kết với nhau làm thành chứng *băng*, chứng *dối*, (băng huyết và khí hư); huyết kết ở trong thì sinh ra chứng trưng hà (hòn cục). Phàm các chứng bệnh biến chuyển như vậy, chẳng qua do huyết trệ và huyết khô mà thôi; bệnh nặng thì kinh nguyệt bế tắc không thông, gây thành chứng lao trái (1) cho nên lúc phạm sai lầm thì nhẹ như lông, lúc thành bệnh thì nặng như núi. Vì thế chữa bệnh phụ nữ, cần phải hỏi kinh nguyệt trước tiên.

(1) *Lao trái*: Chỉ về bệnh lao truyền nhiễm mãn tính hoặc gọi: "Lao phổi" giống bệnh phế kết hạch, nguyên nhân phát bệnh do nhiều nhân tố làm suy sức đề kháng, cảm nhiễm vi trùng lao theo đường hô hấp mà gây nên, cho nên có gọi: "Lao truyền" thì để hình dung nó là thứ bệnh truyền nhiễm lẫn nhau.

Biểu hiện lâm sàng có các chứng ho, ho ra máu, sốt cơn, mồ hôi trộm, thân thể ngày càng gầy mòn, thấy nhiều là âm hư. Trong quá trình diễn biến, bắt đầu là do âm thịnh với kém, kế phát là âm hư hỏa bốc, cuối cùng âm tồn cập luy đến dương, rồi âm dương đều hổng hết.

Kinh nguyệt là âm huyết, âm theo dương, mà phối hợp với khí, tùy theo khí mà gây thành, khí nhiệt thì huyết nhiệt, khí hàn thì huyết hàn, khí trệ thì huyết trệ, thành hôn cục là do khí ngưng kết lại; kinh sắp ra mà đau bụng là khí trệ, khí trệ thì huyết trệ, sau khi kinh ra rồi mà đau bụng, là khí huyết đều hư; kinh sai kỳ và huyết chạy xằng là khí làm rối loạn; kinh nguyệt màu nhợt là hư mà có nước lẫn vào, kinh nguyệt màu tía là khí nhiệt, kinh nguyệt màu đen là nhiệt lắm, màu bầm thành hôn và đau, mà đều cho là phong lạnh là nhâm (nên dùng thuốc ôn nhiệt), vì nhiệt thái quá hay kiêm thủy hóa (hóa ra nước), nên nhiệt thì sắc tía, nhiệt lắm thì sắc đen. Thiên Ngọc Cơ nói: "kinh lạnh thì ngưng đọng mà không ra, kinh đã ra rồi mà sắc bầm đen, cho nên biết là không phải hàn, nên lấy mạch để phân biệt: mạch tri là hàn, mạch sắc là nhiệt" Lại một thuyết: "hàn tà bên ngoài; lúc mới cảm vào kinh thì đau, lâu thì uất lên thành nhiệt, như chứng thương hàn lại thành bệnh nhiệt, thì rõ".

Kinh nguyệt không hành. Sách Nội kinh nói: "nhị dương có bệnh, là do tâm tỳ phát sinh, bệnh nhân không thể bộc lộ được ẩn tình, nên con gái không thấy kinh nguyệt, rồi truyền biến sang thành chứng phong tiêu (2), đến phát ra chứng tức bốn (3), thì chết không chữa được". Nhị dương tức là dương minh mạch của vị, chức năng giữ kho tàng, chủ việc thu nạp cơm nước, mà lại không thu nạp được là tại sao? Đó là bệnh do ở tâm, tỳ phát ra đàn bà có sự uất ức không thể bộc lộ được ẩn tình mà uất kết vào tâm, nên tâm không thể sinh huyết, huyết không nuôi được tỳ. Lúc đầu vị có thu nạp mà tỳ không thể vận hóa được, đến sau bị dần dần không thể thu nạp được, cho nên bệnh ở vị mà do ở tâm tỳ phát ra là thế. Do đó cơm nước ăn uống vào yếu kém, không lấy gì hóa ra chất tinh vị, mà huyết mạch lại khô, kinh nguyệt không thể thấy đúng theo kỳ nữa, truyền sang chứng phong tiêu, là vì dương minh chủ về hấp thụ, nếu huyết không đủ thì hấp thụ làm thế nào mà không bị tiêu mòn. Gọi là "phong" tức là do ở "hỏa" sinh ra.

Kinh bế. Có người vì tỳ vị bị hư đã lâu, thân thể gầy yếu, khí huyết đều suy gây nên kinh nguyệt bế tắc: có người vì lao tâm quá độ, tâm hỏa bốc lên, không thông xuống bào mạch, nên kinh nguyệt không ra; có người vì khí lạnh phạm vào huyết bào môn, huyết lạnh ngưng kết nên kinh nguyệt không ra; có người thân thể béo, mỡ đầy dờm nhiều, gán chặt Huyết hải, kinh nguyệt bị tắc không ra; có người vì hoặc kèm hàn, hoặc kém nhiệt mà huyết xấu ngưng trệ không ra; có người vì đồ ăn và dờm thấp làm lấp tắc kinh Thái âm, mà kinh bế sinh đau cần phải biết hàn hay nhiệt, hư hay thực, thì hiện ra mạch tri hay sắc, hữu lực hay vô lực, hai đảng cách nhau một trời một vực. (Cũng có người con gái chưa có chồng, mơ tưởng chứa chất trong tâm, lo nghĩ quá độ, sinh ra lao tổn, lao tổn thì hại đến tâm, tâm bị hại thì huyết kiệt mà kinh nguyệt bế tắc. Tâm là mẹ đã bị bệnh thì tỳ là con cũng bị hư mà kém ăn, ăn đã kém thì phế cũng hư, phế kim đã hư thì thủy cũng kiệt).

Huyết khô kinh bế. Đây là nói về huyết ở tràng vị có ít và khô ráo. Lý Đông Viên chia cách chữa theo thứ tự tam tiêu: *thượng tiêu* là tâm chủ về huyết. Lao tâm quá độ, âm huyết bị hao, không lấy gì để tàng trữ ở gan, do đó Huyết hải bị khô. *Trung tiêu* là vị, là cái bể của khí huyết, nếu dịch vị không đủ, thì tiêu cơm chống đói, mà khí cơm nước vận chuyển được. Huyết là tinh khí của cơm nước. Điều hòa ở 5 tạng, tưới khắp ra 6 phủ, nếu nguồn gốc hóa ra huyết

(2) Nóng quá rồi sinh ra phong. tân dịch khô kiệt gọi là phong tiêu.

(3) Hỏa lẫn phế kim, suyễn thở được lên gọi là tức bốn.

đã bị tuyệt ở trung tiêu (vị) thì tự nhiên kinh nguyệt cũng bị kiệt ở hạ tiêu. *Hạ tiêu* là đại tràng, chủ về "tân" (1), và tiểu tràng chủ về "dịch" (1), lên trên thì làm thành sữa, và xuống dưới thì làm thành kinh nguyệt. Nếu tân dịch ở hai kinh này không đủ, thì đại tiện và tiểu tiện tự nhiên bị táo kết, huống chi kinh nguyệt vận hành thế nào mà không bị kiệt. Nhưng tiền âm (2) và hậu âm (3) bị táo kết lại còn do thận thủy (4) không được nuôi dưỡng thì rất rõ.

Âm dương phối hợp với nhau, muôn vật mới hóa sinh ra được, nếu một mình âm (cô âm) hay một mình dương (cô dương) có thể hóa sinh được chăng? Phàm con gái chưa có chồng tình dục động không được thỏa mãn, gây nên âm dương không điều hòa mà giao tranh với nhau, sinh ra lúc nóng lúc rét như chứng sốt rét. Lúc đầu thì sinh các chứng kinh nguyệt bế tắc không thông, bạch dâm (5) ứ đọng và ngược lên, hoành cách mô bị đầy hơi, buồn bực, mặt đen, gầy còm, lâu ngày thành ra chứng lao. Những chứng bệnh đó đều là bệnh của người đàn bà góa chồng ... Phàm mạch can thấy mạch huyền vượt khỏi thốn khẩu lên đến Ngự tế (6), đều do khí trệ, huyết uất mà sinh ra bệnh.

Kinh mỗi tháng ra một lần là bình thường. Nếu kinh ra trước kỳ hay sau kỳ, hoặc thông hoặc bế tắc, đều là bệnh.

Có người đến kỳ hành kinh, chỉ thấy thổ huyết, hoặc chảy máu mắt, hoặc chảy máu tai, như thế gọi là chứng đảo kinh.

Có người ba tháng thấy kinh một lần, gọi là cư kinh;

Có người 1 năm thấy kinh 1 lần, gọi là ty niên.

Có người cả đời không thấy kinh mà thụ thai, đó là ảm kinh. Có người sau khi thụ thai rồi, mà hàng tháng vẫn thấy kinh và đẻ con, gọi là thịnh thai, tục gọi là cầu thai.

Có người thụ thai được vài tháng, bỗng nhiên ra huyết nhiều mà thai không bị thương tổn gì, gọi là lậu thai.

Những trường hợp đó, là do khí huyết hữu dư hay bất túc mà khác với thường độ của mọi người.

Có người đàn bà đang hành kinh mà giao cấu, tinh và huyết xung đột nhau, đi vào mạch nhâm, lưu lại ở trong bào cung, gây nên bụng dưới bị kết thành hòn giống như chứng phục lương (1), đi đáí nhất gọi là chứng tích tinh, phần nhiều gây thành chứng kinh lậu đâm đĩa, tục gọi là chứng huyết sa, (2) huyết lảm (3). Cho nên, đàn bà sau khi sạch kinh tiến hành giao cấu thì tinh ngưng kết, huyết bọc lấy tinh mà có thể thành thai. Nếu kinh đương ra mà không kiêng việc giao cấu thì huyết xấu không ra được, tinh vào cùng xung đột với nhau, mà gây ra các chứng bệnh, cần phải giữ gìn.

Đàn bà hành kinh mà kiêm sốt cơn đau bụng, nặng thì ho hen, đổ mồ hôi, nôn mửa, ỉa,

(1) *Tân dịch*: Các chất nước tưới nhuận trong con người gọi chung là tân dịch, như ở da thì gọi là mồ hôi, ở thịt là máu, ở thận là tinh, ở mắt là lệ ... đều có công năng dinh dưỡng thấm nhuận, chẳng qua là để làm cho ẩm áp trơn chảy cơ nhục, thấm đầy ngoài làn da gọi là tân, nhuận (thấm da dẻ, bổ ích não tủy gọi là dịch

(2) *Tiền âm*: là lỗ nước tiểu ra.

(3) *Hậu âm*: là lỗ đít.

(4) *Thận thủy*: Thiên ngũ thường chính kỷ đại luận trong sách Nội kinh nói: "Thận chủ nhị âm (tiền âm và hậu âm)".

(5) *Bạch dâm*: Huyết trắng chảy ra đâm đĩa.

(6) *Ngự tế*: Chỗ lõm đốt xương cuối của ngón tay cái, trỏ tay.

thì khí huyết càng bị thương tổn, trăm bệnh nổi lên lung tung, huyết trệ tích vào cốt tủy thì sinh chứng nóng âm ỉ trong xương; huyết trệ ứ tích lại cùng với huyết mới sinh ra hàng ngày, hai bên kết cấu nhau thì gây nên chứng sốt từng cơn, huyết khô không thể nuôi dưỡng được toàn thân thì nóng hầm ở trong, huyết khô mà hòa ở mạch xung mạnh quá, hoặc kèm đờm khí, ăn không tiêu, lạnh lẽo thì gây thành chứng ứ, chứng đau nhức: khí hư không thể tiêu hóa thì mùa, ỉa lỏng, tự đổ mồ hôi. Tất cả các chứng trên, đều làm cho kinh không đều, thì trước hết trị hết bệnh, rồi sau mới có thể điều kinh được.

3- HƯ THỰC

Mạch trệ mà vô lực là mạch hư, mạch hàn; mạch sắc mà hữu lực là mạch thực, mạch nhiệt. Hình thể trắng bệch, hơi ngán, sợ lạnh, là khí hư. Hình sắc đầy đặn xương thịt cân đối, thần sắc kín đáo vững chắc là hình thực. Kinh ra trước kỳ là nhiệt thực; kinh ra sau kỳ là hư hàn. Lại có thuyết nói: "Kinh ra trước kỳ là hữu dư; kinh ra sau kỳ là bất túc; kinh đương ra mà đau bụng là huyết tích; kinh ra rồi mà đau bụng là huyết hư; kinh ra có lúc phát nóng, là huyết hư có tích".

4- CÁCH CHỮA

Thấy kinh bụng quặn đau như dùi đâm, hết nóng tới lạnh, kinh ra như nước đậu đen, 2 mạch xích trâm sắc, các mạch khác đều huyền cấp, đó đều do hàn thấp ở hạ tiêu, kinh bác vào mạch Xung, mạch Nhâm, đau quá thì nóng, nóng thì kinh ra gặp phải hàn thấp mà sinh chất đục, cho nên kinh ra như nước đậu, nên trị ở hạ tiêu, dùng thứ thuốc tán tán, khổ ôn mà chữa, cũng có khi do huyết sáp, huyết hư, thì dùng thuốc dưỡng huyết mà trị, gia thêm thuốc thận khí. Tâm thống huyết, tỳ nhiếp huyết, nếu khí trệ huyết sáp không lưu thông, phần nhiều do lo lắng hại tỳ, phế kim (phế thuộc hành kim) không được nuôi dưỡng, thận thủy không được tư nhuận, kinh huyết khô kiệt, gây nên không điều hòa theo tuần trăng mà dần dần đến bế tắc mất kinh, sinh ra các chứng hư tổn, nóng trong, cốt chưng (1), lao trái, cho nên khó mà cứu được. Duy chỉ có cách dưỡng tâm thì huyết sinh, bổ tỳ thì khí phân phối mạnh, tâm và tỳ vững mạnh thì khí vượng huyết thông, tự nhiên có thể hóa đồ ăn ra chất tinh vi mà chuyển vận làm cho huyết tươi tốt, không nên cứ là: huyết ứ (từ huyết) mà tuyên thông quá, cũng không thể ôn bổ mạnh quá, vì thuốc tán nhiệt tất làm cho tinh huyết khô kiệt, cho nên trước hết nên dùng những đại tể có tính chất trọng trọc tư âm làm chủ yếu.

Kinh nguyệt có lúc không điều hay không thông, có lúc kèm chứng đau bụng, có lúc kèm chứng phát sốt. Trong chứng kinh không điều, hoặc huyết ra trước kỳ hoặc ra sau kỳ, ra trước kỳ thì trị nhiệt, ra sau kỳ thì trị hư. Trong chứng kinh không thông có khi là huyết trệ, có khi là huyết khô, trệ thì nên vận hành, khô thì nên tư bổ. Trong chứng đau bụng, có khi thường thường đau, có khi trước lúc hành kinh bị đau, đều là huyết tích; có khi sau lúc hành kinh bị đau, đều là huyết hư. Trong chứng phát sốt có khi thường thường phát nóng, đều là huyết hư có tích; khi đương có kinh mà phát sốt là huyết hư. Đại để đều cho bên trong lo nghĩ, giận dữ,

(1) Cốt chưng: Cốt biểu thị ý ở tầng sâu trong xương. Chưng: chỉ sự hun đốt bốc hơi, hình dung được trong chứng âm hư sốt cơn hơi nóng từ trong xương phát ra, cho nên dịch rằng nóng âm ỉ trong xương. Loại nóng này thường kèm có mồ hôi trộm chủ chứng của bệnh lao phổi.

bên ngoài nhân uống đồ lạnh, thân thể lạnh, bên trong nhận giãn dữ, thì huyết uất kết không thông, bên ngoài nhân gặp lạnh thì ngừng đọng mà huyết ứ chưa sạch. Đó là kinh nguyệt không đều không thấy kinh và thấy kinh đau bụng hay thấy kinh phát sốt. Cách chữa thì nên thì nên điều khí mà thông huyết, khai uất mà bổ hư, lương huyết mà thanh nhiệt, vì khí hành thì huyết hành, khí ngừng thì huyết ngừng, cho nên chữa bệnh huyết thì trước hết là phải hành khí, như loại Hương phụ ... là đúng. Nhiệt thì lưu thông, hàn thì ngưng kết, cho nên chữa bệnh huyết thì dùng thuốc nóng để giúp sức như loại Nhục quế v.v... là đúng. Còn như sau lúc bị bệnh nặng mà kinh bế thì đều do khí huyết hư, chỉ nên bổ tỳ dưỡng huyết: nguyên khí đầy đủ thì tự nhiên kinh hành, đó là cách chữa "[không cần chữa mà tự nhiên chữa được]".

Huyết khô và huyết cách là chứng trạng của kinh bế không thông. Nhưng "khô" với "cách" khác nhau, có thể như nước với than hồng: "khô" là "kiệt", là huyết cực hư; "cách" là "trở", là huyết vốn không hư, nhưng bị khí hoặc hàn hoặc tích cản trở, cách thì bệnh phát tạm thời, chứng hiện ra hoặc đau hoặc thực, dùng phép thông thì huyết vận hành mà bệnh khỏi. Còn khô thì bệnh phát dần dần từ trước, mạch Nhâm mạch Xung khô kiệt chứng trạng hiện ra không rõ. Huyết đã khô thì nên đại bổ, âm khí, huyết chưa đến nỗi khô kiệt thì khí huyết hóa may có thể đầy đủ dần lên. Nếu dùng thuốc thông kinh công phạt, thì huyết đã khô lại càng khô, mà cái chết có thể đến ngay.

Huyết trệ kinh bế thì nên phá huyết, là vì ăn uống phải đồ nhiệt độc hoặc đột nhiên giãn dữ, huyết ứ dầm tích, thì nên dùng loại thuốc đại hoàng, cần tất, để đổi huyết cũ thay huyết mới, làm cho huyết cũ tiêu hết, mà huyết mới sinh ra; Nếu khí vượng huyết khô mà do nhọc mệt, lo nghĩ sinh ra thì nên ôn hòa, tự bổ, hoặc kèm có đờm, hỏa, thấp nhiệt thì nên thanh tả đờm hỏa lương huyết trừ thấp và thường dùng Nhục quế, để giúp thêm, vì nhiệt thì huyết mới hành, không nên dùng toàn thứ thuốc mạnh quá hại đến âm huyết, chỉ nên bổ ích tinh vệ, điều hòa ăn uống, tự nhiên khí huyết lưu thông, nếu không cần cứ vào căn bản, mà chỉ dùng thứ thuốc mạnh dữ để công phạt, thì không khác gì đòi lấy ngay nghìn vàng ở người ăn xin. Có khi con gái 14 tuổi thấy kinh rồi lại ngừng, gọi là tỳ niên (trấn huyết), về sau kinh sẽ tự ra, vì chân khí còn yếu, bẩm chất bạc nhược, thì chỉ bổ chân khí, làm cho thủy đi lên, hỏa đi xuống, năm tạng điều hòa mà kinh mạch thông suốt. Cũng có con gái thấy kinh 2, 3 lần rồi lại tới 2, 3 năm không thấy nữa; hoặc có khi 4 năm mới thấy kinh 1 lần, hoặc có khi cách 15 ngày lại thấy kinh. Đó là do bẩm thụ suy nhược, huyết mạch chưa đầy đủ, cho nên kinh lúc ra có lúc không. Cách chữa chỉ nên thuận khí dưỡng huyết, khí huyết vượng thì kinh tự thông, chớ nên công phạt, trở thành bệnh nặng. Sách nội kinh nói: "Trăm bệnh đều gây nên bởi khí (mừng, giận, lo, nghĩ, kinh, khùng, buồn, nóng, lạnh là 9 khí) mà nhất là bệnh đàn bà". Vì huyết theo khí mà đi, khí trệ thì huyết cũng trệ theo, hoặc kinh nguyệt không đều, tim và bụng đau nhức, hoặc kinh nguyệt sắp có thì đau bụng, hoặc kinh nguyệt ra dầm dĩa mà không dứt, sinh nóng lạnh, hòn cục hoặc đau ran đến cơ lưng, hông sườn, trên dưới nhói đau, nghịch lên không ăn được, bấp

(1) *Phục lương*: bệnh danh cổ xưa, chủ yếu trở vào bệnh chứng có khối cục ở chốn thủy xuống tới xương quanh rốn. Phần nhiều do khí huyết kết trệ gây nên. (xem Bách bệnh cơ yếu trang 51).

(2) *Huyết sa*: sa độc truyền đến bàng quang, thì đại ra máu.

(3) *Huyết lữ*: nhiệt thịnh kích thích vào huyết, sai đường lối thường, đi đường lối thường, đi theo tiểu tràng, dồn xuống bàng quang, cùng ra với nước tiểu.

thịt teo róc, thì chẳng những không có thai, mà lâu ngày có thể thành chứng lao trái, đó là do khí làm nên bệnh. Cho nên điều kinh dương huyết trước hết phải làm cho khí thuận là điều chủ chốt.

Phàm điều kinh thì phải bỏ phần thủy làm gốc, không cần bổ huyết, vì hễ thiên quý đến, thì mạch Nhâm thông, mạch Thái xung thịnh, mà kinh nguyệt đến kỳ là ra. Cho nên điều kinh thì phải bỏ chân âm trong thận. Có người hỏi: "Kinh nguyệt cũng sắc đỏ, thì không phải là huyết hay sao?" Đáp: nó là chỗ ràng buộc bào thai là chỗ dưỡng kinh hệ bào của con gái, được nuôi 1 tháng là kinh ra, kinh ra rồi thì có chỗ trống rỗng, nhân lúc trống rỗng đó mà giao cấu, nếu thụ thai thì nước đó (thiên quý) nuôi thai mà không thành kinh nguyệt nữa. Sau khi sinh con rồi, thì nước đó hóa thành sữa, mà cũng không thành kinh nguyệt. Sắc sữa trắng, sao lại là huyết? Bàn cho đến cùng lý, thì huyết cũng là thủy: thủy theo hỏa hóa ra thì sắc đỏ (bầm thụ sắc của tâm hỏa nên đỏ). Sữa cũng là thủy, thủy theo khí hóa ra thì sắc trắng (bầm thụ của phế kim nên sắc trắng). Huống chi đàn bà đến 49 tuổi, thì thiên quý hết cái hết đó chỉ là thủy của thiên quý, còn huyết lưu hành vẫn không thấy khô cạn, mà vẫn chạy ở trong khoảng kinh lạc và bì phu đó, tức như lúc 14 tuổi, khí ở thiên quý tới mạch nhâm mới thông, thì kinh nguyệt mới theo kỳ mà ra. Như thế là đủ thấy kinh nguyệt chẳng những là do thủy của thiên quý, mà còn do khí của thiên chân (tức là chân nguyên hay nguyên khí) nữa, cho nên không cần bài Tứ vật bổ huyết, mà cần dùng bài Lục vị để tư thủy. Tư thủy có thể kiêm bổ huyết, còn bổ huyết không thể kiêm tư thủy được. Vì quy và khung thốn bốc lên khó tới thận được, và cũng không là thuốc dung hòa được chân âm. Huống chi huyết là do đồ ăn, uống của hậu thiên vào dạ dày biến thành tinh khí mà sinh ra; còn kinh nguyệt là do mạch Xung, Nhâm làm chủ, đều thuộc về thứ mạch vô hình của thận kinh, tức là bể của kinh mạch; con gái bầm thụ ở thủy này để làm cái nguồn sinh sinh (sinh rồi lại sinh không bao giờ hết), cũng cùng một khí với cái tinh của con trai lúc 16 tuổi, đều theo cái nguồn "thiên nhất" (1) mà sinh ra, chứa chất lại một tháng là đầy, đầy thì tràn ra, giống như huyết mà thực chẳng phải là huyết. Nhưng mạch xung mạch nhâm khởi đầu từ trong tử cung, con trai để chứa tinh, con gái để giữ gìn bào thai, mà làm thành công dụng ấy, trong đó lại đặc biệt có một điểm hòa của mệnh môn làm chủ. Cho nên hỏa vượng thì kinh đỏ, hỏa suy thì kinh nhạt, hỏa quá vượng, thì kinh đỏ bầm, hỏa quá suy thì kinh trắng bệch. Vì thế, đã tư thủy lại kiêm dương hỏa. Hỏa quá lắm thì kinh khô cạn không thông, tuy nói là hỏa quá thịnh nhưng cũng do thủy quá hư, thì cũng không nên dùng thuốc đắng lạnh để giáng hỏa, mà chỉ nên bổ mạnh vào thủy theo nguồn "thiên nhất" để nuôi dưỡng làm cho kinh nguyệt đầy, kinh đầy rồi thì tự nhiên chảy tràn ra, chứ không có thứ thuốc mạnh dữ nào có thể làm thông kinh được.

Phàm chữa bệnh đàn bà, trước hết phải hỏi về thai nghén, vì đã có bệnh thì mạch có thai hay không không thể phân biệt dễ dàng được, cho nên không thể dùng thuần thuốc phá khí hành huyết, vì sợ rằng có thai mà làm nghi ngờ chưa rõ chẳng. Bệnh đàn bà so với đàn ông thì khó chữa gấp đến 10 lần. 14 tuổi trở lên, âm khí tràn, trăm mối tư tưởng bên lòng, trong hai đến năm tạng, kinh nguyệt có lúc có lúc không, lúc trời lúc sụt, ứ huyết ngừng trệ, giữa chừng đứt đoạn, lại có lúc có thai mà nửa chừng bị bệnh hay sảy, không thể nói hết được. Hơn nữa,

(1) Thiên nhất: Trong Hà đồ của Phục Hy có nói: "thiên nhất sinh thủy" vậy thiên nhất tức là điểm tinh khí tức thiên của người cha để gây thành thai. (Xem Tập II Văn khí bí diễn trang 203).

con gái hay yêu, hay ghét ghen tương, cho nên gốc bệnh sâu mà khó chữa. Đến như ni cô và đàn bà góa, chỉ thuần âm mà không dương, ôm ấp lòng uất ức mà hại đến tâm, tỳ lại càng không phải là loài cỏ cây dễ dàng chữa được bệnh họ. Có khi vì trước khi bệnh rồi sau kinh nguyệt không đều, có khi vì kinh nguyệt không đều rồi sau sinh ra các bệnh: nếu là trước bị bệnh rồi sau kinh nguyệt không đều, thì trước phải chữa hết bệnh, bệnh hết thì kinh nguyệt tự đều; còn như kinh nguyệt không đều mà sau sinh các bệnh thì trước hết phải điều kinh, kinh điều thì bệnh tự khỏi. Còn như tỳ vị hư tổn, tâm hỏa nổi bệnh lên, thì kinh nguyệt cũng không đều. Vì huyết sinh ở tỳ, nên phạm bệnh về huyết, cần dùng thuốc cam ôn, để giúp âm khí và sinh âm huyết, mà trong khi hành kinh, kiêng dùng thuốc đắng lạnh, và ăn uống cũng kiêng như thế. Lại phạm con gái trước khi thiên quý chưa đến, bị bệnh nhiều phần do tâm, tỳ; sau khi thiên quý đã đến, bị bệnh phần nhiều do can, thận. Cách chữa: về chứng tràng vị ít huyết mà huyết khô, kinh bế. Đông Viên có chia ra cách chữa thứ tự tam tiêu, đều lấy cách tả hỏa bổ huyết làm chủ yếu. Nhưng bệnh tràng vị (nhị dương tức dương minh) táo sấp, lại do ở thận thủy suy phải dùng mạch mà phân ra nguyên nhân ở thượng, trung và hạ tiêu mà điều trị lâu ngày thì có thể mong chuyển khô ráo thành nhu nhuận, và kinh nguyệt sẽ lưu thông. Nếu dùng bậy các vị thuốc hương táo, tân, nhiệt, khắc, phạt, chỉ làm hại thêm.

Lúc có kinh mà giao cấu, tinh và huyết xung đột nhau, mà sinh bệnh gọi là chứng "tích tinh". Cách chữa: nên điều hòa khí huyết để tạng phủ được điều hòa thì huyết cứ tự tiêu đi. Bệnh đàn bà kín đáo, sự ham muốn thiên lệch, nguồn tình tứ thâm giấu nếu không xét kỹ mạch biết rõ chứng thì sao có biết được gốc bệnh? Chu-Dan Khê có nói: "thà chữa 10 người đàn ông hơn chữa 1 người đàn bà", cũng là nhấn mạnh về phụ khoa là chữa rất khó vậy. Tại sao phụ khoa người xưa lại cho là khó chữa? Vì đàn bà các nhà phú quý, nằm kín trong màn, khám bệnh trong chỗ tối tăm, thì 4 điều: Vọng, văn, vấn, thiết đã thiếu mất 3, thầy thuốc phải tìm những đoán bậy như người đứng giữa ngã 3 đường không biết đi nam hay về bắc. Và lại mạch thì khó rõ, giống phải giống không. Cho nên Trương Cảnh Nhạc nói: "Trong trí nghĩ rõ ràng mà để ngón tay vào thì khó thấy rõ". Nay chỉ xem được mạch mà bỏ mất vọng, văn, vấn, mà muốn biết bệnh tình đích xác là rất khó.

5- XỬ PHƯƠNG

Dàn bà lấy huyết làm chủ, Thường nhân khí của thất tình uất lên mà sinh bệnh như lo nghĩ thì khí kết, giận dữ thì khí nghịch mà huyết cũng nghịch. Như chưa tới kỳ mà kinh đã ra, tức là có hỏa, nên dùng Lục vị hoàn (Huyền 2) để tư thủy thì hỏa tự dẹp. Nếu chưa tới kỳ mà kinh ra nhiều, thì cũng dùng lục vị mà gia thêm Hải phiêu tiêu, Bạch chỉ, Sài hồ, Bạch thược, Ngũ vị. Nếu mới nửa tháng hay 10 ngày mà kinh đã ra hay liên miên không ngừng đó là thuộc về khí hư thì dùng Bổ trung ích khí thang (Khôn 1). Nếu quá kỳ mà kinh mới ra là hỏa suy, là hư, là hàn, là uất, là đờm, thì cũng dùng Bổ trung ích mà gia thêm lá Ngải cứu, Hương phụ, Bán hạ. Nếu kinh chậm mà vẫn màu nhợt, thì dùng phương vừa rồi mà gia thêm Nhục quế.

Sau khi có kinh rồi đau mình: Khí huyết thịnh thì âm dương hòa hình thể khoan khoái. Nếu bên ngoài thì vệ khí kém không nuôi dưỡng đầy đủ, bên trong thì vinh huyết thiếu, không tưới thấm điều hòa, cho nên bề thấy kinh là đau mình. Hoặc có người nói: "huyết hải có thừa, thì đến kỳ kinh tràn ra, huyết hải không đủ, thì đến kỳ mà huyết toàn thân cũng đều bị

thương, cho nên kinh muốn ra là mình phải đau trước. Còn như ra rồi mà đau bụng, lại càng thuộc về khí huyết đều hư, nên dùng Bát trân thang (Khôn 42) nhưng cũng có khi trong chứng hư lại có chứng nhiệt, thì nên dùng Bát vị tiêu dao tán (Nhật 2). Cũng có khi khí trệ mà kinh ra chưa hết, nên dùng Tứ vật thang (Khôn 2) gia Mộc hương. Có khi sau lúc có kinh thì phát nóng, mỗi mặt, 2 mắt hình như có miếng lụa che, nhìn không rõ, vì tỳ là đầu các tạng âm, mất là chủ huyết mạch, do đó tỳ âm hao tổn, mà năm tạng đều mất chỗ nuôi dưỡng, không thể đem cái sáng tới cho mắt được, thì dùng Bồ Trung ích khí thang (Khôn 1), Quy tỳ thang (Khôn 50), chuyên chủ về tỳ, vị và điều bổ huyết, đó tức là nghĩa "mất nhờ huyết mà có thể trông thấy". Nếu nhầm dùng thuốc thanh, lương để làm sáng mắt, thì lại biến thành bệnh to.

Có người đàn bà, trước lúc hành kinh là đi ỉa lỏng 2, 8 ngày, rồi sau mới có kinh, xem mạch thấy đều nhu nhược: đó là tỳ, thận đều hư. Vì tỳ có thể thống quản huyết hải bị hư, không thể thẩm thấp để củng cố tỳ; thận chủ về ngăn giữ để kinh nguyệt đến kỳ thì xuống, thiên thủy hao tổn ở trong, mà thận mất cái quyền ngăn giữ thì nên dùng Quy tỳ thang (Khôn 50) gia giảm để bổ tỳ, thận làm chủ. Nếu kinh ra quá nhiều, có lúc ra huyết trắng ngày nhẹ đêm nặng, đi ỉa lỏng bất thường, đó là dương hư bị hãm, gọi là thoát dương (âm quá thịnh, dương không ngăn giữ lại được), nên dùng Thập toàn đại bổ (Khôn 43) hay Bồ trung ích khí thang (khôn 1) làm chủ yếu.

Công việc của đàn bà thể theo đạo quẻ khôn (thuộc về đất, về âm), cho nên chữa bệnh đàn bà thì lấy "âm" làm chủ, vì thế kinh nguyệt không đều thì dùng Tứ vật thang (Khôn 21) làm chủ và tùy theo hàn, nhiệt, hư, thực mà gia giảm châm chước. Xét ra trong phương này, Dương quy, Địa hoàng và Thục dược đều là thuốc có vị hậu. Vị hậu là âm ở trong âm, cho nên có bổ ích cho huyết, lại có thuyết nói: "Dương quy vào tâm tỳ, Thục dược vào can, Thục địa vào thận, Xuyên khung thì thông suốt trên dưới, mà vận hành khí ở trong huyết. Do đó Tứ vật thang là thuốc chủ yếu về việc điều kinh của đàn bà.

Phàm những thuyết nói là làm hao phí khí để ích huyết, đem dùng vào phép chủ chốt chữa bệnh kinh nguyệt hình như đúng mà thực không đúng. Vì huyết là cái phối hợp của khí, khí vận hành thì huyết vận hành, khí ngừng trệ thì huyết ngừng trệ, khí hàn, khí nhiệt, khí thăng khí giáng đều nương nhau y như vậy. Nếu quả có hỏa uất mà khí thịnh hơn huyết mới có thể dùng đơn Hương phụ hoàn hay tán, gia thêm Mộc hương, Bình thì lang, Chỉ xác để khai uất, hành khí. Nếu khí loạn thì làm cho điều hòa khí lạnh làm cho ôn hoàn, khí hư thì bổ, dương sinh thì âm tự nhiên lớn lên, khí suy thì huyết cũng khô cạn, há có thể riêng làm cho khí hao đi được hay sao? Và lại đàn bà tính hay uất ức, hoặc làm vợ lẽ, chỉ không được thỏa mãn, uất giận luôn luôn, cho nên Hương phụ là thứ thuốc hay nhất của đàn bà. Nếu ngoại cảm phong, hàn, bụng, rốn bị đau, thì dùng Xuyên khung, Xích thược, Đào nhân, để làm cho huyết hành, và Quế chi, Cam thảo, để làm cho hàn tán đi (Gọi là Đào nhân thang). Ngoại cảm phong, hàn, nhiệt nhập huyết thất (1) thường phát nóng lạnh, thì dùng Tiểu sài hồ thang (Nhật 37) gia thêm Sinh địa, hoặc Hoàng cầm Thục dược thang (Nhật 87), gia thêm Sinh địa. Khi kinh ra, trong bị thương vì ăn đồ sống, lạnh, ngoài thì bị cảm hàn thấp, sinh ra ứ huyết kết đọng, nên dùng Ngũ tích tán (Nhật 88) bỏ bớt Ma hoàng, gia thêm Mẫu đơn, Hồng Hoa. Phong hàn cảm nhiễm ở ngoài, thất tình uất kết ở trong sinh ra tác trở kinh lạc, nên dùng Ôn kinh thang: Xuyên khung, Dương quy, Đan bì, Thục dược, Ngưu tất, để nhuận huyết; Nhân sâm, Chích

(1) *Nhiệt nhập huyết thất* (Thương hàn luận về mạch chứng và cách chữa bệnh thái dương) Chỉ phụ nữ đang lúc hành kinh mà cảm phải ngoại tà, tà nhiệt va chạm với huyết kết mà xuất hiện triệu chứng bụng dưới với ngực sườn đầy rắn nóng rét qua lại không định giờ giấc về chiều hoặc nổi làm nhâm, thần chỉ khác thường.

thảo để tăng thêm khí: Quế tâm, Hoàng kỳ để trục hàn, thông bế; sau dùng thêm trạch lan, Dương quy, Bạch thược, Mạch môn, Chích thảo để trừ ứ huyết, sinh tân dịch. Bên trong bị thương về thất tình, tâm khí uất kết mà kinh nguyệt không ra, thì nên dùng Phân tâm khí âm (Nhật 89) bỏ bớt khương hoạt, Bán hạ, thanh bì, Tang bì, gia thêm Xuyên khung, Hương phụ, Nga truật, Huyền hồ; có hỏa gia thêm Hoàng cầm, hoặc Tiểu điều kinh thang (Nhật 90) và Đơn hương phụ hoàn (Nhật 86).

Phâm khí huyết thịnh hay suy, kinh lạc thông hay bế, hoặc có lúc kèm thêm đờm thì chỉ dùng Đơn đại hoàng cao (Nhật 91) hoặc vắt lấy nước cỏ roi ngựa, nấu cô thành cao làm hoàn, hoặc đốt tồn tính sắc nước Hồng hoa, Dương quy mà uống. Nếu bên trong bị thương về ăn uống, nhọc mệt, tỳ, vị thương tổn, khí yếu, thân thể mỗi mệt, phát nóng, đau bụng, sôi bụng, ăn ít, không sinh huyết được thì nên dùng thang Bổ trung (Khôn 1), gia thêm Xuyên khung, Hồng hoa, Đại hoàng. Có khi sôi bụng, kinh nguyệt không ra thì bệnh ở vị, vị hư là không thể sinh được khí huyết, thì nên dùng vị Hậu phác 5 đồng cân, sắc uống lúc bụng đói, hoặc dùng Đơn thương truật cao (Nhật 92), ỉa chảy, ăn ít nên dùng Thang dương ích vị thang (Khôn 4). Không ỉa chảy mà ăn ít nên dùng Nhị trần thang (Nhật 93), gia thêm Bạch truật, Hoàng Kỳ, Hương phụ (chế bằng nước tiểu trẻ em) Xuyên khung, Dương quy, Thược dược, Mấu đơn, Mạch môn, Sơn tra, Mạch nha. Đồ ăn uống mà tích lại thì gia thêm Nga truật, Chỉ xác. Thấp đờm dính ở chỗ huyết hải (mạch Xung) mà kinh bế tắc, thì nên dùng Đạo đàm thang (Nhật 94), gia thêm Xuyên khung, Hoàng liên, Bẩm thụ hư, mĩnh gầy, miêng ráo, hay ăn đồ béo bổ sinh ra đờm hỏa, sốt từng cơn, thì nên dùng Bát vị tiêu giao tán (Nhật 11) bỏ Bạc hà, gia thêm Hoàng cầm hoặc gia vị Dưỡng vinh thang (Nhật 95) hoặc tứ quân thang (Khôn 10) gia Hoàng cầm, để bồi bổ khí huyết. Đại khái, người béo phần nhiều khí kém yếu có thấp đờm, người gầy phần nhiều huyết kém mà có hỏa: thai nghén và sinh đẻ phần nhiều hại huyết, hoặc dùng làm thuốc khác phạt, khí huyết suy kém. Kinh không ra thì nên dùng Thập toàn đại bổ (Khôn 43), Kinh sau kỳ mà ra, là huyết ít mà không đủ, nên dùng Tứ vật thang gia thêm Hoàng Sâm, Hoàng liên. Kinh hoặc ra trước hoặc ra sau nên dùng Dương quy thang (Nhật 96). Điều kinh tán (Nhật 97), hoặc chỉ dùng Đan sâm tán (Nhật 98).

Kinh lúc có lúc không, đầm đìa không dứt trong bụng đau nhói, đó là hàn khí, nhiệt tà lưu ở trong bào thai, huyết hải ngưng trệ. Nên khí ở dưới rốn nghịch lên, ngực và hoành cách mô uất kết mà buồn nôn, thì nên dùng Đào nhân tán (Nhật 90), hoặc dùng Dương quy 4 đồng cân. Cần tất 3 đồng cân, hoàn với mật mà uống. Nếu đau eo lưng, bụng và rốn, nên dùng Ngưu tất tán (Nhật 100). Kinh lúc có lúc không mà đau tim, thì nên dùng Thất tiêu tán (Nhật 101). Nếu kinh thoát ra thoát dứt, lúc nóng lúc rét thì trước hết uống Tiểu sài hồ thang (Nhật 37) gia thêm Địa hoàng, sau dùng Tứ vật thang (Khôn 21) để điều hòa. Có khi kinh ra lát nhất thì nên dùng Tứ vật thang, gấp bội, gấp bội. Thược dược gia thêm Hoàng cầm, nếu kinh ra không ngừng gia thêm Địa du, A giao, Tinh giới; có nhiệt thì bội Hoàng cầm, hoặc uống Cố kinh hoàn (Nhật 102). Kinh ra sắc tía là có phong thì nên dùng Tứ vật thang gia thêm Phòng phong, Bạch chỉ, Kinh giới, sắc đen là nhiệt, nên dùng Tứ vật thang, gia thêm Hoàng cầm, Hoàng liên, Hương phụ; sắc nhợt là hư thì dùng Cố khung quy thang (Nhật 103) gia thêm Nhân sâm, Hoàng kỳ, Thược dược, Hương phụ; hoặc kèm thêm đờm và tích nước, thì dùng Nhị trần thang (Nhật 93), gia thêm Xuyên khung, Dương quy. Nếu kinh ra đen như khói như bụi, thì nên dùng Nhị trần thang gia thêm Tần giao, Phòng phong, Thương truật. Kinh ra như nước đậu nành, thì dùng Tứ vật thang gia thêm Hoàng cầm, Hoàng liên. Kinh có ra hờn cục là khí trệ thì dùng Tứ vật thang, gia thêm Hương phụ, Huyền hồ, Trần bì và Chỉ xác.

Kinh ra mà nóng hâm hấp có thời giờ nhất định, là nội thương và nội hư thì nên dùng

Dại ôn kinh thang (Nhật 104). Nóng sốt từng cơn không có thời giờ nhất định, là ngoại cảm, là thực nhiệt, thì nên dùng Tứ vật thang gia thêm Hoàng cầm, Sài hồ. Kinh sắp ra mà bụng rốn đau xoắn là huyết trệ, nên dùng Tứ vật thang gia thêm Huyền hồ, Khổ luyện, Mộc qua, Bình lang (mỗi thứ một đồng cân). Nếu đau quá thì nên dùng Vạn ứng hoàn (Nhật 105). Sau khi kinh ra mà bụng đau là huyết hư, nên dùng Bát trân thang (Khôn 42) hoặc Tiểu ô-kê hoàn (Nhật 106). Con gái gần 20 tuổi mới có thể lấy chồng, vì âm khí khó thành, hoặc ăn bậy các thức ăn chua, lạnh, nấu, xào, nóng, đến nỗi khí huyết ùng trệ không thông, thì nên dùng Hồng hoa, Dương quy tán (Nhật 107), hoặc Tử quy tán (Nhật 108). Nếu quá tuổi mà chưa lấy chồng hoặc chưa đến tuổi mà nghĩ đến con trai, nghĩ thì hại tâm huyết, hỏa bốc làm ráo phổi, thận khô mà huyết bế, thành chứng lao thì khó chữa, nên dùng Tứ vật thang gia Sài hồ, Hoàng cầm hoặc Bát vị tiêu dao tán (Nhật II), gia thêm Chi tử, Hoàng cầm, Hoàng liên hoặc Thận khí hoàn tức Bát vị hoàn (Huyền I) Dân bà góa buồn uất trầm đường hoặc lo nghĩ việc nhà, năm hỏa (hỏa 5 tạng) bốc nóng, đến nỗi sợ gió, mình mỗi mệt, lúc nóng lúc lạnh, mặt đỏ tâm phiền, tự ra mồ hôi, thì phải nén phần âm can, nên dùng Sài hồ ức can thang (Nhật 109) hoặc Ưc âm địa hoàng hoàn (tức Lục vị hoàn, gia Sinh địa, Sài hồ, Ngũ vị (Huyền 2) hoặc Việt chúc hoàn (Nhật 110).

6- DÙNG THUỐC

Huyết hư thì dùng Tứ vật thang làm chủ, và các vị Thung dung, Tỏa dương, Ngưu tất, Câu kỷ tử, Quy bản, Hạ khô thảo, sữa người, Lộc nhung, Mê nhung, Lộc giác giao, Mê giác giao.

Huyết hàn thì dùng Can khương, Nhục quế, Phụ tử, Quế tâm.

Huyết ráo thì dùng sữa người, sữa bò, Thiên môn. Mạch môn, Thung dung, Tỏa dương, A giao.

Huyết nhục thì dùng Hoàng cầm, Hoàng liên, Mẫu đơn, Sơn chi, Khổ sâm, Sinh địa nước ngó sen.

Huyết ứ, huyết trệ thì dùng Đào nhân, Hồng hoa, Tô mộc đan bì, huyết kiệt, nước cốt, lá hẹ, nước tiểu trẻ con, Sơn khô, Nga truật, Tam lăng, Bồ hoàng, Ngũ linh, Huyền hồ, Chỉ thực, Xuyên khung, Qùy vĩ.

Huyền băng thì dùng Địa du, Bạch thảo sương, Tro bẹ móc, A giao sao đen, Bồ Hoàng saso đen, Linh chi, Bạch diệp khô, Thổ ty khô, Mộc tào, Long cốt.

III- BĂNG HUYẾT, RONG HUYẾT

(Băng tựa như núi lở, rong tựa như nhà giột. Băng thì cấp, rong thì hoãn)

1- XÉT NGUYÊN NHÂN VÀ CƠ CHẾ CỦA BỆNH

Băng là kinh huyết bỗng nhiên ào ra hoặc trong hoặc đục, hoặc ra toàn ứ huyết, như núi lở không thể ngăn được. Nội kinh nói: "buồn quá thì tâm hệ (1), căng thẳng, lá phổi trưởng lên, đến nỗi thượng tiêu không thông, nhiệt khí uất lại ở trong ngực, cho nên huyết chạy bậy làm băng" Nội kinh lại nói: "mạch âm hư mà mạch dương kích động mạnh, hỏa bốc bách làm cho

(1) Tâm hệ Chỉ đại huyết quản trực tiếp quan hệ với tim, gồm cơ động mạch chủ, động mạch phổi với các tĩnh mạch trên dưới. Tâm có 5 mối liên hệ, phía trên liên hệ với phổi, dưới phổi liên hệ với tim phía dưới liên hệ với tỳ, can, thận.

huyết chạy xằng, gọi là băng" Vì mạch xung, mạch Nhân là bể của kinh tạng phủ, kinh nguyệt đến kỳ là ra. Nếu mệt nhọc quá độ khí của 2 mạch Xung, Nhân bị hư, không thể chế ước được kinh nguyệt, huyết mới tuôn ra. Lại nói: "âm hư thì mạch Xích hư, âm huyết đã tổn thương, mạch thốn lại kích bác, hư hỏa càng bốc, hỏa bức huyết chạy bậy mà gọi là băng".

Nội kinh nói: "Dương lạc thương thì huyết tràn ra ngoài; Âm lạc bị thương thì huyết tràn vào trong" Lại nói: "tỳ thống quản huyết, can tàng trữ huyết". Cho nên, chứng băng lậu gây bệnh đều do tỳ vị hư tổn, không thể cai quản làm cho huyết vận hành, hoặc do can kinh có hỏa, huyết gặp nóng thì chảy xuống, hoặc do can kinh có phong, huyết nhân phong mà động xằng; hoặc do giận đến can hỏa, huyết nhiệt bốc sôi, hoặc do can kinh phát nóng, huyết không trở về chỗ được; hoặc do buồn thương thái quá, đường mạch lạc của bào thai bị thương mà huyết thấm nhĩ ra.

2- PHÂN BIỆT CHỨNG TRẠNG.

Phâm bệnh băng huyết do buồn thương sinh ra, là chứng băng huyết thuộc về thất tình làm thương tâm; do lao lực sinh ra là chứng băng huyết thuộc về nội thương nhọc mệt. Lại nói: "hỏa bức bách huyết mà huyết đi xằng, đều từ trong tâm bao lạc đi ra. Huyết ra lâu ngày đã quen đường đi, thì huyết ở kinh tâm bào bị thiếu, mà huyết của 12 kinh đều theo đường đó thấm nhĩ ra. Nhưng bào lạc dưới đỉnh với thận, trên thông với tâm, cho nên chứng băng huyết thực có quan hệ với 2 kinh tâm và thận, nên mới có cái mạch âm hư mà dương bác kích như thế.

Băng là huyết bỗng nhiên ào ra, rong là huyết ra từng giọt mà không dứt, đều do mệt nhọc quá độ mà hại tỳ, mừng giận quá độ mà hại can, tỳ bị hư thì không thống quản được huyết, can bị hư thì không thể tàng trữ được huyết cho nên sinh ra chứng băng huyết rong huyết.

Phâm bị nhiệt mà huyết sắc đỏ, gọi là Dương băng; bị hàn mà huyết sắc nhợt gọi là Âm băng; 5 tạng đều bị hư, thì huyết băng ra có 5 sắc; một tạng nhỏ bị hư, thì tạng ấy sắc gì thì băng cũng hiện ra sắc ấy: như huyết băng ra sắc trắng là tạng phế hư lạnh; sắc xanh như chàm là tạng can hư lạnh; sắc vàng như dưa bở là tạng tỳ hư lạnh; sắc đỏ như vải đỏ là tạng tâm hư lạnh; sắc đen như huyết trong gan, là tạng thận hư lạnh; 5 tạng đều hư thì 5 sắc lẫn lộn gọi là Ngũ băng.

3- HƯ THỰC

Chứng băng thì huyết chảy ào ào ra là huyết nhiệt, nhiệt thì phần nhiều là thực; chứng rong thì huyết ra từng giọt, là huyết hàn, hàn thì phần nhiều là hư. Nhưng chưa hẳn như thế, còn phải xem hình thể bầm thụ mạnh hay yếu, mạch chạy nhanh hay chậm, có lực hay không có lực. Nếu hình thể và mạch đều hư, thì dù có nóng lắm, cũng chỉ là nóng giả tạo.

4- CÁCH CHỮA

Nếu băng huyết do mệt nhọc quá độ thì cách chữa nên bổ mạnh vào khí huyết và nâng đỡ khí của tỳ, vị lên, gia thêm một ít thuốc nén tâm hỏa xuống, bổ âm tả dương mà chứng băng tự khỏi. Nếu quá dùng thuốc hàn lương, thì là ức chế dương khí ở Khí hải, kinh huyết càng khó được mát mẻ trong sạch. Người xưa phân nhiều dùng Can khương, Quế tâm đều đốt thành than, các phương thư dùng để chữa chứng băng huyết thuộc hàn chứ không phải là chữa hàn, vì theo nghĩa tòng trị để tán kết.

Chữa chứng băng huyết thì phải phân ra âm, dương: khí, huyết tức là âm dương trong mình người ta. Dương chủ thăng lên, âm chủ giáng xuống. Âm gốc ở dương, dương gốc ở âm, một bên thăng một bên giáng xuống, theo kinh mà đi, thì huyết không có băng lậu. Nếu dương có thừa thì thăng mạnh hơn, huyết sẽ theo các khiếu trên mà ra; dương không đủ thì giáng mạnh hơn, huyết sẽ theo các khiếu dưới mà ra, cho nên huyết cứ theo đường khí mà thăng lên giáng xuống. Dương khí là gió (phong), gió hay thăng lên trên. Nhưng cần phải là gió ôn hòa của phương đông mới có thể làm cho thăng, làm cho lún mà sinh sản nuôi dưỡng muôn vật được.

Có khi có băng quá lắm mà bụng đau, người ta phần nhiều ngỡ là huyết hôi chưa hết, lại thấy sắc huyết ứ đen, càng tin là huyết nội mà không dám dùng thuốc chỉ huyết. Nhưng không biết huyết theo kinh lạc mà đi, thì sắc tươi mà không ứ trệ, còn như huyết đã đi ra ngoài kinh lạc, thì mất khí nóng ấm, lại không được khí vận chuyển, cũng như trời rét gió lạnh, nước đông thành băng, huyết đình trệ ở trong bụng, tức là ứ huyết, cho ứ huyết là huyết hôi; nào có biết ứ huyết không phải là do hư lạnh sao? Huyết ứ mà đau bụng, thì huyết hành là hết đau, huyết băng mà đau bụng thì làm cho huyết ngừng là hết đau, nên dùng Khung quy thang, gia thêm Can khương, Phụ tử, để trị huyết là đau tự khỏi. Nếu cho sắc đen là ứ huyết mà lại cứ trực ứ thì huyết trong kinh lạc nhân hư mà ra, không lúc nào chỉ được, chỉ khi khí thoát, người chết thì huyết mới chỉ thôi. Đờm giải uất trệ ở ngực mà thanh khí không thăng lên, cho nên kinh lạc bị ngăn chặn mà khí giáng xuống, nếu không khai đờm dải thì không thể hành được khí, không làm cho khí thăng lên thì huyết không thể trở về đường chính của nó. Cách chữa nên dùng về loại Nhị trần thang (Nhật 93), trước hết cho uống thuốc, rồi sau móc miệng cho mưa. Đã khai được đờm dải ở ngực và hoành cách mô, lại tán được trọc khí uất trệ, thì phần thanh thăng lên, phần trọc giáng xuống, huyết trở về chỗ mà không băng ra nữa.

Dần bà mà huyết băng như thủy triều lên mạnh, rõ ràng là luồng nhiệt chạy xàng, nhưng không thể dùng thuốc hàn để chữa, vì hàn thì huyết ngừng đọng mà nhiệt uất ở trong, hại rất lớn. Cách chữa nên thanh bố kiêm thăng để thì huyết tự đi theo kinh, kinh tự thu giữ được huyết, cho nên cũng không thể vội chỉ huyết ngay, nên dùng loại Đại hoàng, A giao. Thược dược, Mạch môn, Tam nhung khô, Mộc nhĩ khô, v.v... Bệnh lâu thì phần nhiều cũng hư hàn, người coi trọng việc ôn bổ tỳ, thận, phải cần lấy mạch mà xét. Phàm chứng huyết phần nhiều kiêng dùng thuốc sắc đen, vì sắc đen thuộc về thủy, sắc hồng thuộc về hỏa, thủy có thể chế được hỏa, đen có thể chế được đỏ.

Trước sang sau hèn mà sinh bệnh "thất tình" trước giàu sau nghèo mà sinh bệnh, gọi là "thoát đĩnh". Đó là tâm khí bất túc, hỏa đốt ở trong huyết mạch, kỳ kinh không điều hòa, mà ngoài thân thể, dáng mặt hình như không có bệnh gì, đó là bệnh của tâm, không hiện ra bên ngoài. Đến như ăn uống không chứng mực thì bệnh hiện ra rõ ràng chứng bệnh đó, nên khuyên giải để yên ỉn trong lòng, lại bổ mạnh vào khí huyết để điều bổ tỳ, gia thêm một chút thuốc trấn áp tâm hỏa, bổ âm tả dương thì kinh tự điều hòa.

Lý Đông Viên dùng thuốc dẫn kinh huyết vào 12 kinh, để huyết trở về 12 kinh, rồi sau mới dùng thuốc đen để chỉ huyết. Nếu không trước uống thuốc dẫn huyết về kinh, thì huyết chỉ rồi không có chỗ nào chứa, thế tất phải chảy tràn ra càng ngày càng tăng, mà không ngăn cản lại được. Nên càng phải thanh tâm, tuyết dục, thì tâm mới giữ được tính yên tĩnh của nó, thận

cũng giữ được các chức năng cất giấu (bể tàng) của nó, can mới không gây cái hại tiết xàng ra được.

Có khi quá lo, nghĩ, buồn, sợ dương khí động ở trong chân âm càng hư, không thể trấn dẹp được dương, tướng hỏa ở bào lạc làm bức bách huyết mà sinh ra chứng băng, cho nên cần phải dưỡng huyết an thần làm chủ. Nếu tỳ, vị khí hư sa dân xuống dưới, thận và tướng hỏa dưỡng huyết làm chủ yếu; hoặc nhân mới đẻ non mà vội giao cấu hoặc kinh ra chưa hết, tinh dục đã nổi lên, mà hại đến Huyết hải, sinh ra băng huyết hay rong huyết, đều nên tìm xem trong 4 tạng: tâm, can, tỳ, thận, tạng nào bị bệnh thì điều khí dưỡng huyết tạng đó.

Thất tình của người ta quá lắm, thì hỏa của 5 chí nổi lên, hỏa của 5 chí quá lắm, như gió động cây lay, lửa đốt nước sôi vậy.

Chữa chứng băng huyết theo thứ tự: trước hết phải chỉ huyết để lấp giòng chảy, giữa dùng thuốc thanh nhiệt lương huyết để làm cho nguồn được yên tĩnh. Sau cùng dùng thuốc bổ để huyết được đầy đủ lại như cũ. Nếu dùng ngăn lấp dòng mà không chữa yên, thì nước ngập tràn không thể nào ngăn được. Nếu chỉ chữa yên cái nguồn mà không phục hồi cái cũ, thì dương cô độc không thể nào đứng vững được. Cho nên, cấp thì chữa ngọn, hoãn thì chữa gốc, gốc và ngọn không bỏ sót, hoãn và cấp không sai trái thì mới có thể bàn tới việc chữa bệnh được. Lập trai nói: "cốt yếu việc chữa băng huyết, nên điều khí, giáng hỏa, làm cho thăng đề lên: cốt yếu chữa bệnh lậu huyết, nên tư âm, bổ khí, nuôi huyết hoặc kiềm chế hỏa nữa".

Bệnh băng huyết, lậu huyết không ngừng, trước hết nhân tâm hỏa mạnh quá, do đó huyết mạch tràn lan, đến nỗi can đã thịnh mà không nạp được huyết, công việc xuất ra nạp vào phải bế trệ. Sách Nội kinh nói: "Con có thể làm cho tà khí của mẹ thịnh lên" Cho nên, tướng hỏa can, thận bốc lên, kèm thêm cái thể mạnh của tâm hỏa, hòa với nhau mà thổi mạnh, đến nỗi kinh nguyệt sai kỳ đi xàng, tràn ngập không chừng, nếu không chữa sớm sẽ biến thành chứng huyết khô, phát nóng và hưu lao.

5 - XỬ PHƯƠNG

Đàn bà huyết xấu li rí ra hoài hoặc bỗng nhiên băng huyết không ngừng, phần nhiều ra chất như nước cơm rượu, đều do ăn uống không chừng mực, hoặc nhọc mệt thương tỳ, hoặc tâm khí không đủ. Tỳ là kinh Chí âm (tức Thái âm), nuôi dưỡng cả toàn thân, tâm chủ về huyết mà thông với thận, làm đầy tỳ. Hai tạng ấy bị bệnh là đều bệnh ở mạch mà mạch là nơi chứa của huyết là thần của mạch. Tâm không làm chủ mệnh lệnh được, thì Tâm bào lạc thay thế vào; tâm hệ là mạch của bào lạc và mệnh môn, chủ về kinh nguyệt, sinh đẻ và thai nghén, Do thận hư mà bào lạc lấn vào, nếu nước và huyết rí ra không ngừng, phải nên trừ thấp khử nhiệt, dùng Trừ thấp thang (Nhật 14) đã làm cho dương khí bị hãm xuống được nâng lên, lại mượn sức phong được để thắng được cái thể của thấp nhiệt. Nếu bệnh đã khỏi, kinh huyết và chất độc đã ra hết, tất phải dùng loại thuốc như Hoàng kỳ, Nhân sâm. Dương quy, Cam thảo để bồi bổ lại. Nếu kinh huyết và chất độc cứ ra không ngừng, là do hư không thu giữ được, thì nên bổ tỳ vị và khí huyết, kiêm thuốc thăng đề và thuốc ngừng chỉ. Nếu do ở nhiệt, thì kiêm thuốc thanh tâm, lương huyết. Lập Trai nói: "có người đàn bà bị chứng băng huyết, uống quá nhiều

nước nhiều, âm cơ không được, có lúc lại hôn mê. mạch hồng đại, mà ấn xuống thì vị, nhược, đó là hỏa vô căn bên trong hư hàn mà bên ngoài giả nhiệt. Nên dùng Thập toàn đại bổ thang (Khôn/43), gia thêm Phụ tử mà chứng băng đở, hàng ngày uống Bát vị hoàn (Huyền/1) mà bệnh khỏi.

Có người bị băng huyết đã lâu, uống Tứ vật thang và thuốc lương huyết thì lúc bệnh phát lúc lại chỉ. Có người chủ ý giáng hỏa để chữa, lại thêm đau bụng, chân tay lạnh, đó là tỳ, vị hư gây nên, trước hết dùng Phụ tử lý trung thang (nhật/41), sau dùng Tế sinh quy tỳ thang (nhật/11) hoặc Bổ trung ích khí thang (Khôn/1), mà chứng băng lại càng băng và thêm chứng ỉa chảy nữa, đó là khí ở Tiền âm (lổ đại) và Hậu âm (lổ ỉa) đều không vững thoát xuống dưới. Trong những thang trên, có Nhân sâm, Hoàng kỳ, Phục linh, Bạch truật, lại gia thêm Thăng ma, Sài hồ để đại thăng, đại bổ thì là tốt. Còn như bệnh tự thấy giá lạnh như nước, có lúc thích ấm, cho nên ra nước như bắn, giống như nước nhà dột hoặc nhiều huyết bạc, mạch tuy hồng, khẩn mà vô lực hoặc trầm, phạp, đó là do trọc khí uất trệ ở Xung, Nhâm mà gây nên, phải làm cho thăng đề, khai uất, bình can làm chủ yếu, lại kiêm thuốc tân tán, và thuốc tân lương, còn như thuốc thuần nhiệt hay thuần hàn, đều không thể dùng được. Thí dụ như loại Hoàng bá (sao), Thương truật, Hương phụ, Xuyên khung, Bán hạ, Thanh bì, Trần bì, Bạch chỉ, Sài hồ, Nhục quế, Bào khương (gừng nướng) v.v... đều rất hợp.

Tiết-lập-Trai nói: huyết băng mà tim đau, là vì tâm chủ huyết, huyết ra quá nhiều, tâm không có cái nuôi dưỡng, nên sinh ra đau, nên dùng Thập toàn đại bổ thang (Khôn/43), mà cho gấp đôi liều lượng Nhân sâm, Bạch truật và uống cho nhiều. Nếu ứ huyết không ra, nên dùng Thất tiểu tán (nhật/101); âm huyết hao tán thì nên dùng Ô tặc hoàn (nhật/112) để thu liễm lại. Nhưng băng là chứng cấp, rong là chứng hoãn chứng băng tất là quá giận hại đến can xung đột đến Huyết hải, hoặc hỏa quá thịnh, huyết nhiệt mà bốc tràn ra. Rong huyết thì do đàm đục quá độ, thương tổn đến mạch Xung, mạch Nhâm, khí hư không thể chế ước được kinh huyết, hoặc người có bệnh vốn nhiều hỏa, huyết không thể yên, cho nên thường lúc rỉ ra.

Phạm tỳ vị hư nhược, thì nên dùng Lục quân thang (Khôn/12), gia thêm Xuyên khung và Dương quy. Tỳ vị hư hãm thì nên dùng Bổ trung ích khí thang (Khôn/1) gia thêm Bạch thược. Huyết nhiệt ở can kinh thì nên dùng Tứ vật thang (Khôn/21), gia thêm Sài hồ và Sơn chi, Phong nhiệt ở can kinh, thì nên dùng Gia vị Tiêu dao tán (nhật 81). Nếu giận dữ động đến can hỏa, cũng dùng bài thuốc trên (tiêu dao tán). Uất hỏa ở tỳ kinh, thì nên dùng Quy tỳ thang (Khôn/50) gia thêm Sơn chi, Sài hồ và Mẫu đơn bì. Buồn thương hại đến bào lạc thì nên dùng Tứ quân thang (Khôn/10) gia thêm Thăng ma, Sài hồ và Sơn chi.

Đại khái, bệnh mới phát, phần nhiều theo nhiệt mà chữa, bệnh đã lâu, lại phải theo về hàn mà chữa. Nhưng dương mạnh mà âm yếu, thì băng huyết lại càng thêm, mà âm lại càng hư càng nhiệt, nhiệt đó là giả nhiệt của âm hư, không thể theo về hàn lương làm phép chính trị.

Đông Viên nói: "phạm chứng hạ huyết, nên dùng Tứ quân thang (Khôn/10) gia thêm Nhân sâm và Hoàng kỳ; nếu do lao lực; thì cho gấp bội Nhân sâm và Hoàng kỳ, gia thêm Thăng ma. Nếu sau khi ra huyết nhiều quá, không dùng mạch để xét đoán được nữa thì kịp dùng Độc sâm thang (nhật/46) để cứu lại. Về chứng phát sốt, sốt từng cơn; và ho mạch sắc, là nguyên khí hư nhược, chân dương không thể tàng liễm, chân âm không thể giữ gìn được ở

trong, đó là mạch giả nhiệt, lại càng nên dùng Độc sâm thang. Các chứng trạng nói trên đều do tỳ, thận trước đã hư tổn mà sinh ra, cho nên mạch hồng, đại, xét xem trong đó còn có vị khí và chịu được thuốc bổ thì có thể cứu chữa được. Nếu dùng lầm thuốc hàn lương làm thương tổn sinh khí của tỳ, vị, không thể thu huyết về nguồn được, thì là làm cho mau nguy đến tính mạng. Vì chữa các chứng về huyết, thường dùng thuốc chữa tỳ, vị mà thành công; bởi tại tỳ có thể thống quản huyết, mà lại là nguồn gốc sinh huyết hóa huyết nữa.

Một nhọc hại khí huyết, mạch Xung, mạch Nhâm hư tổn, kinh nguyệt ra dầm dề không ngừng, và lúc có thai điều dưỡng giữ gìn không đúng phép, thai không yên, hoặc nhân thương tổn, lao động sinh lậu huyết hại đến thai, thì nên dùng Giao ngải thang (Khôn/36). Dân bà suy yếu, huyết hư mà có nhiệt, kinh nguyệt không đều, sinh ra các chứng băng huyết, rong huyết, khí hư và nóng âm í trong xương, không thể thành thai được, thì nên dùng Ô kê cốt hoàn (nhật/114).

Dân bà sau 49 tuổi, thiên quý đáng lẽ ngừng, mà hàng tháng kinh nguyệt vẫn ra, hoặc kinh ra quá nhiều không ngừng, thì nên dùng Cầm tâm hoàn (nhật/115). Lại trong chứng băng huyết mà huyết ra không ngừng, thì nên dùng Thập khôi hoàn (nhật/116), hoặc Bị kim tán (nhật/117). Nếu kinh ra không ngừng, thì nên dùng Liên hồng tán (nhật/118) làm chủ yếu.

Khí huyết đều hư, không thể chế ước được huyết, thì nên dùng Đại ôn kinh thang (nhật/104). Khí hư thì nên dùng Tứ vật thang (Khôn/20), gia thêm Nhân sâm và Hoàng kỳ. Huyết hư, thì nên dùng Bá tử quy phủ hoàn (nhật/119). hư hàn mà rốn bụng lạnh đau, thì nên dùng Phục long can tán (nhật/9); hết thấy các chứng hư, đều nên dùng Nội cứu hoàn.

Ăn nhiều đồ cao lương ngon béo, đến nổi thấp khí ở tỳ dồn xuống thận cùng tương hòa (hỏa của thận) hợp thành thấp nhiệt, bức bách kinh nguyệt rỉ ra, sắc đen tía, mùi hôi thối, thì nên dùng Giải độc tứ vật thang (nhật/1212); hoặc có người tuổi đã già mà bị băng huyết lâu thì nên dùng Phục long can tán; nếu về mùa nắng thì nên dùng Cầm tâm hoàn (nhật/115), hoặc Ích nguyên tán (nhật/122) gia thêm Bạch thảo sương, nếu có thấp thì nên dùng Trừ thấp thang (nhật/14).

6- DÙNG THUỐC

Làm cho chứng băng huyết ngừng chỉ lại, thì dùng tro tóc rối, tro bông nắng (Bồ hoàng khô), tro gương sen và tro sừng tê

IV- HUYẾT TRẮNG (đái hạ)

I- XÉT NGUYÊN NHÂN CƠ CHẾ CỦA BỆNH

Sách Nội kinh nói: "tướng nhơ vô cùng không đạt được sở nguyện ý dâm lộ liễu ra ngoài, nhập phòng thái quá phát sinh chứng Bạch dâm". Bạch dâm là huyết trắng chảy ra, giống như tinh khí. Dân ông nhân lúc đi tiểu tiện thì chảy ra, dân bà thì trong âm hộ liên miên chảy ra. Bạch dâm gốc từ mạch Đái mà ra, mạch Đái là một trong 8 mạch kỳ kinh ((1), nó ở giữa khoảng eo lưng và rốn, vòng quanh người như vận một cái thất lưng thông ra phía trước, nó

(1) Kỳ kinh: Một loại kinh mạch khác trong thân thể gồm có Nhâm, Đốc, Xung, Đới, Dương duy, Âm duy, Dương kiều, Âm kiều, gọi 8 Mạch Kỳ Kinh. Đặc điểm là không có liên hệ trực tiếp với tạng phủ giữa chúng cũng không có phối hợp biểu lý. 8 mạch kỳ kinh này là đường đi đặc thù vận hành điều tiết khí huyết có thể bổ sung tác dụng cho 12 kinh mạch chính.

tổng hợp các mạch lại không cho chạy bậy. Nhưng tám mạch đều thuộc về kinh thận, mạch Dải trong thân thể người lớn, tóm thu phần thủy vô hình cả toàn thân. Thận khí ở hạ tiêu bị hư tổn, thì mạch Dải rỉ nước xuống, sinh ra bệnh khí hư, bệnh này tức là bệnh của mạch Dải, mạch Nhâm. Sách Nội-kinh nói: "Mạch Nhâm khởi đầu từ phía dưới huyết Trung cực lên chỗ chòm lông mu theo phía trong bụng, lên huyết Quan nguyên, đến yết hầu lên cằm, theo mặt, đi vào mắt". mạch Nhâm từ trên dạ con, đi qua mạch Dải, thông lên phía trên rốn, bệnh phát ra là chính ở chỗ đi qua mạch Dải, vì ra từng giọt không dứt, nên gọi là "dải bệnh".

Dàn bà hay lo, nghĩ, uất, giận, tổn hại đến tâm tỳ, can hỏa thường phát ra, huyết không trở về kinh, cho nên hay bị chứng khí hư, sắc đỏ hay sắc trắng (xích, bạch dải hạ). Khí hư sắc trắng (bạch dải) phần nhiều là tỳ hư, vì can khí uất thì tỳ bị thương, tỳ bị thương thì khí thấp của tỳ bị hãm xuống dưới (tức là tỳ kinh không tự giữ được, nên không thể vận chuyển được, kinh huyết trở về, mà chảy ra chất nước nhờn trắng. Đó đều là do can bị uất ở trong (thở tỳ) mà gây nên thế. Một thuyết nói: "hay tức giận thì hại can, can tà lấn sang tỳ thì tỳ bị tổn thương mà sinh thấp, thấp sinh nhiệt, nhiệt thì lưu thông cho nên chất đục, nhờn thấm vào bàng quang mà nhả ra.

2 - PHÂN BIỆT CHỨNG TRẠNG

Dàn bà gọi là dải hạ hay bạch đàm (huyết trắng), đàn ông gọi là di tinh hay bạch trọc (dải đục) đều là do sự lo, nghĩ, mừng, giận, sinh dề, đàm đục mà tổn thương đến vinh vệ, thấp nhiệt và trọc khí thấm vào bàng quang, cho nên chất ô uế sắc trắng như nước mũi chảy xuống không ngừng, sắc mặt không tươi sáng, bàn chân, eo lưng nhức đau, tinh thần suy kém.

Dàn bà bị chứng khí hư đỏ hay trắng (xích, bạch dải hạ) mà không đặc dính, cùng với chứng dải đục của đàn ông, hoàn toàn do ở tướng hỏa (thận hỏa), giống như hỏa trong mây mưa, sấm chớp quấy rối mà không trong lặng được, đó là thuộc về Túc thái âm và Túc thiếu dương. Nếu có chất trơn, trắng đặc, dính, gọi là khí hư, đó là thuộc Tâm bào lạc, Thủ quyết âm và Thủ thiếu dương, giống như tinh khí của đàn ông tiết ra, quá lắm thì giống như chứng Sa lâm (10 và Thạch lâm 92), vì Tâm bào lạc dính liền với xương sống, liên lạc với Mạch dải, thông với mạch Nhâm, đi xuống tới huyết Dũng-tuyền, đi lên đến Nê hoàn (tức huyết Bách hội ở giữa đỉnh đầu cũng gọi là Thượng đan điền). Bạch đàm với Dải hạ khác nhau là như thế.

3 - HƯ THỰC

Chứng này phần nhiều do ở hư mà sinh ra, vì thận là bể chứa tinh huyết, chủ về việc bế tàng (cất giấu). Do thận khí không kiên cố, mà tinh không tàng liễm được. Chỉ có người hình thể đầy chắc (thực) mà vốn có thấp nhiệt, thì bắt đầu nên dùng thuốc thanh nhiệt thẩm thấp; thì phân ra âm hư và dương hư mà bồi bổ và cố sáp lại.

4 - CÁCH CHỮA

Vương-Thúc-Hòa nói: băng huyết lâu ngày, sinh ra chứng khí hư nước trắng, huyết rỉ ra lâu ngày thì thận thủy khô. Đó là nói băng huyết lâu ngày, khí huyết hư thoát. Tuy có phân ra hàn nhiệt, nhưng đều là khí huyết chảy ra dầm dề mà sinh bệnh, tóm lại đều đi tới chỗ hư đàm nên dùng thuốc thanh bổ làm chủ, chữa chứng khí hư nên dùng những huyết được để bồi bổ. Đối với người bệnh vốn có thấp nhiệt, người ta chỉ biết do hạ tiêu hư hàn, mà không biết do

trung tiêu có thấp nhiệt, lại dùng thuốc táo nhiệt, ôn bổ riêng giúp cho dương hóa, khi dương hóa mạnh, thì âm huyết bị đốt hao dần, ví như mỡ heo, rán nóng thì chảy ra, để nguội thì đông lại. Trung tiêu có thấp nhiệt, khí đàm không trong sạch được, thì sinh ra chứng khí hư, cho nên hỏa thăng lên, thủy giáng xuống thì sinh ra trên nóng dưới lạnh, hạ tiêu hàn lạnh, thì chất nhớt ngưng kết lại. Nếu có nhiệt khí nung nấu thì gây thành hơi hôi tanh như thế sao lại chỉ bảo là có một chứng hư thôi? Cách chữa, nên làm cho trên mát dưới thực, thì chất nhớt tự phân ra, điều bổ tỳ nuôi huyết thì thấp nhiệt tự nhiên giải tán; lại thêm ôn bổ hạ nguyên (3), để làm cho thủy thăng lên, hỏa giáng xuống (thủy hỏa giao nhau) mà chứng khí hư tự nhiên trừ khỏi. Cho nên Chu Đan Khê nói: "đỗ là thuộc huyết, trắng là thuộc khí, thuộc đờm". Nhưng đờm tích ở trong vị, chảy thấm xuống bàng quang thì nên dùng thuốc làm cho thăng lên. Người béo phần nhiều thuộc về thất đàm người gầy ít khi bị bệnh khí hư, nếu có bị bệnh này, cũng chỉ thuộc về nhiệt đàm thì nên dùng loại Nam tinh, Bán hạ, Thương truật, Hải thạch, Hoàng bá sao, Thanh đại, Xuyên khung, Xuân thụ bì v.v...

Tỳ bị thương có thấp, thấp sinh nhiệt, mà Chu Đan Khê dùng thuốc vị đắng tính lạnh để chữa, là đúng; cổ nhân cho là thấp hàn mà dùng thuốc vị cay tính ôn để chữa là sai. Nhưng cổ nhân đã từng dùng thuốc vị cay tính ôn để chữa mà khỏi, đó là một lẽ mà người ta không biết: dùng thuốc vị đắng tính hàn là cách chữa chính trị(4), dùng thuốc vị cay tính ôn là cách chữa tòng trị (5). Vì thấp nhiệt trệ uất ở trong, sinh ra đau bụng mà ra xích đới hay bạch đới, nếu không phải thuốc vị cay tính ôn, chữa theo cách tòng trị, liệu có thể phá tan được chăng? Còn như với chứng thấp nhiệt chưa đến nặng lắm, mới chỉ ra xích đới hay bạch đới mà không đau, thì chỉ bằng tạm dùng thuốc vị đắng tính hàn mà chữa là đúng.

5 - XỬ PHƯƠNG

Chứng xích đới là có hỏa. Cách chữa đều lấy bổ thận làm chủ. Chứng bạch đới nhiều xích đới ít, thì: nếu tỳ hư, dùng Lục-quân-tử thang (Khôn/12), gia thêm Thăng-ma; nếu khí hư, dùng Bổ-trung-ích-khí thang (Khôn/1), nếu can hư, dùng Bát-vị-tiêu-dao tán (nhật/11) kèm thêm Lục-vị-hoàn (Huyền/2); nếu can uất hại tỳ là do mộc uất ở trong thổ (tỳ), thì nên khai và nâng can khí lên, để giúp đỡ, bồi bổ cho nguyên khí của tỳ, thì dùng Bổ trung ích khí thang (Khôn/1) gia thêm loại Táo nhân, Phục linh, Sơn dược, Hoàng bá, Thương truật, Mạch môn, v.v... sắc đặc, uống lúc nào cũng được, lại dùng thêm Lục vị hoàn. Một thuyết: gia thêm Mấu lệ, Hải phiêu tiêu, Đỗ trọng, Ngưu tất, viên với mật, to bằng hạt đậu đỏ, uống với nước nóng khi đói bụng, mỗi lần uống 5, 6 đồng cân. Chứng bạch đới vốn thuộc về khí hư thì bổ khí, làm mạnh tỳ, kiêm làm cho thăng lên. Nếu ra nước mũi hôi thối quá lắm là do thấp nhiệt thái quá, thì nên dùng loại Thương truật, Bạch truật, Hoàng bá, Phục linh và Xuân thụ bì v.v... giúp thêm thuốc làm cho thăng lên. Nếu bạch đới ra như lòng trắng trứng gà, là tỳ thận hư quá, sắc mặt tất nhiên không tươi, bàn chân và ống chân tất nhiên phù lên, eo lưng và bắp đùi tất nhiên

(1) *Sa lâm*: trong ngọc hành có cát rit đau, đi đới khó.

(2) *Thạch lâm*: đi đới ra chất như sỏi đá (lậu kế).

(3) *Hạ nguyên*: khí nguyên dương ở hạ tiêu, tức là thận khí.

(4) *Chính trị*: bệnh nhiệt trị bằng thuốc mát, bệnh hàn chữa bằng thuốc nóng.

(5) *Tòng trị*: như bệnh nhiệt thì nên trị bằng thuốc hàn, nhưng trong đó thêm thuốc nhiệt vào, làm cho hợp với tính bệnh cho dễ chữa.

đau nhức, thì nên dùng Ngũ vị tử hoàn, (nhật/123), Bát vị hoàn (Huyền/1), uống xen thêm thuốc khai tỳ, dưỡng tâm như loại Quy tỳ thang (Khôn/50) v.v...

Nếu âm hư có hỏa, nên dùng Bát vị hoàn, gia thêm Ngũ vị, Thỏ ty, Xa tiền và Hoàng bá. Nếu nhờn, trắng, đặc, dính gọi là khí hư (đái hạ), người đời nệ theo thói thường dùng cách chữa lưu đàm dùng loại thuốc Mấu lệ, Long cốt, Địa du để làm cho cố sáp lại, đồng thời dùng Tứ vật thang (Khôn/21), gia thêm thuốc thăng đề. Nhưng không biết rằng gốc rễ đã tổn thương, đến nổi thối nát mà còn làm cho sáp lại, thì cái chất hàn trệ không trong sạch kia lại càng trệ thêm và cái khí thăng đề không thuần chính kia lại càng uất thêm, vậy chỉ nên dùng Lục long cố bản hoàn (nhật/124) hoặc Lục vị bảo nguyên thang (nhật/125) làm chủ yếu. Chữa chứng xích đái hoặc bạch đái, bụng đau không muốn ăn uống, ngày một gầy mòn dần, thì nên dùng Dương quy tiền (nhật/126). các chứng bạch đái, bạch đàm và bạch trọc đi đái như nước vo gạo, nên dùng Uy hi hoàn (nhật/127). Dân bà Huyết hải hư lạnh, thường ra bạch đái, bụng rỗng nhói đau, nên dùng Đại hiệu cùng thân hoàn (nhật/128), thuốc này uống lâu làm cho người thêm tuổi thọ, tinh thần đầy đủ vững mạnh, sinh con thêm nhiều. Bị chứng bạch đái, lâu ngày gầy mòn yếu sức, eo lưng và đùi nhức đau, ăn uống không biết ngon, mặt vàng và phù thũng, đi đái giátt, khí hư, huyết ít, nên dùng Nhâm sâm hoàng kỳ tán (nhật/54). Người gầy phần nhiều là nhiệt, mạch sắc, chứng hiện ra ngoài thì có cơn sốt cơn phiền, tức là âm hư hoá thịnh, nên dùng Cầm bá thư bì hoàn (nhật/129), vì kinh nguyệt ra lỉ rỉ, không ngừng hoặc bỗng chốc băng huyết hoặc dề rồi huyết ra quá nhiều đến nổi âm hư dương kiệt, vỉnh khí không thăng lên được, kinh mạch ngừng trệ, vị khí hãm xuống, tinh khí đọng trệ ở hạ tiêu, uất tích thành nước trắng nhờn như nước mũi chảy ra tanh hôi, nên dùng Hoàng kỳ kiến trung thang (Nhật 130) bỏ Quế gia thêm Dương qui và uống thêm Khổ luyện hoàn (Nhật 131). Nếu lâu ngày không ngừng, bụng rốn đau ran tới âm hộ, thì nên dùng Cố chân hoàn (nhật/132) của Lý Đông Viên. Nếu trong chứng hư lại có hỏa, thì dùng Bổ kinh cố chân hoàn (nhật/133), hoặc Đại ô kê hoàn. Con gái chưa có chồng, mới có kinh một lần đầu, vì sợ hãi hoặc tắm nước lạnh, hoặc hóng gió mát, cho nên kinh bị ngừng rồi sinh ra chứng khí hư (đái hạ), thì nên dùng Hồ phách châu sa hoàn (nhật/135). Dân bà chửa mà có bệnh khí hư đều do thấp nhiệt, thì nên dùng Cầm truật vu bì hoàn (nhật 136) gia thêm Hương phụ. Nếu lúc ngày thường tỉnh dục quá nhiều đến sau ki dề rồi bị mất huyết, hạ tiêu hư, phong tà nhân hư lọt vào tử cung thì nên dùng Ngải phụ noãn cung hoàn (Khôn 37) gia thêm Can khương, Phụ tử và Ngô thù hoặc Hoàng kỳ kiến trung thang bỏ bớt quế gia thêm Quy (đầu) sắc với nước, uống với Khổ luyện hoàn.

6 - DÙNG THUỐC

Khí hư thì dùng Nhân sâm, Hoàng kỳ, Bạch truật, Chích thảo.

Huyết hư thì dùng Dương quy, Sinh địa, Bạch thực, Xuyên khung, A dao, sữa người, Đan sâm, Địa du, Ban long.

Hư hàn thì dùng Quan quế, Đại phụ tử, Can khương, Ngô thù và Tiểu hồi.

Thực nhiệt thì dùng Hoàng cầm, Hoàng bá, Mấu đơn, Đại cốt bì, Hoạt thạch, Tri mẫu,

(1) Trong mục đái hạ trang 38 quyển Phụ đạo xán nhiên (quyển đầu) bản in chữ Hán chép là: "Linh bá tiêu bì hoàn" là sai.

Huyền sâm, Hoàng liên, Thanh đại, Chi tử.

Thâm thấp thì dùng Phục linh, Trạch tả, Thương truật, Trư linh, Xa tiền.

Thu sáp thì dùng Mẫu lệ, Long cốt, Bạch chỉ, Xuân căn bì, Bách thảo sương, Vu bì, Bá tử nhân, Trắc bá diệp, Hải thạch, Bạch quý hoa, Xích thạch chỉ, Hồng quý, Phá cố chỉ, Hải phiêu tiêu.

V. TẬP CHỨNG

(Cộng 18 chứng)

1) Nhiệt nhập huyết thất (1)

Dàn bà bị bệnh thương hàn phát nóng, lúc đó lại có kinh, ban ngày thì tỉnh táo, ban đêm thì nói nhảm, hình như thấy ma quỷ, đó là chứng Nhiệt nhập huyết thất, cách chữa: không nên phạm đến vị khí và thượng tiêu cùng trung tiêu, thì bệnh tất nhiên tự khỏi, chỉ cần hòa biểu tà kiêm thêm thanh nhiệt ở huyết thất là đủ rồi, vì mạch xung là Huyết hải, tức là huyết thất, gặp nóng thì bức bách, huyết đi trở xuống. Bệnh này dàn ông cũng có.

2) Huyết phần và thủy phần

Kinh hết rồi sinh chứng thủy thũng, gọi là "Huyết phần" bệnh này khó chữa. Trước bị bệnh thủy thũng rồi sau hết kinh, gọi là "Thủy phần", bệnh này dễ chữa. Vì lúc kinh ra, nhân bị hàn thấp hại đến mạch Xung, mạch Nhâm, khí ủng trệ không vận hành, rồi truyền bá động khắp ở bì phu, tà khí cấu kết nhau, thì kinh huyết phần ra thành thủy, phát ra phù thũng cho nên gọi là huyết phần. Thủy khí đi lên, tràn ngập bì phu, tán ra bốn chân tay, phát ra phù thũng, bị bệnh thủy rồi, kinh mới dứt, cho nên gọi là Thủy phần. Nếu bệnh ở Huyết phần, mà lầm chữa sang Thủy phần thì tại hại chẳng vừa. Cách chữa phải nên dùng Tiểu điều kinh tán (nhật/90) vì huyết không thông thủy không hóa huyết. Có lẽ nào thủy không thông mà có thể hóa huyết được. Huyết không thông mà có thể hóa ra thủy tức là khí bị ủng trệ không thể hóa được mà thành ra thủy vậy. Xem bài "Đào nhân hoàn" thì có thể thấy rõ ý nghĩa này.

3) Mai hạch (khối thịt trong họng).

Sách Kim quỹ nói: "trong họng người đàn bà có một khối như thịt nướng, nên dùng Bán hạ hậu phác thang làm chủ". Khối thịt ấy là thịt khô, trong họng nhầy nhầy như có một miếng thịt nướng, nhà không ra, nuốt không xuống, ăn uống đại tiểu tiện không trở ngại gì, đó là khí tích bị hàn lâm hại, không hòa hợp với huyết được, nên khí trong huyết tràn ra mà nổi lên ở trong họng, lại hợp với khí của thủy và thấp ngừng trệ không di dịch được; đàn ông cũng có người bị bệnh như vậy, nên dùng Bán hạ hậu phác thang làm chủ, tức là Nhị trần thang bỏ bớt Trần bì, Cam thảo gia thêm Hậu phác, từ tô, Sinh khương. Bài này chuyên trị về khí thất tình của đàn bà bị uất trệ không tan, ngừng kết thành đờm dãi, hoặc thành như một hột mơ ở trong

(1) Nhiệt nhập huyết thất (Xem chú thích trang 200)

họng, khắc không ra, nuốt không xuống, hoặc trong dạ dày tích trệ không khoan khoái, hoặc bị đàm ẩm (1) đình trệ ở trong, lợm giọng ọc mửa, đều chưa được. Vì oán hạ giáng khí nghịch, hậu phúc tiêu bí kết, Sinh khương, Phục linh thông được khí trệ ở trên và hạ được thấp khí, Tử tô vị cay, khí thơm sắc tía, tính ôn, có thể đi vào phần âm, và hòa được huyết thì khí với huyết hòa hợp mà không bốc lên trên nữa.

4) Trưng, hà, huyền, tích (hòn cục, tích báng).

Do tạng phủ đàn bà hư nhược khi hành kinh không kiêng đồ ăn sống, lạnh, dầm huyết kết tụ thành khối, cùng với khí tạng phủ kết cấu, ngày một to lớn, kiên cố, trong mình không được yên, gặp lạnh thì đau dữ dội gần chết. Chứng này nên phân biệt như sau:

Trưng là cứng rắn mà không di chuyển: do tích đồ ăn thành khối gọi là thực trưng; do ứ huyết thành khối, gọi là huyết trưng. Đó là những thứ tích ở khoảng tràng vị cùng với khí ngũ tạng kết lại cứng rắn mà đẩy không di chuyển được.

Hà là khối giả kết thành hình, đẩy đi có thể di chuyển được.

Huyền là ở chỗ gần 2 bên rốn, đều nổi lên một lần gân mạch đau gấp, lớn thì bằng cánh tay, nhỏ thì bằng ngón tay. Đó là do khí nổi lên, như hình dây cung (huyền).

Tích là mọc ở khoảng 2 bên sườn, thỉnh thoảng mới có lúc nổi cơn đau.

Sán là bệnh ở bụng dưới, đau ran lên cả bụng trên và eo ửng.

Dại khái, lấy tay đẩy mà không di chuyển là trưng; di chuyển được là hà; huyền tích và sán thì chứng hiện ra ngay với chứng đau bụng cùng một lúc mà bụng không đau là lặn đi ngay.

Cách chữa: nên điều bổ tỳ vị làm chủ, giúp thêm thuốc tiêu tích trệ. Nếu hình khối của bệnh nhân đầy đủ, vững chắc, thì điều khí mà phá huyết, tiêu thực mà thông dầm, bệnh bớt quá nửa thì ngừng thuốc, không được công phá quá mạnh để tổn thương đến nguyên khí. Có người nói: "đợi cho hòn khối tiêu kết, rồi sau hãy bổ dưỡng", nếu như thế thì vị khí còn lại được cũng là ít lắm, chẳng những không chữa được hết bệnh mà rút cục rồi cũng không chữa được. lại phạm bệnh nhân hòn cục mà mạch huyền, cấp thì sống, mạch hư, nhược, vi, tế là chết.

5) Sưng âm hộ

Có khi nhân lạc mạch của bào thai bị hư tổn, phong lạnh phạm vào, cùng khí huyết kết

1) *Đầm ẩm*. Mênh danh bởi bệnh nhân bệnh chứng: có 2 nghĩa rộng và hẹp.

a - *Nghĩa rộng*. Đầm ẩm là tên gọi tổng quát cho nhiều bệnh thủy ẩm chỉ rộng chất thủy dịch chuyển vận không tốt trong con người, đình tích trong mình mấy tay chân khắp nơi. Về nguyên nhân là có quan hệ với công năng 3 tạng phế tỳ thận không điều hòa mà nó lại ảnh hưởng lẫn nhau, nhất là do tỳ dương mất kiên vận, tam tiêu khí hóa trở ngại đó là nguyên nhân chủ yếu làm cho tích đọng thủy ẩm.

b - *Nghĩa hẹp*. Một thứ bệnh thủy ẩm chưa ra hư chứng và thực chứng.

- *Hư chứng* biểu hiện chủ yếu là ngực sườn tức lồi, vùng dạ dày có tiếng nước động, nôn ói ra nước nhớt dãi, choáng đầu, tim hồi hộp, hơi thở đoản, hình vóc gầy nhom, đây là do tỳ thận dương hư, không vận hóa nổi cơ thể nước, thủy ẩm tan vào trường vị gây nên.

- *Thực chứng* biểu hiện chủ yếu là vùng dạ dày cứng đầy, đau bụng đi tiêu chảy, ỉa xong rồi thấy dễ chịu nhưng vùng dạ dày lập tức cũng đầy lại ngay, thủy dịch lưu động trong đường ruột có tiếng lọc ọc, đây là do thủy ẩm đọng ở trường vị gây nên.

cấu mà sưng lên; có khi nhân uất giận thương tổn đến can, tỳ; có khi nhân phòng lao (dâm dục) quá độ, thấp nhiệt dồn xuống; có khi nhân tình dục quá mạnh, mà nóng dữ sinh trùng, đến nổi sưng và ngứa. Các chứng đó đều phải nằm riêng phòng (kiêng nằm chung với chồng) mà kịp chữa ngay, nếu không thì tà khí dần dần thịnh lên mà âm hộ lở loét không thu miệng được. Nếu do khí huyết hư nhược thì dùng Bổ trung ích khí thang (Khôn 1) để nâng đỡ cho thăng lên. Can kinh có thấp nhiệt thì nên dùng Long đờm tả can thang (nhật 62) để thẩm thấp và thanh nhiệt. Do can, tỳ uất giận, nguyên khí bị hãm xuống dưới, thấp nhiệt ủng trệ, thì buổi sáng dùng Quy tỳ thang (Khôn 50) gia thêm Thăng ma, Sài hồ để giải uất khí bổ tỳ khí, buổi chiều dùng Bát vị tiêu dao tán (Nhật 11), để can hỏa mát đi, mà can huyết sinh ra mà trừ thấp khử nhiệt.

Mạch đi qua âm hộ có 2: một là mạch Can, hai là mạch Đốc: sách Nội kinh nói: “mạch Túc quyết âm đi vào chỗ lông mu, qua âm hộ, tới bụng dưới đó là đường mạch Can đi qua; mạch Đốc bắt đầu ở bụng dưới đi xuống chính giữa xương bẹn, ở đàn bà thì qua lỗ đại vào âm hộ, ở đàn ông thì đi theo ngọc hành đến Hội âm, cũng giống như đàn bà, đó là đường mạch Đốc đi qua.

6) - Ngứa lở âm hộ

Chứng này phần nhiều do trùng ăn gây nên: trước hết nhân có thấp nhiệt, sinh ra một vài con trùng ở khoảng tràng vị, rồi nhân tạng hư, trùng mới nổi lên, ăn lấn vào mầu mỡ trong âm hộ, cho nên có lúc nổi cơn ngứa, nặng thì đau ngứa không dứt, hoặc loét hoặc lở. Con gái chưa chồng, đàn bà góa, ni cô, phần nhiều mắc phải chứng này, vì tư tưởng tích lũy lại mà không được thỏa mãn, thì tinh huyết ngưng trệ, gây thành thấp nhiệt, lâu ngày không tan được, mới thành 3 thứ trùng, ngứa không thể chịu được, đi sâu vào trong tạng phủ thì chết, làm cho người hay phát sốt sợ lạnh giống như chứng lao, cũng có khi vì tình dục quá độ, đến nổi nhiệt ủng trệ sưng ngứa, trong thì đau, ngoài thì thành chứng tiện độc (1), đó là do dâm dục quá độ, tổn thương đến can thận, thận âm kém mà can hỏa vượng lên, mocz (can) bị uất muốn dạt ra, nên hỏa uất trệ ở can kinh chạy tới chỗ khiếu trống không mà dồn xuống dưới, thành chứng ngứa chứng trùng, thì nên dùng Long đờm tả can thang, hoặc Bát vị tiêu dao tán (nhật 11) để chủ trị ở bên trong, bên ngoài thì dùng Xà sàng tử đun nước sôi mà xông rửa. Lại dùng Đào nhân nghiền cao hòa bột Hùng hoàng thấm vào miếng gan gà cho xông vào âm hộ để trị trùng, nếu chân, tay, thân thể mệt mỏi, trong âm hộ ngứa ngáy khó chịu, tiểu tiện đỏ sẫm thì dùng Quy tỳ thang (Khôn 50) gia thêm Sơn chi, Bạch truật, Cam thảo, Mẫu đơn bì. Nếu chỉ cho là thấp nhiệt, dùng thuốc tả thấp thanh nhiệt, thì khí huyết ngày một suy, cái hại không những ngứa âm hộ mà thôi.

7) - Lạnh âm hộ

Nhân nhọc mệt hại đến tử cung, gió lạnh lấn vào. nếu tiểu tiện sấp trệ, bụng dưới tích đau, thì nên dùng Long đờm tả can thang. Nếu tiểu tiện trong, ăn uống ít, đại tiện không rắn, thì nên dùng Bát vị hoàn (huyền 1). Bát vị trị chứng huyết kém không thể nuôi dưỡng được

(1) *Tiện độc*: mocz nhọt ở háng (hội xoài) chỉ các bệnh giới tính Nam.

tang phù, tân dịch khô sấp, hàn phạm vào tử cung mà âm hộ bị lạnh, rất hiệu nghiệm.

8) - Sa da con.

Sa da con mà đau ran đến eo lưng và bụng căng, là hoặc do mạch lạc của tử cung bị thương tổn, hoặc do tử cung hư lạnh, hoặc dâm dục không cẩn thận bị phạm phòng, hoặc lúc đẻ rặn quá sức gây nên bệnh, nên lấy cách thăng bổ nguyên khí làm chủ yếu. Nếu can, tỳ bị uất kết, khí hư hãm xuống dưới, thì nên dùng Bổ trung ích khí thang (Khôn/1), hỏa bị thấp nhiệt, tiểu tiện đồ sền thì nên dùng Long đởm tả can thang (Nhật 62).

9) Lòi âm hộ.

Âm hộ lòi ra ngoài hình như cái nấm, vách âm hồ sưng đau, đi đại nhất, buổi chiều phát nóng, hình như ngứa như đau, tiểu tiện khó đi, đó là can hỏa kiêm thấp nhiệt mà sưng đau, tỳ hư hãm xuống dưới mà đi đại khó, thì trước hết dùng Bổ trung ích khí thang (Khôn 1) gia thêm Sơn chi, Phục linh. Thanh bì để cho can hỏa mát đi và tỳ khí thăng lên, lại dùng thêm Gia vị quy tỳ thang (Nhật 138), để điều trị uất. Bên ngoài dùng mỡ heo sống hòa với bột lê lỏ mà bôi cho thụt vào.

10) Con gái mới lấy chồng đau lỗ âm hộ.

Con gái mới lấy chồng bị đau lỗ âm hộ thì nên làm cho khí uất khoan khoái và huyết điều hòa, dùng Tứ vật thang (Khôn 21) gia thêm IIương phu. Hồng hoa.

11) Giao cấu ra máu.

Giao cấu ra máu, đó là can hỏa quá thịnh mà sơ tiết ra quá chừng. Và lại can hư không thể tàng liễm được huyết, tỳ hư không thể tiếp thu được, nên dùng Bổ trung ích khí thang (Khôn 1) và Quy tỳ thang (Khôn 50) thay mà dùng. Nếu 6 mạch đều hồng thì thận âm hư mà không bế tàng được, nên dùng Lục vị thang (Huyền 2) gia thêm Ngũ vị, Mạch môn làm chủ.

12) Âm hộ ra hơi (âm xuy)

Sách Kim quỹ nói: "dạ dày tổng hơi xuống, âm hộ thổi ra như có tiếng kêu". Đó là cốc khí không thể bốc lên, lại không thể theo kinh đi xuống hậu môn, âm dương sai lệch, tiểu tiện và đại tiện thay đổi chỗ mà ra (ví dụ: đại tiện ra lối âm hộ, tiểu tiện ra hậu môn) như chứng giao tràng. Quá hơn nữa thì có tiếng kêu như tiếng lỗ đất đánh rầm nên dùng Bổ trung ích khí thang, gia thêm Ngũ vị làm chủ.

13) Thịt thừa và cục tích (bướu huyền)

Dàn bà có khối thịt thừa và cục tích ở bụng dưới, là: hoặc do thấp nhiệt ở can kinh dồn xuống, hoặc do uất giận tổn thương đến can tỳ, chứng hiện ra 2 bên bụng dưới sưng đau hoặc âm hộ sưng đau, sơ rét, phát nóng, tiểu tiện sấp trệ, trong bụng đau gập, hoặc bụng dưới đầy tức, xông lên hai bên sườn, đó là thấp nhiệt ở can kinh gây nên, nên dùng Long đởm tả can thang (Nhật 62). Âm hộ sưng trướng, là can hỏa hư, nên dùng Gia vị tiêu dao ẩm (Nhật 81).

Nếu cứ cho uống thuốc tán huyết công độc thì là lầm.

14) Gót chân sưng lở.

Dàn bà có chứng sưng đau gót chân, ngón chân, gan bàn chân phát nóng, đều do lúc có thai ngén, lúc sinh đẻ, lúc hành kinh không biết giữ gìn, làm tổn thương đến 3 Kinh âm chân, sinh hư nhiệt mà gây nên bệnh. Nếu sưng đau hoặc ra mủ, thì nên dùng Lục vị hoàn (Huyền 2) làm chủ, giúp thêm Bát trân thang (Khôn 12). Nếu hư biếng ăn, thì dùng Lục quân tử thang. Nếu nóng rét hay nóng ở trong, uống thêm Bát vị tiêu dao tán (Nhật 11); nếu buổi chiều phát nóng lắm, đầu mắt choáng váng, uống thêm Bổ trung ích khí thang (Khôn 1). Phàm các chứng phát nóng hay cứ đến buổi chiều thì phát nóng, tự ra mồ hôi hay ra mồ hôi trộm, đều do âm hư giả nhiệt. Cho nên Chu Đan Khê nói: "hỏa cháy ngầm ở cửu tuyền (chỗ cực âm) là âm hư quá lắm". Gót chân là chỗ mạch Đốc phát nguyên, là chỗ mạch thận đi qua và là chỗ cân bản gánh vác các xương. Nếu chữa bệnh không tìm đến gốc mà dùng lầm thuốc hàn lương thì làm cho người ta chết oan uống rất nhiều. Dàn ông rượu chè, dâm dục quá độ, cũng hay bị chứng này.

15) Ngón chân nóng

Dàn bà: 10 ngón chân nóng như dầu đốt, là do khí của vinh vệ bị hư, khí thấp đốc ngừng trệ ở kinh lạc, đi lên phạm đến tim thì tim đau, đi xuống phạm đến chân thì chân đau, ngón chân như bị đốt, giống như loại bệnh cước khí. Nội kinh nói: "âm khí suy ở phần dưới, phát thành chứng nhiệt quyết tức là chứng này.

16) Lở ống chân (liêm sang).

Dàn bà bị lở ở hai ống chân: hoặc do lúc có thai nghén, sinh đẻ điều dưỡng không đúng phép, hoặc lo nghĩ uất giận, hư tổn can tỳ đến nỗi thấp nhiệt dồn xuống mà sinh bệnh. Phía ngoài ống chân thuộc 3 Kinh dương chân bị lở thì dễ chữa; phía trong ống, chân thuộc 3 Kinh âm chân bị lở thì khó chữa. Nếu lúc bắt đầu sưng đỏ và đau, là thấp độc lấn vào, nên dùng Nhân sâm bại độc tán (Nhật-139). Nếu sưng đau lan tràn, hoặc không sưng không đau, là thuộc tỳ hư, thấp nhiệt dồn xuống nên dùng Bổ trung ích khí thang (Khôn 1), hoặc dùng Bát trân thang (Khôn 42) gia thêm loại Tỳ giải, Kim ngân hoa v.v... Nếu nước mủ đầm dìa, mình mồi ăn ít, trong nóng, miệng khô, thuộc về tỳ khí yếu, nên dùng Bổ trung ích khí thang gia Phục linh, Bạch thực tẩm rượu. Nếu buổi chiều phát nhiệt, mình mồi, thuộc về huyết hư, nên dùng thang trên gia thêm Xuyên khung và Thục địa, hoặc Lục vị hoàn (huyền 2). Nếu chân tay và thân thể sợ lạnh, ăn uống ít, là thuộc về tỳ, vị hư hàn, nên dùng Thập toàn đại bổ thang (Khôn 43), hoặc Bát vị hoàn. Bệnh này, sắc đỏ là thuộc về nhiệt độc, dễ chữa; sắc mờ là thuộc về hư hàn, khó chữa.

17) Lở do huyết phong (huyết phong sang).

Dàn bà có chứng lở vì huyết phong, là do can, tỳ bị phong nhiệt, uất hỏa và huyết táo mà sinh ra. Bên ngoài mình mọc nốt mụn, khi đau, khi ngứa không thương, gãi toạc ra thành nốt lở, mủ ra đầm dìa. Bên trong kinh nguyệt không đều, tiểu tiện không điều hòa, ban đêm phát nóng, tự ra mồ hôi, sợ nóng, sợ lạnh, mệt mỏi, biếng ăn, nên trước dùng Gia vị tiêu dao

âm (Nhật 81), hoặc Tiểu sài hồ thang (Nhật 31), hợp với Tứ vật thang gia thêm Hồ ma tử, sau dùng thêm Quy tỷ thang gia thêm Thục địa và Mộc hương.

18) Nằm mộng thấy giao cấu với ma quỷ.

Nhân vì khí huyết hư suy, và lo nghĩ quá độ, tinh thần hao tổn, ngoại tà nhân lúc hư mà phạm vào, chứng trạng như: lúc cười, lúc khóc, không muốn trông thấy người, hình như có sự chống đối nhau tức là bệnh đó, mạch thì trì, phục, hoặc như chim mổ, hoặc tới liên miên không đếm rõ là bao nhiêu lần, lúc đại, lúc tiểu, lúc đoản, lúc trường. Tóm lại là do thất tình làm hư tổn tâm huyết, tinh thần không có chỗ dựa mà gây nên, nên dùng các thứ thuốc an thần, định chí (1), chính khí hồi phục lại là tinh thần tự yên. Nhưng 5 tạng người ta, đều có cái tàng trữ ở trong: tâm huyết hư tinh thần không dựa vào đâu, can huyết hư thì hồn không phụ vào đâu; phế khí hư thì tinh thần không quy vào đâu; tỳ, thận đều hư thì với ý chí hoảng hốt mà không thể tự chủ. Cái chức năng tinh thần đã rối loạn thì hồn phách cũng tách rời thân thể, đêm nằm mê thấy tà ma, hình như có trông thấy, đó tức là hồn phách của ta, chứ sự thật có ma quỷ nào cùng ta giao cấu được. Lập Trai đoán là thất tình làm hao tổn tâm huyết, tinh thần không có chỗ dựa mà gây nên thể, thực đã biết rõ chân lý của bệnh trạng.

VI. CẦU TỰ

1 - Xét nguyên nhân cơ chế của bệnh

Đức lớn của trời đất gọi là "sinh", sự sinh sôi nảy nở tràn ngập khắp nơi, sao đến ta lại riêng ngừng dứt? Người con thảo cháu hiền, há chẳng nên cầu nguyện trời đất, mạnh dạn tự trách, mà nữ tự để cho tuyệt tự hay sao? Vì trời là hình lớn nhất, âm dương là khí lớn nhất, duy hình với khí cùng nhờ nhau mà lập lên; cùng cảm nhau mà sinh sản, chưa từng riêng bỏ được bên nào. "Trai, gái cấu tinh, muôn vật hóa sinh". Âm, dương, hình, khí của trời đất ngụ cả vào câu ấy. Sách nói: "số 7 là thiếu dương, số 8 là thiếu âm cùng cảm nhau mà lưu thông". Cho nên con gái, tuổi tới 2 lần 7 ($2 \times 7 = 14$) mà thiên quý đến, con trai tuổi tới 2 lần 8 ($2 \times 8 = 16$) mà tinh thông ra, thì lúc ấy âm dương giao hợp thì mới thành hình. Kinh Dịch nói: "trời đất hun đúc, muôn vật hóa thành, trai gái giao cấu, muôn vật hóa sinh". Đạo trời đất thì âm dương hòa mới nuôi sống được muôn vật, đạo vợ chồng thì âm dương hòa hợp mới sinh nở được con cái. Nếu tinh cha huyết mẹ không đầy đủ mà có thể chứa để được thì chưa bao giờ có.

Phàm lúc giao hợp, trai, gái phải đúng tuổi. Trai tuy 16 tuổi tinh đã thông, nhưng phải 30 tuổi mới lấy vợ. gái tuy 14 tuổi thiên quý đã đến, nhưng phải 20 tuổi mới gả chồng. Như thế là muốn để cho âm, dương đầy đủ đông đặc, rồi mới giao hợp, đã giao hợp là có thai, đã có thai là nuôi lớn mà lại sống lâu. Con gái chưa đến tuổi cập kê (15 tuổi) mà giao cấu, âm khí tiết sớm thì chưa đầy đủ mà bị tổn thương, chưa đông đặc mà bị lay động, cho nên dẫu giao cấu mà không có thai, dẫu có thai mà không nuôi được, dẫu nuôi được mà không sống lâu.

(1) An thần định chí: làm cho tinh thần được yên, chỉ được ổn định.

Trai, gái giao cấu, ngưng kết thành thai, tuy không ngoài "tinh" với "huyết" là vật chất hậu thiên, nhưng cũng do một điểm "khí" tiên thiên phát sinh trong cảm hứng tình dục mà phối hợp vào đó một cách kỳ diệu. Chu-tử có câu: "bẩm thụ ở lúc mới thụ thai", Thiên Ngô-Chân có câu: "do lúc đầu thụ khí mới thành thai", đều là nghĩa đó.

Về tuổi già không có con., các thầy thuốc đều lấy nghĩa thận chủ "tinh" mà trách thận. Nhưng không biết: thận chủ "tương hỏa", mà tâm thì chủ "quân hỏa". "Quân hỏa" yên, "tương hỏa" lặng, tinh và huyết mới sinh ra. Vì tâm tàng thần, thần dựa vào huyết, huyết thì sợ hỏa. Nếu tình dục nổi lên mà tâm hỏa (quân hỏa) động, thận hỏa (tương hỏa) cũng hòa theo mà động, thì huyết bốc sôi, làm cho nguyên thần (1) hao tán, không thể xuống giao với thận. Thận thủy hư hàn, tinh do đó mà tiết bày ra. Thường thấy những người giàu sang mà lại không có con, là vì phần nhiều giàu thì tình dục phóng túng mà lại hại đến tinh; sang thì do lao tâm mà tổn đến thần. Tóm lại, thận tinh tiết bày ra là do tâm hỏa bức bách mà sinh ra; tâm hỏa bốc lên, cũng do thận thủy thiếu mà không chế lại được. Và lại, người ta thì 30 tuổi trở đi, tinh khí kém dần, không những sự ăn, uống, trai, gái, trông, nghe, nói năng, hoạt động, bận chí, nhọc lòng, đều có thể làm hao thần hại tinh. Nếu không biết tiết dục, thì không thể giữ vững hòa khí của tiên thiên mà sinh nhiều con cái được.

Sách Mạch quyết nói: "huyết thịnh dễ kết thai, khí thịnh khó kết thai. Cho nên cần phải theo mạch mà xét đoán. Còn như cha trẻ mẹ già, sinh con gái ắt gầy còm, cha yếu mẹ khỏe, sinh con trai tất yếu ớt", đó là câu thành ngữ của cổ nhân. Nhưng cũng có người già mà khỏe, người trẻ mà yếu, trong đó há không có sự biến đổi khác nhau sao? Nhưng lúc mới thụ thai, tuy dương tính là phần chính, mà nuôi cho thai được đầy đủ, ắt phải nhờ âm huyết làm chủ. Vì trời đất sinh vật, tất phải có lúc giao hòa; muôn vật hóa sinh, tất phải có lúc vui hứng. Mèo chó là giống vật rất nhỏ, lúc sắp thụ thai thì giống cái kêu gào chạy nhảy, do khí giao hòa vui hứng xúc động không nén lại được, đó là thời tiết của thiên nhiên, là quy luật của sự hóa sinh. Phàm đàn bà mỗi tháng thấy kinh một lần, tất có một hôm có vẻ sung túc trong một lúc nào đó, bốc nóng bừng bừng, tê mê rạo rực có trạng thái muốn giao cấu không thể nào nhịn được, đó là đúng lúc. Lúc đó, nếu kiên trì lại mà không giao cấu thì sẽ kết thành đan mẫu (2) mà giao cấu thuận theo ý mình, thì sẽ kết thành thai. Nhưng lúc giao cấu, trai gái đều có tinh cá, chưa từng có huyết. Chử-Trưng, Lý Đông-Viên và Chu-Dan-Khê đều nói lẫn cả tinh và huyết, hình như cho là khi giao cấu, trai xuất tinh mà gái xuất huyết vậy.

Có người đàn bà khí huyết đầy đủ, ăn uống khỏe mạnh, mà sinh dục lại ít. Cũng có người đàn bà khí huyết không đủ, ăn uống kém mà sinh dục lại nhiều, sao vậy? Vì người ở *cung tiền* da dẻ lưng thanh tú, là do thường kiêng cơm; gái ở *lâu Sơ* (3) eo lưng thắt nhỏ, là do hay nhìn dơi, trăng tròn thì sẽ khuyết, trăng khuyết thì sẽ tròn. Do đó mà xét, người mạnh yếu dễ sinh dục, người béo đặc khó kết thai, đó là sự thực vậy.

(2) *Nguyên thần*: Chỉ có năng hoạt động của thần kinh trung ương cao cấp.

(1) *Đan mẫu*: một chất thuốc kết lại ở khoảng giữa hai thân, do khí hướng động của người đàn bà không được giao cấu gây ra.

(2) *Gái ở lâu Sơ*: Do Sở Vương thích gái lưng ong, khiến bọn cung tần đua nhau nhìn ăn, eo lưng thắt nhỏ dễ được vua yêu.

2 - PHÂN BIỆT CHỨNG TRẠNG

cách cầu tự, trước hết xét kinh nguyệt của người đàn bà có được điều hòa hay không? Nếu không được điều hòa thì: hoặc trước kỳ đã thấy kinh, hoặc sau kỳ mới thấy kinh, hoặc một tháng thấy 2 lần, hoặc tháng có tháng không, có người kinh bế hẳn không thông, có người kinh thấy luôn không ngừng; hoặc trước đau bụng rồi sau đau bụng; hoặc kinh sắc tía, sắc đen, sắc r.hợt; hoặc bạch đới, bạch dâm, bạch trọc. Đó đều là khí huyết không điều hòa, thì nên xét chứng dùng thuốc: bồi bổ, hể kinh mạch điều hòa, chân tình đầy đủ thì âm, dương, khí huyết hòa bình, mới có thể sinh con và con mới sống lâu được.

3 - HƯ THỰC

Có người đàn bà béo khỏe mà không có con, hoặc do khí trệ huyết ủng, hoặc đờm lấp tử cung mà không có con. Cách chữa, khí trệ thì làm cho vận hành, huyết ủng thì làm cho thông, đờm thì khơi ra, theo chứng mà chữa. Có một người đàn bà mạch thốn 2 bên đều trầm và phục, biết là trong ngực có đờm thực, thầy thuốc chữa bằng cách 3 lần cho thổ, 3 lần cho tả và 3 lần cho phát hãn, trong một tháng thì có thai. Đó là một sự gặp gỡ trong trăm nghìn bệnh. Đại khái như: cây cò không mọc mầm được, tất là do bên trong có sâu một đục khoét, bên ngoài không được nơi đất tốt vun xới. Suy lẽ đó, thì phải nên trừ tạt hại mà bồi bổ thêm vào.

4 - CÁCH CHỮA

Đàn bà không có con, chỉ do 4 chứng: hoặc kinh không đều, hoặc huyết không đủ, hoặc có tật bệnh, hoặc giao cấu không đúng thời. Cách chữa: nên điều kinh, bổ huyết, chữa bệnh, đề dặt với tình dục, giao cấu lúc không có tật bệnh và đúng thời như thế, có lẽ nào mà lại không thụ thai.

Cách cầu tự nên theo phương pháp sau đây:

"Cách giao cấu muốn thành thai.

"Hành kinh kỳ hạn, chớ sai, chớ lầm:

"Ba mươi giờ theo lịch âm,

"Là hai ngày rưỡi (1), vừa tầm dứt kinh

"Giờ giao cấu, tính cho rành,

"Hai mươi tám, chín giờ kinh sắp ngừng.

"Sạch kinh rồi phải liệu chừng,

"Giờ này giao cấu thường mừng thụ thai.

"Ngày kinh sạch đã quá dài,

"Mới cùng giao cấu là hoài phí công.

"Giao cấu khi khai tử cung,

"Lo gì sinh dục chẳng mong đầy đàn".

Bài này nói đàn bà khi kinh nguyệt vừa hết, thì kim thủy mới sinh, lúc đó tử cung đương mở và trống rỗng, vì trống rỗng nên có thể thu nạp, đúng là thời kỳ thụ tinh kết thai, và là lúc

(1). Mỗi ngày 12 giờ. 30 giờ là 2 ngày rưỡi. Không phải 24 giờ như ngày nay.

âm, dương hòa hợp rất tốt của thiên nhiên, cần phải có sự giao hợp của người thêm vào, đừng để lỡ mất thời cơ kỳ diệu của tạo hóa. Nếu để quá lúc đó, thì tử cung đóng lại mà không thụ thai nữa (1).

Người thầy thuốc giỏi chữa bệnh không con: về phía trai thì nói là chủ ở tinh, về phía gái thì nói là chủ ở huyết. Bàn lý luận, lập phương thuốc: về phía trai thì lấy bổ thận làm cốt, về phía gái thì lấy điều kinh làm đầu, lại tham khảo thêm những thuyết bổ khí hành khí. xem mạch lạc, xét thực hư, thấu suốt mà chữa tự có thể thụ thai được. Nhưng khí huyết trong mình người ta, đều có hư, thực, hàn, nhiệt khác nhau, xem mạch có thể biết rõ. Nếu bỏ mạch mà chỉ nói riêng thuốc là sai. Mạch không nên thái quá mà sắc, cũng không nên bất cập mà trì, sắc thì nhiệt, trì thì hàn; không nên hữu lực quá mà thực, thực là chính khí hư, mà tả hỏa nhân hư lẫn vào làm ra thực, nên tán uất để phát tà, tà đi rồi, chính mới có thể bổ; cũng không nên vô lực quá mà hư, hư là khí huyết hư, chỉ nên điều bổ khí huyết. Lại có người con gái khí huyết ít, hàn nhiệt không đều, kinh nguyệt sai kỳ, đều nên chấn mạch rồi dùng phép linh hoạt mà chữa, cần làm thế nào cho mạch của vợ và chồng được hòa bình, giao hợp có kỳ hạn, không dùng thuốc xằng bậy, mới có thể sinh con được. Có mùa đông rét lạnh, tất có mùa xuân ấm áp, thế mới biết lẽ thiên nhiên, không thu liễm thì không thể phát sinh, đó là lẽ tự nhiên. Người không biết lẽ thu tàng, dâm dục kiệt tinh làm hao chân khí, đến lúc không có con, lại nói là huyết lạnh, là tinh hàn, uống nhiều tể táo nhiệt, làm chân âm càng bị hao tổn, thì làm sao mà có con được. Cho nên nguyên nhân không có con, không riêng ở đàn bà, mà cũng phần nhiều do đàn ông phòng lao quá độ, tiết tinh ra quá nhiều, tinh loãng như nước, hoặc lạnh như băng, và lo nghĩ nhiều quá, đều khó có con. Vì tâm chủ thân, tâm có lo nghĩ thì thần chạy ra ngoài, làm cho quân hỏa bị uất mà không xuống được. Thận chủ chí, thận có nhọc mệt, thì chí loạn ở trong, làm cho thận thủy thiếu mà không thăng lên được, trên dưới (tâm ở trên thân ở dưới) không giao hòa với nhau, mà có thể sinh dục được thì chưa bao giờ có.

Cầu tự có 4 cách: 1) Chọn đất (huyết mẹ). 2) Nuôi giống (tinh cha). 3) Thừa thời 4) Dầu hư (thừa thời là nhân lúc tinh huyết giao cảm; dầu hư là nhân lúc huyết cũ vừa sạch, huyết mới mới sinh). Nhưng tuổi trẻ sinh con phần nhiều suy yếu là do tình dục thịnh và tinh loãng; tuổi già sinh con phần nhiều khỏe mạnh là do tình dục ít mà tinh đặc. Người dâm dục quá, con phần nhiều không nuôi được, vì sao; khi có thai không tiết dục, thì tinh của người mẹ bị tiết ngầm ra mà giảm mất khí nuôi thai. Năm tạng đều có tinh, năm tạng hòa bình, thì tinh hoa của bốn tạng kia đều thu vào tạng thận, để giúp cho tác dụng. Vì thận là thủy tạng, là nơi giao thông tự hội, cho nên việc cầu tự có thuyết nói: "*Bách mạch tề dao*" (khi giao cấu thì các mạch đều hưởng ứng, chỉ sự khoái cảm tột bậc) mà sách Nội kinh có câu: "năm tạng thịnh thì thận mới có thể tiết tinh khí ra được"; Viên Liễu Phàm nói: "cách thụ tinh: 1) bớt tình dục (quả dục), 2) lao động có tiết độ (tiết lao), 3) nén giận dữ (tức nộ), 4) kiêng uống rượu, 5) cẩn thận thức ăn (thận vị)".

Thận là cái bể chứa tinh và huyết, phàm trai gái giao cấu, tất động đến thận, thận động thì tinh huyết chảy theo, tuy không tiết ra bên ngoài, nhưng tinh đã rời khỏi vị trí, người chưa cố nhận được, tất có mấy giọt tinh khí nhỏ ra khi dương vật xù. đó là điều kinh nghiệm, cho

(1) Đây là nhận thức nhất trí của các nhà Y học cổ đại cơ khác với Tây y, nhưng chúng tôi cũng dịch ra đây để các bạn tham khảo (ND).

nên cần phải.

1) *Ít tình dục* (quá dục). Tinh sinh ra ở huyết, không những giao cấu mà tổn tinh, mà tất cả những việc làm tổn huyết hàng ngày đều phải rất kiêng: mắt nhọc vì trông, tinh do trông bị hao, tai nhọc vì nghe, tinh do nghe bị hao, tâm nhọc vì nghĩ, tinh do nghĩ bị hao, thân thể nhọc vì dùng sức, tinh do sức bị hao phải tùy từng việc mà dè dặt thì huyết được nuôi dưỡng, mà tinh với huyết đều không được sung tích, cho nên cần phải *lao động có tiết độ* (tiết lao).

2) Thận chủ việc bế tàng (cất giấu), can giữ việc sơ tiết (thông tiết), 2 tạng này đều có tướng hỏa, đều liên hệ vào tâm. Tâm là quân hòa, giận làm thương tổn can, mà tướng hỏa (can) động, động thì can làm việc, sơ tiết mà thận bỏ mất chức trách bế tàng, tuy không giao cấu mà tinh cũng chảy hao ngầm, cho nên cần phải *nép giận dữ* (tức nộ).

3) Huyết trong mình, chỗ nào về chỗ ấy thì tìm ngừng đọng được. Rượu làm động huyết, uống rượu thì mặt đỏ, tay chân đỏ, đó là làm quấy rối huyết. Người khí huyết đã suy, phải vài ba tháng không giao cấu thì tinh mới đặc mà có thể giao cấu được. Nếu một đêm nào say rượu thì tinh lại loãng ngay, cho nên cần phải *kiêng rượu* (giới tửu).

5) Sách Nội kinh nói: "tinh không đủ thì bổ bằng vị ăn", nhưng vị nồng gắt không thể sinh tinh được, chỉ có vị đậm đậm mới có thể bổ tinh, vì mọi vật đều có vị thiên nhiên, sự điều hòa mạnh thì vị thiên nhiên mất đi Thiên Hồng phạm bản về vị ăn có nói: "cây cây làm thành vị ngọt, các sản vật trên thế gian chỉ có ngũ cốc là vị chính yếu, nếu có thể ăn nhuần ngũ cốc thì rất hay sinh tinh, như nấu cháo và cơm, trong đó có chất nước đặc tụ vào một đám, đó là tinh dịch của gạo tụ lại, ăn vào rất có thể sinh tinh, cho nên cần phải *cẩn thận thức ăn* (thận vị).

XỬ PHƯƠNG

Phàm đàn bà béo bẫm thụ quá đầy đặn, ăn uống lự bữa bãi, không thể thành thai được, là do mình béo, mỡ đầy, làm bế tắc tử cung, thì nên dùng thuốc làm cho ráo dờm thấp, như loại Nam tinh, bán hạ, Thương truật, Chỉ xác, Xuyên khung, Hương phụ, Trần bì hoặc Đạo đàm thang (nhật 94 v.v...). Nếu là người gầy tính nóng mà kinh nguyệt không điều không thể thành thai, là do tử cung khô sấp, không có huyết, không thể thu giữ được tinh khí, thì nên dùng thuốc lương huyết giảng hòa, như loại Tứ vật thang gia Hoàng cầm, Hương phụ để nuôi âm, bổ huyết và Lục vị địa hoàng hoàn (Huyền 2).

Phàm con trai, mình béo, mạch trầm. Người dầu ít tuổi còn trẻ mà dương sự không kiên cố, đó là bầm khí bất túc, thì nên uống nhiều Nhâm sâm cao (Nhật 140) oặc gia thêm Hoàng kỳ, Bạch truật.

Người trạc đúng tuổi, dương vật yếu xù, mà thân thể béo mập, vợ và nàng hầu nhiều mà không ai có thai, là do trong dạ dày màng mỡ tuy dày, mà chân khí yếu ớt, nên dùng Bổ trung ích khí thang (Khôn 1) gia thêm loại Lộc giao, Kỳ tử, Nhục thung dung, Tỏa dương v.v... để kiêm bổ tướng hỏa và nên bớt ăn những vị ngọt, béo, để trợ khí trở lại thanh và chân tinh được bền vững. Nếu tỷ vị bất hòa, ăn ít, mỗi mệt, mỗi lần giao cấu thì trong mình càng yếu thêm mà không thể thành thai, là do khí trong mình suy yếu không thể thụ thai được, nên uống thuốc Bổ trung ích khí thang (Khôn 1). Nếu người đen gầy, mạch huyền, sắc, thân thể

nóng nhiều, tràng, vị táo sấp mà không thể thành thai được, là do âm thủy bất túc, tuy có thai rồi cũng chết non, thì nên dùng Lục vị gia tri mấu, Hoàng bá, Qui thân, Kỳ tử làm hoàn mà uống; cần làm thế nào cho âm dương hòa bình mới có thể sinh con, bất tất phải dùng thuốc nhiệt.

Về con gái, bào thai liên hệ vào thận và tâm bào lạc, Thận và tâm bào lạc đều là âm tạng cả. Nếu hư thì phong hàn lọt vào tử cung sẽ tuyệt thai mà không có con. Nếu không được thuốc ôn ấm, thì không lấy gì trừ được phong hàn, mà giúp sự sinh dục được thì nên dùng thuốc tân ôn, lại kiêm thêm thuốc bổ dưỡng khí huyết, (2 thứ tân ôn và bổ dưỡng hợp lại thành ôn ấm). Nếu chỉ riêng dùng thuốc tân ôn, thì tăng thêm cái thể táo nhiệt lấy gì để giúp cho việc sinh dục được, cho nên *tử cung* hư hàn mà không kết thai được, thì kiêng dùng thuốc ấm đơn thuần. Nhưng thai do dương tinh gây ra, phải có âm huyết giữ lại, tinh kết thai, huyết thành bào thai. Nếu chân âm bất túc, tức là âm hư thì hỏa vượng. hỏa vượng tức là dương thắng thì bên trong nóng mà huyết khô, cho nên không thể thu nạp tinh khí được mà lại cũng không thể đơn thuần dùng thuốc tân ôn được.

Dàn bà không có thai, cũng có người do tà lực dâm, thất tình lâm bị thương mạch Xung, mạch Nhâm, hoặc bệnh cũ ẩn nấp, di truyền trong tạng phủ; hoặc tử cung hư lạnh, hoặc khí thịnh huyết suy, hoặc nhiệt phục trong huyết, hoặc tỳ vị hư tổn, không thể nuôi dưỡng mạch Xung, mạch Nhâm, hoặc tích huyết tích đờm, ngừng trệ ở bào lạc. lại có thể xét tính chất bên đàn ông thế nào: có người thận hư tinh yếu, có người bẩm thụ không đầy đủ, khí huyết hư tổn, có người ham muốn không có chừng độ, âm tinh suy bại, đều nên tìm nguồn gốc bệnh mà chữa. Lại phải xem kỹ mạch xích đôi bên trai gái, nếu mạch xích, tế hoặc hư đại vô lực thì dùng bát vị hoàn (Huyền 1) mạch xích bên tả hồng đại, ấn xuống vô lực, thì dùng Lục vị hoàn (Huyền 2); mạch xích hai bên đều vi, tế, hoặc phù, đại thì dùng Cổ bản thập bổ hoàn (Huyền 2). nếu chỉ dùng thuốc tân ôn làm hao huyết, không những vô ích mà lại bị hại.

6 - DÙNG THUỐC

Thủy hư, dùng Lục vị địa hoàng hoàn.

Hỏa hư, dùng bát vị địa hoàng hoàn.

Khí hư, dùng Nhân sâm, Phục linh, Bạch truật, Hắc khương và Ngũ vị.

Huyết hư, dùng Xuyên khung, Dương quy, Thục địa, Bạch thược, Ô kê, Trạch lan.

Âm hư, dùng A giao, sữa người, sữa bò, Thạch học.

Dương hư, dùng Kỳ tử, Nhục thung dung, Đại phụ tử, Quan quế, Xà sàng, Ba kích.

Bổ tinh huyết, dùng cao Mê nhung, cao Lộc nhung.

Đờm thịnh, dùng Nhị trần thang (nhật 93), Nam tinh, Quất hồng, Thần khúc, Hương phụ.

VII. TỔNG LUẬN VỀ THỤ THAI

Phạm thời kỳ thụ thai, cần phải giao hợp vào khoảng ngày thứ nhất, thứ 3 sau khi sạch

kinh là do lúc ấy khí huyết mới chưa thịnh, tinh thảng được huyết, nếu cảm ứng thì thành con trai, đó cũng là nghĩa "cần đạo thành nam" vậy. Giao hợp vào ngày thứ 4 đến ngày thứ 6, là do lúc ấy huyết mới dần dần thịnh, huyết thảng được tinh, nếu cảm ứng thì thành con gái, đó cũng là nghĩa "khôn đạo thành nữ" vậy, lại có thuyết nói: "âm huyết đến trước, dương tinh xung vào sau, khi mạch tung (hình trạng mạch đi dọc) lấn vào, huyết khai ra bọc lấy tinh, tinh vào làm xương, tức dương trong âm ngoài, thành hình quẻ khảm, thế là tinh thảng huyết, huyết vào ở giữa, tức là âm trong dương ngoài, thành hình quẻ ly, thế là huyết thảng tinh, nên âm làm chủ, do đó thành hình con gái". Chữ Trùng nói: "trai gái giao hợp, tinh hai bên hòa sừng, âm huyết đến trước, dương tinh xung vào sau thì thành trai, dương tinh vào trước, âm huyết xen đến sau thành gái". Thành Tế kinh nói: "khí âm, dương của trời đất hòa hợp, tràn khắp làm một hình thể, khí động bên tả thì thuộc dương, dương giúp vào thì thành trai; khí động bên hữu, thì thuộc âm, âm giúp vào thì thành con gái". Câu này cũng như nghĩa kinh Dịch nói: "Cần đạo thành nam, khôn đạo thành nữ".

Tinh cha huyết mẹ nhân cảm hứng mà giao hội với nhau, tinh nhờ dương tiết ra, huyết thu liễm tinh, tinh thành xương, đó là muôn vật nhờ ở cần nguyên (1) làm nguồn gốc. Huyết thị hộ vệ bên ngoài, thành bào thai, tinh thì đầy đặc ở trong để hóa sinh nuôi dưỡng, đó là muôn vật sinh trưởng nhờ ở khôn nguyên (2). Âm dương giao cấu, ngưng kết thành thai, chỗ thai ở gọi là tử cung, một cổng ở dưới, trên phân 2 ngã, một ngã thông sang tả, một ngã thông sang hữu (2 ngã này tức là 2 ống dẫn trứng). Tinh thảng huyết thì dương là chủ, thụ khí, ở ngã bên tả (ống dẫn trứng bên tả) tử cung mà thành hình trai; tinh không thảng huyết, thì âm là chủ, thụ khí ở ngã ba bên hữu (ống dẫn trứng bên hữu) tử cung mà thành hình gái.

Mã-Huyền-Dài nói: "khí tiên thiên của con trai, do dương khí cha mẹ giao cấu, âm khí không thảng dương, thì thành trai; khí tiên thiên con gái, do dương khí cha mẹ giao cấu, dương khí không thảng âm, thì thành gái".

Phạm sách nói trên đây, như: âm khí đến trước, dương tinh xung ra sau, khí dọc (tung) xen vào, huyết khai ra bọc tinh, âm ngoài dương trong, thì thành trai; dương tinh vào trước, âm huyết xen vào sau, khí ngang (hoành) giúp vào, tinh khai ra bọc lấy huyết, âm trong dương ngoài thì thành gái, các nghĩa đó đều mơ hồ cả.

Trình Minh Khiêm nói: "theo Chữ Trùng thì người ta giao cấu có phân biệt tinh tiết ra trước sinh trai, tinh tiết ra sau sinh gái, sao vậy? Theo lời Lý Đông Viên thì có người có kinh mới sạch mình mà giao hợp thì sinh gái, sạch kinh lâu rồi mới giao hợp thì sinh trai; cũng có người sau khi sạch kinh, mà giao hợp vào ngày thứ 4, thứ 5 trở về trước thì không có thai, mà giao hợp vào ngày thứ 8 thứ 9 trở về sau thì có thai, và có người sinh đôi, mà lại 1 trai 1 gái sao vậy? Có lẽ nào ngày lẻ thụ thai trai mà ngày chẵn lại thụ thai gái ư? Du Tử Mộc lại nói: "Dương yếu không thể xạ (bắn) vào âm, âm yếu không thể tiếp với dương", nếu lời nói này tin chắc là đúng, thì trong đời có người chồng bị tàn tật gầy còm, vợ cũng yếu đuối, lại thụ thai luôn luôn, mà người khí huyết đang mạnh, tinh lực hơn người, lại thường thường suốt đời không sinh đẻ,

(1) Cần nguyên: cần là dương, là cha, nguyên là đầu, là trước, cần nguyên là đức đầu tiên của cần là gây trước ra muôn vật.

(2) Khôn nguyên: đức đầu tiên của khôn là sinh ra muôn vật.

sao vậy? Chu Đan Khê nói: "Đàn bà lấy kinh nguyệt làm chủ". Nhưng nhà giàu sang, hầu thiếp nhiều, trong đó há không có người nào kinh nguyệt đúng kỳ. Lại điểm nữa là trong đó có người lấy chồng trước đẻ luôn mà chồng này cưới về cho dễ đẻ, thì cũng không thụ thai, có lẽ nào thụ thai với người kia mà không thụ thai với người này ư? Đại khái, cha mẹ sinh con như tạo hóa sinh vật. Kinh Dịch nói: "đạo khôn - (thuộc âm) thuận theo trời (thuộc dương) mà bốn mùa vận chuyển". Xem nghĩa câu này thì biết rõ là đất sinh muôn vật, chẳng qua thuận theo ở trời, thế thì mẹ sinh con, chẳng qua cũng thuận theo ở cha, thì biết sinh con nên lấy đàn ông làm khỏe hay yếu, lạnh mạnh hay bệnh tật, tinh dễ tiết hay khó tiết, chỉ cần khi giao cấu, có khoái cảm tốt bậc là tốt. Còn như phân biệt trai hay gái, không câu nệ tinh, huyết ra trước hay sau, kinh sạch đã mấy ngày, giao cấu trước nửa đêm hay sau nửa đêm, cha mẹ khỏe hay yếu, chỉ cần tinh và huyết bên nào cũng do trăm mạch cùng đến hơn hay kém mà phân biệt. Trăm mạch thuộc về tinh cùng đến là tinh thắng hơn huyết, thì thành trai; trăm mạch thuộc về huyết cùng đến là huyết thắng hơn tinh, thì thành gái (Trăm mạch cùng đến nghĩa là sung sướng đến cực điểm, không một chút gì miễn cưỡng).

Chu Đan Khê nói: "có người hỏi thai sinh đôi là tại sao?"

Đáp: tinh huyết hữu dư, chia ra 2 ngã, huyết nhân sự chia ra đó mà thu giữ lại. Còn như trai, gái cùng thụ thai, là ngày cương giờ dương, ngày nhu giờ âm, cảm ứng vào những ngày giờ đó, thì âm dương lẫn lộn, không thuộc tả, không thuộc hữu, mà thụ khí ở giữa 2 ngã. Cũng có người sinh 3 thai, 4 thai, cũng như thế thôi.

Sách Nhân kính kinh nói: "tinh khí thịnh thì thành 2 trai, huyết khí thịnh thì thành 2 gái, tinh huyết lẫn lộn thì thành phi nam, phi nữ. Trai không thể làm cha, vì thiếu dương đạo (tức dương vật), gái không thể làm mẹ, vì tắc âm đạo (tức âm hộ) đều không phải là thuần khí, hoặc cảm khí tà ma, quỷ quái, thành ra quái thai".

Lý-Dống-Viên nói: "Cần đạo thành trai, khôn đạo thành gái đó là bộ máy thiên nhiên về sinh sản không ngừng của trai, gái và là lương năng (1) của tạo hóa, âm, dương".

Trai Chử-Trùng nói: "huyết đến trước bọc lấy tinh, thì sinh trai, tinh đến trước bọc lấy huyết thì sinh gái, âm dương đều đến thì sinh phi nam phi nữ, tinh huyết phân tán, là dấu hiệu sinh đôi, sinh ba".

Tiên sư (2) Phùng Triệu Trương nói: "sách Nội kinh nói: "dương cho phần chính, âm thì làm chủ, ý nói dương cho chính khí ra, muôn vật mới sinh được, âm làm việc chủ trì mọi hình mới dựng lên được. Lại xem kinh Dịch nói: khôn đạo thuận theo ở trời mà 4 mùa vận chuyển, thì rõ là đất sinh muôn vật, thuận theo ở trời, mẹ sinh con cũng thuận theo ở cha, người cầu tự nên lấy đàn ông làm chủ, không nên chỉ chuyên trách ở đàn bà. Đó thực là đạo lớn của trời sinh đất thành và là lẽ đúng của dương thì âm trưởng (dương cho tinh khí ra, âm thì nuôi lớn lên). Thường thấy đàn ông 6 mạch hồng đại. Mạch xích có lực, thì sinh nhiều trai ít gái; 6 mạch trầm, tế, mạch xích trầm, vi, thì sinh trai ít gái nhiều, hoặc sinh trai cũng chết non, đó là kinh nghiệm đã nhiều. Huống chi 2 thần (âm và dương) cùng giao kết hợp lại thành hình. Thần là

(1) Lương năng: những cái tự nhiên không phải học mà làm được là lương năng.

(2) Tiên sư: Là ông thầy Phùng triệu Trương làm tiên sư.

vô hình, chỉ có cái vô hình mới có thể sinh ra cái hữu hình, vì lẽ tạo hóa đều sinh ở chỗ hư vô cả, không như con số đếm hay vật chất có hình tích. Cho nên thần là gốc thụ thai, nhưng cần phải nhờ ở tinh và khí, sao vậy? Vì thần (1) không có thể, lấy khí (2) làm thể, tinh (3) không định hình, lấy khí làm hình. Thế vật có 3, can bản thì là một. Thần tuy là chủ của tinh và khí, nhưng thần tất phải phụ vào vật chất, tinh có thể ngưng tụ được thần, ba cái đó có tác dụng lẫn nhau, không thể tách rời, cho nên Bình Thúc có câu: "Xét tới cùng do từ lúc bắt đầu thụ khí mới thành thai". Tinh của thủy là chí, tinh của hỏa là thần, vì tinh đục không có hỏa không động, chỉ một điểm chân hỏa nguyên dương (4) vô hình đó, để làm cổ động cái chân thần mặc dụng (5) vô hình. Sách Nội kinh nói: "Cái cơ năng ẩn tàng ở trong thuộc về thần, vì thần là chủ phát động cơ năng, công việc của cơ năng phát động ra tác dụng, không hẹn thể mà tự nhiên thể, người ta không ai biết được. Nếu có thể lấy lời nói "tả rõ hình dung, lại không phải là công dụng của thần. Lại xem như: kẻ gian dâm chùng lên không có ý gì muốn đẻ con, ngẫu nhiên giao cấu, lại dễ thành thai, là do tâm chuyên chú, thần chăm chú, lửa đục bốc mạnh mà khí cảm hứng nồng nàn đầy đặc. Còn người an tâm giao hợp, chủ tâm vào việc cầu tự, mà rút rề cẩn thận, lại nhọc công vô ích là do tâm hao thần suy, lửa đục không mạnh, mà khi cảm hứng cũng bạc nhược. Do đó có thể thấy rõ lúc giao cấu cho thành thai cốt yếu là do ở thần, do ở hỏa, lại cũng do ở tác dụng của phần dương nữa. Người ta đã bám thụ ở thiên nhiên, thì không ngoài được lý lẽ âm, dương, cho nên dương vượng thì sinh nhiều trai, âm thịnh thì sinh nhiều gái, tức là nghĩa cần dao thành trai khôn đạo thành gái trong kinh Dịch. Lại xem đời xưa, lúc sinh ra người, phân nhiều nhân có cảm hứng với vật ngoài mà thành thai. Mỗi tình cảm xúc đó, cũng chẳng qua là công dụng của thần.

Nhưng sở dĩ có thần cũng chẳng qua là nhờ tinh của hỏa. Nếu không có hỏa làm cho thần được sung túc, thì cũng không có khí để sinh ra tinh. Ba cái đó (thần, khí, tinh) đã mất đi, thì người ta chỉ còn là một đồng tro nguội thôi, còn đâu có dương hòa hóa sinh và tình tình cảm xúc nữa. Xưa có câu: "3 tháng mới thành thai, chưa có hình thể trai gái nhất định, khí loại (6) tiềm tàng, tự nhiên đổi thay bí mật", đó cũng là sự vận có của thiên nhiên tạo hóa, sao được có chấp cho là không có cả. Tiên triết có câu: "dương thì âm trưởng" (7). Lại nói: "dương thì âm hóa" (8). Gọi là "trưởng", gọi là "hóa", há trong đó không có ngụ ý gì hay sao?

(1) Thần: cái tự nhiên hoạt động không có hình.

(2) Khí: người ta nhờ sự nuôi dưỡng của ngũ cốc sinh ra huyết mạch đầy đủ, do đó nguyên khí sung túc ra khắp thân thể và các khiếu.

(3) Tinh: nguyên tố sinh sản của loài người.

(4) Chân hỏa nguyên dương: tức là hỏa của mệnh môn

(5) Chân thần mặc dụng: Lấn-đông hay nói tiếng này, chỉ cái thần khí vô hình bên trong, mặc nhiên có tác dụng.

(6) Khí loại: nơi giống do khí huyết gây ra.

(7) Dương sinh âm trưởng: dương là tinh khí thì gây giống, âm là huyết thì nuôi cho lớn lên.

(8) Dương thì âm hóa: dương phát ra tinh, âm hóa thành hình

VIII. NGHIỆM MẠCH CÓ THAI

(Phụ thêm bài phân biệt trai,gái)

Về mạch thụ thai, Nội kinh có nói: "mình có bệnh (tức là kinh bế) mà không có mạch tả là có thai. Phàm mạch kinh bế là mạch xích đến mà đứt quãng mạch không bệnh tả là mạch xích điều hòa không bệnh, 2 mạch có khác nhau". Sách Mạch, quyết nói: "mạch hoạt, nhanh mà không tán, là có thai 3 tháng, chỉ nhanh không tán, là có thai 5 tháng, sau 6 tháng, thì mạch cũng không nhanh nữa (mạch hoạt là huyết ngừng lại, nhanh không tán là huyết dịch kết liêm, là có thai 3 tháng. Nếu chỉ nhanh không tán, là từ hư dần dần trở lên thực, huyết dịch đọng lại, chuyển thành hình thể, cho nên mạch không hoạt, là mạch có thai 5 tháng). Nhưng cũng có người mạch trước sau hồng sắc không thay đổi là khí huyết rất thịnh, không thể cầu nệ vào một cách được.

Sách Nội kinh nói: "đàn bà mạch Túc thiếu âm động lắm, là có thai (đây là mạch thận, thận thuộc thủy, chủ về tử cung, để liên hệ bào thai, là cội rễ của thai nghén. Hoạt lợi thì không khô sấp, mạch động như đánh bột đậu lay động luôn luôn, như đánh chứa ngấm vật chất ở trong, đó là có thai).

Mạch âm kích động, khác với mạch dương, cũng là có thai (mạch âm trong bộ xích kích động lên tay, khác với mạch thốn, là mạch có thai. Vương thúc Hòa nói: "mạch xích ăn xuống không đứt, cũng là nghĩa thế). Mạch âm kích động ở dưới, mạch dương trái lại ở trên, mà huyết khí điều hòa là có thai. Mạch Thủ thiếu âm động mạnh, mạch xích không đứt, đó là có thai (Thủ thiếu âm thuộc tâm, tâm chủ huyết mạch, thận là bào môn (1), mạch ứng ở bộ xích, hoặc mạch thốn vị, mạch quan hoạt, mạch xích sắc, đi lại trôi chảy mau lẹ như chim sẻ mổ, hoặc chẩn mạch 3 bộ phù trầm bằng nhau, hoặc mạch bình thường mà hư, kinh nguyệt bế, mạch xích điều hòa, cho là có thai). 3 bộ phù trầm bằng nhau, không có bệnh gì, mà không có kinh nguyệt, sao vậy? (Sách Mạch kinh nói: "3 bộ phù trầm một lần dừng lại, ăn xuống không đứt, là có thai, sao lại cứ cầu nệ ở hồng hoạt làm gì? Đàn bà thân thể yếu, mạch xích ăn xuống không đứt, là có thai, vì thân thể yếu mà mạch khó rõ). Mạch xích đại vượng là có thai, kinh nguyệt hết rồi bệnh nhiều, nhưng 6 mạch không có bệnh cũng là có thai, vì người có bệnh mà mạch không có bệnh, là khí huyết còn bận về việc nuôi thai.

Phân biệt trai gái. Mạch bên tả nhanh là trai, 2 bên đều nhanh, là đẻ sinh đôi (trai thuộc dương, ở bên tả, khí thuộc dương, nên mạch tả nhanh hơn mạch hữu; gái thuộc âm, ở bên hữu, khí cùng tận ở âm, nên mạch hữu nhanh hơn mạch tả). Lại nói: trầm thực ở mạch tả là trai, phù, đại ở hữu là gái, có thể dự đoán được. Lại nói: "tả và hữu đều nhanh, sinh hai gái. Lại nói: "riêng mạch xích bên tả thấy đại là trai, riêng mạch xích bên hữu thấy đại là gái, tả và hữu đều thấy đại là đẻ sinh đôi (đại là hình trạng mạch thực, tức như nghĩa dương kích động, âm trái lại).

Trương Cảnh Nhạc nói: "tả và hữu chia ra âm, dương, thì tả là dương, hữu là âm; thốn và xích chia ra âm, dương, thì thốn là dương, xích là âm., Lấy hình trạng mạch mà chia ra âm,

(1) Bào môn: Cửa bào thai.

dương, thì đập nhảy mạnh, trầm, thực là dương; hư, nhược, phù, sáp là âm. Các mạch dương mà thực là trai; các mạch âm mà hư là gái, đó là lý luận nhất định (dương khí tụ ở mặt, con trai nặng mặt, thai tất nằm sấp, âm khí tụ ở lưng, con gái lưng nặng, thai tất nằm ngửa). Đại khái, mạch trầm, thực là trai, trầm, tế là gái. Mạch xích bên hữu phù, đại biết chắc là gái; mạch xích bên tả phù, đại, nói chung là trai; mạch trầm tế là gái; trầm thực là trai. Đó cũng tức như nói: "các mạch dương là trai, các mạch âm là gái. Lại xem: người đàn bà chứa bụng hình như cái thúng, là thai con gái, bụng hình như cái nôi là thai con trai (vì trai, gái khi còn ở trong bọc thai: gái ngoảnh mặt vào bụng mẹ, đầu gối vào chân, chống vào bụng mẹ, dưới lớn trên nhỏ, hình như cái thúng; trai ngoảnh mặt vào lưng mẹ, thì xương sống lưng chống vào bụng mẹ, hình tròn như cái nôi). Lại có nói: thai có thai trai hay thai gái, mà thành thai có khi chậm khi chóng. Thai trai động ở tháng thứ ba, do tính dương sớm; thai gái động ở tháng thứ năm, do tính âm chậm. Lại có thuyết nói: tháng thứ ba và tháng thứ năm thấy động, phần nhiều là con trai, tháng thứ tư, tháng thứ sáu thấy động, phần nhiều là con gái.

PHỤ ĐẠO XÁN NHIÊN

QUYỂN CUỐI

1. THỜI KỲ CÓ THAI

1.- XET NGUYÊN NHÂN VÀ CƠ CHẾ CỦA BỆNH

Sào-Nguyên-Phương nói: "có thai 1 tháng kết thành một hạt giống như hạt sương, do thái cực động mà sinh dương gọi là "phôi thai". Phôi: là thiên nhất sinh thủy (1), mạch kinh Túc quyết âm nuôi dưỡng, kinh nguyệt bế lại, an uống hơi khác trước.

Hai tháng gọi là "thủy cao" (nước cao) biến thành sắc đỏ như cánh hoa đào, do thái cực tĩnh mạch sinh âm. Thai: là địa nhị sinh hỏa (2), mạch kinh Túc thiếu dương nuôi dưỡng, nôn, mửa, lợm, tức, hoặc ham ăn một thứ, thứ là thấy một tạng đã hư hao.

Ba tháng gọi là "Thủy thai" (3) mạch Thủ quyết âm nuôi dưỡng, hình tượng bắt đầu hóa để chia trai gái, đao cân thì thành trai, đao khôn thì thành gái. Kinh Dịch nói, "một âm một dương gọi là đạo, trời với người một lẽ như nhau, trai gái đức nên tình, muôn vật tự hóa sinh, thì cân là đầu mọi khí dương, khôn là đầu mọi khí âm, đao cân thành trai, đao khôn thành gái, bộ máy trai gái sinh ra như vậy

Bốn tháng mới chịu tinh hoa của thủy làm thành huyết mạch, hình tượng đủ, sáu phủ thành, mạch Thủ thiếu dương nuôi dưỡng.

Năm tháng mới chịu tinh hoa của hỏa, làm thành khí âm dương; gân xương đã thành, lông tóc mới mọc.

Sáu tháng mới chịu tinh hoa của kim để làm thành gân, miệng mắt đều thành, mạch Túc dương minh nuôi dưỡng.

Bảy tháng mới chịu tinh hoa của mộc để làm thành xương thai nẩy ra hồn, hay cử động tay trái (vị trí gan ở bên trái để tàng hồn) mạch Thủ thái âm nuôi dưỡng.

Tám tháng mới chịu tinh hoa của thổ làm thành da dẻ, hình hài dần lớn, chín khiếu đều thành, thai nẩy ra phách, (vị trí phổi ở bên phải để tàng phách), mạch Thủ dương minh nuôi dưỡng.

Chín tháng mới chịu tinh hoa của thạch (đá) làm thành da và lông, trăm khớp xương đầy đủ, thai chuyển mình ba lần, mạch Túc thiếu âm nuôi dưỡng. Mười tháng thì mạch Thái dương nuôi dưỡng. Tinh thần đầy đủ, chịu khí mà sinh ra.

Chỉ có quân chủ (tâm và tâm bào lạc) không phải làm, nên không nuôi dưỡng gì cả.

Có thuyết bàn về dưỡng thai mà lại lấy ngũ hành chia ra 4 mùa. Phàm người ta từ lúc thụ thai ở thai trong dạ con thì khí huyết chạy khắp 12 kinh mạch chân tay để dưỡng, hồ vẽ

(1) Thiên nhất, tức là phần dương

(2) Địa nhị, tức là phần âm

(3) Thủy thai, hình thai đầu tiên

nguyên khí của thai, có lý nào lại theo từng tháng mà chia kinh, kinh nào thì nuôi dưỡng thai vào tháng nào bao giờ, Mã-huyền-Dải đã bác bỏ, nên không chép vào đây. Sào-nguyên-Phương mà nói một tháng hai tháng là nói về số tháng có thai thì đúng lý vậy.

2- PHÂN BIỆT CHỨNG TRẠNG

Mọi chứng bệnh khi có thai, đều vì thai khí mà sinh ra.

Động thai và lậu thai đều bị ra máu, nhưng động thai thì đau bụng mà lậu thai thì không đau bụng, cho nên động thai nên dùng thuốc hành khí, lậu thai nên dùng thuốc thanh nhiệt.

Ác trở (1) là buồn nôn làm trở ngại việc ăn uống, người gầy là vì nhiều nhiệt thì nên dùng thang Nhị trần gia giảm (Nhật 93).

Tử phiền là phiền táo, tâm thần rối loạn.

Tử gián là đờm dãi sục lên, mắt xéch miệng căm.

Tử thũng là mặt mắt sưng, chân tay và thân thể phù thũng.

Tử khí là hai chân phù thũng.

Tử lâm là tiểu tiện gắt, ít.

Chuyển bào là tiểu tiện không thông.

Tử huyền là thai khí không thuận, xông vào tim mà trường đau, chỉ vì chủ chốt việc vận hóa, dân bà có thai thì cơ nước vận hóa không thông lợi mà sinh thấp, *thấp* thì sinh đờm, *đờm* thì sinh nhiệt, *nhiệt* thì sinh phong.

Tử thũng, *tử khí* là thuộc về thấp; ác trở là thuộc về đờm; *tử phiền*, *tử lâm* là thuộc về nhiệt, *tử gián* là thuộc về phong;

Tử huyền là thuộc về khí; *chuyển bào* là thuộc về hư. Cách dùng thuốc bệnh thấp thì hút ráo, bệnh đờm thì tiêu đi, bệnh nhiệt thì thanh giải, bệnh phong thì dẹp âm, bệnh khí thì tán đi, bệnh hư thì bổ vào, tóm lại cần đuổi tà giữ thai *lâm* chủ yếu. (Nên xét kỹ ở mục tạp chứng dưới đây).

3- HƯ, THỰC

Thân thể đầy đặn, mạch thực, thanh niên vô bệnh, an mạnh là thực; thân hèn yếu, mạch hư, đứng tuổi nhiều bệnh, an yếu là hư. Đại phàm những người ăn béo bổ, ngồi an nhàn thì phần nhiều hay hư.

4- CÁCH TRỊ

Lúc mới phối thai, chân khí mới gặp, như hoa đào ngưng kết, mềm yếu dễ bị thương cho nên phải ăn kiêng đồ cay nóng, là sợ tan mất cái ngưng kết, thức ăn phải chọn đồ ngon ngọt là muốn bổ cho chất mềm yếu. Hai khí đã ngưng kết lại như bùn ở trong khuôn, vàng ở trong mẫu, chỉ được rền đúc mới nên hình. Nhờ khí của mẹ để nuôi hình thể nhờ vị của mẹ để nuôi tinh khí; hình thể tinh khí được nuôi dưỡng, là nhờ khí vị làm căn bản, hễ mẹ hàn là con hàn, mẹ nhiệt là con nhiệt, mẹ no con cũng no, mẹ đói con cũng đói, vì vị hư mà cảm bệnh, tùy cảm bệnh mà biến chuyển, cho nên lúc có thai há không nên cẩn thận mà điều dưỡng hay sao?

(1) Ác trở: Ố trở, tức nôn nghén, ốm nghén.

- Phòng sẩy thai, nên phòng vào tháng thứ 1, thứ 3, thứ 5, và thứ 7, vì những tháng lẻ đều do tạng dương thai mà tháng thứ 3, lại là tháng tương hỏa làm chủ, thai rất dễ động, càng nên giữ gìn cẩn thận, vậy nên uống thứ thuốc giải nhiệt mát huyết, lại theo khí huyết hư thực của tạng phủ dưỡng thai từng tháng mà điều trị.

- Sách Thánh tế nói: "có người bảo có thai thì không nên chữa, mà bàn đến sự hại thai phá huyết". Nào có biết bệnh tà quấy rối, chính khí hư hao, nếu cứ cầu chấp mà không cho uống thuốc, thì mẹ sẽ hèn yếu, bảo vệ sao được thai nhi. Nội kinh nói: "người có thai mà uống thuốc, vì có bệnh thì không hại, nhưng bệnh chưa bớt quá nửa thì thôi, nên chữa cách trung bình thích đáng với bệnh thì cũng không ngại đến công phạt. Người cẩn thận chỉ sợ công phạt phá huyết có hại đến thai chăng.

Trong phép an thai có nói: "mẹ có bệnh mà đến nỗi động thai, chỉ chữa mẹ thì thai tự an, nếu thai khí không vững, hoặc cơ bị xúc động đến nỗi làm mẹ đau thì nên an thai là mẹ tự khỏi (cấm dùng thuốc hạ, hãm và lợi tiểu). Con gái còn tuổi trẻ, thiên quý chưa đến thì thuộc Thiếu âm, Thiên quý đã ra thì thuộc quyết âm, đến thiên quý đã hết thì thuộc Thái âm. Chữa bệnh thai sản mà theo Quyết âm đây là theo từ nguồn gốc nguyên sinh hóa; phép chữa không phạm đến vị khí là theo nguồn gốc hậu thiên sinh hóa đến cả không được hạ, không được lợi tiểu tiện, là sợ làm mất tân dịch mà hại đến sinh khí

Phàm con ở trong bụng mẹ, nhờ khí của mẹ là để nuôi dưỡng tinh khí, nhờ vị của mẹ là để nuôi dưỡng hình thể cho nên thai nguyên (1) cốt lấy tỳ vị ăn uống làm căn bản mà cả mẹ và con đều nhờ vào đó. Ngày nay người ăn đồ béo vị ngon, uất kết nóng nực mà rồi khí huyết suy dần, đờm hỏa tất thịnh mà sinh ra mọi chứng *ác trở, tử gián, tử thũng*. Nhưng mọi chứng bệnh trong lúc có thai, thì đều lấy an thai làm chủ, cốt sao cho khí huyết hòa bình thì trăm bệnh không sinh, nếu khí huyết hao tổn mà thai không an, thì nên thanh nhiệt dưỡng huyết làm chủ; nếu sinh hoạt ăn uống đều dưỡng đúng cách lại tuyệt không thêm muốn (2) để an dưỡng thai khí, thì dầu có cảm bệnh cũng không can hại.

Dan-Kê nói: Bạch truật, Hoàng cầm là vị thuốc thánh an thai". Thấy thuốc tâm thương thì nói thuốc ôn nhiệt có thể dưỡng thai, mà không biết lúc có thai, rất nên thanh nhiệt, làm cho huyết tuần hành theo kinh mà không chạy bậy nên mới an thai được. Bạch truật bổ tỳ để bồi dưỡng cho mẹ của muôn vật, Hoàng cầm thanh hỏa, để tư nhuận cho tử cung, làm cho có lợi để trừ cái hại, mà thai tự an. Có ích mẫu hoạt huyết hành khí có công năng bổ âm, lúc có thai không trệ, lúc sản hậu không hư, là do trong hành khí mà lại có bổ.

Thai đến 3, 4 tháng bỗng thấy đau bụng thì chỉ Sa nhân và chút ít Mộc hương là hay chữa đau và hành khí để cho an thai. Thai đến 8, 9 tháng tất nên thuận khí, thì dùng các loại Chỉ xác, Tử tô, những người khí hư, nên bổ khí để khỏi trệ, thì dùng Sâm, Truật, Trần bì, Qui, Thục, Cam thảo, Phúc bì, khí thực nên tả khí để chế bớt dương khí thì dùng Hoàng cầm, Bạch truật, Trần bì, Cam thảo gia thêm Chỉ xác.

Triệu-Dưỡng-Quí nói: "có người hỏi Bạch truật, Hoàng cầm là thuốc thánh an thai, thì lúc có thai không thể thiếu được chăng? - Trả lời rằng: chưa hẳn đã như vậy, vì cưỡng thai dính vào thân cũng như chuông treo vào xà nhà, cột không vững thì xà tất phải lung lay, cho nên

(1) Thai nguyên là nguyên khí của thai.

(2) Muốn dâm dục

muốn an thai trước phải giữ vững hai bộ thận, làm cho trong bộ thận êm ấm, thì tỳ mới sinh khí, hà tất phải nhất định dùng Bạch truật, Hoàng cầm mới an thai được sao? Phàm trong bụng có nhiệt mà thai không an thì nên dùng thuốc mát, trong bụng có hàn, thai cũng không an thì tất phải dùng thuốc ôn, cái đó là thường. Hướng chỉ trong hai quả thận có đủ nguồn thủy hỏa, làm căn bản cho mạch Xung mạch Nhâm mà rất quan hệ với thai nguyên, thì không phải Bạch truật, Hoàng cầm mới làm cho an được. Như trong bộ phận thủy kém thì nên làm cho thủy mạnh (Lục vị địa hoàng) (1), trong bộ phận hỏa suy thì nên bổ hỏa (Bát vị địa hoàng, (33), điều kinh thì nên dùng Đỗ Trọng, Tục đoạn, A giao, Ngái điệp. Dương qui, Ngũ vị; căn cứ vào thủy hỏa mà dùng thuốc là mau kiến hiệu, nắm vững một lẽ thông suốt, mà các sách chưa hề nói đến, đó là lời bàn của họ Triệu rồi Phùng tiên-sư nên rõ ra. Và lại, tạng phủ bẩm thụ, hàn nhiệt không giống nhau, có người tạng hàn không có nghén, phải uống Bát vị, Thập bổ mới có thai, sau khi đã có thai, vẫn dùng thuốc như trước, vì tạng phủ đã quen nên không thấy Quế Phụ là nhiệt, vẫn cho là thường, mà cũng yên ổn vô sự, lại luôn luôn nuôi dưỡng được thai nguyên. Nếu không dùng thuốc nóng ấm mà dùng thứ thuốc Hoàng cầm thanh nhiệt, nào có biết cái người đã bổ dương đưa lên được thì bổ âm kéo xuống là không lợi đâu! Tất nhiên rồi đến bị sẩy thai và cũng tổn hại đến thai nguyên nữa, là vì tạng phủ của người cực hư, thì ít khi dương hòa thăng trưởng (3) của xuân, hạ, mà nhiều khí âm hàn hạ giáng (4) của thu đông. Người xưa dùng Hoàng cầm an thai, là do tử cung quá nhiệt không an, cho nên dùng thuốc đắng và hàn để cho thai an, nhưng khí huyết vượng tỳ vị hòa thì thai tự nhiên không lo, nếu mà sai trái thì thai sẽ sẩy ngay, cho nên thai nguyên toàn nhờ khí, huyết để nuôi dưỡng, mà khí huyết lại nhờ cơm nước để hóa sinh, vì thế mà tỳ là chủ chốt cho mọi khí trong ngoài của thân người, mà bộ máy vận hóa của thai nguyên, toàn nhờ vào tỳ thổ, cho nên dùng Bạch truật để giúp vào. Nhưng chỉ người gầy huyết nhiệt, phần dinh đi quá nhanh, thai thường bức lên trên, quá động không an là đúng thôi, nếu người béo khí suy, thai thường trệ xuống thì không có Nhân sâm để nâng thai lên là không an được; người chắc nịch khí thịnh, thai thường không vận được, thì không có Hương phụ, Sa nhân để tiêu bớt đi thì không an; người mình béo, dờm nhiều, lợm mửa, chóng mặt, không có Bạch linh, Bán hạ để khai thông thì không an, trên đây đều là chữa về khí mẹ bị chênh lệch.

Chất đất vốn nặng, nhưng được khí trời dùm bọc mà nâng lên, thì bộ máy sinh hóa không ngừng, nếu chỗ âm u giá lạnh, ánh sáng mặt trời không chiếu vào, thì các loài vật sinh sống rất ít. Ví như thân thể người ta, da thịt đầy đặn, tức là huyết vượng, nhưng huyết vượng dễ đến khí suy, lâu lâu sẽ thấy hơi thiên lệch.

Khí với huyết phải cùng giữ gìn nhau mà không nên thiên lệch, khí làm chủ thì huyết lưu thông, huyết làm chủ thì khí trái lại không lưu thông, không phải là khí suy nhưng khí không lưu thông thì cũng giống như suy, cho nên những thuốc bổ khí, nhất thiết không nên dùng, mà trái lại có khi dùng thuốc hao khí, bởi vì khí được bổ thì cố kết lại, chỉ bằng tiêu hao đi để giúp cho nó lưu thông, thì huyết động đã lâu lại trở về nơi chủ quản (tâm can). Đạo sĩ ở Nam sơn đề ra bài Sáu thai hoàn (thuốc làm thai gầy) là do lẽ ấy.

Thân tạng của đàn bà để giữ lấy thai tức là chân khí của mẹ mà con nhờ đó để sinh

(3) Dương hòa thăng trưởng là khí dương ôn hòa thăng lên và lớn mạnh.

(4) Âm hàn hạ giáng là khí âm hàn lạnh giáng xuống.

dưỡng, nên sau khi có thai phải trấn tĩnh, thì khí huyết điều hòa, trong không phạm đến thất tĩnh, ngoài không tham nhiều Ngũ vị, đồ ăn lạnh quá nóng quá đều là kiêng kỵ, khí độc mưa, nắng, gió, sương không thể xâm phạm được và cũng không nên giao cấu để xúc động dục tính. Kiêng giữ ăn uống, như ăn thịt thô thì con sút môi, ăn thịt chó thì con bị cảm, ăn cá độc thì con ghẻ lở (1), Tâm khí kinh sợ thì con sinh điên, thận khí không hòa thì con gầy còm, tâm khí hư kém thì con kém tinh thần, con là theo khí mẹ, mẹ không cẩn thận sao được. Nếu không thai động, thai đau, không bị đi tả đi lý, không bị cảm mạo phong hàn thì không nên uống thuốc.

Sách Tiễn sản tu tri có nói: "chớ uống nhiều thứ thuốc; chớ uống rượu quá nhiều; chớ châm cứu xằng xiên; chớ đi đại tiểu tiện vào chỗ không thường đi, chớ trèo cao, chớ mà giao cấu thì khó đẻ mà con tất điên giảo; chớ nằm ngủ nhiều, nên thường đi thường dạo; chớ lao lực quá, làm cho thận khí thiếu kém mà sinh con hờ mớ ác. Mặc không quá ẩm; ăn không quá no; nếu tỳ vị không điều hòa, vinh vệ bị hư kém thì con tất gầy còm nhiều bệnh. Nếu phạm phải việc xây nhà đắp đất, hơi đất làm cho con hình hài tan rã mà chết (1), bị dao chát thì thân con tất bị thương, bị ngâm bùn thì lỗ khiêu con phải tác, bị đánh đập thì con sắc xanh mờ, bị trời buộc thì con cũng có quắp. Nếu có những lầm lỗi kể trên thì nó phản ứng nhanh như tiếng dội nên nhất thiết phải kiêng dè.

Họ Sào nói: "có thai 3 tháng, gọi là "thủy thai" mà hình tượng mới hóa, chưa có kiểu cách nhất định, theo cảm xúc mà biến đổi. Muốn con thẳng thân nghiêm trang, thì nên miệng nói lời ngay thẳng, mình làm việc ngay thẳng; muốn đẻ con trai thì nên mang cung tên. muốn đẻ con gái thì nên mang vòng da nạm ngọc (2); muốn đẻ con xinh đẹp thì nên đeo hòn ngọc quý, muốn con hiền tài thì nên đọc sách. Phép đổi gái ra trai của người xưa, hoặc lấy Hùng hoàng bỏ vào túi vải đỏ mà mang bên trái, hoặc thăm lấy tóc và móng tay móng chân của người chồng để xuống dưới chiếu, hoặc thăm lấy lưỡi búa để xuống dưới giường mà để bề lưỡi xuống dưới, hoặc thăm lấy 3 cái lông đuôi thật dài của gà trống đặt xuống dưới chiếu, mà chớ cho người đàn bà ấy biết. Trên đây là do hình tượng bên ngoài mà cảm động vào trong, nếu không tin hãy thử vào con gà mà xem thì một ổ trứng sẽ đều nở ra gà trống hết cả. Bởi vì phép thai hóa cũng là lẽ tự nhiên, cho nên ăn thịt gà trống là lấy toàn dương tinh của trời sinh ra, đeo Hùng hoàng là lấy toàn dương tinh của đất sinh ra; cầm cung tên, mượn dao búa, là lấy vật cứng mạnh ứng với việc người. Do cùng khí loại thăm cảm nhau, mà tạo hóa biến đổi cách kín đáo, là vật lý vẫn có, cho nên đàn bà chưa mà thấy tượng thần hay vật lạ thì hay đẻ ra quỉ thai, quái thai, chứng cứ đó rất rõ rệt.

Lược....

Nhưng trong tạo vật có chỗ đất không có cỏ, so với người thì đàn bà cũng có người không có tử cung; trong tạo vật không có quãng trời nào không mưa móc, so với người thì đàn ông đều hay sinh hóa, chỉ người tự làm trái phép mới mất giống nòi. Người muốn có con, há chẳng mạnh dạn mà xét mình sao?

(1) Tôn trong ý cổ nhân mà dịch ra, song theo ý chúng tôi, điểm này chưa chính xác.

(2) Đây là ý thức chung của cổ nhân, tạo cho người đàn bà những ước mơ trong tư tưởng đẻ trai hay gái, chúng tôi dịch ra cho các bạn tham khảo.

5- XỬ PHƯƠNG

Như gần ngày sinh mà thai bị nhiệt thì dùng Tam bổ hoàn (71) gia Hương phụ, Bạch thực, hoặc là dùng Địa hoàng cao. Như huyết hư thì không ngoài Tứ vật địa hoàng thang (72) gia Ích mẫu để dự bị cho lúc sinh đẻ. Còn như thầy thuốc tầm thường cho thuốc an thai thì hay dùng Ngải cứu, Hương phụ, Sa nhân, làm hại người càng lắm, họ có biết đâu khí huyết thanh hòa, không có hỏa nung nóng thì thai an mà vững chắc, khí hư thì nâng lên không nổi, huyết nhiệt thì loang ra chạy bậy, thai muốn không sảy được sao? Hương phụ, Sa nhân đều là những thứ thuốc thơm và táo, nếu người khí huyết đều thương tổn thì lại làm hại cho thai chỉ có người hàn uất khí trệ là nên dùng mà thôi.

Phùng Tiên sinh chữa đàn bà ốm nghén bị nôn ói lâu không thôi, mạch vi, tay chân lạnh cứ dùng thang Phụ tử lý trung, gia Ngũ vị, uống luôn vài ngày thì an, nhưng phải gia bội Sâm, Truật; Chích thảo thì có thể che chở thai nguyên, tính của Khương, Phụ cũng phải theo tính của Sâm, Truật để ôn bổ trung châu, dầu sức mạnh chạy xuống của Phụ tử cũng không thể một mình thì thổ được.

Nếu bị cảm phong hàn mà thai không an thì Quế chi thang (73), Hương tở tán (74), Thông bạch hương sị thang (75) đều nên chọn dùng, như bị thời khí có phục tà thì càng nên kíp hạ, đó là dùng thuốc an thai, nhưng trong thang thuốc hạ thì không nên dùng đến Mang tiêu. Nếu có cảm mạo mà dùng Bạch truật, làm cho nhiệt tà lẫn quẩn không giải ra được, hoặc người vốn hư hàn mà dùng Hoàng cầm, làm cho trung khí của tỳ vị càng thương tổn, đều là làm hại cho thai cả.

Ngày xưa Hồ Dương công chúa người béo khổ đẻ, Đạo sĩ ở Nam Sơn cho uống thuốc Sấu thai Chỉ xác tán (76) rồi sinh đẻ được thuận lợi. Bởi vì thân thể béo đầy, thai nằm ở trong khít chặt không hở, vì thế mà thứ thuốc gây thai, chỉ có thể hao được lớp khí bên ngoài chứ không thể hao được chân khí bên trong, đó là lối khéo dùng thuốc. Cho nên thai tiền nên thuận khí, khí thuận thì không trệ, nên dùng Chỉ xác thúc thai tán là vì người khí mạnh béo đầy, nhân rồi buồn phiền uất ức mà dặt ra, nếu người khí kém, gây còm, nguyên khí bất túc, hoặc hư đầy trướng hoặc hư hàn đau bụng, thì nên dùng Sâm, Truật đại bổ lẽ nào còn bảo thai tiền tất phải dùng thuốc hao khí sao?

Đàn bà có thai, chỉ cốt phù âm ức dương mà thôi, nhưng thời kỳ có thai dùng thuốc rất ghét dùng nhiều đội, nếu thuốc không đồng một đội thì âm dương lộn lẩn, mà sinh ra bệnh khác, duy có Chỉ xác tán là để ức dương, Tứ vật thang là để âm, nhưng Chỉ xác tán thì hơi hàn, uống một mình nó sợ thai hàn mà sinh đau bụng, phải lấy Nội bổ hoàn mà giúp vào thì dương không đến mạnh âm không đến yếu, âm hòa bình, dương kín đáo mà thai nghén mới an, đàn bà ngày thường dương thịnh mà không tật bệnh, thì lúc có thai, tự hay kinh bế để dưỡng thai nếu khí dương quá thịnh thì dương lấn mất âm rồi đường kinh đi bậy, thai mới không cùng cố, cho nên cốt ức dương, trợ âm là vì thế.

Dan Khê nói: "thường thấy những người buồn uất, ở nề, những người giàu sang bởi dưỡng là hay khó đẻ, còn người nghèo đói khó đói nhọc thì không khi nào khó đẻ. Trong sách thuốc chỉ có một ý ẩn về sấu thai âm, thật chưa phải là xác luận, vì Hồ Dương công chúa là người được phụng dưỡng quá hậu, vị khí tất thực, làm tiêu bớt khí để cho điều hòa, cho nên dễ

sinh, vì Chỉ xác là thuốc ức dương giáng khí, ông đạo sĩ họ Ôn lại gia Mộc hương, Dương qui để trợ vào. Còn người mình béo, là khí tất hư, ở nề lâu ngày thì khí không vận chuyển mà càng yếu, con ở trong bào thai, vì khí mẹ không thể tự vận chuyển nên khó đẻ, vậy nên bổ khí cho mẹ để con mạnh mà dễ đẻ, thì nên dùng Đại toàn phương (77), Tử tổ ấm (78) gia thuốc bổ khí hư Sâm Truật, nhưng tùy hình sắc và bẩm tính người mẹ mà gia giảm, gọi là "Đại sinh tán" (79) (Nhân sâm, Bạch Truật, Bạch Thuộc, Dương qui, Phúc bì, Tử tô, Trần bì, Cam thảo) gia Sa nhân, Chỉ xác, thuốc này hơn Sấu thai tán nhiều lắm.

Khi có thai mà dùng thuốc thì thanh nhiệt dưỡng huyết làm cốt yếu, mà sau khi thanh nhiệt dưỡng huyết rồi thì bổ tỳ là cốt yếu, đó là căn bản bồi dưỡng nguyên khí của hậu thiên. Còn như Triệu Dưỡng Quý thì không dùng Cầm Truật mà lại dùng Địa hoàng ẩm (1) gia Đỗ Trọng, Tục đoạn để bổ thận. Thai liên hệ ở thận, thận kiên cố thì thai tự an. Lo đó mà bổ tỳ không bằng bổ thận tốt hơn, vậy nên xét đủ các lẽ, tùy bệnh chứng mà dùng thuốc. Nhưng một tình thần, xung tức giận, nổi tình dục, các thứ hỏa ấy đều hay sảy thai, mà xét đến căn nguyên thì đều vì hỏa nhiệt. Hỏa hay tiêu vật là lẽ tự nhiên, thì không cần dưỡng huyết mà trước nên chữa tỳ vị rồi uống thang "Bổ trung ích khí" (2) cho tỳ vị mạnh, ăn uống ngon thì khí huyết mới do đó mà sinh hóa được.

Có thai 2, 3 tháng bỗng nhiên đau bụng không an, thì dùng "Dương quy ẩm" (Dương quy 2 đồng, A dao, Cam thảo đều 1 đồng, hành 4 tép) sắc uống. Nếu kinh bế mà còn hồ nghi, thì dùng phép nghiệm thai: lấy bột Xuyên khung 1 đồng, đến canh nam sắc nước là Ngải cứu hòa vào thuốc bột mà uống, trong bụng im lặng là bệnh kinh bế, trong bụng thấy hơi động là có thai.

Nếu trước đã bị sảy thai, nay lại thai khí không hòa, chuyển động không an, rốn và bụng đau nhức, thì dùng phép nghiệm thai: lấy bột Xuyên khung 2 đồng cân đều với rượu nóng mà uống, gia Dương quy càng hay. Như thai không an và eo lưng đau không chịu nổi, thì dùng bài Cổ đầu tục hoàn (80) càng hay. Nếu vì hàn trệ thì chỉ uống Sa nhân tán với nước cơm, nó hành khí hết đau rất chóng, nhưng không nên uống nhiều, sợ lại tích nhiệt, (có thai 6 - 9 tháng thì uống được).

Cảm phong sinh ho, nhức đầu phát nóng thì dùng Sâm tô ẩm (81) bỏ Bán hạ mà uống nóng, da thịt nhuận mà khỏi. Bị phong nhiệt thì dùng Song giải tán (82) bỏ Mang tiêu, Thạch cao.

Cảm hàn, ngực đầy, nôn mửa nước đắng bụng đầy và đau, đại tiện lỏng thì dùng Chính khí tán (83) bỏ Bán hạ gia Ngô thù, A dao.

Cảm nắng xây xẩm, phiền khát, đại đỏ, kinh sợ, nôn mửa, dưới rốn đau quặn thì dùng Hương nhự tán (84) hợp với Cầm trật thang (85) hoặc Thập vị hương nhự tán (86).

Cảm thấy bụng trương mình nặng thì dùng Bình vị tán; ỉa chảy thì Tam bạch thang (87) gia Sa nhân, Hậu phác, Thương truật; trong bụng nóng thì gia Hoàng cầm, nội thương lao lực đến nổi bụng dưới thường sa xuống, nặng nữa mà tử cung sa lòi ra thì Bổ trung ích khí thang (2) nếu do phòng lao thì Bát trân thang (3) gia Hoàng kỳ sao rượu làm chủ, Phòng phong, Thăng ma chút ít.

Trong bị tích vì ăn uống, ngực hông đầy tức thì dùng Bình vị tán (88) đổi Bạch truật gia Sơn tra, Mạch môn, Hoàng liên.

Trong bị gừng, rượu, tiêu, ớt, đồ tanh, đồ xào đến nổi thai nhiệt làm cho người mẹ hai mắt mờ tối, nhức đầu, sưng tai, cứng cổ thì dùng Tiêu phong tán (89) hoặc Tứ vật thang (5) gia Cam, Liên, Kim, Phòng.

Trong bị ăn đồ uống sống lạnh mà băng huyết, hoặc có cảm hàn, đến nổi thai lạnh không chuyển động, rốn và bụng quặn đau, sôi bụng ỉa chảy. thì nên theo cách quyền biến dùng Lý trung thang (90) mà chữa. Di ỉa chảy nặng quá thì gia Mộc hương, Kha tử, Trần bì, Bạch thược, Túc mễ, hễ trúng bệnh là thôi dùng dùng nữa.

Nhân cảm mạo đến nổi thai bị hư hàn, thì dùng thang Bát vật gia Ngô thù, A dao.

6- CÁCH DÙNG THUỐC

An thai dùng Đỗ trọng, cố thai dùng Tục đoạn, Hoàng cầm trị thai nhiệt, Bạch truật bổ tỳ, Sa nhân trị thai hàn và Hà thủ ô, Ích mẫu, củ gai (1). Bổ khí dùng Sâm Truật, Linh, Kỳ, Thảo, bổ huyết dùng Khung, Quy, Thục, Thục, Đan sâm, Trạch lan, Sa sâm khí trệ dùng Chi xác, Tô ngạnh, Hương phụ, Trần bì, Hậu phác, thanh nhiệt thì Hoàng cầm, Hoàng bá, Chi tử, cảm trúng hàn thì Can khương, Ngô thù, Ôi khương, Nhục quế, Đại phụ tử, (khương, quế, phụ, dùng trúng bệnh thì thôi).

II. TẬP CHỨNG LÚC CÓ THAI

1- Nôn nghén (Ác trở, ố trở)

"Ac" là trong lòng thấy khó chịu, "trở" là tạng khí bị ngăn cách không được tuyên thông. Đàn bà ăn cơm nước vào thì hóa ra khí huyết, rồi xuống thành kinh nguyệt. Lúc mới có thai, kinh nguyệt tụ lại một tháng là *trùng* hai tháng là *mầm* ba tháng là *thai*. Thai đã thành thì hướng lên trên mà chịu sự nuôi dưỡng của mẹ nhưng lúc ba tháng là lúc tương hòa hóa thai, chưa có thể hướng lên trên mà chịu sự nuôi dưỡng của mẹ, khí huyết chưa đủ, nếm vị (cay, chua, mặn, ngọt, đắng) chưa hóa, khí trung tiêu tắc lại, làm cho hơi bắn nhộp của đờm hỏa uất trệ, xông lên da dầy, cho nên nôn mửa và ngăn cách. đàn bà vốn thể chất yếu đuối, khiếp sợ thì hay có chứng này. Sách Kim - quỹ nói: "đàn bà thấy mạch bình thường, mạch âm hơi yếu mà bụng đói không hay ăn, không nóng rét mà nôn mửa, thì đó là đã có thai. Đúng phép 60 ngày thì nên có bệnh ấy, bệnh phát ra nôn mửa không ăn hoặc trong lòng phiền muộn, giống như say rượu, mình mẩy tay chân nặng trĩu, kém ăn ghét ăn, ghét nghe mùi đồ ăn, tối mắt vắng đầu, hay ngủ ít dậy, rất ham ăn đồ quả chua mặn, đó là can thận bất túc, ăn chua mặn để tự cứu, nếu có thấy thuốc chữa bấy, thai mới 1 tháng đã cho uống thuốc bổ, hạ thì thôi đi (nghĩa là thôi hẳn uống thuốc), để vậy rồi tự an.

Huyết đã dưỡng thai, tìm mất phần vinh nhuận, cho nên tâm hư phiền muộn, đúng phép nên điều huyết, tán uất, mà dùng Sâm, Truật, Thảo để bổ trung khí, Quất hồng, Tử tô, Mộc hương, Sinh khương để tán uất khí, Phục linh, Mạch đông, Hoàng cầm Trúc nhự để thanh

(1) Củ gai: Đinh ma Bochnperia nivea (Lamr) Gand. Củ gai làm bánh, đặc sản Hải dương. Lá màu xanh thường dùng nhuộm bánh gọi Bánh gai. Củ nó là thánh dược an thai (Nguyên bản chép củ rây là sai).

hiệt, giải phiền, gọi là "Sâm quất ẩm", người ta nói thai tiền nên thuận khí là đúng như thế. Nhưng thai tiền không hay hàn, sản hậu không hay nhiệt, đến như nôn mửa ấu thổ càng hay thuộc nhiệt, nhưng cũng có khí nhân hàn mà thổ, đó là vì bệnh, chứ không phải vì nôn nao, nếu thổ không thôi là thuộc về hư, thì nên lấy hoàn Nhân sâm, Can khương, Bán hạ làm chủ, không nên quá dùng thuốc cay, nếu thổ lắm càng uống thuốc chỉ thổ, lại càng thổ gấp, thì dừng uống thuốc hơn 1 tháng, sẽ tự an.

Trong Thiên-kim-phương có thang Bán hạ, Phục linh (91) Phục linh hoàn (92) chuyên trị chứng nôn nghén, gần đây người ta ít dùng, bởi vì Bán hạ hay động thai (thai mới kết, sợ thuốc cay nóng dễ tan) phải tẩm nước gừng sao để chế bớt độc. Phàm nôn nghén không có Bán hạ không hay khỏi, cho nên Trọng-Cảnh dùng Nhân sâm, Bán hạ hoàn (93), La-Khiêm dùng Nhị trần (16) bỏ Trần bì, Cam thảo, gọi là thang Bán hạ Phục linh, Đan-Kê bảo người béo hay vì đờm người gầy hay vì hỏa, dùng Nhị Trần gia giảm, kiêm chữa nôn nghén đờm nghịch, ấu thổ, tâm phiền vàng đầu, ghét ăn đều công hiệu. Nội Kinh nói: hữu cố vô vấn, nghĩa là có bệnh thì dùng thuốc không có hại, tức là nghĩa ấy.

Ông Lập-Trai nói: "Bán hạ là thứ thuốc hay về mạnh tỳ khí hóa đờm trệ. Tỳ vị hư yếu, nôn mửa hoặc đờm dài trị trệ, ăn uống ít, thai không an, tất dùng thang Bán hạ phục linh, bội gia Bạch truật để an thai kiện tỳ, thường dùng rất hiệu nghiệm, nôn nghén lại cả đau eo lưng, muốn phòng sẩy thai thì càng nên dùng thang Nhị trần tứ vật gia Điều cầm, Bạch truật để hòa trung tiêu chữa tỳ làm chủ, không nên thăng đề vì chứng nôn nghén là khí đã đưa lên, nay thuốc lại đưa lên, thì phạm cái lỗi "cố lên không xuống", trên thêm thực mà dưới thêm hư, lại giục cho thai chóng sẩy.

2- Tử phiền.

Có thai buồn phiền là có 4 chứng: có chứng trong tim phiền, có chứng trong ngực phiền, có chứng con phiền, 3 chứng ấy thuộc về nhiệt; còn tạng hư mà khí lẩn vào tim làm cho người phiền muộn thì gọi là hư phiền. Nếu tích đờm, tích nước mà ấu thổ đờm dài thì gọi là trong ngực phiền, hoạt huyết tích. nước đọng, hàn nhiệt chống nhau, đến nỗi thai khí không an, thì gọi là con phiền (tử phiền).

Dại để phần nhiều do âm đã đổ xô vào lo dưỡng thai, dương độc vượng. một mình tim phổi hư nhiệt cho nên rối loạn không yên. Lại có lúc chính đang mùa hè, quân hỏa di mạnh, đều có thể lẩn vào phổi mà sinh phiền táo, thai đông không an, đó là vì thời tiết mà sinh bệnh, thì cũng nên nhân thời tiết mà chữa, dùng Sinh mạch thang (94) rất tốt, hoặc Tri mẫu tán bột, hoàn với mật bằng bột Khiếm thực mỗi lần uống 3 viên với rượu; nếu tâm thần không an thì dùng Châu sa an thần hoàn, (95) buồn bực lắm sợ tổn hại đến thai thì dùng Tráo thai tán (96) nhất thiết không nên chữa bằng thuốc hư phiền. Hoặc có tích đờm đọng nước, trệ ở ngang ngực mà phiền đến nỗi động thai thì dùng Phục linh, Phòng phong, Mạch đông, Hoàng cầm đều bằng nhau, Trúc điệp giảm nửa, sắc nước rồi hòa Trúc lịch vào mà uống.

3- Phiền táo miệng khô.

Có thai mà phiền táo miệng khô, là do khí ở Túc thái âm tỳ kinh thông lên miệng, khí ở

Túc thiếu tâm kinh thông lên lưỡi; nếu tạng phủ khí hư nhiệt lẫn vào tâm tỳ, tân dịch khô ráo, cho nên tâm phiền, miệng khô cùng tử phiền, đại thể giống nhau mà hơi khác thì nên dùng Bối mẫu hoàn (97), nếu can kinh hỏa động thì gia vị Tiêu dao tán (42), nếu thận kinh hỏa động thì gia vị Địa hoàng hoàn (nhật 154).

Xưa có người đàn bà khát nước dữ quá, rồi chỉ uống nước Ngũ vị. Thầy danh y Cảnh-Ngung xem mạch nói: "đây là huyết muốn ngưng kết lại chứ không phải đờm", rồi quả nhiên có nghén. Cho nên phương thuốc xưa có chữ chứng huyết muốn ngưng mà khát thì uống nước Ngũ vị. Chứng này căn bản thuộc phế thận ? kinh có hỏa, vì hỏa vào phế thì phiền, hỏa vào thận thì táo, mà thai gắn liền với thận, thận thủy phải dưỡng thai nguyên thì không đủ rưới vào hỏa trong thận, nên hỏa bốc lên đốt phế mà biến ra phiền táo, đó là chứng kim động thủy khô, đúng phép nên tư nhuận nguồn sinh hoa thanh kim để bảo phế trọng tặc để tráng thủy bổ thận làm chủ.

4- Tử huyễn.

Sách Bán thảo nói: "Tì tở âm (thương mô /6) trị có nghén, thai khí không hòa, bào thai đưa lên, đầy trướng đau nhức, gọi là tử huyễn, Tử huyễn là tặc khí đưa đẩy thai lên, thai nhiệt khí nghịch, tim và dạ dày đầy trướng, chứng này thuộc khí phần nhiều, muốn bớt khí, thư uất, không có Tử tở, Phúc bì, Xuyên khung. Trần bì thì không thông khí được, không có Quy Khung thì không dưỡng huyết được, khí huyết đã hòa thì thai tự trở xuống. Nhưng tà thấu vào được là vì chính khí đã hư, cho nên dùng Nhân sâm. Cam thảo bổ vào. Lại nói: "Có thai mà trong bụng đầy trướng là do trong bụng sẵn có hàn khí, mới khiến nước đọng lại, cùng khí tranh nhau, cho nên làm cho tim bụng đầy trướng, thì nên xét mạch sắc tì mà phân biệt. Như không ăn được thì dùng bài Cổ linh truat thang bội Bạch truat, Bạch thược, nếu hỏa thịnh quá, tâm khí buồn phiền muốn chết thì dùng Tử tở âm, uống luôn mấy thang mà cứu chữa.

5- Tử mãn, tử thũng, tử khí.

Tử mãn là đàn bà có thai đến 5. 6 tháng, bụng to khác thường, ngực bụng đầy trướng tay mặt mắt phù thũng, khí nghịch lên không an, tiểu tiện không thông, đó là vì trong bào thai đọng nước, gọi là thai thủy. Nếu không sớm trị thì sẽ sinh con tay chân mềm ngấn và có tật, hoặc thai chết trong bụng thì dùng Thiên kim lý ngư thang (98) để trị về thủy. Nếu tỳ hư không chuyển vận được, chất trong chất đục không chia rành thì dùng Tứ quân tử thang làm tã (9). Nếu mặt mắt đều phù, tay chân mình mẩy như khí thủy thì dùng Toàn sinh bạch truat tán (99). Nếu tỳ thấp và hư nhiệt nửa người phía dưới phù thũng thì dùng Bối trung thang (2) gia Phúc Linh. Nếu ăn uống không điều độ, mà ấu thổ tiết tả thì dùng Lục quân tử thang (41). Nếu chân đùi phát thũng, sưng thờ phiền muộn không yên hoặc kể ngón tay chảy nước thì dùng Thiên tiên đằng tán (100). Nếu tỳ phế khí trệ thì dùng Gia vị Quy tỳ thang (101) mà Gia vị Tiêu dao tán làm tã (42). Nhưng khắp mình phù thũng, mà bụng thũng lại trướng đầy quá lắm thì gọi là tử mãn. Nếu chỉ chân và mặt phù thũng, đi đứng khó khăn hoặc giữa kể ngón chân có nước vàng chảy ra thì gọi là Tử khí, mãi đến lúc đẻ rồi mới tiêu hết. Cho nên có thai chân thũng, đến 8, 9 tháng thì chân và ống chân đều thũng khác với chứng thủy khí, không nên trị theo bệnh thủy mà làm hại đến chân khí. Phàm người có thai mà thũng như thế tất là

để đẻ vì trong tạng của bào thai thủy và huyết đều nhiều, không đến nỗi khô thai. Còn lúc mới có thai mà thủng ngay, là thủy khí nhiều, con chưa thành hình, thì thai tất phải hỏng. Từ thủng với Từ khí cùng giống nhau, nhưng Từ khí thì ở phía dưới mình. Từ thủng thì ở trên đầu mặt, còn Từ mãn thì sau 5, 6 tháng, nên không giống Từ khí và Từ thủng, vì thủng to thì đầy, đầy thì khí chạy khắp mình mà phủ thủng.

6- Bụng đau, thai đau

Sách Kim-Quỷ chép rằng: "Dàn bà có thai 6, 7 tháng, mạch huyền phát sốt, thai càng trưởng to, bụng đau ớn lạnh, bụng dưới như quạt thổi, là vì tử cung mở rộng ra, nên dùng Phụ tử thang (102) để làm ấm tử cung". Từ Trung Khả nói: "Có thai 6, 7 tháng thì dạ dày và phổi dưỡng thai, mà khí bị hàn làm trở trệ, cho nên thai càng trưởng lên, hàn ở trong thì bụng đau ớn lạnh, nhưng ớn lạnh cũng có thuộc biểu, mà ở đây liên với bụng đau, mới biết là hàn đã làm hại ở trong; bụng dưới lạnh buốt từng cơn như cách quạt gió, đó là ớn lạnh mà lại khác. Và lại chỉ đau ở bụng dưới, là vì tử cung bị hàn không thể kín lại, cho nên bụng dưới chỉ mở ra mà không khép được. Phụ tử hay vào thận kinh để ấm hạ tiêu, cho nên dùng Phụ tử thang để làm cho ấm kinh.

Dàn bà chưa bỗng nhiên bị thương, thai động không an, đau không chịu được thì dùng Sa nhân cả vỏ không cử nhiều ít, để cả vỏ sao cháy tán nhỏ dùng 2 đồng nuốt với rượu nóng, không uống rượu thì dùng nước cơm, trong bụng thấy nóng là thai tự an.

Có thai bị đau tim và bụng, hoặc trước đã có đau, hoặc mới bị cảm phong hàn, đều vì tạng hư mà phát đau... Tà khí với chính khí xung đột nhau mà nhất là ở khí, theo khí mà lên xuống, khí xông lên tim thì tim đau, khí xông xuống bụng thì bụng đau, hai khí tà và chính, choảng nhau ở trong, đau lâu không khỏi, xông lên bào thai ắt động đến thai, thì dùng Địa hoàng dương qui thang (103) để chữa đàn bà có thai bị đau. Đan-Khê chữa bằng cách chữa huyết hư cho nên dùng Tứ vật thang, bội Thục địa bỏ Xuyên khung, đó là đúng tâm pháp. Có thai mà bỗng chốc đau bụng hoặc bụng dưới nặng tràn xuống thì gọi là thai thống, dùng Địa hoàng 3 đồng, Dương quy 1 đồng mà gia Nhân sâm, Bạch truật, Trần bì, sắc cho uống, nếu vì trung khí hư, mà thai trệ xuống thành đau, thì dùng Bồ trung ích khí thang để đưa lên.

7- Đau eo lưng

Có thai mà đau eo lưng, phần nhiều thuộc lao lực quá nặng nhọc, cho nên hại đến dây bào thai mà đau, đau lắm thì dây bào thai muốn rời ra phần nhiều đến nỗi sảy thai, cho nên nên dùng thuốc an thai làm chủ, thai an thì đau tự khỏi, đau khỏi thì thai mới an. Nếu người vốn an nhàn (ở nhưng) mà eo lưng đau, thì tất là do giao cấu không dè dặt, làm hại đến dây bào thai.

Mạch đi hoãn lại gặp trời âm u, hoặc ngồi lâu mà đau, là chứng thấp nhiệt. Eo lưng nặng như có mang vật gì mà lại lạnh là chứng hàn thấp; mạch đại đau mà không thôi là thận hư, mạch sắc mà ngày nhẹ đêm nặng là khí huyết ngưng trệ; mạch phù là phong tà lấn vào; mạch thực là bị độn chạm bổ ngã; tới tháng sinh mà eo lưng đau như rời thận ra là sắp đẻ.

8- Có thai ra máu

Hùng-Tông-Cổ nói: "Có đàn bà chữa, kinh nguyệt ra không dứt mà thai không tổn hại, đó là khí suy huyết thịnh mà người đó tất nhiên là béo ra, nếu chữa theo chứng lâu thai thì thai tất phải sảy mà không chữa theo chứng lậu thai thì thai chưa hẳn đã sảy" lời nói ấy rất có ý nghĩa.

Sào Thị nói: "Có thai thì huyết kinh chứa lại để dưỡng thai, nếu đã có thai mà kinh huyết mỗi tháng cứ thấy cũng chưa chắc đã vì huyết thịnh. Đó là vì huyết ở vĩnh có phong, thì kinh huyết ham động là vì phong mạnh, mà huyết xuống đó không phải là thứ huyết dưỡng thai. Nếu chữa theo lậu thai tất phải uống thuốc bảo dưỡng bổ thai, mà thai vốn không bị hại, lại cũng uống thuốc bổ vào tức là giúp cho cái thể gió thổi nước động thì thai tất phải sảy, nếu biết huyết ở vĩnh có phong chỉ chuyên một mặt chữa phong, thì kinh nguyệt có thể chỉ được, hoặc không cần uống thuốc thai cũng không sao. Thuốc bí truyền Bảo thai thân hiệu hoàn của Phùng tiên sư, trong có vị Hồng hoa, Một dược, cũng là ý ấy. Nếu thai vốn đã không vững chắc, lại nhân giao cấu không dè dặt, rồi trước lậu mà sau sảy thì phải chữa theo lậu thai. Thiên-kinh-phương trị có thai ra huyết không chỉ, thì gọi là lậu thai, huyết ra hết là con chết thì dùng Sinh địa 8 lạng tẩm rượu già nát vắt lấy nước mà uống luôn luôn. Có thai mà ra máu là do mạch Xung mạch Nhâm hư, cho nên không thể quản lý kinh huyết ở Thủ thái dương và Thiếu âm lại được. Mạch Xung mạch Nhâm là cái bể của kinh lạc, khởi từ trong tử cung cùng biểu lý với Thủ thái dương và Thủ thiếu âm, phần trên làm sữa, phần dưới làm kinh huyết, người có thai sở dĩ tắc kinh là kinh huyết ứ tắc lại để dưỡng thai, Xung Nhâm khí hư thì trong bào thai bị tiết, không thể giữ được kinh huyết, cho nên cứ hàng tháng lại ra huyết, gọi là bào lậu, huyết ra hết thì chết. Lại có lúc mừng, lúc giận, lúc làm lụng không dè dặt, ăn uống đồ sống lạnh, cảm mạo phải phong hàn, tử cung bị phong hàn xâm vào, khí huyết mất bình thường, làm cho thai không an, cho nên cũng đến hạ huyết. Đan Khê nói: "thai lậu phần nhiều vì huyết nhiệt, nhưng cũng người khí hư huyết ít, uống thuốc mát mà huyết xuống càng nhiều, rồi kém ăn lười nhấc đó là tỳ khí hư không quản lý được huyết, nên xét mạch và chứng mà tham khảo.

Đàn bà chữa mạnh thực, sáu mạch bình hòa, ăn uống như thường, cũng không đau đớn gì, nhưng kinh huyết cứ thường xuống thì đó là khí huyết vượng, mà là huyết thừa của số huyết dưỡng thai, thì không nên cưỡng ngăn nó lại, cũng không nên làm cho nó xuống, chỉ nên hòa huyết, mát huyết, mạnh tỳ làm chủ, thì dùng Phạt thủ tán (104) gia Điều cầm, Bạch truật, A dao, hoặc Bát trân thang (3), gia A dao, Ngải cứu.

Đau bụng mà ra huyết là thai động, không đau bụng mà ra huyết là thai lậu. Nếu nhiệt mà ra huyết, tất hay do nóng và khát nước, thì dùng Tứ vật thang (5) gia Bạch truật, Cầm, Liên, Ích mẫu, gia vị Dưỡng vĩnh thang (18); như ra huyết đen thành từng cục, thì dùng Tam bổ hoàn (71) gia Hương phụ, Bạch thược; như huyết kém ra ít thì dùng Cổ giao ngải thang (105) hoặc hợp với Tứ vật thang, Trường thai Bạch truật hoàn (106); như khí kém thì dùng Tứ quân thang (19) gia Hoàng cầm, A dao; vì làm việc nhọc mà cảm hàn, đến nỗi khí hư thai trệ xuống muốn sảy thì dùng Khung quy bổ trung thang (107) hoặc ra huyết như thông kinh, đến nỗi bào thai khô, mẹ con tổn hại, thì dùng Thục địa (sao), Can khương đều 2 đồng tán bột, hòa

vào nước cơm mà uống.

9- Đái ra máu.

Dàn bà chưa lâm nhọc tổn thương đến kinh lạc mà nhiệt lẩn vào huyết, huyết được nhiệt thì thấm vào bàng đái cho nên làm cho đái ra máu. Thai lậu thì huyết từ cửa mình nhỏ ra, đái ra máu thì máu từ bàng quang đái ra, có thai mà đái ra máu thì thuộc nhiệt là phần nhiều, nên dùng Tứ vật thang gia Sơn chi, Phát khôi (tóc đốt ra tro) hoặc các vị A dao, Thục địa, Mạch môn, Ngũ vị. Nếu vì cảm nắng thì dùng Ích nguyên tán (50) sắc nước Thảng ma làm thang mà uống, nếu hơi hư thì dùng Giao ngải tứ vật thang (108), ra máu lâu ngày thì dùng Long cốt 1 đồng, Bồ hoàng 5 đồng, tán bột hòa với rượu mà uống.

10- Có thai bị lâm lậu (Tứ lâm).

Có thai mà tiểu tiện gắt, ít, dầm dề thì gọi là tứ lâm, là vì khí huyết tụ lại để nuôi dưỡng thai nguyên, không kịp ngấm khắp đường vinh, nên làm cho bàng quang (bì) uất nhiệt, thì nên dùng Quy Thược để điều huyết, Nhân sâm để bổ khí, Mạch môn để thanh phế, mà tư nhuận được nguồn thận thủy, Hoạt thạch, Thông thảo để lợi tiểu tiện mà thanh được uất trệ, thì gọi là "An vinh tán". Trong cổ phương còn có Hoạt thạch, nhưng loài thạch là thuốc nặng tuột, sợ gây sảy thai, nếu đến tháng sinh thì dùng rất hay, nếu trước tháng thứ 7 thứ 8 thì nên bỏ Hoạt thạch mà gia Thạch học, Sơn chi càng ổn. Nếu bệnh đã lâu ngày mệt mỏi, mạch bên phải vì nhược đó là khí hư trệ xuống, có lúc sảy thai, vì khí kém ruột yếu mà khó lưu thông, thì chỉ uống Nhân sâm cho vận khí là tiểu tiện tự dễ đi. Khi thai nghén ăn uống rồi tích nhiệt ở bàng quang đến nỗi tiểu tiện bí gắt thì nên dùng Cổ khung quy thang (27) gia Mộc thông, Mạch môn, Nhân sâm, Cam thảo, Đẳng tâm, tới tháng thì gia Hoạt thạch làm quân, nhiệt lẩn thì Ngũ lâm tán (109), vì phòng lao tổn hại đến cửa bào thai mà mạch Xung mạch Nhâm bị hư thì Tứ vật thang (5) hợp với Lục quân thang (41) hoặc là Thận khí hoàn (33).

11- Đái không được (Chuyển bào).

Chuyển bào là bọc con chèn ép bàng quang gây ra tiểu tiện không thông, bọc con ở trên mà bàng quang ở dưới, nếu cho bọc con với bàng quang là một thì sai quá. Những bệnh chuyển bào cùng bệnh tứ lâm giống nhau, đái rất nhỏ từng giọt mà đau là tứ lâm, nếu đi đái rất ra ít mà không đau là chuyển bào; lại cũng có lúc hơi đau, mà vẫn không giống với tứ lâm: về chứng chuyển bào thì đau xoắn dưới rốn, tiểu tiện không thông, phàm gương nín đái hoặc đái vội phải chạy hoặc ăn no nín đái, hoặc nín đái để hành phòng làm cho khí nước nghịch lên, khí bức ở bào thai, nên đái gắt không được khoan khoái mà sinh bệnh, không phải tiểu trường, bàng quang bị bệnh, mà thuốc lợi tiểu làm cho dễ đái được. Phép chữa thì nên chữa về khí là khôi, nếu bào thai sa xuống là chết, những phụ nữ mà người bản chất yếu ớt, người lo phiền nhiều, người tính nóng nảy và người ăn đồ béo bổ thì hay sinh bệnh này.

Cổ phương thường dùng những thứ thuốc hoạt lợi thì ít thấy công hiệu, vì thế mà tôi nghĩ là bàng quang không thể tự chuyển, đó chỉ vì tử cung chèn ép. Nếu tử cung mà nâng lên thì bàng quang tự hở ra mà đường nước tự lưu thông được. Vậy nên dùng thang Bổ trung ích

khí (2) sau khi uống thuốc rồi móc cổ cho mưa để nâng khí lên thì đái tự thông. Sau lúc đái thông, còn sợ thai sẩy nên dùng ngay Sâm Kỳ đại bổ, là Tử vật thang hợp với Lục quân thang, mà bỏ Phục linh, móc cổ cho mưa để nâng khí lên, không nên chuyên dùng thuốc hoạt thắm. Có người bản chất to béo mà bị gầy và hai bộ Xích (mạch) cùng yếu, là do âm hư thì dùng Thận khí hoàn làm chủ, nặng hơn thì dùng các thuốc Đông quỳ tử, Xích phục linh, Xích thực sắc nước rồi hòa vào chút ít tro tóc rối, nếu nhiệt thì dùng Cổ cầm truật thang (85) hợp với Ích nguyên tán (Nhật 122).

Dan Khê nói: có bà chữa đến 9 tháng thì bị chuyển bào, tiểu tiện không ra được, chạy xuống chân sưng to, muốn chết, mạch bên phải sắc, bên trái hơi hòa hoãn, là vì ăn no quá hại đến khí, dạ con không tự nâng lên được, mà sa xuống chèn ép bàng quang lệch về một bên, khí lập tức bế lại, cho nên lỗ nước đái không ra được, phương thuốc dùng Sâm, Truật, Trần bì, Cnidii thảo, Quy Thược, Bán hạ, Sinh khương, để bổ khí dưỡng huyết, khí huyết đã vượng, thì bào thai tự nâng lên, khi uống thuốc rồi móc cổ cho mưa. Uống thuốc như thế 4 lần thì tiểu tiện thông, đái ra nước đen, rồi lại điều bổ mạnh vào là khỏi. Lại có người có mang 7, 8 tháng, tiểu tiện không thông xem mạch thì tế nhược, đó là do trung khí hư kém, không thể nâng thai lên, thai đè nghẹt lấy miệng dưới bàng quang mà không đi đái được, thì dùng Bổ trung thang gia các thứ thuốc có tính thăng đề.

.. Lược.

12- Có thai bị tắc tiếng

Nội kinh nói: "dàn bà có thai 9 tháng mà tắc tiếng là mạch lạc của bào thai bị tuyệt thì không cần chữa". Vì tắc tiếng là có nói mà không ra tiếng. Nội kinh nói: "không thể nói" thì không, tức là không phải tuyệt nhiên không nói được. Người xưa có thuyết chia kinh để dưỡng thai (trước hết âm kinh, sau đến dương kinh, đầu ở mộc, cuối ở thủy, như tháng đầu thì can kinh dưỡng thai, tháng thứ hai, đờm kinh dưỡng thai, theo thứ tự tương sinh cho đến tháng thứ 9 là thận kinh, tháng thứ mười là Bàng quang kinh, lấy số ngũ hành tương sinh mà suy tính). Nhưng đường mạch của 12 kinh, ngày đêm lưu hành không gián đoạn, không ngày giờ nào là không nuôi dưỡng thai khí, thì dưỡng thai mà chia ra từng kinh tất là vô lý. Lúc đến 9 tháng mà tắc tiếng đó là thai nhi đã lớn, lạc mạch ở bào cung liên hệ với thận kinh trên nối với cuống lười mà đường mạch ngăn cách, thì không thể nói được nên đến 10 tháng sau khi đẻ là sẽ nói được, không cần phải chữa thuốc, nếu có chữa chỉ nên bổ tâm thận. Nếu quả thật, lạc mạch của thận bị tuyệt, thì bệnh tất là bất trị, chứ lẽ nào sau khi đẻ rồi lại nói được? Cho nên Nội-Kinh nói: "lạc mạch của bào thai tuyệt" chữ "tuyệt" đây nên giảng làm chữ "ngăn cách".

13- Són đái (di niệu)

Dàn bà chữa són đái, cổ phương thì dùng Bạch thược, Bạch vị, phân lang bằng nhau, tán bột, mỗi lần dùng 3 đồng uống với rượu. Nhưng chứng có nhiệt, có hư: đái đỏ thuộc huyết nhiệt, dùng Cổ cầm truật thang (85) gia Sơn thù và chút ít Ngũ vị; đái trắng thuộc hư hàn, dùng An thang ẩm (lượng mô 12) hoặc Kê hỉnh tán. Tóm lại chứng són đái là do bào thai có nhiệt hoặc tỳ phế khí hư mà sinh bệnh.

14- Trúng phong

Trúng phong cũng có tên là tử giận: đàn bà chữa đờm dãi sôi sục, bỗng nhiên ngất ngã hoặc có lúc có quắp bất tỉnh nhân sự, đó là huyết hư, âm hòa xông lên, làm cho đờm kéo sôi sục, mạch bên tả hơi sắc (nhạnh) mạch bên hữu hoạt mà đại, nên dùng Tứ vật thang gia Hoàng cầm tẩm rượu để thanh nhiệt, Nhị trần thang để long đờm, điều khí. Cơ yếu nói: "phong vốn là nhiệt, nhiệt quá thì phong động, nên yên tĩnh để dẹp bớt khô nóng, tức là dưỡng huyết. Phép chữa vẫn lấy an thai làm chủ, chớ quá dùng thứ thuốc trúng phong, vì bệnh này hay do huyết hư thì sinh nhiệt, nhiệt mạnh quá thì sinh phong, mà đều do thứ phong hỏa ở trong nổi lên, thì dưỡng huyết là phong, hỏa tự dập tắt. Nếu tâm can bị phong nhiệt thì dùng Câu đằng thang (110), can tý huyết hư thì dùng Gia vị Tiểu dao tán (42), can tý uất giận thì Gia vị Quy tý thang (67), khí nghịch, đờm trệ thì Tử tô ẩm (78), tý uất đờm trệ thì Nhị trần thang (16) gia Trúc lịch, khương tráp.

Khi tỉnh khi lên cơn, có người gọi là nhi vãng, bệnh nặng mà uốn ván thì dùng "Tiểu tục mệnh thang" (11), bệnh nặng lắm thì "Hắc dương giác thang" (112), bệnh nhẹ thì "Tứ vật thang" gia Cát căn, Mẫu đơn, Tần giao, Tế tân, Phòng phong, Trúc lịch; có đờm thì gia Bối mẫu: Trần bì, Phục linh, Cam thảo; hoặc "Khung hoạt tán" (113).

15- Thương hàn

Có thai bị thương hàn thì chuyên lấy thanh nhiệt an thai làm chủ, ngoài dùng phép đắp rốn để giữ thai, hoặc lại dùng phép phát hãn, hoặc hạ lợi, đều tùy theo chứng ở biểu hay ở lý và mạch hiện ra thế nào, mà chữa. Nếu có biểu chứng nên phát hãn, thì dùng Khương hoạt xung hòa thang (114), gia các thứ Sài hồ, Dương quy, Thược dược, Tô diệp, Thông bạch; nếu lý nhiệt, chứng thực, đại tiện bí, khô ráo và khát nước, cũng dùng Đại hoàng chế rượu cho bớt độ, có bệnh thì bệnh chịu không can gì; nếu như bệnh thật hàn hàn, mạch phục, và móp lạnh, thì dùng Khương quế, Phụ tử, Khương quế dầu nhiệt mà dùng Hoàng liên, Cam thảo chế nó đi thì cũng không hại. Huống chi *nên phạm mà phạm, thì giống như không phạm mà phạm*, nếu không gấp rút điều trị để tiêu trừ những bệnh cực nhiệt, cực hàn, thì thai bị bệnh tác hại mà khó được bảo toàn, cơ sao những thứ thuốc hàn nhiệt trừ được khỏi bệnh mà mọi người đều sợ, những chứng bệnh hàn nhiệt hại đến sinh mệnh thì ngược lại mọi người cứ yên tâm, là tại làm sao?

16- Sốt rét.

Có thai bị sốt rét, là vì khí huyết hư kém phong hàn nhiễm vào: phong là dương tà, hóa khí làm ra nhiệt, hàn là âm tà, hóa khí làm ra hàn, cả âm tà và dương tà hợp lại hiện ra chứng nóng rét. Nội kinh nói: "Dương hư thì ôn lạnh, âm hư thì phát sốt". đều vì hư mà sinh ra không phải vì khí nặng mà sinh ra, vậy nên nhẹ giải biểu tà mà kiêm bổ mạnh khí huyết làm chủ, chớ câu nệ vào chỗ giả nóng rét, nếu nóng rét không hết, nung nấu đến thai, thì thai tất bị thương tổn.

Lại có người hay lo về thai ngược, rồi mỗi lần có thai là bệnh sốt rét phát ra, vì người ấy vốn sẵn có can hỏa, hễ có thai là thủy phải nuôi dưỡng thai nguyên, thành ra can hư huyết táo,

nóng rét qua lại giống sốt rét mà không phải sốt rét, thì dùng Tiêu dao tán để thanh can hỏa, dưỡng can huyết, kiêm dùng Lục vị hoàn để tư nhuận nguồn sinh hóa. Nếu bị tử ngược (1) nóng nhiều thì dùng Tĩnh tỳ âm (115) bỏ Bán hạ, rét nhiều thì dùng Nhân sâm dưỡng vị thang (116) bỏ Bán hạ, nếu lâu ngày không khỏi thì nên dùng Thảng kim đan (117) để cho chặn cơn nếu thương hàn mà sốt và lý cùng phát thì nên dùng Tĩnh tỳ âm tử (115).

17- Kiết lý

Ăn uống đồ sống lạnh, hại tỳ, đau bụng, bệnh lý mới phát sinh, còn như trong bụng nặng trĩu, thai khí không an, đó là bụng nặng trệ xuống, nguyên khí phía dưới bị hư, không thăng đề được, tức là chân khí hãm xuống, thì dùng đại tể Bồ trung thang là tỵ an, nhất thiết chớ dùng thuốc thuận khí, hành khí làm cho càng sa xuống. Thai liên hệ với thận, như chuông treo ở xà nhà, cột nhà không vững, chuông tất rơi xuống, hướng chỉ giống lý mà không phải lý, phần nhiều trung khí hư không hay thăng lên, tỳ khí hư không hay thấm thấp, thận khí hư không hay tàng trữ, cho nên chớ lấy giả (trệ hữu hình mà tổn đến nguyên khí vô hình, một khi, nguyên khí bị tổn thương, biến sinh trăm chứng, thì thai có thể bảo toàn được hay không.

18 - Hoắc loạn

Vì ăn đồ ngọt béo quá chừng, đọng tích thành dờm, thất tình uất kết, khí thịnh thành hỏa chứa chất trong dạ dày, lại bị cảm phải nóng lạnh, tà khí và chính khí chống nhau, âm dương cùng hỗn tạp, cho nên làm cho trong bụng đau thắt, thổ tả cùng phát ra một khí, vật vã rối loạn. Nếu bệnh tà ở trên vị quản thì đau ngang tim mà mưa nhiều, bệnh tà ở dưới vị quản thì đau ngang rốn mà tả nhiều, bệnh tà ở trung quản thì đau chính giữa bụng mà thổ tả đều nhiều. Thổ nhiều thì hại khí, tả nhiều thì hại huyết, khí huyết bị thương tổn, không thể bảo dưỡng được thai, tà khí đánh mạnh vào thai nguyên thì cả mẹ và con không thể không tổn hại, đó là chứng nguy không thể không chữa gấp, nên dùng Hương tổ tán (74) gia Hoắc hương, uống rồi cố mồi cho mưa.

19- ỉa chảy.

Có thai bị ỉa chảy là phần nhiều do hai tạng tỳ và thận bị hư, vì huyết do tỳ thống quản, mà huyết ủng tắc ở thai nguyên, thì tỳ âm hư mà ăn vào không tiêu hóa được, vùng hạ tiêu ủng trệ mà thanh khí khó thư, rồi thủy cốc khối tiêu mà sinh ra ỉa chảy. Và lại, thai liên hệ ở thận, thai rút lấy khí để hộ vệ, nên thận khí bị yếu, mạng môn hỏa suy, không thể nung nấu lên tỳ thổ, vì thế mà có mang bị ỉa chảy, đó là nguyên do làm cho đàn bà có thai bị ỉa chảy. Dầu trong đó không khỏi bị ngoại cảm phong hàn thử thấp và nội thương ăn uống sống lạnh nhưng căn bản là do cả hai tạng tỳ và thận đều hư.

20- Thương thực.

Phần nhiều vì trung khí hư yếu không hay vận hóa, nếu trung khí mà mạnh chắc thì không có bệnh này. Nhưng thai nguyên nhờ tỳ vị làm chủ, tỳ vị mạnh thì cưỡng thai như

(1) Có thai bị sốt rét.

chuông treo mà sa xuống, nếu tích ăn không tiêu hóa, tỳ bị bệnh mà thai không thể giữ vững, cho nên phàm muốn ăn tiêu ăn không trệ trước phải bổ tỳ dưỡng vị làm chủ, để nhờ đầy cốc khí thì ăn uống tự tiêu hóa, nếu chỉ chuyên vào tiêu tán công phạt, không những thai nguyên đã dễ sa mà tỳ hư lại hư thêm, bộ máy của nguồn sinh hóa cũng bị kiệt sức.

21- Thổ huyết.

Phàm bên trong tổn hại đến thất tình, bên ngoài cảm nhiễm phải lục dâm, đều đủ sinh ra chứng thất huyết. Có mang bị thổ huyết thì hỏa nhiệt sinh ra là vì khí huyết đọng lại nuôi dưỡng thai nguyên, hoặc bị ngoại cảm khí nghịch mà hỏa lấn lên, trong lòng phiền muộn rồi huyết trào ra. Nhưng chứng hỏa có chia ra hư thực: thực hỏa nên tư âm để bổ thủy, như Lục vị (12) Quy tỳ thang (6) thì huyết vận được mà thai cũng giữ vững, nếu chỉ dùng thứ thuốc, hành huyết, tiêu huyết, thì thai tất sảy mà nguy hại sẽ tới nơi.

22- Thai nghịch nổi cơn suyễn.

Có thai mà sinh suyễn thở, có người cảm phải phong hàn mà nằm không được là bệnh tả mạnh, phát tán là tự khỏi, dùng Sâm tô ẩm (81) làm chủ. Nếu tỳ hư chân tay yếu sức, phế hư không chịu nổi phong hàn, thận hư lưng đau hơi đoản, không thể bước đi được bỗng nhiên thở giốc không ngớt, đó là tỳ lệ vốn yếu, mẹ hư con cũng hư, khí của thận không về chỗ mà lấn lên phế thì dùng Sinh mạch tán (94) hoặc Bồ trung thang (2) bổ Thang sai làm chủ. Đan-Kê bảo: hòa động nổi cơn suyễn, thì có thai hay bị chứng này.

Lại có người uống nhầm phải thuốc độc, thường hay thương tổn đến thai mà sinh suyễn nên không thể không xét kỹ. Có người vợ lẽ có thai bị vợ cả ghen ghét, bỏ thuốc độc cho thai bị chết, bệnh suyễn nổi lên nằm không được. Thầy thuốc xem mạch, bộ Khí khẩu mạnh gấp bội bộ Nhân nghịch, bộ Quan bên tả huyền, động mà chạy nhanh, hai bộ Xích đều đoản mà lý kinh, biết là bị thuốc độc, thai chết, đến nổi hồi hã xông lên, chứ không phải do phong hàn mà sinh suyễn, bèn dùng Khung quý thang gia thuốc thôi sinh cho uống, quả nhiên ra được thai chết mà suyễn khỏi.

23- Tạng tảo buồn bực.

Trọng-Cảnh nói: "Dàn bà tạng tảo mà bị thương muốn khóc, giống như ma ám vào miệng, ngáp luôn, thì dùng Cam thảo tiểu mạch đại táo thang làm chủ". Vì có mang vô cố mà bị thương là thuộc về bệnh phổi; tạng tảo là tạng phổi bị khô ráo, lúc có thai khí huyết nuôi dưỡng thai nguyên thì tân dịch không thể nhuần thấm đầy đủ, nên phổi bị khô ráo, vậy phải dùng Cam thảo, Đại táo để bổ tỳ.

Lập-Trai chữa một người đàn bà chữa, buồn bực vật vờ, người chồng hỏi tại sao? thì nói chẳng tại sao cả, nhưng chỉ muốn buồn bực thế thôi, rồi dùng phương thuốc của Trọng-Cảnh và dùng Dạm trúc như thang (118) lại uống thêm Bát trân thang (3) mà khỏi. Đây Lập-Trai dùng Bát trân thang để bổ dưỡng khí huyết, là phát huy cái người xưa chưa phát huy. Lại có bà chữa khóc rồi cười, thì dùng Hồng táo đốt tồn tính, uống với nước cơm.

24- Thai động, thai lậu.

(Nên cùng xem lại mục thai lậu ra huyết ở mục 10 trang 235)

Người có mang thai động không an, là do mạch Xung, mạch Nhâm bị hư, thụ thai không đầy đủ; có người uống rượu rồi giao cấu quá độ, mà tổn hại đến thai không an; có người bị chạm mạnh hay ngã nhào mà thai không an; có người tức giận hại can, uất kết không tan xúc động đến mạch máu mà thai không an; có người vì uống thuốc nóng nhiều quá, và phạm đến thuốc kiêng kỵ mà thai động không an; có người vì mẹ ốm mà thai động thì chỉ chữa bệnh mẹ mà thai tự an; có người vì thai không kiên cố, động lay đến mẹ đau, thì nên an thai là mẹ khỏi bệnh. Còn như mặt đỏ lưỡi xanh là con chết, mặt xanh lưỡi đỏ là mẹ chết, môi, miệng, lưỡi, mặt đều xanh mà thổ ra bọt thì mẹ con đều chết. Nhưng thai động cùng thai lậu đều có ra huyết; mà thai động thì đau bụng, thai lậu thì không đau bụng; thai động nên điều khí, thai lậu thì nên thanh nhiệt. Song tử cung bị hư lâu ngày thì hay làm cho sảy thai, cái nguy hại như ngọn đèn trước gió, không ví với chính sản được, phải kịp uống Đỗ trọng hoàn (119) để phòng, để bảo vệ lấy thai nguyên.

Nếu vì vật rơi xuống dè phải, đến nỗi thai động bụng đau, thì dùng Sa nhân sao cháy tán nhỏ, uống với rượu nóng, nước muối nóng hoặc nước ngải cứu nóng đều được cả, hễ trong bụng thấy nóng là thai tự an. Chỉ có phạm phòng ra máu mới thật là lậu thai, thì dùng Bát trân thang (3) gia A đạo, Ngải cứu mà chữa.

Thuốc an thai thì Hoàng cầm Bạch truat là thứ thuốc hay, Điều cầm là thuốc thánh về an thai, người đời không biết, cho là hàn mà không dám dùng thuốc ôn nhiệt để dưỡng thai, nào có biết trước khi đẻ nên thanh nhiệt, để cho huyết theo kinh mà không chạy bậy, thì mới dưỡng thai được, chỉ có người mạch trầm trì, tý kém vị yếu là không nên dùng.

25- Con chết trong bụng.

Nhau chưa xuống, còn gấp hơn là thai chưa sinh, con chết trong bụng còn nguy hơn là nhau chưa xuống, vì nhau chưa xuống, con cùng mẹ còn thông với nhau bởi hô hấp, nếu con chết trong bụng, bào thai khí hàn, huyết thai ngưng trệ, khí không lên xuống được, phương thuốc xưa hay dùng thứ thuốc hành huyết, thuận khí và các loài Tiêu thạch, Thủy ngân, Lỗ sa, nhưng thai đã chết thì thân hình đã lạnh, huyết ngưng khí tụ, lại còn dùng thứ thuốc rất hàn để hạ xuống thì không những vô ích mà hại đến tính mệnh mẹ rất nhiều. Nào có biết người xưa lập ra phương thuốc là dụng ý rất sâu, bởi vì nguyên nhân con chết có hai ngã, mà dùng thuốc hàn hay thuốc ôn đều phải đúng lẽ. Có người có mang bị thai lậu, huyết nhỏ ra hết mà con chết, có người bị rơi xuống hay vấp ngã, trong bụng thương tổn mà con chết, có người bệnh lâu ngày, thai yếu mà con chết thì dùng Phụ tử thang (102) cho uống ba lần để cho bào thai ấm áp, huyết ngưng được trôi chảy, vì Phụ tử hay phá được khí làm sảy thai, dùng thuốc ôn là do ý ấy. Lại có vì bị các bệnh thương hàn, bệnh nhiệt, bệnh ôn ngược, thai bị khí độc của nhiệt tà, trong ngoài chống nhau, đến nỗi thai chết đọng lại ở trong bụng, người xưa chỉ lo thai bị khí độc tắt nhiều sưng to, cho nên dùng các loại thuốc Tiêu thạch, Thủy ngân, Lỗ sa không những khiến thai không trưởng lên, mà còn làm cho thai hóa nát ra, rồi cho uống thứ thuốc hành huyết, thuận khí thì thai chết liền xuống, đó là thâm ý của người xưa khi lập phương. Đại

phần mạch tam dương (Thái dương, Dương minh, Thiếu dương), đều thịnh thì gọi là song thai nếu Thiếu âm (đốc mạch) hơi khẩn, huyết liền ngưng đọng lại không chạy khắp nuôi kinh, thì thai một bên non yếu, tức là một cái chết, một cái sống, thì dùng cang cua cho xuống cái chết, dùng A dao để hộ cái sống. Cam thảo để điều hòa tính thuốc, ý tứ lập phương rất sâu xa. Vị khí của người mạnh chắc, huyết Xung, Nhâm điều hòa thì thai được chỗ bổ dưỡng, như cá ở chỗ vực sâu, tự nhiên thỏa thích, nếu khí huyết hư nhược, không bổ dưỡng được, sẽ không thể thành thai, thì nên cho ra để khỏi tai họa. Nhưng thai bị thương vẫn nên cho ra, mà phép cho ra rất nên cẩn thận, nhưng thai chết trong bụng, trước phải xét xem có đích xác là lưỡi xanh, bụng lạnh, miệng thối mới nên cho ra, và trước phải giữ vững căn bản cho đàn bà chữa là bổ dưỡng khí huyết rồi sau mới trục thai

ra. Nếu có chỗ còn ngờ, chưa hay xét kỹ, mà vội dùng thuốc mãnh liệt, để công phạt, thì sao khỏi tai vạ không ngờ, chỉ cốt yếu về 4 chữ "thuận theo tự nhiên" là rất hay. Lập Trai cũng nói: "Thai quả thật không thể an được, mới nên bàn đến việc cho ra, phải nên cẩn thận, lời răn dạy của thánh hiền xưa rất là sâu sắc. Nếu muốn hạ tử thai thì Tiêu thạch quyết không thể thiếu.

26 - sẩy thai

Mọi kinh mạch dưỡng thai lúc đàn bà có mang: tháng thứ ba thuộc về tâm, tháng thứ năm thuộc về tỳ, tháng thứ bảy thuộc về phế. Tạng thuộc âm, chân âm dễ thiếu, cho nên hay sẩy thai). Trước những tháng lẻ nên phòng ngừa, cho uống thứ thuốc mạnh tỳ, ích khí, dưỡng huyết, như 3 tháng thường hay sẩy thì trước hai tháng nên bồi bổ, 5 tháng, 7 tháng cũng vậy) nên dùng thuốc liên tục hàng ngày không nên gián đoạn, chỉ có tháng đầu (thứ nhất) mà sẩy thai người ta không biết được. Có thai một tháng thuộc về can, hễ giận thì hay bị sẩy, tám rưỡi nửa mình thì lỗ khiêu mở ra cũng hay sẩy. Một lần bị sẩy làm cho can mạch thương tổn thì lần sau cũng lại sẩy. Nay những người không con, quá phần nửa là 1 tháng bị sẩy thai, nhưng không phải rồi không thụ thai cả đâu, cho nên sau một lần giao cấu, rất nên kiêng dè cẩn thận để phòng 1 tháng sẩy thai, nếu bị sẩy luôn vài lần, thai nguyên tổn hại quá, nên uống nhiều thuốc bổ khí vào thì thai nguyên phục hồi lại được. Dùng thuốc cốt để dưỡng huyết điều khí, bổ thận, ích tỳ, như Tử vật thang bỏ Xuyên khung đổi Sinh địa dùng Thực địa, gia Nhân sâm, Trần bì, Bạch truật, Diêu cầm, A dao, Tục đoạn, Đỗ trọng. Khí huyết không hay bổ dưỡng được thai mà tự sẩy, cũng ví như cành khô thì quả rụng, dây héo thì hoa rơi, có người vì 7 tình thái quá, 5 hòa uất bên trong, rồi hòa tiêu hao vật mà sẩy thai, có người vì lao lực, té ngã thương tổn đến thai mà sẩy thai, có người vì tức giận động can hòa, sơ tiết quá mạnh mà sẩy thai, có người vì giao cấu quá chừng, tiết mất nguyên khí của thai mà sẩy thai, mà tiểu sản thì nặng hơn chính sản, vì tạng thai tổn thương, cưỡng rau mục nát, thì phép chữa nên đại bổ khí huyết để sinh da thịt, nuôi tạng khí, và ghé về mặt tiêu ứ. Nếu vốn có bệnh sẩy thai thì nên xét chứng mà sớm chữa chú để đến lúc gấp thì có bổ vào cũng không kịp nữa. Như vì vấp ngã hại đến thai thì nên trục ô uế, sinh tân dịch làm chủ, dùng Phật thủ tán là rất hay; như đau bụng, gia ích mẫu thảo, thuốc uống khỏi cổ là hết đau, mẹ con được an ổn. Nếu thai đã bị tổn hại vật ô uế cùng xuống thì lại gia Hương phụ (chế với nước giải trẻ con), có ích mẫu, Trần bì, sắc nước đặc mà uống. Như từ trên cao rơi xuống, đau bụng ra máu, buồn phiền, thì gia Sinh địa Hoàng kỳ

cho an, như vì đi đại tiện mà đau bụng ra huyết thì gia Sâm Truật, Trần bì, Phục linh, Chích thảo, Sa nhân tán bột để bảo vệ lấy thai. Nếu thai bị sảy mà huyết ra nhiều quá, hôn mê muốn chết, mạch to mà vô lực thì dùng Độc sâm thang sắc đặc hòa với nước dãi trẻ em mà cho uống, đẻ non vốn do khí huyết đại hư, nay đương sau lúc đẻ non, lại càng hư thêm, cho nên so với đẻ đúng ngày tháng, càng nên bồi bổ. Có một phương thức giản tiện, chữa người hay quen sảy thai, hoặc đến 3, 4 tháng là sảy, thì trước hai tháng lấy Đỗ trọng 8 lạng, sắc nước gạo nếp tẻ nấu đều, sao bỏ tợ, tục đoạn 2 lạng tẩm rượu sấy khô, Sơn dược 5, 6 lạng, đều tán bột, luyện hồ làm viên bằng bột ngô đồng, mỗi lần uống 50 viên, thang với nước cơm vào lúc đói.

TAM HỢP BẢO THAI PHƯƠNG

do Nội bổ hoàn, Đỗ trọng hoàn, Bạch truật tán,

3 phương trong tập Ấu ấu đức kết lại).

Thực địa Dương quy

Bach thì rất Điều cần

Tục dờn *Dỗ trờng*

Các vị bằng nhau, tán bột luyện với mật làm viên, uống vào buổi sáng và tối. (Chế ra phương này là để chữa cho người vốn quen say thai).

Chữa bán sản, (đẻ non) cùng chính sản dùng thuốc không khác nhau, đều không ngoài phép chữa Đan khê, đại bổ khí huyết làm chủ. Nếu trước 3, 4 tháng thai chưa thành hình mà bị sẩy, thì gọi là 'trụy thai', sau 5, 6 tháng, thai đã thành hình mà sẩy thì gọi là 'đẻ non' đều do khí huyết hư nhược, đến nỗi thai nguyên không vững chắc, càng lâu khí huyết lại càng hư, cho nên phương Thiên kim bảo thai hoàn (120) rất hay, mà ông Triệu Dương Quý thì cho Lục vị thang gia Đỗ trọng, Tục đoạn, Ngũ vị, A dao lại càng hay hơn. Hai phương trên đều thực là phương thuốc an thai rất công hiệu.

Một lần sấy bằng ba lần đé, bởi vì quả chín tự rụng, là thuận theo tự nhiên, quả xanh bị gãy, cuống gốc tất phải rách nát, nên thường thấy vì sơ suất đến nỗi chết là phần nhiều. Vì do yếu đuối mà sấy thai, nên máu hơi ra rất ít, nếu có cục mà đau cũng thuộc về huyết hư khí nghịch, chỉ nên ôn bổ cho mạnh thì huyết mới sinh ra mà huyết ứ tiêu hết, nếu chỉ chuyên tiêu ứ phá trệ thì khí nghịch càng công lại càng nghịch lên, thường hay không chữa được, nên phải cẩn thận. Huống chi huyết hư mà đau bụng, tức là chân âm hư tổn hay không nạp khí, đến nỗi sinh chứng sán (đau xoắn bụng dưới) sinh chứng hà (huyết tích thành khối). Phùng tiên sư thường dùng Bát vị hoàn gia Ngưu tất, Ngũ vị sớm tối cho uống mà an.

Giống lừa, ngựa có thai, hễ con dục đến gần là đá, tức là để bảo hộ lấy thai, cho nên lừa ngựa tuyệt không tiểu sản. Thai người dính liền ở trong bào cung, do khí huyết nuôi dưỡng, yên tĩnh thì tinh thần tàng trữ, lửa dâm dục động lên thì tinh thần chạy tan, mà hỏa quấy rối ở trong, làm cho sảy thai, thế thì người muốn có con mà chỉ biết dâm dục chứ không biết kiêng sao được.

Người đẻ non là khí huyết không tiếp tục đầy đủ, không thể nuôi lớn được thai nguyên, nhưng trong khí huyết không đầy đủ, còn có bẩm tính khác nhau là hoặc hàn hoặc nhiệt, hoặc thiên về âm hoặc thiên về dương, nên phải dựa vào mạch mà chữa. Như người âm hư bên trong nhiệt mà lại dùng thuốc nóng ấm: như Ngải cứu, Phụ tử, Bạch truật, Sa nhân, thì đường

âm lại càng hư, ví như cây cỏ không được mưa móc, tự nhiên phải khô héo; như người dương hư bên trong hàn, mà lại dùng thuốc mát huyết, như Hoàng cầm, Bạch thược, thì tỳ vị hư hàn, khí huyết thêm yếu, ví như giống quả, mùa xuân mùa hạ dễ sinh, mùa thu mùa đông ít đậu. Cho nên đoán chứng đúng bệnh, dấu dùng thuốc đại hàn đại nhiệt, đều hay bỏ ích cho người. Nội Kinh bảo "nên phạm mà phạm, giống như không phạm".

27 - Thai không lớn

Tức là quá tháng mới sinh, hoặc vì khí huyết vốn hư, hoặc vì thai lậu ra huyết, thường hay quá tháng không đẻ, có người 12, 13 tháng, hoặc 17, 18 tháng, hoặc hơn 20 tháng mới đẻ, đều do khí huyết không đầy đủ mà thai khó lớn cho nên đẻ quá tháng. Phàm người có thai, sau 10 tháng mà chưa đẻ, thì nên uống thứ thuốc đại bổ khí huyết, để bồi dưỡng, đến lúc đẻ mới khỏi lo.

Sách Tổng lục nói: "người ta thụ khí mức mới sinh, 12 kinh mạnh cùng nuôi dưỡng lẫn nhau. Phàm thai ở trong bào cung hoặc bị khô héo, là do đàn bà chưa thể chất yếu đuối không đủ nuôi dưỡng, âm dương khí huyết chênh lệch, không lạnh thì nóng, bào thai mất chỗ nuôi dưỡng, cho nên khô héo không lớn là vì thế, chỉ nhờ vào khí huyết mẹ, thì thai mới lớn được.

28 - Quái thai

Tạng phủ người ta điều hòa khí huyết đầy đủ, phong tà ma quỷ không thể xâm phạm được. Nếu khí huyết hư tổn, tinh thần suy yếu, thì yêu ma tinh quái nhân đó cảm nhiễm vào, giống như mang thai, cho nên gọi là quỷ thai. Nhưng Ngũ Thiên Dân nói: "ban ngày nghĩ cái gì là ban đêm nghĩ cái ấy, phàm trai gái tính dâm mà thể yếu, tướng hỏa của can thận không lúc nào không nổi dậy, cho nên người ốm yếu hay chiêm bao thấy giao cấu với quỷ, gọi là quỷ thai, tức là nguy thai (1), không phải thật có quỷ thần giao cấu, mà thành thai đầu. Tức như Nội kinh bảo là tư tưởng miên man, ý muốn không thỏa, sinh ra bạch dâm, bạch trọc, lọt vào tử cung, kết thành quái thai, chính là huyết dịch dâm tinh của bản thân người đàn bà, kết đọng thành khối, trong bụng trương đầy, giống hệt như người có thai nghén, không phải nguy thai là gì? Sách Y nghiệm của Hoạt-Bá-Nhân nói: Có người con gái họ Dương buổi chiều tới miếu chơi, trông thấy một vị thần mặc áo vàng, trong lòng cảm động, đêm hôm nằm mơ giao cấu với thần áo vàng, bụng ngày to dần như có thai. Bá-Nhân xem mạch nói: "đây là quái thai" người con gái nói rõ đầu đuôi câu chuyện, ông mới cho uống thuốc phá huyết trụy thai, rồi tống xuống được những vật như nòng nọc, như mắt cá đến vài tháng mới an. Đó không phải gặp thần giao cấu với sao? Thưa rằng vẫn có việc ấy, nhưng thật sự là vô lý, lẽ nào cái tượng đất, tượng gỗ, giao cấu được với người, mà có tinh để thành thai được? Đó không phải thần cảm tình với cô gái, chính cô gái có cảm tình với thần (2). Ông Tiết-lập-Trai nói: Quái thai là do thất tình can phạm với nhau, tỳ phế hư tổn, huyết khí suy yếu, tuần hoàn thất thường, Xung nhâm sai trái, đến nỗi như thế, là vì nguyên khí bất túc, bệnh tà hữu dư, cho nên kinh nguyệt không điều thì uống thuốc điều kinh bổ huyết, mới mong khỏi bệnh. Chứng này cốt bỏ nguyên khí làm chủ,

(1) Nguy thai: thai giả, hình dáng quái lạ nhiều kiểu kết lại trong bụng mà to lớn dần rồi cũng đẻ ra mà chính là không phải thai thật.

(2) Việc này cũng không có, dịch nguyên văn dễ tham khảo.

phụ thêm những thuốc hành huyết tán khí vào. Một người đàn bà kinh bế tắc tám tháng, bụng to dần, sắc mặt khi xanh khi vàng, cho uống thuốc an thai không nhúc nhích, rồi xem mạch đoán bệnh thì mặt xanh, mạch sắc, nóng rét qua lại, là bệnh huyết ở can kinh, mặt vàng bụng to, kém ăn biếng nhác, là bệnh huyết ở tỳ kinh, đó là chứng bệnh do uất giận thương tổn đến can tỳ, chứ không phải có thai, rồi dùng Gia vị qui tỳ thang, và Gia vị tiêu dao tán, chỉ hai thứ thuốc đó mà thôi.

29 - Ruột sinh thịt thừa giống có thai.

(Trường đàm tợ dụng)

Nội kinh nói: "Chứng ruột sinh thịt thừa (trường đàm) là khí lạnh vào ở phía ngoài ruột, cùng vệ khí không được lưu thông, vì thế mà kết đọng lại ở trong, khí độc mới nổi lên, thịt thừa mới sinh ra. Lúc mới sinh lớn bằng quả trứng gà, dần dần lớn thêm như kiếu mang thai, ấn vào thì cứng, đẩy đi thì di động mà kinh nguyệt thường thường cử thấy, thế là đúng chứng. Đây là khí đã bệnh mà huyết chưa bệnh, cho nên kinh nguyệt không dứt, vậy, Mộc hương thông khí tán ([2]) là thuốc đại tán nhiệt làm chủ, đó là khí kết ở đại trường thành ra bệnh khí.

30 - Tích huyết giống có thai.

Chiết-Quảng-Lục nói: "Con dâu tôi là Tân thị, hay uất giận, thường bị trắn huyết, bụng dần lớn lên, cho là có thai, nhưng đến mười tháng không thấy đẻ, mà mọi chứng dần hiện ra, thì lấy làm ngờ. Thầy thuốc cũng ngờ là đọng huyết muốn hạ, lại nghĩ người yếu, sợ hạ không chịu nổi, trước hết nên cho uống những thuốc hành huyết điều huyết để tiêu dần, rút cục bệnh cũng không khỏi được. Về sau nghe nói Thịnh-Khải-Dộng chữa bệnh cho bà Đông cung (vợ con vua) thì rất hối hận và thương tiếc. Nguyên bà Đông cung Trương thị, nguyệt kinh tắt đã 10 tháng, thầy thuốc đoán là có thai, bụng càng trưởng to, vua sai Khải-Dộng xem mạch, thấy rõ bệnh chứng rồi cho toàn là thứ thuốc phá huyết, thì ra huyết đến vài đấu mà bệnh khỏi. Bệnh của con dâu tôi giống hệt bệnh này, lúc ngoài 10 tháng đã biết đích xác là không có thai, nên cương quyết cho thuốc hạ, tiếc thay thầy thuốc non gan, thật là đáng tiếc". Bệnh này do tích huyết ở tử cung, tức là bệnh huyết.

31. - Thái nghén khác thường

Lý Thời Trân nói: "Con gái 14 tuổi, là thiên quý đến, 49 tuổi là thiên quý hết, đó là lẽ thường. Nhưng có cô gái mới 12, 13 tuổi mà đã đẻ con, như sách Chữ ký thất chép là con gái ông Tô Đạt Khanh ở Bình Giang, tuổi mới 12 mà có nghén, lại có bà già 50, 60 tuổi mà đẻ con, như Liêu Sử chép là vợ ông Cúc Phổ 60 tuổi mà sinh 2 trai 1 gái, đó đều là rất lạ thường.

III - THỜI KỲ LÂM BỒN

Về chữa bệnh khi lâm bồn, ở phụ khoa trên, tôi đã biên tập Tọa thảo lương mô, phàm những căn bệnh, những phương thang về sản phụ mấy may không thiếu sót, để giúp cho lúc cấp cứu, mới chép riêng ra một tập khác, vậy nên tham khảo.

IV - THỜI KỲ HẬU SẢN

1 - XÉT NGUYÊN NHÂN VÀ CƠ CHẾ CỦA BỆNH

Phạm đẻ xong nên uống 1 chén nước dãi trẻ con còn nóng, không được nằm ngay, nên nhắm mắt mà ngồi, một chốc mới lên giường, thì ngồi ngẩng ngay người, không nên ngồi nghiêng, co dưng đầu gối lên không nên duỗi chân ra, giường lót nệm dày, đầu giường để gối cao, che kín 4 vách không có chỗ hở, để tránh gió độc, thường thường lấy tay xoa từ tim xuống đến dưới rốn, xoa như thế 3 ngày, lại không nên ngủ say, nên luôn luôn gọi tỉnh dậy, thường để nồi than đốt nước dấm hoặc đốt sơn khô hay đồ sơn cũ để phòng ngừa bệnh chóng mặt, huyết nghịch. Mùa hè, phòng đẻ không nên nóng quá, cũng không nên nhiều hơi ngạt, đến nổi nóng thì khí kém mà không tổng được huyết, lại không nên ăn no quá, chỉ nên nấu cháo hoa loãng mà ăn luôn, càng ngày càng ăn thêm lên; dè dặt lời nói, gìn giữ thất tình (đừng quá giận, quá mừng, quá buồn tủi, thương cảm v.v...), chớ vội chải đầu, rửa chân, chớ vội cầm kim, làm nhọc, phải kiêng cử cho đến 100 ngày, nếu khí huyết kém, thì phải kiêng lâu không kể ngày tháng, nếu không kiêng được sẽ sinh ra các chứng đau nhức chân tay mình mẩy, gọi là nhục lao, rất khó chữa khỏi, tối kỵ là quá mừng, quá giận, vì mừng thì khí tán, hoặc sinh mồ hôi đỏ, giận thì khí nghịch hoặc sinh trưng hà; không nên nằm một mình, e sinh ra sợ vợ vắn, không nên cạo lưỡi, e hại tâm khí, lúc nào khí huyết bình thường lại, mới nên làm việc. Lúc làm lỡ chỉ nhỏ như lông mùa thu, lúc phát bệnh thì to như núi non, nên phải thận trọng.

Sữa do khí huyết thành ra, sản hậu không nên ăn muối, vì muối hay chỉ huyết làm cho không có sữa lại sinh ho, khó chữa, mùa hè không nên ham mát mà dùng quạt, và ăn đồ lạnh, nhất thiết không nên nằm ngủ giữa gió. Sau lúc sinh đủ 100 ngày mới nên giao cấu, không thể thì đến nguy, đại khái trăm thứ bệnh hư yếu, đều do đó mà mắc phải. Phạm đàn bà bị bệnh phong, dưới rốn hư lạnh không chứng bệnh nào là không do giao cấu sớm mà ra cả.

Sau khi mới đẻ, dầu không bệnh tật, cũng nên nghỉ lao động, điều lý tỳ vị, cho ăn uống đồ ngon lành, thì tạng phủ dễ bình phục, khí huyết tự nhiên điều hòa, trăm bệnh không sinh, nhưng khí trung tiêu còn yếu, khó mà vận hóa, chớ nên ăn uống quá nhiều, trở lại hại tỳ vị.

2- PHÂN BIỆT CHỨNG TRẠNG

Phạm chứng sản hậu nguy cấp, không gì bằng 3 chứng xung, 3 chứng cấp.

Ba chứng xung là máu xấu xông lên tâm, xông lên phế, xông lên dạ dày;

Ba chứng cấp là mới đẻ bị ấu thổ, ỉa chảy, nhiều mồ hôi (nên xét kỹ ở mức tạp chứng). Mọi chứng bệnh sản hậu, nguyên nhân có ba: vì khí thuộc dương, huyết thuộc âm, dương hư sinh bên ngoài hàn, âm hư sinh bên trong nhiệt, sản hậu huyết qua nhiều, huyết hư hỏa động mà sinh các loại bệnh phiền táo, phát nóng là một; huyết khí cũng như nước, tính chảy xuống, nhưng đập cho vọt lên, thì có thể lên núi là thế tất nhiên, sau khi đẻ, hư hỏa xông lên, huyết xấu chạy bậy mà sinh ra các chứng bệnh váng đầu đau bụng là hai; thiếu hỏa thì sinh khí, tráng hỏa thì tổn khí, hỏa là thù địch của nguyên khí, thế song song tồn tại, một được một thua, mà sau khi đẻ nguyên khí tổn hại, tỳ vị hư yếu, và lại vị thổ không có mẹ, khó lòng làm ngấu nát được ngũ cốc, nếu ăn uống tổn thương quá thì sinh ra những chứng tích đầy, thổ tả, là ba.

3- HƯ THỰC

Phạm tới lúc đẻ thì mệt tinh thần, cổ sức rặn, tim kinh sợ, huyết ra nhiều, chính là lúc khí huyết đều thương tổn, người chữa bệnh lẽ nào không theo hư mà chữa. Phương thư nói: "Bệnh sản hậu lấy bổ hư hàn cốt yếu" đó là pháp tắc nhất định. nhưng cũng có người đàn bà mạnh khỏe, lúc đẻ rất dễ, ăn uống được nhiều máu hồi không ứ đọng, không có gì là đau khổ, những hạng người ấy, không nên dùng thuốc lãng nhãng, nếu có ngoại cảm thì cũng theo thực mà chữa, vì thứ huyết đã nuôi thai, cần phải tẩy hết, chớ cho huyết ra nhất khái là hư cả, mà làm bổ vào, lại gây thêm bệnh.

4 - TỐT XẤU

Sách Mạch Kinh nói: "bệnh lúc thai tiền, mạch phải được thực, bệnh lúc sản hậu, mạch phải hư, bởi vì sau lúc đẻ thì khí huyết đều hư, mạch hoãn hoạt, hoãn thì khoan thai, không bị khí lấn át mà cấp xúc, hoạt thì trơn chảy không bị huyết mất mà khô rít, đều là triệu chứng tốt. Nếu bằng mạch thực, đại, huyền, lao, thì sản hậu khí huyết đều đã hư, không nên có những mạch đó. Mạch thực là tà mạnh, mạch đại là tà đang tiến, mạch huyền là âm liễm lại, thông đạt không được, mạch lao là cứng ngắt, gần như không có vị khí, đó đều là những mạch trái ngược cả. Thúc-IIòa nói: "sản hậu mà mạch Thốn hồng và tạt, không điều hòa là chết, trầm vì sát tạn xương mà không tuyết, là sống". Lại nói: "mạch trầm, tiểu, hoạt là sống, thực, đại, kiên, huyền, cấp thì chết". Mặt xanh, mồ hôi tuôn ra, lạnh móp kéo dờm suyền, phát nắc, mình mát, phiến táo, nói mê sảng, hôn mê, đều là chứng nghịch.

5- CÁCH CHỮA

Phạm sản hậu lấy dấm bôi vào lỗ mũi hoặc đốt than dấm, lại đốt đồ sơn cũ, lấy tay nhẹ xát từ tim xuống đến rốn thì máu hồi ra hết, để ngăn giữ chứng huyết xâm, huyết nghịch, làm như thế 3 ngày. Không kể đau bụng hay không, lấy nước giải trẻ em hòa với rượu mà uống nóng 5, 7 lần, đó là làm cho được khỏe mạnh. Bởi vì rượu tuy hành huyết, mà có thể xổ được ác huyết, thông được nước sữa, nhưng người tạng khí đang hư thì không nên uống nhiều, và không nên để xong uống ngay, sợ huyết chạy ra tay chân, mà sinh chứng máu xâm. Nếu người vị khí yếu, trong không có hỏa, cũng nên cấm uống nước dãi trẻ em vì sợ đến vị khí, chỉ nên ăn cháo trắng, dần dần cho ăn chút ít thịt dê và móng giò heo (dụng). Đan Khê nói: "Phạm sản hậu là lúc khí huyết rất hư, điều trị tất cả mọi chứng cốt lấy đại bổ khí huyết làm chủ, dầu có tạp chứng thì chữa như chứng phụ mà thôi, như huyết hư hỏa động thì bổ, huyết xấu đi bậy thì tán, ăn uống thương tổn quá thì giúp tỳ vị cho tiêu Mọi chứng bệnh sản hậu, không nên nhất khái uống thuốc bổ, là sợ có ứ huyết ngưng trệ, không hành huyết thì bệnh tà không trừ được, đến cả các chứng hư cũng nên hành huyết, thì nguyên khí sẽ phục hồi, nhưng hành huyết phải có chừng, không nên quá mạnh, còn như người đã hư thoát thì không nên câu nệ.

Mọi chứng sản hậu, phương thuốc xưa hay dùng Tứ vật thang gia giảm, mà chỉ một ông Đan-khê bảo Thuốc được chua hàn, tước phạt mất khí sinh phát, cấm chỉ không dùng. Bởi vì đàn bà mới đẻ khí huyết đều hư, chỉ còn khí tước phạt của thu đông, mà không có cơ sinh trưởng của xuân hạ, cho nên rất kiêng dùng thuốc hàn lương mà nên mạnh dùng thuốc ôn nhiệt, để giúp ích cho nguồn gốc khí huyết. Hiền triết xưa chế ra thang Tứ vật là chất cay nóng

của Xuyên khung. Dương quy, phụ vào chất lạnh mát của Thục địa, Bạch thược, lạnh nóng vừa phải để làm phương thuốc hay cho mọi bệnh phụ khoa, còn như dùng vào lúc sản hậu, tất phải lấy Bạch thược tẩm rượu mà sao chế cho kỹ để bỏ hết tính chua lạnh, chỉ còn công năng sinh huyết hoạt huyết mà thôi, hoặc lại gia thêm Hắc khương, thì sao mà không dùng được. Và lại Thược được tính mát, hơi chua mà thu liễm, rất hợp với chứng âm khí tan mất, há chẳng phải là thứ thuốc cốt yếu cho lúc sản hậu sao? Thế mà hiền triết xưa còn dinh ninh răn bảo, hướng chi thứ hàn lương công phạt ư? Chỉ biết Thược được chua lạnh, mà phong biết sinh địa còn mát hơn, lại chạy thẳng tới phần huyết, tác hại còn tệ hơn, khi bất đắc dĩ phải dùng thì nên thay bằng Thục địa, nếu nhất khải cứ lấy Tứ vật để trị bệnh sản hậu, thì hại người không phải ít.

Sau lúc để cốt trục ác huyết trước tiên, huyết ứ không thông mới sinh ra mọi bệnh, sau lúc để nguyên khí đã suy, huyết chạy thất thường, không khỏi bị ứ huyết tích đọng lại, chữa bệnh trước phải trục ứ, ứ tiêu rồi mới nên bổ, đó là điều cốt yếu. Nhưng người hư quá không thể trừ trừ được, thì trong thuốc Tuấn bổ (1), gia thêm vào thứ thuốc ôn hành (2) Tuấn bổ thì sức mạnh mà hay lưu thông. Ôn hành thì trôi chảy mà không ngưng trệ. Đến như chứng thực mà trục ứ, cũng không nên dùng thứ thuốc mạnh mẽ, vì sau khi để nguyên khí rất hư, sợ huyết không giữ vững, mà bị sức thuốc mạnh rồi sinh ra băng huyết không thôi, chứng hư thì dễ thoát, cũng ví như nước đổ khó hốt lại. Cho nên không gì bằng Sinh hóa thang (122) trong hành huyết lại có bổ huyết, trong bổ huyết lại có hành huyết, và nóng lại không trệ không hại đến vị khí là rất thỏa đáng.

Sản hậu nguyên khí thoát mất nhiều, mà huyết mới chưa sinh, phạm có những chứng nhưc đầu phát sốt, lợm mửa, buồn nôn, đều là giả tượng trong chứng hư biến hiện ra, nhất thiết phải lấy đại bổ khí huyết làm chủ. Nếu ác huyết chưa hết thì trong thuốc bổ gia thêm thứ hành huyết, nếu cảm mạo tích trệ, cũng nên trong thuốc bổ gia thêm thứ phát tán tiêu đạo, không được dùng bậy thuốc mãnh liệt, cố hại khí huyết, vì ngờ vực có ngoại tà mà hại đến nguyên khí, há chẳng lầm lẫn sao?

Dùng thuốc sản hậu, có 3 thứ cấm dùng: Phạt thù tán (104) thì Xuyên khung, tính tân tán, hay gây đổ mồ hôi, tiết mất huyết dịch; Tứ vật thang thì Sinh địa tính hàn lương hay làm đi tả và ứ huyết lại, Thược được tính chua lạnh tước phạt mất sinh khí; Tiểu sài hồ thì Hoàng cầm tính mát, hay ngăn ác huyết lại, đó là 3 thứ cấm về dùng phương thuốc. Lại có 3 thứ cấm nữa: không được phát hãn, không được xổ, không được lợi tiểu tiện, và chớ phạm đến dạ dày cùng thượng tiêu, hạ tiêu, dầu có chứng linh tinh cũng chỉ chữa đầu ngon, chứ cốt đại bổ khí huyết làm chủ.

6 - XỬ PHƯƠNG

Tứ vật thang (5): Sinh địa tính mát mà trệ, rất hại tỳ vị; Thược được vị chua mà hàn, dễ phá sinh khí, bệnh sản hậu thường hay hại người. Sinh hóa thang thì bỏ hai vị ấy (sinh địa, thược được) gia thứ thuốc nóng trong và hành huyết. Như sản hậu đau máu nhà con (nhi chấm thống) thường hay dùng thuốc tiêu cục phá huyết, rồi sau mới bàn đến bổ, lại có người dùng thuốc tiêu bổ lẫn lộn, chứ không biết huyết cũ dầu nên tiêu hóa, mà huyết mới cũng nên sinh,

(1) Tuấn bổ: thứ thuốc đại bổ.

(2) Ôn hành: thứ thuốc nóng mà có tính lưu thông.

nên dưỡng, nếu chỉ chuyên công huyết cũ thì huyết mới lại bị **thương tổn**. Nếu dùng Hồi sinh đan (123) để phá huyết cục, hạ ảo thai, nguyên khí bị tổn hại rất nhiều. Thang sinh hóa (122) là do công dụng của tính thuốc mà đặt tên, vì chuyên vào tiêu huyết thì huyết mới không sinh được, chuyên vào sinh huyết thì huyết cũ trở lại tích trệ, cho nên Sinh hóa thang dùng Xuyên khung, Dương quy, Đào nhân 3 vị hay trừ được huyết cũ mà kịp sinh huyết mới, phụ thêm vị Thán khương, Chích thảo, đưa 3 vị trên vào đến phổi, gan, để sinh huyết hòa khí, trong hành mà có bổ, và lại được thuốc ấm nóng thì huyết tự lưu thông, ác huyết tự hết, nên không phải lo sau, thế thì phương thuốc này thật là phương thuốc hay cho bệnh sản hậu. Tiên sư Phùng thì theo phương này gia thêm Sâm, Quế, Ngưu tất, Hồng hoa, lại làm thứ thuốc hay cho tiền sản thối sinh.

7- DÙNG THUỐC

- “Thuốc bổ hư:” Nhân sâm, Hoàng kỳ, Bạch truật, Thục địa, Bạch thược, Dương quy, Phục linh, Lộc nhung, Mễ nhung, Dương nhục, Chích thảo, Đại táo, Long nhân.
- “Thuốc ôn tán” (nóng mà tán): Quan quế, Quế tâm, Đại phụ, Càn khương, Trần bì.
- “Thuốc trục ứ” (trục ứ máu): Hồng hoa, Đào xuân, Xuyên khung, Tô mộc, Huyền hồ, Ngũ linh, Bồ hoàng.
- “Thuốc phá hờn cục:” Mẫu đơn, Tam lăng, Nga truật, Cao tất, Huyết kiệt.

V. TẬP CHỨNG VỀ HẬU SẢN

1. - Huyết vậng

Sau lúc đẻ tới tám mờ mắt, vì âm huyết đột nhiên mất, tâm thần không được nuôi dưỡng, hai thứ quân hỏa, tướng hỏa và bào lạc được huyết thì an, mất huyết thì nguy. Hỏa bùng lên nên làm cho người tới tám, hỏa xâm vào phế nên làm cho mắt mờ bất tỉnh nhân sự, đó là âm huyết đột nhiên mất, không thể dẹp yên được. Nội kinh nói: bệnh về khí kém, nên bổ không nên tả, mờ mắt, tit mắt, bệnh đều thuộc âm, đột nhiên mất huyết hữu hình, thì hỏa bùng lên, chỉ bổ huyết thì thần tự an, tâm được huyết thì nuôi dưỡng được mà thần không bị hôn mê. Nhưng nặng lắm lại nên kiêng dùng thuốc bổ khí, là sợ thế bệnh gấp mà bổ âm không kịp, và lại khí có thể sinh được huyết. Xuống huyết nhiều mà chóng mặt, gọi là huyết thoát, nên uống nhiều Nhân sâm thì có thể hồi dương; nếu xuống huyết ít mà chóng mặt, không phải huyết trệ thì là huyết kiệt. Huyết trệ thì dùng thuốc ôn mà thông nó đi, huyết kiệt thì thuốc trọng vị mà bổ vào, nhất thiết chớ dùng bậy những thuốc phá huyết và hành huyết. Sản hậu bị huyết vậng, nên nhẹ nhẹ đỡ cho ngồi dậy, đốt than rưới dấm vào hoặc đốt dô sơn cũ, mà xông khói vào miệng, mũi, thì tỉnh lại, rồi kẹp ấn chặt vào huyết nhân trung, im lặng mà đợi, nguyên khí sẽ dần dần hồi phục, không nên rối rít, làm cho thần khí tán loạn.

Phùng tiên sư nói: người huyết vậng sau khi đẻ là vì trước lúc đẻ vốn hư, ngay lúc đẻ lại mất huyết quá nhiều, đến bị nổi hư bốc lên thân thể không tự chủ được mà sinh ra hôn mê, phạm chứng bệnh nặng, hư nhược lắm, đều mắc chứng này, gọi là huyết vậng, thực không phải

vì huyết mà đến nổi choáng váng đầu. Theo Phương thư thì hết 1 ngày mà huyết hồi chạy vào can kinh thì mắt tối đen, đầu choáng váng, không thể đứng ngồi được, hôn mê bất tỉnh nhân sự, thì gọi là huyết vạng, đó là nhiệt nhân hư mà nghịch lên động ở tim, cho nên hôn mê bất tỉnh, khí bế lại muốn chết, thì uống nước đá trẻ em rất tốt. Thuyết này chỉ xét đến huyết xấu mà không hề xét đến nguyên khí đại hư; chỉ nói khí bế lại muốn chết thì uống đồng tiện, thế thì đồng tiện có cứu vãn được nguyên khí muốn tuyệt chăng? Một phương khác dùng:

Dương quy 2 đồng

Ích mẫu thảo 1 đồng

Nhân sâm 2 đồng

Hồng hoa 6 phân

Hắc khương 8 phân

Sắc lên rồi hòa với nước đá trẻ con còn nóng mà uống, phương thuốc này thì chữa được cả hai mặt (khí và huyết).

Phùng tiên sư thường gặp đàn bà đẻ trước đã có chứng huyết vạng thì cho uống thuốc phòng trước vài ngày sắp đẻ: Thập toàn (7) Quy tỳ (6), Dương vinh (124) để điều bổ khí huyết, đến lúc đẻ thì sắc 2, 3 lạng Nhân sâm cho uống, bỏ vào trước lúc chưa đẻ, chưa hư, nên sau lúc đẻ không hư thì bệnh huyết vạng không nhân hư mà phát được. Nếu ra huyết quá nhiều mà hoa mắt váng đầu, mê man phiền táo, hoặc thấy đầu đổ mồ hôi, thì dùng Cổ khương quy thang (27) gia đồng tiện, nặng hơn thì gia Nhân sâm, Hắc khương, mồ hôi nhiều thì gia Hoàng kỳ hoặc Bát vị hắc thần tán (126), Đơn ngũ linh chi tán, Phấn hồn đan (127); khí hư mà sinh huyết vạng thì dùng Nhân sâm 1 lạng, Tò mộc 5 đồng, sắc lên điều đồng tiên vào mà uống.

2 - Huyết hồi (máu đỏ) không xuống.

Là do sau khi đẻ tạng phủ yếu liệt, khí huyết hư tổn, hoặc bào lạc đã bị lạnh sẵn, hoặc hóng gió cho mát mà gió lạnh nhân hư xâm vào trong huyết, làm cho huyết hồi tắc trệ không thông, tích đọng lại ở trong, nên không xuống được, thì nên dùng thuốc nóng ấm thông huyết thì huyết tự đi xuống. Lại có người tạng táo huyết khô, không thể trực ứ thông trệ được, chỉ nên ôn bổ khí huyết rồi tự thông, không nên công phạt, rồi lại sinh thêm bệnh khác.

3 - Huyết hồi ra không dứt.

Sau khi đẻ mà huyết hồi không dứt, là do lúc đẻ tổn hại đến kinh huyết, hư hao bất túc không thể thu hút được, hoặc huyết hồi không dứt thì máu tốt khó yên, hoặc âm hư nội nhiệt, nhiệt xâm vào phần huyết, hoặc đã bị lạnh sẵn đến nỗi khí huyết không điều, đều nên xét kỹ về mạch, mạch hư quá chỉ nên ôn bổ sinh huyết mới mà huyết ứ tự hóa, người mạch hư vừa thì trực huyết ứ sinh huyết mới là được.

Sau lúc đẻ huyết hồi ra không dứt, nếu can khí bị nhiệt, không thể sinh được huyết thì dùng Lục vị hoàn; nếu can hư không chứa trữ được huyết thì dùng Tiêu dao tán (4); nếu tỳ khí không điều được huyết thì dùng Lục quân tử thang (41); nếu vị khí dìm xuống không thể giữ được huyết thì dùng Bổ trung thang (2); nếu tỳ vị uất nhiệt, huyết không về nguồn thì Gia vị quy tỳ thang (67); nếu can bùng lửa giận mà huyết chạy bậy thì dùng gia giảm Tứ vật thang (128); nếu khí huyết hư cả hai, thì dùng Thập toàn đại bổ thang (7); nếu can kinh bị phong tà, huyết trào vọt ra, thì dùng Gia vị phòng phong thang (129); nếu dâm dục và khí giận hại đến

mạch Xung Nhâm, mà huyết ra lâu không dứt thì dùng Lục vị địa hoàng thang (1) gia A dao, Mạch môn, Ngũ vị.

4 - Đau đầu.

Đầu là nơi nhóm họp mọi khí dương, sau lúc để năm tạng đều hư, dạ dày bị yếu, ăn uống không đủ, mà khí dương hư không giữ lại được mà xông lên trên đầu, dương thực âm hư thì làm cho đau đầu. Cũng có người vì ứ huyết mà đau đầu, đều là do trọc khí tụ ở trên cả, dầu có chứng mình nóng sợ rét, chỉ nên Gia giảm sinh hóa thang, chớ nên dùng những vị Khương hoạt, Độc hoạt. Bởi vì bệnh này do khí chân dương hư tổn, khí trọc âm được thể mà xâm phạm lên, nhiễm vào trong não tủy làm cho trướng lên và đau nhức, như thế mà không có khí thanh dương đưa lên nguyên chỗ thì khí trọc âm không xuống được, là do tà ở trong nơi dậy sinh bệnh, không phải như chứng tà ở ngoài xâm vào, mà có thể dùng thuốc giải biểu là khỏi được.

5 - Đau tim.

Phàm sau khi để đau tim làm cho âm huyết hư tổn. rồi hòa xống lên bào lạc của tim (tâm lạc) gọi là đau tâm bào lạc, thì nên dùng thang Quy tỳ làm chủ. Nếu khí lạnh hại đến bộ tim thì gọi đúng là đau tim, chứng này không có thuốc gì cứu được. Hễ sau lúc để khí lạnh đưa lên làm cho đau tim, công xuống làm cho đau bụng lại kiêm huyết tích cục, thì nên uống Sinh hóa thang (122) gia thêm Quế, nếu chỉ dùng thuốc nóng để công hàn, thì dầu có bớt đau nhưng huyết sẽ chạy bầy, trở lại làm cho sản phụ hư tổn. Huống chi chứng hàn là có kèm hư mà táo nhiệt, tất phải mượn thuốc âm tính, mới có thể bớt được sự lo tác hại, như huyết ứ đau tim thì dùng Bát vị hắc thân tán (126), Tứ vị tán (130) Thất tiểu tán (131), có nóng rét thì dùng Dương quy tu (132), hư hàn đau tim thì dùng Quế tâm thang (133), cảm hàn thì dùng Lý trung thang (90).

6 - Đau bụng.

Sau khi để, hoặc nhân ngoài cảm lục dâm (6 khí độc; phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa) trong thượng tổn thất tình (7 khí: mừng, giận, lo nghĩ, thương, sợ, kinh) đến nổi dứt hẳn huyết độc, huyết ứ tắc trệ mà xuống không hết làm cho đau bụng, thì nên xét nguyên nhân bệnh mà chữa. Như đàn bà đẻ thường nằm ngoảnh mặt vào trong, hoặc ăn uống như thường, bỗng sinh đau bụng, sáu mạch trầm phục tay chân quyết lạnh, đó là huyết độc chưa hết, là vì tích ăn, huyết tắc lại, mà mạch không khởi lên được, không nên nhận lầm là khí huyết đều hư, mà dùng thứ thuốc bổ mạnh, mà nên kiêm dùng thuốc tiêu tích, thông huyết.

Sách Yếu lược nói: "sản hậu trong bụng đau âm ỉ thì nên dùng Dương quy sinh khương dương nhục thang", vì bệnh này do hàn khí ở ngoài vào ngăn trở, cho nên lấy Dương quy để thông trệ, Sinh khương để trục khí hàn, lấy dương nhục (thịt dê) làm quân, (vị chủ yếu), tức là hình bát túc (thân thể hư kém) lấy vị mà bổ vào. Huống chi dương nhục lại hay bổ khí, mà bệnh đau âm ỉ là thuộc về khí yếu, cho nên phải dùng.

Khấu-Tôn-Thích nói: "đàn bà đẻ vào tháng rét, khí lạnh xâm vào cửa mình, dưới rốn trướng đầy, tay không dám sờ vào. đó là chứng hàn sản (đau bụng hàn) thì nên dùng thang

Dương nhục của Trọng-Cảnh ((134)" hoặc sản hậu mà bỗng đau rốn với bụng, đó là trong lúc thờ ra, thờ vào, khí lạnh nhân hư mà nhiễm vào, thì nên dùng thang Dương quy kiến trung (135). Hoàn tứ thuận lý trung (136). Sản hậu huyết độc ra đã hết mà vẫn đau bụng thì dùng Tứ thần tán (137) mà điều bổ, nếu không bớt thì dùng thang Bát trăn (3). Nếu đau bụng mà lợm mửa hoặc muốn nôn thì dùng thang Lục quân tử (41). Nếu đau bụng mà ỉa chảy thì dùng Lục quân tử thang, nuốt với Hoàn tứ thần (138). Nếu lồng ngực tức đầy hoặc ghét ăn, nuốt chua, hoặc đau bụng, không thể động tay vào, đó đều do ăn uống bị tích, thì dùng thang Nhị trăn gia Bạch truật, Sơn tra để tiêu xổ đi. Nếu đồ ăn đã tiêu hết mà vẫn cứ đau, mà tay ấn vào hết đau lại thêm các chứng: đau đầu, người phiền, da nóng, khát nước, ghét lạnh, muốn mửa.. đó là khí ở trong bị thương tổn, thì nên ôn bổ tỳ vị làm chủ. Nếu phát nóng, đau bụng, tay ấn vào đau lắm, không ghét ăn, nuốt chua, đó là huyết ứ tích trệ lại, thì dùng Thất tiểu tán mà tiêu đi. Nếu chỉ phát nóng, nhức đầu, đau bụng, tay ấn vào lại không đau, đó là chứng huyết hư thì dùng Tứ vật thang (5) gia Bào khương, Sâm, Truật, mà bổ vào.

Đồ ăn uống bị tích trệ mà nóng rét, đau tim đau bụng thì dùng Thực liệu ngũ tích tán (139) gia thêm Nga truật. Nếu đau ở bụng dưới, gọi là đau máu nhà con (nhĩ chấm thống) thì chỉ dùng Ngũ linh chi tán hoặc gia Đào nhân. nếu hồ làm hoàn. như khí hư sắc thang Tứ quân làm thang mà uống, huyết hư thì sắc thang Tứ vật làm thang mà uống (Tứ quân (19), Tứ vật (5)).

7 - Đau bụng dưới.

Phần nhiều do huyết hơi ngưng kết lại hoặc khí lạnh ở ngoài cấu kết vào, lâu ngày không tan, tất thành chứng Huyết hà (huyết tích khối) kinh nguyệt không đều, nhưng có người thận âm suy, có người thận dương suy, phải nên xét mạch mà chữa.

Chứng đau máu nhà con (nhĩ chấm thống) là khi con ở trong thai, sản có cục huyết, đến lúc đẻ thì cục huyết ấy phá vỡ cùng con đều ra thì không có chứng này, nếu tạng phủ sản phụ bị phong lạnh thì huyết ngưng đọng lại ở bụng dưới mà sinh đau, thì gọi là đau máu nhà con, nên dùng Xuyên khung, Quy vĩ, Ích mẫu, Sơn tra, Hương phụ, Trần bì sắc mà uống, đau nặng thì gia Ngũ linh chi sao dấm, hoặc dùng thang Lục vị gia Ích mẫu (sao) Hắc khương mà sắc uống càng tốt. Phàm trẻ ở trong thai, nhờ huyết của mẹ nuôi dưỡng, khi đủ 10 tháng, huyết thừa đó thành khối, tục gọi là nhĩ chấm (cái gối của trẻ), đến lúc đẻ mà cục huyết đọng trước, huyết hơi bao bọc lấy con thì làm cho khó đẻ.

Có một sản phụ bụng dưới nổi đau, uống thuốc thông khí, phá huyết không khỏi, mạch hồng sắc, đó là ứ huyết đọng lại ở trong mà làm thành mũ, là vì dinh vệ không điều hòa, huyết ứ đình trệ nên chữa cho gấp, để chậm thì thối nát mà hóa ra mũ, rất khó chữa. Nếu huyết ứ chạy dôn vào các khớp xương thì sinh ra cốt thư (ung thư ở xương) hề chữa không đúng, phần nhiều thành chứng nguy. Mạch sắc mà hồng là đã có mũ, mạch trì khẩn là huyết ứ, uống thuốc hạ lợi thì khỏi. Nếu bụng trương to, trở mình có tiếng rong róc; hoặc mũ theo "lỗ rốn" hoặc theo đại tiện ra, thì nên dùng Lạp phân hoàn (140), Cao thái ấn (141) ra được mũ, là khỏi.

Như dưới lỗ rốn đau khan thì uống Đại ôn kinh thang (142), Dương nhục thang (215), thông thường hay dùng Nữ kim đan (144), gia vị Ích mẫu hoàn (145).

8 - Đau eo lưng.

Sản hậu huyết hôi đang ra bỗng nhiên dứt hẳn, eo lưng nặng trĩu và đau, ran, xuống hai bắp đùi, đau như dùi đâm vào xương, đó là huyết đọng trong kinh lạc, nếu không làm cho thông ngay, tất nhiên sẽ thành ung thư, vậy nên dùng Đào nhân thang (146). Ngũ hương liên kiều thang (147).

Sản hậu eo lưng đau là vì thận liên hệ với bào thai, mà sinh đẻ thì thận khí bị nhọc mệt, bào lạc bị thương tổn, trong hình như yếu chưa lại sức, lại bị cảm phải gió lạnh, khí lạnh xâm vào eo lưng, nên làm cho đau, nếu tà khí hàn lạnh cứ liên miên đình trệ, xương sống lưng đau lâu chưa khỏi, sau đó bỗng nhiên có thai, thế tất bị tổn hại, vì bào lạc thuộc về thận, mà thận chủ eo lưng, cho nên sinh đau eo lưng.

9 - Đau sườn.

Nếu can kinh bị huyết ứ mà đau sườn thì dùng Huyền hồ sách tán (148). Nếu can kinh khí hư thì dùng Tứ quân thang (19) gia Sài hồ, Quế mỏng, can kinh huyết hư thì dùng Tứ vật thang (5) gia Nhân sâm, Bạch truật Sài hồ. Nếu thận thủy bất túc không thể sinh được can (mộc) thì dùng Lục vị hoàn (1). Nếu phế kinh thịnh khác chế được can mộc, thì dùng Tả bạch tán (149). Nhưng nếu không dùng chất cay nóng của Can khương, Nhục quế để làm mạnh sức thuốc mà giúp cho tỳ phế thì không những không công hiệu, mà trở lại làm cho bệnh thêm trầm trọng lên.

10 - Tích, tụ, trưng, hà.

Bệnh này phần nhiều do khí huyết bị gió lạnh nhiễm vào mà sinh ra. "Tích" thuộc về âm khí, do âm tạng sinh ra, "tụ" thuộc về dương khí, do sáu phủ thành ra. Tính chất của âm thì chìm và lạnh, nên đau không rời chỗ, tính chất của dương thì nổi và động, đau không định chỗ. "Hà" tức là giả, nghĩa là khi đau nổi thành hình cục giả mà không nhất định ở chỗ nào; "Trưng" là chứng cố, do tích ứ đọng lại thành cục, lấy tay ấn vào thấy cục mà không lay chuyển được. Đều là do sau khi đẻ khí huyết yếu kém, gió lạnh nhân đó nhiễm vào tạng phủ, cùng với khí huyết kết lại mà thành, nếu không chữa gấp thì tích kết thêm nhiều, mà làm hại kinh nguyệt. Có một bà đẻ trong bụng có 1 vật, cứ đau luôn không ngớt, cho làm huyết hà, dùng những thuốc hành huyết phá khí, thì hai hông và bụng dạ càng đau quá, giữa những khớp xương tay chân đều nổi hạch nhỏ, nấp ở trong thịt, lại làm cho chứng miết hà (1) mà chữa cũng không công hiệu. Sao không biết can chứa huyết để nuôi gân, nên gân chỗ nào cũng vào can, mà xương chỗ nào cũng thuộc vào thận, bệnh này vì huyết của can bị hư tổn, gân khô mà đông cứng lại, nay nuôi dưỡng tỳ thổ, bồi bổ thận thủy để tư nhuận can huyết thì gân tự đuối ra, vậy nên dùng Bát trân thang (150) Tiêu dao tán (42), Quy tỳ thang (6) gia thêm hoặc giảm bớt mà chữa. Nếu bệnh nặng quá thì dùng thuốc ôn mà bổ nguyên khí thận, chân dương được vượng là khí chuyển đi cũng mạnh, có đâu phải lo đến bệnh đau cục giả kia nữa, chân âm được vượng là huyết không bị khô, tự nhiên sẽ hết bệnh rút gân đau hông.

(1) "Miết hà", một trong tám chứng hà

II - Nôn mửa.

Sau khi dễ bị nôn mửa là ăn uống quá nhiều thì dùng Lục quân tử thang (41) gia Sơn tra, Thần khúc, cố kiêu lao động nhọc mệt thì dùng Bồ trung thang (2) nếu ăn uống đình trệ thì dùng Nhân sâm dưỡng vị thang (116), nếu tỳ vị khí hư thì dùng Lục quân tử thang, nếu vị khí hư hàn thì gia thêm Bào khương, Mộc hương, nếu hàn thủy lấn thổ thì dùng Ích hoàng tán (151), nếu can mộc khắc thổ thì dùng Lục quân tử thang gia Thăng ma, Sài hồ, nếu mệnh môn hỏa suy không sinh được thổ, thì dùng Bát vị hoàn (33), nếu nôn mửa, ỉa chảy, tay chân đều lạnh, bụng dạ nổi đau là dương khí bị hư hàn thì phải kịp dùng Phụ tử lý trung thang (90).

12 - Ỉa chảy.

Nếu sản hậu an thai sớm quá mà bị trệ và đau thì dùng bài thực liệu ngũ tích tán (139) mà uống, mửa thì gia Sa nhân, tả thì gia Can khương, Phụ Tử, Nhân sâm. Nếu ỉa chảy mãi không thôi mà đau bụng, đau rốn thì dùng Lý trung hoàn (152) gia Nhục khấu, nếu kèm có hàn, đau bụng, sôi bụng, ỉa nước trong mà không khát, thì dùng Tứ quân thang hợp với Ngũ linh tán gia thêm Nhục khấu, sao Bạch thực. Nếu kèm có nóng trong ruột uất kết, tiểu tiện gắt, đau 6 trận thì ỉa 1 lần, mà miệng khát, thì dùng Tứ quân thang (19) hợp với Tứ linh tán (153) gia Hoàng liên sao rượu và chút ít Mộc thông, hoặc dùng Ích nguyên tán (50). Nếu hoắc loạn thổ tả, phiền muộn, khát nước mà tay chân lạnh thì dùng Lý trung thang (90), gia Trần bì, Mạch môn, cho vào 3 lát gừng mà sắc uống; như quyết lạnh thì gia Phụ tử, khát nước thì gia Ngũ linh tán (154) chuyển gân vọt bé thì gia Mộc qua.

13 - Kiết lý.

Bệnh lý phần nhiều do sản hậu trường vị hơi kém, hàn tà dễ xâm vào, cho nên bụng đau như dao đâm, đồ ăn không tiêu hóa ỉa chảy, sôi bụng hoặc đi ra dờm, ra huyết, kịp cho uống Lý trung thang (90) thì lành ngay. Nếu không phải vì nguyên nhân bên ngoài mà bị bệnh, thì là thuộc về thận khí hư tổn, dương hư không hay sinh thổ, âm hư không hay đóng kín, tất phải dùng Tứ thần tán (137) hoặc Bát vị hoàn để bổ thận, nếu cho uống bậy thứ thuốc lợi thủy thì bệnh đã hư lại làm cho hư thêm.

14 - Nấc cụt.

Sản hậu bị nấc cụt, là thuộc tỳ hư tích lạnh, trong dạ dày có hàn tà ẩn núp (phục hàn) Phế chủ về khí, ngũ tạng, lục phủ đều phải tuân theo, mà sản hậu khí huyết đều hư hao, tạng phủ đều thương tổn, phong lạnh công vào mà khí nghịch lên, lại tỳ hư tích lạnh, trong dạ dày hàn tà ẩn núp, nhân ấn đồ nóng, rồi khí lạnh khí nóng nổi lên xung đột nhau, làm cho khí nghịch lên không thuận mới sinh ra chứng nấc. Tỳ chủ về trung tiêu, là làm cái cửa cho tam tiêu, và cái kho cho ngũ tạng, nếu âm dương khí hư, làm cho khí ở vịnh vệ quyết nghịch mới đến sinh ra bệnh này. Nội kinh nói: "nấc cụt và thổ dài là vị dạ dày hàn lạnh mà sinh ra" nhưng cũng có người trung khí rất hư, âm hỏa ở hạ tiêu xông lên mà sinh nấc, thì nên dùng loại Nhục quế, Phụ tử, Can khương.

15 - Thở gấp (Khí suyễn)

Sản hậu suyễn thở rước lên là vì sau khi đẻ huyết xuống quá nhiều, vinh huyết khô kiệt, vệ khí không có chủ, không thể chạy suốt trăm mạch mà độc tụ lại trong phổi, cho nên làm cho suyễn thở giốc, đó gọi là cô dương tuyệt âm, rất khó trị, duy chỉ cho uống nhiều về thang Sâm phụ (155) thì may có cứu sống được.

Sản hậu nổi suyễn thở rước lên, là chứng nguy thứ nhất, nếu chữa theo chứng thực đờm hòa thì tất phải chết, nên dùng Nhân sâm sinh hóa thang (156) gia giảm. Nhưng người ta ngỡ Nhân sâm hay giúp cho suyễn mà không dùng, đến nỗi không cứu chữa được nhiều lắm, huống chi trong thang đã có Khung, Quy, Hắc khương nữa thì muôn phần không sai một. Nên biết rằng người ta sống là nhờ khí, khí mạnh thì căn bản vững vàng mà nguồn chứa liễm nạp xuống dưới, vận hành mạnh mẽ ở trong, lại còn lo gì suyễn với trướng nữa, chỉ có người hư yếu mới đến chết chứ chưa có khí nào người khỏe mạnh mà thành bệnh. Có người dùng Nhân sâm mà gia Trần bì để chế bớt, thì tiết mất nguyên khí, làm cho khí trở lại hao tán đi, chỉ có trong thuốc tiêu đạo kiêm dùng thêm một vị Nhân sâm, hoặc gia chút ít Tô mộc mà cứu chữa. Bằng như huyết xấu ứ đọng, phổi trướng suyễn thở, thì dùng Huyết kiệt, Trần bì, Một được, đều bằng nhau tán nhỏ, dùng rượu hòa với nước mà uống, và kiêm dùng "Doạt mệnh đan" (157).

16 - Phù thũng

Sản hậu tay chân phù thũng, là do huyết xấu nhân trong người hư mà ứ tích lại rồi theo đường kinh chạy vào tay chân, đọng lại lâu ngày, tan nát ra như nước, cho nên làm cho mặt vàng, tay chân phù thũng. Thấy thuốc không biết cho là chứng thủy khí mà dùng Đạo thủy hoàn (158) để chữa. Phàm thứ thuốc tiêu thủy rất hay hại (hư) người, sản hậu đã bị hư rồi lại uống thuốc hư vào thì gọi là trùng hư (2 lần hư) nên hay làm cho chết yếu.

Vậy nên uống Tiểu điều kinh tán (21) thì huyết lưu thông, thũng tiêu tan là khỏi. Nếu hàn thủy (thận) lẫn thổ (tỳ) thì nên nuôi dưỡng tỳ phế; nếu khí hư mà phù thũng, thì nên bổ ích tỳ vị; nếu thủy khí mà phù thủy thì nên Bổ trung thang (2). Nếu phù thũng kiêm ho suyễn, mà mạch trầm tế vô lực, đó là mệnh môn hỏa suy, tỳ thổ hư hàn, thì nên dùng Bát vị hoàn (33) làm chủ. Bụng đầy trướng là khí hư không phải huyết, nên dùng thang Bổ trung, sắc nước mà uống với hoàn Bát vị, một thứ để làm cho trọc khí liễm lại và nạp xuống, đã đưa được khí thanh dương lên và đưa được khí trọc âm xuống thì bệnh đầy trướng tự tiêu tan. Khí hư thì dùng Tứ quân thang gia Thương truật hoặc dùng Nữ kim đan (144) huyết hư thì dùng Bổ hư thang (159) gia chút ít Bạch truật, Bạch linh để cho thủy tư lợi. Kiêng dùng thuốc bổ mạnh và thuốc công phát lợi thủy.

17 - Đau tay chân mình mẩy

Sản hậu đau mình là vì huyết hư không thể thu nhuận được. Tay chân bị đau nơi này qua nơi khác, là khí huyết không hay vinh dưỡng được chi thể, mà trọc khí chạy ra tứ chi sinh thũng, âm hỏa chạy khắp 4 phía thì sinh đau, chứng này không ngoài Dưỡng vinh thang (124) gia Hắc khương làm chủ.

18 - Phát sốt

Sản hậu bị thương hàn, không nên khinh thường mà phát hãn, vì sau lúc đẻ có tổn hại sức lực, có người mất huyết quá nhiều, có người máu xấu không ra hết, có người tắc sữa 3 ngày, có người dậy làm lao động sớm quá, có người ăn uống tích trệ, đều là phát sốt, mà bệnh trạng giống như thương hàn, nên phải xét đoán kỹ càng, chớ nên phát hãn dữ quá ví như nước đổ thì khó hốt lại. Bởi vì sản hậu huyết suy yếu nhiều, mà còn **phát hãn**, nặng thì vong dương, nhẹ thì **gân rung thịt giật**, hoặc xây xẩm hôn mê, co giật và **bí đại tiện**, biến ra trăm chứng. Phàm sản hậu mà **phát sốt**, phần nhiều vì huyết hư, dương khí không có chỗ dựa, nổi tan ở ngoài mà **phát sốt**, thì nên dùng Tứ vật thang làm chủ, bỏ Xuyên khung, đổi Sinh địa làm Thục địa, gia Sài hồ (mầm non Sài hồ), Nhân sâm. Bào khương thì rất công hiệu. Vì Bào khương cay nóng mà kiêm đáng mặn, láfly hòa để trị hỏa, thu liễm chứng nóng ở ngoài, và hay dẫn thuốc bổ huyết vào phần huyết, thuốc bổ khí vào phần khí, lại hay trừ huyết xấu sinh huyết tốt, hợp cái lẽ dương sinh âm trường, lấy thuốc nhiệt chữa bệnh nhiệt, rất hợp với ý nghĩa Nội kinh, chính khí được mạnh mẽ thì ngoại tà sẽ tiêu tan.

Triệu-dương-Qùy nói: "Nếu lúc chưa đẻ vốn có chứng âm hư hỏa động, lúc sinh nở lại mất huyết quá nhiều, tất sẽ phát ra những chứng nóng, phiền táo đổ mồ hôi v.v... nếu theo như phép trước mà đại bổ khí huyết thì bệnh tất là nặng thêm, vậy nên dùng" Tiêu dao tán để thanh can hỏa, dưỡng can huyết, đó là vì cơ thể mất huyết quá nhiều, lại mồ hôi ra mà huyết khô, không nên câu nệ vào lẽ cả khí huyết đều hư". Trên đây là lập luận theo chứng âm hư phát sốt, nhưng cũng nên tham khảo về mạch nữa.

Tiết-lập-Trai nói: "Đàn bà mới đẻ dậy, âm huyết đột nhiên mất, dương khí không có chỗ dựa mà bên ngoài phát sốt, thì nên dùng Tứ vật thang (5) gia Bào khương, tức là bổ âm để phối hợp với dương. Nếu uống lầm phải thuốc hàn lương khác phạt bên ngoài cứ sốt, tức là trong hàn mà ngăn cách dương ở ngoài, thì nên dùng Tứ quân thang (19) gia Can khương, Nhục quế, nếu không chuyển bệnh thì phải kịp gia Phụ tử. Nếu mà ngoài da vẫn nóng, mặt đỏ khát lắm uống nước nhiều, đó là huyết thoát mất mà trong sinh khô táo, thì nên dùng Dương qui bổ huyết thang (160)". Ông lại nói: "sản hậu người hư phiền, phát sốt, là do dương theo âm mà tán đi, làm cho khí huyết đều hư cả, cho nên sợ rét phát nóng, nếu nhận lầm là chứng nhiệt mà cho uống thuốc hàn lương, thì chết dễ như trở bàn tay. Sản hậu bị nóng rét nhức đầu do ngoại cảm mà huyết hư thì dùng Khung quy thang (27) gia Nhân sâm, Từ tỳ; cả khí và huyết đều hư thì dùng Bồ hươu thang (159) gia Trần bì, Can khương. Nếu nóng lắm thì dùng Thục liệu ngũ tích tán (139) mà uống, như bệnh không thể khỏi thì dùng Hoàng long thang (161).

Thương thực phát nóng (thương phát nhiệt). Tiết-lập-Trai nói: "Người sản hậu tỳ vị rất hư, phần nhiều hay vì ăn uống tích trệ mà phát nóng, chớ nên nhận lầm là huyết hư mà chữa, cần phải hỏi xem ăn uống thế nào, có bị chứng chứng tích trệ, no nề, kém ăn, đi ỉa chảy hay không? Nếu có thì chỉ chữa về thương thực. Nếu phát nóng mà ăn uống đều thường, thì mới dùng bổ huyết mà chữa.

Tiết-lập-Trai nói: "Chứng trước trong lồng ngực tức đầy, ợ ra cơm, ghét ăn, nuốt chua; thổ tả, phát nóng, đó là vì ăn uống đình trệ, thì nên dùng Tứ quân thang (19) gia Hậu phác, Sơn tra, Thần khúc. Nếu lồng ngực phiền muộn trướng đầy, ăn ít, phát nóng hoặc ăn khó tiêu,

đó là tỳ vị hư yếu, thì nên dùng thang Tứ quân gia Bào khương, nếu dùng thuốc mạnh quá, trở lại hại đến nguyên khí, thì là dùng sai.

19 - Hư hãn

Sân hậu đã mất huyết lại nhiều mồ hôi, thì âm dương đều hư đó là chứng rất nguy. Nội kinh nói: "Khí dương phần tinh vi thì nuôi thần, phần nhu nhuận thì nuôi gân, lúc sân hậu đã mất huyết lại ra nhiều mồ hôi, tức là vong dương. Bởi vì mồ hôi vốn là huyết dịch thuộc về âm, âm đã mất thì dương cũng mất theo, cho nên gọi là vong dương, mà cái lối dùng thuốc chữa cũng khác với các chứng khác, nhẹ thì dùng Sâm, Kỳ, Bạch truật, Ma hoàng căn, Phòng phong, Quế chi, nặng thì dùng Sâm phụ (155).

Sân hậu phát sốt tự đổ mồ hôi thì dùng Cổ qui kỳ thang (162), mồ hôi nhiều thì gia Bạch truật, Phòng phong, Mấu lệ, Mạch môn, Thục địa, Phục linh, Cam thảo, hoặc Hoàng kỳ kiến trung thang (163), từ đổ mồ hôi kiêm thũng mãn thì dùng Đại ôn kinh tán, tự đổ mồ hôi mà tay chân mình mẩy đau nhức thì dùng Dương quy sinh khương dương nhục thang, đổ mồ hôi và đổ mồ hôi trộm thì dùng cắt heo một quả, gạo nếp nửa vốc, hành trắng 2 tép, cùng nấu chín, chất lấy một chén nước trong, rồi cho Nhân sâm, Dương quy đều 1 đồng vào, sắc lên mà uống.

20 - Ra mồ hôi đầu, phiền uất. mê muội

Đàn bà dễ phiền uất mê muội, mạch thì vi nhược, đầu thì ra mồ hôi. Sở dĩ đến như thế là do huyết hư mà quyết lạnh, quyết lạnh thì tắt mê muội, muốn giải được mê muội, tắt phải ra mồ hôi nhiều, vì huyết hư dưới lạnh, một mình dương vượt lên thoát ra, cho nên đầu mới mồ hôi. Vì thế đàn bà dễ mà hay ra mồ hôi và mất huyết âm hư, khí dương thịnh quá cho nên phải ra mồ hôi, âm dương mới lại bằng nhau. Nhưng đàn bà dễ phiền uất mê muội là do hư nhiều mà tà ít, cho nên mạch vi nhược là trung khí hư, âm dương trong mình không điều hòa, cho nên thân mình không mồ hôi, mà chỉ trên đầu ra mồ hôi là vì sao? Là vì huyết hư dưới quyết lạnh thì âm khí ở dưới kiệt hết mà khí dương thành cô dương, phải vượt lên trên đầu mà đổ mồ hôi. Nhưng ưa ra mồ hôi để tự giải là tại sao? Là tại đàn bà dễ mất huyết quá nhiều mà vong âm, từ âm so với dương thì dương thịnh hơn, cho nên ưa đổ mồ hôi để san bớt dương sang âm thì âm dương thăng bằng, cho nên nói là "âm dương mới lại bằng nhau".

21 - Trúng phong

Sân hậu trúng phong, là do lúc dễ náo động khí huyết, hao tổn tạng phủ, chưa được bình phục, mà đã sớm làm lao động, đến nỗi khí hư mà phong tà xâm vào, khí lạnh đọng ở da thịt, kinh lạc tê nhức, ốm yếu không vững. Phàm gân mạch bị hàn thì co quắp méo lệch, bị thấp thì rã rời hư yếu, nếu nhập vào mọi tạng, thì hoảng hốt hồi hộp, rồi theo chỗ xâm vào tạng phủ hay kinh lạc nào đó mà sinh ra bệnh. Nhưng Dải-toàn nói: "đàn bà lấy vinh huyết làm chủ, vì sân hậu xuống huyết quá nhiều, khí không chủ vào đâu, nên sinh ra môi xanh, da lạnh, đổ mồ hôi, mất mồi, tinh thần hôn mê, tính mệnh chỉ trong chốc lát, đó là hư quá lắm mà sinh phong, nếu dùng thuốc phong mà trị thì lầm to, như bệnh này, thì không cần hỏi chứng trạng gì, cứ cho uống ôn bổ rất mạnh vào, như Thập toàn đại bổ thang (7) gia thêm Phụ tử, rồi bảo người sửa

mình người bệnh nằm cho ngay, một người giữ cho mặt ngựa thẳng lên, rồi cạy miệng ra đổ thuốc vào cho uống, nếu đổ thuốc vào mà người bệnh không nuốt xuống được thì quay nghiêng mặt lại mà lắc cho nước thuốc nguội ấy trào ra, rồi lại đổ thuốc nóng vào, nếu vẫn không nuốt được mà lại nguội thì cho ra rồi lại đổ thuốc nóng vào, cứ làm như thế mấy lần là có thể nuốt được thuốc xuống, mà một lúc sẽ tỉnh lại, đó là phép của Lập-Trai.

Sản hậu bị trúng phong gọi là "nhục lao" cấm khẩu, hàm răng cắn chặt, tay chân co quắp và cứng đờ, tim rồi lên, mắt xéch ngược, thổ tả sắp chết, thì dùng Đơn kinh giới tán (165), Cổ kinh qui thang (164).

22 - Bệnh kính

(Co cứng)

Sản hậu huyết hư mà uốn ván gọi là kính, kính nghĩa là co cứng. Khí âm đột nhiên hư, âm hư thì sinh nóng ở trong, nóng quá thì sinh phong, cho nên bên ngoài hiện ra chứng phong giả, mà sự thật là âm huyết không đủ, không lấy gì nuôi gân mà sinh ra. Chứng quyết âm đại hư thì nên dưỡng âm bổ huyết, huyết mạnh mà hư phong tự dập tắt. Sản hậu nhiều mồ hôi, thì phong kết lại thành chứng kính là khó trị.

23 - Cấm khẩu

Sản hậu trúng phong cấm khẩu là khí huyết mà phong nhập vào gân của hàm, má và miệng. Gân của Thủ tam dương liên lạc ở hàm, lúc sinh đẻ thì hao tổn đến tạng phủ, hại đến gân mạch, phong xâm vào thì gân mạch của tam dương bị yếu một bên, gặp gió lạnh thì co rút lại, cho nên làm ra cấm khẩu, lại có người khí của tâm hư quá không thể nổi lên được mà sinh cấm khẩu, chỉ lấy trong thuốc tuần bổ kiêm dùng thuốc thông điều khí của tim.

24 - Uốn ván

Sản hậu mà sinh uốn ván là vì khí huyết hao tổn, lỗ chân lông không kín, mồ hôi ra quá nhiều, thần không làm chủ được, gân cốt không được bồi dưỡng, mà có trạng thái hư hao này, là do khí huyết bị hư quá thì nên dùng đại tể "Sâm, Quế, Truật, Qui, Địa" để mà ôn bổ, nếu không chuyển thì lại gia Phụ tử, hội Nhân sâm, gọi là "Sâm phụ thang". Nếu còn chưa khỏi, thì đó là sức thuốc chưa đến nơi, thì nên dùng nhiều.

25 - Khiết tủng

Khiết là gân mạch co quắp, tủng là gân mạch bùn rùn. Nội kinh nói: "Can chỉ gân và chứa huyết, can khí là dương, là hỏa, can huyết là âm, là thủy, mất huyết quá nhiều, hỏa của phần dương bốc mạnh, gân không có chỗ nuôi dưỡng mà sinh bệnh, dùng Bát trân (3) gia Đan bì, Câu đằng để sinh huyết ở phần âm. nếu không chuyển thì dùng Tứ quân gia Đan bì, Xuyên khung, Dương quy, Câu đằng để bổ tỳ thổ. Vì huyết sinh ở Chí âm, Chí âm là tỳ thổ, và lại khí có công sinh ra huyết, cho nên sau khi đẻ con thổ tả, tỳ vị hao tổn, cũng hay bị bệnh này, thì tức là chứng hư. Nếu tay chân và thân thể sợ lạnh, mạch vi tế, đó là dùng chứng, nếu mạch phù, đại, phát sốt, phiền khát, đó là chứng giả. Vậy chỉ nên cùng cố căn bản là phải. Nếu bằng

mạch vô lực, co quắp, mắt ngược lên không nháy, uốn ván, mồ hôi ra đọng thành giọt, thì không trị được.

26 - Kinh sợ hồi hộp

Sản hậu kinh sợ hồi hộp là do sản hậu tạng hư, tâm khí không đủ, âm hư, tà nhiệt xâm vào tâm mà sinh bệnh kinh sợ không tự an, hồi hộp không vững, trông mắt không nháy mà không hay trần trở, chẩn mạch thì động mà nhược, tức là chứng kinh quý, chỉ nên dưỡng huyết, thêm thuốc an thần vào, hễ huyết sinh ra được thì thần có chỗ nương tựa.

27 - Phát cuồng

Sản hậu phát cuồng đó là âm huyết bỗng nhiên băng, do can hư hỏa viêm đến cực điểm, nên dùng Trạch lan, Ngưu tất, Dương quy, Thục địa, Phục thần, Viễn chí, Táo nhân, gia nước đá trẻ em mà uống. Nếu vì huyết xấu đình trệ thì dùng Điều kinh tán (21). Nếu vì tâm huyết hư tổn thì dùng Bá tử nhân tán (Nhật 166). Nếu vì thận hư âm hỏa bốc lên, mà hành động như người điên thì dùng Bát vị thang (33) gia giảm mà uống. Cần phải biết sản hậu khí huyết đại hư mà sinh ra nhiều chứng bệnh thì nên lấy hư làm gốc, mà chứng bệnh làm ngọn.

28 - Miệng mũi đen sẫm mà đỏ máu cam.

Sách cho là sau khi đẻ mà bị chứng miệng, mũi có khí đen và mũi đỏ máu cam là không thể chữa được, sao vậy? Vì tinh hoa của 5 tạng đều dồn lên ở mặt. Phàm sắc đỏ hồng là sinh khí của dương nhiệt, xanh đen là tuyệt khí của âm hàn. Hướng chi miệng, mũi thuộc Dương minh là bộ phận nhiều huyết, nhiều khí, mà lại biểu hiện ra khí âm hàn thâm sát, thì có thể biết rõ khí dương hòa ở dạ dày đã suy lại. Lại đến cả mũi đỏ máu cam nữa, thì dương vong và âm thoát rồi. Dạ dày hồng, phổi hư, âm dương đều mất, cho nên không thể chữa được. Lại như sau khi đẻ, lưỡi tím đen là huyết đã chết trước rồi, thì không thể chữa được. Vì tâm chủ huyết, khí thiếu âm bị tuyệt, thì huyết không thấm nhuần lên trên được.

29 Ho

Sau khi đẻ bị ho, đều thuộc về chứng vị thiếu khí kém (bất túc).

Vị là gốc của 5 tạng. Một khi vị khí bị hư, thì 5 tạng mất chỗ tựa, trăm bệnh mới sinh ra. Tuy nói là phế chủ da lông, do lỗ chân lông không kín mà gây nên ho, nhưng không biết phế thuộc tân (thiên can) Kim (ngũ hành), sinh ở kỳ (thiên can) thổ (ngũ hành), cũng do thổ (tỳ) hư không thể sinh kim, nên chân lông không kín, ngoại tà giải cảm, mà âm hỏa bốc lên, thì nên bổ tỳ thổ để sinh kim tưới, thận thủy để chế hỏa. Trên đây tràn về bệnh phế mà trách đến vị, là cho thổ không thể sinh kim được. Nhưng sao không nghĩ đến chỗ con có thể làm mẹ hư, mà trách cả đến thận nữa? Vì thận chủ nạp khí. Ho là khí không thể nạp được, thì tuy bệnh phế mà thực là bệnh thận. 30 - Sốt rét

Sau khi đẻ được trong ngoài nửa tháng, bị chứng nóng thoát rét hoặc chiều hôm, ban đêm phát nóng, hoặc một ngày 2, 3 lần sốt. Phát sốt có kỳ hạn, chứng giống như sốt rét, là do khí huyết điều tiết hết, dương khí sinh hàn, âm hư phát sốt, chứ chưa theo chứng sốt rét, đừng

dùng tầm bầy thang Sài hồ. Chỉ có điều bổ khí huyết, thì nóng rét tự nhiên trừ đi, liễm dương vào để tàng trữ, thì hừng nóng rét tự nhiên khỏi.

31 - Nậu lao (1)

Sau khi đẻ bị chứng nậu lao, là do sinh đẻ còn ít ngày, khí huyết hư yếu, nuôi nấng thất thường mà sinh ra, làm cho hư thiếu, nhọc mỏi bồng nằm bồng dậy, dán g mật tiêu tụy, ăn uống không ngon, miệng nhạt, đầu tối, mắt hoa, các đốt xương đau nhức, thường thường đổ mồ hôi trộm, nóng rét, hình như chứng sốt rét, chân tay không gơ lên được, trầm trọng nằm liệt giường đó là chứng trạng nậu lao, không cứ kỳ hạn nào, cần phải điều dưỡng cho bình phục, mới có thể làm việc được nếu không thì khí huyết lại bị thương tổn, rốt cục thành chứng lao. Cách chữa nên bổ tỳ làm chủ yếu, giúp thêm cách điều hòa khí huyết. Vì ăn uống được thì tinh khí hóa sinh, các tạng đều có chỗ nương tựa.

Sau khi đẻ bị chứng nậu lao, nên dùng Thập toàn đại bổ thang (7) bỏ Xuyên khung, gia Tục đoạn, Miết giáp, Tang ký sinh, Đào nhân, đều tán bột, rồi dùng một đôi cật heo (bỏ màng mỡ), một nhát gừng, 3 quả táo, nước hai chén, đem nấu lấy một chén, cho 2 đồng cân thuốc bột trước vào, và cho thêm Ô mai nửa quả. Kinh giới 5 ngọn, sắc cùng với nước, uống khi bụng đói. Nếu bị bệnh nóng rét, thì dùng Dương quy sinh khương dương nhục thang (143), yêu từ thang (167).

32 - Huyết băng

Sau khi đẻ huyết băng, là do huyết ra quá nhiều, khí huyết hư quá, chưa được bình phục; hoặc nhân làm việc nhọc mệt, hoặc nhân sợ hãi mà gây nên, nên bổ tâm tỳ để thống huyết. Nếu bụng dưới đầy, đau không ngừng, mà mạch thực, đại, khẩu, sắc, là do huyết của can đã kiệt, khí của can cũng hư hòng theo, thì khó chữa. Nếu bụng dưới trướng đầy, ấn vào thấy đau, là do trong có ứ huyết, chưa có thể vội chỉ huyết, nếu chỉ huyết thì tất đến chứng lâm lậu.

33 - Đại tiện khó

Sau khi đẻ đại tiện khó, là do trong tràng vị không có máu. Đại tràng là chức phận đùn đẩy, biến hóa do đó mà ra. Sau khi đẻ, tân dịch hao tổn, trong dạ dày khô ráo, chất tinh vi không kịp chuyển xuống, cho nên cận bã ngừng trệ, gây nên đại tiện khó; cũng do huyết ra quá nhiều, bên trong mất hết tân dịch, nhưng đại tràng chủ về tân, tiểu tràng chủ về dịch. Đại tràng, tiểu tràng lại phải nhờ dương khí của tỳ vị, mới có thể vận hành tân dịch lên thượng tiêu, nay sau khi đẻ hư quá, nguyên khí trong dạ dày đã kém, tân dịch ở đại tràng và tiểu tràng đều bị tổn hại, cho nên đại tiện khó đi, đó là phải lắm. Chỉ nên điều trung dưỡng huyết, nhất thiết không nên đơn thuần dùng Ma hoàng, Chi sắc, nó chỉ làm hao mất khí nuôi sống tràng vị mà thôi.

(1) 'Nậu lao': Sau khi đẻ vì sức mỏi mệt quá lo nghĩ nhiều, nuôi nấng kém, hư phong phạm vào sinh chứng yếu đuối. sưng, nóng rét như sốt rét, các đốt xương phiền đau, nhức đầu, tự ra mồ hôi, chân tay thân thể mỏi trĩ, ho đờm nghịch lễ, trong bụng đau như dây thắt, dao đâm.

34 - Chứng lâm (1)

Sau khi đẻ bị chứng lâm chứng bí. Tam nhân nói: "Khi có thai nên an thai, sau khi đẻ nên trục huyết""⁽¹⁾, hai câu đó rất là khẩn yếu. Như: 'khi có thai bị chứng lâm', hoặc do khí hư không tiêu hóa, nên dùng Sâm, Kỳ để bổ khí, an thai, không nên quá dùng các vị thuốc có tính thấm lợi. 'Sau khi đẻ bị chứng lâm', hoặc do huyết hồi ngừng trệ, nên dùng Cù mạch, Bồ hoàng làm thuốc chủ chốt. Nếu huyết hư, nhiệt uất, nên dùng Lục vị hoàn (1), Tiêu dao tán (42), để bổ âm dưỡng huyết, thấm nhuần vào nguồn tiêu hóa, mà thêm thuốc dẫn huyết thì được. Lại có người do sự đỡ đẻ không cẩn thận, đến nỗi tổn hại đến bào thai, mà bị chứng lâm lịch. Đan Khê nói: Có bà Từ thị tuổi trẻ bị bệnh này, nhân đó tôi nghĩ: cơ nhục bị vỡ rách ở bên ngoài, mà có thể vá lành được, thì tuy rằng bào thai bị thương tưởng cũng có thể chữa được. Tôi xem mạch thấy hư lắm. Nhân đó biết rằng phạm đàn bà đẻ khó phần nhiều là khí hư, sau khi đẻ rồi, khí huyết lại càng hư, nên dùng Sâm trạch cao, (168) là thứ thuốc bổ mạnh, sắc với nước luộc bong bóng heo hoặc dê mà uống khi rất đói một tháng thì khỏi, làm cho khí huyết chóng mạnh thì bào thai lành được. Nếu để chậm một chút, thì cũng khó thành công.

35 - Đại tiểu tiện không thông

Sau khi đẻ, đại tiểu tiện không thông, là do tràng vị vốn kém có chứng nhiệt. Sau khi đẻ, nước và máu đều ra, tân dịch bị hao kiệt, tràng vị khô sấp, nhiệt khí tảo kết lại, cho nên sinh chứng đại tiểu tiện không thông. Có người dân bà đẻ bị chứng này, uống sữa người và sữa bò mà thông, cho nên không gì bằng bổ thận. Vì thận chủ về 5 thứ dịch (2) và chủ đề tiền âm và hậu âm.

36 - Đái vãi luôn không nín được

Sau khi đẻ bị chứng đái vãi không nín được, là thận khí không cùng cố, dùng Ngũ vị tử hoàn (169) là bài chủ chốt chữa chứng này. Nếu tỳ vị hư nhược, dùng Bổ trung thang (2) uống với Hoàn thiếu đan một lúc. Tỳ thận hư hàn, dùng Bát vị hoàn (Huyền/1) uống kèm với Tứ thần hoàn (138).

37 - Đại tiểu tiện ra máu

Sau khi đẻ tiểu tiện ra máu là nhân khí huyết hư mà nhiệt lấn vào, huyết gặp nóng thì chảy thấm vào trong bàng quang, cho nên huyết đi theo tiểu tiện mà ra. Có người sản phụ đái ra máu, mặt vàng, hông đầy, ăn ít, đó là can mộc lấn tỳ thổ, dùng gia vị Tiêu dao tán (67), Bổ trung thang (2) uống kèm với nhau mà bệnh khỏi.

Sau khi đẻ, bị chứng đại tiện ra máu, là do: hoặc khi ăn, uống, sinh hoạt không điều độ; hoặc lục dâm (phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa) xâm phạm; hoặc thất tình (mừng, giận, lo, nghĩ, buồn, sợ, kinh hãi) thương tổn, đến nỗi nguyên khí hư nhược, âm huyết tổn thương. Nếu do đồ ăn béo bổ sinh tích nhiệt, rượu nồng gây thấp độc thì nên làm cho thanh nhiệt, vì giận động

(1) 'Chứng lâm': Chứng tiểu tiện nhỏ giọt khó chịu, nặng lắm thì buốt đau trong lỗ đái.

(2) 'Ngũ dịch' là 5 chất dịch do 5 tạng sinh ra: của tâm là mồ hôi, của phế là nước mũi, của can là nước mắt, của tỳ là nước bọt, của thận là nước nhỏ ra.

đến can hòa, uất kết hại tỳ, lo nghĩ hại tâm, thì nên hòa can và điều tâm, tỳ; đại tràng có phong nhiệt, huyết nhiệt thì nên làm mát huyết, trừ phong, tràng, vị hư nhược nguyên khí hãm xuống, thì nên đại bổ kiêm thăng đề. Huống chi sau khi đẻ khí huyết đã quá hư, lại phạm vào chứng mạch lạc bị thương mất máu, há chẳng nên kíp củng cố nguyên khí của tỳ, để làm cho công dụng nuôi huyết, điều huyết được tốt hay sao?

38 - Ung thư (1)

Sau khi đẻ trong ngoài nửa tháng, bỗng phát nhọt sưng ở chân tay, hoặc ngực, bụng, là do khí huyết hồi chưa ra hết, ngừng trệ khắp trong kinh lạc; hoặc khí huyết hư nhược, vình khí không thông, nghịch lên ở trong thớ thịt. Như huyết xấu ứ trệ thì sưng đỏ và đau, mà mạch huyền, hồng có lực, cách chữa chủ yếu là trong bổ huyết, hành huyết, nên thêm thuốc trục ứ, thông khí. Như khí huyết hư nhược, vình khí bị sáp, vệ khí nghịch lên, thì ung nhọt trầm trầm lan rộng mà mạch hư vi vô lực, chữa nên đại bổ nguyên khí làm chủ, như bài Thập toàn (7) bài Bát trân (3), để giữ vững nguồn gốc, phò vị khí, khí mạnh, huyết hòa thì ung độc tự tiêu tan. Nếu chữa theo cách nhọt độc mà dùng phương thuốc thanh lương (mát) giải độ, thế tất nhiên sẽ không nung mù, cũng không vỡ mù, mà biến thành chứng nguy.

39 - Kinh nguyệt không thông

Sau khi đẻ, kinh nguyệt không thông, thì không cần phải uống thuốc Mạch Xung, mạch Nhâm của đàn bà, là bế của kinh lạc, đều bắt đầu ở 2 kinh Thủ thái âm, Thủ thiếu âm trong bào lạc, đi lên làm thành sữa, đi xuống làm thành kinh nguyệt. Nếu sau khi đẻ huyết ra nhiều quá, thì sữa thường có khi không thông. Nếu đàn bà đương có sữa, mà trong một năm hoặc nửa năm, kinh nguyệt không ra, đó là việc thường. Nếu trong ngoài nửa năm kinh ra là người tuổi trẻ khỏe huyết thịnh. Nếu sau khi đẻ 1, 2 năm kinh nguyệt không thông mà không có chứng bệnh khác, thì cũng bất tất phải uống thuốc thông kinh. Vì đó có khi do vình vệ lao tổn, mạch Xung mạch Nhâm hư, khí huyết suy kém mà gây nên. Chỉ nên uống thứ thuốc mạnh tỳ vị và bổ huyết, tự nhiên là kinh nguyệt thông. Nếu cố làm cho thông kinh, thì cũng không khác gì người xưa muốn cho lúa chóng lớn mà lại đem nhổ lúa lên.

40 - Sữa không ra và sữa tự ra

Đàn bà đẻ, hễ mạch Xung mạch Nhâm huyết vượng, tỳ vị khí mạnh, ăn uống điều hòa, thì sữa đầy đủ mà đặc, do nguồn gốc sinh hóa mạnh thịnh. Nếu tỳ vị khí yếu, ăn uống kém.

(1) Ung thư là loại mụn lở to. Chứng này có phân biệt ra nội nhân, ngoại nhân, bất nội, ngoại nhân. "Nội nhân" do thất tình tích kết, cảm lòng quá độ, hoặc dung món cao lương, hun bốc tạng phủ, phong dục lao thương, hao tổn nguyên khí. Đó là ngũ tạng bị bệnh, thì chỗ nhọt cứng rắn, cồi ăn sâu, ỉa dãi không điều hòa, ăn uống ít, ngoài mềm trong cứng, phẳng lõm không mù, biến thực lý hư, độc phần nhiều khó tiêu. "Ngoại nhân" do lục dâm xâm lấn, hoặc mùa hè, mùa thu nằm ngoài sương hứng gió, hoặc ngồi nằm chỗ ẩm ướt, khí phong, hàn, thấp lẫn vào kinh lạc, hoặc cảm phong hàn, phát tán chưa hết, gây nên sưng đau. Nếu sau khi phong dục bị cảm hàn tà, đến nỗi hàn độc nhân hư lọt sâu vào xương tủy, cùng với khí huyết ngừng đọng lại là rất nặng. Đó là cơ nhục, huyết mạch, gân xương bị bệnh, chứng đó nóng rét giao nhau gây nên các chứng gân xương đau nhức, đi lại khó khăn mà sinh các chứng đờm thấp ngừng đọng, các phong tê đê, miệng méo, mắt xệch và bênh dịch. "Bất Nội ngoại nhân" là do khí đốt, khí no làm việc nặng nhọc, hàn nhiệt không điều hòa, vình vệ không thuận lợi, vị bị thương, kinh lạc ngừng

mạch Xung, Mạch Nhâm vốn kém, thì sữa ít mà loãng, đứa con bú vào cũng bị yếu đuối và nhiều bệnh.

Còn như sữa không ra là vì hai lý do:

1- Có người khí huyết thịnh mà sữa bế tắc không ra.

2- Có người khí huyết hư mà khô sáp không ra. Trong 2 trường hợp ấy, nếu là khí huyết hư thì bổ, như loại Thập toàn, Bát trân v.v... Nếu là khí huyết thịnh thì sơ thông như Mạch môn đông, Qua lâu (nhân), Thiên hoa phấn, Nhân sâm, Quý tử, lá lách leo, Mộc thông, Lậu lô, giò heo v.v.. nấu lên mà ăn.

Có chứng sữa tự ra, nếu vì khí hư mà không thể thu liễm được tân dịch, thì nên bổ vị khí để thu lại, nếu khí huyết hư quá, khí không hộ vệ bên ngoài, huyết không bồi dưỡng bên trong, mà sữa cứ chảy ra, thì nên điều bổ vinh vệ, để ngăn giữ lại; nếu chưa dễ mà sữa tự ra, thì gọi là nhũ khắp (sữa ra trước khi đẻ), đẻ con phần nhiều không nuôi được; nếu đàn bà đẻ sau khi làm việc mệt nhọc mà sữa chảy ào ra, đó là dương khí hư mà sẽ nghịch lên, thì dùng Độc sâm thang làm chủ yếu.

41 - Sa dạ con

Sau khi đẻ sa dạ con phần nhiều là do đàn bà sinh đẻ dùng sức rặn mạnh quá, đến nỗi sa dạ con mà bức tức sưng đau, đến khi gánh vác nặng hay giao cấu mệt, đều có thể phát bệnh, nước trong ra liên miên, tiểu tiện đầm đìa, nên trong uống phương thuốc thăng bổ; ngoài dùng Lưu hoàng. Ô tác cốt, Ngũ vị tử, tán bột chấm vào chỗ bị thương.

42 - Âm hộ không co lại

Âm hộ không co lại gọi là Ngọc môn bất bế do nguyên khí vốn yếu, khi có thai, thiếu bồi dưỡng đến nỗi huyết khí không có thể thu hút được mà sinh ra bệnh này, thì dùng Thập toàn đại bổ thang (7). Có người đẻ lần đầu, âm hộ sưng phồng, hoặc đau ran không khép kín được, đó là can kinh hư nhiệt, thì dùng gia vị tiêu dao ấn (68). nếu sưng không khép lại được, thì dùng Bổ trung thang (2) gia thêm Ngũ vị tử. Tuy sưng nóng lắm, nhưng rất kỵ thuốc hàn lương, âm hộ không khép kín, đều do khí hư, huyết thoát mà sinh ra. Các y án của Đan Khê và Lập Trai, thấy có chứng bệnh này mà chữa đều khỏi, là chứng nào cũng chỉ dùng Nhân sâm, Hoàng kỳ, Dương quy, Thục địa... gia thêm các vị thuốc có tính thăng đề lên và thu sáp lại mà thôi. Lại có người có người tử cung sưng to, 2 ngày mới thu vào, mà bị đứt rơi ra một miếng như gan heo, sắc mặt úa vàng, sốt cơn, đổ mồ hôi, biếng ăn mỗi mệt, dùng Thập toàn đại bổ thang (7) cho uống 30 thang mà bệnh khỏi.

43 - Sưng vú.

1 - XÉT NGUYÊN NHÂN VÀ CƠ CHẾ CỦA BỆNH

Vú của đàn bà và bộ phận của đàn ông, đều là gốc của tính mạng. Khí huyết người ta tuần hoàn khắp trong thân thể, không lúc nào gián đoạn. Lúc 4, 5 giờ sáng bắt đầu từ Thủ thái âm phế kinh đi ra đến huyết Vân môn, ở trên vú; 2, 3 giờ khuya trở về Túc quyết âm can kinh vào ở huyết Kỳ môn dưới vú, đi ra ở trên vú, đi vào ở dưới vú. Phế chủ quản khí, can tàng

chứa huyết, vú chính ở vào khoảng đó. về mạch Túc dương minh, từ huyết Khuyết bồn đi xuống đến vú, lại mạch Xung thì bắt đầu từ huyết Khí nhai cùng kinh Túc dương minh, tiếp trên rốn đi lên đến trong ngực mà tản đi, cho nên bầu vú thuộc kinh Túc dương minh vị, đầu vú thuộc kinh Túc quyết âm can. Dân bà không biết điều dưỡng, thì có hại đến mạch Xung, Nhâm. Và lại bị giận dữ nghịch lên, buồn uất ngăn lại, vị ăn lờn béo tích đọng, đến nỗi khí của kinh quyết âm không lưu thông, huyết của kinh Dương minh nóng quá, hoặc bị phong tà phạm vào, thì khí bị tắc lại không tản ra được, kết tụ ở vùng vú mà thành sưng vú.

2- PHÂN BIỆT CHỨNG TRẠNG

Hoặc rắn, hoặc sưng, đau nhức có hạch, sữa không ra được, gọi là *dờ nhũ* (con chưa biết bú, sữa bị căng lên); dần dần đến da thịt chỗ vú sưng to phát cơn nóng rét, gọi là *Nhũ ung* (sưng vú). Phong nhiều thì sưng rắn, sắc trắng; nóng nhiều thì sưng to, sắc đỏ. Nhũ ung tục gọi là *xuy nhũ*. "Xung" tức là phong... Phong nhiệt kết đọng ở khoảng bầu vú, huyết mạch ngừng đọng, lâu mà không tan, thối vỡ ra mủ. Phàm vú bỗng nhiên bị tắc sưng kết hạch, sắc đỏ, sau vài ngày thì sưng sau, căng loét, mủ đặc vọt ra; đó là thuộc về nhiệt độc của đờm ỵ khí huyết ứng trệ, gọi là *Nhũ ung*. Có khi do trong hoành cách mô của đứa bé có đờm trệ, hơi miệng bốc nóng, ngậm vú mà ngủ, hơi nóng thổi vào bầu vú, ngừng trệ không tan, sinh ra kết hạch, cũng gọi là xuy nhũ. Nếu lúc mới bắt đầu bị chứng này, chịu đau nhồi vú cho mềm, nút bỏ sữa đi, thì có thể tiêu tan; nếu không làm cách nhồi vú, nút sữa ấy, tất gây thành ung thũng. Cũng có khi sau khi đứa bé thôi bú rồi, sữa không thể trở về hóa ra huyết; hoặc do người đàn bà sữa nhiều, đứa bé bú ít, tích trệ ngưng kết lại hoặc khi kỳ kinh không điều, đi ngược sai đường; lại có khi tà khí uất bên trong, kết thành ung thũng.

Người đàn bà có sự lo, giận, uất ức, tích lũy hàng ngày, tỳ khí bị tiêu tan, can khí ngang trái, khí huyết hao tổn, gân không nuôi dưỡng được, uất trệ với đờm, ngậm kết thành hạch ở trong, không đỏ cũng không đau, tích dần thành to, vài năm thì phát bệnh, vỡ nát ăn sâu vào trong, gọi là *nhũ nham*, gọi tên như thế, vì hình dáng chỗ nhọt đó như hang hốc.

3 - CÁCH TRỊ

Phàm chứng Nhũ ung mới phát ra không chữa ngay, thì huyết không lưu thông, khí bị ứng trệ, mà cùng với tân dịch trong vú cấu kết nhau, thối nát thành ra mủ.

Cách chữa: Phàm lúc mới bắt đầu phát sốt, đau nhức, lập tức phải dùng thuốc phát biểu, tán tà, sơ can, mát vị, làm cho sữa mau ra, để khơi thông ứng trệ, thì bệnh có thể khỏi. Nếu không tan được mà cũng khó thành mủ, thì nên dùng thuốc chữa bên trong cho thúc mủ ra. Nếu sau khi vỡ rồi, da thịt không sinh được, nước mủ trong và ít, thì nên điều bổ tỳ vị. Nếu mủ ra rồi mà lại đau, ớn lạnh, phát nóng thì nên điều hòa vinh vệ. Nếu phát sốt về chiều, sưng to đau nhức, thì nên bổ âm huyết. Nếu ăn ít, nôn mửa, thì nên bổ vị khí, nhất thiết cấm dùng phương thuốc hàn lương giải độc, vì uống vào lại hại đến tỳ vị.

Chứng Nhũ ung là dễ chữa.

Cách chữa: dùng Thanh bì để sơ thông trừ trệ ở kinh Quyết âm; Thạch cao để thanh nhiệt ở kinh Dương minh; Sinh thảo tiết đờ giải độc mà vận hành thứ huyết như đục: Kinh giới, Phòng phong để tán phong mà kiêm giúp các thuốc được đạt ra ngoài biểu; Qua lâu, Một dược,

Quít diệp, Tào giác thích, Kim ngân, Bối mẫu, Dương quy và rượu giúp thêm vào. Lại thêm mỗi Ngải cứu để cứu cách tời 20, 30 mồi ở chỗ đau, rất có hiệu quả. Nhất thiết cấm mổ bằng dao, kim loại làm thương tổn đến gân, và vỡ mủ ra mà gây tai hại không phải là nhỏ.

Lúc bắt đầu phát chứng này, nhất thiết cấm dùng thuốc hàn lương, vì sữa vốn là do huyết hóa ra, sữa không tiết ra được thì đọng lại mà sưng lên, mà tính sữa đã mát lạnh, lại gia thêm thuốc mát lạnh, thì nó bị thối nát ngấm là phải lắm. Duy thuốc mát lạnh dùng vào sau khi ung đã vỡ mủ rồi thì tốt. Còn lúc mới phát thì nên dùng Nam tinh, nước gừng mà đắp vào có thể làm cho trong tiêu đi, lại gia thêm một vị Tháo ô, có thể phá huyết xấu, làm tan cục khối, gặp lạnh là tiêu ngay gặp nóng là vỡ ngay, lại gia thêm Nhũ hương, Một dược, để cho đỡ đau, bên trong thì dùng Qua lâu nhân. Thập tuyên tán (170) và Thông khí tán (171) uống xen kẽ nhau. Nhưng tuổi 40 trở xuống mắc bệnh này, chữa phần nhiều khỏi, vì khí huyết còn vượng, chứ tuổi 50 trở lên thì dùng chữa, phần nhiều là chết, vì thiên quý hết rồi. Nếu có muốn chữa thêm, chỉ nên bổ khí huyết làm chủ yếu.

Về chứng nhũ nham, phải cẩn thận không phải dễ gì chữa, đó là chứng thất tình bị tổn thương, khí huyết của can kinh bị khô ráo. *Cách chữa*: lúc mới bắt đầu sưng nóng rét, thì lập tức phát biểu tán tá, trong thuốc sở can dùng thêm thuốc điều dưỡng khí huyết, như loại Ích khí dưỡng vinh thang (172), gia vị Tiêu dao ẩm (68), v.v.. dùng phong dược là theo tính của nó, dùng khí dược để vận hành trở trệ; dùng Nhân sâm, Hoàng kỳ, Dương quy, Bạch truật để bổ khí huyết: Ô dược, Mộc thông tiêu chỗ tích, thông chỗ ùng. Sài hồ, Phòng phong, Tô diệp, làm cho tán ra biểu, bạch chỉ cho nung mủ và thông vinh vệ; Quan quế cho hành quyết và điều hòa mạch, người bị bệnh nhẹ, uống nhiều tự nhiên khỏi, người bị bệnh nặng còn có thể sống thêm được ít lâu. Nếu dùng phương thuốc mát lạnh hành khí, phá huyết thì làm cho bệnh nhân chóng chết.

(HẾT PHỤ ĐẠO XÁN NHIÊN)

**HẢI THUẬN Y TÔNG TÂM LINH
TẬP MỚI SƯU TẦM BỔ SUNG**

BẢO THAI THẦN HIỆU TOÀN THƯ

GIỚI THIỆU VÀ KHẢO CHỨNG BẢO THAI CHỪNG TỬ QUỐC ÂM TOÀN YẾU

Bảo thai chừng tử quốc âm toàn yếu là nội dung của tác phẩm Bảo thai thần hiệu toàn thư giải âm (Thư viện Khoa học xã hội, ký hiệu AB 429) khắc in năm Tự Đức thứ 8 (1854) theo nguyên bản của Hải Thượng. Nó là một trong 3 tác phẩm của Lãn Ông Lê Hữu Trác trong bộ Hải Thượng y tông tâm lĩnh mới sưu tầm được ở thế kỷ này, và chưa được chép vào mục lục của bộ sách, cũng như các tập *Vệ sinh yếu quyết* và *Nữ công thắng lâm*.

Để khảo chứng chúng tôi đã tìm hiểu sự liên quan của tác phẩm với tập *Phụ đạo xán nhiên*, *Tọa thảo lương mô* bằng chữ Hán nói về phụ khoa, thai sản, và tập *Vệ sinh yếu quyết* diễn ca về vệ sinh phụ nữ. Chúng tôi nhận thấy có sự phù hợp về nội dung, tạm nêu mấy điểm như sau:

- "Nam hình tượng Khâm, nữ hình tượng Ly" nói về thụ thai, nếu tinh của nam đến trước, huyết của nữ tới sau bao ngoài, tượng như quẻ Khâm (2 hào âm ở ngoài, hào dương ở giữa) thì sinh nam. Nếu huyết của nữ đến trước tinh của nam bao ngoài tượng như quẻ Ly (2 hào dương ở ngoài, hào âm ở giữa) thì sinh nữ. Điều này đã được Lãn Ông giải thích ở *Phụ đạo xán nhiên* quyển tiền, trang 56-58 (sách chữ Hán).

- Một số phương thuốc phù hợp với sách trên, như:

. Từ tô hòa khí dùng chữa bệnh tử huyền, (thai trôi lên); cháo cá chép chữa tử mãn (đái không thông); Toàn sinh bạch truật tán chữa tử thũng, Giao ngại Tứ vật thang chữa thai lậu rong huyết; An vinh thang chữa tử lâm (đái rắt); Sa nhân, Hoàng cầm, Bạch truật chữa đau bụng âm ỉ, phòng sảy thai; (*Phụ đạo xán nhiên* quyển hậu trang 19 và 23-24) *An thai ẩm* dùng chữa đau bụng trong khi có thai. *Phật thủ tán* chữa đau bụng từng cơn, chảy nước nguồn, mặt ong với dầu mè chữa đau bụng sắp đẻ, Phản hân đan chữa suyễn cấp sau khi sinh (*Tọa thảo lương mô* trang 13, 32, 49). Đốt sơn khô xông chữa sau khi đẻ máu xấu xung lên hôn mê, dùng Thất tiểu tán Huyết phong thang chữa sản hậu máu hôi ứ đọng; Tứ nghịch, Lý trung thang chữa sản hậu quyết lạnh, Ngũ linh tán chữa sản hậu thổ tả, Quân linh thang, chữa ỉa chảy; Lậu lô thang chữa ít sữa (*PDXN* quyển hậu trang 44, 52, 56, 70).

. Một số phương khác đã được điều chế, cải tiến trên cơ sở các phương cũ trong tác phẩm *Phụ đạo xán nhiên*, được thích hợp hơn, như các phương thuốc chữa sau khi đẻ sốt rét, phong chạy đau xương, hay chóng mặt ở *Phụ đạo xán nhiên* quyển hậu trang 59b và 63, 64.

Theo tinh thần lời mở đầu, tác phẩm này đã ra đời sau khi đất nước ta đã được yên ổn, không còn phải lo việc chống giặc ở biên giới nữa, tức là vào khoảng 1789-1790. sau khi Nguyễn Huệ đã đánh đuổi quân phong kiến Mãn Thanh và thống nhất Nam Bắc. Việc soạn thêm tập sách này càng quốc âm có lẽ nhằm phổ cập việc bảo vệ thai nghén rộng rãi, vừa bổ sung một số điểm ở *Phụ đạo xán nhiên* soạn trước với nhiều phương phức tạp khó vận dụng, thí dụ:

- Chữa sốt rét cơn trong khi có thai, đây chỉ dùng 1 phương Sài cầm (20) thay 5 phương cũ *Tiểu dao cán, Lục vị hoàn, Nhân sâm dương vinh, Thăng kim đan, Tĩnh tỳ ẩm ở Phụ đạo xán nhiên* quyển hậu trang 29, là thích hợp.

- Chữa lỵ trong khi có thai, đây dùng Hương liên tán (23) thích đáng hơn thang *Bổ trung ích khí* ở trang 29b sách trên.

- Chữa đi lỵ ra máu mũi sau khi đẻ, dùng hoàng liên thang (44) mà bỏ *Lý trung thang* ở trang 57 sách trên là thỏa đáng.

- Chữa sau khi đẻ nôn ới, đây chỉ dùng *Đế tránh thang* (50) mà không dùng *Lục quân thang, Bổ trung ích khí, Nhân sâm dương vinh* như ở trang 56 sách trên, chép theo Trung y, là đơn giản và độc đáo v.v... Đối chiếu với mục *Phụ nữ* của *Vệ sinh yếu quyết điển ca*, các điểm được nói đến trong tài liệu này, đều có sự phù hợp nhất quán. Duy tập sách này đã được khắc in 60 năm sau khi biên soạn, sớm hơn hết nên đã giữ vẹn được nguyên văn cả từ ngữ và lối viết chữ nôm, không bị sửa chữa qua việc sao đi chép lại của người đời sau như *Vệ sinh yếu quyết*.

Tập *Bảo thai chủng tử quốc âm toàn yếu* chưa có mặt trong thư mục của bộ *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* in năm 1876 - 1883 có thể vì lúc bấy giờ chưa phát hiện được hoặc vì quan niệm là một tài liệu phụ thêm ít nhiều trùng phức với *Phụ đạo xán nhiên, Tọa thảo lương mỗ* đã được coi như đầy đủ!

Thực tế, tập sách này có giá trị phổ cập y thuật về thai sản và có giá trị riêng của nó khác các tác phẩm nói trên.

Người biên dịch

LÊ TRẦN ĐỨC

BẢO THAI CHỪNG TỬ QUỐC ÂM TOÀN YẾU

Nay mừng vận mở thái hanh
Âi lang (biển thù) tắt khói (a), biển kinh (b) bật (ím) hơi.
Nhân khi thông thả ngồi chơi,
Chép phương chùng tử bảo thai để truyền.
Thập tu cổ huấn di biên (c),
Đặt lời quốc ngữ ngỏ khuyên phép màu.
Gấm cơ tạo hóa trước sau,
Kể từ thái cực một bầu khinh thanh.
Đêm ngày khí hóa vận hành,
10 Đã chia động tĩnh (d) mới sinh ra người.
Thuộc dương nam vốn dạng trời,
Thuộc âm dạng đất ấy vời nữ nhi (con gái).
Âm dương phối hợp phái thì,
Trai đừng sớm dục, gái tùy nghi gia.
Sá khuyên sửa lấy mình ta,
Chớ cây cường tráng, ở ra đông dài.
Tiếc tình khí mới là trai,
Dược người điều huyết có thai sự thường.
Trái xem *Lục nữ nhân phương* (đ),
20 Kể từ *Nhâm mạch* (e) gây đường nguyệt kinh.
Cứ tuần nhi thất (g) khéo lành,
Nhược bằng búng quá búng xanh nhưng nào.
Kính ra ít ỏi chẳng đào,
Lâm bài *Tử vệt* gia sao Hoàng kỳ (1)
Hoặc là máu lạnh nữ nhi,

(a) Âi lang: Âi là cửa ải ở biên giới: lang là chó sói. Đời xưa ở đồn biên phòng có đài phóng hỏa, mỗi khi có giặc đến thì đốt phân con chó sói cho khói thuốc bốc thẳng lên cao, để báo hiệu cho viên binh đến.

(b) Kinh là loài cá ác nhất quấy động ở biển. Biển kinh bật hơi là biển được yên lặng không bị cá kinh quấy động. Đây ngụ ý nói cảnh thái bình trong mấy năm đầu của triều Quang Trung đã đuổi giặc ngoại xâm ra khỏi bờ cõi và thống nhất chính trị trong nước.

(c) Thu góp những lời dạy của người xưa để lại.

(d) Tức là âm dương: dương thì động, âm thì tĩnh.

(đ) Sách thuốc phụ khoa.

(e) Mạch nhâm đi thẳng trước giữa bụng, chủ về kinh nguyệt.

(g) Gái 14 tuổi thiên quý đến (tuổi dậy thì) thì có kinh.

Hợp cùng Quế, Truật, Trần bì, Can khương.

Người nào máu sút (châm) chẳng thường,

Quá kỳ mới thấy dùng phương Quy tỳ (2)

Hoặc ra đen tím chín ghê,

30 Gia thêm *Thăng, Bá, cầm, Chi hợp đồng.*

Hoặc ai huyết đậm (nhật) thiên (ít) hồng,

Mỗi lần một ít ~~chẳng~~ thông được nhiều:

Nhị trần (3) Tứ vật phải điều,

Gia Kỳ Quế, Truật Khương bào càng hay.

Chẳng thông dạ (bụng) dưới chối thay,

Tứ vật thang này gia bội Bông nga (4)

Huyền hồ lạnh nhiệt: Nhục quế, Lê chi hạch - Hồng hoa (a)

Nhũ hương - Một được, huyết tà lại thông.

Hoặc là máu trắng lạt không,

40 Xích bạch hỗn đồng thanh thoát như vôi.

Áo quần chẳng có tanh hôi,

Ruột sốt (nóng) bồi hồi ấy chứng bạch dâm.

Nhị trần Bối mẫu (5) khử tâm,

Thăng, Sài, nhị truật, Ngải, cầm đều thang.

Hoặc ra hôi hám khác thường,

Ấy chứng bạch đới dùng phương Bạch quỳ (6)

Có người băng lậu một khi,

Máu xuống dỉ dỉ làm tán *Tung lu (7).*

Máu ra khi ít khi vừa,

50 Khi dừng, khi có, sớm trưa chẳng nề,

Ấy là loạn huyết phải e,

Làm bài *Sinh thực thăng đề (8)* mới ngoan.

Điều kinh trước hết tiên đan,

Sau xem vượng tướng chi can nhật thần:

Xuân thì giáp, ất, mao dân,

Hạ thì chọn tuần tí, ngọ, bình, đinh.

Thu thì tân dậu, tân canh,

Nhâm, quý, ty, hợi tiết lành đông thiên.

Tứ quý sừ, mùi, tuất, thìn

60 Những ngày thương cát (thật tốt) mới nên chung tình

Lại khi bán dạ (nửa đêm) dương sinh,

(a) Nguyên văn viết tương cực: hàn thì dùng Quế, nhiệt dùng hột Vải.

Được giữ phối hợp hòa bình càng hay.
 Rằng khi mưa gió tối ngày,
 Hối, huyền, sóc, vong (a) răn nay chớ hề.
 Cùng ngày bạo thực (nhật nguyệt thực) hồng nghe (cầu vồng)
 Tinh thần biến động phải dè cách xa.
 Thân từ cổ miếu (b) gần già,
 Hoạc bên giếng bếp hoặc nhà tăng trai (nơi chay tịnh)
 Chẳng nên tiết hiệp (đua cợt) đông dãi,
 70 Mấy ngày kiêng kỹ đầu ai cũng dè.
 Dù ai lòng muốn nọ, kia,
 Dợi kinh đủ lệ, huyết vừa trọn trong.
 Từ cung mở đợi hóa công,
 Gặp ngày giờ tốt sẽ dùng mới ngoan.
 Hễ là được chóng thông khoan,
 Chín nông, sáu một, đã an phép mẫu.
 Chờ ba nữ quốc ra đầu,
 Nam giao dốt: đợi mặc đầu vui chơi.
 Đoạn nằm im vậy nghỉ ngơi,
 80 Chớ dậy chạy ngồi giữ lấy tiên thiên (c)
 Ghé răng sẽ cắn môi trên,
 Để thai súc (giữ) lại vẹn tuyền chẳng sai.
 Dặn chớ ngoan biết gái trai,
 Một ngày nhăm tính, rút hai ba ngày.
 Dương là số lẻ đã hay,
 Âm là số chẵn ắt rày nữ sinh.
 Tự nhiên tượng bởi thiên thành,
 Nam hình tượng khâm, nữ hình tượng Ly (d)
 Danh hay âm thụ, dương thi (e)
 90 Tìm hiểu ý lạc (vui mừng) chẳng gì lo âu.
 Để cho khí huyết chu lưu,
 Mưa (chở) hề uất trệ, mới hầu được yên.
 Trước thì dưỡng bảo thai nguyên,
 Sau thì chất dục (nén dục) kín bên khuê phòng.

(a) Kiêng ngày 1-4, rằm, 30, mồng một, 23 âm lịch.

(b) Đền miếu thờ thần.

(c) Sự hình thành khi bằm sinh.

(d) Quẻ Khâm gồm một hào dương ở giữa, 2 hào âm 2 bên.

Quẻ Ly gồm 2 hào dương 2 bên, một hào âm ở giữa. 1 hào dương tượng trưng tính của nam, hào âm tượng trưng huyết của nữ.

(e) Dương thi là dương đưa ra, âm thụ là âm nhận lấy; tức là tinh của nam phóng ra thì huyết của nữ nhận lấy.

Ở thì diềm tỉnh thông dong,
 Rắn điều táo cấp (vội vã) chớ lòng nộ xân (giận dữ)
 Chuyển thai học phép cổ nhân,
 Sá treo cung tử phủ cân (cung tên rìu búa) dưới giường.
 Hoặc là đeo túi Hùng Hoàng,
 100 Củng hoa Huyền thảo phép thường xưa kia.
 Nếu từ kinh dứt trở đi,
 Đến ngày ba tháng xong bề xôn xan.
 Ít cơm, yêu giống cam toan (ngọt chua),
 Làm bài *Sâm Quít* (9) bệnh thuyên chẳng là.
 Rõ thay năng bước đường hoa,
 Để cho khí huyết điều hòa chu thân (khắp mình).
 Lâu đi mỗi nhọc thương cân (mỏi gân),
 Lâu ngồi lâu đứng lao (mệt) thần chẳng hay.
 Chẳng nên nằm ngủ ban ngày,
 110 Chẳng nên quá nhọc sợ nay khiếm (kém) hòa.
 Chẳng nên tay với cao xa,
 Bao nhiêu của xấu (vật quái lạ) chớ ra xem nhìn.
 Mấy lời rắn bảo mưa (chớ) quên,
 Hễ nơi chênh lệch thiên nhiên chớ ngồi.
 Áo mặc vừa ấm thì thôi,
 Cơm vừa lưng chừng, chớ xơi (ăn) quá thường.
 Muốn con đoan chính nghiêm trang,
 Chớ cư thói dữ, đừng mang lòng tà.
 Những điều ngoan ác điều ngoa,
 120 Miệng thì chớ nói, tai hòa chớ nghe.
 Dám thanh rắn nét éo le,
 Thi thư hằng lệ, di quy (nếp xưa) giảng bàn.
 Hễ người đoan thiếu phi nhân (không ra người),
 Cùng loài khí vượn chớ gần, chớ trông.
 Muốn sinh trai nối tổ tông,
 Thất lưng hàng giữ dây cung đòi thi.
 Ai muốn đẻ gái phương phi,
 Thường đeo trâm nhĩ (hoa tai) chớ khi bỏ rời.
 Muốn con đẹp đẻ tốt tươi,
 130 Mỹ châu, khổng tước thường ngồi ngắm trông.
 Muốn con khỏe mạnh anh hùng,
 Tim trâu, gạo mạch thường dùng miệng ăn.

Các đồ ăn uống có ngần,
 Khi thai nên kỵ, phải nhuần cho tinh.
 Thịt gà cơm nếp cực lành,
 Chép, mè, cua, ốc đã dành cực ghê.
 Thịt lừ, thịt ngựa, thịt dê,
 Cua đinh, sữa, giải, chó hề mới hay.
 Gà đồng, mèo, thỏ, chó cầy,
 140 Rượu tằm, cùng giống chua cay tỏi, gừng.
 Thịt nhạn, thịt ứ, loài mãng,
 Cá nheo, cá ngạnh, cá lạng chó hề.
 Uống ăn thêm phải cứ lẽ,
 Còn khi thai bệnh, phải e quan phòng (để phòng).
 Thai hoặc tức ở nương long (ngực),
 Cách (mô) đẩy nghịch khí, thai cung rất phiền.
 Chứng ấy gọi là Tử Huyền,
 Tử tô hòa khí (10) uống liền đỡ ngay.
 Thai còn 5 tháng chữa chầy,
 150 Dạ đã cả tày (to bằng) người đến tháng sinh.
 Ấy đại tiểu (tiện) chẳng thông hành,
 Nấu canh cá chép (11) cứ kinh (sách) ổn mười.
 Thai tự 5, 6 tháng trời,
 Chân tay mặt mũi, mọi nơi sưng đầy.
 Gọi là Tử thũng cho hay,
 Toàn sinh (12) chữa thũng đỡ ngay như tờ.
 Thai đã 7, 8 tháng dư,
 Trên mình bằng phẳng nặng từ hai chân.
 Ấy diêm dĩ sản (để đẻ) đã phân,
 160 Sinh đoạn (xong) đã (khỏi) dần, chẳng lọ (cần) thuốc theo
 Có thai thấp thoáng huyết lẽ
 Chưa bỏ câu ấy, chẳng chỉ cũng lành.
 Huyết ra lâm nở (như) kinh hành,
 Ấy chứng thai lậu, chó khinh làm thường.
 Đồng tiện chế Khung Quy thang
 Giao Ngải Tử vật (13) giữ đàng thai cung.
 Hoặc là một lạng Sáp ong,
 Rượu ngon hòa nấu uống phòng lại thôi.
 Trứng gà luộc lấy một đôi,
 170 Dập ra hòa bột uống rồi chỉ (ngừng) ngay.

Hoặc thai tiểu dất (đái nhất) thấu ngày,
 Thoạt nằm, thoạt dậy, ắt dầy Tử lâm.
 Bài An vinh (14) dùng *Phiến cầm*,
 Rõ hư: *Bạch truật, Nhân sâm* điều cùng.
 Động thai ẽ ấm trong lòng,
Sa nhân (15) *Cầm truật* (16) ngừa phòng lại yên.
 Dây buồn thai ấy Tử phiên,
 Làm bài *Trúc điệp* (17) lại *thuyền chàng chầy*.
 Thai hặc Tử giản khốn (khó) thay,
 180 Đàm diên (đờm rãi) chẳng tỉnh, chân tay giật dưng,
 Bài *Linh dương giác* (18) phải dùng,
 Uống vào khỏi lòng, bệnh ấy liền tiêu.
 Có thai sốt rét cũng nhiều,
 Nhức đầu chóng mặt, làm liều *Khung tô* (19)
 Thai ngược: sốt rét lắm vừa,
Sài Cầm (20) cho uống đòi trừ cất (cơn) ngay.
 Thai mà sôi bụng tối ngày,
 Nước tiểu trong trắng: thai nay hiệp hàn..
Nhị truật, Sa nhân (21) làm thang,
 190 Nước khát tiểu vàng, làm tề *Thông linh* (22).
 Đại tiện xích bạch (máu mũi) rành rành,
 Ấy chứng thai lị, phải hành *Hương liên* (23).
 Hoặc thai đau tức bụng trên,
 Ấy chứng tâm thống dùng hoàn *Hòa long* (24)
 Hoặc thai trưởng thống trong lòng,
 Dùng *An thai ẩm* (25) bỏ trong cũng lành.
 Hễ gần tháng phải sấm sanh,
 Những người chốc (lở) chứng, hôi tanh chớ cầu.
 Chọn đôi mủ lão sạch lâu,
 200 Và thêm được sẵn ở hầu mới an.
 Dừng mời bà đỡ mới ngoan,
 Dầu khi trở dạ, sốt gan (nóng ruột) chớ ồm.
 Hoặc bào tương thủy nước tuôn,
 Bụng đau từng trận chẳng dôn nhật mau.
 Ấy là thai lộn chẳng âu (lo),
 Làm bài *Phát thủ* (26) lại dầu như xưa.
 Liệu chứng bữa đã hầu (gần) trưa,
 Cháo hoa nấu nhừ, sế ít cho ăn.

Thấy còn âm ỉ bản khoăn,
 210 Thì hòa *Bạch mật* (27) uống yên bấy giờ.
 Nếu thai chín tháng có thừa,
 Nhặt đau lưng bụng chẳng thừa chút nào.
 Ví thuyền đương vượt ba đào,
 Xà hơi nằm giữa thuận chiều càng xong.
 Bao giờ tứ chứng đã cùng,
 Và chờ giờ tốt đầu lòng ta sinh.
 Chớ nên dục đã thâm linh (thâm xết)
 Khoan khoan hãy đợi giờ lành nở hoa.
 Hễ là tương thủy nước ra,
 220 Khi đau thì đỡ, ấy là mau (mốt) sinh.
 Dận thôi mụ nở (bà đỡ) đình ninh
 Đau thì nói chuyện làm thính kéo buồn.
 Thấy khi nhị tiện bồn chồn,
 Ấy là đã hạ sản môn (cửa mình) tức thì.
 Mụ già gợn giữ mọi bề,
 Ấy tay thăm biết đầu nhi đường nào.
 Thấy đầu đã chính cửa bào,
 Bấy giờ hãy rặn, cho đào đỡ hơi.
 Thai sinh bụng nhẹ như chơi,
 230 Khác nào bể sóng mấy vời vượt qua.
 Hoặc nhau còn chậm chưa ra,
 Mực tốt mài hòa nước nóng làm thang.
 Hoặc sinh bọc cũng là thường,
 Tay kíp dứt màng giữ lấy tiểu nhi.
 Vuông tròn lại vẹn tức thì,
 Sinh đoạn (xong) mọi bề bảo phép cho hay
 Khiến người bọc lựa ngón tay,
 Sờ vào cuộn lấy huyết dây trong hàm.
 Kịp thời chưa khốc mới cam,
 240 Dầu ai việc ấy cần làm cho tinh.
 Nước thang *Cam thảo* sấm sanh,
 Nhỏ vào cho kịp nhi sinh bấy giờ.
 Lâng lâng cuốn lấy tanh nhơ,
 Khiến sau chấn (sờ) đậu ít thưa vũng vàng.
 Dùng năm thức chỉ (ngũ sắc) cho tường,
 Rốn do sáu tắc, buộc ngang phải chừng.

Lấy dao nửa cắt lưng chừng,
 Đoạn rồi lau sạch ăm nằng chó ròi.
 Còn khi trứng nước dờ dời.
 250 Áo trong đồng khí lấy hơi ôn hòa.
 Phau phau phấn trắng tay xoa,
 Gặp mình con trẻ, khí tà dễ lòi.
 Khiến ông trưởng lão hân hoi.
 Xin người mở miệng chào đời thông minh.
 Hễ là chôn nhau phải kiêng,
 Cừu lương tinh kỵ mỗi phương tháng lần:
 Giêng tý, hai sửu, ba dần,
 Bốn tức mao vị, năm vắn thìn cung.
 Sáu tỵ bảy ngọ chó dùng
 260 Tám ẹ vị hướng, chín phòng phương thân.
 Tháng mười chín dậu dừng gần,
 Một tuất, chạp Hợi, khuyên răn giữ gìn.
 Đến khi sản phụ an sàng (lên nằm)
 Đồng tiện, Cóc Mần (28) uống càng hiệu thay.
 Uống thôi ngồi lặng một chi (chốc)
 Hình dung đoạn chính (ngay ngắn) ngày rày chó quên,
 Để cho thuốc dẫn chu tuyền (khấp)
 Chẳng lo huyết vận (máu xâm) lại yên huyết vắn.
 Đoạn thôi nằm nghỉ an thần,
 270 Khép chân rồi sẽ dần dần duỗi ra.
 Trên đầu cao đệm gối hoa,
 Tượng trời khuyển bắc (chéch về bắc) cho tà huyết thông.
 Sản hậu lại luận cho dòng,
 Có người mới đề thường công lên đầu.
 Hôn mê nào biết chi đau,
 Trước xông Can tất (sơn khô) (29) uống sau Thanh hờn (30)
 Thấy người đau nổi dạ con,
 Làm bài Thất tiểu (31) chẳng còn có nghĩ.
 Trúng phong dờm có sè sè,
 280 Làm bào Cổ bá (32) thang thì Đậu đen.
 Tay chân co quắp yếu hèn,
 Ấy phong nuy chứng: Thập toàn (33), Huyết phong (34).
 Sinh thôi (rồi) chẳng đắp lá Đồng (vòng)
 Để căng vú sữa, đầu đông (đau) nhiệt cường.

Đặt ngoài: *Long nảo* (35) lá *Tràng* (35)
 Uống trong *Ngọc lộ* (36) còn căng được nào.
 Sữa còn ít ỏi chẳng dào
Lậu ló thang (37) ẩm uống vào tuôn ra.
 Mê trầm bại huyết như tà,
 290 Đêm ngày coi thấy quỷ ma nói cười.
 Bài *Điều kinh* (38) ấy nên ghi,
 Sắc liền cho uống tức thì lại an.
 Nhức đầu sốt rét bàng hoàng,
 Xương đau tự hân (ra mồ hôi) làm thang *Sâm kỳ* (39)
 Huyết hư sốt rét một khi,
Tiểu sài, Tử vật (40) chín thì hiệu thay.
 Có người tiết tả (ỉa chảy) luôn ngày,
 Nhiệt tà chứng ấy dùng rầy *Quân linh* (41)
 Tiểu đỏ, khát nước năm canh,
 300 Nhiệt tiết (tả) chứng ấy đã dành *Mộc thông*.
 Đau bụng, chẳng khát, tiểu trong,
 Hiệp hàn chứng ấy *Điều trung* thang hoàn (43)
 Hạ lý xích bạch (ỉa ra máu mũi) đôi đường,
 Lý cấp hậu trọng (vội đi một rặn) dạ thường đau âm:
Hoàng liên (44) thang ấy chớ nhầm,
 Chứa sản hậu lý, cổ kim phép truyền,
 Hoắc loạn (dịch tả) chuyển gân kéo lên
 Nước khát lao phiền dùng *Ngũ linh phương* (45)
 Sản hậu tẩu chú (phong chạy) nhức xương,
 310 Thân thông trực cường (co cứng) *Sán thông* (46) càng ghê.
 Quay đầu chóng mặt đôi khi,
Gia giảm tử vật (47) *Khung quy* chữa nà (khớ).
 Chân tay lạnh ngắt trúng hàn,
 Làm phương *Tử nghịch* (48) cùng hoàn *Lý trung* (49).
 Có khi ẩu nghịch (nôn ỉ) phiền lòng,
 Cơm ăn chẳng được, tức xông da dày:
 Làm bài *Đế thánh* (50) rất hay,
Xích thượng, Bán hạ chế rầy *Sinh khương*.
 Có người lãng thảng chạy quàng,
 320 *Từ quân* (51) gia giảm là phương nghiệm nhiều.
 Sinh rồi suyễn cấp chẳng tiêu,
 Ấy chứng phế tuyệt dùng liều *Hồn đan* (52).

Sản hậu cước khí câu loan (chân đau co rút).
 Làm *Tiểu lục mệnh* (52) cứu nản tri yên.
 Hoặc là thấy đau bụng phiền,
 Trùng gà lược rượu, ăn liền lại thôi.
 Thuốc thang bào chế hẳn hoi,
 Liệu mùa, liệu bệnh, liệu người sẽ già.
Khung quy thánh được đàn bà,
 330 Tùy cơ ứng biến mặc ta liệu dùng.
 Uống rồi tay vuốt nường long (ngực)
 Vuốt lui dần xuống cho thông huyết thừa.
 Ba ngày gìn giữ sớm trưa,
 Chớ lấy làm dễ, thờ ơ chẳng phòng.
 Ngủ thì có kẻ ngồi cùng,
 Mối thì thay đổi chớ không một mình.
 Sau rồi lại hỏi xem tình,
 Thấy rằng đã tỉnh mới đành, chớ sai.
 Chẳng nên để ngủ giấc dài,
 340 Hoặc khi huyết vận, nào ai biết gì.
 Kiêng kheim càng lợi tiểu nhi,
 Xem người có sự nguyệt kỳ (kinh nguyệt) lánh xa.
 Phòng nhi kéo "đen" trẻ mà,
 Vật gì của lạ, để ra chớ vào.
 Cửa ngoài nghiêm nổ (tựa) thiên tào,
Xương bồ, Ngưu tất treo cao trừ tà.
 Kẻ ngoài vắng vắng hỏi xa,
 Người trong chẳng khá thoát ra mấy lời.
 Lệ (e) khi khí vận theo hơi,
 350 Chẳng hình, chẳng ảnh, nào ai biết gì.

PHƯƠNG THUỐC TRỊ BỆNH PHỤ NỮ

1) Chữa người gầy bủng xanh xao, huyết bư, kinh ra ít, dùng *Tứ vật thang*: *Thục địa, Bạch thược, Dương quy, Xuyên khung* mỗi vị 2 đồng cân, gia *Hoàng kỳ* 2 đồng cân.

Trường hợp hư hàn (kinh thấy chậm kỳ, huyết nhạt) thì gia: *Bạch truật, Trần bì, Nhục quế, Can khương* đều 2 đồng cân.

2) Chữa người khí huyết hư kinh trệ, quá kỳ mới thấy, dùng *Quy tỳ thang*: *Nhân sâm,*

Hoàng kỳ, Dương quy, Bạch truật, Phục thần, Viên chí, Táo nhân sao, Long nhân đều 2 đồng cân, Mộc hương 5 phân, Cam thảo 3 phân.

Nếu huyết đen sẫm không đỏ, thì gia *Thăng ma* 3 phân, *Hoàng bá, Hoàng cầm* sao rượu, *Chi tử* đều 1 đồng cân, *Gừng, Táo sắc* uống.

3) Chữa hành kinh huyết nhạt không tươi, ra ít một, không thông, dùng:

Nhị trần thang: *Trần bì, Bán hạ chế* (ngâm gừng sao), *Phục linh, Cam thảo* đều 2 đồng cân, hợp với phương *Gia vị Tứ vật* (số 1) nói trên.

4) Chữa kinh bế không thông, đau bụng dưới, dùng *Tứ vật thang* gia vị: *Xuyên khung, Dương quy, Thục địa, Bạch thược, Bông nga truật* (nghệ đen), *Huyền hồ, Hồng hoa, Nhũ hương, Một dược*. Hàn thì gia *Nhục quế*, nhiệt thì gia *Lệ hạch* (hạt vải) và thay *Thục địa* bằng *Sinh địa*.

5) Chữa chứng bạch dâm, ra huyết bạch, trắng nhạt như máu cá, dùng *Nhị trần thang* gia vị: tức thang *Nhi Trần* (3) gia *Bối mấu* (bò ruột), *Thăng ma, Sài hồ, Thương truật, Bạch truật, Ngải diệp, Hoàng cầm*.

6) Chữa cứng bạch đới, ra chất trắng nhầy hôi hám, dùng: *Bạch quỳ thang*: *Bạch quỳ hoa, Trắc bá diệp, Mẫu lệ, Ô tặc cốt, Bách thảo sương, Hồng quỳ. Thuốc thu sáp theo phụ đạo xán nhiên quyển tiền trang 39b.*

7) Chữa băng huyết rong huyết, dùng *Be móc* đốt ra tro tán nhỏ uống.

8) Chữa kinh loạn kỳ, huyết ra bất thường khi ít khi nhiều dùng **Lương huyết thăng đề** thang *Sinh địa, Bạch thược, Hoàng cầm, Hoàng liên, Thiên môn, Địa cốt bì, Sài hồ, Địa du, (Xem y học nhập môn ca).*

9) Chữa chứng nôn ghén, chán cơm, dùng: *Sâm quít thang* *Nhân sâm, Quít bì, Phục linh, Bạch truật, hân phác sao, Gừng sống* đều 1 đồng cân, *Trúc nhự* (tinh tre) 1 nắm, sắc uống.

10) Chữa chứng tử huyên, thai trôi lên, dùng **Tử tô hòa khí**: *Tô diệp* 2 đồng 6 phân, *Xuyên khung, Dương quy, Bạch thược, Nhân sâm, Cam thảo, Đại phúc bì, Trần bì* đều 1 đồng cân, *Gừng sống* 3 miếng, *Hành trắng* 7 tép.

11) Chữa có thai, bụng trương đầy nước, dùng: **Thiện kim lý ngư thang**: *Bạch truật* 2 đồng 5 phân, *Phục linh* 1 đồng 5 phân *Dương quy, Bạch thược* đều 1 đồng, *Quít hồng bì* 5 phân. *Cá chép 1 con bỏ vảy ruột, nấu lấy nước để sắc thuốc trên mà uống, thì bụng sẽ rút nước.*

Hoặc dùng cá Chép, gạo tẻ, Gừng, Hành nấu cháo ăn.

12) Chữa chứng tử thưng, mặt, mắt chân tay đều phù, dùng **Toàn sinh phục linh tán**: *Xích phục linh. Đông quỳ tử* bằng nhau, tán nhỏ, uống mỗi lần 5 đồng cân với nước nóng vào lúc đói.

13) Chữa chứng thai lậu, ra máu như hành kinh, dùng **Giao Ngải Tứ vật thang**: *Thục địa, Bạch thược* sao rượu, *Dương quy* tẩm rượu, đều 1 lạng, *Xuyên khung* 8 phân, *A giao* 8 phân, *Diễn cầm* 1 đồng 5 phân, *Bạch truật* 2 đồng *Hương phụ* sao 1 đồng, *Ngải cứu* tươi 1 đồng, gạo tẻ 1 nhúm, sắc uống. (Hoặc để riêng *A giao*, sắc thuốc rồi sau hòa tan *A giao* vào uống).

14) Chữa chứng có thai, đái nhất, gọi là tử lâm, dùng **An vinh thang**: *Mạch môn,*

Thông thảo, Hoạt thạch, Nhân sâm, Dương quy, Dăng tâm, Cam thảo đều 1 đồng cân, tán bột, uống mỗi lần 1 đồng cân với nước sắc Mạch môn làm thang, (ở phụ đạo xán nhiên có thêm Bạch thực).

15) Chữa đau bụng âm ỉ trong khi có thai, dùng **Sa nhân** tán nhỏ uống 2 đồng cân với nước gừng.

16) Chữa đau bụng, thai không yên, phòng sẩy thai, dùng **Cầm truyệt** thang: *Hoàng cầm 1 lạng, Bạch truyệt 5 đồng cân* sắc uống dần dần.

17) Chữa chứng tử phiến, trong lòng buồn bực bồn chồn dùng: **Trúc điệp** thang: *Mạch môn, Hoàng cầm, Bạch linh, Phòng phong* với lá tre sắc uống.

18) Chữa chứng tử gián, hôn mê không tỉnh, đờn dài sùi ra, tay chân co giật, dùng: **Ilac giác dương** thang: *Linh dương giác, Hồ hình cốt, Bạch linh, Táo nhân sao, Thục địa, Quế tâm, Cam thảo*, đều bằng nhau, tán bột, uống mỗi lần 1 đồng cân.

19) Chữa trong khi có thai, cảm sốt, nóng rét, nhức đầu chóng mặt, dùng **Khung tô** tán: *Xuyên khung, Bạch thực, Bạch truyệt, Tử tô*, đều 8 phân, *Cát căn* 5 phân, *Hoàng cầm, Tiền hồ, Mạch môn* đều 1 đồng cân, *Cam thảo* 3 phân, *Gừng, Hành* sắc uống.

20) Chữa chứng sốt rét cơn trong khi có thai, sốt nhiều rét ít dùng: **Sài cầm** thang: *Sài hồ 3 đồng cân, Hoàng cầm 2 đồng cân, Phục linh, Tru linh, Trạch tả* đều 1 đồng 5 phân, *Nhân sâm, Bán hạ* chế đều 1 đồng, *Cam thảo* 4 phân, *Gừng* 3 miếng, sắc uống.

21) Chữa lạnh da sôi bụng, ỉa chảy, nôn, đầy không tiêu, dùng **Nhi truyệt Sa nhân** thang: *Bạch truyệt, Thương truyệt, Sa nhân, Tô điệp* đều 1 lạng, *Nhân sâm, Bạch chỉ* sao đều 7 đồng 5 phân, *Xuyên khung, Kha tử bì, Thanh bì* đều 5 đồng, *Cam thảo* nướng 2 đồng 5 phân, tán bột uống mỗi lần 1-2 đồng cân với ước gừng, hoặc dùng 1/10 lượng trên với 3 lát gừng sắc uống.

22) Chữa sôi bụng, ỉa chảy, nước tiểu vàng (thấp nhiệt) dùng **Thông linh** tán: *Tru linh, Phục linh, Trạch tả, Bạch truyệt, Mộc thông* tán bột, hay sắc uống.

23) Chữa chứng đi lỵ ra máu mũi, dùng **Hương liên** tán: *Mộc hương, Hoạt thạch, Bạch truyệt, Bạch thực* sao đều 1 đồng cân, *Hoàng liên* 1 đồng cân, *Cam thảo* 6 phân tán bột uống hoặc sắc uống.

24) Chữa đau vùng thượng vị, tức bụng trên, dùng **Hòa long** thang, *Xuyên luyện tử, Hồi hương* đều 2 đồng, *Ngải điệp* 1 đồng sắc uống ít một, (nếu nhiệt thì không dùng).

25) Chữa có thai bụng trưởng đau, không nên, dùng **An thai** ẩm: *Sinh địa, Bạch thực, Xuyên khung, Dương quy, Nhân sâm, Bạch truyệt, Hoàng cầm, Cam thảo, Tử lệ, Trần bì* (liều lượng tùy nghi: mỗi vị 1-2 đồng cân).

26) Chữa chứng lộn thai, đau bụng từng cơn, hoặc động thai ra máu, dùng **Phật thủ** tán: *Dương quy* 6 đồng, *Xuyên khung* 4 đồng, *Ích mẫu* 5 đồng sắc uống.

27) Chữa gần đến ngày sinh mà bụng đau âm ỉ, thì dùng: mật ong hòa với dầu mè cho uống.

28) Thuốc cho sản phụ uống để phòng các bệnh máu xám, máu xấu xung lên nhức đầu chóng mặt, xây xẩm, dùng: cây *Cúc mẩn* (cóc mẩn: Nga bắt thực thảo) già nhỏ, chế đồng tiện và gạn lấy nước uống.

29) Chữa sau khi đẻ, máu xung lên, hôn mê không tỉnh dùng gậy *Sơn khô* hay đồ sơn cũ (can tất) đốt để xông khói vào mũi miệng. Hoặc đốt thân, lấy giấm thanh tưới vào, để xông hơi khói vào mũi sản phụ thì tỉnh.

30) Tiếp sau cho uống **Thanh hồn tán**: *Mân tưới, Nhân sâm đều 1 đồng, Kinh giới tuệ 4 lạng, Xuyên khung 2 lạng, cam thảo nướng 8 phân tán nhỏ, uống mỗi lần 2 đồng cân với rượu hòa cùng đồng tiện.*

31) Chữa đau dạ con, **Thất tiểu tán**: *Bồ hoàng sao, Ngũ linh chi đều bằng nhau, tán nhỏ uống mỗi lần 2 đồng cân với nước chín.*

32) Chữa sau khi đẻ, trướng phong đòn kéo lên, dùng **Cổ bá thang**: *Kinh giới tuệ tán nhỏ, uống mỗi lần 2 đồng cân với nước sắc Đậu đen.*

33) Chữa sau khi đẻ tay chân co quắp, suy nhược, dùng **Thập toàn đại bổ**: *Nhân sâm, Bạch truật, Bạch linh, Cam thảo, Thục địa, Bạch thược, Dương quy, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Nhục quế đều 6 phân rưỡi, Gừng, Táo.*

34) Hoặc dùng **Huyết phong thang**: *Tân giao, Khương hoạt, Phòng phong, Bạch chỉ, Xuyên khung, Thược dược, Bạch truật, Dương quy, Thục địa, Phục linh, Bán hạ, Hoàng kỳ bằng nhau, tán nhỏ, uống mỗi lần 1 đồng cân với rượu vào lúc đói, và làm viên uống dần.*

35) Chữa cương sữa nhức đầu phát sốt dùng **Lá vông** chưng nóng đắp lên đầu.

Lá Tráng (sưng) hay lá sên (Zanthoxylum nitidum DC) với lá Long não hay Đại bi (Blumla balsamifesa DC) giã nhỏ chưng nóng đắp lên vú.

36) Trong uống **Ngọc lộ ẩm**: *Xuyên khung, Bạch chỉ, Cát cánh đều 5 đồng cân, Dương quy, Bạch thược đều 1 đồng 5 phân, Nhân sâm, Phục linh, Cam thảo đều 2 đồng 5 phân, sắc hoặc tán bột mỗi lần uống 2 đồng 2 đồng cân.*

37) Chữa ít sữa và sữa không thông, dùng **Lậu lô thang**: 2 công thức:

Lậu lô 1 lạng 5 đồng, Qua lâu 1 quả, xác rắn đốt 1 con tán nhỏ uống với rượu mỗi lần 2 đồng cân.

Lậu lô, Mộc thông, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Sâm, Quỳ tử, giò lách heo, nấu với thuốc mà ăn (Phụ đạo xán nhiên).

38) Chữa sau khi đẻ ngất lịm, nổi nhảm do máu xấu vào tim, dùng **Điều kinh tán**: *Ngải diệp, Hồ phách đều 1 đồng cân, Quế tâm, Xích thược, Dương quy đều 1 lạng, Tế tân, Xạ hương đều 5 phân, tán bột, uống mỗi lần 1 đồng cân với nước gừng, rượu và đồng tiện làm thang.*

39) Chữa sau khi đẻ, nhức đầu, sốt rét, nhức xương, ra mồ hôi dùng: **Nhân sâm dương quy thang**: *Nhân sâm, Dương quy, Thục địa, Nhục quế, Mạch Môn, Bạch thược sao đều 1 đồng cân, Lá tre 6 đồng cân, Gừng sống 3 miếng, sắc uống. Hoặc dùng.*

Đương quy Hoàng kỳ thang: *Đương quy, Hoàng kỳ, Bạch thược đều 2 đồng cân, Gừng sống 3 miếng, sắc uống.*

40) Chữa sau khi đẻ, huyết hư sinh sốt rét, dùng: **Tiểu sài hồ hợp Tứ vật thang**: *Sài hồ, Hoàng cầm, Nhân sâm, Cam thảo hợp với thang Tứ vật (Thục địa, Bạch thược, Dương quy, Xuyên khung) sắc uống.*

41) Chữa sau khi đẻ tỳ hư, ỉa chảy không ngừng, dùng **Quân linh thang** tức thang *Tứ quân tử* (Sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo) hợp với *Tứ linh tán* (Bạch truật, Thương

truật, Trư linh, Trạch tả).

42) Chữa sau khi đẻ bị bệnh nhiệt tả, ỉa ra nước, đái đỏ, khát nước nhiều dùng: **Mộc thông thang**: *Mộc thông, Quỳ tử, mè đen, Hạt cau, Chỉ xác Hoạt thạch, Cam thảo* mỗi vị 5 đồng cân sắc uống.

43) Chữa sau khi đẻ bị bệnh hàn tả, đái nước trong, không khát, dùng **Điều trung thang**: *Riềng ảm, Dương quy, Quế chi, Xuyên khung, Bạch thược, Phụ tử chế* đều 1 đồng cân *Cam thảo* nướng 5 phân, thêm gừng sắc uống.

44) Chữa sau khi đẻ, đi lỵ ra máu mũi và đau quặn mót rặn, dùng **Hoàng liên thang**: *Hoàng liên 8 phân, Hậu phác, A giao, Dương quy, Can khương* đều 6 phân, *Hoàng bá, Ngải diệp* đều 4 phân, sắc uống.

45) Chữa hoặc loạn (thổ tả) vọp bẻ, khát nước, hư phiền dùng **Ngũ linh tán**: *Bạch linh, Trư linh, Trạch tả, Quế chi, Thương truật*.

46) Chữa sau khi đẻ, phong chạy, nhức xương, co cứng, dùng **Sấn thống thang**: *Ngưu tất, Quan chế, Dương quy, Bạch truật, Hoàng kỳ, Độc hoạt, Sinh khương* đều 5 phân *Củ kiệu* 2 đồng cân, sắc uống. Hoặc gia thêm *Tầm gửi* dầu càng tốt.

47) Chữa sau khi đẻ nhức đầu chóng mặt, dùng **Gia giảm Tứ vật thang**: *Xuyên khung, Dương quy, Cáo bản, Tế tân, Thăng ma, Sài hồ, Nhân sâm, Hoàng kỳ, Bạch truật, Trần bì* đều 1 đồng cân, *Cam thảo* 5 phân, thêm gừng sống sắc uống.

48) Chữa sau đẻ, trũng hàn, bị ngất, tay chân giá lạnh, dùng: **Tứ nghịch thang**: *Can khương 5 đồng, Phụ tử sống 2 đồng 5 phân, Cam thảo 1 lạng* nướng, sắc uống khi thuốc còn ấm.

49) Hoặc **Lý trung thang**: *Nhân sâm, Bạch truật, Can khương* đều 2 đồng, *Cam thảo* nướng 1 đồng 5 phân, sắc uống.

50) Chữa sau khi đẻ nôn ới, tâm phiền, tức bụng, dùng: **Đế thánh tán**: *Bán hạ chế, Xích thược, Mần tưới* sắc uống.

51) Chữa sau khi đẻ tâm thần không yên, tay chân buồn bã, dùng **Tứ quân tử thang** gia giảm: *Nhân sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo*.

52) Chữa sau khi đẻ, huyết hư khí nhược sườn thở nguy cấp, dùng **Phản hồn đan**: *Ích mẫu 8 lạng, Dương quy, Xuyên khung* đều 3 lạng, *Mộc hương, Khương hoạt* đều 2 lạng, tán nhỏ, viên với mật, uống mỗi lần 2 đồng cân. Hoặc dùng 1/10 làm thang sắc uống, có công năng hồi sinh, (Lương mô tr.49).

53) Chữa sau khi đẻ, cước khí, chân sưng đau, co rút, dùng **Tiểu tục mệnh thang**: *Nhân sâm, Ma hoàng, Hạnh nhân, Quế chi, Bạch thược, Xuyên khung, Hoàng cầm, Phòng kỷ* đều 1 đồng cân, *Phụ tử chế* 5 phân, gừng, táo sắc uống (Nhật quyền trang 26b).

HẢI THƯỢNG Y TÔNG TÂM LÍNH

TỌA THẢO LƯƠNG MÔ
(NHỮNG PHƯƠNG PHÁP TỐT KHI SINH ĐẼ)

LỜI NÓI ĐẦU

Quy luật sinh hóa của thiên nhiên rất màu nhiệm, âm dương bốn mùa sinh trưởng hóa sinh, vạn vật đều có sự phân biệt khác nhau, huống gì đối với con người há không có sự nuôi dưỡng chu đáo hay sao?

Dần bà khi nằm chỗ sự an nguy sống chết chỉ trong nháy mắt, khác gì một chiếc thuyền đang vượt bể khơi, chỉ khi nào cập bến mới là bình yên thật sự.

Vậy thì, người thầy thuốc không thể không phát huy trí sáng tạo vượt khó khăn đập bững muôn lớp sóng nhằm phục vụ cho sinh mạng con người mà mình đang nắm trong tay, trong khi thăng thối với vòng tránh sao khỏi sai lầm thiếu sót. Và lại sự ghi chép trong các sách thuốc rất là rườm rà được cái này mất cái kia. Tôi nghĩ cần chú trọng các bệnh nguy cấp, cho nên đem trình bày từng môn từng mục cho có thứ tự có hệ thống rành mạch, khiến độc giả dễ xem qua là có thể hiểu nguy, nan đề là "Tọa thảo lương mô" (Những phương pháp tốt khi sanh đẻ). Còn các chứng thái tiền sản hậu khác không đến nỗi nguy cấp lắm thì không chép vào đây.

LÊ HỮU TRÁC

Biệt hiệu Hải Thượng Lãn Ông

MƯỜI ĐIỀU DẠY KHI SINH ĐÉ

1. *Điều 1.* Kinh nói: "Khi có mang, con ở trong bụng mẹ, cả mẹ lẫn con còn chung một nhịp thở, hoàn toàn nhờ chất dịch của mẹ nuôi dưỡng, khi đủ mười tháng, khí huyết sung túc, thể xác với tinh thần đầy đủ thì bỗng nhiên như người đang ngủ mới tỉnh dậy, tự nó tìm đường để tháo ra ngoài. Hễ thai khỏe thì khi vỡ ối là nó theo nước ối mà chui ra ngay, cho nên dễ đẻ; nếu thai yếu thì quay đầu chậm, càng chậm càng đuối sức, càng đuối sức thì đẻ càng chậm, nước ối khô, huyết hồi dòng làm tắc ngõ không cho thai ra, gây thành chứng đẻ ngang đẻ ngược, con chết trong bụng thì tính mạng mẹ cũng nguy, cách chữa phải bổ khí dưỡng huyết, tiếp sức cho tinh lực của mẹ con vận động được khỏe. Lại phải ghé dùng thuốc ôn kinh lạc khai ứ tắc, làm cho đường lối thông suốt mà sức con xoay trở dễ dàng. Lại cần được bà mụ lành nghề đón đỡ cẩn thận thì tự nhiên mẹ tròn con vuông, nhất thiết không nên rặn sớm quá mà hao tổn tinh thần, hoặc dùng thuốc thúc đẻ mạnh làm hao tổn khí huyết. Cần phải biết rằng, việc sinh đẻ hoàn toàn nhờ vào khí huyết, nếu không dùng thuốc bổ khí huyết mà chỉ dùng thuốc kích thích cho chóng đẻ, làm khí huyết bị tổn thương mất điều hòa rồi sau sinh ra những bệnh hậu sản. Duy có thang Bảo sản vạn toàn (5) là có khả năng bồi bổ cho sức lực, làm cho khí huyết được lưu thông, cho uống lúc sắp đẻ và sau đẻ đều thích hợp, thật là bài thuốc vạn toàn cho sản phụ.

Điều 2: Khi sắp đẻ, dù chậm 1-2 ngày hoặc 4-5 ngày cũng không quan ngại. Sản phụ tuyệt đối đừng lo sợ, cần *yên tâm, định chí, thoải mái, tự nhiên, cố chịu đau, gắng ăn uống cần ngồi thì ngồi cần đi thì đi, cần ngủ thì ngủ*, trước hết phải bảo dưỡng tinh thần, chớ nghe bà mụ giục rặn quá sớm, đừng cho người ngoài nổi ồn ào, làm cho sợ hãi mà rối loạn tâm chí. Đến giờ thì tự nhiên đẻ ra, giống như người đi đại tiện, khi chưa mót thì khó, đã mót thì dễ. Lẽ ấy tuy thô, nhưng biết được thì tránh khỏi tai họa.

Điều 3: Nếu thấy sản phụ đau quá mà thương, muốn cho thai chóng ra, bà mụ và người xung quanh ép rặn, họ không biết rằng *mạch chưa ly kinh* (1); hoặc trầm hoạt, là con chưa ra, chưa thấy những dấu hiệu như "*đau bụng dữ dội*", "*thắt lưng đau như tràn xuống*", "*mắt nảy dom dom*", "*mót đi ngoài*"... mà đã vội rặn sớm quá, đến nỗi tinh thần mỏi mệt, khi đẻ không còn hơi sức để đẩy thai ra ngoài, nhiều khi hỏng việc. Và lại tình trạng sinh ngang đẻ ngược, tay chân ra trước cũng do cố sức rặn sớm quá, khi thai vừa mới quay trở, gặp sức rặn của mẹ thúc bách nên mới có tai họa ấy, thực ra thì không có lý nào mà chân tay lại ra trước được.

Điều 4: Khi sắp đẻ, kiêng nhất là nằm co mà ngủ tuy bụng đau lắm cũng nên gượng dậy đi lại trong phòng, hoặc tựa ghế mà đứng, không được cúi khom lưng làm ngăn trở sự xoay

(1) *Mạch ly kinh:* Mạch vượt hẳn mạch bình thường như nó rời khỏi kinh mạch, là mạch đặc trưng cho sản phụ lúc sắp đẻ. Bình thường cứ mỗi hơi thở hít ra hít vào mạch đập 4 cái, ở đây mạch đập 6 cái, hoặc đi trầm tế mà hoạt.

chuyển tìm lối ra của thai, khiến thai đã chuyển đến cửa mình, vì mẹ khom lưng ngăn chặn, càng xoay lại càng vướng, thai đuối sức sẽ thành khó đẻ. Bấy giờ tuy có phương thuốc hay cũng không làm sao cho con có sức chuyển động được, chỉ cần bổ tiếp khí huyết cho mẹ, lại cần để cho sản phụ yên tâm hóa khí, ổn định tinh thần, thì thai dần dần sẽ khôi phục. Lại phải kiêng hẳn sự lo sợ, vì sợ thì thần tán, lo thì khí hết, huyết át đi lung tung, nhiều khi sinh ra hôn mê phiền muộn.

Điều 5: Đến lúc đẻ cần để tự nhiên, không nên thúc giục cưỡng bách, phải để cho thần chí yên ổn, chớ làm kinh hải hoang mang, chờ cho quả chín thì cưỡng sẽ tự nhiên rụng (tróc miệng đĩa).

Điều 6: Phạm dùng bà mụ, cần chọn người trung hậu, lão thành, căn dặn dự phòng trước, đến khi đẻ cần để thư thả bình tĩnh, không nên thúc giục cưỡng bách. Có những hạng bà mụ xảo quyệt, cố gây ra những giọng khiếp sợ, việc dễ nói thành khó để tỏ ra ta đây có tài năng mà mưu cầu quả cáp, vì thế làm cho sản phụ kinh sợ thì hại càng to, cho nên phải hết sức thận trọng.

Điều 7: Sản phụ gần đến tháng đẻ đột nhiên thấy bụng khi đau khi khỏi, hoặc 1-3 ngày 3-4 ngày, nước trong thai chảy ra ít nhưng cơn đau thưa, gọi là chứng đẻ dỗi, chưa đến lúc đẻ thật. Lại có người một tháng hoặc nửa tháng trước đột nhiên bụng đau như muốn đẻ, gọi là "Tuế nguyệt", cũng không phải đẻ thật.

Khi thấy bụng đau như thế, không cứ là nước ối có chảy ra hay không, đều không đáng lo ngại, chỉ nên thông thả chờ thời mới được.

Điều 8: Sản phụ khi cảm thấy sắp đẻ, nên biết giữ sức để điều dưỡng, đừng nên rặn bậy vô ích, e đến lúc đẻ đã đuối sức, phải đợi con đến tới cửa mình, chỉ rặn một hơi là con ra, nếu chưa đến lúc thì rặn cũng vô ích.

Điều 9: Có mang sắp đẻ đừng nên bói toán cầu cúng, như bọn đồng cốt dọa dẫm để mưu lợi, nói quàng xiên bậy bạ là phải cầu thần bảo hộ cho, khiến sản phụ lo nghĩ sợ sệt thời khí kết trệ mà không thuận nhiều khi gây ra khó đẻ điều đó nên kiêng.

Điều 10: Khi sắp đẻ nên ăn cháo trắng đặc nhừ, đừng để đói khát mà kém khí lực, cũng đừng ăn đồ cứng lạnh khó tiêu, sợ khi đẻ kém sức mà thành bệnh thương thực sau đẻ, lúc nào cũng hơi đói là tốt, vì đói thì khí đi xuống mà chóng đẻ.

BẢY NGUYÊN NHÂN KHÓ ĐẺ

1. Vì nhân rồi quá. Dân bà có thai có nhờ huyết để nuôi dưỡng, nhờ khí để hỗ trợ, nên thường phải hoạt động thì khí huyết mới lưu thông, bào thai mới hoạt động, tới kỳ ngồi lâu, nằm lâu, làm cho khí không vận chuyển, huyết không lưu thông thai sẽ bị ngưng trệ. Thường thấy dân bà nông thôn, làm lụng khó nhọc, đột nhiên đau bụng giữa đường là đẻ ngay.

2. Vì Bồi dưỡng nhiều quá. Thai to hay bé là do khí của mẹ, mẹ thích ăn gì thì con hưởng thức ấy, nếu ăn bữa bãi những thức ăn ngon béo không biết dè miệng thì thai sẽ to mà khó đẻ, thường thấy dân bà ăn uống khan khởi thì sinh đẻ lại dễ dàng.

3. Vì ham dâm dục. Ngày xưa, đàn bà khi có thai thì phải ở buồng riêng, không nằm chung với chồng, vì dâm dục là điều tối kỵ. Thai ở trong dạ con đều nhờ khí huyết của mẹ nuôi dưỡng, hễ yên tĩnh thì thần tăng, dục tình dấy lên thì hòa động ở trong làm hao tổn khí huyết. Ba tháng trước nếu phạm thì thai dễ động thường dễ xảy, ba tháng sau phạm phải thì lá nhau đầy quá mà sinh khó đẻ hoặc thai khí tiết lậu, đẻ con ra phần nhiều là béo bệu, không sống lâu, hoặc bị bệnh sang độc, đậu độc, khó chữa.

4. Vì hoài nghi lo sợ. Người đời nay tuy lòng tha thiết mong có con mà cách bảo vệ thai thì rất sơ sài, hoặc đi bói toán, cầu cúng, hoặc nghe nói đến sự tai biến về đẻ thì thường dễ tâm lo sợ, lòng thấp thỏm kinh hãi, cũng sinh ra khó đẻ.

5. Vì tính nhút nhát. Thiếu phụ đẻ con so, tính thần nhút nhát sợ sệt, của mình chưa mở mà lại khom lưng không chịu duỗi ra, cứ xoay chuyển ngửa nghiêng mà con không ra được. Lại có người đã đứng tuổi sinh đẻ nhiều lần khí hư huyết kém, đẻ cũng khó khăn.

6. Vì quá sợ hoảng hốt. Có một số bà mẹ ngu xuẩn không xét rõ đẻ dối hay đẻ thực mới thấy đau bụng đã vội bảo cố rặn, sản phụ không tự chủ được chỉ biết nghe theo, do đó sinh ra sinh ngang đẻ nước, mẹ con đều tổn thương là do quá hoảng hốt mà sinh ra.

7. Vì đuối sức. Khi thai chưa muốn ra mà sản phụ đã rặn sớm quá, đến lúc thai muốn ra thì sức mẹ đã đuối, khiến thai phải ngừng lại, do đó mà cửa mình sẽ bị khô sít, đẻ cũng khó khăn, chỉ có thể dùng bài Bổ huyết để sinh thang (Nhật 234) và Bảo sản vạn toàn thang (số 5), rất hay.

BA PHÉP CHỮA CHỦ YẾU

1. Phép thôi sinh

Nghĩa là nơi khi sắp đẻ đầu đứa bé đã đến cửa mình mới có thể uống thuốc để thúc giục cho đẻ ngay, hoặc đau đẻ đã lâu ngày, sức mẹ đã mỏi mệt khó đẻ chỉ nên uống thuốc bổ trợ khí huyết, khiến cho con chóng ra là được. Phép chữa chủ yếu là dùng thuốc trơn hoạt để khai thông, thuốc nóng để khu trục chỗ bế tắc, thuốc ấm để điều hòa thư thái các kinh, thuốc thơm để khai khiếu thông huyết, nước ối vỡ trước, khi trệ huyết khô thì kíp nên bồi bổ tinh huyết làm cho lưu thông. Nếu lâu ngày mỏi mệt lắm thì cho uống bồi Nhân sâm.

Thuốc này kiêm chữa sinh ngang đẻ ngược, thật là thuốc thôi sinh bảo sản rất tốt. Nếu chưa đến lúc mà dùng ấu các thuốc hành khí thông huyết để thúc đẻ thì có khác gì bẻ hoa khi hoa còn đang nụ, nâng gốc lúa cho chóng lớn như chuyện người nước Tống thời xưa.

2. Phép hoạt thai.

Là muốn làm cho đẻ dễ mà nhanh. Song đẻ khó hay đẻ dễ là do huyết có đầy đủ hay thiếu thốn chứ không phải dùng thuốc làm cho hoạt lợi, vì huyết nhiều thì trơn nhuận dễ đẻ, huyết kém thì khô sít khó đẻ. Cho nên khi chưa đẻ, chỉ nên bồi dưỡng khí huyết làm chủ yếu để dự phòng trước. Nếu không biết thế mà dùng nhiều thuốc hoạt lợi quá, hoặc ngày đẻ còn xa, không có chứng hòa chứng trệ mà dùng ấu các thứ thanh hỏa, hành khí, trầm giáng, khổ hàn,

ất làm cho dinh khí hao ngầm, chân âm tiết hết, thường gây ra tình trạng huyết suy khí hãm, là cái hại lớn cho khi lâm sản. Nếu quả là người béo khỏe, khí thực, thì trong hai bài Thúc thai (gọn thai) và xấu thai (làm gãy thai), có thể lựa chọn để sử dụng.

3. Các bài thuốc bồi dưỡng: Tứ vật (Khôn/21), Hoạt thai (Nhật/225), Ngũ phúc (Nhật 226), Tiểu dinh (Nhật 227), Bát trân (Khôn 43).

Các bài thuốc thúc thai như: Tử tô ẩm (số 6), Bảo sinh vô ưu (Nhật/228).

Các bài thuốc sấu thai như: Sấu thai chỉ xác tán (số 4) Phàm có mang đủ tháng thì sinh như quả chín sẽ rụng, không cần phải thúc bách. Nói là Thôi sinh chẳng qua là hỗ trợ cho khí để thông trợ mà thôi.

BỐN PHƯƠNG TỐI THẮNG ĐỀ

Dàn bà có mang tới tháng đẻ thì không được nằm co chân, phòng khi con chuyển mình trở ngại khó đẻ; không được gội đầu là phòng sinh ngang đẻ ngược, buồng ở cấm tuyệt hơi lửa, vì lửa có khả năng tiêu hao, tất nhiên là làm hại đến cả mẹ con. Khi sắp đẻ uống 1-2 thang Đạt sinh tán (sách Cẩm nang nói uống 10 thang) để dự phòng. Thuốc này có thể lưu thông khí huyết, là thuốc rất hay, nên dùng.

1. Đạt sinh tán (Bảo sản)

Sâm. Linh, Bạch truật, Thược, Khung, Quy,

Ích mẫu, Trần bì với Phúc bì

Hương phụ, Tô ngạnh cùng Chích Thảo

Uống khi lâm sản khô lo gì.

Ích mẫu, Dương quy (sao rượu, dùng Quy vĩ) Xuyên khung, Bạch thược đều 1 đồng cân. Trần bì, Bạch truật, Phúc bì đều 8 phân, Tô ngạnh, Nhân sâm, Phục linh đều 5 phân, Chích thảo 3 phân, Hương phụ 8 phân. Gừng sống sắc uống lúc đói.

Theo cách giản dị thì không có Phục linh, Ích mẫu, ngoài ra vẫn theo phương này.

Sách Cẩm nang có Phục linh, Ích mẫu, Hương phụ mà dùng hành tươi 5 tép, Hoàng dương nào 7 quả, Chỉ xác, Sa nhân đều nửa đồng cân.

Mùa hè gia Hoàng cầm, mùa xuân gia Xuyên khung (Tế âm)

Mùa thu gia Trạch tả, mùa đông gia Sa nhân;

Khí hư, bội sâm, truật.

Khí thực gia Hương phụ, Trần bì;

Huyết hư gia Dương quy, Thục địa.

IIĩnh thực, bội Tử tô.

Tính nóng này hay cứu gắt gia Hoàng liên, Sài hồ.

Nhiệt gia Hoàng cầm, Thấp đờm gia Hoạch thạch, Bán hạ.

Thực tích gia Sơn tra.

Ăn chóng đói gia Hoàng dương nào.
Đau bụng, gia Mộc hương, Quan quế.

2. Thúc thai hoàn (Tế âm). 2

Sách Tế âm nói: "Đến tháng đẻ có thể uống Thúc thai hoàn cho gọn thai dễ đẻ.

Bạch truật, Chỉ xác phân lượng bằng nhau.

Luyện viên thuốc trước bữa ăn hàng ngày.

Bạch truật, Chỉ xác, hai vị bằng nhau, tán nhỏ luyện với cơm nguội làm viên bằng hạt ngô đồng, liều dùng 35 viên, mỗi ngày uống trước bữa ăn với nước ấm.

3. Thúc thai tán (Cầm nang). 3

Điều cầm, Linh, Truật, Trần bì.

Có thai nên uống tức thì gọn thai.

Điều cầm 1 lạng, sao rượ, Bạch truật 2 lạng (kiêng lửa) Trần bì 3 lạng: Phục linh 7 đồng cân. Tán nhỏ luyện với nước cháo làm viên bằng hạt ngô đồng, liều dùng 50-60 viên, uống xa bữa ăn với nước ấm.

4. Sấu thai chỉ xác tán. (4)

Có thai 7-8 tháng nên thường uống bài này cho gọn thai dễ đẻ.

Chỉ xác tán làm gầy thai

Thảo dùng 1 lạng. Xác thời dùng 5

Hoặc gia Hương phụ tùy tâm

Thụy quy làm tã, sắc làm nước thang.

Chỉ xác 5 lạng, sao với cầm, Chích thảo 1 lạng (một phương gia Hương phụ). Tán nhỏ, liều uống 1 đồng cân, uống lúc đói, thang tổng bằng nước sôi.

Nhận xét: Chỉ xác đáng lạnh, dùng độc vị sợ lạnh thai, đau thai, nên sắc nước Thục địa, Dương quy làm thang để uống mới được (Nhật/156).

NHẬN XÉT CỦA TÁC GIẢ

Tôi xét về lẽ thai sản, khí mạnh thì sức con khỏe, dễ đẻ, nếu không xét được hư thực, không biết rõ phép bổ tả, mà phiên diện chỉ làm gọn thai, gầy thai, dùng Chỉ xác để phá khí, làm cho thai yếu đi, thì lại trở thành khó đẻ. Xưa, Hồ dương Công chúa (1) bị khó đẻ, có một Phương sĩ (2) dâng bài Sấu thai ẩm. Vì Công chúa được sự phụng dưỡng thai quá cho nên uống vào là kiến hiệu, nếu cứ nhất luật dùng nó để chữa, thì không khỏi có cái hại về sau. Vì tỷ vị là nguồn gốc của sự sinh hóa, làm tường vách che đỡ cho toàn thân thì phỏng có nên xô đổ chăng?

(1) *Hồ dương công chúa*: Là chị Vua Quang Vũ đời Hán, người mở nhan sắc của Tống Hoảng tác giả câu "Tào khang chi thế bất khả ha đương" bất hủ.

(2) *Phương sĩ*: Người nghiên cứu học thuật thần tiên và các phương thuật trục quỷ trừ tà.

Mỗi khi tôi gặp bệnh người béo khí thịnh, chỉ dùng bài Thúc thai tán của sách Cẩm nang mà cũng không dám cho uống hết thang, nếu thấy tiểu tiện đã thông lợi, thai đã gầy dờ thì thôi, phần nhiều được yên ổn.

BẢY PHƯƠNG KHII Ở CỬ

Sách Cẩm nang nói: "Trong thời gian nằm chờ, thật là quan hệ đến tính mạng mất còn nguy cấp của mẹ con. Người xưa lập ra rất nhiều phương. Nhưng đàn bà khi thai sản là hay thương tổn nhiều đến khí huyết. Duy có bài Đạt sinh tán lập ra đã rất xác đáng mà cũng dùng được lúc trước đẻ. Bài Sinh hóa thang thì dụng ý rất sâu xa nhưng lại chỉ dùng được lúc sau đẻ, chứ không thể dùng thúc đẻ trong trường hợp nguy cấp được. Nay dựa theo ý của hai bài ấy, hợp lại thành 1 bài cho được hoàn toàn, thường dùng đều kiến hiệu, tức là thang bảo sản vạn toàn, lấy việc điều bổ khí huyết làm đầu, ôn trung tán đờm và đưa xuống làm tá sử, khiến cho nguyên khí đủ sức, thì tự nhiên vận chuyển mạnh mà chóng đẻ, đó là không thúc đẻ mà tự nhiên thúc đẻ.

1. Bảo sản vạn toàn phương (5).

Có thể làm phương thuốc vạn toàn khi chuyển bụng đẻ.

Sâm, Quy, Chích thảo, Xuyên khung.

Đào nhân, Ngưu tất, Quế cùng Hồng hoa.

Can khương, Giao, Táo sắc hòa.

Vạn toàn bảo sản thật là thuốc hay.

Nhân sâm 3 đồng đến 5 đồng cân, Dương quy 3 đồng, Xuyên khung 1 đồng, Can khương 1 đồng (sao khô vàng), Đào nhân 12 hạt, bỏ vỏ già nát bột. Chích thảo 6 phân, Ngưu tất 2 đồng, Hồng hoa phân (sao rượu) Nhục quế 6 phân (bỏ vỏ) khi uống thuốc mài hòa vào Giao táo 3 quả sắc uống.

Như sản phụ khỏe mạnh mà không có tiền để uống Sâm thì có thể bỏ Sâm, vẫn có hiệu nghiệm hơn bài Phật thủ tán.

Ý nghĩa phương thuốc. Trong phương dùng Nhân sâm, Dương quy vì quan để bồi bổ khí huyết, gia Đào nhân, Xuyên khung, Hắc khương, Chính thảo, Hồng hoa (sao rượu) để làm ấm trung tiêu, tán ứ trệ, Ngưu tất, Nhục quế làm ấm và thông xuống, khỏi lo tình trạng máu hôi đưa ngược xông lên tâm, chẳng những là thuốc thúc đẻ rất thần diệu, mà khi đẻ rồi cũng không có những bệnh do ứ huyết ngưng trệ.

Phản dùng thuốc bổ kiêm ôn thì huyết không trệ, ôn có kiêm bổ thì huyết không băng, thăng ít giáng nhiều thì khí được nâng lên mà huyết dễ xuống, giáng có ghé thăm thì huyết ứ tự hết, huyết mới sẽ tự sinh, bổ nhiều thì nguyên khí không tổn thương, đáng ít ngọt nhiều thì huyết ứ bị đẩy ra mà vẫn được điều hòa.

Về được tính thì: Nhân sâm bổ nguyên khí, vi quân, Dương quy đại bổ vinh huyết, vi thần, Xuyên khung vào can để sơ thông uất trệ, hơi ngụ ý có tính thăng đề thì làm cho thuốc

đưa xuống thêm mạnh. Đào nhân vì đáng trừ được huyết cũ, ngọt sinh được huyết mới, trơn hay làm nhuận hạ, Can khương khí ấm hay lưu thông huyết phận, sao đen là làm cho đưa xuống khỏi đi lên, Chích thảo tính hòa hoãn, trung tiêu sẽ được bổ ích, không làm cho thai trượt xuống ngay; Ngưu tất đã hay đi xuống lại chạy vào 12 kinh lạc, khiến cho không trệ, thì khí huyết tự vận chuyển mạnh; Hồng hoa dùng nhiều phá huyết, dùng ít hoạt huyết, sinh huyết mới. Nhục quế ấm để lưu thông nhờ nó để dẫn vào kinh, khiến các thuốc được dẫn thẳng vào huyết phận, còn tan được ứ huyết thì sinh đẻ tự nhiên dễ dàng.

Sách Y học nói: Khi đẻ tối kỵ những sự kinh hoàng, ứ khí của đám ma, sư nữ, đàn bà góa, hễ người không sạch sẽ là không cho vào buồng, chỉ để một hai người đứng tuổi là đủ, tục thường kiêng là người ta vào nhiều cũng gây khó đẻ.

Về tư thế ngồi của phụ sản thì trước hết trật dít ra, nên buộc một giải khăn trên cao cho chặt để sản phụ vịn vào rồi cho uống thuốc giữ vững huyết, khế co chân lại, một lúc thì đưa trẻ sẽ thuận chiều mà ra. Cấm hẳn bà mẹ không được dùng tay nắn bóp trên bụng và không cho uống thuốc thúc đẻ mạnh. Vì quả chín thì tự nhiên rụng, khí huyết đầy đủ thì sẽ sinh, đó là lẽ huyền diệu của tự nhiên, nếu cưỡng bách cho chóng đẻ, là trái với lẽ tự nhiên mà thành ra tai hại. Cần chờ khi con đã đến cửa mình, thấy đau bụng từng hồi liên tiếp, nước ối đã vỡ và đau sút ngang lưng, mắt này đom đóm mới có thể đẻ được. Cần sờ thăm đầu trẻ thuận chiều ngay ngấn thấy gần cửa mình, mới có thể dùng sức rặn 1 hơi là ra ngay được. Nếu rặn sớm quá thì mẹ sẽ mệt mỏi, đến khi đẻ lại chậm trễ, thì thử nắn vào đốt ngón tay giữa của sản phụ, nếu thấy đốt ấy có nhảy động thì sẽ đẻ ngay, lại thấy mạch đã ly kinh (một hơi thở đập 6 lần, hoặc mạch trầm tế mà hoạt động) mới là đến lúc đẻ. Nếu nước ối đã chảy nhưng bụng không đau lắm mạch chưa ly kinh thì chưa phải đúng lúc đẻ.

Lại khi sản phụ bị đau quá không chịu nổi mình, co lưng nằm ngù, khi thai chuyển tìm cửa mình đẻ ra thì bị cản trở, như thế hai ba lần là thai đuối sức, nhất quyết là khó đẻ. Cho nên đến lúc đẻ, cần răn bảo nhất là đừng nằm co mà ngù và người xung quanh đừng làm náo động kinh sợ, vì im lặng thì tinh thần yên, nhộn thì tinh thần tán, sợ thì khí ở hạ tiêu bị bức bách, trướng đầy mà không thông thì nên dùng bài Tử tô ẩm là rất hay, khí thực thì dùng bài sáu thai chỉ xác tán, khí hư thì dùng Đạt sinh tán.

2. Tử tô ẩm (Y học phương) 6.

Tô ngạch, Khung, Thược, Trần bì

Nhân sâm, Cam thảo, Phúc bì, Khương, Thông

Phương án này sắc uống có công

Khí trường ngăn tắc thì thông tức thì.

Từ tô, Trần bì, Bạch thược, Xuyên khung, Đại phúc bì đều dùng 5 phân, Nhân sâm, Cam thảo đều 2 đồng, Gừng sống. Hành bóc trắng sắc uống.

3. Chỉ cam tán (Y học) 7.

Như bài sáu thai chỉ xác tán trên. Chỉ xác 5 lạng, Cam thảo tán nhỏ 1 lạng rưỡi. Hoặc gia hương phụ càng hay. Tán nhỏ, liều dùng 2 đồng cân, uống với nước sôi để nguội (1).

4. Đạt sinh tán (Y học) 8.

Sâm, Truật, Trần bì, Phúc bì,
Thảo, Cầm, Tô ngạnh, Dương quy phải dùng
Hoàng dương nào với Bạch thông
Lấy nước giữa dòng sắc uống sinh ngay.

Dại phúc bì, Cam thảo đều 2 đồng cân, Hoàng cầm, Bạch truật. Dương quy đều 1 đồng cân. Nhân sâm, Trần bì, Tía tô (dùng cả cành, lá) đều 5 phân, Hoàng dương nào 1 cái, Hành bóc trắng 5 củ. Sắc uống.

Mùa xuân gia Xuyên khung, Hè gia Hoàng cầm, Thu gia Trạch tả, Đông gia Sa nhân.

Khí hư gia Nhân Sâm, Bạch truật, khí thực gia hương phụ, Trần bì. Huyết hư gia. Xuyên quy, Sinh địa.

Sách Y học chép: "Dau bụng mà chưa vỡ ối thì nên dùng Cổ khung quy thang để làm hoạt huyết".

Đơn Khê nói: "Chỉ nên dùng Phật thủ tán, rất ổn mà chóng kiến hiệu".

Sách Bảo sản chép: "Thấy ra huyết mới được cho uống, chưa đẻ thì cho uống lần nữa, dùng nước dòng sông mà sắc, khí không thuận thì gia Tô ngạnh".

5. Cổ khung quy thang (Y học) 9.

Có tên là Phật thủ tán, lúc bấy giờ uống liên tiếp hai ba thang cũng được.

Dương quy, Xuyên khung đều dùng hai lạng, sắc xong chế vào ít rượu cho uống.

Sách Tế âm nói: "Chữa được tất cả những chứng thai tiền sản hậu sản ngật nghèo nguy cấp".

Sách Giản dị chép: "Hoặc đã vỡ ối mà đau ít, tuy đau mà không đau dồn nên uống An thai ẩm (số 10), hoặc Đạt sinh tán (số 8) để giữ vững thai nguyên. Người vốn hư yếu thì dùng Độc sâm thang sắc đặc cho uống để tiếp tục bổ trợ, quyết không được coi thường mà dùng thuốc thấm lợi mạnh tổn khí thì đẻ càng khó. Cách chữa phải bổ phần dinh, nuôi phần vệ, làm cho tinh thần cả mẹ lẫn con đều đủ sức vận hành được, ấm kinh mạch, thông huyết ứ, khiến cho đường lối đều được thông suốt, với sản phụ cần ăn ngon ngủ được là tốt, nhưng chớ để ngủ nhiều quá, chớ cho ăn thịt, chớ cho ăn no quá, lấy việc bảo dưỡng tinh thần làm chủ. Tuy có chậm 3, 4, 5 ngày cũng chớ ngại, tránh sự sợ hãi, đừng nghe lời bà mụ mà ép rặn sớm quá.

6. An thai ẩm (Bảo sản) 10.

Theo Cảnh nhạc thì không có dùng Sa nhân.

Dương quy, Thược, Địa, Truật, Sâm,
Trần bì, Tô ngạnh, Tử cầm, Xuyên khung,
Sa nhân, Cam thảo với Gừng,
Dàn bà chưa đẻ nên dùng, an thai.

Dương quy, Bạch thược, Sinh địa, Bạch truật, Nhân sâm, Trần bì, Xuyên khung tử tô, Sa nhân, Tử cầm, Cam thảo, đều 1 đồng cân, Gừng sống ba nhát sắc uống.

7. Độc sâm thang.

Nhân sâm tùy người mà dùng, chưng cách thủy ra nước đậm cho uống.

HAI PHÉP LÂM SẢN HƯỚNG CÁT

Lược...

MUỘI TÁM PHƯƠNG THUỐC GIỤC

Cảnh nhạc nói: "Nếu nước ối đã vỡ 1-2 giờ rồi mà chưa đẻ nên uống ngay các thuốc giục như Thoát hoa tiễn, Hoạt thai ẩm, Ích mấu hoàn. Nước ối là nước nuôi thai, nước ối ra khô hết mà chưa đẻ, là thai sẽ yếu đi, càng chậm càng khô, sức càng kém. Phải cho uống thuốc để thúc giục.

1. Thoát hoa tiễn (Cảnh nhạc) 11.

Trước khi đẻ nên cho uống thuốc này để thúc giục là rất tốt, kiêng chữa chứng khó đẻ lâu ngày, hoặc thai chết trong bụng đều hay.

Dương quy, Nhục quế, Xuyên khung,

Xa tiền, Ngưu tất với cùng Hồng hoa,

Lâm bồn muốn trẻ chóng ra

Thuốc này hãy uống thật là rất hay.

Dương quy 7-8 đồng cân, Nhục quế 3 đồng cân, Xuyên khung 1 đồng, Ngưu tất 1 đồng, Xa tiền 1,5 đồng, Hồng hoa 1 đồng (Thúc đẻ bỏ vị này cũng được).

Nước hai bát sắc còn 8 phân, uống nóng, hoặc uống thuốc rồi cho uống vài chén rượu càng hay. Nếu thai chết trong bụng hoặc rặn trẻ không xuống thêm Phác tiêu 3-5 đồng thì xuống ngay. Khí hư nguy khốn lắm, tùy nghi gia Nhân sâm, nếu âm hư gia Thục địa 3 đồng cân.

2. Hoạt thai ẩm (Cảnh nhạc) 12.

Bài này, phạm khi có thai đến lúc đẻ cho uống vài thang cho dễ sinh.

Dương quy, Đỗ trọng, Xuyên khung

Địa hoàng, Chỉ xác với cùng Hoài sơn

Hoạt thai ẩm làm thai trơn

Dần bà tới tháng gì hơn phương này.

Dương quy 3 đồng, Xuyên khung 7 phân, Đỗ trọng 2 đồng, Thục địa 3 đồng, Sơn dược 2 đồng, Chỉ xác 7 phân, nước 2 bát sắc còn 7 phân, cho uống ấm trước bữa ăn. Người khí hư thể chất yếu gia Nhân sâm, Bạch truật. Đại tiện bốn uất gia Ngưu tất.

3. Ích mấu hoàn (Cảnh nhạc) 13

(Còn gọi là "Phân hồn đơn")

Phạm các chứng trạng quái lại xuất hiện trong thời kỳ trước đẻ sau đẻ dùng đều kiến hiệu. Sách bản thảo chép: "Khi có thai uống nó thì thông trẻ, sau đẻ uống nó thì không hư, cho nên gọi là "ích mẫu" (có ích cho bà mẹ).

Cỏ ích mẫu (thứ hoa tím là tốt, hoa trắng là không phải). Tháng năm nhổ cả rễ, cành, lá, rửa sạch phơi khô, giã rây nhỏ (kiêng đồ sắt) luyện mật ong làm viên bằng viên đạn, liều dùng 1 viên, hòa với rượu ấm với nước tiểu trẻ em (hoặc tùy chứng dùng thang) mà uống.

Có thuyết nói, lúc vội vàng thì giã sống vắt lấy nước cốt, hòa vào một ít mật ong cho uống thì rất hay.

Sách Y học chép "Như nước ối vỡ lâu mà chưa đẻ được, máu ra nhiều thành khô sít, phải dùng bài Cổ Hắc thần tán. Huyết hư thì hợp với bài Cổ khung quy tán. Khi yếu hợp với Tứ quân thang (Khôn/10). Lúc bấy giờ như thuyền mắc cạn, phải có nước thì thuyền mới đi được. Trong cho uống thuốc này, ngoài dùng hành 2 cân giã nát đắp trên bụng dưới, dùng 1 đấu (1) cát lấy ở đầu dòng nước chảy rang kỹ, cho vào túi vải mà chườm nhẹ trên chỗ đắp hành.

4. Cổ Hắc thần tán. 14

Sách Bảo sản gọi là "Thần ứng tán" chữa đẻ ngược cũng rất hay. Sách cấm nang nói "Uống thuốc này như cá được nước, nên cho uống gấp, rất hay).

Bách thảo sương (tán, rây nhỏ) Bạch chỉ, gia xạ hương 1 ly tán nhỏ, liều dùng 2 đồng cân, sắc hòa với nước tiểu trẻ em và dấm chua mà uống.

5. Tứ quân thang (Không 10) 15

Sâm 3 đồng, Truật 4 đồng, Linh 2 đồng, Thảo 1 đồng, gia gừng sắc uống.

Cảnh Nhạc nói: "Thai chưa quay xuống mà bọc thai đã vỡ có hai

nguyên nhân: do khí chất người mẹ kém, nhau thai không vững, khi con chuyển động xây xát đến nhau làm vỡ đi, đó là khí huyết hư; do con chưa chuyển mình mà mẹ đã vội đến giường đẻ, rặn sớm quá làm rách cái nhau, đó là do cử động mà bị tổn thương.

Nên dùng các loại thuốc bổ mạnh để trợ khí huyết, như Tứ vật (Khôn 22), Ngũ vật (Nhật 229), Hoạt thai ẩm (cảnh nhạc 13) Thoát hoa tiền (cảnh nhạc 12). Ngũ phúc (Nhật 230), Khung quy (Y học 9) bát trân (Khôn 42), Bát trân 1 cân, gia ích mẫu 4 lạng, hoặc Hoàng kỳ, Khung, Quy vài cân. Dùng cái nồi to mà nấu cho hơi thuốc xông lên đầy nhà, sản phụ hít được hơi thuốc ấy cũng tốt.

Sách Tế âm chép: "Phạm lúc đẻ khó, 1-2 ngày chưa đẻ được nên uống Tam hợp tể sinh thang".

6. Tam hợp Tể sinh thang. 16

Xuyên khung, Chỉ xác, Dương quy.

Hương phụ, "Phấn thảo, Phúc bì, Tử tô

Khi đẻ dù khó chớ lo

Đây là Tam hợp nên cho uống liền.

(1) Đấu: dụng cụ đo lường miền Bắc, phẩm 1 đấu gạo thì cân được 1kg4.

Dương quy 3 đồng, Xuyên khung, Chỉ xác đều 1 đồng, Hương phụ (sao) Đại phúc bì (rửa nước gừng) đều 1 đồng rưỡi, Tô diệp, Phấn thảo đều 8 phân.

Một phương gia Bạch chỉ sắc sẵn chờ khi lưng đau lắm, cho uống thì dẽ ngay, Sách Cẩm nang chép: "Nước ối đã vỡ, máu hôi ra nhiều, nhau thai sát không xuống được, trước dùng Tứ vật thang để giúp sức, dùng Tứ quân thang để bổ khí huyết, sau sắc nước hành cho đặc mà rửa của mình làm cho khí thông khắp trên dưới lấy dầu mè trộn Hoạt thạch mà bôi của mình, trong uống Bảo sản vạn toàn thang. Hoặc dùng Vô ưu tán để giữ vững huyết, huyết đã hao tán thì dùng ngay Bát trân thang gia ích mẫu.

7. Vô ưu tán. 17

Dương quy, Bạch thược, Xuyên khung
Chỉ xác, Cam thảo lại cùng Mộc hương
Gia thêm Tóc rơi, Nhũ hương,
Uống cho cổ huyết rõ ràng nên công.

Dương quy, Xuyên khung, Bạch thược đều 1 đồng, Chỉ xác 5 phân, Nhũ hương, tóc đốt thành than đều ba phân. Sắc xong hòa với bột Nhũ hương, bột tóc đốt, thường uống không cứ lúc nào.

8. Tứ vật khang (Khôn 22)

Dương quy 4 đồng, Xuyên khung 2 đồng, Bạch thược 1 đồng, Sinh địa 5 đồng.

Sách Y học chép: "Hoặc thấy đầu đã lòi ra rồi, ngay thẳng, thuận chiều mà để vấn chậm, e ngại cảm phải gió lạnh rét nắng ở ngoài làm ngăn trở, nếu khí tán huyết bốc lên, thì nên uống Ngũ linh tán (Nhật 29) hoặc Tam thoát lục nhất tán.

Về mùa đông, khí ngưng huyết trệ, nên uống Ngũ tích tán, hoặc Lục nhất tán.

9. Ngũ tích tán (Y học 18)

Bạch linh cùng với Trư linh
Truật, Tả, Nhục quế làm thành một phương
Lai gia Qùy tử làm thang
Dàn bà dẽ khó uống thường rất hay.

10. Tam thoát Lục nhất tán. 19

Tam thoát Lục nhất là tên
Ích nguyên 1 lạng hợp thêm mà dùng
Xà, Thuyền thoát, Tóc đàn ông,
Xuyên sơn tồn tính đốt xong tán đều.

Ích nguyên tán 1 lạng, tóc đàn ông 1 nắm tắm dầu mè ngào tan, Xà thoát 1 cái, Thuyền thoát 5 cái, Xuyên sơn giáp 1 cái, các vị đốt tồn tính tán nhỏ, nước dưa chua sắc sôi vài dạo rồi cho tóc vào quấy đều mà uống làm thuốc giục rất hay. Sách Giản dị chép: "Chẳng những nên dùng nhiều mà nên thường uống rất dẽ dẽ".

11. Thôi sinh ngũ tích tán. 20

Kiểm chữa thai chết trong bụng, nước ối vỡ hai ba ngày mà chưa đẻ, uống vào sẽ đẻ ngay.

Khung quy, Truật, Thuộc, Phác, Linh

A dao, Khương, Quế, Bán, Tinh, Thảo, Trần

Xuyên ô, Cát cánh, Hạnh nhân

Mộc hương, Chỉ, Phụ, các phần tán ra

Thương truật 1 đồng, Cát cánh 5 phân, Trần bì 3 phân, Bạch chỉ, Quế tâm, Cam thảo, Xuyên khung đều 1,5 đồng. Dương quy, Can khương, Hậu phác, Bạch thuộc, Phục linh, Bán hạ, Chỉ xác, Xuyên ô, Nam tinh, Phụ tử đều hai phân, Mộc hương nửa phân, A dao, Hạnh nhân đều 1 đồng. Các vị tán nhỏ, hòa với rượu ấm, thấy nóng khó chịu gia mật ong, nước mới mức hòa lẫn mà uống.

Về mùa đông dùng phương này để thông huyết thì đẻ ngay, duy người huyết chưa tán xuống thì kiêng dùng.

Tôi xét: Tính vị phương này nóng, đều là loại thuốc ôn kinh hành khí, thông huyết, tán âm hàn, duy ở phương Bắc mùa đông quá lạnh bốn bề núi non tuyết phủ, nước đóng thành băng đây ba thuốc không thể không dùng phương này được. Còn như ở nước ta gần đường xích đạo: Không nên theo hoàn toàn như vậy.

12. Lục nhất tán 21.

Hoạt thạch 6, Thảo 1 đồng

Lại gia quỳ tử 2 đồng tán chung

Uống vào thủy đạo trơn thông

Tên Lục nhất tán có công dụng nhiều.

Hoạt thạch 6 đồng, Cam thảo 1 đồng, gia hạt quỳ 2 đồng. Các vị tán nhỏ hòa với nước nóng, liều dùng 2 đồng cân, chữa thủy đạo khô sít, thai không ra được, và do uống nhiều thuốc Hắc thân tán làm khô sít.

Sách Giản dị nói: Có sản phụ vì nước khô lâu ngày thai không ra, hoặc người mắc phải khí tà uế, lòng buồn phiền vật vã, dùng Thỏ nĩa hoàn, nếu đau lưng nên dùng Sâm nhũ phương hoặc Sâm quy thang.

13. Thỏ nĩa hoàn. 22

Sách cấm nang gọi là thối sinh đơn, không có quả cật chuột và ích mẫu. Tháng chạp dùng một cái óc thỏ (thỏ nĩa) bỏ màng dao nghiền nát như bùn.

Xạ hương cùng với Nhũ hương

Cật chuột, Ích mẫu, Đinh hương, hợp dùng

Chu sa máu thỏ hoàn chung

Đậu đỏ hoặc dấm cần dùng làm thang.

Cật chuột, Đinh hương, Ích mẫu đều 1 đồng, Nhũ hương 1 phân, xạ hương 1 ly, tán

thành bột hòa với máu thò làm viên bằng hạt củ sùng, chu sa làm áo, giấy bóng gói kỹ, phơi râm cho khô, liều dùng 1 viên, uống với dấm hoặc nước đậu đỏ.

14. Sâm nhũ thang 23.

Nhân sâm, Nhũ hương đều hai đồng, Thần sa 5 phân, tán nhỏ hòa lẫn lòng trắng trứng gà với nước gừng sống uống nguội.

15. Sâm quy thang. 24

Dạng sâm 1 lạng, Dương quy 5 đồng, Xuyên khung 3 đồng, sắc uống xấp luôn. Sách Bảo sản chép: "Có người 5-6 ngày thai không ra, rất nguy, và người hư yếu, khớp xương chậu không mở ra, nên dùng mai rùa tán cho uống thì khớp xương chậu mở ra và đẻ được ngay. Phương này thúc đẻ rất nhanh, không cứ thai sống hay chết, uống vào là ra ngay.

16. Quy xác tán. 25

Quy xác tán có mai rùa

Khung Quy, Tro tóc đàn bà tán chung

Mỗi lần sắc uống ba đồng

Uống vào xương chậu mở thông đẻ liền.

Mai rùa 1 cái, tóc đàn bà 1 nắm (Lấy tóc của người đã đẻ rồi) Dương quy, Xuyên khung đều 1 lạng, Quy, tóc (đốt tồn tính) đều tán nhỏ, liều dùng ba đồng cân sắc uống. Khớp xương chậu không mở ra được là vì âm khí hư bởi nguyên khí hư yếu khi có thai không lo điều dưỡng, đến nỗi huyết không đủ vận hành đi các nơi. Cảnh Nhạc dùng Gia vị khung quy thang (Nhật/230) bổ huyết để làm mở khớp xương chậu thực có công hiệu lạ thường, hoặc dùng Thập toàn thang (Khôn/42) càng hay).

Sách Bảo sản nói: "Có người đến khi đẻ vì rặn quá sức, mạch khí nhỏ yếu, tinh thần mỏi mệt, đầu choáng, cấm khẩu, mặt xanh, tóc dựng ngược, mê man, nên dùng Lai tô tán".

17. Lai tô tán. 26

Mộc hương, Nha, Khúc, Trần bì

Trữ căn, Nhu mễ, Thuộc, Kỳ, Thảo, Dao

Sắc xong cạy miệng đổ vào.

Gọi Lai tô tán thuốc nào hay hơn.

Mộc hương, Thần khúc, Trần bì, Mạch nha, Hoàng ký, A đào, Bạch thuộc, đều 1 đồng cân, Nhu mễ (nếp) 1 cáp rưỡi. Khí hư giả Gừng sống sắc thuốc xong cạy miệng đổ vào là kiến hiệu ngay.

Sách Y học chép: "Thai béo quá khí đưa ngược lên, hoặc người gầy huyết ít, hoặc thai yếu đến nỗi khó đẻ, dùng Vô ưu tán (số 17).

Sách Cẩm nang chép "Đau đẻ lâu ngày thai không ra dùng Khai vị cao (sách Tế âm gọi là Nhũ sa đơn, viên với nước cho uống với rượu).

18. Khai vị cao. 27

Minh nhũ hương 1 lạng. Ngày 5 tháng 5 âm lịch, đem: nghiền thành bột, luyện với máu tim heo huyết hậu làm viên bằng hạt củ súng. Chu sa làm áo, sắc Phật thủ tán (tức khùng quy thang), làm thang tổng, Theo Triệu Dương Quy thì gia Quy bản.

Kinh số chép: "Khớp xương chậu không mở ra thì dùng Tạc mộc làm thang mà uống thì mở ra ngay (Tạc mộc dưới mỗi lá đều có 1 gai, cành cây mọc thẳng lên) Sách Cẩm nang dùng Sinh hóa thang gia Quy bản.

V. BÀI THUỐC CỦA CÁC NHÀ

Tập hợp các bài thuốc của các nhà để tiện chọn dùng khi cần (gồm 18 bài).

1. Tam Thoái đơn (Tế âm). 28

Xà thoái 1 cái, thuyền thoái 14 cái, tóc đàn ông 1 nắm bằng quả trứng gà. Các vị đốt ra tro tán nhỏ, chia làm hai lần uống với rượu, kèm chữa cả sinh ngang ngược, thai chết trong bụng.

Một phương dùng Tam thoái, Xà thoái đều đốt tồn tính, sắc với vỏ cây dâu da trắng (du thụ) làm thang mà uống.

2. Bách hoa cao. 29

Dầu mè 1 bát con, lửa nhỏ đun sôi vài dạo, cho Hoạt thạch vào 1 đồng cân đã phi rồi, rượu và đồng tiền đều nửa bát quấy đều uống khi thuốc còn âm ẩm, thai sẽ thuận xuôi mà ra. Mùa đông giá rét thì bỏ Hoạt thạch.

3. Quy giáp tán (Bảo sản). 30

Mai rùa 1 cái đốt tồn tính, đổ lên mặt đất lấy bát úp lại cho nó tiết hỏa độc, nghiền nhỏ hòa với rượu mà uống, thai sẽ ra ngay.

4. Ngũ công tán (lương phương). 31

Dương quy, Chỉ xác, Mộc thông, Hoạt thạch. Mỗi vị dùng hai đồng cân. Nước hai bát sắc còn 7 phân, để lắng lấy nước trong. Rượu nóng nửa bát, đợi thai chuyển mình thì uống, thai sẽ ra ngay.

5. Như thánh cao (Cẩm nang). 32

Hột hoàng kim bính ba mươi

Nghiền nhỏ hòa rượu đợi thời uống ngay

Mệnh dù còn một sợi dây

Làm cho thân thuộc hết ngay thâm sâu.

Hạt quỳ tán nhỏ, mỗi lần dùng 2 đồng hòa với rượu nóng mà uống, Kinh nghiệm phương dùng 49 hoặc 30 hạt.

6. Như thánh tán (Giản dị phương). 33

chữa khó đẻ.

Tía tô cành và lá, Dương quy, hai vị đều bằng nhau, dùng nước chảy dòng sông sắc uống.

7. Du bì tán (Tế âm) 34.

Tác dụng trơn thai để đẻ.

Vỏ cây dâu da trắng, Cam thảo đều 1 lạng, Quỳ tử 2 lạng tán nhỏ, liều dùng 2 đồng cân sắc nước uống.

8. Thôi sinh lập ứng tán (Tế âm). 35

Chữa khó đẻ hoặc sinh ngang đẻ ngược

Xa tiền, Bạch chỉ, Dương quy

Đông quỳ, Chỉ xác, Phúc bì, Xuyên khung

Ngưu tất, Bạch thược đều dùng

Sắc nước pha rượu uống xong đẻ liền.

Xa tiền, Dương quy đều dùng 1 đồng, Đông quỳ tử, Bạch chỉ, ngưu tất, Phúc bì, Chỉ xác, Xuyên khung, Bạch thược đều 1 đồng, sắc với nước, chế vào một ít rượu cho uống là đẻ ngay.

9. Thôi sinh tán (Tế âm). 36

Tứ bài Khung quy thang gia Phúc bì, Chỉ xác, Bạch chỉ, Một phương gia Ích mẫu, Ma nhân, bỏ Phúc bì.

10. Thôi sinh thang (Bảo sản) 37

Đào nhân, Xích thược, Quan quế, Mẫu đơn, Phục linh đều 1 đồng. Ngang lưng đau thấy nước ối chảy xuống mới dùng được. Sắc uống nóng.

11. Nhũ sa đơn (Tế âm). 38

chữa khó đẻ

Minh nhũ hương tán nhỏ, luyện với máu tim heo làm viên bằng hạt Ngô đồng, Chu sa làm áo, mỗi lần dùng 1 viên, nhai nhỏ uống với rượu lạnh một lúc lâu chưa đẻ lại uống nữa. Hoặc dùng 7 cái cuống sen sắc lấy nước để uống với 2 viên thuốc, nếu chưa đẻ lại uống lần nữa.

12. Nhị hương tán (Tế âm). 39

Chu sa, Nhũ hương, Xạ hương. Các vị bằng nhau, tán nhỏ, hòa với rượu mà uống, sẽ đẻ ra ngay.

13. Hoàng kim tán (Tế âm) 40

Chữa trở dạ hai ba ngày mà không đẻ được uống bài này rất hay.

Giấy vàng bạc 5 tờ thử to, dùng bát sứ đổ vào 1 lít nước cho nó tuột rồi bỏ giấy, lấy vàng cho vào trong cái bát, dùng ngón tay bóp đều, rồi thêm vào nửa bát nước, bắc người nhà vực sản phụ ngồi dậy, sắc thuốc cho uống nóng là đẻ ngay.

Hạt thầu dầu tía 40 hạt, bóc vỏ ngoài. Chu sa, Hùng hoàng đều 1 đồng cân rưỡi, Xác rắn đốt thành tro một đồng.

Các vị tán nhỏ, luyện với nước cơm làm viên bằng hòn đạn. Khi chuyển bụng dùng Hồ tiêu nấu lấy nước mà bôi ướt dưới rốn rồi đặt viên thuốc vào giữa rốn, đắp ba lần giấy ngoài dùng lụa buộc chặt, một chốc thì để, để rồi thì bỏ thuốc ngay đi. Mỗi viên thuốc như vậy có thể dùng cho ba bốn lần.

10. ĐƠN PHƯƠNG THỨC ĐỀ

Góp nhặt các đơn phương thức đề của các nhà để tiện dùng khi cần đến (gồm 26 bài, quá nửa là chép trong Bản thảo cương mục).

1. Gia truyền bí phương. Dùng Cổ khung quy thang gia hạt quỳ, hạt móng tay sắc cho uống.
2. Một phương dùng cây ích mẫu già vắt lấy nước chừng 7 vốc sắc còn một nửa, uống ngay một lúc cho bằng hết, thai sẽ ra ngay (không có thứ tươi thì dùng khô).
3. Dùng nửa lượng hạt ích mẫu tán nhỏ hòa với rượu ấm cho uống, uống khỏi miệng là để ngay, bách phát bách trúng.
4. Dùng hai hòn Thạch yển, cho sán phụ nắm mỗi tay một hòn, một chốc là để ngay.
5. Dùng quế tâm tán nhỏ liều uống 1 đồng hòa lẫn với rượu nước tiểu trẻ em mà uống, rất thần hiệu, có tên gọi là Cứu khổ tán.
6. Dùng đất lòng bếp tán nhỏ, liều dùng 1 đồng cân, hòa với rượu mà uống.
7. Về tháng chạp, lấy xương đầu thỏ nướng tán nhỏ. Nếu dùng hai đồng cân, lấy hành già vắt lấy nước làm thang mà uống sẽ để ngay.
8. Dùng đồng tiền kẽm, nung đỏ đem nhúng vào chén rượu rồi lấy tiền ra, uống hết rượu ấy.
9. Dùng một miếng mỡ cá để trên miếng ngói mà đốt cho thành tro, đem hòa với dấm lâu năm cho uống, sẽ để ngay.
- 10.....lược....
11. Thần khúc, tán nhỏ, liều dùng một muống xúc, hòa với nước mà uống.
12. Dương quy. tán nhỏ, liều dùng 1 đồng cân, hòa với rượu mà uống, hồi lâu lại uống nữa.
13. Đậu đỏ, tán nhỏ, liều dùng 1 muống xúc, uống với nước chày về hướng đông.
- 14.... lược... .
15. Rau dền tía và rau sam, khi chuyển bụng hái về sắc cho uống thì để ngay.
16. Hạt mã đề tán nhỏ, liều dùng 2 đồng cân, uống với rượu.
17. Khổ của người chồng, cắt lấy 5 tấc, đốt tồn tính hòa với rượu cho uống.
18. Da thỏ, đốt ra tro, cho uống cũng hay.
- 19 Hạt hòe, cho nuốt trứng 14 hạt là để ngay.

- 20...lược...
21. Ích nguyên tán, dùng Tía tô sắc lấy nước hòa vào cho uống thần hiệu.
22. Hạt hòe 14 hạt, Bồ hoàng 1 vốc, chế rượu vào sắc cho uống ấm, chưa đẻ thì cho uống nữa.
23. Gừng sống giã vắt lấy nước cốt, hòa với rượu cho uống.
24. Lấy mai rùa đốt tồn tính, hòa với rượu cho uống.
25. Xắc rắn 1 cái, đốt ra tro. Xạ hương dùng 1 ly, hòa với rượu cho uống.
26. Dùng Tật lê, Bối mẫu đều tán nhỏ cho uống. Bài này còn chữa chứng sốt nhau.

NHẬN XÉT

Việc thúc đẻ là cực chẳng đã mới dùng, các bậc hiền triết đời xưa luôn luôn tha thiết dạy bảo như vậy trong các sách đã thấy rõ rệt và đầy đủ, Phạm gọi "chữ Thôi" (thúc) chẳng là dùng thuốc đẻ bổ trợ khí huyết, khí huyết vận hóa tốt thì tự nhiên đẻ đẻ, vì thai đầy đủ, đúng ngày tháng sẽ sinh, như quả chín thì cuống rụng, đó là lẽ tự nhiên. Quả chín và rụng có kỳ hạn nhất định, việc gì phải thúc đẻ? Người không hiểu cái lẽ ấy chưa đến lúc đẻ đã vội cho uống thuốc thúc đẻ giục đẻ, khác gì hái hoa khi hoa còn đang nụ, chỉ làm tổn thương mà có khi còn mắc tai biến nữa.

Nếu đến lúc đẻ mạch chưa ly kinh, bụng chưa đau dữ dội, lưng chưa đau như gãy, mắt chưa nẩy dom đóm, thì hãy bình tĩnh mà chờ, dùng thuốc bổ trợ khí huyết, khiến cho tinh thần mẹ con tiếp tục để vận hành mau chóng, tuyệt đối không được dùng thuốc giục mạnh, mong chóng thành công... Nếu khi bọc thai đã vỡ, nước ối bị khô, đây là lúc cần phải bổ tiếp khí huyết. Vả lại, thai hoàn toàn nhờ vào nước ối (1) làm cho trơn tru để đẻ, nếu nước ối khô thì thai ra sít khó, nếu không có khí huyết thì không lấy gì làm cho trơn nhuận được, điều cốt yếu là do khí huyết chứ không phải do thuốc mà được.

Còn như tình trạng sinh ngang đẻ ngược đều là do không cần thận từ trước, cần vận dụng tay nghề khéo léo của con người để bảo toàn chứ không phải dùng thuốc mà được, dùng không phải thúc giục mà thành công.

Nếu thai đã chết trong bụng là tình thế hết sức nguy nan, mắt còn chỉ trong nháy mắt, duy có một phép là trục nó xuống mà thôi. Tình trạng ấy không thể dùng loại thuốc hoạt lợi tầm thường mà giải quyết được.

Trường hợp phải thúc đẻ và nên thúc đẻ là chỉ lúc nào thai chuyển mình đã được ngay thuận mà còn chậm chạp hoặc vì có xúc động ở ngoài, hoặc rặn đẻ sớm quá, đến lúc ấy lại đuối sức không thể rặn ra được thì tất nhiên là phải dùng đến thuốc giục. Nhưng trong sự thúc đẻ ấy cũng cần chiếu cố đến phần khí huyết, theo nhân tố ấy mà điều hòa, lại gia thêm loại thuốc nhu nhuận, như các thứ mỡ heo, dầu, mật ong, hành tằm, hạt quỳ, sữa bò, vỏ cây dâu ta (2), hoạt thạch... đều có thể dùng được.

(1) Nước ối lúc mềm Nam gọi nước nguồn.

(2) Dâu ta: Miền Bắc gọi nó là dâu da.

Tôi có chữa mấy trường hợp:

1.- Một bà đã đau ngang thắt lưng ba đêm ngày, mạch chưa ly kinh (2), người ấy thể chất béo, khí trệ, chỉ dùng Đạt sinh tán gia Hương phụ, Mộc chương, uống xen với Khung quy thang (Phật thủ tán Y học 9) gia hạt quỳ. Nhà chủ sợ lâu kiến hiệu, chở thuyền đi nhờ thầy khác chữa, đến nửa đường thì đẻ. Đó là vì chưa đến lúc đẻ phải đẻ tự nhiên, nếu nắm không vững mà bị động do nhà chủ thúc giục rồi dùng thuốc lung tung thì chưa chắc đã tránh khỏi tai họa làm trở ngại sự sinh đẻ.

2. Một bà đau bụng mới nửa ngày, nước ối chưa ra nhiều, tôi

dùng đại tể Bát trân thang (Khôn/42) gia ích mẫu, sắc đặc cho uống luôn suốt ngày chưa thấy đẻ. Nhà chủ thương sản phụ đau khổ giục tôi cho uống thuốc giục, bắt đắc dĩ mỗi thang tôi chỉ nói dối là đã đổi bài, kỳ thực trước sau tôi đều dùng Bát trân thang để bổ tiếp. Nhà chủ đâm chán vì không thấy chuyển biến gì, đi mời thầy khác chữa, cho dùng thuốc giục 1-2 giờ, quả nhiên thai chết trong bụng.

Than ôi! Thầy thuốc không xét, tình trạng ấy khác nào đi thuyền trên cạn, nếu không phá đê cho nước tràn vào thì làm sao mà lưu thông được, chỉ biết cưỡng bách, thôi thúc là tự chuốc lấy tai họa.

3. Một bà, nhân sau khi ốm nặng, đến kỳ sinh nở người gầy rộc, đau bụng 2 ngày đêm, bọc thai vỡ đã lâu mà vẫn khó đẻ. Trong thai lặng lẽ chẳng thấy động dẩy gì. Nhà chủ hoảng sợ cho là thai chết, thiết tha xin tôi cho thuốc trục thai ra để cứu mẹ, tôi cho rằng sản phụ sau khi mới ốm dậy, khí huyết hư kém, cho nên thai yếu sức, và lại mạch lưỡng xích trầm vì là chân âm chân dương đã hư kiệt, nếu bổ trợ khí huyết hậu thiên thì chỉ là chữa ngọn, sao bằng bổ ngay gốc của khí huyết thì mới thành công được, bèn dùng đại tể Bát vị sắc đặc cho hòa với cao Bổ chính sâm cho uống. Quả nhiên uống được 1 thang thì tinh thần sản phụ mạnh thêm... hai thang thì thai thấy động dẩy và chuyển bụng đẻ ngay.

Đây là chỉ bổ vào căn bản của khí huyết làm chủ yếu, khiến cả mẹ lẫn con đủ sức vận hành, không cần thôi thúc mà là thôi thúc.

Lấy thuốc âm dương làm công cụ thúc đẻ đó là một phép chữa ngoại lệ. Thế mới biết, phần muốn cho sinh đẻ dễ dàng, không ngoài hai chữ khí huyết nếu làm trái lại là bị tai họa. Tôi tạm nêu ra vài chứng rất hiệu nghiệm làm bằng cứ, còn nhiều chứng giống như thế không kể xiết được.

SÁU CHỨNG ĐẸ KHÓ

Gồm: Sinh ngang, đẻ ngược, đẻ ra cả ruột, đẻ vương mắc, đẻ nghiêng, đẻ bị tổn thương.

1. **Sinh ngang.** Cảnh Nhạc nói: Đẻ khó qua mấy ngày thai không ra, nên dùng Thoát hoa tiền (Cảnh nhạc/11), để thúc đẻ rất hay. Như sinh ngang thì dùng mũi kim bé châm 3-5

(2) *Mạch ly kinh:* Theo Nan Kinh/14 nói: Về mạch đều mà nói cứ 1 lần thở ra hít vào mạch đều 3 lần gọi là mạch ly kinh.

lần vào lòng bàn tay đứa bé rồi xát muối vào đưa co lên, chuyển mình được là đẻ ngay. Tục truyền rằng "chứng sinh ngang bị tay ra trước, sau khi đẻ ra tay đứa bé không còn thấy muối thì dễ nuôi". Sách Y học nói: "Sinh ngang là vì lúc đau bụng con chưa chuyển mình mẹ đã rặn thành ra mình nó nằm ngang mà tay lòi ra trước. Nên bảo sản phụ cứ nằm ngửa cho yên, lấy muối bôi vào lòng bàn tay đứa trẻ, lại lấy đầu mẹ xát vào. bảo bà mẹ nhẹ tay từ từ đẩy lên, rồi lấy ngón tay giữa tì vai nó đưa lên, lại nắm tai nó kéo cho ngay, cho uống Khung quy Hắc thần tán để giữ vững huyết và sinh thêm huyết. Phải chờ khi thấy mình đứa trẻ ra thuận chiều rồi cho uống Hoạt sinh tán mới có thể rặn ra được.

Khung quy hắc thần tán (Y học) 46

Xuyên khung, Dương quy đều 2 đồng cân, Bạch thảo sươg, Bạch chỉ đều 1 đồng cân.

Các vị tán nhỏ, liều dùng 2 đồng cân. Trước dùng Xuyên khung, Dương quy sắc lấy nước, đổ thêm rượu và nước tiểu trẻ em hòa lẫn với thuốc uống.

Hoạt sinh tán (Y học) 47

A dao, Hat quỳ, Hoạt thạch. Các vị tán nhỏ hòa mật ong vào rượu ấm quấy đều, trộn với 2 đồng cân thuốc mà uống.

2. Đẻ ngược. Là do sản phụ khí lực yếu, then chốt không vững cố sức rặn sớm quá, đến nỗi trẻ chưa kịp chuyển mình đã bị thúc đẩy mà thò chân ra trước. Bảo sản phụ cứ nằm ngửa cho yên, bà mẹ từ từ đẩy chân vào, an ủi sản phụ không nên sợ hãi tí nào. Trong cho uống nhiều Khung quy Hắc thần tán (Y học/46) để củng cố huyết và hoạt huyết chờ đứa trẻ tự chuyển thuận chiều. Nếu đã lâu không đẻ được thì bà mẹ sẽ từ từ lấy tay đẩy chân đứa trẻ về một bên rồi đưa thẳng lên, khiến cho đứa trẻ dần dần thuận chiều quay xuống 1 bên, nên cho uống nhiều loại thuốc Khung quy, đợi cho mình đứa trẻ ngay thuận chuyển đến của mình rồi cho uống Tam thế tán (Tế âm/28) mới nên cố sức rặn ra.

Sách Cẩm nang nói: "Các chứng sinh ngang đẻ ngược, cốt yếu là người đẻ phải yên tâm, ăn uống bình thường, không được hoảng sợ. Thường thấy có chứng thai chết cũng dần dần ra được, hoàn toàn không phải rặn, huống chi là thai sống ư ! Khi gặp tình trạng ấy không nên cho sản phụ biết rõ việc, vì biết thì hoảng sợ, mà sợ thì khí tán".

Sách Giản dị nói: "Chân tay đứa trẻ không nên để thò ra ngoài lâu, vì chân tay đã xám xanh thì khó thu vào được, cũng không nên dùng càn thuốc thúc đẻ quá mạnh.

3. Đẻ ra cả ruột, là ruột non ra trước, con ra rồi mà ruột chưa thu vào được, kíp dùng nước nóng hòa dầu mè, đổ trên lửa cho ấm ấm luôn, lấy miếng vải mềm, tẩm nước đậu đỏ cho ướt, phủ kín lên khúc ruột. Lại lấy 7 bát nước giếng múc về hòa với nửa chén dấm phun vào mặt sản phụ, cứ 1 lần phun thì ruột co vào 1 lần, ba lần phun thì ba lần co vào, phun cho đến khi ruột co vào hết mới thôi. Lại dùng *Như thánh cao* dán giữa xoáy thượng sản phụ, khi ruột co lên thì phải lau ngay đi, trong cho uống thuốc đại bổ như Sâm, Kỳ, Khung, Quy, gia Thăng ma, Sài hồ, Phòng phong để đưa lên, Sách Cẩm nang nói: "Đợi lúc con và nhau thai ra cả rồi, sản phụ hít hơi cho khí đưa lên, bà mẹ lấy đầu mẹ xoa tay, từ từ nhét ruột vào.

Cách dùng nước phun vào mặt là để cho sợ lạnh thì khí sẽ đưa lên, nhưng phần nhiều làm nhờ việc, không bằng dùng bột Bồ kết thổi vào mũi thì ruột thu vào.

Cảnh Nhạc nói: "Phun vào mặt làm cho sợ thì khí tán, lại sinh ra tật khác, nên kiêng!"

Như thánh cao (Y học) 48

+ Dùng hạt thầu dầu tía 7 hạt nghiền thành cao đắp lên đỉnh đầu.

+ Dùng 60 hạt Ba đậu, 49 hạt thầu dầu, Xạ hương 2 phân, đều nghiền nát như bùn, trát trên miếng lụa đem dán lên đỉnh đầu.

+ Dùng Minh phạm hòa tan trong nước sôi để ấm mà rửa, thì ruột sẽ thu vào.

+ Dùng Chỉ xác 2 lạng, nấu lấy nước bỏ bã để nước ấm rồi tắm cho ruột trơn mềm, sau dùng đá nam châm thử tốt, sắc lấy 1 bát cho uống thì ruột sẽ thu vào.

Cảnh Nhạc nói: "Lấy bột bán hạ thổi vào mũi thì ruột tự co lên".

Sách Giản dị nói: "Dùng giấy cuộn như cái môi nhúng dầu mè đốt cháy rồi thổi tắt đi, lấy khói xông vào mũi thì ruột co lên".

Cảnh Nhạc nói: "Để ruột vào trong các chậu sơn sạch sẽ, sắc nước Hoàng kỳ thật đặc mà ngâm (lúc nước ấm) thì ruột tự thu vào.

4. Đẻ vướng mắc. Là do đứa trẻ xoay chuyển, cuống rốn quấn lấy vai, tuy sinh ngay thẳng mà không đẻ ra được. Nên bảo sản phụ nằm ngửa, bà mẹ lấy tay đỡ đầu đứa trẻ, gỡ cuống rốn ra, rồi cho uống Khung quy Hắc thần tán, đợi đứa trẻ ngay thuận mới nên cố sức rặn ra.

5. Đẻ nghiêng. Là do đứa trẻ mới chuyển mình mà sản phụ đã cố sức rặn, bức bách quá đến nỗi đầu nó nghiêng về một bên. Nên bảo sản phụ nằm ngửa, uống nhiều thuốc giữ vững huyết, bảo bà mẹ lấy tay sửa lại cho ngay rồi hãy cho rặn.

Các chứng trên đều nhờ người khéo tay, chứ không phải sức thuốc làm được, cần nhất là sản phụ phải yên tâm.

6. Đẻ bị tổn thương. Là bỗng nhiên cấm khẩu vì dùng nhầm thuốc đẻ quá mạnh làm tổn thương khí huyết, nên dùng ngay An thai ẩm (Bào sản/10) hôm sau thì đẻ được. Hoặc trợn mắt cấm khẩu, mặt đen, môi xanh, miệng sôi bọt, nên dùng Tích lịch đan hoặc Lai tô tán (26) Vô ưu tán (17) Thỏ não hoàn (22) đều chữa được chứng đẻ tổn bị thương rất công hiệu. Hoặc nhân khi con sắp ra, nước ối đã vỡ trước, máu hôi bực lấy mà thành như vậy, nên dùng Diêm si tán.

Tích lịch đơn (Y học, 40)

Xác tằm, xác rắn, Thảo hải (dép rơm)

Thủy ngân cùng tóc con trai đốt nghiền

Nhũ hương dùng với Hắc duyên

Tán ra, máu lợn hoàn viên để dùng

Kim ngân làm áo ngoài cùng

Nước nguồn khi uống hòa chung thuốc này.

Xác rắn 1 cái. Xác tằm 2 đồng cân, tóc con trai 1 đồng, đốt tồn tính, Hắc duyên (Kẽm) 3 đồng, Dép rơm chiếc bên trái đốt tồn tính 1 đồng. Nhũ hương 5 phân, Thủy ngân 7 phân. Tán ra bột hòa với máu tim heo làm viên bằng hạt Ngô đồng, giấy vàng bạc 7 tờ làm áo, liều dùng 2 viên, mài với nước dòng sông chảy ngược để vào miệng, hoặc hòa với đất lòng bếp mà uống.

Diêm sị tán (50)

Diêm sị 1 lạng, vải xanh bọc đốt tồn tính cho vào 1 đồng cân Xạ hương tán nhỏ, dùng hòn cân nung đỏ, nhúng vào trong chén rượu rồi rượu uống ấy hòa thuốc uống.

....lược...

+ Lúc vội vàng chỉ lấy nước giếng mới múc, khi tăng sáng mới múc tàu thứ thơm tốt mà uống thì đứa trẻ nhuộm mực đen đầy mình mà ra.

+ Dùng Khung quy, Ích mẫu, Hạt qùy, đều trực được huyết ứ để mở đường cho đứa trẻ sinh ra.

BÀI THUỐC CỦA CÁC NHÀ

Tập hợp những bài thuốc chữa khó đẻ của các nhà, phòng lúc cần đến thì chọn dùng. Gồm hai bài:

1. Lập thánh đơn (Tế âm) 51 Phàm đẻ khó, sinh ngang đẻ ngược, thai chết trong bụng đều chữa được tất cả. Rất hay.

Hàn thủy thạch 4 lạng, nửa sống nửa nướng, nghiền ra, cho *Chu sa* vào cùng nghiền đến lúc thấy như sắc hoa đào đỏ sẫm thì thôi, liều dùng ba phân, hòa với nước giếng mới múc sáng sớm, hòa như nước hồ lôăng, phết thuốc vào mảnh giấy to cắt như lá hành dán lên giữa rốn, khô thì thay miếng khác không quá ba lần là đẻ được.

2. Thăng kim đơn (Giản dị) 52 Chữa đẻ khó rất hay.

Lấy một ngòi bút lông đã hong, đốt ra tro, nghiền nhỏ, trộn với nước ngó sen, giã sống vắt ra cho uống thì đẻ ngay. Sản phụ hư hàn thì sắc thuốc ấm ấm mà uống.

ĐƠN PHƯƠNG CHỮA ĐẸ KHÓ

Góp nhặt các đơn phương chữa chứng khó đẻ của các nhà phòng khi cần đến thì chọn dùng, Gồm 16 phương:

+ Dùng *Quế tâm* 1 đồng cân tán nhỏ hòa với rượu và nước tiểu trẻ em mà uống rất hay. Sách Cẩm nang gọi là Cửu sinh tán, chữa sinh ngang đẻ ngược.

+ Thăng chấp dùng *xương đầu thỏ* đốt thành than tán nhỏ, hòa với nước hành tằm, uống hai đồng cân liền đẻ.

+ *Nhân sâm, Nhũ hương, Đơn sa*, tán nhỏ hòa với lòng trắng trứng gà và nước gừng mà uống. Phương này nói sinh ngang đẻ ngược đều được mẹ tròn con vuông.

+ Dùng nước *Ích mẫu* uống, có công năng chữa thai chết trong bụng.

+ *Hạt Sơn tra, Đào nhân, Đại táo, Chỉ thực*, tán nhỏ mà uống, thai liền xuống ngay.

+ Dùng *Bồ hoàng* 2 đồng cân tán nhỏ hòa nước mà uống. Bài này chữa chứng sót nhau rất hay!

+ ...lược...

+ *Lọ nôi, sú nước* bôi vào gan bàn chân.

+ *Lấy nước mài dao* bôi trên bụng.

+ *Dùng Tía tô* sắc lấy nước rửa âm hộ sản phụ, rất hay (Cảnh Nhạc dùng để chữa khí ngừng trệ về mùa lạnh và chữa chứng sốt nhau).

+ *Chữa chứng sinh ngang* đẻ ngược, tay chân thò ra trước, lấy nước *xát vào lòng bàn tay bàn chân của đứa trẻ và bụng mẹ*.

+ *Bảo sản phụ tự ngậm cái đuôi tóc* của mình cho phát nhơn ụ thì đẻ ngay. + *Dùng Hắc sủu* tán ra bột, hòa với *rượu* mà uống (phương này tới tháng đẻ mà uống thì hoạt thai dễ đẻ).

+ *Hạt thầu dầu tía*, giã nát bôi vào gan bàn chân bàn tay.

+ *Dùng đất lòng bếp* nghiền nhỏ liều dùng 1 đồng cân, hòa với *rượu* mà uống.

CHÍN PHƯƠNG CHỮA THAI CHẾT.

Sách Y học nói: Thai chết vì làm kinh động quá sớm, hoặc phạm điều cấm kỵ, hoặc ôm ngang lưng mạnh quá, hoặc thăm thử luôn làm cho nước ối vỡ ra trước, huyết và nước ối đã hết mà thai khô can thể hiện ngón tay xanh, móng tay đen là mẹ con đều tổn thương. Nếu lưỡi đen mà sưng là con đã chết, nên kịp uống *Đoạt mệnh đơn* Sách Tế âm nói: "Đại thể về phép chữa: hàn thì dùng thuốc nóng để thông, nhiệt thì dùng thuốc mát để thông, táo thì dùng thuốc trơn để nhuận, nguy cấp thì dùng thuốc có tính chất mạnh để hạ".

I. Đoạt mệnh đơn (53).

Đơn, Linh, Quế, Thược, Đào nhân.

Trong đó các vị dùng phân lượng đều.

Viên với mật, hòa nước triêu.

Thai sống thai chết cũng đều ra ngay.

Đào nhân, Đơn bì, Phục linh, Xích thược, Quế tâm. Các vị trên bằng nhau, tán nhỏ, luyện mật ong làm hoàn bằng ba đồng cân, liều dùng 1 hoàn, dùng nước sôi cho vào một lít dấm, để nước ấm ấm mà triêu với thuốc, thai chưa ra lại uống, rất hay.

Lại nói: "Dùng hành tằm sắc đặc uống hai viên với nước hành lúc đương âm ảm thì thai nát như bùn mà xuống. Nếu móng tay xanh đen bụng trướng, đầy tức, không ăn được, trong miệng rất thối, thì dùng *Bình vị tán* gia *Phác tiêu*, 5 đồng cân, thai chết sẽ hóa ra máu nước mà xuống (Sách Bảo sản nói phương này là của Tiên truyền).

2. Bình vị tán (Y học) 54

Cam thảo, Thương truật, Phác tiêu

Trần bì, Hậu phúc, thuốc đều ky sao

Sắc với nước rượu uống vào

Thì thai hóa nước tan mau xuống liền.

Trương truật, Hậu phúc đều 1 đồng cân, *Trần bì* 1 đồng 4 phân, *Cam thảo* 8 phân gia *Phác tiêu* 5 đồng, sắc với nước và rượu mà uống, khi chế thuốc không được sao, *Cảnh Nhạc* gia *Dương quy* bỏ *Cam thảo*; đại tiện bế, mạch thực, dùng *Dại hoàng* bị cấp hoàn, hoặc đơn *Lộc giác tán*.

3. Đại hoàng bị cấp hoàn (Y học) 55

Dại hoàng, Ba đậu, Can khương.

4. Đơn Lộc giác tán (Bảo sản) 56.

Lộc giác, tán ra bột, sắc nước hành với Đậu sị làm thang hòa đều mà uống. Nếu song, thai mà một thai chết một thai sống thì dùng Giải trào tán, khiến cho thai sống được yên, thai chết ra được.

5. Giải trào tán (Cẩm nang) 57.

Càng cua 1 cái, Cam thảo 2 lạng, lấy 10 chén nước lấy ở dòng nước chảy đằng đông, sắc còn ba chén, lọc bỏ bã, cho ba lạng A dao vào, chia uống ba lần cho hết.

Cảnh Nhạc nói: Lý do thai chết phần nhiều vì thai khi yếu kém hoặc sản phụ ốm mới dậy, lại chưa đến kỳ đẻ mà cảm trong bụng im lìm lạnh lẽo, nặng trĩu, hoặc sinh ra nôn ọe, hoặc mũi ối thối xông lên mà lưỡi thấy xanh đen, đều là triệu chứng con chết, nên kịp dùng thuốc chữa thai chết mà trục ngay đi, sau rồi mới xét chứng hư thực mà cho thuốc. Nếu thấy môi lưỡi sắc mặt đều xanh, là triệu chứng mẹ con đều nguy.

6. Hồi xuân đơn (56)

Chữa thai chết, máu ứ xông lên, chữa cả các bệnh đàn bà sau đẻ như bẩn chưa sạch và tất cả các thứ thực là đau nhức (Xem môn Các bài thuốc cần chuẩn bị sẵn số 96 (ở sau).

7. Quế hương tán (59).

Sách *Cẩm nang* nói: "Uống thuốc này một lúc thai sẽ ra rất dễ dàng". Sách *Y học* gọi là *Hương Quế hoàn*.

Quế tâm 3 đồng cân, Xạ hương 5 phân, tán thành bột, uống 1 lần với rượu. Một phương gia Bạch chỉ, gọi là "Cứu khổ tán".

8. Hồ bách hoàn (60).

Tác dụng yên được thai động, hạ được thai chết, chữa cả các bệnh thai tiền sản hậu đều công hiệu, bảy chứng sản (sản khí) 8 chứng không, 12 chứng Tỳ, Bụng đau nhói, tê liệt nửa mình, vú đau kết bạch, đều chữa khỏi cả.

Khung, Quy, Thục, Quế, Phụ, Sâm

Phách, Chu, Hộc, Một, Trầm, Tục, Dung.

Vị, Giao, Tất, Duyệt mật dùng

Chữa chứng thai chết với cùng động thai.

Hổ phách, Chu sa (đều nghiền riêng) Trầm hương, A dao, Phụ tử, Xuyên khung, Nhục quế, Ngũ vị, Thạch斛, đều 5 đồng cân, Ngưu tất, Dương quy, Nhục dung, Nhân sâm, Thục địa, Tục đoạn, Mộc hương, Một dược đều 1 lạng. Luyện với mật ong làm viên bằng hòn đạn, liều dùng 1 viên, uống với rượu ấm trước bữa cơm trưa. Tùy chứng đổi thang để dẫn thuốc mà uống.

Dàn bà sắp đến tháng đẻ, mỗi ngày uống một lần lúc dễ thuận lợi và không thấy đau, uống đến 10 lần thì ăn uống ngày càng tăng, công hiệu nói không hết.

Một phương có Ngưu hoàng, Trân châu, Nhũ hương, Huyền hồ.

BÀI THUỐC TRỰC THAI CHẾT CỦA CÁC NHÀ

Góp nhặt các phương thuốc trực thai chết của các nhà, phòng khi cần đến chọn lấy mà dùng).

Gồm có 16 phương:

- 1. Tích lịch đơn (số 49, trước)**
- 2. Thôi sinh ngũ tích tán (số 20, trước)**
- 3. Quy xác tán. (số 25, trước)**
- 4. Hắc thân tán. (số 15, trước) thấy ở môn Thôi sinh sách y học.**
- 5. Tam thoát tán. (số 28 trước)**
- 6. Như thành cao (số 48, trước) Dị thuốc lên rốn một lúc thì đẻ hoặc xát hoặc dặt ở gan bàn chân trong cho uống thuốc thúc đẻ, ngoài dùng bột bồ kết thổi vào lỗ mũi.**
- 7. Khung quy thang (y học, 61 Trước dùng đậu đen sao chín chế nước lạnh với nước tiểu trẻ em vào đều 1 đồng, Dương quy, Xuyên khung đều 2 đồng vào, sắc uống.**
- 8. Ô kim hoàn (Tế âm). 62**

Quy, Thục, Thục, Bách thảo sương

Nhục quế, Phấn thảo, Đại vương, Bồ hoàng

Bốn lạng Hắc đậu trước rang

Tán đều đun dấm làm thang uống vào.

Hoặc đẻ khó, hoặc bệnh nhiệt, hoặc thai chết trong bụng, hoặc choáng ngất hoặc phạm phòng, hoặc đến lúc đẻ kinh động, hoặc phạm điều cấm kỵ, hoặc dùng thuốc hạ đến nỗi thai khô sít, thấy sản phụ mặt xanh đen là đúng. Hoặc song thai mà 1 sống 1 chết, gặp bệnh tùy theo mà chế biến.

Thục địa (thái lát sấy khô), Bồ hoàng (sao rượu) Dương quy. Nhục quế, Thục dược, Đại hoàng (cạo vỏ sao gừng) phấn thảo đều 1 lạng. Đậu đen 4 lạng. Lọ nôi 5 đồng cân. Tất cả đều tán nhỏ, liều dùng 2 đồng cân, dấm hơn vừa vốc, nước sôi 6-7 phần 10, ngâm 1 lúc lâu rồi uống khi thuốc ấm ấm. Nếu còn nghi ngờ thì dùng Phạt thủ tán (Khôn/39) cho uống để thăm dò, nếu thai chưa chết thì yên, chết rồi thì cứ dùng thuốc này uống, lại uống cả Quế hương tán (số

59 trước) một lát thấy như có tay đẩy thai ra.

Tôi thường dùng thuốc thúc đẻ. lấy Hoạt thạch tốt nửa nửa lạng, hạt qùy 50 hạt, giã nát, Hoàng tạc mộc 7 phân (1), Thông bạch 2 tấc, hòa với nước lấy ở giữa dòng nước chảy mà uống.

9. Như thần ẩm (Tế âm) 63. Chứa có thai từ 3 đến 5 tháng, thai chết trong bụng không ra.

Xích thước, Du bạch, Phúc bì

Cổ, Linh, Hoạt thạch, Quý, Quy, Thảo, Cầm

Tán ra thô mịn mà dùng

Sắc lên uống độ 4 đồng mỗi khi

Dại phúc bì, Xích thước, Du bạch bì đều ba lạng, Dương quy 1 lạng, Hoạt thạch 7 đồng rưỡi, Cổ mạch, Qùy tử, Phục linh, Hoàng cầm, Phấn thảo đều 5 đồng cân. Các vị tán nhỏ liều dùng 4 đồng cân sắc uống.

10. Qùy giao thang (Giản dị) 64 Chứa những chứng thai chết, trong bụng khô ráo.

Hạt qùy 1 cân, A dao 2 lạng. Nước 5 cân sắc còn 2 cân, uống hết ngày 1 lần, nếu thai chưa ra sắc uống lần nữa.

11. Đơn quế tán (Giản dị) 65 Chứa thai chết không ra.

Quan quế, Đơn bì, Xuyên khung, Hạt qùy, mỗi vị đều 2 đồng cân. Tán nhỏ, liều dùng 2 đồng cân, thang bằng nước hành tẩm.

12. Hạ thai hoàn (Phụ nhân lương phương) 66 chứa chứng đẻ khó sinh ngang đẻ ngược thai chết trong bụng và nhau không ra, khí sắp tuyệt, mỗi lần uống 3-5 viên đến 7-8 viên.

Bán hạ (dùng sống) Bạch liễm, đều nửa lạng. Tán nhỏ, luyện nước làm viên bằng hạt ngô đồng, dùng nước Bán hạ làm thang tống.

13. Ngưu tất hoàn (Tế âm) 67 Tác dụng hạ thai chết.

Ngưu tất 3 lạng, Tử kim đằng, Thục qùy cân đều 7 đồng cân, Dương quy 4 đồng, Nhục quế 2 đồng, Xạ hương 6 phân, tán nhỏ luyện hồ làm bằng hoàn bằng hạt ngô đồng, Chử sa làm áo, liều dùng 50 viên, sắc nước Nhũ hương làm thang mà uống

14. Tuyên minh cương sa tán (Tế âm) 68 Chứa thai chết

Cương sa, Dương quy, đều 1 lạng, nghiền cực nhỏ, chia làm hai lần uống với rượu ấm.

15. Cổ mạch ẩm (Phụ nhân lương phương) 69 Chứa con chết trong bụng, mẹ sắp tắt hơi.

Cổ mạch 6 lạng, Thông thảo, Quế tâm đều ba lạng, Ngưu tất, Du bì đều 4 lạng. Các vị trên thái nhỏ, dùng nước 9 cân, sắc lấy 3 cân, lọc bỏ bã chia ba lần uống hết thì ra thai. Một phương không có Du bì, có Thiên hoa 4 lạng, rất hay về trụ thai.

16. Nhất tự tán (Giản dị) 70 Chứa chứng con chết trong bụng, cùng nước ối đã vỡ mà không đẻ chứa đã nhiều và rất hay. Cũng chứa cả chứng nhau thai không ra.

Củ nưa, không cứ nhiều ít, thứ cỏ sắc vàng là tốt gọt bỏ lông tán nhỏ, dùng ngón tay bóp

(1) Hoàng tạc mộc tức cây Xi lốt. *Xylosma japonicum* Walp & Gray. Tác dụng Tán ứ tiêu thông chứa trát đã tồn thương, gây xương sai khớp.

nát như bột là vừa, liều dùng 3 đồng cân, rượu ngon 1 chén đổ vào sắc lấy 8 phân, uống vào thì đẻ ngay rất công hiệu.

ĐƠN PHƯƠNG TRỰC THAI CHẾT

(Góp nhặt các đơn phương trực thai chết của các nhà để tiện dùng khi cần kíp, gồm 27 phương).

+ *Phác tiêu*, tán nhỏ, liều dùng 2 đồng cân, hòa với nước chày giữa dòng mà uống, nặng lắm thì hòa với nước tiểu trẻ em, hâm ấm ấm mà uống, thai ra mà mẹ sống, bài này cũng chữa chứng sót nhau. Sách *Cấm nang* nói: "Sản phụ mặt xanh, móng tay xanh, miệng thối là thai chết, nên dùng phương này".

+ *Giấy bạch*, đốt lấy khói xông vào mũi, thai liền ra.

+ *Trần châu* tán nhỏ hòa với rượu uống hết, thai ra ngay.

+ *Thần sa* 1 lạng, cho vào nước đun sôi vãi đạo hòa rượu uống, ra ngay.

+ *Hạt qùy*, tán nhỏ, hòa với rượu uống miệng cắn chặt thì cạy ra mà đỡ, thuốc xuống được là sống.

+ *Lộc giác* 1 lạng, hành tâm 5 tép, đậu sị nửa vốc, sắc uống.

+ *Lộc giác* 1 lạng, đốt tồn tính tán nhỏ, liều dùng 3 đồng cân, hòa với rượu ấm uống.

+ *Thủy ngân* nửa lạng, *bột quế* 3 đồng cân, uống với *rượu ấm* hay uống với nước cháo cũng được.

+ *Tích phân*, *Thủy ngân* đều 1 đồng cân, luyện với thịt *quả Táo* làm viên bằng hạt đậu, nuốt với nước, thai ra ngay.

+ *Cổ mạch* hai lạng, giã nát sắc uống.

+ *Hồng hoa* sắc uống 2-3 chén

+ *Lọ nôi*, tán nhỏ hòa với rượu uống.

+ Dùng 2 thăng nước *giải của người chồng*, nấu sôi cho uống.

+ *Gạo lúa mạch*, *đậu đỏ*, nấu ra nước đặc cho uống, thai ra ngay.

+ Dùng *lưỡi búa sắt*, nung đỏ đem nhúng vào chén rượu để ấm cho uống, ra ngay.

+;... lược...

+ *Cút trâu*, xào thật nóng, cho vào nửa bát *dấm*, vại xanh bọc lại đem chườm dưới rốn sản phụ, thai ra ngay.

+ *Gà ác* 1 con, vật lông chặt nhỏ, nấu với ba cân nước để ấm, nhúng tay thấy vừa, lấy áo lụa nhúng vào rồi chườm xoa giữa bụng thì thai ra ngay.

+ *Đất lòng bếp*, tán nhỏ, liều dùng 2 đồng cân, hòa với rượu mà uống.

+ *Vỏ trắng cây dâu da*, sắc lấy hai cân nước mà uống.

+ Chưa đủ tháng, thai chết trong bụng, mẹ sắp tắt hơi, dùng *đậu đen*, ba cân, đổ dấm vào nấu ra nước đặc mà ăn.

+ Dùng máu hành kinh của khí (1) hơn 1 đồng cân hòa rượu cho uống, đẻ ngay (trong Cẩm nang bí phương) tôi dùng chữa chứng thai chết trong bụng và chứng khớp xương chậu không mở, rất hay.

+ Dùng qua lâu cân, sấy tán nhỏ, liều dùng 2 đồng cân, uống với nước chảy thuận dòng về hướng đông.

+ Gia truyền bí phương dùng cam toại nam 1 nắm với một ít đá vôi, hai vị nghiền lẫn, bọc lụa thành hình thoi dài 1 tấc 2 phân, nhét vào cửa mình, 1-2 giờ thì đẻ ngay.

+ Dùng vỏ bưởi đốt tán nhỏ hòa rượu ấm mà uống.

- Dùng rễ gác, Hồng hoa, Tô mộc, Hạc sắc thảo, các vị bằng nhau sắc uống.

- Vỏ cây Ngô đồng, rễ cỏ xước, lá đào, sắc với nước và đồng tiện mỗi thứ một nửa mà uống.

NĂM PHƯƠNG CHỮA SÓT NHAU

Cảnh Nhạc nói: Có người vì khí huyết hư yếu nhau không đẩy ra được mà đình trệ lại, chỉ thấy hiện tượng yếu sức, ngoài ra không có hiện đau sưng gì khác. Về cách chữa chỉ nên bổ khí điều huyết, phải dùng những bài như Quyết tân tiên, hoặc Hoạt thai ẩm (số 13 ở trước) hoặc bài Bảo sản vô ưu (số 17 ở trước) Hắc thân tán (số 15 ở trước) làm chủ.

Sách Bảo sản nói: "Bụng không trướng mà thích chườm nắn là khí hư".

1. Quyết tân tiên (71).

Dương quy 3-5 đồng cân hoặc 1 lạng, Trạch tả 1 đồng rưỡi, Ngưu tất 2 đồng, Nhục quế 3 đồng, Thục địa 3-5 đồng (không có cũng được) Ô dược 1 đồng (người khí hư không dùng). Sắc uống.

Khí trệ gia Mộc hương, huyết trệ gia Hồng hoa (sao rượu).

Sách Cẩm nang nói: "Sốt rau có hai nguyên nhân, một là do máu hôi lẫn vào nhau làm cho sưng lên mà không ra được, hai là do nguyên khí hư kém mà không ra. Chữa khí hư không gì bằng Bảo sản vạn toàn phương (số 5 ở trước) bỏ Nhân sâm.

Sách Bảo sản nói "Trong ngực trướng đau không thể động tay đến đây là máu ứ". Cảnh Nhạc nói: "Có máu hôi lẫn vào trong rau sưng trệ không ra được, vì con đã ra thì cuống nhau ắt rơi xuống cho nên nhau ở trong bụng hình như cái lá nằm ngửa, ngửa thì đọng huyết và nước tụ lại mà sưng vít khó ra. Duy có bà mụ lão thành lấy ngón tay nâng cái nhau lên để cho máu tan ra, hoặc lấy ngón tay sờ miệng trên để mở một góc khiến cho máu hôi trút đi thì bụng rỗng, nhau tự ra.

Nếu máu thấm vào trong nhau đình trệ đã lâu mà sưng đau hoặc khó thở thời trực huyết phá huyết là không được. Nên kịp dùng Đoạt mệnh đơn, Thất tiểu tán khiến cho tan máu tiêu sưng thì nhau tự ra. Nếu khí huyết đều hư thì dùng Quyết tân tiên là hay.

(1) Máu hành kinh của loài Khí, dân tộc miền núi gọi huyết linh và rất trọng dụng.

2. Đoạt mệnh đơn (số 52 ở trước) kiêm hạ được thai chết. Nên gia Dương quy 1 lượng, Bào phụ tử 5 đồng cân. Cẩn tất sao kho hết khói, Mấu đơn đều một lượng, tán nhỏ, dùng riêng một lượng, Đại hoàng 1 cân, rượu, dấm nấu cô thành cao, hòa với thuốc trên, viên to bằng hạt ngô đồng, nuốt 7 viên với rượu ấm.

3. Thất tiểu tán (72)

Bồ hoàng, Ngũ linh chi 2 vị bằng nhau, tán nhỏ liều dùng 2-3 đồng, uống với rượu nóng. Chỉ thống bỏ Bồ hoàng, cầm máu bỏ Ngũ linh chi.

Một phương dùng dấm 1 gáo ngào thành cao, cho vào hai bát nước sắc còn 7 phân uống nóng.

Một phương trộn với dấm hồ làm viên bằng quả nhãn. Liều dùng một viên, nấu với nước và nước tiểu mỗi thứ nửa bát, đun còn 8 phân uống ấm.

Sách Y học nói: "Đều do cố sức rặn quá sớm, đến lúc đẻ không còn sức mà rặn được nữa, lá nhau đình trệ lâu, ngoài bị gió lạnh xâm vào thì huyết ngừng lại, nhau trưởng lên không ra được. Trưởng đầy xông lên ngực, tức thở, đau nhức là chứng nguy cấp. Lấy vật gì nhỏ hoặc lụa mềm thất cốong nhau lại rồi cắt đi. Không làm thế thì nhau sưng lên đến tâm chết. Trong nên uống Ngưu tất thang, hoặc Thôi sinh Ngũ tích tán (số 20 ở trước) nặng thì Đoạt mệnh đơn (số 77 ở trước). Như thánh cao (số 49 ở trước) dịt vào gan bàn chân, nhau xuống thì rửa ngay thuốc đi, để hơi chậm ruột ra thì lại lấy cao ấy bôi lên xoáy thượng.

4. Ngưu tất thang (Tế âm) 73

Cổ Xích tiểu đậu, có cở mạch 4 lượng, Ngưu tất, Xích tiểu đậu, Dương quy, Mộc hương, đều 3 đồng cân, Hoạt thạch 6 phân, hạt qùy 4 phân, sắc uống. Nếu mê man choáng váng nguy cấp thì uống bát vị Hắc thần tán hoặc Hắc long đơn (xem mục 25 sau) Nếu phế khí thở gấp thì trước dùng để giầy hơi nóng áp vào bụng dưới sau uống Đoạt mệnh đơn.

5. Bát vị Hắc thần tán (Y học) 74

Bồ hoàng, Thục địa, Xích thực, Can khương, Quế tâm, Cam thảo đều 2 lượng, Dầu đen 4 lượng, tán nhỏ liều dùng 2 đồng cân, hòa với rượu nóng và nước tiểu trẻ em mà uống.

Sách Tế âm nói: "Bảo sản phụ ngồi yên, không được nằm co mà ngủ, nếu mùa lạnh thì cắt rốn y theo cách dạy của sách Y học, làm rời vực sản phụ vào giường, ngồi tựa vào người khác, hơi nóng khăn áo rồi trùm lên, uống luôn Sinh hóa thang vài lần (sẽ 79 sau). Khi nhau xuống rồi cũng cho uống thang này để đề phòng huyết ứ. Và lại khi nhau chưa xuống, rốn chưa cắt, cũng nên uống nhiều để nhuận huyết đã bị khô cạn.

Khí lạnh khí bế, huyết khô ra, không xuống được thì cho dùng Sinh hóa thang sắc làm thang mà uống ích mẫu hoàn, vì ích mẫu hay thông huyết dưỡng huyết, tính hay chạy mà không hại đến người.

Sách Cẩn nang nói: "Các bệnh phụ nữ không gì quan trọng bằng việc *sinh đẻ* mà cái khó trong sản khoa không gì quan trọng bằng việc *thúc đẻ*, sau đẻ thì không có gì quan trọng bằng sót nhau. Xưa dùng bằng Hoa nhị thạch tán cho là rất cần, những loại thuốc bằng đá khoáng không thích hợp với người trường vị đã hư lấm, chỉ bằng chọn dùng trong hai phương Sinh hóa và Bảo sản vạn toàn, cũng cố khi dùng Phạt thủ tán (Khôn 39/ gia) Hồng hoa, Ích

mẫu Hương phụ, Sơn tra, Trần bì, Ngưu tất, sắc xong hòa với nước đá trẻ con mà uống.

Một phép chữa sót nhau, đình trệ lại lâu không những mỗi một, lại còn sợ máu chảy vào trong nhau, ắt đến nguy ngập, nên cắt ngay cuống rốn lấy vật gì buộc thông xuống, khiến cho huyết không chảy ngược vào trong thì nhau tự nhiên teo lại mà ra. Chỉ cần được sản phụ an tâm khi dùng vật gì buộc thông xuống nên cẩn thận, buộc trước rồi cắt sau, không thế thì nhau trưởng lên đến tâm là chết, phải suy xét cẩn thận.

BÀI THUỐC CHỮA SÓT NHAU CỦA CÁC NHÀ

Góp nhặt các bài thuốc chữa sót nhau của các nhà, phòng khi hữu sự để chọn dùng, gồm 12 bài:

1. Thôi sinh tán (Tế âm) 75.

Kiểm chữa đẻ khó Bạch chỉ, Hoạt thạch, Đất lòng bếp, Lọ nôi, đều dùng 1 đồng cân, Cam thảo 5 phân tán nhỏ, hòa với Khung quy thang cho uống, công hiệu ngay (tham thảo bài số 36 trước).

2. Như thánh cao (Tế âm) 76.

Hạt thầu dầu 100 hạt, Hùng hoàng 1 đồng cân nghiền ra bột đem bôi vào gan bàn chân, nhau xuống thì chùi sạch ngay đi.

3. Bán hạ thang (Tế âm) 77.

Chữa sót rau, thai chết trong bụng, hoặc máu xông lên ngất đi, hoặc ra huyết dạ con khô mà không đẻ được.

Bán hạ 1 lạng rưỡi, Quế bỏ vỏ 7 phân. Đại hoàng 5 đồng, Đào nhân 30 hạt bỏ vỏ, tán ra bột thô. Trước uống Tứ vật thang (Khôn 21) 1-2 nước, sau dùng thuốc này 3 đồng cân, Gừng sống 3 nhất sắc uống. Nếu chưa kiến hiệu thì dùng luôn Hạ thai hoàn (số 66 trước).

4. Nhất thoái tán (78).

Trong sách Bảo sản, kiểm chữa thai chết uống thì sống lại ngay.

Xác rắn 1 cái đốt cháy trên đèn dầu mè. Xạ hương 1 tí nghiền nhỏ, các vị tán nhỏ hòa với rượu và nước đá trẻ con mỗi thứ nửa chén mà uống.

5. Gia vị ích mẫu hoàn (Bảo sản) 79.

Chữa đàn bà mặt đỏ, ngũ tâm phiền nóng, máu hơi thấm vào nhau làm nhau không ra được.

Đậu đen 2 vốc, sao chín, đương lúc còn nóng ngâm vào rượu, dùng hòn cân nung đỏ rồi nhúng vào rượu ấy, dùng làm thang mà uống ích mẫu hoàn nhau sẽ theo máu mà ra, các chứng đều yên.

6. Ngưu tất thang (Tế âm) 80.

Chữa chứng sót nhau, trong bụng đầy đau, uống thuốc này thì nhau tan ra, nếu dễ chậm

thì không kịp.

Ngưu tất, Xuyên khung, Phác tiêu, Bồ hoàng đều 7 đồng rưỡi. Dương quy 1 lạng rưỡi, Quế tâm 5 phân. Các vị giã nhỏ, liều dùng 5 đồng cân, giả gừng sống 3 nhát, Sinh địa 1 đồng sắc uống.

7. Gia quế khung quy thang (Tế âm) 81.

Chữa chứng sốt rau, nguyên khí hư yếu, thuốc này uống vào làm ấm lên thì rau tự ra.

Xuyên khung, Dương quy đều 3 đồng cân, Quan quế 4 đồng, tán đập sắc uống.

8. Hoa nhị thạch tán (82).

Chữa chứng nhau đẻ máu hôi ra không hết, bóc lên làm cho hôn mê choáng váng, thai chết trong bụng, sốt nhau sắp chết, thấy chỗ chôn thủy còn nóng thì kịp dùng 1 đồng cân thuốc này cho uống, rất hay.

Hoa nhị thạch 1 lạng. Lưu huỳnh thứ tốt 4 lạng bỏ vào cái nồi đất rồi lại lấy đất nhào với giấy hai vị nghiền nhỏ trộn đều, trước dùng giấy nhào với bùn gói lại, đắp kín phía ngoài, để trong chỗ im mát cho nồi khô (Nếu khi vội cần dùng ngay thì hơ trên lửa cho chóng khô) mới cho lên bếp nung đỏ, để nguội cho hết hỏa độc, hôm sau lấy ra nghiền nhỏ, liều dùng 1 đồng cân, uống với rượu và nước tiểu trẻ em.

Họ Hồ nói: "Chữa chứng sốt nhau chỉ có Hoa nhị thạch tán là cần thiết nhất".

9. Tất qùy thang (Giản dị) 83.

Ngưu tất 1 lạng, Hạt qùy 1 cặp. các vị thái nhỏ, nước 1 cân sắc còn nửa cân, lọc bỏ bã cho uống hai lần.

10. Thiên kim bị cấp hoàn (Tế âm) 84.

Chữa chứng sốt nhau sau đẻ, máu hôi xông lên huyết ứ thành khối.

Cầm vân Đại hoàng 1 lạng tán nhỏ, Dấm thành nửa cân cùng ngào thành cao, viên to bằng hạt ngô đồng, nuốt 5-7 viên với nước dấm ấm ẩm chốc lát máu hôi ra được là khỏi.

11. Hắc thần tán (Y học) 85.

Đậu đen 3 vốc rửa sạch sao thơm, chín, cho dấm vào 1 bát to đun sôi vài dạo bỏ đậu, chia uống làm ba lần, không có mùi chua khó chịu gì cả. Rất hay.

12. Độc thăng tán (Giản dị) 86.

Mang tiêu 3 đồng, Nước, Rượu đều 1 bát, sắc còn 7 phân, cho vào nửa bát nước dấm trẻ con uống nóng.

10. ĐƠN PHƯƠNG CHỮA SỐT NHAU

Góp nhặt các đơn phương chữa sốt nhau của các nhà để khi hữu sự tiện chọn dùng (gồm 22 phương).

1. Dùng *Toàn yết* (tức con bò cạp), tán nhỏ hòa nước uống, *Sách Y học* nói rất hay.

2. Dùng *đế giày* của sản phụ hơ lửa cho nóng đem chườm vào rốn, nhau ra ngay.
3. *Mò hóng bếp* tán nhỏ hòa với rượu cho uống. Sách bản thảo nói, kiến hiệu rất nhanh.
4. *Ngũ linh chi* tán nhỏ, hòa rượu cho uống 2 đồng cân.
5. *Xác rắn*, đốt tán nhỏ hòa rượu cho uống 3 đồng cân.
6. *Mục tầu* 3 tấc, tán nhỏ hòa rượu cho uống.
7. *Tiểu mạch*, với *Tiểu đậu* sắc ra nước đặc cho uống, kiến hiệu ngay.
8. *Cứt trâu* đen, xào nóng lên, dùm vào vải đem buộc trên bụng ra ngay. Sách *Cấm nang* nói hay lắm!
9. Lấy ngọn tóc của sản phụ khua vào trong hòng bắt ụạ nhọn thì rau ra ngay. Cảnh nhạc nói: "Nôn thì khí đi lên, huyết ứ tán ra, rau tự ra."
10. *Quả bồ kết*, đốt tán nhỏ, liều dùng một đồng cân, uống với rượu ấm. Cảnh Nhạc nói rất hay.
11. *Đất lòng bếp* 1 tấc tán nhỏ hòa với dấm đem đắp giữa rốn, trong cho uống nước sắc Cam thảo, ra ngay.
12. *Sinh địa* già vắt lấy nước 1 cân, dấm 3 chung, hòa lẫn cho uống nóng.
13. *Trứng gà* 1 quả, dấm 1 chung, hòa lẫn cho uống.
14. *Tiểu đậu* (đậu xanh, đậu đỏ) cho nuốt trứng, nếu đẻ trai nuốt 7 hạt, gái 14 hạt, ra ngay.
- 15... lược..
16. *Quả lâu* 1 quả, nghiền nhỏ, rượu và nước đại tré đều nửa chén, sắc còn 7 phân, lọc bỏ bã cho uống ấm. Không có quả thì dùng rễ cũng được.
- 17... lược...
18. *Sừng hươu* chẻ nhỏ, nghiền nhỏ 3 đồng, sắc nước hành hòa lẫn cho uống.
- 19... lược...
20. *Đất lòng bếp*, *Lọ nồi* *xác rắn* đều tán nhỏ, hòa với rượu cho uống nóng.
21. Cho ăn *cải bẹ trắng* hoặc cho uống *hạt cải* với nước nóng cũng được.
22. *Đất lòng bếp*, *lá khế*, già lẫn nhồi với nước vắt lấy nước uống.

PHIỆP CHÔN NHAU VỀ PHƯƠNG TỐT

... lược...

CHÍN CHÚNG HIỂM ÁC SAU ĐẸ

I. Khi đẻ nhau đã ra, khí huyết đều hư nát, mắt tối sầm, đầu choáng váng, tinh thần hôn mê, cấm khẩu, bất tỉnh.

Người xưa thường nói: "máu hôi nhân lúc hư mà xông lên thành chứng huyết vậng" không biết rằng chứng này có hai loại, một là huyết vậng, hai là khí thoát. Nếu khí thoát mà nhận nhầm là huyết vậng rồi dùng bữa những thuốc cay thơm để trực ứ hóa đờm thì chết ngay. Phải cẩn thận!

2. Chứng khí thoát là nhân khi đẻ huyết ra nhiều quá, khí cũng theo huyết mà thoát, đến nỗi mê man bất tỉnh. Người hư ít thì chốc lát tỉnh lại ngay, người hư quá khí

thoát hết thì chết. Xét kỹ thấy mắt nhắm, mặt trắng bột, há miệng, tay lạnh, 6 mạch vi tế đến cực độ đây là chứng khí thoát. Kịp dùng Nhân sâm 1 lượng, sắc đồ dần dần, hễ nuốt xuống được là có thể sống.

Người ta thường nói: Sản hậu không nên dùng Nhân sâm, phải quá 7 ngày mới được dùng Sâm". Lời ngu muội ấy thực để tai hại đến muôn đời.

Một phương trong sách Cẩm nang: Dương quy 2 đồng, Ích mẫu 1 đồng, Nhân sâm 2 đồng, Hồng hoa 6 phân, Hắc khương 8 phân, sắc với nước hòa với nước tiểu trẻ em cho uống.

3. Huyết vậng do khí hư gây ra cho mê man một lúc. Nhưng cũng có khi do huyết tắc đờm nhiều, do người thể chất khí mạch đều hữu dư, ngực bụng đau trướng xông lên đó là chứng huyết nghịch nên dùng Thất tiểu tám (số 78 trên) nếu đờm nhiều, thở to, nên dùng Nhị trần thang, nếu không có những chứng ấy, là thuộc khí hư, nên dùng Đại tể như Khung quy thang, Bát trần thang.

4. Bỗng ngất vật ra mê man, chưa có thuốc kịp thì nên đứng hôn cân đem nung đỏ dựng vào cái đồ gì đem để trước giường, lấy dấm đổ vào hoặc bôi vào miệng mũi, hoặc đốt đồ dùng bằng sơn mài cũ lấy khói mà xông, trong khi cấp cứu đều dùng được. Nếu hư yếu quá thì nên cho uống thuốc bổ vào.

5. Sau đẻ dạ con không khép. Dùng Kinh giới, Hoắc hương, Xuân căn Bạch bì sắc cho uống và xông rửa, rất hay.

6. Sau đẻ dạ con không khép. Cho uống Bổ trung ích khí thang (Khôn 1)

7. Sau đẻ dạ con không khép. Dùng chỉ xác, Kha tử, Ngũ bội tử, Bạch phân, nấu để xông rửa, chưa thu vào thì cứu vài mồi ở huyết Bách hội thì dạ con sẽ thu lên.

8. Sau đẻ sa dạ con. Dùng hạt Thầu dầu tía 14 hạt, sao, nghiền nát đem đắp trên xoáy thượng thấy thu vào thì rửa ngay đi.

9. Sau đẻ sa dạ con. Xà sàng tử sao nóng, dùng túi lụa bọc lại mà chườm.

Bài này chữa cả chứng đau âm hộ. Phương khác dùng Xà sàn tử 5 lượng, Ô mai 14 quả sắc lấy nước mà rửa, ngày làm 5- 6 lần. Theo sách Cẩm nang thì dùng lưu huỳnh, Ô tặc cốt và Ngũ vị tử tán nhỏ rắc vào.

ĐIỀU TRỊ SAU ĐẸ

Người đẻ đủ tháng, thể chất khỏe, vô bệnh, thì không phải dùng thuốc. Nhưng người đẻ khó, yếu sức, huyết ứ ngưng tụ, nếu không uống thuốc thì không thông được. Phép xưa dùng Khung quy thang (số 9 trên) thêm nửa bát nước tiểu trẻ em, hoặc mài mực tàu với dấm nhạt hòa lại cho uống, nhắm mắt ngồi một lúc rồi nhờ người vực lên giường nằm ngửa, dựng đầu gối dậy, nên gối cao, dệm dày, kiêng gió, lại lấy tay vuốt ngực xuống rốn, làm vậy 3 ngày, không cho ngủ quá say, cứ hễ ngủ vừa 1 giấc thì gọi tỉnh dậy, đề phòng chứng huyết vậng, huyết mê. Ngày hè trong buồng không để nóng lắm và nhiều hơi người, nên cho sản phụ mặc áo mỏng, không nên cho hóng gió, không nên dùng quạt. Mùa đông nên khép cửa kín lại, xung quanh thường đốt than cho ấm áp, hạ bán thân không nên bỏ xiên áo thỉnh thoảng nên vẩy dấm vào

bếp than, hoặc dùng gạch ngói đốt đỏ đem nhúng vào dấm, hoặc đốt sơn khô hoặc đồ dùng bằng sơn mài cũ để phòng chống huyết vậng, không ăn no quá, không làm mệt sức, không nên rời giường cũ, không tắm rửa sớm quá, tuy lúc bấy giờ chưa thấy hại lắm song sau đẻ sẽ thành chứng "Nậu lao", phải nghỉ ngơi điều dưỡng quá 100 ngày mới được nhập phòng (Theo Y học).

Sách Cẩm nang cấm cho uống rượu nhiều, sợ dẫn huyết vào tay chân, không làm cho tình chí xúc động, không chải đầu, không nói những sự yêu ghét, mừng, giận, không ngủ một mình, không cạo lưỡi đánh răng. Khi vi phạm tuy là nhẹ nhưng đến khi thành bệnh thì rất nặng. Sau đẻ không nên ăn muối vì muối hay cầm máu, làm mất sữa sinh ho.

Sách Bảo sản nói: "Sau khi đẻ cho uống ngay vài thang Sinh hóa. Nếu bụng đói lắm thì cho uống một nước rồi cho ăn cháo trắng ngay nhưng không nên ăn no lắm, để một chốc cho uống hết thuốc, nếu chưa ăn mà uống được hết thuốc càng hay. Nếu người yếu quá, chưa uống hết thuốc ngay thì lấy một bát nước tiểu trẻ em, chế vào ít rượu nóng, cho uống trước rồi sau sẽ cho uống thuốc huyết ứ sẽ tan huyết mới sẽ sinh ra, các bệnh sẽ tiêu trừ. Cứ uống một thang thuốc thì thấy tinh thần tỉnh táo dần lên, thì cho uống luôn, không nên chán, uống đến 7 ngày càng tốt. Nếu huyết ứ chưa tiêu hết lại cho uống nữa, nếu đuối sức vì nhọc mệt quá, hình thể tiêu thoát, thờ dốt thì gia Nhân sâm 3 đồng, cho uống luôn không lo ngại, vì thuốc hay chữa bệnh sau đẻ không bài nào hơn bاین.

Chữa chứng đau dạ con thì dùng Sinh hóa than (số 97 sau) hợp với bài Bất hoán kim chính khí tán (Nhật /231) sắc uống.

Khởi chấm tán (Tế âm) 87. Tôi thường dùng chữa chứng máu hôi không xuống, trong bụng đau gò cục thấy rất hay.

Dương quy, Bạch thược đều 3 đồng cân Xuyên khung 2 đồng cân, Quan quế, Huyền hồ, Mẫu đơn bì, Bồ hoàng (sao), Ngũ linh chi (sao), Một dược, Bạch chỉ đều 3 đồng cân.

Sắc xong pha với nước tiểu trẻ em cho uống lúc đói.

Gia truyền bí phương dùng lá xoan giã với ít muối hòa nước cho uống.

PHÉP CHỮA TRẺ SƠ SINH.

(Đã nói rõ trong ấu ấu tu tri)

CÁC THUỐC CẦN CHUẨN BỊ SẴN CHO BÀ ĐẸ.

1. Bí truyền Tế âm đơn. (Bảo sản) 88 sách Cẩm nang gọi là Phàn hồn đơn không có Khương hoạt, có Xích thược 6 đồng.

Ích mẫu, cho vào cối đá bột 8 lạng.

Xuyên khung, Dương quy, đều 3 lạng.

Quảng mộc hương, Khương hoạt đều 2 lạng.

Sách Cẩm nang nói chữa các chứng sinh ngang đẻ ngược, thai chết trong bụng, sót nhau,

dùng lúc chưa đẻ thì có nhiều công dụng thanh nhiệt đường huyết, dùng lúc sau đẻ thì có sức thay cũ đổi mới, chữa các chứng thai tiền sản hậu của đàn bà rất là hay.

Cách dùng. Ngày 5 tháng 5 hoặc 6 tháng 6 âm lịch thu hái ích mẫu lấy cả cành, lá, hoa đem phơi khô, cho vào cối đá, (kiêng dùng sắt) mà giã rây lấy bột, luyện mật làm hoàn to nhỏ tùy ý, liều uống 2 đồng cân. Như người thể chất khỏe mà chứng nguy thai cho uống liên tục là có công hiệu ngay lại có sức hồi sinh rất mạnh.

Tùy chứng mà dùng thang như sau:

- Khi chuyển bụng sắp đẻ, thang bằng rượu với nước tiểu trẻ em.
 - Khi còn mang thai, bụng đau quận dùng Sa nhân giã nát nấu lấy nước làm thang. - Sinh ngang, đẻ ngược, sót nhau đau bụng nguy cấp, thang bằng rượu với nước tiểu trẻ em, hoặc rượu với muối.
 - Động thai ra máu, dùng Dương quy, Sa nhân sắc nước làm thang.
 - Sau khi đẻ thang bằng rượu với nước tiểu trẻ em cho uống vài lần có khả năng trực ứ sinh tân.
 - Thai chết đã lạnh, đau bụng nguy ngập, dùng rượu và nước tiểu trẻ em sắc sôi vài dạo hòa thuốc cho uống.
 - Sau đẻ máu hôi ra không hết, rốn bụng đau nhói cũng thang như trên.
 - Sau đẻ đau nhức các khớp xương, thang bằng nước cơm ấm.
 - Sau đẻ hôn mê mỗi mệt, hoa mắt, miệng khô, vật vã, nói cuồng như thấy quỷ, hôn mê mất tỉnh, thang bằng rượu, nước tiểu trẻ em cùng nước Bạc hà.
 - Sau đẻ phiền khát hay ngáp, không muốn ăn uống, chân tay đau nhức hoặc tê dại thang bằng nước cơm ấm.
 - Sau đẻ phù thũng, khó thở, tiểu tiện khó đi, ho, bọt dãi, nôn ra chất chua, sườn đau, không có sức, thang bằng rượu ấm.
 - Sau đẻ do ăn đồ chua mà sinh băng huyết rong huyết, huyết ra giống như gan gà, xương sống và eo lưng buồn mỏi, dùng Tần giao, Quế chi, Gạo nếp sắc lấy nước làm thang.
 - Sau đẻ chưa đầy tháng vì ăn đồ nguội lạnh mà hại huyết tích trệ, hoặc đi lý, ỉa chảy, sắc Hồng hoa làm thang.
 - Sau đẻ bị trúng phong, hàm răng cắn chặt, mất tiếng không nói được, tê liệt nửa người, thang bằng nước tiểu trẻ em.
 - Sau đẻ chảy máu mũi, huyết khô, lưỡi đen, thang bằng nước tiểu trẻ em.
 - Sau đẻ bị khí hư bạch đới, dùng Một dược, A giao hoặc Tần giao, Gạo nếp sắc làm thang.
 - Sau đẻ do ăn đồ nóng kết thành khối ở bụng sinh mỗi mệt đổ mồ hôi trộm, kinh nguyệt không đều, nóng âm ở trong xương, thang bằng nước tiểu trẻ em.
 - Sau đẻ đi ngoài không được, tâm phiền, miệng khát, thang bằng rượu và nước tiểu trẻ em.
 - Sau đẻ nóng lạnh như cơn sốt rét, rốn bụng đau, sắc Quế chi làm thang.
- 2. Hắc long đơn** (Cẩm nang) 89. Chả chứng đẻ khó, sót nhau sâu đẻ, huyết vắn, mê

man bất tỉnh, băng huyết, máu hôi không ra, trong bụng đau nhói, huyết trệ phù thũng, huyết nhập tâm kinh, nôi nưng điên đảo, huyết với phong va chạm nhau sinh mình nóng đau đầu hoặc giống như sốt rét, các chứng thai tiền sản hậu đều chữa được cả.

Ngũ linh chi, Dương quy, Sinh địa, Xuyên khung, Lương khương, đều 2 lạng, cho tất cả vào cái nồi đất, đậy nắp kín, ngoài quét giấy với đất bùn và muối trát kỹ, nung đỏ, để nguội, lấy thuốc ra nghiền nhỏ, rồi hợp các vị sau vào: Muối nôi, Nhũ hương, Lưu huỳnh sống, Hồ phách, Hoa nhệ thạch, đều 2 đồng, tán nhỏ, hòa với thuốc trên dung dịch dấm quấy hồ làm viên bằng hòn đạn. Khi dùng nướng than đỏ lấy ra nhúng vào nước gừng rồi lấy nước ấy hòa với rượu và nước tiểu trẻ em cho uống hết, rất hay!

3. Hôi sinh đơn (Giản dị phương) 90. Theo Cảnh nhạc không có Mã tiên thảo, Ích mẫu thảo, Tam long. Công dụng chữa tất cả chứng thai tiền sản hậu rất hay!

Cắm vên Đại hoàng 1 cân, tán nhỏ. Tô mộc 3 lạng, giã nát dùng nước dòng sông 9 bát sắc còn 3 bát để sẵn. Dấm thanh 9 cân, dùng dấm lâu năm là tốt. Đậu đen to hạt 3 cân, ngâm nước bóc vỏ rồi dồn cả vào cái túi lụa cho vào nồi nước nấu chín rồi bỏ đậu lấy vỏ phơi khô, nước để dùng. Hồng hoa 3 lạng, sao vàng, cho rượu ngon vào 4 bát nấu sôi 3-5 dạo, lọc bỏ bã lấy nước để dùng.

Bột Đại hoàng nới trên cho vào nồi đổ 3 cân dấm đun đều lửa, đưa cả quấy luôn tay đến khi thành cao, gạn cho thêm 3 cân dấm nữa, mà đun lần lượt, đổ vào cho bằng hết, rồi cho 3 bát nước đậu đen, lại đun, sau đến nước sắc Tô mộc, nước sắc Hồng hoa, mà cô đến sánh thành cao, rót vào chậu sành mà chứa, dùng chày bằng sắt mà luyện vớio các vị sau:

Nhân sâm 2 lạng, Dương quy, Xuyên khung đều rửa rượu, Hương phụ, Huyền hồ đều sao dấm. Bồ hoàng lột giấy sao, Phụ linh, Đào nhân bỏ vỏ đều dùng 1 lạng, Ngưu tất, Địa du đều rửa rượu, Bạch thực sao rượu, Chích thảo, Khương hoạt, Quất bì, Mã tiên hạt, Mộc qua, Thanh bì, Bạch truật, Tầm nước vo gạo sao, Ô dược dùng 3 lạng rượu, Ích mẫu thảo 2 lạng, Lương khương, Mộc hương đều dùng 4 đồng cân, Qùy tử 3 đồng, Nhũ hương, Một dược đều 2 đồng, Thục địa chưng với rượu cho đúng quy cách, Tam lăng tẩm dấm cho ngấm hết bọc giấy mà nướng, Ngũ linh chi nấu với rượu sấy khô tán nhỏ, Sơn thù nấu với rượu 5 đồng cân.

30 vị kể trên phơi lẫn với vỏ đậu đen trước, tán nhỏ, đổ sẵn vào cối đá, co cao Đại hoàng trên vào trộn đều, lại cho vào 1 cân mật ong đã thắng tới, luyện kỹ làm viên nặng hai đồng cân, 7 phân phơi dấm 27 ngày, không phơi nắng, không sấy lửa, khi khô rồi còn được hơn 2 đồng cân, ngoài bọc sáp ong, khi uống thì bỏ sáp.

Tùy chứng mà dùng thang như sau:

- Khi sắp đẻ cho uống 1 viên với nước Nhân sâm thì đẻ rất dễ, không có sâm thì dùng muối sao qua đun nước nhạt làm thang mà uống, Sinh ngang đẻ ngược đều chữa được cả. Khi huyết hư tổn thì dùng bột dụng Nhân sâm.

- Thai chết trong bụng thì dùng Hạt mã đề 1 đồng cân sắc làm thang mà uống với 1 viên thuốc, thai ra ngay, rất hay!

- Nếu huyết ra sớm quá, thai chết, dùng Nhân sâm, Xa tiền đều 1 đồng sắc làm thang. Không có Sâm dùng Trần bì sắc với rượu.

- Sốt nhau, dùng muối rang hòa với nước nóng và uống với 1 viên thuốc.

- Sau đẻ máu xám, dùng Kinh giới sắc làm thang mà uống.
- sau đẻ 3 ngày khí huyết chưa định sinh huyết vặng, hoa mắt, thay bằng nước sôi.
- Sau đẻ 7 ngày không ăn lại có chứng huyết tụ, tức ngực, khát nước vật vã, hòa với nước sôi uống hai ba viên.
- Sau đẻ vì máu hơi chạy dồn vào 5 tạng, da chân tay, đình trệ lại mà sinh phù thũng (không phải thủy thũng) dùng Đẳng tâm sắc làm thang.
- sau đẻ có máu xấu, núng cục độ sinh vật vã điên cuồng (không phải do phong tà) thì thang bằng nước sôi.
- Sau đẻ máu xấu chạy vào tâm, vít lấp tâm khiếu; làm mất tiếng dùng Cúc hoa khô 3 phân, Các cánh 2 phân, sắc làm thang hòa với 2 viên thuốc mà uống.
- Sau đẻ chưa đầy tháng do ăn uống bất cẩn, có khi vì sợ hãi, giận dữ làm hại khí, máu xấu còn lại, chạy vào tiểu trường, làm bế tắc thủy đạo tiểu tiện gát, đi giải ra chất như gan gà, dùng Mộc thông 4 phân, sắc lấy nước làm thang.
- Sau đẻ các khớp xương đều dần ra, huyết vào kinh lạc, ngưng tụ tập lâu ngày, hư trưởng đau nhức (không phải chứng thấp) dùng Tô ngạnh 3 phân nấu lấy nước làm thang.
- sau đẻ máu hơi chưa sạch, do ăn uống không tốt sinh ra băng huyết, rong huyết, máu ra như gan gà, kèm chứng sốt cơn, phiền muộn, sống lưng co rút. Dùng bạch truật 3 phân, Trần bì 1 phân, sắc lấy nước làm thang.
- Sau đẻ có huyết ngưng trệ ở tử vị sinh trưởng đầy, nôn mửa, (không phải chứng phiên vị) dùng nước Trần bì làm thang.
- Sau đẻ có máu xấu chạy vào tạng phủ, da đẻ chân tay, thể hiện mặt vàng, chảy máu mũi, khô miệng, khắp mình nổi nốt ban là chứng nguy, dùng nước Trần Bì làm thang.
- Sau đẻ do máu xấu chạy vào tiểu trường bế tắc cửa mình, đại tiện khó đi, có máu ứ từng cục như gan gà, dùng nước Trần bì làm thang.
- Sau đẻ tiểu tiện gát, đại tiện bí, lúc rét như ngày đại, thang bằng nước sôi.

Các điều nói trên đều do máu xấu gây hại, cho nên dùng bài Hồi sinh đơn này rất hay. Lại như tất cả các chứng sau đẻ khác mà thầy thuốc không hiểu rõ, người ta chưa từng thấy... cũng vẫn dùng bài thuốc này được. Uống 1 viên chưa kiến hiệu thì uống 2-3 viên, tất nhiên hiệu quả sẽ đảm bảo.

Còn như khi mang thai mà thường dùng bài thuốc này thì mạnh khí bổ âm, dễ đẻ, yên hòa tạng phủ, điều hòa âm dương, bệnh nào cũng công hiệu.

4. Sinh hóa thang (Bảo sản) 97.

Theo Cảnh Nhạc có dụng Thực địa 3 đồng cân. Về công dụng của bài này là trong hành huyết có bổ huyết, trong tán huyết ứ có sinh huyết mới thực là thánh dược chữa các chứng sau đẻ, vì nó có cái công năng thay cũ đổi mới nên mới mang tên như thế. Phàm người sắp nằm chỗ nên chuẩn bị mua sẵn vài thang, khi vỡ ối sắp đẻ thì sắc sẵn một thang chờ con lọt lòng mẹ thì cho uống ngay. Dân bà sắp đẻ tuy dù mạnh khỏe cũng nên cho uống vài thang thì không còn ngại gì nữa. Bài này là từ Phật thủ tán mà cải biến ra.

Dương quy 8 đồng cân, Xuyên khung 4 đồng cân.

Dào nhân dùng sống 13 hạt.

Can khương 5 đồng, sao đen,

Chích thảo 5 phân. Nước hai bát, sắc còn 7 phân, chế thêm ít rượu và nước trẻ em cho uống nóng. Uống xong thang thứ nhất thì tiếp tục sắc thang thứ hai cho uống nữa, sau gộp bã của hai thang ấy để sắc lại mà uống nữa. Cần uống hết thuốc khi chưa ăn uống gì mới hay, như thế thì máu cũ sẽ chóng tan, huyết mới sẽ chóng sinh. Nếu máu hôi chưa sạch thì cho uống tiếp thêm cho bệnh khỏi mới thôi.

Sau đẻ đáng lý phải bổ ngay, nhưng do máu hôi chưa hết bổ sẽ thành trệ, phải làm cho máu hôi xấu tan đi thì huyết mới tự sinh ra và không tổn thương đến phần khí, trong phương thuốc vừa có hành huyết vừa có bổ huyết mới vẹn toàn. Thói thường dùng bài Tứ vật làm chủ được chữa bệnh sau đẻ là sai lầm, vì Thực địa trệ huyết, Thược dược chữa lạnh không thể bổ được huyết, cho nên lập Sinh hóa thang này là có đủ công năng chữa tất cả các chứng sau đẻ.

Tùy chứng mà gia giảm như sau:

- Nhọc mệt quá, băng huyết, hình thể hư thoát, gia Nhân sâm 3 đồng và thường cho dùng luôn.

- Mồ hôi ra nhiều, gia Hoàng kỳ, vật vã gia Trúc nhự, khất gia Mạch môn Ngũ vị, Suyễn gia Hạn nhân, cát cánh.

- Đại tiện không thông, huyết ít, Đại trường táo bón gia Ma nhân, Nhục dong, hoặc cho uống vài cân Dương quy.

- Hư yếu gia Nhân sâm 3 lạng, chó cho uống thuốc xố. (Dùng sâm là quyền biến khi nguy cấp, Sách nói: "Sau đẻ trong bảy ngày máu ứ chưa tiêu hết, dùng Sâm, Kỳ, Truật thì đau không khỏi, nặng thì chạy vào tâm mà chết").

- Trong 7 ngày mà cảm hàn, máu cục ngưng tụ, đau quá gia Quế 5 phân.

- Người béo có đờm, do giận quá mà bỗng ngất đi gia Thiên hoa phấn, Trúc lịch và Khương trấp.

- Hình thể suy tổn, không có mồ hôi, gia Lộc giác đốt thành than 2 đồng cân, lấy bài này làm thang mà uống. Lại dùng dấm nấu sôi đem đổ vào cái bình có vòi cho thêm nước tiểu trẻ em mà xông lên mũi tỉnh ngay.

- Huyết vậng ngã vật ra bất tỉnh, chứng này có ba nguyên nhân: một là do mệt mỏi quá khí kiệt, hai là do huyết ra nhiều quá mà nguyên khí sắp thoát, ba là do đờm hỏa nhân lúc hư mà đưa lên. Trong cho uống Sinh hóa thang, ngoài dùng gạch ngói đốt đỏ tãi vào dấm mà xông, vẫn dùng thang trên gia Kinh giới, Quất hồng sắc uống.

- Nhiều mồ hôi gia Sâm kỳ, nếu máu hôi chưa hết thì chó dùng.

- Đau bụng gia Quế, có đờm gia Trúc lịch, Khương trấp.

- Mạch tuyệt gia Nhân sâm 4 lạng, Mạch môn, Ngũ vị đều 1 đồng.

- Có máu cục đau lắm, dùng bài này làm thang uống với Ban long tán (tức sừng hươu đốt tồn tính, hạ thổ, tán nhỏ) liều 2 đồng cân.

- Khí sắp tuyệt, hàm răng cắn chặt, dùng ống trúc nhỏ rót thuốc vào họng bất cứ mấy lần, ngoài dùng tay hơ lửa cho nóng cách lần áo mỏng xoa lên ngực, bụng và chườm thay quần áo nóng để gây ấm. Bệnh khỏi mà máu cục chưa hết thì bỏ Sâm kỳ không dùng, chỉ uống thang

này để trừ chứng đau máu cục, chờ hết đau máu cục mới gia Sâm kỳ.

- Máu hồi không ra là khí huyết hư tổn, ngoài bị phong hàn xâm vào, đến nỗi huyết xấu không thông, vít lấp lại mà làm hại, chỉ uống thang này. Nếu huyết cứ ra mãi không cầm thì vì kinh lạc bị tổn thương nên ra đằm đỉa không dứt, ngoài 7 ngày thì dùng Gia vị tứ vật thang để bổ huyết mà cầm huyết lại, trong 7 ngày thì dùng bài này gia Kinh giới tuệ.

- Chân tay giá lạnh là do nhọc mệt tổn tỳ, tỳ yếu không thể dinh dưỡng đến chân tay, dương khí suy ở dưới mà sinh ra giá lạnh, phải thêm nhiều Nhân sâm, Phụ tử lên 1-2 đồng cân, để hồi dương, trừ giá lạnh, Đại táo 2 quả sắc uống, hết giá lạnh thì giảm dùng Sâm, hết đau thì lại dùng.

Dại khái, chữa chứng huyết vậng, giá lạnh, nếu có máu cục thì không vội gia Sâm Truật, nếu không có máu cục thì Sâm, Truật, Địa hoàng đều dùng được chớ ngại.

- Băng huyết, hình róc gầy róc thờ gấp nhiều mồ hôi thì bỏ Can khương gia Kinh giới 4 phân, Nhục quế 5 phân, Đại táo 2 quả, sắc uống, chỉ dùng 2 thang thôi.

- Nhiều mồ hôi ra Sâm kỳ, Truật, Khát gia mạch môn.

- Ỉa chảy gia Phục linh, mạch Phục gia Mạch môn, Ngũ vị.

- Dờm nhiều gia Trúc lịch, Khương tráp, suyễn gia Hạnh nhân, Bối mẫu, cát cánh.

- Kinh sợ hồi hộp gia táo nhân, Bá tử nhân.

- ra nhiều máu tươi gia Bạch chỉ, Thăng ma.

- Sau đẻ phát sốt, đau đầu thuộc chứng tam dương gia Trần bì 3 phân, Đại táo 3 quả sắc uống. Có cảm mạo phong hàn gia Khương hoạt 4 đồng, Hành cả rễ 4 củ.

- Nôn mửa gia Hoắc hương 3 phân, gừng sống 3 nhát.

- Mồ hôi nhiều, hơi thở cấp bách, gia Nhân sâm 3 đồng

- Táo khát gia mạch môn, Nhân sâm, Ngũ vị.

- Nóng rét quá lạt phát có định kỳ gia Sài hồ 4 đồng cân.

- Dờm gia Thiên hoa phấn, Cát cánh đều 4 đồng cân.

- Chữa trúng phong giống chứng "Kính", hơi thở sắp tuyệt, tuy hư hỏa bốc lên thành dờm, nên theo gốc mà chữa trị phong tiêu dờm, vì sẽ làm cho huyết hư tổn thêm, chỉ nên uống bài này. Như có dờm hòa ra ít Mạch môn, Trúc lịch, Khương tráp. Còn như Cầm, Liên, Tri bá thì nhất định không được dùng, phải cẩn thận.

- Nhiều mồ hôi, miệng cắn chặt co rút mồ hôi trộm, dùng bài này bỏ Đào nhân gia Nhân sâm, Hoàng kỳ đều 2 đồng cân rưỡi, Ma hoàng căn 7 phân, Thiên ma 8 phân, Kinh giới, Phòng phong đều 4 phân, Đại táo sắc uống.

- Có dờm gia Trúc lịch, Khương tráp, tinh thần hư thoát ra Nhân sâm, Phụ tử, Đại tiện bí ra ma nhân, Khí đoàn, suyễn uất gia Nhân sâm 2 đồng, Phục linh 1 đồng (nhiều mồ hôi thì bỏ đi).

- Ngoại cảm phong hàn trong tuần, ho nặng tiếng có dờm, bỏ Can khương Đào nhân, gia Nhân sâm, Bối mẫu, Tang bạch bì, Hạnh nhân, Quách bì bán hạ (nếu khô táo thì dùng Thiên hoa phấn thay Bán hạ) dờm nhiều gia Trúc lịch, Khương tráp.

- Tức giận hơi nghịch lên bụng đầy, máu cục đau dữ, gia Mộc hương 3 đồng mài hòa vào uống.

- Sau đẻ tỷ lệ hư yếu ăn không tiêu đình trệ, nên xét xem do ăn thức gì mà thành bệnh, như thường thực đại tiện ra nguyên chất, cơm nước không tiêu thì bỏ Đào nhân gia Hoài sơn 2 đồng, Nhục đậu khấu 1 quả. Do ăn thịt thì ra Sơn tra, Sa nhân, do ăn đồ lạnh lẽo mà đau bụng thì gia Quế chi, Ngô thù du ăn chất Ngũ cốc gia Mạch nha, Thần khúc.

- Hư huyết gia Nhân sâm, đau gia Đào nhân, khỏi đau gia Bạch trật .

- Đau dạ dày và phong hàn nhân lúc hư yếu cảm vào sinh đau bụng gia Nhục quế 8 phân, Ngô thù du 9 phân, gừng 3 nhát, sắc uống (nếu bị bệnh vì vật gì thì gia thuốc tiêu đạo thuộc loại ấy mà chữa.

Máu cục chưa hết mà ỉa chảy gia Phục linh, Liên tử, Kha tử, Gừng sống 3 nhát sắc uống, nếu không khỏi gia Nhân sâm.

- Kiết lỵ bỏ Can khương, gia Mộc hương, Phục linh.

- Sau đẻ máu chưa hết mà bị Hoắc loạn, (dịch tả) bỏ Đào nhân gia Phục linh, sa nhân, Hoắc hương, Trần bì sắc uống.

- Tay chân lạnh gia Phụ tử, gừng sống 3 nhát, có mồ hôi thì kiêng gừng.

- Máu cục chưa hết, nôn xốc lên không khỏi gia Nhân sâm, Sa nhân, Hoắc hương, Gừng sống.

- Đau bụng dưới gia Nhục quế, Huyền hồ 3 phân, nếu đau máu cục hết thì bỏ đi, nếu đau không có cục mà dưới rốn đau nhức gia Thực địa 3 đồng.

- Thương bán thân nhiều mồ hôi gia Ma hoàng căn, hạ bán thân nhiều mồ hôi gia Hàn Phòng kỷ, Hoàng kỳ, dương hư giá lạnh gia Quế chi, Phụ tử, phiên nóng gia mẫu đơn, Địa cốt bì.

- Ngoại cảm hàn thấp gia Thương truật, bạch chỉ.

- Cấm khẩu như trứng phong uốn ván, co giật, gia Kinh giới Phòng phong đều 3-4 đồng cân.

- Sau đẻ ra huyết không cầm được hoặc rỉ ra từng giọt như nước nhà dột, đen mà không tươi, khi dứt khi có, hoặc như nước, hoặc có hòn dầm dìa không ngớt, đó là khí huyết bị tổn thương nhiều, không được dùng nhảm thuốc hàn lương. Mạch phù thoát gia Phụ tử với những cương nhược, không thể thì không cứu được.

- Huyết tích, thực tích, trong ruột có phân táo, bụng rốn trướng đau, gia Đại hoàng 3 đồng cân.

Phụ: CÁCH TÍNH THAI

... lược..

HẾT TẬP III

HẢI THƯỢNG Y TÔNG TÂM LĨNH

HIỆU PHỎNG TÂN PHONG
(NHỮNG PHƯƠNG THUỐC MỚI SOẠN)

TIỂU DẪN

Sách tổ vấn không có phương, không phải là dấu phương. Vì muốn xoay chuyển huyền cơ tạo hóa mà không đặt phương, từ đời Hán về sau, các bậc danh hiền lần lượt ra đời, phương pháp lập ra rất nhiều, cũng chẳng qua phỏng theo bệnh mà lập phương, cho nên nói là phỏng. Khốn nỗi đường lối xưa nay khác nhau, bẩm sinh khỏe yếu khác nhau, phong thổ thích hợp khác nhau, sang hèn hoàn cảnh khác nhau, già trẻ thân thể khác nhau, bệnh mới bệnh lâu khác nhau; nguyên nhân có Nội nhân, Ngoại nhân khác nhau, đâu có thể đem khuôn phép nhất định của cổ phương mà gán ghép với chứng bệnh biến hóa của người nay được.

Ôi! Những cổ phương thần hiệu thì bổ thủy không gì bằng bài lục vị, bổ hỏa không gì bằng bài Bát vị; dưỡng huyết có bài Tứ vật, bổ khí có bài Tứ quân; khí huyết đều hư cả thì có những bài Bát trân, Thập toàn; trong ngoài đều cảm thì có bài Cửu vị, Ngũ tích; bồi thêm nguồn gốc sinh hóa hầu thiên thì bài Bổ trung ích khí; giúp thêm công dụng sinh hóa hầu thiên thì cỡ những bài Dưỡng vinh, Quy tỳ; bổ trung châu (Tỳ vị) thì có bài Sâm phụ Lý trung có ý nghĩa cứu giúp rất là rộng rãi và đầy đủ; điều nguyên khí thì có bài Tư âm quát độc việc nhuần tã không phải là không chu đáo. Cho nên khi lâm sàng tôi được những bài này làm mức thang vững chắc và lại gia giảm để dùng. Nhưng cũng có chứng trạng có thể hình dung ra được bệnh gì, không thể không nhọc lòng nghĩ ngợi, tự mình cố gắng dứt ra phương pháp để ứng phó với bệnh tình, thường có những phương gấp bệnh khó mà chữa rất nhanh. Vì thế mới biên tập những phương ấy lại để làm then chốt riêng trong nhà, nhan đề là "Hiệu phỏng tân phương", tuy không giám để bổ sung những điều không đầy đủ của người xưa, nhưng cũng lưu lại một chút khổ tâm của tôi trong việc nghiên cứu y học.

LÊ HỮU TRÁC

1.- BỒI THỔ CỐ TRUNG PHƯƠNG

Bạch truật 2 lạng (khí hư sao với hoàng thổ, huyết hư tẩm sữa sao) Thục địa 1 lạng (tỳ âm hư để nguyên dùng, dương hư sao khô, có đờm tẩm nước gừng sao)

Cam thảo nửa đồng (dùng thứ mật và mềm tẩm mật nướng khô)

Cam khương 2 đồng (sao đen)

Các vị trên sắc uống.

Phương này do tôi gặp cơ hội mà đặt ra, rồi theo loại mà suy rộng thêm. Về được tính chỉ có 4 vị mà bổ cả âm thổ và dương thổ, ai cũng dùng được cả. Thực là phương thuốc đúng đắn quý báu. Tứ quân tử thang đời xưa có thể gọi là Bổ dương tứ quân tử, phương này có thể gọi là Bổ âm Tứ quân tử.

Chủ trị các chứng:

Một bên thì Tỳ âm thương tổn, một bên thì Vị dương quá mạnh, lại vì ăn nhiều những vị sào nướng, những thức thơm ráo mà gây nên bệnh, hoặc ăn được mà không tiêu, hoặc miệng dạ dày khô ráo không nạp được đồ ăn, hoặc nôn mửa ỉa chảy, cũng như chứng Tỳ hư không thể tăng nạp được nguyên khí mà phát nhiệt. Vị nhiệt tân dịch khô ráo dần dần tạo thành các chứng Phiên vị (1), Quan cách (2) đều có công hiệu.

Gia giảm:

- Trúng hàn nặng mà ỉa chảy bỏ Thục địa, gia Thục Linh và Đại phụ tử.
- Nôn mửa là chứng khí hư hóa nghịch sung lên gia Ngưu tất, Ngũ Vị tử.
- Khí hư nguy cấp chân tay lạnh giá bỏ Thục địa, Cam thảo gia Nhân sâm, Phụ tử.
- Trọc khí ở trên sinh tức hơi, đầy hơi gia Nhục quế, Phụ tử.
- Nôn mửa không ngừng gia Ô mai.
- Thường thực tỳ hư không vận hóa được gia Sa nhân, Phụ tử.
- Tỳ lâu ngày gia Bạch thực, Thăng ma.
- Ỉa lỏng lâu không khỏi gia Nhục đậu khấu, Biển đậu Phục linh, Thăng ma.
- Vị nhiệt tân dịch khô mà khát gia Mạch môn, Ngũ vị tử.
- Huyết hư miệng dạ dày khô ráo liên miên gia Dương quy, Bạch thực, Quế.
- Tỳ hư tổn âm hỏa lần lên bỏ Cam thảo, gia Ngũ vị tử, Ngưu tất, Phụ tử.
- Xét Nội kinh nói: "Thổ bình thường gọi là Bị hóa (hóa sinh đầy đủ), bất cập gọi là Tỳ gian (thấp kém quá), thái quá gọi là Đôn phụ (cao đầy quá). Những danh từ ấy có thể coi làm

(1) Phiên vị: ăn vào lâu mửa ra.

(2) Quan cách: trên nôn mửa dưới bí đái.

tấm gương sáng để thấy tên là hiệu được nghĩa. Vì Tỳ thổ gồm đủ đức tính nhu nhuận, là nguồn gốc phát sinh ra muôn vật, cho nên nói: "Đức khôn (1) nếu kém thì nên bổ thổ để bồi Tỳ giam"; thổ vượng ở 4 mùa nhưng gửi vào hành Hỏa. Cho nên nói: "Bổ thổ lại nên theo Hỏa mà bổ". Nhưng bổ Hỏa thì nên theo âm thổ hay dương thổ, Dương minh vị thuộc thổ là dương thổ, tùy theo với Thiếu âm tâm hỏa mà sinh ra, cho nên bổ vị thổ tức là bổ Tâm hỏa; Thái âm Tỳ thuộc thổ là âm thổ, tùy theo với Thiếu dương tướng hỏa (hỏa của Tam tiêu và Đờm) mà sinh ra, cho nên bổ Tỳ thổ tức là bổ tướng hỏa. Người xưa lập phương dùng Quy tỳ thang bổ Quân hỏa (hỏa của Tâm) để sinh ra Vị thổ; dùng Bát vị hoàn bổ Tướng hỏa để sinh ra Tỳ thổ, thực là bí quyết muôn đời không thay đổi. Đồng viên lập Bồ trung ích khí thang dùng Thăng ma, Sài hồ để thúc đẩy công năng phát sinh, thực là một phương thuốc bổ Tỳ vị rất hay. Người mu muội không hiểu lẽ đó, dùng lẫn lộn vào chứng âm hư mà bỏ Thăng ma, Sài hồ cho là ổn đáng. Đó là không biết chân dương bị hãm xuống đáy cùng thì muôn vật không thể nào nảy nở xanh tươi được. Hoặc cố dùng mà sợ thăng lên, lại thêm loại Ngưu tất, Đỗ trọng, Ý dĩ vào cũng là không biết bài Bồ trung lấy thăng làm đáng, thanh dương thăng thì trợ âm đáng, đó là lẽ tự nhiên, sao lại nắm cả hai đầu mập mờ không nhất định như thế. Há phải là người kiến thức chác chần ư? Và lại, Tỳ vị ở trong thân thể người ta cũng như nhà binh có con đường lương thực, con đường lương thực một khi bị ngừng dứt thì muôn quân lập tức tan vỡ. Tỳ vị một khi bại tuyệt thì trăm thuốc cũng không chữa được nữa. Nội kinh nói: "Tỳ vị là bể chứa cơm nước là bộ máy hóa sinh hậu thiên, Tỳ bị bệnh thì 12 kinh đều bị bệnh". lại nói: "Ngũ tạng nắm thụ ở Vị, gọi là Vệ khí, gọi là Dinh khí, gọi là nguyên khí, gọi là Tôn khí, đều là tên riêng của Vị khí". Tôi thường chữa những chứng đã thoát tụy cho uống Nhân sâm, Phụ tử nhưng sợ công dụng của Nhân sâm trì hoãn, lại dùng nhiều Bạch truật bổ vững trung khí (khí của Tỳ vị) để bồi dưỡng bộ máy hóa sinh được mau chóng, làm cho nguyên khí có căn bản, thì chứng thoát không thể đẩy tuột đi, mà thường vẫn vẫn hồi được. Trong lúc mơ tưởng suy nghĩ kỹ càng mà thu hoạch được, ngụ ý đặt thành phương gọi tên là "Bồi thổ" là chuyển chủ đề chữa về Tỳ vị hậu thiên. Cho nên dùng Bạch truật vị đắng khí ôn làm thuốc chính của tạng tỳ, bổ tỳ dương làm Quân, dùng Thực địa vị ngọt khí ôn rất thuận hòa, rất yên tĩnh bổ tỳ âm làm Thần.

Người ta chỉ biết bổ mạnh vào chân âm là thuốc chủ yếu của thận, hà không biết đó lại là thuốc của Tỳ. Sách Bản thảo nói: "Thực địa hoàng có thể xem tên định nghĩa: Địa là tên của Thổ, Hoàng là sắc của Thổ, Thực (chín) có vị ngọt, khí ôn là cái ưa của Tỳ. Người ta biết Tỳ ưa táo mà sợ thấp, những vị thơm ráo có thể mạnh Tỳ, nhưng ai biết nơi đất phì nhiêu mới có thể sinh sôi nảy nở; nơi đất khô ráo than sỏi, hoàn toàn không có sinh khí thì lấy gì mà phát sinh được.

Vì Vị thuộc dương chủ khí, Tỳ thuộc âm chủ Huyết, hướng chi Thái âm thấp thổ (Tỳ) hoàn toàn nhờ thấp khí mà công dụng. Nếu không biết thế mà chỉ dùng những vị cay thơm nóng ráo mà thuốc trợ Tỳ khai vị, thì chính lại gây lên cái hại trợ hỏa tiêu âm, làm chi vị hỏa càng vượng, tỳ âm càng tổn thương, khí mát mẻ thuận hòa biến thành tảo nhiệt khô khan, ví như trời không mưa, đất không ướt nhuận, mà thời lệnh sinh hóa không thì hành được, có lẽ nào lại thiên lệch về tác dụng tảo nhiệt? Chích thảo vị ngọt làm ấm trung tiêu, dùng làm Sứ; Can khương vị cay, khí ôn dùng để giúp sức vận hành, đốt cháy đen thì giữ vững trung tiêu, đi

(1) Đức khôn. Quế khôn thuộc thổ, trí khôn là đức tính của thổ, là tác dụng hóa sinh muôn vật.

theo với Bạch truat là dương được thì bổ phần dương của Thổ, đi theo với Thục địa là âm được thì bổ phần âm của Thổ, cho nên dùng làm Tá.

Hoặc có người hỏi : "Tứ quân thang là phương thuốc nổi tiếng của người xưa, vì là phương thuốc chữa Tỳ rất hay, nay muốn bổ Tỳ (bồi Thổ) mà không dùng Nhân sâm, Bạch linh là tại làm sao?" tôi đáp: "Tứ quân thang thực là thuốc chữa Tỳ rất hay, mà dương khí hậu thiên cần phải dùng. Hậu thiên dương hư nên bổ Vị khí, cho nên người xưa lập phương dùng vị Nhân sâm làm Quân để bổ mạnh vào nguyên khí bất túc, hễ khí mạnh là vị tự khai ra, khí hòa là tỳ tự vận hóa. Dùng Bạch truat làm vị thần để làm mạnh tỳ tiêu cơm, là vị thuốc chữa các chứng hư của tỳ rất hay. Dùng vị Phục linh làm Tá là để khai thông dạ dày, bồi bổ đường ruột; lại có thể giúp Nhân sâm, Bạch truat thấm thấp ở Tỳ phế, phạt tà ở Can thận, làm cho Mộc không khắc được Thổ, Thủy không lấn được thổ. Dùng Chích thảo làm Sứ để ôn bổ trung tiêu làm mạnh Tỳ; lại làm cho các vị thuốc được hóa hoãn, Tỳ được giúp đỡ. Đó là do chuyên trọng vào dương khí hậu thiên mà lập phương. Nay bài Bồi thổ cố trung do tôi chế ra, chú trọng bên Tỳ âm bị thương tổn, mà muốn ức chế Vị dương quá mạnh, cho nên dùng nhiều Thục địa để bổ âm của Tỳ; và lại làm cho Bạch truat không táo nữa. Không dùng Nhân sâm là sợ có phương ngại tới Vị hỏa. Nhân sâm tuy gọi là thuốc lui hỏa hư rất hay, nhưng Vị hỏa tức là dương hỏa quá mạnh vị tất đã lui được. Bỏ bột phục linh tức là không làm mất sự tưới nhuần ở trung tiêu, làm cho Tỳ có đủ tính chất nhu nhuận để gây thành công dụng sinh hoạt. Hơn nữa, phục linh vị nhệt hay thấm làm thương tổn phần âm, mâu thuẫn với phần huyết. Đó là sự nông cạn của tôi như thế, đâu dám đem sự mất thấy tai nghe không chính xác mà ngạo mạn tự xuyên tạc những phương thuốc hay của người thương cổ để mua cao, chuộng lạ đâu!".

2.- TƯ THỦY NHUẬN TÁO PHƯƠNG

Thục địa	2 lạng
Thiên môn	6 đồng
Mạch môn	6 đồng
Sữa người	1 bát to
Đại Phụ tử	2 đồng
Ngũ vị tử	20 hột

Các vị trên sắc với nước, khi sắp chín cho sữa người vào lại đun sôi vài đạo, lọc trong uống.

Chủ trị các chứng:

Tiên thiên thủy suy, tinh kiệt, hậu thiên âm hư huyết kém, trong ngực phiền não đau khan, từ cổ họng đến giang môn (lỗ đít) trong tràng vị đau như dao cắt, chết đi sống lại. Suy rộng ra có thể chữa chứng đại tràng mặt huyết táo kết, và hết thấy các chứng không cháy, ráo khan, cùng các chứng thương hàn nóng hãm, thủy suy huyết ráo, phát tán nhiều lần mà mồ hôi không ra, uống vào mồ hôi ra ngay, đó là tãi tình ở chỗ mồ hôi to huyết sinh ra, và là ý

ngĩa mẩy bốc lên thành mưa.

Gia giảm:

- Phiên nhiệt gia Quy giao (cao yếm rùa).
- Không ngủ được gia Táo nhân.
- Đại tiện bí gia Đường quy, Nhục thung dung.
- Nhiệt uất bụng đầy gia Ngưu tất.
- Minh nóng mồ hôi nhiều gia A giao
- Minh lạnh tự ra mồ hôi gia Nhân sâm, Bạch truật, Hoàng kỳ, bò Thiên môn, sữa người.

Xét: âm dương là tên gọi trống không, thủy hỏa là hình thể có thực; khí huyết là bẩm thụ ở âm dương, mà càng liên hệ với thủy hỏa. Cho nên người hình thể đen gầy, chứng hiện ra khô khao, mạch hiện ra Phù Sác thường cho uống thuốc bổ huyết mà không có công hiệu, đó là vì không biết căn bản của huyết. Sách nói: "Chứng âm hư thuộc hậu thiên thì bổ Tâm Can, chứng âm hư thuộc tiên thiên thì bổ thận thủy". Cảnh Nhạc nói: "Thận thủy chủ về năm thứ dịch(1) mà bảo là huyết không thuộc thận thì tôi không tin".

Vương Thái Bộc (tức Vương Băng) cũng nói: "Thận thủy suy, thủy không sinh huyết mà sinh đờm". Như thế thì câu "Chân thủy - thận thủy - là mẹ của huyết" càng đáng tin lắm.

Phạm chứng âm hư thì dương lẫn vào, cho nên làm ra chứng giả nhiệt, hình trạng tuy khô khao, nhưng những vị thuốc mềm khí, vị mát và giáng tuyết đối không dùng được. Chỉ có thể làm cho nguồn gốc mạnh để cho giềng nước tràn chảy là được rồi. Cho nên chân âm về hậu thiên hư thì hàng ngày nên dùng thuốc "tư âm để giáng hỏa". Đó là "tư âm mà hỏa tự giáng". Thủy về tiên thiên hư thì hàng ngày nên dùng thuốc "tư thủy để nhuận táo". Đó là làm mạnh phần chủ của thủy để chế ngự khí chói sáng của dương. Chứng hiện ra khác nhau thì chữa cũng phải phân biệt.

Người em gái họ của tôi, hình thể đen gầy, thủy suy huyết khô, bỗng bị chứng từ bụng dưới đến âm hộ đau gấp (Sán thống) vì dùng thiên về thuốc thơm rào hành khí, chứng Sán thống dần khỏi, lại thấy trong tràng vị từ chỗ tim đến lỗ đít đau như dao cắt, chết đi sống lại như thế mấy lần. Phạm những thuốc từ bổ âm phạm như các bài Lục vị Cửu âm, Lưỡng nghi cao và ban long đều lần lượt cho uống mà không khỏi, tình thế đã nguy thoát hoàn toàn. Tôi tự nghĩ rằng: Khô ráo quá lắm ví như nắng lâu, nếu không phải mưa to chan hòa thì không thể tưới nhuận được cái nóng dữ nung nấu. Rồi nghĩ kỹ mà đặt ra được phương này, dùng nhiều Thục địa bổ mạnh vào tính huyết chân âm là thủy của thiên nhất (2) sinh ra và có ý nghĩa "Ất Quý đồng nguyên" (3) để làm vị Quân; dùng Thiên môn để giúp thận thủy, nhuận ngũ tạng, điều hòa táo kết, công chuyên về tư thận dương phế;

dùng Mạch môn để thêm tính mạch âm, nhuận kinh thêm huyết. liễm phế mạnh thận, cả hai vị đều dùng làm Thần; dùng sữa người để bổ ngũ tạng, nhuận tràng vị, tư âm ích dương, tưới dội cho khỏi khô héo, là vị thuốc chủ yếu lấy người bổ người, có câu thơ: "Dan điền nhờ xấy khi khô ráo, nhấp khối hầu là nhuận mát liền", gọi nó là rượu tiên thực là đúng, vậy

(1) 5 dịch: Mồ hôi, nước mũi, nước mắt, rãi, nước miếng. (Tổ vấn)

(2) Thiên nhất: điểm đầu tiên trong 55 điểm của Hà đồ, thuộc về Trời.

(3) Ất Quý đồng nguyên: Ất là âm mộc, Quý là âm thủy (tức Can và Thận), đồng là cùng một nguồn gốc.

dùng là Tá. Nhưng một số vị thuốc thuần âm há không có sự lo ngại về ngưng trệ, hướng nước không có dương thì âm không lấy gì mà sinh, lên lại dùng Đại phụ tử để làm hướng đạo cho hai kinh Tâm và Thận, tán âm thấp, âm hàn, dẫn thuốc bổ huyết để nâng đỡ chân âm bất túc, làm Sứ. Lại sợ Phụ tử tính hay chạy mà không đứng một chỗ, nên phải cho thêm Ngũ vị tính liễm nạp để kiềm chế, đồng thời sinh huyết mạch, Liễm Phế kim mà tư Thận thủy, sinh tân dịch mà mạnh phần âm, công chuyên tàng nạp nguyên khí, giúp vào một tay, làm cho Đại Phụ tử cùng giốc theo về âm mà ức chế hỏa, để cung ứng cho nhu cầu tưới nhuận và cổ động của phần âm, để thông tri trệ lập kỳ công quả nhiên chỉ một thang là khỏi, hay vô cùng.

3.- THỐNG TÀNG PHƯƠNG

Dương qui	5 đồng (rửa rượu làm Quân)
Thục địa	3 đồng (sao khô làm Thần)
Liên nhục	3 đồng (sao, làm Thần)
Bạch thược	3 đồng (tẩm mật sao, làm Thần)
Nhân sâm	1,5 đồng (sao), làm Tá
Phục thần	1,5 đồng làm Tá
Quy giao	2,5 đồng làm Tá
Dan Sâm	1 đồng (rửa rượu, làm Sứ)
Mẫu đơn	1 đồng (rửa rượu sao, làm Sứ)
A giao	1 đồng (sao chày sần thành châu, làm Sứ)
Ngũ vị tử	15 hột (tẩm nước mật sao, làm Sứ)
Gia thêm hắc đèn, sắc uống.	

Chủ trị các chứng:

Thủy của chân âm bị suy, huyết của hậu thiên bị hư, nóng hầm vật vã, tự ra mồ hôi, ra mồ hôi trộm, suốt đêm không ngủ, tuy ban ngày có ngủ được chút ít, thở ngắn hơi, ăn kém.

Xét: Phương gọi là "Thống tàng" là chú trọng ở Tâm. Tâm có công năng thống nhiếp huyết, huyết khô thì không tiếp dẫn được. Can có công năng tàng chứa huyết, huyết hư cũng không không thể liễm nạp được. Muốn bổ âm hư về hậu thiên, bỏ phương này thì dùng phương nào cho đúng. Bỏ Tỳ không nói vào đây, vì Thỏ được Hòa sinh, Mộc không lấn Thổ, thì sự hóa sinh muôn vật của Thổ đã có ở trong đó rồi. Cho nên không nói đến Tỳ. Nội kinh nói: "Âm ở trong là giữ cho dương"; lại nói: "Không ngủ được là huyết không về Can, Vệ khí không thể vào phần âm được"; lại nói: "Dương bốc lên thì nhiệt tự phát ra, âm suy yếu thì mồ hôi tự phát ra". Cảnh Nhạc nói: "Xưa lấy mồ hôi tự ra thuộc dương hư, mồ hôi trộm thuộc âm hư, nhưng vị tất đã thế, duy có hỏa thì nung đốt chân âm, không có hỏa thì biểu khí không vững bền". Vương Thái Bộc nói: "Mồ hôi trộm không ngừng là có hỏa thì âm không thể trấn giữ được; không có hỏa thì dương không thể vững bền được". Như thế đã rõ ngủ hay không ngủ, nguyên do huyết mạnh hay yếu, mồ hôi trộm hay mồ hôi tự ra là trách ở hỏa có hay không. Tội chứ một bệnh

nhân vốn bị thủy suy, hư chứng nổi lên tứ tung, sau khi khô vì gặp có sự thương xót, bệnh phát trở lại, ngày đêm nóng hầm, mồ hôi tự ra ướt da, ban ngày nếu ngủ được chút nào thì mồ hôi trộm ra như mưa, ban đêm thì không sao chợp mắt được, vật vã không yên, tinh thần hoảng hốt, ăn ít, thở ngắn hơi mỗi mết, dần dần trở thành chứng thoát. Tôi cho uống bài Quy tỳ bổ Mộc hương gia Mấu đơn, Sài hồ, Quế tâm, vài thang bệnh nhân vẫn như cũ. Tôi tự nghĩ rằng Hoàng kỳ có khả năng liễm mồ hôi, tức là có công dụng bổ Vệ bổ khí; Toan táo nhân để sống chữa ngủ nhiều, sao di thì chữa không ngủ. Vì Dờm thực thì Mộc khắc Thổ mà ngủ nhiều, cho nên dùng sống để tả Mộc; Tỳ hư dùng sao để bổ hư, đồng thời yên thần định chí mà ngủ được.

Nay đem chứng này đối với thuốc ấy hai đẳng mầu thuẫn như nước dội vào đá. Nếu không có kiến thức riêng thì làm thế nào mà chặn được nguy cơ ấy. Vì dương không giữ gìn được âm không sai khiến được mà tấu lý không bền chặt mới phát tiết mồ hôi ra như thế. Hơn nữa mồ hôi là dịch của Tâm, là tên riêng của huyết. Tâm hư thì huyết không nuôi được thần Can hư thì huyết không nuôi được chí, cho nên suốt đêm không ngủ; ban ngày là dương phạm mới ngủ được một tí là vệ khí được sự giúp đỡ. Tâm hư thì tinh thần hoảng hốt; Tỳ hư thì ăn kém mỗi mết; và lại thủy suy thì sinh nóng hầm vật vã. Phiên do ở Tâm, táo do ở Thận; nhiệt thì tổn thương khí, khí hư thì hơi ngắn, dùng Thục địa bổ tỳ âm để sinh huyết; Dương quy bổ Tâm âm để sinh huyết; Bạch thược liễm can âm để hòa huyết. Nhân sâm đã bổ khí ấn thần lại là huyết được ở trong khí; Đan sâm đời xưa khen là "Có công dụng như phương Tứ vật" dùng nó để nuôi âm sinh huyết; Liên nhục thanh tâm bổ tỳ; Thục thàn an thần định chí; Quy giác tự nhuận nơi chí âm (Tỳ), lui nóng hầm, làm cho âm tĩnh mà sinh huyết; Mấu đơn làm mát Lôi hỏa của Can, bổ huyết sinh huyết, mát huyết hành huyết; A giao nhuận Phế táo nuôi Can huyết, là thuốc bổ huyết sinh huyết rất hay; Ngũ vị công chuyển về thu liễm để giúp sự "Thông tàng" thì Tâm Can cùng được nhờ; bắc đên lui nhiệt bốc, và người xưa lập phương trong thuốc tư âm nên dùng 1 - 2 vị thấm lợi để khởi trệ, hợp lại mà dùng, sức hợp khí hòa, Tá Sứ giúp nhau, đồng đội ganh đua, mỗi vị đều hết sức riêng, quả nhiên uống hết chén thuốc là bệnh khỏi.

Tuy trong lúc vội vàng đối phó, cố gắng lập cách cứu sống người, ý nghĩa tuy nông cạn mà công hiệu nhiều. Chớp lại để góp thêm một chiếc lá vào khu rừng rậm.

4.- HÒA CAN ÔN THẬN PHƯƠNG

Dương quy 3 đồng, Bạch thược	2,5 đồng
Bạch truật (tẩm mật sao)	1 đồng
Sài hồ 1 đồng, Tiểu hồi	0,3 đồng
không được (sao) 0,5 đồng Độc hoạt	1 đồng
Hột quýt (bỏ vỏ sao)	0,7 đồng
Ngô thù (tẩm rượu, mật ong)	0,7 đồng
Chi tử (sao đen)	1 đồng
Mấu đơn 1 đồng, Xuyên khung	0,8 đồng
Sắc với nước uống khi còn ấm.	

Chủ trì các chứng:

Âm hư thủy suy, Mộc (can) không được nuôi dưỡng, Can khí thịnh, chứng hiện ra hòn dái bên to bên nhỏ, đau không thể chịu được (Đôi sán)

Xét:

Nội kinh có tên gọi 7 chứng Sán; sách Phương thư lại có chứng Sán ngũ tạng, hình chứng lan man, Đan Khê nói: "Chứng Sán chủ về Can kinh, cùng với Thận tuyệt nhiên không dính líu gì." cũng là thuyết thiên lệch một bên. Nhưng tìm đến nguồn gốc không ngoài hai tạng Can Thận mà bà khí Thấp, Hàn, Nhiệt là ngọn. Vì chứng Sán là bệnh về gân, gân trong thân thể người ta chỗ nào lại không thuộc về Can. Can tàng huyết cho nên Nội kinh nói: "Mạch Nhâm (1) gây bệnh là nguồn gốc 7 chứng Sán (2). Hòn dái gọi là Ngoại thân. Sách Tố vấn nói: "Mạch Thận sinh ra bệnh từ bụng dưới xung lên tim mà đau, không đi đại tiện, tiểu tiện được là chứng Xung Sán (3)". Thế thì chứng Sán là gốc ở Thận. Hàn thì hay đau, nhiệt thì hay trệ, thấp thì hay sưng, sa xuống, nhưng chưa có chứng nào không do nội nhân khí kết, nhiệt uất ở trong và ngoại nhân hàn thấp uất bức ở biểu. Phép chữa phải lấy thâm thấp là chủ yếu, hàn thì làm cho ấm, nhiệt thì làm cho mát, là cách chữa nhanh và gọn. Và lại, Can kinh có bệnh tật phải suy xét nguồn gốc hóa sinh ở thận, tức là nghĩa "Ất Quý đôn nguyên (Mộc Thủy cùng nguồn gốc).

Tôi gặp một chứng do chân âm thủy suy, Mộc mất ư nuôi dưỡng, huyết không nuôi gân, mà gây thành chứng Sán đau co rút. Cho uống thuốc thơm ráo thì âm càng suy tổn mà đau càng gấp, cho uống thiên về thuốc nhu nhuận thì khí càng trệ mà sưng, sa càng quá, cho nên dùng Dương quy hòa huyết, nuôi huyết thư gân, tư nhuận phần huyết làm Quân; Bạch thực liễm Can khí hòa Can huyết; Bạch truật phá kết trừ thấp tè, hàn thấp nhiệt thấp đều hợp cả, đi theo huyết được thì sinh huyết, đều dùng làm Thần; Xuyên khung tán Hàn tý (5), đuổi gân co hành khí trệ, làm cho phát tiết thông đạt để sơ Can uất, Mẫu đơn nuôi huyết, hòa huyết, mát huyết, hành huyết, làm mát long hỏa của Can; Sài hồ tả Can hỏa, bình Can khí, lại tán chứng khí ngưng huyết tụ ở các kinh, đều dùng làm Tá; không được làm tẩu tán các chứng khí lạnh đau nhức ở Bàng quang, Tiểu hồi hương ấm Thận trị các chứng Thận lao (6), Sán khí (7), Tiểu tràng khí (8) có đau; hột quýt trừ chứng trệ đau ở Bàng quang, Ngô thù du tán khí lạnh ở bàng quang và ở hòn dái sán, vận hành phần khí của Can, nhưng tính vốn cấp táo không hợp với chứng âm hư nên lại tẩm mật sao để hòa hoãn bớt đi; Độc hoạt chuyên trị chứng tê thấp ở hạ bộ; Chi tử thanh nhiệt uất ở trong nhiệt sẽ theo tiểu tiện mà đi xuống, đều dùng làm Sứ.

Quả nhiên uống một thang mà các chứng đều yên cả. Tiếp đó dùng bài Lục vị gia giảm để chữa, vĩnh viễn không tái phát nữa. Nhân thế chép ra đây để dự bị dùng kiêm cả vào các

(1) Mạch Nhâm: tức huyết Trung cực cách dưới rốn 4 tấc.

(2) 7 chứng Sán: chứng Sán ngũ tạng và Hồ sán, Đôi sán.

(3) Xung sán: hàn thấp uất ở trong hóa thành nhiệt, hàn tà phạm vào gây thành bệnh này.

(5) Hàn tý: tức thông tý, chân tay và vai tê nhức, co rút, phù thũng.

(6) Thận lao: sắc đục quá độ, hoặc thủ tiết quá sinh chứng Di tinh Bạch trọc hay mê lẫn vẩn.

(7) Sán khí: tức chứng Sán hòn dái co đau.

(8) Tiểu tràng khí: đau rút từ hòn dái lên bụng dưới, eo lưng....

chứng gốc hư mà tà thực.

5.- BỔ ÂM LIỄM DƯƠNG AN THẦN PHƯƠNG

Thục địa	1 lạng	Bạch thược	5 đồng
Phục thần	2 đồng	Viễn chí	1 đồng
Liên nhục	1,5 đồng	Mạch môn	2 đồng
Ngũ vị tử	1 đồng	Cao ban long	3 đồng
Dại táo	3 quả	Dại Phụ tử	8 phân
Dan sâm	1,5 đồng		

Sắc nước uống. Có nóng bốc gia bắc đèn 10 con.

Chủ trị các chứng:

Âm hư không liễm được dương, dương hư bốc lên, trên nhiệt dưới hàn, hoặc nóng như lửa, tay chân lạnh như băng, tinh thần hôn mê không biết gì, đông cuồng nói nhảm, vật vã khô khát, đầu, mặt mồ hôi tuôn ra, lâm vào tình thế nguy thoát. Xét:

Nội kinh nói: "Âm là cơ sở của dương"; lại nói: "Âm ở trong để giữ gìn cho dương, dương ở ngoài để giúp đỡ cho âm"; lại nói: "Tính dương vốn thăng lên, được âm giàng buộc mà không thể thăng lên; tính âm vốn giáng xuống, được dương giàng buộc mà không thể giáng xuống. Trong dương không thể không có âm, trong âm không thể không có dương". Cho nên nói: "Âm hòa bình dương kín đáo, tinh thần mới được bình thường". Kinh Dịch nói: "Khí đất thăng lên, khí trời giáng xuống mà thành tượng quẻ Thái". Cho nên nói: "Âm tính đang lên, dương khi giao xuống; thủy thăng lên, hỏa giáng xuống mà thành tượng quẻ ký tế" Đó đều là lẽ "Âm dương không thể tách rời nhau được".

Tôi chữa một chứng âm hư ở dưới không thể liễm được dương, cổ dương phù viêt lên trên, Long hỏa (hỏa của Thận) bốc lên, Tân quân không thể chủ trị được mệnh lệnh, mới hiện ra các chứng tinh thần mê mẩn, nói nhảm, trán ra mồ hôi. Nguy cơ như thế mà dùng nhiều dương được thì sợ âm vong trước, nếu dùng toàn âm được thì lại ngại là lâm vào tình thế nguy thoát. Thà dùng cách âm dương cùng giúp đỡ nhau, khí vị hòa liễm bình, lại càng để ý thêm vào âm được, làm cho âm mạch thì dương liễm, dương liễm thì Thận tàng, mà chứng đông cuồng sẽ yên. Mới dùng nhiều Thục địa tính chất thuần tính, trọng trục bổ mạch vào chân âm làm Quân, Bạch thược bổ huyết hòa huyết, thụ liễm dương khí làm Thần. Đan sâm ích khí nuôi âm, người ta khen nó có công dụng như thang Tứ vật, vì nó bổ âm tốt. Phục thần có ý nghĩa "trấn giữ" cho nên có công năng làm yên thần mà thần ở được chỗ. Viễn chí bổ thận ích tinh, mà có thể nuôi dưỡng tâm thần. Liên nhục thanh tâm và bổ Tâm, bền vững tinh thần, lưu thông huyết mạch, làm cho Tâm Thận được yên.

Mạch môn bổ Phế thanh Tâm, yên huyết và chỉ khát trừ phiền. Ngũ vị đã có thể nạp khí tàng nguyên làm cho thần hồn phù viêt nhờ đó mà được trấn tĩnh, lại có thể trừ phiền giải khát, làm cho Phế kim hào tán nhờ đó mà được trơn nhuận. Lộc giao là vị thuốc tính huyết

hữu tình tố mạnh và tinh huyết của Thận bên trái (tức thận thủy), các tử này đều dùng làm Tá. Đại Phụ tử có thể vào âm phận, có thể vào dương phận, cùng với khí được thái bổ khí, cùng với huyết được thì bổ huyết dùng làm Sứ.

Quả nhiên cho uống một thang là khỏi ngay. Thật là phương nhỏ mà công hiệu to.

6.- THĂNG THANH GIÁNG TRỌC PHƯƠNG

Nhục thung dung	5 đồng	Bạch thước (dùng sống)	2 đồng
Nhân sâm (dùng sống)	2 đồng	Phục linh	8 phân
Trạch tả	8 phân	Trầm hương (mài riêng)	3 phân
Ngô thù (tẩm muối, sao)	8 phân		
Thăng ma (tẩm rượu, sao)	1,5 đồng		
Cát căn (tẩm rượu, sao)	5 phân		
Gừng nướng 3 nhát, sắc uống.			

Chủ trị các chứng:

Âm hư đầy trướng đã cho uống nhiều thuốc cay thơm hành khí rồi mà không khỏi. Dùng phương này rất hay.

Xét:

Nội kinh nói: "Trọc khí ở trên thì sinh chứng đầy trướng", lại nói: "Ăn uống không chừng mực, thức ngủ không giờ giấc thì âm bị hại trước". Trọng Cảnh dùng bát vị hoàn bổ thêm vào nguồn gốc của hỏa để tiêu âm ấm, cũng là nhìn nhận tới nghĩa này. Cho nên phạm loại Khí trướng (1), Hư bí (2) người ngu muội dùng thuốc cay thơm là thứ tán khí đạo trệ để cho uống mà bệnh trướng lại càng tăng là không nghiêm cứu đến nghĩa này.

Tỳ ưa ráo mà ghét thấp, Vị lại ưa mát mà ghét nóng. Người xưa có bí quyết bổ âm mà người ta ít biết. Vì vị thuốc cay thơm làm tán khí ráo huyết, mà tán dịch khô vị hỏa càng mạnh quá, tỳ âm càng thiếu, thì cái chứng trướng hư giả ở trung tiêu ai mà biết được.

Người em gái họ của tôi bị chứng này, theo người xưa dùng bài Bổ trung lấy thăng làm giáng, dùng bài Lục vị lấy giáng làm thăng, đã lần lượt uống qua. Kết cục không đỡ được tí nào. Tôi suy đi xét lại, mới lập ra phương này, dùng Nhục thung dung bỏ mạnh vào tinh huyết, đưa các phân âm trở xuống, tẩm nhuận sự khô ráo làm Quân. Bạch thước bổ huyết liễm âm. Nhân Sâm đại bổ nguyên khí, kiêm cả tư nhuận âm huyết làm Thần. Phục linh, Trạch tả cố tinh thẩm nhậ làm cho âm theo dương đi xuống làm Tá. Trầm hương thăng giáng chân khí (4); Ngô thù hạ khí rất nhanh; Thăng ma đưa khí trong sạch thăng lên; Cát căn đưa khí trong sạch từ dạ dày thăng lên. Trong giáng có thăng, trong thăng có giáng, đều dùng làm Sứ.

(1) Khí trướng: chứng cổ trướng thuộc về khí.

(2) Hư bí: đầy hơi

(1) Ngũ lao: Tâm lao, Can lao, Tỳ lao, Phế lao, Thận lao.

(2) Thất thương: 7 chứng thương tổn: âm hàn, âm nuy, lý cấp, tình lậu, tình ít, tình loãng, tiểu tiện đi luôn.

Uống xong chén thuốc, quả nhiên thấy dương di theo hơi mà thăng lên, âm di theo nước tiểu mà giáng xuống, các giả trạng đều dịu mà thời thờ điều hòa, đồ ăn uống nạp vào tỳ vị yên ổn. Nhân thế chép lại phương này để góp thêm ý kiến nhỏ mọn.

7.- TUẤN BỔ TINH HUYẾT CAO

Thục địa	3 cân (bổ thận làm Quân)
Nhân sâm	1 cân (sao gạo làm Thần)
Câu kỷ	1 cân (làm Thần)
Lộc giao	1 cân (làm Thần)

Nhục quế 2 lạng (bỏ vỏ tán bột, thông điều huyết mạch, cổ động các phần âm, cứu nguyên dương (2), giúp tỳ vị làm Sứ).

Các vị trên, trước hết đem 3 vị Thục địa, Câu kỷ, Nhân sâm, mỗi vị đều nấu riêng thành cao, rồi đổ lẫn cả vào trong một cái nồi đất sạch, đun sôi vài dạo, gia thêm một cân Bạch mật (mật ong) và Lộc giao vào khuấy đều, cuối cùng mới cho bột Nhục quế vào hòa đều rồi bắc ra, đổ vào đồ sành bịt kín. Mỗi lần uống vài thìa khi bụng đói, ngậm tan nuốt xuống dần.

Chủ trị các chứng:

Tinh huyết của tiên thiên và hậu thiên khuy tổn, ngũ tạng suy yếu, xương cột không vận động được, Phế kim khôn, Thận thủy kiệt, sắc mặt tiêu tụy, hình thể bại liệt, ăn uống kém, da dẻ nóng hầm hập (do âm hỏa), tiểu tiện di luân, gồm tất cả các chứng Ngũ lao (1), Thất thương (2) thường có sức mạnh hồi sinh.

Phương này trong âm có dương, trong dương có âm, khí huyết kiêm dụng được cả, uống vào rất hay. Thực là phương thuốc hay về bồi bổ hư tổn.

8.- BÌNH CAN KHÍ HÒA CAN HUYẾT PHƯƠNG

Sinh địa	3 đồng	Thục địa	2 đồng
Dương quy	2 đồng	Bạch thược	2 đồng
Dan sâm	1,5 đồng	Sơn thù	1 đồng
Sài hồ	1,5 đồng	Táo nhân	1 đồng (dùng sống)
Ngô thù (tẩm Hoàng liên, sao)	1 đồng		
Quế mỏng	7 phân	Dan bì	1 đồng (tẩm rượu)
Sắc với nước, uống lúc ấm.			

(1) Chân khí: tức nguyên khí, chính khí.

(2) Nguyên dương: tức Mệnh môn hỏa.

Chủ trị các chứng:

Âm hư huyết kém, đau sườn thuộc Can kinh, thờ khố, không thể quay trở được, và phong nhiệt bế tắc lẫn lên, đầu chóng váng mắt đau mờ.

Gia giảm:

- Sườn đau lăm, khớp xương có rút gia Câu đằng, Tần giao
- Sườn đau như dùi đâm, khí cấp bách hay giận gia Thanh bí (tẩm giấm sao).
- Mắt đỏ sưng đau gia Bạch tật lê. Chối mắt gia cam cúc.
- Nước mắt nhiều gia Phòng phong, Bạch chỉ; ngứa lăm gia Kinh giới.

Xét:

Nội kinh nói: "Can thì chỉ có tả chứ không bổ" (?), không đúng. Vì Can khí không thể phạm, mà Can huyết cần phải bổ Trên lâm sàng tôi đã gặp chứng Can khí mạnh quá mà Can huyết lại tổn thương. Xem khắp các sách Phương thư thì thấy có phần ra các phương "bình can", "hỏa can", "tả can" mà chữa, còn như trong một phương mà vừa bình vừa bổ thực không có thuốc. Trong lúc cố gắng chỉ dùng bài Lục vị gia Sài hồ, Bạch thược để chữa mà không có hiệu quả. Từ đó chỉ nghĩ lần nữa, muốn phát minh ra mà chưa được ý nghĩa gì. Kịp đến khi người anh họ ham đọc sách nhọc mệt nhiều, mắt bị đỏ đau, tỉnh dưỡng ở nhà kín thì đau nhức buồn bực không chịu được; ra gió cử động thì nhẹ nhõm dễ chịu. Tôi biết là Can khí quá mạnh, Mộc ưa điều đạt, cho nên được sơ tiết thì nhẹ nhàng khoan khoái, nếu tỉnh dưỡng thì huyết ngưng tụ mà lại buồn bực. Do đó mới lập ra phương này. Sinh địa, Thục địa, Dương quy, Sơn thù, Đơn sâm toàn một nhóm âm được để bổ Can huyết. Bạch thược liễm âm của Can. Mẫu đơn thanh Lôi hỏa của Can. Táo nhân hòa khí của Can. Sài hồ tả Can. Ngò thù ức Can. Mộc được Quế thì khô, dùng Quế mỏng (Bạc quế) làm Sứ. Uống hai thang mà khỏi hết mọi chứng.

Đó là nhân dịp gặp việc mà phát minh ra, suy cho rộng ra có thể thông dụng chữa chung về khí huyết của Can. Vậy tạm chép ra đây để góp thêm vào nghề làm thuốc.

9.- HẬU THIÊN LỤC VỊ PHƯƠNG

Thục địa	1 lạng	Dương quy	5 đồng
Nhân sâm	3 đồng	Đan sâm	2 đồng (rửa rượu)
Viễn chí	1 đồng	Táo nhân	1 đồng (sao đen)

Gừng, Táo làm thang, sắc uống lúc còn hơi ấm.

Chủ trị các chứng:

Âm huyết của hậu thiên suy nhược, hình thể đen gầy, da dễ khô bong như vẩy, sắc mặt úa vàng, lông tóc khô xác, tính nóng hay giận, nóng hâm hấp hoặc về chiều nóng sốt, không ngủ, đổ mồ hôi trộm, vật vã rối loạn, hoặc sau khi bị các chứng xuất huyết gây ra bệnh. Phàm các chứng khô ráo tiêu tụy đều chữa được cả.

Gia giảm:

- Nhiệt bốc lấm gia bắc đèn.
- Nóng hầm (cốt chưng) có mồ hôi trộm gia Địa cốt bì.
- Nóng hầm không mồ hôi gia Mẫu đơn.
- Các chứng xuất huyết và động huyết gia Bạch thực, Ngũ vị, Bút Dương quy. Nếu mình mát gia gừng sao đen, bỏ Bạch thực
- Âm hỏa hun bốc gia Quy giao, Nữ trinh thực.
- Hỏa thịnh gia Tri mẫu, Hoàng bá, Huyền sâm để lui hỏa bốc mạnh quá.
- Tâm phiền não nùng gia Chi tử.
- Đại tiện bí thuộc hư gia Nhục thung dung, Ngưu tất để nhuận hạ.
- Nội hư (1) sinh phong mắt hoa đầu choáng gia Tần giao, Xuyên khung.
- Huyết hư sinh phong, chứng hiện ra có rứt, bại liệt nửa người gia Tần giao, Thăng ma, Quế, Ngưu tất, Đỗ trọng.
- Huyết hư kèm hành khí bụng đau gia Can khương, Nhục quế.
- Khí trệ gia Hương phụ (tẩm giấm sao)
- Hành kinh mà huyết hư trệ, bụng đau gia Xuyên khung, Quế, Hồng hoa.
- Huyết khối gia Đào nhân, Huyền hồ, Ngũ linh chi, bỏ Táo nhân.
- Huyết hư khắp mình sang lở kết vảy gia Can khương.
- Đau ngứa bất thần gia Kim ngưu, Kinh giới, Huyền sâm, Liên kiều.
- Âm hư ở dưới bức dương lên trên gò má đỏ hồng, trên giả nhiệt, dưới chân hàng gia Quế, Phụ tử, Ngưu tất, Ngũ vị.
- Đại tràng vòng huyết (tức xuất huyết) đại tiện táo kết, chứng hiện ra tức đầy, hoặc đánh rầm rất thối, đó là trong có phân táo gia một ít Đại hoàng sao chính để hạ đi một chút.
- Cảm mạo đã cho phát hãn mà mồ hôi chưa ra hết gia Phòng Phong, gừng sống, Đại táo, Xuyên nhung, Thông bạch (hành trắng)
- Vì xuất huyết mà khát bỏ Táo nhân, Viễn chí. Gia Mạch môn, ngũ vị, Hoàng bá.

Xét:

Sách nói: "Chân âm của tiên thiên bị hư thì bổ Thận thủy, chân âm của hậu thiên bị hư thì bổ Tâm Can". Trọng Cảnh dùng bài Lục vị để bổ chân âm của tiên thiên. Đan Khê lập ra Tứ vật để giúp đỡ âm huyết của hậu thiên. Tiết Lập Trai dùng bài Dương vinh, bài Quy tỳ kiêm bổ phần huyết của Tâm Can Tỳ. Nhưng trong mấy phương đó tự có cái hợp, cái không hợp khác nhau. Há có thể hết thầy đều cho uống lẫn lộn cả được sao?

Tôi thường giữ những phép đó làm khuôn mẫu tốt. Nếu gặp lúc biến đổi khác thường, bất đắc dĩ phải tùy theo từng nguyên nhân mà gia giảm vào mới thu được hiệu quả. Và lại, bài Tứ vật tuy là huyết chứng cần phải có, nhưng khi thổ huyết, đổ máu mũi thì Xuyên khung, Dương quy không phải là vị liễm nạp; khi băng huyết, thoát huyết (2) lại phải nhớ để bài Độc sâm thang.

(1) Nội hư: chứng hư do trong ngũ tạng sinh ra

(2) Thoát huyết: đại tiện huyết mà sắc mặt không có tình hoa.

Huyết nhân hàm mà ngưng trệ thì Sinh địa, Bạch thực đầu có thể làm cho ấm lên được. Huyết nhân hư mà khô thì Xuyên khung cay tán vốn không phải là vị thuốc nhuận trạch. Bài Nhân sâm dương vinh tuy là phương thuốc bổ huyết bất túc, mà tham hợp với Ngũ vị, Trần bì là chú về công dụng hạ giáng Phế khí. Bài Quy tỳ vốn trị chứng Tỳ hư không thu nạp được huyết về Tỳ nhưng chủ yếu hoàn toàn ở lẽ bổ Dương minh Vị kinh. Cho nên biết rõ Âm dược có thể bổ huyết được là hoàn toàn nhờ sức Nhân Sâm, Hoàng Kỳ. Âm dược có thể cố vũ được tất phải nhờ công của Quế và Phụ tử. Đến như các loại rau Thai nhi, sữa người, nhung Nai, nhung Hươu, cao gạc Nai, cao gạc Hươu là thứ thuốc hữu tinh để bổ mạnh tinh huyết, nhưng nguồn gốc hóa sinh chủ yếu là nhờ ở 5 vị ăn uống nuôi sống hàng ngày mà không thể thường xuyên dùng các vị đó được. Các vị âm dược đều là những vị trong trọc thần tể làm cho âm yên tĩnh mà huyết sinh. Gọi là nuôi huyết thì được nhưng gọi mà sinh huyết thì không được. Người không biết thường dùng bài Tứ vật làm bài thuốc bổ huyết chung đó là không biết thâm ý của Đan Khê. Tôi khổ tâm về nghề nghiệp, suy nghĩ tìm tòi nhưng điều tinh vi ngoài y lý. Muốn trị các chứng bệnh huyết, dựa phương này làm bậc thang, chữa không bệnh nào không khỏi dùng không người nào không hợp, lập ra phương này nhan đề "Hậu thiên lục vị", tức là bài Lục vị sau của hậu thiên. Như dùng Thực địa làm Quân vì nó có công năng bổ huyết rất mạnh. Dùng Dương quy làm Thần vì nó vừa bổ vừa nhuận mà ích Tâm sinh huyết. Dùng hai vị Sâm (Nhân sâm, Đan sâm) làm Tá, vì một vị ích khí nuôi âm có công năng như thang Tứ vật; một vị là huyết dược trong khí, làm cho cái vô hình sinh ra hữu hình. Dùng Tào nhân, Viễn chí làm Sứ có thể làm ấm phần âm, tư nhuận phần huyết, và bổ Tâm ích tinh.

Các vị Tá Sứ giúp nhau, vị nào cũng đưa sức mạnh của vị ấy, rút lại không ngoài công dụng thông tâng, cần gia giảm vào để ứng phó với các ngã. Nếu linh động biến hóa cho sáng suốt thì những kiến thức ở ngoài phương pháp cũng tự có chỗ hay vô cùng./.

10.- HẬU THIÊN BÁT VỊ PHƯƠNG

Bổ sâm	1 lạng	Bạc truật	5 đồng (Tỳ hư
Chích thảo	1 đồng		huyết ít tẩm
Mạch môn	1 đồng		mật sao)
Hoàng kỳ	2 đồng	(tẩm mật, sao)	
Ngũ vị	1 đồng	(tẩm mật, sao, nghiền ra)	
Liên thực	1,5 đồng	(sao)	
Phụ tử	3 phân.		
Gia Đại táo, gừng nướng sắc uống.			

Chủ trị các chứng:

Dương khí hậu thiên hư tổn, hình thể gầy xanh, hoặc béo bệu, hơi thở ngắn, mỗi mệt, ăn không biết ngon, rất sợ gió lạnh, dễ sinh đầy trướng ỉa lỏng. Hoặc Tỳ hư không thể liễm được hỏa phát sốt phiền khát.

Gia giảm:

- Trúng hàn nặng la lỏng đau bụng gia Đậu Khấu, Can khương
- Dương hư âm lẩn vào hãm xuống gia Thăng ma (tầm rựu sao).
- Ngoại cảm nóng rét qua lại gia Sài hồ, Bán hạ.
- Khí trường (đầy hơi) gia Trầm hương mài, gừng nước.
- Dờm thịnh gia Trần bí, Bán hạ.
- Ngón tay tê, thịt máy gia Tần giao, Quan quế.
- Vệ hư tự ra mồ hôi gia Phòng phong, quá lảm gia Ma hoàng căn (rễ Ma hoàng).
- Vị hư nôn mửa bỏ gừng, Táo, gia nước gừng, Bán hạ.
- Khí nghịch nôn khan bỏ Phụ tử, gia Ý dĩ, bắc đền.

Xét:

Sách nói: "Chân dương của tinh thiên bị hư thì bổ Mệnh môn hỏa, chân dương của hậu thiên hư thì bổ Tỳ phế". Trọng Cảnh dùng Bát vị bổ dương tiên thiên. Đan Khê dùng Tứ quân bổ dương hậu thiên. và bài BỔ trung ích khí của Đông Viên là phương thuốc rất hay của tạng tỳ. Người xưa khổ tâm về việc đem lòng nhân từ cứu giúp người, đã bao quát và đầy đủ rồi, đâu giám nghị luận gì vào trong đó nữa.

Nhưng xét tứ quân thang nếu Vị hỏa mạnh quá thì Phục linh đâu có thể dùng liều. Tỳ âm thương tổn thì Bạch truật không nên thường dùng. Nhân sâm tuy là thuốc chữa hư hỏa rất hay, nhưng Thổ hư không tàng nạp được thì nên tránh sức quá mạnh của nó, dùng có cũng nên phòng xa. Chích thảo thực có khả năng giữ vững trung khí, tuy có ích lợi, nhưng nếu trung tiêu hư khí không vận hành thì chịu sao được sự trì hoãn của nó, dùng nó chưa dễ thành công. Đó là lẽ nên hay chẳng đã thật rõ ràng.

Bổ trung thang là phương thuốc bổ trung tiêu tiêu kiêm tán chuyên dùng cho người hư, trong đó có mười phần nên dùng, mà cũng có bảy tám phần nên tránh (phần hơn và phần không hợp đã chép rõ ở phương ấy) đâu có phải là phương thuốc thuần bổ.

Tôi chế ra bài Bát vị phương để bổ dương hậu thiên, làm tác dụng quay trở đều hợp cho Tỳ Phế: Bổ sâm, bạch truật là vị thuốc chính của Tỳ Phế; lấy Hoàng kỳ làm Tá là vị thuốc đi theo Bổ sâm thì Bổ Phế khí, đi theo bạch truật thì bổ Vị dương. Chích thảo là vị thuốc có tính ôn để điều hòa. hai vị mạch môn, Ngũ vị là chuyên về nhuận Phế. Liên nhục đã là vị thuốc hay của tạng Tỳ, lại có thể làm Tá cho vị khác tăng bội công năng. Phụ tử làm Sứ làm cho các phần dương giúp đỡ Tỳ dẫn Hảo vào trong Thổ để gây tác dụng sao cho nguồn gốc hóa sinh.

Đến như nhân chứng mà gia giảm, tuy không giống như tính vị của các bài Tứ quân, Bổ trung, nhưng cũng không trái với ý nghĩa của Chu Đan Khê và Lý Đông Viên.

11.- HẮC HỒ ĐÍNH

Gạo lâu năm	(Trần thương mễ) 1 cân sao đen
Bạch truật	4 lạng, trộn với đất sao màu cánh dán

Hậu phác	8 lạng, sao bốc khói
Hoác hương	2 lạng, sấy khô
Hương phụ	8 lạng, sao đến khi hết khói.

Các vị trên tán bột, hòa với nước gạo lâu năm, viên thành thời (đỉnh), mỗi thời nặng 3 đồng cân, tùy theo thang mà dùng. Mỗi lần uống 2 - 3 thời.

- Tiết tả uống với thang nước cơm.
- Kiềm chứng đầy uống với thang nước cơm hòa với nước gừng.
- Đau bụng uống với thang gừng sống.
- Kiết lỵ vừa máu vừa mũi uống với thang rễ, lá Mã đề sao vàng.
- Thở tả uống với thang nước cơm, nước gừng hòa lẫn.
- Hoác loạn uống với thang gừng sống, Hoác hương và Trần bì.
- Trướng đầy uống với thang Hoác hương.

Xét:

Gạo lâu năm là thuốc chủ yếu của Vị phù, lâu năm thì bị hết mà khí còn, nhẹ nhàng, trong sạch thuần túy, lại có tác dụng kiện tỳ. Bạch truật là vị thuốc chính của tạng Tỳ. Hậu phác trừ chứng trướng, tiêu đồ ăn, trị cả chứng nôn mửa, tả lỵ và Hoác loạn. Hương phụ tiêu đồ ăn cũ, trị tiết tả. Hoác hương trị nôn mửa, trị đau bụng. Gạo lâu năm trị đau ruột, Hoác loạn. Nhưng cái hay của nó lại ở chỗ sao đen, đen thì có thể trấn giữ ở trung tiêu, cho nên các chứng tẩu tiết (1) đều có thể ngừng chỉ lại.

12.- BẠCH LONG ĐƠN

Thường sơn	8 lạng (9 lần chưng với rượu, 9 lần phơi)
Thạch cao	6 lạng (nung lửa, phi với nước)
Bình lang	2 lạng (thái mỏng, sao qua)

các vị trên tán bột, viên với hồ gạo loãng, mỗi viên nặng 1 đồng cân. Mỗi lần uống 3 viên. Uống dần trước khi lên cơn 1 giờ. Rét nhiều uống với thang gừng sống. Nóng nhiều uống với thang lá tre.

Chủ trị các chứng:

Sốt rét mới phát và lâu ngày.

Thường sơn trị các chứng Thương hàn thấp ngược phát nóng rét, thực là vị thuốc hay chữa về bệnh Sốt rét. Người không hiểu sợ rắn độc, vì không biết cái hay của nó. Nếu người hư, người già, người bệnh lâu ngày, thể phải trực tả rồi mới bổ chính khí được thì nên cho dùng với Nhân sâm, Bạch truật, nhưng không thể cho nhiều được. Thạch cao tả vị hỏa tiêu khí kết động ở trong vị, trừ chứng sốt nóng từng cơn, dùng làm tá. Bình lang hạ khí trực huyết trừ các

(1) Tẩu tiết: các chứng chạy và tiết tán ra, không ở một chỗ.

chứng chương khí sốt rét, dùng làm Sứ. Khí lực hoàn toàn, hay vô kể. Thật như một đạo binh tấn công bất giặc dễ như trở bàn tay.

13.- HÒA HUYẾT KHAI UẤT PHƯƠNG

Dương quy	3 đồng (tấm rượu sao)
Xuyên khung	3 đồng
Thanh bì	1 đồng (tấm dấm, chung với rượu)
Hương Phụ	1,5 đồng (tấm nước tiểu trẻ con, sao)
Long đởm	1 đồng (chung với rượu)
Can khương	5 nhất (sao đen)
Dại Phụ tử	3 phân
Bình lang	3 phân
Chỉ xác	1 đồng (sao)
Chích thảo	1 đồng.
Sắc với nước, mài Trâm hương hòa uống.	

Chủ trị các chứng:

Phụ nữ thất tình uất kết, huyết hư khí trệ, Can hỏa mạnh quá, ngực sườn đau thắt, chân tay lạnh.

Tôi chữa một phụ nữ hóa chồng đã 10 năm, mới tái giá được 10 ngày lại không hợp tính tình nhau mà li dị, bỗng bị chứng này, tình thế đã nguy khốn. Tôi theo chứng uất để chữa mà khỏi.

Xét:

Tạng Can thuộc Mộc, tính của Mộc ưa thông đạt. Sách nói: "Can khí không thể quá mạnh, Can huyết cần phải nuôi", hướng chỉ phụ nữ tính hay phiền uất. Do thất tình nội thương khí trệ huyết hư mà có chứng này. Cho nên dùng Xuyên khung, Dương quy là thuốc hòa huyết, bổ huyết rất hay để làm Quân Thanh bì phạt Can Mộc. Long đởm tả Can hỏa. Hương phụ hành khí hòa huyết, khai uất làm Thần. Can khương ôn huyết. Dại Phụ tử thông đạt kinh lạc. Chích thảo làm ấm trung tiêu. Bình lang phá khí kết. Chỉ xác thông hành trệ. Trâm hương thăng giáng chân khí, các vị là Tả là Sứ, giúp đỡ lẫn nhau, khí được không ráo, huyết được không trệ; hàn dẫn đạo nhiệt, nhiệt chế ngự hàn. Khí thuần hòa, sức đầy đủ mới có thể thắng bệnh được.

14.- BỔ ÂM ÍCH DƯƠNG PHƯƠNG

Hoàng kỳ	2 lạng (tấm nước Phòng phong sao)
Dương quy	5 đồng (tấm rượu, mật, sao)

Lộc nhung	2 đồng (tắm rượu, nướng)
Bổ sâm	5 đồng
Thục linh	5 đồng (tắm sữa)
Chích thảo	2 đồng
Long cốt	2 đồng (nung lửa, nghiền uống)
Mẫu lệ	2 đồng (nung lửa, nghiền uống)

Sắc với nước, uống lúc ấm.

Chủ trị các chứng:

Âm vong dương thoát, ra mồ hôi trộm, tự ra mồ hôi tuột ra như mưa. Minh ẩm, chân tay dần dần giá lạnh (quyết nghịch).

Người lảng giềng nhà tôi bị bệnh nặng (đã chép rõ ở cuốn Dương án) âm vong dương thoát tự ra mồ hôi, ra mồ hôi trộm ngày đêm đầm dề như mưa. Nhưng âm vong đã 10 phần thì dương thoát cũng đến 7-8 phần. Lúc đó nếu dùng toàn dương được thì sợ phần âm bị tiêu hao đi, dùng toàn âm được thì không có khả năng cứu dương. Được phần nọ mất phần kia, tôi ngần ngại không làm gì được. Khổ tâm nghĩ ngợi trong khoảng nửa giờ mới tỉnh ngộ ra, vì dương vong cứu dương, âm vong cứu âm vốn là việc thường. Nhưng then chốt ở chỗ âm dương vong cả hai, chỉ có cách vừa bổ, vừa tiếp. Nếu bổ rồi mới tiếp lại e trì hoãn không kịp việc. Chứng này trong cổ phương phần nhiều dùng bài Thập toàn, nhưng xét Thục địa thuần tĩnh, trọng trọc. Bạch thược chua lạnh hại dạ dày, chứng cô dương rất kiêng. Bạch truật thơm ráo, chứng âm suy phải đề phòng. Nhục quế thông đạt cổ võ không hợp với chứng vong thoát.

Tôi dùng Hoàng kỳ tuy là khí được mà chất nhu nhuận sẵn có. Dương quy tuy là huyết được mà khí cay thơm. Lại nghĩ sức thuốc phân chia đã yếu bớt đi, chỉ tùy theo tính ưa của nó mới mượn sức Phòng phong để tắm Hoàng kỳ làm cho hai sức thuốc tự thúc đẩy nhau mà cái công dụng đạt ra phần biểu càng mau chóng. Lộc nhung là chất do tinh huyết tạo nên, mà giống Hươu lại vốn là loài thú thuộc dương. Bổ sâm là huyết được ở trong khí được, có công năng làm cho dương phát sinh âm lớn mạnh. Thục linh vị nhạt, có tính thấm hút, tắm sữa chính là muốn làm giảm sức ráo ẩm thấp của nó, lại thêm sức bổ Tỳ và sinh hóa tân dịch. Chích thảo làm ấm trung khí, nhờ nó để giữ dương khí lại. Long cốt chuyên về cô sáp, lại nhờ nó để yên phách nuôi thân. Mẫu lệ liễm mồ hôi, lại có thể sáp tinh, làm cho trong dương có âm, trong âm có dương. Khí được có thể kiêm bổ huyết, huyết được lại có thể ích khí, vị thơm mà không táo, huyết không lo bị tiêu hao, tính nhu nhuận mà không trệ, khí không sợ bế tắc, âm dương kiêm bổ, khí huyết đều tự nhuận.

Quả nhiên uống xong chén thuốc mà công hiệu hay vô kể.

15.- THANH KIM ĐẠO KHÍ PHƯƠNG

Mạch môn	2 đồng (sao với gạo)
----------	----------------------

Xa tiền	1 đồng (sao qua)
Xích phục linh	1 đồng
Trách tả	1,5 đồng (tấm muối, sao)
Nhục quế	1 đồng (kiêng lửa)
Ngư tất	1 đồng (dùng sống)
Ngũ vị	4 phân
Trầm hương	5 phân (mài ngoài hòa vào thuốc uống)
Gừng sống	3 nhát
Sắc uống.	

Chủ trị các chứng:

Khí hư có hỏa không thể đưa về nguồn được, khí nghịch xung lên, nôn khan không ngừng. Rất hay.

Xét:

Thổ (mửa) thì có vật chất cho nên chứng thổ có chia ra do đờm, do trệ, do phong, do thấp, do hàn, do đồ ăn gây nên. Ấu (nôn) thì chỉ khìc nghịch lên mà thôi. Phế chủ về khí, khí trong toàn thân thuộc cả vào thế. Nội kinh nói: "Các chứng xung nghịch xung lên đều thuộc về hỏa", hỏa tức là khí, khí gốc ở Phế mà căn nguyên ở Thận. Phế thở khí ra mà Thận nạp khí vào. Nếu khí không có lực để về nguồn thì nên bổ mà liễm nạp lại. Nay thì không thể: nhân khí hư mà có hỏa, hỏa mạnh hại Kim (Phế), cho nên Kinh nói: "Trị chứng nôn khan lấy thông lợi làm chủ yếu" thực là lời cách ngôn vàng ngọc mà người ta không hiểu. Vì Phế chủ trị tiết (1) thông điều dưỡng thủy chuyển xuống Bàng quang. kinh nói: "Thủy không có khí thì không vận hành" là như vậy.

Hướng chi, Phế là tượng trưng của quẻ Càn thuộc về trời. Khí trời giáng xuống mới thành mây mưa mà sấm sét im. Họ - (những thầy thuốc khác) - tuy có phép hay mà không có phương hay. Sách Phương thư chỉ có bài Ngũ linh tán là thuốc chủ yếu về lợi thủy, nhưng dùng để chữa thủy ngưng đọng thì được, mà làm cho khí mạnh mà thủy tự vận hành đi thì không được, vì không tới được nguồn gốc của thủy.

Tôi dù lưu tâm suy nghĩ mà chưa tìm ra được manh mối. Gặp khi con gái tôi bị bệnh nhiệt, nôn khan mỗi một lần, một giọt gì cũng không thể rõ vào miệng được. Tôi nhân chứng này suy ra chứng kia, mới lập ra phương này. Dùng Mạch môn làm cho hỏa tà ở tạng Phế trở lại mát mẻ, nhuận Kim (Phế) sinh Thủy làm Quân. Xa tiền tuy thấm hút mà vẫn còn nhuận. Xích phục linh tuy tính tả tiết mà bản chất nhu thuận. Trách tả tuy giáng dương trong âm nhưng không chuyên phạt thủy. Ngũ vị bổ Phế liễm Phế. Ngư tất dẫn khí đi xuống. Nhục quế thông đạt ra các kinh, kiêm cả công năng bổ hỏa sinh khí Trầm hương giáng khí mà cũng có thể thăng khí, đều dùng làm Sứ. Quả nhiên một thang thu được công hiệu. Sao mà chóng thế? nếu dùng thiên về Bán hạ táo sấp, can khương tân tán, cùng với các vị thơm hăng thì miệng

(1) Trị tiết: tiết chế mọi công việc.

trên dạ dày (Bí môn) càng khô ráo, hỏa càng xung nghịch lên, tất nhiên các chứng Phiền vị (1) Quan cách (2) không mời mà nó tự đến. bây giờ mới biết là tại thuốc chớ không phải tại bệnh, dù có hối cũng muộn lắm rồi. Phương này dùng trăm lần có hiệu quả cả trăm. Thật là phương thuốc hay vậy.

16.- NHÂN VẬT TƯ VINH CAO

(Cao này phải để cẩn thận, dùng cho tiết hơi đi, hơi tiết đi thì hiệu quả sẽ kém và chậm).

Bổ sâm 1 cân (nấu riêng thành cao)

Sữa người 1 cân (lấy sữa người khỏe mạnh)

Lộc giác (cao gác hươu) 4 lạng

Các vị trên, cho cao Sâm và cao gác hươu cùng với sữa người vào trong một chiếc nồi đồng, đun tan ra, lại thêm 4 lạng mật ong vào nữa mà nấu đến khi mềm cứng vừa chừng, rồi đổ lọ sành bịt kín miệng lại. Mỗi lần uống một thìa canh ngậm nuốt dần. Uống lúc nào cũng được.

Chủ trị các chứng:

Phẩm âm của tiên thiên (chân âm) khô kiệt, sáu bộ mạch Hồng, Đại rối loạn nhịp (vô luân), chứng hiện là bại dột nửa người, co rút, đại tiện táo kết, phân nư cứng dề, tiểu tiện đi luôn. Cho nên dùng sữa người do huyết hóa ra. Cao gác hươu do tinh huyết đúc lại, hai vị ấy là do khí huyết chung đúc nên, là dương ở trong âm để làm Tá. Nhân sâm là huyết được trong khí, bổ dương ích âm, làm cho vô hình sinh ra hữu hình dùng làm Quân. Vì dùng vị thuốc âm không hại đến phần dương, không có dương thì âm không lấy gì mà sinh được. Dùng vị thuốc dương không hại đến phần âm, không có âm thì dương không lấy gì mà hóa được. Người xưa nói: "Dan Khê dùng nhiều vị, Đông Viên dùng ít vị" ít vị cùng giúp nhau, mà sau mới có thể cùng đội ngũ lập công.

Phương này, âm dương cùng dựa vào nhau, mà có thể làm cho tư nhuận tươi tốt cũng là lẽ đó.

17.- PHÙ DƯỠNG ÚC ÂM PHƯƠNG

Nhân sâm 5 đồng bạch truật 3 đồng

Bạch thực 3 phân (tắm nước tiểu trẻ em, sao đen)

Hoàng kỳ 2 đồng Đại Phụ tử 1 đồng

Chủ trị các chứng:

Âm dương đều hư, dần dần tới tình thế nguy thoát, âm thắng dương, sáu bộ mạch Tế

(1) và (2) xem chú thích ở phương thứ 1 (Bồi thổ cố trung phương)

sắc, chứng hiện ra buồn bực hôn mê (uất mạo), tinh thần hôn mê, tay bắt chuồn chuồn, nói nhảm.

Xét:

Phương này là hợp cả tác dụng của 3 mặt: một là dùng Nhân sâm, Phụ tử để hồi dương; hai là dùng Bạch truật, Phụ tử để củng cố trung khí; ba là dùng Hoàng kỳ, Phụ tử để bổ Vệ khí, đã đạt mưu đồ cứu vãn, lại có thể giữ vững trung khí (khí của trung tiêu tỳ vị), đồng thời củng cố phần biểu. Nhưng ở trong dương lại xen thêm âm được là vị bạch thực để liễm âm. và lại mượn nước tiểu trẻ em làm cho đi xuống, sao đen là álay vị đắng làm cho thu liễm xuống, đại khái tài tình ở hai vị Hoàng kỳ, bạch thực; Hoàng kỳ thu liễm các phần dương mà đi lên; Bạch thực nới các phần âm mà đi xuống.

Vì bệnh lâm vào chứng nguy thoát, phép chữa trước nên nhằm vào chính khí. Nếu muốn cho thăng mà dùng lẫn Thăng ma, Sài hồ vào e rằng nó giúp sức cho hỏa dễ sinh ra tẩu tiết. Muốn cho giáng mà dùng lẫn vị hàn lương e rằng không đủ sức hấp dẫn xuống, càng đẩy tới chỗ bạo vong. Tôi làm chứng kế cùng, ngoài sự suy nghĩ kỹ mới tìm ra được, mượn phép bổ làm phép công, thu được hiệu quả rất nhanh. Hãy lưu lại phương này để biết rõ trong cái vụng có cái khéo.

18.- TỬ TUỘNG CAO

Nhân sâm Bạch truật

Thục địa Dương quy

Bốn vị trên đều nấu riêng thành cao, cho vào lọ sành đáy kín. Lúc đem dùng tùy theo chứng mà thêm bớt, lấy nước lã đun sôi hòa tan mà uống.

Gia giảm:

- Các chứng khí hư dùng Nhân sâm, Bạch truật làm Quân, Dương quy, Thục địa làm Thần.

- Các chứng huyết hư dùng Dương quy, Thục địa làm Quân, Nhân sâm, Bạch truật làm Thần.

- Khí ở trung tiêu hư, ăn uống kém dùng Bạch truật làm Quân, Nhân sâm làm Thần, Dương quy, Thục địa làm Tá và Sứ.

- Khí huyết đều hư, chứng hư phát ra tứ tung dùng Nhân sâm, bạch truật làm Quân, Dương quy, Thục địa làm Thần. nếu thấy phần khí mạnh hơn thì lại lấy Dương quy, Thục địa làm Quân, Nhân sâm, bạch truật làm Thần. Chủ yếu là bổ khí, nên bổ khí mười phần thì bổ huyết sáu bảy phần. Khí đã vượng mới có thể bổ huyết, huyết hơi vượng lại cần bổ khí. Vì khí có công nanug sinh huyết, mà huyết không có lý ích khí. Người xưa có phép "bổ tiếp" chính là nói về điều này.

Xét:

Người xưa lập phương, có bài Tam tài cao là ý nghĩa Trời, Đất và Người. Có bài Lương

nghi cao là ý nghĩa một âm với một dương. Có bài Lục nhất tán là ý nghĩa Thiên nhất (1) và Đại lục 92). Có bài Mậu Kỳ hoàn là ý nghĩa 2 hành Thổ (3). Có bài Nhị khí hoàn là ý nghĩa Thủy và Hỏa. Có bài Nhị khí hoàn là ý nghĩa Hạ chí và Đông chí. bài Kiến trung thang của Trọng Cảnh để làm cho Tỳ thổ mạnh lên, trong bài đó có Thuộc dược vị chua thuộc về Giáp Mộc (4) có ý nghĩa tính Mộc dễ uốn cong, thẳng mà vị chua, Cam thảo vị ngọt thuộc về Kỳ Thổ (5) có ý nghĩa là gieo trồng thành vị ngọt. Vị chua vị ngọt hợp với nhau, Giáp và Kỳ hóa thành Thổ, gia Nhục quế để giúp sự hóa thành cho Thận hỏa. Vì phép làm thuốc chỉ là lẽ Âm Dương, Ngũ hành mà thôi.

Tôi có bài Tứ tượng cao, hai vị âm dược cũng do trong dương mà ra; hai vị dương dược cũng do trong âm mà ra. Thực là những dược phẩm thần diệu trị các chứng hư về khí huyết.

Và lại, nấu cao thì khí vị của thuốc đã được luyện qua trên lửa, rất hợp với lẽ dương sinh. Cho nên có câu "Thuốc bổ nên dùng cao". Hơn nữa về sự tư nhuận tạng phủ, thông đạt kinh lạc làm cho các loại thuốc chén, thuốc viên có thể so sánh được.

Hoặc có người thắc mắc là nếu khí huyết hư thì biến chứng hiện ra rất nhiều, phép này đau có thể thu công hết được? - Vì tà khí lấn vào, tất do chính khí lúc đó bị hư, như thế thì hư là gốc của trăm bệnh, không chữa chứng hư còn hỏi gì đến chứng khác. Cho nên nói: "Chữa một chứng gốc thì các bệnh khác đều tiêu tan, nếu chữa chứng ngọn thì các đầu rối loạn".

19.- TƯ ÂM GIÁNG HÓA PHƯƠNG

Thục địa	1 lạng	Sinh địa	1 lạng
Dan sâm	5 đồng	Sa sâm	5 đồng
Thiên môn	3 đồng	Ngưu tất	3 đồng
Ngũ vị	1,5 đồng		

Trước hết lấy nửa lạng Thạch học đổ hai bát nước vào sắc lấy một bát rưỡi, sau đó cho các vị kia vào lại sắc lấy một bát, uống lúc còn hơi ấm.

Chủ trị các chứng:

Âm hư dương lấn, thủy suy hỏa bốc, sản bộ mạch Hồng Sắc, hình thể gầy đen, thổ huyết, đổ máu mũi rạo khát.

Gia giảm:

- Hòa thắng gia Quy giao (cao yếm rùa)
- Huyết hư nóng lắm gia sữa người
- Âm hư gia Lộc giao (Cao gạc hươu)

(1) Thiên nhất: một điểm trắng trong Hà đồ thuốc số lẻ, thuộc dương, thuộc về trời.

(2) Đại lục: Sáu điểm đen trong Hà đồ thuốc số chẵn, thuộc âm, thuộc về đất.

(3) Hai hành Thổ: Mậu là dương Thổ, Kỳ là âm thổ.

(4) Giáp Mộc: tức dương Mộc.

Xét:

Trong phương thư có bài Tư âm giảng hòa phương, dùng bài tử vật gia Trí mẫu, Hoàng bá, Huyền sâm, đó là phát hòa thôi. Hòa là cái quý nhất trong thân thể con người, nó có tác dụng trong sự sinh sôi nảy nở vô cùng. Hòa tức là khí, khí có thể phát được chăng? Vì hòa ở yên ở vị trí của nó thì muôn vật đều tốt đẹp cả. Dương mà không có âm giữ kín, hòa mà không có thủy chế ước mới sinh ra chạy xăng, bức bách huyết mà sinh ra thổ huyết, đổ máu mũi. Phép chữa nên bổ thêm âm để liễm dương, làm mạnh thủy để đẹp hòa. Phần âm tư nhuận mà hòa tư giảng, không cần phải chuyên về giảng hòa nữa.

Tôi dùng Thực địa, Sinh địa để sinh huyết. Đan sâm, Sa sâm bổ âm để sinh dương. Thiên môn để điều nhuận. Ngũ vị, Ngưu tất liễm mà nạp làm cho phần âm bị khô ráo được thuần hòa yên tĩnh mà tự sinh ra, thì cái tình thể hòa bốc chạy xăng không cần phải công phạt cũng tự rút lui, còn sợ gì các chứng thổ huyết, đổ máu mũi xảy ra nữa.

20.- NHỊ LONG ẨM

Cao ban long 1 lạng

Long nhân 1 lạng

Trước hết đem Long nhân nấu với nước vắt lấy một bát nước Long nhân cho cao ban long vào đun tan, uống khi còn hơi ấm.

Chủ trị các chứng:

Lo nghĩ tổn thương Tỳ, không ngủ, ra mồ hôi trộm, về chiều lên cơn sốt buồn phiền khát nước, đại tiện táo kết, miệng lở sắc mặt úa vàng, da khô dộp vảy. Phụ nữ kinh khô, thiếu máu, ăn uống ít.

Xét:

Cao Ban long vốn là vị thuốc bổ tinh tủy, cứng gân mạnh xương, là thuốc chủ yếu của Can Thận. Tôi dùng một vị Long nhân dẫn vào tạng Tỳ để giúp cho cơ nước, vì cơ nước là nguồn gốc hóa sinh của hậu thiên. Nếu không có cơ nước thì không có gì làm cho hình thể khỏe mạnh. Cho nên bề chứa tinh huyết lại phải nhờ hậu thiên làm phần tán trợ.

Hướng chỉ Tâm thống quản huyết, can tàng trữ huyết, huyết được liên tục sinh ra đều do ở Tỳ là gốc sinh ra huyết.

Người xưa có thâm ý bổ Tỳ âm, mà người ta ít ai biết đến. Vì Vị chủ về dương khí của hậu thiên, Tỳ chủ về âm huyết của hậu thiên. Căn bản của huyết một khi bị hư thì cái cơ tiêu hao lập tức hiện ra ngay.

Phương này trọng dụng được phẩm tự bổ tinh huyết, đi theo đường tắt vào tạng Tỳ để bổ âm của Tỳ, tăng nguồn gốc của huyết. Nguồn gốc của huyết đã vượng thì nơi thống huyết, tàng huyết giữ được nguyên chức vụ. Khâm thủy (1) đi ngầm ở dưới, Đoái thủy (2) nhuần nhà ở trên, Tỳ thổ có đầy đủ đức tính nhu nhuận của tượng Khôn, muôn vật tươi tốt, còn đâu có chứng bệnh khô táo nữa.

(1) Khâm thủy: tức Thân thủy, quẻ Khâm thuộc Thân nên gọi là Khâm thủy.

(2) Đoái thủy: tức Thủy của Phê. Quẻ Đoái thuộc Phê nên gọi là Đoái thủy.

21.- ĐỘC LONG ẤM

(tức Cao Ban long)

Dùng nước đun cách thủy, hoặc cho vào sữa nóng, cháo nóng khuấy tan, hoặc ngâm tán nuốt dần, uống khi còn ấm ấm.

Chủ trị các chứng:

Tinh huyết suy kém, gân xương đau dật, dô da thắm thịt đẹp nhan sắc, cường dương chùng tử, giải khí năng giải khát. Chữa nhức đầu do thấp nhiệt, trừ già nhiệt thuộc dương hư, phát sốt do âm hư, thiên khô co rút. Dân ông Di tinh, đái đục, phụ nữ bạch đái, bạch đới. Huyết khô kinh bế. Có thai nhiệt quá tổn thương đến thai. sau khi đẻ mất nhiều máu sinh khát, tự ra mồ hôi, ra mồ hôi trộm. Hết thấy các chứng về khí hư, các chứng về huyết. Thật là phương thuốc rất hay về tư âm giáng hỏa, tiêu ung nhọt, khối phù thũng.

Xét:

Sách nói: "Hươu là giống thú ở núi mà bổ dương; Nai là giống thú ở đầm mà bổ âm", dùng nhung thì công hiệu bổ mạch mà nhanh chóng. Dùng cao thì công hiệu tự bổ chậm. Nhưng cao lấy số nhiều càng dồn đúc lại thì kém gì sức của nhung.

Trên lâm sàng, có khi tôi dùng một vị cao Ban long, hoặc hợp dùng với các vị khác, để làm thuốc điều tinh bổ tủy. Cứng xương mạnh gân, thực là được phẩm hữu tình của tinh huyết, không phải loại thảo mộc có thể so sánh được. Cho nên có thể bổ ích chứng hư tổn, khởi tử hồi sinh, lập công trong giây phút. Quý báu thay phương thuốc để phòng bệnh và giữ mình, người có trách nhiệm phục vụ sức khỏe cho nhân dân phải biết quý trọng.

22.- AN TRUNG TÁN

Trần bì	2 đồng	Thương truật	1,5 đồng
Hậu phác	1 đồng	Biển đậu	1 đồng
Trư linh	1 đồng	Sơn dược	1,5 đồng
Chích thảo	0,5 đồng	Bào khương	0,8 đồng

Chủ trị các chứng Tỳ Vị hư hàn, thương thực, đầy hơi.

Các vị trên tán bột, lần uống 4 đồng với thang nước cơm. nếu ỉa lỏng lắm gia Đậu khấu 1 đồng, đầy lắm gia Sa nhân 1 đồng, lạnh lắm gia Phụ tử 1 đồng.

23.- BỔ ÂM TIẾP DƯƠNG PHƯƠNG

Thục địa	3 lạng	Bổ sâm	1,5 lạng
Bạch truật	1 lạng (tầm sữa sao)		

Bạch thực 0,5 lạng (tắm nước tiểu trẻ em, sao đen)

Can khương 0,1 lạng (sao đen).

Sắc với nước, uống lúc ấm.

Chủ trị các chứng:

Bệnh hư lao nóng âm hãm hấp, ho luôn không ngừng, hình sắc tiêu tụy, khí kém, ăn ít, tiểu tiện ít mà đỏ, đại tiện lỏng. Phàm các chứng âm hư 10 phần và dương hư 7 phần, thì dùng phương này bổ âm để tiếp dương.

Gia giảm:

Chứng khí kém mỗi mệt, buồn phiền khát nước, âm không liễm dương khí từ dưới rốn chạy ngược lên sinh ho thì gia Ngưu tất, Ngũ vị, Mạch môn.

Dại tiện lỏng bỏ Ngưu tất.

Có mồ hôi gia Dương quy, Hoàng kỳ.

Ỉa lỏng lắm gia Dương quy tắm rượu sấy khô sao dùng.

Không ngủ gia Dương quy, Táo nhân. Nếu lại ỉa lỏng nhiều thì châm chước dùng như trên.

Ho ra máu gia Trắc bách diệp tắm rượu và nước tiểu trẻ em sao đen, và A giao với Cáp phần cho chảy sần thành châu.

24.- BỔ DƯƠNG TIẾP ÂM PHƯƠNG

Bạch truật 1,5 lạng (sao với đất)

Bổ sâm 1 lạng (sao với gạo)

Thục địa 1 lạng (đây và trệ thì sấy khô)

Chích thọa 4 phân Đại Phụ tử 1,5 đồng

Chủ trị các chứng:

Hư lao sợ lạnh, ho hen, đờm dãi nghệt tắc ở họng và vùng cách mạc không thông lợi. Hình thể đen gầy. Ăn uống ngày một kém sút, tiểu tiện bí sền, đại tiện lỏng.

Phàm chứng hiện ra dương hư 10 phần và âm hư 7 - 8 phần thì dùng phương này bổ dương để tiếp âm.

Gia giảm:

Mỗi mệt lắm, hơi không đủ để thở, hoặc hư mà khát thì gia Mạch môn.

Mồ hôi nhiều lắm gia Hoàng kỳ (sao), Ngũ vị.

Ỉa lỏng lắm gia Sơn dược sao đen, Đậu khấu nướng chín

Trướng đầy gia Trâm hương.

hàn trệ gia Nhục quế.

Xét:

Người ta sống là nhờ nắm thụ ở hai khí Âm Dương mà thôi. Âm và Dương cùng làm căn

bán cho nhau, cùng giàng buộc mà không tách rời nhau. Cho nên không có Dương thì Âm không có gì để sinh, không có Âm thì Dương không có gì để hóa thành. Do đó, Âm Dương nên thăng bằng, không nên thiên lệch.

Trăm bệnh sinh ra, không bệnh nào là không do ở Âm, Dương thiên thắng, hề chênh lệch về một bên thì sinh bệnh và tuyệt thì chết.

Tôi, trong lúc lâm sàng, tuy thứu có ngoại tà nhân ở chỗ hư mà lấn vào, hư chứng nổi lên lung tung. Hoặc trừ bỏ ngoại tà, hoặc bổ cứu chính khí. Chỉ chăm chú lấy việc điều hòa Âm Dương làm đầu tiên, sau mới bàn rộng đến chi tiết. Đại khái chứng thực thì tả, chứng hư thì bổ, người ta ai cũng biết rõ. Nhưng trong bổ có tiếp các thầy thuốc phần nhiều bỏ qua. Ví dụ như trong khoảng Âm Dương ly thoát thì trước bổ rồi sau mới tiếp, tiếp rồi lại bổ. Mong cho Âm bình Dương bí là được.

Nếu có chứng Âm Dương đều hư, cho uống dương dược thì âm ráo mà bốc cháy càng mạnh; cho uống Âm dược thì dương tuyệt mà hoạt thoát càng tăng. Tình thế hầu như trái ngược nhau, thuốc khó dùng kiêm cả được. Người hư lao hay gặp chứng này.

Sách nói: "Thổ (tỳ) vượng thì Kim (phế) sinh, dừng khư khư về báo Phế; Thủy (thận) mạnh thì Hỏa (tâm) im, chớ chăm chăm về thanh Tâm" câu đó chỉ đúng với trường hợp bệnh chưa quá lắm thôi. Nếu chứng đã hiện ra: bên ngoài thì mình nóng như nung, hình thể khô như củ; bên trong thì khí kém không ăn được, đại tiện lỏng. Lúc đó, muốn bổ Thổ thì chịu sao nổi sự nung đốt tiêu hao; muốn bổ Thủy thì khó ngăn được sự thông lợi chảy xuống, thực là sợ nóng e lạnh đành chịu bó tay.

Người xưa nói: "Thầy thuốc gặp phải chứng bệnh làm cho khó nhọc thì chỉ có chứng âm hư khó bổ" chính là nói về chứng này.

Tôi vì lòng muốn cứu sống người, khổ tâm suy nghĩ chế ra hai phương này: cứu âm thì dùng Thục địa làm Quân, dùng bạch truật làm Thần. Cứu dương thì dùng Bạch truật làm Quân, dùng Thục địa làm Thần. Nhân sâm là huyết dược trong khí, đi theo với khí dược thì bổ khí, đi theo với huyết dược thì bổ huyết dùng làm Tá. Dùng bạch thược để liễm âm và tẩm nước tiểu trẻ em sao đen, làm cho hòa phái tự giáng xuống. Dùng Chích thảo đi vào Tỳ và dẫn Nhân sâm, Bạch truật giữ vững trung khí. Bào khương có thể dẫn huyết dược vào huyết phận và dẫn khí dược vào khí phận. Cho nên dùng làm vị hướng đạo trong Âm phương. Đại Phụ tử làm Sứ, Nhân sâm, Bạch truật làm Thần thì bổ trung khí. Thục địa làm Thần thì có khả năng tư âm giáng hỏa cho nên dùng làm vị hướng đạo trong Dương phương.

Hai phương này dùng âm dược không tổn hại đến phần dương; dùng dương dược không tổn hại đến phần âm. Trong bổ có thể tiếp, trong tiếp có thể bổ, làm cho âm có công năng hóa dương, dương có đức tính sinh âm, tảo với-nhuận không thiên lệch bên nào, khí với huyết cùng dinh dưỡng lẫn nhau, rất là ổn đáng và rất ứng nghiệm. Xin các đồng nghiệp đừng cho phương này kém mà ham chuộng những cái kỳ lạ.

Đại khái chứng hư lao thường do tinh huyết bại hoại thương tổn mà gây nên. nếu bổ Âm Dương khí huyết ra thì không có cách gì khác nữa.

25.- TÚC KIM CAO

Ô mai 3 cân

Thạch xương bồ 1 cân (bỏ lông, rửa sạch, bỏ vụn)

Chỉ xác	0,5 cân (tắm nước gừng sao)
Thanh mông thạch	2 lạng (dùng 1 lạng Diêm tiêu cùng với Mông thạch cho vào trong một cái nồi, lấy nước nhào bùn trát kín miệng nồi, nung trong lửa cho đến khi đỏ hồng thì bắc nồi ra, đợi nguội, bỏ Diêm tiêu chỉ lấy Mông thạch tán bột)

Trước hết đem Ô mai, Xương bồ, Chỉ xác bỏ vào nồi đất, đổ đầy nước là đun cạn một nửa lấy nước đầu, lại đổ nước vào đun lấy nước thứ hai, thứ ba, hoặc thứ tư cho đến khi thuốc không còn mùi vị gì nữa, bỏ bã lọc trong. Lại đổ nước thuốc vào cô đặc thành cao, lấy ra phơi khô. Sáo đỏ cho cao và bột Mông thạch vào cối giã luyện làm viên bằng bột đậu xanh. Mỗi lần uống một viên, ngậm tan nuốt dần thì thấy trong mình khoan khoái dễ chịu.

Chủ trị các chứng:

Phế khí đầy nghịch đờm thịnh và ho, cổ họng không thông lợi, hoặc khí nghịch đờm suyễn và hen có đờm nhiều. Thu công hiệu trong giây lát, thực có khả năng công phá chứng bệnh kiên cố. Nếu bệnh thuộc hư và gây yếu mà tình thế còn chưa ngọn được cũng nên tạm dùng chút ít, không hại gì, sau lại tiếp dùng cứu bổ ngay.

Xét:

Tạng Phế sắc trắng, là bẩm thụ khí của hành Kim, nó như cái tán cái lọng ở trong thân thể người ta, che chở cho các tạng khác ở dưới. Gọi nó là "Kiều tạng" vì nó là phần cao nhất trong các tạng khí khác, không thể chịu được bất kỳ một vật gì làm chướng ngại. Sách nói: "Tỳ là gốc sinh đờm, Phế là đồ chứa đờm", nếu đờm ở Phế nhiều thì khí nghịch lên mà gây thành ho. Huống nữa, Phế là chỗ xung yếu, then chốt, cửa ngõ của toàn thân, không chỗ nào quan trọng hơn chỗ đó. Không thể không tìm cách trị gấp làm cho khí trong lạng (túc thanh) được thu liễm, lệnh "trị tiết" được thi hành.

Cho nên tôi dùng Ô mai là Quân vì nó vị chua tính liễm, có thể thăng có thể giáng, hạ khí chỉ ho, tiêu đờm, để thu liễm Phế khí quá thịnh. Xương bồ làm Thần vì nó chuyên trị chứng ho khí nghịch lên, làm phát âm thông khiếu. Chỉ xác là Tá vì nó chữa chứng ho do đờm khí nhiệt và do nheo một, lại làm tiêu chướng đầy ở dưới ngực, cũng có thể làm tán được khí nghịch ở thượng tiêu. Thanh mông thạch làm sứ vì nó là thuốc chữa đờm rất hay, tính nó vốn chìm lắng, cho nên có thể giáng hỏa, theo như sách nói: "Đờm gặp Thanh mông thạch lập tức hóa thành nước", lại được Diêm tiêu trộn lẫn nung đỏ, rất có thể trị đờm do thấp nhiệt gây ra.

Bốn vị trên cùng giúp đỡ lẫn nhau, tóm lại sức mạnh và công dụng không ngoài thuận khí, tiêu đờm, liễm phế khí, để tẩy sạch đường khí trong thân thể, nên có thể thu được công hiệu rất chóng.

26.- NHUẬN CỐ CAO (Cũng gọi là Tam hoàng cao)

Hoàng kỳ (ấm da thịt, thúc mủ, chỉ đau, lên da non, se mụn lồi, làm Quân) 2 lạng dùng sống.

Dương quy (bổ huyết, dưỡng huyết, nhuận táo, cùng với Hoàng kỳ lại có thể làm lên da non, se mụn lở, àm Quẩn) 2 lạng tẩm rượu phơi khô dùng)

Sáp ong (làm lên da non, chỉ huyết, chỉ đau, là vị thuốc chủ yếu tron bệnh ghê lở làm Thần) 1,5 lạng.

Hoàng đơn (chỉ đau, chỉ huyết, là vị thuốc chủ yếu chữa bỏng nước sôi, bỏng lửa, thủy phi phơi khô, làm Tá) 1 lạng dùng sống.

Dầu vừng (chỉ đau, lên da non, tiêu sưng, liền da, nhuận da, chỉ huyết, làm Sứ) 5 đồng.

Trước hết đem Dương quy, Hoàng kỳ bỏ vào dầu vừng đun sôi vài dạo, lấy ra giã nhừ, dùng vải thô vắt lấy nước, lại đem dầu vừng đun sôi vài dạo nữa, sau đó cho Hoàng đơn, sáp ong vào khuấy tan đều, để nguội dợt xuất hòa độc. Dùng dán vào chỗ đau.

Dứa con bé tôi dấm nhâm vào nước sôi, da thịt ở gan và mu bàn chân đều bị tuột đỏ. Những thứ mát và nhuận đều dùng bôi mà không khỏi. Ngày đêm kêu khóc, dộp đau không chịu được. Tôi mới tìm ra phương này, dùng cao nhuận mà dán. Quả nhiên đỡ đau và da thịt dần dần mọc ra, trong khoảng mười ngày khỏi hẳn. Sau đó có vài người bị chứng "sang thư" vỡ mủ rồi thịt loét, chảy mủ đau nhức quá lắm. Tôi cho cao này về bôi, đều thu được hiệu quả mau chóng. Vậy ghi lại đây để giúp khi cần dùng.

27.- BẢO ÂM PHƯƠNG

Thực địa	2 lạng
Bổ sâm	1 lạng
Nhục quế	0,15 lạng

Chủ trị các chứng:

Nóng sốt lâu ngày vong âm, da dẻ nóng hư nung, mình gầy thịt róc, mặt hốc hác, suốt đêm ngày nói nhảm, buồn phiền vật vã, khát nước, tự ra mồ hôi, không ăn uống gì, vị khí sắp bại hoại.

Gia giảm:

- Tinh tủy tiêu khô, dầu trong xương gia Câu kỷ 1 lạng.
- Họng khô, họng đau gia cao Ban long 5 đồng.
- Dương hư sợ lạnh, âm hư phát sốt gia Hà thủ ô.
- Ăn nhiều chóng đói, người gầy, khát nước, tiểu tiện đi luôn (chứng Tiêu khát) gia Mạch môn, Ngũ vị.

Tôi chữa một người con gái có đủ các chứng trạng kể trên. Mạch ở bộ Quan, bộ Thốn bên trái Vi nhược lắm mà Phù Sác, một hơi thở ra hít vào (nhất tức) 5 - 6 lần mạch đến, ấn nhẹ thì hơi có mạch, ấn mạch thì tán loạn tở ra (Giải sách), hai bộ Xích như có như không. mạch xung dơng và mạch Thái Khê không sờ thấy. Tôi tự nghĩ rằng chứng vong dương chân tay quyết lạnh, phép chữa có bài Hồi dương phương, chứng âm huyết của hậu thiên hư tổn thì có

các phương Tứ vật và Dương vinh. Nếu chứng nanúg như Tỳ Thận âm hư thì có Nhất khí thăng; Thủy của tiên thiên suy thì có Lục vị thang. Đến như một chứng cong âm thì các phương pháp xưa tuyệt nhiên không có ý nghĩa kỳ diệu gì về việc hồi phục phần âm nguy vong cả.

Hướng chỉ bệnh của người con gái này chủ yếu ở phần âm, âm đã sắp mất mà dương bỗng nhiên thoát đi. Hơn nữa lẽ âm dương là cùng làm căn bản cho nhau. Trong dương không thể không có âm, trong âm không thể có dương. Dương vốn thăng lên bị âm hấp dẫn mà giáng xuống; âm vốn giáng xuống lại bị dương hấp dẫn mà thăng lên. Đó là cái then chốt âm dương không thể tách rời nhau được. Nếu dương mất trước thì âm cũng mất tiếp theo; âm đã bại thì dương cũng mất theo ngay. Nay nếu cho uống bài Nhất khí thì Bạch truat tính ráo, Phụ tử tính mạnh dữ sợ không ăn khớp với nhau. Cho uống bài Lục vị thì Bạch linh, Trạch tả hao âm. Sơn thù phù Mộc (Can). Mấu đơn phạt Thổ (Tỳ), lại không phải là thuốc đúng với bệnh.

Tôi cầu hết cách để cầu cho bệnh nhân sống, mới dùng Thực địa bổ mạnh vào chân âm để làm Quân. Dùng Nhân sâm để cấp cứu con của nguyên dương (Mệnh môn hỏa), vì tính Nhân sâm rất thuần hòa, cùng đi với Nhục quế để bổ hỏa, cùng đi với Thực địa để tư âm, mới có thể cùng đội ngũ với nhau. Nhưng vẫn lấy Nhục quế làm Sứ. Quả nhiên sau khi uống một tế lớn, chân âm được vững mà tình thế cô dương nung đốt bị âm hấp dẫn mà liễm tàng, chứng nhiệt kết tụ cũng theo đó mà giảm đi. Và lại, Thực địa chuyên về điền bổ tinh tủy, lại được cao Ban long là được phẩm hữu tình của tinh huyết, tinh có thể sinh khí, khí sinh thần mà tinh thần có thể tĩnh dần, hiểu biết được người và việc bên ngoài. Nhân sâm đại bổ thì Vị khí dư được sinh ra, liền có thể ăn uống tiếp thêm dần dần. Từ đó dương vượng cứu được âm, âm vượng cứu được dương. Không để cho một bên nào thiên thắng, hoàn toàn phải làm cho mình ấm, ăn được làm chủ yếu. Nếu chỉ khu khu làm cho nhiệt lui, mình mát thì không có hỏa, không có dương, bộ máy sinh sống sẽ ngừng tắt.

Tôi ưa phương này, vì nó thu hiệu quả rất chóng, có công nanúg xoay chuyển mới đặt tên là "Bào âm phương" để bổ sung vào sự thiếu sót. Nhưng không gọi là "Hồi âm", tại sao thế? - Vì tay chân giá lạnh, hỏa của ngũ tạng đều mất, dương đã thoát đi rồi. Dương đã thoát đi mà ta xoay trở lại thì mới gọi là "hồi", tức là "vãn hồi". Còn như tình thế hỏa bốc mạnh, tân dịch của ngũ tạng tiêu khô, âm sắp tuyệt rồi, âm sắp tuyệt rồi mà ta giữ lại cho nên gọi là "bào", có nghĩa là "bảo toàn". Mỗi phương đều có ý nghĩa sâu xa, phải nên suy nghĩ kỹ.

Chứng vong âm là rất nguy so với chứng vong dương không kém gì, thực là cái then chốt trong việc chữa bệnh. Khốn nỗi các thầy thuốc phần nhiều bỏ qua, chỉ chuyên chú về hàn lương, công đi trục lại, mong cho nhiệt lui, mình mát là mừng, không biết rằng "mát" là cái biến chuyển dần dần đến chỗ "quyết". Vì dương cũng như lửa, âm cũng như củi, lửa càng dữ thì củi càng khô, củi càng khô thì lửa càng bốc mạnh, củi hết thì lửa tắt, đó là lẽ âm mất thì dương cũng mất.

Cho nên người chữa bệnh phải lấy tư âm lui dương làm phương pháp trên hết, để làm cho củi không hết mà lửa khỏi tắt. Đó là kẻ cứu sống người do sự tâm đắc của tôi, xin các bậc cao minh chiếu cố cho./.

28.- BỔ TỖ ÂM TIẾN

Bạch truật	4 lạng (tắm sữa sao, ỉa lỏng sao với đất)
Bổ sâm	2 lạng (trộn với gạo nếp sao vàng)
Thục địa	1 lạng (nướng khô)
Can khương	1 đồng (sao đen)
Long nhãn	7 đồng
Ban long	1 lạng

Các vị trên, sắc lấy nước đầu, nước thứ hai, thứ ba, lọc bỏ bã, cho vào nồi đất cô thành cao đặc, hòa cao Ban long vào khuấy đều, bắc xuống để nguội. Mỗi lần uống 2 thìa canh, chiêu với nước thang liên nhục sao thơm.

Gia giảm:

- TRúng hán khí sôi bụng gia Đinh hương 1 đồng.
- Tỳ âm không giữ được đến nỗi Vị dương hãm xuống gia Chích thảo 5 đồng, Bạch linh 1 lạng.
- Ỉa lỏng nhiều gia Nhục đậu khấu 3 đồng (cho vào cơm nắm lại nước chín), Ngũ vị tử 1 đồng.

Xét:

Thổ phải gồm đủ đức nhu nhuận của quẻ Khôn mới có thể sinh ra vạn vật được, đồng thời phải có đức khỏe mạnh của quẻ Càn mới có thể hóa mọi vật được. Trong thân thể người ta, Tỳ ghét thấp mà ưa ráo, Vị ưa thấp mà ghét ráo. Người ta chỉ biết các vị cay ngọt thơm ráo có thể làm mạnh được Tỳ, mà không biết các vị mềm nhuận vốn có thể bổ Tỳ. Cho nên Tỳ hư có phân ra: âm, dương. Tỳ dương có hư thì dùng vị thơm ráo là đúng; còn Tỳ âm hư nếu không phải vị thuần tĩnh thì không thể thu được hiệu quả. Nhưng bổ Tỳ âm không phải chỉ chuyên dùng bài Tứ vật mà có thể thành công được. Vì bài Tứ vật có thể đền bù được huyết hữu hình mà không thể bồi bổ được âm vô hình. tất phải có những vị có khí vị thuần tĩnh điều hòa mới có thể kéo lại được chứng âm vô hình. Cho nên dùng Bối cam là huyết được ở trong khí, kiêm cả công dụng âm dương; Thục địa nướng khô lấy khí thơm làm môi giới vào tạng Tỳ để bổ Tỳ âm; Long nhãn là vị nhu nhuận làm thuốc chính bổ Tỳ âm; Ban long là vị thuốc hữu tình của tinh huyết, trải qua sự nấu luyện, đức lại được chất trong sạch, thuần hòa; Can khương sao đen có tính giữ vững một chỗ không chạy đã dẫn thuốc âm vào phần âm, lại có thể bổ công năng cường kiện của quẻ Càn (Tỳ, Vị); chỉ có một vị Bạch truật tính vốn ráo và mạnh dữ, không phải chứng âm hư có thể gần được, mà đặc biệt lại dùng nó làm Quân, là vì muốn lập công ở Tỳ không có vị này không thể được. Nhưng đem nấu cao là đã từng qua sự dung hao với nước với lửa làm cho nó bỏ tính dương cương mà biến thành chất nhu nhuận, đó là dương đã chuyển về âm rồi, cho nên có thể cùng với âm được cùng chung sức để chữa bệnh.

29.- ĐIỀU NGUYÊN CỨU BẢN THANG

Bạch truật	1 lượng (sao khô)
Sơn dược	5 đồng (sao với gạo)
Thục địa	2 đồng (nướng)
Thỏ ty tử	4 đồng
Phá cố chỉ	3 đồng
Nhục quế	8 phân.
Sắc với nước uống lúc ấm.	

Gia giảm :

- Ía lỏng nhiều gia Nhục đậu khấu
- Hư trướng gia Mộc hương.
- Dờm tắc không thông gia Ngũ vị.
- Trúng; hàn nặng gia Đại Phụ tử.

Xét:

hài tạng Tỳ Thận: Tỳ là tạng Thổ, Thận là tạng Thủy. Tính hai tạng đó trái nhau, há có thể giúp đỡ cho nhau. Tỳ ưa ráo sợ thấp. Thận ưa nhuận sợ ráo. Thuốc chữa hai tạng đó phân ra âm dương khác nhau, đâu có thể cùng một đội ngũ.

Người xưa chưa có phương nào chuyên chủ, vì cho là thuốc khó dùng kiêm cả hai mặt. Phùng tiên sinh chế bài Toàn chân nhất khí thang để bổ âm của Tỳ Thận. Đến như bổ dương của Tỳ Thận thực chưa có phương thuốc nào.

Tôi gặp một chứng: một phụ nữ trung niên mắc bệnh Nẫu lao (1) thường vón ỉa lỏng, phù thũng, khí ở Dâm trung (2) bị ngăn cách, hư trướng, trong bụng hình như đói, trên tức dưới hư. Đó là dương của Tỳ bị hư quá. Đình đầu nhức và nẫu, miệng chảy dờm dãi và ho, khí không về nguồn gốc có khi xung ngược lên mà đau. Đó là âm của Thận bị hư mà dương không có chỗ dựa, cho nên hay bốc vượt lên, mà hòa cũng bị hư.

Phâm bệnh Lao (4) là do ở tình khô huyệt kiệt mà sinh ra như thế. Muốn chữa bệnh Lao (4) chỉ dùng vị âm được tính nhu bù tình bố huyết. Cho nên hễ bệnh hiện ra nóng âm hãm hấp về chiều, địa tiện táo kết, ho mà tổ huyết, miệng khát uống luôn chỉ dùng vị âm được, tính chất trọng trọc làm một đạo quân mạnh rất là dễ dàng thành công. Nếu chứng ỉa lỏng dùng toàn âm được thì dạ dày bị tổn thương; dùng nhiều dương được thì phần âm bị hao tổn. Đó là sợ nóng sợ lạnh hai đường khó cả ai. Hướng chi bệnh nhân này các chứng đều là dương của Tỳ Thận bị hư. Và lại dương hư 7 - 8 phần thì âm cũng hư 1 - 2 phần, mà theo ý nghĩa chủ yếu của việc điều trị chứng Lao không gì bằng phương pháp "Thổ vượng thì Kim sinh, đừng khu khu

(1) Nẫu Lao: bệnh do lúc để không thuận lợi, bị thương tổn quá gây ra.

(2) Dâm trung: tức là Tân bào lạc, giữa có mô ác

(3) Hư trướng: chứng này trước căng ở ngoài, sau căng ở trong.

(4) Lao: chứng tổn thương thái quá.

bảo vệ cho Phế, Thủy mạnh thì Hỏa yên, chớ chăm chăm ở thanh Tâm", đó đều là những thời kỳ điều bổ và tư bổ. Còn như chứng này tình thế nguy thoát dãn nở hoàn toàn, âm dương sắp sửa mất, dù muốn dùng bài Thủy hòa thần đơn làm cách liễm nạp nhưng bài đó âm được mạnh quá, khó đem lại chút dương suy chỉ còn như một sợi chỉ. Vì nghĩ trách nhiệm lo cho người bệnh không thể không suy nghĩ cho tình thế tới cùng, tôi mới chế ra một phương: dùng Bạch truật là thánh dược của tạng Tỳ làm Quái để bổ Tỳ dương, nếu ngờ là mạnh quá thì sao khô cho giảm sức đi. Sơn dược là vị thuốc cần thiết chữa Tỳ Vị, kiêm bổ dương khí trong Thận làm Thần, lại sao với gạo để làm cho chân khí trong Vị lớn mạnh. Thổ tỳ làm Tá bổ ích Tỳ Vị, tăng thêm ăn uống, lại bổ Thận tinh, rất có thể bổ dương khí của Tỳ tThận. Thục địa vốn là thuốc tinh huyết trong Thận sao cho thật thơm để đi tât vào Tỳ dùng làm Tá. Phứ cố chỉ có thể cứu pghần suy lạnh hay ỉa lỏng ở trong chứng hỏa suy. Nhưng Thận là chủ bế tàng, lại là cửa của Bì. Phàm chứng ỉa lỏng lâu không chứng nào trách cứ ở sự phong kin (Thận) do đó dùng 3 đồng Pách cố chỉ là Sứ. Nhục quế bổ tướng hỏa của Thận, kiêm bổ dương của Tỳ Vị, hơn nữa nó còn gọi là vị thuốc thông dụng làm chức Tá Sứ làm Thần cho bạch truật, thì có thể giúp công năng cường kiện của dương, làm Thần cho Thục địa thì có sức mạnh làm ấm Thận hỏa, vì thế dùng làm vị hướng đạo.

Cho nên các vị hợp sức, quy cả về một hướng, mới đặt tên là "Điều nguyên cứu bản thảng". Tỳ là nguồn gốc sinh hóa của hậu thiên, Thận là căn bản lập mệnh của tiên thiên. Một khi dương của Tỳ Thận đã đầy đủ thì nguồn gốc và căn bản có thể củng cố được./.

Hết

HẢI THƯỢNG Y TÔNG TÂM LĨNH

Y DƯỞNG ÁN
(NHỮNG BỆNH ÁN CHỮA KHỎI)

TIỂU DẪN

Vương Thái Lộc nói: "Người thầy thuốc không cho việc chữa bệnh là khó, mà cho việc chữa bệnh nguy hiểm mới là khó". Cho nên người gánh cái trách nhiệm giữ sinh mạng con người, không kể gì đường xá, khó dễ, không ngại gì đêm tối gió mưa, có khi gặp bệnh rất khó khăn, đã mời là đi, đã đến là chữa, nếu gặp bệnh khó khăn mà từ chối thì làm thầy thuốc làm gì! Tôi vốn là nhà nho, lúc nhỏ gặp thời loạn lạc, cánh gót giăng hồ, nhờ nơi Hương Sơn để phụng dưỡng từ mẫu, không ngờ mấy nước màng vui, rượu dần quen thói, đường công danh hiểm trở dứt chỉ còn ba lại càng ham học về nghề thuốc, trong thì giờ nhàn rỗi, không tiếc công phu nghiên cứu, bôn mùi y học, càng thấy say sưa, mới bắt tay chữa bệnh trước chữa người nhà, rồi sau chữa đến người ngoài, đã được nhiều phen kinh nghiệm, mới bao đan ra đi chữa bệnh cứu người. Trong một năm chữa khỏi hàng ngàn bệnh, không lấy gì làm khó, chỉ có một vài bệnh thể khó khỏi được, cũng phải tìm hết ra ngoài khuôn pháp rồi cũng chữa nổi, nhân đó chép thành nghiệm án, tốn bao giấy bút, không biết rằng tư sức mình suy nghĩ được mà thành công chăng? hay là may ra mà có khi đúng chăng? Tôi vẫn không dám đem ý kiến của mình mà khoe mầu mực với ai, chỉ cốt là ghi lại sự hết lòng với nghề như thế, để lưu lại làm một cuốn tập nghiệm cho mình và cho nhà mình đó thôi.

Đây là lời dẫn của Họ Lê
hiệu là Hải Thượng Lãn Ông.

1. BỆNH ÁN CHỮA BỆNH TIÊU KHÁT

Mùa đông năm Bính Tý, tôi tới kinh đô, bạn tôi là ông Giám Sinh(1) họ Trần, hẹn tôi đến tối đi chơi thuyền Hồ Tây, uống rượu làm thơ cho vui. Đúng hẹn tôi mang đàn tới nhà ông Giám Sinh thì thấy trong nhà có ý bối rối, một lát thấy ông Giám Sinh về, bảo tôi rằng: "Trời chẳng chiều người, làm cụt hứng của chúng ta!" Tôi ngạc nhiên(2) hỏi: "Tại sao"? Ông Giám Sinh nói: "Tôi có đứa cháu nhỏ (cháu gọi là cậu) mắc bệnh nặng, tình thế nguy cấp, thầy nhà chữa không khỏi, các thầy thuốc ở Kinh đô này cũng đều bó tay, nghe ông học rộng nghề thuốc, xin giúp một tay". Tôi nói: "Hiền sanh(3) có ông Bác ông Cậu hiện nay cùng là Lương y trong nghị viện Vương Phủ(4), còn chưa chữa nổi; tôi là người lang xoàng ở nơi sơn dã(5), mong gì chữa được, chẳng hay hiền sanh mắc bệnh gì?" Ông Giám Sinh nói: "Cháu mắc bệnh thương hàn mới khỏi, nhân ăn phải vài miếng thịt bò nướng với cơm nếp, đến tối đầy bụng phát sốt, cho uống 2 thang Bồ trung gia những vị thuốc tiêu đạo, chứng đầy bốt mà càng nóng thêm, ngờ là ngoại cảm nhiều, lại gia thuốc phát biểu, mồ hôi ra chút ít thì khỏi sốt. Đến hôm sau, thấy ở ngực nổi lên một đám như cái đầu tựa như hòn không phải là hòn, tựa như trứng không phải là trứng, mà nóng như đốt, ấn tay vào không chịu được, phiền khát quá chứng như thế đã một ngày một đêm, dùng thuốc tiêu đạo, khí cũng không hàng; dùng thuốc thanh hỏa nhiệt cũng không lui. Đến nay sinh ra chứng uống nước một phần thì đi đại hai phần, dùng bài Sinh mạch cho uống thay nước chè, bài Lục vị bổ thủy, bát Bát vị dẫn hỏa, cho uống luôn đại tễ mà nóng khát vẫn không bớt chút nào, tinh thần ngày càng mê mết, dần dần suyễn thở, mồ hôi trán muốn thoát. Hai ông Bác và cậu cùng các thầy thuốc đều khoanh tay cả chỉ còn đợi chết thôi! Xin ông nghĩ tình bè bạn mau lại cứu cho". Tôi tự nghĩ rằng: Bồ thủy cứu hỏa, đều là chữa căn bản, cách chữa khát như vậy thực là chu đáo, hai ông thực đáng danh nổi là quốc thủ(6), chỗ đáng ngờ là trong bụng tựa như hòn, như trứng, nội kinh nói: "Tổn thương vì nhọc mệt là bất túc, tổn thương vì ăn uống là Hữu dư đó là đem cái vết hữu tình và cái khí vô hình để phân biệt hư thực. Và lại thịt bò tính ôn hay phát nhiệt độc, cơm nếp ăn nhiều hay bế khí, lại sau khi ốm, tỳ vị không kiên vận được, ăn vào làm thương tổn thêm, các thầy thuốc trước đều cho là mới ốm dậy, rụt rè không dám dùng thuốc công phạt, Nội Kinh có câu: "Cốc khí không lưu hành tắc ở nơi cuống dạ dày, làm cho vị khí nóng, nóng đốt lên lồng ngực, cho nên thành nóng ở trong", lại trong sách Thương Hàn luận lại có nói: "Hạ mau để cứu thận thủy là cái cơ bảo tồn tân dịch hãy còn may mắn, nếu vậy thì tựa hồ còn có lẽ sống được"; Tôi nói: "Tinh sâu bè bạn, những muốn cùng nhau chia lo, dám đâu không hết lòng hết sức, chỉ e mùa riu qua mát thợ, tổ thêm trò cười". Ông Giám Sinh nói: "Không nên quá e dè như vậy" rồi kéo tôi cùng tới nhà người cháu ông để chẩn trị.

Tôi xem tình hình bệnh, mười phần bối rối, nhưng mạch hai bộ Xích hữu thần, mạch Xung dương còn đập, tay chân ôn hòa, và lại chứng tiêu khát thực căn ở thận, tại sao các thầy

thuốc trước bỏ thủy bỏ hòa mà không công hiệu? tất căn bản bệnh chưa tẩy rửa hết được, bây giờ ta phải theo cách chữa chính, ông cậu muốn tôi biện rõ lý luận, ông Bác nói: "Việc đã nguy cấp thế này, may ra còn chút hồng phúc, cũng là nhờ ở tay ông can gì phải yêu cầu biện luận nhiều chuyện". Tôi nghe thăm quyết phải công hạ mới mong sống được, nếu ta nói rõ, thì bệnh đã gần chết, mà lại dùng công phạt khác chi ném đá xuống giếng, tất sinh dị nghị(7) ngăn cản, tôi dùng một kế để khỏi hời quạnh, liền nói dối nhà tôi có phương thuốc gia truyền, rồi lấy thuốc của nhà bệnh, ngâm chế một thang Điều vị thừa khí, đun sôi vài dạo cho uống, một lát bụng sôi chứng suyễn khỏi dần, tôi biết là sức thuốc chưa tới, cho nên mới có cái thế bệnh tà xông ngược lên, lại bảo đun nước thứ hai cho uống, một lát đau bụng, đi tả hai lần, tả ra toàn thịt bò cơm nếp, quả nhiên chứng trường tiêu chứng khát khỏi. Tôi nghĩ rằng lúc này nguồn sinh hóa cạn hết căn phải bỏ tỳ bỏ thổ để giữ gìn cái cơ sinh phát, liền dùng một lạng Bạch truật, hai đồng cân Hắc khương, 3 đồng cân Chích thảo, 5 phân Ngũ vị sắc kỹ, pha nước Sâm vào cho uống, uống xong tả khỏi ngũ say được đến nửa đêm, không cho làm kinh động, khi tỉnh dậy, biết đói đòi ăn, người nhà mừng, muốn cho ăn cơm dẻo, tôi ngăn lại bảo: "Phàm tỳ vị trống rỗng, nên cho ăn dần, chỉ cho ăn cháo loãng dần dần mới tốt", lại chế phương thuốc trước, pha Sâm cho uống. Uống xong ba thang thì tinh thần tươi tỉnh, khỏi hết mọi bệnh. Tôi tiếp dùng bài Bát vị hoàn, giám Đan bì, bỏ Trạch tả, gia Ngưu tất, Ngũ vị, để bổ thêm mạnh môn hỏa, lại thêm Thỏ ty tử để bổ dương khí cho tỳ thận, sắc lên cho uống hai thang khỏi hẳn. Lúc đó ông cậu ông Bác đều tấm tắc khen ngợi phương thuốc gia truyền của tôi là hiệu nghiệm, muốn bao nhiêu tiền cũng mua, tôi nói: "Tôi chỉ nhân bệnh mà biết thuốc, chứ không học ở thầy nào cả; và cũng không có phương thuốc bí truyền của người lạ hay của tổ tiên chi cả. Và lại tin vào phương mà bỏ lý là đáng tiền triết vẫn rần rờ".

Nếu phương thuốc gia truyền quả chữa đau khỏi đấy, thì ngày xưa ông Hiền, ông Kỳ, ông Thương, ông Biểu có trí óc cao siêu, tấm lòng từ thiện, há lại không nghĩ tới đó, mà sao mỗi một bệnh không lập ra một phương? Vì phương chỉ để mô phỏng, tôi cũng phỏng theo bệnh mà lập ra phương, tùy người mà linh động, đâu có thể đem những phương thuốc sẵn không linh nghiệm gì mà gượng chữa cho tất cả mọi chứng bệnh ngàn hình muôn trạng, rồi tự cho là lạ là bí đâu? Tôi liền bảo lấy ba thuốc trước cho 2 ông xem, không phải là phương thuốc kỳ bí gì, chỉ là bài Điều vị thừa khí, ai cũng kinh ngạc, liền hỏi tôi về ý dùng phương thuốc này. Tôi nói: "tổn thương về ăn uống là bệnh thực thuộc hữu hình; hiện nay hiền sanh vừa ốm dậy, vị âm(8) chưa trở lại, tỳ dương(9) chưa được mạnh, lại thịt bò cơm nếp tính nóng và trệ, cho nên không tiêu, trung tiêu, nóng uất tán dịch khô cạn, không tán tới tỳ, không đưa tới phế, cho nên sinh chứng tiêu khát, chính như trong Thương hàn luận nói: "Hạ mau để cứu thận thủy là cái cơ bảo tồn tán dịch còn may may", cũng là ý đó. Lại như Vương Thúc Hòa nói: "Bệnh hư tý thành chứng chứng tiêu trung thì chữa bằng thang Điều vị thừa khí", Nội kinh nói: "Tà khí thịnh thì là chứng thực, bệnh cấp phải chữa ngọn trước, cũng giống như dẹp giặc rồi sau mới yên ủi lương dân", đó cũng là nghĩa dùng công làm bổ. Vì tà khí mạnh không trừ đi, chính khí còn ít thì khó trở lại, cho nên đáng hiền triết đã nói rõ về đuổi tà để khôi phục chính khí, tôi đâu dám lấy ý kiến không bằng cứ, mà coi nhẹ mạng người, để làm cách thử thách cầu may? Hai ông đều khám phục, nhún mình khen ngợi và than rằng: "Thuốc không kể gì quý tiện, dùng đúng thì hay, những vị thuốc nóng nhiều lạnh nhiều cũng đều có ích cho người ta cả", rồi

bảo người cháu sửa lễ vật ra lạy tạ tôi và nói: "Ơn tái sinh này, trọn đời không quên được".

2. BỆNH ÁN CHỮA BỆNH ÂM HƯ NHỨC ĐẦU

Nhân lúc nhàn hạ, tôi cùng ông bạn sang phía tây chơi núi Lương Sơn, vào ngủ trọ ở trại một cụ lang họ Đỗ(10). Lúc đó có một thiếu phụ của nhà quan trong làng, đến kể bệnh xin thuốc. Cụ lang nói: "Năm trước tôi đã hết sức tìm phương pháp chữa cho cô mà cũng chưa khỏi, từ bấy đến nay, tôi tưởng cô đã tìm được thầy giỏi chữa cho khỏi rồi, nào ngờ đến nay vẫn không bớt được chút nào ư? Thiếu phụ nói: Từ khi nghỉ uống thuốc của cụ tôi tới kinh đô, tìm thầy chạy chữa, qua 7, 8 năm nay bệnh khi bớt khi tăng, vẫn chưa khỏi được. Nhớ lại khi uống thuốc của cụ, tuy bệnh không khỏi, nhưng ăn uống được, khí lực khá hơn. Lần này tôi lại xin cụ chữa cho lần nữa, nếu mệnh tôi chưa hết, may được cứu sống, công ơn ấy kết cỏ ngậm vành không bao giờ quên được!" Lúc đó cụ lang ngần ngừ có ý từ chối. Tôi thấy thiếu phụ đàn bà đó thân thể béo tốt chắc rằng ở ngoài béo tốt, mà bên trong hao tổn, sắc mặt đỏ hồng, đúng là âm hư, tổn ở dưới, dương khí phù vượt lên trên, cu làng này luận bệnh tuy cũng có lý, nhưng chưa sâu sắc. Tôi nói: "tôi vốn nhà nho, hơi biết y lý, nhân khi chơi thăm cảnh núi, vào nhờ nghỉ cụ đây, may được thừa nhận chưa được cùng cụ đàm luận chuyện, rất là áy náy! Không biết căn nguyên bệnh cô thế nào mà chạy chữa bấy nay chưa khỏi?"

Thiếu phụ đó thấy tôi biết thuốc, mừng rỡ nói: "Ai hay trời cũng chiều người, may gặp được bậc Cao nhân(11), thực may cho tôi! Nguyên tôi lấy chồng lúc 18 tuổi, sinh được một cháu, đến 25 tuổi chồng chết, năm 26 tuổi mắc bệnh, tới nay đã 8 năm rồi, chứng bệnh của tôi cứ mỗi khi mưa dầm, nắng nôi, ẩm ướt thì mất mớ tai ù, đầu nhức như bổ, không thể đứng ngồi, chỉ dùng nước lá đắp ướt ngoài da mới đỡ một chút, đến tối bệnh đó lại bớt. Từ khi tôi ra kinh đô chữa bệnh mãi, cuối cùng gặp một cụ lang bảo là bệnh đờm thấp, cho uống thuốc thang hơn hai tháng, đến nay bệnh lại tăng lên, lồng ngực thường thường bốc nóng như lửa đốt, khi nóng thì sinh nôn nao, muốn thổ không thổ được, nước dãi trong miệng ứa ra, nhỏ đi không kịp, khi đó mình mẩy rừ rời, mặt như lửa đốt, chân răng lung lay, mỗi khi lao động thì bệnh lại nặng hơn, tiểu tiện đi luôn, đại tiện táo bón, đã 5 năm nay kinh nguyệt tắt hẳn". Nhân đó nhờ tôi chẩn trị tôi xem thấy 6 mạch phù đại vô luân, bộ xích bên trái rất nhỏ, bộ xích bên phải huyền gấp, bộ thốn bên phải huyền gấp hơn, tôi biết rõ là thủy suy không chế được hỏa, thiếu hỏa(12) biến ra tráng hỏa(13), hỏa khắc kim mà thành ra khí uất, khí càng uất thì hỏa càng thịnh. Vả lại người đó ở góa, mỗi tình u uất, không nói cũng biết, phạm chứng tai ù, mất mớ, rang long đều rõ ràng là chứng thận hư, lồng ngực hấp nóng là hỏa uất ở trung tiêu, nung nấu Vị khẩu, cho nên miệng đầy nước dãi, vị hư tý cũng phải hư, Nội kinh nói: "Tỳ hư không giữ được nước dãi" là thế; đầu nhức như bổ là do chân âm thủy cạn, không sinh huyết được, một mình hỏa đốt, tà ở âm phận về đêm thì yếu, là vì âm lại nhờ được âm giúp, đó là âm hư, thủy suy, huyết khô đến cực độ. Tôi bảo cụ lang rằng: "Cứ ý kiến của tôi thì bệnh này hết thấy đều là do âm hư khí uất, chẳng hay ý cụ thế nào?" Cụ lang xem lại mạch chứng rồi cười mà rằng: "Cao kiến của ngài, thực hợp với tôi, trước đây những thang tế tôi dùng, chỉ lấy thang Tứ vật gia trị bá, Bội Xuyên khung, Dương Quy, kèm một vài vị phong được như Tế Tân, Cáo bản, Mạn kinh

tử chẳng hạn. Thuốc viên thì dùng bài Quy tỳ uống tới thang trên, ngoài ra không có cách nào nữa, mà thuốc không ứng với bệnh, hay là sức thuốc chưa tới chăng? Tôi nghĩ thầm rằng ông này chỉ biết chữa ngọn, chứ không biết được gốc bệnh, nếu tôi theo cách chữa từ gốc làm lối vương đạo thì công hiệu chậm, liền quyết định chế một phương làm lối chặn ngang để cho bệnh nặng mười năm có công hiệu ngay trong một buổi, mới đáp áp được họ, rồi tôi nói: "Kẻ ngu này trót đại nói khoác, nhưng đánh trống qua cửa nhà sấm, thực đáng hổ thẹn". Cụ lang nói: "Lòng thương giúp đỡ người, đó là chỗ tốt của nhà làm thuốc, can chi phải e ngại quá khiếm tốn. Xin cứ ra tay cứu chữa, ngài đi chơi núi tất không mang thuốc, cần dùng nhiều ít đã có tủ thuốc của tôi đây, ngài cứu người được phúc, tôi cũng được ơn, đều là hay cả, xin chế phương ngay cho".

Tôi thấy cụ lang có lòng tốt, cũng không nghĩ kỹ gì, liền lấy 8 lượng Thục địa, 6 lượng Dương quy, 3 lượng Xuyên khung (tắm nước tiểu trẻ con sao 2 lần) 2 lượng Ngưu tất (để sống) 1 lượng ngũ vị (nghiên nhỏ) làm một tể to dặn thiếu phụ lao động như cho bệnh lên, hề thấy hơi nóng lên thì mau đem thuốc này lấy 10 bát nước sắc còn 5 bát, chia ra uống dần, rồi lên giường nằm nghỉ, trong một ngày một đêm uống hết nước thuốc đầu và nước thứ hai, mỗi lần uống thuốc thì lại ăn cháo loãng để giúp vị khí, người đó đem thuốc về làm theo đúng lời dặn. Vài hôm sau thấy thiếu phụ đem lợn, gạo, rượu và 3 quan tiền lễ đến tạ ơn và nói: "Tôi uống theo như lời dặn, mỗi lần uống mồ hôi ra suốt người, riêng trên đầu thì mồ hôi ra như dãi, uống vài lần thì đầu bốc nóng như đốt, vài lần sau thì đầu mát, mồ hôi khô, lồng ngực khoan khoái, tinh thần mạnh dần, hồi tưởng 8 năm đau khổ, mà một buổi bệnh đi đâu mất? Không may gặp ngài quá muộn, nghèo vì bệnh, bệnh lại nghèo thêm, con cô mẹ góa, sức không theo lòng, gọi là lẽ mọn lòng thành, xin ngài thương tình cứu vớt". Cụ lang lúc đầu thấy tôi chế phương vị thuốc ít, phân lượng nhiều, tá sử sai lệch, tuy không nói ra, nhưng cũng mỉm cười thầm. Đến nay thấy thuốc đúng bệnh, hiệu nghiệm vô cùng, rất là kinh ngạc, liền hỏi tôi rằng: "Nhà tôi đã vài đời làm thuốc, sách vở cũng nhiều, chưa thấy có phương pháp nào như thế, chẳng hay ngài được phương thuốc lạ lùng này ở đâu?" Tôi nói: "Thầy thuốc không cầu nệ phương, cứ chế phương cho vừa ý thầy thuốc, vì phương chẳng qua là phỏng theo bệnh để lập phương, cũng như thế cờ. Vì tôi thấy thiếu phụ chân âm cạn hết, hư hỏa bốc lên, cho nên dùng Thục địa làm quân để bổ thủy; Dương quy làm thần để hành khí ở tỳ, bổ huyết ở Can; tá bằng những vị Xuyên khung để khai âm uất, sao với Đồng tiện để giáng hư hỏa; Sứ bằng vị Ngưu tất để dẫn hỏa đi xuống, lại cùng với Ngũ vị để thu gọn nguyên khí. Nội kinh nói: "Hỏa tức là khí, khí đi xuống thì hỏa cũng đi xuống" cho nên nói giáng hỏa là trước phải nén khí, đó là phỏng theo bệnh mà lập ra phương, chứ có thể dùng phương sẵn của đời trước mà hợp với bệnh đời này sao được? Cụ lang khen rằng: "Sự tình huyền diệu của ngài, mấy ai kịp được!". Tôi nói: "Phương này là để chặn cái quá mạnh đó thôi, không phải là thức thuốc dùng mãi được. Tôi nay chân mỏi già nui ra về đã nghĩ để lại 2 phương làm thang và hoàn, nhờ cụ tình chế cho thiếu phụ uống, để trọn tấm lòng cứu người của chúng ta. Còn lễ vật dâng tạ đó xin cụ nhận để chi dùng vào tiền thuốc. Tôi lạc đây khối mây nửa gánh thơ đây túi rượu đầy hồ, không đến nỗi thiếu gì việc này là nhờ lộc của cụ, tôi được chén say là đủ, còn tham vọng gì?" Nhưng cụ lang cố từ không nhận, tôi bất đắc dĩ phải nhận ít nhiều, rồi ra về.

Thuốc thang: Bài Dưỡng vinh bỏ Trần bì, bội Ngũ vị, Sinh địa thay Thục địa; 2) Đơn thuốc hoàn: Bài Lục vị gia Quy Thược, Nhục quế, Ngũ vị (Đại để làm thuốc cần phải thông

biến thuốc không cứ bài cũ, cho nên có câu: "Đáng phạm mà phạm, thì cũng như không phạm").

3. BỆNH ÁN CHỮA NGƯỜI CÓ THAI BỊ CHỨNG HOẮC LOẠN.

Khi tôi làm việc ở Vĩnh dinh, có vợ của Bâu tổ Bá là Tỳ tướng của dinh này, có mang được 8 tháng, vì ăn cua bể, đến tối đau bụng dữ dội, chân tay giá lạnh, trong bụng nóng như lửa đốt, thường thường há miệng muốn mưa nhưng không mưa được. thai rồi mọc xoắn lên tức ngực dưới rốn, bụng thóp lại còn cào như dới, giành thắt lưng như thắt chặt đau như dao cắt dùi đâm, đứng ngồi phải dựa vào người khác, người chồng chạy đến mời tôi. Tôi vội vàng tới thăm thì thấy lưỡi đã rút, môi đã thâm, mắt không nhắm kín, miệng nói lảm nhảm, tôi xem 6 bộ mạch trầm vi, chỉ mừng là mạch Thái Khê có thần, mạch Xung dương có lực, tôi nghĩ đoán rằng đau thì không thông, vì đường toại đạo(14), bế tắc âm dương ngăn lấp, cho nên 6 mạch trầm phục, chân tay giá lạnh tức là nhiệt sâu thì quyết cũng sâu, há miệng, muốn mưa mà không mưa, là do hỏa ngược xông lên, thức ăn uất tích ở trung tiêu, cho nên thai khí xông lên mà tức ngực vì khí trệ thì quanh thắt lưng đau, và của bể tính vị trầm hàn, công bức khí dương lên trên, tất trên nóng mà dưới lạnh. Lúc này nếu dùng những phương thông thường như Lý trung hay Sâm phụ thì khí nóng ở trên ngăn cản, uống vào sao được? Và lại thực tích hãy còn, ôn bổ chưa nên dùng? nay phải công hạ ngay mới có thể bảo toàn được, Kỳ bá có nói: "Có có thì không hại" chính là nghĩa đó. Tôi suy nghĩ kỹ mới quyết dùng phép. Người chồng rơm rớm nước mắt nói: "Việc đã nguy cấp, khó lòng cứu được cả hai, xin bỏ con để cứu lấy mẹ". Tôi nói: "Không thể thế được, thai chưa tới kỳ, sao lại thoát ra được, nếu bách cho thai ra thì năm tạng tàn hại, tất là hỏng cả đôi". Rồi tôi chế thang Điều vị thừa khí đun vài trào, lại đem vị Đại hoàng tẩm rượu nướng chín để trừ nhiệt ở Thượng tiêu, mài hòa vào thuốc cho uống vừa xuống khỏi cổ bụng đã sôi réo, tôi thấy sức thuốc chưa tới, giục đổ cho chén nữa, một lát trong bụng sôi ục một tiếng, ủa vọt ra toàn nước vàng, với thức ăn tích lại trước, dầm dề giường chiếu, tôi bảo người thăm thai thì quả nhiên đã trở về chỗ cũ, bệnh nhân kêu to lên rằng: "Bây giờ tôi mới biết là sống, đau khỏi rồi và bụng đã dễ chịu". Tôi liền chế thang Phụ tử Lý trung sắc cho uống nước đầu, rồi lại dùng những vị Sâm Truật, Phục-Linh, Sa nhân, Chích thảo làm một tễ to cho uống. Tiếp đó vài ngày, các chứng khỏi hết, tinh thần tăng hơn. Người chồng lay mà tạ ơn nói rằng: "Vợ con tôi được sống lại, là nhờ ơn ngài!" Nhưng bệnh án này của tôi là bắt đắc dĩ phải tòng quyền lấy ngon làm gốc, lấy công làm bổ, mục đích là đuổi tà để giúp chính, cũng gọi là cẩn thận khi suy nghĩ, quá quyết khi hành động tám bé mà dám to. Lúc đầu cho là vì thực tích mà gây ra bụng đầy, thai vượt lên thì lại cho thực tích là gốc bệnh thai nguyên là ngon, phải tiêu tích để giữ thai nguyên, đó cũng là mượn phép công làm bổ, kế đó cho uống bài Lý trung, một mặt để trừ chất hàn độc của cua bể; một mặt để làm ấm Trung châu, sau khi đã vong dương, và lại giải được tính tẩy rửa của Đại hoàng. Cuối cùng dùng thuốc để ôn dưỡng tỳ vị, điều dưỡng thai nguyên mà được công hiệu, xin chép lại để cho biết là trăm ngàn bệnh mới có một vài bệnh thể này đâu phải là quy luật thường dùng.

4. BỆNH ÁN BỆNH NGOẠI CẢM GHÉ NỘI THƯƠNG.

Quan thú đồn Vinh dinh của cậu tôi có bà mẹ ngoài 70 tuổi, bị cảm mạo hơn một tháng, vì ăn bánh sinh ra đầy trướng. Lúc đó các ông điều hồ thuốc thang trong quận dinh, duy có họ Lâm người tàu được đại quan rất tín nhiệm, ngoài ra còn một vài người hiểu thuốc làm việc ở đó, thay đổi điều trị, đã hàng tuần mà chưa công hiệu chút nào, đến đây thế bệnh càng nặng, biến chứng lung tung. Họ Lâm quên ăn mất ngủ, không biết làm thế nào; một mặt đã sấm sửa đồ hậu sự Đại quan mới bảo tôi xem bệnh để chữa đó chẳng qua là một cách cầu may thôi? Khi tôi vào chẩn trị thì thấy Phu nhân tinh thần rối loạn, đỉnh đầu nóng như lửa bốc khắp trán mồ hôi động giọt, ngực một đám nóng bỏng như lửa đốt, vật vã không yên, đầy trướng xuyên ngược đầu nổi lên, tý thiếp hầu hạ hai bên, đều sùi sụt khóc. Tôi xem mạch thấy hai bộ thốn phù sắc vô lực, hai bộ Xích trâm vì muốn hết, tôi biết là cô dương không nơi nương tựa, trên giả nhiệt mà ở dưới chân hàn, chân âm hết, mà lôi hỏa bốc lên, nếu chỉ lấy tích trệ hữu hình mà chữa thì dương khí mây mây muốn theo tráng hỏa đi nốt là thôi, nếu không mau tuần bổ Thận-thủy, để đưa khí về chỗ cũ, dưỡng hỏa ở trong thủy hỏa để cho nguyên khí lại sinh ra từ chỗ sắp hết, thì không cứu vãn kịp.

Đại quan giục tôi lập phương, tôi nghĩ lấy đại tể Bát vị hoàn làm thang, giảm Đan bì, Trạch tả, Gia mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất pha nước Nhân sâm vào cho uống. Họ Lâm thấy vậy lắc đầu nói: "Nhất thiết không nên, bởi vì xưa nay Phu nhân bản thực thiên về âm nhiều hơn không ưa Thục địa, nếu uống vào thì đầy trướng ngay". Tôi nói: "Tiên sinh muốn chủ về phương nào?". Họ Lâm nói: "Cấp thì chữa ngọn trước, nên uống bài Trung mẫn phân tiêu", tôi nói: "Chút khí mỏng manh, cần phải giữ vững lại, còn sợ không kịp, làm sao lại con tiêu khí đi?" Tôi lập phương này là chữa mạch, chứ không chữa bệnh". Họ Lâm lại nói: "Không dùng bài ấy thì uống bài Hương sa Lục quân thang". Tôi nói: "Nhân sâm cùng dùng với Trần bì thì lại giúp cho việc tiết mất nguyên khí, phạm những phương thuốc chữa bệnh nguy cấp, người xưa không dám để 2 vị này đồng đội với nhau, và lại Bán hạ tính hoạt, Sa nhân cay thơm, cũng không phải là thuốc cố bản". Lúc đó Bản quan thấy 2 bên tranh luận lung tung liền hỏi, họ Lâm nói rằng: "Tôi từ trước đến nay, vẫn điều thuốc cho Phu nhân đã lâu, nếu uống Thục địa vào thì bị đầy ngay". Tôi nói: "thấy chứng này thì lập phương này, mới là thuốc đối chứng". Đại quan lại hỏi tôi rằng: "Phu nhân vốn không ưa Thục địa trệ ta vẫn biết rồi, đang bị đầy thế này mà lại cho uống, chẳng là tai vạ mau ư? Ông nên lựa phương khác, nếu không thể được thì bớt đi một nửa". Tôi nói: "Bài Bát vị dùng Thục địa làm quân, là trọng ở chân âm, bổ thủy để phối hòa tư âm để dưỡng dương, để cho huyền thủy(16) đầy đủ mà tinh huyết vượng, tráng hỏa về chỗ cũ lại thành thiếu hỏa, nay bệnh dương thủy suy hỏa bốc, giảm Thục địa đi thì quân chủ yếu lấy chi mà điều khiển được các vị khác, như thế thì chỉ có tiếng là Bát vị, mà không có thực chất Bát vị". Nhưng đại quan vẫn hàm hồ rồi bị họ Lâm ngăn cản, và lại người bên cạnh cũng cười là bệnh nhiệt mà dùng thuốc nhiệt. Đại quan không quả quyết được tôi biết không sao được, liền rút lui. Khi ra đến cổng dinh, gặp quan Tả bích (là cháu họ Đại quan, cũng biết thuốc) tôi nói với ông ấy rằng: "Bệnh phu nhân nguy cấp, chỉ vì họ Lâm ngăn cản, tôi đã 2, 3 lần phân tách mà Đại quan không nghe. Họ Lâm tuy học rộng, nhưng không nắm vững chủ yếu, ứng dụng ở lúc bình thường thì được, chứ ứng dụng ở lúc nguy cấp thì không đủ tài chuyển bát".

Quan Tả Bích bảo tôi rằng: "Mời ông trở lại, để tôi sẽ hết sức phân tách phải chăng, họa xong được việc?". Tôi ngâm nghĩ rằng: "Làm thầy thuốc là cốt để cứu sống người ta, mắt đã trông thấy cái làm nếu e dè không nơi cho khẩn thiết thì tất mình phải chịu cái lỗi ngậm đó: "Tôi trở lại, đại quan lại hỏi, tôi lại trả lời như cũ, không có một lời thay đổi, và tiếng nói sắc mặt nghiêm nghị hơn, quan Tả Bích cũng hết sức khuyên bảo, đại quan mới miễn cưỡng nghe. Tôi được lệnh, liền chế ngay phương thuốc trước, tự mình đi coi việc sắc thuốc, quả cho uống một thang thì mồ hôi chỉ vật vả yên, cơn nóng lui hết, tinh thần tỉnh táo, muốn ăn, nhưng hơi còn suyễn ngược.

Tôi nói: "Đó là khí chưa về được chỗ cũ", lại chế bài Sinh mạch cho uống thay nước chè. Vài thang sau dần ăn uống tiến dần, chữa hơn một tuần, các chứng khỏi hết, khí sắc hơn trước, lúc đó đại quan rất lấy làm cảm ơn. Từ đó mới biết tôi hiểu chút y lý, về sau mỗi khi có việc, tuy vẫn dùng họ Lâm, nhưng việc can hệ thì lại tìm tôi. Cách chữa ở y án này nếu là người không hiểu thì đều cho rằng cái tà ngoại cảm, và cái tích nội thương kia là cái thực thuộc hữu hình, mà không biết xét tới cái hư thuộc vô hình. Nội kinh có câu: "Người ta ngoài 40 tuổi trở lên thì âm khí đã suy kém một nửa", huống là cụ già bảy mươi tuổi, chân dương chân âm của tiên thiên, chẳng hư quá rồi ư? Nội kinh nói: "Tà lẩn vào được là do chính khí hư rồi, nếu không chữa hư, thì chữa cái gì?". Như vậy là tà khí thực là chính khí hư, cần phải chữa ngay từ gốc, gốc đã vững thì ta không chữa cũng tự hết. Thật thế, chân âm chân dương là yếu lĩnh của các bệnh, là căn bản của sự sống.

5. BỆNH ÁN CHỮA CHỨNG PHII PHONG BỔNG NGÃ RA.

Ông Huấn Vũ là phó đội Hãn tiền thuyền trong Hãm cơ của đền Vĩnh dinh, một hôm đang nhồi bùn trát nhà, bỗng nhiên ngã ra, chân tay cứng đờ, mình như cây gỗ, nóng như lửa đốt, tay không thể để gần được, đờm như kéo cưa, mắt nhắm lại miệng cắn chặt, mép đặc không biết gì, may còn được đại tiểu tiện bí, miệng không há, mắt không trông thẳng, như thế đã 2 ngày đêm, đã qua tay 4, 5 thầy thuốc chữa hoặc dùng Nam tinh, Bán hạ để trừ đờm; hoặc dùng Long não, Xạ hương để thông khiếu, thay nhau cho uống bữa bãi, nhưng không thầy nào không cho là trúng phong, dùng toàn thuốc phong cho là đúng chứng, mà bệnh không chút bớt thế như thoát đến nơi. Lúc này lại sinh ra chứng trực thị miệng há hốc, đại tiểu tiện tự sốn ra, tay chân lạnh toát, mình cứng đờ, không trở tráo được, nguy cấp quá lắm, nhà đó mới đi mời thầy thuốc họ Lâm đến chẩn trị (Họ Lâm là thầy thuốc điều hộ cho quan quân, rất được kính trọng) cũng nói là: "Sáu mạch trầm tuyệt chứng chết đã rõ, không còn lẽ nào sống được". rồi ra về. Vợ con nhà đó thấy họ Lâm nói quyết không thể nào sống được, kêu khóc xin cho về quê, trong đội đó đã cấp cho tiền ăn đường. Nhân lúc tôi có việc qua đó, gặp họ Lâm, tôi hỏi: "Tiên sinh đi đâu?". Họ Lâm kể hết nguyên cớ đi xem bệnh, nguyên ông Huấn vũ này là người thuần cần, đối với tôi rất tốt. Tôi biết là bệnh trúng, kéo họ Lâm trở lại hỏi thăm. Tôi thấy người đó mắt tuy trực thị nhưng con ngươi còn chuyển động; tay chân tuy lạnh nhưng thân thể còn hơi ôn, bệnh nhân thấy tôi đến nhìn tôi ứa nước mắt, tôi biết là người mê. Xem mạch Xung dương, mạch Thái khê thì vẫn hữu lực hữu trầm như thường. tôi hỏi kỹ đầu đuôi, biết là nhầm thuốc,

chớ không phải tự bệnh. Và lại chứng trùng phong, đều bởi hư mà sinh ra, trong đó dù cảm tà dù ghé tà có khác nhau, nhưng chủ yếu là đều do âm dương đều hư, bản khí của năm tạng vốn tự sinh ra bệnh làm cho khí ở trong bị hao hụt sinh ra lạnh toát, dù ngoài có chứng phong, cũng chỉ là giả tượng đó thôi. Phàm chứng nội thương thì khí bốc ngược lên, khí có dư thì sinh hỏa, hỏa thịnh thì sinh phong, phong đi thì thủy động, thủy trào lên thành đờm, cho nên tuy gọi là khí, là hỏa là đờm, thực ra cũng là một nguồn gốc rút cục không ngoài 2 tạng Can và thận, vì Can âm không đủ là do thận thủy bị suy hao, thủy là nguồn sinh ra huyết, huyết không sinh dưỡng được âm mà sinh ra cứng đờ; thủy không chế ước được hỏa mà hỏa bốc mạch. Cho nên Đông y viên chủ về khí là nói về gốc; Hà gián chủ hỏa, Đan Khê chủ đàm là nói về ngọn. Người khéo chữa bệnh trong lúc nguy cấp, chỉ nên lấy bổ dương là chủ yếu, vì dương là đầu của sự giữ gìn sinh mạng.

Khi thế nguy đã yên lại nên lấy sự bồi bổ tinh huyết của chân âm làm cơ sở trừ bệnh. Huống phong từ hỏa mà sinh ra, hỏa từ chân âm kém mà sinh ra một khi có đủ âm huyết, thì phong với hỏa tự nhiên dập tắt. Tại sao các thầy thuốc trước không xét rõ lẽ đó, dùng nhiều thuốc phong quá thì huyết càng hao đi, cho uống Nào, Xạ thì khí càng bốc đi, cho nên lúc đầu nhắm mắt cần rằng vì dùng thuốc táo quá mà huyết khô; huyết nguy can cấp, mà há mồm đờ mắt; lúc đầu đại tiện bí mình nóng vì dùng lương được nhiều quá thì hỏa uất mà chân tay lạnh, vì bại mà ỉa chảy; lúc đầu tiểu tiện bế, vì khí hao đi cho nên phế mất chức tiết chế mà són dãi. Tuy ác chứng đủ cả nhưng thận là cơ bản(17) tiên thiên của sự sống; tỳ vị là bộ máy sinh hóa của hậu thiên; mạch Xung dương và Thái khê hỷ còn rõ ràng còn hy vọng sống. Tôi bảo vợ con nhà đó rằng: "Bệnh này tuy khó khăn thực, nhưng tôi hết sức, tất cứu vãn được", và lại cụ thân ông này với tôi có thâm tình với nhau, tôi không nỡ bỏ. Vợ còn người đó đều van lạy xin cứu chữa. Họ Lâm ở cạnh cưới mà rằng: "Ông chữa sống được bệnh nhân này thực là người thần, tôi xin đi hầu ông, không dám làm thuốc nữa!". Lúc đó tôi thấy họ Lâm chộc tức, tuy lòng muốn cứu sống người 10 phần, mà lòng căm giận người cũng 10 phần. Tôi cũng nói: "Tôi không chữa khỏi được bệnh này, thề cũng không dám làm thuốc nữa!". Nói xong, mỗi người đi một ngã. Tôi liền chế đại tể Sâm phụ thang cho uống, hết 2 tể, từ trước giờ ngộ đến sau giờ mùi, chân tay nóng lại như trước, mắt đã nhắm được lim dim, lưỡi đã duỗi thề ra rút vào được, duy ở rốn nóng như lửa, tôi mừng nói: "chân dương đã hồi, không lo gì nữa", liền chế bài Bát vị làm một thang to, Gia Ngưu tất, Đỗ trọng, Ngưu vị, uống luôn 3 tể thì quả nhiên thấy mắt mở nhắm được, miệng nhai nuốt được trừ mình được, bụng biết đói, da biết đau ngứa, đại tiểu tiện dần được điều hòa, nhưng chân tay chưa co duỗi được, nói năng còn ú ớ, tôi lại chế bài Bát vị, bỏ phụ tử, nghĩa là thiên trọng về tinh huyết của chân âm gia Ngưu tất, Đỗ trọng, Dương quy, Bạch thược, Lộc-hung làm viên, chiêu với bằng nước gừng loãng, uống xen với thang Quy tỳ, bỏ Mộc hương gia Quế tâm. Điều bổ như thế hơn một tháng thì khỏi hết các chứng, đi lại như thường, mà khí lực tinh thần lại khỏe hơn trước. Đó là tôi có cái công cứu sống, mà nhà kia thì có lòng mến đức nhớ ơn, không cần phải nói. Riêng họ Lâm chộc tức quá lời, sau mỗi lần gặp tôi, cố ý bần lên, tôi cũng nể không nhắc đến. **Càng thấy câu: "Chữa bệnh tất phải tìm đến gốc, chữa ngàn người không sênh một người" thực đúng không sai.** Người không tinh, hễ thấy thốt nhiên ngã ra liền cho là phong, ví như một cái cây, gốc rễ vững vàng, dù rằng gió táp mưa sa, cũng không xiêu đổ được, mà đã đến phải xiêu đổ, đều là do gốc rễ không vững chắc cả.

6. BỆNH ÁN CHỮA MỘT QUẢ PHỤ BỊ CHỨNG UẤT

Một người tên là Đinh ở thôn Bào Thượng xã Tĩnh diệm, chồng chết chưa hết tang đau thương khôn xiết, người đó làm lụng ngoài đồng, dầm bùn dãi nắng. Khi mới cảm chỉ thấy gai lạnh sờn chân lông, đầu choáng vàng, mắt tối xâm mà thôi. Một lát lại tỉnh. Đến tối nhọc mỗi mê mệt, nằm yên một lúc, phát chứng suốt người ra mồ hôi lạnh toát, rồi lại như trước, đến quá trưa ngày hôm sau phát một chứng quái lạ mắt chớp luôn, miệng nhai luôn như có vật gì, họng nuốt luôn như có vật rắn gì vướng mà không trôi xuống được, mặt đỏ gay, đờm dãi vướng nghên, có tiếng khò khè, chân tay quờ quạng như múa may, tự ra mồ hôi như mưa dội, một lát lại tỉnh táo như thường, chỉ còn hơi mỗi mệt thôi; đến tối lại phát như chứng trước, sang đến giờ Mùi giờ thân ngày hôm sau, bệnh đó lại phát, nhưng lúc này kèm có chứng mưa khan. May mà bệnh nhân chưa mời ai chữa, vì là nơi ấy ngó hẻm hang cùng, người biết thuốc thì ít, người mạo danh làm thuốc thì nhiều. Những người không hiểu, thấy chứng quờ quạng chân tay ai không bảo là trúng phong; thấy nguyên nhân dãi nắng dầm bùn, ai chẳng cho là trúng thử, trúng thấp. Bệnh nhân mời tôi chẩn trị, khi tôi xem mạch thì bộ tả xích vô lực, hai bộ Quan hồng sắc, tôi biết ngay là thận thủy kém, can mộc vượng lấn át tỳ thổ, cho nên chân tay quờ quạng, đó là tượng trưng phong hỏa. Nhai luôn, nuốt luôn là bệnh ở tỳ, Nội kinh nói: "Bệnh tỳ

sinh ra nuốt luôn"; mắt chớp luôn, đó là can thận đều kém, Nội kinh nói: "Bệnh ở thận và bệnh ở Can là mắt chớp", lại nói: "Thận thủy suy thì can âm táo cấp mà thành chứng mắt chớp luôn. Mưa khan là vì hư hỏa bốc lên; mặt đỏ là vì âm hư ở dưới, bức dương khí ở trên, gọi là chứng "đối dương". Mồ hôi như dội là âm không giữ được dương, vệ khí hư mà ra mồ hôi, và lại mồ hôi là nước dịch của tâm, cũng tức là huyết, vì thận thủy kém không chế được hỏa, cho nên tướng hỏa và quân hỏa bức bách âm dịch, đốt tâm huyết mà trút mồ hôi ra; Chứng đờm tắc, tuy nói tỳ là nơi sinh đờm, phế là nơi chứa đờm, nhưng đờm ở tỳ thì đặc mà vàng, đờm ở phế thì loãng và trong, đó là do thận thủy thiếu, thủy không sinh ra huyết, thủy trào lên thành đờm, phần khí dư tức là hỏa bốc lên thì đờm lên. Phàm phát nóng toàn là ở âm phận thì âm hư đã rõ nhưng đó đều là hiện tượng ở ngoài, còn xét đến gốc bệnh thì gái tơ mới bị góa có thể xét mà biết được cái tình thương xót buồn rầu u uất quá đó, Nội Kinh nói: "Lo nghĩ thì hại tỳ, buồn thương thì hại phế." và lại uất thì kinh lạc không thông, âm dương bế tắc, nên coi 5 tạng là cần cấp mà chiều cổ đến hư là gốc, tuy dãi nắng dầm bùn thì cái tà thử thấp cũng vì khí hư, nhân chỗ sơ hở mà lọt vào. Tôi suy nghĩ kỹ càng, liền cho uống thang Nhị trần vào buổi sáng mọc cho thổ ra hơn một chút đờm; buổi chiều cho uống đại tể Lục vị thang gia Mạch môn, Ngũ vị Ngưu tất. Đỗ trọng uống đến canh hai thì hết cả 3 nước, đêm đó ngủ yên, không động dậy gì, ngày mai lại theo thang trước cho uống tiếp một lần như thế nữa, hôm sau chế ba đại tể Quy tỳ gia Mấu đơn, Sơn chi cho uống để điều bổ.

Các chứng khỏi hết, tinh thần càng thêm tăng. Bệnh này lúc đầu tôi cho uống thang Nhị trần làm cho thổ là cốt để khai uất, vì Nội kinh nói: "Hỏa uất thì phải cho phát ra, mộc uất thì phải làm cho điều đạt", và lại trọng phép thổ cũng có ý phát theo nếu ghé có tà cũng không lưu lại được, tiếp cho uống bài Lục vị, bổ mạnh chân âm, đó là bổ thủy để phối với hỏa, cho nên: "Chủ trương làm mạnh chân thủy để dẹp bớt dương quang"(18) và lại can thận cùng chữa như nhau, bổ thận tức là bổ can. Sau dùng thang Quy tỳ là muốn bổ âm huyết ở tâm, can, tỳ của

Hậu thiên, gia Mâu đơn bị để thanh lõi hòa ở can, sơn chỉ để tả uất hỏa ở dương minh vị và thang Quy tý lại là bổ thổ bằng cách gián tiếp làm cho Túc quyết âm (can) sinh thủ thiếu âm (tâm), thủ thiếu âm sinh túc dương minh, đó là tôi theo ý nghĩa câu: "Thấy đờm đừng chữa đờm, thấy phong chớ chữa phong" của người xưa, cho nên không uống một giọt thuốc phong, đờm thấp nào, mà phong đờm thấp đều đi đâu mất. Bởi thế mới biết rằng hư là nguyên do của trăm bệnh, chữa hư là chủ yếu chữa khỏi bệnh. Người hiểu ra thì nên lấy ngoại tả làm ngọn, chính khí làm gốc, chữa ngàn người không sai một.

7. BỆNH ÁN CHỮA CHỨNG ÂM HƯ THUẦN NÓNG.

Một người ở xóm tôi (tên là Hiệu) dọn di nơi xa mắc bệnh đã hơn một tháng, cầu cúng chạy chữa đủ cả. Một hôm thấy người anh đến xin vị Tê giác, nói là thầy thuốc không có vị đó, nhân nói chuyện em ông ta ốm đã hơn một tháng, chỉ có một chứng nóng mà chữa mãi chưa bớt, hiện nay một thầy thuốc chữa đã hơn 10 ngày, mỗi thang dùng đến 2, 3 đồng cân Hoàng Liên nóng mới hơi bớt, nhưng ngày càng mệt mỏi, đã 5, 6 ngày nay không ăn được một hớp

cháo nào, chỉ đổ tí nước hồ để cầm hơi, cái cơ nguy khốn tất khó tránh được. Tôi nghe nói tiếng "nóng", cho uống Hoàng Liên, có bớt mà người mệt mỏi đã ngấm hiểu rồi, nguyên lai em của người này chân âm vốn hư quá, mới 50 tuổi mà răng rụng mất một nửa, ngày thường có đau ốm, thì lại đến tôi xin thuốc, tuy có khi bị ngoại cảm nặng, tôi cũng cho phát tán nhẹ mà càng để ý về chữa chân âm, đều mau khỏi cả. Hiện nay cái nóng của y chỉ là giả nhiệt đó thôi, thầy thuốc không biết tư âm để dẫn dương, lại dùng thuốc hàn lương để đánh thẳng vào hỏa, thì cái hại: "làm hư bệnh đã hư" càng chóng, Nội kinh nói: "Dương hỏa chữa bằng cách chữa chính; âm hỏa chữa bằng cách chữa tòng". Trọng Cảnh nói: "Tráng hỏa có thể dùng thủy để dập tắt, dùng thấp để làm cho nếp đi còn như long hỏa(19) thì gặp thủy càng cháy, gặp thấp càng bốc, chỉ có biết thuận theo tính của nó mà dịu dặt về thì yên, cho nên nói: "Hỏa được yên vị của nó, thì muôn lượng đều yên hòa" vì "cam ôn có thể trừ được đại nhiệt" chính là nghĩa đó. Tôi bảo người anh rằng: "Em ông là người quen thuộc, thấy tai hại không nỡ không bảo cho biết". Nguyên thể chất của y tôi đã biết rõ, vì nay y ở xa tôi đến nỗi các thầy làm cho nguy khốn, nếu nay tôi lại cho Tê giác, khác nào như thêm sương lên trên tuyết, ném đá xuống dưới giếng, đưa cho con dao nhọn để giết người.

Tôi 2, 3 lần không nghe, nhưng người anh thấy nóng bớt, còn ngờ là thầy đó chữa được, cố xin cho được, bắt dắc dĩ tôi phải cho và bảo rằng: "Uống cái này chỉ một thang thì tất mê man nói nhảm, sẽ sinh ra các chứng nguy hiểm, ông nên nhớ, không phải là tôi không bảo trước?". Quả nhiên đến ngày hôm sau thấy người anh đêm mưa ướt át chạy đến, xúp lay kêu van xin cứu, ông nói: "Em ông uống xong thang thuốc, từ nửa đêm đến giờ vật vã rất dữ, nói năng lẫn lộn, mê không biết gì, đại, tiểu tiện tự thoát ra sinh mạng chỉ còn phút chốc thôi! Chúng tôi xin nhận lỗi không biết nghe lời nói phải, xin cụ tha lỗi trước, mở rộng lòng nhân, để anh em chúng tôi được nhờ ơn tái tạo của cụ". Tôi nói: "Làm thuốc là một thuật giúp người, ôm lòng từ ái luôn luôn nghĩ đến cứu người, không vì sang hèn mà cách bậc, không từ thân sơ mà khác lòng, trong bụng ung dung, nghĩ gì ăn oán tôi có lấy thế mà bận lòng đâu?. Rồi tôi lặn lội

tới thâm đã thấy y mê man nói nhảm, dậm chân dơ tay không nằm yên môi miệng nứt hết, rêu lưỡi trắng như thiếc, tay chân không nóng lắm, chỉ một đám ở ngực nóng như lửa đốt, tinh thần sợ sệt như sắp có người đến bắt, thường thường há miệng như thỏ mà không thỏ, hơi thở ra nhiều hít vào ít, khí đưa từ dưới rốn ngược lên, tựa như suyễn, mà không phải là suyễn, mình như củi khô, không chút nhuần nhị, tôi xem mạch quả thấy bộ quan bộ thốn phù hồng, hai bộ xích tư nhược phần trên giả nhiệt mà phần dưới chân hàn, không cần nói cũng rõ. Tôi liền dùng 5 đồng cân Bồ sâm, 8 đồng cân Thục địa, 4 đồng cân Bạch truật, 2 đồng cân Mạch môn, một đồng cân Ngũ vị, 2 đồng cân Ngưu tất, một đồng cân Đại phụ, 2 đồng cân cao Quy bản, sắc kỹ cho uống ấm. Uống xong một chén thì chứng như mưa như suyễn đã thấy khỏi hẳn, duy chứng nóng và táo thì mới bớt được một nửa; uống tễ thứ hai, khỏi hết các chứng, chỉ có rêu lưỡi vẫn còn như cũ, tôi lại dùng đại tễ Lục vị hoàn làm thang, gia Mạch môn Ngũ vị, Ngưu tất hòa cao Ban long cho uống vài tễ, ngoài dùng mật ong và nước Bạc hà bôi, rêu lưỡi dớt hết, tinh thần tỉnh táo. Lại chế bài Bát vị hoàn gia Ngưu tất, ngũ vị Đỗ trọng, uống nửa tễ, xen gián phục với thang Bồ trung, Thăng ma Sài hồ chín rượu. Hơn một tháng hai chân và mặt thừng lên, tôi cho là do nguồn hỏa chưa bổ được, âm ế chưa tan hết. Cứ theo thể chữa hơn 2 tháng, mạnh mẽ như trước, mà thần sắc tăng hơn. Bệnh án này, tôi biết rõ người đó căn bản tuy hư, nhưng trước là người lao động, cho nên sau khi mắc bệnh, nào hãn nào thanh, nào hạ vào thâm, thay thay đổi thuốc, không biết bao lần, thế mà vẫn còn nuốt được, cho nên tuy có đủ chứng nguy hiểm, không phải do bệnh sinh ra, mà do thuốc gây nên, nên mới mau khỏi như vậy. Lúc đó các thầy thuốc trước thấy nóng như thế, rêu lưỡi như thế, mà tôi dám tự ý cho uống Quế, phụ ai cũng muốn chờ xem biến chứng ra sao, đến khi thấy chữa đúng bệnh rậm rạp mới hối hận là trước đây dùng thuốc khổ hàn là nhầm.

8. BỆNH ÁN CHỮA CHỨNG ĐẬU HIỂM DO HUYẾT NHIỆT ĐỘC THỊNH KHÍ HƯ.

Một người thuyền chài (tên là Thuộc), có con gái 13 tuổi, mùa hạ năm Kỷ mao mắc chứng đậu mùa. Lúc mới phát nóng, vì ngoại cảm nặng, nhức đầu đau mình, không có mồ hôi, sợ lạnh nóng dữ, mũi ngạt tiếng nặng, ho phiền khát mê man nói nhảm, đại tiện táo kết, tiểu tiện đỏ sẫm, người đó đến mời tôi chữa. Lúc đầu tôi cũng không để phòng là phát đậu, thấy đứa bé sức vóc đen gầy, trong huyết được thêm vị biểu được để phát tán, tuy ra mồ hôi mà nóng không lui, lại dùng thanh giải để cho hơi lợi một chút, nóng cũng không bớt, liền dùng thuốc làm mạnh thủy để chế hỏa, dù chưa được bớt nhiều, nhưng tinh thần hơi tỉnh, phiền khát khỏi dần, hết thuốc bệnh lại như cũ, lúc đó đã nóng đến 6 ngày, tôi rất là ngờ lại thân đến xem thì thấy tai, xương cụt, ngón tay giữa đều lạnh, mạch trầm sắc. Và lại mạch chứng đậu từ lúc phát nóng đến khi cương mủ, cần phải phù đại, không nên trầm tễ, đây là vì huyết nóng độc thịnh quá, tôi dùng thang Thăng ma Cát căn, gia những vị thanh huyết giải độc như Tử thảo, Hồng loa, Ngưu bàng, Xuyên khung để thanh nhiệt thác độc ra ngoài, tuy thấy nóng mà không dám vội dùng thuốc hàn lương, sợ lạnh làm độc không ra được. Đến tối, tôi lại tới xem, lúc soi đèn thấy đầu mọc lờ mờ ở trong da, khắp mình vẫn đỏ, lúc đó lại thêm chứng trong bụng

trướng đau, đánh rấm rất thôi, biết là trong có phân tích lại và độc cũng tác lại được phương thuốc trước, giả Đại hoàng sao rượu để lợi hạ một chút. Sáng sớm hôm sau tôi lại đi xem, thấy trên trán có đám đỏ như son, hai gò má, dưới cằm đầy như trứng tằm ở ngực ở lưng hơi đỏ quá đầu, tay chân đầy trít như dầu kim, nhai nuốt thì trong cổ họng vương vương như có vật gì mà hơi đau. Mình còn nóng rất như lửa, mặt đã hơi sưng, tôi thấy các ác chứng rất nhiều, vì đem nhân lực chữa được cũng vất vả hàng tuần.

Và lúc đó đương chính mùa hạ, tôi không chịu nổi phiền, lại đứa trẻ đó là con nhà thuyền chài nghèo quá, ở trên một chiếc thuyền con mũi thùng ván nát, mùi tanh thối nồng nặc không thể chịu được, gió đưa xông mũi, nôn nao buồn mửa, tôi bảo người đó rằng: "Chứng đầu của cháu rất hiểm nguy, tôi không chữa được, bác nên tìm thầy khác, họa cứu được chăng?". Rồi tôi về. Đến tối thấy 2 vợ chồng người đó mang lại giỏ cau với 5 quan tiền, xụp lạy và nói: "Không may cháu bị chứng quá nặng, cảnh nhà nghèo ngặt, không lấy gì mời thầy khác được, xin ông thương tình, cứu cho cháu sống, rồi sau xin cho cháu làm tôi đòi để đền ơn sâu nghĩa nặng. Hôm nay bán được cái chài, sửa chút lễ mọn để tỏ lòng thành, không dám nói gì đền trả tiền thuốc". Tôi nói: "Tôi không phải vì bác nghèo mà không chữa, chỉ vì sức không chịu được nóng nực, lễ vật này nên mang về để làm lễ mời thầy khác". Người đó thấy tôi ráo riết cự tuyệt, liền nói: "Từ trước đến nay, sống chết vẫn trông cậy ở tay ông, nếu ông không hạ cố chữa cho, nhà quá túng thiếu thế này, đâu dám mời thầy thuốc khác. Dành chịu đợi chết trên bãi cát thôi!" Vợ chồng ứa nước mắt vái chào rồi đi, trước cảnh tượng đó tôi cảm động vô cùng, nghĩ rằng thầy thuốc đời nay chỉ là thầy thuốc của kẻ giàu sang, không thầy thuốc của kẻ nghèo hèn, nếu thấy kẻ rách rưới đã không muốn đếm xỉa thì khi nào họ còn chữa cứu thuốc cho, để mong sự báo đáp vu vơ? Và lại làm thuốc là nhân thuật, chỉ nghĩ sao cứu sống được người, nếu ta một chút thời giờ mà người được sống trọn đời thì tuy mất mà cũng là được, huống lại nhà kia đương tìm cái sống ở trong chỗ chết mà trông cậy ở thầy thuốc, thầy thuốc lại để làm chó bỏ, thì làm thuốc làm gì?

Tôi liền sai gia đồng gọi người kia lại mà bảo rằng: "không phải là tôi kinh bác nghèo mà không giúp đỡ, chỉ vì sức không chịu nổi khó nhọc, trước bác còn có ăn có mặc, tôi không chữa thì có thầy khác chữa, nhưng nay bác nghèo ngặt quá, tất họ không chữa cho đâu, cho nên tôi phải cố chữa, nhưng bệnh cháu mười phần chết tám, nay tôi không tiếc thuốc men, không nề vất vả, may ra muôn phần có kéo lại được một cũng là nhờ âm đức của nhà bác, số tiền bác đem đến hãy cầm về để mùa gặt củi".

Tôi đốt thuốc tới xem, thì lúc đó đứa bé trong bụng lại trướng đầy hơn không cho sờ tay, tôi cho là nhiệt cũng tác ở trong, trường vị táo bón, nếu không mau sơ thông cả biểu và lý, thì âm dương không sao thông đạt khoan khoái không đẩy được độc tà, rồi dùng bài Quế chi Đại hoàng thang, giả những vị thăng khí thác độc cho uống, được lợi hạ một chút thì trướng đầu đều khỏi, không dám dùng hết tể, nhưng họng hầu là cửa ngõ của thủy cốc, là then khóa của toàn thân, không thể để chậm được, liền dùng bài Sư độc tiên gia những vị Cam thảo, Cát cánh, Ngưu bàng, Huyền sâm, Kinh giới, quả nhiên 2 tể thì chứng vương vương như vật rắn ở cổ khỏi hết, chỉ còn hơi đau thôi. Bốn ngày sau nốt đậu mới mọc đều, những chỗ giữa trán 2 gò má đầy chỉ chít không hở chỗ nào, giống như bưng đầu trùn gáy, không nói cũng biết, chân tay lại đầy hơn, không rõ địa giới, chỉ có ngực lưng hơi thưa tuy có mọc lên thành mụn mà đầu phẳng sắc tía, may mà sờ tay vào còn chuyển sắc trắng. Tôi nghĩ nếu ta không dự phòng thanh

nhật giải độc nhất là chú ý tống độc ra, thì đến khi độc sẽ phục lại, mà tiết thành ra hắc hân (đen lại) tử hân (tím lại) liền dùng bài Hoàng liên giải độc thang, xen lẫn với những vị Xuyên khung, Dương quy, Liên kiều, Cát cánh, Sơn tra, Huyền Sâm, Đan bì, Hồng hòa, Xích thực, gao nếp (Hoàng cầm, Thạch cao, Tử thảo, búp măng, Sâu dáu, Xuyên sơn giáp, Linh dương, tùy chứng lựa dùng hàng ngày thay đổi cho uống, đậu dãn mọc lên, khi đã đầy ở đầu mụn huyết đã phụ ở chân mụn, sắc tía dần đổi ra sắc đỏ nhạt, dưới ánh đèn lấp lánh, coi có thần sắc, nhưng vì huyết khô độc cũng tắc, trường vị táo bón nên tể nào cũng dùng Đại hoàng cho thang lợi một chút, thì nóng bớt thần thanh, không cho uống như thế thì lại có trạng thái lìm lìm không biết gì, đến ngày thứ 7, thể nóng lui dần, độc đã dần hóa thành mù, đến ngày thứ 8 mù đã hơi vàng, tôi mới dám cho uống thuốc bổ khí như Bảo nguyên thang, gia vị Lộc nhung để tuần bổ, thêm gao nếp, gai bồ kết, sữa người, gia ít nhục quế để đuổi độc ra ngoài, lại chiêu cố đến phần huyết, dùng thuốc lương bổ để phòng gãi dập ra. Lúc này đậu thấy mùi rất th thối, tôi mừng cho là khí độc đã ra hết, đến ngày thứ 10, bỗng dung rét run như chứng sốt rét, thổ 2 lần, lại đi tả, đến trưa đậu chuyển ra thể đào áp trắng xám, tôi biết rằng đem khí huyết có hạn mà chống với thể độc vô cùng, còn giữ được, đưa đi được, để cho tà không dùng đáng ở trong, mà tụ ở mụn làm thành mù, thì đến nay cái sức ẩn áp cả hao hết rồi. Và trong sách cho là huyết nóng khí hư mà vôi vàng bổ, thì giúp tà làm hại. Bệnh này sau khi thấy rõ mụn tôi mới dùng thuốc thanh lương, khi làm mù thấy hơi hàn mới dám dùng ôn bổ, bởi vì nếu không thanh thì sinh ra hân đen hân tím, nếu không bổ thì không thể sinh ra mù được, nay lại sinh ra rét run đi tả, tục nói sau khi đậu quay quả thường hay có chứng này, nhưng đây không phải thế, vì hao nhiều khí huyết, dốc ra để tống độc hết rồi, năm tạng trống rỗng, trong không tự chủ trì được, nên sinh ra như vậy, ví như đánh nhau luôn năm này qua năm khác, tuy trở lại hòa bình, mà kho tàng hết sạch, tôi lại phải kíp bổ, dùng những vị Dinh hương, Nhục quế, Can khương, Phụ tử để ôn bổ thì quả nhiên khỏi ngay, các nơi khô vấy nhưng đến ngày thứ 16, riêng ở trên mặt không lóc vẩy, tôi cho là mặt là nơi các dương kinh tụ họp, khi đậu mọc độc lẫn ở bộ vị dương, lại có triệu chứng sắp sùng, thì rõ là dương khí kém, đến khi đóng vẩy, lại riêng ở phần dương không lóc, thì thực là dương kém sức rồi. Tôi chuyển dùng thang Bổ trung gia Xuyên khung giảm Hoàng kỳ, đại tể sắc đặc cho uống, đến ngày thứ 23 mới lóc ra cả da, như cái mặt nạ, rất là ghê sợ.

Tôi chữa bệnh đậu này ngày đêm, không dám bỏ vắng, khi sinh ra tặc đậu, dính ít đậu thì phải tự tay khều ngay, mỗi khi tới xem thì phải cởi hết quần áo, để ở trên bờ, trần mình mà vào, lấy bông nút mũi, nín hơi như là chài lặn ở trong nước, một mực xem rồi ra ngay suốt mình mồ hôi nhễ nhại, về nhà lại phải xông tắm rồi mới ăn uống được. Không những thế, phạm gao cùi đầu đèn, thiếu đầu giúp đỡ, tính ra từ khi phát nóng đến lúc khỏi hẳn, trước sau một tháng 4 ngày, khoản chi phí về thuốc của tôi không hết 5 quan tiền, mà làm cho người ta được sống, toàn thân không bị hư hỏng chỗ nào! Vương ứng Chấn nói: "nhà làm thuốc có công tạo hóa" thực đúng như thế này chăng?

9. BỆNH ÁN CHỮA CHỨNG CHÂN NHIỆT GIẢ HÀN

Ông cụ Dải ở xóm tôi, có bà vợ sáng sớm đôi lòng làm việc ngoài nắng, bỗng phát chứng nóng rét, tay chân lạnh toát, đi lý, bụng dưới đau quặn, tuy trên đắp mấy lần chân bông, dưới hơ than lửa, đương mùa nực mà rét không thể chịu được, chết đi sống lại, mạng chỉ còn giây phút mà thôi, nhà đó vội lại nhờ tôi chữa. Tôi nghĩ mùa hè khí âm phục, lại cảm phải lúc đương

đổi lòng, tà nhân lúc hư mà lọt vào, liền dùng bài Phụ tử Lý trung thang cho uống, một lát lại thấy người nhà đó đến nói: "Thuốc mới vào họng lại thổ vọt ra hết, tôi ngờ là hàn tà ngăn cản, phải dùng lạnh để dẫn thuốc nóng, mới uống vào được. Lại bảo về sắc nước thứ hai ngâm cho nguội sẽ uống, một lát lại đến nói: "Lần uống này thuốc nuốt xuống được, tuy không thổ nhưng lại đau bụng mà ỉa vọt ra, bệnh thật nguy cấp, liền mời tôi lại thăm bệnh. Khi tôi đến xem thấy người đó mặt tuy xanh mà mắt đỏ như lửa, phiền khát uống nước nhiều, xem mạch trầm sắc mà hữu lực, tôi mới biết là chứng "Hỏa cực tự thủy", nhưng chưa phải là người sáng suốt thì sao khỏi ngờ, tôi liền lấy nước lạnh cho uống thử, hết một chén nhỏ người bệnh nói lên được là dễ chịu, lại đòi uống nữa.

Tôi liền dùng Lục nhất tán hòa nước âm ẩm cho uống các chứng rét, giá, tả đều bớt, riêng chứng đau bụng vẫn còn, tôi dùng thang Bạch hổ, Thạch cao để sống tán bột cho uống một tể, đau tả 2 lần rồi khỏi, từ đầu đến chân mồ hôi dầm dấp, suốt người nóng như lửa đốt, vứt áo đòi quạt, trong bụng đau quặn cũng khỏi, tôi cho uống tiếp thang Thanh thử ích khí là khỏi. Xét cách chữa bệnh này lúc đầu nghe và hỏi thì nhầm là hàn; về sau trông sắc và xem mạch mới biết đích là nhiệt, Thực thể, thả dùng cách chữa bất tức mà chữa hữu dư thì được; chớ dùng cách chữa hữu dư mà chữa bất tức thì không được. Vương Thái Lộc nói: "Chứng thực có vẻ gầy yếu, bỏ nhầm thì thêm bệnh, chứng hư có vẻ thịnh, lại tả thì chết oan" Thử nghĩ 4 chữ "thêm bệnh" với "chết oan" thì bên nào nặng bên nào nhẹ đã rõ ràng rồi. Tôi lấy nước lạnh cho uống thử, là vì nước là tính của thiên nhất(20), ngọt mát đến thẳng trường vị, không hại gì đến dương phân. Nếu là chứng giả nhiệt thì nghẹn mà không nuốt vào được, hoặc nuốt vào được mà bị nôn mửa, bụng hơi đau; nếu là chứng giả hàn thì dễ chịu giống như hổ phách hút hạt cải, đó là bí quyết của Cảnh nhac. Tôi thường dùng cách này để nghiệm biết bệnh chân hay giả không giấu di được, công hiệu rất mau.

10. BỆNH ÁN CHỮA CẢM MẠO ĐỘNG THAI

Vợ một người đánh chài (tên Trứ) có thai được 7 tháng, bị cảm mạo nóng rét như bệnh sốt rét, nhức đầu đau mình, gần 20 ngày nay, nóng dữ, thai động bụng đau, phiền bức khát nước, nằm ngời không cửa cạy được. thầy thuốc trước bảo là thai trệt xuống, dùng thuốc thăng đề, thai nhoi lên ngực mà càng đau dữ; lại một thầy khác làm giáng, thì thai trệt xuống dưới rốn, càng đau bụng hơn, tiểu tiện sền bĩ, tình thế lại khó chịu hơn là khi thăng đề. Thầy này nói: "Hạ thái quá" thì hơi thăng lên, hơi thăng lên không khỏi thì thang mạnh lên; khi thang mạnh lên không được, cùng kể lại báo, phải an thai ngay là chủ yếu đã uông vài tể, càng đau sẽ xuống. Người nhà bệnh nhân mời đến tôi chữa, nói rõ đầu đuôi, tôi bất cười nói: "Đáng thương cho đứa trẻ này, chỉ trùng trục một khối thịt, chẳng biết hay dở, cũng không hay ghét ưa, khác nào như trâu như ngựa, mặc người lôi giắt, nâng thì lên kéo thì xuống, thực vất vả nhỉ? Sao thầy lang lại không hiểu nghĩa Nối kinh đã nói: "Phạm vì bệnh mà động thai thì chữa bệnh khỏi là thai yên; vì động thai mà sinh bệnh thì an thai là bệnh khỏi." Nay vì cảm mạo nóng quá sinh ra động thai thì nên chữa bệnh là thai tự khác yên, can gì lại dùng tỳ vị làm chiến trường, thai nguyên làm bóng đá, mà tung lên ném xuống như vậy!" Khi tôi tới thăm, thấy bệnh nhân đã 42 tuổi, hỏi ra sinh đẻ đã nhiều lần, thì biết rõ là thiên quý đã suy kiệt, và lại hình thể đen

gầy, tóc khô mặt như than ẩm khói, đó cũng là triệu chứng thủy suy hỏa thắng, huyết kém âm hư, hươg là thai nguyên treo ở khoảng 2 quả thận, tựa như chuông treo ở rường nhà, thai được vững vàng cũng là nhờ ở thận; nay tráng hỏa nung nấu chân âm, khác nào rường không vững thì liệu chuông có được yên không? Huyết đã bệnh thì khí cũng bị thương, trong Nội kinh có câu: "Dương hư thì rét ở ngoài; âm hư thì nóng ở trong; âm dương cùng hư thì cả nóng cả rét", cho nên bên ngoài thấy có giả tượng tà thì há không nhân cái gốc vô hình hư ở trong ư? Tôi dùng bài Lục vị hoàn làm thang, gia Sài hồ Bạch thược để phạt can ta, liễm can huyết; gia Tri mẫu, Hoàng bá sao để tạm nén hỏa thịnh bốc lên. Quả nhiên một tể thì khỏi hẳn nóng rét mọi chứng, thai mới hơi yên. Tôi biết là vì có hạ quá cần phải bào thai mà dái sẽ lại, cho uống thang Bồ trung Bội thăng ma để nâng lên, đưa thai về chỗ cũ, mà tiểu tiện thông lợi, lại theo phương trước bỏ Sài, Thược, Tri bá, gia Mạch môn, ngũ vị Đỗ trọng, Tục đoạn cho uống 2 tể để bồi bổ chân âm, tiếp tiến dùng thuốc điều tỳ dương vị, cần dùng Sâm Truật để cho yên, không đầy mười ngày mà được lành mạnh như trước.

11. BỆNH ÁN CHỮA CHỨNG ÂM VONG MỒ HÔI RA NHƯ TẮM

Ông Sầm người Bàn hạ cùng xóm với tôi bị cảm mạo vào tiết Tam phục(21), ghê rét phát nóng, nhức đầu đau mình, không có mồ hôi, thầy thuốc cho uống thuốc phát tán, đã 4 - 5 ngày không khỏi, lúc đó mình như cùi khô, lại càng phiền khát, lại mời thầy khác cũng dùng tể mạnh để giải biểu, vài ngày cũng không ra được mồ hôi, nóng bốc ngùn ngụt, đêm ngày không ngớt, nhà bệnh thấy thuốc không hiệu nghiệm, cho nghỉ thuốc 2 ngày, bỗng phát ra chứng rét run bần bật, tựa như chứng ngược, rét rồi lại nóng, chừng nửa giờ mồ hôi ra như dội rồi nóng lui, nửa người trở xuống lạnh như băng; nửa người trở lên còn có hơi nóng, đầu nhức như bổ, mắt nhắm chặt lại, trong ngực nóng uất bức dọc khi thức thì mồ hôi tự ra, khi ngủ thì đổ mồ hôi trộm, phiền khát như trước, tinh thần lại càng rối loạn, chỉ ở 2 gan bàn chân nóng như lửa, đem vật gì lạnh ép vào thì dễ chịu, không thì bứt rứt, vật vã không yên. Nhà kia lại mời thầy chữa, cho uống thuốc cố biểu thu liễm mồ hôi, mà mồ hôi vẫn không khỏi, ngày càng nặng hơn, giường chiếu đầm dìa, mình như tắm dội nước. Khi đó mới lại mời tôi chữa và kể hết đầu đuôi, tôi nói "Phù nguy cứu cấp chẳng ngại đêm mưa là bốn phận người thầy thuốc, không phải tôi sợ mệt không đi, song nghe kể lại kỹ càng, tôi đã hiểu rõ, đó là chứng âm hư phát nóng, dù có ngoại cảm cũng là bởi hư, âm hư thì thủy suy huyết kém, trong Nội kinh nói: "Chữa bằng thuốc hàn mà cũng không thấy mát, phải tìm ở âm" cho nên có lẽ phải lấy mồ hôi ở huyết, dùng phép đem âm để dẫn dương, các thầy trước mới thấy liền bảo là biểu chứng hãy còn, mà luôn luôn phát hàn, không biết thuốc phong hay làm hao huyết, huyết càng hao thì mồ hôi càng sấp, cho nên mình như cùi khô, thấy sau ngờ thầy trước dùng thuốc chưa đủ sức, lại cho uống mạnh thêm, để đến nổi dương hư ở phần vệ mà phát rét, âm hư ở phần vinh mà phát nóng, vinh vệ giao tranh, nóng rét đều phát, tựa như chứng sốt rét ngược nửa dưới mát, nửa người trên nóng là do âm mất ở dưới, dương thoát ở trên.

Mồ hôi là nước dịch của tâm nước dịch khô thì tâm hư, cho nên tinh thần mất chỗ dựa mà rối loạn, đầu đau như bổ, là không có âm, giúp đỡ, tương hỏa bốc lên, não sấp bị nguy.

Trong ngực buồn bực là vì thủy đạo bế tắc, tỳ thổ khô khan âm hư thủy kiệt thì lòng bàn chân nóng, huyết dừng tuyến khô, Nội kinh nói: "Các mạch dương khởi từ đầu 10 ngón tay, các mạch âm khởi từ 2 gan bàn chân, chứng âm hư hết thấy có bằng cứ rõ rệt, không còn ngờ nữa. Tôi liền dùng 6 lượng Thục địa, 2 lượng Bồ sâm, bảo sắc đặc cho uống trong một ngày một đêm thì khỏi hẳn phiền khát buồn bực, tinh thần yên tĩnh, đầu nhức dần yên, mồ hôi cũng bớt được nữa, liền dùng 6 lượng Thục địa, 2 lượng Bồ chính, 5 đồng cân Mạch môn, 1 đồng cân Ngũ vị, 1 đồng Đại phụ, 2 đồng cân Ngưu tất, 2 đồng cân Bạch truật, uống hai tể thì các chứng bớt cả, chỉ còn hơi nhức đầu, tôi dùng Bát vị hoàn gia Ngưu tất Ngũ vị Mạch môn, mỗi lần uống 7 đồng cân, chiêu với nước thang Quy tỳ, khoảng 10 ngày thì âm dương thăng bằng mà các bệnh khỏi hết.

Bệnh án này tôi cho rằng: Mồ hôi như dội bù thức nước dịch ở 5 tạng đều hết, chỗ không phải một tạng tâm, tạng thận chủ cả 5 thứ nước dịch, tất là huyền thủy (âm thủy) khô khan, cho nên chứng âm hư, tiểu tiện di luân và sền là vì âm không gìn giữ được, cho nên dùng nhiều Thục địa để tuần bổ chân âm, mau sinh tinh huyết, dùng nhân sâm đại bổ nguyên khí, để giữ vững khí ở trung tiêu sắp thoát, sau lại dùng bài Toàn Chân để bổ nguồn sinh hóa của khí, làm cho hòa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy nối tiếp sinh ra không bao giờ hết, tiếp dùng bài Bát vị hoàn bổ cả thủy hỏa của tiên thiên xen kẽ bài Quy tỳ để tiếp bổ âm huyết ở tâm tỳ của hậu thiên. Người ta chỉ biết là mồ hôi thuộc phần dương, thăng dương có thể phát biểu, ai biết là mồ hôi sinh ra ở phân âm, dưỡng âm có thể ra mồ hôi, cho nên thấy rõ cái lẽ mây bốc lên thành ra mưa; người chỉ biết là vong dương thì mồ hôi thoát, ai biết là vong âm mồ hôi cũng thoát, nghĩa là âm gìn giữ được ở trong, dương cũng không hộ vệ được ở ngoài, tẩu lý khô se mà mồ hôi thoát.

Nội kinh nói: Tự ra mồ hôi là dương hư, ra mồ hôi trộm là âm hư, cũng là nghĩa không gìn giữ và không hộ vệ được nhau. Tôi chữa chứng này tuyệt đối không dùng những vị Hoàng kỳ, Phòng phong, Ma hoàng căn, Long cốt, Mẫu lệ mà mồ hôi tự止, không cần để ý tới chứng trạng vận vật mà các chứng nổi loạn cũng tự khỏi, chỉ cần ở âm dương khí huyết mà thôi, Nội kinh nói: "Biết được chủ yếu thì một lời nói là xong; không biết được chủ yếu thì mác mác vô cùng" thật là có ý nghĩa can gi lại lòng túng thấy đâu chữa đấy.

12. BỆNH ÁN CHỮA CHỨNG TRẺ CON HO

Ông Nhật người làng tôi có đứa con, mới lên 2 tuổi, mắc bệnh ho đã vài tháng, cứ về buổi chiều thì nóng rét như chứng sốt rét, dùng thuốc đã khắp không khỏi, càng ngày càng nặng, khi ho thì ngắt đi, sau mới tỉnh lại, mình nóng như lửa đốt, hốc hác như cò hương, tình thế sắp nguy. Cha mẹ nó bế đưa con đến trọ một nhà ở cạnh nhà tôi để nhờ tôi chữa giúp, khi tôi tới xem thì thấy mắt lim him, bụng trướng mà đờm khô khè, tay chân hơi lạnh, khóc không ra tiếng. Độ nửa giờ lại thấy đứa bé hà mồm, lác đầu, ôm bụng, vãi dãi cha mẹ nó nói: "Đó là cháu ho" một lúc lại yên, bú vào lại trở ra, phân như cứt cò, tôi thấy những chứng hậu đó đều là chứng chết cả. Nhưng tôi nghĩ cái lòng thành thực của cha mẹ nó, đã đem tính mạng đứa bé phó thác cho mình, mình không thể không lấy lòng cha mẹ nó làm lòng mình, mà tìm cái kế

cầu sự sống ở trong chỗ chết. Tôi nghĩ rằng chứng thoát đã rõ, thì các nguyên khí còn mấy may, cần phải cứu vãn lại ngay, khỏi chi vu vơ! liền dùng 5 đồng cân Bồ sâm, 4 đồng cân Bạch truật, 2 đồng cân Đại phụ, sắc đặc đồ cho luôn luôn từ cuối giờ mùi đến canh hai, đã thấy đứa bé chân tay ấm áp, bụng đầy khối cả, hơi thở dần đều, tiểu tiện thanh lợi. Tôi biết là nguyên khí đã hồi, phế khí đã giáng xuống, có cơ sống được. Đến nửa đêm lại phát chứng Kinh súc dâng như bệnh kinh phong, trợn mắt trông thẳng, chân tay run giật, đờm dãi trào ra, miệng không ngậm được, có một thầy lang khuyên tôi cho uống Ngưu hoàng hoàn, tôi nói: "Nếu cho uống Ngưu hoàng không khác gì người đã rơi xuống giếng, lại quăng thêm đá xuống, vì rằng chân âm hết sạch, năm tạng trống không, Nội kinh nói: "Trong tạng hư sinh ra phong" phạm những chứng trông thẳng lác giật là vì trẻ em âm khí chưa đủ, can hỏa vượng, tướng hốc lên, thủy cạn huyết khô, gân rút mà sinh ra chứng này.

Khí không về chỗ cũ, đờm theo khí đưa lên mà suyễn tắc, miệng không ngậm lại mà chảy dài là cái triệu tý thổ kém, Nội kinh nói: "Tỳ hư không giữ được dài" là thế. Cái kế hiện nay trước hết cần phải trắc trọng ở căn bản, có thể nào tý đã hư lại còn dùng Ngưu hoàng để bình thổ; thận đã kiệt, khí không về chỗ cũ, lại còn dùng Long não để bốc mất khí; gân đã táo cấp thì kinh lại vô dụng, lại còn dùng Xạ hương để sơ thông. Phạm chứng không phải là phong mà dùng nhầm Long não, Xạ hương thì lại dẫn phong vào xương, khác nào đổ dầu vào bột, không thể lấy ra được.

Tôi không nghe, vẫn cứ dùng Lục vị làm thang gia Ngưu tất, Đỗ trọng, Ngũ vị, Mạch môn sắc đặc, mài riêng Quế tốt, cay miệng đồ vào mới được một chén nhỏ, các chứng khỏi hết. Tôi nghĩ rằng ta muốn nạp khí về thận, mà khí không về, đã về lại đi, Nội kinh có câu: "Gặp chứng hư phải giữ lấy thận để bồi bổ sinh mạng". Và lại chân âm chân dương là căn bản của sự sống, nếu bỏ căn bản thì tìm ở chỗ nào? Tôi liền dùng bài Bát vị gia ngưu tất, Mạch môn, Ngũ vị mỗi lần 3 đồng cân, nghiền ra cho uống chiêu bằng nước thang Bồ sâm, lại gián phục những vị Sâm, Truật, Khương, Thảo để làm có cơ sinh hóa của hậu thiên, dùng như thế luôn 2 ngày 2 đêm mới được khỏi chết. Đến lúc này bệnh nhi bú đã mạnh hơn, trái ý đã biết giận, tiếng khóc đã to dần. tôi mừng nói: "Phế chủ và thổ khí ra thận chủ nạp khí vào phế là cửa của thanh âm, thận là gốc của thanh âm. Nay căn bản đã trở lại, cho nên tiếng đã hơi dài" Tôi cứ thế cho uống hơn hai tuần thì giắt đi được, vịn đứng được, vui cười như thường. Bệnh án này tôi chuyên chữa từ gốc, mà các chứng khỏi, vì trẻ em thuần dương vô âm, mà là dương khí non nớt đó thôi.

Người không hiểu lẽ cho rằng "thuần dương" là hữu dư, hơi tý là dùng hàn lương, đã nói là "vô âm" mà lại phạt chân dương, chẳng phải là làm bại cả âm và dương ư? Và lại âm khí (thiên quý) chưa thịnh, tướng hỏa chuyên quyền, cho nên có bệnh là dễ phát nóng, dễ phát kinh, hết thấy là do thủy suy huyết kém mà gân không được nuôi dưỡng" Tôi thấy họ từ rồn đưa ngược lên, biết là khí không còn ở chỗ cũ tuy đờm ra ở tý ho ra từ phế, không vội chữa tý phế, mà chăm chăm lấy chữa thận làm căn bản dùng nhiều Quế phụ, mới giữ được toàn. Người ta thường nói "trẻ em thuần dương, kiêng thuốc cay nóng", "trẻ em tạng phủ non nớt không thể dùng thuốc quá mạnh được", với "trẻ em không có phép bổ thận". Những lời không bằng cứ đó, người hiểu biết nghe thì trong bụng phân vân; người không hiểu nghe thì yên trí là đúng, chết oan vô số, nếu gặp đứa bé nào bầm thụ kém, chứng hậu nặng như thế, mà bỏ cách chữa

này thì không còn cách nào khác nữa.

13. BỆNH ÁN CHỮA CHỨNG TRẺ EM NÓNG (ĐAN NHIỆT)

Ông Liêm là người ở cùng với tôi có đứa cháu gái 6 tuổi, vốn mắc bệnh nóng, hình thể đen gầy, da dẻ nổi vẩy nhứt đầu đổ máu mũi, uống nước nhiều, tiểu tiện đi luôn, đại tiện táo bón, mỗi khi đi đại tiện, lại kêu khóc lên, khắp người lở lảy. Lúc đó đương giữa hạ, bỗng ngã vật ra, cắn khẩu mất nhấm, lưỡi thè ra, mồ hôi như dội, tay chân buông xoải, mình nóng như lửa, đờm như kéo cưa, mê đặc không biết gì, ai thấy cũng cho là trúng phong, còn may là chưa kịp uống thuốc cho nên khỏi cái hại uống khí được, phong được, đàm được như Nào, Xạ, Tinh, Bán, Tầm, Yết nhà kia bế đứa bé lại chỗ tôi nhờ chữa, Tôi xem thấy 6 bộ mạch phù đại vô lực, biết là chân âm hư quá, thận thủy khô hết, lời hỏa bốc lên. Nội kinh có câu: "Hàn thì hại hình, nhiệt thì hại khí", cho nên những chứng bỗng nhiên ngã ra, Đông viên cho là khí hư, đứa trẻ này vốn là bệnh nhiệt, lại gặp tà khí nóng nực, nên sinh ra như vậy, Nội kinh có câu: "Hàn thì co rút, nhiệt thì buông xoải" lại có câu: "Trong khí không có huyết thì sinh ra run giật có quắp; trong huyết không có khí thì sinh ra buông xoải rời rã cho nên gân rút là do không có huyết; gân xoải là do không có khí. Miệng tuy thuộc về tỳ mà hàm răng trên dưới vốn là ở thận, thận thủy không lên được, nên hàm răng khô mà sinh ra cắn chặt."

Vả lại thân người xương ở chỗ nào cũng là thuộc thận, gân ở chỗ nào cũng là thuộc can, thủy khuy không nuôi được mộc, nên gân cũng bị bệnh. Lưỡi là mầm non của tâm, lưỡi thè ra thì tâm tuyệt, đó là chứng không chữa được, nhưng may mà lưỡi còn hồng nhuận, rút vào một nửa, đó là do nóng quá hại đến âm, huyết khô thành ra mới có hiện tượng ấy, nhưng cái nóng đó chỉ là giả nhiệt mà thôi. Nếu gặp hàn lương, sức công mạnh quá, thể hỏa bốc lên hết sức bị thủy chặn thì hỏa tự tắt mà không trở về chốn cũ được, Nội kinh nói: "hỏa tức là khí, không được thăng bình mà là ra tà, nếu ghét nóng mà dập thẳng đi, hỏa tuyệt thì khí cũng tuyệt. Tôi dùng Lục vị thang, gia Mạch môn, Ngũ vị để cứu nguồn sinh ra thủy (tức là phế), gia Tri mẫu, Hoàng bá để tạm nén khí hỏa bốc mạnh quá, quả nhiên uống một tễ mà các chứng khỏi hết, sau cho uống bài Bát trăn, Thập toàn, Quy tỳ, tiếp bổ khí huyết của hậu thiên, lại xen vào những thức thuốc làm mạnh thủy để phối với hỏa, thêm bớt ít nhiều để bồi bổ. Trong sách nói: "Hỏa hữu dư, nhân dơ mà thủy bất túc". Nếu ta muốn dập hỏa đi để thủy trở lại, thì thủy đã suy chưa chắc đã trở lại, mà cùng đi theo hỏa, há không phải là hai đảng cùng bị hại ư? Chữa như thế hơn một tháng, hỏa được thủy mà sinh ra, âm lâm cơ bản cho dương, mà các chứng âm táo nhiệt kết trước kia đều khỏi, ăn uống được dần béo tốt.

14. CHỮA CHỨNG HÒN GIẢ (GIẢ KHỐI) SAU KHI ĐỀ

Ông Ty buôn thuốc Bắc có vợ đẻ được vài hôm, vì cảm phải phong hàn, bỗng phát ra nóng rét, các đốt xương đau ê, không cựa cạy được, trong bụng có hòn to bằng cái đầu, rắn như sắt, đá đau như dao đâm, hòn trẻ xuống dưới rốn thì tiểu tiện bí sít, nhỏ giọt ra huyết; hòn xóc

lên lồng ngực thì mở ác tức nôn ngược, mời một thầy thuốc chữa thì thầy này chủ về tiêu hờn, cho uống Nga truat, với các thứ hành khí phá huyết. Uống 13 tể to rồi mà hờn càng ngày càng to, trướng đau nóng rét càng tăng, thường thường há miệng như nôn mửa, thì khí từ dưới rốn đưa lên như phát suyễn. Người chồng thấy bệnh nguy cấp, chèo chiếc thuyền nhỏ đến mời tôi chữa. Nguyên trước tôi thường mua thuốc của người này, qua lại tình nghĩa mật thiết, được tin nguy cấp, không ngại đêm mưa cũng cố lại giúp.

Khi tới nơi thấy cả nhà rất bối rối, tôi xem 6 bộ mạch phù hoãn vô lực, tôi nghĩ rằng: trầm vi là mạch chính của người mới đẻ, bây giờ lại phù hoãn là vì chân âm khuỵ quá, tinh huyết suy yếu, và lại người đàn bà này vốn là âm hư, hình thể đen gầy, hỏi ra lúc đẻ thầy thuốc cho uống thuốc hành huyết, ra huyết nhiều quá. Tôi nói: "Thầy thuốc phần nhiều chấp nệ ở câu "Sau khi đẻ phải trục ứ, ứ huyết tiêu hết rồi mới nên bổ" cho là cách chữa ổn đáng, huống chi thấy trong bụng có hờn đau như thế, cho nên chỉ để ý vào trục ứ mà không nghĩ tới căn bản hư thực thế nào? Phàm sinh đẻ là chứng huyết khí đều thương tổn cả hai mà còn hành khí tiêu huyết, không biết mau tìm từ gốc, đợi đến lúc muốn bổ thì sợ không bổ vào đâu được nữa. Cứ ý kiến tôi, khí hư thì trệ, khí trệ thì huyết không hành được, nếu có hờn tích cũng chẳng qua là vì hư mà thành giả tượng đó thôi, Nội kinh có câu: "Người mạnh không bao giờ có tích, chỉ người hư là có thôi". Và người này thân thể yếu đuối, huyết thương vẫn ít, khi đẻ đã ra nhiều huyết, thầy thuốc lại công trục như thế, thì còn đâu là ứ huyết nữa, cách chữa hiện giờ, chỉ nên bổ nguy căn bản khí huyết, cốt chú trọng ở chân âm chân dương. Phàm hóa đã thêm thì nguyên khí vững, thủy đã mạnh thì tinh huyết sinh, nếu chỉ chuyên bổ về khí huyết của hậu thiên thì khác gì giồng cây chỉ biết trau dồi cành lá mà không vun tưới gốc rễ, mà mong được cây tươi tốt, thì chưa có lẽ đó bao giờ.

Nhưng sau khi đẻ, chỉ có phát suyễn là chứng rất nguy, nay khí không về được chỗ cũ, dần dần xóc ngược lên, cần phải giữ vững khí để đưa về chỗ cũ, nếu chậm thì khó lòng mà chữa được. Tôi liền dùng bài Bát vị hoàn gia Ngưu tất (sao) Mạch môn (lùi) ngũ vị, làm một tể to sắc 18l 18l 18l 18l đặc cho uống hết quả nhiên uống một tể thì chứng đau trướng suyễn nôn đều bớt được một nửa, tinh thần hơi thanh sáng, lại đổi dùng bài Tố nguyên cứu thận gia Sài hồ, ích mẫu mà nóng rét đau mình khỏi cả lại theo bài Bát vị trước, giảm Đan bì, Trạch tả, gia Dương quy, Bạch thược, Ngưu tất, Đỗ trọng mỗi tể sắc xong ba nước, đúc lại làm một bô bã, cô thành cao lỏng cho uống hết, cứ thế điều bổ trong 3 ngày đêm thì cái hờn rần như sắt đá trước, không biết tiêu tán lúc nào, ăn uống khỏe dần, hình thân dần mạnh. Tôi mới dùng những phương Bát trân, Quy tỳ và phương thuốc trước uống xen lẫn trong một tháng, thì khỏe mạnh như trước. Xét cách chữa bệnh này, tôi chỉ bổ chính khí mà tà không còn nơi lẫn lút, còn như bào là "Hờn tiêu rồi mới nói đến chuyện bổ" hoặc "Có tích mà bổ nhằm" thì lại giúp thêm tai vạ, đó là cách chữa bệnh thực của người xưa. Nếu sau đẻ khí hư thấy chứng đã hư, mà thuốc lại làm hư thêm thì lại mắc cái vạ "Làm hư thêm cái đã hư".

Và như hờn dương rất to và rất rần ai không cho là huyết tụ khí tích, là chứng hà chứng trung, riêng tôi cho là giả tượng giả hình, theo đó mà chữa, không phải công mà tự vỡ, công hiệu mau như vậy, so với những vị phá khí hại huyết, có tính chất tai hại dữ dội như Tiêu, Hoàng, Nga, Lãng với những vị Đào nhân, Hồng hoa, Can tất, Bồ hoàng, Linh chi, Huyền hồ, Chi thực, Ba sương... thực khác nhau một vực một trời! ý nghĩa thay lời Vương Thái Lộc:

"Giữa chúng thực, mượn công làm bổ, chữa chứng hư mượn bổ làm công" Chỉ cốt ở chỗ không bỏ chính khí, chỗ không phải là Sâm truật mới là bổ, Tiểu hoàng mới là hại. Giữa khoảng hư với thực là chỗ khéo léo của các thầy thuốc.

15. BỆNH ÁN CHỮA CHỨNG SUỒN ĐAU ĐẦY TỨC

Viên quan giữ đồn Vĩnh dinh về kinh đô triều yết, lúc đó khí trời nóng nực, bà Thái Phu nhân nhiều tuổi, công tử thơ ấu, nhờ tôi sắp sửa thuốc men đi theo, đường qua núi Trường Sơn ở Thanh Hóa, nước thủy triều xuống thuyền bị cạn hơn một tuần, tôi nhân khi nhân rồi, thường bầu rượu túi thơ lên núi ngắm cảnh, uống say ngâm hão, tuy một hòn đá, một cái cây cũng đủ cung cấp cho cao hứng, ngày nào cũng đến tối mới về. Một hôm tôi vào chơi chùa cúng nhà sư trò chuyện, trong nhà chùa có một người ốm, bàn bạc mười thầy chữa thuốc, một người nói: "Trong địa phương tôi chỉ có một tiên sinh là người học lực tinh thông, thực là tay giỏi. Tôi hỏi: "Ông thầy thuốc đó nay ở đâu" người kia nói: "Chỗ cây cối um tùm ở mé hồ lớn phía đông núi Trường Sơn, là nơi tiên sinh làm thuốc". Tôi nghe nói chỗ đó thú vị thanh u, trong lòng kích động, từ giả vị Sơn tăng(22) rồi ra đi. Lại tới một ngôi chùa thấy cảnh đẹp như cù, liền giắt tiểu đồng(23) thẳng tới gõ cửa, thấy một chú tiểu chạy ra hỏi: "Quý khách ở đâu? Tên họ là gì? Tới nhà tôi có việc gì?" Tôi nói: "Tiên sinh có ở nhà không? Chú tiểu nói: "Thưa có, thầy tôi đang dạy học ở dưới mái nhà tranh" Tôi nói: "Tôi là khách ở dưới thuyền, vì thuyền bị cạn, tôi lên xem cảnh, muốn vào thăm Tiên sinh nói chuyện cho vui, chú về bẩm tiên sinh rõ". Chú tiểu đi rồi, tôi ở sân chùa ngắm cảnh, thấy ở phía tây sân giồng vài cây mai già, xen vài khóm trúc, màu xanh lẫn trắng, bóng thưa xẽ ngang, chỗ thắm chỗ nhạt như tranh vẽ, trong mé tường phía đông có một cây to cao vượt lên phô biếc khoe vàng như gấm dệt, cảnh cảnh mềm mại rung rinh trước gió. Giữa sân có một cột Thiên đài dưới đài giồng toàn hoa thơm cỏ lạ, mùi thơm sắc đẹp thật ưa. Tôi nghĩ người ta có câu "Vào nhà ai chỉ một chén nước chè, có thể biết vợ người chủ thế nào?" Nhìn thấy cảnh thanh u này thì phong vị của chủ nhân đây cũng biết rõ được.

Một lát chú tiểu ra nói: "Mời quý khách vào" tôi đi theo tới dưới mái nhà tranh, cùng cụ lang đó vái chào, mời ngồi đầu dãy rồi cụ lang nói: "Quý khách vì cạn thuyền, lên đây ngắm cảnh xem cảnh núi, thơ rượu làm vui, tôi thực vô duyên, không được gặp sớm!" Tôi nói: "Cảnh ít tình nhiều, khó lòng đền đáp! Huống lại một mình vợ vắng, bỗng ở chùa bên kia được biết Tiên sinh học rộng biết nhiều, tôi cũng gọi là biết thuốc, không ngại với vàng tới đây yết kiến, chính là muốn được hiểu biết thêm những chỗ tôi còn thiếu sót đó". Cụ Lang nói: "Tôi là lang vườn nơi thôn dã, kiến thức hẹp hòi, thực đáng thẹn với lời khen ngợi!" Trong lúc trò chuyện, cụ lang này chỉ biện luận về khí huyết tạng phủ, tương thừa tương ứng với nhau, tôi thì đem âm dương ngũ hành, dịch số, y lý, đạo thể quan hệ với nhau, để làm lời bàn cao thượng, Cụ lang cũng tâm phục tôi học rộng nhớ nhiều, tôi thấy cụ lang này nói chuyện đoạn nào cũng không ngoài phạm vi bộ y học, nhưng không mấy người nhớ kỹ được như thế, đáng khen là bậc nho y(24).

Đến gần tối, cụ lang mới nói: "Tôi mắc một cố tật, đã hơn năm nay, thuốc nhà không

khỏi, nhờ bạn bè chữa cũng chưa bớt chút nào! Ngờ đâu người lành trời giúp, may gặp bậc cao y(25), xin cho phương thuốc thần kỳ, để 2 còn ma bệnh không lẫn đâu được nữa. Xa xôi gặp gỡ, không phải là việc tình cờ". Tôi cũng không từ chối và nói: "Vâng, tôi không dám không cố sức để tỏ tình quen biết" Cụ lang nói: "Tôi vốn là người huyết hư, hình thể gầy yếu, đầu mùa hè năm ngoái vì dầm mưa mà mắc bệnh. Khi mới phát bệnh, dưới sườn bên trái thấy nổi một hòn nhỏ, nhúc nhúc như dúi dấm cho là đờm thấp, chữa chẳng thấy công hiệu gì; hòn đó to dần, nghĩ là chứng hiệp ung uông thác lý tiêu độc, hòn đó mòn dần đi, nhưng đau vẫn chưa khỏi, đến nay đã hơn một năm, mỗi khi gặp tiết dầm lạnh thì hai sườn đều đau, lại thêm đầy tức và sinh ra ọc luôn, chỗ Dán trung buồn bực, chỗ ngang với tim, nóng như lửa đốt, trong miệng dào nước dãi nhỏ đi không kịp.

Lúc đó chỉ lấy vật nóng chườm vào thì thấy hơi đỡ, hoặc một ngày hoặc nửa ngày, rồi lại như cũ. Nhưng sườn bên trái hơi đau tức, không lúc nào ngớt, nhưng ăn uống không đều. Đã vài tháng nay, miệng tuy muốn ăn, khi nuốt xuống lại no đầy, đại tiện sệt sệt, mỗi sáng sớm đi tả một lần, tiểu tiện ngày thì đỏ, đêm thì trong lợi, lúc thức thì đi luôn, lúc ngủ thì ra mồ hôi trộm, khi thức dậy thì lại tự ra mồ hôi khắp lưng, trong tâm nẩy động như sợ sệt". Tôi nói: "Vọng, Vãn, Vãn, Thiết bốn phép chẩn này không thể thiếu một phép nào. Hỏi chứng để biết ở ngoài, xem mạch để biết ở trong, thì thực hư không thể giấu được". Cụ lang này nhờ tôi xem giúp, tôi thấy 2 tay tả hữu, bộ thốn bộ quan mạch đều phù hồng vô lực, 2 bộ xích rất vi, bộ hữu xích yếu hơn. Tôi nói: "Tôi xem cụ thể chất da trắng, tiếng nói ngắn hơi tiếng không tiếp tục, thì biết rõ được là chân âm chân dương của tiên thiên đều kém cả, mà chân hỏa lại càng kém quá.

Nội kinh nói: "Nam tạng đều có tướng hỏa, chỉ có hỏa ở can là mạnh hơn các thứ hỏa khác, lúc chính thường thì giúp cho sự phát sinh, mà lúc trái thường thì thành ra làm hại. Khi mới mắc bệnh sườn bên trái có hòn, tuy cho là đờm là thấp là ung đó là tật bệnh hữu hình, phi cái nọ thì cái kia, cần gì xét kỹ, đều không ngoài là hỏa suy khí trệ, hoặc huyết hoặc đờm, hoặc tân dịch ngưng đọng lại mà sinh bệnh. Mỗi khi gặp lạnh lại phát, chả phải là khí hư ở biểu mà dương không tự vệ được là gì? Trong ngực buồn bực, nóng như lửa đốt, sinh ra trưởng, ọc, đều là hỏa vô căn bốc qua trung tiêu, Nội kinh có câu: "Mọi chứng nôn xốc lên đều thuộc về hỏa" là thế đó. Còn trong miệng ứa nước dãi thì: "Hỏa hợp thì thủy tự", Nội kinh lại có câu: "Tỳ hư không giữ được dãi". Chườm nóng thì đó như thế thì biết rõ là trong lạnh, lại có ý nghĩa cam ôn trừ được nóng dữ, cùng khí tìm nhau mà triệu chứng hư nhiệt đã rõ. Miệng muốn ăn mà bụng không đói là vì Mạch môn hỏa suy, không nung nấu được tỳ thổ, nên tỳ mất tác dụng chuyển vận, ví như dưới đáy nồi không có lửa thì sao nấu chín được cơm nước, cho nên muốn ăn mà không ăn được.

Đại tiện sệt sệt là vì trong tạng hàn, hỏa ở Hạ tiêu suy thì tiểu trường không thấm ra, bàng quang không thấm vào được Lan môn không chủ trì thì lọc sao được thủy cốc, cho nên dồn về đại trường mà hàng ngày đi ỉa sệt sệt, mỗi sáng đi tả một lần. Nội kinh nói: "Sắc đen ở phương Bắc, thông vào thận, khai khiếu ở tiền âm và hậu âm" cho nên nói "thận là cửa của vị" Lại nói: "Thận là chức vụ cùng cố của toàn thân" thận lấy nghĩa 2 hào âm bọc một hào dương là quẻ khảm, vượng ở Tý hơi nửa đêm trở đi thì một khí dương sinh, lúc này dương không sinh được, khảm không vượng nữa, cho nên hay đi tả về sáng sớm. Tiểu tiện ngày thì đỏ, đêm thì

trong lợi, là vị chân âm hư quá, ban ngày các dương khí vận hành, âm càng suy mà tiểu tiện đỏ sẫm; phần ban đêm các âm khí vận hành, âm được âm giúp cho nên nước tiểu trong, nhưng lợi quá thì vong âm, Nội kinh có câu "Trung khí hư, nước tiểu đổi màu..." Người không tỉnh lấy đồ với trắng chia ra nhiệt với hàn là không đúng. Không ngủ được lại đi đại luôn, Nội kinh nói: "khí ngủ thì vệ khí đi vào phần âm mà chủ tĩnh; khi không ngủ thì phần dương không tàng được, âm không được yên lặng mà càng táo cho nên tiểu tiện đi luôn. Ngủ thì ra mồ hôi trộm, chợt tỉnh thì tự ra mồ hôi, Nội kinh nói: "Tự ra mồ hôi là dương hư, đổ mồ hôi trộm là âm hư" lại nói: "Dương giúp đỡ cho âm, âm giữ gìn cho dương âm không giữ gìn ở trong mà ra mồ hôi trộm, dương không giúp đỡ ở ngoài, mà tự ra mồ hôi. Trong tâm sợ sệt là cái hiện tượng tâm thận không giao nhau, tâm chứa thần, thận chứa chí, Nội kinh nói: "Tinh của hỏa là thần, tinh của thủy là chí", thủy hỏa không giao nhau là thần khí không vững mà hồi hộp sợ sệt. và lại ngoài theo vào chứng, trong tham khảo với mạch, rút cục không gì là không vì cơ chân âm chân dương đều khuỵ.

Cách chữa hiện nay nên hoàn toàn chú ý ở gốc, nếu chỉ chú ý về khí huyết, khác nào như gãi ngứa ở ngoài giày". Cụ lang đó than rằng: "Tôi bây giờ mới thấy là như người trong giấc mơ mới tỉnh dậy, bấy nay như nhìn trời qua ống không biết là trời rộng! Tôi ở hang cùng ngõ hẻm, làm nghề thuốc vài chục năm nay, tuy chưa nghiên cứu khắp sách vở, nhưng cũng đã là hạng thầy thuốc khá ở địa phương. Nay được nghe ngài phân tích bệnh tình vạch rõ nghĩa kinh hết thấy có bằng cứ rõ ràng mỗi manh rành mạch thì từ trước tới nay, học tập nghe biết của tôi đều trật ra ngoài những điều đó, đáng then cho tôi là gần chữa mình xa chữa người, nay mình chưa chữa được, còn chữa được ai? Nhưng có chỗ đáng ngờ là ngài bảo chỉ toàn chú ý ở gốc, không chú ý ở khí huyết. Từ trước đến nay, tôi chỉ biết hỏa là dương thủy là âm, thì thủy hỏa cũng là âm dương, âm dương cũng là khí huyết". Tôi cười mà rằng: "Âm dương là tên trống thủy hỏa là chất thực.

Khí huyết là chất thực có hình của hậu thiên; thủy hỏa là tiếng hư vô hình của tiên thiên. Trong sách nói: "Bệnh nhỏ là do khí huyết bị thương, bệnh to là do thủy hỏa làm hại. Chữa bệnh nhỏ mà bỏ khí huyết, chữa bệnh to mà bỏ thủy hỏa, thì cũng như người leo lên cây tìm cá, đánh dấu thuyền vào gươm" cho nên nói: "Chữa các bệnh lấy thủy hỏa làm căn bản, lấy khí huyết là tác dụng. Lại nói: "Làm cho đầy đủ chỗ trống rỗng là khí huyết hóa sinh ra khí huyết là thủy hỏa. Phàm gặp chứng hư tổn, chỉ nên đề ý ở căn bản, căn bản vững thì tự hóa được khí huyết, trong sách nói: "Khí huyết lại có gốc của khí huyết, âm dương lại có chốn của âm dương, cho nên tôi dùng sức toàn ở 2 chữ "gốc" và "chốn" mà thôi, cứ gì phải khu khu ở khí huyết, cho nên nói: "làm mạnh chân thủy, bổ thêm chân hỏa". "Từ dương dẫn đến âm, là cái khéo bổ thủy ở trong hỏa; từ âm dẫn đến dương là cái phép bổ hỏa ở trong thủy" đó đều là cái lẽ "tìm gốc" cả. Cụ lang nghe tôi nói những điều đó, ngẩn ra một lúc mới tỉnh ngộ liền đó đem thuốc của nhà ra nhờ tôi bốc giúp, Tôi nói: "Trong thuyền tôi dự bị đủ cả hà tất phải thế. Cụ lang kêu nài tôi nói: "Không phải là tôi có bí hiểm gì, nhưng nghĩ rằng loài thảo mộc được linh nghiệm là nhờ ở thủy hỏa nấu luyện thì công dụng có hơn kém khác nhau. Và cách bào chế của tôi, hoặc nhân sách thay đổi, hoặc tự ý chế ra, cũng như quân biết tướng, tướng biết quân, cho nên nhiều ít khó dễ tự giúp đỡ được nhau" Tôi sai chú bé về thuyền đem hòm thuốc lại điều chế, để rõ là không hiểm bí. Khi thuốc mang đến tôi chế bài Bát vị làm thang gia Ngũ vị chưng mật ong,

Mạch môn sao với gạo, Ngưu tất để sống làm 3 tế to cho uống. Cụ lang thấy thuốc chế tinh tế không ngớt miệng khen và nói: "Ngài học đã tinh, dùng thuốc lại cẩn thận, những người cầu thả không thể bì kịp".

Lúc đó mặt trời sắp lặn tôi từ biệt mà về. Được vài ngày, sáng sớm nghe trên bờ sông có tiếng gọi, tôi mở cửa sổ thuyền trông ra đã thấy cụ lang đứng ở bên bờ suối mời tôi, Tôi chưa muốn đi, cụ lang đứng mãi cố mời. Tôi biết là bệnh đã bớt rồi, tôi liền cùng chú bé đi. Khi đến nhà cụ lang đã thấy trong nhà bày biện rượu nhấm cổ to. Cụ lang cười mà rằng: "Bữa trước ngài ngẫu nhĩ lại chơi tôi không kịp chuẩn bị, nay gọi có chút sơn hào dã vị, để đãi tỏ tấm lòng thành" Tôi nói: "Tình chơi với nhau chưa mấy, mà đã hiểu nhau sâu sắc là lẽ thế nào?" Cụ lang nói: "Thực là trời đưa ngài đến giúp tôi, ơn tái sinh này không biết lấy chi báo đáp! Chút vật nhỏ mọn, xin chớ bận lòng" Tôi hỏi: "Từ khi cụ dùng thuốc tôi đến nay, bệnh bớt như thế nào?" cụ lang vừa cười vừa nói: "Đau đã khỏi hẳn, sự cử động mang nặng đã không chút trở ngại nữa, ăn đã biết ngon, đi tả về sáng cũng khỏi, chỉ còn đại, tiểu tiện và mồ hôi mới bớt chút đỉnh, nhưng khí lực so hơn trước nhiều" Tôi nói: "Nắng lâu mới gặp mưa dào, lấy đâu được cả kho kho tuổi nhuân!" Tôi lại bảo "chế phương thuốc trước làm viên uống với nước thang Quy tỷ cứ phương này uống liên vài tháng, không những khỏi bệnh mà tinh thần lại hơn lúc còn trẻ". Từ đó cụ lang không ngày nào là không thiết cơm rượu, thân đến mời tôi, khi thỉ ở gác chuông, khi lên núi đá, uống rượu nói chuyện, thật là vui vẻ! khi tôi không tới thì cụ lại mang rượu tới thuyền tôi uống rượu nói chuyện càng thêm thân mật. Bỗng thấy nước đã lên to, tôi lại chào cụ lang rồi lên kinh đô, cụ lang lấy 1 cân Thanh sâm, nửa lạng Nhục quế để tiễn hành. Tôi nói: "Ngân dậm gặp nhau, cân chỉ phải thế!" cụ lang cố nài nhận cho tôi nói: "Nhân sâm là của địa phương, tôi xin vâng nhận, còn Nhục quế là của quý như vàng ngọc, dám xin lưu lại, hai lần cụ mới nghe, lại bảo bà vợ sắp sửa rượu, cá khô với các thập vật khác vừa một gánh, mang đến thuyền tôi, nói mãi tôi phải nhận, lúc đó nước triều lên mạnh thuyền đi như tên bắn, cụ lang đứng trên bờ đá, ăn cần tiễn tôi, có ý luyến tiếc và làm một bài thơ tiễn biệt, làn sóng theo gió đi cuồn cuộn, thuyền đã xa mà còn ngậm ngùi trông với, Bài thơ là: "Cố duyên gặp gỡ khách xa xôi, Bệnh nặng nhờ tay chữa khỏi rồi, Ôn tựa ngàn non không báo đáp, Nhớ ai chỉ với phương trời"

Tôi thấy bài thơ này có vẻ thanh nhã đáng yêu, rất giàu âm điệu, tiếc rằng đến chiều tôi đã đi khỏi Trường Sơn, rồi cả một tuần đi đường độc ngậm độc ẩm, mỗi khi hào hứng một mình, tôi thường ngậm đi ngậm lại bài thơ này, không ngờ đêm đến nằm mơ thấy trò chuyện với cụ lang vài bốn lần.

16. BỆNH ÁN CHỮA CHỨNG QUAN CÁCH

Tôi đi theo cậu tôi là quan Đồn thú lên kinh đô, qua xã Tĩnh lý (còn tên là Tuyên Cam) áp bên cạnh là Từ châu có người chức dịch trong làng là Trần Mỗ, mắc bệnh Quan cách đã 7, 8 năm nay, chứng này ở chỗ mở ác vương vướng như có vật gì ngăn trở, bụng với miệng không ăn được, mỗi bữa chỉ ăn được một vài miếng, dần sau lại nôn ra, đợi một vài giờ thức ăn bữa

trước tiêu hết, mới lại ăn được một vài miếng khác, uống nước cũng chỉ một chén con, nuốt dần thì được, quá thì trong ngực rong róc như bụng sôi và đau không thể chịu được, phải cúi gục xuống cho nước chảy ra mới dễ chịu, tiểu tiện bí sên, đại tiện trước táo sau sệt sệt, quan Thú phủ là bạn thân với người đó giới thiệu tôi, người đó lại mời tôi chữa, nguyên người đó có anh họ và chú họ đều là lương y trong Nội viện, điều chữa đã lâu không khỏi, đã mời các thầy thuốc ở trong viện bàn bạc cũng không biết chút nào.

Người đó thấy tôi ngần ngại xa xôi, đi đường nóng nực tất không muốn đi (lúc đó đương kỳ nắng dữ) bảo người em cùng đến (người này cũng làm thuốc) và đem theo 4,50 đơn thuốc của các thầy chữa trước, đơn nào cũng ghi rõ ở dưới là uống mấy thang bệnh tăng hay giảm và của thầy nào cho, lần lượt đưa tôi xem qua vì người kia chỉ mong khỏi bệnh, nên không ngại dùng thuốc tôi xem qua các phương, đều là thuốc hành khí tiêu đờm và thăng đề cả nếu cố bó cũng không ngoài những phương Tứ quân, Lục quan hay Bồ trung, tôi vừa cười vừa nói: "không phải tôi ngại nhọc không đi, vì chứng này tôi chữa đã quen lắm rồi. Nội kinh nói: "Dương khí không đưa lên được là chứng quan, âm khí không hạ xuống được là chứng cách" nhưng chứng này có chia ra 3 cách, phiên vị, Quan cách khác nhau, căn nguyên bệnh cũng khác hẳn, nay xem các thầy chữa đều lẫn lộn không phân biệt được nguyên nhân của bệnh ở Thượng tiêu, Trung tiêu hay Hạ tiêu, và lại chứng quan thì không lẽ nào thổ ra, chứng cách thì không lẽ nào nuốt vào được, vì khí âm và dương không thăng giáng đợc thôi, chứng thực thì tạm thông làm bổ, chứng hư thì tạm bổ làm công. Nhưng chủ yếu của nó là khí hư không vận hóa được mà sinh ra đờm, huyết hư không tư nhuận được mà sinh ra hỏa, Đông viên nói: "Chữa chứng bí cách dùng thuốc hành khí mà không thông, chính là không hiểu được lẽ đó" cho nên đáng tiên triết vẫn căn cứ dặn kẻ dùng nhằm thuốc thơm cay. Hiện nay các phương uống trước thuần dùng mật hành khí tiêu đờm rất thuốc thơm ráo, thì chỉ có cái hại tán khí hao huyết mà thôi. Và khí hư thì dễ sinh ra đờm, vì tỳ hư không vận hóa được, huyết hư thì dễ bốc hỏa, vì âm hư không thể chế ước được dương, nếu chỉ dùng thuốc hành khí thì tiếng là chữa bệnh, mà thực là làm thêm bệnh.

Vương Thái Lộc nói: "Uống vào thổ ra ngay là vì không có thủy, ăn vào thổ ra ngay, là vì không có hỏa", không thủy thì phải làm mạnh chân thủy, không hỏa thì phải bổ thêm chân hỏa. Cách chữa bây giờ chỉ nên bổ ngay Mạch môn hòa để giúp cho nguồn sinh hóa của Tỳ, trong sách bản thảo nói: "Trung tiêu bị hàn khí làm nghẽn, nên khí âm không thăng, khí dương không giáng được, phải dùng bội Phụ tử mới có thể thông được, vì rằng Mạch môn hòa suy ví như dưới nồi không có củi, dưới không có sức thì sao nung nấu được thủy cốc ở trong vị, cho nên bụng đầy trướng tài nào không thổ. Các thầy không hiểu lẽ đó, chỉ dùng Sơn Tra, Thần khúc để bình vị hóa chất ăn như thế lại càng chóng chết. Tôi liền chế bài Bát vị làm thang, giảm Trạch tả, gia Mạch môn, ngũ vị, Ngưu tất làm một tể to sắc đặc cho uống, lại dặn cho uống dần dần ít một, đợi khi nào chỗ cách đã thông, uống vào không thổ ra nữa, thì tùy ý uống thích. Đến hôm sau quả nhiên thấy nhà kia mang thời vật đến tạ ơn và nói: "Uống xong 2 nước thuốc đầu thì lồng ngực khoan khoái, ăn uống dễ dàng, tiểu tiện trong lợi, hôm sau mới biết là khỏi chết, ơn tái sinh này không biết lấy gì đền giả dám mời ngài quá bộ lại chơi nhà, để được lay sống" Tôi nói: "Lòng tôi muốn cứu sống người, giúp nguy cứu khốn, vì có nên công đó là

nhệm vụ, dám nói gì là công lao mà phải làm phiền như vậy?" tôi cố từ chối không đi, lại nói "Ngày mai tôi phải trở về Nam, không ở lại trông nom giúp được, nhà ông mấy đời làm thuốc, dám đâu múa rìu qua mắt thợ, nhưng vì tính đồng đạo với nhau, xin giúp chút ý kiến hẹp hòi đó thôi" tôi liền biên đơn thuốc trước, dặn dò từng ly từng tí, đưa cho người em vào bảo uống hết 10 thang thì dùng đơn này làm viên, uống xen với thang Quy tý bỏ Mộc hương, Gia Quế ngọt" người đó thấy tôi có công tâm, không chút giấu giếm, càng thêm khen ngợi. Ngày tôi lên đường lại đem lễ vật đưa chân tôi nhận ngấm nghĩ rằng: Ta ở nơi núi non heo lánh học thuốc 10 năm quên ngủ quên ăn, không ngơi lúc nào, tuy có chỗ hiểu được, cũng còn thẹn mình như ếch dưới giếng xem giới không biết là trời to chừng nào? Kịp khi tôi chữa bệnh này thấy các thầy thuốc đều là danh y của Ngự viện, gần tới 10 người mà bệnh với thuốc mập mở như thế, chẳng qua chỉ là hiểu biết cách thấy đâu chữa đấy thực là đáng buồn, hướng hồ người khác! nhân tài thiên hạ cũng lắm, ý giả nghề thuốc là khó chăng? hay tại các ông không chịu nghiên cứu hay sao.

Tôi từ đó xiết bao ngấm ngấm, lòng muốn về như tên bắn, khi về nơi ở cũ, lại dứt chí chơi bời, đóng cửa học tập vì nghĩ làm thuốc là cân sinh mạng người ta, sống chết mất còn, chỉ như giở bàn tay thì hiểu biết của mình có thể không rộng rãi, mà hành của mình có thể không đúng đắn được ư? Còn những kẻ cà gan không thận trọng như vậy, có gọi là thầy thuốc được không?

17. BỆNH ÁN CHỮA KHÍO ĐỂ

Người ở cùng trại tôi tên là Liên, vợ có mang 5 tháng mắc chứng hoặc nóng rét, hoặc ho, hoặc nề đau bụng, lậu thai, đại tiểu tiện bế, các chứng hư sinh ra lung tung, không kể hết được. Tôi thấy người này vốn là người yếu đuối, chữa phải nhằm vào căn bản, nhà kia thấy bệnh lâu ngày công hiệu ít nhiều thầy chữa nhưng bệnh ngày càng nặng, không bớt chút nào? Đã hơn một tháng bệnh chuyển nặng thêm. Nhà đó vội vàng lại mời tôi chữa. Lúc này ác chứng đã đủ, tôi không dám chữa chứng lật vật khác, chỉ chú trọng vào căn bản, như Sâm, Kỳ, Can khương, Chính thảo để bồi bổ hậu thiên, cứu thủy bổ hỏa bổ âm bổ dương để bồi bổ tiên thiên ngày đêm thay đổi bổ tì, chữa được 5, 6 tuần thì căn bản vững dần, các chứng khỏi hết. Chợt một hôm phát ra đau bụng mới nửa ngày đã vỡ ối ối ra nhiều nước, Tôi căn dặn không được rặn và không được để cho bà đỡ xoa nắn trên bụng, cho uống thuốc bổ khí huyết như thường bụng cứ đau lải rải một ngày một đêm, thai không động dẩy, bệnh nhân mệt mệ, hơi thở yếu và hôn mê, nhà đó nghi còn cho là thai đã hư rồi, đến xin tôi hạ, để cứu lấy người mẹ, tôi vội lại xem thì thấy môi miệng và lưỡi, sắc vẫn như thường, sáu bộ mạch phù hồng có lực, chỉ thường thượng ợ hơi lạnh. Tôi đoán rằng sau khi yếu nặng, nguyên khí hư quá không bao giờ khí huyết của mẹ hư mà thai lại được thịnh. Và lúc này như kéo thuyền vượt cạn, chỉ nên tuấn bổ khí huyết để làm thể tháo nước khoi bờ, nhưng bổ khí huyết là giúp cho hậu thiên, sao mau sinh được? chỉ bằng ta tìm ngay vào căn bản của khí huyết, mới là đúng phép. Tôi liền dùng đại tể Bát vị hoàn làm thang bồi gia Ngưu tất sắc đặc, xung Sâm cho uống hết. Quả nhiên uống xong là đẻ. Bệnh án này tôi dùng thuốc bổ Thủy hỏa làm thuốc trôi sinh, làm cho tinh thần cả mẹ và

con mà thai xoay chuyển tốt không thôi sinh mà thôi sinh, không cần ôn kinh khai ứ, mà đường lối thông suốt, thực là một cách chữa ở ngoài phép thường vậy. Nếu không bạo gan, không vững lập trường mà nghe người sui giục thì giữ toàn được cả hai mạng thực cũng khó lắm. Thầy thuốc giữ tính mạng người, há lại không cẩn thận sao?

Chú giải

1. Giám sinh: Học sinh trường Quốc Tử Giám
2. Hiền sanh: Chỉ người cháu gọi ông bạn là cậu.
3. Ngự viện, Vương phủ: Y viện chữa nhà vua, Vương phủ: Phủ vương.
4. Sơn dã: Ở miền núi
5. Quốc thủ: Thầy thuốc giỏi
6. Dị nghị: Bàn tán cách khác, nói ra nói vào
7. Vị âm: Âm khí ở dạ dày, tức chất nhờn ở dạ dày
8. Tỳ dương: Dương khí ở tỳ tức công năng của tỳ.
9. Sơn trang: Nhà ở trong núi
10. Cao nhân: Người có tài hơn người đây là thầy thuốc giỏi
11. Thiếu hỏa: Sức nóng bình thường nuôi cơ thể.
12. Tráng hỏa: Sức nóng quá thường làm hại cơ thể.
13. Toại đạo: Đường ngấm của kinh lạc
14. Lôi hỏa: Chỉ hỏa ở can
15. Huyền thủy: Tức là thận thủy
16. Tạc đậu: Đậu dại - Đinh đậu: Đậu như đậu cái đinh
17. Dương quang: Tức khí nóng của hỏa
18. Long hỏa: Chỉ hỏa ở thận
19. Thiên nhất: Tức là thận thủy
20. Tam phục: 3 ngày phục Sơ phục: Ngày canh thứ 3 sau tiết Hạ chí
Trung Phục: Ngày canh thứ 4 sau tiết Hạ chí
Mạt phục: Ngày canh thứ 1 sau tiết Lập thu
21. Sơn tăng: Nhà sư ở chùa trên núi
22. Tiểu đồng: Chú bé
23. Nho y: Nhà làm thuốc học nho rộng
24. Cao y: Thầy thuốc giỏi.

Y ÂM ÁN

(NHỮNG BỆNH ÁN TỬ VONG)

TIỂU DẪN

Nghề thuốc là nhân thuật, thầy thuốc hẳn phải lấy việc giúp người là việc hay. Cứu được một mạng, thì hoa chân múa tay để biểu dương cho người biết; lỡ có thất bại thì lại giấu im đi, ít có người không dấu cái điều xấu của mình, mà dám đem sự thực nói với người khác. Riêng tôi dám nói là thoát khỏi cái thói đó chăng? Chỉ vì tôi thất bại khoa cử, không nối được nghiệp nhà, xoay ra làm thuốc, phải nghĩ hết sức làm những việc nên làm, may ra cái không then với đất người không then với trời, dám e ngại chê khen, để phải hối hận với nhiệm vụ. Tôi khi trẻ tuổi bỏ nghiệp nho theo nghề thuốc, mười năm đèn sách, nghiên cứu đêm ngày đôi mươi nghề nghiệp chăm chăm chỉ nghĩ một lòng làm phúc giúp người. Đối với người giàu sang không bị động vì lợi dục; đối với người nghèo hèn cũng không dám coi thường sự sống chết. Thường nghĩ rằng thấy thuốc là người giữ sinh mạng người ta sống chết và phúc họa ở trong tay mình, có đầu trí không thông hoạt, hành không ngay thẳng, tâm không chu đáo, dờm không bạo dạn mà dám làm được như thế chăng?

Trong khi chữa bệnh đã nhiều phen xoay dữ làm lành, cứu chết ra sống, biết bao nhiêu người mà bó tay đợi chết, cũng không phải là ít. Có người nói: "Một miếng cơm một hộp nước, đều do số định trước, chỉ chữa được bệnh chứ không chữa được mệnh" Tôi nói: "Không phải thế đâu, phúc họa là bao huyền bí xa xôi chứ, chết mất là việc đau thương trước mắt, phạm gặp những chứng không thể chữa được, tuyệt đối không vì chứng không chữa được mà tìm cách chối từ mà chỉ lấy sự thực bảo với người bệnh rồi bóp bụng lo nghĩ, chạy chữa thuốc thang, tìm cái sống ở trong chỗ chết, hết sức cứu vãn, cho đến khi nào âm dương thực hết mới thôi. Tôi thường bảo người rằng: "Phạm trông thấy chứng nguy mà chịu phải tay, đó là những bon mua danh tránh tiếng. Người ta sợ chết mà phải xin thầy, xin thuốc, thầy thấy chứng chết mà không chữa thì làm thuốc làm gì? Và y lý mong mệnh, không phải người nghiên cứu sâu xa, không thể làm được, chỉ lo rằng giới hay không giới thế nào thôi. Tôi không tư then là chữa sống người còn kém nên ngoài những dương ng ng ng án tôi lại chép một quyển nữa về những lời khó nói ra gọi là "Ấm án". Mong các bậc trí thức đời sau có nhiệt tình với nghề làm thuốc, thấy những chỗ hay của tôi tuy không đủ bắt chước; nhưng những dở của tôi cũng đáng làm gương không nên quá yêu tôi mà bảo là chỉ chữa được bệnh chứ không chữa được mệnh. Đó cũng là một cái may cho nghề làm thuốc. Nay lời dẫn.

Bài dẫn của họ Lê biệt hiệu

Hải thượng Lân ông

1. BỆNH ÁN CHỮA CHỨNG ÂM VONG DƯƠNG HẾT.

Một người lái buôn tên là Tiên. Sau khi ốm nặng khỏi rồi, về thương thực cảm gió, bỗng phát chứng thổ tả, chân tay giá lạnh, hơi thở thoi thóp. Từ ngọn nguồn đi về Nam đã một ngày một đêm rồi, vội tới nói với tôi. Khi tới thăm bệnh thì thấy 6 mạch trầm vi, như có như không, tinh thần mê man. Tôi thấy đã đủ chứng thoát thế nguy không thể chữa được không dám nhận chữa, vợ và mẹ vợ người đó, nắc nỏ kêu van xin chữa, và người vợ đã có thai 3 tháng, sinh hoạt hàng ngày đều trông cậy ở người chồng cả. Nếu không may mà chết, thì 3 mạng đó không biết nương tựa vào đâu. Thấy tình cảnh này, không thể cầm lòng được. Tôi nghĩ thầm rằng: "Thầy thuốc là giữ tính mạng người ta, nếu tiếc danh dự so tính lợi lộc, coi nhẹ sự sống chết của người thì sao đáng gọi là nhân thuật? Liên lấy Sâm, Truật Phụ làm tễ to sắc đặc cho uống. Uống hết 3 tễ thì thổ tả khỏi, mạch đã nổi dần lên chân tay hơi điều hòa rồi mới tỉnh lại tiếp cho uống Cửu dương thang, mỗi một lần uống thuốc lại cho ăn xen 1 chén nhỏ cháo đặc, cứ như thế một ngày một đêm, vị khí dần dần trở lại, ăn uống dần dần tiến lên, lại phát nóng dữ, khởi từ bàn chân lên nóng như lửa đốt, phiền khát nhiều. Đó là thổ nhiều hại dương, tả nhiều hại âm, tuy Sâm phục hồi lại được dương, nhưng dương không có âm liễm nạp lại thì không thể giữ được lâu. Hòa không có thủy hãm lại, khó khỏi phù việť lên được, nóng khởi từ huyết Dũng tuyền, là do âm hỏa bốc lên. Tôi dùng 2 lạng Thục địa, 3 đồng cân Đan sâm, 2 đồng cân Mạch môn, 1 đồng cân ngũ vị, một đồng cân Đại phụ, 1 đồng cân Ngưu tất, Gia Đẳng, Tâm sắc đặc cho uống hết. Quả nhiên một tễ mà phiền khát khỏi hẳn, thế nóng không lui lại thêm ghê rét quá run bần bật không chịu được, Nội kinh có câu: "Dương lui thì ghê rét, âm lui thì phát nóng" đó là dương vong ở ngoài, âm hết ở trong liền dùng bài Bát vị làm thang to, bỏ Trạch tả, gia Mạch môn, ngũ vị, Ngưu = tất, Lộc giao, cho uống một tễ thì bệnh bớt được một nửa hai tễ thì nóng lui mình mát, xem mạch thì hồng sắc lộn xộn, một hơi thở, bỗng thấy hồng không, vô thần vô lực, tôi thấy bệnh nguy mà đã chóng như thế, chỉ là sức mạnh của thuốc đó thôi. Nhưng nóng lui mà mạch không hòa đó là âm dương li liệt nhau thủy hỏa không còn gốc. Tôi bảo bà mẹ và vợ rằng: "Tôi tuy hết sức giúp đỡ nhưng thế không sao được, nên tìm thầy khác, để khỏi hối hận về sau. Nhà kia thấy bệnh đã bớt được quá nửa, mà tôi cố sức từ chối, ngờ là không có lẽ hậu, nên giữa chừng mà bỏ chẳng? Liên đem quần áo đồ đạc trong thuyền đến và nói là: "Nhà rất nghèo túng, chỉ có những đồ vật này xin đem là chi phí về thuốc". Lúc đó tôi thẹn và giận vô cùng, họ coi mình là đồ ham lợi, không rõ khổ tâm cho mình liền bảo họ rằng: "Đó là tôi thành thực, chứ không phải là thủ đoạn chệt người lấy của đâu" người kia nói: " Một mạng sống chết là nhờ cả ở tay ông, còn dám mời ai, nếu không giúp cho thì đành chịu đợi chết ở nơi bến nước đó thôi".

Tôi thấy họ cố nài, nếu mà bỏ không chữa thì bề khô còn thấy đấy, tấm lòng cứu sống người của ta khó tỏ ra được, và không khỏi mang tiếng là vì người kia tiền ít, không giúp thuốc

tốt. Phàm những vật người kia mang lại tôi không lấy một chút gì, lại dùng Bát vị hoàn trước, uống xen với Quy Tý thang, được vài ngày tinh thần tỉnh hơn, ăn uống hơn thêm nhà bệnh vui mừng khôn xiết, nhưng tôi cho công hiệu chóng như vậy trong bụng vẫn sợ là giả tượng, vì rằng phàm chứng đại hư, dùng thuốc tiếp bổ, thì khỏe dần dần mới là điều tốt đó cũng như nhà nghèo lâu rồi, cửa nhà trống rỗng không phải việc trong một sớm hôm mà hồi phục được. Nên thấy công hiệu mau như vậy, tất là mượn sức thuốc, khác nào như ngọn đèn hết dầu, lại chấy bùng lên, hướng lại chong vào thì chong ra, chong được thì chong mất, đó cũng là lẽ thường. Quả nhiên được vài hôm bỗng dưng người đó mê đặc ngã vật ra và không thở được người nhà vội lại tìm tôi, tôi cho uống Sâm phụ, thuốc vừa vào miệng, suyễn nghịch phát lên rồi chết. Tôi nghĩ người làm thuốc cốt giúp người là hàng tâm, mấy tuần vất vả, không ngại đêm hôm mưa gió, tuy mất thuốc men người ta không giả cũng không đáng kể, mừng rằng một tấm chân thành của tôi đối với quý thân cũng không thẹn với nghề làm phúc. Tôi nhân làm một bài thơ để giải bày tâm sự như sau:

Cố công cứu sống mà không nổi,
Mệnh bạc khôn đền tắc dạ lo!
Vì nghĩa, vì vàng ai kẻ biết,
Quý thân chắc cũng chứng minh cho.

Bệnh án này tôi tuy biết chết mà không nỡ bỏ, cố gắng làm kể tin cái sống ở chỗ chết, nhưng y lý mong mệnh, sợ không khỏi có cái lỗi "làm hư bệnh đã hư làm thực bệnh đã thực" hoặc là bệnh nặng thuốc nhẹ thành ra gãi ngứa ngoài giầy, xin ghi lại để hỏi các bậc cao minh.

2. BỆNH ÁN CHỮA CHỨNG THƯƠNG THỦ THUẦN NÓNG VONG ÂM

Một người lái buôn tên là Lỗi, nhân khi ngược nguồn đi buôn gặp mùa hè nắng dữ, người vợ bị cảm mạo đầu nhức như búa bổ, mình đau như bị đòn, ghê rét nóng dữ, phiền khát uống nước nhiều, tự ra mồ hôi, đổ mồ hôi trộm, đại tiện rần, lồng ngực đầy trướng, hai sườn đau rất. Người chồng đi đường bộ về tới nhà tôi xin thuốc. Tôi thấy thương thủ ghé thấp chứng biểu chứng lý đã rõ, lại hỏi hình thể người ấy thì tuổi đã bốn mươi, sinh đẻ nhiều lần, tóc ngắn, tim nóng. Biết người này âm khí đã suy mất một nửa nên không dám dùng toàn thuộc công trực mà cho uống Thanh thủ ích khí để bổ lý, giả Hương như khương hoạt để giải biểu, uống hết một thang thì những chứng đầu nhức mình đau bụng đầy sườn đau, tự ra mồ hôi đều bớt 7, 8 phân; riêng chứng ghê rét khỏi hẳn, nhưng nóng dữ mình như lửa đốt, phiền khát tăng thêm, lại kèm theo mê man nổi nhảm, hơi thở ngắn, mỗi một, đó là vì nhiệt nhiều thì âm tắt hư, trong sách nói: "Chữa nhiệt tất phải chữa huyết" lại nói: "Nóng lâu thì hại phần âm" Nội kinh nói: "Thương hàn cần phải cứu chân âm làm chủ".

Nay phiền khát uống nhiều, đó là "Thận thủy khô, cầu thủy để tự cứu" Tâm hỏa đi lung tung, cho nên mê một nơi nhảm; nóng thì hai khi cho nên hơi thở ngắn mỗi một; lưỡi khô môi nứt đó là vì lẽ hỏa long lôi cũng làm khô sém được cỏ cây, tôi cho uống phương bổ âm liễm dương an thần, thì tinh thần hơi tỉnh, mỗi một dần khỏi, lại tiếp dùng bài lục vị hội Thục địa gia Ngưu tất để dương khí phù vượt lên, Mạch môn, Ngũ vị để thêm Kim thủy, Trí mẫu +

Hoàng bá sao khô để tạm nén sức hỏa mạch làm một thang to sắc đặc cho uống, các chứng bớt được một nửa; lại cho uống luôn 2 thang nữa, bỏ vị Tri mẫu Hoàng bá thì phiền khát nói nhảm khỏi hẳn, nóng dữ bớt được 7,8 phần, nhưng hơi thở càng yếu, thở hắt không đủ hơi, tinh thần càng mê mẩn, không ăn uống gì, buồn bực vật vờ, không biết gì cả, ra mồ hôi nhiều lau không kịp, đó là chân âm ở trong đã hết, dương không nương tựa vào đâu được, và buồn bực vật vờ là cái cơ tinh thần hao kiệt; lại mồ hôi ra mà nóng không bớt, đó là vì âm mất trước rồi. Tôi thấy hiện ác chứng, chứng hư phát ra rất nhiều hết chứng này lại sinh ra chứng khác, tôi bảo người chồng rằng: "Bệnh tình nguy cấp đến nơi, anh nên chờ chị ấy về đây để tôi được sớm tối trong coi, hết sức giúp đỡ, may ra muôn phần cứu được một chàng? Người đó nghe lời, vội vàng đi về một ngày một đêm mới tới bên chỗ tôi ở.

Khi tôi lại xem, thì thấy thỉnh thoảng có nấc, xem mạch thì hai bộ quan, thốn hồng sắc lộn xộn, tay ấm vừa thì mạch tán mạn ra như muốn đứt, hai bộ xích đều không thấy, xem hình thể thì cơ nhục thoát hết, người như củi khô hơi miệng rất thối, không dám tới gần, tôi bảo người chồng rằng: "Bệnh tình mười phần trăm trọng cả mười cứ theo sức tôi thì không thể chữa được nữa, và lại ở dọc đường không tiện, anh nên đưa chị ấy về quê để tìm thầy khác, chậm thì không cứu vãn được" Người đó khóc van nói: "Nhà tôi xa cách, tuy có một vài ông lang cũng không tin cậy được, tôi đến buôn bán ở đây, đã vài năm nay tuy chưa được bái kiến ngài, nhưng thường thấy bao nhiêu chứng nguy kịch, dù đã chết đi nhờ ngài cứu chữa thường được sống lại nếu vợ tôi có tận số chàng nữa, được chết ở đây cũng không hối hận!" Tôi thấy người đó là người thuần cần, nói ra những lời lẽ dậm đà, kích thích lương tâm tôi không nỡ bỏ được, tôi bảo người đó rằng: "Vợ anh bệnh nặng, khó lòng khỏi được, anh đã một lòng tin cậy, tôi không thể không hết sức để đáp lại tấm lòng thành khẩn của anh chữa cho đến khi không chữa được nữa mới thôi" liền dùng bài Bát vị gia Mạch môn Ngũ vị. Ngưu tất làm thang sắc, pha nước Sâm bố chính cho uống, lại cho ăn thêm cháo loãng để cứu vị khí, một thang thì chứng nấc khỏi, thở hút hơi đều, phiền táo hơi yên, uống hai thang thì các chứng khỏi hết. Được nửa ngày, bỗng tay chân lạnh giá, chỗ mồ ác một đám nóng như lửa đốt, tôi vội dùng Cửu âm thang cho uống lại yên.

Được một đêm bỗng chứng nấc lại phát, tay chân quyết lạnh, mồ hôi như dội, tay chân co quắp uốn ván, vội dùng bài Sâm truật Phụ thang đồ cho luôn, mới được một vài chén nhỏ, bỗng đờm dãi vọt lên, trong hầu kéo cưa, một giọt nước cũng không rõ vào được nữa. Tôi bảo người chồng rằng: "Thầy thuốc chữa người chỉ nhờ thuốc để chữa bệnh, bệnh đến thể này, thuốc không nuốt vào được nữa thì cũng chịu thôi" cáo biệt ra về, chứng quá canh 3 thì người đó tắt nghỉ. Người chồng lại vào chào tôi để về. Tôi hỏi: "Chắc tắt hơi rồi mình vẫn còn nóng, chân tay còn mềm" người kia hỏi tại sao? Tôi nói: "Đó là vì lẽ âm mất trước rồi".

Bệnh án này, tôi không có ý kiến gì không rõ, mà bệnh đã nấp vào chỗ cao hoang để đến nổi phượng loan chia rẽ, ai oán não lòng, mây mù bao phủ, vì sai từ trước hay là vì bất cẩn về sau? xin bày tỏ ra đây để nhờ các bậc cao minh phù chính cho.

3. BỆNH ÁN CHỮA CHỨNG THỦY KIẾT HÒA BỐC LÊN

Trời đã sang thu mà nóng nung nấu lại hơn tiết tam phục, vợ ông Luận người làng Bàn Thượng bị cảm mạo bà mẹ đến xin thuốc. Tôi hỏi chứng thì đầu nặng như đội đá, nhức như búa bổ, mình nóng như lửa, tay không dám gần, đôi mắt nhắm chỗ ẩm ướt, da đỏ như bôi son, gò má

hồng, mắt đỏ, uống nước lạnh nhiều uống vào khỏi họng thì mưa khan, hoặc lại ọc ra nước, tiểu tiện trong và lợi, nhấm mát lại thì thấy mà quý, nói nhảm lảm rảm, tay chân mủi rã, không giữ mình được, lìm lìm như chết, nhưng hồi về hình dạng thì mới 21 tuổi, tóc ngắn khó đỏ, thân thể đen gầy, ham ăn của chua. Từ khi có thiên quý đến nay chỉ hành kinh có 3, 4 lần. Tôi thấy hết thấy là chứng chân âm suy kiệt, tuy có cảm ngoại tà chẳng qua chỉ là cái mới sinh ra bệnh mà thôi, nên không dám dùng mấy may thuốc phát biểu, chỉ dùng thang Toàn chân nhất khí, bỏ Nhân sâm bội Thục địa, Mạch môn, gia Đỗ trọng tẩm rượu sao để cho đi khắp toàn thân, trừ phong thấp cho uống.

Sáng sớm hôm sau người chồng gõ cửa vào, lúc đó vì tôi vừa đang chữa một bệnh nguy cấp, suy nghĩ suốt đêm, đến gà gáy mới chợp mắt một chút, người đó đến, tôi còn mơ màng trong giấc mộng, đang hỏi chúng này đã bớt thế nào? người kia nói là không bớt chút nào cả. Tôi nghe giật mình tỉnh dậy hỏi lại kỹ càng, thì người đó có lúc nói là tăng lên, có lúc nói là đã bớt, hoặc nói là tăng, hỏi lại lại nói là bớt, tôi thấy nói lẫn quẩn, và lại trong người đang mệt, không muốn hỏi nữa bực mình bảo người đó rằng: "Tôi đã xem bệnh như thế, cho uống thuốc như thế tự mình cho là đúng, anh đã nói là không bớt, tôi cũng không còn cách nào hơn nữa. Thôi về tìm thầy khác chữa cho". Người đó nằm nỉ mãi, tôi cũng không cho thuốc nữa, rồi lại vào nằm ngủ. Mặt trời lên cao 3 cây sao tôi mới tỉnh dậy, thấy gia đồng nói: "Người đó lần chần chờ lại mãi không đi, sau một lúc mới về. Tôi nghĩ thầm rằng: "Bệnh này có bao nhiêu triệu xấu, là vì trọc âm tràn lên dương, dương với âm tàn hại lẫn nhau, cho nên đầu nặng mà nhức, chân thủy khô khan, hỏa không có chỗ nương nấu, càng bốc lên mạnh, bởi vậy nóng dữ không dám gần hỏa bức huyết ở bì phu, cho nên mình đỏ như bôi son, gồ mà ứng hồng, mắt đỏ là âm hư ở dưới, bức dương ở trên, cho nên tiểu tiện trong và lợi. Thích uống nhiều nước lạnh, không phải là thực nhiệt, đó là vì thủy ở kiệt quá mà phải cần nhờ thủy ở ngoài để tự cứu. Nước xuống khỏi họng lại mưa khan, hoặc lại ọc ra, do hỏa long lời gặp thủy lại càng bốc mạnh, nếu là thực hỏa thì uống vào tất dễ chịu, có lẽ nào lại ngược lên mà mưa nữa. Phàm hỏa đi lung tung thì quân hỏa mất quyền, cho nên trông thấy mà quý, nói nhảm, hỏa thịnh khác kim, kim là con đã hư thì thổ là mẹ cũng hư, cho nên lìm lìm mỗi mệt. Ham ăn của chua là vì can hư không tàng được huyết, muốn của chua để thu liễm hao tán, cũng như người có thai tháng thứ ba kinh quyết âm dương thái, mệch hư mà thích của chua.

Thiên quý đây dù mà kinh không hành, là vì mạch nhậm khô, huyết ở trong không dư, nên kinh ở ngoài không đủ. Thực thế hết thấy cái cơ bại kiệt, sợ các thầy thuốc kém cho ngoại cảm là chứng hữu dư, không nghĩ gì đến chính khí đã suy yếu, chỉ thấy nóng nhiệt thì cho uống thuốc hàn, đau thì cho là phong, nặng thì cho là thấp, vắn đỏ như son cho là ban, tiểu tiện trong cho là biểu. Vì hỏa long lời không phải lấy thủy tắt được, không phải thấp nếp đi được, nếu không mau góp nhóm lại để làm cái nguồn gốc chứa hỏa ở trong thủy mà cứ mặc kệ cho thoải mái cái tính bốc lên của nó thì hết sức mới thôi, mà hỏa đã hết thì khí cũng tuyệt, hướng chỉ âm đã mất ở trong, chỉ còn một mình dương phù việ ở ngoài da mà tự ý cho uống nhiều thuốc hàn lương, lại hại đến dương thì thành âm dương đến hết. Tai họa theo ngay.

Tôi suy đi tính lại hồi hận vô cùng muốn sai gia đồng chạy theo nư bán, nhưng tên rồi đây cung, người kia đã xa quá mất rồi, lòng áy náy không kể xiết được! Đến tối chợt nghe tin vợ người đó chết rồi, đêm hôm ấy tôi rất hồi hận, bản khoán ở ngoài sân, không sao chợp mắt được. Sáng sớm mai, cho người lại dò thăm, bà mẹ người bệnh nói: "Chồng nó vì vợ ốm mệt,

hoàng sợ, nói năng thất thố, đến nỗi cụ không cho thuốc, trước nó lấy được một thang, thì các chứng đều bớt, đầu nặng khỏi hẳn, giả được thang nữa, thì không đến nỗi chết như thế này! Khi chông nó không xin được thuốc trở về, không biết chạy đâu, bỗng gặp một thầy thuốc rong cho uống một thang thì phát ra buồn bực vật vã, uống thang thứ hai thì suyễn, nấc mà chết." Tôi nghe nói lại càng thêm hối hận, nghĩa là vì nói về việc, thì chết tuy ở tay người khác; nhưng nói về tình thì tôi khó trốn được cái trách nhiệm giết người. Làm thuốc là việc giữ mạng người, cứu sống người là bổn phận mình, giúp chừng dễ dàng, hỏi đi hỏi lại kỹ càng rồi cho thuốc; gặp bệnh khó khăn, không nên vì giàu nghèo sang hèn mà thay đổi lòng, tùy chỗ gặp thì phải gấp đành chịu vất vả, không ngại đêm hôm mưa gió, thân đến nơi xem, tuy không có tài thần thánh công xảo(4), nhưng vọng vắn vấn thiết(5) cũng không thể bỏ sót một cái nào, nhận đúng bệnh tình, rồi mới cho thuốc, há nên coi mạng người như cỏ rác mà mò mẫm để làm thí nghiệm hay sao? Nếu có sai lầm, thì trong chỗ u những oan hồn không khỏi căm hờn ở nơi chín suối! Tôi thề lấy đó làm răn mỗi bệnh đều phải xem xét kỹ càng, không nề khó nhọc, sẵn lòng mong mỗi ứng nghiệm, lấy sự giúp người làm tốt, hết lòng làm trách nhiệm của mình, nếu bệnh không chữa được tất báo trước nhà bệnh, để khỏi tiếng dèm chê về sau, còn về phần mình thì suy nghĩ khôn khổ đem hết khả năng để làm kẻ tìm cái sống ở trong chỗ chết cho người ta, vừa ý thì mừng, khác ý thì báo, không nở bưng miệng mà bó tay đợi chết, như thế mới khỏi thẹn với trời đất, việc làm mới đành lòng. Nên chép lại đây để làm gương răn bảo cho mình, mong các đồng chí, thấy cái nhàm việc trước càng nên cảnh tỉnh, cũng là cái may cho nghề làm thuốc.

4. BỆNH ÁN CHỮA CHỨNG SAU KHI ĐỀ PHÙ NỀ.

Tháng tư năm Đinh Hợi, giặc ở Trấn Ninh kéo đến cướp phá Hương Sơn, quân giặc đóng dinh trại liên vài dặm, voi ngựa hàng đàn. Lúc bấy giờ quân nhà vua quen yên ổn gia đình không phòng bị, và quân ít thế yếu đến nỗi thất thủ. Khi vội vàng tôi mang được

người nhà. Liều mình chạy trốn, may mà cả nhà lánh thoát trọ ở góc chân núi Thành thôn Hưng Nhân, chỉ lấy nghề thuốc làm kế sinh nhai. Một hôm lên chơi chùa Am Hà có đề một bài thơ, tạm ghi lại đây để nhớ cái khổ khi lưu lạc:

Hương sơn ngành lại xa xa,

Than ôi vườn thuốc nay ra chiến trường.

Dem nghề vào chốn Vân hương(6),

Thống reo chim hót lòng thương tạm người.

Lúc đó có vợ 1 phú nông ở xã Thành Lăng trong huyện đề xong bị phù thũng, đã nhiều thầy chữa không khỏi, từ xa lại mời tôi chữa, khi tôi tới xem bệnh thế mười phần nguy khốn, âm mất dương thoát, nửa dưới người tuyết không còn khí, da lạnh như băng; nửa trên người tuy có hơi nóng, nhưng hỏa vô căn đã phù viết ra biểu, người bệnh đôi quạt không ngớt, hơi thở ngắn, tiếng nói nhỏ, trong bụng đầy xốc lên đại tiểu tiện đều bí, sáu bộ mạch trầm vi gân hết, mạch xung dương không thấy động, ấn lâu mới thấy ở trong phần thịt phảng phất như sợi tơ.

tựa không tựa có. Tôi thấy tình hình không tốt, nhưng tinh thần chưa đến nỗi mê mẩn, có lúc muốn ăn đó là vị khí chưa hết, hoặc là tại thuốc không phải trị bệnh, vả lại nhà đó khá có sức uống thuốc, may cứu vãn được chăng? Tôi báo phú ông rằng: "Lúc này chỉ có thể chữa mệnh, không có thể chữa được bệnh nữa, vì âm dương đều ly thoát cả rồi khó thể chữa khỏi trong một mai một chiều được, nhưng cảm tâm lòng thành khẩn, từ xa lại mời, tôi cũng hể lòng cứu vãn, họa may cứu vớt được phần nào"

Tôi liền dùng Sâm phụ cho uống, lúc đầu nhà đó thấy bệnh nóng âm, muốn quạt không ngớt lại cho uống thuốc nóng, có ý e ngại; đến khi thấy uống tể thứ hai nhân thấy hỏa vô căn đã thu liễm lại được ở trong tý thận, chân tay ôn hòa, thôi quạt, ghé gió, lại muốn đập chân, chỗ ngực đầy trướng tam bót, lại dùng phương thuốc trước gia Bạch truật tẩm sữa sao khô, Thực địa để bổ tý âm, Ngũ vị tẩm mật chưng, để nạp khí về nơi cũ; Can khương bào Cam thảo chích để làm ấm trung khí, uống xong vài thang thì ngực bụng khoan khoái, ăn uống ngon hơn đầu, cứ thế, chữa chừng một tuần, lại dùng mạnh những vị thuốc loại tinh huyết hữu tình, trong tể thuốc cam ôn cam lương lại trọng dụng Quế phụ để bổ hỏa, hồi dương, cố vũ khí huyết, dương dần vùng thì cứu âm; âm dần vượng thì cứu dương, thủy được khí thì thông, trường được huyết thì nhuận, tiểu tiện tuy ngắn sén, đại tiện tuy táo kết, nhưng đã thường đi được, không đến nỗi nhỏ giọt không thông như trước, nhà bệnh mừng rỡ vô cùng, riêng có người anh bệnh nhân hơi biết y lý, thấy tôi hỏi chứng lập phương, nhằm chứng vào gốc, không cần vụn vặt, mà tà không nơi lên lút, hết sức khen phục, tiếc là gặp và biết tôi khí muộn, mừng nói rằng: "Người tốt trời giúp, ngại bị nạn đem gia đình chạy sang đây. Tay áo gió đưa, trời đem phú ông này để giúp ngài đó" Lại thay, chỉ lý thay! Tiên sư nói: "Phàm chứng nguy gặp một thầy thuốc chữa khỏi; mà thấy thuốc chữa khỏi một chứng nguy, đều là duyên trước định sẵn, không phải là việc ngẫu nhiên".

Khi tôi mới đến nhà đó, trong lòng nơm nớp lo lắng như không kịp để chữa khỏi cho người, sau qua một tuần, thì trong lòng như lửa đốt, nằm ngồi như kim châm, lại có chỗ không được vừa ý, không biết vì đâu mà trong dạ tức đây, chán không muốn chữa. Tôi báo phú ông rằng: "Quý bà bệnh đã bớt được vài phần, có thể không lo gì nữa chỉ cần điều bổ nữa thôi, thì nên làm dần dần. Gia đình tôi trọ nơi đất khách, tôi không ở lại đây lâu được, cần phải về ngay, ông sẽ cho người nhà lại mà lấy thuốc". Cả nhà này nghe xong có ý lo sợ, người chồng quỳ xuống, nói năng hết cách, cố ý giữ lại. Tôi thấy vậy càng bức thêm, không nói nữa lời, rào bước ra đi. Người kia biết không thể giữ được, vội sai 4, 5 người thầy tớ sắm sửa cái cáng đưa tôi về.

Tôi về nơi trọ đã vài ngày; cũng không thấy nhà kia lại lấy thuốc. Sau nghe tin nhà kia nghĩ vợ nghĩ vãn, hoặc bảo là có người nào thiếu cung kính; hoặc vì cơm nước thiếu lịch sự, để tôi giận bức chăng? chỉ có người anh một lòng khuyên nhủ lại đến xin thuốc, và nói: "Uống thuốc người này mà chết là số; Không uống thuốc người này mà chết là oan!" Nhưng nhà kia vì kẻ nói ra người nói vào, đi mời một cụ lang gia truyền trong cho uống thuốc công hạ ngoài bát tám gọi mỗi ngày một lần, loanh quanh chỉ công hạ, được hơn 20 ngày thì chết. Tôi được tin lại càng kinh sợ, nghĩ thầm rằng: "Khi ta mới đến, lòng ân cần thương xót thế nào, không bao lâu hình hư chán nản, không phải là mình chán đời đâu. Huống chi đương lúc lúng túng tuy không kể lợi gì, những cũng đỡ được phần nào, thế mà kháng kháng không muốn dùng dằng. lại càng tin rằng làm thầy chữa bệnh không phải là ngẫu nhiên. Giá lúc này tôi không tự bỏ trước tất

cũng biến sinh có khác, mà người bệnh này cũng không sống được. Người xưa có câu: "Thầy thuốc có thể xoay chuyển được trời đất, chữa chết làm cho sống lại" hẳn cũng là phúc chủ lộc thầy chăng?

5. BỆNH ÁN CHỮA CHỨNG CỔ CÁCH

Một người thuyền chài tên là Ba, bị chứng cổ đã vài năm nay, chữa khắp đó đây, đều không chút công hiệu, sau mời tôi chữa, tôi xem mạch 2 bên tay tả hữu: Bộ thốn, bộ quan đều phù nhuyễn vô lực; 2 bộ xích trầm vi, mà bộ hữu xích trầm vi hơn, đó là khí huyết của hậu thiên đều hao, hỏa mạnh môn của tiên thiên lại yếu không bốc lên được, tỳ thổ không làm tròn nhiệm vụ vận hành, thì không sinh chứng ngừng tụ sao được. Về hình thể thì sắc mặt tối đen, mắt trắng răng khô, da như than đốt, tay chân như củi khô, bụng to như cái thúng, nổi nhỏ hơi ngán, đó đều là triệu chứng khí huyết hao tổn. Hỏi về chứng thì buổi chiều phát nóng, đến nửa đêm mới lui, tự ra mồ hôi, đổ mồ hôi trộm, trong bụng đầy tức, ăn xong thì chân tay rã rời, mỗi một nằm ngủ, trong bụng có hòn tích to dài hàng thước, trên xối lên mồ hôi, dưới đến bụng dưới to 7, 8 tấc, trước che nửa bụng, sau giáp xương sống, tiểu tiện ngắn sắn, đại tiện có lúc sệt sệt, có lúc táo bón. Tôi thấy hết thấy chứng hư đều bởi tỳ nguyên, tất đã uống nhiều thuốc khác phạt, dùng tiêu trước phá tích cho là cách chữa hơn hết, cho nên cái cơ sinh hóa của hậu thiên hao mòn, tinh huyết không sinh ra được, trong sách nói: "Bệnh mới mắc dùng tiêu làm bổ, bệnh kỳ giữa vừa bổ vừa tiêu, bệnh kỳ cuối dùng bổ làm tiêu". Người xưa có lời than "nuôi ong tay áo" đó là nói bổ thì tà mạnh lên, công thì chính khí hư đi, hai đằng đều khó.

Dại để thực thì không có tích, hư thì tất có, nếu hòa ở mạnh môn đầy đủ ở nơi Đan điền thì có sức nung nấu, kiện vận không ngừng đầu đến nổi tử huyết đờm dãi thực tích quần tụ làm hại được? Nhưng phép chữa chỉ biết thuốc thơm ráo để làm mạnh tỳ dương; mà không biết dùng thuốc mềm nhuận để bổ tỳ âm, làm cho thổ không được móc mưa tưới nhuận lại thành ra những cơn gò khô táo, muốn không đầy trưởng, có thể được không? Tôi liền dùng 1 lượng Bạch truật sao mật làm quân, 5 đồng cân thực địa sao khô làm thần, 3 đồng cân Nhân sâm, 3 đồng cân chính thảo làm, tá 1 đồng cân Bào khương, 5 phân Đại phụ làm hướng sử sắc đặc cho uống luôn luôn, uống hơn 20 thang thì các chứng khỏi hết, ăn uống ngày một hơn, khí lực ngày dần mạnh, tinh thần khác hẳn, riêng hòn ở trong bụng vẫn cứ như cũ. Tôi dùng phân gà sao đen, mỗi liều 1 đấu, hòa nửa cái nửa rượu lọc kỹ hợp với thuốc trước cho uống xen kẽ hơn 10 thang thì hòn trong bụng không biết tiêu mòn đi đâu, chỉ còn lại bằng chiếc vỏ trai thôi. Về ăn uống và tinh thần của người bệnh thì lại tăng hơn ngày thường. Liền bỏ bài Kì thì lễ, sớm tối cho uống mỗi lần 4 - 50 viên kim quỹ thận khí chiêu với nước thang Quy tỳ, được gần 2 tháng, bỗng một hôm dương buổi chiều thấy người nhà kia vội vã lại nói: "Trước đây 3 hôm người này ăn thịt cò trắng, lại đến chiều hóng mát cảm gió, bỗng phát nóng rét mũi ngạt tiếng nặng, đầu nhức mình đau, được hai ngày thì bớt. Đến đêm vừa qua lại phát nóng rét từ gáy đến giờ mê mẩn không biết gì, nói năng lẫn lộn, chân tay run giật, vải đái không biết". Tôi cho là nhiệt thắng thì tinh thần mê mẩn, chế bài Bổ trung thang gia mạch môn, ngũ vị, Phòng - phong Đại phụ, táo gừng sắc cho uống, chưa sắc xong, bỗng tay chân lạnh toát, suyền đờm, nhà kia lại

báo, tôi cho đại tể Sâm phụ gia Bạch truật, ngũ vị nuốt vừa khỏi cổ là chết.

Bệnh án này tôi rất là ngờ, không biết đổ cho tại sao? Tại số hay tại thuốc? Tôi dùng bổ, thì tình lực đã dần tiến bộ bệnh không có cơ gì chóng thêm chóng bớt được cả; tôi dùng tiêu, thì bụng nhẹ hơn kết; dần dà bệnh bớt, quá nửa, thì đều dùng thuốc bổ thủy hỏa của tiên thiên, thuốc chữa khí huyết của hậu thiên, để bổ mà tiêu đi, đó là học thuật nông nổi của tôi, chỉ có như thế mà mạng kia đến nỗi không cứu được, thì phân tích tại sao? Xin các bậc cao minh phủ chính cho. Tôi chữa bệnh đã vài chục năm nay, chỉ có chứng này là ngờ và sợ nhất, không bao giờ quên. Lại đáng tiếc công trình đắp núi đã đến lúc gần xong! mà trong đó riêng có chỗ đáng ngờ, xin kể qua ra đây, để mở mối ngờ nguyên chàng kia thấp xấu, mà vợ lại có chút nhan sắc, vốn lại ép uống lấy nhau, đúng như câu: "Ngựa hèn sánh với ngựa hay, vợ hiền lấy phải chồng ngây tức mình" nay bệnh đã bớt 6, 7 phần, thường thường căn dặn mẹ và anh hần, không được để vợ chồng hần cùng ở một thuyền, sợ lửa gần rơm lâu ngày cũng bén. Ngờ đâu nhà kia không biết giữ gìn, đến nỗi sau khi người đó chết đi, trong gia tộc cũng sinh hối hận.

6. BỆNH ÁN CHỮA CHỨNG THỔ TÁ.

Con gái anh tôi 14 tuổi, một buổi chiều tắm xong, ăn rau sống, lại nằm ngủ chỗ gió, đến đêm chừng canh hai bỗng phát chứng đau bụng vừa thổ vừa tả. Lúc đó tôi có ông bạn thân là Trần mỗ Hầu coi đồn Thủy binh chống giữ đạo Hương Sơn, gia đình cũng ở trong doanh trại, có đứa con gái nhỏ bị ốm nặng, mời tôi đến chữa đã có thể bớt, không ngờ đứa cháu tôi ở nhà mắc bệnh, tuy trong làng cũng có vài ông thầy thuốc, nhưng anh tôi không dám mời chữa, cần đợi tôi về. Đêm đó tôi nóng ruột muốn về, sáng sớm cố từ già Mỗ hầu, rồi đi chiếc thuyền con về, quá trưa tới nhà, đã thấy anh tôi đợi ở bến đò, nói rõ căn do bị bệnh, tôi vội vào thăm, lúc tả này đứa cháu thổ đã hơi bớt, mà tả còn dữ dội, nước tả ra đỏ như đờm có máu, có lúc trong bụng đau như xoắn, xen mạch nhân nghi bệnh đã gấp mười mạch khí khẩu, 6 bộ mạch hồng sắc hữu lực. Tôi cho là ngoại cảm nặng nên dùng tán biểu chút ít, liền cho uống bài Hoắc hương chính khí thang, uống xong nước đầu, thì thấy các chứng giảm bớt, liền bỏ không uống nữa trong sách nói "Thổ thì hại dương, tả thì hại âm". Thổ tả là cái cơ âm dương hư cả, tiếp dùng uống bài Bát vị làm thang sắc 3 nước trộn đều cho uống, để cứu lấy căn bản của âm dương. Tôi vì đi thuyền mệt, về nhà nghỉ một chút, đến sau giờ thân, thấy người nhà gọi dậy, bệnh đứa cháu lại bạo phát dữ, tôi vội tới xét mạch thấy 6 bộ mạch trầm vi nhuyễn nhược, không phải hồng sắc như trước nữa. Lúc này phát ra phiền táo, nói mê nói nhảm, tinh thần mê mẩn, tôi hỏi đã uống thang Bát vị chưa? anh tôi nói: "mới sắc xong chưa kịp uống" Tôi nói: Thế đã sắp thoát, âm được không dùng được". Liền dùng 2 lạng nhân sâm, một lạng Bạch truật, 8 đồng cân Đại phụ để hồi dương, suốt đêm cho uống luôn, không biết bao nhiêu lạng, duy chứng đau bụng đi tả ra huyết càng nặng.

Và lại đã dùng lực được như thế mà cơ thể vẫn lạnh như băng, phiền táo càng thêm, khi khóc khi hát, đòi nằm chỗ bùn nước, mạch trầm vi tựa có tựa không, như sắp hết. Tôi lo nghĩ đến sở sặc mà không biết làm thế nào? dùng dương được thì sinh ra phiền táo làm trở ngại, tạm dùng âm được thì sợ mạch trầm vi sắp hết, lại dùng Nhân sâm Bạch truật làm quần để

giúp cho vị khí mà cứu nghịch lạnh vì dương thoát, Lộc nhung Ban Long làm thần để tuần bổ tinh huyết mà cứu phiền táo vì âm vong, gia Can khương sao đen là tá để ôn vị giữ âm, bốc đại tể sắc đặc cho uống. Lúc đó có thần ứng vào đồng phán rằng: "Đó là triệu chứng lên đậu, đến tối đậu mọc sẽ yên" vì khi ấy xồm làng đang có đậu, anh tôi ngờ là có thật. Tôi nói: "Vị bằng có đậu, mới báo như thế, là triệu chứng rất dữ, cách chữa cũng không ngoài việc tuần bổ âm dương, để đưa độc ra, nhưng đậu thì thực vô lý". Hôm đó phiền táo mê mẩn nói nhảm càng thêm, anh tôi cũng hiểu y lý thuốc bảo tôi rằng: "mê cuồng nói nhảm như thế, hoặc là cái cơ hòa cực, chớ cho là ngoài hần". Tôi nói: "Chứng có giả tượng mạch há không bằng cứ, phiền táo là cái triệu vong âm, táo mà mình nóng còn là nhiệt, có thể dùng âm được được; mà chứng này nặng về vọng dương, trong sách nói: "Thấy chứng dương thoát sắp thì một chút âm được cũng không được dùng, huống là thuốc hàn lương? là vì âm thịnh thì dương phải tiêu. Nếu anh muốn thử dùng lương được, thì lấy cao Lộc giác là thứ thuốc tuần bổ chân âm giáng hư hỏa rất hay, mà không hại đến dương lắm, thử cho uống để xem có ứng nghiệm không? anh tôi vui vẻ làm ngay, liền nhận dùng 5 đồng cao Lộc giác nấu cách thủy cho tan ra cho uống, chẳng thấy gì cả, lại thử cho uống nước lạnh với nước thuốc Bát vị sắc trước, cũng vẫn y nguyên như dội nước lên đá. Cùng kể, tôi không biết làm thế nào, bảo anh tôi rằng: "Thế đã hết rồi, khó cứu vãn được, anh nên mời các thầy khác, họa may cứu vớt chút đỉnh chăng?". Anh tôi sai người nhà chia ngã đi mời các thầy thuốc, chưa kịp đến thì đưa cháu tắt thở.

Án này là kế cùng chữa người nhà không những lo nghĩ hết sức và thương xót như nát ruột gan, tôi chỉ theo mạch dùng thuốc, không dám chữa lung tung, chỉ chăm chú về chữa mạch làm chính, phải hay không phải, xin chép ra đây để nhờ góp ý kiến chung. Sau nghe tin anh tôi đem việc đó hỏi các thầy lang khác, có kẻ bảo là nên chữa về chứng trường phong hạ huyết; có kẻ bảo không nên theo lệ chữa về chứng thương phong của lục dâm, ý kiến lung tung, anh tôi cũng ngờ thấy hình ra những lời than thở âu sầu tựa như hối hận là chết oan. Tôi thấy vậy, nhưng khó nói ra được, chỉ đành chịu vậy thôi!

Lại một năm nay đưa con giai anh tôi mắc chứng âm hư thuần nóng, lúc đầu về cảm phong, tôi cho uống thuốc phát tán, chưa khỏi, lại nghe thầy lang khác, thấy nóng dữ, cho uống Hoàng Liên, tôi cố can không nghe, vì trong lòng anh tôi thấy việc trước vẫn sợ, nhưng tôi không vì dùng hay bỏ mà yêu ghét, đã làm thuốc chỉ cốt sao cứu sống được người đối với người khác còn chẳng nghĩ gì đến ơn với thù, nữa là người nhà. Tôi nghĩ rằng đành hết sức can ngăn không nghe, không nỡ ngồi nhìn cái sai lầm đó, mà không nói quả nhiên uống xong 6, 7 thang, bệnh càng trầm trọng, nóng đốt càng thêm, nói nhảm, không biết gì, anh tôi lo sợ, mới cho tôi xem bệnh, thì thấy 6 mạch phù sắc mà vô lực, hai bộ xích rất vị, liền cho uống đại tể âm được như những vị Thực địa, Ban Long, Mạch môn, Nhân nhũ, Nhân sâm gia Quốc phụ để cổ võ lên, quả nhiên uống một lần mà nóng khỏi hẳn, thân tình tỉnh hơn, không dám uống hết tể, vì lẽ âm chủ sát, đổi dùng dương được để giữ vị khí, không ngờ bị hàn lương khắc phạt đã lâu, nguyên dương đã kém, cho nên giả nhiệt lui đi chân hàn lại sinh, tinh thần lại thấy mệt, ngủ say, da mát lắm thở ra hơi lạnh, dưới chân quyết lạnh, thậm chí nước tiểu cũng lạnh buốt, mạch trầm vi sắp hết, liền vội dùng đại tể Sâm phụ gia Bạch truật để cứu vãn, tuần bổ một ngay, đến đêm toàn thân mới ấm dần, tỉnh thần tỉnh táo, muốn ăn uống lại dùng thuốc đều bổ tư âm, độ một tuần thì khỏi. Lúc đó anh tôi mới biết thuốc có vượng đạo và bá đạo khác nhau,

thấy nóng không chữa nóng, mà công hiệu khác nhau như một trời một vực dùng 5, 6 lạng Đại phụ mới gỡ được 3, 4 đồng cân Hoàng Liên, xuất không cứu được, như thế cái bại của thuốc hạn lương đã rõ. Qua việc này anh tôi mới bỏ hết cái ngờ sâu sắc về trước.

7. BỆNH ÁN CHỮA CHỨNG ĐẬU KHÍ HƯ

Người ở trại tôi tên là Nhạ mới 19 tuổi, lúc đầu vì đi làm đồng bị mưa, phát ra nóng rét, mình đau như dầm nhà đổ cho là cảm phong, chữa bằng thuốc phong, trong uống thuốc ngoài xoa, được 4 ngày bỗng thấy phát ban chi chít như trứng tằm, hết to chạy nhằng, nhiều người cũng không giữ được, mới biết là lên đậu. Lúc đó tôi đương mắc việc tổ chức buổi lễ tế Tiên sư đầu xuân, công việc bề bộn không nhìn tới được. Bà mẹ hấn mời một danh y chữa đậu đến chữa, thầy đó thấy hiện nhiều ác chứng nghịch không chịu chữa. Tôi bảo thầy đó rằng: "Vì tôi bận việc, không thể chữa được, ông nên chữa giúp nhà này, sau vài ngày xong lễ tôi lại xin thay". Thầy đó nhận lời, tôi đưa lại xem, thì thấy 6 bộ mạch trầm vi, trì và lại nhuyễn, tuy phát cuồng mà mình mát, mặt xanh mà không khát nước, tôi bảo thầy đó rằng: "Đây là chứng nghịch vì nguyên khí đại hư, cho nên mạch vi mình mát, khí hư không thái độc ra được, vì độc bế tắc lại mà phát ra chạy nhằng, chỉ cần phải bổ khí, khí ấm áp thì huyết cũng nhu nhuận, khí huyết đã mạnh thì trị tổng ra được độc ra, đừng nên nệ là đậu trong 3 ngày đầu, riêng dùng Nhân sâm, chỉ cần độc ra hết được mới không lo hâm phục, phạm một mảy thanh nhiệt thác độc, nhất thiết đừng dùng". Tôi cùng với thầy đó lập một phương dùng 1 lạng Nhân sâm, 2 đồng cân Bạch truật, 5 đồng cân Hoàng Kỳ, tằm rượu sao, 4 đồng cân Đại phụ, 1 động cân Nhục quế, 2 quả táo tốt, 5 miếng gừng nướng. Rồi tôi ra về thầy đó cho là mê cuồng không dám dùng Quế phụ, thầy dùng thuốc thanh nhiệt thác độc cho uống, uống 1 lần thì phát nấc, tôi bảo đem bã thuốc xem thì là dùng bài Thăng ma Cát căn thang gia Liên kiều Ngưu bàng, liền biên giấy đưa cho bà mẹ hấn đốt đèn lại thầy lang kia, xin đổi thuốc khác và nói là nguyên khí đại hư, lại cho uống hàn lương thanh nhiệt thác độc, cho nên phát nấc, là hỏa sắp tắt rồi, cứ theo đơn trước, may còn cứu vãn được. Thầy đó mới theo đơn trước cho uống. sau vài thang, quả nhiên mình ấm, mê cuồng được yên, tinh thần dần tỉnh và muốn ăn, các mụn đậu khắp mình, còn mụn nào không thành vũng đều được nổi lên đầy dả cả. Hôm đó xong tiệc lễ, tôi mới lại thay để trông coi việc chữa bệnh, đến kỳ mừng mủ chỉ dùng Bảo nguyên thang gia Lộc nhung, Nhục quế và chính Thảo thực địa, bốc đại tể cho uống. Đến ngày thứ 12, những chỗ ngực bụng có mụn đậu đã có mủ đặc được 5, 6 phần khắp mình những chỗ thành vũng tuy quá nửa là nước trong, nhưng cũng nổi lên cả. Bên ngoài tuy đầu sưng mắt sưng mũi híp ghịt, nhưng trong thì ăn ít, đi ỉa sệt sệt, họng đau, bụng đầy và đau, cũng dùng Bảo nguyên thang gia giảm cho uống, mủ được bớt cả, mủ đến kỳ sắc trắng xanh, ngửi thấy mùi thối, tôi mừng là độc được tiết ra ngoài, biểu khí vững vàng thì tốt không lo ngứa dập nữa, trung khí đầy đủ không lo hâm phục nữa, lại theo phương trước cho uống vài thang.

Đến ngày thứ 17, bỗng phát ra sốt cao, đầu các mụn đậu khô lại chực áp. Tôi cho là thuộc mạnh mẽ như thế, huyết khí vận hành khỏi lo độc tà chạy vào trong, nhưng các mụn thủy bào khó giữ được khỏi dập. Không chịu để đến nổi thế, trong tôi cho uống bài Ngũ lưu tán,

lộc Bạch truyệt gia sâm; ngoài dùng kim bạc khêu các mụn thủy bào cho chảy nước ra, lúc đó nước trào ra ướt cả qớ quần giường chiếu và nhiều chỗ bị dập ra, tôi bảo dùng Bại thảo tán bôi dày vào. Đến ngày thứ 22 đậu đều đóng vẩy, nhưng không lóc. Chỗ nào thành quả cũng có chỗ lóc vẩy, nhưng vẩy rất mỏng, thịt trắng lõm sâu, biết đó là khí hư quá, chỉ gia giảm thuốc bổ vị cho uống, có khi cần dùng âm dược như Thục địa thì sao thơm, Quy dược thì tẩm rượu sao khô. Đến ngày thứ 24, khắp mình các vẩy lóc hết, da không chỗ nào hở, riêng 2 gan bàn chân, nước trong mụn áp chưa khô, bệnh nhân khổ vì bẩn thỉu vì thấy sức khỏe ngày thêm dần, ăn uống khá hơn, muốn tắm rửa cho sạch sẽ, tôi vẫn can dặn không nên, vì đậu vốn thuộc hư, uống thuốc vào, khi huyết hóa ra mù, thì chất doanh dương của ngũ tạng đã kiệt rồi, phạm ăn uống, tắm rửa, gió lạnh phải giữ gìn rất cẩn thận. Đến ngày thứ 29, ban tối thấy mẹ hần chạy lại báo: "Con bà bữa chiều ăn một bát cơm chưa được no, lại ăn thêm bát cháo, khi đi nằm phát rét run, hần xuống bếp sưởi, rét quá lại lên giường nằm đắp áo, bỗng thấy tay chân co quắp, lưỡi rụt lại không nói được" Tôi nghe xong không kịp xem mạch, vội lấy đại tể Sâm phụ cho uống, vừa đổ được một chén nhỏ, đêm kéo lên rồi tắt thở.

Án bệnh này, đáng tiếc cho tôi hơn một vất vả, tốn hết bao nhiêu công thuốc men, nghĩ đến tình mẹ góa con côi, chỉ có một người con ấy, hơn mười năm nay nương tựa ở tôi làm học trò, vất vả bao phen, hết lòng làm việc cho nên chứng tuy mười phần hung hiểm, không kể gì thành hay bại, chỉ hết sức cứu vãn, công trình đắp núi đã lúc gần xong! Dương dũ chuyển lạnh, dương lành hóa dũ, chứng đáng như thế chẳng? hoặc là thuốc không đúng chẳng? Xin ghi lại đây để hỏi các bậc cao minh. Sau tôi lại hỏi, được biết là nhà đó đối cửa buồng có một cái cửa sau, lúc giờ thân có một cơn gió trái mùa (mùa xuân mà lại gió tây) hần đứng hóng gió ở cửa, bỗng sơn sơn chân lông, mình hơi hăm hấp nóng, vì thế đến tối phát ra rét run. Tôi nghe xong lại càng hối hận, tuy sơ ý tại người nhưng cũng bất cẩn tại mình nữa.

8. BỆNH ÁN CHỨA CHỨNG ÂM HƯ HẦU TỶ (phụ thêm án chữa hư lao)

Ông Giải nguyên họ Đinh, người làng Tùng xá huyện tôi, là một bậc danh nho trong huyện, ông không thích đi làm quan, thích nhàn dưỡng ở gia đình, dạy tập hơn ngàn học trò, phạm những người ở trong huyện đỗ đạt, phần nhiều là học trò ông cả. Một hôm ông bị bệnh nặng, sai con lại mời tôi, đồng thời có một người ở làng Tự Trì huyện Nam Đường mắc bệnh cấp, từ xa lại mời tôi, tôi đã đi thuyền đến nửa đường, mới nghe ông Giải nguyên họ Đinh cho con đến đón tôi mà không gặp, tôi nghĩ rằng: Ông Giải nguyên họ Đinh là người văn học, lấy đạo lý tôn trọng thì kính yêu gì bằng! Với người làng Tự trì mình đã trót hẹn, không muốn để họ phải mất công vất vả mà ôm lòng mong đợi! Nhưng tấm lòng cứu sống người, không kể gì là người với mình, là quý với tiện, lòng lành cứu người biết đặt vào đâu? Nếu không gặp mà đi, thì tình đồng, thanh đồng khí với nhau, lại càng áy náy, được chỗ này hồng chỗ kia, thực là khó nghĩ. Trong lúc theo tôi đi, có anh học trò họ Lê nói: "Thưa thầy: Thầy nên vào chỗ ông Giải nguyên trước, xem qua để rõ bệnh tình nặng nhẹ, cho uống một vài thang, rồi tư biệt ra đi, dặn rõ tên hiệu và đường lối mình đi, nếu có cơ chữa được, thuốc hợp với bệnh, thì bất nhậm nhà kia

phải tìm đươn làng Tự Trì, sẽ bàn cách điều trị, như thế thì vẹn cả hai bề". tôi mừng nói "Anh bàn rất phải".

Lúc đó đã cuối giờ mùi, liền ghé thuyền vào bến xã Tùng Xá, báo tin cho nhà ông Giải Nguyên biết, một lúc thấy người nhà và học trò ông Giải Nguyên kéo ra bến đò đón tiếp. Tôi vào xem, thấy ông Giải Nguyên cổ đã nghoẻo đi, khôn xiết kinh ngạc, chân tay sưng dừ rần chắc như gỗ đá, bộ thốn khâu da căng như mặt trống, 6 bộ mạch không thấy gì, không biết làm thế nào. Hỏi về chứng, thì nói là mắc bệnh đã 7, 8 tháng nay, chỗ lồng ngực tựa như đầy trướng, mà không phải đầy trướng, ăn uống khi trệ khi tiêu, trong họng như có vật gì vương vướng, ăn uống trở ngại, đã dùng khắp những thuốc hành khí tiêu đờm giáng hỏa, đều không công hiệu, bệnh ngày càng tăng, trong thời gian đó chỉ có bài Tứ vật hợp nhĩ trần uống đến hơn trăm tể, tuy bệnh có tăng, nhưng trong ngực khoan khoái dễ chịu, từ hơn một tháng nay, cổ họng nhò lại, ăn uống khó khăn, mỗi bữa chỉ ăn được một vài viên cơm dẻo bằng quả táo nhỏ, không dám ăn hơn, vì ăn hơn thì đình lại ở mỏ ác, đầy trướng khó chịu, mỗi khi ạn lại phải chiêu theo nước canh, mới xuôi xuống được, không như thế thì không nuốt vào được. Tôi nghe xong, thở than không ngớt, và nói: "Lệnh công lúc thường hay uống rượu, nên chân âm hư quá, âm hư thì thủy suy, thủy suy thì hỏa bốc, phạm trong ngực đầy trướng, cổ họng vướng mắc, đều vì giả tượng của hỏa hư. Chớ không phải là có vật gì, cái hỏa này không phải là thuốc hàn lương mà dẹp được, đờm này không phải là thuốc hành khí mà trừ được, hướng chỉ uống bài Trần Vật nhiều thì nhĩ trần tỉnh táo làm khô chân âm, Tỳ vật tính nhu nhuận càng làm tổn Tỳ dương, đều là gài ngựa ngoài giầy, không biết gốc bệnh. Than ôi! nguồn của 4 loại thể dịch đã hết, bề của tinh huyết đã khô, bấy tám tháng nay, không được một chút Thực địa điều tỉnh bổ tủy, để cứu lấy chân âm sắp tắt; một phân NHục quế bổ hỏa dẫn hỏa, để bổ cho chân hỏa sắp tàn, chỉ dùng những vị hương táo, gây thêm cháy mòn. đợi đến khi cháy lan khắp đồng điền mới thôi!" Người nhà nói: "Các thầy cho trong ngực cách, chân tay nề, không dám dùng Thực, các hỏa xông ngược lên, trong hầu đau tác không dám dùng Quế? Tôi nói: "Giữa sống-mắt chèo, níu lại sao kịp? Nhưng nay không còn mạch để xem khó thể chữa được". Tôi liền dùng những thứ thuốc tiêu sưng tan rần như các vị Diêm tiêu, Hải táo, Ô Long, Cam toại, Quế chỉ đồ nơi Thốn khẩu để nắn bóp, rồi da thịt được mềm, tôi xem đi xét lại, 3 bộ mạch tay tả, tuyệt không thấy gì, 3 bộ tay hữu hơi lờ mờ, tựa có tựa không, đó là âm mất trước đi, rồi, hỏa vô căn không thể sáng mãi được, dương không không chỗ dựa rồi cũng cần tắt nốt. Trước mặt ông Giải Nguyên tuy tôi không nói rõ, nhưng thấy bệnh trầm trọng lại càng lo sợ, ông Giải Nguyên bảo tôi rằng: "Tôi thiết tha mong cụ nghĩ tình đồng đạo, hết sức cứu vãn, may được sống lại, không những cứu được mạng tôi, mà tôi mới được tròn đạo hiếu (Mẹ ông Giải nguyên mới chết chưa xong tang) đó là nhờ ơn cụ cả "Nói xong khóc nức nở, mối tình bùi ngùi khôn xiết. Tôi ra nhà ngoài bốc thuốc, trách và nói với người thân của ông rằng: "tôi với lệnh công cùng trong một huyện, cũng không phải là xa gì, giá trước đây vài tháng tôi được xem bệnh tuy chưa chắc đã thành công, nhưng ngăn được dùng thuốc hương táo, tất không đến nỗi nguy khốn như ngày nay, nay đón tôi lại, bệnh đã quá rồi, chữa cũng vô ích.

Và ngọn đèn trước gió, còn được là bao! Các ông nên sắp sửa hậu sự đi thôi". Tôi chào để đi, các người con và người thân thuộc của ông Giải Nguyên thấy tôi không chữa, cố ý kêu nài cứu vớt không chịu cho đi, tôi không dùng được phải ưng theo, và nghĩ thầm rằng: Họa may là

tại thuốc, chứ không phải tại bệnh, ta hãy tạm chữa, để hết sức người, tôi bảo họ rằng: "Bây giờ tôi quyết dùng Thục địa để chữa nè cách, Quế phụ để chữa hậu tác, nếu bớt thì các ông tin lời tôi là đúng" mọi người đều vâng, tôi liền dùng bài Bát vị làm thang, bỏ Thục địa đến 2 lạng, Quế phụ mỗi thứ đều 5 phần, bỏ Đan bì gia Xa tiền, Ngưu tất, Ngũ vị, xen với thuốc hồi dương: 1 lạng Bạch truật, 3 đồng cân Phụ tử, 5 đồng cân Nhân sâm sắc riêng hòa vào cho uống. Uống xong nước thuốc đầu 2 thang, đến nửa đêm bớt được vài phần, riêng cổ họng khoan khoái được 6, 7 phần, lúc đó mọi người khen ngợi không ngớt và đều hồi tiếc. Tôi lại theo phương trước bớt 2 tể nữa để lại rồi từ biệt ra đi mọi người đều cố giữ. Tôi nói: "Lệnh công là người tiêu biểu trong phái văn học, đạo lý tôn trọng, ai không có lòng kính mến, còn người kia từ phương xa lại, từ trước chưa từng quen biết, nếu kẻ thân sơ cao thấp thì khác nhau xa, nhưng vì người kia mới đến, tôi đã hứa lời, có lẽ nào nửa đường mà trở lại. Làm thuốc là nhân thuật, chỉ nghĩ việc cứu sống người, không vì giàu sang mà đổi lòng, không vì ơn thù mà khác chí, làm ơn giúp người là lòng thường, cho nên gọi là "đạo". Các ông ở hoàn cảnh này, các ông giúp tôi khu xử thế nào cho được trọn nghĩa. Mọi người thấy tình thiết không thể sao được, vâng dạ không dám giữ nữa, tôi dặn rõ đường lối và tên người bệnh, từ biệt mà lên thuyền đi, lúc đó:

Hai bên núi nhuộm lam mờ,

Vùng giăng gợn sóng nhấp nhô giữa dòng.

Lửa chài le lói bên sông,

Canh khuya gà gáy thôn trong rộn ràng.

Giăng soi gối khách mơ màng,

Thuyền đi lớp sóng nhịp nhàng tiến đưa.

Sớm mai đi qua bờ sông núi Thành, đến tối mới tới bến chợ Hồng, nhà bệnh cho đem cáng ra đón, soi đuốc mà đi, sang canh hai mới tới nhà bệnh. Nguyên do người đàn bà này mắc chứng Nậu lao (Sẩn mồn), đã hơn một năm trước đã đến tôi xin thuốc, dáng như có bớt, vì nay giờ bệnh, lại mời tôi chữa, lúc đó thấy bệnh nhân hình thân bắp thịt đã róc hết nói không ra tiếng, ngoài thì da nóng như đốt, trong thì hàn kết, đi ỉa sệt sệt, 6 mạch trầm vi tế sắc, âm dương đều bại, tôi chỉ dùng bài Bát vị để cứu căn bản của tiên thiên, lại uống xen với thuốc chữa vị để cứu nguồn sinh hóa của hậu thiên, hoặc bổ âm để tiếp dương, hoặc bổ dương để tiếp âm, cho uống thay đổi. Được vài ngày, tôi lại thấy cháu ông Giải Nguyên lặn lội mà lại, tỏ vẻ mừng rỡ nói: "Chú tôi từ sau khi uống vài tể thuốc, càng ngày càng bớt, hiện nay chân tay sưng nề đã bớt đến 7, 8 phần, trong hầu khoan khoái ăn uống được khá, tinh thần tỉnh táo hơn, cả nhà và mọi người thân thuộc cho là có thể sống được".

Tôi nghe nói rất ngờ và sợ, bảo y rằng: "Phép chữa bệnh hư lâu hư nhiều, nếu điều bổ đúng, căn phải khỏi dần thì căn bản mới vững được, nếu một khi thấy hiệu ngay, sợ là giả tượng." Y nói: "Xin cụ đừng ngờ, chắc muốn phần thắng lợi! Chú tôi cho tôi từ xa lại mời, mong cụ ưng cho, tôi xin về đem cáng lại đón, đi lối đường núi Thiên Nhân, chỉ một ngày là tới". Tôi bảo y rằng: "Từ khi tôi tới nhà này, xem thấy bệnh thể trầm trọng, không thể chữa được nữa, nhà này tuy biết là chết, nhưng vì có lực uống thuốc cũng muốn cố chữa đến cùng sức mới thôi. Vì cảm tấm lòng chân thành không nỡ vội bỏ, ông hãy tạm về, không phải tôi không hết lòng với lệnh công, nhưng tôi đã trót hứa ở đây để chữa tuy biết bệnh nguy, cũng không lẽ thấy khó lại bỏ đi, đợi khi xong việc thì tôi mới về được. Tôi có ông bạn thân là

Nguyễn Tiên Sinh ở làng An ấp làm nhà ở dưới núi Tiên Sơn, đạo học tinh thông, có thể thay tôi được, ông nên về ngay đó, nói rõ tình hình, tốt ông ấy không từ chối." Người kia cười và nói: "Tuồng là ai, con cá cụ này đã đổ Hương Cống, cũng là học trò chú tôi, trước cụ đã có tới thăm và cho một đơn thuốc, cũng không công hiệu". Tôi hỏi cho uống phương gì? - "Bài Lục quân gia vị" Tôi nghĩ thăm cụ này là thầy thuốc giỏi, chứng này cho bài này, tất cũng có duyên có sao đây? Tôi nói: "Nguyễn Tiên Sinh học thuật hơn tôi, khi bệnh đang cường, một bài thuốc khỏi ngay sao được, đừng nên vì phương thuốc trước không khỏi mà không dùng nữa, ông nên về ngay mời cụ, có thể chữa được, quyết không ngại chi". Y vâng lời mà về. Quả nhiên, sau 5 hôm, người đàn bà đó tắt nghỉ, tôi sai chuẩn bị thuyền nhỏ, không ngại đêm mưa, đến bến Tùng Xá cho người vào báo tin, người nhà ông Giải Nguyên và cụ Nguyễn Tiên Sinh vui mừng khôn xiết, đều ra bến đón tiếp. Tôi với Nguyễn Tiên Sinh giắt tay nhau đi vào nhà đó đã quét dọn sạch sẽ một nhà riêng để mời tôi và Nguyễn Tiên Sinh an nghỉ chế thuốc. Tôi hỏi Nguyễn Tiên Sinh: "Mấy hôm nay cụ cho uống phương gì?" Tiên sinh nói: "Không ngoài 2 chữ Thủy hỏa" Tôi cười và nói: "Hai chữ Thủy hỏa trong bàn tay ý kiến giống nhau" Tôi lại hỏi sẽ: "Trước đây tiên sinh cho uống Lục quân thang là muốn chữa về gì?" Tiên Sinh nói: "Họ coi tôi là thầy thuốc xoàng, nên tôi phải cho uống thuốc xoàng".

Tôi cười và nói: "Nếu coi là quốc sỹ, thì sẽ báo đều bằng lối quốc sỹ, như thế thật phân biệt rõ ràng!" Nguyễn Tiên Sinh lại hỏi tôi rằng: "Trước đây cụ chữa đã bớt 7, 8 phần, vài hôm sau lại thêm một hai phần, từ khi tôi lại chữa lại bớt một vài phần, ước chừng nay bớt được một nửa. Tôi nói: "Khi lên khi xuống như vậy, là rõ ràng vì nhầm tại thuốc, nếu có thể chữa được thì bớt dần dần, nhưng cho uống thuốc tuần bố mười phần bớt 7, 8 phần, sợ là giả tượng, được to tất phải thua to, tôi chưa dám mừng, nên phải vội về xem qua để rõ chân với giả". Tiên sinh nói: "Như vậy cần nên xem ngay". Vừa nói xong đã thấy nhà đó bùng cơm rượu cổ bàn đến. Nguyên trước tiên sinh là người thích uống rượu, nay gặp tri kỷ, ngại gì uống say! Cùng tôi cùng uống, vài chén, tiên sinh nói: "Chúng ta đương nên lúc cao hứng lại xem bệnh, nếu đã loáng choáng thì trong bụng rối ren, biết đâu mạch lý phù trầm nữa?" Tôi cường và nói: "Nguyễn Tiên Sinh nói đúng, mới cùng nhau lại xem. Khi ông Giải Nguyên thấy tôi, vui mừng khôn tả, bảo tôi rằng: "Tôi thực vô duyên, trước đây vài tháng đã định lại mời cụ, vì kẻ nói ra người nói vào, nên đến nỗi khốn đốn thế này! dám mong cụ hết sức cứu vớt, ơn tái sinh tôi xin ghi lòng tạc dạ". Tôi xem mạch thì 3 bộ bên tả vẫn không thấy như cũ, tuy uống mấy đại tể âm được vẫn không thấy hồi lại, ông Giải Nguyên hỏi sống chết thế nào? Tôi giả vờ nói là không can gì. Lúc lui ra nói nhỏ với Tiên Sinh rằng: "Chân âm hết trước rồi, chỉ còn một sợi có dương, hỏa vô căn có thể sáng mãi sao được? chết sắp đến nơi!" chúng ta ở đây cũng vô ích. Tiên Sinh nói: "Các chứng đều bớt và chẳng uống thuốc còn thấy đỡ". Tôi nói: "Ta không nên thấy thế mà hàm hồ, nếu có bớt một vài phần, chỉ là giả tượng, ta nên đi ngay". Nguyễn Tiên Sinh nói: "Nếu vậy cần phải kiểm kê mà đi, ông Giải Nguyên với con tôi vẫn có tình thầy trò, đi hay ở tôi không thể tự do được. Xin cụ tạm ở lại, thì tôi mới có cơ thoát thân về trước được. Tôi ưng theo, rồi Tiên Sinh nói dối là nhà có người mệt cần phải về bất nhậm sẽ trở lại, nhà bệnh thấy tôi còn ở lại, dùng cang đưa Nguyễn Tiên Sinh về, đi được nửa ngày, tôi liền nói với người nhà ông Giải Nguyên rằng: "Tôi muốn cố sức chữa, thế nhưng bệnh đã cùng, không còn có thể cứu vãn được nữa. tôi ở đây cũng không được việc gì, chỉ thêm bận ra thôi, giúp cho tôi một chiếc

thuyền nhỏ, đưa tôi về quê nhà". Nhà bệnh thấy bệnh nhân ăn uống và tinh táo hơn trước, ngờ hay vì không hậu lễ nên đội không hết lòng, liền nói xin biện tiền tạ và viết giấy để làm tin. Tôi cười và nói: "Các ông không rõ lòng tôi. nếu vì lợi, thì trước ở làng Tự trị mấy nhà mời tôi đã ở lại không về chỉ vì nghĩa đến tình Lệnh công mà tôi phải vội về đây, tiếc rằng giờ chẳng chiều người, dù hết sức cũng không sao được, tôi quyết phải về, các ông không nên cố giữ tôi nữa". Lúc đó học trò ông Giải Nguyên cất phen tức trực ở đây, trong đó có một người nho sinh tên là Quán, vốn biết tôi thích ngâm vịnh, làm 2 bài thơ để tỏ ý giữ tôi:

Bài thơ thứ I: Những là nghe tiếng bấy lâu nay.

Nay được thừa nhan thực rất may!

Tổ số được nhờ ơn quý khách;

Mừng lòng may tỏ nghĩa tôn thầy!

Thần đan ví chẳng công rèn trước,

Diệu tế sao đà bệnh bớt ngay?

Nguồn đạo từ nay còn mãi mãi,

Tiên công Quốc lão thực là đây!

Bài II: Biển thuốc phải đâu chuyện bịa nào.

Non bồng thì mới có tiên sao?

Thảo xe chuyện cũ tình càng thắm;

Buộc ngựa thơ xưa ý mới hào!

Chiếu cố mong lưu vài tối nữa;

Nhờ ơn riêng đội mấy trời cao.

Trước bàn đánh bạo xin soi xét,

Ôn nặng muôn tầm kể xiết bao!

Tôi xem xong không nói chỉ, cầm bút viết luôn một bài để đáp lại:

Sách nát Kỳ Hoàng có mấy sào!

Thuốc phạm bệnh quý **biết** làm sao?

Mang bầu, tài những e còn kém;

Giữ mạng lòng đâu dám tự hào!

Cảm bác bạn lòng tròn nghĩa cả,

Buồn tôi, đáy giếng ngó trời cao!

Canh ba ngán nổi xuôi dòng nước,

Cây ngọc vui bùn tiếc biết bao!

Người học trò đó thấy tôi không phải suy nghĩ cất bút là viết ngay xong, cũng khen là nhanh, nhưng xem lời thơ biết là bệnh nhân không thể sống được, liền sắm một chiếc thuyền chài nhỏ đưa tôi về nhà.

Sau một ngày một đêm thì ông Giải Nguyên mất. Bệnh này tuy vì thuốc chữa trước mà đến nỗi bệnh phải nguy khốn, tôi theo mạch bốc thuốc, hết sức cứu vãn mà không sao gỡ được, không biết tại sinh cơ đã hết, hay tại phương pháp chưa đúng, xin trình bày để rõ cái lỗi đó tại đâu?

9. BỆNH ÁN CHỮA CHỨNG NÓNG RÉT NHƯ BỆNH SỐT RÉT.

Một người học trò ở chỗ tôi mắc bệnh cấp, người em ruột đến tôi xin thuốc, hỏi về chứng bệnh thì kể là lúc đầu vì cảm thời khí, phát nóng rét như chứng sốt rét, nhức đầu đau mình, đi mua thuốc phong ở chợ, chiêu bằng nước thang lá chỉ thiên nhưng không thấy bớt; lại đến một thầy lang khác lấy thuốc, thầy này cho là nhọc mệt vì nội thương, dùng bài Đào thị Bồ trung thang gia giảm cho uống, uống một lần phát ra chứng nóng rét phiền táo, muốn nằm chỗ bùn nước, mê mẩn nói nhảm, khát nước uống nhiều, đau bụng đi tả vài lần, người em thấy vậy không dám cho uống cả tễ, vội đến thầy lang đó hỏi. Thầy này bảo: "Không việc gì, cứ sắc nước nữa cho uống". Người em này trước đã thôi học nho xoay học thuốc, có hiểu chút y lý, cho là thuốc trái với bệnh, quyết không cho uống, xin thay phương khác, Thầy lang nói: "Ngoài thì nóng rét, trong thì đi tả, nên uống bài Sài Linh", người em bệnh nhân nói: "Nóng quá mê mẩn, táo khát lạ thường, tôi muốn dùng bài Lục vị gia mạch môn ngũ vị", Thầy lang nói: "Thế cũng được, rồi bốc cho một tễ, thì các chứng khỏi hết mình mát, tinh thần tỉnh táo, ăn ở như thường; họ thấy công hiệu như vậy cho uống luôn 2 tễ nữa. Đến hôm sau lại phát ra nóng rét, táo khát, mê mẩn nói nhảm như trước, nhưng không đau bụng đi tả, người em bệnh nhân mới lại tôi xin thuốc, kể hết đầu đuôi. Tôi nói: "Người bệnh này trước kia tôi đã chữa vài lần, biết vốn là người âm hư, thủy suy, can hỏa vượng, lại rất lo lắng về quyền luyện tình dục quá nhiều, nên tinh huyết càng thêm hao tổn, lại đương mùa nóng nực, âm không tăng được, cùng dương phù viết ra ngoài dạ cho nên nóng dữ, nếu có là mạnh cảm xúc cũng là bệnh gốc ở đó đã nhầm dùng phong dược công trực, lại nhầm dùng thuốc Bồ trung thang đề, trong sách nói: "Âm hư thì không thể dùng một chút thuốc thang đề, nào được? là vì thang đề thì không gìn giữ được dương, mọi khí dương đã theo khí trời phù viết ra ngoài, còn lại ở trong chỉ là chút chân dương mỏng manh, lại cho bốc lên, tải nào không sinh ra mê mẩn nói nhảm, táo khát, đau bụng đi tả, may có phương thuốc cứu thủy bệnh được khỏi dần.

Nếu biết đúng bệnh thì thôi, mà cho uống ngay thuốc chữa trị, làm cho dương sinh âm lớn, tại sai lại thấy bớt uống thêm vài tễ, dùng âm dược nhiều quá, vị khí phải thương tổn mà phát trở lại. Tôi lại nghĩ rằng tuy căn nguyên bệnh như thế, nhưng xét một phen nóng rét như chứng sốt rét thì âm dương đều tàn lại một phen, đã hư hư thêm, tiêu cần hơn bản liền dùng thang Bát trân, bỏ Xuyên khung bội Sâm truật, Quy, Thục, gia Đan bì, Sài hồ, Hắc Khương, mới uống một nước phát ngay chứng nấc, người em sợ hãi, đương đêm lại hỏi tôi. Tôi nghĩ rằng: bệnh vì nhầm uống thuốc thang đề, hoặc là khí uất mà thế chẳng, muốn dùng bài Tiểu Đạo để đạt khí, nhưng lại ngờ nấc là triệu chứng dương tuyệt âm mất, không dám dùng bửa, tôi bảo người kia rằng: "Tạm đợi sáng mai tôi lại xem đã, không dám bốc thuốc ngay". Người kia nghĩ đem khuya đường núi, thú dữ rao báo, không dám khinh suất đi lại, cố ý xin thuốc, tôi bắt đắc dĩ bốc cho 2 thang, một là thang Sâm phụ gia Ngũ vị; một là thang Toàn chân, và dặn người kia rằng: "Nếu nấc mà thấy mình mát thì cho uống thang Sâm phụ; nếu thấy mình nóng thì cho uống thang Nhất khí". Sáng sớm mai, người kia cho mang cáng lại đón tôi, khi tôi đến xem thì thấy người bệnh khi mê khi tỉnh, mình nóng chân tay lạnh, ra mồ hôi, hơi khát nước, khi nấc thì so vai thóp bụng, khí từ chỗ Đan điền đưa ngược lên, xem mạch thì 3 bộ tay tả trầm vi, tri và nhược, ba bộ tay hữu thì hồng sắc như mạch Phủ phí, ấn nặng tay xuống thì tán mạn

lộn xộn, đó đầy đủ là triệu chứng âm vong dương thoát. Tôi bảo người em rằng: "Không ngờ bệnh đã thoát hết đến thế, không còn tài nào chữa được". Tôi lại hỏi: "Ban đêm tôi đưa cho 2 tể thuốc đã uống chưa?" người em đó nói: "Nửa đêm, tôi thấy bệnh không nóng không rét, nắc có khi đỡ, cho nên chưa dám vội dùng". Tôi thấy thể bệnh âm dương đều mất, chỉ còn kế bổ dương để tiếp âm, liền dùng Nhân sâm làm quân, Bạch truật làm thân, Thục địa chích khô làm tá, Đại phụ làm sứ, sắc uống, hơn một canh không thấy bớt gì cả. Tôi lại xem thấy 3 bộ mạch tay hữu tuy hồng sắc lộn xộn, nhưng không như cách phủ phỉ nữa, lại cho uống bài Nhất khí trước, cũng vẫn như cũ, tôi bảo người em rằng: "Thế đã tuyệt rồi, không sao được nữa tôi về" Mẹ già và vợ con nhà kia sùi sụt xin cứu. Tôi nói: "Muời phần nguy khốn còn được một phần, nhưng tình không nở bỏ, muốn cùng sức người, nên không tiếc thuốc cho uống một tể to, nếu phúc ấm còn chút mây may, thì uống xong sẽ đỡ; nếu số đã hết thì cũng chết ở lúc này". Nhà kia đều vui vẻ theo lời, liền cho cáng đưa tôi về, người em cũng theo tôi đến lấy thuốc.

Khi đi đường y hỏi thường tại sao lại có cơ cứu được? Tôi nói: "Nói điều kém của người ta là không có lượng tốt, việc đã đến như thế này thì biết chẳng bằng không biết, bởi vì nhằm thuốc mà sinh ra trăm khốn như vậy, nếu nguyên khí chưa đến nỗi tàn thì còn cứu được; nếu căn bản hết thì bó tay đợi chết" Tôi liền chế bài Bát vị làm thang gia Ngũ vị, Ngưu tất mạch môn và cao Lộc Nhung uống xen với đại tể Sâm, Truật, Phụ. Sáng mai người kia đến nói: "Sắc uống một đêm liên tục không ngớt, vẫn trơ trơ như trước, lại xin tể khác, tôi nói: "Tình anh em không cần phải nói, nhưng thế đã hết rồi, cho uống cũng vô ích, chỉ tốn thêm thôi, nên về lo liệu hậu sự". Nhà kia cố nài, tôi khuyên bảo rõ, rồi sau mới về, đến ngày hôm sau người đó mới chết. Án bệnh này sửa chữa chỗ nhầm, song cũng vô công, được mất không biết tại đâu, xin thuật lại để làm gương cho người sau rõ.

10. BỆNH ÁN CỨU CHỨNG ÂM HƯ HỌNG ĐAU.

Chỗ tôi ở có một người 22 tuổi, chưa lấy vợ, cùng ở với anh, vì làm việc nhọc mệt dầm mưa, bỗng phát chứng mình nóng như lửa, trong họng đau dữ, ngoài không sưng đỏ, đến tôi xin thuốc, tôi dùng bài Tứ vật bội Sinh địa gia Hoàng Cầm, Mẫu đơn phòng phong cho uống, bệnh lại nặng thêm, yết hầu bế tắc, không ăn uống được, tôi ngờ là hỏa hư, mới thân tới xem, thấy mạch thốn Hồng sắc phù mà vô lực, hai bộ xích trầm vi, bộ tả xích yếu lắm, rõ là chứng chân thủy suy mà tướng hỏa bốc, cho nên không thể dùng cách chữa chính trị phong hỏa được, liền cho uống đại tể Lục vị gia Huyền sâm, Ngũ vị, Ngưu tất, uống 1 - 2 tể, rồi lại dùng Bát vị gia Ngũ vị, Ngưu tất, Đỗ trọng (để sống) để bổ căn bản của tiên thiên, uống xen với thang Quy tỳ, để bổ nguồn sinh hóa của hậu thiên, đều uống hết tể là khỏi. Sau 4, 5 ngày, vì ăn phải vật lạnh lại phát chứng đi lý nặng, đi luôn, bụng đau như xoắn, đi ra rất huyết, tôi dùng bài Nhân Sâm Lý trung thang gia Mộc hương, Hậu phác, bệnh vẫn như cũ, mót rặn càng tăng, mình phát nóng dữ, bụng nóng phiền tức, buồn bực càng dữ. Tôi nghĩ chứng trệ xuống là vì những thức ăn vào, không tiêu xuống được mà trệ lại, tuy hành khí mạnh mà chứng mót rặn không bớt, chỉ bằng hãy tạm thông rồi sau hãy bổ, liền dùng thang Tứ vật gia Chỉ thực, Đại Hoàng (chế rượu) tôi bảo người anh bệnh nhân rằng: "Uống một nước đầu, bớt được thế nào, lại báo

cho tôi biết", người đó thấy uống một nước, nóng lui ly bớt, mót rặn đau quận hơi dần 3, 4 phần và lại đêm mưa bùn lầy không lại báo được, lại sắc nước thứ hai cho uống, đến sáng mai đi vọt như tháo ống. Phàm có ăn uống vật gì thì từ cổ họng có tiếng ồng ọc lại đi ra nguyên vật, tình thần mệt lả, người anh vội vàng lại báo tôi tôi than thở không ngớt, liền dùng đại tể Sâm truat thụ gia Phá cố, NHục đậu khấu, cho uống luôn để ngăn lại, nhưng thế như nước chảy xuống chỗ trùng, không thể ngăn được, đến chiều suyễn dờm lên mà chết.

Bệnh án này vì bệnh nhân vốn là nông dân ở vùng núi, khỏe mạnh, bỗng nhiên cảm bệnh cũng chỉ là trong chứng thực mới hơi hư, và trước đã uống tể lớn về đều nguyên cố bản, tuy án nhầm mà trê, ly thì tạm dùng cách thông cho uống nhẹ cũng không hại gì, tôi vô tình không dặn kỹ, anh người kia thấy bớt cho uống cả tể, nên âm hư từ trước không giữ vững được nguyên dương, một khi gặp hàn lương thì xua đuổi hết chân dương nguyên hỏa trong người, sức cùng mà chết!

Than ôi! Tiên hiền có câu: "Thả lấy cách chữa bất túc để chữa hữu dư thì được, đem cách chữa hữu dư để chữa bất túc thì không được". Lại có câu: "Thả nhầm về ôn bổ còn hơn là nhầm về hàn lương". Nghĩa là gặp phải thuốc nhiệt mà bệnh tăng, còn thể cứu vớt; gặp thuốc hàn mà sinh cơ tự suy tàn dương như giấy đốt, còn cứu vãn sao kịp? Từ đó hàng tuần, tôi suốt đêm không ngủ được hơn một tháng nói năng như vợ vắn, cử chỉ như mất hồn nghĩ rằng vì tôi bất cẩn, đến nỗi người kia bị chết, trời đất quỷ thần soi xét tội của tôi không thể trách được! Tôi thường thấy các nhà làm thuốc hiện nay, con cháu không được thịnh vượng, hoặc có người đến nghèo, túng tuyệt duyệt, hoặc có người nói là kẻ đó thừa lúc người ta nguy cấp, sách nhiễu tiền của; tôi nghĩ rằng vì người vất vả, nhận lấy trọng báo của người, tuy không phải là lòng người nhân hậu, lại còn hơn là bọn thầy kiện hư không bịa đặt ra lẽ phải lẽ trái làm nổi sóng gió, khiến người ta đến nỗi tan nhà hết của sao quỷ thần không thâm oán họ, mà chỉ oán thầy thuốc? Vì cái tội làm hại đời sống. Không gì hơn tội giết người, đã là thầy thuốc có tiếng, thì người ta đến nhờ chữa trong khi đến chật cửa đây nhà, trong khi đó có thể nhất nhất đúng lẽ mà không làm lỗi được ư? Nhưng không những thế, như có chứng nên xem xét đã rồi sau bốc thuốc, hoặc vì ngại đêm mưa vất vả, không chịu tới thăm, qua loa chữa bệnh, thì đó là tội "lười"; lại như có chứng này nên uống thứ thuốc này, mới cứu vãn được, nhưng sợ nhà kia nghèo thiếu, không trả được vốn chỉ cho loại thuốc rẻ tiền, đó là tội "bùn xin", lại như thấy chứng chết đã rõ, không bảo thực lại nói lơ mơ để làm tiên, đó là cái tội "Tham"; lại như thấy chứng bệnh dễ chữa nói dối là khó khăn, lẽ lười chau mày, dọa cho người sợ hãi, để lấy nhiều tiền, đó là cái tội "lừa dối"; lại như thấy chứng khó khăn, cần nên bảo thực mà hết lòng hết sức để chữa, nhưng sợ mang tiếng không biết bệnh, và lại chưa chắc thành công thì không được hậu lợi, kiên quyết không chịu chữa, đến nỗi người ta bó tay chịu chết, đó là cái tội "bất nhân"; lại như có người ngày thường có sự bất bình với mình, khi mắc bệnh phải nhờ đến mình, nảy ra cái ý nghĩ ơn thù. Không chịu hết lòng để chữa, đó là cái tội "hẹp hòi", lại như thấy những người mồ côi ở góa kẻ hiền, con hiếu lại nghèo đói ốm đau mà cho là mất công vô ích, không chịu hết lòng giúp đỡ, đó là tội "thất đức"; lại như nhận chứng còn lơ mờ, sức học non nớt mà dùng công, bỏ sai lầm, đó là cái tội "dốt" nghĩ như vậy, thì thầy thuốc nếu không có những đức tính thương người, sáng suốt đạo đức, khôn khéo, rộng lượng, thành khẩn, liêm khiết, siêng năng thì không nên làm thầy thuốc. Tôi thường răn bảo học trò: "Làm thuốc mà không lấy

hàng tâm giúp đỡ người, không có ý nghĩ sâu sắc cứu sống người, chỉ chăm chăm về kế lợi tính công, lấy của hại người, thì khác gì bọn.... giặc cướp". Các bậc quân tử đời sau, lấy cái nhảm của tôi làm cái xe đổ trước để đề phòng lấy lời nói của tôi làm cái gương để sửa chữa, mới khỏi thẹn với hai chữ "nhân thuật".

11. BỆNH ÁN CHỮA CHỨNG ĐẬU KHÍ HUYẾT ĐỀU HƯ

Người ở trại tôi có đứa con gái lên 2 tuổi, sinh ra béo trắng như một khối thịt, mùa xuân năm Tân Mão lên đậu, phát nóng mê man, mồ hôi như mưa dột, mới được 2 ngày đã thấy mọc mụn, một loạt khắp người trên dưới dày chỉ chít như trứng tằm, sắc đỏ như son, trông thấy đồ đẹp rất thích, mình mẩy chân tay đều lạnh, khát nước uống không chán, tiểu tiện đi luôn, bụng trương, đại tiện sệt sệt, thường có tiếng ọc.

Trong làng có một thầy lang chữa đậu có tiếng xem thấy vậy bỏ không chữa, người kia lại mời tôi chữa, kể hết đầu đuôi, tôi đốt đèn lại xem, và xét mạch thì phù sắc vô lực, mạch tới tẩn mát lốt phớt như gió thổi trên lông ngan, tôi thấy chứng nghịch mạch hết, cũng không dám nói đến chữa, nhưng cha mẹ nó van xin khẩn thiết, tôi nói: "Đậu này quyết không sống được, ông bà nên mời một vài ông danh y khác để thử xem, nếu cùng bỏ cả, thì tôi sẽ liệu, nhà kia nghe lời, đi mời các thầy đến, thầy nào cũng bảo là chết, không thể chữa được, nhà kia nói thực với tôi, tôi nói: "Tôi làm thế là để cho ông bà biết rõ là tất chết, ông bà cũng không tiếc của, mà tôi cũng không tiếc công lao vất vả, mong hết sức người mà thôi, để cho tình nghĩa thịt xương, sau khỏi hối hận mãi mãi, nhà kia gặt đầu lay và nói: "Chúng tôi tình nguyện như thế, chết cũng cam lòng".

Nguyên do tôi thấy đứa trẻ này khát, uống nước nhiều có sức chịu đựng được nước thì tức thuốc cũng nhân đó mà tuần bố được, và từ trước đến nay những chứng đậu nguy hiểm, tôi thường chữa mười chứng may cũng được một vài chứng, cho nên lấy lòng cha mẹ nó làm lòng mình, thà chữa mà nó không sống; còn hơn là bó tay mà để nó chết, lại nghĩ rằng: Vị hư thì tỳ yếu, tỳ đã yếu thì thận cũng hư, đứa bé này tỳ thận đều hư, đậu mọc ra một loạt, tức là trung khí không tự giữ gìn được, mặc cho độc tà hoành hành. Sắc đỏ nồn tẩn mẩn là huyết đã hư, sắc không tươi, thì khí cũng hư mà chân mụn không gọn. Mồ hôi trút ra là vì khí ở phần biểu không vững, âm không có dương hộ vệ, mà tân dịch hao kiệt. Tiểu tiện đi luôn là trung khí hư, không làm được nhiệm vụ trị tiết, dương khí không lên được, mà âm khí cũng thoát xuống, phát ra tiếng ọc, ví như dây đàn đứt thì bật ra tiếng rè, là triệu chứng âm dương ly cách nhau, mình mát chân tay lạnh là dương mất; khát nhiều là tân dịch kiệt; bụng trương là trọc khí đầy, đại tiện sệt sệt là thổ bại, cho nên "Đáng phải phạm thì cứ phải làm" đậu tuy mới 3 ngày cũng không ngại gì, tôi liền dùng một lạng Sâm, 4 đồng cân Truật (tẩm sữa sao) 3 đồng cân Chích thảo, 3 vị này làm quân để giữ vững tỳ vị, 8 phân Đại phụ, 1 đồng cân Nhục quế làm tá, để làm ấm kinh mạch và thấu ra phần biểu, dùng tế to, sắc rồi cô lại như nước hồ loãng cho uống tiếp tục một đêm. Sáng sớm ngày mai thấy mụn đậu phồng dần và nhón đầu lên, tôi nghĩ rằng huyết không thu lại ở dưới mụn thì lấy gì làm thành mủ được, lại dùng 1 lạng Nhân sâm, 4 đồng cân Hoàng Kỳ, 5 đồng cân Sơn dược, 5 phân Nhục quế, 2 đồng cân Bạch thược (Sao rượu)

uống hết một tể thì vàng đậu thu gọn, địa giới rõ ràng, không tản mạn như trước nữa. Trong đó còn hiện ra nhiều chứng nghịch chứng chết như lác đầu, giật chân, đầu mặt hơi sưng, hơi miệng rất thối, quanh miệng lở loét, nghiêng răng trém lưỡi, nhai tóp tép, phát suyễn nấc, không thiếu chứng nào. Tôi chỉ luôn luôn chú trọng điều bổ nguyên khí, giữ vững căn bản. Sớm chiều bằng cứ vào đậu mà chữa thuốc, không kể đến các chứng lật vật khác, vì độc có thể cùng phát ra một lúc, thì cũng có thể chạy vào trong cùng một lúc. Nhân khi thể độc ở ngoài, cần phải bổ trung khí, cho nguyên khí đầy đủ để phong cái va chạy vào, và khí huyết có tính ấm áp, mềm nhuận thì tự nhiên nung mủ, lúc đó thêm bớt dùng những vị như 1 lạng Nhân sâm, 5 đồng cân Hoài Sơn, 5 đồng cân Hoàng Kỳ, 8 đồng cân Thục Địa (chích khô), 2 đồng cân cao Lộc Nhung (pha vào thuốc sau), 1 đồng cân Nhục quế, được 8, 9 ngày, tuy khắp mình có đến nửa đậu thủy bào, những mụn đậu nung mủ, tuy không đặc lắm, cũng đều đổi sắc trắng xanh; bỗng thấy mặt sưng tiêu đi, mắt mở ra được.

Tôi nghĩ đậu này tuy dù mọi chứng xấu, duy đứa bé mà đậu đầy ví như cái thuyền nhỏ mà lại chở nặng.... khó giữ khỏi chìm, còn may là đứa bé khát cho nên thuốc uống được nhiều, sức ấm áp nhu nhuận của thuốc vận chuyển không ngừng, làm cho độc tụ ở ngoài, thành hình hình mấp, sắc tươi, mủ đặc, nhưng đem khí huyết có hạn mà chống với chứng bệnh không ngăn thì dù phá được thành thu được đất, tới đâu được đó, nhưng kho tàng rỗng tuếch, lương thực không còn tiếp tế được, một khi hết lương, thì quân vỡ phía trước, địch tràn vào sau, khó giữ được khỏi tan vỡ, tường đã tuần bổ như thế mà hãy còn áp ngược, thì trung khí còn thiếu, nên tôi kíp dùng 1 lạng Hoàng Kỳ, 5 đồng cân Nhân sâm, 3 đồng cân Bạch truật, 1 đồng cân Nhục quế, 1 đồng cân Lộc nhung, Xuyên khung ngăn giữ lại để độc khỏi vỡ vào trong, đến ngày thứ 15 mới áp từ trên xuống, nhưng rất là mau chưa nửa ngày mà áp đến ngực rồi ngừng lại, tinh thần ngày càng mê mẩn, hơi thở ngắn ít, ngoài thấy mình nóng như lửa, miệng ngậm vú thấy giá như băng, lúc này tôi chỉ dùng thang Độc Sâm gia ít Truật phụ và cháo nhừ cho thay đổi đồ cho giữ gìn được đến ngày thứ 27 mới chết.

Chữa bệnh này tôi quên ăn mất ngủ, dốc hết tinh thần, theo chứng xoay thuốc, không câu chấp ngoài cách chữa đậu tằm thường. vận dụng phương pháp linh hoạt trước sau chỉ trọng ở khí huyết, để cho trọn cái công, không dám nệ vào những điều ngăn cấm của người xưa, cương quyết một lòng, không dám nghĩ đến những việc xảy ra lành dữ thế nào cả. Hơn 2 tuần, chỉ biết chúi đầu để có giữ gìn cho được. Những người biết, không ai không cho là 7 ngày hay 9 ngày là chết, vì khí huyết không tiếp tục, chỉ đến đây là cùng, mà tôi còn bồi dưỡng được đến thế. Dầu đuôi án này xin kể ra đây để rõ là khéo hay vụng.

12. BỆNH ÁN CHỮA CHỨNG HƯ LAO.

Một hiệu sinh họ Trần xã Phúc hoàn huyện Hưng Nguyên mới 16 tuổi, học giỏi tài cao nhiều người biết tiếng mắc bệnh lao do mẹ truyền nhiễm, đã vài năm nay, nhiều thầy chứng cũng không công hiệu, ngày càng nguy khốn, ông thân sinh đưa thuyền đến Hương Sơn mời tôi chữa. Nguyên trước ông này với tôi có quen biết nhau, nghĩ tới lời lẽ thiết tha, không đi không được. Đêm hôm đó canh tư ra thuyền, vừa lúc giăng sáng ra đi. Lúc này bầu trời im lặng mây

trôi giăng tỏ lạnh ngắt lòng sông, tôi ngồi ở mũi thuyền hào hứng chứa chan, khề khà vài chén, ngâm vịnh mấy câu, để thêm vui cảnh giăng thanh gió mát:

Chiều giờ êm sóng gió, ven đê sương lạnh lùng.

Mầu cây liền mây núi, chuông chùa lắng giăng sông.

Bến tam soa mờ tỏ, Núi thiên nhần chập chùng.

Thú vui thơ với rượu, ngoài đời dễ mấy ông.

Đến chiều tối mới tới nhà, khi tôi xem mạch, thấy 2 bộ thốn phù sắc vô luận, tán mạn không rõ; bộ hữu quan vô lực, hai bộ xích lại rất vi, mình nóng chân tay lạnh, bụng đầy, tiết tả, thì đờm dãi nhiều nhổ không kịp. Tôi nghĩ: Chứng hư lao là vì tinh huyết suy kém, âm hư mà nóng, nay lại chân lạnh, bụng đầy, tiết tả, cái có vong dương đã rõ, hai bộ thốn tán sắc là âm hư đến cực độ, bộ hữu quan vô lực là trung khí cũng hư, 2 bộ xích vô căn, là âm dương đều hư cả. Người ta sinh ra, là bẩm thụ ở hai khí âm dương, âm dương nên thăng bằng không nên thiên lệch, lệch thì bệnh, bệnh thì chết. Nếu lúc âm dương ly thoát, thì phải trước bổ rồi sau tiếp, tiếp rồi sau bổ, để cho âm dương trở lại thăng bằng bình thường thì mới được nếu cả hai cùng hai cực độ, cho uống dương được thì nóng đốt âm cháy sém càng dữ; cho uống âm được thì dập tắt dương, hoạt thoát càng thêm, tình thế còn lơ mơ, dùng thuốc khó mà ven toàn. Trong sách có câu: "Thổ vượng thì sinh kim, đừng khu khu về giữ phế, Thủy mạnh thì hòa tấp, chớ châm châm ở Thanh tâm" đó chỉ là cách chữa khi bệnh chưa nặng lắm. Nay chứng đã hiện ra, ngoài thì da nóng như đốt, ho nhổ đờm dãi, mình gầy như củi khô; trong thì hơi thở ngắn, không ăn được, đại tiện đi hoạt, chân lạnh bụng đầy, lúc này muốn bổ thổ thì khô khan khó chịu, muốn tráng thủy thì tả lợi khôn cầm, thực là kinh nóng sợ lạnh mà phải bó tay, người xưa nói: "Âm hư khó bổ" chính là lẽ đó.

Tôi liền hết sức suy nghĩ, chế ra 2 phương thuốc như tể cứu dương thì dùng 3 lạng Bạch truật, 3 lạng (sao Hoàng thổ) làm quân, và Thục địa 1 lạng (sao khô, vì có đầy trệ) làm thần; tể Cứu âm thì dùng 3 lạng Thục địa làm quân, và Bạch truật 1 lạng (sao sữa) làm thần, thông dụng Nhân sâm (1 lạng 5 đồng cân) là huyết được ở trong khí, đi với khí được thì bổ khí, đi với huyết được thì bổ huyết để làm tá, phân phối cho 2 phương lại dùng Bạch thược (2 đồng cân) để liễm âm và nhờ đông tiêu sao đen làm cho hòa tự giăng để làm tá cho âm phương; dùng chính thảo (4 đồng cân) vào tỳ giúp sức Sâm truật để giữ gìn trung khí, làm tá cho dương phương; Bào Khương (1 đồng cân) có thể dẫn huyết được vào huyết phận, khí được vào khí phận, vẫn dùng làm sứ cho âm phương; Phụ tử (1 đồng cân 5 phân) làm thần cho Sâm truật thì bổ khí làm thần, Thục địa thì chỉ có khả năng dẫn hòa vào phần âm, nên dùng làm hướng dẫn cho dương phương. Như vậy thì dùng âm không bỏ mất dương, dùng dương không bỏ mất âm, trong bổ có thể tiếp, trong tiếp có thể bổ, để làm cho dương có sức sinh ra âm, âm có công hóa ra dương, khô nhuận không chênh lệch, âm dương khí huyết có tác dụng lẫn cho nhau, tựa hồ không trở ngại gì. Chỉ dựa vào chỗ âm dương thiên lệch, sớm chiều thêm bớt mà dùng trong khoảng một tuần thì các chứng dần khỏi ăn uống thêm lên.

Tôi vì ở quê có việc không thể ở lại lâu được, nhà này cũng không dám cố giữ, liền chuẩn bị một chiếc thuyền chở bệnh nhân theo về chỗ tôi uống thuốc. Tôi mượn một cái nhà ở hàng xóm cho bệnh nhân ở, ngày đêm coi sóc thuốc thang dùng những bài Bát vị hoàn, Quy tỳ thang, cao Tuấn bổ tinh huyết, cao Ngũ tạng quân tư, hoặc bổ dương tiếp âm, hoặc bổ âm tiếp

dương, phạm những phẩm chất bổ hữu tình cho tinh huyết đều chú trọng hơn, càng ngày càng mạnh. Vừa hơn 2 tuần, lại thấy tinh thần ngày sút, các chứng lại phát ra, khi tới tới xem, viên Hiệu sinh ứa nước mắt xin cứu, than phiền nỗi cha già con dại, tôi nói: "Thầy là người trong phái văn học, tài hạnh đáng tiếc, tôi đêm ngày đem hết những cái bí tàng, dốc hết tâm lực, đổi phương hợp pháp, dùng pháp làm phương, xoay nhiều thứ thuốc, nhưng tình thế không khác gì, thuyền lên thác dốc, lên chưa được một thước, lại sụt xuống hơn một trượng! Thầy là người đọc sách há không hiểu lẽ, phạm uống một hớp ần một miếng, còn nói là có tiền định, hưởng là tính mạng con người! Thầy Nhan hồi là bậc đại hiền, hưởng thọ không được bao nhiêu, há chả phải số mạng là gì? Trong kinh Phật có câu: "Thân mình còn không giữ được, vợ con còn tiếc làm gì" đó thực là lẽ rất đúng của Đạo Phật". Lúc đó viên Hiệu sinh nghe nói ngậm ngùi nước mắt khôn xiết, tôi liền thuê một chiếc thuyền cho chèo gấp về nhà, được trông thấy vợ con, hơn một tuần thì chết.

Bệnh này tuy là một trong 4 chứng khó chữa của trăm thứ bệnh, nhưng tôi thấy người này tài học gồm đủ, tình nghĩa đáng thương, không nỡ bỏ ngay, muốn hết sức người để mong xoay chuyển hóa cơ, nhưng rút cục vẫn không như ý muốn, hoặc là lòng tuy hết mà thuốc chưa kịp bệnh chăng? Xin kể hết đầu đuôi để làm tấm gương cho sau này.

Chú giải

1. Cao hoang: Cao là màng mỡ dưới tâm, hoang là màng mỡ trên cách mạc là nơi thuốc khó tới được, bệnh vào chỗ cao hoang là nói bệnh không thể chữa được nữa.
2. Gia đồng: người nhà.
3. Thiên quý: Một thứ nước của con giai con gái độ 14 - 16 có khi dậy thì.
4. thần thánh công xảo là nói người tài về xét sắc, tài về nghe tiếng, tài về hỏi bệnh và tài về xem mạch biết bệnh.
5. Vọng: Phép xem sắc, vãn: phép nghe tiếng, Vãn: phép hỏi bệnh, thiết: phép xem mạch.
6. Vân hương: Tên một làng
7. Tinh huyết hư tình: là loài động vật có cảm giác, dùng xương thịt để làm thuốc chữa bệnh thì có sự cảm ứng mau hơn.

Bài dẫn của họ Lê biệt hiệu là Hải thượng Lãn ông.

HẢI THƯỢNG Y TÔNG TÂM LĨNH

DƯỢC PHẨM VẬNG YẾU

TIỂU DẪN

Bước vào cửa Hiền Kỳ mà không biết tính được thì có khác chi người đi đêm không có đuốc. Tập Bản thảo của Lý thời Trần chia ra 16 phẩm loại gồm 1882 vị đó là công đức của thánh nhân muốn giúp đời rộng khắp chẳng quản phiền hà. Tôi vốn chẳng giỏi giang, khi đem sách đó ra đọc, không tránh khỏi nghi hoặc về sự rườm rà. Tư cho rằng nhiều mà tối sao bằng ít mà tinh. Nhân đó tham khảo các sách như Trân châu nang của Trương khiết Cổ (Kim) chỉ bàn 100 vị, sách tùy thân của Đơn Khê có 72 vị, lại thêm hót vào (vị phụ không kê) chia làm 5 tập quy thuộc với ngũ hành. Trôm nghĩ, nghề làm thuốc cũng như dùng binh, thầy thuốc ví như ông tướng, nếu tướng không hiểu binh lính, thì làm sao mà lãnh đạo binh lính, chiến đấu thắng giặc; thầy thuốc không biết tính được thì lấy gì để giúp ích cho người. Nhà binh, lấy 5 phương trước, sau, phải, trái và chính giữa làm cơ chuyển cho sự vận chuyển vận ứng tiếp của kỳ binh và chinh binh, nhà y lấy ngũ hành kim mộc thủy hỏa thổ có ý nghĩa cùng hai, kế thừa và chế ước lẫn nhau, nhà binh lấy địch tình, lấy tình hình chiến đấu làm tư liệu nghiên cứu, nhà y lấy chứng trạng biểu lý hư thực làm then chốt để biện chứng, cho nên người giỏi dùng binh thì ứng biến vô cùng đối với các thế: Phương, viên, khúc, trực (vuông, tròn, cong, ngay), người giỏi nghề thuốc thì thi thố với bệnh tật khôn lường bằng những tính thuốc ôn, lương, hàn, nhiệt, (ấm, mát, lạnh, nóng).

Tập sách này biên ra có 150 vị, đều căn cứ vào khí vị và công năng mà xếp loại theo ngũ hành, mỗi loại có 30 vị, như thế, không những tiện cho việc nghiên cứu mà còn quy nạp tất cả tính vị tra nhau vào 1 loại, nhan đề là "Được phẩm vàng yếu" vì thích nó ở chỗ gọn gàng, đi đâu cũng dễ mang theo, cách tìm cũng nhanh chóng, cho nên tôi cho nó là một thếp vàng trong giáo này.

LÊ HỮU TRÁC

Biệt hiệu Hải Thượng Lãn ông

DƯỢC PHẨM VẬTNG YẾU

(QUYỀN THƯỢNG)

I- ĐƯỢC PHẨM VẬNG YẾU

Bộ hóa (gồm có Nhục quế, Phụ tử, Viễn chí, Đinh hương, Hồi hương, Xạ hương, Nhũ hương, Một dược, Đào nhân, Hồng hoa, Huyền hồ sách, Bồ hoàng, Ngũ linh chi, Đồng tiền, Tê giác, Hoàng liên, Hoàng cầm, Sơn chi tử, Đại thanh, Ngô thù du, Liên kiều, Kim ngân hoa, Thiên hoa phấn, Thạch cao, Mao căn, Xuyên sơn giáp, Nam tinh, Địa du, Ngưu hoàng, Hồ phách, Đảng sâm).

Bộ mộc (Gồm có Dương quy, Bạch thược, Xuyên khung, Đan sâm, Mẫu đơn bì, Phòng phong, Khương hoạt, Độc hoạt, Thăng ma, Sài hồ, Tiền hồ, Tế tân, Bạch chỉ, Cát căn, Tần giao, Thiên ma, Câu đằng, Từ tó, Kình giới, Bạc hà, Trúc diệp, Trúc nhự, Trúc lịch, Trạch lan, Ngải diệp, Cam cúc, Ích mẫu, Sung úy tử, Mộc qua, Phòng kỷ, Uy linh tiên, Long đóm thảo, Ma hoàng, Ma hoàng căn).

PHẨM LỄ

- Toàn tập sách này lấy phần được tính trong Phùng thi cầm nang làm cốt yếu, lại tham hợp thêm các sách Cảnh nhạc dị sinh nhập môn, Lôi công bào chích và bản thảo cương mục, cuối mỗi vị đều có phụ thêm cách bào chế của các nhà để tùy ý mà chọn dùng.

- Mỗi vị thuốc đều chia làm ba mục: chủ dụng, hợp dụng và kỵ dụng để tiện tra khảo.

Mỗi vị thuốc chính thì in chữ to đậm, vị thuốc phụ thì viết chữ phụ và in chữ mảnh.

BÀN VỀ NGŨ VỊ

Tính thủy nhuận hạ, nhuận hạ thì vị mặn, Tính hơi bốc lên bốc lên thì vị đắng; tính mộc cong và thẳng, cong thẳng thì vị chua; tính kim thuận theo thay đổi (tòng cách), thuận theo thay đổi thì vị cay; tính thổ ưa trồng trọt, trồng trọt thì vị ngọt,

Vị đắng chạy thẳng mà sơ tiết, vị cay chạy ngang mà tán ra, vị chua bỏ lại mà thu liễm, vị mặn đóng lại làm mềm chất rắn, riêng có vị ngọt thì thăng được giáng được, vì vị trí của thổ ở trung ương mà kiêm cả ngũ hành, vị nhật không chạy về năm tạng chỉ vào kinh thái dương mà lợi tiểu tiện, Sách Nội kinh nói: "Vị nhật là gốc của năm vị cho nên có sinh có hóa bởi khác nhau mà hóa, tức là mộc hóa ra mộc, là mộc khắc thổ mà vị nhật vậy".

BIỆN VỀ ÂM DƯƠNG TRONG DUỘC PHẨM

Phong hàn thủ thấp táo hỏa là sáu thứ khí của trời, cay, ngọt, mặn, đắng, chua là năm mùi vị của đất, tính của nó có ôn, lương, bố, tả, thăng, giáng. Cay ngọt = ôn, bố, thăng; thuộc phần dương của đất. chua mặn, đắng = mát (lương), giáng, thuộc phần âm của đất Dương thì nổi lên, âm thì chìm xuống, cay hay tán, chua hay thu liễm, mặn hay nhuận mềm, đắng hay tả ra, ngọt hay hòa hoãn, lại nói: Vị mặn tiết vọt ra thuộc âm, vị nhật ngấm thì thuộc dương, dương ở trên, âm ở dưới. Hơn nữa tính của chua thuộc dương mà vị thuộc âm, cho nên có vị thuốc hoàn toàn thuộc dương (thuần dương), có vị hoàn toàn thuộc âm (thuần âm), có một vị thuốc mà hai ba vị, hoặc hai ba khí, có vị chỉ dùng khí của nó, có vị chỉ dùng vị của nó, đại thể, khí thuộc dương, vị thuộc âm, khí hậu như Phụ tử là dương trong dương, khí bạc như Phục linh là âm trong dương, vị hậu như Đại hoàng là âm trong âm, vị bạc như Ma hoàng là dương trong âm, vị hậu nhất định có tác dụng bố, khí nặng thì nhất định có tác dụng giáng xuống, vị nhật thì có tác dụng tả, tính nhẹ thì có tác dụng thăng lên.

Lại nữa, vị ngọt là nguồn gốc mọi loại bổ, vị đắng là nguồn gốc của mọi loại tả, cay thơm đều có tác dụng hai mặt thăng giáng, chua mặn đều có tác dụng thu liễm và giáng xuống.

BÀN VỀ BA CÁCH CHỮA BỆNH

(Sơ, trung, mật)

Phép chữa bệnh lúc ban đầu (sơ) thì phải chữa mạnh, vì mới bị bệnh tà chưa vào sâu, nên dùng thuốc thông lợi nhanh để trừ khử ngay; bệnh ở giai đoạn giữa chừng (trung) thì dùng hai loại thuốc vừa mạnh vừa hòa hoãn hỗ trợ nhau, bệnh không phải mới mắc, không phải lâu ngày thì phép chữa vừa phải, nghe ngóng thời tiết, đối chứng mà gia giảm, nuôi dưỡng chính khí vừa đuổi tà kiêm cả hai mặt. Bệnh ở thời kỳ cuối (mật) thì phép tắc là nên không thai hòa hoãn, dùng thuốc có tính hòa bình để an dưỡng khí huyết, vì bệnh đã lâu thì người hư yếu, tà khí ẩn náu, cho nên phải khéo điều dưỡng chính khí thì tà khí tự rút lui.

BÀN VỀ NĂM PHƯƠNG PHÁP CHỮA BỆNH

(hòa, thủ, tòng, chiết, thuộc)

1. Hòa: Già sự bệnh nhiệt nhẹ thời dùng thuốc mát để điều hòa, điều hòa không kết quả thì mới dùng phương pháp thủ.

2. Thủ: Vì thể nhiệt hơi to, phải dùng thuốc hàn để đánh lấy, đánh lấy không được thì nên dùng phép tòng.

3. Tòng: Vì thể nhiệt đã quá lắm, phải dùng thuốc ôn để thuận theo nó, như y nghĩa phải kể thừa mới chế ước được. Dùng phép ôn không kết quả thì lại dùng phương pháp chiết.

4. Chiết: Bệnh đã cực nặng, phải dùng cách đón lại để kìm chế, kìm chế không kết quả thì phải dùng phép hạ để đoạt, nếu cướp đoạt không khỏi thì dùng phương pháp thuộc.

5. Thuộc: Bệnh hãm vào xương thủy, không có phép gì để cho ra, phải tìm thuốc tính của nó để làm cho bệnh suy giảm đi.

BÀN VỀ BỐN NGUYÊN NHÂN BỆNH

(Ban đầu vì khí động và không vì khí động)

Có bệnh thoát đầu vì khí động mà ở trong có điều kiện gây nên bệnh, như loại tích tụ trung hạ; có bệnh thoát đầu vì khí động mà ở ngoài có điều kiện gây nên bệnh như loại ung thư chốc lở; có bệnh không vì khí động mà ở trong có điều kiện sinh ra bệnh như loại do ăn uống không tiêu, mừng giận, tương nhớ; có bệnh không vì khí động mà ở ngoài có điều kiện gây nên bệnh, như loại bệnh chướng khí, vấp ngã và bị trùng thú cắn.

BÀN VỀ LỤC DÂM

(âm, dương, phong, vũ, hỏa, mệnh)

Lục dâm là sáu thứ khí trái thường: âm, dương, phong, vũ, hỏa, mệnh.

1. Khí âm xâm phạm là bệnh hàn, (âm dâm hàn tật) thể hiện sợ lạnh, đó là hàn thủy quá nhiều, phải phân biệt nóng sâu để làm cho ấm lại.

2. Khí dương xâm phạm là bệnh nhiệt (dương dâm nhiệt tật) thể hiện ghét nóng, đó là tương hòa quá nhiều, nên xét hư hay thực để làm cho mát đi,

3. Phong tà xâm nhập thì bệnh ở hai tay hai chân, (phong dâm mạt tật) mình mẩy cứng đờ, đây là phong mộc thái quá, phải điều hòa sự nóng lạnh cho thăng bằng để chữa, thuộc dương thì nóng, nóng thời bần rùn bởi rời không thu lại được, thuộc âm thời lạnh, lạnh thời gân cơ xương đau.

4. Khí mưa xâm phạm thì bệnh ở phần bụng (vũ dâm phúc tật) do thấp khí mà ỉa chảy, đây là vì thấp thổ quá nhiều, nên dùng thuốc hòa bình thấp làm cho ráo và xem chừng mức nóng lạnh.

5. Khí tối tam xâm phạm thì bệnh mê muội (Hối dâm hoặc tật) tối tam xâm phạm tinh thần rối loạn, đây là do táo kim thái quá, nên tư dưỡng bồi bổ.

6. Khí mờ mịt xâm phạm thì bệnh ở tâm (mình dâm tâm tật). Do tâm khí bị kích thích sinh điện cường nói nhảm, đó là quân hỏa thái quá, cần phải trấn tâm thu liễm.

BÀN VỀ TÁM ĐIỀU TÓM TẮT

(Hư, thực, hàn, nhiệt, tà, chính, nội, ngoại)

Tám điều chủ yếu là:

1. Hư: Thể hiện mạch tế, ngoài da lạnh, hơi thở kém, ỉa chảy, uống ăn không ngon, đây là năm điều hư.

2. Thực. Thể hiện mạch thịnh, ngoài da nóng, bụng trướng đầy, đại tiểu tiện không thông, buồn bực mê mẩn, đây là năm điều thực.

3. Hàn. Thể hiện dương khí suy yếu kém, tạng phủ chứa đầy những khí lạnh.

4. Nhiệt. Thể hiện âm khí suy yếu, tạng phủ tích đầy những khí nóng.

5. Tà. Không phải chính bệnh do tạng phủ gây nên.

6. Chính. Không phải do ngoại tà xâm phạm.

7 Nội. Do tình dục mà bị bệnh, không phải do ngoại tà.

8. Ngoại. Do ngoại vật làm tổn thương, không phải do bên trong.

BÀN VỀ DƯỢC LIỆU CẦN CHIA RA THÂN RỄ, ĐẦU RỄ VÀ ĐUÔI RỄ.

(Chỗ có mầm chồi lên là đầu rễ, phần sâu vào đất là đuôi rễ, phần giữa là thân rễ).

Phần dược liệu có phần chữa riêng của nó không nên lẫn lộn, phần có mọc mầm đâm

lên là ngọn, khí mạch của nó đi lên; phần chui xuống đất là đuôi rễ, khí mạch của nó đi xuống, khúc giữa là thân rễ, khí mạch của nó giữ ở phần giữa.

Bệnh ở thương tiêu thì dùng phần đầu rễ ở trung tiêu thì dùng thân rễ, ở hạ tiêu thì dùng phần đuôi rễ, ý nghĩa là gốc thì thăng lên, ngọn thì giáng xuống, khúc giữa thì giữ ở giữa mà không di chuyển, phàm ăn các vị thuốc mà kiêng ăn ruột của nó là vì ruột của nó có độc.

PHƯƠNG PHÁP THUY CHẾ, HÒA CHẾ

(Phàm chế thuốc cốt ở chỗ vừa phải, bất cập thì khó công hiệu, thái quá thì hiệu lực giảm đi mà trái với khí vị)

Các phương pháp:

1. Sao. Sao trên ruộng ngói lồi giúp cho khí của nó.
2. Nung. Cho vào nồi đồ nung cho đồ suốt để giảm bớt tính của nó.
3. Nướng. Nướng trên than để làm biến đổi mùi vị của nó.
4. Lùi. Bọc cầm mà lùi là muốn cho nó vào tì kinh, hoặc bọc giấy ướt để lùi là muốn cho nó chín.
5. Hong. Hong trên cách xa lửa là làm cho ráo mà không hại đến khí vị.
6. Sấy. Dùng ngói để sấy mà dưới ngói không có lửa, càng làm cho nhuần thấm khí vị.
7. Xào. Xào có trộn nước là làm cho nó càng nồng đậm thêm.
8. Sao biến sắc. Sao biến sắc là sao cho nó trở thành màu đỏ sẫm, để làm yếu bớt tính của nó.
9. Sao vàng. Sao vàng được chính sắc vàng, để làm thêm tính của nó.
10. Sao vàng sẫm. Sao vàng sẫm để chế bớt tính mạnh của nó.
11. Giấm nước sôi hoặc rửa nước sôi. Để khử tính độc của nó.
12. Sao qua. Sao chỉ vừa ẩm ráo thì thôi, là để nuôi thêm khí của nó.
13. Rưới nước. Rưới nước vào cho hơi ướt để chế bớt sự khô ráo.
14. Tắm. Tắm nhuận cho thuốc mềm.
15. Ngâm. Ngâm lâu trong nước làm cho thuốc ướt đều, để biến đổi tính của nó.
16. Chế với rượu. Để làm giảm bớt tính hàn, lưu hành tích trệ, để phát tán, đưa đi lên và đi ngang. Muốn cho vừa phải thì rửa qua, muốn hơn nữa thì giấm, muốn nhiều nữa thì nấu.
17. Chế chế với gừng, là để phát tán, để tán hàn và bổ khí để cho thuốc chạy vào tỳ kinh, chữa mọi chứng đờm và trừ nôn ọe.
18. Chế với muối, là để cho thuốc đi xuống, làm mềm chất rắn, giáng hỏa và cho thuốc chạy vào thận kinh.

19. Chế với giấm, là để liễm đau, làm cho thuốc chạy vào can kinh.
20. Chế với nước tiểu, là làm bớt tính mạnh của nó và làm cho nó chạy vào tâm kinh.
21. Chế với nước vo gạo. Là bỏ bớt tính táo, điều hòa trung tiêu, dẫn thuốc vào tỳ kinh.
22. Chế với sữa. Là làm thấm nhuần, giúp cho khí âm và huyết.
23. Chế với mật ong. Là hòa hoãn trung tiêu, bổ thêm cho khí, dẫn thuốc vào tỳ kinh, có thuyết cho rằng vào tỳ là ý nói có thể hòa hoãn để vào tỳ kinh.
24. Chế với đất vách lâu năm. Là làm cho ráo chất thấp để bổ trung tiêu.
25. Sao với trấu, với cám. Để chế bớt tính hung dữ, không hại đến cách mô trên.
26. Ngâm nước đậu đen hay nước cam thảo. Để giải độc.
27. Bôi sữa dê hoặc mỡ lợn mà nướng, là làm cho nhuận táo, cho thấm vào xương.
28. Bỏ cùi. Là để khỏi trướng đầy.
29. Bỏ lõi. Là để trừ buồn phiền (ngây ngất)

Phạm bệnh ở trên đầu, mặt, đầu ngón tay, ngoài da thì thuốc sao với rượu để cho thuốc chạy lên; Bệnh ở dưới cổ họng, trên rốn thì thuốc nên tẩm rượu, bệnh ở bộ phận dưới thì để thuốc sống mà dùng muốn cho thuốc vừa thăng lên, vừa giáng xuống thì dùng nửa sống nửa chín, như Đại hoàng, Tri mẫu, Hoàng bà phải chế với rượu là sợ lạnh làm hại dạ dày. Cốt yếu là người khỏe thì dùng thuốc sống, người yếu thì dùng thuốc sao và thuốc sao chế phải khử hỏa độc, cắt đi để dùng nếu vừa xong mà dùng ngay thì chính là đem hỏa giúp cho hỏa, không thể được.

GIẢI THÍCH VÌ SAO GIA KHƯƠNG VÀ TÁO VÀO THUỐC

Ngày xưa làm thuốc mỗi thang đều phải gia khương táo vào là ý nghĩa thận trọng giữ gìn vị khí, nhưng có chỗ nên dùng có chỗ kiêng kỵ khác nhau, như bố tỳ vị thì nên dùng Khương Táo; làm âm trung tiêu thì nên dùng gừng lùi, còn thuốc bổ khí thì chỉ dùng gừng, thuốc phát biểu thì dùng gừng sống, thuốc bổ âm nhập huyết kiêng dùng gừng, thuốc chữa bệnh hạ tiêu kiêng dùng khương táo, thuốc chữa bệnh vệ khí kiêng gừng.

PHƯƠNG PHÁP DÙNG THUỐC

1. Thuốc 1 lượng thì dùng nước 8 lượng, nấu bằng nồi đất, dùng giấy ướt bịt miệng nồi. Thuốc bố phải sắc nhỏ lửa còn 4 phân, thuốc công bệnh phải sắc to lửa còn 8 phân, dùng giấy lọc lấy nước trong cho uống thì chạy thấu các kinh lạc, nếu để đục mà uống thì sức thuốc không lưu hành, cho nên có câu nói: "Thuốc thang là rửa gột đi, dùng nó để dễ tan, dễ đưa lên, dễ dẫn (thang giả dăng dã) trừ bỏ bệnh dữ vào kinh lạc. Nếu muốn đưa lên chỗ cao nhất thì nấu thuốc với rượu, muốn trừ thấp thì gia Sinh khương, bổ nguyên khí gia Đại táo, tán phong hàn gia hành tam, trừ bệnh ở cách mô thì thêm mật, muốn khỏi đau thì thêm dấm. Những

thang thuốc bổ thì tập trung bã vài thang lại nấu lên mà uống cũng hay, còn thuốc phát tán hay thuốc công hạ thì chỉ dùng nước đầu là hay, không cần sắc uống nước nhì.

2. Thuốc rượu nên thái nhỏ đựng vào túi lụa và cho vào bình rượu nút kín, nấu kĩ rồi chôn xuống đất để tiết hết hỏa độc, bã thuốc còn lại thì phơi khô giã nhỏ đổ vào rượu khác vào nấu lên cũng tốt, sáng tối đều uống luôn sẽ chạy khắp kinh lạc, chớ nên uống say vì tổn đến nguyên khí, hễ uống hơi ngà ngà thì vừa.

3. Trong thang thuốc có dùng những vị Mang tiêu, Di đường (kẹo mạch nha) hoặc a dao, thì đợi thuốc tới lọc bỏ bã rồi hãy cho vào, lại nấu sôi lên vài ba dạo cho tan hết rồi uống.

4. Trong thang thuốc có gia thêm rượu, dấm, đông tiện hoặc Trúc lịch, Khương trăn, thì cũng đợi sắc thuốc tới, lọc bỏ bã rồi mới cho các thứ ấy vào.

5. Trong thang thuốc có dùng Trâm hương, Mộc hương, Nhũ hương. Một dược và tất cả các vị thuốc thơm bốc khác thì phải nghiền thật nhỏ, chờ khi thuốc tới, vắt lấy 1 chén nước thuốc, cho bột vào hòa đều uống trước, rồi mới cho uống hết chén thuốc.

6. Thuốc hoàn thông lợi đại tiện (xổ) hoặc có Ba đậu, Mang tiêu, đại hoàng thì, phải dùng sáp ong làm áo bọc ngoài, để khi uống hào có thể lướt qua cách mô mà đi thẳng đến hạ tiêu, không hại đến tỳ vị, nếu người khỏe mạnh, nguyên khí dồi dào thì không phải cầu chấp như vậy. Thuốc nấu cao thì phân lượng phải nhiều, nước nấu phải lâu, bã thuốc phải nấu vài lần, vắt lấy nước đặc trộn lộn mà nấu thành cao, mùi vị đậm và dược lực mạnh, bồi bổ vững chắc, cho nên có câu: "cao nghĩa là keo", (Cao giả giao dã)

7. Thuốc hoàn thuốc tán có vị phải tán riêng, có vị phải tán chung, tùy theo từng vị ôn nhuận như những loại Thiên môn, Mạch môn, Địa hoàng (Sinh, Thục địa), phải lấy dôi ra vài phân, thái mỏng, phơi khô, giã riêng, nếu gặp lúc mưa dầm thì phải sấy than cho khô, để nguội mới giã, những loại Ba đậu, Hạnh nhân, Hồ ma là những vị có dầu, phải giã trước cho nát bét như bùn rồi mới cho vào thuốc bột cùng giã, dùng lụa thưa mà rây, tán nghĩa là tan ra, để chữa cho những bệnh cấp tính, không để lưu trú lâu lại dược, chỉ trừ bỏ tích trệ trong dạ dày và tạng phủ, không đi theo kinh lạc; hoàn toàn có nghĩa là trì hoãn, để chữa những bệnh mãn tính, như ở thượng tiêu thì có thể hoàn với nước, với bánh chưng hoặc hoàn với hồ lòng, viên to bằng hạt gạo để dễ tan; chữa ở trung tiêu thì làm hoàn với bột mỳ, hay nước cơm, viên to bằng hạt đậu xanh để cho chậm tan; chữa ở hạ tiêu thì viên to bằng hạt ngô đồng hoặc với rượu, hoặc với dấm mà làm hoàn để cho chạy tan xuống hoặc thu liễm lại, muốn khử thấp đờm thì quấy hồ với nước gừng, muốn tiêu tích thực dùng Thần khúc hoặc Hoài sơn quấy hồ làm hoàn, muốn cho sáp trệ thì luyện mật làm hoàn để chậm tan hóa mà khi đi theo kinh lạc, muốn giữ vững khi vị của thuốc phải viên với sáp ong để cho thuốc lướt qua cách mô mới có hiệu quả.

8. Thuốc viên thường nói to bằng hạt vừng tức là hạt vừng to, to bằng ba hạt vừng nhỏ; to bằng hạt đậu nhỏ là bằng ba hạt vừng lớn, bằng hạt đậu lớn là gấp hai hạt đậu nhỏ, bằng hạt ngô đồng là bằng hai hạt đậu lớn, bằng viên đạn tức là to bằng 40 hạt ngô đồng.

PHƯƠNG PHÁP TÀNG TRỮ THUỐC

Phàm tàng trữ thuốc phải phòng ngừa thường xuyên, hễ thấy mưa lâu ngày thì phải đốt lửa để hong luôn, gặp lúc nắng tạnh thì phải đem phơi phong, loại to thì treo trên giá, loại bé có dầu thì để trong lọ. Nhân sâm nên để chung với Tế tân. Băng phiến phải để chung với cỏ bắc, Xạ hương nên gói bằng da rắn, Hàn the để với đậu xanh, Sinh khương phải vùi vào cát, Hoài sơn vùi trong tro khô, Trầm hương, Đàn hương tính rất mạnh, dùng giấy gói phải hai lần, nước uôm tơ và nước tuyết tháng chạp là thuốc rất linh diệu, phải chôn dưới đất thật lâu, cách thức còn nhiều, theo từng loại suy ra mà hiểu.

BỘ HỎA

1. NHỤC QUẾ

(Phụ: Quan quế, Quế chi, Quế tâm)

Nhục là chỗ gần gốc, rất dày, để chữa bệnh ở hạ tiêu, Quan tức là phần giữa, dày vừa, để chữa bệnh ở trung tiêu, Chi tức là chỗ đầu cành nhỏ để chữa bệnh thượng tiêu, đó là căn cứ vào lẽ: Trời thì dẫn tới phần trên, đất thì vào phần dưới.

Khí vị: Quế có khí thơm, vị cay ngọt, tính nóng, có hơi độc, hoàn toàn là dương dược, vào hai kinh can thận, kỵ lửa, kỵ hành sống và Xích thạch chi.

Chủ dụng: Cứu được khí nguyên dương đã lạnh lâu ngày, giúp ấm cho chứng tỳ vị hư hàn, ức chế can tà, thông lợi phế khí, bổ chứng ngũ lao, trị chứng thất thương, cứng gân xương, mạnh sinh dục, dưỡng tâm thần, thông huyết mạch, trị đau bụng, chữa chứng bốn độn, sản khí, chấm dứt chứng hư phiền, thu liễm chứng hư hãn, nuôi tinh tủy, ấm lưng gối, chữa tê thấp, ho đờm, nhọt trong mũi, sáng mắt, điều hòa nhan sắc, tuyên thông khắp các kinh mạch (đạo đạt khắp nơi không úy kỵ gì, gọi là thông sử). Khí của nó rất nồng hậu, có thể bổ sự bất túc của mệnh môn chân hỏa trong thận, thúc độc ung nhọt, đậu mùa, lại có khả năng dẫn huyết làm mù, dùng làm thuốc thôi sinh chỉ trong chốc lát là kiến hiệu y như dùng bàn tay đẩy thai xuống.

Hợp dụng: Theo sách bản thảo tuy có nói hơi độc, nhưng cũng tùy loại mà phân hóa; nếu dùng với Cầm, Liên làm sứ thì độc nhỏ lấy không làm gì được; dùng với Ô đầu, Phụ tử, Ba đậu, Can tất làm sứ thì độc nhỏ ấy hóa thành độc to. Gặp Nhân sâm, Mạch môn, Cam thảo thì có khả năng điều hòa tỳ vị, thêm khí mà có thể uống lâu; gặp được Sài hồ, Can địa hoàng thì có khả năng điều hòa phần vinh mà ngăn được chứng mưa ối. (Chữa Kinh phong và ỉa chảy nên dùng Ngũ linh tán để tả hỏa bên trong và rút chấp thấp trong tỳ là trong bài ấy có Nhục quế để ức chế can phong đồng thời trợ giúp tỳ thổ. Sách Y dư lục nói: Có người đau mắt đau đến ăn không được, mạch can thịnh, mạch tỳ yếu, dùng thuốc mát chữa can thì tỳ càng yếu thêm, dùng thuốc ấm chữa tỳ thì can càng thịnh lên, chỉ nên dùng thuốc bình hòa bồi gia Nhục quế để ức chế can khí, bổ ích tỳ khí, chữa một bệnh mà được cả hai bên. Sách truyền có nói: "can mộc gặp quế thì khô đi" ý nghĩa là như thế.

Kỵ dụng Người dương thịnh âm hư thì kiêng dùng, sách nói: "mùa xuân mùa hè cấm dùng" là nói trong lúc bình thường, nhưng lúc cần thiết đều phải bỏ thời tiết để chiếu chứng trạng mà xử lý.

Cách chế: Kỵ sấy lửa, vì mọi vị thơm cho hề thấy lửa thì không còn công hiệu, khi dùng gọt bỏ vỏ thái nhỏ không thì khí vị mất hết, nếu dùng vào thuốc bổ thì nhờ nó mà cổ vũ tính thuốc, nên cho vào nấu chung với thuốc; nếu dùng vào thuốc chén để có công hành huyết chạy

khấp thì chờ thuốc sắc xong mới cho vào lại sắc sôi vài đạo mà uống.

Nhận xét: Các bậc hiền triết ngày xưa khi lập phương dụng được đối với hai vị Quế, Phụ, có khi dùng cả, có khi dùng một vị, chẳng may nhầm lẫn, người đời nay không biết được chỗ huyền diệu ấy, cứ tùy ý mình mà dùng; có biết đâu Nhục quế vị tuy ngọt mà khi cay thơm xông bốc, thăng được giáng được, đi ngang ra được, đi thẳng được, ra ngoài được, vào trong được, bổ được, tả được, thông sướng các kinh, cổ vũ khí huyết, cho nên công hiệu tuy nhanh nhưng tính của nó chuyên chú chạy và tiết ra, mà sức ôn trung cứu phần lý không thể kéo dài, không khỏi có chỗ tiến nhanh nhưng thoái cũng nhanh. Còn như Phụ tử khi vị rất cay, hơi có cả ngọt cả đắng, khí hậu vị bạc, giáng xuống nhiều đưa lên ít, từ trên đi thẳng xuống, chạy mà không giữ lại, có công năng cứu vãn phần lý, hồi phục dương khí, có sức dẫn hỏa về nguyên chỗ, có khả năng làm âm kinh lạc, đó là chỗ sở trường của nó; khác với tính năng của Nhục quế, cay, ngọt, nhẹ, bốc lại có thể đi ngang ra, thấu suốt ra ngoài phần biểu, chạy khắp các kinh mạch. Phụ tử thì về mùi vị có cả cay lẫn đắng, cho nên công năng của nó chuyên chú suốt xuống dưới, chạy vào trong để cứu vãn phần dương trong phần âm, là vị thuốc của chân âm chân dương tiên thiên. Nhục quế thì mùi vị ngọt mà cay, cho nên đã bổ được mệnh môn lại hay chạy lên trên, suốt tới ngoài phần biểu, cứu vãn phần dương trong dương, lại là thuốc của phần vịnh vệ khí huyết hậu thiên: Cho nên muốn hoàn toàn ôn nhiều bổ mạnh cho trung khí của chân âm chân dương, hoặc có khi cùng dùng hai vị đó, hoặc dùng Sâm Truật làm quân. Phụ tử làm tá. Như loại Bát vị hoàn quế và phụ đều cần; Sâm phụ thang, Truật phụ thang, Lý trung thang thì không dùng Nhục quế là như vậy. Nếu muốn làm ấm trung tiêu, điều hòa khí huyết, chạy khắp ra ngoài giữ vững phần biểu thì dùng thuốc bồi bổ khí huyết làm quân, mà chỉ dùng một vị Nhục quế làm tá sứ như loại Sâm kỳ ẩm, Thập toàn đại bổ thang, Nhân sâm dưỡng vinh thang thì không có Phụ tử là như vậy. Vậy thì ý nghĩa biểu lý âm dương đã rõ rệt đâu có thể chấp vá lẫn lộn được!

PHỤ: QUAN QUẾ (Có thuyết cho rằng quế tốt, cung cấp cho quan trên dùng gọi là Quan quế).

Khí vị: Vị cay, tính ấm, không độc, hoàn toàn là dương được, vào hai kinh tâm tỳ.

Chủ dụng: Chữa bệnh trung hàn, giết ba loại trùng, thông khí huyết, lợi khớp xương, chữa đau bụng đau da, trừ chứng đau do gió lạnh, chủ trị chứng lao thương, bổ thêm cho trung khí, chữa đau họng, ho nghịch khó thở, và lại Quan quế chuyên chữa trung tiêu là thuốc đối chứng làm cho ấm gân, thông mạch, lợi khiếu và đau bụng.

QUẾ CHI: (Tức là cành nhỏ, lại gọi là quế mỏng (bạc quế)).

Khí vị: Vị cay, tính nóng và nhẹ, có độc nhẹ, khí nổi lên mà đưa lên, là dương được, vào hai kinh tỳ và bàng quang.

Chủ dụng: Vị nhạt, thể nhẹ, đi lên đầu mặt, chữa chứng đau trong bụng, giải được chứng lạnh ngoài bì phu, điều hòa vịnh vệ cơ biểu trị tê tay tê chân, giải tán phong hàn, không có mồ hôi thì làm cho ra mồ hôi, đã có mồ hôi thì làm cho cầm mồ hôi, đi ngang làm thuốc dẫn kinh cho tay chân, đi thẳng làm thuốc dẫn đạo cho chứng bồn đôn.

Kỵ dụng: Bệnh âm thịnh dương hư thì kiêng dùng với bệnh thương hàn không có mồ hôi thì không được dùng lầm.

Nhận xét: Khí và vị đều nhẹ, cho nên có khả năng giải biểu tán tà, các chứng thương phong, thương hàn có mồ hôi thì dùng để giải nhẹ biểu tà, tà hết thì mồ hôi tự hết chứ chẳng cần phải giữ vững phần biểu để cầm mồ hôi. Trong bản thảo nói quế phát hãn, mà Trọng Cảnh chữa bệnh Thương hàn lại dùng quế vào lúc đang có mồ hôi, lại bảo rằng không có mồ hôi thì không được uống quế chi, mồ hôi nhiều thì dùng Quế chi Cam thảo thang, đó là dùng quế để hãm mồ hôi, một vị thuốc mà hai cách dùng là thế nào? Nghĩa là Bản thảo nói quế cay ngọt có khả năng thông các mạch làm ra mồ hôi, đây là điều được huyết thì mồ hôi tự ra, còn Trọng Cảnh nói bệnh Thái dương nóng không có mồ hôi là phần vinh yếu, phần vệ khỏe, âm đã hư thì dương lấn vào cho nên phải dùng Quế chi để cho ra mồ hôi, hòa được phần vinh thì phần vệ tự lợi, tà không còn chỗ dung thân rồi mồ hôi tự ra mà phải được, chứ không phải Quế chi có khả năng làm mở chân lông thớ thịt để phát hãn; mồ hôi ra nhiều mà lại dùng Quế chi là dùng nó để điều hòa vinh vệ, thời tà theo mồ hôi mà bài xuất, thế là mồ hôi mới hết được, chứ không phải Quế chi cấm chỉ được mồ hôi. Người không thông hiểu ý lý, không biết được ý tứ của cổ nhân, gặp bệnh thương hàn không có mồ hôi cũng cứ dùng bữa Quế chi là rất sai.

QUẾ TÂM. (Gọt bỏ hết bì thô, dày, lấy phần bên trong có màu tía, rất ngọt là đúng).

Khí vị: Vị ngọt tính âm, là thuốc âm trong dương được, công dụng bổ vào tâm huyết, gọi quế tâm là mĩ từ khen ngợi.

Chủ dụng: Giết được ba loại trùng, hạ được nhau sốt, chữa chứng huyết xung lên, đau bụng hậu sản, ngăn được chứng thổ ra máu, mửa ra máu, thông kinh hành huyết, đạo trệ, có công năng bổ âm bổ dương (dùng Quế tâm vào thuốc bổ âm thì có khả năng lưu hành sự ngưng trệ của huyết được để bổ thận, do vị cay thuộc phế kim, có thể sinh thủy để hành huyết là như thế), chữa chứng chân mềm nhũn cấu không biết đau và chứng trúng phong bán thân bất toại, nghiêng răng, đờ lưỡi, tắt tiếng, có khả năng ôn bổ thận khí, lại chuyên chữa được chứng đau vùng thượng vị; và dài sưng đau (thiên trụ).

2. PHỤ TỬ

(mọc phụ một bên là Phụ tử, tròn to, bằng và ngay thẳng, nặng chừng 1 lạng trở lên thì được lực đầy đủ, là tốt: Ô đầu, Trắc tử, Thiên hùng, Ô nhuế đều cùng một nơi xuất xứ mà khác tên) (1).

Khí vị. khí vị rất cay, rất nóng, có hơi ngọt và đắng, có độc nhiều, khí thì hậu, vị thì bạc là thuốc âm trong dương được, giáng xuống nhiều, thăng lên ít, trong cái nổi mà có chìm, chỗ nào cũng có thể chạy đến, chủ yếu vào kinh Thủ quyết âm mệnh môn, Thủ thiếu dương tam tiêu, lại vào cả kinh Túc Thái âm tỳ và Túc thiếu âm thận.

Sợ Phòng phong, Cam thảo, Nhân sâm, Hoàng kỳ, đồng tiền, Tê giác và Đậu đen.

Chủ dụng: Chuyên chữa chứng ngũ tạng lạnh ngấm chân tay quyết nghịch, bụng da lạnh đau, tích tụ trứng hà, hàn thấp bại liệt ho hen phong hàn, đột nhiên đi ỉa thoát dương(2), ỉa chảy kéo dài; ghen, nôn ọe, ung nhọt không thu miệng, sốt rét vì đàm nhớt đầu phong, trẻ

(1) *Phụ tử* Thuộc họ mao lương (Ranunculaceae), loại thảo sống lâu năm, củ mẹ nó gọi ô đầu, mọc phụ trên củ ô đầu là phụ tử, mọc củ bé bên cạnh củ Phụ tử là Trắc tử, không mọc củ con gọi Thiên hùng

(2) *thoát dương*: ỉa âm thính lã, lạnh lã, dương khí không còn giữ nữa.

con mạn tỳ kinh, nốt đậu có sắc xám tro, da dày lạnh.

Giun quấy lên mửa ối, ăn vào mửa ra (phiến vị), có tác dụng cường dương ích khí, rắn xương khỏe gân, bệnh thương hàn âm chứng, âm độc trúng hàn khí quyết, đàm quyết (1), buồn phiền vật vã, mê muội bất tỉnh, chứng thương phong bán thân bất toại, các chứng tê đau phong lạnh, sưng trướng, hoặc loạn chuyển gân, xích bạch ly đầu đầu do thận, huyết chứng do dương hư, hết thấy nhưng chứng trầm hàn cố lạnh đều không thể thiếu, Phụ tử làm mạnh nguyên dương, nguyên hỏa, tán hết hàn thấp, hàn độc của ba kinh âm nếu không có Phụ tử thì không thể cứu vãn được, chứng quyết nghịch của ba kinh dương nếu không có Phụ tử thì cũng không làm gì nổi.

Hợp dụng: Tính của Phụ tử rất mạnh dữ, nhất định phải trọng dụng Sâm Truật để điều khiển nó, không thì gây tác hại không phải ít, không dùng chung với Can khương thì không nóng, làm vị thần cho Thục địa thì chỉ có công dẫn vào âm để ức chế hỏa, gặp Cam thảo thì tính hòa hoãn bớt, gặp Nhục quế thì bổ mệnh môn, gặp Bạch truật thì chữa hàn thấp ở tỳ, gặp Can khương thì hồi dương, bổ trung khí, làm đau cho trăm thứ thuốc chạy suốt các kinh, dẫn đạo rất chóng, dẫn thuốc bổ khí để lấy lại nguyên dương đã tan hết, dẫn thuốc bổ huyết để giúp chân âm thiếu kém, dẫn thuốc phát tán để khu trừ biểu tà, dẫn thuốc ôn lý để từ bỏ hàn thấp ở bên trong, đó là tùy sự hợp dụng với từng vị thuốc mà có công dụng khác nhau. Lại nói: "Chế chín thì mổ mạnh" cho nên phụ tử chế chín phối với Ma hoàng là trong phát tán đã có bổ, để sống dùng thời phát tán. (Cho nên Phụ tử phối Can khương là trong thuốc bổ có phát tán, đây là vì sống chín đều có công dụng khác nhau vậy).

Kỵ dụng: Âm hư sinh nội nhiệt, trong thực nhiệt mà ngoài giả hàn, thì không được dùng lẫn; người có mang kiêng dùng vì uống vào ra thai rất chóng.

Cách chế: Ngâm nước đậu đen 5 ngày, gọt bỏ vỏ và cuống rốn, lấy bã gừng bao quanh ngoài, dùng cám bọc lại nung vào tro có lửa than mà nướng chín, nếu ngoài vàng trong trắng thì nhiệt tính vẫn còn, nên thái nhất mỏng để sao lại cho trong ngoài đều vàng. Một cách chế khác dùng đồng tiền nấu lên mà tắm để giúp cho nó đi xuống. Lại một cách chế khác là nấu với Phòng phong Cam thảo cho chín, phơi khô, sao rồi dùng. Lại cách khác là nấu với 1 bát đồng tiền, một bát nước Cam thảo nấu đến cạn nước làm chuẩn, đặt lên hòn ngói mới sấy khô; nếu gặp chứng thực hàn trực trúng âm kinh thì để sống mà dùng. Theo ý tôi thì Phụ tử bấm tính mạnh lắm, có khả năng chém tướng đoạt ái, thật là thánh dược để khởi tử hồi sinh. Sách học nói: "Uống lâu thì có hại" làm cho người không hiểu biết thấy nó thì sợ, cho nên khi dùng tới nó thì nào ngâm nước sôi, nào ngâm, nào lùi, nào nướng, làm sao cho nó kém yếu khí vị rồi mới dám mạnh dạn mà dùng, như thế thì được lực còn đâu để vấn hồi những bệnh sắp tuyệt; Tôi tự chế lấy để dùng, chỉ gọt bỏ và đầu nhọn, cắt làm 4 miếng, nấu chung với nước Phòng phong, Cam thảo, Đậu đen một lúc, nước cạn thì Phụ tử chín, phơi khô để dùng, thế là đủ để khử độc mà công dụng của nó vẫn còn, nếu như chứng giả nhiệt thịnh thì tắm với đồng tiền sao lên.

Nhận xét: Phụ tử là thuốc cốt yếu để bổ mạnh vào nguyên dương mà trừ ba độc tà phong, hàn và thấp. Đơn Khê nói: "Khí hư nhiệt lắm, gia thêm chút Phụ tử để giúp cho công hiệu của Sâm Kỳ, người béo mập có nhiều thấp cũng cứ dùng". Sách Tập nghiệm nói: "Chứng

(1) *Khí quyết*. Là một trong 'bệnh quyết'. Bệnh quyết là do khí nghịch lên mà âm dương mất điều hòa, nhẹ thì chân tay giá lạnh nặng thì bất tỉnh nhân sự.

thũng vì tích sinh ra, tích hết mà thũng lại phát, nếu lại dùng thuốc lợi thì tiểu tiện lại càng bế, phần nhiều thầy thuốc đều bó tay, vì khí ở trung tiêu đã hư không thăng giáng được, bị hàn lạnh ngăn cách, chỉ phải dùng Phụ tử thì tiểu tiện mới thông được", Ngô Thụ nói: "Bệnh thương hàn truyền biến đến ba kinh âm và bệnh trúng hàn có ghé âm tà thì mình tuy nóng dữ mà mạch lại đi trầm, nên dùng Phụ tử; chứng đau bụng lạnh toát mạch trầm tế, môi xanh, dải thọt thì kịp dùng nó ngay vì nó có sức khởi từ hồi sinh, người đời thường hay cho Phụ tử rất nóng, Đại hoàng rất lạnh, ngại ngại không dám dùng, để đến nỗi dương cực âm kiệt rồi mới dùng một cách miễn cưỡng, rút cục chẳng làm gì được, nào có biết hễ gặp chứng cực hàn cực nhiệt thì toàn dùng thuốc gì có sức mạnh để vận hồi sự thể sắp nguy! Người giỏi dùng binh thì trong thiên hạ không có người bình yếu, người giỏi dùng thuốc thì trong thiên hạ không có vị nào là thuốc độc. Sách nói: "Bệnh mãn tính mà dùng thuốc cấp cứu là làm rối đến trạng thái bình thường, bệnh cấp tính mà dùng thuốc hòa hoãn thì cứu không kịp".

Phụ: Ô DẦU. (Tức là củ mẹ của củ Phụ tử).

Chủ dụng: Tính Ô đầu thưa nhẹ công năng ôn tỳ để khu phong cho nên bệnh phong nên dùng Ô đầu, và lại tính nó nóng để chạy khắp, nhờ mượn nó để thông đạt chứng trầm hàn cố bế, ôn trung tán hàn, thời có thể; nếu muốn ôn mà kiêm bổ, phải dùng sâm Truật làm quân mới bổ được.

TRẮC TỬ. Củ bé mọc liền bên cạnh củ phụ tử gọi là Trắc Tử.

Chủ dụng: Phát tán tứ chi, thông suốt ra lông da, chữa mọi chứng tay chân tê đau vì phong thấp.

THIÊN HÙNG (Củ to mà dài không có củ con gọi là Thiên hùng).

Chủ dụng: Hàn thấp tê lạnh, khớp xương co quắp, khai quan lợi khiếu, không chỗ nào là không nhờ sức cay nóng xông bốc của nó, công dụng ngang với vị Ô đầu. Lại có câu: "Bổ chứng hư hàn nên dùng Phụ tử, giải trừ phong thấp nên dùng Thiên hùng".

Ô NHUẾ. (chia ra hai nhánh gọi là ô nhuế)

Chủ dụng: Làm cho thổ ra phong đàm, chữa chứng điên giảo là vì nó có khí mạnh đi thẳng vào chỗ đau.

3. VIỄN CHÍ

(Tên cũ là Tiểu thảo, có thể làm cho ý chí con người cao xa, cho nên gọi là Viễn chí).

Khí vị: Vị đắng cay, tính ấm, không có độc, trầm mà giáng xuống, là thuốc âm trong dương được, chuyển chạy vào thận khinh, lại chạy vào tâm tỳ. Sợ Trăn châu, giải độc Phụ tử.

Cách chế: Ngâm rửa bằng nước vo gạo, rút bỏ lõi ruột nấu nước Cam thảo thật đậm lấy nước để nấu với nó phơi khô để dùng.

Chủ dụng: Bộ thận, mạnh chí, định tâm, bổ tinh chữa chứng hay quên kinh sợ hồi hộp, trừ chứng mộng di hoạt tinh, thông tâm khiếu, làm cho tỏ tai sáng mắt, lại chữa chứng nóng ngoài da, hạ được chứng ho bởi khí nghịch ở cách mô, chữa trẻ em động kinh, chàm vicia, đàn bà cấm khẩu tắt tiếng vì máu huyết (Đơn phương trị tất thầy các chứng ung thư phát bối do thất tình uất ức, dùng Viễn chí sắc uống, bã đắp ngoài, dùng đều khỏi cả).

Nhận xét: Viễn chí chạy vào thận, chủ dụng tuy nhiều nhưng tóm lại không ngoài công dụng bổ thận, không phải là thuốc riêng của tâm mà làm cho mạnh chí bổ tinh, chữa được chứng hay quên vì tinh và chí đều tàng ở thận, tinh hư thì chí suy, không đạt lên tâm được cho nên hay quên. Linh khu nói: "Thận tàng tinh, tinh hợp chí, thận thịnh mà không ngăn được thì tổn thương chí chỉ bị tổn thương thì hay quên, người có chứng hay quên là vì khí ở trên không đủ, khí ở dưới có thừa, trường vị thực mà tâm hư thì vinh vệ sẽ lưu trệ xuống dưới lâu mà chẳng có lúc nào đi lên, cho nên hay quên. Và lại trong mùi vị của nó có cay cho nên hạ được khí mà chạy tới kinh quyết âm. Nội kinh nói: "Dùng vị cay để bổ" là ý nghĩa thủy với mộc cùng một nguồn gốc. Đây là ý mới phát minh xưa kia chưa từng có.

4. ĐÌNH HƯƠNG

(Cái to gọi là Mẫu đình hương, Nhổ cái râu trắng đắp vào trong lỗ chân râu thì mọc ra râu đen, dùng vào thuốc rất hay. Dục thì nhỏ là Đình hương, cái thì to là Mẫu Đình hương).

Khí vị: Khí thơm, vị cay, tính ấm, không có độc, khí hậu vị bạc, tính đưa lên thuộc dương được, chạy vào ba kinh tý vị và thận. Sơ Uất kim, kỵ lửa.

Chủ dụng: Trị các chứng vong dương, khí nghịch, tý vị hư hàn, nấc, ăn vào mửa ra, làm khoan khoái tích khí chữa can hoặc loạn, thấp hoặc loạn, ngán nôn ọe, chữa đau bụng đau dạ, tả chứng phế hàn ho nghịch khí bốc lên, âm hộ bị lạnh, dùng nó làm thuốc đặt vào sẽ ấm trở lại, chữa chứng lý ngũ sắc, giải độc rượu, chữa 5 thứ trĩ, khô nứt răng, mạnh nguyên dương, ấm lưng gối, đuổi bệnh quỷ tà, trị trùng độc, đầu vú nứt nẻ, hàn trứng vào âm kinh cùng chứng mạn tý khinh thổ tả, của trẻ em nốt đậu trắng xám.

Hợp dụng: Cùng dùng với Tai hồng thì chữa được chứng nấc, cùng dùng với Ngũ vị tử, Nga truật thì chữa được chứng bồn đôn, khí tích báng, cùng dùng với Hoàng liên và sữa người đẻ giò vào mắt để chữa đau mắt, vì nó có cái hay: cay thì tán, đắng thì giáng xuống.

Kỵ dụng: Người có hỏa kiêng dùng và dùng dùng cho người khí huyết thịnh, vì nó làm tăng phần khí, chớ dùng cho người nôn mửa vì nhiệt.

5. HỒI HƯƠNG

(có tên là Đại hồi, Bát giác Hồi hương).

Phụ: Tiểu hồi hương)

Khí vị: Khí thơm, vị cay, tính ấm, không có độc, đi vào tâm, thận, vị, tiểu trường và bàng quang.

Chủ dụng: Khai thông cho hai kinh ở trên và dưới để hồi dương tán hàn, lại chỉ thống sinh ra non, bỏ sự bất túc của mệnh môn, trợ giúp cho tình trạng dương sự không cử được, chữa chứng can cước khí thấp cước khí bàng quang có khí lạnh, sưng đau và đau bụng, sản khí hoặc loạn, chứng khí mửa ới, trị tất cả các chứng thận lạnh tý hàn, bụng đau như dao cắt, trừ tất cả mùi thối và hôi miệng, eo lưng đau nhức như đá đeo, đại để là thuốc chủ yếu để trừ hàn tán kết, mọi chứng sản và hoặc loạn, phải cần dùng vị cay thơm của nó để thích ứng với dạ dày, tính ấm áp của nó để thích ứng với thận tạng, chủ trị không ngoài hai kinh ấy. *Kỵ dụng:*

Phế và vị có nhiệt và nhiệt độc thịnh quá thì chớ dùng, hay là chứng cường dương mà thương bộ có hỏa chứng thì cũng không được dùng bừa.

Cách chế: Tẩm rượu 1 đêm, sao vàng giã nhỏ.

Phụ: TIÊU HỒI HUƠNG

Chủ dụng: tính ấm, có khả năng trừ sán khí, chữa chứng đau bụng, đau lưng, điều hòa trung tiêu làm ấm dạ dày, công dụng giống như Đại hồi nhưng yếu hơn cần dùng nước muối tẩm sao.

6. XẠ HUƠNG

Khí vị: Khí rất thơm, vị đắng cay, tính hoạt lợi, không độc, kỵ tỏi và hơi lửa.

Chủ dụng: Trấn tâm an thần, khu tà trừ quỷ, thôi sinh trụ thai, giết trùng độc cổ trướng, trừ phong đờm, trị động kinh, trẻ con chàm vicia, vỡ nhọt mủ, tiêu thủy tích, trị thấp ngược, tiêu bí trướng, trướng ác, bụng dạ đột nhiên đau, trong mắt có màng che không nhìn rõ, phạm những chứng thương hàn âm độc, nội thương tích tụ, lạnh tử cung, đàn bà bạch đới đều dùng nó làm sứ được để thông lợi khớp xương, tán hàn và vận hồi dương khí.

Kỵ dụng: Công năng của nó chỉ có tác dụng tẩu tán ; các chứng thuộc hư, âm tiêu dương hao tán, nhất thiết không được dùng bừa, người có chứng lao khiếp và đàn bà có mang thì không được đem giữ bên người.

Nhận xét: Vị Xạ hương chạy bốc xông bay, khai thông tất cả các khiếu, bên trong vào đến xương tủy, bên ngoài thấu khắp lông da, bên trên đạt khắp cơ phủ, cổ cây gặp phải thì vàng rụng, dưa quả gặp phải thì mục nát (mang vào vườn thì hoa quả không có trái) đàn bà mang trong mình thì trụ thai, cũng giống như Long não nhưng sức thơm bốc lại hơn. Lý Đông Viên có nói! Xạ hương khu trừ phong ở cốt tủy, bệnh phong còn ở cơ nhục mà dùng nhằm vào thì phong lại dẫn vào xương cốt, giống như dầu ngấm vào bột mà không thể ra được". Đơn Khê nói: "Chứng phong của ngũ tạng kiêng dùng Xạ hương, vì nó tả khí ở phần vệ".

7. NHŨ HUƠNG

Khí vị: Khí thơm vị đắng, tính hơi ấm, không có độc, vào ba kinh Túc thái âm. Thù thiếu âm và Túc quyết âm, chữa được các bệnh thuộc ba kinh ấy.

Chủ dụng: Chữa mọi thứ ác sang, thũng độc, đột nhiên đau ở các kinh, bụng dạ đau thất, 9 loại đau nhức kiết lý ác chứng, đau phong như nạo trong ruột, đau nhức khác thường, tác dụng bảo hộ tâm, thông hoạt huyết, giải độc sinh cơ, trong khoa sản cũng dùng được. Công dụng của Nhũ hương là sinh huyết mà chủ về tâm; công dụng của Một dược chuyên tán huyết mà chủ về can.

Cách chế: Để trên viên ngói nung đỏ để khử dầu, cùng nghiền với Đương tâm thì nhỏ.

8. MỘT DƯỢC

Khí vị: Khí thơm, vị đắng cay, tính hơi hàn, không có độc, vào kinh Túc quyết tâm.

Chủ dụng: Rất có khả năng tán huyết chỉ thống, hết thảy các chứng bị đâm chém, đánh

té tổn thương ứ huyết, sưng đau, ác sang, bệnh trĩ, sản hậu bụng dạ đau nhói như dùi đâm. Nhưng Nhũ hương thì hoạt huyết thư can, còn Một dược thì hay tán huyết trừ thịt thối mà đều có khả năng làm hết đau, lên da non, làm cho máu huyết vận hành không ngừng lại được.

Ký dụng: Dàn bà có mang kiêng dùng, sản phụ máu hôi ra nhiều và đau bụng thuộc huyết hư, ung nhọt đã vỡ mủ.... đều kiêng dùng.

Cách chế: Giống như cách chế Nhũ hương.

Nhận xét: Một dược nắm thụ khí của kim thủy mà sinh ra (Nhũ hương được mộc khí mà kiêm hóa hỏa), chứng máu hôi, lâm lậu đều do huyết nhiệt ứ trệ lại mà gây nên, gươm đâm gây đánh cũng là do máu thịt bị tổn thương mà gây nên, thuốc này đắng, hay sơ tiết được cái trệ đọng, cay thì tán được hàn, thuốc hàn thì trừ được nhiệt, thủy thuộc về âm huyết, cùng loại thì theo nhau cho nên có thể vào âm phần mà tán được huyết ứ cùng chữa mọi chứng sang lở do huyết nhiệt.

9. ĐÀO NHÂN

Khí vị: Khí hòa bình, vị đắng nhiều ngọt ít, tính hàn, không có độc, chìm mà giáng xuống, thuốc âm được, vào kinh Thủ quyết âm, Hương phụ làm sứ.

Chủ dụng: Chữa các chứng huyết ứ, huyết bế, huyết táo, huyết kết, hành huyết chỉ thống, nhuận đại trường, bụng dạ cứng đau, đau sản khí, ho suyễn khí nghịch lên, bán thân bất toại, trung hãn, ngứa âm hộ. (Dàn bà ngứa âm hộ, dùng Đào nhân giã nát như bùn đen đắp vào), trẻ con sưng trứng dái, sát trùng đuổi tà. (Đào là tinh ba của năm loài mộc, trấn áp được tà tỳ).

Hợp dụng: Có thể chạy vào huyết phạm, mà tính của nó nhuận hoạt, được dùng với Ma nhân, Dương quy thì chữa táo bón rất hay.

Ký dụng: Tuy nói rằng cay để phá huyết trệ, ngọt để sinh huyết mới, nhưng đắng nhiều ngọt ít, khí bạc vị hậu, trầm mà giáng xuống, tả nhiều bổ ít, dùng nhầm hoặc dùng nhiều thì ỉa ra máu mãi không cầm được, làm tổn thương chân âm, phải nên cẩn thận! Phàm những bệnh huyết kết khí thực thì dùng được, huyết táo khí hư thì phải cẩn thận.

Cách chế: Loại hạt có hai nhân không nên dùng, bởi vì có độc có thể chết người, ngâm nước nóng, bỏ vỏ và dầu nhờn, sao đỏ, nghiền nát bét như bùn để dùng.

Nhận xét: Đào nhân chủ trị các bệnh về huyết, bệnh ứ huyết tất yếu phải dùng nó, bởi vì can là nguồn của huyết, huyết tụ thời can khí táo, can sợ căng thẳng, căng thẳng thời kịp uống thuốc ngọt để làm hòa hoãn đi, tính ngọt và hòa hoãn của Đào nhân còn có đáng có thể tán huyết, cho nên Để dương thang có dùng Đào nhân, bệnh thương hàn 8 - 9 ngày có ứ huyết mà phát nóng như người điên, bụng dưới đau mà đầy, tiểu tiện tự lợi. Lại có bệnh nên phát hãn mà không phát hãn, làm cho thể độc lẩn vào sâu, sinh thổ huyết, huyết kết lại, buồn phiền vật vã, nổi sảng, đều sử dụng bài này. Tuy rằng đáng để tả huyết trệ, ngọt để sinh huyết mới, nhưng xét kỹ thì công năng phá huyết nhiều mà sức bổ huyết ít, chỉ chạy vào huyết phạm mà tính nhuận hoạt, dùng làm tả cho Dương quy, Ma nhân để chữa bệnh táo kết hay như thần vậy.

10. HỒNG HOA

Khí vị: Vị đắng cay, tính ấm, không có độc, là thuốc dương trong âm dược, đi vào huyết phận của hai kinh tâm và can.

Chủ dụng: Chữa chứng thai chết trong bụng, là thuốc thôi sinh tất yếu của sản phụ, là thuốc tiên đề chữa chứng cầm khẩu, chứng huyết vậng (xảy xẩm) của đàn bà đẻ, chữa các thứ ỉa ra máu, làm hết đau cũng như trong bụng huyết xuống không ngừng, tất cả các chứng thũng độc cổ trướng, cùng chứng phiền khát đau họng tắc chẳng thông kiêm trị 36 thứ phong, lại hòa được huyết nhiệt của đậu mùa, của ban sởi.

Dùng nhiều thời phá huyết thông kinh, dụng ít thời vào tâm dưỡng huyết, là thuốc chủ yếu để hành huyết, hoạt huyết và nhuận táo.

Hợp dụng: Dùng chung với Dương quy thì sinh huyết làm tá dược đối với Nhục quế thì tán ứ, chỉ vì sức kém, một mình không thể nên công gì.

Kỵ dụng: Tóm lại công hoạt huyết thì nhiều mà công dưỡng huyết thì ít, đàn bà đẻ chớ dùng nhiều quá làm cho huyết hành không ngừng được mà chết, phải cẩn thận.

Cách chế: Rưới rượu đem sấy qua, hoặc nấu với rượu để dùng.

Đơn phương: Nuốt vài hạt Hồng hoa thì có thể ngừa được bệnh đậu mùa đang lây lan.

11. HUYỀN HỒ SÁCH

Khí vị: Vị cay tính ấm không có độc, thăng dược, giáng dược, là thuốc dương trong âm dược, vào kinh Túc quyết âm và Thủ thiếu âm. Có sách nói nó vào tỳ và vị.

Chủ dụng: Điều hòa kinh nguyệt, chữa hậu sản huyết xung lên huyết vậng, bụng dạ bỗng nhiên đau, bụng dưới trướng đau, khí kết thành cục và khí ứ đau ở ngoài mạc, đau tiểu trướng sản khí, đau lưng, có thể phá hòn cục, hạ thai, làm mềm giãn gân, chữa sản khí rất hay, là thuốc hoạt huyết hóa khí số một.

Kỵ dụng: Thấy kinh trước kỳ, băng huyết máu ra dầm dề, nhất thiết các chứng huyết nhiệt huyết hư đều phải dè dặt.

Cách chế: Muốn cho dẫn lên vùng trên người thì sao với rượu, muốn cho dẫn tới vùng giữa người thì sao với giấm, muốn cho chạy xuống vùng dưới người thì sao với muối.

Nhận xét: Huyền hồ sách hành được huyết trệ trong khí, khí trệ trong huyết, chữa được tất cả các chứng đau ở cả người, trên cũng như dưới, thường dùng một mình thì công hiệu nhiều, cho nên trong thuốc điều kinh hay dùng nó. Nhưng không có công bổ khí, lại thiếu nuôi dưỡng vinh huyết, chỉ nhờ tính cay ấm mà công vào chỗ ngừng đứi được cái trệ, cho nên đối với người hư chứng thì nên dùng nó với thuốc bổ, bằng không thì chỉ làm tổn hại mà chẳng lợi ích gì.

12. BỒ HOÀNG

Khí vị: Vị ngọt cay, hòa bình, tính hơi hàn, không có độc vào huyết phận của can kinh.

Chủ dụng: Sao đen dùng thì chữa thổ huyết, tiện huyết, bổ hư lao; để sống dùng thì phá

được huyết ứ tích trệ, chữa độc, đau nhức, tiêu máu ứ tích khối, huyết nhiệt chạy bậy, con gái kinh nguyệt không điều, đàn bà đẻ đau dạ con, chữa trật đả tổn thương, chữa ung nhọt chốc lở sưng do phong, kiêm lợi tiểu tiện, vô luân là trường phong, thổ huyết, nục huyết đều chữa được, lại chữa chứng đái ra máu, kiết lỵ ra máu.

Nhận xét: Bồ hoàng là thuốc của huyết phận, nhưng huyết chứng thuộc nguyên nhân ngoài mà chữa ngọn (tiêu) thì có công hiệu kỳ diệu, còn chứng thổ huyết nục huyết do nội thương hư yếu thì khó thu được hiệu quả.

13. NGŨ LINH CHI

(Màu đen như sắt thì tốt)

Khí vị: Vị ngọt, tính ấm, không có độc, khí vị đều hậu, là thuốc âm trong dương được, vào can kinh. *Sợ Nhân Sâm.*

Chủ dụng: Hành khí hạ khí, hành huyết hạ huyết, đối với chứng kinh bế thì thông kinh, đối với chứng hành kinh liên miên thì cầm huyết, trừ chứng huyết ứ, trường phong và khí lạnh ở lòng bụng, yên được chứng huyết vậng của sản phụ, chữa cam tích, giun sán của trẻ em, các thứ đau vùng thượng vị, đau bụng, đau sườn, và nhất là các chứng đau xóc hông do khí huyết, lại chữa chứng ối ngày đêm liên miên không dứt, và chữa chứng huyết bế, khắp người đau tê dai.

Đơn phương: Linh chi 1 đồng cân rượu, Bào khương 3 phân, tán nhỏ uống với rượu nóng, chữa chứng bỗng nhiên đau vùng thượng vị.

- *Bài khác:* Linh chi 2 đồng cân tán nhỏ uống với nước sôi, chữa chứng lòng trắng mắt đen kịt trông ra khác thường, lông tóc cứng thẳng như sắt, ăn uống được mà không nói như người say rượu gọi là chứng "Huyết hội".

- *Bài khác:* Linh chi, Bồ hoàng, đều bằng nhau tán nhỏ, trước dùng hai chén dấm trộn với thuốc ấy ngào thành cao, cho vào 1 bát nước, sắc đến còn 7 phân, uống còn nóng cả dấm và thuốc, chưa khỏi thì uống lần nữa, hoặc dùng rượu thay dấm, hoặc dùng dấm khuấy hồ làm viên, uống với đồng tiện, chữa đàn ông đàn bà đau bụng, đau vùng thượng vị, đau bụng dưới và đau chứng sản khí, đàn bà có mang đau vùng thượng vị, đàn bà sản hậu đau vùng thượng vị, phạm bệnh về khí huyết mà các thuốc đều không hiệu quả thì uống càng hay. Thuốc này có khả năng hành huyết chỉ huyết, hành khí chỉ khí, có công hiệu rất lớn.

Cách chế: Để sống, dùng rượu để thủy phi, gạn bỏ cát phơi khô để dùng. Dùng sống thì hành huyết, dùng chín thì phi rồi sao lên, thấy bốc khói làm chuẩn, đem ra nghiền. Sao thì chỉ huyết, sao chín thì chỉ được chứng băng huyết rong huyết, là thuốc hòa khí mạnh, thông kinh bế.

Nhận xét: Chim Hàn hào (có thuyết cho là loài sấu) sợ lạnh thích ấm, cho nên phân của nó cũng có tính ấm. Linh chi là phân của Hàn hào, khí vị đều hậu, vào huyết phận của kinh quyết âm và hành huyết dẫn vào can kinh rất chóng, chữa chứng huyết trệ rất hay, và lại mọi chứng đau do huyết do trùng sinh ra đều thuộc về can mộc, can tàng huyết, mọi loại trùng đ

sinh ở can, do đó cho nên có tài chưa được những bệnh về huyết, bệnh về trùng về đau ở bụng ở thượng vị ở sườn ở gân v.v... các chứng thái sản cho đến băng huyết đái hạ, là không phải chỉ riêng chữa huyết mà cũng là thuốc khu phong. Phong là vật giao động, kinh mạch xung nhâm đã hư bị phong lấn vào không tăng được huyết, giống như cách dùng Phòng phong Kinh giới để chữa băng huyết, dùng cái công làm cho chất trọc âm hạ xuống lại kiêm giáng được hỏa, ít ai biết đến chỗ đó; nhưng khí của nó rất hôi trỉn, người hư yếu bạc nhược thì không thể chịu nổi.

14. ĐỒNG TIỆN

(có tên gọi là rượu luân hồi. Phụ thêm: Thu thạch và Nhân trung bạch)

Khí vị: Vị mặn, khí hàn, không có độc, vào kinh bàng quang.

Chủ dụng: Bệnh hư lao sốt nóng âm ỉ, té ngã ứ máu tất cả các chứng thiên thời, cuồng loạn, thổ huyết, nục huyết, sản hậu huyết vãng, đẻ khó và rau không xuống.... thuốc hòa chứng, (đều cho uống lúc còn đang nóng, vì còn nóng thời chân khí đang còn, chạy khắp người được mau chóng, để nguội thời chỉ còn vị mặn tính hàn mà thôi), có thể dùng rửa chứng mắt đỏ, bổ âm chữa lao (vì lấy khí nguyên dương thuần túy không lẫn lộn của nó). Nếu bệnh dương hư thì cấm dùng

Nhận xét: Nội kinh nói: Chất nước vào dạ dày, tinh khí của chất nước ấy, truyền đưa lên tỳ, tỳ khí tán tinh ra đưa lên phế, thông suốt đường thủy đạo rồi chuyển xuống bàng quang, cho nên người ta uống nước tiểu vào dạ dày, nó vẫn theo đường cũ mà ra, cho nên chữa được bệnh của phế, dẫn hỏa đi xuống; và lại vị mặn làm cho hành huyết, mặn lạnh có thể lui được chứng hư nhiệt, làm cho hỏa không bốc lên, huyết không tràn bậy, vì thế nó có thể chữa các chứng bệnh về huyết. Đơn Khê nói: Chính nó giáng hỏa rất nhanh, tương hoá hư động không có nó thì không chữa được. Họ Chử nói: trong huyệt có khiếu, không thể chịu được vật gì động lại, chạm vào một tí là phát ho, ho ra máu, máu thấm vào huyệt thì ho càng tợn, càng thấm vào càng ho, càng ho càng thấm vào uống thuốc hàn lương thời trăm bệnh không sống được một, mà uống nước tiểu thì trăm bệnh không chết bệnh nào. Lý Thời Trân nói: Về tinh khí của con người thì phần trong là khí, phần đục là huyết, đục của phần trong là tân dịch, trong của phần đục là tiểu tiện, tiểu tiện là đồng loại với huyết, cùng mặn như huyết, cho nên chữa các bệnh về huyết có công hiệu nhiều.

- *Phụ:* THU THẠCH. (Tiểu tiện chế luyện mà nên).

Chủ dụng: Cũng có thể vào thận, trừ được nhiệt, trừ bỏ thứ đục, chảy ra thứ trong, bổ chính khí, khu trừ tà khí, tư nhuận thận thủy, trở về nguồn gốc, nuôi dưỡng khí Đơn điền cứu sống sinh mạng, an hòa ngũ tạng, nhuận ướt tam tiêu, chữa thủy thũng có thể dùng nó thay cho muối, chính là vị thuốc hay để chữa bệnh hư lao và đàn bà sản hậu buồn phiền muốn chết, nhưng vì đã kinh qua chế luyện mất khí chân nguyên, cho nên công sức kém hơn đồng tiện nhiều (Bệnh đàn bà phải dùng nước tiểu đàn ông, bệnh đàn ông phải dùng nước tiểu đàn bà).

- *NHÂN TRUNG BẠCH* (Tức là trong nôi chứa nước giải có đóng một lớp cấu trắng).

Chủ dụng: Nó là tinh khí trong nôi chứa nước giải kết lại có thể tả những hỏa quá thừa của can, thận, bàng quang và tam tiêu, uống trong cơ thể chữa chứng nóng âm ỉ trong xương, chứng ho lao, phổi khô, thổ huyết. Dùng ngoài chữa chứng cam miệng, cam lưỡi (cùng ăn với

cá lạc (mạn ngư) gọi là Ô long đơn) chữa chứng chảy máu cam, chứng bỏng lửa bỏng nước sôi thành lở loét. Tóm lại là có công năng trừ nhiệt giáng hỏa.

15. TÊ GIÁC

Khí vị: Vị đắng mặn, tính đại hàn, vào các kinh tâm thận, can, ghét các vị Lôi hoàn, Ô đầu, Ô nhuế, kỵ muối dùng Tùng chỉ và Thăng ma làm sứ.

Chủ dụng: Sáng mắt an thần, nó là thuốc chủ yếu để thành tâm trấn can, tiêu đờm chỉ ky, lương huyết tán tà trúng phong mắt tiếng, chữa phiền nóng, thổ huyết nục huyết, tiện huyết, ứ huyết chủ chứng thương hàn phát cuồng, phát hoàng, phát ban, nổi sảng cùng trẻ con phong nhiệt gây thành kinh giản, chữa chứng đậu nóng dữ và còn nọc độc, giết quỷ tà, giải trăm thứ độc, (con té an độc của các thứ cỏ cho nên giải được độc) chữa mọi chứng sang thũng ung thư, đều có thể làm mù được.

Kỵ dụng: Đơn Khê nói: Tính nó hay chạy tán, sau khi lên đậu dùng nó để chạy tán hết độc còn lại, nhưng không biết người huyết tảo nhiệt dùng nó thì tại họa sẽ đến, và chứng đậu huyết nhiệt mới mọc, tuyệt nhiên không được dùng đến, vì đậu nhờ tính hỏa mà mọc lên, nếu gặp phải hàn lạnh thì lặn vào mà chẳng mọc ra. Vả lại nó là vị thuốc rất hàn rất linh, vào tâm để lương huyết, vào vị để tả tà thời tà đều chạy cả, nhưng vì tính rất hàn, dạ dày tất tổn thương, đàn bà có thai uống nhiều có thể tiêu thai khí và sản hậu mà dùng nó thì dẫn độc vào tâm để gây bệnh. Đại để người huyết hư phát nhiệt thì kỵ dùng.

Cách chế: Muốn tán nhỏ, thì trước rửa ra mặt, dìm vào nước một đêm rồi giã thì ra phần ngay (đây là dương thì tháng âm), phần khí dùng thì lấy ở chót sừng bởi vì tính khí của nó tập trung cả lên đây, nếu đã chế thành đồ dùng đã thường chưng nấu thì không thể dùng làm thuốc được.

16. HOÀNG LIÊN

(Xuyên Hoàng liên, phụ: Hồ Hoàng Liên)

Khí vị: Vị đắng, tính hàn, không có độc, vào tâm kinh, vị hậu hơn khí là âm dược. Ghét các vị Cúc hoa. Huyền sâm, Nguyên hoa, Bạch tô bì, Bạch cương tâm, Sơ Khoản đông hoa, Ngưu tất, kỵ thối lợn và Hoàng cầm. Dùng Long cốt, Liên kiều làm sứ, có khả năng giải độc Ba đậu, và Phụ tử.

Chủ dụng: Trấn can lương huyết, điều hòa trường vị, bổ đờm tả tâm, ráo chất thấp, khai uất, trừ phiền giải khát, sát trùng trừ giun lợi thủy sáng mắt, trừ chứng bí, tiêu cam tích, thanh uất nhiệt của tâm hỏa, trị chứng phát cuồng bởi dương độc, chứng kiết lỵ bởi thử nhiệt, chứng bí đầy bởi độc rượu, chứng trường phong hạ huyết, chứng hồi hộp, chữa khối đau bụng, cồn cào trong bụng, trị trẻ con viêm mũi (ty nạc) (dưới mũi có hai lỗ đỏ, dùng nước vo gạo rửa, rồi rắc bột Hoàng liên vào), hết thấy chứng thấp nhiệt, mình gầy, hơi thở gấp, nhiệt độc lưu hành, các chứng sang lở ác sang.

Hợp dụng: Cùng dùng với Mộc hương chữa kiết lỵ cùng dùng với Chỉ xác chữa bệnh trĩ, cùng dùng với Quan quế làm cho tâm thận giao nhau nhanh chóng.

Ký dụng: Trong trường vị có hàn, bệnh thương hàn mà cho hạ sớm quá, làm cho âm hư mà ỉa ra máu cũng như tổn hại tỳ mà huyết chẳng về nguồn, cho đến chứng huyết ít khí hư, phiền nóng tiêu khát, tỳ vị hư yếu, đàn bà đã huyết hư phát sốt, đau bụng ỉa chảy, hết thấy chứng tương tự như lý mà không phải lý... đều cấm dùng.

Cách chế: Để sống dùng thì chữa các chứng phát ban, điên cuồng, phiền khát; sao với nước Ngô thù thì điều hòa trường vị; sao với Hoàng thổ thì chữa tích thực, dẹp được cơn giun quấy; và chữa được bệnh cam, trẻ con ăn đất vách; sao với nước muối thì chữa chứng hạ tiêu có phục hòa, chứng sưng đau âm hộ của đàn bà; sao với rượu thì chữa bệnh ở thượng tiêu, sao với gừng chữa bệnh ở trung tiêu, sao với Ngô thù chữa bệnh ở hạ tiêu; tẩm rượu sao để dẫn lên đầu mắt, miệng, lưỡi; sao với nước gừng thì vị cay, có công năng tán chứng nhiệt xông bốc lên, vì gừng chế bớt hàn, làm biến đổi chút ít tính chất của nó.

Nhận xét: Hàn thì nói: Cổ nhân dùng Hoàng Liên với Mộc hương để chữa kiết lý, Thủy hỏa tán dùng Hoàng liên với Cam thảo khương, Tả kim hoàn dùng Hoàng liên với Ngô thù, Khương hoàng tán dùng Hoàng liên với Sinh khương, chứng lở miệng dùng Hoàng liên với Tế tân... đều là một vị hàn một vị nhiệt, hàn nhân nhiệt mà dùng, nhiệt nhân hàn mà dùng, về cách chế phương rất là kỳ diệu, cho nên được thành công mà không lệch về bên nào. Năm mùi vị ăn vào da dày đều chạy về chỗ nó ưa thích, lâu mà thêm khí, đây là biến hóa thông thường của sự vật, tăng thêm khí mà lâu quá thì đó là lý do chết yếu vậy. Vương Bân chú rằng: Tăng thêm mùi vị, bổ ích cho khí, nếu uống Hoàng Liên lâu ngày thì trái lại nó hóa theo hỏa tính, vì Hoàng liên rất đắng rất hàn là ban hành lệnh khắc nghiệt của mùa đông, ví như cao Dao, một người chấp pháp rất chặt chẽ nghiêm minh còn, công việc của Tắc, Tiết, Qùy, Long không phải là chức năng của mình. Gần đây, người đời không rõ ý nghĩa đó, thấy cổ nhân dùng để chữa bệnh bí đầy và cam tích, nên mỗi khi thấy trong bụng khó chịu thì dùng ngay thuốc tiêu thực như Chỉ thực Hoàng Liên để làm Khoan khoái trung châu mà không biết gì đến tỳ vị khí hư thì dùng Bạch truật, Trần bì để bổ, thực thời dùng Hoàng liên, Chỉ thực để tả, nếu không phân ra hư thực, mà cứ dùng chung chung thì nhất định sẽ giết người. Cho nên tỳ hư huyết kém gây ra kinh sợ, phiền muộn, đầu mùa, sang lở, tỳ khí hư gây đi tả, ỉa chảy sau khi làm mủ, thận hư gây đi ỉa chảy canh nam (thận tiết), âm hư sinh buồn phiền nóng nẩy, khí hư nóng đốt, tỳ hư sinh đi tả... đều cấm dùng.

Phu: HỒ HOÀNG LIÊN (ngoài vàng trong đen, bề thấy cứng, gãy ra thì có màu như khói là đúng).

Chủ dụng: Thương hàn phát nhiệt, ho lao, đại tiểu tiện đỏ như lửa, lại chữa bệnh lao, sốt âm ỉ trong xương sốt nóng rét nóng nhiều, đi lý lấy ngày thành cam, cam tích, lý mãn tính, bổ can đờm, trừ đau mắt, tất cả các bệnh do thấp nhiệt sinh ra, và đàn bà thai nghén động kinh, trẻ con đổ mồ hôi trộm, phát sốt... đều chữa được cả.

17. HOÀNG CẨM

(Thanh hòa dưỡng âm)

(Có 4 thứ: Hủ trường cầm, Túc cầm, Điều cầm và Tử cầm)

Khí vị: Vị đắng tính bình, đại hàn, không độc, thuộc âm dược, thăng dược, giáng dược,

vào các kinh Thủ thái âm, thủ thiếu âm, thủ thái dương, thủ dương minh, cũng vào cả kinh túc thiếu dương, Ghét củ hành, sợ Đơn sa, Đơn bì, Lê lô, Sa sâm, Đơn sâm, Sơn dược. Long cốt làm tá sứ.

Chủ dụng: Tả hỏa của phế kinh, tiêu đờm lợi khí, tả hỏa ở đại trường, dưỡng âm thoái dương, trừ thấp nhiệt không để lưu lại đọng lại ở cơ biểu, tưới cho nguồn sinh hóa, thường tràn đầy ở bàng quang, chữa chứng xích lý thường kèm có mất đồ sượng trướng. Tôm lại chữa được tất cả mọi chứng nhiệt.

Hợp dụng: Dùng với Bạch Truật, Sa nhân thì an thai, đi với Hoàng Liên, Hậu phác trị đau bụng, dùng với mật lợn thì trừ hỏa ở can đờm, đi với Sài hồ thì trừ sốt rét với Bạch thực thì trừ kết lý, với Tang bạch bì thì tả phế hỏa, với ngũ vị tử, Mật mông, Mẫu lệ thì làm cho người ta có con. Được Hoàng kỳ, Bạch Liên, Xích tiểu đậu thì chữa Trảng nhạc, với Xuyên khung thì điều hòa tâm huyết.

Kỵ dụng: Nếu ỉa chảy do tỳ hư thận hư, động thai do huyết hư, và nhất thiết các chứng hư nhiệt đều phải kiêng dùng.

Cách chế: Cho vào thuốc chữa chứng thực tả nhiệt thì dùng sống, cho vào thuốc chữa chứng ỉa chảy kết lý thì sao với rượu, cho vào thuốc an thai thì dùng Diêu cầm chắc, tẩm rượu sao vàng, hễ sao rượu thì đi lên, sao nước tiểu thì đi xuống.

Phụ: HỦ TRƯỞNG CÀM. Bên trong rỗng mà nát thì tả phế hỏa, chữa chứng khí nghịch ở trên cách mô đờm nhiệt trong dạ dày, và hoàng đản do thấp nhiệt.

- TÚC CÀM. Bên trong khô mà rỗng, chữa chứng phế có đờm hỏa, thông lợi phần khí, chữa bệnh phong thấp lưu hành, nóng rét qua lại, các chứng sang dinh sưng ngứa nóng bỏng, dùng nó để nung mù, và chữa tất cả các chứng nhiệt, đờm nhiệt, tính huyết ở bộ phận trên.

- ĐIỀU CÀM. Bé, chắc, thẳng mà cứng, tả hỏa ở đại trường, trục thủy tiêu thức ăn, cầm chứng ỉa chảy do nhiệt, kết lý ỉa ra máu, đau bụng mót rặn, dưỡng âm thoái nhiệt.

- TỬ CÀM. Bé chắc, tròn mà cứng, trừ nhiệt ở bàng quang, giúp nguồn sinh hóa, lợi tiểu trường, chữa, 5 chứng lâm, chứng tiểu trường đau xoắn, dân bà kinh bế, lại an thai.

Nhận xét: Mọi thứ Hoàng cầm đều là thuốc thanh hỏa, vẫn có ý nghĩa thoái nhiệt dưỡng âm, chứ không phải là thuốc giáng hỏa phát hỏa, nhưng thứ nhẹ xốp thì đi lên mà thanh hỏa ở trên, loại rắn chắc thì đi xuống mà thanh hỏa ở phần dưới, vì Hoàng cầm là củ được bóc dạ dày, cũng như Bạch truật là thuốc chính thức bổ tỳ, tôi đã bàn kỹ ở mục dùng thuốc cho tạng phủ. Đào ẩn Cư nói: "Hoàng cầm hay chữa bệnh từ bụng đến tiểu trường. Trọng Cảnh nói: chứng thiếu dương đau bụng thì bỏ Hoàng cầm, gia Bạch thực, dưới tâm hồi hộp, tiểu tiện không lợi thì bỏ Hoàng cầm gia Phục linh, dường như không nhất trí với thuyết của Ẩn Cư, nhưng không biết chứng đau bụng cầm hàn, tim hồi hộp mà tiểu tiện không lợi, mạch không sắc, thì cầm dùng Hoàng cầm, nếu chứng nhiệt quyết đau bụng, phế nhiệt tiểu tiện không lợi thì không dùng sao được? Người biết xem sách, trước phải tìm hiểu bệnh lý mà không câu nệ vào lời văn, của sách. Trục chỉ nói: "Sức thoái nhiệt của Sài hồ không bằng Hoàng cầm", vì không biết khả năng rút nóng của Sài hồ là do khí vị đắng, dễ phát tán, chữa phần ngọn của hỏa (chữa ngọn), còn Hoàng cầm sở dĩ thoái được nhiệt là do tính vị hàn, hàn thì thắng nhiệt, trừ được gốc của hỏa (chữa gốc).

18. SÓN CHI TỬ

(Dẫn hỏa đi xuống; bé chắc, có 7 khía là tốt)

Khí vị: vị đắng, tính hàn, không độc, là thuốc âm trong dương được, vào các kinh Thủ thái âm, thiếu âm và Túc dương minh.

Chủ dụng: Thanh phế hỏa, giải uất kết, trừ vị nhiệt, ủa ối phát vàng, làm mưa hết độc địa ở thượng tiêu, trừ chứng buồn bực trong tâm, chứng mất huyết, mất tân dịch, trung tiêu khô, nhiệt ở trong, mũi đỏ, chảy máu cam, phong đàm, đầu chóng, mắt đỏ, mặt đen, ngoài phần biểu nóng (chữa chứng nóng ngoài phần biểu thì để vỏ), nóng trong ngực (chữa nóng trong lồng ngực thì bỏ vỏ), trừ phiền tri thấp, làm khỏi bệnh lý, thông bệnh lâm, đuổi huyết trệ dưới rốn, lợi tiểu tiện, dẫn hỏa đi quanh co xuống dưới, tóm lại, tả phế hỏa, điều hòa phế khí, tư nhuận nguồn hóa nguyên là chất rất hay. Lại nói: làm mát tâm thận, vị này là thuốc tốt chữa thượng trung và hạ tiêu.

Hợp dụng: Dụng chung với Phá cố chỉ thì tư nhuận thận, giáng hỏa, mát phần trên, củng cố phần dưới (tuy hàn mà có ghé bỏ). Đơn Khê sao với nước gừng dùng chữa chứng đau dạ dày thuộc hỏa rất hay.

Cách chế: Bệnh thường thì để sống dùng, hư hỏa thì sao 7 lần, với nước tiểu trẻ em và sao đen, trị chảy máu cam, trị phổi nóng thì tẩm rượu sao đen, thực nhiệt thì để sống mà dùng.

Nhận xét: Chi tử nhẹ xốp tựa như hình chất của phổi, cho nên đặc biệt nó vào phế kinh để tiết hỏa quá thừa, công dụng muôm màu muôm về nhưng đều từ phế mà ảnh hưởng đến cả. Nhưng tính vị nó rất đắng, rất hàn, dễ tổn thương vị khí cho nên người hư yếu phải kiêng dùng, người ta hay dùng chữa huyết mà không biết huyết gặp lạnh thì đông lại, trở thành bại chứng. Chữa chứng thổ huyết do thực hỏa thì trước phải làm cho thuận khí, khí thuận hành thời huyết trở về kinh; chữa chứng thổ huyết hư hỏa thì trước phải nuôi dưỡng chính khí, chính khí mạnh thời tự nó sẽ giữ được huyết, đó là phương pháp lớn của điều trị, không thể làm trái tí nào cả, nếu nhầm dùng Chi tử để chữa huyết chứng thì nhất định bị tổn hại vậy.

19. ĐẠI THANH

(Túc thanh đại, chữa chứng phát ban do nhiệt độc)

Khí vị: Vị đắng, tính rất hàn, không độc.

Chủ dụng: Thương hàn phát ban do nhiệt độc, dùng Đại thanh tứ vật thang uống có hiệu quả; thương hàn mình cứng đờ, xương sống đau dùng Đại thanh cát căn thang rất hay; có Đại thanh thang chỉ dùng 1 vị Đại thanh sắc uống chữa thương hàn ra mồ hôi vàng, vàng da, chứng dịch lưu hành càng dùng nó nhiều. Lại cần dùng nó để bồi đắp ung nhọt; và lại giải khát, chuyên chữa nhiệt độc lưu hành, nhức đầu lở miệng, (tiểu thanh là thứ khác, dùng lá sống già nát đắp chữa ung nhọt), nếu tỳ yếu hư hàn thì chớ dùng.

20. NGÔ THỦ DU

Khí vị: Vị cay, nóng, có độc nhẹ, chữa bụng lạnh đau xoắn, chứng sản khí, trường phong,

cước khí, trị hoặc loạn ho nghịch, hợng và ngược no đầy.

Cách chế: Làm thuốc hoàn thì ngâm nước nóng bỏ nước đắng, tắm nước muối hoặc nước Hoàng liên sao. Ghết Đơn sâm, Tiêu thạch, sợ Tử thạch anh.

21. LIÊN KIỀU

(tán hòa, thanh ung độc, rễ gọi là Liên thiêu, khi dùng bỏ cùi, bỏ ruột).

Khí vị: Vị đắng cay, hòa bình, tính mát, không độc khí vị đều bạc, nhẹ nổi mà đưa lên, là thuốc dương trong âm dược, vào kinh thủ thiếu dương và thủ dương minh, cũng vào cả thủ thiếu âm tâm kinh.

Chủ dụng: chủ làm tán khách nhiệt ở tâm kinh, thanh thấp nhiệt ở tỳ vị, tán các thứ hỏa uất, tiêu các thứ hỏa trệ, thanh hỏa tà ở 6 kinh, giải huyết kết ở mọi kinh, lợi kinh nguyệt, thông 5 chứng lâm, tiêu ung thư, tan thũng độc, khí tụy huyết đông, mọi thứ ung nhọt trẻ con, đã thanh nhiệt mà lại tán kết giới.

Ký dụng: Chỉ mát mà không bỏ, bệnh ung nhọt đã vỡ mủ thì chờ dùng, hỏa nhiệt thuộc hư cũng kiêng dùng, tính lại rất đắng, hàn, uống nhiều thì sẽ kém ăn, và chứng tỳ vị yếu là phản sệt thì cần thận dùng dùng.

Nhận xét: Liên kiều vị đắng, tính hàn, có khả năng tất uất h hỏa ở 6 kinh, là chủ dược của Thủ thiếu âm tâm kinh, tâm là chủ của hỏa ở 5 tạng, tâm hỏa thanh được thì mọi hỏa cũng thanh cả, phần mọi chứng sang lở đau ngứa đều thuộc tâm hỏa, cho nên các bệnh sang lở đau ngứa ngoài da đều lấy nó làm thuốc cốt yếu.

22. KIM NGÂN HOA

(Sách Ngoại khoa chỉ bảo gọi là Nhãn đông hoa, lại có tên là Lộ ty đằng, dây leo của nó cũng gọi là Nhãn đông đằng)

Khí vị: Vị ngọt, hơi ấm, không độc

Chủ dụng: Bỏ hư trị phong, tán nhiệt giải độc, ung nhọt chưa hình thành thì có thể rút độc mà tan hết, đã hình thành rồi thì có thể thác độc làm vỡ mủ, giải độc năm, tiêu đình độc, nhất thiết phong khí thấp khí đều trừ cả, kiêm chữa huyết lý và thủy lý, thực là thuốc quý của ngoại khoa. Hoặc giả vắt lấy nước cốt hòa rượu uống, hoặc nghiền nát trộn với rượu mà bôi dày. Lại nói rằng: Có thể chữa năm loại truyền thi, kiêm chữa chứng đau do quỷ tà gây nên, uống lâu ngày làm cho nhẹ người, kéo dài tuổi thọ, giải độc hòa huyết, được lực của hoa nó càng mạnh hơn, thuốc hoàn khước nước đều dùng để khu phong làm cứng xương, dây của nó thì sức càng to nấu với rượu càng hay.

23. THIÊN HOA PHẤN.

(giải chứng khát do thực nhiệt, bỏ vỏ phơi khô dùng)

Phụ: Qua lâu tử.

Khí vị: Vị đắng tính hàn không độc, là âm dược chìm xuống, vào hai kinh tâm và phế,

ghét Can khương, Ngưu tất, phản Ô đầu, dùng Câu kỷ làm tá.

Chủ dụng: Làm nhuận chứng khô khát phiền nóng trong tâm, giáng được đờm đặc, đờm nóng dưới cách mô, chữa tất thủy chứng thũng độc, bài nùng tăng thêm thịt, tiêu huyết ứ, thông kinh nguyệt, trừ tất cả các chứng thời khí nóng phát điên, đuổi chứng vàng da do nghiện rượu (tửu da) và Chứng Hoàng đản, rất nên dùng cho chứng khát vì thực nhiệt nhiều quá, hạt nó có thể nhuận phế hóa đờm.

Kỵ dụng: Phàm chứng thấp đờm do vị hư yếu và chứng vong dương khát nước sau khi phát hàn hoặc tả hỏa, chứng âm hư hỏa động, tận dịch không thể tọa lên trên mà sinh khát, hoặc do bệnh chứng ở phần biểu mà sinh khát, chứng giả nhiệt và tỳ vị hư hàn đều cấm tuyệt không được dùng.

Nhận xét: Thiên hoa phấn bầm thụ khí mát lạnh. Sách Bản thảo nói: Bồ hư an trung khí nghĩa là nhiệt hết âm hồi phục thì trung khí tự nhiên hòa, cũng giống như ý nghĩa "lạnh mà bổ" của vị Thiên môn đông, chứ không phải là thật bổ của vị Thiên môn đông, chứ không phải là thật bổ". Lại nói: vị chua sinh tân dịch mùi ngọt chẳng hại dạ dày, hơi đắng hơi hàn giáng được hỏa, là thuốc chủ yếu để nhuận táo, long đờm, giải khát, nhưng chỉ thích hợp với những dương chứng có thừa, còn chứng chân hàn giả nhiệt thì phải kiêng. Ngày trước một ông già ở Đình Lâm vì bị chứng đờm hỏa đã lâu dùng nó uống hai thang thấy ăn không được, thốt nhiên đi tả không cứu chữa được. Như thế thấy rõ cái hại của thuốc hàn lương tổn thương dạ dày là vậy đó.

24. THẠCH CAO

(To bằng quân cỡ, trắng lấp lánh, thờ nhỏ, sáng bóng là tốt, sắc vàng

hay làm cho người sinh chứng lâm)

Khí vị: Vị cay ngọt, rất hàn, không độc, chìm mà giáng là thuốc dương trong âm, vào phần khí của Túc dương minh, Thủ Thái âm, Thiếu dương. Ghét ba đậu kỵ sát. Trứng gà làm sứ.

Cách chế: Nên cho vào lửa nung đỏ rồi hạ thổ để tiết hỏa độc mới dùng.

Chủ dụng: Vì cay hay giải được phần cơ biểu, đi lên chữa được đau đầu đau răng thuộc kinh dương minh, vị ngọt làm hòa hoãn và tăng thêm khí mà sinh tân dịch khỏi chứng tiêu khát, trừ chứng khí nghịch lên, tiêu các khí kết, nhiệt ở tam tiêu, nhiệt ở ngoài da, chữa đờm hỏa, thanh vị hỏa, trị tích thực và chứng ăn nhiều mau đói hết thủy các bệnh vị nhiệt thì chữa hay như thần, cũng là thuốc hay để chữa thương phong, thương hàn, cùng trung tiêu nóng dữ, buồn phiền vật vã, miệng khô, sốt chiều hay đi đại luôn như chứng lâm, như Bạch hổ thang chuyên thanh phế vị.

Kỵ dụng: Phàm chứng tỳ vị hư hàn và vị yếu ăn không được, cũng như chứng huyết hư phát sốt thì đều kiêng dùng.

Nhận xét: Thạch cao tính trầm, âm, giáng, khắc nghiệt mà không sinh trưởng, khi dùng phải có duyên cơ thích hợp chứ không nên dùng bừa bãi theo ý mình đến nỗi tổn hại đến căn bản của sinh mệnh. Khiết Cổ nói: Thạch cao có thể làm cho vị khẩu lạnh mà người ăn không được, phàm không có chứng trạng cực nhiệt thì chớ dùng bừa, bệnh huyết hư phát nóng có

giống với chứng Bạch hổ thang dùng nhầm thì không cứu được, họ Phi nói: Lời Tôn Triệu nói tháng tư âm lịch trở đi là mùa nóng bức, nên dùng Bạch hổ thang, nhưng khí hậu bốn phương sớm muộn không đều, rét nắng lạnh nóng khí trời khác nhau, cũng nên xét kỹ. Đông Viên bảo: Trước tiết lập hạ mà uống nhiều Bạch hổ thang nhất định sinh ra chứng đái không cầm được, đó là vì tân dịch của dương minh không thể đưa lên, thanh khí của phế kinh lại cũng giáng xuống, xem đó thì biết tính của Thạch cao.

25. MAO CĂN

(Rễ cỏ gianh)

Khí vị: Vị ngọt, tính hàn, không độc, vào Thủ Thiếu âm, Túc thái âm và Túc dương minh kinh.

Chủ dụng: Thông lâm lậu, lợi tiểu, thông bế tắc, trục ứ huyết, trừ khách nhiệt ở trường vị, chữa thổ huyết nục huyết vì lao thương bổ trung tiêu thêm khí, kiêm chữa tiêu khát, thanh phế nhiệt, cát cơn ngứa, trị vàng da do độc rượu (tửu đàn). Mãn rễ tranh có thể làm cho ung nhọt vỡ mủ, mỗi lần nhai 1 cái thì phá 1 lỗ, hai cái phá 2 lỗ, rất là kỳ lạ, bông tranh thì cầm máu.

Nhận xét: Rễ tranh sạch trắng, vị ngọt, bầm xung khí của thổ, kiêm cảm thông với khí hóa của dương xuân để sinh ra, vị ngọt có thể bổ tỳ, cho nên tuy khí hàn mà không phạm đến vị khí, có thể chữa mọi chứng hư lao vậy.

26. XUYỀN SƠN GIÁP

(Lại gọi là Lăng ly giáp) = Vây con trúc

Khí vị: Vị mạn, tính hàn, có độc, vào các kinh Túc quyết âm, Thủ dương Minh và túc dương minh.

Chủ dụng: Sát quỷ trừ tà, chữa sơn lam chướng khí, chặn cơn sốt rét, chữa đau ruột, lên đậu, trị phong tê, kinh sợ la khóc, bôi vào vết sưng chưa hình thành thời tiêu hết, đã hình thành thời vỡ mủ, trị tê đau, ở trên thì thăng lên, ở dưới thì giáng xuống, tán phong trừ thống phá huyết khai khí, lại hay phá chứng tà do khí nắng kết lại, đều vì xuyên qua kinh lạc mà đến phần vịnh, cũng chữa chứng hậu sản khí huyết xung tâm mà chóng váng đối với ngoại khoa thì thúc đình độc, tiêu sưng vỡ mủ, tất thấy chứng ung nhọt khi mọc lên đều phải dùng, chạy khắp kinh lạc, chỗ nào cũng đến, đi thẳng đến nơi có bệnh để làm nên công. Nhưng tính nó rất mạnh, không nên dùng nhiều quá.

Hợp dụng: Cùng đi với Dương quy Bạch chỉ, Kim ngân, Liên kiều, Tử tô, Địa đinh, Hạ khô thảo, Ngưu bàng, Nhũ hương, Một dược, Cam thảo, Bối mẫu, Táo giác thích thì chữa ung nhọt chưa vỡ mủ, giúp làm thuốc dẫn đưa; Cùng dùng với Vị bì, Đậu khản nhân tán nhỏ uốn với rượu chữa chứng khí chướng thành mủ; cùng Mộc thông, Tự nhiên đồng tán nhỏ uống với rượu trị sưng vú; cùng Trư linh 2 đồng cân, nghiền với dấm uống với rượu chữa bệnh Hột xoài (tiện độc).

Đơn thuốc: Dùng Xuyên sơn giáp một đoạn (chỗ đuôi nhọn), đốt tồn tính, Miết giáp, tẩm

mỡ sữa nướng 1 lạng. Xa hương 5 phân, tán nhỏ mỗi lần uống 2 đồng cân lúc đói lòng, chữa chứng mụn dò trĩ hoặc sưng lỗ sưng đau.

- Dùng một vị Xuyên sơn giáp rửa nước sôi phơi khô tán nhỏ liều dùng 1 thìa con, uống với rượu, ngày uống 2 lần, ngoài lấy dầu nóng xoa trên lược đem chải trên vú thì tuyến sữa sẽ thông, gọi là Dùng tuyến tán, chữa chứng sữa không thông.

Cách chế: Cạo bỏ màng mỏng, già nát, sao vàng, nghiền ra để dùng, nếu đau ở chỗ nào thì dùng vẩy ở chỗ ấy sẽ kiến hiệu lạ lùng, vẩy ở chân và đuôi được lực mạnh hơn, vì đó là chỗ nó dùng đào lỗ xuyên qua núi, cho nên lực khỏe hơn chỗ khác.

27. NAM TINH

Khí vị: Vị đắng cay, tính âm, có độc mạnh, thăng lên được, giáng xuống được, là thuốc dương trong âm được, vào hai kinh can và đờm, ghét Thảo quả, sợ Phụ tử, Can khương, dùng Thục tất lâm sữ.

Chủ dụng: Trùng phong tê dại, đờm khí quánh đặc lại, giải được chứng đờm mê tâm khiếu, chữa miệng mắt méo lệch, cấm khẩu mình cứng đờ, trừ ung nhọt tiêu sưng, phá huyết lợi thủy, hạ khí truy thai, té ngã ứ máu, chữa ghê nước, ác sang, và rắn rết cắn.

Kỵ dụng: Phàm chứng âm hư đờm táo thì kiêng dùng.

Cách chế: Tháng chạp âm lịch thì ngâm vào nước sôi để bỏ tính táo, nóng, cho vào lửa than mà nướng rồi bóc bỏ vỏ, hoặc nấu nước gừng và phèn chua, nấu đến lúc giữa ruột không còn màu trắng làm chuẩn. Lại có cách chế khác là ngâm với nước gừng nóng rồi nghiền nhỏ cho vào trong cái mật đem treo giữa chỗ có gió, giáp nam lại thay cái mật khác, trải qua lâu nam mới tốt. Nam tinh mà được chế với mật thì công hiệu và tính hung hãn của nó đều hòa hoãn, cho nên gọi là Dỡ tinh.

Nhận xét: Nam tinh khí ấm mà tiết ra, tính khẩn cấp, có độc cho nên có khả năng công kiên trừ thấp, Bán hạ cay mà hay thủ một chỗ, Nam tinh cay mà không thể giữ một chỗ, về tính của nó dữ hơn Bán hạ, chuyên chữa phong đờm, Bán hạ chuyên chữa thấp đờm, công sức tuy giống nhau mà tác dụng khác nhau. Tóm lại, Nam tinh là thuốc chủ yếu thắng được thấp, trừ được đờm dãi, khu phong trục huyết.

28. ĐỊA DU

Khí vị: Vị đắng, ngọt chua, hơi hàn, không độc, khí bạc, vị hậu, chìm mà giáng xuống, thuộc âm được, vào kinh Túc quyết âm, Túc thiếu âm và Thủ dương minh, Túc dương minh.

Chủ dụng: Tuy rằng cửa huyết chứng nhưng chủ trị về hạ tiêu dân bà băng huyết đới hạ, hành kinh kéo dài không dứt, trẻ con cam lý, trường phong hạ huyết, trĩ dò, ỉa ra máu, là thuốc chủ yếu chữa tất cả các chứng thấp nhiệt ở hạ bộ, như trường phong hạ huyết, huyết nhiệt huyết lý cam lý. Người xưa có nói: Thà được 1 cân Địa du còn hơn dùng Trần châu quý báu

Kỵ dụng: Phàm chứng hư hàn, ỉa chảy thuộc hàn, băng huyết đới hạ thì phải kiêng dùng

Cách chế: sao với rượu để dùng.

29. NGƯU HOÀNG

(Thế nhẹ, có hơi thơm, mài lên móng tay thì màu sắc thấu qua, để vào lưới thì thấy trước đằng sau ngọt mùi thanh mát thấu suốt đến tâm là tốt).

Khí vị: Vị đắng, hơi ngọt tính hòa bình có chút độc, vào ba kinh tâm tỳ và can. Ghét Long cốt, Địa hoàng, Long đởm thảo, sợ Ngưu tất, Can tất, dùng Nhân sâm làm sứ.

Chủ dụng: Thanh tâm hỏa đờm, khu trừ tà nhiệt, an hồn định phách, trúng ác (1) dịch lệ, trị tất cả mọi chứng kinh giản, mọi chứng phong, đờm trệ, điên cuồng, cấm khẩu, đối với ngoại khoa dùng làm thuốc bôi đắp giải được đĩnh độc ung thư hay như thần, đối với chứng kinh phong đờm nghệt, đờn độc, cam răng, sưng hầu họng, thế nguy trong chốc lát thì nó là thuốc rất quý để cướp lại tính mạng.

Đơn thuốc: chữa trẻ con sơ sinh thai độc.

- Trẻ con sơ sinh ba tháng, đem mài một tý bằng hạt đậu cho uống, có thể tiêu hết tất cả nhiệt độc đã cảm thụ từ trong thai, đã chữa khỏi bệnh động kinh, lại có thể làm thưa nốt đậu.

Đơn thuốc: chữa nốt đậu hăm đen dùng trộn đều bôi vào.

- Dùng ngưu hoàng 2 ly, Chu sa 1 phân, cùng nghiền chung thành bột, trộn với mật ong, Yên chỉ mà bôi vào.

Ký dụng: Ngưu hoàng là thuốc thanh tâm hỏa đờm rất nhanh, rất có lực lượng, nếu bệnh chưa đến mức nặng lắm thì nhất thiết chớ khinh suất dùng quá nhiều. Phàm trúng phong nhập vào tạng thì phải dùng nó để dẫn vào xương tủy, dẫn phong từ trong đưa ra, nếu trúng vào phủ và trúng huyết mạch mà dùng nó thì trái lại dẫn tà vào trong xương tủy, như dầu ngấm vào bột không thể nào gỡ ra được, phải cẩn thận. Dân bà có thai phải kiêng dùng vì uống vào sẽ trụ thai: trẻ con nội thương vì bú mớm mà sữa ỉa chảy, tỳ vị hư hàn, thậm chí hư thoát mất hết chính khí, chỉ nên dùng Sâm Phụ để hồi phục lại nguyên dương mà Ngưu hoàng thì chả giúp được việc gì.

Phép đảo thương của Chu Đơn Khê: (2) bài tựa sách Đơn Khê nói: Bò là loài súc vật thuộc hành thổ, vàng là màu sắc của hành thổ, đem phối với quế Kiên cho mạnh, nên dùng bò đực, thịt là thuốc của dạ dày, chất dịch là vật vô hình, cho nên từ trường vị mà ngấm ra đến cơ phủ lỗ chân lông không chỗ nào là chẳng vào.

Chữa chứng đờm đình huyết tích, kết chặt ở trường vị, chỗ quanh cơ mỏng mảnh, phát ra chứng than hoán, lao trái, cổ trướng, cách ế (3) thuốc hàn thuốc tán không thể vào tới, dùng Ngưu hoàng này nhân tá làm bồ, mượn bồ để công trực, tới vào chỗ quanh cơ khúc chiết như nước lụt dâng trào, vật cũ nát sẽ thuận dòng mà trôi xuống, cho nên bệnh trầm kha đều khỏi cả. Phép ấy được người phương Tây truyền thu rất có công tái tạo, thật là phép hay lạ, tuổi trung niên về sau hãy làm 1 vài lần cũng có thể giúp cho trừ bệnh tăng tuổi thọ. Bởi vì dùng thịt bò bổ trung khí, không phải như thuốc bổ hạ làm tổn thương đến người.

Cách làm: Dùng thịt bò đực, vàng 20 cân, cắt bỏ gân và bạc nhac nấu với nước dòng

(1) *Trúng ác:* Sau cơn bệnh, hoặc trong lúc đang nằm ngủ, thỉnh thoảng dứt hơi thở.

(2) *Phương pháp đảo thương:* Phép của Chu Đơn Khê, chữa bệnh đình trệ trong tạng phủ, trường vị và kinh lạc.

(3) *Than hoán:* chân tay bại liệt. *Lao trái:* Bệnh lao. *Cách ế:* Bệnh nghẹn.

sông che như, bỏ bã lắng lấy nước trong, cô lại như màu sắc hổ phách. Người bệnh trước hết phải tuyệt dục, nhịn ăn 1 bữa cơm tối, sáng sớm bụng trống, ngồi trong nhà kín thoáng hơi mà không lộng gió, lấy 1 chén nước trên mà uống một lát lại uống thêm, uống đến được vài chục chén, mình thấy đau, mùa rét thì làm cho ấm, nếu bệnh ở trên thời thổ ra, bệnh ở dưới thời đi ngoài được, bệnh ở giữa thời cả thổ cả đi ngoài, đi ngoài rồi thì khát, háng lấy chất nước tiểu của tự mình đái ra uống độ vài bát để rửa cặn bã còn lại, đói mệt thì trước hết hãy cho húp nước gạo rang hai ngày mới cho ăn cháo loãng, rồi cho ăn cháo đặc, cơm nhão, chăm sóc 1 tháng thời bệnh trầm kha đó nhất định sẽ an, phải cấm tuyệt phòng sự 6 tháng, thịt bò 5 năm.

30. HỔ PHÁCH

(Dùng vải mài nóng hút được hạt cải là thật)

Khí vị: Vị ngọt, tính bình, không độc, có chút âm trong dương được, giáng xuống, vào 4 kinh tâm, phế, tỳ và tiểu trường.

Chủ dụng: lợi đường nước, thông 5 chứng lâm, định hồn phách, an ngũ tạng, phá trung tà, huyết ứ, giết yêu tà ma quỷ, cầm máu, lên da non, làm sáng mắt, tan mây màng, trị sản hậu huyết vàng và đau dạ con, chữa vết thương đâm chém, lở loét và đau dạ dày.

Đơn thuốc: dùng 1 vị Hồ phách tán nhỏ uống với nước Đẳng tâm và Bạc hà chữa chứng đau dạ con.

Hợp dụng: Cùng đi với thuốc trấn trụ thì trấn tâm an thần với thuốc tân ôn thì phá huyết hành huyết, với thuốc thẩm nhậ thì lợi khiếu hành thủy.

Ký dụng: Nếu vì huyết kém mà tiểu tiện không lợi, dùng lâm thì tác dụng trái lại, đến nỗi khổ sở vì táo cấp, vị này tính táo hơn Phục linh, phạm chứng hỏa nóng bốc, thủy khô kiệt thì kiêng dùng, bởi vì tính của nó tính rút cục là tiêu mòn thẩm lợi, phạm chứng âm hư nội nhiệt tiểu tiện không lợi, uống để cưỡng cho lợi thì lại càng hao chân âm.

Cách chế: Khi dùng nó trước phải dùng nước hòa với bột Bá tử nhân để vào lọ sành rồi cho Hồ phách vào trong bột ấy nấu đến nửa ngày, có ánh sáng khác thường, nghiền thành phần rây kỹ để dùng.

Nhận xét: Hồ phách cảm thụ khí của hành mộc, thổ mà kiêm cả hỏa hóa, cho nên có công đối với tỳ thổ, tỳ có khả năng vận hóa, phế kim giáng xuống thì tiểu tiện tự thông. Và lại Phục linh sinh ở âm mà thành ở dương, sinh hóa ít ngày, chỉ có thể lưu thông phần khí, mà an tâm lợi thủy. Hồ phách thì sinh ở dương mà thành ở âm, bẩm thụ nhiều ngày, cho nên chữa được bệnh về huyết mà định tâm hỏa khí.

31. ĐẲNG TÂM

Khí vị: Vị ngọt nhạt, tính hàn, không độc, thăng lên được, giáng xuống được, là thuốc âm trong dương được.

Chủ dụng: Giáng tâm hỏa, thanh phế nhiệt, thông âm khiếu, lợi tiểu tiện, trừ chứng lung bế thành bệnh lâm, tiêu chứng sưng vì thủy thấp, nghĩa là kinh thành thì trừ được thấp

nhật cho nên chữa được bệnh Hoàng đản và phù nhiệt ở thượng tiêu. (Dùng rễ nó nấu uống công dụng càng tốt, chiếu rách bện bằng cỏ bắc lấy nấu uống thì hiệu quả càng hay).

Đơn thuốc: Dùng độc vị Đãng hoa sắc uống chữa trẻ con khóc đêm và trị chứng đau họng, bị đâm chém của người lớn, đắp vào thì cầm máu lên da non.

Nhận xét: Đãng tâm chất nhẹ nhàng mà thông suốt, làm cho nhiệt chất trong tâm theo đường tiểu tiện mà bài xuất mà bài xuất, là thuốc thánh để chữa chứng phục nhiệt ở thượng tiêu và 5 chứng lâm. Riêng bệnh tiểu tiện không cầm được thuộc hư thì phải kiêng dùng.

BỘ MỘC

32. ĐƯƠNG QUY

(Thịt nhuận không khô ráo thì tốt)

Khí vị: Vị ngọt, cay, tính ấm, không độc, khí ấm thì thăng lên, vị đậm thì giáng xuống, là thuốc dương trong âm được, vào kinh Túc Quyết âm, Túc thái âm và Thủ thiếu âm; sợ Xương bồ, Hải tảo, Sinh khương, Ghét Tử sâm, Lư nhự và bột mỳ ướt.

Chủ dụng: Khử huyết ứ, sinh huyết mới, giãn gân nhuận trường, gây ẩm bên trong, khỏi đau bụng đau dạ, nuôi dưỡng vinh huyết, chữa chân tay khớp xương đau nhức, chữa kiết lỵ, mưng mủ lên da non, trăn thông, các chứng ôn ngược nóng lạnh, năm chứng lao bảy chứng tổn thương, có thể điều kinh, khu phong, chữa băng huyết rong huyết, khí hư dãi dạ, rất thích hợp với các bệnh về huyết khí có thai, bổ hư cho đàn bà đẻ rất chóng, đại phạm trong các bài bổ khí huyết. Dương quy là vị chủ yếu, bổ được công cũng được, tất thấy các chứng khô táo sản trệ và tiêu hao, thì nhất định phải dùng Dương quy cho vào thuốc hoàn, vừa lưu hành vừa cố thủ, huyết trệ có thể tan, huyết hư có thể bổ, huyết táo có thể nhuận, huyết tán có thể quy tụ về, thật là thuốc chủ yếu chữa bệnh về huyết vậy.

Hợp dụng: Xuyên khung Tế tân làm thuốc dẫn thì chữa được chứng nhức đầu, đau mắt, đau răng do huyết hư, dùng chung với huyết được như Ý dĩ, Ngưu tất thời có thể dẫn thuốc đi xuống để chữa bệnh đau lưng, chân bại liệt do huyết không tưới nhuận đến gân, hợp với khí được như Nhân sâm, Ô dược, Ý dĩ thời có thể tưới nhuận phần biểu để chữa thấp độc gân co cả người, dùng nó làm tá cho Sâm Kỳ thời bổ khí huyết hư lao mà chỉ hãn sinh da non, làm tá cho Thục địa, Bạch thược thời có thể dưỡng huyết, tư âm mà bổ thận, dùng với Bạch thược, Mộc hương thời hóa can mà chỉ thống, chữa kiết lỵ, hợp với Miết giáp Sài hồ thời chặn nóng lạnh mà trừ chứng sốt rét, hợp với Trần bì, Bán hạ thời có thể chỉ nôn, hợp với Viễn chí thời dưỡng tâm yên được cơn hồi hộp, làm tá cho Quế phụ thời nóng mà ôn trung tán hàn, làm tá cho Phác tiêu Đại hoàng thời lạnh mà thông trường nhuận táo, làm tá cho Nga truật, Khiên ngư thời phá huyết mà tiêu chướng trung hạ.

Kỵ dụng: Đối với các chứng thổ huyết, nục huyết băng huyết thì nên dùng ít, dùng nhiều thời có thể động huyết; ỉa chảy thì kiêng dùng, tâm khí hao tán cũng kiêng hẳn.

Cách chế: Cho vào thuốc dưỡng huyết, hòa huyết thời nên sao với rượu, chữa phần trên thì tẩm rượu, chữa bệnh ngoài thì tẩy rượu, chữa bệnh máu huyết thì nấu với rượu, chữa bệnh đờm thì rửa nước gừng mà phơi khô, chữa thổ huyết, nục huyết, băng huyết thì tẩm dấm sao qua, nên dùng ít ít: Quy đầu hay chỉ huyết mà đi lên; Quy vĩ hay phá huyết mà đi xuống, quy thân dưỡng huyết mà cố thủ phần giữa, Toàn quy hay hoạt huyết mà chạy. .

Nhân xét: Dương quy là thuốc chủ yếu của huyết phận, cay ấm mà tán, là khí ở trong

huyết được, cho nên khí huyết mờ loạn uống vào thì yên, có khả năng lệnh cho tất cả các huyết đều trở về kinh mạch đáng lý phải về, cho nên mệnh danh là "Dương quy".

33. BẠCH THUỘC

Khí vị: Vị đắng chua, bình, tính hơi hàn, không độc, khí bạc vị hậu, tả âm được, giáng xuống, vào can kinh, ghét Thạch học, Mang tiêu, sợ Miết giáp, phản Lê lô, dùng Lôi hoàn làm sứ.

Chú dụng: Tả can hòa mà chủ về huyết nhiệt, chữa đau mắt, đau hạ sườn, ức chế can khí, thu liễm can khí mà chủ về đầy bụng, đau bụng, ỉa chảy, kiết lý; trừ chứng phiền, bổ khí hay liễm phế khí mà đối tượng là ho hen trường nghịch, thu liễm vị khí, tẩu lý không kiên cố; chuyên vào phần huyết của tỳ kinh mà bổ hư lao, thoái nhiệt, liễm âm khí, chữa mục huyết an thai và tất thấy các bệnh đàn bà, thông huyết bổ huyết hay liễm can huyết là thuốc chủ yếu điều hòa trung tiêu, hay vào huyết hải chữa các thứ bệnh của phụ nhân, là một vị thuốc thu giáng rất tốt.

Hợp dụng: Bạch truật bổ tỳ dương, Bạch thực bổ tỳ âm, dùng với Sâm kỳ thời bổ thêm phần khí, dùng với Xuyên khung thời tả can, dùng Sài hồ, Mẫu đơn, SỎN chỉ làm lá thời tả hỏa mà trừ nhiệt táo, dùng Sinh khương. Nhục quế, Can khương làm tá thời gây ấm kinh mạch để tán hàn thấp; sợ lạnh đau bụng thời gia Quế, sợ nóng đau bụng thời gia Cầm: Dùng chung với Sâm Truật thời bổ trung ích khí, dùng chung với Dương quy, Thục địa thời bổ âm huyết. Tuy rằng bệnh sản hậu và người huyết hư hàn cũng đau bụng trong mùa rét thì phải kiêng dùng là sợ cái hàn của nó, nhưng dùng Khương Quế làm tá, và sao nó với gừng với rượu thì còn hàn đâu mà sợ!

Cách chế: Dùng vào thuốc Tỳ thì sao với rượu, dùng vào thuốc dưỡng huyết thì sao với mật với nước, dùng thuốc bình can thì để sống.

Kỵ dụng: Nếu đau bụng không phải do huyết hư thì không được dùng lắm (bởi vì mọi chứng đau bụng đều phải dùng thuốc tán tán, mà Thuộc được chỉ có chua và thu liễm). Thuộc được thu liễm, giáng xuống, chấp hành lệnh của mùa thu thuộc kim, về tính hàn thì còn thua Hoàng cầm và Hoàng liên. Cổ nhân có nói: "mùa rét phải giảm bớt Thuộc được để tránh khỏi bệnh trúng hàn", lại nói: "bệnh trúng hàn thuộc hư lạnh thì cấm dùng", lại bảo: "đàn bà đẻ chớ dùng"... đó là vì sợ Bạch thực làm tổn hại khí sinh hóa mà sinh biến chứng, thế thì những loại thuốc rất đáng rất sợ hàn cứ dùng bữa bãi mà không kiêng là không được.

Nhận xét: Người xưa bảo Bạch thực tả can an tỳ mà Đông Viên lại cho rằng chế bớt can hỏa là hòa hoãn trung tiêu, hòa hoãn trung tiêu tức là điều hòa huyết là nghĩa làm sao? Là vì đang lúc âm tả của can hỏa phạm vào tỳ vị thời vị chua thu liễm được âm khí mà khỏi đau, mà kiện tỳ, chứ không phải tả vào chính khí của can, nếu can khí bị ức chế bớt, huyết hư yếu bớt thời điều hòa được vĩnh viễn mà sinh huyết mới. Cho nên nói rằng mùa xuân mà đau bụng thời bội dụng Bạch thực, vì nó hòa huyết ức can, trợ tỳ có khả năng tả mộc trong thổ, liễm tân dịch mà tăng vĩnh huyết để tả nhiệt tả.

34. XUYỀN KHUNG

(Hình khối nặng, chắc, màu sắc trắng là tốt.

Phụ: Phù khung)

Khí vị: Vị cay khí ấm, không độc, nổi mà đưa lên, là dương được vào can kinh, sợ Hoàng liên, Bạch chỉ làm sứ.

Chủ dụng: Chữa khỏi chứng nhức đầu do can kinh, do huyết hư, không nên quên sót, giải tán các chứng phong do can kinh, không thể thiếu đôi với chứng diện du phong cũng như du phong trên đầu, trúng phong vào não đau đầu, tất thấy các chứng đầu thống và thiên đầu thống đều kiến hiệu, bên trên chạy khắp đầu mắt, bên dưới chạy vào huyết hải, chữa tất cả các chứng ứ máu cục mà nuôi dưỡng huyết mới cũng như thổ huyết, nục huyết, niệu huyết, đàn bà kinh bế không có thai, trị tất thấy các bệnh về khí, khu trừ các chứng tích khí, bụng dạ kết khí và đau sườn đờm khí, sản khí, trúng ác, thỉnh linh đau khí kết thành khối, chữa cả ngoại khoa, sinh da thịt, mưng mủ tiêu ứ, chuyên chữa ngoại cảm, gây ấm bên trong, táo thấp, khu hàn.

Hợp dụng: Được Mẫu lệ đi cùng thì chữa chứng đầu phong, choáng váng thổ nghịch, được đi cùng Tế tân thời chữa vết thương đâm chém sưng đau, cùng Địa hoàng nấu rượu thời chữa băng huyết rong huyết, cùng Ngải cứu lâu nam tán uống, để thử xem có mang hay không. Đông Viên nói: "Đau đầu **tất** phải dùng Xuyên khung, và gia thêm vị dẫn vào kinh: Thái dương thì gia Khương hoạt, Dương minh gia Bạch chỉ, Thiếu dương gia Sài hồ, Thái âm gia Thương truật, Quyết âm gia Ngô thù, Thiếu âm gia Tế tân.

Ky dụng: Khí vị cay, tán, không nên cho uống lâu cũng như uống một vị ấy, vì nó có thể làm tiết hết chân khí, làm cho người chết thành linh, với chứng hư hỏa bốc lên, nôn ới, ho nghịch là rất kỵ, đậu sởi không mọc không giương lên tuy rằng phải dùng nó nhưng cũng không được dùng nhiều, vì sợ nó bốc ra và đưa lên quá nhiều.

Cách chế: Rửa nước sao qua khử dầu hoặc nấu để dùng, nếu dùng sống thì chữa phong tê ngoài da.

Nhận xét: Xuyên khung cay ấm, cho nên có thể đi lên đầu giúp khí thanh dương để chỉ thống. Đông Viên nói: Bên trên chạy đến đầu mắt, bên dưới chạy vào huyết hải, là khí ở trong huyết được thuộc can kinh. Khâu tông Thích nói: Uống lâu ngày làm cho người chết thành linh bởi vì nó chạy vào phế, mà phế thăng hơn thời can hao tổn, lâu ngày thời tuyệt một bên, nếu câu trúc vừa phải theo quân thân tá sử thời đầu đến nổi thế! Đông Viên cho rằng chạy xuống huyết hải, nuôi dưỡng huyết mới sinh và điều kinh. Đơn Khê nói: Xuyên khung vị cay, nhưng có khả năng thăng tán mà không cố thủ ở dưới về máu huyết là quý hồ yên ổn mà không thích khuấy động. T vật thang dùng nó để vận hành sự nề trệ của huyết được, chứ đầu phải cay tán mà lại có thể dưỡng được huyết ở hạ nguyên đâu! Lời nói của Đông Viên và Đơn Khê không trái ngược nhau, vốn là để hành trệ, phá ứ rồi sau mới có thể dưỡng huyết mới sinh.

Phụ: PHÙ KHUNG. Cái bé gọi là Phù khung.

Chủ dụng: Khai uất, làm khoan khoái trong lồng ngực, thông suốt cả tam tiêu, làm sứ được để thông âm dương khí huyết, khí thang lên thì uất tự phải tan, cho nên Việt cục hoàn dùng nó làm sứ, ý nghĩa là như thế.

35. ĐƠN SÂM

(Màu sắc nhuận mà vị mặn là tốt, chữa chứng chân mềm yếu mà co duỗi được ngựa chạy, cho nên có tên là "Bôn mã thảo")

Khí vị: Vị đắng, hơi hàn, không độc, vào ba kinh tâm, can và tâm bào lạc.

Chủ dụng: An thần, tán ứ kết, bổ khí dương âm, thông điều các mạch khử huyết ứ mà sinh huyết mới, an thai sống mà hạ được thai chết, chữa đối hạ băng huyết, và các bệnh thai tiền sản hậu, chân tê yếu thì khỏe được, mất sưng đỏ cũng tiêu, tan hết bướu cổ trướng hà, mừng mủ sinh da non, đuổi ma quỷ tà my, dưỡng chính khí trừ tà khí, trị phong tà, nóng phát cuồng, buồn bực, và chứng lao có tật nóng trong bụng, đau đỉnh đầu, khớp xương, eo lưng xương sống cứng, chân tay không cựa quậy được.

Ký dụng: Nếu vị khí hư hàn thì có thể châm chước dùng được, nhưng người có thai mà không bệnh gì thì chớ dùng.

Nhận xét: Đơn sâm màu sắc đỏ, hợp với hành hỏa quế ly thuộc phương nam, đặc biệt vào tâm kinh, chuyên chủ về huyết chứng, người xưa bảo công dụng một vị Đơn sâm bằng cả bài Tứ vật thang là khen ngợi nó bổ được âm, công dụng tuy nhiều hơn bổ huyết, nhưng lại sở trường về mặt hành huyết, thật là thuốc chủ yếu của can hỏa.

Cách chế: Muốn thanh tâm trừ nhiệt thì dùng sống, muốn dưỡng tâm huyết, trừ chứng đau vùng tim thì nên sao với huyết tim lợn để điều hòa chân âm của tim, muốn điều hòa tâm khí thì sao với mật và rượu.

36. MẪU ĐƠN BÌ

(Màu trắng thì bổ, màu đỏ thì lợi)

Khí vị: Vị đắng, hơi cay, tính hàn, không độc, là âm dược có ít dương bên trong, vào can kinh, sợ Bối mẫu.

Dại hoàng, Thổ ty tử; kỵ tỏi và hạt mùi.

Chủ dụng: dưỡng chân huyết mà hòa huyết sinh huyết, đối với các chứng sản hậu có công trục huyết ứ, thanh tướng hỏa mà lương huyết hành huyết, đối với tất cả các chứng bệnh về huyết cũng như bệnh trướng hà của đàn bà, chủ chứng là nóng âm ỉ trong xương không có mồ hôi, (lỗ và vỏ thì chứng nóng trong xương và có mồ hôi) bổ sự bất túc của thần chí, (thần thuộc tâm, chí thuộc thận), bài bát vị dùng nó là để chữa tướng hỏa của tâm thận, chữa nhọt sưng mưng mủ, tiêu đau trừ khí lạnh, tan mọi thứ kết đau, cùng tà khí trúng phong co quắp rã rời, động kinh, đau đầu, đau lưng, năm chứng lao, bệnh điên, đầy đều là sức cùng cố chân khí mà tán khí uất kết, nhưng chẳng những trừ được chứng phục nhiệt trong huyết mà lại có công thần diệu làm mát tướng hỏa (Đơn bì có công tả hỏa ở trong âm).

Ký dụng: Người dạ dày yếu, ít ăn thì không nên dùng, tuy trong bài Bát vị có dùng cũng nên giảm bớt, những chứng như vị khí hư hàn, kinh nguyệt thấy quá kỳ mà không sạch thì chớ dùng, đàn bà rong kinh ra rỉ rả mãi và khi có mang mà vô cố thì chớ cho uống.

Cách chế: Nấu với rượu ba tiếng đồng hồ rồi phơi khô để dùng, thường thì tẩm rượu phơi khô là dùng được.

Nhận xét: Đơn bì thanh được lôi hỏa (hỏa động) đông phương, đó là công cơ bản của nó mà Long hỏa (hỏa bốc) bắc phương sẽ do đó mà phục xuống, là phép trị liệu "Ất quý đồng nguyên" (can mộc và thận thủy chung một nguồn gốc), người xưa chỉ dùng Đơn bì để chữa tướng hỏa, cho nên Bát vị hoàn có dùng nó, người sau chuyên dùng Hoàng bá mà không biết công của Đơn bì thắng hơn Hoàng bá, ít người hiểu được cái ẩn ý của người xưa, vì Đơn bì có khả năng tả phục hỏa bên trong âm, làm cho hỏa lui âm mà sinh ra được, cho nên giúp được công dụng tư âm, còn Hoàng bá thì chẳng qua đáng lạnh mà táo, có thể làm tổn thương vị khí, dùng lâu ngày thì dương sẽ hư, mà tính đắng ráo của nó vẫn còn đó, thì đâu có công bổ âm so với được lực của Đơn bì thì khác nhau một trời một vực.

37. PHÒNG PHONG

(Chất chắc mà mượt là tốt, bỏ cuống, đầu và đuôi rồi dùng)

Khí vị: Vị cay, ngọt tính ấm không độc, nổi mà đưa lên, là dương dược, vào can kinh, ghét Can khương, Nguyên hoa, Lê lô, Bạch liêm, sợ Tỳ giải, khử được độc Phụ tử.

Chú dụng: Thông dùng để chữa phong, cũng dùng để tán thấp, thân nó trừ phong tà ở thượng bán thân, đuôi nó chữa phong tà ở hạ bán thân, giải tán trệ khí, thông quan mạch, tả phế thực, thông cán khí, là loại thuốc phong rất nhuận để chữa các chứng đại phong, ác phong, phong tê khắp mình, phong chạy khắp đầu mặt, chân tay co quắp... và là thuốc chủ yếu chữa chứng phong ở thượng tiêu, trị ung nhọt, đổ mồ hôi trộm, chóng mặt, hở thóp, mắt mờ mắt đỏ nhiều nước mắt.

Hợp dụng: Chức năng của nó như hạng binh nhất trong hàng ngũ quân đội, nghe theo lệnh mà thi hành, dẫn tới đâu thì đi đến đó, gặp Trạch tả, Cao bản thì trị phong, gặp Thuộc dược Dương quy thì chữa chứng tạng phong của đàn bà, khi dùng nhất định phải kèm có Kinh giới vì là Phòng phong thì vào khí thận mà Kinh giới là vào huyết thận.

Kỵ dụng: Mạch thuộc hư thời nhất thiết không được dùng, vì uống lầm vào thì tả tán huyết nguyên khí ở thượng tiêu, phạm những chứng phế hư, huyết hư, khí và hỏa táo thì đều kiêng kỵ.

Nhận xét: Phòng phong là thuốc tiêu chữa phong thấp và lại có thể phát huy khí thể của thuốc, nhưng cũng thuộc về hệ thuốc tân ôn tẩu tiết.

38. KHƯƠNG HOẠT

(Bỏ vỏ và chỗ mục nát mới dùng, màu tía, đốt dày thì tốt)

Khí vị: Vị cay đắng, ấm, không độc, khí đậm hơn vị, nổi mà đưa lên, thuộc dương dược, vào kinh Thủ thái âm, Túc quyết âm, và Túc thiếu âm, là thuốc dẫn chạy vào kinh mạch cả trong và ngoài.

Chú dụng: Tả can khí, trừ can phong không chỗ nào là không thông qua, không chỗ lớn nào mà không đi tới, tán 8 loại phong tà ngoài da thịt, chữa đau nhức các khớp xương trong toàn thân, bài trừ âm thư thệt nát của kinh thái dương, trị các chứng phong thấp mới mắc hay đã lâu, phạm chứng nhức đầu thuộc kinh thái dương, phong thấp va chạm với nhau, phong

thấp hàn tê, gân xương co nhúc, đầu quay chênh choáng, cổ gáy cứng khó cất lên được, đều dùng Khương hoạt làm chủ yếu, và chứng dịch lệ truyền nhiễm, bị cảm gió độc mà mất tiếng phong ngứa ngoài da, chứng huyết bại (1), chân tay bại liệt, miệng mắt méo xệch, sản hậu trúng phong, cũng đều cần dùng Khương hoạt.

Hợp dụng: Cũng dùng với Xuyên khung chữa khỏi ngay bệnh nhúc đầu thuộc bản kinh của nó.

Nhận xét: Khương hoạt là vị thuốc dẫn vào cả trong lẫn ngoài kinh mạch thủ túc thái dương để chữa chứng du phong chạy vào khí phận của Túc thiếu âm, quyết âm, không phải mềm yếu nhút nhát mà thật là rất có tác dụng lớn để dẹp loạn trở về chính; Nhưng trị đau khớp chân tay mà do phong thì nên dùng, còn như đau do huyết hư mà dùng nhằm thì trái lại sẽ đau nặng hơn.

39. ĐỘC HOẠT

(Củ to, có màu sắc vàng là đúng, gặp gió thổi không lay động, không gió thì dao động, cho nên có tên là "Độc giao thảo").

Khí vị: Vị gọt, đắng, tính ấm không độc, khí và vị đều bạc, nổi mà đưa lên, là dương dược, là thuốc dẫn vào khí phận của kinh Túc thiếu âm.

Chủ dụng: Là thuốc chủ yếu chữa các chứng cổ gáy cứng không ngẩng lên được, đau nhúc các khớp xương, ngứa ngoài da, chữa vết thương đâm chém, chứng bốn đòn, chứng sản hà của phụ nữ, chạy thấu suốt các khớp xương chữa phong thấp tê bại. Cho nên hai chân tê thấp không thể đi được không có vị này là không thể chữa khỏi, các chứng đau răng phong độc, nhúc đầu mờ mắt, có vị này là có thể chữa khỏi, tuy chữa chứng phục phong mà còn giúp cả công tảo thấp nữa.

Hợp dụng: Dùng với Tế tân thì chữa chứng nhúc đầu phong thuộc kinh thiếu âm, và chứng phục phong của Túc Thiếu âm.

Nhận xét: Độc hoạt là thuốc dẫn chạy vào trong và ngoài kinh Túc thiếu âm, chuyên trị đau phong và phục phong của kinh Thiếu âm mà không phải kinh Thái dương. Cổ nhân chia ra hai thứ Khương hoạt và Độc hoạt vì Khương hoạt khí hùng mạnh, chữa được chứng du phong thủy thấp; Độc hoạt khí nhỏ bé mà kém, tính đi xuống dưới, chữa phục phong thủy thấp, cho nên chân bị tê thấp dùng nó càng hay, Khương hoạt khí thanh, hành khí, giải tán tà khí ở phần vinh vệ. Độc hoạt khí trọc, hành huyết mà nuôi dưỡng chính khí của vinh vệ, Khương hoạt có cái công phát biểu, Độc hoạt có cái công trợ biểu.

40. THẮNG MA

(Tước nhỏ như xương gà, màu xanh lục là tốt)

Khí vị: Vị ngọt, bình, tính hơi hàn, không độc, khí vị đều bạc, nổi mà đưa lên, thuộc dương dược, vào kinh Thủ dương minh đại trường là thuốc dẫn chạy vào kinh Túc dương

(1) *Huyết lai:* Một thứ bệnh ngoài da.

minh, Thái âm.

Chủ dụng: Giải tán phong tà thuộc dương minh, đưa thanh khí trong dạ dày lên, trừ phong ngoài da, giải chứng phát sốt ở cơ nhục, giết các thứ độc, trừ các thứ quý, khu trừ các thứ chướng khí dịch lệ, chữa đau đầu, đau họng, đau răng, đau bụng do trúng ác tính, thánh dược chữa các bệnh về sang lở như miệng lở loét, ghẻ nước, ghẻ lở, nổi ban, chữa phong thũng phong giãn, nhọt dưới chân, phổi héo; chữa kiết lỵ, mốt rặn, băng huyết, đới hạ lòi dom, khai thông và thăng đề chứng hòa uất.

Hợp dụng: Đi với Thông bạch, Bạch chỉ, Thạch cao thì chữa phong tà ở Thủ túc dương minh, đi với Sâm Truật Bạch thuộc thì trị nhiệt ở khoảng da thịt của Thủ túc thái dương.

Kỵ dụng: Phàm chứng thái dương thì kiêng dùng, không thì khác nào rước giặc về phá nhà, chứng nôn mửa khí nghịch lên, thịnh ở trên, hư ở dưới thì dùng dùng bừa bãi, chứng âm hư hỏa động, hỏa bốc dương thoát ra thì tuyệt đối cấm dùng.

Cách chế: Muốn thanh nhiệt phát biểu thì để sống dùng, muốn bổ trung khí thì sao rượu, muốn chỉ khái, chỉ hãn thì sao với mật, dùng vào thuốc thang để thu liễm thì sao với dấm.

Nhận xét: Thăng ma bầm thụ khí rất thanh sạch, đưa lên cao, cho nên người nguyên khí kém thì dùng vị dương dược này trong nội âm dược, bởi vì nguyên khí của người hư nhược thì thăng lên nhiều mà giáng xuống ít. Kinh nói: Âm tính đi lên để nuôi dưỡng thì con người sống lâu, dương tính giáng xuống thì con người chết yếu. Đông Viên dùng vào thang Bổ trung là đã nhìn thấy riêng về ý nghĩa tình vi ấy, dùng Thăng ma để dẫn thanh khí của Túc dương minh quay lên theo hướng phải, dùng Sài hồ để dẫn thanh khí của Túc thiếu dương quay lên theo hướng trái, giúp cho Sâm Kỳ Quy Truật để bổ nguyên khí trong lý và vị.

41. SÀI HỒ

(Màu sắc vàng đỏ, hình dài, da mềm thì tốt, sắc vàng nhạt, mềm mà lớn thì gọi là Ngân Sài hồ, chữa chứng can lao và 5 chứng cam, gầy yếu)

Khí vị: Vị đắng, tính hơi hàn, không độc, đưa lên là thuốc dương trong âm dược, bảo hai kinh can và đờm, ghét Tạo giác, Lê lô, Kỳ lừa, đồng và sắt, dùng Bán hạ làm sứ.

Chủ dụng: Tà can ở hòa, ngực sườn đau nhức, trừ chứng phiền nhiệt đờm kết dưới tâm, tan khí ngưng huyết tụ của các kinh, tê thấp, co quắp, ở tạng chủ về huyết, ở kinh chủ về khí, chữa thai tiền sản hậu kinh mạch không đều hòa, nhiệt nhập huyết thất, khí được huyết được đều đều có thể cho thêm vào mà dùng, chủ trị thương hàn, nóng rét qua lại, tai điếc, miệng đắng, chữa chứng ôn ngược kết hung, đờm thực, đầu choáng mắt đỏ.

Kỵ dụng: Nếu khí hư thì chẳng qua dùng chút ít để giúp sức cho Sâm Kỳ Truật, chứ không phải dùng Sài hồ để thoát nhiệt, nếu gặp bệnh hư lao mà lại dùng Sài hồ thì không chết sao được, nếu bệnh lao do phế do vị mà dùng nó thì càng gây cái tai vạ tổn dương hao tâm, nếu bệnh ở thái dương kinh mà dùng nó sớm quá thời khác nào dẫn giặc vào cửa, cũng như bệnh ở âm kinh mà lại dùng Sài hồ thời phân biểu sẽ bị tổn thương đờn dập, người đời không rõ tác dụng của Sài hồ, cứ mỗi lúc gặp bệnh thương hàn truyền kinh, chưa biên biệt được cho rằng thang Sài hồ có thể giấu dốt rồi dùng lẫn lộn, lại càng làm tổn thương phân biểu, giết người rất nhiều; nếu nguyên khí hư ở trong, thể hiện ra chứng đi ngoài phân sệt sệt mà âm hư nhiều

hỏa, nhiều mồ hôi, mà uống nhầm thì chết.

Cách chế: Chữa ngoại cảm thì dùng sống, chữa nội thương làm cho khí thăng lên thì sao với rượu ba lần, ho và có mồ hôi thì sao với mật và nước, muốn cho đi lên thì dùng đầu rễ, muốn cho đi xuống thì dùng đuôi rễ.

Nhận xét: Sài hồ là thuốc của thiếu dương kinh bán biểu bán lý, về chứng trạng thì có lúc nóng như lửa, người gầy phôi xương, đó là chứng lao, nóng từ trong tủy nóng ra, dùng thuốc cứng mạnh thời khí huyết càng suy thêm, không dùng Sài hồ thì làm sao khỏi được, như cơn nóng buổi sáng sớm, trong lòng phiền nóng, nhiệt nhập huyết thất thì nhất định phải dùng Sài hồ, Lý thời Trân có nói: Hoàng cầm thoát được nhiệt là vì hàn có thể thắng nhiệt, trừ tận gốc của hỏa, Sài hồ lui được nhiệt là vì vị đắng đưa nhiệt phát ra, tan phần ngọn của hỏa, thực có tác dụng lui nhiệt đưa khí dương thăng lên, để phát huy tác dụng của khí huyết, chỉ có chứng lao ngược ở can kinh thì riêng có Ngân Sài hồ, cũng không phải dùng Tiểu Sài hồ.

42. TIỀN HỒ

(Lông mềm thì tốt)

Khí vị: Vị đắng, cay, bình, tính hơi hàn, không độc, giáng xuống, là âm được, vào kinh tỳ, phế, thận và đại trường, sợ và ghét y như Sài hồ.

Chủ dụng: Hạ khí tán kết, tiêu đờm định suyễn, ngực sườn tức đầy, khí kết ở lòng bụng, bệnh phong đờm do can và đờm thì dùng nó rất đúng, bệnh nóng rét thực nhiệt của người bệnh thương hàn cũng trừ được, chứng đau đầu do phong hàn, ho hen đờm suyễn, an thai, tiêu thực, trẻ con khóc đêm.

Ký dụng: Nếu đờm không do ngoại cảm, âm hư hỏa động và khí không trở về nguyên chỗ, ngực sườn đầy tức thì kiêng dùng.

Cách chế: Cắt bỏ vỏ đen và cuống, hoặc dùng Trúc lịch tẩm ướt phơi khô mà dùng.

Nhận xét: Tiền hồ cay để thông sướng phế khí, giải phong hàn, ngọt để thích hợp với tỳ, điều lý ngực bụng, đắng để tiết nhiệt ở kinh Quyết âm, hàn để tán ở kinh thái dương, tính thuộc âm, chủ giáng xuống, khác với Sài hồ tính đưa lên, sở trường là hạ được khí, khí hạ thì hỏa giáng xuống mà đờm cũng hạ, phạm chứng trong ngoài đều nóng, chứng bán biểu bán lý, đầu nhức, mắt tối sầm, khớp xương nhức nhối, ho hen, nôn mửa, nóng lạnh, hết thấy đều có tác dụng tiêu đờm hạ khí, thay cũ đổi mới.

43. TẾ TÂN

Khí vị: Vị cay, tính âm, không độc, nổi mà thăng lên, là thuốc âm trong dương, thuốc chữa phong, vào kinh Thủ thiếu âm và Thủ thái dương. Sợ Hoàng kỳ, ghét Hoạt thạch, phản Lê lô, dùng Độc hoạt làm sứ.

Chủ dụng: Tăng phần khí cho can và đờm, rất ấm cho thận, vị cay có thể tán biểu, cho nên có thể giải được dương tà ở phần trên, tính âm có thể cứu lý, cho nên có thể tán được phục tà ở phần biểu (tán giá rét lạnh ở phần trong), chủ về phong hàn tê thấp, có khả năng hạ khí phá đờm, lợi 9 khiếu, có thể khai phá sự trệ đọng trong ngực, thông suốt các khớp xương. trị

chứng du phong ở đầu mặt, chữa khỏi chứng đau đầu thuộc chứng Thiếu âm hợp bệnh, dẹp được phong tà truyền biến của ba kinh dương, chứng nhân phong chảy nước mắt, đau răng, nhọt trong mũi, tiêu thịt chết của các mụn nhọt và thông kinh xuống sữa.

Hợp dụng: Dùng với Độc hoạt thì chữa đau đầu do bản kinh hay như thần, dùng với Thạch quyết minh, mặt cá trắm, mặt dê đực thì chữa được chứng đau mắt phong chảy nước mắt, dùng với Xuyên khung, Dương quy, Bạch chỉ, Đơn bì, Cao bản, Cam thảo thì chữa đàn bà huyết uất.

Kỵ dụng: Chuyển bấm thụ khí thăng dương, cay thơm khai khiếu, uống độc vị 1 đồng cân thì làm cho người hết sức bần thần, đủ biết tính táo liệt của nó là thế nào, cho nên không được thường dùng, nếu nhức đầu do huyết hư thì càng nên kiêng kỵ.

Cách chế: Rửa nước cho sạch đất, bỏ cuống, lá, đầu, mắt rồi mới dùng.

44. BẠCH CHỈ

Khí vị: Vị cay, tính ấm, không độc, đưa lên nhiều hơn giáng xuống, là dương dược, vào kinh Thủ túc dương minh và Túc thái âm, ghét Toàn phúc hoa.

Chủ dụng: Chứng đau đầu thuộc dương minh kinh, đầu phong chảy nước mắt, đau răng, nhức lông mày, phong tê ngứa gãi, rần rần, bị đâm chém ung nhọt trong ruột (trường ung), tất thủy chứng sưng vú, tắc chảy nước mũi, trường phong, trĩ dò, bạch đới xích đới thì nó là thuốc chủ yếu để khu phong táo thấp, có khả năng chữa kinh bế, sưng âm hộ, ứ huyết đau vùng tím, ngứa sườn đau nhói thì nó là yêu dược trừ cái cũ sinh ra cái mới.

Đơn thuốc: Chữa ung nhọt trong ruột, bệnh đới hạ ra chất tanh nhớp luôn luôn. Bạch chỉ 1 lạng, Hồng quỳ 2 lạng, Khô phân, Bạch thực 5 đồng cân, tán nhỏ, dùng sáp làm viên bằng hạt Ngô đồng, liều dùng 50 viên, uống với nước cơm lúc đói lòng, khi hết mù dùng lá sen để bổ. Khi ung nhọt đã vỡ mù thì liều dùng giảm bớt, mọi chứng sang lở dùng nó làm tá, vì tính khó đuổi được phong, hút được mù mới.

45. CÁT CÂN

(Có 1 loại Dã cát làm trụy thai giết người)

Khí vị: Vị ngọt, tính bình, không độc, nổi mà hơi giáng, là thuốc âm trong dương dược, vào kinh Túc dương minh.

Chủ dụng: Chữa thương hàn và ôn nhược nóng rét qua lại, tán uất hòa, chữa chứng nóng dữ đằng trước người, trừ vị nhiệt, sinh tân dịch khỏi chứng khô khát do vị hư (tỳ vị yếu gây ra khát và đi lỏng không có Cát cân là không trừ được) giải cơ phát biểu, phiên muộn muốn phát cuồng, đau đầu nôn mửa, khai vị tiêu thức ăn giải các thứ độc, hóa độc rượu, trị các chứng phong tê. (Bởi vì dương đưa lên được thì tà tự tan hết), thông tiểu tiện, lợi chứng huyết ứ, chữa chứng đau sườn, tan chứng sang chấn, có khả năng bài nung, phá huyết chỉ huyết, đắp vết thương do tên độc hoặc rần rần.

Kỵ dụng: Đau đầu do bệnh thái dương mắc chưa truyền vào dương minh thì không nên cho uống, vì như thế có khác gì dẫn giặc vào kinh dương minh vậy.

Cách chế: Tháng 5 hái về vùi sâu trong đất, bỏ vỏ phơi khô, dùng sống thì trụ thai.

Nhận xét: Cát căn thứ nào cũng chỉ chữa ở 1 kinh dương minh. Đông Viên nói: Cát căn cổ vũ vị khí, là thánh dược chữa chứng hư tả. Phong được phần nhiều là táo, Cát căn chỉ hay về chỉ khát vì nó có tác dụng làm thang để vị khí bị hạ lắm, đem lên tới phế kim để sinh thủy vậy. (Mà hoàng là thuốc chữa bệnh ở kinh thái dương, kiêm vào phế kinh, phế chủ lông da, Cát căn là thuốc chữa bệnh ở kinh dương minh, tỳ chủ da thịt, tuy cùng có tác dụng phát tán, nhưng hướng đi vào của nó khác nhau).

46. TẦN GIAO

(Cổ vàng như mắt là thứ tốt, giữ bỏ đất rửa nước dùng)

Khí vị: Vị đắng cay, tính hơi ấm, có thể thăng mà cũng có thể giáng, là thuốc âm trong đó có chút phần dương, vào kinh dương minh chân tay. Sợ sữa bò, dùng Xương bồ làm sứ.

Chủ dụng: Khu phong hoạt lạc, dưỡng huyết giãn gân năm chứng cam phong chữa đau các khớp xương, là thuốc tự nhuận trong phong được, là thuốc tán trong thốc bế (phong được phần nhiều táo, chỉ có tư nhuận, cho nên việc dưỡng huyết mới có công hiệu, thường dùng trong thuốc chữa phong, bởi vì ý nghĩa ở chỗ "trị phong trước trị huyết, huyết lưu hành được thì phong tự kết"). Lợi tiểu tiện, chữa chứng vàng da, nóng trong xương. (Vàng da dai dẳng là do thấp nhiệt, vị này chạy vào vị mà trừ thấp nhiệt, cho nên nói có thể chữa), giải độc rượu chữa chứng trảng phong hạ huyết (vị thuốc này có thể giải chứng nhiệt kết, là thuốc dưỡng huyết làm tươi gân, cho nên dùng chữa trảng phong hạ huyết), chữa đầu phong, lao truyền nhiễm, đau răng và ghê chốc vùng đầu.

Kỵ dụng: Trường hợp hạ bộ hư hàn mà đại vãi không nhịn là cấm dùng.

47. THIÊN MA

(Thứ béo to, rắn chắc và trong suốt là tốt)

Khí vị: Vị cay, tính ấm, không độc, dương dược, phù mà thăng lên, vào Túc quyết âm kinh.

Chủ dụng: Chữa trẻ con kinh phong thốt giật, người lớn nhiệt đầu xây xẩm, chữa thấp tê co quắp, trị tê giật tiếng nói ú ớ, sơ thông đờm khí và huyết mạch, khai khiếu trừ phong thấp, sơ phong nhuận táo, khô gân thông lợi lưng gối, bổ khí bổ âm, kiêm trị chứng hàn sán, nhiệt độc, cổ độc, chữa ung thũng ác sang, tiêu trừ đồ ô ứ.

Kỵ dụng: Trường hợp huyết hư mà không có kinh phong là không thể cho uống bữa, vì nó tuy không táo lắm nhưng rút cục là nó cũng là phong dược hay trợ hỏa.

Nhận xét: Thiên ma là thuốc của can kinh, chữa phong rất hay, có công năng từ trong dạt ra ngoài, nhưng tuy nói can hư bất túc khi dùng nó bổ vào, nhưng nó là thuốc thuộc về khí phần, nhất định phải dùng huyết dược làm tá thì cái phong khí của can đờm dậy lên từ bên trong tự nhiên lắng xuống hết.

Cách chế: Chế luyện hoàn chỉnh thì to béo, ngâm rượu 1 đêm 1 ngày dùng giấy bản gói lại mà luộc.

48. CẦU ĐĂNG

Khí vị: Vị ngọt hơi đắng, tính hơi hàn, không độc, vào Túc quyết âm kinh.

Chủ dụng: Giãn gân trừ chóng mặt, hạ khí khoan trung nóng lạnh, động kinh, chân tay co quắp, chứng thai phong chàm vicia, miệng mất co giật.

Kỵ dụng: Người lớn không chứng nhiệt không nên uống nhiều.

Cách chế: Bỏ cánh, dùng thuần một thứ mốc còn non thì công hiệu gấp mười, nhưng sắc lâu thì mất tác dụng, chờ sắc các vị khác sắp tới rồi mới cho nó vào sau, sôi một hai dạo thì nhắc xuống dùng, thế mới đắc lực.

Nhận xét: Cầu đăng có tác dụng khu phong mà không táo, là một vị thuốc trung hòa, là thuốc của Thủ thiếu âm, Túc quyết âm kinh, Thiếu âm chủ hỏa, Quyết âm chủ phong, phong tỏa và chàm nhau thời sinh ta chứng nóng lạnh động kinh, đây là khí vị ngọt lạnh chạy thẳng vào hai kinh, làm cho phong yên hỏa tức thời tâm can đều yên ổn, chứng nóng lạnh cũng tự khỏi vậy.. Cho nên trong khoa nhi rất coi trọng nó. Khi sử dụng cần ghé dùng huyết được thì công hiệu càng hay.

49. TỬ TÔ

(Tía tô)

(Phụ: Tô tử, Tố hành, Tô ngạnh, hái vào ngày

Doan ngũ (5/5) hai mặt lá đều có màu tía là tốt)

Khí vị: Vị cay tính ấm không độc, vào thủ thái âm kinh, kỵ cá chép.

Chủ dụng: Khai vị hạ khí, thông tâm lợi phế, có khả năng làm ấm bên trong cả bên ngoài., chữa cước khí trường đầy, vào khí phần cả huyết phần (vị cay cho nên vào khí phần, sắc tía cho nên vào huyết phần), thông cả đại tiểu trường, phát biểu giải cơ chữa thương phong thương hàn, chỉ thống an thai, miệng hôi có thể chữa khỏi.

Kỵ dụng: Trường hợp khí hư biểu hư thì cấm dùng.

a) Tô tử (hạt tía tô) sao qua già nát.

Chủ dụng: Trừ đờm, giáng khí, cát cơn suyễn, nhuận tâm phế, chỉ khái nghịch, tiêu 5 chứng cách (1), phá hết chứng trướng hà, lợi đại tiểu tiện, trừ chứng hoặc loạn nôn mửa, so với rễ và lá thì hạt nó không phát tán, so với Trần bì thì nó không tiết khí, chữa các bệnh khí mà không hại khí phần, bệnh trướng thử lại càng cần nó, chỉ chứng khí nghịch từ dưới rốn lên thì không thể dùng. (Sách Bản thảo nói hạ khí là tán khí, hạt nó hạ khí dữ lắm, cho nên chứng ỉa chảy kéo dài do tỳ vị khí hư là cấm dùng).

b) Tô ngạnh (cành tía tô).

Chủ dụng: An thai hòa vị, hạ các thứ khí nhưng sức hơi hòa hoãn, phàm người hơi yếu thì nên dùng.

c) Tô hành (Thân cành tía tô).

Chủ dụng: Chuyên trị phong hàn thấp tê.

Nhận xét: Tử tô vốn là thuốc tán phong người thường nay an vị thích cái thơm tho của

nó, họ đâu có biết nó làm tiết hết cái khí chân nguyên, cho nên có câu: "Loài cỏ thơm, gây nên bệnh cho người giàu sang", người khí hư biểu hư thì phải cấm dùng lá, người nhuận trường, người phế hư, tại cấm dùng hạt, thậm chí muốn dùng để an thai hòa vị cũng chẳng qua là lấy cái thơm để điều hòa chứng vị hàn khí trệ mà thôi, há có thể dùng chung chung hoặc dùng lâu ngày mà hãm con người vào cái họa đã hư lại càng thêm hư ru!

50. KINH GIỚI

(Một tên khác là Dạ tô)

Khí vị: Vị cay, tính ấm không độc, là dương dược, tính thăng, vào Túc quyết âm kinh.

Chú dụng: Vào khí phần của can kinh, lại kiêm vào huyết phần, phát hãn giải phóng nhiệt, giải cơ thanh đầu mắt, lợi yết hầu, chữa sang chấn, thấp tê, phá khí kết, chữa tràng nhạc, chữa ghê, chữa đình thũng phong độc. (Đơn thuốc: Kinh giới tán nhỏ, trộn giấm mà đồ chữa đình độc) kiêm trừ chứng trường phong, huyết ly, thổ huyết, nục huyết lại thông huyết mạch, hạ ứ huyết, lương huyết, chỉ huyết, chữa sản hậu huyết vàng rất hay. Đơn thuốc: Kinh giới tán nhỏ, trộn với Đồng tiện cho đều mà uống. Chữa đàn bà sản hậu trúng phong rất hay: Kinh giới tén nhỏ hòa rượu mà uống.

Cách chế: Lấy hoa đã thành hạt phơi cho khô để dùng, nên dùng thứ cũ, lâu năm, dùng làm thuốc sơ tán thì dùng mà uống, muốn cho vào huyết phần nên dùng bông sao cháy đen.

Nhận xét: Kinh giới chữa phong, quan tướng quốc họ Cỗ gọi là Tái sinh đơn, ông Hứa học sĩ gọi nó cho công như thần như thánh, ông Dải viện sứ cho là thuốc chủ yếu của bệnh sản hậu, ông Tiêu tồn Kinh gọi là một nắm vàng, nếu vô cớ làm gì có những danh dự như thế ru. Tuy nhiên, khi dùng phải xét, người đời hễ hay gặp chứng phong bèn dùng Kinh giới Phòng phong là thuốc sơ khí tán phong cùng kèm cặp nhau, họ không biết phong ở trong da ngoài mạc là Kinh giới làm chủ, không phải như Phòng phong nó chạy vào tới xương thịt của người.

51. BẠC HÀ

Rửa nước cho sạch đất, dùng cành lá.

Khí vị: Vị cay, hơi thơm, tính ấm không độc, phù mà thăng, là dương dược, vào Thủ thiếu âm, thái âm kinh, ky lửa.

Chú dụng: Chữa phong nhiệt ngoài da, hư lao nóng hãm hấp trong xương, trẻ con phong đờm, kinh phong nóng dữ, phá huyết chỉ ly, tiêu thực hạ khí, chữa động kinh hoắc loạn, thanh đầu mắt, thông quan khí khiếu, phàm rần cần mèo cần, ong đốt, cùng bệnh thương hàn lưỡi trắng đều dùng nó hòa mật mà xát vào.

Kỵ dụng: uống nhiều thời tổn tâm can, dùng lâu dùng nhiều thì tiêu hết tâm khí, hao âm, tổn thương, cũng như bệnh mới khỏi thì kiêng dùng, sợ ra mồ hôi vong dương, chứng nội thương biểu hư, âm hư đều cấm dùng, lại như bệnh nặng mới khỏi mà ấn vào thì ra mồ hôi

(1). Năm chứng cách: Theo Trung Quốc y học cổ đại từ điển không nói rõ 5 chứng cách. Nhưng theo Ngũ sách hoàn (Thiên kim phương) thì nêu: "Ăn uống không xuống, chân tay lạnh, sườn thờ khi đưa lên". Ngũ cách khoan trung tán (Thánh huế phương thì: "Đinh đóm khí nghịch, hung cách bì mẩn, tất cả khí lạnh".

không dứt.

Nhận xét: Bạc hà cay thơm, hay sơ thông khí kết trệ, vì cay hay giải mát, can khí để ức chế phế khí đang thịnh, tiêu phong nhiệt để mát đầu mắt, đối với trẻ con kinh phong nóng dữ thì nó lại là cần thiết, và lại tính nó thăng lên, có thể phát hãn, dẫn các vị thuốc vào vinh vệ.

52. TRÚC DIỆP

(lá tre)

Tre có nhiều giống, chỉ cần lấy giống to mà có vị ngọt là hơn, loại tre 1 tuổi, non mà có sức, lấy nước dùng càng tốt.

Khí vị: Vị ngọt, tính hàn, không độc, có thể thăng cũng có thể giáng, là thuốc dương trong âm dược, vào Túc dương minh và Thủ thiếu âm kinh.

Chủ dụng: Trừ hết chứng ho hen suyễn thở khí nghịch lên, lui chứng hư nhiệt buồn phiền vật vã, có thể thanh tâm trừ nhiệt, chữa đờm nhiệt trong ngực, chữa chứng dương minh khách nhiệt, khát nước, thanh phế khí, lợi thủy tiêu đờm.

Kỵ dụng: Vì nó tính chạy mà không giữ lại, không có bổ ích cho người, đàn bà có mang kiêng dùng, người xưa cho măng tre là thứ nạo trong ruột.

53. TRÚC NHỰ

(tinh tre)

Cạo bỏ lớp vỏ xanh, lấy từ lớp vỏ vàng trở vào trong là tinh tre. Tuy nó cùng một cội rễ với lá tre, song nó được nhiều thổ khí hơn.

Khí vị: Vị ngọt, hơi hàn, vào Túc dương minh kinh.

Chủ dụng: Trừ chứng nôn ói do khí nghịch lên, chữa chứng tiêu khát, nôn mửa, chảy máu cam, thổ huyết do huyết nhiệt, chứng bang huyết, chứng lâm bế, tiêu chứng nghẹn, chữa phong đờm, lợi tiểu, chữa 5 chứng trĩ, làm dịu cơn đau co quắp, chữa đau họng, hư phiền không ngủ, dứt chứng khái huyết lao phổi và thương hàn lao thương âm hành sừng co lại, đau bụng thũng độc, thai kinh đau vùng tim, chữa chứng nôn nghén rất hay, trẻ con động kinh, cấm khẩu người nóng, sát trùng chữa nóng lạnh.

54. TRÚC LỊCH

(Nước măng tre)

Dem nướng thì tự nhiên nước chảy ra, mỗi chén trúc lịch, gia vào 1 thìa nước cốt gừng. Đến như vị Kinh lịch tính vị gần giống nhau, nhưng chứng khí thực nhiều hàn thì dùng Kinh lịch, (1) khí hư nhiều nóng thì dùng Trúc lịch.

Khí vị: Vị ngọt, dùng nước cốt gừng làm sứ.

(1) *Kinh lịch:* Chặt cây Mấu kinh tươi lấy cong, cắt đoạn dài 1 thước tía, 2 đầu kê trên gạch, giữa nổi lửa mà nướng nước cốt sẽ chảy ra 2 đầu, lấy bát mà hứng.

Chủ dụng: Trị trúng phong đờm sôi chán nghệt, tinh thần đờ đẫn, phong đờm ở ngoài niêm mạc trong da, cùng kinh lạc, chân tay... không có nó thì không thể dẫn khắp được. Cũng như đàn bà tiền thai sản hậu các chứng, có thai uống không hại thai, đẻ rồi uống không gây hư nhược kiêm trị cả chứng dương hư, phát sốt, trẻ con động kinh trợn mắt, nhiệt hãm phiền khát, âm hư đờm hỏa, hiệu nghiệm như mở khóa.

Kỵ dụng: Uống lâu ngày sẽ làm cho hoạt trường, tỳ hư ỉa chảy thì chớ dùng, nếu chứng hàn đờm, thấp đờm cũng như thực tích sinh đờm, đều không phải sở năng của Trúc lịch.

Nhận xét: Trúc lịch rất hay bổ âm, sở trường ở thanh hỏa, tính nó hoạt lợi, chạy khắp các khiếu, trục đờm, là thuốc chủ yếu chữa trúng phong, bởi vì chứng đờm đầu có vượt ngoài khuôn khổ do âm hư hỏa vượng thiêu đốt tân dịch mà thành đờm, làm nghệt, lấp khí đạo, cho nên nhờ vào nó có tính lưu lợi để tuyên thông, người đời cho rằng lạnh lắm là không đúng, huống gì nhờ đốt mà chảy ra nước, lại nhờ nước cốt gừng làm tá thì sao còn lạnh?

55. TRẠCH LAN

(Mần tưới). Có hai giống: trắng và tía.

Khí vị: Vị cay ngọt, tính hơi ấm, không độc, vào Túc quyết âm và Túc thái âm kinh.

Chủ dụng: Thông chín khiếu, lợi mạch quan, phá huyết tích, nuôi huyết mới sinh, chữa các bệnh thai sản triển miên, tiêu hết phù thũng ở mình mẩy mặt mày và chân tay, chữa thổ huyết, nục huyết, mặt vàng và chứng bốn cực (trung hà), đau đầu phong, đau mắt đối với bệnh nhọt lở thì bài nùng lên da non, chữa bệnh té ngã thì tan máu ứ, phát triển da thịt.

Nhận xét: Trạch lan giỏi về hành huyết hóa huyết, thực là trong lành huyết có ghé cái công năng bổ huyết, vì nó bổ mà không nề trệ, hành mà không khôe lắm, cho nên nó là vị thuốc thiết yếu chữa bệnh phụ khoa.

56. NGẢI CỨU

(lá ngải cứu)

Khí vị: Vị đắng cay, tính hơi ấm, không độc, khí thơm nồng là thuốc thuần dương, chạy vào các kinh Túc thái âm, Quyết âm, Thiếu âm, dùng giảm, Hương phụ làm sứ.

Chủ dụng: Ôn vị hành khí, khai uất điều kinh, điều hòa khí huyết chứng băng huyết rong huyết, chứng khí hư bạch đới, có tác dụng làm ấm tử cung, sớm thụ thai, an thai, lại chữa chứng thai chết, cầm chứng huyết ỉ, chữa chứng tràng phong hạ huyết, khu hàn, chữa chứng mất đỏ, giải tán chứng ngoại cảm phong hàn, chặn đứng chứng hoắc loạn chuyển cân, chữa đau bụng, chữa chứng ngứa gãi có trùng, sát trùng trừ 5 loại quỷ. (Đơn phương dùng Ngải cứu đốt lên khói rồi lấy chén úp lại, chờ khói trên chén thành muối thì lấy xuống, hòa nước rửa mắt hoặc giò, lại cho Hoàng liên vào càng hay).

Hợp dụng: Chế chung với Hương phụ thì tên gọi là Ngải phụ hoàn, có tác dụng khai uất điều kinh ấm tử cung, bảo vệ thai nghén, chế chung với Can khương tán nhỏ làm hoàn bằng mật gọi là Khương ngải hoàn, có tác dụng khu trừ ác khí lạnh khí, trục quỷ tà khí.

Kỵ dụng: Bạch âm hư huyết hư thì không nên dùng.

Cách chế: Ngày mồng 5 tháng 5 (Đoan ngọ), lúc mặt trời chưa mọc, nín lặng mà đi hái, phơi nắng cho khô, để cũ lâu ngày là tốt.

Nhận xét: Ngải cứu vị cay có thể lợi khiếu, đáng có thể sơ thông, cho nên hay dùng chữa bệnh thai tiền sản hậu, nhưng dùng sống thời hàn mà kiêm cay tán, dùng chín thời nóng dữ, đốt thành lửa để cứu thời khí dồn rót vào trong, thông trong gân vào trong xương, nấu uống thời bốc lên (thăng), thật là thuốc thiết yếu của phụ khoa.

57. CAM TÚC

(Hoa cúc)

Cánh hoa đơn vị ngọt, cần chờ nó rời mới hái làm thuốc, loại vàng vào dương phận, loại trắng vào âm phận.

Khí vị: Dáng ngọt kiêm cay, khí bình không độc, có thể thăng mà cũng có thể giáng, là thuốc dương trong âm, chạy vào kinh Thủ thái âm và Túc thái âm, dùng Câu kỷ, Tang bạch bì làm sứ.

Chủ dụng: Thanh đầu mắt, chữa chứng đau đầu chóng mặt, đuổi chứng du phong ở chân tay, lợi khí huyết khắp người, làm sáng mắt, làm hết dữ, (ghèn), chữa chứng đau lưng, uống lâu sẽ lên đường ruột, bổ âm khí, chữa các chứng nhiệt, làm đen tóc, sống lâu, trực thai chết, chữa chứng phong đàm tê thấp. Lá xanh nó chữa các chứng đình độc nguy cấp, dùng tới là lành, lấy lá già nát cho rượu vào vắt lấy nước cốt cho uống, bã đắp tại chỗ đình độc rất hay.

Cách chế: Hái về nên phơi đậm, dùng với thuốc bổ thì bỏ tim rễ, trộn với mật và rượu nấu rồi phơi khô để dùng; dùng vào thuốc trừ phong nhiệt thì để sống (Đơn thuốc: Chữa đình độc sưng to dùng rễ lá nó già nát nhồi vắt lấy nước cốt cho uống, bã đắp ngoài).

Nhận xét: Vị Cam túc, trải qua ba mùa xuân, hạ, thu, hấp thu khí thơm mát của trời đất, nhờ chính khí kim tĩnh, cho nên có thể bình can, sinh thủy giáng hỏa làm sáng mắt, là vị thuốc làm ráo nước mắt sạch dữ mắt rất hay, và lại tính khí nó nhẹ nhàng cho nên phần nhiều dùng chữa bệnh vùng trên người, hợp với Câu kỷ thì có thể giúp thận, có thể uống, có thể ăn, có thể đặt thành rượu cũng có thể dồn gối, Bản thảo kinh cho nó là thượng phẩm.

58. ÍCH MẪU

(một tên là Sung úy, Phụ thân hạt)

Khí vị: Vị cay ngọt, tính hơi hàn hơi ấm, không độc, vào kinh Quyết âm chân và tay.

Chủ dụng: Bổ huyết, mà hành huyết, cay mà hay nhuận, điều hòa tất cả các chứng thai sản, trực tử thai, an thai, hành ứ huyết, sinh huyết mới, chủ trị khí sắp đẻ vì thai trệ mà đẻ không được, hoặc khi mới đẻ vì huyết trệ mà không bong ra, hành huyết hoạt huyết mà không tổn thương, thông dùng chữa các bệnh về huyết, là thuốc hay chữa các bệnh thai tiền sản hậu, lại có ý nghĩa điều khí, chữa chứng cam lỵ của trẻ con, đắp đình độc, sưng vú, nước cốt giò vào lỗ tai, có thể chữa chứng chảy nước tai (chảy mủ vàng), giấm trộn vớt bột Ích mẫu có thể đắp chữa độc ngựa cắn, rắn cắn cũng như giải độc Lưu hoàng, uống nhiều thì tiêu sưng xẹp nước, uống lâu ngày sẽ bổ tinh làm nhẹ người.

Ky dụng: Các chứng băng huyết, rong huyết, con người khuỵch tán là kiêng dùng.

Cách chế: Ngày 5 tháng 5 hái về phơi khô, nếu hành ứ khử trệ thì dùng sống, nếu điều bổ an thai sản thì trộn với mật với rượu nấu phơi khô để dùng.

59. SUNG ÚY TỬ

(tức hột ích mẫu)

Khí vị: Giống như ích mẫu, cũng chữa thai tiền sản hậu, hay chữa chứng mất có mây màng, trừ được chứng tâm thông, nhưng Sung úy tử tuy nói có công năng hoạt huyết hành khí, bổ âm, nhưng dùng cái tính hoạt lợi của nó thì được mà tìm cái công năng bổ ích thì chưa thể có, huống gì nó đã có cái sức hành huyết, trừ thủy, chạy khắp, thì bên trong cái ngụ ý "ích mẫu" đã không có ích tử rồi.

Hợp dụng: Hợp dùng với Quy, Thược, Thục địa thời không tổn hại gì.

Nhận xét: Lý Thời Trân nói: về ích mẫu thảo, thì rễ, ngọn, hoa, lá và quả đều có thể dùng. Nếu chữa phong nhiệt ở huyết phân, làm điều kinh sáng mắt thì dùng hạt là tốt, nếu bệnh thai tiền sản hậu như sang thũng, muốn tiêu thủy hành huyết thì có thể dùng cả cây rễ hoa lá vì cây rễ hoa lá giỏi về hành huyết, mà hạt thì trong hành huyết có bổ huyết.

60. MỘC QUA

Khí vị: Vị chua, khí ấm, không độc, vào Túc thiếu âm, Túc dương minh và Túc quyết âm kinh. Kỳ đồ sát.

Chủ dụng: Khí thoát thì cố sáp lại, khí trệ thì điều hòa, có tác dụng bình vị, tư nhuận tỳ, bổ phế, trừ thấp chữa chứng hoắc loạn chuyển gân, cước khí, bồn đôn khí xông lên, kiết lý, chữa cả lý nhiệt, lý hàn, gân có cứng thì làm mềm dần, gân mềm giãn thì thông lợi được, có thể chữa thấp tê, trừ ỉa chảy mùa hè phù thũng, đau bụng, có thể chỉ khát, giáng đờm, tiêu thực, hạ khí, giải độc rượu, điều hòa vinh vệ, sách có nói: "Giải quyết gân cốt bị thấp thì không gì bằng Mộc qua, nổi lại sự rã rời của gân cốt thì không gì hơn là Đỗ trọng".

Kỵ dụng: Vì tinh huyết không đủ mà tê chân, vì bội thực tổn thương vị khí mà thổ tả đều phải cấm dùng, cũng như uống độc vị Mộc qua thì hại răng vì nó khác phạt can khí cho nên thế; Sách Nội kinh nói: "Phân âm sinh ra là nhờ ngũ vị..."

Cách chế: Dùng dao bằng đồng bóc vỏ và hạt, trộn với sữa bò ba tiếng đồng hồ rồi phơi khô để dùng.

Nhận xét: Mộc qua chịu vị chua của phương đông, cho nên chỉ chuyên chạy vào can, chữa bệnh về gân; phạm khi bị chuyển gân, (vỏ bẻ) chỉ gọi đến tên hoặc viết chữ Mộc qua tại chỗ bị bệnh thời khỏi, dù thấy nó chữa bệnh gân rất hay vậy.

61. PHÒNG KỶ

Có hai thu, **Hàng Phòng kỷ** xuất xứ đất hán, có vân như nan hoa bánh xe, màu vàng, chất chắc mà thơm là tốt hơn cả ; **Mộc phòng kỷ** xuất xứ xứ Hoa châu, có màu xanh, trắng, rỗng mà

mềm là hạg thứ, đời xưa hay dùng nó.

Khí vị: Vị cay đắng, tính hàn, không độc, ghét Tể tân, sợ Tỳ giải, Nữ uyển, (1)Lổ hàm, giải độc Hùng hoàng.

Chủ dụng: Các bệnh thấp nhiệt, sưng đau, cước khí từ rốn trở xuống, muốn lợi đại tiểu tiện, trừ bàng quang tích nhiệt, muốn tiêu tan sưng lở nếu không có hán Phòng kỷ thì không thành công, còn như muốn chữa ho hen do phế khí, trong ngực nhói đau, cũng như chữa trúng phong co quắp, các thứ tà phong, hàn, thấp, ngược, nhiệt..., thì lại chỉ nhờ vào Mộc Phòng kỷ. Nhưng tóm lại nó đều là loại thuốc thông hành 12 kinh mạch để giải tán thấp nhiệt.

Hợp dụng: Đây là vị thuốc mạnh có hại ngấm, khi dùng phải ghép thêm Sâm linh, Bạch truật, Thương truật để ức chế bớt thì không gây hại gì.

Kỵ dụng: Nếu ăn uống nhọc mệt, âm hư nóng bốc, vị hư thận hư, thai tiền sản hậu, nhiệt ở phần khí ở thượng tiêu thì nhất thiết chớ dùng, vì nó có thể chữa các bệnh hữu dư mà không thể chữa những bệnh bất túc.

Cách chế: Rửa rượu bỏ vỏ, chữa bệnh về phế thì dùng sống, theo Lôi công thì dùng rễ cây Mã đề nấu chung rồi bỏ rễ Mã đề mà dùng.

Nhận xét: Vị Phòng kỷ nhờ âm khí trong đất, kiêm hấp thu táo khí của mùa thu mà sinh nên, cho nên vị cay đắng, là vị thuốc thiết yếu chữa bệnh huyết phạm ở hạ bộ, trừ các chứng thấp nhiệt thuộc thực.

62. UY LINH TIỀN

Người xưa bị bại liệt không khỏi, bỗng dưng gặp vị thuốc này uống vài ngày thì đi được, vì hay quá mà đặt tên như vậy.

Khí vị: Vị đắng, khí âm, không độc, là dương được đi lên (thăng) vào Túc thái dương kinh, là vị dẫn đường trong loại phong được, tính thăng mà táo, hay chạy mà không giữ lại.

Chủ dụng: Tiêu đờm dãi chứa lâu ngày ở trong ngực, trừ chứng đau bụng tích báng có khí kết như cục rất hay, trong bàng quang có mù, đờm nước dưới vùng tim, ngực, chứng cước khí xung tâm, suyễn khó thở, phong thấp ở thân, lưng gối nặng nề, phong tê, thấp tê, đều chữa được cả, giải tán các chứng phong ngoài da ngứa đau như Bạch diện phong ghê độc, mày đay, lở móng tay, móng chân v.v... làm hết lạnh, đau ở eo lưng, ở rốn, ở gối và bàn chân. Vì tính hay chạy, cũng có thể hay chạy ngang, lại vị cay hay tán tà cho nên chủ các thứ phong mà giảm phần công năng bài tiết phân nước, cho nên nó chủ trị các thứ thấp, có thể thông hành 12 kinh, là thuốc thiết yếu của các thứ phong thấp lạnh đau.

Cấm dùng: Uống nhiều thì tiết hết chân khí của người, người hư nhược thì cấm dùng.

Cách chế: Rửa rượu mà dùng, kỵ nước chè và bột mì.

Nhận xét: Uy linh tiên bên trong thì xua hết đờm thấp tích, lạnh, bên ngoài chữa tê thấp đau trong xương trong thớ thịt, chạy khắp kinh lạc mà rất nhanh, là vị thuốc chạy nhanh trong loại phong được. "Uy" là chỉ sự mãnh liệt, "linh" là chỉ sự kiến hiệu, "tiên" là chỉ sự hay như thần, người chân khí khỏe thì uống hay như thần, người hư nhược thì phải ghé dùng thuốc bổ,

(1) Nữ uyển: Tử uyển màu tím. Nữ uyển màu trắng.

không thời khí huyết hao tán hết.

63. LONG ĐORM THẢO

(Cỏ Thanh ngâm)

Khí vị: Vị đắng chát, lạnh lắm, không độc, vào ba kinh Túc quyết âm, Túc thiếu âm và Túc dương minh là thuốc nhuâm âm, tính trầm mà giáng xuống.

Chủ dụng: Cầm ỉa chảy kiết lỵ, trừ các loại trùng trong đường ruột, bổ ích cho hai khí can và đờm trừ chứng động kinh, phục nhiệt ở trong vị, thấp nhiệt theo thời tiết có thể trừ được; chứng hạ tiêu thấp thũng cũng như chứng tửu đàn vàng da mà sưng đều có thể trừ, trị chứng chàm vicia, chứng cam khí của trẻ con, chứng ung nhọt sưng thũng, chứng lở loét mồm, giải tán chứng động kinh, sát trùng độc, uống lúc đói lòng thì khiến đi đại mả không cầm được.

Hợp dụng: Tầm rượu, dùng Sài hồ làm tá thời đi lên, chữa được các bệnh mắt đỏ đau, mắt có mống, có mây màng.

Cách chế: Dùng dao bằng đồng cắt bỏ cuống rửa rượu phơi khô, hoặc ngâm nước cam thảo 1 đêm phơi khô để dùng.

Nhận xét: Long đorm thảo đắng lắm, lạnh lắm, ví như mùa đông giá rét, ảm đạm, điều tàn. Người xưa cho rằng vị đắng lạnh khắc phạt nên dùng tạm mà chẳng nên dùng lâu, ví như nhà vua không bỏ hình phạt là muốn giúp cho đức giữ được dài lâu. Nếu không phải là người khỏe mạnh, có bệnh thực nhiệt, mà cho uống bữa thì nhất định sẽ bị tổn hại.

64. MA HOÀNG

Khí vị: Vị đắng, tính ấm, khí vị đều bạc, khinh thanh mà phù, đi lên (thăng), là dương được, không độc, là thuốc của kinh Thủ thái âm, vào kinh Túc thái dương, kiêm chạy vào Thủ thiếu âm và Thủ dương minh, sợ Tế tân, Di thạch (?), dùng Thường sơn Hậu phác làm sứ.

Chủ dụng: Phát hãn giải biểu, chữa trúng phong thương hàn, đau đầu sốt rét, da thịt cấu không biết đau, bệnh Thương hàn mùa đông hay như thần, bệnh ôn dịch đầu mùa xuân cũng hay, bài tiết chứng sốt ở phần vệ có nốt đen (trái đen) nốt đỏ (trái đỏ) trừ chứng đau đầu mình nóng ở phần vinh, hay phá tích tụ trung hà, lại chữa khỏi ho nghịch, tê bại, hen phế quản, hen đờm rất giỏi. Khi hàn tà thâm nhập thì không có Ma hoàng là không thể trục được. Sách nói: "Ma hoàng là thuốc chữa thực chứng ở phần vệ, Quế chi chữa hư chứng ở phần vệ".

Hợp dụng: Dùng thuốc phần khí để trợ lực với Ma hoàng thì có thể làm đổ mồ hôi ở phần vệ, dùng thuốc phần huyết để trợ lực cho dương thì có thể trục hết chứng âm hàn ngưng độc. Dùng lẫn với thuốc lạnh để trợ lực với âm được thì có thể giải hết ôn tà viêm nhiệt.

Kỵ dụng: Cuối mùa xuân có chứng ôn ngược, đầu mùa hè có chứng hàn dịch, nhất thiết phải kiêng dùng, người hư nhược cũng cấm dùng, uống nhiều thời vong dương; chứng thương phong có mồ hôi với chứng âm hư thương thực cũng cấm dùng, bệnh không có hàn tà hoặc hàn tà tại phần lý và thương hàn có mồ hôi thì tuy có phát sốt sợ lạnh đều không nên dùng.

Cách chế: Muốn phát hãn thì dùng thân bỏ đốt, nấu riêng trước cho sôi ba đạo, vớt bỏ bọt

rồi cho các vị khác vào sau.

Nhận xét: Ma hoàng tính khinh thanh có thể trừ thực chứng, là vị thuốc hàng đầu để phát tán, nhưng chỉ nên dùng đang lúc mùa đông mà bệnh ở phần biểu, thật là cơ hàn tà mà không nên dùng nhiều, vì mồ hôi là chất dịch từ tâm ra, ra nhiều mồ hôi quá thời động đến tâm huyết mà sinh ra chứng Nục huyết, thậm chí vong dương phải cẩn thận.

65. MA HOÀNG CĂN

(Phần rễ của ma hoàng)

Chủ dụng: rễ và đốt của cây Ma hoàng thì chỉ hãn, kiến hiệu tựa như tiếng vang, vì nó có cái tính hay chạy ngoài cơ biểu, dẫn các vị thuốc khác để củng cố chân lông thơ thịt. Vì hình thể của Ma hoàng rỗng phần giữa, tán hàn tà mà phát biểu, phần đốt của nó thì đặc, có tác dụng chỉ hãn mà củng cố sự hư yếu.

(Hết quyển thượng)

DƯỢC PHẨM VẬTNG YẾU

(QUYỂN HẠ)

BỘ THỔ. (Gồm có: Bạch truật, Bạch phục linh, Cam thảo, Sơn dược, Long nhãn, Liên nhục, Đại táo, Ý dĩ, Sinh khương, Toan táo, Súc sa nhân, Nhục đậu khấu, Kha lê lạc, Bạch biển đậu, Ích tri nhân, Thương truật, Hậu phác, Bán hạ, Mạch nha, Sơn tra, Thần khúc, Hoắc hương, Đại phúc bì, Đại hoàng, Phác tiêu, Ba đầu, Nhân trần, Thường sơn, Tháo quả, Bình lang).

BỘ KIM. (Gồm có: Nhân sâm, Hoàng kỳ, Sa sâm, Mạch môn, Thiên môn, Ngũ vị tử, Tử uyển, Khoán đông hoa, Hồ đào nhục, Tang bạch bì, Bối mẫu, Mộc hương, Trầm hương, Hương phụ, Chỉ xác, Chỉ thực, Trần bì, Cốt toái bổ, Cát cánh, Hạnh nhân, La bạch, Bạch giới tử, Kinh tam lăng, Bông nga truật, Cáo bản, Mạn kinh tử, Thạch xương bồ, Ô mai, Uất kim, Cù mạch, Hương nhu).

BỘ THỦY. (Gồm có: Sinh địa, Thục địa, Lộc nhung, Mê nhung, HÀ thủ ô, Câu kỷ tử, Nhục thong dong, Thỏ ty tử, Bồ cốt chỉ, Ngưu tất, Đỗ trọng, Tục đoạn, Nhũ trấp, A giao, Huyền sâm, Tri mẫu, Hoàng bá, Trư linh, Trạch tả, Xa tiền tử, Mộc thông, Hoạt thạch, Ngũ gia bì, Long cốt, Hổ cốt, Quy giáp, Miết giáp, Hy thiêm thảo, Tử hà xa, Bào y thủy).

BỘ THỔ

66. BẠCH TRUẬT

Có hai thứ: 1. *Vân truật*. Nhờ trồng nhiều phân nên củ béo to có dầu.

2. *Cấu đầu truật*. Củ gầy, hơi khô, trắng, hấp thu nhiều khí đất, sức mạnh hơn Vân truật.

Khí vị: Vị ngọt mà cay đắng, khí thơm nồng, không độc, có thể thăng cũng có thể giáng, là dương dược, vào Thủ thái dương, Thủ thiếu âm. Túc dương minh và Túc thái âm kinh, dùng Phòng phong, Địa du làm sứ.

Chủ dụng: làm ấm tử, bổ ích tân dịch, trừ thấp thêm chất ráo, kiện tử tiến thực, tiêu cơ nước, bổ trung châu, trừ chứng đình ẩm do vị hư, chữa chứng đau nhói dưới vùng tim, bổ các chứng nội thương nhọc mệt, trừ chứng tê thấp khắp người, trục chứng thực tích rên vị quản, phong ở lông da, huyết ở eo lưng, ở rốn, chân tay ngại cử động, ham ngủ, ở huyết thì chủ huyết, ở khí thì chủ khí, trung khí không đầy đủ, là thuốc được đối với chứng tử vị hư yếu, lại lui được nhiệt ở da dày, trừ nóng rét, lợi tiểu tiện, ngăn hoặc loạn thổ tả, trị ỉa chảy, tiêu thủy thũng trướng đầy, có mồ hôi thì ngăn được, không mồ hôi thì phát hãn, sản hậu trúng phong cấm khẩu cùng chứng đại phong tê liệt, ghê độc ở ống chân đều kiến hiệu.

Hợp dụng: Dùng chung với Nhị trần thang thì kiện tử tiêu thực hóa đờm trừ thấp, dùng chung với những loại như Dương qui, Thược dược, Chỉ thực, Sinh địa thì bổ tử, thanh thấp nhiệt của tử, gia Can khương thì trừ hàn thấp ở tử. Đông yển nói: Dùng Hoàng cầm làm tá thì có công an thai, dùng Chỉ thực làm quân thì tiêu được chứng đầy tức rất tốt.

Kiêng dùng: Hen suyễn, thương hàn động khí ở rốn động, chứng âm hư táo khát, đại rất đều phải kiêng dùng.

Cách chế: Nên ngâm nước gạo một đêm, thái lát phơi khô sao vàng sẫm. Nếu cho vào thuốc tư âm thì tẩm sữa người sao, cho vào thuốc Chỉ tả thì trộn với đất vách, đất thổ mà sao, cho vào thuốc bổ tử sao với cám.

Nhận xét: Bạch truật ngọt ẩm, được khí đất xung hòa, là vị thuốc đệ nhất bổ tử vị. Bài tán của Bạch truật có câu: vị quý hơn kim tương, mùi thơm hơn ngọc dịch bên ngoài chống trâm thứ tà, bên trong bổ sáu phủ, xét các loại thảo mộc thì không vị nào có ích cho thân thể nhanh chóng bằng Bạch truật, mỗi khi gặp chứng bạo bệnh đại hư, trung khí muốn thoát, dùng vị thuốc thơm tho xung hòa này để giữ lại trung khí thì rất hay, công năng không ngang với Nhân sâm là vì nó hơi thiên về tỉnh táo, uống lâu thì bị thiên thắng, mất thăng bằng, thử nghĩ xem hai thang Lý trung và Truật phụ của cổ nhân đều dùng Bạch truật làm quân, và những phương để bổ hư cứu tuyệt thì nhất định phải dùng nó làm tá, nghĩa là phải dùng làm sao cho đúng.

67. BACH PHUC LINH

Khí vị: Vị ngọt nhạt, tính bình, không độc, vào kinh Thủ túc thiếu âm, Thủ thái dương, Túc thái âm và Túc dương minh, là loại âm trong dương được. Mã đao làm sứ, ghét Bạch liễm (1), sợ Mấu mông, Địa du, hùng hoàng, Tân giao, Quy giáp, kỵ đồ chua.

Chủ dụng: Chủ trị khi nghịch ở ngực sườn, đờm nước trong cách mạc. Lo giận kinh sợ nóng lạnh phiền đầy, kết đau dưới vùng tim, ho nghịch miệng khô, thủy thũng đái rất, ngũ lao thất thương, an tha., ẩm lưng gối, sinh tân dịch, kiện tỳ, trừ đờm hỏa, bổ phế, lợi huyết thâm thấp, an hờn định kinh, khai vị đầy thêm ruột, trên thì thâm thấp của tỳ phế, dưới thì đuối tà ở can thận, cho nên nó là vị chủ yếu để lợi thủy táo thấp, tiểu tiện gât thì lợi mà tiểu tiện nhiều thì chỉ, đại tiện bón thì có thể thông, đại tiện nhiều thì có thể chỉ, nhất thiết các chứng tỳ vị bất hòa, thủy cốc không phân hóa, hàn nhiệt không yên định, nôn ới không hết được, bên trên có đờm hỏa, bên dưới có thấp nhiệt thì nên dùng.

Hợp dụng: Cho vào thang Tứ quân thì giúp Sâm Truật để thâm thấp ở tỳ vào thang Lục quân thì làm sứ cho vị Trạch tả để tiêu dư tà của thận. Lại có thuyết nói: Giúp cho Nhân sâm và các thuốc bổ đi xuống thì cũng giữ vững cho thận, lại nói: Dùng với Cam thảo, Phòng phong, Thược dược, Tử thạch anh, Mạch môn thì chữa cả Ngũ tạng.

Kỵ dụng: Bàng quang không co lại là hạ tiêu hư yếu, hòa gặp phải thủy mà nguồn suối không tàng nạp được, nhất định chân tay sẽ lạnh, mạch sẽ trì, phải dùng thuốc ôn nhiệt chứ Phục linh không thể chữa được, cho nên nói âm hư thì cấm dùng.

Cách chế: Cho vào thuốc bổ tỳ thì nên dùng sống, mới thu được công thẩm đờm, cho vào thuốc bổ âm thì nên tẩm sữa người phơi khô để giảm bớt thể thâm đạm của nó, cách chế khác là gọt bỏ vỏ thô giã nhỏ cho vào nước để nó nổi lên, vớt bỏ màng đỏ phơi khô để dùng là tránh khỏi tổn hại đến mắt.

Nhận xét: Phục linh nhờ tinh khí của đất (thổ) và dự khí của cây tùng mà hình thành, từ chỗ không mà có, được tinh khí của đất (khôn hậu), là thuốc chủ yếu của tỳ. Phàm những thuốc lợi thủy đều đi lên rồi giáng xuống sau cho nên Khiết Cổ nói đi lên, Đông Viên thì nói giáng xuống, bảo rằng tiểu tiện nhiều thì ngăn được, đó là thực nhiệt của phế khí thịnh, nên dùng Phục linh để rút nhiệt của nó, cho nên ngăn chặn được.

Phụ: A - XÍCH PHUC LINH. Vào Tâm tỳ và tiểu trường công năng chuyên tả nhiệt lợi thủy loại trắng thì có cả bổ, loại đỏ thì chuyên về tả, vì sắc trắng đi vào thủy (nhâm quý), đỏ thì chạy vào hỏa (Bính đình), phá được chứng huyết kết, khí kết, vị nhạt, vào các kinh Túc thái âm, Thủ thiếu dương và Thủ thiếu âm.

B - PHỤC THẦN. Chuyên bổ tâm kinh, chủ chứng là hoảng hốt sợ hãi, giận dữ hay quên, trừ những điều không tốt, mở mang tâm trí, yên hờn phách, nuôi tinh thần, vì nó nhờ khí của cây tùng mà nhựa nhiều phát tiết ra ngoài để hình thành là Phục linh, ôm giữ lấy gốc rễ ở trong mà sinh ra là Phục thần, có nghĩa là nương tựa, làm ra tác dụng thu liễm thần khí là lấy sự yên tĩnh mà có thể yên.

C - HOÀNG TÙNG TIẾT tức là cái lõi phục thần, chủ trị chứng Thương phong miệng

(1) Bạch liễm, nguyên văn ghét tâm liễm, vô lý, nghi sai.

mất méo lệch, do độc phong mà cơ gân không nối được, tâm thần kinh sợ run rẩy, hư yếu mà hay quên, chủ trị rất giống phục thần mà cơ hơi khác.

D - PHỤC LINH BÌ. (tức vỏ phục linh) Tính vốn nhạt mà thấm được chất thấp, màu sắc đen mà giống nước, cho nên dùng vào Ngũ bì thang để làm thuộc lợi thủy tiêu thũng.

D - HỒ PHÁCH. Là tinh ba của nhựa cây tùng tia đông kết lại trong đất nghìn năm mà hình thành, cho nên sinh ở dương mà hình thành ở âm, thuộc dương và hành kim, màu sắc đỏ, vị ngọt, thuộc của huyết phận ở can tâm tỳ và tiểu trường, tính vốn táo mà thấm thấp, cho nên cũng lợi thủy, cay ấm mà sắc đỏ cho nên có thể tiêu ú, cầm thụ được sắc thu liễm cho nên có thể làm lớn được cơ nhục, thành tựu ở đức "khôn tĩnh" cho nên có thể định được hồn phách.

68. CAM THẢO

Có tên gọi là Quốc lão, lại gọi là tinh của "Cửu thổ" (9 loại đất)

Khí vị: Vị ngọt khí bình không độc, đi vào tỳ kinh, thăng được, giáng được, là Dương trong âm. Lại vào cả ba kinh âm. Dùng Bạch truật, Khổ sâm làm sứ, ghét Viễn chí, phản Đại kích, Nguyên hoa, Cam toại, Hải táo, kỷ lá Tùng, thịt lợn.

Chú dụng: Giải mọi độc, lợi đau cưỡng hợm, khỏe tỳ vị, bổ Tam tiêu, ngăn đi tả khát phiền, điều hòa các tính thuốc, chữa đau gấp ở rốn và bụng, tà nhiệt ở tạng phủ, thuốc nhiệt dùng nó để bớt nhiệt, thuốc hàn dùng nó để bớt hàn, bổ tỳ mà hòa trung khí, nhuận phế mà giải nhiệt, đuôi của nó chữa đau ở trong ngọc hành, mắt của nó chữa khỏi thũng độc mọi chứng sang lở, hột của nó trừ nhiệt ở ngực, thân của nó bổ trung tiêu. Lại nói trị ho gấp. Lui khí nghịch, chữa chứng Phế nuy mưa ra mù, chủ Xích, Bạch ly, lại dưỡng huyết, bổ huyết được, cứng gân xương, cứng da thịt.

Ký dụng: Phàm khí của tỳ vị quá thừa thì trong lòng đầy, cùng với các chứng thũng, trương nôn, mưa, đi lý lúc mới phát đều không dùng được. Chứng đầy ở trung tiêu thì cấm dùng, thuốc đi xuống hạ tiêu chờ cho vào. Lại nói: Bệnh rượ, bệnh trương đều kiêng dùng.

Phép chế: Cam thảo trong vàng ngoài đỏ, đầy đủ màu sắc của Quê "Khôn" Quê "Ly", vị ngọt khí bình, nhờ công của "Mẫu Kỳ" (Thổ) nên điều hòa mọi vị thuốc, vì thế có cái tên là danh dự là Quốc lão. Chữa khắp trăm thứ tà, có tác dụng vương đạo. Vị ngọt ở trung ương mà kiêm cả năm hành (ngũ hành) trên dưới trong ngoài đều dùng được cả, hòa hoãn, bổ tả đều có hết, bổ âm trừ nhiệt, lại giúp đỡ Phế kim, cho nên trị cả ho đờm đau hợm Phế nuy, vị ngọt tính trung hòa, chuyển tư nhuận tỳ thổ cho nên chữa chứng tả lý, hư nhiệt ở da thịt phải cần đến nó.

Nhân trung hoàng

Trị hết thầy các chứng nhiệt độc, độc của dịch lệ rất thần hiệu.

Cách chế: Lấy một cái ống tre cạo bỏ vỏ xanh, để mất một đầu mất đuôi một lỗ, dồn Cam thảo bột vào cho đầy, rồi lấy dầu và gio bịt kín lỗ lại. Dúng ngày Lập đông đem bỏ vào hố tiêu, sang Xuân thì lấy ống ấy ra, dùng nước trong rửa sạch, phơi chỗ im mát thoáng gió, nửa ngày sau mở ống ra lấy Cam thảo phơi khô để dùng.

69. SƠN ĐƯỢC

Có tên gọi là Thụ dự, củ mài, Hoài sơn.

Khí vị: Vị ngọt có cả mặn, ôn bình không độc, vào ba kinh Tâm Tỳ và Thận. Thiên môn, Mạch môn, Tử chi lâm sủ, ghết Cam toại.

Chủ dụng: Bổ mọi chứng, ngũ lao, thất thương, thêm khí

lực, nhuận bóng da dẻ, lớn cơ thịt, cứng mạnh gân xương, trừ tà khí phiền nhiệt, nóng rét, trừ phong chạy khắp đầu mặt và cả phong choáng váng, bổ gầy còm, tiêu sưng cứng, mở tâm khiếu làm cho thông minh, sắp tinh chữa di tinh, hoạt tinh, tỳ tổn thương, ngăn ngừa chỉ tả.

Hợp dụng: Cùng dùng với bài Sâm linh Bạch truật tán thì tỳ chỉ tả; cùng dùng với bài Lục vị địa hoàng hoàn thì bổ thận chữa đau lưng.

Cách chế: Cho vào trong thuốc tư âm thì nên dùng sống, cho vào trong thuốc mạnh tỳ thì nên sao; cho vào trong thuốc dưỡng dạ dày bồi bổ nguyên, khí thì hấp trên cơm rồi thái mỏng phơi khô sao vàng. Sản xuất ở Khánh Hoài thì tốt. Thứ chín thì trệ khí, thứ ứot thì trơn hoạt, chỉ có thứ khô thì dùng làm thuốc. Cùng ăn với bột mì thì không có ích lợi gì cả.

Nhận xét: Sơn được được khí xung hòa của đất, bẩm thụ hòa khí của mùa Xuân, ví như người quân tử có đức tính vàng ngọc, đi đâu cũng được chỉ vì tính chậm không dùng nhiều không kiến hiệu; chứng nguy hư nhiều dùng nó khó có công hiệu ngay bởi tính hòa bình chậm chạp.

70. LONG NHÃN

Trong Thần nông bản thảo có tên gọi là Ích trí.

Khí vị: Vị ngọt, tính bình không độc, vào Kinh túc thái âm và Thủ thiếu âm.

Chủ dụng: Lấy củ cho vào thuốc, vị ngọt vào tỳ trước, bổ ích cho tạng tỳ, bổ tâm hư mà thêm trí khôn, làm tươi khí của dạ dày mà bổ tỳ chữa hay quên mà hồi hộp, yên thần thêm giấc ngủ, không nóng không lạnh tính hòa bình đáng quý: nuôi da thịt, đẹp nhan sắc. Uống nhiều thì mạnh chí thông minh, dùng lâu thì nhẹ mình trẻ lâu; trong thang Quy tỳ nó có công ngang với vị Nhân sâm, vì Tỳ được bồi bổ thì trung khí đầy đủ, nguồn sinh hóa không kiệt, năm tạng đều ổn trăm tà đều tiêu hết, và lại vị ngọt thì nuôi được huyết, bổ cho tâm mà làm mạnh thần.

Kỵ dụng: Tiết tả cho hoạt tràng và chứng bụng trên đầy đều cấm dùng.

Nhận xét: Ngoài việc dùng cho các phương thang ra phép ăn Long nhãn thì phải giữ cho khí hòa tâm tĩnh, đồng thời phải thấm nước bọt nuốt dần vào cổ họng, là phương pháp đem Khâm thủy điền thay Ly hỏa, người có chứng lao thì khuyên họ ăn thường xuyên một tháng sẽ khỏi bệnh, đây là phép bí truyền của kẻ tu hành. (Cách ăn Long nhãn như sau: canh năm không dùng nước, ăn một quả Long nhãn lấy củ bỏ hột dùng lưỡi đưa lên răng tức là phép "Thiệt lâm hoa tri", khẽ nhai cho củ nhả như nhỏ cùng với nước bọt nuốt ực xuống mạnh như nuốt vật cứng, xong rồi lại nhai như thế để ăn quả thứ hai, ăn cả thấy 9 quả, chừa một giờ thì xong. Đến giờ Thìn, giờ Tỵ lại ăn 9 quả; khi nằm ngủ lại ăn 9 quả. Trong một ngày ăn tất cả 4 lần.

71. LIÊN NHỤC

Có một tên nữa gọi là Ngẫu thực. Hạt sen.

Khí vị: Vị ngọt, khí bình không độc, vào kinh Túc Thái âm, Túc dương minh và Thủ thiếu âm.

Chủ dụng: Bổ trung khí nuôi thần, thanh tâm, cố tinh, thanh hỏa, thông huyết mạch, sáng tai mắt, mạnh tỳ vị, ngăn tả lệ, khôi băng đới, làm cho tâm và thận giao nhau, giữ vững thần vui, trừ nóng yên tâm, chỉ khát trừ phiền. Uống lâu thì nhẹ mình thêm thọ, lâu năm không già.

Hợp dùng: Cùng với Nhân sâm (Liên một lạng, Sâm 5 đồng), và Hoàng liên 5 đồng nữa chữa lỵ cấm khẩu. Cùng Thỏ ty, Ngũ vị, Sơn thù, Sơn dược, Xa tiền, Nhục đậu khấu, Sa nhân, Quất hồng, Khiếm thực, Nhân sâm, Bồ cốt chi, Ba kích chữa chứng quanh năm đi tả do tỳ và thận đều hư. Cùng Long cốt, Ích trí liều lượng bằng nhau chiêu với nước cơm chữa chứng Bạch trọc, di tinh. Cùng Chích thảo (Liên 6, Thảo 1) tán bột, chiêu với nước Dã tràng chữa chứng Xích trọc thuộc tâm hư.

Cách chế: Bỏ vỏ và ruột chừng chín rồi dùng, nếu không bỏ ruột sẽ làm cho người ta mửa.

Nhận xét: Hoa sen mọc từ dưới bùn đen mà không ô nhiễm màu bùn, sinh hóa không ngừng, tiết này qua tiết khác thì tầng kín, phần giữa thì thịt trắng, trong lòng ẩn màu xanh, được khí thơm trong của trời đất, hấp thụ mùi vị xung hòa của đất, đất là mẹ sinh ra muôn vật, là nguyên khí của hậu thiên, khí của mẹ đã hòa thì huyết khí sinh, thần được nuôi dưỡng, tật bệnh không do đâu mà sinh ra được. Cho nên củ, tua, hoa quả, lá, mắt, vỏ ruột đều là thuốc hay, khí thơm vị ngọt hợp với giống lúa, là loài quả của tạng tỳ, tỳ màu sắc vàng, ở trung ương do đó làm cho thủy hỏa giao hòa, mộc kim hòa hợp, khiến cho thổ vượng thì yên ổn chỗ qui tàng. Công của Liên nhục thật là lớn vậy.

Phụ: A - THẠCH LIÊN

Sách Y học nói: (tức là Sen rụng, trải qua mùa Thu héo rạc trong thì khô mà vỏ đen, chìm dưới nước) rất có khả năng thanh tâm. Lại có người cho Thạch liên tức là Liên tử của đạo Lão.

B - HÀ TỶ (cuống sen)

Yên thai rất tốt trục huyết ứ, giữ huyết tốt lại kiêm chữa cả chứng huyết lỵ (lỵ ra máu).

C - LIÊN PHÒNG (Gương sen)

Tức là cái gương sen. Đốt ra than chỉ huyết rất nhanh. Để sống dùng nấu với rượu có tác dụng đẩy thai ra, hạ rau thai.

D - HÀ DIỆP (lá sen)

Giúp cho tỳ làm cho ăn được nhiều hơn, chỉ huyết cố tinh, yên thai, chỉ tả, phá huyết chỉ khát, trong thuốc chữa chứng Lôi đầu phong (1) người ta cũng gia vào. Sách Phụ nhân lương phương đều có ghi chép: sinh ra thanh khí của tinh Thiếu dương, ngửa lên như cái chậu, giống hình thể quẻ Chấn. Người ta ăn hoặc uống làm thuốc cảm khí hóa ấy của nó thì vị khí làm gì

(1) Lôi đầu phong, trên đầu đỏ sưng, nổi hạch bằng quả táo, người bệnh cảm thấy như nghe tiếng sấm. D - Hà Diệp (Cánh sen)

không thăng lên được.

Yên định tâm thần, nhẹ mình, giữ được sắc đẹp lại. Kiêng dùng chung với Tỏi và Địa hoàng.

E - LIÊN TU (Tua sen)

Bổ ích cho thân chữa được di tinh, giữ vững tinh khí, đen râu tóc, chỉ nôn ra máu, chữa đi ngoài lỏng, vị ngọt chất, khí ôn mà bình, vào kinh Túc Thiếu âm, cũng thông cả với kinh Thủ Thiếu âm.

G - NGẪU TIẾT (ngó sen)

Bẩm thọ khí của đất mà sinh ra, cho nên vị ngọt, để sống thì hàn nấu chín thì ôn, vào ba kinh Tâm, Tỳ và vị. Để sống ngọt mà hàn, có khả năng mát huyết, chỉ huyết, trừ nhiệt, mát dạ dày, cho nên chủ tiêu tan huyết ứ, thổ huyết, huyết ra ở miệng và mũi, sau khi sinh do máu xấu gây nên buồn bực (sau khi sinh kiêng ăn uống các thức sống lạnh, duy ngó sen thì không thể, vì nó có tác dụng phá được huyết ứ). Chườm đắp chữa các vết thương do đâm chém, gãy xương, ngăn chứng nhiệt khát, chữa chứng Hoắc loạn buồn phiền, giải độc rượu. Dùng chín thì ngọt âm có khả năng mạnh tỳ, khai vị thêm huyết bổ tim cho nên chữa được bệnh của nam tạng, làm chắc hạ tiêu, tiêu hóa thức ăn, ngăn ỉa chảy, sinh da non. Dùng lâu làm cho người ta vui vẻ ít giận, lại giải được độc của cua bể; thường hòa với mật ong mà ăn thì làm chắc hạ tiêu, mở rộng dạ dày, tiêu thức ăn, biến hóa tinh vi; chữa cả chứng lâm lậu và chứng khô khát sau khỏi bệnh.

Cùng già với Sinh địa vắt lấy nước chữa nôn ra máu và chảy máu mũi, cho vào rượu và Đồng tiện cũng dễ có công hiệu.

72. ĐẠI TÁO

Khí vị: Vị ngọt, khí ôn, không độc, vào kinh Túc.Thái âm và Túc dương minh, là vị thuốc đi xuống (giáng) thuộc âm.

Chủ dụng: Khéo điều hòa các vị thuốc, bổ giúp cho mọi kinh, vị hậu ngọt ấm chuyên chạy vào phần huyết và kinh tỳ là thuốc cần để bổ ích cho trung khí (khí ở trung tiêu), bổ tỳ, nhuận tâm và phế, điều hòa dinh vệ huyết mạch, đẹp nhan sắc, thông chín khiếu, điều hòa tỳ vị, có công sinh tân dịch, khỏi khát nước, nhuận phế dưỡng mạch mạnh thần, chữa hết thầy tà khí ở vùng ngực và bụng trên, lại chữa cả chứng trong lòng khiếp sợ buồn phiền, ngăn chữa ho (phần thuốc chữa nam tạng đều dùng thịt nớ già như làm viên), Hồng táo công dụng cũng giống Đại táo, nhưng lực kém hơn.

Cấm kỵ: Người có bệnh đầy bụng, nôn mửa và đau răng thì kiêng dùng. Không nên ăn nhiều vì động phong, cũng không nên ăn cùng với hành sống. Táo sống giúp cho thấp nhiệt, không nên ăn nhiều làm cho người ta sinh đầy hơi. Người nóng rét, đi ngoài và người gầy còm thì không nên ăn.

Nhận xét: Đại táo hoàn toàn được khí xung hòa của đất, cảm cả khí "Vĩ dương" (cũng có nghĩa như nhất dương, tức là mới hơi có khí dương - ND) của trời mà sinh ra. Sách nội kinh nói: Ở trong không đầy đủ thì dùng vị ngọt để bổ, hình thể không đầy đủ thì lấy khí mà làm cho ôn ấm, ngọt để bổ trung tiêu, ôn để thêm cho khí, cho nên ngọt và ôn có khả năng bổ tỳ vị, sinh ra tân dịch thì 12 kinh mạch tự thông, 9 khiếu tự lợi, chân tay hòa, chính khí đầy đủ thì thần tự yên.

73. Ý DÍ

(Bo bo)

Lại có tên là Mễ nhân.

Khí vị: Vị ngọt nhạt hơi hàn, không độc là âm ở trong dương dược, là tước giáng xuống, vào hai kinh tỳ và phế.

Chủ dụng: Trừ phong thấp chữa thấp tê, gìn giữ táo kim mà chữa chứng phế ung, gân co rút, co duỗi khó khăn, ho ra đờm rãi, máu mũi lẫn lộn, ngứa đau nhức gân xương, tiêu thủy thũng ở ngoài da, thông lợi đường ruột chữa tiêu khát, khai vị làm cho ăn được, mạnh tỳ gìn phế. Uống lâu ích khí làm cho ăn được. Nhưng tính nó chậm chạp lại không có tính ghen ghét, bởi thế lúc dùng phải dùng liều lượng nhiều hơn các vị thuốc khác.

Cấm kỵ: Tính nó chủ đi xuống nên chứng thuộc hư mà khí hãm xuống thì không nên dùng. Người có thai kiêng dùng.

Cách chế: Nhai mà đánh răng là thực, rửa nước sao qua, hoặc sao với gạo nếp rồi bỏ gạo nếp đi.

Nhận xét: Mễ nhân thuộc về hành Thổ, vốn là thuốc của tỳ, bệnh của Phế kinh dùng nó tức là con hư thì bổ mẹ; bệnh của gân xương cũng lấy kinh Dương minh làm gốc, cho nên bệnh gân dùng nó; Thổ chế được Thủy cho nên chứng tiết tả và thủy thũng đều dùng nó.

74. SINH KHƯƠNG

(Gừng tươi)

Khí vị: Vị cay khí ôn rất nhiệt, không độc, bấm thu khí dương, tính phù mà đưa lên, Tàn tiêu làm sứ, ghét Hoàng cầm, Hoàng liên; khử độc của Bán hạ, Lương khương, Hậu phác.

Chủ dụng: Tính xông bốc mà không thu liễm, tán phong hàn thấp tê, đờm tắc, mũi tịt, đau nhức, ngoại cảm khí hết ở khoảng bì phu, thông suốt thần minh trừ ác khí, hắc loạn trướng đầy và hết thảy mọi chứng trúng độc, sốt rét, chứng đờm, điều hòa dinh vệ mà vận hành tân dịch của tỳ vào phế kinh, khai vị. Phàm mọi bệnh của tỳ và vị đều trọng dụng nó, là thuốc thánh để chữa nôn mửa, sau khi sinh dùng nó thì phá được huyết ứ. Người ta chỉ biết nó là thuốc của dạ dày, mà không biết nó thông tâm phế, khí của tâm thông thì khí của toàn thân đều chính, mà tà khí không có chỗ ở. Đan Khê có nói: Để cả vỏ thì lạnh, bỏ vỏ đi thì nóng, thực ra, không phải tính của nó là lạnh, vì để cả vỏ thì chạy ra ngoài biểu mà trừ nhiệt, bỏ vỏ đi thì nhiệt vẫn giữ lại ở trong.

Kương bì (vỏ gừng) tiêu phù nề Sưng trướng.

Hợp dụng: Cho vào thuốc phát tán thì dùng sinh khương, cho vào thuốc tân thương thì dùng Kương bì, vào thuốc ôn trung (làm ấm trung tiêu) thì dùng Bào khương; cho vào thuốc bổ huyết, chỉ huyết, và thuốc dẫn hỏa đi xuống thì dùng Hắc khương, vì sắc nó đen than thì thu liễm được mà giáng xuống; Cho vào thuốc, tỳ vị để chỉ tả thì dùng ổi khương.

Cấm kỵ: Phàm chứng âm hư hỏa thịnh, về môn hãn và huyết khí của tâm hao tán, đau bụng thuộc hỏa nhiệt đều nhất thiết cấm dùng, hơn nữa ăn nhiều tổn thương tâm, ít trí khôn, nếu tháng 8 tháng 9 ăn gừng thì sang Xuân sẽ bị đau mắt; lại tổn thọ, giảm sức khỏe, yếu gân,

nếu người bình thường đêm nào cũng ăn gừng thì làm cho khí của người ta bế lại.

Nhân xét: Sinh khương cay ấm mà lại bảo nó là trừ được nhiệt dữ là tại sao? Vì nguồn gốc của nhiệt dữ không phải do cảm phong tà ở ngoài thì do bị thương vì ăn uống ở bên trong, mà Sinh khương đã phát tán được, tiêu đạo cũng được. Lý Đông viên nói: Sinh khương là thuốc thánh, để chữa chứng nôn mửa, tỉnh nhuận mà không táo, vì rằng nôn mửa là do khí nghịch không tan, cho nên dùng vị cay để làm cho tán ra. Ban đêm không nên ăn gừng là vì phần đêm chủ về thu liễm, trái lại nếu mở phát ra thì trái với lẽ tự nhiên. Mùa Thu chớ ăn gừng cũng cùng một lẽ ấy, nhưng có bệnh thì không kể. Vị cay thì vào phế, phế vượng thì khí của toàn thân ta đều dùng được cả, nguyên khí của trung tiêu đầy đủ mà ổn định, mệnh lệnh xuất nhập của tỳ vị khỏe mà vận hành thì tà khí không thể nào ở được. Phạm hết thấy các bệnh thốt nhiên trúng phong, trúng thử, trúng khí, trúng độc, trúng tửu, đờm quyết, thực quyết, thị quyết, lạnh quyết, hoắc loạn, hôn vãng dùng nó thì cứu được ngay. Sáng sớm ra đi ngâm gừng thì không phạm đến khí sương móc và tà khí bất chính của sơn lam, vì đều là nó có khả năng mở ra và đưa khí thần minh trung chính lên mà đuổi tà khí ở uest không chính. Thật là thuốc quý báu trong các vị thuốc vậy.

Phụ: A - ỒI KHƯƠNG (gừng lùi)

Chuyên trị các chứng đường tiết, thủy tà, có khả năng làm ấm trung tiêu.

B - CAN KHƯƠNG (gừng già đồ chín phơi khô)

Phá huyết tiêu đờm, đau bụng, nôn mửa đều dùng được; ấm trung tiêu đưa khí xuống, trừ trung hà tích tụ, khai vị, giúp tỳ tiêu thức ăn ngừng trệ. Để sống thì phát hân nhanh chóng, sao đen thì chỉ huyết rất mau.

Cách chế: Vào thời kỳ cuối Đông đầu Xuân lấy gừng già đã thành xơ trong ruột, đem ngâm nước chảy 7 ngày, lấy lên rửa sạch, cho vào chảo đồ chín phơi khô để dùng.

75. TOAN TÁO

Khí vị: Vị chua mà có cả ngọt, khí bình không độc, vào kinh túc thiếu dương, Thủ Thiếu âm, Túc Quyết âm và Túc Thái âm, ghét Phòng kỷ.

Chủ dụng: Yên tâm, ích gan, liễm mô hơi, khỏi khát, chữa lồng ngực nóng lạnh, tà kết khí tụ, chân tay đau nhức, thấp tê, tâm phiền, ý loạn không ngủ, đờm hư hay sợ hãi, tỳ hư không muốn ăn, tâm hư hay ra mồ hôi, yên thần định chí, bổ trung khí, giúp phần âm, cứng gân xương, yên năm tạng. Uống lâu là cho người ta béo khỏe nhẹ mình sống lâu. Chữa chứng ngủ nhiều hoặc không ngủ được nên phân biệt ở chỗ để sống hay sao nghiêng mà dùng. Ngủ nhiều là đờm thực có nhiệt nên dùng sống, không ngủ là đờm hư có hàn thì nên dùng sao. Chu Đan Khê nói: Huyết không trở về tỳ mà năm tạng yên hòa. Đờm hư không ngủ là vì hàn, nhưng can và đờm nương tựa lẫn nhau, được nhiệt để vượng can thì Can mộc lại khắc tỳ thổ. Tỳ chủ về tay chân, lại chủ cả nhọc mệt, cho nên làm cho người ta ngủ. Đờm thực ngủ nhiều là vì nhiệt để sống nghiêng hòa uống. Táo nhân là thành quả của mùa Thu (?), để sống thì toàn vẹn khí của hành Kim để chế ước Can mộc, Tỳ thổ không bị can mộc khinh nhờn, vận hành được thì không hay ngủ.

Cách chế: Ngủ nhiều thì để sống dùng; không ngủ được thì sao đen, khi dùng nghiêng

nát, sao chín thì có mùi thơm vào tỳ, nhưng không nên sao lâu tiết hết khí, vì dầu nó không còn mùi thơm nữa.

Nhận xét: Toàn tảo nhân là thuốc của phần khí và ba kinh Tâm Can và Dờm. Tuy rằng yên được Tâm lại cốt ích cho can, cho nên nếu can vượng phiền táo không yên và phần âm của tâm không đầy đủ, sợ hãi hoảng hốt thì phải đi cùng huyết được để thêm âm, hòa can dưỡng tâm, cùng giúp nhau mới có công hiệu, nếu không thì khí của tâm không có âm để liễm lại, khí của can được bổ càng nóng thêm, tại sao người xưa chưa nói đến? Tuy tính của nó nhu hòa mà trơn nhuận cho nên người bị đi tả thì cấm dùng.

76. SÚC SA NHÂN

Khí vị: Vị cay tính ôn không độc, vào kinh Túc Thái âm, Túc Dương Minh, Túc Thiếu âm và Túc Quyết âm, cũng vào cả kinh Tgù Thái âm, Thủ Dương minh và Thủ quyết âm, vừa thăng vừa giáng nhưng thăng nhiều hơn giáng, bởi thế nó là dương dược.

Chủ dụng: Cay ôn thơm bốc bốc cho phế, ích cho thận, hòa vị, tỉnh tỳ, khoan khoái điều hòa khí trung tiêu, thông hành kiết trệ, chữa hoặc loạn nôn lợm, khỏi đau bụng an thai, ẩm tỳ vị, hạ được khí lạnh, tiêu thức ăn ngưng trệ, chữa chnứg hàn tả, ly ra máu mũi và hươu tức lý, lãnh khí bốn đồn, quý tà truyền nhiễm, thổ tả gân cơ rút, vị khí tắc trệ, ôn được hư hàn ở Đan điền, có thể làm ấm và giúp cho tỳ vị mạnh lên.

Hợp dụng: Cùng với Dàn hương. Dầu khấu làm sứ thì vào tạng Phế, cùng Nhân sâm, Ích trí làm sứ thì vào tạng tỳ, cùng Hoàng bá, Phục linh làm sứ thì vào tạng thận; cùng Xích thạch chi làm sứ thì vào Đại, Tiểu trường.

Cấm kỵ: Tinh nó vốn thơm ráo xông bốc, cho nên người có thai mà khí lại hư nếu uống nhiều trái lại làm cho khó sinh. Nếu người phế nhiệt sinh ho, người khí hư sinh đầy, người đau bụng do hỏa nhiệt, người huyết nhiệt động thai, đều cấm dùng.

Cách chế: Để cả vỏ sao nhỏ lửa chín thơm rồi bỏ vỏ lấy nhân giã nhỏ dùng.

Nhận xét: Sa nhân bầm thụ khí dương hòa của trời đất để sinh vị cay có thể tán có thể nhuận; tính ôn thì điều hòa thông suốt, cho nên chữa hết thấy chứng hư hàn ngưng kết, khí trệ nôn mửa và dạ dày trướng đầy.

77. NHỤC ĐÀU KHẤU

Khí vị: Vị cay khí ôn không độc, vào Túc Thái âm và Túc dương minh, lại vào cả kinh Túc Dương minh Đại tràng.

Chủ dụng: Làm ấm tỳ vị hư lạnh, chữa bụng dạ trướng đau, thức ăn ngưng đọng không tiêu, ỉa chảy lãnh lý lại càng cần phải có nó. Lại có khả năng tiêu độc rượu, trừ tích lạnh, hạ khí, khoan khoái ngực, chữa chứng hoặc loạn mửa ra bọt dãi, chữa đi tả do Đại tràng hư, chữa cả chứng khí lý và lý ra máu mũi, trẻ em hoặc loạn nôn mửa không chịu ăn, đi ngoài lỏng, đau bụng giun. Sách Nhật hoa nói: Nhục khấu hạ khí xuống, là vì tỳ được bổ mà vận hóa tốt hơn thì tự nhiên hạ xuống, không phải như Trần bì, Hương phụ tiết ra mau chóng. Sách Diễn nghĩa nói: Uống nhiều tổn khí e rằng không đúng.

Cắm kỵ: Nếu chứng thấp nhiệt tích trệ dương thịnh, và chứng nước sôi hòa với bột nếp hoặc hòa với dấm lấy bột mì bọc lại nướng trong than tro chín vàng lấy ra, rồi dùng giấy thấm nước bọc lại đập cho dầu thấm ra hết, kiêng dùng đồ đông để chế.

Nhận xét: Nhục đậu khấu bấm thụ khí của hành Hỏa, Thổ và Kim để sinh, vị cay thì tán được, tiêu được, tính ôn thì điều hòa làm cho trung tiêu thông suốt, khí thơm thì vào tỳ trước, ấm thì mở được dạ dày, cho nên, nó là vị thuốc thánh để điều hòa tỳ, khai vị, tiêu thức ăn ngưng đọng, chỉ tả.

77. KHA LÊ LẠC

(Kha tử)

Khí vị: Vị đắng chất, khí ôn không độc, tính trầm mà giáng thuộc loại âm dược.

Chủ dụng: Chữa khí lạnh, tiêu thức ăn ngưng đọng, chữa bụng đầy trướng, thông tân dịch, phá khí kết, chữa lỵ lâu ngày, đuổi trường phong khai vị sáp trường. Lại chữa cả Phế khí hư do hỏa làm thương tổn quá cực, uất tắc trướng đầy, ho suyễn thở gấp, vì nó chua và đắng nên có công thu liễm giáng hỏa. Lại có khả năng tiêu đờm trừ phiền, chữa đi tả lâu ngày, đau hậu môn, hoắc loạn, thận khí sinh ra bồn đôn; có thai rong huyết, động thai băng huyết, đới hạ, đi tả ra huyết.

Hợp dụng: Cùng dùng với Nhân sâm thì bổ Phế; với Bạch truật thì mạnh tỳ; với Ngũ vị thì liễm phế khí; với Trần bì thì hạ khí.

Cắm kỵ: Phàm chứng ho do tỳ có thực nhiệt, chứng tiết tả và lỵ chưa đến mức hư hàn, bệnh tả mới phát đều cấm dùng.

Cách chế: Dùng thứ có 6 cạnh sắc đen, thịt dày, lấy nước ngào với cám bọc ngoài rồi nướng chín bỏ hột, hoặc dùng rượu và nước chưng lên bỏ hột hong khô để dùng.

Nhận xét: Kha tử vị chất mà thu liễm, tính ôn mà thông suốt, cho nên đã hay phá kết chữa đầy trướng, lại hay chặt ruột ngăn ho; nhưng nó hạ khí xuống rất nhanh chứng thuộc hư không nên dùng một mình nó. (Người nước Ba tư gặp một chỗ cá lớn nhả dải trơn đến vài dặm thuyền không thể đi được, họ bỏ Kha tử vào dải đó thì dải trơn tự hóa ra nước. Vậy thì sức hóa đờm dải của Kha tử đã rõ).

79. BẠCH BIẾN ĐẬU

(Đậu ván trắng)

Khí vị: Vị ngọt khí thơm tính ôn không độc, là thuốc vào phần khí, vào các kinh Túc Thái dương và Túc dương minh.

Chủ dụng: Trừ khí nóng, thanh thấp nhiệt tĩnh nguyên khí của tỳ, chữa hoắc loạn, điều hòa khí của trung tiêu, hạ khí, ngăn tả giúp tỳ đưa trọc khí lên, giáng thanh khí xuống, chữa bệnh suốt Tam tiêu, giải cả mọi thứ độc, chữa Đới hạ, giải độc rượu.

Cách chế: Bỏ vỏ cùng sao với nước gừng, có hai loại đen trắng cho vào thuốc chỉ dùng thứ có hoa tím mà hột trắng là tốt, thứ màu đen không dùng.

Nhận xét: Biến đậu vì hình nó dẹt mà không tròn, bổ cho khí trung hòa của tỳ thổ, ăn

lâu thì bỏ cả 5 tạng làm cho người ta không bạc đầu.

80. ÍCH TRÍ

(hạt rế trên rừng)

Khí vị: Vị cay khí ôn không độc, vào kinh Túc Thái âm và Túc Thiếu âm.

Chủ dụng: Chủ về Quân hòa và Tướng hòa, làm tan hàn tà ở tỳ vị, điều hòa trung tiêu, chữa đái dầm nôn mửa, ngăn nước dãi nghịch lên, điều hòa mọi khí, yên tam tiêu, thu liễm và giữ được khí nghịch của tỳ và thận, ấm trung tiêu khai vị khiếu ăn ngon, nạp khí về nguồn gốc, là vị thuốc chủ yếu của tỳ vị hư hàn.

Hợp dụng: Cùng dùng với những vị thuốc thơm thì vào phế; cùng dùng với thuốc bổ khí thì vào tỳ; với thuốc tư bổ thì vào thận; nấu với muối lọc nước mà uống thì chữa về đêm đi tiểu nhiều, thường lấy 24 hạt ích trí nấu với muối uống rất hay.

Cấm kỵ: Người hình thể đen gầy, người âm hư táo nhiệt kiêng dùng; nếu người huyết tảo hỏa nhiều, người do nhiệt mà són dãi hoặc đái đục, cũng như người tam tiêu hỏa động thì cấm dùng.

Cách chế: Khí dùng nhớ bỏ vỏ, cho vào thuốc chữa tỳ thì sao thơm.

Nhận xét: Ích trí vận hành khí dương mà rút lui âm, là vị thuốc giao thông của mẹ con Tâm và tỳ. Khí ở tam tiêu và Mệnh môn yếu, cũng như tâm hư tỳ yếu nên dùng. Vì tâm là mẹ của tỳ, cho nên muốn cho ăn được không những chỉ hòa tỳ mà phải dùng thuốc của tâm hợp vào trong thuốc của tỳ, để thêm hòa vào trong thổ thì hòa sinh được thổ.

81. THƯƠNG TRUẬT

Khí vị: Vị đắng cay ngọt, khí ôn không độc, vào kinh Túc Dương minh và Túc Thái âm, tính nổi mà đưa lên, thuốc dương dược. Phòng phong, Địa du làm sứ; ky hoa Đào, hoa Lý, thịt chim Sẻ, Bò câu.

Chủ dụng: Tiêu đờm kết, làm khoan khoái khí trong ngực, chữa chứng đại phong ở mình và ở mặt, chứng phong chóng mặt nhức đầu, trừ sởi lam chướng khí, thời khí, ôn dịch, ẩm dạ dày, an thai, khoan khoái trung tiêu làm cho an được, khu trừ tích báng, khí kết thành cục, ỏng bụng chướng đau. Có công năng bổ tỳ ráo thấp như Bạch Truật, nhưng Bạch truật tính bổ nhiều mà liễm được mồ hôi, Thương truật khí mạnh lại hay phát hãn, Bạch truật bấm tính xung hòa, trực tiếp giữ vững trung khí thanh dương, Thương truật tính nhiều táo mạnh công chuyên về khu trừ phong thấp. Lại nói: nó có khả năng ngăn hoặc loạn thổ tả, đau mắt có mẫn, người dương hư uống lâu sẽ trẻ lại, mạnh gân sáng mắt, mượt da đen râu.

Hợp dụng: Cùng dùng với Hoàng bá, Ngưu tất, Thạch cao thì đi xuống chữa bệnh thấp ở hạ tiêu; cho vào Bình vị tán thì trừ được thấp ở trung tiêu mà làm thăng bằng khí có thừa ở dạ dày, cho vào loại thuốc như Thông bạch, Ma hoàng thì tán được tà trừ phần thịt cho đến phần ngoài da.

Cấm kỵ: Phàm người huyết hư khiếp nhược, người thất tình buồn bực khí kết, nếu dùng lâu nó thì hao khí huyết khô tân dịch, hư hỏa động mà buồn bực càng nhiều. Vì tính nó táo

manh, công trừ thấp thì có thừa mà công giúp tỳ bổ trung tiêu không đầy đủ, cho nên chứng đại tiện táo, khát nước hỏa thịnh quá thuộc âm hư thì nhất thiết phải kiêng.

Nhận xét: Thương truật là thuốc chủ yếu của chứng thấp, chứng đờm, cay mà ấm trừ được tà, nó được chính khí của trời đất, trong sách Thần nông bản thảo kinh chưa chia ra Thương truật và Bạch truật, đến Đào ẩn Cư mới phân biệt, rồi sau quý Bạch truật mà xem thường Thương truật là chưa hoàn thiện Đông viên: khả năng bổ trung tiêu trừ thấp thì không bằng Bạch truật, nhưng công dụng để khoan trung trừ thấp thì lại hơn. Nói như vậy là đúng.

Cách chế: Tẩm nước gạo một đêm, bỏ vỏ sao vàng sẫm, hoặc tẩm đồng tiện cũng tốt.

82. HẬU PHÁC

(Vỏ vối rừng)

Khí vị: Vị đắng cay khí ôn không độc, vào kinh Túc Thái âm và Thủ, Túc dương minh, là vị thuốc dương ở trong âm dược. Can khương làm sứ, ghét Trạch tả Tiêu thạch, kỵ Ba đậu.

Chủ dụng: Tiêu đờm hạ khí khoan khoái trung tiêu thì cần phải có, mà lại là thuốc chủ yếu để trị đau bụng chướng đầy tan kết. Chữa trúng phong, nóng rét hoặc loạn gân co rút, ấm trung tiêu, điều hòa vị, hóa thức ăn trừ thủy khí, phá huyết ứ, chữa đau dạ dày, cho tới các chứng nôn nghìch mửa ra nước chua, các chứng tả lý, làm lậu, sỏi bụng, thai chết trong bụng, tả bằng quang thủy tà, yên định kinh sợ, thông kinh nguyệt, điều hòa xương khớp, giúp đỡ cho khí của tràng vị, xua đuổi khí lạnh tích tụ lâu ngày, khai tiết dư khí của năm tạng, tán ôn trừ nhiệt, trị chứng tê do khí huyết, tiết trừ ba loại trùng đều dùng được. Tóm lại, chứng khách hàn xâm phạm vào dạ dày thấp khí lấn tới tạng tỳ cần phải dùng nó.

Hợp dụng: Cùng dùng với Chỉ xác, Đại hoàng thì tiết thực mãn giải nhiệt trường, tiêu đờm hạ khí; cùng dùng với Quất bì, Thương truật thì trừ được thấp khí đầy mà bình được khí của dạ dày; ấm trung tiêu hạ khí; cùng dùng với thuốc giải lợi thì chữa chứng nhức đầu của bệnh thương hàn; cùng dùng với thuốc tiết lợi thì giúp cho ruột và dạ dày tiêu hóa tốt hơn.

Cấm kỵ: Phàm chứng dạ dày yếu khí hư thì tuyệt đối không dùng, vì nó tán nguyên khí của người ta; có thai nên uống ít vì tính cay nóng sợ làm tổn đến thai nguyên.

Cách chế: Thứ thịt dày sắc tía là tốt, bỏ vỏ thô ngoài, dùng vào thuốc thang thì sao với nước gừng, cho vào thuốc phong thì tẩm dấm hoặc sữa mà nướng.

Nhận xét: Hậu phác đắng hạ được khí, cay mà không giữ lại, rất tổn hại chân khí. Cho nên, người khí hư và phụ nữ có thai dùng nó tuy lúc đó chưa thấy có hại gì, nhưng khí thanh thuần xung hòa đã hao tổn ngầm, vì thế đều phải kiêng dùng.

83. BÁN HẠ

(chóc chuột)

Khí vị: Vị cay hơi đắng khí ôn có độc, vào kinh Túc Thái âm, Túc Dương minh và Túc Thiếu dương, cũng vào kinh Thủ Thiếu âm. Xạ can, Sài hồ làm sứ; ghét Tạo giác, sợ Hùng hoàng, Sinh khương, Tần giao, Quy giáp, Ô đầu, kỵ Hải tảo, thịt dê, Di đường. Tính chìm mà giáng xuống, thuộc loại âm dược.

Chủ dụng: Chữa chứng ăn vào lại mửa ra (phản vị), tiêu đờm lạnh ở bụng ruột, tan khí nghịch trừ nôn mửa, mở khí kết, phát ra tiếng nói. Chữa tỳ tả, liễm tâm hãn, là vị thuốc hay nhất để chữa các chứng đờm quyết đầu đau chóng mặt, chữa chứng vì hình vóc bị lạnh ẩn tà đọng lại làm cho phế bị tổn thương gây ra ho, tiêu được cả sừng ung anh lựu, khí hư da vàng. Lại chữa bệnh thương hàn nóng rét, ôn ngược vùng mỏ ác trướng cứng, ruột sôi, đều có thể dùng.

Hợp dụng: Cùng dùng với Cầm Liên thì trị đờm hỏa sắc đen, đờm đặc như keo; cùng dùng với Khương Phụ thì chữa hàn đờm xanh, thấp đờm trắng; cùng dùng với Nam tinh, Tào giác thì chữa chứng đàm ẩm đau sườn; cùng dùng với Trần bì, Bạch truật thì chữa chứng thốt nhiên trúng phong sôi đờm.

Cấm kỵ: Phàm những chứng huyết, chứng đổ mồ hôi, chứng khát, chứng âm hư có đờm, có thai đều kiêng dùng. Lại có thuyết nói: chứng hư và người có thai nôn mửa thì nên đổi dùng Bán hạ khúc để tránh tổn huyết trụy thai.

Cách chế: Muốn chế thành Bán hạ khúc thì trước hết đem Bán hạ ngâm nước sôi chín lần, phơi khô tán bột ngào với nước viên to bằng viên đạn, dùng lá dương hay giấy bọc lại, lấy rơm nếp phủ trên dưới ù 7 ngày, khi mọc meo thì lấy ra treo vào chỗ có gió và khơi càng lâu càng tốt. Lại một cách chế khác: Cùng nấu với Bồ kết, gừng tươi cho chín, lấy ra thái lát để dùng. Lại một cách chế khác nữa: Lấy nước gừng tươi hòa với bột Bán hạ nặn thành bánh nướng chín thái lát mà dùng.

Nhận xét: Uông Cơ nói: Tỳ vị thấp nhiệt nước dãi hóa thành đờm không có Bán hạ thì không chữa được, nếu thay bằng Bối mẫu thì chỉ chờ chịu chết mà thôi. Lý Thời Trân cũng nói: Tỳ không có thấp lưu trệ lại thì không sinh ra đờm. Phế là đồ để chứa đờm, Bán hạ trị được đờm là vì thể chất nó trơn hoạt vị cay tính ấm, trơn hoạt thì nhuận, cay ấm thì tán mà cũng nhuận được, cho nên hành được thấp mà không đại tiện, lợi khiếu mà tiết tiểu tiện, vì thế nói vị cay thì tán khí, hóa được nước dịch, hoặc cay để nhuận là nghĩa như vậy. Đan Khê bảo Bán hạ có khả năng làm cho đại tiện nhuận mà tiểu tiện dài. Thành Vô Kỷ nói: Bán hạ hành thủy khí mà nhuận thận tảo, Bài Bán lưu hoàn trong Cục phương chữa người già hư bế là dùng vào tính trơn nhuận của nó. Tục thường cho Bán hạ là táo không biết rằng tác dụng lợi thủy trừ thấp mà làm cho thổ táo chứ không phải tính nó táo vậy. Có điều, nếu không phải là chứng tà khí thấp nhiệt mà dùng nó thì lại làm cho mất tân dịch thêm, thực không thích hợp. Trường hợp nên dùng thì cứ dùng như Nội kinh đã dạy: nên phạm mà phạm thì cũng như không phạm. Người xưa dùng Bán hạ có ba điều cấm là: bệnh huyết, bệnh khát và bệnh ra mồ hôi. Nhưng nó có công ngăn chỉ được nôn mửa, là thuốc của Túc Dương minh; trừ đờm là thuốc của Túc Thái âm; giúp Sài hồ chủ về chứng sợ lạnh thì lại là thuốc của Túc Thiếu dương; giúp Hoàng cầm chủ về trừ nóng thì lại là thuốc của Túc Dương minh, nóng rét qua lại ở khoảng nửa biểu nửa lý, cho nên dùng bán hạ trong trường hợp này là có ý nghĩa được một nửa.

84. MẠCH NHA

Có tên là Mạch nghiệt.

Khí vị: Vị mặn khí ôn không độc. Đầu khấu, Sa nhân, Mộc qua, Ngũ vị làm sứ.

Chủ dụng: Tiêu hóa thức ăn, tiêu đờm, chữa khí lạnh, trướng đầy ở ngực và cách mạc, hạ khí xuống khoan khoái trong ruột, huyết trệ ở thượng tiêu, trong bụng sôi như sấm, ngán hoặc loạn, tiêu chất ăn cũ, khai vị, thật là thuốc nhạy bén để làm ấm trung tiêu. Vương s- Cổ có nói: Hai vị Mạch nha và Thần khúc người mà khí của tỳ vị hư nên uống để giúp cho tỳ vị làm nát nhừ thức ăn, là ý nghĩa theo loại của nó, dùng cốc loại để tiêu cốc, không có cái nạn nào vết quá mạnh, chứng vị hư, đồ ăn tích trệ thì nên dùng, còn như cho là nó có tác dụng làm mạnh tỳ vị, uống lâu bổ ích cho người thì e rằng chưa phải vậy; vì, nếu chân hỏa ở trên và dưới không vượng thì đâu có công năng vận hành khỏe mạnh, không thể cậy tác dụng khác tước của Mạch nha để thành công bổ ích được.

Cấm kỵ: Có thai chớ dùng, sợ trụy thai; người thuộc hư cũng nên dùng ít là vì phòng ngừa nó làm tiêu mất thủy dịch của thận. Tiết Lập Trai chữa một người nhân vì có con chết mà buồn vú sưng trướng muốn thành ung, dùng Mạch nha 1-2 lạng sao chín sắc uống, sưng tiêu ngay, do đó biết được sức phá khí, phá huyết của Mạch nha vậy. Cho nên, Đan Khê có lời răn rằng Mạch nha làm tiêu hao tạng thận là thế.

Cách chế: Sao vàng già bỏ trấu rồi dùng.

Nhận xét: Mạch nha tính dính trệ, ngâm nước này mềm, khí của nó tuy có hơi thanh mà tính còn chưa biến hóa, sao đến sắc đen lại có công có lực chuyên chủ tiêu hóa ngũ cốc tích trệ. Người xưa có thuyết "Tiêu thận" là vì có nó công phạt vị khí. Nội kinh nói: dạ dày là bể chứa thủy cốc và khí huyết, hóa sinh dinh vệ mà nhuần cho "tống cân" (1). Lại nói: Âm dương là nơi hội hợp của tống cân mà Dương minh là đầu hết, cho nên tổn thương thì dương sự phải suy. Lý Thời Trân nói: Có tích thì tiêu tích, không có tích thì tiêu hao nguyên khí. Các tiên hiền đối với loại thuốc công phạt rất nhẹ như vị Mạch nha mà còn ân cần dạy bảo như thế, huống chi những vị tả lợi mạnh như loại Phác tiêu, Đại hoàng thì có nên thường dùng để thử không? Chỉ khi nào có bệnh đó thì bệnh chịu lấy, mà cũng không nên dây dưa nuôi bệnh để đến nỗi thành hại lớn.

85. SƠN TRA

(quả chua chất)

Có tên là Đường cầu Tử.

Khí vị: Vị chua khí bình không độc, vào kinh Túc Dương minh và Túc Thái âm.

Chủ dụng: Tiêu thức ăn tích tụ, là thuốc chủ yếu của nhi khoa; chữa đau dạ con là rất tốt lành cho sản phụ. Còn như tiêu huyết trệ, chữa sang lở, hành khí kết, manh tỳ vị, khỏi đầy trướng, tiêu ngưng trệ cũ đều nên dùng nó. Là vì vị chua thuộc Giáp, ngọt thuộc Kỷ, Giáp Kỷ hóa thổ, cho nên cho vào thuốc bổ tỳ, để giúp tùy vận hóa. Lại như tác dụng tiêu huyết cục, hóa tan thịt tích cũng cần dùng, là vì vị chua thì vào gan trừ bỏ huyết tích trệ ở đó. Thịt tích trệ cũng là loại huyết dịch hóa ra. Hột của Sơn tra chủ về thôi sinh (dễ đẻ) và Sát khí.

Hợp dụng: Cùng dùng với Sâm Truật thì tiêu được tích trệ; cùng dùng với Khung Quy thì tan được huyết cũ.

(1) Tống cân: tức là ngọc hanh.

Cấm kỵ: Nếu tỳ hư không vận hóa được, uống nhiều uống lâu thì càng hại đến khí sinh hóa của tỳ vị, lại càng trệ thêm, là vì Sơn tra đã không có khả năng giúp yên rồi loạn, lại cũng không có lực lượng bổ ích cho chân nguyên, chỉ có dùng tạm để giúp cho các vị thuốc khác thôi. Tại sao đời nay trong loại thuốc chữa trẻ em, hễ động đến là dùng nó ngay, là vì lý do gì?

Cách chế: Thử lâu năm thì tốt, rửa sạch đồ mềm bỏ hột dùng.

Nhận xét: Sơn tra khéo trừ được chất thịt tanh tao tích trệ, không giống với Mạch nha tiêu ngũ cốc tích trệ. Trọng cảnh chữa Thương hàn gồm 113 phương chưa từng dùng Mạch nha và Sơn tra là vì sao? Là vì tính nó chậm cũng như người không có khả năng dẹp loạn, cho nên chỉ dùng Đại, Tiểu thừa khí thôi. Người đời nay không cứ có chất thịt tích trệ hay không, nhất khải dùng Sơn tra cho là ổn đáng, e rằng đã không ích lợi gì thì tất nhiên phải có hại ít nhiều. Người hiểu biết nên xét kỹ.

86. THẦN KHÚC

Khí vị: Vị ngọt cay khí ôn không độc, vào kinh Túc Dương minh.

Chủ dụng: Hạ khí xuống, điều hòa trung tiêu, chỉ tả, mở dạ dày, tiêu thức ăn, tiêu đờm, ngực bụng trướng đầy. Xích, Bạch ly, phụ nữ động thai, sữa hồi lại sau khi đẻ, ngăn hoắc loạn tiết tả, chữa Thương hàn, thương thực, trẻ em kinh giản, có thai ra huyết.

Cách chế: Lấy thứ để lâu sao thơm chín dùng. Ngày 6 tháng 6 dùng Bột mỳ 100 thăng để tượng trưng thần Bạch hổ, nước Thương nhĩ 3 thăng để tượng trưng thần Câu trện, nước Nghê râm 4 thang để tượng trưng thần Dàng xà, nước Thanh cao 4 thang để tượng trưng thần Thanh long. Hanh nhân bỏ vỏ và đầu nhọn giã nát 4 thang và nước sông phía Bắc để tượng trưng thần Huyền vũ, Xích tiểu đậu nấu như 3 cân để tượng trưng thần Chu tước, Sáu vị trộn đều nên chặt, lại thêm nước Hy thêm càng tốt, hết thầy đều như cách chế tạo các thứ "Khúc", ủ vàng treo chỗ có gió, để cách năm mới dùng, hoặc chọn ngày Thượng điền của "Tam phục nhật" để chế tạo.

Nhận xét: "Khúc" của người xưa dùng tức là men, nấu rượu, người sau chọn ngày mà sáu thần tụ hội, lại lấy màu sắc của các vị thuốc để tượng trưng tác dụng của sáu thần, cho nên có tên gọi là Thân khúc công dụng của nó càng hơn men rượu, vì nó có sức tiêu được thức ăn hạ khí xuống, làm ấm da dày.

87. HOẮC HUƠNG

Khí vị: Vị cay khí ôn không độc. Khí hậu vị bạc, tính nổi mà đưa lên, thuộc loại dương được, vào kinh Thủ Thái âm và Túc Thái âm, cũng vào cả kinh Túc Dương minh.

Chủ dụng: Chữa Hoắc loạn, ngăn nôn mửa. Khai vị khiến ăn ngon, trị miệng hơi khó chịu, tiêu chứng phù nề phong thủy sưng lan dân. Vì khí của nó thơm nên trừ được mọi tà khí; vì tính cay ôn nên chữa mọi chứng nôn mửa, nhưng nôn mửa vì dạ dày nhiệt và yếu thì không nên dùng; nếu gặp chứng đau bụng vì lạnh, vì ứ bế thì nó thực là vị thuốc chủ yếu. lại còn có khả năng phát ra mồ hôi, tán hàn thấp, trừ chương khí, ngăn sốt rét, ăn khô. Người âm hư hỏa vượng dạ dày nhiệt mà nôn mửa thì kiêng dùng nó.

Cách chế: Rửa nước sạch, suốt bỏ cộng chỉ dùng lá.

Nhận xét: Trong kinh Lăng nghiêm gọi nó là "Đầu lâu bà hương" vốn nắm thụ được khí thanh hòa thơm ngát, là vị thuốc chủ yếu để thông đạt khí của tỳ và phế.

88. ĐẠI PHÚC BÌ

(vỏ quả cau)

Tức Bình lang bì.

Khí vị: Vị cay đắng hơi ôn không độc, vào kinh Túc Dương minh và Túc Thái âm.

Chủ dụng: Hạ khí ở cách mạc rất hay, tiêu phù thũng rất nhanh, yên suyễn thở, ngăn hoắc loạn, điều hòa trung tiêu, mạnh tỳ vị, đuổi khí nóng lạnh công vào tâm, trừ tà khí ôn nhiệt úng tắc ở Đại tràng. Thực là vị thuốc chủ yếu để chữa chướng đầy, trừ thủy khí.

Cấm kỵ: Phàm mọi chứng hư chỗ dùng. Tuy ngăn được hoắc loạn não tâm, trừ đờm ở cách mạc công vào tâm phúc, độc bí trễ ở Đại tràng, nhưng chứng thực nên dùng, chứng hư cũng phải kỵ.

Cách chế: Phàm dùng nó trước hết phải rửa bỏ nước đen, lại rửa bằng rượu, rồi lấy nước đậu nành rửa lại, phơi khô dùng, là giống chim trĩ hay đậu ngon cây cau (1)

Nhận xét: Phúc bì tức Bình lang bì, khí vị chuyên chủ của nó hơi giống với Bình lang, nhưng Bình lang tính mạnh phá khí rất chóng, Phúc bì tính chậm, hạ khí xuống cũng hơi chậm.

89. ĐẠI HOÀNG

Khí vị: Vị rất đắng khí rất hàn mà không độc, vào kinh Túc Dương minh, Túc Thái âm và Túc Quyết âm, vào cả kinh Thủ dương minh, là vị thuốc âm ở trong âm được, tính giáng xuống. Hoàng cầm làm sứ. Không sợ vị gì cả.

Chủ dụng: Muốn Xổ hạ chóng thì dùng sống, muốn xổ hạ chậm thì dùng chín, có tác dụng thay cũ đổi mới, tẩy rửa ruột và dạ dày, tiêu huyết ứ, róc đờm ngoan cố, phá tích tụ, khởi bỉ tức, tan nhiệt độc ứng sưng, tiêu thức ăn ngưng trệ, thanh nhiệt tiêu đờm kết đặc tính hay chạy tuột mà không giữ lại, cho nên tả mọi chứng thực nhiệt không thông, có khả năng dẹp loạn đưa lại thái bình, quét sạch trướng đầy ở tâm phúc, lợi đại tiện trừ táo kết, gọi là "Tướng quân" vì nó mạnh mà nhanh.

Hợp dụng: Cùng dùng với thực được, Hoàn cầm, Mẫu lệ, Tế tân, Phục linh thì chữa được chứng kinh khiếp giận dữ, cùng khí hồi hộp ở dưới tâm; cùng dùng với Tiêu thạch, Tử thạch anh, Đào nhân thì chữa phụ nữ kinh bế; cùng dùng với Hoàng cầm, Hoàng liên thì chữa tâm khí gây ra nôn mửa và chảy máu mũi.

Cấm kỵ: Phàm mọi chứng hư đều cấm dùng, chứng hư hỏa cũng kiêng. Nếu nhiệt ở phần huyết là tà khí hữu hình thì hạ xuống được; nhiệt ở phần khí là tà khí vô hình thì không thể công. Trái lại, sẽ làm tổn thương nguyên khí. Chứng huyết bế do huyết khô, huyết bế do huyết

(1) Loại chim trĩ là phân rất độc; một cục hình của cổ đại. người ta bắt phạm nhân tử tội uống thuốc độc để chết, thuốc do chế từ phân chim trĩ.

hư, cũng như các chứng hư vô hình đều cấm dùng.

Cách chế: rửa rượu hoặc tắm rượu chưng, hoặc bột mì nướng chín, hoặc để sống dùng đều tùy theo chứng hư hay thực.

Nhận xét: Đại hoàng bấm thụ riêng khí của đất đã nhiều, lại được hàn khí của giới cũng sâu, khí và vị đều hậu. Sách Ngọc dịch nói: Tắm rượu vào thì kinh Thái dương, muốn vào kinh khác thì không dùng rượu, là vì tắm rượu lâu thì mùi vị của nó nhẹ đi, nhờ sức của rượu đưa đi có thể lên tới chỗ rất cao, rửa rượu thì không tả hạ mạnh, cho nên Đại hoàng dùng trong thang Đại thừa khi đều tắm rượu, duy Tiểu thừa khí dùng sống, vậy rượu cũng là tay lái của Đại hoàng, không riêng gì cát cánh mới đưa dẫn lên đến vùng ngực để trừ bỏ thấp nhiệt mà đau mất đồ hết. Hà Gian nói: Đại hoàng chưa chế rượu thì nhiệt ở thượng bộ không trừ được, chính vì lẽ đó.

90. PHÁC TIÊU

Khí vị: Vị đắng cay, tính rất hàn, trầm mà giáng xuống, là vị thuốc âm dược.

Chủ dung: Hòa tích tụ ở 6 phủ, trừ dịch lý thiên thời, nhuận phân táo, thay cũ đổi mới, tiêu nhọt sưng, vỡ mủ tan độc, phá huyết lưu tụ, tiêu đờm tích, chữa bí tức, thương hàn phát cuồng, đại tiểu tiện bí, mình vàng trán đen, cổ họng tê, miệng lở, bị lao vì sắc dục, bị thương phong đau mất nhiệt, tất cả mọi chứng thực nhiệt đều lấy trừ được cả.

Cấm kỵ: Những bệnh thuộc hư, bệnh âm hư giả nhiệt, phụ nữ có thai đều kiêng dùng.

Cách chế: Thửa trắng xanh là tốt, có màu vàng đỏ thì chớ dùng, hễ khi cho vào thuốc thang thì hãy cho sẵn vào bát, đợi khi sắc được thuốc, dương lúc còn nóng rót vào bát khuấy đều mà uống.

Nhận xét: Phác tiêu có nghĩa là thể chất chưa hóa, bấm thọ khí chí âm cực hàn của trời đất để sinh ra, là kết tinh của Thái âm, tính nó làm tiêu tan mọi vật, cho nên tiêu được cả 5 loại kim, 8 loại thạch, hướng chi là tích tụ của 5 tạng.

Phụ: A - MANG TIÊU

Tức là nước Phác tiêu đun cạn một nửa, cho vào trong cái chậu, để cách đêm đông lại có cạnh như lúa mạch là Mang tiêu, lại có tên là Bồn tiêu.

Chủ trị: Tiêu được huyết ứ tích, thông kinh nguyệt, bôi chữa được lở sơn, trực được nhau dễ khó ra, rửa tâm can mà làm sáng mắt, rửa tràng vị mà chỉ đau. Lại nói Bồn tiêu có 4, 5 cạnh trắng lông lánh như Bạch thạch anh thì gọi là Anh tiêu, lại gọi là Mã nha tiêu, có tác dụng nhuận mềm chất rắn, phá tích giống như Phác tiêu chỉ có hơi chậm hơn thôi. Chữa kinh mạch của 5 tạng, chữa 5 chứng tích đái dất của chứng Lâm, nhức đầu quá thể muốn chết, tán bột thổi vào mũi chữa mũi lở có sâu, sưng lở sau lưng, ỉn chắn mới mọc, chữa các chứng phát sốt, phá lở do uống thuốc Đan, Thạch, Ghét Khổ sâm, Khổ thái, sợ Nữ uyển.

B - PHONG HOA TIÊU

Tức là Phác tiêu ngâm nước sôi cho tan ra, dùng lụa lọc vào trong cái chậu sành, rồi treo lửng ở trong giếng, cách đêm kết thành mầm trắng bóng thì dùng được, lấy thứ trắng bóng ấy tán bột, cho vào cái mùng con trên phủ một lớp lụa để chỗ có gió.

Tính nhẹ mà không giáng, trị bệnh của những người ăn nhiều đồ cao lương, dễ hóa tan

đờm ngoan cố. Lại nói chữa hết thấy các chứng đờm hòa.

C - HUYỀN MINH PHẤN

Phấn nhiều trong nhà tu hay dùng, phương pháp làm thì đến mùa Đông lấy một cân Phác tiêu nấu với một cân cái củ, đợi củ cái chín làm chùng, đem ra lấy tờ giấy lọc qua, phơi sương một đêm thì nó kết thành cục trắng xanh, để dùng.

Là vị thuốc trong âm có dương, thực là thuốc hay để khu trục nhẹ hư nhiệt của người già yếu, thuốc thần của chứng đờm trệ đã lâu nhuận khô ráo, thay củ đổi mới, rửa mắt tiêu sưng lại sáng thêm ra, phiền táo trong lòng, mắt hoa đầu choáng, miệng đắng họng khô, trường phong trĩ lậu, lâm lịch dịch ly, bụng trướng, bế đại tiểu tiện, hết thấy đờm hỏa nhiệt độc, phong độc, phong sang nhức đau sưng đỏ thức ăn tích trệ mà đờm kết thành trưng hà, uống rượu và ăn gỏi trùng độc đều trị được.

91. BA ĐẬU

Có tên là Ba tiêu.

Khí vị: Vị cay khí ôn, được khí của hỏa nhiệt cứng mạnh, tính nó rất độc (Cổ thuyết nói: để sống thì ôn nấu chín thì hàn là không đúng. Vào kinh Thủ Dương minh và Túc Dương minh. Nguyên hoa làm sứ. Ghét Toan tương thảo; Sợ Đại hoàng. Phấn Khiên ngư. Lại sợ Hoàng liên, Lê lô. Kỵ Màng lau, Tương xỉ và nước lạnh.

Chủ trị: Phá trưng hà kết tụ, lưu âm, đơn tích, thủy trướng ở đại trường, sốt rét ôn ngược, rửa sạch tạng phủ, mở thông bế tắc, trừ quỷ độc chứng cổ chủ giết trùng, chữa khỏi phụ nữ bế kinh nguyệt, làm tiêu nát thai, có khả năng tẩy rửa công kích, thực là tướng mạnh phá cướp của ải.

Cấm kỵ: Trong dạ dày không có lạnh tích lại và chứng thuộc hư thì kiêng dùng. Tuy nói là để sống thì ôn, chín thì lạnh, sợ rằng chín cũng không lạnh lắm, là vì nó bám thọ tinh cấp tốc của hỏa, có cả vị khí cay ôn để chạy tán.

Cách chế: Nếu chữa gấp để thông đường thủy cốt thì để sống mà dùng; bỏ màng mỏng trong ruột rồi bọc giấy ép bỏ dầu; chữa từ từ tiêu cứng mòn tích thì nấu với nước 5 lần, hoặc sao hết khói lên sắc đen nghiền nhỏ để dùng; có thể thông ruột, cũng có thể chỉ tả, mà người đời không biết, đây là thuyết của Lôi Công.

Nhận xét: Dân khê nói: Ba đậu trừ được tích lạnh trong dạ dày, nếu không có lạnh tích thì kiêng nó, nói chung dùng nó phải cẩn thận. Ba đậu với Đại hoàng đều là thuốc công hạ, nhưng Đại hoàng tính hàn, chạy vào phần huyết, bệnh của 6 phủ có nhiều nhiệt thì nên dùng. Ba đậu tính nhiệt, chạy vào phần khí, bệnh của 5 tạng có nhiều hàn thì nên dùng. Lý Sĩ Tài nói: tẩy rửa 5 tạng 6 phủ, như nấu ruột, như cạo dạ dày, đánh tích cứng, phá đờm tích, trực tiếp làm nhiệm vụ chém tướng đoạt ải, khí huyết và chất an ngưng tích chỉ một lần công phá là hết sạch, đờm trùng và thủy trệ quét sạch mà không sốt, thai nhi trụt ngay, đình độc tiêu hết. Nhưng, uất trệ tuy trừ được mà tiếp đó chân âm cũng tổn hại, hãy thử lấy một tí xát vào ngoài da, một lúc thấy da nổi rộp, hưởng chi ruột với dạ dày là chất mềm mỏng, bị nó xông đốt thì không nát loét sao được! Nên vạ bất đắc dĩ phải dùng thì nên sao chín bỏ dầu mà cũng chỉ dùng ít thôi không được dùng nhiều.

92. NHÂN TRẦN

Khí vị: Vị đắng bình hơi hàn không độc, có ít dương ở trong âm, vào kinh Túc Thái âm.

Chủ dụng: Thuốc chủ yếu để chuyên trị chứng Hoàng đản, nói chung cần dùng nó để hành khí trệ, giải phiền nhiệt, hóa đờm, lợi thấp, là thuốc thần để tan kết lợi thủy. Lại nói: Trị chứng đại nhiệt của Thương hàn, phong nhiệt ở trên đầu, đau mắt, chứng ngược (sốt rét vì lam chương), trừ chùng hà kết tụ, tiêu cả sang lở khắp mình. Nếu dùng quá nhiều thì lại hại nguyên khí.

Cách chế: Bỏ đất ở góc rễ bầm nhỏ sấy khô để dùng.

Nhận xét: Nhân trần cảm khí vị đắng hàn của gỏi đất, lại được sinh khí của mùa Xuân để sinh, cho nên vị nó đắng bình không độc là thuốc thánh chuyên để chữa thấp nhiệt vàng da.

93. THƯỜNG SƠN

Khí vị: Vị đắng cay tính hàn không độc.

Chủ dụng: Chặn cơn ôn ngược, mùa ra đờm dãi, trục được thủy trưởng mà tiêu được chứng cổ truyền thì, lại chữ cả sốt rét thành băng (ngược mấu), cũng như tích tụ ở trong bụng, tà khí bí kết, kiên hà (?) ở dưới gáy, anh lỵ trằng nhạc. Nếu trị chứng sốt rét đã lâu thì trước nên phát tán tà cho ra ngoài biểu của phần dương, rồi sau sẽ dùng nó, nên phối sương sẽ uống, đừng uống nóng.

Cấm kỵ: Sốt rét không phải vì khí lam chương, có lão đờm tích ẩm thì chớ dùng bùa, cũng như người già yếu thuộc hư và bệnh đã lâu thấy đều cấm dùng, vì công của nó không che nổi tội.

Cách chế: Thử nhỏ chắc sắc vàng giống như cái xương gà là tốt, dùng sống dễ làm cho người ta mùa tợn, nên tẩm rượu một ngày đồ chín, hoặc sao hoặc tẩm dấm nấu chín, thì có thể hòa tan được đầy tức mà không gây mùa.

Nhận xét: Thường sơn dùng để chặn cơn ngược rất hay, vì chứng sốt rét thể nào cũng có dãi vàng tụ trong lòng ngực, cho nên nói "không có đờm thì không thành chứng sốt rét". Và lại mạch huyền chủ về đờm ẩm mà mạch của chứng sốt rét tất phải Huyền, Thường sơn chữa lão đờm tích ẩm rất tốt, cho nên là thuốc chủ yếu để chữa sốt rét. Cùng dùng với Sâm, Truật thì đã khỏi được sốt rét lại hạn chế được tính mãnh liệt của nó. Người xưa trị sốt rét phần nhiều dùng nó, là vì miền Lĩnh nam nhiều sơn lam chương khí, bị cầm vào thì đầy dẫy ở khoảng dinh vệ bị phu, muốn trừ bỏ tận gốc trưởng khí ở trong lỗ chân lông nơi da thịt, không có Thường sơn là không được.

THỰC TẤT là mầm của Thường sơn, có tác dụng tán hòa tà ngang trái, phá trừng hà ung nhọt cứng rắn, bí kết tụ, cổ độc quý chú (chứng cổ độc truyền thì), chữ cả chứng sốt rét lâu năm, ho khí đưa lên, không nên uống nhiều để phòng gây mùa.

94. THẢO QUẢ

(quả dò ho)

Khí vị: Vị cay mà nóng, khí mạnh mà nặng đục (trọc), tính đưa lên mà tán ra, thuộc loại

dương được.

Chủ dụng: Tiêu chất ăn cũ, khỏi chướng đầy, trừ tà khí, chữa đau lạnh, trừ sơn lam chướng khí, chỉ hoắc loạn nôn nao trong lòng. Lại nói: Chữa hàn thấp, hàn đờm ở tì vị, ích chân khí, tiêu báng do sốt rét gây ra (ngược mấu), giải độc rượu và tích trái cây, chữa ôn bệnh.

Hợp dụng: Cùng dùng với sa sâm thì ôn được trung tiêu, giúp Thường sơn trừ được ngược khí (sốt rét).

Cấm kỵ: Khí nó mạnh mà nặng, nếu người nguyên khí chưa đầy đủ mà tà khí chưa đến nổi nặng lắm thì chưa nên dùng nó, đã không có công mà lại có hại.

Cách chế: Bỏ vỏ trong và ngoài lấy nhân sao hoặc bọc cám nướng chín.

Nhận xét: Thảo quả vị rất cay mạnh, khí rất thơm, dù biết tính nó mạnh và nặng đục, nếu không phải chứng thực mà dùng bừa bãi để hồng mau khỏi bệnh thì e rằng công của nó không bằng tội nó gây nên.

95. BÌNH LANG

(hạt cau khô)

Khí vị: Vị cay đắng khí ôn không độc, vào kinh Thủ Dương minh, Túc Dương minh, tính giáng xuống thuộc loại âm được. Có thuyết nói: là vị thuốc dương ở trong âm.

Chủ dụng: Tiêu thủy cốc ngưng đọng, ngăn tâm đau, giết 3 thứ trùng phá tích trệ trừ chướng ngược, đưa mọi khí đi xuống, chữa bệnh kiết lỵ mót rặn, chuyên phá trệ khí đi xuống, bài tiết khí rất cao trong lồng ngực, khéo phá kết trệ hữu (cay phá được trệ, đắng giết được trùng, cho nên chủ trị như thần vậy). Lại ngăn được nôn mửa cồn cào trong lòng, cước khí xung tâm, trị mọi thứ phong, mọi thứ tích, mọi thứ khí (vì tính nó chìm xuống nặng như sắt đá), lại có khả năng đưa mọi thuốc đi xuống.

Cấm kỵ: Phàm những vị thuốc khéo phá hủy và đi xuống thì tất nhiên dễ làm tổn thương nguyên khí mà hại ngấm chân âm cho nên ngay như chứng kiết lỵ nếu không phải chứng thực lại mới phát thì không được dùng nó bừa bãi, nhất là chứng khí hãm xuống giống như lỵ thì càng cấm dùng.

Cách chế: Thứ trắng thì vị cay phần nhiều tán khí, thứ đỏ vị đắng chất phần nhiều giết trùng, nên dùng nước gió nấu chín, sấy khô mà dùng. Có thuyết nói: dùng thứ tròn trặn như quả tim gà mà có vân găm thì tốt dùng dao cắt bỏ vỏ, thái nhỏ, trị chứng cấp tính thì dùng sống, nếu để qua khí lửa thì mất tác dụng; chữa bệnh mãn tính thì sao qua hoặc nấu với giấm.

Nhận xét: Tân lang hạ khí xuống giống như sắt đá, cho nên phá trệ khí, chữa kiết lỵ mót rặn như thần. Ở miền Lĩnh nam hay ăn cau là vì khí chướng lệ sinh ra đều do thức ăn tích lại, mà Bình lang lại có tác dụng tiêu chất ăn ngưng đọng, hạ khí xuống.

BỘ KIM

92. NHÂN SÂM

Khi vị: Vị ngọt hơi hàn không độc, vị và khí ngang nhau, không hậu không bạc, đưa lên nhiều hơn giáng xuống (Cổ sách nói: hơi ôn là nói công dụng của nó hơi hàn là nói tính nó bám thụ), tính nổi mà đưa lên, thuộc dương được. Nếu muốn bổ năm tạng thì nên dùng theo thuốc của tạng đó làm sứ; Thăng ma làm thuốc dẫn; phản Lê lô; ghét Lỗ hàn.

Chủ dụng: Bổ ích chân nguyên không đầy đủ của 5 tạng, chữa phế hư khí đoản thở gấp; tả hỏa tà ở tâm phế tỳ và vị; chữa hư hỏa nghịch lên do bị lao, làm mạnh cho mạch, chỉnh lý trung khí, sinh tân dịch, khởi khát nước, khai tâm khiếu, thêm trí khôn, nhuận bổ nguyên dương, khởi sợ hãi kinh động nằm mơ lung tung; lạnh trong tỳ vị, đau ở lòng bụng, ngực sườn đầy tức; phá tích cứng, khơi thông ngưng trệ; trừ chứng hay quên, tráng dương, nuôi tinh thần, yên hồn phách, khí mạnh thì dạ dày tự mở ra, dạ dày điều hòa khi ăn vào tự nhiên tiêu hóa tốt. Là thuốc thánh để lui hư hỏa. Chứng khí yếu vẫn không thể quên nó mà huyết yếu cũng không thể thiếu được. Không có dương thì không có gì sinh ra âm, cho nên chứng huyết thoát thì phải bổ khí, vì khí là mẹ đẻ ra thủy, thực có công năng vận hồi chứng hư sáp tuyết, làm cho vô hình sinh ra hữu hình. Uống nhiều thì tuyên thông, uống ít thì ủng trệ.

Hợp dụng: Cùng dùng với Linh, Truật thì ráo thấp; cùng dùng với Thực địa thì nhuận bổ, cùng dùng với Mạnh môn thì thanh nhuận. Lại nói: Cùng dùng với Hoàng kỳ thì bổ cho phần biểu; cùng dùng với Bạch truật thì bổ cho trung tiêu; cùng dùng với Thực địa mà lấy Phục linh làm tá thì giúp cho hạ tiêu mà bổ thận.

Cách chế: Chọn củ giống như hình người, to bằng đùi gà, bỏ cuống để khỏi làm cho người ta bắt mưa, gói chung với Tễ tân cho kín thì lâu năm không hỏng. Lại nói: khi dùng thái lát mỏng cho vào trong đồ đựng bằng bạc hoặc đá, đun nhỏ lửa, nấu lấy nước; nếu cho vào nước hoàn tán thì để cách giấy dùng lửa nhỏ, sấy khô. Nếu muốn để lâu thì trộn với gạo rang cho đều, rồi bỏ cả vào trong bình nút chặt, để lâu không hỏng lại được khí gạo thơm nhuận.

Nhận xét: Nhân sâm được khí thanh dương của đất, bám thụ thời lệnh Thiếu dương đưa lên của mùa Xuân để sinh, ngọt là hợp với mùi vị chính của 5 hành, ôn là được trung hòa của 4 khí, giống với hình dáng con người, ứng với ánh sáng mặt trời, cho nên vận hồi được dương khí sáp tuyết, đuổi hết hư tà trong chốc lát, công đứng đầu các vị thuốc, sức lướt hết mọi phương thuốc quý, vào hai kinh tỳ và phế, mọi chứng hư đều điều hòa, bổ cả năm tạng, người bị chứng hư uống vào như thể khi dương Xuân đến khi muôn vật phát sinh, không khác nào đói mà được ăn, khát mà được uống. Còn giải được độc rượu, làm vỡ mụn nhọt, chữa khỏi đau mắt, thấy đều có công hiệu. Dù biết công của nó bởi bổ bệnh hư và nguyên khí như thế nào. Nếu luyện cao để uống thì hiệu năng lại tốt hơn. Hàn Phi Hà nói: Nhân sâm luyện thành cao vẫn

hồi được nguyên khí ở chỗ không có gì. Hết thấy các chứng sau khi đẻ, sau cơn bệnh nặng, sau khi mụn vỡ nhọt vỡ mủ nguyên khí chưa phục hồi thì tôn Nhân sâm làm thuốc thánh.

93. HOÀNG KỶ

Khí vị: Vị ngọt hơi ấm không độc, khí hậu hơn vị, tính thăng được, giáng được, thuộc loai dương được, vào kinh Thủ Dương minh và Thủ Thái âm. Ghét Miết giáp. Bạch tiên bì, sợ Phòng phong.

Chủ dụng: Để sống thì trị ung nhọt, nướng chín bổ hư tổn, chữa 5 chứng lao, 7 chứng thương, khí huyết hư hao, ích nguyên dương, tả âm hỏa, làm ấm cho phần thịt, đầy đặn da thịt, kín đáo thớ thịt, giữ được ra mồ hôi trộm, tự ra mồ hôi, làm vỡ mủ. Đẩy độc từ trong ra làm cho khỏi đau, đẩy thịt lên da non. Ngoài thì lưu hành nơi da lông, trong thì bổ tỳ vị. Công của nó chuyên về củng cố phần biểu. Tính sợ Phòng phong mà gặp được Phòng phong thì công lại càng to. Lại có người nói: Trị khí đoản thuộc hư ở thượng tiêu, vì tả được hỏa của thổ suyễn tạng phế, cũng chữa những chứng tả lỵ lâu ngày, chứng tràng phong, bệnh kinh nguyệt, băng đới thai tiền, sản hậu, mọi bệnh của trẻ con, rất bổ cho cả tam tiêu nên gọi là "thịt đẻ". Trục ác huyết phong đới, chữa 5 loại trĩ, Thử lâu (tức tràng nhạc), mụn nhọt ở phế đã vỡ, phần biểu hư có tả sâm phạm mồ hôi không ra được, uống nó thì có mồ hôi, cho nên nói: có mồ hôi thì ngăn lại được, không có mồ hôi thì phát ra được. Lại chỉ khát, sinh tân dịch, sinh ra huyết, là thuốc thánh để tả âm hỏa, lui hư hỏa.

Hợp dụng: Cùng với Bạch truật thì bổ trung tiêu, cùng với Nhân sâm thì bổ khí, cùng với Dương quy thì bổ huyết.

Cấm kỵ: Phàm những chứng dương thịnh âm hư, cũng như chứng thượng tiêu rất nhiệt, hạ tiêu hư hàn, can khí không hòa, người bệnh hay giận và mạch ở bộ Phế Hồng Đại, hỏa đưa lên phế mà ho, âm hỏa xông lên mà thổ huyết đều cấm dùng.

Cách chế: Thử mềm, màu sắc non thì tốt. Để sống dùng thì có khả năng đẩy độc tả ra ngoài biểu, làm vỡ mủ; chích mật thì điều bổ hư tổn, ở hạ tiêu hư thì sao với nước muối.

Nhận xét: Hoàng kỳ bẩm thọ khí xung hóa của trời để sinh ra, ngọt là mùi vị chính của đất, cho nên giải được độc, là dương được thì giải phần biểu; vị ngọt thì có ích cho huyết, tỳ chủ về phần cơ nhục, cho nên chủ trị lở ngứa thối nát đã lâu ngày, làm vỡ mủ khỏi đau. Thực là vị thuốc chủ yếu để bổ cho phần biểu, nếu tả khí ở ngoài biểu đang còn thịnh thì cũng nên kiêng dùng nó.

94. SA SÂM

Có tên gọi là Bạch sâm.

Khí vị: Vị đắng ngọt hơi hàn không độc. Ghét Phòng kỷ, phản Lê lô, một thuyết nói là thuốc của kinh Quyết âm.

Chủ dụng: Vị nhạt, thể nhẹ, chuyên bổ phế khí, nhân đở mà có ích cho tỳ thận, ho lâu khô phổi, kim bị hỏa khác thì nên dùng, lại chữa nóng rét và ho, ngực té đầu nhức, định kinh phiên trong lòng, lui tả nhiệt ở ngoài da. Lại nói: chủ trị nhiệt ở khoảng ngoài da, bụng đau nhiệt kế, sản khí đau xoắn, ác sang lở ghẻ, phong chạy mình ngứa, tan huyết tích, có công

dưỡng can, trị chứng kinh sợ khi ngủ, cố sức giữ được thân.

Cấm dùng: Phàm vì hàn tà lưu ở trong phổi mà ho thì cấm dùng.

Cách chế: Tầm nước gạo phơi khô dùng, dùng thứ già thay Nhân sâm, là vì mùi vị nó đắng mà ngọt, trong tá có bổ, cũng giống như Nhân sâm.

Nhận xét: Sa sâm khí nhẹ lực bạc nó không phải là vị thuốc có lực lượng nhiều, gánh vác lớn được. Nhân sâm ngọt ôn, hình thể nặng chuyên chủ tăng phế khí, bổ dương mà sinh ra âm; Sa sâm ngọt hàn hình thể nhẹ, chuyên chủ thanh phế nhiệt bổ âm mà chế bớt dương? Nhân sâm như khí mùa Xuân, Sa sâm như khí mùa Thu, không thể so sánh với nhau được. Cho nên nếu không phải tạng phủ có thực nhiệt mà hàn tà lưu lại ở phế kinh sinh ra ho thì chớ dùng.

95. MẠCH MÔN

Khí vị: Vị ngọt bình hơi hàn, không độc, vào kinh Thủ Thái âm. Địa hoàng, Xa tiền làm sứ, Ghét Khoản đông hoa. Sợ Khổ sâm. là vị thuốc âm ở trong dương, có thể giáng xuống được.

Chủ dụng: Chữa tà hòa phục ở tạng phế, chứng phế nuy mùa ra mủ tanh hôi; bổ tạng tâm hư tổn vì bị lao thương, huyết của tâm đi sai kinh, thêm tỉnh, cường dương, trừ phiền, giải khát, tan được khí kết ở tâm phúc tỉnh không công phạt thái quá, tiêu tích trệ cũ của tỳ vị, làm cho tỳ vị được khoan khoái nhẹ nhàng, tươi nhan sắc, đẹp da dẻ, thanh đờm đặc trên cách mạc, điều hòa kinh mạch ở tay chân, trừ đầy nghẽn ở dưới tâm, đánh lui khách tà hư nhiệt. Chữa kinh huyết khô, sữa không xuống có thể dùng nó làm thuốc dẫn. Chữa ho liên thanh vì tạng phế ráo cần dùng nó để làm quân. Lại có người nói: Yên tâm thần, thanh tâm nhiệt cùng dưới tâm nghẽn đầy (vì hỏa đã lui thì tâm thanh mà thủy sinh ra, thêm tỉnh khí thì tâm thần yên, huyết có sự thông nhiếp thì khách nhiệt tự tiêu tan). Mạch Đại (to) mà yếu tất phải dùng (vì tâm và phế nhuận thì huyết tự nhiên thông).

Hợp dụng: Cùng dùng với Nhân sâm, Ngũ vị (gọi là Sinh mạch tán) chuyên bổ nguyên khí mà sinh tân dịch; cùng dùng với Địa hoàng Ấ giao, Ma nhân thì nhuận kinh, thêm huyết, hồi phục mạch trở lại, thông lợi tâm, nhuận táo kim để mạnh nguồn của thủy.

Cấm kỵ: Vì tính của nó chỉ chuyên về tiết ra mà không thu lại, cho nên chứng hàn ở trong mà có thấp thì dùng ít, người tỳ vị hư hàn và chứng tiết tả sau khi sinh thì kiêng dùng.

Cách chế: Nếu để tư âm nhuận phế thì bỏ ruột dùng sống, nếu dùng chung với thuốc bổ tỳ phế thì trộn với gạo sao vàng rồi bỏ gạo đi. Bỏ ruột thì không làm cho người ta phiền. Lại có kẻ nói: muốn hành kinh thì tầm rượu.

Nhận xét: Mạch môn đông bấm thụ khí hơi hàn của thời lệnh mùa Thu, cho nên phần nhiều có công dụng thanh tâm bổ phế, hỏa của tâm bốc nóng cũng như thể của nắng đang thịnh, được gió mát của mùa Thu tới thì nóng nực mát, so với Thiên môn đông vị ngọt, hơn tính hàn hơi kém thì Mạch môn lại tốt hơn một bậc, cho nên hòa thị khí mạnh thì nhiều, dùng sống đều được cả, còn như người khí yếu vị hàn thì dùng ít sao mới tốt.

96. THIÊN MÔN

Còn gọi là Điện cực.

Khí vị: Vị đắng ngọt bình rất hàn, không độc, thuộc loại âm dược, giáng xuống, vào kinh Thủ Thái âm và Túc Thiếu âm, Địa hoàng, Bối mẫu làm sứ. Sợ cá Trám cá Chày, cá Chép.

Dùng Thiên môn giặt áo rửa mặt rất sạch.

Chủ dụng: Bổ hư tổn lao thương, mạnh tinh tùy nhuận tạng khí, đẹp nhan sắc, tươi da dẻ, giải khát trừ phiền, tiêu đờm khỏi ho, giữ gìn khí của phế không bị nhiệt tà quấy rối, thông khí của thân, trừ được chứng Nhiệt lâm, ngăn huyết nhiệt đi bừa bãi, nhuận phân táo bế kết, ung nhọt mọc ở phế, phế nuy thổ ra máu và mủ, có thể cứu vãn. Vị đắng thì tiết trệ huyết, vị ngọt thì giúp chân nguyên, tính hàn lui được hỏa tà ở phế, ba điều đó là công dụng của Thiên môn. Lại có Thuyết nói: là vị thuốc quý để nhuận phế, phế đã nhuận thì 5 tạng đều nhuận. Phàm chứng tinh khô huyết táo dùng rất thích hợp. Lại có thuyết nói: trị được mọi chứng phong thấp mạnh, nhiệt độc tê lệch một bên chứng phong chạy rong lung tung.

Hợp dụng: Cùng với Nhân sâm, Hoàng kỳ sắc uống là thuốc định hư suyễn rất hay; nấu cao với gừng tươi, mật ong là thuốc thánh để phá đờm ngoạn cổ.

Cấm kỵ: Vì tính nó chuyên về tiết ra mà không thu lại nên chứng trung hàn tràng hoạt kiêng dùng. Vì thế có câu: "Người nhiệt thuộc hư thì thân diệu, người hàn thuộc hư thì chớ dùng".

Cách chế: Ngâm nước sôi bỏ vỏ và ruột, sấy nóng, rồi mang ra chỗ gió mát, làm như thế 2, 3 lần tự nhiên khô, không tổn hại đến được lực.

Nhận xét: Thiên môn có tác dụng thanh kim giáng hỏa ích cho thận, cho nên thông được khí khí của thận lại tư bổ thận. Chủ của 5 thứ dịch, dịch ráo thì đông lại thành đờm, được thuốc nhuận thì phế không khô vì ráo mà đờm tự nhiên tiêu. Bởi vì, Mạch môn thanh tâm để bảo phế, Thiên đông giúp thủy để nuôi phế, một đằng cứu ở trên, một bên giúp ở dưới nhưng đều là bảo hộ phế cả, có đều có trên, một bên giúp ở dưới nhưng đều là bảo hộ phế cả, có đều có trên dưới hàn nhiệt khác nhau. Cho nên, đờm của thấp thổ thì Bán hạ làm chủ, đờm do táo hỏa thì mạch đông làm chủ. Nếu tỳ vị hư hàn mà uống lâu uống đơn độc thì tất sinh chứng hoạt tràng ỉa lỏng thành cô tật không chữa khỏi.

97. NGŨ VỊ TỬ

Ngũ vị Bắc thì màu đen, vỏ và thịt chua ngọt, hột thì đắng cay mặn. Ngũ vị Nam thì sắc vàng cay và ngọt nặng hơn.

Khí vị: Vị chua đắng hơi mặn, khí ôn, đủ cả 5 vị mà không có độc là vị thuốc có ít dương ở trong âm, vào phần huyết của kinh Túc Thiếu âm và Thủ Thái âm, phần khí của kinh Túc Thiếu âm. Thông dong làm sứ. Ghét Uy di. Thảng Ô dầu.

Chủ dụng: Bổ hư tổn lao thương, thu con người tán đại. Vị chua thu liễm khí hao tán của phế kim, tính bổ mà nhuận cho thận thủy suy thiếu. Sinh tân dịch khỏi khát nước, ích khí mạnh chân âm, sáp tinh, liễm mồ hôi, dịch suyễn sáp tràng, bổ hư sáng mắt trừ phiền nhiệt mà bổ nguyên dương, giải độc rượu mà mạnh gân xương. Thực là vị thuốc chủ yếu đưa khí về nguồn, bảo vệ và giữ gìn khí của phế thận. Lại có người nói: điều hòa được khí của trung tiêu, chữa chứng hoắc loạn gân cơ rút, phiền vị, tiêu thức ăn tích tụ, băng tích, lạnh khí bồn đôn, khí thủy thấp ẩm ướt, bụng nề trương to, đó lại là có công năng điều hòa tỳ.

Hợp dụng: Cùng sắc với Can khương chữa chứng ho do phế hàn của mùa Đông rất hay; cùng dùng với Hoàng kỳ, Nhân sâm, Mạch môn, Hoàng bá chữa chứng thần và sức mệt mỏi về

cuối mùa hè cũng tốt.

Cấm kỵ: Ho mà hòa khí thịnh không nên vội dùng thuốc hàn lương, tuy rằng vị chua tính liễm này cũng không nên dùng nhiều, nếu dùng nhiều có khi lại sinh ra bế nghẽn. Họ Khẩu cho rằng ăn nó nhiều sinh ra hư nhiệt, đó là vì thu bổ vội quá. Còn như phong tà ở ngoài biểu chứng, Sởi mới hình thành thì nhất thiết dùng dùng; phế có thực nhiệt phải cấm tuyệt. Khi có ngoại tà bố ở phần biểu thì chớ có dùng lầm.

Cách chế: Muốn thu liễm thì dùng sống; muốn cho 5 mùi vị, đều xuất hiện thì nghiền nhỏ mà dùng; muốn cho bổ nhiều thì đập nát chưng với mật và rượu, để tăng vị ngọt mà giải bớt tính vị chua liễm gắt của nó.

Nhận xét: Ngũ vị tử thịt nó chua có thừa mà ngọt không đủ, bột nó đắng cay mà mặn, cho nên gọi là ngũ vị (5 vị). Trương Khiết Cổ nói mùa hè uống Ngũ vị tử làm cho tính thân người tăng thêm, gân sức hai chân mạnh lên, là vì dùng vị chua của Ngũ vị để giúp cho Nhân sâm thì tả được hỏa ở phương Bính mà bổ cho Kim ở phương Canh, là vị thuốc để thu liễm hao tán. Lý Đông Viên nói: thân của đồng tử (con người) tán đại thì Ngũ vị phải dùng để chữa hỏa nhiệt. Nếu có ngoại tà thì không nên dùng vội. Chu Đan Khê nói: Ngũ vị để thu phế bổ thận, là thuốc tất yếu phải dùng để chữa chứng ho thuộc hỏa.

98. TỬ UYỂN

Khí vị: Vị đắng cay, tính ôn, không độc, vào kinh Thủ Thái âm, vào cả kinh Túc Dương minh. Khoản đông hoa làm sứ. Ghét Lôi hoàn, Cù mạch, Thiên hùng, Viễn chí, Sợ Nhân trần.

Nhận xét: Ho nghịch đờm suyễn, phế nuy mưa ra máu, tiểu đờm chỉ khái, ho lao nôn ra máu, lao thương truyền nhiễm, thông lợi tiểu trường, chữa chứng đau tức, trẻ em kinh giản, nóng lạnh kết khí, chứng hư lao kèm sút, cổ độc, tê liệt.

Cách chế: Dùng nước trong rửa bỏ đất, thái ngắn chưng với mật rồi sao khô.

Nhận xét: Tử uyển đắng ôn hạ được khí, cay ôn nhuận phế, cho nên chữa chứng hư lao nôn ra máu được xếp vào loại thượng phẩm, tuy vào đến vị trí của tạng rất cao, nhưng lại đi xuống được làm cho khí hóa đến cả nơi châu đố (bàng quang), mà tiểu tiện tự thông lợi điều đó ít người biết đến, nhưng tính nó hoạt lợi không nên dùng lâu, và lại tính cay ôn chứng âm hư phế nhiệt không nên dùng độc vị, nếu dùng chung với Địa hoàng, Môn đông mới có thể giữ được không có hại.

99. KHOẢN ĐÔNG HOA

Khí vị: Vị cay ngọt ôn không độc, có tính chất dương ở trong âm, tính giáng xuống. Hạnh nhân làm sứ. Ghét tạo giác, Tiêu thạch, Huyền sâm, Sợ Bối mẫu, Tân di, Ma hoàng, Hoàng kỳ, Hoàng cầm, Hoàng liên, Thanh sương tử. Nếu gặp được Tử uyển càng tốt.

Chủ dụng: Chữa chứng phế nuy mưa ra máu mù tanh hôi, ho do phế nở ra đờm đặc dính, nhuận phế tả hỏa tả, đưa khí xuống yên suyễn thở, trừ sợ hãi do tâm hư, trừ nhiệt tà kinh giản, bổ gầy yếu, trừ phiền, tẩy tà khí ở can mà làm cho sáng mắt, lại là vị thuốc kỳ diệu để chữa chứng ho đã lâu, đốt mà hít khói vào mũi cũng tốt.

Cách chế: Thử hoa còn ngâm nhụy thì tốt, bỏ sạch đất, lấy nước Cam thảo tẩm một đêm, phơi trong bóng râm cho khô cất dùng. Lại có người nói: Bỏ cuống đi, tẩm mật hòa nước sấy qua lại thành nhuận hơn. Người ta thường hay lấy hoa Tỳ bà làm giả.

Nhận xét: Trong một bài phú của người xưa có nói: "Tuyết chất đầy núi, băng đóng thành hang, hề gặp Khoản đông hoa thì màu hoa lại thắm", dù biết nó bám thụ được hoàn toàn dương khí, cho nên chủ trị của nó đều lấy sức lực cay ôn mở rộng, khéo ở chỗ ôn mà trợ hỏa.

100. HỒ ĐÀO NHỤC

Khí vị: Vị ngọt, khí nhiệt, không độc.

Chủ dụng: Ăn luôn thì mạnh thân thể, sinh ra tóc, bổ cả hạ nguyên, ăn nhiều thì động phong sinh đờm và giúp cho hòa thận. Thông được kinh mạch, nhuận được huyết mạch, dưỡng huyết nhuận gân, liễm phế khí ngăn cơn suyễn, cường dương, khô âm, chữa eo lưng và chân đau nhức thuộc hư, làm cho da dẻ có màu mỡ, trên thì có lợi cho khí của tam tiêu, dưới thì ích cho hòa của Mệnh môn.

Hợp dụng: Đốt thành gio hợp với Tùng chi thì chữa chứng Loa lịch (tràng nhạc); cùng dùng với Hồ phẩn nhét vào lỗ chân tóc thì tóc bạc hóa thành đen. Hòa với rượu ngon uống nóng thì chữa bị tổn thương vì bị thương vì đánh hoặc bị chèn ép; trộn với gạo nấu cháo ăn chữa được chứng Thạch lâm. Dùng Bồ cốt chi làm tá có cái hay là thủy hỏa cùng sinh nhai. Để cả vỏ sắc với Nhân sâm chữa đàn bà bị chứng khí suyễn; hòa với hột quýt và rượu mà uống chữa chứng mũi đỏ vì độc rượu.

Cấm kỵ: Ăn lâu có thể rụng lông mày và tóc, là vì nhiệt cực độ thì sinh ra phong giống như bị gió lung lay mà rụng. lại có kẻ nói: Sau tiết Hạ chí không ăn được, và nói: Người tướng hỏa thịnh thì chớ uống.

Cách chế: Ngâm nước sôi bỏ vỏ mỏng ở ngoài thịt, nghiền bỏ dầu đi rồi dùng.

Nhận xét: Hồ đào là thuốc đạt tới Mệnh môn. Tam tiêu là làm sứ riêng cho nguyên khí, Mệnh môn là nguồn gốc của Tam tiêu, cũng như gốc và ngọn. Mệnh môn ở khoảng giữa 2 quả thận, cái nhân của Hồ đào có hơi giống hình dạng của Mệnh môn, nước vỏ ngoài của Hồ đào sắc đen, cho nên đi vào phương Bắc thông với Mệnh môn, Mệnh môn đã thông thì lợi cho Tam tiêu, vì thế thông lên tạng phế. Ngày xưa có trẻ em đờm suyễn, đêm nằm chiêm bao thấy một người to lớn cho một bài thuốc bảo lấy Nhân sâm sắc với Hồ đào nhục thì uống thì khỏi. Ngày hôm sau lại lấy Hồ đào bỏ vỏ đi mà uống thì thấy bệnh không đỡ, liền lấy Hồ đào để cả vỏ sắc uống thì thấy kiến hiệu ngay. Bởi vì Nhân sâm thì yên định được suyễn, Hồ đào thì nhuận cho phế, vỏ của nó có công năng thụ liễm phế khí. Cho nên thường khi bụng đói lấy 7 quả ăn rất có thể giữ vững tinh khí tráng dương.

101. TANG BẠCH BÌ

Khí vị: Vị ngọt có cả cay, khí hàn không độc, vào kinh Thủ Thái âm. Tục đoạn, Quế tâm, ma tử làm sứ. Kỵ sắt với chi.

Chủ dụng: Vị ngọt giúp cho nguyên khí mà bổ cho nhọc mệt hư yếu, cay thì tả hỏa tả mà

ngăn suyễn ho nhổ ra máu, lợi thủy tiêu sưng giải khát trục dờm. Có người cho Tang bì là khí được của phế, Tử uyển là huyết được của phế (đó là lấy màu sắc của nó để điều với thuốc). Lại trừ cả sán xơ mít.

Cấm kỵ: Đại khái tả cái quá thừa là sở trường của nó mà bổ chỗ không đủ là sở đoản của nó, do đó không nên uống nhiều, tạng phế hư mà tiểu tiện lợi càng nên kỵ nó.

Cách chế: Nên lấy cái rễ ở phía mặt trời mọc, ăn sâu dưới đất thì tốt, thứ rễ phơi trên mặt đất có độc không dùng. Cho vào thuốc thanh nhiệt sơ tán thì nên để sống dùng. Cho vào thuốc bổ phế nên tẩm mật và nước sao dùng.

Nhận xét: Tang bạch bì cảm tinh khí của cây dâu để sống, cho nên vị nó đắng, khí nó hòa bình, không hàn, không nhiệt, không độc, chủ trị căn bản ở cây dâu nhưng rút ra được âm tinh của nó cho nên sức lực càng mạnh hơn. Do đó, để dùng vào mọi chứng thêm huyết, hòa huyết, trừ thấp, đở đở phong tê, an thai, hậu sản.

Phụ: A- TANG DIỆP (lá dâu)

Cái lá đã qua tiết sương, dùng để rửa mắt thì trừ được chứng chảy nước mắt phong rất hay, giã với muối đắp vào chỗ bị rắn rết cắn, chưng lên rồi giã với muối đắp vào huyết ứ do vấp ngã, nấu uống thay nước chè chữa thủy thũng sưng chân, hạ khí xuống làm cho khớp xương lạnh lợi, nghiền làm thuốc tán chữa hoắc loạn thổ tả, ra mồ hôi, trừ phong tê nhức.

B- TANG CHI (cành dâu)

Thường nấu nước uống, thì tai mắt thông sáng, trừ cước khí tay chân co quắp, chữa phong lở da dẻ khô khan, thông niệu quản thông tiểu tiện, chữa chóng mặt, thông lợi khí nghịch ho suyễn, tiêu độc nhọt sưng rất.

C- TANG THÂM TỬ (quả dâu)

Là tinh ba của cây dâu kết lại, vị ngọt khí hàn, là thuốc để thêm huyết trừ nhiệt, dưỡng âm, lấy về phối khô hòa với mật làm hoàn tán, thông lợi các khiếu các khớp xương, giữ yên định thần phách, đở đở bụng được lâu, thông sáng tai mắt, vắt lấy nước quả chín đen nấu thành cao thêm mật vào giải được tính táo nhiệt của thuốc kim thạch, nhuộm râu tóc và tóc bạc thành đen.

D- TANG KỶ SINH (Tâm gửi cây dâu)

Tan độc lở ngứa, trừ phong thấp, chữa bệnh lưng tôm cứng đau, nhức eo lưng, an thai, thông sữa, chữa băng huyết trầm trọng khi có thai bị nội thương, khí hậu sản di chứng. Mạch gân xương, đầy da thịt, lạnh đầu đâm chém, bổ ích huyết mạch, dài râu tóc, bền răng. Là thuốc hay để chữa phong thấp co quắp.

102. BỐI MẪU

Thứ lớn gọi là Thổ bối mẫu, thứ nhỏ gọi là Xuyên bối mẫu.

Khí vị: Vị đắng cay hơi hàn không độc, vào kinh Thủ Thái âm và Thủ Thiếu âm. Hậu phác, Bạch vi làm sứ. Ghét Đào hoa. Sợ Tần giao. Phán Ô đầu.

Chủ dụng: Vị đắng thì tả tâm hỏa, cay thì tán phế uất, tiêu dờm đặc trên cách mạc có công hiệu mau đối với chứng ho lâu, tan khí nghịch trong tâm, người nhiều sầu uất thì có công

hiệu khác thường, chứng thời dịch vàng da, chứng Sán hà, tê cổ họng, thanh khí hóa đờm, trừ nhiệt giải độc, nôn ra máu, khạc ra máu, phế nuy, phế ung, tan uất, thông sữa, thanh tâm nhuận phế, mọi độc ác sang đều có hiệu quả, mụn vú, trảng nhạc, đều dùng được cả. Ngăn được chứng tiêu khát phiền nhiệt, bôi lở trên mặt, rất hay. Là vị thuốc chủ yếu để tan kết, trừ nhiệt, giải độc, hóa đờm, sau khi để nhau không ra, đều lấy nó tán bột uống với rượu.

Cấm kỵ: Vị hàn tỳ hư, hàn đờm đình ảm, đau đầu đờm quyết, lợm mửa tiết tả đều kiêng dùng. Thứ ở giữa có cái rễ, không tách ra làm đôi, không có vỏ đáp gọi là Đan long tinh thì làm tổn hại cho gân mạch người ta.

Cách chế: chọn cái to trắng, bỏ ruột đi mà dùng. Người vị hàn thì sao với gạo chừng nào gạo chín là được, hoặc sao với nước gừng.

Nhân xét: Công dụng của Bối mẫu là đi vào phế để trị táo đờm, nhưng uống lâu thì tạng tỳ không ưa. Thường cho Bán hạ táo mà có độc dùng Bối mẫu để thay, không biết Bối mẫu trị đờm táo của phế kim cho nên phải nhuận; Bán hạ trị đờm thấp của tỳ thổ cho nên phải táo, một vị thì nhuận, một vị thì táo cách nhau một trời một vực, nếu dùng lầm cái này ra cái kia thì rất có hại, thay thế sao được! Và lại, Thổ bối mẫu vị đắng rất đắng tính hàn, công dụng của nó phân nhiều là để giải độc, hóa đờm, tan uất trừ nhiệt; Xuyên bối mẫu vị hơi đắng thì tính hàn lương cũng giảm bớt, công dụng để thanh nhiệt giải độc tuy không bằng Thổ bối mẫu mà sức nhuận phế hóa đờm thì lại hơn.

103. MỘC HƯƠNG

Khí vị: Vị cay khí ôn không độc, tính thăng được, giáng được, là vị thuốc dương ở trong âm được.

Chủ dụng: Bỏ cho khí kém khí không đầy đủ, thông được khí trướng, khí thông tắc, điều hòa khí của vị như thần, hành khí của can rất nhanh, tan khí trệ ở cách mạc và phế, phá khí kết ở trung và hạ tiêu, khu trừ 9 loại đau bụng, đuổi khí lạnh đã lâu năm, chữa Hoắc loạn thổ tả, nôn mửa phiền vị, trừ bí tích thành cục, bụng rốn trướng đau, an thai, khôe tỳ, trừ ung nhọt tan độc, trừ cả mơ mộng thấy ma quỷ, đưa dẫn tinh túy của các vị thuốc, hơn nữa khí của tạng phế điều hòa thì hành Kim chế được hành Mộc mà can điều hòa, khí giận thì Can khí nghịch lên trái với nguyên khí, tạng Tâm dung túng cho Can mà không chế được thì riêng Can khí mạnh hơn, uống Mộc hương vào thì trong Tâm thư thái mà chính khí cũng thư thái, khí của Can còn có nghịch lên đầu được nữa, thực là Tâm làm cho khí của Can phải hành mà không phải tự Can vận hành được. Lại nói: tiêu tích thức ăn, chống sương mù, trừ dịch tả, chống trúng độc.

Hợp dụng: Cùng dùng với Hoàng liên trị chứng Ly độc; nướng lên thì làm cho chắc đại trường; làm sứ cho Bính lang thì phá khí; làm tá cho Khương quế thì điều hòa vị; gập Thảo quả, Thương truật thì chữa các chứng Ôn ngược, Chương ngược; dùng Bính lang làm tá thì tiêu độc nhọt sưng và sát khí lạnh đau ở bàng quang; có Sinh khương, Nhục đậu khấu làm tá thì công hiệu càng mau, đem Hoàng liên kèm chế nó thì tác dụng khơi thông không quá lắm, đem Tri mẫu, Hoàng bá kèm chế nó thì đưa lên không quá lắm.

Cấm kỵ: Phàm chứng âm hư nhất thiết phải kiêng dùng nó, là vị cay thơm thì chạy tiết

ra, ngay người lành uống lâu cũng không thích hợp..

Cách chế: Tiêu tích hóa trệ thì nên mài ngoài hòa vào thuốc uống, nếu dùng làm tá để điều hòa khí thì nên cho vào thang thuốc mà sắc, nếu muốn chỉ tả và trị chứng hư hàn nên nướng lên dùng. Thứ hình như cái xương khô mà nhiều dầu thì tốt.

Nhận xét: Mộc hương là vị thuốc số một của phần khí Tam tiêu, khí và vị của nó thuần dương, cho nên trừ được tà, khỏi được đau, vì đi tả và thức ăn ngưng đọng là bệnh của tỳ, tỳ thổ ưa ôn táo gặp được nó thì kiến hiệu ngay; khí uất, khí nghịch là bệnh của Can gặp được Mộc hương khơi thông thì bình ngay; khí có thai nên thuận khí cho nên gặp được Mộc hương thì yên thai.

107. TRẦM HƯƠNG

Khí vị: Vị cay không độc, khí thì hậu, vị thì bạc, thăng được, giáng được, là dương được, vào kinh Túc Dương minh, Túc Thái âm và Túc Thiếu âm. Trên đến tận trời, dưới đến tận suối, chẳng úy kỵ gì. Lại có kẻ nói: vào cả kinh Thủ Thiếu âm và Túc Quyết âm.

Chủ dụng: Bổ thận thuận khí, nên giúp âm dương, chữa chứng lý cang tốt, thổ tả cũng chữa được. Mọi tà độc, uế khí, thũng độc, phong thủy, tâm phúc nhức đau, hoắc loạn trúng cá, điều hòa 5 tạng, truyền thì cũng trừ được; ẩm lưng gối, mạnh nguyên dương, phá tích báng, tan uất kết, điều hòa được hết thầy khí lạnh, khí uất, khí nghịch, là thuốc hàng đầu để giữ gìn điều hòa khí của phần vệ. Khí thơm mà xung hòa điều chỉnh được tỳ và vị. Tính ôn mà chìm xuống ấm được mệnh môn. Lại có kẻ nói: chữa khỏi được chứng chuyển gân cùng phong lạnh tê dại, đốt xương không xoay chuyển được, phong thấp ngứa ngoài da.

Cấm kỵ: Khí thơm ráo chạy tiết ra, phạm chứng trung khí hư mà khí không về nguồn, chứng âm hư hỏa vượng, khí hư hãm xuống dưới đều không thích hợp.

Cách chế: Cho vào thuốc thang nên mài ngoài hòa vào uống; cho vào thuốc hoàn tán nên tán riêng thật mịn sau mới hòa trộn lẫn.

Nhận xét: Trầm hương bẩm thụ dương khí để sinh, gồm cả tinh khí của mưa móc để kết hợp lại, cho nên khí của nó thơm ngát, trị được phong độc, thủy thũng, là vì phong là dương tà uất ở kinh lạc gặp hòa quạt vào thì mọi độc phát ra. Trầm hương được tinh khí của mưa móc cho nên giải được độc phong hỏa; thủy thũng là thấp ở tỳ, tỳ ghét thấp mà ưa táo, vị cay thơm vào tỳ mà ráo thấp thì thủy thũng tự nhiên tiêu; phong tà ác khí trúng vào con người, phải theo đường miệng và lỗ mũi, miệng, lỗ mũi là khiếu của Dương minh, gặp được khô thanh dương thơm tho tỳ và vị yên mà ác khí trừ hết. Còn chủ về mọi chứng đau ở tâm phúc, hoắc loạn, tích báng đều do sức điều khí của nó.

108. HƯƠNG PHỤ

(củ gấu, củ cú)

Lại có tên là Sa thảo.

Khí vị: Vị đắng mà ngọt, đắng mà cay, hơi ôn, không độc, vào phần khí của kinh Túc Quyết âm, cũng vào cả kinh Thủ Thái âm khí hậu hơn vị, ẩm ở trong dương, tính giáng xuống.

Lại có thuyết nói: Dương ở trong âm, kỵ sát, được Ô được thì tốt.

Chủ dụng: Khoan khoái phần khí, khai uất, trục ứ, điều kinh, chữa hoắc loạn thổ nghịch, sơ thông can khí, giúp tỳ vận hóa tiêu chất ăn cũ, cầm tiết tả, chế với tiểu tiện thì điều hòa huyết nhiệt, kinh nguyệt ứ lại, sao đen thì cầm được huyết băng, huyết rong; trong phương chữa khí huyết của phụ nữ phải cần dùng nó, là vì nó có công khai uất tan trệ (vì tính phụ nữ thường hay phần uất). Có thuyết nói: Nó có khả năng đẩy dạn da lông, phá tán hàn khí và bệnh mẩn ngứa ngoài da, hư nhiệt trong lồng ngực, là thuốc chữa hết thầy mọi bệnh khí.

Hợp dụng: Gặp được Sâm, Truật thì bổ khí, được Quy, Địa thì bổ huyết, được Mộc hương thì thông trệ, hòa được khí của trung tiêu, được Dân hương thì chỉnh lý phần khí làm tỉnh tạng tỳ, được Trầm hương thì thăng giáng được mọi khí, được Xuyên khung, Thương truật thì giải được mọi chứng uất, được Chi tử, Hoàng liên thì giải được nhiệt, được Phục thần thì làm cho tâm và thận giao nhau, được Hồi hương, Phá cố thì đưa khí trở về nguồn gốc, được Tam lăng, Nga truật thì tiêu mòn tích khối, được hậu phác, Bán hạ thì khơi chỗ bế tắc, tiêu trướng đầy, được Tử tô, Thông bạch thì giải tán tà khí, được Ngải diệp thì làm ấm tử cung.

Cấm kỵ: Tinh huyết khô mà bế lại và kinh nguyệt thấy trước kỳ hạn huyết hư nhiệt ở trong thì cấm dùng.

Cách chế: Dùng sống thì đi lên cách mạc, lồng ngực, thông suốt ra ngoài bì phụ; dùng chín thì chạy xuống Can và thận, suốt ra eo lưng và chân, sao đen thì chỉ huyết; tẩm đồng tiện sao thì vào phần huyết mà bổ hư, tẩm nước muối sao thì vào phần huyết mà nhuận táo; sao với Thanh diêm, thì bổ cho khí của thận; tẩm rượu sao thì lưu hành các kinh lạc; tẩm dấm sao thì tiêu tích tụ; tẩm nước gừng sao thì tiêu đờm ẩm. Lại có pháp khác: cho vào thuốc lương huyết thì tẩm đồng tiện sao đen; cho vào thuốc điều liễm thì tẩm dấm sao đen; cho vào thuốc tiêu thức ăn tích trệ thì sao vàng giả nát.

Nhận xét: Hương phụ dùng làm thuốc chủ yếu cho phụ nữ, là vì phụ nữ thường hay uất nhiều trệ, hiểm là vị cay tính táo uống nhiều thì tổn khí huyết, nếu dùng vào trong thuốc điều kinh thì phải tẩm đồng tiện sao qua, lại dùng kèm với Dương quy, Thục địa mới có thể không lo ngại.

109. CHÍ XÁC

(vỏ quả cháp)

Khí vị: Vị đắng chua, khí hàn không độc, tính nổi mà đưa lên, có hơi giáng xuống, là dương ở trong âm được.

Chủ dụng: Cái lớn thì tính chậm, chủ trị phần khí trên cao, chủ phong ngứa tê dại, ho phong đờm, lồng ngực và cách mạc bị đầy, phế khí kết trệ, đầy trướng hai bên sườn, mẩn tịt ngoài da khắp mình khó chịu, lại trục cả thủy ẩm đình trệ, lưu lợi các khớp xương, phá đờm băng, thức ăn cũ tích tụ cũng có thể làm tổn cho khí ở chỗ rất cao là vì vị đắng thì tiết ra, cay thì tán chỉ lợi cho chứng phế khí có thừa thải, mở rộng đại trường bị ứ trệ, cho nên chứng trường phong đặc biệt dùng nó.

Hợp dụng: Dùng chung với Cam thảo thì có thể làm cho thai gầy, cùng dùng với Hoàng liên thì có thể chữa 5 chứng trĩ.

Cấm kỵ: Uống luôn thì hay sinh hư khiếp, lao thương thì lại càng phải cấm. Phàm người khí huyết hư yếu thì nhất thiết không dùng được.

Cách chế: Tầm nước cho mềm bóc bỏ cùi, sao với cám cho thơm mà dùng.

Nhận xét: Chỉ xác và Chỉ thực khí xưa không phân biệt, từ Đông Viên chia ra Chỉ xác ở trên cao, Chỉ thực trị phần dưới. Hải Tàng thì chia Chỉ xác chủ phần khí, Chỉ thực chủ về huyết, nhưng xét công dụng của nó thì đều lợi khí, khí đã lợi thì đờm phải tiêu, tích phải hóa, trong thân thể con người, từ Phi môn (của miệng) đến Phách môn, tam tiêu đều thông một khí mà thôi, việc gì phải chia ra trên với dưới, khí với huyết. Nhưng Chỉ thực tính cấp, Chỉ xác tính hoãn là đúng thôi. nếu người trung khí mạnh chắc, ngẫu nhiên vì ăn quá nhiều khó tiêu mượn nó giúp cho tỳ dễ để khắc hóa thì được, nếu trung khí không đầy đủ, tỳ hư không vận hóa được thì càng tiêu lại càng hư, cũng như khí yếu bị đầy mà dùng làm thuốc khắc phạt thì khí vô hình bị thương không những càng ủng trệ hơn mà lại biến sinh chứng khác. Còn như bài Sáu thai ẩm dùng Chỉ xác làm quân là vì chữa cho Công Chúa IIồ Dương khó sinh mà nổi tiếng là vì Công Chúa được bổ dưỡng quá đầy đủ cho nên khó sinh, và lại, khí hậu địa phương thuộc thực thì họa chăng có thích hợp, nếu không thì tổn hại đến chân nguyên, thai không có lực lại làm cho khó sinh. Huông chi tỳ và vị là cha mẹ đẻ hóa sinh, cũng như tường vách trong thân thể con người có thể chịu được sự đẩy ngã nhiều lần đâu! Người thượng cổ phần nhiều bị thương vì lực đâm họa chăng không chịu nổi được, còn người bây giờ bẩm thụ đã thiếu thốn, thất tình lại càng làm hại, chứng bị trướng đều thuộc hư, thường thường như thế cả, dùng làm thuốc công phạt thì lại càng thêm hại, phải nên cẩn thận.

Phụ: A - CHỈ THỰC (quả trấp non)

Vị đắng cay chua hơi hàn, không độc, vào kinh Túc dương minh và Túc Thái âm, tính phù mà lại giáng xuống, hoàn toàn là dương được quả nhỏ mà tính mạnh, chữa phần dưới nhanh chóng, chủ về huyết. Phàm chứng tâm phúc bị đầy trướng buồn, chất ăn cũ tích tụ, đờm đặc tích huyết thì nó có công khơi thông phá kết mau chóng, làm cho đổ vách xuyên tường. Cùng với Bạch truật trị chứng bị thuộc hư, nhưng tính nó dữ tợn, sức nó mạnh, người không có đình trệ kiên tích thì chớ có dùng bừa, mà hại đến chân nguyên khí. Lại nói: Sách Hải Tàng dùng nó để thêm cho phần khí thì lấy Sâm, Truật, Can khương làm tá; để phá khí thì lấy Khiên ngư, Tiêu, Hoàng làm tá.

110. TRẦN BÌ

(vỏ quýt để lâu năm)

Khí vị: Vị cay đắng khí ôn không độc, vị bạc mà khí hậu, giáng xuống nhiều, đưa lên ít, là âm ở trong dương được, vào kinh Thủ Thái âm và Túc Thái âm, Túc dương minh, Bạch đàn làm sứ.

Chủ dụng: Trần bì chữa ở phần cao, Thanh bì chữa ở phần thấp, người thể thực đờm khí bế tắc uống thì tốt, nếu để cùi trắng thì bỏ dạ dày, điều hòa trung tiêu mà giúp tỳ khí, bỏ cùi trắng đi thì tiêu đờm lợi trệ mà chữa phế tỳ là mẹ đẻ ra chân nguyên khí, phế là cái ống khóa để giữ khí, cho nên nó chuyên chủ điều hòa mọi khí, không thể tách rời hai kinh đó. Chữa cước khí xung tâm, trừ nhiệt lưu ở bàng quang, lợi đường nước, thông 5 chứng lâm, giải độc rượu, trừ

Sán Xơ mít, tiêu thức ăn tích trệ, tiêu đờm, khai vị hạ khí xuống, chữa hoắc loạn thổ tả. Ôn được, bổ được, hòa được, có công hơn các vị thuốc khác.

Hợp dụng: Cùng dùng với Bạch truật, Bán hạ thì thẩm thấp mà mạnh cho tỳ và vị; cùng Cam thảo; Bạch truật dùng ít thì bổ cho tỳ và vị, nếu dùng nhiều, dùng độc vị thì lại tả phế; cùng dùng với Can khương để trị nấc vì hàn; cùng dùng với Thương truật, hậu phác trừ tà tự vị đến cách mạc, lồng ngực; lại gia thêm những loại như Sinh khương, Thông bạch, Ma hoàng thì tán được tà còn sót lại ở phần thịt cho đến ngoài da vì cho vào thuốc bổ khí thì ích khí, cho vào thuốc tiết khí thì phá khí, cho vào thuốc tiêu đờm thì trừ đờm, cho vào thuốc tiêu thức ăn thì tiêu thức ăn tích tụ, tức là theo từng thuộc loại của nó.

Cấm kỵ: Phàm chứng âm hư hoặc dương hư, cũng như khí bệnh thể âm dương sắp thoát thì không dùng nó được.

Cách chế: Thứ lâu năm thì tốt, thứ đã để được một năm cũng dùng được. Muốn cho vào thiên hạ tiêu thì tẩm nước muối, phế táo thì tẩm đồng tiện phơi, dùng thường thì sao chín.

Nhận xét: Thanh bì tính hơi mạnh không nên dùng nhiều, vì cũng như người ta tuổi trẻ không khỏi táo bạo, đến khi trưởng thành thì là Quất bì, cũng như người tuổi già thì tính mạnh giảm bớt. Để lâu năm là Trần bì thì đã trải qua nhiều sương nắng nên khí táo đã tiêu hết.

Phụ: A - QUẤT HẠCH (Hạt quít)

Là thuốc hay nhất để chữa chứng thận khí đau eo lưng, bàng quang sản khí đau, tán bột uống với rượu 5 đồng cân.

B - QUẤT BÌ (Vỏ quít)

Là vị thuốc rất hay để hành khí của Can, tan ung nhọt ở vú, ung nhọt ở hông sườn, vắt lấy nước mà uống.

C - THANH BÌ (Quả quít non phơi khô)

Vị rất đắng mà cay, khí ôn không độc, chìm mà giáng xuống, là dương ở ở trong âm được, vào kinh Túc Thiếu dương, là thuốc dẫn kinh của Quyết âm, chủ phá khí trệ, lợi cho khí của tỳ và vị, tiêu thức ăn uống, trừ tích kết khí ở cách mạc, ngăn trướng đau ở bụng dưới, lại tả được khí của Can, trị đau bên sườn, sản khí và đập tắt được chứng kinh động hỏa ở đờm (nên dùng 2, 3 phân). Lý Đông Viên nói: phá được khí trệ, càng ở chỗ thấp lại càng hay, trừ chứng tích càng ở dưới lại càng tốt, khí hư yếu thì dùng ít, vì là có khí trệ thì phá khí trệ, không có khí trệ thì tổn hại chân khí, chứng khí đoàn thì hoàn toàn cấm dùng.

III. CỐT TOÁI BỔ

(Cây tổ rồng)

Có tên gọi là Hô tôn khương. Lại có tên là Hôu khương.

Khí vị: Vị đắng cay khí ôn, vào kinh Túc Thiếu âm.

Chủ dụng: Bổ cho đốt xương bị gãy, chữa phong huyết trệ nhức, có công phá huyết, chỉ huyết cũng hay, chuyên chủ vào kinh thận cho nên trị chứng thận tiết, xương liệt (cốt nuy) tại ù, răng nhức, mọi chứng ở phần xương thuộc về thận. Vì thận chủ về tiền âm và hậu âm mà giữ việc đóng mở, chứng tiết tả lâu ngày là thuộc về thận hư, không thể đổ cả cho tỳ và vị. Lại

có người nói: Trị chứng ngũ lao, lục cực, tay bên phải đuối rũ ra không co lại được, trên nóng dưới lạnh, cùng các chứng nhọt ác độc có sâu ăn nát thịt, sát trùng.

Cách chế: Thứ mọc ở trên cây, trên đá, tháng 5 âm lịch cay lấy rễ, dùng dao bằng đồng cạo bỏ lông vàng, thái nhỏ chưng với mật phơi khô dùng.

Nhận xét: Cốt toái bồ hay mọc ở chỗ ẩm mát, cho nên âm khí nhiều hơn. Vua Minh Hoàng đời Đường thấy nó chữa gãy xương có công hiệu, cho nên đặt tên là Cốt toái⁽¹⁾. Ngày xưa Ngụy Thái sử bị tiết tả sắp lâm nguy, dùng thuốc gì cũng không khỏi, dùng Cốt toái cho vào trong cái bầu dục lợn nướng chín ăn thì khỏi, đó là hiệu quả của nó chữa chứng thận tiết.

112. CÁT CẢNH

Khí vị: Vị cay đắng ngọt bình, hơi ôn, không độc, vào kinh Thủ Thiếu âm và Thủ Thái âm, vào cả kinh Túc Dương minh, tính nổi mà đưa lên, là dương ở trong âm được. Trần bì làm sứ. Sợ Bạch cập, Long nhãn, Long đờm.

Chủ dụng: Trùng ác, cổ độc, phong nhiệt, sưng thở, mở cách mạc lồng ngực, lợi cho phế kim, trừ khí tắc nghẽn ở thượng tiêu, mất đầu và mắt, giả mọi thứ phong, tán tà hàn lạnh ở ngoài da, khu trừ đau nhói bên hông, thông mũi nghẹn tắc, chữa yết hầu sưng đau như thần. Trừ nhiệt ở phế, trị ho mà hạ đờm dãi, trị nhọt mọc trong phế, tiêu mủ hôi mà dưỡng huyết mới, bớt được giận dữ lại khỏi hồi hộp, chữa trẻ em kinh giản, mở năng khí huyết của đàn ông, lại cùng dùng với Cam thảo là thuốc để vận chuyển chèo chở các vị thuốc khác không để cho truy xuống, dẫn Đại hoàng có thể đi lên, ví như ở loài sắt đá qua sông không dùng thuyền thì không chở được. Lại nói: chữa hết thầy các chứng thuộc thực như mụn nhọt ung thư ở ngoài biểu, mượn nó để dẫn thuốc đi lên trên và đi ra ngoài.

Hợp dụng: Cùng dùng với Mẫu lệ, Viễn chí thì chữa chứng hay giận dữ; cùng dùng với Thạch cao, Thông bạch có thể dẫn khí ở dưới chí âm lên; cùng dùng với Tiêu, Hoàng có thể đưa lên đến chỗ rất cao trong lồng ngực, phân lợi được ngũ tạng và tràng vị.

Cấm kỵ: Phàm chứng hư ở dưới và khí nghịch đưa lên thì chớ dùng.

Cách chế: Bỏ đầu và cánh phụ hai bên tắm nước gạo một đêm sấy khô dùng.

Nhận xét: Cát cánh có khả năng dẫn các vị thuốc đi lên, lại có khả năng hạ khí xuống và vì nó vào tạng phế, phế kim đủ quyền lực thì trọc khí phải đi xuống. Người xưa dùng vào trong thuốc khơi thông khí huyết, cùng trong mọi chứng uất đờm hỏa, kết lỵ cũng là một nghĩa đó nếu bệnh không thuộc về tạng phế thì dùng nó vô ích.

113. HẠNH NHÂN

Khí vị: Vị đắng ngọt khí ôn có độc, vào kinh Thủ Thái âm chìm mà giáng xuống, là âm được. Ghét Hoàng cầm, Cát căn, Hoàng kỳ. Sợ Tương thảo. Giải độc Hồ phẩn.

Chủ dụng: Hạnh nhân vào kinh phế thì là thuốc hạ lợi, tán phong hàn ở kinh phế, hạ khí ho nghịch xuống, tiêu đầy gấp ở dưới tâm, nhuận khí bí ở đại tràng, giải độc của thiếc có hiệu quả, tiêu thit chó như thần, trừ chứng bồn đôn, giết trùng của âm thư, chữa phụ nữ ở âm hộ có

(1) Cốt toái có nghĩa là xương bị vỡ nát.

ngừa.

Cách chế: Ngâm nước nóng bỏ vỏ và đầu nhọn, sao với cám đến khi sắc vàng, bỏ đầu đi, người có hỏa, có mồ hôi thì tắm đông tiện 3 ngày và đốt cho lên khói, nghiền nóng để dùng. Lại có nói: muốn để tiêu đờm nhuận phế thì bỏ vỏ và đầu nhọn: để phát tán thì dùng cả vỏ và đầu nhọn, thứ có hai cái nhân thì có độc chết người, chớ dùng.

Nhận xét: Hạnh nhân bẩm thụ khí ẩm của mùa Xuân, kiêm hóa của hau hành Hòa và Thổ. Có người dùng cả Hạnh nhân và Qua lâu mà không biết rằng Hạnh nhân vị cay phát tán từ trong thớ thịt để trừ đờm, cho nên ngoài biểu hư thì kỵ nó. Qua lâu tính nhuận hoạt lợi để trừ đờm trong dạ ruột cho nên phần lý hư thì kỵ nó... Nếu đờm nhiệt cả biểu và lý đều thuộc thực thì dùng cả hai có công hiệu. Đông Viên nói: Hạnh nhân trị khí, Đào nhân trị huyết, cả hai đều trị được chứng táo bón của người già, phải phân biệt khí huyết mà dùng.

Lá của nó hái vào ngày Doan ngộ nấu nước rửa mắt thì chữa chứng chảy nước mắt sống.

Hoa của nó vị đắng không độc, chủ bỏ cho chứng bất túc, chữa phụ nữ bị thương, nóng lạnh, tê đau, quyết nghịch.

Quả của nó vị chua có độc, ăn nhiều thì hại gân xương, tổn thần khí làm cho người ta lóa mắt, trẻ em lại càng không nên ăn, phần nhiều sinh ra mụn nhọt và nhiệt ở trên cách mạc.

114. LA BẮC

(Cải củ, cải lủ bú).

Khí vị: Vị cay không độc, vào kinh Thủ Thái âm và Túc Thái âm.

Chủ dụng: trừ ho suyễn hạ khí, công dụng làm nên đổ vách nghiêng tường; nghiền với nước mà uống thì thở ra đờm phong; nghiền với dấm mà bôi xúc thì tiêu ngay độc sưng; đi vào phế thì hạ khí mà khởi suyễn; đi vào tỳ thì tiêu thức ăn ngưng tụ mà khoan khoái bụng khỏi trướng đầy; dùng sống thì đưa lên mà làm cho thổ; sao chín thì giáng xuống mà thông lợi, thường thì sao qua nghiền nát để dùng.

Nhận xét: Đan Khê nói: La bắc trị đờm có công dụng xuyên tường đổ vách, người hư yếu uống vào thì hơi khí nồng cạn khó thở. Ngày xưa, một thầy tăng Rợ Hồ vào trong nước thấy người ta ăn miễn sợi bột lọc(1) kinh hải nói rằng: ăn của ấy chẳng sinh bệnh hay sao? đến khi thấy ăn La bắc rồi nói: không sinh bệnh là như có chất này thôi. Đông Vi Chí lại nói: Có người bị bệnh cuồng chiêm bao thấy người con gái mặc áo đỏ dẫn vào trong điện, một cô tiểu hát rằng:

"Long lanh lâu gác sáng từng mây

"Thiên phủ xưa nay vẫn ở đây

"Ngàn ngai buồn lòng khôn tả hết

"Một viên La bắc ấm lòng thay"

Một người Đạo sĩ nói: đó là phạm phải độc bột lọc, người con gái mặc áo đỏ là thần của tạng tâm, cô tiểu là thần của tạng tỳ, La bắc chế được bột lọc cho nên nói "ấm lòng thay". Rồi

(1) Loại bột lọc quá kỹ làm mất nguyên chất, ăn nhiều sẽ gây ra bệnh đờm trề

đem bột La bạch cho vào thuốc để chữa, quả nhiên khỏi bệnh, từ đó chữa tích bột lọc dùng nó có công hiệu khác thường.

Phụ: A - LA BẠCH CẦN (củ cải, củ lủ bủ).

Để sống thì vị cay, tính hàn, nấu chín thì vị ngọt tính bình, củ nó ăn sống được, lá nó nên nấu chín. Chế độc của bột mì và đậu phụ. Kiêng cùng ăn với Thủ ô và Địa hoàng, nếu làm phạm phải, thì râu tóc chóng bạc. Tiêu chất ăn ngũ cốc, trừ đờm tích, ngăn ho, giải tiêu khát, già vắt lấy nước sống mài với mực tàu cho vào họng ăn thì ngăn được thổ huyết, hạ huyết rất nhanh. Diễn nghĩa nói: để tán khí ra thì dùng Sinh khương để hạ khí xuống thì dùng La bạch, nhưng nấu nước uống nhiều thì cũng đình lại khoảng cách mặc thành ra chứng dật ẩm là vì củ nó nhiều ngọt mà ít cay.

115. BẠCH GIỚI TỬ

(hạt cải bẹ trắng).

Khí vị: Vị cay ôn không độc.

Chủ dụng: Tiêu đờm tích, trị đờm ở trong da ngoài màng, nhiều đờm dai và sốt rét lâu ngày thành tích báng, giải cơ phát hãn, thông lợi khí long đờm, ấm trung tiêu mà tiêu lạnh trệ, trộn giấm đắp tan ung độc. Lại nói: lợi đờm ở cách mạc, lồng ngực, khỏi chứng ăn vào mửa ra trúng phong không nói được, mặt và mắt vàng, yên 5 tạng chữa chứng đi tiểu tiện nhiều về đêm, lại chữa cả phong độc chạy đau nhức.

Cách chế: Sao qua nghiền nát để dùng.

Nhận xét: Bạch giới tử là thuốc chủ yếu để thông khí lợi đờm, ấm trung tiêu trừ trệ khí, phong đờm ở trong da ngoài màng, không có nó không đạt được, hiểm rất cay rất tán, trúng bệnh thì thôi ngay đừng uống lâu hao thương chân khí, làm cho người ta mờ choáng tổn hại mắt. Chứng phế nhiệt âm hư thì phải kiêng dùng nó.

116. KINH TAM LĂNG

Khí vị: Vị đắng ngọt, cay bình không độc, vào kinh Túc Quyết âm và kinh túc Thái âm, là dương ở trong âm được.

Chủ dụng: Tiêu trướng hà đau trệ và hết thấy các chứng hòn cục, là khí được ở trong huyết, chuyên về thông Can kinh, trừ huyết tích khí trệ. Lại nói: trị chứng sau khi sinh huyết ngưng đau bụng, cùng chứng huyết vãng khí trệ sữa không thông, chữa cả trẻ em kinh gián thuộc nhiệt, chữa bị đánh huyết ứ.

Cấm kỵ: Chân khí hư thì chớ dùng.

Cách chế: Nấu với giấm cho kỹ, thái mỏng phơi khô hoặc ngâm nước sôi để dùng, hoặc tẩm giấm sao.

Nhận xét: Ngày xưa có người đau báng chết, dạn lỏi lại mổ bụng lấy cái báng thì thấy có một cục như cục đá, có năm màu sắc, đeo làm cán dao, sau đem thái vị Tam lăng thì cán dao hóa ra nước, mới biết nó chứa tích báng như thần. Bông nga truat phá huyết ở trong khí, Tam lăng phá khí ở trong huyết, chủ trị hơi giống nhau, khí và huyết có chút phân biệt. Đông Viên

dùng hai vị này đều lấy Nhân sâm để giúp đỡ cho nên thành công, mà không có cái hại thiên lệch, nếu chuyên dùng nó để công phạt thì khí của vị càng hư, không vận hành được, trái lại tích báng càng thêm lớn.

117. BÔNG NGA TRUẬT

Lại có tên là Nga truật.

Khí vị: Vị đắng cay, khí ôn, không độc, vào phần khí của kinh Túc Quyết âm, là âm ở trong dương, tính giáng xuống.

Chủ dụng: Công phạt mạnh, vốn là thuốc để tiêu mòn báng tích, ngăn đau bụng, thông kinh nguyệt, tiêu huyết ứ, phá tích tụ và báng, là huyết được ở trong khí. Có người nói: Tiêu thủy trị trướng ác, quý khí truyền thi, hoặc loạn mưa ra nước chua, khai vị tiêu hóa thức ăn.

Cấm kỵ: Phàm những chứng thuộc hư mà dùng nó thì tích chưa tiêu mà nguyên khí đã mòn mỏi, cho nên chứng hư thì kiêng dùng nó.

Cách chế: Muốn cho vào phần khí trước thì nướng lửa, muốn cho vào phần huyết trước thì sao với giấm; được giấm rượu thì tốt.

Nhận xét: Bông Nga truật cảm khí của cuối hè đầu thu được mùi vị của hành hỏa và Kim, cho nên đau về khí huyết ngưng trệ dùng nó đều khỏi, là thuốc mạnh để tiêu hóa tích trệ, những người thuộc hư mà uống nó thì tích chưa hết mà nguyên khí ngày càng thiếu thốn, dùng kèm với Sâm Truật mới không tổn hại, duy có người nguyên khí mạnh khỏe, có bệnh thì bệnh phải chịu lấy.

118. CÀO BẢN

Khí vị: Vị cay đắng khí ôn không độc, vào kinh Túc Thái dương, tính thăng lên, thuộc loại dương dược. Ghét Lư nhự. Sợ Thanh sương tử.

Chủ dụng: Khí lực hùng mạnh, thông dùng cho chứng phong ôn, khô nhức trên đỉnh đầu, tán hàn tà ở kinh Thái dương, lại đi xuống được để trừ thấp cho nên trị chứng hà sán sung âm hộ của phụ nữ. Lại nói: trị chứng giản phong, bị thương vì đâm chém, hết thấy các chứng phong đờm ở đầu mặt, bì phu, cùng chứng đỏ mũi do độc rượu (tửu tra), thanh được tà khí, chữa trong âm hộ bị hàn lạnh sưng đau.

Cấm kỵ: Phàm chứng nhức đầu do nhiệt ở trong và bệnh ôn thử mùa Xuân, mùa Hạ thì không nên dùng.

Nhận xét: Cào bản cảm khí dương của trời, được vị cay của đất, cho nên khí ôn mà đắng, đắng hóa theo hỏa cho nên khí nó hùng, trị được bệnh ở bộ phận rất cao, nó là thuốc cốt yếu trị bệnh nhức trên đỉnh đầu.

119. MẠNH KINH TỬ

(Hột quan âm)

Khí vị: Vị đắng cay, hơi ôn, không độc. Khí vị thanh bạc, tính nổi mà đưa lên, thuộc loại dương dược. Lại có thuyết nói: âm ở trong dương, thuốc của kinh Thái dương, lại vào kinh Túc

Quyết âm, vào cả kinh Túc Dương minh. Ghét Ô đầu, Thạch cao.

Chủ dụng: Chữa gân xương hàn nhiệt thấp tê co quắp, chữa nhức đầu thuộc kinh Thái dương, chảy nước mắt, mắt mờ, lợi khớp xương, chữa ù ù trong đầu, thông 9 khiếu, trừ trùng độc, tan phong thấp, sáng mắt, răng long thì vững lại.

Cấm kỵ: Vị hư thì cấm uống không thì có cái hại là sinh ra đờm, chứng nhức đầu vì huyết hư dùng nó bệnh càng thêm nặng.

Nhận xét: Mạn kinh tử bầm thụ dương khí để sinh, hóa theo hành Kim mà thành ra, mùi vị đắng cay ôn tán, cho nên nó chủ chữa tà khí phong hàn thấp nhiệt, và bệnh của 3 kinh Túc Thái âm, Túc Quyết âm và Túc Dương minh.

120. THẠCH XƯƠNG BỒ

Khí vị: Vị đắng cay rất ôn không độc. Ghét Ma hoàng, kỵ Di đường, thịt dê, đồ dùng bằng sắt. Tần giao làm sứ.

Chủ dụng: chân tay thấp tê làm cho co duỗi được, bồi dần ung nhọt phát bối, tiêu được thũng độc, hạ khí trừ buồn phiền, diệt cổ độc, khỏi nhọt lở, tiêu màng mắt, trừ phong ở đầu khai tâm phế, phát thanh âm, thông khiếu thêm trí khôn, chữa tai ù tai điếc, són đái đi tiểu luôn, đau bụng, chạy cuồng thì mau kiến hiệu, thai động muốn sinh thì yên được. Quý khí truyền nhiễm chết cứng thì giã tươi vắt lấy nước cho uống khỏi ngay, chứng tích nhiệt của ôn ngược không giải thì nấu nước Xương bồ cho đặc mà tắm gội. Dùng độc vị nấu với rượu chữa huyết hải hư hồng và hậu sản ra huyết mãi không thôi, làm bột rắc vào giường nằm thì chữa mọi độc khắp mình. Những mụn lở không ngứa phát đau đều do khởi phát dương khí ra, cho nên ngoài thì dày dạn cả trăm đốt xương, vị cay thì đạt được ra bốn bên, chạy tới các khiếu, làm tan kết, cho thông lợi, là thuốc chủ yếu của hai kinh tâm và tỳ. Lại nói: Bỏ 5 tạng, uống lâu tăng tuổi thọ và nâng cao chí khí.

Cấm kỵ: Vị này rất cay thơm, tuổi trẻ mà tâm khiếu bị vít lấp thì nên dùng, nếu tâm hư thân hao thì cấm.

Cách chế: Sinh ở khe đá, 1 tấc rễ có tới chín mắt, rễ không lộ ra là tốt. Tháng 5 và Tháng chạp âm lịch, lấy về phơi dâm, bỏ lông dùng.

Nhận xét: Mùi thơm lợi cho các khiếu, có thể làm tá cho những loại thuốc như Địa hoàng, Mạch đông, Thiên đông thì có khả năng điều hòa khí huyết, nhưng nếu dùng nhiều, dùng độc vị thì có hại cho khí huyết về sau.

121. Ô MAI

Khí vị: Vị rất chua, vào kinh Thủ Thái âm, tính thăng lên được, giáng xuống được, là âm được. Kỵ hành sống.

Chủ dụng: Thu liễm phế khí, sinh tân dịch, chữa ho, giải khát trừ phiền, chạt ruột cầm ỉa, chữa chứng thương hàn ôn ngược, kiết lý, hư tức lý (lý khí có khi không) mãn tính, đại tiện ra huyết, yên được chứng hồi quyết (sinh quyết nghịch do giun đũa), khỏi đau bụng giun, trừ nốt ruồi đen mà ăn mòn thịt thối. Lại nói: ngăn chứng thổ vì rượu tiêu chấ ăn cũ và độc của

rượu.

Cách chế: Tháng 5 âm lịch lấy quả mơ chín vàng, đem rơm nếp đốt thành tro hòa với nước gạo, cho mơ vào ngâm, rồi vớt tra xống lửa, khô là thành Ô mai.

Nhận xét: Ô mai hoa nở Mùa Đông đến mùa Hè thì thành quả, hoàn toàn được khí của hành Mộc cho nên mùi vị rất chua, Nội kinh bảo "Mộc khúc trực tác toan" là như vậy. Đỏm là Giáp mộc, Can là Ất mộc dưới lưỡi có 4 khiểu, hai cái thông với nước dịch của Đỏm, cho nên ăn chua thì sinh ra tân dịch.

Phụ: BẠCH MAI

Ngâm nước muối phơi khô đựng vào trong chum kín là Bạch mai, giã đắp vào ác độc (sung đau), trị chứng mụn vú đàn bà rất hay, chứng đờm quyết ngã lân, hàm răng thì miệng há ra ngay. Lá nó nấu nước uống cũng trừ được chứng kiết lỵ đã lâu ngày.

122. UẤT KIM

Khí vị: Vị đắng cay khí hàn, không độc. Khí và vị đều bạc, là âm dược, tính giáng xuống, vào ba kinh Thủ Thiếu âm, Túc Quyết âm và Túc Dương minh.

Chủ dụng: Mát kinh tâm mà hạ kinh xuống, tiêu nhọt độc để sinh ra non, ngăn tiểu tiện ra huyết, trừ lậu dãi ra huyết, khu trục huyết sinh ra đau, phá ác huyết, ứ tích, chữa huyết đi ngược lên sinh thổ huyết, tan được huyết tích, làm cho huyết trở về kinh, vì tính nó nhẹ nhàng chuyên trị uất át hiệu quả khác thường. Lại nói: chữa đâm chém bị thương lên da non rất nhanh. Trị cả bệnh nhiệt nóng của ngựa. Trong phương thuốc chữa bệnh phụ nữ, trẻ em hay dùng nó.

Cấm kỵ: Phàm chứng thổ huyết do âm hư hỏa bốc kích thích đi bữa bãi mà không phải do phần khí đưa lên, khí của can không thăng bằng thì không dùng.

Cách chế: Màu sắc đỏ như Khương hoàng trong rỗng, như bụng cợn ve sầu thì tốt, rửa nước sấy khô hoặc nấu với giấm để dùng.

Nhận xét: Uất kim có khả năng khai uất của phế kim, cho nên gọi là Uất kim, tính nó vốn mạnh, ngoài chợ thường dùng Khương hoàng thay nó là sai, vì Khương hoàng công phạt mạnh bạo chỉ có hại mà không có công hiệu. Người thuộc hư càng nên cẩn thận.

123. CỒ MẠCH

Khí vị: Vị đắng cay, hàn, không độc, có ít âm ở trong dương. Đan bì làm sứ. Ghét Phiêu tiêu.

Chủ dụng: Dùng làm quân thì lợi tiểu tiện, làm tá thì có tác dụng khơi thông nhọt sưng, khởi màng mắt, trục thai, thông huyết bế hút gai từ trong thịt ra, Sách bản thảo nói: nuôi khí của thận, ngăn hoắc loạn, dài râu tóc cũng là nói tác dụng trị thấp nhiệt đó thôi.

Cấm kỵ: Phàm khí của thận hư mà không có đại nhiệt, thủy thũng cổ trướng thuộc tỳ hư, thai tiền sản hậu, người thuộc hư tiểu tiện không thông lợi, thầy đều cấm dùng. Lại nói: Tiểu trường hư thì cấm dùng.

Cách chế: Không lấy cây và lá, chỉ lấy hạt cả vỏ, tẩm Trúc lịch một giờ phơi khô dùng.

Nhận xét: Cỏ mạch cây lên thẳng cao hơn một thước, lá nhọn sắc xanh, gốc màu tím đen, tháng 5 âm lịch nở hoa tím đỏ giống như Ánh hồng sơn, tháng bảy thì kết bông như bông lúa mạch, cho nên gọi là Cỏ mạch, nơi nào cũng có giồng.

124. HƯƠNG NHU

(Hương nhu, ế tia)

Khí vị: Vị cay khí hơi ôn, không độc, đi vào kinh Túc Dương minh, Túc Thái âm và Thủ Thiếu âm.

Chủ dụng: Chữa hoắc loạn đau xoắn trong dạ dày, chữa cảm nắng tiểu tiện sền khó đi, tan thủy thũng, có công dụng suốt từ trên xuống dưới, phế kinh được nở thì vận hành được khí trong trở mà nhiệt tự hạ xuống, trừ miệng hôi, dẹp khí đục đưa khí trong trở lại, tỳ kinh được nở thì hỏa uất tự giáng xuống mà khí không đưa lên, giải nhiệt trừ phiền, điều hòa trung tiêu, làm ấm dạ dày. Lại nói: ngăn được chảy máu mũi và lưỡi thốt nhiên ra huyết. Là vị thuốc chủ yếu chữa chứng Hoắc loạn gân co rút.

Cấm kỵ: Tính nó cay ôn, hay tán, hay chạy, người nguyên khí hư không nên uống quá, chứng nhiệt ở trong lại càng cấm dùng.

Cách chế: Bỏ cành sao với nước gừng, vì vị cay tính ôn nên uống nguội, không nên uống nóng.

Nhận xét: Hương nh là thuốc để phát tán âm hàn trong mấy tháng mùa hè, nếu vì hóng mát uống lạnh quá mức, dương khí bị âm tà ngăn nghẽn, đến nổi nhức đầu phát nóng phiền táo miệng khô, thổ tả hoắc loạn thì nên dùng nó để phát việť khí dương tán thủy hòa tỳ thì khỏi; nếu vì khó nhọc mà sinh ra nhiệt dùng nó lại càng làm cho ngoài biểu cũng hư mà giúp thêm cho nhiệt, càng hao chân âm, rất có hại.

BỘ THỦY

125. SINH ĐỊA HOÀNG

(Củ sinh địa)

Khí vị: Vị ngọt đắng, rất hàn, không độc, vào kinh Thủ thiếu âm và Túc Thái âm, tính chìm mà giáng xuống, là âm được. Ghét Bối mẫu. Sợ Vu di. Kỵ những đồ dùng bằng sắt hoặc đồng, phạm vào thì tiêu hao tạng thận bạc tốc. Dân ông tổn phần vinh, dân bà tổn phần vệ.

Chủ dụng: Chủ trị lao thương, thông đại tiểu tiện, nuôi phần âm, lui phần dương, mát tâm hỏa huyết nhiệt, chữa chứng lao nhiệt nóng trong xương, chứng ngũ tâm phiền nóng, nôn ra máu, chảy máu mũi, mắt lên mụn nhọt, phụ nữ kinh nguyệt khô bế, có thai ra huyết, có thai rong huyết, băng huyết, phạm nhiệt của phế kinh hiện ra mạch Hồng, nhiệt nhiều thì đều dùng được. Có người nói: Bỏ cho 5 tạng mà thêm sức lực.

Hợp dụng: Cùng dùng với Mạch môn đông thì đi vào tâm và thận; lại nói: giải rượu rất tốt, cùng sao với nước gừng thì không nề trệ trong ngực, không trệ đờm đặc.

Cấm kỵ: Phạm chứng tý và vị có hàn thì nên dùng ít; trung tiêu hư mà hàn thì cấm dùng. Dùng nhiều sợ hại cho tý và vị.

Cách chế: Cho vào nước thử hễ thấy nổi lên thì là Thiên hoàng, thấy chìm một nửa là Nhân hoàng đều không dùng được, củ nào chìm mà nặng mới đúng là Địa hoàng, để sống thì rất hàn, phơi khô thì hơi hàn, nướng khô thì hơi ôn, sao với nước gừng thì khỏi sinh ra nề trệ đờm ở cách mạc, thái lát tẩm rượu phơi khô mới có thể cho vào thuốc bổ tý. Cũng như loại Bạch truật, theo từng đội của nó, chung vào thang thuốc thì thành công được.

Nhận xét: Sinh địa bầm thụ khi nhất dương giữa mùa Đông để sinh, lại bầm thụ cả hòa khí của đất để lớn lên, màu vàng là chính sắc của hành Thổ, vị ngọt thì vào được tý, đắng thì vào được tâm, cho nên chuyên chủ dùng cho tâm và tý. Đan Khê nói: Sinh địa so với Thục địa lại tuyên thông mà không trệ, phạm chứng nhọc mệt tổn thương đến tý thì trong thuốc làm cho tý đầy đủ nên dùng nó một vài phần để giữ vững khí của tý.

Phụ: A - THỤC ĐỊA HOÀNG

Vị ngọt hơi ôn, không độc, thuốc chủ yếu của kinh Thiếu âm, chìm mà giáng xuống là âm được. Có thuyết nói: vào kinh Thủ Thiếu âm, Túc Thiếu âm, Thủ Quyết âm, Túc Quyết âm. Ủy kỵ cũng như Sinh địa hoàng.

Chủ dụng: Rất bổ cho huyết suy, tư bổ cho thận thủy, đẩy xương tủy, thêm chân âm, chuyên chủ bổ nguyên khí của thận, kiêm chữa cả kinh Can, ngã gãy đứt gân, bị thương tổn ở trong, bị ngũ lao, thất thương, chứng huyết tý, 5 tạng tổn thương, bổ chỗ tuyệt, nối chỗ đứt,

thông mạch máu, thêm khí lực, sáng tai mắt, xanh râu tóc, lui hư nhiệt mà nhuận táo, bổ tinh huyết mà điều kinh nguyệt, chữa chứng đùi vế và ống chân rất đau sau khi bị thương hàn có công hiệu khác thường phụ nữ sau khi sinh rốn và bụng đau gấp dùng có hiệu quả ngay. Là vị thuốc trọng trọng ở trong thuốc trọng trọng, có tác dụng cứng mạnh gân xương, bệnh nội thương, bệnh gân xương của Can Thận đều phải dùng nó.

Hợp dung: Mạch ở bộ xích Kém thì dùng Quế, Phụ làm tá; mạch ở bộ xích thịnh thì dùng Tri, Ba làm tá.

Cấm kỵ: Dùng nó độc vị thì nê trê, làm cho đầy bụng, chứng đờm thịnh thì dùng cần thận. Chứng bên trong có hàn sinh bí đầy, đi ngoài thì hoàn toàn cấm dùng.

Cách chế: Dùng nửa nước nửa rượu nấu chín, phơi khô cả nước, lại nấu lại phơi 9 lần là được. Nếu cho vào trong thuốc chữa tỳ hư nên sao khô hãy dùng, chứng có đờm thì sao với nước gừng.

Nhận xét: Thục địa hoàng là thuốc chủ yếu để bổ thận, thuốc tốt nhất để dưỡng âm, Lục vị hoàn dùng nó làm quân là căn bản ở hành thủy do trời số 1 (thiên nhất) sinh ra; thang Tứ vật dùng nó làm quân là ý nghĩa "Ất Mộc" với "(Quý Thủy)" cùng chung một nguồn (Ất Quý đồng nguyên). Người bấy giờ nấu Thục địa một lần đã cho là chín là sai lầm, vì là nó bầm tẩm thuần âm của phương Bắc mà sinh ra, không có ánh lửa và mặt trời cùng luyện chung thì không chín được, cho nên cao Cổ bản tuy đã nhiều ngày cô nấu, cũng phải dùng nửa sinh nửa thực, xem đó cũng đủ biết: nếu nấu một lần mà cho là được, thì tính hàn lương của nó chưa hết được mà tâm kinh và thận kinh đều có 1 hắc nhau, thì thử dùng thuốc hàn lương của tâm kinh làm chủ, mà thuốc ôn hoãn của Thận kinh làm tá, chẳng những không ích lợi gì mà đã tổn chân dương lại hại khí của tỳ vị, chứng nhiệt thuộc hư còn tạm chịu đựng được, chứ chứng hàn thuộc hư thì bệnh chuyển nặng ngay, ngấm ngấm tổn hại mà không biết, thực là đáng tiếc! Do đó Địa hoàng hoàn dùng phải hết sức cẩn thận.

126. LỘC NHUNG

Khí vị: Vị ngọt khí ôn, vào kinh thủ Quyết âm, thủ Thiếu âm, Túc Thiếu âm, Túc Quyết âm na bột làm sứ.

Chủ dụng: Bổ tinh huyết nguyên dương nhanh hơn, chủ về tiểu tiện đi luôn mà lợi, tinh tiết, đi tiểu tiện ra huyết, hư lạnh ở eo lưng và thận, chân và đầu gối thiếu sức lực, về đêm mơ giao hợp với quỷ, tinh hàn tự tiết ra, có tác dụng làm đầy tinh huyết, mạnh nguyên dương, thêm khí mạnh chi, nhuận phế kim, rất bổ cho người gầy yếu, cứng gân, eo lưng đầu gối đau nhức, cùng chứng hư lao, gai gai rét như chứng sốt rét, phụ nữ băng huyết, rong huyết. Bởi tính con Hươu da dầm cho nên chuyển chủ về trắng dương bổ thận hư. Lại nói: trị chứng Xích bạch đới, tan lâm lậu đá sỏi, ung độc sưng đau, nhiệt trong xương sinh âm thư, trị sốt rét kinh gián là vị thuốc cốt yếu để bổ huyết cũ sinh huyết mới.

Cách chế: Hình nhỏ như cái măng con là tốt, hoặc dài 4 - 5 thốn phân nhánh như hình cái yên ngựa cũng tốt, bỏ lông xương đi, bôi váng sữa bên ngoài đều rồi nướng qua dùng.

Nhận xét: Tính con Hươu dầm mà không suy yếu, cái sừng của nó chưa đầy vài tháng đã lớn dài nặng đến một hai chục cân, sinh trưởng lạ lùng không có cái gì hơn nó, vì tính nó nhiệt,

sinh hóa không ngừng, khí hóa đông đặc, cho nên có tác dụng bổ thận rất tốt.

A - LỘC GIÁC

Chủ trị về ác sang ung thũng, đuối tả và ác khí và huyết bị lưu trệ ở phần âm, trừ đau bụng máu cấp tính; eo lưng xương sống đau buốt, hậu sản chóng mặt vì huyết, huyết ứ, bị ngã gãy có máu bầm. Để sống dùng thì hành huyết, làm chín dùng thì bổ hư, nướng với dấm nghiền thành bột hoặc mài ra mà dùng. Sách Nguyệt lệnh nói: Con Hươu đến 60 tuổi thể nào cũng có Ngọc Quỳnh ở dưới sừng, sừng có lõm đốm điểm tía là vì nó đội hòn ngọc cho nên sừng mới lốm đốm.

B - CAO LỘC GIÁC

Có tên gọi là Bạch giao.

Khí vị: Vị ngọt khí ôn, không độc, vào kinh Túc Quyết âm, Thủ và Túc Thiếu âm.

Chú dụng: Nội thương nhọc mệt, eo lưng đau gầy còm, bổ trung khí, phụ nữ huyết bế không có con, yên thai khỏi đau, chữa thổ huyết, hạ huyết, huyết băng, chân tay đau nhức, ra nhiều mồ hôi đầm đìa, gãy ngã tổn thương, uống lâu nhẹ mình tăng tuổi thọ, thêm tủy nhiều thịt, tươi mặt, mập khỏe. Phàm chứng thũng độc đã vỡ hay chưa vỡ lấy một mảnh Bạch giao thấm nước dán vào, trên đầu để lỗ hổng thì có mủ ra ngay, không có mủ thì mụn tiêu, thực là vị thuốc rất quý.

C - LỘC GIÁC SƯƠNG

Vị mặn ôn, không độc, trị chứng gầy còm, ngũ lao thất thương, bổ thận thêm khí vững tinh, tráng dương, cứng xương tủy, khôi mộng tinh, di tinh.

127 - MÊ NHUNG

Khí vị: Vị ngọt khí ôn, có thuyết cho là khí nhiệt, vào kinh Thủ Thiếu âm, Túc Thiếu âm và Túc Thái âm.

Chú dụng: Cứng xương, chữa liệt dương, là thuốc để làm mạnh tinh huyết của nguyên dương, mà phong hàn thấp tỷ gân cơ cũng dùng được. Tóm lại công năng cũng như Lộc nhung chỉ khí lực kém hơn thôi.

Cách chế: Bò lông phết mỡ sữa nướng dùng.

Nhận xét: Theo Nguyệt lệnh âm lịch thì tiết Đông chí một hào dương sinh, sừng con nai rụng; tiết Hạ chí một hào âm sinh, sừng con hươu rụng, cho nên mê nhung bổ dương, lộc nhung bổ âm, Thuyết đó không đúng, vì hươu là giống thú ở đồi núi, thích ở bãi, là thuộc loại dương, cho nên cảm âm khí của tiết Hạ chí mà rụng gạc, đó là tượng âm sinh thì dương lui; Mê là giống thú ở suối đầm, nhiều tình dục mà hay mê, là thuộc loại âm, cho nên cảm dương khí của tiết Đông chí mà rụng gạc, đó là tượng dương sinh thì âm lui. Âm và dương trái nhau như thế, cho nên Lộc nhung bổ thụ chất thuần dương, có sẵn khí phát sinh, một con đực thường giao hợp được với 100 con cái, là khí của thận nó có đầy đủ mà thừa thải, cho nên khéo giúp dương phò âm. Lộc thì bổ tinh khí của thận bên phải, là bổ dương; Mê thì bổ huyết dịch của thận bên trái, là bổ âm. Tuy có công dụng âm dương khác nhau, nhưng đều không ngoài sự bồi

bổ tinh tủy, mạnh gân xương, thêm khí huyết là thuốc cốt yếu để bồi bổ cho Can và Thận.

A - MÊ GIAO

Khí vị: Vị ngọt khi ôn không độc.

Chủ dụng: Cũng giống như Lộc giác giao chỉ khác ở chỗ bổ âm bổ dương thôi. Sách nói: Lộc nhưng bổ dương Mê nhưng bổ âm, gạc của nó cũng như thế. Dã nấu thành cao thì tụ hợp được nhiều tinh lực, ví như một con hổ mạnh không bằng một bầy chồn. Đó là công dụng của cao có kém gì nhưng đâu.

128. HÀ THỦ Ô

Có tên là Dã miêu, Giao đằng, Dạ hợp, Địa tinh, Thủ ô.

Khí vị: Vị đắng chất hơi ôn không độc, vào kinh Túc Quyết âm và Túc Thiếu âm, tính thăng lên, là dương dược, gặp dược Ngưu tất thì đi xuống. Phục linh làm sứ. Kỵ mọi thứ huyết, La bạc, đồ dùng bằng sắt, cá không có vảy. Một thuyết nói: Kỵ cùng dùng với mọi vị thuốc táo như Thiên hùng, Ô đầu, Phụ tử, Tiên mao, Khương, Quế, v.v..., là vì Thủ ô có công dụng để bổ phần vinh thêm cho huyết.

Chủ dụng: Chữa tràng nhạc, ung thư, mẩn ngứa ở đầu mặt, mạnh gân xương đẹp sắc mặt, thêm huyết khí, khỏi đau bụng, bổ chân âm điều trị hư lao, uống là 1 thêm tinh làm cho người ta có con, chữa 5 chứng trĩ xanh râu tóc, mạnh tinh thêm tủy, chữa phụ nữ đi dơi hạ. Tóm lại có công năng điều hòa khí huyết, sốt rét lâu ngày, kiết lỵ lâu ngày khí huyết không điều hòa, mọi bệnh ấy đều dùng nó. Nó là thuốc rất tốt của hai kinh Can và Thận. Mùi vị ngọt ôn thì trừ phong thêm huyết, thu sáp thì lại liễm được âm. Lấy củ lâu năm to lớn bào chế cho tinh uống lâu tăng tuổi thọ làm cho người ta không già. Còn như chữa ngoài thì chườm ứ đau ở trong da có hiệu quả, có thể biết nó có công hiệu dưỡng huyết, hoạt huyết (không kể đau chỗ nào, chỉ dùng Hà thủ ô làm thành bột trộn với nước gừng thành cao mà đắp, lấy bông bọc lại nướng xong lấy gót giấy mà là).

Cách chế: Có hai loại thư và hùng, hùng thì mềm nó sắc vàng trắng, thư thì mềm sặc vàng đỏ, dùng dao tre thái lát, hoặc giã nát tắm nước gạo một đêm phơi khô để dùng hoặc cùng đồ với đậu đen, 9 lần đồ 9 lần phơi.

Nhận xét: Hà thủ ô bổ âm mà không trệ, không hàn, mạnh khí dương mà không táo, không nhiệt. Bẩm thụ khí xung hòa, dược khí thuần túy của trời đất. Ngày xưa có một ông già họ Hà thấy cái giấy nó ban đêm quấn lại với nhau, ông đào lấy củ để uống, râu tóc xanh trở lại hết, cho nên gọi là Thủ ô, sau đó rất cường dương sinh nhiều con trai, đổi tên là "Năng tự", từ đó ta biết được tính bổ âm mà bổ ích cho tạng thận của Thủ ô. Thực địa và Thủ ô đều là thuốc bổ âm, nhưng Thực địa bẩm thụ khí của giữa mùa Đông để sinh, nấu và phơi cho đến màu đen thì chuyên vào thận mà tư nhuận cho chân thủy của "Thiên nhất" sinh ra, lại bổ cả Can là vì tư nhuận cho thân mà liên cập đến, Thủ ô bẩm thụ khí mùa Xuân để sinh, lại do phong mộc hóa ra, thông với Can, là dương ở trong âm dược cho nên chuyên đi về kinh Can mà có tác dụng ích huyết trừ phong, bổ cả thận cũng nhân vì bổ Can mà tác dụng đến. Một bên là thuốc bổ mạnh cho chân âm tiên thiên cho nên có công năng cứu ngay được bệnh nguy do cô dương cạn thịnh

quá cực. Một bên thì cần dùng để bổ cho vinh huyết hậu thiên, là thuốc uống thường để nuôi khỏe tinh thần, trừ bệnh tật điều nguyên khí. Chân âm của Tiên thiên và Hậu thiên không giống nhau, thì công hiệu cũng có hoặc chậm hoặc nhanh, hoặc nhẹ hoặc nặng rất khác nhau. Huống nữa, gọi tên là "Đại hợp", là "Năng tự" thì trong bổ huyết lại có cả bổ dương, không phải như Địa hoàng công năng chỉ chuyên về tư nhuận cho thủy, khí bạc mà vị hậu, là vị thuốc trọng trục ở trong loại thuốc trọng trục, có tác dụng cứng mạnh gân xương mà thôi. Đó là ý kiến tâm đắc của Tiên sư Phùng thị mà người xưa chưa từng phân tích, người bây giờ dùng chung để bổ âm thì chà lăm lăm hay sao?

129. SƠN THÙ

Khí vị: Vị chua hơi ôn, không độc, vào kinh Túc Quyết âm và kinh Túc Thiếu âm. Liều thực làm sứ. Ghét Cát cánh, Phòng phong, Phòng kỷ.

Chủ dụng: Âm can, bổ thận, thêm tủy, vững tinh, làm ấm lưng gối, hưng phấn dương sự, làm mạnh âm hành. là thuốc của can và thận, yên 5 tạng, thông 9 khiếu, chữa tiểu tiện đi luôn, sáng mắt, chữa phong tà ở ruột và dạ dày, nóng rét, các chứng Sán Hà, phong ở đầu, phong khí trở đi trở lại, tiểu tiện nhỏ giọt, són đái, mũi tịt, mắt vàng, tai điếc, mặt sinh lở, ẩm trung tiêu, hạ khí xuống đồ mồ hôi, cường âm sáp tinh, là thuốc chủ yếu để chữa bệnh thoát dương, di tinh, hoạt tinh. Lại nói chữa mặt sinh lở và phụ nữ kinh không đều do huyết không đủ.

Cách chế: Bỏ hột (để hột thì hoạt tinh cho nên bỏ), giã rượu chưng phơi khô để dùng. *Nhận xét:* Sơn thù vị hậu thì giữ vững tinh, chua thì nhuận Can, tính ôn mà nhuận cho nên rất có công với chân thủy. Phương thuốc ôn nhuận (ấm) mới có bổ ích cho nguyên dương. Cho nên thời lệnh của bốn mùa thì mùa Xuân phát sinh mà mùa thu sát phạt, tính của vạn vật thì thích ẩm mà ghét lạnh Can và Thận ở về chỗ khí âm, không có khí dương hòa thì âm lấy gì mà sinh trưởng được. Chính vị Sơn thù vào hai kinh Can và Thận, khí ôn chủ về bổ, vị chua chủ về thu liễm, cho nên thêm tinh khí mà eo lưng và đầu gối mạnh, chỉ có chứng tiểu tiện không thông lợi và dương sự cương mãi không xui thì chớ dùng.

130. CẦU KỶ TỬ

Lại có tên là Cầu cực.

Khí vị: Vị đắng ngọt khí hàn, không độc, vào kinh Túc Quyết âm và Túc Thiếu âm. *Chủ dụng:* Chữa tà khí trong 5 tạng, tiêu khát, nóng ở trung tiêu, tê ở khoảng thắt thắt trong huyết mạch và phong thấp, nội thương lao tổn nặng, hạ khí ở ngực sườn, khách nhiệt nhức đầu, thông lợi đại tiểu trường, giữ vững tinh tủy, sáng mắt, khỏe gân xương, tráng dương. Thuốc bổ, thuốc phong đều dùng nó. Càng thích hợp với người già dương hư, công năng chuyên về bổ thận nhuận gan, thêm tinh mạnh âm, không nhiệt, không táo, uống lâu nhẹ mình, chịu đựng được rét và nắng.

Cấm kỵ: Tuổi trẻ có chứng hòa thì chớ dùng, chứng tỳ hư tiết tả thì phải kèm với Linh, Truật làm tá mới dùng được.

Cách chế: Bỏ cuống tẩm rượu phơi khô dùng, cùng nước Địa hoàng luyện với rượu nấu

cao uống lâu gân xương cứng mạnh, nhẹ mình không già.

Nhận xét: Câu kỳ cảm khí Xuân hàn của trời để sinh, lại được cả khí xung hòa của đất, vị nó ngọt bình cho nên là thuốc chủ yếu có công năng chuyển bổ cho chân âm của Can và Thận. Họ Đào nói: Xa nhà nghìn dặm chỗ ăn Câu kỳ là nơi sức cường dương của nó đó thôi.

A - ĐỊA CỐT BÌ (Vỏ rễ cây câu kỳ)

Vị ngọt nhạt tính chìm, mà rất hàn chuyên để lui mồ hôi, lao nhiệt nóng trong xương, phục hỏa ở thân và phê, bổ ích khí của Can, mát huyết, mát xương, trừ tà khí trong 5 tạng, tiêu khát, nhiệt ở trung tiêu, cùng trừ nhiệt ở cơ thịt, lợi đại tiểu tiện. Trị nóng trong xương công ngang với Đan bì nhưng Đan bì giải chứng không ra mồ hôi, Cốt bì giải chứng có mồ hôi; so với Tri, Bá đẳng và hàn sao bằng Cốt bì ngọt mà hàn không hại khí của dạ dày. Sách nói: Ruột trơn thì cấm dùng Câu kỳ tử, hàn ở trong thì cấm dùng Địa cốt bì.

131. NHỤC THÔNG DONG

Khí vị: Vị ngọt, mặn, chua, hơi ôn, tính trung dung hòa hoãn, không độc.

Chủ dụng: Bổ ích lao thương, giúp đỡ tướng hỏa, thư thái eo lưng đầu gối, cứng mạnh gân xương, dẫn ông liệt dương, tiết tinh, đi tiểu ra huyết, di tinh dài nhỏ giọt, phụ nữ tuyệt âm không sinh đẻ, băng huyết, đới hạ âm hàn, lại chữa cả kiết lỵ, khỏi đau trong ngọc hành do hàn hoặc nhiệt, tà khí ở bàng quang, phụ nữ bị các chứng trưng hà.

Cấm kỵ: Phàm chứng tiết tả hoạt trường và chứng trong thận có nhiệt, cường dương hay động tinh mà tinh không giữ vững thì phải kiêng dùng nó, là vì tính nó hoạt mà nhuận. Đan Khê nói: Tuy có khả năng bổ mạnh cho tinh huyết, nhưng dùng vội thì sinh ra ỉa lỏng.

Cách chế: Chọn cái mềm mập dày to bằng cánh tay thì tốt, rửa rượu bỏ hết vảy cùng màng trắng trong ruột, sấy khô dùng. Một cách khác: tẩm rượu một đêm, hoặc chưng rượu, hoặc phết mỡ sữa nướng.

Nhận xét: Thông dong là do tinh ngũ hành rơi xuống đất sinh ra, được âm khí của đất, dương khí của trời mà hình thành, thuộc hành Thổ, có cả hành Thủy và Hỏa, đi vào Thận, Tâm, Bào lạc và Mệnh môn, bổ cho tinh huyết, thêm được cả ở trong thủy, là thuốc đầu vị để nhuận thận bổ tinh, ôn mà không nhiệt, bổ mà không gấp, có ý nghĩa thông dong. Khí nó vốn hơi ôn, tục truyền là nhiệt là lầm.

A - TÒA DƯƠNG

Vị ngọt mặn tính ôn không độc, vào kinh thận, mạnh âm bổ tinh, tráng dương nhuận trường, nuôi gân cứng xương, phàm chứng khí có thừa mà đại tiện táo kết thì nấu cháo nó mà ăn, không táo thì dùng dùng (Cho vào thuốc thì phải nướng). Sách Truyết canh lục nói: Giống Giác long nhỏ tinh vào trong đất lâu ngày thì mọc lên như cái măng, trên to mập dưới thon rất giống cái dương vật của đàn ông. Công năng gần như Thông dong, cấm kỵ cũng giống nhau.

132. THỎ TY TỬ

Khí vị: Vị cay ngọt bình không độc, là thuốc chủ yếu về phần khí của ba kinh Tỳ, Thận và Can.

Chủ dụng: Thêm khí mạnh sức, bổ tủy thêm tinh, chữa đầu gối lạnh, eo lưng đau nhức thuốc về hư hàn, mơ giao hợp với quỷ, mộng tinh di tinh, hoạt tinh làm mấp mạp da thịt, cứng rần gân xương, nổi thương đứt, mạnh âm hành, đi tiểu rồi nhỏ giọt, tinh lạnh chảy ra ngũ lao, thất thương, miệng đắng táo khát, đi tiểu ra huyết, té đại, chữa cả chứng hư phong thuộc Can, sáng mắt, đậu Sởi ngứa lúc đẹp, đau trĩ, bổ ích cho tỳ và vị làm cho ăn được nhiều hơn, trừ huyết lạnh tích lại, uống lâu tăng tuổi thọ, nhẹ mình có con.

Cấm kỵ: Phàm tạng thận nhiều hỏa, cường dương không mềm và đại tiện táo kết đều phải kiêng.

Cách chế: Chọn bỏ hột lép rửa rượu sạch đất, phơi khô sao khô thơm nghiền bột nhỏ cho vào thuốc, chớ cho khí tiết ra thì có công hiệu nhiều; nếu tẩm lâu chưng thành bánh thì mùi chua không dùng được.

Nhận xét: Thỏ ty tử bẩm tính xung hòa, khí chính dương đông lại, không có gốc, nhờ khí để thành hình, cho nên tiếp tục bổ được nguyên khí của tiên thiên, chuyên trị tạng thận bại liệt, tinh lạnh tự chảy ra, đi tiểu nhỏ giọt, ôn mà không táo, bổ mà không trệ, lại có khả năng bổ cho mẹ đẻ của hành Thổ, cho nên làm cho ăn ngon hơn, chỉ tả đều kiến hiệu. Bài Hy đậu đan dùng nó cũng là ý nghĩa bồi bổ tiên thiên suy thiếu, nhưng uống độc vị thì bổ thiên về khí ở phần vệ, cho nên người xưa dùng chung với Thục địa gọi là song bổ hoàn. Cùng dùng với Huyền sâm gọi là Huyền thỏ đan, tức là ý nghĩa đó.

133. BỔ CỐT CHỈ

Lại gọi là Phá cố chỉ.

Khí vị: Vị cay khí rất ôn, không độc, có ít âm ở trong dương, dương giáng xuống nhiều thăng lên ít, vào kinh Thủ Quyết âm Tâm bào lạc, mệnh môn và kinh Túc Thái âm tỳ. Ghét Cam thảo. Kỵ thịt dê.

Chủ dụng: Trị lao thương của đàn ông, huyết khí của đàn bà, eo lưng đầu gối đau nhức có hiệu quả, chữa xương tủy bại thương có công hiệu khác thường, trừ thấp ở hạ nang (bìu dái) mà rút bớt tiểu tiện, giữ vững tinh hoạt để hưng phần phần dương, đuổi mọi phong thấp tê, trừ chân tay đau buốt, ẩm Đan điền ngăn thận tả (Đỗ trọng Thanh diêm làm tá gọi là Thanh nga hoàn). Tóm lại là thuốc chủ yếu của hai kinh Tỳ và Thận, là thuốc hay để mạnh hỏa bổ tỳ thổ. Lại nói: làm sáng cả tai mắt.

Cấm kỵ: Chứng thủy suy hỏa vượng thì không thích hợp, có thai cấm dùng, là vì nó rất ôn mà cay cho nên tiêu được mọi chứng uất mà trừ thai. Tính nó táo quá, chứng âm hư hỏa vượng đại tiện bí kết thì phải kiêng dùng.

Cách chế: Tẩm rượu một đêm, lấy ra ngâm nước 3 đêm, độ 3 giờ rồi phơi khô. Khi cần dùng gấp thì sao qua, chỉ tả thì sao với cám, lại có phép khác tẩm nước muối sao.

Nhận xét: Bổ cốt chỉ sắc đen bẩm thọ khí chính phương Bắc, mùi vị cay làm ấm phần dương của thủy tạng, cho nên đạt được đến Mệnh môn để hưng phần phần dương, giữ vững tinh khí, chữa đau eo lưng, ngăn ngừa chứng thận tiết là thuốc cốt yếu để làm mạnh hỏa thêm cho thổ.

134. NGƯU TẤT

Khí vị: Vị đắng chua bình không độc, vị hậu khí bạc, chuyên vào hai kinh Can và Thận. Ghét Quy giáp. Bạch nhựt. Kỵ thịt trâu, bò.

Chủ dụng: Chính lý hư yếu trong toàn thân, giúp 12 kinh lạc, khỏe gân xương thông lợi eo lưng đầu gối, chân liệt gân co, liệt âm đài sấn, tan ác huyết mà trị mọi chứng đau bụng, thúc cho dễ sinh, trị mọi chứng lậu đái ra dầu ra huyết, ung thũng ác sang chân tay bị gẫy hàn thấp tê đau, gân lớn co quắp, khí hóa ở bàng quang, đại tiện khó, tiểu tiện ngắn mà ít, bổ trung khí, nổi chỗ đứt, bổ âm tráng dương, làm cho tùy đây đủ chữa eo lưng đầu gối nhức buốt, uống độc vị chữa chứng sốt rét lâu ngày không khỏi, phụ nữ có huyết cục, kinh nguyệt đến chậm, phụ nữ sau khi sinh bị huyết vàng, huyết hư có máu cục sinh đau dữ dội. Nếu vì khí trọc âm không giáng xuống đau buốt ở trong óc, cổ họng tê, răng đau, hư hỏa bốc lên, sinh ho không yên đều thích hợp.

Cấm kỵ: Tĩnh nó thường giáng xuống mà không đưa lên, cho nên phạm chứng nguyên khí bị hãm xuống, băng huyết, di tinh, hoạt tinh, theo phép phải cấm hẳn, bệnh mộng tinh, di tinh dùng lầm nó thì bệnh càng thêm nặng.

Cách chế: Thứ dài to mập mềm thì tốt, nếu cho vào thuốc dẫn hỏa đi xuống thì nên dùng sông, cho vào trong thuốc bổ thì nên chung rượu phơi khô dùng.

Nhận xét: Ngưu tất tính chuyên chủ đi xuống mà trơn khiêu, cho nên có khả năng dẫn mọi thuốc đi xuống rất mạnh, phạm bệnh ở hạ bộ như eo lưng, đùi vế đều phải dùng, tính chạy mà lại bổ được, mạnh phân âm, thêm tinh, là thuốc chủ yếu của Can và Thận. Lại dẫn hỏa đi xuống được, là loại được phẩm để nén trọc khí xuống mà lọc sạch thanh khí.

135. ĐỔ TRỌNG

Khí vị: Vị cay ngọt khí bình không độc, vào kinh Túc Thiếu âm, vào cả kinh Túc Quyết âm. Kỵ Xà thoát, Huyền sâm.

Chủ dụng: Bổ thận, thêm tinh, trị chứng eo lưng và lưng đau khó duỗi ra, bổ trung khí, mạnh chí, chữa di mộng tinh, tiểu tiện nhỏ giọt, giúp Can và Thận, cứng gân xương, trừ ngứa ở âm hộ, ướt ở hạ nang (bìu đái), tê dẹt có nhùn là phải dùng, chân nhức không đi xuống đất được thì kiên hiên ngay. Bổ khí của thận, nhuận táo cho Can, Ngưu tất chủ phân huyết ở hạ bộ, Đổ trọng chủ phân khí ở hạ bộ, cho nên thường cùng nương tựa vào nhau mà làm việc. Đông Viên nói: Đổ trọng có khả năng làm cho gân và xương dính nhau, có tác dụng yên thai và mọi bệnh hậu sản.

Cách chế: Chuyên chủ để bổ thận thì sao với muối và rượu, cho vào thuốc điều bổ gân xương thì dùng sống, hoặc sao rượu; cho vào thuốc trừ tê thấp thì sao với rượu. Gọt bỏ vỏ dày, dùng cái có sợi tơ dày thì tốt.

Nhận xét: Đổ trọng tính ôn mà không trợ hỏa, có thể uống lâu, dùng chung với thuốc tư bổ thì thêm khí huyết của gân xương, dùng chung với thuốc khu phong thì trừ phong thấp ở gân xương, cho nên công năng chuyên về Can và Thận, đi thẳng xuống phần huyết ở hạ bộ. Thực địa thì tu bổ ở trong gân xương tinh túy của Can Thận, Tục đoạn thì điều bổ khí huyết ở

khoảng khớp đốt gân xương, cho nên tác dụng của những vị này thường phải nương tựa lẫn nhau, làm tá sú lẫn nhau, để cung cấp cho khí huyết gân xương.

136. TỤC ĐOẠN

Khí vị: Vị đắng ngọt cay hơi ôn, không độc, Địa hoàng làm sứ. Ghét Lôi hoàn.

Chủ dụng: Tục đoạn làm sứ Thúc địa thì nổi gân xương, chủ trị thương tổn ở trong, bổ chỗ sút kém, điều hòa huyết mạch, chuyên chữa vấp ngã thương gãy, tiêu sưng độc, sinh da thịt, chữa được vết thương đâm chém, ung độc. Giảm đau sinh da non, chữa nhũ ung, tràng nhạc, trường phong trí lậu đều khỏi. Tổng quát chủ trị của nó là không tách rời gân xương, giảm tiểu tiện đi luôn, chữa cả hoạt tinh, mộng tinh, di tinh, ẩm tử cung làm cho có thai nghén, uống lâu thêm khí lực, Là thuốc chủ yếu chữa băng huyết và đi lý ra huyết.

Lại nói: Hưng phần phần dương sự. Khi có thai mà thai động không yên rong huyết, hoặc sau khi sinh bị huyết vàng nóng rét không ngừng, lim lìm muốn tuyệt thở, dùng độc vị Tục đoạn 1 lạng sắc uống ấm thì khỏi ngay.

Cách chế: Cho vào thuốc chữa băng huyết và chữa bị đâm chém thì dùng sống; cùng dùng với Thục địa để tư bổ thì nên sao hầy dùng. Lại nói: Thứ vỏ vàng mà nhẵn, có từng đốt, bề vỏ ra có khói bụi bay ra thì tốt.

Nhận xét: Tục đoạn có khí của hành Thổ và Kim, lại hấp thụ khí dương của trời để sinh, cho nên là thuốc cốt yếu để trị tổn thương ở phần huyết, các bệnh mãn tính và cấp tính ở khớp và đốt xương vì nó ngăn được đau, sinh da non và nổi gân xương, cho nên gọi là Tục đoạn; công dụng giống với Tang kỳ sinh.

137. NHỮ TRÁP

(Sữa người)

Khí vị: Vị ngọt mặn, khí bình không độc, vào kinh Tâm, Thận, Tỳ, Phế.

Chủ dụng: Bồi bổ nguyên dương, phát triển bắp thịt, đẹp mặt, sáng mắt, an dưỡng thần hồn, bổ cả 5 tạng, tư nhuận ruột và Dạ dày, chữa chứng nóng sốt thuộc hư, làm cho trong họng trơn nhuận khỏi nghẹn, bổ hư lao, trừ mắt đỏ, ngăn chảy nước mắt, dùng lâu làm cho khí huyết của người được xung hòa, béo trắng nhuận mượt da dẻ, lại chữa cả chứng trúng phong tê liệt, chân tay đau nhức không cử động được, đó là cách dùng người để chữa bệnh cho người. Lại nói chữa người già bị sốt thuộc hư, lở miệng không ăn được, phụ nữ huyết khô kinh bế. Lại nói: Sữa là thuốc thánh để làm cho người ta tăng tuổi thọ.

Hợp dụng: Cho vào thang Tứ quân thì bổ khí, cho vào thang Tứ vật thì bổ huyết.

Cấm kỵ: Công năng của nó chuyên chủ về bổ âm, nếu chứng vị yếu dương hư, tỳ hàn đi tả thì cấm dùng.

Cách chế: Cho vào trong nồi bạc cô đặc rồi cho vào cái đĩa sứ to đem phơi nắng, lấy nước lạnh ngâm ở dưới cái đĩa, không thể thì sữa không khô, phơi rồi chế thành bột gọi là Nhũ kim đan.

Nhận xét: Sữa là do huyết hóa ra, sinh ở tỳ và vị, tàng trữ ở mạch Xung và mạch Nhâm, khi chưa có thai thì đi xuống thành kinh nguyệt, có thai rồi thì lưu lại để dưỡng thai, sau khi

sinh rồi thì màu đỏ hóa ra trắng không giáng xuống mà thăng lên, đó là lẽ huyền diệu của tạo hóa. Là thuốc để trừ bệnh và sống lâu.

Thế tục phần nhiều cho sữa là hoạt trường, nếu quả vậy thì trẻ em trong thiên hạ không em nào không bị đi tả. Chỉ có vừa ăn vừa bú mới bị đi tả, cho nên cho trẻ bú lúc nửa đêm, trước sau đều xa bữa ăn là tốt... Bài ca uống sữa.

*Rượu tiên này, rượu tiên này
Hai bầu chứa sẵn chùng đầy một chung.
Thiên nhiên ủ cất rượu trong,
Dâu dậu chắt cô trong vòng thế gian.
Đan điền nếu có khô khan,
Nuốt qua khỏi họng nhuần tan chỉ bằng.
Sáng ngày uống một vài thang,
Già rồi trẻ lại, càng tăng tuổi giới.*

138. A GIAO

Khí vị: Vị nhạt tính bình, khí và vị đều thuốc âm, vào các kinh Thủ Thái âm, Túc Thiếu âm và Túc Quyết âm, Sơn được làm sứ. Sợ Đại hoàng. Gặp lửa thì tốt.

Chủ trị: Chủ trị xuất huyết ở tâm phúc, bị lao quá nặng, người gai gai giống như chứng sốt rét, eo lưng và bụng đau, tay chân nhức buốt, dưỡng huyết an thai, khí âm không đầy đủ, chân nhức không đứng lâu được, ho lâu ngày khạc ra máu mũi, băng huyết, đới hạ, gầy còm, lao thương, ho suyễn gấp, nôn ra máu, chảy máu mũi, các chứng lâm lậu ra huyết, tiểu tiện ra huyết, trường phong hạ huyết, kiết lỵ ra huyết, phế ung phế nuy, nhuận táo dưỡng Can, hóa đờm thanh phế. Lại chữa giới các chứng hạ huyết khô của phụ nữ, phạm các chứng đau vì huyết điều kinh, băng huyết, thai sản đều dùng, uống lâu nhẹ mình thêm khí, là thuốc hay để bổ huyết, hòa huyết.

Hợp dụng: Được Hoàng liên, sáp ong làm tá để chữa chứng kiết lỵ ra máu mũi lâu năm rất hay.

Cấm kỵ: Đan Khê nói: Ho lâu, đi lỵ lâu ngày, hư lao thất huyết thì nên dùng; nếu tà mới phát đang thịnh mà dùng nó thì tà bị bế lại dễ sinh ra các biến chứng khác.

Cách chế: Khi dùng nên chọn thứ sáng bóng như sơn, nhấp nhánh màu biếc là tốt, bẻ gãy ngay, thể chất chắc mà giòn, vị nhạt không hôi, thảng hề không ướt, mềm mà không dính giấy là tốt, nên thái thành cục nhỏ sao với Cáp phẩn, rộp thành hạt như hạt châu, hoặc ngâm rượu thành cao. Lại nói: Phạm sử dụng nó trước tiên ngâm vào mỡ lợn một đêm rồi cắt nhỏ sao với Bạng phẩn thành châu dùng.

Nhận xét: Giếng A Tỉnh là con mắt của sông Tế thủy, Nội kinh cho Tế thủy cũng như cái gan của trời đất, cho nên công dụng phần nhiều vào Can. Da con lừa đen, màu sắc hợp với màu sắc của hành Thủy ở phương Bắc là giống vật hiền lành mà đi khỏe, cho nên công dụng đi vào thận cũng nhiều, thận thủy đầy đủ thì tự nhiên chế được hỏa, hỏa tắt thì không sinh ra phong, cho nên chứng Mộc vượng động phong, tân hỏa thịnh, phế kim suy, không gì là không thấy

kiến hiệu liền tay. Lại nói: A giao thứ thật khó có được thà dùng Hoàng minh Ngư giao, nhưng da trâu thường chế không đúng phép, mình tự chế lấy thì tốt, khi nấu phải cho vào một miếng gạc hươu, không thì không thành cao.

Phụ: NGƯU BỈ GIAO (cao da trâu)

Lại có tên là Thủy giao.

Nhuận táo lợi đại tiểu trường, là thuốc chủ yếu để chữa đau, hoạt huyết của ngoại khoa, trị hết thầy mọi chứng huyết của đàn ông và đàn bà. Mọi thứ cao đều bổ huyết dưỡng hư, mà A giao lại là da lừa đen và nước giếng A tỉnh nấu thành, tức là nước sông Tế thủy ngâm vào, màu sắc chính biếc, tính thì chạy xuống gấp, trong mà lại nặng, hoàn toàn âm tính, rất khác với nước ở các sông khác, do đó càng có khả năng để nhuận phổi, dưỡng can và tư bổ thận.

139. HUYỀN SÂM

Khí vị: Vị đắng mặn, hơi hàn không độc; Ghét Can khương, Hoàng kỳ, Đại táo, Thù du. Phán Lê lô. Rất kỵ chất đông và sắt.

Chủ dụng: Trị nóng trong xương, tán hỏa chạy can, tư âm bổ thận, thanh lợi yết hầu, tiêu đờm ngăn ho, kiêm cả sáng mắt. Chữa chứng thương hàn mình nóng đầy xốc, thốt nhiên mê không biết gì, chữa chứng Ôn ngược nóng rét qua lại, gai gai lạnh thỉnh thoảng phát run, các bệnh của phụ nữ sau khi sinh, đàn ông bị chứng truyền thi nóng hầm, trọc huyết tích thành cục trong ruột, tan ung sưng hạch đờm dưới cổ, cai quần mọi khí trên dưới, tỉnh trong lạnh mà không đục, tan khí mờ mịt ở khoảng không, và hỏa không có gốc ở thận kinh chỉ có Huyền sâm là có tác dụng hơn hết.

Cấm kỵ: Nếu chứng huyết thiếu, có đình ảm nóng rét, huyết hư đau bụng, tỳ hư đi tả đều phải kiêng dùng, dầu rằng thứ đã nấu phối có giảm bớt tính hàn cũng không thể dùng lâu.

Cách chế: Cho vào thuốc viên nên chưng qua phơi khô, rồi dùng nồi rang sấy khô, dùng thường thì chưng với rượu.

Nhận xét: Huyền sâm sắc đen vị mặn cho nên chạy vào kinh thận, người xưa thường dùng để trị chứng hỏa ở thượng tiêu, chính cho là thủy, không thắng được hỏa bốc mà lấn lên, làm mạnh thủy để chế bớt hư hỏa bốc, nhưng tính nó vốn hàn hoạt, tạm thời trị hỏa hữu dư thì dùng được, còn muốn giữ vững căn bản tư bổ thận thủy thì phải trọng dụng Thục địa mà không cần đến nó.

140. TRI MẪU

Khí vị: Vị đắng hơi ngọt, khí hàn không độc, vào kinh Thù Thái âm và Túc Thiếu âm, tính chìm mà giáng xuống, là âm ở trong dương được, kỵ đồ sắt.

Chủ dụng: Bổ thận thủy, tả hỏa tả không có gốc, tiêu phù thũng, làm tả sứ thì lợi tiểu tiện, ly mối phát đau dưới rốn thì dùng được, chữa sốt rét kinh niên phiền nóng quá lắm, chứng nhiệt lao nóng trong xương, ra mồ hôi, bệnh truyền thi truyền nhiễm qua lại, nhuận táo giải khát, tiêu đờm chỉ khái trên thì thanh phế kim mà tả hỏa, dưới thì nhuận thận táo mà tư âm, là thuốc phần khí của hai kinh phế thận. Lại nói: ngăn được chứng kinh sợ hồi hộp, hạ

được khí xuống, tả vị hỏa, chữa phát ban, có thai đau bụng, khí dễ khô nhọc thành chứng lao sản, (biết mẹ của huyết cho nên gọi là Tri mẫu).

Cấm kỵ: Không nên uống nhiều để bị đi tả. Lại nói: Uống nhiều làm cho khí của người ta tiết ra, phạm chứng ho vì trong phế hàn, khí của thận hư thoát không có hỏa chứng mà mạch Xích bên phải Vi Nhược thì cấm dùng.

Cách chế: Cho vào thuốc thanh nhiệt thì nên dùng sống, vào thuốc bổ thận thì nên sao với muối và rượu. Lại nói: muốn cho đi lên thì sao với rượu. **Nhận xét:** Tri mẫu tả hỏa có thừa của kinh thận, chỉ có chứng dương cương thịnh lắm thì nên dùng, nếu thận hư mà tả thì càng hư thêm, hư hỏa càng thịnh, hướng nữa, hàn thì hay làm thương tổn dạ dày, nhuận thì hay hoạt trường, làm hại người ta kín mà sâu, ví như tiểu nhân mềm dẻo bên ngoài mà thâm độc, ít biết được mặt trái của nó.

141. HOÀNG BÁ

Khí vị: Vị đắng tính hàn, không độc là thuốc của kinh Túc thiếu âm. Lại nói: là thuốc của bản kinh Thủ Quyết âm, thuốc dẫn kinh của Túc Thái âm, tính trầm mà giáng xuống, là âm được; ghét Can tất.

Chủ dụng: Làm cho thấp nhiệt ở hạ tiêu tan đi, tả long hỏa nấp trong phần âm, trừ phiền nhiệt, nóng trong xương, bổ thận mạnh âm, tẩy Can sáng mắt, chứng hoàng đản nhiệt kết trong dạ dày, ruột và ngũ tạng, chữa kiết lỵ, trĩ nội, tả tướng hỏa có thừa, cứu thận thủy không đủ, lở miệng, ghê lở có trùng xước bôi được, có công chữa chứng trường phong hạ huyết liên tục, nhiệt lỵ đi ra huyết rất thần hiệu, bằng quang kết nhiệt, phụ nữ đới, lậu, âm khí lở loét, đỏ mũi té cổ họng, ung thư phát bối, sưng vú, lở rốn cũng dùng được. Đông Viên nói: tả long hỏa nấp ở hạ tiêu, yên giun dưa gây nôn khan ở thượng tiêu. (Dàn ông lở ngọc hành dùng nó tán thành bột bôi vào; môi lưỡi lở thì nướng với mật rồi tán bột bôi vào).

Hợp dụng: Được tri mẫu thì tư âm giáng hỏa, dùng để trị lao; được Thương truật thì trừ thấp thanh nhiệt, chủ yếu để trị tê liệt.

Cấm kỵ: Phạm hỏa thức thì trị, hỏa hư thì bổ, người ta không có hỏa thì không sống được, dùng Hoàng bá này để tả hỏa thì tổn thương sinh khí, chỉ có chứng thấp nhiệt, thực nhiệt thì tạm dùng được, nếu người thận hư tý yếu thì nên cấm hẳn. Đan Khê nói: mạch hữu bộ Xích "Vi" hoặc mạch tả Xích Vương thì đều không nên dùng Hoàng bá.

Cách chế: Cho vào thuốc tể nên tẩm mật nướng vàng, cho vào thuốc chữa thận nên tẩm muối và rượu sao tới màu nâu sẫm, cho vào thuốc bôi cam miệng thì phơi khô, không cho gần lửa. Lại cách khác: Dùng dao đồng gọt bỏ vỏ ngoài, tẩm mật sống và nước nửa ngày, lấy ra nướng khô, lại bôi mật nướng nhỏ lửa, mỗi lạng dùng hết 6 đồng cân mật sống. Nếu chứng hỏa thịnh thì tẩm đồng tiện chưng lên dùng.

Nhận xét: Hoàng bá tính hàn thực hiện thời lệnh khắc nghiệt của mùa Đông cho nên vào riêng kinh Thiếu âm, tả tướng hỏa có thừa, nhưng phải là mạch bộ Xích "Hồng, Đại" ấn vào thấy có lực, thì sao đen tạm dùng được. Người xưa cho rằng Hoàng bá bổ âm là không đúng với khả năng nó bởi vì nhiệt hết thì âm khó bị thương mà âm lớn mạnh, thực ra không có gì là bổ chỉ lợi cho chứng thực nhiệt mà không lợi cho chứng hư nhiệt. Tại sao các thầy thuốc đời

này không kể hư hay thực, lại cho nó là thuốc chủ yếu để trừ nhiệt trị lao, không biết tính nó đã âm hàn có thể làm tổn hại khí của người ta, sinh ra ăn uống kém sút. Hòa chân nguyên ở Mệnh môn gặp Hoàng bá thì tiêu mất, chức năng vận hành của tỳ vị gặp Hoàng bá thì bị trở ngại. Nguyên khí đã hư lại dùng thuốc đắng lạnh, ngăn tuyệt sinh cơ, không có gì hại bằng nó.

142. TRƯ LINH

Còn gọi là Chư linh.

Khí vị: Vị ngọt nhạt mà đắng, khí bình không độc. Vào kinh Túc Thái dương và Túc Thiếu âm, tính thăng lên mà có hơi giáng xuống, là âm ở trong dương dược.

Chủ dung: Đi vào Bàng quang và thận, thông lâm lậu, lợi tiểu tiện, trừ thấp tiêu thũng đầy, phần nhiều là công năng hành thủy (thông lợi đường nước), chủ trị chứng Cai ngược cũng là vì nó lợi được khí thủ thấp, mọi thuốc lợi thủy không gì mạnh bằng nó. Lại nói: Chứng tử lâm, tử thũng của đàn bà, chứng thương hàn, Ôn dịch ra mồ hôi, giải độc cổ trướng và ngăn tiết tinh.

Cấm kỵ: Dùng nó có thể khô hao tân dịch cho nên nếu không có chứng thấp mà thận hư cũng phải kiêng

Cách chế: Dùng dao đồng gọt bỏ vỏ đen sấy qua dùng.

Nhận xét: Trư linh bầm thọt khí dương Mậu Thổ, có âm khí của phong mộc mà ninh thành, khí hóa của gốc cây Phong, vốn có tính nhạt thấm, cần dùng để lợi thủy trừ thấp. Vì hình nó giống như phân lợn cho nên gọi là Trư linh, giống như Phục linh.

143. TRẠCH TÁ

Khí vị: Vị ngọt, mặn hàn, không độc, vào kinh Túc Thái dương và túc Thiếu âm, tính chìm mà giáng xuống, là âm ở trong dương dược. Ghét Hải linh, Văn cập.

Chủ dung: Trư âm hàn, rất lợi tiểu tiện, tả thủy tả ấn núp bên trong nuôi dưỡng thủy mới sinh, chữa tiểu tiện ra huyết, tiết tinh, tả lý sưng trướng, là thuốc thánh để trừ thấp chỉ khát, thông lợi thủy tả và các chứng lâm lậu. Lại nói: thông sữa, thôi sinh, bổ huyết hải của phụ nữ, làm cho người ta có con... điều trị các bệnh thuốc thấp nhiệt ngưng trệ.

Cấm kỵ: Phàm bệnh vốn không có thấp, chứng thận hư tính hoạt, mắt không sáng thuộc hư thì cấm dùng. Biếu Thước có nói: Uống nhiều bị đau mắt vì nó lợi thủy tả thận.

Cách chế: Cho vào thuốc lợi thủy ở tỳ vị thì nên dùng sống, cho vào thuốc tư âm lợi thủy thì nên sao với nước muối, vào thuốc ôn bổ như Bát vị thì nên sao với nước muối và rượu.

Nhận xét: Trạch tả bầm thọt táo khí của đất khí mùa Đông của trời để sinh, tính tả được thủy. Trong bài Ngũ linh tán dùng nó là vì nó vận hành được thấp, bài Bát vị hoàn dùng nó để dẫn vào kinh thận. Trong thuốc bổ Địa hoàng phải kèm có Trạch tả để tả thận, tức là tả thấp hòa ở trong thận, thì bổ mới đắc lực. Cho nên người xưa khi dùng thuốc bổ phải kèm có cả tả tả, đó là khéo ở chỗ khơi ra rồi hợp lại, nếu chỉ có bổ mà không tả thì có cái hại thắng lệch một bên, chỉ có đối với chứng hư thoát thì lực bổ phải mạnh, không thể một chút chậm trễ được.

144. XA TIỀN TỬ

(Hạt mã đề)

Khí vị: Vị ngọt mạn hàn, không độc, chủ yếu đi vào ba kinh Can, Thận và Bàng quang.
Chủ dụng: Thanh phong nhiệt ở phế và Can, thấm lợi thấp nhiệt ở Bàng quang, thông tiểu tiện nhỏ giọt, ống đái sít đau, mà không làm cho tinh khí tẩu tán mới ả tải, trừ phong nhiệt mất sưng đỏ đau, trừ mắt có màng mông, khơi thông thấp khí, trừ phiền nhiệt thanh thử khí, ngăn chỉ tả ly, trừ thấp tê, thôi sinh đẻ đẻ, thêm tinh mạnh âm làm cho người ta có con.

Cấm kỵ: Uống lâu cũng khó tránh khỏi cái hại "vừa thấm vừa tả" tổn ngâm tân dịch, nếu dương khí hãm xuống, thận khí hư thoát thì chớ dùng.

Cách chế: Lấy hoàn toàn cả hạt, rễ và lá thì súc nở mới toàn vẹn, cho lá vào nồi rang khô rồi cho hạt vào sao qua bỏ lá lấy hạt.

Nhận xét: Hạt Mã đề bẩm thụ khí xung hòa của đất, lại được cả khí mùa Đông của trời để sinh, ưa mọc ở trong chỗ dẫu chân xe ngựa, xe bò cho nên gọi là xa tiền, tính lợi thủy mà lại thêm được tinh, sáng mắt, làm cho người ta có con, vì trong âm khí có hai khiếu, một khiếu thông với thủy, một khiếu thông với tinh, hai khiếu đều không thường mở, khiếu thủy mở thì khiếu tinh đóng, uống hạt Mã đề thì lợi khiếu thủy ở Bàng quang, càng giữ vững khiếu tinh ở Mệnh môn, mà sinh được con, trọc âm hết mà chân âm càng kín đáo, nhiệt hết mà mắt sáng lại khỏi màng. Sách Tập lục nói: Đã uống thuốc giữ vững tinh lâu ngày lại cần uống hạt Mã đề nhập phòng thì có con, do đó hiểu được ý nghĩa của nó.

145. MỘC THÔNG

(Cây ruột gà)

Có tên là Thông thảo.

Chủ dụng: Vị cay ngọt mà nhạt, khí bình vị bạc, tính hàn mà giáng xuống, là âm ở trong dương được, vào kinh Túc Thiếu âm, Túc Thái dương, cũng vào kinh Thủ Thái dương và Thủ Thiếu âm.

Chủ dụng: Ngọt nhạt nhẹ xấp thông với Tâm bào ở trên, giáng tâm hỏa, thanh phế nhiệt, tả hỏa uất không tan ở Tiểu trường, lợi thủy bế không hành ở Bàng quang, tiêu sưng ung nhọt, khỏi Hoàng đàn mắt vàng, giải nồn mùa, thông tai điếc, phát âm thanh, khỏi tịt mũi, thông kinh xuống sữa, thôi sinh đẻ đẻ, trụ thai, mở "quan cách", (1) dẫn thấp nhiệt đi xuống, thông lợi khớp xương, mạch máu, thông 9 khiếu và 5 chứng lâm. Một thuyết nói: công năng giống Hồ phách.

Cấm kỵ: Tính hàn thông lợi, phạm chứng hoạt tinh khí hư trong không có thấp nhiệt và chứng hư thì cấm dùng, có thai cũng kiêng.

Cách chế: Chọn cái mập mà trắng bỏ vỏ và mắt để dùng.

Nhận xét: Mộc thông đời xưa gọi là Thông thảo, bẩm thụ thanh khí của mùa Thu, được

(1) *Quan cách:* quan cách là chứng âm và dương đều thịnh cùng lia nhau, trên thì nồn mùa, dưới thì đại tiểu tiện không thông, mạch Nhân ngình và thốn khẩu đều thịnh gấp 4 lần.

cả vị ngọt nhạt của đất có thể giúp cho khí mùa Thu giáng xuống, cho nên lợi tiểu tiện, chuyên chủ tả khí trệ, là thuốc của ba Kinh Tâm bào, Tiểu tràng và Bàng quang. phàm tạng phế bị tả nhiệt thì nguồn khí hoạt tuyệt mà hàn thủy dứt giềng thì nên dùng vị ngọt nhạt này để tả, nếu quân hòa (tám) sinh ra tả thì nên dùng Mộc thông, nếu tướng hỏa (thận) sinh ra tả thì dùng Trạch tả.

146. HOẠT THẠCH

Khí vị: Vị ngọt nhạt, khí hàn không độc, vào kinh Túc Thái dương, bàng quang, vào cả Túc dương minh, Thủ thiếu âm, Thủ Thái dương và Thủ Dương minh tính trầm trong mà giáng xuống, là âm dược. Thạch vị làm sứ. Ghét Lỗ thánh.

Chủ dụng: Lợi tích trệ ở 6 phủ, thông bị kết của 9 khiếu, giải phiền khát, phân lợi đường nước, giáng hỏa thanh phế, hòa vị, trừ khí nặng tan kết thông sữa. Lại nói: rạo thấp ở tỳ, giáng hỏa ở vị, tiết khí ở trên làm cho đi xuống, trừ tích tụ huyết ứ, độc thức ăn trong dạ dày mà đi tả, kết ly đều khỏi, hoạt lợi cho phụ nữ khó đẻ, khơi thông chứng chuyển bào (bí đại) cho phụ nữ có thai.

Cấm kỵ: nếu có thấp mà tiểu tiện gắt thì nên dùng vị nhạt của nó để thấm thấp, không có thấp thì chỉ nên tư nhuận, không nên làm cho lợi. Và lại nó hoạt thai, hoạt tinh, đều nên biết mà cẩn thận.

Cách chế: Thứ màu sắc trắng thì tốt, thứ màu sắc khác thì có độc. Hoặc dùng Mấu đơn nấu nước phi qua phơi khô, khi dùng phải hòa với Cam thảo.

Nhận xét: Trương Khiết Cổ nói: Tính hoạt thời lợi khiếu, không giống với các thuốc thẩm nhạt khác. Lý Thời Trân nói: Hoạt thạch lợi khiếu không chỉ lợi tiểu tiện thượng bộ thì lợi được khiếu lỗ chân lông, hạ bộ thì lợi được tinh khiếu và niệu khiếu, uống nhiều làm cho người ta đi tiểu nhiều và hoạt tinh khiếu, chứng tỳ hư hạ hãm thì kiêng dùng nó.

147. NGŨ GIA BÌ

Khí vị: Vị cay hơi đắng, hơi ôn, không độc, vào kinh Túc Thiếu âm và Túc Quyết âm. Viễn chi làm sứ. Ghét Xà thoát, Huyền sâm.

Chủ dụng: Trục ứ huyết lâu năm ở da và gân, trừ phong tý thường đau buốt trong chân, chữa 5 chứng yếu liệt rời rã vì phong, lưng sống đau nhức bại liệt, chứng sản đau ở bụng, chữa cả tả khí phong hàn thấp, trẻ em xương mềm chậm biết đi, lở loét ác sang ở hạ bộ, cứng gân mạnh chân, tăng cường ý chí, bổ ích tinh, làm cho đàn ông cường dương, tiểu tiện nhỏ giọt cũng chữa được, trừ ung nhọt có trùng ăn ở âm khí đàn bà (ngựa âm hộ) nhẹ mình sống lâu, trẻ mãi không già, thực là vị thuốc tiên.

Cách chế: Kỵ sắt, để sống dùng, hoặc tắm rượu sấy qua. Thứ cây xanh đốt trắng, hoa đỏ, vỏ vàng, rễ đen đủ 5 màu sắc của ngũ hành.

Nhận xét: Ngũ gia bì ở trời thì được khí của Thiếu dương là tinh của 5 ngôi sao, ở đất thì được vị trí của Kim Hỏa, là ra 5 cánh, mùi vị cay thì thuộc khí mà hóa đờm, đắng thì cứng xương mà thêm tính, thẩm thì trừ phong mà thắng được thấp, đuổi huyết ứ ở bì phu, khỏi gân

xương cơ quắp, cho nên có câu nói: Thà được một nắm Ngũ gia bì còn hơn vàng bạc chất đầy xe. Nhưng chứng chân âm của can và thận không đầy đủ thì phải dùng kèm với thuốc tư bổ mới được.

148. LONG CỐT

Khí vị: Vị ngọt bình, khí hơi hàn không độc, ứng với quẻ Càn, vào kinh Túc Thiếu âm, Túc Quyết âm và Túc Thiếu dương, vào cả kinh Thủ Thiếu âm và Thủ Dương minh. Sơ Thạch cao, Một thạch, Can tất, Thục tiêu. Gặp được Nhân sâm, Ngưu hoàng thì tốt.

Chủ trị: Chữa ho khí xốc lên, tiết ly, quy chú ở bụng, chướng ruột cầm ỉa thụ liễm chính khí phù viết lên, ngăn chứng trường phong hạ huyết, lên da non thu niệu ngọt, chữa đàn bà đới hạ, băng huyết, trưng hà kết cục, nhiệt khí kinh giản của trẻ em, bụng và vùng ngực phiền đầy, tay chân khô liệt, đêm nằm kinh hải, giận dữ uất khí không thở được, lên ung nhọt trong ruột, âm hộ lở đau, tiểu tiện ra huyết, tiết tinh, dưỡng tinh thần định hồn phách, yên năm tạng, rút bớt tiểu tiện, ngăn mồ hôi ra thuộc hư, trừ mộng tinh, di tinh.

Cấm kỵ: Là thuốc để chữa chứng thoát, vũng khí, chướng ruột, nhưng uống lâu thì lại gây ra chứng cạn tinh táo nhiệt.

Cách chế: Ngâm rượu một đêm sấy khô nghiền thành bột, thủy phi ba lần đem dùng. Nếu dùng vội thì nấu với rượu sấy khô dùng. Hoặc có người nói: Cho vào thuốc nên thủy phi phơi khô, mỗi cân dùng một đấu đồ đen nấu một giờ thì phơi khô dùng, không thì nó dính ruột và dạ dày khi có tuổi hay sinh ra nhiệt. Lại nói: Lấy được cái nào sống có gấm trắng, để vào lưới thấy bén dính thì tốt, thứ nữa là màu xanh trắng, màu đen thì kém, nung lửa nghiền nát mà dùng.

Nhận xét: Long cốt bầm thọ dương khí để sinh, mà ẩn núp ở âm, là thần phương Đông, là dương ở trong âm, đứng đầu các giống trùng có vẩy, là một vật thần linh. Sách nói: Sinh ở trong khe hang đất Tấn và lấy ở trong hang núi Thái sơn chỗ rồng chết. Lý triệu quốc sử nói: Tiết mưa Xuân cá chép bay lên cõi xương để lại.

Phụ: LONG XỈ

Chuyển chủ để yên hồn điều trị cuồng nhiệt và giết cổ độc, trị mọi chứng khí kết ở dưới tâm không thở được, lên cơn nóng lạnh ở những khoảng xương bị cứng đờ, vì long cốt vào tâm, thận và tràng vị, Long xỉ thì chỉ vào tâm và can cho nên có cả công dụng chỉ tả sáp tinh, Long xỉ chỉ để trấn kinh, yên hồn phách mà thôi.

149. HỐ CỐT

(Xương cọp)

Khí vị: Vị cay hơi nhiệt, không độc.

Chủ dụng: Xương ống chân hỗ trợ chứng phong tý (phong thường đau nhức mạnh eo lưng đầu gối, đuôi ác tà, trừ truyền thi, ngăn kinh hải, chóng quên, khỏi lở độc, chó cắn, phong đau mọi khớp xương, mọi bệnh ở gân xương, kinh giản, bệnh điên, chân gối đau nhức cơ quắp tê dệt bên phải, bên trái. Lại nói: chữa chứng Thử lâu, tràng nhạc, ôn ngược và hoạt lợi.

Cách chế: Phết mỡ sữa nướng, giã nát dùng; hổ bị bắn bằng tên thuốc độc thì xương có hơi đen có độc thì không nên dùng. Lại nói: Hổ đực mà sắc vàng thì tốt, tắm rượu nướng nghiền nhỏ dùng.

Nhận xét: Hổ là chúa của các loài thú rừng ở phía Tây cho nên thông với khí của hành Kim, phong theo hổ, hổ gầm mà sinh phong, phong thuộc hành Mộc, hổ thuộc hành Kim, Mộc bị Kim chế làm sao mà chẳng theo, cho nên có thể vào tận trong xương mà đuổi phong, khỏe gân mạnh xương, nhưng hổ khỏe tận chỉ nhờ ở ống chân trước, vì tuy nó đã chết mà chân vẫn thẳng không ngã, cho nên xương ống chân mạnh gấp 100 lần so với xương ở các chỗ khác, mượn khí hữu dư của nó để bổ cho chứng bệnh bất túc. Mùi vị cay hơi nhiệt đã hấp thụ khí dữ tận, lại có công năng tân tán, cho nên dùng để đuổi tà trừ ác, kinh giản, bệnh điên, và chạy từ gân suốt đến xương sống. nếu đau ở eo lưng và lưng thì nên dùng xương sống. Dạ dày hổ trị chứng phiền vị có công hiệu (lấy dạ dày của con hổ còn chưa chết, rửa rượu, đặt lên viên ngói mới đốt tồn tính làm thành bột nhỏ, cho một lạng vào Bình vị tán, mỗi lần uống 3 đồng cân, trị chứng phiền vị rất hay). Móng chân hổ dùng để trừ tà giết quỷ. Răng hổ chữa đàn ông ngứa âm khí mài ra nước rửa trị chó cắn.

150. QUY GIÁP

(Yếm rùa)

Khí vị: Vị mặn mà ngọt, khí bình có độc, là vật chủ âm ở trong âm vào kinh Túc thiếu âm. Ghét Sa sâm, Phi liên và rất sợ mật chó.

Chủ dụng: Chuyên bổ âm suy, khéo tư nhuần cho thận bị tổn, chủ trị 5 chứng trĩ có sâu ăn trong âm khí, thấp tý, lở đầu, tâm khí kinh giản, đau bụng, nóng lạnh trong xương, không đứng lâu được, dới hạ, băng lậu, trưng hà, sốt rét rừng, thương hàn vì làm lụng mệt nhọc mà tái phát cơ thể nóng rét muốn chết, eo lưng và lưng đau nhức, tay chân yếu nặng khó cử động, trẻ em không kín thóp, đàn bà bị thấp ngứa lở âm hộ, trực ứ huyết tích lại, nổi gân xương đứt gãy, vì tính nó thiêng hơn mọi vật, dùng để bổ tâm thêm trí khôn, khí rất mềm mại thuận hòa có thể làm cho hòa đang bốc lên mạnh phải suy đi, tính hàn để dưỡng tinh, rất tĩnh thì chế được mọi sự động, tính giống với Miết giáp, nhưng Miết giáp sắc xanh ứng với hành Mộc chạy vào Can thêm huyết để trừ nhiệt; Quy giáp sắc đen ứng với hành thủy thông tâm vào thận, lại trị cả chứng lý trước khi sinh và sau khi sinh.

Cấm kỵ: Tính vốn chí ẩm, rất hàn, dùng nhiều tất phải thương tổn tý thổ. Quy giáp không phải nghìn năm mà tự chết thì có độc không dùng được, đàn bà có thai không nên uống. Tháng 12 âm lịch mà ăn thịt rùa thì có độc, chết người (?).

Cách chế: Phàm cho thuốc nên nghiền rất nhỏ, chờ để ứot không thì trệ lại ở ruột và dạ dày có thể biến thành chứng trưng hà. Lại nói: Phết mỡ sữa nướng hoặc mỡ lợn hay rượu đều được. Loại rùa đực thì mai tròn xương trắng, rùa cái thì mai dài xương vàng, đàn bà dùng rùa đực, đàn ông dùng rùa cái.

Nhận xét: Con rùa hấp thụ khí chí âm ở phương Bắc, tinh hoa ở cái mai, nó bổ tâm, bổ

(1) *Bình vị tán:* Hậu phát, thương truật, trần bì, cam thảo chữa tý vị thấp trệ không tiêu hóa.

huyết, bổ thận được, đều là để dưỡng âm. Cách vật chỉ nói: Trời có tiếng sấm tiên thiên, ở núi có nhiều con rùa tự tử, rùa nghe tiếng sấm thì cái vật ngậm trong miệng để ngủ đông liền thở ra ngẩng đầu lảng chờ thời lệnh, nếu còn sớm không có sâu bọ để ăn phần nhiều đều phải chết đói, huyết và thịt thối nát ngấm vào trong mai, đó thực là Bại quy bản. Lại nói: Giống trùng có mai gồm có 360 loại mà rùa đứng đầu, tính nó thiêng mà biến hóa được.

151. MIẾT GIÁP

(Mai ba ba (cua đinh))

Khí vị: Vị mạn tính bình, không độc, vào kinh Quyết âm Can. Kỳ Phán thạch.

Chủ trị: Lao gầy nóng trong xương. Ôn ngược sốt cơn, sốt rét trở đi trở lại thành báng, trung hà, mọc thịt thừa, âm khí sinh sáu, chứng trĩ, lui nhiệt ẩn nấp trong xương, lớn mạnh âm khí của can và thận, trẻ em dưới sườn cứng rắn, đàn bà sau khi sinh bị lao, trừ bí đầy, hóa huyết tích thành trung hà, đau lưng, chữa mụn mọc trong ruột, tiêu sưng hạ huyết ứ, trụ thai. Lại nói: chữa đàn bà bế kinh, cùng rong huyết 5 sắc, chữa cả chứng Thạch lâm.

Cách chế: Dùng con ba ba có 9 xương sườn, nhiều rìa, nặng 7 lạng, giết sống bỏ thịt lấy mai, phết dấm nướng vàng. Chỉ có chữa chứng Lao nhiệt thì dùng nước đồng tiện nấu một ngày đêm.

Nhận xét: Miết giáp hoàn toàn được khí chí âm của trời đất. Quy giáp thì dùng cái đã tự bại thì tốt; Miết giáp ngược lại dùng thứ chưa kinh qua luộc nấu mới tốt. Nếu Can và Thận không có nhiệt thì nhất thiết phải kiêng.

152. HY THIÊM THẢO

(Cỏ bà-a)

Khí vị: Vị đắng hàn, không độc, chuyên vào hai kinh Can và Thận.

Chủ trị: Trị phong khí của Can và Thận, tay chân tê dại, gân xương đau buốt, phong thấp lở ngứa, thốt nhiên trúng phong tà, miệng mất méo lệch, chuyên chữa thấp tê, cơ lưng và chân, đau nhức, dài lông mày và tóc, xanh râu và tóc mai, trừ phong đuổi thấp, sát trùng, là thánh dược của bệnh tê đau (Tý mọn). lại nói: trị vấp ngã mất âm thanh.

Cách chế: Vị đắng khí hàn mà mùi hôi, phải thêm rượu và mật chưng phơi 9 lần thì khí âm trọc đắng hàn mới hết mà còn lại mùi thơm mát, không thể thì khí trọc âm hãy còn không thể thông suốt tới xương mà đuổi phong cho khỏi bệnh.

Nhận xét: Hy thiêm thảo cảm khí Thiếu dương để sinh, đốt và lá nó đối nhau. Ngày 5 tháng 5, Ngày 6 tháng 6 và Ngày 9 tháng 9 âm lịch hái về lấy nước ấm rửa sạch đất, ngắt lấy lá hoa quả đầu cành thấm qua mật và rượu 9 lần chưng 9 lần phơi, không cần ráo lắm, chỉ cần chưng cho đủ số là được, rồi ngâm già luyện với mật viên to bằng hạt Ngô đồng, chuyên trị chứng trúng phong miệng mất méo lệch, sáng ngày uống với rượu ấm khi đói lòng, uống đến 4.000 viên thì khỏi được hoàn toàn, đến 5.000 viên thì tính lực thêm gấp bội, rất bổ ích nguyên khí. Thành Nột đời Đường và Trương Vĩnh đời Tống đều làm biểu dâng Triều đình nói hết về công hiệu của Hy thiên thảo.

153. TỬ HÀ XA

(Rau thai nhi)

Khí vị: Vị ngọt mặn, khí ôn, không độc.

Chủ dụng: Chuyên tư nhuận Can, Thận, bổ hư tổn lao thương, bệnh lao truyền thì, người gầy tóc khô, nóng trong xương ra mồ hôi trộm, eo lưng và lưng đau nhức, chân và đầu gối yếu liệt, kinh hải gầy yếu, lại bổ cho phụ nữ có thai, để dưỡng thai.

Cách chế: Dân ông thì dùng rau thai con trai, dân bà thì dùng rau thai con gái, nên dùng cái sinh lần đầu thì tốt, không có thì dùng cái sinh lần thứ hai của người dân bà khỏe mạnh cũng được, lấy nước vo gạo rửa đi 4, 5 lần, gỡ bỏ gân màng, đựng vào cái rọ ngâm nước chảy giữa giòong sông một lúc để lấy sinh khí, rồi cho vào cái chậu sành đặt vào trong cái chõ (cái nồi cũng được) đồ từ sáng đến tối nát như như hồ, lấy ra bỏ vào cối đá giã với thuốc cho nhuyễn làm viên. Lại cách khác: rửa sạch rồi lấy nửa bát rượu, hột tiêu một ít cùng cho vào trong nồi đất, lấy giấy bịt kín lại, đun nhỏ lửa cho khô, cho vào thuốc, thuốc này không nên để lâu, sợ uống vào trong bụng sinh trùng.

Nhận xét: Rau con so là tinh dân ông và huyết dân bà kết lại thành thai, ngoài có một cái màng bọc lại, vị thuốc này là do khí của tinh và huyết sinh ra có thể theo loại thuốc của nó mà bổ được cho nên hết thấy chứng lao tổn nặng dùng nó để thêm phần huyết bổ tinh khí, thực có công năng khôi phục lại nguồn gốc. Họ Thời nói: rau thai nên chôn ở chỗ tốt lành, nếu để cho trùng thú ăn đi thì làm cho đứa trẻ đó không nuôi được, đó cũng là lẽ tương ứng của núi Đồng nghiêng đổ ở Tây thì chuông lạc kêu vang ở Đông. Huống hồ nấu chín mà ăn, không nghĩ gì đến người ta tổn thọ, lòng nhân hậu có nữ làm vậy không?

154. BÀO Y THỦY

Tức là nước đựng trong cái rau chôn dưới đất lâu năm hóa thành nước.

Khí vị: Vị cay khí hàn, không độc, được thổ khí đã sâu, trọc khí đã hóa, chỉ còn lại khí âm cho nên chạy vào kinh Túc Dương minh.

Chủ dụng: Giải được cường nhiệt dịch thiên thời, cùng đan độc Cam vô cớ của trẻ em tóc dựng đứng, đậu sang huyết nhiệt, để thay nước tự nhiên của chất vàng, mát mà có bổ, sức lực công dụng lại gấp đôi.

MỤC LỤC

★ ★

HẢI THUẬN Y TÔNG TÂM LĨNH

LÊ HỮU TRÁC

	<i>Trang</i>
Lời nhà xuất bản	3
Ban dịch duyệt Bộ (Hải thuận y tông Tâm lĩnh)	5
I - Y TRUNG QUAN KIẾN	7
Tiểu dẫn	8
- Trùng phong, trùng hàn	9
- Trùng thử, trùng thấp, chứng táo	10
- Chứng hỏa, thương phong, thương hàn	11
- Thương thử, Thương thấp, Uốn ván	12
- Năm chứng tý, Tích tụ	13
- Trùng bệnh (Sên lai), Tri, Mach lươn, Hoắc loạn (tham khảo trang 56, Bách bệnh cơ yếu)	14
- Tiết tả, Ly tất (tham khảo trang 65, Bách bệnh cơ yếu)	15
- Lòi trơn trệ, Tạo kết, Nghẽn, tắc, đầy, tức, buồn, Nấc cụt (tham khảo trang 72, Bách bệnh cơ yếu)	16
- Nôn mửa, Oe hơi, Ợ hơi, nôn chua, nuốt chua (ở trong cổ)	18
- Cồn cào, xôn xáo, ế cách, phiên vị, Quan cách (tham khảo trang 94, 95 Tập III)	19
- Hư lao, Mệt ngủ, Đồ mờ lờ	20
- Kinh sợ hãi hợp, ba chứng trên	21
- Sốt rét, Luyết chứng	22
- Bệnh co cứng, Dờm ẩm	24
- Ho, suyễn	25
- Hen, đông kinh, điên cuồng	26
- Ẩn ghen, Phiên vị (tham khảo 95 Tập III)	27
- Các chứng quyết (kích ngất) tựa như trùng phong, phòng bệnh trùng phong	29
- Hoàng đàn, Ôn dịch, Đại đầu ôn	30
- Bệnh nổi thương	30
- Thương tổn về ăn uống, ăn uống kém, bệnh uất	31
- Khi trẻ, Cổ trướng, Phù thũng	32
- Sỏi bụng	33
- Thổ tả, Tiểu không thông, Bi đại tiện, Són đại, Dãi dầm	33
- Bệnh lậu, Dãi đục, di tinh, mộng tinh, tiêu khát, phiên táo	34
- Các thứ đau đầu, sưng quai bị	36
- Bệnh râu tóc, Bệnh ở tai	
- Bệnh mắt, mũi, miệng, lưỡi, răng	37

- Đau họng, đau vùng tim, đau bụng, sán khí	38
- Đau lưng, đau sườn, đau cánh tay, cước khí	39
- Bại liệt, Liệt dương, Bỏ hư	40
- Chóng mặt, chứng quyết, vấp ngã tổn thương	41
- Phụng cùi	42

Phụ thêm

1) Bàn về bốn cái bể chứa trong thân thể	43
2) Bàn chứng hư thực cho năm tạng và cách chữa	45
3) Bệnh ở tạng đều nên bổ thận	
4) Biện chứng hư thực cho sáu phủ và cách chữa	
5) Khái quát xử phương chữa bệnh hư của ngũ tạng	46
6) Khái quát cách dụng dược chữa bệnh nhiệt của ngũ tạng	
7) Luận trị và phương thuốc (của Phụng thị)	47
8) Phát nhiệt	49
9) Cách chữa nhiệt, chứng nguy, chứng chết	50

II - BÁCH BỆNH CƠ YẾU

1) Tích tụ (chưng hà, huyền, tích, bí)	51
2) Bệnh trùng (sén lã)	53
3) Trĩ, mạch lươn (tham khảo trang 12, Y trung quan kiện)	58
4) Hắc loạn (Dịch tả)	61
5) Tiết tả (tham khảo trang 13, Y trung quan kiện)	63
6) Ly tất (tham khảo trang 13, Y trung quan kiện)	67
7) Lòi trôn trê (tham khảo trang 14, Y trung quan kiện)	74
8) Táo kết	84
1) Quan cách (xem mục 29, Y trung quan kiện trang 16)	86
2) Nghẽn tắc, dây tức	90
3) Nấc cụt	92
4) Nôn mửa	93
5) Ợ hơi	95
6) Nôn chua, nuốt chua	100
Bợn dạ, xót ruột (tham khảo các trang 14, 15, 16 Tập III Y trung quan kiện)	101
7) Ế cách, Phiên vỵ	104
8) Bệnh về huyết	109

III - MA CHẨN CHUẨN THẰNG

Lời nói đầu	135
Nguyên ủy bệnh chẩn	136
Bốn điều tối kỵ trong bệnh chẩn	137
Phần phụ	140
Ban chẩn	152
Phụ chương	154
Y án chữa bệnh chẩn	159

IV - NGOẠI CẢM THÔNG TRỊ	163
Tựa - thượng thiên	164
1) Tâm đắc luận	165
2) Lĩnh nam không có chứng thương hàn	167
3) Luận về miền Lĩnh Nam ta không nên dùng Ma hoàng, Quế chi thang	168
4) Trúng, cảm, thương hàn và cách chữa	169
5) Không nên câu chấp thuyết truyền kinh	170
6) Thương hàn do uất hỏa và cách chữa	171
7) Tiêu giao tán thông trị năm chứng uất và các chứng ngoại cảm	
8) Chứng Nội thương hàn và cách chữa	172
9) Phong và hàn cùng một phép chữa	173
10) Phong hàn có phương pháp bổ	174
11) Thương hàn sốt nóng lâu và phép chữa	175
12) Âm hư phát sốt so với thương hàn không khác nhau	176
13) Âm hư khó bổ nói qua phép chữa	
14) Âm chứng, âm độc	177
15) Dương chứng dương độc	178
16) Âm thịnh cách dương	179
17) Dương thịnh cách âm	180
18) Hư thực của biểu chứng	
19) Hư thực của lý chứng	
20) Về hư chứng	181
21) Về thực chứng	
22) Hư tựa như thực	182
23) Thực tựa như hư	
24) Trong một chứng có cả hư thực khác nhau	183
(29 chứng)	
Trung thiên:	190
1) Chứng nên phát hãn	
2) Chứng không nên phát hãn	
3) Ba bài giải biểu tán chế	191
a) Hòa vinh bảo vệ tán tà phương	192
b) Điều khí thư uất phương	193
c) Lương huyết tán tà phương	195
4) Chứng lục dâm có thể thông trị	197
5) Chứng nên hạ	198
6) Chứng không nên hạ	199
7) Sáu bài hòa lý mới	201
a) Gia vị Tử vật phương	
b) Gia vị Tử quân phương	
c) Bổ tỳ âm phương	201
d) Bổ vị dương phương	203
d) Gia giảm Lục vị địa hoàng thang	
e) Gia giảm Bát vị địa hoàng thang	
Biện về thuyết Hãn nhiều vốn là vong âm, hạ nhiều chính là vong dương, và phép chữa	203

Hạ thiên:

1) Phép bổ các chứng hư	206
2) Các phương thuốc chữa chứng hư	207
3) Bổ sung các phương pháp chữa thương hàn (15 phương)	210
4) Thương hàn hạ lý và cách chữa (2 phương)	216
5) Thương hàn kết hung và cách chữa (1 phương)	217
6) Thương hàn tạng kết (1 phương)	
7) Thương hàn phát cường	218
8) Thương hàn phát ban	219
9) Thương hàn phát phiến	
10) Thương hàn phát thùng	219
11) Về chứng hàn nhiệt	
12) Chứng hàn nhiệt vãng lai	220
13) Chứng hàn nhiệt chân giả	221
14) Các chứng bệnh trẻ em	222
15) Các bài thuốc chữa chứng hư (8 bài)	223
16) 7 Phương pháp Vọng Sắc (vọng chẩn)	226
17) Phương pháp vấn chứng	228
18) Phương pháp chẩn mạch	230
19) Những hiện tượng và nghịch chứng	231
20) Những hiện tượng của tử chứng	232
21) Về 12 kinh mạch	
22) Về sự ưa ghét bố tử của 5 tạng	233

V - PHỤ ĐẠO XÁN NHIÊN

237

(Hiểu rõ về phụ khoa)

Tiểu dẫn

238

1) Tổng luận về kinh nguyệt	239
2) Kinh nguyệt	241
3) Băng huyết, rong huyết	251
4) Huyết trắng	256
5) Tạp chứng (18 chứng)	260
6) Câu tự	265
7) Tổng luận về thụ thai	270
8) Nghiệm mạc có thai	274

1) THỜI KỲ CÓ THAI	276
2) TAP CHỨNG LÚC CÓ THAI	283
- Nôn ghén (ác trở, ố trở)	
- Tử phiến, Phiến táo miệng khô	284
- Tử huyền, mẫn, thũng, khí, Bụng đau, thai đau	285
- Đau lưng	286
- Có thai ra máu	287
- Dãi ra máu, có thai lâm lậu, Dãi không được (chuyển bào)	288
- Có thai tắc tiếng	289
- Són dãi, trúng phong, thương hàn, sốt rét	290

- Kiết ly, Hoắc loạn, ỉa chảy	291
- Thương thực, Thố huyết, Thai nghịch, nổi suyền, Tạng táo buồn bực	292
- Thai động, Thai lâu, con chết trong bụng	293
- Sảy thai	294
- Thai không lớn, Quái thai	296
- Ruột sinh thịt thừa (Trường đàm) Tích huyết giống có thai	297
- Thai nghén khác thường	
3) THỜI KỲ LÂM BỒN	297
4) THỜI KỲ HẬU SẢN	298
5) TẬP CHỨNG HẬU SẢN	301
- Huyết vậng Huyết hồi không xuống ra không hết	302
- Đau đầu, đau tim, đau bụng	303
- Đau bụng dưới, Đau lưng	304
- Đau sườn, Tích tụ trứng hà, Nôn mửa	305
- Ỉa chảy, Kiết ly, nấc cụt, thờ gập	306
- Phù thũng, đau chân tay mình mẩy, phát sốt	307
- Hư hãn, Ra mồ hôi đầu, phiền uất mê muội	309
- Trúng phong, bệnh kính, Cấm khẩu	309
- Uốn ván, co quắp (Khiết túng), kinh sợ hồi hộp, phát cuồng	310
- Miệng mũi đen sẫm và đỏ máu cam	311
- Ho, sốt rét, nậu lao, huyết băng	311
- Đại tiện khó, chứng lâm, đại tiểu tiện không thông, đái vãi luôn không nín được	312
- Đại tiểu ra máu, Ung thư, Kinh nguyệt không thông	313
- Sữa không ra và sữa tự ra, Sa dạ con, Âm hộ không co lại	314
- Sưng vú	315
 VI - BẢO THAI THẦN HIỆU TOÀN THU	319
Giới thiệu và khảo chứng	321
Bảo thai toàn yếu (350 câu thượng lục hạ bát)	323
Phương thuốc trị bệnh phụ nữ	332
 VII - TỌA THẢO LƯƠNG MÔ	337
Lời nói đầu	
10 điều dạy khi sinh đẻ	339
7 nguyên nhân khó đẻ	340
3 phép chữa chủ yếu	341
4 phương tới tháng đẻ	342
Nhận xét	343
7 phương khi ở cữ	344
18 phương thuốc giục	347
Bài thuốc của các nhà	352
Đơn phương thúc đẻ	355
Nhận xét	356
6 chứng khó đẻ	357
Bài thuốc của các nhà	360
	581

Đơn phương chữa đẻ khó	
9 phương chữa thai chết	361
Bài thuốc trục thai chết của các nhà	363
Đơn phương trục thai chết	365
5 phương chữa sốt nhau	366
Bài thuốc chữa sốt nhau của các nhà	368
Đơn phương chữa sốt nhau	369
9 chứng hiểm ác sau đẻ	370
Điều trị sau đẻ	371
Các thuốc cần chuẩn bị sẵn cho bà đẻ	372

VIII - HIỆU PHÒNG TÂN PHƯƠNG

Tiểu dẫn	380
Bồi thổ cố trung phương	381
Tư thủy nhuận táo phương	383
Thống tàng phương	385
Hòa Can ôn thận phương	386
Bổ âm liễm dương an tần phương	388
Thăng thanh giáng trọc phương	389
Tuần bổ tinh huyết cao	390
Bình Can khí hòa Can huyết phương	
Hậu thiên Lục vị phương	391
Hậu thiên Bát vị phương	393
Hắc hồ đĩnh	394
Bạch long đơn	395
Hòa huyết khai uất phương	396
Bổ âm ích dương phương	
Thanh kim đạo khí phương	397
Nhân vật tư vinh cao	399
Phù dương ức âm phương	
Tứ tượng cao	400
Tứ âm giáng hòa phương	401
Nhị long ẩm	401
Độc long ẩm	403
An trung tán	
Bổ âm tiếp dương phương	
Bổ dương tiếp âm phương	404
Túc kim cao	405
Nhuân cơ cao	406
Bảo âm phương	407
Bổ tỳ âm tiến	409
Điều nguyên cứu bản thang	410

IX - Y DƯƠNG ÁN (Những bệnh án chữa khỏi)

Bệnh án chữa bệnh tiêu khát	415
-----------------------------	-----

Bệnh án chữa bệnh âm hư nhức đầu	417
Bệnh án chữa người có thai bị chứng hoắc loạn	419
Bệnh án bệnh ngoại cảm ghé nội thương	420
Bệnh án chữa chứng không phải trúng phong bỗng ngã ra	421
Bệnh án chữa một quả phụ bị chứng uất	423
Bệnh án chữa chứng âm hư thuần nóng	424
Bệnh án chữa chứng đầu hiểm do huyết nhiệt độc thịnh khí hư	425
Bệnh án chữa chứng chân nhiệt giả hàn	427
Bệnh án chữa cảm mạo động thai	428
Bệnh án chữa chứng vong âm mồ hôi ra như tắm	429
Bệnh án chữa chứng trẻ con ho	430
Bệnh án chữa chứng trẻ em nóng	432
Bệnh án chữa chứng hàn giả (khởi giả) sau khi đẻ	432
Bệnh án chữa chứng sườn đau đầy tức	434
Bệnh án chữa chứng quan cách	437
Bệnh án chữa khó đẻ	439
Chú giải (xem theo sách)	430

X - Y ÂM ÁN (những bệnh án tử vong) 441

Bệnh án chữa chứng âm vong dương hết	443
Bệnh án chữa chứng thương thử thuần nóng vong âm	444
Bệnh án chữa chứng thủy kiệt hỏa bốc lên	445
Bệnh án chữa chứng sau khi đẻ phù nề	447
Bệnh án chữa chứng cổ cách	449
Bệnh án chữa chứng thổ tả	450
Bệnh án chữa chứng đầu khí hư	452
Bệnh án chữa chứng âm hư hầu tý	453
Bệnh án chữa chứng nóng rét như bệnh sốt rét	458
Bệnh án chữa chứng âm hư họng đau	459
Bệnh án chữa chứng đầu khí huyết đều hư	461
Bệnh án chữa chứng hư lao	462
Chú giải (xem theo sách)	464

XI - ĐƯỢC PHẨM VẬT YẾU 465

Tiểu dẫn	466
Phạm lệ	469
Bàn về ngũ vị	
Biện về âm dương trong được phẩm	
Bàn về 3 cách chữa bệnh	470
Bàn về 5 phương pháp chữa bệnh	
Bàn về 4 nguyên nhân bệnh	
Bàn về lục dâm	471
Bàn về 8 điều tóm tắt	
Bàn về dược liệu có phân ra: thân cây, phần gốc, phần ngọn.	
Phương pháp thủy chế hỏa chế	472

Giải thích vì sao gia hương và tảo vào thuốc	473
Phương pháp dùng thuốc	
Phương pháp tàng trữ thuốc	
Bộ hòa	476
Nhục quế	476
Phụ tử	478
Viễn chí	480
Dinh hương	481
Hồi hương	
Xạ hương	
Nhũ hương	482
Mộc dược	
Dào nhân	483
Hồng hoa	
Huyền hồ sách	484
Bồ hoàng	
Ngũ linh chi	485
Dồng tiện	486
Tế giác	487
Hoàng liên	
Hoàng cầm	488
Sơn chi tử	490
Dại thanh	
Ngô thù du	
Liên kiều	491
Kim ngân hoa	
Thiên hoa phấn	
Thạch cao	492
Mao căn	493
Xuyên sơn giáp	
Nam linh	494
Dị dư	
Ngư hoàng	495
Hổ phách	496
Đẳng tâm	
Bộ mộc	498
Dương quy	498
Bạch thực	499
Xuyên khung	500
Dan sâm	501
Mẫu đơn bì	
Phòng phong	
Khương hoạt	502
Độc hoạt	
Thăng ma	503

Sài hồ	504
Tiền hồ	505
Tế tân	
Bạch chỉ	506
Cát căn	
Tần giao	507
Thiên ma	
Câu đằng	508
Tử tô	
Kính giới	
Bạc hà	509
Trúc diệp	
Trúc nhự	510
Trúc lịch	
Trạch lan (Mần tưới)	
Ngải diệp	511
Cam cúc	
Ích mẫu	512
Sung úy tử	513
(hột ích mẫu)	
Mộc qua	
Phòng kỷ	
Uy linh tiên	514
Long đờn thảo	
Ma hoàng	515
Ma hoàng	
Bộ thổ	519
Bạch truật	519
Bạch phục linh	520
Cam thảo	521
Sơn dược	522
Long nhãn	
Liên nhục	523
Đại táo	524
Ý dĩ	525
Sinh khương	
Toan táo	526
Súc sa nhân	527
Nhục đậu khấu	
Kha lê lặc (kha tử)	528
Bạch biến đậu	
Ích tri	529
Thương truật	
Hậu phác	
Bán hạ	530
Mạch nha	531

Sơn tra	532
(quả chua chát)	
Thần khúc	533
Hoắc hương	
Dại phúc bì (vỏ cau)	534
Dại hoàng	534
Phác tiêu	535
Ba đậu	536
Nhân trần	537
Thương sơn	
Thảo quả	
Bình lang	538
Bộ kim	
Nhân sâm	539
Hoàng kỳ	540
Sa sâm	
Mạch môn	541
Thiên môn	
Ngũ vị tử	542
Tử uyển	543
Khoản đông hoa	
Hồ đào nhục	544
Tang bạch bì	
Bối mẫu	545
Mộc hương	546
Trầm hương	547
Hương phụ	
Chỉ xác	548
Trần bì	549
Cốt toái bổ	550
Cát cánh	551
Hạnh nhân	
La bặc	552
Bạch giới tử	553
Kinh tam lăng	
Bồng nga truật	554
Cảo bản	
Mạn kinh tử	
Thạch xương bồ	555
Ô mai	
Uất kim	556
Hồ mạch	
Hương nhu	557
Bộ thủy	558
Sinh địa hoàng	558

Lộc nhung	559
Mê nhung	560
Hà thù ô	561
Sơn thù	562
Câu kỳ tử	
Nhục thông dong	563
Thỏ ty tử	
Bổ cốt chỉ	564
Ngưu tất	565
Đỗ trọng	
Tục đoạn	566
Nhũ trấp	
A giao	567
Huyền sâm	568
Chi mẫu	
Hoàng bá	569
Trư linh	570
Trạch tả	
Sa tiên tử	571
(Hội mã đề)	
Mộc thông	572
Ngũ gia bì	
Long cốt	573
Hổ cốt	
Quy giáp	574
Miến giáp	575
Hy thiên thảo	
Tử hà xa	
Bào y thùý	576

HẢI THƯỢNG Y TÔNG TÂM LĨNH

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

Dược sĩ: HOÀNG TRỌNG QUANG

Biên tập: Bác sĩ NGUYỄN THẾ VŨ

Sửa bản in: NGUYỄN THẾ VŨ

Trình bày bìa: TRẦN ĐẠI THẮNG

In 1000 cuốn, khổ 19x27cm, tại Xưởng in NXB VHDT.

Số Giấy phép: 717-97/XB-QLXB

In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2005

HẢI THƯƠNG LÂN ÔNG
LÊ HỮU TRÁC

HẢI THƯƠNG Y TÔNG TÂM LINH

I

TẬP 1 - TẬP 2



GIÁ TRỌN BỘ: 400.000Đ